TỈNH ỦY - HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN - ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

ĐỊA CHÍ
THÁI BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

ĐỊA CHÍ
THÁI BÌNH

Chỉ đạo biên soạn
BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY THÁI BÌNH

Thẩm định nội dung
- HỘI ĐỒNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI BÌNH
- HỘI ĐỒNG KHOA HỌC TRUNG TÂM UNESCO THÔNG TIN TƯ LIỆU LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

Cơ quan chủ trì thực hiện dự án
Biên soạn *Địa chí Thái Bình* và *Từ điển Thái Bình*
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI BÌNH

Cơ quan thực hiện dự án
TRUNG TÂM UNESCO THÔNG TIN
TƯ LIỆU LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

Chủ nhiệm dự án
NGUYỄN QUANG ÂN

TỈNH ỦY- HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN - ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

ĐỊA CHÍ
THÁI BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Chủ biên

NGUYỄN QUANG ÂN - PHẠM MINH ĐỨC

Biên soạn

NGUYỄN VĂN AM
NGUYỄN QUANG ÂN
PHAN TRỌNG BÁU
CAO VĂN BIỂN
NGUYỄN THÁI BÌNH
PHÍ VĂN CHÍN
NGUYỄN CAO CƯƠNG
PHẠM ĐỨC DUẬT
HOÀNG THỊ DỪA
LÊ THỊ THANH ĐÀI
PHẠM MINH ĐỨC
ĐOÀN NGỌC HÂN
LƯU MINH HIỆU
NGUYỄN THÁI HÒA
LƯƠNG HỮU
TẠ VĂN KHA
PHẠM VĂN KHIÊN
PHẠM VĂN KÍNH
BÙI DUY LAN
PHẠM THỊ LAN
BÙI QUÝ LỘ
VŨ MINH
BÙI VĂN NĂM
PHẠM THỊ NẾT
NGUYỄN VĂN NHÃ
NGUYỄN DANH PHIỆT
NGUYỄN TRỌNG PHÚC
BÙI CÔNG PHƯỢNG
VŨ MẠNH QUANG
ĐINH VĂN RĂNG
THIẾU VĂN SƠN
PHẠM QUỐC SỬ
TỐNG QUANG TẠO
BÙI DUY TÂN
TRẦN THỊ MINH THÁI
NGUYỄN THANH
PHẠM VĂN THÍNH
VŨ ĐỨC THƠM
DOÃN ĐOAN TRINH
BÙI XUÂN TRƯỜNG
TRẦN XUÂN TUYẾT
VŨ DUY YÊN

Biên tập chính

NGUYỄN QUANG ÂN - BÙI VĂN TRỌNG CƯỜNG

Tham gia biên tập

BÙI THỊ KIM ANH
ĐẶNG PHƯƠNG BẮC
NGUYỄN TRỌNG BÌNH
PHẠM VĂN CA
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI
KHỔNG DIỄN
ĐỖ NGỌC DƯ
NGUYỄN VĂN DỰC
NGUYỄN HOÀNG ĐẠO
NGUYỄN VINH ĐẠO
TRẦN XUÂN ĐỊNH
PHẠM MINH ĐỨC
NGUYỄN MẠNH HÀ
NGUYỄN THỊ MINH HÀ
HOÀNG XUÂN HẢI
TRƯƠNG CÔNG HẠNH
VŨ MẠNH HIỀN
LÊ THỊ THANH HÒA
NGUYỄN QUANG HỌA
MAI HỒNG
NGUYỄN VIỆT HỒNG
ĐỖ DANH HUẤN
NGUYỄN HỮU HƯNG
TRẦN THANH HƯƠNG
TRẦN DUY KHANH
VŨ ANH KHI
VŨ KIM KHUYÊN
ĐOÀN HỒNG KỲ
ĐINH XUÂN LÂM
NGUYỄN VĂN LỊCH
TẠ NGỌC LIỄN
NGUYỄN THÀNH LONG
NGUYỄN THẾ LONG
LÊ CỰ LỘC
NGUYỄN QUANG MẪN
LÊ MINH
LẠI DUY MỘC
PHẠM ĐÌNH NHÂN
TRẦN VĂN NHUỆ
LÊ TIẾN NINH
NGUYỄN XUÂN PHÙNG
BÙI CÔNG PHƯỢNG
DƯƠNG TRUNG QUỐC
LÊ ĐÌNH SĨ
NGUYỄN THANH
PHẠM CÔNG THÀNH
TRẦN VĂN THÀNH
PHẠM XUÂN THẢO
KHỔNG ĐỨC THIÊM
NGUYỄN QUANG TIỂN
DOÃN ĐOAN TRINH
NGUYỄN TUẤN

Cộng tác viên

NGUYỄN LẠN ANH
NGUYỄN THỊ BIÊN
NGUYỄN CAO CƯƠNG
PHẠM BẢO DÂN
ĐỖ THỊ DINH
NGUYỄN MẠNH DŨNG
PHẠM THỊ HÀ
PHẠM THU HÀ
PHẠM THỊ HỒNG HẠNH
NGUYỄN THU HIỀN
NGUYỄN VIẾT HIỂN
PHẠM HÓA
NGUYỄN TÔ HOÀI
PHẠM THỊ HUỆ
ĐẶNG HÙNG
TRỊNH THU HƯƠNG
NGUYỄN THANH LỊCH
PHẠM QUẾ LIÊN
NGÔ ĐĂNG LỢI
NGUYỄN THANH LỢI
NGUYỄN TÔ LY
TRẦN THỊ MAI
NGUYỄN THỊ BÌNH MINH
LÊ THỊ HOÀI NAM
LƯƠNH THỊ NGA
NGUYỄN THỊ TỐ OANH
ĐINH KIM OANH
VŨ THỊ MINH PHƯƠNG
PHẠM NGỌC QUỲNH
NGUYỄN MINH THÁI
BÙI CHIẾN THẮNG
NGUYỄN QUANG THIỆU
NGUYỄN VĂN THỊNH
NGUYỄN THÁI THỤY
TRẦN QUANG TRIỂN
ĐỖ KIM TUYẾN
NGUYỄN ĐÌNH TƯ
NGUYỄN THANH VÂN
NGUYỄN THỊ VÂN
TRẦN TƯỜNG VÂN.

Ảnh

XUÂN CHIẾN
HỮU DỤNG
NGUYỄN DUY ĐÔNG
NGUYỄN VĂN KỰ
TRỊNH LẬP
TÔ MẠNH
HỒNG MINH
THÀNH MINH
TRỌNG PHÁO
THANH PHÚC
NGUYỄN ĐĂNG QUANG
DUY THANH
NGUYỄN ĐỨC VIÊN
NGÔ QUANG YÊN

TỈNH ỦY THÁI BÌNH **ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Số 252 – TB/TU Thái Bình, ngày 15 tháng 5 năm 2004

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY
Về việc nghiên cứu biên soạn, xuất bản Địa chí Thái Bình

Ngày 23 tháng 4 năm 2004, Thường trực Tỉnh ủy đã nghe Sở Khoa học và công nghệ báo cáo dự án Nghiên cứu biên soạn, xuất bản Địa chí Thái Bình, Thường trực Tỉnh ủy có ý kiến như sau:

1. Đồng ý về chủ trương nghiên cứu biên soạn, xuất bản Địa chí Thái Bình, vì đây là bộ sách hết sức quan trọng để ghi lại một cách tổng hợp những tri thức chủ yếu về vị trí địa lý, diện tích đất đai, sông ngòi, khí hậu, tài nguyên, sản vật, phong tục, tín ngưỡng, lịch sử, nhân vật của từng địa phương trong tỉnh.

Xuất bản Địa chí Thái Bình không chỉ phản ánh nhu cầu về văn hóa, nghiên cứu khoa học của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh mà còn giúp cho bạn đọc trong và ngoài tỉnh hiểu rõ hơn về đất và người Thái Bình từ xưa đến nay, giải đáp có căn cứ khoa học hơn những vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh nhà trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Giao cho Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Khoa học và công nghệ phối hợp với các ngành chức năng, tranh thủ sự giúp đỡ của Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam để triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định của Luật Khoa học và công nghệ, đúng kế hoạch và đảm bảo chất lượng xuất bản như yêu cầu đã đề ra. Kinh phí thực hiện dự án lấy từ vốn sự nghiệp khoa học của tỉnh.

3. Văn phòng Tỉnh ủy giúp Thường trực theo dõi và thường xuyên báo cáo kết quả về Thường trực Tỉnh ủy.

Nơi nhận

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (để báo cáo)
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo)
- Các Huyện, Thị ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy

T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ

Bùi Sĩ Tiếu

Tượng nhà bác học **Lê Quý Đôn** tại Thư viện tỉnh Thái Bình • ***Ảnh: Thành Minh***

14-10-1930
TRUNG TÂM VĂN HÓA HUYỆN TIỀN HẢI

Tượng đài 14-10-1930 tại thị trấn Tiền Hải • ***Ảnh: Ngô Quang Yên***

LỜI MỞ ĐẦU

NGUYỄN HẠNH PHÚC

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình

Thực hiện chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khoá XVI, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình đã ra Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 31/5/2004 giao cho Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì thực hiện dự án biên soạn và xuất bản bộ sách ***Từ điển Thái Bình*** *và* ***Địa chí Thái Bình****, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hoá Việt Nam là cơ quan thực hiện, đến nay đã hoàn thành.*

Tiếp theo bộ ***Từ điển Thái Bình*** *khá đồ sộ với gần 5.000 mục từ, được xác định là dạng sách từ điển bách khoa địa phương, bộ sách* ***Địa chí Thái Bình*** *được biên soạn khá công phu, với sự tham gia biên soạn của đông đảo các nhà nghiên cứu vốn am tường về Thái Bình và đã được một số nhà khoa học đầu ngành của Việt Nam biên tập, thẩm định.*

Nếu như ***Từ điển Thái Bình*** *cung cấp cho người đọc những thông tin cần thiết về từng địa danh, nhân vật, sự kiện, sản vật... của Thái Bình thì* ***Địa chí Thái Bình*** *lại giới thiệu bức tranh toàn diện, toàn cảnh về từng lĩnh vực. Bộ sách gồm 5 phần với 41 chương và phần Tổng luận. Thế mạnh của loại sách địa chí chuyên khảo là mang tính khái quát cao. Người đọc có thể tìm hiểu từng lĩnh vực mà mình có nhu cầu tìm hiểu như địa lý, kinh tế, lịch sử, chính trị, an ninh, quốc phòng, văn hoá... Lượng thông tin được trình bày trong bộ sách này không chỉ mang tính khái quát mà còn là những thông tin chính thống, chính xác, mang giá trị khoa học cao.*

Cùng với bộ ***Từ điển Thái Bình****, bộ sách* ***Địa chí Thái Bình*** *sẽ góp phần thiết thực không chỉ để người Thái Bình tự hào về những gì mình có mà còn là cẩm nang khoa học để làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng địa phương trong tỉnh, đồng thời là tài liệu hữu ích cho các nhà đầu tư tìm đến Thái Bình ở thời kỳ đổi mới - hội nhập.*

Là một tỉnh giàu truyền thống lịch sử, cách mạng và truyền thống văn hoá, Thái Bình từng được tôn vinh là nơi hội tụ tinh hoa của nhiều vùng, miền. Nhưng biên soạn được một bộ sách chuyên khảo toàn diện về Thái Bình xưa và nay vốn là một việc làm không ít khó khăn và khó cầu toàn.

Để có được hai bộ sách khá đồ sộ này, mấy năm vừa qua Sở Khoa học và Công nghệ Thái Bình đã cùng Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hoá Việt Nam phối hợp với Sở Văn hoá Thông tin cùng các sở, ban, ngành, các địa phương trong tỉnh, các cơ quan lưu trữ ở trung ương cung cấp tư liệu và những điều kiện cần thiết giúp các tác giả có thể biên soạn bộ sách này.

*Qua **Từ điển Thái Bình** và **Địa chí Thái Bình**, người đọc dễ nhận ra những nét riêng của đất và người Thái Bình. Đó không chỉ là những nét riêng của một tỉnh đồng bằng duyên hải, với cư dân đông đúc, từ cổ xưa vốn là điển hình nhiều mặt về nông thôn, nông dân, nông nghiệp mà còn có nét đặc trưng tiêu biểu về tiềm năng lịch sử, văn hoá truyền thống với đầy đủ ý nghĩa một "kho người - kho của". Chính vì những nét rất riêng của Thái Bình mà việc xác định các tiêu chí về những sự kiện, những nhân vật, những vấn đề đáng viết trong cả hai bộ sách là việc làm không mấy dễ dàng. Có lẽ cũng chính vì những yếu tố này cho nên mặc dù các tác giả biên soạn, biên tập và Hội đồng thẩm định đã có nhiều cố gắng nhưng cũng khó tránh khỏi những nhầm lẫn, sai sót, mong được bạn đọc thông cảm.*

*Nhân hai bộ sách **Từ điển Thái Bình** và **Địa chí Thái Bình** được xuất bản, UBND tỉnh Thái Bình trân trọng cảm ơn Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hoá Việt Nam và các nhà khoa học ở trung ương, địa phương đã hết lòng giúp Thái Bình hoàn thành hai công trình khoa học quan trọng này; đồng thời cũng ghi nhận những đóng góp tích cực của Sở Khoa học và Công nghệ cùng các sở, ban, ngành, cán bộ, nhân dân các địa phương trong tỉnh đã phối hợp, giúp đỡ cơ quan tổ chức thực hiện dự án và các tác giả hoàn thành tốt công việc biên soạn, biên tập và xuất bản.*

Xuân Canh Dần (2010)

LỜI GIỚI THIỆU

GS, TS LÊ HỮU TẦNG

Nguyên Phó Giám đốc Trung tâm
Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia

*Là người con của Thái Bình, tôi rất vui mừng khi lần đầu tiên được tiếp xúc với bộ **Địa chí Thái Bình**, hơn nữa lại được tiếp xúc với bộ sách khi còn dưới dạng bản thảo. Đã là bản thảo thì đương nhiên còn có chỗ này, chỗ kia các tác giả còn có thể tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh, làm chính xác thêm cho đến khi đưa xuất bản. Mặc dầu vậy, dù mới chỉ dưới dạng bản thảo, tôi đã hết sức khâm phục tập thể tác giả chỉ trong 5 năm mà đã hoàn thành được một công trình hết sức đồ sộ, phong phú với hai bộ sách **Từ điển Thái Bình** và **Địa chí Thái Bình**, cung cấp cho người đọc những hiểu biết vừa bao quát, vừa chi tiết về Thái Bình. Chẳng hạn, chỉ riêng bộ sách **Địa chí Thái Bình** đã cung cấp không chỉ một bức tranh toàn cảnh về tất cả các lĩnh vực Địa lý, Kinh tế - Xã hội, Chính trị, Lịch sử, Văn hóa của Thái Bình, mà còn cung cấp một bức tranh rất chi tiết, gồm 5 phần với 41 chương, trong đó mỗi chương là một công trình nghiên cứu hết sức công phu, nghiêm túc, dựa trên các số liệu chi tiết, được phân tích một cách khoa học và rút ra những kết luận có sức thuyết phục. Cũng như vậy, chỉ riêng về lĩnh vực nông nghiệp, các tác giả không chỉ cho biết tình hình phân bố ruộng đất, tỉ trọng giữa ruộng đất công và ruộng đất tư ở Thái Bình, xu hướng phát triển chế độ sở hữu ruộng đất, tình hình canh tác, tổ chức sản xuất qua các thời kỳ, các loại cây trồng, vật nuôi, v.v..., mà còn cho biết đến cả kỹ thuật canh tác, cách chăm sóc đối với từng loại cây, con, v.v... có ở Thái Bình. Hoặc có những sự kiện mà chúng ta ai cũng biết như nạn đói xảy ra ở nước ta năm Ất Dậu (1945), nhưng sự khốc liệt của nó ở Thái Bình và sự tàn ác của chính quyền phát xít Nhật - Pháp trong việc thu vét đến hạt thóc cuối cùng trong tay người nông dân giữa lúc nạn đói đang xảy ra thì có lẽ đây là một trong những công trình đã cung cấp cho người đọc những thông tin, hình ảnh rất chi tiết, xúc động với những tư liệu chính xác hiện còn được lưu giữ.*

Một ưu điểm nữa không thể không kể đến là các tác giả đã cung cấp cho người đọc không phải một bức tranh chi tiết về Thái Bình một cách "xuôi chiều", cái gì cũng tốt đẹp cả, mà bên cạnh những thành công, các tác giả cũng không ngần ngại nêu lên những yếu kém có thật trong cuộc sống với những tư liệu tỉ mỉ, chính xác, không né tránh. Chẳng hạn, *đó là những sai lầm và tổn thất trong Cải cách ruộng đất, về tình hình mất ổn định ở Thái Bình năm 1997-1998, đặc biệt là vụ Quỳnh Hoa (huyện Quỳnh Phụ) vào nửa cuối năm 1997, v.v... Chính cách viết vừa bao quát, toàn diện, vừa chi tiết, lại không né tránh đề cập đến những yếu kém này đã khiến cho công trình vừa là một bức tranh chân thực về Thái Bình, vừa thể hiện được những nét riêng của Thái Bình, tránh được cách viết chung chung, gắn với tỉnh nào cũng được.*

2. Loại sách ***Địa phương chí*** *không phải nay mới có. Chỉ tính riêng từ sau năm 1975 đến nay đã có khoảng 20 tỉnh xuất bản các bộ địa chí của tỉnh mình. Các bộ sách đó thường đều có 4 phần lớn: Tự nhiên và Dân cư, Lịch sử, Kinh tế - Xã hội, Văn hóa. Địa chí Thái Bình còn có thêm phần* ***Chính trị*** *từ ngày thành lập tỉnh đến nay. Phần Tự nhiên và Dân cư có thêm mục làng xã.*

Ngoài ra, trong bộ sách, các tác giả cũng đã tập trung làm nổi rõ những truyền thống đáng chú ý của Thái Bình như xây dựng, phát triển các hệ thống thủy lợi, khai hoang, đánh giặc ngoại xâm, đấu tranh xã hội (chống áp bức, chống tham nhũng, đòi dân sinh, dân chủ, công bằng xã hội, v.v...). Nội dung này được viết chen vào các chương "Thái Bình với các nhà nước thời Trung đại", "Khởi nghĩa nông dân", "Đánh giặc ngoại xâm", "Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Thái Bình"...

3. Công trình ***Địa chí Thái Bình*** *đã thu hút được đông đảo cán bộ khoa học, nghiệp vụ người Thái Bình công tác ở các Viện nghiên cứu, Trường đại học, Thư viện, Bảo tàng, Kho lưu trữ ở trung ương tham gia với ý thức đóng góp cho quê hương, đồng thời cũng được các cơ quan, địa phương trong Tỉnh nhiệt tình cung cấp tài liệu, đặc biệt là sự tham gia có hiệu quả của các tác giả hiện đang công tác hoặc nghỉ hưu tại Thái Bình. Phương thức kết hợp giữa Trung ương với Địa phương và với người địa phương công tác ở Trung ương là một kinh nghiệm tốt trong việc thực hiện các dự án, đề tài khoa học.*

4. Là một người con của Thái Bình đã xa quê hương lâu năm, đọc ***Địa chí Thái Bình****, tôi đã biết thêm và học thêm được rất nhiều điều, trong đó có những cái mà trước đây tôi chỉ biết lơ mơ, có cái đã được nghe nói nhưng chưa biết, thậm chí có cái hoàn toàn không biết. Vì vậy, nhân dịp được viết* ***Lời giới thiệu*** *cho bộ sách, tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo và các tổ chức hữu quan của quê nhà cùng tập thể tác giả đã đứng ra tổ chức và biên soạn thành công bộ Địa chí rất quý giá này.*

Một lần nữa, xin cảm ơn và xin cho phép tôi được trân trọng giới thiệu bộ sách cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 1 năm 2010

PHẦN THỨ NHẤT

TỰ NHIÊN - DÂN CƯ

CHƯƠNG I

TỰ NHIÊN

Tỉnh Thái Bình nằm ở phía đông nam đồng bằng châu thổ sông Hồng, từ 20°17' vĩ Bắc đến 20°49' vĩ Bắc, từ 106°06' kinh Đông đến 106°39' kinh Đông, diện tích tự nhiên 1546 km^2 (năm 2003). Thái Bình là một miền quê sông nước, được bao bọc bởi ba dòng sông lớn: Phía tây và tây nam là sông Hồng, giáp hai tỉnh Hà Nam và Nam Định; phía bắc là sông Luộc, giáp hai tỉnh Hưng Yên và Hải Dương; phía đông bắc là sông Hóa, giáp thành phố Hải Phòng; phía đông là biển cả mênh mông với trên 50 km bờ biển trong vịnh Bắc Bộ. Cùng với ba dòng sông lớn bao quanh, được thông nguồn với gần 70 con sông lớn nhỏ, mảnh đất Thái Bình như một hòn đảo nổi và lại là một chiếc võng được đan bằng các dòng sông.

Với vị trí đó, Thái Bình là một vùng đất phì nhiêu được phù sa hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp.

I. ĐỊA CHẤT

Thái Bình là tỉnh đồng bằng, không có đồi núi, độ cao địa hình từ 0,8 đến 2,5 m so với mực nước biển và thấp dần về phía đông nam. Bề mặt địa hình được cấu thành bởi các loại đất đá là trầm tích trẻ được thành tạo từ khoảng 6 nghìn năm trước đây và tiếp tục được bồi đắp cho đến ngày nay. Phần địa chất trình bày ở đây được chúng tôi sử dụng thang thời gian và thang địa tầng quốc tế (Niên biểu địa chất). Khi chưa liên hệ đối sánh được với thang quốc tế, nhằm giải quyết việc chia địa tầng ở khu vực rộng lớn, quốc gia, chúng tôi dùng thang địa tầng địa phương. Những khu vực nhỏ hoặc chưa có điều kiện liên hệ được với thang địa tầng quốc tế và thang địa tầng địa phương, chúng tôi dùng thang địa tầng tự do.

Thang thời gian quốc tế:	Đại, Kỷ, Thế, Kỳ (tuổi)
Thang địa tầng quốc tế:	Giới, Hệ, Thống, Bậc (tầng đất đá)
Thang địa tầng địa phương:	Phức hệ, Loạt, Điệp, Tầng, Phụ tầng
Thang địa tầng tự do:	Hệ tầng, Tập, Vỉa (lớp)

1. Địa tầng

Thái Bình có cấu tạo địa chất ít phức tạp. Các lớp đất đá từ cổ đến trẻ chỉ được nghiên cứu qua các lỗ khoan sâu, các điểm đo địa vật lý. Các lỗ khoan sâu nhất hiện nay tại Thái Bình gặp đá cổ nhất được thành tạo cách đây khoảng 57,8 triệu năm. Theo tài liệu nghiên cứu của các nhà địa chất, khu vực Thái Bình có cấu tạo địa tầng từ cổ đến trẻ được phân bố gồm các hệ tầng trong Đệ Tam và Đệ Tứ.

Trầm tích Đệ Tam được phân thành 6 hệ tầng thứ tự từ dưới lên gồm:

1.1. Hệ tầng Phù Tiên

Là các trầm tích được thành tạo trong kỷ Đệ tam, thế Eocen. Hệ tầng Phù Tiên (p_2pt) được Lê Văn Cự và nhiều tác giả xác lập năm 1985 trên cơ sở tài liệu thu được tại lỗ khoan LK104 xã Đình Cao, huyện Phù Tiên, tỉnh Hưng Yên.

Hệ tầng Phù Tiên có thành phần đất đá từ dưới lên gồm:

- Phần dưới: đá sét kết màu đen, bột kết màu đen, xen các thấu kính nhỏ cuội kết, sỏi kết. Sét kết bị nén ép mạnh tạo thành đá argilit rắn chắc.

- Phần trên: đá cuội kết, sỏi kết, cát kết đa khoáng. Đá màu tím, tím đỏ. Cuội kết, sỏi kết có thành phần: thạch anh, canxit, riolit, quartzit, đá phiến, cát kết, bột kết, sét kết,... Kích thước hạt từ vài cm đến hàng chục cm. Cát kết hạt thô đến mịn, thuộc loại cát kết đa khoáng, cát kết arkos, cát kết grauwack (graywack).

Đá của hệ tầng Phù Tiên gắn kết chặt chẽ.

Bề dày của hệ tầng từ 325m (LK81 Thái Thụy - Thái Bình) đến 413m (LK 104 xã Đình Cao).

Hệ tầng này phân bố toàn bộ tỉnh Thái Bình.

Bảng 1: ***Niên biểu địa chất***

Đại (Giới)	Kỷ (Hệ)		Thế (Thống)		Cách ngày nay (triệu năm)
Kainozoi KZ	Đệ tứ Q		Holocen	Q_{IV}^3 Q_{IV}^2 Q_{IV}^1	0,01
			Pleistocen	Q_{III} Q_{II} Q_I	1,6
	Đệ tam	Neogen N	Pliocen	N_2	5,1
			Miocen	N_1	23,6
		Paleogen P	Oligocen	P_3	33,6
			Eocen	P_2	57,8
			Paleocen	P_1	65
Mezozoi MZ	Creta K		Thượng	K_2	145,5
			Hạ	K_1	
	Jura J		Thượng Trung Hạ	J_3 J_2 J_1	208
	Trias T		Thượng Trung Hạ	T_3 T_2 T_1	245

Đại (Giới)	Kỷ (Hệ)		Thế (Thống)		Cách ngày nay (triệu năm)
Paleozoi PZ	Permi	P	Thượng	P_2	290
			Hạ	P_1	
	Carbon	C	Thượng	C_3	362,5
			Trung	C_2	
			Hạ	C_1	
	Devon	D	Thượng	D_3	408
			Trung	D_2	
			Hạ	D_1	
	Silur	S	Thượng	S_2	439
			Hạ	S_1	
	Ordovic	O	Thượng	O_3	510
			Trung	O_2	
			Hạ	O_1	
	Cambri	C	Thượng	C_3	570
			Trung	C_2	
			Hạ	C_1	
Proterozoi PR					2500 ± 100
Arkei AR					3500 -4000

1.2. Hệ tầng Đình Cao

Hệ tầng Đình Cao được thành tạo trong kỷ Đệ tam, thế Oligocen. Hệ tầng Đình Cao **(P_3dc)** được Lê Văn Cự và các đồng nghiệp xác lập năm 1985 trên cơ sở tài liệu thu thập được ở lỗ khoan LK104 (xã Đình Cao, huyện Phù Tiên, tỉnh Hưng Yên) và lỗ khoan LK81 (thuộc huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình).

Hệ tầng có thành phần gồm phần dưới là đá sét kết, bột kết màu tím đen, cát kết màu tím phớt nâu, đôi chỗ xen các lớp mỏng cuội kết đa khoáng; phần cao chủ yếu là cát kết đa khoáng hạt trung đến thô, gặp ít cát kết grauwak, cát kết arkos. Hạt vụn có độ mài mòn và chọn lọc kém. Xi măng gắn kết chủ yếu là sét và canxit. Cuội kết có thành phần đa khoáng, độ mài tròn tốt, độ chọn lọc kém. Sét kết có thành phần chủ yếu là sericit, nhiễm khá nhiều sắt (oxít sắt).

Các đá của hệ tầng phân lớp dày, ít ép nén, gắn kết chặt. Trong các lớp bột kết và sét kết, quan sát thấy các vi uốn nếp và những vết trượt bóng.

Bề dày của hệ tầng từ 102 - 127 m.

Hệ tầng này phân bố toàn bộ tỉnh Thái Bình.

Quan hệ địa tầng: hệ tầng Đình Cao phủ không chỉnh hợp lên hệ tầng Phù Tiên (không chỉnh hợp: là sự gián đoạn hoặc thiếu vắng trong tiến trình địa chất - sự gián đoạn đó thường liên quan với quá trình nâng lên, bào mòn).

1.3. Hệ tầng Phong Châu

Hệ tầng Phong Châu được thành tạo trong kỷ Neogen, thế Miocen. Hệ tầng Phong Châu (N^1_1pch) thuộc hệ Neogen, thống Miocen, phụ thống hạ, được Polusstovic B. và Nguyễn Ngọc Cừ xác lập năm 1972 theo tài liệu thu thập được ở lỗ khoan LK100 ở xã Phong Châu, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Hệ tầng có thành phần gồm đá cát kết hạt mịn đến trung màu trắng, trắng xám, sét kết, bột kết màu xám đen chứa nhiều ổ và các thấu kính than nâu. Đôi chỗ quan sát thấy sự xen kẽ các lớp cát kết hạt thô hoặc sạn kết, cuội kết có thành phần đơn khoáng. Cát kết chủ yếu là cát kết đa khoáng có thành phần hạt vụn gồm thạch anh, canxit, các mảnh vụn đá magma có độ chọn lọc và mài tròn từ trung bình đến tốt.

Sét kết, bột kết phân lớp dày dạng khối có khi dày đến vài chục mét. Trong tập này thường chứa nhiều ổ, thấu kính, vỉa than màu đen. Riêng ở khu vực Đông Quan, huyện Đông Hưng, Thái Bình các lớp sét kết, bột kết màu đen đôi chỗ phớt tím, bị vò nhàu uốn nếp và biến đổi mạnh.

Bề dày của hệ tầng từ 490 - 1958 m.

Hệ tầng này phân bố toàn tỉnh Thái Bình.

Quan hệ địa tầng: Hệ tầng Phong Châu phủ không chỉnh hợp lên hệ tầng Đình Cao.

1.4. Hệ tầng Phủ Cừ

Hệ tầng Phủ Cừ được thành tạo trong kỷ Neogen, thế Miocen. Hệ tầng Phủ Cừ (N^2_1pc) thuộc hệ Neogen, thống Miocen, phụ thống trung, được Golovenoc V.K và Lê Văn Chân xác lập năm 1970 theo tài liệu thu được ở lỗ khoan LK2, thị trấn Phủ Cừ, tỉnh Hưng Yên.

Hệ tầng Phủ Cừ được thành tạo bởi trầm tích có độ hạt mịn hơn so với hệ tầng Phong Châu. Thành phần chủ yếu gồm đá cát kết hạt mịn đến trung màu xám sáng, cát kết, bột kết xen kẽ nhau tạo thành các lớp mỏng, đôi khi phân lớp dạng gợn sóng, uốn lượn hoặc dạng thấu kính. Sét kết, bột kết màu xám đen, phân lớp dày. Trong hệ tầng Phủ Cừ có chứa nhiều vỉa than nâu và có biểu hiện của dầu. Dựa trên cơ sở thành phần thạch học, hóa thạch động thực vật,... có thể chia hệ tầng Phủ Cừ thành 3 phụ hệ tầng, thứ tự từ dưới lên gồm:

- *Phụ hệ tầng Phủ Cừ dưới* ($N^2_1pc_1$): Các thành tạo đã bắt gặp ở độ sâu 1271m (lỗ khoan LK104 xã Đình Cao, huyện Phù Tiên, tỉnh Hưng Yên) đến độ sâu 2360 m (lỗ khoan LK101 huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Thành phần chủ yếu gồm đá cát kết hạt trung màu xám sáng, cát kết thạch anh, cát kết thạch anh feldspar. Chúng thường có cấu tạo phân lớp mỏng, song song, lượn sóng. Độ mài tròn và chọn lọc từ trung bình đến tốt. Các lớp bột kết và sét kết có cấu tạo phân lớp dày, xen vào các lớp cát kết nói trên, đôi chỗ có một vài vỉa than. Bề dày của tầng này từ 170 - 484 m. Theo kết quả của công tác tìm kiếm thăm dò dầu khí, đã phát hiện một số vỉa biểu hiện dầu trong các tập đá bột kết, chúng được thành tạo trong môi trường ven biển với diện phân bố rộng, có triển vọng tốt.
- *Phụ hệ tầng Phủ Cừ giữa* ($N_1^2pc_2$): Các thành tạo được bắt gặp từ độ sâu 996 m (LK104) đến độ sâu 2122 m (LK62). Thành phần chủ yếu gồm đá bột kết, sét kết, màu xám đen, xám nhạt. Đá có cấu tạo khối (phân lớp dày) xen các lớp bột kết cấu tạo phân lớp mỏng. Các tập cát kết thạch anh hạt trung, màu xám, xám trắng gắn kết tốt, xi măng gắn kết là sét và canxi kiểu lấp đầy. Nhìn chung đá có cấu tạo phân nhịp, mỗi nhịp từ 5 - 10 m, có nhịp dày hàng chục mét, có chứa than hoặc không chứa than. Biểu hiện này chứng tỏ thời kỳ thành tạo phụ hệ tầng này biển rút dần tạo ra các đầm lầy, hồ, vũng vịnh tạo than và xen vào đó là các pha biển tiến do hoạt động thăng trầm. Bề dày của tầng này từ 164 - 610m. Công tác thăm dò dầu khí đã phát hiện được nhiều vỉa có biểu hiện chứa khí đốt trong phụ hệ tầng này. Đây là đối tượng chính được chú ý nghiên cứu cũng như tìm kiếm dầu mỏ khí đốt hiện nay của Thái Bình nói riêng cũng như miền trũng Hà Nội nói chung.
- *Phụ hệ tầng Phủ Cừ trên* ($N^2_1pc_3$): các thành tạo phụ hệ tầng này bắt gặp hầu hết ở các lỗ khoan sâu trên 1200 m: LK101 Kiến Xương và LK77 Tiền Hải (Thái Bình), LK60 Xuân Thủy (Nam Định). Thành phần gồm đá cát kết hạt trung, màu xám trắng, gắn kết từ

trung bình đến chắc. Các lớp bột kết, sét kết màu xám, xám đen, cấu tạo phân lớp song song hoặc một vài lớp bột kết cấu tạo phân lớp dày. Phụ hệ tầng này có đặc điểm là có tính phân nhịp rõ ràng. Bề dày của tầng này từ 81- 447 m.

Bề dày chung của hệ tầng Phủ Cừ (N^2_1pc) dao động từ 454 m (ở LK81 Đông Quan) đến 1303 m (ở LK101 Kiến Xương).

Hệ tầng Phủ Cừ phân bố toàn tỉnh Thái Bình.

Quan hệ địa tầng: Hệ tầng Phủ Cừ phủ không chỉnh hợp lên trên hệ tầng Phong Châu.

1.5. Hệ tầng Tiên Hưng

Hệ tầng Tiên Hưng được thành tạo trong kỷ Đệ Tam, thế Miocen. Hệ tầng Tiên Hưng (N_1^3th) được Golovenoc V.K và Lê Văn Chân thành lập năm 1970 trên cơ sở tài liệu thu được ở lỗ khoan LK4 đặt tại thị trấn Tiên Hưng, Thái Bình.

Hệ tầng có thành phần gồm sạn kết, bột kết, sét kết, sét than và than nâu. Cát kết hạt thô đến mịn chiếm tỷ lệ lớn trong tầng. Thành phần hạt vụn chủ yếu là thạch anh, ngoài ra còn gặp feldspar, đá phiến gneis. Xi măng gắn kết là hỗn hợp canxit, oxít sắt và sét. Đá nói chung được gắn kết yếu. Hệ tầng Tiên Hưng có tính phân nhịp rõ ràng và sự lặp lại nhiều lần của các tập hạt thô, hạt mịn. Chiều dày mỗi nhịp thay đổi từ vài chục mét đến hàng trăm mét. Dựa vào kết quả nghiên cứu bào tử phấn hoa, Trịnh Dánh và Trần Đình Nhân (1969) đã chia hệ tầng Tiên Hưng thành 3 phụ hệ tầng, thứ tự từ dưới lên gồm:

- *Phụ hệ tầng Tiên Hưng dưới* ($N^3_1th_1$): Ở tất cả các lỗ khoan sâu từ 1200 m trở lên đều bắt gặp tầng này một cách đầy đủ. Thành phần chủ yếu gồm bột kết, sét kết màu xám, xám đen, cát kết hạt mịn đến thô lẫn ít thấu kính sỏi sạn, có nhiều vỉa than nâu, than lửa dài có giá trị công nghiệp. Cát kết chủ yếu là loại đơn kkhoáng gồm thạch anh arkos, thạch anh grauwack. Nhìn chung đá có cấu tạo phân lớp dày và lặp lại theo nhịp dày tới hàng chục mét, vài nơi có phân lớp mỏng song song, lượn sóng. Trong đá bột kết, sét kết phân lớp dày màu xám, xám đen chứa nhiều vết in lá thực vật còn bảo tồn tốt, đặc trưng cho môi trường đầm lầy, lục địa. Phụ hệ tầng chứa nhiều vỉa than có giá trị công nghiệp. Than có màu đen, nhẹ, dễ vỡ. Bề dày của tầng từ 167 m (LK81) đến 707 m (LK101). Hiện nay nhà máy khí đốt Tiền Hải đang khai thác khí trong phụ hệ tầng này với sản lượng trung bình trên 20 triệu m^3/năm.

- *Phụ hệ tầng Tiên Hưng giữa* ($N^3_1th_2$): Được tách ra khỏi phụ hệ tầng dưới bởi hàm lượng cát tăng và số vỉa than giảm. Thành phần gồm cát kết hạt trung đến thô, màu sáng, xám trắng, bột kết, sét kết màu xám nâu, xám tro có chứa nhiều di tích thực vật hóa than, than nâu màu đen không có ánh, ròn (giòn), dễ vỡ vụn. Nhìn chung, đá có cấu tạo phân lớp dày, nhưng ở một số nơi (ven biển) có xen các lớp mỏng cát kết hạt mịn và bột kết có cấu tạo phân lớp dạng sóng. Điều này chứng tỏ phụ hệ tầng này xen trầm tích biển nhiều hơn. Đá gắn kết tương đối. Bề dày tầng từ 190 m (LK101) đến 355 m (LK 102).

- *Phụ hệ tầng Tiên Hưng trên* ($N^3_1th_3$): Ở tất cả các lỗ khoan sâu từ 250 m trở lên đều gặp phụ hệ tầng này. Thành phần gồm đá cát kết hạt mịn đến trung, lẫn ít sỏi sạn, đá bột kết, sét kết màu xám đen, cấu tạo phân lớp dày. Than nâu màu đen, ánh đất, vụn bở, có giá trị công nghiệp. Phụ hệ tầng này được phân biệt với phụ hệ tầng giữa bởi số lượng vỉa than giảm đáng kể và thành phần hạt thô (cát, sỏi sạn) tương đương với thành phần hạt mịn. Cát kết của tầng này là loại thạch anh ít kkhoáng, thạch anh arkos, độ mài tròn chọn lọc khá tốt. Bột kết, sét kết màu xám đen, xám tối, cấu tạo phân lớp dày, có chứa các vỉa than nâu và trầm tích thực vật. Đặc biệt ở phụ hệ tầng trên này có một lớp sét mỏng (0,3m) màu nâu tím phớt đỏ, đây là lớp sét duy nhất trong tầng có màu này, có thể dùng lớp sét màu này như một tầng đánh dấu để liên kết địa tầng. Đất đá tầng này gắn kết kém. Bề dày của phụ hệ tầng trên từ 170m (LK101) đến 607 m (LK71).

Bề dày chung của hệ tầng Tiên Hưng (N_1^3th) từ 527 - 1669 m.

Hệ tầng này phân bố toàn tỉnh Thái Bình.

Quan hệ địa tầng: Hệ tầng Tiên Hưng (N_1^3th) phủ chỉnh hợp lên hệ tầng Phù Cừ (N_1^2pc) (đáy của hệ tầng Tiên Hưng chuyển tiếp dần xuống hệ tầng Phù Cừ ở phía dưới).

1.6. Hệ tầng Vĩnh Bảo

Hệ tầng Vĩnh Bảo được thành tạo trong kỳ Đệ Tam, thế Pliocen. Hệ tầng Vĩnh Bảo (N_2vb) được Golovenoc xác lập năm 1965 trên cơ sở tài liệu lỗ khoan LK3 - 36 đặt tại thị trấn Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Hệ tầng có thành phần gồm đá cát kết hạt nhỏ đến hạt thô xen kẽ các lớp bột kết, sét kết, cát sạn kết. Đá có cấu tạo phân nhịp không rõ ràng. Các nhịp dày từ 16,5 - 42 m. Mỗi nhịp bắt đầu từ cát sạn kết chuyển dần lên cát kết, bột kết xen sét kết, bột kết.

Đá của hệ tầng gắn kết yếu, gần như bở rời, có hiện tượng bị phong hóa yếu. Phủ lên trên trầm tích này là các thành tạo bở rời. Kết quả đo địa vật lý cho biết đá của hệ tầng Vĩnh Bảo có điện trở suất thấp và khá ổn định 1 - 20 ômmét (Ωm), tầng này bị nhiễm mặn.

Bề dày của hệ tầng Vĩnh Bảo từ 64 m (LK104) - 355 m (LK81).

Hệ tầng Vĩnh Bảo phân bố toàn bộ tỉnh Thái Bình.

Quan hệ địa tầng: hệ tầng Vĩnh Bảo phủ không chỉnh hợp lên hệ tầng Phù Cừ.

Các hệ tầng trầm tích Đệ Tứ:

Trầm tích Đệ Tứ (Q) phân bố toàn bộ vùng Thái Bình với diện tích khoảng 1.542 km². Về thời gian thành tạo các hệ tầng trong hệ Đệ Tứ, Vũ Nhật Thắng và các đồng nghiệp đã sử dụng thang địa *tầng Đệ tứ* với ranh giới giữa Neogen và Đệ Tứ ở mức 1,6 triệu năm trước, ranh giới giữa Pleistocen và Holocen là 10 nghìn năm trước (xem: Bảng II -1 (Địa niên biểu;Bảng II.2 thang địa *tầng Đệ Tứ*).

Đất đá trầm tích Đệ Tứ bở rời, chưa thành đá.

Bảng 2: ***Thang địa tầng Đệ tứ***

Hệ	**Thống**	**Phụ Thống**		**Niên đại tuyệt đối (năm)**
Đệ tứ	Holocen Q_{IV}	Thượng Q_{IV}^{3}	Trên $Q_{IV\,3}^{3}$ Giữa $Q_{IV\,2}^{3}$ Dưới $Q_{IV\,1}^{3}$	3.000
		Trung Q_{IV}^{2}	Không phân chia	6.000
		Hạ Q_{IV}^{1}		10.000
	Pleistocen Q_{I-III}	Thượng Q_{III}	Không phân chia	125.000
		Trung Q_{II}	Không phân chia	700.000
		Hạ Q_{I}	Không phân chia	1.600.000
Neogen	Pliocen N_2			

Trong địa phận tỉnh Thái Bình, chiều dày lớp trầm tích Đệ Tứ tăng dần theo hướng tây bắc đến đông nam, ví dụ: phía bờ hữu sông Tiên Hưng thuộc xã Minh Tân, huyện Đông Hưng (lỗ khoan LK901(37)) *tầng Đệ Tứ* (viết tắt là Q) có chiều dày 125m; xuôi về xã Chương Dương, huyện Đông Hưng (lỗ khoan LK12(36)) Q dày 135 m; phía bờ hữu sông Trà Lý thuộc xã Vũ Đông, huyện Kiến Xương (lỗ khoan 19 (TB)) Q dày 160 m; xã Lê Lợi, huyện Kiến Xương (lỗ khoan LK 19 (204)) Q dày 169 m; gần sát bờ biển xã Nam Thắng, huyện Tiền Hải (lỗ khoan LK6 (36) Q dày 184 m. Chiều dày Q tăng dần theo hướng tây nam đến đông bắc, ví dụ: phía bờ tả sông Hồng thuộc xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư (lỗ khoan 701a (37)) Q dày 108 m; tiếp theo tại bờ hữu sông Tiên Hưng thuộc xã Phong Châu, huyện Đông Hưng (lỗ khoan LK100 (36)) Q dày 122 m; tại bờ tả sông Hóa thuộc xã An Bài huyện Quỳnh Phụ (lỗ khoan LK1HP) Q dày 199 m.

Trầm tích Đệ Tứ được phân thành 5 hệ tầng thứ tự từ dưới lên gồm:

1.7. Hệ tầng Lệ Chi

Hệ tầng Lệ Chi được thành tạo trong kỷ Đệ Tứ, thế Pleistocen. Hệ tầng Lệ Chi ($Q_I lc$) được Ngô Quang Toàn xác lập năm 1987 trên cơ sở tài liệu thu được ở lỗ khoan LK4 - HN (thuộc xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm Hà Nội).

Hệ tầng thành phần gồm cát hạt mịn, hạt nhỏ màu xám, xám sẫm, sỏi cuội nhỏ xen kẹp các lớp bột sét màu xám xanh nhạt, kích thước hạt tăng dần từ trên xuống dưới, thỉnh thoảng lẫn di tích thực vật màu đen.

Trầm tích hệ tầng Lệ Chi có nguồn gốc sông - biển (am $Q_I lc$).

Chiều dày hệ tầng từ 8 - 34 m. Đất đá của hệ tầng bở rời, chưa bị nén ép.

Hệ tầng được phân bố toàn bộ tỉnh Thái Bình, không lộ ra trên mặt.

Quan hệ địa tầng: Hệ tầng Lệ Chi phủ không chỉnh hợp lên hệ tầng Vĩnh Bảo ở bên dưới. Sự khác biệt rõ rệt giữa hai hệ tầng Lệ Chi và Vĩnh Bảo là: đáy của hệ tầng Lệ Chi ($Q_I lc$) là tập hợp hạt thô bở rời chưa bị nén ép, nằm ngang, dạng khối, còn mái hệ tầng Vĩnh Bảo ($N_2 vb$) là hạt mịn đã được gắn kết có góc nghiêng 5^0 - 10^0 (so với thành lỗ khoan).

1.8. Hệ tầng Hà Nội

Hệ tầng Hà Nội được thành tạo trong kỷ Đệ tứ, thế Pleistocen. Hệ tầng Hà Nội ($Q_{II-III}hn$) do Hoàng Ngọc Kỷ xác lập năm 1973.

Thành phần hệ tầng Từ dưới lên gồm:

- Trầm tích sông ($aQ^1_{II-III}hn$): Phần dưới gồm cát hạt nhỏ, hạt trung màu xám sáng, trong cát lẫn ít bột sét màu xám, cuội sỏi thạch anh, silic được mài tròn tốt. Phần trên cát hạt mịn, hạt nhỏ màu xám sáng, xám sẫm, xen bột sét màu xám, xám nâu. Tầng trầm tích sông này là tầng chứa nước nhạt quan trọng trong phức hệ chứa nước Peistocen ở vùng Thái Bình. Do không có tầng chắn nước tốt nên nước trong tầng trầm tích này bị nhiễm mặn, chất lượng nước không đồng đều và khó dự đoán được mức độ nhiễm mặn.

- Trầm tích sông - biển ($amQ^1_{II-III}hn$): Phần dưới gồm cát hạt nhỏ, hạt trung lẫn ít bột màu xám, xám sáng lẫn vảy nhỏ muscovit. Phần trên gồm sét bột màu xám nâu, nâu gụ, xám xanh, xen kẹp lớp bột, cát hạt mịn mỏng.

Chiều dày của hệ tầng từ 10 - 63 m.

Hệ tầng phân bố toàn bộ tỉnh Thái Bình, không lộ ra trên mặt.

Trầm tích phần trên của hệ tầng Hà Nội đã bị nhiễm mặn.

Quan hệ địa tầng: hệ tầng Hà Nội phủ không chỉnh hợp lên hệ tầng Lệ Chi phía dưới.

1.9. Hệ tầng Vĩnh Phúc

Hệ tầng Vĩnh Phúc được thành tạo trong kỷ Đệ Tứ, thế Pleistocen. Hệ tầng Vĩnh Phúc (Q^{2}_{III}vp) do Hoàng Ngọc Kỷ và Nguyễn Đức Tâm xác lập năm 1973 khi nghiên cứu sét loang lổ ở Vĩnh Phúc.

Thành phần của hệ tầng từ dưới lên gồm:

- Trầm tích sông (aQ^{2}_{III}vp): Cát hạt nhỏ, hạt trung, sạn sỏi, cuội nhỏ màu xám, xám sáng. Thành phần sạn sỏi chủ yếu là thạch anh, silic. Tầng này chứa nước nhạt, bề dày tầng không lớn, do không có tầng cách nước phía trên và dưới nên chúng bị nhiễm mặn.

- Trầm tích sông biển (amQ^{2}_{III}vp): Sét, sét bột (xuống dưới lượng cát tăng dần) màu xám tro, xám nâu, xám sẫm, phần trên bị loang lổ nhỏ.

- Trầm tích biển (mQ^{2}_{III}vp): sét, sét bột màu xám xanh, xanh xi măng, xám tro nhạt, lẫn ít di tích thực vật màu đen. Phần trên bị loang lổ lẫn sạn laterit.

Chiều dày của hệ tầng từ 17 - 51 m.

Hệ tầng được phân bố toàn bộ tỉnh Thái Bình, không lộ ra trên mặt.

Quan hệ địa tầng: hệ tầng Vĩnh Phúc phủ không chỉnh hợp lên hệ tầng Hà Nội phía dưới.

1.10. Hệ tầng Hải Hưng (cũ)

Hệ tầng Hải Hưng được thành tạo trong kỷ Đệ Tứ, thế Holocen. Hệ tầng Hải Hưng (Q^{1-2}_{IV}hh) được Hoàng Ngọc Kỷ xác lập năm 1978 khi nghiên cứu trầm tích Đệ Tứ khu vực Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định. Hệ tầng Hải Hưng khác biệt các hệ tầng dưới nó là ở Thái Bình phần trên của nó đã lộ ra trên bề mặt địa hình ngày nay. Hệ tầng Hải Hưng được phân chia thành 2 phụ hệ tầng có các nguồn gốc khác nhau, thứ tự từ dưới lên gồm:

Phụ hệ tầng Hải Hưng dưới. Thứ tự các trầm tích từ dưới lên gồm:

- Tầng trầm tích sông - biển (amQ^{1-2}_{IV}hh$_1$) thành phần gồm các thành tạo hạt mịn là sét bột màu xám nâu nhạt, đôi chỗ xám lục, lẫn các ổ cát hạt mịn.

- Tầng trầm tích biển - đầm lầy (mbQ^{1-2}_{IV}hh$_1$) thành phần gồm bột sét, bột cát hạt mịn, màu xám, chứa di tích thực vật và vỏ xác động vật biển.

- Tầng trầm tích biển (mQ^{1-2}_{IV}hh$_1$) thành phần gồm bột sét, bột cát hạt mịn, màu xám xanh, có lẫn nhiều vỏ xác động vật biển.

Ba kiểu trầm tích kế tiếp nhau sông - biển đến biển - đầm lầy, và tiếp đến là biển, chứng tỏ theo thời gian mực nước biển càng dâng cao, diện phân bố trầm tích biển càng trải dài, rộng ra, trầm tích biển - đầm lầy càng tiến sâu vào lục địa. Trầm tích biển - đầm lầy hình thành những tầng than bùn trước biển tiến. Giai đoạn đầu biển tiến nhanh và mạnh hơn trong giai đoạn sau nên Thái Bình nhanh chóng ngập dưới mực nước biển, rừng ngập mặn cũng như thảm thực vật ven bờ không đủ thời gian phát triển để hình thành nên những tầng than bùn như ở Hải Hưng hay quanh thành phố Hà Nội. Cho đến nay, chưa phát hiện thấy một điểm than bùn nào ở Thái Bình trong tầng này.

Chiều dày của phụ hệ tầng Hải Hưng dưới từ 6 - 24m.

Phụ hệ tầng Hải Hưng trên. Thành phần gồm sét bột, bột lẫn ít cát hạt mịn, màu xám vàng, xám xanh, loang lổ nhẹ, xen các thấu kính sét trắng. Phụ hệ tầng Hải Hưng trên là trầm tích biển (mQ^{1-2}_{IV}hh$_2$). Phụ hệ tầng này có vùng bị phủ bởi hệ tầng trẻ hơn nó, còn lại nó được lộ ra trên mặt địa hình hiện tại. Phụ hệ tầng Hải Hưng trên lộ ra trên bề mặt địa hình ở các khu vực thuộc tỉnh Thái Bình tạo nên bề mặt thềm biển bậc 1 khá bằng phẳng, có độ cao tuyệt đối (độ cao so với mực nước biển) từ 2 - 3,5 m. Các vùng lộ này gồm:

- Thành phố Thái Bình: Tây nam xã Phú Xuân, phường Phúc Khánh.

- Huyện Vũ Thư: Bắc xã Song An, bắc xã Tam Quang, tây bắc xã Dũng Nghĩa, bắc và đông bắc xã Minh Lãng, đông bắc xã Song Lãng, đông xã Hiệp Hòa, bắc xã Tân Hòa, nam xã Phúc Thành, tây nam xã Tân Phong.

- Huyện Hưng Hà: Tây xã Canh Tân, bắc xã Tân Hòa, nam xã Cộng Hòa, gần toàn bộ diện tích xã Hòa Tiến, tây xã Tân Tiến, tây xã Phúc Khánh, đông bắc xã Thái Hưng, nam xã Thái Phương, xã Kim Trung, trung tâm và nam thị trấn Hưng Hà, tây và đông xã Minh Khai, xã Hồng Lĩnh, đông bắc xã Văn Lang, trung tâm và đông xã Minh Tân, bắc và đông nam xã Độc Lập, xã Minh Hòa, trung tâm xã Chí Hòa, đông nam xã Điệp Nông, bắc xã Hùng Dũng, xã Dân Chủ, nam xã Bắc Sơn, đông bắc xã Đông Đô. Nói chung trầm tích lộ ra gần hết các xã trong huyện Hưng Hà, trừ 5 xã phía tây bắc của huyện giáp sông Hồng (Tân Lễ, Phú Sơn, Liên Hiệp, Tiến Đức, Hồng An).

- Huyện Quỳnh Phụ: Trung tâm xã Quỳnh Ngọc, đông xã Quỳnh Sơn, bắc và nam xã Quỳnh Hoàng, trung tâm xã Quỳnh Khê, tây bắc và đông nam xã Quỳnh Châu, tây bắc xã Quỳnh Nguyên, tây xã Quỳnh Giao, trung tâm và đông xã Quỳnh Hồng, tây bắc xã Quỳnh Mỹ, tây bắc và đông nam xã Quỳnh Bảo, tây xã Quỳnh Hoa, xã Quỳnh Hải, nửa diện tích phía đông xã Quỳnh Hưng, trung tâm xã Quỳnh Trang, nam xã Quỳnh Minh, tây nam xã Quỳnh Hội, tây xã Quỳnh Xá, trung tâm xã An Thái và một phần nhỏ tây bắc xã An Cầu, một phần nhỏ bắc xã An Vinh và trung tâm, tây xã Đông Hải, đông nam xã An Bài, nửa phía tây diện tích xã An Thanh, gần hết diện tích xã An Mỹ. Tóm lại, trầm tích lộ ra ở hầu hết các xã của huyện, trừ 10 xã phía tây bắc của huyện (xã Quỳnh Thọ, An Hiệp, An Khê, An Đồng, An Ấp, An Quý, An Lễ, An Vũ, An Dục, An Tràng).

- Huyện Thái Thụy: Diện tích lộ hầu như không đáng kể ở phần tây bắc của huyện, giáp với huyện Quỳnh Phụ và Vĩnh Bảo (Hải Phòng) gồm các xã Thụy Chính, Thụy Duyên, tây bắc và đông nam xã Thụy Ninh, nửa phía đông nam xã Thụy Việt, trung tâm xã Thụy Văn, tây xã Thụy Quỳnh.

- Huyện Đông Hưng: Bắc xã Lô Giang, nửa bắc xã Mê Linh, xã Phú Lương, tây bắc xã Liên Giang, nam xã Chương Dương, bắc xã Đồng Phú, nam xã Hợp Tiến, xã Phú Châu, xã Nguyên Xá, nam xã Phong Châu, xã Đông Sơn, tây bắc xã Đông La, xã Đông Phương, xã Đông Cường, xã Đông Xá, xã Đông Hợp, xã Đông Các, xã Đông Động, tây xã Đông Vinh, xã Đông Quang, bắc và tây nam xã Đông Xuân, nam xã Đông Mỹ. Diện tích phủ bao gồm gần hết huyện Đông Hưng, 5 xã ở phía nam huyện (Minh Châu, Đồng Phú, Trọng Quan, Đông Dương, Đông Thọ) và 9 xã phía đông nam huyện (Đông Hà, Đông Giang, Đông Kinh, Đông Tân, Đông Phong, Đông Lĩnh, Đông Huy, Đông Á, Đông Hoàng) không thấy các trầm tích này.

Chiều dày của phụ hệ tầng Hải Hưng trên từ 1 - 12 m.

Tóm lại phụ hệ tầng Hải Hưng trên ($Q^{1-2}_{IV}hh_2$) lộ ra trên mặt chiếm khoảng 1/3 diện tích cả tỉnh (thuộc phần tây bắc), chủ yếu là 3 huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, chỉ lộ một phần nhỏ thuộc huyện Vũ Thư, Thái Thụy và thành phố Thái Bình. Toàn bộ số diện tích còn lại được bao phủ bởi các trầm tích trẻ hơn thuộc hệ tầng Thái Bình ($Q^{3}_{IV}tb$).

Chiều dày của hệ tầng Hải Hưng là 44 m.

Quan hệ địa tầng: Trầm tích của hệ tầng Hải Hưng phủ không chỉnh hợp lên bề mặt lớp sét loang lổ của hệ tầng Vĩnh Phúc ($Q^{2}_{III}vp$) dưới nó.

Trầm tích sét thuộc hệ tầng Hải Hưng lộ ra ở huyện Hưng Hà, Vũ Thư được sử dụng làm gạch ngói, riêng sét xám xanh, xám trắng ở xã Cộng Hòa phía bắc huyện Hưng Hà có chất lượng khá tốt có thể sử dụng làm đồ gốm.

1.11. Hệ tầng Thái Bình

Hệ tầng Thái Bình được thành tạo trong kỷ Đệ Tứ, thế Holocen. Hệ tầng Thái Bình ($Q^{3}_{IV}tb$) được Hoàng Ngọc Kỷ xác lập năm 1978 khi nghiên cứu trầm tích Đệ Tứ vùng Thái Bình - Hải Phòng - Nam Định.

Các trầm tích của hệ tầng Thái Bình lộ ra hầu khắp toàn tỉnh Thái Bình (trừ diện tích đã lộ ra trên mặt địa hình của hệ tầng Hải Hưng -Q1-2IVhh đã nói ở trên) dọc theo các con sông, ven bờ biển và một vùng đồng bằng rộng lớn trong đê thuộc tất cả các huyện trong tỉnh. Hệ tầng Thái Bình được phân chia thành 3 phụ hệ tầng có các nguồn gốc khác nhau, thứ tự từ dưới lên gồm:

Phụ hệ tầng Thái Bình dưới ($Q^{3}_{IV}tb_{1}$)

- Trầm tích biển - sông ($maQ^{3}_{IV}tb_{1}$) thành phần gồm bột sét lẫn ít cát mịn màu nâu, xám nâu, xám vàng, lẫn ít vảy muscovit, ít tàn tích thực vật. Quan hệ của trầm tích biển - sông này với trầm tích của hệ tầng Hải Hưng ($Q^{1-2}_{IV}hh$) có thể là quan hệ chuyển tiếp.

- Trầm tích biển - đầm lầy ($mbQ^{3}_{IV}tb_{1}$) thành phần gồm bột sét lẫn ít cát màu xám, xám đen, lẫn tàn tích thực vật thân cỏ, thân cây nhỏ dạng sú vẹt bảo tồn kém.

- Trầm tích biển ($mQ^{3}_{IV}tb_{1}$) thành phần gồm bột sét chứa ít cát hạt mịn màu xám sẫm, nâu tím chứa vảy muscovit, vỏ sò ốc.

Chiều dày phụ hệ tầng Thái Bình dưới từ 4 - 13 m.

Phụ hệ tầng Thái Bình giữa ($Q^{3}_{IV}tb_{2}$)

- Trầm tích sông - biển (am $Q^{3}_{IV}tb_{2}$) thành phần gồm sét bột, bột sét lẫn ít hạt mịn màu xám, xám vàng, có vệt sẫm màu do nhiễm oxít sắt.

- Trầm tích biển ($mQ^{3}_{IV}tb_{2}$) thành phần gồm cát hạt mịn, cát bột lẫn ít sét màu xám, xám vàng có kết von oxít sắt.

Chiều dày phụ hệ tầng Thái Bình giữa từ 3 - 12 m.

Phụ hệ tầng Thái Bình trên ($Q^{3}_{IV}tb_{3}$)

Trầm tích của phụ hệ tầng Thái Bình trên là trầm tích trẻ nhất trong tỉnh, bắt đầu được hình thành khoảng 1500 năm đến ngày nay. Trầm tích phụ hệ tầng này được hình thành gồm 6 kiểu là:

- Trầm tích biển ($mQ^{3}_{IV}tb_{3}$) gồm cát hạt nhỏ đến mịn lẫn bột màu xám. Các cồn cát phân bố thành các dải hẹp ven biển kéo dài từ cửa Thái Bình đến cửa Ba Lạt. Vào sâu hơn trong các sông là những dải cát dạng xương cá vuông góc với các sông và song song với đường bờ hiện đại. Một số dải cát ở ven biển giàu khoáng vật quặng ilmenit, zircon (hàm lượng ilmenit đạt khoảng 1,5 - 10kg/m^{3}).

- Trầm tích biển - gió ($mvQ^{3}_{IV}tb_{3}$) gồm cát hạt nhỏ, xám vàng, xám nâu. Đây là các cồn cát nhỏ hẹp, rộng 3 - 10 m chạy dài song song với bờ biển, lúc triều lên chúng còn cao hơn mặt nước từ 0,5 - 1m. Các cồn cát này luôn bị biến đổi, nó liên quan chặt chẽ với động lực gió, biển. Cát chứa khoáng vật quặng ilmenit, zircon,...3 - 15%.

- Trầm tích sông - biển - đầm lầy amv $Q^{3}_{IV}tb_{3}$ gồm bột sét lẫn cát hạt mịn màu xám nâu, nâu hồng. Chúng phân bố ở cửa sông Ba Lạt, cửa Lân, cửa Trà Lý, cửa sông Hóa gặp sông Thái Bình.

- Trầm tích sông - biển (am $Q^{3}_{IV}tb_{3}$) gồm sét bột lẫn cát hạt mịn, màu nâu. Đây là những đồng bằng ven biển được tạo nên bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Bề mặt trầm tích này thấp nên hay bị ngập nước. Hiện tại bề mặt này là những cánh đồng lúa ở Tiền Hải và Thái Thụy.

- Trầm tích sông - đầm lầy ($abQ^{1}_{IV}tb_{3}$) gồm bột sét màu nâu, xen cát hạt mịn, sét bùn, sét chứa nhiều tàn tích thực vật thân cỏ. Trầm tích này chiếm diện tích nhỏ, bề mặt thấp nên hay bị ngập nước (Quỳnh Côi). Đôi nơi vẫn khai thác sét trong lớp này làm gạch ngói.

- Trầm tích sông ($aQ^{3}_{IV}tb_{3}$) gồm sét bột màu nâu, nâu xám, lẫn cát hạt mịn có ít vảy mi ca nhỏ màu xám trắng. Đây là các trầm tích lòng sông, bãi bồi của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, nên được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói và đây cũng là nguồn nguyên liệu rất phong phú.

Chiều dày phụ hệ tầng Thái Bình trên từ 2 - 6 m.

Chiều dày tổng cộng của hệ tầng Thái Bình là 31 m.

Khả năng chứa nước trong các thành tạo trầm tích Đệ Tứ ở một số hệ tầng rất phong phú, chất lượng nước không tốt do nhiễm mặn.

2. Kiến tạo

Trên bình đồ kiến tạo chung lãnh thổ Việt Nam, vùng núi, đồng bằng và trung du Bắc Bộ nằm trên miền kiến tạo Tây Bắc, miền kiến tạo Đông Bắc, trũng Kainozoi Hà Nội (hay còn gọi là trũng Sông Hồng). Thái Bình nằm trong trũng Sông Hồng.

Tổng hợp các mặt cắt kiến trúc của vùng, có thể phân chia thành hai tầng kiến trúc tương ứng với 2 thời kỳ hoạt động kiến tạo chính của vùng (xem: bảng II-1: Niên biểu địa chất) là:

- Phức hệ móng: Gồm các thành tạo đá biến chất có tuổi Proterozoi và các thành tạo trầm tích lục nguyên, cacbonát tuổi Paleozoi và Mesozoi.
- Tầng kiến trúc Kainozoi: Gồm các thành tạo tuổi Đệ Tam và Đệ Tứ.

Để nghiên cứu sâu các tầng kiến trúc, từ đó khôi phục lại lịch sử phát triển địa chất, trong nội dung này chúng tôi phân thành 2 phần chính là:

- Phân vùng cấu trúc móng trước Kainozoi.
- Đặc điểm tân kiến tạo.

2.1. Phân vùng cấu trúc móng trước Kainozoi

Khu vực tỉnh Thái Bình có trầm tích Kainozoi rất dày, các lỗ khoan sâu nhất đến nay mới chỉ đến tầng đất đá có tuổi Đệ Tam. Kết quả đã nghiên cứu của các tác giả cho thấy móng trước Kainozoi vùng Thái Bình nằm gọn trong đới sụt Tiên Hưng - Đông Quan. Đới này được giới hạn bởi 2 đứt gãy sâu có hướng tây bắc - đông nam là đứt gãy sông Chảy (dọc bờ tả sông Hồng từ xã Phú Sơn, qua các xã Tiến Đức, Hồng An, Độc Lập, Hồng Minh (Hưng Hà); Đồng Thanh, Xuân Hòa, Việt Hùng, Tam Quang, Tự Tân, Nguyên Xá, Vũ Đoài (Vũ Thư); chạy qua huyện Xuân Trường và Giao Thủy (tỉnh Nam Định); đứt gãy Sông Lô qua đỉnh bắc xã An Khê (Quỳnh Phụ), trung tâm thị trấn Vĩnh Bảo (huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng), đến xã Thụy Tân, Thụy Trường (huyện Thái Thụy).

Trong đới sụt Tiên Hưng - Đông Quan thuộc địa phận Thái Bình còn chia thành 2 dải: dải nâng Tiên Hưng - Tiền Hải và dải sụt lún Quỳnh Côi - Thụy Anh. Dải nâng Tiên Hưng - Tiền Hải có trầm tích Kainozoi dày nhất ở khu vực gần cửa sông Ba Lạt ven biển đạt 5.500m, khu vực Vũ Tiên đạt 5.000m. Dải sụt lún Quỳnh Côi - Thụy Anh mặt móng có địa hình dạng lòng chảo sâu nhất ở trung tâm, đó là trũng Đông Quan có trầm tích Kainozoi dày 6.000m - 6.500 m.

2.2. Đặc điểm tân kiến tạo

Chu kỳ tân kiến tạo trên lãnh thổ Việt Nam cũng như vùng Thái Bình bắt đầu cách đây 36,5 triệu năm cho đến ngày nay. Chu kỳ tân kiến tạo được chia làm 2 giai đoạn lớn sau (xem: bảng II-1: Niên biểu địa chất):

- Giai đoạn 1 (Oligocen - Miocen) bắt đầu cách đây khoảng 36,5 triệu năm, kết thúc cách đây khoảng 5,3 triệu năm. Giai đoạn này kéo dài 31,2 triệu năm.
- Giai đoạn 2 (Pliocen - Đệ Tứ) bắt đầu cách đây khoảng 5,3 triệu năm và hiện nay vẫn đang tiếp diễn.

3. Lịch sử phát triển địa chất

Vùng Thái Bình có lịch sử phát triển địa chất lâu dài. Do các thành tạo cổ bị phủ hoàn toàn bởi các trầm tích trẻ gần đây, mặt khác độ sâu khoan đến nay chỉ mới đạt đến tầng đất đá có tuổi Đệ tam (Paleogen và Neogen), nên chúng ta chỉ nghiên cứu được lịch sử phát triển địa chất giai đoạn Kainozoi (xem: bảng II-1: Niên biểu địa chất) Tiến trình lịch sử địa chất vùng Thái Bình trong Kainozoi diễn ra qua các giai đoạn chính sau:

3.1. Giai đoạn Paleogen (P)

Trong giai đoạn này bắt đầu từ Eocen (P_2) do sự dịch chuyển trượt chờm của lục địa Ấn Độ lên lục địa Âu Á, đã dẫn đến các biến cố lớn ở khu vực miền Bắc Việt Nam. Cùng với các hoạt động magma là sự tái hoạt động trở lại của các đứt gãy sâu Sông Chảy, Sông Hồng, Sông Lô,... với bề mặt phá hủy đạt đến mặt Môhôrôvic [1].

Hoạt động của magma và đứt gãy kéo theo quá trình sụt lún dọc các đứt gãy sâu theo cơ chế tách dãn vỏ lục địa và lún chìm vào cuối Oligocen (P_3). Trung tâm trũng sông Hồng thành tạo các đá hạt mịn (cát kết, bột kết).

3.2. Giai đoạn Neogen (N)

Bắt đầu từ Miocen (N_1) biển tiến vào ven rìa đồng bằng (cách đây khoảng 23,6 triệu năm). Cuối Miocen sớm (N^1_1), biển thoái dẫn đến sự gián đoạn trầm tích giữa hệ tầng Phong Châu (N^1_1pch) và hệ tầng Phủ Cừ (N^2_1pc). Vào đầu Miocen giữa (N^2_1), biển tiến vào lục địa, diện phân bố trầm tích Neogen (N) được mở rộng hơn. Toàn bộ tỉnh Thái Bình nằm trong vùng tranh chấp giữa biển và lục địa, trầm tích chủ yếu là tướng biển ven bờ, chuyển tiếp, vũng vịnh bị đầm lầy hóa, thành tạo trầm tích hệ tầng Phủ Cừ trên ($N^2_1pc_2$) tạo than chính trong Neogen. Đến Miocen muộn (N^3_1) trũng Sông Hồng toàn vùng được nâng lên, số vỉa than giảm dần từ 50 - 58 vỉa thành tạo ở phụ hệ tầng Tiên Hưng dưới ($N^3_1th_1$) xuống còn từ 2 - 9 vỉa thành tạo ở phụ hệ tầng Tiên Hưng trên ($N^3_1th_2$).

Bước vào đầu Pliocen (N_2), các đứt gãy sâu hoạt động mãnh liệt trở lại trên vùng trũng Sông Hồng, vùng Thái Bình bị sụt lún mạnh, biển tiến khá sâu vào lục địa. Thái Bình bị ngập hoàn toàn trong nước biển, trầm tích Pliocen (N_2) chủ yếu là hạt mịn. Cuối Pliocen (N_2), biển lại rút ra, bề mặt trầm tích của hệ tầng Vĩnh Bảo (N_2vb) bị phong hóa, bào mòn.

3.3. Giai đoạn Đệ Tứ (Q)

Trong giai đoạn Đệ Tứ, lịch sử phát triển địa chất chia thành 5 thời kỳ:

- Thời kỳ Pleistocen sớm (Q_1)

Vào Pleistocen sớm (Q_1), toàn tỉnh Thái Bình được nâng lên, bề mặt địa hình bị xâm thực, bóc mòn và địa hình bị phân cắt mạnh. Vào cuối Pleistocen sớm (Q_I), biển tiến từ từ vào vùng Thái Bình gần theo hướng bắc nam, ngập Hoàn toàn cả vùng. Vào thời kỳ này, thành tạo trầm tích hệ tầng Lệ Chi ($Q_I$lc).

---

[1] Trái đất có bán kính bình quân là 6370km, được chia thành ba phần chính: trong cùng là nhân, tiếp đến là bao manti, ngoài cùng là vỏ trái đất. Mặt Môhôrôvic là ranh giới giữa vỏ trai đất và bao manti. Độ sâu mặt Môhôrôvic khoảng 33 km.

- Thời kỳ Pleistocen giữa tới đầu Pleistocen muộn (Q^1_{II-III})

Thời kỳ này biển lùi cực đại trong kỷ Đệ Tứ. Toàn bộ vùng Thái Bình được lấp đầy bằng các trầm tích tướng lòng sông vùng chuyển tiếpvà tướng lòng sông đồng bằng. Cuối thời kỳ này biển lại tràn vào. Thời kỳ Pleistocen giữa đến Pleistocen muộn, thành tạo nên hệ tầng Hà Nội (Q^1_{II-III}hn).

- Thời kỳ Pleistocen muộn (Q^2_{III})

Phần phía tây Thái Bình có xu thế nâng, phần phía đông xu thế hạ thấp. Vào cuối Pleistocen muộn (Q^2_{III}), biển lùi ra xa. Quá trình biển lùi để lại dấu hiệu là sự hình thành lớp sét loang lổ của hệ tầng Vĩnh Phúc (Q^2_{III}vp).

- Thời kỳ Holocen sớm - giữa (Q^{1-2}_{IV})

Bước vào đầu Holocen sớm (Q^1_{IV}) cách ngày nay 10 nghìn năm, biển từ từ tiến vào, trầm tích đầm lầy ven biển phát triển toàn vùng Thái Bình. Sau đó, toàn vùng bị ngập chìm trong nước biển tạo nên lớp sét xám. Thời kỳ Holocen sớm - giữa hình thành nên hệ tầng Hải Hưng (Q^{1-2}_{IV}hh). Cuối thời kỳ này biển lùi ra xa, trầm tích của hệ tầng Hải Hưng lộ ra trên mặt bị phong hóa có màu sắc loang lổ nhẹ.

Thời kỳ Holocen muộn (Q^3_{IV})

Đầu thời kỳ Holocen muộn (Q^3_{IV}), biển lùi toàn vùng Thái Bình. Mực nước đã hạ thấp xuống dưới 2,5 m so với mức nước biển ngày nay. Tiếp sau đó, biển lại tiến vào đồng bằng Thái Bình, với mực nước dâng cao nhất là 2,5 m. Sau khi biển tiến cực đại và từ từ rút xuống đã để lại các dải cát (ở Tiền Hải, bắc Thái Thụy) chạy dài song song với đường bờ hiện nay. Bề mặt những dải cát này có độ cao so với mực nước biển hiện tại lớn hơn 3 m. Cát giàu sa khoáng ilmenit.

Hiện tại đường bờ biển Thái Bình có xu thế bị biển lấn trở lại. Nguyên nhân của hiện tượng đang còn nhiều vấn đề tranh cãi.

II. KHOÁNG SẢN

Tỉnh Thái Bình có các khoáng sản: Khí đốt, than nâu, titan (ilmenit), sét gốm, sét gạch ngói, nước khoáng nóng. Kết quả nghiên cứu cụ thể như sau:

1. Mỏ khí đốt

Khu mỏ khí đốt Tiền Hải thuộc địa phận huyện Tiền Hải. Đây là mỏ khí đầu tiên đã được khai thác ở Việt Nam. Mỏ khí đốt Tiền Hải là mỏ khí nhỏ, địa tầng, áp suất vỉa trung bình, cấu trúc địa chất phức tạp. Kết quả nghiên cứu tại các giếng khoan thăm dò và khai thác khí cho thấy: mỏ khí đốt Tiền Hải có 13 vỉa khí có giá trị công nghiệp, nằm trong phụ hệ tầng Tiên Hưng dưới (N31th1) và giữa (N31th2). Các thân khí của mỏ Tiền Hải hầu hết có dạng vòm, dạng màn chắn thạch học, dạng hỗn hợp (vòm + màn chắn thạch học). Vỉa khí sâu nhất nằm cách mặt đất 1178 m, vỉa nông nhất cách mặt đất 468 m. Công ty khai thác khí Thái Bình đã thực hiện khoan 12 giếng khoan thăm dò và khai thác khí. Mỏ bắt đầu được khai thác từ tháng 7-1981. Khí của mỏ là khí cháy cacbuahydrô không có thành phần hại như H2S, không có hêli, hàm lượng nitơ cao, có vỉa khí chứa condensat (khí nặng), chứa khí khô Hoàn toàn. Mỏ khí đốt Tiền Hải được khai thác phục vụ cho khu công nghiệp Tiền Hải gồm 16 doanh nghiệp (sản xuất xi măng trắng, gạch ốp lát, gạch men, sứ mỹ nghệ xuất khẩu, thủy tinh,...).

2. Than nâu

Điểm than nâu dưới lòng đất các huyện Tiền Hải và Kiến Xương, diện phân bố than được kẹp bởi 2 đứt gãy sâu: Sông Chảy và Vĩnh Ninh kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam (đứt gãy Vĩnh Ninh nằm kẹp giữa đứt gãy Sông Chảy và Sông Lô). Diện tích chứa than là hố sụt địa hào Neogen dài 70 km, rộng 7 - 10 km (trung bình là 8 km). Các vỉa, thấu kính than nâu nằm trong hệ tầng Tiên Hưng (thuộc đủ 3 phụ hệ tầng dưới, giữa, trên - $N^{3}_{1}th_{1}$, $N^{3}_{1}th_{2}$, $N^{3}_{1}th_{3}$), nằm ở độ sâu 500 - 1200 m. Khu vực chứa than là một nếp lồi thoải có phương trục kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam, cánh tây nam dốc 5^{0}- 10^{0}, cánh đông bắc dốc 30^{0}- 32^{0}. Than có cấu tạo dạng lớp, vỉa, thấu kính không liên tục. Số vỉa than có khoảng 50 - 58 vỉa, chiều dày vỉa than từ 1m (Tiền Hải) đến 5m (Kiến Xương). Than có chất lượng tốt, màu nâu đen, ánh nhựa, rắn chắc, cấu tạo dạng khối, nghèo tro, nghèo lưu huỳnh, nhiệt lượng tương đối cao, khả năng bốc nóng, bốc cháy khó. Đây là loại than nâu lửa dài, nhãn hiệu b_2 - b_3, dùng trong công nghệ hóa học, công nghệ xi măng và làm phối liệu trong luyện cốc. Tài nguyên dự báo cấp P_2 là 47 triệu tấn. Điểm quặng có triển vọng, tuy vậy than phân bố ở quá sâu nên điều kiện khai thác khó khăn.

3. Titan (ilmenit) sa khoáng ven biển

Sa khoáng ven biển đều có tuổi Holocen có các nguồn gốc khác nhau.

- *Cửa sông Trà Lý, cửa sông Hồng*: Độ sâu lớp đất từ 1 - 1,5 m cát màu xám, hạt nhỏ, phần trên có ít titan sa khoáng hàm lượng nghèo (từ 600 - 3580g/cm^3). Nguồn gốc thành tạo là sông - biển - đầm lầy.

- *Bờ biển và đồng bằng ven biển từ cửa sông Thái Bình đến cửa sông Hồng*: thành phần là cát hạt nhỏ, hạt vừa, sa khoáng màu xám nâu, xám vàng. Titan sa khoáng hàm lượng nghèo (từ vài trăm g/m^3 đến 5.000 g/m^3). Nguồn gốc thành tạo là tích tụ biển.

- *Cồn Thái Ninh (cửa sông Trà Lý)*: Từ 0 - 0,5 m cát hạt nhỏ, xám nâu, xám vàng, chứa titan sa khoáng hàm lượng nghèo (từ 600 - 1000 g/m^3); từ 0,5 - 1,3 m cát màu xám đen, xám nâu hạt nhỏ phân lớp ngang, chứa titan sa khoáng hàm lượng cao (19 - 20 kg/m^3); từ 1,3 m trở xuống cát màu xám vàng, hạt nhỏ đến trung bình chứa titan sa khoáng hàm lượng nghèo. Nguồn gốc thành tạo là biển - biển gió.

4. Sét gốm

Đến nay Thái Bình mới tìm thấy 1 điểm sét gốm Cộng Hòa. Điểm quặng thuộc địa phận xã Cộng Hòa, một phần thuộc 2 xã Hòa Tiến và Canh Tân huyện Hưng Hà. Trung tâm điểm sét gốm Cộng Hòa cách huyện lỵ Hưng Hà 7km về phía tây bắc. Điểm quặng được Ty Thủy lợi Thái Bình phát hiện năm 1992. Sét gốm Cộng Hòa thuộc phụ hệ tầng Hải Hưng trên, nguồn gốc biển ($mQ^{1-2}_{IV}hh_{2}$). Thân sét gốm dài 4900 m, rộng 50 - 1650 m (trung bình 730 m), dày 0,8 - 1,2 m (trung bình 1 m). Mặt cắt khu vực điểm quặng như sau:

- 0 - 0.3 m lớp đất trồng.
- 0,3 - 0,5 m sét bột, bột sét màu xám nâu, xám vàng. Lớp này sử dụng sản xuất gạch.
- 0.5 - 1,7m sét màu trắng, xám trắng, phớt vàng, hạt mịn, ngấm nước dẻo, dễ tạo hình, sét xốp nhẹ. Đây là lớp sản phẩm sét gốm.

- 1,7 - 2,8 m sét màu xám xanh, hạt mịn, ngấm nước dẻo.
- 2,8 - 4,0 m cát bột, bột cát sét, màu xám, xám đen, độ dẻo kém.

Mẫu chế thử loại sét gốm Cộng Hòa cho kết luận: Có thể dùng làm đồ gốm, đồ sành không tráng men như chum vại với các kích cỡ khác nhau không cần phối liệu có chất lượng cao. Dùng 50% sét Cộng Hòa trộn với 50% sét kaolin, sản xuất được loại bình hoa màu da lươn có chất lượng tốt.

Tài nguyên dự báo cấp P_2 là 9,3 triệu tấn. Cần mở rộng diện tích tìm kiếm thêm các thân quặng tương tự ở phụ hệ tầng Hải Hưng nguồn gốc biển ($mQ^{1-2}_{IV}hh_2$).

5. Sét gạch ngói

- *Sét gạch ngói Kim Trung*: Điểm quặng thuộc xã Kim Trung, huyện Hưng Hà, cách thị trấn huyện khoảng 1km. Sét gạch ngói Kim Trung có nguồn gốc sông, phụ hệ tầng Thái Bình trên ($aQ^3_{IV}tb_3$). Sét gạch ngói phân bố ven bờ sông Tiên Hưng về phía tây nam có phương kéo dài tây bắc - đông nam. Mỏ sét gạch ngói có chiều dài 6000 - 7000 m, rộng 1000 - 3500m, dày 0,9 - 1,1 m. Lớp đất khai thác sản xuất làm gạch ngói được lấy lên từ độ sâu 0,4 - 1,5 m. Sét có chất lượng tốt. Hiện nay xí nghiệp gạch ngói Kim Trung và nhân dân đang khai thác sử dụng. Quy mô điểm quặng khá lớn. Xí nghiệp gạch ngói Kim Trung sản xuất với sản lượng 3,5 - 5 triệu viên gạch và 2 triệu viên ngói/năm.
- *Ngoài ra còn một số điểm sét gạch ngói* ở Thái Bình có nguồn gốc trầm tích hỗn hợp sông biển ($amQ^3_{IV}tb_3$), nguồn gốc sông ở huyện Kiến Xương, ven sông Hồng, sông Trà Lý, sông Kiến Giang ($aQ^3_{IV}tb_3$).

6. Nước khoáng nóng

- *Nước khoáng nóng Duyên Hải*: Thuộc xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà. Năm 1994, tổ chức UNICEF khi khoan tìm nước sinh hoạt cho tỉnh Thái Bình đã phát hiện ra điểm nước khoáng nóng này. Nước khoáng nóng gặp ở độ sâu 64 - 65 m (chưa khống chế hết độ sâu). Các lỗ khoan ở Hưng Hà đã gặp nước khoáng nóng trong trầm tích Đệ Tứ. Thứ tự địa tầng từ trên xuống gồm:

+ Hệ tầng Thái Bình (a, am $Q^3_{IV}tb$): Bột sét, bột sét lẫn cát hạt mịn màu xám nâu, xám vàng, dày 6 - 8 m.

+ Hệ tầng Hải Hưng (m, mb $Q^{1-2}_{IV}hh$): Bột sét, sét xám nâu, xám trắng phớt vàng, rải rác có các ổ, thấu kính sét xám trắng, hạt mịn, chất lượng tốt, ở phần dưới lẫn mùn thực vật màu xám đen. Dày 5 - 7 m.

+ Hệ tầng Vĩnh Phúc (a, am, $mQ^2_{III}vp$): Sét bột, bột sét lẫn cát màu xám nâu, xám vàng, loang lổ, cát sạn sỏi thành phần đa khoáng, dày 15 - 17 m.

+ Hệ tầng Hà Nội (a, am $Q^1_{II-III}hn$): Cát hạt mịn, hạt thô, cuội sạn sỏi thành phần đa khoáng, rải rác có lẫn sét bột, màu xám nâu, xám vàng. Đây là tầng nước khoáng nóng. Tầng có chiều dày từ 10 - 63,5 m.

Trong vùng có nước khoáng nóng phát triển hai hệ thống đứt gãy sâu liên quan đến nguồn nước khoáng nóng, hướng đứt gãy là á kinh tuyến và tây bắc - đông nam. Khu vực phân bố nước khoáng nóng có phương kéo dài tây bắc - đông nam, dài 2250 m, rộng 120 - 1000 m (trung bình là 600 m). Tổ chức UNICEF khoan 17 lỗ khoan, có 10 lỗ khoan gặp nước khoáng này, 4 lỗ khoan có nước nóng nhất (nhiệt độ 42^0 - 50^0C), các lỗ khoan còn lại nhiệt độ thấp hơn. Nước không màu, không mùi vị, độ pH 6,5 - 7,2 (trung bình 6,86). Lưu lượng nước đo được khi bơm hút trong lỗ khoan từ 0,25 - 0,61 lít/giây. Nước khoáng nóng có vị nhạt, là loại bicacbonatnatri hoặc bicacbonatnatri canxi.

Độ tổng khoáng hóa 0,47 - 0,5g/l. Nước có nguồn gốc liên quan với đứt gãy sâu đang hoạt động. Nước khoáng nóng Duyên Hải có chất lượng tương tự với nước khoáng nóng Tiền Hải. Đây là nguồn nước có triển vọng về quy mô, chất lượng nước, nước nằm ở độ sâu không lớn, do đó cần có đầu tư nghiên cứu chi tiết hơn để sớm khai thác nguồn nước Quý giá này.

- *Nước khoáng nóng Tiền Hải*: Thuộc xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải. Năm 1975, Công ty Khai thác khí Thái Bình (nay là xí nghiệp Dầu khí Thái Bình) đã tiến hành khoan lỗ khoan 61 tìm kiếm thăm dò dầu khí đến độ sâu 2400 m. Từ đáy lên gặp các vỉa T_1 đến T_{13} chứa khí và nước khoáng nóng, trong đó có 4 vỉa chứa khí (vỉa T_{13} = 1156 - 1145 m, T_5 = 1093 - 1085 m, T_6 = 1059 - 1051 m, T_8 = 990 - 981 m). Vỉa T_3 đã khai thác khí từ 8-7-1981 - 9-1988 được 74,7 triệu m^3 khí. Giếng khoan 61 có cấu tạo địa tầng từ dưới lên gồm:

+ 2400 - 1192 m: Hệ tầng Phủ Cừ (N^2_1pc).

+ 1192 - 352 m: Hệ tầng Tiên Hưng (N^3_1th).

+ 352 m đến mặt đất: Các hệ tầng thuộc hệ Đệ tứ (Q).

Sau khi kết thúc công tác khai thác khí, xí nghiệp Dầu khí Thái Bình (XNDKTB) đã tiến hành lấp kín vỉa khí, bắn mìn mở vỉa nước khoáng. Nước khoáng được khai thác ở vỉa có độ sâu từ 421 - 397m (24 m) chiếm 63% chiều dày vỉa. Nhiệt độ nước của vỉa ở độ sâu 380 m là 41^0C, nhiệt độ nước trên miệng giếng là 34^05. Vỉa nước khoáng là vỉa có áp, áp suất vỉa đo được ban đầu là 41,391 atm. Nước khoáng là loại clorua bicacbonat kiềm, lưu lượng thấp, độ tổng khoáng hóa thấp 1,17g/l, độ pH 8,2.

Năm 1993 - 1996, nước khoáng chỉ khai thác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cho cán bộ, công nhân viên XNDKTB. Từ tháng 12-1996 đến nay, nước khoáng khai thác phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Tính từ 1996 - 2000, lượng nước đã khai thác phục vụ sinh hoạt, bán lẻ, chủ yếu là bán cho nhà máy nước khoáng Vital, Công ty bia Việt Hà. Theo thiết kế ban đầu, giếng khoan 61 có thể cấp được 30 m^3/ngày đêm. Tổng sản lượng khai thác từ đầu năm 1993 đến năm 2000, ước tính khoảng 29 nghìn m^3.

III. ĐỊA HÌNH

1. Đặc điểm địa hình tỉnh Thái Bình

Nền địa hình Thái Bình là đồng bằng được hình thành cách đây không lâu. Đường bờ biển trước đây 2.500 năm còn nằm sâu trong đất liền. Hầu hết địa phận tỉnh, các huyện ven biển hiện nay chỉ mới được bồi đắp trong vòng 100 - 200 năm trở lại đây.

Tỉnh Thái Bình nằm trong đồng bằng Bắc Bộ, có đặc điểm chung của vùng đồng bằng châu thổ, đồng thời có những nét rất riêng. Nhìn chung đất Thái Bình được bồi đắp từ phù sa của các dòng sông lớn: sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý, sông Hóa. Trong đó vai trò bồi đắp phù sa của hệ thống sông Hồng là chủ yếu. Quá trình bồi tụ diễn ra liên tục và từ từ, trải qua thời gian dài (hàng nghìn năm), kết hợp với gió bão, sóng biển, diễn biến thủy triều của biển Đông, nên ở đây địa hình thấp và bằng phẳng. Song hành với thời gian diễn ra sự bồi tụ của tự nhiên còn phải kể đến trí tuệ và sức lao động của con người sống trên mảnh đất này. Họ đã chống chọi với thiên nhiên (bão tố, ngập lụt, hạn hán...), cải tạo đất đai, san gò, lấp trũng để có được những cánh đồng thẳng cánh cò bay và quanh năm tươi tốt như ngày hôm nay. Thái Bình trở thành một trọng điểm lúa nước nằm trong vựa lúa của đồng bằng Bắc bộ và cả nước.

Thái Bình nằm ở phía nam đồng bằng Bắc Bộ, trừ một phần nhỏ nằm về phía đông bắc (phía đông huyện Quỳnh Phụ, phía bắc huyện Thái Thụy), chịu ảnh hưởng của cả hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình. Phần còn lại chịu ảnh hưởng của hệ thống sông Hồng, tức là đất phù sa bồi tụ hầu như toàn bộ diện tích toàn tỉnh đều do hệ thống sông Hồng đưa từ thượng nguồn về, kết hợp với phù sa sông Thái Bình bồi đắp tạo thành dải đất bằng phẳng, màu mỡ.

Phần đất phía đông, gồm huyện Thái Thụy, Tiền Hải và một phần phía đông nam huyện Kiến Xương có thể coi là diện tích đất mới được bồi tụ, lắng đọng, phần còn lại nằm sâu trong đất liền là phù sa được bồi đắp lâu ngày.

Thái Bình có khoảng 50 km bờ biển, đây là nguồn lợi đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và giao lưu buôn bán theo đường biển, song đây cũng là mối hiểm họa của tự nhiên luôn thường trực đe dọa tính mạng, tài sản của cộng đồng dân cư (bão, thủy triều dâng cao, lốc xoáy...). Tác động bất lợi của tự nhiên gây ra ngập lụt, vỡ đê, nước mặn xâm nhập vào sâu đất liền gây thiệt hại mùa màng, nhà cửa, đôi khi còn cướp đi sinh mạng con người. Tuy vậy, để sống hòa hợp với thiên nhiên, tận dụng các điều kiện thuận lợi và hạn chế các tác hại của tự nhiên, người dân Thái Bình đã biết huy động trí tuệ, sức lực của mình đắp đê sông, đê biển; cải tạo đồng ruộng, san ghềnh, lấp trũng, đào các hệ thống kênh mương chống úng ngập, tưới tiêu, dùng các biện pháp thủy lợi để thau chua, rửa mặn, biến các vùng đất mới được bồi đắp thành đồng ruộng tốt tươi, làng xóm trù mật.

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Thái Bình là 1.546 km^2, vào loại nhỏ so với các tỉnh trong toàn quốc, nhưng đã trở thành địa bàn sản xuất lúa gạo quan trọng của đất nước.

2. Các nhân tố hình thành và phát triển địa hình

2.1. Nhóm các nhân tố nội sinh

Các nhân tố nội sinh có vai trò quan trọng, tạo nên cơ sở vật chất ban đầu những đường nét cơ bản của địa hình. Nhóm này gồm ba nhân tố chính là: vận động kiến tạo, kiến trúc địa chất và cấu tạo nham thạch (kiến trúc hình Thái).

Vận động kiến tạo

Toàn tỉnh Thái Bình thuộc vùng đồng bằng thấp, nằm trong vùng sụt võng Hà Nội. Mặc dù đồng bằng được thiết lập trên móng uốn nếp với nền đá kết tinh nhưng bị sụt lún vào cuối đại Cổ sinh. Các chuyển động lún sụt mạnh nhất vào Miôxen, được lấp đầy các trầm tích dầy 40 - 60m với thành phần cát bột, sét, sét bột thuộc tướng bãi bồi sông hoặc hỗn hợp sông biển, hình thành trong điều kiện sóng yếu và dư thừa vật liệu hạt mịn.

Hoạt động lún sụt diễn ra cách đây hàng 4 - 5 nghìn năm với biên độ 4 - 4,5m, khiến cho vùng đồng bằng Thái Bình có độ cao thấp, thấp hơn 3 m đều bị ngập trong nước biển, tạo nên một lớp trầm tích mới.

Cấu trúc địa chất

Theo tài liệu mới nhất (2003) của Viện Địa lý (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam) thì đất Thái Bình có nền móng cứng của khu vực nằm sâu dưới 4000 - 6000 m, được phủ bởi các lớp trầm tích. Trên cùng là trầm tích phù sa hiện đại đang hình thành lớp phủ thổ nhưỡng dày 1 - 2 m, màu đỏ mịn, luôn luôn bị biến đổi do được bồi đắp. Tuy quá trình đó bị chậm lại do hệ thống đê, làm tăng độ cao của lòng sông, nhưng lại thúc đẩy quá trình tiến ra biển nhanh hơn. Những vùng trũng ở độ sâu 1 - 2 m hay gặp xác thực vật. Đới ven biển được phủ bởi trầm tích Đệ Tứ dày tới 200 m, chia làm ba tầng:

- Tầng cuội, sỏi, sạn, cát thô, xen sét sâu 100 đến 150 - 190 m, tuổi $Q^1 - {}_{III}$.

- Tầng cát mịn dưới dày từ 40 - 60 m đến 100 m, tuổi Q_{III}.
- Tầng trên dày trên 40 - 60 m, tuổi Q_{IV}.

Quá trình phát triển của châu thổ là sự tổng hòa của các yếu tố sông - biển. Xen kẽ các dải phù sa là các cồn cát có dạng hình nan quạt hay cánh cung cong ra biển. Các vùng này dần bị san lấp bằng do tác động của nước và gió.

2. 2. Nhóm các nhân tố ngoại sinh

Các nhân tố ngoại sinh đóng vai trò quyết định các kiểu địa hình hiện có của Thái Bình. Các nhân tố ngoại sinh bao gồm yếu tố khí hậu và hoạt động của con người.

Tác động của khí hậu

Tỉnh Thái Bình có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C, lượng mưa trên dưới 1.900 mm, độ ẩm cao (85%). Trong điều kiện khí hậu như vậy, quá trình phong hóa vật lý và hóa học, sinh học diễn ra mạnh mẽ, tạo thuận lợi cho các quá trình chuyển hóa và lắng đọng các vật liệu xói mòn được đưa từ thượng nguồn các sông mang về, tạo nên các vùng đất đai của Thái Bình.

Tác động của nước

Một yếu tố quan trọng nữa góp phần tạo nên địa hình của Thái Bình là sóng, dòng chảy của biển Đông. Sóng và dòng chảy của biển có tác dụng đưa phù sa vào gần bờ và lắng đọng thành các cồn, bãi, chỗ cao, chỗ thấp khác nhau; trải qua thời gian dài, chúng được bồi đắp cao dần lên, tạo ra địa hình ven biển có hình nan quạt hướng ra biển.

Tác động của sinh vật

Rừng ngập mặn có vai trò quan trọng trong việc chắn sóng, cố định phù sa, giúp cho quá trình bồi tụ diễn ra nhanh chóng.

Hoạt động của con người

Đây là yếu tố quan trọng nhất làm thay đổi địa hình qua từng thời kỳ lịch sử đất Thái Bình. Bàn tay lao động của con người đã làm thay đổi địa hình ban đầu, tạo ra địa hình như ngày nay thông qua việc đào sông ngòi, kênh mương, đắp đường sá, đê điều và lập ra các khu dân cư, ruộng vườn,...

3. Các kiểu địa hình

Về tổng thể, Thái Bình là một tỉnh đồng bằng, không có đồi núi, bao gồm các cánh đồng bằng phẳng, xen kẽ các khu dân cư, mạng lưới sông ngòi chằng chịt, độ cao trung bình của tỉnh không quá 3m so với mực nước biển. Các độ cao (trên 3m) được thiết lập là do con người tạo nên bởi việc đắp đê ngăn nước của các con sông lớn như: sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý, sông Hóa, sông Thái Bình, đê ngăn nước biển và một số cồn cát sát biển Đông. Phần nội đồng có diện tích lớn tương đối bằng phẳng. Độ cao của các vùng trong tỉnh cũng có sự chênh lệch tuy không lớn, song nó quyết định việc trồng cấy, việc xây dựng các công trình, đường sá, nhà cửa và các công trình dân dụng khác. Trong lĩnh vực thủy lợi, dựa vào sự chênh lệch về độ cao của các vùng để tính toán xây dựng các công trình tưới tiêu hợp lý và khoa học. Cùng với chất đất, độ cao của từng vùng cũng quyết định đến hướng canh tác của từng đối tượng cây trồng (cấy lúa nước hay trồng màu...).

Nhìn vào bản đồ địa hình của tỉnh Thái Bình, nếu các đường đồng mức với độ chênh 1m, ta thấy chỉ có khoảng 4 đường cong. Nhìn bao quát trên bản đồ thì đất Thái Bình dốc từ tây bắc xuống đông nam. Cụ thể là vùng phía bắc huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, phía tây huyện Vũ Thư có địa hình tương đối cao. Vùng phía nam huyện Vũ Thư, Kiến Xương, Đông Hưng và một phần huyện Thái Thụy có độ cao thấp hơn. Vùng ven biển lại có địa hình cao hơn so với vùng giữa, vùng này bao gồm phía đông nam huyện Thái Thụy, các xã ven biển của huyện Tiền Hải.

Sông Trà Lý chạy dài từ tây bắc xuống đông nam chia Thái Bình thành hai khu:

- Khu bắc Thái Bình, gồm các huyện Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy.

- Khu nam Thái Bình, gồm phần lớn thành phố Thái Bình; các huyện Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải.

3.1. Khu bắc Thái Bình

Có địa hình cao ven sông Hồng, sông Luộc, thấp dần về phía đông nam rồi lại cao dần lên ở dải đất ven biển (từ cửa sông Trà Lý đến cửa sông Thái Bình và một dải đất cao phía nam sông Hóa).

Theo số liệu từ những năm chưa tách, sáp nhập các huyện với nhau thành đơn vị hành chính cấp huyện thì:

Huyện Đông Hưng:

+ Phía tây bắc huyện:

- Độ cao dưới 1m chiếm 3%.
- Độ cao từ 1 m - 2 m chiếm 83,5%.
- Đất cao trên 2 m chiếm 13,5%. Nơi cao nhất là 3 m.

+ Phía đông nam huyện:

- Độ cao dưới 1m chiếm 48% diện tích.
- Độ cao 1 - 2 m chiếm 53% diện tích.
- Đất cao trên 2 m chiếm 08%.

Huyện Hưng Hà:

- Đất có độ cao dưới 1m chiếm 16% diện tích, nằm trong các xã Văn Lang, Độc Lập, Minh Hòa.
- Đất có độ cao 1 - 2 m chiếm 75% diện tích.
- Đất có độ cao trên 2 m chiếm 11% (các xã Thống Nhất, Tam Nông, Tam Điệp, Đoan Hùng, Tây Đô, Hòa Bình, Thăng Long).
- Đất có độ cao dưới 1m chiếm 38% diện tích (các xã Hồng Giang, Bạch Giang, Hoa Nam).
- Đất có độ cao 1 m - 2 m chiếm 60% diện tích.

Huyện Quỳnh Phụ:

- Đất có độ cao dưới 1 m chiếm 34% diện tích (các xã Quỳnh Trang, Quỳnh Xa, Quỳnh Minh, Quỳnh Thái).
- Đất có độ cao 1 - 2 m chiếm 55% diện tích.
- Đất có độ cao trên 2 m chiếm 11% (các xã Quỳnh Hải, Quỳnh Hưng, Quỳnh Nguyên).

Huyện Phụ Dực cũ:

Là huyện có độ cao thấp hơn so với các huyện khác, cụ thể là:

- Vùng đất giữa huyện nằm dọc theo sông Cô, sông Đại Nẫm thấp nhất (0,5m), vùng đất thấp này chiếm tới 1/2 diện tích toàn huyện.

- Đất có độ cao 1m-1,5 m nằm dọc theo sông Hóa và một phần dọc theo sông Cay Sanh (sông Sành).

Huyện Thái Thụy: Bao gồm huyện Thái Ninh và huyện Thụy Anh, sáp nhập từ năm 1969.

Phần Thụy:

- Đất có độ cao dưới 1 m chiếm 57% diện tích.
- Đất có độ cao 1 - 2 m chiếm 40% diện tích.
- Đất có độ cao trên 2 m chiếm 3%, thuộc các xã Thụy Sơn, Thụy Bình, Thụy Duyên.

Phần Thái:

- Đất có độ cao dưới 1m chiếm 50% diện tích.
- Đất có độ cao 1 - 2 m chiếm 24% diện tích.
- Đất có độ cao trên 2m chiếm 26%, thuộc các xã Thái Thượng, Thái Xuyên, Thái Học, Thái Hưng.

3.2. Khu nam Thái Bình

Có đặc điểm địa hình cao ở phía tây bắc, nơi ngã ba sông Hồng và sông Trà Lý rồi dốc dần về phía đông nam. Thấp nhất là đoạn giữa và cao dần lên ở đoạn cuối ven biển.

Huyện Vũ Thư:

+ Phía tây bắc huyện có địa hình tương đối phức tạp: Loại đất có độ cao trên 3m nằm ở vùng ngã ba sông Hồng và sông Trà Lý thuộc xã Hồng Lý. Loại đất có độ cao 1- 3m nằm ở phần lớn các xã trong huyện, Loại đất có độ cao dưới 1m nằm ở các xã Minh Khai, Tam Quang, Phúc Thành, Tân Phong, ven đường quốc lộ số 10 có nơi chỉ có độ cao 0,5 m.

+ Phía đông nam huyện: Đất tương đối thấp, phần nhiều có độ cao 1- 2m. Đất có độ cao dưới 1m ở các xã Duy Nhất, Việt Thuận...

Huyện Kiến Xương:

Lấy đường số 39B làm ranh giới, khu bắc cao hơn khu nam.

- Khu bắc gồm các xã Đình Phùng, Thanh Tân, Bình Minh: đất có độ cao 2 - 2m; các xã Vũ Tây, Bình Nguyên, Quốc Tuấn, An Bình, Trà Giang, Lê Lợi có độ cao thấp hơn, chỉ vào khoảng dưới 1 m, thậm chí có nơi chỉ cao 0,5m.
- Khu nam Kiến Xương có độ cao thấp hơn khu bắc, dao động từ 1 - 1,2m, cá biệt có những vùng đất rất thấp chỉ có độ cao 0,3m, điển hình là các xã Minh Hưng, Minh Tân, Nam Bình.

Huyện Tiền Hải:

Địa hình cao hơn so với huyện Kiến Xương, phổ biến có độ cao 1,5- 1m, cũng có một số ít diện tích đất có độ cao dưới 1m.

- Các xã nằm phía bắc sông Kiến Giang có địa hình tương đối đồng đều. Các xã nằm ven sông Cổ Ngựa (một chi lưu của sông Long Hầu) có độ cao dưới 1m, có nơi chỉ cao 0.6m, bao gồm các xã Đông Phong, Đông Cơ, Đông Lâm. Các xã Đông Trà, Đông Xuyên cao hơn một chút. Các diện tích đất nằm ven đê, ven sông Long Hầu có độ cao khoảng 1,5m.
- Vùng giữa huyện có sông Kiến Giang và sông Lân bao quanh gồm các xã Tây Tiến, Tây Phong, Vân Trường, Phương Công. Đây là vùng đất thấp, phổ biến có độ cao 0,5 - 1m, nơi cao nhất chỉ đạt 1,2m nhưng không nhiều.
- Vùng đất nam sông Lân bao gồm các xã Nam Hồng, Nam Trung, Nam Hà, có độ cao phổ biến 0,8 - 1,5m.

Tuy nói Thái Bình là vùng đất bằng phẳng, địa hình đơn giản, song nơi cao, nơi thấp xen kẽ nhau, không đồng đều. Trong vùng có độ cao 2m vẫn có những diện tích nhỏ trũng sâu xuống, có nơi chỉ có 0,5m. Từ độ cao của từng vùng đất như trên, kết hợp với các yếu tố khác như chất đất, nguồn nước dẫn đến việc canh tác có những thay đổi rất khác nhau. Thường thì ở những nơi cao có đất pha cát, người ta trồng mầu quanh năm hoặc trồng 1 vụ mầu, 1 vụ lúa. Hiện nay trên các dải đất cao, nhân dân tiến hành thâm canh tăng vụ, có thể trồng 3 vụ một năm (2 mầu 1 lúa, hoặc 2 lúa 1 mầu). Ở các vùng cao, cư dân thường sống quần tụ thành làng xã. Số diện tích còn lại thấp hơn, dùng để canh tác lúa nước. Một phần diện tích đất thấp, thường xuyên ngập nước được cải tạo thành ao hồ. Còn một số diện tích nhỏ, thấp ven đê biển thường ngập nước, đất xấu chưa được cải tạo, được trồng các cây phục vụ sản xuất tiểu thủ công nghiệp như cói, đay...

4. Các khu vực địa hình

Ngoài việc mô tả, so sánh độ cao các vùng đất Thái Bình, để có khái niệm đầy đủ về địa hình, cần phải phân tích các đặc điểm khác nhau, từ đó phân loại địa hình. Phân loại địa hình kết hợp với các yếu tố khác như khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng và sức lao động của con người mà quyết định việc sử dụng đất một cách hợp lý.

Có thể chia địa hình Thái Bình thành các khu nhỏ như sau:

- Loại hình ven sông.
- Loại hình đất cao phía tây bắc.
- Loại hình đất thấp ven sông Hóa.
- Loại hình đất trũng ở giữa tỉnh.
- Loại hình đất tương đối cao ven biển.

Loại hình ven sông là đất sa bồi ven sông nằm Ngoài đê. Ở Thái Bình, loại hình đất này không nhiều, gồm một dải đất hẹp ven sông Hồng thuộc các huyện Hưng Hà, Vũ Thư, Kiến Xương và Tiền Hải. Một dải đất hẹp nằm về phía hữu ngạn sông Luộc thuộc các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, nhiều nhất là hai xã Quỳnh Ngọc, Quỳnh Lâm, và một số diện tích hẹp nằm dọc theo sông Hóa thuộc Quỳnh Phụ, Thái Thụy. Cuối cùng là dải đất hẹp chạy dọc theo sông Trà Lý. Loại hình ven sông này tương đối cao và bằng phẳng, mầu mỡ.

Vùng đất cao nhất nằm ở phía tây bắc tỉnh, thuộc các huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà, phía bắc huyện Vũ Thư và một phần huyện Đông Hưng. Vùng đất này có tầng đất dày mầu mỡ.

Loại hình thấp ven sông Hóa chạy dài từ khuỷu sông Luộc và ven sông Hóa. Còn một phần huyện Quỳnh Phụ, Thái Thụy, một phần huyện Đông Hưng là vùng đất thấp, địa hình không bằng phẳng, đất kém mầu mỡ.

Loại hình đất thấp nằm ở trung tâm của tỉnh có đất đai bằng phẳng, khá phì nhiêu nhưng thường hay bị ngập úng (phía đông nam huyện Vũ Thư, huyện Kiến Xương, phía bắc huyện Tiền Hải, huyện Đông Hưng).

Địa hình tương đối cao ven biển gọi là vùng tiếp giáp biển, gồm các xã phía đông, nam huyện Tiền Hải, đông nam huyện Thái Thụy. Đây là vùng đất cao, chịu sự tác động trực tiếp của sóng gió biển Đông.

Đáng chú ý là những dải đất cao ven biển có địa hình đặc biệt tạo thành vành đai ven biển. Đất đai được sóng, gió biển Đông tác động, một số nơi tạo thành cồn cát cao (tối đa 3 - 4m). Đặc biệt là từ cửa Trà Lý đến cửa Ba Lạt, dải đất cao ven biển có chỗ rộng vài ba km, chúng xen kẽ với vùng đất trũng. Tại một số địa phương thuộc huyện Thái Thụy có những cồn cát cao dài hàng chục km, rộng 1 - 2km.

Sự hình thành vành đai ven biển có thể theo một quá trình như sau:

Ban đầu phù sa các sông lớn chảy ra biển gặp thủy triều dâng cao, tốc độ chảy chậm lại, và chuyển hướng dòng chảy (sông Hồng ở cửa Ba Lạt có hướng chảy tùy theo mùa, lúc sang trái, lúc sang phải chảy men theo bờ biển, kết hợp với sóng biển, phù sa được lắng đọng, lâu dần chúng hình thành các cồn, bãi lúc đầu thấp, sau đó được bồi đắp liên tục, trải qua thời gian dài hình thành các bãi, cồn nổi dần lên. Bình thường, các bãi mới hình thành, khi thủy triều dâng cao ta không nhìn thấy, khi thủy triều rút chúng lộ dần ra. Trải qua thời gian dài, các loài thực vật ngập mặn mọc lên (sú vẹt), các cồn cát, phù sa được bồi đắp cao dần. Cứ như vậy hết lớp này đến lớp khác, cát, phù sa được lắng đọng tạo thành các dải đất rộng lớn, cao dần lên. Dưới sự tác động của con người, phù sa bồi đắp đến đâu, người ta lại quai đê chắn sóng, ngăn nước, lấn biển tới đó. Trải qua quá trình lao động của con người: thau chua, rửa mặn, cải tạo bề mặt của những cồn bãi, đã biến chúng thành đồng ruộng như hiện nay. Điều đó được chứng minh rất rõ ở vùng sâu cách biển 10 - 15 km hoặc hơn nữa của huyện Tiền Hải, Thái Thụy, chỉ cần đào sâu xuống 1 - 2 m đã thấy cát đen, lẫn xác động thực vật biển (vỏ sò, xác thực vật, vây mi ca...).

Quá trình hình thành các cồn cát ven biển hiện nay vẫn đang tiếp diễn.

Trải qua hàng nghìn năm, qua các tài liệu xa xưa để lại, kết hợp với các truyền thuyết cũng như xuất xứ tên gọi của các địa danh (làng, xã), ta thừa nhận rằng bờ biển Thái Bình luôn biến động theo thời gian. Đất Thái Bình luôn được bồi đắp và tiến xa ra biển Đông, vì vậy diện tích của tỉnh luôn thay đổi theo chiều hướng tăng lên.

Tuy vậy, dọc theo chiều dài bờ biển Thái Bình không phải chỗ nào cũng được bồi đắp và bồi đắp giống nhau. Sự bồi đắp ngay trong phạm vi hẹp cũng khác nhau.

- Đoạn bờ biển từ cửa Ba Lạt đến cửa sông Lân là nơi được bồi tụ khá nhanh. Từ năm 1901 - 1936, biển lùi ra xa khoảng 2 km. Trong thời gian đó, các làng Hợp Châu và Đông Lạc được lập nên, và đến năm 1960 đã thêm được xã mới, đó là xã Nam Cường. Hiện nay, việc đất liền tiến ra biển Đông vẫn đang tiếp diễn. Đất đai mở rộng, các xã mới được thành lập là Đông Hải, Đông Long, Đông Minh. Tuy vậy ngay trong khu vực được bồi đắp cũng không đồng đều. Khu vực cửa Ba Lạt có tốc độ bồi đắp nhanh hơn, diện tích được bồi đắp rộng hơn, sau đó đến vùng cửa sông Lân.
- Đoạn bờ biển từ cửa sông Lân đến cửa sông Trà Lý, bờ biển ở đây cũng được bồi đắp nhưng với tốc độ chậm hơn. Hơn 100 năm trước người ta đã tiến hành khai phá vùng ven biển này. Từ năm 1830 - 1936, bờ biển tiến ra xa khoảng 2 km. Và từ đó đến nay, quá trình bồi tụ vẫn xảy ra liên tục nhưng với tốc độ chậm.
- Đoạn bờ biển từ cửa sông Trà Lý đến cửa sông Diêm Hộ, sự bồi đắp diễn ra phức tạp hơn. Cho đến năm 1936, bờ biển ở đây không được bồi đắp. Và đến những năm cuối của thế kỷ XX, nhân dân Thái Bình đã chinh phục bờ biển ở đây và diện tích được bồi đắp tiến xa ra biển khoảng 3 km, nhất là ở phía bắc cửa sông Trà Lý và nhỏ dần về phía cửa sông Diêm Hộ.
- Đoạn bờ biển cuối cùng là đoạn từ cửa sông Diêm Hộ đến cửa sông Thái Bình. Đoạn này hầu như không có thay đổi, một số nơi bị xói lở, một số nơi được bồi tụ, song không đáng kể.

Tóm lại, bờ biển Thái Bình luôn được bồi đắp đều đặn và liên tục, quá trình này xảy ra với tốc độ có nơi rất nhanh, có nơi chầm chậm, đó là sự ưu ái của tự nhiên. Bên cạnh sự bồi đắp tự nhiên ở vùng ven biển, phải kể đến sự tác động của con người. Dưới chế độ cũ, việc quai đê lấn biển không được quan tâm, vì vậy diện tích đất lấn biển không được nhiều. Trong những năm gần đây, được sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền các cấp, việc quai đê lấn biển được coi trọng. Vì vậy diện tích mới ven biển được chinh phục và đưa vào sử dụng ngày một tăng; góp phần đẩy nhanh tốc độ lấn biển, đưa diện tích đất vào sản xuất, làm tăng của cải cho xã hội, cải thiện đời sống nhân nhân trong vùng.

IV. KHÍ HẬU

1. Đặc điểm khí hậu Thái Bình

1.1. Khí hậu Thái Bình mang tính chất cơ bản là nhiệt đới ẩm gió mùa

Thái Bình có nhiệt độ trung bình năm 23 - 24^{0}C, tổng nhiệt độ hoạt động trong năm đạt 8400 - 8500^{0}C, số giờ nắng từ 1600 đến 1800 h, tổng lượng mưa trong năm 1700 - 2200mm, độ ẩm không khí 80 - 90%. Gió mùa mang đến Thái Bình một mùa đông lạnh mưa ít, một mùa hạ nóng mưa nhiều và hai thời kì chuyển tiếp ngắn.

Bảng 3: ***Nhiệt độ tối cao, tối thấp và biên độ nhiệt tuyệt đối ở Thái Bình và Hà Nội***

Địa điểm	**Vĩ độ**	**Nhiệt độ (^{0}C)**		**Biên độ nhiệt tuyệt đối**
		Tối thấp	*Tối cao*	
Thái Bình	20^{0}27'B	4,1	39,2	35,1
Hà Nội	21^{0}02'B	2,7	42,8	40,1

Biểu đồ khí hậu một số trạm ở Thái Bình

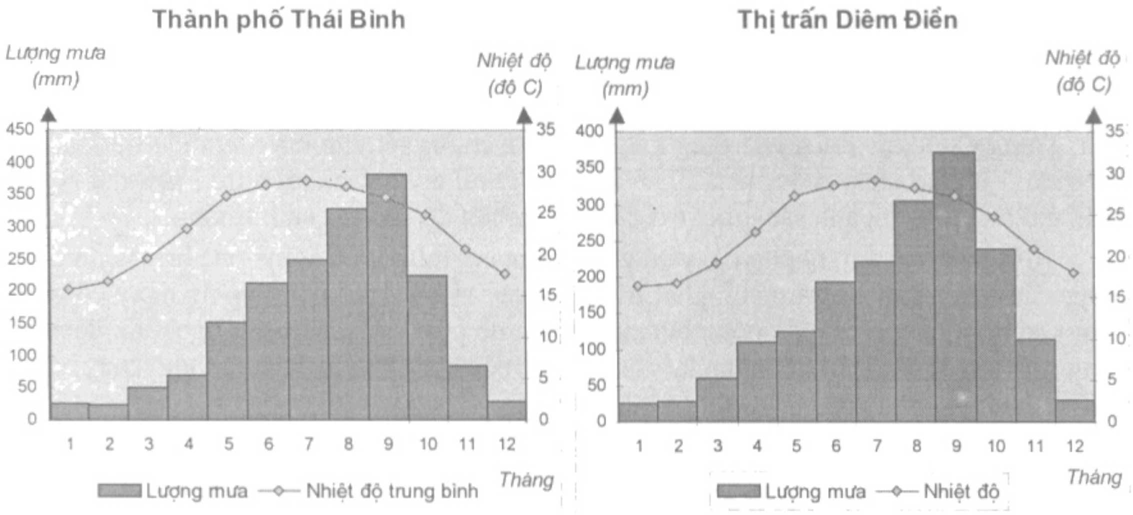

Là tỉnh đồng bằng nằm sát biển, khí hậu Thái Bình được điều hòa bởi hơi ẩm từ vịnh Bắc Bộ tràn vào. Gió mùa đông bắc qua vịnh Bắc Bộ vào Thái Bình làm tăng độ ẩm so với những nơi khác nằm xa biển. Vùng áp thấp trên đồng bằng Bắc Bộ về mùa hè hút gió biển vào làm bớt tính khô nóng ở Thái Bình. Sự điều hòa của biển làm cho biên độ nhiệt tuyệt đối ở Thái Bình thấp hơn ở Hà Nội là 5°C.

Ngay trong phạm vi tỉnh, sự điều hòa nhiệt ẩm ở vùng ven biển Thái Thụy, Tiền Hải rõ rệt hơn những vùng xa biển. Biên độ nhiệt trung bình trong năm ở Diêm Điền là 12,8°C, còn ở thành phố Thái Bình là 13,1°C. Tuy nhiên do diện tích nhỏ, gọn và địa hình tương đối bằng phẳng nên sự phân hóa theo lãnh thổ tỉnh không rõ rệt.

1.2. Diễn biến phức tạp của chế độ gió mùa gây nên sự biến động mạnh mẽ của thời tiết và khí hậu Thái Bình

- Mùa đông: Không khí lạnh cực đới tràn xuống từng đợt gây lạnh đột ngột. Thái Bình có 4 tháng mùa đông (từ tháng 12 đến tháng 3). Nhiệt độ trung bình trong tháng dưới 20°C. Tuy nhiệt độ tối thấp đến 4,1°C, nhưng do ảnh hưởng của biển, nhiệt độ tối thấp mặt đất chỉ xuống đến 2°C, nên không xảy ra hiện tượng sương muối ở Thái Bình. Sự luân phiên tác động của khối khí và chuyển động của các fron gây nhiễu loạn thời tiết. Trong mùa đông, thường gặp các kiểu thời tiết hanh khô, nồm, nắng ấm, lạnh, ẩm và mưa phùn.

- Mùa hạ: Có những ngày gió đông nam mát mẻ, có ngày gió tây nam khô nóng. Hoạt động của các dải hội tụ nhiệt đới gây mưa lớn và giông bão bất thường.

So với những nơi khác cùng vĩ độ, khí hậu đồng bằng Bắc Bộ nói chung và Thái Bình nói riêng có diễn biến khác thường, biên độ nhiệt trung bình năm trong ở Thái Bình vượt trên 13°C, gấp đôi tiêu chuẩn nhiệt đới ở vĩ tuyến 20°C. Biên độ nhiệt mặt đất khoảng 14,3°C. Tính chất thất thường của khí hậu thể hiện ở ngày bắt đầu và ngày kết thúc các mùa, độ dài các mùa, tần suất gió mùa đông bắc, áp thấp nhiệt đới và bão qua các năm không đều.

1.3. Tác động của khí hậu Thái Bình đến đời sống và sản xuất

Khí hậu nhiệt đới gió mùa tạo thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi phát triển mạnh. Những tháng mùa đông, có thể gieo trồng các loại cây cận nhiệt và ôn đới, tạo sản phẩm tiêu thụ trong vùng và xuất khẩu...

Gió mùa đông bắc tràn về từng đợt trong suốt mùa đông gây lạnh đột ngột, khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt. Để hạn chế những ảnh hưởng bất lợi của thời tiết, nhân dân thường áp dụng những công nghệ mới trong gieo trồng như công nghệ gieo mạ của Nhật Bản, Trung Quốc; áp dụng các sáng kiến kỹ thuật chống rét cho mạ như điều tiết nước cho mạ gieo ở những chân ruộng thấp, làm khum che nilon cho mạ gieo trên nền đất cứng để chắn gió rét và hội tụ ánh sáng mặt trời làm tăng nhiệt độ cho mạ sinh trưởng.

Mùa hè nóng ẩm, những ngày có gió đông nam, thời tiết mát mẻ phù hợp với mọi hoạt động sản xuất và sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi. Những ngày có gió tây nam khô nóng gây cảm giác nóng bức, khó chịu, dễ phát sinh các bệnh ngoài da, làm giảm năng suất lao động. Thời tiết nóng làm cho lượng bốc hơi lớn, gây hạn hán khô cháy cây cối, đòi hỏi kinh phí nhiều cho các công trình thủy lợi.

Hàng năm có từ 2 đến 3 cơn bão đổ bộ vào Thái Bình. Bão gây gió mạnh, mưa lớn, lụt lội và tàn phá nhà cửa, cây cối, đe doạ tính mạng con người. Những cơn bão mạnh điển hình là bão số 5 năm 1986, bão số 2 năm 1996 gây thiệt hại cho Thái Bình hàng trăm tỉ đồng, hàng trăm người chết, hàng nghìn người mất nhà ở. Đợt mưa lớn vào tháng 9/2003 cũng gây lũ lụt lớn.

Các thời kì chuyển tiếp có sự giao tranh của hai hệ thống gió đông bắc và tây nam, thời tiết không ổn định, gây bất lợi cho sức khoẻ con người và vật nuôi.

2. Các yếu tố khí hậu

2.1 Nhiệt độ không khí

Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, chế độ nhiệt của khu vực Thái Bình đạt tiêu chuẩn nhiệt đới với nhiệt độ trung bình hàng năm 23,3°C, tương đương với tổng tích ôn là 8.500°C. Tuy nhiên, khi xem xét biến trình năm của nhiệt độ có thể thấy sự phân hóa của chế độ nhiệt thành hai mùa nóng lạnh rõ rệt. Mùa nóng, nhiệt độ trung bình trong tháng lớn hơn 25°C ở Thái Bình kéo dài 5 tháng (từ tháng 5 đến tháng 10). Tháng 7 là tháng nóng nhất, có nhiệt độ trung bình là 29,2°C. Mùa đông có nhiệt độ trung bình trong tháng dưới 20°C kéo dài 4 tháng (từ tháng 12 đến tháng 3), trong đó có 3 tháng lạnh với nhiệt độ trung bình trong tháng dưới 18°C và tháng lạnh nhất là tháng 1, nhiệt độ trung bình chỉ đạt 16,3°C.

Nhiệt độ không khí trung bình cao nhất trong các tháng mùa hè (từ tháng 6 đến tháng 9) thường hơn 30°C, trung bình tháng 6 là 32,5°C. Nhiệt độ trung bình thấp nhất trong các tháng mùa đông (từ tháng 10 đến tháng 2), thường từ 15,3°C trở xuống, trung bình tháng 1 là 14,1°C.

Do chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa đông bắc nên nền nhiệt của Thái Bình có sự giảm sút rõ rệt trong mùa đông, biên độ nhiệt trong năm khá lớn, tới 12,9°C. Là vùng ven biển, biên độ nhiệt ngày không lớn, trung bình 5,6°C. Biên độ nhiệt ngày nhỏ nhất khoảng 4,0°C là lúc có thời tiết mưa phùn, ẩm thấp, độ ẩm gần như bão hòa. Biên độ nhiệt ngày lớn nhất trong năm là các tháng mùa lạnh, khô (từ tháng 10 đến tháng 12) đạt tới 6,3°C - 6,6°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối đạt 39,2°C, đo được vào ngày 5- 7-1967.

Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 4,1°C, đo được vào ngày 2 -1- 1974.

Nhiệt độ tối cao tuyệt đối ứng với chu kỳ 10 năm là 38°1, 20 năm là 38°7, 50 năm là 39°6.

Tháng giêng là tháng có không khí lạnh hoạt động mạnh nhất (gió mùa đông bắc). Trung bình có khoảng 4 đợt không khí lạnh tràn về. Đây là tháng lạnh nhất trong năm, nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối xuất hiện ở tháng giêng.

Tháng hai có không khí lạnh hoạt động tương đối mạnh nhưng có xu thế giảm hơn so với tháng giêng. Trong tháng có 7 - 8 ngày nhiệt độ trung bình 10 - 15°C, có 15-16 ngày nhiệt độ trung bình 15 - 20°C, có 7 - 8 ngày nhiệt độ trung bình 20 - 25°C, có thể có vài ngày nhiệt độ xuống thấp 5 - 10°C.

Tháng ba có không khí lạnh hoạt động yếu. Trung bình có khoảng 1 hoặc 2 đợt gió mùa, song không mạnh, nhiệt độ bắt đầu tăng.

Tháng tư là tháng chuyển tiếp từ mùa lạnh sang mùa nóng, thời tiết có nhiều biến động rõ rệt, trong tháng có 1 - 2 đợt không khí lạnh hoạt động yếu.

Tháng năm là tháng mặt trời đi qua thiên đỉnh của các vĩ độ ở Thái Bình, lên phía bắc, nhiệt độ tăng và khá ổn định. Đôi khi vẫn còn một vài đợt gió mùa đông bắc hoạt động nhưng yếu hẳn, làm hạ thấp nhiệt độ của mùa hè. Sự giao tranh của các khối khí gây ra những cơn mưa đầu mùa.

Tháng sáu có bức xạ mặt trời lớn, xuất hiện những đợt nắng nóng kéo dài vài ba ngày.

Tháng bảy là tháng có mặt trời đi qua thiên đỉnh ở Thái Bình, trở về phía nam, có nhiệt độ cao nhất trong năm. Tần suất xuất hiện những đợt nắng nóng cao.

Tháng Tám có dải hội tụ nhiệt đới đi qua Bắc Bộ, gây mưa và nhiệt độ dịu xuống nhưng vẫn có những đợt nắng nóng vào nửa đầu tháng. Những ngày cuối tháng thời tiết mát mẻ.

Tháng chín bắt đầu có những đợt gió mùa đông bắc nhưng yếu.

Tháng mười xuất hiện những đợt gió mùa đông bắc nhiều hơn tháng 9, cuối tháng mười thời tiết có tính chất chuyển tiếp sang mùa lạnh.

Tháng mười một gió mùa đông bắc hoạt động mạnh hơn, nhiệt độ giảm dần.

Tháng mười hai gió mùa đông bắc hoạt động mạnh hơn, nhiệt độ giảm mạnh.

Bảng 4: ***Nhiệt độ hàng tháng ở Thái Bình tổng kết trong 10 năm***

Tháng	**Nhiệt độ trung bình tháng (^{0}C)**			**Nhiệt độ tuyệt đối (^{0}C)**	
	Cao nhất	*Thấp nhất*	*Trung bình*	*Cao nhất*	*Thấp nhất*
1	19 - 20	13 - 14	15 - 16	29 - 30	5 - 6
2	20 - 21	15 - 16	17 - 18	28 -29	7 - 8
3	22 - 23	17 - 18	19 - 20	32 - 33	11- 12
4	25 - 27	21 - 22	23 - 24	35 - 36	12 - 13
5	29 - 30	23 - 24	26 - 27	36 -37	17 - 18
6	29 - 30	23 - 24	27 - 28	36 - 37	17 - 18
7	32 - 33	26 - 27	28 - 29	37 - 38	21 - 22
8	31 - 32	23 - 26	28 - 28,5	36 - 37	22 - 23
9	29 - 30	24 - 25	26 - 27	35 - 36	18 - 20
10	29 - 30	22 - 23	24 - 25	32 - 33	17 - 18
11	25 - 26	17 - 18	21 - 22	30 - 31	12 - 13
12	21 - 22	15 - 16	17 - 18	28 - 29	7 - 8

Tại thành phố Thái Bình:

Nhiệt độ cao tuyệt đối ứng với chu kỳ 10 năm là:38,1°C

Nhiệt độ cao tuyệt đối ứng với chu kỳ 20 năm là: 38,7°C

Nhiệt độ cao tuyệt đối ứng với chu kỳ 50 năm là: 39,6°C

- Số ngày có nhiệt độ cao trên 35°C (1970 - 1980): năm 1967 có 1 ngày (tháng 7), năm 1971 có 4 ngày (tháng 6,7); năm 1975: có 5 ngày (tháng 6,7); năm 1980: có 7 ngày (tháng 5, 7, 8). Số ngày có nhiệt độ dưới 5°C rơi vào tháng 1, năm 1974: 4,1°C; năm 1975: 4,5°C.

2.2. Mưa

Thái Bình có chung chế độ mưa của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Mưa nhiều và lượng mưa tương đối lớn, trung bình khoảng 1.700 - 2200 mm/năm. Theo số liệu của đài Phủ Liễn, lượng bốc hơi của đồng bằng Bắc Bộ vào khoảng 700 mm/năm. Như vậy, lượng nước mưa nếu không được tiêu ra biển thì còn lại trong đất, trên mặt đất còn khá lớn.

Trước kia, số liệu mưa của Thái Bình thường được ghi chép và lưu trữ chung với cả vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trong những năm gần đây, các số liệu về khí tượng được ghi chép đầy đủ để phục vụ trực tiếp các hoạt động kinh tế - xã hội trong tỉnh. Trạm khí tượng - Thủy văn Thái Bình cũng là chi nhánh của Đài Khí tượng - Thủy văn Trung ương. Qua các số liệu khí tượng, các nhà chuyên môn phân tích, dự báo về thời tiết, giúp cho lãnh đạo tỉnh chỉ đạo kịp thời, chủ động đối phó với thiên tai, hạn chế thiệt hại đến mức thấp nhất.

Bảng 5: ***Lượng mưa ở Thái Bình qua các năm***

Đơn vị: mm

Năm	Thành phố Thái Bình	Trạm Diêm Điền, Thái Thụy
1960	2027,4	1826,3
1961	1860,6	1858,1
1962	1624,2	1200,9
1963	2086,5	2413,4
1964	2311,5	1917,2
1965	1927,5	2063,9
1966	1937,2	1930,8

Lượng mưa ở Thái Bình phân bố không đều theo thời gian và không gian. Không phải năm nào cũng có lượng mưa đều nhau, có năm mưa nhiều, có năm mưa ít. Trong một năm, lượng mưa phân bố không đều trong các tháng, nhiều nhất vào tháng 8 - tháng 9; các tháng 1, 2, 3, 4 và tháng 12 lượng mưa không nhiều. Mưa ít hay nhiều còn phụ thuộc vào chế độ nhiệt, gió. Mưa ở các khu vực khác nhau cũng khác nhau, ven biển thường có lượng mưa cao (2000 mm), những nơi khác chỉ đạt khoảng 1600 mm. Thái Bình là tỉnh có diện tích nhỏ, địa hình bằng phẳng, sự phân bố lượng mưa trên lãnh thổ tương đối đồng nhất; tuy vậy, vẫn có sự phân hóa theo mùa và theo không gian.

Bảng 6: ***Lượng mưa trung bình của các tháng trong 20 năm***

Đơn vị: mm

Tháng	Trạm thành phố Thái Bình	Trạm Thái Thụy
1	21,2	21,1
2	27,6	30,0
3	50,8	52,1
4	76,6	60,2
5	183,3	116,5
6	213,3	255,3
7	260,2	293,6
8	312,0	312,0
9	327,7	356,9
10	214,9	203,8
11	96,2	85,1
12	22,6	20,6

So sánh số liệu ghi chép và tính toán lượng mưa trung bình của 20 năm, ta thấy giữa hai trạm có độ lệnh không nhiều (62,3).

Lượng mưa trung bình trong năm của trạm Thái Bình: 1824,9 mm

Lượng mưa trung bình trong năm của trạm Thái Thụy: 1887,2 mm

Số liệu trên cũng cho thấy lượng mưa ở Thái Bình qua các năm đều đạt mức trung bình của vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Nhìn vào số liệu Bảng II - 6, ta thấy trong các tháng 1, 2, 3, 4 và 12 lượng mưa không cao. Các tháng còn lại trong năm lượng mưa cao, nhất là các tháng 7, 8, 9. Tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 1 (21,2 mm) ở thành phố Thái Bình, vào tháng 12 ở trạm Thái Thụy (20,6 mm). Tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 9, đạt 327,7 mm ở trạm thành phố Thái Bình, 356,9 mm ở trạm Thái Thụy.

Mùa mưa nhiều (các tháng 5, 6, 7, 8, 9) chiếm 5/6 lượng mưa cả năm.

Mùa mưa ít, ở các huyện ven biển có lượng mưa cao hơn so với các huyện nằm sâu trong đất liền đôi chút, cao nhất là Tiền Hải (399 mm), Thái Thụy (368 mm), thấp nhất là ở khu vực thành phố Thái Bình (286 mm). Mùa mưa nhiều, các huyện nằm sâu trong đất liền có lượng mưa cao hơn chút ít so với các huyện vùng duyên hải. Các huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà, một phần bắc Thái Thụy, Đông Hưng có lượng mưa trung bình hàng năm cao hơn (trên 2000 mm). Riêng vùng giáp biển của Tiền Hải cũng có lượng mưa trung bình trong năm khá cao (trên dưới 2000 mm).

Bảng 7: ***Lượng mưa trung bình của các tháng trong năm (1960 - 1982)***

Đơn vị: mm

Địa điểm	Các tháng											
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
Triều Dương	36	25	58	115	177	216	303	372	456	247	109	26
Bến Hiệp	31	21	50	98	170	234	232	316	459	254	116	31
Văn Cù	32	26	70	144	252	232	266	342	421	242	109	26
Duyên Hà	33	33	63	114	187	230	252	346	482	262	108	24
Tiên Hưng	34	34	59	95	202	240	281	392	483	285	96	25
Phụ Dực	34	23	56	117	183	248	283	350	456	270	121	32
Hưng Nhân	37	38	71	129	194	231	294	363	439	229	82	24
Thái Ninh	32	33	62	116	204	212	277	341	428	264	117	32
Trà Linh	28	25	61	113	162	213	254	313	414	218	114	24
Cầu Nguyễn	27	33	61	82	148	207	282	266	449	249	92	33
Thuyền Quan	24	25	50	98	178	205	259	326	425	224	96	24
Thụy Anh	26	27	60	110	125	193	222	305	371	239	115	30
Tx.Thái Bình	27	24	51	70	152	212	249	328	382	225	85	29
Ngô Xá	35	16	60	96	169	220	277	357	357	240	92	30
Đa Cốc	34	24	56	116	151	260	265	318	361	202	97	29
Kiến Xương	28	25	61	111	180	235	264	346	367	229	99	25
Cống Lân	30	25	60	110	184	236	258	392	400	191	118	28
Tiền Hải	38	28	66	112	195	259	263	344	378	184	117	28

Bảng 8: ***Lượng mưa trung bình của hai mùa: mùa mưa ít và mùa mưa nhiều***

Đơn vị. mm

Địa điểm	**Mùa mưa ít**	**Mùa mưa nhiều**	**Tổng số cả năm (mm)**
Triều Dương	369	1771	2140
Bến Hiệp	350	1665	2015
Văn Cù	307	1755	2062
Duyên Hà	375	1759	2134
Tiên Hưng	363	1883	2226
Phụ Dực	383	1890	2173
Hưng Nhân	381	1750	2131
Thái Ninh	392	1726	2118
Trà Linh	365	1574	1939
Cầu Nguyễn	328	1601	1929
Thuyền Quan	317	1617	1931
Thụy Anh	368	1455	1823
Tp. Thái Bình	286	1548	1834
Ngô Xá	329	1620	1949
Đa Cốc	356	1557	1913
Kiến Xương	349	1621	1970
Cống Lân	372	1661	2033
Tiền Hải	399	1623	2022

Bảng 9: ***Số ngày mưa trong tháng ở tp. Thái Bình và Thái Thụy***

(Đơn vị: ngày)

Địa điểm trạm	**Tháng**												**Tổng số**
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	
Tp. Thái Bình	9	11	15	10	11	13	13	15	14	11	3	7	137
Thái Thụy	5	7	9	6	8	10	10	12	12	3	5	4	96

Số liệu trên cho thấy vùng ven biển Thái Bình có số ngày mưa ít hơn so với thành phố Thái Bình.

Bảng 10: ***Lượng mưa vùng ven biển Thái Bình***

Đơn vị: mm

Năm	Trạm Hoàng Môn	Trạm Trà Linh	Trạm Kiên Xương
1959	1942	1990,5	1461,4
1960	1938,8	1926,0	1973,9
1961	2636,6	1918,0	1738,0
1962	1394,3	1326,9	1250,6
1963	2096,2	2111,0	2220,6
1964	2324,2	1879,4	2372,5
1965	2147,3	2140,1	-
1966	1456,0	1612,9	-
Tổng số	15.915,1	14.905,3	13.251,6
Trung bình	1989,3	1863,3	1893,1

Bảng 11: ***Lượng mưa ở các vùng nằm sâu trong đất liền***

Đơn vị: mm

Năm	Liên Khê	Bến Hiệp	Duyên Hà	Hưng Nhân
1959	1.634,8	1.639,1	1.521,0	1.753,0
1960	1.901,4	2.018,3	1.436,0	1.813,3
1961	1.557,0	1.588,9		1.627,7
1962	1.325,8	1.420,6	1.195,5	924,0
1963	2.204,7	932,8	1.855,2	1.898,2
1964	1.870,4	1.782,9	1.933,0	2.294,0
1965	1.529,2	2.011,6	1.659,2	1.743,0
1966	1.734,3	1.601,0		
Tổng số	13.747,6	13.895,2	14.722,1	11.953,2
Trung Bình	1.718,3	1.738,6	1.635,8	1.707,6

Bảng 12: ***Lượng mưa đo được ở các trạm Trà Linh (gần biển) và Bến Hiệp (sâu trong đất liền)***

Đơn vị: mm

Trạm	Tháng											
	1	2	*3*	*4*	5	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
Trà Linh	16,0	19,0	50,0	70,7	168,9	283,4	308,2	278,4	243,9	220,9	76,8	28,1
Bến Hiệp	14,4	25,5	65,6	79,5	135,0	260,2	295,1	260,0	277,9	210,2	82,3	31,3

Lượng mưa trung bình của 4 trạm ở sâu trong đất liền đều thấp hơn các trạm ở ven biển. Sự chênh lệch lượng mưa trung bình vùng ven biển với các vùng sâu trong đất liền vào khoảng 150 - 300mm.

Thông thường lượng mưa các tháng mưa ít ở các vùng ven biển cao hơn các vùng nằm sâu trong đất liền; mùa mưa nhiều thì ngược lại, vùng ven biển có lượng mưa cao hơn các vùng khác trong tỉnh (trừ một số điểm ở Tiền Hải). Trạm thành phố Thái Bình về mùa mưa ít, lượng mưa là 290mm, cũng thời điểm đó ở Thái Thụy là 269,1mm. Mùa mưa nhiều, trạm thành phố Thái Bình có lượng mưa 1513,4 mm, trạm Thái Thụy là 1568,1mm.

Cường độ mưa ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng. Cường độ mưa lớn, thời gian mưa kéo dài gây ngập úng dẫn đến mùa màng bị thiệt hại, vì vậy từ lâu Thái Bình đã nghiên cứu bố trí mạng lưới tiêu nước hợp lý, thể hiện bằng các hệ thống sông ngòi nội đồng với mật độ thích hợp. Trong các tháng mùa mưa, thường xuất hiện các trận mưa rào với cường độ lớn và kéo dài nhiều ngày, các cơn mưa đó thường gắn với gió mạnh, những cơn giông, có khi là các cơn bão. Trước các cơn mưa giông, thời tiết thường oi bức, nhiệt độ tăng lên; khi mưa, độ ẩm không khí tăng nhanh. Bắt đầu vào mùa mưa (tháng 4 - 5) thi thoảng có những trận gió xoáy đi từ biển vào gây ra lốc lớn ở một vài nơi, gây hậu quả nghiêm trọng (đổ nhà, chết người, thiệt hại lúa, rau mầu,..), có năm đã xảy ra mưa đá. Mùa mưa thật sự diễn ra vào các tháng 7, 8, 9 hàng năm. Các trận mưa rào với cường độ cao kéo dài nhiều ngày gây ra ngập úng. Vào các tháng mùa khô, lượng mưa giảm đáng kể, thậm chí nhiều tháng không mưa hoặc mưa không đáng kể (mưa dầm, sương mù, mưa bụi).

Lượng mưa còn phụ thuộc vào hoạt động của các cơn bão trực tiếp hay gián tiếp đổ bộ vào Thái Bình; các cơn bão thường gây ra mưa lớn, hậu quả không thể lường trước được.

Các cơn mưa giông cũng đem lại cho đất nguồn đạm tự nhiên, nâng cao độ phì cho đất. Khi mưa, mực nước mặt dâng cao, làm cho các chất hòa tan trong nước (muối, phèn) theo dòng nước chảy ra biển, giúp cho đồng ruộng được rửa mặn, thau chua, khiến mùa màng tốt tươi.

2.3. *Độ ẩm và lượng bốc hơi nước*

Độ ẩm là chỉ số quan trọng đối với đời sống sinh vật nói chung và cây trồng nói riêng. Nhìn chung độ ẩm không khí ở Thái Bình thay đổi theo mùa và các tháng trong năm. Độ ẩm còn phụ thuộc vào các yếu tố khí hậu khác như gió, cường độ chiếu sáng của mặt trời.

Bảng 13: ***Độ ẩm không khí của Thái Bình***

Tháng	Trung bình (%)	TB cao nhất (%)	TB Thấp nhất (%)	Max (%)	Min (%)
1	83	85	64	100	dưới 20
2	88	96	80	100	> 27
3	90	96	80	100	> 27
4	90	96	80	100	> 39
5	86	96	80	100	> 45
6	85	96	70	100	> 40 - 45
7	82	94	60 - 70	100	> 50

Tháng	Trung bình (%)	TB cao nhất (%)	TB Thấp nhất (%)	Max (%)	Min (%)
8	86	96	70	100	> 50 - 55
9	87	96	70	100	> 35-40
10	86	96	60	100	> 38 - 40
11	83	96	64	100	> 30
12	85	96	68	100	> 30

Bảng 14: ***Lượng bốc hơi và lượng mưa tại thành phố Thái Bình***

Đơn vị: mm

Tháng	Lượng bốc hơi	Lượng mưa	Tháng	Lượng bốc hơi	Lượng mưa
1	60 - 65	21,2	*7*	100 - 110	260,2
2	40 - 45	27,6	*8*	70	312,0
3	38 - 40	50,8	*9*	50 - 55	322,7
4	40 - 45	76,6	*10*	60 - 65	214,9
5	70 - 80	183,3	*11*	75	96,2
6	80 - 120	213,3	*12*	50 - 60	22,6

Độ ẩm không khí, diện tích bề mặt có tác động trực tiếp đến độ bốc hơi.

Trung bình cả năm lượng bốc hơi ở Thái Bình vào khoảng 780 - 800mm. Trong khi đó lượng mưa trung bình hàng năm là 1.801,4 mm. Như vậy lượng nước nằm trong đất và trên mặt còn khá lớn. Lượng bốc hơi của các tháng khô hanh (1,2,3) cao hơn lượng mưa gây hạn cục bộ, tác hại xấu đến cây trồng.

2. 4. Nắng và năng lượng mặt trời

Nắng và mây là chỉ số quan trọng cho các loài sinh vật nói chung và thực vật nói riêng. Theo các con số có được hiện nay, chỉ có 1/10 ánh sáng có ích cho thực vật, thông qua hệ thống quang hợp kết hợp với dinh dưỡng khoáng trong đất, nước mà cây cối tạo ra các sản phẩm có ích cho con người. Trong nông nghiệp, ánh sáng mặt trời có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, các giống lúa có phản ứng với chu kỳ sáng khác nhau. Nhưng chúng đều cần ánh sáng mặt trời để thúc đẩy quá trình tổng hợp chất hữu cơ thông qua bộ máy quang hợp....

Bảng 15: ***Lượng mây che phủ Thái Bình (số liệu 1960 - 1966)***

Tháng	Thấp nhất	Cao nhất	Tháng	Thấp nhất	Cao nhất
1	7,2 - 4,3	8,8	*7*	7,1 - 6,2	8,1
2	8,8 - 7,5	9,6	*8*	7,4 - 6,6	8,4
3	8,9 - 8,8	9,6	*9*	6,5 - 5,1	7,8
4	8,3 - 7,6	9,2	*10*	6,2- 4,5	7,5
5	7,0 - 6,2	7,7	*11*	6,5 - 5,5	7,6
6	8,0 - 6,6	9,2	*12*	7,0 - 5,5	9,4

Bảng 16: ***Số giờ nắng hàng tháng (số liệu 1963 - 1966)***

Đơn vị: giờ

Năm	**Tháng**											
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1963	20.3	35.1	59,6	64,5	182,8	178,8	173,5	194,0	184,9	130,3	117,2	133,6
1964	79,6	20,5	48,3	118,8	226,1	117,6	251,6	171,3	143,0	146,4	167,1	137,4
1965	14,4	43,9	47,7	129,4	194,1	108,7	271,9	228,8	177,8	213,4	179,3	63,1
1966	62,0	56,0	72,4	120,9	169,9	117,3	227,2	184,4	234,7	154,9	131,3	38,4

Thái Bình nằm trong lãnh thổ đồng bằng Bắc Bộ, có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, chế độ chiếu sáng phù hợp, bức xạ mặt trời cao (120 - 140 Kcal/cm^2), thời gian chiếu sáng dài, nhất là mùa hè (từ tháng 4 - tháng 7).

Độ chiếu sáng phụ thuộc vào lượng mây và một số yếu tố khác; ở Thái Bình, lượng mây trung bình 6/10 - 6,5/10.

So với miền Bắc, lượng mây ở Thái Bình cao hơn một chút vào tháng 2, 3. Các tháng mùa khô thường nhiều mây, kết hợp với gió mùa đông bắc gây ra hiện tượng mây mù, mưa phùn, bầu trời đầy mây, mây thấp xuống, bầu trời như thấp hơn so với những ngày trời trong xanh.

Thời gian chiếu sáng trung bình của các tháng ở Thái Bình như sau:

Tháng 1:	120 giờ nắng, có năm đạt tới 200 giờ
Tháng 2:	40 giờ
Tháng 3:	50 giờ
Tháng 4:	100 - 120 giờ
Tháng 5:	180 - 200 giờ, có năm đạt 230 giờ
Tháng 6:	150 - 180 giờ
Tháng 7:	230 - 250 giờ
Tháng 8:	160 - 170 giờ
Tháng 9:	150 - 160 giờ
Tháng 10:	150 giờ
Tháng 11:	
Tháng 12:	50 giờ.

Như vậy các tháng mùa đông nhiều sương mù, mưa phùn, trời nhiều mây, số giờ nắng rất thấp (150 - 200 giờ), cường suất cũng thấp. Mùa hè, nhất là các tháng mùa mưa có số giờ nắng cao hơn.

Thái Bình nói riêng và Việt Nam nói chung nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa, cường độ chiếu sáng lớn, thời gian chiếu sáng ngắn (so với vùng Á nhiệt đới, ôn đới).

2. 5. Gió

Gió là yếu tố cơ bản của khí hậu, có liên quan đến nhiều yếu tố khác nhau cấu thành nên khí hậu của từng vùng. Thái Bình nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa có hướng gió, tốc độ gió của các mùa khác nhau. Mùa đông thường xuất hiện gió mùa đông bắc thổi từng đợt, xen kẽ ít ngày có gió đông nam. Mùa hè chủ yếu là gió đông, đông nam, thỉnh thoảng có gió tây khô nóng hoạt động. Mỗi khi gió tây hoạt động thường khiến khí trời oi nồng, khô, rất bất lợi cho đời sống và mùa màng. Đầu mùa hạ hay xảy ra các cơn giông và mưa rào cục bộ.

Chi tiết hoạt động của gió qua các tháng trong năm, theo tài liệu ghi chép được trong một số năm ta thấy:

Tháng 1: Gió thịnh hành là gió bắc, tây bắc, sau chuyển gió đông, tốc độ trung bình 2 m/s, có lúc đạt tới 9 - 10 m/s.

Tháng 2: Gió thịnh hành là gió đông, sau chuyển đông nam, tốc độ trung bình 2 - 2,5 m/s. Tốc độ gió mạnh nhất tới 9 - 10 m/s.

Tháng 3: Gió thịnh hành là gió đông - đông nam, tốc độ trung bình khoảng 2 - 2,5 m/s. Tốc độ cao nhất đạt 12 - 13 m/s.

Tháng 4: Gió mùa đông bắc yếu đi một cách rõ rệt, tuy vậy cũng có thể có một hai đợt gió mùa đông bắc, hướng gió thịnh hành là đông - đông nam. Tốc độ trung bình 2,3 - 3 m/s. Thường xuất hiện các cơn giông.

Tháng 5: Gió thịnh hành là gió đông nam. Tốc độ trung bình 2 - 3 m/s và có thể đạt tới 14 - 15 m/s (thường thấy trong cơn giông). Có thể xuất hiện gió tây - tây nam.

Tháng 6: Gió thịnh hành là gió đông nam. Tốc độ trung bình 2 - 3 m/s và có thể đạt tới 14 - 15 m/s (trong cơn giông). Gió tây hoạt động tương đối mạnh.

Tháng 7: Gió thịnh hành là gió nam - đông nam. Tốc độ trung bình 2 - 3 m/s và có thể đạt tới 18 - 20 m/s (thường thấy trong cơn giông, bão).

Tháng 8: Gió thịnh hành là gió đông nam. Tốc độ trung bình 2 - 3 m/s và có thể đạt tới 20 - 25 m/s (thường thấy trong cơn giông, bão, kèm theo mưa lớn).

Tháng 9: Gió tây, tây bắc hoặc tây nam. Tốc độ trung bình 1,5 - 2 m/s. Có thể đạt tốc độ 28 - 30 m/s (trong cơn bão).

Tháng 10: Gió thịnh hành là gió bắc. Thời gian này gió mùa đông bắc đã chi phối nhiều. Tốc độ trung bình 2 m/s và có thể đạt 20 - 25 m/s (trong cơn bão).

Tháng 11: Gió mùa chi phối rõ rệt, gió tây bắc hoặc đông bắc thổi nhiều. Tốc độ trung bình 2 - 2,5 m/s, và có thể đạt tốc độ 14 - 15 m/s (gió mùa đông bắc gây ra).

Tháng 12: Là tháng chịu ảnh hưởng gió mùa, hướng gió tây bắc hoặc đông bắc, tốc độ trung bình 2 - 2,5 m/s.

Trong 1 năm, các gió hoạt động ở Thái Bình theo nhiều hướng khác nhau, song nhìn chung, hướng gió đông nam và đông bắc hoạt động nhiều hơn các hướng gió khác.

2. 6. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt trong lịch sử Thái Bình (bão, giông, sét...)

Bão

Thái Bình có trên 50 km bờ biển (biển Đông), là một phần của Thái Bình Dương. Thái Bình Dương thường có diễn biến phức tạp về thời tiết, ngoài khơi thường xuất hiện các vùng áp cao, khi áp cao mạnh lên thành bão thì chúng thường di chuyển theo hướng tây, tây bắc, tức là có thể di chuyển vào vịnh Bắc Bộ và đổ bộ vào đất liền. Theo thống kê 70 năm lại đây: năm 1967 bão đi vào nước ta 18 cơn (nhiều nhất), năm 1925 có 3 cơn (ít nhất). Hàng năm số cơn bão ảnh hưởng tới nước ta khoảng 43%, trung bình từ 6 - 7 cơn bão/năm. Miền Bắc nước ta bão xảy ra thường từ tháng 4 đến tháng 9. Thái Bình hàng năm có thể trực tiếp hoặc gián tiếp chịu ảnh hưởng của bão, giông. Mùa mưa bão khoảng từ tháng 6 đến tháng 10 hàng năm. Mỗi khi bão đổ bộ vào Thái Bình gây ra gió lớn cấp 7- 8, cấp 8 - 9, hoặc cao hơn, thường kèm theo mưa lớn. Nếu cơn bão trên cấp 12 kết hợp với triều cường thì Ngoài gió bão ở vùng biển, ven biển còn xuất hiện sóng lớn gây thiệt hại khôn lường (đổ nhà cửa, vỡ đê, phá hoại các công trình thủy lợi, kho tàng, công sở...), thiệt hại mùa màng và có thể cướp đi tính mạng người dân.

Đối với Thái Bình, năm có nhiều bão nhất là 18 cơn (1967), năm ít nhất 3 cơn (1925). Trung bình mỗi năm có 3,7 cơn bão đổ bộ hoặc có ảnh hưởng vào Thái Bình.

Bảng 17: ***Số cơn bão trung bình tháng, năm hoạt động ở biển Đông và Thái Bình Dương***

Tháng	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
Tần suất	0,1	0.0	0,1	0,1	0,4	0,7	1,4	1.5	1,9	1,5	1,3	0,6

Một số trận bão lớn đổ bộ vào Thái Bình:

- Năm 1883: Bão lớn, nước biển dâng cao tràn vào một phần huyện Tiền Hải, gây ngập úng và đất nhiễm mặn.

- Năm 1897: Bão cuốn sạch 3 tổng của huyện Tiền Hải, gây chết chóc tang thương.

- Năm 1939: Bão đổ bộ vào Thái Bình ngày 24 tháng 6. Gió lớn làm đổ nhiều nhà cửa, nước ngập làng mạc, ruộng đồng, và làm chết nhiều người. Vụ lúa mùa năm đó mất trắng ở các huyện ven biển (Tiền Hải, Thái Thụy).

Giông

Giông xuất hiện ở Thái Bình vào khoảng đầu tháng 3, kết thúc vào tháng 10. Bình quân mỗi năm có khoảng 80 ngày có giông. So với các tỉnh trong đồng bằng, ít hơn 15 - 29 ngày. Giông thường xảy ra vào các tháng 5, 7, 8, 9, trung bình 11 - 15 ngày/tháng. Vùng ven biển giông ít hơn các vùng sâu trong tỉnh. Các cơn giông thường xuất hiện ở các vùng nội tỉnh vào chiều tối; các vùng duyên hải vào đêm và sáng sớm. Giông thường kèm theo mưa rào. Mưa giông không kéo dài, thường chỉ 10 - 20 phút, hoặc 1 - 2 giờ, nhưng cường độ mưa rất lớn, từ 30 - 70 mm/giờ. Trong cơn giông thường có hiện tượng sấm sét rất nguy hiểm. Trận mưa giông đêm ngày 9-7-1973 từ 19 đến 20 giờ, lượng mưa đo được là 100 mm, mưa giông kèm theo gió mạnh cấp 5, cấp 6 và có thể lên tới cấp 7, cấp 8 làm tốc mái nhà, hư hại lúa và hoa màu.

Trong các cơn giông gió thổi mạnh, nhiều khi mạnh đột ngột gây ra gió giật, tốc độ gió có thể đạt 15 - 20 m/s (tương đương cấp 7, cấp 8), có khi tới 30 m/s. Tốc độ gió không khác gì bão nhưng chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, cục bộ. Sau cơn giông, thời tiết mát mẻ dễ chịu.

Tố

Khi chuyển mùa, nhất là cuối xuân sang đầu hè ở miền Bắc và Thái Bình hay xảy ra các cơn mưa giông trong phạm vi nhỏ, gió xoáy. Lốc xoáy, vòi rồng là những hiện tượng có quan hệ với giông, đó là những luồng khí xoáy di chuyển theo mây giông, gây ra gió giật, gió xoáy.

Lốc

Là những cơn gió xoáy phát triển mạnh, kèm theo mây giông, chúng đi theo từng vệt nhỏ và thường kéo dài một vài, thậm chí hàng chục km, chiều rộng 30 - 40 m. Gió xoáy với tốc độ lớn không kém gì bão gây ra thiệt hại không nhỏ cho các vùng chúng đi qua. Theo số liệu ghi chép được, vào hồi 1 - 3 giờ ngày 13-10-1989 xuất hiện cơn lốc xoáy với sức gió siêu cấp gây thiệt hại cho 20 xã thuộc 4 huyện Tiền Hải, Kiến Xương, Hưng Hà, Thái Thụy, làm chết 8 người, 162 người bị thương, làm đổ 300 ngôi nhà và thiệt hại tài sản khác hàng tỷ đồng.

Vòi rồng

Tương tự như tố, lốc, nhưng gió xoáy rất mạnh tạo nên cột mây đen cuồn cuộn phát triển xuống mặt đất, giống như vòi của con voi khổng lồ (người ta gọi là vòi rồng). Trong vòi rồng gió, xoáy mạnh có thể đạt tốc độ 40 - 60 m/s, thậm chí 100 m/s. Giữa vòi rồng có một khoảng trống, không khí chuyển động theo hướng từ dưới lên cao, tạo sức hút lên rất mạnh, có thể cuốn lên cả nhà cửa, cây cối, thậm chí cả nước ao hồ, di chuyển các vật đi nơi khác. Vòi rồng gây thiệt hại đáng kể cả về vật chất và tính mạng con người.

Thống kê hiện tượng tố, lốc và vòi rồng xảy ra ở Thái Bình trong những năm gần đây cho thấy:

- Ngày 17-10-1973 cơn lốc có tốc độ gió trên cấp 12 xảy ra tại xã Hoàng Diệu, huyện Đông Hưng (nay thuộc thành phố Thái Bình).
- Hồi 0 giờ 45 phút ngày 20-4-1974, vòi rồng đã tàn phá một khu vực có hình vòng cung ở xã Thái Lộc, huyện Thái Thụy; xã Đông Minh, huyện Tiền Hải.
- Hồi 4 giờ 10 phút ngày 23-4-1981, trận lốc lớn xảy ra ở xã Thái Hưng, huyện Hưng Hà, gió xoáy trên cấp 12 kèm theo mưa lớn.

Mưa đá

Mưa đá thường xảy ra vào đầu mùa hè, các trận mưa đá thường đi kèm với mưa giông. Các hạt nước đá có kích thước từ 3 - 4 mm, có khi tới 1 - 1,2 cm, rơi tập trung vào một diện tích nhỏ, gây thiệt hại đáng kể về nhà cửa, hoa mầu. Mưa đá thường xảy ra ở các tỉnh trung du, miền núi. Vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng có xảy ra nhưng ít, cường độ mưa đá nhỏ. Tại thành phố Thái Bình đã xảy ra trận mưa đá ngày 12-11-1979 ở khu vực Bệnh viện Đa khoa, chợ Đậu cũ, Lạc Đạo, phường Quang Trung, kéo dài 15 phút, gây thiệt hại hoa mầu.

Trong cơn giông, các trận mưa rào đầu hè thường có sấm chớp. Các tia chớp tạo thành NO_3 trong không khí, NO_3 theo nước mưa, làm cho đất được tăng thêm nguồn đạm tự nhiên. Tuy nhiên, sét thì rất nguy hiểm, vì dòng điện do sét tạo ra có cường độ rất lớn, dễ gây thiệt hại như: đổ nhà cửa, cháy nhà, chết người hoặc cháy một diện tích nhỏ hoa mầu. Nguy hiểm nhất là ở các điểm cao trên các cánh đồng rộng.

V. THỦY VĂN

1. Sông ngòi

Tỉnh Thái Bình nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nên hàng năm đón nhận một lượng mưa lớn (1.700 - 2.200 mm), lại là vùng bị chia cắt bởi các con sông lớn, đó là các chi lưu của sông Hồng trước khi chảy ra biển. Mặt khác, do quá trình sản xuất nông nghiệp, trải qua nhiều thế hệ, người ta đã tạo ra hệ thống sông ngòi dày đặc. Tổng chiều dài các con sông, ngòi của Thái Bình lên tới 8492 km, mật độ bình quân từ 5 - 6 km/ km2. Hướng dòng chảy của các con sông đa số theo hướng tây bắc xuống đông nam. Phía bắc, đông bắc Thái Bình còn chịu ảnh hưởng của sông Thái Bình.

1.1. Hệ thống sông ngoài đê

Thái Bình được bao bọc và chia cắt bởi các con sông chính sau:

- Phía tây, tây nam và phía nam (đoạn từ ngã ba sông Luộc đến cửa Ba Lạt) có sông Hồng chảy uốn khúc, quanh co, là nguồn cung cấp nước và phù sa chính cho Thái Bình.

- Phía tây bắc là sông Luộc (một chi lưu của sông Hồng), đây là sông cung cấp nước cho các huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà.

- Phía đông bắc là sông Hóa chảy ra cửa sông Thái Bình.

- Sông Trà Lý (một chi lưu của sông Hồng) bắt nguồn từ sông Hồng chảy ra biển, chia đôi Thái Bình thành 2 khu: khu bắc và khu nam.

- Sông Diêm Hộ, chảy qua một phần huyện Đông Hưng và chia đôi huyện Thái Thụy (phần Thụy Anh, phần Thái Ninh cũ) và chảy ra biển thông qua cống Trà Linh.

Có thể nói Thái Bình như một vùng đất "cù lao" ba bề là sông, một bề là biển.

Sông Hồng: Chảy từ Vân Nam (Trung Quốc) vào đất Việt Nam (tỉnh Lào Cai), rồi chảy uốn lượn xuôi về phía đông nam, qua Yên Bái, Phú Thọ, đến đoạn trên Việt Trì (đoạn này được gọi là sông Thao), hợp với sông Đà, sau đó đến Việt Trì hợp với sông Lô. Nước của ba dòng sông này hòa với nhau chảy xuôi về phía đông nam (sông Hồng) đổ ra biển Đông. Dòng sông Hồng chảy qua đất Thái Bình từ ngã ba sông Luộc (xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà), đoạn sông này chảy uốn lượn qua các xã ven sông của các huyện Hưng Hà, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải đến cửa Ba Lạt (xã Nam Phú, huyện Tiền Hải). Chiều dài đoạn sông này khoảng 90 km, gần bằng 1/10 chiều dài sông Hồng (tính từ Vân Nam [Trung Quốc] dài 1183 km) và bằng 1/6 đoạn sông Hồng chảy qua Bắc Bộ (495 km). Hàng năm sông Hồng đổ ra biển gần 1 tỷ m^3 nước và hơn 100 triệu tấn phù sa (chiếm 40 - 45% lượng nước và phù sa sông Hồng).

Chiều rộng của sông Hồng có chỗ rộng, chỗ hẹp khác nhau. Vào mùa khô, đoạn ở Tân Lễ (ngã ba sông Luộc) rộng 1.700 m, đoạn ở xã Việt Hùng (Vũ Thư) rộng 1400 m. Cả hai nơi này đều có bãi cát nổi giữa sông. Chỗ hẹp nhất chỉ từ 200 - 300 m, như đoạn thuộc xã Hồng Phong (Vũ Thư), Vũ Bình (Kiến Xương). Chiều rộng trung bình của đoạn sông Hồng chảy qua Thái Bình chừng 400 - 500 m. Về mùa lũ, chiều rộng của sông lớn hơn rất nhiều.

Sông Hồng là nguồn cung cấp nước quan trọng cho các cánh đồng lúa của tỉnh Thái Bình. Người ta lợi dụng chế độ thủy triều lên xuống hàng ngày để tưới nước hoặc tiêu úng cho đồng ruộng. Đồng thời, sông Hồng là dòng sông chính bồi đắp phù sa, góp phần hình thành đất đai và tăng độ phì cho đồng ruộng Thái Bình. Hiện nay, quá trình bồi đắp vẫn tiếp tục, nhưng với tốc độ từ từ. Cùng với việc lấy nước sông Hồng tưới cho đồng ruộng, trong nước có lượng phù sa lớn là nguồn bổ sung dinh dưỡng cho các cánh đồng, góp phần làm cho mùa màng tốt tươi, cây trái xanh tốt quanh năm.

Sông Luộc: Tương truyền đây là con sông nhân tạo, sau bao nhiêu năm do dòng chảy mạnh, sông được tự nhiên đào rộng dần ra, không còn hình hài là con sông đào nữa. Sông Luộc bắt nguồn từ sông Hồng. Điểm xuất phát từ Tân Lễ (Hưng Hà), chảy qua các xã phía bắc Hưng Hà, Quỳnh Phụ rồi đổ ra sông Thái Bình. Dòng sông Luộc chảy quanh co uốn khúc, điển hình là đoạn tại xã Quỳnh Lâm, Quỳnh Hoàng (Quỳnh Phụ). Đoạn ở xã Quỳnh Hoàng đã đổi dòng, cắt một phần đất của xã Quỳnh Hoàng sang bên kia sông, đó là Trại Vàng.

Chiều dài của sông Luộc, đoạn chảy qua đất Thái Bình là 51 km, bằng 4/5 chiều dài của con sông này, có chiều rộng trung bình 200 - 300 m, đôi chỗ hẹp hơn (Trại Vàng). Mùa lũ sông rộng hơn mùa cạn. Sông Luộc đóng vai trò tưới và tiêu nước cho đồng ruộng và nước sinh hoạt khu vực bắc Hưng Hà và Quỳnh Phụ, đồng thời là đường vận chuyển thủy quan trọng nối Thái Bình với các tỉnh phía bắc, đông bắc.

Sông Hóa: Bắt nguồn từ sông Luộc, chảy qua phía đông bắc huyện Quỳnh Phụ, bắc Thái Thụy rồi đổ ra sông Thái Bình. Sông Hóa có chiều dài 37 km, chuyển nước từ sông Luộc sang sông Thái Bình. Sông Hóa nhận nước từ cửa Chanh Chử tại bờ phải của sông Luộc, chảy vòng vèo theo hướng bắc, tây nam, rồi bắc - đông nam và cuối cùng chảy theo hướng đông và nhập với sông Thái Bình tại bờ phải, cách cửa Thái Bình 3 km. Sông này có tác dụng tưới, tiêu cho các vùng đất nó đi qua.

Sông Trà Lý: Là một nhánh của sông Hồng, bắt nguồn từ ngã ba Phú Nhã (xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà) theo hướng đông nam ra biển. Cửa sông tiếp giáp biển nằm ở xã Thái Đô (Thái Thụy) và xã Đông Hải (Tiền Hải). Sông Trà Lý chảy qua thành phố Thái Bình và làm thành ranh giới giữa các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy ở phía bắc; Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải ở phía nam. Sông Trà Lý chảy ngoằn ngoèo nhất trong các con sông của Thái Bình. Khúc xuất phát chảy theo hướng đông từ ngã ba cùng với sông Hồng cho tới thôn Phương Cúc, xã Đông Dương, huyện Đông Hưng. Giữa đoạn này có một khúc uốn cong từ xã Bạch Đằng đến xã Hoa Nam, huyện Hưng Hà. Từ Phương Cúc, sông Trà Lý rẽ ngoặt về hướng nam chảy vòng qua thành phố Thái Bình đến Tam Lạc (Vũ Lạc, Kiến Xương), rồi quay trở về hướng đông bắc cho đến xã Đông Hoàng (Đông Hưng), sau đó chảy hơi quanh co theo hướng đông đến xã Thái Phúc (Thái Thụy), chảy vòng xuống hướng nam tới xã Hồng Thái (Kiến Xương), rồi chảy theo hướng đông ra biển.

Chiều dài sông Trà Lý khoảng 65 km, hệ số uốn khúc là 1,5, chiều rộng trung bình 150 - 200 m, rộng nhất là cửa sông tiếp giáp biển.

Đây là con sông quan trọng về nhiều mặt của Thái Bình. Đoạn đầu nguồn có tác dụng tưới nước cho đồng ruộng của hầu hết các huyện trong tỉnh. Đoạn cuối có tác dụng tiêu nước là chính, việc tưới nước cho đồng ruộng còn phụ thuộc vào chế độ thủy triều. Sông Trà Lý là huyết mạch giao thông thủy, đặc biệt là vận chuyển trao đổi hàng hóa giữa các địa phương trong tỉnh với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và khu kinh tế phía đông (Quảng Ninh, Hải Phòng).

Đặc điểm nổi bật của các con sông ở Thái Bình là chịu ảnh hưởng chế độ nước của sông Hồng và vùng gần biển chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều.

Lưu lượng các sông

Các dòng sông ở Bắc Bộ nói chung và ở Thái Bình nói riêng có lưu lượng chênh lệch rất lớn giữa mùa mưa và mùa khô. Sông Hồng về mùa cạn ở Hà Nội, mực nước là 2,5 m, lưu lượng vào khoảng 700 m^3/s, có khi thấp xuống 500 m^3/s, càng về hạ lưu càng thấp. Về mùa mưa, lưu lượng tăng lên gấp bội, nước chảy xiết. Tại Hà Nội, có khi lên tới 30.000 m^3/s, gấp 60 lần mùa khô.

Bảng 18: ***Tổng lượng nước chảy và lưu lượng trung bình của một số sông ở Thái Bình***

Sông	Trạm	Tổng lượng chảy (tỉ m^3/năm)	Lưu lượng nước (m^3/s)		
			Trung bình năm	Mùa lũ	Mùa cạn
Hồng	Ba Lạt	35	1110	1985	477
Luộc	Triều Dương	11	349	624	150
Trà Lý	Định Cư	10	317	567	136

Mực nước lũ ở Nhật Tảo (đầu nguồn nước sông Hồng phần đi qua đất Thái Bình) thường gần bằng mực nước lũ ở Hà Nội, có thấp hơn đôi chút, thường khoảng trên dưới 20cm, nhất là khi mực nước ở Hà Nội không quá 7m.

Nếu mực nước ở Hà Nội là 7 - 9,5m thì quan hệ giữa hai nơi chặt chẽ, vì tốc độ dòng chảy mạnh, đẩy lùi nước triều, thường chênh nhau khoảng 10cm.

Các sông chảy qua đất Thái Bình đều chịu ảnh hưởng của thủy triều. Thủy triều tác động lên mực nước các cửa sông và điều tiết chế độ dòng chảy của các sông ở Thái Bình.

Lấy mực nước ở Nhật Tảo làm mốc. Ta thấy:

- Nước lũ cao nhất: 642cm (31 - 7 - 1966).
- Nước lũ thấp nhất: 490cm (5 - 8 - 1966).

Các cơn lũ thường xảy ra vào tháng 8- 9. Trung bình trong tháng này có 3- 4 đợt lũ, nhưng không thành quy luật, và thời gian có lũ cũng không cố định, nó phụ thuộc vào nguồn nước từ thượng nguồn của sông Hồng, sông Đà, sông Lô. Các cơn lũ thường không kéo dài, đợt lũ dài nhất xảy ra vào ngày 2-7-1964, kéo dài 19 ngày, đỉnh lũ cao nhất là 637cm.

Cường độ lũ sông không giống nhau, lũ lớn mực nước lên nhanh vào khoảng 2 - 10cm/h, tùy thuộc vào mức độ lũ của thượng nguồn. Tốc độ dòng chảy đo được ở các cơn lũ lớn năm 1964:

- Sông Trà Lý: 2 m/s.
- Sông Luộc: 2,3 m/s.

Tốc độ truyền lũ từ Hà Nội về Nhật Tảo là 8 -10 giờ, từ Nhật Tảo về thành phố Thái Bình là 5 giờ.

Nắm bắt được quy luật hoạt động, diễn biến của các con sông, có thể dự báo tình hình đê điều và chủ động lấy nước tưới cho đồng ruộng, phục vụ sinh hoạt cho cư dân; đồng thời chủ động tiêu úng cho nội đồng, khi có lượng mưa lớn tập trung, kéo dài làm ngập đồng ruộng...

Bảng 19: ***Lượng phù sa đo được ở trạm Lao Khê (1963)***

Đơn vị tính: g/m³

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ngày đo	1	27	8	15	12	23	16	6	12	21	9	3
Max	107	119	95	103	104	785	2810	2150	1110	1460	1900	460
Min	12	19	20	25	23	31	324	320	108	107	96	28

Bảng 20: ***Lượng phù sa có trong nước các ngày tháng 8 năm 1967 trên sông Hồng***

Đơn vị: g/m²

Ngày	Lượng phù sa	Ngày	Lượng phù sa	Ngày	Lượng phù sa
1	315	11	3.050	21	1.200
2	320	12	4.280	22	1.100
3	321	13	-	23	2.000
4	450	14	-	24	-

Ngày	Lượng phù sa	Ngày	Lượng phù sa	Ngày	Lượng phù sa
5	250	15	-	25	-
6	210	16	2.100	26	1.000
7	-	17	-	27	1.000
8	1.180	18	1.500	28	1.000
9	1.250	19	1.500	29	850
10	3.300	20	750	30	1.100

Lượng phù sa

Lượng phù sa sông phụ thuộc vào sự xói lở, bào mòn trong lưu vực sông. Các trận lũ ở đầu nguồn sông Hồng đóng vai trò quyết định lượng phù sa có trong nước, ảnh hưởng đến sự bồi đắp vùng đồng bằng của Thái Bình. Lượng phù sa đạt cao nhất vào tháng 7 và tháng 8.

Ngay trong tháng nước lớn (tháng 8, tháng 9) lượng phù sa đo được trong tháng cũng có sự chênh lệch nhất định.

1. 2. Hệ thống sông trong đê

Ngoài hệ thống sông ngoài đê, Thái Bình còn có hệ thống sông ngòi trong đê chằng chịt, chủ yếu phục vụ tưới tiêu cho đồng ruộng và sinh hoạt của người dân. Sau đây là một số sông nội đồng lớn của Thái Bình.

Khu vực bắc Thái Bình

Sông Tiên Hưng: Vốn là con sông tự nhiên chạy uốn quanh các huyện Hưng Hà, Đông Hưng. Trước đây sông Tiên Hưng được bắt nguồn từ sông Luộc, nhưng từ ngày xây cống Nhâm Lang thì nó trở thành con sông trong đê. Bắt đầu từ cống Nhâm Lang chảy xuôi xuống và đổ vào sông Diêm Hộ (ngã ba sông thôn Kính Hào, xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng). Sông dài 51 km, rộng 50 - 100 m, tưới tiêu cho các vùng đất ven sông và là đường giao thông thủy quan trọng của vùng này.

Sông Sa Lung: Sông đào, khởi công từ năm 1896, đến năm 1900 thì, dài khoảng 40 km, chảy qua các phủ huyện Hưng Nhân, Duyên Hà (nay là Hưng Hà), Tiên Hưng, Đông Quan (nay là Đông Hưng), Thái Ninh (nay thuộc Thái Thụy). Khởi nguồn từ thượng nguồn sông Luộc, đi qua các phủ huyện kể trên, nối với sông Hoài, rồi đổ ra sông Trà Lý qua cống Thuyền Quan. Thượng thư Lương Quy Chính là người có công tổ chức đào con sông này để phục vụ giao thông và tưới tiêu cho các vùng, bởi vậy còn được gọi là sông Thượng Hưng.

Sông Quỳnh Côi: Còn gọi là sông Yên Lộng hay sông Bến Hiệp. Đây là con sông đào xuyên qua một phần huyện Quỳnh Phụ, xuôi xuống Đông Hưng, có chiều dài khoảng 15 km, bắt đầu từ cống Bến Hiệp nối với sông Tiên Hưng ở xã Liên Giang.

Sông Đại Nẫm: Cũng là con sông đào chạy qua huyện Quỳnh Phụ, dài 16 km, bắt nguồn từ cống Đại Nẫm nối với sông Diêm Hộ.

Sông Diêm Hộ: Là con sông tiêu nước quan trọng nhất trong hệ thống thủy nông ở khu vực bắc Thái Bình. Hầu hết các con sông nội đồng trong khu vực đều đổ ra sông Diêm Hộ. Khi chưa có cống Trà Linh, thủy triều dâng cao, nước mặn thâm nhập sâu vào đất liền đến 40 km. Từ năm 1942, sau khi cống Trà Linh, sông Diêm Hộ trở thành con sông trong đê với chức năng chính là tiêu úng cho các huyện phía bắc Thái Bình.

Sông Thuyền Quan: Là con sông đào, nối với sông Tiên Hưng ở ranh giới xã Đông

Giang - Đông Kinh, với sông Sa Lung ở xã Đông Vinh, với sông Trà Lý ở ranh giới xã Đông Lĩnh (Đông Hưng) - Thái Hà (Thái Thụy), dài 9 km.

Sông Hệ: Nối sông Hóa với sông Diêm Hộ, dài 12 km, chạy qua mấy xã thuộc Quỳnh Phụ, Thái Thụy.

Khu vực nam Thái Bình

Sông Cự Lâm: Chảy từ sông Trà Lý ở xã Xuân Hòa qua các xã Hiệp Hòa, Song Lãng, Minh Lãng, Minh Quang, nối với sông Vĩnh Trà ở thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư. Đoạn sông này dài khoảng 14 km.

Sông Búng: Chảy qua các xã Hiệp Hòa, Việt Hùng, Dũng Nghĩa, Tân Lập, nối sông Trà Lý với sông Hồng, dài khoảng 13 km.

Sông Bạch: Chảy từ cống Nạng (sông Trà Lý) ở ranh giới xã Tân Hòa - Phúc Thành, uốn lượn qua Tân Phong, Tân Bình (Vũ Thư), phường Tiền Phong, xã Phú Xuân, nối với sông Vĩnh Trà ở phường Phú Khánh (thành phố Thái Bình).

Sông Vĩnh Trà: Nối từ sông Trà Lý ở thành phố Thái Bình, chảy dọc theo quốc lộ 10 đến xã Tân Lập (Vũ Thư), kết nối với các sông Bạch, Kiến Giang, Cự Lâm, Búng. Đoạn ở thành phố Thái Bình trở thành dòng tiêu nước sinh hoạt cho thành phố.

Sông Kiến Giang: Là con sông đào gồm nhiều đoạn khác nhau. Dòng chính nối từ sông Vĩnh Trà ở thành phố Thái Bình, qua một số xã ở huyện Vũ Thư rồi chảy qua huyện Kiến Xương, Tiền Hải, đổ vào sông Lân, dài 30 km. Đây là con sông quan trọng cho việc tưới tiêu đồng ruộng phía nam Thái Bình và là đường vận tải thủy quan trọng trong khu vực. Có thể nói nó là xương sống của hệ thống thủy lợi khu nam Thái Bình. Nó có hệ thống sông ngòi, mương máng nối với sông Hồng, sông Trà Lý thông qua các cống. Hầu hết các con sông khác trong khu vực đều có mối liên hệ với sông Kiến Giang, như sông Nguyệt Lâm, Dực Dương,... Sông Kiến Giang là con sông tương đối đẹp, một số nơi ở đôi bờ là điểm quần tụ dân cư đông đúc, trù phú, làng mạc xanh tươi...

Sông Nguyệt Lâm: Là sông đào đi từ cống Nguyệt Lâm, lấy nước từ sông Hồng (xã Vũ Bình, huyện Vũ Thư), nối với sông Kiến Giang ở xã Hòa Bình, huyện Kiến Xương, chiều dài 13km.

Sông Dực Dương: Cũng là sông đào đi từ cống Dực Dương, lấy nước sông Trà Lý, tại vị trí xã Trà Giang, nối với sông Kiến Giang ở xã Bình Minh, huyện Kiến Xương, dài 13km.

Sông Hương: Nối sông Hồng với sông Kiến Giang, từ xã Bình Thanh (Kiến Xương) đến xã Phương Công (Tiền Hải).

Sông Lân: Trước kia là một nhánh của sông Hồng đổ ra biển. Hiện nay, nó trở thành con sông trong đê, chảy từ ranh giới xã Hồng Tiến (huyện Kiến Xương) - Nam Hải (huyện Tiền Hải) chảy vòng ra biển. Từ ngày đắp đê, xây dựng cống Lân, nó trở thành con sông nội đồng. Con sông này tưới tiêu nước cho huyện Kiến Xương và Tiền Hải. Cống Lân làm nhiệm vụ ngăn nước mặn và tiêu nước mỗi khi ngập úng nội đồng, đồng thời điều tiết tưới tiêu cho khu vực nam Thái Bình.

Sông Long Hầu: Nối sông Trà Lý với sông Kiến Giang từ xã Đông Quý đến xã Đông Lâm (Tiền Hải).

Quá trình hình thành các sông lớn nhỏ của Thái Bình là sự kết hợp giữa sự phát triển tự nhiên và nhu cầu hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người. Các con sông tự nhiên được hình thành do quá trình vận động của các dòng chảy, bắt đầu từ thượng nguồn, về phía hạ lưu hướng dòng chảy luôn thay đổi do sông uốn khúc nhiều. Sông Hồng trước đây thường hay thay đổi hướng dòng chảy. Từ khi hình thành hệ thống đê điều, dòng chảy của sông Hồng ổn định gần như diện mạo hôm nay. Hệ thống sông trong đê là kết quả quá trình chinh phục của con người, nhằm hạn chế tác hại của thiên tai, lợi dụng các điều kiện tự nhiên để tưới tiêu trong nông nghiệp. Trải qua nhiều thập niên, người nông dân Thái Bình liên tục cải tạo, khơi sâu, nắn dòng các con sông nội đồng với mục đích tưới tiêu thuận lợi và một phần phục vụ vận tải đường thủy.

Qua số liệu đào đắp kênh mương nội đồng của những năm gần đây, phần nào thấy được sức lao động phi thường của người dân trong công cuộc cải tại đồng ruộng:

Bảng 21: ***Khối lượng đào đắp kênh mương nội đồng***

Năm	**Khối lượng đất (m^3)**	Ngày công	**Vốn đầu tư (đồng)**
1955-1957	8.637.000	8.383.000	9.200.000
1958 - 1959	18.162.000	11.406.000	3.738.000
1960	8.765.000	5.366.000	5.366.000
1961	14.575.000	7.671.000	2.658.000
1962	9.654.000	5.430.000	4.02.000
1963	11.838.000	7.773.000	5.858.000
1964	17.470.000	6.146.000	7.559.000
1965	27.793.000	13.834.000	0.809.000

2. Ao, hồ, đầm

Trên địa bàn Thái Bình không có các hồ đầm lớn, chủ yếu là các ao nhỏ, nằm xen kẽ với làng xóm hoặc ven đê, ven biển do lấy đất đắp đê hoặc do vỡ đê tạo thành các điểm trũng tích nước. Các ao hồ nhỏ nằm rải rác, xen kẽ với khu dân cư là kết quả của quá trình tạo lập đất ở. Xưa kia, đất được bồi đắp không bằng phẳng, chỗ cao chỗ thấp, người ta đào ao lấy đất đắp nền nhà, tạo thành vườn tược, và tận dụng nguồn nước từ ao hồ quanh nhà để lấy nước sinh hoạt. Vì vậy, phần lớn làng xóm cư dân của Thái Bình (nhà cửa, ruộng vườn) liền kề với ao đầm. Tổng diện tích ao hồ gần 6.575 ha, chiếm 4,25% đất đai của tỉnh. Các ao hồ của Thái Bình thường có diện tích không lớn (khoảng 200 - 300 m^2). Những năm gần đây, diện tích một số ao hồ được cải tạo, có xu hướng tập trung thành quy mô trang trại để nuôi tôm cá theo quy trình bán công nghiệp. Bước đầu một số ao hồ nuôi tôm cá đã đem lại hiệu quả kinh tế cao, nhất là các vùng nuôi tôm ở các ao đầm ven biển (tôm sú, tôm rảo...).

3. Biển

Biển Thái Bình nằm trong vùng biển vịnh Bắc Bộ, là một phần của biển Đông. Biển Đông là một biển lớn thông với Thái Bình Dương qua các eo biển rộng.

Vịnh Bắc Bộ nằm ở phía tây bắc biển Đông, thực ra là phần lục địa bị chìm dưới nước biển, do đó biển nông, nơi sâu nhất không quá 200 m.

3.1. Thủy triều

Một đặc điểm rất quan trọng về thủy văn của Thái Bình là chế độ nước triều. Thái Bình có trên 50 km bờ biển, trong đó có nhiều cửa sông thông ra biển: cửa Ba Lạt, cửa Lân, cửa Trà Lý, cửa Diêm Hộ, cửa Thái Bình. Nước thủy triều ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và vận tải, nhiều nhất vào các tháng 1, 2, 3. Các tháng này mực nước ngầm, nước mặt trong đất liền thấp; khi triều cường, nước mặn thâm nhập vào đồng ruộng thông qua cửa sông và các cống hoặc thẩm lậu qua đê điều làm cho đồng ruộng bị nhiễm mặn. Mặt khác, thủy triều dâng cao có tác dụng làm cho nguồn nước mặt dâng cao, có lợi cho các vùng lấy nước ngọt tưới cho đồng ruộng. Về các tháng mùa mưa, khi triều thấp có thể tiêu nước từ các vùng ngập úng ra biển. Khi tiêu úng ra biển, dòng nước đem theo nhiều tác nhân bất lợi cho mùa màng, giúp thau chua rửa mặn, giải phóng môi trường nước bị ô nhiễm...

Từ xa xưa, con người đã khôn ngoan lợi dụng sự lên xuống của thủy triều. Người ta đã thiết lập một hệ thống sông ngòi, cống để tiêu úng và lấy nước tưới cho đồng ruộng. Quá trình này có thể mô tả sơ lược như sau:

Mùa khô hanh, nước mặt, nước ngầm trong đất liền thấp; khi triều lên, người ta đóng cống lại, ngăn không cho nước mặn vào đồng, khi đó nước mặt từ thượng nguồn dồn về ứ lại và dâng cao, đây là thời điểm các cống nội đồng mở để lấy nước tưới cho đồng ruộng.

Mùa mưa, mực nước mặt trong đồng lớn, mỗi khi triều xuống thấp, người ta mở cống để thoát nước ra biển, giúp cho các nơi bị ngập úng tiêu nước nhanh, hạn chế thiệt hại cho cây trồng. Nói tóm lại, do địa hình thấp dần về phía biển, có hệ thống sông ngòi nội đồng và thủy triều lúc cao, lúc thấp nên có thể lợi dụng nó để tưới tiêu hợp lý, không tốn kém và hiệu quả rất cao.

Chế độ triều

Vùng biển Thái Bình có chế độ nhật triều (mỗi ngày có một con triều). Thời gian của một con triều lên là 6 giờ, nhiều nhất là 9 giờ, sau 16 giờ là triều xuống; kết hợp với triều lên thường kèm theo gió triều, nhưng gió triều thường chậm hơn triều lên khoảng 1 giờ. Khi có gió đông bắc thổi ngược lại thì gió triều thổi song hành cùng triều lên.

Cứ 14 ngày là nước triều đạt đến mức cao nhất hoặc thấp nhất, thời gian đó gọi là một kỳ con nước. Kỳ con nước thường tính theo âm lịch (lịch mặt trăng), lặp lại trong vòng 6 tháng.

Bảng 22: ***Lịch con nước sinh (nước kém) ở vùng biển Bắc Bộ (theo âm lịch)***

Tháng	1,7	2,8	3,9	4,10	5,11	6,12
Ngày	5, 9	3, 17, 29	13, 27	11, 25	9, 23	7, 21

Thời gian vận động của nước triều khác nhau giữa mùa cạn và mùa mưa lũ. Về mùa cạn, thời gian chuyển triều từ Hòn Dáu đến các vùng trong sông của Thái Bình như sau:

- Cống Hệ (sông Hóa):	2 giờ.
- Ngô Xá (sông Hồng):	2 giờ 30.
- TP Thái Bình (sông Trà Lý):	2 giờ 30.
- Cự Lâm (sông Trà Lý):	3 giờ.
- Nhật Tảo (sông Hồng):	7 giờ.
- Lao Khê (sông Luộc):	7 giờ.

(Số liệu của trạm theo dõi chế độ nhật triều chung và vịnh Bắc Bộ)

Mức nước chênh của thủy triều ở vùng cửa sông giáp biển là 2,7m, mực nước này duy trì khoảng 7 giờ. Cường suất của triều lên gấp đôi cường suất khi triều xuống (tính trung bình trong 1 giờ). Lúc triều lên, cường suất là 50cm/ giờ hoặc hơn nữa. Mức chênh lệch nước triều tính từ cửa biển nhỏ dần, cho tới trạm Nhật Tảo là 0,8 - 1m.

Vào mùa khô, nước triều lên, từ biển vào sâu đất liền khoảng 4 km, lúc này dòng sông chảy ra biển chậm lại.

3.2. Dòng chảy

Dòng chảy ven biển Thái Bình gồm 3 thành phần chính: Dòng triều, dòng ổn định, dòng chảy gió.

Dòng triều không ổn định, hướng chảy của dòng triều về cơ bản song song với bờ, khi triều lên, dòng chảy theo hướng đông nam - tây bắc. Khi triều xuống, dòng chảy theo hướng đông bắc - tây nam. Tại các cửa sông, tốc độ dòng chảy có thể đạt tới 150 cm/s, các nơi xa cửa sông đạt từ 10 - 30 cm/s.

Dòng chảy ổn định ở vùng biển của Thái Bình có 2 dòng chảy ngược chiều nhau, theo mùa:

- Mùa lạnh: Có dòng chảy tầng mặt hướng đông bắc xuống tây nam, lượn theo địa hình, nhưng ở Ngoài khơi (giữa vịnh Bắc Bộ và bờ biển đảo Hải Nam [Trung Quốc] có dòng chảy ở tầng dưới từ tây nam lên đông bắc, tốc độ trung bình từ 1 - 2 hải lí/h). Gần cửa Ba Lạt, Trà Lý, Thái Bình có dòng nước ngọt từ sông chảy ra nhưng về mùa lạnh lưu lượng nhỏ, dòng chảy yếu.

- Mùa nóng: Dòng chảy tầng mặt và tầng sâu theo hướng tây nam, lượn lên đông bắc. Từ các cửa Ba Lạt, Trà Lý, Thái Bình còn có dòng nước ngọt chảy ra biển theo hướng tây bắc xuống đông nam, khi ra xa bờ chúng hòa vào dòng chảy trên. Riêng dòng chảy phía đông vịnh Bắc Bộ tới sát đảo Hải Nam, chảy theo hướng đông bắc - tây nam.

Các tài liệu ghi chép và quan sát cho thấy Hoàn lưu biển chảy theo mùa như sau:

Mùa xuân (tháng 5) chảy ngược chiều kim đồng hồ.

Mùa hạ (tháng 8) chảy thuận chiều kim đồng hồ.

Mùa thu (tháng 9) giữa vịnh Bắc Bộ có Hoàn lưu chảy theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.

Mùa đông (tháng 2) khắp vịnh Bắc Bộ đều chảy ngược kim đồng hồ.

Dòng chảy gió chịu sự tác động của gió mùa đông bắc và tây nam nên luôn tồn tại dòng chảy ven bờ đổi chiều theo hướng gió thống trị (mùa đông theo hướng đông bắc - tây nam, mùa hạ theo hướng tây nam - đông bắc). Tốc độ dòng chảy gió tầng mặt phụ thuộc vào cường độ gió. Tốc độ gió từ 3 - 4 m/s, thì tốc độ dòng chảy sẽ là 20 - 40 cm/s. Trong những ngày triều cường, vào mùa chưa phải chính lũ, với tốc độ gió trung bình, tốc độ chảy ở cửa sông đạt tới 200 cm/s và ra xa cửa sông đạt tới 40 - 60 cm/s.

Vùng ven biển phía nam xã Thụy Xuân, huyện Thái Thụy và xã Đông Minh, huyện Tiền Hải có hiện tượng nước quẩn gây bào mòn đáy và đường bờ.

3. 3. Nhiệt của biển

Chế độ nhiệt của biển ở tầng mặt (20 m), tuân theo quy luật bức xạ nhiệt mặt trời trong ngày. Nhiệt độ nước biển đạt cực đại vào lúc 15 - 16 giờ hàng ngày. Nhiệt độ bề mặt biển và nhiệt độ không khí biển thường chênh nhau 1 - 2° và lệch pha ít nhất 2 giờ. Mùa đông (tháng 11, 12, và tháng 1 năm sau) nhiệt độ nước biển tầng mặt ổn định từ 15,4 - 20°C, cao nhất là 30°C.

3. 4. Mầu sắc nước biển

Mầu sắc và độ trong của vùng biển Thái Bình tương tự như các vùng phía tây vịnh Bắc Bộ. Mùa lũ, nước biển vùng gần bờ có mầu hung đục, xa bờ có mầu xanh nhạt. Độ trong của nước biển ở các vùng cửa sông đổ ra biển kém, nhiều phù sa; mùa lạnh, nước trong hơn và lượng phù sa cũng ít hơn. Mùa đông, có độ trong 90 cm; mùa lũ, dưới 50 cm. Càng xa bờ, độ trong càng cao.

3.5. Thành phần hóa học của nước biển

Thành phần hóa học của nước vùng biển Thái Bình tương tự như các vùng khác trên vịnh Bắc Bộ. Trong nước biển có các muối vô cơ, muối hữu cơ, chúng tồn tại, hòa tan trong dung dịch điện phân. Đáng chú ý là ion Cl^-, Na^+ có tỷ lệ lớn nhất, chiếm 83% trọng lượng của tất cả các ion khác. Có một số ion chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng hoạt động hóa học mạnh như SO_4 , CO_3^{--}.

Vùng biển Thái Bình nhận nước từ nhiều con sông, chủ yếu là sông Hồng. Sông Hồng và các sông nhỏ khác hàng năm đưa ra biển một lượng nước khổng lồ, làm giảm độ muối của nước biển gần bờ trung bình khoảng 30‰; về mùa mưa,độ muối giảm xuống 27 - 28‰, có khi còn 20‰.

Độ pH trong nước biển dao động trong giới hạn 8,2 - 8,3. Tại các cửa sông, độ pH thấp, càng ra xa bờ độ pH càng tăng dần. Hàm lượng PO_4 do nước của các sông tải ra, trung bình 4 mg/m^3 và thủy triều đem vào nữa, khối lượng PO_4 lên tới 5 - 6 mg/m^3. Trong mùa hạ, trung bình lượng PO_4 có trong nước biển ven bờ là 3,110 mg/m^3, ở lớp đáy tăng hơn khoảng 30%.

3.6. Sinh vật biển

Theo số liệu khảo sát, vùng ven biển Thái Bình có khoảng 13 loài tảo lớn, 183 loài thực vật đơn bào, 185 loài động vật nổi, 31 loài động vật, và 156 loài cá, nhuyễn thể, giáp xác...

4. Nước ngầm

Căn cứ vào các tài liệu đã nghiên cứu của Liên đoàn Bản đồ Địa chất và Liên đoàn Địa chất Thủy văn thuộc Cục Địa chất Việt Nam, ta thấy Thái Bình là bộ phận của tam giác châu thổ sông Hồng, thuộc trầm tích bở rời Đệ Tứ có nguồn gốc sông - biển hỗn hợp. Xét về mặt tổng thể thì trầm tích này có khả năng chứa nước rất lớn, mực nước ngầm nông, dễ khai thác.

Theo tài liệu nghiên cứu về địa chất và thủy văn, vùng này có sự phân đới thủy địa hóa theo phương nằm ngang và phương thẳng đứng như sau:

- Phân đới thủy hóa theo phương nằm ngang

Phân đới thủy hóa theo phương nằm ngang, lấy sông Trà Lý chảy qua giữa tỉnh làm ranh giới: Phía bắc sông Trà Lý gồm các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ và một số xã thuộc huyện Thái Thụy gần khu vực sông Hóa, nằm trong đới nước ngọt có tổng độ khoáng hóa dao động từ 300 - 500 mg/l. Các tầng chứa nước ngọt rất tốt. Phía nam sông Trà Lý bao gồm các huyện Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải, phần lớn huyện Thái Thụy và thành phố Thái Bình nằm trong đới nước mặn. Các tài liệu lỗ khoan cho thấy, nước khoan lên có tổng độ khoáng hóa dao động trong khoảng 600 - 2.500 mg/l, nước thuộc loại Clorua Natri. Do bị nhiễm mặn nên không đạt tiêu chuẩn dùng cho nước sinh hoạt.

- Phân đới thủy hóa theo phương thẳng đứng

Phân đới thủy hóa theo phương thẳng đứng từ mặt đất đến độ sâu 140 m bao gồm các tầng cách nước và chứa nước sau:

+ Tầng chứa nước nghèo thuộc hệ tầng Thái Bình: Phân bố từ mặt đất đến độ sâu 20m, riêng vùng phía nam sông Trà Lý còn nông hơn. Đất đá chứa nước là cát hạt nhỏ lẫn bột sét và cát hạt trung, phần trên có chứa tàn tích thực vật. Các tài liệu của các giếng khoan cho thấy, lưu lượng mạch nước từ 0,2 - 0,3 l/s, trong nước có chứa hàm lượng sắt khá cao, loại hình hóa học của nước là Clorua Natri hoặc Clorua Bicacbonat Natri. Các giếng đào và giếng khoan hiện có ở khu vực thành phố Thái Bình, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải... thường khoan ở tầng nông. Các giếng khoan này thường ở quy mô gia đình, nước có hàm lượng sắt cao, hơi nhiễm mặn.

+ Tầng cách nước thuộc hệ tầng Hải Hưng II: Phân bố ở độ sâu 20 - 25 m, tầng dày khoảng 5 m, thành phần đất đá cách nước là đất sét mịn, màu xám, có vai trò bảo vệ tầng nước phía dưới khỏi bị ô nhiễm và tạo nên áp lực cục bộ.

+ Tầng chứa nước ít thuộc hệ tầng Hải Hưng II: Phân bố ở độ sâu 25 - 35 m. Đất đá chứa nước là cát hạt nhỏ, cát bột sét, khả năng cung cấp nước hạn chế. Trên địa bàn tỉnh Thái Bình rất ít cơ sở khai thác nước đến tầng này. Tỷ lưu lượng nước dưới 0,051 l/s.m, độ tổng khoáng hóa đạt 0,94 - 6,12 g/l; nước có loại hình hóa học chủ yếu là Clorua Natri.

+ Tầng cách nước thuộc hệ tầng Vĩnh Phúc I: Phân bố ở độ sâu 35 - 45 m, đất đá cách nước là sét mịn, màu loang lổ, có khả năng cách nước tốt, có giá trị bảo vệ tầng chứa nước phía dưới, và tạo ra áp lực. Bề dày của tầng chứa nước này ổn định và phân bố rất nông.

+ Tầng chứa nước lỗ hổng thuộc hệ tầng Vĩnh Phúc II: Phân bố từ độ sâu 45 - 80 m: đất đá chứa nước là cát hạt trung bình đến thô, khả năng chứa nước tốt, có lưu lượng từ 0,2 - 0,7 l/s. Tỷ lưu lượng đạt 0,1 - 0,5 l/s.m; mức độ giàu nước của tầng này ở mức trung bình. Nước có loại hình hóa học là Bicacbonat Clorua Natri Magiê. Đây là tầng chứa nước được đánh giá là tương đối phong phú. Hiện nay, các giếng khoan vào tầng này (được sự đầu tư của UNICEF tại Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng) cho nước ngọt, hàm lượng sắt hơi thấp, gặp nước có áp. Đây là tầng nước ngầm sâu rất có giá trị trong việc cung cấp nước sạch nông thôn.

+ Tầng chứa nước trong trầm tích cát - cuội - sỏi hệ Hà Nội: Phân bố từ độ sâu 80 - 140 m; đất đá chứa nước là cát, sỏi, cuội, có độ lỗ hổng rất lớn, có khả năng chứa nước tốt, có giá trị cung cấp nước cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, phân bố của tầng này chỉ thấy ở khu vực huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và một số xã thuộc huyện Thái Thụy. Nước của tầng này phân bố ở thành phố Thái Bình và các huyện Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Thụy đều không dùng được trong sinh hoạt do bị nhiễm mặn nhiều. Các tài liệu lỗ khoan vào tầng này cho thấy nước có chất lượng tốt. Nước có lưu lượng từ 14 - 29 l/s; tỷ lưu lượng đạt 0,5 l/s.m; độ khoáng hóa từ 0,3 - 0,5 g/l; loại hình hóa học của nước là Bicacbonat Clorua Natri hoặc Clorua Bicacbonat Natri.

Theo tài liệu nghiên cứu về nước ngầm của Viện Địa lý - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam thì ở dải ven biển Thái Bình thuộc hai huyện Thái Thụy và Tiền Hải có đặc điểm thủy địa hóa khá phức tạp.

Tại huyện Thái Thụy, nước dưới đất trong các trầm tích Holocen thượng phần lớn bị nhiễm mặn. Đây là tập trên cùng của các trầm tích Holocen và thường được gọi là tầng chứa nước Thái Bình (Q^3_{IV} tb). Phạm vi nhiễm mặn thường là nơi có địa hình trũng, thấp, ở đó thường phân bố các thành tạo có nguồn gốc sông - biển (am Q^3_{IV}), biển - sông (am Q^3_{IV}) hoặc biển - đầm lầy (bmQ^3_{IV}). Độ khoáng hóa thay đổi từ 0,69 g/l (tài liệu lỗ khoan tay sâu 10,5 m ở tây nam thị trấn Diêm Điền cách 6 km) đến 3,45 g/l; cá biệt có nơi tới 8,036 g/l (giếng đào, mẫu BPOG1 của sông Hóa). Chỉ ở những dải cồn cát hẹp kéo dài, có nguồn gốc biển (vmQ^3_{IV}) là có khả năng chứa nước nhạt. Độ khoáng hóa ở dải trung tâm cồn cát thường từ 0,25 - 0,5 g/l và tăng dần theo hướng ra vùng rìa cồn cát tới 1,5 - 2,0 g/l.

Kết quả phân tích nước giếng đào tại cồn cát thôn Cất Đông, xã Thái Đô, huyện Thái Thụy cho thấy nước có độ khoáng hóa đạt 0,25 g/l thuộc kiểu thủy hóa Clorua Bicacbonat - Magiê - Natri - Canxi.

5. Tài nguyên nước, khả năng khai thác và hiện trạng sử dụng

5. 1. Tài nguyên nước mặt

Nước là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, nước tham gia vào quá trình hoạt động sống của giới động, thực vật và con người, quyết định sức khoẻ cộng đồng, năng suất mùa màng. Trong công nghiệp, nước cũng không thể thiếu trong các ngành sản xuất hóa chất, chế biến nông sản, công nghiệp dược,....

Nước có vai trò hết sức quan trọng trong cuộc sống, vì vậy cần khai thác sử dụng, nước một cách khoa học để phục vụ cuộc sống cộng đồng. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước dựa trên đặc tính phân bố trong không gian và theo tính chất thủy động lực.

Tài nguyên nước trong dòng chảy mặt ở Thái Bình rất phong phú. Mật độ sông ngòi dày đặc chứa và lưu thông một lượng nước mặt khổng lồ. Nguồn cung cấp hàng tỷ m^3 từ các con sông lớn như sông Hồng, sông Trà Lý, sông Thái Bình, cộng vào đó lượng nước mưa nhận được hàng năm cũng rất lớn (hàng tỷ tấn). Đây là điều kiện thuận lợi để cư dân sử dụng tài nguyên nước mặt phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất ở mọi nơi trong tỉnh. Các dòng chảy mặt đã được sử dụng tưới tiêu cho đồng ruộng thông qua hệ thống thủy lợi: mương máng tưới tiêu, hệ thống cống tự chảy,...

Trên hệ thống đê sông lớn có rất nhiều cống lấy nước từ các con sông tưới cho đồng ruộng, nguồn nước lấy từ sông Hồng, sông Trà Lý, sông Thái Bình,... đem lại nguồn nước tưới cho đồng ruộng và theo đó cung cấp một lượng phù sa đáng kể, giúp cho đồng ruộng của Thái Bình ngày thêm mầu mỡ.

Dòng chảy mặt của các con sông nội đồng Ngoài tác dụng tưới cho đồng ruộng, phục vụ sinh hoạt của cư dân, còn mang theo các chất thải ở thể lỏng chảy ra biển Đông (nước thải sinh hoạt, nước thau chua, rửa mặn đồng ruộng,..)

Hệ thống dòng chảy mặt, nhất là hệ thống sông ngòi nội đồng chảy quanh co, ngang dọc trên đất Thái Bình làm đẹp cảnh quan, tạo ra một khung cảnh sông nước, đồng ruộng, vườn cây trái, hài hòa, yên bình và thơ mộng.

Tuy vậy, những năm gần đây do việc sử dụng nguồn tài nguyên nước mặt ở một số nơi không hợp lý và khoa học, việc sử dụng nước mặt thiếu ý thức của một bộ phận dân cư đã dẫn đến việc nguồn nước mặt ở một số nơi bị ô nhiễm, chất lượng nước ở những nơi này thường kém, không đủ tiêu chuẩn nước sinh hoạt. Vì vậy cần phải giáo dục trong cộng đồng ý thức bảo vệ nguồn nước, tài nguyên nước mà thiên nhiên ban tặng cho con người.

Để bảo vệ tốt tài nguyên nước mặt, ngoài việc giáo dục cộng đồng ý thức bảo vệ nguồn nước, cần phải có các biện pháp đồng bộ:

- Quản lý chặt chẽ các nguồn nước thải công nghiệp, nước sinh hoạt (nhất thiết phải qua xử lý các chất độc hại trước khi đổ ra hệ thống sông ngòi.
- Khơi thông các dòng chảy bằng biện pháp nạo vét các dòng sông nội đồng thường xuyên. Hạn chế việc lấn chiếm các hệ thống sông ngòi gây cản trở dòng chảy.
- Phối hợp điều tiết dòng chảy thông qua hệ thống cống tưới tiêu thật nhịp nhàng và khoa học.
- Rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt ở các vùng đông dân cư, cần thu gom xử lý, không vứt bừa bãi xuống các dòng sông gây ô nhiễm, làm tắc nghẽn dòng chảy.

- Trong sản xuất nông nghiệp, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ sự chỉ đạo của cơ quan chuyên môn và phải kiểm tra chặt chẽ, không để thuốc bảo vệ thực vật làm ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Các nguồn nước dùng trong sinh hoạt của cộng đồng cần được xử lý, đảm bảo nước sạch cho sinh hoạt.

5. 2. Tài nguyên nước ngầm

Như trên đã cho thấy, tài nguyên ngước ngầm tầng mặt và tầng sâu của Thái Bình tương đối phong phú, song đa phần không thể sử dụng ngay được cho sinh hoạt.

Các tầng chứa nước nông đều có hàm lượng sắt cao, vượt quá tiêu chuẩn cho phép; để dùng được phải qua xử lý, khử bớt sắt mới bảo đảm tiêu chuẩn cho phép. Hầu hết các giếng khoan đã có biểu hiện ô nhiễm các chất hữu cơ do tàn tích của các loài thực vật, có xuất hiện các ion độc hại như NH_4, NO_2, PO_4, S^-,...

Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích cát - cuội - sỏi hệ tầng Hà Nội sâu 80 - 140m, có khả năng chứa nước lớn, có giá trị cung cấp cả về số lượng và chất lượng cho những trạm xử lý và cung cấp nước trung bình và nhỏ. Do tầng chứa nước ở dưới sâu nên khả năng gây ô nhiễm nguồn nước trong tầng này được bảo vệ bởi các tầng chứa nước phía trên. Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn khi khai thác và sử dụng, cần lưu ý biện pháp bảo vệ và khai thác với mức độ hợp lý.

Nước ngầm tầng mặt của Thái Bình, về mùa khô chỉ cần đào sâu xuống 1 - 1,5m, mùa mưa chỉ đào sâu chưa đến 1m. Tuy nhiên, đây chỉ là nước ngầm trên mặt, nếu đào sâu xuống sẽ gặp nước mặn hoặc chua, độ trong không bảo đảm, không thể dùng trong sinh hoạt ngay được mà cần phải xử lý. Càng sâu trong đất liền (Quỳnh Phụ, Hưng Hà) thì mức độ mặn, chua có giảm hơn.

VI. ĐẤT ĐAI

1. Quá trình hình thành, phát triển đất ở Thái Bình

Đất đai (thổ nhưỡng) được hình thành do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Yếu tố khách quan là do các yếu tố kiến tạo, sự vận động của vỏ trái đất, và có sự tác động tương hỗ của các yếu tố: Nền nham thạch, đá mẹ, địa hình, khí hậu, thủy văn, sinh vật (chủ yếu là thực vật), thời gian.

Yếu tố chủ quan là trí tuệ và sức lao động của con người. Để có cái nhìn tổng quát, trước hết phải nói đến đặc điểm của các yếu tố khách quan và chủ quan của Thái Bình.

Đất đai Thái Bình được hình thành về cơ bản là do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông lớn: Sông Hồng, sông Trà Lý (1 chi lưu của sông Hồng), sông Luộc (cũng là một nhánh của hệ thống sông Hồng), sông Thái Bình. Sự bồi tụ được tiến hành từ từ trong thời gian dài, tạo ra một châu thổ khá bằng phẳng, độ cao trên dưới 2m so với mực nước biển. Đất là tổng hợp các yếu tố tự nhiên: Địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, các loài sinh vật (thực vật) và có sự tác động tích cực của con người. Đất Thái Bình được thành tạo từ các trầm tích phù sa cổ, phù sa mới và xác các loài thực vật trôi dạt từ thượng nguồn về, cây cối mọc lên hình thành sự trao đổi chất hai chiều giữa đất và cây. Đất cung cấp cho cây nguồn dinh dưỡng khoáng, cây sau một thời gian sinh trưởng, chu kỳ sống thì trả lại cho đất xác của chúng, làm cho đất ngày càng màu mỡ.

Khí hậu nhiệt đới ẩm, làm cho quá trình phong hóa trong lưu vực diễn ra mạnh. Mưa tập trung theo mùa mang theo khối lượng phù sa lớn từ thượng nguồn về bồi tụ cho đồng bằng Thái Bình. Sự nóng, ẩm, mưa nhiều, mực nước ngầm cao làm cho quá trình phân hủy chất hữu cơ mạnh, tạo thêm độ phì cho đất.

Bàn tay và sức lao động sáng tạo của con người đã cải tạo đất bằng nhiều biện pháp khác nhau (thủy lợi, chọn đối tượng trồng trọt phù hợp với từng loại đất), thâm canh,... làm cho tính chất hóa lý của đất được cải thiện, dẫn đến mùa màng bội thu.

Việc đắp đê và xây dựng các công trình thủy lợi điều tiết dòng nước, tưới tiêu cho đồng ruộng, kết hợp bón phân hợp lí, tăng thêm độ mầu mỡ cho đất. Mặt khác, hệ thống đê điều hạn chế quá trình bồi đắp phù sa tự nhiên, làm cho các vùng đất trong đê thấp hơn các bãi bồi Ngoài đê. Các đê ngăn nước mặn biển Đông, cùng các kênh rạch, sông ngòi và hệ thống cống tưới tiêu thau chua, rửa mặn cho vùng đất ven biển. Các yếu tố trên đã làm thay đổi tính chất hóa lý của đất theo hướng có lợi cho con người, làm thay đổi sinh cảnh của Thái Bình theo hướng ngày càng trù phú, tốt tươi. Tuy nhiên, việc dùng nhiều phân vô cơ và các chất hóa học trong nông nghiệp làm ảnh hưởng xấu đến cấu tượng đất.

Trong quá trình bồi tụ, tuy nói là địa hình Thái Bình bằng phẳng, song thực chất phù sa bồi tụ tạo nên địa hình chỗ cao, chỗ thấp khác nhau, sự chênh lệch độ cao của các vùng không lớn. Các vùng có độ cao từ 0,3 m hoặc thấp hơn đã hình thành các vùng ngập nước quanh năm, những vùng này đất bị yếm khí. Các kkhoáng chất có trong đất: Fe, Mg bị khử ô xy, tan và chảy theo dòng nước rồi tụ lại thành tầng gley trong đất. Diện tích này chiếm tỷ lệ không nhiều.

Vùng đất ven biển chịu tác động của thủy triều, nước mặn thường thâm nhập vào đất liền thông qua các cửa sông, cửa cống tiêu nước, làm cho đất bị nhiễm mặn. Vùng này bao gồm các xã ven biển của hai huyện Thái Thụy và Tiền Hải. Nếu đào sâu xuống khoảng 1 - 3 m, thường gặp nước hơi mặn (nước lợ).

Các vùng đất cao và sự canh tác không hợp lí diễn ra quá trình rửa trôi các nguyên tố Ca, Mg, K, Na,... làm cho đất chua. Sự phân hủy của xác thực vật ngập mặn cũng làm cho đất bị chua. Diện tích đất chua của Thái Bình rất lớn, chiếm gần 1/2 diện tích toàn tỉnh.

Các loại đất trên tác động, ảnh hưởng không nhỏ đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Người nông dân Thái Bình đã chủ động đối phó bằng cách tạo ra mạng lưới thủy nông, tưới tiêu hợp lý để thau chua, rửa mặn. Trong quá trình canh tác, người nông dân đã thâm canh, tìm cách trả lại cho đất độ phì, độ mùn mà cây trồng đã lấy đi từ đất. Vì vậy, hạn chế được các hiện tượng gley, chua, mặn,...

2. Các loại đất

Trước đây, dưới chế độ phong kiến và thực dân, việc điều tra thống kê các loại đất của Thái Bình hầu như không được quan tâm. Từ ngày Hòa Bình lập lại, được sự quan tâm của các ngành các cấp, Thái Bình đã tổ chức điều tra, đánh giá các loại đất trong toàn tỉnh. Quá trình điều tra đã sử dụng phương pháp tiên tiến, kết hợp với kinh nghiệm của từng địa phương. Kết quả là đã lập được bản đồ đất đai của tỉnh (tỷ lệ 1/25.000).

Quy luật bồi đắp và tác động của con người đã làm cho đất Thái Bình phân hóa ra các loại sau:

- Đất phù sa trung tính không được bồi đắp hàng năm: Phân bố ở các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Vũ Thư. Phần lớn có độ cao 1 - 2 m, thoát ảnh hưởng của thủy triều do hệ thống thủy lợi tốt và nước ngọt từ các sông đưa về, ngăn chặn mặn ngầm. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến nặng, có mầu nâu đỏ, phản ứng pH 4,5 - 5. Đây là loại đất có dinh dưỡng khá, chế độ nước ngầm tầng nông tương đối ổn định, ít bị nhiễm mặn.

- Đất nhiễm mặn ít: Kéo dài thành dải ven biển của các huyện Thái Thụy, Tiền Hải. Độ mặn chính ở đây do ảnh hưởng của nước biển ngầm và các kênh rạch ven biển. Mức độ nhiễm mặn thay đổi theo mùa lũ - cạn, ở các độ sâu khác nhau. Nhưng phần lớn nước ngầm tầng nông bị nhiễm mặn. Một phần mặn do hơi nước từ biển đưa vào cũng làm mặn ngay từ bề mặt. Đất mặn có hàm lượng hữu cơ cao, dinh dưỡng khá. Tuy nhiên, độ mặn là yếu tố khống chế sản xuất. Đất thường chưa ổn định, phân tầng chưa rõ rệt, thường có tầng hữu cơ là xác thực vật.

- Đất nhiễm mặn nhiều: Là các loại đất có độ muối trên 0,5‰, mầu xám thường bị gley mạnh. Mực nước ngầm cao và thường nhiễm mặn ngay từ bề mặt. Chúng phân bố ở ven biển và các cửa sông, các đầm nuôi thủy sản, bãi triều. Thông thường nền nước ngọt ở đây dưới 50m.

- Đất cát: Các cồn cát cũ trong đất liền có tuổi Q^3_{IV} và cồn ngoài bãi triều mới hình thành. Cồn cát cao và thô, nước mặn ảnh hưởng rất ít đến tầng mặt. Đất ở đây thường nghèo dinh dưỡng, hơi chua. Tùy thuộc vào độ cao mà đất cát biển cũng phân hóa ra loại đất cát đã được ngọt hóa và loại nhiễm mặn. Các cồn cát cao trong nội địa đã được ngọt hóa và đất không bị nhiễm mặn, là đất thổ cư và trồng hoa mầu vào mùa khô. Đất thường không chứa lớp xác thực vật bên dưới.

Đi sâu tìm hiểu về các loại đất của Thái Bình có các loại:

- Đất ven biển.
- Đất mặn và chua mặn.
- Đất ngoài đê.
- Đất nội đồng không nhiễm mặn.

2. 1. Đất ven biển

Đất ven biển được chia thành 2 loại:

Đất ven biển và cửa sông: Diện tích khoảng 120 ha, nằm dọc theo bờ biển từ cửa sông Hồng đến cửa sông Thái Bình. Đây là diện tích phù sa mới được bồi đắp. Mặt đất bằng phẳng, dốc thoải ra phía biển, trơ trọi, độ cao 25 - 30 cm. Các bãi này thường là cát nhiễm mặn, hạt mịn. Hiện nay, các bãi này đã được trồng một số cây ngập mặn để tạo điều kiện cho phù sa lắng đọng và chắn sóng biển, bảo vệ đê điều.

Cồn cát ven biển: Các cồn cát này được hình thành do được bồi tụ sớm hơn vùng bãi. Tác động của sóng, gió đưa cát từ phía biển vào bờ, tích tụ lại, dần dần dồn lại thành cồn cao. Các cồn cát này có khoảng 100 ha, tập trung ở các xã Thụy Lương, Thụy Hải, Thái Đô (Thái Thụy), Đông Hoàng, Đông Long (Tiền Hải).

2. 2. Đất mặn và chua mặn

Loại đất này gồm nhiều loại, căn cứ vào độ chua, độ mặn, có thể chia ra thành các loại:

Đất mặn: Là đất nằm ngoài đê biển và vùng phụ cận trong đê. Đất này được bồi đắp do phù sa mịn tạo thành các vùng đất thịt nhẹ (bao gồm các vùng ruộng muối, bãi lầy trồng sú vẹt). Diện tích khoảng 200 ha.

Đất nhiễm mặn: Khoảng 1.373,5 ha, chiếm 1,2% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Loại đất này chủ yếu ở các cửa sông và bãi bồi gần cửa sông; huyện Thái Thụy, có 854,6 ha, Tiền Hải có 518,8 ha. Các diện tích đất nhiễm mặn thường nằm ngoài đê, do ảnh hưởng của thủy triều theo các của sông tràn vào gây nên. Diện tích này thường chỉ canh tác 1 vụ. Mùa khô hanh nước sông thấp, nước biển ngấm sâu; khi nước bốc hơi, một lượng muối nổi lên mặt đất. Mùa mưa, nước các con sông dâng cao, dòng chảy mạnh, phần nào lấn át thủy triều; đồng thời nước sông lên cao đã rửa mặn cho đất, vì thế có thể trồng cấy được vào vụ mùa. Loại đất này là phù sa mới được bồi tụ có độ pH từ trung tính đến kiềm yếu, giầu dinh dưỡng: K_2O, NO_3, nhưng nghèo P_2O_5. Các cation trao đổi chủ yếu là Ca. Thành phần cơ giới của đất là hạt, có kích thước từ 0,02 - 0,2 mm.

Đất mặn do ảnh hưởng của mạch nước ngầm: Chiếm 2.977,5 ha, bằng 2,7% tổng số đất tự nhiên của tỉnh. Loại đất này thường ở nơi thấp (độ cao từ 0,25 - 0,50 m). Nguyên nhân gây mặn là do mạch nước ngầm ở độ sâu 0,8 - 1 m (tầng cát) gây nên, loại đất này có nhiều ở huyện Tiền Hải. Nồng độ Ca trong đất vào khoảng 0,1- 0,2%, tổng số muối tan khoảng 3%. Lượng muối này thay đổi theo mùa. Mùa khô hanh, lượng muối trong đất tăng; mùa mưa, lượng muối trong đất giảm. Độ pH của đất trung tính, thay đổi từ 6,2 - 7,5. Tổng cation trao đổi trung bình. Ca^+ chiếm ưu thế. Đất giầu đạm, K_2O. Đất mặn loại này chủ yếu do Cl^- gây nên. Thành phần cơ gới của đất: Ở độ sâu 80 cm, phần lớn là cát, hạt có kích thước 0,2 - 2 mm. Phía trên là đất pha cát. Lớp đất canh tác có độ dày 30 - 40 cm, gồm các loại hạt nhỏ hơn 0,002 - 2 mm. Tầng trên cùng (10cm) phần lớn là loại hạt có kích thước 0,002 - 2 mm. Các loại hạt 0,2 - 2 mm và nhỏ hơn 0,002 mm rất ít. Loại đất này có thể trong do phù sa bồi tụ thời gian gần đây (khoảng 100 - 200 năm).

Đất ít mặn: Diện tích khá lớn, khoảng 13.290,6 ha (chiếm 12,36% diện tích toàn tỉnh); đất này có ở Tiền Hải, Thái Thụy, Đông Hưng, Kiến xương, Quỳnh Phụ. Đó là loại đất trước kia cũng bị nhiễm mặn nhưng do quá trình canh tác, cải tạo lâu ngày, độ mặn giảm. Hơn nữa, biển lùi xa dần nên sức thẩm thấu của nước biển yếu đi, các mạch nước ngầm từ phía đất liền đẩy nước mặn do qúa trình bồi đắp còn tồn đọng ra phía biển làm cho độ mặn giảm đáng kể.

Một nguyên nhân nữa khiến cho độ mặn ở vùng này giảm là do nước mặt (nước mưa, nước thải trong canh tác nông nghiệp) theo các hệ thống thủy lợi tiêu chảy ra biển.

Các số liệu thu được ở các phẫu diện điển hình nhằm kiểm chứng và có kết luận cho các loại đất như đã nói ở trên.

Bảng 23: ***Số liệu phân tích các tầng phẫu diện số 320 TH***

Độ sâu (cm)	pH	Mùn	Tổng số %			Dễ tiêu		Cation trao đổi (100g đất)					Độ chua thủy phân	Clo (%)	Tổng số muối tan
			N	P_2O_5	K_2O	NH_4	P_2O_5	K_2O	Ca^{++}	Mg^{++}	H^+	TS			
0 - 80	4,8	2,12	0,16	0,10	0,23	6	16	750	7,8	1,02	1,60	10,42	6.2	0,05	0,25
35 - 45	6,2	1,93	0,15	0,10	0,20	6	8	60	8,8	2,28	1,60	12,68	0,51	0,05	0,207
80 - 90	7,7	1,97	0,10	0,10	0,25	4	8	63	8,6	2,09	0,80	11,49	0,52	0,04	0,25

Bảng 24: *Các chỉ tiêu thu được ở mẫu 1 TH*

Độ sâu (cm)	pH	Mùn	Tổng số %	Dễ tiêu	Cation trao đổi (100g đất)	Độ chua thủy phân	Clo (%)	Tổng số muối tan							
			N	P_2O_5	K_2O	NH_4	P_2O_5	K_2O	Ca^{++}	Mg^{++}	H^+	TS			
5 - 10	4	2.48	0.22	0,061	0.11	10	3	70	5.6	5,2	4,15	14.95	0.05	0.01	0,24
40 - 50	4	1.59	0.14	0,077	0.12	10	6	75	6.0	4,4	4,16	14,86	0,06	0,08	0,25
60 - 95	4	-	-	0,085	0.17	10	3	10	-	-	-		0,019	0,05	0,15

Bảng 25: *Kết quả phân tích mẫu lấy từ phẫu diện 3THg*

Độ sâu (cm)	pH	Mùn	Tổng số %			Dễ tiêu		Cation trao đổi (100g đất)					Clo (%)	Cel di động 1+1/100 g đất
			N	P_2O_5	K_2O	NH_4	P_2O_5	K_2O	Ca^+	Mg^{++}	H^+	TS		
0 -10	5.6	1,30	0,14	0,129	0,11	1	1	1	1	10	0,8	5,4	0,01	0.25
30 - 40	6.2	0.27	0,16	0,027	0,12	vết	vết	vết	vết	10	0,8	5,0	0,01	
67 - 75	6,3	0,22	-	-	0.17	vết	vết	vết	vết	10	0,4	1,7	0,01	

Bảng 26: *Thành phần cơ giới (%) của đất, phẫu diện số 320 TH*

Độ sâu (cm)	0,002 mm	0,002 - 0,02 mm	0,02- 0,2 mm	0,2 - 2 mm
0 - 8	57,6	11,6	14,06	16,76
35 - 45	43,6	42,2	14,11	0,09
80 - 90	37,4	47,8	14,76	0,04

Phẫu diện số 320 TH. Địa điểm: Thôn Đông Cao, xã Tây Tiến, Tiền Hải.

- Tầng từ 0 - 8 cm: nâu tươi, ẩm, ít chất, nhiều rễ lúa, thịt nặng.
- Tầng từ 35 - 45 cm: nâu, ẩm, ít rễ lúa, chuyển lớp không rõ, thịt nặng.
- Tầng từ 80 - 90 cm: nâu thẫm, ẩm xốp, gley mạnh, thịt nặng.

Nhìn chung loại đất này thể hiện đặc tính của đất phù sa mới. Chúng có mầu nâu tươi, phẫu diện đồng nhất, giàu dinh dưỡng: Đạm, lân tổng số giàu nhưng đạm dễ tiêu nghèo, kali tổng số khá, kali dễ tiêu giàu. Tổng số cation trao đổi cao từ 10 - 20 mili đương lượng/100 g đất. Độ mặn không cao do cation Cl^- là chủ yếu.

Thành phần cơ giới: Phần lớn là thịt trung bình đến thịt nặng. Tỷ lệ sét và limon chiếm từ 70 - 80% trở lên, ở một một số vùng có thành phần cơ giới nhẹ.

Đất mặn, chua: Chiếm diện tích nhỏ, khoảng 918,8 ha, nằm rải rác ở các địa phương ven biển thuộc Thái Thụy, Tiền Hải,... Loại đất này có độ mặn và độ chua cao (pH = 4 -

4.2), là do nguyên nhân chúng nằm sát chân đê biển thường xuyên ngập nước, chịu sự thẩm thấu của nước biển, đồng thời do quá trình rửa trôi ở các vùng khác đem về, đọng lại ở đây.

Đất chua mặn: Chiếm diện tích tương đối lớn: 16.942 ha, chiếm 15,65% diện tích toàn tỉnh. Chia làm 2 loại: *loại thường xuyên có nước* (12.554 ha), nằm ở bắc Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Tiền Hải và *loại khô hạn* (4.388 ha) ở Thái Thụy, Quỳnh Phụ nằm rải rác và xen kẽ với vùng thường xuyên có nước. Hiện tượng glcy, chua mặn ở vùng đất này rất phức tạp. Tầng đất sâu dưới 1 m chứa xác các loài thực vật chịu mặn phân hủy (sú vẹt). Phía bắc Thái Thụy và phía đông nam Qùynh Phụ do phù sa sông Hóa và sông Thái Bình bồi đắp, lượng phù sa ít, ảnh hưởng của thủy triều vào sâu hơn làm cho đất chua mặn. Loại đất này hình thành một dải theo hướng tây bắc - đông nam làm thành ranh giới giữa đất mặn và không mặn. Quá trình canh tác làm độ mặn giảm đi nhưng độ chua lại tăng lên.

Bảng 27: ***Thành phần cơ giới (%) ở mẫu 1 TH***

Độ sâu (cm)	< 0,002 mm	0,002 - 0,02 mm	0,02 - 0,2 mm	0,2 - 2 mm
5 - 10	35,0	45,8	19,29	0,01
40 - 50	24,4	37,4	37,67	0,53
90 - 95	11,0	15,8	70,80	3,32

Tại phẫu diện được nghiên cứu mang số hiệu 1 TH (Tây An - Tiền Hải) đại diện cho đất chua mặn thường xuyên có nước.

- Tầng từ 5 - 10cm: Đất mầu nâu tươi, rất ẩm, nhiều rễ lúa, chuyển tiếp không rõ, thịt trung bình.

- Tầng từ 40 - 50 cm: Đất mầu nâu nhạt, xốp, ướt, mạch nước ngầm nhiều vạch vàng, chuyển lớp rõ, thịt trung bình.

- Tầng từ 90 - 95 cm: Đất mầu nâu nhạt, xốp, ướt, mạch nước ngầm nhiều vạch vàng kết von 30%, lẫn nhiều vẩy mica, vỏ sò.

Tính chất loại đất này chua mặn đều giống nhau. Độ pH thay đổi từ 4 - 4,5, tổng số cation trao đổi và độ mặn không cao, tổng số muối tan khoảng 0,15 - 0,25%, tỷ lệ SO_4 thấp.

2. 3. Đất ngoài đê

Đây là loại đất phù sa được bồi hàng năm, nằm rải rác ven sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý và sông Hóa. Loại đất này có diện tích không lớn, phân bố không liên tục, tùy thuộc vào hướng dòng chảy của sông. Đất có độ kiềm yếu, có khoảng 3.133 ha và 422 ha đất phù sa được bồi do nước lũ dâng cao của các con sông.

Ngoài đất ven các con sông lớn, Thái Bình còn có đất cát sa bồi Ngoài sông, hình thành nên các bãi trên sông, thường bị ngập trong mùa lũ và nổi lên trong mùa cạn. Diện tích loại đất bãi này có thể thay đổi hàng năm, có nơi được bồi, có nơi bị dòng chảy của sông xói vào gây lở đất.

Đất có thành phần cơ giới nhẹ (cát và cát pha), độ pH trung bình.

2. 4. Đất nội đồng không nhiễm mặn

Đất nội đồng không nhiễm mặn chiếm diện tích rộng, phân bố ở phần phía tây tỉnh Thái Bình, chủ yếu là các huyện Hưng Hà, Vũ Thư, phần lớn Đông Hưng, Kiến Xương, một phần Quỳnh Phụ. Đây là loại đất phù sa không được bồi hàng năm, bị biến đổi do quá trình canh tác. Tùy theo sự cao thấp của địa hình và quá trình khai thác mà mức độ biến đổi của đất khác nhau. Nhìn chung, đất được sử dụng chủ yếu để trồng lúa, nên thường có mức độ gley từ yếu đến mạnh.

Đất phù sa không được bồi, không gley hoặc gley yếu, chua chiếm một diện tích khá rộng, 5.197 ha, bằng 4,3% tổng số đất canh tác của Thái Bình; nằm xen kẽ với các loại đất khác, không thành vùng tập trung. Loại đất này có ở Hưng Hà, Vũ Thư và Quỳnh Phụ.

Loại đất trên thường có ở vùng thấp hoặc ở vùng cao bị rửa trôi. Tầng phù sa mỏng, thường là 40 - 60cm. Phía dưới là cát, xen lẫn xác sú vẹt.... Sự phân giải xác thực vật tạo thành acid hữu cơ làm cho đất chua, độ chua càng xuống sâu càng giảm. Nguyên nhân nữa làm cho đất chua là quá trình canh tác không hợp lý, đất bị xói mòn, rửa trôi. Phía đông bắc tỉnh: Quỳnh Phụ, Thái Thụy ảnh hưởng của phù sa sông Thái Bình; vùng này có phản ứng chua, song nhìn chung đất có độ phì cao, giàu mùn (trên 2,5%), đạm (0,19 - 0,2%) và lượng kali khá, đất tốt.

Đất phù sa không được bồi, gley trung bình hoặc mạnh chiếm diện tích 41.704 ha, bằng 38,4% đất tự nhiên của Thái Bình. Loại đất này có ở Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Vũ Thư, Đông Hưng và rải rác ở một vài nơi khác.

Tính chất, mức độ gley và độ nông sâu của gley cũng phức tạp. Có khi gley trên mặt, ở độ sâu 40 - 100 cm gley diễn ra mạnh hơn. Các lớp đất trên chủ yếu do phù sa được bồi bởi những trận vỡ đê gần đây. Qua trận vỡ đê năm 1945, phù sa được bồi dày 30 - 40 cm ở phía tây nam Hưng Hà và một số xã thuộc huyện Vũ Thư. Mức độ gley của đất Thái Bình không trầm trọng, bởi vì phần lớn phù sa bồi của tỉnh là do hệ thống sông Hồng, do địa hình hơi dốc về phía biển và có hệ thống sông ngòi chằng chịt, thuận lợi cho việc thoát nước, cộng với kinh nghiệm canh tác của người dân (vụ khô hanh, đất được phơi ải; mùa mưa, đất được cày và ngâm nước).

Có thể chia loại đất trên thành:

+ Đất phù sa không được bồi có gley trung bình hoặc mạnh, pH trung tính, ít chua, có 19.154 ha.

Phân tích phẫu diện số 3THg địa điểm xã Lô Giang, huyện Đông Hưng. Vị trí phẫu diện là ruộng lúa cấy 2 vụ có độ cao 1,5 m, cho thấy:

- Tầng từ 0 - 10cm: Đất có mầu xám nhạt, dẻo, ướt, nhiều rễ lúa, cát pha, lớp chuyển rõ.
- Tầng từ 16 - 45cm: Đất có mầu vàng nhạt, ẩm, ít rễ lúa, cơ giới nhẹ, chuyển lớp rõ.
- Tầng từ 45 - 100cm: Đất có mầu vàng xám, ẩm, dẻo, thịt trung bình, lẫn nhiều vẩy mica, mạch nước ngầm, gley mạnh (bảng 4.5 và 4.6).

Bảng 28: ***Thành phần cơ giới mẫu 3THg***

Độ sâu (cm)	<0,002 mm	0,002 - 0,02 mm	0,02-0,2 mm	0,2 - 2 mm
0 - 10	13,81	23,17	59,01	3,01
0 - 40	12,02	21,10	80,03	6,83
5 - 75	30,30	29,50	20,08	19,82

Loại đất này thường thấy ở nơi cao, có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo mùn và chất dinh dưỡng, riêng kali hơi giàu; ở nơi có địa hình thấp, đất giàu dinh dưỡng hơn, đặc biệt là mùn khá giàu (2- 3,3%). Độ pH 5,6 - 6,8.

+ Loại đất phù sa không được bồi, gley mạnh, ngập nước vào mùa mưa. Loại này có diện tích nhỏ, khoảng 934 ha, chiếm 0,96% diện tích đất toàn tỉnh; nằm rải rác ở các huyện Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Thái Thụy. Đây là những diện tích có độ cao không lớn (0,20 - 0,75m). Là nơi chứa nước mưa ở các vùng cao dồn về, đọng lại, đất yếm khí. Qúa trình glcy mạnh. Đất thường chua (pH từ 4,3 - 5,5), thành phần cơ giới chủ yếu là các hạt nhỏ, dẻo, quánh, gặp xác thực vật ở độ sâu 80 - 100cm.

Sự phân chia các loại đất trên chỉ là tương đối, bởi các loại đất nằm xen kẽ nhau, không có ranh giới rõ ràng. Tính chất lý hóa của đất cũng không cố định, mà phụ thuộc vào chế độ canh tác và quá trình cải tạo đồng ruộng của người dân.

3. Tài nguyên đất và hiện trạng sử dụng

Sản phẩm chính của Thái Bình là lúa gạo, hoa mầu, thủy hải sản,... Vì vậy, đất là tài nguyên Quý giá của tỉnh và là nguồn sinh sống của người nông dân. Là một tỉnh có diện tích đất bình quân đầu người thấp (đất chật, người đông), vì thế nông dân Thái Bình đã tận dụng mọi diện tích đất đai hiện có để phục vụ việc canh tác tạo ra sản phẩm nhằm duy trì và nâng cao đời sống.

Theo tài liệu cũ (1890), diện tích đất tự nhiên của Thái Bình có 150.000 ha. Trong đó, 14.000 ha là sông ngòi, đường sá và đê điều; 16.000 ha là làng mạc; diện tích canh tác là 120.000 ha. Dân số 809.340 người, bình quân 6,7 người canh tác trên 1 ha. Trong số diện tích canh tác thì có 32.000 ha cấy 2 vụ, số còn lại chỉ cấy 1 vụ.

Đất tự nhiên của Thái Bình luôn có biến động về diện tích cũng như các hình thức sử dụng đất. Diện tích đất Thái Bình thay đổi theo chiều hướng mở rộng ra phía biển. Theo số liệu của Chi cục Thống kê tỉnh năm 2000, diện tích đất tự nhiên là 154.224 ha, đất nông nghiệp 96.567, ha chiếm 62,6% diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Dân số 1.801.000 người, bình quân gần 12 người sống trên 1 ha đất canh tác.

Bảng 29: ***Diện tích đất tự nhiên và diện tích đất nông nghiệp***

Tên huyện, thị	Tổng diện tích đất (ha)	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Tỷ lệ (%)
TP Thái Bình	4330	2424	55,98
Huyện Quỳnh Phụ	20562	13584	66,06
Huyện Hưng Hà	20014	12924	64,57
Huyện Thái Thụy	25683	15015	58,46
Huyện Đông Hưng	19840	13831	69,71
Huyện Vũ Thư	19854	12083	60,86
Huyện Kiến Xương	21315	13870	60,07
Huyện Tiền Hải	22626	12746	56,33
Toàn tỉnh	**154224**	**96576**	**62,61**

Nguồn: Niên giám thống kê Thái Bình năm 2000

Diện tích đất tự nhiên của Thái Bình có tăng, song diện tích canh tác có xu hướng giảm. Thay vào đó là việc tăng hệ số sử dụng đất nông nghiệp, toàn bộ đất nông nghiệp được canh tác 2 - 3 vụ/năm, không còn diện tích chỉ cấy một vụ như thời Pháp thuộc (1890).

Bảng 30: ***Các loại đất của Thái Bình***

Tên huyện, thành phố	Tổng diện tích đất	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dụng	Đất dân cư	Đất chưa sử dụng	Mặt nước ao hồ
Thành phố Thái Bình	4330	2424		931	540	190	245
Quỳnh Phụ	20562	13584		3863	1716	621	778
Hưng Hà	20014	12924		3401	1734	948	1007
Thái Thụy	25683	15015	1605	4147	2150	1527	1149
Đông Hưng	19840	13831		3155	1679	369	806
Vũ Thư	19854	12083		3038	1761	1847	1125
Kiến Xương	21315	13870		3631	1756	1176	882
Tiền Hải	22626	12746	995	3593	1540	3036	756
Toàn tỉnh	**154224**	**96567**	**2560**	**25759**	**12876**	**9714**	**6748**

Phân theo thành phần quản lý và sử dụng:

- Các hộ gia đình, cá nhân: 67,47% diện tích đất tự nhiên, trong đó có 88,22% quỹ đất nông nghiệp của tỉnh.
- Các tổ chức kinh tế: 0,58%.
- Nước ngoài và các tổ chức liên doanh với nước ngoài: 0,78%.
- Ủy ban nhân dân xã: 31,17% tổng diện tích toàn tỉnh.

Đất nông nghiệp của tỉnh tuy chỉ có 96.567 ha, bình quân đầu người thấp, nhưng song do có nhiều kinh nghiệm sản xuất và áp dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến trong nông nghiệp nên sản lượng lương thực ngày một tăng: Năm 1976 đạt 6 tấn/ha, năm 1985 đạt 7 tấn /ha, năm 1989 đạt 8 tấn/ha.

Diện tích trồng màu có 6.398 ha, nhưng trồng xen canh, tăng vụ ngày càng nhiều, tạo ra nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Phần diện tích bố trí trồng các cây công nghiệp ngắn ngày (đay, mía, cói, dâu tằm, thuốc lào, thuốc lá, cây tinh dầu và dược liệu,... cũng có xu hướng tăng: Năm 1974 trồng 8.350 ha, trong vòng 5 năm (1975 - 1980) tăng từ 1,2 - 1,6 lần so với năm 1974.

Bên cạnh cây lúa, hoa mầu, cây công nghiệp, còn có những cây ăn quả như cam, quýt, vải, chanh, nhãn, táo... được trồng nhỏ lẻ trong vườn hộ gia đình. Việc thống kê diện tích cây ăn quả không thể chính xác, vì chúng biến động theo xu hướng thị trường và tập quán từng vùng.

Đất lâm nghiệp toàn tỉnh chỉ có 2.560 ha ở ven biển Thái Thụy, Tiền Hải. Rừng trên diện tích này không nhiều, một vài nơi có sú vẹt dưới bãi triều hoặc phi lao trên bờ cao. Việc bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích này là nhiệm vụ quan trọng, góp phần cố định phù sa, mở rộng diện tích tự nhiên của tỉnh.

Tổng diện tích mặt nước ao hồ gần 6.748 ha. Ao hồ nằm rải rác, xen kẽ với các khu dân cư, mỗi ao có diện tích không lớn (khoảng 200 - 300 m^2). Những năm gần đây, người nông dân đã chú ý cải tạo ao hồ theo hướng trang trại để nuôi tôm cá, bước đầu đã có tín hiệu khả quan.

Theo điều tra gần đây, việc sử dụng đất canh tác của Thái Bình được phân bổ như sau:

- Thành phố Thái Bình: 2.424 ha.
- Huyện Quỳnh Phụ: 13.584 ha.
- Huyện Hưng Hà: 13.223 ha.
- Huyện Đông Hưng: 13.831 ha.
- Huyện Vũ Thư: 12.083 ha.
- Huyện Kiến Xương: 13.870 ha.
- Huyện Tiền Hải: 12.746 ha.
- Huyện Thái Thụy: 15.015 ha.

VII. THỰC VẬT

Tỉnh Thái Bình có vị trí tự nhiên và kinh tế - xã hội quan trọng trong khu vực đồng bằng sông Hồng với hơn 50 km bờ biển cùng 5 cửa sông đổ ra biển; hình thành hệ sinh thái ven biển, cửa sông rất điển hình vì nó mang đầy đủ các yếu tố thực vật vùng triều, thực vật vùng ven bờ, thực vật ngập mặn, thực vật vùng phụ cận... Những yếu tố này không chỉ đóng vai trò quyết định tới môi trường sống, mà còn là nguồn tài nguyên kinh tế đa lợi nhuận. Nguồn tài nguyên thiên nhiên ưu đãi này đã được người dân trong vùng khai thác từ lâu, đa dạng với các trình độ canh tác khác nhau.

Điều tra và phân tích mẫu thực vật trên địa bàn tỉnh Thái Bình, có các kiểu thảm thực vật trong hệ sinh thái ven bờ như sau:

1. Thảm thực vật tự nhiên

1.1. Rừng ngập mặn

Trong số 51 loài thực vật ngập mặn đặc trưng tại Việt Nam (có 22 loài thân gỗ, 29 loài thân thảo và cây bụi) [1] thì tại tỉnh Thái Bình có 6 loài đặc trưng được mô tả cụ thể như sau:

a) Cây trang, tên khoa học: *Kandelia-Caldel*

Là loài cây thân gỗ, có chiều cao trung bình từ 2 - 3m, có mật độ từ 4400 - 6500 cây/ha. Cây trang chiếm ưu thế và phát triển tốt trên đất phù sa mới bồi, phân bố chủ yếu ở cửa sông Trà Lý và cửa Ba Lạt. Cây có bộ rễ chùm, hình nơm, bám đất rất chắc tạo điều kiện giữ đất, đặc tính của cây trang là có hạt nảy mầm thành cây con khi quả còn ở trên cây mẹ, gọi là cây trụ mầm, khi rụng rơi tự nhiên xuống biển thì đâm rễ và ra lá. Đây cũng là tính thích ứng của loài cây phát triển trên bãi triều luôn chịu tác động của sóng thủy triều và nước dâng.

b) Cây sú, tên khoa học: *Aegyceras - Corniculater*

Là loài cây thân gỗ, có chiều cao từ 2 - 2,5m, ra hoa vào đầu tháng 3 âm lịch, thích ứng cao với điều kiện tự nhiên bãi lầy ven biển, phát triển tự nhiên hoặc có thể dâm cành. Cây sú tương đối phổ biến dọc theo ven biển Thái Bình, mọc xen kẽ với cây trang tạo nên sự đa dạng sinh học của rừng ngập mặn.

---

[1] Theo tài liệu điều tra của Phan Nguyên Hồng (1984)

c) Cây vẹt, tên khoa học: *Brugucera - Gymnorhiza*

Là loài cây thân gỗ, nhưng thấp hơn cây trang, cây sú. Về số lượng, chỉ xếp sau cây sú, sống và phát triển trên bãi bồi ngập triều và bán ngập triều. Tại vùng ven biển Thái Bình, cây vẹt rất được quan tâm bởi cây rất thích nghi với vùng đất này, khả năng chịu tác động của sóng, của thủy triều rất tốt bởi khi phát triển, cây hình thành bộ rễ chùm, cong như đầu gối, có khả năng bám đất, tạo bồi tụ. Hoa, quả và thân cây vẹt có giá trị kinh tế tương đối cao. Đặc tính của cây là hạt nảy mầm thành cây con khi quả chín còn ở trên cây mẹ, được gọi là trụ mầm, thời kỳ ra hoa, sinh trưởng tương tự cây trang.

d) Cây bần chua, tên khoa học: *Sonneratia Caseolaris*

Là loài cây thân gỗ, có chiều cao từ 10 đến 15 mét, có bộ rễ thở nhọn như chông, phân bố ở vùng cửa sông có thành phần nước lợ. Tại vùng biển Thái Bình, cây bần chua phát triển thành rừng, đặc biệt khu vực cửa sông Thái Bình hiện nay còn tồn tại khoảng 500 ha rừng bần nguyên sinh đa tầng, đa tán. Cây bần sống được ở trong nước không cần phơi rễ. Ngoài ra cây bần còn phân bố dọc bờ biển Thái Bình, khu vực phía trong cửa sông. Quả bần chín vào tháng 9 đến tháng 12 dương lịch, người ta thường hái quả trên cây hoặc thu nhặt quả rụng dưới gốc về ngâm cho rữa hết thịt rồi rửa, lọc lấy hạt đem gieo vào bầu rồi mới mang ra bãi trồng.

e) Cây tra, tên khoa học: *Hibicus - Tiliaceus*

Là loài cây thân gỗ, cao từ 4 - 5 mét; sống rải rác trong các quần thể trang, sú, vẹt, thuộc nhóm cây lá rụng mùa đông. Tại vùng biển Thái Bình, cây tra thường có ở khu vực Cồn Đen, Cồn Vành, tạo ra sự đa dạng và hỗn giao cho rừng thứ sinh.

g) Cây ôrô, tên khoa học: *Accenthus - Illicifoliata*

Là cây thân gỗ, mọc đơn độc hoặc xen kẽ trong môi trường ẩm ướt hoặc mép nước ở các cồn bãi ven biển. Tại vùng ven biển Thái Bình, cây ôrô sống hỗn giao với các loài cây khác của rừng ngập mặn tại khu vực Cồn Đen của Trà Lý.

Ngoài 6 loài thực vật mô tả trên, dọc bờ biển Thái Bình còn gặp cây *cốc kèn* (tên khoa học: *Derris - Trifoliata*) là loại cây thân leo, sống thành quần thể riêng rẽ nơi có độ mặn cao; cây *muống biển* (tên khoa học: *Suaeda-maritiana*) thuộc loài thân leo, thường sống trên các cồn cát cao, bờ đất chân đê, có khả năng phủ đất chống xói mòn do sóng và gió biển. Tại Thái Bình, cây muống biển có tại các khu vực Cồn Vành, Cồn Thủ, Cồn Đen.

Theo quan điểm của IUCN, những chỉ tiêu quan trọng của hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển có ảnh hưởng đến nguồn lợi kinh tế và xã hội là:

- Chỉ tiêu bảo vệ của hệ sinh thái ngập mặn đối với bờ biển và những hệ sinh thái thuộc đới bờ.

- Chỉ tiêu bảo vệ của hệ sinh thái rừng ngập mặn đối với hệ sinh thái cửa sông phụ cận và sinh thái biển gần bờ.

- Chỉ tiêu duy trì môi trường sống của nhiều loài động vật có ý nghĩa đối với con người.

- Chỉ tiêu cân bằng các quá trình phục hồi tính đa dạng của quần xã động vật, thực vật trong hệ sinh thái, chỉ thị môi trường sống và sinh trưởng của nhiều loài động, thực vật có giá trị kinh tế.

Tóm lại, tại vùng ven biển Thái Bình hiện nay có 11.750 ha rừng ngập mặn, trong đó rừng nguyên sinh có hơn 500 ha rừng bần và 3000 ha rừng sú, vẹt nguyên sinh, còn lại hơn 7000 ha là rừng trồng. Do đây chủ yếu là rừng thứ sinh nên rất dễ bị suy giảm, vì vậy rất cần lưu ý khi khai thác. Mặt khác, hệ sinh thái rừng ngập mặn chứa đựng những mối liên hệ giữa các loài động, thực vật trong thời kỳ tiến hóa lâu dài mà nghiên cứu khoa học mới chỉ biết đến một phần chưa đầy đủ. Vì vậy, sử dụng hợp lý hệ sinh thái rừng ngập mặn cần tiến hành thận trọng, có kế hoạch nhằm duy trì các liên kết bền vững của hệ sinh thái, giải quyết các mâu thuẫn phá vỡ các liên kết hữu cơ của hệ sinh thái đang tăng lên cùng với sự sử dụng của con người. Phải giải quyết các mâu thuẫn, tìm ra cách quản lý tối ưu tài nguyên hệ sinh thái đồng thời khẳng định khả năng dự trữ phù hợp với việc bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái đa dạng phong phú này.

1.2. Các quần xã thực vật tự nhiên

- *Quần xã rau muống biển + cỏ chông:* Là quần xã nguyên sinh, hình thành ngay trên dải cát mới hình thành ven biển, chịu sự ảnh hưởng của thủy triều. Đây là kiểu thảm tương đối điển hình, chịu ảnh hưởng của điều kiện thổ nhưỡng trong quá trình hình thành. Phân bố quần xã hẹp, bề ngang từ vài mét đến vài chục mét, tính từ mép nước thủy triều bình độ 0m tới mức nước lúc triều cường. Quần xã mang tính thích ứng nhanh, chịu mặn cao (15‰ - 24‰), chịu được độ thoát nước nhanh và khô tạm thời.

Tham gia chính trong cấu trúc quần xã có các đại diện của loài: rau muống biển, cỏ chông. Đặc trưng của quần xã này là tồn tại trên bãi cát ven biển nơi được hình thành.

- *Quần xã bần + ôrô + vẹt:* Quần xã này phân bố chủ yếu ở cửa sông Thái Bình và cửa sông Trà Lý, chiều cao của quần xã này từ 4 - 6m; tán ưu thế là bần, các loài dưới tán là ôrô, vẹt,... tạo thành tầng cây bụi trên nền cát bùn khi mới ổn định. Những đại diện của loài bần định cư đầu tiên mọc gần như thuần loại; trong quá trình khai thác đất thủy vực, tầng tán bị phá vỡ cấu trúc, những loài cây bụi lan nhanh, tạo thành cấu trúc hỗn giao bần + ôrô.

- *Quần xã trang + sú + ôrô:* Quần xã này phân bố rất đặc trưng ở vùng cửa sông ven biển Thái Bình, trên các bãi bồi được nâng lên, những bộ phận sinh sản của trang + sú + ôrô bị giữ lại bởi các đại diện của loài bần, gặp điều kiện thuận lợi thì sinh trưởng nhanh, chiếm ưu thế sinh thái cả về diện tích và tầng, tán. Những cây bần còn sót lại thì khả năng tái sinh cạnh tranh yếu dần, nhường chỗ cho quần xã mới, đó là trang + sú + ôrô. Trong quần xã này, cây trang không xuất hiện đơn ưu thành quần thể; chúng đặc trưng cho giai đoạn sau của diễn thế nên thường mọc hỗn tạp, tạo thành quần xã đa tầng, đa tán dày đặc.

- *Quần xã mắm + vẹt + sú:* Quần xã này đặc trưng cho giai đoạn đầu của diễn thế nơi bùn cát mới được hình thành, khi bãi lầy còn mềm, những cây con của mắm đến định cư đầu tiên nhờ dòng thủy triều đưa từ nơi khác tới, với cấu tạo đặc biệt bởi những "móc" lông phủ dày đặc của cây con, chúng nhanh chóng móc vào bùn và mọc ra đầu mới. Giai đoạn đầu, mắm mọc gần như thuần loại, tăng trưởng tốt trong môi trường có cường độ trao đổi muối và ánh sáng mạnh, rễ cây mọc lan nhanh, sau một thời gian có thể thành rừng. Tại khu vực cửa sông Thái Bình, mắm không còn mọc thuần loại mà mọc hỗn giao với vẹt, sú và một vài loài cây khác.

- *Quần xã sú + ôrô:* So với quần xã đã nêu trên, quần xã sú + ôrô không có sự khác biệt về quá trình phát sinh ban đầu. Chỉ ở giai đoạn sau của sự phát triển quần xã, do quá trình chặt phá, những cá thể của sú tái sinh trên nền đất bị thoái hóa, dẫn đến thay đổi về độ mặn và nồng độ trao đổi muối cùng các chất dinh dưỡng, hạn chế khả năng tăng trưởng của quần xã, chỉ tồn tại hai loại cây chính là sú và ôrô. Cỏ ống, cói bắt đầu xuất hiện.

- *Quần xã cỏ ngập mặn thứ sinh:* Trong số cỏ ngập mặn thứ sinh, phải kể đến đầu tiên là cói. Cói gần như mọc thuần loại, trên những rạch sông ngòi cận biển, dấu tích của rừng ngập mặn trước đó bị chặt trắng, thỉnh thoảng bắt gặp một vài cây sú sót lại và cỏ lác. Ngoài ra, cần kể đến cỏ ngạn, loài cỏ này mọc rải rác trên bãi cát bán ngập triều tại bờ biển Thái Bình. Nhìn chung, cỏ ngạn thường mọc thuần loại, đôi khi xen kẽ một vài cây sú. Thân và cây là thức ăn cho gia súc, đặc biệt là chim nước rất thích ăn củ của cây cỏ ngạn.

Ngoài các quần xã thực vật vừa mô tả trên, dọc bờ biển Thái Bình còn gặp các quần xã dứa dại + sài hồ, chúng chiếm một diện tích rất nhỏ trên các đụn cát cố định gần các khu dân cư; các quần xã cỏ may + cỏ gà tồn tại thành từng đám dày, thân bò rễ chìm, bám rộng vào bề mặt đất, khả năng tái sinh và xâm nhập mạnh, phân bố dọc theo các triền đê biển, được sử dụng làm bãi chăn thả tự nhiên cho gia súc.

2. Thảm thực vật cây trồng và quần xã thủy sinh

- *Quần xã cây trồng trong khu dân cư:* Bao gồm các loại cây lâu năm như bạch đàn, xà cừ, xoan, mít, bưởi, cam, quýt, hồng xiêm,... để tạo bóng mát, làm nguyên liệu gỗ, giấy đáp ứng nhu cầu tại chỗ; chưa xây dựng thành những trung tâm cung cấp nguyên liệu lớn mà chủ yếu trồng phân tán.

- *Quần xã cây công nghiệp lâu năm:* Chủ yếu là dâu tằm, đay lấy sợi, tinh dầu bạc hà, hương nhu, thanh hao hoa vàng. Hiện nay, các quần xã này đang có xu hướng phát triển trước nhu cầu của thị trường.

- *Quần xã lúa nước:* Là đối tượng canh tác chính trong vùng, khả năng chịu mặn từ 0,5 - 1‰. Trên tất cả diện tích khai thác, người ta đắp đê, dùng hệ thống thủy lợi thau chua, rửa mặn với trình độ canh tác cao, năng suất bình quân 12 - 15 tấn/ha/năm.

- *Quần xã cây rau màu:* Tương đối phổ biến, bao gồm cây màu vụ đông như khoai lang, khoai tây, đỗ, đậu, cà chua, su hào, bắp cải,... thường được canh tác trên những cánh đồng cao, thiếu nước. Ngày nay, đáp ứng cơ chế thị trường, người ta đã quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, thành những cánh đồng nguyên liệu lớn.

- *Quần xã cói trồng:* Quần xã thuần loại, chủ yếu là giống cói trắng, dùng để dệt chiếu và hàng thủ công mỹ nghệ. Hiện nay, nhiều diện tích trồng cói đang được khôi phục để đáp ứng thị trường.

- *Quần xã phi lao trồng:* Được trồng phổ biến dọc theo các dải cát ven biển và các doi cát mới được hình thành. Quần xã này có ý nghĩa rất lớn trong việc bảo vệ sinh thái ven biển. Rừng phi lao thuần loại thường cao 2 - 6 mét, có thể chống cát bay, phát huy tác dụng phòng hộ rất tốt, dưới tán rừng là cỏ gà phát triển rất tốt.

- *Quần xã rừng ngập mặn trồng:* Quần xã đơn ưu, loại được trồng chính là cây trang hay còn gọi theo tên địa phương là cây vẹt dìa. Toàn tỉnh hiện nay có 11.150 ha rừng ngập mặn trồng xen với một số diện tích rừng tự nhiên, phân bố dọc theo bờ biển khu vực cửa Ba Lạt, Trà Lý, Thái Bình và các xã Nam Phú, Nam Hưng (Tiền Hải), Thái Đô, Thái Thượng, Thụy Hải, Thụy Trường (Thái Thụy).

- *Đầm ao nuôi trồng thủy hải sản:* Hiện nay, do chính sách chuyển đổi cây trồng vật nuôi, tình hình phát triển nuôi trồng thủy hải sản nước lợ, nước ngọt rất phát triển tại Thái Bình; đặc biệt là việc nuôi trồng thủy sản vùng nước lợ ven biển cửa sông đã bắt đầu được thâm canh, bán thâm canh và ao nuôi sinh thái, nuôi quảng canh dựa vào thức ăn tự nhiên.

- *Quần xã thủy sinh:* Bao gồm diện tích ao, hồ, sông ngòi trong nội đồng có rong, tảo, bèo sen, bèo bồng, bèo cái, bèo tấm,... Vùng đầm ven biển có rong câu chỉ vàng, một nguồn lợi kinh tế đang phát triển.

3. Các nhóm cây tại Thái Bình

Thái Bình không có đồi núi nên các nhóm cây tự nhiên rất nghèo nàn, chủ yếu là cây trồng.

a) Cây lương thực: Là nhóm cây chủ đạo tại Thái Bình, bao gồm lúa nếp, lúa tẻ, các loại ngô, khoai, vừng, lạc, kê, mạch (thuộc ngũ cốc).

b) Rau quả:

+ Rau vụ đông: Xu hào, bắp cải, cải xanh, cải bẹ, xà lách, xúp lơ,...: nhìn chung, vụ đông và vụ đông xuân rau rất phong phú.

+ Rau vụ hè: Rau muống, cải xanh, rau đay,...

+ Rau quả vụ đông: Cà chua, đỗ, đậu,...

+ Rau quả vụ hè: Bí ngô, bí đao, cà, mướp,...

c) Cây cho gỗ: Xoan, bạch đàn, xà cừ, mít,...; đây là những cây trồng phân tán trong vườn nhà dân, dọc các đường quốc lộ, đình chùa, công sở và trường học.

d) Tre, trúc: Là hai loại cây tương đối phổ biến tại Thái Bình, vừa là hàng rào ngăn cách giữa các hộ ở nông thôn, vừa làm nguyên liệu đan lát, chế biến mặt hàng mây tre đan xuất khẩu. Những năm gần đây, do cải tạo vườn tạp, trồng những cây có giá trị kinh tế nên sản lượng tre, trúc tại Thái Bình giảm đi đáng kể. Tre hiện nay được trồng chủ yếu ở ven sông ngoài đê, nhằm chắn sóng, bảo vệ đê trong mùa lũ.

e) Mây: Rất phổ biến tại Thái Bình, ngoài chức năng làm hàng rào ngăn cách giữa các hộ thì những năm gần đây, cây mây còn là nguyên liệu để sản xuất hàng mây tre đan xuất khẩu. Vì vậy, sản lượng cây mây ngày một cao, đây là cây có giá trị kinh tế đang phát triển tại Thái Bình.

f) Cây dược liệu: Hiện đang trồng khá nhiều cây cung cấp dược liệu như cây hoè, thanh hao hoa vàng, thảo quyết minh, nấm linh chi, kim tiền thảo, ích mẫu, ngưu tất, hoài sơn, bạch chỉ, địa liền,... Trong số này, hoè là cây được phát triển và có giá trị kinh tế cao, trung bình hàng năm có thể thu mua 10.000 - 20.000 tấn hoa hoè để chế biến chè thanh nhiệt, điều chế Rutin. Vì vậy cây hoè là cây dược liệu có giá trị thương phẩm.

g) Cây tinh dầu và cây dầu béo:

- Cây lấy tinh dầu: Bạc hà, thanh hao hoa vàng, hương nhu, lá lốt,...; các loại cây này rất phổ biến tại Thái Bình.

- Cây để lấy tinh dầu béo: Lạc, vừng cũng là những cây rất phổ biến và được trồng rất nhiều.

h) Cây cho chất nhuộm:

- Cây cho chất nhuộm màu thực phẩm: quả gai, dành dành là những loại cây cho chất nhuộm mầu thực phẩm. Ngoài ra, lá cau, lá tre cũng được chiết xuất để nhuộm màu thực phẩm như màu cốm xanh.

- Cây cho chất nhuộm vải: Cây sòi, cây sú, cây vẹt,...

i) Cây cảnh:

Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đã có nhiều diện tích được trồng cây cảnh tại ngoại vi thành phố Thái Bình và một số vùng ở các huyện,vì vậy đã hình thành một nghề mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Vùng trồng hoa: Chủ yếu ở các xã ngoại thành.

- Cây cảnh: Phát triển ở ngoại vi thành phố và các huyện, nhất là các vùng ven quốc lộ.

Cây cảnh mùa xuân: Đào, quất, mai.

Các loại cây họ cau: Cau vua, cau xanh, cau tiến vua, cau sâm banh,...

Các cây họ đa: Đa, đa búp đỏ, sanh, si, được thiết kế thành loại cây thế rất đẹp.

Ngoài ra còn rất nhiều loại cây cảnh khác nhau, như trúc phật bà, lộc vừng, vạn tuế, thiên tuế, tùng la hán,...

4. Khai thác tài nguyên thực vật

Là một tỉnh thuần nông nên nghề chính ở đây là khai thác tài nguyên thực vật. Có thể tóm tắt việc khai thác tài nguyên thực vật tại Thái Bình như sau:

4.1. Khai thác tài nguyên cây trồng

Việc thu hoạch lúa, ngô, khoai, sắn, các cây màu vụ đông, rau, quả, đậu đỗ,... thực chất là khai thác thực vật; đây là nguồn tài nguyên thực vật rất quan trọng để nuôi sống con người và tạo nguồn nguyên liệu cho các ngành chế biến để xuất khẩu. Nguồn tài nguyên này có thể tái tạo được, cần chú ý quy hoạch và phát triển bền vững.

- *Hiện trạng việc khai thác tài nguyên cây trồng:*

+ Giải quyết việc làm cho hơn 80% dân số của tỉnh.

+ Nuôi sống toàn bộ dân số Thái Bình, ngoài ra có thể dư thừa để chế biến, chăn nuôi, xuất khẩu.

+ Tài nguyên sinh vật do con người nuôi trồng, chăm bón; vì vậy cần tạo ra vùng nguyên liệu theo phương thức sản xuất hàng hóa.

- *Triển vọng của việc khai thác tài nguyên cây trồng:*

+ Hơn 60% thu nhập của tỉnh từ nông nghiệp, ngành khai thác tài nguyên sinh vật nuôi trồng là ngành mũi nhọn tại Thái Bình.

+ Hiện nay, chủ trương của tỉnh là thay đổi cơ cấu cây trồng, đưa vào những cây có giá trị kinh tế cao.

+ Cần quy hoạch phát triển những vùng tài nguyên sinh vật theo hướng bền vững.

4.2. Khai thác tài nguyên thực vật tự nhiên

Là tỉnh đồng bằng ven biển, không có đồi núi, không có đất trống đồi trọc, không có đất hoang hóa, vì vậy các tài nguyên thực vật tự nhiên chủ yếu của Thái Bình là rừng ngập mặn và một số thực vật biển. Các thực vật tự nhiên khác rất hiếm.

Hiện nay, việc khai thác rừng ngập mặn chủ yếu là lấy vỏ của cây sú, vẹt để chiết suất Tanin hoặc nuôi ong để lấy phấn hoa từ sú, vẹt. Bên cạnh đó, còn tập trung chủ yếu vào khai thác rong câu chỉ vàng để sản xuất Aga, xuất khẩu thô để chế biến thực phẩm.

VIII. ĐỘNG VẬT

Đặc điểm địa lý Thái Bình là ít có quỹ đất cho thực vật tự nhiên phát triển, vì vậy khó có chỗ trú ẩn cho các loài động vật tự nhiên.

1. Các loài thú

Thái Bình rất nghèo các loài thú, chỉ có một vài loài cáo, chồn nhưng rất hiếm, bởi vì chúng không có chỗ trú ẩn.

2. Các loài chim

Từ năm 1920, các nhà khoa học người Pháp đã nghiên cứu chim ở Việt Nam. Sau người Pháp, đến năm 1983 các nhà khoa học Việt Nam đã phối hợp với Tổ chức Bảo tồn chim Quốc tế (ICBP), tiến hành nghiên cứu về chim trên phạm vi cả nước. Kết quả cho thấy, Việt Nam là một quốc gia có khu hệ chim giàu có nhất khu vực Đông Nam Á. Tổng số các loài chim dao động từ 850 - 888 loài, trong đó có nhiều loài phổ biến, có nhiều loài và phân loài quý hiếm, đặc hữu đối với Việt Nam khu vực và thế giới. Kết quả nghiên cứu đã tìm ra các khu vực sinh cảnh mà chủ yếu tập trung tại các cánh rừng thường xanh chiếm hơn 60%.

- Tại Thái Bình, các nhà khoa học đã điều tra được 149 loài chim, đặc biệt là tìm ra được hai khu vực sinh cảnh có tầm quan trọng quốc tế, đó là các vùng chim Thái Thụy, Tiền Hải. Hai vùng này được xếp loại 2 và 3 trong tổng số 5 loại của quốc gia và đạt 25,19 điểm/ 44 điểm. Cả hai vùng này đều nằm ở ven biển có rừng ngập mặn. Cũng theo kết quả điều tra, ngoài các loài chim phổ biến như chích choè, rẻ quạt, diều hâu, cú mèo,...thì các vùng sinh cảnh đặc biệt thuộc Thái Thụy, Tiền Hải có hơn một trăm loài đã được ghi nhận, trong đó có 6 loài đang hoặc gần bị đe doạ tuyệt chủng trên toàn cầu đó là:

2.1. Các loài chim nước phổ biến tại vùng ven biển Thái Bình

Như phần trên đã trình bày, tại vùng ven biển Thái Bình có hai điểm sinh cảnh tuyệt vời cho chim nước dừng chân, cư trú đó là khu vực Cồn Vành, Cồn Thủ (Tiền Hải) và khu vực cửa sông Thái Bình (Thái Thụy). Hai khu vực này được xếp vào khu bảo tồn đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế; tại đây thường xuyên có các nhà khoa học đến nghiên cứu về đất ngập nước và rừng ngập mặn, đặc biệt là nghiên cứu về chim nước di cư trong khu vực, kết quả như sau:

- Khu vực Tiền Hải và Thái Thụy được ghi nhận là khu vực có tầm quan trọng có nhiều loài chim ven biển như cò, diệc, mòng bể và các loài bộ sẻ. Đặc biệt, có 503 cá thể cò trắng lớn, bằng 2% tổng hiện có ở khu vực Đông Nam Á; hoặc 520 cá thể choắt, nhạn đầu đen, cò bợ, và rất phổ biến là choắt mỏ thẳng đuôi đen, vạc xám, cò trắng nhỏ, choi choi khoang cổ,... Tập đoàn này rất lớn, tập trung vào tháng 3 hoặc tháng 10 hàng năm dao động từ 25.000 - 30.000 cá thể.

2.2. Các loài chim đặc hữu có nguy cơ bị tuyệt chủng

- *Cò mỏ thìa*, tên khoa học: *Platalea-minor*.

Cò mỏ thìa là loài chim nước di cư. Sách đỏ thế giới xếp cò mỏ thìa vào bậc C - loài đang bị đe doạ tuyệt chủng, hiện cả thế giới còn khoảng 500 cá thể, chúng thường làm tổ trên các hòn đảo nhỏ ở Hàn Quốc. Để tránh rét mùa đông, chúng thường di cư về Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản, Philipin và Việt Nam. Theo một kết quả điều tra thì ở Việt Nam có khoảng 104 con, tại Thái Bình đã phát hiện 23 con cò mỏ thìa ở khu vực cửa sông Thái Bình, chiếm 3,4% quần thể thế giới và 23% quần thể chung trong khu vực châu thổ sông Hồng. Vùng sinh thái ưa thích đối với cò mỏ thìa là bãi bồi cửa sông Hồng, bãi ngập triều, rừng ngập mặn có các cây cỏ ngạn - một thức ăn hấp dẫn của cò.

- *Mòng bể mỏ ngắn*, tên khoa học: *Larus-saunderzi*.

Mòng bể mỏ ngắn là loài chim nước di cư. Sách đỏ thế giới xếp mòng bể mỏ ngắn vào bậc E (loài bị đe doạ nghiêm trọng). Loài này trên thế giới có khoảng 3000 cá thể, sống và sinh sản chủ yếu ở phía đông bờ biển Trung Quốc. Mùa đông, chúng di cư đến Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông và miền Bắc Việt Nam.

Tại Thái Bình, mòng bể mỏ ngắn thường bay về trú đông vào tháng 10, 11 hàng năm tại khu vực các cửa sông Thái Bình, Trà Lý, cửa Ba Lạt; có thời điểm đếm được tại cửa sông Thái Bình 147 cá thể, chiếm 49% quần thể của thế giới.

- *Bồ nông chân xám*, tên khoa học: *Plecamus-Philipensis.*

Bồ nông chân xám cũng là loài chim nước sống di cư. Sách đỏ thế giới xếp bồ nông chân xám vào bậc V (loài sắp bị đe doạ nghiêm trọng). Hiện nay, loài này còn khoảng 11.500 con sống chủ yếu ở Ấn Độ, Campuchia, Indonesia, Việt Nam. Sách đỏ Việt Nam xếp bồ nông chân xám vào bậc R (loài hiếm); chúng thường kiếm ăn, cư trú tại khu vực cửa sông Thái Bình, Trà Lý, Ba Lạt.

- *Cò quắm đầu đen*, tên khoa học: *Threskiormis-Melanocehalus.*

Cò quắm đầu đen cũng là loài chim nước sống di cư. Sách đỏ thế giới xếp loài này vào bậc V. Tại thời điểm điều tra tháng 1 năm 2006 đã kiểm đếm được 14 con cò quắm đầu đen ở khu vực cửa sông Thái Bình. Đến nay, đây là nơi duy nhất trong đồng bằng sông Hồng, người ta phát hiện được cò quắm đầu đen.

- *Rẽ mỏ thìa*, tên khoa học: *Eurynorhynchus-Pygmeus.*

Trên toàn cầu, loài này đang bị suy giảm số lượng một cách nhanh chóng do mất sinh cảnh ở tất cả các vùng sinh sản, dừng chân, trú đông. Điều này càng nâng tầm quan trọng của quần thể nhỏ thường xuyên trú đông tại khu vực cửa sông Hồng và sông Thái Bình. Sách đỏ thế giới xếp loài rẽ mỏ thìa vào loại nguy cấp bị tuyệt chủng.

Ngoài một số loài đã mô tả ở trên, theo số liệu điều tra mới đây (2005 - 2006) trên vùng ven biển thuộc hai huyện Tiền Hải và Thái Thụy còn phát hiện ra một số loài đang bị đe doạ hoặc gần bị đe doạ như:

+ *Vịt đầu đen*, tên khoa học: *Aythyabaeri* (sắp nguy cấp).

+ *Vịt mặt trắng*, tên khoa học: *A.nyroca* (gần bị đe doạ).

+ *Đại bàng đen*, tên khoa học: *A.quila.Clanga* (sắp nguy cấp).

+ *Đại bàng đầu nâu*, tên khoa học: *A.Heliaca* (sắp nguy cấp).

Tóm lại, vùng ven biển Thái Bình do có sinh cảnh đẹp, hấp dẫn các loài chim nước, nên đã trở thành vùng có tầm quan trọng đặc biệt đối với loài chim nước di cư, có tính khu vực và quốc tế. Trong số các loài chim nước di cư tại bờ biển Thái Bình có nhiều loài được ghi vào sách đỏ của thế giới và có nguy cơ bị tuyệt diệt trên quy mô toàn cầu. Khu vực cửa sông Hồng và sông Thái Bình, một vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đang được đề nghị đưa vào công ước RAMSAR.

3. Các loài bò sát

Là vùng đồng bằng ven biển, Thái Bình đất chật người đông nên đã tạo ra sự nhiễu động vốn không thích hợp để các loài bò sát phát triển. Ngoài các loài bò sát như rắn, thằn lằn, rùa, ba ba, loài bò sát đáng chú ý nhất là loài *vích* - tên khoa học là *CheloniaMydas* - có ở vùng biển Thái Bình nhưng rất hiếm.

4. Các loài cá

4.1. Cá biển

Theo kết quả điều tra, phân tích và định loại hơn 200 mẫu vật cá thu được, tại vùng ven biển Thái Bình đã xác định được 94 loài, 65 giống, 41 họ, chiếm khoảng 10% tổng số loài trong vịnh Bắc Bộ. Một số loài tương đối nhiều như cá bống trắng (13 loài), họ cá trỏng (7 loài), họ cá đối (6 loài), họ cá trích (6 loài), họ cá bơn cát (5 loài),...

- Theo tài liệu của Gs.Ts. Vũ Trung Tạng, khu hệ cá các vùng cửa sông tỉnh Thái Bình có 151 loài thuộc 15 bộ, trong đó có hơn 40 loài có giá trị kinh tế. Xét về nguồn gốc, khu hệ cá vùng biển Thái Bình bao gồm hai nhóm có nguồn gốc khác nhau, đó là:

+ *Nhóm cá biển:* Chiếm 64,4% tổng số loài trong khu hệ, đa phần là loài cá biển nông nhiệt đới. Đại diện cho nhóm này thuộc họ cá trích, cá ngầm, cá khoai, cá sạo, cá đù, cá liệt, cá phèn,...

+ *Nhóm cá nước lợ:* Chiếm khoảng 35,5% tổng số loài trong khu hệ. Đây là những loài có nguồn gốc ban đầu từ nước ngọt hoặc từ biển nhưng đã sống ở đây qua nhiều thế hệ, có khả năng thích nghi với môi trường sống của vùng cửa sông ven biển, như cá mòi sống ở biển nhưng đến mùa sinh sản lại ngược dòng sông đẻ trứng trong môi trường nước ngọt, sau đó ra biển. Ngược lại, cá đối sống ở nước lợ nhưng đến mùa sinh sản lại bơi ra biển, nơi có độ mặn cao để đẻ trứng rồi lại vào bờ. Đại diện cho nhóm cá nước lợ là cá đối, cá bống đen, cá bống trắng, cá hau,...

- Các loài cá có giá trị kinh tế cao như cá vược, cá dưa, cá bớp, cá đối, cá nhệch, cá tráp,... chiếm 60 - 70% về số lượng loài.

- Ngoài ra, dựa theo độ sâu và thức ăn có thể phân khu hệ cá ở ven biển Thái Bình thành hai nhóm:

+ *Nhóm cá nổi:* Gồm các loài luôn sống ở tầng nước mặt, đi theo đàn, di chuyển nhanh, ăn sinh vật nổi và cá nhỏ. Số loài thuộc nhóm này chiếm 22,3% tổng số loài trong khu hệ. Đại diện nhóm thuộc họ cá trích, cá trỏng, cá nhói, cá chim trắng, cá nhám,...

+ *Nhóm cá đáy:* Gồm các loài luôn sống ở tầng đáy hoặc sát đáy, sống phân tán, di chuyển chậm, ăn động vật đáy. Số loài này chiếm khoảng 77% tổng số loài trong khu hệ cá. Đại diện là các loài cá mối, cá phèn, cá hồng, cá tráp, cá bống trắng,...

- Vùng ven biển Thái Bình là biển nông, chịu ảnh hưởng trực tiếp của sông Hồng và sông Thái Bình nên môi trường không thích hợp cho cá biển.

4.2. Cá nước ngọt

Thái Bình là tỉnh đồng bằng ven biển có mật độ ao, hồ, sông, mương máng rất lớn lên đến hàng nghìn hecta. Ngoài việc cấp nước, tưới tiêu, đây còn là nơi có trữ lượng các loại cá nước ngọt rất lớn.

- *Cá nước ngọt tự nhiên:* Phân bố ở các sông, ngòi, hồ ao trong nội đồng, có các loài như cá chép, cá măng, cá chày, cá rói, cá ngao, cá bò, cá trê,... Cũng như các loại cá biển, cá nước ngọt cũng được chia thành hai loại:

+ *Nhóm cá nổi:* Gồm các loài sống ở tầng mặt như cá mương, cá rói, cá chày, cá ngao,...

+ *Nhóm cá đáy:* Gồm các loài luôn sống ở tầng đáy hoặc sát đáy, như cá trê, cá trắm, cá chép, cá rô, cá diếc,...

- *Cá nước ngọt nuôi trong ao, hồ:* Các loại cá này rất phổ biến ở Thái Bình, như cá trắm cỏ, trắm đen, trôi Ấn Độ, trôi Gigan, mè ta, mè hoa, chim trắng, rô Phi, rô Phi đơn tính,... Các loại cá nuôi trong ao hồ cũng được chia thành hai loại:

+ *Nhóm cá nổi:* Mè ta, mè hoa, rói, trắm cỏ,...

+ *Nhóm cá đáy:* Chép, chép lai, trôi Ấn Độ, trôi Gigan, rô Phi đơn tính.

5. Tôm

Cũng như loài cá, tôm có hai loại: Tôm biển và tôm nước ngọt.

5.1. Tôm biển

Là loài động vật biển sống ở vùng dưới triều; số liệu điều tra đã xác định vùng biển Thái Bình có 18 loài tôm, nhưng quan trọng hơn cả là những loài: Tôm he, tôm lột, tôm sú, tôm he Nhật, tôm nương, tôm rảo, tôm bộp, tôm vàng, tôm sặt, tôm gai.

5.2. Tôm nước ngọt

Tôm nước ngọt, xét về loài thì nghèo hơn tôm biển; bao gồm tôm càng xanh, tôm càng, tôm trứng, tôm rịu.

6. Côn trùng

Côn trùng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Thái Bình rất nghèo, chủ yếu phát triển loại côn trùng trên các cây trồng như lúa, hoa màu và các cây ăn quả. Bất kỳ cây trồng hoặc nông sản nào cũng bị một số loài côn trùng gây hại và có thể phát triển thành "dịch hại". Các hóa chất để diệt trừ chúng gọi là thuốc bảo vệ thực vật. Dựa vào tác dụng có lợi, có hại của côn trùng đối với thực vật, động vật và con người, người ta chia ra các côn trùng có lợi, côn trùng có hại như sau:

6.1. Những côn trùng có lợi

Đến nay, người ta đã xác minh số loài côn trùng có lợi ít hơn nhiều lần so với số loài côn trùng có hại, chúng gồm:

- Ong mật: Cung cấp mật cho con người, ngoài ra còn thụ phấn cho hoa.
- Ong mắt đỏ: Là loài ong được con người sử dụng để tiêu diệt sâu cuốn lá nhỏ hại lúa, sâu đục thân trên mía,...
- Ong kén trắng lớn.
- Ong đen lớn.
- Ong ngoại ký sinh.

Các nhà khoa học đã phát hiện được 321 loài thiên địch, tấn công tiêu diệt các loài sâu hại lúa; được phân thành 11 bộ, 53 họ, 199 giống côn trùng, nhện, nấm, tuyến trùng. Trong số 321, loài có 129 loài côn trùng ký sinh, 186 loài côn trùng và nhện ăn thịt, 6 loài vi sinh vật và tuyến trùng gây bệnh. Bộ cánh màng có số lượng loài lớn nhất, tiếp đó là bộ cánh cứng. Còn các bộ khác, mỗi bộ chỉ phát hiện được một hoặc vài loài là thiên địch của sâu hại lúa.

Tuy thành phần thiên địch của sâu hại lúa rất phong phú nhưng chỉ có 62 loài trong tổng số 321 loài chiếm (12,4%) là thường xuyên có trên đồng ruộng để tiêu diệt loài sâu hại lúa. Trong số 62 loài thiên địch thường gặp, có 40 loài ký sinh, 13 loài côn trùng bắt mồi, 8 loài nhện ăn thịt, một loài nấm gây bệnh.

Ngoài các côn trùng vừa mô tả trên, cần nhắc đến loài bọ gạo - loài côn trùng sống dưới nước chuyên ăn bọ gậy là loài gây bệnh sốt rét, và nhiều loài côn trùng có lợi khác mà chưa được đề cập trong báo cáo này.

6.2. Những côn trùng có hại

Như đã nói ở trên, côn trùng có hại chủ yếu là các côn trùng phá hoại mùa màng, cây trồng, vật nuôi và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Trong số 88 loài sâu hại lúa, màu, cây cối có 14 loài chủ yếu gây hại trên cây lúa, đó là:

+ Sâu đục thân bướm hai chấm.

+ Sâu đục thân năm vạch đầu nâu.

+ Sâu đục thân năm vạch đầu đen.

+ Sâu đục thân bướm cú mèo.

+ Bọ xít dài, bọ xít đen, bọ xít xanh.

+ Rầy nâu, rầy lưng trắng, bọ trĩ.

+ Sâu cuốn lá nhỏ, sâu kéo, sâu gai, sâu cắn gié.

Những loài sâu này thường xuyên gây bệnh trên lúa, song chỉ có 4 loài sâu hại nguy hiểm là rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bướm hai chấm.

Ngoài các loài sâu bệnh cho lúa kể trên cần nói đến các loài cào cào, châu chấu, bọ xít dài, ốc bươu vàng. Và nhiều loại kiến như kiến đầu to, kiến lửa nhỏ cùng một số loài muỗi như muỗi vằn, muỗi anophel,... Cũng là những côn trùng phá hoại mùa màng.

7. Khai thác tài nguyên động vật

Tài nguyên động vật của Thái Bình chủ yếu là động vật nuôi, ít có động vật hoang dã.

7.1. Hiện trạng khai thác động vật hoang dã

Do đặc điểm địa lý, các động vật hoang dã sống trên cạn rất ít, không có điều kiện khai thác. Vì vậy, khai thác động vật hoang dã chủ yếu tập trung vào đánh bắt thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt.

- *Đối với thủy sản nước mặn:* Các thuyền đánh bắt xa bờ khai thác một sản lượng lớn mang tính công nghiệp để cung cấp cho các nhà máy chế biến thủy sản phục vụ xuất khẩu, đây là ngành kinh tế mũi nhọn.

- *Đối với thủy sản nước ngọt:* Các thuyền đánh bắt trong sông hồ có công suất nhỏ, sản lượng không lớn, chỉ đủ để cung cấp cho thị trường nội địa tiêu dùng.

7.2. Hiện trạng khai thác động vật nuôi

- *Động vật nuôi trên cạn:*

Bao gồm gia súc, gia cầm, như trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, dê, thỏ,... Đây là nguồn động vật nuôi có trữ lượng rất lớn và đang phát triển tại Thái Bình, cung cấp không chỉ cho thị trường trong nước mà còn phục vụ cho chế biến xuất khẩu.

- *Động vật nuôi nước ngọt:*

Bao gồm cá nước ngọt, tôm, ba ba, ếch, lươn,... Đây là nguồn thủy sản tương đối lớn, cung cấp thực phẩm chế biến trong nước và phục vụ xuất khẩu.

- *Động vật nuôi môi trường nước lợ:*

Bao gồm tôm sú, tôm he chân trắng, rô Phi đơn tính, cá bống, cá song. Đây là nguồn động vật nuôi trong môi trường nước lợ đang phát triển, cung cấp cho ngành nghề chế biến thủy hải sản nước lợ.

7.3. Triển vọng khai thác động vật hoang dã và động vật nuôi

- *Đối với động vật tự nhiên:*

Tập trung khai thác nguồn tài nguyên động vật biển bao gồm cá, tôm nước mặn, nước lợ. Đây là một ngành tiềm năng và rất có triển vọng, được xem là ngành mũi nhọn tại Thái Bình.

- Đối với động vật nuôi:

+ Nuôi cá, tôm nước lợ, nước ngọt: Tôm sú, cá bớp, cá song,... đang được phát triển rất mạnh. Đây là nguồn tài nguyên có thể tái tạo, đang cung cấp nguyên liệu chủ yếu để chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

+ Động vật nuôi trên cạn: Trâu, bò, dê, thỏ, lợn, gà, vịt,... đang được phát triển rất mạnh; đặc biệt là lợn, gà có số lượng rất lớn và có thể tái tạo, đã và đang là ngành đầy triển vọng để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt cho nông dân ở vùng nông thôn tỉnh Thái Bình.

Tóm lại, Thái Bình là tỉnh đồng bằng ven biển, không có đồi núi, đất chật người đông, không có điều kiện tự nhiên và sinh cảnh lý tưởng cho động vật hoang dã phát triển. Trừ các loài tôm, cá nước lợ, nước mặn, nước ngọt thì trên địa bàn tỉnh Thái Bình rất ít động vật tự nhiên. Sự phát triển sản xuất lương thực - thực phẩm đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các động vật nuôi từ tôm cá đến trâu bò, lợn, gà.

IX. MÔI TRƯỜNG

1. Môi trường đất

1.1. Hiện trạng môi trường đất tỉnh Thái Bình

Thái Bình là một bộ phận của tam giác châu sông Hồng, thuộc vùng đồng bằng ven biển. Quá trình hình thành và phát triển đồng bằng gắn liền với hoạt động tương tác giữa sông và biển. Các vật liệu cấu thành nên đồng bằng thường có nguồn gốc sông biển hỗn hợp. Lớp thổ nhưỡng phát triển trên bề mặt của đồng bằng có bề dày thay đổi từ 0,3 - 0,8 m, bao gồm các loại đất có thành phần khác nhau và phân bố theo đặc điểm địa mạo, địa hình của từng vùng. Tại các vùng địa hình cao, đất có thành phần chủ yếu là cát - bột sét màu xám nâu đến xám vàng, thóat nước tốt nên độ tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong đất thấp. Những vùng địa hình vàn thấp đọng nước hình thành đất lầy, độ tồn dư thuốc bảo vệ thực vật cao, đất có thành phần là sét, sét bột màu nâu nhạt. Tại hai huyện ven biển là Thái Thụy và Tiền Hải có đất chua mặn, nhiều vùng chỉ cấy được một vụ lúa. Phía Ngoài đê biển là vùng đất ngập nước cao, thuận lợi cho các thực vật ưa mặn phát triển thành rừng như các loài trang, sú, vẹt, bần chua. Diện tích rừng trồng lên tới hơn 11.000 ha, đặc biệt là có hơn 500 ha rừng bần nguyên sinh tại xã Thụy Trường, cửa sông Thái Bình.

Trên đồng ruộng tỉnh Thái Bình, trong quá trình sử dụng đất đã bắt đầu biểu hiện sự thoái hóa dẫn đến tình trạng chua hóa, phèn hóa, gley hóa. Một số kết quả phân tích cho thấy, độ pH trong đất giảm, hàm lượng các ion kim loại kiềm thổ trong đất cũng giảm. Nguyên nhân của tình trạng này là do mưa, gió làm rửa trôi bề mặt. Hơn nữa, trong quá trình canh tác, người nông dân đã lạm dụng (bón nhiều) phân hóa học, độc canh cây lúa trên cùng một thửa đất, đào đất ruộng làm gạch, phá vỡ tầng đế cày, tạo điều kiện cho hàm lượng lưu huỳnh trong đất từ dưới sâu thâm nhập lên làm chua hóa, phèn hóa đất canh tác.

Qua nhiều năm nghiên cứu cho thấy, tại các vùng đất nông nghiệp của tỉnh Thái Bình, tình trạng lạm dụng phân hóa học bón cho cây trồng ngày một tăng, trong khi lượng phân hữu cơ truyền thống không tăng mà có chiều hướng giảm. Hậu quả là làm mất cân bằng dinh dưỡng của đất nông nghiệp trong toàn vùng. Bởi vì, trong quá trình bón phân hóa học ($(NH_2)_2SO_4$, NH_2NO_3, NH_4Cl), thì cây lúa hấp thụ có chọn lọc, trong đất sẽ dư các gốc axit làm cho đất bị chua hóa, dẫn đến thoán hóa đất; điều này hiện nay đang diễn ra rất phổ biến trên đồng ruộng Thái Bình. Sức ép về dân số lên vấn đề lương thực lớn, trong bối cảnh dân số trong tỉnh luôn tăng, quỹ đất nông nghiệp ngày càng giảm. Để giải quyết cái ăn, nuôi sống gần hai triệu người, người nông dân buộc phải tăng cường thâm canh, sử dụng nhiều sản phẩm hóa chất với mong muốn năng suất cao mà ít nghĩ đến hậu quả lâu dài đã nêu trên. Mặt khác, một khối lượng phân hữu cơ sử dụng để bón cho đồng ruộng nhưng chưa ủ kỹ nên hàm lượng axit, các thành phần độc hại khác cũng góp phần làm ô nhiễm đồng ruộng. Nhiều loại thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ có tính độc cao, độ phân hủy chậm, tồn lưu dài ngày trong đất với hàm lượng DDT, DDE, 666, WOFATOX,...vượt tiêu chuẩn cho phép. Những loại nông dược này là nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước, giảm đa dạng sinh học; điều này thấy rất rõ qua các chỉ thị môi trường như đỉa nước ngọt, bã trầu, cà cuống, bọ gạo bị tiêu diệt hầu như không còn trên đồng ruộng Thái Bình.

Diễn biến việc sử dụng tài nguyên đất:

Việc đánh giá tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên đất nói riêng là đánh giá mức độ thuận lợi và không thuận lợi của chúng đối với hoạt động sản xuất, đời sống xã hội của loài người, nhằm khai thác mặt thuận lợi, hạn chế mặt bất lợi. Từ đó tìm ra biện pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, trong đó có tài nguyên đất. Đất là nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể tái tạo được, đất là nền tảng vật chất cơ bản nhất để duy trì cuộc sống của con người và mọi sinh vật, đất là vật mang của mọi hệ sinh thái. Do vậy, khi đánh giá về môi trường đất, trước hết phải nắm được nguồn gốc phát sinh và đặc điểm lý học, hóa học của từng loại đất, việc khai thác các loại đất như thế nào, cần phải làm gì để phát triển bền vững. Nền sản xuất nông nghiệp thế giới có ba hình thức khai thác tài nguyên đất tương ứng với ba loại hình nền nông nghiệp:

- Nền nông nghiệp cổ truyền hay còn gọi là nền nông nghiệp sinh học: Sử dụng phổ biến các biện pháp sinh học như việc dùng phân bón hữu cơ, bèo hoa dâu, các cây họ đậu, cây điền thanh, các loại thuốc trừ sâu sinh học cộng với những loại giống có khả năng chống chịu mạnh. Ưu điểm của nền nông nghiệp sinh học là đất không bị thoái hóa, môi trường đất không bị ô nhiễm, đa dạng sinh học không bị giảm. Nhược điểm là năng suất không tăng hoặc tăng rất chậm, không đáp ứng nhu cầu lương thực, đặc biệt đối với những quốc gia đang gặp khó khăn.

- Nền nông nghiệp hóa học hay còn gọi là nền nông nghiệp công nghiệp hóa: Đặc điểm của nền nông nghiệp này là sử dụng các phương pháp công nghiệp và các sản phẩm công nghiệp để phát triển nông nghiệp, từ khâu làm đất bằng máy đến việc sử dụng các sản phẩm của công nghiệp như thuốc trừ sâu và phân hóa học,... Ưu điểm của nền nông nghiệp công nghiệp hóa là cho năng suất cao và tăng nhanh, đáp ứng nhu cầu lương thực, đặc biệt là các nước nghèo. Nhược điểm của nền nông nghiệp công nghiệp hóa là sau một thời gian áp dụng, năng suất tụt rất nhanh và gây thoái hóa đất, dư lượng thuốc trừ sâu, phân hóa học trong đất, trong nước của hệ sinh thái nông nghiệp bị ô nhiễm, đa dạng sinh học giảm đáng kể và mất cân bằng sinh thái đồng ruộng.

- Nền nông nghiệp sinh thái học: Từ những ưu điểm và nhược điểm của nền nông nghiệp công nghiệp hóa và nền nông nghiệp sinh học, người ta đã đưa ra nền nông nghiệp sinh thái học, một nền nông nghiệp vẫn đảm bảo năng suất và phát triển, đồng thời bảo vệ sức khoẻ con người và mọi sinh vật. Tính ưu việt của nền nông nghiệp sinh thái là tôn trọng tính sinh học của giới sinh vật; không áp đặt mà tìm ra quy luật của sinh vật, tạo điều kiện cho mặt mạnh của chúng phát triển và làm sạch đồng ruộng. Nghiên cứu, tạo ra các loại giống thích hợp, sử dụng kết hợp phân hữu cơ, phân sinh học với một phần phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật một cách hợp lý, hạn chế đến mức thấp nhất sự ô nhiễm môi trường đất, khai thác đất đi đôi với bồi dưỡng độ phì cho đất. Đặc biệt, hệ sinh thái này coi đất là một vật thể sống, một thành phần trong hệ sinh thái Hoàn chỉnh, tôn trọng quy luật tự nhiên, chú trọng đến việc nuôi dưỡng đất nhưng vẫn đạt năng suất theo yêu cầu của xã hội.

Từ ba nền nông nghiệp nêu trên, xét thấy nền nông nghiệp ở Thái Bình nói riêng và ở Việt Nam nói chung, đã trải qua hai nền nông nghiệp như sau:

+ Từ năm 1960 của thế kỷ XX về trở về trước, ở nước ta phổ biến nền nông nghiệp sinh học, hay nói cách khác là nền nông nghiệp truyền thống, cày bừa làm đất thủ công, sử dụng chủ yếu phân hữu cơ, bèo hoa dâu, hầu như không sử dụng phân đạm, thuốc trừ sâu, mà sử dụng bộ giống có khả năng kháng sâu bệnh, năng suất lúa rất thấp, đất không bị thoái hóa, môi trường đất, nước không bị ô nhiễm, đa dạng sinh học không bị giảm.

+ Từ năm 1960 của thế kỷ XX trở lại đây, tại Thái Bình nói riêng và cả nước nói chung đã áp dụng nền nông nghiệp công nghiệp hóa, từ khâu làm đất đến sử dụng các sản phẩm công nghiệp như phân hóa học, thuốc trừ sâu; và thay đổi bộ giống. Đây là cuộc cách mạng khoa học chuyển đổi từ nền nông nghiệp truyền thống sang nền nông nghiệp công nghiệp hóa. Năng suất cây trồng tăng, sản lượng lương thực nước ta từ 16 - 17 triệu tấn/năm vào những năm cuối thập niên 80 của thế kỷ trước, đến nay đã đạt được 35 triệu tấn/năm và trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Bên cạnh những thành tựu về năng suất và sản lượng nông nghiệp như đã nêu ở trên thì chúng ta đang đứng trước vấn đề môi trường nghiêm trọng như ô nhiễm môi trường đất, nước, giảm đa dạng sinh học; đặc biệt dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Clo hữu cơ trong nước, trong trầm tích, trong sinh vật đều vượt giới hạn cho phép.

1. 2. Tính chất tài nguyên đất tỉnh Thái Bình

Đất Thái Bình hình thành tầng canh tác như các quá trình sau:

- Quá trình lấp đầy: Quá trình biển thoán lấp trũng địa hào Hà Nội, góp phần chủ yếu việc hình thành đồng bằng sông Hồng. Quá trình biển thoán làm cho hàng loạt cây rừng ngập mặn bị tiêu diệt, hình thành lớp mùn thực vật gần như than bùn. Lớp thực vật này bị các trầm tích sông biển phủ lên trong môi trường yếm khí, rất giàu lưu huỳnh; đây chính là tầng sinh phèn, phân bố ở độ sâu 0,5 -1 m ở phía bắc và đông bắc, càng xuống phía nam tầng này càng sâu hơn, hình thành tầng sinh phèn tiềm tàng (tiềm ẩn).

- Quá trình bồi tụ và lắng đọng: Là hai quá trình đồng thời xẩy ra, từng bước hình thành tầng đất canh tác ngày nay. Hai con sông lớn có giá trị bồi tụ lớn, đó là sông Hồng và sông Thái Bình, mỗi con sông mang theo dòng bùn cát có thành phần thủy hóa, địa hóa khác nhau. Sự khác nhau này dẫn đến việc hình thành hai vùng sinh phèn khác nhau, đó là vùng phèn hoạt tính và phèn tiềm tàng (phèn ẩn).

- Quá trình quai đê lấn biển và thủy lợi hóa: Là do con người tác động vào thiên nhiên, để cải tạo và góp phần hình thành tầng đất canh tác ngày nay.

- Quá trình phèn hóa: Đất phèn là tên gọi dân gian của người Nam Bộ, còn tên khoa học thì tạm dịch là đất chua Sunfat (acid sulfat soils), được hình thành từ các trầm tích chứa lưu huỳnh. Theo tài liệu về nông hóa thổ nhưỡng, tại Thái Bình có các loại đất phèn sau:

+ Đất phèn hiện tại: Còn có tên gọi là phèn hoạt tính hay phèn phát triển (đất phèn). Là loại đất phèn có tầng sinh phèn (Jarosit), thực chất đây là những ổ phèn. Quan sát các phẫu diện, thấy tầng sinh phèn mầu vàng (Jarosit), ở độ sâu 25 - 26 cm sát tầng đế cày, vì thế khi cày, máy cày càng lớn thường chọc vào tầng sinh phèn, gây ô nhiễm phèn làm cây trồng chết. Tầng sinh phèn này có quan hệ nhân quả với phù sa của hệ thống sông Thái Bình. Đất phèn hiện tại phân bố ở phía đông bắc huyện Quỳnh Phụ như các xã An Ninh, An Cầu, An Quý, An Ấp, các xã phía bắc huyện Thái Thụy và một số địa bàn trong tỉnh. Đất phèn hoạt tính thường có độ pH dao động từ 2,8 - 3,5, đồng thời các nguyên tố di động Fe^{+2}, Al^{+3} cũng rất cao. Do đặc tính này, đất phèn hoạt tính tạo thành chua axit, gây cháy phèn cho lúa vụ đông xuân vào thời điểm ít mưa; còn vụ mùa thì yếu tố cháy phèn bị hạn chế do nước mưa ém phèn xuống sâu, lúa không bị ảnh hưởng.

+ Đất phèn tiềm tàng: Ngay bên cạnh đất phèn hoạt tính là đất phèn tiềm tàng, nằm sâu hơn. Khi khảo sát, trong phẫu diện không có mặt tầng Jarosite, tầng sinh phèn tiềm tàng là các lớp xác thực vật bị chôn vùi trước đây, có mầu xám tro đến xám vàng. Loại đất phèn này phân bố chủ yếu ở các huyện phía nam của tỉnh Thái Bình tại các chân đất trũng, chạy thành các dải gần như vuông góc với sông Hồng và sông Trà Lý; có lẽ trước đây là những sông nhánh dạng xương cá bị lấp đầy. Về tính chất, đất phèn tiềm tàng có khác nhiều so với đất phèn hoạt tính: không gây cháy phèn mà chỉ ảnh hưởng, kìm hãm sinh trưởng trong thời kỳ đầu của cây lúa vào vụ đông xuân. Sự ảnh hưởng của đất phèn tiềm tàng nhiều hay ít tùy theo điều kiện canh tác và thời tiết thuận hay không thuận.

Ngoài hai loại đất phèn nêu trên, còn có nhiều vùng đất phèn bị nhiễm mặn, do ảnh hưởng trực tiếp của nước biển có quan hệ thủy lực với nước ngầm nội đồng, thông qua mạch ngầm: do mực nước ngầm nông, nên nước bị bốc hơi dưới sự đốt nóng của mặt trời đối với mặt đất, gây ra muối hóa thổ nhưỡng.

- Quá trình mặn hóa thường diễn ra ở vùng cửa sông ven biển thuộc hai huyện Tiền Hải và Thái Thụy. Tại đây, áp lực nước ngọt toàn vùng phụ thuộc vào thủy chế của các dòng sông lớn trong vùng. Mùa khô, áp lực nước ngọt thấp, nước biển có độ mặn cao theo các cửa sông tiến sâu vào nội địa. Tại khu vực cửa sông Hồng, nước mặn vào sâu trong đất liền qua đường cửa sông từ 20 - 30 km. Đặc biệt, từ khi thủy điện Hòa Bình hoạt động, thì động năng của sông Hồng giảm, nước mặn tiến sâu vào đất liền. Theo số liệu đo đạc, nước mặn đi từ cửa Trà Lý đến thành phố Thái Bình, từ cửa Thái Bình theo sông Hóa vào đến cầu Nghìn (thị trấn An Bài - Quỳnh Phụ), từ cửa Diêm Hộ theo sông Diêm trước đây vào đến xã Đông Cường (Đông Hưng), ngày nay bị chặn lại ở cống Trà Linh. Ngoài ra, vào mùa mưa thì nước mặn từ các mạch ngầm bị ém xuống, còn nước mặn bề mặt bị đẩy lùi ra phía biển.

Toàn tỉnh Thái Bình có 1.550 ha đất bị ngập mặn nặng và 10.772 ha bị nhiễm mặn trung bình; diện tích phân bố chủ yếu tập trung ở huyện Tiền Hải và Thái Thụy, tại khu vực cửa sông Hồng và cửa sông Trà Lý. Về thành phần cơ giới, đất thịt nặng có mầu nâu tươi, đất có dung tích hấp thụ cao, giầu Ca^{+2}, Mg^{+2}, Lân, K^{+}. Tuy nhiên, vùng nội đồng tiếp giáp với đê biển, đất bị nhiễm mặn chủ yếu do nước ngầm nội đồng có quan hệ thủy lực với nước biển; thực chất nước ngầm ở đây là nước mặn có mực nước ngầm rất nông, gây ra hiện tượng muối hóa thổ nhưỡng bất lợi cho cây trồng. Thực chất đất mặn của Thái Bình là do nước biển gây nên, việc cải tạo không phức tạp, chủ yếu thông qua hệ thống thủy lợi để rửa mặn, từng bước làm ngọt hóa. Mặt khác, theo quan điểm mới hiện nay, thì nước mặn, nước lợ là nguồn tài nguyên thiên nhiên ưu đãi, chỉ các huyện ven biển mới có. Người ta khai thác nguồn nước lợ, nước mặn bằng cách chọn những cây trồng vật nuôi ưa mặn, lợ, như cây rau câu, tôm sú.... Đây là cách chọn phù hợp, đảm bảo cân bằng sinh thái tối ưu, rất kinh tế, đảm bảo sự phát triển đa dạng sinh học.

Tóm lại, đánh giá tài nguyên đất là việc làm cần thiết, bởi đất là yếu tố quyết định đối với việc sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của Thái Bình nói riêng và cả nước nói chung. Mỗi nhóm đất có những đặc tính riêng, phù hợp với một loại hình sử dụng đất. Không thể đưa cây ưa nước lên trồng trên cạn, cũng không thể đưa cây ưa mặn để trồng vào vùng nước ngọt,...

2. Môi trường nước

Theo số liệu điều tra, khảo sát trên địa bàn tỉnh Thái Bình, đến nay có ba nguồn tài nguyên nước như sau:

2. 1. Nguồn nước mưa

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng mưa bình quân hàng năm 1700 - 1800 mm, chia ra hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau chiếm khoảng 15% lượng mưa cả năm.

Theo nhiều kết quả phân tích, nước mưa trong vùng có độ kkhoảng hóa nhỏ, dao động từ 30 -160 mg/l; dựa vào nồng độ sol khí và khối lượng nước mưa trong khí quyển, có thể nhận xét độ kkhoảng hóa của nước mưa thay đổi theo mùa. Vào mùa khô, độ kkhoảng hóa của nước mưa cao hơn nhiều, do nồng độ của sol khí trong nước mưa giảm. Thành phần hóa học trong nước mưa bao gồm các ion như Cl^-, SO^{4-}, NH^{3-}, NO^{3-}, K^+, Na^+, Ca^{2+}.

Nhìn chung, nguồn nước mưa của tỉnh Thái Bình chưa bị nhiễm mặn và nhiễm bẩn. Hiện nay vào mùa mưa, một lượng lớn nước mưa trực tiếp tưới cho cây trồng, bổ sung vào các dòng nước mặt, dòng nước ngầm. Còn lại, được hầu hết nhân dân xây bể từ 3 - 5 m^3, nhiều gia đình có bể 10 - 15 m^3.

2. 2. Môi trường nước mặt

Thái Bình có 5 con sông lớn chảy qua với tổng chiều dài khoảng 250km, cùng 11.000 ha ao, hồ, sông ngòi. Chỉ tính riêng sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình là hai hệ thống sông lớn nhất miền Bắc Việt Nam, trung bình hàng năm đổ ra biển 122.109 m^3 nước và 120.106 tấn phù sa, trong đó sông Hồng có lưu lượng 114.109 m^3/năm, sông Thái Bình 8.109m^3/năm. Toàn bộ lượng nước trên đổ ra biển phía Thái Bình qua 5 cửa sông thuộc 2 huyện Tiền Hải và Thái Thụy, đó là cửa Ba Lạt, cửa Lân, cửa Trà Lý, cửa Diêm Điền và cửa Thái Bình; trong đó, qua cửa Ba Lạt trung bình hàng năm 28.109 m^3 cửa Thái Bình 4.109 m^3, cửa Trà Lý 10.109 - 12.109 m^3.

Hiện nay, tài nguyên nước mặt đang bị khai thác nhiều nhất: 80% tài nguyên nước mặt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản. Do nước ngầm bị nhiễm mặn, nên tài nguyên nước mặt còn được khai thác phục vụ sinh hoạt nhà máy nước của thành phố Thái Bình, nhà máy nước các thị trấn Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải, Diêm Điền và nhiều nhà máy nước nhỏ tỉnh khai thác phục vụ sinh hoạt.

+ Nguồn nước mặt của tỉnh Thái Bình rất phong phú, hiện đang được khai thác mạnh để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

+ Chất lượng nước tại các sông Hồng, sông Thái Bình, sông Trà Lý, sông Hóa chưa có biểu hiện ô nhiễm, do mặt thoáng và tốc độ dòng chảy lớn, khả năng tự làm sạch cao nhưng phải tiếp tục quan trắc, kiểm tra.

+ Chất lượng nước tại các sông nội đồng như sông Kiên Giang, sông Sa Lương, sông Diêm Hộ và một số sông trong thủy nông bắt đầu có biểu hiện ô nhiễm hữu cơ, do hàm lượng tổng N, P trong nước rất cao.

+ Ngoài ra, các sông nội đồng còn phải tiếp nhận các nguồn nước thải từ thượng nguồn đổ về, từ các cánh đồng rửa trôi xuống, từ các làng nghề, xã nghề, từ các cụm công nghiệp của huyện, xã, khiến các dòng sông bị ô nhiễm nước mặt.

+ Ô nhiễm do dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng vùng cửa sông ven biển.

Tóm lại, do địa hình thấp, mật độ dân số cao và các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nên nguồn nước mặt của Thái Bình đang có biểu hiện ô nhiễm: vùng cửa sông ven biển bị nhiễm mặn, các sông hồ nội đồng có dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ, dư lượng các sản phẩm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, chất thải công nghiệp và sinh hoạt.

2. 3. Môi trường nước ngầm

Toàn bộ tỉnh Thái Bình nằm trong đới trầm tích bở rời Đệ Tứ, có khả năng chứa nước ngầm rất tốt. Theo tài liệu phân đới thủy địa hóa thẳng đứng và thủy địa hóa nằm ngang thì tài nguyên nước ngầm có đặc điểm:

- Từ mặt đất đến độ sâu 150 mét, tồn tại 8 phân vị chứa nước và cách nước:

+ Từ mặt đất đến độ sâu 15 mét: Tầng chứa nước yếu, đất đá chứa nước là cát - bột sét; trên bản đồ địa chất thủy văn gọi là hệ tầng Thái Bình. Các giếng khai thác nước kiểu UNICEF thuộc các huyện Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Thụy và thành phố Thái Bình thường khai thác tầng này. Đặc điểm nổi bật của tầng chứa nước này là lưu lượng nhỏ, nước lợ không sử dụng ăn uống, và chứa rất nhiều ion Fe^{2+}, nên khi bơm lên chuyển thành ion Fe^{3+} có màu vàng, muốn sử dụng cần phải xử lý sắt.

+ Từ 15 - 30 m: Tầng cách nước, không có khả năng chứa nước, thành phần chủ yếu là đất sét mịn; trên bản đồ địa chất thủy văn gọi là hệ tầng Hải Hưng. Tác dụng chủ yếu của tầng này là bảo vệ tầng nước dưới nó không bị ô nhiễm; khi khoan qua tầng này, gặp nước áp lực trào lên miệng giếng.

+ Từ 30 - 50 m: Tầng chứa nước lỗ hổng, thành phần đất đá chứa nước là cát - bột sét; trên bản đồ địa chất thủy văn gọi là tầng Hải Hưng; một số giếng khoan kiểu UNICEF tại các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ thường khoan vào tầng này. Đặc điểm nổi bật của tầng này là lưu lượng tương đối lớn, nước áp lực tự tràn, trong nước chứa ion Fe^{2+} và Mn^{2+} tương đối cao, cần phải xử lý trước khi dùng.

+ Từ 50 - 70 m: Tầng cách nước, đất đá tầng cách nước là sét màu xanh xám, tầng này không có khả năng chứa nước, nhưng có khả năng bảo vệ các tầng chứa nước nằm dưới nó; trên bản đồ địa chất thủy văn gọi là hệ tầng Vĩnh Phúc.

+ Từ 70 - 85 m: Tầng chứa nước tương đối tốt, đất đá của tầng này là cát, sạn sỏi. Đặc điểm của tầng chứa nước này là có lưu lượng lớn, có khả năng cung cấp cho công nghiệp, nước áp lực, trong nước chứa ion Fe^{2+} và Mn^{2+} tương đối cao, cần phải xử lý trước khi sử dụng.

+ Từ 85 - 150 m: Tầng chứa nước cát cuội sỏi, trên bản đồ gọi là hệ tầng Hà Nội. Đặc điểm của tầng chứa nước này là có lưu lượng lớn, có khả năng cung cấp cho công nghiệp, nước áp lực, trong nước chứa ion Fe^{2+} và Mn^{2+}, As, cần phải xử lý trước khi sử dụng.

- Theo tài liệu phân đới thủy địa hóa nằm ngang, Thái Bình được chia làm hai vùng:

+ Phía bắc sông Trà Lý: Bao gồm các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ và Thái Thụy, nước ngầm là nước ngọt, có giá trị cung cấp lớn, đặc biệt là các tầng nước từ độ sâu 70 m đến 150 m.

+ Phía nam sông Trà Lý: Bao gồm các huyện Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải và thành phố Thái Bình, nước ngầm bị nhiễm mặn, thường chỉ khai thác tầng nước từ mặt đất đến độ sâu 15 m nhưng vẫn bị lợ và nhiều sắt.

Như vậy, tài nguyên nước ở Thái Bình có ba nguồn đang được khai thác:

- Nguồn nước mưa chất lượng tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm, chủ yếu cho các hộ ở nông thôn mùa mưa, khó bảo quản qua mùa đông.

- Nguồn nước mặt rất phong phú, song có nguy cơ bị ô nhiễm do hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, đô thị hóa; đặc biệt do sự phát triển của các trang trại, gia trại và làng nghề; cần quan trắc.

- Nguồn nước ngầm: Phía nam sông Trà Lý nước ngầm bị nhiễm mặn, chỉ khai thác được ở tầng nông; phía bắc sông Trà Lý nước ngầm tốt, không bị nhiễm mặn nhưng có hàm lượng ion Fe^{2+} và Mn^{2+}, As cao cần phải xử lý triệt để trước khi sử dụng.

3. Môi trường không khí

Xét tổng thể, thành phần môi trường không khí của tỉnh Thái Bình còn tương đối trong lành do công nghiệp chưa phát triển, nông nghiệp chiếm hơn 90%, cây cối phân tán nhiều, gần biển; đặc biệt mạng lưới ao, hồ, kênh rạch, sông ngòi lớn; điều tiết vi khí hậu làm cho môi trường không khí ở đây trong lành. Nhưng ở từng chỗ, từng khu vực, môi trường không khí bị ô nhiễm cục bộ.

3. 1. Ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông

Điều này thấy rất rõ dọc theo các tuyến giao thông trong tỉnh, đặc biệt từ khi nâng cấp quốc lộ 10, mật độ ô tô cao gây ô nhiễm cục bộ tuyến đường này và một số tuyến đường 39A, 39B trong tỉnh. Ngoài ra, còn ô nhiễm không khí tại thành phố Thái Bình và một số thị trấn, thị tứ do hoạt động của các loại xe ô tô, xe máy và hoạt động xây dựng.

3. 2. Ô nhiễm cục bộ từ một số khu công nghiệp

Hiện nay, tỉnh Thái Bình có 5 khu công nghiệp và nhiều cụm công nghiệp. Do hoạt động của các khu công nghiệp, bước đầu đã biểu hiện ô nhiễm cục bộ tại khu công nghiệp khí mỏ Tiền Hải, cụm công nghiệp Phong Phú (khu công nghiệp Tiền Phong). Trong tương lai không xa, thành phố Thái Bình sẽ bị ô nhiễm không khí từ các hoạt động công nghiệp; bởi cả ba khu công nghiệp Phúc Khánh, Nguyễn Đức Cảnh và Tiền Phong đều nằm trong nội thành, bao quanh thành phố. Thái Bình có 4 nhà máy gạch tuynel và một nhà máy xi măng đang là những cơ sở gây ô nhiễm không khí rất lớn.

3. 3. Ô nhiễm không khí từ các hoạt động ở nông thôn

Nhiều ý kiến cho rằng môi trường không khí nông thôn hiện nay chưa bị ô nhiễm, song hoạt động sản xuất của một số ngành nghề như đốt gạch thủ công, đốt rơm rạ, loại bỏ chất thải sau thu hoạch, chăn nuôi gia trại, trang trại, các hoạt động của làng nghề mây tre đan, tái chế kim loại,... đã làm ô nhiễm không khí cục bộ.

Tại khu vực nông thôn, nếu không quy hoạch các hoạt động của các làng nghề, không có các giải pháp, chính sách điều chỉnh về các hoạt động nông nghiệp, thì sẽ có nguy cơ phá vỡ sự trong lành của môi trường không khí.

Môi trường không khí, xét tổng thể trên quy mô toàn tỉnh thì chưa bức xúc, song cần lưu ý và có giải pháp lâu dài để hạn chế ô nhiễm môi trường giao thông và thành phố Thái Bình.

4. Môi trường các khu công nghiệp tập trung

Thái Bình có 5 khu công nghiệp: Phúc Khánh, Nguyễn Đức Cảnh, Tiền Phong, Tiền Hải, Cầu Nghìn và các cụm công nghiệp như Đông La (Đông Hưng), cầu Đông Tu, Thái Phương (Hưng Hà), Diêm Điền (Thái Thụy). Nhìn chung, các khu công nghiệp này hiện đang hoạt động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Song các khu công nghiệp cũng như các cụm công nghiệp đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm nước thải, khí thải, chất thải công nghiệp.

4. 1. Ô nhiễm nước thải công nghiệp

Là tình trạng chung của các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Trong tương lai không xa, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải đầu tư xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn Việt Nam thì mới được thải ra môi trường xung quanh; nếu không, ô nhiễm các nguồn nước từ các hoạt động công nghiệp trong tỉnh là rất lớn.

4. 2. Ô nhiễm khí thải công nghiệp

Khí thải do hoạt động từ các khu công nghiệp tập trung đang gây ô nhiễm cục bộ, bởi các nhà máy không xử lý hoặc xử lý đơn lẻ, do đó dẫn đến tình trạng ô nhiễm diện rộng như khu công nghiệp khí mỏ Tiền Hải, cụm công nghiệp Tiền Phong. Sự hoạt động của các khu công nghiệp đang đe dọa môi trường không khí thành phố Thái Bình sẽ bị ô nhiễm.

4. 3. Ô nhiễm chất thải rắn từ công nghiệp

Hiện nay tỉnh Thái Bình chưa có bãi rác công nghiệp và bãi rác chôn lấp chất thải nguy hại; đặc biệt chất thải rắn từ các cơ sở sản xuất thuộc khu công nghiệp khí mỏ Tiền Hải đang tràn ngập hai bên đường, gây ô nhiễm và làm mất mỹ quan khu vực.

Vấn đề nổi cộm tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp sản xuất tập trung đang hoạt động trong tỉnh là vấn đề nước thải công nghiệp không được xử lý, thải trực tiếp ra môi trường xung quanh; tiếp đến là chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại chưa có quy hoạch bãi chôn lấp hợp lý và còn đổ chung với chất thải sinh hoạt. Đối với môi trường, khí thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thành phố Thái Bình và một số khu vực dân cư ở Tiền Hải, Đông Hưng, Quỳnh Phụ.

5. Môi trường đô thị và các khu dân cư

Do quá trình đô thị hóa nhanh, thiếu quy hoạch đồng bộ nên đã làm cho môi trường đô thị hiện nay rất bức xúc.

5. 1. Môi trường thành phố Thái Bình

Bên cạnh việc chịu ảnh hưởng trực tiếp của các khu công nghiệp đang hoạt động, thành phố Thái Bình còn nhiều vấn đề môi trường bức xúc.

- Ô nhiễm nước thải:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải bệnh viện trên địa bàn thành phố chưa được xử lý đều đổ trực tiếp ra sông Vĩnh Trà, sông Bồ Xuyên, sông 3/2, sông Pari các sông lại đổ ra sông Kiến Giang làm sông này đã và đang bị ô nhiễm. Ngoài ra, thành phố Thái Bình còn bị ô nhiễm nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm xen cài với khu dân cư như nhà máy bia Thái Bình, bia Hương Sen, cơ sở dệt nhuộm Hồng Quân,...Hiện nay, thành phố đang xây dựng dự án cải tạo hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt của thành phố.

- Ô nhiễm chất thải rắn sinh hoạt:

Hiện tại, thành phố Thái Bình đã có nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt thành phân bón, giúp giảm thiểu tình trạng ô nhiễm rác thải sinh hoạt. Tuy nhiên, công nghệ của nhà máy chế biến rác lạc hậu, năng lực tổ chức thu gom kém, nhất là chưa với tới các xã ngoại thành nên tình trạng ô nhiễm rác thải của thành phố vẫn còn khá phổ biến.

- Ô nhiễm bụi và tiếng ồn:

Do thành phố Thái Bình có 3 khu công nghiệp đang hoạt động; hơn nữa đường quốc lộ 10 chạy qua giữa thành phố nên đã gây ô nhiễm bụi, tiếng ồn. Đặc biệt, các nhà máy gạch tuynel và nhà máy xi măng đang hoạt động, ảnh hưởng rất lớn đến môi trường không khí đô thị.

- Mạng lưới cây xanh của thành phố:

Cây xanh đô thị vừa tạo cảnh quan, vừa hạn chế bụi, khí độc, tiếng ồn,... song hệ thống cây xanh chưa đạt yêu cầu về số lượng và chủng loại. Đây là vấn đề môi trường rất lớn nhưng chưa được quan tâm đầy đủ nên thường trồng nhiều loại cây không phù hợp với đô thị như keo lá chàm, bông gai, sữa. Trong tương lai, cần quy hoạch hệ thống cây xanh đô thị, trồng những cây rễ cọc, lá xanh quanh năm, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của Thái Bình, nếu cây có hoa và mùi thơm thì càng tốt.

Môi trường đô thị Thái Bình do thiếu quy hoạch đồng bộ giữa hệ thống cấp nước, thoát nước, giữa phát triển dân sinh và khu công nghiệp nên dẫn đến tình trạng ô nhiễm nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, chất thải y tế; đó thực sự là vấn đề nan giải mà thành phố cần phải quyết tâm giải quyết. Còn ô nhiễm chất thải rắn, khí thải, tiếng ồn cũng đã xuất hiện, nhưng chưa ảnh hưởng nhiều đến môi trường dân sinh.

5. 2. Môi trường các thị trấn, thị tứ

Cũng xuất phát từ thiếu quy hoạch, trong khi đô thị phát triển nhanh và tự do, nên tình trạng môi trường ở các thị trấn, thị tứ cũng đang bức xúc.

- Rác thải sinh hoạt: Nhân dân tự tổ chức thu gom, chôn lấp tự do; chưa có thị trấn nào có bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh nên gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và làm mất cảnh quan đô thị.

- Nước thải sinh hoạt: Chưa có cống rãnh thu gom, thường chảy tràn ra mương máng, gây ô nhiễm môi trường.

Ngoài hai yếu tố trên, do các thị trấn thường bám theo trục quốc lộ và hệ thống cây xanh chưa hợp lý nên ô nhiễm bụi từ các hoạt động giao thông.

Tình trạng môi trường của các thị trấn, thị tứ trên địa bàn tỉnh Thái Bình chưa được quan tâm đúng mức.

6. Môi trường khu vực nông thôn

Môi trường nông thôn Thái Bình trên thực tế đã được cải thiện rất nhiều: hơn 60% dân số ở khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch và 42% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh. Các công trình công cộng như điện, đường, trường, trạm được xây dựng khang trang, đời sống nhân dân được cải thiện: 95% số hộ được ngói hóa, nhiều tổ vệ sinh thu gom rác thải, vệ sinh môi trường được thành lập. Nhiều phong tục tập quán lạc hậu bị xóa bỏ, nhiều làng văn hóa, gia đình văn hóa được xây dựng,... Bên cạnh mặt tích cực nêu trên, môi trường nông thôn hiện nay có nhiều vấn đề bức xúc.

6. 1. Ô nhiễm trên đồng ruộng

- Nền nông nghiệp thâm canh cho năng suất lúa đạt 12 đến 15 tấn/ha/năm, song đang có biểu hiện ô nhiễm môi trường đất, nước. Chỉ thị môi trường là các sinh vật như đỉa nước ngọt, cà cuống, bã trầu, bọ gạo hầu như bị tuyệt diệt, đa dạng sinh học vùng nội đồng giảm đi nhiều.

- Ô nhiễm từ bao bì chai lọ, bao nilon đựng thuốc bảo vệ thực vật. Do thói quen, khi phun thuốc bảo vệ thực vật xong, người nông dân vứt bao bì ngay tại các bờ ruộng, năm này qua năm khác, đến nay tình trạng ô nhiễm loại vỏ bao bì này rất phổ biến trên đồng ruộng.

- Ô nhiễm chất thải sau thu hoạch: Hiện nay do đời sống người dân nông thôn được nâng lên, nên họ không dùng rơm rạ để lợp mái nhà và ít dùng làm chất đốt hoặc cho trâu bò ăn. Sau thu hoạch, nông dân thường đốt rơm rạ, gây khói bụi, ô nhiễm môi trường.

6. 2. Ô nhiễm trong làng

- Tình trạng sử dụng bao nilon làm bao gói đã thực sự gây ô nhiễm môi trường nông thôn; do không được thu gom, nilon bay khắp làng.

- Ô nhiễm từ các hoạt động làng nghề: Thái Bình hiện nay có hơn 200 làng nghề, xã nghề. Sự hoạt động của các làng nghề là một chủ trương đúng, làm tăng thu nhập, cải thiện đời sống, khiến bộ mặt nông thôn thay đổi. Song các địa phương có làng nghề đang phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng, bởi các làng nghề nằm xen với khu dân cư. Đó là tình trạng ô nhiễm nước thải của các làng nghề dệt nhuộm, chế biến nông sản, thực phẩm, mây tre đan,... hoặc ô nhiễm khí thải từ làng nghề mây tre đan, tái chế kim loại, lò gạch thủ công,...

- Ô nhiễm từ các trang trại, gia trại: Đến nay, Thái Bình có hơn 2000 gia trại và trang trại. Cũng như các làng nghề, trang trại và gia trại nằm xen với khu dân cư. Sự hoạt động của các gia trại, trang trại mang lại hiệu quả kinh tế cao, nhưng vấn đề môi trường lại rất nghiêm trọng, phân gia súc, gia cầm rất nhiều nhưng chưa được xử lý. Một số hộ gia đình đã xây công trình hầm khí sinh học bioga nhưng chưa nhiều. Vấn đề nước thải do rửa, vệ sinh chuồng trại, tắm cho lợn, gà đã gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm. Ngoài ra, các dịch bệnh như H5N1, lở mồm long móng lâu nay liên tiếp xảy ra đối với ngành chăn nuôi, đe dọa môi trường sống của người dân vùng nông thôn.

6. 3. Ô nhiễm trong nhà

Tại khu vực nông thôn, sự bố trí nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại không hợp lý đã gây ô nhiễm ngay trong nhà ở của mình. Ngoài ra, phải nói đến tình trạng nhiều hộ còn cất giữ thuốc bảo vệ thực vật ngay trong nhà, mất vệ sinh an toàn thực phẩm, phong tục, tập quán xấu,...

6. 4. Mất cân bằng sinh thái

Tại Thái Bình, từng có phong trào ăn thịt mèo; vì thế quán thịt mèo mọc lên khắp nơi. Khi mèo bị tiêu diệt, chuột phát triển thành đại dịch; đây thực sự là sự mất cân bằng sinh thái ở đồng quê.

Môi trường Thái Bình đang tồn tại nhiều vấn đề, đặc biệt là sự hoạt động của các làng nghề, xã nghề đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường nông thôn.

CHƯƠNG II

DÂN CƯ

I. DÂN SỐ

1. Trước Cách mạng tháng 8 - 1945

Nghiên cứu vấn đề dân số, có một khó khăn rất lớn, đó là tài liệu về dân số rất hiếm hoi. Dưới thời Pháp thống trị, chỉ đến những năm 20 thế kỉ XX, chính quyền thực dân mới tiến hành thống kê dân số. Đáng tiếc, các tài liệu thống kê chỉ công bố những số tròn tổng kết, còn hồ sơ thống kê thì chưa phát hiện được. Hiện chỉ có những số liệu dưới đây về dân số Thái Bình:

Bảng 1: ***Dân số và mật độ dân số tỉnh Thái Bình***

Năm	Dân số (người)	Mật độ (người/km^2)
1928	855.825	563 [1]
1931	927.000	593 [2]
1936	1.027.000	676 [3]

So với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, Thái Bình đứng vào hàng thứ hai, sau Nam Định về mật độ dân số.

Bảng 2: ***Mật độ dân số các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ***

Đơn vị: người/km^2

Tỉnh	Năm 1931	Năm 1936
Bắc Ninh	380	454
Hà Đông	574	532
Hải Dương	314	
Nam Định	676	704
Thái Bình	593	676

---

[1] *Bulletin économique de L'Indochine*, 1928. Theo tài liệu của Thư viện Thái Bình.

[2] Yves Henry. *Economie agricole de L'Indochine*, tr. 23.

[3] *Annuaire Statistique de L'Indochine 1937-1938*, tr. 16.

Tính riêng trong ba năm từ 1928-1931, dân số Thái Bình đã tăng thêm 71 nghìn người. Mỗi năm trung bình tăng thêm 21 nghìn người. Trong khoảng thời gian 5 năm tiếp theo, dân số Thái Bình tăng thên 100 nghìn người. Tính trung bình mỗi năm tăng thên 20 nghìn người.

Về dân số Thái Bình trước năm 1940, còn thấy ở hai tài liệu khác nữa. Tập *Niên giám minh hoạ Bắc Kỳ* năm 1939[1] cung cấp số liệu dân số Thái Bình là 1.029.000, người và tập *Niên giám hành chính Đông Dương 1938-1939*[2] đưa ra số liệu là 1.036.000 người. Hai tập sách này xuất bản trong cùng một năm, nhưng số liệu đã khác nhau. Rõ ràng là số liệu dân số lớn hơn thuộc về thời gian muộn hơn. So với số liệu thống kê dân số năm 1936, số liệu của tập *Niên giám minh hoạ Bắc Kỳ* chỉ nhiều hơn 2 nghìn người. Vì vậy, có thể dự đoán rằng số liệu dân số Thái Bình 1.029.000 người là số liệu thuộc đầu năm 1937. Còn số liệu của tập *Niên giám hành chính Đông Dương* thuộc thời gian đầu năm 1938. Sau khi xác minh như vậy, ta có được mật độ dân số Thái Bình năm 1937 là 682 người/km^2 và năm 1938 là 690 người/km^2.

Như vậy, trong khoảng 10 năm (1928-1938) mật độ dân số Thái Bình đã tăng từ 563 người lên 690 người/ km^2 diện tích tự nhiên.

Dân số Thái Bình trong hai năm 1937-1938 đã tăng thêm 9.000 người. Mức độ tăng này là rất thấp so với những năm trước. Tại sao dân số Thái Bình đã chững lại trong sự phát triển tự nhiên của nó như vậy? Vào thời điểm ấy, chưa có phương pháp và sự hạn chế sinh đẻ. Có thể là từ năm 1935 về sau, sự phát triển của công nghiệp sau khủng hoảng kinh tế, đặc biệt là sự phát triển của ngành khai thác mỏ ở miền Bắc và ngành đồn điền ở miền Nam đã thu hút hàng vạn lao động Thái Bình, khiến cho dân số Thái Bình giảm xuống. P. Gourou cho biết trong số lượng người di cư vào miền Nam làm đồn điền, Thái Bình đứng thứ hai sau Nam Định, tức 19,5% so với 29,5%. Cuộc điều tra của Bảo tàng Quảng Ninh về nguồn gốc dân cư một số khu phố toàn công nhân thuộc Hòn Gai và Cửa Ông cho biết 60% số công nhân được hỏi có quê gốc là Thái Bình và Nam Định.

Về mức sinh đẻ, P. Gourou đã thu thập được một tài liệu quý giá sau đây của một số làng thuộc huyện Tiền Hải[3]

Làng Lương Điền, tổng Tân Phong, dân số năm 1931 là 1.562 người.

Bảng 3:

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỷ lệ 1000
Sinh	62	55	60	65	71	313	62	41
Tử	13	15	25	20	31	104	21	13

Làng Trinh Cát, tổng Tân Phong, dân số năm 1931 là 529 người.

---

[1] *Annuaire illustré du Tonkin. Administratif - Commercial - Industriel*,1939, tr. 21-26.

[2] *Annuairre Administratif de L Indochine 1938-1939*, tr. 352.

[3] P. Gourou: *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Nxb. Trẻ, Sdd, tr. 173-175.

Bảng 4:

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỷ lệ 1000
Sinh	27	13	26	21	17	104	20	37
Tử	4	8	9	7	5	33	6	12

Làng An Cư, tổng Tân Hưng, dân số năm 1931 là 620 người.

Bảng 5:

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỷ lệ 1000
Sinh	30	15	25	30	19	119	24	38
Tử	6	1	4	9	7	27	5	9

Làng Tiểu Hoàng, tổng Đại Hoàng, dân số năm 1931 là 2.445 người.

Bảng 6:

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỷ lệ 1000
Sinh	38	50	85	59	60	292	58	24
Tử	23	24	29	21	23	110	22	9

Làng Vũ Xá, tổng Tân Thành, dân số năm 1931 là 905 người.

Bảng 7:

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỷ lệ 1000
Sinh	20	37	74	21	40	192	38	40
Tử	5	9	8	4	5	31	6	7

Làng Đông Quách, tổng Tân Cơ, dân số năm 1931 là 1.163 người.

Bảng 8:

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỷ lệ 1000
Sinh	25	23	38	41	44	161	32	28
Tử	8	5	7	8	11	39	8	7

Làng Lạc Thành, tổng Tân Định, dân số năm 1931 là 1.784 người.

Bảng 9:

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỷ lệ 1000
Sinh	49	55	80	69	60	313	62	34
Tử	25	25	20	19	20	109	22	13

Làng Đông Phú, tổng Đông Thành, dân số năm 1931 là 1.334 người.

Bảng 10:

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỷ lệ 1000
Sinh	12	29	40	63	50	194	39	28
Tử	8	15	17	20	13	73	15	11

Làng Nho Lâm, tổng Tân An, dân số năm 1931 là 1.085 người.

Bảng 11:

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỷ lệ 1000
Sinh	30	34	70	41	40	215	43	39
Tử	12	16	18	12	19	77	15	12

Những con số này do một quan lại Tiền Hải cung cấp. Khi sử dụng những con số này, P. Gourou đã nhận xét rằng "Con số của huyện Tiền Hải rất thú vị, nhưng không đúng. Số sinh thường thấp hơn mức thật; còn số tử thì bao giờ cũng thấp hơn sự thực rất nhiều... Chắc không có con số nào và báo cáo nào đưa ra ở đây được đúng".

Như trên đã nói, về mật độ dân số trên diện tích tự nhiên, Thái Bình đứng hàng thứ hai trong các tỉnh đồng bằng sông Hồng, sau Nam Định. Nhưng Thái Bình là tỉnh không có đồi núi. Do đó, về mật độ dân số trên diện tích trồng trọt, Thái Bình đứng sau nhiều tỉnh. Đó là một lợi thế của Thái Bình lúc đó về thu nhập lương thực bình quân theo đầu người. Đồng thời cũng là một hạn chế trong việc mở rộng diện tích canh tác. Lấy diện tích trồng lúa làm thí dụ[1]:

Bảng 12: ***So sánh mật độ dân số các tỉnh đồng bằng sông Hồng***

(diện tích tự nhiên và diện tích trồng lúa)

Tỉnh	Mật độ dân số (người/ km²)	
	Diện tích tự nhiên	Diện tích trồng lúa
Hà Đông	574	1126
Bắc Ninh	380	512
Hải Dương	314	523

---

[1] Yves Henry. Sđd, tr. 23.

Hà Nam	390	796
Nam Định	676	809
Thái Bình	593	785

Tỉnh Hà Nam có mật độ dân số trên diện tích tự nhiên thấp hơn Thái Bình đến 200 người/km^2, nhưng mật độ dân số trên diện tích trồng lúa lại cao hơn Thái Bình. Đặc biệt là tỉnh Hà Đông, mật độ dân số trên diện tích trồng lúa đã vượt xa các tỉnh đồng bằng, lên đến 1.126 người/km^2, nghĩa là gần gấp đôi mật độ dân số trên diện tích tự nhiên của tỉnh.

Mật độ dân số tính chung toàn tỉnh là như vậy. Nhưng trên địa bàn tỉnh, sự phân bố dân cư không đồng đều nhau giữa các phủ huyện. Vào khoảng năm 1937, mật độ dân số trên diện tích trồng lúa của các phủ huyện Thái Bình như sau [1]:

Bảng 13: ***Dân số và mật độ dân số / diện tích trồng lúa trong các huyện***

Tên phủ huyện	Dân số	Mật độ (người/km^2)
Kiến Xương	182.405	906
Tiên Hưng	86.647	962
Thái Ninh	123.626	1.123
Vũ Tiên	94.764	977
Thư Trì	102.495	1.102
Tiền Hải	91.266	815
Thụy Anh	50.000	609
Đông Quan	64.820	712
Duyên Hà	77.579	834
Hưng Nhân	57.860	804
Phụ Dực	36.599	522
Quỳnh Côi	56.340	686

Mật độ dân số trên diện tích trồng lúa tính chung toàn tỉnh là 871 người/km^2. Những phủ huyện có mật độ cao hơn mức chung toàn tỉnh là Kiến Xương, Tiên Hưng, Thái Ninh, Vũ Tiên và Thư Trì. Trong đó, Thái Ninh đứng hàng đầu với mật độ 1.123 người/km^2 diện tích trồng lúa. Đứng sau Thái Ninh là Thư Trì với mật độ 1.102 người/km^2. Huyện có mật độ thấp nhất là Phụ Dực với 522 người/km^2.

Ở trên mật độ dân số trên diện tích tự nhiên và mật độ dân số trên diện tích trồng lúa. Đây là những tiêu chí có ý nghĩa rất quan trọng đối với sản xuất và đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh và các phủ huyện.

Cũng như ở các tỉnh khác, Thái Bình có những làng xã tập trung dân số quá đông. P.Gourou đã điều tra thực địa vào giữa những năm 30 thế kỷ trước và đưa ra danh sách một số làng đó như sau:

---

[1] Số liệu về dân số trong quyển *Annuaire statistique de L' Indochine*.

Bảng 14: ***Dân số, diện tích, mật độ dân số một số làng xã của tỉnh Thái Bình***

Tên làng xã (tổng, phủ huyện)	Dân số (người)	Diện tích (km^2)	Mật độ (người/ km^2)
Gia Lạc (Thượng Hộ, Duyên Hà)	1441	0,92	1.600
Thượng Hộ (Thượng Hộ, Duyên Hà)	3.418	2,17	1.600
Hậu Trung (Vị Sĩ, Duyên Hà)	3.063	1,80	1.800
Phù Lưu (Đồng Vi, Đông Quan)	3.889	2,30	1.650
Cao Mại Thượng (Cao Mại, Kiến Xương)	2367	1,50	1.550
Tà Phụ (Đồng Xâm, Kiến Xương)	1234	0.88	1540
Nam Đường (Nam Huân, Kiến Xương)	1740	1,19	1.580
Nam Huân (Nam Huân, Kiến Xương)	1990	0,70	3.200
Dưỡng Thông (Thịnh Quang, Kiến Xương)	3.106	2,70	1.800
Cổ Ninh (Xuân Vũ, Kiến Xương)	1.482	0,98	1.500
Đồng Nhuế (Xuân Vũ, Kiến Xương)	6.096	3,35	1.900
Nam Thọ (Cát Đàm, Thái Ninh)	3.553	1,49	2.350
Thượng Tầm (Thượng Tầm, Thái Ninh)	6.367	3,17	2.000
Đông Động (Đông Động, Thái Ninh)	1.542	1,00	1.500
Long Bồi (Đông Động, Thái Ninh)	1.470	0,9	1.800
Đồng Hải (Đồng Hải, Thái Ninh)	1.961	0,90	2.150
Ngô Xá (An Lão, Thư Trì)	1.267	0,82	1.5890
Gia Cấp (Cổ quán, Tiên Hưng)	1.417	0,87	1.750
Phú Khê (Phú Khê, Tiên Hưng)	2.154	0,98	2.150
Thái Phú (Thái Phú, Vũ Tiên)	1.514	0.80	1.850
Nhân Thanh (Tri Lai, Vũ Tiên)	2.870	1,28	2.200
An Định (An Định, Thụy Anh)	1.401	0,80	1.750
Sơn Thọ (Bích Du, Thụy Anh)	1.635	0,86	2.500
Diêm Điền (Hổ Đội, Thụy Anh)	3.596	1,01	2.500
Quang Lang (Hổ Đội, Thụy Anh)	1.918	0,93	2.100
An Cố (Quảng Nạp, Thụy Anh)	4.095	1,83	2.800
Phấn Vũ (Vạn Xuân, Thụy Anh)	1.947	0,28	7.000

Trong những làng có mật độ dân số cao như vậy, hiển nhiên là ruộng đất không đủ canh tác và nuôi sống dân cư. Nếu chỉ lao động nông nghiệp thì ở các làng này lao động sẽ dư thừa nhiều. Tính chung toàn tỉnh, như trên đã thấy, diện tích trồng lúa của Thái Bình là 118.100 ha và do đó cần khoảng 350 nghìn lao động chính. Dân số Thái Bình năm 1938 là

1.036 nghìn người, trong đó lao động chính chiếm khoảng 450 nghìn người. Như vậy, Thái Bình có ít nhất khoảng 100 nghìn lao động chính dư thừa trong nông nghiệp, chưa kể số lao động phụ.

Dân số Thái Bình từ 1921 đến 1931, sau 10 năm tăng khoảng 250.000 người; từ 1931 đến 1936, tốc độ tăng giảm mạnh và từ 1936 đến1943 tốc độ tăng có phần nhanh hơn, chỉ sau 7 năm đã tăng lên hơn 140.000 người. Như vậy, trong giai đoạn này, tốc độ tăng dân số của Thái Bình không ổn định. Có một điểm đáng chú ý là, một phần đáng kể người dân Thái Bình đã phiêu bạt đi nơi khác để sinh sống, như vào làm việc ở các đồn điền, hầm mỏ. Trong số dân Bắc Kỳ vào miền Nam làm phu đồn điền vào những năm 20 - 30 của thế kỷ trước, người gốc Thái Bình chiếm 19,5%. Cũng có số đông người Thái Bình tha phương cầu thực ở các nước láng giềng như Thái Lan, Campuchia, Tân Đảo,... Phần lớn theo dòng mộ phu khai thác tài nguyên ở các nước thuộc địa của thực dân Pháp. Ngoài ra, còn là những nạn chết dịch, chết đói,... Chỉ riêng năm 1944 -1945 đã chết 28 vạn người, bằng 25% dân số lúc bấy giờ, gấp 30 lần số người chết trong 9 năm kháng chiến chống Pháp. Ví dụ, làng Sơn Thọ (nay thuộc xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy) có 1.205 người, chết 950 người, làng Thanh Nê (Kiến Xương) có 4.164 người, chết 1.854 người. Khi hòa bình lập lại, kẻ địch lại dụ dỗ, cưỡng ép trên 4 vạn đồng bào, phần lớn là đồng bào theo đạo Thiên chúa di cư vào Nam. Nếu không do những hoàn cảnh ấy khiến dân số Thái Bình giảm đi thì chắc chắn sự gia tăng dân số của Thái Bình còn lớn gấp bội lần dân số hiện nay.

2. Sau Cách mạng Tháng 8 - 1945

2.1. Sự biến động dân số

Tốc độ tăng dân số của Thái Bình khá ổn định.

Bảng 15: ***Số dân qua các năm:***

Năm	Số dân (người)	Năm	Số dân (người)	Năm	Số dân (người)
1955	982.000	1983	1.501.000	1995	1.751.000
1960	1.194.000	1984	1.515.000	1996	1.760.000
1963	1.236.000	1985	1.531.000	1997	1.770.000
1965	1.250.000	1986	1.539.000	1998	1.779.000
1969	1.264.000	1987	1.569.000	1999	1.785.000
1970	1.308.000	1988	1.597.000	2000	1.801.000
1974	1.323.000	1989	1.636.000	2001	1.814.000
1975	1.415.000	1990	1.679.000	2002	1.825.000
1979	1.387.000	1991	1.695.000	2003	1.831.000
1980	1.410.000	1992	1.712.000	2004	1.843.000
1981	1.448.000	1993	1.728.000	2005	1.851.000
1982	1.471.000	1994	1.742.000	2006	1.860.000

Đến năm 1955, khi hòa bình lập lại được gần một năm, số dân Thái Bình chỉ còn

981.567 người. Từ đó, dân số phát triển với tốc độ nhanh hơn. Năm 1960 có 1.181.567 người, trong đó có 289 người thuộc dân tộc Hoa, 48 người Thổ, 27 người Tày, 4 người Mường, 2 người Thái, 2 người Khơ me, 2 người Dao, 2 người Mán, 2 người Nùng, 1 người Cao Lan, 1 Pháp kiều, còn hầu hết là người Kinh.

Lấy số liệu năm 1965 là năm chưa có biến động nhiều về dân số, Thái Bình có 1.250.223, người chiếm 6,3% dân số miền Bắc và bằng 12,7% dân số đồng bằng Bắc Bộ. Trong kế hoạch 5 năm 1960- 1965, số dân vẫn tăng trung bình 1,5%.

So với năm 1955, dân số Thái Bình năm 1975, sau 20 năm tăng khoảng 500.000 người; từ 1975 đến 1989 (bắt đầu công cuộc đổi mới) tức là sau 14 năm, dân số Thái Bình chỉ tăng 313.000 người; từ năm 1989 đến 2006, tức là sau 17 năm, dân số Thái Bình tăng 224.000 người.

Dân số Thái Bình sau 1975, đặc biệt trong những năm gần đây có xu hướng tăng chậm lại. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, một phần do chính sách kế hoạch hóa gia đình của Nhà nước đã được triển khai triệt để và sự nhận thức của người dân về quy mô gia đình hợp lý đã được nâng cao và phần khác, do một số bộ phận dân cư đã chuyển lên miền núi hoặc vào các tỉnh miền Nam lập nghiệp.

Tuy vậy, hiện nay Thái Bình vẫn là một trong bốn tỉnh có dân số đông nhất miền Bắc, chỉ đứng sau Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tây. Song, Thái Bình lại là một trong ba tỉnh có diện tích nhỏ nhất miền Bắc, chỉ lớn hơn Ninh Bình và Hưng Yên. Do đó mật độ dân số Thái Bình rất cao, năm 2006 lên tới 1203 người/km^2, gấp 4,74 lần mật độ dân số trung bình của cả nước; điều đó cũng nói lên sự phân bố dân số rất không đồng đều giữa đồng bằng và miền núi, trung du, giữa vùng này và vùng khác ở nước ta.

Bảng 16: ***Sự phát triển dân số của các huyện trong tỉnh Thái Bình.***

Đơn vị: người

	Điều tra dân số 1/4/1989	Điều tra dân số 1/4/1999	Năm 2001	Năm 2003	Năm 2006
Toàn tỉnh	***1.622.849***	***1.785.594***	***1.814.485***	***1.836.786***	***1.860.387***
Thành phố	121.045	130.345	132.561	136.022	138.113
Quỳnh Phụ	218.963	239.490	243.165	244.899	248.149
Hưng Hà	218.883	243.989	248.310	251.855	256.756
Thái Thụy	244.284	260.024	263.403	266.513	268.150
Đông Hưng	213.362	247.981	252.822	256.208	259.141
Vũ Thư	206.763	224.191	227.058	228.705	231.134
Kiến Xương	213.647	235.661	237.818	239.870	241.126
Tiền Hải	185.902	203.913	209.348	212.714	217.818

Qua bảng số liệu trên, thấy tỷ lệ tăng dân số nhìn chung ổn định. Điều này có thể giải thích được là từ những năm cuối của thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, do chính sách phát triển dân số đúng đắn của tỉnh Thái Bình cũng như chủ trương chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới ở ngoài tỉnh và hàng chục vạn người do những lý do khác nhau đã chuyển đến các tỉnh khác để sinh sống.

Sự biến động dân số của tỉnh Thái Bình còn có sự khác nhau giữa nông thôn và thành thị.

Bảng 17: ***Tỉ lệ dân số thành thị và nông thôn.***

Đơn vị: %

Năm	Dân số đô thị	Dân số nông thôn	Năm	Dân số đô thị	Dân số nông thôn
1960	1.27	88.73	2000	5.77	94.23
1974	2.61	87.39	2001	5,78	94,22
1979	3,86	86,14	2002	5, 80	94.24
1989	5.20	84,80	2004	7,22	92,78
1999	5.78	84.22	2006	7,37	92,63

Qua bảng số liệu trên, thấy dân số khu vực thành thị tăng khá nhanh, nhất là từ năm 1999 trở lại đây.

2.2 Động lực tăng dân số

a. Gia tăng tự nhiên

Tài liệu thống kê các năm gần đây cho thấy tỷ suất sinh, tử và gia tăng tự nhiên của dân số tỉnh Thái Bình trong những năm từ 1995 đến nay như sau: (Bảng III-18).

Qua bảng số liệu trên, thấy tỷ suất sinh của toàn tỉnh, các năm từ 1995 đến năm 2006 giảm chậm. Năm 1995 là 16,69‰ năm 2006 còn 14,8‰ giảm 1,89‰. Nhìn chung, các địa phương trong tỉnh đều có mức sinh giảm dần, song một vài nơi mức giảm sinh chưa thật ổn định. Một vài năm, một số địa phương có mức sinh năm sau còn cao hơn năm trước: Tiền Hải năm 2000 là 19,12‰; thành phố Thái Bình năm 2006 là 16,35‰. Tỉ suất tử trong toàn tỉnh có chiều hướng tăng nhẹ, thể hiện sự già đi của kết cấu dân số theo độ tuổi ở Thái Bình.

Bảng 18: ***Tỷ suất sinh, tử của dân số Thái Bình từ 1995 đến 2006***

Tỷ suất sinh *Đơn vị: ‰*

	95	96	97	98	99	00	01	02	03	04	05	06
Toàn tỉnh	16,69	16,58	16,04	16,62	16,33	15,93	15,42	15,01	15,12	15,06	15,00	14,80
Thành phố	16,69	16,58	15,32	14,44	14,04	13,24	13,10	13,08	15,41	14,79	13,90	16.35
Quỳnh Phụ	16,01	15,05	14,99	15,98	16,08	15,28	15,03	14,65	14,81	14,14	14.90	14,47
Hưng Hà	18,17	16,30	17,11	18,69	17,70	16,24	15,93	16,15	15,75	15,83	15.10	14,91
Thái Thụy	17,41	15,01	14,56	15,82	16,02	16,66	15,75	14,82	14,62	14,77	15,00	14,36
Đông Hưng	16,68	16,28	16,40	16,56	16,26	15,86	15,05	13,99	14,66	15,06	14,90	14,21
Vũ Thư	18,30	17,75	17,45	17,21	16,81	15,04	14,56	14,56	14,25	14,68	14,90	14,37
Kiến Xương	17,78	16,44	15,98	15,84	15,54	14,98	14,65	14,97	15,00	15,02	15.00	14,45
Tiền Hải	18,27	17,40	16,45	17,64	17.34	19,12	18,52	17,29	16,70	16,20	15,90	15,83

Tỷ suất chết *Đơn vị tính: ‰*

	95	96	97	98	99	00	01	02	03	04	05	06
Toàn tỉnh	5.04	5.31	5,03	5,14	4,97	5,11	5,24	5,26	5,57	5,80	5,70	5,83
Thành phố	3,79	3,68	3,84	3,95	3,57	3,86	3,89	4.40	4,70	4,95	4,70	4,70
Quỳnh Phụ	4,90	5,48	5,06	4,93	4,92	5,16	5,17	5,22	5,50	5,92	5,80	5,66
Hưng Hà	5,01	5,36	4,96	5,31	5,08	5,09	5,27	5,02	5,48	5,81	5,70	5,57
Thái Thuy	4,59	5,30	5,13	5,30	5,01	5,26	5,54	5,60	5,66	5,76	5,70	5,99
Đông Hưng	5.47	5.50	5,18	5,20	5,10	5,26	5,55	5,50	5,89	5,90	5,80	6,07
Vũ Thư	5,30	5,40	5,09	5,27	5,07	5,20	5,24	5,09	5,51	5,78	5,80	5,96
Kiến Xương	5.98	5,60	5,28	5,30	5,08	5,46	5,49	5.09	5,51	5,78	5,80	5,96
Tiền Hải	4,76	5,46	5,21	5,33	5,32	4,96	5,30	5,40	5,56	6,02	5,90	5,74

b. Gia tăng cơ học

Thái Bình là vùng đất trẻ. Dân cư Thái Bình có nguồn gốc từ nhiều nơi. Quá trình tụ cư và hợp cư có thể phác thảo như sau: Hơn 2000 năm trước, đồng bằng Thái Bình được hình thành, các cư dân đầu tiên đã tụ họp tại đây, bằng lao động, chinh phục và cải tạo miền đất này trở thành trù phú.

Có hai luồng cư dân chủ yếu tụ cư và hợp cư ở Thái Bình: Luồng từ trung du xuống, và luồng từ biển vào. Bắt đầu, họ ở những miền đất cao và sống đất cao ven biển (phần lớn là đất đai thuộc các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Đông Hưng ngày nay).

Hiện nay, quá trình di dân này giảm và có chiều hướng ngược lại là dân Thái Bình hướng về những miền đất mới. Đó là một quá trình chuyển cư diễn ra từ những năm 60 của thế kỷ XX. Theo báo cáo phân tích một số vấn đề về tình hình phát triển dân số và lao động của tỉnh Thái Bình từ 1979 đến 1989 của Cục thống kê Thái Bình: Hàng năm tỉnh Thái Bình cung cấp người cho quốc phòng, tuyển dụng lao động cho các ngành, các cơ quan xí nghiệp Nhà nước khoảng 35.152 người.

Bảng 19: *Số dân xuất cư và nhập cư của Thái Bình (từ năm 1979 đến 1988)*

Thành phố, huyện	Chuyển đi	Chuyển đến
Thành phố	32.262	37.165
Quỳnh Phụ	50.929	32.271
Hưng Hà	45.332	37.857
Đông Hưng	55.722	44.613
Vũ Thư	47.452	35.081
Kiến Xương	39.995	25.009
Tiền Hải	32.142	31.078
Thái Thụy	51.691	51.439
Cộng	**351.525**	**294.513**

Trong tổng số chuyển đi, số đi xây dựng vùng kinh tế mới, trong 10 năm được 106.537 người, chiếm 30,3% số chuyển đi. Những năm số dân chuyển đến vùng kinh tế mới cao nhất là 1985 (23.089 người), 1984 (19.438 người).

Tổng điều tra dân số (1-4-1999) cho thấy 10 năm (1989-1999) dân số của tỉnh chuyển đi là 41.120 người, bình quân 4.100 người/năm; trong khi số chuyển về là 14.206 người, bình quân 1.400 người/năm. Như vậy, biến động cơ học trong những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI là đáng kể, cứ 4 người đi, có 1 người về. Qua đó, có thể nói vấn đề dân số ở Thái Bình mang đặc điểm nổi bật là mật độ dân số cao, phân bố không đều, nếu không có những khó khăn đột xuất trong chiến tranh thì tốc độ phát triển dân số tương đối nhanh. Trong thời gian qua, Thái Bình có nhiều cố gắng khắc phục tình trạng trên bằng cách tiếp tục chuyển dân đi xây dựng và phát triển kinh tế - văn hóa miền núi, tham gia vào các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; vận động phong trào sinh đẻ có kế hoạch trong cán bộ và nhân dân.

Bảng 20: ***Số dân Thái Bình đi xây dựng kinh tế mới từ 1991 đến 2003***

Đơn vị: người

Thời kì	Tổng số		Đi Ngoài tỉnh		Đi trong tỉnh	
	Nhân khẩu	*Lao động*	*Nhân khẩu*	*Lao động*	*Nhân khẩu*	*Lao động*
1991-1995	21852	12673	17012	9630	4840	3043
1996-2000	6243	4097	4494	3053	1749	1044
2001-2003	3347	2264	2363	1286	1684	978

2.3. Kết cấu dân số

Qua kết cấu dân số, không chỉ hiểu được thực trạng mà còn biết được các quá trình phát triển dân số.

- Kết cấu theo độ tuổi:

Kết cấu theo độ tuổi cho thấy rõ tiềm năng lao động, cụ thể hơn là lực lượng lao động chủ chốt, lực lượng lao động phụ, lực lượng lao động dự trữ và lực lượng không tham gia lao động trên địa bàn tỉnh. Qua đó, hiểu được nguồn nhân lực của tỉnh và hướng sử dụng nguồn nhân lực đó.

Thái Bình là một tỉnh có dân số trẻ, cũng giống như các tỉnh khác trong cả nước và cũng như các nước đang phát triển trong khu vực. Số trẻ em dưới 15 tuổi chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu dân số. Theo số liệu từ 1979 đến 1999, có bảng sau đây:

Bảng 21: ***Tỉ lệ số dân theo độ tuổi của Thái Bình và cả nước qua kết quả điều tra dân số các năm 1989 - 1999***

(Đơn vị: %)

Năm	Thái Bình			Cả nước		
	Dưới tuổi lao động	*Trong tuổi lao động*	*Trên tuổi lao động*	*Dưới tuổi lao động*	*Trong tuổi lao động*	*Trên tuổi lao động*
1989	35,68	49,94	14,38	41,2	50,5	8,3
1999	28,2	58,27	13,53	33,49	57,06	9,45

Năm 1989, nhóm người dưới tuổi lao động chiếm 35,68% số dân của tỉnh, năm 1999 (28,2%) chiếm trên dưới 1/3 số dân của tỉnh. Như vậy, tỷ lệ dân số phụ thuộc của Thái Bình cũng cao, song từ năm 1999 tỷ lệ này đã bắt đầu có chiều hướng giảm. Ở vùng nông thôn, tỷ lệ này còn cao hơn so với khu vực đô thị, do ảnh hưởng của quan niệm con đàn, cháu đống là có phúc. Trong những năm gần đây, cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình đã bước đầu có kết quả, song chưa thực sự vững chắc. So với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thì tỷ lệ sinh trong những năm gần đây đã có biểu hiện giảm, kể cả khu vực nông thôn và thành thị. Việc điều chỉnh quá trình gia tăng dân số phù hợp với việc thực hiện các chính sách, các chương trình dân số của tỉnh có tầm quan trọng rất lớn. Lứa tuổi từ 15 đến 59 tuổi (đối với nữ) và 60 tuổi đối với nam chiếm khoảng > 50%. Đây là lực lượng lao động chính trong các ngành kinh tế của tỉnh, bao gồm cả lực lượng lao động có sức khoẻ và lực lượng lao động có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp và một số ngành công nghiệp của tỉnh.

Các cuộc điều tra cho thấy số lao động chiếm 48,7% (1979), 51,46% (1989), 51,36% (1999). Đây cũng có thể nói lên cơ cấu phân theo lao động của tỉnh, trong đó thể hiện sự tiềm tàng về lực lượng lao động trong các hoạt động kinh tế, lực lượng lao động ấy bảo đảm đầy đủ sức lao động theo các ngành và cho các vùng trong toàn tỉnh.

Tỷ lệ số người trên tuổi lao động năm 1999 là 13,53%. Tỉ lệ này có sự chênh lệch giữa các huyện, giữa nông thôn và thành thị; đây là lực lượng không còn sức lao động hoặc đã nghỉ hưu, đòi hỏi phải được chăm sóc đầy đủ, chu đáo. Cuộc sống tiến bộ, mức sống cao, tuổi thọ ngày càng tăng. Số các cụ thọ trên 80 - 90 tuổi ở tỉnh khá nhiều.

+ Năm 1989, có 16 cụ thọ trên 100 tuổi (có 3 cụ ông).

+ Năm 1999, có 29 cụ thọ trên 100 tuổi (có 3 cụ ông).

- *Kết cấu theo giới tính:*

Từ những năm 80 của thế kỉ XX trở về trước, sự chênh lệch giới tính ở Thái Bình cao hơn tỷ lệ chung của cả nước; nguyên nhân chủ yếu là do trải qua mấy chục năm chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, tỉnh Thái Bình đã tiễn hàng vạn con em (chủ yếu là thanh niên) lên đường nhập ngũ, trong đó có nhiều người đã không trở về. Chiến tranh càng lùi xa thì khoảng cách chênh lệch giới tính càng ngắn lại.

Tuy nhiên, kết quả điều tra năm 1999 cho thấy Thái Bình cũng như một số tỉnh khác có tỷ số giới tính khi sinh (nam/nữ) ở mức 120/100; vượt quá nhiều so với tỷ số giới tính tự nhiên trong toàn quốc. Đây là vấn đề cần đặt ra đối với Thái Bình hiện nay.

Bảng 22: *Dân số Thái Bình chia theo theo giới tính*

Đơn vị: người

Năm	Số dân				Tỉ số giới tính
	Nam	%	Nữ	%	
1974	612.329	44,4	766.786	55,6	79,9
1979	600.073	43,39	782.858	55,61	76,7
1989	759.209	46,51	873.140	53,49	87,0
1999	853.159	47,78	932.440	52,22	91,5
2000	862.111	47,84	939.624	52,16	91,8
2001	865.281	47,68	949.204	52,32	91,2
2003	882.000	48,01	955.000	51,99	92,4
2004	884.000	47,97	959.000	52,03	92,2

2005	889.000	48,03	962.000	51,97	92,4
2006	893.000	48,01	967.000	51,99	92,3

Bảng 23: ***Tỷ số giới tính của dân số Thái Bình chia theo nhóm tuổi***

(Nam/100 nữ)

Nhóm tuổi	1989	1999
Chung	86,9	91,5
0- 4	105,4	105,9
5- 9	106,2	105,6
10- 14	106,9	105,5
15 - 19	90,3	100,4
20- 24	70,3	86,2
25- 29	81,4	91,7
30- 34	81,4	91,0
35- 39	75,9	88,1
40- 44	84,2	86,5
45- 49	77,2	82,7
50- 54	79,6	85,9
55- 59	79,6	79,5
60 trở lên	63,5	65,1

Bảng trên cho thấy: Nhóm tuổi từ 0 - 14 có tỷ lệ nam nữ gần tương đương. Nhóm tuổi càng cao thì sự chênh lệch giới tính càng cao. Năm 1974, toàn tỉnh có 10 cụ 100 tuổi (4 cụ ông, 6 cụ bà); năm 1979, toàn tỉnh có 9 cụ trên 100 tuổi (2 cụ ông, 7 cụ bà); năm 1999, có 29 cụ trên 100 tuổi (3 cụ ông, 26 cụ bà).

- *Kết cấu thành thị - nông thôn:*

Nền kinh tế của tỉnh chủ yếu là nông nghiệp, tuy đã có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, song tỷ lệ dân số nông thôn vẫn còn cao, tỉ lệ dân số đô thị tăng rất chậm. Từ 1960 đến 1993, mức tăng tỉ lệ dân thành thị ở Thái Bình là 0,15%/ năm, trong khi mức tăng của cả nước cao hơn chút ít (0,155%/ năm). Đặc biệt, giai đoạn 1994 - 1999, mức tăng tỉ lệ dân đô thị cả nước là 0,676%/ năm thì Thái Bình lại có mức tăng âm (- 0,124%)/ năm. Điều đó cho thấy trong quá trình đổi mới nền kinh tế - xã hội, tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa của cả nước có nhiều khởi sắc thì kinh tế - xã hội Thái Bình vẫn gặp nhiều khó khăn. Năm 2006, Thái Bình có tỉ lệ dân đô thị thấp nhất trong cả nước.

Bảng 24: ***Tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn tỉnh Thái Bình***

Đơn vị: %

Năm	1960	1974	1979	1989	1994	1999	2003	2006
Thành thị	1,27	2,61	3,86	5,20	6,40	5,78	7,24	7,37
Nông thôn	98,73	97,39	96,14	94,80	93,60	94,22	92,76	92,63

Tỉ lệ dân đô thị thấp và có xu hướng giảm vào cuối thập kỉ 90 của thập niên XX do nhiều nguyên nhân: sự công nghiệp hóa yếu; tỉ suất sinh ở thành thị thấp hơn các vùng nông thôn; một bộ phận lao động công nghiệp từ các vùng đô thị không tìm được việc làm, chuyển về vùng nông thôn hoặc đi các tỉnh khác. Họ có thể chuyển theo cả gia đình. Những năm gần đây, tỉ lệ dân đô thị tăng do sự mở mang công nghiệp ở các khu đô thị, thu hút lao động từ các vùng nông thôn. Tuy nhiên, sự phát triển công nghiệp, dịch vụ ở Thái Bình còn gặp nhiều khó khăn, làm hạn chế sự tăng tỉ lệ dân đô thị.

Dân số đô thị chiếm tỉ lệ cao nhất tại thành phố Thái Bình. Năm 2006, tỉ lệ dân số đô thị của thành phố là 65,22%. Các huyện đều có tỉ lệ dân đô thị thấp, thấp nhất là huyện Đông Hưng: 1,54%, cao nhất là huyện Thái Thụy: 4,1%.

Do đặc điểm tự nhiên của tỉnh Thái Bình, tính chất sản xuất nông nghiệp vẫn là chủ yếu. Các vùng nông thôn, ngoài trồng lúa còn trồng hoa màu và những loại cây khác. Sản xuất nông nghiệp có quy mô nhỏ, mang tính thời vụ. Do vậy, nhân lực của tỉnh vẫn còn dư thừa tương đối nhiều, nhất là những khi nông nhàn. Mật độ lao động nông nghiệp cao, làm cho năng suất lao động bình quân đầu người thấp, dẫn đến thu nhập bình quân đầu người bị hạn chế. Vì vậy, cần chú trọng đa dạng hóa loại hình sản phẩm, chú ý đẩy mạnh chăn nuôi và đưa chăn nuôi lên trở thành một ngành sản xuất chính. Gần đây, các địa phương trong tỉnh đã chú ý giải quyết vấn đề này, thu hút được một số nhân lực, giảm dư thừa tương đối sức lao động trong địa phương.

Số lao động hoạt động trong các khu vực sản xuất không phải nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp, tập trung ở thành phố Thái Bình và các thị trấn, huyện lỵ và một số nhà máy công nghiệp của địa phương và trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; đông nhất vẫn là lực lượng hoạt động trong công nghiệp, giáo dục, y tế.

- Kết cấu trình độ văn hóa

Kết cấu theo trình độ văn hóa của Thái Bình phản ánh trình độ học vấn của dân cư trong tỉnh, ở mức độ nhất định nó phản ánh khả năng phát triển kinh tế.

Việc đẩy mạnh chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình và sự nâng cao nhận thức của người dân đã tác động mạnh đến mức sinh, làm giảm số trẻ em được sinh ra hàng năm. Số học sinh đến trường ở Thái Bình cao nhất là năm học 1997 - 1998: 452.000 em. Các năm học sau có số học sinh giảm dần. Năm học 2006 - 2007 có 381.000 học sinh, trong đó có 60.000 trẻ mẫu giáo, 321.000 học sinh phổ thông. Đó là điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng giáo dục và trình độ văn hóa của dân cư Thái Bình ngày càng phát triển.

Bảng 25: ***Số học sinh phổ thông ở Thái Bình qua các năm học***

Đơn vị: nghìn người

Năm học	Mẫu giáo	Phổ thông		
		Tiểu học	*Trung học CS*	*Trung học PT*
1996-1997	70	192	153	36
1997-1998	69	191	152	40
1999-2000	62	181	143	51
2001-2002	61	160	145	55
2003-2004	63	141	141	59

2004-2005	63	132	139	62
2005-2006	62	127	129	69
2006-2007	60	129	121	71

Trình độ dân trí của dân số Thái Bình ngày càng được nâng cao. Trong khi số lượng học sinh từ mẫu giáo đến trung học cơ sở có xu hướng giảm thì số học sinh trung học phổ thông liên tục tăng.

Hai đợt tổng điều tra dân số năm 1989 và 1999 cho thấy ở Thái Bình, dân số từ 5 tuổi trở lên biết đọc biết viết tăng từ 90,1% lên 93,62%. Nếu tính từ 10 tuổi trở lên thì năm 1999 có 95,4% dân số biết đọc biết viết, trong đó nam là 98,33%, nữ là 92,55%, cao hơn hẳn so với tỉ lệ của cả nước (tỉ lệ của cả nước là 91,1%, trong đó nam: 93,4%, nữ: 88,2%). Nghiên cứu tỉ lệ biết đọc biết viết phân theo độ tuổi thì ở mọi lứa tuổi của dân số Thái Bình đều có tỉ lệ cao hơn dân số cả nước.

Tỉ lệ tốt nghiệp tiểu học trở xuống của dân số hoạt động kinh tế ở Thái Bình thấp hơn hẳn so với tỉ lệ cả nước và đồng bằng sông Hồng. Tỉ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở ở Thái Bình lại cao hơn, trong khi tỉ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông cao hơn cả nước, nhưng thấp hơn nhiều so với đồng bằng sông Hồng. Điều đó được giải thích là do sự di cư lao động của số người có trình độ học vấn cao ra tỉnh ngoài, đi học hoặc làm việc. Nhưng nhìn chung, trình độ văn hóa của dân cư Thái Bình khá cao.

Theo Báo cáo phát triển con người Việt Nam, 2001 của Trung tâm Khoa học Xã hội và nhân văn Quốc gia, Thái Bình có:

+ Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục 1999: 84,65% (nam 86,7 %, nữ 82,6 %).

+ Tỷ lệ người lớn mù chữ năm 1999: 5,25 % (nam 2,6%, nữ 7,9%).

Toàn tỉnh năm học 2006 - 2007 có 5 trường đại học, cao đẳng, với 7.337 sinh viên.

Nguồn lực con người là vốn quý, là tiềm năng, nếu được phát huy sẽ là động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của tỉnh. Tuy nhiên hiện nay, việc khai thác tiềm năng này chưa tốt. Nhiều sinh viên tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học chưa được tuyển dụng. Một số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật (do tỉnh hoặc Trung ương đào tạo) chưa được làm đúng ngành nghề đã được đào tạo. Bộ phận được tuyển dụng tập trung chủ yếu trong khu vực sản xuất phi vật chất như: giáo dục, đào tạo, y tế, quản lý nhà nước.

2.4. Sự phân bố dân cư và các loại hình quần cư

a. Phân bố dân cư

Mật độ dân số Thái Bình năm 1955 là 650 người/km^2, 1975: 927 người/km^2, 1989: 1.007người/km^2, năm 2000: 1.168 người/km^2, năm 2001: 1.176 người/km^2, năm 2006: 1203 người/km^2. Mật độ dân số của tỉnh rất cao so với mật độ trung bình của cả nước (254 người/km^2), xếp hàng thứ tư trong đồng bằng sông Hồng, hàng thứ năm cả nước, sau thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh và Hưng Yên. Tuy nhiên, xét về sức chứa lãnh thổ, dân cư Thái Bình quá đông đúc so với các thành phố và các tỉnh trên. Nguồn nhân lực đông là nhân tố rất quan trọng trong sự phát triển của tỉnh, tuy nhiên hiện nay lực lượng lao động này vẫn chưa được khai thác triệt để. Thừa sức lao động, thiếu việc làm vẫn là vấn đề lớn cần giải quyết.

Sự phân bố dân cư có chênh lệch giữa các xã, phường trong từng huyện, thị và có biến động lớn theo thời gian dưới tác động của cơ chế thị trường. Trước đây, những vùng đất tốt thuận lợi cho trồng lúa năng suất cao là những vùng có dân cư đông đúc. Ngày nay, vùng nào có vị trí thuận lợi cho giao lưu, phát triển được nhiều ngành nghề truyền thống và hiện đại, làm tăng thu nhập cho người lao động thì vùng đó có mật độ dân số cao. Đó là các vùng thành phố, thị trấn, các xã Tân Lễ, Phú Sơn (Hưng Hà); Đông Các, Đông Động (Đông Hưng); Thụy Xuân (Thái Thụy); Vũ Trung (Kiến Xương); Vũ Hội (Vũ Thư)... Trong lúc dân cư và lao động nhiều xã có xu hướng giảm do di cư đi tìm việc làm thì các xã này mật độ dân số vẫn tiếp tục tăng lên.

Dân cư Thái Bình tập trung thành một dải khá liên tục từ bắc Hưng Hà - tây Quỳnh Phụ tới Đông Hưng - thành phố Thái Bình - đông Vũ Thư và tây bắc Kiến Xương. Đó là vùng nằm dọc theo Quốc lộ 39, tỉnh lộ 217, Quốc lộ 10 và vùng ven thành phố Thái Bình. Nó phản ánh vai trò quan trọng của các tuyến giao thông và sức hút của các trung tâm đối với các hoạt động kinh tế - xã hội cũng như sự cư trú của con người.

Bảng 26: ***Mật độ dân số các huyện và thành phố Thái Bình (1979 - 2006)***

Đơn vị: người

	1979	1989	1999	2006
Toàn tỉnh	924	1.091	1.162	1.203
Thành phố	2.068	2.987	3.010	3.118
Quỳnh Phụ	919	1.101	1.186	1.184
Hưng Hà	942	1.109	1.219	1.281
Đông Hưng	978	1.137	1.248	1.306
Vũ Thư	967	1.068	1.136	1.162
Kiến Xương	907	1.048	1.106	1.132
Tiền Hải	693	834	903	964
Thái Thụy	871	1.005	1.012	1.045

Bảng 27: ***Số xã, phường, diện tích, dân số các huyện, thành phố tỉnh Thái Bình***

	Tổng số xã, phường, thị trấn	Số xã	Số phường	Số thị trấn	Diện tích (km^2)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km^2)
Tổng số	285	268	8	9	1.545,93	1.860.387	1.203
Thành phố	13	5	8	-	43,31	138.113	3.188
Quỳnh Phụ	38	36	-	2	209,57	248.149	1.184
Hưng Hà	35	33	-	2	200,37	256.756	1.281
Thái Thụy	48	47	-	1	256,55	268.150	1.045
Đông Hưng	46	45	-	1	198,40	259.141	1.306
Vũ Thư	31	30	-	1	198,83	231.134	1.162
Kiến Xương	39	38	-	1	213,07	241.126	1.132
Tiền Hải	35	34	-	1	225,83	217.818	964

Dân cư phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn. Hiện nay, cả tỉnh có một thành phố là đô thị loại 3 và 9 thị trấn thuộc 7 huyện (gồm 7 thị trấn huyện lỵ, 2 thị trấn mới được thành lập từ năm 2005). Các đô thị có mật độ dân số cao do hoạt động kinh tế đa dạng, gồm cả công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp.

b. Các loại hình quần cư

Trong suốt quá trình lịch sử tồn tại và phát triển, những cư dân đầu tiên đến mảnh đất này đã tạo nên các không gian cư trú và hoạt động sản xuất; từ những hình thức đầu tiên còn sơ khai, đến nay đã hình thành hai nhóm loại hình quần cư.

- Quần cư thành thị:

Quần cư đô thị bao gồm thành phố, các thị trấn. Thành phố Thái Bình là trung tâm chính trị, văn hóa, công nghiệp, dịch vụ của tỉnh; còn các huyện lỵ đóng vai trò trung tâm hành chính của các huyện và cũng là trung tâm buôn bán, trao đổi kinh tế của huyện.

Thành phố Thái Bình với diện tích 43,31 km^2, có số dân năm 2006 là 138.113 người, mật độ 3.188 người/km^2, gần bằng mật độ trung bình của thành phố Hà Nội (3490 người/km^2), cao hơn mật độ trung bình của thành phố Hồ Chí Minh (2909 người/km^2). Là đô thị mới được nâng cấp lên thành phố từ năm 2003, thành phố đang trong quá trình xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng nội thành. Hiện nay, thành phố gồm 8 phường, 5 xã, tỷ lệ dân thành thị cao (65,22%). Thành phố Thái Bình được hình thành và phát triển gắn liền với sự phát triển nền Văn minh Sông Hồng. Tên xa xưa nhất của thành phố Thái Bình là Kỳ Bố Hải Khẩu (Phủ Bo), xuất hiện từ thế kỉ thứ X. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, với truyền thống đấu tranh anh dũng và lao động sáng tạo, người dân thành phố đã vươn lên tầm cao mới trong phát triển kinh tế và ổn định chính trị, xã hội.

Thành phố nằm gần trung tâm tỉnh, phân bố ven hai bờ sông Trà Lý với 3 cầu hiện đại (cầu Bo, cầu Thái Bình, cầu Hòa Bình) nối liền hai bờ, phục vụ nhu cầu đi lại của dân cư thành phố và sự giao lưu của nhân dân trong tỉnh. Các thành phần kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế của thành phố khá phát triển.

Hiện nay thành phố Thái Bình là địa bàn của các cơ quan đầu não của tỉnh. Thành phố có nhiều cơ sở công nghiệp, hành chính, dịch vụ. Tại đây có trường Đại học Y, phân hiệu Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, các trường Cao đẳng Sư phạm, Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật, Cao đẳng Văn hóa Nghệ Thuật và một số trường trung cấp, dạy nghề. Thành phố là nơi tập trung nhiều cán bộ khoa học kỹ thuật và khoa học nhân văn, tập trung nhiều học sinh, sinh viên. Các khu kí túc xá, nhà trọ phân bố ở các trường học và xung quanh trường làm cho mật độ dân số, mật độ tham gia giao thông ở những nơi này rất cao.

Người dân trong thành phố thường cư trú theo các căn hộ riêng trong các khu phố. Các khu phố đang ngày ngày đổi mới cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các ngôi nhà cao tầng, hiện đại, tiện nghi sang trọng đang thay thế dần các dãy nhà cũ cấp 4. Đường phố được mở rộng, đáp ứng sự gia tăng lưu lượng giao thông. Bên cạnh đó là một số khu chung cư cũ của cán bộ, công nhân, viên chức thời kì bao cấp. Việc cải tạo các khu này gặp nhiều khó khăn do chúng được thiết kế xây dựng theo tiêu chuẩn quy hoạch cũ, thường hẹp và thấp.

Hiện nay, tỉnh đang quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp trong thành phố. Nhu cầu về nhà ở sẽ tăng cùng với sự gia tăng số công nhân trong các khu công nghiệp, gia tăng dân số thành phố. Thành phố đang xây dựng các khu đô thị mới theo quy cách hiện đại. Song điều thiết yếu là xây dựng các khu chung cư mới, xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp, vì mức thu nhập của người dân trong tỉnh nhìn chung còn rất thấp.

Các thị trấn huyện lỵ là thị trấn đa chức năng, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của huyện. Thị trấn thường nằm trên các tuyến quốc lộ hoặc tỉnh lộ quan trọng, giao lưu dễ dàng với thành phố Thái Bình. Mật độ dân số cao hơn hẳn so với các vùng nông thôn. Kiến trúc đô thị hiện đại ngày càng thể hiện rõ nét. Thị trấn Vũ Thư (Thầm) nằm trên Quốc lộ 10, cách thành phố Thái Bình 7 km về phía tây. Hiện nay đang hình thành dải công nghiệp và đô thị dọc theo Quốc lộ 10 từ thành phố Thái Bình đến thị trấn Vũ Thư. Thị trấn Đông Hưng nằm trên vùng ngã ba Quốc lộ 10 và Quốc lộ 39, cách thành phố Thái Bình 12 km về phía bắc. Thị trấn Duyên Hà (Hưng Hà) nằm trên Quốc lộ 39, cách thành phố Thái Bình 30 km về phía tây bắc. Thị trấn Diêm Điền (Thái Thụy) nằm trên Quốc lộ 39, ven biển, bên cửa sông Diêm Hộ, cách thành phố Thái Bình 31 km về phía đông bắc. Thị trấn Thanh Nê (kiến Xương) nằm trên Quốc lộ 39B, cách thành phố Thái Bình 13 km. Thị trấn Tiền Hải cũng nằm trên Quốc lộ 39B, cách thành phố Thái Bình 20 km về phía đông đông - nam. Thị trấn Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ) nằm trên tỉnh lộ 217, cách thành phố Thái Bình 27 km về phía bắc.

Các thị trấn mới được thành lập là *thị trấn Hưng Nhân* thuộc Hưng Hà, nằm trên Quốc lộ 39, cách thị trấn Duyên Hà 8 km; *thị trấn An Bài* thuộc Quỳnh Phụ, nằm trên Quốc lộ 10, giáp thành phố Hải Phòng. Các thị trấn này được xây dựng dựa trên cơ sở của các huyện lỵ cũ (Hưng Nhân và Phụ Dực), đang phát triển trong quá trình đổi mới nền kinh tế - xã hội.

- *Quần cư nông thôn:*

Quần cư nông thôn là loại hình quần cư chủ yếu của tỉnh, được phân bố khắp địa bàn của các huyện trong tỉnh, mật độ dân số chênh lệch khá lớn giữa các xã, tùy thuộc vị trí và sự phát triển ngành nghề phụ ở các địa phương.

+ Các điểm quần cư ở vùng thuần lúa.

+ Các điểm quần cư của khu vực nông nghiệp đa canh.

+ Các điểm quần cư phi nông nghiệp ở nông thôn (làng nghề truyền thống).

+ Các điểm quần cư hỗn hợp (nông nghiệp - thủ công nghiệp).

Các điểm quần cư cũ ở vùng ven biển Thái Thụy và Tiền Hải thường phân bố trên những vùng cao, vốn là các cồn cát ven biển trước đây. Ngày nay, quần cư nông thôn chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, cấu trúc làng quần cư có sự thay đổi. Các nhà mới xây dựng thường phân bố dọc theo các đường giao thông lớn trong xã, gắn liền với các hoạt động dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn. Những nơi có nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển, mật độ dân số cao hơn hẳn những nơi hoạt động thuần nông.

II. LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

1. Nguồn lao động

1.1. Số lượng lao động

Năm 1999, số dân trong độ tuổi lao động của Thái Bình là 1.049.648 người, chiếm 58,28% tổng số dân. Trong số người từ 13 tuổi trở lên có 973.233 người tham gia hoạt động kinh tế, chiếm 71,89%. Số người từ 13 đến 15 tuổi có hoạt động kinh tế là 16.804 người, bằng 1,73% dân số hoạt động kinh tế và 13,9% tổng số người từ 13 đến 15 tuổi. Số người trên tuổi lao động tham gia hoạt động kinh tế là 79.772 người, chiếm 8,2% dân số hoạt động kinh tế và 33,15% số người trên tuổi lao động.

Các chỉ số trên đã giảm khá nhiều so với năm 1989 nhưng vẫn cao hơn tỉ lệ chung của đồng bằng sông Hồng và cả nước. Điều này thể hiện sự tiến bộ về mặt xã hội và mức sống của dân cư Thái Bình, song còn thua kém so với các tỉnh khác ở đồng bằng sông Hồng và cả nước. Năm 2000, tỉ lệ dân số hoạt động kinh tế từ 60 tuổi trở lên ở Thái Bình là 6,16%, trong khi ở đồng bằng sông Hồng nói chung là 5,1% và cả nước là 3,5%.

1.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động

Người lao động Thái Bình cần cù, chịu khó, có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất (nhất là trong nông nghiệp, sản xuất thủ công hàng tiêu dùng và đánh bắt thủy hải sản) đã được tích luỹ qua nhiều thế hệ. Nguồn lao động trẻ hiện nay có khả năng tiếp thu các tiến bộ khoa học - công nghệ. Chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, lực lượng lao động Thái Bình có trình độ văn hóa khá cao nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Bảng 28: ***Tỉ lệ lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2000***

Đơn vị: %

Trình độ	Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Thái Bình
Không có chuyên môn kỹ thuật	84,54	79,15	86,12
Từ sơ cấp học nghề trở lên	15,46	20,85	13,88
Trong đó: từ CNKT có bằng trở lên	11,68	15,94	9,24

Nằm trong đồng bằng sông Hồng, trong khi tỉ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật của đồng bằng cao hơn nhiều so với cả nước thì tỉ lệ đó ở Thái Bình lại thấp hơn trung bình cả nước. Tỉ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật của Thái Bình chỉ cao hơn tỉ lệ của Hải Dương và Hưng Yên một chút. Sự thiếu vắng lao động có chuyên môn kỹ thuật gây khó khăn lớn cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Thái Bình là nơi đào tạo nguồn nhân lực có trình độ văn hóa cao nhưng lực lượng lao động ở Thái Bình lại có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp. Đó là nghịch lí ở một tỉnh thuần nông, đất chật người đông.

Một thực tế là đến nay, kinh tế nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu kinh tế, điều đó tác động mạnh mẽ đến tác phong lao động. Người lao động nhìn chung còn thiếu tác phong công nghiệp, đội ngũ cán bộ khoa học- kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao còn ít và mỏng, phần lớn chỉ tập trung ở ngành giáo dục, đào tạo, y tế và dịch vụ. Lao động nữ hoạt động trong công nghiệp và các lĩnh vực có trình độ cao còn rất hạn chế.

Lao động là nhân tố đầu vào quan trọng của sản xuất. Trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trình độ văn hóa và chuyên môn kỹ thuật là *"chìa khóa vàng"*, là nguồn tài nguyên nhân văn quan trọng bậc nhất thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh cần có những chính sách thích hợp để thu hút nguồn lao động có trình độ cao; bằng nhiều biện pháp nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho người lao động trong tỉnh. Nếu không, nền kinh tế - xã hội của tỉnh không thể tránh khỏi tụt hậu xa hơn.

1.3. Sử dụng lao động

1.3.1. Sử dụng lao động trong các ngành kinh tế

Bảng 29: ***Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế ở Thái Bình và cả nước***

Vùng	Thái Bình				Cả nước			
Năm	*2001*		*2006*		*2001*		*2006*	
Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Tổng số	939374	100	987135	100	38562700	100	43347200	100
Nông, lâm, ngư nghiệp	705837	75,14	656942	66,55	24468400	63,45	24122800	55,65
Công nghiệp, xây dựng	92521	9,85	198226	20,08	5551900	14,40	8192700	18,90
Dịch vụ	141016	15,01	131967	13,37	8542400	22,15	11031700	25,45

Việc sử dụng lao động trong các nhóm ngành ở Thái Bình chuyển biến chậm. So sánh giữa năm 2001 và năm 2006, ta thấy tỉ lệ lao động nông - lâm - ngư nghiệp giảm từ 75,14% xuống 66,55%, vẫn cao hơn tỉ lệ cả nước gần 10%. Tỉ lệ lao động công nghiệp - xây dựng tăng vượt bậc từ 9,85% lên 20,08%, cao hơn tỉ lệ trung bình cả nước. Tỉ lệ lao động nhóm ngành dịch vụ giảm từ 15,01% xuống 13,37% trong khi cả nước tăng từ 22,15% lên 25,45%. Điều này chứng tỏ sự bố trí, sắp xếp lao động trong tỉnh ngày càng hợp lí hơn.

Bên cạnh đó, lao động có chuyên môn kỹ thuật ở Thái Bình đã ít lại được sử dụng chưa hợp lí, nhiều lao động không sử dụng chuyên môn kỹ thuật của mình trong công việc. Theo điều tra năm 1999, số lao động giản đơn trong nông nghiệp có chuyên môn kỹ thuật không được sử dụng là 16.856 người, chiếm 13,3% số lao động có chuyên môn kỹ thuật của tỉnh. Ngược lại, nhiều lĩnh vực cần cán bộ khoa học kỹ thuật nhưng vẫn thiếu, phải sử dụng quá nhiều lao động không có chuyên môn kỹ thuật. Ví dụ: Lao động không có chuyên môn kỹ thuật trong công nghiệp là: 88,2% ; trong quản lý Đảng, đoàn thể: 37,68% ; trong quản lý Nhà nước: 37,66%. Tình trạng này đang được khắc phục dần.

1.3.2. Sử dụng lao động ở các vùng

a. Sử dụng lao động ở nông thôn

Nông nghiệp là hoạt động chính ở mọi vùng nông thôn. Tại đây, đang diễn ra sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Các loại hình sử dụng lao động ở nông thôn Thái Bình khá đa dạng, có thể phân thành ba loại hình: Lao động thuần nông; lao động kết hợp nông - lâm - ngư nghiệp ; lao động nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

Loại hình lao động thuần nông phổ biến ở các xã nội đồng không gần các đường giao thông lớn, hạn chế sự đa dạng hóa ngành nghề. Các xã thuần nông phân bố nhiều ở Tiền Hải, Thái Thụy, Quỳnh Phụ.

Bình quân đất trồng cây hàng năm trên một lao động nông nghiệp ở Thái Bình khoảng 1350 m^2. Con số đó cho thấy mức độ nhàn rỗi của lao động nông nghiệp rất lớn. Với hệ số sử dụng ruộng đất hiện nay là 2,4 thì lao động thuần nông ở Thái Bình mới chỉ sử dụng khoảng 65% quỹ thời gian quy định (thời gian quy định cho dân số hoạt động kinh tế thường xuyên là 183 ngày/năm). Hơn nữa, các máy móc cơ giới nhỏ đang thay thế dần lao động chân tay trong các khâu làm đất và thu hoạch, làm cho mức độ nhàn rỗi của lao động thuần nông càng cao.

Loại hình lao động kết hợp nông - lâm - ngư nghiệp phổ biến ở các xã ven biển Thái Thụy và Tiền Hải. Các xã này có mật độ lao động rất khác nhau, việc làm cũng khá đa dạng.

Lao động của các xã ven biển chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản, làm muối, một bộ phận nhỏ hoạt động trong lâm nghiệp (trồng rừng ngập mặn).

Loại hình lao động nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ là loại hình có nhiều triển vọng tận dụng sức lao động ở nông thôn. Loại hình này phổ biến nhiều ở các huyện Kiến Xương, Hưng Hà, Vũ Thư và một số xã ở huyện Đông Hưng. Đây thường là những xã có đường giao thông thuận tiện cho giao lưu hàng hóa.

Toàn tỉnh có khoảng 82 làng nghề, xã nghề với 7.500 hộ gia đình, thu hút nhiều lao động nông nghiệp kiêm nghề phụ, hoặc tách hẳn nông nghiệp chuyển sang tiểu thủ công nghiệp. Các xã có nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển đều có mật độ dân cư cao và có xu hướng gia tăng do người lao động có việc làm khá ổn định.

Một số xã điển hình về các nghề truyền thống và hiện đại là: Thái Phương, Tân Lễ (huyện Hưng Hà) có nghề dệt vải, dệt chiếu; Nguyên Xá, Đông Thọ (huyện Đông Hưng) có các nghề chế biến thực phẩm; Minh Lãng, Vũ Hội, Bách Thuận (huyện Vũ Thư) có các nghề thêu ren, gia công kim loại, trồng nấm...; Hồng Thái, Nam Cao (huyện Kiến Xương) có nghề trạm bạc, dệt đũi; Thụy Dân (huyện Thái Thụy) có nghề rèn,...

Các dịch vụ phát triển ở vùng nông thôn chủ yếu là dịch vụ sản xuất nông nghiệp, chỉ sử dụng một số ít lao động.

b. Sử dụng lao động ở thành thị

Lao động ở thành thị chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Thành phố Thái Bình là trung tâm thu hút lao động công nghiệp và dịch vụ của tỉnh. Những năm gần đây, các nhà máy, xí nghiệp, hợp tác xã sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đang thích ứng dần với cơ chế thị trường. Sự năng động của một số chủ cơ sở đã mở rộng được thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng cường liên doanh, liên kết, tạo việc làm ổn định cho đa số lao động của ngành. Điển hình là các cơ sở dệt may và cơ khí.

Số lao động dịch vụ lớn hơn số lao động công nghiệp. Tổ chức dịch vụ khá đa dạng, từ dịch vụ tiêu thụ sản phẩm cho các cơ sở sản xuất trong tỉnh đến dịch vụ cung ứng vật tư, hàng tiêu dùng do các cơ sở ngoài tỉnh sản xuất, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân địa phương. Lao động dịch vụ chủ yếu là thành phần tư nhân.

Các thị trấn là trung tâm hoạt động công nghiệp, dịch vụ của các huyện. Lao động hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ. Công nghiệp nhỏ bé chưa tạo được sức hút lớn.

Sự biến động dân số trong những năm gần đây có ảnh hưởng trực tiếp đến sự biến động của nguồn lao động. Lực lượng lao động của tỉnh tăng dần, năm 1979 chiếm 48,7% tổng số dân, năm 1989 (51,46%), năm 1999 (52,36%), năm 2006 (53,06%).

2. Việc làm

Việc làm ở Thái Bình được tạo ra chủ yếu trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp. Số lượng lao động lớn, bình quân đất nông nghiệp theo đầu người thấp và liên tục giảm làm cho tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng trong nông nghiệp thấp. Các hoạt động tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn chỉ tạo được việc làm cho một bộ phận nhỏ lao động. Vì vậy, vùng nông thôn phổ biến tình trạng thiếu việc làm. Kết quả điều tra lao động - việc làm cho thấy tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn Thái Bình chỉ dao động ở mức 74%. Năm 2000, tỉ lệ đó là 74,06%, thấp hơn Hà Nội (83,85%), Hải Phòng (77,15%), Hà Tây (cũ) (78,87%), Hải Dương (75,97%) và Ninh Bình (76,13%).

Lực lượng lao động Thái Bình chủ yếu là lao động phổ thông, không có chuyên môn kỹ thuật, rất ít cơ hội tìm kiếm được việc làm trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ cao cấp, kể cả ở trong và Ngoài tỉnh. Vì vậy, tỉ lệ thất nghiệp của lao động thành thị luôn ở mức cao. Năm 2000, tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị Thái Bình, mặc dù đã giảm so với những năm trước đó nhưng vẫn ở mức 7,47%, trong khi mức trung bình của cả nước là 6,42%. Với tỉ lệ đó, Thái Bình đứng hàng thứ tư về tỉ lệ thất nghiệp thành thị trong số các tỉnh, thành của cả nước, sau Hà Nội (7,95%), Hải Phòng (7,76%), và Thái Nguyên (7,66%).

Để giải quyết vấn đề này, Thái Bình đang tiến hành việc phân bố lại dân cư và lao động giữa các huyện, tạo thêm việc làm để khai thác tốt được tiềm năng sẵn có của tỉnh; Ngoài ra, cần phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ nhỏ thu hút vốn nhanh, tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động (chế biến thực phẩm, các nghề thủ công, mở các xưởng cơ khí sửa chữa và dân dụng...). Cùng với những việc trên, tỉnh Thái Bình đã đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề, giới thiệu việc làm,... để vừa giúp cho việc nâng cao chất lượng lao động, vừa đào tạo một nguồn nhân lực mới cho các doanh nghiệp và các công ty đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, tỉnh cũng đã có kế hoạch giúp đỡ người lao động có thể tự tạo ra việc làm. Thí dụ: Năm 2003, huyện Đông Hưng đã giải quyết việc làm thường xuyên cho 33.571 lao động, các huyện khác cũng rất chú trọng vấn đề này bằng cách củng cố và phát triển các làng nghề truyền thống. Huyện Đông Hưng có 35 làng nghề theo tiêu chí của tỉnh. Huyện Kiến Xương có nghề trạm bạc ở Đồng Xâm (có từ thế kỉ XV), nghề dệt đũi Nam Cao (hình thành cách đây 400 năm), nghề dệt chiếu ở Quang Lịch, nghề mây tre ở Thượng Hiền, nghề cơ khí và rèn ở Vũ Quý. Huyện Quỳnh Phụ có 14 nghề truyền thống. Huyện Thái Thụy có 19 làng nghề tạo việc làm cho 24.500 lao động. Huyện Tiền Hải có 20 làng nghề như: Nghề đan mũ ở Tây An với 2.000 lao động, nghề mây tre ở Đông Xuyên có 1.500 lao động; nghề thêu, dệt cói, dệt chiếu, làm nón lá, chế biến nông sản có 4.000 lao động,... Huyện Vũ Thư có nghề chế biến nông sản thực phẩm: giò, chả, cốm, đậu phụ,... Nói chung, mỗi huyện đều đang chú ý phát triển làng nghề truyền thống. Song song với sản xuất nông nghiệp, đây là thế mạnh trong phát triển và sử dụng nguồn lao động của tỉnh Thái Bình

III. ĐỜI SỐNG DÂN CƯ

1. Đôi nét về đời sống của các tầng lớp nhân dân trước Cách mạng Tháng Tám 1945

Tuyệt đại đa số nhân dân Thái Bình là nông dân. Chỉ có một số ít dân cư làm nghề thủ công và buôn bán nhỏ, không tách rời nông nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu đời sống của các tầng lớp dân cư thực chất là nghiên cứu đời sống của các tầng lớp nông dân.

Về ăn, yêu cầu tối thiểu về ăn cho người lao động nói chung, cho nông dân nói riêng là ăn no bằng gạo và các thứ lương thực phụ, chưa thể đặt ra yêu cầu ăn đủ chất và cũng chưa biết cách tính thế nào là ăn đủ lượng calo để bù đắp hao phí trong lao động và nuôi cơ thể. Để cho một lao động trong ngày làm mùa ít nhất phải có 0,80 kg gạo (cho 2 bữa ăn chính hết 0.60kg, một bữa ăn phụ 0,20 kg) và trong ngày nông nhàn là 0,50 kg gạo (cho 2 bữa chính, không có bữa phụ). Tính ra mỗi tháng làm mùa một lao động chính ăn hết 24 kg gạo và mỗi tháng nông nhàn ăn hết 15 kg. Mức ăn đó mới chỉ là tương đối no, tức là không đủ mức đó có nghĩa là ăn đói. Quy ra thóc thành 36 kg thóc/tháng trong thời gian làm mùa và 23 kg thóc/tháng trong thời gian nông nhàn. Đối với lao động phụ, trẻ em và người già, mức lương thực tính trung bình là 10 kg gạo mỗi tháng, quy ra thóc thành 15 kg thóc/tháng. Mức ăn này quả là không no đối với lao động phụ là vị thành niên, nhưng được trẻ nhỏ và người già bù lại.

Nếu sự tính toán về mức ăn đó là thoả đáng thì mỗi năm một lao động chính phải dùng ít nhất là 328 kg thóc và một lao động phụ, trẻ em, người già là 180 kg thóc. Năm 1936, Thái Bình với dân số 1.027 nghìn người có tổng thu hoạch thóc là 224.117 tấn (chưa kể các sản phẩm phụ). Tính ra bình quân thu hoạch thóc trên đầu người là 218 kg. Như vậy, năm 1936, nhân dân Thái Bình bị đói ăn. Các năm khác tình hình cũng tương tự.

Về mặc, vào thời điểm trước Cách mạng Tháng 8- 1945, chỉ các nhà giàu ở thành phố mới có các áo ấm bằng len, dạ. Còn toàn dân gần như không ai có. Ngay cả áo bông (ngày nay không còn mấy ai dùng nữa), lúc đó gọi là áo kép thì chỉ những gia đình giàu có mới sắm được. Tuyệt đại đa số nông dân chỉ biết dùng vải thô nhuộm nâu, dệt khổ hẹp, rẻ tiền nhất. Có nơi người ta còn dấn bùn, sau đó mới nhuộm nâu để có nâu đen may cho phụ nữ. Tuy vậy, mỗi năm mỗi người cố gắng lắm mới may được 1 bộ quần áo bằng loại vải thô này. Trẻ em sơ sinh được quấn bằng những mảnh quần áo rách của cha mẹ. Trẻ em 3 - 4 tuổi vẫn chưa được may quần áo. Trẻ em 5 - 6 tuổi mới được may quần áo. Ước tính trung bình mỗi người mỗi năm, trẻ em bù người lớn, chỉ dùng số lượng vải tương đương với 2 m vải khổ rộng ngày nay. Những mặt hàng đắt tiền, chỉ những nhà giàu có mới dùng, cũng không phải là thường xuyên, khoảng 10% số chủ hộ nông thôn có thể dùng lụa là và chỉ may vài bộ quần áo lụa là trong cả cuộc đời để mặc trong những ngày lễ hội.

Tuyệt đại đa số nông dân không có chăn màn, áo ấm. Về mùa đông, họ phải ngủ trong các ổ rơm, đắp bằng bao tải đay, hoặc chiếu. Nhiều gia đình còn không có tải và chiếu để đắp cho vừa ấm. Chân đi đất, đầu đội nón mê, quần áo vá chằng vá đụp - đó là hình ảnh người nông dân thuở ấy.

Về ở, mỗi làng chỉ có vài ba hộ địa chủ, giàu có quyền thế đủ sức dựng nhà gỗ, tường xây, lợp ngói. Nhà ở của tuyệt đại đa số nông dân là nhà tre, vách đất hoặc phên cót, lợp rạ lụp xụp như những túp lều. Các đồ dùng trong nhà như giường, chõng, ghế đều làm bằng tre, thường là tự làm. Nồi, niêu, bát bằng đất nung. Không mấy nhà có bộ ấm chén uống nước.

Ngoài việc ăn, mặc, ở, nông dân còn phải đóng hai loại thuế: thuế ruộng đất gọi là thuế điền thổ và thuế thân. Thuế điền thổ gồm thuế điền đánh vào ruộng đất cấy lúa, và thuế thổ đánh vào đất ở và thổ canh. Căn cứ vào độ phì của đất, thuế điền chia thành ba hạng (gọi là đẳng).

Mức thuế định cho mỗi mẫu mỗi hạng trong năm 1937 như sau:

Ruộng hạng nhất, mức thuế	1,90 đồng/ mẫu
Ruộng hạng nhì, mức thuế	1,50 đồng /mẫu
Ruộng hạng ba, mức thuế	1,00 đồng /mẫu

Thổ được chia thành 5 hạng:

Thổ hạng nhất, mức thuế	3,30 đồng / mẫu
Thổ hạng nhì, mức thuế	1,00 đồng /mẫu

Thổ hạng ba, mức thuế 0,50 đồng /mẫu
Thổ hạng tư, mức thuế 0,17 đồng /mẫu
Thổ hạng năm, mức thuế 0,01 đồng / mẫu

Ngoài thuế chính ngạch còn có các phụ nạp đủ các loại do địa phương quy định thu cho ngân sách địa phương như: phụ thu quỹ hàng tỉnh, phụ thu quỹ hàng xã, v.v... chiếm trên dưới 20% thuế chính ngạch.

Sự phân loại ruộng đất theo đẳng, hạng dựa vào độ phì của đất đai để đánh thuế là đúng đắn. Đáng tiếc là sự phân loại này lại không xuất phát từ thực trạng ruộng đất mà chỉ trên ước lệ. Cụ thể là trong tổng số ruộng đất mỗi làng xã được quy định trên dưới 10% là ruộng hạng nhất, 20% là ruộng hạng nhì, còn lại là ruộng hạng ba, hạng tư. Theo cách đó chính quyền cấp tỉnh ấn định mức thuyế cho các phủ huyện. Chính quyền cấp phủ huyện cũng theo cách đó ấn định mức thuế cho các làng xã. Kỳ hào cấp làng xã được quyền san bổ thuế cho các chủ ruộng đất cũng tìm cách nâng mức thuế lên. Mỗi cấp chính quyền đều tìm cách nâng các đẳng hạng ruộng đất và tăng các phụ nạp lên. Trong cuốn *Vấn đề dân cày*, xuất bản năm 1938, các tác giả Qua Ninh và Vân Đình (tức Trường Chinh - Võ Nguyên Giáp) đã viết về tình trạng đó như sau: "Bọn kỳ hào muốn thu cho nhiều thuế để ăn bớt ăn xén. Bọn quan nha muốn cho thuế nộp dồi dào để mua chuộc quan trên. Chính phủ muốn tăng thuế ruộng để làm giàu công quỹ. Ai nấy đều có cách thần diệu và mau chóng để tăng thuế. Họ thực hiện phương pháp gia đẳng: đổi nhị đẳng điền thành nhất đẳng điền, tam đẳng điền thành nhị đẳng điền để đánh thuế cho nhiều"[1]. So với các tỉnh, đất đai Thái Bình phì nhiêu. Đó cũng là một cớ cho các cấp chính quyền trương đẳng, gia hạng.

Ngoài hiện tượng phụ thu, lạm bổ phổ biến như trên còn có hiện tượng gọi là "khống thu", tức là bắt các làng xã phải đóng thuế những ruộng đất mà làng không có. Chẳng hạn làng Tả Hành có 100 mẫu ruộng đất phải đóng thuế 127 mẫu. Làng Vô Song phải nạp thuế 637 mẫu trong khi đó làng chỉ có 561 mẫu. Chỉ sau khi Sở Địa chính việc đo đạc và quy chủ ruộng đất thì diện tích ruộng đất mới thực sự chính xác.

Về thuế thân, còn gọi là thuế đinh, là loại thuế đánh vào nhân thân đàn ông từ 18 tuổi đến 59 tuổi. Vào thời điểm này, trên thế giới chỉ có Đông Dương thuộc Pháp và Thái Lan còn đánh thuế nhân thân đàn ông, chỉ vì lý do đơn giản là người ấy sinh ra đã là "con dân" của nhà vua, mặc dù Bắc Kỳ thuộc Pháp đã không còn vua, và nếu người ấy làm ruộng đã phải đóng thuế ruộng đất, nếu đi buôn đã phải chịu thuế môn bài, nếu là người có nhà đã phải chịu thuế thổ trạch. Liền sau ngày độc lập 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh hủy bỏ thứ thuế nhân thân vô lý này.

Thuế thân từ năm 1936 về trước ở Bắc Kỳ đánh đồng loạt mỗi suất là 2,5 đồng, cộng thêm các phụ nạp thành trên dưới 3 đồng, tương đương với 50 kg thóc theo giá thóc năm 1937. Sau năm 1936, thực dân Pháp tiến hành cải cách thuế thân, đánh thuế dựa vào nguyên tắc nguồn lợi về ruộng đất, về cho thuê nhà cửa, buôn bán, lương bổng. Biểu thức thuế năm 1937 gồm 7 hạng:

Hạng 1 đồng đánh vào người không có ruộng đất.
Hạng 2,5 đồng đánh vào người có ruộng đất dưới 5 mẫu.
Hạng 7 đồng - 5 đến 10 mẫu.
Hạng 14 đồng - 10 đến 20 mẫu.
Hạng 24 đồng - 20 đến 40 mẫu.

---

[1] Qua Ninh và Vân Đình (Trường Trinh và Võ Văn Giáp): *Vấn đề dân cày*, 1938, tr. 64.

Hạng 35 đồng - 40 đến 100 mẫu.
Hạng 50 đồng - trên 100 mẫu.

Biểu thuế thân năm 1938 chia thành 14 hạng:

Hạng 1 đồng đánh vào người không có ruộng đất.
Hạng 2,5 đồng đánh vào người có ruộng đất dưới 4 mẫu.
Hạng 5 đồng - 4 đến 6 mẫu.
Hạng 7 đồng - 6 đến 10 mẫu.
Hạng 15 đồng - 10 đến 15 mẫu.
Hạng 25 đồng - 15 đến 30 mẫu.
Hạng 45 đồng - 30 đến 50 mẫu.
Hạng 55 đồng - 50 đến 70 mẫu.
Hạng 80 đồng - 70 đến 95 mẫu.
Hạng 100 đồng - 95 đến 125 mẫu.
Hạng 125 đồng - 125 đến 165 mẫu.
Hạng 150 đồng - 165 đến 225 mẫu.
Hạng 220đồng - 225 đến 300 mẫu.
Hạng 250 đồng - 300 mẫu trở lên.

Như vậy, biểu thức thuế thân ngày một tăng. Một điều cần lưu ý là những người dân tuy không có ruộng đất, nhưng có nhận khẩu phần công điền thì coi như có ruộng đất và phải chịu mức thuế 2,5 đồng. Tại Thái Bình, số người không có ruộng đất chiếm tỷ lệ cao. Theo tài liệu thống kê năm 1933, Thái Bình có tất cả 242.000 suất đinh thì có 82.000 suất đinh không có ruộng đất tư, chiếm 33,88%. Nhưng do có nhiều công điền cho nên dân đinh nhận khẩu phần công điền phải đóng mức thuế 2,5 đồng chưa kể các khoản phụ nạp.

Trong chế độ thuế thân, đa số các chức dịch kỳ hào được miễn thuế. Theo cách đánh thuế khoán gọn cho làng xã thì thuế của những người này sẽ san bổ cho dân đinh trong làng xã gánh chịu.

Thuế thân nặng nề là nỗi lo sợ khủng khiếp nhất đối với dân nghèo. "Dân quê đến vụ thuế là bổ nhào đi vay nhà giàu chịu lãi nặng, vay Nông khố Ngân hàng, hoặc có thóc thì bán, rẻ mấy cũng bán đặng nạp thuế cho xong xuôi. Cầm cố sanh, nồi, quần áo để nạp thuế. Có khi nhà nghèo quá, thuế đến... phải bán cả con. Có người không có gì bán, van lạy cũng không được phải ỳ ra, mặc sức cho cường hào hành hạ. Ai đã chứng kiến cảnh khảo dân lấy thuế cũng phải lấy làm phẫn uất"[1]. Nhiều người không có cách gì để nạp thuế đành phải bỏ trốn. Làng Đông Vệ năm 1936 có 7 người bỏ trốn.

Ngoài các chi phí về ăn, mặc, ở, thuế khóa, người nông dân còn phải chi một khoản quan trọng về dụng cụ sản xuất và sinh hoạt. Theo thời giá:

1 cái cuốc giá 0,35 đồng có thể dùng trong 5 năm
1 cái cày giá 1,20 đồng - 5 năm
1 cái bừa giá 2,50 đồng - 12 năm
1 con dao phát giá 0,31 đồng - 5 năm
1 cái liềm giá 0,30 đồng - 2 năm

---

[1] *Vấn đề dân cày*, Sđd

1 cái gầu giá 0,32 đồng	1 năm
1 cái bồ giá 0,22 đồng	1 năm
1 cối giã gạo giá 1,50 đồng	15 năm
1 cối xay lúa giá 0,90 đồng	8 năm

Nhà nhiều ruộng phải sắm đủ các nông cụ cày, bừa, liềm, hái, kể cả trâu bò; nhà ít ruộng chỉ sắm một số dụng cụ cần thiết nhất, tức là không đủ dụng cụ. Khi cần thiết, phải nhờ bà con hàng xóm.

Về những chi tiêu theo phong tục, tập quán, lệ làng thì phụ thuộc nhiều vào mức sống. Nhà giàu chi phí lớn, nhà nghèo chi tiêu theo kiểu nhà nghèo. Chẳng hạn, đến tuổi lên lão, người giàu có thể tổ chức long trọng lễ mừng thọ, mổ trâu, mổ bò khao làng. Còn người nghèo thì có cơi trầu, be rượu trình làng để được miễn sưu dịch. Việc hiếu, việc hỉ cũng vậy, tùy theo phong tục từng nơi và tình cảnh mỗi nhà. Thông thường, việc hỉ có các khoản chi như sau:

Lễ ăn hỏi	0,20 - 0,40 đồng
Tết sêu 5-5	1,00 - 1,50 đồng
Tết sêu 10-10	1,00 - 1,50 đồng
Tết Nguyên Đán	1,50 - 2,00 đồng
Lễ xin cưới	0,30 - 0,40 đồng
Tiền nạp tài	10,00 - 15,00 đồng
Quần áo cô dâu	5,00 - 10,00 đồng
Cỗ cưới	10,00 - 15,00 đồng
Tiền cheo cho làng	0,50 - 1,00 đồng.

Như vậy, một đám cưới vợ cho con trai thông thường phải chi phí tới trên dưới 30 đồng. Nhà giàu có thể chi nhiều hơn, nhà nghèo cũng phải chi một vài chục đồng. Nhưng món chi tiêu này có thể được giảm nhẹ nhờ đồ mừng của anh em, bà con, hoặc góp hội.

Chúng ta đã điểm đến những khoản chi tiêu cần thiết trong đời sống sinh hoạt và sản xuất của nông dân. Từ đó, có thể dự tính chi tiêu của từng hộ gia đình. Sau đây là những thí dụ.

Hộ gia đình bốn người, gồm hai người lớn, hai trẻ con, cấy một mẫu ruộng hạng nhất với hai vụ lúa. Theo năng suất bình thường lúc đó, gia đình thu hoạch được 1.000 kg, trị giá 66,6 đồng. Với 1 mẫu ruộng lúa, chỉ cần sử dụng 120 công lao động, tức là 4 tháng, mỗi lao động làm nông nghiệp hai tháng một năm. Những tháng còn lại là thời gian nông nhàn. Sự chi dùng về lương thực của gia đình này gồm:

2 tháng làm ruộng của hai lao động	36 x 2 x 2	= 144 kg
10 tháng nông nhàn	23 x 10 x 2	= 460kg
2 trẻ em	15 x 2 x 2	= 360 kg
Thóc giống		= 20 kg
	Tổng cộng:	**987 kg**

Như vậy, số thóc thu hoạch của hộ nông dân này chỉ vừa đủ ăn. Nếu nhân khẩu của hộ này là 5 người thì thiếu ăn cho 1 người = 150 kg.

Các chi tiêu khác: giỗ chạp, cúng đơm, hiếu hỉ, lễ hội, tết nhất, may mặc và ở, thuế khóa,... đều chưa có nguồn thu. Về các khoản chi tiêu này, có thể dự tính:

Quần áo, may mặc	1,00 đồng x 4	= 4,00 đồng
Sửa chữa nông cụ ít nhất là		= 1,50 đồng

Đồ dùng gia đình		= 1,00 đồng
Thức ăn của gia đình	1,00 đồng x 12 tháng	= 12,00 đồng
Dầu đèn cả năm		= 1,00 đồng
Chi về nhà ở		= 1,50 đồng
Chi về giỗ tết, cúng đơm, đình đám		= 3,00 đồng
Tiền góp cho làng, giáp, họ		= 2,00 đồng
Tiền thuế thân		= 3,20 đồng
Tiền thuế ruộng đất		= 1,90 đồng
	Tổng cộng:	**31,00 đồng**

Toàn bộ các khoản chi tiêu rất hạn chế này phải dựa vào tiền công làm thuê của hai vợ chồng. Do lao động ở nông thôn Thái Bình quá dư thừa nên tiền công rất rẻ mạt: 7 xu /ngày, trong đó 5 xu tiền ăn, 1 xu tiền dầu đèn, quần áo, 1 xu tiền thuế thân. Nếu người thuê cho ăn một bữa cơm trưa thì người lao động chỉ còn nhận được 4 xu/ngày. Trong trường hợp thuận lợi nhất, người chồng có thể làm thuê 250 ngày công và thu được 10,00 đồng/năm và người vợ thu được 7,50 đồng/năm. Ngoài ra, gia đình này còn có thể thu được vài đồng về bán rau và chăn nuôi chó, gà. Như vậy, hội nông dân này có thể thu góp, dành dụm, chắt bóp ngoài nông nghiệp khoảng 20,00 đồng/năm, trong khi đó phải chi tối thiểu 31,00 đồng/năm. Gia đình bị thiếu hụt 10,00 đồng/năm. Chỉ còn cách khắc phục là bớt ăn tiêu và vay nợ. Và nợ cứ chồng chất năm này qua năm khác.

Một trường hợp khác. Trong công trình nghiên cứu về nông thôn đồng bằng Bắc Kỳ, P. Gourou đã nêu lên một trường hợp: một gia đình nông dân ở Tiền Hải gồm 6 người, cấy 1 mẫu công điền ruộng hai vụ lúa. Do đất đai Tiền Hải xấu nên chỉ thu hoạch được 700 kg thóc/năm. Trong khi đó, gia đình phải cần đến 1.400 kg thóc để ăn. Còn các khoản chi tiêu khác thì cũng tương tự như hộ nông dân trên và thêm 2 nhân khẩu nữa. P. Gourou kết luận: "Hoàn cảnh của gia đình này thật eo hẹp. Họ phải cố gắng lắm mới đối phó được mức chi tiêu tối thiểu 45,00 đồng/năm".

Trong bảng phân bố sở hữu ruộng đất, ta thấy số chủ sở hữu ruộng đất dưới 1 mẫu chiếm 75% tổng số chủ sở hữu ruộng đất. Điều đó cũng có nghĩa là 75% nông dân có ruộng đất mà thiếu ăn.

Làm thêm vài con tính theo cách đó, có thể kết luận rằng ở Thái Bình trước Cách mạng tháng 8- 1945, chỉ có 12% chủ sở hữu ruộng đất là đủ và thừa ăn. Còn 88% hộ nông dân là thiếu ăn, trong đó 74,7% hộ nông dân sở hữu dưới 1 mẫu đất bị thiếu ăn nghiêm trọng.

Trong những năm mùa màng thu hoạch bình thường, bằng việc làm thuê, vay mượn lần hồi, những hộ nông dân ít ruộng đất còn có thể chật vật vượt qua được tình trạng đói ăn. Còn những năm bị mất mùa thì dân cư Thái Bình bị rơi vào trình trạng đói. Đã trên 60 năm trôi qua mà trong ký ức của nhân dân Thái Bình vẫn còn khắc sâu hình ảnh nạn đói năm Ất Dậu (1945), khiến 28 vạn người, tức 25% dân số trong tỉnh bị chết đói.

Nạn đói năm 1945 ở Thái Bình

Nạn đói xảy ra vào cuối năm 1944, khi vụ mùa gần như mất trắng. Dân Thái Bình rơi vào nạn đói kéo dài từ tháng 8, tháng 9 năm Giáp Thân (1944) sang đến những tháng đầu năm Ất Dậu (1945). Trong khi đáng lẽ phải cứu đói khẩn cấp thì chính quyền phát xít Nhật - Pháp ráo riết thực hiện chính sách thu mua thóc tạ thời chiến. Từng đoàn các đội quân thu mua tỏa về các làng xã thu vét thóc gạo. "Chính sách thu mua thóc của người Pháp tàn ngược với dân quê vì giá mua của họ trả cho người nông dân thật tai hại. Như vụ vừa qua, tiền vốn 1 tạ tính ra mất 80 đồng mà giá bán cho nhà nước chỉ có 25 đồng một tạ, trong khi giá thị trường lên đến 200 đồng một tạ. Mà số thóc dân quê phải nộp thường là ba phần tư số thóc thu hoạch, có khi quá cả số thóc gặt được. Nghĩa là có khi nông dân phải đong thóc thêm bằng giá 200 đồng để bán cho nhà nước và thu về 25 đồng" [1].

Để có đủ lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm cung cấp cho bộ máy chiến tranh, chính quyền phát xít Pháp - Nhật đã thi hành chính sách kinh tế thời chiến, gọi là "Kinh tế chỉ huy", độc quyền chỉ huy toàn bộ nền kinh tế, từ khâu sản xuất đến khâu tiêu dùng. Cụ thể là:

Kiểm soát và thu mua sản phẩm của tất cả các ngành sản xuất.

Kiểm soát và phân phối các mặt hàng nhu yếu phẩm.

Quy định giá, phân phối các hàng lương thực, hàng tiêu dùng.

Kiểm soát, quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu.

Tất cả mọi người sản xuất đều phải bán toàn bộ các sản phẩm cho chính quyền theo giá quy định. Chính quyền cấm thương nhân mua và bán các sản phẩm do chính quyền quản lý. Ai trái quy định sẽ bị chính quyền phạt theo luật phát xít. Riêng về mặt hàng chiến lược thóc gạo, ngày 31-12-1941, chính quyền Đông Dương ban hành nghị định thành lập một loạt cơ quan quản lý lương thực: Ủy ban liên ngành về thóc gạo, Ủy ban tư vấn về chuyên chở ngũ cốc, Liên đoàn thóc gạo, Liên đoàn thóc gạo và ngô, v.v... Vào năm 1944, Chiến tranh Thế giới lần thứ hai đi vào giai đoạn quyết liệt, Nhật - Pháp ngấm ngầm chuẩn bị diệt nhau nên càng ráo riết tích trữ các mặt hàng chiến lược, đặc biệt là lương thực và thực phẩm. Trong khi vụ mùa năm 1944 bị mất trên diện rộng ở vùng đồng bằng sông Hồng, chính quyền phát xít đã phái các đoàn quân thu mua thóc tràn về các thôn làng, ngõ chợ thu vét đến hạt thóc cuối cùng trong tay người nông dân. Vào những tháng cuối năm 1944, "giá gạo tăng lên vùn vụt, gạo nhảy từ 150 đồng một tạ vào tháng 9-1944 lên đến 500 đồng vào tháng 12-1944 và tới 800 đồng vào trước ngày Tết, đầu tháng 2-1945" [2].

Nạn đói năm Ất Dậu (1945) xảy ra trên diện rộng. Từ Quảng Trị trở ra Bắc Kỳ, trên 2 triệu người bị chết đói. Tại tỉnh Thái Bình, "Cảnh chết đói diễn ra khắp nơi trong tỉnh, nhất là các huyện phía nam. Hàng ngày, từng đoàn người đói rét dắt díu nhau đi lang thang ăn xin rồi chết ở đầu đường xó chợ. Nhiều gia đình chết hết không còn một ai" [3], "Nhiều làng chết đói từ 50 đến 80% dân số. Làng Sơn Thọ (Thụy Anh) có 1025 người thì chết đói mất 965 người (75% dân số); làng Thanh Nê (Kiến Xương) có 4164 người, chết đói 1854 người... Chỉ trong vòng 5 tháng, số người chết đói trong toàn tỉnh lên tới 28 vạn người (khoảng 25% dân số) [4]. Lịch sử Đảng bộ của nhiều xã trong tỉnh cũng ghi lại thực trạng của nạn đói 1944 -1945 [5].

---

[1] Tạp chí *Thanh Nghị*, số 119 ngày 24-5-1945.

[2] Tạp chí *Phổ thông*, 1951, tr. 293.

[3] *Lịch sử tóm tắt Đảng bộ Thái Bình.*

[4] *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Thái Bình (1929-1954)*, Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Thái Bình xb. 1991.

[5] - "Làng Thượng Tầm thuộc phủ Thái Ninh năm ngoái (tức năm 1944) có 900 suất đinh thì đến 20 tháng 5 dương lịch năm nay (1945) chỉ còn 400 người. Nếu tính cả nam phụ lão ấu thì trong làng ngót 4.000 người, chết đói hết hơn 2.000 người" (Tạp chí *Thanh Nghị*, số 100, tháng 6-1945).

- "Từ tháng 3 đến tháng 7-1945, dân số Song Lãng chỉ còn một nửa. Hàng trăm người ly tán biệt tích. Riêng nạn chết đói tháng 3, chết dịch tả tháng 7 đã làm chết khoảng 800 người lớn, bé, già, trẻ" (*Lịch sử đấu tranh của Đảng bộ xã Song Lãng, Vũ Thư* (1930-1954), xb. 1991, tr. 28-29).

Năm 1995, Viện Sử học đã thực hiện cuộc điều về nạn đói năm 1945 tại xã Tây Lương, huyện Tiền Hải.

- "Dân số Bình An và Từ Châu lúc bấy giờ có khoảng ngót hai ngàn người thì số người chết chiếm non nửa" (*Lịch sử xây dựng đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân xã Hòa Bình, Vũ Thư* (1927-1954), xb. 1991, tr. 80).
- "Cả xã Hiệp Hòa trận đói năm ấy có tới 1.358 người chết. Cụ thể ở: Phương Cáp chết 479 người, An Để chết 690 người, Đức Hiệp chết 189 người. Đau đớn hơn cho số gia đình chết như trên đã có tới 157 hộ chết sạch cả nhà. Cả xóm Đoàn Kết (trước gọi là xóm Rống) có 81 người nhưng có tới 52 người chết đói (chiếm 61%). Tính chung so với dân số Hiệp Hòa năm 1945 là 4.418 người thì số người chết đói chiếm trên 30%" (*Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Hiệp Hòa, Vũ Thư* (1930 - 1945, xb. 1993, tr. 28-29).
- "Nạn đói tháng 3 -1945 đã làm cho 784 người dân Nguyên Xá bị chết đói. Trong đó nhiều gia đình chết hết không còn một ai. Riêng tại địa điểm đình Thượng có tới gần 100 người bị chết đói" (*Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Nguyên Xá, Vũ Thư*, xb. 1991, tr 46).
- "Nạn đói tháng 3 -1945 đã cướp đi của Minh Lãng 1.085 người, trong đó có hàng chục gia đình chết không còn một ai" (*Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Minh Lãng, Vũ Thư* (1930-1954), xb. 1991, tr. 35).
- "Nạn đói khủng khiếp kéo dài từ cuối năm 1944 đến tháng 3 năm 1945, cướp đi 672 mạng người, đã làm cho xóm làng xơ xác tiêu điều. Có những họ chết quá nửa, có những gia đình như nhà ông Phạm Liệp, Phạm Tộ chết cả nhà. Nhà ông Ngâu, nhà bà Ngang chết gần hết. Nhà ông Nguyễn Hiếu chết đến 8 người" (*Truyền thống xã Vũ Lăng, Tiền Hải*, xb. 1988, tr. 69).
- "Toàn xã chết 725 người (gần 30% dân số), trong đó hơn 30 gia đình chết không còn một ai" (*Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Đông Cơ, Tiền Hải* (1930-1975), xb. 1993, tr. 18).
- "Nạn đói 1944 và tháng 3-1945 đã làm cho 1.800 người chết đói, trong đó có 109 hộ gia đình không còn một ai" (*Lịch sử truyền thống Đảng bộ và nhân dân xã Nam Hà* (Tiền Hải) trước Cách mạng Tháng Tám 1945 đến 1954, xb. 1990, tr. 33).
- ... "Đói kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau... Nạn đói cướp đi ở các làng trong xã là 5000 người. Nếu tính cả người do đói phải đi tha phương cầu thực thì số người chết lên đến 1.219 người. Trong khi nhân dân chết đói thì các kho thóc của Nhật đóng chặt để nuôi chiến tranh" (*Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Quang Hưng, Kiến Xương*, Tập I (1927-1954), xb. 1989, tr. 18-19).
- "Dân Trà Giang chết đói tới trên một ngàn người, chiếm 1/3 dân số trong xã, có thôn như Lăng Đông, Dục Dương số người chết đói đến non một nửa" (*Sơ thảo lịch sử đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân xã Trà Giang, Kiến Xương* (1945-1954), tập I, xb. 1991, tr. 12-13).
- "Ba làng Dương Liễu, Nguyệt Giám, Tân Ấp có hàng ngàn người chết đói. Riêng làng Dương Liễu có tới 1.050 người chết đói, nhiều hộ gia đình chết không còn người nào" (*Sơ thảo lich sử Đảng bộ xã Minh Tân, Kiến Xương thời kỳ 1930-1945 và 1945-1954*, xb. 1990, tr. 61).
- "Nam Cao chết đói 1..247 người, trong đó có 108 gia đình chết hết. Nam Đường chết đói 545 người. 50 gia đình chết đói cả nhà. Cao Bạt Lụ chết đói 702 người. 58 gia đình chết đói cả nhà" (*Sơ thảo lich sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam xã Nam Cao, huyện Kiến Xương*, tập I, xb. 1988, tr. 18).
- "Tháng 3 năm Ất Dậu 1945; nạn đói khủng khiếp đã cướp đi 498 người dân ở 195 gia đình trong xã, trong đó có 27 gia đình bị chết cả nhà" (Sơ thảo lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Quỳnh Thọ (Quỳnh Phụ), tập I, xb. 1992, tr. 26-27).
- "Nạn đói tháng 3-1945 đã làm cho gần 200 người dân An Tràng bị chết đói. Nhiều gia đình chết hết chẳng còn ai như gia đình ông Phạm Y ở Bồi Công, gia đình các ông Vinh, Phu, Thính ở thôn Thượng" (*Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã An Tràng* (Quỳnh Phụ) - tập I, xb. 1993, tr.58).
- "Nạn đói tháng 3-1945 đã làm cho 1.336 người dân Hồng Việt bị chết đói, chiếm 45% dân số toàn xã (*Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng* - tập I, xb. 1992, tr. 44).
- "Xã Hoàng Diệu chết hơn 1.280 người, riêng thôn Sa Cát Công giáo chết gần 500 người. Người dân Hoàng Diệu tận mắt thấy cảnh người ăn thịt người ở gần cầu Bo" (*Những tư liệu lịch sử truyền thống yêu nước và đấu tranh cach mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Hoàng Diệu, thị xã Thái Bình* - xb.1991, tr. 15).
- "Từ giữa năm 1944 đến giữa năm 1945, Phú Sơn đã có trên 400 người chết đói. Có gia đình chết đói cả nhà. Đặc biệt khu vực chợ Hưng Nhân, người ăn xin, người chết đói nằm la liệt." (*Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Phú Sơn* (nay là thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà), tập I, xb. 1994, tr. 31-32). ......

Đoàn cán bộ Viện Sử học điều tra nạn đói năm 1945 tại xã Tây Lương (Tiền Hải)

Sách *Lịch sử truyền thống xã Tây Lương* tập I (1927-1954), do Ban Chấp hành Đảng bộ xã Tây Lương biên soạn và xuất bản năm 1989 cho biết: "Hậu quả của nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu (1945) ở Tây Lương là 3.968 người chết, chiếm 2/3 dân số" (theo số liệu thống kê của các dòng họ). Cán bộ Viện Sử học cùng với cộng tác viên người địa phương điều tra thực tế từng gia đình, số người chết đói tại một số điểm như sau:

- Thôn Lương Phú: Có 280 hộ (45 hộ chết đói hết, bằng 19,28% tổng số hộ của thôn); số dân có 1.379 người (chết đói 594 người, bằng 43.07% tổng số dân của thôn).

- Xóm Trại (thôn Thượng): Có 34 hộ (21 hộ chết đói hết, 9 hộ chết quá nửa, 4 hộ không có người chết); số dân có 130 người (chết đói 103 người, bằng 79%).

- Xóm Bối Xuyên (thôn Trung Tiến): Có 51 hộ (40 hộ có người chết đói, trong đó 18 hộ chết đói hết), số người chết đói bằng 62% dân số.

- Một ngõ ở xóm giữa thôn Thượng: Có 9 gia đình với 61 nhân khẩu, chết đói 59 người, chỉ còn 2 người thoát chết.

- Một chi họ Hoàng có 15 gia đình với 74 người, chết đói 61 người. Gia đình nào cũng có người chết đói, trong đó có 7 gia đình gồm 30 người chết hết.

- Gia đình ông Hoàng Phác gồm 4 thế hệ bố, con, cháu, chắt với 31 người. Chết 26 người, còn sống 5 người.

Như vậy, có thể coi như đủ chứng cứ để kết luận là xã Tây Lương có số người chết đói bằng 2/3 dân số (tức 3. 968 người chết trong tổng số dân của xã năm 1945 khoảng 6.000 người) như Ban Lịch sử xã Tây Lương đã điều tra trước đó.

Bảng 30: ***Tỷ lệ chết đói ở một số điểm điều tra khác*** [1]:

Điểm điều tra	Tổng số khẩu	Số người chết	Tỷ lệ %
1. Quang Minh (Vũ Tây- Kiến Xương)	286	221	77,20
2. Bạt Trung Nội (Đình Phùng- Kiến Xương)	442	161	36,4
3. Thuận An (Việt Thuận- Vũ Thư)	1.101	391	35,00
4. Mậu Lâm (Đông Đô-Hưng Hà)	800	246	30,70
5. Phương La I (Thái Phương-Hưng Hà)	377	42	11,10
Cộng	**4.385**	**1.655**	**37,70**

2. Mức sống hiện nay

Mức sống của nhân dân Thái Bình nói chung còn thấp, chủ yếu là kinh tế tự cấp, tự túc, lệ thuộc vào thiên nhiên. Sau hòa bình lập lại (1954) và trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, mức sống chưa được cải thiện nhiều. Từ năm 1975, để nâng cao mức sống cho nhân dân, Thái Bình đã tích cực chuyển dân đi khai hoang ở các tỉnh miền núi phía bắc và các tỉnh phía nam. Nhưng dân số Thái Bình vẫn không ngừng tăng. Trong lúc ruộng đất có hạn và mỗi ngày lại bị thu hẹp do mở rộng và xây dựng các công trình thủy lợi, xí nghiệp, nhà máy,... Vì vậy, mức sống của người dân tuy đã được nâng lên một bước, song nhìn chung chất lượng cuộc sống vẫn chưa cao.

Thu nhập:

Bảng 31: ***Thu nhập bình quân một người một tháng của lao động khu vực Nhà nước ở Thái Bình***

Đơn vị: Nghìn đồng

Cấp quản lý	Năm			
	1999	2001	2004	2006
Trung ương	692	738	1344	1770
Địa phương	564	646	958	1666

Thu nhập bình quân trên được tập trung ở 21 lĩnh vực sản xuất, đào tạo, quốc phòng, y tế và quản lý nhà nước. Nếu so với mức bình quân của cả nước (356.000 đồng) thì thu nhập bình quân của Thái Bình cao gấp gần 2 lần, nhưng so với một số tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ,... thì mức thu nhập này còn thấp.

Lương thực bình quân đầu người:

Xét mức sống dân cư theo chỉ tiêu lương thực bình quân đầu người thì ở Thái Bình lương thực đáp ứng được nhu cầu về ăn của dân trong tỉnh. Tỷ lệ nghèo đói ngày càng giảm, thí dụ ở Đông Hưng năm 2004 đã giảm hộ nghèo đói xuống dưới 7%, Kiến Xương là 9%...

---

[1] Nguyễn Viết Hiển, *Nạn đói năm 1944-1945 ở Thái Bình* (Luận văn thạc sĩ khoa học lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội, 2003).

Bảng 32: *Sản lượng lúa bình quân đầu người*

Đơn vị: kg

Năm	1995	1999	2000	2001	2006
Toàn tỉnh	537	593	583	548	580
Thành phố	149	184	178	162	145
Quỳnh Phụ	528	639	584	622	633
Hưng Hà	551	597	554	560	545
Thái Thụy	548	614	621	548	626
Đông Hưng	674	720	679	675	673
Vũ Thư	440	496	477	465	498
Kiến Xương	648	680	708	607	688
Tiền Hải	578	621	688	561	639

Giáo dục:

Số trường phổ thông ở các cấp học: Năm học 1995 - 1996 có 902 trường; các năm học 1998- 1999, 1999- 2000, 2000- 2001 có 903 trường, 2001 - 2002 có 896 trường. Trong đó số trường phổ thông năm học 1995- 1996 có 607 trường, 1998- 1999 có 609 trường, 2001-2002 có 610 trường, 2006 - 2007 có 907 trường.

Số lớp học có xu hướng giảm do số trẻ em giảm dần qua các năm. Số lớp học năm học 1995 - 1996 có 12.166 lớp, 1998 - 1999 có 12.275 lớp, 2000 - 2001 có 12.038 lớp, 2001 - 2002 có 11.920 lớp, 2006 - 2007 có 10.988 lớp.

Số lượng học sinh các cấp luôn luôn giữ vững: Năm học 1995 - 1996: 442.000 học sinh, 1998 - 1999 có 444.000 học sinh, 1999 - 2000 có 437.000 học sinh, 2000 - 2001 có 428.000 học sinh, 2001 - 2002 có 421.000 học sinh, 2006 - 2007 có 381.000 học sinh.

Số giáo viên trực tiếp giảng dạy trong những năm gần đây tăng khá nhanh. Năm học 1995- 1996: 16.644 giáo viên, 1998- 1999 có 16.348 giáo viên, 1999 - 2000 có 16.833 giáo viên, 2000- 2001 có 17.624 giáo viên, 2001 - 2002 có 17.590 giáo viên, 2004 - 2005 có 18.976 giáo viên, 2006 - 2007 có 19.370 giáo viên.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp hàng năm khá cao:

+ Tiểu học: Năm học 1995 - 1996 là 99,3%, 1998 - 1999: 99,3%, 1999 - 2000: 99,9%, 2000 - 2001: 99,9%, 2001- 2002: 99,8%, 2003 - 2004: 99,9%.

+ THCS: Năm học 1995 - 1996 là 97,7%, 1998 - 1999: 97,2%, 1999 - 2000: 97,8%, 2000 - 2001: 98,5%, 2001 - 2002: 99,6%, 2005 - 2006: 99,56%.

+ THPT: Năm học 1995 - 1996 là 91,3%, 1998 - 1999: 96,5%, 1999 - 2000: 99,3%, 2000 - 2001: 99%, 2001- 2002: 98,8%, 2005 - 2006: 99,32%.

Giáo dục chuyên nghiệp đứng vững, mở rộng và phát triển. Số trường trung học chuyên nghiệp có giảm do một số trường được nâng cấp lên cao đẳng. Năm học 1995 - 1996: 4 trường, 1998 - 1999: 6 trường, 1999 - 2000: 6 trường, 2000 - 2001: 5 trường, 2001 - 2002: 4 trường, 2006 - 2007: 3 trường.

Số học sinh theo học tăng dần từ 2.955 học sinh (năm học 1995 - 1996), 5.236 học sinh (1988 - 1999), 4.249 học sinh (2000 - 2001), 3.284 học sinh (2001 - 2002), 4406 học sinh (2006 - 2007). Trong đó hệ dài hạn có số học sinh đông nhất là năm học 1995 - 1996 có 2.303 học sinh, 2001- 2002: 2.737 học sinh, 2006 - 2007: 3532 học sinh.

Năm học 2006- 2007 toàn tỉnh Thái Bình có 5 trường Đại học và Cao đẳng với 558 giáo viên, 7.337 sinh viên, trong đó hệ dài hạn có 5.566 sinh viên.

Thái Bình có Trường Đại học Y, phân hiệu Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, Trường Cao đẳng Sư phạm, Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật, Trường Trung cấp Nông nghiệp Quỳnh Côi, Trường Trung cấp nghề và một số trung tâm dạy nghề ở các huyện... Các cơ sở đào tạo, dạy nghề trong tỉnh đang được đầu tư nâng cấp để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh.

Y tế và chăm sóc sức khỏe:

Đến năm 1995, toàn tỉnh có 18 bệnh viện cấp tỉnh và cấp huyện, có 1 viện điều dưỡng, 25 phòng khám khu vực, 1 trại phong và 288 trạm y tế xã, phường. Từ năm 1995 đến nay, các cơ sở trên được nâng cấp, đầu tư. Các bệnh viện có số giường bệnh tăng dần qua các năm: 1.856 giường (năm 1999), 1.870 giường (2000), 1.980 giường (2001), 2.410 giường (2006). Tuyến xã, phường có số giường bệnh đáp ứng đủ nhu cầu chữa bệnh cho nhân dân. Năm 1995 có 2.880 giường, 1999: 2.450 giường, 2000: 2.410 giường, 2001: 2.412 giường, năm 2006: 855 giường.

Số cán bộ y tế năm 1995 toàn tỉnh có 4.296 người, năm 1999: 4.505 người, 2001 là 4.486 người, năm 2006: 4.171 người (bao gồm cả bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh). Trong đó, số cán bộ có trình độ bác sĩ trở lên đông và tăng nhanh; năm 2001 toàn tỉnh có 935 người, năm 2006 tăng lên 1.332 người. Ngành dược cũng phát triển mạnh, số cán bộ không ngừng tăng, năm 1995: 1.713 người, 1996: 1.780 người, 1997: 1.807 người, 1998: 1.835 người, 1999: 1.843 người, 2000: 1.796 người, 2001: 1.801 người. Những năm sau, số cán bộ dược tá giảm, năm 2006 tổng số cán bộ dược là 1024 người. Trong số đó, có đủ các trình độ: Đại học, dược sĩ trung cấp, dược tá, kỹ thuật viên xét nghiệm, cán bộ đông y; số dược sĩ đại học, dược sỹ trung học và dược tá chiếm tỷ lệ đông nhất. Ngoài các thành tích trên, các hoạt động chăm sóc sức khoẻ và kế hoạch hóa gia đình cũng được chú ý ở rộng khắp các huyện trong tỉnh.

Văn hóa:

Mạng lưới các cơ sở dịch vụ văn hóa ở Thái Bình đã hình thành và phát triển. Thành phố Thái Bình và các thị trấn là các trung tâm văn hóa của tỉnh. Tùy từng hoàn cảnh cụ thể của mỗi địa phương, song có thể nói các nhà văn hóa, câu lạc bộ, thư viện, hiệu sách, phòng triển lãm, nhà bảo tàng, nhà hát, rạp chiếu bóng đã xuất hiện ngày càng nhiều. Cụ thể là có một trung tâm văn hóa của tỉnh, 8 trung tâm văn hóa huyện, 3 đơn vị nghệ thuật, 10 thư viện, số đầu sách là 263.000 cuốn, số buổi biểu diễn nghệ thuật năm 1995: 504 buổi, 1999: 512 buổi, 2000: 482 buổi, 2001: 345 buổi, 2004: 601 buổi, 2006: 510 buổi; số buổi chiếu phim năm 1995: 960 buổi, 1999: 681 buổi, 2000: 729 buổi, 2001: 436 buổi, 2004: 630 buổi, 2006: 580 buổi.

Đặc biệt, phong trào văn hóa quần chúng rất được chú ý nhân những ngày kỷ niệm lớn của đất nước và những ngày lễ hội truyền thống.

Thư viện tổng hợp tỉnh và các thư viện huyện là những trung tâm phổ biến kiến thức cho nhân dân. Hiện nay, mạng lưới bưu điện văn hóa xã được phát triển rộng khắp, là trung tâm giao lưu văn hóa tại các xã, nâng cao đời sống tinh thần và trình độ khoa học kỹ thuật cho nhân dân vùng nông thôn.

IV. LÀNG XÃ

1. Khái quát về sự hình thành làng xã Thái Bình

Sự hình thành của làng xã Thái Bình ngày nay là một quá trình khẩn hoang, trị thủy, đào sông, đắp đê... Quá trình ấy đã diễn ra hàng ngàn năm lịch sử của người dân Thái Bình. Dân cư Thái Bình có nguồn gốc từ nhiều vùng miền trong cả nước đến. Thời gian dân các miền hội cư về Thái Bình sớm muộn khác nhau và việc đầu tiên của những người đến hội cư là việc mở đất lập làng, hoặc tiếp tục hoàn thiện công việc mở làng, góp phần làm cho làng giàu có trù phú. Những người hội cư đến Thái Bình dù là từ miền núi, trung du xuống, từ miền trung ra hay từ miền biển vào, khi đến Thái Bình đều thành người Thái Bình, thành người Việt, vì vậy làng ở Thái Bình là làng thuần nhất của người Việt.

Thần tích làng Phương Mai, xã Đông Cường (Đông Hưng) ghi: "Ngày ấy đã lâu lắm rồi, khi bãi biển còn hoang vu, cồn lau bãi sú chưa có người khai phá, vùng đất thuộc làng Phương Mai nay lác đác chỉ có vài mái cỏ, dân sống bằng nghề bắt cá là chính còn việc gieo bắp, vãi lúa mới chỉ làm nhất thời trên một số gò cao, bãi cạn... Cuộc đời khi ấy còn lam lũ, vất vả thiếu thốn đủ điều...".

Bia "Cư Nhân đình bi ký" được khắc dựng vào cuối thời Lê đặt tại đình làng Đông Linh (thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ) ghi về lịch sử của làng có đoạn viết: "Hơn một ngàn năm trước, làng Nghìn còn là một vùng đầm hồ, nước ngập mênh mông, chỉ có một vài gò cao nhô lên mặt nước... khắp nơi cỏ cây mọc um tùm. Những người đầu tiên đến vùng đất này, một số sống trên các gò cao, khai phá đầm cạn cấy lúa, một số sống ở sông, hồ trên các thuyền mủng, bắt tôm, bắt cá làm khô mắm để bán. Thuở ban đầu có hơn chục nhà, vài chục người, về sau số người đến đông dần, họ lập thành làng, gọi nôm na là làng Nghìn. Đình làng Nghìn thờ "Bát tính thị tiên tổ" gồm các họ Phạm, Nguỵ, Đàm, Hà, Nguyễn, Vũ, Bùi, Đỗ... tổ tiên xưa đã có công lập làng.

Gia phả họ Bùi làng Đồng Thanh, xã Tân Bình, huyện Vũ Thư viết vào năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777). "Đồng Thanh Bùi gia thế phả" cũng ghi chép về buổi đầu mở ấp Hàm Châu (nay là làng Đồng Thanh): "Ấp Hàm Châu chỗ dân cư ở nguyên trước là đám ruộng cao thuộc về trại Linh Sa thổ nghi hay giồng cỏ hương bài, tục gọi là đồng Hương Bài. Đồng điền Hàm Châu nguyên trước là bùn lầy, cỏ hoang. Không ai cày cấy, chỉ có cỏ lác mọc lan, rậm rạp mà thôi...". Cũng theo "Đồng Thanh Bùi gia thế phả" thì cùng về mở ấp Hàm Châu với Thái tổ Bùi Quang Dũng còn có các thủy tổ của các họ Ngô, Đỗ, Đặng, Đào, Trương, Hà, Tạ (tám họ) còn các họ Khiếu, Trần, Vũ, Phạm, Hoàng, Nguyễn Lê... đều đến sau.

Lịch sử làng An Tiêm, xã Thuỵ Dân, huyện Thái Thụy, cũng ghi lại: "Buổi đầu đến vùng đất này dân trụ lại ở đống Hầu, đống Nương... những gò đất cao nổi lên giữa sông, đầm, ngòi, lạch. Người làng An Tiêm vẫn còn nhớ:

Buổi sơ khai muôn vàn cay đắng
Rét thấu xương, nắng lửa cháy da
Bao kiếp bao đời xương vùi thành đất
Để có cây đa, quán Lỡ, cầu Sòng
Quán Tình, đống Cao, cửa Chuối, đồng Riêng

......

Làng ở Thái Bình thuở sơ khai là như thế, nhưng sau vài trăm năm, hoặc ngàn năm đã trở nên giàu có, trù phú.

Bia chùa Ông Lâu (Phúc Minh tự) ở làng An Để, xã Hiệp Hòa, huyện Vũ Thư do Triều liệt đại phu Hàn lâm viện đại học sĩ, Tri chế cáo Thượng kỵ đô úy Đỗ Nguyên Chương soạn lời, khắc dựng vào năm Đinh Tỵ, Long Khánh 5 (1377) có đoạn: "Tại làng Màn Để Châu Hoàng, nước Đại Việt có chùa Ông Lâu, biển đề là Phúc Minh... phía đông có nhà dân, đường thôn vòng vo bao quanh, phía tây có ngôi đạo quán trong nơi rừng cây rậm rạp xanh biếc, phía nam có đường đi, người lai vãng suốt ngày tấp nập, phía bắc có dòng sông nước chảy mãi chẳng dừng...".

Ngoài bia chùa Ông Lâu còn có bia chùa Từ Ân làng Đồng Hải (xã Đông Vinh, huyện Đông Hưng) cũng ghi lại cảnh đẹp của làng quê thời đó. Lời văn bia do Trạng nguyên Hồ Tông Thốc - Vĩnh Lộc đại phu, Trung thư lệnh Hàn lâm học sĩ Tri thẩm hình viện sự soạn lời, khắc dựng vào năm 1382.

Trước khi vào nội dung bia, ông nói rõ đã từng về đất này "xem tình thế đất, gốc ngọn của ngôi chùa... ghi hết sự thật để truyền lại cho đời sau" và ông đã viết: "Đất Tây Quan thuộc hương Cổ Lũ, phía đông có một nhánh sông lớn chảy từ Kinh đô đến... nước sông đầy tràn, mênh mông thấm nhuần muôn khoảnh. Dòng sông lượn như đóng như mở. Quanh về phía đông là khe Phi, chảy về phía bắc là khe Chủ. Những dòng nước đó thường chảy vòng vèo rồi ngưng đọng lại một chỗ, trở thành đầu nguồn của dòng nước đẹp ở đất Tây Quan... Công chúa tuy là dòng dõi cao quý của nhà vua nhưng vẫn không quên chốn gốc. Hàng năm, mỗi khi động lòng tưởng nhớ thì hình ảnh của đất Tây Quan vẫn ngời ngời trong lòng, trở đi trở lại nhiều lần. Kịp đến khi nhìn thấy đường vũ thâm nghiêm, ngắm những cây tùng, cây già tươi tốt... bèn xây chùa để làm chỗ cho bốn phương trông vào. Này hương, này khói, này chuông, này trống... từ lòng ân huệ của Đức Phật mà nghĩ đến ân huệ của người sinh ra mình. Lòng thành tâm đến như thế ! Biết đâu dân đất Tây Quan nghe âm thanh của chuông, trống, mắt nhìn thấy sự tốt đẹp của nền đạo đức mà lại không hóa theo để trở về sự trung hậu chăng?"

Các nhà nghiên cứu đã dựa vào tên gọi để phân ra "làng Việt cổ" và "làng Việt mới".

Làng Việt cổ là những làng có lịch sử lâu đời, hàng ngàn năm. Những làng này thường có tên Nôm là những từ độc âm rất khó giải thích ý nghĩa. Hầu hết những từ đó không có nghĩa trong tiếng Việt hiện đại như: Nghìn, Sở, Bệ, Mụa, Sàng, Và, Chua, Va, Nhội, Nấm, Nang, Nỏ... Cùng với những làng có tên Nôm là những làng mang tộc danh (Bùi Xá, Đặng Xá, Nguyễn Xá...), xuất hiện nhiều ở các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng... Ở Thái Bình có khoảng trên 30% số làng Việt cổ, trong đó tên tộc danh trên 50 làng, tên Nôm hơn 360 làng.

Làng Việt mới là những làng thường chỉ có tên chữ Hán - Việt. Những làng này thường có nhiều ở các huyện Kiến Xương, Tiền Hải...

Xã là một cấp hành chính. Thời phong kiến, xã có thể là một làng, có thể nhiều làng (thôn) nên dân gian thường nói: "Nhất xã nhất thôn", "nhất xã nhị thôn", "nhất xã tam... tứ... lục... thôn". Như trường hợp xã Thâm Động "Nhất xã tứ thôn": Nỏ, Nấm, Nang, Nhội (nay thuộc xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà); xã Phú Khê "Nhất xã tam thôn": Đông, Đoài, Tứ (nay thuộc xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng) v.v...

Làng xã Thái Bình khác nhau về quy mô diện tích, dân số và các nét văn hóa. Ví dụ làng Thượng Tầm (thuộc tổng Thượng Tầm, phủ Thái Ninh) có diện tích 3,17 km^2, làng Đông Nhuế (thuộc tổng Xuân Vũ, phủ Kiến Xương) có diện tích 3,35 km^2, trong khi đó làng Cổ Ninh (cũng thuộc tổng Xuân Vũ, Kiến Xương) chỉ có 0,96 km^2, còn làng An Định (thuộc tổng An Định, Thụy Anh) chỉ rộng 0,80 km^2. Nhìn chung các làng có diện tích từ 1 đến 2 km^2 chiếm số đông.

Về số lượng các làng xã, theo số liệu năm 1926[1], Thái Bình có 814 làng xã và diện tích trung bình của các làng xã được tính theo các số liệu hiện có đương thời như sau:

Bảng 33: ***Số lượng làng xã và diện tích trung bình của các làng xã***

Tên phủ huyện	**Số lượng làng xã**	**Diện tích trung bình/ làng xã (ha)**
Phủ Kiến Xương	88	208
Phủ Tiên Hưng	63	108
Phủ Thái Ninh	86	143
Huyện Vũ Tiên	58	164
Huyện Thư Trì	62	150
Huyện Tiền Hải	77	138
Huyện Đông Quan	63	114
Huyện Phụ Dực	39	180
Huyện Thụy Anh	69	119
Huyện Quỳnh Côi	53	185
Huyện Duyên Hà	74	126
Huyện Hưng Nhân	82	87

Những làng xã có một bộ phận dân cư làm nghề thủ công hoặc đánh cá, thường có quy mô nhỏ hơn các làng xã nông nghiệp. Chẳng hạn làng Phấn Vũ làm nghề đánh cá thuộc tổng Vạn Xuân, Thụy Anh chỉ rộng 0,28 km^2 với mật độ dân số 7.400 người/ km^2. Có thể đây là một làng có mật độ dân số cao nhất vùng đồng bằng Sông Hồng, cao hơn cả làng gốm Bát Tràng thuộc tổng Đông Du, huyện Gia Lâm với diện tích 0,60 km2 và dân số 2377 người, tức mật độ dân số gần 4.000 người /km^2.

Đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, tỉnh Thái Bình có 820 làng xã. Các làng xã đều được phân định ranh giới rõ ràng, không có trường hợp "dân hỗn cư, điền đồng bạ", tức là dân cư hai làng cùng cư trú trên một địa bàn, như ở một số tỉnh khác.

Từ sau tháng 8 -1945 đến nay xã vẫn là cấp hành chính nhưng quy mô đã thay đổi nhiều lần. Xã được tổ chức với quy mô lớn gồm nhiều xã cũ - tức là nhiều làng. Từ năm 1947 đến năm 1949, để tiện chỉ đạo kháng chiến, xã được chia nhỏ với quy mô ít thôn (làng) hơn. Năm 1955 - 1956, thực hiện giảm tô, cải cách ruộng đất, xã lại được điều chỉnh địa giới quy mô nhỏ hơn. Ví dụ: một xã Bạch Đông sau tháng 8 - 1945 đến năm 1949 tách thành 2 xã Bạch Đằng, Hồng Việt; đến năm 1955 từ 2 xã tách thành 4 xã Hồng Việt, Bạch Đằng, Hồng Châu, Hồng Giang.

Năm 1977, hai huyện Hưng Hà, Vũ Thư điều chỉnh địa giới một số xã theo quy mô lớn sáp nhập 2 xã làm một xã như Phạm Lễ với Tân Mĩ thành Tân Lễ, Tam Điệp với Tam Nông thành Điệp Nông,...

---

[1] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số 78.486. Pierre Gourou: *Người nông dân đồng bằng Bắc Kỳ* (*Les Paysants du delta Tonkinois*). Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Nxb. Trẻ. Và tổng hợp số liệu trong các tài liệu đã dẫn trên.

Từ 1945 - 1954, Thái Bình có 162 xã, năm 1955 có 297 xã, hiện nay có 285 xã, phường, thị trấn (riêng xã có 270).

Việc đặt tên chữ cho làng xã:

Từ thời Lý, nho học được coi trọng và dần dần đi vào cuộc sống cùng với việc nhà nước quản lý đến cấp xã, làng xã bắt đầu có tên chữ. Việc đặt tên chữ thường là Hán nên có nhiều nghĩa. Có loại tên chỉ rõ địa thế của làng hoặc xưa là những gò, đống hoặc xưa kia làng ở vùng sông nước như Tư Cương, Sơn Cao, Hoành Sơn, Tinh Cương... Tam Lộng, Mạt Hương (làng nổi trên nước)... Tên làng gắn bó với quê cũ: Cao Bạt (Sơn Tây về), Trình Phố, Hoành Từ, An Định (Thanh Hóa ra); nhiều tên làng thể hiện ước vọng bình an, giàu có, trường tồn: Bình An, Thọ Lộc, Phú Điền... ước vọng sống có đạo đức: An Lễ, Lễ Nghĩa, Tứ Tế... có tên làng thể hiện cảnh đẹp như Phúc Khê, Phú Khê,....

Sau cách mạng, hầu hết các xã muốn chọn tên xã là những địa danh lịch sử (Bạch Đằng, Lam Sơn, Chi Lăng), là những danh nhân văn hóa, những anh hùng dân tộc hoặc những đảng viên cộng sản tiêu biểu (Lê Lợi, Quang Trung, Trần Lãm, Hoàng Diệu, Quang Lịch,...)

Trong cải cách ruộng đất, trừ các huyện Kiến Xương, Tiên Hưng, Thư Trì, Hưng Nhân, Duyên Hà vẫn để tên xã như cũ, các huyện Đông Quan, Quỳnh Côi, Thái Ninh, Thụy Anh, Vũ Tiên lấy chữ đầu của tên huyện ghép với một chữ thứ hai để thành tên xã. Huyện Phụ Dực lấy chữ An làm đầu cho tên xã, huyện Tiền Hải lấy chữ Đông, Tây, Nam chỉ phương hướng để đặt tên cho xã. Huyện Hưng Hà trong quá trình tách ra nhập vào đã ghép 2 chữ đầu của 2 xã thành tên một xã mới. Những tên xã loại này thực sự không có ý nghĩa... Sau nhiều năm thực hiện điều hành bằng tổ chức đội sản xuất và xóm giúp việc cho xã, năm 2003 Thái Bình tổ chức lại thôn (làng). Do diện tích và dân số của một số làng quá lớn nên đã chia tách thành nhiều thôn: nhiều tên làng có ý nghĩa, có lịch sử lâu đời đã bị xóa bỏ, nhiều tên mới được đặt, ngoài tên các anh hùng liệt sĩ tiền bối được đặt cho các thôn (làng) mới tách ra, nhiều tên mang tính chất khẩu hiệu được thay thế: Tân Tiến, Hùng Tiến, Nam Tiến...

Thôn, trang, phường, sở: Các sách địa chí viết vào thời Lê mở đầu là "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi có ghi đến các đơn vị nhỏ hơn cấp xã là thôn trang, trại, phường, sở...

Thời phong kiến, thôn là đơn vị trực thuộc xã, mọi hoạt động do xã (làng) điều hành. Các thôn thường chỉ gọi theo tên Nôm như trường hợp xã Quang Lang (Thụy Hải) có 3 thôn Đông, Đoài, Đồng. Xã Vị Thủy (Thái Dương) có các thôn Côn, Đông, Tân, Trung.

Sau tháng 8 -1945, khi xã được tổ chức với quy mô nhiều làng thì mỗi làng cổ xưa là một thôn. Thôn (làng) được duy trì cho đến những năm đầu thập niên 60 khi tổ chức hợp tác xã quy mô thôn thì tên thôn còn gắn với hợp tác xã, khi hợp tác xã được tổ chức theo quy mô xã thì số thứ tự là tên gọi các đội sản xuất, hơn một thập niên sau, các xóm lại được thay cho đội sản xuất, cũng gọi theo số. Năm 2003, thực hiện quyết định số 65/2002/QĐ - UB của Ủy ban nhân dân tỉnh, thôn (làng) được tổ chức lại. Số thôn làng tăng hơn hai lần so với đầu thế kỷ XX do có tình trạng đưa xóm lên thôn mà không tổ chức lại các thôn làng xưa nên số thôn mới tăng lên. Theo số liệu thống kê: Thái Bình vào thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1950 - 1954) có 935 thôn, năm 2000 trước khi thực hiện quyết định 65/2002/QĐ - UB có 1181 thôn làng. Sau khi thực hiện quyết định 65 QĐ/ UB, toàn tỉnh có 1585 thôn và 249 tổ dân phố và một số khu dân cư ở thị trấn (con số này là tương đối vì các thị trấn trước đây tổ chức theo khu dân cư, sau quyết định 65 QĐ - UB đã và đang tổ chức thành các tổ dân cư, hiện tượng tách lập thêm thôn vẫn đang được thực hiện ở một số xã).

Trang trại là những khu dân cư mới được thành lập còn có quy mô nhỏ, ít dân - những trang, trại này sẽ được nâng lên thành làng trong quá trình phát triển.

Phường thời phong kiến thường là những làng chài (phường thủy cơ). Những phường thủy cơ này sau dần cũng phát triển thành làng như phường thủy cơ Côn Giang, phường thủy cơ Văn Lăng,... Hiện nay, phường là đơn vị hành chính thuộc quận, thị xã, thành phố.

Trang còn có nghĩa "điền trang". Thời Trần, năm 1266, vua Trần Thái Tôn "xuống chiếu cho vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng bỏ hoang, lập thành điền trang. Vương hầu có trang thực từ đấy". Thái Bình là đất phát tích, đất dựng nghiệp nhà Trần nên nhiều Hoàng tử công chúa đã về mở đất lập điền trang.

Sở có từ thời Lê. Nhà Lê lập sở đồn điền nhằm vừa khôi phục kinh tế, vừa phục vụ quốc phòng xây dựng lực lượng, đóng giữ những nơi có vị trí quan trọng. Thái Bình thời Lê có sở Thượng Liệt (Đông Tân - Đông Hưng), sở Dũng Thúy (Dũng Nghĩa - Vũ Thư).

2. Các loại làng xã Thái Bình

Làng ở Thái Bình hình thành sớm, muộn khác nhau do quá trình biển lùi và sự bồi lắng phù sa của các sông. Làng ở các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Vũ Thư hình thành sớm hơn làng của các huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Thụy. có thể phân ra các loại hình làng như sau: Làng ven sông, làng nội đồng, làng ven đô, làng ven biển.

2. 1. Làng ven sông

Làng ven các sông Hồng, sông Luộc thường là những làng cổ được hình thành từ rất sớm, nhiều làng được hình thành vào trước và trong những thập niên đầu công nguyên cách ngày nay trên 2000 năm. Điểm lại các căn cứ tham gia khởi nghĩa cùng với Trưng Trắc, Trưng Nhị hầu hết là những làng mạc ở ven sông từ Ứng Lôi, Phú Hà (xã Tân Lễ) nơi tiếp giáp giữa sông Hồng, sông Luộc, Buộm (thị trấn Hưng Nhân) chỉ cách dốc Văn một đoạn đường ...đến Tịnh Thủy, Nhội, thượng nguồn sông Trà, đến Hương Điền, Bồng Điền (bên sông Hồng) đến Tân Tri Phong (xã Hồng Phong), làng Lễ Văn xã An Đồng bên sông Luộc, làng Hiệp Lực xã An Khê bên sông Hóa... tất cả đều là quê hương, là căn cứ khởi nghĩa thời Hai Bà Trưng (40 - 43). Tại làng Buộm (thị trấn Hưng Nhân) từ năm 1943 dân làng đã phát hiện ra những đồ đồng Đông Sơn. Tại làng Còng (xã Minh Tân, huyện Hưng Hà) cũng là một làng ven sông, năm 2000, tình cờ dân làng cũng tìm thấy hai trống đồng thuộc thời kỳ văn hóa Đông Sơn cách ngày nay 2500 năm. Ngoài những làng có lịch sử 2000 năm, còn có những làng có tuổi một nghìn năm mà sử nước đã ghi như Gạch (Thọ Cách), Hống Minh (Hưng Hà), nơi Thái mẫu Đàm Thị, mẫu thân của vua Đinh đã tử nạn. Ngự Thiên, Lưu Xá, Lê Xá, Đặng Xá ... đều được lập vào thời Tiền Lê (980 - 1009) và Lý (1010 - 1225).

Các làng ven sông hầu hết đều trù phú, nhờ đất đai ở đây màu mỡ, cây cối tốt tươi, nhờ sông nước thuận tiện (xưa dân gian đã nói: "Nhất cận thị, nhì cận giang"). Điều kiện thiên nhiên tạo cho con người ở những làng ven sông có tâm hồn phóng kkhoảng, dễ tiếp thu cái mới, có tính cộng đồng cao, tình làng nghĩa xóm gắn bó... Hầu hết các làng ven sông có những thiết chế tín ngưỡng cổ, có các lễ hội truyền thống và những trò chơi trò diễn dân gian phong phú, đa dạng. Các lễ hội đều gắn với sông nước.

2. 2. Làng nội đồng

Làng nội đồng ở Thái Bình chiếm số đông trong tổng số các làng xã của tỉnh. Trong số các làng nội đồng ở Thái Bình thì các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ có nhiều làng tối cổ. Các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Vũ Thư, Đông Hưng thì làng cổ, làng mới đan xen

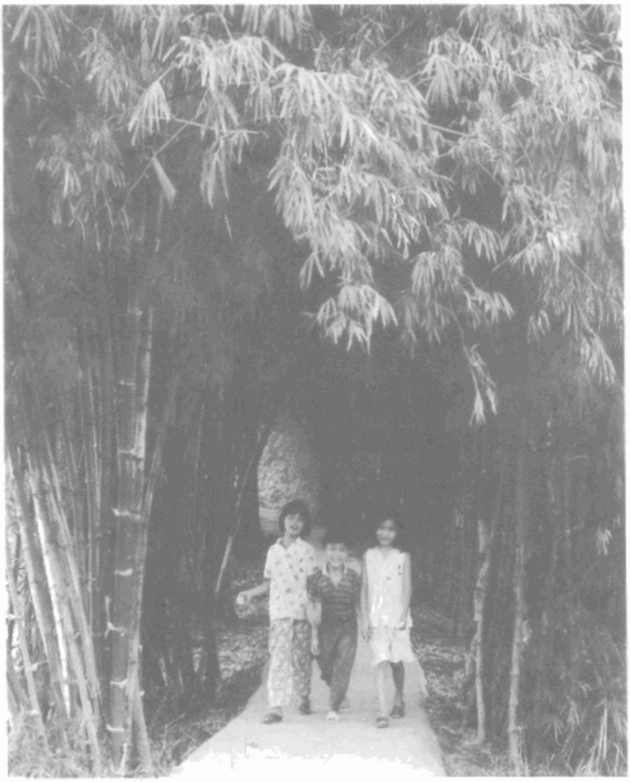

nhau; các làng mới lập là những vùng đầm hồ được san lấp, khai phá vào thời Lê và đầu thời Nguyễn.

Nhìn chung các làng nội đồng có bề dày lịch sử, có truyền thống văn hiến lâu đời. Tại những làng loại này đã xuất hiện nhiều người hiền tài nổi tiếng cả trong và ngoài nước; nhiều làng có những công trình kiến trúc cổ, kết tinh tài năng trí tuệ của cha ông thuở trước; nhiều làng khoa bảng cả xưa và nay; nhiều làng còn bảo tồn và được những trò chơi, những trò diễn xướng dân gian, bảo tồn và phát triển được nhiều nghề truyền thống … Ngày nay các làng đã và đang là nòng cốt của các phong trào sản xuất, kinh doanh, xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc. Ở những làng cổ nội đồng, cùng với việc bảo tồn được những giá trị văn hóa vật chất là những giá trị văn hóa tinh thần và ngược lại. Xin nêu ra đây một số ví dụ về các làng cổ nội đồng với những truyền thống văn hiến lâu đời.

t130

Thời Hai Bà Trưng dấy nghĩa, các làng ở phía bắc, tỉnh như Tiên La, Buộm, Rẫy (Hưng Hà), Hưng, Cổ Xá, Bùi Xá, Đống, Lác … (Đông Hưng) cũng là căn cứ dấy nghĩa của Bát Nạn tướng quân Vũ Thị Thục, của Lương Thị Kiền, Lương Thị Tấu, của Nguyễn Thị Cẩm Hoa …

Làng Cổ Trai (xưa là Kẻ Giai), xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà nơi thờ Lý Toàn, Lý Tấn, Lý Bí, Triệu Túc, Triệu Quang Phục cũng gắn với những truyền thuyết về Lý Bí ngày đầu tụ nghĩa chống quân Lương.

Làng Hữu Lộc, An Để, Phương Tảo, huyện Vũ Thư, nơi có đền thờ Lý Bí, Đỗ Thị Khương (Hoàng hậu của vua Lý) có những dấu tích về đồn lũy của Lý Bí, những truyền thuyết về cuộc tiến quân của Lý Bí từ hương Màn Để tiến về giải phóng Long Biên.

- Làng Phương Cáp, Phương Đài (Đông Dương), Cầu Nhân, Cầu Nghĩa (Đông Hòa), Nam Thọ (Đông Thọ) với những dấu tích về Cửu Ấp, Cửu Đồn của Lê Ngọ - căn cứ chống giặc Lương thế kỷ thứ VI.

- Làng Vân Đông, Vân Nam (thị trấn Hưng Nhân) nơi Trương Nữu và Nguyễn Thị Mỹ lập căn cứ chống quân Lương phù Lý Phật Tử, tái lập Hậu Lý Nam Đế v.v...

Vào thế kỷ thứ X, làng Lạc Đạo (Đậu) Kỳ Bố đã nổi tiếng vì có Trần Minh Công và là nơi Đinh Bộ Lĩnh tựa dựa để dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, lập ra nhà Đinh.

Ấp Hàm Châu với Bùi Quang Dũng - công thần khai quốc Triều Đinh, với Ngô Văn Kháng - thủ lĩnh của phong trào nông dân Kỳ Bố; đây là cuộc khởi nghĩa nông dân sớm nhất trong lịch sử.

Thời Lý các làng Ngự Thiên, Lưu Xá, Kỳ Bố lại đi vào sử nước. Nơi đây nhiều lần các vua Lý Thái Tông, Lý Nhân Tông đã về xem dân gieo hạt, xem đánh cá, nơi có cung Ngự Thiên, nơi họ Lưu lập nghiệp, nhiều đời là những danh thần nổi tiếng.

Từ thời Lý - Trần, ở Thái Bình đã có nhiều làng nổi tiếng:

- Làng Tinh Cương Thái Đường - tên Nôm là Mả Sao là đất phát tích của nhà Trần, nơi đây Trần Lý, Trần Tự Khánh, Trần Thừa, Trần Thị Dung đã đi mở nghiệp triều Trần. Đây là nơi xây lăng mộ, đền thờ tổ tiên và các vua đầu triều Trần, nơi các vua Trần đã từng tổ chức lễ mừng công chiến thắng sau mỗi lần đánh bại quân xâm lăng.

- Làng Phương La (làng Mẹo) nơi đã sinh ra Trần Thủ Độ, người đã giúp vua Trần Thái Tông "lấy thiên hạ". Phương La cũng là một làng nghề nổi tiếng từ lâu đời.

- Làng Ngoại Lãng, xã Song Lãng, huyện Vũ Thư trải qua hơn nghìn năm từ triều Lý đến nay không một triều đại nào không có các danh thần, không một thời kỳ nào thiếu vắng những nhà khoa bảng. Ngoại Lãng cũng là một làng còn bảo tồn được nhiều di sản văn hóa cả vật thể và phi vật thể. Dân làng Ngoại Lãng từ bao đời nay đã sống với đạo lý coi sự hòa thuận như nước uống, cơm ăn hàng ngày.

- Làng Mỹ Xá, thị trấn Hưng Nhân là quê hương của 2 Hoàng hậu Đàm An Toàn (Lý Cao Tông), Phùng Thục Giang (Lê Thánh Tông). Quê hương của các danh thần Đàm Thì Phụng, Đàm Dĩ Mông (thời Lý), Phùng Tá Thang, Phùng Tá Chu (thời Trần), Phùng Nhậm, Phùng Tiến Đạt (thời Lê). Mỹ Xá cũng là nơi sinh ra 4 vua Lê cuối triều Lê sơ, nơi có Thuần Mỹ Điện, Quang Hiếu Điện, Hoa Dương Điện thờ các vua Lê, nơi có thành Ngự Thiên.

- Làng Hưng (Đông, Đoài, Tứ) xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng, căn cứ chống Hán thời Hai Bà Trưng, nơi sinh, nơi yên nghỉ của Thái bảo Đỗ Tử Bình, danh thần thời Trần; quê hương của thượng thư bộ Hộ Lương Quy Chính - một nhà thủy lợi của Thái Bình. Nơi có Đông Anh Thư viện - cơ sở tuyên truyền cách mạng từ năm 1927 - nơi có những đảng viên của chi bộ Đảng Thần Duyên từ năm 1930.

- Làng Đô Kỳ, xã Đông Đô, huyện Hưng Hà, đất phát tích của họ Đinh mà tổ là Đinh Thinh, thế hệ thứ hai là Đinh Tôn Nhân (Đinh Lan) - công thần khai quốc triều Lê, cha đẻ của các Quốc công Đinh Lễ, Đinh Bồ, Đinh Liệt và là quê hương ngoại tổ của Càn Bà vương Đinh Thị Ngọc Kế, Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao; nơi vua Lê Thánh Tông đã sống những ngày thơ ấu.

- Làng Sâm (Phú Lâm), xã Hòa Tiến, huyện Hưng Hà: nơi đã sinh ra Nguyễn Tông Quai - nhà thơ, vị sứ thần tài ba.

- Làng Diên Hà - quê hương của nhà bác học Lê Quý Đôn (1726 - 1784) và một gia đình "văn hiến truyền gia".

- Làng Nham Lang: một làng khoa bảng suốt chiều dài lịch sử từ thời Lê sơ đến ngày nay, thời nào cũng có người đỗ đại khoa, có người làm đến Thượng thư.

- Làng Tò, xã An Mỹ, huyện Quỳnh Phụ, một làng khoa bảng nổi tiếng, một căn cứ dấy nghĩa chống quân Minh xâm lược thế kỷ XV. Một làng có phong cảnh đẹp, một làng tứ cố cảnh vào thời Lý, cũng là nơi còn bảo tồn nhiều trò chơi dân gian đặc sắc.

- Làng An Bài, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ, một làng khoa bảng. Họ Đỗ làng An Bài 5 đời liền có người thi đỗ đại khoa. An Bài cũng nổi tiếng về bánh dày. Hội bánh dày xưa được tổ chức vào tháng hai hàng năm.

- Làng Nghìn, một làng văn vật với ngôi đình và hệ thống bia đá thời Lê. Quê hương của Phạm Bôi khai quốc công thần triều Lê, quê hương của nhiều nhà khoa bảng, nhiều danh thần từ Lê đến Nguyễn. Làng duy nhất có một tấm bia khắc vào thời Lê với bản hương ước nổi tiếng, đã qua 300 năm vẫn còn ý nghĩa giáo dục. Làng cũng nổi tiếng về bánh chưng.

- Làng An Để, xã Hiệp Hòa, huyện Vũ Thư với những dấu tích về đồn luỹ của Lý Bí thế kỷ VI. An Để còn nổi tiếng về khoa bảng, có Đặng Nghiễm - người khai khoa cho Thái Bình, có chùa Ông Lâu (Phúc Minh Tự) với hệ thống bia đá từ thời Trần đến thời Lê, thời Nguyễn.

- Làng Giai (Thanh Trai), xã Minh Lãng, huyện Vũ Thư - quê hương của gầu giai, nổi tiếng trong lịch sử, quê hương của nghề thêu.

- Làng An Tiêm, xã Thụy Dân, huyện Thái Thụy - quê hương của các tổ nghề rèn sắt, những người đã đóng góp nhiều công sức rèn vũ khí để đánh quân Mông Nguyên thế kỷ XIII. An Tiêm cũng là làng khoa bảng, thời nào cũng có người thi đỗ, làng văn hóa văn nghệ với nhiều lễ hội, nhiều trò chơi dân gian.

- Làng Phúc Khê, xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy với hai danh thần nổi tiếng là Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm là "những người phò tá có công lao tài đức", những sứ thần tài ba. Làng có một nhà "Thi lễ truyền gia".

- Làng Hải An, xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ - quê hương của Đoàn Nguyên Thục, Đoàn Nguyên Tuấn, quê vợ của Nguyễn Du, nơi nhà thơ - danh nhân văn hóa Nguyễn Du đã từng sống 10 năm.

- Làng Đồng Xâm (xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương) nổi tiếng về nghề trạm bạc đã hơn 500 năm.

- Làng Bộ La (xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư) nổi tiếng về nghề dệt lụa từ thời Trần.

- Làng Lai Triều (Thụy Dương, huyện Thái Thụy) nổi tiếng về nghề làm hương.

- Làng Động Trung (nay là hai xã Vũ Trung, Vũ Quý) với nhiều dòng họ phiệt duyệt, nhiều đời có những đóng góp lớn. Họ Nguyễn Đăng "nhất gia tam thế, tứ công" (một nhà, 3 đời, có 4 quận công). Họ Nguyễn Mậu với nhiều thế hệ cha con, ông cháu là những tấm gương yêu nước cách mạng. Ngày nay Vũ Trung là quê hương của nhiều nhà thơ, nhà văn, nhà báo ...

- Làng Trình Phố, xã An Ninh, huyện Tiền Hải với bốn họ Chu, Phạm, Ngô, Bùi là những danh gia vọng tộc với những tên tuổi đã đi vào sử nước như Chu Ngạn, Phạm Đình Thiện, Ngô Quang Bích, Bùi Viện, Ngô Quang Đoạn. Trình Phố cũng là nơi sớm có chi bộ Đảng cộng sản. Ngày nay, Trình Phố là quê hương của nhiều văn nghệ sĩ nổi tiếng.

- Làng Thư Điền, xã Tây Giang, huyện Tiền Hải - nơi đã sinh ra 3 vị tướng Tạ Xuân Thu, Trần Độ, Tô Quốc Trịnh. Làng có Hợp tác xã mua bán Tây Giang là đơn vị Anh hùng lao động.

- Các làng Nho Lâm, Thanh Giám (Đông Lâm), Đông Cao (Tây Tiến) - nơi đã vang lên tiếng trống năm 30 (thế kỷ XX), thổi bùng lên ngọn lửa cách mạng.

- Làng Keo, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư - nơi có chùa Keo được xếp vào hạng "Đệ nhất dưới trời Nam". Làng cũng có nhiều người thành đạt. Dân làng Keo còn bảo tồn được nhiều loại hình văn hóa dân gian. Lễ hội chùa Keo là lễ hội lớn ở Thái Bình. Dân làng Keo từ thế hệ này qua thế hệ khác đều nhắc nhở gìn giữ.

- Những làng chèo nổi tiếng như Khuốc, Sáo Đền, Hà Xá; những làng có truyền thống múa rối nước như Nguyễn, Đống,v.v... đều là những làng nội đồng.

2. 3. Làng ven đô, ven thị

Thái Bình hiện có 1 thành phố, 7 thị trấn huyện và 2 thị trấn vùng. Lịch sử hình thành đô thị ở Thái Bình rất muộn, do yếu tố lịch sử nhưng cũng do con người. Tỉnh lỵ chỉ ra đời sau ngày thành lập tỉnh (1890). Tính đến nay, lịch sử hình thành thị xã, thành phố Thái Bình mới có 116 năm nhưng lịch sử các huyện lỵ ra phải có hàng nghìn năm từ khi nhà Lý, nhà Trần chia đặt các huyện nhưng ở Thái Bình mỗi thời, huyện lỵ đóng một nơi. Chỉ tính từ sau tháng 8 - 1945 đến nay, huyện lỵ các huyện cũng đã thay đổi nhiều lần do chuyển đổi, sáp nhập; nhiều thị trấn có 500 - 700 năm tuổi đã bị nông thôn hóa để xây dựng thị trấn mới. Ví dụ: Khi thành lập huyện Đông Hưng thì thị trấn Tiên Hưng, thị trấn Châu Giang bị xóa bỏ. Khi thành lập huyện Hưng Hà thì thị trấn Hưng Nhân cũng bị xóa. Các thị trấn ở Thái Bình mới ra đời từ những năm 80 của thế kỷ XX đến nay. Từ cuối thế kỷ XX cùng với quá trình đô thị hóa thị xã, các thị trấn, Thái Bình đã hình thành 3 khu công nghiệp: khu công nghiệp khí đốt Tiền Hải, khu công nghiệp Phúc Khánh (thành phố), cụm công nghiệp cảng Diêm Điền.

Dù muộn màng nhưng thành phố và các thị trấn đã đem lại một luồng sinh khí mới, làm thay đổi diện mạo của tỉnh Thái Bình, giữa một tỉnh đồng bằng chỉ có những làng quê với những luỹ tre bao quanh với những vườn cây trái, nay có những đô thị với những nhà cao tầng, những ống khói nhà máy mọc lên.

Sự mở rộng thị xã Thái Bình những năm trước đây đã đưa một số làng ven thị vào thị xã. Từ thị xã nâng lên thành phố nên một số làng xã ven đô lại bước một bước tiến mới thành phường (Trần Lãm, Tiền Phong, Hoàng Diệu).

Vành đai làng ven thị được mở rộng, trước đây từ trung tâm thị xã ra đến ven thị là 2 km, nay là 4 - 5 km. Thành phố Thái Bình đã mở rộng ra đến ngã tư Gia Lễ (xã Đông Mỹ) ở phía đông bắc, mở đến Tân Bình - Vũ Thư ở phía tây bắc và đến Vũ Lạc - Kiến Xương ở phiá đông nam.

Nhìn chung các làng ven thành phố đều là những làng cổ. Xã Phú Xuân, Vũ Lạc đã tìm thấy mộ Hán - thế kỷ thứ III, phường Trần Lãm xưa là làng Đậu (Lạc Đạo) nơi các nhà sư Ấn Hồ đã từng qua lại. Làng Kỳ Bá - thời Đường đã nổi dậy chống quân xâm lược. Từ thế kỷ X, Kỳ Bố đã trở thành miền quê trù phú ... Đất Tri Lai xưa, nay là các xã Phú Xuân, Tân Bình, Tiền Phong; từng là quê hương của nhiều đại khoa, như Bảng nhãn Nguyễn Nghi, Trạng nguyên Khiếu Đình Tuân và nhiều Hoàng giáp, Tiến sĩ mà tiêu biểu là nhà thơ, nhà giáo, danh nhân văn hóa Nguyễn Bảo quê thôn Phú Lạc ngày nay.

Nhiều làng thuần nông, cấy lúa, trồng rau màu nay đã có nhà máy, xí nghiệp mọc ngay trên đồng làng. Từ nông dân thuần chất nay có một bộ phận lớn lao động công nghiệp.

Từ những nhà ngói cây mít, vườn cau, ao cá nay nhà liền nhà, nhà mái bằng, nhà tầng đã thay thế; nhiều ao làng nay đã biến thành nhà; dậu tre gai không còn, không còn những con đường lầy lội như trước.

Đường làng ven đô nay đã rải đá láng nhựa, rộng thênh thang. Quá trình đô thị hóa các làng ven thành phố Thái Bình diễn ra nhanh chóng, nhưng các làng ven thị trấn, huyện thì diễn ra không đều do tốc độ đô thị hóa ở các thị trấn diễn ra chậm chạp. Các làng ven thị trấn thuộc xã Đông La (Đông Hưng), Đông Cơ, Đông Lâm (Tiền Hải) đã có chuyển biến nhanh theo hướng công nghiệp hóa.

2. 4. Làng ven biển

Thái Bình hiện có đường ven biển dài hơn 50 km thuộc hai huyện Thái Thụy, Tiền Hải, bao gồm các xã Thụy Trường, Thụy Xuân, Thụy Hải, thị trấn Diêm Điền, Thái Thượng, Thái Đô của huyện Thái Thụy và Đông Hải, Đông Long, Đông Hoàng, Đông Minh, Nam Thanh, Nam Hưng, Nam Phú của huyện Tiền Hải. Những xã kể trên ở mép nước, nếu tính cả những xã có khoảng cách 2 - 3 km ra tới biển thì số xã ven biển lên tới gần 40 xã.

Làng xã ven biển quá trình hình thành không đều nhau, có làng có lịch sử hai nghìn năm, có làng mới có hơn trăm năm. Làng ven biển Thái Thụy có lịch sử lâu đời hơn làng ven biển Tiền Hải. Nhiều người dân xã Thụy Xuân ngày nay biết trong lòng đất của xã mình, nếu đào sâu xuống vài ba chục mét sẽ gặp một lớp gỗ có đường kính 30 - 40 cm nằm nghiêng nay đã thành than. Năm 1974, khi dân làng Lưu Đồn làm thủy lợi, tình cờ đã thấy những ngôi mộ hình thuyền có niên đại cách ngày nay 2000 năm. Các làng của xã Thái Hòa, Thái Thượng, Thụy Xuân, Thụy Hải và sâu hơn nữa là Thụy Văn, Thụy Sơn, Thụy Phong còn đền thờ và lưu truyền nhiều truyền thuyết về Lý Bí, Lý Thiên Bảo, Lý Bảo Quốc,... những người đã lập ra nước Vạn Xuân ở thế kỷ thứ VI.

Làng Quang Lang Ngoài đền thờ và những truyền thuyết về Lý Bí còn có những trò chơi tối cổ như múa ông Đùng, bà Đà, reo ống ...

Làng Lưu Đồn với những dấu tích và truyền thuyết về cung Trần vương dã ngoại, nơi vua Trần Nhân Tông, Thượng Hoàng Trần Thánh Tông, Hưng Đạo vương về lập căn cứ chống Nguyên Mông thế kỷ XIII. Các làng Tam Tri, Tri Chỉ có các đồn tiền tiêu, đồng Tường Lều, dấu tích nơi đóng quân của Trần Quốc Tuấn ...

Làng Vạn Xuân với chợ Bàng gợi cho người đời sau biết về cửa Đại Bàng, về trận thủy chiến đánh tan 300 thuyền giặc vào mùa xuân năm 1288.

Các làng Tu Trình, Quảng Nạp, Hổ Đội có dấu tích đường rút lui của đội quân Hổ Bôn do Phò mã Phùng Thế Kỳ lãnh đạo. Phù Trần diệt Hồ không thành, các ông đi mở đất.

Từ xa xưa, người Thái Bình đã biết tiến ra biển - gần 200 năm trước, Cồn Tiền đã thành huyện Tiền Hải và nửa thế kỷ qua lại có thêm các xã Đông Hải, Nam Cường, Nam Phú ... Không chỉ biến bãi biển thành đồng ruộng, những năm gần đây ta còn khai thác tiềm năng kinh tế biển; việc đó đã thành một hướng phát triển, một hướng làm giàu ... Nhiều làng ven biển không chỉ sống với nghề làm nông nghiệp, làm muối, chế biến thủy hải sản mà còn vươn ra biển đánh bắt xa bờ... Đời sống nhân dân các làng ven biển đã khá lên cả về vật chất lẫn tinh thần. Trình độ dân trí tiến bộ nhanh chóng. Một xã Nam Hải mà hàng năm có từ 30 đến 35 học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông và thi đỗ vào các trường đại học. Làng xã nào cũng có nhà văn hóa, có đài truyền thanh, nhiều gia đình có ti vi, xe máy. Trong tương lai không xa với những điều kiện kinh tế như hiện nay và còn có thể hơn nữa, làng ven biển sẽ có bước tiến nhanh hơn làng nội đồng.

3. Đặc điểm làng xã Thái Bình

3. 1. Cảnh quan

Sự phân chia ra 4 loại làng trên đây ở Thái Bình chỉ là tương đối, bởi dù ở đâu thì làng ở Thái Bình cũng có những nét đặc trưng chung: đồng ruộng bao quanh làng, có đường cái quan đi vào làng, đầu làng xưa thường có cổng làng được xây kiên cố, cổng làng Vàng (Hoàng Xá), xã Nguyên Xá, huyện Vũ Thư đã đi vào ca dao, cổng làng Thượng Hộ (Hồng Lý), huyện Vũ Thư nổi tiếng với 4 chữ "Thượng Hộ nhân hào" (làng Thượng Hộ có nhiều người tài). Xung quanh làng là những dậu tre dày, những bụi tre đực. Dậu làng Tông (Tống Vũ), xã Vũ Chính ngày xưa đã nổi tiếng bởi ken dày bằng nhiều lớp tre dây, tre gai, người vào làng chỉ có thể đi bằng cổng làng. Dân trong vùng có câu ví von: "Khoai lang Đậu, dậu làng Tông". Từ cổng làng có đường cái dẫn vào làng. Đường vào làng ở phía bắc tỉnh thường ở một phía của làng hoặc đông tây hoặc nam bắc rồi tản về các đường ngõ xóm. Đường vào làng ở các làng ven biển thường dọc làng, nhà ở hai bên đường hướng song song với biển. Đường làng, đường ngõ xóm trong các làng xưa thường là đường đất, những làng ở nội đồng vùng đất thịt vào mùa xuân mưa dầm, gió bấc lâu ngày bùn lội đến mắt cá chân. Trâu bò thường ở trong từng nhà riêng biệt, hàng ngày đưa ra đồng chăn thả, trâu bò đi lại cày xới làm cho đường chỗ cao chỗ thấp. Chỗ cao thì đất rắn, chỗ thấp thì thành bùn, dân gọi là đường bậc thang. Dân làng Phú La, xã Đô Lương, huyện Đông Hưng có câu "Trăm cái tội không bằng cái lội Phú La". Ngày nay cảnh ấy không còn, từ thập niên 90 của thế kỷ XX đường làng, đường ngõ xóm ở Thái Bình đã được rải đá, láng nhựa hoặc bê tông hóa.

3. 2. Cộng đồng tín ngưỡng, tôn giáo

Ở Thái Bình, dù làng cổ hay làng mới, làng ven sông, ven biển, ven thị hay nội đồng đều có các thiết chế tín ngưỡng cổ với cây đa, giếng nước …

Đình làng là nơi thờ thành Hoàng làng, những người đã chiến đấu hy sinh vì nước, vì dân; thờ các phúc thần làng, họ là những người sinh ra tại làng nhưng có đóng góp và đã hy sinh vì nước, thờ các tiên công có công mở đất lập làng. Ngoài chính điện, đình làng còn thờ cả những người đã bỏ công sức, tiền của vào việc xây dựng hay tu bổ đình. Ngoài yếu tố sinh hoạt tâm linh, đình làng còn là nơi hội họp, nơi hàng năm dân làng mở hội vừa để tưởng niệm các vị thần vừa để vui chơi, hội hè… Cùng với đình là cảnh quan sân đình, vườn đình, ao đình… cây đa, giếng nước bên đình… là một cảnh quan đẹp, nơi diễn ra các sinh hoạt hành chính, tôn giáo tín ngưỡng, văn hóa của cộng đồng. Ở Thái Bình, xưa mỗi làng ít nhất có một đình, có làng có 2 - 3 - 4 đình nhưng qua 30 năm chiến tranh, qua nhận thức không đúng đắn của một thời kỳ nên nhiều đình làng bị phá. Tuy nhiên nhiều đình làng vẫn được giữ gìn như làng An Cố, xã Thụy An, huyện Thái Thụy vẫn giữ được ngôi đình được xây dựng từ đầu thế kỷ XVI. Làng Đông Linh, thị trấn An Bài vẫn giữ được ngôi đình có lịch sử gần 300 năm,..

Ngoài đình, các làng ở Thái Bình có các đền, miếu. Số đền miếu của mỗi làng nhiều ít phụ thuộc vào số lượng các vị thần của làng (đền, miếu là chỗ ở riêng của các vị thần, còn đình là nơi thờ công đồng các thần được rước về đình trong dịp hội làng, hết hội lại được rước ra miếu).

Mỗi làng còn có từ một đến ba ngôi chùa thờ Phật. Có những chùa được xây dựng rất sớm như chùa Ngàn ở phường Trần Lãm (tương truyền có từ thế kỷ thứ II), chùa ông Lâu (An Để, Hiệp Hòa, Vũ Thư) do Linh Nhân Hoàng Hậu xây dựng vào thế kỷ VI, chùa Hưng Quốc xây vào thế kỷ VI - chùa được vua Tiền Lý (503 - 548) ban tặng danh hiệu Hưng Quốc tự. Chùa Keo ở xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư là một công trình kiến trúc độc đáo, xếp vào hàng "đẹp nhất dưới trời Nam", xây dựng lần đầu vào các năm 1060 - 1062, lần thứ hai vào các năm 1630 -1632.

Ngoài đình, chùa, đền, miếu, một số làng còn có văn từ thờ Khổng Tử và ghi tên các vị đại khoa các vị có bằng cấp thời phong kiến, võ từ thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Công chúa Liễu Hạnh và Quan Vân Trường (Trung Quốc); đi liền các thiết chế này có hội Tư văn, Tư võ... ; hàng năm các hội họp mặt để tưởng niệm các tổ sư.

Một số làng trong tỉnh có hội quán là nơi sinh hoạt của dân xóm ngõ, nơi nghỉ ngơi sau ngày làm việc. Làng Hổ Đội, xã Thụy Lương xưa mỗi xóm xây một quán.

Từ thập niên 90 của thế kỷ XX, Bộ Văn hóa - Thông tin phát động phong trào xây dựng làng văn hóa, nên nhiều làng xã đã có nhà văn hóa làm chỗ sinh hoạt vui chơi cho dân làng. Nhiều thiết chế tín ngưỡng cổ được tu sửa, xây mới làm nơi sinh hoạt tâm linh của một số tầng lớp nhân dân.

3. 3. Thiết chế xã hội

Dù làng cổ hay làng mới, làng thuần nông (nội đồng) hay làng ven sông, ven biển, ven đô thì tổ chức làng gần như thống nhất một mô hình chung: gia đình, xóm, ngõ, giáp ... tổ chức quản lý.

- *Gia đình, dòng họ*: là hình thức tập hợp theo huyết thống. Gia đình, dòng họ là tế bào của làng. Gia đình - làng - nước là mối quan hệ cộng đồng truyền thống của người Việt. Gia đình, gia tộc coi trọng tình nghĩa trong các mối quan hệ: cha mẹ - con cái, ông bà - tổ tiên, anh em - vợ chồng.

- *Xóm ngõ* là mối quan hệ ngoài gia đình, gia tộc, quan hệ láng giềng "tối lửa tắt đèn có nhau", vì vậy mọi người sống với đạo lý "bán anh em xa mua láng giềng gần". Trong xóm ngõ có khi có nhiều gia đình cùng một huyết thống hoặc anh em bên nội bên ngoại, thông gia với nhau song phần đông là quan hệ láng giềng.

Đứng đầu xóm thường là ông trùm xóm, ngày nay là trưởng xóm (từ năm 2003, Thái Bình đã bỏ chức danh trưởng xóm). Ngày xưa thường là những người đứng tuổi, có kinh nghiệm sống, trùm xóm do dân bầu theo nguyên tắc luân phiên. Trùm xóm có nhiệm vụ giữ gìn anh ninh trật tự, vệ sinh,... trông nom miếu thần linh, thổ địa,... đôn đốc dân trong xóm làm nghĩa vụ với làng xã, với nhà nước.

- *Giáp*: là tổ chức vừa mang quan hệ xóm giềng vừa mang quan hệ dòng họ (có thể một họ, có thể nhiều họ). Mỗi làng thường có 3- 4 giáp, có làng 7 - 8 giáp. Tên giáp thường thì được gọi theo tên phương hướng đông, tây, nam và hậu hoặc gọi theo thứ tự: nhất, nhì, ba, tư. Một số làng không theo cách gọi trên mà gọi tên chữ, thể hiện những ý nguyện tốt đẹp. Làng Đồng Thanh xưa có 8 giáp, mỗi giáp là một chữ: Thọ, Phú, Lộc, Ninh, Trung, Nghĩa, Quý, Khang. Đây là những họ có công vỡ đất mở làng, gồm Bùi, Ngô, Đỗ, Đặng, Đào, Tạ, Trương, Hà; những họ đến sau được đứng vào giáp (họ) có ít người. Làng Lại Trì, xã Vũ Tây cũng có 8 giáp và đặt tên gọi cho mỗi giáp: Đông Tân, Thái Bình, Vũ Đông, Vũ Tây, Bùi Đông, Bùi Tây, Tây Cầu và Thọ Cường.

Dân cư trong các làng xã được chia thành 5 loại:

Chức sắc: gồm những người đỗ đạt hoặc có phẩm hàm vua ban.

Chức dịch: những người đang giữ chức vụ trong bộ máy hành chính

Lão: những người đã cao tuổi trong các giáp.

Đinh: đinh nam trong các giáp.

Tỵ ấn: trẻ em trong các giáp.

Chức sắc, chức dịch và các lão ông cao tuổi họp thành một bộ phận gọi là quan viên hàng xã. Quan viên lại chia ra làm 3 nhóm: kỳ mục, kỳ dịch, kỳ lão. Nhóm kỳ lão đóng vai trò cố vấn. Nhóm kỳ mục có trách nhiệm bàn bạc tập thể và quyết định các công việc của xã. Nhóm kỳ dịch (hay lý dịch) do hội đồng kỳ mục cử ra, có trách nhiệm thi hành mọi quyết định của Hội đồng kỳ mục.

Thành viên trong các giáp là đinh nam (tính từ trẻ lọt lòng đến các cụ già 80 - 90 tuổi), vì vậy có gia đình 3 - 4 thế hệ ở trong một giáp. Tuy nhiên có sự phân xử khác nhau. Khi đinh nam vừa lọt lòng phải nhân ngày làng, giáp có lễ tiết, có cơi trầu trình làng xin vào giáp để được ghi tên vào trong sổ. Từ đó đinh nam được hưởng các quyền lợi, đồng thời cũng phải thực hiện nghĩa vụ mà giáp quy định. Nói chung, các đinh nam dưới 18 tuổi chưa có nhiều quyền lợi và cũng chưa phải đóng góp nhiều. Các đinh nam đến tuổi 18 phải nộp trùm, lệ này tùy ở mỗi giáp, không thống nhất; có giáp chỉ đặt lệ cau, rượu, tiền; có giáp lại đặt làm cỗ. Tiền thu được từ các đinh nam và các thành viên trong giáp đóng góp để làm lễ tế thánh.

Tất cả các đinh nam trong các giáp được xếp thành các bàn, hay mâm; cứ mỗi bàn, mỗi mâm 4 người; lại có lệ "ba bàn": bàn nhất, bàn nhì, bàn ba. Những người được xếp vào "ba bàn" là những người nộp trùm trước (thực tế là cao tuổi hơn). Trong số các cụ ngồi ở "ba bàn", khi có cụ nào mất thì lại được cử người thay. Các cụ ở "ba bàn"này có quyền quyết định việc hàng giáp.

Mỗi giáp bầu một người Phần thu, xưa gọi Tri thu để thu tiền các xuất trong giáp và sắm lễ tế thánh ở đình. Tế xong, người trong giáp đến nhà Tri thu để hưởng lộc.

Ngoài việc lo sắm lễ, lễ bái, người Phần thu còn phải đảm nhiệm công việc hàng xã do Lý trưởng giao như đốc thuế, đốc phu đắp đê, việc phân cấp ruộng công, việc thu tiền cheo (cưới), v.v...

Mỗi giáp thường gắn với một ngôi miếu hoặc một nhà hội quán. Ngày làng vào hội, các giáp rước thánh về đình dự hội, sau hội lại rước thánh về miếu.

Thành phần trong giáp là đinh nam nhưng được phân chia ra các loại: đinh nam, lềnh, lão.

- Đinh nam là những người từ 18 tuổi đến trước tuổi lên lềnh. Đây là độ tuổi phải có nghĩa vụ với làng với nước.

- Lềnh: gồm 12 người ở độ tuổi trước tuổi lên lão, có làng chỉ có 4 - 5 ông lềnh; thường là trưởng giáp hay trưởng thôn (làng có nhiều thôn) là những người chịu trách nhiệm điều hành công việc trong giáp.

- Lão: những người đã làm xong nhiệm vụ lềnh để lên lão. Độ tuổi lên lão xưa là 50 hoặc 55. Trong hàng lão lại chia thành các hạng: Lão hạ: 50 - 60 tuổi, lão trung: 60 - 69 tuổi, lão thượng: 70 tuổi trở lên. Người cao tuổi nhất được gọi cụ thượng.

Tuy có sự phân biệt về tuổi tác nhưng sinh hoạt trong giáp đều bình đẳng với nhau, mọi người đều phải làm nghĩa vụ như nhau và hưởng thụ như nhau, khi đến tuổi lão đều được kính trọng.

Các phường, hội, họ: là các tổ chức tập hợp người theo nghề nghiệp, theo sở thích hoặc là để giúp đỡ lẫn nhau (như phường trạm bạc Đồng Xâm) hoặc những phường thóc, phường gạo khi mùa lúa đến, khi gia đình có cha mẹ già về cõi thọ. Hội tư văn của những người có học hành, hội tư vũ của những người đã từng đi lính hoặc những người thích tập võ thuật.

Ngày nay hình thức phường, họ vẫn được duy trì ở các làng quê để tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Tổ chức hội mang tính chất chính trị, xã hội như Hội Cựu chiến binh, Hội phụ nữ, Hội Nông dân; mang tính nghề nghiệp như Hội Làm vườn, Hội Sinh vật cảnh,...

Bộ máy chính quyền ở làng xã gồm dân làng, hội đồng kỳ mục, lý dịch,... là những tổ chức tập hợp người theo địa vị xã hội.

- Dân làng xã bao gồm tất cả dân đinh của làng (không tính đến số dân ngụ cư), được phân chia ra nhiều loại khác nhau: dựa trên phẩm hàm, chức tước, dựa trên cơ sở bằng cấp, tài sản, tuổi tác. Mỗi cấp bậc này có liên quan đến chỗ ngồi ở chốn đình chung, quyền được ăn nói, điều hành việc làng (cả đời sống vật chất và đời sống tâm linh), phân cấp công điền, phân chia lộc thánh... Những việc làm trên theo nguyên tắc ưu tiên những người có phẩm hàm, chức tước, bằng cấp, tuổi tác. Ngoài những người có ngôi thứ được ưu tiên, làng còn có vị thứ cho những người bỏ tiền ra mua chức tước. Ngôi thứ ở chốn đình chung phản ánh trật tự xã hội, là vấn đề nổi bật nhất trong sinh hoạt làng xã trước Cách mạng tháng 8-1945. Trong thành phần dân làng xã thì dân lao động - những người nghèo khổ (cùng đinh) là tầng lớp chiếm số đông ở trong làng, là tầng lớp bị xã hội xem thường, coi khinh nhất.

- Hội đồng kỳ mục là cơ quan quản lý làng truyền thống, có toàn quyền đối với các công việc của làng (cả đối nội và đối ngoại). Hội đồng kỳ mục do Tiên chỉ đứng đầu, có một hoặc hai Thứ chỉ và các vị huynh thứ trong làng phụ giúp. Tiên, thứ chỉ do dân làng bầu ra, còn các huynh thứ là những quan lại đã nghỉ hưu, các cựu Cai đội, cựu Chánh phó tổng, cựu Lý trưởng. Khi có việc, Lý trưởng cho mõ đi rao mời Tiên, Thứ chỉ, các huynh thứ trong làng ra đình họp bàn, bàn bạc xong giao cho Lý trưởng thi hành.

- Lý dịch là bộ máy chính quyền cấp cơ sở (làng xã xưa), là đại diện của Nhà nước phong kiến tại làng xã. Thời Lý, Trần, Lê sơ do Nhà nước bổ nhiệm, nếu làm tốt thì được cất nhắc. Từ thời Lê Trung hưng do dân bầu. Đứng đầu có Lý trưởng, giúp việc cho Lý trưởng có Phó lý, ngoài ra còn có các chức danh như Hộ lại (phụ trách về hộ khẩu), Trưởng bạ (phụ trách về ruộng đất), Thư ký, Thủ quỹ, Trương tuần (và một số tuần đinh).

Lý trưởng và Phó lý do dân bầu nhưng phải được Tri phủ, Tri huyện chuẩn y. Lý trưởng và các chức dịch được hưởng lương. Tuần đinh không có lương nhưng đến mùa được trả công bằng lúa, gọi là "lúa sương", cứ cấy một mẫu phải nộp 10 gồi lúa để trả công cho tuần đinh. Tuần đinh phải canh gác bảo vệ tài sản cho dân, dân bị gặt trộm lúa, hay mất trộm thì tuần đinh phải đền. Tuần đinh phải gác ban đêm, dùng tù và (bằng sừng trâu, bằng ốc) để báo hiệu khi có trộm, cướp.

Những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp chủ trương giữ nguyên trạng bộ máy cai trị ở làng xã đã được thiết lập dưới chế độ phong kiến; đó "là một điều tốt" với chúng. Theo cách tổ chức này thì mỗi làng xã là một nước Cộng hòa nhỏ, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương. Điều đó rất thuận lợi cho công việc của chính quyền (Pháp). Tuy nhiên, duy trì theo cách ấy cũng bất lợi cho chính quyền Pháp. Thực dân Pháp cũng không kiểm soát nổi đến tận các làng quê có truyền thống "phép vua" vẫn "thua lệ làng".

Vào những năm đầu thập niên 30 thế kỷ XX, nhằm kiểm soát đến tận các vùng thôn quê để phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai, Pháp chủ trương đổi mới bộ máy quản lý và các tục lệ ở làng xã. Đương thời gọi là cuộc cải lương hương chính. Việc làm đầu tiên của cuộc cải lương này là thay thế *Hội đồng kỳ mục* bằng *Hội đồng tộc biểu* (gồm các đại biểu của các dòng họ trong làng). Nghị định 1949 của phủ Thống sứ Bắc Kỳ quy định: Số tộc biểu được bầu phụ thuộc vào số dòng họ trong làng và số nhân đinh của từng dòng họ, khi có do ít nhân đinh thì vài ba họ cử một người. Các tộc biểu phải có tuổi đời từ 25 trở lên, biết chữ quốc ngữ, có gia sản. Trong nhiệm kỳ, *Hội đồng tộc biểu* bầu ra *Hội đồng hương chính*. Đứng đầu là một Chánh hội và một Phó hội. Cùng với việc thay thế Hội đồng kỳ mục bằng Hội đồng tộc biểu, thực dân Pháp cũng chấn chỉnh bộ máy lý dịch bằng cách quy định lại nhiệm vụ, quyền hạn của các chức dịch trong làng như Lý trưởng, Phó lý cùng những người giúp việc.

Nghị định số 1949 nêu rõ Lý trưởng là trung gian giữa làng với Nhà nước, có nhiệm vụ giữ công văn, địa bạ, các chỉ thị của Nhà nước gửi về làng, lo việc thu thuế, giữ gìn an ninh. Lý trưởng không có quyền tự ý quyết định việc làng, phải theo ý kiến chung của Hội đồng tộc biểu.

Cuộc cải lương hương chính của thực dân Pháp còn có trọng tâm là chấn chỉnh lại việc thu, chi; quy định việc lập quỹ của làng, việc cho vay lấy lãi, đấu giá tài sản.

Toàn bộ nội dung trên được cụ thể hóa trong hương ước của làng. Các bản hương ước này được soạn thảo theo nội dung thống nhất do phủ Thống sứ Bắc Kỳ soạn thảo (xem ở phần sau).

Tuy nhiên, cuộc cải lương hương chính không đạt được ý đồ của Chính quyền thực dân đưa ra, vì Hội đồng tộc biểu - khâu cốt yếu của cuộc cải lương hương chính - hoạt động không có hiệu quả. Các thành viên của Hội đồng tộc biểu không có kinh nghiệm quản lý và xử lý những việc nảy sinh trong đời sống hàng ngày của làng. Hội đồng tộc biểu lại gặp phải sự phản ứng của Hội đồng kỳ mục ... Sau 6 năm thực hiện cuộc cải lương hương chính, chính quyền thực dân phải cho tái lập Hội đồng kỳ mục hoạt động bên cạnh hội đồng tộc biểu; và 14 năm sau - năm 1941, chính quyền thực dân phải xóa bỏ Hội đồng tộc biểu, lập lại Hội đồng kỳ mục hoạt động như trước năm 1920.

Sau Cách mạng tháng 8 - 1945, bộ máy chính quyền cũ bị xóa bỏ, đứng đầu thôn có trưởng thôn; trong Kháng chiến chống Pháp có thôn đội trưởng phụ trách quân sự, giữ gìn trật tự an ninh, thôn chỉ là đơn vị giúp việc cho xã. Xã mới được tổ chức lại với nhiều thôn (làng), điều hành công việc ở xã là Ủy ban nhân dân xã do Hội đồng nhân dân bầu ra (trong Kháng chiến chống Pháp là Ủy ban Kháng chiến hành chính xã).

3. 4. Quan hệ giai cấp

Làng xã ở Thái Bình xưa, bên cạnh quan hệ đẳng cấp còn có quan hệ giai cấp, quan hệ giữa người giàu với người nghèo, quan hệ giữa những người bóc lột và bị bóc lột. Về quan hệ giai cấp, trong lịch sử chỉ phân biệt giàu và nghèo nhưng vào thời kỳ cải cách ruộng đất đã phân ra ở nông thôn có 5 thành phần: Địa chủ, phú nông, trung nông, bần nông, cố nông.

Ở Thái Bình dù nhiều ít khác nhau nhưng làng nào cũng có ruộng công điền. Số ruộng này quân cấp theo định kỳ 3 - 5 năm cho các nhân đinh từ 18 tuổi trở lên nhưng sau khi làng cấp ruộng rồi thì nhiều nhà nghèo lại đem cầm cố, ruộng đất lại vào tay những người giàu có, vì vậy số người nghèo lại càng gia tăng. Con đường của những người nghèo là bỏ làng đi tha phương cầu thực, tìm đến các đồn điền, các hầm mỏ hoặc tìm ra thành phố để kiếm sống.

3. 5. Hương ước

Hương ước là văn bản ghi lại các luật lệ của làng, nói cách khác hương ước là lệ làng được văn bản hóa. Tháng 10 - 1958, trong lần thứ ba về thăm và nói chuyện với đại biểu cán bộ, nhân dân Thái Bình, Bác Hồ đã giải thích về hương ước:

"Hương ước là những quy ước trong làng. Người ta quy định với nhau không để trâu bò phá hoại hoa màu, rau, mạ,...; không được trộm cắp của nhau, không được cãi vã, đánh đập nhau ... Đó là những phong tục đẹp trong nông thôn ta trước đây. Từ sau Cách mạng, các chú xóa bỏ hết, thế là không đúng. Cách mạng chỉ xóa bỏ cái xấu, cái dở, còn cái tốt, cái hay phải gìn giữ, phát huy chứ !"[1]

---

[1] *Bác Hồ với Thái Bình* - Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình, 1990.

Thái Bình hiện còn lưu giữ được hơn 50 bản hương ước viết vào thời Lê - Nguyễn (một số được lưu giữ tại Bảo tàng Thái Bình) và trên 600 hương ước viết vào những năm 20 - 30 của thế kỷ XX (bản sao hiện lưu giữ tại phòng thư mục địa chí Thư viện tỉnh Thái Bình).

Trong các bản hương ước thời Lê, làng Đông Linh, xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ là làng duy nhất ở Thái Bình đã khắc hương ước vào bia đá. Tuy không có chương mục nhưng nội dung bài văn bia là lẽ sống, là đạo đức của dân làng.

Một bản hương ước của làng thường có các mục:

- Các quy định về cơ cấu tổ chức trong làng (quy định về phe giáp, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý,...).
- Quy định về mối quan hệ xã hội giữa các tầng lớp, giai cấp trong làng xã gồm quan hệ nam, nữ, già, trẻ; giữa chính cư và ngụ cư; giữa quan viên và bạch đinh. Những quy định này thường coi trọng người có chức tước, phẩm hàm, tài sản.
- Các quy định về bảo vệ an ninh công cộng.
- Các quy định nhằm bảo đảm đời sống tâm linh của cộng đồng làng.
- Các quy định về bảo đảm các nghĩa vụ với nhà nước.
- Khen thưởng, kỷ luật.

Các bản hương ước được soạn thảo vào thời kỳ cải lương hương chính trong thập niên 20 - 30 của thế kỷ XX được soạn thảo theo mẫu thống nhất của chính quyền thực dân. Tuy nhiên, do ý thức tự cường dân tộc, do có bản sắc văn hóa nên nhiều bản hương ước có nội dung rất thiết thực.

Hương ước nói về việc khuyến học:

Hương ước làng Hậu Thượng, xã Bạch Đông, huyện Đông Hưng ghi: "Người trong làng có con cho đi học, đến 18 tuổi còn theo học, dân miễn tạp dịch cho, nếu người có tài học được mà nhà thanh bần, dân trù giấy bút cho... Bất cứ đàn ông, đàn bà góa nuôi con học đỗ Cử nhân, Tú tài bản xứ trở lên, dân trích ruộng công điền nhất đẳng 5 sào thưởng người nuôi con ấy cày cấy hưởng hoa lợi mãn đại".

Hương ước làng Tô Xuyên, xã An Mỹ, huyện Quỳnh Phụ ghi: "Trong thôn hương lý cần phải khuyên bảo cho dân làng nhà ai có con phải cho đi học vì trong làng có nhiều người đi học thì mới văn minh tiến hóa được. Nhà ai có con lên 8 tuổi phải cho ra trường công học tập. Cấm không được cho con trẻ lêu lổng".

Hương ước làng Thanh Long, xã Đông Hoàng, huyện Đông Hưng ghi: "Việc học là việc rất cần cho người ta vì có học thì trí khôn mới mở mang, kiến thức mới rộng rãi và mới biết được luân thường đạo lý đối đãi xã hội, gia đình. Nước mà văn minh, thịnh vượng cũng do ở giáo dục phổ thông... Tuy chẳng mong đến sự đỗ đạt thành tài song sau này khôn lớn cũng biết đường phải, trái, biết đường tìm phương kế sinh nhai".

Hương ước nói về việc tang:

- Hương ước làng Hiệp Trung, xã Đông Hòa thành phố Thái Bình: "Việc tang hiếu cốt ở sự buồn rầu, thương xót, nếu chỉ chăm sửa soạn chè chén đãi khách để trả nợ miệng lẫn nhau thật là trái lẽ. Nay định những nhà có tang hiếu không được giết trâu, bò, lợn bày ra ăn uống... nếu có người thân tình ở xa đến phúng chỉ được dùng cơm thường khoản đãi...".
- Hương ước làng Đại Điền, xã An Vũ, huyện Quỳnh Phụ: "Việc hiếu là việc chung trong làng, không phải làm cơm rượu đãi làng, chỉ có trầu nước mà thôi".

- Hương ước làng Phúc Khê, xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy: "Người nào có tang lễ cấm không được bày cỗ bàn mà ăn uống".

Từ những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, thực hiện chủ trương của Bộ văn hóa thông tin, Thái Bình đã phát động phong trào "Xây dựng làng văn hóa". Việc làm đầu tiên của phong trào này là xây dựng quy ước làng văn hóa. Sở văn hóa thông tin đã cùng chỉ đạo điểm một số làng như Buộm (Phú Sơn), Khả (Duyên Hải), huyện Hưng Hà; Đồng Vi (Đông La); Nguyễn (Nguyên Xá) Đông Hưng; An Định (Thụy Văn); Phúc Khê Tiền (Thái Phúc); Thái Thụy; Tương Đông (Hồng Phong); Vũ Thư... để rút kinh nghiệm chỉ đạo chung.

Trong quá trình xây dựng các bản quy ước làng văn hóa, nhiều làng đã tham khảo bản hương ước cổ của làng, phát huy những truyền thống tốt đẹp của làng. Từ năm 1998, các huyện đã xét công nhận làng văn hóa. Từ năm 2000, Bằng chứng nhận làng văn hóa, đơn vị văn hóa do ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp. Phong trào xây dựng làng văn hóa ở Thái Bình trong những năm qua thực sự đã góp phần giữ vững ổn định chính trị ở nông thôn, là động lực thúc đẩy các phong trào thi đua sản xuất, xây dựng nếp sống xã hội văn minh ở nông thôn Thái Bình.

Quê hương (Hưng Hà) • *Ảnh: Nguyễn Duy Đông*

Dưới tán Bồ đề (Vũ Thư) • *Ảnh: Nguyễn Duy Đông*

PHẦN THỨ HAI

LỊCH SỬ

CHƯƠNG I

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XƯA VÀ NAY

I. DỰNG ĐẶT

1. Thời các Vua Hùng

Đứng đầu nước Văn Lang là Hùng Vương. Ngôi Hùng Vương cha truyền con nối, theo truyền thuyết có 18 đời vua Hùng. Nước Văn Lang được chia ra làm 15 bộ tương ứng với địa bàn cư trú của 15 bộ lạc Việt. Cai quản các bộ lạc là các Lạc tướng, cũng cha truyền con nối. Hiện nay có 3 danh sách khác nhau về 15 bộ lạc của nước Văn Lang:

Sách *Việt sử lược* [1] chép: Giao Chỉ, Việt Thường Thị, Vũ Ninh, Quận Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lục Hải, Thanh Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Hoan, Cửu Đức.

Sách *Lĩnh Nam chích quái* [2] chép: Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận.

Sách *Dư địa chí* [3] chép: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức (thiếu 1 bộ):

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* [4] đưa ra danh sách 14 bộ theo thứ tự như sách *Dư địa chí* và bổ sung thêm bộ Văn Lang: "Bộ gọi là Văn Lang là đô của vua".

Bộ máy nhà nước theo hệ thống 3 cấp: Trung ương - Bộ (hay bộ lạc) - Công xã nông thôn. Công xã nông thôn là những đơn vị dân cư liên kết bởi quan hệ huyết thống và quan hệ láng giềng, trong đó quan hệ láng giềng là chủ yếu. Đứng đầu công xã là Bồ chính (già làng). Bên cạnh Bồ chính là một hội đồng các thành viên được cử ra để tổ chức mọi hoạt động của công xã.

Phạm vi nước Văn Lang gồm dải đất miền Bắc nước Việt Nam, từ miền nam Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) đến dãy Hoành Sơn giáp giới tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình ngày nay Thời kỳ nước Văn Lang, đất đai tỉnh Thái Bình ngày nay thuộc bộ Lục Hải.

---

[1] *Việt sử lược*, chưa biết tác giả, viết vào đời Trần - Bản dịch của Trần Quốc Vượng, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960.

[2] Vũ Quỳnh - Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái* - Bản dịch, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1960.

[3] Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, - Bản dịch, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

[4] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư* - Bản dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967-1968.

2. Thời Bắc thuộc

Thời Bắc thuộc kéo dài hơn 1.000 năm trải qua các triều đại Triệu, Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường kế tiếp nhau xâm chiếm và đô hộ, biến nước Âu Lạc thành châu quận.

Năm 179 tr. cn, Triệu Đà đánh chiếm nước Âu Lạc, sáp nhập đất đai Âu Lạc vào phạm vi nước Nam Việt. Nước Nam Việt của Triệu Đà là nhà nước cát cứ của một tập đoàn quan lại nhà Hán, không phải là nhà nước của người Việt. Triệu Đà chia Âu Lạc thành hai quận: *Giao Chỉ* (Bắc Bộ ngày nay) và *Cửu Chân* (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay). Dưới cấp quận là các bộ bộ lạc, và chế độ lạc tướng từ thời các vua Hùng vẫn tồn tại, họ chỉ nộp cống cho Nam Việt thông qua hai viên sứ giả.

Năm 111 tr. cn, nhà Tây Hán diệt nước Nam Việt, lập ra *bộ Giao Chỉ* gồm 4 quận ở miền nam Trung Quốc là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Nhĩ, Hợp Phố; 2 quận ở đảo Hải Nam là Châu Nhai, Đạm Nhĩ; 2 quận thuộc Âu Lạc cũ là Giao Chỉ, Cửu Chân và lấy thêm đất ở phía nam quận Cửu Chân đặt làm quận Nhật Nam (từ Hoành Sơn đến Quảng Nam). Đất quận Giao Chỉ đời Hán tương đương với đất các tỉnh nước ta ngày nay từ Ninh Bình trở ra. Quận Giao Chỉ gồm có 10 huyện: Liên Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên. Vùng đất nay là tỉnh Thái Bình thuộc huyện An Định, quận Giao Chỉ thời Hán.

Năm 106 tr. cn, lại tách 7 quận ở lục địa lập châu Giao Chỉ, trị sở đặt tại quận Giao Chỉ. Đứng đầu châu Giao Chỉ có một viên thứ sử. Đứng đầu mỗi quận có một viên Thái thú trông coi về hành chính và một viên đô úy phụ trách quân sự. Dưới quận là huyện, phần nhiều vẫn do các lạc tướng cai trị như cũ. Từ năm 43, sau khi đánh bại được cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, nhà Hán mới đặt quan trực tiếp cai trị ở cấp huyện. Nhà Hán sụp đổ, Trung Quốc rối loạn, dẫn đến cục diện Tam quốc. Nước ta bị nhà Ngô đô hộ. Năm 226, nhà Ngô lấy từ Hợp Phố về bắc làm châu Quảng (gồm 4 quận: Hợp Phố, Thương Ngô, Quế Lâm, Nam Hải); từ Giao Chỉ về nam làm châu Giao (gồm 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam); sau lại hợp châu Quảng với châu Giao như cũ. Năm 264, nhà Ngô lại chia ra làm châu Quảng và châu Giao. Trị sở của châu Quảng đặt tại Phiên Ngung. Trị sở của châu Giao đặt tại Long Biên. Đến cuối thời Tam quốc, châu Giao gồm 6 quận:

- *Giao Chỉ* có 14 huyện (12.000 hộ): Long Biên, Câu Lậu, Vọng Hải, Liên Lâu, Tây Vu, Vũ Ninh, Chu Diên, Khúc Dương, Ngô Hưng, Bắc Đái, Kê Từ, An Định, Vũ An, Quân Bình.
- *Tân Xương* có 6 huyện (3.000 hộ): Mê Linh, Gia Hưng, Ngô Định, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo.
- *Vũ Bình* có 7 huyện (3.000 hộ): Vũ Ninh, Vũ Hưng, Tiến Sơn, Căn Ninh, Vũ Định, Phù Khê, Phong Khê.
- *Cửu Chân* có 6 huyện (3.000 hộ): Tư Phố, Di Phong, Trạm Ngô, Kiến Sơ, Thường Lạc, Phù Lạc (nhà Tấn lập thêm huyện Tùng Nguyên).
- *Cửu Đức* có 7 huyện (không rõ số hộ): Cửu Đức, Hàm Hoan, Nam Lăng, Dương Thành, Phù Ninh, Khúc Tư, Đô Hào.
- *Nhật Nam* có 5 huyện (600 hộ): Tượng Lâm, Lô Dung, Chu Ngô, Tây Quyển, Tỷ Ảnh (nhà Tấn tách Tây Quyển đặt Thọ Linh; tách Tỷ Ảnh đặt Vô Lao).

Vùng đất nay là tỉnh Thái Bình thuộc huyện Chu Diên quận Giao Chỉ, ở giữa sông Thái Bình và sông Hồng.

Nhà Tấn đổi huyện Ngô Hưng làm huyện Giao Hưng, huyện Quân Bình làm huyện Hải Bình, huyện Vũ An làm huyện Nam Định, huyện Dương Thành làm huyện Dương Toại và lập thêm huyện Tùng Nguyên ở quận Cửu Chân, huyện Phố Dương ở quận Cửu Đức.

Nhà Tấn đổ, Trung Quốc diễn ra cục diện Nam Bắc triều (420-589). Nước ta bị đặt dưới ách đô hộ của Nam triều (Tống, Tề, Lương). Tại châu Giao, nhà Tống đặt thêm quận Nghĩa Xương và quận Tống Bình. Nhà Lương nâng quận lên hàng châu: Châu Hoàng, châu Ái, châu Đức, châu Lợi, châu Minh.

Nhà Tùy (589 - 618) chia lại quận huyện. Lúc đầu gom các châu huyện nhỏ làm châu huyện lớn, sau lại bỏ đơn vị châu, lập quận. Nước ta bị chia làm 6 quận với 36 huyện: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Tỳ Ảnh, Hải Âm, Lâm Ấp. Quận Giao Chỉ gồm 9 huyện: Tống Bình, Long Biên, Chu Diên, Long Bình, Bình Đạo, Giao Chỉ, Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân. Vùng đất nay là tỉnh Thái Bình thuộc huyện Chu Diên, quận Giao Chỉ.

Nhà Đường (618-907) thay thế nhà Tùy, sửa lại toàn bộ chế độ hành chính và sự phân chia châu huyện, đặt 12 châu: Giao, Lục, Phong, Trường, Ái, Diễn, Hoan, Phúc Lộc, Thang, Chi, Võ Nga, Võ An và các châu ki mi. Châu Giao vốn là quận Giao Chỉ của nhà Tùy, gồm 8 huyện: Tống Bình, Nam Định, Thái Bình, Giao Chỉ, Chu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Vũ Bình. Theo GS. Đào Duy Anh, huyện Chu Diên ở khoảng giữa sông Thái Bình và sông Hồng. *Cựu Đường thư* chép rằng từ phủ trị về phía đông đến cửa sông Tiểu Hoàng (nay thuộc huyện Tiền Hải) ở địa giới huyện Chu Diên, đường thủy là 500 dặm"[1]. Như thế thì đất đai tỉnh Thái Bình ngày nay nằm vào huyện Chu Diên, châu Giao nhà Đường.

3. từ họ Khúc đến Đinh - Tiền Lê - Lý - Trần - Hồ

Năm 905, nhân cơ hội nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ là một hào trưởng, được nhân dân ủng hộ đã tự xưng làm Tiết độ sứ, giành được quyền làm chủ đất nước. Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo nối nghiệp cha, tiến hành một số cải cách quan trọng: Đổi "hương" làm "giáp", lập thêm 150 giáp, nâng tổng số giáp lên 314 và đặt mỗi giáp một quản giáp và một phó tri giáp. Đồng thời chia cả nước thành các đơn vị hành chính lệ thuộc từ lớn đến nhỏ là lộ, phủ, châu, giáp, xã; đặt ra các chức Chánh lệnh trưởng, Tá lệnh trưởng để trông coi các xã; lại định ra hộ tịch, lập sổ khai hộ khẩu kê rõ họ, tên, quê quán.

Năm 938, Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đông, chấm dứt hơn 1000 năm Bắc thuộc. Hệ thống các đơn vị hành chính thời Ngô (938 - 965) vẫn như thời kỳ họ Khúc nắm quyền cai trị. Vùng đất nay là tỉnh Thái Bình thuộc châu Đông. Nhà Đinh (968-980) lập hệ thống quản lý hành chính gồm 4 cấp: Triều đình (cấp trung ương), đạo (thay cho lộ), phủ - châu và cấp cơ sở gồm giáp, xã. Nhà Tiền Lê (980-1009) vẫn giữ nguyên các đơn vị hành chính như thời Đinh, đến năm Ứng Thiên thứ 9 (1002) mới đổi 10 đạo làm 10 lộ, cấp dưới có phủ, châu, giáp, xã. Lê Ngọa Triều (1005-1009) đổi châu Đông làm phủ Thái Bình. Tên phủ Thái Bình có từ đấy.

Nhà Lý (1009 - 1225) chia nước làm 24 lộ. Danh sách trong chính sử chỉ ghi tên của 12 lộ thời Lý là: Thiên Trường, Quốc Oai, Hải Đông, Kiến Xương, Khoán, Hoàng Giang, Long Hưng, Bắc Giang, Trường Yên, Hồng, Thanh Hoa, Diễn Châu. Vùng đất nay là tỉnh Thái Bình thuộc các lộ Kiến Xương, Long Hưng. Nhà Trần (1226 - 1400) sắp đặt lại các đơn vị hành chính địa phương gồm 3 cấp: phủ lộ, huyện châu, hương xã [2]. Sử chép, thời kỳ đầu nhà Trần đổi 24 lộ thời Lý làm 12 lộ, nhưng không chép rõ danh sách các lộ. GS. Đào Duy Anh đã lập danh sách các phủ lộ ở cuối thời Trần như sau, và theo ông thì danh sách này vẫn chưa đủ:

---

[1] Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời* - Nxb Khoa học, Hà Nội,1964, tr.75.

[2] Có tài liệu ghi lộ, rồi đến hương và cuối cùng là xã.

1. Lộ Đông Đô
2. Lộ Bắc Giang
3. Lộ Lạng Giang
4. Lộ Lạng Sơn
5. Phủ lộ Thiên Trường
6. Phủ lộ Long Hưng
7. Lộ Khoái Châu
8. Phủ Kiến Xương
9. Lộ Hoàng Giang
10. Trấn Thiên Quan
11. Phủ Tân Hưng
12. Lộ Hải Đông
13. Lộ Tam Giang
14. Trấn Quảng Oai
15. Trấn Thiên Hưng
16. Trấn Thanh Đô
17. Trấn Vọng Giang
18. Trấn Tây Bình
19. Trấn Thuận Hóa
20. lộ Thăng Hoa.

Vùng đất nay là tỉnh Thái Bình thuộc phủ lộ Long Hưng (có các huyện Ngự Thiên, Duyên Hà, Cổ Lan, Thần Khê), phủ Kiến Xương (có các huyện Bố, Bồng Điền, Kiến Xương, Chân Lợi), phủ Tân Hưng (có các huyện Thái Bình, Đa Dực, A Côi, Tây Quan - nay thuộc tỉnh Thái Bình và một số huyện khác nay thuộc Hải Dương, Quảng Ninh). Khi chú về duyên cách của thừa tuyên Sơn Nam, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*[1] viết "nhà Trần hồi đầu năm Thiên Ứng chính bình (1132-1250) gọi là lộ Thiên Trường; sau lại chia thành 2 lộ Kiến Xương và An Tiêm, rồi lại đổi làm 4 lộ Hoàng Giang, Sơn Nam, Long Hưng, Khoái Châu". Chép về phủ Thái Bình, sách *Đại Nam nhất thống chí*[2] viết "Đời Hán là đất quận Giao Chỉ; đời Lý là hương Thái Bình, đời Trần là lộ An Tiêm". Như vậy, đất Thái Bình nay, thời Trần còn có lộ An Tiêm (có các huyện Thái Bình, Đa Dực, A Côi, Tây Quan). Đến cuối thời Trần, đất lộ An Tiêm lệ thuộc phủ Tân Hưng.

Nhà Hồ (1400 - 1407) chia nước làm lộ và trấn. Lộ hay trấn thống hạt phủ, phủ thống hạt châu, châu thống hạt huyện, huyện thống hạt xã. Chép về phủ Kiến Xương, sách *Đại Nam nhất thống chí* viết "Thời thuộc Hán là đất quận Giao Chỉ; đời Trần đặt làm phủ, Hồ Hán Thương đổi làm Kiến Ninh; nhà Lê trở lại tên cũ, lãnh 3 huyện; năm Minh Mệnh thứ 9 đặt thêm huyện Tiền Hải"[3].

4. Thời kỳ nhà Minh đô hộ

Nhà Minh diệt nhà Hồ (1407), chiếm nước ta, đặt làm quận Giao Chỉ và dựa vào các đơn vị hành chính cũ thời Trần - Hồ, có thay đổi ít nhiều, đặt các châu huyện lệ thuộc vào 15 phủ và 5 châu lớn của quận Giao Chỉ: Phủ Giao Châu, phủ Bắc Giang, phủ Lạng Giang, phủ Tam Giang, phủ Kiến Bình, phủ Tân An (Yên), phủ Trấn Man, phủ Kiến Xương, phủ Phụng Hóa, phủ Thanh Hóa, phủ Lạng Sơn, phủ Tân Bình, phủ Diễn Châu, phủ Nghệ An, phủ Thuận Hóa, châu Thái Nguyên, châu Tuyên Hóa, châu Gia Hưng, châu Qui Hóa, châu Quảng Oai.

Tại vùng đất nay là tỉnh Thái Bình, thời Trần - Hồ có các phủ Tân Hưng, Long Hưng, Kiến Xương. Nhà Minh đổi phủ Tân Hưng làm phủ Tân An; phủ Long Hưng làm phủ Trấn Man, sau lại đổi phủ Trấn Man làm châu Trấn Man. Các huyện lệ thuộc vào các phủ trên, cũng có những thay đổi như: Sáp nhập huyện Bố và huyện Bồng Điền vào huyện Kiến Xương (thuộc phủ Kiến Xương); đổi huyện Ngự Thiên làm huyện Tân Hóa; sáp nhập huyện Tân Hóa vào huyện Duyên Hà (thuộc phủ Trấn Man), huyện Thần Khê vào huyện Cổ Lan (thuộc phủ Trấn Man), huyện A Côi vào huyện Đa Dực (buổi đầu thuộc phủ Tân An, sau thuộc phủ Trấn Man), huyện Tây Quan vào huyện Thái Bình (buổi đầu thuộc phủ Tân An, sau thuộc phủ Trấn Man). Sau lại gộp huyện Đa Dực vào huyện Thái Bình. Như vậy, đến thời Minh, phủ Tân An (tức Tân Hưng thời Trần) không còn là huyện cũ của tỉnh Thái Bình ngày nay.

---

[1] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* - Bản dịch, tập I, - Nxb Giáo dục, 1998, tr.1083.

[2] *Đại Nam nhất thống chí* - Bản dịch, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr. 313.

[3] *Đại Nam nhất thống chí* - Bản dịch, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr. 309.

5. Thời hậu Lê và Tây Sơn

Sau khi đánh đuổi được quân Minh, khôi phục độc lập, Lê Lợi chia cả nước làm 5 đạo: Nam đạo, Bắc đạo, Đông đạo, Tây đạo, Hải đạo và chia các lộ, trấn, phủ, châu, huyện lệ thuộc vào các đạo. Đến năm Quang Thuận thứ 7 (1466), chia nước làm 12 đạo thừa tuyên, đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu. Năm 1472, đặt thêm đạo thừa tuyên Quảng Nam.

Bản đồ Hồng Đức [1] cho biết cả nước gồm Kinh đô (phủ Phụng Thiên, 2 huyện) và 13 thừa tuyên: Sơn Nam (11 phủ, 42 huyện), Kinh Bắc (4 phủ, 20 huyện), Sơn Tây (4 phủ, 24 huyện), Hải Dương (3 phủ, 17 huyện), Yên Bang (1 phủ, 3 huyện, 4 châu), Lạng Sơn (1 phủ, 6 châu), Ninh Sóc (3 phủ, 8 huyện, 6 châu), Tuyên Quang (1 phủ, 2 huyện, 5 châu), Hưng Hóa (3 phủ, 17 châu), Thanh Hóa (4 phủ, 16 huyện, 4 châu), Nghệ An (4 phủ, 27 huyện, 3 châu), Thuận Hóa (2 phủ, 7 huyện, 3 châu), Quảng Nam (3 phủ, 9 huyện).

Đất tỉnh Thái Bình ngày nay, thời Lê có 3 phủ là Tân Hưng (sau đổi là Tiên Hưng), Thái Bình, Kiến Xương. Buổi đầu nhà Lê thuộc Nam Đạo, năm Quang Thuận thứ 7 (1466), thuộc thừa tuyên Thiên Trường, năm thứ 10 (1469), đổi làm thừa tuyên Sơn Nam, năm Hồng Đức thứ 21 (1490), đổi làm xứ Sơn Nam, giữa năm Hồng Thuận (1510-1516), gọi là trấn. Nhà Mạc đem các phủ Thái Bình, Kiến Xương, Tân Hưng lệ thuộc vào Hải Dương. Đời Lê Quang Hưng (1578-1599), trở lại như cũ. Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741), chia Sơn Nam làm 2 lộ Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ (gồm các phủ Thiên Trường, Thái Bình, Nghĩa Hưng, Kiến Xương và Tiên Hưng), nhà Tây Sơn gọi là trấn Sơn Nam Hạ. Đầu đời Gia Long, nhà Nguyễn vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), đổi Sơn Nam Thượng làm trấn Sơn Nam; Sơn Nam Hạ làm trấn Nam Định. Năm thứ 12 (1831), chia tỉnh hạt, phủ Tiên Hưng lệ vào tỉnh Hưng Yên, phủ Kiến Xương và phủ Thái Bình lệ vào tỉnh Nam Định. Năm 1890, thành lập tỉnh Thái Bình gồm 2 phủ Kiến Xương, Thái Bình và huyện Thần Khê của phủ Tiên Hưng tách ra từ tỉnh Nam Định. Năm 1894, sáp nhập vào tỉnh Thái Bình 2 huyện Hưng Nhân, Duyên Hà tách từ tỉnh Hưng Yên.

Theo sách *Dư địa chí*[2] của Nguyễn Trãi, *Bản đồ Hồng Đức*[3] và *Dư địa chí* trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*[4] của Phan Huy Chú, từ đầu thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII, vùng đất nay là tỉnh Thái Bình, được chia định các cấp hành chính như sau:

Theo Dư địa chí [5] của Nguyễn Trãi, đầu thế kỷ XV, vùng đất nay là tỉnh Thái Bình chia làm 3 phủ, 11 huyện, 525 xã, thôn, châu, trang:

---

[1] Tập bản đồ nước Đại Việt vào năm Hồng Đức thứ 21 (1490) triều Lê Thánh Tông. Có bản đồ cả nước, bản đồ Trung đô và bản đồ 13 thừa tuyên; gồm 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 685 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường.

[2] *Dư địa chí:* Còn gọi *An Nam vũ cống*. Tác phẩm địa chí nước Đại Việt, do Nguyễn Trãi viết năm 1435 dâng lên vua Lê Thái Tông. Sách còn có lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng, cẩn án của Nguyễn Thiên Tích và thông luận của Lý Tử Tấn là những tác gia đương thời. Gồm 54 mục, trình bày vị trí địa lý, hình thế núi sông, lịch sử, thổ nhưỡng, đặc sản, nghề thủ công, tập quán cư dân và tên gọi, số lượng các phủ, huyện, xã, thôn của các đạo.

[3] *Bản đồ Hồng Đức* - sđd.

[4] Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, trong đó có *Dư địa chí*, biên soạn từ năm 1808, và dâng lên vua Minh Mạng năm 1821. Trong *Dư địa chí*, Phan Huy Chú ghi số lượng xã, thôn "trước " và "nay" của các huyện. "Trước": chưa biết là số liệu của năm nào, tạm xem là trước bản triều [Nguyễn], tức trước thế kỷ XIX "Nay": hẳn là số liệu của thời Phan Huy Chú, trước năm bộ sách (1821).

[5] Nguyễn Trãi: *Dư địa chí* - Bản dịch, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

* Phủ Tân Hưng có 4 huyện, gồm 170 xã:
- Huyện Ngự Thiên 51 xã.
- Huyện Thần Khê 34 xã.
- Huyện Duyên Hà 42 xã.
- Huyện Thanh Lan 43 xã.

* Phủ Thái Bình có 4 huyện, gồm 193 xã, thôn, châu, trang:
- Huyện Quỳnh Côi 42 xã, 1 thôn.
- Huyện Phụ Dực 35 xã, 2 châu.
- Huyện Đông Quan 50 xã, 1 trang.
- Huyện Thụy Anh 60 xã, 1 thôn, 1 trang.

* Phủ Kiến Xương có 3 huyện, gồm 162 xã:
- Huyện Chân Định 65 xã.
- Huyện Vũ Tiên 38 xã.
- Huyện Thư Trì 59 xã.

Trong *Bản đồ Hồng Đức*[1] cuối thế kỷ XV, bảng đính vào bản đồ thừa tuyên Sơn Nam gồm 9 phủ: Thường Tín, Ứng Thiên, Lý Nhân, Khoái Châu, Tân Hưng, Thái Bình, Kiến Xương, Nghĩa Hưng, Thiên Trường. Trong đó, vùng đất nay là tỉnh Thái Bình được chia làm 3 phủ, 11 huyện, 573 xã, thôn, trang, phường, sở:

* Phủ Tân Hưng có 4 huyện, gồm 203 xã, 19 trang:
- Huyện Ngự Thiên 48 xã, 4 trang.
- Huyện Duyên Hà 42 xã, 12 trang.
- Huyện Thần Khê 26 xã, 3 trang.
- Huyện Thanh Lan 47 xã.

* Phủ Thái Bình có 4 huyện, gồm 189 xã, 1 thôn, 1sở:
- Huyện Quỳnh Côi 42 xã, 1 thôn.
- Huyện Phụ Dực[2]34 xã
- Huyện Đông Quan 52 xã, 1 sở.
- Huyện Thụy Anh 61 xã.

* Phủ Kiến Xương có 3 huyện, gồm 151 xã, 2 thôn, 5 trang, 1 sở, 1 phường:
- Huyện Chân Định 62 xã, 1 trang.
- Huyện Vũ Tiên 38 xạ, 1 phường.
- Huyện Thư Trì 51 xã, 2 thôn, 4 trang, 1 sở.

Theo *Dư địa chí* [3] của Phan Huy Chú, cuối thế kỷ XVIII, vùng đất nay là tỉnh Thái Bình được chia làm 3 phủ, 11 huyện, 568 xã, thôn, trang, phường, sở:

* Phủ Tiên Hưng có 4 huyện, gồm 187 xã, 5 thôn, 19 trang:
- Huyện Ngự Thiên: 49 xã, 2 thôn, 4 trang.
- Huyện Duyên Hà: 42 xã, 11 trang.

---

[1] Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1962.

[2] Thời thuộc Minh là huyện Đa Dực, đầu nhà Lê đổi là huyện Phụ Phụng, năm Quang Thuận thứ 101 (469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Phụ Dực.

[3] *Lịch triều hiến chương loại chí* tập I, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

- Huyện Thần Khê: 49 xã, 4 trang.
- Huyện Thanh Lan: 47 xã, 3 thôn.

* Phủ Thái Bình có 4 huyện, gồm 191 xã, 1 phường, 2 thôn, 1 sở:

- Huyện Thụy Anh: 61 xã, 1 phường.
- Huyện Phụ Dực: 34 xã, 1 thôn.
- Huyện Quỳnh Côi: 42 xã, 1 thôn.
- Huyện Đông Quan: 54 xã, 1 sở.

* Phủ Kiến Xương có 3 huyện, gồm 152 xã, 3 thôn, 7 trang:

- Huyện Thư Trì: 53 xã, 1 thôn, 4 trang.
- Huyện Vũ Tiên: 38 xã.
- Huyện Chân Định: 61 xã, 2 thôn, 3 trang.

6. Thời Nguyễn và Pháp thuộc

Từ đầu thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng 8 -1945, theo các sách: *Các tổng trấn xã danh bị lãm*[1], *Bắc Thành địa dư chí*[2], *Đại Nam nhất thống chí*"[3], *Đồng Khánh địa dư chí*[4], và tài liệu lưu trữ[5], vùng đất nay là tỉnh Thái Bình được dựng đặt về hành chính các cấp như sau:

Theo sách ***Các tổng trấn xã danh bị lãm***[6], đầu thế kỷ XIX vùng đất nay là tỉnh Thái Bình thuộc trấn Sơn Nam Hạ, chia làm 3 phủ, gồm 11 huyện, 82 tổng, 602 xã, thôn, trang, phường, sở:

* Phủ Tiên Hưng có 4 huyện, gồm 30 tổng; 215 xã, thôn, phường, sở, trang:

- Huyện Hưng Nhân: 6 tổng; 55 xã, thôn, trang.
- Huyện Duyên Hà: 6 tổng; 59 xã, thôn, trang, phường.
- Huyện Thần Khê: 8 tổng; 49 xã, thôn, trang, phường.
- Huyện Thanh Quan: 10 tổng; 52 xã, thôn, phường.

* Phủ Thái Bình có 4 huyện, gồm 29 tổng; 188 xã, thôn, phường, trang, sở:

- Huyện Quỳnh Côi: 6 tổng; 47 xã, thôn, phường.
- Huyện Phụ Dực: 6 tổng; 36 xã, thôn, phường.
- Huyện Đông Quan: 8 tổng; 55 xã, phường, sở.
- Huyện Thụy Anh: 9 tổng, 59 xã.

* Phủ Kiến Xương có 3 huyện, gồm 23 tổng; 199 xã, thôn, trang, phường, sở:

- Huyện Chân Định: 8 tổng; 87 xã, thôn, phường.
- Huyện Vũ Tiên: 7 tổng; 45 xã, thôn, phường.
- Huyện Thư Trì: 8 tổng; 67 xã, thôn, trang, phường, sở.

---

[1] Sách được biên soạn đầu thế kỷ XIX, viết tắt là *Bị lãm*.

[2] Sách do Tổng trấn Bắc Thành là Lê Chất tổ chức biên soạn. Lê Chất làm Hiệp Tổng trấn Bắc Thành từ năm 1810, đến năm 1818 lên làm Tổng trấn Bắc Thành, mất năm 1826. Như vậy, sách *Bắc Thành địa dư chí* được biên soạn vào khoảng từ năm 1810 đến 1826.

[3] Bộ sách địa lý do sử quán triều Nguyễn đời Tự Đức biên soạn từ 1864 - 1875.

[4] Bộ sách địa lý, dưới thời Đồng Khánh (1885-1889).

[5] Tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội).

[6] *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (Các tổng trấn xã danh bị lãm), Dương Thị The - Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

Theo sách ***Bắc Thành địa dư chí***[1], đầu thế kỷ XIX vùng đất nay là tỉnh Thái Bình thuộc trấn Sơn Nam Hạ, lệ thuộc Bắc Thành, chia làm 3 phủ, gồm 11 huyện, 82 tổng; 604 xã, thôn, trang, phường, sở (tăng 2 đơn vị hành chính cơ sở so với danh sách *Bị lãm*):

* Phủ Tiên Hưng có 4 huyện, gồm 30 tổng; 221 xã, thôn, trang, phường:

- Huyện Hưng Nhân: 6 tổng, 50 xã, thôn, trang.
- Huyện Duyên Hà: 6 tổng, 59 xã, thôn, phường.
- Huyện Thần Khê: 8 tổng, 50 xã, thôn, trang, phường.
- Huyện Thanh Quan: 10 tổng, 52 xã, phường.

* Phủ Thái Bình có 4 huyện, gồm 29 tổng; 194 xã, phường, sở:

- Huyện Quỳnh Côi: 6 tổng, 47 xã, phường.
- Huyện Phụ Dực: 6 tổng, 36 xã, phường, sở.
- Huyện Đông Quan: 8 tổng, 55 xã, phường, sở).
- Huyện Thụy Anh: 9 tổng, 56 xã.

* Phủ Kiến Xương có 3 huyện, gồm 23 tổng; 199 xã, thôn, trang, phường:

- Huyện Vũ Tiên: 7 tổng, 45 xã, thôn, phường.
- Huyện Thư Trì: 8 tổng, 67 xã, thôn, trang, phường.
- Huyện Chân Định: 8 tổng, 87 xã, thôn, trang, phường.

Theo sách ***Đại Nam nhất thống chí***[2], vào nửa cuối thế kỷ XIX vùng đất nay là tỉnh Thái Bình chia làm 3 phủ, 1 phân phủ, 12 huyện, 89 tổng, 607 xã, thôn, trang, trại, giáp, lý. Tăng 5 đơn vị hành chính cơ sở so với danh sách *Bị lãm*, tăng 3 đơn vị hành chính cơ sở so với danh sách *Bắc Thành địa dư chí*:

* Phủ Kiến Xương (thuộc tỉnh Nam Định) có 4 huyện, gồm 30 tổng, 204 xã, thôn, trang, trại, lý, ấp, giáp:

- Huyện Vũ Tiên: 7 tổng; 45 xã, thôn, trang, lý, giáp.
- Huyện Thư Trì: 8 tổng; 63 xã, thôn, trang, trại.
- Huyện Chân Định: 8 tổng; 49 xã, thôn, trang, trại.
- Huyện Tiền Hải: 7 tổng; 47 ấp, lý, trại, giáp.

* Phủ Thái Bình (thuộc tỉnh Nam Định) có 3 huyện, gồm 27 tổng; 166 xã, thôn, trại, sở:

- Huyện Đông Quan: 8 tổng; 55 xã, thôn, sở.
- Huyện Thụy Anh: 9 tổng; 59 xã, thôn.
- Huyện Thanh Quan: 10 tổng; 52 xã, thôn, trại.

* Phân phủ Thái Bình (thuộc tỉnh Nam Định) có 2 huyện, gồm 12 tổng; 77 xã, thôn:

- Huyện Phụ Dực: 6 tổng; 34 xã, thôn.
- Huyện Quỳnh Côi: 6 tổng; 43 xã, thôn.

* Phủ Tiên Hưng (thuộc tỉnh Hưng Yên) có 4 huyện, trong đó huyện Tiên Lữ nay là đất tỉnh Hưng Yên, còn 3 huyện với 20 tổng; 160 xã, thôn, trang nay là đất tỉnh Thái Bình:

- Huyện Thần Khê: 8 tổng; 46 xã, thôn, trang.
- Huyện Duyên Hà: 6 tổng; 58 xã, thôn.
- Huyện Hưng Nhân: 6 tổng; 56 xã, thôn.

---

[1] Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản - Sài Gòn, 1969.

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí* tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

Theo sách ***Đồng Khánh địa dư chí***[1] (1886-1887), vùng đất nay là tỉnh Thái Bình chia làm 3 phủ, 1 phân phủ, 12 huyện, 89 tổng, 627 xã, thôn, trang, trại, lý, giáp. So với danh sách trong *Đại Nam nhất thống chí* tăng 1 huyện (Tiền Hải), 7 tổng, 20 đơn vị hành chính cơ sở.

* Phủ Tiên Hưng (thuộc tỉnh Hưng Yên) có 4 huyện, trong đó huyện Tiên Lữ nay thuộc đất tỉnh Hưng Yên, còn 3 huyện với 20 tổng; 160 xã, thôn, trang nay thuộc đất tỉnh Thái Bình:

- Huyện Hưng Nhân: 6 tổng; 56 xã, thôn, trang.
- Huyện Duyên Hà: 6 tổng; 58 xã, thôn, trang.
- Huyện Thần Khê: 8 tổng; 46 xã, thôn, trang.

* Phủ Thái Bình có 3 huyện, gồm 27 tổng; 165 xã, thôn, trại:

- Huyện Đông Quan: 8 tổng; 55 xã.
- Huyện Thanh Quan: 10 tổng; 51 xã, thôn, trại.
- Huyện Thụy Anh: 9 tổng; 59 xã, thôn.

* Phân phủ Thái Bình có 2 huyện, gồm 12 tổng; 77 xã, thôn:

- Huyện Quỳnh Côi: 6 tổng; 43 xã, thôn.
- Huyện Phụ Dực: 6 tổng; 34 xã.

* Phủ Kiến Xương có 4 huyện, gồm 30 tổng; 225 xã, thôn, trang, trại, lý, giáp:

- Huyện Chân Định: 8 tổng; 70 xã, thôn, trang.
- Huyện Vũ Tiên: 7 tổng; 45 xã, thôn, lý, giáp.
- Huyện Thư Trì: 8 tổng; 63 xã, thôn, trang, trại.
- Huyện Tiền Hải: 7 tổng; 47 xã, thôn, trang, trại.

Ngày 21-3-1890, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định **thành lập tỉnh Thái Bình**. Địa bàn tỉnh Thái Bình gồm: Phủ Thái Bình, phủ Kiến Xương (được tách ra từ tỉnh Nam Định) và huyện Thần Khê (được tách ra từ tỉnh Hưng Yên và sáp nhập vào phủ Thái Bình). Tỉnh lỵ tỉnh Thái Bình đặt tại phủ Kiến Xương, bên sông Trà Lý.

Theo tài liệu của Tòa sứ Thái Bình[2], tính đến ngày 1-1- 1893 tỉnh Thái Bình có: 2 phủ, gồm 10 huyện, 79 tổng, 548 xã.

* Phủ Kiến Xương có 4 huyện; 32 tổng, 254 xã:

- Huyện Chân Định: 7 tổng; 67 xã.
- Huyện Vũ Tiên: 8 tổng; 59 xã.
- Huyện Thư Trì: 8 tổng; 67 xã.
- Huyện Tiền Hải: 9 tổng; 61 xã.

* Phủ Thái Bình có 6 huyện; 47 tổng, 294 xã:

- Huyện Đông Quan: 8 tổng; 57 xã.
- Huyện Thanh Quan: 9 tổng; 51 xã.
- Huyện Thụy Anh: 9 tổng; 59 xã.
- Huyện Quỳnh Côi: 6 tổng; 44xã.
- Huyện Phụ Dực: 6 tổng; 34 xã.
- Huyện Thần Khê: 9 tổng; 49 xã.

---

[1] Bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

[2] Tài liệu lưu tại Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu 4^0 805 (10).

Thái Bình IV
ĐẠI HỘI T.D.T.T
TỈNH THÁI BÌNH
LẦN THỨ
10.2000
LỄ KỶ NIỆM
110 NĂM THÀNH LẬP TỈNH THÁI BÌNH
1890-2000
NAM

Các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước cùng các vị lãnh đạo tỉnh Thái Bình
Dự lễ kỷ niệm 110 năm thành lập tỉnh Thái Bình (1890-2000)

Ngày 19-2-1891, Kinh lược Bắc Kỳ ra quyết định số 52 phân định ranh giới giữa hai tỉnh Nam Định và Thái Bình. Các làng bên tả ngạn sông Hồng thuộc về tỉnh Thái Bình, các làng bên hữu ngạn sông Hồng thuộc về tỉnh Nam Định.

Ngày 28-11-1894, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở rộng địa bàn tỉnh Thái Bình: Cắt 2 huyện Hưng Nhân và Duyên Hà (thuộc phủ Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên), sáp nhập vào tỉnh Thái Bình, lấy sông luộc làm ranh giới giữa hai tỉnh Hưng Yên và Thái Bình.

Theo tài liệu lưu trữ [1], năm 1926 tỉnh Thái Bình chia làm 12 phủ, huyện[2], gồm 95 tổng, 814 xã, chưa kể thị xã Thái Bình. Tăng 1 huyện, 6 tổng, 187 đơn vị hành chính cơ sở so với danh sách *Bị Lãm* đầu thế kỷ XIX:

- Phủ Kiến Xương: 8 tổng; 88 xã.
- Phủ Tiên Hưng: 9 tổng; 63 xã.
- Phủ Thái Ninh: 11 tổng; 86 xã.
- Huyện Vũ Tiên: 7 tổng; 58 xã.
- Huyện Thư Trì: 8 tổng; 62 xã.
- Huyện Tiền Hải: 8 tổng; 77 xã.
- Huyện Đông Quan: 8 tổng; 63 xã.

---

[1] Province de Thai Binh: Liste en Quốc ngữ et en caractères Chinois des villages et hameaux (En Exécution de la note- postale circulaire N° 126 [1] du 8 Juin 1926 de M. le résident - superieur)

[2] Đã bỏ cấp trung gian giữa huyện và tỉnh. Phủ, huyện đều trực thuộc tỉnh. Phủ lớn hơn huyện

- Huyện Phụ Dực: 6 tổng; 39 xã.
- Huyện Thụy Anh: 9 tổng; 69 xã.
- Huyện Quỳnh Côi: 6 tổng; 53 xã.
- Huyện Duyên Hà: 7 tổng; 74 xã.
- Huyện Hưng Nhân: 7 tổng; 82 xã.

Như vậy, đến trước Cách mạng tháng 8-1945, trải qua 5 thế kỷ (từ đầu thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XX), trên vùng đất nay là tỉnh Thái Bình, không có những thay đổi lớn về sự phân chia lãnh thổ và số lượng đơn vị hành chính các cấp phủ, huyện, xã:

- Đầu thế kỷ XV: 3 phủ, 11 huyện, 525 xã, thôn, trại, lý, giáp (gọi chung là xã).
- Cuối thế kỷ XV: 3 phủ, 11 huyện, 573 xã.
- Cuối thế kỷ XVIII: 3 phủ, 11 huyện, 568 xã.
- Đầu thế kỷ XIX: 3 phủ, 11 huyện, 602 xã.
- Cuối thế kỷ XIX: 3 phủ, 1 phân phủ, 12 huyện (thêm huyện Tiền Hải), 89 tổng, 627 xã.
- Đầu thế kỷ XX (1926): 12 huyện (bỏ cấp phủ), 814 xã.

7. Từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay

Tháng 10-1947, chính quyền cách mạng tổ chức lại cấp xã. Xã mới thường gồm một số xã cũ (làng) hoặc là 1 tổng cũ. Tháng 3 -1949, chia lại địa giới các huyện. Theo báo cáo số 17.357 HC/LK ngày 21-12-1949 của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu III, tỉnh Thái Bình có 12 huyện, gồm 140 xã. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1950-1954), theo các sách *Tên làng xã Thái Bình qua các đời*[1], *Địa danh Thái Bình xưa và nay*[2] và những tài liệu khác, trong kháng chiến chống Pháp (1950-1954) tỉnh Thái Bình có 12 huyện, 1 thị xã, 162 xã. Các xã cũ (làng) lập làm thôn. Thôn là đơn vị dân cư tự quản, có trưởng thôn và tổ chức Đảng, đoàn thể quần chúng.

Trong Cải cách ruộng đất (1955), chia lại cấp xã và đặt tên mới. Tỉnh Thái Bình có 12 huyện, 1 thị xã, gồm 298 xã, 1 thị trấn.

Từ khi thành lập hợp tác xã nông nghiệp (1958), mỗi thôn thành lập 1 hợp tác xã hoặc 1, 2 đội sản xuất. Hợp tác xã, đội sản xuất không chỉ điều hành sản xuất mà còn kiêm cả một số công việc hành chính, nên suốt ba thập niên 60, 70, 80 không có cấp thôn, xóm như trong kháng chiến chống Pháp. Sau khi có chỉ thị 100 của Đảng về đổi mới quản lý hợp tác xã nông nghiệp, ngày 5-3-1990 Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành quyết định số 54-QĐ/UB thành lập xóm. Xóm là một khu vực dân cư, được hình thành theo địa lý tự nhiên, có quy mô dưới 500 khẩu, từ 500-1.000 khẩu và trên 1.000 khẩu; có chức năng giúp Ủy ban nhân dân xã và hợp tác xã nông nghiệp thực hành nhiệm vụ trong phạm vi quyền hạn được giao về quản lý hành chính, kinh tế, xã hội trên địa bàn dân cư của mình. Xóm được duy trì suốt thập niên 90. Dưới đây là số xóm ở các huyện[3]:

---

[1] Bùi Thọ Ty và Nguyễn Đình Giốc: *Tên làng xã tỉnh Thái Bình qua các đời*, Hội Văn học nghệ thuật Thái Bình xb, 1993.

[2] Nguyễn Thanh - Phạm Minh Đức - Bùi Duy Lan: *Địa danh Thái Bình xưa và nay*, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xb, 2005.

[3] Theo *Địa danh Thái Bình xưa và nay*, sách đã dẫn, trang 231, 233.

Tên huyện	Số xóm năm 1990/ số xóm là thôn cũ	Số xóm năm1995/ số xóm là thôn cũ	Số xóm năm2000/ số xóm là thôn cũ	Số hộ năm 2000	Số dân năm 2000
Huyện Hưng Hà	326/227	358/227	364/138	61.998	240.676
Huyện Quỳnh Phụ	306/52	361/52	370/52	63.191	238.489
Huyện Đông Hưng	362/62	444/62	426/67	67.728	249.668
Huyện Thái Thụy	369/225	403/225	318/27	66.215	253.481
Huyện Tiền Hải	311/18	325/18	345/52	59.778	223.347
Huyện Kiến Xương	355/ 0	361/ 0	349/45	63.898	233.935
Huyện Vũ Thư	314/114	342/114	318/27	51.251	199.521
Thị xã Thái Bình	81/ 0	80/ 0	83/13	16.133	60.346
Cộng:	2424/ 698	2674/ 698	2573/ 421	450.192	1.699.663

Ngày 29-8-2002, UBND tỉnh Thái Bình ra quyết định số 65/2002/QĐ-UB quy định lại cấp giúp việc cho xã là thôn. Thôn là bộ phận cấu thành đơn vị hành chính xã, là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư, giải quyết các công việc trong nội bộ nhân dân, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập. Có Trưởng thôn và Phó trưởng thôn, do nhân dân trực tiếp bầu ra, được UBND xã công nhận. Quy mô thôn có 3 loại: Loại I không quá 2.500 khẩu; loại II từ 1.000 đến dưới 2.000 khẩu; loại III từ 500 đến dưới 1.000 khẩu. Nhiều thôn cũ được tái lập.

II. CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TỪ ĐẦU THẾ KỶ XIX ĐẾN NAY

1. Đầu thế kỷ XIX

Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm* [1], đầu thế kỷ XIX vùng đất nay là tỉnh Thái Bình thuộc trấn Sơn Nam Hạ, chia làm 3 phủ, gồm 11 huyện, 82 tổng, 602 xã, thôn, trang, phường, sở:

1.1. Phủ Kiến Xương

Thời Hán là đất quận Giao Chỉ. Nhà Trần (1226-1400) đặt làm phủ Kiến Xương. Nhà Hồ (1400-1407) đổi làm phủ Kiến Ninh. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) nhà Lê lấy lại tên cũ là phủ Kiến Xương, đặt thuộc thừa tuyên Sơn Nam, lãnh 3 huyện Thư Trì, Chân Định và Vũ Tiên. Nhà Mạc (1527-1592) đổi lệ vào Hải Dương. Lê Trung hưng đặt lại như cũ. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) thêm huyện Tiền Hải. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) lập tỉnh Nam Định và tỉnh Hưng Yên, lấy huyện Thanh Quan (tách từ phủ Tiên Hưng) đổi lệ vào phủ Kiến Xương và đặt phủ này thuộc tỉnh Nam Định. Năm thứ 13 (1832) lấy 2 huyện Chân

---

[1] Bản dịch của Dương Thị The và Phạm Thị Thoa, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, lấy tên sách là *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*..

Định và Tiền Hải đặt làm phân phủ Kiến Xương. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) bãi bỏ phân phủ Kiến Xương, tách huyện Thanh Quan sang phủ Thái Bình. Phủ Kiến Xương còn 4 huyện Chân Định, Vũ Tiên, Thư Trì và Tiền Hải. Năm Thành Thái thứ 2 (1890) đặt thuộc tỉnh Thái Bình mới thành lập.

Khi bỏ cấp trung gian giữa tỉnh và huyện, phủ Kiến Xương chỉ gồm một huyện Trực Định, gọi là phủ Kiến Xương, không còn tên huyện Trực Định trong danh mục các đơn vị hành chính.

Đầu triều Nguyễn, phủ Kiến Xương thuộc trấn Sơn Nam Hạ, có 3 huyện: Vũ Tiên, Thư Trì, Chân Định; gồm 23 tổng; 199 xã, thôn, phường, sở, trang:

1.1.1. Huyện Vũ Tiên

Vốn là huyện Bố thời Trần, Hồ. Thời kỳ nhà Minh cai trị (1414-1427) bị sáp nhập vào huyện Kiến Xương. Thời Lê lập lại huyện Bố, đổi là huyện Vũ Tiên. Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV h.uyện Vũ Tiên thuộc phủ Kiến Xương, có 38 xã. Theo *Bản đồ Hồng Đức* (1490), huyện Vũ Tiên thuộc phủ Kiến Xương, có 38 xã, 1 phường. Theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII huyện Vũ Tiên thuộc phủ Kiến Xương, có 38 xã. Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, đầu tk. XIX huyện Vũ Tiên 7 tổng, 45 xã, thôn, phường. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, nửa cuối tk. XIX và sách *Đồng Khánh địa dư chí*, cuối tk. XIX huyện Vũ Tiên thuộc phủ Kiến Xương, có 7 tổng; 45 xã, thôn, trang, giáp, lý. Năm Tự Đức thứ 14 (1861) sáp nhập vào phủ Kiến Xương [bỏ tri huyện, do phủ kiêm nhiếp], phủ lỵ đặt ở địa phận x. Kỳ Bố (nay thuộc tp. Thái Bình). Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), huyện Vũ Tiên được nhận thêm các xã, thôn của huyện Giao Thủy (tỉnh Nam Định) ở bên tả ngạn sông Hồng: Thái Hạc, Thái Lương, Thái Thuận, Thái Xa, Bồng Tiên, Dũng Nghĩa, Đức Long, Hành Nghĩa, Hành Tiên, La Xuyên, Tả Hành, Trạng Đầu, Thái Nghĩa, Thái Phú....

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Vũ Tiên có 7 tổng, 45 xã, thôn, phường:

TỔNG	XÃ, THÔN, PHƯỜNG, SỞ...
1. Ô Mễ 7 xã, thôn, phường	Xã Ô Mễ, xã Thọ Bi, xã Đại Hội, thôn Thượng thuộc xã Tường An, thôn Đồng Bạch, xã Thụy Bình, phường thủy cơ Đồng Bạch.
2. Lạc Đạo 7 xã, phường	Xã Lạc Đạo, xã Kỳ Bá, xã Bồ Xuyên, xã Tham Chính, xã An Chính, xã Bằng Lôi, phường thủy cơ Lạc Đạo.
3. Đội Trạch 8 xã, thôn	Thôn An Phú thuộc xã Đội Trạch, thôn Đông Đoài, Hạc Lương, Hạc Châu, thôn Thượng thuộc xã Thuận An, thôn Hạ thuộc xã Thuận An, xã Bộ La, xã Cổ Việt.
4. Hội Khê 6 xã	Hội Khê, Thượng Cầm, Vân Động, Bình Trật, Đông Chú, Tống Vũ.
5. Tri Lai 6 xã, thôn	Xã Tri Lai, xã Đoan Túc, xã Nhân Thanh, thôn Phú Lạc thuộc xã Phương Lai, thôn Thái Lai, Kim Thanh.
6. Lịch Bài 5 xã	Lịch Bài, Minh Giám, Vân Môn, Trà Vi, Mộ Đạo.
7. Đa Cốc 6 xã, thôn	Thôn Bà Các thuộc xã Đa Cốc, xã Đa Cốc, xã Dương Liễu, xã Hữu Tiệm, xã Phú Cốc, xã Lai Vi.

1.1.2. Huyện Thư trì

Nguyên là huyện Bồng Điền thời Trần, Hồ. Thời kỳ nhà Minh cai trị, huyện Bồng Điền bị sáp nhập vào huyện Kiến Xương. Nhà Lê lập lại huyện Bồng Điền đặt thuộc phủ Kiến Xương. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Thư Trì. Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV huyện Thư Trì thuộc phủ Kiến Xương, có 59 xã. Theo *Bản đồ Hồng Đức*, cuối tk. XV huyện Thư Trì thuộc phủ Kiến Xương, có 51 xã 2 thôn 4 trang 1 sở. Theo sách *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII huyện Thư Trì thuộc phủ Kiến Xương, có 53 xã 1 thôn 4 trang. Đầu tk. XIX, trong sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, vẫn thuộc phủ Kiến Xương, có 8 tổng, 67 xã thôn trang phường sở. Từ năm Tự Đức thứ 4 (1851) bỏ Tri huyện, do phủ kiêm nhiếp, đến năm Tự Đức thứ 14 (1861) lại tách ra, dời về lập huyện lỵ ở x. Mỹ Lộc (nay thuộc x. Việt Hùng, h. Vũ Thư). Cuối tk. XIX, trong *Đồng Khánh địa dư chí* có 8 tổng, 63 xã thôn trang trại. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), huyện Thư Trì được nhận thêm một số xã của huyện Giao Thủy và huyện Thượng Nguyên ở bên tả ngạn sông Hồng. Theo tài liệu lưu trữ, năm 1926 huyện Thư Trì có 8 tổng 62 xã (đã chuyển sang h. Duyên Hà 2 tổng Thượng Hộ và Vị Sĩ; lập thêm tg Thuận Vi). Theo *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn xuất bản 1928, huyện Thư Trì có 7 tổng 62 xã (không có tổng Lộc Điền, các xã thuộc tổng Lộc Điền cũ đều thuộc tổng Khê Kiều). Từ 1969, hợp nhất với huyện Vũ Tiên thành huyện Vũ Thư cho đến nay.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Thư Trì có 8 tổng, 67 xã, thôn, trang, phường, sở:

TỔNG	XÃ, THÔN, PHƯỜNG, SỞ...
1. Vô Ngại 9 xã, phường, sở	Vô Ngại, sở Dũng Thủy, Văn Lãng, Ngoại Lãng, La Điền, Trà Động, Nghĩa Khê, Thượng Điền, phường Cửa La.
2. Cự Lâm 8 xã	Cự Lâm, Phan Cầu, Đức Hiệp, An Để, Hương Cáp, Hữu Lộc, Hương Tảo, Thanh Bản.
3. Thượng Hộ 11 xã, trang, phường	Thượng Hộ, Phú Nha, Thâm Đồng, Mạt Hương, An Tuần, Tịnh Xuyên, Đồng Đại, trang Tịnh Xuyên, Hội Kê, phường Thượng Hộ, phường Cửa Vàng.
4. Vị Sĩ 6 xã	Vị Sĩ, Vân Đài, Hậu Tái, An Lại, An Liêm, Vị Khê.
5. An Lão 8 xã	An Lão, Nguyên Xá, Hoàng Xá, Phúc Khánh, Phúc Nội, An Lộc, phường Hoàng Xá, Ngô Xá.
6. Nội Lãng 8 xã, thôn, phường	Nội Lãng, Nội Hoành, thôn Phú Mãn, thôn Phúc Trung, thôn Đại Đồng, Lãng Xuyên, Huyền Chân, phường Nội Lãng.
7. Khê Cầu 9 xã, phường	Khê Cầu, Văn Lang, La Uyên, Từ Châu, Phú An, Phú Lễ, Lộc Quý, Đại An, Hoành Quán.
8. Bổng Điền 8 xã	Bổng Điền, Lộc Điền, Phú Chử, Mỹ Lộc, Thọ Lộc, Mỹ Bổng, Hương Đường, phường Mỹ Lộc.

1.1.3. Huyện Chân Định

Xưa là đất châu Đặng. Thời Trần là huyện Chân Lợi. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện Chân Định thuộc phủ Kiến Xương. Các triều sau đều theo như thế.

Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đứng làm phân phủ Kiến Xương (kiêm lý Chân Định, thống hạt Tiền Hải). Năm Tự Đức thứ 4 (1851) bỏ phân phủ, lại đặt làm huyện; gồm 8 tổng, 49 xã thôn. Triều Thành Thái nhà Nguyễn, vì tôn trọng chữ "chân" (真), đồng âm tên húy vua Dục Đức (Nguyễn Phước Ưng Chân), đổi tên huyện là Trực Định 直定 (quyết định số 50 ngày 18-8-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải). Khi bỏ cấp phủ (cấp trung gian giữa tỉnh và huyện), Trực Định đổi gọi là phủ Kiến Xương.

Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV huyện Chân Định 65 xã. Theo *Bản đồ Hồng Đức*, cuối tk. XV huyện Chân Định 62 xã 1 trang. Theo sách *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII huyện Chân Định 61 xã 2 thôn 3 trang. Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, đầu tk. XIX huyện Chân Định 8 tổng gồm 87 xã thôn phường. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, vào nửa cuối tk. XIX huyện Chân Định 8 tổng gồm 49 xã thôn trang trại. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*, cuối tk. XIX huyện Chân Định 8 tổng gồm 70 xã thôn trang. Theo tài liệu của Tòa sứ Thái Bình, đến 1-1-1893 huyện Chân Định 7 tổng gồm 67 xã. Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn, đầu tk. XX phủ Kiến Xương 8 tổng gồm 87 xã thôn phường. Sau 1945, phủ Kiến Xương đổi là huyện Kiến Xương.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Chân Định có 8 tổng, 87 xã, thôn, phường:

TỔNG	XÃ, THÔN, PHƯỜNG, SỞ...
1. Thái Vũ 15 xã, thôn, phường	Thái Vũ, thôn Thái Công, Động Trung, Luật Nội, Luật Ngoại, Đông Nhuế, thôn Nội thuộc xã Niềm Hạ, thôn Cổ Ninh, Lại Trì, Kính Thượng, Kính Lễ, Đông Trì, phường Động Trung, phường Lại Trì, phường Đông Trì.
2. Thịnh Quang 10 xã, phường	Thịnh Quang, Phú Ân, Phú Mỹ, Văn Minh, Dưỡng Thông, Mai Chử, Vũ Lăng, phường Vũ Lăng, phường Mai Chử, phường Thịnh Quang.
3. Thụy Lũng 12 xã, phường	Thụy Lũng, Tứ Tế, An Trạch, An Xá, Chanh Hoàng, phường Thụy Lũng, An Chỉ, Kim Bảng, Quán Hành, Kim Kê, Hồng Đô, Đông Lâu.
4. Đại Hoàng 6 xã	Đại Hoàng, Tiểu Hoàng, La Cao, An Ninh, Lương Phú, Trà Lý.
5. Cao Mại 14 xã, thôn, phường	Cao Mại, Quần Cao, Bắc Trạch, Đường Kênh, Trà Hương, Quân Bác, Mỹ Lạc, Quan Cao, phường Quan Cao, phường Cao Mại, phường Nguyên Xá, phường Trà Hương, thôn Bà Các, Phương Trạch.
6. An Bồi 9 xã, phường	An Bồi, Thanh Nê, Trình Phố, Diêm Điền, Thao Bồi, Hoa Cước, phường An Bồi, phường Thanh Nê, phường Thao Bồi.
7. Đường Thâm 8 xã	Đường Thâm, Dục Dương, Vân Cước, Kim Cước, Diệm Dương, Thiên Quan, Lãng Đông, trang Đắc Chúng.
8. Nam Đường 13 xã, thôn, phường	Nam Đường, Hương Ngải, phường Hương Ngải, thôn Nụ thuộc xã Cao Bạt, thôn Nang thuộc xã Cao Bạt, thôn Nội thuộc xã Bạt Trung, thôn Ngoại thuộc xã Bạt Trung, thôn Tiểu thuộc xã Bạt Trung, thôn Nội thuộc xã Kinh Nhuế, thôn Ngoại thuộc xã Kinh Nhuế, trang Thân Thượng, phường Nam Đường, phường Bạt Trung.

1.2. Phủ Tiên Hưng

Phủ Tiên Hưng thời cổ thuộc đất quận Giao Chỉ. Đời Lý về trước là hương Đa Cương. Nhà Trần, là phủ Long Hưng. Nhà Hồ đổi là phủ Tân Hưng. Thời thuộc Minh, là phủ Trấn Man. Nhà Lê lấy tên cũ là phủ Tân Hưng đặt thuộc thừa tuyên Sơn Nam. Đời Lê Trung Hưng, kiêng chữ Tân (tên húy của Kính Tông Lê Duy Tân (1600 - 1619), đổi là phủ Tiên Hưng.

Theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII phủ Tiên Hưng thuộc trấn Sơn Nam Hạ; có 4 huyện: Ngự Thiên, Duyên Hà, Thần Khê, Thanh Lan; gồm 187 xã, thôn, trang, phường, sở. Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, đầu tk. XIX phủ Tiên Hưng thuộc trấn Sơn Nam Hạ; có 4 huyện: Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê, Thanh Quan; gồm 30 tổng; 215 xã, thôn, phường, sở, trang. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, vào nửa cuối tk. XIX phủ Tiên Hưng thuộc tỉnh Hưng Yên; có 4 huyện: Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê, Tiên Lữ; gồm 30 tổng, 215 xã, thôn, trang. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*, cuối tk. XIX phủ Tiên Hưng thuộc tỉnh Hưng Yên; có 4 huyện: Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê, Tiên Lữ; gồm 28 tổng, 215 xã, thôn, trang.

Khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), tách huyện Thần Khê sáp nhập vào phủ Thái Bình thuộc tỉnh Thái Bình. Năm 1894, hai huyện Hưng Nhân và Duyên Hà lập làm phủ Tiên Hưng, sáp nhập vào tỉnh Thái Bình. Theo Quyết định số 7 ngày 24-1-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ: Huyện Thần Khê đổi thành phủ Tiên Hưng. Phủ cũ Tiên Hưng chia làm 2 huyện riêng biệt: Duyên Hà và Hưng Nhân, mỗi huyện có số viên chức như sau: 1 Tri huyện, 1 Huấn đạo, 1 lại mục, 1 lễ mục, 1 thông lại và 7 lính lệ. Từ đây, Tiên Hưng (phủ) chỉ gồm một huyện Thần Khê và tồn tại đến 1948, đổi gọi là huyện Tiên Hưng.

Về sự lệ thuộc, năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) chia Sơn Nam làm hai lộ Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ, phủ Tiên Hưng thuộc Sơn Nam Hạ. Thời Tây Sơn và đầu thời Nguyễn, phủ Tiên Hưng thuộc trấn Sơn Nam Hạ. Từ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), phủ Tiên Hưng thuộc trấn Nam Định. Từ năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), phủ Tiên Hưng thuộc tỉnh Hưng Yên. Năm 1894, hai huyện Hưng Nhân và Duyên Hà lập thành phủ Tiên Hưng, sáp nhập vào tỉnh Thái Bình mới lập.

Thành phủ xây năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), trên địa phận giữa 2 làng Cổ Quán và Lộ Vị, h. Thần Khê, nay thuộc xã Thăng Long, huyện Đông Hưng. Chu vi 4 mặt thành dài 130 trượng (520 mét), cao 7 thước (2,8m), mở 3 cửa. Cửa chính trông ra bến sông Tiên Hưng (đoạn cầu Đình Thượng ngày nay), 2 cửa Nam và Bắc thông xuống miền Đông Quan và các h. Duyên Hà, Hưng Nhân. Chung quanh thành có hào sâu 2,8 m, rộng 24 m... vừa để bảo vệ thành, vừa là địa giới giữa phủ đường và cư dân sống quanh phủ lỵ. Nay thành đã mất.

1.2.1. Huyện Thần Khê

Đời Lý về trước, là đất hương Đa Cương. Đời Trần, là huyện Thần Khê. Thời thuộc Minh, lúc đầu cũng là huyện Thần Khê (thuộc phủ Trấn Man), từ 1414 sáp nhập vào huyện Cổ Lan. Nhà Lê lại đặt huyện Thần Khê thuộc phủ Tân Hưng (sau là Tiên Hưng). Từ năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), thuộc tỉnh Hưng Yên. Từ 1890, tách khỏi phủ Tiên Hưng, sáp nhập vào phủ Thái Bình thuộc tỉnh Thái Bình mới lập. Năm 1895, lập làm phủ Tiên Hưng, gồm 3 huyện Thần Khê, Hưng Nhân và Duyên Hà.

Từ 1919, bỏ cấp trung gian giữa tỉnh và huyện, phủ Tiên Hưng chỉ gồm một huyện Thần Khê cũ. Sau Cách mạng tháng 8-1945, là huyện Tiên Hưng. Năm 1969, hợp nhất với huyện Đông Quan, lập thành huyện Đông Hưng cho đến nay.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Thần Khê có 8 tổng, 49 xã, thôn, trang, phường:

TỔNG	XÃ THÔN PHƯỜNG SỞ...
1. Xích Bích 5 xã	Xích Bích, Tạ Xá, Trinh Tuyền, Tiến Thiết, Phục Lễ.
2. Y Đốn 15 xã, thôn	Thôn Nội thuộc xã Y Đốn, thôn Ngoại thuộc xã Y Đốn, Mậu Lâm, thôn Phan thuộc xã Đô Mỹ, thôn Bổng thuộc xã Đô Mỹ, thôn Kinh thuộc xã Đô Mỹ, thôn Mỹ và thôn Trữ thuộc xã Đô Mỹ, thôn Phú Lãng thuộc xã Đô Kỳ, thôn Đồng Phú thuộc xã Đô Kỳ, thôn Duyên Trường thuộc xã Đô Kỳ, thôn Khánh Lai thuộc xã Đô Kỳ, thôn An Nội thuộc xã Đô Kỳ, thôn Phù Lễ thuộc xã Đô Kỳ, thôn Kênh thuộc xã Y Đốn, thôn Phù Mỹ thuộc xã Đô Mỹ.
3. An Lạc 7 xã, thôn, phường	Thôn An Lạc thuộc xã An Lạc, thôn Kim Ngọc thuộc xã An Lạc, Duyên Tục, Kim Châu, Phú La, phường thủy cơ Kim Ngọc, phường thủy cơ An Lạc.
4. Cổ Quán 4 xã, thôn	Cổ Quán, Lộ Xá, Gia Cấp, Gia Cấp (2 thôn Kim Bôi và An Bài).
5. Phú Khê 5 xã, thôn, trang	Phú Khê, thôn Quán thuộc Quán Xá, thôn Bá thuộc xã Quán Xá, Thọ Vực, trang Đồng Mai.
6. Cao Mỗ 7 xã, thôn, phường	Thôn Mỗ thuộc xã Cao Mỗ, thôn Thọ Cao thuộc xã Cao Mỗ, thôn Phú Cấm thuộc xã Cao Mỗ, Nam Mỗ, Lũ Đàng, Cổ Khúc, phường thủy cơ Thổ Khối.
7. Cổ Cốc 3 xã	Cổ Cốc, Nguyễn Xá, Cổ Xá.
8. Hoàng Nông 3 trang	Trang Hoàng Nông, trang Phú Điền, trang Phú Nông.

1.2.2. Huyện Thanh Quan

Nguyên là huyện Cổ Lan thời Lý, Trần, Hồ và thuộc Minh. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Thanh Lan đặt thuộc phủ Tân Hưng. Năm Gia Long thứ 1(1802) kiêng chữ *Lan* (tên mẹ cả của vua Gia Long) đổi là huyện *Thanh Quan*. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đổi trấn làm tỉnh, các huyện Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê thuộc tỉnh Hưng Yên; huyện Thanh Quan tách khỏi phủ Tiên Hưng, sáp nhập vào phủ Kiến Xương thuộc tỉnh Nam Định. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) huyện Thanh Quan tách khỏi phủ Kiến Xương, sáp nhập vào phủ Thái Bình. Từ 1894, lập huyện Thanh Quan làm phủ Thái Ninh.

Huyện lỵ Thanh Quan đặt ở xã Tống Khê, tổng Trực Nội (nay thuộc xã Đông Mỹ, huyện Đông Hưng). Khi là p.hủ Thái Ninh, phủ lỵ đặt ở vị trí nay là thôn Châu Giang, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng. Đầu tk. XIX, huyện Thanh Quan có 10 tổng: Đông Động, Cát Hộ, Động Hối, Thượng Tầm, Lễ Thần, Vị Dương, Trừng Đôi, Phúc Khê, Hà Nội, Thần Nhuệ. Cuối tk. XIX, huyện Thanh Quan có 10 tổng: Trực Nội, Đông Động, Đồng Hải, Cát Hộ, Thượng Tầm, Trừng Hoài, Phúc Khê, Vị Dương, Lễ Thần, Thần Huống. Đầu tk. XX, phủ Thái Ninh có 11 tổng: Trực Nội, Đông Động, Đồng Hải, Cát Đàm, Thượng Tầm, Trừng Hoài, Phúc Khê, Vị Dương, Lễ Thần, Thần Huống, Tân Bồi (mới sáp nhập vào huyện Thanh Quan 8-1894).

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Thanh Quan có 10 tổng, 52 xã, thôn, phường:

TỔNG	XÃ, THÔN, PHƯỜNG, SỞ...
1. Đông Động 5 xã	Đông Động, Thụ Triền, Long Bối, Phong Lôi, Bi Động.
2. Cát Hộ 3 xã	Cát Hộ, Sa Cát, Trùng Quan.
3. Động Hối 8 xã, thôn	Động Hối, Vô Song, Văn Ông, Cự Đống, An Chân, thôn Đồng Quan, Kỳ Trọng, Tế Quan.
4. Thượng Tầm 7 xã, phường	Thượng Tầm, Hạ Tầm, Hội Châu, Thượng Phú, Cổ Hội, Dương Xuyên, phường thủy cơ Ngã Ba Côn.
5. Lễ Thần 4 xã	Lễ Thần, Vũ Nghị, Lục Linh, Biền Hàn.
6. Vị Dương 3 xã	Vị Dương, Đồng Tỉnh, Vị Khê.
7. Trừng Đôi 4 xã	Trường Đôi, Thuyền Quan, Trừng Uyên, Hoài Hữu.
8. Phúc Khê 6 xã, thôn	Thôn Triền xã Phúc Khê, thôn Trung xã Phúc Khê, Đồng Uyên, Kỳ Nhai, Lang Phố, Nha Xuyên.
9. Hà Nội 7 xã, phường	Hà Nội, Yên Lũ, Tống Khê, An Lễ, Tống Thỏ, Đông Trai, phường thủy cơ An Lễ.
10. Thần Nhuệ 5 xã, thôn	Thần Nhuệ, Thần Đầu, Lũng Đầu, Phú Uyên, thôn Chiêm Xạ.

1.2.3. Huyện Duyên Hà

Thời cổ thuộc đất hương Đa Cương, thời Hán thuộc quận Giao Chỉ. Từ thời Trần mới có tên huyện Duyên Hà (cũng đọc là Diên Hà), thuộc phủ Long Hưng. Thời nhà Minh cai trị, sáp nhập huyện Tân Hóa (Ngự Thiên) vào huyện Duyên Hà, đặt thuộc phủ Trấn Man. Nhà Lê đặt thuộc phủ Tân Hưng (sau là Tiên Hưng). Các triều sau đều theo như thế. Trước 1831, huyện Duyên Hà thuộc phủ Tiên Hưng, trấn Nam Định. Từ 1831, thuộc phủ Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên. Từ 1894 mới sáp nhập vào tỉnh Thái Bình.

Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV huyện Duyên Hà có 42 xã. Theo *Bản đồ Hồng Đức*, cuối tk. XV huyện Duyên Hà có 42 xã, 12 trang. Theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII huyện Duyên Hà có 42 xã, 11 trang. Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, h. Duyên Hà có 6 tổng; 59 xã, thôn, trang, phường. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, nửa cuối tk. XIX huyện Duyên Hà có 6 tổng gồm 56 xã, thôn. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), huyện Duyên Hà có 6 tổng gồm 58 xã, thôn, trang; huyện lỵ đặt ở địa phận xã Yên Xá tổng Yên Xá. Ruộng 17.499 mẫu 8 sào, đất 3.518 mẫu 8 sào, dân 1.601 người. Thuế đinh cả năm: nộp bằng thóc 149 hộc 6 bát 5 vốc; nộp bằng tiền 2.690 quan 4 tiền. Thuế ruộng đất hàng năm: nộp bằng thóc 16.620 hộc 25 bát 6 vốc; nộp bằng tiền 5.283 quan 9 tiền 24 đồng tiền. Theo tài liệu lưu trữ, năm 1926 huyện Duyên Hà có 7 tổng gồm 74 xã.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Duyên Hà có 6 tổng, 59 xã, thôn, trang, phường:

TỔNG	XÃ, THÔN, PHƯỜNG, SỞ...
1. Canh Nông 8 xã, phường	Canh Nông, Phú Nông, Duyên Nông, Hoằng Nông, Đình Ngũ, Tiên La, Yên Việt, phường thủy cơ Duyên Nông.
2. Hà Lý 15 xã, thôn, trang	Hà Lý, Nhân Lý, Ngọc Đình, Hoành Mỹ, Trung Đẳng, Truy Đình, Trung Lập, An Khoái, thôn Lang Nhân thuộc xã Lập Lễ, thôn Đa Phú thuộc xã Lập Lễ, trang Hoành Mỹ, trang Nội thuộc xã Lập Lễ, trang Ngọc Đình, trang Ngoại thuộc xã Lập Lễ, trang Truy Đình.

TỔNG	XÃ, THÔN, PHƯỜNG, SỞ...
3. Thượng Bái 9 xã, thôn	Thượng Bái, Hạ Bái, thôn Thượng thuộc xã Gia Lạp, thôn Kiều La thuộc xã Gia Lạp, Đông Quỳnh, Hà Lang, Trần Xá, Đan Hội, Hy Hà.
4. An Xá 8 xã, trang	An Xá, Hiến Nạp, Đồng Tu, Hóa Hiệp, Minh Lương, trang Đồng Hàn, trang Đồng Triền, An La.
5. Lập Bái 8 xã, trang	Lập Bái, An Tiên, Hương La, An Khê, Cổ Sách, trang Thượng Đạo, trang Đồng Ủm, Chuẩn Cách.
6. Duyên Hà 11 xã, thôn, trang	Duyên Hà (2 thôn Xuân La và Phú Cấm), Duyên Hà (2 thôn Phạm và Nỗ), Vĩnh Duyên (2 thôn Duyên và Lãng), thôn Cổ Trai, thôn Thanh Lãng thuộc xã Thọ Duyên (2 thôn Ô Cách và Bùi Xá), thôn Long Nãi thuộc xã Duyên Phúc, thôn Vạn Thọ thuộc xã Duyên Phúc, Thượng Ngạn, Thưởng Duyên, trang Thưởng Duyên.

1.2.3. Huyện Hưng Nhân

Đời Trần là huyện Ngự Thiên thuộc phủ Long Hưng. Thời thuộc Minh đổi là huyện Tân Hóa thuộc phủ Trấn Man. Đời Lê lấy lại tên cũ là huyện Ngự Thiên, thuộc phủ Tiên Hưng, thừa tuyên Sơn Nam. Năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi là huyện Hưng Nhân, thuộc phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam Hạ (1822 đổi là trấn Nam Định); từ 1831 thuộc tỉnh Hưng Yên; từ 1894 thuộc tỉnh Thái Bình. Huyện lỵ chuyển từ xã Phúc Hải sang xã Khánh Mỹ (cùng xã Phúc Khánh, huyện Hưng Hà ngày nay). Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV huyện Ngự Thiên có 51 xã. Theo *Bản đồ Hồng Đức*, cuối tk. XV huyện Ngự Thiên có 48 xã, 4 trang. Theo sách *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII huyện Ngự Thiên có 49 xã, 2 thôn, 4 trang. Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, đầu tk. XIX huyện Hưng Nhân có 6 tổng 55 xã thôn trang. Cuối tk. XIX, có 6 tổng 56 xã thôn trang. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, vào nửa cuối tk. XIX huyện Hưng Nhân có 6 tổng 56 xã thôn. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*, cuối tk. XIX huyện Hưng Nhân có 6 tổng 56 xã thôn trang. Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn, đầu tk. XX huyện Hưng Nhân có 7 tổng 82 xã.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Hưng Nhân có 6 tổng, 55 xã, thôn, trang:

TỔNG	XÃ, THÔN, PHƯỜNG, SỞ...
1. Đặng Xá 12 xã, trang	Đặng Xá, Trác Dương, Do Đạo, Thanh Nga, Dương Xá, Kính Ân, Hưng Nhân, Dương Khê, Tây Nha, Thái Đường, Đường Ngang, trang Đồng Vọng.
2. Hà Liễu 9 xã	Hà Liễu, Ứng Lôi, Nhật Cảo, An Triền, Mai Lĩnh, Phú Vật, Phú Hà, Thúy Lam, Lão Khê.
3. Thanh Triều 10 xã	Thanh Triều, Hải Triều, Thụy Vân, Hà Xá, Bùi Xá, Xuân Trúc, Tây Xuyên, thôn Kiều Thạch, Quan Khê, Mỹ Xá.
4. Tống Súc 9 xã, trang	Tống Súc, Nhữ Thủy, Nguyễn Xá, Phúc Tiên, Phù Ngự, Khánh Mỹ, Nhữ Khê, Phúc Hải, trang Khả La.
5. Quan Bế 7 xã	Quan Bế, Lương Khê, Phú Khê, Lương Xá, Quan Hà, An Xá, Tảo Sơn.
6. Hồng Vũ 8 xã, thôn	Hồng Vũ, Bái Trạch (2 thôn Châu và Chiếu), Bái Trạch (2 thôn Triều và Xuân), Lưu Xá, Đào Xá, Cầu Công, An Cầu, Nham Lang.

1.3. Phủ Thái Bình

Thời Lý là hương Thái Bình; thời Trần là lộ An Tiêm; thời nhà Minh cai trị là các huyện Thái Bình, Đa Dực thuộc phủ Trấn Man. Thời Lê, năm Quang Thuận thứ 10 (1469) lập phủ Thái Bình thuộc thừa tuyên Sơn Nam, gồm các huyện Quỳnh Côi (vốn là huyện A Côi đổi ra), Phụ Dực (vốn là huyện Đa Dực, huyện Phụ Phụng đổi ra), Đông Quan (vốn là huyện Tây Quan đổi ra), Thụy Anh (vốn là huyện Thái Bình đổi ra). Nhà Tây Sơn kiêng chữ Bình (tên húy vua Quang Trung), đổi làm huyện Thái Ninh. Đầu thời Nguyễn lại đặt phủ Thái Bình, thuộc trấn Sơn Nam Hạ; gồm 4 huyện: Thụy Anh, Đông Quan, Phụ Dực, Quỳnh Côi như trước. Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi lập *phân phủ Thái Bình*. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) nhập thêm huyện Thanh Quan (nguyên thuộc phủ Kiến Xương từ 1831). Phủ Thái Bình kiêm lý huyệnn Đông Quan, thống hạt 2 huyện Thanh Quan, Thụy Anh. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kinh Lũ (nay thuộc xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng). Theo Quyết định số 64 ngày 15-9-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ "Huyện Thanh Quan được chuyển thành phủ lấy tên cũ là Thái Ninh và huyện Đông Quan tức phủ Thái Bình được lập thành huyện, huyện này vẫn giữ tên là Đông Quan". Sau Cách mạng tháng 8 -1945, theo Sắc lệnh số 148-SL ngày 25-3-1948 của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH "Bãi bỏ các danh từ phủ, châu, quận. Cấp trên cấp xã và dưới cấp tỉnh nhất luật gọi là cấp huyện", phủ Thái Ninh đổi gọi là huyện Thái Ninh, tồn tại đến năm 1969 hợp nhất với huyện Thụy Anh thành huyện Thái Thụy.

1.3.1. Huyện Đông Quan

Vốn là huyện Tây Quan. Đời Lý thuộc lộ Ứng Thiên; đời Trần thuộc lộ Long Hưng. Thời nhà Minh cai trị thuộc phủ Trấn Man. Từ nhà Lê, năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đổi là huyện Đông Quan thuộc phủ Thái Bình, thừa tuyên Sơn Nam. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kinh Lũ (nay thuộc xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng). Khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), huyện Đông Quan vẫn do phủ Thái Bình kiêm lý, được gọi là phủ Thái Bình. Quyết định số 64 ngày 15-9-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải: Phủ Thái Bình đổi lập thành huyện, giữ tên cũ là huyện Đông Quan.

Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đầu tk. XV, huyện Đông Quan có 50 xã, 1 trang. Theo *Bản đồ Hồng Đức*, cuối tk. XV, huyện Đông Quan có 52 xã, 1 sở. Theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII huyện Đông Quan có 54 xã, 1 sở. Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, đầu tk. XIX h. Đông Quan có 8 tổng; 55 xã, phường, sở. Theo sách *Bắc Thành địa dư chí* đầu tk. XIX, huyện Đông Quan có 8 tổng; 55 xã, phường, sở. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, nửa cuối tk. XIX huyện Đông Quan có 8 tổng; 55 xã, thôn, sở. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*, cuối tk. XIX huyện Đông Quan có 8 tổng; 55 xã, phường, sở. Theo *Tài liệu của Tòa sứ Thái Bình*, tính đến ngày 1-1-1893, huyện Đông Quan có 8 tổng, 57 xã. Theo *Tài liệu lưu trữ*, năm 1926 huyện Đông Quan có 8 tổng, 63 xã.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Đông Quan thuộc phủ Thái Bình, trấn Sơn Nam Hạ, có 8 tổng, gồm 55 xã, phường, sở:

TỔNG	XÃ, THÔN, PHƯỜNG, SỞ...
1. Đồng Vi 9 xã, thôn	Đồng Vi, Phù Lưu, Cổ Dũng, Đào Xá, Đồng Cừ, Dụ Đại, thôn Dụ thuộc xã Dụ Đại, Phấn Túy, Đồng Lệ.
2. Hoàng Quan 7 xã	Hoàng Quan, Lệ Bảo, Cổ Tiết, Hoàng Xá, Đồng Kỷ, An Vị, Điều Thượng.
3. Bình Cách 10 xã, thôn	Bình Cách, Tào Xá, Lại Xá, thôn Nậu thuộc xã Kinh Lũ, thôn Hào thuộc xã Kinh Lũ, Lãm Khê, Hoàng Mai, Đông Khê, Hoành Từ, Duyên Hà.

4. Thượng Liệt 5 sở, xã	Thượng Liệt, Trung Liệt, Hạ Liệt, sở Thượng Liệt, Phất Lộc.
5. An Tiêm 7 xã	An Tiêm, An Xá, Lương Thường, Bái Thượng, Hòe Nha, Lãng Tỉnh, Tam Lộng.
6. Hóa Tài 4 xã	Hóa Tài, Thanh Du, Duyên Trữ, Hậu Trữ.
7. Đông Triều 6 xã	Đông Triều, Khúc Mục, Vô Hối, Viên Đương, Luyến Quyết, Hải Đô.
8. Hạ Động 7 xã	Hạ Động, Thượng Miên[1], Miên Sơn[2], Tử Đô, Quân Động, Khai Lai, Trà Linh.

1.3.2. Huyện Thụy Anh

Vốn là huyện Thái Bình (phủ Tân Hưng) thời Trần. Thời Lê, năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đổi là huyện Thụy Anh thuộc phủ Thái Bình. Năm Kiến Phúc thứ 1 (1884), kiêng húy chữ *Anh* (Dực Anh Tông hoàng đế, thụy hiệu của vua Tự Đức), đổi là huyện Thụy Vân. Đầu đời Đồng Khánh (1885-1888) bỏ lệ kiêng húy chữ đồng âm, lại lấy tên cũ là Thụy Anh. Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV huyện Thụy Anh có 60 xã 1 thôn 1 trang. Trong *Bản đồ Hồng Đức* (1490), huyện Thụy Anh có 61 xã. Theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII huyện Thụy Anh có 61 xã 1 phường. Đầu tk. XIX, huyện Thụy Anh có 9 tổng 59 xã. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), huyện Thụy Anh có 9 tổng 59 xã thôn; huyện lỵ đặt ở địa phận hai xã Hổ Đội và Bao Hàm. Ruộng 11.116 mẫu, đất 7.546 mẫu 2 sào, đinh 1.628 người, lính tuyển 261 người. Sản vật: lúa thu, lúa hè sấp xỉ bằng nhau. Sau khi gặt vụ thu, phần nhiều trồng cây thuốc lào. Dân các xã ven biển sinh sống bằng nghề đánh cá và làm muối. Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn, đầu tk. XX huyện Thụy Anh 9 tổng (An Bái, An Định, Bích Du, Cao Dương, Hoành Sơn, Hổ Đội, Ninh Cù, Quảng Nạp, Vạn Xuân) gồm 69 xã.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Thụy Anh có 9 tổng, 50 xã:

TỔNG	XÃ, THÔN, PHƯỜNG, SỞ...
1. Hổ Đội 7 xã	Hổ Đội, Diêm Hộ, Quang Lang, Bao Hàm, An Chỉ, Hoa Diêm, Ngoại Trinh.
2. Quảng Nạp 7 xã	Quảng Nạp, An Cố, Đông Dương, Lưu Đồn, Diêm Tỉnh, Phương Man, Vạn Đồn.
3. An Bái 7 xã	An Bái, Quỳnh Lý, Vân Am, Kha Lý, Thọ Cách, Đăng Trường, Tu Trinh.
4. An Định 6 xã	An Định, Ô Trinh, An Lệnh, Hạ Tập, Trà Hồi, Trà Bôi.
5. Vạn Xuân 7 xã	Vạn Xuân, Tam Tri, Lỗ Trường, Tri Chỉ, Chỉ Bồ, Bình Lãng, Minh Vũ.
6. Bích Du 6 xã	Bích Du, Thùy Dương, Sơn Đường, Bằng Lương, Hà Mi, Tứ Đường.
7. Ninh Nha 4 xã	Ninh Nha, Hồng Cương, Vân Cù, Bùi Xá.
8. Cao Dương 6 xã	Cao Dương, An Cúc, Thu Cúc, Xá Thị, Hòa Đồng, Cao Trai.
9. Hoành Đường 9 xã	Hoành Đường, Hoành Quan, Dương Đường, Tống Triều, Thiên Đỗ, Cam Đường, Đường Tỉnh, Hạc Ngang, Di Phúc.

---

[1] Từ Thiệu Trị năm thứ 1 (1841), kiêng húy chữ Miên, đổi gọi là Thượng Phúc.

[2] Từ Thiệu Trị năm thứ 1 (1841), kiêng húy chữ Miên, đổi gọi là Lạc Sơn.

1.3.3. Huyện Quỳnh Côi

Lập từ thời Trần, thuộc phủ Long Hưng. Thời kỳ nhà Minh cai trị (1407 - 1427), sáp nhập vào huyện Đa Dực, sau huyện Đa Dực lại sáp nhập vào huyện Thái Bình, buổi đầu thuộc phủ Tân An, sau thuộc phủ Trấn Man. Thời Lê lập lại huyện A Côi, thuộc phủ Thái Bình. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Quỳnh Côi. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) lập phân phủ Thái Bình gồm 2 huyện Quỳnh Côi và Phụ Dực. Năm 1969, sáp nhập 2 huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi thành huyện Quỳnh Phụ.

Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (đầu tk. XV), *Bản đồ Hồng Đức* (cuối tk. XV) và *Dư địa chí* của Phan Huy Chú (cuối tk. XVIII), trong gần 400 năm, huyện Quỳnh Côi vẫn ổn định với 42 xã 1 thôn. Từ tk. XIX - tk. XX, có biến động nhưng cũng không đáng kể. Đầu tk. XIX, huyện Quỳnh Côi có 6 tổng 47 xã thôn phường; cuối tk. XIX có 6 tổng 43 xã thôn; đầu tk. XX, có 6 tổng 53 xã. Trong đó, có 6 xã: Đông Quỳnh, Tân Mỹ, Hy Hà, Đông Châu, Hà Lang, Quỳnh Lang của huyện Duyên Hà nhập vào năm 1893 và 2 xã Thượng Phúc, Giáo Thiện nguyên là thôn, được lập thành xã riêng năm 1902.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Quỳnh Côi có 6 tổng, 47 xã, thôn, phường:

TỔNG	XÃ, THÔN, PHƯỜNG, SỞ...
1. Đồng Chân 9 xã	Đồng Chân, An Chân, Cần Phán, Trượng Đỗ, Viên Quân, Nghi Phú, Thượng Phán, Hạ Phán, phường An Chân.
2. Sơn Đồng 7 xã, phường	Sơn Đồng, An Linh, Vĩnh Niên, Ngẫu Khê, Chi Trang, Hưng Na, phường Chi Trang.
3. Quỳnh Ngọc 6 xã	Quỳnh Ngọc, Lương Cụ, Mỹ Nhuệ, La Miên, Ngọc Quế, Bồ Trang.
4. Quỳnh Côi 7 xã, phường	Quỳnh Côi, An Vệ, Lương Mỹ, Đông Các, Hương La, phường Đông Các, phường Đông Trạch.
5. Tang Thác 11 xã	Tang Thác, Hoa Thác, Mỹ Giá, Phúc Bồi, Phấn Tảo, Nam Đài, Hải An, Phạn Khỏa, Vĩnh Minh, Tiên Cầu, Ngọc Chi.
6. Tiên Bố 7 xã	Tiên Bố, Đại Nẫm, An Ký, Cầm Mỹ, Lai Ổn, Mai Trang, Mỹ Trang.

1.3.4. Huyện Phụ Dực

Vốn là huyện Đa Dực đổi ra. Đầu đời Lê là huyện Phụ Phụng. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Phụ Dực thuộc phủ Thái Bình. Từ năm Minh Mệnh 13 (1832) là huyện kiêm lý của phân phủ Thái Bình, lỵ sở đóng ở địa phận xã Dục Linh. Sau bỏ phân phủ, trực thuộc tỉnh (Thái Bình). Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV huyện Phụ Dực có 35 xã 2 châu. *Bản đồ Hồng Đức* cuối tk. XV ghi huyện Phụ Dực có 34 xã. Theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII huyện Phụ Dực có 34 xã 1 thôn. Sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, ghi huyện Phụ Dực có 6 tổng, 36 xã, thôn, phường. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* cuối tk. XIX huyện Phụ Dực do pphủ Thái Bình kiêm lý. Lỵ sở phân phủ đóng ở địa phận xã Dục Linh, có 6 tổng, gồm 34 xã. *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (1928) cho biết, huyện Phụ Dực: 6 tổng, 39 xã.

Danh sách tổng, xã, thôn... huyện Phụ Dực đầu thế kỷ XIX:

TỔNG	XÃ, THÔN, PHƯỜNG, SỞ...
1. Địa Linh 6 xã	Địa Linh, An Bái, Đông Địa Linh, Mai Xá, Thành Mai, Lý Xá.
2. Lương Xá 6 xã	Lương Xá, Mỹ Xá, An Ninh, Trung Châu, Vạn Đường, Kiến Quan.
3. Đào Xá 4 xã	Đào Xá, An Hiệp, Lộng Khê, Hưng Nhượng.
4. Tô Xuyên 6 xã	Tô Xuyên, Tô Trang, Thử Quốc, Tô Đê, Tô Hải, Tô Hồ.
5. Bất Nạo 7 xã, phường	Bất Nạo, Đông Chú, An Dục, Quan Đình, Cao Mộc, phường An Bài, phường Kiến Quan
6. Vọng Lỗ 7 xã	Vọng Lỗ, Di Phúc, Vũ Hạ, Cô Cổ, Đào Động, Kim Lũ, Hoa Điền.

2. Cuối thế kỷ XIX

2.1. Phủ Kiến Xương

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Phủ Kiến Xương* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kỳ Bố huyện Vũ Tiên; xung quanh đắp lũy đất dài rộng mỗi chiều 45 trượng; cao 7 thước 2 tấc. Mặt thành rộng 5 thước, chân thành rộng 1 trượng. Ngoài thành trồng tre xanh, có hào rộng 4 trượng, sâu 3 thước [1].

Địa giới: Phía đông giáp phủ Thái Bình, phía tây giáp phủ Xuân Trường, phía nam giáp biển lớn, phía bắc giáp tỉnh Hưng Yên. Đông tây cách nhau 20 dặm[2]. Nam bắc cách nhau 53 dặm.

Cuối thế kỷ XIX, phủ Kiến Xương có 3 huyện: Thư Trì, Chân Định, Tiền Hải; gồm 23 tổng, 178 xã, thôn, phường, sở, lý, giáp, trang.

2.1.1. Huyện Vũ Tiên

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Vũ Tiên* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), huyện Vũ Tiên do phủ Kiến Xương kiêm lý.

Phía đông giáp 2 huyện Chân Định, Tiền Hải; phía tây giáp huyện Thư Trì; phía nam giáp phủ Xuân Trường; phía bắc giáp phủ Thái Bình và huyện Thanh Quan. Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 53 dặm.

Số ruộng trong toàn huyện: 28.441 mẫu; số đất trong toàn huyện: 3.973 mẫu 6 sào; số đinh: 3.732 người.

Cuối thế kỷ XIX, huyện Vũ Tiên có 7 tổng, gồm 45 xã, thôn:

TỔNG	XÃ, THÔN, LÝ, GIÁP
1. Ô Mễ [2] 6 xã, thôn	Xã Ô Mễ, xã Thọ Bi, xã Đại Hội, thôn Thượng xã Tường An, thôn Đồng Bạch[3] xã Tường An, xã Thụy Bình.
2. Lạc Đạo[4] 6 xã	Lạc Đạo, Kỳ Bố, Bồ Xuyên, An Chính, Lạc Chính, Bằng Trạch.

---

[1] Trượng = 3,333 m.

[2] 1 dặm = 0,5 km

[2] So với danh sách *Bị lãm* không có phường thủy cơ Đồng Bạch. Danh sách đầu thế kỷ XX thêm xã Mễ Sơn được lập thành xã riêng biệt từ 1902.

[3] Từ 6-1902, đổi làm xã Đồng Đức.

[4] So với danh sách *Bị lãm* không có phường thủy cơ Lạc Đạo. Danh sách đầu thế kỷ XX thêm xã Tam Lạc mới lập thành xã riêng biệt từ 6 -1902.

3. Đội Trạch 9 xã, thôn	Thôn Yên Phú xã Đội Trạch, thôn Đông Đoài xã Đội Trạch, xã Hạc Lương, xã Hạc Châu, thôn Thượng xã Thuận An, xã Bộ La, xã Cổ Việt, xã Sa Cao, thôn Hạ xã Thuận An.
4. Hội Khê 6 xã	Hội Khê, Thượng Cầm, Vân Động, Bình Trật, Đông Chú, Tống Vũ.
5. Tri Lai 6 xã, thôn	Xã Tri Lai, xã Đoan Túc, xã Nhân Thanh, xã Đồng Thanh, thôn Đại Lai xã Phương Lai, thôn Phú Lạc xã Phương Lai.
6. Lịch Bài 5 xã	Lịch Bài, Nguyệt Lâm, Vân Môn, Trà Vi, Mộ Đạo.
7. Đa Cốc 7 xã, thôn	Xã Đa Cốc, xã Dương Liễu, xã Hữu Tiệm, xã Phú Cốc, xã Lai Vi, thôn Nghĩa Môn [1] xã Đa Cốc, xã Khả Cảnh.

2.1.2. Huyện Thư Trì

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Thư Trì* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), Thư Trì là huyện thống hạt của phủ Kiến Xương. Năm Tự Đức thứ 14 (1861) lập huyện lỵ ở xã Mỹ Lộc. Xung quanh huyện lỵ đắp lũy đất, dài rộng mỗi chiều 16 trượng 5 thước. Mặt lũy rộng 6 thước, chân lũy dày 1 trượng 1 thước, cao 5 thước. Có một cửa ở mặt trước. Phía ngoài lũy trồng tre xanh, có hào rộng 1 trượng 5 thước, sâu 3 thước 4 tấc. Phía trước huyện lỵ nhìn ra sông lớn. Từ cửa huyện đến bờ sông cách chừng 223 trượng 3 thước. Từ huyện thành đi về phía bắc đến bờ sông Thanh Hương, cách 385 trượng.

Phía đông giáp huyện Vũ Tiên; phía tây giáp sông lớn, đối bờ với huyện Mỹ Lộc; phía nam giáp huyện Giao Thủy; phía bắc giáp huyện Thần Khê tỉnh Hưng Yên. Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Số ruộng trong toàn huyện: 25.152 mẫu 7 sào; số đất trong toàn huyện: 8.071 mẫu 8 sào; số đinh: 4.323 người.

Cuối thế kỷ XIX, huyện Thư Trì có 8 tổng, 63 xã, thôn, trang, trại:

TỔNG	XÃ, THÔN, TRANG, TRẠI
1. Vô Ngại 8 xã	Vô Ngại, Dũng Thúy, Văn Lãng, Ngoại Lãng, La Điền, Trà Động, Nghĩa Khê, Thượng Điền.
2. Cự Lâm 8 xã	Cự Lâm, Phan Kiều, Đức Hiệp, An Để, Hương Cáp, Hữu Lộc, Hương Tảo, Thanh Bản.
3. Thượng Hộ 9 xã, trang	Thượng Hộ, Phú Nha, Thâm Động, An Điện, Tranh Xuyên, Đồng Đại, trang Tịnh Xuyên, Hội Kê, Thanh Hương [2].
4. Vị Sĩ 6 xã	Vị Sĩ, Vân Đài, Hậu Tài, An Lại, An Liêm, Vị Khê.
5. An Lão 7 xã, trang	An Lão, Kiến Xá, Hoàng Xá, Phúc Khánh, trang Phúc Nội, An Lộc, Ngô Xá.
6. Nội Lãng 7 xã	Nội Lãng, Nội Hoành, Phú Mãn, Phúc Trung, Đại Đồng, Lãng Xuyên, Huyền Chân.

---

[1] Đầu Nguyễn về trước là thôn Bà Các xã Đa Cốc.

[2] Từ đầu Nguyễn về trước là Mạt Hương.

TỔNG	XÃ, THÔN, TRANG, TRẠI
7. Khê Kiều 10 xã, trang	Khê Kiều[1], Bình An, Văn Lang, La Uyên, Từ Châu, Phú Lễ, Lộc Quý, Đại An, trang Văn Lâm, trang Trà Khê.
8. Bồng Điền 8 xã, trại	Bồng Điền, Lộc Điền, Phú Chử, Mỹ Lộc, Thọ Lộc, Mỹ Bồng, Hương Đường, trại Tăng Bồng.

2.1.3. Huyện Chân Định

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Chân Định* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), Chân Định là huyện thống hạt của phủ Kiến Xương. Huyện lỵ ở địa phận xã Động Trung, xung quanh đắp lũy đất chiều dài 37 trượng, chiều ngang 22 trượng, cao 3 thước, mặt trên dày 2 thước, chân lũy dài 8 thước. Có 2 cửa Tả và Hữu. Hào rộng 3 thước, sâu 2 thước. Từ cửa tây huyện thành đến bờ sông Liêm đi bộ mất chừng hơn 2 khắc.

Phía đông giáp huyện Thanh Quan; phía tây bắc giáp huyện Vũ Tiên; phía nam giáp huyện Tiền Hải. Đông tây cách nhau 34 dặm. Nam bắc cách nhau 33 dặm.

Số ruộng các hạng trong toàn huyện: 35.589 mẫu 1 sào; số đất trong toàn huyện: 5.222 mẫu 1 sào; số đinh: 5.307 người.

Cuối thế kỷ XIX huyện Chân Định có 8 tổng, gồm 70 xã, thôn, trang:

TỔNG	XÃ, THÔN, TRANG, TRẠI
1. Xuân Vũ 12 xã, thôn	Thôn Thái Công xã Xuân Vũ, thôn Động Trung, thôn Luật Nội, thôn Luật Ngoại, thôn Đông Nhuế, thôn Nội xã Niệm Hạ, thôn Cổ Ninh xã Niệm Hạ, Lại Trì, Phụng Thượng, thôn Đông Trì, Tri Lễ, thôn Xuân Vũ xã Xuân Vũ[2].
2. Thịnh Quang 7 xã	Thịnh Quang, Phú Mỹ, Văn Hanh, Dưỡng Thông, Mai Chử, Vũ Lăng, Phú Ân.
3. Thụy Lũng 9 xã	Thụy Lũng, Tứ Tề, An Trạch, An Điềm, Đăng Hoàng, An Lễ, Xuân Bảng[3], Bích Kè [4], Đông Lâu.
4. Đại Hoàng 6 xã	Đại Hoàng, Tiểu Hoàng, La Cao, An Ninh, Lương Phú, Trà Lý.
5. Cao Mại 9 xã	Cao Mại, Quần Cao, Bắc Trạch, Đường Kênh, Trà Hương, Quân Bác, Mỹ Lạc, Quan Cao, Phương Trạch.
6. An Bồi 6 xã	An Bồi, Trình Phố, Diêm Điền, Thao Bồi[5], Xuân Cước[6], Thanh Nê.
7. Đường Thâm 10 xã, trang, trại	Đường Thâm, Dục Dương, Vân Cước, Dương Cước, Diệm Dương, Thiên Quan, Lăng Đông, Đắc Tượng, Trực Tâm, trại Hưng Nhượng.
8. Nam Đường 9 xã, thôn, trang	Nam Đường, thôn Lũ xã Cao Bạt, thôn Nang xã Cao Bạt, thôn Nội xã Bạt Trung, thôn Ngoại xã Bạt Trung, Kinh Nhuế, trang Thân Thượng, Kênh Bạt, Hương Ngải.

---

[1] Từ đầu Nguyễn về trước là Khê Cầu.

[2] Đầu thế kỷ XIX, là xã Thái Vũ. Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853), đổi là xã Xuân Vũ.

[3] Đầu Nguyễn về trước là xã Kim Bảng. Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853), đổi là Xuân Bảng.

[4] Đầu Nguyễn về trước là Kim Kê. Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853), đổi là Bích Kê

[5] Một số sách khác chép là Công Bồi.

[6] Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Cước. Từ năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), đổi là Xuân Cước.

2.1.4. Huyện Tiền Hải

Thành lập tháng 9 năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), gồm 14 lý, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp; số đinh hơn 2.350 người; số ruộng hơn 18.960 mẫu (lý 600 mẫu, ấp 400 mẫu, trại 200 mẫu, giáp 120 mẫu); chia làm 7 tổng (có lẽ số ruộng và số đinh kể trên là kết quả công cuộc khai hoang của Nguyễn Công Trứ, bao gồm cả số ruộng và số đinh của 1 tổng ở huyện Nam Chân và 1 tổng ở huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định). Lấy Tri huyện Quỳnh Lưu người Sơn Nam là Vũ Danh Dương làm tri huyện. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) lập phân phủ Kiến Xương gồm 2 huyện Chân Định và Tiền Hải. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) bỏ phân phủ, huyện Tiền Hải do Tri huyện Chân Định kiêm nhiếp.

Năm 1891 sáp nhập tổng Đại Hoàng (của huyện Chân Định) vào huyện Tiền Hải; sáp nhập các xã, thôn, trại, giáp (của huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định) ở bên tả ngạn sông Hồng vào huyện Tiền Hải, lập thành tổng Đông Thành.

Năm 1894 tách tổng Tân Bồi (của huyện Tiền Hải) ở bên tả ngạn sông Trà Lý, sáp nhập vào huyện Thanh Quan. Chia xã Đông Thành (tổng Đông Thành) làm 4 xã: Đông Thành, Nội Lang, Trung Đồng, Nam Đồng.

Vào các năm 1892, 1897 và 1902: Thành lập các xã Thiện Thành, Vĩnh Trung, Thanh Châu, Trung Lang, Doãn Thượng, Hợp Châu, Phương Viên, Bát Cấp, Đại Đồng, Đông Phú, Châu Nhai ...

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), Tiền Hải là huyện thống hạt của phủ Kiến Xương. Huyện lỵ đặt ở ấp Phong Lai, sau sáp nhập vào huyện Chân Định. Năm Tự Đức thứ 14 (1861) lại tách thành huyện riêng, dời huyện lỵ về xóm Ngoại Đê. Xung quanh huyện lỵ trồng lũy tre, dài 12 trượng 5 thước, rộng 110 trượng 5 thước; không có hào. Từ cửa huyện đến bờ sông Côn cách chừng 800 trượng. Từ góc phía bắc huyện thành đến bờ sông Lân cách chừng hơn 1.000 trượng. Từ phía nam huyện thành đến bờ sông Long Hầu cách chừng 115 trượng.

Phía tây giáp huyện Chân Định; phía đông giáp biển lớn; phía nam giáp huyện Giao Thủy; phía bắc giáp huyện Thanh Quan. Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Số ruộng toàn huyện 6.704 mẫu 6 sào 10 thước 2 phân 1ly; số đất toàn huyện 1.497 mẫu 9 sào 11 thước 3 tấc 3 phân; số đinh 1.492 người.

Cuối thế kỷ XIX huyện Tiền Hải có 7 tổng, gồm 47 xã, thôn, trang, trại:

TỔNG	XÃ, THÔN, LÝ, ẤP, TRANG, TRẠI...
1. Tân Định 6 xã, ấp, lý	Ấp Đại Hữu, ấp Lạc Thành, trại Nhuận Ốc, ấp Vĩnh Ninh, ấp Phú Nhuận, lý Ngoại Đê.
2. Tân An 6 lý, ấp, trại	Lý Diên Trì, trại Quân Trạch, ấp Đông Cao, trại Lưu Phong, ấp Nguyệt Lũ, ấp Nho Lâm.
3. Tân Cơ 8 lý, ấp, giáp	Lý Thủ Chính, giáp Trung Lập, ấp Đông Quách, ấp Năng Tĩnh, ấp Dưỡng Chân, giáp Tức Tranh, ấp Hữu Vi, ấp Hướng Tân.
4. Tân Hưng 6 lý, ấp, trại, giáp	Lý Quý Đức, ấp Phụ Thành, trại Yên Cư, lý Đường Xuyên, ấp Định Cư, giáp Phụ Quách.
5. Tân Thành 6 xóm, ấp, trại	Ấp Chính Trung, ấp Lạc Thiện, ấp Đồng Lạc, ấp Vũ Xá, ấp Phong Lai, trại Mỹ Đức.

TỔNG	XÃ, THÔN, LÝ, ẤP, TRANG, TRẠI...
6. Tân Phong 6 lý, ấp	Lý Văn Hải, ấp Lương Điền, ấp Cam Lai, lý Thanh Giám, ấp Đức Cơ, ấp Trình Cát.
7. Tân Bồi 9 ấp, xóm, trại, giáp	Lý Tuân Nghĩa, ấp Hanh Thông, trại Chi Trì, ấp Đồng Nhân, ấp Xuân Hòa, trại Hương Khê, giáp Tham Đồng, giáp Lũng Tả, trại Thiên Kiều.

2.2. *Phủ Thái Bình*

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Phủ Thái Bình* đầu thế kỷ XIX.

Theo *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), phủ kiêm lý huyện Đông Quan, thống hạt 2 huyện Thanh Quan, Thụy Anh. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kinh Lũ, mặt hướng về phía nam. Xung quanh phủ lỵ đắp thành đất, dài rộng mỗi chiều đều 45 trượng; cao 7 thước 2 tấc; mặt thành rộng 1 thước 5 tấc, chân thành rộng 1 trượng 5 thước, chung quanh có hào rộng 4 trượng, sâu 3 thước.

Phía tây giáp phủ Kiến Xương, phía đông giáp tỉnh Hải Dương, phía bắc giáp tỉnh Hưng Yên, phía nam giáp biển cả. Đông tây cách nhau 55 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Số ruộng toàn phủ: 50.144 mẫu 2 sào,

Số đất toàn phủ: 21.362 mẫu 2 sào,

Số đinh: 7.851 người

Cuối thế kỷ XIX, phủ Thái Bình có 3 huyện, gồm 27 tổng; 165 xã, thôn, trại.

2.2.1. *Huyện Đông Quan*

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Đông Quan* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), huyện Đông Quan do phủ Thái Bình kiêm lý. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kinh Lũ.

Phía đông giáp huyện Thụy Anh, phía tây giáp phủ Tiên Hưng, phía nam giáp huyện Thanh Quan, phía bắc giáp huyện Quỳnh Côi. Đông tây cách nhau 23 dặm. Nam bắc cách nhau 14 dặm.

Số ruộng trong toàn huyện: 16.137 mẫu 1 sào,

Số đất trong toàn huyện: 7.618 mẫu 5 sào,

Số đinh: 2.736 người.

Cuối thế kỷ XIX, huyện Đông Quan có 8 tổng, 55 xã thôn:

TỔNG	XÃ, THÔN, SỞ
1. Phương Quan 7 xã	Phương Quan, Phương Xá, Đồng Kỷ, Điều Thượng, An Vị, Cổ Tiết, Lệ Bảo.
2. Hạ Động 7 xã	Hạ Động, Từ Đô, Lạc Sơn [1], Khai Lai, Thượng Phúc[2], Trà Linh, Quân Động.
3. An Tiêm 7 xã	An Tiêm, Hòe Nha, Tam Lộng, An Xá, Bái Thượng, Lương Thường, Lãng Tỉnh.
4. Thượng Liệt 5 xã, sở	Thượng Liệt[3], Hạ Liệt, Phất Lộc, Trung Liệt, sở Thượng Liệt.

---

[1] Xã Lạc Sơn: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã Miên Sơn; từ năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) kiêng húy chữ Miên (tiểu tự của Thiệu Trị), đổi gọi là Lạc Sơn.

[2] Xã Thượng Phúc: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã Thượng Miên. Từ năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), kiêng húy chữ Miên, đổi gọi là Thượng Phúc.

[3] Trong KCCP thuộc xã Đằng Giang, huyện Thái Ninh; Sau 1955 thuộc xã Đông Tân, huyện Đông Quan (nay là huyện Đông Hưng)

TỔNG	XÃ, THÔN, SỞ
5. Đồng Vi 9 xã, thôn	Đồng Vi, Dụ Đại, Phù Lưu, Đồng Cừ, thôn Dụ xã Dụ Đại, Đông Liệt, Thuần Túy, Đào Xá, Cổ Dũng.
6. Bình Cách 10 xã, thôn	Bình Cách, Đông Khê, Phương Mai[1], Lại Xá, thôn Nậu, Kênh Lũ, Lãm Khê, Từ, Duyên Hà, Tào Xá, thôn Hào xã Kênh Lũ.
7. Đông Hồ 6 xã	Đông Hồ[2], Phong Đăng[3], Khúc Mai, Vô Hối, Hải Đô, Luyến Khuyết.
8. Hóa Tài 4 xã	Hóa Tài, Hậu Trữ, Diên Trữ, Thanh Du.

2.2.2. *Huyện Thanh Quan*

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Thanh Quan* đầu thế kỷ XIX.

Cuối thế kỷ XIX, theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*, Thanh Quan là huyện thống hạt của phủ Thái Bình. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Tống Khê, tổng Trực Nội; xung quanh đắp lũy đất. Lũy dài rộng mỗi chiều 40 trượng, cao 4 thước. Mặt lũy rộng 1 thước 2 tấc, chân lũy dày 4 thước, bên ngoài trồng tre gai. Phủ lỵ hướng về phía nam, chỉ có một cửa ở phía trước.

Phía đông giáp 2 huyện Thụy Anh, Tiền Hải; phía tây giáp huyện Thần Khê tỉnh Hưng Yên; phía nam giáp huyện Chân Định; phía bắc giáp huyện Đông Quan. Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Số ruộng trong huyện: 22.891 mẫu 1 sào,

Số đất trong huyện: 6.197 mẫu,

Số đinh: 3.487 người.

Cuối thế kỷ XIX, huyện Thanh Quan có 10 tổng, gồm 51 xã, thôn, trại:

TỔNG	XÃ, THÔN, TRẠI
1. Trực Nội 6 xã	Trực Nội[4], Đông Trại, Yên Lũ, An Lễ, Tống Nhi, Tống Khê.
2. Đông Động 5 xã	Đông Động, Long Bối, Thụ Điền[5], Phong Lôi, Bì Động.
3. Đồng Hải 8 xã, thôn	Đồng Hải, Lương Đống, Tế Quan, Vô Song, Kỳ Trọng[6], Yên Chân, Văn Ông, thôn Đồng Quan.
4. Cát Hộ 3 xã	Cát Hộ, Trùng Quan, Sa Cát.
5. Thượng Tầm 6 xã	Thượng Tầm, Thượng Phú, Hạ Tầm, Cổ Hội, Hội Châu, Dương Xuyên.
6. Trừng Hoài 5 xã	Trừng Hoài, Thiên Quan, Hoài Hữu, Trừng Uyên, Liên Khê.
7. Phúc Khê 6 xã, thôn	thôn Tiền xã Phúc Khê, Nha Xuyên, Kỳ Nhai, thôn Trung xã Phúc Khê, Đồng Uyên, Xuân Phổ.

---

[1] Xã Phương Mai: Từ đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã Hoàng Mai.

[2] Xã Đông Hồ: Từ đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã Đông Triều.

[3] Xã Phong Đăng: Từ đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã Viên Đang; từ năm 1825, kiêng chữ Đang (tên húy của Thuận Thiên Cao Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Đang mẹ Minh Mệnh), đổi gọi là Phong Đăng.

[4] Tổng và xã Trực Nội: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là tổng và xã Hà Nội; sau tránh tên tỉnh Hà Nội lập năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), đổi là Trực Nội.

[5] Xã Thụ Điền: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã Thụ Triền; từ năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Thụ Điền.

[6] Xã Kỳ Trọng: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã Kỳ Chủng. Đầu triều Nguyễn (1802), kiêng chữ Chủng (tên húy của vua Gia Long), đổi là Kỳ Trọng.

TỔNG	XÃ, THÔN, TRẠI
8. Vị Dương 3 xã	Vị Dương, Vị Khê, Đồng Tỉnh.
9. Lễ Thần 4 xã	Lễ Thần, Lục Linh, Vũ Nghị, Biền Hàn.
10. Thần Huống 5 xã, thôn	Thần Huống, Thần Đầu, thôn Chiêm Thuận, Phú Uyên, Lũng Điều.

2.2.3. *Huyện Thụy Anh*

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Thụy Anh* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), Thụy Anh là huyện thống hạt thuộc phủ Thái Bình. Huyện lỵ đóng ở địa phận hai xã Hổ Đội và xã Bao Hàm, xung quanh đắp lũy đất, dài 21 trượng 1 tấc, rộng 17 trượng 1 thước, cao 3 thước 5 tấc, có một cửa (ở mặt tiền). Từ cửa huyện đến bờ biển Diêm Hộ cách 900 trượng. Từ huyện lỵ đến bờ sông Tam Nông dài 500 trượng. Từ huyện lỵ đến bờ sông Luộc dài 800 trượng.

Phía đông giáp biển cả, phía tây giáp huyện Đông Quan, phía nam giáp huyện Thanh Quan, phía bắc giáp huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương. Đông tây cách nhau 30 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Số ruộng toàn huyện: 11.116 mẫu,

Số đất toàn huyện: 7.546 mẫu 2 sào,

Số đinh: 1.628 người,

Cuối thế kỷ XIX, có 9 tổng, gồm 59 xã, thôn:

TỔNG	XÃ, THÔN
1. Ninh Cù 4 xã	Ninh Cù, Bùi Xá, Vân Cù, Cao Cương[1].
2. Yên Bái 7 xã	Yên Bái, Thọ Cách, Quỳnh Lý, Tu Trình, Đăng Trường, Vân Am, Kha Lý.
3. Yên Định 6 xã	Yên Định, Trà Hồi, Hạ Tập, Yên Lệnh, Ô Trình, Trà Bôi.
4. Cao Dương 6 xã	Cao Dương, Yên Cúc, Thu Cúc, Cao Trai, Hòa Đồng, Xá Thị.
5. Hoành Đường 9 xã	Hoành Đường, Cam Đường, Thiền Đỗ, Di Phúc[2], Dương Đường, Đường Tỉnh, Lai Triều, Hạc Ngang, Hoành Quan.
6. Hổ Đội 7 xã	Hổ Đội, Diêm Hộ, Yên Chỉ, Ngoại Trình, Bao Hàm, Quang Lang, Mai Diêm[3].
7. Vạn Xuân 7 xã	Vạn Xuân, Minh Vũ, Tam Tri, Tri Chỉ, Bình Lãng, Lỗ Trường, Chỉ Bồ.
8. Bích Du 6 xã	Bích Du, Hà Mi, Sơn Đường, Tứ Đường[4], Thùy Dương, Bằng Lương.
9. Quảng Nạp 7 xã	Quảng Nạp, Đông Dương, Lưu Đồn, Phương Man, Yên Cố, Diêm Tỉnh, Vạn Đồn.

---

[1] Xã Cao Cương: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã Hồng Cương; năm Tự Đức thứ 1 (1848), kiêng húy chữ Hồng, đổi là Cao Cương.

[2] Xã Di Phúc, chính vạn viết, nhưng trên bản đồ viết chữ (cùng âm Di, nhưng khác chữ).

[3] Xã Mai Diêm: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã Hoa Diêm; từ năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), kiêng húy chữ Hoa, đổi là Mai Diêm.

[4] Xã Tứ Đường: Đầu đời Đồng Khánh, kiêng đồng âm chữ Đường (tiểu tự của Đồng Khánh), đổi là xã Tứ Các (trong cuốn *Thái Bình địa dư chí*, ký hiệu A.500 Viện Nghiên cứu Hán Nôm ghi miếu Tứ Đường ở xã Tứ Các): tháng 3-1886, bỏ lệ kiêng húy đồng âm, lại lấy theo tên cũ là Tứ Đường.

2. 3. Phân phủ Thái Bình

Lập năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) trên cơ sở hai huyện Phụ Dực và Quỳnh Côi tách từ phủ chính Thái Bình. Từ 1894, đổi phủ Thái Bình thành phủ Thái Ninh, đổi phân phủ Thái Bình thành phân phủ Thái Ninh, vẫn gồm 2 huyện Phụ Dực và Quỳnh Côi. Phủ lỵ đóng ở địa phận xã Dục Linh huyện Phụ Dực.

Số ruộng trong phân phủ: 31.867 mẫu 2 sào 3 thước 5 phân 1 ly; số đất trong phân phủ: 6.758 mẫu 4 sào 4 thước 2 phân 9 ly; số đinh: 4.032 người.

2.3.1. Huyện Phụ Dực

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Phụ Dực* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886 -1887), huyện Phụ Dực do phân phủ Thái Bình kiêm lý. Lỵ sở phân phủ đóng ở địa phận xã Dục Linh, xung quanh đắp lũy đất, dài 19 trượng 5 thước, rộng 18 trượng 5 thước, cao 3 thước 5 tấc, mặt lũy rộng 3 thước, chân dày 1 trượng, có một cửa; ngoài lũy trồng tre gai.

Lúc trước nhân vì bọn phỉ ở miền đông bắc tràn vào nên đắp thêm một đoạn lũy đất nữa, dài hơn 220 trượng. Từ cổng lỵ sở phân phủ đến cổng phủ thành dài 16 trượng.

Phía đông giáp huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương, phía tây giáp 2 huyện Đông Quan, Quỳnh Côi; phía nam giáp 2 huyện Thụy Anh, Đông Quan; phía bắc giáp sông lớn, đối bờ với địa phận tỉnh Hải Dương. Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 36 dặm.

Số ruộng toàn huyện: 12.968 mẫu 4 sào 1 thước 3 tấc 7 phân,

Số đất toàn huyện: 3.300 mẫu 9 sào 4 thước 2 tấc 8 phân,

Số đinh: 1.406 người.

Cuối thế kỷ XIX, huyện Phụ Dực có 6 tổng, gồm 34 xã:

TỔNG	XÃ, THÔN
1. Đào Xá 4 xã	Đào Xá, Hưng Nhượng, An Hiệp, Lộng Khê.
2. Vọng Lỗ 7 xã	Vọng Lỗ, Di Phúc, Lạc Cổ, Trường Lũ, Đại Điền[1], Đào Lộng, Vũ Hạ.
3. Dục Linh 6 xã	Dục Linh, Lý Xá, Đông Linh, Mai Xá, An Bài, Thanh Mai.
4. Tô Xuyên 6 xã	Tô Xuyên, Tô Hồ, Tô Hải, Tô Đê, Tô Trang, Thủ Nghĩa.
5. Lương Xá 6 xã	Lương Xá, Mỹ Xá, Kiến Quan, Yên Ninh, Trung Châu, Vạn Đường.
6. Bất Náo 5 xã	Bất Náo, Đông Chú, Yên Dục, Quan Đình, Cao Mộc.

2.3.2. Huyện Quỳnh Côi

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Quỳnh Côi* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886 -1887), Quỳnh Côi là huyện thống hạt của phân phủ Thái Bình. Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Lương Cụ. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, dài rộng mỗi chiều 16 trượng 2 thước, ngoài trồng tre gai, có một cửa ở mặt tiền, hào rộng 7 thước sâu 2 thước 5 tấc.

Phía đông giáp huyện Phụ Dực, phía tây giáp huyện Thần Khê tỉnh Hưng Yên, phía bắc giáp huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương. Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 24 dặm.

---

[1] Xã Đại Điền: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã Hoa Điền. Từ năm 1841, kiêng chữ Hoa (tên húy Hoàng thái hậu mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Đại Điền.

Số ruộng toàn huyện: 18.898 mẫu 8 sào 1 thước 6 tấc 8 phân 1 ly,

Số đất toàn huyện: 3.457 mẫu 4 sào 7 thước 7 tấc 8 phân 9 ly,

Số đinh: 2.626 người.

Cuối thế kỷ XIX, huyện Quỳnh Côi có 6 tổng, gồm 43 xã:

TỔNG	XÃ
1. Quỳnh Côi 5 xã	Quỳnh Côi, Yên Vệ, Đông Xá[1], Hương La, Lương Mỹ.
2. Quỳnh Ngọc 6 xã	Quỳnh Ngọc, Lương Cụ, Mỹ Ngọc, La Vân[2], Ngọc Quế, Bồ Trang.
3. Sơn Đồng 6 xã	Sơn Đồng, Ngẫu Khê, Yên Linh, Vĩnh Niên, Ngải Trang[3], Hưng Nhượng
4. Đồng Chân 8 xã	Đồng Chân, Hạ Phán, Văn Quán, Cần Phán, Thượng Phán, Yên Chân, Nghi Phú, Trượng Đỗ.
5. Tiên Bố 7 xã	Tiên Bố, Đại Nẫm, Yên Ký, Lai Ổn, Mai Trang, Cam Mỹ, Mỹ Trang.
6. Tang Giá[4] 11 xã	Tang Giá, Tài Thác[5], Mỹ Giá, Phúc Bội, Tiên Cầu, Vĩnh Ninh, Ngọc Chi, Nam Đài, An Quả, Phấn Tảo, Hải An.

2. 4. Phủ Tiên Hưng

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Phủ Tiên Hưng* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), cuối thế kỷ XIX phủ Tiên Hưng thuộc tỉnh Hưng Yên; có 4 huyện: Thần Khê, Duyên Hà, Hưng Nhân và Tiên Lữ; gồm 28 tổng, 215 xã, thôn.

Phủ lỵ đóng ở địa phận 2 xã Cổ Quán và Lễ Xá tổng Cổ Quán huyện Thần Khê. Xung quanh phủ đắp thành đất, chu vi 271 trượng 2 thước, cao 7 thước, dày 1 trượng. Bên ngoài thành đất có hào rộng 1 trượng 6 thước, sâu 4 thước. Một cửa tiền (cao 1 trượng 2 thước), một cửa tả, một cửa hữu (đều cao 1 trượng). Bốn góc thành mỗi góc đặt một pháo đài.

Phía đông giáp huyện Đông Quan tỉnh Nam Định; phía tây giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội (nay thuộc tỉnh Hà Nam); phía nam giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định; phía bắc giáp huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định. Đông tây cách nhau 35 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Nhân số: 9.481 người,

Ruộng: 67.796 mẫu 6 sào 12 thước 3 tấc 5 phân 9 ly,

Đất: 18.632 mẫu 2 sào 7 thước 2 tấc 6 phân 0 ly 5.

Cuối tk. XIX, phủ Tiên Hưng có 4 huyện, gồm 28 tổng.

---

[1] Xã Đông Xá: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã Đông Các, đổi tên năm Tự Đức thứ 6 (1853).

[2] Xã La Vân: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã La Hiên. Từ năm 1841, kiêng chữ Miên (Miên Tông, tiểu tự Thiệu Trị), đổi là La Vân.

[3] Xã Ngải Trang: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là xã Nghĩa Trang. Từ năm 1862, kiêng tên thụy Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Ngãi Trang.

[4] Tên tổng và tên xã Tang Giá: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là Tang Thác (CTTX), sau đổi là Tang Giá.

[5] Xã Tài Thác: Đầu triều Nguyễn trở về trước, là Hoa Thác; năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), kiêng húy chữ Hoa, đổi là Tài Thác.

2.4.1. Huyện Thần Khê

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Thần Khê* đầu thế kỷ XIX.

Từ năm Minh Mệnh năm thứ 12 (1831) thuộc tỉnh Hưng Yên, do phủ Tiên Hưng kiêm lý. Năm 1890, sáp nhập vào phủ Thái Bình, tỉnh Thái Bình mới lập.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), ly sở đóng ở địa phận hai xã Cổ Quán và Lỗ Xá tổng Cổ Quán, xung quanh phủ ly có đắp thành đất (chiều dài rộng, xem ở phần ghi chung toàn phủ).

Phía đông giáp huyện Đông Quan tỉnh Nam Định; phía tây giáp huyện Duyên Hà (cùng phủ); phía nam giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định; phía bắc giáp huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định. Đông tây cách nhau 22 dặm Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Ruộng đất công tư các hạng 24.602 mẫu 12 thước 3 tấc 7 phân 3 ly,

Trong đó: Ruộng 22.602 mẫu 9 sào 9 thước 7 ly,

Đất 18.632 mẫu 2 sào 7 thước 2 tấc 6 phân 0 ly 5,

Số dân 3.698 người.

Cuối thế kỷ XIX, huyện Thần Khê có 8 tổng, gồm 46 xã, thôn, trang:

TỔNG	XÃ, THÔN, TRANG, TRẠI
1. Cổ Quán 4 xã, thôn	Cổ Quán, Lộ Xá, thôn Bôi và thôn Bài xã Gia Cấp, thôn An Lễ.
2. Phú Khê 5 xã, thôn, trang	Phú Khê, Thọ Vực, trang Đồng Mai, thôn Quán xã Quán Xá, thôn Bá xã Quán Xá.
3. Cao Mỗ 6 xã, thôn	Thôn Phú Vinh xã Cao Mỗ, thôn Thọ Cao xã Cao Mỗ, thôn Mỗ xã Cao Mỗ, xã Cổ Khúc, xã Lũ Đăng, xã Nam Lỗ.
4. Cổ Cốc 3 xã	Cổ Cốc, Nguyên Xá[1], Cổ Xá.
5. Hoàng Nông 3 trang	Hoàng Nông, Phú Nông, Phú Điền.
6. Yên Lạc 5 xã, thôn	Thôn Yên Lạc xã Yên Lạc, thôn Kim Ngọc xã Yên Lạc, thôn Diên Tục xã Yên Lạc, xã Phú La, xã Kim Châu.
7. Xích Bích 5 xã	Xích Bích, Tạ Xá, Phục Lễ, Tiến Trật, Trình Uyên[2].
8. Y Đốn 15 xã, thôn	Thôn Ngoại xã Y Đốn, thôn Nội xã Y Đốn, thôn Kênh xã Y Đốn, thôn Phan xã Đô Mỹ, thôn Mỹ và thôn Ninh xã Đô Mỹ, thôn Phú Lăng xã Đô Kỳ, thôn Kênh xã Đô Mỹ, thôn Phú Mỹ xã Đô Kỳ, thôn Bồng xã Đô Mỹ, thôn Đồng Phú xã Đô Kỳ, thôn Phú Lễ xã Đô Kỳ, thôn Diên Trường xã Đô Kỳ, thôn Khánh Lai xã Đô Kỳ, thôn An Nạp xã Đô Kỳ, thôn Mậu Lâm xã Đô Kỳ.

2.4.2. Huyện Duyên Hà

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Duyên Hà* đầu thế kỷ XIX.

Từ năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) thuộc tỉnh Hưng Yên. Năm 1894 sáp nhập vào tỉnh Thái Bình.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*, Duyên Hà là huyện thống hạt phủ Tiên Hưng.

---

[1] Xã Nguyên Xá. Trước tên là Nguyễn Xá; từ 1853, kiêng quốc tính chữ Nguyễn đổi là Nguyên Xá.

[2] Xã Trình Uyên: Đầu Nguyễn về trước, là xã Trình Tuyền; từ đầu đời Thiệu Trị, kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên húy vua), đổi là Trình Uyên.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Yên Xá, tổng Yên Xá. Xung quanh đắp thành đất, chu vi 56 trượng 6 thước; dày 1 trượng, ba mặt có hào rộng 1 trượng 2 thước, sâu 2 thước, bên ngoài trồng rào gai. Có một cửa ở mặt tiền (hướng về phía nam), phía trước có một hồ nước, dài 16 trượng, rộng 20 trượng.

Phía đông giáp huyện Thần Khê; phía tây giáp sông Nhị, đối bờ với huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội, phía nam giáp huyện Thư Trì, phía bắc giáp sông Nông, bên kia sông là huyện Phù Cừ phủ Khoái Châu, và giáp huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Đông Tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 22 dặm.

Dân số 1.601 người.

Ruộng đất công tư các hạng 21.018 mẫu 6 sào 14 thước 3 tấc 1 phân 6 ly 2,

Trong đó, ruộng 17.499 mẫu 8 sào 8 thước 9 phân 4 ly;

Đất 3.518 mẫu 8 sào 6 thước 2 tấc 2 ly.

Cuối thế kỷ XIX, huyện Duyên Hà có 6 tổng, gồm 58 xã, thôn, trang:

TỔNG	XÃ, THÔN, TRANG, TRẠI
1. Duyên Hà 11 xã, thôn, trang	Thôn Phạm và thôn Nỗ xã Duyên Hà, thôn Xuân La xã Duyên Hà, thôn Phú Vinh xã Duyên Hà, trang Thưởng Diên, xã Thượng Ngạn, thôn Cổ Trai xã Vĩnh Bảo, thôn Long Nãi xã Diên Phúc, thôn Lộc Thọ xã Diên Phúc, thôn Ô Cách xã Thọ Diên, thôn Bùi Xá xã Thọ Diên, thôn Thanh Lãng xã Thọ Diên.
2. Lập Bái 8 xã, trang	Xã Lập Bái, xã Hương La, xã An Khê, xã Cổ Sách, xã An Tiêm, xã Chuẩn Cách, trang Thượng Đạo, trang Đồng.
3. Yên Xá 8 xã, trang	Xã Yên Xá, xã Minh Lang, xã Hiến Nạp, xã An La, xã Hóa Hiệp, xã Đồng Tu, trang Đồng Lạc, trang Đồng Hàn[1].
4. Canh Nông 7 xã, thôn	Xã Tiên La, xã Phú Nông, xã Đình Ngũ, xã Diên Nông, xã Canh Nông, xã Hoành Nông, xã Việt Yên[2].
5. Thượng Bái 9 xã, thôn	Xã Thượng Bái, xã Hy Hà, xã Hà Lang, xã Gia Lạp, thôn Kiều La xã Gia Lạp, xã Trần Xá, xã Đan Hội, xã Hạ Bái, xã Đông Quỳnh.
6. Hà Lý 15 xã, thôn, trang	Xã Hà Lý, xã Ngọc Đình, trang Ngọc Đình, thôn Lang Nhân xã Lập Lễ, thôn Đa Phú xã Lập Lễ, trang Nội xã Lập Lễ, trang Ngoại xã Lập Lễ, xã Hoành Mỹ, trang Hoành Mỹ, xã Truy Đình, trang Truy Đình, xã Nhân Lý, xã Trung Đằng, xã Trung Lập, xã An Khoán.

2.4.3. Huyện Hưng Nhân

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Hưng Nhân* đầu thế kỷ XIX.

Từ năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) thuộc tỉnh Hưng Yên, do huyện Duyên Hà kiêm nhiếp.

Dân số 1.731 người.

---

[1] Trang Đồng Hàn: Trước tên là trang Đồng Triền; từ 1843, kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Đồng Hàn.

[2] Xã Việt Yên: Trước tên là xã Yên Việt.

Ruộng đất công tư các hạng 17.767 mẫu 2 sào 10 thước 5 tấc 5 phân,

Trong đó, ruộng 9.450 mẫu 8 sào 8 thước 3 phân 4 ly;

Đất 8.316 mẫu 4 sào 1 thước 6 tấc 11 phân 6 ly.

Cuối thế kỷ XIX, huyện Hưng Nhân có 6 tổng, gồm 58 xã, thôn, trang:

TỔNG	XÃ, THÔN, TRANG, TRẠI
1. Tống Súc 9 xã, trang	Tống Súc, Phúc Tiên, Phúc Hải, Khánh Mỹ, Nhân Xá, Nhữ Khê, Nhữ Thủy, Khuông Phù[1], trang Khả La.
2. Hiệu Vũ 8 xã, thôn	Hiệu Vũ [2], Đào Xá; Nham Lang; Cầu Công; Yên Cầu; Lưu Xá, thôn Hòa, thôn Hú xã Bái Trạch; thôn Triều, thôn Quyến xã Bái Trạch.
3. Hà Lão 9 xã	Hà Lão, Nhật Tảo, Ứng Lôi, Phú Hà, Lão Khê, Phú Vật, An Nghiệp[3], Mai Lĩnh, Thúy Lâm.
4. Thanh Triều 10 xã, thôn	Thanh Triều, Hải Triều, Bùi Xá, Hà Xá, Mỹ Xá, Thụy Văn, Kiều Thạch, Xuân Trúc, Tây Xuyên, thôn Quan Khê.
5. Quan Bế 7 xã	Quan Bế, Lương Khê, An Xá, Tảo Sơn, Lương Xá, Quan Hà, Phú Khê.
6. Đặng Xá 15 xã, thôn	Đặng Xá, Dương Khê, Thái Đường, Triêm Ân [4], Dương Xá, Tây Nha, Thanh Nga, Do Đạo, Hưng Nhân, Trác Dương, trang Đường Ngang, trang Đồng Nỗ, trang Đồng Vọng.

3. Thế kỷ XX (xếp thứ tự a, b, c... tên phủ, huyện[5])

3.1. Thị xã Thái Bình

Nghị định số 451 ngày 6-6-1901 của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ấn định chu vi đô thị Thái Bình như sau: Phía bắc bởi sông Đoan Túc, phía nam bởi sông Lạc Đạo, phía đông bởi phần của sông Trà Lý ở giữa hai cửa sông của 2 sông đào nói trên, phía tây bởi phần của con đường đi từ huyện Vũ Tiên đến Ô Mễ, cùng ở giữa 2 sông đào nói trên.

Nghị định ngày 20-1-1906 của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ Groleau bãi bỏ Nghị định kể trên, ấn định chu vi đô thị Thái Bình chia thành 3 khu phố: *Khu phố thứ nhất* giới hạn bởi hữu ngạn sông Trà Lý, bên phía đông của phố Armand Rousseau và bờ phía đông của một sông đào nhỏ đổ nước vào sông Đoan Túc. *Khu phố thứ hai* giới hạn bởi bên phía tây của phố Armand Rousseau, bờ tây của sông đào nhỏ nói ở trên và bên phía đông của phố Jules Ferry. *Khu phố thứ ba* được giới hạn bởi bên phía đông của phố Jules Ferry và con đường đi từ Ô Mễ đến huyện ly của h. Vũ Tiên.

Nghị định ngày 25-7-1924 của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ bổ sung Nghị định ngày 20-

---

[1] Xã Khuông Phù: Trước tên là xã Phù Ngự; sau năm Tự Đức 6 (1853), kiêng các từ tôn kính, đổi là Khuông Phù.

[2] Trước là tổng và xã Hồng Vũ, từ 1848 kiêng chữ "Hồng" (Hồng Nhậm) đổi là Hiệu Vũ.

[3] Xã An Nghiệp: Trước tên là xã An Triền; từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là An Nghiệp.

[4] Xã Triêm Ân: Trước tên là xã Kính Ân. Từ 1862 kiêng chữ Kính, đổi là Triêm Ân.

[5] Từ đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp bỏ cấp phủ. Tỉnh Thái Bình còn 3 phủ Tiên Hưng, Thái Ninh, Kiến Xương nhưng cũng chỉ là các đơn vị hành chính cấp huyện, đều trực thuộc tỉnh như các huyện khác.

1-1906 về việc ấn định chu vi đô thị Thái Bình: Trung tâm đô thị Thái Bình mà bình đồ kèm theo nghị định này, đúng như các khoản của nghị định ngày 27-12-1899, được chia về mặt lập thuế điền thổ đô thị thành 3 khu quy định như sau:

Khu thứ nhất: đường Jules Piquet, từ bến tàu Van Vollenhoven tới ngã tư phố Nguyễn Duy Hàn-phố Paul Bert; phố Gia Long; phố Armand Rousseau, từ ngã tư phố Gia Long tới ngã tư phố Paul Doumer; đại lộ Poul Beau, từ nhà Đoan (Thương chính) tới ngã tư Armand Rousseau.

Khu thứ hai: Bến tàu Van Vollenhoven; đại lộ Paul

Doumer, từ bến tàu Van Vollenhoven tới ngã tư

Nguyễn Duy Hàn; phố Armand Rousseau từ ngã tư đại lộ Paul Bert tới điểm tận cùng của phố đó; phố Miribel; phố Perret; phố Jules Ferry; phố Nguyễn Duy Hàn cho tới chỗ ra khỏi thành phố và phố song song với phố Armand Rousseau và phố Miribel; đại lộ Paul Beau, không kể đoạn nằm trong khu thứ nhất cho tới ngã tư ngõ nhà pha.

Khu thứ ba: Tất cả các con đường và đất đai không gồm trong hai khu đầu.

Theo quyết định của Toàn quyền Đông Dương ngày 30-6-1924, các tên sau đây được đặt cho các con đường chưa có tên ở trung tâm Thái Bình:

- *Bến Van Vollen Hoven* (bến tàu từ Khố xanh đến quá nhà Đoan).
- *Phố Perret* (đường từ nhà nữ giáo viên đến phố chính, tức là phố Jules Piquet)
- *Phố Nguyễn Duy Hàn* (đường xuất phát từ Văn miếu đến đại lộ Paul Doumer)
- *Phố Gia Long* (đường từ sông đến phố Armand Rousseau và hiện nay gọi là phố chợ).
- *Phố De Miribel* (đường từ nhà thờ đến lò sát sinh cắt vuông góc phố lớn).

Quyết định ngày 22-11-1928 của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ: "Nay bãi bỏ tất cả các điều quy định của nghị định số 3599 ngày 9-11-1925 về lập một thị xã Annam tại trung tâm đô thị Thái Bình thuộc tỉnh Thái Bình".

Quyết định ngày 16-9-1935 của Thống sứ Bắc Kỳ: Điều 1, một thị xã Annam được lập tại trung tâm đô thị Thái Bình, lấy tên là *thị xã Thái Bình*, đặt thuộc huyện Vũ Tiên. Điều 2, địa giới của thị xã này là địa giới của trung tâm đô thị như đã được quy định bởi nghị định ngày 20-1-1906 và như đã ghi trên bản đồ 1/20.000 kèm theo nghị định này. Điều 3, việc tổ chức thị xã mới được dự kiến bởi nghị định ngày 25-2-1927. Tuy nhiên có sự thay đổi về bầu đại biểu của nhân dân vào Hội đồng của thị xã: ông Công sứ sẽ định khu bầu cử, số lượng và giới hạn các khu vực thay thế cho nhóm bầu cử theo gia đình hoặc giáp. Điều 4, nói về quyền hạn và nhiệm vụ của các ông hộ phố. Điều 5, nói về tài chính của thị xã. Điều 6, nói về đất vắng chủ hoặc không có chủ ở trong phạm vi của thị xã nay thuộc quyền sở hữu của thị xã.

Sau Cách mạng tháng 8-1945:

- Tháng 3-1949 cắt các thôn: Tống Vũ, Kỳ Bá, Lạc Đạo, An Tập, An Chính, Tam Lạc, Đồng Lôi từ huyện Vũ Tiên về thị xã Thái Bình; lập 3 xã:

1. **Tiền Phong**, gồm 9 thôn: Bồ Xuyên Hữu, Đoan Túc, Nghĩa Chính, Phú Lạc, Đại Lai, Đồng Thanh, Nhân Thanh, Thắng Cựu, Tri Lai.

2. **Trần Lãm,** gồm 3 thôn: Kỳ Bá, Đồng Lôi, Lạc Đạo.

3. **Hoàng Diệu**, gồm 5 thôn: Bồ Xuyên Tả, Duy Tân, Nhật Tân, Sa Cát Lương, Sa Cát Giáo.

- Quyết định số 53-CP ngày 19-4-1963 của Hội đồng Chính phủ: Sáp nhập các thôn Kỳ Bá, An Tập, Đồng Lôi thuộc xã Vũ Lãm (huyện Vũ Tiên) và thôn Bồ Xuyên thuộc xã Tiền Phong (huyện Thư Trì) vào thị xã Thái Bình.

- Quyết định số 67-HĐBT ngày 8-4-1982 của Hội đồng Bộ trưởng: Mở rộng thị xã Thái Bình trên cơ sở sáp nhập vào thị xã các xã Tiền Phong, Trần Lãm của huyện Vũ Thư. Địa giới thị xã Thái Bình sau khi mở rộng: Bắc giáp huyện Đông Hưng; Nam và Tây Nam giáp huyện Vũ Thư; Đông giáp sông Trà Lý.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công bố ngày 18-1-2008: Mở rộng thành phố Thái Bình trên cơ sở sáp nhập vào thành phố Thái Bình các xã Đông Thọ, Đông Mỹ (của huyện Đông Hưng), Vũ Lạc, Vũ Đông (của huyện Kiến Xương) và Tân Bình (của huyện Vũ Thư); nâng diện tích tự nhiên của thành phố từ 4.330 ha lên gần 6.800 ha; nâng dân số của thành phố từ 14,5 vạn người lên 17,8 vạn người.

3.2. Huyện Duyên Hà

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Duyên Hà* đầu thế kỷ XIX.

Theo *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn, xuất bản năm 1928, huyện Duyên Hà có

7 tổng gồm 74 xã:

TỔNG, XÃ	DÂN SỐ 1927	NAY THUỘC XÃ, HUYỆN
1. Tổng An Xá 9 xã:		
Xã An Xá	2.865 người	Thị trấn Hưng Hà
Xã Đồng Nhân	165	nt
Xã Đồng Tu	752	nt
Xã Đồng Lạc	414	Xã MinhKhai - Hưng Hà
Xã An Là	1.789	nt
Xã Hiến Nạp	1.379	nt
Xã Đồng Hàn	422	Xã Hồng Lĩnh - Hưng Hà
Xã Hóa Hợp	1.415	nt
Xã Mỹ Lương	608	Xã Văn Lang - Hưng Hà
2. Tổng Canh Nông 7 xã:		
Xã Canh Nông	1.111	Xã Điệp Nông - Hưng Hà
Xã Duyên Nông	911	nt
Xã Đình Ngũ	1.560	nt
Xã Việt Yên	1.650	nt
Xã Hoằng Nông	386	nt
Xã Tiên La	1.177	Xã Đoan Hùng - Hưng Hà
1. Tổng An Xá 9 xã:		
Xã An xá	2.865 người	Thị trấn Hưng Hà
Xã Đồng Nhân	165	nt
Xã Đồng Tu	752	nt
Xã Đồng Lạc	414	Xã MinhKhai - Hưng Hà

TỔNG, XÃ	DÂN SỐ 1927	NAY THUỘC XÃ, HUYỆN
Xã An Là	1.789	nt
Xã Hiến Nạp	1.379	nt
Xã Đồng Hàn	422	Xã Hồng Lĩnh - Hưng Hà
Xã Hóa Hợp	1.415	nt
Xã Mỹ Lương	608	Xã Văn Lang - Hưng Hà
2. Tổng Canh Nông 7 xã:		
Xã Canh Nông	1.111	Xã Điệp Nông - Hưng Hà
Xã Duyên Nông	911	nt
Xã Đình Ngũ	1.560	nt
Xã Việt Yên	1.650	nt
Xã Hoằng Nông	386	nt
Xã Tiên La	1.177	Xã Đoan Hùng - Hưng Hà
Xã Đôn Nông	1.064	nt
3. Tổng Duyên Hà 12 xã:		
Xã Cổ Trai	780	Xã Hồng Minh - Hưng Hà
Xã Duyên Lãng	3.103	Xã Minh Hòa - Hưng Hà
Xã Long Nãi	335	Xã Độc Lập Hưng Hà
Xã Lộc Thọ	513	nt
Xã Phú Hiếu	1.338	nt
Xã Thọ Bùi	1.100	nt
Xã Phú Vinh	234	nt
Xã Phúc Duyên	138	Xã Văn Lang - Hưng Hà
Xã Thường Duyên	935	nt
Xã Thượng Ngạn	1.728	nt
Xã Vĩnh Truyền	416	nt
Xã Xuân La	420	Xã Thái Phương - Hưng Hà
4. Tổng Hà Lý 17 xã:		
Xã An Khoái	1.451	Xã Thống Nhất - Hưng Hà
Xã Cúc Đình	251	nt
Xã Đa Phú	1.499	nt
Xã Nội Trang	82	nt
Xã Hoành Đại	197	nt
Xã Hoành Mỹ	429	nt

TỔNG, XÃ	DÂN SỐ 1927	NAY THUỘC XÃ, HUYỆN
Xã Lương Nhân	322	nt
Xã Mai Đình	119	nt
Xã Ngoại Trang	103	nt
Xã Phú Giáo	472	Xã Hùng Dũng - Hưng Hà
Xã Hà Lý	675	nt
Xã Nhân Lý	434	nt
Xã Trung Đẳng	401	nt
Xã Chấp Trung	1.240	Xã Đoan Hùng - Hưng Hà
Xã Mỹ Đình	315	Xã Văn Cẩm - Hưng Hà
Xã Ngọc Liễn	671	nt
Xã Truy Đình	449	nt
5. Tổng Thượng Bái 7 xã		
Xã Gia Lạp	75	nt
Xã Trần Xá	540	nt
Xã Hạ Bái	484	Xã Dân Chủ - Hưng Hà
Xã Hà Lang	455	nt
Xã Thượng Bái	1.214	nt
Xã Đan Hội	336	nt
Xã Kiều La	135	Xã Duyên Hải- Hưng Hà
6. Tổng Thượng Hộ 11 xã		
Xã Phú Hậu	313	Xã Hồng Lý - Hưng Hà
Xã Duyên Mỹ	193	nt
Xã Gia Lạc	75	nt
Xã Hội Kê	590	nt
Xã Thượng Hộ	3.319	nt
Xã Phú Hữu	429	nt
Xã Phú Nha	281	Xã Hồng Minh- Hưng Hà
Xã Thâm Đồng	1.958	nt
Xã Đồng Nỗ	128	nt
Xã Tịnh Thủy	1.061	nt
Xã Tịnh Xuyên	899	nt
7. Tổng Vị Sỹ 11 xã:		
Xã Vạn Gi	460	Xã Hồng Giang-ĐôngHưng

TỔNG, XÃ	DÂN SỐ 1927	NAY THUỘC XÃ, HUYỆN
Xã An Lập	1.373	nt
Xã An Liêm	3.730	Xã Hồng Châu-ĐôngHưng
Xã Hậu Thượng	1.228	Xã Bạch Đằng-Đông Hưng
Xã Hậu Trung	2.975	nt
Xã Phú Mỹ	319	Xã Minh Hòa- Hưng Hà
Xã Thanh Lãng	869	nt
Xã Vị Khê	321	nt
Xã Vân Đài	621	Xã Chí Hòa- Hưng Hà
Xã Vị Sỹ	1.707	nt

Tháng 3 -1949, địa giới huyện Duyên Hà được điều chỉnh như sau:

* Cắt 4 thôn: Hậu Trung, An Lập, An Liêm, Vạn Ri (của tổng Vị Sĩ cũ) *từ huyện Duyên Hà sang huyện Tiên Hưng*

* Cắt 6 thôn: Thượng Hộ (Cổ Lễ và xóm Minh Thành vẫn thuộc huyện Duyên Hà), Phú Hậu, Phú Hữu, Gia Lạc, Hội Kê, Duyên Mỹ (của tổng Thượng Hộ cũ) *từ huyện Duyên Hà sang huyện ThưTrì.*

* Sáp nhập các thôn Trung, Nghĩa, Kim Sơn, Lập Bái *từ huyện Hưng Nhân vào huyện Duyên Hà.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; huyện Duyên Hà có 12 xã:

- **An Đồng** gồm: Cầu Thôn, Duyên Phúc, Đãn Tràng, Đồng Nhân, Đồng Tu, Kim Sơn, Lập Bái, Thọ Mai, Thị Độc, Tuy Lai.
- **Chí Minh** gồm: An Lại, Chùa, Đồng Đào, Hậu Thượng, Nhuệ, Sàng, Sông, Và, Vân Đài.
- **Dân Chủ** gồm: Bái, Bùi, Cập, Đan Hội, Đinh, Hà Lang, Kiều La, Ngọc Quán, Trần Xá, Khả, Trung.
- **Độc Lập** gồm: Long Nãi, Lộc Thọ, Phú Hiếu, Phú Vinh, Thọ Bùi, Thọ Phú.
- **Đoan Hùng** gồm: Chấp Trung, Đôn Nông, Hà Lý, Tiên La, Trung Đẳng, Vân Mỹ.
- **Hồng Lĩnh** gồm: Đồng Hàn, Đồng Lạc, Hiến Nạp, Hóa Hợp Đông, Hóa Hợp Đoài, Thanh Cách, Thanh La, Vũ Đoài, Vũ Đông.
- **Hồng Phong** gồm: Cổ Lễ, Cổ Trai, Đồng Lâm, Phú Nỗ, An Nang, Tịnh Xuyên, Tịnh Thủy, Xuân Lôi, Phú Nha.
- **Minh Hòa** gồm: Duyên Lãng, Phú Mỹ, Thanh Lãng, Thượng Lãng, Vĩnh Bảo, Vị Khê.
- **Tam Điệp** gồm: Canh Nông, Duyên Nông, Hoàng Nông, Đình Ngũ, Việt Yên.
- **Thống Nhất** gồm: An Khoán, Cúc Đình, Đa Phú, Hoành Đại, Hoànn Mĩ, Lương Nhân, Mai Đình, Nội Trang, Ngoại Trang.
- **Văn Cẩm** gồm: Gia Lạp, Ngọc Liễn, Nhân Lý, Phú Giáo, Truy Đình.
- **Văn Lang** gồm: Mỹ Lương, Nghĩa Thôn, Phú Khu, Phúc Duyên, Thưởng Duyên, Thượng Ngạn, Vĩnh Truyền, Trung Thôn.

Đến cuối 1955, tỉnh Thái Bình tiến hành CCRĐ, huyện Duyên Hà thành lập 19 xã mới: 11 xã giữ tên cũ: An Đồng, Dân Chủ, Độc Lập, Đoan Hùng, Hồng Lĩnh, Hồng Phong, Minh Hòa, Tam Điệp, Thống Nhất, Văn Cẩm, Văn Lang; 8 xã đặt tên mới: An Đình, Chí Hòa (trong KCCP là xã Chí Minh), Duyên Hải, Hùng Dũng, Kim Chung, Minh Hồng, Minh Khai, Tam Nông.

Tháng 6-1969 huyện Duyên Hà hợp nhất với huyện Hưng Nhân thành huyện Hưng Hà.

3.3. Huyện Đông Quan

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Đông Quan* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* xuất bản năm 1928, huyện Đông Quan có 8 tổng, 63 xã:

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
1. Tổng An Tiêm 8 xã:		
Xã An Dân	577 người	Xã Thụy Dân - Thái Thụy
Xã An Tiêm	1.506	nt
Xã Bái Thượng	560	Xã Thụy Phúc - Thái Thụy
Xã Hòc Nha	805	Xã Thụy Chính - Thái Thụy
Xã Lãng Tình	1.110	nt
Xã Lương Thường	464	Xã Thụy Dương - Thái Thụy
Xã Tam Lộng	378	Xã Thụy Hưng - Thái Thụy
Xã Vọng Lỗ	320	Xã Thụy Dân - Thái Thụy
2. Tổng Bình cách 15 xã:		
Xã Bình Cách	1.153	Xã Đông Xá - Đông Hưng
Xã Duyên Hà	1.061	Xã Đông Kinh - Đông Hưng
Xã Đông Quan (Phố)	153	nt
Xã Kinh Hào	323	nt
Xã Kinh Nậu	540	nt
Xã Lãm Khê	296	nt
Xã Phương Mai	297	Xã Đông Cường - Đông Hưng
Xã Tào Xá	673	nt
Xã Tân Hưng	274	nt
Xã Xuân Thọ	554	nt
Xã Đông Khê	306	nt
Xã Hoành Từ	472	nt
Xã Lại Xá	575	Xã Đông Tân - Đông Hưng
Xã Phù Xá	143	nt
Thái Hà Phường	21	Xã Thái Hà - Thái Thụy

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
3. Tổng Đông Hồ 7 xã:		
Đông Hà Phường	147	Xã Thụy Phong - Thái Thụy
Xã Đông Hồ	1.627	nt
Xã Hải Đô	490	nt
Xã Luyện Khuyết	913	nt
Xã Phong Nẫm	1.438	nt
Xã Khúc Mai	417	Xã Thụy Thanh - Thái Thụy
Xã Vô Hối	1.239	nt
4. Tổng Đồng Vị 9 xã:		
Xã Cổ Dũng	1.744	Xã Đông La - Đông Hưng
Xã Đồng Lệ	192	nt
Xã Dụ Đại	1.075	Xã Đông Hải - Quỳnh Phụ
Xã Đồng Cừ	842	nt
Xã Đào Xá	296	Xã Đông Sơn - Đông Hưng
Xã Đồng Vi	1.703	nt
Xã Thuần Túy	834	nt
Xã Phù Lưu	3.520	nt
Xã Nam Dụ	79	nt
5. Tổng Hạ Đồng 7 xã:		
Xã Hạ Đồng	740	Xã Thụy Sơn - Thái Thụy
Xã Tử Độ	239	nt
Xã Lạc Sơn	854	nt
Xã Quân Động	244	nt
Xã Thượng Phúc	866	nt
Xã Trà Linh	153	Xã Thụy Liên - Thái Thụy
Xã Khai Lai	1.577	Xã Thái Thủy - Thái Thụy
6. Tổng Hóa Tài 5 xã:		
Xã Duyên Trữ	579	Xã Thụy Duyên - Thái Thụy
Xã Hậu Trữ	812	nt
Xã Hóa Tài	779	nt
Xã Lê Củ [1]	506	nt

---

[1] Trước là thôn thuộc xã Thanh Du, lập thành một xã riêng theo Quyết định số 11 ngày 9-2-1893 của Kinh Lược Bắc Kỳ.

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Thanh Du	809	Xã Thụy Thanh - Thái Thụy
7. Tổng Phương Quan 7 xã:		
Xã Cổ Tiết	3.944	Xã An Vinh - Quỳnh Phụ
Xã An vị	281	Xã Đông Hải - Quỳnh Phụ
Xã Đồng Kỷ	953	nt
Xã Lệ Bảo	374	nt
Xã Phương Quan	1.436	Xã Đông Phương - Đông Hưng
Xã Phương Xá	2.617	nt
Xã Thân Thượng	596	Xã Đông Cường - Đông Hưng
8. Tổng Thượng Liệt 5 xã:		
Xã Hạ Liệt	540	Xã Thái Giang - Thái Thụy
Xã Phất Lộc	1.191	nt
Xã Phi Liệt	467	nt
Xã Trung Liệt	1.688	nt
Xã Thượng Liệt	2.173	Xã Đông Tân - Đông Hưng

Tháng 3 -1949, địa giới huyện Đông Quan được điều chỉnh như sau:

* Sáp nhập các thôn: Bồ Xuyên Tả, Cầu Nghĩa, Cầu Nhân, Duy Tân, Hiệp Trung, Hưng Quan, Nam Thọ, Nghĩa Phương, Phương Cúc, Phương Đài, Sa Cát Lương, Sa Cát Giáo, Thượng Đạt, Trường Quan, Vinh Quan (thuộc tổng Cát Đàm cũ), Trực Nội, An Lễ, Đông Trai, Gia Lễ, Tống Khê, Tống Thỏ, Tự Tân (thuộc tổng Trực Nội cũ), Đông Động, Lịch Động, Long Bối, Phong Lôi, Thụ Điền, Đồng Quan, Kỳ Trọng, Lương Đống, Văn Ông, Vô Song (thuộc tổng Đông Động cũ), An Phú, Cổ Hội, Dương Xuyên, Hội Châu, Long Mỹ, Tầm Phương, Thủy Cơ, Thượng Phú, Thượng Tầm (thuộc tổng Thượng Tầm cũ), An Trực, Đồng Hải, Đồng Lang, Tế Quan (thuộc tổng Đồng Hải cũ) *từ huyện Thái Ninh vào huyện Đông Quan.*

* Cắt thôn Khai Lai (thuộc tổng Hạ Động cũ) và 4 thôn: Trung Liệt, Hạ Liệt, Phi Liệt, Phất Lộc (thuộc tổng Thượng Liệt cũ) *từ huyện Đông Quan sang huyện Thái Ninh.*

* Cắt các thôn: An Dận, An Tiêm, Bái Thượng, Hóc Nha, Lãng Tỉnh, Lương Thường, Tam Lộng, Vọng Lỗ (thuộc tổng An Tiêm cũ), Đông Hà Phường, Đông Hồ, Hải Đô, Khúc Mai, Luyến Khuyết, Phong Nẫm, Vô Hối (thuộc tổng Đông Hồ cũ), Hạ Động, Lạc Sơn, Quân Động, Trà Linh, Từ Đô, Thượng Phúc (thuộc tổng Hạ Động cũ), Duyên Trữ, Hậu Trữ, Hóa Tài, Lễ Củ, Thanh Du (thuộc tổng Hóa Tài cũ) *từ huyện Đông Quan sang huyện Thụy Anh.*

* Cắt thôn Cổ Tiết (thuộc tổng Phương Quan cũ) *từ huyện Đông Quan sang huyện Quỳnh Côi.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; huyện Đông Quan có 13 xã:

- **An Bình** gồm: Duyên Hà, Kinh Hào, Kinh Nậu, Lại Xá, Lãm Khê, Phù Sa.

- **Bắc Bình** gồm: Bình Cách, Đông Khê, Hoành Từ, Phương Mai, Tào Xá, Tân Hưng, Tích Thủy, Xuân Thọ.

- **Cát Hộ** gồm: Cát Đàm, Cát Hộ, Cầu Nhân, Hiệp Trung, Nam Thọ, Nghĩa Phương, Phương Cúc, Phương Đài, Thượng Đạt.

- **Đông Động** gồm: An Bài, Đông Các, Lịch Động, Long Bối, Phong Lôi, Thụ Điền, Xuân Đài.

- **Hội Phú** gồm: Dương Xuyên, Dương Khánh, Đông An, Long Mĩ, Minh Dân, Thượng Phú, Vạn Toàn, Cổ Hội, Hội Châu, Phong Châu, Doanh Châu, Minh Châu, Nam Châu.

- **Huy Quang** gồm: Bảo Châu, Đào Xá, Đồng Vi, Đồng Lệ, Cổ Dũng, Nam Du, Phấn Dũng, Phù Lưu, Dụ Đại, Thuần Túy.

- **Liên Phương** gồm: An Vi, Cổ Tiết, Đông Cừ, Đông Kỷ, Lệ Bảo, Phương Quan, Phương Xá, Thân Thượng.

- **Tam Sơn** gồm: Đồng Hải, Đồng Lang, Tế Quan, Văn Ông.

- **Tứ Hải** gồm: An Đồng, Lương Đống, Kỳ Trọng, Vô Song.

- **Tống Lễ** gồm: An Lễ, Gia Lễ, Tống Thỏ, Tống Khê.

- **Thượng Phương** gồm: Đại Đồng, Hồng Việt, Phú Xuân, Thượng Tầm, Tầm Phương.

- **Trực Nội** gồm: Cộm, Đông Trại, Kênh, Miễu, Nha, Quán, Lan, Tự Tân.

- **Trọng Quan** gồm: Vinh Quan, Hưng Quan, Tràng Quan. Từ 2-12-1955, xã Trọng Quan sáp nhập vào huyện Tiên Hưng.

Đến cuối 1955 Thái Bình tiến hành CCRĐ, huyện Đông Quan thành lập 28 xã mới. Lấy chữ "Đông" (chữ đầu của tên huyện) làm chữ đầu của tên các xã: Đông Á, Đông Bình, Đông Các, Đông Cường, Đông Dương, Đông Động, Đông Giang, Đông Hà, Đông Hòa, Đông Hoàng, Đông Huy, Đông Hợp, Đông Kinh, Đông La, Đông Lĩnh, Đông Mỹ, Đông Ninh[1], Đông Quang, Đông Phong, Đông Phương, Đông Sơn, Đông Tân, Đông Thọ, Đông Thuần[2], Đông Vinh, Đông Xá, Đông Xuân, Đông Hải.

Tháng 6-1969, huyện Đông Quan hợp nhất với huyện Tiên Hưng, lập thành huyện Đông Hưng.

3.4. Huyện Hưng Nhân

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Hưng Nhân* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ*, xuất bản năm 1928, huyện Hưng Nhân có 7 tổng, gồm 82 xã:

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
1. Tổng Đặng xá 18 xã:		
Xã Đặng Xá	594	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà
Xã Chiêm Ân	142	nt
Xã Thái Đường	341	Xã Tiến Đức-Hưng Hà
Xã Phú Đường	395	nt
Xã Dương Xá	678	nt
Xã Do Đạo	600	nt

---

[1] 5-1963: Hợp nhất hai xã Đông Ninh, Đông Bình thành xã Hoàng Diệu.

[2] 5-1963: Giải thể xã Đông Thuần và sáp nhập các thôn của xã Đông Thuần vào các xã lân cận

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Dương Trung	410	nt
Xã Ngọc Đường	228	nt
Xã Tây Nha	422	nt
Xã Hưng Nhân	2.639	Xã Hồng An - Hưng Hà
Xã Đồng Ngang	115	nt
Xã Đồng Vọng	134	nt
Xã Tú Mậu	181	nt
Xã Thanh Nga	1.178	Xã Minh Tân - Hưng Hà
Xã Phú Lạc	373	nt
Xã Dương Khê	278	Xã Thái Hưng - Hưng Hà
Xã Dương Xuân	310	nt
Xã Trác Dương	265	Xã Thái Phương - Hưng Hà
2. Tổng Hà Lão 15 xã:		
Xã An Lĩnh	106	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà
Xã Tảo Xuân	227	nt
Xã Hà Lão	436	Xã Tân Lễ - Hưng Hà
Xã An Tập	186	nt
Xã An Lạc	233	(chưa rõ)
Xã Đoan Bản	339	Xã Tiến Đức - Hưng Hà
Xã Phú Vật	820	nt
Xã Nhật Tảo	1.036	nt
Xã Phú Hà	534	Xã Tân Lễ - Hưng Hà
Xã Phú Mỹ	94	nt
Xã Lão Khê	160	nt
Xã Tân Giới	285	nt
Xã Tân Kỳ	426	nt
Xã Trung Hòa	281	nt
Xã Thúy Bông	73	(chưa rõ)
3. Tổng Hiệu Vũ 10 xã:		
Xã Hiệu Vũ	434	Xã Cộng Hòa - Hưng Hà
Xã Cầu Công	259	nt
Xã An Cầu	390	nt
Xã Vũ Dương Dương	206	nt

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Vũ Dương Vũ	228	nt
Xã Đào Thành	289	Xã Canh Tân - Hưng Hà
Xã Lưu Xá	1.050	nt
Xã Triều Quyến	726	Xã Hòa Tiến - Hưng Hà
Xã Hòa Hú	768	nt
Xã Nham Lang	598	Xã Tân Tiến - Hưng Hà
4. Tổng Lập Bái 11 xã		
Xã Thượng Đạo	82	Xã Hồng An - Hưng Hà
Xã An Nghiệp	762	nt
Xã Đồng Trang	255	nt
Xã Chuẩn Cách	628	Xã Minh Tân - Hưng Hà
Xã An Khê	621	nt
Xã Xã Lập Bái	541	Xã Kim Trung- Hưng Hà
Xã Kim Sơn	1.169	nt
Xã Phong Bái Trung	637	nt
Xã Phong Bái Nghĩa	256	nt
Xã Xuân La	233	Xã Thái Phương-Hưng Hà
Xã Phương La	1.528	nt
5. Tổng Quan Bế 8 xã:		
Xã Quan Bế	3.482	Xã Canh Tân - Hưng Hà
Xã Hà Thanh	506	Xã Cộng Hòa - Hưng Hà
Xã Lương Khê	1.509	nt
Xã Thọ Khê	551	nt
Xã Quan Hà	349	nt
Xã Lương Ngọc	986	Xã Tân Tiến - Hưng Hà
Xã An Nhân	803	nt
Xã Tảo Sơn	658	Xã Tân Hòa - Hưng Hà
6. Tổng Thanh Triều 11 xã:		
Xã Thanh Triều	272	Xã Tân Lễ - Hưng Hà
Xã Hà Xá	738	nt
Xã Hải Triều	773	nt
Xã Xuân Hải	281	nt
Xã Quan Khê	[ ]	nt

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Bùi Xá	314	nt
Xã Kiều Thạch	133	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà
Xã Tây Xuyên	216	nt
Xã Thụy Vân	1.138	nt
Xã Mỹ Đại	1.924	nt
Xã Xuân Trúc	333	nt
7. Tổng Tống Xuyên 9 xã:		
Xã Tống Xuyên		Xã Thái Hưng - Hưng Hà
Xã Khả La	160	nt
Xã Khuông Phù	1.285	Xã Liên Hiệp - Hưng Hà
Xã Nhữ Thủy	866	nt
Xã Nhân Xá	341	Xã Thái Phương - Hưng Hà
Xã Nhữ Khê	198	Xã Tân Hòa - Hưng Hà
Xã Phúc Tiên	1.574	nt
Xã Phúc Hải	1.593	Xã Phúc Khánh - Hưng Hà
Xã Khánh Mỹ	1.590	nt

Trước khi bước vào cuộc KCCP (1949), tỉnh Thái Bình chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945, huyện Hưng Nhân có 9 xã:

- **Canh Tân** gồm: Cun, Ruốm, Đào Xá, Gạo, Kênh, Riệc, Lưu Xá, Vế, Me.

- **Cấp Tiến** gồm: An Nhân, Hòa, Hú, Nham Lang, Nhiễm, Lương Ngọc, Phan, Quan Hà, Triều Quyến.

- **Cộng Hòa** gồm: An Cầu, Cầu Công, Dương Thôn, Hiệu Vũ, Hà Thanh, Phú Lâm, Thọ Khê, Tứ Nam, Vũ Thôn.

- **Lam Sơn** gồm: An Tảo, An Xá, Buộm, Châu, Đầu, Đặng Xá, Nái, Ninh, Nhật Tảo, Lường, Mỹ Xá, Thị An, Vân, Vân Đông, Vân Nam.

- **Liên Hiệp** gồm: Bến Bái, Quan Chiêm, Bản, Khám, Bùi, Khuốc, Khánh Mỹ, Khống, Lường, Nại, Ngừ, Nứa, Nguộn, Tè, Tịp, Sòi.

- **Phạm Lễ** gồm: Bùi Xá, Kiều Thạch, Hà Xá, Hải Triều, Lão Khê, Phú Hà, Quan Khê, Tây Xuyên, Tân Mĩ (Tân Hà), Tân Kỳ, Phú Mỹ, Hà Lão, Thanh Triều, Xuân Hải, Xuân Trúc.

- **Tân Thịnh** gồm: Do Đạo, Dương Trung, Dương Xá, Đìa, Đoan Bản, Đồng Trang, Thái Đường, Phú Đường, Ngọc Đường, Phú Vật, Tây Nha, Thượng Đạo, Thượng Thôn, Tú Mậu.

- **Tân Việt** gồm: Chuẩn Cách, Điềm, Đồng Hà, Đống Gạo, Kiều Trai, Phụng Công, Phú Lạc, Phương La, Thanh Nga.

- **Thái Hưng** gồm: Dương Khê, Đồng Vọng, Hà Nguyên, Khả La, Nhân Xá, Phú ốc, Tống Xuyên, Trác Dương, Xuân La.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Hưng Nhân thành lập 19 xã mới: Canh Tân, Hòa Tiến, Hồng Hà, Hoàng Đức, Hưng Hòa (sau đổi là Cộng Hòa), Hưng Long (sau đổi là Hiệp Hòa), Hưng Phúc (sau đổi là Minh Tân), Hưng Thái (sau đổi là Thái Thịnh), Hưng Thịnh (sau đổi là Thái Hưng), Phúc Khánh, Lam Sơn, Phạm Lễ, Tân Mỹ, Tân Hiệp, Tân Tiến, Tân Việt, Tân Sơn, Trần Phú, Tiến Dũng.

Tháng 6-1969, hợp nhất với huyện Duyên Hà thành huyện Hưng Hà.

Phủ Kiến Xương

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Chân Định* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ*, xuất bản năm 1928, phủ Kiến Xương có 8 tổng, 88 xã:

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
1. **Tổng Xuân Vũ:** 16 xã:		
Xã Cổ Am	623 người	Xã Vũ Ninh - Kiến Xương
Xã Cổ Ninh	1.358	nt
Xã Đồng Quan	414	nt
Xã Niệm Hạ	1.843	nt
Xã Đông Nhuế	4.352	Xã Vũ Thắng -Kiến Xương
Xã Đông Trì	4.764	Xã Vũ Đông - tp. Thái Bình
Xã Động Trung	4.615	Xã Vũ Trung - Kiến Xương
Xã Đông Vinh	444	Xã Vũ Vinh - Vũ Thư
Xã Lại Trì	7.432	Xã Vũ Tây- Kiến Xương
Xã Luật Ngoại	1.398	Xã Quang Lịch - Kiến Xương
Xã Luật Nội	1.400	nt
Xã Luật Trung	594	nt
Xã Phụng Thượng	1.619	Xã Vũ An - Kiến Xương
Xã Thái Công	1.122	Xã Vũ Công - Kiến Xương
Xã Tri Lễ	886	Xã Vũ Lễ - Kiến Xương
Xã Xuân Vũ	1.510	Xã Vũ Hòa - Kiến Xương
2. **Tổng Thịnh Quang** 8 xã:		
Xã Dưỡng Thông	4.817	Xã Thượng Hiền - Kiến Xương
Xã Văn Lăng	810	Xã Vũ Lăng - Tiền Hải.
Xã Vũ Lăng	3.463	nt
Xã Phú Mỹ	675	Xã Bình Minh - Kiến Xương
Xã Phú Ân	2.103	Xã Lê Lợi - Kiến Xương
Xã Thịnh Quang	4.865	nt
Xã Văn Hanh	8.271	nt
Xã Mai Chử	1.958	Xã Xã Quyết Tiến - Kiến Xương

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
3. Tổng Thụy Lũng 13 xã:		
Xã Thụy Lũng	1.578	Xã Quốc Tuấn- Kiến Xương
Xã Bích Kê	925	nt
Xã An Điềm	939	Xã Vũ An - Kiến Xương
Xã An Trạch	642	Xã An Bình - Kiến Xương
Xã Bằng Trạch	918	nt
Xã Xuân Bảng	963	Xã Bình Nguyên - Kiến Xương
Xã Đông Lâu	1.551	nt
Xã Nam Lâu	506	nt
Xã Quân Hành	1.309	nt
Xã An Chỉ	987	nt
Xã Trình Hoàng	1.286	Xã Vũ Lễ - Kiến Xương
Xã Tứ Tề	1.064	Xã Thanh Tân - Kiến Xương
Xã An Cơ	2.622	nt
4. Tổng Cao Mại 12 xã:		
Xã Bác Trạch	2.710	Xã Vân Trường - Tiền Hải
Xã Cao Mại Đông Đoài	791	Xã Quang Trung - Kiến Xương
Xã Cao Mại Thượng	2.321	nt
Xã Cao Thủy	391	nt
Xã Mỹ Nguyên	842	nt
Xã Nguyên Kinh	1.950	Xã Minh Hưng - Kiến Xương
Xã Phương Trạch	1.914	Xã Phương Công - Tiền Hải
Xã Quan Cao	396	Xã Vân Trường - Tiền Hải
Xã Quân Bác	3.306	nt
Xã Thái Cao	1.247	Xã Nam Bình - Kiến Xương
Xã Thượng Phúc	1.452	Xã Quang Trung - Kiến Xương
Xã Trà Xương	1.871	nt
5. Tổng An Bồi: 5 xã:		
Xã An Bồi	2.082	Xã An Bồi - Kiến Xương
Xã Công Bồi	1.579	Xã Phương Công - Tiền Hải
Xã Thanh Nê	4.031	Thị trấn Kiến Xương
Xã Thư Điền	4.568	Xã Tây Giang - Tiền Hải
Xã Trình Phố	5.772	Xã An Ninh - Tiền Hải

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
6. Tổng Nam Huân: 11	xã:	
Xã Thân Thượng	4.735	Xã Quang Bình - Kiến Xương
Xã Bạt Trung Nội	453	Xã Đình Phùng - Kiến Xương
Xã Nam Huân	3.230	nt
Xã Cao Bạt Nang	378	nt
Xã Bạt Trung Ngoại	1.097	Xã Hòa Bình - Kiến Xương
Xã Kinh Bạt	434	nt
Xã Kinh Nhuế	2.210	nt
Xã Nam Đường	1.812	Xã Nam Cao - Kiến Xương
Xã Cao Bạt Nụ	3.406	nt
Xã Phương Ngải	2.670	Xã Bình Minh - Kiến Xương
Xã Giáo Nghĩa	546	nt
7. Tổng Đa Cốc: 10 xã:		
Xã Dương Liễu	6.609	Xã Bình Định (Dương Liễu trại), xã Minh Tân (Dương Liễu làng) - Kiến Xương
Xã Đa Cốc	4.881	Xã Nam Bình - Kiến Xương
Xã Phú Cốc	2.724	nt
Xã Khả Cảnh	728	Xã HồngTiến - Kiến Xương
Xã Khả Cửu	279	nt
Xã Khả Lễ	87	Xã Bình Thanh - Kiến Xương
Xã Khả Phú	1.638	nt
Xã Lai Vi	3.062	Xã Quang Minh - Kiến Xương
Xã Nghĩa Môn	477	Xã Quang Hưng - Kiến Xương
Xã Hữu Tiệm	1.287	nt
8. Tổng Đồng Xâm 13 xã:		
Xã Đắc Chủng	2.244	Xã Quốc Tuấn - Kiến Xương
Xã Trực Tầm	834	Xã Trà Giang - Kiến Xương
Xã Dục Dương	1.496	nt
Xã Diễm Dương	727	nt
Xã Thuyền Định	946	nt
Xã Lãng Đông	393	nt
Xã Năng Nhượng	614	nt
Xã Dương Cước	614	Xã Hồng Thái - Kiến Xương

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Hữu Bộc	568	nt
Xã Thượng Gia	2.082	nt
Xã Thượng Hòa	991	nt
Xã Tả Phụ	1.107	nt
Xã Xuân Cước	237	nt

Tháng 3 -1949, địa giới huyện Kiến Xương được điều chỉnh như sau:

* Sáp nhập các thôn Bình Trật, Nguyệt Giám *từ huyện Vũ Tiên vào huyện Kiến Xương.*

* Cắt các thôn An Điềm, Trình Hoàng, Lại Trì, Đông Trì, Cổ Ninh, Đồng Quan, Xuân Vũ, Thái Công, Động Trung, Đông Nhuế, Đông Vinh, Cổ Am *từ huyện Kiến Xương sang huyện Vũ Tiên.*

* Cắt thôn Thư Điền *từ huyện Kiến Xương về huyện Tiền Hải.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; huyện Kiến Xương có 19 xã:

- **An Ninh** gồm: Trình Nhất, Trình Nhì, Trình Trung.
- **Bình Định** gồm: Dương Liễu Trại, Khả Cửu, Tứ Khu, An Nhân.
- **Bình Minh** gồm: Kinh Nhuế, Giáo Nghĩa, Phương Ngải, Việt Hưng.
- **Bình Nguyên** gồm: Đồng Lâu, Nam Lâu, Quân Hành, Từ Tế, Xuân Bảng, An Chỉ.
- **Bình Thanh** gồm: Khả Phú, Khả Cảnh, Đa Cốc, Lập Ấp (Trại Chè, Trại Bông).
- **Đình Phùng** gồm: Nam Huân, Cao Bạt Nang, Cao Bạt Nụ, Nam Đường, Cao Trung.
- **Hồng Thái** gồm: Tả Phụ, Hữu Bộc, Dương Cước, Xuân Cước, Thượng Gia, Thượng Hòa.
- **Lê Lợi** gồm: An Thái, Trung Kinh, Đông Thổ, Phú Ân, Văn Hanh, Mai Chử.
- **Minh Tân** gồm: Nguyệt Giám, Dương Liễu, Lai Vi, Nguyên Kênh (Trại Tiệm, Sơn, Nội).
- **Nam Bình** gồm: Sơn Thọ, Đức Chính, Thượng Hiền, Thái Cao, Phú Cốc.
- **Quang Bình** gồm: Lai Vè, Thân Thượng (Trung, Tiền, Quán, Ngái).
- **Quang Hưng** gồm: Cao Mại Nhân, Cao Mại Nghĩa, Khánh Vân, Hữu Tiệm, Cao Đồng, Nghĩa Môn.
- **Quang Lịch** gồm: Âu Cơ, Luật Nội, Luật Ngoại, Luật Trung.
- **Quang Trung** gồm: Trà Xương Đông, Trà Xương Đoài, Thượng Phúc, Mỹ Nguyên, Cao Mại Đoài.
- **Quốc Tuấn** gồm: Bằng Trạch, An Trạch, Bình Trật, Bích Kê, Thụy Lũng, Đắc Chúng.
- **Tán Thuật** gồm: An Bồi, Thanh Nê.
- **Thượng Hiền** gồm: Dưỡng Thông, Vũ Lăng, Văn Lăng, Phú Mỹ.
- **Trà Giang** gồm: Dục Dương, Diêm Dương, Lãng Đông, Thuyền Định, Năng Nhượng, Trực Tầm.
- **Vân Trường** gồm: Bác Trạch, Phương Trạch, Quân Bác, Quân Cao, Công Bồi.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, huyện Kiến Xương thành lập 32 xã mới, trong đó 19 xã giữ tên cũ: An Ninh, Bình Định, Bình Nguyên, Bình Minh, Bình Thanh, Đình Phùng, Hồng Thái, Lê Lợi, Minh Tân, Nam Bình, Quang Bình, Quang Lịch, Quang Hưng, Quang Trung, Quốc Tuấn, Tán Thuật, Trà Giang, Thượng Hiền, Vân Trường. 13 xã đặt tên mới: An Bình, An Bồi, Bắc Hải, Hòa Bình, Hồng Tiến, Minh Hưng, Nam Cao, Phương

Công, Quang Minh[1], Quyết Tiến, Thanh Tân, Quang Vinh [2], Vũ Lăng.

Tháng 6- 1969:

- Cắt 13 xã của huyện Vũ Tiên (cũ) sáp nhập vào huyện Kiến Xương: Vũ Đông, Vũ Tây, Vũ Lễ, Vũ Sơn, Vũ Lạc, Vũ Quý, Vũ Trung, Vũ Thắng, Vũ Công, Vũ An, Vũ Ninh, Vũ Hòa, Vũ Bình.

- Cắt 5 xã của huyện Kiến Xương sáp nhập vào h. Tiền Hải: Bắc Hải, Phương Công, Vân Trường, Vũ Lăng, An Ninh.

3.6 Huyện Phụ Dực

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Phụ Dực* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ*, xuất bản năm 1928, huyện Phụ Dực: 6 tổng, 39 xã:

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
1. Tổng Bát Nạo 8 xã:		
Xã An Dục	1.463	Xã An Dục- Quỳnh Phụ
Xã An Mỹ	292	nt
Xã Bất Nạo	309	Xã Đồng Tiến- Quỳnh Phụ
Xã Cao Mộc	522	nt
Xã Cổ Đẳng	484	nt
Xã Đông Tiệm	266	nt
Xã Hòe Thị	458	nt
Xã Quan Đình	789	nt
2. Tổng Dục Linh 8 xã:		
Xã An Bài	665	Thị trấn An Bài- Quỳnh Phụ
Xã Đông Linh	843	nt
Xã An Bài Phường	[ ]	nt
Xã Lý Xá	348	Xã An Bài - Quỳnh Phụ
Xã Dục Linh	1.017	Xã An Ninh- Quỳnh Phụ
Xã Phụ Dực Phố	103	nt
Xã Phong Xá	353	nt
Xã Thanh Mai	414	Xã An Thanh- Quỳnh Phụ
3. Tổng Đào Xá 4 xã:		
Xã An Hiệp	586	Xã An Thái - Quỳnh Phụ
Xã Đào Tạo	1.472	Xã An Đồng, An Khê - Quỳnh Phụ

---

[1] Tháng 7-1958 bãi bỏ xã Quang Minh: Nhập lại thôn Lai Thanh về xã Quang Bình, thôn Lai Vi về xã Minh Hưng, thôn Cao Đông về xã Quang Hưng

[2] Tháng 7-1958 bãi bỏ xã Vinh Quang: Sáp nhập thôn Thái Cao về xã Nam Bình, thôn Cao Mại và xóm An Ninh về xã Quang Trung cùng huyện.

Xã Hưng Nhượng	1.961	Xã An Đồng - Quỳnh Phụ
Xã Lộng Khê	1.354	Xã An Khê - Quỳnh Phụ
4. Tổng Lương xá 6 xã:		
Xã An Ninh	333	Xã An Ninh - Quỳnh Phụ
Xã Kiến Quan	366	nt
Xã Lương Xá	671	Xã An Ninh, Xã An Cầu - Quỳnh Phụ
Xã Mỹ Xá	2.641	Xã An Hiệp, Xã An Cầu - Quỳnh Phụ
Xã Trung Châu	976	Xã An Cầu - Quỳnh Phụ
Xã Vạn Phúc	313	Xã An Ninh - Quỳnh Phụ
5. Tổng Tô Xuyên 6 xã:		
Xã Thủ Nghĩa	850	Xã An Thanh - Quỳnh Phụ
Xã Tô Đê	819	Xã An Mỹ - Quỳnh Phụ
Xã Tô Hải	225	nt
Xã Tô Xuyên	1.410	nt
Xã Tô Hồ	691	nt
Xã Tô Trang	301	Xã An Vũ - Quỳnh Phụ
6. Tổng Vọng Lỗ 7 xã:		
Xã Đại Điền	409	nt
Xã Vọng Lỗ	1.078	
Xã Vũ Hạ	389	nt
Xã Giới Phúc	301	Xã An Lễ- Quỳnh Phụ
Xã Đào Động	1.775	nt
Xã Trường Lũ	1.773	Xã An Tràng - Quỳnh Phụ
Xã Lạc Cổ	265	Xã An Dục - Quỳnh Phụ

Tháng 3 -1949, địa giới huyện Phụ Dực được điều chỉnh như sau:

* Cắt thôn An Hiệp sáp nhập vào huyện Quỳnh Côi.

* Cắt các thôn Lai Ổn, Sài Thôn, Mỹ Thôn, Đồng Hưng, Mai Trang của huyện Quỳnh Côi sáp nhập vào huyện Phụ Dực.

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; huyện Phụ Dực có 8 xã:

- **Đào Tạo,** gồm: An Quý, Đào Xá, Đồng Tâm, Lễ Văn, Lộng Khê, Hiệp Lực, Vũ Xá.
- **Đồng Tiến,** gồm: Bất Nạo, Cao Mộc, Cổ Đẳng, Đông Tiêm, Hòe Thị, Quan Đình.
- **Mỹ Xá,** gồm: A Sào, Lương Cầu, Nam Cầu, Trung Châu, Tư Cương, Nguyên Xá.
- **Nghĩa Hòa,** gồm: An Ninh, Kiến Quan, Lường Cả, Vạn Phúc.
- **Tân Mỹ,** gồm: An Dục, An Mĩ, Tràng Lũ (3 xóm Tràng, Thượng, Trung).
- **Tân Tiến,** gồm: Đại Điền, Đào Động, Đồng ấu, Đồng Hưng, Lạc Cổ, Lai ổn, Mai Trang, Vọng Lỗ, Vũ Hạ, Giới Phúc, Sài, Mĩ.

- **Thái Hòa,** gồm: An Bài, Dục Linh, Đông Linh, Lý Xá, Phong Xá.

- **Tô Công,** gồm: Tô Đàm, Tô Đê, Tô Hải, Tô Hồ, Tô Trang, Tô Xuyên, Thanh Mai, Trại Táo, Đông, Thượng.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, huyện Phụ Dực thành lập 18 xã mới. Lấy chữ "An" làm chữ đầu của tên các xã: An ấp, An Bài, An Cầu, An Dục, An Đồng, An Hiệp, An Khê, An Lễ, An Ninh, An Quý, An Mỹ, An Thái, An Thanh, An Tràng, An Vinh, An Vũ, An Thọ (1958 sáp nhập vào huyện Quỳnh Côi và đổi là xã Quỳnh Thọ), An Ký (1958 sáp nhập vào huyện Quỳnh Côi và đổi là xã Quỳnh Minh). Năm 1958, sáp nhập xã Thụy Tiến của h. Thụy Anh vào huyện Phụ Dực và đổi tên là xã Đồng Tiến. Năm 1963, sáp nhập xã Đông Hải của huyện Đông Quan vào huyện Phụ Dực; sáp nhập th. Rồi Công thuộc xã Đông Phương, huyện Đông Quan vào xã An Tràng huyện Phụ Dực. Năm 1969, huyện Phụ Dực hợp nhất với huyện Quỳnh Côi thành huyện Quỳnh Phụ như ngày nay.

3.7. Huyện Quỳnh Côi

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Quỳnh Côi* đầu thế kỷ XIX

Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ*, xuất bản năm 1928, huyện Quỳnh Côi có 6 tổng, 53 xã:

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
1. Tổng Đồng Trực 15 xã		
Xã Đồng Trực	418	Xã Quỳnh Hoàng - Quỳnh Phụ
Xã Cần Phán	884	nt
Xã An Trực	873	nt
Xã Hạ Phán	185	nt
Xã Nguyên Xá	379	nt
Xã Thượng Phán	191	nt
Xã Nghi Phú	440	Xã Quỳnh Lâm- Quỳnh Phụ
Xã Đệ Đỗ	1.700	nt
Xã Đông Quynh	430	Xã Quỳnh Ngọc - Quỳnh Phụ
Xã Đông Châu	891	nt
Xã Hy Hà	515	nt
Xã Quỳnh Lang	466	nt
Xã Tân Mỹ	480	nt
Xã Văn Quán	212	nt
Xã Hạ Đồng	215	(chưa rõ)
2. Tổng Quỳnh Côi 6 xã:		
Xã An Mễ	[ ]	Xã Quỳnh Trang - Quỳnh Phụ
Xã An Vệ	1.249	Xã Quỳnh Hội - Quỳnh Phụ
Xã Đông Xá	648	nt

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Lương Mỹ	848	nt
Xã Quỳnh Côi	2.283	Xã Thị trấn Quỳnh Côi- Quỳnh Phụ
Xã Xuân La	798	Xã Quỳnh Xá - Quỳnh Phụ
3. Tổng Quỳnh Ngọc 6 xã:		
Xã Quỳnh Ngọc	981	Xã Quỳnh Ngọc - Quỳnh Phụ
Xã La Vân	2.042	Xã Quỳnh Hồng - Quỳnh Phụ
Xã Lương Cụ	3.201	nt
Mỹ Ngọc	2.059	Xã Quỳnh Mỹ - Quỳnh Phụ
Xã Ngọc Quế	1.920	Xã Quỳnh Hoa - Quỳnh Phụ
Xã Bồ Trang	1.939	nt
4. Tổng Sơn Đồng 6 xã:		
Xã Sơn Đồng	544	Xã Quỳnh Giao - Quỳnh Phụ
Xã Kỳ Trang	845	Xã Quỳnh Khê - Quỳnh Phụ
Xã Ngẫu Khê	777	nt
Xã Chung Linh	1.306	Xã Quỳnh Khê, Quỳnh Hoàng - Quỳnh Phụ
Xã Tương Nhượng	1.951	Xã Quỳnh Ngọc - Quỳnh Phụ
Xã Vĩnh Niên	1.504	Xã Quỳnh Hoàng, Quỳnh Giao - Quỳnh Phụ
5. Tổng Tang Giá 12 xã:		
Xã Khang Ninh	1.400	Xã Quỳnh Trang - Quỳnh Phụ
Xã Tiên Cầu	559	nt
Xã Nam Đài	1.105	Xã Quỳnh Bảo - Quỳnh Phụ
Xã Ngọc Tri	717	nt
Xã Tang Giá	585	Xã Quỳnh Hưng - Quỳnh Phụ
Xã Mỹ Giá	430	nt
Xã Tài Giá	895	nt
Xã Phấn Tảo	197	nt
Xã Phúc Bồi	352	nt
Xã Phương Quả	1.274	Xã Quỳnh Nguyên - Quỳnh Phụ
Xã Hải An	1.204	nt
Xã Tế Mỹ	151	Xã Quỳnh Xá- Quỳnh Phụ
6. Tổng Tiên Bá 8 xã:		
Xã Tiên Bá	615	Xã Quỳnh Thọ, Quỳnh Minh - Quỳnh Phụ

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Đại Nẫm	295	Xã Quỳnh Thọ - Quỳnh Phụ
Xã Giáo Thiện	136	Xã Quỳnh Minh - Quỳnh Phụ
Xã An Ký [1]	1.200	nt
Xã Lai Ổn	1.274	Xã An Quý- Quỳnh Phụ
Xã Mai Trang	463	nt
Xã Thượng Phúc	463	Xã An Ấp - Quỳnh Phụ
Xã Cam Mỹ	580	nt

Tháng 3 -1949, địa giới huyện Quỳnh Côi được điều chỉnh như sau:

* Cắt các thôn An Lạc, Hương Hòa, Hưng Đạo, Gia Hòa *của huyện Đông Quan*; La Triều (thuộc xã Phú Triều cũ), Thượng Thọ (thuộc xã Xích Ngọc cũ), Trình Uyên, Phục Lễ *của huyện Tiên Hưng* và thôn An Hiệp *của huyện Phụ Dực* sáp nhập vào huyện Quỳnh Côi.

* Cắt các thôn Lai Ổn, Sài Thôn, Mỹ Thôn, Đồng Hưng, Mai Trang của huyện Quỳnh Côi sáp nhập vào huyện Phụ Dực.

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; huyện Quỳnh Côi có 12 xã:

- **Diên Hồng,** gồm: An Ấp, An Ký, Cam Mỹ, Đại Nẫm, Đồng Trụ, Giáo Thiện, Thượng Xá, Tiên Bá, Xuân Lai.
- **Hoàng Hải,** gồm: An Trực, Cần Phán, Đề Đỗ, Đồng Trực, Hạ Phán, Nghi Phú, Thượng Phán.
- **Hồng Quảng,** gồm: An Phú, Cầu Xá, Đoàn Xá, Đông Xá, Lương Mỹ, An Vệ, Lê Xá, Nguyên Xá, Phụng Công, Xuân Trạch.
- **Khánh Thiện,** gồm: A Mễ, Khang Ninh, Ô Cách, Tế Mĩ, Tiên Cầu, Xuân La.
- **Khắc Vinh,** gồm: An Lộng, Chung Linh, Đà Thôn, Đồng Ngậu, Vạn Niên, Ngõ Mưa, Ngọc Minh, Vĩnh Niên, Đông Niên, Hào Long.
- **Lạc Hồng,** gồm: Đồn Xá, La Vân, Lương Cụ, Mĩ Cụ.
- **Quang Cáp,** gồm: An Hiệp, Bái Lân, Bái Trang, Bồ Trang, Ngọc Quế, Sơn Đồng.
- **Quang Vinh,** gồm: Cổ Tiết Thượng Phúc.
- **Tây Sơn,** gồm: An Khoán, Cần Ru, Đại Phú, Khả Lang, La Triều, Mỹ Ngọc, Mỹ Xá, Thượng Thọ.
- **Toàn Thắng,** gồm: Bương Hạ, Bương Thượng, Đông Châu, Đông Quynh, Hy Hà, Quỳnh Lang, Tân Mỹ.
- **Vạn Thắng,** gồm: Mĩ Giá, Phấn Tảo, Phúc Bồi, Tài Giá, Tang Giá (hai làng Giá còn có tên Tân Dân).
- **Việt Cường,** gồm: Hải An, Nam Đài, Ngọc Chi, Phương Quả.

Đến cuối 1955, tỉnh Thái Bình tiến hành CCRĐ, huyện Quỳnh Côi thành lập 22 xã mới và

---

[1] Thôn An Ấp thuộc xã An Ký trước 1945, nay thuộc xã An Ấp.

1 thị trấn. Lấy chữ "Quỳnh" (chữ đầu của tên huyện) làm chữ đầu của tên các xã: Thị trấn Quỳnh Côi, Quỳnh Bảo, Quỳnh Giao, Quỳnh Hà, Quỳnh Hải, Quỳnh Hoa, Quỳnh Hội, Quỳnh Hưng, Quỳnh Khê, Quỳnh Lâm, Quỳnh Lưu, Quỳnh Lương, Quỳnh Mĩ, Quỳnh Ngọc, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thái, Quỳnh Trang, Quỳnh Xá, Quỳnh Vân, Quỳnh Châu, Quỳnh Minh, Quỳnh Thọ.

Tháng 6-1969, huyện Quỳnh Côi hợp nhất với huyện Phụ Dực thành huyện Quỳnh Phụ.

3.8. Phủ Thái Ninh [1]

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Thanh Quan* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ*, xuất bản 1928, phủ Thái Ninh có 11 tổng, 86 xã:

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
1. Tổng Cát Đàm 15 xã:		
Xã Cầu Nghĩa	192 người	Đông Hòa - tp. Thái Bình
Xã Cầu Nhân	338	nt
Xã Hiệp Trung	1.529	Đông Hòa - tp. Thái Bình
Xã Nghĩa Phương	350	nt
Xã Nam Thọ	3.495	Xã Đông Thọ - tp. Thái Bình
Xã Phương Cúc	1.692	Xã Đông Dương - Đông Hưng
Xã Phương Đài	904	nt
Xã Thượng Đạt	369	nt
Xã Bồ Xuyên Tả	525	Phường Hoàng Diệu - tp. Thái Bình
Xã Duy Tân	2.268	nt
Xã Sa Cát Lương	718	nt
Xã Sa Cát Giáo	813	nt
Xã Trường Quan	1.422	Xã Trọng Quan - Đông Hưng
Xã Vinh Quan	2.001	nt
Xã Hưng Quan	1.030	nt
2. Tổng Phúc Khê 6 xã:		
Xã Đồng Uyên	307 người	Xã Thái Phúc - Thái Thụy
Xã Phúc Khê Tiền	1.448	nt
Xã Phúc Khê Trung	1.003	nt
Xã Kỳ Nhai	1.127	nt

---

[1] Vốn là huyện Thanh Quan, Quyết định số 64 ngày15-9-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ "Huyện Thanh Quan được chuyển thành phủ, lấy tên cũ là Thái Ninh và huyện Đông Quan tức phủ Thái Bình được lập thành huyện, huyện này vẫn giữ tên cũ là Đông Quan". Khi bỏ cấp trung gian giữa tỉnh và huyện, phủ Thái Ninh chỉ gồm một huyện Thanh Quan, đổi gọi là phủ Thái Ninh.

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Nha Xuyên	634	nt
Xã Xuân Phố	1.78	nt
3. Tổng Thượng Tầm 9 xã:		
Xã An Phú	206 người	Xã Đông Lĩnh - Đông Hưng
Xã Cổ Hội	1.957	Xã Đông Phong - Đông Hưng
Xã Thượng Phú	1.481	nt
Xã Dương Xuyên	354	Xã Đông Lĩnh - Đông Hưng
Xã Hội Châu	1.892	Xã Đông Huy - Đông Hưng
Xã Thủy Cơ (phường)	134	nt
Xã Long Mỹ	222	Xã Đông Hoàng - Đông Hưng
Xã Thượng Tầm	5.682	nt
Xã Tầm Phương	2.071	Xã Đông Á - Đông Hưng
4. Tổng Lễ Thần 7 xã:		
Xã Duyên Lễ	314	Xã Thái Đô - Thái Thụy
Xã Lục Linh	2.379	nt
Xã Hải Linh	475	Xã Mỹ Lộc - Thái Thụy
Xã Vũ Biên	288	nt
Xã Lễ Thần	1.643	Xã Thái An - Thái Thụy
Xã Vũ Công	404	nt
Xã Văn Hàn	2.422	Xã Xã Thái Hưng - Thái Thụy
5. Tổng Đông Động 10 xã:		
Xã Đông Động	2.031	Xã Đông Động - Đông Hưng
Xã Thụ Điền	2.058	nt
Xã Lịch Động	1.227	Xã Đông Các - Đông Hưng
Xã Long Bối	1.190	Xã Đông Hợp - Đông Hưng
Xã Phong Lôi	1.031	nt
Xã Lương Đống	994	Xã Đông Giang - Đông Hưng
Xã Đồng Quan	256	nt
Xã Kỳ Trọng	2.040	Xã Đông Hà - Đông Hưng
Xã Vô Song	1.317	nt
Xã Văn Ông	1.298	Xã Đông Vinh - Đông Hưng
6. Tổng Đồng Hải 4 xã:		
Xã An Trực	733	Xã Đông Vinh - Đông Hưng

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Đồng Hải	1.917	nt
Xã Đồng Lang	415	nt
Xã Tế Quan	284	nt
7. Tổng Vị Dương 4 xã:		nt
Xã Đồng Kinh	1.190	Xã Thái Thuần - Thái Thụy
Xã Đồng Tỉnh	1.135	Xã Thái Dương - Thái Thụy
Xã Vị Thủy	1.831	nt
Xã Vị Dương	2.411	Xã Thái Hồng -Thái Thụy
8. Tổng Tân Bồi 13 xã:		
Xã Chỉ Thiện	322	Xã Mỹ Lộc - Thái Thụy
Xã Lũng Tả	225	nt
Xã Hanh Thông Giáo	73	Xã Thái Thọ - Thái Thụy
Xã Hanh Thông Lương	312	nt
Xã Xuân Hòa Giáo	391	nt
Xã Xuân Hòa Lương	183	nt
Xã Thiên Kiều	419	nt
Xã Liên Khê	289	Xã Thái Thành - Thái Thụy
Xã Nghĩa Phương	233	nt
Xã Tân Nghĩa	690	nt
Xã Tân Xuân	152	nt
Xã Thanh Khê	228	nt
Xã Đồng Nhân	418	nt
9. Tổng Thần Huống 7 xã:		
Xã Cao Mỹ	244	Xã Mỹ Lộc - Thái Thụy
Xã Cổ Lũng	298	nt
Xã Chiêm Thuận	450	Xã Thái Hồng - Thái Thụy
Xã Lũng Đầu	1.638	Xã Thái Xuyên - Th. Thụy
Xã Phú Uyên	937	Xã Thái Tân - Thái Thụy
Xã Thần Đầu	306	nt
Xã Thần Huống	7.073	Xã Thái Thịnh, Thái Đô - Thái Thụy
10. Tổng Trực Nội 7 xã:		
Xã An Lễ	1.227	Xã Đông Mỹ- tp. Thái Bình
Xã Gia Lễ	819	nt

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Tống Thỏ	1.806	nt
Xã Đông Trại	746	Xã Đông Quang - Đông Hưng
Xã Tống Khê	619	Xã Đông Hoàng - Đông Hưng
Xã Trực Nội	3.251	Xã Đông Xuân - Đông Hưng
Xã Tự Tân	1.391	Xã Đông Động - Đông Hưng
11. Tổng Trừng Hoài 4 xã:		
Xã Thuyền Quan	2.522	Xã Thái Hà - Thái Thụy
Xã Hoài Hữu	1.406	Xã Thái Sơn - Thái Thụy
Xã Trừng Hoài	1.565	nt
Xã Trừng Uyên	946	nt

Tháng 3 -1949, địa giới huyện Thái Ninh được điều chỉnh như sau:

* Sáp nhập xã Khai Lai (thuộc tổng Hạ Động cũ) và các xã: Thượng Liệt, Hạ Liệt, Phất Lộc, Phi Liệt, Trung Liệt (thuộc tổng Thượng Liệt cũ) *từ huyện Đông Quan sang huyện Thái Ninh.*

* Sáp nhập các xã: Bằng Lương, Bích Đoài, Bích Du, Các Đông, Hà My, Sơn Cao, Sơn Thọ, Thùy Dương, Tử Các, Vọng Hải (thuộc tổng Bích Du cũ) *từ huyện Thụy Anh sang huyện Thái Ninh.*

* Cắt các xã: Bồ Xuyên Tả, Cầu Nghĩa, Cầu Nhân, Duy Tân, Hiệp Trung, Hưng Quan, Nam Thọ, Nghĩa Phương, Phương Cúc, Phương Đài, Sa Cát Lương, Sa Cát Giáo, Thượng Đạt, Trường Quan, Vinh Quan (thuộc tổng Cát Đàm cũ), Trực Nội, An Lễ, Đông Trại, Gia Lễ, Tống Khê, Tống Thỏ, Tự Tân (thuộc tổng Trực Nội cũ), Đông Động, Lịch Động, Long Bối, Phong Lôi, Thụ Điền, Đồng Quan, Kỳ Trọng, Lương Đống, Văn Ông, Vô Song (thuộc tổng Đông Động cũ), An Phú, Cổ Hội, Dương Xuyên, Hội Châu, Long Mỹ, Tầm Phương, Thủy Cơ, Thượng Phú, Thượng Tầm (thuộc tổng Thượng Tầm cũ), An Trực, Đồng Hải, Đồng Lang, Tế Quan (thuộc tổng Đồng Hải cũ) *từ huyện Thái Ninh sang huyện Đông Quan.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; huyện Thái Ninh có 12 xã:

- **Bích Hà,** gồm: Bằng Lương, Bích Đoài, Hà My, Ngọc Lương, Thanh Lương.
- **Bích Sơn,** gồm: Bích Du, Các Đông, Duyên Lễ, Hải Ninh, Thùy Dương, Tân Lập, Tử Các, Vọng Hải, Sơn Cao, Sơn Thọ.
- **Minh Đức,** gồm: Cao Lũy, Cổ Lũy, Chỉ Thiện, Danh Giáo, Lũng Tả, Vũ Biên, Xuân Hòa.
- **Nhật Tân,** gồm: Minh Thành, Thần Đầu.
- **Thần Huống,** là xã Thần Huống cũ.
- **Thanh Lục,** gồm: Lũng Đầu, Lục Linh.
- **Thần Vũ,** gồm: Lễ Thần, Tân Hưng, Văn Hàn, Vũ Công.
- **Phúc Khê,** gồm: Đồng Uyên, Kỳ Nhai, Nha Xuyên, Phúc Trung, Phúc Tiền, Xuân Phố.
- **Vị Dương,** gồm: Đồng Kinh, Đồng Tỉnh, Khai Lai, Chiêm Thuận, Vị Dương, Vị Nguyên, Vị Thủy.

- **Quang Khải,** gồm: Đồng Nhân, Giáo Lạc, Hanh Thông, Liên Khê, Nghĩa Phong, Thiên Kiều, Tuân Nghĩa.

- **Trừng Giang,** gồm: Hoài Hữu, Hoàng Nguyên, Thanh Miếu, Thuyền Quan (Đông Hưng, Bắc Thịnh, Nam Cường).

- **Đằng Giang,** gồm: Hạ Liệt, Phất Lộc, Phi Liệt, Thượng Liệt, Trung Liệt.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, huyện Thái Ninh thành lập 22 xã mới. Lấy chữ "Thái" làm chữ đầu của tên các xã: Thái An, Thái Dương, Thái Đô, Thái Hà, Thái Hòa, Thái Học, Thái Hồng, Thái Hưng, Thái Giang (là xã Đằng Giang trong KCCP, trừ 2 thôn Thượng Liệt và Phi Liệt Đoài cắt về huyện Đông Quan), Thái Lộc, Thái Mĩ, Thái Nguyên, Thái Phúc, Thái Tân, Thái Thành, Thái Thịnh, Thái Thọ, Thái Thuần, Thái Thủy, Thái Thượng, Thái Sơn, Thái Xuyên.

Tháng 6-1969, hợp nhất hai huyện Thái Ninh và Thụy Anh thành huyện Thái Thụy.

3.9. Huyện Thụy Anh

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Thụy Anh* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ*, xuất bản năm 1928, huyện Thụy Anh có 9 tổng, 69 xã:

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
1. Tổng An Bái 8 xã:		
Xã An Bái	1.267	Xã Thụy Quỳnh - Thái Thụy
Xã Kha Lý	845	nt
Xã Quỳnh Lý	184	nt
Xã Thọ Cách	777	nt
Xã Vân Am	320	nt
Xã Trình Trại	249	Xã Thụy Hà - Thái Thụy
Xã Tu Trình	667	Xã Thụy Hồng - Thái Thụy
Xã Vân Tràng	603	Xã Thụy Văn - Thái Thụy
2. Tổng An Định 7 xã:		
Xã An Định	1.199	Xã Thụy Văn - Thái Thụy
Xã An Lệnh	1.319	Xã Thụy Liên - Thái Thụy
Xã Trà Bôi	183	nt
Xã Hạ Tập	1.184	Xã Thụy Bình - Thái Thụy
Xã Thượng An	309	nt
Xã Trà Hồi	1.146	nt
Xã Ô Trình	147	Xã Thụy Trình - Thái Thụy
3. Tổng Bích Du 10 xã:		
Xã Bằng Lương	2.700	Xã Thái Nguyên - Thái Thụy
Xã Bích Đoài	686	nt

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Hà My	634	nt
Xã Bích Du	1.135	Xã Thái Thượng - Thái Thụy
Xã Các Đông	373	nt
Xã Sơn Thọ	1.399	nt
Xã Sơn Cao	1.182	Xã Thái Hòa - Thái Thụy
Xã Thùy Dương	525	nt
Xã Tử Các	855	nt
Xã Vọng Hải	703	nt
4. Tổng Cao Dương 6 xã:		
Xã An Cúc	1.076	Xã Thụy Việt - Thái Thụy
Xã Cao Trai	242	nt
Xã Hòa Đồng	196	nt
Xã Thu Cúc	358	nt
Xã Xá Thị	514	Xã Thụy Hưng - Thái Thụy
Xã Cao Dương	662	nt
5. Tổng Hoành Sơn 12 xã:		
Xã Cam Đoài	950	Xã Thụy Liên - Thái Thụy
Xã Cam Đông	514	nt
Xã Đồng Tỉnh	142	nt
Xã Hoành Quan	253	nt
Xã Trung Quan	224	nt
Xã Dương Thanh	1.073	Xã Thụy Dương - Thái Thụy
Xã Hạc Ngang	280	nt
Xã Lai Triều	269	nt
Xã Hoành Sơn	581	Xã Thụy Văn - Thái Thụy
Xã Hoành Thượng	99	(chưa rõ)
Xã Di Phúc	316	Xã Thụy Phúc - Thái Thụy
Xã Thuyền Đỗ	372	nt
6. Tổng Hồ Đội 8 xã:		
Xã Bao Hàm	2.288	Xã Thụy Hà - Thái Thụy
Xã Mai Diêm	546	nt
Xã Ngoại Trình	435	nt
Xã Diêm Điền	7.627	Thị trấn Diêm Điền- Thái Thụy

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Hoa Ngạc	44	nt
Xã Hồ Đội	2.882	Xã Thụy Lương - Thái Thụy
Xã Nghĩa Chỉ	732	Xã Thụy Liên - Thái Thụy
Xã Quang Lang	1.990	Xã Thụy Hải - Thái Thụy
7. Tổng Ninh Cù 4 xã:		
Xã Bùi Đình	318	Xã Thụy Ninh- Thái Thụy
Xã Cao Cương	936	nt
Xã Ninh Cù	620	nt
Xã Vân Cù	274	nt
8. Tổng Quảng Nạp 7 xã:		
Xã An Cố	3.644	Xã Thụy An - Thái Thụy
Xã Diêm Tỉnh	653	Xã Thụy Dũng - Thái Thụy
Xã Đông Dương	682	nt
Xã Phương Man	1.676	nt
Xã Lưu Đồn	706	Xã Thụy Hồng - Thái Thụy
Xã Vạn Đồn	2.050	nt
Xã Quảng Nạp	2.052	Xã Thụy Trình - Thái Thụy
9. Tổng Vạn Xuân 7 xã:		
Xã Bình Lãng	656	Xã Thụy Xuân - Thái Thụy
Xã Phấn Vũ	1.989	nt
Xã Vạn Xuân	1.661	nt
Xã Chỉ Bồ	511	Xã Thụy Trường -Thái Thụy
Xã Lỗ Trường	566	nt
Xã Tam Tri	661	nt
Xã Tri Chỉ	1.766	nt

Tháng 3 -1949, địa giới huyện Thụy Anh được điều chỉnh như sau:

* Sáp nhập các thôn An Dân, An Tiêm, Bái Thượng, Hòe Nha, Lãng Tình, Lương Thưởng, Tam Lộng, Vọng Lỗ (thuộc tổng An Tiêm cũ), Đông Hà Phường, Đông Hồ, Hải Đô, Khúc Mai, Luyến Khuyết, Phong Nẫm, Vô Hối (thuộc tổng Đông Hồ cũ), Hạ Động, Lạc Sơn, Quân Động, Trà Linh, Từ Đô, Thượng Phúc (thuộc tổng Hạ Động cũ), Duyên Trữ, Hậu Trữ, Hóa Tài, Lễ Củ, Thanh Du (thuộc tổng Hóa Tài cũ) *từ huyện Đông Quan sang huyện Thụy Anh.*

* Cắt các thôn: Bằng Lương, Bích Đoài, Bích Du, Các Đông, Hà My, Sơn Cao, Sơn Thọ, Thùy Dương, Tử Các, Vọng Hải (thuộc tổng Bích Du cũ) từ huyện Thụy Anh sang huyện Thái Ninh.

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; huyện Thụy Anh có 13 xã:

- **An Thọ,** gồm: An Bái, Kha Lý, Quỳnh Lý, Thọ Cách, Vân Am.

- **Dũng Tiến,** gồm: An Cố, Diêm Tỉnh, Phương Man.

- **Đại An,** gồm: An Dân, An Tiêm, Bái Thượng, Hòe Nha, Lãng Tỉnh, Tam Lộng, Vọng Lỗ.

- **Đại Đồng,** gồm: An Lệnh, Ô Trình, Quảng Nạp

- **Hồng Châu,** gồm: Cam Đông, Cam Đoài, Hoành Quan, Nghĩa Chỉ, Ngoại Trình, Trà Bôi, Trà Linh.

- **Hồng Hưng,** gồm: Đông Hồ, Hải Đô, Hạ Đồng, Hoành Sơn, Luyến Khuyết, Nhạo Sơn, Ngọc Động, Phong Nộm, Quân Động, Tử Đô.

- **Hùng Tiến,** gồm: Đông Dương, Lưu Đồn, Tu Trình, Vạn Đồn.

- **Nghĩa Hưng,** gồm: Duyên Trữ, Hậu Trữ, Hóa Tài, Khúc Mai, Nghĩa Chử, Thanh Ro, Vô Hối.

- **Thụy Hải,** gồm: Bao Hàm, Diêm Điền, Hổ Đội, Mai Diêm, Quang Lang, Tam Đồng, Trình Trại.

- **Tràng An,** gồm: An Định, An Lệnh, Hạ Tập, Trà Bôi, Văn Tràng.

- **Trường Sơn,** gồm: Di Phúc, Dương Thanh, Hạc Ngang, Hoành Sơn, Lai Triều, Lương Thường, Thuyền Đỗ, Xá Thị.

- **Việt Hưng,** gồm: An Cúc, Bùi Xá, Cao Dương, Cao Trai, Cao Cương, Hòa Đồng, Ninh Cù, Thu Cúc, Tiên Mai.

- **Xuân Trường,** gồm: Bình Lạng, Chỉ Bồ, Lỗ Trường, Phấn Vũ, Tam Tri, Tri Chỉ, Vạn Xuân.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, huyện Thụy Anh thành lập 26 xã mới. Lấy chữ "Thụy" chữ đầu của tên huyện làm chữ đầu của tên các xã: Thụy An, Thụy Bình, Thụy Chính, Thụy Châu, Thụy Dân, Thụy Dũng, Thụy Duyên, Thụy Dương, Thụy Hà, Thụy Hải, Thụy Hồng, Thụy Hưng, Thụy Lương, Thụy Ninh, Thụy Phong, Thụy Phúc, Thụy Quỳnh, Thụy Sơn, Thụy Thanh, Thụy Trường, Thụy Trình, Thụy Trung, Thụy Tiến [1], Thụy Văn, Thụy Việt, Thụy Xuân.

Tháng 6-1969 huyện Thụy Anh và huyện Thái Ninh hợp nhất thành huyện Thái Thụy.

3.10. Huyện Thư Trì

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Thư Trì* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ*, xuất bản năm 1928, huyện Thư Trì có 8 tổng, gồm 62 xã:

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
1. Tổng Vô Ngại 8 xã:		
Xã Dũng Thúy	1.553 người	Xã Dũng nghĩa -Vũ Thư
Xã Trà Động	769	nt

---

[1] Tháng 2-1958, sáp nhập vào huyện Phụ Dực và đổi tên là Đồng Tiến.

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Vô Ngại	2.700	nt
Xã La Điền	1.540	Xã Tự Tân -Vũ Thư
Xã Nghĩa Khê	1.548	Xã Tam Quang -Vũ Thư
Xã Thượng Điền	657	nt
Xã Ngoại Lãng	3.970	Xã Song Lãng -Vũ Thư
Xã Văn Lãng	508	nt
2. Tổng Cự Lâm 9 xã:		
Xã Cự Lâm	1.316	Xã Xuân Hòa -Vũ Thư
Xã Đức Hiệp	1.364	Xã Hiệp Hòa -Vũ Thư
Xã Thanh Bản	2.979	Xã Xuân Hòa -Vũ Thư
Xã Phan Kiều	158	nt
Xã Phương Tảo	2.975	nt
Xã Tân Mỹ	197	nt
Xã Phương Cáp	1.916	Xã Hiệp Hòa -Vũ Thư
Xã An Để	1.799	nt
Xã Hữu Lộc	614	Xã Minh Khai -Vũ Thư
3. Tổng An Lão 8 xã:		
Xã An Lạc	354	Xã Trung An-Vũ Thư
Xã An Lộc	604	nt
Xã An Lão	4.516	Xã Song An -Vũ Thư
Xã Hoàng Xá	1.787	Xã Nguyên Xá-Vũ Thư
Xã Kiến Xá	1.227	nt
Xã Ngô Xá	1.255	nt
Xã Phúc Khánh Thượng	1.468	Xã Vũ Phúc - tp. Thái Bình
Xã Phúc Khánh Hạ	1.601	Phường Phúc Khánh, tp Thái Bình.
Xã Phúc Nội	69	Xã Vũ Phúc - tp. Thái Bình
4. Tổng Nội Lãng 8 xã:		
Xã Đại Đồng	2.509	Xã Tân Hòa -Vũ Thư
Xã Huyền Trực	1.372	Xã Minh Quang -Vũ Thư
Xã Phúc Trung	872	Xã Phúc Thành -Vũ Thư
Xã Lãng Xuyên	1.749	Xã Xã Minh Lãng -Vũ Thư
Xã Nội Hoành	466	nt
Xã Nội Lãng	3.560	nt

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Phú Mãn	926	Xã Song Lãng -Vũ Thư
Xã Nguyệt Lãng	607	Xã Xã Minh Khai - Vũ Thư
5. Tổng Khê Kiều 8 xã:		
Xã Khê Kiều	902	Xã Xã Minh Khai -Vũ Thư
Xã Bình An	2.227	Xã Hòa Bình -Vũ Thư
Xã Lộc Quý	184	nt
Xã Từ Châu	795	nt
Xã La Uyên	1.176	Xã Minh Quang-Vũ Thư
Xã Văn Lâm	1.471	Xã Duy Nhất -Vũ Thư
Xã Văn Lang	1.594	nt
Xã Phú Nhuận	235	(chưa rõ)
6. Tổng Bổng Điền 6 xã:		
Xã Bổng Điền	3.226	Xã Tân Lập - Vũ Thư
Xã Tụ Thành	15	nt
Xã Mỹ Bổng	1.629	Việt Hùng - Vũ Thư
Xã Mỹ Lộc	3.148	nt
Xã Hương Điền	344	nt
Xã Thọ Lộc	2.601	Minh Khai - Vũ Thư
7. Tổng Lộc Điền 6 xã:		
Xã Lộc Điền	1.068	Việt Hùng -Vũ Thư
Xã Mỹ Cơ	325	nt
Xã Phú Chử	1.588	nt
Xã Thanh Ninh	660	Đồng Thanh -Vũ Thư
Xã Đồng Đại	2.110	nt
Xã An Điện	525	nt
8. Tổng Thuận Vi 8 xã:		
Xã Trà Khê	1.010	Tân Lập -Vũ Thư
Xã Tăng Bổng	940	nt
Xã Đại An	467	Tự Tân -Vũ Thư
Xã Phú Lễ	1.015	nt
Xã Phù Sa	302	nt
Xã Thuận Nghiệp	450	Bách Thuận -Vũ Thư
Xã Thuận Vi	4.409	nt
Xã Bách Tính	1.421	nt

Tháng 3 -1949, địa giới h. Thư Trì được điều chỉnh như sau:

* Sáp nhập các thôn: Thượng Hộ (Cổ Lễ và xóm Minh Thành vẫn thuộc Duyên Hà), Hội Kê, Phú Hậu, Duyên Mỹ, Gia Lạc, Phú Hữu (của tổng Thượng Hộ cũ) *từ huyện Duyên Hà sang huyện Thư Trì.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; huyện Thư Trì có 16 xã:

- **Dũng Nghĩa,** gồm: Dũng Thúy, Nghĩa Khê, Trà Động, Vô Ngại Thượng, Dũng Thượng, Thượng Điền, Vô Ngại Thái.
- **Hiệp Hòa,** gồm: An Để (An Nội, Bảo Long, Đông Hào, Thượng Thọ), Đức Hiệp, Phan Kiều, Phương Cáp, Tân Mĩ.
- **Hòa Bình,** gồm: Bình An, Lộc Quý, Từ Châu.
- **Minh Lãng,** gồm: Lại Xá, Lãng Xuyên, Nguyệt Lãng, Nội Lãng, Nội Hoành, Nội Nha, Trung Nha, Bùi Xá, Phúc Trung, Phú Mãn, Phù Lôi.
- **Minh Quang,** gồm: Huyền Sĩ, Khê Kiều, La Uyên, Thọ Lộc, Thượng Điền, Trực Nho, Thọ Ninh
- **Nguyên Xá,** gồm: An Lạc, Hoàng Xá, Kiến Xá, Ngô Xá.
- **Tân Hòa,** gồm: Đại Đồng, Đại Hội, Thọ Bi, Tường An.
- **Tam Tỉnh,** gồm: Gia Lạc, Hội Kê, Phú Hậu, Phú Hữu, Thượng Hộ.
- **Thanh Phú,** gồm: Mĩ Cơ, Phú Chử, Phú Mĩ (Duyên Mĩ), Thanh Bản.
- **Tân Lập,** gồm: Bổng Điền, Mĩ Bổng, Tăng Bổng, Trà Khê.
- **Bách Thuận,** gồm: Bách Tính, Thuận Nghiệp, Thuận Vi.
- **Tự Tân,** gồm: Đại An, La Điền, Phú Lễ, Phù Sa.
- **Vạn Xuân,** gồm: An Điện, Cự Lâm, Đồng Đại, Thanh Ninh, Hữu Lộc, Phương Táo.
- **Việt Hùng,** gồm: Hương Điền, Mĩ Lộc.
- **Song An,** gồm: An Lão, An Lộc.
- **Song Lãng,** gồm: Ngoại Lãng, Văn Lãng, Đông Phú.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, huyện Thư Trì thành lập 28 xã mới: Bách Tính, Dũng Nghĩa, Đồng Thanh, Đông Phú, Hòa Bình, Hồng Xuân, Hiệp Hòa, Minh Khai, Minh Lãng, Minh Quang, Nguyên Xá, Phúc Thành, Phú Xuân, Song An, Song Lãng, Tam Quang, Tam Tỉnh, Tân Bình, Tân Hòa, Tân Lập, Tân Phong, Tiền Phong, Tự Tân, Trung An, Thanh Phú, Thuận Vi, Xuân Hòa, Việt Hùng.

3.11. Phủ Tiên Hưng[1]

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Thần Khê* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ*, xuất bản năm 1928, phủ Tiên Hưng có 9 tổng, 63 xã:

---

[1] Vốn là huyện Thần Khê. Quyết định số 7 ngày 24-1-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ "Huyện Thần Khê nay đổi thành phủ Tiên Hưng. Phủ cũ Tiên Hưng trước đây gồm 2 huyện Duyên Hà và Hưng Nhân nay chia thành 2 huyện riêng biệt Duyên Hà và Hưng Nhân. Phủ Tiên Hưng như vậy sẽ gồm có huyện Thần Khê, Duyên Hà và Hưng Nhân". Sau bỏ cấp phủ, phủ huyện đều trực thuộc tỉnh, phủ Tiên Hưng chỉ gồm 1 huyện Thần Khê cũ.

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
1.Tổng An Lạc: 8 xã:		
Xã An Bình	417	Xã Lô Giang - Đông Hưng
Xã An Lạc	9.046	Xã Mê Linh - Đông Hưng
Xã An Vĩnh	597	nt
Xã Duyên Trang	1.099	Xã Phú Lương - Đông Hưng
Xã Duyên Tục	2.436	nt
Xã Kim Châu	1.960	Xã An Châu - Đông Hưng
Xã Kim Ngọc	2.272	Xã Liên Giang - Đông Hưng
Xã Phú La	1.773	Xã Đô Lương - Đông Hưng
2. Tổng Đô Kỳ: 8 xã:		
Xã An Nạp	60	Xã An Châu - Đông Hưng
Xã Đa Phú	327	Xã Tây Đô - Hưng Hà
Xã Khánh Lai	578	nt
Xã Chí Linh	707	Xã Đông Đô - Hưng Hà
Xã Đồng Phú	632	nt
Xã Mậu Lâm	832	nt
Xã Phú Lãng Đông	993	nt
Xã Phú Lãng Hữu	894	nt
3. Tổng Hoàng Nông 3 xã:		
Xã Hoàng Nông	813	Xã Lô Giang - Đông Hưng
Xã Phú Điền	94	nt
Xã Phú Nông	631	nt
4. Tổng Phú Khê 6 xã:		
Xã Bá Thôn	1.328	Xã Hồng Việt - Đông Hưng
Xã Đồng Mai	200	nt
Xã Đồng Cống	727	Xã Đồng Phú - Đông Hưng
Xã Phú Khê	2.012	nt
Xã Quán Xá	1.374	Xã Hồng Châu - Đông Hưng
Xã Thọ Vực	1.230	Xã Hoa Nam - Đông Hưng
5. Tổng Cao Mỗ 8 xã:		
Xã Cao Mỗ	1.444	Xã Chương Dương - Đông Hưng
Xã Nam Lỗ	3.055	nt
Xã Cổ Khúc	2.434	Xã Phong Châu - Đông Hưng

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Lũ Phong	901	Xã Phú Châu-Đông Hưng
Xã Cao Phú	426	Xã Đồng Phú-Đông Hưng
Xã PhúVinh	1.145	nt
Xã Thọ Cao	2.445	Xã Minh Châu-Đông Hưng
Xã Thổ Khối	854	Xã Hợp Tiến - Đông Hưng
6. Tổng Cổ Cốc 3 xã:		
Xã Cổ Cốc	2.125	Xã Phú Châu-Đông Hưng
Xã Cổ Xá	780	Xã Phong Châu-Đông Hưng
Xã Nguyên Xá	4.936	Xã Nguyên Xá-Đông Hưng
7. Tổng Cổ Quán 7 xã:		
Xã Cổ Quán	3.171	Xã Thăng Long - Đông Hưng
Xã Lộ Xá	2.262	nt
Xã Thần Khê	426	nt
Xã An Lễ	533	Xã Hoa Nam - Đông Hưng
Xã Gia Cấp	1.425	Xã Hoa Lư - Đông Hưng
Xã Nguyên Lâm	373	nt
Quán Thôn	991	Xã Hồng Việt - Đông Hưng
8. Tổng Xích Bích: 11 xã		
Xã An Thọ	506	Xã Bắc Sơn - Hưng Hà
Xã Duyên Tề	241	nt
Xã Đông Thịnh	508	(chưa rõ)
Xã Phú Triều	836	Xã Quỳnh Sơn - Quỳnh Phụ
Xã Xích Bích	913	nt
Xã Phú Thọ	536	nt
Xã Phục Lễ	1.276	Xã Quỳnh Châu - Quỳnh Phụ
Xã Tiến Trật	808	Xã Đô Lương - Đông Hưng
Xã Trình Uyên	627	Xã Quỳnh Nguyên- Quỳnh Phụ
Xã Vinh Tiến	743	Xã Bắc Sơn - Hưng Hà
Xã Xích Ngọc	1.313	Xã Quỳnh Trang - Quỳnh Phụ
9. Tổng Ỷ Đốn 9 xã:		
Xã Nội Thôn	896	Xã Tây Đô - Hưng Hà
Xã Duyên Trường	573	nt
Xã Đô Mỹ Kinh	363	nt

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Mỹ Thịnh	573	nt
Xã Ỷ Đốn Kinh	293	nt
Ngoại Thôn	2.748	Xã Chi Lăng - Hưng Hà
Xã Ninh Thôn	452	Xã Hòa Bình - Hưng Hà
Phan Thôn	1.106	nt
Bổng Thôn	357	nt

Tháng 3-1949, địa giới huyện Tiên Hưng được điều chỉnh như sau:

* Sáp nhập vào huyện Tiên Hưng 4 thôn: Hậu Trung, An Lập, An Liêm, Vạn Ri (của tổng Vị Sĩ cũ), huyện Duyên Hà

* Cắt các thôn La Triều (thuộc xã Phú Triều cũ), Thượng Thọ (thuộc xã Xích Ngọc cũ), Trình Uyên, Phục Lễ *của huyện Tiên Hưng sáp nhập vào huyện Quỳnh Côi.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; huyện Tiên Hưng có 15 xã:

- **Bạch Đằng,** gồm: Hậu Trung, An Liêm, gồm các xã, thôn cũ: An Lập, Vạn Ri.
- **Bắc Sơn,** gồm: Tạ Xá, Duyên Tề, An Thọ.
- **Chi Lăng,** gồm: Ỷ Đốn (Nội, Ngoại), Ninh Thôn, Bổng Thôn, Phan Thôn, Kênh Thôn.
- **Chương Dương,** gồm: Cao Mỗ, Nam Lỗ, Thổ Khối, Đồng Mi.
- **Đông Đô,** gồm: Đô Kỳ, Mậu Lâm, Đồng Phó, Chí Linh.
- **Hồng Việt,** gồm: Phú Khê Đông, Phú Khê Đoài, Phú Khê Tứ, Bá Thôn, Quán Xá, Đồng Mai, Quán Thôn.
- **Hoa Lư,** gồm: Thọ Vực, An Lễ, An Bài, Kim Bôi, Lễ Nghĩa.
- **Lô Giang,** gồm: Hoàng Nông, Phú Nông, Phú Điền, An Thái, Khánh Lai.
- **Mê Linh,** gồm: An Lạc, An Vĩnh, An Nạp, Kim Châu, Tiến Trật.
- **Minh Châu,** gồm: Đồng Cống, Thọ Cao, Phú Vinh, Cao Phú.
- **Nguyên xá,** gồm: Đà Giang, Đông Khê, Thất Khê, Bắc Lạng.
- **Phong Châu,** gồm: Cổ Khúc, Cổ Cốc, Cổ Xá (Bùi), Tăng, Phạm.
- **Phú Lương,** gồm: Duyên Tục, Duyên Trang, Kim Ngọc, Phú La.
- **Tây Đô,** gồm: Đa Phú, Duyên Trường, Mỹ Thịnh, Thôn Kênh.
- **Thăng Long,** gồm: Cổ Quán, Thần Khê, Lô Vị, An Liêm.

Đến cuối 1955, tỉnh Thái Bình tiến hành CCRĐ, huyện Tiên Hưng thành lập 27 xã mới: An Châu, Bắc Sơn (từ 2-12-1955, tách xóm Duyên Tề sáp nhập vào xã Quỳnh Châu, h. Quỳnh Côi), Bạch Đằng, Chi Lăng, Chương Dương, Đô Lương, Đông Đô, Đồng Phú, Hoa Lư, Hoa Nam, Hòa Bình, Hồng Châu, Hồng Giang, Hồng Việt, Hợp Tiến, Lô Giang, Liên Giang, Minh Tân, Minh Châu, Mê Linh, Phong Châu, Phú Châu, Phú Lương, Nguyên Xá, Tây Đô, Thăng Long, Trọng Quan (trước thuộc huyện Đông Quan, sáp nhập vào huyện Tiên Hưng từ 2-12-1955).

Tháng 6-1969, cắt các xã Bắc Sơn, Chi Lăng, Đông Đô, Hòa Bình, Tây Đô từ huyện Tiên Hưng sang huyện Hưng Hà; hợp nhất huyện Tiên Hưng và huyện Đông Quan thành huyện Đông Hưng.

3.12. Huyện Tiền Hải

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Tiền Hải* cuối thế kỷ XIX.

Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ*, xuất bản năm 1928, huyện Tiền Hải có 8 tổng, 79 xã:

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
1.Tổng Tân Định 6 xã:		
Xã Đại Hữu	833	Xã Tây Ninh - Tiền Hải
Xã Vĩnh Ninh	680	,,
Xã Lạc Thành	1.656	,,
Xã Ngoại Đê	1.280	Xã Tây Sơn - Tiền Hải
Xã Ốc Nhuận	491	Xã Đông Quý - Tiền Hải
Xã Hải Nhuận	979	,,
2. Tổng Tân An 7 xã:		
Xã Diêm Trì	599	Xã Tây Phong - Tiền Hải
Xã Quân Trạch	595	nt
Xã Lưu Phương	736	nt
Xã Lũ Phong	772	nt
Xã Nho Lâm	884	Xã Đông Lâm - Tiền Hải
Xã Nguyệt Lũ	1.143	Xã Tây Tiến - Tiền Hải
Xã Đông Cao	1.527	nt
3. Tổng Tân Cơ 8 xã:		
Xã Dưỡng Trực	1.052	Xã Nam Thắng - Tiền Hải
Xã Đông Quách	1.112	Xã Nam Hà - Tiền Hải
Xã Hướng Tân	858	nt
Xã Hữu Vi	1.153	Xã Nam Chính - Tiền Hải
Xã Năng Tĩnh	765	nt
Xã Thủ Chính	1.179	nt
Xã Sơn Tĩnh	215	Nam Hải - Tiền Hải
Xã Trung Lập	199	nt
4. Tổng Tân Hưng 7 xã:		
Xã An Cư	548	Xã Đông Trung - Tiền Hải
Xã Hưng Thịnh	146	Xã Đông Long - Tiền Hải
Xã Quý Đức	938	Xã Đông Xuyên - Tiền Hải
Xã Kinh Xuyên	868	nt
Xã Phụ Quách	292	Xã Đông Trà - Tiền Hải

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Phụ Thành	676	nt
Xã Định Cư	1.284	nt
5. Tổng Tân Thành 9 xã:		
Xã Bạch Long	303	Xã Đông Hoàng - Tiền Hải
Xã Chỉ Trung	770	nt
Xã Đông Hoàng	316	nt
Xã Mỹ Đức	679	nt
Xã Tân Lạc	62	nt
Xã Phong Lai	532	Xã Đông Phong - Tiền Hải
Xã Lạc Thiện	671	nt
Xã Vũ Xá	810	nt
Xã Phong Lạc	470	Xã Đông Trung - Tiền Hải
6. Tổng Tân phong 8 xã:		
Xã Đức Cơ	826	Xã Đông Cơ - Tiền Hải
Xã Lương Điền	1.038	nt
Xã Cam Lai	829	nt
Xã Trinh Cát	557	nt
Xã Đồng Châu	138	Xã Đông Minh - Tiền Hải
Xã Ngải Châu	135	nt
Xã Thanh Giám	1.305	Xã Đông Lâm - Tiền Hải
Xã Văn Hải	941	Xã Đông Phong - Tiền Hải
7. Tổng Đông Thành 25 xã:		
Xã An Tứ Hạ	716	Xã Nam Hải - Tiền Hải
Xã An Tứ Thượng	530	nt
Xã Bát Cấp	847	Bắc Hải - Tiền Hải
Xã Châu Nhai	1.392	Xã Nam Thanh - Tiền Hải
Xã Thanh Châu	2.510	nt
Xã Doãn Đông	257	Xã Nam Hưng - Tiền Hải
Xã Doãn Thượng	2.079	nt
Xã Lộc Trung	834	nt
Xã Thiện Thành	96	nt
Xã Đại Đồng	530	Xã Nam Trung - Tiền Hải
Xã Đông Phú	1.169	nt

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Trung Đồng	2.847	nt
Xã Đông Hào	1.082	Xã Nam Hà - Tiền Hải
Xã Vĩnh Trung	649	nt
Xã Phương Viên	852	Xã Nam Hồng - Tiền Hải
Xã Đông Thành	3.287	nt
Xã Đồng Lạc	120	Xã Nam Thịnh - Tiền Hải
Xã Hợp Châu	387	nt
Xã Hợp Phú	86	nt
Xã Thiện Tường	394	nt
Xã Nam Đồng	2.190	Xã Nam Thắng - Tiền Hải
Xã Nội Lang	2.995	Xã Nam Hải - Tiền Hải
Xã Thục Thiện	532	nt
Xã Trung Lang	1.477	nt
Xã Trung Thành	193	Xã Nam Phú - Tiền Hải
8. Tổng Đại Hoàng 9 xã:		
Xã An Khang	2.736	Xã Tây An - Tiền Hải
Xã Đại Hoàng	3.386	Xã Tây Lương - Tiền Hải
Xã Lương Phú	1.159	nt
Xã Hoàng Môn	312	Xã Tây Sơn - Tiền Hải
Xã Tiểu Hoàng	2.162	nt
Xã La Cao	484	Xã An Ninh - Tiền Hải
Xã Tam Đồng	208	Xã Vũ Lăng - Tiền Hải
Xã Trà Lý	931	Xã Đông Quý - Tiền Hải
Trà Lý Phường	105	nt

Năm 1949, sáp nhập thôn Thư Điền thuộc huyện Kiến Xương vào huyện Tiền Hải và chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; huyện Tiền Hải có 15 xã:

- **Ái Quốc,** gồm: Diêm Trì, Đông Cao, Lũ Phong, Lưu Phương, Nguyệt Lũ, Quân Trạch.
- **Công Trứ,** gồm: An Khang, La Cao, Ngoại Đê, Thư Điền, Tiểu Hoàng.
- **Đông Hải,** gồm: Đông Hào, Đông Quách, Hướng Tân, Vĩnh Trung.
- **Đông Hưng,** gồm: Bình Thành, Doãn Đông, Hợp Châu, Lộc Trung, Thiện Thành, Thiện Tường, Thủy Lạc, Đồng Lạc, Trung Thành, Hợp Phố.
- **Hữu Nam,** gồm: Định Cư, Hải Nhuận, ốc Nhuận, Quý Đức.
- **Hữu Đạo,** gồm: Đại Hoàng, Đại Hữu, Lạc Thành, Lương Phú, Trà Lý, Vĩnh Ninh.

- **Nam Hải,** gồm: An Tứ, Bát Cấp, Nội Lang, Trung Lang, Trung Lập, Thục Thiện, Sơn Tỉnh.

- **Ngọc Thụ,** gồm: Lương Điền, Trình Cát, Văn Hải, Vũ Xá.

- **Ngô Quyền,** gồm: Đông Biên, Đông Thành, Phú Lâm, Phương Viên (Nội, Ngoại), Thanh Minh.

- **Phùng Hưng,** gồm: Cam Lai, Đức Cơ, Hoàng Môn, Nho Lâm, Thanh Giám.

- **Tân Châu,** gồm: Bạch Long, Đồng Châu, Đông Hoàng, Ngải Châu, Tân Lạc.

- **Tân Cơ,** gồm: Bình Định, Doãn Thượng, Đại Đồng, Đông Phú, Hữu Vị, Năng Tĩnh, Thủ Chính, Trung Đồng.

- **Tân Hưng,** gồm: An Cư, Hưng Long, Hưng Thịnh, Kinh Xuyên, Phụ Quách, Phụ Thành, Quý Đức.

- **Tân Thành,** gồm các xã cũ: Chỉ Trung, Lạc Thiện, Phong Lạc, Phong Lai, Mỹ Đức.

- **Văn Tố,** gồm: Châu Nhai, Dưỡng Trực, Nam Đồng, Thanh Châu.

Đến cuối 1955, tỉnh Thái Bình tiến hành CCRĐ, huyện Tiền Hải thành lập 26 xã mới. Lấy chữ đầu chỉ các hướng: Đông, Tây, Nam làm chữ đầu của tên xã: Đông Cơ, Đông Hoàng, Đông Long, Đông Lâm, Đông Minh, Đông Phong, Đông Quý, Đông Trà, Đông Trung, Đông Xuyên, Nam Chính, Nam Hà, Nam Hải, Nam Hưng, Nam Hồng, Nam Thanh, Nam Thắng, Nam Thịnh, Nam Trung, Tây An, Tây Giang, Tây Lương, Tây Ninh, Tây Phong, Tây Sơn, Tây Tiến.

Sau đó, sáp nhập 5 xã: Bắc Hải, Phương Công, Vân Trường, Vũ Lăng, An Ninh của huyện Kiến Xương vào huyện Tiền Hải (1969) và thành lập các xã mới: Nam Cường (1975), Đông Hải (1986), Nam Phú (1986), thị trấn Tiền Hải (1986).

3.13. Huyện Vũ Tiên

Dựng đặt và duyên cách, xem: *Huyện Vũ Tiên* đầu thế kỷ XIX.

Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ*, xuất bản năm 1928, huyện Vũ Tiên có 8 tổng, gồm 59 xã:

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
1. Tổng Ô Mễ 7 xã:		
Xã Đại Hội	1.419	Xã Tân Hòa -Vũ Thư
Xã Tường An	1.171	nt
Xã Thọ Bi	1.366	nt
Xã Đồng Đức	1.971	Xã Phúc Thành - Vũ Thư
Xã Mễ Sơn	941	Xã Tân Phong - Vũ Thư
Xã Thụy Bình	929	nt
Xã Ô Mễ	2.472	nt
2. Tổng Lạc Đạo 6 xã:		
Xã An Chính	1.305	Phường Quang Trung - tp. Thái Bình
Xã Lạc Chính	196	Phường Trần Lãm - tp. Thái Bình
Xã Lạc Đạo	1.929	nt

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Bồ Xuyên	697	Phường Bồ Xuyên -tp. Thái Bình
Xã Tam Lạc	1.762	Xã Vũ Lạc - tp. Thái Bình
Xã Kỳ Bá	1.449	Phường Kỳ Bá - tp. Thái Bình
3. Tổng Đội Trạch 9 xã:		
Xã An Phú	1.229	Xã Vũ Đoài-Vũ Thư
Xã Đông Đoài	2.557	nt
Xã Bộ La	1.539	Xã Vũ Vinh-Vũ Thư
Xã Cổ Việt	5.628	Xã Việt Thuận-Vũ Thư
Xã Thuận An	4.246	nt
Xã Thái Hạc	512	nt
Xã Thái Lương	16	nt
Xã Thái Thuận	97	nt
Xã Thái Sa	628	Xã Vũ Vân-Vũ Thư
4. Tổng Hội Khê 8 xã:		
Xã Bình Trật	1.831	Xã An Bình-Kiến Xương
Xã Đông Chú	280	Xã Vũ Sơn-Kiến Xương
Xã Đồng Vân	641	Xã Vũ Lễ-Kiến Xương
Xã Hội Khê	5.538	Xã Vũ Hội-Vũ Thư
Xã Tống Văn	2.219	Xã Vũ Chính- tp. Thái Bình
Xã Tống Vũ	1.729	nt
Xã Thượng Cầm	3.249	Xã Vũ Lạc- tp. Thái Bình
Xã Vân Động	2.152	nt
5. Tổng Tri Lai 6 xã:		
Xã Đồng Thanh	1.752	Xã Tân Bình- tp. Thái Bình
Xã Nhân Thanh	668	Phường Tiền Phong - tp. Thái Bình
Xã Đoan Túc	1.318	nt
Xã Đại Lai	1.439	Xã Phú Xuân - tp. Thái Bình
Xã Phú Lạc	528	nt
Xã Tri Lai	3.339	nt
6. Tổng Lịch Bài 6 xã:		
Xã Lịch Bài	2.049	Xã Vũ Hòa-Kiến Xương
Xã Mộ Đạo	1.275	Xã Vũ Bình-Kiến Xương
Xã Nguyệt Lâm	1.432	nt

TỔNG - XÃ	DÂN SỐ NĂM 1927	NAY THUỘC XÃ - HUYỆN
Xã Nguyệt Giám	1.571	Xã Minh Tân-Kiến Xương
Xã Trà Vi	2.020	Xã Vũ Công-Kiến Xương
Xã Vân Môn	2.997	Xã Vũ Vân-Vũ Thư
7. Tổng Hành nghĩa 9 xã:		
Xã Dũng Nghĩa	1.536	Xã Duy Nhất-Vũ Thư
Xã Đức Long	1.949	nt
Xã Hành Nghĩa	1.542	nt
Xã Tả Hành	44	nt
Xã Hành Tiến	38	Xã Vũ Tiến-Vũ Thư
Xã La Xuyên	455	nt
Xã Bồng Tiên	4.516	nt
Xã Thái Lai	1.244	nt
Xã Trạng Đầu	234	nt
8. Tổng Thái Phú 8 xã:		
Xã Kênh Đào	986	Xã Hồng Phong-Vũ Thư
Xã Khánh Tường	17	nt
Xã Phan Xá	593	nt
Xã Tân Phong	516	nt
Xã Thái Nghĩa	832	nt
Xã Thái Phú	1.634	nt
Xã Tri Phong	629	nt
Xã Tương Đông	752	nt

Tháng 3 - 1949, địa giới huyện Vũ Tiên được điều chỉnh như sau:

* Cắt 3 thôn: Phúc Khánh Thượng, Phúc Khánh Hạ, Thanh Miếu từ *huyện Thư Trì sang huyện Vũ Tiên.*

* Cắt các thôn: Bồ Xuyên, Thọ Bi, Ô Mễ, Tường An, Đồng Thanh, Nhân Thanh, Phú Lạc, Đoan Túc, Đại Hội *từ huyện Vũ Tiên sang huyện Thư Trì.*

* Cắt các thôn: Bình Trật, Nguyệt Giám từ huyện Vũ Tiên sang huyện Kiến Xương.

* Cắt các thôn: Tống Vũ, Kỳ Bá, Lạc Đạo, An Tập, An Chính, Tam Lạc, Đồng Lôi *từ huyện Vũ Tiên về thị xã Thái Bình.*

* Cắt các thôn An Điềm, Trình Hoàng, Lại Trì, Đông Trì, Cổ Ninh, Đồng Quan, Xuân Vũ, Thái Công, Động Trung, Đông Nhuế, Đông Vinh, Cổ Am *từ huyện Kiến Xương sang huyện Vũ Tiên.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; huyện Vũ Tiên có 15 xã:

- **Cao Thắng,** gồm: Bộ La, Đông Nhuế, Đông Vinh.
- **Duy Nhất,** gồm: Bồng Tiên, Hành, Dũng Nghĩa (nhập Hành Nghĩa + Dũng Nghĩa), Thái Lai, La Xuyên, Trang Đầu.
- **Đông An,** gồm: An Thái, Đông Đoài, Thuận An.
- **Hội An,** gồm: Cọi Khê, Cổ Am, Lũy Trại (Cổ Lũy).
- **Đồng Lạc,** gồm: Đông Trì [1], Tam Lạc.
- **Hợp Tiến,** gồm: Cổ Việt, Thái Hạc.
- **Hùng Thắng,** gồm: Cự Phú, Lạc Chính, Phúc Khánh Thượng, Phúc Khánh Hạ, Thanh Miếu.
- **Quang Thẩm,** gồm: Kênh Đào, Phan Xá, Nghĩa Tường, Thái Phú, Tri Phong, Tương Đông, Khánh Tường.
- **Tân Dân,** gồm: Lịch Bài, Thái Sa, Văn Môn, Xuân Vũ.
- **Tân Bình,** gồm: Mộ Đạo, Nguyệt Lâm, Trà Vi, Thái Công.
- **Tân Hợp,** gồm: Văn Lang, Văn Lâm, Phú Nhuận, Tả Hành, Đức Long.
- **Tây Hồ,** gồm: Đông Đa, Lại Trì, Mê Linh.
- **Thường Kiệt,** gồm: Đình Cả, Đông Quý, Hanh Cù.
- **Trưng Trắc,** gồm: Đồng Lạc, Đồng Quan, Đồng Vàng, Niềm Hạ, Tri Lễ.
- **Vân Thượng,** gồm: Đông Chú, Thượng Cầm, Trình Hoàng, Vân Động, Man Đích.

Đến cuối 1955, tỉnh Thái Bình tiến hành CCRĐ, huyện Vũ Tiên thành lập 28 xã mới. Lấy chữ "Vũ" (chữ đầu của tên huyện) làm chữ đầu của tên các xã: Vũ An, Vũ Bình, Vũ Công, Vũ Chính, Vũ Đông, Vũ Đoài, Vũ Hòa, Vũ Hội, Vũ Hồng, Vũ Hợp, Vũ Lâm[2], Vũ Lạc, Vũ Long[3], Vũ Lễ, Vũ Nghĩa, Vũ Ninh, Vũ Phúc, Vũ Phong, Vũ Quý, Vũ Sơn, Vũ Tây, Vũ Trung, Vũ Thắng, Vũ Thuận, Vũ Tiến, Vũ Vân, Vũ Vinh, Vũ Việt.

Tháng 6-1969, cắt 13 xã của huyện Vũ Tiên: Vũ Trung, Vũ Quý, Vũ Tây, Vũ Đông, Vũ Hòa, Vũ Bình, Vũ Công, Vũ Thắng, Vũ An, Vũ Ninh, Vũ Lễ, Vũ Sơn và Vũ Lạc sáp nhập vào huyện Kiến Xương. Các xã còn lại hợp nhất với h. Thư Trì thành huyện Vũ Thư.

4. Các đơn vị hành chính hiện nay

- Diện tích các đơn vị hành chính cấp xã theo số liệu năm 2001 của Sở Địa chính tỉnh Thái Bình. Đơn vị: ha.
- Dân số các đơn vị hành chính cấp xã theo số liệu năm 2001 của Ủy ban Dân số và bảo vệ trẻ em tỉnh Thái Bình. Đơn vị: người.
- Dân số các thôn theo Quyết định số 65/2002/QĐ -UB ngày 29-8-2002 của UBND tỉnh Thái Bình.
- Phần đối chiếu xã hiện nay tương ứng với xã trong Kháng chiến chống Pháp (KCCP) và xã trước 1945 (đầu thế kỷ XX), chúng tôi tham khảo sách *Tên làng xã tỉnh Thái Bình qua các đời* của Bùi Thọ Ty, Phạm Đình Giốc và trực tiếp hỏi các vị cao tuổi ở địa phương, nhưng cũng không tránh khỏi nhầm lẫn. Mong được bạn đọc chỉ bảo cho những trường hợp sai, sót để chỉnh sửa khi sách được tái bản.

---

[1] Xã Đông Trì trước thuộc phủ Kiến Xương, sáp nhập vào huyện Vũ Tiên từ 5-1946.

[2] Tháng 4-1963, sát nhập các thôn Kỳ Bá, Đồng Lôi, An Tập thuộc xã Vũ Lâm huyện Vũ Tiên vào thị xã Thái Bình

[3] 7-1958 sáp nhập xã Vũ Long vào xã Vũ Tiến cùng huyện

5.1. Thành phố Thái Bình [1]

Thành phố tỉnh lỵ, ở phía nam tỉnh. Phía bắc giáp huyện Đông Hưng; phía đông giáp huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng; phía nam và phía tây giáp huyện Vũ Thư. Diện tích: 4330 ha; Dân số: 143.925 người (2004), mật độ dân số 3.323 người/km^2.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP[2] LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
1. Phường Bồ Xuyên	88, 0	14.573	Thị xã Thái Bình	Xã Bồ Xuyên (Hữu) - tổng Lạc Đạo, huyện Vũ Tiên.
2. Phường Đề Thám	55, 1	9.160	Thị xã Thái Bình	
3. Phường Hoàng Diệu [3]	613, 1	12.417	Xã Hoàng Diệu, thị xã Thái Bình	Các xã Bồ Xuyên (Tả), Duy Tân, Sa Cát Lương, Sa Cát Giáo (tổng Cát Đàm, phủ Thái Ninh)
Thôn Bồ Xuyên	67, 50	1.920		
- Tân Xuyên	19, 60	1.048		
- Tân Thành	54, 90	1.483		
- Tân Tiến	75, 20	1.142		
- Duy Tân	111, 50	2.113		
- Nhật Tân	55, 40	676		
- Đông Biên	49, 90	793		
- Sa Cát	58, 80	1.672		
- Cộng Hòa	93, 20	1.570		
4. Phường Kỳ Bá[4]	169, 2	15.366	Xã Trần Lãm, thị xã Thái Bình	Xã Kỳ Bá, tổng Lạc Đạo, huyện Vũ Tiên.
5. Phường Lê Hồng Phong	63, 6	8.867	Thị xã Thái Bình	

---

[1] - Tháng 3-1949 cắt các thôn: Tống Vũ, Kỳ Bá, Lạc Đạo, An Tập, An Chính, Tam Lạc, Đồng Lôi từ h. Vũ Tiên về thị xã Thái Bình.

- Quyết định số 53-CP ngày 19-4-1963 của Hội đồng Chính phủ: Sáp nhập các thôn Kỳ Bá, An Tập, Đồng Lôi thuộc xã Vũ Lâm (huyện Vũ Tiên) và thôn Bồ Xuyên thuộc xã Tiền Phong (huyện Thư Trì) vào thị xã Thái Bình.
- Quyết định số 67-HĐBT ngày 8-4-1982 của Hội đồng Bộ trưởng: Mở rộng thị xã Thái Bình trên cơ sở sáp nhập vào thị xã các xã Tiền Phong, Trần Lãm của h. Vũ Thư. Địa giới thị xã Thái Bình sau khi mở rộng: Bắc giáp huyện Đông Hưng; Nam và Tây Nam giáp huyện Vũ Thư; Đông giáp sông Trà Lý.
- Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ công bố ngày 18-1-2008: Mở rộng thành phố Thái Bình trên cơ sở sáp nhập vào thành phố Thái Bình các xã Đông Thọ, Đông Mỹ (của huyện Đông Hưng), Vũ Lạc, Vũ Đông (của huyện Kiến Xương) và Tân Bình (của huyện Vũ Thư); nâng diện tích tự nhiên của thành phố từ 4.330 ha lên gần 6.800 ha; nâng dân số của thành phố từ 14,5 vạn người lên 17,8 vạn người.

[2] Kháng chiến chống Pháp: kể từ khi tỉnh Thái Bình điều chỉnh lại địa giới các huyện và chia lại xã (1949), đến Cải cách ruộng đất (1955) chia lại xã nhỏ hơn xã trong KCCP.

[3] - Quyết định số 71-NV ngày 8-5-1963 của Bộ Nội vụ "Hợp nhất hai xã Đông Ninh và Đông Bình thuộc huyện Đông Quan thành một xã, lấy tên là xã Hoàng Diệu".

- Từ 2008 lập thành phường. Danh sách thôn ghi ở đây theo Quyết định số 65/2002/QĐ-UB ngày 29-8-2002 của UBND tỉnh Thái Bình.

[4] Gồm 50 tổ dân phố, gọi theo số thứ tự từ 1-48, trong đó có 37A, 37B; 41A,41B

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
6. Phường Phúc Khánh[1]	119, 6	6.579	Xã Hùng Thắng, huyện Vũ Tiên	Xã Phúc Khánh Hạ (tổng An Lão, huyện Thư Trì).
7. Phường Quang Trung	149, 3	15.409	Thị xã Thái Bình	Xã An Chính, xã Lạc Chính (tổng Lạc Đạo, huyện Vũ Tiên).
8. Phường Tiền Phong[2]	310, 2	7.964	Thị xã Thái Bình	Xã Đoan Túc, xã Nhân Thanh (tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên).
9. Phường Trần Hưng Đạo[3]	171,6	4710[4]	Thị xã Thái Bình	
10. Phường Trần Lãm[5]	330, 6	14.343	Xã Trần Lãm, thị xã Thái Bình	Xã Lạc Đạo, tổng Lạc Đạo, huyện Vũ Tiên
11. Xã Đông Hòa	559, 5	7.860	Xã Cát Hộ, huyện Đông Quan	Các xã Nghĩa Phương, Hiệp Trung, Cầu Nhân (tổng Cát Đàm, phủ Thái Ninh)
Thôn Hiệp Trung	92,13	1.390		
- Nam Hiệp Trung	98,27	1.413		
- Trung Nghĩa	76,89	1.100		
- Nghĩa Phương	71,62	1.425		
- Nghĩa Thắng	61,48	1.005		
- Nam Cầu Nhân	86,71	1.114		
- Cầu Nhân	71,06	1.012		
12. Xã Đông Mỹ	**422,35**	**6716**	Xã Tống Lễ, huyện Đông Quan	Các xã Gia Lễ, Tống Khê, Tống Thỏ (tổng Trực Nội, phủ Thái Ninh).
Thôn An Lễ	78,93	1.380		
- Gia Lễ	120,74	2.012		
- Tống Thỏ Bắc	81,76	1.280		
- Tống Thỏ Nam	66,51	1.013		
- Tống Thỏ	74,41	1.071		
13. Xã Đông Thọ	**264**	**4333**	Xã Cát Hộ, huyện Đông Quan.	Các xã Cầu Nghĩa, Cầu Nhân, Nam Thọ (tổng Cát Đàm, phủ Thái Ninh).
Thôn Lam Sơn	45,00	685		
- Quang Trung	43,00	672		
- Trần Phú	43,00	752		
- Thống Nhất	45,00	778		

---

[1] Thành lập theo Quyết định số 72-HĐBT ngày 21-6-1989 của Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở tách 4 tổ nhân dân từ tổ 1 đến tổ 4 của xã Vũ Phúc (thị xã Thái Bình); 10 tổ nhân dân từ tổ 1 đến tổ 10 và xóm Đại Minh của xã Phú Xuân (thị xã Thái Bình).

[2] Thành lập phường Tiền Phong theo Nghị định số 45/2002/NĐ ngày 12-4-2002 của Chính phủ, trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của x. Tiền Phong. Địa giới: Đông giáp phường Bồ Xuyên và xã Đông Hòa; Tây giáp xã Phú Xuân; Nam giáp các phường Quang Trung, Bồ Xuyên, Đề Thám; Bắc giáp huyện Vũ Thư. Chia làm 25 tổ dân phố tính từ tổ 1 đến tổ 25.

- Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt thôn Đồng Thanh của xã Tân Bình sáp nhập vào xã Tiền Phong huyện Vũ Thư.

[3] Gồm 21 tổ dân phố, gọi theo số: 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 và 24, 26, 28.30.

[4] Theo Điều tra dân số và nhà ở tháng 7-2009.

[5] Thành lập phường Trần Lãm theo Nghị định số 45/2002/NĐ ngày 12-4-2002 của Chính phủ, trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Trần Lãm. Địa giới: Đông giáp xã Vũ Chính và huyện Kiến Xương; tây giáp phường Kỳ Bá và xã Vũ Chính; nam giáp xã Vũ Chính; bắc giáp phường Kỳ Bá và xã Hoàng Diệu.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Hồng Phong	43,00	674		
- Đoàn Kết	45,00	772		
14 Xã Phú Xuân [1]	662, 1	7.786	Xã Tiền Phong, thị xã Thái Bình	Xã Đại Lai và xã Phú Lạc (tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên).
Thôn Nghĩa Chính	71,60	1.007		
- Phú Lạc	68,90	1.090		
- Vĩnh Gia	90,70	1.091		
- Xuân Lôi	18,00	445		
- Thắng Cựu	116,00	1.362		
- Đại Lai I	56,60	1.017		
- Đại Lai II	109,60	1.617		
15. Xã Tân Bình	**4.485**	**379,30**	Xã Tiền Phong, thị xã Thái Bình	Xã Đồng Thanh và xã Tri Lai (tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên).
Thôn Đồng Thanh	1.184	129,20		
- Tú Linh	1.003	71,90		
- Trường Mại	1.183	83,80		
- Tân Quán	518	30,80		
- Dinh	597	63,60		
16. Xã Vũ Chính	588, 0	9.779	Xã Hội An, huyện Vũ Tiên	Xã Tống Văn, xã Tống Vũ (tổng Hội Khê, huyện Vũ Tiên).
Thôn Lạc Chính	50,70	1.005		
- Vũ Trường	57.50	913		
- Đông Hải	52,60	844		
- Hòa Hải	37,60	636		
- Tây Sơn	46,10	896		
- Tống Vũ	54,40	944		
- Tống Văn	71,70	1.111		
- Nam Hùng	32,00	526		
- Trấn Tây	47,50	812		
- Quyên	42,4	659		
- Trung Hòa	39,8	691		
- Tiến Sơn	52,40	1.136		
17. Xã Vũ Đông	**646,29**	**8.655**	Xã Đồng Lạc, huyện Vũ Tiên	Xã Đông Trì [2] (tổng Xuân Vũ, phủ Kiến Xương)
Thôn Đình Phùng	111,50	1.158		
- Nguyễn Trãi	98,10	1.138		
- Nguyễn Huệ	56,20	1.079		

---

[1] Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt các thôn Tú Linh, Trường Mai và Tân Quán (của xã Tân Bình) sáp nhập vào xã Phú Xuân. Nay các thôn này vẫn thuộc xã Tân Bình.

[2] Xã Đông Trì trước thuộc phủ Kiến Xương, tháng 5-1946 sáp nhập vào huyện Vũ Tiên, trong Kháng chiến chống Pháp là xã Đồng Lạc. từ 1955 là xã Vũ Đông; tháng 6-1969 xã Vũ Đông sáp nhập vào huyện Kiến Xương; từ 2008 thuộc thành phố Thái Bình.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Nguyễn Du	110,59	1.107		
- Quang Trung	86,20	1.091		
- Trần Phú	64,00	1.007		
- Hưng Đạo	67,40	1.011		
- Lê Lợi	52,30	1.064		
18. Xã Vũ Lạc	**737,80**	**10.331**	Xã Vân Thượng, huyện Vũ Tiên	Xã Thượng Cầm, xã Vân Động (tổng Hội Kê, huyện Vũ Tiên).
Thôn Tam Lạc I	115,00	1.882		
- Tam Lạc II	112,00	1.575		
- Vân Động	98,00	1.050		
- Vân Động Nam	107,00	1.642		
- Nam Hưng	90,00	1.232		
- Thượng Cầm	96,00	1.178		
- Kìm	119,00	1.772		
19. Xã Vũ Phúc	621,30	7.364	Xã Hùng Thắng, huyện Vũ Tiên	Xã Phúc Khánh Thượng [1], xã Phúc Nội (tổng An Lão, huyện Thư Trì).
Thôn Phúc Khánh	46,97	950		
- Phúc Thượng	75,60	1.363		
- Bắc Sơn	40,67	668		
- Thanh Miếu	66,70	1.197		
- Cự Phú	71,34	1.265		
- Đông Hạ	38,41	642		
- Phúc Hạ	52,13	944		
- Tây Hạ	51,55	922		

5.2. Huyện Đông Hưng

Thành lập theo Quyết định số 93-CP ngày 17-6-1969 của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở hợp nhất huyện Đông Quan và huyện Tiên Hưng thành một huyện, lấy tên là huyện Đông Hưng.

Ở phía giữa tỉnh. Phía bắc giáp huyện Quỳnh Phụ; phía đông giáp huyện Thái Thụy; phía nam giáp huyện Vũ Thư, thành phố Thái Bình và huyện Kiến Xương; phía tây giáp huyện Hưng Hà. Diện tích 19.835,08 ha; dân số 258.000 người (2004), mật độ dân số 1.300 người/km^2.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
1. Thị trấn Đông Hưng[2]	64,47	3.168	Xã Đông Động	Thuộc đất các xã

---

[1] Trước thuộc huyện Thư Trì, từ tháng 3-1949 sáp nhập vào huyện Vũ Tiên

[2] Thành lập theo Quyết định số 159-HĐBT ngày 2-12-1986 của Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở 52,95 ha diện tích tự nhiên với 2.700 nhân khẩu của xã Đông Hợp; 9,10 ha diện tích tự nhiên với 187 nhân khẩu của xã Đông La và 2,42 ha diện tích tự nhiên với 281 nhân khẩu của xã Nguyên Xá.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
(5 khu dân cư, từ khu I-V)				Phong Lôi, Long Bối... (tổng Đông Động, phủ Thái Ninh)
2. Xã An Châu	342,83	5.276	Xã Mê Linh, huyện Tiên Hưng	Xã Kim Châu (tổng An Lạc; xã An Nạp (tổng Đô Kỳ) phủ Tiên Hưng)
Thôn An Nạp	106,34	1.399		
- Kim Châu I	137,57	1.973		
- Kim Châu II	135,66	1.895		
3. Xã Bạch Đằng	419,50	3.953	Xã Chí Minh, huyện Duyên Hà.	Xã Hậu Trung, xã Hậu Thượng (tổng Vị Sĩ, huyện Duyên Hà)
Thôn Hậu Thượng	141,31	1.428		
- Hậu Trung 1	132,28	1.212		
- Hậu Trung 2	138,98	1.315		
4.Xã Chương Dương	356,90	4. 785	Xã Chương Dương, huyện Tiên Hưng.	Xã Cao Mỗ, xã Nam Lỗ (tổng Cao Mỗ, phủ Tiên Hưng)
Thôn Cao Mỗ	62,50	996		
- Cao Mỗ Nam	72,60	989		
- Cao Mỗ Đông	73,80	982		
- Nam Lỗ	80,85	1. 109		
- Sổ	60,04	709		
5. Xã Đô Lương	287,40	4384	Xã Phú Lương, huyện Tiên Hưng.	Xã Phú La (tổng An Lạc, phủ Tiên Hưng)
Thôn Một	51,90	629		
- Hai	66,20	870		
- Ba	31.40	495		
- Bốn	61,50	874		
- Năm	52,00	774		
- Sáu	61,40	742		
6. Xã Đông Á	618,8	7210	Xã Thượng Phương, huyện Đông Quan	Xã Tầm Phương (tổng Thượng Tầm, phủ Thái Ninh)
Thôn Đại Đồng	111,2	1.293		
- Đông Á	79,8	1.054		
- Đông Hòa	72,6	851		
- Phú Bắc	70,6	867		
- Phú Xuân	113,8	1.456		
- Trưng Trắc	73	851		
- Trưng Trắc B	96,9	1.093		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
7. Xã Đông Các	389,62	8784	Xã Đông Động, huyện Đông Quan	Xã Lịch Động (tổng Đông Động, phủ Thái Ninh)
Thôn Đông Các	86,3	1.718		
- Bắc Lịch Động	77,35	2.093		
- Nam Lịch Động	55,90	1.270		
- Nam Hải	48,99	1.240		
- Nam Quán	59,02	1.179		
- Trung Lịch	50,27	1.284		
8. Xã Đông Cường	780,10	8.471	Xã Bắc Bình, huyện Đông Quan	Các xã Đông Khê, Hoành Từ, Phương Mai, Tào Xá, Tân Hưng, Xuân Thọ (tổng Bình Cách) và xã Thân Thượng (tổng Phương Quan), huyện Đông Quan.
Thôn Đông Khê	55,90	767		
- Hoành Từ	156,20	2.009		
- Phương Mai	65,90	645		
- Tào Xá	169,10	1.388		
- Thân Thượng	163, 90	1.288		
- Xuân Thọ	162,30	1.374		
9. Đông Dương	210,64	3302	Xã Cát Hộ, huyện Đông Quan.	Các xã Phương Cúc, Phương Đài, Thượng Đạt (tổng Cát Đàm, phủ Thái Ninh).
Thôn Phương Cúc	72,63	1.126		
- Phương Đài	52,4	780		
- Cầu Thượng	41,77	780		
- Thượng Đạt	40,84	583		
10. Xã Đông Động	285, 01	5.579	Xã Đông Động và xã Trực Nội, huyện Đông Quan.	Xã Đông Động, xã Thụ Điền (tổng Đông Động) và xã Tự Tân (tổng Trực Nội) phủ Thái Ninh.
Thôn An Bài	30,83	554		
Thôn Bến Hòa	44,55	693		
- Đống Năm	38,91	1.204		
- Lam Điền	37,88	654		
- Phú Điền	37,23	654		
- Quả Quyết	23,5	515		
- Trung Thành	42,04	663		
- Xuân Đài	30,59	542		
11. Xã Đông Giang	380,19	4.341	Xã Tứ Hải, huyện Đông Quan.	Xã Đồng Quan, xã Lương Đống (tổng Đông Động, phủ Thái Ninh).
Thôn An Đồng	92,29	989		
- Đông An	52,45	558		
- Lương Đống	105	1.195		
- Lương Đống I	59,1	791		
- Nam Tiến	71,35	808		
12. Xã Đông Hà	500,54	6.089	Xã Tứ Hải, huyện Đông Quan.	Xã Kỳ Trọng, xã Vô Song (tổng Đông Động, phủ Thái
Thôn Bắc Song	96,64	1.294		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Đồng Tâm	63,63	878		Ninh)
- Liên Hoàn	78,84	1.002		
- Minh Thành	72,29	771		
- Nam Song	82,62	1.002		
- Tam Đồng	106,52	1.134		
13. Xã Đông Hoàng	495,09	5587	Xã Thượng Phương, huyện Đông Quan.	Xã Thượng Tầm (tổng Thượng Tầm, phủ Thái Ninh)
Thôn Hùng Việt	63,07	706		
- Thái Hòa I	94,62	1.056		
- Thái Hòa II	109,38	1.372		
- Thanh Long	148,77	1.430		
- Tống Khê	79,25	1.023		
14. Xã Đông Hợp	246,5	4925	Xã Đông Động, huyện Đông Quan.	Xã Phong Lôi, xã Long Bối (tổng Đông Động, phủ Thái Ninh)
Thôn Phong Lôi	69,50	1.263		
- Phong Lôi Đông	56,00	1.081		
- Long Bối Tây	63,00	1.344		
- Long Bối Đông	61,00	1.237		
15. Xã Đông Huy	248,8	3. 200	Xã Hội Phú, huyện Đông Quan.	Xã Hội Châu, phường Thủy cơ (tổng Thượng Tầm, phủ Thái Ninh).
Thôn Minh Châu	90,9	1.100		
- Nam Châu	80,5	1.000		
- Roanh Châu	30,2	438		
- Phong Châu	47,2	662		
16. Xã Đông Kinh	531,92	7146	Xã An Bình, huyện Đông Quan.	Các xã Kinh Hào, Duyên Hà, Kinh Nậu, Lãm Khê (tổng Bình Cách, huyện Đông Quan).
Thôn Duyên Hà	176,43	2.153		
- Kinh Hào	138,39	1.723		
- Kinh Nậu	140,43	1.668		
- Lãm Khê	76,67	1.002		
17. Xã Đông La	674,5	10.126	Xã Huy Quang, huyện Đông Quan.	Các xã Đồng Lệ, Đồng Vi, Thuần Túy (tổng Đồng Vị), xã Cổ Dũng (tổng Đông Hồ) huyện Đông Quan.
Thôn Bảo Châu	136,67	1.902		
- Cổ Dũng	101,44	1.765		
- Cổ Dũng II	42,66	933		
- Anh Dũng	75,41	1.133		
- Đồng Lệ	32,44	468		
- Đồng Vi	131,11	1.599		
- Thuần Túy	151,79	2.326		
18. Xã Đông Lĩnh	420,0	4.332	Xã Hội Phú, huyện Đông Quan.	Xã An Phú, xã Dương Xuyên (tổng
Thôn Đông An	93,98	1.012		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Tân Phương	58,04	626		Thượng Tầm, phủ Thái Ninh)
- Vạn Minh	99,70	1.006		
- Vạn Toàn	85,92	727		
- Xuân Phong	82,36	761		
19. Xã Đông Phong	262,5	2.909	Xã Hội Phú, huyện Đông Quan.	Xã Cổ Hội, xã Thượng Phú (tổng Thượng Tầm, phủ Thái Ninh)
Thôn Cổ Hội Đông	88,79	935		
- Cổ Hội Tây	64,13	631		
- Châu Giang	53,12	799		
- Thượng Phú	56,96	544		
20. Xã Đông Phương	716,00	9.239	Xã Liên Phương, huyện Đông Quan.	Xã Phương Quan, xã Phương Xá (tổng Phương Quan, huyện Đông Quan)
Thôn Chung	91,00	1.110		
- Đông	114,81	1.810		
- Nam	91,00	1.110		
- Thượng	82,00	1.344		
- Bình Minh	79,80	1.220		
- Đại Phúc	103,20	1.555		
- Trần Phú	93,20	934		
21. Xã Đông Quang	349,30	5795	Xã Trực Nội, huyện Đông Quan.	Xã Đông Trai (tổng Trực Nội, phủ Thái Ninh)
Thôn Cộng Hòa	45,10	790		
- Đồng Lan	43,80	746		
- Hồng Phong	45,10	790		
- Hưng Đạo Đông	74,60	1.393		
- Hưng Đạo Tây	87,70	1.522		
- Tô Hiệu	30,20	554		
22. Xã Đông Sơn	634,75	10.057	Xã Huy Quang, huyện Đông Quan.	Xã Đào Xá (tổng Đông Hồ), xã Phù Lưu, xã Nam Dụ (tổng Đồng Vị) huyện Đông Quan.
Thôn Phấn Dũng	90,26	1.330		
- Nam Dụ	35,43	507		
- Đông	177,17	2.024		
- Bắc	131,04	2.052		
- Nam	127,70	2.112		
- Trung	133,27	2.032		
23. Xã Đông Tân	645,62	6441	Xã An Bình, huyện Đông Quan và xã Đằng Giang, huyện Thái Ninh.	Xã Lại Xá, xã Phù Xá (tổng Bình Cách), xã Thượng Liệt (tổng Thượng Liệt) huyện Đông Quan.
Thôn Lại Xá	117,36	1.184		
- Phù Sa	39,20	378		
- Vĩnh Ninh	202,74	1.066		
- Đông Thượng Liệt	168,78	1.713		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Tây Thượng Liệt	217,54	2.100		
24. Xã Đông Vinh	433,62	8.889	Xã Tam Sơn, huyện Đông Quan.	Các xã Đồng Hải, Đồng Lang, Tế Quan (tổng Đồng Hải) và xã Văn Ông (tổng Đông Động) phủ Thái Ninh.
Thôn Đồng Lang	53,64	1.000		
- Bắc Đồng Hải	34,72	570		
- Đông Đồng Hải	53,13	953		
- Nam Đồng Hải	24,14	544		
- Tây Đồng Hải	32,02	540		
- Tế Quan	51,06	932		
- Ông Đông	42,38	764		
- Ông Đoài	75,96	1.353		
- Ông Trung	66,97	1.242		
25. Xã Đông Xá	486,00	5. 512	Xã Bắc Bình, huyện Đông Quan.	Xã Bình Cách (tổng Bình Cách, huyện Đông Quan)
Thôn Tân Tích	89,70	976		
- Đông Bình Cách	111,70	1.395		
- Bắc Bình Cách	106,00	1.209		
- Tây Bình Cách	178,60	1.932		
26 Xã Đông Xuân	433,07	7.212	Xã Trực Nội, huyện Đông Quan.	Xã Trực Nội (tổng Trực Nội, phủ Thái Ninh)
Thôn Lê Lợi I	47,21	681		
- Lê Lợi II	110,42	1.531		
- Ký Con	119,83	1.610		
- Quang trung	155,61	2.100		
27. Xã Đông Phú	398,68	4.981	Xã Minh Châu, huyện Tiên Hưng)	Xã Cao Phú, xã Phú Vinh (tổng Cao Mỗ, phủ Tiên Hưng)
Thôn Đồng Cống	141,78	1.777		
- Cao Phú	114,58	1.442		
- Phú Vinh	142,92	1.762		
28. Xã Hoa Lư	321,09	3.816	Xã Hoa Lư, huyện Tiên Hưng.	Xã Gia Cấp, xã Nguyên Lâm (tổng Cổ Quán, phủ Tiên Hưng)
Thôn An Bài	72,08	855		
- Kim Bôi	81,12	797		
- Lê Nghĩa	88,22	971		
- Nguyên Lâm	36,00	663		
- Tân Lập	43,01	530		
29. Xã Hoa Nam	291,62	3.160	Xã Hoa Lư, huyện Tiên Hưng.	Xã Thọ Vực (tổng Phú Khê), xã An Lễ (tổng Cổ Quán) phủ Tiên Hưng.
Thôn An Lễ	68,68	739		
- Chiến Thắng	60,05	723		
- Thống nhất	97,37	944		
- Vạn Thắng	65,15	754		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
30. Xã Hồng Châu	377,43	4.267	Xã Hồng Việt, huyện Tiên Hưng.	Xã Quán Xá (tổng Phú Khê, phủ Tiên Hưng)
Thôn Cộng Hòa	64,01	644		
- Đoàn Kết	62,56	697		
- Hưng Tiến	70,87	861		
- Quyết Thắng	47,03	614		
- Văn Thụ	73,89	776		
	59,09	735		
31. Xã Hồng Giang	415,00	5.374	Xã Bạch Đằng, huyện Tiên Hưng.	Xã An Lập, xã Vạn Gi (tổng Vị Sĩ, huyện Duyên Hà)
Thôn Đông Đô	39,50	570		
- Thành	45,00	568		
- Long Tiên	44,00	604		
- Nam An	70,50	861		
- Tân Tiến	52,00	584		
- Tây Chí	80,00	1.064		
- Vạn Lập	84,00	1.123		
32. Xã Hồng Việt	685,38	6.943	Xã Hồng Việt, huyện Tiên Hưng.	Các xã Phú Khê, Đồng Mai, Bá Thôn (tổng Phú Khê, phủ Tiên Hưng)
Thôn Đông	111,50	1.250		
- Đoài	112,38	1.351		
- Tứ	101,20	1.001		
- Bá Thôn I	99,19	1.000		
- Bá Thôn II	100,23	1.040		
- Quán Thôn	120,88	1.301		
33. Xã Hợp Tiến	224,69	4.096	Xã Chương Dương, huyện Tiên Hưng)	Xã Thổ Khối (tổng Cao Mỗ, phủ Tiên Hưng)
Thôn Tân Bình	38,84	760		
- Ái Quốc	56,18	1.082		
- Tân Hòa	35,68	647		
- Tân Tiến	34,79	660		
- Tiến Thắng	49,20	957		
34. Xã Liên Giang	615,25	7.562	Xã Phú Lương, huyện Tiên Hưng.	Xã Kim Ngọc (tổng An Lạc, phủ Tiên Hưng)
Thôn Ba Vì	134,90	2.035		
- Kim Ngọc I	80,28	1.054		
- Kim Ngọc II	68,50	954		
- Kim Ngọc III	62,90	1.666		
- Minh Hồng	168,67	1.853		
35. Xã Lô Giang	386,00	5.340	Xã Lô Giang, huyện Tiên Hưng.	Các xã Hoàng Nông, Phú Điền, Phú Nông (tổng Hoàng Nông),
Thôn An Bình	72,50	825		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Hoàng Nông	118,50	1.920		xã An Bình (tổng An Lạc) phủ Tiên Hưng.
- Minh Đức	85,60	825		
- Phú Nông	109,40	1.770		
36. Xã Mê Linh	537,00	8.085	Xã Mê Linh, huyện Tiên Hưng.	Xã An Lạc, xã An Vĩnh (tổng An Lạc, phủ Tiên Hưng)
Thôn An Thái	44,80	617		
- An Vĩnh	89,40	1.329		
- Đầm	85,80	1.240		
- Đoài	62,90	915		
- Hậu	87,00	1.515		
- Hữu	108,50	1.625		
- Tiền	58,60	836		
37. Xã Minh Châu	310,1	3.963	Xã Minh Châu, huyện Tiên Hưng.	Xã Thọ Cao (tổng Cao Mỗ, phủ Tiên Hưng)
Thôn Thọ Nam	94,87	804		
- Thọ Hưng	57,35	760		
- Thọ Sơn	58,38	795		
- Thọ Tiến	75,21	928		
- Thọ Trung	54,33	676		
38. Xã Minh Tân	379,90	4.930	Xã Thăng Long, huyện Tiên Hưng.	Xã Cổ Quán (tổng Cổ Quán, phủ Tiên Hưng)
Thôn Duy Tân	94,30	1.407		
- Đình Phùng	53,10	712		
- Hoàng Đức	96,70	1.217		
- Hưng Sơn	92,70	1.022		
- Liên Minh	43,10	572		
39. Nguyên Xá	426,70	7.212	Xã Nguyên Xá, huyện Tiên Hưng.	Xã Nguyên Xá (tổng Cổ Cốc, phủ Tiên Hưng)
Thôn Bắc Lạng	66,40	1.319		
- Đề Quảng	39,90	693		
- Lê Tiến	36,70	604		
- Hồng Phong	42,30	666		
- Phan Thanh	36,80	651		
- Đông Khê	66,60	1.202		
- Đà Giang	70,90	1.002		
- Trần Phú	67,10	1.075		
40. Xã Phong Châu	453,23	6.228	Xã Phong Châu, huyện Tiên Hưng.	Xã Cổ Khúc (tổng Cao Mỗ), xã Cổ Xá (tổng Cổ Cốc) phủ Tiên Hưng.
Thôn Cổ Xá	102,76	1.502		
- Khuốc Đông	139,37	2.015		
- Khuốc Bắc	87,54	1.071		
- Khuốc Tây	122,13	1.640		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
41. Phú Châu	326,41	6.309	Xã Phong Châu, huyện Tiên Hưng.	Xã Lũ Phong (tổng Cao Mỗ), xã Cổ Cốc (tổng Cổ Cốc) phủ Tiên Hưng.
Thôn Cốc	107,08	2.033		
- Phạm	93,97	1.823		
- Quốc Dương	43,65	835		
- Tăng	81,71	1.618		
42. Xã Phú Lương	459,30	5.388	Xã Phú Lương, huyện Tiên Hưng.	Xã Duyên Trang, xã Duyên Tục (tổng An Lạc, phủ Tiên Hưng).
Thôn Duyên Tục	109,40	1.840		
- Duyên Phú	96,60	1.459		
- Duyên Giang	72,20	1.233		
- Duyên Trang Đông	107,60	1.561		
- Duyên Trang Tây	73,50	1.135		
43. Xã Thăng Long	324,69	4.824	Xã Thăng Long, huyện Tiên Hưng.	Xã Thần Khê, xã Lộ Xá và Lộ Thôn xã Cổ Quán (tổng Cổ Quán, phủ Tiên Hưng)
Thôn An Liêm	102,68	1.515		
- Cộng Hòa	77,90	1.215		
- Lộ Vị	66,62	820		
- Thần Khê	77,49	1.274		
44. Xã Trọng Quan [1]	531,66	7311	Xã Trọng Quan, huyện Đông Quan.	Các xã Hưng Quan, Trường Quan, Vinh Quan (tổng Cát Đàm, phủ Thái Ninh)
Thôn Tràng Vinh	42,76	563		
- Tràng Sinh	86,41	1.014		
- Tràng Quan	95,81	1.406		
- Hưng Quan	108,60	1.619		
- Vinh Hoa	71,75	1.010		
- Vinh Quan	89,94	1.179		
- Vinh Tiến	36,39	520		

5.3. Huyện Hưng Hà:

Diện tích 20.032,92 ha; Dân số 248.310 người.

Thành lập theo Quyết định số 93-CP ngày 17-6-1969 của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở hợp nhất huyện Hưng Nhân và huyện Duyên Hà thành một huyện, lấy tên là huyện Hưng Hà.

Ở phía bắc tỉnh. Phía bắc giáp tỉnh Hưng Yên; phía đông giáp huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; phía nam giáp huyện Vũ Thư; phía tây giáp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Hà Nam. Diện tích 20.032,92 ha; dân số 254.774 (2004), mật độ dân số 1.272 người/km^2.

---

[1] Nghị định số 625-TTg ngày 2-12-1955 của Thủ tướng Chính phủ: Sáp nhập xã Trọng Quan (thuộc huyện Đông Quan) vào huyện Tiên Hưng.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
1. Thị trấn Hưng Hà[1]	**535**	**7600**	Xã An Đồng, huyện Duyên Hà	Các xã An Xá, Đồng Nhân, Đồng Tu (tổng An Xá, huyện Duyên Hà)
2. Thị trấn Hưng Nhân[2]	**697,60**	**12.733**	Xã Lam Sơn, huyện Hưng Nhân	Xã Đặng Xá và xã Chiêm Ân (tổng Đặng Xá), xã Thụy Vân và xã Mỹ Đại (tổng Thanh Triều) huyện Hưng Nhân.
Thôn Đặng Xá	65,45	1322		
- Văn	45,90	1.008		
- Buộm	55,43	1.069		
- Tây Xuyên	45,26	1.009		
- Mẽ	34,15	508		
- Vân Đông	61,26	1.102		
- Đầu	47,69	1.269		
- Thị An	51,60	1.542		
- Xuân Trúc	40,97	589		
- Châu	47,74	1.012		
- Vân Nam	45,16	640		
- Nái	44,64	848		
- Ân Xá	53,53	1.012		
- An Tảo	41,74	591		
- Kiều Thạch	17,04	314		
3. Xã Bắc Sơn	**455,00**	**5.784**	Xã Bắc Sơn, huyện Tiên Hưng	Xã An Thọ, xã Duyên Tế (tổng Xích Bích, phủ Tiên Hưng)
Thôn Cộng Hòa	81,30	1.034		
- Minh Đức	130,39	1.641		
- Quyết Tiến	93,43	1.180		
- Tân Dân	115,27	1.394		
- Thăng Long	34,61	535		
4. Xã Canh Tân	**575,80**	**6.036**	Xã Canh Tân, huyện Hưng Nhân.	Xã Lưu Xá, xã Đào Thành (tổng Hiệu Vũ), xã Quan Bế (tổng Quan Bế) huyện Hưng Nhân.
Thôn Đào Thành	49,53	643		
- Lưu Xá Bắc	57,98	1.016		
- Lưu Xá Đông	57,04	1.002		
- Lưu Xá Nam	76,95	1.042		
- Vế Đông	69,24	1.223		
- Vế Tây	65,02	1.110		

---

[1] Được thành lập theo Quyết định số 72-HĐBT ngày 21-6-1989 của Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở giải thể xã An Đồng của huyện Hưng Hà. Diện tích và dân số của thị trấn Hưng Hà ghi trong bản kê theo Quyết định này..

[2] Được thành lập theo Nghị định số 61/2005/NĐ-CP ngày 15 -5-2005 của Chính phủ trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Phú Sơn. Trước đó, xã Phú Sơn được thành lập theo Quyết định số 618-VP18 ngày 23-2-1977 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Lam Sơn và xã Trần Phú thành một xã lấy tên là xã Phú Sơn.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
5. Xã Chi Lăng [1]	**358,05**	**6.834**	Xã Chi Lăng, huyện Tiên Hưng.	Ngoại Thôn, Phan Thôn (tổng Ỷ Đốn, phủ Tiên Hưng)
Thôn Minh Khai	50,15	954		
- Tân Tiến	61,05	1.012		
- Quyết Tiến	36,47	594		
- Quyết Thắng	53,10	1.146		
- Trần Phú	55,47	1.170		
- Tiền Phong	56,17	1.003		
- Thống Nhất	45,64	910		
6. Xã Chí Hòa	**568,9**	**6.901**	Xã Chí Minh, huyện Duyên Hà.	Xã Vân Đài, xã Vị Sĩ (tổng Vị Sĩ, huyện Duyên Hà)
Thôn An Tiến	206,81	2.453		
- Chùa	43,66	529		
- Nhuệ	60,41	724		
- Sàng	26,58	310		
- Vân Đài	112,60	1.313		
- Vị Giang	118,80	1.572		
7. Xã Cộng Hòa	**453,70**	**3.994**	Xã Cộng Hòa, huyện Hưng Nhân	Các xã Hiệu Vũ, Cầu Công, An Cầu (tổng Hiệu Vũ), Hà Thanh, Quan Hà, Thọ Khê, Lương Khê (tổng Quan Bế) huyện Hưng Nhân.
Thôn An Cầu	49,90	743		
- Cầu Công	39,90	613		
- Dương Thôn	28,90	436		
- Hà Thanh	81,35	1.018		
- Hiệu Vũ	54,14	792		
- Quan Hà	44,70	803		
- Thọ Khê	115,20	2.483		
- Vũ Thôn	39,60	607		
8. Xã Dân Chủ	**390,20**	**4.672**	Xã Tân Thịnh, huyện Hưng Nhân.	Xã Thượng Đạo (tổng Lập Bái, huyện Hưng Nhân)
Thôn Bái	54,40	553		
- Trung	52,82	622		
- Ngọc	35,40	423		
- Đình	52,82	712		
- Hà Tiến	48,20	520		
- Hà Thắng	45,80	572		
- Phú Hội	53,10	664		
- Đan Hội	47,70	606		
9. Xã Duyên Hải	**399,20**	**5.251**	Xã Chi Lăng, huyện Tiên Hưng.	Phan Thôn, Ngoại Thôn (tổng Ỷ Đốn,
Thôn Kiều La	21,40	418		

---

[1] Được thành lập lại theo Nghị định số 61/2005/NĐ-CP ngày 15 -5-2005 của Chính phủ trên cơ sở chia xã Bình Lăng làm 2 xã Chi Lăng và Hòa Bình. Trước đó, xã Bình Lăng được thành lập theo Quyết định số 618-VP18 ngày 23-2-1977 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Chi Lăng và xã Hòa Bình thành một xã lấy tên là xã Bình Lăng.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Văn Quán	71,96	1.260		phủ Tiên Hưng)
- Bùi Việt	43,00	753		
- Bùi Minh	42,53	717		
- Bùi Tiến	31,23	557		
- Khả Tân	64,36	1.127		
- Khả Tiến	74,45	1.357		
- Khả Đông	50,15	1.082		
10. Xã Điệp Nông [1]	**594,00**	**11.297**	Xã Tam Điệp, huyện Duyên Hà.	Các xã Canh Nông, Duyên Nông, Đình Ngũ, Việt Yên, Hoàng Nông (tổng Canh Nông, huyện Duyên Hà).
Thôn Hoàng Nông	42,00	285		
Thôn Ái Quốc	47,00	869		
Thôn Ngũ Đông	99,00	1.810		
Thôn Ngũ Đoài	74,00	1.383		
Thôn Việt Yên	177,00	3.428		
Thôn Duyên Nông	84,00	1.589		
Thôn Canh Nông	71,00	1.333		
12. Xã Đoan Hùng	**637,00**	**7.550**	Xã Đoan Hùng, huyện Duyên Hà.	Xã Tiên La, xã Đôn Nông (tổng Canh Nông), xã Chấp Trung (tổng Hà Lý) huyện Duyên Hà.
Thôn Văn Mỹ	21,80	405		
- Đôn Nông	81,35	1.801		
- Tiên La	112,19	2.408		
- Chấp Trung I	100,28	1.867		
- Chấp Trung II	51,37	1.060		
12. Xã Độc Lập	**520,90**	**6.750**	Xã Độc Lập, huyện Duyên Hà.	Các xã Long Nãi, Lộc Thọ, Phú Hiếu, Thọ Bùi, Phú Vinh (tổng Canh Nông, huyện Duyên Hà)
Thôn Long Nãi	53,30	704		
- Phú Vinh	46,60	627		
- Lộc Thọ	80,60	1.012		
- Bùi Xá	78,10	1.004		
- Đồng Phú	181,90	2.341		
- Xuân La	84,40	1.077		
13. Xã Đông Đô	**476,6**	**7.808**	Xã Đông Đô, huyện Tiên Hưng.	Xã Chí Linh, xã Mậu Lâm (tổng Đô Kỳ, phủ Tiên Hưng)
- Mậu Lâm	91,31	1.497		
- Chí Linh	72,72	1.362		
- Đồng Phú	88,10	1.296		
- Đông Đô Kỳ	120,66	1.736		

---

[1] Được thành lập theo Quyết định số 618-VP18 ngày 23-2-1977 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Tam Điệp và xã Tam Nông thành một xã lấy tên là xã Điệp Nông.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Hữu Đô Kỳ	106,52	1.917		
14. Xã Hòa Bình [1]	**304.09**	**3.818**	Xã Chi Lăng, huyện Tiên Hưng.	Ninh Thôn, Bổng Thôn (tổng ỷ Đốn, phủ Tiên Hưng)
- Bổng Thôn	78,78	1.018		
- Ninh Thôn	84,67	999		
- Minh Thiên	77,62	942		
- Tân Dân	63. 02	859		
15. Xã Hòa Tiến [2]	**525,40**	**10.824**	Xã Cấp Tiến, huyện Hưng Nhân.	Xã Triều Quyến, xã Hòa Hú (tổng Hiệu Vũ), xã Phúc Tiên (tổng Tống Xuyên) huyện Hưng Nhân)
Thôn Nhiễm	33,30	666		
- Hú	38,90	826		
- Quyên	29,50	536		
- Vải	53,30	1.200		
- Xâm	29,20	509		
- Bùi	39,10	671		
- Tịp	30,90	651		
- Nguộn	29,50	565		
- Lường	46,00	1.101		
- Tư Nam	12,20	339		
- Hòa	84,20	1.381		
- Phan Một	19,30	453		
- Phan	80,00	1.926		
16. Xã Hồng An [3]	**809,5**	**8587**	Xã Thái Hưng, huyện Hưng Nhân.	Các xã Hưng Nhân, Đồng Ngang, Đồng Vọng, Tú Mậu (tổng Đặng Xá, huyện Hưng Nhân)
Thôn Bắc Sơn	23,49	1.317		
- Việt Thắng	20,23	1.223		
- Mậu	7,6	502		
- Đồng Trang	13,42	566		
- Nam Tiến	22,42	1.350		
- Gạo	8,5	593		
- Hà	4,26	306		

---

[1] Được thành lập lại theo Nghị định số 61/2005/NĐ-CP ngày 15 -5-2005 của Chính phủ trên cơ sở chia xã Bình Lăng làm 2 xã Chi Lăng và Hòa Bình. Trước đó, xã Bình Lăng được thành lập theo Quyết định số 618-VP18 ngày 23-2-1977 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Chi Lăng và xã Hòa Bình thành một xã lấy tên là xã Bình Lăng.

[2] Được thành lập theo Quyết định số 618-VP18 ngày 23-2-1977 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở sáp nhập các thôn Bùi Tịp, Nguộn, Tư Nam và Phú Lâm của xã Hiệp Hòa vào xã Cấp Tiến, lấy tên là xã Hòa Tiến.

[3] Được thành lập theo Quyết định số 618-VP18 ngày 23-2-1977 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở sáp nhập các thôn Điềm, Gạo, Hà của xã Tân Việt vào xã Hồng Hà, lấy tên là xã Hồng An.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Diềm	14,52	1.318		
- Hùng Thắng	9,72	620		
- Quyết Tiến	14,94	1.044		
17. Xã Hồng Lĩnh	**357,1**	**5.139**	Xã Hồng Lĩnh, huyện Duyên Hà.	Xã Đồng Hàn, xã Hóa Hợp (tổng An Xá, huyện Duyên Hà)
Thôn Vũ Đoài	39,60	578		
- Vũ Đông	72,50	1.778		
- Hợp Đông	90,30	1.377		
- Hợp Đoài	91,10	1.236		
- Đồng Hàn	63,60	680		
18. Xã Hồng Minh [1]	**619,9**	**9.678**	Xã Hồng Phong, huyện Duyên Hà.	Các xã Phú Nha, Thâm Động, Đồng Nỗ, Tịnh Thủy, Tịnh Xuyên (tổng Thượng Hộ, huyện Duyên Hà)
Thôn Đồng Đào	35,58	453		
- Đồng Lâm	67,44	1.061		
- Cổ Trai	88,12	1.523		
- Minh Thành	32,38	474		
- Minh Xuyên	46,50	1.034		
- Phú Nha	57,20	879		
- Tân Mỹ	24,19	396		
- Tịnh Thủy	47,67	650		
- Tịnh Xuyên	83,43	1.182		
- Thọ Phú	68,30	1.024		
- Xuân Lôi	69,10	1.048		
19. Xã Hùng Dũng	**227,90**	**5.363**	Xã Đoan Hùng và xã Văn Cẩm huyện Duyên Hà.	Các xã Phú Giáo, Hà Lý, Nhân Lý, Trung Đẳng (tổng Hà Lý, huyện Duyên Hà)
Thôn Cập	29,87	450		
- Hà Lý	82,45	1.237		
- Nhân Phú	11,47	2.105		
- Trung Đẳng	104,10	1.571		
20. xã Kim Trung	**451,7**	**1276**	Xã An Đồng và Văn Lang, huyện Duyên Hà.	Các xã Lập Bái, Kim Sơn, Phong Bái Nghĩa, Phong Bái Trung (tổng Lập Bái, huyện Hưng Nhân)
Thôn Nghĩa Thôn	42,20	703		
- Kim Sơn 1	62,00	1003		
- Kim Sơn 2	86,90	1373		
- Lập Bái	68,60	1071		
- Trung Thôn 1	80,65	1279		
- Trung Thôn 2	78,10	1241		

---

[1] Xã Hồng Minh được thành lập theo Quyết định số 618-VP18 ngày 23-2-1977 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Minh Hồng và xã Hồng Phong thành một xã lấy tên là xã Hồng Minh.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Bình Minh	33,20	573		
21. Xã Liên Hiệp	**300,50**	**5.149**	Xã Liên Hiệp, huyện Hưng Nhân.	Xã Khuông Phù, xã Nhũ Thủy (tổng Tống Xuyên, huyện Hưng Nhân)
Thôn Quan Chiêm [1]	27,56	448		
- Bến Bái	35,89	651		
- Ngừ	32,92	466		
- Nại	40,41	742		
- Nứa[2]	104,06	1.706		
- Khuốc	59,66	1.136		
22. Xã Minh Hòa [3]	**481,9**	**6.484**	Xã Minh Hòa, huyện Duyên Hà.	Các xã Phú Mỹ, Thanh Lãng, Vị Khê (tổng Vị Sĩ, huyện Duyên Hà)
Thôn Cộng Hòa	114,79	1.525		
- Thanh Lãng	127,99	1.803		
- Thượng Lãng	88,03	1.163		
- Vị Khê	47,60	625		
- Vĩnh Bảo	50,10	651		
- Phú Mỹ	52,40	717		
23. Xã Minh Khai [4]	**562,50**	**5.442**	Xã Hồng Lĩnh, huyện Duyên Hà.	Các xã Đồng Lạc, An La, Hiến Nạp (tổng An Xá, huyện Duyên Hà)
- Đồng Lạc	73,18	591		
- Thanh Cách	52,68	607		
- Thanh La	91,00	926		
- Tuy Lai	145,10	1.208		
- Hiến Nạp	200,52	2.010		
24. Xã Minh Tân	**573,00**	**6.131**	Xã Tân Việt, huyện Hưng Nhân	Xã Chuẩn Cách, xã An Khê (tổng Lập Bái, huyện Hưng Nhân)
Thôn Phú Lạc	105,00	1.019		
- Thanh Nga	114,00	1.220		
- Phụng Công	85,00	639		
- Kiều Trai	95,00	1.232		
- Quang Trung	103,00	1.339		
- Tân Thái	71,00	682		
25. Xã Phúc Khánh	**430,00**	**5.210**	Xã Liên Hiệp, huyện Hưng Nhân	Xã Phúc Hải, xã Khánh Mỹ (tổng Tống Xuyên, huyện Hưng
Thôn Bản	88,48	1.018		
- Khánh Mỹ	87,36	1.162		

---

[1] Ngày 7-5-2003 UBND tỉnh Thái Bình ra Quyết định số 216/2003/QĐ-UB đổi 4 xóm thành 4 thôn: Quan Chiêm, Bến Nái, Ngừ, Nại.

[2] Ngày 6-6-2003 UBND tỉnh Thái Bình ra Quyết định số 280/2003/QĐ-UB thành lập thôn Nứa và thôn Khuốc.

[3] Các thôn thuộc xã Minh Hòa được thành lập theo Quyết định số 130/2003/QĐ - UB ngày 29-4-2003 của UBND tỉnh Thái Bình.

[4] Các thôn thuộc xã Minh Khai được thành lập theo Quyết định số 286/2003/QĐ -UB ngày 9-6-2003 của UBND tỉnh Thái Bình (hầu hết đều lấy lại tên cũ).

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Khống	30,48	361		Nhân)
- Hương Xá	92,85	1.315		
- Sòi I	59,96	681		
- Sòi II	70,84	673		
26. Xã Tân Hòa [1]	**389,6**	**7.624**	Xã Canh Tân, huyện Hưng Nhân	Xã Nhữ Khê, thôn Khám xã Nhữ Thủy (tổng Tống Xuyên), xã Tảo Sơn (tổng Quan Bề) huyện Hưng Nhân.
Thôn Gạo	37,39	423		
- Khám	18,46	273		
- Cun	15,57	183		
- Lường	24,20	109		
- Me	87,98	1.487		
- Kênh	48,95	664		
- Ruốm	20,12	235		
- Riệc	136,97	2.050		
27. Xã Tân Lễ [2]	**462,00**	**12.507**	Xã Phạm Lễ, huyện Hưng Nhân	Các xã Thanh Triều, Bùi Xá, Hà Xá, Hải Triều, Xuân Hải, Quan Khê (tổng Thanh Triều), Trung Hòa, Lão Khê, An Tập, Hà Lão, Tân Giới, Tân Kỳ, Phú Hà (tổng Hà Lão) huyện Hưng Nhân.
Thôn An Tập	19,00	486		
- Bùi Xá	47,00	1.347		
- Hà Xá	65,00	2.121		
- Hà Tân	41,00	1.118		
- Hải Triều	55,00	1.734		
- Phú Hà	29,00	774		
- Quan Khê	37,00	1.116		
- Lão Khê	17,00	482		
- Tân Ấp	21,00	530		
- Trung Hòa	9,00	308		
- Thanh Triều	49,00	1.540		
- Tân Hà	56,00	1.581		
- Xuân Hải	17,00	488		
28. Xã Tân Tiến	**402,30**	**7.238**	Xã Cấp Tiến, huyện Hưng Nhân	Xã Nham Lang (tổng Hiệu Vũ), xã Lương Ngọc, xã An Nhân
Thôn An Nhân	153,99	2.738		
- Lương Ngọc	143,29	2.507		

---

[1] Được thành lập theo Quyết định số 618-VP18 ngày 23-2-1977 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở sáp nhập thôn Lường và thôn Me của xã Hiệp Hòa vào xã Tân Sơn, lấy tên là xã Tân Hòa.

[2] Được thành lập theo Quyết định số 618-VP18 ngày 23-2-1977 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Phạm Lễ và xã Tân Mỹ thành một xã lấy tên là xã Tân Lễ.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Nhâm Lang	105,99	1.993		(tổng Quan Bế) huyện Hưng Nhân.
29. Xã Tây Đô	**593,00**	**6.877**	Xã Tây Đô, huyện Tiên Hưng.	Các xã Đa Phú, Khánh Lai, Phú Lãng Đông, Phú Lãng Hữu (tổng Đô Kỳ), Nội Thôn, Duyên Trường, Đô Mỹ Kinh, Mỹ Thịnh, Ỷ Đốn Kinh (tổng Ỷ Đốn) phủ Tiên Hưng.
Thôn Đa Phú	46,37	468		
- Duyên Trường	89,28	1.123		
- Kênh	86,13	1.010		
- Khánh Lai	99,75	1.011		
- Mỹ Thịnh	88,77	1.135		
- Nội	91,40	1.008		
- Quang Trung	47,23	614		
- Trần Phú	44,10	508		
30. Xã Thái Hưng	**319,70**	**5.731**	Xã Thái Hưng, huyện Hưng Nhân	Các xã Dương Khê, Dương Xuân (tổng Đặng Xá), Tống Xuyên, Khả La (tổng Tống Xuyên) huyện Hưng Nhân.
Thôn Tân Dương	40,72	738		
- Dương Khê	35,54	684		
- Dương Xuân	23,30	378		
- Đồng Vọng	28,22	378		
- Tống Xuyên	56,50	1.294		
- Chiềng	28,40	497		
- Khả La	20,24	318		
- Phú Ốc	87,15	1.342		
31. Xã Thái Phương [1]	**667,1**	**9.681**	Xã Tân Việt và xã Thái Hưng, huyện Hưng Nhân.	Xã Trác Dương (tổng Đặng Xá), xã Xuân La, xã Phương La (tổng Lập Bái), xã Nhân Xá, thôn Hà Nguyên xã Phúc Hải (tổng Tống Xuyên) huyện Hưng Nhân.
Thôn Nhân Xá	99,60	1.306		
- Xuân La	64,00	750		
- Hà Nguyên	191,10	1.946		
- Trác Dương	115,90	1.469		
- Phương La I	58,60	1.258		
- Phương La II	43,60	936		
- Phương La III	50,80	1.057		
- Phương La IV	43,50	958		
32. Xã Thống Nhất [2]	**535,20**	**9.069**	Xã Thống Nhất, huyện Duyên Hà.	Các xã An Khoái, Cúc Đình, Đa Phú, Nội

---

[1] Được thành lập theo Quyết định số 618-VP18 ngày 23-2-1977 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở sáp nhập thôn Phương La của xã Tân Việt vào xã Thái Thịnh, lấy tên là xã Thái Phương.

[2] Được thành lập theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Thống Nhất và xã An Đình thành một xã, lấy tên là xã Thống Nhất.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
Thôn Ngoại Trang	42,48	814		Trang, Hoành Đại, Hoành Mỹ, Lương Nhân, Mai Đình, Ngoại Trang (tổng Hà Lý, huyện Duyên Hà)
- Hoành Đại	34,30	591		
- Đa Phú I	78,00	1.293		
- Đa Phú II	59,24	1.037		
- Lương Trang	45,26	727		
- Hoành Mỹ	71,54	1.217		
- An Mai	84,80	1.356		
- An Khoái	57,50	976		
- An Đình	62,08	1.058		
33. Xã Tiến Đức [1]	**475,40**	**8.922**	Xã Tân Thịnh, huyện Hưng Nhân	Các xã Thái Đường, Phú Đường, Dương Xá, Do Đạo, Dương Trung, Ngọc Đường, Tây Nha (tổng Đặng Xá), Đoan Bản, Nhật Tảo, Phú Vật (tổng Hà Lão) huyện Hưng Nhân.
Thôn Do Đạo	30,02	550		
- Dương Xá	66,90	1.238		
- Đoan Bản	38,94	1.026		
- Nhật Tảo	59,37	1.200		
- Phú Vật	90,69	1.585		
- Tây Nha	33,75	556		
- Tam Đường	95,27	1.735		
- Trung Thượng	60,39	1.023		
34. Xã Văn Cẩm	**410,50**	**6.361**	Xã Văn Cẩm, huyện Duyên Hà.	Các xã Mỹ Đình, Ngọc Liễn, Truy Đình (tổng Hà Lý), Gia Lạp, Trần Xá (tổng Thượng Bái) huyện Duyên Hà.
Thôn Ngọc Liễn	80,50	1.211		
- Mĩ Đình	77,20	1.227		
- Trung Đình	70,90	1.304		
- Gia Lạp	99,28	1.548		
- Trần Xá	82,60	1.071		
35. Xã Văn Lang	**611,7**	**7.224**	Xã Văn Lang, huyện Duyên Hà.	Các xã Mĩ Lương (tổng An Xá), Phúc Duyên, Thưởng Duyên, Thượng Ngạn, Vĩnh Truyền (tổng Duyên Hà) huyện Duyên Hà.
Thôn Vĩnh Truyền	64,86	657		
- Phú Khu	84,61	1.015		
- Thường Duyên	169,93	1.751		
- Phúc Duyên	24,78	277		
- Thượng Ngạn I	102,87	1.330		
- Thượng Ngạn II	63,51	946		
- Mĩ Lương	109,19	1.248		

---

[1] Được thành lập theo Quyết định số 618-VP18 ngày 23-2-1977 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Tiến Dũng và xã Hoàng Đức thành một xã lấy tên là xã Tiến Đức.

5.4. Huyện Kiến Xương

Ở phía đông nam tỉnh. Phía bắc giáp huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy; phía đông giáp huyện Tiền Hải; phía nam giáp tỉnh Nam Định; phía tây giáp thành phố Thái Bình và huyện Vũ Thư. Diện tích 237.818 ha; dân số 240.000 người (2003), mật độ dân số 1.126 người/ km^2.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
1. Thị trấn Thanh Nê [1] Gồm 14 khu dân cư	**681,54**	**11.500**	Xã Tán Thuật, huyện Kiến Xương	Xã Thanh Nê (tổng An Bồi, phủ Kiến Xương)
2. Xã An Bình	**511,70**	**3.417**	Xã Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương	Xã An Trạch, xã Bằng Trạch (tổng Thụy Lũng, phủ Kiến Xương)
Thôn An Trạch	110,00	1.082		
- Bằng Trạch	178,00	1.447		
- Bình Trật Bắc	108,20	815		
- Bình Trật Nam	115,50	1.073		
3. Xã An Bồi	**331,63**	**2.739**	Xã Tán Thuật, huyện Kiến Xương.	Xã An Bồi (tổng An Bồi, phủ Kiến Xương)
Thôn Tân Hưng	89,21	1.015		
- An Đồng	114,44	1.257		
- An Phú	60,52	678		
- An Đoài	67,46	799		
4. Xã Bình Định	**925,30**	**9.231**	Xã Bình Định, huyện Kiến Xương.	Dương Liễu trại (tổng Đa Cốc, phủ Kiến Xương)
Thôn Hưng Đạo	121,80	1.023		
- Hòa Bình	117,34	1.134		
- Trần Phú	151,48	1.524		
- Ái Quốc	159,60	1.832		
- Sơn Trang	112,68	1.015		
- Công Bình	108,57	1.248		
- Thái Hòa	105,57	1.146		
- Tân Đông	48,26	309		
5. Xã Bình Minh	**565,70**	**6.717**	Xã Bình Minh, huyện Kiến Xương.	Xã Phương Ngải, xã Giáo Nghĩa (tổng Nam Huân, phủ Kiến Xương)
Thôn Phú Mỹ	90,30	1.006		
- Giáo Nghĩa	105,94	1.366		
- Đoàn Kết	59,40	660		
- Hương Ngải	62,60	704		
- Phương Ngải	55,10	627		

---

[1] - Thành lập thị trấn Kiến Xương, thị trấn huyện lỵ huyện Kiến Xương theo Quyết định số 102-HĐBT ngày 8-6-1988 của Hội đồng Bộ trưởng: gồm xóm Quang Trung và xóm Tân Tiến của xã Tán Thuật, huyện Kiến Xương. Địa giới thị trấn Kiến Xương: Đông và nam giáp xã Tán Thuật; tây giáp các xã Bình Minh, Tán Thuật; bắc giáp xã Bình Minh.

- Thành lập thị trấn Thanh Nê, thị trấn huyện lỵ huyện Kiến Xương theo Nghị định số 45/2002/NĐ-CP ngày 12-4-2002 của Chính phủ, trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Tán Thuật vào thị trấn Kiến Xương.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Việt Hùng	46,50	452		
- Hưng Đào	61,40	699		
- Đông Thành	84,50	1.203		
6. Xã Bình Nguyên	**540,41**	**7.790**	Xã Bình Nguyên, huyện Kiến Xương.	Các xã Xuân Bảng, Đông Lâu, Nam Lâu, Quân Hành, An Chi (tổng Thụy Lũng, phủ Kiến Xương)
Thôn An Chi	105,53	1.542		
- Đông Lâu	155,60	2.205		
- Quân Hành	175,91	2.552		
- Xuân Bảng	103,37	1.491		
7. Xã Bình Thanh	**665,00**	**5.939**	Xã Bình Thanh, huyện Kiến Xương.	Xã Khả Lễ, xã Khả Phú (tổng Đa Cốc, phủ Kiến Xương)
- Thôn Đa Cốc	193,00	1.166		
- Điện Biên	146,00	1.525		
- Khả Phú	195,00	2.054		
- Lập Ấp	131,00	1.194		
8. Xã Đình Phùng	**287,70**	**3.388**	Xã Đình Phùng, huyện Kiến Xương.	Các xã Bạt Trung Nội, Nam Huân, Cao Bạt Nang (tổng Nam Huân, phủ Kiến Xương)
Thôn Cao Trung	51,4	734		
- Nam Huân Bắc	59,00	626		
- Nam Huân Trung	58,90	625		
- Nam Huân Nam	72,5	802		
- Cao Bạt Nang	45,9	601		
9. Xã Hòa Bình	**332,70**	**3.482**	Xã Bình Minh, huyện Kiến Xương	Xã Bạt Trung Ngoại, xã Kinh Nhuế (tổng Nam Huân, phủ Kiến Xương)
Thôn Nam Tiến	68,7	1.002		
- Đề Thái	33,4	476		
- Việt Hưng	84,00	842		
- Đoài	83,3	1.029		
- Nam Sơn	74,6	545		
- Bắc Sơn	75,1	797		
- Trung Hòa	74,6	822		
- Nam Cao	25,10	289		
10. Xã Hồng Thái	**443,04**	**5.820**	Xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương	Các xã Dương Cước, Hữu Bộc, Thượng Gia, Thượng Hòa, Tả Phụ, Xuân Cước (tổng Đồng Xâm, phủ Kiến Xương)
Thôn Tả Phụ	79,88	1.012		
- Hữu Bộc	66,90	809		
- Dương Cước	65,61	613		
- Xuân Cước	34,20	502		
- Thượng Hòa	46,13	530		
- Nam Hòa	68,00	1.001		
- Bắc Dũng	63,59	860		
- Gia Mỹ	28,22	493		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
11. Xã Hồng Tiến	**486,41**	**5.878**	Thôn Khả Cảnh xã Bình Thanh và thôn Khả Cửu xã Bình Định huyện Kiến Xương.	Xã Khả Cảnh, xã Khả Cửu (tổng Đa Cốc, phủ Kiến Xương)
Thôn Khả Cảnh [1]	95,16	1.098		
- Cao Bình	43,00	539		
- Tân Thanh	97,94	1.174		
- Đồng Tiến	89,63	1.020		
- Nam Hòa	77,54	1002		
- Nam Tiến	83,14	1.054		
12. Xã Lê Lợi	**658,12**	**9.122**	Xã Lê Lợi, huyện Kiến Xương.	Các xã Thịnh Quang, Văn Hanh, Phú Ân (tổng Thịnh Quang, phủ Kiến Xương)
Thôn Văn Hanh	74,48	1.058		
- Phú Ân	134,76	2.086		
- Đông Thổ	96,71	1.199		
- Trung Kinh	74,07	1.004		
- Thái Trung	75,84	1.003		
- An Phúc	74,80	1.009		
- An Thái	79,76	1.043		
13. Xã Minh Hưng	**33,20**	**3.706**	Xã Minh Tân, huyện Kiến Xương.	Xã Nguyên Kinh (tổng Cao Mại, phủ Kiến Xương)
Thôn Cao Đồng	6,03	666		
- Nội Thôn	6,91	696		
- Nguyên Kinh 1	17,82	2.004		
- Nguyên Kinh 2	8,47	1.006		
14. Xã Minh Tân	**488,00**	**7.392**	Xã Minh Tân, huyện Kiến Xương.	Dương Liễu làng (tổng Đa Cốc, phủ Kiến Xương), xã Nguyệt Giám (tổng Lịch Bài, huyện Vũ Tiên)
Thôn Tân Ấp	74,00	1.004		
- Tân Ấp II	83,00	1.234		
- Nguyệt Giám	123,00	1.762		
- Dương Liễu I	72,00	1.027		
- Dương Liễu II	78,00	1.056		
- Dương Liễu III	78,00	1.214		
15. Xã Nam Bình	**659,97**	**7.009**	Xã Nam Bình, huyện Kiến Xương.	Xã Đa Cốc, xã Phú Cốc (tổng Đa Cốc, phủ Kiến Xương)
Thôn Thái Cao [2]	136,81	1.221		
- Đức Chính	99,17	1.078		
- Phú Cốc	153,41	1.659		
- Trung Kiên	48,89	558		
- Đa Cốc	80,89	833		
- Sơn Thọ	140,80	1.660		

---

[1] Quyết định số 71-NV ngày 8-5-1963 của Bộ Nội vụ " Sáp nhập thôn Khả Cảnh thuộc xã Bình Thanh huyện Kiến Xương vào xã Hồng Tiến cùng huyện".

[2] Quyết định số 63/TCCB ngày 12-7-1958 của UBHC khu Tả Ngạn: Bỏ xã Vinh Quang thuộc huyện Kiến Xương, sáp nhập thôn Thái Cao trở về xã Nam Bình

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
16. Xã Nam Cao	**345,51**	**6.614**	Xã Đình Phùng, huyện Kiến Xương.	Xã Nam Đường, xã Cao Bạt Nụ (tổng Nam Huân, phủ Kiến Xương)
Thôn Nam Đường Tây	49,88	788		
- Nam Đường Đông	42,26	688		
- Cao Bạt Đoài	31,44	636		
- Cao Bạt Trung	26,93	525		
- Cao Bạt Đình	28,50	665		
- Cao Bạt Nụ	41,74	848		
- Cao Bạt Đông	37,29	758		
- Cao Bạt Nam	26,99	525		
- Cao Bạt E	36,45	693		
- Cao Bạt Thượng	24,65	488		
17. Xã Quang Bình	**780,40**	**11.092**	Xã Quang Bình, huyện Kiến Xương.	Xã Thân Thượng (tổng Nam Huân, phủ Kiến Xương)
Thôn Ngái Đông	78,79	983		
- Ngái	75,67	751		
- Đông	79,15	1.181		
- Kim Thịnh	80,69	985		
- Bắc Sơn	80,91	1.297		
- Đoàn Kết	79,97	1.139		
- Hưng Tiến	76,51	1.314		
- Hoa Thám	76,65	1.500		
- Đại Thành	71,81	897		
18. Xã Quang Hưng	**335,71**	**6.774**	Xã Quang Hưng, huyện Kiến Xương.	Xã nghĩa Môn, xã Hữu Tiệm (tổng Đa Cốc, phủ Kiến Xương)
Thôn Cao Mại	70,20	1.558		
- Nghĩa Môn	58,28	809		
- Đồng Nghĩa	39,52	1.017		
- Tây Nghĩa	41,59	1.130		
- Nam Tiến	31,46	835		
- Hữu Tiệm	98,74	1.425		
19. Xã Quang Lịch	**446,90**	**5.098**	Xã Quang Lịch, huyện Kiến Xương.	Các xã Luật Ngoại, Luật Nội, Luật Trung (tổng Xuân Vũ, phủ Kiến Xương)
Thôn Luật Ngoại	137,40	1.525		
- Luật Nội	185,78	2.085		
- Luật Trung	123,72	1.488		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
20. Xã Quang Minh [1]	**472,10**	**5.555**	Xã Minh Tân, huyện Kiến Xương.	Xã Lai Vi (tổng Đa Cốc, phủ Kiến Xương)
Thôn Lai Vi	137,79	1.520		
- Bạch Đông	64,70	725		
- Thống Nhất	94,35	1084		
- Chi Lăng	108,34	1.392		
- Giang Tiến	66,92	834		
21. Xã Quang Trung [2]	**760,45**	**8.231**	Xã Quang Trung, huyện Kiến Xương.	Xã Thượng Phúc, xã Trà Hương (tổng Thụy Lũng, phủ Kiến Xương)
Thôn Trà Đoài	225,36	2.393		
- Trà Đông	151,68	1.851		
- Mỹ Nguyên	87,89	1.059		
- Thượng Phúc	151,76	1.079		
- Cao Mại Đoài	143,76	1.849		
22. Xã Quốc Tuấn	**571,10**	**5.852**	Xã Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương.	Các xã Thụy Lũng, Bích Kê (tổng Thụy Lũng), Đắc Chúng (tổng Đồng Xâm) phủ Kiến Xương.
Thôn Đắc Chúng Bắc	76,90	822		
- Đắc Chúng Trung	111,80	1.113		
- Đắc Chúng Nam	114,90	1.172		
- Bích Kê	115,90	1.191		
- Thụy Lũng Nam	102,10	1.036		
- Thụy Lũng Đông	59,20	621		
- Thụy Lũng Tây	105,20	1.019		
23. Xã Quyết Tiến	**194,43**	**2.787**	Xã Lê Lợi, huyện Kiến Xương.	Xã Mai Chử (tổng Thịnh Quang, phủ Kiến Xương)
Thôn Đồng Tiến	50,10	613		
- Trung Tiến	52,32	913		
- Hồng Tiến	45,11	637		
- Tân Tiến	46,90	624		
24. Xã Thanh Tân	**511,96**	**6.376**	Thôn Tử Tế xã Bình Nguyên và thôn An Cơ xã Quang Lịch, huyện Kiến Xương.	Xã Tử Tế, xã An Cơ (tổng Thụy Lũng, phủ Kiến Xương)
Thôn Tử Tế	101,12	1.218		
- Năm Lâu	66,87	879		
- An Cơ Bắc	64,07	825		
- An Cơ Đông	69,40	712		
- An Cơ Nam	90,01	1.097		

---

[1] Quyết định số 63/TCCB ngày 12-7-1958 của UBHC khu Tả Ngạn: Bỏ xã Quang Minh thuộc huyện Kiến Xương. Nhập trở lại thôn Lai Thanh về xã Quang Bình, thôn Lai Vi về xã Minh Hưng, thôn Cao Đông về xã Quang Hưng cùng huyện.

[2] Quyết định số 63/TCCB ngày 12-7-1958 của UBHC khu Tả Ngạn: Bỏ xã Vinh Quang thuộc huyện Kiến Xương, sáp nhập thôn Cao Mại và xóm An Ninh trở về xã Quang Trung cùng huyện.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- An Thọ	90,23	1.192		
- Phú Mãn	30,26	1.097		
25. Xã Thượng Hiền	**500,60**	**7.033**	Xã Thượng Hiền, huyện Kiến Xương.	Xã Dưỡng Thông, xã Văn Lãng (tổng Thịnh Quang, phủ Kiến Xương)
Thôn Đông Khánh	155,80	1.093		
- Trung Quý	99,70	1.455		
- Tây Phủ	121,90	1.727		
- Văn Lãng	123,20	1.093		
26. Xã Trà Giang	**816,29**	**7.193**	Xã Trà Giang, huyện Kiến Xương.	Xã Trực Tầm, xã Dục Dương (tổng Đồng Xâm, phủ Kiến Xương)
Thôn Năng Nhượng	126,04	866		
- Trực Tầm	150,58	1.127		
- Thuyền Đình	115,9	1.353		
- Diệm Nam	49,36	521		
- Diệm Dương	96,87	841		
- Lãng Đông	54,57	453		
- Dục Dương Đông	96,87	841		
- Dục Dương	120,96	1.188		
27. Xã Vũ An	**308,60**	**3.943**	Xã Trưng Trắc, huyện Vũ Tiên.	Xã Phụng Thượng (tổng Xuân Vũ), xã An Điềm (tổng Thụy Lũng) phủ Kiến Xương.
Thôn An Điềm	58,50	781		
- Đồng Vinh	25,00	329		
- Đô Lương	65,00	865		
- Đông Lâu	34,40	502		
- Phụng Thượng	71,00	1.006		
- Đồng Tâm	55,00	640		
28. Xã Vũ Bình	**415,40**	**4.768**	Xã Tân Bình, huyện Vũ Tiên.	Xã Mộ Đạo, xã Nguyệt Lâm (tổng Lịch Bài, huyện Vũ Tiên)
Thôn Mộ Đạo I	73,60	875		
- Mộ Đạo II	73,30	705		
- Mộ Đạo III	60,00	589		
- Nguyệt Lâm I	78,10	888		
- Nguyệt Lâm II	59,90	755		
- Bình Minh	75,50	956		
29. Xã Vũ Công	**495,30**	**5.288**	Xã Tân Bình, huyện Vũ Tiên.	Xã Trà Vi (tổng Lịch Bài, huyện Vũ Tiên)
Thôn Trà Vi Đông	120,80	1.246		
- Trà Vi Nam	103,10	1.042		
- Trà Vi Bắc	71,20	821		
- Thái Công Bắc	103,30	1.138		
- Thái Công Nam	96,90	1.041		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
30. Xã Vũ Hòa	**424,63**	**6.940**	Xã Tân Dân, huyện Vũ Tiên.	Xã Lịch Bài (tổng Lịch Bài, huyện Vũ Tiên)
Thôn Một	84,40	1.363		
- Hai	86,08	1.262		
- Ba	81,52	1.387		
- Bốn	81,87	1.392		
- Năm	94,70	1.536		
31. Xã Vũ Lễ	**510,00**	**5.601**	Xã Vân Thượng, huyện Vũ Tiên.	Xã Tri Lễ (tổng Xuân Vũ), xã Trình Hoàng (tổng Thuỵ Lũng) phủ Kiến Xương.
Thôn Man Đích	81,00	1.257		
- Đồng Vân	82,00	528		
- Trình Hoàng	163,00	1.845		
- Tri Lễ	131,00	1.443		
- Đồng Chú	53,00	528		
32. Xã Vũ Ninh	**535,80**	**8.112**	Xã Trưng Trắc, huyện Vũ Tiên.	Các xã Cổ Am, Cổ Ninh, Niềm Hạ (tổng Xuân Vũ, phủ Kiến Xương)
Thôn Đồng Vàng	45,50	1110		
- Độc Lập	41,90	521		
- Cổ Am	68,10	1.080		
- Đồng Hòa	59,20	1.110		
- Trung Hòa	51,90	690		
- Tây Hòa	45,30	650		
- Đại Đồng	41,20	539		
- Hòa Bình	58,60	1.003		
- Nam Sơn	64,80	1.024		
- Bắc Sơn	59,30	1.005		
33. Xã Vũ Quý [1]	**280,17**	**5.239**	Xã Thường Kiệt, huyện Vũ Tiên.	Thôn Đông Quý, thôn Hanh Cù xã Động Trung (tổng Xuân Vũ, phủ Kiến Xương)
Thôn Một	5,79	1.054		
- Hai	46,12	1.002		
- Ba	48,76	1.003		
- Bốn	62,45	1.163		
- Năm	63,05	1.017		
34. Xã Vũ Sơn [2]	**259,90**	**3.115**	Xã Vân Thượng, huyện Vũ Tiên.	Xã Đông Chú (tổng Hội Khê, huyện Vũ Tiên)
Thôn Trung Bắc	64,80	640		
- Đại Du	65,70	810		

---

[1] Trước thuộc huyện Vũ Tiên, sáp nhập vào huyện Kiến Xương theo Quyết định số 93-CP ngày 17-6-1969 của Hội đồng Chính phủ.

[2] nt

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Quyết Tiến	65,40	909		
- Tân Hùng	64,00	756		
35. Xã Vũ Tây [1]	**698,45**	**9.348**	Xã Tây Hồ, huyện Vũ Tiên.	Xã Lại Trì (tổng Xuân Vũ, phủ Kiến Xương)
Thôn Tiền Phong	77,58	1.012		
- Quang Minh	60,99	791		
- Hợp Tiến	64,68	798		
- Bình Sơn	95,61	1.421		
- Đồng Tâm	74.55	1.029		
- Thống Nhất	85,29	1.157		
- Hoa Nam	85,75	1.197		
- Đại Hải	76,80	1.016		
- Vân Hồng	77,18	1.017		
36. Xã Vũ Thắng	**320,59**	**5.330**	Xã Cao Thắng, huyện Vũ Tiên.	Xã Đông Nhuế (tổng Xuân Vũ, phủ Kiến Xương)
Thôn Một	29,93	545		
- Hai	51,48	802		
- Ba	33,51	521		
- Bốn	53,20	875		
- Năm	52,17	896		
- Sáu	29,71	507		
- Bảy	32,81	557		
- Tám	37,78	627		
37. Xã Vũ Trung [2]	**353,97**	**6.722**	Xã Thường Kiệt, huyện Vũ Tiên.	Thôn Đình Cả xã Động Trung (tổng Xuân Vũ, phủ Kiến Xương)
Thôn Năm A	45,98	806		
- Năm B	46,47	1050		
- Sáu	37,74	706		
- Bảy A	43,46	856		
- Bảy B	48,98	1050		
- Tám	42,38	708		
- Chín	42,76	820		
- Mười	43,20	726		

5.5. Huyện Quỳnh Phụ

Thành lập theo Quyết định số 93-CP ngày 17-6-1969 của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở hợp nhất huyện Quỳnh Côi và huyện Phụ Dực thành một huyện, lấy tên là huyện Quỳnh Phụ.

Ở phía bắc tỉnh. Phía bắc giáp tỉnh Hải Dương; phía đông giáp thành phố Hải Phòng và huyện Thái Thụy; phía nam giáp huyện Đông Hưng; phía tây giáp tỉnh Hưng Yên và huyện Hưng Hà. Diện tích 20.733,81 ha; dân số 241.000 người (2003), mật độ dân số 1.153 người/km^2.

---

[1] Trước thuộc huyện Vũ Tiên, sáp nhập vào huyện Kiến Xương theo Quyết định số 93-CP ngày 17-6-1969 của Hội đồng Chính phủ.

[2] nt

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ XÃ, THÔN	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ, THÔN
1. Ttr. Quỳnh Côi [1] 7 khu dân cư, gồm 24 tổ dân phố	76.161	5.926		
2. Ttr. An Bài	640,80	7.923	Xã Thái Hòa, huyện Phụ Dực.	Các xã An Bài, Đông Linh, Lý Xá, Phong Xá (tổng Dục Linh, huyện Phụ Dực)
Thôn An Bài	236,38	2.787		
- Đông Linh	146,62	2.211		
- Phong Xá	130,49	1.423		
- Lý Xá	127,32	1.502		
3. Xã An Ấp [2]	576,4	5.839	Thôn Cam Mỹ xã Diên Hồng và thôn Thượng Phúc xã Quang Vinh, huyện Quỳnh Côi.	Xã Cam Mỹ, xã Thượng Phúc (tổng Tiên Bá, huyện Quỳnh Côi)
Thôn Cam Mĩ	86,6	801		
- Xuân Lai	125,5	1.354		
- Đông Thành	119,00	1.184		
- Thượng Phúc	110,00	939		
- An Ấp	134,60	1.551		
4. Xã An Cầu	374,10	5.325	Xã Mỹ Xá, huyện Phụ Dực.	Xã Trung Châu và thôn Lương Cầu xã Lương Xá, thôn Tư Cương xã Mỹ Xá (tổng Lương Xá, huyện Phụ Dực)
Thôn Lương Cầu	97,91	1.366		
- Tư Cương	63,10	790		
- Trung Châu Đông	127,00	1.912		
- Trung Châu Tây	93,47	1.257		
5. Xã An Dục	474,4	5.513	Xã Tân Mỹ, huyện Phụ Dực.	Xã An Dục, xã An Mỹ (Tổng Bất Nạo, huyện Phụ Dực)
Thôn Lạc Cổ	90,19	841		
- An Lạc	92,36	1.149		
- Bình Minh	81,62	1.010		
- Việt Thắng	106,49	1.264		
- An Mĩ	103,73	1.249		
6. Xã An Đồng	610,50	7.399	Xã Đào Động, huyện Phụ Dực.	Xã Hưng Nhượng, xã Đào Tạo (tổng Đào Xá, huyện Phụ Dực)
Thôn Đồng Tâm	73,28	1.004		
- Đào Xá	112,20	1.390		
- Đông Lễ Văn	115,10	1.743		
- Tây Lễ Văn	93,40	1.069		

---

[1] Quyết định số 580/TCCP ngày 26-12-1990 của Ban Tổ chức-Cán Bộ của Chính phủ: Sáp nhập vào thị trấn Quỳnh Côi 2, 2981 ha diện tích tự nhiên và 199 nhân khẩu của xã Quỳnh Hoàng; 0,5138 ha diện tích tự nhiên và 45 nhân khẩu của xã Quỳnh Mỹ. Địa giới thị trấn Quỳnh Côi: Đông giáp xã Quỳnh Hải; tây giáp xã Quỳnh Mỹ; nam giáp xã Quỳnh Hưng; bắc giáp xã Quỳnh Hồng.

[2] Nghị định số 625-TTg ngày 2-12-1955 của Thủ tướng Chính phủ: Hai xã Diên Hồng và Quang Vinh thuộc huyện Quỳnh Côi, sáp nhập vào huyện Phụ Dực và lập làm 4 xã mới, lấy tên là: An Ấp, An Kỳ, An Thọ, An Vinh.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ XÃ, THÔN	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ, THÔN
- Vũ Xá	125,50	1.559		
- Bắc Dũng	91,00	907		
7. Xã An Hiệp	296,60	4.674	Xã Mỹ Xá, huyện Phụ Dực.	Thôn Lam Cầu, thôn Nguyên Xá (xã Mỹ Xá, tổng Lương Xá, huyện Phụ Dực)
Thôn Lam Cầu	108,15	1.847		
- Nguyên Xá	188,43	2.827		
8. Xã An Khê	475,6	7.487	Xã Đào Động, huyện Phụ Dực.	Xã Lộng Khê và các thôn An Quý, Hiệp Lực xã Đào Tạo (tổng Đào Xá, huyện Phụ Dực.
An Quý	56,00	1.128		
Đại Đồng	56,00	1.004		
Hiêp Lực	88,42	1.552		
Lộng Khê I	64,44	1.075		
Lộng Khê II	50,72	915		
Lộng Khê III	57,70	1.045		
Lộng Khê IV	52,00	901		
Lộng Khê IV	50,40	867		
9. Xã An Lễ	502,00	6.278	Xã Tân Tiến, huyện Phụ Dực.	Xã Giới Phúc, xã Đào Động (tổng Vọng Lỗ, huyện Phụ Dực)
Thôn Đồng Phúc	130,50	1.634		
- Đào Động	78,50	1.058		
- Đồng Bằng	156,20	2.032		
- Hưng Hòa	136,80	1.554		
10. Xã An Mỹ	855,4	9.788	Xã Tô Công, huyện Phụ Dực.	Các xã Tô Đê, Tô Hải, Tô Xuyên, Tô Hồ (tổng Tô Xuyên, huyện Phụ Dực)
Thôn Tô Hồ	155,10	1.996		
- Tô Đê	146,70	1.845		
- Tô Trang	105,30	1.003		
- Tô Đàm	149,20	1.885		
- Tô Xuyên	192,90	2.008		
- Tô Hải	106,2	1.051		
11. Xã An Ninh	590,70	8.745	Xã Nghĩa Hòa, huyện Phụ Dực.	Các Xã An Ninh, Kiến Quan, Vạn Phúc và thôn Lường Cả xã Lương Xá (tổng Lương Xá, huyện Phụ Dực)
Thôn An Ninh	83,56	1.101		
- Dục Linh I	97,06	1.483		
- Dục Linh II	93,43	1.383		
- Kiến Quan	85,40	1.070		
- Hợp Hòa	3			
12. Xã An Quý	469,50	4.485	Xã Tân Tiến, huyện Phụ Dực.	Xã Lai Ổn, xã Mai Trang (tổng Tiên Bá, huyện Quỳnh Côi)
Thôn Đông Hải	36,43	326		
- Đồng ấu	46,83	397		
- Mai Trang	151,39	1.461		
- Mĩ	50,93	524		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ XÃ, THÔN	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ, THÔN
- Lai ổn	77,31	768		
- Sài	106,62	1.009		
13. Xã An Thái	380,5	4.561	Xã Mỹ Xá, huyện Phụ Dực.	xã An Hiệp (tổng Đào Xá, huyện Phụ Dực)
Thôn A Sào	66,33	619		
- Hạ	105,12	1.360		
- Thượng	75,69	927		
- Trung	66,94	748		
- Thái Thuần	67,63	907		
14. Xã An Thanh	400,5	4.798	Xã Tô Công, huyện Phụ Dực.	Xã Thủ Nghĩa (tổng Tô Xuyên), xã Thanh Mai (tổng Dục Linh) huyện Phụ Dực.
Thôn Minh Đức	48,50	523		
- Đông	131,00	1. 525		
- Thanh Mai	130,40	1.525		
- Thượng	90,7	1.168		
15. Xã An Tràng [1]	494,00	4.893	Xã Tân Mỹ, huyện Phụ Dực.	Xã Trường Lũ (tổng Vọng Lỗ, huyện Phụ Dực) và thôn Hồng Phong (xã Phương Xá, tổng Phương Quan, huyện Đông Quan).
Thôn Đình Trung	34,00	383		
- Hồng Phong [2]	173,00	1.708		
- Tràng	203,00	2.011		
- Thượng	84,00	791		
16. Xã An Vinh [3]	621,86	8.539	Xã Liên Phương, huyện Đông Quan.	Xã Cổ Tiết (tổng Phương Quan, huyện Đông Quan)
Thôn An Lạc I	70,07	916		
- An Lạc II	79,09	1.090		
- An Lạc II	70,69	1.040		
- Hưng Đạo I	96,38	1.297		
- Hưng Đạo II	59,83	867		
- Hưng Hòa	86,16	1.180		
- Gia Hòa I	102,84	1.298		
- Gia Hòa II	56,30	671		
17. Xã An Vũ	553,00	6.304	Xã Tân Tiến, huyện Phụ Dực.	Xã Đại Điền, xã Vũ Hạ (tổng Vọng Lỗ, huyện Phụ Dực)
Thôn Vũ Hạ	143,3	1.763		

---

[1] Nghị định số 625-TTg ngày 2-12-1955 của Thủ tướng Chính phủ: Hai xóm Tân An và Thái Học của xã Liên Phương (huyện Đông Quang), sáp nhập vào huyện Phụ Dực, cùng với hai thôn Trung Thượng và Tràng Lữ của xã Tân Mỹ cũ (huyện Phụ Dực) lập thành xã An Tràng.

[2] Quyết định số 71-NV ngày 8-5-1963 của Bộ Nội vụ "Sáp nhập thôn Rỗi Công thuộc xã Đông Phương huyện Đông Quan vào xã An Tràng huyện Phụ Dực".

[3] Nghị định số 625-TTg ngày 2-12-1955 của Thủ tướng Chính phủ: Hai xã Diên Hồng và Quang Vinh thuộc huyện Quỳnh Côi, sáp nhập vào huyện Phụ Dực và lập làm 4 xã mới, lấy tên là: An Ấp, An Ký, An Thọ, An Vinh.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ XÃ, THÔN	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ, THÔN
- Đại Điền	129,5	1.439		
- Vọng Lỗ	280,2	3.102		
18. Xã Đông Hải [1]	741,10	9.129	Xã Liên Phương, huyện Đông Quan.	Các xã An Vị, Đồng Kỷ, Lệ Bảo (tổng Phương Quan, huyện Đông Quan)
Thôn An Vi	69,50	787		
- Đồng Cừ	208,3	2.391		
- Đồng Kỷ	151,4	1.837		
- Dụ Đại	241,23	3.381		
- Lệ Bảo	70,60	734		
19. Xã Đồng Tiến [2]	983,7	12.030	Xã Đồng Tiến, huyện Phụ Dực.	Các xã Bất Nạo, Cao Mộc, Cổ Đẳng, Đông Triêm, Hòe Thị, Quan Đình (tổng Bất Nạo, huyện Phụ Dực)
Thôn Bất Nạo	131	1.409		
- Đò Nẻo	50,80	505		
- Đông Hoè	197,00	2.040		
- Quan Đình Nam	106,40	1.094		
- Quan Đình Bắc	139,10	1.420		
- Cổ Đẳng	185,20	1.865		
20. Xã Quỳnh Bảo	359,50	4.027	Xã Việt Cường, huyện Quỳnh Côi.	Xã Nam Đài, xã Ngọc Chi (tổng Tang Giá, huyện Quỳnh Côi)
Thôn Ngọc Chi	159,03	1.761		
- Nam Đài	200, 50	2.266		
21. Xã Quỳnh Châu [3]	263,00	3.726	Xã Tây Sơn, huyện Quỳnh Côi.	Xã Phục Lễ (tổng Xích Bích, phủ Tiên Hưng)
Thôn Châu Duyên	26,12	330		
- Hoàng Xá	41,34	573		
- Phục Lê	44,39	573		
- Khả Lang	95,91	1.237		
- Mĩ Xá	75,25	1.005		
22. Xã Quỳnh Giao	459,9	6.197	Xã Quang Cáp, huyện Quỳnh Côi.	Xã Sơn Đồng, thôn Hào Long xã Vĩnh Niên (tổng Sơn Đồng, huyện Quỳnh Côi)
Thôn An Bái	51,34	790		
- An Hiệp	102,69	1.362		
- Bến Hiệp	97,60	1.368		
- Đồng Ngậu	51,51	632		

---

[1] Quyết định số 71-NV ngày 8-5-1963 của Bộ Nội vụ "Sáp nhập xã Đông Hải thuộc huyện Đông Quan vào huyện Phụ Dực".

[2] Nghị định số 625-TTg ngày 2-12-1955 của Thủ tướng Chính phủ "Sáp nhập xã Đồng Tiến thuộc huyện Phụ Dực vào huyện Thụy Anh và đổi tên là xã Thụy Tiến"

- Nghị định số 129-TTg ngày 28-2-1958 của Thủ tướng Chính phủ "Sáp nhập xã Thụy Tiến thuộc huyện Thụy Anh vào huyện Phụ Dực và đổi tên là xã Đồng Tiến".

[3] Nghị định số 625-TTg ngày 2-12-1955 của Thủ tướng Chính phủ: Sáp nhập xóm Duyên Tề của xã Bắc Sơn (huyện Tiên Hưng) vào huyện Quỳnh Côi và cùng với 3 thôn Khả Lang, Mỹ Xá, Lê Hoàng của xã Tây Sơn cũ (huyện Quỳnh Côi) lập thành xã Quỳnh Châu.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ XÃ, THÔN	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ, THÔN
- Hào Long	16,53	228		
- Sơn Đồng	140,25	1.877		
23. Xã Quỳnh Hải	433,20	8.179	Xã Hồng Quảng, huyện Quỳnh Côi.	Xã Quỳnh Côi (tổng Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Côi)
Thôn An Phú	153,79	3.100		
- Cầu Xá	71,42	1.268		
- Đoàn Xá	33,00	611		
- Lê Xá	58,40	1.125		
- Quảng Bá	38,33	739		
- Xuân Trạch	78,84	1.346		
24. Xã Quỳnh Hoa	766,20	9.613	Xã Quang Cáp, huyện Quỳnh Côi.	Xã Ngọc Quế, xã Bồ Trang (tổng Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Côi)
Thôn Bồ Trang	271	2.694		
- Bái Trang	143,32	1.370		
- Ngọc Quế	351,47	3.559		
25.Xã Quỳnh Hoàng [1]	768,26	10.253	Xã Khắc Vinh, huyện Quỳnh Côi.	Các xã Đồng Trực, Cần Phán, Thượng Phán, An Trực, Hạ Phán (tổng Đồng Trực); xã Vĩnh niên (trừ thôn Hào Long) và thôn An Lộng xã Chung Linh (tổng Sơn Đồng) huyện Quỳnh Côi.
Thôn Đào Xá	46,78	715		
- Cần Phán	29,28	356		
- An Trực	47,78	725		
- Đồng Trực	41,70	414		
- Ngõ Mưa	37,80	611		
- Đồng Niên	40,54	480		
- Liên Hiệp	55,64	651		
- Thượng Phán	29,23	219		
- Hạ Phán	31,38	322		
- Vạn Niên	55,34	724		
- Ngọc Minh	56,15	676		
- Trại Vàng	748,16	1.518		
- An Lộng I	53,26	1.002		
- An Lộng II	46,13	906		
- An Lộng III	49,00	934		
26. Xã Quỳnh Hội	592,70	9.666	Xã Hồng Quảng, huyện Quỳnh Côi.	Các xã Đông Xá, An Vệ (trừ thôn Cầu Xá), Lương Mỹ (tổng Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Côi.
Thôn Tân Hóa	82,95	1.164		
- Phụng Công	183,32	3.053		
- Nguyên Xá	72,06	1.204		
- Đông Xá	114,81	1.449		

---

[1] Thành lập theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất hai xã Quỳnh Lưu và Quỳnh Thái thành một xã, lấy tên là xã Quỳnh Hoàng.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ XÃ, THÔN	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ, THÔN
- Lương Mỹ	139,58	1.779		
27. Xã Quỳnh Hồng [1]	782,70	11.864	Xã Lạc Hồng, huyện Quỳnh Côi.	Các xã Quỳnh Ngọc, La Vân, Lương Cụ (tổng Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Côi)
Thôn Mỹ Cụ	86,25	1.134		
- Quỳnh ngọc	101,34	1.354		
- Bình Ngọc	63,38	1.075		
- Lương Cụ Nam	92,09	1.513		
- Lương Cụ Bắc	72,56	1.272		
- La Vân I	77,33	1.217		
- La Vân II	45,59	730		
- La Vân III	60,07	940		
- Đồn Xá	138,50	1.688		
- Tân Thái	45,53	928		
28. Xã Quỳnh Hưng	415,00	5.727	Xã Vạn Thắng, huyện Quỳnh Côi.	Các xã Tang Giá, Mỹ Giá, Phấn Tảo, Phúc Bồi, Tài Giá (tổng Tang Giá, huyện Quỳnh Côi)
Thôn Phúc Bồi	63,24	742		
- Tân Dân	111,50	1.594		
- Tài Giá	155,60	2.212		
- Mỹ Giá	84,70	1.179		
29. Xã Quỳnh Khê	475,60	8.487	Xã Khắc Vinh, huyện Quỳnh Côi.	Xã Kỹ Trang, xã Ngẫu Khê và thôn Chung Linh xã Chung Linh (tổng Sơn Đồng, huyện Quỳnh Côi)
Thôn Đà Thôn	92,7	1.236		
- Chung Linh	111,00	1.333		
- Ngẫu Khê	73,6	1.044		
- Kỹ Trang	110,7	1.418		
30. Xã Quỳnh Lâm	38,98	3.820	Xã Hoàng Hải	Xã Đệ Đỗ, xã Nghi Phú (tổng Đồng Trực, huyện Quỳnh Côi)
Thôn Phú Khê	6,77	543		
- Nghi Phú	3,76	509		
- Đông Mỹ	16,51	1.513		
- Ngọc Tiến	11,94	1.255		
31. Xã Quỳnh Minh [2]	335,40	4.564	Xã Diên Hồng, huyện Quỳnh Côi.	Xã An Ký, xã Giáo Thiện và thôn Địa Linh, thôn Đông Trụ xã Tiên Bá (tổng Tiên Bá, huyện Quỳnh Côi)
Thôn An Ký Đông	75	1.093		
- An Ký Trung	46,1	667		
- An Ký Tây	55,5	783		
- Đồng Trụ	45,1	584		

---

[1] Thành lập theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất hai xã Quỳnh Lương và Quỳnh Văn thành một xã, lấy tên là xã Quỳnh Hồng.

[2] Nghị định số 129-TTg ngày 28-2-1958 của Thủ tướng Chính phủ: Sáp nhập xã An Ký thuộc huyện Phụ Dực vào huyện Quỳnh Côi và đổi tên thành xã Quỳnh Minh.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ XÃ, THÔN	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ, THÔN
- Địa Linh	41,4	537		
- Giáo Thiện	29,5	376		
- Thượng Xá	42,8	524		
32. Xã Quỳnh Mỹ	312,70	5.333	Xã Tây Sơn, huyện Quỳnh Côi.	Xã Mỹ Ngọc (tổng Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Côi)
Thôn Hùng Lộc	50,69	850		
- Châu Tiến	61,65	1.010		
- Hồng Thịnh	1.010	857		
- Tân Hòa	36,05	601		
- Quang Trung	63,03	1.013		
- Hải Hà	45,63	1.002		
33. Xã Quỳnh Ngọc [1]	775,00	9.958	Xã Toàn Thắng, huyện Quỳnh Côi.	Các xã Quỳnh Ngọc (tổng Quỳnh Ngọc), Đông Quynh, Đông Châu, Hy Hà, Quỳnh Lang, Tân Mỹ (tổng Đồng Trực) huyện Quỳnh Côi.
Thôn Bương Thượng	87,88	1.006		
- Bương Hạ	213,17	2.657		
- Đông Châu	152,14	1.989		
- Đông Quynh	94,73	1.059		
- Hy Hà	93,85	1.198		
- Quỳnh Lang	62,60	942		
- Tân Mỹ	70,60	1.107		
34.Xã Quỳnh Nguyên	472,90	6415	Xã Việt Cường, huyện Quỳnh Côi.	Các xã Trình Uyên (tổng Xích Bích, phủ Tiên Hưng); Phương Quả, Hải An (tổng Tang Giá, huyện Quỳnh Côi).
Thôn Hải An	130,72	1.771		
- Trình Uyên	101,68	1.248		
- Phương Quả Đông	99,74	1.374		
- Phương Quả Nam	111,68	1.568		
- Quang Trung	29,17	454		
35. Xã Quỳnh Sơn [2]	393,60	5.426	Xã Tây Sơn, huyện Quỳnh Côi.	Các xã Xích Bích, Phú Triều, Phú Thọ (tổng Xích Bích, phủ Tiên Hưng)
Thôn La Triều	73,88	908		
- Đại Phú	48	687		
- Thượng Thọ	54	762		
- An Khoán	107,35	1.503		
- Cẩn Du	110,43	1.566		
36. Xã Quỳnh Thọ [3]	41,140	5.695	Xã Diên Hồng, huyện Quỳnh Côi.	Xã Đại Nẫm và thôn Bố Xá xã Tiên Bá

---

[1] Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt thôn Hương Nhượng của xã Quỳnh Hải nhập vào xã Quỳnh Ngọc.

[2] Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt thôn Cẩn Du của xã Quỳnh Hà nhập vào xã Quỳnh Sơn.

[3] Nghị định số 129-TTg ngày 28-2-1958 của Thủ tướng Chính phủ: Sáp nhập xã An Thọ thuộc huyện Phụ Dực vào huyện Quỳnh Côi và đổi tên thành xã Quỳnh Thọ.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ XÃ, THÔN	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ, THÔN
Thôn An Hiệp	55,96	793		(tổng Tiên Bá, huyện Quỳnh Côi)
- Đại Nẫm I	107,33	1.438		
- Đại Nẫm II	105,30	1.519		
- Đại Nẫm III	56,93	851		
- Tiên Bá	85,84	1.094		
37. Xã Quỳnh Trang	515,60	6.688	Xã Khánh Thiện, huyện Quỳnh Côi.	Các xã Khang Ninh, Tiên Cầu (tổng Tang Giá), A Mễ (tổng Quỳnh Côi) huyện Quỳnh Côi.
Thôn A Mễ	188,53	2.254		
- Khang Ninh	193,86	2.671		
- Tiên Cầu	133,21	1.763		
38. Xã Quỳnh Xá	361,60	4.634	Xã Khánh Thiện, huyện Quỳnh Côi.	Xã Tế Mỹ (tổng Tang Giá), thôn Ô Cách xã Lương Mỹ (tổng Quỳnh Côi) huyện Quỳnh Côi.
Thôn Ô Cách	53,41	662		
- Dũng Tiến	37,89	467		
- Bình Minh	72,58	900		
- Xuân La	69,57	827		
- Quang Trung	69,54	1.038		

5.6. Huyện Thái Thụy:

Diện tích 25.683,20 ha; Dân số 263.403 người

Thành lập theo Quyết định số 93-CP ngày 17-6-1969 của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở hợp nhất huyện Thái Ninh và huyện Thụy Anh thành một huyện, lấy tên là huyện Thái Thụy.

Là huyện đồng bằng ven biển, ở phía đông bắc tỉnh. Phía bắc giáp thành phố Hải Phòng; phía đông giáp biển Đông; phía nam giáp huyện Kiến Xương và huyện Tiền Hải; phía tây giáp huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng. Diện tích 25.683,20 ha; dân số 266.000 người (2003), mật độ dân số 1.066người/km^2.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
1. Ttr. Diêm Điền [1] Có 9 khu dân cư	**177,73**	**10.314**	Xã Thụy Hải, huyện Thụy Anh.	Xã Diêm Điền, xã Hoa Ngạc (tổng Hổ Đội, huyện Thụy Anh)
2. Xã Hồng Quỳnh [2]	**214,30**	**2.733**	Xã An Thọ và xã Hùng Tiến, huyện	Đồng bãi ven sông Hóa thuộc các tổng

---

[1] Thành lập theo Quyết định số 75-HĐBT ngày 25-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở 40,81 ha đất với 3.373 nhân khẩu của xã Thụy Lương; 107,61 ha đất với 6.049 nhân khẩu của xã Thụy Hà; 29,31 ha đất với 892 nhân khẩu của xã Thụy Hải. Thị trấn Diêm điền có tổng diện tích tự nhiên 177,73 ha với 10.314 nhân khẩu. Địa giới thị trấn Diêm Điền: Đông giáp xã Thụy Hải và xã Thụy Lương; tây giáp xã Thụy Hà; nam giáp xã Thái Thượng; bắc giáp xã Thụy Trình.

[2] Thành lập xã Hồng Quỳnh thuộc huyện Thái Thụy theo Quyết định số 234-BT ngày 5-9-1975 của

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
thôn Đông Hòa	68,70	891	Thụy Anh	An Bái, Quảng Nạp (huyện Thụy Anh)
- Tây Thuận	71,32	866		
- Nam Bính	47,98	351		
- Bắc	25,84	2.733		
3. Xã Mỹ Lộc [1]	**691,00**	**6.876**	Xã Minh Đức, huyện Thái Ninh	Xã Chỉ Thiện, xã Lũng Tả (tổng Tân Bồi) và xã Cao Mỹ, xã Cổ Lũng (tổng Thần Huống) phủ Thái Ninh
thôn Tân Minh	62,60	635		
- Vũ Biên	105,5	1.131		
- Chỉ Thiện	129,2	1.192		
- Lũng Tả	83,80	767		
- Cổ Dũng	91,15	820		
- Hải Linh	121,70	1.373		
- Đoàn Kết	97,00	958		
4. Xã Thái An	**271,90**	**2.572**	Xã Thần Vũ, huyện Thái Ninh.	Xã Lễ Thần, xã Vũ Công (tổng Lễ Thần, phủ Thái Ninh)
thôn Lễ Thần Đông	72,10	929		
- Lễ Thần Đoài	75,10	1.041		
- Lễ Thần Nam	39,20	281		
- Vũ Công	85,50	921		
5. Xã Thái Dương	**378,90**	**4.390**	Xã Vị Dương, huyện Thái Ninh	Xã Vị Thủy, xã Đồng Tỉnh (tổng Vị Dương, phủ Thái Ninh)
thôn Trần Phú	52,77	504		
- Vị Thủy	127,39	1.356		
- Đồng Tỉnh	180,40	2.007		
- Chợ Phố	18,34	533		
6. Xã Thái Đô [2]	**663,30**	**5.844**	Xã Bích Sơn, huyện Thái Ninh.	Xã Duyên Lễ (tổng Lễ Thần, phủ Thái Ninh)
thôn Đông Tiến	3,05	353		
- Tân bồi	60,79	541		
- Danh Giáo	104,47	871		
- Nam Hải	86,97	716		
- Đông Hải	74,73	609		
- Tân Lập	156,40	1.424		
- Nam Duyên	176,91	1.330		
7. Xã Thái Giang	**602,20**	**6.279**	Xã Đằng Giang,	Các xã Hạ Liệt, Phất

---

Bộ trưởng Phủ Thủ tướng. Địa giới xã Hồng Quỳnh: Bắc giáp sông Hóa; đông và đông nam giáp xã Thụy Hồng; tây và tây nam giáp xã Thụy Quỳnh thuộc huyện Thái Thụy.

[1] Thành lập theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở cắt thôn Vũ Biên, thôn Chỉ Thiện, thôn Tân Minh, thôn Liên Kết (của xã Thái Mỹ), thôn Cổ Lũng, thôn Lũng Tả, thôn Cao Mỹ (của xã Thái Lộc), thôn Hải Linh (của xã Thái Đô), lập thành một xã lấy tên là xã Mỹ Lộc.

[2] Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt thôn Tử Các, thôn Vọng Hải (của xã Thái Hòa), thôn Tân Lập, thôn Tân Bồi, thôn Ranh Giáo (của xã Thái Lộc) nhập vào xã Thái Đô.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
thôn Đoài	78,55	793	huyện Thái Ninh.	Lộc, Phi Liệt, Trung Liệt (tổng Thượng Liệt, huyện Đông Quan)
- Trung	69,72	602		
- Hạ Liệt	77,57	907		
- Tiền Phong	42,32	466		
- Nha	86,26	898		
- Phất Lộc Đông	56,57	585		
- Phất Lộc Tiến	60,76	623		
- Phất Lộc Tây	66,35	738		
- Phất Lộc Trung	64,20	667		
8. Xã Thái Hà	**390,00**	**4.299**	Xã Trừng Giang, huyện Thái Ninh.	Xã Thuyền Quan, xã Trừng Hoài (tổng Trừng Hoài, phủ Thái Ninh)
thôn Bắc Thịnh	65,20	785		
- Đông Hưng	162,90	1.683		
- Nam Cường	162,90	1.831		
9. Xã Thái Hòa [1]	**462,90**	**7.732**	Xã Bích Sơn, huyện Thái Ninh.	Các xã Sơn Cao, Thùy Dương, Tử Các, Vọng Hải (tổng Bích Du, huyện Thụy Anh).
thôn Duyên Lễ	50,95	813		
- Nam Tân	50,15	708		
- Thùy Dương	61,25	1.027		
- Sơn Cao	80,45	1.340		
- Bắc Tân	77,15	1.077		
- Vọng Hải	55,95	1.089		
- Tử Các	60,85	1.176		
- Tiền Phong	26,15	502		
10. Xã Thái Học [2]	**467,50**	**3.785**	Xã Thần Huống, huyện Thái Ninh.	Các thôn Bắc, Đông, Trung của xã Thần Huống (tổng Thần Huống, phủ Thái Ninh.
thôn Bắc	157	157		
- Đông	150,5	1.244		
- Trung	1.244	160		
11. Xã Thái Hồng [3]	**348,70**	**4.082**	Xã Thần Huống, huyện Thái Ninh.	Xã Vị Dương (tổng Vị Dương), xã Chiêm Thuận (tổng Thần Huống) phủ Thái Ninh.
thôn Chiêm Thuận	88,70	1.012		
- Vị Dương Đông	143,00	1.649		
- Vị Dương Đoài	117,00	1.421		

---

[1] Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt thôn Tân Hưng của xã Thái Đô nhập vào xã Thái Hòa.

[2] Thành lập năm 1955 trên cơ sở các thôn Bắc, Đông, Đoài của xã Thần Huống trong Kháng chiến chống Pháp.

[3] Thành lập năm 1955 trên cơ sở thôn Chiêm Thuận của xã Thần Huống và thôn Vị Dương của xã Vị Dương trong Kháng chiến chống Pháp.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
12. Xã Thái Hưng	**364,80**	**5.635**	Xã Thần Vũ, huyện Thái Ninh.	Xã Văn Hàn (tổng Lễ Thần, phủ Thái Ninh)
thôn Văn Hàn Đông	64,60	1.109		
- Văn Hàn Trung	59,00	880		
- Văn Hàn Bắc	40,50	671		
- Văn Hàn Tây	87,50	1.313		
- Vũ Thành Đoài	56,60	846		
- Vũ Thành Đông	56,60	816		
13. Xã Thái Nguyên	**642,70**	**7.899**	Xã Bích Hà, huyện Thái Ninh.	Các xã Bằng Lương, Bích Đoài, Hà Mi (tổng Bích Du, huyện Thụy Anh)
thôn Bằng Lương	185,10	1.790		
- Bích Đoài	120,30	2.183		
- Hà Mi	96,90	1.378		
- Ngọc Thịnh	185,10	1.790		
- Thanh Lương	126,80	1.356		
14. Xã Thái Phúc	**594,40**	**7.146**	Xã Phúc Khê	Các xã Nha Xuyên, Đồng Uyên, Xuân Phố, Kỳ Nhai, Phúc Khê Trung, Phúc Khê Tiền (tổng Phúc Khê, phủ Thái Ninh)
thôn Đồng Uyên	87,39	1.059		
- Kỳ Nhai	49,35	554		
- Nha Xuyên	116,45	1.503		
- Phúc Tiền	95,10	1.113		
- Phúc Trung	83,00	1.014		
- Tân Phúc	42,40	486		
- Xuân Phố	120,73	1.316		
15. Xã Thái Sơn	**553,80**	**6.142**	Xã Trừng Giang, huyện Thái Ninh.	Xã Hoài Hữu, xã Trừng Uyên (tổng Trừng Hoài, phủ Thái Ninh).
- thôn Thanh Miếu	50,22	620		
- Kim Thành	52,55	607		
- Hoàng Nguyên	57,94	746		
- Thanh Phần	54,45	626		
- Việt Cường	32,12	249		
- Hoài Hữu	117,19	1.106		
- Đông Nam Hưng	80,08	935		
- Tây Nam Hưng	109,23	1.253		
16. Xã Thái Tân	**269,5**	**3.996**	Xã Thần Huống, huyện Thái Ninh.	Xã Thần Đầu, xã Phú Uyên (tổng Thần Huống, phủ Thái Ninh).
thôn Nghĩa Hưng	112,10	1.087		
- Hồng Thái	52,30	455		
- Minh Thành	140,80	1.222		
- Phú Uyên	156,00	1.252		
17. Xã Thái Thành	**667,40**	**5.456**	Xã Quang Khải, huyện Thái Ninh.	Các xã Đồng Nhân, Liên Khê, Nghĩa Phương, Tân Xuân, Thanh Khê, Tuân
thôn Nghĩa Phong	110,02	861		
- Liên Khê	104,08	901		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Tân Xuân	63,06	486		Nghĩa (tổng Tân Bồi, phủ Thái Ninh).
- Thanh Khê	32,06	251		
- Phúc Tân	86,06	865		
- Tuân Nghĩa	139,05	1.008		
- Đồng Nhân	133,06	1.084		
18. Xã Thái Thịnh [1]	**454,90**	**6.053**	Xã Thần Huống.	Thôn Nam, thôn Đoài xã Thần Huống (tổng Thần Huống, phủ Thái Ninh)
thôn Đông Thịnh	112,88	1.199		
- Trung Thịnh	74,48	1.002		
- Nam Thịnh	92,55	1.034		
- Bắc Thịnh	124,78	1.136		
- Phúc Thịnh	78,98	801		
- Đoài Thịnh	84,13	881		
19. Xã Thái Thọ [2]	**393,50**	**5.957**	Xã Quang Khải, huyện Thái Ninh.	Các xã Thiên Kiều, Xuân Hòa Lương, Xuân Hòa Giáo, Hanh Thông Lương, Hanh Thông Giáo (tổng Tân Bồi, phủ Thái Ninh)
thôn Giáo Lạc	42,95	721		
- Độc Lập	57,74	834		
- Hanh Lập	111,07	1.664		
- Thiên Kiều	66,89	1.026		
- Xuân Hòa	114,85	1.712		
20. Xã Thái Thuần	**302,73**	**3.833**	Xã Vị Dương, huyện Thái Ninh.	Xã Đồng Kinh (tổng Vị Dương, phủ Thái Ninh)
thôn Đồng Kinh	127,53	1.453		
- Linh Thanh	77,53	1.112		
- Vị Nguyên	97,67	1.268		
21. Xã Thái Thủy	**370,00**	**3.041**	Xã Vị Dương, huyện Thái Ninh.	Xã Khai Lai (tổng Hạ Đồng, huyện Đông Quan)
thôn Bắc Đồng	92,00	706		
- Nam Hưng	70,00	562		
- Kiên Thắng	87,00	771		
- Minh Khai	121,00	1.002		
22. Xã Thái Thượng	**1.340,00**	**6.020**	Xã Bích Sơn, huyện Thái Ninh.	Các xã Bích Du, Các Đông, Sơn Thọ (tổng Bích Du, huyện Thụy Anh)
thôn Sơn Thọ I	155,00	632		
- Sơn Thọ II	153,80	581		
- Sơn Thọ III	157,80	693		
- Đông Thọ	139,40	514		
- Các Đông	176,00	1.173		

---

[1] Nghị định số 625-TTg ngày 2-12-1955 của Thủ tướng Chính phủ: Sáp nhập xóm Rũ Tiền của xã Hữu Bạn (huyện Tiền Hải) vào huyện Thái Ninh, cùng với hai thôn Nam và Đoài của xã Thần Huống cũ (huyện Thái Ninh) lập thành xã Thái Thịnh.

[2] Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt thôn Xuân Bắc, thôn Xuân Trung (của xã Thái Mỹ nhập vào xã Thái Thọ.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Bích Du	179,20	849		
- Bắc Cường	151,80	719		
- Bạch Đằng	227,00	868		
23. Xã Thái Xuyên	**297,60**	**4.602**	Xã Thanh Lục, huyện Thái Ninh.	Xã Lũng Đầu (tổng Thần Huống, phủ Thái Ninh)
Thôn Lũng Đầu	82,52	1.194		
- Lục Bắc	82,16	1.241		
- Lục Nam	80,89	1.402		
- Kim Bảng	51,94	765		
24. Xã Thụy An	**310,20**	**4.295**	Xã Dũng Tiến, huyện Thụy Anh.	Xã An Cố (tổng Quảng Nạp, huyện Thụy Anh)
thôn An Cố Nam	98,39	1.297		
- An Cố Trung	91,42	1.286		
- An Cố Bắc	85,03	1.154		
- An Cố Tân	35,37	558		
25. Xã Thụy Bình	394,98	5.091	Xã Tràng An, huyện Thụy Anh.	Xã Hạ Tập, xã Trà Hồi (tổng An Định, huyện Thụy Anh)
thôn Trà Hồi	162,18	2.003		
- An Ninh	77,68	1.042		
- Hạ Tập	155,12	2.046		
26. Xã Thụy Chính	**408,20**	**4.507**	Xã Đại An, huyện Thụy Anh.	Các xã Hòe Nha, Lãng Tỉnh (tổng An Tiêm, huyện Đông Quan).
thôn Miếu	104,90	1.159		
- Chính	101,60	1.179		
- Hoè Nhai	202,70	2.169		
27. Xã Thụy Dân	**382,27**	**4.986**	Xã Đại An, huyện Thụy Anh.	xã An Dân, xã An Tiêm (Tổng An Tiêm, huyện Đông Quan)
thôn Vọng Lỗ	41,68	513		
- An Tiêm I	87,10	1.208		
- An Tiêm II	84,80	1.197		
- An Tiêm III	56,70	791		
- An Dân Tây	64,19	770		
- An Dân Đông	47,80	507		
28. Xã Thụy Dũng	456,40	4217	Xã Dũng Tiến, huyện Thụy Anh.	Các xã Diêm Tỉnh, Đông Dương, Phương Man (tổng Quảng Nạp, huyện Thụy Anh).
thôn Diêm Tỉnh	79,20	814		
- Đông Dương	119,60	1.044		
- Phương Man	193,70	1.779		
- Đầm Sen	63,90	580		
29. Xã Thụy Duyên	**409,60**	**6.207**	Xã Nghĩa Hưng, huyện Thụy Anh.	Các xã Duyên Trữ, Hậu Trữ, Hóa Tài, Lễ Củ (tổng Hóa Tài, huyện Đông Quan).
thôn Hậu Trữ	70,15	913		
- Duyên Trữ	79,80	1.089		
- Nghĩa Chử	32,43	450		
- Lễ Củ	105,81	1.222		
- Hóa Tài	121,45	1.533		

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
30. Xã Thụy Dương	**380,49**	**5.448**	Xã Trường Sơn, huyện Thụy Anh.	Các xã Dương Thanh, Hạc Ngang, Lai triều (tổng Hoành Sơn, huyện Thụy Anh).
thôn Hạc Ngang	73,24	1.052		
- Đông	78,65	1.068		
- Đoài	79,10	1.163		
- Lai Triều	48,00	571		
- Lương Thường	1.082	1.082		
- Hoành Quan	380,49	512		
31. Xã Thụy Hà [1]	630,2	5455	Xã Thụy Hải, huyện Thụy Anh.	Các xã Bao Hàm, Mai Diêm, Ngoại Trình (tổng Hổ Đội), Trình Trại (tổng An Bái) huyện Thụy Anh.
thôn Nghĩa Chỉ	706	83,92		
- Ngoại Trình	657	77,89		
- Trình Trại	374	43,87		
- Mai Diêm	1.806	204,78		
- Bao Hàm	2.479	220,69		
32. Xã Thụy Hải	672,20	4.985	Xã Thụy Hải, huyện Thụy Anh.	xã Quang Lang (tổng Hổ Đội, huyện Thụy Anh).
thôn Tam Đồng	394,50	1.657		
- Quang Lang Đông	160,10	1.866		
- Quang Lang Đoài	118,60	1.462		
33. Xã Thụy Hồng	420,84	4421	Xã Hùng Tiến, huyện Thụy Anh.	Xã Tu Trình (tổng An Bái), xã Lưu Đồn, xã Vạn Đồn (tổng Quảng Nạp) huyện Thụy Anh.
thôn Vạn Đồn	234,14	2.312		
- Lưu Đồn	84,76	886		
- Tu Trình	101,94	1.223		
34. Xã Thụy Hưng	388,43	5088	Thôn Tam Lộng xã Đại An, thôn Cao Dương xã Việt Hưng - huyện Thụy Anh.	Các xã Tam Lộng (tổng An Tiêm, huyện Đông Quan), Cao Dương, Xá Thị (tổng Cao Dương, huyện Thụy Anh).
thôn Thu Cúc	147,60	1.383		
- Cao Dương Thượng	101,93	1.203		
- Cao Dương Hạ	81,18	923		
- Tam Lộng	101,66	1.201		
- Xá Thị	56,08	572		
35. Xã Thụy Liên	782,80	8.155	Xã Hồng Châu, huyện Thụy Anh.	Xã Trà Linh (tổng Hạ Đồng, huyện Đông Quan)
thôn Nghĩa Chỉ	28,50	322		
- Trung An	43,50	463		
- Trung Tỉnh	46,90	497		
- Hoành Quan	47,70	516		
- Nam Hòa	19,90	258		
- Cam Đông	58,90	812		
- Trà Linh	53,90	561		
- Trà Bôi	141,70	777		
- An Lệnh	2.072	183,40		

---

[1] Quyết định số 75-HĐBT ngày 25-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng: Tách 276,67 ha đất với 1.909 nhân khẩu của xã Thụy Lương để sáp nhập vào xã Thụy Hà.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Cam Đoài	158,40	1.877		
- Đoài	31	425		
36. Xã Thụy Lương[1]	**255,66**	**4.906**	Xã Thụy Hải, huyện Thụy Anh.	Xã Hổ Đội (tổng Hổ Đội, huyện Thụy Anh).
thôn Hổ Đội I	41,67	1.040		
- Hổ Đội II	71,75	1.264		
- Hổ Đội III	84,14	1.476		
- Hổ Đội IV	58,10	1.126		
37. Xã Thụy Ninh	**734,20**	**6390**	Xã Việt Hưng, huyện Thụy Anh.	Các xã Bùi Đình, Cao Cương, Ninh Cù, Vân Cù (tổng Ninh Cù, huyện Thụy Anh).
thôn Giang	73,20	716		
- Me	41.60	418		
- Hống	81,32	1.016		
- Vân	66.23	667		
- Bùi	63,83	616		
- Hệ	243,20	2.523		
- Đoài	132,38	1.318		
- Câu Cất	32,44	132		
38. Xã Thụy Phong	**659,50**	**8.970**	Xã Hồng Hưng, huyện Thụy Anh.	Các xã Đông Hà Phường, Đông Hồ, Hải Đô, Luyết Khuyết, Phong Nẫm (tổng Đông Hồ, huyện Đông Quan)
thôn Đông Hòa	194,91	2.522		
- Phong Lẫm	265,88	3.769		
- Đông Hồ	198,71	2.679		
- Thụy Phong	659,50	8.970		
39. Xã Thụy Phúc	**289,2**	**3.340**	Xã Trường Sơn, huyện Thụy Anh.	Xã Di Phúc, xã Thuyền Đỗ (tổng Hoành Sơn, huyện Thụy Anh).
thôn Ri Phúc	65,4	803		
- Thuyền Đỗ	79,3	864		
- Bái Thượng	144,5	1.673		
40. Xã Thụy Quỳnh	664,90	7.575	Xã An Thọ, huyện Thụy Anh.	Các xã An Bái, Kha Lý, Quỳnh Lý, Thọ Cách (tổng An Bái, huyện Thụy Anh).
thôn Bái Kiên	94,58	1.062		
- Hoa Quân	88,63	1.012		
- Đông Đoài	83,00	1.002		
- Quỳnh Lý	50,52	577		
- Vân Am	23,50	211		
- Kha Lý	168,64	2.037		
- Thọ Cách	156,00	1.674		
41. Xã Thụy Sơn	**566,10**	**7.965**	Xã Hồng Hưng, huyện Thụy Anh.	Các xã Hạ Đồng, Tử Đô, Lạc Sơn, Quân Động, Thượng Phúc (tổng Hạ Đồng, huyện Đông Quan).
thôn Trà Xanh	24,20	351		
- Ngọc Thanh	37,90	555		
- Quân Động	36,50	458		

---

[1] Quyết định số 75-HĐBT ngày 25-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng: Tách 276,67 ha đất với 1.909 nhân khẩu của xã Thụy Lương để sáp nhập vào xã Thụy Hà.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Thượng Phúc	92,90	1.321		
- Thượng Phúc Đông	35,70	615		
- Hạ Đồng	133,30	1.791		
- Tử Đô	79,00	1.147		
- Nhạo Sơn	125,70	1.727		
42. Xã Thụy Tân [1]	269,5	4.076		Đất bồi ven sông Hóa
thôn Tân Phương	54,8	927		
- Tân Dũng	48,6	705		
- Tân An	49,6	802		
- Tân Trường	56,5	802		
- Tân Cường	60,00	840		
43. Xã Thụy Thanh	**397,80**	**6.926**	Xã Nghĩa Hưng, huyện Thụy Anh.	Các xã Khúc Mai, Vô Hối (tổng Đông Hồ), Thanh Du (tổng Hóa Tài) huyện Đông Quan.
thôn Khúc Mai	69,55	1.214		
- Thanh Do	81,57	1.323		
- Vô Hối Đông	138,19	2.239		
- Vô Hối Tây	108,49	2.150		
44. Xã Thụy Trình	463,2	7.452	Xã Đại Đồng, huyện Thụy Anh.	Xã Quảng Nạp (tổng Quảng Nạp, huyện Thụy Anh).
thôn Đoài	50,60	1.206		
- Bắc	54,53	913		
- Đông	88,79	1.365		
- Thượng	135,35	2.127		
- Bắc Ô Trình	65,61	1.002		
- Nam Ô Trình	68,56	1.019		
45. Xã Thụy Trường	499,7	9.479	Xã Xuân Trường, huyện Thụy Anh.	Các xã Chỉ Bồ, Lỗ Trường, Tam Tri, Tri Chỉ (tổng Vạn Xuân, huyện Thụy Anh).
thôn Thượng Phúc	48,37	869		
- Đông Ninh	34,42	723		
- Tri Chỉ Nam	62,69	1.029		
- Tri Chỉ Phú	46,00	1.005		
- Chỉ Bồ	80,34	1.570		
- Tam Chi	64,62	1.022		
- Lỗ Trường	81,25	2.011		
- Đồng Xuân	31,47	594		
- Trường Xuân	50,56	665		
46. Xã Thụy Văn	474,56	5.863	Xã Tràng An, huyện Thụy Anh.	Các xã Vân Tràng (tổng An Bái), An Định
thôn Hoành Sơn	179,47	2.192		

---

[1] Xã mới thành lập theo Quyết định số 383-NV ngày 31-7-1968 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, gồm các đội sản xuất của HTX Thụy Tân khai hoang ở khu vực ven sông Hóa: Bắc giáp sông Hóa; đông giáp của sông Thái Bình và vịnh Bắc Bộ; tây giáp xã Thụy Dũng; nam giáp xã Thụy An và xã Thụy Trường.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- An Định	182,96	2.416		(tổng An Định), Hoành Sơn (tổng Hoành Sơn) huyện Thụy Anh.
- Văn Tràng	112,56	1.255		
47. Xã Thụy Việt	491,0	4.042	Xã Việt Hưng, huyện Thụy Anh.	Các xã An cúc, Cao trai, Hòa Đồng, Thu cúc (tổng Cao Dương, huyện Thụy Anh)
thôn An Cúc Đông	132,5	1.234		
- An Cúc Tây	151,4	1.063		
- Cao Trai	65,4	685		
- Hòa Đồng	80,9	555		
- Việt Tân	60,8	505		
48. Xã Thụy Xuân	209,7	7.365	Xã Xuân Trường, huyện Thụy Anh.	Các xã Bình Lãng, Phấn Vũ, Vạn Xuân (tổng Vạn Xuân).
thôn Bình Xuân	76,80	1.119		
- Bình An	44,50	1.056		
- Vạn Xuân Nam	14,40	1.430		
- Vạn Xuân Đông	11,90	1.230		
- Phấn Vũ Nam	7,80	636		
- Minh Vũ	16,50	1.117		
- Vũ Đông	31,00	1.061		
- Xuân Bàng	6,80	1.016		

5. 7. Huyện Tiền Hải

Huyện ven biển, ở phía đông nam tỉnh. Phía bắc giáp huyện Thái Thụy; phía đông giáp Biển Đông; phía nam giáp tỉnh Nam Định; phía tây giáp huyện Kiến Xương. Diện tích 22.585,07 ha; dân số 211.000 người (2003), mật độ dân số 735 người/ km^2.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
1. Thị trấn Tiền Hải [1]	**146,55**	**7.306**		Đất tổng An Bồi và tổng Đại Hoàng, huyện Tiền Hải.
7 khu dân cư				
2. Xã An Ninh [2]	**475,47**	**7.530**	Xã An Ninh, huyện Kiến Xương.	Xã Trình Phố (tổng An Bồi, huyện Kiến Xương).
thôn Trình Nhì	106,92	1.869		
- Trình Trung Tây	93,43	1.383		
- Trình Trung Đông	70,15	1.509		
- Trình Nhất Đông	88,06	1.262		
- Trình Nhất Tây	116,91	1.507		

---

[1] Thành lập theo Quyết định số 169-HĐBT ngày 13-12-1986 của Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở 89,95 ha diện tích tự nhiên với 5.653 nhân khẩu của xã Tây Sơn và 56,70 ha diện tích tự nhiên với 1.653 nhân khẩu của xã Tây Giang.

[2] Quyết định số 428-NV ngày 10-9-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Sáp nhập xã An Ninh (thuộc huyện Kiến Xương) vào huyện Tiền Hải.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
3. Xã Bắc Hải [1]	**629,99**	**6.759**	Thuộc các xã Bình Định, Vân Trường (huyện Kiến Xương), Nam Hải (huyện Tiền Hải)	Xã An Nhân, Xã An Phú, thôn Nam Trạch xã Bác Trạch (Phủ Kiến Xương), xã Bát Cấp (tổng Đông Thành, huyện Tiền Hải).
thôn An Nhân Bình	93,37	1.022		
- An Nhân Hưng	96,41	1.071		
- An Phú	75,33	1.001		
- Bát Cấp Nam	72,33	721		
- Bát Cấp Đông	94,59	1.143		
- Nam Trạch	95,99	1.084		
- Nam Trại	101,97	1.438		
4. Xã Đông Cơ	**719,93**	**6.294**	Thôn Lương Điền, thôn Trình Cát xã Ngọc Thụ; thôn Cam Lai, thôn Đức Cơ xã Phùng Hưng - huyện Tiền Hải.	Các xã Cam Lai, Đức Cơ, Lương Điền, Trình Cát (tổng Tân Phong, huyện Tiền Hải).
thôn Lương Điền	232,83	2.143		
- Trình Cát	138,60	992		
- Cam Lai	109,84	1.006		
- Đức Cơ	238,66	2.153		
5. Xã Đông Hải [2]	**558,27**	**2.974**		Xã mới quai đê ven sông Trà Lý.
thôn Thành Long	274,93	1.410		
- Tân Hải	283,34	1.564		
6. Xã Đông Hoàng	**490,90**	**6.408**	Các thôn Bạch Long, Tân Lạc, Đông Hoàng (xã Tân Châu), thôn Vũ Xá (xã Ngọc Thụ), thôn Chỉ Trung (xã Tân Thành) - huyện Tiền Hải.	Các xã Bạch Long, Chỉ Trung, Đông Hoàng, Mỹ Đức, Tân Lạc (tổng Tân Thành, huyện Tiền Hải).
thôn Chí Trung	79,23	1.002		
- Mỹ Đức	55,20	700		
- Đông Hoàng	71,90	1.003		
- Bạch Long	65,40	1.001		
- Vũ Xá	54,70	701		
- Tân Lạc	112,20	1.401		
- Hải Long	52,20	600		
7. Xã Đông Lâm	**557,00**	**5.215**	Xã Phùng Hưng, huyện Tiền Hải.	Xã Nho Lâm (tổng Tân An), xã Thanh Giám (tổng Tân Phong) huyện Tiền Hải.
thôn Nho Lâm Đông	101,00	1.012		
- Nho Lâm Tây	107,00	1.081		
- Thanh Tây	164,00	1.563		
- Thanh Đông	185,00	1.559		
8. Xã Đông Long	**703,79**	**5.285**	Xã Tân Hưng, huyện Tiền Hải.	Xã Hưng Thịnh (tổng Tân Hưng, huyện Tiền Hải.
thôn Hưng Thịnh	263,00	1.672		

---

[1] - Quyết định số 428-NV ngày 10-9-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Sáp nhập xã Bắc Hải (thuộc huyện Kiến Xương) vào huyện Tiền Hải.

- Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt thôn Nam Trạch của xã Vân Trường nhập vào xã Bắc Hải.

[2] Thành lập theo Quyết định số 169-HĐBT ngày 13-12-1986 của Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở chia xã Đông Trà thành 2 xã, lấy tên là Đông Trà và Đông Hải. Xã Đông Hải có 461,3 ha diện tích tự nhiên với 2.500 nhân khẩu.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Hưng Long Nam	220,61	1.783		
- Hưng Long Bắc	220,18	1.830		
19. Xã Đông Minh	**880,00**	**7.917**	Xã Tân Châu, huyện Tiền Hải.	Xã Đồng Châu, xã Ngải Châu (tổng Tân Phong, huyện Tiền Hải)
thôn Đồng Châu	160,00	1.590		
- Đồng Châu Nội	200,00	1.662		
- Minh Châu	200,00	1.842		
- Thanh Lâm	120,00	1.426		
- Ngải Châu	160,00	1.397		
10. Xã Đông Phong	**583,20**	**5.924**	Thôn Văn Hải, thôn Vũ Xá thuộc xã Ngọc Thụ; thôn Lạc Thiện, thôn Phong Lai thuộc xã Tân Thành - huyện Tiền Hải.	Các xã Lạc Thiện, Vũ Xá, Phong Lai (tổng Tân Thành), Văn Hải (tổng Tân Phong) huyện Tiền Hải.
thôn Lạc Thiện	75,20	877		
- Phong Lai	111,2	1.150		
- Vũ Xá	159,70	1.601		
- Văn Hải	237,1	2.296		
11. Xã Đông Quý	**499,80**	**5.503**	Các thôn Ốc Nhuận, Hải Nhuận, Quý Đức thuộc xã Hữu Nam; Trà Lý, Trà Lý Phường thuộc xã Hữu Đạo.	Các xã Ốc Nhuận, Hải Nhuận (tổng Tân Định), Trà Lý, Trà Lý Phường (tổng Đại Hoàng), Quý Đức Tây (tổng Tân Hưng).
thôn Quý Đức	62,40	669		
- Lợi Thành	57,60	529		
- Ốc Nhuận	76,50	895		
- Trà Lý	150,5	1.567		
- Hải Nhuận	152,8	1.843		
12. Xã Đông Trà[1]	**483,74**	**4.410**	Thôn Định Cư (xã Hữu Nam), thôn Phụ Thành (xã Tân Hưng) huyện Tiền Hải.	Xã Phụ Thành, xã Định Cư (tổng Tân Hưng, huyện Tiền Hải).
thôn Phụ Thành	168,54	1.486		
- Định Cư Tây	156,50	1.462		
- Định Cư Đông	158,70	1.462		
13. Xã Đông Trung	**437,10**	**4.852**	Các thôn An Cư, Phụ Quách (xã Tân Hưng); Chỉ Trung, Mỹ Đức, Phong Lạc (xã Tân Thành) huyện Tiền Hải.	Các xã An Cư, Phụ Quách (tổng Tân Hưng), Chỉ Trung, Mỹ Đức, Phong Lạc (tổng Tân Thành) huyện Tiền Hải.
thôn Phong Lạc	100,70	1.127		
- Chỉ Trung	129,60	1.513		
- Mỹ Đức	145,60	1.515		
- An Phụ	61,20	679		
14. Xã Đông Xuyên	**508,80**	**5.985**	Xã Tân Hưng, huyện Tiền Hải.	Các xã Kinh Xuyên, An Cư, Quý Đức (tổng Tân Hưng, huyện Tiền
thôn An Cư	82,12	1.097		

---

[1] Thành lập theo Quyết định số 169-HĐBT ngày 13-12-1986 của Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở chia xã Đông Trà thành 2 xã, lấy tên là Đông Trà và Đông Hải. Xã Đông Trà có 434,1 ha diện tích tự nhiên với 4.000 nhân khẩu.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Kênh Xuyên	213,47	2.507		Hải).
- Quý Đức	155,10	2.005		
- Hải Long	58,20	376		
15. Xã Nam Chính	**594,10**	**6.889**	Xã Tân Cơ, huyện Tiền Hải.	Các xã Hữu Vi, Năng Tĩnh, Thủ Chính (tổng Tân Cơ, huyện Tiền Hải).
thôn An Chính	70,80	624		
- Thủ Chính	131,50	1.716		
- Năng Tĩnh	168,80	1.716		
- Hữu Vi	224,00	2.841		
16. Xã Nam Cường [1]	**372,3**	**2.823**		Xã mới khai hoang, giáp biển.
thôn Hoàng Môn	16,30	678		
- Chí Cường	15,74	1.073		
- Đức Cường	22,31	1.072		
17. Xã Nam Hà	**604,29**	**6.532**	Xã Đông Hải, huyện Tiền Hải.	Các xã Đông Hào, Vĩnh Trung (tổng Đông Thành), Đông Quách, Hướng Tân (tổng Tân Cơ) huyện Tiền Hải.
thôn Vĩnh Trung	73,12	748		
- Đông Quách	197,62	2.129		
- Hướng Tân	169,55	1.898		
- Đông Hào	164,00	1.757		
18. Xã Nam Hải [2]	**515,15**	**10.448**	Xã Nam Hải, huyện Tiền Hải.	Các xã An Tứ, Nội Lang, Trung Lang, Thục Thiện (tổng Đông Thành), Sơn Tĩnh, Trung Lập (tổng Tân Cơ) huyện Tiền Hải.
thôn An Tứ	34,41	696		
- Đông La	54,23	1.173		
- An Hạ	62,62	1.109		
- Nội Lang Bắc	102,02	2.138		
- Nội Lang Trung	63,52	1.249		
- Nội Lang Nam	68,84	1.470		
- Nội Lang Tây	36,68	686		
- Thục Thiện	35,95	765		
- Trung Lang	56,97	1.162		
19. Xã Nam Hồng	**613,20**	**10.068**	Xã Ngô Quyền, huyện Tiền Hải.	Xã Đông Thành, xã Phương Viên (tổng Đông Thành, huyện Tiền Hải).
thôn Đông Biên Bắc	81,26	1.281		
- Đông Biên Nam	83,17	1.249		
- Phú Lâm	82,62	1.266		

---

[1] Thành lập xã Nam Cường thuộc huyện Tiền Hải theo Quyết định số 234-BT ngày 5-9-1975 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng. Xã Nam Cường gồm có các thôn Hoàng Môn của xã Đông Lâm cắt sang và Hợp tác xã nông nghiệp Nam Cường. Địa giới hành chính: Bắc và Đông Bắc giáp sông Kiến Giang; Nam và Tây Nam giáp xã Nam Thắng và xã Nam Thịnh thuộc huyện Tiền Hải.

[2] Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt thôn Viên Hội, thôn Võ La của xã Nam Hồng nhập vào xã Nam Hải.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Tam Bảo	109,53	1.908		
- Viên Ngoại	120,16	2.080		
- Phương Viên	69,76	1.184		
- Phương Giang	67,07	1.118		
20. Xã Nam Hưng [1]	**527,04**	**4.992**	Xã Đông Hưng, huyện Tiền Hải.	Xã Lộc Trung, một phần xã Trung Thành (tổng Đông Thành, huyện Tiền Hải)
thôn Lộc Trung	157,96	1.760		
- Tân Trào	161,37	1.685		
- Lộc Ninh	207,71	1.541		
21. Xã Nam Phú [2]	**347,84**	**4.537**	Xã Đông Hưng, huyện Tiền Hải.	Xã Hợp Phú, xã Trung Thành (tổng Đông Thành, huyện Tiền Hải).
thôn Hợp Phố	70,13	1.002		
- Thúy Lạc	68,40	1.002		
- Bình Thành	118,34	1.507		
- Trung Thành	90,97	1.026		
22. Xã Nam Thanh	**353,68**	**7.237**	Xã Văn Tố, huyện Tiền Hải.	Xã Châu Nhai, xã Thanh Châu (tổng Đông Thành, huyện Tiền Hải)
thôn Việt Hùng	89,28	1.423		
- Việt Thắng	68,73	1.429		
- Đông Cường	78,01	1.337		
- Ái Quốc	60,80	1.664		
- Tiến Lợi	56,86	1.384		
23. Xã Nam Thắng	**472,30**	**8.150**	Xã Văn Tố, huyện Tiền Hải.	Xã Nam Đồng (tổng Đông Thành), xã Rưỡng Trực (tổng Tân Cơ) huyện Tiền Hải.
thôn Rưỡng Trực Nam	80,20	1.394		
- Rưỡng Trực	102,60	1.611		
- Nam Đồng Bắc	65,70	1.142		
- Nam Đồng Nam	109,20	1.900		
- Tân Hưng	114,60	2.103		
24. Xã Nam Thịnh	**447,02**	**5.465**	Xã Đông Hưng, huyện Tiền Hải.	Các xã Đồng Lạc, Hợp Châu, Thiện Tường (tổng Đông Thành, huyện Tiền Hải)
thôn Lạc Quang	97,50	1.944		
- Hợp Thành	102,70	1.003		
- Thiện Châu	120,90	1.005		
- Thiện Tường	125,92	1.413		
25. Xã Nam Trung	**794,50**	**11.835**	Xã Tân Cơ, huyện	Các xã Đại Đồng,

---

[1] Thành lập theo Quyết định số 169-HĐBT ngày 13-12-1986 của Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở chia xã Nam Hưng thành 2 xã, lấy tên là Nam Hưng và Nam Phú. Xã Nam Hưng có 1.027,7 ha diện tích tự nhiên với 4.784 nhân khẩu.

[2] Thành lập theo Quyết định số 169-HĐBT ngày 13-12-1986 của Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở chia xã Nam Hưng thành 2 xã, lấy tên là Nam Hưng và Nam Phú. Xã Nam Phú có 997.2 ha diện tích tự nhiên với 2.909 nhân khẩu.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
thôn Đông Phú	62,20	1.031	Tiền Hải.	Đông Phú, Trung Đồng (tổng Đông Thành, huyện Tiền Hải).
- Việt Hùng	63,90	1.011		
- Ái Quốc	58,00	1.013		
- Trung Đồng	52,70	840		
- Đại Đồng	88,10	1.077		
- Hợp Thành	92,90	1.347		
- Độc Lập	94,00	1.552		
- Hải Định	94,00	1.552		
- Hải Ngoại	76,10	1.002		
- Vĩnh Trà	49,30	1.530		
26. Xã Phương Công [1]	**340,17**	**6.327**	Xã Vân Trường, huyện Kiến Xương.	Xã Công Bồi (tổng An Bồi), xã Phương Trạch (tổng Cao Mại) phủ Kiến Xương.
thôn Công Bồi Đông	58,11	1.075		
- Công Bồi Tây	73,75	1.289		
- Phương Trạch Tây	85,55	1.468		
- Phương Trạch Đông	98,03	1.482		
- Cổ Rồng	24,73	1.013		
27. Xã Tây An	**292,12**	**3.482**	Xã Công Trứ, huyện Tiền Hải	Xã An Khang (tổng Đại Hoàng, huyện Tiền Hải)
thôn Hồng Phong	109,73	1.249		
- Trung Tiến	84,82	1.089		
- Tiền Phong	97,57	1.144		
28. Xã Tây Giang	**477,63**	**5.845**	Xã Công Trứ, huyện Tiền Hải.	Xã Thư Điền (tổng An Bồi, phủ Kiến Xương)
Thôn Bắc	66,71	1.010		
- Đông	146,30	1.711		
- Nam	124,73	1.349		
- Đoài	98,80	1.107		
- Các Già	41,02	668		
29. Xã Tây Lương	**457,02**	**7.030**	Xã Hữu Đạo, huyện Tiền Hải.	Xã Đại Hoàng, xã Lương Phú (tổng Đại Hoàng, huyện Tiền Hải)
thôn Thượng	103,90	1.789		
- Hiên	71,14	1.004		
- Nghĩa	115,74	1.743		
- Lương Phú	120,87	1.856		
- Trung Tiến	45,37	638		
30. Xã Tây Ninh	**497,30**	**5.465**	Xã Hữu Đạo,	Các xã Đại Hữu, Vĩnh

---

[1] Quyết định số 428-NV ngày 10-9-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Sáp nhập xã Phương Công (thuộc huyện Kiến Xương) vào huyện Tiền Hải.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
thôn Đại Hữu	140,60	1.440	huyện Tiền Hải.	Ninh, Lạc Thành (tổng Tân Định, huyện Tiền Hải).
- Lạc Thành Bắc	126,80	1.450		
- Lạc Thành Nam	127,50	1.551		
- Vĩnh Ninh	102,40	1.024		
31. Xã Tây Phong	**457,66**	**4.301**	Xã Ái Quốc, huyện Tiền Hải.	Các xã Diêm Trì, Quân Trạch, Lưu Phương, Lũ Phong (tổng Tân An, huyện Tiền Hải).
thôn Riêm Trì	126,25	1.090		
- Lũ Phong	115,26	1.082		
- Lưu Phương	132,52	1.236		
- Quân Trạch	83,63	893		
32. Xã Tây Sơn	**403,33**	**4.059**	Xã Phùng Hưng, xã Công Trứ - huyện Tiền Hải	Các xã Hoàng Môn, Tiểu Hoàng (tổng Đại Hoàng), Ngoại Đê (tổng Tân Định) huyện Tiền Hải.
thôn Trung Sơn	97,01	1.075		
- Bắc Sơn	80,11	675		
- Nam Sơn	100,62	1.004		
- Đông Sơn	126,59	1.215		
33. Xã Tây Tiến	**492,00**	**4.399**	Xã Ái Quốc, huyện Tiền Hải.	Xã Nguyệt Lũ, xã Đông Cao (tổng Tân An, huyện Tiền Hải).
thôn Nguyệt Lũ	156,00	1.420		
- Đông Cao Một	191,00	1.585		
- Đông Cao Hai	96,00	884		
- Tân Lập	49,00	510		
34. Xã Vân Trường [1]	**649,00**	**9.603**	Xã Vân Trường, huyện Kiến Xương.	Xã Quan Cao, xã Quân Bác (tổng Cao Mại, phủ Kiến Xương)
thôn Quân Cao	92,00	1.824		
- Quân Bác Đông	83,00	1.229		
- Quân Bác Đình	87,00	1.160		
- Quân Bác Đoài	78,00	1.090		
- Quân Bác Nam	57,00	503		
- Rạng Đông	57,00	508		
- Bác Trạch I	98,00	1.490		
- Bác Trạch II	97,00	1.794		
35. Xã Vũ Lăng [2]	**415,69**	**5.146**	Xã Thượng Hiền,	Các xã Vũ Lăng, Văn

---

[1] Quyết định số 428-NV ngày 10-9-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Sáp nhập xã Vân Trường (thuộc huyện Kiến Xương) vào huyện Tiền Hải.

[2] - Quyết định số 428-NV 10-9-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Sáp nhập xã Vũ Lăng (thuộc huyện

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
thôn Thường Kiệt	94,14	1.014	huyện Kiến Xương; xã Hữu Đạo, huyện Tiền Hải.	Lãng (tổng Thịnh Quang, phủ Kiến Xương), Tam Đồng (tổng Đại Hoàng, huyện Tiền Hải).
- Lê Lợi	70,01	1.018		
- Trưng Vương	86,58	1.037		
- Hưng Đạo	73,38	1.012		
- Tam Đồng	93,58	1.038		

5.8. Huyện Vũ Thư

Thành lập theo Quyết định số 93-CP ngày 17-6-1969 của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở hợp nhất huyện Vũ Tiên và huyện Thư Trì thành một huyện, lấy tên là huyện Vũ Thư.

Ở tây nam tỉnh. Phía bắc giáp huyện Hưng Hà và huyện Đông Hưng; phía đông giáp huyện Kiến Xương và thành phố Thái Bình; phía tây giáp tỉnh Nam Định và tỉnh Hà Nam. Diện tích 19.843,24 ha; dân số 229.425 người (2003), mật độ dân số 1.158 người/km^2.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
1. Thị trấn Vũ Thư [1] 10 tổ dân phố: An Bình I, An Bình II, Minh Tiến, Minh Tân I, Minh Tân II, Trung Hưng I, Trung Hưng II, Trung Hưng III, Hùng Tiến I, Hùng Tiến II.	**110,41**	**5.245**	Xã Hòa Bình và xã Minh Quang, huyện Thư Trì.	Thuộc đất tổng Nội Lãng và tổng Khê Kiều, huyện Thư Trì.
2. Xã Bách Thuận [2]	**484,90**	**7.562**	Xã Bách Thuận, huyện Thư Trì.	Các xã Thuận Nghiệp, Thuận Vi, Bách Tính (tổng Thuận Vi, huyện Thư Trì).
Thôn Thượng Xuân	28,70	693		
- Liên Hồng	58,10	1.175		
- Toàn Thắng	45,40	661		
- Tiền Phong	61,40	913		
- Thuận Nghiệp	56,80	833		

Kiến Xương) vào huyện Tiền Hải.

- Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt thôn Tam Đồng của xã Tây Lương nhập vào xã Vũ Lăng.

[1] Thành lập theo Quyết định số 169-HĐBT ngày 13-12-1986 của Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở 92,55 diện tích tự nhiên với 3.670 nhân khẩu của xã Minh Quang và 17,86 ha diện tích tự nhiên với 1.575 nhân khẩu của xã Hòa Bình. Thị trấn Vũ Thư có tổng diện tích tự nhiên 110,41 ha với 5.245 nhân khẩu.

[2] Thành lập theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Thuận Vi, thôn Bách Tính, thôn An Hòa (của xã Bách Thuận)và thôn Thượng Xuân (của xã Tân Lập) thành một xã, lấy tên là xãBách Thuận.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Bình Minh	95,50	1.5555		
- Trung Hòa	64,70	1.436		
- Chiến Thắng	57,90	1.077		
- Thuận Tân	16,40	8.562		
3. Xã Dũng Nghĩa	**319,56**	**5.059**	Xã Dũng Nghĩa, huyện Thư Trì.	Các xã Dũng Thúy, Trà Động và thôn Thái xã Vô Ngại (tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì)
Thôn Dũng Thượng	78,36	1.239		
- Vô Thái	100,83	1.677		
- Trà Động	63,64	1.023		
- Dũng nghĩa Hạ	76,73	1.120		
4. Xã Duy Nhất [1]	**683,70**	**10.034**	Xã Duy Nhất, huyện Vũ Tiên.	Xã Văn Lâm, xã Văn Lang(tổng Khê Kiều, huyện Thư Trì)
Thôn Văn Thái	71,87	1.045		
- Trường Xuân	50,53	675		
- Tân Trung	84,72	1.135		
- Văn Lâm	90,60	1.185		
- Thiện Long	73,04	1.110		
- Minh Hồng	46,89	714		
- Đức Long	71,38	1.003		
- Hành Dũng Nghĩa	69,00	1.107		
- Dũng Nghĩa	60,71	1.030		
- Dũng Nhuệ	64,98	1.030		
5. Xã Đồng Thanh [2]	**354,30**	**6.406**	Xã Vạn Xuân, huyện Thư Trì.	Các xã Thanh Ninh, Đồng Đại, An Điện (tổng Lộc Điền, huyện Thư Trì.
Thôn An Điện	46,13	728		
- Đồng Đại I	63,28	1.019		
- Đồng Đại II	38,10	610		
- Đồng Đại III	53,10	791		
- Thanh Hương I	51,56	1.119		
- Thanh Hương II	53,39	1.125		
- Thanh Hương III	48,78	1.014		
6. Xã Hiệp Hòa	**500,60**	**5.548**	Xã Hiệp Hòa, huyện Thư Trì.	Xã Phương Cáp, xã An Để (tổng Cự Lâm, huyện Thư Trì)
Thôn An Để	183,00	1.940		
- Đức Hiệp	107,80	1.151		
- Phương Cáp	209,8	2.457		

---

[1] Thành lập theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Vũ Hợp và xã Vũ Nghĩa làm một xã, lấy tên là xã Duy Nhất.

[2] Quyết định số 04-HĐBT ngày 13-1-1989 của Hội đồng Bộ trưởng: Chia xã Hồng Lý thành 2 xã Hồng Lý và Đồng Thanh.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
7. Xã Hòa Bình	**394,40**	**6.367**	Xã Hòa Bình, huyện Thư Trì.	Các xã Bình An, Lộc Quý, Từ Châu (tổng Khê Kiều, huyện Thư Trì).
Thôn Thống Nhất	55,22	860		
- Quyết Thắng	42,58	1.221		
- Liên Thắng	33,38	515		
- Thắng Lợi	42,49	659		
- Tây Hồ	48,86	684		
- Ngũ Lão	38,32	514		
- Nễ Châu	48,37	654		
- Trung Hồng	56,98	778		
- Lộc Quý	30,33	482		
8. Xã Hồng Lý [1]	**775,00**	**7.359**	Xã Tam Tỉnh, huyện Thư Trì.	Các xã Phú Hậu, Duyên Mỹ, Gia Lạc, Hội Kê, Thượng Hộ, Phú Hữu (tổng Thượng Hộ, huyện Duyên Hà)
Thôn Thượng Hộ Bắc	118,50	1.067		
- Thượng Hộ Trung	121,20	1.320		
- Thượng Hộ Nam	96,10	1.090		
- Phú Mỹ	129,10	1.025		
- Gia Lạc	139,80	1.355		
- Hội Kê	169,80	1.502		
9. Xã Hồng Phong [2]	**774,60**	**9.608**	Xã Quang Thẩm, huyện Vũ Tiên.	Các xã Kênh Đào, Khánh Tường, Phan Xá, Tân Phong, Thái Nghĩa, Thái Phú, Tri Phong, Tương Đông (tổng Thái Phú, huyện Vũ Tiên).
Thôn Nghĩa Tường	59,34	659		
- Phan Xá	98,02	1.134		
- Tiền Phong	81,28	1.003		
- Tân Phong	100,41	1.038		
- Kênh Đào	121,16	1.379		
- Quý Cường	89,19	1.291		
- Mỹ Vinh	85,96	1.174		
- Tương Đông	82,45	1.088		
- Đoàn Kết	56,75	842		
10. Xã Minh Khai	**663,10**	**7.665**	Thôn Nguyệt Lãng xã Minh Lãng và thôn Khê Kiều, thôn Thọ Lộc xã Minh Quang, huyện	Các xã Nguyệt Lãng (tổng Nội Lãng), Khê Kiều (tổng Khê Kiều), Thọ Lộc (tổng Bổng Điền) huyện Thư Trì.
Thôn Nguyệt Lãng	121,69	1.540		
- Nội	96,52	1.198		
- Hội	120,75	1.324		
- Thọ Lộc	138,21	1.440		

---

[1] Thành lập theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất 3 xã Hồng Xuân, Tam Tỉnh và xã Đồng Thanh làm một xã, lấy tên là xã Hồng Lý.
- Quyết định số 04-HĐBT ngày 13-1-1989 của Hội đồng Bộ trưởng: Chia xã Hồng Lý thành 2 xã Hồng Lý và Đồng Thanh.

[2] Thành lập theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Vũ Hồng và xã Vũ Phong làm một xã, lấy tên là xã Hồng Phong.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Khê Kiều	185,95	7.665	Thư Trì.	
11. Xã Minh Lãng	**594,70**	**1.415**	Xã Minh Lãng, huyện Thư Trì.	Các xã Nội Lãng, Lãng Xuyên, Nội Hoành (tổng Nội Lãng, huyện Thư Trì).
Thôn Sũy Hãng	85,15	1.172		
- Lại Xá	90,71	1.307		
- Trung Nha	100,92	1.850		
- Thanh Trai	100,70	2.036		
- Bùi Xá	71,10	1.631		
- Phù Lôi	72,55	1.482		
- Thanh Nội	73,53	1.415		
12. Xã Minh Quang	**598,93**	**6.235**	Xã Minh Quang, huyện Thư Trì.	Xã Huyền Trực (tổng Nội Lãng), xã La Uyên (tổng Khê Kiều) huyện Thư Trì.
Thôn Trực Nho	150,29	1.641		
- Huyền Sĩ	173,62	1.793		
- La Nguyễn	100,36	1.280		
- La Uyên	136,36	2.039		
- Minh Quân	38,80	482		
13. Xã Nguyên Xá	**421,30**	**7.024**	Xã Nguyên Xá, huyện Thư Trì.	Các xã Hoàng Xá, Kiến Xá, Ngô Xá (tổng An Lão, huyện Thư Trì).
Thôn Ngô Xá	94,70	1.454		
- Kiến Xá	141,0	2.251		
- Hoàng Xá	72,90	1.088		
- Thái	112,70	2.231		
14. Xã Phúc Thành	**668,20**	**6.356**	Thôn Phúc Trung xã Minh Lãng, thôn Đồng Đức xã Tân Hòa.	Xã Đồng Đức (tổng Ô Mễ, huyện Vũ Tiên), xã Phúc Trung (tổng Nội Lãng, huyện Thư Trì).
Thôn Đồng Đức	96,16	1.008		
- Hữu Hương	57,76	539		
- Phúc Trung Nam	78,21	716		
- Phúc Trung Bắc	99,73	1.006		
- Tây Tiến	70,52	620		
- Tân Thành	90,01	768		
- Tân Hương[1]	84,92	686		
- Bắc Hưng	90,88	1.013		
15. Xã Song An	**548,10**	**6.335**	Xã Song An, huyện Thư Trì.	Xã An Lão (tổng An Lão, huyện Thư Trì).
Thôn Kiều Thần	144,90	1.473		
- Quý Sơn	42,20	511		
- Gia Hội	71,30	724		
- Lam Sơn	42,20	511		
- Gián Nghị	80,20	833		
- Tân Minh	62,90	899		
- Tân An[2]	24,30	550		

---

[1] Xưa là xóm ngoại đê của làng Đại Đồng xã Tân Hòa.

[2] Các thôn Tân An, Minh Tân nguyên là các xóm trại của xã An Lão xưa

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
16. Xã Song Lăng [1]	**641,20**	**7.953**	Xã Song Lãng, huyện Thư Trì.	Các xã Ngoại Lãng, Văn Lãng (tổng Vô Ngại), Phú Mãn (tổng Nội Lãng) huyện Thư Trì.
Thôn Phú Mãn	72,94	674		
- Văn Lãng	67,76	817		
- Nam Hưng	95,93	1.114		
- Ba	87,85	1.178		
- Trung	125,19	1.762		
- Hội	120,13	1.461		
- An Lợi	71,97	1.007		
17. Xã Tam Quang	**531,90**	**6.041**	Xã Dũng Nghĩa, huyện Thư Trì.	Các xã Nghĩa Khê, Thượng Điền và thôn Thượng xã Vô Ngại (tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì).
Thôn Hòa Bình	56,93	592		
- Vô Ngại	119,45	1.232		
- Nghĩa Khê	191,14	2.382		
- Hợp Tiến	61,77	640		
- Thượng Điền	102,59	1.195		
18. Xã Tân Hòa	**513,50**	**7.782**	Xã Tân Hòa, huyện Thư Trì.	Các xã Đại Đồng (tổng Nội Lãng, huyện Thư Trì), Đại Hội, Tường An, Thọ Bi (tổng Ô Mễ, huyện Vũ Tiên).
Thôn Đại Hội	79,10	1.389		
- Nhật Tân	74,90	1.219		
- Thọ Bi	73,20	1.080		
- Nam Bi	79,50	1.155		
- Đại Đồng	107,00	1.589		
- Trường An	99,80	1.350		
19. Xã Tân Lập [2]	**565,20**	**9.092**	Xã Tân Lập, huyện Thư Trì.	Các xã Bổng Điền, Tụ Thành (tổng Bổng Điền), Tăng Bổng, Trà Khê (tổng Thuận Vi) huyện Thư Trì.
Thôn Tăng Bổng	155,43	1.832		
- Trà Khê	91,85	1.390		
- Việt Phong	69,57	1.035		
- Bổng Điền Nam	119,57	1.901		
- Bổng Điền Bắc	103,16	1.380		
- Tân Đệ	25,60	1.554		
20. Xã Tân Phong	**534,20**	**8.369**		Các xã Mễ Sơn, Thụy Bình, Ô Mễ (tổng Ô Mễ, huyện Vũ Tiên).
Thôn Thụy Bình	49,00	710		
- Ô Mễ	78,50	1.257		
- Ô Mễ II	58,00	1.314		
- Ô Mễ III	92,70	1.386		
- Ô Mễ IV	96,20	1.548		
- Mễ Sơn I	95,20	1.283		
- Mễ Sơn II	64,60	871		

---

[1] Thành lập theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Song Lăng và xã Đông Phú làm một xã, lấy tên là xã Song Lăng.

[2] Theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt xóm Hồng Hà của xã Tân Lập, nhập vào xã Việt Hùng; cắt thôn Tang Bổng, thôn Trà Khê (của xã Bách Thuận), xóm Việt Thắng (của xã Tam Quang), xóm Tiền Phong (của xã Dũng Nghĩa) nhập vào xã Tân Lập.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
21. Xã Trung An	**489,55**	**6.689**	Xã Song An, huyện Thư Trì.	Xã An Lộc, xã An Lạc và thôn Bồn, thôn Lang Trung xã An Lão (Tổng An Lão, huyện Thư Trì).
Thôn An Lạc	64,46	923		
- An Lộc	130,03	1.718		
- Bồn Thôn	132,02	1.573		
- Lang Trung	163,04	2.475		
22. Xã Tự Tân	**584,60**	**5.570**	Xã Tự Tân, huyện Thư Trì.	Các xã La Điền (tổng Vô Ngại), Đại An, Phú Lễ, Phù Sa (tổng Thuận Vi) huyện Thư Trì.
Thôn Đại An	91,70	827		
- Phù Sa	105,0	914		
- Đông An	55,00	759		
- Nam Long	55,50	522		
- Bắc Sơn	57,40	633		
- Kiều Mộc	61,20	535		
- Phú Lễ I	61,50	552		
- Phú Lễ II	99,80	829		
- Phú Lễ Thượng	58,70	551		
23. Xã Việt Hùng [1]	**688,60**	**13.216**	Xã Việt Hùng, huyện Thư Trì.	Các xã Mỹ Bổng, Mỹ Lộc, Hương Điền (tổng Bổng Điền), Lộc Điền, Phú Chử (tổng Lộc Điền) huyện Thư Trì.
Thôn Hương Điền	21,94	513		
- Mỹ Bổng	103,19	2.363		
- Mỹ Lộc I	91,44	2.001		
- Mỹ Lộc II	86,07	1.591		
- Mỹ Lộc III	94,46	2.173		
- Phú Chử	157,23	2.213		
- Lộc Điền	134,22	2.002		
24. Xã Việt Thuận [2]	**831,00**	**10.043**	Thôn Thuận An xã Đông An; thôn Cổ Việt, thôn Thái Hạc xã Hợp Tiến - huyện Vũ Tiên.	Các xã Cổ Việt, Thái Hạc, Thuận An (tổng Đội Trạch, huyện Vũ Tiên)
Thôn Việt Cường	88,00	1.091		
- Đồng Tiến	49,00	598		
- Hợp Long	100,00	1.074		
- Trung Hòa	89,00	947		
- Việt Hùng	123,00	1.687		
- Việt Tiến	107,00	1.410		
- Thuận An	111,00	1.286		
- Bình Chinh	83,00	1.048		
- Thái Hạc	81,00	902		
25. Xã Vũ Đoài	**478,60**	**6.563**	Xã Đông An, huyện Vũ Tiên.	Xã Đông Đoài, xã An Phú (tổng Đội Trạch, huyện Vũ Tiên)
- Đông Đoài Nam	155,92	2.082		
- Đông Đoài Trung	164,06	2.280		
- An Thái	158,62	2.201		

---

[1] Theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt thôn Phú Lộc của xã Thanh Phú, xóm Hồng Hà của xã Tân Lập, nhập vào xã Việt Hùng.

[2] Thành lập theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, trên cơ sở hợp nhất xã Vũ Thuận và xã Vũ Việt làm một xã, lấy tên là xã Việt Thuận.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
26. Xã Vũ Hội	**471,90**	**9.883**	Xã Hội An, huyện Vũ Tiên.	Xã Hội Khê (tổng Hội Khê, huyện Vũ Tiên)
Thôn Năng Tĩnh	63,33	1.390		
- Bình An	49,95	1.056		
- Trung Lập	48,09	1.034		
- Năng An	42,24	900		
- Mỹ Am	54,62	1.197		
- Đức Lân	16,68	346		
- Hiếu Thiên	65,36	1271		
- Phú Chử	55,47	1.106		
- Hưng Nhượng	76,11	1.580		
27. Xã Vũ Tiến [1]	**578,60**	**10.557**	Xã Duy Nhất, huyện Vũ Tiên.	Các xã La Xuyên, Bồng Tiên, Thái Lai, Trạng Đầu (tổng Hàng Nghĩa, huyện Vũ Tiên).
Thôn Đông Tiên	52,75	1.045		
- Văn Long	63,83	1.036		
- Lục Tiên	55,42	1.037		
- Nam Tiên	37,69	743		
- Bát Tiến	25,39	501		
- Ngọc Tiên	47,24	689		
- Quần Tiên	47,82	1.034		
- La Trang	40,50	548		
- Tân Toàn	39,50	602		
- Bồng Lai	61,54	1.102		
- Song Thủy	109,87	2.020		
28. Xã Vũ Vân	**430,30**	**6.582**	Xã Tân Dân, huyện Vũ Tiên.	Xã Thái Sa (tổng Đội Trạch, huyện Vũ Tiên).
Thôn Việt Thắng	66,12	1.028		
- Nhân Bình	60,66	1.030		
- Tiền Phong	96,88	1.494		
- Quang Trung	95,94	1.383		
- Thái Sa	110,68	1.647		
29. Xã Vũ Vinh	**331,90**	**4.926**	Xã Cao Thắng, huyện Vũ Tiên.	Xã Bộ La (tổng Đội Trạch, huyện Vũ Tiên).
Thôn Đông Vinh	49,00	892		
- Bộ La	87,10	1.405		
- Nhân Hòa	73,90	839		
- Trung Hòa	46,30	736		
- Việt Tiến	75,60	1.134		
30. Xã Xuân Hòa [2]	**760,10**	**8.716**	Xã Vạn Xuân, xã Thanh Phú - huyện Thư Trì.	Các xã Cự Lâm, Thanh Bản, Phương Tảo, Hữu Lộc (tổng
Thôn Cự Lâm	135,73	798		
- Hương	94,63	1.041		

---

[1] Quyết định số 63/TCCB của UBHC khu Tả Ngạn: Bỏ xã Vũ Long thuộc huyện Vũ Tiên và sáp nhập vào xã Vũ Tiến cùng huyện.

[2] Theo Quyết định số 1507-TCCP ngày 18-12-1976 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Cắt thôn Thanh Bản của xã Thanh Phú nhập vào xã Xuân Hòa.

XÃ / THÔN HIỆN NAY	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	TRONG KCCP LÀ THÔN, XÃ	TRƯỚC 1945 LÀ XÃ
- Phương Tảo I	87,89	1.081		Cự Lâm, huyện Thư Trì).
- Phương Tảo II	118,89	1.428		
- Thanh Bản I	60,89	703		
- Thanh Bản II	60,89	703		
- Thanh Bản III	105,40	1.119		
- Hữu Lộc	75,62	797		

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH THÁI BÌNH

Tỷ Lệ 1 : 350 000

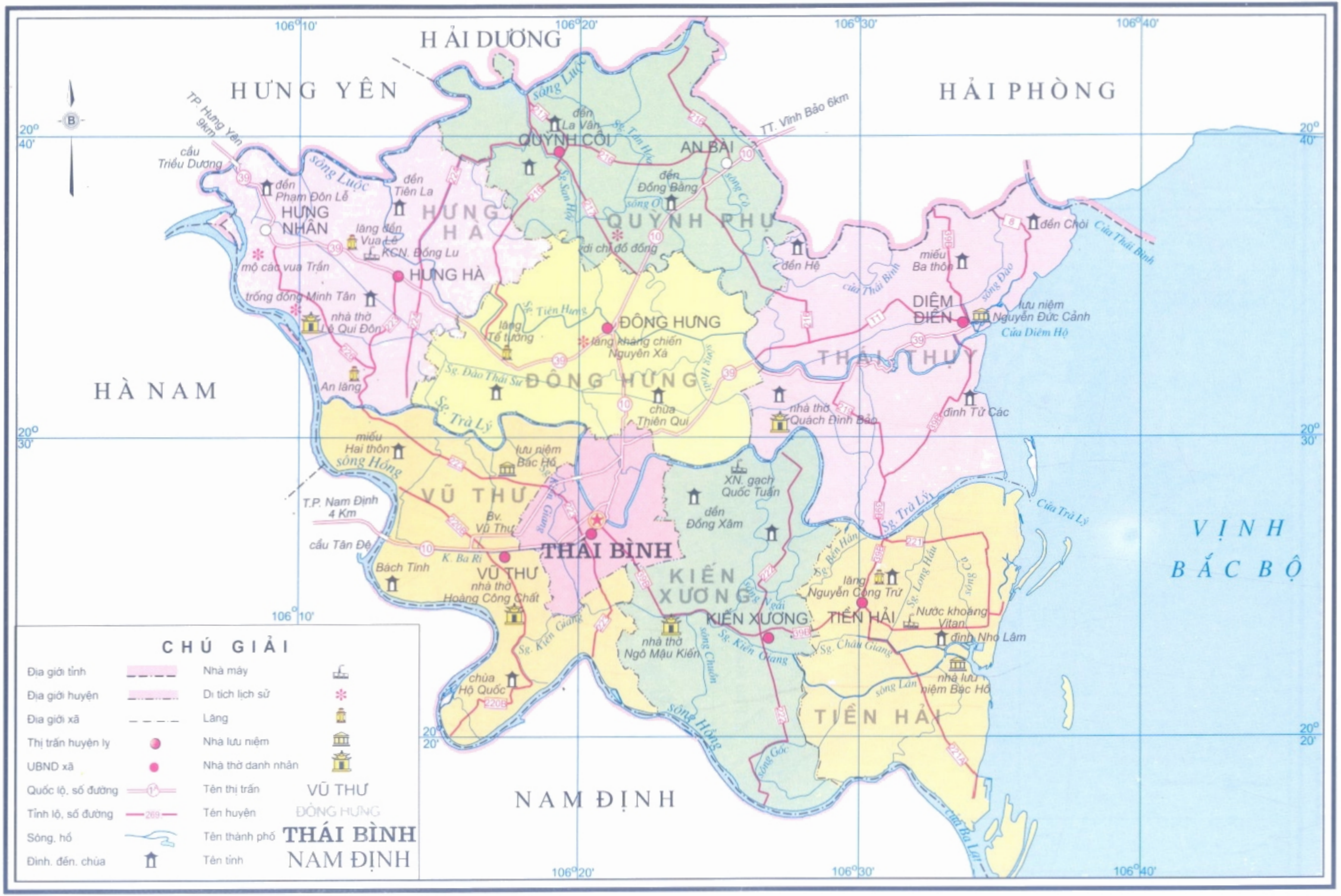
HẢI DƯƠNG
HƯNG YÊN
HẢI PHÒNG
HÀ NAM
NAM ĐỊNH
VỊNH BẮC BỘ
THÁI BÌNH
HƯNG HÀ
QUỲNH PHỤ
ĐÔNG HƯNG
THÁI THỤY
VŨ THƯ
KIẾN XƯƠNG
TIỀN HẢI
QUỲNH CÔI
AN BÀI
HƯNG NHÂN
HƯNG HÀ
ĐÔNG HƯNG
DIÊM ĐIỀN
VŨ THƯ
KIẾN XƯƠNG
TIỀN HẢI
TP. Hưng Yên 9km
cầu Triều Dương
TT. Vĩnh Bảo 6km
T.P. Nam Định 4 Km
cầu Tân Đệ
đền Phạm Đôn Lễ
đền Tiên La
làng đền Vua Lê
KCN. Đồng Lu
mộ các vua Trần
trống đồng Minh Tân
nhà thờ Lê Quí Đôn
An lăng
đền La Vân
đền Đồng Bằng
di chỉ đồ đồng
đền Hệ
đền Chôi
miếu Ba thôn
lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh
Cửa Diêm Hộ
Cửa Thái Bình
lăng Tế tướng
làng kháng chiến Nguyên Xá
chùa Thiên Quí
nhà thờ Quách Đình Bảo
đình Tử Các
miếu Hai thôn
lưu niệm Bác Hồ
Bv. Vũ Thư
Bách Tinh
nhà thờ Hoàng Công Chất
chùa Hộ Quốc
XN. gạch Quốc Tuấn
đền Đồng Xâm
nhà thờ Ngô Mậu Kiến
lăng Nguyễn Công Trứ
Nước khoáng Vitan
đình Nho Lâm
nhà lưu niệm Bác Hồ
Cửa Trà Lý
Cửa Ba Lạt
sông Luộc
sông Hồng
sông Hóa
sông Cô
sông Ô
Sg. Tân Hóa
Sg. Sa Hội
Sg. Tiên Hưng
Sg. Đào Thái Sư
Sg. Trà Lý
sông Hoài
cửa Thái Bình
sông Đào
K. Ba Ri
Sg. Kiến Giang
sông Chuôn
sông Vệt
sông Gốc
Sg. Bến Hán
Sg. Long Hầu
sông Cà
Sg. Châu Giang
sông Lân
10
39
11
8
216
217
218
221
222
223
396
220B
221A
106°10'
106°20'
106°30'
106°40'
20° 40'
20° 30'
20° 20'
B
CHÚ GIẢI
Địa giới tỉnh
Địa giới huyện
Địa giới xã
Thị trấn huyện lỵ
UBND xã
Quốc lộ, số đường
Tỉnh lộ, số đường
Sông, hồ
Đình, đền, chùa
Nhà máy
Di tích lịch sử
Lăng
Nhà lưu niệm
Nhà thờ danh nhân
Tên thị trấn
Tên huyện
Tên thành phố
Tên tỉnh
VŨ THƯ
ĐÔNG HƯNG
THÁI BÌNH
NAM ĐỊNH

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TP. THÁI BÌNH

Tỷ Lệ 1 : 70 000

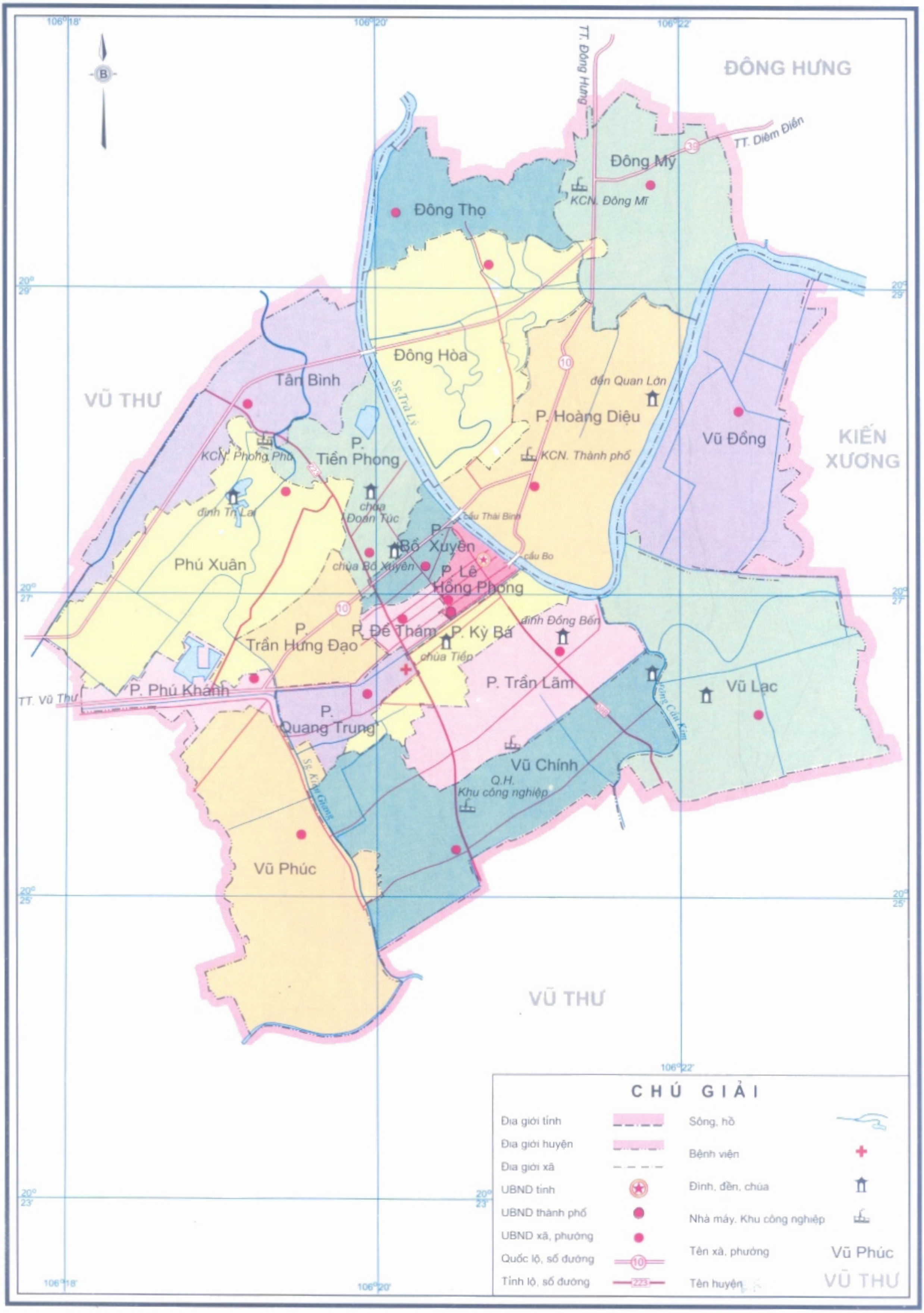
106°18'
106°20'
106°22'
20° 29'
20° 27'
20° 25'
20° 23'
B
TT. Đông Hưng
ĐÔNG HƯNG
TT. Diêm Điền
39
Đông Mỹ
KCN. Đông Mĩ
Đông Thọ
Đông Hòa
Sg. Trà Lý
10
đền Quan Lớn
P. Hoàng Diệu
KCN. Thành phố
Vũ Đông
KIẾN XƯƠNG
VŨ THƯ
Tân Bình
KCN. Phong Phú
P. Tiền Phong
chùa Đoan Túc
đình Trì Lai
223
Phú Xuân
cầu Thái Bình
P. Bồ Xuyên
chùa Bồ Xuyên
cầu Bo
P. Lê Hồng Phong
P. Trần Hưng Đạo
P. Đề Thám
P. Kỳ Bá
đình Đồng Bến
chùa Tiên
P. Trần Lãm
Vũ Lạc
Sg. Cầu Kim
TT. Vũ Thư
P. Phú Khánh
P. Quang Trung
Sg. Kiến Giang
Vũ Chính
Q.H. Khu công nghiệp
Vũ Phúc
VŨ THƯ
CHÚ GIẢI
Địa giới tỉnh
Địa giới huyện
Địa giới xã
UBND tỉnh
UBND thành phố
UBND xã, phường
Quốc lộ, số đường
10
Tỉnh lộ, số đường
223
Sông, hồ
Bệnh viện
Đình, đền, chùa
Nhà máy, Khu công nghiệp
Tên xã, phường
Vũ Phúc
Tên huyện
VŨ THƯ

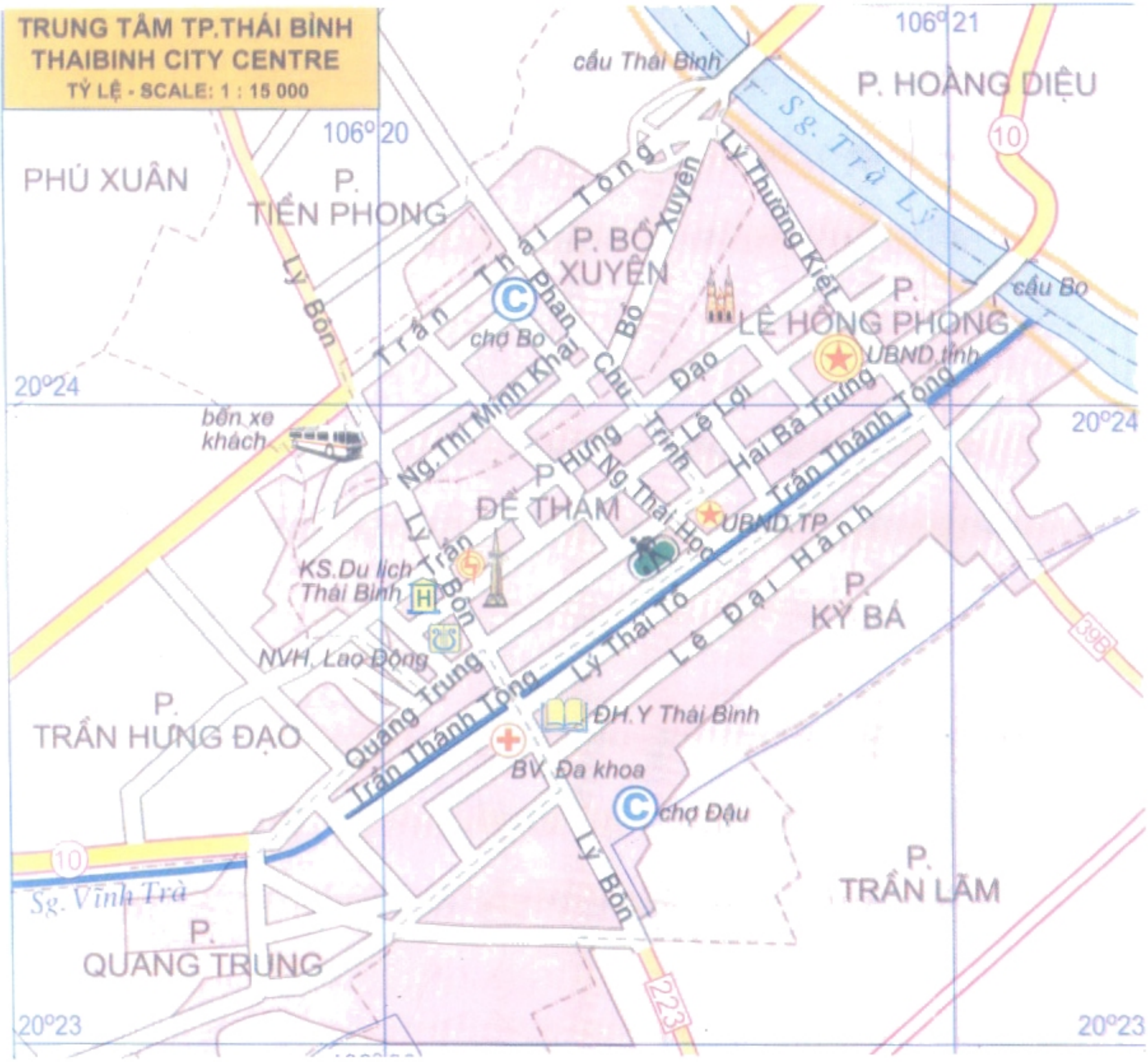
TRUNG TÂM TP.THÁI BÌNH
THAIBINH CITY CENTRE
TỶ LỆ - SCALE: 1 : 15 000

106°20
106°21
20°24
20°23
cầu Thái Bình
P. HOÀNG DIỆU
Sg. Trà Lý
10
PHÚ XUÂN
P.
TIỀN PHONG
P. BỒ
XUYÊN
Trần Thái Tông
Lý Bôn
Phan Bội Châu
Bồ Xuyên
Lý Thường Kiệt
cầu Bo
P.
LÊ HỒNG PHONG
UBND tỉnh
chợ Bo
Ng.Thị Minh Khai
Chu Văn An
Đạo
Trình
Lê Lợi
Hai Bà Trưng
Trần Thánh Tông
bến xe
khách
P. Hưng
Ng.Thái Học
ĐỀ THÁM
UBND TP
Lý
Trần
Bôn
KS.Du lịch
Thái Bình
Trần Thái Tổ
Lê Đại Hành
P.
KỲ BÁ
39B
NVH. Lao Động
Quang Trung
Lý Thái Tổ
P.
TRẦN HƯNG ĐẠO
Trần Thánh Tông
ĐH.Y Thái Bình
BV. Đa khoa
chợ Đậu
10
Sg. Vĩnh Trà
Lý Bôn
P.
TRẦN LÃM
P.
QUANG TRUNG
223

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN ĐÔNG HƯNG

Tỷ Lệ 1 : 110 000

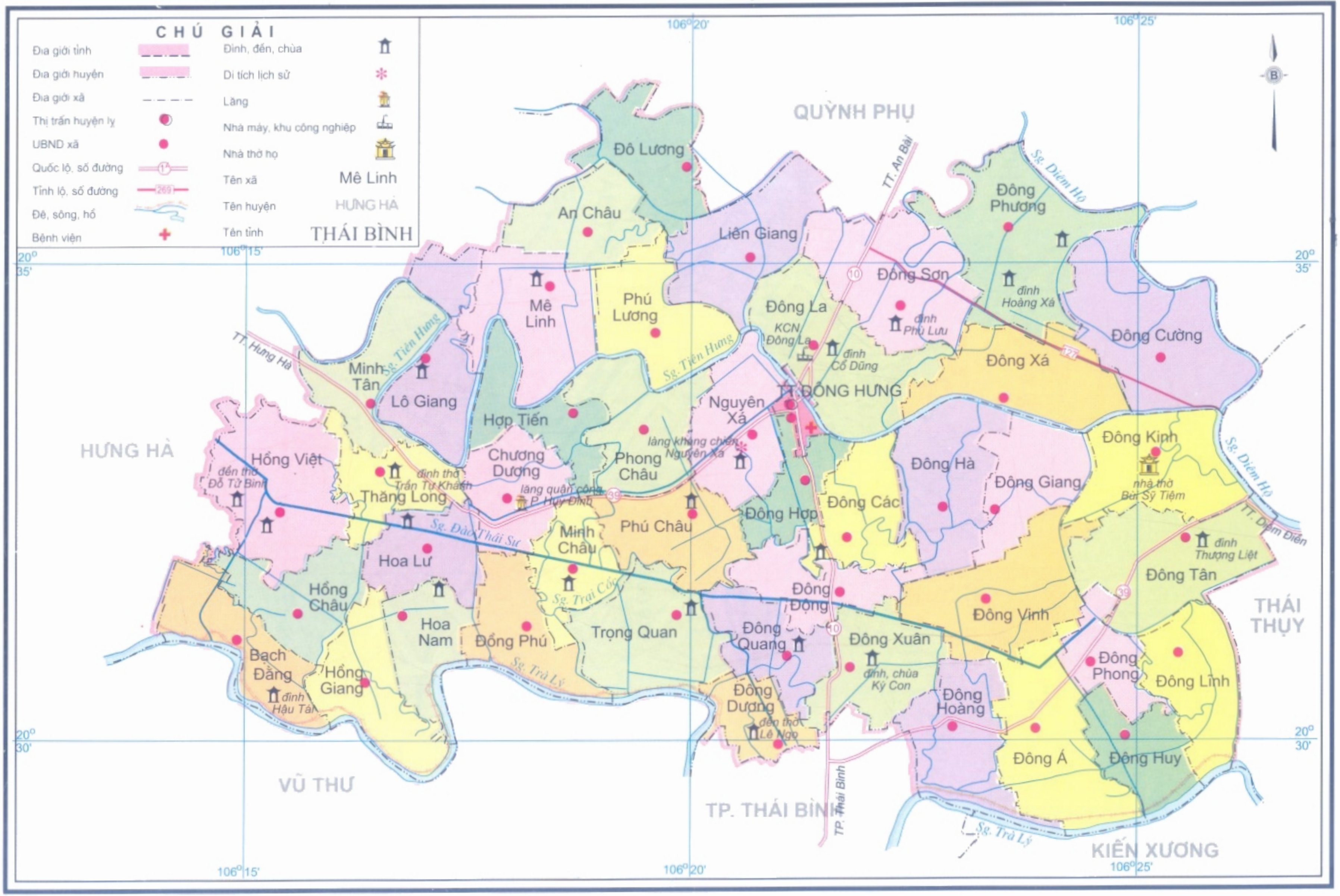
CHÚ GIẢI
Địa giới tỉnh
Địa giới huyện
Địa giới xã
Thị trấn huyện lỵ
UBND xã
Quốc lộ, số đường
Tỉnh lộ, số đường
Đê, sông, hồ
Bệnh viện
Đình, đền, chùa
Di tích lịch sử
Lăng
Nhà máy, khu công nghiệp
Nhà thờ họ
Tên xã
Mê Linh
Tên huyện
HƯNG HÀ
Tên tỉnh
THÁI BÌNH
106°15'
106°20'
106°25'
20° 35'
20° 30'
B
QUỲNH PHỤ
HƯNG HÀ
VŨ THƯ
TP. THÁI BÌNH
KIẾN XƯƠNG
THÁI THỤY
TT. An Bài
TT. Hưng Hà
TT. Diêm Điền
TP. Thái Bình
Sg. Diêm Hộ
Sg. Tiên Hưng
Sg. Đào Thái Sư
Sg. Trà Lý
Sg. Trai Cốc
Đô Lương
An Châu
Liên Giang
Đông Phương
Đông Sơn
Đông La
KCN Đông La
đình Cổ Dũng
đình Phù Lưu
đình Hoàng Xá
Đông Cường
Đông Xá
Mê Linh
Phú Lương
Minh Tân
Lô Giang
Hợp Tiến
TT. ĐÔNG HƯNG
Nguyên Xá
làng kháng chiến Nguyên Xá
Phong Châu
Chương Dương
lăng quận công P. Huy Đĩnh
Hồng Việt
đền thờ Đỗ Tử Bình
Thăng Long
đình thờ Trần Tử Khánh
Đông Hà
Đông Giang
Đông Kinh
nhà thờ Bùi Sỹ Tiệm
Đông Các
Đông Hợp
Phú Châu
Minh Châu
Hoa Lư
Hồng Châu
Bạch Đằng
đình Hậu Tái
Hồng Giang
Hoa Nam
Đông Phú
Trọng Quan
Đông Động
Đông Quang
Đông Dương
đền thờ Lê Ngọ
Đông Xuân
đình, chùa Kỳ Con
Đông Vinh
Đông Tân
đình Thượng Liệt
Đông Phong
Đông Lĩnh
Đông Hoàng
Đông Á
Đông Huy
10
39
217

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN HƯNG HÀ

Tỷ Lệ 1 : 125 000

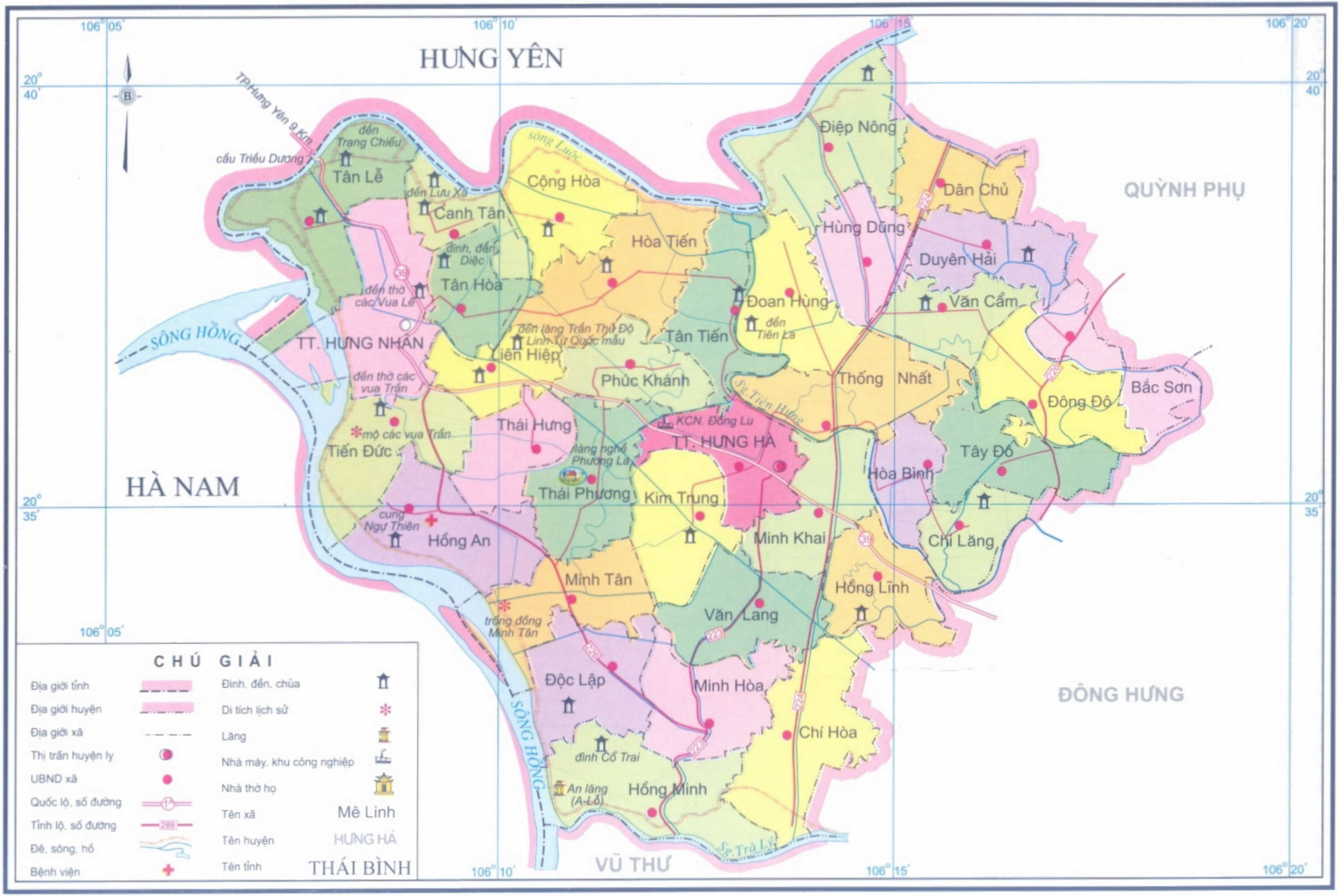
HƯNG YÊN
HÀ NAM
QUỲNH PHỤ
ĐÔNG HƯNG
VŨ THƯ
SÔNG HỒNG
sông Luộc
Sg. Tiên Hưng
Sg. Trà Lý
TP.Hưng Yên 9 Km
cầu Triều Dương
B
đền Trạng Chiếu
Tân Lễ
đền Lưu Xá
Canh Tân
đình, đền Diệc
Tân Hòa
đền thờ các Vua Lê
TT. HƯNG NHÂN
đền thờ các vua Trần
mộ các vua Trần
Tiến Đức
cung Ngự Thiên
Hồng An
Cộng Hòa
Hòa Tiến
đền lăng Trần Thủ Độ Linh Từ Quốc mẫu
Liên Hiệp
Phúc Khánh
Thái Hưng
làng nghề Phương La
Thái Phương
Tân Tiến
Đoan Hùng
đền Tiên La
KCN. Đồng Lu
TT. HƯNG HÀ
Kim Trung
Minh Khai
Minh Tân
trống đồng Minh Tân
Độc Lập
đình Cổ Trai
An lăng (A-Lỗ)
Hồng Minh
Minh Hòa
Văn Lang
Chí Hòa
Hồng Lĩnh
Chi Lăng
Hòa Bình
Tây Đô
Đông Đô
Bắc Sơn
Thống Nhất
Văn Cẩm
Duyên Hải
Hùng Dũng
Dân Chủ
Điệp Nông
39
224
223
226
106°05'
106°10'
106°15'
106°20'
20°40'
20°35'
CHÚ GIẢI
Địa giới tỉnh
Địa giới huyện
Địa giới xã
Thị trấn huyện lỵ
UBND xã
Quốc lộ, số đường
Tỉnh lộ, số đường
Đê, sông, hồ
Bệnh viện
Đình, đền, chùa
Di tích lịch sử
Lăng
Nhà máy, khu công nghiệp
Nhà thờ họ
Tên xã
Mê Linh
Tên huyện
HƯNG HÀ
Tên tỉnh
THÁI BÌNH
1
269

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN KIẾN XƯƠNG Tỷ Lệ 1 : 105 000

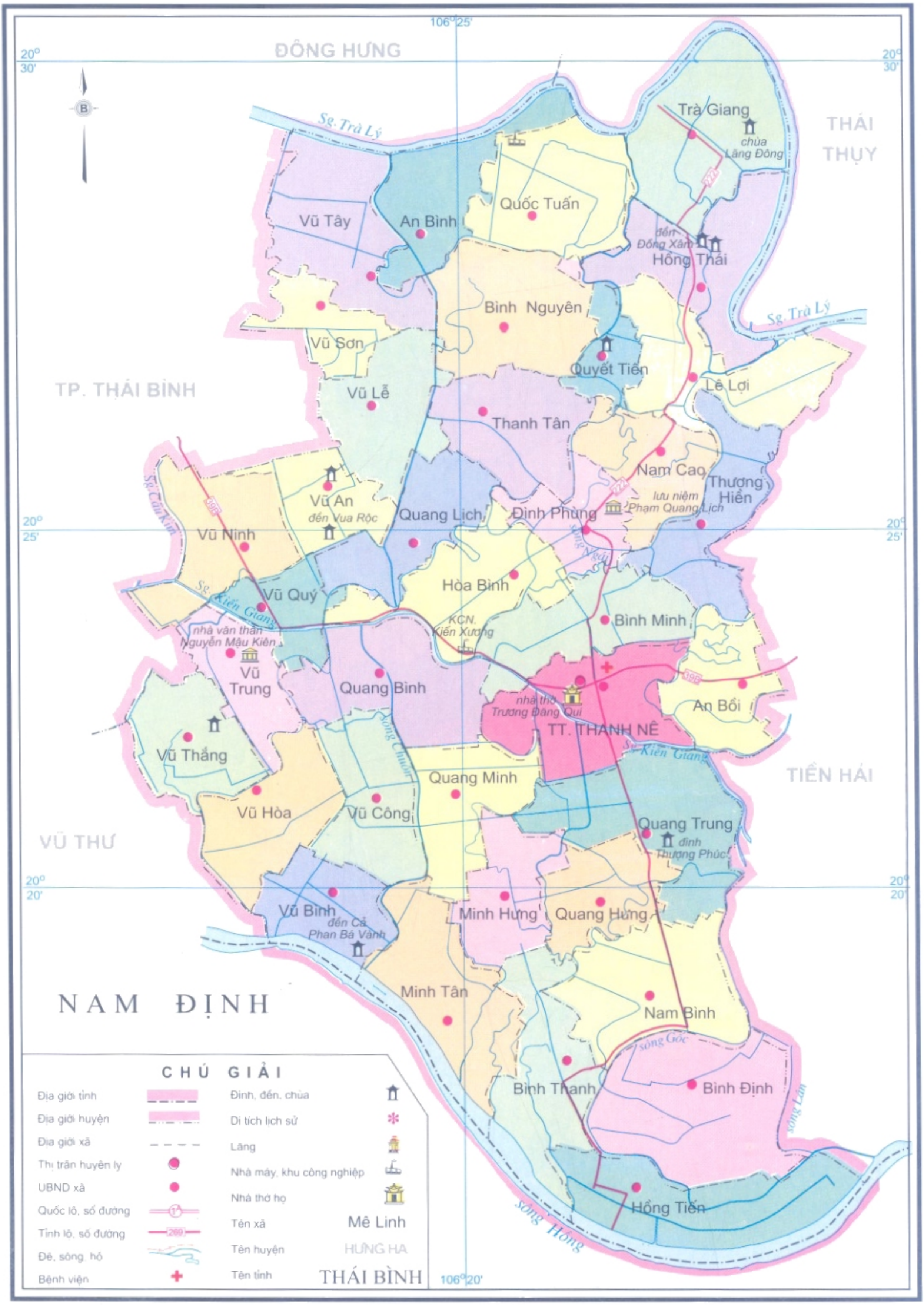
106°25'
20° 30'
ĐÔNG HƯNG
B
Sg. Trà Lý
Trà Giang
chùa Láng Đông
THÁI THỤY
Vũ Tây
An Bình
Quốc Tuấn
đền Đồng Xâm
Hồng Thái
Bình Nguyên
Vũ Sơn
Sg. Trà Lý
Quyết Tiến
Lê Lợi
TP. THÁI BÌNH
Vũ Lễ
Thanh Tân
Sg. Cầu Kìa
Nam Cao
Thượng Hiền
lưu niệm Phạm Quang Lịch
Vũ An
đền Vua Rộc
Quang Lịch
Đình Phùng
20° 25'
Vũ Ninh
Sông Ngái
Hòa Bình
Sg. Kiến Giang
Vũ Quý
Bình Minh
nhà văn thân Nguyễn Mậu Kiến
KCN. Kiến Xương
Vũ Trung
Quang Bình
nhà thờ Trương Đăng Quế
An Bồi
TT. THANH NÊ
Vũ Thắng
sông Chuối
Sg. Kiến Giang
TIỀN HẢI
Quang Minh
Vũ Hòa
Vũ Công
Quang Trung
đình Thượng Phúc
VŨ THƯ
20° 20'
Vũ Bình
đền Cả Phan Bá Vành
Minh Hưng
Quang Hưng
NAM ĐỊNH
Minh Tân
Nam Bình
sông Gốc
Bình Thanh
Bình Định
sông Lân
sông Hồng
Hồng Tiến
106°20'
CHÚ GIẢI
Địa giới tỉnh
Địa giới huyện
Địa giới xã
Thị trấn huyện lỵ
UBND xã
Quốc lộ, số đường
Tỉnh lộ, số đường
Đê, sông, hồ
Bệnh viện
Đình, đền, chùa
Di tích lịch sử
Lăng
Nhà máy, khu công nghiệp
Nhà thờ họ
Tên xã
Mê Linh
Tên huyện
HƯNG HÀ
Tên tỉnh
THÁI BÌNH

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN QUỲNH PHỤ

Tỷ Lệ 1 : 125 000

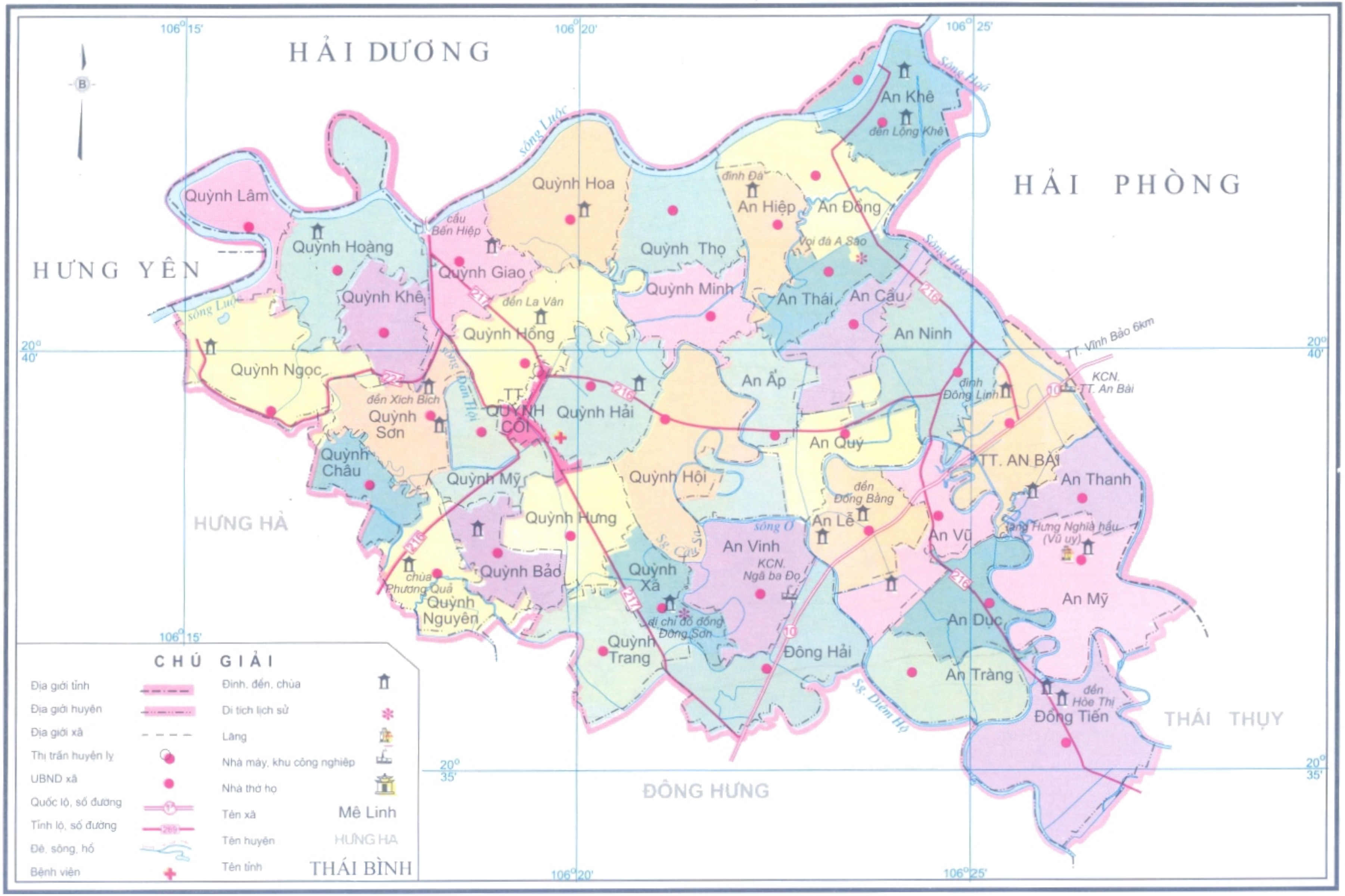
HẢI DƯƠNG
HẢI PHÒNG
HƯNG YÊN
HƯNG HÀ
ĐÔNG HƯNG
THÁI THỤY
106°15'
106°20'
106°25'
20°40'
20°35'
B
Quỳnh Lâm
Quỳnh Hoàng
Quỳnh Khê
Quỳnh Ngọc
Quỳnh Giao
cầu Bến Hiệp
Quỳnh Hoa
Quỳnh Thọ
Quỳnh Minh
Quỳnh Hồng
đền La Vân
đền Xích Bích
Quỳnh Sơn
Quỳnh Châu
TT. QUỲNH CÔI
Quỳnh Hải
Quỳnh Mỹ
Quỳnh Hội
Quỳnh Hưng
Quỳnh Bảo
chùa Phương Quả
Quỳnh Nguyên
Quỳnh Xá
di chỉ đồ đồng Đông Sơn
Quỳnh Trang
An Khê
đền Lộng Khê
đình Đà
An Hiệp
An Đồng
Voi đá A Sào
An Thái
An Cầu
An Ninh
An Ấp
An Quý
đình Đông Linh
TT. Vĩnh Bảo 6km
KCN. TT. An Bài
TT. AN BÀI
An Thanh
đền Đồng Bằng
An Lễ
An Vũ
lăng Hưng Nghĩa hầu (Vũ uy)
An Vinh
KCN. Ngã ba Đọ
An Mỹ
An Dục
Đông Hải
An Tràng
đền Hòe Thị
Đồng Tiến
sông Luộc
sông Hóa
sông Đan Hội
sông Ô
Sg. Cầu Sa
Sg. Diêm Hộ
216
217
224
10
CHÚ GIẢI
Địa giới tỉnh
Địa giới huyện
Địa giới xã
Thị trấn huyện lỵ
UBND xã
Quốc lộ, số đường
Tỉnh lộ, số đường
Đê, sông, hồ
Bệnh viện
Đình, đền, chùa
Di tích lịch sử
Lăng
Nhà máy, khu công nghiệp
Nhà thờ họ
Tên xã
Mê Linh
Tên huyện
HƯNG HÀ
Tên tỉnh
THÁI BÌNH

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN THÁI THỤY

Tỷ Lệ 1 : 135 000

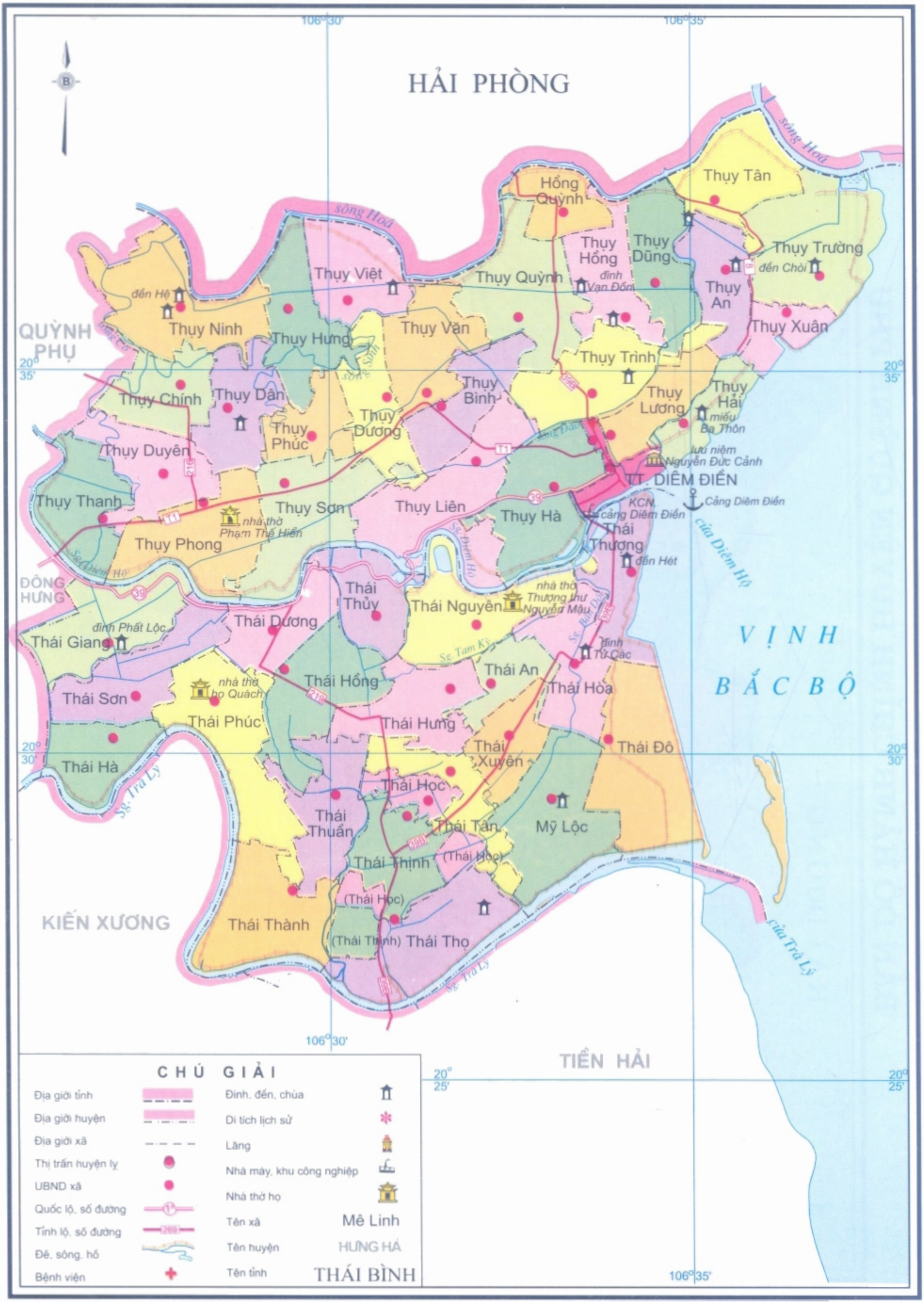
106°30'
106°35'
B
HẢI PHÒNG
sông Hoá
QUỲNH PHỤ
ĐÔNG HƯNG
KIẾN XƯƠNG
TIỀN HẢI
VỊNH BẮC BỘ
20° 35'
20° 30'
20° 25'
Thụy Tân
Hồng Quỳnh
Thụy Hồng
Thụy Dũng
Thụy Trường
đền Chỏi
Thụy An
Thụy Xuân
Thụy Việt
Thụy Quỳnh
đình Vạn Đồn
đền Hệ
Thụy Ninh
Thụy Hưng
Thụy Văn
sông Sinh
Thụy Trình
Thụy Chính
Thụy Dân
Thụy Bình
Thụy Lương
Thụy Hải
miếu Ba Thôn
Thụy Phúc
Thụy Dương
sông Đào
lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh
Thụy Duyên
TT. DIÊM ĐIỀN
KCN cảng Diêm Điền
Cảng Diêm Điền
Thụy Thanh
Thụy Sơn
Thụy Liên
Thụy Hà
nhà thờ Phạm Thế Hiển
Thụy Phong
Thái Thượng
đền Hét
cửa Diêm Hộ
Sg. Diêm Hộ
Thái Thủy
Thái Nguyên
nhà thờ Thượng thư Nguyễn Mậu
Thái Dương
đình Phất Lộc
Thái Giang
Sg. Tam Kỳ
đình Tử Các
Thái An
Thái Hòa
Thái Hồng
nhà thờ họ Quách
Thái Sơn
Thái Phúc
Thái Hưng
Thái Đô
Thái Hà
Thái Xuyên
Sg. Trà Lý
Thái Học
Thái Thuần
Thái Tân
Mỹ Lộc
Thái Thịnh
(Thái Học)
(Thái Học)
Thái Thành
(Thái Thịnh)
Thái Thọ
cửa Trà Lý
39
T1
216
396
CHÚ GIẢI
Địa giới tỉnh
Địa giới huyện
Địa giới xã
Thị trấn huyện lỵ
UBND xã
Quốc lộ, số đường
Tỉnh lộ, số đường
Đê, sông, hồ
Bệnh viện
Đình, đền, chùa
Di tích lịch sử
Lăng
Nhà máy, khu công nghiệp
Nhà thờ họ
Tên xã
Mê Linh
Tên huyện
HƯNG HÀ
Tên tỉnh
THÁI BÌNH

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN TIỀN HẢI

Tỷ Lệ 1 : 115 000

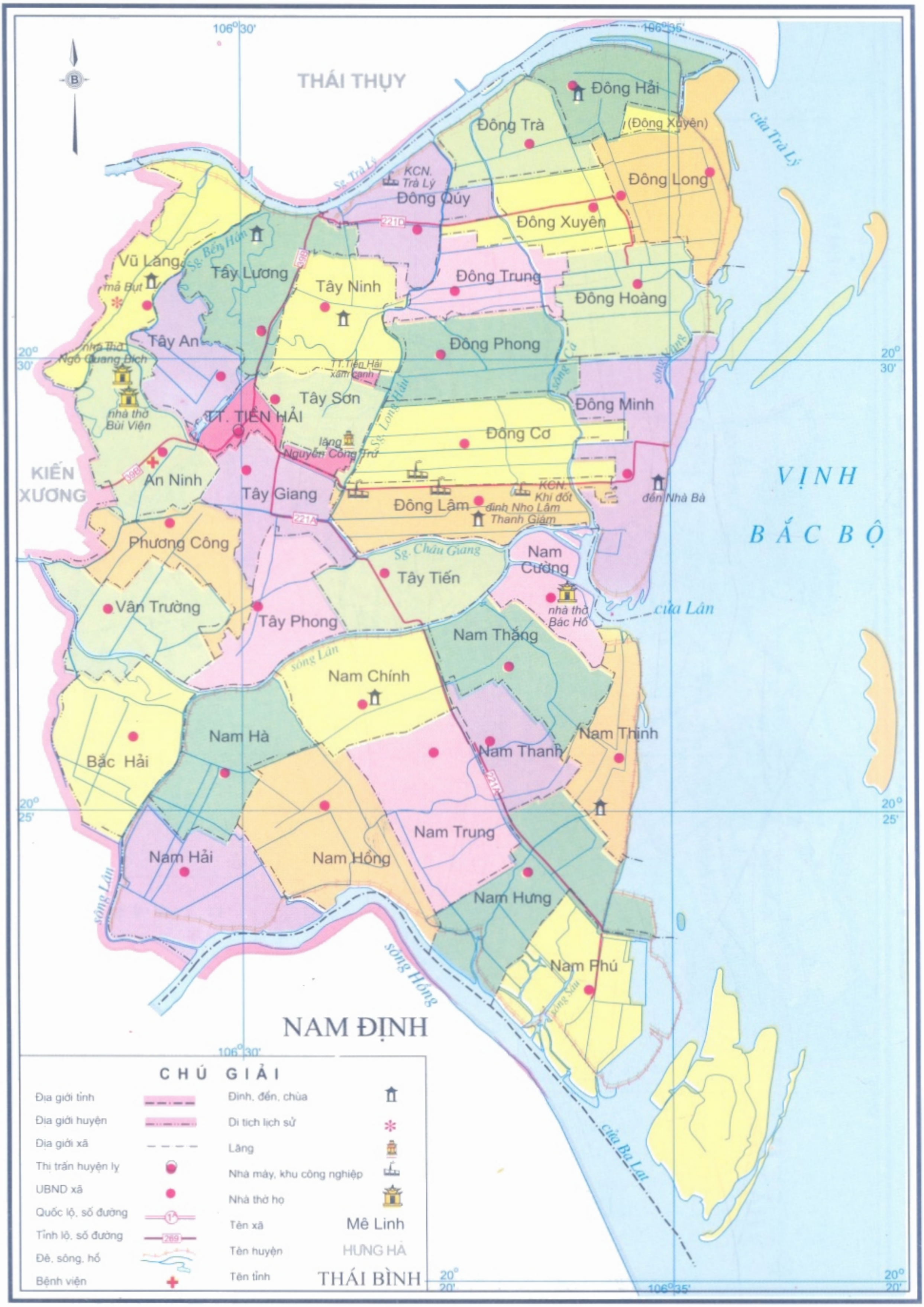
106°30'
106°35'
B
THÁI THỤY
Sg. Trà Lý
cửa Trà Lý
KCN. Trà Lý
Đông Hải
Đông Trà
(Đông Xuyên)
Đông Long
Đông Quý
221D
Đông Xuyên
Sg. Bến Hán
396
Vũ Lăng
mả Bụt
Tây Lương
Tây Ninh
Đông Trung
Đông Hoàng
Tây An
nhà thờ Ngô Quang Bích
20° 30'
TT. Tiền Hải xâm canh
Đông Phong
sông Cả
sông Long Hầu
sông Hồng
nhà thờ Bùi Viện
TT. TIỀN HẢI
Tây Sơn
Đông Minh
Đông Cơ
lăng Nguyễn Công Trứ
Sg. Long Hải
KIẾN XƯƠNG
398
An Ninh
Tây Giang
KCN. Khí đốt
Đông Lâm
đình Nho Lâm
Thanh Giám
đền Nhà Bà
VỊNH BẮC BỘ
221A
Phương Công
Sg. Châu Giang
Nam Cường
Tây Tiến
Vân Trường
Tây Phong
nhà thờ Bác Hồ
cửa Lân
Nam Thắng
sông Lân
Nam Chính
Nam Hà
Nam Thịnh
Bắc Hải
Nam Thanh
221A
20° 25'
Nam Trung
Nam Hải
Nam Hồng
sông Lân
Nam Hưng
sông Hồng
Nam Phú
sông Sâu
NAM ĐỊNH
cửa Ba Lạt
20° 20'
CHÚ GIẢI
Địa giới tỉnh
Địa giới huyện
Địa giới xã
Thị trấn huyện lỵ
UBND xã
Quốc lộ, số đường
Tỉnh lộ, số đường
Đê, sông, hồ
Bệnh viện
Đình, đền, chùa
Di tích lịch sử
Lăng
Nhà máy, khu công nghiệp
Nhà thờ họ
Tên xã
Mê Linh
Tên huyện
HƯNG HÀ
Tên tỉnh
THÁI BÌNH
10
269

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN VŨ THƯ

Tỷ Lệ 1 : 145 000

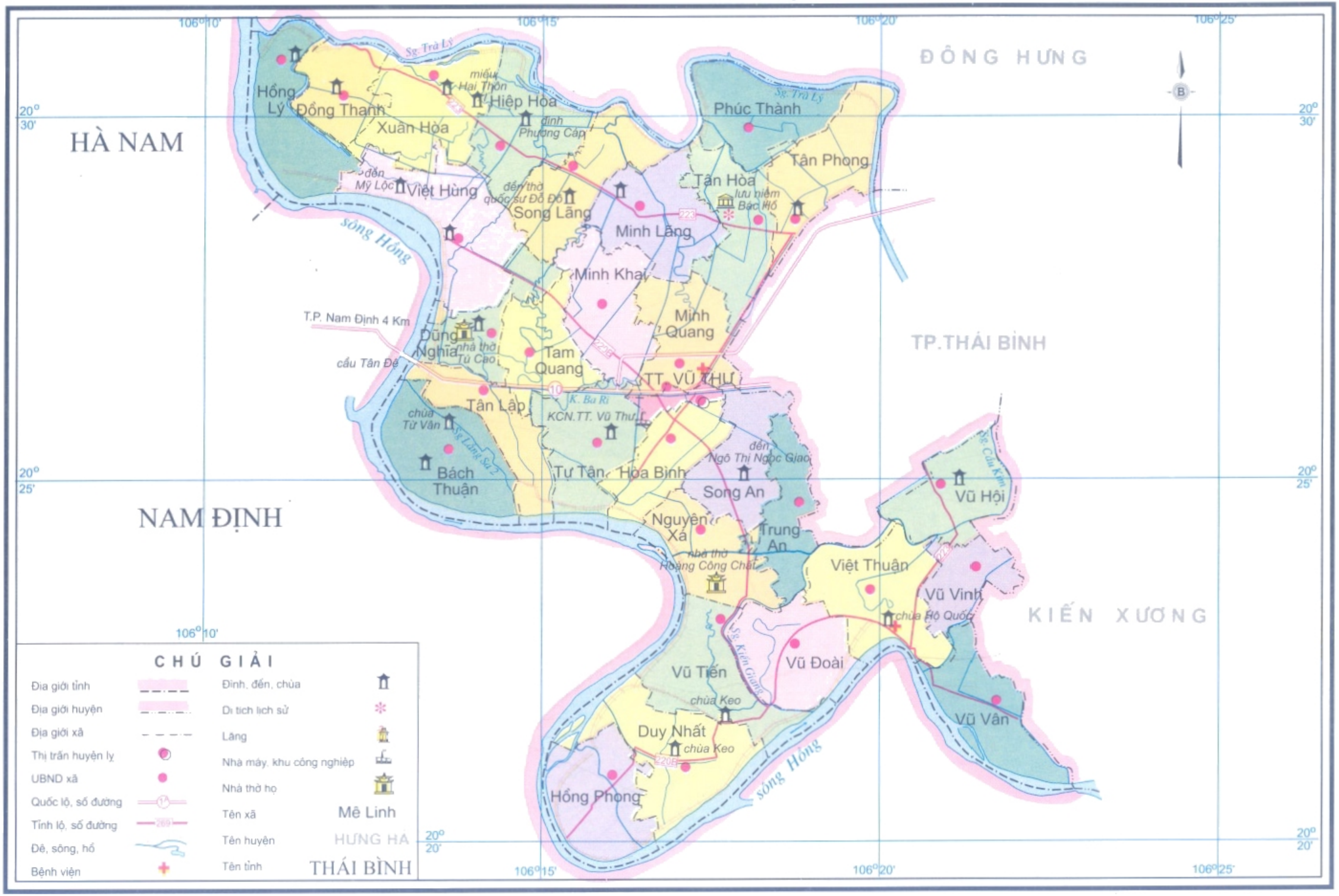
ĐÔNG HƯNG
HÀ NAM
NAM ĐỊNH
TP.THÁI BÌNH
KIẾN XƯƠNG
Hồng Lý
Đồng Thanh
Xuân Hòa
miếu Hai Thôn
Hiệp Hòa
đình Phượng Cáp
đền Mỹ Lộc
Việt Hùng
đền thờ quốc sư Đỗ Đô
Song Lãng
Minh Lãng
Phúc Thành
Tân Phong
Tân Hòa
lưu niệm Bác Hồ
Minh Khai
Minh Quang
Dũng Nghĩa
nhà thờ Tú Cao
Tam Quang
TT. VŨ THƯ
Tân Lập
K. Ba Ri
KCN.TT. Vũ Thư
chùa Từ Vân
Bách Thuận
Tự Tân
Hòa Bình
đền Ngô Thị Ngọc Giao
Song An
Nguyên Xá
Trung An
nhà thờ Hoàng Công Chất
Việt Thuận
Vũ Hội
Vũ Vinh
chùa Hộ Quốc
Vũ Đoài
Vũ Tiến
chùa Keo
Duy Nhất
Hồng Phong
Vũ Vân
Sg. Trà Lý
sông Hồng
Sg. Lãng Sứ 2
Sg. Kiến Giang
Sg. Cầu Kim
T.P. Nam Định 4 Km
cầu Tân Đệ
223
223B
220B
10
B
106°10'
106°15'
106°20'
106°25'
20° 30'
20° 25'
20° 20'
CHÚ GIẢI
Địa giới tỉnh
Địa giới huyện
Địa giới xã
Thị trấn huyện lỵ
UBND xã
Quốc lộ, số đường
Tỉnh lộ, số đường
Đê, sông, hồ
Bệnh viện
Đình, đền, chùa
Di tích lịch sử
Lăng
Nhà máy, khu công nghiệp
Nhà thờ họ
Tên xã
Mê Linh
Tên huyện
HƯNG HÀ
Tên tỉnh
THÁI BÌNH

CHƯƠNG II

THÁI BÌNH THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

I. DẤU TÍCH CON NGƯỜI SINH SỐNG TRÊN ĐẤT THÁI BÌNH

1. Thời kỳ từ đầu thiên niên kỷ I đến thế kỷ II trước Công Nguyên

Cuối năm 2000, năm chuyển giao thế kỷ, đã diễn ra một sự kiện khảo cổ học quan trọng ở Thái Bình. Đó là việc phát hiện 2 chiếc trống đồng tại khu vực chùa làng Còng, xã Minh Tân, huyện Hưng Hà, cách đê sông Hồng vài chục mét, đối ngạn là huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Đây là di chỉ khảo cổ học phân bố rộng hàng nghìn m^2 trên gò cao, gần đê sông Hồng. Hai chiếc trống đồng được phát hiện ở độ sâu 0,58 m, trên nền gò cao hơn 1,5m so với mặt bằng canh tác xưa gọi là Đống Lãm. Hai trống được lồng vào nhau, đặt ngửa, nằm trong tầng văn hoá dày trên 80 cm, ổn định không bị xáo trộn. Tầng văn hoá có rất nhiều mảnh gốm, chủ yếu là mảnh miệng, thân, đế của bình, âu, lọ. Thân gốm màu xám mốc (90%), hoa văn chải khắc vạch (62%), hoa văn ô trám, carô ít hơn (16%). Ở độ sâu 1,2m, còn tìm thấy một số cục xỉ than, xỉ kim loại, đất xám xanh rắn đã qua lửa lẫn trong đất màu xám đen và gốm.

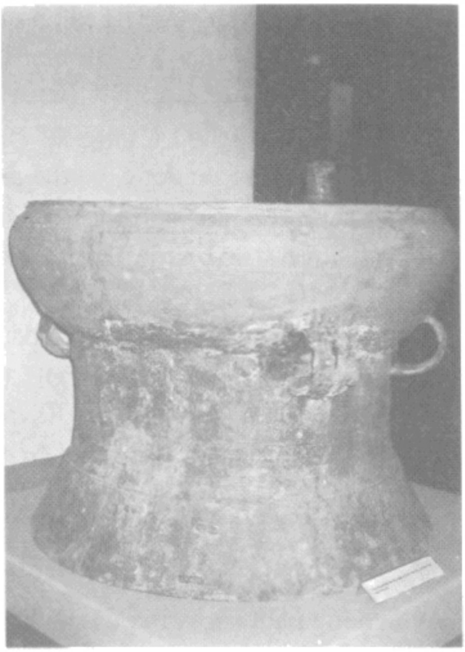

Hai chiếc trống còn tương đối nguyên vẹn.

- Trống to: Đường kính mặt: 75 cm, đường kính tang: 80 cm, đường kính đáy: 78 cm, đường kính thân: 53 cm; cao: 53 cm, dày 1,0 cm, nặng 40 kg.

Trống có hình dáng tang phình, thân thẳng, hình trụ, chân choãi. Mặt trống trang trí 7 vành hoa văn với các hoạ tiết chữ S gãy góc kép liên hoàn, ô trám lồng, vòng tròn đồng tâm, hình răng cưa, chấm tròn nối tiếp, chim lạc bay ngược chiều kim đồng hồ, hình người giã gạo nhảy múa, nhà sàn, hình mặt trời 14 tia. Tang trống có 2 vành hoa văn răng cưa, chữ S gãy kép. Thân trống có 3 vành hoa văn, chân trống để trơn. Trên thân có 4 quai kép trang trí hoa văn xương cá.

- Trống nhỏ: Đường kính mặt: 47 cm, đường kính tang: 50 cm, đường kính đáy: 52 cm, đường kính thân: 33,5 cm; cao 42 cm, dày 0,5 cm, nặng 9,5 kg.

Hình dáng như trống to, mặt trống trang trí 5 vành hoa văn (hình răng cưa, chim lạc, mặt trời 10 tia), thân trống trang trí 3 vành hoa văn, chân trống để trơn. Niên đại của trống được xác định thuộc hệ trống đồng Đông Sơn. Theo phân loại của Hê-gơ thì cả 2 trống thuộc loại I. Trống to thuộc nhóm A muộn, trống nhỏ thuộc nhóm B sớm. Niên đại chung: Từ thế kỷ thứ 5 trước CN đến giữa thế kỷ III trước CN, tức là khoảng 2.300 - 2.500 năm cách ngày nay.

Qua nghiên cứu địa tầng, chất liệu hoa văn trên gốm trong tầng văn hoá xác định chủ nhân đã định cư lâu dài tại khu vực di chỉ vì tầng văn hoá dày, phân bố rộng hàng ngàn m^2, ổn định, không bị xáo trộn. Tầng văn hoá khảo cổ được xác định qua gốm thuộc giai đoạn Đường Cồ - giai đoạn phát triển của văn hoá Đông Sơn, thuộc nửa sau thiên niên kỷ I trước CN tới đầu CN.

Di chỉ khảo cổ học chùa Còng, đã xác định địa bàn cư trú của cư dân Việt cổ, men theo đường sông Hồng, hướng về hạ lưu, tụ cư trên các gò cao để khai thác vùng lầy ven sông, chiếm lĩnh ngư trường sông, biển. Đó là thời đại đồng thau - sắt sớm, hay còn gọi là thời kỳ Hùng Vương, hoặc Văn hoá Đông Sơn.

Kết quả khảo sát những gò đống vùng ven các sông lớn như sông Hồng, sông Luộc (sông Hoá), sông Cô, sông Diêm.... trên địa bàn Thái Bình là đều phát hiện được dấu tích gốm mang phong cách Đường Cồ phản ánh những di chỉ cư trú của cư dân Đông Sơn trên đất Thái Bình cách ngày nay từ 2.300 năm đến 2.500 năm (có thể còn sớm hơn nữa).

2. Thời kỳ từ giữa thế kỷ III trước CN đến đầu CN (thời kỳ An Dương Vương)

Vào tháng 5 năm 1960, tại thôn Lường (Ô Cách), xã Quỳnh Xá, huyện Quỳnh Côi, nay là huyện Quỳnh Phụ, đã phát hiện một số đồ đồng, cụ thể là:

- 6 mũi tên đồng, đều có 3 cạnh lọc như múi khế. 5 cái đã gãy chuôi, một cái còn nguyên vẹn. Mũi tên có độ dài bằng nhau: 0,065 m. Rất giống với mũi tên đồng đào được ở Cổ Loa (Hà Nội).
- 3 lục lạc (nhạc đồng), hình bẹt, kiểu hạt xoài bị cắt một đầu, dài 0,09 m, rộng 0,065 m.
- 4 lưỡi rìu xéo, hình dáng giống nhau, kích thước khác nhau. Lưỡi to nhất có chiều rộng lưỡi 0,10m, họng tra cán 0,085 m. Lưỡi nhỏ nhất rộng 0,75 m, họng tra cán 0,075 m.
- 1 lưỡi rìu cân, lưỡi rộng 0,095 m. Thân và họng tra cán dài 0,11m.
- 1 nạo hình chữ U, lưỡi rộng 0,085 m. Có dấu vết mài mòn trong quá trình sử dụng.
- Một số cục hợp chất màu đen...

Toàn bộ hiện vật trên được lấy từ đáy ao sâu khoảng 80 cm, diện tích ao khoảng 50m x 30 m. Hiện vật nằm ở góc phía đông nam sát với vị trí tìm thấy những đồ đồng nói trên là một gò đống lớn, nhân dân đã lấy đất làm gạch. Xung quanh khu vực tìm thấy đồ đồng có

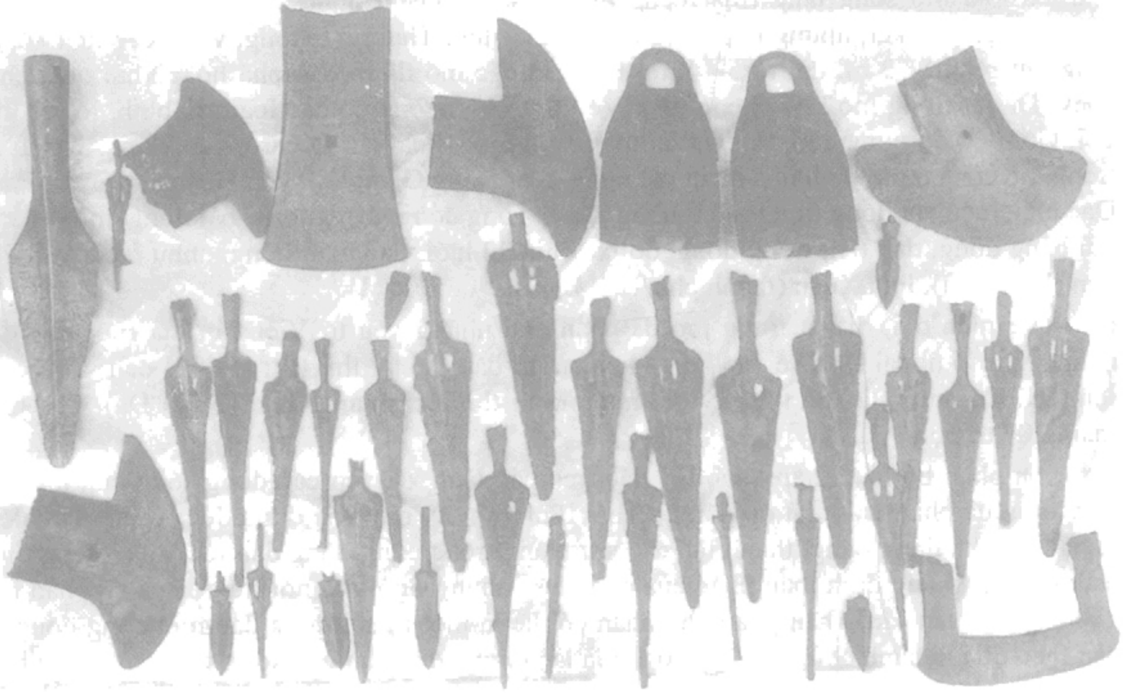

nhiều mảnh gốm lạ, màu xám mốc, văn chải, in carô. Quan sát các lớp đất xuất hiện ở bờ ao thấy có phân tầng rõ nét; gốm trong tầng đất gần sát đáy ao giống những mảnh gốm xuất hiện rải rác trên mặt đất ở khu vực xung quanh, đặc biệt là khu mả Gạch rộng lớn ở đây.

Như vậy, khu vực phát hiện được những hiện vật đồng ở thôn Lường, xã Quỳnh Xá, huyện Quỳnh Côi là một di chỉ khảo cổ học, nơi cư trú của cư dân mang tính liên tục, lâu dài và ổn định. Những hiện vật đồng là những vũ khí và công cụ lao động của chủ nhân có phong cách giống với những hiện vật đồng của Văn hoá Đông Sơn giai đoạn sau, thời kỳ An Dương Vương khoảng thế kỷ III-II trước CN; giai đoạn hình thành nhà nước Âu Lạc. Những hiện vật gốm trong tầng đất xuất hiện rải rác ở khu vực này có niên đại thuộc phong cách gốm Đường Cồ, phù hợp với niên đại của đồ đồng đã phát hiện, cách ngày nay 2.000 - 2.300 năm. Như vậy, cư dân Việt cổ đã tiếp tục tràn xuống chiếm lĩnh vùng đồng bằng, cư trú trên các gò cao, mở rộng diện tích canh tác trên các vùng đầm lầy, ô trũng trên đất Thái Bình vào hậu kì Hùng Vương bước sang thời kỳ An Dương Vương với nhà nước Âu Lạc trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Từ phát hiện này, giới khảo cổ học ghi nhận địa điểm Quỳnh Xá, Diêm Điền trên bản đồ khảo cổ học thời kỳ văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam vào thập niên 70 thế kỷ XX.

Sau khi chiếm lĩnh địa bàn đồng bằng, cư dân Việt cổ tiếp tục lập làng, mở rộng địa bàn cư trú; chính nơi gò đống ấy lại là nghĩa địa của họ. Nói cách khác, di chỉ cư trú trước đây trở thành di tích mộ táng của chủ nhân nền Văn minh sông Hồng trên 60 gò đống kéo dài từ Hưng Hà, Quỳnh Phụ tới bắc Đông Hưng, bắc Thái Thuỵ, bắc Kiến Xương và thành phố Thái Bình đã xác nhận đây là những khu mộ địa lớn, kết cấu bằng gạch cuốn vòm, có khối lượng đất áp trúc gò mộ khá lớn. Thường thường gạch được sử dụng trong kết cấu có thiết diện lưỡi búa hay múi bưởi, dài 40 - 50 cm, rộng 25 - 28 cm, dày 5 - 8 cm. Một mặt cạnh của viên gạch có in nổi hoa văn ô trám lồng, có những viên còn dấu tích được tráng men. Có loại gạch dùng để lát nền mộ, cạnh có in hoa văn, có phong cách gần giống với hoa văn trên gốm Đông Sơn. Trọng lượng gạch tới 50 kg/viên, như ở mộ Phú Sơn huyện Hưng

Hà. Có loại mộ song táng (mặt bằng hình chữ T). Gạch được xếp cuốn vòm không có nguyên liệu gắn kết, nhưng khả năng chịu lực rất lớn. Thường thường, vòm, cao từ 1 - 2 m, lòng mộ rộng 2 -3 m, dài từ 5 - 8 m. Hầu hết các mộ đã bị đào phá hoặc khai quật chữa cháy. Di vật trong mộ khá phong phú. Về đồ gốm, thường có các loại âu, bình, lọ, vò, nhĩ bôi. Gốm có độ nung cao, thường có màu xám mốc, hoa văn in caró, văn chải... Ngoài ra, trong mộ còn có mô hình nhà bằng đất nung, như Đồng Giang (Quỳnh Hoàng - Quỳnh Phụ). Đặc biệt, hiện vật đồng trong mộ thường gặp là vòng đồng, cán gương, bát đồng, muôi đồng, thú bằng đồng, dấu tích trống đồng, dọi xe chỉ, chì lưới, dao găm đồng,...như ở các mộ Phú Sơn (Hưng Hà), Phú Xuân (thành phố Thái Bình).

Về niên đại, di vật trong mộ đã phản ánh những yếu tố Việt bản địa (nội sinh) và những yếu tố ngoại sinh về văn hoá - lịch sử, từ đầu thế kỷ thứ II trước CN đến vài thế kỷ sau CN. Có nghĩa là vào thời kỳ đất nước ta bị thế lực phương Bắc (Triệu Đà) xâm lược (năm 207 trước CN).

Sự phân bố hầu khắp, khá dày đặc trên các làng xã, ven các dòng sông của loại mộ táng trên, đã phản ánh mật độ dân cư Thái Bình thời kỳ này khá đông đúc; và họ đã chiếm lĩnh, khai phá đồng bằng, thành lập các xóm làng trong cộng đồng dân tộc Việt. Đồng thời, chúng cũng khẳng định thân phận của chủ nhân những ngôi mộ nói trên đã có sự phân hoá giai cấp khá sâu sắc. Thân phận chủ nhân có thể là một người đứng đầu một cộng đồng cư dân theo đơn vị hành chính bộ lạc; có thể là lạc tướng, quan lang, trưởng chiềng, trưởng bản, lạc hầu,... Các lạc dân từ những miền đất cổ trung du Bắc Bộ chính là lớp cư dân đầu tiên đặt chân đến Thái Bình trong quá trình thiên di khai phá lạc điền, tạo ra những đợt chuyển cư về vùng đồng bằng duyên hải.

Cư dân Việt cổ đã hội cư và định cư trên các gò cao rồi toả xuống khai phá đầm lầy, mở rộng địa bàn định cư và canh tác. Những địa danh làng xã cổ đã xuất hiện và lưu tồn suốt vài chục thế kỷ đến ngày nay.

Theo các nhà nghiên cứu ngôn ngữ và địa danh học, vào thời kỳ các Vua Hùng, cư dân Việt cổ đã sinh sống trong những điểm cư trú mang tính chất như làng xã và được gọi là "kẻ" - một đơn vị hành chính cấp cơ sở cuối cùng trong hệ thống hành chính tổ chức đất nước. Tên Nôm hay tên tục cũng chính là tên gọi của các làng Việt cổ.

Hiện ở Thái Bình vẫn còn thống kê được hàng vài chục địa danh làng xã có "kẻ" hoặc "cổ" như: Kẻ Ón, Kẻ Bái, Kẻ Gũ, Kẻ Gọ, Kẻ Nhội, Kẻ Viềng, Kẻ Bo...,Cổ Lễ, Cổ Trai, Cổ Khúc, Cổ Đẳng,... Khoảng 320 làng - chiếm gần 40% số làng xã Thái Bình có tên Nôm kèm theo tên chữ Hán - Việt như: Bái, Bo, Đọ, Gòi, Hối, Me, Mụa, Tuộc, Lác, Cun, Quài, Tò,...

Cùng với địa danh, các văn bản thần tích ghi lại công lao của nhiều vị thần là những danh tướng thời kỳ Hùng Vương - An Dương Vương được khá nhiều làng xã Thái Bình phụng thờ, góp phần xác nhận dấu tích định cư của cư dân Thái Bình thời kỳ Văn hoá Đông Sơn từ giữa thiên niên kỷ I trước CN đến những thế kỷ đầu CN.

Mặc dù tư liệu nghiên cứu về địa vực Thái Bình trong thời kỳ dựng nước và 10 thế kỷ đầu CN còn hết sức hiếm hoi, vẫn có thể phác hoạ bước đầu về địa bàn hành chính cổ của Thái Bình, qua tham khảo một số văn bản, thư tịch. Vào thiên niên kỷ I trước CN, đất đai Thái Bình nằm trong bộ Lục Hải của nước Văn Lang, Âu Lạc. Đầu CN, Thái Bình nằm trong vùng đất phía nam cuối cùng của huyện Chu Diên, quận Giao Chỉ.

II. CUỘC SỐNG CỦA CON NGƯỜI THÁI BÌNH THỜI KỲ VĂN HOÁ ĐÔNG SƠN

(Giữa thiên niên kỷ I trước CN đến đầu CN)

1. Đời sống kinh tế

Trong ịch sử nhân loại, bước vào thời kỳ đồ sắt, người Việt cổ đã có những bước tiến bộ mang tính nhảy vọt trong chinh phục tự nhiên; trong đó có tiến bộ về công cụ lao động từ đá đến kim loại. Sự xuất hiện đất đai đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam sau biển tiến Flanria đã trở thành điểm hẹn chờ đón con người Việt cổ từ miền núi cao, trung du tràn xuống khai phá chiếm lĩnh; trong đó có đất đai Thái Bình - vùng ven biển châu thổ Bắc Bộ. Từ 2.500 đến 3.000 năm cách ngày nay, những làng xóm đầu tiên đã được cư dân Thái Bình tạo dựng trên các gò cao, ven sông. Cư dân Thái Bình lúc ấy đã tiến hành khai phá đầm lầy, ô trũng thành những cánh đồng; xây dựng cuộc sống định cư lâu dài và ổn định với phương thức kinh tế lấy trồng trọt (trồng lúa nước) làm chủ đạo, kết hợp với đánh cá, chăn nuôi và các nghề thủ công.

Có thể hình dung được vào thời kỳ ấy, cư dân Thái Bình (vốn là dân vùng đồi, núi) từ biện pháp canh tác "đao canh hoả chủng" (cày bằng dao, trồng bằng lửa) với sự tiến bộ về công cụ bằng kim khí, sớm thích nghi với điều kiện địa hình mới, sáng tạo ra kỹ thuật "hoả canh thủy nậu" (dùng lửa để đốt, dùng nước để trồng); rồi tiến dần đến dùng sức kéo của người và trâu bò để khai khẩn, trồng lúa ở cả một vùng đồng bằng ven biển. Sử cũ cho biết: "ruộng lạc theo nước triều lên xuống mà làm ăn" (*Giao Châu ngoại vực ký*). Nghề trồng lúa với trình độ cao hơn, cho phép tăng nhanh sản phẩm lương thực và trở thành nguồn sống chính, đã là cơ sở để các nhóm cư dân xưa của Thái Bình tiếp tục mạnh dạn mở rộng dần điểm cư trú xuống cả vùng thấp trũng xung quanh các giải đất cao. Cư dân đã biết be bờ, khoanh vùng, giữ nước để trồng lúa. Những dụng cụ lao động như rìu xéo, nạo đồng,... trong các di tích khảo cổ ở Thái Bình thời kỳ phản ánh trình độ canh tác của cư dân.

Bên cạnh trồng lúa, đánh bắt cá là một loại hình kinh tế song hành đối với người dân Thái Bình thời Văn hoá Đông Sơn. Do đặc điểm cư trú ven sông, nhiều đầm lầy, nên đánh bắt cá có điều kiện tất yếu phát triển. Trong các mộ gạch ở Thái Bình đã tìm thấy dạng chì lưới bằng gốm, mũi lao, dấu tích lưỡi câu,... là những vật dụng phản ánh nghề bắt cá thời ấy. Có thể còn có những hình thức đánh bắt khác như: phóng lao, đâm, chém, be, mò, úp nơm, đăng, đó, vó, rọ,... còn bảo lưu trong đời sống cư dân Thái Bình trước 1945.

Các nghề thủ công thời ấy, như nghề đốt gạch, làm gốm đã rất phát triển, phục vụ nhu cầu cuộc sống của cư dân. Các di chỉ cư trú và mộ táng thời kỳ này ở Thái Bình đã phản ánh sự phong phú, đa dạng của các loại gạch, gốm, mô hình nhà đất nung, vật dụng trong đời sống của cư dân cổ. Gốm được làm bằng tay, bằng bàn xoay, có độ nung cao, loại hình đa dạng, hoa văn trang trí phong phú. Đặc biệt nghề đúc đồng được phản ánh qua các hiện vật khảo cổ bằng đồng như dụng cụ lao động, trống đồng. Di chỉ khảo cổ làng Còng, Minh Tân, có khả năng là nơi đúc trống đồng (?).

Nghề trồng bông, dệt vải, trồng dâu, nuôi tằm đã được phát triển để phục vụ nhu cầu mặc. Nhiều dấu tích các gò cao chuyên trồng bông ở Quỳnh Côi, Hưng Hà còn lưu những di vật như gốm, gạch, đất nung, dọi xe chỉ có niên đại thuộc Văn hoá Đông Sơn. Đặc biệt, trong mộ cổ ở xã Phú Sơn (Hưng Hà) còn dấu in trên nền đất trong lòng mộ dạng chiếu cói (?) rất có khả năng nghề dệt chiếu đã xuất hiện ở Thái Bình từ 2000 năm trước?.

2. Đời sống văn hoá tinh thần

Trên cơ sở những hoạt động kinh tế đa dạng ấy, người Thái Bình thời đại đồng và sắt sớm cũng đã có một đời sống tinh thần phong phú. Các di vật tìm thấy trong các di chỉ cư trú và mộ táng thời kỳ này đã phản ánh điều ấy. Đó là khả năng tư duy trừu tượng, tư duy vũ trụ, khả năng thẩm mỹ thể hiện trên trống đồng Đông Sơn và đồ gốm, đồ đất nung. Trong đó, các nghệ nhân trang trí đồ gốm, nghệ nhân trang trí và tạo hình đồ đồng đã có những đóng góp to lớn. Các hoạ tiết hoa văn trên trống đồng Minh Tân không thua kém trống đồng Ngọc Lũ về giá trị nghệ thuật và niên đại. Đời sống tinh thần của người Thái Bình cũng như chủ nhân của nền Văn minh sông Hồng thời đại đồng thau sắt sớm đã bộc lộ khá đầy đủ trên các hoạ tiết thể hiện các cảnh sinh hoạt như giã gạo, chèo thuyền, nhảy múa, nhà sàn, chim hạc... Cả hai trống đồng Minh Tân và các di vật đồng ở Quỳnh Xá, Diêm Điền và trong các mộ táng cổ ở Quỳnh phụ, Hưng hà, Phú Xuân - (thành phố Thái Bình) đều là những tuyệt tác về kỹ thuật đúc đồng, thể hiện tài năng và trí tuệ tư duy số đếm, cảm nhận về vũ trụ, sự am hiểu vững vàng về cơ học vật lý của chủ nhân vùng đồng bằng ven biển hơn 2000 năm trước.

Các di vật trong mộ táng như gốm, gạch, đồ đất nung cũng tàng ẩn tư duy của người Việt, bảo lưu bền bỉ yếu tố nội sinh (tính bản gốc văn hoá Việt) chịu ảnh hưởng văn hoá ngoại sinh từ thế kỷ thứ II trước CN với sự xâm chiếm của Triệu Đà. Đời sống văn hoá tinh thần của cư dân Thái Bình thời Văn hoá Đông Sơn biểu hiện trên di vật khảo cổ là sự chuyển tải được cả tinh thần của một thời đại đang phát triển, tràn đầy sức sống và nghệ thuật tạo dáng qua kỹ thuật đúc đồng và làm gốm.

3. Tổ chức xã hội

Cuộc sống của cư dân Thái Bình được đặt trong một thời kỳ xã hội đang phát triển. Đó là một tổ chức xã hội có nhà nước sơ khai - nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. Con người cư trú thành từng làng trong các dải đất cao, trên bãi phù sa ven sông, trên các gò đống, gần nguồn nước. Làng gồm nhiều gia đình. Đó là những gia đình phụ hệ. Quyền điều khiển gia đình thuộc về những người đàn ông. Tuy vậy, vai trò của người phụ nữ vẫn được coi trọng. Họ là những người tham gia làm nông nghiệp trồng lúa, đánh bắt cá, làm nghề thủ công, trao đổi buôn bán. Hôn nhân được tiến hành theo chế độ ngoại tộc với kết cấu 1 vợ 1 chồng.

Sự xuất hiện và phát triển của gia đình phụ hệ khiến công xã thị tộc tan rã, công xã nông thôn ra đời. Công xã nông thôn là một hình thái xã hội xuất hiện phổ biến vào giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và quá độ sang xã hội có giai cấp.

Trong công xã nông thôn, nhà ở và vật phụ thuộc vào quyền sở hữu của người lao động. Ruộng đất của công xã được phân chia cho các thành viên công xã cày cấy và họ được chiếm lĩnh sản phẩm của mình. Mỗi công xã nông thôn gồm một số gia đình sống quây quần trong một khu vực địa lý nhất định. Trong công xã nông thôn, bên cạnh quan hệ láng giềng thì yếu tố địa lý giữ vai trò chủ đạo; quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn bên trong công xã. Trong mỗi công xã, có những quy định chung về việc làm ăn, sinh hoạt, tôn giáo, văn hoá, quan hệ ứng xử, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi thành viên công xã (sau này gọi là lệ tục hay lệ làng hay hương ước).

Như vậy với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế, sự phân công lao động trong xã hội giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, sự trao đổi sản phẩm và nguyên liệu giữa các địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng thêm nguồn của cải xã hội. Sản phẩm thừa ngày càng nhiều hơn đã tạo nên cơ sở cho sự phân hoá xã hội. Những của cải chung của xã hội dần dần bị một số người tìm cách chiếm đoạt biến thành của riêng. Hiện tượng phân hoá thành các tầng lớp giàu nghèo đã diễn ra một cách từ từ, ngày càng rõ nét. Đến sơ kì thời đại sắt thì sự phân hoá thể hiện qua hai tầng lớp:

+ Quý tộc: Gồm các tù trưởng bộ lạc, thủ lĩnh liên minh bộ lạc và những người giàu có khác.

+ Dân tự do của công xã là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng sản xuất chủ yếu.

Tóm lại, nằm trong bối cảnh chung của thời kỳ phân hoá xã hội của đất nước vào sơ kì thời đại sắt, cư dân Thái Bình cũng đã hoà nhập chung với cư dân các địa phương khác trong dòng chảy lịch sử có nhà nước sơ khai. Xã hội thời văn hoá Đông Sơn là một xã hội đang có những bước phát triển, nên cũng có không ít những biến động. Do cần giải quyết những mối lo, những mâu thuẫn, những đe doạ của thiên nhiên khắc nghiệt như lũ lụt,... nên cũng không ít những biến động xung đột phát sinh.

Những yêu cầu tự vệ, đoàn kết, quy tụ, thống nhất của cư dân sống trong các địa phương khác nhau, có cùng tiếng nói và phong tục, đã tạo thành một cộng đồng cơ bản thống nhất. Việc hình thành một ý thức xây dựng và củng cố mối quan hệ gắn bó họ hàng, làng nước đã tất yếu đưa đến sự liên minh giữa nhiều bộ lạc lớn với nhau, thành một lãnh thổ chung do bộ lạc Văn Lang làm trung tâm.

Theo ghi chép của thư tịch cổ và nhiều bằng chứng vật chất thì Nhà nước Văn Lang ra đời trên đất nước ta vào khoảng đầu thiên niên kỷ I trước CN. Nhà nước Văn Lang là một nhà nước sơ khai, tổ chức nhà nước còn đơn giản. Đứng đầu nhà nước Hùng Vương là tù trưởng của một bộ lạc mạnh nhất. Bộ lạc Văn Lang có vai trò tập hợp các bộ lạc khác thành liên minh bộ lạc, rồi khi có đủ điều kiện thì đóng vai trò đứng đầu nhà nước. Khi dựng nước thì đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ), quốc hiệu là Văn Lang. Hùng Vương cha truyền con nối 18 đời. Dưới vua và giúp việc cho vua có các lạc hầu, lạc tướng. Lạc hầu là người ở bên cạnh vua, giúp việc hàng ngày. Lạc tướng vốn là tù trưởng một bộ lạc giúp việc Hùng Vương khi có sự chứ không phải là quan chức thường trực ở bên vua hàng ngày.

Dưới mỗi bộ lạc là chiềng, mường, bản hay làng, tùy theo vùng cư trú lớn nhỏ mà có tên gọi khác nhau. Chiềng, mường có thể quản một vài bản nhỏ. Nhưng không phải là đơn vị hành chính nhất thiết phải có, hoặc có quy định trong tổ chức.

Như vậy, về tính chất xã hội của nhà nước Văn Lang chỉ có 2 cấp: Bộ lạc (sau này trở thành huyện) và chiềng, mường hay bản làng. Các tầng lớp xã hội chủ yếu bao gồm tầng lớp cai trị xã hội và đại đa số dân bản. Tầng lớp cai trị là những tù trưởng bộ lạc và những người đứng đầu các chiềng, bản, làng vốn là những người có thế lực kinh tế, chính trị.

Hùng Vương chia nước làm 15 bộ. Đất đai và cư dân Thái Bình lúc ấy thuộc bộ Lục Hải, có sông Hồng, sông Luộc, sông Hoá bao bọc phía tây nam, bắc và đông bắc, phía đông và đông nam giáp biển. Trong nội địa có nhiều sông lớn chằng chịt, chia cắt như sông Diêm, sông Cô, sông Hoài, sông Cun... với rất nhiều cửa sông nổi tiếng như cửa Tuần Vường, Thượng Hộ, cửa Luộc, cửa Bố.

Môi trường địa lý tự nhiên ấy đã khiến cư dân Thái Bình sớm có ý thức đoàn kết để tự vệ và bảo vệ thành quả lao động khẩn hoang, trị thủy, lập làng. Đó là ý thức cộng đồng làng bản vững chắc để đắp đê ngăn nước và chống giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập tự chủ, hoà nhập trong cộng đồng văn hoá Lạc Việt - văn minh sông Hồng - với nhà nước sơ khai Văn Lang.

Vào cuối thời Hùng Vương, khoảng thế kỷ III trước CN, bên cạnh nước Văn Lang của người Lạc Việt, còn có nhóm cư dân của người Tây Âu sinh sống. Tây Âu và Lạc Việt là 2 nhóm phía nam của người Bách Việt, sống gần kề nhau, có nhiều quan hệ mật thiết về kinh tế và văn hoá.

Đó chính là những cơ sở cho sự hợp nhất 2 nhóm người Tây Âu và Lạc Việt để mở rộng và phát triển nước Văn Lang.

Vào thời kỳ đó, cư dân Lạc Việt và Tây Âu thường có những mâu thuẫn dẫn đến xung đột lẫn nhau. Lúc ấy xảy ra cuộc xâm lược của đế chế Tần. Năm 221 trước CN, nước Tần thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng lên ngôi hoàng đế rồi củng cố chế độ trung ương tập quyền. Về đối ngoại, Tần Thủy Hoàng thường đem quân xâm lược Bách Việt ở phía nam, trong đó có Tây Âu và Lạc Việt. Cả cộng đồng Tây Âu đã nhất trí cử Thục Phán là người tuấn kiệt làm chỉ huy chống Tần. Sau khi Dịch Hu Đống bị giết hại, Thục Phán trở thành người dẫn dắt cộng đồng Tây Âu chống giặc xâm lược. Kháng chiến thắng lợi, uy tín của Thục Phán được khẳng định không chỉ đối với người Tây Âu mà đối với cả người Lạc Việt. Cuộc kháng chiến chống Tần là sợi dây thắt chặt mối quan hệ đoàn kết gắn bó giữa người Tây Âu và người Lạc Việt. Đó cũng chính là bước chuẩn bị cho sự thành lập nước Âu Lạc để thay thế nước Văn Lang và chuyển ngôi vua từ Hùng Vương sang An Dương Vương Thục Phán vào năm 257 trước CN.

Tên nước Âu Lạc gồm hai thành tố: Âu (Tây Âu) và Lạc (Lạc Việt) phản ánh sự liên kết hai nhóm người Tây Âu và Lạc Việt. Tổ chức triều chính thời nước Âu Lạc vẫn theo như thời nước Văn Lang. Lãnh thổ nước Âu Lạc càng được mở rộng trên cơ sở sáp nhập 2 vùng lãnh thổ Văn Lang và Tây Âu. Như vậy, sự ra đời của nước Âu Lạc là sự phát triển mới kế tục và cao hơn nước Văn Lang. Trên cơ sở những thành tựu đạt được của nước Văn Lang, văn hoá đời sống vẫn là cơ sở văn hoá chung của nước Văn Lang - Âu Lạc.

Sau thất bại trong việc thôn tính các tộc người Việt phương nam, nhà Tần đi vào khủng hoảng. Nhân cơ hội đó, năm 207 trước CN, một quan lại nhà Tần là Triệu Đà đã chiếm nhiều vùng đất Quế Lâm, Nam Hải, lập ra nước Nam Việt. Nhà Triệu đem quân xâm lược Âu Lạc. Cuộc kháng chiến chống Triệu đã được An Dương Vương lãnh đạo chiến đấu quyết liệt ở thành Cổ Loa. Nhưng cuối cùng, vì mất cảnh giác nên nước Âu Lạc bị Triệu Đà thống trị vào năm 179 trước CN. Thái Bình khi đó cùng cả nước đã rơi vào ách thống trị của nhà Triệu. Tại 2 huyện Kiến Xương, Tiền Hải hiện còn 2 địa điểm có liên quan tới nhân vật Triệu Đà. Đó là Đồng Xâm, còn gọi là Đường Thâm, (xã Hồng Thái - Kiến Xương): Triệu Đà cùng vợ được suy tôn là Thành hoàng của làng này. Sau đó, cư dân ở đây theo Nguyễn Công Trứ khẩn hoang huyện Tiền Hải lập ra làng Ốc Nhuận (xã Đông Quý, Tiền Hải). Dân làng cũng lập đình thờ Triệu Đà là Thành hoàng của làng cũ Đồng Xâm.

CHƯƠNG III

THÁI BÌNH VỚI CÁC NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ THỜI TRUNG ĐẠI

Trong hơn 1000 năm đấu tranh chống ách đô hộ của phong kiến phương Bắc, các cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43 sau CN), Bà Triệu (248), khởi nghĩa Lý Bí (542-603), Mai Thúc Loan (722), Dương Thanh (819-820) diễn ra như những đợt sóng mạnh mẽ dẫn đến cao trào giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ X. Cao trào này được mở đầu bằng họ Khúc. Sử chép: "Họ Khúc là một họ lớn lâu đời ở Hồng Châu. Thừa Dụ, tính khoan hòa, hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời buổi loạn lạc, nhân danh hào trưởng một xứ, Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ" [1]. Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ nối nhau nắm quyền tự chủ nhưng trên danh nghĩa vẫn duy trì danh hiệu Tiết độ sứ do nhà Đường cắt đặt. Năm 930, nhà Nam Hán đem quân sang đánh chiếm Đại La, Khúc Thừa Mỹ chống không nổi, bị bắt về Phiên Ngung. Năm 931, sau khi đánh đuổi được quân Nam Hán, Dương Đình Nghệ tiếp tục nắm quyền Tiết độ sứ ở Đại La. Tám năm sau, vào năm 938, Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ đoạt chức Tiết độ sứ, rước quân Nam Hán vào nước ta. Người anh hùng dân tộc Ngô Quyền từ châu Ái đem quân ra diệt Kiều Công Tiễn và đánh tan quân Nam Hán ở cửa sông Bạch Đằng. Sau khi thắng, giặc Ngô Quyền xưng vương, định đô ở Cổ Loa, xây dựng nhà nước quân chủ đầu tiên, mở đầu thời kỳ độc lập tự chủ lâu dài của đất nước ta thời trung đại.

Về sự kiện này, sử gia Lê Văn Hưu thời Trần đã nhận định: "... Tuy chỉ xưng vương chưa lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu mà chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được" [2]. Còn sử gia Ngô Sĩ Liên thời Lê, thế kỷ XV, thì bàn: "... Việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy được quy mô của đế vương" [3].

Trong quá trình xây dựng nhà nước quân chủ độc lập tự chủ, các chính quyền thời Khúc - Dương từ 905 đến 938 được nhìn nhận như sự khởi đầu. Vương triều Ngô kế tiếp tồn tại ngót 30 năm (938 - 965) với nhiều biến cố. Dương Tam Kha đoạt ngôi 6 năm (944-950), các sử gia chia vương triều Ngô thành hai chặng: Tiền Ngô vương (tức Ngô Quyền) từ 938 đến 944, Hậu Ngô vương (Nam Tấn vương Xương Văn và Thiên Sách vương Xương Ngập) từ 951 đến 965. Tuy nhiên, vương triều Ngô được nhìn nhận như một nhà nước tự chủ mở đầu cho thời kỳ đất nước thoát khỏi ách đô hộ hơn một nghìn năm. Tiếp theo nhà nước vương triều Ngô, nhà nước vương triều Đinh ra đời từ dẹp loạn 12 sứ quân (965-968). Tồn tại 12 năm từ 968 đến 980, với việc định đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, lập niên hiệu Thái Bình, chia nước làm 10 đạo, nhà nước thời Đinh đã phản ánh một bước phát triển mạnh mẽ của ý thức dân tộc trong xây dựng nhà nước quân chủ độc lập tự chủ, của nước ta.

---

[1] *Cương mục*. Nxb. Giáo dục, 1998, tập.I, tr. 217-218.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I. Bản dịch. Nxb. Văn hóa - Thông tin, tr. 194.

[3] *Toàn thư*. Sđd, tr. 194.

Từ đó lần lượt các nhà nước Tiền Lê (980-1009), Lý (1010-1225), Trần (1225-1400). Hồ (1400-1406), Lê sơ (1428-1527), Mạc (1527-1595), Lê - Trịnh (1533-1788), Tây Sơn (1788-1802), Nguyễn (chỉ kể thời tự chủ 1802-1884), nối nhau quản lý đất nước.

Chương này đề cập đến vai trò của Thái Bình trong công cuộc xây dựng nhà nước quân chủ qua 9 triều đại từ Ngô đến Nguyễn (trước 1884) thông qua hoạt động của các nhân vật lịch sử tiêu biểu người Thái Bình.

I. THÁI BÌNH VỚI CÁC NHÀ NƯỚC THỜI NGÔ - ĐINH - TIỀN LÊ

Sau chiến thắng quân Nam Hán ở cửa sông Bạch Đằng vào cuối năm 938, người anh hùng dân tộc Ngô Quyền xưng vương định đô ở Cổ Loa, thành lập vương triều Ngô - nhà nước quân chủ mở đầu thời độc lập tự chủ lâu dài của đất nước. Từ đó đến đầu thế kỷ XI (1009) liên tiếp ba vương triều Ngô - Đinh - Tiền Lê nối nhau quản lý đất nước.

Hầu như ngay từ đầu suốt thời Ngô - Đinh - Tiền Lê, vùng đất Thái Bình ngày nay đã nổi lên như một địa bàn trọng yếu với những hoạt động của các nhân vật Trần Lãm, Đinh Bộ Lĩnh, Bùi Quang Dũng. Sử chép nhiều về Bố Hải Khẩu - Cửa Bố, địa bàn chiếm giữ của sứ quân Trần Lãm.

Bố Hải Khẩu là một trung tâm của vùng đất ven biển Thái Bình thời bấy giờ mà sử sách không chép rõ địa phận, cương vực. Không có tài liệu để xác định rõ địa phận kiểm soát, quản lý của sứ quân Trần Lãm. Tuy nhiên, có thể nghĩ rằng vào thế kỷ X, Bố Hải Khẩu là trung tâm của vùng đất phía nam sông Luộc, kéo dài xuống vùng ven biển Nam Định ngày nay. Trần Lãm theo cha là Trần Đức, vốn người Quảng Đông, đến cư ngụ và mở mang vùng đất ven biển thuận lợi cho nông, ngư nghiệp này. Từ Trần Đức đến Trần Lãm, dòng họ này đã trở thành một thế lực giàu có về tài sản, mạnh mẽ về nhân lực mà uy tín và danh tiếng vang dội từ những năm đất nước còn dưới quyền quản lý của vương triều Ngô. Chính vì vậy, cũng không đợi tới khi vương triều Ngô tan rã hoàn toàn vào năm 965, mà muộn nhất từ năm 951, trước khi đẩy lùi được cuộc tấn công của Xương Văn và Xương Ngập ở động Hoa Lư: "Đinh Bộ Lĩnh cùng với con là Đinh Liễn đi theo sứ quân Trần Minh Công (Trần Lãm). Minh Công thấy Bộ Lĩnh là người khôi ngô khác thường, có độ lượng nên giao cho binh quyền" [1]. Như vậy cư dân trên vùng đất thuộc Thái Bình ngày nay từ giữa thế kỷ X, với trung tâm là Bố Hải Khẩu đã ở dưới quyền quản lý của Trần Lãm, rồi từ Trần Lãm chuyển sang dưới quyền của nhà Đinh

Bộ Lĩnh, tham gia dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Đến với Trần Lãm, được Trần Lãm tín nhiệm, bàn giao binh quyền, điều đó nghĩa là hồi thế kỷ X Đinh Bộ Lĩnh có được đất Thái Bình và đã trở thành một thế lực mạnh đủ đương đầu với triều đình Cổ Loa và đủ sức dẹp loạn, dựng nên nước Đại Cồ Việt.

Như vậy, theo ghi chép của sử sách, từ giữa thế kỷ X, cư dân ở vùng đất Thái Bình đã đứng dưới cờ của Đinh Bộ Lĩnh. Trong sự nghiệp dẹp loạn, xây dựng nhà nước Đại Cồ Việt, dân Thái Bình, dân ven biển Nam Định cùng với dân Ninh Bình thực sự là đội quân tiên phong.

---

[1] *Cương mục*. Sđd, tr. 227.

Sau khi dẹp loạn thành công, Trần Lãm được Đinh Bộ Lĩnh phong làm Phụ Dực quốc chính Thượng tướng quân, được hưởng lộc ở đất Sơn Nam và mất ở đấy. Thần phả đền Lạc Đạo chép: Thời ông nhậm sự tại triều, đất nước thanh bình, vạn dân yên ổn, ông dâng biểu xin vua đi chu du thiên hạ tìm đất kiến lập sinh từ để làm nơi hương hỏa về sau. Ông chọn trang Lạc Đạo, phủ Thiên Trường (thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định), vua Đinh chấp nhận. Thần phả cho biết thêm: Ông đảm nhận việc nước, phàm đông chinh bắc chiến, nơi đâu ông cũng lập chiến công hiển hách. Vua ban thưởng công lớn cho các bậc quân thần thì không có ai sánh kịp ông. Ông làm việc tại triều một số năm, ngoài 60 tuổi ông dâng sớ xin về trí sĩ tại trang Lạc Đạo. Ông được dân lập đền thờ ở đình Xám (Lạc Đạo), đình Bo (thành phố Thái Bình) và nhiều nơi khác.

Góp phần xây dựng Nhà nước Đại Cồ Việt, ngoài Trần Lãm còn có Bùi Quang Dũng - người làng Đồng Thanh, xã Tân Bình, huyện Vũ Thư ngày nay.

Tổ tiên Bùi Quang Dũng gốc từ Châu Phong, Phú Thọ ngày nay. Ông sinh ra trong một gia đình nghèo, lớn lên là người có trí dũng. Trước cảnh đất nước bị chia cắt vì loạn 12 sứ quân, biết tin Đinh Bộ Lĩnh là người tài trí hơn người và được sứ quân Trần Lãm ở Kỳ Bố tin cậy trao binh quyền, Bùi Quang Dũng tìm đến Bố Hải Khẩu, đứng dưới cờ Trần Lãm. Sau khi thống nhất đất nước, Bùi Quang Dũng được vua Đinh phong Anh Dực tướng quân, sung Điện tiền chỉ huy sứ kiêm Thiêm sự. Nhận thấy tầm quan trọng của vùng đất phên dậu bên biển Đông, Đinh Bộ Lĩnh phong cho ông chức Trấn Đông Tiết độ sứ, đóng tại Cửa Bố giữ việc quản lý, mở mang khai phá vùng đất cuối sông đầu biển thuộc Thái Bình và Nam Định ngày nay. Ông tổ chức khai khẩn, lập làng; vua Đinh lấy đồng đất Hương Bài và đất mới khai khẩn đặt là ấp Hàm Châu, ban cho Bùi Quang Dũng làm ấp thang mộc

II. THÁI BÌNH VỚI NHÀ NƯỚC THỜI LÝ

Theo sách đã dẫn, thời bấy giờ ở Lưu Xá - Hải Ấp, họ Lưu là một họ có thế lực mạnh. Lưu Ngữ vốn quê ở Cửu Chân (Thanh Hóa), giỏi văn võ, từng theo Lê Hoàn đến với Đinh Bộ Lĩnh từ ngày đầu dẹp loạn. Khi nhà Đinh mất, Lê Hoàn lên ngôi, được phong chức Đô hỏa đầu và được phong ấp tại ngã ba Cửa Luộc. Khi Lê Long Đĩnh (tức Lê Ngọa Triều) lên ngôi, ông bất bình với bạo chúa, cùng hai con là Lưu Đàm, Lưu Điều liên kết với sư Vạn Hạnh và chi hậu Đào Cam Mộc lo việc thay đổi vương triều, đem ngôi về cho nhà Lý.

Tham gia xây dựng vương triều Lý, ngoài Lưu Ngữ được nhìn nhận như một "khai quốc công thần", còn có nhiều nhân vật tiêu biểu khác.

Bùi Quang Anh là con trai Bùi Quang Dũng - quan thời Đinh - người ấp Hàm Châu, nay thuộc xã Tân Bình, huyện Vũ Thư. Bùi Quang Anh là quan võ, phục vụ hai triều Lý Thái Tổ và Lý Thái Tông, được phong chức Anh Dực tướng quân. Ông cùng phụ thân dẹp loạn Ngô Văn Kháng ở Bố Hải Khẩu. Từ năm 1018, Bùi Quang Anh thay cha giữ chức Tiết độ sứ, quản thành Kỳ Bố. Bùi Quang Chiểu là con trai Bùi Quang Anh được ấm phong chức tước từ thời ông nội. Trong cuộc kháng chiến chống quân Tống vào các năm 1075-1077, Bùi Quang Anh tập hợp quân dân vùng Cửa Bố theo Lý Thường Kiệt tham gia đánh phá căn cứ hậu cần xâm lược của quân Tống ở Khâm Châu. Sau đó rút quân về xây dựng phòng tuyến sông Như Nguyệt, góp phần làm nên chiến thắng đánh tan quân của Quách Quỳ, Triệu Tiết. Tiếp đó, ông lại được cử giữ chức Bình Nam đại tướng quân đi đánh dẹp Chiêm Thành.

Phục vụ vương triều Lý, trong đội ngũ tu hành ở Thái Bình, nổi bật nhất là Đạt Mạn thiền sư Đỗ Đô. Cũng như các trường hợp Trần Lãm, Bùi Quang Dũng, Lưu Ngữ, Đỗ Đô không phải là người gốc Thái Bình [1].

Vương triều Lý sau gần hai thế kỷ phát triển qua các triều vua Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lý Thần Tông, Lý Anh Tông (từ 1010 đến 1176), sang thời Lý Cao Tông (1176-1210) thì bắt đầu suy yếu. Năm 1210, Lý Cao Tông mất, thái tử Sảm lên ngôi, tức Lý Huệ Tông. Tình trạng hỗn loạn lại diễn ra mạnh mẽ hơn với ba tập đoàn tiêu biểu. Đó là Đoàn Thượng ở Hồng Châu (Hải Dương) từ năm 1207 đến 1214 và còn kéo dài đến đầu thời Trần, Nguyễn Nộn ở Bắc Giang từ 1220 đến 1229, và anh em họ Trần ở Hải Ấp (Thái Bình) bắt đầu từ sau khi Huệ Tông lên ngôi (1211).

Trước nguy cơ suy sụp của nhà Lý, ở Thái Bình nổi lên anh em họ Đàm ở làng Mỹ Xá, (thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà ngày nay), như một thế lực mạnh ra sức chèo chống, vun đắp bảo vệ nhà nước quân chủ đương thời.

Về họ Đàm, sử sách chép 3 nhân vật đồng thời là 3 anh chị em ruột, đó là Đàm Thị, Đàm Dĩ Mông và Đàm Kính Bang. Sách *Toàn thư* và lời chua sách *Cương mục* cho biết Đàm Thị là con gái tướng quân Đàm Thì Phụng[2]. Không thấy sử chép về Đàm Thì Phụng, nhưng qua thông tin vắn tắt có thể biết được anh em họ Đàm xuất thân từ một gia đình quý tộc quan lại cao cấp, và từ đó người con gái đầu của Đàm Thì Phụng là Đàm Thị trở thành vợ của Lý Cao Tông; còn hai em trai là Đàm Dĩ Mông và Đàm Kính Bang đều là nhân vật quan trọng thời Lý Cao Tông.

Trong ba người con họ Đàm thì Đàm Thị và Đàm Dĩ Mông gắn bó với nhà Lý, còn Đàm Kính Bang lại giao du thân mật với họ Trần ở Hải Ấp đang là một trong ba thế lực mạnh đối đầu tranh giành quyền lực trước sự suy sụp của vương triều Lý.

Đàm Dĩ Mông tham gia xây dựng nhà nước quân chủ từ năm nào không rõ, nhưng hẳn là sớm vì có nguồn gốc là con trai tướng quân Đàm Thì Phụng và em gái là Đàm Thị - vợ nhà vua Lý Cao Tông. Năm 1186, Đàm Thị được sắc phong làm An Toàn nguyên phi, 4 năm sau (1190) Đàm Dĩ Mông được phong chức Thái phó phụ chính [3]. Về hành trạng của Đàm Dĩ Mông, sách *Việt sử lược* chép: năm 1192, nhà vua xuống chiếu sai ông đem phủ binh Thanh Hóa đi đánh dẹp ở Cổ Hoành (Hoằng). Cũng năm này, ông đánh dẹp Hồ Đô ở Diễn Châu (Hà Tĩnh). Năm 1194, đánh dẹp ở châu Chân Đăng (Lâm Thao) bắt được thủ lĩnh là Hà Lê. Hẳn là do có công lao dẹp loạn, năm 1197, ông được phong tước Liệt hầu.

Trong thời buổi loạn lạc, lòng người ly tán, nhận thấy có nhiều kẻ "trốn việc quan đi ở chùa", tụ tập làm càn, Đàm Dĩ Mông tâu với nhà vua: "Đương nay số tăng đồ và số dịch phu ngang nhau. Chúng tự kết bè lũ lập càn người chủ, tụ họp từng bọn làm nhiều điều ô uế. Chúng làm bại tục thương giáo, dần dần thành thói quen, nếu không cấm đi để lâu tất ngày càng thêm tệ" [4]. Lời tâu của Đàm Dĩ Mông được nhà vua chuẩn y. Ông triệu tập tăng đồ trong xứ lại ở nơi kho thóc, độ vài chục người có danh tiếng làm tăng, số còn lại đánh dấu vào tay bắt hoàn tục" [5].

Năm 1203, xảy ra sự kiện chúa Chiêm là Bố Trì đem hơn 200 chiếc thuyền chở vợ con đến ngụ ở biển Cơ La (Kỳ La, Hà Tĩnh), muốn cầu cứu vì bị chú là Bố Điền đánh đuổi. Việc tâu về triều, nhà vua sai Phụ quốc thái phó Đàm Dĩ Mông và Khu mật viện sự Đỗ An đi lo liệu. Đàm Dĩ Mông đến Cơ La, Đỗ An nói không thể tin ở Bố Trì được - "một lỗ kiến có thể làm vỡ đê, một tấc khói có thể cháy nhà". Đỗ An bàn với Đàm Dĩ Mông nên suy nghĩ kỹ. Dĩ Mông nói với quan coi châu Nghệ An là Điện tiền chỉ huy sứ Đỗ Thanh và Châu mục Phạm Diên phải phòng bị. Thanh, Diên không nghe, nói "kẻ kia gặp nạn mà đến cầu cứu nên thương xót, không nên nghi ngờ". Đàm Dĩ Mông giận rút quân về. Thanh, Diên sợ, tổ chức đem quân đánh Bố Trì để làm kế tự toàn. Mưu đồ bị tiết lộ, Bố Trì lập kế hoạch đánh phá, quân của Thanh, Diên bị tan vỡ. Bố Trì thả sức cướp bóc rồi về [1]. Sau sự việc này, Đàm Dĩ Mông bị giáng làm Đại liêu ban; năm 1207, lại được phục chức làm Phụ chính.

---

[1] Xem thêm về Đỗ Đô ở mục *Dòng họ*, chương Địa lý dân cư.

[2] *Toàn thư*. Sđd, tập I, tr. 413. *Cương mục*, Sđd, tr. 425.

[3] *Toàn thư*. Sđd, tr. 413 - 414.

[4] *Viêt sử lược*, Sđd, tr. 164.

[5] Như trên.

Trước tình hình ngày càng rối ren, vua Lý Cao Tông lại băng hà (1210), thái tử Sảm lên ngôi (Lý Huệ Tông) trong vòng bảo trợ của thế lực họ Trần ở Hải Ấp, Đàm Dĩ Mông dù có ra sức chèo chống cũng không cứu vãn được tình thế. Ông đành chịu sự lên án của sử gia: "Vua mới lên ngôi, đem việc nước giao cho Thái úy Đàm Dĩ Mông. Dĩ Mông là người không có học thức, lại nhu nhược không quyết đoán. Chính sự ngày càng đổ nát"[2].

Đàm Thị với cương vị hoàng hậu đã ra sức níu kéo, bảo vệ nhà nước quân chủ Lý trong buổi mạt kỳ của nó. Có thể nói, bà là người sớm nhận ra nguy cơ cơ đồ nhà Lý rơi vào tay thế lực họ Trần từ khi vụ loạn Bỉnh Di - Quách Bốc xảy ra vào năm 1209.

Nhân cơ hội này anh em họ Trần họp hương binh dẹp loạn Quách Bốc, đón vua Lý Cao Tông về kinh sư, khôi phục lại ngôi chính thống. Năm 1210, nhà vua sai người đem quân đón thái tử Sảm về kinh sư, cho Trần Thị Dung về nhà cha mẹ (Trần Lý). Năm này, vua Lý Cao Tông mất, hoàng thái tử Sảm lên ngôi, tôn mẹ Đàm Thị làm hoàng thái hậu. Huệ Tông cho người đi đón Trần Thị Dung về nhưng anh Trần Thị là Trần Tự Khánh ngăn lại, cho là đang loạn lạc chưa đi ngay. Năm 1211, Huệ Tông đón Trần Thị về kinh sư, lập làm nguyên phi, cho Tô Trung Từ làm Điện tiền chỉ huy sứ lên làm Thái úy phụ chính, phong Thuận Lưu bá Trần Tự Khánh làm Chương Thành hầu.

Đến năm 1213, trước vụ nổi loạn của Đoàn Thượng, Trần Tự Khánh đem quân đến cửa khuyết xin đón xa giá. Vua Huệ Tông, đằng sau nhà vua là hoàng hậu Đàm Thị ngờ vực, xuống chiếu lấy quân các đạo bắt Tự Khánh, giáng nguyên phi Trần Thị làm ngự nữ. Trần Tự Khánh thân đến tạ tội lại xin đón xa giá. Vua Huệ Tông càng nghi ngờ, cùng thái hậu và ngự nữ Trần Thị chạy sang Trĩ Sơn ở châu Lạng (Lạng Sơn). Tự Khánh nghe tin xa giá xiêu giạt, ngự nữ Trần Thị bị thái hậu hành hạ lại đem quân đến xin đón xa giá. Nhà vua, thái hậu và ngự nữ Trần Thị lại chạy đi Bình Hợp (?). Năm 1216, Huệ Tông lại phong ngự nữ Trần Thị Dung làm Phu nhân Thuận Trinh. Đến lúc này thái hậu Đàm Thị mới tỏ thái độ quyết liệt. Bà cho rằng Trần Tự Khánh phản trắc, Trần Thị phu nhân là bè đảng của giặc, bảo Huệ Tông đuổi đi, lại sai người nói với Trần Thị Dung nên tự sát. Vua Huệ Tông biết chuyện mới ngăn lại. Đàm thái hậu còn bỏ thuốc độc vào món ăn thức uống của Trần Thị. Vì vậy, mỗi bữa ăn, nhà vua chia cho Trần Thị một nửa, không lúc nào rời phu nhân. Đàm Thái hậu lại sai người đem chén thuốc độc đến bắt phu nhân phải tự tử. Vua Huệ Tông ngăn lại, đến đêm cùng phu nhân lên đến quân của Tự Khánh. Trong dịp này, nhà vua phong Đàm phu nhân làm hoàng hậu, phong Trần Tự Khánh làm Thái úy phụ chính, cho anh trai Tự Khánh là Trần Thừa làm Nội thị phán thủ.

Như vậy, Đàm Thị đã vì cơ nghiệp nhà Lý mà kiên quyết ngăn chặn sự thâm nhập của họ Trần vào cung đình thông qua nhân vật chính là Trần Thị Dung cùng anh em nhà Trần Lý. Nhưng trước xu thế mới của chính trường, mọi ngăn chặn của thái hậu Đàm Thị đều vô hiệu. Năm 1217, vua Lý Huệ Tông bị bệnh điên phải nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng vào năm 1223, rồi cùng thái hậu Đàm Thị ra ở chùa Chân Giáo trong Đại nội. Năm 1226, một năm sau khi ngôi vua từ Lý Chiêu Hoàng chuyển vào tay Trần Cảnh (con trai Trần Thừa), Lý Huệ Tông thắt cổ tự tử ở vườn chùa, hẳn rằng Đàm Thị cũng tự tận theo.

---

[1] Như trên.

[2] *Cương mục*, Sđd, tr. 434. *Toàn thư*, Sđd, tr. 423-424.

Vào triều Cao Tông và Huệ Tông, Thái Bình còn có những người trụ cột của triều Lý như Thái phó Lê Điện, Thái úy Phạm Kính Ân, quan nội hầu Phùng Tá Chu, Điện tiền thăng Thái úy phụ chính Tô Trung Từ.

Trải hơn 200 năm tồn tại của Nhà nước quân chủ thời Lý, người dân Thái Bình thông qua các nhân vật tiêu biểu đã tích cực cùng chính quyền nhà Lý xây dựng đất nước Đại Việt cường thịnh. Đó là Lưu Ngữ xuất hiện khá sớm, từ thời nhà Đinh dẹp loạn dựng nên nước Đại Cồ Việt. Đến buổi mạt kỳ nhà Tiền Lê, ông đã cùng Vạn Hạnh, Đào Cam Mộc tôn Lý Công Uẩn lên ngôi. Đó là cha con võ quan Bùi Quang Anh, Bùi Quang Chiểu, thuộc dòng dõi Bùi Quang Dũng; là Đặng Khánh Hưng đã tham gia chiến đấu bảo vệ đất nước. Trong buổi mạt kỳ của Nhà nước quân chủ thời Lý, hoàng hậu Đàm Thị và Phụ quốc Thái úy Đàm Dĩ Mông là những yếu nhân của vương triều Lý đã ra sức chèo lái để bảo vệ quyền lực nhà nước cho đến lúc sức tàn lực kiệt.

Không phải là đất quê hương của các vua nhà Lý, nhưng Thái Bình thời bấy giờ hiện ra như một vùng đất căn bản được các vua Lý đặc biệt quan tâm. Sử chép: mùa xuân năm Mậu Dần (1038), vua Lý Thái Tông ngự ra Bố Hải Khẩu cày ruộng tịch điền. Tháng 10 mùa đông năm Đinh Dậu (1057), vua Lý Thánh Tông ngự đến cửa biển Đại Bàng; mùa hạ, tháng 5 năm Giáp Thìn (1064), nhà vua xây hành cung ở cửa biển Bố Hải; mùa xuân năm Ất Tỵ (1065), vua ra hành cung Bố Hải cày ruộng tịch điền. Tháng 10 năm Đinh Tỵ (1077), tháng 8 năm Canh Thìn (1080), vua Lý Nhân Tông ngự ra Phù Nhân xem gặt. Năm 1156, vua Lý Anh Tông xây hành cung Ngự Thiên.

Với vị trí cửa ngõ phía đông của đất nước, với đất đai phì nhiêu hứa hẹn mở mang khai phá, nông sản, thủy hải sản dồi dào, nhân dân cần cù, chất phác, không hiếm nhân tài rường cột của đất nước, Thái Bình đã trở thành một trong những chỗ dựa vững chắc cho Nhà nước quân chủ thời Lý.

Nhiều thập niên sau, khi vương triều Lý đã lùi vào dĩ vãng, có lần về quê nội ở Thái Bình, trong bài thơ *Lưu Gia độ* (Bến Lưu Gia - Lưu Xá, xã Canh Tân, Hưng Hà ngày nay), Chiêu Minh vương Trần Quang Khải đã viết:

Thái Bình đồ chí kỷ thiên Lý
Lý đại sơn hà nhị bách niên.

(Bản đồ phủ Thái Bình rộng mấy ngàn dặm,
Non sông nhà Lý trải hai trăm năm)[1].

Trong tầm nhìn của Trần Quang Khải, Thái Bình từng là đất trọng yếu, căn bản, góp phần xây dựng sự nghiệp hơn 200 năm của Nhà nước quân chủ vương triều Lý.

III. THÁI BÌNH VỚI NHÀ NƯỚC THỜI TRẦN

Nhà nước quân chủ thời Trần ra đời vào năm 1225, mở đầu với vua Trần Thái Tông, tức Trần Cảnh, ở ngôi từ năm 1225 đến 1258. Vương triều Trần có 12 đời vua, trải 175 năm

---

[1] *Tuyển tập văn học Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội 2000, tập.II, tr. 291.

(1225-1400), bị gián đoạn hơn 1 năm bởi vụ Dương Nhật Lễ từ tháng 6 năm Kỷ Dậu (1369) đến tháng 10 năm Canh Tuất (1370).

Thái Bình là quê hương, là đất khởi nghiệp của vương triều Trần.

Từ Trần Cảnh ngược về trước 5 đời, Trần Kinh ở hương Tức Mặc[1] sinh ra Trần Hấp. Trần Hấp dời mộ bố và chuyển cư về Thái Đường (xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, Thái Bình), chuyên nghề chài lưới. Tại đây, lần lượt các đời từ Trần Hấp đến Trần Lý, Trần Thừa, Trần Cảnh, gồm 4 đời cư ngụ, lập nghiệp ở vùng Thái Đường - Tinh Cương, phủ Long Hưng, huyện Hưng Hà ngày nay.

Chuyển cư về Long Hưng, từ chài lưới họ Trần trở nên giàu có, chuyển dần sang làm ruộng, thành một thế lực hùng mạnh đúng vào lúc quốc gia Đại Việt mất ổn định, vương triều Lý bước vào giai đoạn suy tàn.

Cùng với sự có mặt của họ Trần có nguồn gốc từ dân chài, cũng ở trên vùng đất Hưng Hà ngày nay còn có họ Đàm của tướng quân Đàm Thì Phụng - một dòng họ đại quý tộc với các tên tuổi Đàm Dĩ Mông, Đàm Thị hoàng hậu (vợ Lý Cao Tông). Ngoài ra, còn có họ Tô của Thái úy Phụ chính Tô Trung Từ - cậu ruột của Trần Thị Dung. Trong ba họ trên, họ Đàm có nguồn gốc quý tộc nối đời, tham gia xây dựng vương triều Lý; họ Tô có Tô Trung Từ là trọng thần, đặc trách quản vùng đất Long Hưng, sau là Điện tiền chỉ huy sứ thời Lý Cao Tông; thì họ Trần, nguồn gốc bình dân, tham gia chính sự triều Lý muộn hơn (có thể từ năm 1209 sau sự kiện loạn Quách Bốc ở kinh thành, vua Lý Cao Tông chạy đi Quy Hóa Giang, hoàng thái tử Sảm chạy về hành cung Ngự Thiên, đến thôn Lưu Gia - Hải Ấp). Sử chép: "Hoàng thái tử đến thôn Lưu Gia (xã Lưu Xá, huyện Hưng Hà, Thái Bình) ở miền biển, thấy con gái nhà Trần Lý có sắc đẹp, bèn lấy làm vợ. Nhà Trần Lý do nghề đánh cá làm giàu, người quanh vùng quy phụ, nhân có nhiều người theo, liền cùng nổi loạn. Thái tử đã lấy con gái của Lý trao cho Lý tước Minh Tự, cho cậu người con gái ấy là Tô Trung Từ làm Điện tiền chỉ huy sứ"[2]. Từ đây, họ Trần, họ Tô với chức tước được hoàng thái tử phong đã bước vào chính trường: "Anh em họ Trần họp hương binh để dẹp loạn, rước vua về kinh, khôi phục chính đạo"[3]

Như vậy, từ một thế lực mạnh "làm giặc", chỗ dựa và là họ bên vợ của hoàng thái tử Sảm, anh em họ Trần - Trần Lý, Trần Tự Khánh, Trần Thừa, Trần Thủ Độ trở thành cánh tay đắc lực của vương triều Lý. Con đường thâm nhập vào cung đình, bước vào hàng ngũ quý tộc của anh em họ Trần cũng trải qua nhiều gian truân. Họ từng bị mất lòng tin và bị ngờ vực của vua Lý Cao Tông, hoàng hậu Đàm Thị, cả Lý Huệ Tông và triều thần dòng họ Lý. Mặc dù vậy, cuối cùng anh em họ Trần với vai trò chỉ đạo của Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ và thực thi của Trần Thị Dung, ngôi vua đã chuyển sang họ Trần, mở đầu với Trần Cảnh (con trai Trần Thừa) tức Trần Thái Tông, vào năm 1225.

Tiêu biểu cho nhân dân Thái Bình có mặt trong tầng lớp quý tộc họ Trần góp phần xây dựng Nhà nước quân chủ thời Trần là Trần Thủ Độ và Trần Thị Dung. Tầng lớp vương hầu đương nhiên là người Long Hưng - Thái Bình ngày nay, đã có nhiều công lao được sử sách ghi chép khá rõ như Trần Quốc Tuấn, Trần Khánh Dư, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Quốc Khang, Trần Quốc Toản..., đều là những trọng thần, danh tướng phục vụ cho Nhà nước quân chủ triều Trần. Cùng với các vương hầu còn có nhiều gương mặt khác ngoài họ Trần cũng người Thái Bình. Đó là bố con Phùng Tá Thang - Phùng Tá Chu, Phạm Kính Ân, Bùi Mộc Đạc, Bùi Công Nghiệp, Đặng Diễn, Chu Hinh, Đỗ Tử Bình; lớp người ngoài vương hầu này cũng tiêu biểu cho nhân dân Thái Bình thời bấy giờ đã đã tích cực tham gia xây dựng nhà nước quân chủ của quốc gia Đại Việt thời Trần.

---

[1] Nay thuộc tỉnh Nam Định.

[2] *Toàn thư*, Sdd, tập I, tr. 421.

[3] *Toàn thư*. Sdd, tr. 421. Chỉ việc dẹp loạn Quách Bốc, tôn hoàng tử Thầm lên ngôi trong khi vua Lý Cao Tông chạy đi Quy Hóa Giang.

Trước hết, điểm đến hai nhân vật tiêu biểu thuộc tầng lớp vương hầu từng là trụ cột của nhà nước quân chủ trong buổi đầu, đó là Trần Thủ Độ và Trần Thị Dung.

Trần Thủ Độ là cháu Trần Hấp, gọi Trần Lý bằng bác ruột, em con chú của Trần Thừa, Trần Tự Khánh, Trần Thị Dung. Ông sinh ra ở vùng Hải Ấp, nay thuộc huyện Hưng Hà, Thái Bình [1]. Ông được bác ruột là Trần Lý nuôi dạy, thương yêu như con đẻ. Lớn lên, ông giúp Trần Tự Khánh việc binh, và từ đó tham gia triều chính. Thời Lý Chiêu Hoàng, năm Giáp Thân (1224), ông giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ, cùng với hoàng hậu Trần Thị Dung chỉ đạo việc chuyển ngôi vua xảy ra vào năm 1225. Khi Trần Cảnh lên ngôi bắt đầu xây dựng nhà nước quân chủ, Trần Thủ Độ được phong làm Quốc thượng phụ rồi làm Thái sư thống quốc hành quân vụ chinh thảo sự (giữ tất cả việc hành quân đánh dẹp trong nước). Vương triều Trần đã thành lập, nhưng tình hình loạn lạc vẫn chưa yên. Nguyễn Nộn còn chiếm cứ vùng Bắc Giang, Đoàn Thượng giữ vùng châu Hồng (Hải Dương), giặc giã nổi lên ở vùng núi Tản Viên (Quảng Oai - Sơn Tây). Với chức vụ được giao, Trần Thủ Độ đem quân đi thảo phạt, dẹp yên giặc giã ở Sơn Tây. Nhưng thế của Nguyễn Nộn, Đoàn Thượng còn mạnh chưa thể hàng phục được, Trần Thủ Độ phong cho Nguyễn Nộn làm Hoài Đạo vương, chia cho quản giữ các huyện Đông Ngàn ở Bắc Giang thượng hạ, dùng tay Nguyễn Nộn để diệt trừ Đoàn Thượng. Diệt trừ được Đoàn Thượng, chiếm giữ đất đai, quân quyền của Đoàn Thượng, thế lực của Nguyễn Nộn ngày càng mạnh. Trần Thủ Độ vừa chia quân chống giữ vừa sai sứ đến chúc mừng, gia phong cho Nguyễn Nộn làm Hoài Đạo hiếu vũ vương, gả công chúa Ngoạn Thiềm để dò là tin tức. Nguyễn Nộn chết năm 1229, tình hình loạn lạc mới yên.

Là bậc Thái sư đầu tiên, Trần Thủ Độ giúp vua Thái Tông xây dựng bộ máy nhà nước quân chủ: "Chia nước làm 12 lộ. Các lộ đều đặt hai viên An phủ sứ chánh và phó để giữ việc cai trị. Ở xã, sách thì đặt chức đại tiểu tư xã... Lại đặt chức xã chính, xã giám gọi là xã quan. Làm sổ kê hết nhân khẩu: con trai, người lớn tuổi là đại hoàng nam, nhỏ tuổi là tiểu hoàng nam; người 60 tuổi là hạng lão, già hơn nữa là long lão" [2]. Về xây dựng quân đội chia định các quân, lấy người các lộ Thiên Trường, Long Hưng làm quân Thiên Thuộc, Chương Thánh, Củng Thần bên trong, người lộ Hồng Khoái làm tả hữu Thánh Dực[3]... Về luật lệ quy chế hành chính thì "khảo cứu các luật lệ đời trước, định thể lệ làm ra sách "Thông chế" (*Toàn thư* chép là "Quốc triều thường lễ") và quy định các sách hình luật, lễ nghi, tất cả 20 quyển" [4]. Về giáo dục khoa cử, mở khoa thi Thái học sinh (Tiến sĩ), bắt đầu lấy cấp bậc tam giáp: đệ nhất, đệ nhị và đệ tam giáp vào năm 1231. Đặc biệt về giao thông thủy lợi được Nhà nước quan tâm: năm 1231 đào kênh Trầm, kênh Hào từ Thanh Hóa đến Diễn Châu. Năm 1248, lệnh cho các lộ đắp đê từ đầu nguồn đến bãi biển để phòng nước lên (ta gọi là đê đỉnh nhĩ), đặt chức Hà đê chánh phó sứ để trông coi, đôn đốc việc đắp đê.

---

[1] Về nơi sinh của Trần Thủ Độ hiện còn nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho là ông sinh ở Lưu Xá, nay thuộc xã Canh Tân. Có ý kiến cho là ông sinh ở Ứng Mão (nay thuộc xã Thái Phương). Cả hai nơi này đều thuộc vùng Hải Ấp, nay thuộc huyện Hưng Hà (Thái Bình). Về thân phụ Trần Thủ Độ, chính sử không thấy chép. Gần đây một chi phái họ Trần ở Thái Phương (Hưng Hà) đã nêu ý kiến Trần Thủ Độ là con Trần Hoằng Nghị. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đã hội thảo về vấn đề này, nhưng ý kiến chưa thống nhất và cũng chưa có tài liệu thuyết phục về mối quan hệ giữa Trần Hoằng Nghị (?), Trần Thủ Độ và chi họ Trần ở Thái Phương. Chúng tôi ghi ông sinh ra ở Hải Ấp, chờ bổ chính sau (BT).

[2] *Cương mục*. Sđd, tr. 462.

[3] *Toàn thư*. Sđd, tr. 465.

[4] *Cương mục*. Sđd, tr. 450.

Nhìn chung, trên mọi lĩnh vực xây dựng đất nước đều có sự đóng góp của Thái sư Trần Thủ Độ. Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên vào cuối năm Đinh Tỵ (1258), trước thế giặc do Ngột Lương Hợp Đài cầm đầu theo đường Vân Nam tiến vào, vượt qua được sự chống cự của quân Đại Việt ở Bình Lệ Nguyên (Phù Lỗ - Đông Anh) tràn vào Thăng Long, nhà vua và triều đình phải rút về phía nam giữ sông Thiên Mạc. Nhà vua ngồi thuyền nhỏ đến hỏi kế Nhật Hạo, Nhật Hạo viết vào mạn thuyền hai chữ "nhập Tống", ý muốn dựa vào nhà Tống đang là mục tiêu xâm lược và đang chống quân Mông Cổ. Nhà vua hỏi ý kiến Trần Thủ Độ, ông khảng khái trả lời: "Đầu thần chưa rơi xuống đất thì bệ hạ đừng lo"[1]. Lời nói của Trần Thủ Độ thể hiện ý chí sắt đá của ông; đó cũng là nguồn động viên, cổ vũ nhà vua, triều thần, quân dân quyết tâm đánh giặc giữ nước. Kết quả là quân dân ta đã giành được thắng lợi hoàn toàn trong trận phản công ở bến Đông Bộ Đầu, buộc quân xâm lược phải tháo chạy về nước. Câu trả lời của Trần Thủ Độ đã trở thành bất hủ, được ghi đậm trong lịch sử cùng chiến thắng quân Mông - Nguyên lần thứ nhất vào đời Trần Thái Tông.

Với công tích, sự nghiệp của mình, Trần Thủ Độ - người con ưu tú của Long Hưng - Thái Bình, không chỉ là khai quốc công thần của vương triều Trần mà còn là người góp nhiều công sức cùng vua Trần xây dựng nên Nhà nước quân chủ Đại Việt trong buổi đầu nhà Trần vào nửa đầu thế kỷ XIII.

Người thứ hai sau Trần Thủ Độ là cô gái làng Ngừ: Trần Thị Dung. Xuất thân trong một gia đình giàu có, cha là Trần Lý, mẹ là chị gái của Tô Trung Từ, một trọng thần đặc trách quản lý Long Hưng. Trần Thị Dung lọt vào bộ máy nhà nước vương triều Lý trước hết nhờ nhan sắc của mình. Sử chép vào năm Kỷ Tỵ (1209), sau vụ loạn Quách Bốc ở kinh thành, vua Lý Cao Tông chạy đi Quy Hóa Giang, "hoàng thái tử Sảm đến thôn Lưu Gia miền biển, nghe thấy con gái của Trần Lý có sắc đẹp bèn lấy làm vợ"[2]. Tuy nhiên bên cạnh nhan sắc, Trần Thị Dung còn có tác động của cậu ruột là trọng thần Tô Trung Từ. Sau khi lấy Trần Thị Dung, hoàng thái tử Sảm liền phong cho Trần Lý tước Minh tự, Tô Trung Từ làm Điện tiền chỉ huy sứ, cho anh em họ Trần tập hợp hương binh để dẹp loạn. Năm sau (1210), Trần Lý bị "bọn giặc khác" giết, Trần Tự Khánh thay quyền, được phong Thuận Lưu bá. Cuối năm này, Lý Cao Tông băng hà, Hoàng thái tử Sảm lên ngôi, sai đem thuyền rồng đi đón Trần Thị Dung lần thứ nhất, nhưng vì loạn lạc nên chưa đi được. Đón lần thứ hai vào năm 1211, bà rời quê Lưu Gia, nhập cung được phong làm Nguyên phi. Tô Trung Từ làm Thái úy phụ chính, Thuận Lưu bá Trần Tự Khánh làm Chương Thành hầu. Là người của họ Trần, Trần Thị Dung bước vào vương triều Lý nên gặp nhiều nghi kỵ. Từ nguyên phi (1211), bà bị truất làm ngự nữ (1214); lại phong làm phu nhân Thuận Trinh năm 1216, bà bị Thái hậu Đàm Thị hành hạ, bắt phải tự sát, nhưng được vua Lý Huệ Tông che chở. Cùng năm 1216, bà sinh công chúa Thuận Thiên, được phong Hoàng hậu. Năm 1218, bà sinh hoàng thứ nữ Chiêu Thánh. Sáu năm sau, vào năm 1224, vua Lý Huệ Tông bị bệnh, không có con trai, xuống chiếu lập công chúa Chiêu Thánh làm Hoàng Thái tử. Nhà vua nhường ngôi cho Chiêu Thánh tức Lý Chiêu Hoàng nên Trần Thị Dung trở thành Hoàng Thái hậu. Năm 1225, diễn ra chuyện nữ hoàng có chồng, tiếp theo là việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh, mở đầu cho nhà nước quân chủ vương triều Trần. Việc tham chính của Trần Thị Dung thời Lý từ 1209 đến 1225 là quá trình bà cùng anh em họ Trần tạo dựng cơ nghiệp để cuối cùng giành ngôi vua về dòng họ mình. Sử thần Ngô Sĩ Liên trong lời bàn đã nhận định: "Thế mới biết trời sinh ra Linh Từ (tức Trần Thị Dung) cốt để mở nhà Trần"[1].

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tập I, tr. 470.

[2] *Toàn thư*. Sđd, tập I, tr. 420.

Sau khi ngai vàng chuyển về tay họ Trần, vào một ngày đầu tháng chạp năm Mậu Dần (đầu năm 1226), Lý Huệ Tông ra ở chùa Chân Giáo, bị ép phải thắt cổ tự tử ở đấy. Danh phận Hoàng Thái hậu của Trần Thị Dung bị truất. Sử chép: "Giáng Huệ Hậu (Hoàng hậu của Huệ Tông) làm Thiên Cực công chúa, gả cho Trần Thủ Độ, lấy Lạng Châu làm thang mộc ấp" [2]. Từ đây, cùng với Thái sư Trần Thủ Độ, bà trở thành rường cột của Nhà nước quân chủ Đại Việt trong buổi đầu thời Trần.

Lúc này ngoài cương vị là vợ của Thái sư quốc phụ Trần Thủ Độ, bà Trần Thị Dung còn là nhạc mẫu của vua Trần Thái Tông. Cả hai người con gái của bà đều là vợ của Thái Tông Trần Cảnh. Thứ nữ Chiêu Thánh tức Lý Chiêu Hoàng là hoàng hậu của Thái Tông đã đành. Trưởng nữ của bà là Thuận Thiên đã là vợ của Thái úy Hoài vương Trần Liễu, lúc này đã có mang Trần Quốc Khang 3 tháng. Trong khi đó Chiêu Thánh không có con. Vì lo cho ngôi kế vị của nhà Trần sau này, bà Trần Thị Dung đã bàn mưu với chồng lập Thuận Thiên làm hoàng hậu "mạo nhận lấy (cái thai 3 tháng đó) để nhờ về sau" [3]. Cũng vì việc này mà Trần Liễu họp quân ở sông Cái làm loạn. Vua Thái Tông cũng áy náy, đang đêm ra khỏi thành đến ở nhà Phù Vân quốc sư. Bà cùng với Trần Thủ Độ đón vua về kinh sư, dàn xếp mâu thuẫn giữa Thái Tông và Trần Liễu bằng cách lấy đất Yên Phụ, Yên Dưỡng, Yên Sinh, Yên Hưng (Đông Triều - Hải Dương) cho Trần Liễu làm thang mộc ấp và phong vương cho Trần Liễu - An Sinh vương. Sự việc xảy ra vào năm Đinh Dậu (1237) [4].

Công lao to lớn nhất của bà chính là việc thu xếp, lo liệu cho toàn thể hoàng gia, gia đình tướng soái rút khỏi Kinh thành Thăng Long trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất vào năm 1258.

Tháng 1-1258, 4 vạn quân Mông - Nguyên do Ngột Lương Hợp Đài từ Vân Nam (Trung Quốc) theo hai đường thủy bộ hội quân ở Bạch Hạc, tiến về Thăng Long. Vua Trần Thái Tông lập chốt chống giặc ở Bình Lệ Nguyên (Phù Lỗ, Đông Anh). Với thế quân mạnh, giặc vượt được sông Phù Lỗ, quân ta phải lui về Thăng Long, sau đó tạm bỏ Kinh thành rút về phía nam (vùng sông Thiên Mạc) để củng cố lực lượng chuẩn bị phản công. Trong tình hình đó, bà Trần Thị Dung đảm đương việc đưa hoàng gia, vợ con tướng lĩnh, quan quân rời khỏi kinh đô, bảo đảm an toàn, tạo điều kiện tốt nhất cho nhà vua và triều đình chống giặc. Bà tổ chức thực hiện kế thanh dã (vườn không nhà trống) ở Kinh thành, thu tất cả vũ khí, thóc gạo, vật dụng rút về Hoàng Giang; sau đó về vùng về quê hương nhà Trần ở Ngự Thiên, Long Hưng (Thái Bình). Về đây, bà phân chia làm hai nơi: nơi thứ nhất gồm các làng nay thuộc xã Cộng Hòa, Hòa Tiến; nơi thứ hai gồm các làng nay thuộc các xã Liên Hiệp, Phúc Khánh, Thái Phương (huyện Hưng Hà)[5]. Về sự kiện này, sử gia Ngô Sĩ Liên chép: "Đến khi người Nguyên sang xâm lấn, Kinh thành thất thủ. Linh từ ở Hoàng Giang, Hoàng Thái tử, cung phi, Công chúa và vợ con của tướng soái thoát khỏi giặc cướp; lại khám xét thuyền của các nhà có chứa giấu đồ quân khí, đều lấy hết đưa đến quân"[1].

---

[1] *Cương mục*. Sđd, tập I, tr. 474.

[2] *Toàn thư*. Sđd, tập I, tr. 449-450. Trần Liễu lấy Thuận Thiên công chúa dưới thời Lý Cao Tông được phong Kiều vương.

[3] *Toàn thư*. Sđd, tập I. tr. 449-450.

[4] Như trên.

[5] Theo Phạm Thị Lan trong *Danh nhân Thái Bình*. Sđd, tr. 94.

Việc làm của bà Trần Thị Dung ở hậu phương đã góp phần to lớn vào công cuộc đánh thắng quân Mông - Nguyên lần thứ nhất.

Do công lao của bà đối với vương triều Trần thời Trần Thái Tông, nhà vua phong bà làm Linh từ quốc mẫu.

Góp phần xây dựng Nhà nước quân chủ thời Trần, ngoài tầng lớp vương hầu, còn có nhiều người khác ở Long Hưng - Thái Bình mà sử sách đã ghi chép. Trong số đó, thuộc loại huân thần khai quốc phải kể đến Phùng Tá Thang và Phùng Tá Chu quê ở xã Mỹ Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng (thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà ngày nay).

Hai bố con Phùng Tá Thang, Phùng Tá Chu đều tham gia xây dựng nhà nước quân chủ từ triều Lý. Phùng Tá Thang là trí thức xuất sắc, học trò của Đỗ Đô, hoạt động trong lĩnh vực Phật giáo, thuộc đội ngũ tăng quan. Tương truyền ông gặp Trần Cảnh lúc còn bé và đoán: "Người này có dung mạo khác thường, sau sẽ là quân vương". Là người am hiểu đạo Phật, ông đã đứng về phía anh em họ Trần, phát huy ảnh hưởng cá nhân lôi kéo nhân dân vùng Nam Đạo theo về họ Trần trong quá trình thâm nhập vào nội bộ vương triều Lý để giành ngôi. Với Nhà nước thời Trần, ông từng góp phần phát triển, mở mang đạo Phật, dọn đường cho sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông làm Đệ nhất tổ. Ông được vua Trần Thái Tông trọng vọng, đặt vào bậc cao nhất trong tăng đạo. Sử chép vào tháng 3 năm Giáp Thìn (1244), nhà vua "cho cha sinh Phùng Tá Chu là Phùng Tá Thang làm Tả nhai đạo lục, tước Tản Long. Bấy giờ phàm vương hầu bổ quan tăng đạo thì gọi Tả nhai, vì không đứng vào hàng các quan trong triều. Tả nhai là phẩm cao nhất trong ngạch tăng đạo, không phải là người thông thạo về tôn giáo của mình thì không được dự càn. Nay đem phong cho Tá Thang là lễ ưu hậu lắm"[2].

Phùng Tá Chu từng giữ chức Nội điện trực đến Thái phó thời Lý Cao Tông - Lý Huệ Tông. Sách *Việt sử lược* chép, năm 1211, một năm sau khi lên ngôi, vua Lý Huệ Tông sai Nội điện trực Phùng Tá Chu, tướng Phan Lân, Nguyễn Ngạnh về Long Hưng đón Trần Thị Dung về cung, lập làm nguyên phi. Cùng sự việc này, sách *Toàn thư* chép: "Vua sai phụng ngự là Phạm Bố đi đón Trần Thị. Tự Khánh bèn sai bọn Phùng Tá Chu đưa Trần Thị đi. Gặp khi ấy Tô Trung Từ đương đánh nhau với Đỗ Quảng ở Triều Đông, Tá Chu đỗ thuyền ở bến Đại Thông. Đến khi Đỗ Quang bị thua, vua sai Bố và Trung Từ đón Trần Thị vào cung lập làm Nguyên phi"[3].

Năm 1216, Phùng Tá Chu giữ chức Quan nội hầu; năm 1224, làm Nội thị phán thủ. Vì ông có công phò tá họ Trần nên khi lên ngôi, Trần Thái Tông cho ông làm Phụ quốc Thái úy, giữ quyền tri châu Nghệ An, được quyền cho người tước phẩm từ tá chức xá nhân trở xuống, rồi sau về triều tâu lên[4].

Sử chép vào năm 1233, ông đi duyệt định các sắc mục ở phủ Nghệ An. Năm 1234, ông là người ngoài vương hầu được phong tước vương - Hưng Nhân vương; năm 1236, gia phong Đại vương. Năm 1239, ông được phong Nhập nội Thái phó, được nhà vua giao cho việc xây dựng cung điện, nhà cửa ở hương Tức Mạc, tức hành cung Thiên Trường, để thời thường đến chơi thăm. Năm sau, vào năm 1240, Phùng Tá Chu xây dựng 51 sở hành cung ở Thanh Hóa. Ông mất năm 1244, được liệt vào hàng đệ nhất công thần.

---

[1] *Toàn thư*. Sdd, tập I, tr. 474.

[2] *Toàn thư*. Sdd, tr. 456.

[3] *Toàn thư*. Sdd, tập I, tr. 423.

[4] *Toàn thư*. Sdd, tập I, tr. 438.

Phạm Kính Ân người làng Đặng Xá, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà ngày nay, là hậu duệ của Phạm Cự Lượng thời Đinh - Tiền Lê. Ông giữ chức quan Nội hầu, đến Thái úy triều Lý. Trong cuộc tranh giành quyền lực, ông đứng về phía họ Trần, trở thành người của Hoàng hậu Trần Thị Dung, Thái sư Trần Tự Khánh. Khi Trần Thái Tông lên ngôi, ông tiếp tục giữ chức quan Nội hầu, được xếp vào hàng tin cẩn. Năm 1234 ông được phong chức Thái phó, tước Bảo Trung hầu. Hai năm sau, vào năm 1236, ông thăng chức Thái úy, được vua Thái Tông ban cho mũ áo đại vương. Ông mất năm 1251.

Bùi Mộc Đạc quê xã Cổ Lai, sau đổi thành Tri Lai, huyện Vũ Tiên, nay là xã Tân Bình, huyện Vũ Thư, Thái Bình; sinh năm 1264, mất năm 1326, thọ 62 tuổi. Bùi Mộc Đạc phục vụ vương triều Trần trải 3 đời vua: Trần Nhân Tông (1279-1293), Trần Anh Tông (1293-1314), Trần Minh Tông (1314-1329). Sử chép, vào năm 1304: "Lấy Mộc Đạc làm Chi hậu thư bạ chánh chưởng, phụng thị Thánh từ cung (Cung Thượng hoàng). Mộc Đạc tên tự là Minh Đạo, nguyên là họ Phí lấy tên là Mộc Lạc, có tài năng; Thượng hoàng (Trần Nhân Tông) cho là họ Phí xưa không nghe có, mới đổi làm họ Bùi, tên là Mộc Lạc không tốt đổi làm Mộc Đạc, khiến chầu hầu ngày đêm, đến đây cho làm chức này" [1].

Năm 1308, Thượng hoàng Trần Nhân Tông băng ở chùa Yên Tử, Bùi Mộc Đạc được vua Anh Tông triệu về Kinh giao chức Trung thư thị lang. Đến đời vua Minh Tông, vào năm 1320, ông được thăng chức Thẩm hình viện sự kiêm chức Chuyển vận sứ lộ Hoàng Giang. Ông qua đời năm 1326, đời vua Minh Tông. Sử chép: "Tháng 3 (năm Bính Dần), Trung thư thị lang Thẩm hình viện sự là Bùi Mộc Đạc chết. Trước đấy, khi Anh Tông sắp băng bảo vua (Minh Tông) rằng: "Mộc Đạc trải thờ 3 triều vua, là người cung kính cẩn thận, văn chất đều khá quan, nên đối đãi cho khéo, chớ để bị người ta ngăn trở". Vua sai vẽ tượng Mộc Đạc cất ở kho sách, có ý muốn dùng làm chức to, chưa kịp thăng thì chết"[2].

Vào cuối đời Trần, một nhân vật người Thái Bình được sử sách chép nhiều là Đỗ Tử Bình. Ông xuất thân từ một gia đình nhà nho, con trai Đỗ Thiên Thư, quê làng Hưng Tứ nay thuộc xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng. Ông phục vụ triều Trần trải 4 đời vua: Dụ Tông (1341-1369), Nghệ Tông (1370-1372), Duệ Tông (1373-1377), Phế Đế Hiện (1377-1388).

Tuy không xuất thân khoa cử, nhưng do tài năng, nên Đỗ Tử Bình từ chỗ là ngự tiền học sinh, năm 1348 được vua Dụ Tông cất nhắc làm Thị giảng trong Viện Hàn lâm, có nhiệm vụ soạn thảo chiếu, chỉ, biểu, cáo cho nhà vua. Đây cũng là một trường hợp dùng người căn cứ vào tài năng, không câu nệ đường xuất thân của Nhà nước thời Trần, như Đoàn Nhữ Hài từ một học sinh được Thượng hoàng Trần Nhân Tông dùng làm Ngự sử trung tán vào năm 1299. Năm Kỷ Hợi (1359), Đỗ Tử Bình được làm Tri khu mật viện sự. Vào những năm 60-70 của thế kỷ XIV, người Chiêm Thành thường tràn sang Đại Việt cướp bóc. Năm Nhâm Dần (1362), Đỗ Tử Bình được nhà vua cắt cử vào Châu Hóa (Thừa Thiên ngày nay) tuyển bổ thêm quân, sửa đắp gia cố thành Hóa Châu để phòng chống người Chiêm Thành. Cuối năm này, ông làm Đồng tri môn hạ Bình chương sự. Năm Đinh Mùi (1367), Đỗ Tử Bình làm Phó thống quân hành khiển đồng tri đem quân đi đánh Chiêm Thành. Năm Nhâm Tý (1372), ông làm Hành khiển tham mưu quân sự. Năm Ất Mùi (1375), chúa Chiêm Thành là Chế Bồng Nga đem quân quấy rối biên giới, vua sai Tử Bình đi trấn giữ châu Hóa. Năm Đinh Tỵ (1377), vua Duệ Tông thân cầm quân đi đánh Chiêm Thành, Hồ Quý Ly, Đỗ Tử

---

[1] Như trên, tr. 563.

[2] *Toàn thư*. Sđd, tập I, tr. 600.

Bình đi theo. Đỗ Tử Bình lãnh hậu quân. Đại quân tiến vào Kinh đô Chà Bàn, bị trúng kế trá hàng của Chế Bồng Nga nên đại bại. Vua Duệ Tông bị vây hãm, chết tại trận. Sau trận này Đỗ Tử Bình bị khép tội, được tha chết, bị đồ làm binh, liền sau đó lại được phục chức. Sử chép, liền năm sau, năm Mậu Ngọ (1378), "tháng 6 giặc (Chiêm Thành) đánh sông Đại Hoàng, vua sai Hành khiển Đỗ Tử Bình chống giữ, quan quân tan vỡ, giặc tiến vào kinh sư bắt người cướp của rồi về"[1].

Năm Canh Thân (1380), quân Chiêm Thành lại vào cướp ở Thanh Hóa. Đỗ Tử Bình cầm quân bộ cùng Hồ Quý Ly cầm quân thủy chống giữ. Chúa Chiêm là Chế Bồng Nga bị thua trốn chạy về nước. Sau trận này, Đỗ Tử Bình cáo ốm không giữ binh quyền nữa. Cuối năm này, ông được giao chức Nhập nội hành khiển Tả tham tri chính sự lãnh Lạng Giang kinh lược sứ. Vài năm sau ông mất, được tặng hàm Thái bảo, nhà vua cho thờ theo ở Văn Miếu.

Phần lớn những ghi chép về Đỗ Tử Bình đều thuộc lĩnh vực quân sự. Tuy nhiên, ông còn hoạt động trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, thể hiện qua các chức vụ được giao như Thị giảng (1348), Tri khu mật viện sự (1359), Nhập nội hành khiển lãnh kinh lược sứ Lạng Giang (1380). Về kinh tế, trong việc đánh thuế đinh vào năm 1378, có vai trò của ông. Sử chép: "Mùa thu, tháng 7, nước to. Đỗ Tử Bình kiến nghị bắt đầu đánh thuế đinh nam mỗi hộ nộp 3 quan. Vua y theo. Bấy giờ đương có việc dụng binh, kho tàng hết kiệt, nên Đỗ Tử Bình kiến nghị như thế. Đỗ Tử Bình bắt chước phép dung (thuế thân) của nhà Đường để làm, thuế má không nặng lên"[2].

Cũng vào buổi cuối Trần, có nhân vật thuộc dòng tông thất nổi lên như một nữ kiệt, giữ vai trò quan trọng trong việc bảo tồn vương triều Trần. Đó là Thiên Ninh công chúa Ngọc Tha. Bà là con gái vua Minh Tông, vợ Chính Túc vương Kham, có thực ấp ở vùng Bồ - Bái Trang, nay thuộc xã Quỳnh Hoa, huyện Quỳnh Phụ[3]. Năm 1369 vua Dụ Tông băng. Vì không có con nối nên khi sắp mất, nhà vua xuống chiếu đón Nhật Lễ vào cung nối ngôi. Sử chép: "Trước kia, người phường trò tên là Dương Khương có diễn tích Tây Vương Mẫu dâng quả bàn đào, vợ hắn đóng vai Tây Vương Mẫu. Cung Túc vương Nguyên Dục (con trai Dụ Tông, mất năm 1364) cảm thấy nàng đẹp, lấy làm vợ. Khi ấy nàng đang có mang, rồi sinh ra Nhật Lễ. Nguyên Dục nhận làm con mình. Kịp khi Dụ Tông mất mà không có con kế tự, để di chiếu cho Nhật Lễ nối ngôi. Quần thần bàn rằng: "Cung Định vương Phủ (con thứ 3 của Minh Tông, anh Dụ Tông) là người rất hiền, nhưng anh không lẽ lại kế tự em". Thái hậu bảo quần thần: Nguyên Dục là con trưởng ngành đích, không được làm vua, mà lại mất sớm; vậy Nhật Lễ chẳng phải là con của Nguyên Dục ư? Bèn đón lập Nhật Lễ. Nhật Lễ lên ngôi, truy tôn Nguyên Dục làm Hoàng thái bá"[4].

Khi Nhật Lễ đã lên ngôi, Huệ Từ hoàng thái hậu (hậu của Minh Tông, mẹ đích của Nghệ Tông - Cung Định vương Phủ) thường hối hận vì việc lập Nhật Lễ không phải con Cung Túc vương lên ngôi, nên bà bị Nhật Lễ đầu độc chết. Sau khi được lên ngôi, Nhật Lễ có ý muốn đổi lại lấy theo họ Dương và ngầm mưu trừ bỏ hết những người họ Trần có danh vọng. Do đó Cung Tĩnh vương Nguyên Trác (con vợ thứ của Minh Tông) cùng con là

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tr. 679.

[2] *Toàn thư*. Sđd, tr. 680. Về sự kiện này, sử *Cương mục* chép tương tự và nhận định. "Từ đó thuế đánh mới thêm nặng". Sđd, tr. 662. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí, Quốc dụng chí*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, t.II, tr. 227. Theo *Cương mục* chép: "Phú thuế thành nặng thêm". Ông có nhận xét: "ở đất nhà vua, làm dân của vua, không lẽ suốt năm không chịu lao dịch. Đời Hán có phép khẩu phú, đời Đường có phép đinh dung (thuế thân). Thế thì cái lệ đinh nam phải nộp tiền tuy có nặng hơn trước nhưng cái phép đinh phú thực cũng là châm chước theo đời xưa".

[3] Theo *Đất và Người Thái Bình*. Sđd, tr. 291.

4. *Cương mục*. Sđd, tập I, tr. 643.

Nguyên Tiết với hai người con của Thiên Ninh công chúa Ngọc Tha ban đêm đem người trong họ tôn thất vào thành giết Nhật Lễ. Nhật Lễ trốn thoát. 18 người trong đó có 2 con của công chúa Ngọc Tha đều bị Dương Nhật Lễ giết hại.

Sau vụ này, Nhật Lễ muốn giết Cung Định vương Phủ, loại trừ người có uy tín và danh vọng lớn trong tôn thất nhà Trần, mặc dù Nhật Lễ lấy con gái Cung Định vương và lập làm hoàng hậu. Biết được âm mưu của Nhật Lễ, chi hậu nội nhân phó chưởng là Nguyễn Nhiên khuyên Cung Định vương liệu cơ sớm lánh đi. Trước tình hình đó, công chúa Thiên Ninh Ngọc Tha bảo với Cung Định vương: "Thiên hạ này là của ông cha chúng ta, lẽ nào lại vứt bỏ cho người khác. Anh hãy cứ đi đi. Em sẽ đem gia nô dẹp nó cho"[1]. Nghe lời công chúa Thiên Ninh, Cung Định vương chạy lên Đà Giang. Trước khi đi Cung Định vương làm bài thơ gửi cho em là Cung Tuyên vương Kính:

Vị cực sàm thâm triện khứ quan
Chích thân độ lĩnh nhập sơn man
Thất lăng hồi thủ thiên hàng lệ
Vạn lý môn tâm lưỡng mấn ban
Khứ Vũ đồ tồn Đường xã tắc
An Lưu phục để Hán y quan
Minh Tông sự nghiệp quân tu ký
Khôi phục thần kinh chỉ nhật hoàn.

(Ngôi cả gièm nhiều ở lại chi?
Một mình vượt núi đến man di.
Bảy lăng ngoảnh lại châu tuôn ứa
Muôn dặm lòng đau tóc bạc đi.
Trừ Vũ cho yên Đường xã tắc
An Lưu lại thấy Hán uy nghi.
Minh Tông sự nghiệp người nên nhớ
Thu phục thần kinh nhất định về) [2].

Sau khi chạy lên Đà Giang, Cung Định vương Phủ bí mật cùng Cung Tuyên vương Cảnh (con thứ của Minh Tông, em Cung Định vương Phủ), Chương Túc hầu Trần Nguyên Đán (chắt của Chiêu Minh vương Trần Quang Khải), Thiên Ninh công chúa Ngọc Tha hẹn hội quân diệt trừ Nhật Lễ. Công chúa Thiên Ninh Ngọc Tha huy động dân binh, gia nô ở Bồ - Bái Trang (Quỳnh Phụ, Thái Bình) vào hội quân ở sông Đại Lại (sông Lèn - Thanh Hóa). Nhật Lễ biết tin sai Thiếu úy Trần Ngô Lang mang người đi đánh bắt. Ngô Lang đồng mưu với Cung Định vương nên mỗi khi sai người đi lại ngầm bảo nên ở lại chớ về. Lực lượng của tông thất Trần càng thêm đông mạnh. Tháng ba âm lịch, Cung Định vương Phủ, Cung Tuyên vương Phủ, công chúa Thiên Ninh Ngọc Tha và Trần Nguyên Đán từ sông Đại Lại kéo quân về Thăng Long. Về đến phủ Kiến Hưng, Cung Định vương ra lệnh phế Nhật Lễ làm Hôn Đức công, lên ngôi, đổi niên hiệu, đại xá, xưng là Nghĩa Hoàng tức Trần Nghệ Tông. Khi Nghệ Tông về đến bến Đông Bộ Đầu, Nhật Lễ viết thư nhận tội, ra đón tận bên ngoài thành. Nhật Lễ bị giam ở phường Giang Khẩu. Nhật Lễ lừa Ngô Lang vào màn nói chuyện, bóp cổ giết chết. Biết tin, Trần Nghệ Tông sai đánh chết Nhật Lễ và con là Liễu.

---

1. *Toàn thư*. Sđd, tập I, 657.
2. *Toàn thư*, Sđd, tập I, tr. 657. Bảy lăng ở đây là các lăng mộ vua Trần: Chiêu Lăng của Thái Tông, Dụ Lăng của Thánh Tông, Đức Lăng của Nhân Tông, Thái Lăng của Anh Tông, Mục Lăng của Minh Tông, An Lăng của Hiến Tông, Phụ Lăng của Dụ Tông ở Thái Bình.

Vì bà Thiên Ninh công chúa Ngọc Tha có công lớn trong khôi phục vương triều Trần, năm Tân Hợi (1371), vua Trần Nghệ Tông phong bà làm Lạng quốc Thái trưởng công chúa.

Nhà nước quân chủ thời Trần luôn luôn nhìn nhận phủ lộ Long Hưng, Kiến Xương tức đất Thái Bình ngày nay như một chỗ dựa cơ bản về nhân tài, vật lực, về tâm linh trong kháng chiến chống giặc cũng như trong thời bình dựng nước.

Sau khi thành lập, nhà Trần đã đặc biệt đặt niềm tin ở con dân Long Hưng, Kiến Xương trong xây dựng quân thủ túc. Sử chép, vào năm Bính Ngọ (1246): "Mùa xuân, tháng 2, định các quân. Chọn người khỏe mạnh sung làm quân Tứ Thiên, Tứ Thánh, Tứ Thần, người các lộ Thiên Trường, Long Hưng sung làm quân Thiên Thuộc, Thiên Cương, Chương Thánh, Củng Thần bên trong, người hai lộ Hồng và Khoái sung làm Tả hữu Thánh Dực; người các lộ Trường Yên, Kiến Xương sung làm quân Thánh Dực, Thần Sách, còn các lộ khác thì sung làm cấm quân của cấm vệ"[1]. Sách *Cương mục* chua: "Tứ Thiên, Tứ Thánh, Tứ Thần đều là tên quân túc vệ, tức là hiệu quân Thiên Thuộc, Thánh Dực và Thần Sách"[2]. Như vậy, trong xây dựng quân đội thì Long Hưng, Kiến Xương được Nhà nước quân chủ thời Trần xếp vào loại quân tin cẩn - túc vệ, có trách nhiệm bảo vệ nhà vua và hoàng gia ở Kinh thành.

Thái Bình - quê hương, đất phát tích, khởi nghiệp của vương triều Trần, tại đây có lăng mộ và đền thờ các vua Trần. Cũng như Tức Mặc, thời thường các vua và thượng hoàng nhà Trần thường lui tới Long Hưng thăm viếng. Sau chiến thắng Mông - Nguyên lần thứ 3 (1287-1288), vào ngày 17 tháng 3 năm Mậu Tý (1288), thượng hoàng Trần Thái Tông và vua Trần Nhân Tông đem các tướng giặc bị bắt là Tích Lệ Cơ Ngọc và Nguyên soái Ô Mã Nhi, Tham chính Sầm Đoạn, Phàn Tiếp, Điền nguyên soái và các Vạn hộ, Thiên hộ cùng ra làm lễ thắng trận ở Chiêu Lăng (Lăng của Thái Tông). Sử chép: "Trước đấy, quân Nguyên đã đào Chiêu Lăng muốn phá đi, nhưng không xâm phạm đến quan tài; đến khi giặc thua, chân ngựa đá ở lăng đều bị lấm bùn, đó là thần linh giúp ngầm vậy. Vua làm lễ yết có câu thơ rằng:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu

(Xã tắc hai phen phiền ngựa đá
Non sông nghìn thuở vững âu vàng)[3].

IV. THÁI BÌNH VỚI NHÀ NƯỚC THỜI HẬU LÊ

1. Thời Lê sơ (1428-1527)

Thắng lợi của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV mà đỉnh cao là khởi nghĩa Lam Sơn đã đập tan ách đô hộ của chính quyền phong kiến nhà Minh trong suốt 20 năm. Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, đã dẫn đến một nhà nước độc lập tự chủ mới ra đời - Nhà nước Lê sơ. Trước đây, trong cuộc kháng chiến 10 năm (1418-1427), tướng quân trên dưới một lòng, nằm gai nếm mật, vào sinh ra tử thì nay trong vương triều độc lập, họ lại cùng nhau kề vai sát cánh với danh nghĩa vua tôi dựng xây lại đất nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Trong số các bề tôi là bậc khai quốc công thần thời chiến và là bậc đại thần thời kiến quốc, nổi trội hơn cả là Đinh Liệt (và hậu duệ của dòng họ Đinh trong các thời kỳ tiếp theo). Đinh Liệt phụng sự đất nước trong suốt 4 triều vua: Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông và Thánh Tông. Đặc biệt, ông là người có công đầu trong việc phò tá vua Lê Thánh Tông lên ngôi, một ông "vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, cõi bờ khá rộng, thực là bậc vua anh hùng tài lược, dù Vũ đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không hơn được"[1]. Dòng dõi trực hệ của Đinh Liệt từ con là Đinh Công Nhiếp đến cháu, chắt, chút, chít kéo dài tới hơn 10 đời sau là Đinh Văn Chuyên vào thời Lê - Trịnh đều được tấn phong các tước Công, Hầu, Bá. Điều đó chứng tỏ họ vẫn luôn nối được nghiệp nhà, phụng sự quốc gia và là rường cột của triều đình.

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tr. 456-457.
[2] *Cương mục*. Sđd, tr. 468.
[3] *Toàn thư*. Sđd, tr. 523.

Ở Thái Bình, thời bấy giờ bên cạnh những người được tập ấm như dòng dõi họ Đinh kể trên, còn có nhiều người tiến thân bằng con đường học hành khoa cử. Họ không những chỉ làm rạng rỡ cho tổ tiên, dòng tộc mà còn tô đẹp thêm cho quê hương đất nước. Đơn cử như 2 anh em nhà họ Quách: Thám hoa Quách Đình Bảo (1434-1507), Hoàng giáp Quách Hữu Nghiêm (1442-1503), Tiến sĩ Nguyễn Bảo (1439-1503), Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ (1457- ?).

Quách Đình Bảo sinh ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Dần (1434) trong một gia đình quan chức nhỏ (Huyện lệnh) thuộc xã Phúc Khê, huyện Thanh Lan (sau đổi là Thanh Quan), phủ Tiên Hưng, nay thuộc xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Quách Đình Bảo là anh cả của 3 người em trai: Quách Đình Quý, Quách Đình Thực, Quách Hữu Nghiêm.

Quách Đình Bảo thi đỗ Thám hoa khoa thi Hội năm Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận thứ 4 (1463) đời vua Lê Thánh Tông[2].

Sau khi đỗ được bổ làm chức quan Trực học sĩ trong Hàn lâm viện[3], rồi thăng lên chức Đông các hiệu thư[4] năm 1471[5], Ngự sử đài Phó Đô ngự sử Tả xuân phường Tả trung doãn[6] trước năm 1480[7], Thượng thư Bộ Lễ trước năm 1484[8] và cuối cùng là Thượng thư Bộ Hình năm 1485[9].

Trong thời gian làm quan ở Hàn lâm viện và Đông các hiệu thư, ông đã 3 lần làm "Độc quyển trong các khoa thi Hội vào các năm 1469, 1472, 1475; 1 lần đi sứ sang triều Minh cùng với Nguyễn Đình Mỹ tháng 10 năm 1470[10].

Khi làm quan ở Ngự sử đài với chức năng giám sát quan lại, Quách Đình Bảo nhận thấy những việc làm tùy tiện, tắc trách của quan phủ Phụng Thiên, khiến cho kinh thành mất vẻ sầm uất đô hội, triều đình mất đi một nguồn tài chính, thị dân khốn khó, nên ông có bản tấu trình lên nhà vua:

"Thần thiết nghĩ rằng: Kinh sư là nơi căn bản của bốn phương, tiền của trao đổi mua bán tất phải cho lưu thông đủ dùng, không nên để túng thiếu".

---

1. *Toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 173.
2. Theo *Toàn thư* Sđd, tập III, tr. 185: khoa thi này có 4.400 thí sinh, lấy đỗ 44 người, Lương Thế Vinh đỗ Trạng nguyên.
3. Theo *Từ điển Chức quan Việt Nam* của Đỗ Văn Ninh. Nxb. Thanh Niên, 2002, tr. 287 ghi: "Nhà Lê đặt Hàn lâm viện, có chức Phụng chỉ, Thị độc, Thị giảng, Trực học sĩ, Tri chế cáo, Đãi chế, Hiệu kiểm".
4. Đông các hiệu thư ngang với Hàn lâm viện Thị thư, trật Chánh lục phẩm, cao hơn Hàn lâm viện Đãi chế. *Từ điển Chức quan Việt Nam*. Sđd, tr. 246.
5. *Toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 245.
6. *Phó Đô ngự sử*, chức sau Đô ngự sử trong Ngự sử đài đặt từ thời Lý - Trần, thời Lê noi theo, chức Đô ngự sử xếp cuối hàng Thượng thư, trật Chánh tam phẩm. Nhiệm vụ là giữ phong hóa pháp độ. Chức này rất trọng.
   Tả (Hữu) xuân phường, trật Tòng tam phẩm, nhiệm vụ hầu cận, dạy bảo thái tử.
   Tả (Hữu) trung doãn là chức quan thuộc Đông cung giữ việc hầu cận, giúp đỡ, nhắc bảo thái tử. Theo *Từ điển Chức quan Việt Nam*, tr. 225, 589, 580.
7. *Toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 277.
8. Như trên, tr. 284.
9. Như trên, tr. 293
10. Như trên, tr. 229.

Trước đây, dân cư ở phủ Phụng Thiên, trừ ra những người quê quán tại bản phủ gián hoặc có người tuy không phải là quê quán ở đây mà có phố xá và thuế ngạch, có nộp thuế chịu sai dịch ở bản phường. Nay quan phủ Phụng Thiên xua đuổi, không kể người ở lẫn có phố xá thuế ngạch hay không, nhất thiết đuổi về quê quán. Trộm e như thế thì nơi kinh sư buôn bán sẽ thưa đi, không còn sầm uất phồn thịnh nữa, không những khiến người buôn bán sẽ nhiều người thất nghiệp mà nơi hàng chợ sẽ trống rỗng, thuế ngạch có khi đến thiếu hụt, có phần không tiện. Vì thế xin tâu xin: Trừ ra những kẻ tạp cư vô loại thì nên đuổi về, còn người nguyên có hàng chợ phố xá, trước đã biên vào thuế ngạch, hãy cho được trú ngụ để buôn bán sinh nhai, cho vào bản phường nộp thuế như lệ"[1].

Đối với tội nhân, cần phân biệt các loại tội nặng tội nhẹ mà xử trí. Tội nào được ân xá, tội nào không thể ân xá, Quách Đình Bảo tâu lên nhà vua chính kiến của mình: "Những kẻ phạm tội như đại ác, đại nghịch, hội bạn, trộm cướp, hối lộ, xui kiện, cường hào hống hách, gian dâm, tham ô, hoạn quan hãm hại, cố ý giết người là những tội gặp xá thường không tha, còn các tội vặt, tuy việc phát ra về sau khi có xá mà đã phạm từ trước khi có xá thì đều xá cả, để rộng ơn thánh. Vua y theo"[2].

Khi làm Thượng thư Bộ Lễ, Quách Đình Bảo phát hiện thấy những khuất tất, ẩn lậu trong việc ban cấp sách công, nên ông đã có bản tấu trình như sau: "Trước đây hàng năm sách công ban xuống cho các phủ ở ngoài như các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Đăng khoa lục*, *Hội khoa lục*, *Ngọc đường văn phạm*, *Văn hiến thông khảo*, *Văn tuyển*, *Cương mục* và các sách thuốc, v.v... gián hoặc có phủ quan tham ô, tự tiện giữ lấy làm sách tư của mình, không hề giao cho học quan và y quan, rất là trái lẽ. Vì thế, xin tâu bày: Hiến ty các xứ nên kiểm soát lại xem xét các phủ trong hạt mình, những hạng sách nói trên mà quan bản phủ cố ý giữ lấy, sách học không giao cho học quan, sách thuốc không giao cho y quan, thì cứ thực tâu lên, giao cho Bộ Hình trị tội, vua y theo"[3].

Cũng trong khi đang làm Thượng thư Bộ Lễ, Quách Đình Bảo được vua Thánh Tông tin cậy giao cho "biên rõ danh thứ các Tiến sĩ đỗ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông (1442), khoa Mậu Thìn năm Thái Hòa thứ 6 triều Nhân Tông (1448), khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4 (1463), khoa Bính Tuất năm thứ 7 (1466), khoa Kỷ Sửu năm thứ 10 (1469), khoa Nhâm Thìn năm Hồng Đức thứ 3 (1472), khoa ất Mùi năm thứ 6 (1475), khoa Mậu Tuất năm thứ 9 (1478), khoa Tân Sửu năm thứ 12 (1481), đến khoa Giáp Thìn năm nay (1484), khắc vào bia đá". "Quách Đình Bảo nhân xin đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa làm Tiến sĩ cập đệ, chánh bảng làm Tiến sĩ xuất thân, phụ bảng làm Đồng Tiến sĩ xuất thân để hợp với chế độ ngày nay. Vua y tờ tâu, sai Bộ Công khởi công tạc bia..."[4].

Ngoài ra, Quách Đình Bảo còn được cùng Lê Hoằng Dục[5], Đỗ Nhuận[6] theo hầu vua và thái tử về Lam Kinh năm 1468. Trong chuyến du ngoạn này, "vua tôi xướng họa, làm ra tập thơ *Anh hoa hiếu trị*, có nhiều câu kêu như tiếng vàng ném xuống đất"[7].

---

1. *Toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 277.
2. Như trên, tr. 280-281.
3. Như trên, tr. 284.
4. Như trên, tr. 286.
5. Lê Hoằng Dục: Người làng Hải Lịch, tỉnh Thanh Hóa, không rõ sinh và mất năm nào. Ông là con trai thứ hai của Lê Văn Linh - một khai quốc công thần nhà Lê, Hoằng Dục làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lễ, tước Trung quận công.
6. Đỗ Nhuận: Người làng Kim Hoa (nay là huyện Đông Anh, Hà Nội). Ông sinh năm 1446, không rõ mất năm nào. Đời Lê Thánh Tông, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1462) đỗ Tiến sĩ. Trong hội Tao Đàn ông là Phó nguyên súy cùng với Thân Nhân Trung.
7. *Toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 222.

Và cuối cùng, Quách Đình Bảo đã cùng với Hàn lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Đông các hiệu thư Đỗ Nhuận, Hàn lâm viện thị độc Đông các hiệu thư Đào Cử, Hàn lâm thị thư Đàm Văn Lễ "soạn làm các sách *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chinh ký sự*"[1].

Vào năm 1485, Quách Đình Bảo làm Thượng thư Bộ Hình, nhưng không rõ bao lâu và có lập nên công tích gì không, cũng như trí sĩ năm nào không có tài liệu ghi chép. Theo gia phả, ông mất ngày 1- 7- 1507 tại quê nhà, thọ 74 tuổi[2].

Gần gũi, gắn bó với Quách Đình Bảo hơn cả là Quách Hữu Nghiêm - em út thứ tư của ông. Quách Hữu Nghiêm sinh ngày 3 tháng 10 năm Nhâm Tuất (1442). Năm 24 tuổi, thi đỗ Hoàng giáp khoa Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7, đời vua Trần Thánh Tông (1466).

"... Quách Hữu Nghiêm sau khi thi đỗ, chưa kịp ra làm quan thì cha mất. Ông ở nhà chịu tang cha"[3]. Hết tang cha, vào làm việc cùng với anh trai mình là Quách Đình Bảo ở Hàn lâm viện. Ít lâu sau, ông được giữ chức Tả thị lang bộ Lễ. Noi theo chí hướng của thầy học mình - quan Tế tửu Quốc tử giám Nguyễn Thành, Quách Đình Bảo và Quách Hữu Nghiêm đều nuôi hoài bão lớn là tập trung hết sức lực đào tạo nhân tài cho đất nước. Cuộc dời làm quan với nhiều công việc, nhưng thi cử và giáo dục là việc chính thu hút ông. Cũng như anh trai mình, đầu năm Giáp Thìn (1484), Hữu Nghiêm được phong Phó Đô ngự sử Ngự sử đài, một chức vụ rất hợp với năng lực và sở trường của ông. Đây cũng là cơ hội tốt để Hữu Nghiêm thực hiện hoài bão của mình. Ông không những "giúp vua sửa điều lỗi, chữa điều lầm, trừ bỏ điều ác, biểu dương điều thiện" mà còn gần gũi với trung tâm đào tạo nhân tài của đất nước là Quốc tử giám. Nhiều lần đích thân xuống trường gặp gỡ sinh viên, Quách Hữu Nghiêm thấy được những chỗ non yếu của Bộ Lại và các quan trong Quốc tử giám. Ông thấy cần phải thay đổi chế độ bổ dụng và tiền trợ cấp cho sinh viên để khuyến khích việc học hành, thi cử. Ngày 16 tháng 6 năm Giáp Thìn (1484), Quách Hữu Nghiêm mạnh dạn dâng lên vua Lê Thánh Tông một tờ biểu có nội dung:

"Bọn thần trộm thấy sinh viên ba xá của Quốc tử giám, lệ cho mỗi năm thi Hội mà trúng trường, hễ trúng 3 trường thì sung *Sinh viên thượng xá*, trúng 2 trường thì *Sinh viên hạ xá*. Mỗi xá là 100 người và cấp cho lương quý, sinh viên 3 xá, mỗi người 9 tiền. Đến khi bổ dụng thì Bộ Lại và quan Quốc tử giám bảo cử chọn bổ (dùng) như sinh viên trong 3 xá thì đều nhất thể giống nhau, không có phân biệt. Nay, về tiền lương của sinh viên 3 xá thì *thượng xá* tăng thêm 1 tiền cho đầy một quan, *trung xá* để nguyên 9 tiền, *hạ xá* giảm bớt 1 tiền còn 8 tiền. Đến khi bổ dụng thì bộ Lại và quan Quốc tử giám chiếu chỗ khuyết mà bảo cử, thượng xá sinh 3 phần, trung xá sinh 2 phần, hạ xá sinh 1 phần. Như thế thì sinh viên 3 xá trúng trường nhiều ít hơn kém, trước sau thứ bậc được vừa phải mà nhân tài trong nước đều biết khuyến khích". Trước lý lẽ của ông, vua Lê Thánh Tông chấp nhận và cho thi hành.

Quách Hữu Nghiêm rất được vua Lê Thánh Tông tin dùng, trao cho các chức vụ trọng yếu: Giám thí (Phó chủ khảo), Đề điệu (Chủ khảo) trong các kỳ thi Điện, thi Đình. Kỳ thi Điện tháng 5 năm Canh Tuất (1490), ông giữ chức Giám thí, lấy đỗ 54 người (trong đó có 3 Tiến sĩ cập đệ, 19 Tiến sĩ xuất thân, 32 Đồng Tiến sĩ xuất thân4. Ba năm sau, mùa hạ, tháng 4 năm Quý Sửu (1493), vua cho thi Đình, tự mình đến hiên ra bài, Quách Hữu Nghiêm làm Đề điệu,

---

1. Như trên, tr. 281.
2. *Danh nhân Thái Bình*. Sdd, tr. 157.
3. Quách Y Trung mất ngày 24-5-1446 sau khi Quách Hữu Nghiêm thi đỗ 2 tháng, thọ 56 tuổi, mộ táng ở quê nhà (làng Phúc Khê).
4. Từ năm 1484, Quách Đình Bảo xin vua cho đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa làm Tiến sĩ cập đệ; Chánh bảng làm Tiến sĩ xuất thân, Phụ bảng làm Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Quốc tử giám Tế tửu Thân Nhân Trung, Đông các đại học sĩ Đỗ Nhuận... làm Độc quyển, lựa chọn, lấy 48 người đỗ. Kỳ thi Điện tháng 3 ngày 19 năm Bính Thìn (1496) lấy đỗ 31 người.

Ngoài những công việc ở Quốc tử giám và Ngự sử đài, Quách Hữu Nghiêm còn dành thời gian ngâm vịnh, xướng họa trong Hội Tao Đàn và phê bình tập *Văn minh cổ súy*. Đây là tập sách gồm 2 quyển do vua Lê Thánh Tông ngự chế, hoàng thái tử và các vương cùng bề tôi họa vần.

Sống và làm quan cho triều đình phong kiến ở vào thời điểm hưng thịnh nhất - triều Lê Thánh Tông, Quách Hữu Nghiêm đã có điều kiện để thi thố mọi tài năng, sở trường của mình. 31 năm làm quan ở triều, ông được vua Lê Thánh Tông rồi Lê Hiến Tông rất trọng dụng. Tháng Giêng năm Canh Thân (1500) niên hiệu Cảnh Thống thứ 4, ông được vua Lê Hiến Tông thăng làm Thái thường tự khanh. Hai năm sau (1502), được làm Chánh sứ đi sứ triều Minh cùng với Giám sát Ngự sử Nguyễn Bỉnh Hòa và Cấp sự trung Trần Mậu Tài. Qua cuộc đi sứ này, ông đã tỏ ra là một nhà ngoại giao, một Chánh sứ tài giỏi, khéo léo của thời bấy giờ. Nhiệm vụ của sứ bộ là sang tạ ơn mũ áo mà vua Minh ban cho Lê Hiến Tông để tiếp tục "bồi đắp hòa khí", "dập tắt muôn đời họa chiến tranh". Đến nơi, Quách Hữu Nghiêm và sứ bộ ra mắt vua Minh và triều thần bằng một bài biểu với lời lẽ mềm mại, bay bướm, vua Minh xem xong rất hài lòng. Bài biểu như sau:

"Cúi thấy, chiếu thư ban xuống, tập phong vừa được quang vinh, áo mũ ban cho vẻ mình càng thêm rực rỡ. Tác thành có đạo, ghi nhớ trong lòng. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, áo mũ để khuyên mọi phương, lễ văn rực rỡ. Đến cả cõi Nam xa cách cũng thêm vẻ đẹp huy hoàng. Thần (chỉ vua Lê Hiến Tông) kính giữ chức xưa, được ban ân mới. Khắp bốn biển đều theo đức, thấm nhuần ơn huệ từ lâu đến muôn năm giữ yên dân, dằng dặc phúc trời thêm hưởng"[1].

Khi đoàn sứ bộ ta đến, Hoàng hậu nhà Minh sai người ra thu các hòm xiểng để kiếm nhận các thứ hương lạ. Ông có mua cái áo long cổn là của cấm để ở trong hòm, sợ lính nhà Minh xét thấy bèn làm vội bài bảng văn dâng lên. Với vốn hiểu biết sâu rộng, lời lẽ khéo léo, Quách Hữu Nghiêm trình bày lại sự việc, đến nỗi khi xem xong bài văn, vua Minh phải khen là "nhân tài đời tam đại" rồi ban yến hậu thưởng một cái áo màu đại hồng, trước ngực, sau lưng đều thêu hình con dê thần bằng kim tuyến xen chỉ tơ, chỉ gai. Bài văn lấy tên "*Mục di hương tự tiến*". Các sử gia của ta cùng thời và khác thời Quách Hữu Nghiêm mỗi khi khảo sát về lần đi sứ này đều chép lại bài văn trên. Nội dung: "Người dân tầm thường mang ngọc bích, Lân Kinh (tức *Kinh Xuân Thu* - PTN) chê là tham của lái buôn rợ Hồ cất ngọc châu Mã sử (tức *Sử ký* của Tư Mã Thiên - PTN) răn là liều mình. Cho nên, kẻ tự gõ cửa trình phong thư được khen là trung thần, đáng quý, mà kẻ tiến rau cần dâng sưởi nắng tuy là nhỏ mọn cũng nên khen. Hay dở đã rành, gương soi rất rõ. Xét ra bọn sứ thần bản bộ, cùng nhau đến tự phương xa, để xem chế độ thượng quốc. Vượt qua biển non muôn dặm, khó nhọc sá từ, tưởng mong nhật nguyệt chín tầng mặt rồng mừng thấy. Hướng về thanh minh văn vật của triều Ngu trước, thấy rõ lễ nhạc y quan của nhà Chu xưa. Một niềm kính tôn, khôn bề báo đáp. Phàm những của cải mang theo đâu dám tơ hào luyến tiếc. Chúng tôi có một hộp hương kỳ nam rất quý lạ trình giao sai quan chọn lựa dâng lên".

Vua Minh sau khi xem xong bài văn, sai quan quan Thái giám là Trần Khoan đem cho các quan xem, mọi người đều nói: Đó là tấm lòng chân thành của Quách Hữu Nghiêm. Nhận áo quý của vua Minh thưởng, ông làm bài biểu tạ ơn như sau: "Thần trộm nghĩ: Trời đất sinh nuôi muôn vật dù mầm non gốc cỗi đều cảm thấy lòng mọn ở cõi xa cũng đội ơn cái đạo rộng phẳng.

Nay, thần may mắn, nhân việc đi công, được thấy mặt rồng, ngửa thấy mặt trời ở chốn

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, tập IV, tr. 171.

Trường An tấc lòng thiết tha được sự góp mũ áo ở chốn triều hội hân hạnh biết bao. Ngờ đâu, kẻ hèn mọn ở nơi xa lại được ân ban chồng chất. Thần được vẻ vang phẩm phục rực rỡ, áo mệnh phụ mới ban nét thêu con dê thần tươi đẹp. Tự nghĩ, phận hèn như chồi cây ngọn cỏ, càng thấy ơn trời đất sinh thành.

Thần được đội ơn, khôn xiết, ghi nhớ mãi mãi. Xin kính chúc nhà vua sống lâu muôn tuổi, tuổi thọ ngang với trời. Thần dân khắp nơi đều vui thịnh trị, các nước lớn bé đều được thấm nhuần ơn trạch, đó là điều thần rất mong muốn".

Lời lẽ, ý tứ trong bài biểu khiến vua Minh rất hài lòng.

Ngày 9 tháng Giêng năm Quý Hợi (1503), Quách Hữu Nghiêm đến cáo từ để đoàn sứ bộ ra về, vua Minh lệnh cho Tây di đô đốc đại thông sự Cẩm y vệ đô chỉ huy sứ Dương Tông, ban cho ông chiếc áo đai hồng thứ hai hoa mây dệt ở giữa, đằng trước, đằng sau thêu hình con dê thần bằng kim tuyến xen chỉ tơ sống, chỉ gai và bốn tấm lụa bằng sợi gai, ba tấm lụa tơ chín. Lại sai bọn Binh bộ Thượng thư Tang Dật cấp cho một chiếc thuyền đi nhanh về trước.

Xét ra từ trước tới nay, trong lịch sử bang giao chưa có ai đi sứ được ân thưởng lớn như ông và cũng chưa có đoàn sứ bộ nào đi sứ lại được trọng vọng như đoàn của ông.

Nhận quà, Quách Hữu Nghiêm dâng vua Minh bài thơ tạ ơn. Lê Quý Đôn - nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII đã tuyển chọn bài này vào *Toàn Việt thi lục* bộ hợp tuyển thi ca nổi tiếng của mình. Ông xếp Quách Hữu Nghiêm là một trong số 175 tác giả của bộ hợp tuyển và bài thơ ấy nằm trong số những bài thơ hay nhất của các thời Lý - Trần đến Lê Tương Dực.

Trên đường về nước, ông và đoàn sứ bộ không biết, ngày 24 tháng 5 năm Giáp Tý (1504) vua Lê Hiến Tông đã mất ở điện Đồ Trị. Hai tháng sau, mùa thu, tháng 7 đoàn mới về đến nước. Lúc này, Túc Tôn Khâm hoàng đế, con trai thứ ba của Lê Hiến Tông lên ngôi vua; Quách Hữu Nghiêm được thăng Thượng thư bộ Lại kiêm Đô ngự sử.

Sau đó không lâu thì ông mất. Cái chết đột ngột của ông là một tổn thất lớn cho triều đình nhà Lê.

Gia phả họ Quách chép rằng: Trên đường về thăm quê, đến ngã ba sông Cun (đầu làng Thuyền Quan, nay thuộc xã Thái Hà, huyện Thái Thụy) thì ông mất. Đó là ngày 9 tháng 8, thọ 62 tuổi. Dân làng Thuyền Quan lập đền thờ và tôn ông làm Phúc thần.

Bức đại tự "Thi lễ truyền gia" (Nhà có truyền thống học hành nền nếp) còn lại trong từ đường là biểu tượng của dòng họ Quách ở Phúc Khê thế kỷ XV.

*

* *

Trong tiểu mục "Những người phò tá có công lao tài đức (thời Lê)" của phần *Nhân vật chí* trong bộ sách có tính chất bách khoa *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà sử học Phan Huy Chú lựa chọn 19 nhân vật để đưa vào, đứng đầu là Nguyễn Trãi và có 3 người Thái Bình. Đó là Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm và Nguyễn Bảo. Trong số 3 người trên thì Nguyễn Bảo được nhà sử học họ Phan ưu ái hơn, dành cho nhiều câu chữ hơn và có lời đánh giá trong phần kết: "Ông là người rộng rãi, giản dị, thận trọng, là *danh thần* thời bấy giờ"[1].

Nguyễn Bảo hiệu là Châu Khê, người làng Phương Lai (xa xưa là Trùng Khê), xã Cổ Lai, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam; nay là thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Không rõ ông sinh và mất năm nào. Khung niên đại (1439-1503) mà người ta đặt cho ông[1] chỉ là phỏng đoán dựa trên các tư liệu lịch sử có liên quan, nhưng sai số chắc không nhiều. Một điều cũng không biết về ông nữa là quãng đời niên thiếu và khi rời chính trường về quê trí sĩ? Một tia sáng nho nhỏ khi đọc bài thơ *Vịnh phong thổ miền Hoàng Giang để chỉ bảo cho học trò* có các câu:

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, tập 1, tr. 205.

Thầy ta Đoàn giáo thụ
Bậc học hạnh siêu quần.

thì nghĩ rằng thuở nhỏ Nguyễn Bảo học với thầy giáo họ Đoàn (?); và các câu:

Môn sinh ta lắm người tài giỏi
Sĩ tử ta đều thành danh,

Chứng tỏ sau khi trí sĩ, Nguyễn Bảo có mở trường dạy học. Trong số sĩ tử đó có Trần Cung Uyên - người sưu tầm *Châu Khê thi tập*. Do vậy, chỉ có thể biết hành trạng, sự nghiệp của ông trong khoảng 30 năm từ khi thi đỗ ra làm quan (năm 1472) đến khi về hưu trí, ước tính năm 1503[2].

Trong thời gian tại chức, sử cũ chỉ 2 lần nhắc đến tên ông với cương vị là Đông các Đại học sĩ và Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện thị độc chưởng Hàn lâm viện sự trong vai trò là *Độc quyển* của 2 kỳ thi Hội (Điện) vào các năm Kỷ Mùi (1499) và Nhâm Tuất (1502)[3]. Nếu chỉ dựa vào một vài cứ liệu trong chính sử như vậy, khó có thể xưng tụng Nguyễn Bảo là một "danh thần" (một bề tôi trung nổi tiếng). May thay, 2 nhà bác học tiền bối là Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú đã bổ sung thêm cho chính sử.

Lê Quý Đôn sưu tầm và ghi lại tường tận câu chuyện thi cử, công việc chức tước sau khi thi đỗ và quan hệ vua tôi của Nguyễn Bảo trong sách *Kiến văn tiểu lục* như sau:

"Bản triều (tức triều Lê) có Nguyễn Bảo cũng người làng ấy (làng Trừng Khê - quê hương của Bùi Hàm Châu), đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1472) niên hiệu Hồng Đức. Trung thư lệnh[4] Nguyễn Trực[5] yêu thích văn chương Nguyễn Bảo, tìm đến xem mặt và nói: "Già này chấm văn kỳ đệ nhị, mãi sau được chấm bài của ông, về lời lẽ bài chiếu *Phục lập phó bi* (Dựng lại bia đã đánh đổ), tài tình ở cái chỗ nói rõ được bụng ăn năn hối lỗi của Đường Thái Tông[6], các sĩ tử không thể theo kịp được, già này nêu rõ ra là bài ấy đứng vào hàng văn kiệt tác. Từ nay về sau, nghĩa lý trong kinh sách thánh hiền ký thác vào ông cả...". Đến lúc ứng chế thi Đình, ông làm 5 bài thơ *Vịnh nguyệt* và bài phú *Nguyệt trung quế* (Cây quế trong cung trăng) đều được hợp ý vua, nhà vua hạ lệnh cho vào Đông các, cất nhắc lên chức Tả tư giảng trong Tả xuân phường, sau thăng chức Hữu thuyết thư[7] chầu chực Đông cung[1] mười

---

1. Bùi Duy Tân: *Nguyễn Bảo - Nhà thơ - Danh nhân văn hóa*, Nxb. Văn hóa - Sở Thông tin - Văn hóa Thái Bình, 1991. Trương Sĩ Hùng: *Nguyễn Bảo (1439-1503)* in trong *Danh nhân Thái Bình*. Sđd, tr. 158.
2. Bùi Duy Tân: *Nguyễn Bảo*... Sđd, tr. 20-21.
3. *Toàn thư*. Sđd, t.ập IV, tr. 15, 31.
4. Trung thư lệnh: Đầu tiên Lê quan chế phần nhiều theo đời Trần. Có Tả, Hữu tướng quốc Bình chương quân quốc trọng sự, dưới có 2 bộ Lại, Lễ; và Nội mật viện cùng 3 sảnh là Trung thư, Hoàng môn, Môn hạ. Đứng đầu là Trung thư lệnh, dưới là Thị lang (theo *Từ điển chức quan Việt Nam*. Sđd, tr. 763. 765).
5. Nguyễn Trực: Tự là Công Đĩnh, người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, Hà Tây; năm 26 tuổi đỗ Hội nguyên là vị Trạng nguyên đầu tiên khoa thi Nhâm Tuất (1442), niên hiệu Bảo Thái đời Lê Thái Tông. Năm đầu Quang Thuận (1460) đời vua Lê Thánh Tông, ông được bổ Tuyên phụng đại phu, Trung thư lệnh, coi việc ở 3 quán (sảnh). thuộc hàng quan đại thần.
6. Chỉ việc "Ngụy Trưng là một hiền thần nhà Đường, Thái Tông rất tin dùng; khi mất Thái Tông thân làm bia ở mộ Ngụy Trưng. Ít lâu sau có người dèm pha, Thái Tông sinh lòng nghi ngờ, sai người đánh đổ bia đã lập từ trước. Đến lúc đem quân đi đánh Triều Tiên, đánh mãi không thắng, mới hối hận nói: "Nếu Ngụy Trưng còn sống, không để trẫm có việc thân chinh này"; rồi sai người lập bia lại như cũ. Sau quan trường dùng điển này để ra đầu bài thi" (chú thích của nguyên bản).
7. Hữu thuyết thư: chưa rõ chức gì. Có lẽ là một chức Tả xuân phường.

năm, Hiến Tông rất kính trọng, lúc bắt đầu lên ngôi[2] vua liền cho thăng Thượng thư Bộ Lễ giữ công việc Viện Hàn lâm. Nhà vua ban cho câu thơ rằng:

Mưu quốc mỗi như Đường Lý Bật[3]
Chấp kinh hoàn tự Hán Hoàn Vinh[4]

(Mưu tính công việc nước không khác gì Lý Bật nhà Đường; bàn luận nghĩa kinh sách lại giống như Hoàn Vinh nhà Hán).

Lại đưa bài thơ rằng:

Vi các đa niên đối chướng luân,
Bạch đầu bái tọa duệ phi tân.
Quân Vương hạ nhật vô dân sự,
Thảo tự thủ hành tứ cựu nhân.

Tạm dịch:

Gác tía lâu năm thảo chiếu rồng,
Bạc đầu chức trọng, áo mầu hồng,
Trẫm, nhân lúc rỗi không công việc,
Viết bức thư này gửi tặng ông.

Tờ cáo văn phong chức cho Nguyễn Bảo đại lược nói: "Ung dung lễ nhạc, giúp rập tốt chính trị các triều; trang nhã văn chương, khôi phục lại giáo thanh tam đại". Câu ấy có lẽ là ngòi bút tả một cách tột bậc. Môn sinh là Trần Cảnh Uyên biên tập thơ văn của Nguyễn Bảo nhan đề là *Châu Khê tập*"[5].

Sau này, Phan Huy Chú bổ sung thêm về công việc của Nguyễn Bảo: "Buổi đầu vào Đông các làm chức Tả tư giảng phủ thái tử. Khi Hiến Tông lên, cho làm Tả thị lang bộ Lễ, tham dự và coi công việc ở Viện Hàn lâm. Công việc sắc soạn, bài minh khắc vào bia ở am Hiển Thụy, núi Phật Tích...[6]. Văn làm xong, vua rất hợp ý, thăng ông lên Thượng thư bộ Lễ, kiêm Thị độc Viện Hàn lâm, vẫn nắm việc ở Viện..."[7].

Nội dung văn bia và bài minh được trích dịch in trong sách *Nguyễn Bảo - Nhà thơ - Danh nhân văn hóa*[8] như sau:

---

[1] Đông cung: Nhà Lê lập Đông cung có các chức Tam thái (Thái tử Thái tử, Thái tử Thái phó, Thái tử Thái bảo) và Thái tử Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo). Đều là hư hàm gia phong.
ở Đông cung có văn thần dạy học cho Thái tử.

[2] Ngày 30 tháng Giêng năm 1497, vua Lê Thánh Tông mất. Hoàng Thái tử Tranh - con trưởng Thánh Tông nối ngôi, tức vua Lê Hiến Tông, lấy năm sau là năm Mậu Ngọ (1498) làm năm Chính Thống thứ nhất.

[3] Lý Bật: người đất Kinh Triệu nhà Đường, dưới triều Huyền Tông, Túc Tông và Đức Tông. công việc trong nước phần nhiều do Lý Bật trù tính (chú thích của nguyên bản).

[4] *Hoàn Vinh*: người Đông Hán, rất thâm thúy về nghĩa trong kinh sách, thường dạy Minh Đế về nghĩa sách Thượng thư. Khi ra nhà Bích Ung, Minh Đế vẫn giữ thân phận là học trò để cùng trăm quan và sĩ tử nghe Hoàn Vinh giảng nghĩa sách (chú thích của nguyên bản).

[5] Lê Quý Đôn toàn tập. Sdd. tập II: *Kiến văn tiểu lục*, tr. 271-273.

[6] Về tích dựng bia được kể rằng: Tư Thành lấy con gái Nguyễn Đức Trung là Nguyễn Thị Hằng. Mẹ Tư Thành là hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao mong sớm có cháu nối nghiệp, bèn sai Nguyễn Đức Trung tới am Từ Công chùa Thiên Phúc núi Phật Tích, tức chùa Thầy núi Sài Sơn cầu tự. Sau, Nguyễn Thị Hằng sinh con trai, tức Thái tử Tranh (vua Lê Hiến Tông). Nhớ lại chuyện xưa theo di chúc của Quốc công Nguyễn Đức Trung, vào năm Cảnh Thống thứ 3 (1500), vua Lê Hiến Tông cho trùng tu chùa Thiên Phúc, đổi am Từ Công thành am Hiển Thụy và sai Nguyễn Bảo soạn văn bia ghi lại sự tích ấy.

[7] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sdd, tập II; *Kiến văn tiểu lục*, tr. 202-205.

[8] Nguyên văn bài này được lấy từ sách *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích, bản chữ Hán ở Viện Hán Nôm, có tham khảo thêm *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (Bản dịch Nxb. Sử học, Hà Nội. 1960. t.I.

Kết hợp giữa những điều đã được ghi trong chính sử với những bổ sung của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, có thể sắp xếp lịch trình các chức vị và công việc của Nguyễn Bảo trong 30 năm làm quan như sau:

Đầu tiên, được vào Đông các - nơi mà "Phàm các bài chế, biểu, thơ, ca, văn thư, đều phụng mệnh *sửa chữa*; cùng là sự bầu cử ở triều đường chưa được hợp, đều được làm tờ trình tâu lên"[1]. Tiếp đó, lên chức Tả tư giảng rồi "thăng lên" chức Hữu thuyết thư ở Tả môn phường đều là chức quan thuộc Đông cung "giữ việc hầu cận, giúp đỡ, nhắc bảo Thái tử"[2]. Vua Lê Hiến Tông lên ngôi, thăng ngay cho chức Tả thị lang Bộ Lễ "giữ công việc lễ nghi, tế tự, lễ mừng, tiệc yến, việc học, việc thi cử, chi tiết về áo mũ, ấn, dấu, chương tấu, bài biểu, việc đi cống, đi sứ, vào chầu..."[3], kiêm Hàn lâm viện sự (công việc ở Viện Hàn lâm): khởi thảo "các bài chế, biểu, thơ, ca, văn thư; cùng các chức cung phụng trong triều đường, nếu chức nào chưa hợp, đều được làm tờ trình lên"[4]. Cuối cùng được thăng lên Thượng thư Bộ Lễ kiêm Hàn lâm viện Thị độc.

Tính ra trong suốt 26 năm dưới thời vua Thánh Tông, Nguyễn Bảo chỉ chuyên làm 2 việc chính: sửa chữa - biên tập văn thư và dạy dỗ, phò tá thái tử. Cuối đời, 4 năm dưới thời vua Hiến Tông, ông mới được đứng vào hàng ngũ các quan đại thần làm việc ở bộ Lễ và Viện Hàn lâm. Ông mới chỉ 2 lần được làm độc quyển, chưa một lần đi sứ.

Có lẽ do thời gian xuất hiện ở chốn triều đường quá ngắn ngủi nên Nguyễn Bảo không có điều kiện để thi thố tài năng, tỏ rõ sở trường văn lực của mình. Bởi vậy, danh tiếng của ông khi đang tham chính còn khiêm tốn. May thay, còn có những lời đánh giá, nhận xét, ngợi ca của các bậc tiền nhân như Nguyễn Trực, Lê Hiến Tông, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú và đặc biệt là văn bia am Hiển Thụy và *Châu Khê thi tập* để lại cũng đủ để minh chứng cho một tài danh Nguyễn Bảo.

*

* *

Trước Nguyễn Bảo, cùng phủ Tiên Hưng, đỗ Hoàng giáp cùng một khoa thi với Quách Hữu Nghiêm còn có Bùi Viết Lương người xã Nham Lang, huyện Ngự Thiên[5]. Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), ông dẫn đầu đoàn sứ bộ nước ta sang nhà Minh[6], Bùi Viết Lương làm quan đến thức Thượng thư, sau về trí sĩ tại quê nhà[7].

Sau Nguyễn Bảo, Bùi Viết Lương, cùng phủ Tiên Hưng với họ còn có chú cháu Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ và Hoàng giáp Phạm Nguyên Chấn. Phạm Đôn Lễ người xã Hải Trào, còn gọi là Hải Triều cùng quê với nữ sĩ Nguyễn Thị Lộ - phu nhân của Nguyễn Trãi, và cùng là nạn nhân chính trong vụ án Lệ Chi Viên. Ông sinh năm 1456[8]. Năm 27 tuổi, thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ (Trạng nguyên khoa thi năm Tân Sửu (1481) niên hiệu Hồng Đức thứ 12. Ông là người "văn hay có tiếng trong khi mới mở nước"[9], "thi Hương, Hội, Đình đều đỗ đầu, tục gọi là Tam nguyên Đôn Lễ"[1], làm quan đến Tả thị lang[2]. Tương truyền trong lần đi sứ sang triều Minh, ông học được kỹ thuật làm chiếu cói của người Trung Quốc rồi đem về quê phổ biến lại cho dân làng. Nghề chiếu cổ truyền của Hải Triều được cải tiến kỹ thuật, từ đó ngành nghề phát triển, sản phẩm có tiếng khắp nơi. Nhớ ơn Phạm Đôn Lễ, dân làm chiếu Hải Triều tôn vinh ông là "Trạng chiếu". 18 năm sau, khoa thi năm Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Thống thứ 2 đời vua Lê Hiến Tông (1499), cháu của ông là Phạm Nguyên Chấn[3] thi đỗ Hoàng giáp, làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử[4].

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, tập.II, tr. 40.

[2] Như trên, tr. 24

[3] Như trên, tr. 35.

[4] Như trên, tr. 24.

[5] *Các nhà khoa bảng Việt Nam. Sđd*, tr. 118.

[6] *Toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 243.

[7] Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993, tr. 118.

[8] *Toàn thư* ghi Phạm Đôn Lễ thi đỗ năm 27 tuổi. Tính ra, ông sinh năm 1456 mới đúng.

[9] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, tập.I, tr. 84.

Điểm qua một số gương mặt tiêu biểu của Thái Bình trong giữ nước, dựng nước và xây dựng đất nước ở nửa đầu thế kỷ XV, thấy trước hết họ đại diện cho cộng đồng dân cư Thái Bình trên mọi phẩm chất cơ bản: cần cù trong lao động sản xuất; dũng cảm, mưu lược trong chiến đấu; thông minh, sáng tạo, hiếu học, tài năng trong xây dựng. Thực tế lịch sử dân tộc trong nửa đầu thế kỷ XV cho thấy sự gắn kết, hòa quyện của người Thái Bình với đất nước. Giành lại độc lập dân tộc, người Thái Bình có công lớn; xây dựng quốc gia thịnh vượng - vương triều Lê Thánh Tông - người Thái Bình góp công đầu.

Lê Thánh Tông mất, thái tử Tranh - người mà Nguyễn Bảo giúp rập, phò tá, dạy dỗ hàng chục năm trời - lên ngôi. Một ông "vua tư trời anh tuệ, giữ vận thái bình mới trong khoảng 7 năm mà trong nước yên tĩnh, đủ gọi là bậc vua giỏi thủ thành, thế mà ở ngôi không lâu, đáng tiếc thay"5. Hiến Tông mất, hoàng tử Thuần - con thứ ba của Hiến Tông lên ngôi, miếu hiệu là Túc Tông. Vua Túc Tông là người "dốc chí ham học, thân người hiền, vui điều thiện, đúng là vị vua giỏi giữ nghiệp thái bình"6, lại không may mất sớm, chỉ ở ngôi 1 năm, thật đáng tiếc.

Vận nước suy vi, mầm họa chính dẫn đến sự kết thúc một giai đoạn lịch sử hào hùng mà thường gọi là Lê sơ (1428-1527) kể từ thời vua Uy Mục, con thứ hai của Hiến Tông. Sử cũ cho biết Lê Uy Mục là một ông "vua thích uống rượu, hay giết người, hiếu sắc, làm oai, giết hại người tôn thất, giết ngầm tổ mẫu, họ ngoại chuyên quyền, trăm họ oán giận, người đời gọi là Qủy vương"[7]. Một hôn quân như vậy làm sao có được những vị tôi trung? Từ trong hoàng tộc, anh em chú cháu bất hòa, tranh giành ngôi báu. Ngoài triều đường, quyền thần xâu xé, nội tông ngoại thích lấn át lẫn nhau. Mâu thuẫn xã hội đó không thể không được giải quyết bằng cuộc đảo chính của Mạc Đăng Dung vào năm Đinh Hợi (1527), lập nên vương triều Mạc (1527-1592).

Mạc Đăng Dung lật đổ nhà Lê, nhưng sử dụng lại đội ngũ trí thức, quan lại nhà Lê. Sử chép vào tháng 2 năm 1528, tức chỉ 8 tháng sau khi lên ngai đã "thăng trật phong tước theo thứ bậc khác nhau" cho 56 quan lại cựu thần nhà Lê[8]. Đồng thời nhà Mạc vẫn tuân theo lệ cũ đều đặn 3 năm mở một kỳ thi. Tính ra trong 22 khoa thi, nhà Mạc đã tuyển được 485 Tiến sĩ và 13 Trạng nguyên.

2. Thời Lê - Trịnh (1533-1788)

Thời Lê - Trịnh, sử sách thường gọi là thời Lê Trung hưng. Công cuộc trung hưng nhà Lê khởi đầu từ Triệu tổ nhà Nguyễn - Nguyễn Kim. Sử nhà Nguyễn chép: "Trước kia Đăng

---

1. *Toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 276.
2. *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Sđd, tr. 169.
3. Sách *Văn hóa dòng họ Thái Bình*, tr. 95 ghi là Phạm Nguyên Trấn.
4. *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Sđd, tr. 250.
5.. *Toàn thư*. Sđd, tập.IV, tr. 5.
6. Như trên, tr. 38.
7. *Toàn thư*. Sđd, tập.IV, tr. 41.
8. Như trên, tr. 121.

Dung thí nghịch và tiếm ngôi; Triệu tổ tĩnh hoàng đế ta lánh nạn sang ở tại châu Sầm Nưa thuộc Ai Lao, chiêu tập những người trung dũng, đầu tiên dựng lá cờ nghĩa, quyết chí diệt Mạc để khôi phục nhà Lê, bèn tìm khắp mọi nơi kiếm lấy con cháu họ Lê, thì được con nhỏ của Chiêu Tông[1] là Ninh, lập làm vua, lên ngôi ở Ai Lao (1533), đặt niên hiệu là Nguyên Hòa" tức Lê Trang Tông. "Công nghiệp trung hưng nhà Lê thực bắt đầu từ đấy"[2]. Năm 1539, Nguyễn Kim mất, giao quyền phò tá nhà Lê lại cho Trịnh Kiểm. Họ Trịnh bước lên vũ đài chính trị bên cạnh vua Lê bắt đầu từ đó. Cụm từ "Lê - Trịnh" vì vậy mà hình thành.

Thời Lê - Trịnh, do hoàn cảnh khách quan, nên việc đào tạo, thi cử có chậm hơn so với nhà Mạc. Mãi tới năm Đinh Sửu (1577) mới mở được khoa thi đầu tiên, gọi là Chế khoa, tuyển chọn được 15 Tiến sĩ[3]. Sau đó, kể từ năm Canh Thìn (1580) trở đi cứ đều đặn 3 năm mở một kỳ thi Hội. Khoa thi Hội đầu tiên "cho bọn Nguyễn Văn Giai 4 người đỗ Tiến sĩ xuất thân; bọn Lê Quang Hòa 2 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân"[4]... Với đội ngũ quan lại, trí thức đó, triều đại Lê - Trịnh đủ mạnh để loại trừ nhà Mạc ra khỏi chính trường. Công bằng mà nói, trong vòng 15 năm, kể từ năm 1577 (năm triều đại Lê - Trịnh mở Chế khoa đến năm 1592 - năm nhà Mạc mở khoa thi cuối cùng), với 10 khoa thi của cả 2 triều đại đã đào tạo cho đất nước một đội ngũ trí thức đông đảo, hùng hậu.

Công cuộc "phò Lê diệt Mạc" được bắt đầu từ Nguyễn Kim (1533), tiếp đến Trịnh Kiểm (1539) và hoàn tất vào thời Trịnh Tùng (1570). Do công lao đánh dẹp, phò tá vua Lê trong suốt 23 năm (1570-1593), Trịnh Tùng lần lượt được vinh phong từ Phúc lương hầu rồi Thái úy Chương quốc công lên đến "Đô nguyên soái, Tổng quốc chính, Thượng phụ, Bình Yên vương" (1599), "Từ đấy họ Trịnh đời đời tập phong tước vương" [5]. Như vậy, người đặt nền móng cho cơ nghiệp chính trị của họ là Trịnh Kiểm, và người xác lập quyền lực tối thượng cho họ Trịnh là Trịnh Tùng.

Công cuộc "phò Lê diệt Mạc" và nền trung hưng của nhà Lê sẽ được hoàn hảo nếu như Bình Yên vương Trịnh Tùng không mở phủ chúa, đặt quan thuộc. Từ đây chính sự quyền bính của vua đều do Trịnh Tùng tự quyết đoán; của cải, thuế khóa, quân lính và nhân dân hết thảy đều về phủ chúa cả.

Như vậy, bên cạnh triều đình vua Lê còn có phủ chúa Trịnh. Lúc đầu phủ chúa chỉ có 3 phiên (Binh, Hộ, Thủy sư), sau đến thời Trịnh Cương (1709-1729) lập đủ 6 phiên: Lại, Lễ, Hình, Công, Binh, Hộ. Sử cũ cho biết: "Từ đây chính quyền trong nước về hết Lục phiên, mà Lục bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) và Lục tự (Đại Lý, Thái thường, Quang lộc, Thái bộc, Hồng lô, Thượng bảo) chỉ đặt cho đủ vị mà thôi" [6]. Về phần vua Lê, chế độ bổng lộc chỉ để một ngàn xã làm lộc thượng tiến (bổng lộc tiến vua); quân lính túc vệ và hộ vệ thì trong nội điện có 5.000 Lính, 7 thớt voi và 20 chiếc thuyền rồng. Nhà vua chỉ còn là hư vị mặc áo long bào, cầm hốt ngọc nhận lễ triều yết mà thôi" [7].

Tình hình xã hội cực kỳ rối ren, bộ máy quan lại quá cồng kềnh, ruỗng mọt, đục khoét của dân; nạn kiêu binh, nội tông ngoại thích hoành hành, làng xóm xác xơ tiêu điều. Do đó, hàng loạt cuộc khởi nghĩa của đủ mọi tầng lớp nổ ra khắp nơi chống lại chính quyền: Nhà sư Nguyễn Dương Hưng, năm 1737; Hoàng tộc nhà Lê có anh em, chú cháu Lê Duy Mật, Lê Duy

---

[1] Lê Chiêu Tông ở ngôi 6 năm (1516-1521), lấy niên hiệu là Quang Thiệu.

[2] *Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tập XII, tr. 23-24.

[3] *Toàn thư*. Sđd, tập IV, tr. 168.

[4] Như trên, tr. 170.

[5] *Cương mục*. Sđd, tập XV, tr. 23.

[6] *Cương mục*. Sđd, tập XV, tr. 97

[7] Như trên, tr. 23.

Chúc (con của Lê Hy Tông), Lê Duy Quy (con của Lê Hy Tông) vào tháng chạp năm 1738. Quan quân "về mặt Hải Dương có bọn Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá, Vũ Trác Oánh ở Mộ Trạch; về mặt Sơn Nam có Hoàng Công Chất, đảng lớn phe nhỏ hết chỗ này đến chỗ khác, thúc giục nhau phiến động, chỗ nào cũng tự dấy quân, tự xưng danh hiệu: Nguyễn Tuyển xưng hiệu Minh chủ, Trác Oánh dựng hiệu Minh công, họ hội họp nhau ở Ninh Xá, đều mượn tiếng "phò Lê". Dân ở vùng Đông vùng Nam, người dèo bừa, người vác gậy đi theo, chỗ nhiều có đến hơn vạn người, chỗ nhỏ cũng hàng ngàn, hàng trăm... triều đình không thể nào ngăn cấm được" [1]. Cùng năm ấy, năm 1739, còn có cuộc khởi nghĩa "Ngân già" của Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn, Tú Cao và cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu nổ ra ở vùng trấn Sơn Nam, [2] v.v...

Trên đây là một số nét lớn về tình hình xã hội nước ta thời Lê - Trịnh. Những người trong cuộc thời bấy giờ - quan lại, trí thức, dân thường ứng xử ra sao, điểm qua một vài gương mặt tiêu biểu ở Thái Bình cũng đủ rõ.

Bùi Sĩ Tiêm dâng khải điều trần "những việc thiết yếu của quốc gia" [3]

Bùi Sĩ Tiêm (1690-1733), người làng Kinh Lũ, huyện Đông Quan, nay thuộc xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Năm 26 tuổi, đi thi đỗ Đình nguyên, Nhị giáp Tiến sĩ khoa Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), triều vua Lê Dụ Tông.

Trước việc chúa Trịnh lấn át vua Lê, quan lại trong triều cũng như ngoài địa phương lũng đoạn tình hình, tranh chấp lẫn nhau, kinh tế sa sút, đời sống nhân dân cùng khổ, Bùi Sĩ Tiêm bấy giờ đang giữ chức Thái thường tự khanh [4] đã dũng cảm dâng lên chúa Trịnh Giang tờ khải chứa đựng những tư tưởng cải cách, đổi mới sâu sắc. Trịnh Giang nổi giận, tìm cách giam Bùi Sĩ Tiêm vào ngục, nhưng vì không đủ chứng cớ nên cách chức và đuổi ông về quê. Ông thanh thản về quê dạy học.

Sử sách còn chép lại nội dung bài khải gồm 10 việc cấp thiết phải chỉnh đốn lại như sau [5]:

Điều thứ nhất: "Tôn phù vua Lê tốt hơn nữa để làm tiêu tan tai biến". Nước nhà từ khi trung hưng tới nay [6], các chúa tôn phù nhà Lê, gắng gỏi bao đời, trung thành một dạ.

Điều thứ 2: "Cấm dứt việc thỉnh thác để nêu gương mẫu". Khi nước nhà trị an, không chính sách tốt nào là không mở rộng. Nhưng mệnh lệnh không chấp hành, ân trạch không thấm khắp, là do thỉnh thác quá nhiều, gây nên mối tệ, làm cho pháp luật thiếu công bằng, nghiêm chỉnh.

Điều thứ 3: "Nâng cao đời sống nhân dân để vững bền mạch nước". Nhân dân là mạch sống của nước, ruộng đất được chia đều, thuế dịch được giảm nhẹ, đều là chính sách nhằm nâng cao đời sống nhân dân.

Điều thứ 4: "Cẩn thận chính sách đối với quân lính để tướng tá nghiêm túc". Binh lính là nanh vuốt bảo vệ đất nước, lãnh đạo phải có phương pháp tốt.

Điều thứ 5: "Giảm bớt quan lại để bớt nhũng nhiễu". Triều đình đặt quan, bổ chức, chỉ cốt vì dân.

Điều thứ 6: "Trừ hết bọn quan lại tham nhũng, để dân đỡ bị bóc lột". Các ty có nhân viên, lại mục để sẵn sàng dùng vào việc văn thư, kế toán.

---

[1] *Cương mục*. Sdd, tập XVII, tr. 40

[2] Như trên, tr. 48.

[3] *Đại việt sử ký tục biên* - Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.177.

[4] Phẩm trật hàng chánh ngũ phẩm.

[5] *Bùi Sĩ Tiêm gia sử* - Tài liệu địa chí Thái Bình, tập III, tr. 122

[6] Ý nói nh Lê bị Mạc Đăng Dung cướp ngôi, sau nổi lên dành lại được ngôi vị.

Điều thứ 7: "Chỉnh đốn văn thể để khuyến khích hiền tài". Văn chương dùng để lựa chọn nhân tài, làm cho đất nước tươi đẹp.

Điều thứ 8: "Nêu rõ luật lệ khám xét, để việc kiện tụng được xử đoán sáng tỏ". Điều lệ xét xử kiện tụng đã có hiến pháp rõ ràng.

Điều thứ 9: "Điều tra tường tận để phân biệt ngay gian". Quan trên điều tra tình hình dân hạt đã có quy chế từ lâu. Muốn hiểu thấu tình dân phải theo đường lối đó.

Điều thứ 10: "Phân biệt chủng loại để ngăn ngừa gián điệp". Triều đình đối với bọn khách trú người nước láng giềng xử trí có phương pháp, xếp đặt có chỗ ở riêng biệt, không cho trà trộn với dân bản xứ.

Phạm Công Thế vươn cổ chịu chém, nêu gương trung liệt.

Phạm Công Thế vốn họ Nguyễn, người xã Phúc Khê (nay thuộc xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy), ở với ông ngoại là Đốc đồng Phạm Quang Huân, người xã Hoàng Xá (nay thuộc xã Đông Phương, huyện Đông Hưng), đổi thành họ Phạm. Năm 25 tuổi, thi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi, niên hiệu Bảo Thái thứ 8 (1727), làm quan đến chức Đông các hiệu thư. Phẫn nộ trước việc chúa Trịnh lấn lướt vua Lê, phế vua này lập vua khác, ông cùng với một số viên quan trong triều ủng hộ việc một số người trong tôn thất nhà Lê (Lê Duy Mật, Lê Duy Chúc, Lê Duy Quy) âm mưu lật đổ họ Trịnh, cướp kinh thành. Việc bại lộ, Phạm Công Thế bị bắt. Đám quan đại thần trong triều có người trách: "Nhà ngươi là người trong khoa giáp, làm sao lại đi theo bọn phản nghịch". Ông cười trả lời rằng: "Danh phận không sáng tỏ đã lâu rồi, còn phân biệt thế nào là thuận với nghịch được nữa" [1] rồi vươn cổ chịu chém.

Mười điều khải của Bùi Sĩ Tiêm và gương trung liệt của Phạm Công Thế hẳn không vừa lòng chúa Trịnh, nhưng chắc chắn ít nhiều có tác động đến Trịnh Doanh và Trịnh Sâm sau này. Đầu năm Cảnh Hưng (1740), triều đình nghĩ Bùi Sĩ Tiêm trung thực, đã truy tặng hàm Tham chính, tước Trung tiết hầu, cấp cho ruộng cúng tế để biểu dương. Và quan trọng hơn, vua Lê Hiển Tông (do Trịnh Doanh lập nên) đã tại vị trọn đời, làm vua, dẫu rằng chỉ "rủ áo chắp tay" cũng được tới 47 năm (1740-1787). Có lẽ đó là sự đóng góp thiết thực nhất của Bùi Sĩ Tiêm và Phạm Công Thế thời Lê - Trịnh.

Lê Quý Đôn dâng sớ xin thiết định pháp chế

Làm quan dưới thời Lê - Trịnh, một xã hội ruỗng mọt, kỷ cương rối loạn, hoài bão của Lê Quý Đôn là "thực thi những cải cách, nhất là thiết định pháp chế, nhằm làm cho dân giàu nước mạnh, đưa xã hội Lê - Trịnh đến thái bình thịnh trị" [2]. Trong sách *Vân đài loại ngữ*, Giáo sư Cao Xuân Huy cho biết: "Trong hai năm du lãm và quan sát ở Trung Quốc, Lê Quý Đôn đã thấy nhiều, nghĩ nhiều và đã nâng tư tưởng của mình thành hệ thống. Về chính trị, Lê Quý Đôn muốn tổng hợp cái thuyết đức trị của Nho gia và cái thuyết pháp trị của Pháp gia mà nặng về pháp gia để bổ cứu cho cái tệ nhân tuần thủ cựu đời bấy giờ. Lê Quý Đôn muốn vin vào nhà Trịnh mà thực hiện cái hoài bão của mình để làm nên sự nghiệp một nhà chính trị như Vương An Thạch. Bài sớ nói rằng:

"... Tôi nghe rằng trị nước không thể cậy vào điều không có hoãn cấp xảy ra mà phải cậy vào điều có cái gì (sẵn) để mà ứng phó với hoãn cấp... Nhưng giờ đây, cái để mà ứng phó với hoãn cấp là gì, hay là (chỉ) thu thập quân gia trong nước mà tập trung lại ở kinh đô?

---

[1] Ý nói chúa Trịnh không giữ danh phận, tiếm quyền ngang ngược, thì việc ông chống đối đâu phải là nghịch thần.

[2] Văn Tân: Con người và sự nghiệp Lê Quý Đôn. Trong *Lê Quý Đôn toàn tập*. Sđd, tập.I, tr. 13, 15

Hay chỉ gom góp của cải trong nước mà tích tụ lại ở trong kho tàng? Bỏ mất lòng dân, không phải là cái đạo xếp yên mối loạn, mà cái kè để xếp yên mối loạn cũng không phải là nhân tuần và nói suông vậy. Con người sinh ra, khí bẩm không đều, có kẻ lương thiện, có người hung ngạnh, có người chỉ muốn yên phận làm ăn, lại có kẻ thì du thủ, vô lại. Vả chăng, cứu tế đủ cho mọi người, đó là một điều mà vua Nghiêu, vua Thuấn còn không làm nổi, thì làm sao muốn khiến cho người người đều sống theo sở thích của mình?... Cho nên đấng anh quân phải đặt ra pháp chế để nắm vững quốc gia, mà dùng cái nguyên Lý "đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ" của Khổng Tử xen vào trong đó. Như thế mới sửa chữa nhân tâm một nước, làm thành phong tục trăm đời được. Kẻ làm dân thì vì phải kính nể pháp luật mà có chí hướng nhất định, tuy hoặc có biến động bên ngoài mà trong cõi cũng không đến nỗi phân ly và phản loạn.

"Gọi là pháp chế cũng chỉ là thiết lập quan chức, phân định văn võ, lập pháp thi lệnh một cách nghiêm cẩn, quy định học pháp, giáo pháp, làm thế nào cho ở bên trong thì triều đình, ở bên ngoài thì phương trấn giao lưu chằng chịt với nhau như một thân thể, như một hệ thống, mạch lạc được lưu thông không có trở ngại!

"Gần đây, khi tôi ở Quảng Tây, tôi có trèo lên những ngọn núi có tiếng, phía Nam trông về nước nhà, phía Bắc trông về Trung Nguyên, mà suy nghĩ nhiều về sự thi hành chính giáo tuỳ phong tục mà khác nhau. Về đến Hồ Quảng, Sơn Đông, đưa mắt một vòng nhìn xem non nước mà thấy ngay được cái đại thể của thiên hạ, lòng những bùi ngùi vì một điều là: nhân tâm thì không định, thế biến thì không thường, do đó mà trị nước là một việc rất khó, và chỉ có một cách để ước thúc nhân tâm và chế ngự thế biến, đó là pháp chế mà thôi...". Tiếp theo đó, Lê Quý Đôn lại điều trần mười khoản về chế độ và chính sự đương thời" [1].

Còn đây là lý do tại sao Lê Quý Đôn lại đề nghị sửa đổi pháp chế: "Bước vào thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Việt Nam khủng hoảng rất trầm trọng. Chế độ phong kiến thống trị sinh ra đồi truỵ và phản động. Pháp luật không được thi hành hoặc chỉ thi hành khi nào có lợi cho bọn phong kiến thống trị. Số phận người dân hoàn toàn nằm trong tay kẻ cầm quyền.

Năm Cảnh Hưng thứ 31 (1770), với cương vị Hữu thị lang Bộ Công, Lê Quý Đôn dâng sớ xin lập đồn điền ở Quảng Bình và Thanh Hóa để tạo công ăn việc làm cho lính tráng cũ vốn là thể dân, lập làng xóm kết hợp an dân với bảo vệ các chỗ trọng yếu.

Như vậy, trong sự nghiệp chính trị của mình, Lê Quý Đôn đề xuất 2 việc lớn thuộc về quốc sách, nhưng đều không được thi hành; coi như mong muốn đóng góp của ông cho nền kinh tế-xã hội không đạt hiệu quả. Nhưng những đóng góp của ông về học thuật thì vô giá. Theo thống kê chưa đầy đủ, Lê Quý Đôn đã để lại cho đời 14 tác phẩm.

Trong số 14 tác phẩm, theo Văn Tân, "trước hết phải kể *Phủ biên tạp lục*. Nhờ có tác phẩm này, ngày nay chúng ta biết được khá tường tận xã hội xứ Đàng Trong hồi thế kỷ XVIII, Quốc sử quán của nhà Nguyễn đã dựa nhiều vào *Phủ biên tạp lục* để viết *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

Qua *Kiến văn tiểu lục*, chúng ta có thể biết được nhiều chi tiết phong tục, tập quán thời Lý - Trần. *Vân đài loại ngữ* và *Kiến văn tiểu lục* là một kho tài liệu về nghệ thuật cổ Việt Nam, nhạc cổ Việt Nam, thảo mộc Việt Nam, gia cầm, gia súc Việt Nam... trong thế kỷ XVIII và các thế kỷ trước đó.

Các nhà nghiên cứu triết học Việt Nam, tư tưởng Việt Nam có thể tìm thấy ở *Vân đài loại ngữ*, *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục*, *Thư kinh diễn nghĩa*, v.v... nhiều nhân tố tiến bộ của Việt Nam" [1]. Chỉ từng ấy đóng góp của Lê Quý Đôn về mặt học thuật cũng đủ để người đời tôn vinh ông là nhà bác học lớn nhất của Việt Nam.

---

[1] Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*. Nxb. Văn hóa. Hà Nội, 1961, tr. 10-11, 13-14.

*

* *

Nếu những trí thức, quan lại muốn thay đổi tình trạng rối ren, suy đồi của tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh bằng những khải sớ, đề nghị cải cách, canh tân như Bùi Sĩ Tiêm, Lê Quý Đôn, thì những người nông dân lại nổi dậy tiến hành khởi nghĩa để tự cứu mình. Thế kỷ XVIII là thế kỷ khởi nghĩa nông dân. Thái Bình là cái nôi của khởi nghĩa nông dân thời đó, trong đó tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của Hoàng Công Chất (xem chương *Khởi nghĩa nông dân*).

V. THÁI BÌNH VỚI TRIỀU ĐẠI TÂY SƠN

Sau khi thu phục được thành Phú Xuân của chúa Nguyễn, tháng 6-1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra tiêu diệt thế lực chúa Trịnh, khôi phục lại vị thế của vua Lê. Dưới ngọn cờ phò Lê diệt Trịnh, nghĩa quân Tây Sơn được nhân dân Bắc Hà ủng hộ, tiến quân như thế chẻ tre, nhanh chóng thu phục Thăng Long. Vị chúa cuối cùng của họ Trịnh - Đoan Nam vương Trịnh Khải (Tông) chạy trốn không thoát, phải tự vẫn kết thúc 11 đời chúa với hơn 200 năm phò Lê [2].

Nguyễn Huệ vào ra mắt, yết kiến, tôn phò vua Lê ở điện Vạn Thọ, vua Lê Hiển Tông phong cho Nguyễn Huệ làm "Nguyên soái phụ chính dực vũ Uy quốc công" [3] và gả công chúa thứ 6 là Ngọc Hân cho Nguyên soái.

Ngày 17 tháng 7 năm đó, vua Lê Hiển Tông băng hà, hưởng thọ 70 tuổi, ở ngôi 47 năm. Trước khi mất, vua trăng trối dặn dò Duy Kỳ (tức Lê Duy Khiêm): "Sau khi ta nhắm mắt, truyền nối là việc trọng đại, cháu nên nhất nhất bẩm báo để Nguyễn Văn Huệ biết. Phải thận trọng đừng có khinh suất"[4].

Duy Kỳ kế vị Hiển Tông, lấy năm Đinh Mùi (1787) là năm Chiêu Thống thứ nhất.

Lê Chiêu Thống không nghe lời trăng trối của vua ông (Lê Hiển Tông) mà đã nhẫn tâm cầu cứu quân Thanh, "rước voi về dày mộ tổ".

Tháng 10 năm Chiêu Thống thứ 2 (1788), Tổng đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị đem 29 vạn quân[5] sang xâm lược nước ta. Quân Tây Sơn đồn trú ở Bắc Hà do Đại tư mã Ngô Văn Sở chỉ có khoảng bảy, tám nghìn[6] liệu không chống cự nổi. Một mặt, Ngô Văn Sở cấp báo cho Nguyễn Huệ đang ở Phú Xuân, mặt khác rút quân về xây dựng phòng tuyến Tam Điệp (Ninh Bình).

Ở Phú Xuân, Nguyễn Huệ nhận được tin cấp báo của Ngô Văn Sở, "cười mà rằng: "Việc gì mà phải cuống quýt lên vậy? Chúng nó chỉ tự đến để đi đến chỗ chết thôi. Ta hãy lên ngôi, làm cho danh nghĩa được quang minh chính đại để ràng buộc lấy lòng người trong Nam và ngoài Bắc trước đã, rồi sẽ bắt sống chúng nó cũng chưa muộn nào[7]. Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu Quang Trung năm thứ nhất (1788), rồi kéo quân ra Bắc đánh đuổi quân Thanh xâm lược. Ngày mùng 5 Tết năm Kỷ Dậu (1789) vua Quang Trung tự làm tướng, đánh tan tác quân Thanh. Tri phủ Diễn Châu là Sầm Nghi Đống thắt cổ tự tử, Tôn Sĩ Nghị vội vàng "nhổ trại vượt qua sông chạy về phía Bắc, Lê Chiêu Thống một mình một ngựa chạy theo Sĩ Nghị, chỉ có Nguyễn Viết Triệu "cầm cương ngựa" đi theo[1].

---

[1] Văn Tân: *Con người và sự nghiệp Lê Quý Đôn;* trong *Lê Quý Đôn toàn tập*. Sđd. tập I, tr. 13, 15.

[2] Thực ra sau Đoan Nam vương Trịnh Tùng, vua Lê Hiển Tông còn bị bắt ép phải "sách phong Trịnh Bồng làm Nguyên soái phụ chính Yến Đô vương" (*Lê Quý dật sử*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1987.

[3] Ngô Cao Lãng: *Lê triều tạp kỷ*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1975, tập II, tr. 332.

[4] Như trên, tr. 337.

5. Nhiều tác giả: *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tr. 352, 354.

6. Như trên.

7 *Cương mục*. Sđd. tập XX, tr. 61.

Vậy là bằng các trận "quyết chiến chiến lược" Ngọc Hồi, Đống Đa, Quang Trung Nguyễn Huệ đã quét sạch quân xâm lược và bè lũ bán nước ra ngoài bờ cõi, đem lại nền độc lập, thái bình cho dân tộc.

Đối với phong trào Tây Sơn và vương triều Tây Sơn, sĩ phu và quan lại Bắc Hà thời Lê - Trịnh chia làm 3 trường phái: một là, thức thời hưởng ứng đi theo Tây Sơn; hai là, ngu trung với nhà Lê - Trịnh, chống đối Tây Sơn đến cùng; ba là, lừng khừng, không đi theo cũng không chống lại. Ở Thái Bình thời bấy giờ có đủ đại diện cho 3 loại người đó.

Loại thứ nhất có Đoàn Nguyễn Tuấn. Đoàn Nguyễn Tuấn là con Đoàn Duy Tĩnh, người làng Hải Yến, huyện Quỳnh Côi, nay là xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ. Đoàn Duy Tĩnh thi đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), sau vì tránh húy Tĩnh Vương (Trịnh Sâm) nên đổi thành Đoàn Nguyễn Thục (1718-1775). Không rõ con ông là Đoàn Nguyễn Tuấn thi đỗ năm nào và có ra làm quan với nhà Lê - Trịnh hay không. Hiện nay mới chỉ biết hành trạng của ông qua tập *Hải Ông thi tập* với 242 bài thơ. Theo sách *Danh nhân Thái Bình*, Đoàn Nguyễn Tuấn được vua Quang Trung cử đi sứ triều Thanh cùng với Phan Huy Ích năm Canh Tuất (1790). Khi về, được phong Hải Phái hầu. Vẫn sách trên cho biết Đoàn Nguyễn Tuấn đã có 12 năm ra làm quan và chỉ phục vụ nhà Tây Sơn mà thôi"[2].

Ngô Thì Nhậm đã nhận xét về con người Đoàn Nguyễn Tuấn qua 2 bài thơ của ông như sau: "Xem hai bài thơ đầy ý vị, thì bài trước ai oán mà không mất vẻ ôn hòa, bài sau trầm tư mà không rời sự ngay thẳng, cốt để phù hợp với chữ *thời*. Biết cái đang tiến triển mà làm cho nó tiến triển lên, có thể (gọi là) đến chỗ *cơ tri* vậy. Biết cái đang kết thúc mà làm cho nó kết thúc đi có thể (gọi là) đạt đến chỗ bảo tồn chữ *nghĩa* vậy. Xúc tiến cái đang tiến triển và đẩy nhanh cả cái đang kết thúc, *đạo* chính là ở đấy"[3]. Nếu như cha đẻ của ông là Đoàn Nguyễn Thục trọn đời phụng sự cho triều đình Lê - Trịnh, thì ngược lại ông "chỉ phục vụ cho nhà Tây Sơn mà thôi". Điều đó không thể chê trách ông là "nhị tâm" (hai lòng), "sự nhị quân" (thờ 2 vua), mà chỉ có thể khen ông như Ngô Thì Nhậm đã khen: "cơ tri" (biết thời cơ, thời thế), biết cái đạo tức điều kết thúc cần kết thúc sớm, cái đang phát triển, thúc đẩy phát triển nhanh. Cái thức thời của người trí thức chân chính là như vậy.

Loại thứ hai, ngược lại với Đoàn Nguyễn Tuấn ở Thái Bình thời bấy giờ, có những người không thức thời như Trương Đăng Quỹ, Nguyễn Quốc Đống, Nguyễn Viết Triệu.

Trương Đăng Quỹ người xã Thanh Nê, huyện Chân Định, phủ Kiến Xương, đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1766), niên hiệu Cảnh Hưng thứ 6, làm quan đến chức Bồi tụng, tước Bình chương, đã trung thành với nhà Lê đến cùng. Trương Đăng Quỹ là một trong 6, 7 quần thần theo Lê Chiêu Thống lánh nạn lên phía Bắc sông Nguyệt Đức (sông Cầu) khi Vũ Văn Nhậm đánh thắng Nguyễn Hữu Chỉnh rồi vào đóng quân ở thành Thăng Long tháng Chạp năm 1787. Sau đó Trương Đăng Quỹ cũng là trong số rất ít người nhận lệnh của vua Lê về địa phương của mình tuyển mộ thêm binh lính để hộ giá nhà vua trong lúc loạn lạc nguy nan nhất[1].

---

[1] *Lê quý dật sử*. Sđd, tr. 88.

[2] *Danh nhân Thái Bình*. Sđd, tr. 324.

[3] Theo *Thu cận dương ngôn*, Nguyễn Huệ Chi dịch, *Tạp chí Văn học* số 5-1973 (dẫn theo *Danh nhân Thái Bình*, tr. 326-327).

Thích uyển Nguyễn Quốc Đống người huyện Thư Trì, trấn Sơn Nam[2], Phó đề lĩnh Nguyễn Viết Triệu người Quỳnh Côi thuộc Sơn Nam[3] và một số người nữa cùng Lê Chiêu Thống chạy theo Tôn Sĩ Nghị sang Trung Quốc[4] khi Quang Trung vào giải phóng Thăng Long năm 1789. Đến năm Gia Long thứ 3 (1804), vua Thanh cho phép đưa hài cốt mẹ, con và Lê Chiêu Thống về nước, Nguyễn Viết Triệu còn là một trong 2 người chịu phụ táng[5].

Loại thứ ba có Uông Sĩ Điển. Uông Sĩ Điển còn có tên là Uông Sĩ Lãng, người làng Vũ Nghị, huyện Thanh Lan, phủ Tiên Hưng, nay là xã Thái Hưng, huyện Thái Thụy. Ông thi đỗ Tiến sĩ cùng năm với Trương Đăng Quỹ (1766), làm quan đến chức Bồi tụng kiêm Đô ngự sử. Ông đã cùng Phan Lê Phiên giữ chức Tùy quân tham biện theo Thống tướng Hoàng Ngũ Phúc đi đánh và giữ miền đất Thuận Quảng của chúa Nguyễn năm 1774. Năm 1777, cùng với Lê Quý Đôn... định ngạch thuế ở Thuận Hóa (Lê Quý Đôn viết *Phủ biên tạp lục* trong thời gian này) và viết sách *Nam hành tiểu ký*, ghi lại chuyện đi Nam chinh thời bấy giờ. Ông đã cùng Nguyễn Hoãn soạn sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*[6].

Năm 1786, khi quân Tây Sơn tiến ra Thăng Long tiêu diệt nhà Trịnh thì đa số cựu thần nhà Lê đều đi lánh nạn để nghe ngóng tình hình. Đến khi biết chắc chắn Nguyễn Huệ chỉ diệt Trịnh mà vẫn phò Lê thì một số cận thần mới "lục tục trở về"[7] theo chỉ gọi của nhà vua. Trong số đó có Trương Đăng Quỹ, Uông Sĩ Lãng "ngày ngày lui tới triều đình để bàn việc nước"[8].

Sang đời vua Chiêu Thống, Trương Đăng Quỹ và Uông Sĩ Điển (Lãng) đều được thăng làm Đồng bình chương sự[9]. Nhưng Sĩ Điển không chạy theo Lê Chiêu Thống ra ngoài để chiêu mộ quân chống lại nhà Tây Sơn như Trương Đăng Quỹ, và ông cũng không chạy theo bại tướng Tôn Sĩ Nghị sang triều Thanh cùng với Lê Chiêu Thống như Nguyễn Viết Triệu. Có lẽ ông về quê sống ẩn dật, không theo Tây Sơn và cũng không theo Chiêu Thống.

VI. THÁI BÌNH VỚI VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN TRONG THỜI KỲ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ (1802-1884)

Năm 1802, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Gia Long, thiết lập triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Nhà Nguyễn tiếp tục mở các khoa thi để tuyển chọn nhân tài. Mở đầu cho việc thi cử dưới triều Nguyễn là bắt đầu từ khoa thi Hương vào năm 1807 niên hiệu Gia Long thứ 6, sang đời Minh Mệnh vào năm thứ 3 (1820) bắt đầu thi Hội. Đến năm thứ 6 (1825), định lệ cứ 3 năm mở một kỳ thi Hương, năm sau thi Hội, thi Đình. Ở Thái Bình, nhiều người đã học hành, thi đỗ và ra làm quan với nhiều đóng góp xuất sắc.

---

1. *Cương mục*. Sđd, tập XX, tr. 44, 47.
2. Theo lời chua của sách *Cương mục* thì Quốc Đống là người xã Tỳ Bà, huyện Lang Tài (Bắc Ninh).
3. Sách *Cương mục* chua Nguyễn Viết Triệu là người Thanh Thủy, huyện Nam Đường (Nghệ An).
4. *Lê quý dật sử*. Sđd, tr. 87.
5. *Cương mục*. Sđd, tập XX, tr. 67.
6. Trong *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú chỉ ghi là *Đăng khoa lục*, 3 quyển do bọn Nguyễn Hoãn biên chép và in ra.
7. *Cương mục*, tập XX, tr. 20.
8. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb. Văn học, Hà Nội 1987, tập I, tr. 130.
9. *Cương mục*. Sđd, tập XX, tr. 31.

Doãn Uẩn (1795-1849) người làng Ngoại Lãng, huyện Thư Trì (nay thuộc xã Song Lãng, huyện Vũ Thư), thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý đời Minh Mệnh (1828). Năm Kỷ Sửu (1829), đi thi Hội nhưng không đỗ. Mặc dầu chỉ là Cử nhân nhưng Doãn Uẩn vẫn được bổ làm Điển bạ ở Hàn lâm viện, sau dần thăng lên các chức Chủ sự, Viên ngoại lang, Lang trung, Tham tri Thị lang bộ Hộ, bộ Hình, bộ Lại, làm Án sát Vĩnh Long, Thái Nguyên; Tuần phủ Hưng Yên, An Giang; Tổng đốc An - Hà (Hà Giang - Hà Tiên); Binh bộ Thượng thư Doãn Uẩn phụng sự qua 3 đời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, vua nào cũng khen ngợi ông. Chẳng hạn, vua Thiệu Trị, năm 1847, "ban thưởng cho Thự đốc An - Hà Doãn Uẩn: 1 cái quạt ngự, 1 chuỗi ngọc san hô, 1 bài thơ nhan đề "Bình định Xiêm Lạp", 1 tập giấy rồng ngự chế "Tây kinh kỷ tiệp" (ghi công thắng trận đi đánh miền Tây), 1 chén đựng rượu bằng thứ ngọc tốt tỏ ra quang nhuận, cứng rắn, ôn hòa như hòn ngọc, 1 con báo có vằn bằng vàng, để nêu ra *là người có bản lĩnh, có công trạng, biết cả văn lẫn võ*. Lại cho 3 bài thơ ngự chế, chuẩn cho theo vần họa lại"[1].

Doãn Uẩn có tập *Doãn tướng công hoạn tích*, còn gọi là *Tuy tĩnh tử tạp ngôn*, là một tập thơ văn của ông làm từ đời Minh Mệnh (1820) đến đời Tự Đức (1860)[2].

Phạm Thế Hiển đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ khoa Kỷ Sửu, năm Minh Mệnh thứ 10 (1829). Ông làm quan trải 3 triều vua: Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Gần 30 năm kể từ ngày nhập quan trường đến khi Pháp xâm lược Việt Nam, Phạm Thế Hiển luôn là một ông quan đa năng, sự nghiệp kinh bang tế thế lẫy lừng trong triều với các chức tước ở Viện Đô sát, Bộ Hộ, Bộ Lại, Bộ Lễ, Bộ Binh; ở ngoài trấn, từ Tri phủ ở Thăng Long đến Án sát sứ Hải Dương, Bắc Ninh, Án sát Phú Yên, Tuần phủ Hà Tĩnh, Tuần phủ Gia Định. Trong lễ ân thưởng vào tháng Tám năm Tân Hợi (1851), ông được vua Tự Đức khen là "cảm kích, siêng năng, cẩn thận, cần kíp công việc". Pháp xâm lược, năm 1858, ông được giao chức Tham tán đại thần ở Quảng Nam rồi Thự Tổng đốc Gia Định - Biên Hòa, kiêm Tham biện kinh lược cùng Nguyễn Tri Phương lo các việc lớn ở lục tỉnh Nam Kỳ. Việc ông tổ chức doanh điền, khai khẩn đất hoang và xây dựng hệ thống phòng thủ ở Nam Kỳ là niềm tự hào của người Thái Bình đối với sự nghiệp khai phá, bảo vệ vùng đất địa đầu Tổ quốc, mà đôi câu đối của văn thân Phú Yên đã nhắc đến *"Ngoại Lãng tiền, Luyến Khuyết hậu"* gắn hai địa danh với hai con người của Thái Bình đối với miền đất phương Nam. Đại đồn Chí Hoà (Gia Định) thất thủ, Phạm Thế Hiển bị bãi chức về Kinh. Ông mất trên đường trở ra Huế. Văn thân, sĩ phu có nhiều câu đối viếng hết lời ca ngợi khí phách đánh giặc của ông.

Doãn Khuê (1813-1878) là em Doãn Uẩn, cha Doãn Đễ. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837)[3], đỗ khoa thi Hội tháng 3 năm Mậu Tuất (1838)[4], đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa thi Đình tháng 4 nhuận năm Mậu Tuất, Minh Mệnh thứ 19 (1838)[5].

Dưới triều Minh Mệnh (1820-1840), ông lần lượt giữ chức Hàn lâm viện biên tu, Tri phủ Ứng Hòa. Năm Thiệu Trị (1841), làm Giám sát ngự sử. Năm Tự Đức thứ 14 (1861) giữ quyền Đốc học Nam Định hàm Thừa chỉ; năm thứ 16 (1863), thăng Đốc học Nam Định hàm Quang lộc tự khanh. Năm Tự Đức thứ 20 (1867), làm Thương biện Hải Phòng sứ kiêm Dinh điền sứ. Năm 1873, thành Nam Định thất thủ, ông bị cách chức. Sau được phục chức Dinh điền sứ, hàm Thị giảng học sĩ. Ông có công to lớn trong việc khai hoang ở Tiền Hải và Đại An[6].

---

[1] *Đại Nam thực lục* - Chính biên. Nxb. KHXH. Hà Nội, 1972, tập XXVI, tr. 300.

[2] Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970, tập I, tr. 284.

[3] *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Sđd, tr. 785.

[4] *Đại Nam thực lục*. Sđ d, tập XX, tr. 83, 143.

[5] Như trên.

[6] *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Sđd, tr. 785.

Với mục đích mở rộng đất đai, diện tích canh tác, tạo công ăn việc làm cho dân xiêu tán, giảm bớt nỗi thống khổ của nông dân, vào các năm 1828, 1829 vua Minh Mệnh đã cho Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ tổ chức khai hoang lấn biển, lập nên 2 huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình). Tiếp nối công việc trên, năm 1867, vua Tự Đức cử Doãn Khuê làm Thương biện sứ Hải Phòng kiêm Doanh sứ Nam Định. Với chức vị mới, công việc mới này, Doãn Khuê xin triều đình phái cho ông một trợ thủ, đó là Bùi Viện - học trò cũ của ông.

Bùi Viện (1844-1878) quê làng Trình Phố, huyện Trực Định (nay là xã An Ninh, huyện Tiền Hải). Ông thi đỗ Cử nhân năm Tự Đức thứ 29 (1868), năm sau thi Hội không đỗ, không được bổ làm quan. Hồi đầu chỉ là "trợ thủ" cho Lê Tuấn - một viên quan đại thần đương triều. Mãi tới gần cuối đời (1786) ông mới được bổ làm Tham biện thương chính. Ông là người am hiểu thực tế, có kiến thức xã hội sâu rộng, có tư tưởng canh tân kinh tế thiết thực. Những kiến nghị cải cách của ông đều kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết với thực tế nên tính khả thi rất cao. Chẳng hạn, về kinh tế thương nghiệp, ông đề nghị nạo vét sông ngòi, mở rộng giao thông đường thủy, lập "Thủy đội" để tiễu trừ cướp biển, bảo vệ thuyền buôn. Lập "Tuần dương quân" để bảo vệ hải phận... Bùi Viện còn có ý tưởng dựa vào sự viện trợ của Hoa Kỳ để đánh Pháp, giành lại độc lập cho dân tộc. Về việc này, ngay từ năm 1945, tác giả Phan Trần Chúc đã công bố trong cuốn sách dày 152 trang có tiêu đề *Bùi Viện với Chính phủ Mỹ* do Nhà xuất bản Đại La ấn hành. Có lẽ, ông là người Việt Nam đầu tiên được tiếp kiến Tổng thống Hoa Kỳ Grand vào khoảng năm 1874[1].

Xin được nói thêm, về cuộc đời và sự nghiệp của Bùi Viện đã được tổng hợp rất đầy đủ trong tập Kỷ yếu Hội thảo khoa học với tiêu đề *Bùi Viện (1839-1870) - cuộc đời kỳ lạ, chí lớn phi thường*, do Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1992. Giáo sư Đinh Xuân Lâm đã viết trong sách *Danh nhân Thái Bình* như sau: "Trong hoàn cảnh chủ nghĩa tư bản phương Tây tăng cường nhòm ngó khu vực Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, lại thêm tình trạng suy đồi trầm trọng của chế độ phong kiến triều Nguyễn từ nửa sau thế kỷ XIX, Bùi Viện nổi lên như một sĩ phu yêu nước có đầu óc thiết thực, có tầm nhìn xa rộng. Bằng một số hoạt động bạo dạn về các mặt, chủ yếu là về kinh tế, ông đã đóng góp tích cực vào công cuộc làm cho dân giàu, nước mạnh để tăng cường lực lượng phòng thủ của đất nước, trên cơ sở đó có khả năng bảo vệ độc lập dân tộc một cách có hiệu quả. So với Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch sống cùng thời với ông và thường được xem như là những người tiêu biểu nhất cho xu hướng cải cách ở nước ta vào nửa sau thế kỷ XIX, Bùi Viện tỏ ra thực tế hơn nhiều. Ông đã kết hợp chặt chẽ lý thuyết với hoạt động thực tiễn. Không tự giới hạn mình ở chỗ đưa ra những đề nghị cải cách thiếu cơ sở mà đã trực tiếp bắt tay vào công việc, và đã đạt được những kết quả ban đầu đáng phấn khởi. Tiếc rằng triều đình phong kiến bảo thủ và lạc hậu không biết dùng ông đúng lúc, đúng tài, đến lúc do tình thế thúc bách phải dùng thì chúng dùng ông một cách hời hợt, nặng tính chất khoa trương nên kết quả rất hạn chế, chậm chạp trong lúc lịch sử đang yêu cầu phải tiến nhanh tiến mạnh. Mặc dù vậy, công việc của Bùi Viện đã bấy lâu đeo đuổi vẫn có nhiều tương lai hứa hẹn. Nhưng đúng lúc này, Bùi Viện lại bệnh nặng đột ngột, rồi qua đời"[2].

Trở lại với việc Doãn Khuê mời Bùi Viện làm trợ thủ cho mình trong việc khẩn hoang: "Công việc chính và khó khăn nhất của Nha Doanh điền sứ lúc đó là cùng với việc khai hoang lấn biển còn phải xây dựng, cải tạo gấp rút biển Ninh Hải, từ một thôn nhỏ gần Cửa Cấm thuộc địa phận tỉnh Hải Dương thành một cảng lớn có thể làm cửa ngõ cho cả xứ Bắc Kỳ với nước ngoài. Đáp lại tình tri ngộ của Doãn Khuê, Bùi Viện đã hăng hái mộ binh lính, dân phu ra sức đào sông tháo nước ra biển, vượt đất lên cao làm vườn tược hay nền móng nhà ở. Chỉ ít lâu sau, bến Ninh Hải đã trở thành Hải Phòng sầm uất với đường đi lối lại trên bộ, dưới nước thuận tiện, với cơ quan phòng thủ phụ trách việc giữ gìn trật tự trị an trong vùng (Hải tấn phòng thủ), cũng như Tòa Thương chính đánh thuế tàu thuyền ra vào"[1]. Như vậy, ngoài việc mở rộng thêm được vùng Đại An, Tiền Hải, Doanh điền sứ Doãn Khuê và trợ thủ Bùi Viện đã thiết lập nên cảng Hải Phòng. Phải chăng với sự kiện này, Doãn Khuê và Bùi Viện đã khai phá và thành lập cảng Hải Phòng ngày nay?

---

[1] Xem Đinh Xuân Lâm: *Bùi Viện (1844-1878). Danh nhân Thái Bình*, Sđd, tr. 535, 532.

[2] Như trên, tr. 546-547.

Thời gian làm Doanh điền sứ Nam Định, vào tháng 7 năm 1873 Doãn Khuê đề nghị triều đình Tự Đức "cho các xã thôn có ruộng đất bỏ hoang, được đem số ruộng đất đó bán cho tư nhân làm tư điền. Số tiền bán được cho nhập vào công quỹ của xã thôn đó"[2]. Theo đề nghị này ở Nam Định hồi bấy giờ có "Hai thôn Lạc Dương và Thuận An đã bán được 40 mẫu cho điền chủ Nguyễn Bá Phổ người ở giáp Thân Hành"[3]. Đây là việc làm có ý nghĩa thiết thực. Trước hết, xóa bỏ được nghịch cảnh một bên đi khai hoang, một bên lại bỏ hoang. Thứ hai, ruộng đất được cày cấy, tăng nguồn lương thực cho xã hội trong khi người dân đang bị đói. Thứ ba, tăng thêm nguồn tài chính quốc gia bằng thuế lệ hiện hành. Thứ tư, thu hút được nguồn lao động, giảm bớt số người lang thang, xiêu tán, ổn định trật tự an ninh xã hội...

Với những trọng trách được giao, Doãn Khuê đem hết sức mình làm nhiều việc có lợi cho quốc kế dân sinh, mở mang dân trí, đào tạo nhân tài. Ngoài ra, ông còn là một người yêu nước nồng nàn, chân chính. Doãn Khuê cũng như đại đa số sĩ phu, quan lại Bắc Thành đứng về phe chủ chiến, kịch liệt phản đối việc nghị hòa của triều đình Tự Đức với thực dân Pháp. Sử nhà Nguyễn đã ghi lại sự kiện ấy vào tháng 3 năm 1860 như sau: "Lãnh đốc học Nam Định là Doãn Khuê (Khuê đỗ Đồng Tiến sĩ, người Nam Định, vì nguyên Đốc học cũ là Phạm Văn Nghị về Kinh[4], Khuê thay lãnh chức) cùng các viên Giao, Huấn, Tri phủ, Tri huyện làm tập mật tâu, hết sức nói việc nghị hòa là hỏng"[5]. Và thực tế đã cho thấy nghị hòa trên đã hỏng thực sự. Dưới cái tên hết sức mỹ miều "Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị", ngày 9 tháng 5 năm Nhâm Tuất, niên hiệu Tự Đức thứ 15 (tức ngày 5-6-1862), Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp đã bán đứng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ: Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và đảo Côn Lôn cho thực dân Pháp và Tây Ban Nha; mở đường cho Pháp xâm chiếm 3 tỉnh còn lại của Nam Kỳ và các tỉnh trọng yếu ở Bắc Kỳ vào cuối năm 1873: Hải Dương, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định,... Không còn con đường nào khác, sĩ phu cả nước trong đó có Tiến sĩ Doãn Khuê phải đứng lên tổ chức các phong trào chống Pháp, mưu cầu giành lại nền độc lập cho đất nước.

Noi gương tinh thần dân tộc cao cả của bậc đàn anh Phạm Văn Nghị ở Nam Định, Doãn Khuê đi tiên phong, giương lá cờ đầu chống Pháp trong tầng lớp quan lại, sĩ phu ở vùng đất Thái Bình ngày nay. Nhiều gương mặt tiêu biểu đã được lưu danh trong sử sách, đời đời Tổ quốc ghi công như Trần Xuân Sắc, Nguyễn Doãn Cử, Nguyễn Mậu Kiến, Tạ Hiện, Nguyễn Quang Bích, v.v...

*
* *

---

[1] Như trên, tr. 532.

[2] Dương Kinh Quốc: *Những sự kiện lịch sử (1858-1918)*. Nxb Giáo dục, 1999, tr. 92.

[3] Như trên.

[4] Lúc này Phạm Văn Nghị "đem hơn 300 thần biền binh dõng đã mộ được đi đến quân thứ Quảng Nam đánh giặc". Nhưng quân Pháp đã rút khỏi Đà Nẵng vào Gia Định, nên "vua không muốn phái đi Gia Định, bèn cho về cả, và thưởng cho ngân tiền để khuyến khích" (*Thực lục*, tập XXIX, tr. 106).

[5] *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập XXIX, tr. 107.

Một điều đặc biệt là hầu hết những người Thái Bình, khi làm quan dù to hay nhỏ, thời gian ngắn hay dài, sớm muộn đều góp công trên tuyến đầu tiễu phỉ ở các tỉnh biên giới phía bắc. Chẳng hạn như Nguyễn Doãn Cử sinh năm 1821, quê làng Dũng Nghĩa (Vũ Thư) đỗ Cử nhân năm 1864, được bổ làm Huấn đạo huyện Thanh Ba, rồi làm Giáo thụ huyện Lập Thạch, Tri huyện Hải Lăng, tỉnh Phú Thọ. Năm 1876, được bổ làm quyền Tuần vũ Sơn - Hưng - Tuyên. Hoặc Tạ Hiện sinh năm 1830 ở làng Quang Lang, tổng Hổ Đội, huyện Thụy Anh (nay là xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy), lập thân bằng con đường binh nghiệp, trải qua các chức Đội trưởng đội thuyền Thủy nội, Phó vệ cẩm y, Đốc binh quân vụ Tuyên Quang (1868), Lãnh binh (1873) giữ đồn Cối Sơn (Quảng Yên), Đề đốc Bắc Ninh (1882). Trong số những người giương cao ngọn cờ chống Pháp nói trên, có 2 gương mặt sáng giá, tiêu biểu ở căn cứ địa Hưng Hóa thời bấy giờ là Nguyễn Mậu Kiến và Nguyễn Quang Bích.

Tình hình các tỉnh biên giới phía bắc nước ta vào khoảng giữa thế kỷ XIX cực kỳ rối ren, phức tạp. Ngoài nạn cướp biển, thổ phỉ ở 2 bên biên giới thường xuyên quấy phá, thì lại thêm bọn "giặc khách" từ Trung Quốc kéo sang. Đám giặc này chính là tàn quân của Thái bình Thiên quốc ở Trung Quốc. Đó là một tổ chức nhằm "phản Thanh phục Minh" (lật đổ nhà Thanh khôi phục nhà Minh). Tổ chức này đã bị triều đình nhà Thanh đánh bại. Tàn quân của nó vượt biên giới chạy sang nước ta để nương nhờ, ẩn náu. Những đám tàn quân này dần dần biến chất và thổ phỉ hóa. Tự thân chúng phân liệt thành 3 phe cánh nhằm tiêu diệt lẫn nhau: quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc cầm đầu; quân Cờ Vàng do Ngô Côn, Hoàng Sùng Anh chỉ huy; quân Cờ Trắng do Bàn Văn Nghị, Lương Văn Lợi, Triệu Tiên Đồng điều khiển. Riêng nhóm Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc sau này hàng phục và trở thành tướng của ta. Còn lại 2 nhóm kia mặc sức tung hoành cướp phá, đốt nhà cửa, tàn sát đồng bào. Trước tình hình này, triều đình Huế phải điều nhiều tướng tài, giàu kinh nghiệm lên trấn trị tại các tỉnh biên giới phía bắc.

Phía Lạng Sơn bị quân Cờ Vàng của Ngô Côn, Hoàng Sùng Anh chiếm đóng, tàn phá xóm làng, giết người cướp của vô cùng dã man. Để phối hợp với Đề đốc Phan Bân, Tán tương Mai Quý đi đánh dẹp giặc Cờ Vàng, triều đình Tự Đức cử Nguyễn Mậu Kiến làm Bang biện quân thứ Lạng Sơn.

Nguyễn Mậu Kiến sinh năm Kỷ Mão (1819) tại làng Động Trung, nay thuộc xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương. Ông đã 2 lần đi thi Hương nhưng không đỗ, mãi tới năm 44 tuổi mới thi đỗ Giám sinh (1863) và năm 46 tuổi (1865) mới đỗ khoa Hoành từ. Thi đỗ nhưng ông xin về quê phụng dưỡng mẹ già, tiếp tục công việc in ấn và trước tác (Nguyễn Mậu Kiến lập ra *Chiêm bái đường* để in sách, ngoài ra ông còn viết các sách như *Kinh đài lập vịnh*, *Dịch lý tân biên*, *Chiêm thiên tham khảo*,...).

Năm Đinh Mão (1867), triều đình có chiếu chỉ gọi ông ra làm quan với chức Lang trung Lại bộ, sung làm Bang biện Nam Định. Năm 1868, ông được bổ làm Bang biện quân thứ Lạng Sơn để tiễu trừ giặc Cờ Vàng. Do công lao đánh dẹp vùng Cao - Lạng, năm 1869, ông được thăng chức Án sát tỉnh Quảng Yên. Năm 1870, giặc Cờ Vàng lại đánh chiếm thành Lạng Sơn, ông lại được điều về làm Án sát tỉnh này. Sau khi đánh dẹp giặc Cờ Vàng, khôi phục lại tỉnh thành Lạng Sơn, ông được thăng làm Trung nghị đại phu tước Quang lộc tự khanh. Quân giặc lại đánh phá, quấy nhiễu vùng Cao Bằng, ông được thăng quyền Tuần phủ Cao Bằng, cầm quân dẹp yên được giặc. Năm 1873, bị cách chức, ông về quê cùng với các con trai Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Hữu Bản và các nhà khoa bảng Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, Tiến sĩ Doãn Khuê tổ chức chống Pháp. Sau hàng ước Giáp Tuất (1874), ông chống lệnh "Bãi binh" của triều đình nên bị tước hết quan chức, phẩm hàm và sung làm lính ở quân thứ Thái Nguyên. Vì mến tài của ông, nên năm 1877, Thống đốc quân vụ Bắc Kỳ là Hoàng Tá Viêm xin ông lên giúp việc binh mã, khai khẩn ruộng nương, tích trữ lương thảo ở Sơn phòng Hưng Hóa để tính kế phòng thủ lâu dài. Công việc đang tiến hành thuận lợi và có hiệu quả, thì chẳng may ông bị ốm và mất tại quân doanh Đồng Văn, Hưng Hóa ngày 8 tháng 9 năm Kỷ Mão (1879), thọ 60 tuổi.

Cùng quê ở phủ Kiến Xương với Nguyễn Mậu Kiến còn có Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích, cũng nổi tiếng thuộc phái chủ chiến, giương cao ngọn cờ chống Pháp. Nguyễn Quang Bích vốn là người họ Ngô, sinh năm Nhâm Thìn (1832), quê làng Trình Phố, huyện Chân Định, phủ Kiến Xương. Ông thi đỗ Tú tài năm Mậu Ngọ (1858), đỗ Cử nhân, năm Tân Dậu (1861), đỗ Đình nguyên Hoàng giáp năm Kỷ Tỵ (1869). Năm đỗ Cử nhân ông được bổ chức Giáo thụ phủ Trường Khánh, tỉnh Ninh Bình. Năm đỗ Tiến sĩ ông được giữ chức Tri phủ Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, Tri phủ Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa và lần lượt giữ các chức Án sát Sơn Tây, Quốc tử giám Tế tửu, Án sát Bình Định. Năm 1875, ông được cử làm Chánh sứ Doanh điền Hưng Hóa; năm 1876 kiêm thêm chức Tuần vũ Hưng Hóa. Trong thời gian làm Án sát Sơn Tây, ông liên lạc được với tướng Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc, tiến cử ông ta với triều đình. Triều đình cho Lưu Vĩnh Phúc giữ đất Lào Cai để chống lại quân Cờ Vàng của Hoàng Sùng Anh. Năm 1873, đề nghị Lưu Vĩnh Phúc đưa quân về Cầu Giấy (Hà Nội) phối hợp với quân của Tôn Thất Thuyết vây đánh quân Pháp, giết chết tên Thiếu tá hải quân Phrăng-xi Gac-ni-ê (Francis Garnier) ngày 21-12-1873.

Trong thời gian Nguyễn Quang Bích làm Chánh sứ Sơn phòng kiêm Tuần vũ Hưng Hóa, thì lực lượng giặc Cờ Vàng đã suy yếu vì tướng Hoàng Sùng Anh đã bị Tôn Thất Thuyết giết chết. Nhưng đến năm 1879, Lý Dương Tài lại đem mấy vạn quân từ Khâm Châu kéo sang nhằm phối hợp với đám tàn quân của Thái bình Thiên quốc. Nguyễn Quang Bích có nhiệm vụ tiễu trừ tàn quân của các toán "giặc khách" và quân của Lý Dương Tài cho đến khi thành Hưng Hóa thất thủ ngày 12-4-1884. Sau đó, ông lui về Cẩm Khê (Phú Thọ) làm căn cứ địa kháng chiến chống Pháp và hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi tháng 7-1885. Tính ra hơn 20 năm làm quan (1861-1884) dưới triều đình Tự Đức thì đã quá nửa thời gian Nguyễn Quang Bích thực thi công vụ tại các tỉnh miền núi phía bắc. Ông đã đem hết tài năng, trí tuệ của mình góp phần làm cho nước mạnh dân an. Tấm gương kháng Pháp của ông đời đời vẫn còn ghi nhớ.

*
* *

Trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước thời Trung đại, kể từ vương triều Ngô đến vương triều Nguyễn từ năm 1884 về trước, Thái Bình đã góp phần to lớn thông qua nhiều gương mặt tiêu biểu, nhiều sự kiện quan trọng được ghi lại trong sử sách. Đóng góp đối với các nhà nước quân chủ độc lập tự chủ nổi lên một số điểm cần được nhấn mạnh.

1. Vùng đất Thái Bình ngày nay là một phần của đơn vị hành chính cấp thứ 2 trong hệ thống tổ chức quản lý đất nước thời Lý - Trần: phủ lộ Long Hưng, An Tiêm, Kiến Xương; cấp thứ 3 thời Lê: phủ Tân Hưng, phủ Thái Bình, phủ Kiến Xương thuộc trấn Sơn Nam Hạ; cấp thứ 2 thời Nguyễn: phủ Kiến Xương, phủ Tiên Hưng, phủ Thái Bình thuộc Bắc Thành trấn phủ và cuối cùng là tỉnh Thái Bình (1890). Vị trí thứ bậc trong hệ thống đơn vị hành chính quốc gia là do nhà nước quân chủ đương thời sắp đặt. Nhưng bất luận với nhà nước quân chủ độc lập tự chủ nào, đất và người Thái Bình đều được nhìn nhận như một bộ phận trọng yếu ở phía đông, nơi cuối sông đầu biển.

Vào thế kỷ X, từ sứ quân Trần Lãm chuyển sang Đinh Bộ Lĩnh, sự gia nhập của đất và người trên vùng đất Thái Bình ngày nay vào đoàn quân dẹp loạn đã thực sự tạo nên sức mạnh mới cho Đinh Bộ Lĩnh thành công trong sự nghiệp thống nhất đất nước, lập nên nhà nước Đại Cồ Việt. Thái Bình là đất *sơn hà* của hơn hai trăm năm vương triều Lý, là *quê hương*, là *đất phát tích, khởi nghiệp*, đất *căn bản* của nhà Trần. Với các nhà nước thời Lê - Nguyễn, Thái Bình là vùng đất nhiều tiềm năng được khai phá, mở mang thêm, làm giàu cho Tổ quốc mà các vương triều đặc biệt quan tâm. Việc khai hoang lấn biển, mở rộng diện tích canh tác thời bấy giờ đã vẫy gọi cư dân nhiều địa phương khác quy tụ về, tạo thêm sức mạnh cho Thái Bình trở thành một vùng đất trù phú, dân cư đông đúc, cung cấp nhiều nhân tài và vật lực cho nhà nước quân chủ xây dựng đất nước.

2. Sự ghi chép của sử sách hẳn còn thiếu sót nhiều, nhưng qua đó cũng cho biết đông đảo các tầng lớp nhân dân Thái Bình đã tham gia xây dựng nhà nước quân chủ thời Trung đại.

Thái Bình là một tỉnh nông nghiệp, tuyệt đại đa số là nông dân - giai cấp cơ bản của xã hội, là chỗ dựa, là nguồn cung cấp người và của cho nhà nước trong kháng chiến chống xâm lược cũng như trong hòa bình xây dựng. Người dân Thái Bình đã tập hợp dưới cờ dẹp loạn, dựng nước Đại Cồ Việt của Đinh Bộ Lĩnh. Họ đã tham gia kháng chiến chống Tống, chống Mông - Nguyên, chống Minh, chống Thanh. Riêng thời Trần, tráng đinh ở Thái Bình được đặc biệt tin cậy và tuyển dụng vào đội quân túc vệ - tứ thiên, tứ thánh, tứ thần bảo vệ nhà vua và hoàng gia ở kinh thành.

Tầng lớp vương hầu, quý tộc nhà Trần quê ở Thái Bình giữ một vị trí quan trọng, nòng cốt trong xây dựng Nhà nước quân chủ thời Trần với nhiều trọng thần, danh tướng. Trần Thị Dung, Thiên Ninh công chúa Ngọc Tha là những gương mặt tiêu biểu cho tầng lớp phụ nữ Thái Bình tham gia xây dựng Nhà nước Đại Việt thời Trần. Cũng từ nông dân mà ra, đội ngũ nho sĩ trí thức, học hành đỗ đạt qua khoa cử đã có mặt đông đảo trong bộ máy lãnh đạo của hầu hết các nhà nước quân chủ. Tiêu biểu là Bùi Mộc Đạc thời Trần, Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm, Bùi Sĩ Tiêm, Lê Quý Đôn thời Lê; Đoàn Nguyễn Tuấn thời Tây Sơn; Doãn Uẩn, Doãn Khuê, Bùi Viện thời Nguyễn... Cuối cùng phải kể đến tầng lớp tăng lữ. Đặc biệt, trong thời kỳ Phật giáo thịnh hành, tăng lữ tham gia chính sự vào các thế kỷ X - XIV, nổi bật là: Đạt Mạn thiền sư Đỗ Đô thời Lý, Phùng Tá Thang thời Trần.

3. Những hoạt động của người dân Thái Bình trong bộ máy nhà nước quân chủ khá phong phú, đa dạng, bao trùm mọi lĩnh vực: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

Về quân sự, nổi bật nhất là các vương hầu thời Trần trong 3 cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên. Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư... là những tướng lĩnh tài ba, linh hồn của lực lượng vũ trang thời Trần. Thời Lê có Đinh Thỉnh, Đinh Lan, Đinh Lễ, Đinh Liệt, Đinh Bồ, Phạm Bôi trong khởi nghĩa Lam Sơn. Quá trình đào tạo, tu dưỡng đã dẫn đến tính chất đa năng, đa tài của nho sĩ trí thức (đỗ đạt hay không đỗ đạt) dưới thời Trung đại; họ đều có thể tham chính trên nhiều lĩnh vực: chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự. Thời Đinh có Trần Lãm: chính trị, quân sự; Bùi Quang Dũng: chính trị, kinh tế; Đỗ Pháp Thuận: chính trị, ngoại giao. Thời Lý có Lưu Ngữ, Bùi Quang Anh, Lưu Ba, Lưu Khánh Đàm: chính trị, quân sự; Đỗ Đô: văn hóa, tôn giáo. Thời Trần có Trần Thủ Độ: chính trị, quân sự; Đỗ Tử Bình: chính trị, quân sự, kinh tế; Phùng Tá Thang: tôn giáo, tín ngưỡng. Thời Lê có Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm, Nguyễn Mậu: chính trị, văn hóa, ngoại giao; Nguyễn Bảo: chính trị, văn hóa; Bùi Viết Lượng: chính trị, ngoại giao, kinh tế; Bùi Sĩ Tiêm: chính trị, xã hội; Lê Quý Đôn: văn hóa, chính trị, ngoại giao. Thời Nguyễn có Doãn Uẩn, Phạm Thế Hiển, Doãn Khuê, Bùi Viện, Nguyễn Quang Bích: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa,...

Đặc biệt, trong xây dựng nhà nước quân chủ thời Trung đại, Thái Bình nổi lên một số nhân vật có cống hiến lớn lao với tên tuổi, sự nghiệp bao trùm, để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử dân tộc. Đó là nhà quân sự thiên tài Trần Quốc Tuấn với *Hịch tướng sĩ văn*, là Trần Nhân Tông với Thiền phái Trúc Lâm, Đình nguyên Bùi Sĩ Tiêm với tờ khải gồm 10 điều trần dâng lên chúa Trịnh Giang vạch trần những rối ren, thối nát, tệ hại trong chính trị - xã hội - giáo dục khoa cử. Về trước tác, đại biểu xuất sắc là nhà bác học Lê Quý Đôn với hàng chục tác phẩm giá trị để đời, làm phong phú cho gia tài văn hóa của dân tộc. Còn phải kể đến Bùi Viện - một nhà nho có tư tưởng canh tân tiến bộ dưới triều Nguyễn với những kiến nghị nhằm đưa đất nước thoát ra khỏi tình trạng bế tắc, lạc hậu vào nửa sau thế kỷ XIX.

CHƯƠNG IV

KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN

Trong các giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc, nông dân Thái Bình đã anh dũng chống xâm lược, chống ách đô hộ của nước ngoài, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp bảo vệ và củng cố nền độc lập, thống nhất dân tộc. Nông dân Thái bình cũng rất tự hào với truyền thống đấu tranh chống áp bức, bóc lột, đòi dân sinh dân chủ, dân quyền và công bằng xã hội.

I. KHỞI NGHĨA HOÀNG CÔNG CHẤT VÀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN THÁI BÌNH THẾ KỶ XVIII

Hoàng Công Chất xuất thân là một nông dân ở làng Hoàng Xá, huyện Thư Trì, trấn Sơn Nam Hạ, nay là xã Nguyễn Xá, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Ông cầm đầu một cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình Lê - Trịnh trong suốt 30 năm (1739-1769). Cuộc khởi nghĩa bắt đầu nổ ra ở phủ Kiến Xương, sau lan sang phủ Tiên Hưng rồi phát triển rộng ra khắp vùng Sơn Nam, liên kết với các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu. Khi phải chạy vào Thanh Hóa, Hoàng Công Chất lại liên kết với phong trào của Lê Duy Mật, rồi phát triển rộng lên đến vùng Tây Bắc. Ở vùng này chính quyền Lê - Trịnh hồi bấy giờ không đủ sức quản lý, để cho các thế lực địa phương cát cứ, hoặc bị quan lại Vân Nam (Trung Quốc) lấn chiếm. Khi cuộc khởi nghĩa phát triển lên Tây Bắc, trong khoảng thời gian từ 1754 đến 1767, Hoàng Công Chất "một mặt lo củng cố miền Mường Thanh, mặt khác mở rộng thế lực ra toàn vùng sông Mã, sông Đà và sông Hồng. Từ Mường Thanh, họ Hoàng đánh chiếm lại miền Thập Châu thuộc phủ An Tây xưa đã bị bọn quan lại tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) chiếm đoạt từ trước, tức các châu Chiêu Tấn (vùng Sìn Hồ hiện nay), châu Quỳnh Nhai, châu Lai (miền Mường Lay, Mường Tè, Mường Xo - tức Phong Thổ nay). Luân Châu (một phần của huyện Tuần Giáo hiện nay là khu vực Mường Mùn) nay thuộc tỉnh Lai Châu và các đất Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lê Toàn, Tuy Phụ, Khiêm Châu nay thuộc tỉnh Vân Nam Trung Quốc" [1]. Hoàng Công Chất xây dựng Mường Thanh thành một trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của một vương quốc nhỏ. Tất cả các chúa đất quanh vùng thượng nguồn sông Thao, sông Đà, sông Mã đều thần phục họ Hoàng. Đến khi Hoàng Công Chất chết, con là Hoàng Công Toản không đủ sức chống lại những cuộc phản kích của triều đình. Cuộc khởi nghĩa thất bại. Ý đồ từ Mường Thanh kéo quân về xuôi để lật đổ triều đình phong kiến Lê - Trịnh của Hoàng Công Chất không thành, nhưng cuộc khởi nghĩa của ông và cả các cuộc khởi nghĩa nông dân khác đã làm tiêu hao sinh lực quân sự của triều đình, tạo điều kiện thuận lợi cho nghĩa quân Tây Sơn tiến ra Bắc Hà hoàn thành sứ mệnh lịch sử vào năm 1785. Riêng Hoàng Công Chất và cuộc khởi nghĩa của ông là "giữ yên được bờ cõi Tổ quốc, tránh được nạn xâm lăng của người Miến vào những năm 1753-1765, dô hộ toàn bộ vùng Luông Phabăng và uy hiếp sự an ninh của một số nước xung quanh trên bán đảo Đông Dương. Họ Hoàng lại khống chế được những cuộc nhũng nhiễu lấn đất cướp bóc của bọn giặc cỏ từ phương Bắc tới với sự dung túng của bọn quan lại phong kiến Trung Quốc..." [1]. Tuy nhiên những vùng đất do Hoàng Công Chất kiểm soát, sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại lại bị quan lại, thổ quan Trung Quốc xâm chiếm [2]. Mãi đến thời Gia Long, Trấn thủ Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành mới tranh biện đòi lại được.

---

[1] Đặng Nghiêm Vạn: *Hoàng Công Chất* (? - 1767) trong *Danh nhân Thái Bình*. Sđd, tr. 270.

Vào nửa sau thế kỷ XVIII, phong trào nông dân Đàng Ngoài tạm lắng xuống, nhưng khởi nghĩa vẫn nổ ra ở Thái Bình và kéo dài đến cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Năm 1778, ở vùng đồng bằng ven biển nổ ra cuộc khởi nghĩa do Thục Toại, Nguyễn Kim Phẩm, Trần Xuân Trạch đứng đầu. Bấy giờ nhiều năm mất mùa, nhân dân đói kém, nhiều nơi nổi dậy bạo động. Thục Toại người Yên Quảng cùng với Nguyễn Kim Phẩm, Trần Xuân Trạch người Sơn Nam hoạt động mạnh ở vùng Yên Quảng, tập hợp được hàng vạn người. Án trấn Yên Quảng là Đặng Đình Viện bị nghĩa binh bắt. Trấn thủ Hải Dương là Nguyễn Địch Bàn không dám tiến đánh. Nguyễn Đăng Đàn được bổ làm án trấn Yên Quảng thay Đặng Đình Viện cũng chỉ cố thủ giữ thành mà thôi. Nghĩa quân phá thành không được liền vượt biển vào hoạt động ở vùng Sơn Nam. Nghĩa binh tiến đến huyện Giao Thủy (gồm huyện Giao Thủy và Xuân Trường tỉnh Nam Định) thì bị quân của Trấn thủ Ngô Đình Hoành chặn đánh, phải lui về đóng ở sông Ngô Đồng (giáp giới huyện Giao Thủy). Ngô Đình Hoành đuổi theo, bị nghĩa quân đánh bại, quân Trịnh thiệt hại nặng, Hoành chỉ chạy thoát được một mình. Thừa thắng, nghĩa quân tiến đến xã Thuận Vi (thuộc huyện Thượng Nguyên, phía nam huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), chia quân đi đánh phá các nơi.

Trịnh Sâm phái nội giám Thân Xuân Thự làm Đốc lãnh quân thủy đạo cùng Thái tể Nguyễn Phan và Đại tư không Hoàng Phùng Cơ làm Đốc lãnh tả hữu quân bộ, tiến đánh nghĩa binh. Nhưng trước thế mạnh của nghĩa binh, Thân Xuân Thự không dám tiến đánh. Trịnh Sâm phải phái thêm Trịnh Tự Quyền làm Hiệp đốc lãnh quân thủy đạo, giúp sức. Quân Trịnh tiến đánh căn cứ Thuận Vi, nghĩa binh thất bại phải lui ra miền ven biển hoạt động. Sau đó, Trịnh Sâm lại phái Hoàng Đình Bảo điều động binh thuyền ở trấn Nghệ An ra hợp lực đàn áp. Trước sự đàn áp của quân Trịnh với lực lượng tập trung lớn, cuộc khởi nghĩa tan rã dần.

Năm 1785, ở vùng Yên Quảng lại nổ ra cuộc khởi nghĩa của Thiêm Liêm. Nghĩa binh có đến vài trăm chiến thuyền, ra vào hoạt động miền ven biển. Một thủ lĩnh khác tên là Sơn, người huyện Thần Khê trấn Sơn Nam (huyện Tiên Hưng - Thái Bình) cũng đem lực lượng sáp nhập vào cuộc khởi nghĩa Thiêm Liêm làm cho thanh thế nghĩa binh càng thêm mạnh. Cuộc khởi nghĩa này kéo dài mãi đến phong trào Tây Sơn.

Thời gian này, ở vùng Thái Bình còn có cuộc khởi nghĩa của thủ lĩnh Du. Nghĩa binh không đốt phá làng xóm, chỉ cướp của cải của nhà giàu đem nuôi dân đói nên được dân nghèo nhiệt liệt hưởng ứng. Nghĩa quân đã từng đánh bại quân Trịnh một trận ở Trà Lý.

---

[1] Đặng Nghiêm Vạn: *Hoàng Công Chất (? - 1767)* trong *Danh nhân Thái Bình*. Sđd, tr. 272.

[2] Sau cuộc khởi nghĩa của Hoàng Công Chất, biên cương phía Bắc lại không được bảo toàn. Các vùng đất họ Hoàng quản lý mất dần vào Vân Nam - Trung Quốc. Năm 1768, bị mất 3 châu Vị Xuyên, Bảo Lạc và Thủy Vĩ. Năm 1781, mất 10 phủ An Tây. Mãi đến thời Nguyễn Gia Long, Trấn thủ Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành sang nhà Thanh tranh biện mới đòi lại được gần hết.

Cuối cùng, quân Trịnh dùng kế nội ứng, cho tay sai len vào hàng ngũ nghĩa quân để sát hại người cầm đầu khởi nghĩa.

Những cuộc khởi nghĩa trên đây tuy không lớn lắm nhưng chúng nối liền phong trào nông dân Đàng Ngoài với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn thành một phong trào nông dân rộng lớn trong cả nước, góp phần tạo thế và lực cho phong trào Tây Sơn đi đến thắng lợi hoàn toàn, tiêu diệt các thế lực Nguyễn, Trịnh, Lê; quét sạch quân xâm lược nhà Thanh, giành độc lập và khôi phục nền thống nhất đất nước vào năm 1789.

II. KHỞI NGHĨA PHAN BÁ VÀNH (1811-1827)

Khởi nghĩa Phan Bá Vành không những là cuộc khởi nghĩa nông dân điển hình miền ven biển Thái Bình - Nam Định, mà còn là trung tâm của phong trào nông dân các tỉnh miền đồng bằng Bắc Bộ.

"Khắp địa hạt Bắc Kỳ và vùng Hoan Ái thuộc Tả Trực Kỳ, phàm những kẻ bất trị nghe tiếng Vành thì tụ họp đông như kiến"[1]. Bài ca kể chuyện Phan Bá Vành có câu:

Quân ngài khéo kiếm
Chọn những quân ròng
Xứ Bắc cũng lắm, xứ Đông cũng nhiều
Cả từ Mường Mán cũng theo mà về

Vào thời Minh Mệnh, ruộng đất công làng xã càng thu hẹp, chỉ còn chiếm tỷ lệ 17% (580.263 mẫu), trong khi tư điền chiếm 83% (2.816.221 mẫu). Ở Thái Bình, tỷ lệ đó là 30,3% (14.299 mẫu) so với 69,7% (32.955 mẫu).

Ruộng đất tư tập trung tới gần 90% trong tay một số địa chủ lớn có từ 5 đến 50 mẫu/điền chủ. Đại đa số nông dân nghèo không có ruộng đất tư và cũng không có hoặc có rất ít công điền quân cấp, lại bị tai hoạ bão lụt, đói kém triền miên, dẫn đến tình cảnh làng xã tiêu điều, dân nghèo tha phương cầu thực. Từ 1802-1858, cả nước trải qua 38 trận bão lụt lớn, 16 lần vỡ đê, hầu như cả vùng đồng bằng Bắc Kỳ bị ngập lụt. Năm 1806, theo báo cáo của quan lại Bắc Thành, hơn 370 thôn xã có dân phiêu tán; 13 hạt trong trấn Hải Dương có dân bị đói kém và phiêu tán là 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang là 12700 mẫu; cho đến cuối những năm 30, diện tích ruộng đất hoang hoá lên đến 1314927 mẫu[2]. Chế độ thống trị thời Gia Long, Minh Mệnh càng chuyên chế nặng nề. Năm 1829, Minh Mệnh bỏ chế độ thế tập của các thổ ty, tù trưởng miền núi, áp dụng chế độ lưu quan, bị các dân tộc và các tộc trưởng miền núi bất mãn chống lại. "Thời Gia Long quan lại bóp nặn dân bằng đủ mọi cách... thuế khoá và lao dịch tăng lên gấp ba lần". Chính Nguyễn Công Trứ cũng thừa nhận tình trạng bóc lột của giới quan liêu và tầng lớp cường hào làng xã trong sớ điều trần: "Cái hại quan lại một hai phần, thì cái hại cường hào đến tám chín phần".

Bị đẩy vào lam lũ bần cùng, dân các làng xã trên một vùng rộng lớn lũ lượt theo Phan Bá Vành chiến đấu giành quyền sống.

Về bộ chỉ huy quân khởi nghĩa Phan Bá Vành

Bên cạnh vị chủ soái Phan Bá Vành, bộ chỉ huy nghĩa quân còn có những tên tuổi như Tổng Cần, Vũ Đức Cát, Nguyễn Hạnh, Ngô Trác Quán,...

---

[1] Theo *Trần chi tộc phả*

[2] Theo *Quốc triều điều lệ lược biên.*

- Phan Bá Vành: Quê làng Minh Giám, huyện Vũ Tiên (nay là xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương), xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Mẹ là Mai Thị Vẻ, quê làng Cội Khê (tức Hội Khê, huyện Vũ Tiên, Thái Bình). Theo *Ngô gia thế phả*, ông tổ xa là Ngô Kinh, Ngô Từ, vốn là khai quốc công thần đời vua Lê Thái Tổ. Ngô Từ là cha đẻ của Quang Thục hoàng thái hậu, mẹ đẻ của Lê Thánh Tông. Đến khi nhà Mạc lập, họ Ngô sợ bị hãm hại, đổi thành họ Phan (đời Phan Chính Nhiệm), sau đó sang lập nghiệp ở làng Minh Giám, Vũ Tiên (đời Phan Tấn Minh). Từ Phan Tấn Minh đến Phan Bá Vành là đời thứ 5. Với thân phận một nông dân nghèo khổ không tấc đất cắm dùi, bố mẹ làm nghề bán cá giống và nghề chèo đò sinh nhai, Vành sớm cảm thông cảnh khốn cùng của đại đa số dân nghèo. Vốn có sức khoẻ, lại giỏi võ nghệ, kế thừa truyền thống danh gia vọng tộc dày công lao hiển hách với dân với nước, nên ý chí chống áp bức, cứu dân lành càng nung nấu trong ông. Những cơn bão táp của phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở vùng đồng bằng ven biển Thái Bình, Nam Định, nhất là của những tiền bối trong phong trào nông dân Tây Sơn như Vũ Đức Cát, Ngô Trác Quán,... đã thôi thúc Phan Bá Vành đứng lên làm cuộc khởi nghĩa.

- Tổng Cầu (tức Chánh tổng Nguyễn Hữu Cầu): Là một phú hào có thế lực trong vùng, cùng quê làng Minh Giám, Nguyễn Hữu Cầu sớm sát cánh với Phan Bá Vành bí mật chuẩn bị lương thực, khí giới lập căn cứ đầu tiên tại bãi biển Tiền Châu. Sau đó, ông cùng Phan Bá Vành nổi dậy khởi nghĩa ở núi Voi, huyện An Lão (kiến An):

> *Nguyễn Cầu, Phan Liễn, Bá Vành*
> *Tế cờ Voi Phục tung hoành bốn phương*
> *Tướng hùng binh mạnh phi thường*
> *Đánh miền duyên hải mở đường vào kinh.*
>
> (Ca dao địa phương)

- Vũ Đức Cát: Là quân sư và là tướng chỉ huy thủy quân tài giỏi. Ông nguyên là tướng cũ của triều Tây Sơn. Tại ngôi chùa Đông, xã Nam Hải, huyện Tiền Hải còn một quả chuông ghi niên hiệu năm Cảnh Thịnh thứ sáu, Mậu Ngọ" (1798) triều Tây Sơn; trong đó có hàng chữ "*Man Trung xã, hội chủ Đô ty quan Vũ Đức Cát, thê Vũ Thị Định, tử Vũ Văn Dung cung tiến tam quan*" (Hội chủ người xã Man Trung là quan Đô ty Vũ Đức Cát, vợ là Vũ Thị Định, con là Vũ Văn Dung cúng ba quan tiền). Tài liệu này khẳng định Vũ Đức Cát đích thực là tướng cũ Tây Sơn, giữ chức quan Đô ty. Theo quan chế thời Hồng Đức thì Đô ty quan là chức quan giữ việc phòng thủ ở những nơi xung yếu, có phẩm trật vào hàng tam phẩm. Cũng tại xã Nam Hải, trong ngôi chùa làng An Hạ, trên quả chuông đề niên hiệu "*Gia Long thứ 18, Kỷ Mão*" (1819), có hàng chữ: "*Man Trung xã, thủ ngự Lạt hải môn, khâm sai Cai đội Cát ngọc hầu Vũ Đức Cát*" (Người xã Man Trung làm quan Thủ ngự cửa Ba Lạt, Khâm sai cai đội Cát ngọc hầu là Vũ Đức Cát). Đây lại thêm bằng chứng xác thực nữa khẳng định quê hương của Vũ Đức Cát là xã Man Trung, nay là xã Nam Hải, huyện Tiền Hải, Thái Bình. Hiện nay, tại xã Nam Hải vẫn còn di tích nền nhà của Vũ Đức Cát, nhân dân địa phương gọi là "Dinh ông Đô" hoặc là "Dinh Trung Lang" (vì nền nhà cũ đó nằm phía đầu làng Trung Lang xã Nam Hải, cách đê sông Hồng - cửa Ba Lạt 5 km). Sau khi Vũ Đức Cát mất, dân làng Trung Lang lập miếu thờ ông và suy tôn là "Trung tản đại vương" [1].

- Nguyễn Hạnh: Là chiến hữu trung thành của Nguyễn Huệ. Khi triều Tây Sơn thất bại, Nguyễn Hạnh chạy sang Lào, không hợp tác với triều Gia Long. Đến đời Minh Mệnh, Hạnh vượt biên giới trở về Bắc Kỳ tham gia khởi nghĩa Phan Bá Vành.

---

[1] Tư liệu điều tra thực tế do Bùi Quý Lộ và Phạm Ngọc Yên trong Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng huyện Tiền Hải phát hiện.

- Ngô Trác Quán: Là tướng cũ của Tây Sơn, người làng Minh Giám. Khi Quang Trung tiến ra đại phá quân Thanh, Ngô Trác Quán khởi binh giúp Quang Trung lập nhiều chiến công, được phong án sát sứ Sơn Nam hạ. Ông có ảnh hưởng sâu sắc đến Tổng Cầu và Phan Bá Vành.

- Trong tầng lớp phú hào tiêu biểu còn có Tri Đạo Cát Già, người huyện Đông Quan, Thái Bình. Ông có công lớn bên cạnh Tổng Cầu.

Kìa như Tri Đạo Cát Già
Ruộng thì trăm mẫu của nhà rung rinh
Mà theo Chiêu Liễn Bá Vành
Đem thân bách chiến bỏ mình xuống sông.

(Ca dao địa phương)

Sau khi Bá Vành thất bại, Tri Đạo nhảy xuống sông tự tử.

- Trong tầng lớp lãnh đạo còn có nhiều tướng xuất sắc như Hai Đáng người Trà Lũ. Ông giữ nhiệm vụ quan trọng về quân lương nên dân còn gọi là ông Tống Lương hay ông Bắc Lương. Bài vè kể:

Cấp ruộng Chiêu Liễn, Chiêu Hùng
Hai Đáng, Trần Cương, Nho Khang
Nho Khương, Ba Hâm, Ba Bất.

Thời gian ở căn cứ Trà Lũ, Hai Đáng giữ chức Tả quân. Trong trận chiến đấu cuối cùng, ông bị bắt cùng một số tướng lĩnh khác, giải về Bắc Thành và bị xử lăng trì.

- Một tướng khác của nghĩa quân là Chiêu Liễn, người cùng quê làng với Phan Bá Vành. Chiêu Liễn có học thức và giỏi võ nghệ. Theo nhiều nhà nghiên cứu thì ông còn có tên khác là Phạm Đình Lé, là con Sách quận công Phạm Văn An ở huyện Vũ Tiên. Chiêu Liễn cũng là nhà sư Thanh Giáo tu ở chùa Yên Tử, văn võ toàn tài, được Vành mời làm quân sư.

- Thượng đạo tướng quân Ba Hùm người dân tộc Mường. Theo *Minh Đô sử*: "Binh thế của Vành đã thịnh. Có tên Ba Hùm ở miền Thượng Du - Thanh Hoá. Nghe tiếng Vành, đem 3000 lính Mường Thổ bắn giỏi đi theo. Vành rất mừng, hợp quân đánh hạ quân thành phủ Kiến Xương". Hiện nay, ở Giao Tiên (Giao Thủy, Nam Định) còn 2 thôn có tên xưa là Thổ Mồ, Thổ Thá, có thể là chứng tích số quân miền núi của Ba Hùm.

- Chiến tướng Trần Bá Hựu người Trà Lũ còn có tên là Ba Bất, con Chánh tổng Trần Bá Hổ.

- Chú họ của Bất Hựu là Trần Văn, còn gọi Chiêu Văn. Khi Phan Bá Vành kéo về Trà Lũ, Trần Bá Hổ đang làm Cai tổng, đem dân binh cắt cầu chống cự, nghĩa quân không qua sông được. Chiêu Văn bèn cùng Trần Diễn, Ba Hâm lấy phên tre cuộn lại dàn trên mặt nước làm cầu. Sông rộng chỉ có vài trượng, trong chốc lát quân đã lên hết trên bờ. Tổng Hổ nói "Dữ tợn thay! Không như vậy thì không thể làm giặc được".

- Trần Nhuệ, cháu của Chỉ huy sứ Trần Hãn, con của Chánh tổng Lãm tham gia khởi nghĩa cùng Hai Đáng, Bất Hựu lãnh chức Tả quân.

- Phan Khánh nguyên là đội trưởng mãn hạn, có biệt tài đánh voi chiến. Quân Nguyễn thúc voi chiến xông tới, mọi người dạt ra tránh, Khánh cắp giáo xông ra, ôm lấy vòi voi cắt ngang. Voi chạy, nghĩa quân chuyển bại thành thắng [1].

- Một chiến tướng thân cận dũng mãnh khác là Vò, người cùng làng với Phan Bá

---

[1] Theo *Minh đô sử*.

Vành, được Vành rất yêu dùng dưới trướng. Trong trận đánh với Trương Phúc Đặng, chính Vò là người đã chuyền những mũi tiêu sắt cho Phan Bá Vành phóng trúng ngực Đặng chết tươi. Những ngày cuối cùng, Phan Bá Vành thất thế ẩn nấp trong bụi sú vẹt rồi bị bắt. Vò men theo bờ sông Ngô Đồng, chui vào đám lau sậy thắt cổ chết. Thật là một trang liệt sĩ (theo *Minh Đô sử*).

Về lực lượng nghĩa quân

Ngay từ giai đoạn đầu, khi nghĩa quân hoạt động ở Hải Dương đã có tới 5.000 người. Sau đó, thêm mấy ngàn quân nữa của nghĩa quân Ba Hùm từ thượng du Thanh Hoá kéo xuống, cùng với nghĩa quân các tỉnh kéo về, lực lượng của cuộc khởi nghĩa lên tới hàng vạn. *Văn tế I* có câu:

Ngọn cờ phất quân sang Phủ Kiến
Sấm vang tai phỏng bốn vạn dư.

Và:

Đầu quân thì ở sông Bo
Cuối quân ở tận bến đò Kênh Kem.

Hoặc nói về khí thế của nghĩa quân: "Các phủ huyện theo gió mà lướt, quan quân chết nhiều, hễ khi ra trận thì đem việc nhà trăng trối rồi mới đi, cho nên quân Bá Vành đến đâu, hết thảy mọi nơi đều trốn tránh" *(Bạn nghịch liệt truyện).*

Hoặc như lời tâu của Thân Duy Nhạc: "Thổ phỉ Bắc Thành tụ họp ở miền đông nam, quan quân đánh tan rồi lại hợp... Bọn giặc họp lại như đàn quạ, tan đi như bầy hươu, không như một nước đối địch, triều đình cử tướng lão luyện, quân tinh nhuệ đều có lòng căm giặc mà vẫn chưa thành công". Nghĩa quân được nhân dân ủng hộ, "hoặc đưa ngầm lương thực cho giặc[1], hoặc chứa giặc[2] không báo, thậm chí ngầm báo tin tức làm tai mắt cho giặc[3] để dò quan quân" (*Đại Nam thực lục chính biên*).

Phong trào khởi nghĩa từ Hải Dương lan sang Nam Định tới Sơn Tây, những đội lính Nguyễn ở Phủ Lý, Hoà Bình, Văn Yên cũng đi theo nghĩa quân. Nhiều toán nghĩa quân lẻ tẻ nổi dậy ở Sơn Vi (Lâm Thao), Gia Lâm (Hà Nội), Đan Phượng, Phù Ninh (Sơn Tây), Thiên Thi, Tiên Lữ (Hưng Yên).

Nghĩa quân liên kết với nhiều toán quân hoạt động lẻ tẻ ở Tiên Minh, Nghi Dương. Minh Mệnh thừa nhận "Đảng giặc ở Hải Dương nhiều lần chống cự với quan quân thế tất thông đồng với các toán khác. Khiến ta phải chia sức quân đối phó" *(Thực Lục).* Minh Mệnh còn nói "Dân mọn bị giặc dụ dỗ, một khi thấy quan quân thì đáng lý phải tự quay giáo, sao còn đua nhau cầm giáo mà đánh nhau với quan quân. Đại khái dân không yên phận cày ruộng, mà rủ nhau làm giặc thì tất có cớ, làm sao chỉ đổ cho giặc chuyện dụ dỗ" hay "Bị quan quân đánh tan lại hợp, dẫu đàn bà con gái cũng cầm giáo mác mà đánh. Các toán giặc như tổ ong, hang kiến, toán nào riêng toán nấy" (*Thực lục*).

Diễn biến cuộc khởi nghĩa

Chính sử nhà Nguyễn *(Thực lục)* chép đến năm 1826 có "giặc Phan Bá Vành". *Trần tộc gia phả* cũng chép:

---

[1] "giặc" ý chỉ nghĩa quân.

[2] nt

[3] nt

Đời vua Minh Mệnh lên ngôi
Giữa năm Ất Dậu sao đuôi ngang trời
Bỗng dùng đùng bể khơi vang động
Giặc Bá Vành ngang dọc một phương

Đặng gia thế phả chép: "Nhân lúc triều Nguyễn nhu nhược... Dân tình đói rách, làng mạc điêu tàn. Có ông Phan Bá Vành ở miền Thái Bình, nhân nạn đói năm 1821, tập hợp dân chúng chống lại triều đình, được dân đi theo, lập căn cứ chính ở Trà Lũ".

Hành Thiện xã chí do Đặng Xuân Bảng soạn ghi nhận: "Năm Gia Long thứ 10 (1811), Phan Bá Vành làm giặc ở miền Hải Dương đã nổi tiếng là một tay kiệt hiệt".

Năm 1811 được nhiều người cho là mốc bùng nổ cuộc khởi nghĩa.

Những hoạt động ban đầu của nghĩa quân ở núi Voi (An Lão, Kiến An) từng làm chấn động miền duyên hải Hải Dương.

Nguyễn Cầu, Phan Liễn, Bỏ Vành
Tế cờ Voi Phục, tung hoành bốn phương.

Các trận chiến đấu tiêu biểu nhất là:

- *Trận Cổ Trai:*

Bấy giờ, quân triều đình đóng ở xã Cổ Trai (huyện Nghi Dương, Hải Dương). Nghĩa quân từ Đồ Sơn tiến đánh, xông vào cửa Tam Giang cướp được một thuyền binh. Sáng hôm sau, nghĩa quân lại kéo đến sông Cổ Trai, Trấn thủ Hải Dương không dám đến cứu nguy, vệ uý và cai đội cố chống giữ đều bị chết, binh lính tan chạy, thuyền ghe, khí giới đều bị nghĩa quân chiếm hết. *Quốc sử di biên* cung cấp thêm mấy chi tiết: "Chi huy vệ Hùng Cự tên là Phú đánh nhau với nguỵ Đỗ Bá Vinh ở Úc Môn (Văn Úc), Phú thua, chết trận. Bấy giờ giặc đóng ở gần Đồ Sơn, lính trấn Hải Dương đóng ở Hu Mục, lính Hùng Cự đóng ở Cổ Trai tiến đến phá vây và phá được phó cơ giặc là Thân. Vợ Thân xin cấp quân để giải vây... Giặc thuận gió mà bắn; lính đi tuần sông gặp giặc ập đến bị mất hết quân tư khí giới. Trấn thủ Huyên chống đánh ở Hu Mục; giặc dùng bồ quang bằng tre để che đỡ, cầm búa đánh vào chân voi và chém vòi voi. Lại cho vài mươi người cầm giáo theo ngựa vào trận xông đánh, quan quân chạy dạt đi; Huyên lui về giữ An Lão. Giặc bắt được Đốc phủ Tiên Hưng, gọt tóc mà tha cho về".

- *Trận Cồn Tiền:*

Sau khi đánh chiếm hai cửa biển Trà Lý, Lân Hải và giết chết cả hai viên thủ ngự, nghĩa quân kéo đến bãi nổi ở cửa sông Trà Lý gọi là Cồn Tiền, bố trí trận địa mai phục, đánh tan quân tướng nhà Nguyễn, thu hết khí giới thuyền bè. Trấn thủ Lê Mậu Cúc và một viên quản cơ chết ngay tại trận.

Ít lâu sau, nghĩa quân kéo về hạ phủ thành Kiến Xương rồi lại rút đi. Bài vè dân gian kể:

Đem quân ra đánh phủ Bo ba ngày
Đánh rồi lại rút về ngay
Đánh cho tan tác biết tay Bá Vành.

Theo *Minh Đô sử*: "Thành Kiến Xương bị phá, nhiều người buôn bán ở trấn thành dắt díu nhau chạy về làng quê, cửa hàng đóng cả ngày". Có người khuyên Phan Bá Vành thừa cơ đánh thẳng tới Vị Hoàng (thành phố Nam Định) nhưng Vành cân nhắc lợi hại không nghe.

- *Trận Liêu Đông:*

Là trận tập kích táo bạo của nghĩa quân vào doanh trại dã chiến của quân triều đình do thống tướng Phạm Văn Lý chỉ huy, khi đại quân của Văn Lý vừa đặt chân tới địa đầu căn cứ

Trà Lũ. Theo *Minh Đô sử*: "Nghe tin Phạm Văn Lý tới, Vành từ Kiến Xương đem quân về, nhân đêm lấy 5000 quân mạnh khoẻ ngầm qua sông. Quân đều cởi trần, lấy bẹ chuối làm khố, tay cầm dao dài xông thẳng tới đánh Văn Lý... Quân của Vành xông vào đánh hai ba lần nhưng không được bèn rút đi". Trong trận này "Quan quân không đề phòng bị giặc đánh thua, súng ống, khí giới, thuyền ghe bị giặc cướp rất nhiều" (*Thực lục*, tập VIII, tr.178).

- *Trận Trà Lũ*:

Sau chiến thắng của nghĩa quân ở Cổ Trai, phủ Bo, Tam Giang, Đồ Sơn, Liêu Đông. Minh Mạng cử Thống chế Trương Văn Minh, các Tham hiệp Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đức Nhuận thay Trương Phúc Đặng và phối hợp với Trấn thủ Hải Dương là Nguyễn Hữu Thận, phối hợp với quan quân các trấn Sơn Nam, Nam Định, Sơn Tây, Bắc Ninh tiến đánh nghĩa quân. Minh Mạng cử thêm hai Quản cơ Thanh Hoá và Nghệ An đem thủy quân ra chặn đường biển vùng Hải Dương. Nghĩa quân đẩy mạnh hoạt động ở phủ Thiên Trường, Kiến Xương. Minh Mạng lại cử Phó tướng Ngô Văn Vĩnh điều hai vệ quân ở Kinh thành Huế ra bắc phối hợp với vệ thần sách ở Nghệ An viện trợ. Lại ủy cho viên tướng đắc lực và Thống cơ Phạm Văn Lý đem lính, voi, hoả khí chia đường tiến đánh. Phan Bá Vành rút quân về xây dựng và củng cố căn cứ Trà Lũ, đào hào, đắp luỹ để chống cự lâu dài.

Trà Lũ là cánh đồng lầy lội, úng trũng, mương rạch dầy như mắc cửi, thuận lợi cho hoạt động chiến đấu của nghĩa quân. Trà Lũ lại gần kề các sông Hồng ở phía bắc, sông Cát, sông Ninh Cơ ở phía đông nam, khi cần có thể rút ra biển nhanh chóng. Phan Bá Vành đặt đại bản doanh ở thôn Phú Nhai, nằm khoảng giữa ba thôn Trà Lũ (Trà Lũ Bắc, Trà Lũ Trung, Trà Lũ Nam). Hệ thống thành luỹ phòng thủ Nội Thái Bằng ở phía đông bắc Phú Nhai ngăn chặn các mũi tiến công từ phía cửa Phong Miêu (tức ngã ba sông Cát đổ ra sông Hồng). Ở Nội Thái Bằng, nghĩa quân lợi dụng các gò đất cao nối tiếp nhau đặt ụ súng lớn để đối phó với hệ thống các ụ súng lớn của quân triều đình đặt ở cánh đồng Khê Thủy bên kia sông Cát (xã Thụ Nghiệp). Bãi đất phẳng ở khu vực Nội Thái Bằng được dùng làm "đấu đong quân", nay dấu tích vẫn còn. Bảo vệ hệ thống phòng thủ Nội Thái Bằng là luỹ đất dài hình vòng cung đối diện với đoạn sông Cát chảy dọc phía đông. Phía bắc căn cứ Trà Lũ là hệ thống phòng thủ Đường Nhất Ngoại (thuộc xã Xuân Bắc) do tướng Hai Đáng chỉ huy. Từ đây có thể tiến ra sông Ninh Cơ phía tây nam khống chế con đường thủy duy nhất từ Vị Hoàng đến căn cứ Trà Lũ [1].

Lực lượng nghĩa quân khi rút về Trà Lũ còn khoảng 2000 người. Lương thực tiếp tế khó khăn. Trong lúc đó triều đình Minh Mạng tập trung lực lượng áp đảo gồm cả thủy binh, bộ binh, tượng binh, pháo binh để bao vây tứ phía và ngày càng thắt chặt vòng vây. Triều đình lại cử các tướng lão luyện có nhiều kinh nghiệm đánh dẹp khởi nghĩa như Trương Văn Minh, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đức Nhuận, Nguyễn Thuận, Phạm Văn Lý... Triều đình huy động những cơ đội binh lính tinh nhuệ nhất từ Kinh thành Huế và các tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá kéo ra Bắc phối hợp với quan quân của các tỉnh thành ngoài Bắc, tạo nên một ưu thế áp đảo hòng bao vây kéo dài khiến nghĩa quân bị cạn kiệt lương thực và phải đầu hàng. Triều đình lại dùng kế mĩ nhân xảo quyệt. *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* chép: "Khâm sai triều đình sai viên cai tổng gả con gái đẹp cho Phan Bá Vành. Nhân ngày giỗ, Bá Vành cùng vợ ban đêm lén về bị viên cai tổng dùng phục binh bắt được". *Truyện Bá Vành* kể rằng: "Phủ Trúc lừa gả con gái cho Phan Bá Vành, rồi nhân lễ nghinh hôn mà cùng Nguyễn Công Trứ đặt phục binh giết". Theo tư liệu sưu tầm của Nguyễn Đức Chính thì Nguyễn Công Trứ ra lệnh cho tri phủ Ứng Hoà gả con gái cho Phan Bá Vành làm nội ứng rồi tiến đánh bất ngờ. *Thái Bình tỉnh thông chí* của Phạm Văn Thụ viết: "Phủ Trúc là thổ hào ở Giao Thủy, dùng con gái để mê hoặc Phan Bá Vành".

---

[1] Nguyễn Phan Quang: *Theo dòng lịch sử dân tộc* - Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2004; tr. 227.

Trần Chi tộc phả chép: "Bị tấn công bất ngờ, Vành không kịp điều binh, bèn cùng tướng sĩ và các quân ô hợp khác giao chiến với quan quân ở Nội Thái Bằng từ giờ ngọ đến giờ thân, không lúc nào ngớt. Quân Vành thua chết quá nửa; số còn lại chạy về trại biết khó đứng vững, muốn tìm đường ra biển tính việc chống trả. Nhưng các cửa Hà Lạn, sông Lộc Giang, sông Cát Giang, sông Ngô Đồng đều bị quan quân phòng triệt hết, không còn cách nào chạy thoát". Cũng theo *Trần Chi tộc phả*: "Vành thu tàn quân đào sông dài ước 2000 thước (800 mét) gọi là sông Xẻ, cống là cống Vành, một đêm đào xong. Đem thuyền ra biển, rạng đông quan quân đuổi theo, hai bờ súng bắn, quân Vành bị chết gần hết. Vành một mình trốn thoát vào bãi lau sậy, hai ngày sau bị khát nước quá, đi tìm nước bị Tổng trưởng Hoành Nha là Lê Điển trinh sát bắt về".

Tác giả Lê Trọng Hàm còn cho biết: "Nước cạn, thuyền mắc, đạn đại bác như mưa dồn dập. Vành bị thương ẩn nấp ở đống lau sậy trên bờ tả sông Hồng, chỉ có tên Vò cầm một ống tre vầu đi theo. Vành nấp đã sáu ngày, sai Vò đi múc nước rửa chân. Một người đi bắt cua trông thấy kinh sợ, hỏi ra biết là người đàn bà ở xã Hoành Nha. Vành hỏi có biết cai tổng Lê Tuấn không? Nó là lớp con em của ta, về nhắn nó tới đây, ta sẽ giao cả thân ta cho nó. Lê Tuấn bèn đóng một cũi gỗ lớn. Ba Vành mặc áo xanh, chít khăn đỏ cúi đầu ngồi yên... Khi giải tới xã Đồng Phù, huyện Thượng Nguyên thì Bá Vành tự tử, thi thể bị chặt làm bốn đoạn, cắt đầu đem bêu khắp bốn trấn".

Nguyên nhân thất bại:

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng "mỹ nhân kế" chỉ tác động ở một chừng mực nào đó đối với kết cục khởi nghĩa, không thể coi đó là nguyên nhân chính dẫn đến thất bại.

- Nguyên nhân trực tiếp là tư tưởng rút về phòng thủ bị động trong một căn cứ chật hẹp, hãm mình vào thế bị cô lập. Đã thế, nghĩa quân bị địch bao vây tứ phía, mất liên hệ với những vùng hậu phương nông thôn rộng lớn để bổ sung quân số, lương thực và phối hợp chiến đấu, rất khó có thể cầm cự lâu dài, càng khó mở rộng thành phong trào rộng lớn toàn khu vực châu thổ sông Hồng.

- Nguyên nhân cơ bản dẫn đến thất bại thật sự của khởi nghĩa là tương quan lực lượng chênh lệch giữa hai bên. Trong điều kiện lịch sử đầu thế kỷ XIX, triều đình Nguyễn tuy có những khủng hoảng kinh tế, chính trị và mâu thuẫn giai cấp sâu sắc, nhưng vẫn còn khả năng tập trung những đạo quân chủ lực mạnh của triều đình phối hợp với các đạo quân khắp các trấn từ Trung ra Bắc do các tướng lão luyện chỉ huy; cũng như huy động được khối lượng lương thực, quân nhu lớn cung ứng, để có thể bao vây, tấn công nghĩa quân trong thời gian dài. Mặt khác, tuy là một cuộc khởi nghĩa lớn, quân đông và từng trải chiến đấu, nhưng khởi nghĩa Phan Bá Vành vẫn là cuộc nổi dậy ở một vùng, không có những nổi dậy đồng loạt ở nhiều vùng khác hỗ trợ, nên sớm muộn cũng thất bại.

Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành thất bại và bị dìm trong máu, nhưng tinh thần chiến đấu anh dũng của nghĩa quân còn vang vọng mãi truyền thống đấu tranh xã hội bất khuất của nông dân Thái Bình vì ruộng đất, cơm áo và công bằng, dân chủ chống chế độ phong kiến áp bức và bóc lột.

Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành cảnh tỉnh nhà nước phong kiến triều Nguyễn. Sau cuộc nổi dậy này, Nguyễn Công Trứ dâng sớ lên triều đình "xin khai khẩn ruộng hoang để yên nghiệp dân nghèo". Minh Mạng phê chuẩn ngay, mở kho nhà nước phát cho dân nghèo 6 tháng lương thực và tiền bạc để mua sắm trâu bò, cày cuốc, làm nhà ở để nông dân nhanh chóng khai khẩn ruộng hoang, đào sông, đắp đê, lập ra các làng ấp mới, lập ra huyện Tiền Hải, huyện Kim Sơn và các tổng Hoành Thu, Ninh Nhất (huyện Hải Hậu). Những chính sách nhân nhượng này góp phần ổn định đời sống của nông dân và phục hồi, phát triển kinh tế nông nghiệp đầu thế kỷ XIX.

CHƯƠNG V

CHỐNG PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC XÂM LƯỢC

I. CHỐNG HÁN BUỔI ĐẦU CÔNG NGUYÊN

Qua nhiều biến loạn, năm 25 sau Công nguyên, Triều đình nhà Hán (Đông Hán) tái lập ở phương Bắc. Từ đây, đám quan đô hộ nhà Hán càng có thêm cơ hội xiết chặt hơn nữa chế độ cai trị nghiệt ngã, tàn bạo với Âu Lạc. Sử sách Trung Quốc cũng từng phải xác nhận: "Giao Châu ở nơi xa cách, quan lại tập tục tham ô, làm đủ điều gian trá, Trưởng sử tha hồ bạo ngược, bóc lột muôn dân...".

Năm 34, thay Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ, Tô Định vốn là kẻ "thấy tiền tài giương mắt lên" lại càng tỏ ra tham lam, lắm thủ đoạn cướp bóc, đàn áp ác độc hơn. Ngoài việc tiếp tục thúc ép ráo riết việc cống nạp các vật lạ, đồ quí phương Nam, Tô Định còn thẳng tay tăng tô thuế, chiếm đoạt đất đai, nắm độc quyền buôn bán muối, sắt... Mặt khác, rắp tâm xoá bỏ tận gốc độc lập, chủ quyền của Âu Lạc; Tô Định cũng như chính quyền đô hộ tiến hành hàng loạt các hoạt động thâm hiểm nhằm đồng hoá cả dân tộc Việt. Cùng với việc đẩy mạnh hoạt động truyền bá chữ Hán, đạo Nho, khuyến khích di dân Hán sang cư trú lẫn với người Việt, chúng còn ép dân ta phải theo lối sống Hán, học theo lễ nghĩa người Hán từ cách ăn mặc, lấy vợ, lấy chồng cho đến việc làm mũ, giày. Riêng đối với Lạc tướng và các quí tộc Việt cũ, chính quyền đô hộ chỉ giao cho một số chức quan thấp, đồng thời dùng mọi thủ đoạn trói buộc khống chế ngặt nghèo.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng hồi đầu Công Nguyên chính là đỉnh cao nỗi oán hận của dân tộc ta đối với ách cai trị của ngoại bang. Vì vậy, cuộc khởi nghĩa vừa nổ ra đã lập tức nhận được sự hưởng ứng của tất cả các Lạc tướng, Lạc dân ở hầu khắp các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam khi đó.

Trên đất Thái Bình, phong trào nổi dậy chống chế độ cai trị Đông Hán cũng bùng lên khá sớm và rộng khắp. Nhiều anh hùng, hào kiệt đã nhất loạt dựng cờ khởi nghĩa, lập căn cứ, tập hợp dân binh hưởng ứng lời hịch hiệu triệu cứu nước thiêng liêng của Hai Bà Trưng. Nhiều cặp vợ chồng, mẹ con, anh em đã cùng đứng lên đánh giặc. Nhiều làng, nhiều vùng đã hợp lực cùng nổi dậy đánh giặc. Không khí hừng hực chống ngoại xâm ở miền đất tưởng chừng còn rất nhỏ hẹp, hẻo lánh vào thời gian cách nay gần 2000 năm thực sự đã được ghi nhận rất rõ qua nhiều dấu tích và cả những huyền thoại vẫn còn lưu truyền trong dân gian.

Ngọn cờ chống Đông Hán lớn nhất ở Thái Bình thuở đó, đầu tiên phải kể đến Vũ Thị Thục - người con gái tài sắc nhưng cũng sớm phải chịu nhiều tai ương bởi bè lũ đô hộ. Thục Nương vốn người trang Phượng Lâu thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Vĩnh Phú. Năm 16 tuổi, đã nổi tiếng về tài võ nghệ "Kiếm múa như gió thổi mây bay" và dung mạo xinh đẹp như "bông phù dung buổi sớm". Nhan sắc Thục Nương chẳng may đã lọt vào đôi mắt háo dâm, tàn bạo của tên thái thú Tô Định. Hắn dùng đủ mọi thủ đoạn ép Thục Nương phải về làm tỳ thiếp, mặc dù biết rõ Thục Nương đã đính hôn với Phạm Danh Hương - chàng trai trẻ, con Huyện trưởng Chu Diên. Bị Thục Nương nhất mực từ chối, Tô Định nổi giận truyền bắt, đánh giết thân sinh Thục Nương là Vũ Công Chất và cha con Phạm Danh Hương. Chém chết một tên nha tướng đến bắt, Thục Nương phá vây xuống thuyền theo sông Hồng về ẩn náu ở trang Tiên La (xã Đoan Hùng, Hưng Hà), nuôi ý chí đánh đuổi quân thù tham bạo, trả thù nhà. Vũ Thị Thục bí mật vận động xây dựng cơ sở, tích trữ lương thảo, tụ tập trai tráng, mua ngựa sắm thuyền, rèn gươm chữa giáo... chờ dịp nổi lên.

Tại trang Đông Lực (xã An Khê, Quỳnh Phụ), trên bờ sông Luộc cũng xuất hiện một trại quân khá lớn của Lê Đô. Cha ông là Lê Cung làm Lệnh doãn huyện Phụ Phụng (Phụ Dực sau này), bị giặc vu cho là có âm mưu phản nghịch rồi hãm hại. Được sự khích lệ của mẹ là Trần Thị Nương, Lê Đô đã bỏ tiền của để dốc sức trữ lương, lập trại,... và kín đáo thu hút trai tráng trong vùng đến luyện tập võ nghệ. Biết tiếng, nhiều thanh niên yêu nước từ mãi các miền ven biển, từ bên kia sông Hồng, sông Luộc,... cùng lũ lượt tìm về xin hiệp lực. Vì vậy, khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, Lê Đô đã có trong tay cả một lực lượng nghĩa binh đông đảo [1].

Ở Hạ Phán (xã Quỳnh Thái, Quỳnh Phụ) cách trang Đông Lực không bao xa có bà Hậu Nương cũng cùng dân trang tự lập một đồn nhỏ, tuyển chọn được tới vài chục đinh tráng thường xuyên luyện võ, mài gươm. Cha Hậu Nương nguyên là Trần Khang người trang Cổ Lim, phủ Thường Tín, đạo Sơn Đông (nay thuộc Hà Nội) bị bắt ép ra làm quan huyện ở Từ Liêm. Chối không được, ông thường bỏ bễ việc quan, lấy rượu làm vui. Bọn quan đô hộ tức giận cho bắt giam và hành hạ ông cho đến chết trong ngục thất. Hậu Nương chạy về quê mẹ ở Hạ Phán, tập hợp lực lượng mưu trả thù cho cha.

Bà Nguyễn Thị Cẩm Hoa vốn quê ở Thượng Phán (xã Quỳnh Lưu, Quỳnh Phụ) nhưng phải lánh về trang Lộ Xá (xã Thăng Long, Đông Hưng) sau khi cha là Nguyễn Hậu làm nha lại trong chính quyền đô hộ bị truy nã và hạ ngục vì không chịu thu thuế của dân nghèo. Nuôi chí khởi sự, bà tìm thầy học võ và trở thành người có võ nghệ nổi tiếng khắp vùng. Nhiều trai tráng kính phục đã tìm tới xin được làm thủ hạ.

Nhiều mối "thù nhà" riêng tư như ngọn gió làm bùng lên ngọn lửa "nợ nước" bấy lâu đang âm ỉ. Cả một vùng ven sông Hồng, ven sông Luộc rộ lên không khí sắm sửa giáo gươm, rèn tập võ nghệ khá sôi nổi. Trong khi đó, Thục Nương đang mang nặng trên đầu mấy vòng khăn tang, một mặt ráo riết ngầm gây dựng lực lượng; mặt khác ra sức liên hệ với các hương trưởng và những cụ già cao tuổi trong vùng, khích lệ dân chúng khai phá, mở mang thêm nhiều làng ấp nhằm chuẩn bị cơ sở cho việc dựng lập căn cứ. Bộ mặt trù phú mới của cả một miền quanh trang Tiên La đã đưa lại uy tín rất lớn cho Thục Nương. Dân chúng từng thốt lên: "Trời cho dân ta được Thục Nương về đây, không có Thục Nương làm gì có quang cảnh này".

Riêng chàng trai trẻ Lê Đô ở trang Đông Lực thì kiên quyết từ chối việc lập gia đình theo lời khuyên của bà mẹ. Đô dồn sức miệt mài học tập võ nghệ, binh thư. Hơn nữa, sau ba năm hết tang cha, Đô lấy cớ muốn du ngoạn khắp "những cảnh núi sông, thành thị", mở rộng tầm mắt, nhưng thực chất là ngầm giao du để tìm đến những người có cùng chí lớn. Vì vậy, khi ngọn cờ nghĩa dựng lên ở Đông Lực trang trên bờ sông Luộc, sông Hoá thì rất nhiều trai tráng từ những miền trên thuộc Duyên Hà, Thần Khê..., từ các miền ven biển thuộc Thụy Anh, Thanh Quan,... và cả ở Tứ Kỳ (Hải Dương), Nghĩa Hưng (Nam Định) đã lũ lượt tìm về hưởng ứng.

---

[1] Thần phả "Cương nghị đại vương công thần triều Trưng Nữ Vương" ở đình Hiệp Lực, xã An Khê, Quỳnh Phụ cho biết: Lê Đô đã tập hợp được tới 1 vạn 300 người (?).

Bấy giờ, đánh hơi thấy những mối đe doạ đang ngày càng tới gần, giặc Hán liền tỏ rõ dã tâm bạo ngược. Chúng bắt bớ, lùng sục, chém giết hàng loạt những ai bị ngờ là có âm mưu "phản nghịch". Không thể chịu đựng hơn được nữa, hàng loạt các cuộc khởi nghĩa tiếp tục nổ ra. Ở Tiên La, Thục Nương công khai dựng cờ, xưng là "Bát Nạn tướng quân" (vị tướng dẹp nạn cứu dân). Thanh thế lẫy lừng, với nghĩa quân trên dưới 1.000 người, Bát Nạn nhiều phen đánh bại giặc Hán tới đàn áp. Dân chúng kéo về tham gia khởi nghĩa rất hăng hái. Ngôi chùa cổ Tiên La, nơi bà giả làm sư để ẩn náu đã trở thành đại bản doanh ra vào tấp nập của các nghĩa sĩ đến xin được đánh giặc. Ở trang Đông Lực, Lê Đô cũng yết bảng mộ quân, lập thêm luỹ trại và tìm chặn đánh các toán quân đi lẻ của giặc. Quan quân đô hộ nhà Hán hoảng hốt phải chia nhau chống đỡ, đàn áp ở khắp các nơi.

Chớp thời cơ, đáp ứng lòng người, mùa xuân năm 40, Hai Bà Trưng chính thức làm lễ tế cờ ở cửa sông Hát Môn (Vĩnh Phúc nay) và phát hịch kêu gọi cả nước đứng lên đánh giặc.

Nghĩa quân từ bốn phương lũ lượt đổ về miền Mê Linh. Bên cạnh những gương mặt hào kiệt khắp nơi, dưới lá cờ đại nghĩa của Hai Bà thuở ấy, xuất hiện khá nhiều anh hùng nữ kiệt của Thái Bình.

Bà Quế Hoa dấy binh từ vùng Hương Đường (xã Việt Hùng, Vũ Thư); bà Long Nương cùng chồng là Triệu Công Tằng và thị nữ Trần Thị Nguyệt tập hợp nghĩa quân ở Mĩ Lộc (Việt Hùng, Vũ Thư). Ở giáp ven biển cũng có: bà Nguyễn Thị Cần và con trai là Vũ Mành nổi lên ở Hoá Tài (xã Thụy Duyên, huyện Thái Thụy); hai chị em Triệu Ả Nương, Triệu Thị Nương ở Khúc Mai, Thanh Do (xã Thụy Thanh); Cấp cước Ả Nương ở trong Vô Hối (xã Thụy Thanh); bà Khương thư cùng 5 người con trai ở Trà Hồi (xã Thụy Bình); 5 anh em họ Đoàn ở Thọ Cách, Quỳnh Lí (xã Thụy Quỳnh)...; bà Bắc Nương cùng anh là Đông Lang khởi binh từ vùng trang Bồng Xương (xã Thụy Trình, Thái Thụy); ba anh em Đặng Chấn, Đặng Minh, Đặng Mẫn mộ quân ở Thượng Bái (xã Dân Chủ, Hưng Hà), hai anh em Trình Mạc Công và Trình Thị Chu phất cờ ở vùng Thâm Động (xã Hồng Phong, Hưng Hà)[1]. Tất cả đều đem theo nghĩa binh cắt đường, vượt sông, tiến về Mê Linh xin tụ nghĩa. Nhiều thủ lĩnh được trọng dụng và trở thành những chiến tướng xuất sắc của Hai Bà. Ba anh em Đào Viên, Đào Đức, Đào Kỳ từ Chung Linh (Quỳnh Phụ) tới yết kiến liền được phong các chức: Thống chế, Tham mưu, Giám sát quản thống quân thủy bộ. Nguyễn Thị Cẩm Hoa của vùng Lộ Xá thì được cử cầm một đạo quân đi hạ thành Mao Lĩnh (Hà Tây). Hai mẹ con bà Đinh Thị Tố và Hùng Quang Cảo của vùng Xích Bích (xã Quỳnh Khê, Quỳnh Phụ), được Hai Bà cử người về tận nơi mời và giao cho đứng đầu một đạo quân.

Riêng ở Tiên La, sứ giả của Hai Bà được tiếp đón rất long trọng. Thục Nương làm lễ nhận hịch vời, lập tức truyền lệnh khao quân và sắp xếp binh mã thành đội ngũ chỉnh tề rồi xuất quân. Thục Nương được Hai Bà phong chức Đông Nhung đại tướng quân, thống lĩnh quân tiền đạo. Ở trang Đông Lực, Lê Đô được đích thân Trưng Nhị mang thư của chị là Trưng Trắc về mời ra giúp nước. Lúc đầu, Lê Đô còn do dự chưa quyết thì được mẫu thân là Ả Nương khuyên nhủ: "Bà Trưng là bậc anh hùng của nước ta, việc trời đã định, con nên hết lòng ra phò tá để rửa thù cho cha, rửa nhục cho nước...". Nghe ra, Lê Đô liền nhận thư bái biệt mẹ, chỉnh đốn đội ngũ, tức tốc lên đường. Nghĩa quân của ông đánh chiếm huyện Phụ Phụng và tràn ra đánh đuổi quân Hán ở một số vùng lân cận rồi mới rầm rộ tìm đường tiến về Hát Môn. Thấy ông có "vóc dáng hùng dũng" lại tỏ ra "anh hùng, thao lược" trí dũng hơn người, Trưng Trắc cả mừng liền phong cho Lê Đô là Bản quốc thống chế Đại tướng quân.

---

[1] Khảo sát bước đầu phát hiện ở Thái Bình có 28 địa điểm đình, đền, miếu thờ các vị tướng thời Hai Bà Trưng.

Khí thế đánh giặc ngút trời, không còn thiếu màu cờ của một miền đất nào là không có mặt ở nơi tụ nghĩa Hát Môn. Thủ lĩnh các miền đều được cử cầm đầu các đạo quân lớn nhỏ, kết thành kỳ đội, hợp thành đại quân chia hai hướng đi đánh chiếm Mê Linh và Chu Diên. Làm chủ được hai huyện, nghĩa quân tràn qua lấy gọn luôn thành Luy Lâu, thủ phủ của bọn đô hộ ở quận Giao Chỉ. Chỉ trong thời gian rất ngắn, phối hợp với các cuộc nổi dậy ở khắp các quận huyện, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã toàn thắng.

Khôi phục được 65 thành, lên ngôi vua, đóng đô ở Mê Linh, Hai Bà Trưng khao thưởng cho mọi tướng sĩ. Xét công trạng, Thục Nương được vua Trưng ban phong "Bát Nạn đại tướng quân trinh thục công chúa"; Lê Đô được phong tước "Đại Vượng cho đồ tiết việt" (cờ búa tượng trưng cho uy quyền, chức tước); các thủ lĩnh người Thái Bình đều được khen thưởng với thứ bậc khác nhau một cách xứng đáng.

Không từ bỏ dã tâm xâm lược, tháng 5 năm 42, Hán Quang Vũ phong Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, cùng với Lưu Long làm phó tướng, Đoàn Chí làm Lâu thuyền tướng quân thống lĩnh hai đạo quân thủy bộ trở lại đánh chiếm nước ta. Các tướng lĩnh Thái Bình nhận được lệnh triệu vời gấp về Mê Linh để chặn giặc. Tất cả các nơi trọng yếu ven rừng, góc bể đều được phái quân tướng chấn giữ. Bát Nạn đại tướng quân Vũ Thị Thục được cử "đi chặn ở các cửa rừng hốc núi". Tướng quân Lê Đô được phái đi chặn giặc miền Lạng Sơn và suốt một giải biên địa phía Bắc... Các tướng đều ra quân. Nhiều trận huyết chiến nổ ra. Mã Viện bị dồn đánh khốn đốn phải cụm về Lãng Bạc (Chí Linh, Hải Dương). Đúng lúc Mã Viện thế cùng sức kiệt, đang than thở lo bỏ mạng lại chiến trận thì quân tiếp viện của chúng kịp kéo sang. Với sự dụ dỗ, gây sức ép của nhà Hán, quân Tây Thục, một nước ở Vân Nam đã tiến sang cứu nguy cho cánh quân viễn chinh đang đại bại. Nhân cơ hội quân ta phải dãn bớt vòng vây, chia quân đi chặn viện, Mã Viện mở một đợt phản công mạnh để hiệp đồng với đạo quân Tây Thục cùng tiến vào Mê Linh. Các trận kịch chiến đẫm máu xảy ra ở khắp nơi. Để bảo toàn lực lượng và trù tính kháng chiến đến cùng, Hai Bà quyết định rút đại quân về Cấm Khê (Yên Lạc, Vĩnh Phúc - theo một số tài liệu thì Hai Bà Trưng bị vây ở Kim Khê, nay thuộc Ba Vì, Hà Nội) nhưng quân Hán và quân Tây Thục từ các phía đổ tới bao vây trùng điệp quanh Cấm Khê. Các trận tử chiến lại diễn ra. Cầm cự bền bỉ, ngoan cường, nhưng bị hãm sâu trong vòng vây, thế lực ngày một hao mòn cùng kiệt, Hai Bà Trưng phải mở đường máu thoát khỏi tay kẻ thù rồi gieo mình xuống sông Hát Giang tự tận.

Trong những trận giao chiến cuối cùng này, các tướng lãnh Thái Bình, người thì ngã xuống ngay chiến trường, người tuẫn tiết theo gương chủ tướng, người phá vây về lập lại căn cứ trên quê hương cũ và chiến đấu đến cùng.

Theo thần tích đền Tiên La: Thục Nương cầm quân đánh thắng giặc nhiều trận lớn được thăng phong làm Điển trưởng nội thị phu nhân. Sau khi Hai Bà tự tận, Thục Nương phá vây về lập căn cứ ở Tiên La rộng tới hàng chục dặm, lấy sông Hồng, sông Luộc làm chiến hào tự nhiên để tiếp tục kháng chiến. Hiện ở xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà nay, còn có nơi gọi là xóm Dinh để chỉ nơi đặt quân doanh của bà. Công cuộc củng cố lực lượng vừa tiến hành độ "tám tuần trăng" thì kẻ thù lại đánh dẹp. Ngày 18 tháng 3 âm lịch năm ấy, Thục Nương đang đi tuần trên sông, chợt thấy Tiên La lửa cháy ngút trời, vừa bước chân lên bờ đã thấy một tướng giặc dẫn đầu toán quân hò reo xông đến. Thục Nương bèn vung gươm chém y đứt làm hai đoạn. Quân giặc ùn đến bao vây tứ phía. Cùng thế, Thục Nương liền phá vây chạy về, tới gốc cây đại thụ trên gò Kim Quy - nơi có ngôi đền thờ bà ngày nay - tuốt gươm tuẫn tiết.

Theo thần phả đền Rèm (xã Thăng Long, Đông Hưng), Nguyễn Thị Cẩm Hoa bị thương nặng trong trận chiến đấu ở Cấm Khê, nhưng vẫn vừa đánh vừa rút lui về trang Lộ Xá. Bị đuổi quá gấp, tới sông Rều (sau là một đoạn sông Sa Lung), bà liền ngửa mặt lên trời than rằng: "Ta sinh vì việc nước, nay chết vì việc nước, chết cũng như sống vậy". Đoạn, nhảy xuống sông tự tận, nơi thờ bà còn câu đối:

Trừ Tô Định chi tham tàn. Mai Lĩnh ngoại kỳ hoàn gia vũ trụ
Vị Trưng Vương nhi xướng nghĩa. Hát Môn giang cộng ký nữ anh hùng.

Tạm dịch:

Giết Tô Định tham tàn, còn được lưu tên tuổi ở thành Mai Lĩnh
Theo Trưng Vương xướng nghĩa đều được coi là anh hùng ở sông Hát Môn.

Bà Hậu Nương của Hạ Phán từng đưa 30 nghĩa sĩ lên Hát Giang cũng chọn cho mình cái chết như vậy ở tại quê hương và được dân lập đền thờ tôn là "Thánh hậu công chúa". Bà Đào Thị Phúc bị giặc truy lùng về tận quê cũ cũng đã trầm mình ở cửa sông Đồng Trân.

Bốn chị em Phương Dung, Minh Xích, Thuần Mỹ và Trương Phú ở Vĩnh Niên (tục gọi làng Nan, thuộc xã Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ) lại tử trận rất oanh liệt ngay tại Cấm Khê. Câu đối lưu giữ ở đình ca ngợi công đức của các vị như sau:

Ngã quốc giang sơn, khẳng hứa Tô quân tứ tham tàn mãn chính
Giữ gia huynh tỷ, khứ phù Trưng chủ thu độc lập tiền mao.

Tạm dịch:

Đất nước điêu đứng bởi ách cai trị tàn bạo của giặc Tô Định
Anh chị em một nhà quyết theo giúp ngọn cờ độc lập của vua Trưng.

Đối với viên tướng trẻ Lê Đô, ngay sau lần tham gia dồn mã Viện khốn đốn ở Lãng Bạc đã phải dâng sớ xin về quê vì được tin mẹ ốm nặng. Mẹ già mất, ông đau xót kêu rằng: "Đương lúc nhiều công việc trọng, mẹ chẳng được ở lại cùng con mà báo thù lớn". Việc tang mẹ vừa xong, Lê Đô được tin Hai Bà bị nguy khốn ở Cấm Khê, liền thu thập quân sĩ thẳng tiến tới Cấm Khê. Đến nơi, Hai Bà đã mất. Biết không thể cứu vãn được tình thế, ông đốc quân tử chiến với kẻ thù rồi cũng gửi mình lại dòng Hát Giang. Bấy giờ là ngày 2 tháng Chạp. Những nghĩa binh và gia thần từng theo ông ngay từ khi ở trang Đông Lực còn sống sót, quay về làm lễ, lập đền thờ Lê Đô tại nơi mai táng mẫu thân ông khi trước; nay là đình Hiệp Lực, xã An Khê, Quỳnh Phụ.

Cuộc khởi nghĩa chống Hán đã chấm dứt sau 3 năm (40 - 43) ngắn ngủi, song tinh thần bất khuất, ý chí chiến đấu của cuộc nổi dậy đã đóng mốc son cho sự mở đầu truyền thống chống ngoại xâm ngoan cường của ông cha ta. Ý thức độc lập dân tộc sớm được khẳng định hết sức hùng hồn. Thái Bình, mảnh đất "hẻo lánh" đã tự giới thiệu sự hiện diện của mình trong lịch sử một cách đáng tự hào nhất qua cuộc khởi nghĩa ấy. Những anh hùng, nữ kiệt từng nổi dậy tụ hợp dưới ngọn cờ nghĩa của Hai Bà Trưng rất xứng đáng là đại diện tiêu biểu cho truyền thống dựng và giữ nước từ buổi đầu Công Nguyên của người Thái Bình.

II. KHỞI ĐẦU TRONG SỰ NGHIỆP DỰNG NƯỚC VẠN XUÂN

Năm 502, ở phương Bắc nhà Lương đã lên thay thế nhà Tề. Từ đó, nước ta lại tiếp tục bị ngập chìm dưới ách đô hộ bạo tàn của nhà Lương. Đi đôi với chính sách vơ vét bóc lột tô thuế nặng nề, đám quan lại nhà Lương còn thi hành một chủ trương phân biệt đẳng cấp nghiệt ngã. Ngay cả những quí tộc Việt từng tham gia trong chính quyền cai trị ở Giao Châu trước đó cũng bị coi là loại hàn môn, không được cất nhắc trọng dụng. Nỗi oán hận ngày càng sâu sắc của các bộ tộc Việt với chính quyền đô hộ đã trở thành nguyên nhân bùng nổ cuộc khởi nghĩa Lí Bí vào mùa Xuân năm 542.

Hiện vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau về nơi sinh ra nhân vật này trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta hồi thế kỷ VI[1]. Tuy vậy, *Đại Việt sử kí toàn thư* và nhiều bộ sử cũ cho biết: Vua họ Lý, tên Bí người Thái Bình phủ Long Hưng (thuộc địa phận Thái Bình nay). Cuốn thần tích lưu giữ tại đình Tử Các (xã Thái Hoà, huyện Thái Thuỵ) - nơi thờ Lý Nam Đế (ở đây gọi là Lý Bôn) còn nói rõ thêm "... thời nhà Lương ở hương Thái Bình có gia đình họ Lý, chồng là Lý Công Trước, vợ là Lương Thị Hằng nối đời làm nghề công đức. Vợ chồng Lý Công Trước cùng vun công đức ấy, phàm bất kì công việc thiện nào cũng không bỏ qua, phàm việc đức dù nhỏ nhất cũng đều dốc lòng... Đạo trời báo ứng, ngày 15 tháng Giêng năm Quí Mùi (503) sinh ra vua. Khi sinh có nhiều điều lạ, sản đường ánh sáng chói loà, cả vùng hương thơm ngào ngạt...".

Lý Bí từ sớm đã có tiếng là người văn võ toàn tài. Ông từng lĩnh chức Giám quản ở Châu Đức (Hà Tĩnh nay), nhưng do căm giận sự miệt thị, bạo ngược của quan lại nhà Lương bèn bỏ quan trở về quê liên kết hào kiệt, chiêu tập hiền tài chờ ngày khởi nghĩa. Năm 542, cuộc khởi nghĩa Lý Bí bùng nổ. Nhân dân và hào kiệt nhiều nơi đã đồng loạt hưởng ứng. Trong số đó có nhiều bậc hiền tài nổi tiếng như Tinh Thiều, Phạm Tu, Lý Phục Man và cả hai cha con hào trưởng thủ lĩnh vùng Chu Diên là Triệu Túc và Triệu Quang Phục. Cuộc khởi nghĩa lan rộng nhanh chóng và chỉ trong vòng 3 tháng đã giành thắng lợi. Quân Lương liên tiếp thất bại. Thứ sử Tiêu Tư phải cho người đem vàng bạc, của cải đút lót cho Lý Bí rồi chạy trốn về nước.

Sau những diễn biến bất ngờ, nhà Lương kịp trấn tĩnh và liên tiếp điều binh dồn đánh vào Giao Châu cả từ hai phía bắc, nam. Lợi dụng thời cơ, quân Chăm - pa cũng vượt dải Hoành Sơn xâm lấn biên giới phía nam Châu Giao. Dựa vào sức mạnh toàn dân, Lý Bí - thủ lĩnh của cuộc nổi dậy đã chủ động tổ chức các trận đánh và lần lượt đánh tan cả hai thế lực xâm lược, giành lại lãnh thổ cơ bản như từ thời dựng nước đầu tiên.

Đầu năm 544, Lý Bí tự xưng hoàng đế, đặt niên hiệu là Thiên Đức, lấy quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở miền cửa sông Tô Lịch, dựng điện Vạn Thọ và cắt đặt triều đình, bá quan văn võ. Triệu Túc được phong là Thái phó, Tinh Thiều được cử đứng đầu tướng văn, Phạm Tu đứng đầu hàng tướng võ, Lý Phục Man được giao cầm quân chuyên lo coi giữ miền biên cảnh.

Sau 500 năm kể từ khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, một lần nữa cuộc đấu tranh bền bỉ của nhân dân ta đã giành thắng lợi với một ý nghĩa hết sức to lớn. Sự thành lập của Nhà nước Vạn Xuân đã khẳng định nền độc lập, tự chủ của đất nước ta và phủ nhận quyền đô hộ tàn bạo của thế lực phong kiến khổng lồ ở phương Bắc.

Tuy nhiên, trước những tham vọng của kẻ xâm lược, Nhà nước Vạn Xuân non trẻ cũng chỉ tồn tại được 5 năm (544 - 548) cho đến khi Lý Nam Đế qua đời. Trong những năm tháng này, vị vua họ Lý đã liên tục củng cố, xây dựng các phòng tuyến Chu Diên, Tô Lịch, Gia Ninh và nhiều lần trực tiếp cầm quân chặn đánh kẻ thù.

Với thế đất trọng yếu và phần nào có thể xuất phát từ mối quan hệ đặc biệt với thủ lĩnh họ Lý, Thái Bình khi ấy sớm đã được chú trọng lựa chọn xây dựng, củng cố hình thành những căn cứ liên hoàn tạo ra một phòng tuyến hết sức lợi hại. Cả phòng tuyến được bố trí nương dựa nhau trải dài dọc theo hai triền sông Tiểu Hoàng Giang (sông Trà Lý) kể từ đầu nguồn cho đến tận miền đất rộng quanh vùng cửa biển. Toàn bộ hệ thống đồn luỹ này vẫn còn lưu dấu khá đậm nét qua nhiều nguồn thư tịch, đặc biệt là các nguồn ngọc phả, thần tích, truyền thuyết... xung quanh các di tích cổ thờ Lý Nam Đế và các danh tướng của ông trên đất Thái Bình nay.

---

[1] Xem: *Danh nhân Thái Bình*, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình và Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hoá Việt Nam xuất bản, 2002, trang 21.

Vị trí căn cứ lớn của Lý Bí đầu tiên phải kể đến là cả một vùng đất nhiều gò đống nhiều đầm lầy xen kẽ nằm kề liền cả hai bờ của cửa sông Tiểu Hoàng Giang. Đây là nơi hạ lưu sông Hồng chia dòng tạo ra một con sông lớn chảy cắt ngang đất Thái Bình rồi đổ ra cửa biển Trà Lý nay. Xưa, cửa sông này từng có nhiều tên gọi như: Lỗ Giang, Phạm Lỗ, Vường, Thượng Hộ,... Khi mang tên cửa Vường, đoạn sông này đã được sách *Đại Nam Nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn mô tả như sau: "Ngã ba Vường nước sâu đến 15 trượng, so với các sông khác là mực nước sâu hơn cả". Trong dân gian, từ lâu cũng truyền tụng câu: "Một trăm cửa bể phải nể cửa Vường". Năm 1895, do đất lở cát bồi, cửa sông này được đào nắn, thay đổi vị trí lên phía thượng lưu sông Hồng chừng 1 km. Đời sau, có đặt trạm tuần kiểm tại đây nên cửa Vường còn được quen gọi là cửa Tuần Vường. Vực sâu nước xiết, thế đất hiểm trở, vì vậy cả một vùng xung quanh cửa Vường đã được Lý Bí chọn làm nơi đặt căn cứ, xây dựng quân doanh ngay từ những ngày đầu khởi nghĩa.

Trong đó, tại bờ bắc cửa Vường, Lý Bí cho xây dựng hai khu đồn luỹ chính: một ở Cổ Trai (nay thuộc xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà), một nữa ở Hậu Tái (nay thuộc xã Bạch Đằng, huyện Đông Hưng). Khi điểm lại phần "Đồn luỹ cũ và các đời trước", cuốn *Tiên Hưng phủ chí* cho biết: "Lý Nam Đế dấy quân chống cự quân đô hộ nhà Lương, lập doanh trại ở xóm Cổ Trai, trang Vĩnh Diên, tổng Diên Hà, lại lập một đồn khác gọi là Biệt Đồn ở xã Hậu Tái để thanh viện" [1]. Đất Cổ Trai (Kẻ Giai) tương truyền là nơi ông nội Lý Nam Đế tên là Lý Tấn từng phiêu dạt về tụ cư, khẩn hoang, lập ấp; sau, được dân lập miếu thờ gọi là miếu Long Hưng địa. Hậu Tái nằm trong vùng đất có tên là Thần Hậu vốn là điền địa thái ấp của hoàng hậu Đỗ Thị Khương được Lý Nam Đế ban cho. Sau, bà tặng lại cho dân để thu hoạch hoa lợi lo việc cúng tế về sau.

Đối ngạn với các đồn luỹ trên là một căn cứ lớn khác của nghĩa quân mà trung tâm là trang An Để (nay thuộc các xã Xuân Hoà, Hiệp Hoà, huyện Vũ Thư). Đây là quê hương của hoàng hậu Đỗ Thị Khương, miền đất nhiều tiềm năng "địa lợi, nhân hoà". Cuốn thần tích *Tiền Lý triều phả lục* viết năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) được các đời sau sao giữ tại miếu Hai Thôn (nằm ở thôn Hữu Lộc giữa địa phận hai xã Xuân Hoà, Hiệp Hoà, huyện Vũ Thư) còn ghi lại một bài thơ đầy ngưỡng vọng của Lý Bí khi lần đầu đến miền đất này như sau:

Thành thị lâu đài giai bảo ngọc
Giang sơn hoa thảo thống đan thanh
Dư khí trung thành tuy tiểu mạch
Mạc cư chân khả kiến cung thành.

Tạm dịch:

Thành thị lâu đài đều như ngọc
Núi sông hoa cỏ một màu xanh
Mạch nhỏ nhưng tràn trung thành khí
Quyết cho dựng luỹ, lập cung thành.

Yêu cảnh, mến người, Lý Bí không chỉ quyết định đắp luỹ, dựng đồn doanh, tuyển chọn trai tráng mà còn xin kết duyên với ái nữ của hào trưởng Đỗ Công Cẩn là Đỗ Thị Khương - một thục nữ nổi tiếng tài sắc vẹn toàn ở trang An Để. Tương truyền: nơi miếu Hai Thôn sau được chọn xây cất là nằm đúng trên phần đất đặt phủ đệ tư dinh của Lý Nam Đế và hoàng hậu Đỗ Thị Khương ở trung tâm khu đồn doanh An Để xưa [1]. Trong đền hiện còn lưu giữ một bức tranh thờ bằng gỗ vẽ bằng sơn ta phủ dầu rộng $2m^2$ có niên đại cách nay chừng hơn 100 năm. Nội dung bức tranh miêu tả cảnh Lý Nam Đế cùng hoàng hậu ngồi oai nghiêm trên ngôi cao trước sự rước đón chầu hầu của hai hàng quan văn võ với đầy đủ nghi vệ võng lọng, ngựa xe.

---

[1] Phạm Nguyên Hợp: *Tiên Hưng phủ chí*, bản dịch của Thư viện Thái Bình, kí hiệu ĐCV 16.

Từ An Để xuôi theo dòng Tiểu Hoàng Giang (sông Trà Lý) chừng 10 km là đến trang Bài Cát (nay thuộc các xã Đông Dương, Đông Thọ, Đông Hoà) cũng từng nổi tiếng là khúc sông hiểm trở, vụng sâu, vực xoáy. Dân gian từng truyền tụng: "Sóng cửa Trà, ma cửa Hộ". Cửa Hộ hay Cát Hộ là tên sau này của trang Bài Cát. Tại đây, Lý Bí cũng cho xây dựng một hệ thống phòng thủ rất qui mô thường được gọi là "Khu Cửu Đồn", gồm 9 đồn: Ba La, Đồng Thệ, Trung Thượng, Hinh Bông, Cầu My, đồn Chàng, tả đồn Chàng, hữu đồn Chàng, Miếu Cáp. Trong đó, đồn Cầu My (nay thuộc xã Đông Hoà, thành phố Thái Bình) là chốt tiền tiêu luôn sẵn sàng "ứng trực tuần phòng". Cầu Nhân, Cầu Nghĩa (xã Đông Hoà) được chọn làm địa điểm lập Chiêu Anh quán để tuyển chọn nghĩa quân và tiếp đón các bậc hiền tài, anh kiệt về tụ nghĩa. Lê Ngọ, một hào kiệt ở Ái Châu (Thanh Hoá) từng bỏ làm quan nhà Lương theo về Lí Bí đã được cử trấn giữ khu Cửu Đồn. Ông đem theo cả 4 người con là: Lê Điện, Lê Á, Lê Vương Vị, Lê Mậu Hoàn cùng dốc sức củng cố đồn luỹ, luyện tập quân sĩ, xây dựng kho lương. Theo bản thần phả "Lí triều ngũ vị đại vương" ở miếu Chàng (thôn Phương Đài, xã Đông Dương, huyện Đông Hưng), dân trong vùng đã "đồng lòng làm lễ lớn, tự nguyện bái tạ xin tòng quân giết giặc, chẳng mấy chốc số nghĩa binh đã lên tới 3.000 người". Để bảo vệ phía sau Cửu Đồn, Lý Bí còn ủy thác cho Triệu Bá (con trai tướng quân Triệu Quang Phục) đem quân đắp luỹ, lập một đồn trại khác kề cận gọi là Đồn Thó (nay thuộc thôn Tống Thỏ, xã Đông Mĩ, huyện Đông Hưng).

Cùng hai điểm phòng thủ trên, cách trang Bài Cát - Cát Hộ khoảng hơn 20 km về phía đông là một căn cứ lớn nữa của Lý Bí. Đây là miền đất rộng nằm giữa các cửa sông lớn: Trà Lý, Diêm Hộ và Thái Bình. Khi ghi chép về công cuộc dựng nước Vạn Xuân của Lý Nam Đế ở thế kỷ VI, sách *Cương mục* của triều Nguyễn chỉ lưu ý ngắn gọn: "Xã Tử Đường, huyện Thụy Anh, phủ Thái Bình, tỉnh Nam Định có đền thờ Lý Bôn"[2] Song, thực tế không phải chỉ có Tử Đường (nay thuộc các xã Thái Hoà, Thái Thượng, huyện Thái thuy)[3], qua tài liệu dã sử còn phát hiện được rất nhiều dấu tích, truyền thuyết đang được lưu giữ trên cả một rẻo đất rộng ven biển Thái Thụy về cuộc nổi dậy của Lý Bí. Đại thể, khi ấy đất Thái Thụy từng sớm có những mối quan hệ thân tộc khá đặc biệt đối với vị thủ lĩnh họ Lý. Cha con Lý Thiên Bảo (anh trai Lý Bí) cùng gia đình có thời cư ngụ ở trang Vạn Xuân (xã Thụy Xuân). Lý Phật Tử (cháu Lý Bí) từng tu ở chùa Hưng Quốc (xã Thụy Hải). Riêng Lý Bí, sau khi bỏ quan đã tìm về miền quê quen thuộc, chọn mảnh đất trang Tử Đường cao ráo thuận tiện để khởi binh. Hưởng ứng lời hiệu triệu của ông, nhiều hào kiệt đã chiêu tập trai tráng, dân binh tìm tới Tử Đường xin được hợp sức nổi dậy. Nhân đấy, hàng loạt các đồn luỹ được nhanh chóng dựng lên quanh trang Tử Đường. Triệu Túc và con trai là Triệu Quang Phục được giao đóng quân ở Tả Đồn (miếu Đồn, xã Thái Hoà nay). Tướng Phạm Tu được lệnh đem quân ra Hoành Sơn (xã Thụy Văn) lập trại đóng đồn. Kề đại bản doanh Từ Đường, Lý Bí cho dựng Vọng Hải Đài và giao cho các thủ túc thân tín luân phiên canh giữ, phát hiện động tĩnh phía các cửa sông, mặt biển. Để chọn người hiền tài, có một trường thi võ ở Đông Hồ (xã Thụy Phong) và một trại khảo hạch văn chương ở Văn Hàn (xã Thái Hưng). Quân sĩ chuyên luyện tập ở bãi Nỗ Trường (xã Thụy Trường). Lương thực thu góp về dự trữ ở Thù Nương (xã Thụy Dân). Khí thế những ngày đầu Lý Bí dựng cờ nghĩa, cuốn thần phả đền Từ Các còn ghi: "Thanh niên trai tráng quanh vùng tranh nhau đầu quân. Vua bèn chọn 16 người khoẻ mạnh nhất sung làm thủy thủ và thủ túc". Nơi đặt đại bản doanh của Lý Bí vì thế ngày càng nhộn nhịp, hào kiệt qua lại nhiều nên nhân đấy được đặt gọi là Tử Đô [1].

---

[1] Theo tài liệu điền dã: Tại các xã Xuân Hoà, Hiệp Hoà, Đồng Thanh, Hồng Lí của huyện Vũ Thư còn rất nhiều dấu tích, địa danh liên quan đến việc Lí Bí lập đồn doanh, kho lương như: cồn *Lưu Binh xứ*, cồn Trung Xuất xứ, khu làm kho, chùa Tiền Đồng, miếu Đồng Vua, bến Rồng... Hầu hết các xã này đều có miếu thờ Lí Nam Đế và linh nhân Lí là Đỗ Thị Khương. Tại đình An Điện (xã Xuân Hoà) thờ Lý Nam Đế còn bức hoành phi với 4 chữ "Vạn Xuân chính điện".

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục tiền biên*, tập II, quyển 4, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, trang 1.

[3] Tử Đường: Nay là 2 thôn Tử Các (xã Thái Hoà) và Các Đông (xã Thái Thượng). Cả 2 nơi đều có nhiều đền thờ Lý Nam Đế. Dân thường kiêng hai chữ: Bí, Bôn và gọi quả bí chệch đi là quả bầu.

Như vậy, chỉ trong thời gian ngắn, với sự ủng hộ của nhân dân và các hào kiệt quanh vùng, cuộc khởi nghĩa Lý Bí đã có cả một hệ thống căn cứ đồn luỹ hết sức lợi hại ngay trên một miền đất trọng yếu của vùng đồng bằng ven biển. Cả một thế trận liên hoàn trải dọc theo dòng chảy huyết mạch của Thái Bình đã sẵn sàng nổi dậy góp sức cùng cả nước lật đổ ách cai trị tàn bạo của phong kiến phương Bắc. Sử nhà Lương khi chép lại sự kiện này cho biết: Lý Bí "liên kết với hào kiệt các châu đồng thời làm phản".

Quả thực, khí thế buổi đầu ra quân của nghĩa quân đã được nhiều nguồn tài liệu dã sử ghi nhận. Trong đó, cuốn *Lý Nam Đế phả lục* lưu tại miếu Hai Thôn (xã Xuân Hoà, huyện Vũ Thư) mô tả: "Ba quân hùng dũng, chiêng trống lay động, cờ bay rợp đất, gươm giáo chói loà, chèo dậy sóng đầu sông, quân đi như rồng cuốn...". Văn tế Lý Nam Đế ở đình làng Cổ Trai (xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà) cũng có đoạn tràn đầy hào khí về buổi đầu khởi sự của nghĩa quân:

Trống đồng khua vang tám cõi
Quân reo lay động trời cao
Chiến thuyền đi như nước chảy...

Trước khí thế của nghĩa quân, sự thất bại của quan quân cai trị là tất yếu. Không rõ có phải là một sự mô phỏng thu nhỏ, tại Cổ Trai, từ lâu người dân địa phương vẫn tự hào trước những câu chuyện lưu truyền xung quanh hàng loạt các địa danh: Cống Tiêu Tư, gò Ô Sát, bến Hợm... Tương truyền, đó là những địa điểm mà quân tướng nhà Lương đã bị phục binh của nghĩa quân dùng mẹo dụ lừa đánh cho tan tác. Thứ sử Giao Châu là Vũ Lâm hầu Tiêu Tư phải trốn vào cống rồi tìm lối thoát thân về nước. Tướng Ô Sát "mặt đen" thì bỏ mạng, xác vùi trên gò hoang.

Ở trang Bài Cát, sau khi hợp lực khởi nghĩa thắng lợi, Lê Ngọ được phong là Đô Thiên tướng quân, Lê Điện là Tả tướng quân, Lê Á là Hữu tướng quân, Mậu Hoàn được giao Thống lĩnh thủy đạo, Vương Vị làm Hậu đạo đốc vận quân lương. Cả 5 cha con được lệnh trở về củng cố khu Cửu Đồn và tổ chức lực lượng đẩy lùi các cuộc xâm lược trở lại của quân nhà Lương. Theo cuốn *Lý triều ngũ vị Đại vương* lưu ở miếu Chàng (xã Đông Dương, huyện Đông Hưng) thì chỉ trong vòng 5 tháng, tướng quân Lê Ngọ cùng các con đã huy động quân sĩ giao chiến liên tục hơn 30 trận; trong đó, có những trận mà xác quân Lương chết trôi đầy một khúc sông, đến nỗi nước cũng phải ngừng chảy. Tuy vậy, trước sự đàn áp dữ dội của kẻ thù, cả 5 cha con đều lần lượt hi sinh ngay tại chiến trường. Khí phách "tận trung báo quốc" đó được thể hiện phần nào qua đôi câu đối còn lưu ở miếu Chàng - nơi thờ cả 5 vị làm thành hoàng[2]:

---

[1] Tử Đô: Được dân địa phương tự hào giải thích có nghĩa là kinh đô màu tía, hoặc thể hiện ý chí quyết tử giữ "kinh đô" - nơi đặt trung tâm đại bản doanh đầu tiên của Lý Bí.

[2] Từ lâu, hai làng Chương Đài (làng Chàng), Phương Cúc (làng Cúp) của xã Đông Dương, huyện Đông Hưng đều thờ 5 cha con tướng quân Lê Ngọ làm thành hoàng, tế lễ vào tháng 8 âm lịch hàng năm và có tục lệ nghiêm cấm trai gái hai làng không được lấy nhau.

Cửu ấp, cửu đồn phá Lương tặc
Tứ nam, tứ tướng Lí thần tôn.

Dịch nghĩa:

Chín ấp là chín đồn cùng đánh phá giặc Lương
Bốn con trai là bốn tướng đều cùng phò vua Lý.

Do tài liệu hạn chế nên có thể còn chưa hết cuộc tranh luận về quê hương Lý Bí - vị anh hùng dân tộc dựng nước Vạn Xuân và ngang nhiên xưng "Đế" bất chấp sự đe doạ của thế lực phong kiến phương Bắc ở thế kỷ VI. Dù sao, cũng không thể phủ nhận những đóng góp của đất và người Thái Bình trong giai đoạn lịch sử mở nước đó. Ghi nhận công lao này, bấy giờ ngay sau khi lên ngôi, Lý Nam Đế đã hạ chỉ khao thưởng và miễn tô thuế, tạp dịch cho nhiều ấp ở Thái Bình. Riêng trang Tử Đường được coi là đất "thang mộc" cho miễn trừ sưu thuế, binh lương và cấp cho 500 cân bạc trắng để dựng đền miếu ngay trên mảnh đất đặt tại bản doanh trước [1]. Ngược lại, không quên công tích của ông, những nơi Lý Nam Đế từng đặt bản doanh đều được dân lập đền thờ tôn ông làm thành hoàng. Tại ngôi đền ở Phương Táo (xã Xuân Hoà, huyện Vũ Thư) vẫn còn lưu lại đôi câu đối:

Viêm bang nhất thống sơn hà, càn khôn tịnh đại
Thanh miếu Vạn Xuân hương hoả, đường bệ tôn nghiêm.

Dịch nghĩa:

Nước Nam thống nhất non sông việc lớn ngang trời đất
Chốn miếu đền muôn đời hương lửa ngày càng đường bệ oai nghiêm.

III. KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG - NGUYÊN

Thế kỷ XIII, đứng trước sự đe doạ xâm lăng của quân Mông - Nguyên, nhà Trần vừa thay thế nhà Lý đã phải thực hiện gấp rútcác chính sách phát triển kinh tế, tăng cường lực lượng quân đội và củng cố quốc phòng.

Thái Bình khi ấy gồm 3 lộ phủ Long Hưng, Kiến Xương, An Tiêm vốn là đất phát tích - dựng nghiệp của dòng họ Trần [2]. Mặt khác, đây còn là địa bàn giao thông thuận lợi, đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc nên sớm được nhà Trần đặc biệt quan tâm củng cố, mở mang về kinh tế và từng bước xây dựng trở thành một vị trí có tầm chiến lược góp phần quan trọng lập nên những chiến công kì vĩ của dân tộc trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên.

Thực tế, tiếp tục áp dụng chính sách "ngụ binh ư nông" được tiến hành có kết quả từ dưới triều Lý, ngay sau khi "lấy được thiên hạ", nhà Trần ban bố hàng loạt chính sách có tác dụng trực tiếp đến phát triển kinh tế như: đắp đê trị thủy, đẩy mạnh khẩn hoang, giảm nhẹ và miễn thuế cho những vùng lũ lụt mất mùa, đại xá để phạm nhân trở về sản xuất... Trong đó, sử trước còn chép lại: năm 1248, Trần Thái Tông hạ chiếu huy động dân các lộ tiến hành công cuộc trị thủy với qui mô lớn bằng việc đắp đê "Đỉnh Nhĩ, Quai Vạc" cho sông Hồng "suốt từ đầu nguồn ra tới cửa biển để giữ nước lụt tràn ngập" [1]. Sau, lại cho đặt chức "Hà đê Chánh Phó sứ" chuyên coi việc đê điều sông nước. Năm 1266, triều đình có lệnh: "... cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn lập điền trang" [2]. Các chủ trương, chính sách trên không chỉ động viên, khuyến khích việc mở rộng diện tích canh tác trồng trọt mà còn tạo ra một lực lượng nông dân, nô tì đông đảo trong các điền trang, thái ấp để thái bình thì lao động sản xuất, khi có chiến tranh thì trưng dụng làm hương binh, làm Lính để trở thành nguồn binh lực dự trữ dồi dào ở ngay tại các địa phương.

---

[1] Theo "Ngọc phả đình Tử Các" thì Lý Nam Đế đã hạ chỉ nguyên văn như sau: "Chuẩn hứa Tử Đường trang vi thang mộc ấp, tịnh miễn trừ binh hương sưu thuế. Gia tứ kim ngân tài bạch câu... Kim vi vọng cung ngự sở, hậu vi hương hoả ức niên". Thang mộc ấp: Theo nghĩa gốc là đất của nhà vua ban cho chư hầu để có chi phí "trai giới" khi về chầu. Ở đây "thang mộc" được dùng có nghĩa là: đất gốc của triều đình. Thần tích miếu Hai Thôn (xã Xuân Hoà, Vũ Thư) cũng cho biết: trang An Để nơi có tư dinh phủ đệ xưa của Lý Nam Đế cũng được ban là đất "thang mộc".

[2] Xem *Thái Bình với sự nghiệp đời Trần*. Kỷ yếu hội thảo, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Thái Bình xuất bản, 1986.

Ở Thái Bình, bấy giờ cũng đã có nhiều điền trang, thái ấp lớn của các vương hầu thân tộc nhà Trần được ban phong từ rất sớm như: thái ấp của Thái uý phụ chính Trần Tự Khánh ở Cả Lũ, Thần Khê (nay là vùng quanh xã Thăng Long, huyện Đông Hưng); của Phụng Càn vương Trần Liễu ở A Sào (thuộc các xã An Đồng, An Thái, huyện Quỳnh Phụ); của Trung Thành vương (không rõ tên) ở Mĩ Đại, Kiều Thạch (thuộc các xã Phú Sơn, Tân Lễ, huyện Hưng Hà); của Tướng quốc Thái uý Trần Nhật Hiệu (còn gọi là Hạo) ở Dương Xá (xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà); của vợ chồng Thái sư Trần Thủ Độ và Linh từ Quốc mẫu Trần Thị Dung ở Phù Ngự (xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà)... Ngoài ra, sau này còn có điền trang, ruộng đất của bà Phương Dung (thị nữ của Huyền Trân công chúa) ở làng Dành (xã An Ninh, huyện Quỳnh Phụ); của Bảng nhãn Chu Hinh (giữ chức Chuyển vận Chánh sứ lộ An Tiêm) ở Nam Quán (xã Đông Các, huyện Đông Hưng); và của bà Muối [3] (đệ tam cung phi của Trần Anh Tông) ở tận trang Quang Lang ven biển (xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy). Đặc biệt, qua tấm "Mộc bài Đa Bối" - một di vật phát hiện vào tháng 9 năm 1962 tại thôn Bái Thượng, xã Thụy Phúc, huyện Thái Thụy - còn được biết: năm 1269, ba anh em Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Siêu, Nguyễn Việt dù không phải là thân tộc nhà Trần nhưng do có công đi sứ nên đã được Trần Thánh Tông ban cho 123 mẫu 11 sào ở Đa Bối để chia nhau khẩn hoang, cày cấy [4].

Cùng với sự hình thành, phát triển của điền trang, thái ấp, một công cuộc trị thủy và làm thủy lợi với đủ các hoạt động đắp đê, đào sông, khơi ngòi, ngăn mặn, thoát úng... từng được khởi công từ sớm nhưng bị gián đoạn bởi chiến tranh, loạn lạc cuối triều Lý đến lúc đó lại được phát động trở lại với qui mô lớn hơn và có kết quả rõ rệt. Trong dân gian vùng Đông Bắc Thái Bình - nơi trước đây nổi tiếng là địa hình phức tạp gò đống trải dài xen lẫn nhiều vùng đất thấp, đầm lầy tù đọng, cản trở rất lớn việc mở mang đất đai canh tác - vẫn còn lưu truyền đến nay một câu ca đã phản ánh phần nào qui mô của đợt trị thủy lớn này như sau: "Cơi đê sông Hồng. Khai thông sông Luộc. Mở ruột sông Sinh. Cắt phình sông Hoá". Kết quả làm cho: "Chướng thủy giai thông. Hàm tương tận thoát" [5]. Nghĩa là: nước lũ, nước mặn đều thông thoát, tránh được nạn úng tắc. Một tài liệu địa chí viết về Thái Bình[1] cũng cho biết: đến cuối triều Nguyễn, tại huyện Thư Trì cũ vẫn còn nguyên dạng dấu tích của con đê ngăn lũ sông Hồng được đắp từ thời Trần dài tới 24 km từ làng Đồng Đại đến làng Văn Lang. Trong công cuộc này, riêng Thái sư Trần Thủ Độ đã đích thân vận động dân các làng hợp sức cùng binh lính và gia nô khai mở một dòng chảy bắt nguồn từ sông Luộc chảy bao quanh khu lăng tẩm, hành cung Long Hưng rồi qua huyện Ngự Thiên nối vào các dòng chảy của huyện Thần Khê và thoát nước ra sông Thượng Hộ (đầu nguồn sông Trà Lý nay). Cả đoạn sông này, sau được dân đặt tên là sông Thái Sư để ghi nhớ công lao của ông.

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại việt sử kí toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 22. 38.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại việt sử kí toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 22. 38.

[3] Bà Chúa Muối tên thật là Nguyệt Ánh được thờ ở chùa Hưng Quốc (thôn Quang Lang) và phủ Chúa Muối (thôn Tam Đồng). Lễ hội tổ chức vào 14 tháng 4 âm lịch hàng năm, có trò múa ông Đùng - bà Đà rất độc đáo. Hầu hết các chủ điền trang, thái ấp này sau đều được dân địa phương lập đền, miếu thờ phụng ghi nhận công lao mở đất, dựng xóm ấp.

[4] Tấm Mộc bài bằng gỗ được phát hiện năm 1962 trên cánh đồng Đa Bối, xã Thụy Phúc, Thái Thụy. Mộc bài được khắc vào triều Trần Thánh Tông niên hiệu Thiệu Long 12 (1269) do An Phủ sứ Tri phủ Long Hưng - Thiên Trường là Đặng Thái Khả vang theo chiếu chỉ của Thánh Tông cho phép ban dựng để làm cột mốc ruộng.

[5] Theo dã sử, công cuộc trị thủy này do 4 vị là Lưu Lượng (dòng dõi họ Lưu, công thần nhà Lý quê ở Lưu Xá, xã Canh Tân, huyện Hưng Hà), sư Tiểu Minh Không, sư Đại Minh Không và sư Dương Không Lộ phát động tổ chức từ cuối triều Lý. Nhưng do chiến tranh nên bị gián đoạn. Phải đến triều Trần, công việc trị thủy này mới hoàn thành.

Với những chính sách khuyến nông tích cực của triều Trần, Thái Bình cùng cả miền đất hạ lưu sông Hồng khi đó thật sự vượt qua được giai đoạn cực kì khó khăn của nạn dân cư phiêu tán, làng xóm tiêu điều - hậu quả của các cuộc nội chiến cuối triều Lý. Đất đai canh tác được mở rộng, sản xuất phát triển là nguyên nhân cơ bản tạo nên một phong trào tụ cư, xây dựng trang ấp ở Thái Bình vào thế kỷ XIII dưới triều Trần. Không chỉ dân nghèo từ khắp nơi tìm về mà còn có rất nhiều binh lính, nô tì, tù nhân, tù phạm gọi là "cảo nhi", "cảo hoành" được đưa về để khẩn hoang, sau khi mãn hạn đã xin ở lại cư ngụ lâu dài. Bộ mặt của các điền trang, thái ấp và các thôn ấp cựu có những phát triển đáng kể. Hàng loạt các trang, ấp trù mật mới xuất hiện; trong đó, không ít trang ấp mang đậm dấu ấn của các bậc tiên công từng dắt díu cháu con cùng chung sức quật thổ bồi cơ mở đất. Tên họ của các vị được ghép với chữ "xá" (nơi nghỉ ngơi, định cư) để đặt tên cho các điểm tụ cư mới được hình thành như: Bùi Xá, Trần Xá, Hà Xá, Đặng Xá, Lê Xá, Đào Xá, Nguyễn Xá,... Một số khác lại chọn những cái tên khá đặc biệt để lưu dấu sự tụ hợp của những con người dù không chung huyết thống nhưng vẫn gắn bó bởi đều có, một cảnh ngộ giống nhau như: Nhật Cảo, Xuân Cảo, Đồn Xá, Phương Man[2]...Những thành quả to lớn trong công cuộc phát triển kinh tế, ổn định dân cư là cơ sở thuận lợi để nhà Trần có điều kiện sớm tiếp tục khai thác những tiềm năng, thế mạnh của miền đất phát tích - dựng nghiệp trước họa xâm lăng ngày càng đến gần của giặc Mông - Nguyên.

Năm 1250, nhà Trần lập một kho lương lớn ở "A Sào khu, An Hiệp trung" (xã An Đồng và An Thái - Quỳnh Phụ) và cử viên tướng trẻ của Hoàng tộc là Thượng vị hầu Trần Quốc Tuấn ra trấn giữ[3]. Năm 1246, trong khi xây dựng lực lượng quân đội, nhà Trần đã tuyển chọn đinh tráng ở một số lộ tin cẩn để sung vào quân Túc vệ làm nanh vuốt bảo vệ Thăng Long. Thái Bình khi ấy là 2 trong số 6 lộ được lựa chọn. Trai tráng Long Hưng được đưa vào các quân hiệu: Thiên Thuộc, Thiên Cương, Chương Thánh, Củng Thần. Trai đinh Kiến Xương thì được phiên vào các vệ quân Thánh Dực, Thần Sách[4]. Thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông", nhiều vương hầu, hoàng tộc cũng chiêu mộ thêm đinh tráng các lộ Long Hưng, Kiến Xương để hợp sức với lực lượng nô tì trong điền trang, thái ấp của mình lập ra các đội quân "vương hầu gia đồng". Chính những đội quân này trong các cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên đã được sử dụng để ngăn chặn bước chân của kẻ thù ngay tại các địa phương. Tên tuổi đội quân "gia đồng" Tinh Cương của Ngự Thiên do Khâm Thiên vương

---

[1] Theo Dương Thiệu Tường: *Tỉnh Thái Bình*, bản dịch của Thư viện tỉnh Thái Bình.

[2] Làng Phương Man thuộc xã Thụy Dũng, huyện Thái Thụy tương truyền là nơi lưu đầy tù binh Chiêm Thành. Phương Man được giải thích là làng của người Man. Ngày nay, đa phần người Phương Man có nhiều nét nhân dạng, khẩu ngữ giống cư dân Nam Trung Bộ (người Chiêm Thành xưa): giọng nói nặng, da ngăm đen, tóc xoăn.

[3] Theo *Thái Bình địa dư kí*, bản dịch của Thư viện Thái Bình: "Quốc Tuấn năm 18 tuổi (1250) được phong Thượng vị hầu, sai trấn thủ khu A Sào, trang An Hiệp). Sau, được triệu về triều đình phụ chính rồi phong Hưng Đạo Vương".

[4] Ngô Sĩ Liên: Sđd, tr. 20 - 21.

Trần Nhật Hiệu xây dựng, quản lĩnh đã được sử sách biết đến. Vào những lúc khó khăn nhất của cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1258), bị quân giặc truy đuổi gấp, các vua Trần vẫn còn kịp gọi đội quân Tinh Cương đến hộ giá[1]. Và cũng bằng việc tập hợp các lực lượng hương binh, các đội "quân vương hầu gia đồng", chỉ 9 ngày sau khi buộc phải rời bỏ Thăng Long về vùng hạ lưu sông Hồng, các vua Trần đã có đủ sức mạnh phản công đánh bật kẻ thù ra khỏi bờ cõi. Sử thần Ngô Sĩ Liên cho biết: "Năm Đinh Tỵ (1257), đời Nguyên Phong giặc Nguyên sang cướp, các vương hầu cũng đem người nhà và hương binh, thổ hào làm quân giúp vua" [2]. Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến đầu tiên này, đất Long Hưng còn được biết đến như một hậu cứ an toàn nhờ tài đảm lược của Linh từ Quốc mẫu Trần Thị Dung - người phụ nữ từng được sử sách ca ngợi "sinh ra cốt để mở nhà Trần". Bấy giờ, trước khi Thăng Long lọt vào tay giặc, Trần Thị Dung sơ tán toàn bộ gia quyến hoàng tộc và triều thần. Bà quyết định đưa cả đoàn thuyền của hoàng gia xuôi về hạ lưu sông Hồng và chọn Ngự Thiên, nơi quê xưa làm địa điểm ẩn náu. Các làng Nội, làng Chúa (xã Cộng Hoà, Hưng Hà) được đón các cung phi, công chúa. Làng Triều Quyến (xã Hoà Tiến, Hưng Hà) là nơi ở tạm của gia quyến triều thần. Đình Ngự (xã Tiến Đức, Hưng Hà) được chuẩn bị đón rước vua về lánh nạn... bà còn cho người đi thu gom vũ khí, lương thực gửi ra mặt trận. Cuộc sơ tán thành công đã góp phần làm yên lòng vua tôi, tướng sĩ nhà Trần dồn sức đánh giặc. Đánh giá cao công lao của bà, Trần Thái Tông đã phong tặng 4 chữ "Linh từ Quốc mẫu" và cho phép bà dùng về "xe kiệu áo mũ, người hầu đều ngang với Hoàng hậu" [3].

Việc hoàng gia lánh nạn thành công cùng với những thắng lợi nhanh chóng của quân đội hẳn là cơ sở quan trọng để nhà Trần một lần nữa có điều kiện thử thách, nhìn nhận lại vị trí, vai trò, khả năng của miền quê dựng nghiệp nói riêng và của cả miền đồng bằng ven biển quanh vùng hạ lưu sông Hồng nói chung. Chính vì vậy, để chủ động chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lần thứ 2 (1285), ngoài các căn cứ lớn ở Vạn Kiếp (Hải Dương), Đông Bộ Đầu (Hà Nội) và các điểm phòng thủ dọc tuyến sông Hồng về phía hạ lưu, nhà Trần còn thiết lập cả một căn cứ phòng tuyến qui mô trên đất Long Hưng - Kiến Xương.

Vùng ngã ba Luộc (còn gọi là cửa Hải Triều hoặc Hải Thị), nơi hội tụ của sông Hồng với nhiều dòng chảy khác của vùng đông - nam, đã được xây dựng thành một cửa ải vững chắc với một hệ thống rào luỹ, cọc chắn, đồn binh nằm cả ở trên bờ lẫn dưới sông và những bãi nổi. Sau, được lệnh của Trần Hưng Đạo, tướng Yết Kiêu đã đưa cả đội thủy quân về chia đóng ở suốt một dải sông từ ngã ba Nông (xã Điệp Nông, Hưng Hà) cho đến sông Cửu Khúc (đoạn sông Luộc chảy từ địa phận huyện Hưng Hà sang địa phận huyện Quỳnh Phụ) "để làm thanh viện đồng thời chặn đánh quân tiếp viện của quân Nguyên" [4]. Lui vào phía trong, cách cửa Luộc về phía đông chừng 20 km là một căn cứ lớn khác của nhà Trần, "Đào Động, Lộng Khê, Tô Đê, A Sào - Phụ Phượng, Lý triều tứ cố cảnh". Bốn nơi có làng ấp trù mật, thế đất cao ráo, thuận lợi với đường sông nước kề cận vốn được xem là 4 cảnh đẹp nổi tiếng dưới triều Lý đều được củng cố, xây dựng thành những địa điểm tập trung quân lương quan trọng của nhà Trần. Riêng A Sào (xã An Đồng và An Thái, huyện Quỳnh Phụ) được Trần Hưng Đạo cho lập Đại bản doanh để thường xuyên lui tới chỉ đạo. Đào Động được xây dựng thành căn cứ thủy bộ và giao cho tướng quân Phạm Ngũ Lão cai quản. Xuôi tiếp về phía đông, qua căn cứ Tô Đê (xã An Mỹ- Quỳnh Phụ) tới Cao Dương quê hương của nghề rèn nổi tiếng thời

---

[1] Ngô Sĩ Liên: Sdd, tr. 29.

[2] Ngô Sĩ Liên, Sdd. tr. 34.

[3] Ngô Sĩ Liên, sách đã dẫn, trang 32.

[4] Theo Phạm Nguyên Hợp: *Tiên Hưng phủ chí*", bản dịch của Thư viện Thái Bình.

Trần - lại có thêm một số đồn binh chốt chặn nữa. Hữu tướng quân Lý Nghị giữ đồn Gọc Vôi (thôn Thu Cúc, xã Thụy Hưng - Thái Thụy). Tả tướng quân Ngô Đức Thuần coi quân ở Gọc Chợ (thôn An Cúc, xã Thụy Việt - Thái Thụy). Cả hai tạo thế liên hoàn hỗ trợ nhau khoá chặt một khúc sông Hoá cách cửa biển Tam Giang (sông Thái Bình) không đầy 10 km. Cuối cùng, quanh vùng ven biển kề sát cửa Tam Giang lại có cả một hệ thống đồn trại của căn cứ Bát Đụm trang (bao gồm nhiều xã nay thuộc huyện Thái Thụy: Thụy Hồng, Thụy Dũng - Thụy Quỳnh, Thụy Trường...). Bốn đồn phòng thủ lớn được dựng trên những cồn đất cao sát cả hai bên cửa biển Tam Giang. Riêng hai đồn ở phía tả ngạn thì một ở Lưu Đồn (xã Thụy Hồng - Thái Thụy), một nữa ở Phương Man (xã Thụy Dũng - Thái Thụy)[1]. Ngoài ra, kề hữu ngạn cửa Diêm Hộ trên những cồn đất cao của Bích Du (xã Thái Thượng - Thái Thụy) cũng có một khu đồn luỹ được xây dựng để vừa canh giữ cửa sông vừa tạo thế nương dựa với các đồn quanh vùng - sau cũng được giao cho Phạm Ngũ Lão cai quản làm nơi luyện tập quân thủy bộ[2].

Trần Hưng Đạo đã quyết định cử một số tướng tâm phúc bí mật về dựng một hành cung tại Lưu Đồn làm nơi qua lại của các vua Trần khi đất nước có biến. Theo dã sử[3]: Nhận được mệnh, ba vị tướng là Bùi Công Bình Nguyễn Liệu Công, Dương Dương Mãnh Đại đã tức tốc đem theo thuộc hạ về Lưu Đồn và chỉ trong vòng 1 tuần trăng đã hoàn thành việc xây dựng "Cung Trần Vương dã ngoại". Cung xây dựng trên một cồn đất có tên là đảo Phượng Hoàng nằm trong động Tam Khê của đất Lưu Đồn. Xung quanh động là những đồng trũng và đầm nước rộng, phải dùng thuyền đi theo ba ngòi nước tự nhiên mới đến được. Bảo vệ hành cung là hai lần hào luỹ, năm điếm gác với 15 chặng kiểm tra xét hỏi nghiêm ngặt, thường gọi là "thập ngũ án tấu". Ba vị tướng Bùi, Nguyễn, Dương còn dựng thêm 3 dinh trại kề quanh hành cung để thường xuyên lo việc canh giữ.

Nhằm tích trữ lương thảo, vũ khí, bên cạnh các điểm phòng thủ, nhà Trần bố trí rất nhiều kho đạn lớn như: Nại (xã Liên Hiệp, Hưng Hà); Đại Nẫm (xã Quỳnh Thọ, Quỳnh Phụ); Mễ Thương (xã An Thái, Quỳnh Phụ); Am Qua (xã An Đồng, Quỳnh Phụ); Phong Lẫm (xã Thụy Phong, Thái Thụy); Lưu Đồn (xã Thụy Hồng, Thái Thụy)... Trong đó, lớn nhất là kho vũ khí ở Am Qua, kho lương ở Đại Nẫm. Tương truyền, bấy giờ vũ khí giáo mác, yên ngựa được xếp thành đống như núi ở kho Am Qua và khu Đống Yên (xã An Thái). Lương thực được ùn ùn chở về chật các kho ở Đại Nẫm, mỗi kho chiếm tới vài mẫu đất. Tại đây, có người thổ hào là Trình Quang Minh vừa tự nguyện hiến thóc lúa vừa đứng ra kêu gọi đóng góp và tổ chức lập các kho lương. Ông được Trần Hưng Đạo ban khen rồi giao làm quan quản kho ở A Sào. Sau dân lập đền thờ cho ông được thờ phối hưởng với Trần Hưng

---

[1] Gần đây tại các rẻo đất cao từ xã Thụy Dũng, Thụy Hồng vòng về Hồng Quỳnh của huyện Thái Thụy còn phát hiện một số giếng nước lớn được ghép gỗ và xếp bằng những viên đá tảng to. Các nhà nghiên cứu xác định: đó là hệ thống giếng nước có từ thời Trần phục vụ hệ thống phòng thủ ở Bát Đụm trang xưa.

[2] Hiện ở đầu thôn Bích Du, xã Thái Thượng, Thái Thụy còn ngôi đền Hét để thờ "Điện tiền Phạm điện suý tướng quân Cương nghị đại vương". Tương truyền: Phạm Ngũ Lão mỗi khi luyện quân hoặc ra trận thường thét lên một tiếng rất to. Vì vậy, dân lập đền thờ đặt tên là đền ông Hét và kiêng phạm tên huý của ông.

[3] Theo "Lưu Đồn phả kí" - tài liệu dịch chữ Hán lưu tại Lưu Đồn (xã Thụy Hồng, Thái Thụy - ba tướng họ Bùi, Nguyễn, Dương quê Thanh Hoá đều làm tướng ở Long Thành (Thăng Long) được cử về Lưu Đồn lo việc lập cứ địa. Sau này, dân Lưu Đồn dựng miếu thờ cả 3 vị là Tiên công lập làng. Bùi Công Bình được sắc phong Hùng Cảnh Đại vương thượng đẳng thần; Dương Mãnh Đại là Hùng Xuyên Đại vương thượng đẳng thần. Nguyễn Liệu Công là: Hùng Thắng Đại vương thượng đẳng thần. Hậu duệ của ba vị hiện vẫn cư ngụ trên đất Lưu Đồn nay.

Đạo tại An Hiệp (xã Quỳnh Thọ, Quỳnh Phụ). Một số khâu hậu cần khác cũng được gấp rút chuẩn bị. Các thợ rèn giỏi của làng Cao Dương (xã Thụy Hưng, Thái Thuy), làng An Tiêm (xã Thụy Dân, Thái Thuy) được triệu tới lo rèn đúc, sửa sang vũ khí, yên ngựa. Quần áo trang bị thì giao cho thợ dệt làng Mẹo (xã Thái Phương, Hưng Hà), thợ mộc làng Vế (xã Canh Tân, Hưng Hà). Người trị thương được trưng dụng ở Lưu Xá (xã Canh Tân, Hưng Hà)... Riêng nhóm thợ rèn, thợ đúc còn được lệnh rèn đúc hàng loạt xích sắt khổng lồ dùng để thực hiện kế chăng chắn ở các cửa biển, cửa sông trọng yếu. Tại đền Hòe Thị (xã Đồng Tiến, Quỳnh Phụ) còn thờ một vị tướng họ Đào được coi là có công hiến kế chăng xích sắt đại phá được thủy quân Nguyên [1]. Trong đền còn đôi câu đối như sau:

Kim bảng tiên tam sách điện tiền danh tề hiển hoạn
Thiết võng tí Lục Đầu giang hạ đại phá Nguyên binh.

Tạm dịch:

Bảng vàng nêu trước điện Tam sách nức tiếng quan to
Lưới sắt giăng cửa Lục Đầu dẹp tan giặc Thát.

Nhân các chiến thắng này, thợ rèn làng Cao Dương cũng được ca ngợi: "Cao Dương rèn sắt nên công nhất miền" [2].

Như vậy, cho đến trước cuộc kháng chiến lần thứ 2 (1285), với sự tham gia của nhân dân địa phương, một cụm căn cứ liên hoàn đã được hình thành bám sát dòng chảy Luộc - Hoá trải dài từ ngã ba Luộc ra đến tận cửa biển. Đây là cơ sở để vua tôi, tướng sĩ nhà Trần thực hiện có kết quả kế sách "Dĩ đoản chế trường", dùng ít địch nhiều, lấy yếu đánh mạnh. Sử sách từng ghi nhận: Về hai cuộc xâm lược, thì lần sau kẻ thù càng hung tợn hơn. Song mỗi lần chúng động binh thì cũng là một lần vua tôi nhà Trần bình tĩnh chủ động rời khỏi Thăng Long, chọn hướng lui quân về phía hạ lưu sông Hồng để tạm dấu mình nơi biển khơi, phục quân chốn ải hiểm chờ thời cơ phản công giành chiến thắng. Trong những lần như vậy, cửa Vường, A Lỗ, cửa ải Hải Thị ở ngã ba Luộc với các đội hương binh, dân binh, "vương hầu gia đồng", các bãi cọc, chướng ngại... lại được nhắc đến như những địa danh chứa đầy nỗi kinh hoàng đối với kẻ thù. Các cuộc truy sát ráo riết tưởng như "lửa cháy gió thổi" của giặc nhằm đuổi theo dấu vết các vua Trần đều phải trả giá và chững lại trước sự kháng cự quyết liệt của chiến luỹ Hải Thị. Ngay sau đó, các vua Trần đã kịp thoát hiểm lánh về các cứ địa trên đất Long Hưng - Kiến Xương và các lộ Đông - Nam một cách an toàn. Theo dã sử, các cuộc kháng chiến lần thứ 2 (1285), lần thứ 3 (1288), các vua Trần không ít lần dùng thuyền nhẹ xuôi sông Hồng lánh về "cung Trần Vương" ở Lưu Đồn để hội họp chủ tướng bàn kế sách phá giặc. Tập *Lưu Đồn phả kí* chép: "Buổi đầu cuộc chiến, thế giặc mạnh, quân ta không giữ nổi Long Thành (thành Thăng Long)... Hai vua chạy ra ngoài biển, ngự trên đảo Phượng Hoàng trong đầm nước. Đây là nơi địa thế trời giúp, đất linh thiêng". Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo mặc dù ở cương vị tổng chỉ huy quân đội nhà Trần phải lo chống giặc ở tất cả các mặt trận cũng thường xuyên lui tới các cứ địa ở Long Hưng - Kiến Xương để mộ quân, lấy lương. Ông từng giao cho các danh thần gia tướng của mình là: Yết Kiêu, Phạm Ngũ Lão,... bí mật giấu quân, phục binh tại khắp các bến bãi, cửa biển của Long Hưng - Kiến Xương. Bất kì ở đâu, các tướng sĩ nhà Trần cũng được nhân dân ủng hộ, giúp đỡ tận tình. Ở ngôi đình - miếu Bơi của Kiến Xá (xã Nguyên Xá, Vũ Thư) khi trước vẫn thờ một vị nữ thần vô danh mà dân gọi là bà Chúa Đỏ hoặc bà Bá Đỏ. Tương truyền, bình sinh bà thường mặc yếm đỏ đi mò cua, bắt cá khắp vùng và có tiếng về tài bơi lặn. Yết Kiêu đưa quân về lập thủy trại ở bến Bồng Tiên thì được bà chủ động tìm vào tận quân doanh để chỉ dẫn tỉ mỉ về hình sông, thế nước quanh vùng nên đã nhiều phen phục binh lập công lớn. Kính trọng và biết ơn, Yết Kiêu đã nhận bà làm mẹ nuôi [1].

---

[1] Tại đình Dương Thanh (xã Thụy Dương, Thái Thuy), có thờ một vị thần là Biến Cát Đại vương - tên thật là Đinh Cát. Theo thần tích, ông được triều đình ghi nhận có công bày mưu đặt lưới, chăng xích sắt ở cửa Lục Đầu giang phá tan đại quân Nguyên.

[2] Theo dã sử, thời Trần ở Cao Dương có đến 7 xưởng rèn vũ khí và 1 xưởng luyện kim nấu quặng. Các ngôi đình Cao Dương và An Tiêm đều phối thờ các vị phúc thần là "Dã Tượng tiên sư", "Ngũ vị tổ sư" nghề rèn. "Dã Tượng tiên sư" - không rõ tên - được coi là ông tổ truyền nghề. "Ngũ vị tổ sư" là 5 người học trò giỏi đầu tiên của "Dã tượng" đã đem nghề rèn truyền lại cho dân. Các ông có tên là: Tống Đình Uyên, Lê Đình Ngạn, Trịnh Thiện Tích, Bùi Đình Lãnh, Phạm Đình Minh (có chỗ ghi Phan Thuần Mỹ), quê đều ở Cao Dương và An Tiêm.

Trên bờ sông Hoá, thuộc địa phận giáp ranh hai xã An Đồng và An Thái của huyện Quỳnh Phụ vẫn còn một con voi đá và vị trí một ngôi đền thờ đức thánh Trần (đền đã bị phá hủy từ lâu) vốn là dấu tích của câu chuyện khá cảm động khi Trần Hưng Đạo đưa tướng sĩ vượt sông lên phía bắc. Chuyện đại lược như sau: Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo từng nhiều lần xuôi ngược sông Hoá, sông Luộc. Lần ấy, Trần Hưng Đạo theo lối cửa Tam Giang về căn cứ trang Bát Đụm. Biết tin, nhiều trai tráng tìm tới xin đầu quân. Có nhà cả 6 anh em trai đều tình nguyện tòng ngũ một lượt như các con bà Đào Thị Từ Nhan ở Tu Trình (xã Thụy Trình, Thái Thuỵ) là: Đường Lang, Trung Lang, Hải Tôn, Nam Bồ, Cây Mấy... (sau cả 6 anh em đều hi sinh và được dân Tu Trình phụng thờ ở đình làng). Trần Hưng Đạo sau khi tập hợp được thêm lực lượng liền làm lễ tế cờ [2] rồi kéo quân ngược sông Hoá về lấy quân lương, vũ khí ở căn cứ A Sào để vượt sông lên cửa Bạch Đằng. Đại quân tiến qua nhiều làng mạc, bến bãi. Quân đi tới đâu, dân cũng mang theo lương thảo, quà cáp để uý lạo và tiễn đưa. Tranh thủ lúc thủy triều xuống, Trần Hưng Đạo cho quân sĩ dò chọn quãng sông Hoá nằm giữa địa phận hai thôn Lễ Văn (xã An Đồng) và A Sào (xã An Thái) để vượt sang các lộ Hồng, lộ Hải Đông (địa bàn các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng nay) rồi tiến lên phía bắc. Biết vậy, dân hai ven bờ tự nguyện chặt cây, mang tre, đưa gỗ, lót rạ rơm xuống mặt sa bùn làm cầu cho quân qua. Kị binh rồi bộ binh lần lượt qua sông, riêng con voi chiến của Trần hưng Đạo do quá nặng nên bị thụt lầy không lên được. Nước triều dâng lên, voi càng giãy càng chìm. Dân làng cùng quân sĩ tìm mọi cách nhưng vẫn không cứu được voi. Trần Hưng Đạo đành bỏ voi lên ngựa, tiếp tục hành quân. Voi rống lên, ứa nước mắt nhìn theo. Xúc động trước sự nhiệt tình của dân, cảm kích trước cái nghĩa của voi, Trần Hưng Đạo tuốt gươm trỏ xuống dòng sông Hoá mà thề rằng:"Nếu trận này không thắng, ta quyết không trở lại bến sông này nữa!". Sau, để ghi nhớ sự kiện này, dân dựng tượng voi, lập đền thờ và gọi bến sông đó là Bến Tượng (Bến Voi).

Còn nhiều địa danh, dấu tích, nhiều câu chuyện cảm động về sự ủng hộ hết lòng của dân, về mối quan hệ gắn bó giữa quân với dân thời Trần trên đất Long Hưng - Kiến Xương. Nhiều trai tráng, hào kiệt còn hăng hái đầu quân giết giặc, trở thành những danh tướng hoặc hi sinh trở thành các bậc trung liệt. Sau khi mất tất cả đều được dân lập đền thờ ngay tại quê hương xưa. Trong đó, tại miếu Đồng Nương (Bao Hàm, xã Thụy Hà, Thái Thuỵ) vẫn còn thờ một vị tướng quân triều Trần là Đốc hậu tướng quân Ngô Đạt; do lập nhiều công trạng trong chống giặc Mông - Nguyên nên ông được ban thực ấp ở Thụy Anh. Ông mất, triều đình sắc phong là Đạt Đạo đại vương. Tại đình Đoài (xã Vũ Thành, Thái Thuỵ) thờ 2 anh em là Bùi Long, Bùi Thược - duệ hiệu Trà Hải đại vương và Bến Mơ đại vương vì có công chiêu mộ dân binh lập tuyến phòng thủ ven biển. Sau, cả hai ông đều hi sinh ở trận Bạch Đằng giang. Ở Vô Song (xã Đông Hoà, huyện Đông Hưng) thờ Trần Bác ái và Trần Trường Vượng; 2 vị này từng tập hợp dân trong vùng cùng đầu quân rồi kéo ra Bạch Đằng giang cùng với quân triều đánh giặc. Tương truyền đương lúc giao chiến, có con giao long quất vào thuyền vua Trần. Hai vị vội rút gươm chém chết giao long, cứu được vua. Nhưng, lỡ đà, cả hai vị đều rơi xuống sông, tử trận...

---

[1] Đình, miếu Bơi và lăng mộ bà Bá Đỏ ở Kiến Xá nay đã bị hủy hoại hết. Ở xã Vũ Tiến, huyện Vũ Thư kề cạnh vẫn còn 2 làng Bồng Lai, Bồng Tiên thờ Yết Kiêu làm thành hoàng. Mở hội 15/2 âm lịch hàng năm.

[2] Theo "Lưu Đồn phả kí" (tài liệu đã dẫn), trước khi đem quân rời Lưu Đồn "Đại vương đã cho lập một đàn lớn để làm lễ tế cờ, tuyên thệ trước ba quân. Vương cho chúng tướng sắp lễ đến các miếu đền nơi đóng quân xin thần linh âm phù. Vương còn bí mật chế 2 đồng tiền, một đồng cả hai mặt đều không chữ, một đồng cả hai mặt đều có chữ. Khi gieo quẻ cả trăm lần đều thuận âm dương. Chúng tướng ba quân đều nhìn rõ 2 đồng sấp ngửa, đúng là thuận ý trời, thuận lòng dân".

Vị trí, vai trò Thái Bình trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược hồi thế kỷ XIII thực sự đã khẳng định đây là "địa lợi, nhân hoà". Thái Bình đã sớm trở thành một hậu cứ dồi dào sức người, sức của; một phòng tuyến lợi hại góp phần cùng cả nước tạo nên một thế trận liên hoàn giúp triều Trần liên tục đánh bại một thế lực xâm lược hung hãn nhất trong lịch sử chiến tranh thời Trung cổ.

Ngày 18-6-1288, sau đại thắng Bạch Đằng Giang, các vua Trần đem quân về thẳng Long Hưng làm lễ dâng tù binh mừng chiến thắng. Đứng trước Chiêu Lăng (chôn cất Trần Thái Tông), Trần Nhân Tông đã thốt lên hai câu thơ bất hủ:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Dịch thơ:

Xã tắc hai phen phiền ngựa đá
Non sông ngàn thủa vững âu vàng

IV. GÓP SỨC CHỐNG QUÂN MINH XÂM LƯỢC GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC

Cuộc kháng chiến chống xâm lược do nhà Hồ (1400 - 1407) phát động và bị thất bại đã đánh dấu mốc một giai đoạn dân tộc ta lại lâm vào cảnh mất nước. Hai mươi năm đô hộ (1407 - 1427), thế lực phong kiến phương Bắc đã không từ một thủ đoạn tàn bạo, hiểm độc nào để nô dịch, bóc lột và biến nước ta trở thành một châu quận của chúng.

Ngay sau khi chiếm được Đông Đô (thành Thăng Long), Minh Thành tổ đã hạ chiếu đổi nước ta thành quận Giao Chỉ và tiến hành chia đặt lại các phủ, châu, huyện; thiết lập chính quyền đô hộ tới các địa phương; tăng cường hệ thống đồn luỹ và binh lực trấn áp; tổ chức bộ máy thu thuế và khai thác các tài nguyên qúi hiếm, đồng thời mua chuộc, cưỡng ép tạo ra một tầng lớp thổ quan, thổ binh người Việt để thực hiện phương sách "dĩ Di trị Di" (lấy người Di trị người Di). Mưu toan đồng hoá dân tộc Việt, chúng cưỡng bức dân ta phải từ bỏ các phong tục tập quán lâu đời và thay thế bằng lối ăn mặc, sinh hoạt theo phong tục, lễ giáo của người Trung Quốc. Thâm độc hơn, nhà Minh nhiều lần lệnh cho đám quan binh "Nam chinh" phải tìm mọi cách thu thập và thiêu hủy hết sách vở của người Việt "dù là một chữ, một mảnh giấy, một tấm bia", chỉ trừ kinh sách của Đạo giáo, Phật giáo[1]. Bên cạnh đó, chúng còn lùng bắt những phường nhạc, thày thuốc, thợ thủ công giỏi cùng rất nhiều phụ nữ, trẻ em đưa về để phục dịch triều đình, quan lại nhà Minh hoặc đem bán làm nô tì. Để ngăn ngừa sự phản kháng, chính quyền đô hộ ra lệnh tịch thu mọi thứ vũ khí trong dân. Ai cất giấu dù chỉ là vũ khí thô sơ cũng bị khép vào tội phản nghịch.

---

[1] Lê Quí Đôn: *Toàn tập*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 101, khi đề cập đến việc này có chép: "Đời nhà Hồ mất nước, tướng nhà Minh là Trương Phụ lấy hết sách vở cổ kim của ta gửi theo đường sông về Kim Lăng. Sau đó, nhà Lê ra sức thu thập nhưng mười phần còn được bốn, năm phần".

Chính sách cai trị tàn bạo, các cuộc đàn áp liên miên, các công trình đê điều, thủy lợi bị bỏ mặc là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự hoành hành của các nạn đói, nạn dịch. Sử còn chép: "Năm ấy (năm 1407), đói và dịch, nhân dân không cày cấy được, người chết gối lên nhau" [1]. Hai năm sau, năm 1408 và 1409, các nạn đói, nạn dịch lại liên tiếp xảy ra, năm sau lớn hơn năm trước. Hậu quả của chính sách nô dịch của nhà Minh đã lên tới tột đỉnh. Hàng loạt các cuộc nổi dậy chống lại chính quyền đô hộ đã bùng nổ và ngày càng lan rộng.

Ở Thái Bình, không khí chống giặc Minh được nhóm lên ngay từ khi Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng chỉ huy quân đội nhà Hồ kêu gọi sắm sửa vũ khí, thuyền chiến, xây dựng các chiến luỹ chuẩn bị cho kháng chiến. Với sự hưởng ứng của nhân dân, chỉ trong thời gian ngắn, toàn bộ các cửa biển quanh vùng và những điểm trọng yếu trên các tuyến sông Luộc, sông Hoá, sông Tiểu Hoàng (sông Trà Lý) và khúc sông Hoàng Giang (sông Hồng) phía hạ lưu đều được đóng cọc, cắm kè, đắp luỹ, dựng chướng ngại. Hệ thống phòng thủ này đã giúp quân đội nhà Hồ kéo dài sức kháng cự và gây cho kẻ thù không ít tổn thất.

Cuộc bình định đầy tội ác của giặc Minh đã dẫn đến nhiều cuộc đấu tranh vũ trang mới trên đất Thái Bình. Bấy giờ, đi đến phủ huyện nào của Thái Bình, giặc Minh cũng đều gặp phải sự phản kháng dữ dội của nhân dân ta. Nhiều cuộc khởi nghĩa lớn đã sử dụng Thái Bình làm địa bàn qua lại xây dựng lực lượng, thu thập quân lương và tổ chức đánh phá, vây ép các điểm đồn trú của giặc. Nguyễn Sư Cối, Đỗ Nguyên Thố nổi dậy ở Nghi Dương (Hải Phòng) với 2 vạn nghĩa quân đã chọn các cửa sông Thái Bình, cửa Đại Toàn (Diêm Hộ, Thái Thụy) và toàn bộ miền hạ lưu sông Hoàng Giang (đoạn chảy qua Thái Bình, Nam Định)... làm địa bàn hoạt động thường xuyên. Trùng Quang đế Trần Quí Khoáng khởi sự và lập căn cứ chính ở Nghệ An, Thanh Hoá nhưng đã không ít lần cùng các tướng lĩnh chủ chốt của phong trào đem theo hàng trăm chiến thuyền kéo ra hoạt động ở hầu khắp đất Thái Bình và cả miền lưu vực sông Thái Bình, sông Hoàng Giang. Giản Định đế Trần Ngỗi khởi nghĩa ở Yên Mô (Ninh Bình) hoạt động mạnh ở hầu hết các địa bàn phía bắc nhưng khi bị o ép quá, liền lùi về củng cố thành Ngự Thiên (Hưng Hà), lập đại bản doanh và dựa vào chiến luỹ ở cửa Hải Triều (ngã ba sông Luộc) tiếp tục kháng cự với giặc. Tất cả các hoạt động này đều được nhân dân các địa phương tham gia hết lòng. Trong đó, có nhiều người là hào trưởng, hào phú cũng bỏ tiền của, liên kết lực lượng đánh phá các đồn sở của giặc.

Ở Phúc Khê (xã Thái Phúc, Thái Thuy) có Quách Tự Ngu nổi tiếng là một gia đình hào phú nhưng lúc nào cũng "sẵn lòng mở rộng cửa" tiếp đón, che giấu các nghĩa binh bị giặc truy bức. Ông từng giúp hàng chục lẫm thóc cho nghĩa quân hoạt động trong vùng. Tám trong chín người con trai của ông đã tham gia và hi sinh trong các cuộc nổi dậy [2]. Ở Tô Xuyên (xã An Mỹ, Quỳnh Phụ) có gia đình ông Vũ Độc Lạc cả ba thế hệ đều tham gia vào các cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh. Ngoài việc quyên góp tiền của ủng hộ nghĩa quân, bản thân Vũ Độc Lạc cùng người con trai cả người thường xuyên trực tiếp tổ chức các cuộc vận chuyển lương thực đến những căn cứ nghĩa quân ở vùng Hưng Nhân, Duyên Hà (Hưng Hà). Biết tiếng ông, Hoàng Phúc - viên quan cai trị nhà Minh nhiều lần cho người về mua chuộc dụ dỗ ông mời ra làm việc với chúng nhưng đều bị ông kiên quyết từ chối. Sau, cho một người con trai và một cháu trai vào Lam Sơn ứng nghĩa.

---

[1] Ngô Sĩ Liên: Sđd, tập II, tr. 233.

[2] Theo "Nam Châu đồng phả" gia phả họ Quách ở Phúc Khê, xã Thái Phúc, Thái Thụy, sau lần này cả gia đình cụ Quách Tự Ngu chỉ còn sống sót một người con trai là Quách Ý Trung. Quách Ý Trung trở thành tổ đời thứ 5 lấy bà Đào Thị Dung ở Thần Đầu sinh được 4 người con đều thành đạt. Trong đó, người con trưởng là Quách Đình Bảo đỗ Thám hoa, người con thứ tư là Hoàng giáp Quách Hữu Nghiêm; cả hai đều nổi tiếng trong sử sách vì những đóng góp trên nhiều lĩnh vực đối với các triều Lê sơ ở thế kỉ XV.

Hoạt động mạnh mẽ của phong trào chống xâm lược đã làm cho Thái Bình trở thành một địa bàn tranh chấp, giành giật ác liệt. Đích thân Tổng binh Trương Phụ - một viên tướng khét tiếng tàn bạo của giặc Minh đã phải dồn quân càn đi, quét lại rất nhiều lần ở hầu khắp các phủ huyện của Thái Bình. Để khủng bố tinh thần đấu tranh của nhân dân ta, đi đến đâu Trương Phụ cũng cho quân lính thẳng tay cướp bóc, chém giết. Chúng chặt đầu, mổ bụng lấy ruột người quấn vào cây, rán thịt người lấy mỡ và xếp thây người thành núi để ghi công với nhau. Nhưng, chính những tội ác khủng khiếp đó chỉ càng khơi sâu lòng căm thù và ý chí quyết tâm giết giặc trong nhân dân ta. Ở Quảng Nạp (xã Thụy Trình, Thái Thụy) cho đến nay vẫn còn lưu truyền câu chuyện về một vị phúc thần. Đó là chàng trai trẻ họ Đoàn, tên thật là Công Uẩn. Bấy giờ, Trương Phụ đem quân về lùng sục, chém giết suốt một rẻo ven biển Thái Thụy. Tối đến, chúng thường kéo nhau về khu vực chùa Bắc của Quảng Nạp và chui vào các bao tải để ngủ tránh muỗi. Nắm được qui luật đó, Đoàn Công Uẩn bí mật vận động nhiều thanh niên trong làng đêm đến đột nhập vào nơi giặc đóng quân rồi buộc chặt các đầu bao tải đem dìm xuống sông. Việc làm sau bị lộ, để cứu dân làng khỏi sự kìm kẹp tra khảo của kẻ thù, Đoàn Công Uẩn đã dũng cảm đứng ra tự nhận trách nhiệm. Không khai thác được gì hơn sau nhiều lần tra khảo dã man, giặc Minh đem Đoàn Công Uẩn ra hành hình bằng lối mổ bụng, lột da nhồi trấu ngay tại gò đất bên cạnh chùa Bắc. Nơi này sau được gọi là "gò Ngô lột", dân làng đã lập miếu thờ Đoàn Công Uẩn với duệ hiệu là "Đoàn Mãnh tướng quân".

Bất chấp sự đàn áp của kẻ thù, các hoạt động chống xâm lược vẫn diễn ra ở Thái Bình. Vào khoảng cuối tháng 9 năm 1409, sau trận đánh tan một cánh nghĩa quân rất lớn của Trần Quí Khoáng ở cửa Hàm Tử (huyện Khoái Châu, Hưng Yên), giặc Minh lần lượt chiếm lại được các phủ Trấn Man, Kiến Xương, Tân An (đều thuộc Thái Bình nay) [1] và dồn số nghĩa binh còn lại phải rút lui vào căn cứ ở Nghệ An. Tuy vậy, ngay vào đầu tháng 10 năm 1409, quân Trương Phụ lại phải chống cự với hơn 300 chiến thuyền của nghĩa binh do Nguyễn Cảnh Dị - một thủ lĩnh dưới trướng của Trần Quí Khoáng - chỉ huy hoạt động tại vùng cửa sông Thái Bình. Trong trận này, dân vùng ven biển Thái Thụy đem theo đủ loại vũ khí hò la trợ chiến giúp nghĩa binh an toàn thoát hiểm khỏi vòng vây của đại quân giặc. Tháng 11 năm 1409, Trương Phụ tập hợp cả bộ binh, kị binh và thủy binh theo sông Hoàng Giang qua cửa Thần Đầu (Ninh Bình) kéo vào Thanh Hoá hòng tiêu diệt các căn cứ chính của Trần Quí Khoáng. Để cản bước giặc, trên những đoạn sông và cửa sông chạy qua Thái Bình, nhân dân phối hợp cùng nghĩa binh đóng cọc, lấp đất đá dựng chướng ngại. Vì vậy, quân Minh vừa hành quân vừa phải phá bỏ các chướng ngại vật nên hơn 10 ngày mới tới được Thanh Hoá. Đến cuối những năm 1411 - đầu 1412, sau khi phải lùi vào tận Thuận Hoá (Thừa Thiên - Huế), nghĩa quân của Trần Quí Khoáng vẫn ra hoạt động ở vùng Thái Bình, Nam Định khi có dịp. Lần đó, như sử cũ ghi lại: nhân dân các phủ Tân An, Trấn Man, Kiến Xương, Phụng

---

[1] Năm 1407, đánh bại nhà Hồ, giặc Minh đã đổi nước ta thành quận Giao Chỉ và chia đặt lại các phủ, châu huyện gồm: 15 phủ, 36 châu, 181 huyện. Ngoài ra còn 5 châu đặt trực thuộc thẳng vào quận. Thái Bình khi đó gồm 3 phủ: Trấn Man (trước là phủ Long Hưng), Kiến Xương và Tân An (trước là phủ lộ An Tiêm, nay đổi tên và được ghép thêm cả huyện Giáp Sơn, Hải Dương).

Hoá (Nam Định), Giao Châu (Vĩnh Phú, Hà Nội) đều cùng nổi lên hưởng ứng. Nhân dân chặn các ngả đường, bắt giết quan quân địch làm cho giao thông địch ở vùng Hoàng Giang, Tam Giang... tắc nghẽn, thuế không thu được, quân lương thiếu nghiêm trọng. Như vậy, hơn 4 năm kể từ khi đánh bại nhà Hồ, giặc Minh vẫn lúng túng đối phó với các cuộc nổi dậy và chưa thể kết thúc được công cuộc bình định chiếm đóng của chúng. Trong vòng 3 năm (1408 - 1411), nhà Minh phải ba lần đưa thêm hàng vạn viện binh sang cứu nguy. Song, tình thế vẫn tồi tệ đối với chúng vì: "Lúc bấy giờ từ Đông Quan về phía đông, giặc cướp nổi lên như ong, gọi là dẹp xong thì chỉ có một thành Giao Châu mà thôi". Và để tự biện hộ cho những thất bại, cũng tài liệu này giải thích: "Vì trong những quân vệ, châu huyện mới đặt, người Giao rất nhiều, xưa nay vốn ở ngoài vòng thanh giáo, ưa thích phóng túng, không chịu nổi sự sách nhiễu của quan lại, tướng sĩ. Họ thường nhớ lại tục cũ, mỗi khi nghe giặc nổi lên là cùng hưởng ứng, tướng giặc đến đâu là được chúng cung ứng, giấu giếm, cho nên giặc tan rồi lại hợp..." [1].

Nhưng những thú nhận trên của chính người nhà Minh phản ánh được phần nào sự ngoan cường của nhân dân ta trong giai đoạn đầu của phong trào đấu tranh chống giặc Minh xâm lược. Những sự phản kháng đó đã làm cho chính quyền đô hộ trong một thời gian dài không thể kiểm soát nổi tình hình ở một khu vực rộng lớn thuộc vùng đồng bằng hạ lưu sông Hồng.

Tuy nhiên, từ năm 1414 đến 1417, trước sự đàn áp của kẻ thù, hầu hết các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ đều bị dìm trong biển máu. Thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa lần lượt bị sa vào tay giặc. Hàng nghìn nghĩa binh cùng thân nhân bị giặc truy lùng sát hại. Trong bối cảnh đó, các hoạt động kháng Minh trên đất Thái Bình phải tạm lắng xuống. Chỉ đến năm 1428 trở đi, khi khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi phát động bùng nổ thì ngọn lửa đấu tranh chống xâm lược ở Thái Bình mới bừng dậy mãnh liệt.

Bấy giờ, một số cuộc nổi dậy tương đối lớn trong vùng lại tiếp tục dựa vào địa bàn Thái Bình để gây cơ sở, bổ sung lực lượng, lương thực và tập kích vào các lực lượng chiếm đóng. Trong đó, Trịnh Công Chứng nổi dậy ở huyện Đồng Lợi, châu Hạ Hồng (nay thuộc huyện Ninh Giang, Hải Dương và huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng) đã tập hợp hàng nghìn người hoạt động ở các huyện Đồng Lợi, Tứ Kì. Sau, nghĩa binh vượt sông Hoá mở rộng hoạt động sang khắp cả huyện Đa Dực (sau đổi là huyện Phụ Dực - nay thuộc huyện Quỳnh Phụ). Nghĩa quân thường xuyên tấn công vào dinh luỹ ở các trị sở phủ, huyện và đốt phá Tỵ Tuần kiểm của giặc đặt tại các cửa sông trọng yếu như: Dương Xá, huyện Tân Hoá (Hưng Hà nay); Cổ Dũng, huyện Cổ Lan (Đông Hưng nay)... Có những lần, Trịnh Công Chứng cùng một số thủ lĩnh khác như Lê Hành, Phạm Thiện ở Tân Minh (huyện Tiên Lãng, Hải Phòng); Nguyễn Đặc ở Khoái Châu (Hưng Yên); Nguyễn Đa Cấn, Trần Nhuế ở Hoàng Giang (đoạn sông Hồng chảy qua địa phận Thái Bình) "thấy thành Đông Quan suy yếu trống rỗng nên kéo nhau cùng nổi dậy, xông thẳng đến Nhị Hà, đánh phá cầu phao"2. Tướng giặc giữ thành là Lí Bân phải chống đỡ quyết liệt mới đẩy lui được nghĩa quân. Đến năm 1419, Trịnh Công Chứng bị bắt thì một thủ lĩnh khác là Lê Điệt chạy thoát đã lánh về hoạt động ở hẳn Thái Bình. Nghĩa quân của ông hoạt động mạnh ở vùng Diên Hà (Hưng Hà) và Kiến Xương. Họ dùng thuyền chiến ngược xuôi sông Hoàng Giang và Tiểu Hoàng Giang (sông Trà Lý) lúc ẩn lúc hiện, liên tục đánh phá giặc. Đầu năm 1420, viên đô chỉ huy Trần Trung phải dồn toàn bộ lực lượng đồn trú ở các phủ huyện trong vùng để vây đánh nghĩa quân. Nghĩa quân tạm rút sang huyện Tây Chân (nay là huyện Nam Ninh, Nam Định) ở hữu ngạn sông Hoàng Giang rồi sau lại trở về Diên Hà củng cố lực lượng. Khoảng giữa năm 1420, Lê Điệt cùng vợ và nhiều thủ lĩnh của mình bị bắt thì cuộc nổi dậy mới yên.

---

[1] Khâu Tuấn, *Bình dịch giao nam lục* - dẫn theo: Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn: "Khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỉ XV", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 67.

[2] *Việt sử thông giám cương mục*, tập VIII, chính biên, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, tr. 1958, trang 13.

Cùng thời gian này, tại Kiến Xương hàng nghìn nông dân tự trang bị vũ khí nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Thuật. Nghĩa binh đánh phá vào các đồn luỹ của giặc ở dọc theo sông Tiểu Hoàng (sông Trà Lý) lên đến sông Hoàng Giang. Hữu tham chính Hầu Bảo đã đốc thúc cả đám nguỵ binh, thổ binh ra sức phòng giữ và dò la tình hình hòng dập tắt cuộc nổi dậy. Nhưng tháng 7 năm 1420, chính Hầu Bảo đã phải bỏ mạng trong một trận tập kích bất ngờ của nghĩa binh.

Các cuộc nổi dậy trở lại ở Thái Bình cùng với phong trào kháng Minh đã gây cho quân Minh rất nhiều tổn thất. Sách *Toàn thư* chép: "Lúc bấy giờ đâu đâu cũng rối loạn duy chỉ có Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hoá là yên ổn như cũ". Chính sử của nhà Minh cũng thừa nhận: "Lí Bân (Tổng binh nhà Minh) phải đánh Đông dẹp Bắc, không một ngày nào được nghỉ ngơi"[1]. Tháng 4 năm 1420, nhà Minh phải cho Trần Trí làm Tả tham tướng đem thêm quân tăng viện từ Vân Nam, Tứ Xuyên sang giúp Lí Bân đàn áp các cuộc khởi nghĩa.

Trên đất Thái Bình, mặc dù kẻ thù tăng cường đàn áp, các cuộc nổi dậy vẫn ngày càng phát triển mạnh mẽ. Trong đó, nổi lên là các cuộc nổi dậy của bảy anh em họ Phạm ở Đa Dực và của Bùi Đằng Liêu ở Kiến Xương.

Bảy anh em họ Phạm là: Phạm Bôi, Phạm Ru, Phạm Châu, Phạm Quí, Phạm Lưu, Phạm Quỳnh, Phạm Khuê đã lập căn cứ chống Minh từ khá sớm ở Đông Linh, huyện Đa Dực (nay thuộc xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ). Ngay buổi đầu đã tập hợp được 500 chiến binh, chia ra đắp luỹ, đóng đồn tại nhiều địa điểm trong vùng như: Đường Lân, bến Đại Thần, bến Đó, cửa Chùa Sài... Nghĩa binh được tập luyện đủ các môn cung kiếm, đọc binh thư trận đồ, cưỡi ngựa, dùng thuyền chiến... Tiếng vang của cuộc nổi dậy đã thu hút được nhiều hào kiệt, nghĩa sĩ của các phủ, huyện quanh vùng tìm về tụ nghĩa. Nghĩa binh đã hoạt động mạnh ở suốt một rẻo ven sông Hoá của huyện Đa Dực, A Côi gây cho giặc Minh nhiều phen khốn đốn. Sau, Phạm Bôi cùng các em đưa nghĩa binh kéo vào Thanh Hoá hợp sức với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Cuốn *Thần phả Đông Linh* cho biết: "Phạm Bôi cùng 6 em trai tập hợp lực lượng kéo vào Lam Sơn yết kiến Lê Lợi. Lê Lợi mừng rỡ nói rằng: Trời đã dẫn các tướng tài đến giúp cho". Rồi liền giao làm tướng"[2]. Cả bảy anh em cầm quân tham dự nhiều chiến dịch, lập công lớn và được trọng thưởng[3].

Tại Kiến Xương, Bùi Đằng Liêu người làng Thụy Lũng (xã Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương nay) nổi dậy lập căn cứ kháng Minh ngay tại quê hương. Ông truyền kịch kể tội ác của giặc và kêu gọi nhân dân đánh đuổi giặc Minh, cứu nước. Chỉ trong thời gian ngắn, Bùi Đằng Liêu tập hợp được hơn "5000 người tài giỏi". Để xây dựng căn cứ đánh giặc lâu dài, ông xây dựng cả một hệ thống đồn luỹ, kho lương trải dọc ven hữu ngạn sông Trà Lý. Trong đó, hệ thống đồn luỹ bao gồm đủ cả đồn tiền, đồn hậu và lớn nhất là đại đồn Kim Kê (ở chợ Giộng, xã Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương nay). Tướng giặc Hoàng Phúc nhiều lần đem quân về đánh phá nhưng đều bị đẩy lui. Thanh thế nghĩa quân ngày càng tăng cao. Nhiều người biết tiếng tìm đến ngày một đông tới mức khó kiểm tra được quân số. Bùi Đằng Liêu phải xây dựng một tam quan rộng năm gian để đong quân, kiểm tướng mỗi khi sắp xếp cơ ngũ. Khi biết tin Lê Lợi xưng Vương và khởi binh ở Lam Sơn, Bùi Đằng Liêu chọn 3.000 quân tinh nhuệ vào ra mắt xin được dưới trướng. "Thần phả Đằng Liêu đại vương" chép [1]: "... Lê Lợi thấy ông mình dài sáu thước, nặng trăm cân có sức mạnh địch nổi ngàn người liền phong cho ông làm Thống chế tiền quân. Khi Lê Lợi lên ngôi, xét công trạng liền phong cho ông là Đằng Liêu Phò mã đại tướng quân". Năm ông 70 tuổi, thấy sức mình đã yếu liền xin trở lại huyện Chân Lợi (phủ Kiến Xương), cũng nhân đấy vua Thái Tổ cho đổi tên huyện Chân Lợi thành huyện Chân Định.

---

[1] *Minh sử (An Nam truyện)* - Dẫn theo Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn: Sđd, tr. 148.

[2] Một số ý kiến cho rằng: Phạm Bôi ở đây chính là Phạm Bôi trong số công thần lập quốc thời Lê Sơ, sau được ban quốc tính đổi là Lê Bôi chức Tư mã. Sáu anh em trai của Phạm Bôi về sau cũng được xét công trạng thưởng cho chức tước, thứ bậc khác nhau như: Phạm Du là Tham tán quốc sư, Phạm Châu là Thủy trào đại đốc vận: Phạm Quí, Phạm Quỳnh, Phạm Lưu làm Trung ương trưởng thiên quan toạ... Song đây là vấn đề chưa thể khẳng định.

[3] "Thần phả Đông Linh" do Quản giám bách thần tri thứ hùng lĩnh Thiếu Khanh Nguyễn Hiền y chính bản phụng tả (1737), bản chữ Hán lưu tại đình Đông Linh, xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ.

Ngoài hai cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trên, tại vùng ven biển thuộc phủ Tân Hoá (nay là huyện Thái Thụy) cũng xuất hiện nhiều thủ lĩnh, hào kiệt và nghĩa binh sau khi nổi dậy đã sớm tìm về Lam Sơn. Trong đó, ở Vị Giang (Vị Dương, xã Thái Hồng) có hai anh em Lí Hựu, Lý Thị Phương cùng 500 dân binh vừa chiêu mộ được; ở Bao Ngạn (Bao Hàm, xã Thụy Hà) có các vị trưởng lão hai họ Ngô, Lê với hàng chục người trong gia tộc và một số trai tráng trong làng; ở An Định (làng Giành, xã Thụy Văn) có hào trưởng Nguyễn Viết Đức dẫn theo bốn người con và hàng chục dân binh... Tất cả đều được vị thủ lĩnh Lam Sơn tiếp đón và giao nhiệm vụ trở lại địa phương sắm sửa vũ khí, chiêu tập thêm nghĩa quân chờ lệnh. Riêng Lê Thị Ngọc Dung - một cô gái xinh đẹp, văn võ song toàn ở Bao Ngạn được Lê Lợi quí mến và nhận làm con nuôi. Tin theo Lê Lợi, hai anh em họ Lí, cô gái họ Lê và cả 5 cha con họ Nguyễn đều dốc lòng gây dựng lực lượng, đánh giặc. Hai anh em họ Lí sau hi sinh tại cửa biển Hải Tây (?) trong một trận giao chiến dữ dội nhằm mở đường máu giải vây cho căn cứ Lam Sơn và đưa Lê Lợi ra ngoài an toàn. Sau khi Lê Lợi lên ngôi, hai anh em họ Lí được truy ban quốc tính (đổi thành họ Lê) và sắc phong cho Lê Hựu là Hiển Hựu thần sư linh ứng Đại vương, Lê Thị Phương là Hải Tây Phương Dung anh linh công chúa, cấp lộc điền để dân Vị Giang lập miếu thờ. Lê Thị Ngọc Dung hi sinh tại cửa Diêm Hộ (Diêm Điền, Thái Thụy) khi đang làm tướng tiên phong hướng đạo cho cánh quân của Bùi Bị chặn viện binh của giặc và tiến lên hội quân vây thành Đông Quan. Được tin này, Lê Lợi đau xót lệnh cho tướng sĩ làm tang lễ chu đáo. Sau, lại xá tô thuế cho dân Bao Ngạn để dân lập miếu thờ bà làm thành hoàng. Bốn người con trai của hào trưởng họ Nguyễn ở An Định cũng hi sinh chặn đánh viện binh giặc kéo sang giải vây cho Vương Thông ở thành Đông Quan. Sau, cả năm cha con đều được dân An Định thờ là phúc thần [2].

---

[1] "Thần phả Đằng Liêu đại vương" do Quản giám bách thần tri điện lĩnh Thiếu Khanh Nguyễn Hiền soạn (1758), bằng chữ Hán lưu tại đền Thụy Lũng, xã Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương.

[2] Sau, Nguyễn Viết Đức được triều Lê sắc phong là Phục quốc Thượng tướng quân. Phần mộ của ông vẫn còn ở An Định (xã Thụy Văn, Thái Thụy).

CHƯƠNG VI

CHỐNG THỰC DÂN PHÁP, ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

I. THÁI BÌNH CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC (1858 - 1945)

1. Phong trào vũ trang chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX

Giữa thế kỷ XIX, nước ta đứng trước nguy cơ bị chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm lược. Tình hình cực kì nguy ngập. Nhưng vua quan nhà Nguyễn vẫn chìm đắm trong cuộc sống xa hoa và hết sức chủ quan với những biện pháp phòng vệ tiêu cực, thiển cận.

Năm 1858, từ các chiến hạm, thực dân Pháp nổ súng vào bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), chính thức bắt đầu xâm lược Việt Nam. Cuộc kháng chiến vệ quốc bùng nổ đánh dấu một thời kỳ chống xâm lược bền bỉ của dân tộc Việt Nam.

Ngay từ những ngày đầu chiến tranh, không khí kháng Pháp đã sớm được khuấy động ở Thái Bình bởi một nhân vật vừa trở về từ sau các trận giao chiến ở Đà Nẵng. Đó là Tiến sĩ Phạm Thế Hiển người làng Luyến Khuyết (nay thuộc xã Thụy Phong, huyện Thái Thụy)[1] được giao trọng chức Tham tán quân vụ đại thần quân thứ Quảng Nam, dưới quyền Thống đốc Nguyễn Tri Phương. Đầu năm 1860, mặt trận Quảng Nam tạm yên, nhân chuyến xin phép triều đình về quê thăm mẹ ốm, Phạm Thế Hiển tìm gặp những người đồng chí đồng tâm với mình là Tiến sĩ Doãn Khuê người Ngoại Lãng (xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, Thái Bình); Tú tài Phạm Huy Quang người làng Phù Lưu (xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng, Thái Bình); Hoàng giáp Phạm Văn Nghị quê Tam Đăng (xã Tam Đăng, huyện Nghĩa Hưng, Nam Định)... bàn việc vận động, văn thân sĩ phu ngoài Bắc dâng biểu xin triều đình không "nghị hoà".

Không chỉ vận động, Hoàng giáp Phạm Văn Nghị còn trực tiếp dẫn đầu một đoàn nghĩa dũng 365 người gồm chủ yếu là nho sinh và một số văn thân, sĩ phu của Thái Bình, Nam Định lên đường Nam tiến xin được đánh giặc, cứu nước. Thay Phạm Văn Nghị giữ chức Đốc học Nam Định[2] mượn cớ hưởng ứng chỉ dụ của Tự Đức về việc cho phép "lập đoàn luyện, mộ tập hương dõng để tự giữ lấy làng và làm cho việc phòng bị được nghiêm nhất"[1]. Doãn Khuê đi khắp các phủ, huyện trong tỉnh hô hào văn thân, sĩ phu chuẩn bị kháng chiến.

---

[1] Phạm Thế Hiển đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu, năm Minh Mệnh thứ 10 (1829). Ông làm quan trải 3 triều vua: Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Thực dân Pháp xâm lược, năm 1858, Phạm Thế Hiển được giao chức Tham tán đại thần ở Quảng Nam rồi ở Gia Định cùng Thống đốc Nguyễn Tri Phương cầm quân đánh giặc giữ thành. Đại đồn Chí Hoà (Gia Định) thất thủ, Phạm Thế Hiển bị bãi chức về Kinh. Ông mất trên đường trở ra Huế. Văn thân, sĩ phu có nhiều câu đối viếng ca ngợi khí phách đánh giặc của ông.

[2] Bấy giờ phần lớn Thái Bình gồm các huyện: Thư Trì, Vũ Tiên, Tiền Hải, Trực Định, Đông Quan, Thanh Lan, Thụy Anh, Phụ Dực, Quỳnh Côi đều thuộc tỉnh Nam Định.

Năm 1862, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đại diện cho triều đình Huế kí hoà ước cắt 3 tỉnh miền đông Nam Bộ cho thực dân Pháp. Một lần nữa, Doãn Khuê lại vận động văn thân, sĩ phu của cả mấy tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hưng Hoá, Sơn Tây làm tờ tâu kịch liệt phản đối hoà ước và xin chém đầu hai kẻ phản quốc. Năm 1868, từ Sơn Tây trở lại nhận chức Đốc học Nam Định kiêm Hải Phòng sứ, Doãn Khuê thúc giục các quan chức địa phương đắp hào luỹ, tổ chức phòng thủ ở các nơi trọng yếu ven biển. Năm 1869, ông nhận chức Doanh điền sứ, đồng thời đề nghị cho con trai là Doãn Chi được đổi bổ về làm Tri huyện Chân Định (Kiến Xương) để cùng khẩn hoang, mộ dõng, bố trí lực lượng kháng Pháp.

Các hoạt động trên đã khơi dậy không khí yêu nước, chống xâm lược ở Thái Bình. Mặt khác, nó giúp cho phong trào kháng Pháp chuẩn bị được nhiều mặt để sẵn sàng bước vào những cuộc chiến đấu.

Năm 1873, Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất. Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình rồi Nam Định lần lượt thất thủ.

Ngay khi quân Pháp tiến đánh thành Nam Định (10/12/1873), một căn cứ kháng chiến lớn đã kịp hình thành tại Chân Định dưới sự chỉ huy của Án sát Nguyễn Mậu Kiến và hai con là Nguyễn Hữu Cương và Nguyễn Hữu Bản người làng Động Trung (nay thuộc xã Vũ Trung, Kiến Xương). Số nghĩa quân tụ hợp về đây lên tới 2.000 người. Trong khi đó, Doanh điền sứ Doãn Khuê cũng dời bản doanh từ hữu ngạn sang tả ngạn sông Hồng đóng lại ở Đông Vinh (nay thuộc xã Vũ Vinh, Vũ Thư) phối hợp với Nguyễn Mậu Kiến lãnh đạo cuộc kháng chiến. Nghĩa quân bố trí nhiều tuyến chiến đấu dọc sông Hồng. Dưới sông, cắm cọc tre để cản tàu chiến của giặc. Trên bờ, các làng đều được rào chặt bằng tre gai, đào hố bẫy thụt có nguỵ trang tại các lối vào. Một hệ thống quan sát báo động liên hoàn "Chuông Ngò, mõ Lựa, trống Bồng Tiên"[2] được bố trí chu đáo.

Chiếm được thành Nam Định, các tướng giặc là Gác-ni-ê (Garnié) rồi Hác-măng (Harmand) đưa pháo thuyền xuôi sông Hồng vào cửa Hưng (xã Vũ Vân, Vũ Thư) đánh phá căn cứ Động Trung nhưng đều bị đẩy lui. Kẻ địch rất sợ trung tâm kháng chiến này. Cuốn *Bắc Kỳ kháng Pháp* viết: "Địch sợ nhất cha con Nguyễn Mậu Kiến... Gác-ni-ê đã hứa trọng thưởng những ai cắt được đầu nhà ái quốc thân hào ấy. Ông và hai con là Nguyễn Bản, Nguyễn Cương tụ họp ở Trực Định (Kiến Xương nay) hàng nghìn nghĩa quân mà bản thân ông cung cấp lúa gạo, tiền bạc, quần áo và vũ khí. Hác-măng đem quân đến đánh nhưng không được"[3].

Ở Động Trung, hai anh em Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Hữu Bản không chỉ cho đắp luỹ, sắm sửa vũ khí, tích trữ lương thảo mà còn mời thủ khoa võ Nguyễn Quang Hoan người Vân Trường (Tiền Hải) về tập luyện cho nghĩa quân. Ở Cát Đàm (Đông Hưng) Nguyễn Thân từng giữ chức quan võ nhỏ đã về hưu cũng bỏ tiền của thu thập lực lượng, tổ chức tổng đoàn nghĩa dũng ngày đêm tập luyện. Đặc biệt, năm 1875, Ngự sử Bắc Ninh Phạm Huy Quang từ quan về quê ở Phù Lưu (xã Đông Sơn, Đông Hưng) mượn tiếng mở lớp dạy học nhưng chủ yếu là dạy võ nghệ, binh pháp. Sau, qua chỗ quen biết là Tuần phủ Lạng Sơn Lã Xuân Oai, ông liên lạc với tướng nhà Thanh là Phùng Tử Tài, Triệu Ốc để mua súng, đạn bí mật chuyển về Phù Lưu (có tên Nôm là làng Đọ).

---

[1] *Đại Nam thực lục*, tập XX, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 11

[2] "Chuông Ngò, mõ Lựa, trống Bồng Tiên" là những vật dụng có tiếng vang xa được sử dụng tại các đền, đình của làng Ngò (nay là Ngô Xá, xã Nguyên Xá), làng Lựa (Hoàng Xá, xã Nguyên Xá), làng Bồng Tiên (xã Vũ Tiến) đều thuộc huyện Vũ Thư. Nghĩa quân đã tranh thủ dùng luôn các khí cụ này để báo động liên hoàn khi có giặc.

[3] Trần Văn Giàu: *Bắc Kỳ kháng Pháp*, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1957, tr. 67-68.

Năm 1883, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Thái Bình bước sang giai đoạn mới - giai đoạn đấu tranh chống kế hoạch bình định và cướp bóc của chủ nghĩa thực dân cùng bọn tay sai phản động. Lực lượng kháng chiến ở huyện Chân Định lại xuất hiện thêm nhiều cánh quân mới. Nổi bật là đạo quân của Lê Nguyên Quang ở vùng duyên hải Thái Bình. Để có cớ tập hợp lực lượng, Nguyên Quang nêu khẩu hiệu "Phù Lê, diệt Nguyễn". Sách lược tuy đã lỗi thời. Nhưng trước thực tế quần chúng nhân dân oán ghét triều Nguyễn đầu hàng Pháp, nên phong trào vẫn có cớ để tập hợp lực lượng ở địa bàn ven biển Thái Bình - Nam Định. Nguyễn Quang dựng căn cứ ở Tức Tranh (Nam Hải, Tiền Hải). Địa bàn hoạt động phát triển sang cả Xuân Trường, Giao Thủy (Nam Định). Cửa Ba Lạt (sông Hồng) là một trong những địa điểm chốt chặn giặc của nghĩa quân. Nhiều đợt tiến quân của giặc do Hác-măng đích thân chỉ huy đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của nghĩa quân.

Tạ Hiện (?-1892)

Thời gian này, lực lượng kháng chiến ở bắc Thái Bình cũng lần lượt trỗi dậy. Đội quân do Đinh Tiến Đức chỉ huy hoạt động dọc triền sông Luộc (đoạn từ địa phận xã Quỳnh Hoa tới đầu nguồn). Sau Tiến Đức là Bang Tôn, Phạm Huy Quang với hai căn cứ thủ hiểm mạnh vào loại nhất nhì vùng bắc là Tam Nông (Điệp Nông, Hưng Hà) và Đọ (Đông Sơn, Đông Hưng). Đến nửa đầu năm 1844, ở vùng bắc còn xuất hiện thêm nhiều cánh quân mới như: Đốc Nhưỡng ở Đô Kì (Hưng Hà), Lãnh Hoan ở Thọ Vực (Hoa Nam, Đông Hưng), Nguyễn Thành Thà ở Phan Bồng (Hưng Hà)... Đây cũng chính là lúc Tạ Quang Hiện (Quang Lang, Thái Thuỵ) rời Kinh thành Huế về chỉ đạo kháng chiến ở hai tỉnh Thái Bình, Nam Định. Dưới sự chỉ huy của Tạ Hiện, các đường ngựa trạm nối liền trong và ngoài tỉnh gấp rút được tu bổ. Trên các đoạn quan lộ chính yếu, ông cho đặt thêm các trạm giao liên để tiện việc chỉ huy khi có chiến sự. Ngoài việc tăng cường, củng cố các đường ngựa trạm, ông còn cho xây dựng một căn cứ kháng chiến khá vững chắc ở An Điện (Vũ Thư), trên hữu ngạn sông Trà Lý. Quân sĩ trong căn cứ có lúc lên tới nghìn người. Nhiều trận giao chiến giữa nghĩa quân và địch diễn ra quanh vùng An Điện. Với lối đánh du kích lợi hại, nghĩa quân làm cho địch nhiều phen hoảng loạn. Bất chấp hàng ước và lệnh triệu binh của triều đình, phong trào kháng chiến ở Thái Bình vẫn dâng cao:

Trên, quan Đề Tạ Quang Lang,
Dưới, ông Bang Tốn quê làng Hoàng Nông
Lại thêm Án Kiến Động Trung
Đông Quan, Ngự sử ở vùng Phù Lưu.

Đó là những thủ lĩnh tiêu biểu của phong trào kháng chiến ở Thái Bình.

Năm 1885, hưởng ứng Chiếu Cần Vương của Hàm Nghi, phong trào chống Pháp ở Thái Bình lại càng phát triển. Khắp 3 phủ, 12 huyện, lực lượng kháng chiến bùng lên với nhiều thủ lĩnh lớn nhỏ:

- Hoàng Đình Tốn, chiếm cứ Diên Hà, xây dựng căn cứ ở Tam Nông (Điệp Nông, Hưng Hà).
- Đinh Khắc Nhượng nổi lên ở Đô Kỳ, chiếm cứ miền Phú Lăng, Đô Cả, Đô Kỳ. Căn cứ chính ở Đô Kỳ.
- Lãnh Nhang, Lãnh Mè ở Phan thông, Bồng thôn (Bình Lăng, Hưng Hà).
- Lãnh Hậu, Lãnh Văn Đài ở vùng tả ngạn, thượng lưu sông Trà Lý.
- Hiệp Vỡi ở Cọi Khê (nay thuộc xã Vũ Hội, Vũ Tiên).
- Lãnh Hoan ở Thọ Vực (Hoa Nam, Đông Hưng).
- Lãnh Nhiệm ở Lịch Động (Đông Động, Đông Hưng).
- Phạm Huy Quang ở Phù Lưu - Đọ (Đông Sơn - Đông Hưng).
- Đốc Đen ở Tự Tân (Đông Quang, Đông Hưng).
- Ngũ Dinh ở Quỳnh Nguyên (Quỳnh Côi).
- Hiệp Khản ở An Đồng (Quỳnh Phụ).
- Đốc Phước ở Đồng Thanh - Tam Tỉnh (Hồng Lý, Vũ Thư).
- Lãnh Chính ở Thanh Quan (Đông Quan).
- Ba Phan ở An Tiêm (Thụy Dân, Thái Thuỵ).
- Nguyễn Hữu Cương ở Động Trung (Kiến Xương).
- Nguyễn Tất ở Trình Phố (An Ninh, Tiền Hải).
- Lê Văn Tập [1] ở Đa Cốc (Kiến Xương).

Các cánh quân trên, ít nhiều đều có mối liên hệ với phong trào kháng chiến ở Nam Định và Hưng Yên, dưới sự chỉ huy chung của Đô thống quân vụ đại thần kiêm Định An (Yên) Đề đốc Tạ Quang Hiện. Nhằm tranh thủ lực lượng đông đảo, Đinh Khắc Nhượng với hàm Đốc binh kiêm lý Đốc biện quân vụ, theo lệnh Tạ Hiện cho truyền đi bản hịch, trong đó có đoạn:

"Nay bản chức (chỉ Tạ Hiện) vâng mệnh "Cần Vương", đem quân gấp đến các địa phương, hợp lực cùng các thân hào, kêu gọi nhân dân vì nghĩa lớn, lạc quyên để chi dùng vào việc quân. Nước mà còn thì nhà còn. Nước mà không giữ được, nhà cũng chẳng còn, vợ con tài sản sẽ về tay giặc. Nước nhà mất hay còn là ở lúc này đây [2].

Bản hịch lan truyền đi khắp nơi, nhanh chóng nhận được sự hưởng ứng của mọi tầng lớp nhân dân. Ngay cả giới Phật tử cũng bị khí thế của phong trào lôi cuốn. Sư Năm Thượng ở chùa Lộ (xã Thăng Long, Đông Hưng) đã ngầm mang toàn bộ số thóc dự trữ của chùa ủng hộ nghĩa quân. Hai chồng cót thóc trong chùa được bí mật chuyển đi, thay vào đó là vỏ trấu rồi cót lại như cũ. Khi phong trào bị đàn áp, việc ứng nghĩa của sư Năm Thượng mới bị lộ:

Hai chồng cót thóc lên mây
Đi theo quân nghĩa đánh Tây mất rồi[3].

Để tránh sự săn lùng của địch, nhà sư phải cải trang, thay đổi đạo hiệu về một ngôi chùa khác để tiếp tục chống Pháp.

---

[1] Ông là một trong số các văn thân, sĩ phu người Thái Bình có tên trong *Việt Nam nghĩa liệt sử* của Sào Nam Phan Bội Châu. Phong trào Cần Vương thất bại, ông tham gia "Việt Nam quang phục hội" cùng với một số sĩ nhân Thái Bình, bị địch bắt năm 1913 tại Trung Quốc. Trên đường bị giải về nước hành án, ông tự sát bằng thuốc độc.

[2] Đề đốc quân vụ Nam Định, ngày 24-10-1885 - Tư liệu Cục Lưu trữ TW

[3] "Về sư chùa Lộ chống Pháp". Tư liệu điền dã.

Dưới sự chỉ huy chung của Tạ Hiện, từ 1885 - 1886, lực lượng kháng chiến Thái Bình đã công kích nhiều trận vào các phủ huyện. Ở phía bắc tỉnh, chiến sự xảy ra khá dữ dội. Điển hình là hai cuộc đánh lớn, táo bạo của nghĩa quân nhằm vào hai huyện lỵ Diên Hà và Tiên Hưng cuối 1885.

Từ căn cứ Tam Nông, Bang Tốn và Đề Dần có sự trợ chiến của Lãnh Hậu, Lãnh Văn Đài, Thành Thà bất ngờ tiến công chiếm cứ huyện lỵ Diên Hà. Sau ít giờ chiến đấu, nghĩa quân làm chủ trận địa. Chính quyền tay sai thân Pháp phải tháo chạy.

Trong lúc quân Bang Tốn bức vây Diên Hà thì Đốc Nhưỡng có sự trợ giúp của Lãnh Hoan, Lãnh Nhang, Lãnh Mè bất ngờ vây đánh phủ lỵ Tiên Hưng. Viên Tri phủ cùng bọn nha lại, lính cơ vừa ra sức chống cự, vừa cấp báo về Diên Hà. Nhưng được tin Diên Hà thất thủ, quân kháng chiến đang trên đường về tiếp sức cho cánh quân Đốc Nhưỡng, bọn chúng liều chết phá vây, thoát theo cổng hậu, qua sông Tiên Hưng về đóng đồn ở Bến Đồn - chợ Quếch (Lô Giang, Đông Hưng).

Theo kế hoạch, các cánh nghĩa quân thừa thắng tiến công Thụy Anh và phủ Thái Bình nhưng không có kết quả nên phải rút lui để bảo toàn lực lượng.

Sau khi mất cùng lúc hai huyện lỵ, địch hoảng sợ dồn lực lượng đánh trả. Đối phó lại, Tạ Hiện mật đàm với các thủ lĩnh, chấn chỉnh lại đội ngũ, chủ động đánh địch. Phủ Bo, một trong những đầu mối của chính quyền địch nằm về phía hữu ngạn sông Trà, được nghĩa quân chọn làm mục tiêu khởi đầu. Tạ Hiện lệnh cho Hiệp Loan, Hiệp Khân có Thám Khoát, Lãnh Gạo, Lãnh Quí tiếp sức quấy phá địch ở Thụy Anh, Phụ Dực. Ngũ Dinh Quỳnh Côi dưới sự chỉ huy của Tiền Đa, Đốc Phước, Lãnh Bí đánh vào Thư Trì. Giám Thố, Nguyễn Tất, Lê Văn Tập cùng với nghĩa quân Cả Cương ở Động Trung chống phá địch ở Chân Định (Kiến Xương và Tiền Hải). Đốc Ruẫn, Đốc Phú, Khoá Ngôn, Tú Hành, Huy Quỹ của lực lượng Phạm Huy Quang ở các căn cứ Đọ, Dù, Dét, Phú Gạch chặn giặc ở quanh phủ Thái Bình. Riêng lực lượng chính do Tạ Hiện chỉ huy, có sự tham gia của các cánh quân mạnh ở vùng Bắc Thái Bình như Bang Tốn, Đốc Nhưỡng, Đốc Đen, Lãnh Hoan đánh thẳng vào phủ Bo. Địch hoảng sợ, co cụm vào đồn cố thủ, chờ viện binh. Bọn địch, xa gần không ứng cứu được nhau... Viên quản Tây Ác-Duy-Đăng núng thế phải cùng quân sĩ bỏ đồn phủ, chạy về hội quân ở Hanh Cù, Động Trung.

Thực hiện kế nghi binh, Ngũ Dinh Quỳnh Côi đã hoàn thành kế hoạch một cách không ngờ. Có sự trợ chiến của một bộ phận nghĩa quân Bãi Sậy, Đốc Nhưỡng, Huy Quang... Ngũ Dinh đã triệt hạ nhanh chóng đồn Hiệp, thừa cơ bức vây, chiếm cứ huyện lỵ Quỳnh Côi.

Hoảng sợ trước những lớn mạnh của phong trào, nhiều lúc địch phải tung ra một lực lượng quân sự lớn từ Hưng Yên đánh xuống, Nam Định đánh sang, Hải Dương đánh vào. Song các cuộc hành binh tìm diệt, cướp bóc của địch, có cả thuyền máy yểm trợ, đều vấp phải sự kháng cự của nhân dân ta. "Các cuộc hành binh đã chẳng làm được gì mà còn làm cho các cuộc nổi loạn kéo dài mãi" (Lời một tên trùm thực dân).

Các cuộc tập kích táo bạo, bất ngờ của nghĩa quân đã gây cho địch nhiều tổn thất nghiêm trọng.

Trận cản phá mũi tiền quân của giặc từ Hải Dương kéo sang qua đò Nhống, đò Gốc Mít của lực lượng kháng chiến Bắc Thái Bình do Phạm Huy Quang đích thân chỉ huy vào cuối 1886, đầu 1887 là một trong những trận đánh đáng ghi nhớ, làm phấn chấn tinh thần kháng chiến trong lúc gay go, ác liệt của nhân dân ta.

Được tin, địch kéo sang qua đò Gốc Mít. Phạm Huy Quang bí mật cho quân phục kích. Cách bến đò không xa, một số khác dùng thuyền nhỏ, nấp trong các lùm cây, đợi lệnh. Toán quân địch đi đầu vừa đổ bộ vào bờ liền bị quân phục kích đánh bật ra. Địch chưa kịp định thần thì lại bị thuyền binh của nghĩa quân khoá hậu. Mãi sau, chúng mới thoát khỏi vòng chiến. Bọn ở đò Nhống cũng bị đánh tơi tả. Mũi tạt sườn của địch ở Bắc Thái Bình hoàn toàn bị thất bại.

Phía nam tỉnh, nghĩa quân cũng hoạt động mạnh. Các trận đánh ở Đa Cốc (Minh Tân); Trà Lý (Tiền Hải), cánh đồng Vàng (Vũ Ninh), Cầu Kìm (Vũ Lạc), Tống Vũ (xã Vũ Chính) vv... gây cho địch nhiều tổn thất nghiêm trọng. Đích thân Công sứ Pháp và Tổng đốc Phan Đình Bình nhiều lần mang quân về hiệp sức cùng bọn Tri phủ Trần Văn Kiệm và bọn công giáo phản động ở hai xứ đạo Thần Thượng (Quang Bình), Bắc Trạch (Văn Trường) vây đánh nghĩa quân. Trong trận chiến ở Tống Vũ, nghĩa quân bị tổn thất nặng. Sau trận này, lực lượng nghĩa quân bị địch tỉa mòn dần. Các căn cứ chống Pháp, đến giữa năm 1887, về cơ bản đều bị triệt hạ. Các thủ lĩnh chính của phong trào là Bang Tốn thì biệt tích, Tạ Hiện và Phạm Huy Quang bị sa vào tay giặc. Các cánh quân còn sót lại buộc phải phân tán. Tuy vậy, nghĩa quân vẫn bí mật hoạt động ẩn hiện bất chấp sự lùng sục, khủng bố của kẻ thù. Năm 1888, phong trào chuyển hướng để thích ứng với tình hình cơ động, nhỏ lẻ. Ngọn cờ lãnh đạo tập trung vào hai thủ lĩnh nghĩa quân là Đốc Nhưỡng, Đốc Đen. Đốc Nhưỡng có 10 toán quân, hoạt động ở vùng Bắc Thái Bình, bị địch liệt vào danh mục "Các đối tượng tối nguy hiểm, cần phải thanh trừng". Đốc Đen, Lãnh Hoan cũng chỉ huy hàng trăm nghĩa quân hoạt động mạnh ở vùng Thanh Lan, Đông Quan. Nhiều trận đánh lớn do các ông chỉ huy khiến địch hoảng sợ. Trận tập kích đồn Bình Cách (Đông Xá, Đông Hưng) ngày gày 22 tháng 8 năm 1888, trận phục kích đánh úp huyện lỵ Thanh Quan cuối 1888 là những chiến tích đáng ghi nhớ. Đặc biệt là trận chém cụt đầu viên đồn Tây là Kri-vi-e vào thượng tuần tháng 9 năm 1889 tại làng Yên Lũ làm chấn động dư luận đương thời. Sau chiến thắng của Đốc Đen, tháng 8 năm 1890, hơn 100 nghĩa quân của Đốc Nhưỡng có Lãnh Hoan trợ giúp, gồm trên 30 tay súng, giả trang làm "lính tập" theo đường sông, mật tập huyện lỵ Nam Xang, bắt sống Tổng đốc Vũ Văn Báo[1] đem về hành quyết ở Khả Nậu (Duyên Hải, Hưng Hà).

Từ 1889 - 1891 đội quân Lãnh Nhàn - người làng An Dục (Quỳnh Phụ). Cả hạt Phụ Dực, Thụy Anh có những lúc bị náo loạn bởi sự đánh phá của nghĩa quân do ông làm thủ lĩnh. Ven dòng sông Luộc và trục đường giao thông bộ, đoạn từ làng Nghìn (Phụ Dực) đi Vĩnh Bảo (Hải Phòng) hay xuôi về ngã ba Đọ (Đông Sơn) là địa bàn hoạt động chủ yếu của nghĩa quân. Thực dân Pháp hành binh dã chiến liên tiếp để dập tắt phong trào. Từ phủ lỵ trở xuống, mạng lưới chỉ điểm, tuần đinh tăng cường tuần phòng ngày đêm. Ở tỉnh lỵ (Thái Bình lúc này đã được thành lập - 1890) đội quân khố xanh (quân thường trực) luôn trong tình trạng cơ động. Từ 1890 trở đi, các đội nghĩa quân bị địch dồn ép gắt gao. Các cánh quân xa - gần không đủ sức tiếp ứng cho nhau. Các thủ lĩnh nghĩa quân lần lượt bị sát hại Sau chiến thắng Yên Lũ ít lâu Đốc Đen, bị địch bắt ngay tại cánh đồng Đông Trại (xã Đông Quang - Đông Hưng). Đốc Nhưỡng, sau trận tập kích Nam Xang, bị địch truy quét phải rời khỏi Thái Bình. Cuối cùng, ông bị địch, bắt tại Ba Vì vào năm 1892.

Giặc Pháp hí hửng tưởng đã bình định xong. Chúng huyênh hoang: "Đến năm 1892, trong tỉnh Nam Định (bao gồm cả Thái Bình), những toán nghĩa quân mới hoàn toàn biến mất hoặc ra hàng"[2]. Trái lại, một số cuộc đấu tranh ở Thái Bình vẫn vùng lên một lần nữa dưới hình thức tôn giáo, trong đó có phong trào do Kỳ Đồng khơi dậy và cầm đầu. Kỳ Đồng tên thật là Nguyễn Văn Cẩm người làng Ngọc Đình (xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà nay). Mặc dù kẻ thù dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ, người thanh niên trẻ này vẫn ngầm liên hệ với các phong trào Mạc Thiên binh của Mạc Đĩnh Phúc ở Hải Phòng, Đề Thám ở Bắc Giang để phối hợp lực lượng chống Pháp. Thậm chí, năm 1896, ông trực tiếp dẫn rất nhiều nông dân nghèo mượn cớ lên đồn điền Yên Thế khai khẩn để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài. Tháng 10 năm 1997, lo sợ trước các hoạt động này, thực dân Pháp đem quân đàn áp và bắt Kỳ Đồng đày biệt ra một hòn đảo ở châu Đại Dương.

---

[1] Vũ Văn Báo người Nam Xang (Nam Hà), trước là học trò Vũ Hữu Lợi, có tham gia phong trào Văn thân; sau, phản bội, bắt giết thầy học và đàn áp phong trào Văn thân. Y được thăng Tổng đốc. Vừa đi Pháp về, đang nghỉ tại quê thì bị Đốc Nhưỡng bắt thiêu sống.

[2] Pi-glốp-xki (Jean Piglowsky), *"Lịch sử đội lính khố xanh Trung - Bắc Kỳ"*, tập 1, Hà Nội, 1930, tr. 49.

Cùng thời gian này, rạng sáng 16 tháng 12 năm 1897, tỉnh lỵ Thái Bình lại bị một toán nghĩa binh đeo bùa chú kéo theo khá đông nông dân nghèo ở dọc ven sông Trà Lý của Kiến Xương tấn công. Đây là cánh nghĩa binh do sư Thụ ở chùa Lãng Đông [1] (xã Trà Giang, huyện Kiến Xương) làm thủ lĩnh. Từ sớm, ông đã bí mật tập hợp lực lượng kháng chiến ở vùng Bắc Kiến Xương và liên hệ với Mạc Đình Phúc để cùng đánh Pháp. Tuy nhiên, được sự tiếp viện của quân Pháp, viên Trấn thủ tỉnh lỵ là Tuần phủ Vương Hữu Bình đã dập tắt được cuộc tiến công. Hôm sau, sư Thụ bị bắt ở làng Kỳ Bá (nay thuộc thành phố Thái Bình); 10 Lý, phó đương chức các làng Đồng Xâm can tội không phát giác, bị chém [2].

2. Phong trào yêu nước kháng Pháp hồi đầu thế kỷ XX

Vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, Việt Nam đã hoàn toàn trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Bước sang những năm đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp có nhiều điều kiện thuận lợi để khai thác Việt Nam với qui mô lớn. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp, về khách quan đã tạo điều kiện cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa du nhập vào Việt Nam. Trên cơ sở quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nảy mầm, cơ cấu giai cấp xã hội Việt Nam có sự thay đổi: giai cấp tư sản Việt Nam hình thành; một bộ phận của tầng lớp địa chủ làm tay sai cho Pháp, còn một bộ phận đứng về phía nhân dân chống Pháp; giai cấp nông dân bị phân hoá. Một số địa chủ, phú nông bị tước đoạt hết ruộng đất phải đi làm thuê ở các hầm mỏ, còn phần lớn nông dân ở lại quê hương chịu cảnh sống cùng cực "một cổ hai tròng".

Ở Thái Bình, chính sách thuế khoá - một "quốc sách" của công cuộc khai thác thuộc địa lần này, đã ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống của những người nông dân nghèo. Tính đến thời điểm này, Thái Bình có 161.927 suất đinh, trong đó có 3.090 người được miễn hạn, còn 158.517 xuất phải đóng 154.858 đồng một năm, và với số ruộng 290.254 [3] mẫu qui ra tiền phải đóng 303.030 đồng một năm. Thuế cùng với chính sách vơ vét lúa gạo để xuất cảng đã đẩy nông dân tới chỗ bần cùng hoá...

Trước tình hình ấy, không ít nho sĩ yêu nước Thái Bình ra đi tìm một hướng mới. Trong đó, nhiều người tiếp nhận được luồng tư tưởng mới; đó là Đào Nguyên Phổ, Phạm Tư Trực, Ngô Quang Đoan, Lê Văn Tập, Hoàng Chuyên, Nguyễn Phác, Nguyễn Đệ, Phan Thường... Một trong những người có vai trò quan trọng ở thời điểm ấy là Nguyễn Hữu Cương [4].

Do những hoạt động yêu nước, năm 1886, Nguyễn Hữu Cương bị bắt và bị đưa về giam tại Hà Nội. Không dụ dỗ, lung lạc được Nguyễn Hữu Cương, thực dân Pháp buộc phải thả ông. Ngay khi vừa được tự do, tiếp cận với các "tân thư", "tân văn" vừa vào Việt Nam. Ông đã dành nhiều thời gian nghiền ngẫm các cuốn sách *Tự do thư*, *Trung Quốc hồn* của

---

[1] Theo tài liệu của Hội Phật giáo Thái Bình, sư Thụ tên thật là Nguyễn Thái Phúc, quê ở xã Khả Phong, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Ông đã ngầm tập hợp lực lượng và xây dựng được nhiều cơ sở kháng chiến ở các tổng, xã vùng Bắc Kiến Xương. Dưới trướng ông còn có Khắc Diễn người Đồng Xâm (xã Hồng Thái, Kiến Xương) rất giỏi võ, Nguyễn Bá Ôn người Nguyệt Giám (xã Vũ Bình, Kiến Xương) giỏi chữa bệnh và mưu thuật.

[2] Theo *Đàn Viên kỳ ức lục* của Phạm Văn Thụ

[3] Phạm Văn Thụ: *Thái Bình phong vật chí*. Bản dịch Hán văn - tr. 2, lưu Thư viện tỉnh Thái Bình.

[4] Nguyễn Hữu Cương là con trai nhà Vạn thân yêu nước Nguyễn Mậu Kiến (Động Trung, Kiến Xương).

Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Năm 1900, khi Tân đảng của Phan Bội Châu thành lập, Nguyễn Hữu Cương đã trở thành một trong những thành viên tham gia tổ chức này.

Được phân công về gây dựng phong trào ở Thái Bình ngay khi vừa về đến quê hương. Nguyễn Hữu Cương đã cùng với nhiều nho sĩ yêu nước ở các làng Trình Phố (xã An Ninh, Tiền Hải), Đa Cốc (Nam Bình, Kiến Xương), Minh Tân (kiến Xương) và Hoàng Xá, Tri Lai, Lại Trì (Vũ Thư)... phong trào yêu nước theo tư tưởng của phong trào Đông Du và Đông Kinh nghĩa thục[1]. Hai phong trào này ở Thái Bình ngay từ những ngày đầu đã phát triển khá mạnh, không chỉ có tiếng vang trong tỉnh mà còn ảnh hưởng tới nhiều địa phương khác trong cả nước. Phong trào ở Thái Bình liên kết được với phong trào ở nhiều nơi như Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn Tây, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam... Mặt khác, Thái Bình còn là nơi hội tụ của nhiều nhân sĩ yêu nước trong cả nước như Phó bảng Nguyễn Sinh Huy (thân phụ Hồ Chủ tịch), Giải nguyên Phan Bội Châu (Nghệ An), Phó bảng Ngô Đình Chí (Thanh Hoá), Tú tài Chu Lê Hành (Hưng Yên); Phó bảng Vũ Nhuận Phủ (Hải Dương); Đặng Đoàn Bằng, Đặng Kinh Luân (Hành Thiện, Nam Định)...

Phong trào tồn tại dựa vào nguồn tài chính tự nguyện là chủ yếu, người đóng góp nhiều nhất 300 đồng bạc xoè và người ít nhất là 20 đồng. Ngoài ra, để tuyên truyền cho phong trào Đông Du và đóng góp một phần tài chính cho hội, các Cử nhân Bùi Xuân Phát người Tri Lai (Vũ Thư), Bùi Doãn Tế (Lại Trì, Kiến Xương), Lương Trọng Phan (còn gọi là Cử nghè ở Luật Ngoại, Kiến Xương); Phó bảng Khiếu Dục Chi (Đồng Thanh, Vũ Tiên), Cử nhân Nguyễn Chí Trạch (Phụng Thượng, Kiến Xương), Cử nhân Hà Văn Dị (Đông Quan) đã tích cực thành lập Đông Kinh Nghĩa thục và mở các hiệu buôn. Có nhiều cửa hàng buôn mở cửa cùng thời điểm này như Đống Năm (Đông Động, Đông Quan), Thành Mỹ (Tri Lai, Vũ Tiên); cửa hàng ở Cổ Rồng (Phương Công, Tiền Hải). Hàng bán chủ yếu là nông cụ, gỗ, nứa và hàng nội hoá. Nhưng mục đích quan trọng hơn là thông qua các hiệu buôn, giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự cường dân tộc cho đông đảo quần chúng, hướng họ vào khoa học văn minh, đề cao nền kỹ nghệ dân tộc.

Bằng những việc làm tích cực đó, chỉ trong mấy tháng, phong trào Đông Du đã có một ngân quỹ khá lớn. Đây là yếu tố quan trọng giúp cho phong trào Đông Du và việc mở trường Đông Kinh Nghĩa thục ở Thái Bình ngày một rầm rộ. Một trong những điển hình của phong trào này là Trường Đông Kinh Nghĩa thục Động Trung (nay thuộc Vũ Trung, Kiến Xương).

Tháng 3 - 1907, sau khi Trường Đông Kinh Nghĩa thục Hà Nội khai giảng, với sự giúp đỡ của Lương Văn Can cùng một số nhân vật cốt cán khác ở Hà Nội, Trường Đông Kinh Nghĩa thục Động Trung cũng được mở ngay trong từ đường của nhà văn thân yêu nước Nguyễn Mậu Kiến. Còn với công tác tuyên truyền vận động thì hai câu ca dao:

. "Cử Phát - Tri Lai mòn chân chạy
Tú Chi - Ô Mễ khoẻ mồm gào".

đã khéo nhắc tới vai trò của hai ông Cử Phát và Tú Chi từng góp nhiều công sức xây dựng Trường.

Nhiệm vụ đầu tiên của Trường là tuyên truyền tinh thần yêu nước cùng tư tưởng của phong trào Duy Tân, vận động "Văn minh tân học", học chữ Quốc ngữ, cắt tóc ngắn. Thông qua các bài bích báo lớn, trên có vẽ hình con rồng cùng một đoạn thơ:

"Họ coi mình như trâu, như chó
Họ coi mình như cỏ, như rơm

---

[1] "Đông Du": là phong trào vận động thanh niên sang Nhật (1904); chủ trương dựa vào Nhật để đánh Pháp. "Đông Kinh Nghĩa thục" là phong trào vận động văn minh "Tân học" để khôi phục Việt Nam và xây dựng chính thể độc lập.

Trâu xem béo, cỏ xem rờn
Cỏ đem cắt cỏ, trâu làm thịt trâu".

nhằm khích lệ tinh thần tự cường dân tộc của con Lạc cháu Hồng, đã có tác động không nhỏ tới tư tưởng, tình cảm của những người đến học.

Ngoài giờ học chữ Quốc ngữ, bình thơ, Trường còn có một chương trình học võ nghệ núp dưới hình thức luyện tập thể thao. Thầy dạy võ là Nguyễn Công úc, Nguyễn Công Vỹ - những học trò giỏi của thủ khoa Hoan (người Vân Trường, Tiền Hải). Hai người đã từng tham gia phong trào chống Pháp giai đoạn trước. Nhờ sự truyền đạt tận tình của thầy dạy, mỗi học viên không phải chỉ biết võ nghệ đơn thuần, mà còn thấm sâu tinh thần và truyền thống thượng võ của dân tộc và quê hương...

Ở Bắc Kỳ, việc mở trường Đông Kinh Nghĩa thục là hợp pháp, thì ở Thái Bình lại không hoàn toàn như vậy. Ô - re, viên Công sứ Thái Bình - trong một bản báo cáo mật đã phải thú nhận: "Một số nhà nho đầy tham vọng, bất bình với chính phủ bảo hộ đã lao vào hành động một cách mạo hiểm chống lại chính sách của chúng ta". Bởi vậy, chúng theo dõi, kiềm chế hòng bóp nát "mầm mống chống đối". Đứng trước tình hình đó, để hoạt động có hiệu quả, ngay từ đầu, Đông Kinh nghĩa thục Thái Bình đã có chủ trương hoạt động bán công khai. Địa điểm các trường thường xuyên thay đổi, ngay trường ở Động Trung cũng phải chuyển đến làng Trình Phố (An Ninh, Tiền Hải). Đến tháng 11 - 1907, các trường Đông Kinh Nghĩa thục ở Bắc Kỳ đều giải tán nhưng trường Động Trung vẫn tiếp tục hoạt động tuy phải chuyển sang làng Thượng Gia (Hồng Thái, Kiến Xương). Tại đây, nhờ sự ủng hộ của hội viên Nguyễn Quynh (tức giáo Quynh), Nguyễn Cới (tức khoá Cới), Nhì Dư, Nhì Doãn,... nên trường tồn tại thêm vài tháng nữa.

Trong khi Bắc Kỳ có phong trào Đông Kinh Nghĩa thục, thì ở Trung, Nam Kỳ (từ tháng 3 đến tháng 5) lại nổ ra phong trào kháng thuế. Phong trào bắt đầu từ Quảng Nam sau lan xuống các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên; tiến ra các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ Tĩnh, Thanh Hoá rồi tới vùng Ninh Bình, Nam Định. Đến Thái Bình, ngay từ đầu phong trào chống thuế, hưởng ứng với Quảng Nam, Trung Kỳ đã lan ra khắp một vùng Kiến Xương, Vũ Tiên, Tiền Hải. Những người yêu nước bí mật vận động nhân dân nổi dậy kháng thuế, hoặc công khai kêu gọi: "... Nay nhà nước trọng dân quyền, nếu có sưu cao, thuế nặng thì nhân dân họp lại kéo nhau đi khiếu nại, nhà nước phải xét miễn giảm. Mới đây tỉnh Quảng Nam, Trung Kỳ kéo đến Toà sứ xin giảm thuế. Hôm nay mấy nghìn người, ngày mai mấy nghìn người khiếu nại, Toà sứ không biết trả lời ra sao phải rút lên gác... Nay ở tỉnh Thái Bình ta, hễ có việc gì bàn định, nhà nước cứ bổ vào đầu dân chúng cho nên nhân dân rất khổ cực. Vậy nay ta cần bắt chước như nhân dân Quảng Nam thì nhà nước ắt phải xét miễn giảm mà Phan Chu Trinh cũng sẽ được miễn tội[1]".

Thực sự, cuộc vận động kháng thuế ở Thái Bình đã làm cho Công sứ Pháp cùng tay sai rất hoảng sợ. Chính Tri phủ Kiến Xương Trần Gia Du, trong một báo cáo đã phải thừa nhận: "Nay tôi thấy... chỉ có tuyên truyền không thôi thì điều đó cũng chẳng làm sao, nhưng tôi sợ lòng dân chúng bị mê hoặc... thì... khác nào như gió quạt vào ngọn lửa, nó bùng lên mất... "[2] Các viên quan chức ở Thái Bình lúc đó chưa thể nhận biết được một điều còn nguy hiểm hơn là: cũng như trong cả nước, từ sau phong trào kháng thuế rầm rộ, tư tưởng của các lãnh tụ Duy Tân đã phân thành hai xu hướng: Cải lương, và bạo động.

Năm 1908, một nhóm nho sĩ gồm: Vũ Hoành, Nguyễn Hữu Cương, Tú Quyền (tức

---

[1] Trần Gia Du: *Báo cáo gửi công sứ Thái Bình và Thống sứ Bắc Kì* (bản Hán văn). Cục Lưu trữ Trung ương.

[2] Báo cáo gửi Công sứ Thái Bình và Thống sứ Bắc Kì. Tài liệu đã dẫn.

Huấn Quyền), Hoàng Tăng Bí,... chủ trương bạo động. Các ông cảm hoá được một số lính Pháp trong thành lập mưu đầu độc sĩ quan Pháp và liên lạc với Yên Thế để lấy quân về đánh phá Hà Nội [1] Cũng năm này, các ông chủ trương cùng thổ binh đánh úp tỉnh Thái Bình [2] Để chuẩn bị cho các cuộc bạo động, một số người đã tự nguyện gia nhập vào đội quân lính tập của Pháp. Họ tuyên truyền con đường cứu nước cứu dân, vận động binh lính quay súng bắn lại bọn xâm lược cùng bè lũ bán nước, trở về quê hương mình. Ngay trong lòng địch, các ông lập được một đường dây vận chuyển vũ khí từ Phả Lại (Hải Dương) về Thái Bình để chuẩn bị cho bạo động. Nhưng công việc sắp thành thì bại lộ. Trước tình hình này, các lãnh tụ phong trào đành bỏ phương án đánh úp thị xã Thái Bình và chuyển sang phương án tấn công vào kho bạc Thái Bình. Mọi người dự định trong một đêm sẽ đào xong một đường ngầm từ ngoài thông vào kho bạc, tiếp đó phối hợp với một số lính canh là cơ sở nội ứng đánh úp kho bạc. Nhưng thật không may, đường hầm đào chưa vào đến nơi đã bị sập, lính canh phát hiện báo cho lính ở dinh Công sứ. Chúng huy động một lực lượng lớn vây chặt nhà kho. Nguyễn Công Vân cùng một số anh em khác bị bắt giam ở nhà lao Thái Bình.

Vụ đánh úp kho bạc không thành và một số lãnh tụ phong trào bị bắt càng thôi thúc ý chí phục thù của những người yêu nước Thái Bình. Lúc này, đường dây liên lạc giữa Thái Bình với hội Duy Tân và những người cách mạng Trung Hoa vẫn giữ vững thông qua Nguyễn Thị Hồng Đỉnh - người làng Động Trung (nay là xã Vũ Trung, Kiến Xương). Đến những năm 1911 - 1912, bà cùng một số chí sĩ khác như: Nguyễn Công Năng, Nguyễn Công Riệu, Nguyễn Công Chuẩn, Nguyễn Công Viễn, Vũ Thế Trường, Hoàng Chuyên, Phạm Tư Tề... Trung Quốc. Đến Liên Châu, một số người xin vào học trường quân sự ở Quảng Châu. Khi Việt Nam Quang phục hội thành lập (1912) một số người Thái Bình này đã trở thành những thành viên tích cực của hội. Các lãnh tụ của Việt Nam Quang phục hội cho rằng: "Việc vận động ở trong nước nếu không có tiếng vang kinh thiên động địa thì không thể nào có hiệu quả" [3]. Bởi vậy họ đã phái những thành viên của hội mang tạc đạn về nước trừng trị những tên tay sai gian ác cùng bọn sĩ quan Pháp nhằm cổ vũ tinh thần nhân dân ba miền.

Thái Bình là một trong mấy địa bàn có phong trào mạnh đã được Việt Nam Quang phục hội chọn làm điểm thực hiện chủ trương này. Mùa xuân năm 1913, Phạm Văn Tráng nhận nhiệm vụ mang tạc đạn về nước trừng trị Nguyễn Duy Hàn tên Tuần phủ Thái Bình gian ác. Ông về Động Trung (nay là Vũ Trung, Kiến Xương), một trong nhiều cơ sở của Việt Nam Quang phục hội ở Thái Bình [4] Để có thể hoàn thành nhiệm vụ, trong mấy ngày, Phạm Văn Tráng lên tỉnh lỵ thăm dò tình hình và nắm vững qui luật đi lại của Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn.

Mười giờ ngày 12 - 4 - 1913, sau giờ làm việc, Nguyễn Duy Hàn từ công đường bước ra tới ngõ Vọng Cung (đường Lê Lợi, thành phố Thái Bình nay), thì một trái tạc đạn nổ ngay trước mặt làm y gục chết tại chỗ.

Để truy tìm thủ phạm, thực dân Pháp cùng tay sai mở một cuộc, vây bắt với qui mô lớn. Chúng bắt tất cả những người nghi ngờ có liên quan đến vụ nổ. Tại trại giam Thái Bình đã thấy các ông: Thủ khoa Phạm Tư Trực, Cử Thục, Nghè Luật Ngoại, Kép Ước... Riêng Phạm Văn Tráng, sau khi hoàn thành nhiệm vụ đã bí mật tránh vào một hiệu ảnh ở phố Độ

---

[1] Ba Thu: Nguyễn Mậu Kiến một văn thân yêu nước Thái Bình, Nghiên cứu lịch sử số 161.

[2] Đặng Đoàn Bằng và Phan Thị Hán: *Việt Nam nghĩa liệt sử*, Nxb. Văn học, 1972.

[3] Phan Bội Châu: *Tự phê phán*. Ban nghiên cứu văn sử địa xuất bản 1959.

[4] Theo tư liệu địa phương, Phạm Văn Tráng đem theo tạc đạn và một số vũ khí về ẩn náu ở từ đường họ Nguyễn (Mậu Kiến) ở Động Trung, xã Vũ Trung, Kiến Xương. Mãi sau này, khi sửa chữa từ đường vẫn còn tìm thấy một số vũ khí han gỉ chôn giấu ở đây.

Nhị (đường Trưng Trắc, thành phố Thái Bình nay) một cơ sở được sắp xếp từ trước. Có tài liệu nói: Phạm Văn Tráng nghỉ tại đây 1 ngày, hôm sau về Động Trung và ba ngày sau đó ông rời Thái Bình đi Lạng Sơn.

Sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), thực dân Pháp thực hiện cuộc "khai thác thuộc địa lần thứ hai" ở Việt Nam. Thái Bình phải gánh chịu mọi hậu quả chủ yếu của chính sách khai thác thuộc địa đó. Theo thống kê của chính người Pháp thì năm 1930, mật độ dân số Thái Bình tới 593/km^2 (chỉ đứng sau Nam Định) mà số phát canh thu tô lại tập trung vào 1.555 hộ. Thuế má tăng vọt. Riêng thuế đinh (thuế thân), sau chiến tranh, Pháp tăng gấp 5 lần (từ 0,5đ đến 2,5đ). Một người canh điền khoẻ phải đi làm thuê liên miên hàng nửa năm thì mới có đủ tiền nộp một suất sưu. Đã vậy, hạn hán, lũ lụt lại thường bất ngờ ập xuống. Trận lụt bão năm 1926 đã xoá trắng vụ mùa của 8 huyện vùng Bắc Thái Bình. Tiếp đến, bão lớn năm 1929 đã giật đổ hàng chục nghìn ngôi nhà, tàn phá hàng chục ngàn mẫu lúa. Nạn đói hoành hành. Nhiều năm, không mấy làng ở Thái Bình là không có người bị chết đói. Các khu mỏ Quảng Yên, các đồn điền Nam Kì, hoặc những thuộc địa của Pháp ở mãi Tân Đảo, Tân Thế Giới... đã sẵn sàng chờ họ. Có kẻ đã thích thú thốt lên một cách độc địa: "... những khi đê sông Hồng vỡ, đồng ruộng bị ngập lụt, nạn đói ụp xuống vùng đồng bằng, thì những người nhà quê phải kéo cả làng ra hầm mỏ kiếm ăn... Đó là những năm may mắn của mỏ [1]. Nhưng cũng chưa hết. Kiếp sống "địa ngục trần gian" đầy chết chóc ở các hầm mỏ, đồn điền lại đẩy không ít người buộc phải quay về cam chịu cảnh cùng cực chốn quê cũ.

Trước những cảnh đói khổ ấy, nhiều nho sĩ yêu nước Thái Bình đã cải biến và phát triển một hình thức chống Pháp khá độc đáo: đó là Thiện đàn, Sinh đàn...

Buổi đầu, các nhà nho mới chỉ mượn những nơi có sẵn đàn Thiện, đàn Sinh để làm địa điểm gặp gỡ nhau. Sau, để có nhiều dịp qua lại hợp pháp, dễ dàng hơn, nhiều Thiện đàn, Sinh đàn mới đã được các nhà nho lập ra. Vì vậy, vào những năm 20 (thế kỷ XX), khi Thiện đàn phát triển ở một số tỉnh của Bắc Kỳ như Nam Định, Ninh Bình, Hà Đông,... thì hình thức này xuất hiện khá dày đặc ở hầu khắp các phủ, huyện của Thái Bình [2]. Ở Kiến Xương có Bảo Thiện đàn do các nho sĩ Hoàng Cao Phan, Hoàng Hữu Khải, Nhì Cẳng ở Dưỡng Thông (xã Thượng Hiền, Kiến Xương) lập ra. Ở Phụ Dực có Chính Tâm đàn... Ở Quỳnh Côi có Thiện đàn sử dụng ngay đình, chùa để hành lễ như những Thiện đàn của Tú tài Nguyễn Tiến Rính người làng Rào (xã Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ), Tú Quế (xã Quỳnh Ngọc, Quỳnh Phụ), Tú Liễn (xã Điệp Nông, Hưng Hà). Ở Tạ Xá, huyện Thần Khê (xã Bắc Sơn, Hưng Hà) lại có Qui Nhân đàn do Lê Huy Nam - bạn chí thiết của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm - tập hợp một số sinh đàn cũ trong vùng lập ra.

Những lần gặp mặt giữa các nhà nho nhân các ngày cúng tế, xin kinh giáng của các "đàn thần", "đàn thánh" dần dần trở thành các buổi bình văn, luận thơ rất tâm đắc và nhiều dụng ý. Từ chỗ luận bàn về thơ văn yêu nước của các thi nhân trong quá khứ, họ chuyển dần sang "bình", "luận" cả thơ văn của một số thi nhân đương thời đang được truyền tụng hoặc đăng công khai trên sách báo. Các áng thơ văn ấy đều là những bài ngâm có nội dung thương nước, thương nòi hoặc bóng gió cổ động chí phục quốc. Sau, thêm một bước táo bạo hơn, họ trực tiếp đứng ra làm chủ các buổi hành lễ, giảng kinh. Những học trò nhanh nhẹn, tin cậy được lựa ra giữ chân ngôi

---

[1] R. Dorgelès *Sur le router mandarine* (Trên đường cái quan), Pari, 1925 - trích theo *Lịch sử Việt Nam* tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 182.

[2] Có ý kiến cho rằng: Các nhà nho ở Thái Bình đã lợi dụng các Thiện đàn, Sinh đàn để tuyên truyền các bài "kinh" yêu nước ngay từ những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Thực tế qua khảo sát ở cả trong cũng như ngoài tỉnh Thái Bình thì việc lợi dụng hình thức tôn giáo này để kêu gọi lòng yêu nước chỉ thực sự phát triển khá phổ biến vào đầu những năm 20 của thế kỉ XX.

"phụ đồng" sẽ theo dấu, nhận ý "chủ lễ" rồi dùng "bút đào" (cành đào) viết lên mâm gạo san đều những lời "thánh giáng". Thiện đàn, Sinh đàn từ một hình thức tôn giáo đơn thuần, thậm chí nặng về mê tín dị đoan (bói quẻ, xuống kinh) đã trở thành nơi truyền bá, khêu gợi "hồn nước" rất thuận lợi. Chính các nhà nho yêu nước đã mượn lời, đội danh đủ loại thánh thần như: Dao Trì Vương mẫu, Chúa Thượng Ngàn, Đức Thánh Trần, Lê Thái Tổ và các thi nhân nổi tiếng thời cổ ở Trung Quốc như: Lý Bạch, Đỗ Phủ,... để soạn ra các bài kinh sách dưới nhiều thể loại: thơ, ca, phú, thoại... Ở Bảo Thiện đàn (Kiến Xương), Hoàng Cao Phan, người học trò cũ của Hoàng giáp Ngô Quang Bích, cùng bạn hữu đã soạn ra "Quốc âm Chấp trung kinh". Ở Qui Nhân đàn (Hưng Hà), sử dụng cả "Cảm đàn Quốc âm chân kinh" do Tú Bình [1] làm bút sinh biên soạn. "Nhất Xuôi, nhì Hới không bằng xới chợ Nan", tại đình Nan và cả một số chùa chiền quanh vùng chợ Nan - nơi có tiếng về buôn bán tấp nập, các ông Tú Rào, Tú Quế và Tú Liễn lại dùng các thể loại thơ ca nôm na, mộc mạc để "giáng kinh". Ngoài các bài kinh tự soạn, nhiều Thiện đàn còn dùng kinh Đạo Nam của Nguyễn Ngọc Tỉnh, Nguyễn Xuân Nhung, Nguyễn Đức Hinh, những nhà nho thuộc Hưng Thiện đàn ở Hạc Châu (Nam Định). Loại sách kinh này từng có lúc được khắc gỗ, in ấn và phổ biến rộng rãi từ Bắc vào Nam.

Hình thức Thiện đàn thu hút được khá đông đảo người tham dự, trong đó đa số là thanh niên học sinh. Tiếng nói yêu nước kín đáo vẳng ra từ các Thiện đàn cũng có sức thu hút những người đang khát khao được giải phóng... Nội dung các bài kinh mới của Thiện đàn khêu gợi được lòng tự hào dân tộc khá sâu sắc. Dự các buổi "giáng bút", nghe kinh, mỗi "con dân nước Nam" như được sống lại với niềm kiêu hãnh về "sông Nhị, núi Nùng", được nhắc nhở lại dòng dõi "con Lạc, cháu Hồng", được sống dậy với các tấm gương "Đổng Thiên Vương" dẹp Ân, "Trưng nữ chúa" diệt giặc Tô. Và, mỗi người đều cảm thấy trạnh lòng trước tiếng than dài của "Quốc âm Chấp trung kinh": "... đau đớn dân mình, nước mình công trình gây dựng từ lâu. Thương hại con ta, cháu ta, nòi giống Rồng Tiên là thế! Nỡ để rừng vàng, bể bạc nay đều ngọc nát, vàng phai. Khiến cho núi Ngự, sông Hương bị cảnh vạ lây thành cháy..". Ai mà không thấm thía với những lời cảnh tỉnh rất hình tượng:

... *Cái trăng đục lâu không kẻ biết*
Nước vàng dỉ mãi có ai hay...

(Kinh "Con cái ghẻ")

Bằng cách bóng gió, xa xôi chứa nhiều ẩn ý, kinh Thiện đàn còn vạch ra cả những bộ mặt hèn hạ của những loại "thòng đong, rô, giếc, cá ngão, mại bầu..." (kinh "Con cá") đang tranh thủ "đục nước béo cò", cam tâm làm tay sai cho kẻ thù. Dù đã kiềm chế, nhiều lúc kinh đàn cũng không ngần ngại kêu gọi:

... *Rửa hận anh hùng gươm sẵn có*
Thẹn đời nô lệ mặt sao dầy
Nhắn lời tâm huyết ai ai đó
Há ngại phong sương chịu bó tay.

(Kinh "Khuyến ái quốc thi")

Tuy nhiên, cuối cùng thực dân Pháp và tay sai cũng đánh hơi thấy từ đằng sau "bức màn" tôn giáo một mối nguy hại không nhỏ đối với chúng nên đã tìm đủ mọi cớ để phá phách, bắt bớ và dẹp đàn. Nhưng tư tưởng yêu nước phát ra từ các Thiện đàn tiến bộ đã góp phần quan trọng vào việc nuôi dưỡng khát vọng tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc của quần chúng.

---

[1] Đào Văn Bình người làng Ngoại Lãng, Vũ Thư. Xem thêm: Đào Văn Bình, mục 964, *Từ điển Thái Bình*. Nxb. Văn hóa Thông tin, 2010.

Nhân dân Thái Bình còn có các hình thức đấu tranh tự phát đòi quyền lợi hợp pháp, phổ biến là viết đơn thư khiếu kiện, tố cáo những việc sai trái với pháp luật hiện hành. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I ở Hà Nội, hiện còn lưu giữ tại phông (fornd) Thống sứ Bắc Kỳ khá nhiều đơn thư của người Thái Bình [1].

Trong cuốn sách *Chú thích về tỉnh Thái Bình* (Notice sur la province de Thai Binh), tác giả là người Pháp, viết vào khoảng những năm 1930, đã nhận xét như sau:

"Tố cáo với các nhà chức trách, thơ nặc danh, tố cáo đúng hoặc vu cáo, mua chuộc kẻ làm chứng là thông lệ của các vụ tranh tụng ở Thái Bình. Khi đi kiện tụng người An Nam biết lợi dụng tất cả những nhà chức trách từ thấp đến cao và tất cả các cấp tư pháp. Không phải hiếm gì trường hợp quan Toàn quyền, quan Thống sứ, quan Chưởng lý, quan Công sứ, quan Tổng đốc, quan Chánh án tỉnh đều nhận được đơn xin phân xử. Có nhiều người đi kiện còn đưa đơn đến cả quan Thượng thư thuộc địa. Vụ kiện sau khi được xét xử, họ vẫn không chịu thua. Người ta kiên trì chờ đợi hoặc một cơ hội mới, hoặc sự thay đổi một Thủ hiến khác và người ta lại tiếp tục đệ đơn kiện lại. Có thể nói rằng tư tưởng trả thù[2] và thích kiện cáo là đặc điểm nổi bật của người dân tỉnh Thái Bình" [3].

---

[1] - Hồ sơ số 80472: "Đơn kiện và tố cáo của dân chúng Thái Bình" (1891)
- Hồ sơ số 46601: "Đơn của Trần Đức Phương kiện Phạm Tảo về tội chiếm đoạt đất công (1892)
- Hồ sơ số 21115: "Việc bắt giữ các nhóm phản nghịch ở Thái Bình" (1897)
- Hồ sơ số 74705: "Đình công của những người làm muối ở Diêm Điền" (1901)
- Hồ sơ số 13536: "Đơn nặc danh kiện các nhà chức trách Thái Bình (1901)
- Hồ sơ số 80456: "Những đơn kêu lên Toàn quyền nhân chuyến đi thăm Thái Bình" (1908)
- Hồ sơ số 71894: "Bắt giam Nguyễn Hữu Cương nguyên quán Thái Bình vì có hoạt động phản loạn" (1908-1912)
- Hồ sơ số 23998: "Đơn của Nguyễn Văn Tường kiện Công sứ Pháp ở Thái Bình về tội lạm quyền" (1911-1912)
- Hồ sơ số 70497: "Đơn của Nguyễn Văn Diêm kiện xứ bảo hộ Bắc Kỳ về việc xây một cửa cống trên sông Cả ở Nho Lâm, Thái Bình" (1913-1914)
- Hồ sơ số 80493: "Những đơn kiện và đơn tố cáo của dân chúng Thái Bình" (1913)
- Hồ sơ số 80496: "Những đơn kiện và đơn tố cáo của dân chúng Thái Bình" (1916)
- Hồ sơ số 21322: "Về những thợ không chuyên nghiệp đào ngũ nguyên quán Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình" (1916)
- Hồ sơ số 80524: "Những đơn kiện và đơn tố cáo của dân chúng Thái Bình (1917)
- Hồ sơ số 80531: "Những đơn kiện và đơn tố cáo của dân chúng Thái Bình (1919)
- Hồ sơ số 80543: "Những đơn kiện và đơn tố cáo của dân chúng Thái Bình (1920)
- Hồ sơ số 80548: "Những đơn kiện và đơn tố cáo của dân chúng Thái Bình (1921)
- Hồ sơ số 56961: "Dân làng Đoan Túc huyện Vũ Tiên biểu tình phản đối dự án mở lại con kênh Bồ Xuyên" (1921)
- Hồ sơ số 80556: "Những đơn kiện và đơn tố cáo của dân chúng Thái Bình (1922)
- Hồ sơ số 70568: "Đơn của Nguyễn Xuân Thủy kiện xứ bảo hộ Bắc Kỳ về vấn đề ký kết hợp đồng cung cấp thức ăn cho tù nhân ở Thái Bình" (1924-1925)
- Hồ sơ số 80565: "Những đơn kiện và đơn tố cáo của dân chúng Thái Bình (1926)
- Hồ sơ số 57213: "Đơn kêu của Trần Văn Hiên và Nguyễn Đức Kinh về việc bầu Chánh tổng Xuân Vũ (Thái Bình) và những hoạt động quấy rối của Lại Ứng" (1926)
- Hồ sơ số 56556: "Đơn kiện Tri phủ Tiên Hưng Nguyễn Điệp Quang về tội ăn hối lộ" (1926)
- Hồ sơ số 80570: " Đơn từ kiện cáo của dân chúng Thái Bình" (1927)
- Hồ sơ số 80584: "Đơn từ kiện cáo của dân chúng Thái Bình" (1928)
- Hồ sơ số 80590: "Đơn từ kiện cáo của dân chúng Thái Bình" (1929)
- Hồ sơ số 63777: "Kỳ hào làng Đồng Châu (Tiền Hải) đệ đơn về chuyện tranh giành đất" (1929 - 1930)
- Hồ sơ số 80602: "Đơn từ kiện cáo của dân chúng Thái Bình" (1935)

....

[2] Tác giả viết theo quan điểm của thực dân Pháp, cho rằng việc trừng trị những tên ác ôn có nhiều tội ác với nhân dân là hành động "trả thù".

[3] Xem: *Tài liệu địa chí Thái Bình*, tập I - Trung tâm Unesco Thông tin tư liệu lịch sử và Văn hóa Việt Nam xuất bản. Hà Nội, 2006. tr. 233.

3. Thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Thái Bình

Ngay khi các nho sĩ yêu nước còn đang gợi tỉnh "hồn nước" trong các Thiện đàn thì đã có nhiều thanh niên học sinh Thái Bình háo hức đón nhận các tin tức về Cách mạng tháng Mười Nga thành công, các hoạt động sôi nổi của đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài; Cách mạng Trung Quốc đang bùng dậy...

Bấy giờ, vào những năm 1923 - 1925, có khá đông thanh niên Thái Bình theo học tại trường Thành Chung Nam Định. Họ thường tụ họp để đọc đủ các loại thơ văn yêu nước tiến bộ và làm câu đối, thơ ca đả kích bọn thống trị. Riêng có một số gồm: Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Tường Loan, Đặng Châu Tuệ,... thường lui tới ngôi nhà số 7, phố Bến Ngự, Nam Định. Ở đây, họ được gặp gỡ, trao đổi với nhiều nhóm thanh niên học sinh các tỉnh khác về tin tức hoạt động của các nhà cách mạng Việt Nam có tiếng ở nước ngoài. Đinh Chương Dương, một nho sĩ tiến bộ người Thanh Hoá, cũng thường qua lại đấy đã gây được ảnh hưởng lớn và trở thành đầu mối liên kết tất cả các nhóm. Tháng 5 năm 1925, khi được Hội Việt Nam cách mạng thanh niên cử vận động gây cơ sở trong nước, Lê Hồng Sơn từ Trung Quốc về đã tới Nam Định gặp Đinh Chương Dương. Sau hai lần cho người đi dò đường bắt liên lạc, ông Đinh động viên 20 thanh niên trong nhóm sang dự lớp huấn luyện của Tổng bộ "Thanh niên" mở ở Quảng Châu. Do sự tra xét gắt gao của mật thám Pháp, đợt này duy nhất chỉ có hai chú cháu Nguyễn Công Thu và Nguyễn Danh Đới quê Động Trung (xã Vũ Trung, Kiến Xương) là thoát được sang Quảng Châu.

Ở trong nước, lúc đó đang rộ lên cuộc đấu tranh đòi trả lại tự do cho Phan Bội Châu, đòi được tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh, những nhân sĩ yêu nước lão thành nổi tiếng. Một số đông thanh niên Thái Bình học ở Trường Thành Chung Nam Định bị đuổi học vô thời hạn vì tham gia phong trào ấy. Tháng 3 năm 1926, số này trở về quê đã phối hợp với học sinh các trường tiểu học ở tỉnh ly (Mông-giô, Mi-nôn, Mô-đen...) giúp các nho sĩ yêu nước tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh tại nghĩa địa Tập Thiện đầu thị xã Thái Bình. Hàng trăm người đến dự lễ biểu thị sự kính trọng một nhân sĩ suốt đời bôn ba vì đất nước. Liên tiếp trong mùa hè năm 1926, tại chùa Tiền (thị xã), Ô Mễ (Vũ Thư), Hưng Tứ (Đông Hưng)... cũng có các cuộc tưởng niệm cụ Phan.

Thực tế, các hoạt động yêu nước đã giúp Nguyễn Công Thu, vừa từ lớp huấn luyện ở Quảng Châu về, nhanh chóng chọn ngay được một số hạt nhân nòng cốt trong đám bạn học cũ để lập tổ chức "Thanh niên" ở Thái Bình. Riêng Nguyễn Danh Đới người Động Trung, Nguyễn Tường Loan người thị xã, Vũ Trọng người Trình Phố được tiếp tục cử sang học lớp huấn luyện mới ở Quảng Châu. Hoạt động yêu nước, chống Pháp ở Thái Bình bắt đầu chuyển hẳn sang một bước đoạn mới.

Đầu năm 1927, chi bộ "Thanh niên" đầu tiên được thành lập ở Trình Phố (xã An Ninh, Tiền Hải) gồm 7 người do Vũ Trọng làm Bí thư. Cuối năm 1927, chi bộ Trường tư thục Minh Thanh (thị xã) gồm 10 người do Nguyễn Văn Năng (người xã Đông Phong, Đông Hưng) làm Bí thư cũng chính thức được công nhận. Đến đầu năm 1928, nhiều chi bộ mới tiếp tục được thành lập. Riêng chỉ Vũ Tiên đã có tới 6 chi bộ với 54 hội viên; Thư Trì có 5 chi bộ với hơn 40 hội viên. Cơ sở của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên lan rộng khắp. Nhằm thống nhất sự lãnh đạo, tháng 3 năm 1928, Hội nghị đại biểu Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Trường Minh Thành đã bầu ra Ban tỉnh bộ do Nguyễn Văn Năng làm Bí thư. Để rèn luyện đạo đức và giúp hội viên hiểu biết hơn nữa về lý luận, tư tưởng của tổ chức, Tỉnh bộ mở một số lớp huấn luyện ngắn ngày tại nhiều chi bộ cơ sở. Nội dung học tập gồm các tài liệu: *Sơ giản chủ nghĩa Cộng sản*, *Xã hội tiến hoá sử*, *Bản án chế độ thực dân*

Pháp, Đường cách mệnh... Ngoài ra các điều lệ tu dưỡng, rèn luyện của hội cũng được phổ biến như: 5 điều hi sinh (gia đình, tính mạng, tài sản, danh dự, tư ý tiểu khí); 4 điều răn (không: tham ô, hủ hoá, uống rượu, cá nhân); 3 câu trong sách *Luận ngữ* (Phú quí bất năng dâm, Bần tiện bất năng di, Uy vũ bất năng khuất). Lớp học còn nói chuyện về Cách mạng tháng Mười Nga và phân tích kĩ các quan điểm: vô sản các nước liên hiệp lại; quyết quật đổ chủ nghĩa tư bản, làm cho thế giới đại đồng... Tuy chưa hết lạ lẫm, bỡ ngỡ trước nhiều điều mới mẻ vừa học được, các học viên trẻ vẫn rất tự hào, toả đi khắp nơi tuyên truyền. Vì vậy, vào cuối năm 1928, đầu năm 1929, không còn huyện nào không có cơ sở thanh niên. Đến tháng 6 năm 1929, cả tỉnh có khoảng 300 hội viên chiếm 1/3 tổng số hội viên toàn Bắc Kỳ, 1/5 tổng số hội viên "Thanh niên" của cả nước..

Sự lớn mạnh và những hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đã thúc đẩy các tổ chức quần chúng theo nhau ra đời như: hội cùng đinh, hội hát chèo, hội hiếu... Đông đảo quần chúng được, tập hợp, giác ngộ trong các tổ chức đoàn kết "tương thân tương ái" rất phù hợp đó. Khí thế cách mạng dâng cao. Một số cuộc đấu tranh của nông dân chống lại bọn cường hào và những hủ tục nặng nề nơi làng xã đã nổ ra. Tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh ở Nam Huân (Kiến Xương) vào tháng 10 năm 1928. Tri phủ Kiến Xương phải về tận nơi xử kiện và buộc bọn lý dịch, cường hào trả lại cho nông dân 100 mẫu "ương điền" (ruộng gieo mạ).

Cùng trong những năm này, Việt Nam Quốc dân đảng một tổ chức yêu nước khác cũng gây cơ sở ở Thái Bình. Tháng 12 năm 1927, sau khi thành lập, Việt Nam Quốc dân đảng đã cử Hoàng Phạm Trân (Nhượng Tống), Nguyễn Thế Nghiệp... lần lượt về Thái Bình gây cơ sở. Một số chi bộ được lập ra ở các huyện Thư Trì, Kiến Xương, Tiên Hưng,... Trong đó, lớn nhất là chi bộ Ô Mễ (xã Tân Hoà, Vũ Thư) do Đặng Đình Điển (Hào Điển) một điền chủ giàu có đứng đầu. Đặc biệt, theo một đường dây liên lạc khác từ Kiến An (Hải Phòng) chi bộ An Dục (xã An Dục, Quỳnh Phụ) ra đời, phát triển khá mạnh dưới sự lãnh đạo của Tú tài Nguyễn Đức Triệu (Tú Rọc). Song, đến giữa năm 1929, hầu hết các chi bộ đó đã bị thực dân Pháp phá tan. Hào Điển phải ra toà đề hình Hà Nội lĩnh án 5 năm tù treo. Riêng chi bộ An Dục cuối cùng cũng bị xoá sổ ngay sau cuộc bạo động đánh chiếm huyện lỵ Phụ Dực vào đêm ngày 15-2-1930. Bằng chủ trương tập trung gây dựng lực lượng hạn hẹp ở một vài thành phần lớp trên như: nho sĩ, điền chủ, binh lính, hương lý,... với tư tưởng bạo động sai lầm "sát thân thành nhân...", tổ chức mang khuynh hướng tư sản này sớm bộc lộ tất cả những hạn chế của nó trước bạo lực của kẻ thù. Kết cuộc đau xót càng nói lên sự thất bại tất yếu của một khuynh hướng yêu nước, chống Pháp nhưng lại không tranh thủ được lực lượng hùng hậu của những người lao khổ. Ngược lại, nó cũng chứng tỏ hướng đi đúng đắn và sự vững vàng của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên trong tiến trình đấu tranh yêu nước ở Thái Bình vào giai đoạn đó. Tuy nhiên, để thực sự có thể nắm được phong trào cách mạng đang dâng cao đồng thời tạo ra được một sức mạnh vượt lên mọi âm mưu khủng bố của kẻ thù, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên cần phải vươn lên một bước mới cả về chất và lượng.

Tháng 1-1929, Tỉnh bộ "Thanh niên" triệu tập hội nghị đại biểu toàn tỉnh ở thôn Thuyền Quan (xã Thái Hà, Thái Thuỵ). Các đại biểu đều thống nhất kiến nghị phải thành lập ngay một Đảng Cộng sản.

Ngày 17-6-1929, Đông Dương Cộng sản Bắc Kỳ thành lập. Ít ngày sau, vào cuối tháng 6-1929, Ban chấp hành Tỉnh bộ Thanh niên Thái Bình tổ chức một phiên họp bất thường tại nhà số 9, ngõ 1, phố Juyn Pích-kê (phố Lê Lợi, thành phố nay). Được một Xứ ủy viên về thông báo tình hình, chủ trương chung, hội nghị đã thảo luận và nhất trí quyết định giải tán Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, chuyển Ban tỉnh bộ Thanh niên thành Ban tỉnh ủy của Đảng bộ và bầu đồng chí Tống Văn Phổ làm Bí thư. Thực hiện nghị quyết của Tỉnh ủy, tháng 7 năm 1929, một số chi bộ Cộng sản được thành lập ở thị xã, Thần Duyên (Tiên Hưng và Duyên Hà), Thư Vũ, Trình Phố... Đánh dấu bước ngoặt lớn lao này, ngày 1-8-1929, nhân kỉ niệm ngày toàn thế giới chống chiến tranh đế quốc, truyền đơn được rải khắp nơi và một lá cờ đỏ búa liềm có dòng chữ "Đông Dương Cộng sản Đảng vạn tuế" lần đầu tiên phấp phới trên ngọn một cây cao ngay đầu phía nam thị xã Thái Bình.

4. Cao trào cách mạng năm 1930

Năm 1930, các tổ chức quần chúng như Nông hội, Thanh niên Cộng sản đoàn, Phụ nữ tương tế, Học sinh đoàn; các ái hữu thợ bạc, thợ may, thợ cắt tóc, người kéo xe; các hội Tương tế, Hiếu hỷ, Chèo, Cùng đinh, Phường lợp nhà, Giáp mới, các lớp học chữ Quốc ngữ... hoạt động mạnh.

Nhiều cuộc đấu tranh đòi giảm sưu thuế, đòi chia lại ruộng công, chống chiếm đoạt ruộng đất, chống hà lạm quỹ công, chống phù thu lạm bổ, đòi giảm tô, giảm tức, đòi tăng công làm thuê, đòi giảm bớt đóng góp trong phe giáp, làng xã; vận động bỏ, giảm bớt những hư phong, hủ tục trong đám ma, đám cưới nổ ra liên tiếp.

Cuộc đấu tranh của nông dân làng Vân Đài (Duyên Hà) chống cường hào phù thu lạm bổ sưu thuế kéo dài suốt hai, ba năm. Nông dân đấu tranh chỉ nộp thuế chính, không chịu nộp thêm. Lý trưởng không nhận, họ gom tiền, cử người mang nộp lên huyện. Tri huyện Duyên Hà dung túng cho cường hào nên cũng không chịu nhận. Quần chúng lại cử người mang lên nộp kho bạc tỉnh.

Tại làng Quân Bác (Kiến Xương), bọn Lý trưởng, cường hào chia ruộng công không công bằng. Ruộng tốt, ruộng gần chúng chia nhau hết, nông dân chỉ được chia ruộng xấu, ruộng xa. Nông dân phản đối; Lý trưởng không nhượng bộ, mọi người kéo lên phủ đấu tranh. Trước áp lực quần chúng, Tri phủ Kiến Xương buộc phải về làng chứng kiến việc chia lại ruộng.

Nông dân các làng trong tổng Đội Trạch (Vũ Tiên) đấu tranh với Chánh Sinh, đòi tiền phát hoàn đê. Chi bộ Đảng ở địa phương huy động 170 quần chúng (phần lớn là phụ nữ) kéo đến nhà Chánh Sinh đòi trả tiền đắp đê. Y buộc phải hứa sẽ thanh toán sòng phẳng. Ba ngày sau, Lý trưởng các làng trong tổng phải mời nhân dân đến tính công, trả mỗi người 5 xu (bằng 2kg thóc).

Ở Vũ Lăng, phát huy thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống phù thu lạm bổ tháng 5-1929; 300 quần chúng do Hội tương tế làm nòng cốt kéo ra nhà hội đồng đòi viên quyền Chánh hội phải trả lại số tiền quỹ của làng mà hắn đem chi tiêu vào việc riêng. Vin vào cớ "gây náo động trong làng xã", Tri phủ phái lính về đàn áp, bắt đi 4 người, giam tại phủ Kiến Xương. Nông dân kéo đến phủ phản đối việc bắt người vô lý, buộc Tri phủ phải trả lại tự do cho những người bị bắt.

Cuộc đấu tranh chống đắp đường của nhân dân Vũ Tiên kéo dài nhiều tháng. Phu các làng lên mặt đường lãn công, kêu đói, kêu rét, đòi nhà nước phải cứu chẩn và trả tiền. Có nơi, ban ngày trồng cây, tối lại nhổ. Cuộc đấu tranh kéo dài đến tháng 5-1930.

Cùng với đấu tranh kinh tế là các cuộc đấu tranh chính trị. Theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, nhân kỉ niệm Cách mạng tháng 10 Nga, đêm 6-11-1929, truyền đơn được rải nhiều nơi trong tỉnh, tuyên truyền giới thiệu Đông Dương Cộng sản Đảng ra đời; kêu gọi quần chúng đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng, ủng hộ Liên bang Xô Viết. Trong đó, cuộc treo cờ trên dây điện thoại giữa sông Hồng, cạnh bến phà Tân Đệ đã gây ảnh hưởng lớn.

Điển hình là các cuộc đấu tranh vay thóc cứu đói do Tỉnh ủy chỉ đạo, dấy lên đầu tiên ở làng Nam Huân (Kiến Xương). Đồng chí Phạm Quang Lịch, người đảng viên Cộng sản tiên phong dẫn 500 nông dân đến gia đình mình đấu tranh trước. Đồng chí thuyết phục được bà mẹ cho nông dân vay 1000 thúng thóc và 600 đồng tiền Đông Dương. Vài ngày sau, 700 nông dân của 2 làng Nam Huân, Cao Bạt Nang kéo vào nhà địa chủ Hai Lộc (là chú đồng chí Phạm Quang Lịch) đấu tranh, thuyết phục Hai Lộc cho nông dân vay 600 thúng thóc, và 300 đồng Đông Dương.

Tiếp đó, ngày 12-4-1930, 1500 nông dân thuộc Nam Huân, Cao Bạt Nang, Cao Bạt Lụ kéo đến nhà Bát Song - một đại địa chủ cường hào gian ác ở làng Nam Huân. Cuộc đấu tranh này không đem lại kết quả, vì Bát Song, thông đồng với Tri phủ Kiến Xương và Tổng đốc Thái Bình, đem Lính về đàn áp.

Ở Trình Phố (Kiến Xương), 500 nông dân của ba làng Trình Nhất, Trình Nhì, Trình Trung đấu tranh với Chánh Bân để vay thóc. Cuộc đấu tranh kéo dài được 24 giờ thì bị bọn lính ở phủ và tỉnh kéo về đàn áp.

Ở huyện Thư Trì, cuộc đấu tranh nổ ra ở làng Đại Đồng. 8 giờ sáng ngày 21-4-1930, 300 nông dân tập trung ở đình làng, mang theo quang, thúng, kéo đến nhà Chánh Khanh đấu tranh vay thóc. Chánh Khanh không những không cho vay mà còn mạt sát nông dân. Nông dân buộc phải phá kho lấy 400 thúng thóc, đem ra đình, chia cho mọi người. Chánh Khanh báo Tri huyện Thư Trì về can thiệp. Khi Tri huyện Vũ Thiện Khoái dẫn 6 lính cơ về cùng bọn lý dịch địa phương lấy lại thóc, thì số thóc chỉ còn lại ở đình khoảng 80 thúng.

Ở phủ Thái Ninh, 8 giờ sáng 12-4-1930, trên 1.000 nông dân tổng Phúc Khê tập trung tại sân đình Thượng để nghe đồng chí Phạm Kim Tôn do chi bộ Nam Huân cử sang diễn thuyết. Sau đó, họ xếp thành hàng 5 kéo đến nhà Bá Chất ở làng Nha Xuyên vay thóc. Bá Chất biết trước, đã mật báo lên Tri phủ Thái Ninh để đem Lính về; mặt khác, hắn thuê du côn cùng tuần đinh phục kích, đánh vào đoàn người. Cuộc ẩu đả diễn ra, lực lượng tự vệ của ta phải đánh chặn lính phủ và bọn du côn để bảo vệ quần chúng. Ta bị địch bắt 10 người, trong đó có hai đồng chí Thát và Thiều.

Đêm 30-4-1930, truyền đơn được dán và rải ở nhiều nơi trong tỉnh. Nhiều lá cờ búa liềm được treo trên các cây cao, nơi tập trung đông người hoặc có nhiều người qua lại. Tại thị xã Thái Bình, cờ đỏ búa liềm được treo ở nhiều nơi. Cờ cũng được treo ở Kiến Xương, cổng huyện đường Hưng Nhân, cửa huyện đường Duyên Hà, cây đa đầu thị trấn Tiên Hưng, bến phà Thọ Vực, bến đò Giống và cây đa Quán Đầu,...ở Tiền Hải được treo tại nhiều làng xã.

Sáng sớm ngày 1-5-1930, trống ngũ liên đồng loạt nổi lên ở các làng: Nhuệ, Vân Đài, Hậu Thượng (Duyên Hà), các đoàn người đi theo 2 ngả chính, kéo về chợ Khô. Một đồng chí trong ủy ban đấu tranh lên diễn thuyết, kêu gọi mọi người đoàn kết đấu tranh. Đồng chí vừa dứt lời, đám đông quần chúng reo hò, đồng tình. Đoàn biểu tình lên đường. Đồng chí Trần Đăng Lộc dâng cao lá cờ đỏ búa liềm dẫn đầu, tiếp đó là 2 người mang theo băng khẩu hiệu chữ với những dòng:

- *Bắt Pháp đế quốc phải giảm thuế, miễn sưu!*
- *Năm nay cho cấp thóc gạo cho dân (năm nay)*
- *Thả những người bị bắt ra!*
- *Triệt đội quân tuần tiễu về*
- *Đền tiền cho các làng bị tàn phá*
- *Để tự do đi lại và hội họp*

Dưới băng có dòng chữ: Đảng Cộng sản Việt Nam. Đoàn biểu tình đông gần 1000 người, mỗi người đeo ở cánh tay băng giấy có dòng chữ "Ngày 1-5 vạn tuế!" Đoàn người qua bến đò Thọ Vực rồi tập trung bên hữu ngạn sông Trà Lý. Một số nhóm người không tập trung ở chợ Khó mà đi theo đường 222, qua bến đò Giống, rồi xuôi theo hữu ngạn sông Trà Lý đến nơi tập trung. Bọn quan lại, tổng lý địa phương không dám chống lại, nhưng chúng tìm cách báo cho bọn quan lại biết.

Đoàn biểu tình qua sông Trà Lý thì tập trung xếp thành hàng năm, đội ngũ chỉnh tề tiến về thị xã Thái Bình. Dẫn đầu là lá cờ đỏ búa liềm lớn, tiếp đến là ủy ban đấu tranh do đồng chí Bùi Văn Mộng, Phó Bí thư chi ủy Thần - Duyên đứng đầu, rồi đến băng khẩu hiệu và đoàn người biểu tình. Trên đường đi, đoàn rải truyền đơn, hô vang các khẩu hiệu.

Trong khi đó, nhân dân ở các làng Đại Đồng, Bình An, Sáo Đền, Lịch Bài, Văn Môn, Hội Khê, Cổ Việt thuộc hai huyện Thư Trì, Vũ Tiên gồm hàng trăm người, cải trang thành người đi làm, đi mua bán tập trung sẵn trong thị xã chờ phối hợp với đoàn biểu tình Duyên Hà - Tiên Hưng.

Đoàn đến cống Sinh, cách thị xã khoảng 3 km thì bị lính địch cản lại. Tên thượng tá Nguyễn Huy Xương cùng tên giám binh Pháp tỏ ra mềm mỏng dụ dỗ và yêu cầu mọi người giải tán. Nhưng cả đoàn biểu tình vẫn tiến bước, mặc cho tên Xương gào thét, yêu cầu mọi người quay trở về. Tên giám binh Pháp ra lệnh bắn. Một đồng chí trong ban lãnh đạo đấu tranh kêu gọi binh Lính: "Cùng nòi giống Việt Nam, anh em đừng bắn người mình". Tên giám binh dùng súng lục bắn vào đoàn người biểu tình; đồng chí Trần Đăng Lộc - người cầm cờ, bị thương gục xuống. Bọn lính dùng báng súng xông vào đánh những người biểu tình. Các đồng chí trong ban lãnh đạo bị thương, bị địch trói đem đi. Vào khoảng 11 giờ trưa ngày 1-5-1930, đoàn biểu tình buộc phải giải tán.

Vào thời điểm này, thị xã Thái Bình nhốn nháo, địch loan tin "Cộng sản cướp tỉnh".

Được tin đoàn biểu tình bị địch khủng bố trên đường vào thị xã, số quần chúng Thư Trì - Vũ Tiên, phải rút lui. Riêng quần chúng của Thuận An, kéo về đấu tranh với Tri phủ huyện Vũ Tiên, yêu cầu phải giảm sưu thuế, phát chẩn cho dân. Tri huyện Phạm Lệ buộc phải hứa sẽ giải quyết.

Tiếp theo cuộc biểu tình Duyên Hà - Tiên Hưng, Tỉnh ủy Thái Bình chủ trương tổ chức cuộc biểu tình lớn ở Tiền Hải để phản đối thực dân khủng bố công nông Nghệ - Tĩnh; đòi trả lại tiền đào sông Cốc Giang; phá tư điền giản thành công điền quân cấp; đòi giảm sưu thuế, xoá bỏ việc bắt muối, bắt rượu; bày tỏ sự ủng hộ Liên bang Xô Viết.

5 giờ sáng ngày 14-10-1930, tiếng trống làng Nho Lâm nổi lên, tiếp đó là tiếng trống ở Đông Cao, Thanh Giám, cùng với tiếng loa kêu gọi, tiếng pháo nổ, như hiệu lệnh tập hợp quần chúng. Ba đoàn biểu tình của ba làng hợp thành một đoàn gồm hơn 700 người. Dưới sự chỉ huy của đồng chí Phan ái, đoàn biểu tình tiến về phía huyện đường Tiền Hải. Đoàn đến gần cổng huyện, thì bọn quan lại hoảng sợ đóng sập cổng lại. Tri huyện Phan Duy Tiếp lẩn trốn Trong huyện chỉ còn lại tên lục sự Bế Văn Khánh và 16 lính cơ. Tên Khánh hô lính bắn vào đoàn biểu tình, nhưng bọn lính đã được ta tuyên truyền, chỉ bắn chỉ thiên. Đoàn biểu tình vẫn tiến vào cổng huyện. Bị tên Khánh ra lệnh, bọn lính hoảng hốt, bắn xả vào đoàn biểu tình, làm 8 người chết, 12 người bị thương. Địch bắt 40 người, trong đó có 6 đảng viên và đồng chí Phan Ái - người trực tiếp chỉ huy cuộc biểu tình. Đến 13 giờ, cuộc biểu tình giải tán.

Sau hai cuộc biểu tình của nông dân Duyên Hà - Tiên Hưng và Tiền Hải, thực dân Pháp đã xử án và giam cầm 161 cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng Thái Bình...

Khắp nơi trong tỉnh chìm ngập không khí khủng bố; mật thám về các địa phương cùng lính tuần phiên ngày đêm tuần tra, lục soát, bắt bớ cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng. Tỉnh ủy Thái Bình đã chỉ đạo các chi bộ Đảng và các cơ sở quần chúng cách mạng trong toàn tỉnh tổ chức các cuộc mít tinh, làm lễ truy điệu tưởng nhớ các liệt sĩ Tiền Hải. Trong các hoạt động đó, tiêu biểu là cuộc mít tinh ở chợ Cao Mai.

Biểu tình tiếp tục nổ ra ở nhiều nơi. Ngày 14-9-1930, nhân ngày hội chùa Keo, trên 100 phụ nữ các làng Thuận An, Cổ Việt, Lịch Bài kéo đến nhà Chánh Sinh đòi trả tiền phát hoàn đào sông Cốc Giang; họ vừa đi vừa phát truyền đơn, và hô khẩu hiệu:

- Đả đảo Pháp đế quốc khủng bố dã man!
- Trả lại tiền đào sông Cốc Giang
- Ủng hộ Nghệ - Tĩnh đỏ và nông dân Tiền Hải
- Ủng hộ Xô Liên

Mười lăm ngày sau cuộc biểu tình, Chánh Sinh buộc phải trả tiền cho dân. Bọn lính ở đồn Vân Môn gần đấy cũng không dám đàn áp.

Các địa phương trong tỉnh tổ chức quyên góp, giúp đỡ những gia đình có người chết, bị bắt, bị đốt phá nhà cửa. Chỉ sau một thời gian, hoạt động của các chi bộ Đảng và các tổ chức quần chúng đã trở lại bình thường. Trong khi đó, bọn thống trị vẫn nơm nớp lo sợ. Tổng đốc Vi Văn Định, trước kia đi đâu, ô tô của y cũng cắm lá cờ có dòng chữ "Thái Bình Đốc bộ đường". Từ sau cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải, xe của y phải bỏ cờ, phải đi lén lút, lúc đi một đường, khi về lại đi đường khác.

Trong cao trào cách mạng năm 1930, cuộc biểu tình Duyên Hà - Tiên Hưng (5- 1930) là cuộc đấu tranh lớn, tiêu biểu của cả xứ Bắc Kỳ; cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải (10-1930) cũng là cuộc đấu tranh tiêu biểu, như một hiệu lệnh, mở đầu cho những cuộc đấu tranh trong toàn xứ Bắc Kỳ. Chỉ thị của Thường vụ Trung ương ngày 18-11-1930, về việc thành lập Hội phản đế đồng minh, đánh giá:

"Ở Bắc Kỳ thì phong trào khá nhất là ở Thái Bình, tuy chưa có phong trào cao như Nghệ - Tĩnh - Ngãi nhưng là tỉnh mạnh nhất ở Bắc Kỳ". Thư của Xứ ủy Bắc Kỳ gửi các cấp Đảng bộ cũng viết:

"Cuộc biểu tình lưu huyết ở Tiền Hải (Thái Bình) có thể là bước đầu hết thảy công cuộc của quần chúng đấu tranh kịch liệt ở Bắc Kỳ".

Mùa xuân năm 1933, Tri huyện Vũ Tiên và Tri huyện Thư Trì bắt 3000 dân phu của hai huyện đắp đê Thái Lai. Dân phu không chỉ bỏ công sức mà còn phải bỏ tiền mua tre bắc cầu, mua thuyền chở đất. Được Tỉnh ủy chỉ đạo, chi bộ Thuận An lãnh đạo 3000 dân phu đấu tranh đòi "đinh thụ dịch, điền thụ phí" (nghĩa là đầu đinh bỏ sức ra làm, còn chi phí thì chủ ruộng đất phải chịu). Các đồng chí vận động, được các Tổng lý ủng hộ cuộc đấu tranh gay gắt với 2 Tri huyện. Cuối cùng, chúng phải nhượng bộ. Năm ngày sau, chúng phải thông sức cho chánh phó tổng, chánh phó lý, thu mỗi mẫu ruộng từ 3 đến 7 đồng giao cho tổng sở tại Thái Lai mua phương tiện chuyên chở đất, mua gạo giải quyết bữa ăn hàng ngày cho dân phu. Đây là cuộc đấu tranh lớn nhất của nhân dân Thái Bình trong năm 1933.

5. Phong trào đấu tranh dân chủ (1936 - 1939)

Từ cuối năm 1936, đầu năm 1937, ở Thái Bình diễn ra phong trào hội họp quần chúng. Quần chúng bàn bạc, rồi viết thành những bản "dân nguyện" gửi cho bọn thống trị ở các cấp. Phong trào viết và gửi "dân nguyện" sôi nổi nhất là ở Kiến Xương, Vũ Tiên, Thụy Anh, Thái Ninh. Sau một thời gian ngắn đã có hàng trăm bản "dân nguyện" gửi cho nhà cầm quyền; có những bản "dân nguyện" mang hàng trăm chữ ký và điểm chỉ.

Trong những năm 1937 - 1938, Đảng bộ Thái Bình tranh thủ những cơ hội tốt để tuyên truyền cách mạng; trước mắt đấu tranh đòi dân chủ, đòi cải thiện đời sống. Ở những nơi tổ chức lễ hội, như Hội đền Đồng Xâm (Kiến Xương), Hội đền Tiên La (Duyên Hà) có diễn thuyết, thu hút đông đảo người nghe. Trong lễ an táng đồng chí Chu Lâm ở Trình Phô (Kiến Xương), Đảng bộ địa phương đã tổ chức trọng thể lễ truy điệu có hàng nghìn người tham gia. Lễ tưởng niệm đồng chí Phạm Quang Lịch ở Nam Huân, nhân gia đình mang hài cốt đồng chí từ nhà tù Sơn La về an táng ở quê, vào ngày mất của đồng chí (30-3-1937), cán bộ, đảng viên, nông dân ở nhiều xã trong huyện Kiến Xương, đại biểu của Vũ Tiên, Thư Trì, Tiền Hải, Thái Ninh, Thụy Anh đã đến dự. Kết thúc lễ truy điệu, mọi người hô khẩu hiệu "Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm", "Tinh thần cách mạng của đồng chí Phạm Quang Lịch bất tử". Nhiều nơi mở quán cơm bình dân, khách hàng được ăn giá rẻ, lại được đọc hoặc được nghe đọc sách báo, như ở Phủ Sóc (Kiến Xương), phố huyện Duyên Hà, chợ Buộm - Hưng Nhân. Bên cạnh các tổ chức hoạt động nửa công khai, như Nông hội, Thanh niên dân chủ, Phụ nữ, còn có các tổ chức quần chúng theo hình thức thấp, hoạt động công khai hợp pháp, như Hội Tương tế, Giáp mới, Hội Hiếu, hỷ; Hội Đọc báo, Hội Âm nhạc, Hội Đá bóng, Đoàn Kịch nói, Hội Vật, Hội Tập võ, Hội Đồng môn, Hội Lợp nhà, Ái hữu xe kéo; Liên đoàn tá điền; Liên đoàn đánh cá, Dân đoàn, Hội đi gặt thuê v.v.. Toàn tỉnh có tới 1/4 số làng có tổ chức quần chúng. Riêng huyện Kiến Xương, số làng có tổ chức quần chúng chiếm tới 57%. Làng Trình Nhất (Kiến Xương), hầu như cả làng tham gia các tổ chức quần chúng.

Để mị dân, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định, quy định một số quyền lợi của công nhân và lao động làm thuê; ngày làm việc 8 giờ, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1938; được nghỉ chủ nhật, nghỉ phép năm được hưởng lương và một số chế độ khác.

Đảng ta lợi dụng cơ hội này, phát động quần chúng đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ. Khẩu hiệu đấu tranh phù hợp nên tranh thủ được nhiều tầng lớp tham gia. Mặt trận dân chủ ngày càng mở rộng.

Từ cuối năm 1937 đến đầu năm 1939, phong trào đấu tranh dân chủ ở Thái Bình từng bước chuyển lên cao trào, mà đỉnh cao là vào giữa năm 1938. Các cuộc đấu tranh diễn ra liên tục, sôi nổi, thu hút đông đảo quần chúng tham gia. Trong cao trào đó, cuộc đấu tranh chống phù thu lạm bổ, đòi chia lại ruộng công một cách công bằng của nông dân diễn ra ở nhiều nơi trong tỉnh.

Chia lại ruộng công là nguyện vọng tha thiết của nông dân. Nông dân đấu tranh đòi thực hiện: khi chia ruộng, người nhiều tuổi được nhận trước, người ít tuổi nhận ruộng sau; tuyệt đối không theo chức tước. Cũng có nơi, quần chúng yêu cầu nhận ruộng bằng cách rút thăm. Nông dân làng Phương Ngải (Kiến Xương) tự đứng ra chia ruộng, bọn cường hào phải chịu. Ở làng Đại Đồng (Thư Trì), 180 nông dân được chia ruộng, trong 1 ngày họ đã liên tục cử 3 đoàn đại biểu lên huyện đấu tranh. Viên Tri huyện phải về tận làng, bắt bọn cường hào chiếm ruộng phải trả 36 mẫu ruộng để cấp cho mỗi người 2 sào. Nơi mà bọn cường hào không chấp nhận cách nông dân chia ruộng công do nông dân đưa ra, thì nông dân phát đơn kiện; mỗi lá đơn có hàng trăm chữ ký và điểm chỉ đưa lên huyện; đây là hình thức đấu tranh phổ biến ở trong tỉnh. Do ảnh hưởng mạnh mẽ của phong trào, nhiều làng chưa có cơ sở cách mạng, nhưng vì quyền lợi thiết thực của mình, nông dân cũng tự phát đấu tranh. Hầu hết những cuộc nông dân đi kiện bọn cường hào, đều giành thắng lợi. Ở làng Cổ Việt (Vũ Tiên), cha con Chánh Tích phải trả hơn 100 mẫu ruộng mà chúng đã chiếm đoạt hơn 10 năm. Ở làng Hội Châu (Thái Ninh), Chánh Bích phải trả 100 mẫu ruộng công cho làng để chia cho nông dân nghèo.

Phong trào đấu tranh chống cường hào phù thu lạm bổ, chia lại ruộng công đã cổ vũ các cuộc đấu tranh khác. Nhiều nơi nổ ra những cuộc đấu tranh đòi tăng công gặt, công cấy, công cày, công cắt rạ; có nơi đấu tranh đòi giảm sưu thuế, chống độc quyền mua thuốc lào, như các làng ở huyện Thụy Anh. Những người đánh cá, làm muối ở làng Quang Lang (Thụy Anh) đấu tranh đòi cải thiện đời sống; họ lập liên đoàn đánh cá riêng nhằm chống chủ thuyền, chủ lưới bóc lột. Nhân dân làng Tam Đồng (Thụy Anh) chống Tây Đoan mua rẻ muối, mặc dù làng này ở gần đồn binh của địch. Anh em kéo xe ở thị xã, ở Duyên Hà, Vũ Tiên đòi chủ xe phải giảm tiền cho thuê xe.

Ở các vùng Tràng, Trung, Thượng (Phụ Dực), giáo dân đòi nhà chung phải giảm tô. Ở Văn Lang (Kiến Xương), nơi Thiên chúa giáo toàn tòng, giáo dân đòi chia ruộng công, chống phù thu lạm bổ giành được thắng lợi.

Những làng có tổ chức quần chúng còn vận động mọi người giảm đóng góp, bớt ăn uống trong đám tang, đám cưới, bỏ tục đốt vàng mã, bài trừ mê tín dị đoan; chống lại hoạt động của tổ chức chống cộng sản và mê hoặc quần chúng núp dưới danh nghĩa "Hội chấn hưng Phật giáo"; vận động phong trào đắp đường, đào giếng; phát triển các lớp học, hưởng ứng phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ...

Từ mấy năm về trước, nông dân huyện Thái Ninh phải đắp đê biển ròng rã 3 năm trời, mở thêm được 1. 000 mẫu đất canh tác. Ngô Văn Phú - chủ bút báo Đông Pháp, ỷ vào thế tên Thống sứ Saten, đã chiếm đoạt ấp Tân Bồi. Nhân dân vận động một chủ ấp khác viết bài phản đối, vạch mặt Phú.Trong cuộc đấu tranh đòi ấp Tân Bồi, ta đã lôi kéo, tranh thủ được bọn hương lý ở địa phương. Có người trực tiếp đấu tranh, hoặc ít nhất cũng trung lập, làm cho Ngô Văn Phú bị cô độc. Có lúc, bọn thống trị ở tỉnh điều binh lính về đàn áp, nhưng cũng không làm được gì. Cuộc đấu tranh thắng lợi, từ năm 1938 đến năm 1940, bãi Tân Bồi được chia cho nông dân, coi là quốc gia công thổ.

Năm 1938, nổ ra cuộc đấu tranh quy mô toàn tỉnh, chống dự án thuế thân của Saten. Từ năm 1938, bọn thống trị Pháp ở Đông Dương tăng sưu thuế, buộc nhân dân Đông Dương phải đóng góp nặng nề, nhằm phục vụ cho nước Pháp đang chuẩn bị chiến tranh. Dự án thuế thân mới của Saten không những trút gánh nặng đóng góp lên đầu nông dân, mà còn đánh cả vào quyền lợi của những nhà giàu có. Hàng trăm bản kiến nghị phản đối được gửi cho bọn thống trị, từ Công sứ đến Thống sứ. Trong các bản kiến nghị, bên cạnh những chữ ký hoặc điểm chỉ của nông dân, còn có cả chữ ký của địa chủ, phú nông, kỳ hào, và còn đóng cả triện đồng. Toàn tỉnh có tới 82 triện đồng của các chức dịch địa phương, đóng vào các bản kiến nghị.

Tháng 7 - 1938, chính quyền thực dân đề ra việc bầu cử nghị viên vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ.

Theo quy định, căn cứ vào số dân, Thái Bình có 13 huyện, thị thì được lập 9 khu vực bầu cử. Xứ ủy chủ trương đưa một số người ra làm nghị viên trong Viện Dân biểu, để đấu tranh trong nghị trường, nói lên tiếng nói của nhân dân lao động, nhằm gây ảnh hưởng tốt đến phong trào. Các huyện (hoặc liên huyện) tổ chức hội nghị Mặt trận, giới thiệu người ra ứng cử. Việc vận động tranh cử gặp khó khăn, vì chính quyền thực dân quy định cử tri gồm những: người có sắc bát cửu phẩm; các tổng lý, kỳ hào đương chức và từ dịch; hàng văn, từ bằng khoá sinh cổ, sơ học bổ túc trở lên; hàng võ, từ chức đội trở lên; người buôn bán lớn, nộp thuế môn bài từ 25 đồng trở lên.

Phía ứng cử viên do tầng lớp quan lại đưa ra cũng ráo riết vận động. Họ dùng tiền để mua phiếu bầu; dùng quyền uy đe doạ, gây áp lực đối với cử tri. Họ cũng đích thân vận động bằng cách triệu tập các tổng lý, kỳ hào họp; giao trách nhiệm phải vận động dồn phiếu cho người của họ đưa ra ứng cử.

Ngày bầu cử, các khu vực bầu cử trở nên sôi động, nhất là ở Duyên Hà - Hưng Nhân, Kiến Xương, Vũ Tiên, Thư Trì, thị xã. Kết quả, ta giành được thắng lợi ở 7/9 khu vực bầu cử. Các nghị viên của ta đều đắc cử với 3/4 số phiếu bầu. Riêng ở Kiến Xương, ứng cử viên do quan lại đưa ra đã thắng cử, nhưng số phiếu chỉ hơn ứng cử viên của ta chút ít. Tuy nhiên, thắng lợi lớn nhất của ta là qua cuộc bầu cử, ta đã công khai tuyên truyền cách mạng.

Tranh cử vào Viện Dân biểu, ta không chỉ thu được thắng lợi lớn về tuyên truyền chính trị, mà còn giành thắng lợi lớn cả trong cuộc bầu cử, đưa được 7 nghị viên của ta vào Viện Dân biểu (trong cuộc bầu cử này, cả xứ Bắc Kỳ, ta đưa vào Viện được 15 người). Sau bầu cử, bộ phận hoạt động công khai của Tỉnh ủy tổ chức cuộc mít-tinh toàn tỉnh mừng thắng lợi. Địa điểm mít-tinh đặt tại nhà đồng chí Hồ Sỹ Đào ở Thuận An (Vũ Tiên), dưới danh nghĩa "Đám khao cụ Nghị Đào". Cuộc mít-tinh có đông đủ đoàn đại biểu của 13 huyện, lỵ, các nghị viên Thái Bình và đại biểu nông dân địa phương.

Tại cuộc họp Viện Dân biểu Bắc Kỳ tháng 9-1938, nhóm nghị viên Thái Bình, do đồng chí Hồ Sỹ Đào làm trưởng đoàn đã phân phát 140 cuốn *Sơ thảo sửa đổi thuế thân* do Xứ ủy chủ trương và soạn thảo, cho các nghị viên trong hội nghị, kể cả Phó Thống sứ Bắc Kỳ Vinay và đông đảo các nhà báo. Trong các buổi thảo luận, đồng chí Hồ Sỹ Đào - người đảng viên duy nhất trong nhóm nghị viên Thái Bình, nhân danh đại biểu cho đoàn Thái Bình phát biểu đòi: Giảm thuế đinh, thuế điền; cấm nhà đoan sách nhiễu dân chúng, xoá thuế muối và những thuế vô lý khác, đòi Chính phủ ban hành quyền tự do cho con người; mở thêm trường học, bệnh viện; đòi Sở Trị thủy chăm lo việc sông đê...

Trong cuộc đón Gô-đa năm 1937, cuộc mít-tinh kỉ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1938, trong lễ truy điệu đồng chí Phan Thanh ở Hà Nội; Thái Bình cũng cử hàng trăm đại biểu đi Hà Nội tham dự. Cuộc mít-tinh lớn nhất ở Thái Bình được tổ chức tại cánh đồng Nội thuộc làng Tiểu Hoàng (Tiền Hải), hàng nghìn người của các huyện Tiền Hải, Kiến Xương, Thái Ninh tham dự, lên án Chính phủ Pháp Đa-la-đi-ê phản động; vạch mặt Đặng Vũ Niết - Tri phủ Kiến Xương làm tay sai đắc lực cho Pháp. Cuộc mít tinh đã gây được tiếng vang trong tỉnh.

6. Đấu tranh tiến tới Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945

Ngay từ cuối năm 1938, chính quyền cai trị luôn kiếm cớ để cảnh cáo, đe doạ, thậm chí bắt giam một số chiến sĩ cách mạng. Sau khi Chiến tranh Thế giới bùng nổ, chúng càng đàn áp dữ dội, liên tục vào phong trào cách mạng của nhân dân ta. Trước sự khủng bố của địch, mặc dù đã có sự chuẩn bị và chủ động rút vào hoạt động bí mật nhưng hầu hết các tổ chức quần chúng ở Thái Bình đều bị tan rã. Nhiều cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng bị bắt. Tình hình trở nên căng thẳng nghiêm trọng.

Tháng 2 năm 1940, Xứ ủy Bắc Kỳ bàn kế hoạch thực hiện chủ trương chuyển hướng đấu tranh chiến lược của Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 6 (tháng 11- 1939)[1] Từ đây, các hoạt động cách mạng ở Thái Bình có sự chuyển hướng trên tất cả các mặt: nhận thức đường lối, xây dựng tổ chức và lãnh đạo phong trào đáp ứng với tình hình, nhiệm vụ mới.

Tháng 6 - 1940, được sự chỉ đạo trực tiếp của Xứ ủy Bắc Kỳ, Ban Tỉnh ủy Thái Bình được kiện toàn lại bằng việc bổ sung một số cán bộ thay thế cho phần lớn các đồng chí Tỉnh ủy viên, kể cả đồng chí Bí thư, đã bị địch bắt[2] Các ban Huyện ủy Kiến Xương, Tiền Hải, Thư Trì, Vũ Tiên cũng được bổ sung, củng cố, thành lập lại để tăng cường công tác lãnh đạo trên địa bàn. Các tổ chức chính trị: Đoàn thanh niên phản đế, Hội phụ nữ phản đế, Hội nông dân phản đế lần lượt được thành lập. Đặc biệt, thực hiện chủ trương của Trung ương về việc "quân sự hoá" đón thời cơ khởi nghĩa vũ trang, giữa năm 1940, đội tự vệ bán vũ trang lần đầu tiên cũng được hình thành ở Thái Bình và phát triển về các cơ sở của Kiến Xương, Tiền Hải, Vũ Tiên, Thụy Anh... Đội viên tự vệ được chọn từ những người khoẻ mạnh, hăng hái của tổ chức thanh niên, phụ nữ. Các đội viên được tập quân sự, học võ, luyện tập đánh gậy với danh nghĩa hợp pháp là để chống trộm cướp, bảo vệ an ninh trong làng xã.

---

[1] Hội nghị lần thứ 6 của Trung ương Đảng họp từ ngày 6 - 8 tháng 11-1939 tại Bà Điểm (Gia Định) quyết định chuyển hướng chiến lược: tập trung lực lượng đánh đổ đế quốc Pháp, giải phóng dân tộc.

[2] Ban Tỉnh ủy kiện toàn vào tháng 6-1940 có 8 người, đồng chí Chu Thiện là Bí thư thay đồng chí Bí thư Nguyễn Văn Vực bị địch bắt. Sau Xứ ủy bổ sung thêm 1 đồng chí nữa vào Ban Tỉnh ủy Thái Bình nâng tổng số lên 9 người.

Để giữ vững phong trào, Tỉnh ủy Thái Bình chủ trương tiếp tục phát động các cuộc đấu tranh với tất cả các hình thức: công khai, nửa công khai và bí mật. Vì vậy, nhiều đợt rải truyền đơn nhân kỉ niệm ngày Quốc tế lao động (1-5-1940) kêu gọi nhân dân tham gia Mặt trận phản đế, phản đối đưa lính Đông Dương sang Pháp chết trận thay cho lính Pháp đã được tiến hành rộng khắp trong tỉnh. Một số cuộc đấu tranh lớn cũng nổ ra ở làng Tam Đồng (Thụy Anh) chống việc đào phá ruộng muối lấy đất đắp đê; ở làng Hiến Nạp (Duyên Hà) đòi 60 mẫu ruộng công bị địa chủ, kì hào chiếm đoạt; ở các huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Vũ Tiên phản đối việc ngược đãi phu Thái Bình lên làm đường ở Lào Cai, Yên Bái,... Các cuộc đấu tranh này đều giành thắng lợi, buộc chính quyền cai trị phải nhượng bộ. Các cuộc đấu tranh, tuyên truyền dưới hình thức mít-tinh, biểu tình cũng được tổ chức. Nhân ngày Quốc tế lao động (1-5-1940), 200 quần chúng của 4 làng Quang Lang, Tam Đồng, Vạn Xuân, Phấn Vũ đã tham gia mít tinh rồi tuần hành thị uy quanh làng Quang Lang. Kỉ niệm Xô Viết Nghệ - Tĩnh (12-9-1940), gần 100 quần chúng của 3 huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Ninh đã tập trung mít tinh tại Mả Bụt thuộc làng Vũ Lăng (Kiến Xương). Cuộc mít tinh lớn này từ bí mật biến thành cuộc tuần hành công khai đã gây tiếng vang lớn làm kẻ thù lo sợ. Ngoài ra, tại một số nơi như Cao Mại, Phương Ngải, Thịnh Quang (Kiến Xương); Thư Điền, Tiểu Hoàng (Tiền Hải); chợ Dành (Thụy Anh); chợ Mét (Vũ Tiên) cũng liên tiếp nổ ra các cuộc mít-tinh công khai với sự bảo vệ của lực lượng tự vệ địa phương.

Thấy những dấu hiệu ngày càng phát triển của phong trào cách mạng, cuối năm 1940, thực dân Pháp cho lập riêng Sở Mật thám Thái Bình, được tách ra từ Sở Mật thám Nam Định. Chúng điều những tên mật thám khét tiếng như: Đờ Loóc (De Lorge), Ta - lông (Talon) về giữ chức Chánh, Phó Sở Mật thám để lo việc đàn áp.

Tháng 9 năm 1940, thừa cơ đế quốc Pháp đầu hàng phát xít Đức, quân Nhật vào Việt Nam âm mưu thôn tính Đông Dương. Nhân dân ta bị rơi vào cảnh một cổ hai tròng khắc nghiệt.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Trung ương Đảng tại Hội nghị lần thứ 7 (11-1940) về việc xây dựng lực lượng vũ trang và đẩy mạnh các hoạt động hưởng ứng, ủng hộ hai cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (9-1940) và Nam Kì (11-1940), Đại hội đại biểu Đảng bộ toàn tỉnh Thái Bình đã họp từ ngày 21 đến 22-12-1940 tại làng Kênh Son (kiến Xương), tập trung thảo luận các vấn đề: củng cố, phát triển các tổ chức chính trị, xây dựng lực lượng nửa vũ trang, sắm sửa vũ khí sẵn sàng đón thời cơ để khởi nghĩa vũ trang. Đại hội đã bầu lại Ban Tỉnh ủy để tiếp tục lãnh đạo phong trào [1].

Thực hiện chủ trương, nghị quyết Đại hội Kênh Son, suốt trong năm 1941 hàng loạt các hoạt động xây dựng lực lượng, củng cố cơ sở Đảng và các tổ chức chính trị, tổ chức các cuộc đấu tranh đã diễn ra sôi động ở Thái Bình. Hội thanh niên phản đế, Hội phụ nữ giải phóng (trước là Hội phụ nữ phản đế) đều tiến hành đại hội đại biểu kiện toàn lại Ban chấp hành và bàn kế hoạch mở rộng lực lượng, đẩy mạnh các hoạt động do Đảng lãnh đạo. Hội nông dân phản đế cũng được họp lại và quyết định đổi tên thành Nông hội để làm rõ thêm nhiệm vụ đấu tranh giai cấp của nông dân. Việc quân sự hoá được triển khai với nhiều hoạt động: mở lớp quân chính cho cán bộ lãnh đạo từ tỉnh đến cơ sở, sắm sửa vũ khí, tập luyện quân sự cho các đội tự vệ... Các cơ sở lò rèn ở Diêm Điền (Thụy Anh); Động Trung, Phương Ngải, Thịnh Quang (Kiến Xương); An Khang (Tiền Hải),... đều trở thành những địa điểm bí mật rèn dao, kiếm, mã tấu để trang bị cho tự vệ. Bên cạnh tự vệ đội, một số địa phương còn tổ chức đội vũ trang dân chúng, đội xung phong, đội tiền quân phục quốc, đội thanh niên xích vệ cùng luyện tập quân sự và sẵn sàng trở thành những người "Lính xung phong cảm tử" cho cách mạng.

---

[1] Trung ương Đảng cử đồng chí Hoàng Quốc Việt về dự và chỉ đạo tổ chức Đại hội Kênh Son. Đại hội đã bầu 9 đồng chí vào Ban Tỉnh ủy do đồng chí Đào Năng An làm Bí thư.

Để cổ vũ tinh thần đấu tranh chung, nhiều cơ sở đã tổ chức lễ truy điệu các liệt sĩ trong cuộc khởi nghĩa Nam Kì. Các hoạt động treo cờ, rải truyền đơn nhân dịp tết Nguyên Đán tại nhiều địa điểm đã theo đúng kế hoạch đã định, kể cả những nơi nằm gần đồn bốt hoặc kề sát các cơ quan đầu não của địch. Một số cuộc đấu tranh đòi chia lại ruộng công, đòi tăng các công gặt, công cày... đã nổ ra dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cán bộ, đảng viên. Tại các cuộc đấu tranh ở chợ huyện (Kiến Xương), chợ Tiểu Hoàng (Tiền Hải), một số đồng chí trong Ban Tỉnh ủy còn phân công nhau cải trang thành thợ gặt để chỉ đạo.

Tuy vậy, trước sự thiết lập thêm hệ thống đồn bốt và sự chống phá của kẻ thù, phong trào cách mạng ở Thái Bình từ nửa cuối năm 1941 trở đi gặp rất nhiều khó khăn. Nhiều cán bộ, đảng viên bị địch bắt bớ giam cầm. Các cơ sở Đảng, các tổ chức quần chúng bị giảm sút đáng kể. Ỷ vào bộ máy đàn áp của chính quyền cai trị, đám cường hào ở nông thôn ngày càng ngược ngạo và chống phá ra mặt.

Để kịp thời có biện pháp giữ vững phong trào, tháng 6 - 1941, Tỉnh ủy đã tổ chức hội nghị tại làng Dưỡng Trực và Hoàng Môn (Tiền Hải) [1] để bầu lại Ban Tỉnh ủy và đề ra các chủ trương: đưa các cuộc mít tinh vào hoạt động bí mật để bảo toàn lực lượng; các hoạt động cách mạng đều nhằm duy trì lực lượng để đón thời cơ giành chính quyền. Cuối năm 1941, Liên Khu ủy triệu tập cuộc họp tại Tiểu Hoàng (Tiền Hải) để phổ biến Nghị quyết Trung ương 8 (5 - 1941) với nội dung: thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh), tổ chức các hội cứu quốc, tập trung cho mục tiêu đấu tranh giành độc lập, tự do.

Ngay đầu năm 1942, một đợt tuyên truyền, giới thiệu chương trình hành động của Mặt trận Việt Minh và kêu gọi các tầng lớp nhân dân tham gia mặt trận Việt Minh đánh đuổi Pháp, Nhật để giải phóng dân tộc đã được tổ chức rộng rãi đến tận các cơ sở. Các tổ chức phản đế đều tuyên bố đổi thành: Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Tự vệ cứu quốc. Cùng với các hoạt động rải truyền đơn, lần đầu tiên lá cờ đỏ sao vàng cũng đã xuất hiện ở nhiều địa bàn trong tỉnh.

Vào lúc các hoạt động cách mạng đang được triển khai thì một biến cố lại xảy ra gây tổn thất rất lớn cho phong trào. Tháng 3 - 1942, cơ quan in của tỉnh đặt ở Tiểu Hoàng (Tiền Hải) bị lộ. Địch lần theo đầu mối và mở cuộc khủng bố bắt bớ từ Tiền Hải sang cả Kiến Xương, Thụy Anh. Tổng số cán bộ đảng viên và quần chúng cách mạng bị địch bắt đợt này lên tới 200 người. Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy và nhiều Tỉnh ủy viên cũng bị bắt.

Sau đợt khủng bố của địch, do cán bộ lãnh đạo bị bắt nhiều, các đồng chí còn lại quyết định tạm thời chỉ lập Ban cán sự mà không thành lập Ban Tỉnh ủy [2]. Ban cán sự phân cộng nhau đi chắp nối lại cơ sở, chủ yếu là ở những nơi địch ít chú ý hoặc bị địch khủng bố đã lâu.

---

[1] Hội nghị họp trong 3 ngày từ 14 đến 16-6-1941, bầu lại Ban Tỉnh ủy gồm 4 đồng chí do đồng chí Nguyễn Trung Khuyến làm Bí thư. Đồng chí Đào Năng An - Bí thư cũ được Xứ ủy điều đi công tác khác.

[2] Ban cán sự được thành lập gồm 4 đồng chí do đồng chí Trần Văn Khiết (tức Tạ Ngọc Lam) làm Trưởng ban.

Tình hình quốc tế giai đoạn này có nhiều biến chuyển thuận lợi; những chiến thắng lớn trên mặt trận chống phát xít Đức của Hồng quân Liên Xô đã tác động tích cực tới cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Nửa cuối năm 1943, phong trào cách mạng ở Thái Bình có nhiều dấu hiệu được củng cố và phát triển. Các cơ sở cách mạng được khôi phục ở nhiều làng của Kiến Xương, Tiền Hải, Thụy Anh. Cả tỉnh đã có khoảng 500 hội viên cứu quốc. Các cuộc rải truyền đơn tuyên truyền, vận động quần chúng đấu tranh lại được tiếp tục. Một số cuộc đấu tranh đòi tăng công gặt, công đào ở sông Lân (Tiền Hải); đòi giảm tô ở ấp Thái Bình (thuộc huyện Kiến An, Hải Phòng) lại nổ ra.

Song, vào tháng 8 - 1943 do có sự phản bội, các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Ban cán sự tỉnh và cả một đồng chí Xứ ủy viên được cử về chỉ đạo phong trào đều lần lượt bị bắt [1]. Nhiều cơ sở cách mạng ở Thụy Anh, Thái Ninh, Kiến Xương, Tiền Hải, Vũ Tiên, Quỳnh Côi, Phụ Dực bị khủng bố ác liệt. Một số cơ sở của ta trong hàng ngũ binh lính địch cũng bị phát hiện. Từ cuối năm 1943, Thái Bình không còn Ban lãnh đạo tỉnh và bị đứt hoàn toàn liên lạc với Xứ ủy. Một số cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng còn sót lại thì hầu hết bị hoang mang, dao động. Phong trào đấu tranh cách mạng ở Thái Bình nhiều lúc tưởng chừng tê liệt.

Đến giữa năm 1944, tình hình khủng bố của địch có phần dịu đi. Thắng lợi của Liên Xô trên mặt trận chống phát xít ở Châu Âu, thất bại của Nhật ở Thái Bình Dương và những tin tức hoạt động của Việt Minh ở chiến khu Việt Bắc dội về đã cổ vũ rất mạnh không khí chung. Một số cán bộ, đảng viên Thái Bình hết hạn tù hoặc vượt ngục trở về địa phương đã tìm cách liên hệ với nhau để gây dựng lại phong trào. Các cơ sở của tổ chức cứu quốc ở một vài địa phương bước đầu phục hồi. Các cuộc đấu tranh chống nhổ lúa, phá ngô để trồng đay, lạc; chống nộp thóc, nộp thuế,... cho Nhật lẻ tẻ nổ ra nhưng phần lớn là tự phát.

Phải đến sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945) để độc chiếm Đông Dương, tình hình khôi phục cơ sở cách mạng ở Thái Bình mới có chiều hướng phát triển. Thời gian này, nhiều cán bộ chủ chốt của Thái Bình tiếp tục vượt ngục từ Sơn La, Hoả Lò (Hà Nội) trở về tham gia vào củng cố phong trào. Xứ ủy Bắc Kỳ cử cán bộ về bắt mối và tổ chức một cuộc họp tại Vũ Lăng (Kiến Xương) và quyết định tạm thời lập ra Ban chấn chỉnh phong trào gồm 4 đồng chí. Sau khi thành lập, Ban này bước ngay vào việc tổ chức các cuộc vận động nhằm giải quyết nạn đói đang hoành hành dữ dội. Cảnh chết đói diễn ra khắp nơi trong tỉnh, nhất là ở các huyện phía nam. Có làng tới 80% dân số bị chết đói. Được vận động, một số địa phương đã tổ chức các hoạt động để thiết thực đẩy lùi nạn đói như: lập ra Ban cứu tế, Ban khất thực lo việc vận động tương trợ giúp đỡ lẫn nhau; vận động đấu tranh đòi chính quyền bù nhìn phải cứu tế; huy động quần chúng kéo đến các nhà giàu vay thóc... Ở Đồng Xâm, Động Trung (Kiến Xương), quần chúng đã được huy động đi phá kho thóc của Nhật về chia cho dân.

Đầu tháng 4 - 1945, để có thể lãnh đạo phong trào, đại diện Xứ ủy Bắc Kỳ tổ chức một cuộc họp tại Động Trung (Kiến Xương) và hướng dẫn thành lập Ban Tỉnh ủy mới [2]. Hội nghị đề ra một số nhiệm vụ cấp thiết nhằm thống nhất lãnh đạo phát triển phong trào cứu quốc, mở rộng Mặt trận Việt Minh, tấn công vào tổ chức "Thanh niên Đại Việt" thân Nhật, vận động cơ sở trong hàng ngũ địch cùng tham gia cứu quốc.

---

[1] Tháng 8 - 1943, Hồ Sĩ Trừ được điều từ Xứ ủy về tham gia Ban cán sự ở Thái Bình. Vừa về đến Thái Bình thì bị địch bắt, y đã phản bội và chỉ điểm bắt các đồng chí trong Ban cán sự tỉnh và cả đồng chí Trần Tử Bình là Xứ ủy viên được phân công về chỉ đạo Thái Bình phục hồi, xây dựng phong trào.

[2] Ban Tỉnh ủy lần này thành lập gồm 7 đồng chí do đồng chí Nguyễn Đức Tâm làm Bí thư.

Tháng 5 - 1945, Tỉnh ủy lại có cuộc họp tại An Vệ (Quỳnh Côi) để quán triệt các chủ trương mới của Trung ương và Xứ ủy, đồng thời triển khai tiếp một số biện pháp để đẩy lùi nạn đói và chuẩn bị mọi mặt cho vũ trang khởi nghĩa.

Việc kịp thời kiện toàn tổ chức, tăng cường công tác lãnh đạo cùng những chủ trương, nghị quyết đáp ứng yêu cầu của tình hình đã có tác động mạnh đến việc khôi phục, phát triển các hoạt động cách mạng ở Thái Bình và mở ra một cao trào mới trong cuộc đấu tranh kháng Nhật, cứu nước. Chỉ trong thời gian ngắn, các tổ chức Việt Minh và lực lượng tự vệ có vũ trang đã được xây dựng, phát triển ở hầu khắp các huyện trong tỉnh. Nhân kỉ niệm ngày Quốc tế lao động (1-5-1945), một đợt tuyên truyền lớn đã được tổ chức rộng khắp. Cờ đỏ sao vàng và truyền đơn vạch trần tội ác của Nhật và tay sai gây ra nạn đói, hô hào các tầng lớp nhân dân tham gia Mặt trận Việt Minh đứng lên đánh đổ phát xít Nhật giành giải phóng dân tộc đã xuất hiện ở nhiều nơi trong tỉnh. Tại các huyện Hưng Nhân, Tiên Hưng, Quỳnh Côi, Thái Ninh có nhiều cuộc diễn thuyết vận động nhân dân ủng hộ cách mạng được tổ chức ngay tại những nơi có đông người tập trung, qua lại. Các cuộc đấu tranh chính trị - kinh tế liên tiếp nổ ra ở nhiều địa phương. Tại bến Hiệp (Quỳnh Côi), hai thuyền chở 50 tấn gạo của Nhật đã bị chặn lại rồi đem chia cho dân. Ở Hưng Nhân, 8 thuyền chứa thóc của Nhật trên sông Luộc bị giữ lại để cứu đói. Kho thóc của Nhật ở Đại Điền, Tràng Lũ, Vọng Lỗ (Phụ Dực) cũng bị phá để chia cho dân. Kho đay của Nhật ở rạp Hợp Thiện (thị xã) bị đốt trụi. Nông dân ở Nhâm Lang (Hưng Nhân) đấu tranh và trở thành địa phương đầu tiên chia ruộng công cho cả phụ nữ. Hoạt động trừ gian cũng gây tiếng vang lớn. Nhiều tên tay sai khét tiếng của Nhật như Đội Truyện, Lục Sần ở Quỳnh Côi; Tổng Ruật ở Hưng Nhân,... đã bị trừng trị.

Khí thế cách mạng ngày càng dâng cao làm cho quân Nhật và tay sai hoang mang lo. Ở Quỳnh Côi, Tri huyện Châu bỏ huyện đường tránh về tỉnh. Ở Kiến Xương, Tri huyện Mão khi nhận được thư của lực lượng cách mạng đã hứa xin qui thuận và ngầm ủng hộ các hoạt động của Việt Minh. Nguyễn Hữu Trí là Tỉnh trưởng Thái Bình cũng tìm cách liên lạc với Việt Minh để mong thoát thân khi có biến. Nhiều binh Lính, sĩ quan địch được vận động đã trở thành cơ sở của ta trong các lực lượng bảo an.

Tháng 7 - 1945, Tỉnh ủy họp tại Phương Quả (Quỳnh Côi) đã kiểm điểm, nhận định lại tình hình cách mạng trong và ngoài tỉnh; đề ra phương hướng khắc phục những hạn chế về sự thống nhất trong lãnh đạo phong trào; về công tác xây dựng các tổ chức Đảng, tổ chức Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc; đồng thời nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang để chuẩn bị khởi nghĩa. Sau hội nghị, các đội viên tự vệ, các đoàn viên cứu quốc đều tự lo trang bị vũ khí bằng mọi cách. Một số nơi còn tước súng lục của bọn quan lại hoặc "mượn" cả súng bắn chim của đám nhà giàu để trang bị. Phong trào cứu quốc đã tiến tới cao trào. Ở Quỳnh Côi, hoạt động của các đoàn thể cứu quốc diễn ra gần như công khai. Thời cơ cho cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã đến rất gần.

Tháng 8 -1945, sau chiến thắng phát xít Đức, Hồng quân Liên Xô tuyên chiến với phát xít Nhật và tiêu diệt gọn một triệu quân Quan Đông của Nhật ở vùng Đông Bắc Trung Quốc. Ở Đông Dương, quân đội Nhật hoang mang đến cực điểm. Chính quyền bù nhìn của Trần Trọng Kim hầu như tê liệt. Tình thế cách mạng đã chín muồi.

Từ ngày 13 đến 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang) nhận định "điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương đã chín muồi". Hội nghị cử ra Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc để trực tiếp lãnh đạo cuộc tổng khởi nghĩa. Và ngay đêm 13-8-1945, đêm khai mạc hội nghị, Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc đã ra lệnh tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Ở Thái Bình, mặc dù chưa nhận được lệnh của Trung ương nhưng ngay sau khi nghe được tin Hà Nội tổ chức xuống đường tuần hành, mít tinh cướp chính quyền, ngày 18-8-1945, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã họp khẩn cấp tại Thượng Tầm (Thái Ninh), quyết định khởi nghĩa. Chủ trương khởi nghĩa là tổ chức chiếm các phủ huyện trước rồi tập trung lực lượng các địa phương kéo về thị xã giành chính quyền.

Sớm nhận được lệnh khởi nghĩa từ hội nghị Tỉnh ủy, cuộc nổi dậy giành chính quyền đã nổ ra đầu tiên ở huyện Thái Ninh. Ngay chiều ngày 18-8-1945, lực lượng cách mạng Thái Ninh có tự vệ vũ trang đi kèm đã tiến thẳng vào phủ đường Thái Ninh, tuyên bố xoá bỏ ngụy quyền, lập chính quyền cách mạng. Đám thừa phái, lục sự, lính cơ ở đây đều nhanh chóng xin qui phục và nộp lại 4 khẩu súng cùng toàn bộ con dấu, sổ sách.

Ở thị xã, biết tin Thái Ninh khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi, Đoàn thanh niên cứu quốc đã chớp thời cơ huy động lực lượng cách mạng tổ chức khởi nghĩa. Ngay đêm 18-8-1945, hàng loạt các hoạt động chuẩn bị đã được triển khai. Một bộ phận được giao nhiệm vụ chuẩn bị băng cờ, in lệnh tổng khởi nghĩa. Một bộ phận về các làng ngoại thị như Đoan Túc, Kì Bá, Bồ Xuyên,... huy động quần chúng chuẩn bị tham gia khởi nghĩa. Một bộ phận khác trực tiếp gặp gỡ, răn đe, cảnh cáo lực lượng Đại Việt để tránh sự chống phá của chúng. Đặc biệt, đại diện tổ chức cứu quốc đã trao đổi trực tiếp với một số sĩ quan chỉ huy và binh lính của lực lượng bảo an binh để thuyết phục họ thu nộp toàn bộ số vũ khí đang có ở đây đưa về đình Đoan Túc (Tiền Phong) để trang bị cho tự vệ cứu quốc [1]. Sáng sớm ngày 19-8-1945, đúng theo kế hoạch, hơn 4.000 người bao gồm đủ các tầng lớp nhân dân của nội ngoại thị đã kéo vào thị xã tuần hành biểu dương lực lượng. Lực lượng chủ công của đoàn biểu tình xuất phát từ đình Đoan Túc, đi đầu là lực lượng tự vệ cứu quốc được trang bị đủ các loại vũ khí: súng trường, lưỡi lê, giáo mác, gậy gộc. Đoàn tuần hành sau khi diễu qua đường phố chính đã kéo về sân vận động thị xã tổ chức mít tinh tuyên bố xoá bỏ chính quyền của đế quốc phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân. Binh lính Nhật với đầy đủ súng ống canh giữ các ngả đường vào sân vận động nhưng trước khí thế của cuộc tuần hành, đã không dám trấn áp. Chính quyền bù nhìn ở thị xã hoàn toàn tan rã.

Cùng trong ngày 19-8-1945, lần lượt các huyện Đông Quan, Quỳnh Côi, Phụ Dực, Tiên Hưng, Duyên Hà đều nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi. Trong đó, do có sự chuẩn bị chu đáo từ sớm, cuộc khởi nghĩa ở Quỳnh Côi với sự tham gia của hàng nghìn người từ các tiểu khu kéo lên đã kết thúc thắng lợi nhanh chóng vào ngay trưa ngày 19-8-1945. Nhân đây, Tỉnh ủy quyết định huy động hơn 400 tự vệ và đoàn viên cứu quốc có vũ trang của Quỳnh Côi chia thành hai đội chi viện cho Tiên Hưng và Phụ Dực. Lực lượng tăng viện của Quỳnh Côi phối hợp với lực lượng khởi nghĩa tại chỗ chiếm phủ lỵ Tiên Hưng rất nhanh gọn vào chiều ngày 19-8-1945. Cùng lúc, đợt tăng viện thứ hai của Quỳnh Côi tiến đến Phụ Dực thì cuộc khởi nghĩa ở đây cũng vừa làm chủ được huyện đường.

Tin khởi nghĩa giành chính quyền ở thị xã và 5 phủ huyện lan đi nhanh chóng đã cổ vũ tinh thần cách mạng của các phủ huyện còn lại. Ngày 20-8-1945, nhân dân Thụy Anh khởi nghĩa thắng lợi. Đến đêm 20-8, Tỉnh ủy mới chính thức nhận được lệnh tổng khởi nghĩa của Trung ương. Điều này làm cho các cơ sở cách mạng thêm tin tưởng vào chủ trương đúng đắn, kịp thời của Ban Tỉnh ủy. Ngày 21-8, có thêm huyện Hưng Nhân và phủ Kiến Xương khởi nghĩa thắng lợi. Ngày 22-8, hai huyện Vũ Tiên, Tiền Hải cũng khởi nghĩa thành công. Riêng Thư Trì, do đê Mĩ Lộc (Việt Hùng) bị vỡ lớn vào đêm 21-8-1945 nên làm ngập lụt hầu hết cả huyện. Vì vậy mọi việc đều phải tập trung cho chống lụt, bảo vệ người và tài sản. Sáng ngày 23 tháng 8, Thư Trì huy động hàng trăm quần chúng ở làng Bình An (Hoà Bình) và tổng An Lão dùng 15 chiếc thuyền biểu dương lực lượng và bao vây, tước vũ khí của đám thanh niên Đại Việt ở Bình An rồi mới kéo ra Tân Đệ giành chính quyền.

---

[1] Theo *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình (1927 - 1954)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1999: Đêm 18-8-1945, Đoàn thanh niên cứu quốc đã cử đại diện gặp cơ sở của ta là Quản Miên chỉ huy bao an binh; Quản Sỹ chỉ huy cảnh sát, sau đó xuống trại bảo an binh. Tại đây, toàn bộ vũ khí - kể cả số để trong kho - được trao lại cho ta để đưa ngay về Đoan Túc trang bị cho lực lượng vũ trang tham gia biểu tình giành chính quyền. Binh sĩ bảo an được tập hợp lại nghe chính sách của Việt Minh và lệnh tổng khởi nghĩa. Lần ấy, lực lượng tự vệ chiến đấu thị xã được trang bị thêm 10 súng trường, 1 tiểu liên, 2 súng ngắn và một số lựu đạn để bảo vệ cuộc.mít tinh.

Sau khởi nghĩa ở thị xã và các phủ lỵ, huyện lỵ, các làng cũng giành chính quyền bằng hình thức hội họp quần chúng hoặc mít-tinh tại đình làng, tuyên bố xoá bỏ bộ máy hương lý kì hào, thành lập chính quyền cách mạng và bắt đám lý dịch nộp lại con dấu, sổ sách.

Chỉ trong vòng 6 ngày, chính quyền từ tỉnh, huyện đến các làng xã đã về tay nhân dân.

Sáng ngày 25-8-1945, khoảng 10 nghìn quần chúng từ khắp các phủ, huyện kéo về thị xã dự cuộc mít tinh chào mừng Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời và Tỉnh bộ Việt Minh chính thức ra mắt[1].

II. THÁI BÌNH KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC (1945 - 1954)

1. Chống giặc đói, giặc dốt, xây dựng lực lượng cách mạng, đấu tranh giữ vững và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân (9/1945 - 12/1946)

Cách mạng tháng Tám năm 1945 vừa thành công, cả nước lại đứng trước những tình thế khó khăn, thử thách nghiệt ngã. Ở miền Nam, ngày 23-9-1945, được quân Anh tiếp tay, thực dân Pháp nổ súng gây hấn âm mưu xâm lược nước ta một lần nữa. Ở miền Bắc, lấy danh nghĩa quân đội đồng minh vào giải giáp quân Nhật, 20 vạn quân của Tưởng Giới Thạch kéo vào tiếp tay cho các thế lực phản động nổi lên nhằm lật đổ chính quyền cách mạng còn đang trong trứng nước.

Tại Thái Bình, quân đội Nhật chưa rút thì 500 lính Tưởng Giới Thạch đã kéo vào chốt giữ các vị trí đầu mối giao thông quan trọng. Chúng thường xuyên khủng bố, bắt bớ, gây rối, vu cáo và trợ giúp bọn phản động Việt Nam Quốc dân Đảng (Việt Quốc), Việt Nam cách mạng đồng minh hội (Việt Cách) nổi lên công khai chống phá cách mạng. Lợi dụng dịp này, bọn phản động đội lốt tôn giáo; bọn lý dịch, địa chủ cường hào ở nhiều địa phương ngóc đầu dậy tuyên truyền xuyên tạc về Đảng Cộng sản và tìm cách chui vào các cấp chính quyền, đoàn thể để phá hoại.

Do đê Đìa (Hưng Nhân), đê Mĩ Lộc (Thư Trì) vỡ, hầu hết 12 phủ, huyện trong tỉnh đều bị ngập lụt. Có nguy cơ tái diễn nạn đói không kém nạn đói tháng 3 - 1945. Kinh tế do chế độ cũ để lại hết sức thảm hại chỉ với 3 vạn đồng ở kho bạc tỉnh và 1 triệu đồng ở Nông Khố ngân hàng. 95% dân số mù chữ. Tàn dư của các tệ nạn mê tín dị đoan, rượu chè, cờ bạc cùng các hủ tục ma chay, cưới xin... hết sức nặng nề. Các cơ sở giáo dục, y tế, xã hội thấp kém, lạc hậu.

---

[1] Sáng ngày 24-8-1945, Tỉnh ủy triệu tập cuộc họp tại cửa hàng sách Minh Tân (thị xã) để thành lập UBND cách mạng lâm thời và Ban chấp hành Tỉnh bộ Việt Minh. Ông Ngô Duy Cảo được cử làm Chủ tịch UBND cách mạng lâm thời; ông Ngô Duy Đông làm Bí thư Tỉnh bộ Việt Minh; ông Nguyễn Đức Tâm - Bí thư Tỉnh ủy - phụ trách chung và chuyên về công tác Đảng.

Trước tình hình đó, tháng 10-1945, Ban chấp hành Tỉnh ủy lâm thời đã bầu Ban chấp hành chính thức [1] và đề ra một số nhiệm vụ cấp bách nhằm giữ vững và củng cố chính quyền để chống nạn lụt, đẩy lùi nạn đói, ổn định đời sống nhân dân.

Nhiệm vụ đầu tiên là nhanh chóng hàn đắp hai đoạn đê bị vỡ nói trên. Ngay cuối tháng 8-1945, Ban chỉ huy hộ đê của tỉnh được thành lập để điều động nhân công thực hiện kế hoạch. Suốt từ tháng 9 đến tháng 10-1945, hàng vạn nhân công được huy động làm việc cả ngày lẫn đêm. Cho đến cuối năm 1945 công việc đắp lại hai đoạn đê đã cơ bản hoàn thành. Tính ra nhân dân đóng góp tới 85 vạn ngày công, 15 vạn cây tre, gần 7 vạn bó rào và chuyên chở, đào đắp gần 30 vạn mét khối đất. Hết sức quan tâm tới công việc này, ngày 10-1-1946, và ngày 28-4-1946 Bác Hồ đã về Thái Bình kiểm tra kết quả hàn khẩu đê và động viên nhân dân đẩy mạnh sản xuất, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm. Người nhấn mạnh nhiệm vụ "... trước mắt phải làm tốt ba việc lớn: chống giặc đói, chống giặc dốt, chống giặc ngoại xâm" [2]. Sự có mặt và những lời dạy của vị Chủ tịch nước đã là nguồn cổ vũ to lớn đối với nhân dân Thái Bình trong những ngày đầy khó khăn gian khổ đó. Các phong trào "nhường cơm sẻ áo", "hũ gạo chống đói", "ngày đồng tâm nhịn ăn", "tăng gia sản xuất, tiết kiệm lương thực"... đã được phát động và hưởng ứng rộng rãi. Các đội lạc quyên cùng với việc hô hào lập quĩ nghĩa thương giúp đỡ người nghèo đói, xuất hiện khắp nơi trong tỉnh. Khẩu hiệu "tấc đất tấc vàng", mở rộng sản xuất trở thành một chiến dịch thi đua ở hầu khắp các địa phương, kể cả những nơi nước lụt vừa rút. Chỉ trong thời gian ngắn, hơn 10 nghìn mẫu ruộng hoang hoá được khai phá. Vụ chiêm năm 1946 bội thu, riêng sản lượng khoai lang tăng gấp 10 lần năm trước.

Giặc đói từng bước bị đẩy lùi đã củng cố niềm tin và sự gắn bó của nhân dân Thái Bình với Đảng, với cách mạng; tạo cơ sở cho các hoạt động củng cố, bảo vệ chính quyền cách mạng. Hưởng ứng đợt phát động quyên góp cho "Tuần lễ vàng" và "Quĩ độc lập" diễn ra từ 17 đến 24-9-1945, cả Thái Bình đã đóng góp được 370 lạng vàng và hơn nửa triệu đồng. Kiến Xương là huyện đạt kết quả cao nhất với 78 lạng vàng cùng nhiều hiện vật có giá trị khác.

Thực hiện chủ trương chống "giặc dốt", Ban Bình dân học vụ được thành lập ở các huyện, xã. Các hình thức khẩu hiệu, ca dao, hò vè, kịch ngắn... được sáng tác để tuyên truyền cho cuộc vận động. Từ đầu năm 1946 đến tháng 3 - 1949 là thời gian sôi động nhất của chiến dịch diệt dốt ở Thái Bình. Ngay cuối năm 1947, nhiều địa phương như: An Bài và Duyên Trang (Tiên Hưng), Nhâm Lang (Hưng Nhân), Vạn Thắng (Quỳnh Côi),... đã được công nhận là xoá xong nạn mù chữ.

Cuộc vận động xây dựng đời sống mới do Mặt trận Liên Việt phát động từ ngày 19-8-1946 cũng được triển khai rộng khắp. Ban vận động mà nòng cốt là Đoàn Thanh niên cứu quốc hoạt động tích cực ở các địa phương. Nhiều tệ nạn và hủ tục của xã hội cũ để lại bị lên án quyết liệt. Đình chùa một số nơi được kết hợp sử dụng làm địa điểm cho các lớp bình dân học vụ. Các đám cưới, đám tang đã giảm hẳn các hủ tục nặng nề và ăn uống lãng phí. Nhiều đôi nam nữ có sáng kiến thách cưới bằng lựu đạn, mìn gang để lấy vũ khí trang bị cho du kích tập luyện. Công tác vệ sinh phòng bệnh trở thành hoạt động thường xuyên của nhiều làng xã. Đời sống tinh thần và bộ mặt nông thôn bước đầu có những tiến bộ đáng kể.

Những kết quả trên đã cổ vũ các hoạt động nhằm củng cố, nâng cao hiệu lực chính quyền cách mạng và trấn áp bọn phản cách mạng.

---

[1] Hội nghị này đã bầu Ban chấp hành Tỉnh ủy gồm 8 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Đức Tâm là Bí thư; đồng chí Ngô Duy Đông làm Phó Bí thư.

[2] *Thái Bình năm lần đón Bác*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Thái Bình xuất bản, 1970

Ngay từ cuối năm 1945, nhiều cuộc biểu tình, mít-tinh ủng hộ Việt Minh diễn ra với khí thế hừng hực của đông đảo quần chúng đã làm cho quân Tưởng và bọn phản động hoang mang, lo sợ. Dựa vào sức mạnh của quần chúng, kết hợp với các biện pháp vận động phân hoá nội bộ lực lượng phản động, đến tháng 3 - 1946 hầu hết tổ chức cơ sở của Việt Nam Quốc dân đảng ở các huyện Đông Quan, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Hưng Nhân... đều bị phá vỡ. Tháng 4 - 1946, quân Tưởng rút khỏi Thái Bình. Số đảng viên Quốc dân đảng còn lại trong tỉnh phải co lại hoạt động bí mật.

Đầu năm 1946, nhiều hoạt động chính trị quan trọng như: bầu cử Quốc hội khoá 1 (6-1-1946), bầu cử Hội đồng Nhân dân (HĐND) tỉnh khoá 1 (3-1946) đều thành công ở Thái Bình. Riêng trong cuộc bầu cử Quốc hội, cả tỉnh đã có trên 90% số cử tri bỏ phiếu. Một số vùng theo đạo Thiên chúa như các làng: Thanh Châu, Thủ Chính, Trung Đồng của Tiền Hải; Bác Trạch của Kiến Xương... tuy có gặp khó khăn nhưng cũng có hơn 85% số cử tri bỏ phiếu. 13 đại biểu thuộc khu vực bầu cử ở Thái Bình đều trúng với số phiếu cao.

Ngày 10-4-1946, sau khi ổn định nhân sự, HĐND tỉnh họp phiên họp đầu tiên quyết định nhiều vấn đề quan trọng. Trong đó, có việc quyết định bỏ cấp phủ, cấp tổng; sắp xếp đơn vị quản lý hành chính theo huyện, xã, thôn; tổ chức bầu cử Hội đồng Nhân dân xã khoá 1 và thành lập UBHC xã thay thế cho UBND lâm thời; kiện toàn lại ủy ban hành chính các huyện. Mặc dù ở một số cơ sở vẫn còn những phần tử xấu tìm cách lọt vào chính quyền, nhưng nhìn chung thông qua đợt thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh, chính quyền các cấp đã lựa chọn được nhiều cán bộ cốt cán, có uy tín, đáp ứng tích cực yêu cầu nhiệm vụ củng cố chính quyền cách mạng.

Đi đôi với việc bố trí lại chính quyền các cấp là củng cố tổ chức Đảng, phát triển các đoàn thể quần chúng, xây dựng lực lượng vũ trang. Tỉnh ủy Thái Bình một mặt đã kịp thời phổ biến chủ trương "tự giải tán" của Đảng Cộng sản Đông Dương, mặt khác tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh công tác phát triển đảng, tăng cường sức mạnh của các tổ chức chi bộ Đảng cơ sở. Vì vậy, từ chỗ chỉ có 28 đảng viên vào lúc khởi nghĩa giành chính quyền, đến cuối năm 1946 toàn tỉnh đã có 546 đảng viên hoạt động tại các chi bộ cơ sở [1].

Sự tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đã thúc đẩy việc phát triển các tổ chức đoàn thể quần chúng. Chỉ không đầy 4 tháng sau Cách mạng tháng Tám đã có trên 90% số làng trong tỉnh có các tổ chức cứu quốc như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ lão, Đội Thiếu niên nhi đồng. Ở thị xã còn có thêm Hội Công nhân, Hội Công thương cứu quốc. Vùng Thiên chúa giáo có Hội Công giáo cứu quốc. Đặc biệt, cuối năm 1946, Mặt trận Liên Việt (bao gồm Mặt trận Việt Minh và các tổ chức yêu nước khác) cũng được hình thành từ tỉnh tới các huyện, xã. Đây là những cơ sở quan trọng để Thái Bình tiến hành có kết quả chủ trương "Vũ trang toàn dân" theo chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" (ngày 25-11-1945) của Trung ương Đảng.

Ngoài sự hình thành của lực lượng vệ quốc đoàn ở tỉnh, tự vệ tập trung ở huyện, với khẩu hiệu "mỗi người một thứ vũ khí", cuộc vận động xây dựng lực lượng vũ trang toàn dân đã sớm được triển khai có kết quả. Chỉ qua vài tháng đầu năm 1946, tại mỗi thôn xã đều xây dựng được từ 1 tiểu đội đến 1 trung đội tự vệ với nhiều tên gọi khác nhau như: Bảo an Việt Minh, Việt Minh danh dự, Thanh niên trung kiên, Trật tự viên... Việc luyện tập quân sự đã trở thành phong trào rộng lớn cuốn hút mọi lứa tuổi, giới tính, không phân biệt lương, giáo. Các gò bãi rộng, sân đình, sân chùa... đều là nơi luyện tập quân sự. Cuối năm 1946, cùng với 2 tiểu đoàn vệ quốc đoàn, lực lượng dân quân tự vệ tại các làng xã đã tới 43.600 đội viên.

---

[1] *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình (1927 - 1954)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1999, tr.366.

2. Thái Bình sẵn sàng cùng cả nước bước vào kháng chiến chống Pháp (1/1947 - 12/1949)

Thực hiện dã tâm cướp nước ta một lần nữa, được đế quốc Anh - Mỹ giúp sức, thực dân Pháp trắng trợn xé bỏ Hiệp định sơ bộ (6-3-1946) và phủ nhận cuộc đàm phán ở Phông-ten-nơ-bờ-lô (Pháp) (6-7-1946). Ngày 20-11-1946, Pháp đánh chiếm Lạng Sơn, gây xung đột ở Hải Phòng. Ngày 18-12-946, chúng nổ súng khiêu khích và đưa tối hậu thư đòi tước vũ khí của lực lượng vũ trang ta ở Hà Nội.

Không thể nhân nhượng hơn được nữa, ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" với phương châm "Toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính".

Đến cuối năm 1947, Pháp đã đánh rộng ra các tỉnh Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương, Nam Định và lên đến vùng Việt Bắc. Tuy nhiên, do tương quan lực lượng và những khó khăn, thất bại trên chiến trường nên chúng chưa thể đánh đến Thái Bình. Từ đầu năm 1947 đến cuối năm 1949, Thái Bình còn là vùng tự do ở đồng bằng Bắc Bộ. Vì vậy, Thái Bình đã trở thành địa điểm mà hàng vạn đồng bào ở các tỉnh lân cận tản cư đến, đồng thời là nơi đứng chân của nhiều cơ quan, lực lượng vũ trang của chiến khu Ba và các tỉnh bạn [1].

Tranh thủ những điều kiện thuận lợi của vùng đất còn tự do, hưởng ứng lời kêu gọi kháng chiến của Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng, Thái Bình tập trung hướng mọi hoạt động vào các việc củng cố chính quyền, xây dựng lực lượng cách mạng, đẩy mạnh sản xuất, từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, tích cực chuẩn bị mọi mặt sẵn sàng sát cánh cùng cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp. Ngày 22-12-1946, tại làng Hội Châu, huyện Đông Quan (nay thuộc xã Đông Phong, huyện Đông Hưng), Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình họp khẩn cấp và ra nghị quyết: "Chuyển hướng mọi hoạt động của cơ quan, ngành giới trong tỉnh từ thời bình sang thời chiến và phát động nhân dân chuẩn bị kháng chiến".

Ngay đầu năm 1947, ngoài UBHC còn thành lập ey ban Kháng chiến tỉnh thay thế ey ban Bảo vệ được hình thành trước đó với nhiệm vụ chuyên môn về chỉ đạo quân sự. Tháng 10-1947, thực hiện sắc lệnh của Chính phủ, hai tổ chức này được hợp nhất thành ey ban Kháng chiến hành chính tỉnh để thống nhất sự chỉ đạo toàn diện. Bên cạnh đó, 23 ty, ngành chuyên môn với trên 2.000 cán bộ, nhân viên cũng lần lượt được thành lập để giúp UBKCHC triển khai các công tác quan trọng. Cuối năm 1949, sau cuộc bầu cử Hội đồng Nhân dân tỉnh khoá II, UBKCHC tỉnh lại được kiện toàn một lần nữa, gồm 7 ủy viên là đại biểu của Hội đồng Nhân dân tỉnh. Trong quá trình này, các Ủy ban Kháng chiến hành chính huyện, xã cũng được thành lập, bổ sung thêm nhiều cán bộ có năng lực.

Riêng chính quyền cấp xã, đầu năm 1947, tỉnh đã có quyết định chia lại đơn vị hành chính cơ sở bằng việc hợp nhất các xã nhỏ thành những liên xã (đại xã). Cả tỉnh, 829 xã, sau khi sáp nhập còn 134 liên xã. Các xã cũ trong liên xã trở thành thôn, có Ban ủy nhiệm thôn điều hành mọi hoạt động. Đầu năm 1949, thấy sự hạn chế trong công tác quản lý và chỉ đạo kháng chiến, Hội đồng Nhân dân tỉnh quyết định chia lại địa giới các liên xã để thu gọn hơn. Cùng dịp này, tháng 4 năm 1949, cuộc bầu cử Hội đồng Nhân dân xã khoá II cũng đồng loạt tiến hành thắng lợi.

---

[1] "Báo cáo niên kết của Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thái Bình năm 1947 - 1948" cho biết: Từ 1947 - 1948, đồng bào tản cư ở Hải Phòng, Kiến An, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội, Nam Định về Thái Bình đến hơn 7 vạn người. Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh đã lập các trạm đón tiếp và cấp tiền cho đồng bào tản cư trên các đường quốc lộ. Cuối 1949, số người tản cư về Thái Bình đã lên tới 105.765 người.

Song song với việc kiện toàn các cấp chính quyền, công tác xây dựng Đảng mà trọng tâm là phát triển đội ngũ đảng viên, củng cố chi bộ cơ sở cũng đặc biệt được đẩy mạnh. Liên tiếp cả 3 kì đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh tổ chức vào tháng 7-1947, tháng 2-1948, tháng 7-1949 đều có nghị quyết tăng cường công tác tuyên truyền vận động, phát triển đảng viên, củng cố cơ sở Đảng. Ngoài các tầng lớp bần cố nông, đối tượng để tuyên truyền phát triển Đảng được mở rộng sang cả các thành phần công nhân, tiểu tư sản trí thức. Nhiều quần chúng tích cực trong các tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân và trong lực lượng vũ trang địa phương đã được lựa chọn bồi dưỡng kết nạp. Số đảng viên toàn Đảng bộ phát triển nhanh chóng. Cả tỉnh vào tháng 3-1947 mới có 737 đảng viên. Ba tháng sau, tháng 6-1947 đã phát triển lên đến 1.045 đảng viên. Cho đến cuối tháng 9-1949 toàn Đảng bộ đã có 24.873 đảng viên (trong đó 20.004 đảng viên chính thức, 4.864 đảng viên dự bị) với 219 chi bộ cơ sở. Từ chỗ ba, bốn xã mới có 1 chi bộ ghép vào năm 1946 thì đến cuối năm 1949 hầu hết các xã trong tỉnh đều thành lập được chi bộ Đảng ở địa phương. Trước khi bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp (tháng 2-1950), toàn tỉnh chỉ còn 15 thôn, trong đó có 5 thôn công giáo toàn tòng là chưa có đảng viên.

Mặc dù không tránh khỏi những hạn chế vì nhiều nơi, nhiều lúc công tác phát triển đảng viên còn ồ ạt, chạy theo số lượng, nhưng nhìn chung vai trò lãnh đạo của Đảng đã được tăng cường, tác động trực tiếp đến sự mở rộng các tổ chức mặt trận, đoàn thể quần chúng. Thực tế, đầu năm 1947 số hội viên Mặt trận Liên - Việt trong tỉnh mới có khoảng 25 vạn người. Vào cuối năm 1949, số hội viên mặt trận đã lên đến 435.699 người. Các huyện Quỳnh Côi, Thái Ninh, Kiến Xương đã vận động, tuyên truyền được hầu hết mọi cử tri tham gia hoạt động đoàn thể. Các tổ chức cứu quốc được tiếp tục củng cố, phát triển đã trở thành lực lượng nòng cốt của Mặt trận Liên - Việt.

Hoạt động đoàn thể đã cổ vũ khối đoàn kết toàn dân trong công cuộc kiến quốc và chuẩn bị kháng chiến ở Thái Bình. Các cuộc vận động thực hiện sắc lệnh giảm tô, hiến điền, khơi thông sông ngòi, tu bổ đê điều, xây dựng tổ đổi công và HTX nông nghiệp, xây dựng "đời sống mới"... đều được đông đảo các tầng lớp nhân dân hưởng ứng. Trong đó, riêng cuộc vận động xây dựng tổ đổi công và hợp tác xã sau 2 năm phát động (1948 - 1949) đã thu kết quả bất ngờ và tỉnh được đánh giá là có phong trào mạnh nhất Liên khu Ba. Cuối năm 1949, cả tỉnh đã có 314 HTX, trong đó có 229 HTX nông nghiệp với 13.708 xã viên. Nhiều hình thức lao động tập thể tổ đổi công, nông đoàn, hội đoàn... được hình thành ở hầu khắp các thôn xóm. Phong trào diệt "giặc dốt" vẫn tiếp tục ở hầu khắp các làng xã. Tháng 6 năm 1948, huyện Quỳnh Côi được công nhận là huyện đầu tiên trong cả nước thanh toán xong nạn mù chữ. Ngày 20-3-1949, với tỷ lệ 86% số dân biết chữ, Thái Bình được công nhận là một trong hai tỉnh (cùng với Hà Tĩnh) diệt xong "giặc dốt" sớm nhất cả nước. Nhân dịp này, Đảng bộ và nhân dân Thái Bình vinh dự được Hồ Chủ tịch tặng sổ vàng; Chính phủ trao Huân chương Độc lập hạng Nhất; Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu Ba tặng danh hiệu "tỉnh Quang Minh"[1].

Những thắng lợi bước đầu trong đời sống văn hoá - xã hội, đặc biệt là trong phát triển kinh tế là cơ sở thúc đẩy các cuộc vận động đóng góp, quyên góp ở Thái Bình. Ngoài việc tự giác thu nộp đầy đủ các sắc thuế điền thổ, môn bài, sát sinh,... do nhà nước qui định, riêng trong 2 năm (1948 - 1949), nhân dân cả tỉnh đã đóng góp vào quĩ kháng chiến 15.161.000đ; mua 32 triệu đồng công phiếu kháng chiến; cung cấp cho Trung ương và các tỉnh bạn 7.434

---

[1] Báo cáo năm 1949 của BCH Đảng bộ tỉnh Thái Bình - Dẫn theo *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình (1927-1954)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.396.

tấn thóc; bán 1.732 tấn thóc "khao quân" theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, vượt xa chỉ tiêu do Liên khu Ba giao.

Mặc dù địch chưa đánh về Thái Bình, nhưng để thực hiện chủ trương "tiêu thổ kháng chiến", hàng loạt các nhà kiên cố, cao tầng ở thị xã và các thị trấn cùng hàng loạt cầu cống trên đường 10, đường 39 đã được phá hủy. Trên các tuyến giao thông chính đều được đắp ụ và đào cắt ngang. Tại các cửa sông trọng yếu như: Ba Lạt, Thượng Hộ, Trà Lý, sông Luộc, sông Hoá đều được cắm kè. Một số nơi, nhân dân chủ động vót nhọn cọc tre, cắm trên cánh đồng phòng địch nhảy dù. Tính đến cuối năm 1947, cả tỉnh đào cắt được 96 quãng dài 11.780m trên các trục đường lớn; đắp hàng ngàn ụ đất, hàng trăm con chạch trên đê và 10 chướng ngại lớn ở các cửa sông. Từ 1948 - 1949, công tác tiêu thổ kháng chiến, lập chướng ngại, phá hủy giao thông được đẩy mạnh gấp 3 lần năm 1947.

Để ngăn chặn và đánh địch lâu dài, có hiệu quả hơn nữa, công cuộc xây dựng làng xã kháng chiến, thực hiện quyết tâm "mỗi làng là một pháo đài" đồng thời được triển khai bắt đầu từ những làng nằm ở các vị trí xung yếu mà theo dự kiến địch có thể dễ dàng đánh vào như: ven sông, ven biển và gần các tuyến giao thông quan trọng. Ban vận động xây dựng làng kháng chiến được thành lập gồm đại biểu các đoàn thể, các cụ phụ lão trong làng. Mỗi xã chọn 1 thôn làm trước để có kinh nghiệm mở rộng sang các thôn khác. Dân quân du kích là lực lượng nòng cốt trong xây dựng làng kháng chiến. Được sự đôn đốc, chỉ đạo, ngay trong năm 1947 ở hầu hết các huyện đều hình thành những thôn kháng chiến đầu tiên. Bước sang năm 1948 - 1949, việc xây dựng làng chiến đấu càng được đẩy mạnh. Bên cạnh những làng chiến đấu có bố phòng độc lập đã xuất hiện nhiều cụm làng chiến đấu liên hoàn. Trong đó, không ít làng được đánh giá là làng kháng chiến kiểu mẫu như: Khuốc, Tuộc, Nguyễn (Tiên Hưng); Hành Dũng Nghĩa, Cọi Khê (Vũ Tiên), Thần Đầu, Thần Huống (Thái Ninh); Thượng Phương, Hội Phú (Đông Quan)... Tính đến tháng 6 năm 1949, toàn tỉnh có 425 làng kháng chiến, chiếm 51,2% số làng trong tỉnh.

Với kết quả đó, một thế trận chiến tranh nhân dân thực sự đã hình thành, tạo chỗ dựa vững chắc cho cuộc kháng chiến lâu dài chống Pháp xâm lược trên đất Thái Bình. Tuy nhiên để đảm bảo đủ lực bước vào cuộc kháng chiến, Thái Bình tập trung tổ chức, xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang toàn dân mạnh cả về số lượng và chất lượng. Ngay sau Hội nghị Dân quân toàn quốc tháng 2 năm 1947, Tỉnh ủy và Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh quyết định tách Ban Quân sự nằm trong Ủy ban thành Ban Chỉ huy dân quân các cấp. Ngoài 4 đại đội độc lập (Quang Trung, Lê Lợi, Đề Thám và C4) được phiên chế tại tỉnh đội; các huyện, xã, thôn cũng xúc tiến thành lập các đơn vị vũ trang. Mỗi huyện qui định thành lập một trung đội du kích thoát ly (sau đổi là bộ đội địa phương). Mỗi xã có 1 trung đội du kích tập trung và 4 đại đội dân quân. Mỗi thôn có 1 đơn vị dân quân du kích. Khi cần bổ sung quân số thì Ban Chỉ huy quân sự cấp trên có quyền điều động lực lượng quân sự cấp dưới. Như vậy, dân quân du kích - lực lượng vũ trang tại chỗ của Thái Bình khi trước do Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc xây dựng thì nay đã trở thành hệ thống vũ trang từ tỉnh đến cơ sở do các cơ quan quân sự trực tiếp chỉ huy.

Hầu hết hội viên các đoàn thể cứu quốc có độ tuổi từ 18 - 45 đều gia nhập lực lượng dân quân du kích. Nhiều địa phương thành lập được cả một trung đội nữ dân quân du kích. Nhiều lão ông cao tuổi cũng hăng hái tập luyện quân sự trong các đơn vị bạch đầu quân. Những người tham gia luyện tập đều chủ động tìm kiếm trang bị, vũ khí cho mình theo tinh thần "mỗi người một thứ vũ khí". Không ít địa, phương và đoàn thể có những sáng kiến quyên góp, mua sắm, cung cấp vũ khí cho lực lượng vũ trang. Các cuộc vận động lập "Hũ gạo nuôi quân", "Hũ gạo kháng chiến", "Hội Mẹ chiến sĩ", "Hội Bảo trợ dân quân". "Mùa đông binh sĩ"... đã góp phần đáng kể, kịp thời khắc phục những khó khăn, thiếu thốn về quân trang, quân dụng của bộ đội và dân quân du kích trong tỉnh. Đến giữa năm 1948, không kể các đại đội tự vệ tỉnh, toàn tỉnh đã có tới 115.000 dân quân, 15.000 du kích. Năm 1949, chiến sự càng đến gần thì lực lượng vũ trang càng phát triển mạnh. Đến lúc này cả tỉnh có 123.428 đội viên dân quân và 54.132 đội viên du kích 1. Mỗi huyện có hẳn một đại đội du kích tập trung và được chuyển thành bộ đội địa phương cùng với các đại đội tự vệ tỉnh.

Đầu năm 1948, nhằm nâng cao ý thức chính trị, lập trường quan điểm của các đội viên, chiến sĩ, Tỉnh ủy quyết định cử các cấp ủy viên trực tiếp sang làm chính trị viên tại các đơn vị vũ trang từ tỉnh đến cơ sở. Mặt khác, để các chiến sĩ tiếp xúc với thực tiễn chiến đấu, Tỉnh đội luân phiên cho các đơn vị bộ đội, dân quân du kích sang các vùng có chiến sự của tỉnh bạn để "nghe súng", làm quen với không khí chiến đấu và trực tiếp phối hợp đánh địch. Trong 2 năm (1948 - 1949) qua các đợt phối hợp này cùng với việc đánh địch đổ bộ lên các xã ven biển, ven sông Hồng, riêng lực lượng vũ trang Thái Bình đã tiêu diệt hàng trăm tên địch, thu một số vũ khí. Nổi bật là trận bộ đội pháo binh của tỉnh phục kích bắn cháy 2 tàu địch đang từ cửa Ba Lạt vào Nam Định ngày 3-2-1949. Trong trận chống địch đổ bộ ngày 13-9-1949, du kích xã Thụy Hải (Thụy Anh) phối hợp với bộ đội huyện đánh bại 2 đại đội địch có tàu chiến, máy bay yểm trợ, làm chết 40 tên và bị thương 7 tên khác. Với những thành tích này, Thái Bình vinh dự được nhận Bằng khen tại hội nghị Liên khu Ba; "Cờ danh dự" tại Hội nghị Dân quân toàn quốc lần thứ 3 vào cuối năm 1949.

Như vậy, chỉ ít năm sau Cách mạng tháng Tám, Thái Bình đã có những tiến bộ đáng kể trên tất cả các mặt hoạt động. Những thắng lợi giành được trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và quân sự đã củng cố thêm niềm tin của mọi người dân vào sự lãnh đạo của Đảng, vào chế độ mới.

3. Đánh trả cuộc tiến công chiếm đóng và bình định của thực dân Pháp, khôi phục, giữ vững cơ sở (1/1950 - 12/1951)

Sau thất bại ở Việt Bắc (thu - đông 1947), chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" tìm diệt các cơ quan đầu não kháng chiến của thực dân Pháp hoàn toàn phá sản. Chúng buộc phải chuyển sang đánh lâu dài, lui về "bình định", củng cố, mở rộng vùng chiếm đóng, nhằm thực hiện âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt", lấy "chiến tranh nuôi chiến tranh". Vì vậy, Thái Bình cùng một số vùng đất còn tự do ở xung quanh vốn được coi là trù phú nhất miền đồng bằng sông Hồng đã trở thành mục tiêu chính trong kế hoạch tiến công, chiếm đóng của Pháp. Chỉ tính từ tháng 12-1950 đến tháng 1-1951, Pháp đã dồn dập 23 đợt ném bom, pháo kích lên đất Thái Bình và 25 cuộc đổ bộ đánh thăm dò vào các huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực, Vũ Tiên, Thư Trì, Thụy Anh. Ngày 22-12-1949, sau khi cho quân lấn chiếm những vùng còn tự do của tỉnh Nam Định tiếp giáp Thái Bình, Pháp mở chiến dịch Đi-a-bô-lô (Diabolo) chiếm đóng nốt các huyện còn lại của Hưng Yên, Hải Dương ngay phía bắc bờ sông Luộc. Âm mưu của Pháp nhằm bao vây, đánh chiếm Thái Bình đã lộ rõ.

Trước tình hình đó, cuối năm 1949, hội nghị mở rộng Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ thống nhất nhận định và bàn các biện pháp chỉ đạo ứng phó. Hội nghị quyết định tập trung chỉ đạo công tác quân sự hoá mọi hoạt động và phát động phong trào "Một tháng chuẩn bị chiến trường - ba tháng chờ giết giặc". Một số cán bộ chủ chốt được phân công về cơ sở đôn đốc việc xây dựng các phương án tác chiến, cất giấu tài liệu, dự kiến bộ phận sẵn sàng

---

[1] *Thái Bình kháng chiến chống Pháp xâm lược (1945-1954)* - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình xuất bản, 1989, tr. 75.

chuyển hướng hoạt động bí mật; đồng thời, phát động các tuần lễ kiểm tra vũ khí, củng cố làng kháng chiến, phá đường, đắp cản chuẩn bị đánh địch.

Thực hiện âm mưu "bình định" chiếm đóng, sáng sớm ngày 8/2/1950, Pháp chính thức mở chiến dịch Tu- nô (Touneau) huy động hơn 5.000 quân cơ động với sự yểm trợ của 2 tàu chiến, 4 ca nô, 18 xe lội nước cùng pháo binh và không quân đánh chiếm Thái Bình. Chúng tiến vào Thái Bình theo hai ngả và chia làm nhiều mũi với ý đồ "đánh nhanh, thắng nhanh" bất ngờ chiếm đóng toàn bộ phần đất các huyện nằm ở phía bắc đường 10 của tỉnh. Một ngả từ Nam Định với hơn 1.000 tên, quân Pháp vượt sông Hồng rồi chia 3 cánh theo các đường 10, 220, 223 đánh chiếm thị xã, nhà thờ Cát Đàm và ngã tư Gia Lễ (Đông Quan). Ngả kia, xuất phát từ Hưng Yên, Hải Dương, Pháp có hơn 4.000 quân chia làm 3 cánh vượt sông Luộc đánh sâu vào các huyện Hưng Nhân, Duyên Hà, Quỳnh Côi, Phụ Dực. Với lực lượng áp đảo, giặc Pháp dùng lối đánh nhanh, lướt nhanh nhằm chiếm giữ bằng được các chốt trọng yếu để chia cắt, khống chế lực lượng kháng chiến. Vì vậy, ngay chiều 8-2-1950, quân Pháp đã hoàn thành việc đánh chiếm thị xã và chia quân đóng lại ở nhiều vị trí quan trọng như: Thượng Hộ (Thư Trì), Đoan Bản, Đỗ Đại, Hà Xá (Hưng Nhân), Bến Hiệp (Quỳnh Côi), Dục Linh (Phụ Dực), Đọ (Đông Quan). Sau khi củng cố các vị trí trú quân, giặc Pháp mới thực sự tung quân càn quét, đánh phá ở hầu khắp các huyện trong tỉnh.

Lực lượng vũ trang của ta bao gồm: bộ đội Trung đoàn 42 của Liên Khu Ba, bộ đội Tỉnh đội Hải - Kiến, bộ đội địa phương và dân quân du kích của tỉnh đã kịp thời được điều động đón đánh địch ở hầu khắp các địa bàn. Nhiều trận phục kích, chống càn diễn ra quyết liệt. Tiêu biểu là 4 trận chống càn của quân và dân ta ở Phú La, Hậu Trung, Nguyên Xá, Khánh Lai của huyện Tiên Hưng đã tiêu diệt và làm bị thương hàng chục tên địch. Tại Nguyên Xá, Khánh Lai, quân Pháp phải chịu thất bại, không vào nổi làng sau khi huy độnghàng trăm tên tấn công liên tục cả nửa ngày. Tỉnh đã kịp thời cử đại biểu về tận Nguyên Xá biểu dương thành tích chiến đấu của quân dân địa phương, đồng thời rút kinh nghiệm phổ biến rộng trong toàn tỉnh.

Trong chiến dịch đánh chiếm, càn quét các huyện phía bắc đường 10 của địch, lực lượng vũ trang Thái Bình phối hợp với bộ đội chủ lực, bộ đội tỉnh bạn đánh 64 trận lớn nhỏ. Tuy nhiên, do vũ khí chủ yếu là thô sơ, kinh nghiệm chỉ huy và chống phá càn đều hạn chế nên các trận đánh này chưa chặn được các cuộc tiến quân của địch. Trong khi đó, những nơi địch càn qua, cơ sở bị đảo lộn, nhiều làng xóm bị triệt phá, nhiều cán bộ, đảng viên, du kích bị bật đất, nhân dân hoang mang. Trước diễn biến phức tạp, Hội nghị Tỉnh ủy bất thường họp ngày 10-2-1950 ở Thái Bình có nghị quyết: "Tổ chức các đội vũ trang tuyên truyền đi sâu vào vùng Thiên chúa giáo, xây dựng cơ sở chính trị, phát động quần chúng tổ chức phòng gian, theo dõi, ngăn chặn mọi hoạt động của bọn phản động phá hoại, phát triển đẩy mạnh công tác địch vận nhân dân, đơn giản cơ quan, bổ sung người cho đơn vị chiến đấu, phân tán kho tàng, cất giấu của cải..." [1]. Sau hội nghị, tất cả các đồng chí Tỉnh ủy, huyện ủy viên đều được phân công trực tiếp về cơ sở kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo quân dân các địa phương đánh giặc. Bộ đội được sắp xếp, bố trí lại các nhiệm vụ cho phù hợp để vừa đảm bảo cơ động đánh địch vừa dìu dắt, giúp đỡ phong trào cơ sở. Riêng bộ đội huyện được phân tán thành từng tổ ba người về các làng du kích bám đất chiến đấu. Các đội tuyên truyền vũ trang của tỉnh, huyện được củng cố, chuyển hoạt động tập trung vào những vùng có nhiều đồng bào theo đạo Thiên chúa.

---

[1] *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình*, Sđd, tr. 473.

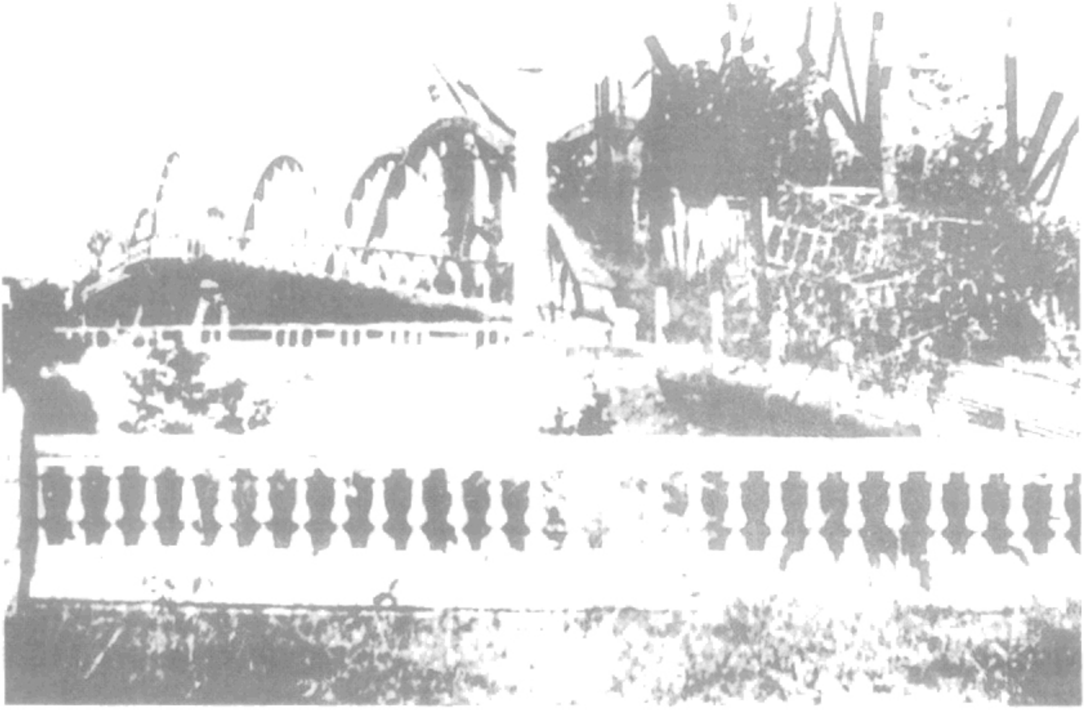

Nhân dân thị xã Thái Bình đặt chướng ngại vật trên cầu Bo để ngăn cản bước tiến của quân Pháp

Về phía quân Pháp, sau đợt đánh chiếm mở đầu, phần lớn quân cơ động của chúng rút sang Nam Định. Nhưng ngay sau đó, vào cuối tháng 2 - đầu tháng 3 năm 1950, chúng lại điều động một lực lượng lớn từ các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương sang đóng ở thị xã Thái Bình. Lúc này, số quân địch ở thị xã lên tới 2.500 tên với 2 ca nô, 12 ô tô, 14 xe lội nước, 50 chiến thuyền đinh, 3 khẩu pháo 75 li cùng nhiều súng cối và trọng liên [1]

Với một lực lượng mạnh, giặc Pháp âm mưu thực hiện nốt việc đánh chiếm những vùng đất thuộc các huyện phía nam đường 10 của Thái Bình [2]. Chúng huy động tới hơn 3.000 quân với hoả lực mạnh xuất phát từ các địa điểm khác nhau (thị xã, ngã ba Đọ, Phụ Dực) chia làm 4 toán cùng đồng thời đánh thọc sâu xuống các huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Ninh, Thụy Anh. Đợt tiến công này, địch sử dụng lực lượng ít hơn và chỉ kéo dài đến ngày 7-3-1950 là kết thúc nhưng tính chất xảo quyệt lại hơn hẳn lần tiến công trước. Đánh đến đâu chúng cũng tìm mọi cách móc nối, cung cấp vũ khí, xúi giục bọn phản động ở vùng Thiên chúa giáo kích động giáo dân nổi dậy chống phá ác liệt. Hàng loạt các nhà thờ ở Kiến Xương, Tiền Hải, Thụy Anh, Đông Quan bị lợi dụng biến thành nơi đóng quân của đám vệ sĩ ác ôn phản động. Trong số đó, bọn phản động ở nhà thờ Cao Mại, Bắc Trạch (Kiến Xương), Đông Thành, Trung Đồng, Thanh Châu (Tiền Hải) từng nổi lên chống chính quyền từ trước khi quân Pháp đánh tới nay được dịp ra mặt càn quét, cướp phá quanh vùng; lùng sục, bắt giết cán bộ, du kích và gây nhiều tội ác man rợ [1]. Ngoài việc tranh thủ sử dụng bọn phản động tại chỗ, sau khi rút lực lượng cơ động về Hà Nội, giặc Pháp vẫn càn quét, bình định, mở rộng vùng chiếm đóng chủ yếu bằng lực lượng địa phương quân.

---

[1] Tổng kết kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) Tỉnh đội Thái Bình, bản in litô, tr. 24.

[2] Các huyện phía nam đường 10 gồm: Thái Ninh, Thụy Anh, Vũ Tiên, Kiến Xương, Tiền Hải; đây là cách quen gọi, thực tế trên bản đồ là 2 phần: đông nam - tây bắc đường 10.

Trước sự lấn lướt của giặc Pháp, lực lượng kháng chiến của ta vẫn đánh địch ở khắp nơi. Quân và dân các xã Tán Thuật, Thường Kiệt, An Ninh (kiến Xương); Diên Trì, Hưng Đạo (Tiền Hải) đã ngăn chặn làm chậm bước tiến của kẻ thù xuống phía đông nam. Quân và dân An Định (Thụy Anh) với lực lượng chủ chốt là bộ đội huyện và du kích địa phương đã nhiều lần đẩy lui các đợt tiến công vào làng của hơn 600 tên địch. Sau hơn 1 ngày chiến đấu, chỉ đến khi vũ khí đã cạn, hào luỹ bị pháo kích san phẳng, lực lượng chiến đấu bị thương và hi sinh quá nửa thì kẻ thù mới tràn được vào làng. Kết thúc chiến dịch đánh chiếm của địch, quân dân các huyện phía nam đường 10 đã đánh 78 trận, chủ yếu là những trận đánh nhỏ bằng mìn, quấy rối nơi địch đóng quân, hoặc gọi loa địch vận... Những trận đánh này chưa thật sự cải thiện được tình hình. Trước sự đánh chiếm điên cuồng của kẻ thù, tư tưởng và tinh thần kháng chiến của quân dân ta có những diễn biến phức tạp. Một số nơi cán bộ, du kích không dám bám làng, bám đất. Có nơi, nhân dân không dám ra đồng sản xuất. Thậm chí có nơi nhân dân phản ứng lại việc lập trận địa phục kích, đánh mìn vì sợ giặc trả thù.

Để tháo gỡ khó khăn của tình hình, Khu ủy Liên khu Ba cùng với Bộ tư lệnh Liên khu quyết định điều khẩn cấp Trung đoàn 64 vào Thái Bình thay thế Trung đoàn 42 bị tổn thất qua các cuộc chiến đấu ác liệt. Sau nhiều ngày hành quân, đêm 19-3-1950, đơn vị cuối cùng của Trung đoàn 64 đã được cán bộ, du kích và nhân dân huyện Hưng Nhân bí mật giúp vượt sông và đón về các vị trí tập kết an toàn.

Được Trung đoàn 64 về tăng cường, không khí kháng chiến ở Thái Bình sôi động trở lại. Ngay vào hạ tuần tháng 3-1950 đã diễn ra hàng loạt trận đánh tại các huyện Vũ Tiên, Thư Trì, Kiến Xương, Đông Quan, Quỳnh Côi và những nơi gần thị xã Thái Bình. Nhiều cuộc càn quét của địch bị chặn đánh quyết liệt nên chúng phải tháo chạy. Hàng chục tên địch, trong đó lính Pháp đã bị tiêu diệt, bị thương hoặc bị bắt làm tù binh. Những hoạt động này đã làm cho địch ở nhiều nơi không dám nghênh ngang lùng sục như trước. Số lượng các cuộc càn quét giảm đi rõ rệt. Phấn khởi trước tình hình đó, nhiều làng xã ở các huyện Kiến Xương, Thái Ninh, Thụy Anh đã khôi phục lại các hoạt động tuần tra, canh gác, rào làng, sẵn sàng chiến đấu.

Phát hiện được hoạt động của bộ đội chủ lực ở Thái Bình, các ngày 30 và31-3-1950, quân Pháp điều 4 tiểu đoàn cơ động, 1 tiểu đoàn Việt binh đoàn về Thái Bình, đưa tổng số quân đóng ở đây lên 4.600 tên. Ngoài hệ thống đồn bốt đã có, chúng rải quân đóng thêm 22 vị trí mới ở Thư Trì, Duyên Hà, Quỳnh Côi tạo thành thế bao vây dày đặc ở các huyện phía bắc đường 10; khống chế các đường giao thông qua sông Hồng, sông Luộc. Với sự bố trí binh lực như vậy, quân Pháp tuyên bố "Bắt sống Trung đoàn 64 đưa về Hà Nội và Trung đoàn 42 đưa về Hải Phòng".

---

[1] Ngay từ đầu tháng 1-1950, bọn phản động ở nhà thờ Cao Mại đã nổi dậy chống phá, gây nhiều tội ác với nhân dân. Ngày 26-2-1950, bộ đội Kiến Xương và du kích trong vùng đã bao vây trừng trị đám này. Tên linh mục phản động Vũ Đức Luật nhân đấy kích động giáo dân gây căng thẳng. Vì thế, một số cán bộ, chiến sĩ của ta phải chịu kỉ luật để làm dịu tình hình.

Tại Tiền Hải, có sự hỗ trợ của đám vệ sĩ phản động từ Bùi Chu sang, ngày 22-2-1950, bọn phản động đội lốt thầy tu ở Đông Thành, Trung Đồng, Thanh Châu đã thành lập vệ sĩ cướp chính quyền địa phương. Chúng hô hào "Giải phóng nhà thờ khỏi tay Cộng sản" và tuyên bố lập "Khu công giáo tự trị" lấy Trung Đồng là phủ lị. Bọn này tiếp tay cho Pháp càn quét, bắt bớ, gây nhiều tội ác dã man với đồng bào ta.

Sáng ngày 3-4-1950, quân Pháp mở cuộc càn quét nhằm truy diệt chủ lực của ta. Chúng xuất phát từ ba hướng khác nhau và cùng kéo về hợp vây vùng Mậu Lâm, Đô Kì, Hoành Mỹ, An Khoái, Đúm, Quyếch. Chiến sự đã diễn ra quyết liệt ở tất cả các hướng hành quân của địch. Tại Ninh thôn (Duyên Hà), hơn 1 tiểu đoàn địch bị chống trả từ sáng đến tối vẫn không vào nổi làng. Cánh quân đổ bộ từ sông Hồng lên Tịnh Xuyên, Phú Hiếu (Duyên Hà) bị chặn đánh liên tục phải chịu rất nhiều tổn thất. Ngày 8-4-1950, địch buộc phải rút quân mà không đạt được ý đồ mong muốn.

Chia lửa với các huyện phía bắc đường 10, trong những ngày đầu tháng 4/1950 quân dân phía nam đường 10 đã đánh hơn chục trận bằng đủ các hình thức phục kích, tập kích, quấy rối tiêu hao sinh lực địch. Quân Pháp phải vội vã tăng quân cho một số vị trí trọng yếu ở Kiến Xương, đồng thời điều một lực lượng khác gồm 600 tên từ Nam Định vượt sông Hồng đánh thẳng vào Đông Vinh, Đông Nhuế hòng bất ngờ tiêu diệt một đơn vị chủ lực của Trung đoàn 64 đang đóng ở đây. Được sự phối hợp của quân dân địa phương, bộ đội ta đã tiêu diệt 48 tên địch và luồn vây bảo toàn lực lượng.

Trước sự lùng sục càng ngày càng gắt gao của địch, ngày 12/4/1950, Bộ Chỉ huy mặt trận V quyết định: Trung đoàn 64 phân tán đến đại đội tiếp tục hoạt động, còn Trung đoàn 42 gấp rút chuyển sang Hưng Yên. Chủ trương này rất phù hợp với tình hình thực tế địa phương và làm thất bại âm mưu tìm diệt chủ lực của địch. Song, do tư tưởng cán bộ, chiến sĩ chưa thật thông suốt, việc triển khai chậm, một số đơn vị của Trung đoàn 42 đóng ở Cổ Tiết (Quỳnh Côi) đã bất ngờ bị địch bao vây, tiến công phải chịu tổn thất nặng nề [1]. Sự kiện đáng tiếc này cùng với việc chưa kịp thời phân tán chủ lực dẫn đến tình trạng bộ đội nặng về luồn tránh mà ít đánh địch đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới tư tưởng tinh thần và lòng tin của nhân dân địa phương.

Những lúng túng trong công tác chỉ đạo và triển khai các hoạt động chống đánh địch của quân dân ta thời gian này là cơ hội để kẻ thù tăng cường hệ thống kìm kẹp, đàn áp của chúng ở Thái Bình. Mặc dù thất bại trong âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh", nhưng sau gần 3 tháng đánh chiếm, quân Pháp đã chiếm giữ hầu hết các vị trí xung yếu, phong toả và chia cắt Thái Bình thành nhiều khu vực nhỏ. Đến cuối tháng 4, đầu tháng 5-1950, chúng đã hình thành được cả một hệ thống nguỵ quân, nguỵ quyền khá đông đảo. Lợi dụng cơ hội này, bọn phản động ở nhiều địa phương ngóc đầu dậy tiếp tay cho giặc lùng sục, bắt bớ, giết hại cán bộ, đảng viên và những người hoạt động cho kháng chiến. Riêng đám phản động đội lốt thầy tu ngày càng công khai kích động giáo dân, ngang nhiên cho lực lượng vệ sĩ đi càn quét cướp phá, giết chóc gây rất nhiều tội ác với nhân dân ta. Quân Pháp sau mỗi trận càn lớn đã để lại một bộ phận quân cơ động phối hợp với quân chiếm đóng càn quét liên miên và sẵn sàng khủng bố, nhất là đối với cán bộ, bộ đội, dân quân du kích và gia đình họ. Diện kiểm soát, chiếm đóng của địch ngày một lan rộng. Trong khi vùng tự do của ta bị thu lại ở một số khu vực nhỏ rải rác như: Phong Châu, Nguyên Xá (Tiên Hưng), Thần Huống (Thái Ninh), Quang Thẩm (Vũ Tiên), Hiệp Hoà, Minh Lãng (Thư Trì), Tô Công, Tân Tiến (Phụ Dực)... Ở nhiều địa phương, không ít cán bộ, đảng viên, dân quân du kích phải lánh ra ngoài, số khác còn ở lại thì nằm im không hoạt động, cá biệt có những phần tử ra đầu thú làm chỉ điểm tay sai cho giặc. Ở tỉnh, nhiều cán bộ cơ quan, đoàn thể chạy ra vùng tự do Thanh Hoá. Đúng lúc này, để đối phó lại chiến dịch "tầm thanh, trừ cán, diệt cộng" mở đầu bằng "tuần lễ diệt cộng" của địch (từ ngày 1 đến ngày 6 tháng 5-1950), Tỉnh ủy chỉ thị cho cán bộ, đảng viên 2 huyện Tiền Hải, Kiến Xương đã bị lộ tạm lánh ra ngoài để đề phòng địch tàn sát. Dựa vào chỉ thị này, nhiều cán bộ tỉnh, huyện đã bỏ chạy làm cho tinh thần cán bộ, du kích và quần chúng càng thêm hoang mang, dao động. Đây là những ngày khó khăn nhất trong giai đoạn đầu cuộc kháng chiến chống Pháp của quân dân Thái Bình.

---

[1] Ngày 13-4-1950, Tiểu đoàn 124 (E42) có lệnh phân tán sang hoạt động ở Hưng Yên, Hải Dương. Do chưa thông suốt, Tiểu đoàn triển khai chậm. Sáng sớm ngày 22-4-1950, tại Cổ Tiết (Quỳnh Côi), trong khi cán bộ, chiến sĩ ta chuẩn bị giấu súng chờ hành quân qua Hưng Yên thì bất ngờ hơn 1.000 tên địch ập đến bao vây. Bộ đội hi sinh 20 người, 10 người bị bắt. Địch còn thu được 1 súng cối 60 kg, 2 đại liên, 3 trung liên và 19 súng trường.

Không để tình trạng trên kéo dài, được sự chỉ đạo trực tiếp của Liên khu ủy, Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng họp trong 2 ngày 29 và 30-4-1950 [1], đã kiểm điểm, đánh giá lại tình hình và nhấn mạnh nhiệm vụ cấp thiết trước mắt là: "Mọi hoạt động của Đảng bộ lúc này đều tập trung vào thực hiện khẩu hiệu "tất cả cho cơ sở", mọi hoạt động chính trị như: phá tề, trừ gian, nắm tề, vận động đồng bào Thiên chúa giáo cho đến những hoạt động quân sự đều nhằm mục đích phụng sự cho cơ sở".

Thực hiện nghị quyết của Tỉnh ủy, chủ trương của Liên khu ủy, cả tỉnh đã hưởng ứng tích cực "tháng hoạt động mạnh" được phát động từ ngày 10 tháng5 đến ngày 10-6-1950 với nội dung chủ yếu là "phục hồi cơ sở, phá tề trừ gian và củng cố cơ sở". Để triển khai, lực lượng bộ đội chủ lực được lệnh phân tán gọn nhẹ, kết hợp với bộ đội địa phương vừa đánh địch vừa dìu dắt cơ sở. Mở đầu tháng hoạt động, ngay trong tuần lễ đầu tiên từ ngày 12 đến 19 tháng 5-1950, lực lượng vũ trang liên tục đánh địch ở nhiều nơi như: Bộ La, Cổ Việt, Văn Môn (Vũ Tiên), Phương Xá, Văn Ông (Đông Quan), Dục Dương (kiến Xương), Trà Lý (Tiền Hải), Trà Linh (Thụy Anh), Nguyệt Lãng (Thư Trì), Tịnh Xuyên (Duyên Hà). Ở một số làng xã, nhân dân đã dựng cả cổng chào, treo cờ và khẩu hiệu. Tại Trà Vinh, bọn phản động ở Thân Thượng kéo sang liều lĩnh hạ cờ đã bị bộ đội, du kích phục kích bắn chết 2 tên, số còn lại bỏ chạy.

Đi đôi với hoạt động của lực lượng vũ trang, hoạt động phá tề trừ gian cũng được tiến hành. Chỉ sau một tuần kể từ khi phát động, cả tỉnh phá được 211 thôn tề, trừng trị nhiều tên đầu sỏ ngoan cố. Những nơi còn lại chưa phá được tề, chủ yếu là vùng Công giáo và những địa bàn bị địch khống chế, ta viết thư cảnh cáo, yêu cầu không được bức dân đóng góp tiếp tay cho địch. Để phòng địch có cớ khủng bố, nhiều địa phương khi phá tề xong đã hướng dẫn nhân dân cất giấu thóc gạo, tài sản rồi chiêng trống ầm ĩ và lên bốt địch giả báo việc bộ đội bất ngờ về bắt những người tham gia hội tề. Cùng các hoạt động này, tỉnh đã thành lập một đội võ trang tuyên truyền gồm hầu hết là những cán bộ, chiến sĩ người Công giáo để kịp thời đi sâu tuyên truyền ở những vùng có đồng bào Thiên chúa giáo, nhằm đối phó với thủ đoạn chia rẽ lương - giáo của địch.

Tháng hoạt động mạnh phần nào làm dịu bớt tình hình căng thẳng sau những ngày địch chiếm đóng. Tuy nhiên, để mau chóng khôi phục, củng cố cơ sở, xây dựng lực lượng phá vỡ các âm mưu của địch, liên tiếp trong các ngày 1-2 và 12-13-6-1950 Tỉnh ủy đã đánh giá lại tình hình, kiểm điểm, uốn nắn những lệch lạc trong công tác chỉ đạo, triển khai các hoạt động kháng chiến đồng thời quán triệt các chủ trương "tất cả cho cơ sở", "bám đất, bám dân tiến sâu vào lòng địch", "phát triển chiến tranh nhân dân" và "nắm dân để phá tề, phá tề để nắm dân giữ vững cơ sở". Tại hội nghị này, tỉnh cũng đặc biệt nhấn mạnh nhiệm vụ vẫn phải tập trung triển khai là: mở rộng khu du kích và chú trọng xây dựng các khu căn cứ du kích liên hoàn trong tỉnh nhằm "... có thể tương trợ cho nhau để làm chỗ đứng chân cho các cơ quan và bộ đội" và tiến hành hoạt động "phá tề gây cơ sở" [1].

---

[1] Trước đó, Liên khu ủy Ba đã sang kiểm tra tình hình Thái Bình và quyết định cử đồng chí Đặng Tính đang là Chính ủy mặt trận Tả ngạn sang làm Bí thư Tỉnh ủy, kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh thay đồng chí Nguyễn Văn Ngọ - Dẫn theo "Báo cáo tình hình Thái Bình từ khi địch đánh vào tỉnh 8-2-1950 cho đến nay". Tài liệu lưu trữ, Văn phòng Trung ương Đảng. tr. 21.

Được sự thường xuyên chỉ đạo, uốn nắn chuyển hướng kịp thời của Khu ủy, Tỉnh ủy, hoạt động kháng chiến ở Thái Bình vào nửa cuối năm 1950 đã có những biến chuyển tích cực. Nhiều cán bộ, đảng viên, du kích bị bật đất, hoặc cầu an nằm im đã được vận động thử thách, chắp nối để nhận nhiệm vụ tiếp tục hoạt động. Lực lượng du kích ở nhiều địa phương được gây dựng, củng cố lại để phối hợp cùng bộ đội diệt tề, trừ gian, chống càn, phục kích, tập kích, quấy rối bao vây địch. Đặc biệt, học tập kinh nghiệm của Phong Châu (Tiên Hưng), Tán Thuật (Kiến Xương), "đội du kích căm hờn" được lần lượt thành lập và trở thành lực lượng nòng cốt trong các hoạt động bám đất, bám dân, phá tề trừ gian, chống càn, đánh địch ở các xã Chương Dương, Phú Lương (Tiên Hưng), Trực Nội (Đông Quan), Minh Khai (Thư Trì),... Mối quan hệ giữa bộ đội với dân cũng cải thiện đáng kể. Nhiều địa phương từ chỗ ngăn không cho bộ đội vào làng vì sợ địch kiếm cớ khủng bố, cướp phá, bắt bớ thì nay đã mạnh dạn đón nhận, nuôi dưỡng, bảo vệ để bộ đội cùng dân quân du kích đánh địch. Không ít làng bề ngoài là lập tề nhưng bên trong mọi hoạt động kháng chiến vẫn được duy trì và đẩy mạnh. Trong đó, nhiều làng dù bị địch o ép thường xuyên, nhưng vẫn sản xuất tốt, cất giấu thóc lúa không để lọt vào tay địch và đóng góp đầy đủ nghĩa vụ thuế, công lương cho Chính phủ kháng chiến. Ở các vùng Công giáo, nhờ các đội vũ trang tuyên truyền kiên trì vận động, phái đoàn thể quân, dân, chính, cơ sở kháng chiến đã mau chóng phục hồi. Nhiều nơi từng có bọn Công giáo phản động hoạt động mạnh như Cao Mại, Bắc Trạch (Kiến Xương), Quỳnh Lang (Quỳnh Côi),... cũng đã gây được cơ sở.

Việc triển khai công tác phục hồi cơ sở đã cổ vũ tinh thần chiến đấu của lực lượng vũ trang. Hàng loạt các trận đánh với nhiều hình thức như chống càn, vây hãm, quấy rối, phục kích tiêu diệt địch đã diễn ra ở khắp các huyện: Thư Trì, Vũ Tiên, Thái Ninh, Quỳnh Côi, Phụ Dực, Duyên Hà, Đông Quan. Chỉ trong vòng nửa đầu tháng 6-1950, tiểu đoàn 28 bộ đội chủ lực (trước là Tiểu đoàn 605, Trung đoàn 64) sau khi phân tán phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương đã đánh địch 22 trận. Ở Thư Trì, bộ đội huyện cùng dân quân du kích đã sử dụng nội ứng bất ngờ đánh thắng địch ở các đồn Thanh Hương (7-6-1950), đồn Ô Mễ (12-6-1950). Hai trận đánh này đã lớn cổ vũ mạnh phong trào chiến tranh nhân dân trong tỉnh. Ở Tiên Hưng, dân quân du kích các xã Chương Dương, Phong Châu, Phú Châu cũng nhiều lần hợp đồng phục kích đánh tan các cuộc cướp phá của bọn vệ sĩ phản động và đẩy lùi một cuộc càn quét lớn của hơn 1.000 tên địch từ thị xã và các đồn bốt xung quanh kéo vào. Tại Thần Đầu, Thần Huống (Thái Ninh), hai đại đội địch phải chịu bỏ dở cuộc càn quét trước sức kháng cự của lực lượng du kích và nhân dân ở đây.

Cùng với khí thế đánh địch của lực lượng vũ trang, nhân kỉ niệm ngày Cách mạng tháng Tám thành công, tỉnh phát động đợt "đại náo tổng phá tề trừ gian" trong toàn tỉnh. Hưng Nhân là một trong những huyện thắng lợi trong cuộc tổng phá tề đồng loạt ngay trong đêm 17-8-1950. Sau đợt này, cả tỉnh phá được 80% số xã ủy, tổng ủy, bắt đưa đi giáo dục hàng trăm ban tề. Không khí phá tề lan rộng tới sát thị xã làm cho ngụy quyền ở đây phải ra lệnh thiết quân luật.

Nhân đà thắng lợi, tháng 9-1950, Tỉnh ủy quyết nghị "dồn hẹp phạm vi hoạt động của địch và mở rộng khu tự do của ta" với biện pháp: xây dựng các khu du kích và sử dụng lực lượng tổng hợp (quân, dân, chính) tiến sát, bao vây vị trí địch. Để có cơ sở rút kinh nghiệm từ thực tế, tỉnh trực tiếp tập trung chỉ đạo xây dựng làm điểm hai khu du kích ở Khuốc (Tiên Hưng) và

---

[1] *"Lịch sử Đảng bộ Thái Bình (1927 - 1954)"*, sđd, tr.543.

Thần Huống (Thái Ninh). Mỗi huyện cũng phải chọn một khu xây dựng điển hình và mở rộng ra các khu xung quanh, đảm bảo tính chất liên hoàn chiến. Chỉ trong vòng mấy tháng cuối năm 1950, một phong trào củng cố làng kháng chiến và xây dựng khu căn cứ du kích đã diễn ra, rộng khắp ở Thái Bình. Riêng Thụy Anh đã có 61/81 thôn làng được xây dựng thành làng chiến đấu. Phụ Dực có 40/52 thôn trở thành làng kháng chiến. Khu căn cứ du kích cũng phát triển nhanh chóng. Ngoài các làng kháng chiến nổi tiếng từ trước như làng Khuốc, làng Nguyễn (Tiên Hưng), Thần Đầu, Thần Huống (Thái Ninh), Tán Thuật (kiến Xương),... nhiều làng kháng chiến cũng được củng cố thành những khu căn cứ du kích bất chấp sự khống chế của hệ thống đồn bốt địch. Trong đó, tiêu biểu nhất là khu căn cứ du kích liên hoàn Tiên - Duyên - Hưng nối liền từ Hưng Nhân, Duyên Hà xuống đông bắc Tiên Hưng và kéo dài đến tận khu Việt Cường của huyện Quỳnh Côi. Đến đầu năm 1951, cả tỉnh đã hình thành 12 khu căn cứ du kích, 17 khu du kích liên hoàn bao gồm hàng trăm làng kháng chiến, chiếm diện tích gần 800km^2[1].

Sự phát triển của các làng kháng chiến và khu căn cứ du kích đã tạo chỗ dựa vững chắc để cán bộ, bộ đội có chỗ đứng chân, đồng thời có điều kiện phối hợp với dân quân du kích các địa phương vừa chống càn vừa đánh địch thắng lợi. Thực tế, mặc dù địch đã củng cố lại hệ thống nguỵ quân, nguỵ quyền và tăng cường lực lượng cơ động, nhưng nhiều trận bao vây tấn công bức địch rút khỏi các vị trí chiếm đóng vẫn diễn ra ở Tiên Hưng, Hưng Nhân, Phụ Dực. Riêng trong trận công đồn Tịnh Xuyên (Duyên Hà) vào đêm 31-10-1950, bộ đội chủ lực phối hợp với bộ đội tỉnh, huyện và dân quân du kích đã dùng nội ứng tiến công làm chủ vị trí của địch chỉ không đầy 30 phút, tiêu diệt 20 tên, bắt sống 46 tên, thu 100 súng và hàng tấn đạn dược cùng quân trang, quân dụng khác. Tại các căn cứ du kích như Đồng Tiến (Phụ Dực), Nguyên Xá (Tiên Hưng), Thần Huống - Thần Đầu (Thái Ninh),... địch càn đi quét lại hàng trăm trận nhưng rốt cuộc đều phải rút lui và chịu thất bại. Ở Kiến Xương, Tiền Hải trước đó còn là những địa bàn khó khăn vì hầu hết cơ sở bị đảo lộn nhưng đến lúc này cũng đã đánh thắng nhiều trận chống càn, đánh đồn, diệt vệ sĩ và hình thành một số khu du kích.

Bước sang năm 1951, để tiếp tục tạo thế bao vây tiêu diệt sinh lực địch và phối hợp với các chiến dịch lớn mới mở ra ở trung du, tỉnh liên tiếp tổ chức các tháng hoạt động mạnh. Hưởng ứng chủ trương này, ngay trong đêm 1-1-1951, nhân dân đồng loạt hò reo và gõ chiêng, trống, mõ trong suốt một giờ làm cho quân địch khiếp sợ. Kết quả tháng hoạt động mạnh đầu tiên, có 53 trận chống càn quét, 236 trận quấy rối, 26 lần phục kích và đánh địa lôi; tiêu diệt 131 tên địch, làm bị thương hàng chục tên khác, thu nhiều súng đạn và quân trang, quân dụng. Trong tháng hoạt động mạnh lần hai (tháng 3-1951), tiếp tục hàng chục trận phục kích, chống càn. Đáng kể là các trận ở ngã tư Và (Quỳnh Côi), Lương Nhân (Hưng Nhân), Văn Hàn (Thái Ninh) đã tiêu diệt hàng trăm tên địch. Đặc biệt, tháng 4-1951, bộ đội huyện Kiến Xương phục kích ở cống Kem đã bắt sống tên Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn vệ sĩ Trần Hưng Đạo là Trịnh Quang Thảo cùng 10 tên Lính khác. Chiến thắng này là cơ sở để ta thực hiện thành công kế hoạch địch vận, tuyên truyền làm tan rã toàn bộ tiểu đoàn vệ sĩ vốn khét tiếng đó vào tháng sau.

Trước không khí đánh địch, phá tề, phục hồi cơ sở ngày một dâng cao, ngày 11-4-1951, Tỉnh ủy họp hội nghị cán bộ toàn tỉnh để quán triệt Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (2-1951) đồng thời thảo luận kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm nhằm đẩy mạnh phong trào kháng chiến mà Hội nghị cán bộ Liên khu Ba (3-1951) đề ra: "Mở thêm và mở rộng những khu du kích trong lòng địch, tiến tới bao vây địch, dồn địch vào thế bị động" và "phát triển thôn trang chiến, liên hoàn chiến; bám sát quần chúng, đấu tranh mềm dẻo. Tích cực xây dựng căn cứ địa, nắm vững nhân dân, tăng cường tổ chức chính trị, tăng gia sản xuất, cải thiện đời sống dân sinh". Hội nghị cũng bầu lại Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ gồm 23 đồng chí.

---

[1] *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình* (1927 - 1954), Sđd. tr. 550.

Triển khai các nội dung hoạt động trên, cùng với việc khẩn trương khôi phục lại hoạt động của Hội đồng Nhân dân từ tỉnh tới xã, chấn chỉnh lại bộ máy chính quyền các cấp, củng cố các tổ chức quần chúng và Mặt trận Liên Việt, các cuộc vận động tăng gia sản xuất, bảo vệ và tu bổ cống đập, đê điều, đấu tranh chống địch phá hoại kinh tế, tài chính của ta cũng đều được đẩy mạnh. Vì vậy, mặc dù địch khủng bố, các cuộc đấu tranh đòi được tu sửa, sử dụng đê, cống cho sản xuất và buộc địch phải chấm dứt các cuộc bắn phá bừa bãi ngăn cản việc cày cấy, thu hoạch đã diễn ra có kết quả ở nhiều địa phương. Ở vùng căn cứ Tiên - Duyên - Hưng, được sự giúp đỡ của bộ đội và du kích, nhân dân vừa sản xuất vừa chiến đấu với phương châm: Lấy chiến đấu để bảo vệ sản xuất, lấy sản xuất để đẩy mạnh chiến đấu. Kết quả, ngay trong vụ chiêm 1951, cả tỉnh cấy được 248.517 mẫu và thu hoạch 124.300 tấn thóc, trong đó diện tích phải bỏ hoang chỉ chiếm 4%[1]

Để phá vỡ âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" và thực hiện chủ trương "Triệt để bao vây kinh tế địch", tỉnh phát động rộng rãi phong trào: "Không buôn bán với địch, không dùng hàng địch, không tiêu tiền của địch" và "Không để một hạt thóc lọt vào tay địch". Toàn bộ lực lượng quân, dân, chính được huy động về cơ sở hướng dẫn nhân dân cất giấu thóc lúa và tài sản, chống địch cướp phá. Thư Trì được chọn làm điểm và trở thành điển hình của phong trào này. Có thời gian huyện còn chỉ đạo đốt cả chợ Ô Mễ, chợ Thanh Hương và phá chợ Thông để ngăn chặn địch tung tiền, đặt bàn cân đong vét thóc gạo của dân. Tại Quỳnh Côi, Phụ Dực, các địa phương đồng loạt hưởng ứng đợt "Cămm thù Ất Dậu, đấu tranh chống cướp thóc lúa". Du kích Trình Nguyên được nhân dân giúp sức đã đánh đuổi hàng chục nguỵ binh và dân binh kéo về thu vét thóc. Bộ đội và du kích chủ động tiêu diệt gần hết một trung đội địch gặt cướp lúa ở Đoàn Xá. Ở khu căn cứ Tiên - Duyên - Hưng, địch càn quét nhiều lần vẫn không phát hành được đồng tiền Đông Dương của chúng. Vùng bắc Thư Trì nhỏ hẹp, bốn phía bị địch bao vây, nhưng nhân dân vẫn kiên quyết chỉ sử dụng đồng tiền do Chính phủ kháng chiến phát hành.

Những thắng lợi trên mặt trận kinh tế đã cổ vũ nhân dân tự giác đóng góp đầy đủ các loại thuế công lương, điền thổ... cho kháng chiến. Đặc biệt, ngay đầu năm 1951, Thái Bình huy động và vận chuyển được hàng trăm tấn thóc vượt sông Hồng chuyển lên chiến khu Việt Bắc.

Đi đôi với các hoạt động quân sự, chính trị, kinh tế, tỉnh cũng phát động công tác tuyên truyền văn nghệ và mở các lớp bình dân học vụ để động viên nhân dân tăng cường sức mạnh cho kháng chiến. Hội văn nghệ được thành lập để hướng dẫn, phát triển phong trào văn nghệ quần chúng phục vụ kháng chiến. Các lớp học bình dân được phục hồi thu hút ngày một đông học viên. Chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 1951, toàn tỉnh đã có 982 lớp với 1.193 giáo viên và 15.219 học viên. Thư Trì là huyện được tuyên dương dẫn đầu về phục hồi cơ sở, ổn định tổ chức giáo dục.

Trong điều kiện khó khăn ác liệt, những thắng lợi cơ bản trên tất cả các mặt hoạt động đã từng bước làm thất bại âm mưu muốn nhanh chóng hoàn thành công cuộc bình định của địch.

Sau những thất bại liên tiếp ở các chiến dịch biên giới, trung du, quân Pháp coi đồng bằng Bắc Bộ là mục tiêu số một trong âm mưu chiếm đóng bình định của chúng. Vì vậy, địch bắt lính bổ sung cho nguỵ quân, tăng cường quân cơ động, xây dựng hệ thống cứ điểm "boong - ke", lập vành đai trắng hòng biến vùng đồng bằng trù phú này trở thành hậu phương an toàn của chúng. Cùng với việc lập phòng tuyến, địch đẩy mạnh chiến tranh tổng lực, liên tục càn quét nhằm xoá sổ lực lượng kháng chiến và các khu căn cứ du kích của ta.

---

[1] Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thái Bình năm 1951.

Sau khi thăm dò tình hình Thái Bình, địch lo lắng: "Hiện nay không còn khu vực nào an toàn cho quân đội Pháp... Khu vực Thụy Anh, Phụ Dực là đáng lo ngại sau khu vực Tiên - Duyên - Hưng"1. Do vậy, từ tháng 3 đến tháng 10-1951, địch liên tục mở 5 trận càn lớn. Ngày 19-3, chúng đánh phá khu căn cứ du kích Thượng Phương - Hội Phú (Đông Quan). Ngày 24-4, chúng mở trận càn Mê - đuy (Meduse) đánh phá hai huyện Phụ Dực, Thụy Anh trong 5 ngày liền. Ngày 28-8, chúng mở trận càn Anh-prông-tuy (Inprontu) đánh phá các khu căn cứ du kích của Thái Ninh và vùng bắc Kiến Xương, Tiền Hải đến gần cuối tháng 9-1951. Ngày 30-9, chúng lại điều hơn 10.000 quân do tướng Sa-lăng đích thân chỉ huy mở cuộc hành quân Măng-đa-rin (Mandarine) đánh phá khu căn cứ du kích Tiên - Duyên - Hưng. Ngày 12-10, địch lại tiến hành trận càn ác - măng (Amende) đánh vào vùng đông bắc Quỳnh Côi. Trong các trận càn này, càng về sau địch càng tập trung binh lực, hoả lực lớn hơn, đánh phá ác liệt hơn. Mặc dù chênh lệch rất lớn về lực lượng và vũ khí, nhưng ta đã đánh cho khiếp sợ ở: An Bài (Phụ Dực), An Cố (Thụy Anh), Phong Châu, Phú Châu, Nguyên Xá, Chương Dương (Tiên Hưng), An Thái, Nội Thôn (Duyên Hà), Tam Đường, Tân Tiến (Hưng Nhân),...

Tuy nhiên, các chiến dịch càn quét của địch đã gây nhiều tổn thất cho phong trào kháng chiến ở Thái Bình. Các làng kháng chiến, các khu du kích đều bị tàn phá. Cơ sở của ta hầu như bị đảo lộn, tinh thần quần chúng, cán bộ, đảng viên không ổn định. Nhiều địa phương không duy trì được hoạt động vũ trang; giao thông, liên lạc bị gián đoạn. Cơ quan đầu não của tỉnh cũng không có chỗ đứng chân chắc chắn. Trong khi đó, địch đã thiết lập thêm một số vị trí đóng quân mới và ra sức tái lập tề làm cho vùng tự do và căn cứ của ta bị thu hẹp chỉ còn khoảng 300 km^2 rải ra 14 khu nhỏ. Đây là thời gian số đồn bốt và số quân chiếm đóng của địch bố trí dày đặc nhất ở Thái Bình.

Để khôi phục phong trào, tỉnh chủ trương chỉ đạo cụ thể cho từng vùng để chuyển hướng đấu tranh thích hợp với mức độ, tính chất khác nhau. Trong đó, nhiệm vụ chủ yếu là: ổn định tinh thần cán bộ, bộ đội, dân quân du kích và nhân dân; chấn chỉnh, bổ sung lực lượng; khôi phục cơ sở và các căn cứ du kích; hướng dẫn quần chúng đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, tranh thủ thời cơ đưa phong trào đi lên.

Nhằm thực hiện có kết quả những chủ trương trên, ngoài việc chỉ đạo các cấp, các ngành khẩn trương củng cố cơ sở Đảng; kiện toàn các cấp ủy, chính quyền, tỉnh mở nhiều đợt tuyên truyền, học tập với nội dung: học tập thư của Hồ Chủ tịch ngày 19-12-1951, phát động tuần lễ căm thù, tuần lễ ăn mừng chiến thắng... để giáo dục chính trị, tư tưởng và đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực, bi quan, cầu an trong cán bộ, đảng viên và nhân dân. Dịp này, vào đầu tháng 11-1951 Liên khu Ba cũng điều Trung đoàn 42 trở lại Thái Bình góp sức khôi phục phong trào.

Sau một thời gian ngắn, hoạt động khôi phục phong trào đã có kết quả ở nhiều địa phương. Tại Thụy Anh, từ chỗ tình hình "đen tối", phong trào "nằm im" thì nay đã phục hồi được cơ sở và tổ chức được các cuộc đấu tranh hợp pháp như chống bắt phu, bắt lính, chống địch thu thuế ở Đại An, Đồng Hưng, Tràng An, An Thọ, Đại Đồng và cả ở xã Hùng Tiến nằm sát điểm đóng quân Vạn Đồn khét tiếng hung ác của địch. Tại Quỳnh Côi, Phụ Dực nhiều cuộc đấu tranh đòi được cày cấy, thu hoạch ở các khu ruộng nằm sát bốt địch và ven các đường giao thông lớn đã thắng lợi. Ở Tiên Hưng, Hưng Nhân một số địa phương như Phú La, Tiến Trật, Canh Tân đã vận động quần chúng xây dựng làng kháng chiến với những đường hầm bí mật, những công sự chìm để vừa tránh sự đánh phá của địch vừa giấu được lực lượng của ta.

Riêng thị xã đã thực hiện thắng lợi chủ trương xây dựng cơ sở chính trị, vận động

---

[1] Dẫn theo: *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình* (1927 - 1954). Sdd, tr. 563.

quần chúng đấu tranh hợp pháp, trong đó tập trung cho cuộc đấu tranh đòi giải tán trại tập trung chợ Bo đang giam giữ hơn 10.000 đồng bào, chiến sĩ ta bị bắt đưa về sau các chiến dịch càn quét của địch. Đồng bào thị xã tích cực hưởng ứng việc quyên góp tiếp tế cho những người bị giam ở chợ Bo và kéo vào dinh Tỉnh trưởng đấu tranh đòi thả người, giải tán trại. Cuộc đấu tranh bền bỉ của quần chúng kết hợp với công tác địch vận đã giúp cho hàng ngàn người, trong đó có nhiều cán bộ, bộ đội, du kích được thả hoặc trốn thoát khỏi trại giam. Cuối cùng, địch phải giải tán trại giam chợ Bo và chuyển số người còn lại đi nơi khác.

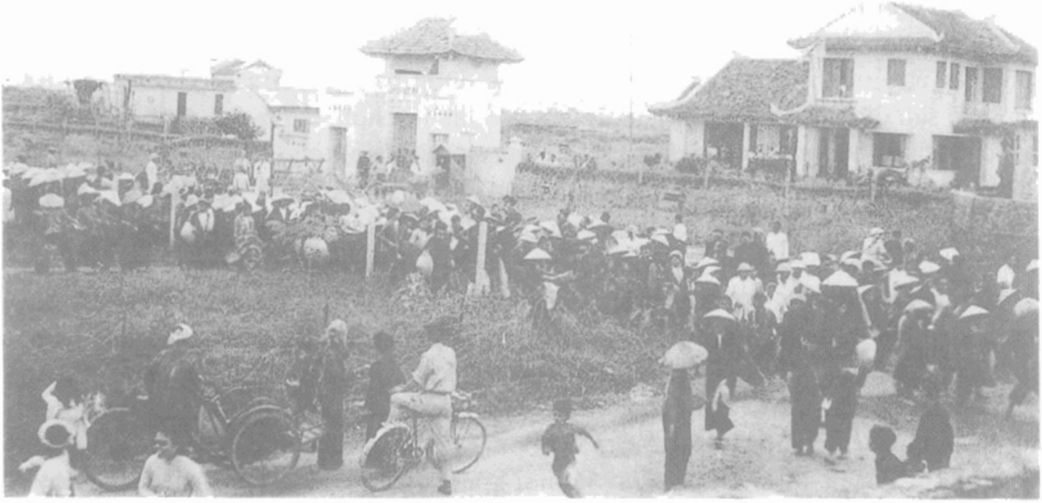

Đấu tranh đòi chồng con, chống bắt lính trước dinh Tỉnh trưởng tại thị xã Thái Bình (1951)

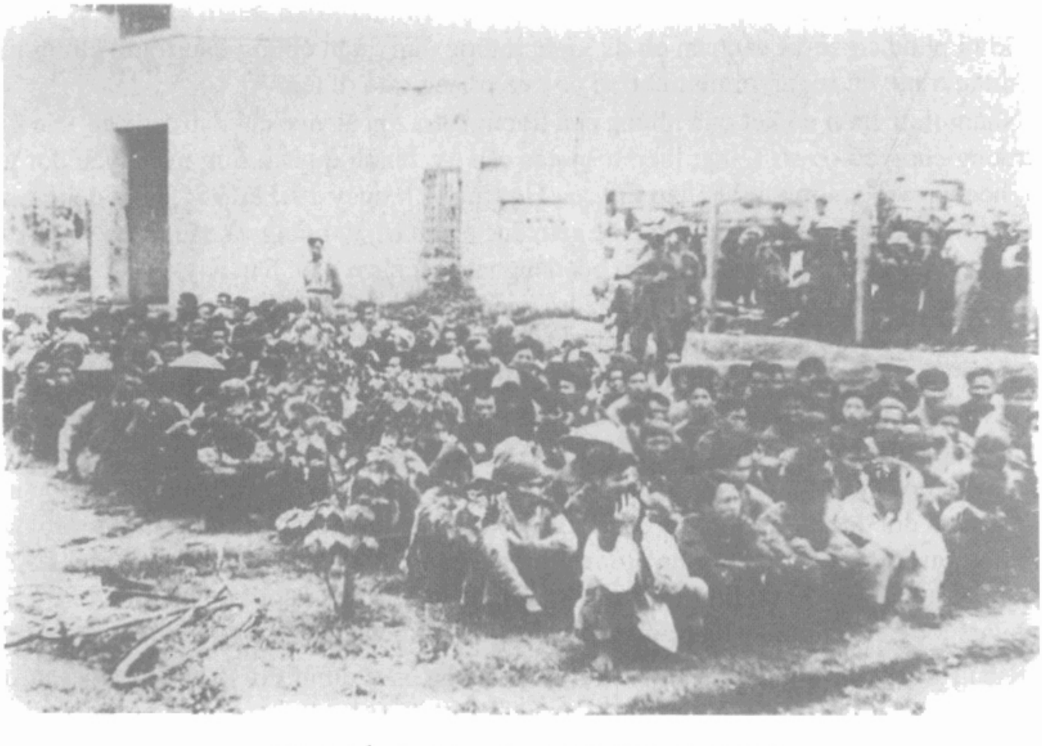

Bãi thị ở chợ Bo, thị xã Thái Bình (1951)

4. Thái Bình cùng cả nước đánh bại hoàn toàn thực dân Pháp xâm lược (1/1952 - 7/1954)

Trung tuần tháng 11-1951, Pháp mở cuộc hành quân Lô-tút (Lotust) đánh chiếm thị xã Hoà Bình nhằm giành lại thế chủ động trên chiến trường Bắc Bộ. Đây là thời cơ thuận lợi để chiến tranh nhân dân ở những vùng sau lưng địch phát triển.

Thái Bình nhanh chóng hưởng ứng đợt thi đua "Tiêu diệt sinh lực địch, đẩy mạnh chiến tranh du kích, củng cố phong trào cơ sở, tranh thủ nhân dân" do Liên Khu Ba phát động. Ngay từ những ngày cuối năm 1951 đến đầu tháng 1-1952, các đội vũ trang tuyên truyền tỉnh phối hợp với bộ đội, lực lượng vũ trang các huyện đã bao vây, tiến công hàng loạt đồn bốt của địch, chủ yếu là các đồn hương dũng, tổng dũng, vệ sĩ ở Phụ Dực, Thụy Anh và cả vùng bắc Đông Quan. Trong đó, mặc dù không phải là hướng chỉ đạo chính của tỉnh, bộ đội và du kích Đông Quan vẫn chủ động phối hợp với lực lượng Thụy Anh, diệt gọn đồn Bảo Chính đoàn Đông Khê (huyện lỵ Đông Quan) và bao vây tuyên truyền bức rút các đồn hương dũng, vệ sĩ ở Liên Phương, An Bình, Bắc Lạng. Ở Tiên - Duyên - Hưng, bộ đội địa phương phối hợp với dân quân du kích các làng xã Kim Châu, Tiến Trật, Hồng Việt (Tiên Hưng), Hồng Lĩnh, Chí Minh (Duyên Hà), Then, Mẹo (Hưng Nhân) làm tan nhiều ban tề nguỵ mới được tái lập từ tháng 10-1951.

Chỉ trong vòng 10 ngày hoạt động, đầu tháng 1-1952, Thái Bình tiêu diệt, bức rút 40 đồn địch, phá hàng loạt đội tề nguỵ có vũ trang [1].

Đúng thời gian này, để phối hợp với Chiến dịch Hoà Bình, Đại đoàn 320 tiến sâu vào vùng sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ, phát triển chiến tranh du kích, phá thế bình định của địch. Được sự chuẩn bị và giúp đỡ của nhân dân các huyện Thư Trì, Vũ Tiên, sau nhiều ngày hành quân nghi binh, ngày 25-1-1952 cả hai cánh quân của Đại đoàn lần lượt vượt sông an toàn sang đất Thái Bình.

Trong những ngày cuối tháng 1-1952, để chuẩn bị chiến trường cho bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích Tiền Hải đã bao vây bức hàng 9 vị trí vệ sĩ võ trang, trong đó có cả đồn vệ sĩ tập trung Đông Thành - một trung tâm Công giáo lớn của huyện. Ngày 26-1-1952, Tiểu đoàn Đống Đa, một đơn vị đi trước nắm địa bàn của bộ đội chủ lực cũng phối hợp với trung đội nữ du kích xã Tán Thuật (Kiến Xương) phục kích chặn đánh một đại đội lính nguỵ, bắt sống tên quan hai Pháp Mơ-đuya. Thừa thắng, Tiểu đoàn Đống Đa cùng với lực lượng vũ trang địa phương tiến công tiêu diệt đồn An Bồi và quận lỵ Tiền Hải, mở rộng vùng giải phóng nam Kiến Xương, bắc Tiền Hải.

Để sớm triển khai đánh địch, ngay cuối tháng 1-1952 Ban chỉ huy mặt trận Tả ngạn sông Hồng được thành lập và có quyết định chọn hướng hoạt động phát triển theo ba bước. Bước một, mở rộng khu nam sông Trà Lý. Bước hai, phát triển lên bắc Trà Lý, Quỳnh Côi, Tiên - Duyên Hưng. Bước ba, chuyển sang địa bàn Hưng Yên, Hải Dương.

Điểm được chọn để tiến công đột phá là chi khu quân sự La Cao (Đông Hướng) cơ quan chỉ huy đầu não của 19 đồn liên hiệp Pháp và vệ sĩ Thiên chúa giáo đóng ở hai huyện Kiến Xương, Tiền Hải. Đêm ngày 31-1-1952, trận công đồn La Cao đã diễn ra và kết thúc sau 30 phút chiến đấu. Toàn bộ đám chỉ huy chi khu và hai trung đội địch bị diệt và bắt sống, trong đó có tên đồn trưởng Vô - rét.

Phát huy thắng lợi La Cao, bộ đội huyện và du kích Kiến Xương, Vũ Tiên phối hợp với bộ đội vây ép, bức rút, bức hàng một loạt 10 đồn vệ sĩ, tổng dũng. Chưa đầy một tháng đánh địch, Đại đoàn 320 và quân dân Thái Bình đã giải phóng được nhiều vùng rộng lớn ở Tiền Hải, Kiến Xương và nam Vũ Tiên.

---

[1] Báo cáo niên kết của UBKCHC Thái Bình, 1952.

Cùng thời gian, một trung đoàn chủ lực khác (E52) đã đưa pháo vượt sông Trà Lý tiến công địch ở Thái Ninh, Thụy Anh. Trong đó, liên tiếp trong 2 ngày ngày (8 đến 9-2-1952), bộ đội ta đã chiếm gọn hai vị trí lớn của địch ở chợ Cổng và Thanh Đầu. Tại đồn chợ Cổng, ta diệt và bắt sống 132 nguỵ binh, 5 chỉ huy Pháp, thu toàn bộ vũ khí, trong đó có 1 khẩu pháo 105 li. Mất hai vị trí xung yếu, quân địch ở các vị trí xung quanh như: Xuân Hoà, Ranh Giáo, Đồng Chạch, Xuân Hải, Cống Cất, Đồng Tỉnh, Sơn Thọ, Các Đông, Bích Du hết sức hoang mang và bỏ súng xin hàng khi bị bao vây. Đến giữa tháng 2-1952, cả huyện Thái Ninh chỉ còn hai vị trí địch ở Cầu Sắt và Chùa Khô.

Trước tình hình có nhiều thuận lợi, tại phía bắc đường 10, bộ đội huyện và du kích các xã đã tiến công bức hàng, bức rút một loạt vị trí: An Lạc, Đồng Phú, Hải An, Tạ Xá (Tiên Hưng), Cần Phán (Quỳnh Côi), Nguyệt Lãng (Thư Trì). Hoạt động này giúp bộ đội chủ lực bao vây diệt gọn các vị trí: Buộm, Dốc Văn, Phú Vật, Đào Thành (Hưng Nhân); Mĩ Đình, Cúc Đình (Duyên Hà) ngay trong những trận mở đầu nhằm khôi phục lại căn cứ Tiên - Duyên - Hưng.

Lo sợ nguy cơ vùng chiếm đóng ngày càng bị co hẹp, ngày 15-12-1952, địch điều hai binh đoàn cơ động (GM4, GM7) mở cuộc hành binh Mưa Phùn (Crachin) càn quét vào Thái Ninh, Thụy Anh. Nhưng, tiến tới đâu chúng cũng bị bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và du kích ta chặn đánh quyết liệt. Ngày 20-2-1952, địch buộc phải rút quân. Thừa thắng, các đơn vị chống càn đã bao vây diệt gọn đồn Trà Linh (Thụy Anh).

Ngày 23-2-1952, sau khi thất bại thảm hại ở Hoà Bình, quân Pháp quay về càn quét hòng củng cố lại các vị trí chiếm đóng ở vùng đồng bằng.

Lão du kích Nguyên Xá (Tiên Hưng) phục kích chống càn

Lính Pháp đi càn bị thụt hố chông tại Tán Thuật (Kiến Xương)

Tại Thái Bình, địch huy động tới 5 binh đoàn cơ động (GM1, GM2, GM3, GM4, GM7) do đích thân Tướng Sa-lăng - Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Bắc Bộ trực tiếp chỉ huy mở cuộc hành quân Thủy Ngân (Mercure) càn quét bốn huyện: Thụy Anh, Thái Ninh, Kiến Xương, Tiền Hải. Nhiều trận đụng độ ác liệt diễn ra ở các khu vực Thần Huống, Bích Du, Chỉ Thiện, Vọng Hải (Thái Ninh), Quang Lang (Thụy Anh); Răng Thông (Kiến Xương), Lưu Phương (Tiền Hải). Được sự giúp đỡ của nhân dân, lực lượng vũ trang ta sử dụng các lối đánh vừa chống càn, luồn càn vừa tập kích, phục kích tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch. Trong đó, riêng trận đánh ở Chỉ Thiện ngày 30-3, ta đã đánh tan 3 tiểu đoàn ứng chiến, tiêu diệt gọn hơn 200 tên địch. Ngày 3-4, tại một trận tập kích trên đê sông Trà Lý thuộc Kiến Xương ta cũng diệt cả một đại đội Com-măng-đô, bắt sống một số tên, trong đó có 3 lính Pháp, thu hơn 100 súng các loại.

Ngày 4-4-1952, kết thúc chiến dịch càn quét, địch đã chiếm đóng lại các vị trí: Trà Linh (Thụy Anh), Trà Lý (Tiền Hải), La Cao, Thanh Nê, Cao Mại (Kiến Xương) và tái vũ trang các nhà thờ Cổ Việt, Tân Bình (Vũ Tiên), củng cố lại các vị trí đóng quân trên đường 10 [1]. Tuy nhiên, một lần nữa chúng chịu bất lực trước sự mở rộng không ngừng của các khu căn cứ du kích, các vùng giải phóng ở Thái Bình.

Trong suốt thời gian phối hợp với Chiến dịch Hoà Bình, quân dân Thái Bình cùng bộ đội chủ lực đánh hàng trăm trận liên tiếp, đẩy lùi các cuộc càn quét lớn của địch; bức hàng, bức rút 75 đồn bốt; bắt giáo dục và phóng thích tại chỗ gần 2.000 tên vệ sĩ, diệt và làm bị thương hơn 3.000 tên địch, thu hàng nghìn súng và hàng trăm tấn đạn dược các loại. Hầu hết địa bàn Tiền Hải, Thái Ninh và phần lớn các huyện Kiến Xương, Thụy Anh, Đông Quan đã được giải phóng trong đợt này. Khu căn cứ du kích được củng cố và phát triển ở Tiên - Duyên - Hưng, Quỳnh Côi, Phụ Dực, Vũ Tiên.

Từ khi địch đánh chiếm Thái Bình, đây là lần quân dân trong tỉnh thu được thắng lợi rực rỡ nhất. Ghi nhận thành tích này, tháng 4-1952, tại hội nghị thi đua toàn quân, Thái Bình vinh dự được nhận cờ thưởng của Hồ Chủ tịch có dòng chữ "Quân dân một lòng tiêu diệt quân địch"; làng kháng chiến Nguyên Xá (Tiên Hưng) được tặng cờ "Nguyên Xá làng kiểu mẫu".

Nhằm kịp thời ngăn chặn, phá vỡ các âm mưu thủ đoạn của địch; tiếp tục thúc đẩy công cuộc kháng chiến, Tỉnh ủy chủ trương: "Tăng cường công tác vận động quần chúng, đẩy mạnh đấu tranh chính trị, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, tranh thủ nhân dân vùng địch tạm chiếm, vùng Thiên chúa giáo, vùng mới giải phóng để củng cố và mở rộng cơ sở, đẩy mạnh sản xuất, thực hiện chính sách ruộng đất, bồi dưỡng sức dân, xây dựng lực lượng kháng chiến vững mạnh" [2]; trong đó, đối với vùng mới giải phóng, tỉnh có nghị quyết riêng tập trung vào các nhiệm vụ: khuyếch trương không khí chiến thắng, "đánh bạt oai phong địch", đoàn kết nhân dân, đẩy mạnh công tác an ninh và phục hồi, phát triển các tổ chức quần chúng. Triển khai nghị quyết, các Đảng bộ đã cử cán bộ, đảng viên về cơ sở làm công tác dân vận, tập hợp lại lực lượng của các tổ chức Nông hội, Thanh niên, Phụ nữ, Thiếu nhi... đồng thời hướng dẫn thực hiện nhiều nhiệm vụ như: tuyên truyền, giải thích các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ; tổ chức cải tạo, giáo dục những người từng lầm đường theo giặc; xây dựng khối đoàn kết lương - giáo; vận động "phòng gian, giữ bí mật"; hướng dẫn nhân dân làm hầm hố tránh phi pháo và phòng địch càn quét; giúp đỡ những gia đình có nhiều khó khăn, thiệt hại do địch cướp phá; tổ chức các cuộc sinh hoạt văn hoá, liên hoan văn nghệ và đẩy mạnh khai hoang vỡ hoá, tăng gia sản xuất... Các hoạt động này làm cho những vùng mới giải phóng chỉ trong thời gian ngắn đã có những thay đổi nhanh chóng với không khí vui tươi, phấn khởi.

---

[1] Theo *Thái Bình kháng chiến chống Pháp xâm lược*, Sđd: Cuối năm 1951, ở Thái Bình có 195 đồn bốt của địch. Sau tháng 4-1952, chỉ còn 97 đồn bốt. Riêng đoạn đường 10 chạy qua Thái Bình từ Tân Đệ đến cầu Nghìn dài 37km, địch đã đóng tới 32 điểm.

[2] *Lịch sử Đảng bộ Thai Bình* (1927 - 1954). Sđd. tr.599.

Ở vùng tạm chiếm, được sự chỉ đạo của tỉnh, ngay sau các cuộc càn quét lớn, nhiều cuộc đấu tranh công khai hợp pháp thu hút đông đảo quần chúng đã liên tiếp nổ ra tại nhiều địa phương nhằm chống địch thu thuế, vét thóc, bắt phu, bắt lính, nộp tre và bắn phá bừa bãi làm thiệt hại nhà cửa, tài sản của dân, phá hoại sản xuất. Điển hình là cuộc đấu tranh ở Thụy Anh đòi địch phải sửa chữa cống Trà Linh và không được dồn dân, phá lúa ven đường 39 và 218. Cống Trà Linh nhiều lần bị quân Pháp tái chiếm và phá hoại để xây đồn bốt làm cho một phần ba diện tích ruộng đất của 8 huyện phía bắc tỉnh bị thiếu nước phải bỏ hoang hoá. Từ sớm, cuộc đấu tranh đòi sửa cống Trà Linh đã diễn ra nhưng phải tháng 4-1952 trở đi mới thực sự rầm rộ. Hàng chục vạn lượt quần chúng, chủ yếu là ở các huyện Thụy Anh, Thái Ninh, Đông Quan, trong đó có rất đông đồng bào Công giáo cùng một số cha cố, tu sĩ, ngụy quân, ngụy quyền cũng được vận động tham gia đấu tranh, gây dư luận sôi nổi cả Bắc Kỳ. Cuộc đấu tranh kéo dài hơn 10 tháng trời, rốt cuộc đến tháng 1-1953, địch phải chịu tốn phí hơn 4 triệu đồng Đông Dương để sửa cống. Cuộc đấu tranh chống địch đuổi dân, cắt lúa lập vành đai trắng ven đường 39 và 218 cũng diễn ra quyết liệt trong tháng 8-1952. Bất chấp sự ngoan cố và đe doạ của địch, nhân dân Thụy Anh đã kiên trì đấu tranh buộc địch phải từng bước nhượng bộ. Thắng lợi của cuộc đấu tranh đã chặn đứng ý đồ của địch phá rỡ hơn 1.000 nóc nhà và bỏ hoang trên 2.300 mẫu lúa của dân.

Với lực lượng nòng cốt là các tổ chức đoàn thể quần chúng, cuộc vận động tuyên truyền phơi bày âm mưu, tội ác của địch nhằm thúc đẩy công tác địch vận, phá vỡ các cuộc tuyển mộ ngụy quân cũng diễn ra ở nhiều địa phương. Riêng trong đợt xuân - hè 1952 có hơn 6.000 thanh niên làm giấy cam kết không đi lính cho giặc. Thu - đông 1952 có 1.826 thanh niên xin nhập ngũ. Đầu năm 1953, hoạt động địch vận đã làm nổ ra 539 cuộc đấu tranh của lính ngụy đòi tăng lương, giải ngũ, từ chối đi càn quét và chống lại những tên chỉ huy hung ác.

Để tiếp tục tiến công vào hệ thống ngụy quyền, từng bước hạ gục uy thế của thực dân Pháp và tay sai, ngoài các đợt phá tề ngụy ở cơ sở, nhiều cuộc công khai đấu tranh ngăn chặn âm mưu củng cố ngụy quyền chức có kết quả. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh phá cuộc bầu cử Hội đồng quản trị tỉnh được tổ chức ngay tại thị xã vào ngày 20-5-1952. Được sự tuyên truyền của cơ sở ta, mặc dù địch đã cho lính lùng sục vừa mua chuộc vừa đe doạ, số người đi bầu vẫn ít ỏi. Nhiều quần chúng bị ép buộc phải đi bầu đã mang theo luôn các loại đơn kiện lính cướp phá, đơn đòi tiền tử tuất cho thân nhân... biến nơi bầu cử thành nơi tố khổ, hỗn loạn. Sau đó, tại thị xã còn diễn ra một cuộc vận động làm thất bại cuộc kinh lý về Thái Bình của Đô-lây, một tay sai đắc lực của đế quốc Mỹ đang làm Khâm mạng Toà thánh Đông Dương. Một mặt, ta tạo dư luận vạch rõ âm mưu vực dậy đám Công giáo phản động của Đô - lây trong cuộc kinh lý. Mặt khác, lực lượng vũ trang ta hành quân nghi binh quanh vùng ven thị xã và đánh phục kích trên đường 10, đường 218 làm cho địch nơm nớp lo sợ. Vì vậy, ngày 13-11-1952, Đô-lây về Thái Bình trong không khí vội vã, rời rạc, không đạt được ý muốn khuyếch trương đã đặt ra. Từ sớm, địch đã thông sức cho 48 toà sứ và 1 tiểu chủng viện trên địa phận tỉnh phải tập hợp 4 vạn người kéo về thị xã đón rước Đô-lây. Nhưng trên thực tế chỉ độ 2.000 người, chủ yếu là ngụy quyền tỉnh và chức sắc Thiên chúa giáo đến đón.

Trong những năm 1952 - 1953, song song với hoạt động đánh giặc, giữ làng nhân dân còn tập trung phát triển kinh tế bằng các hoạt động sửa chữa đê, kè, cống, thành lập các tổ đổi công, thi đua "tăng gia sản xuất" và "cày cấy hết diện tích"; nhiều địa phương còn hưởng ứng cuộc vận động "thi đua tiết kiệm", giúp đỡ nhau vượt qua nạn đói giáp hạt vì vụ mùa 1952 thất thu do bị sâu bệnh[1]. Đặc biệt, thi hành nghị quyết của tỉnh (8-1952) về việc thi hành chính sách ruộng đất, chính quyền các địa phương đã tịch thu 2007 mẫu ruộng của 62 tên địa chủ phản động, tạm cấp cho 5.871 nông dân nghèo và quản lý 14.987 mẫu ruộng của 851 địa chủ vắng mặt, tạm giao cho 35.068 hộ nông dân thiếu ruộng; riêng số ruộng công thì được áp dụng theo thể lệ mới là chia cấp đều cho cả nam lẫn nữ. Việc thi hành sắc lệnh giảm tô, tức 25% đã hạn chế rất lớn sự bóc lột của địa chủ, phú nông. Chỉ tính riêng vụ chiêm năm 1953, cả tỉnh đấu tranh đòi 820 địa chủ, 1.842 phú nông giảm tô, tức được 159.753 thúng thóc và xoá bỏ được nhiều món nợ thế chấp vô lý đối với nông dân.

Kết hợp với việc thúc đẩy tăng gia sản xuất, tỉnh đã lãnh đạo cuộc đấu tranh chống địch vơ vét thóc gạo và đẩy lùi tiền địch ra khỏi các vùng giải phóng, vùng căn cứ du kích trong hai năm 1952 - 1953. Qua hai đợt vận động đổi tiền mới vào tháng 6 và tháng 9-1953, cả tỉnh thu về 442.368.247 đồng tiền tài chính, 160.346.875 đồng tiền Đông Dương, phát ra 429.561.414 đồng tiền ngân hàng. Thắng lợi của cuộc đấu tranh tiền tệ đã tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hoá, cổ vũ nhân dân tự giác đóng góp nhiều hơn cho kháng chiến. Năm 1952, do mất mùa, nhân dân đóng thuế nông nghiệp mới đạt 40% mức được giao. Năm 1953, thuế nông nghiệp cả tỉnh đã đạt gần 70% mức giao và truy thu đầy đủ tiền thuế khê đọng của cả hai năm 1951 - 1952.

Sự chuyển biến về kinh tế cùng với sự mở rộng vùng giải phóng, vùng căn cứ du kích đã tạo điều kiện vô cùng thuận lợi để đẩy mạnh phát triển văn hoá - xã hội. Hàng nghìn lớp học cấp một, cấp hai phổ thông, lớp bình dân học vụ được mở ra. Mạng lưới y tế phát triển nhanh chóng và kịp thời làm tốt công tác vệ sinh phòng bệnh, dập tắt các dịch bệnh do địch thả côn trùng phá hoại. Phong trào văn nghệ kháng chiến với đủ các hình thức thi thơ, hát chèo, diễn kịch... diễn ra ở hầu khắp mọi nơi gây không khí lạc quan, tin tưởng vào kháng chiến thắng lợi.

Để đưa cuộc kháng chiến tiến lên, đi liền với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, tỉnh đặc biệt tăng cường cho công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng về mọi mặt. Thực hiện Trung ương Đảng lần thứ 3 (4-1952), Tỉnh ủy quyết định mở cuộc vận động chỉnh Đảng và chỉnh huấn cán bộ trong toàn tỉnh. Từ tháng 10-1952 đến 10-1953, đợt chỉnh Đảng, chỉnh huấn được căn bản hoàn thành. Qua đây các cơ sở Đảng được củng cố, gắn bó chặt chẽ hơn với các nhiệm vụ ở địa phương; đội ngũ cán bộ, đảng viên cũng được sàng lọc. Nhiều cán bộ, đảng viên từng vượt qua những thử thách trong kháng chiến, có năng lực, uy tín cao được bổ sung lãnh đạo và sức chiến đấu cho chính quyền kháng chiến các cấp.

Trước khí thế chung, trừ một số vùng tạm chiếm bị địch khống chế, hầu hết những địa phương còn lại, nhất là ở vùng giải phóng, vùng căn cứ du kích, các tổ chức Thanh niên, Phụ nữ, Phụ lão, Nông hội đều phát triển, giữ vững sinh hoạt. Trong đó, Đoàn Thanh niên ở nhiều nơi là lực lượng nòng cốt trong các hoạt động văn hoá, văn nghệ, các cuộc vận động tòng quân; Hội Phụ nữ là lực lượng quan trọng trong công tác địch vận; Hội Nông dân tập hợp quần chúng ở cơ sở, góp phần mở rộng lực lượng, vai trò của Mặt trận Liên Việt.

Thời gian này, tỉnh cũng trực tiếp chỉ đạo việc chấn chỉnh tổ chức, kiện toàn cơ quan quân sự các cấp; giáo dục tư tưởng và nâng cao trình độ tác chiến cho bộ đội tập trung; bổ sung trang bị và huấn luyện kĩ chiến thuật cho lực lượng du kích tiến tới đủ sức đánh địch ở cơ sở. Tỉnh còn quan tâm đẩy mạnh công tác xây dựng và củng cố Đảng nhằm tăng cường sức mạnh và tinh thần chiến đấu của lực lượng vũ trang, nửa vũ trang.

---

[1] Theo *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình*, Sđd. tr. 613-614: "Đầu tháng 4-1953 ở 5 huyện Tiền Hưng, Duyên Hà, Hưng Nhân, Quỳnh Côi, Phụ Dực có 25.600 gia đình thiếu đói..." và qua các đợt vận động: "... toàn tỉnh đã huy động được 1.562 tấn thóc và 29.588 đồng Đông Dương cùng 360 tấn thóc do Ủy ban Kháng chiến khu Tả ngạn cho vay để ủng hộ đồng bào thiếu đói".

Mặc dù phải tập trung chuẩn bị mọi mặt cho kháng chiến, trong những năm 1952 - 1953, các hoạt động phòng chống, đánh địch càn quét và chủ động tập kích, phục kích tiêu diệt, vây hãm đồn bốt địch vẫn được tăng cường. Thực hiện chủ trương "Kiên quyết không để một đoạn đường nào của địch còn nguyên vẹn", đến cuối năm 1952, đầu năm 1953, tất cả các tuyến đường giao thông đều bị phá nát làm cho các cuộc cơ động của địch hầu như tê liệt. Để tạo thế cho các cuộc đấu tranh của quần chúng, bộ đội và du kích các địa phương liên tiếp trận đánh tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch. Trong đó, ngày 6-7-1952, quân dân Thụy Anh phục kích tiêu diệt một trung đội lính Âu - Phi trên đoạn đường Diêm Điền - Kha Lý. Ngày 27-7, trên đoạn đường này bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương lại phục kích tiêu diệt cả hai trung đội ngụy. Ở Thư Trì, Quỳnh Côi, Phụ Dực,... quân dân cũng đánh nhiều trận trên các tuyến đường giao thông, tiêu diệt gọn nhiều tốp lính địch. Nhiều nơi, du kích đã độc lập, phục kích, bao vây quấy rối đồn bốt địch. Du kích các xã Phúc Khê, Vị Dương (Thái Ninh) bao vây chặt đồn cầu Sắt đến nỗi địch phải dùng máy bay để tiếp tế đồ ăn, nước uống. Du kích Hồng Lĩnh (Duyên Hà) vây hãm vị trí ụ Cò Tiên buộc một đại đội địch phải ra hàng. Các hình thức hóa trang phục kích trên đường giao thông, gỡ mìn của địch để đánh địch đã phổ biến khắp nơi.

Bước vào thu - đông 1952, phối hợp với Chiến dịch Tây Bắc, quân dân Thái Bình mở đợt tiến công tiêu diệt và bức rút hàng chục vị trí địch ở Quỳnh Côi, Phụ Dực, Thụy Anh, Thái Ninh, Đông Quan, Kiến Xương; từ đó, mở rộng thêm khu căn cứ du kích ở nam Phụ Dực, bắc Đông Quan là địa bàn có nhiều đồng bào Công giáo, cơ sở của ta non yếu từ trước tới nay.

Để phân tán bộ đội chủ lực ta và cứu nguy cho các vị trí đang bị vây hãm, ngày 10-1-1953, quân Pháp điều 3 binh đoàn cơ động (GM3, GM4, GM5) và bốn tiểu đoàn pháo mở liên tiếp hai trận càn Con Cóc (Crapaud) và Con Sâu (Artois) đánh phá các huyện Thái Bình, Kiến Xương, Vũ Tiên, Quỳnh Côi, Phụ Dực. Nhằm chủ động phá càn, luồn càn, bộ đội và du kích đã phân tán khắp nơi. Sau hơn 20 ngày càn quét địch giải vây được một số đồn bốt, đóng thêm một số vị trí khác nhưng bị thiệt hại nặng, 1145 tên bị tiêu diệt, 396 tên bị bắt và bị thương, 15 xe bị phá hủy. Quân dân ta phân tán đánh địch ở khắp các địa bàn, thu 267 súng các loại, 1 xe Zép và trên 20 tấn quân trang.

Rút kinh nghiệm sau các trận phá càn, tỉnh tiếp tục ây dựng lực lượng, phát triển chiến tranh du kích, sẵn sàng chiến đấu. Nhờ vậy - hè thu 1953 ta chủ động trong các trận chống phá càn của địch. Điển hình là trận chống phá càn tại Duyên Hà, Hưng Nhân, Quỳnh Côi từ ngày 22-9-1953 đến ngày 1-10-1953. Quân địch tới nơi nào cũng bị du kích đánh trả quyết liệt. Riêng tại Duyên Hà, du kích các xã Đoan Hùng, Tam Điệp, An Đồng, Minh Khai, Hồng Lĩnh, Văn Lang, Hồng Phong, Thống Nhất đã kiên cường chống trả với cả bọn địa phương quân lẫn lực lượng cơ động của địch. Du kích Tam Điệp, Đoan Hùng phối hợp với bộ đội huyện đánh địch trên bờ sông Tiên Hưng và giải thoát cho hàng nghìn đồng bào ở Hưng Nhân khỏi vòng vây của giặc.

Với những thắng lợi trên, đến tháng 10-1953, vùng giải phóng, vùng căn cứ du kích và khu du kích được mở rộng thêm, chiếm khoảng 4/5 đất đai toàn tỉnh. Địch chỉ còn đóng được ở thị xã, kiểm soát được tuyến đường 10 và một số vị trí Thiên chúa giáo thuộc khu vực Vĩnh Ninh.

Nhằm cứu vãn tình thế bị động, cuối năm 1953, thực dân Pháp triển khai kế hoạch Na-va. Một mặt, chúng đưa quân nhảy dù xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ nhằm cài bẫy, thu hút và giam chân chủ lực ta. Mặt khác, chúng tập trung một lực lượng lớn quân cơ động ở Bắc Bộ, chủ yếu là vùng đồng bằng nhằm tạo thế đứng chân để đánh phá ra vùng tự do.

Ở Thái Bình vào cuối năm 1953, địch đang lâm vào tình trạng yếu cả về thế và lực. Chúng chỉ còn 97 đồn bốt với 9.219 quân (có 618 lính Âu - Phi). Trong số đó, nhiều đồn địch liên tục bị quân ta vây hãm. Đối phó lại, địch chỉ cố co vào giữ vị trí đóng quân và gọi pháo bắn, ném bom vào các khu du kích, căn cứ du kích hòng làm giảm nhẹ áp lực của ta.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương và khu Tả ngạn, ngày 17-11-1953, Tỉnh ủy Thái Bình đã kiểm điểm, đánh giá tình hình và đề ra những nhiệm vụ, kế hoạch đông - xuân 1953 - 1954 với trọng tâm là "Phát huy tinh thần công kích địch thật mạnh mẽ, đánh mạnh để thu hút lực lượng địch, làm nhẹ cho chiến trường khác".

Bước vào đông - xuân 1953 - 1954, tuy phải tập trung ở chiến trường chính, quân Pháp vẫn buộc phải rút một lực lượng quân cơ động mở liền hai chiến dịch càn quét lớn nhằm dẹp tan cuộc chiến tranh nhân dân đang phát triển mạnh mẽ ở Thái Bình.

Ngày 27-11-1953, địch tập hợp 3 binh đoàn cơ động (GM1, GM9, GMVN), 1 tiểu đoàn cơ giới, 2 tàu chiến, 40 khẩu pháo các loại và mở trận càn Con Trâu (Buffle) đánh vào các huyện phía nam sông Trà Lý. Ngay từ lúc mới hành quân, địch đã bị chặn đánh dữ dội ở ngã ba Đọ (Đông Quan), Thanh Nê (Kiến Xương)... Đặc biệt quân dân Tiền Hải đã chủ động đón đánh địch ở khắp nơi, loại khỏi vòng chiến đấu 225 tên, phá hủy 2 xe tăng và đánh hỏng nặng 6 xe cơ giới khác. Trợ giúp quân dân các huyện chống càn, sáng sớm ngày 4-12-1953, một đơn vị bộ đội ta bí mật bất ngờ áp sát tiến công vào Sở chỉ huy cuộc hành quân của địch đóng ở thị xã, làm gần 100 tên địch chết và bị thương, 25 tên bị bắt sống, 28 xe cơ giới bị phá hỏng. Đây là trận tập kích táo bạo đầu tiên của ta vào trung tâm đầu não của địch ở Thái Bình. Hoảng sợ, ngày 5-12, địch phải bỏ dở cuộc càn.

Sau thất bại trên, ngày 12-12-1953, địch lại huy động 6 binh đoàn cơ động (GM1, GM3, GM4, GM5, GM8 và GMVN) cùng 3 tiểu đoàn khinh quân, 1 tiểu đoàn cơ giới, 1 tiểu đoàn vận tải, 2 hạm đội tàu chiến, 8 tiểu đoàn pháo có không quân yểm trợ mở trận càn Con Cắt (Gerfaut) đánh phá dài ngày vào cả hai địa bàn nam, bắc sông Trà Lý. Chúng càn quét tập trung làm 3 đợt. Đợt 1 (từ ngày 12-12 đến 22-12-1953) đánh vào Vũ Tiên, Kiến Xương, Tiền Hải). Đợt 2 (từ ngày 20 đến 28-12-1953) đánh phá Duyên Hà, Tiên Hưng, Quỳnh Côi. Đợt 3 (từ 28-12-1953 đến 20-1-1954) càn quét vào Đông Quan, Thái Ninh, Thư Trì và cả Vũ Tiên, Kiến Xương, Tiền Hải. Tuy nhiên, trong cả 3 đợt địch đều vấp phải sự đánh trả quyết liệt của bộ đội chủ lực và quân dân ta. Du kích bám làng chống càn. Bộ đội bám địch tập kích, phục kích tiêu diệt địch; trong đó có những trận làm kẻ thù khiếp sợ. Quân dân thôn Kình Nhuế (Kiến Xương) chiến đấu ròng rã 2 ngày trời, đẩy lui hai tiểu đoàn địch. Bộ đội chủ lực phối hợp với bộ đội tỉnh tập kích một tiểu đoàn địch ở Rãng Thông và Cao Bạt Lụ (Kiến Xương) diệt và làm bị thương gần 2 đại đội địch, bắt sống 32 tên, thu hàng trăm súng các loại. Bộ đội tỉnh, huyện cùng du kích ở Quyết Tiến, Quyết Thắng, Văn Môn (Vũ Tiên) diệt và làm bị thương gần 100 tên địch, bắt sống 23 tên, thu nhiều súng đạn và quân trang, quân dụng. Trận phục kích trên đường 39 ở Hưng Nhân, bộ đội chủ lực và bộ đội tỉnh phối hợp tiêu diệt một tiểu đoàn địch...

Ngày 20-1-1954, quân Pháp buộc phải chấm dứt cuộc càn với nhiều tổn thất. Chúng để lại một binh đoàn cơ động (GM8) nhằm trấn an đám quân chiếm đóng.

Kết quả qua hai trận chống càn, quân dân Thái Bình phối hợp với bộ đội chủ lực đã tiêu diệt, làm bị thương và bắt sống gần 5000 tên địch, phá hủy 11 xe tăng, 2 xe cóc, 101 xe vận tải, 6 khẩu pháo lớn (trong đó có 2 khẩu 105 li), thu nhiều súng đạn, quân trang, quân dụng.

Phát huy khí thế chiến thắng, trong suốt tháng 2-1954, ta tiếp tục vây ép các đồn bốt địch, vừa gọi loa địch vận vừa phá rào, gỡ mìn, dồn chúng vào thế khốn quẫn. Để phối hợp với các hoạt động này, ngày 10-2, bộ đội tỉnh cùng bộ đội các huyện Kiến Xương, Vũ Tiên, Tiền Hải đã hoá trang đánh phá vị trí Thân Thượng (Kiến Xương) - nơi bọn phản động vũ trang đội lốt Thiên chúa giáo dựng lên từ năm 1950 nay đã trở thành địa điểm tập trung dân lập "đại xã" của địch. Chưa đầy 30 phút tấn công, ta đã tiêu diệt, làm bị thương 50 tên, bắt sống 58 tên, thu hơn 100 súng các loại và giải phóng cho 4 vạn đồng bào thoát khỏi trại tập trung. Trước những hoạt động mạnh của ta, địch đưa binh đoàn cơ động (GM8) càn quét vào khu du kích bắc Thư Trì và bao vây đánh phá làng kháng chiến Nguyên Xá (Tiên Hưng). Ở cả hai nơi này, địch đều thất bại trước tinh thần chiến đấu của quân dân ta.

Kết thúc đông xuân 1953 - 1954, quân dân Thái Bình đã ở thế áp đảo đối với quân địch. Ngày 13-3-1954, quân ta nổ súng mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ. Đầu tháng 4-1954, tin chiến thắng Điện Biên Phủ liên tiếp dội về làm nức lòng quân dân Thái Bình. Để đẩy mạnh nhiệm vụ phối hợp với chiến trường chính, Tỉnh ủy có nghị quyết: "Động viên toàn Đảng bộ, toàn quân, toàn dân trong tỉnh thi đua hoàn thành nhiệm vụ chi viện cho chiến dịch, nêu cao tinh thần khẩn trương tích cực hoạt động phối hợp với Điện Biên Phủ". Không khí hồ hởi, khẩn trương hướng về chiến dịch Điện Biên Phủ đã lan rộng ra khắp các địa phương trong tỉnh, kể cả vùng còn bị địch tạm chiếm. Hàng ngàn quần chúng xung phong làm dân công gánh thóc vượt sông Hồng để chuyển ra chiến trường. Trên 3000 thanh niên được tuyển chọn bổ sung cho bộ đội chủ lực. Nhân dân đóng góp hàng chục tấn tặng phẩm gửi tặng các chiến sĩ Điện Biên Phủ. Tuy ở trong vùng kiểm soát của địch, nhân dân thị xã cũng viết hàng nghìn lá thư động viên kèm theo hàng vạn đồng thuốc chữa bệnh, hàng nghìn chiếc khăn mặt và nhiều đồ dùng khác gửi lên Điện Biên Phủ.

Lực lượng vũ trang trong tỉnh cũng tiến công, bao vây bức hàng, bức rút hàng loạt vị trí đóng quân của địch. Nhiều nơi địch phải dùng hàng chục lần chiếc máy bay trong ngày để tiếp tế cho các đồn bốt bị vây hãm. Trên các tuyến đường giao thông, bộ đội cùng du kích cũng thường xuyên tập kích, phục kích chặn đánh các đoàn xe cơ giới, các cuộc hành quân của địch. Chỉ riêng trong tháng 5-1954, quân dân ta đã đánh 238 trận, diệt 86 tên địch, làm bị thương 74 tên, phá 2 xe tải, 2 khẩu pháo 105 li.

Để phá vỡ âm mưu tăng cường bắt lính cho cuộc chiến ngày càng hao tổn lực lượng của địch, tháng 4-1952, các địa phương đồng loạt tổ chức các cuộc đại hội "Thanh niên đoàn kết chống giặc bắt lính". Riêng Thư Trì, Vũ Tiên tổ chức được 28 đại hội xã với 32.514 lượt người tham dự. Nhiều làng xã có sáng kiến tổ chức tuần lễ bảo vệ thanh niên. Một số thanh niên vùng tạm chiếm sau khi học tập đã ra vùng căn cứ du kích, vùng tự do tham gia kháng chiến hoặc xin nhập ngũ.

Sau thất bại ở Điện Biên Phủ (ngày 7-5-1954), hàng ngũ địch ở Thái Bình ra hết sức hoang mang. Đầu tháng 6-1954, chúng rút bớt một số đồn bốt trên đường 39 thuộc các huyện Tiên Hưng, Kiến Xương. Cả tỉnh chỉ còn 78 vị trí địch, hầu hết đều đóng thành tuyến trên đường 10, đường 223 của huyện Vũ Tiên.

Chớp thời cơ tiêu diệt địch, tỉnh chủ trương đưa bộ đội và du kích lên hoạt động mạnh ở các đường giao thông; đẩy mạnh địch vận làm tan rã hàng ngũ địch và đẩy mạnh đấu tranh chính trị làm áp lực cho Hội nghị Giơ-ne-vơ. Thực hiện chủ trương của tỉnh, chỉ thị của Khu ủy Tả Ngạn, lực lượng vũ trang ta đánh địch trên các tuyến giao thông của tỉnh. Trong đó, tập trung chính vào đoạn đường 10 từ cầu Vật tới thị xã nhằm cắt đứt đường giao thông vận chuyển, rút quân của địch. Trong khi đó, hoạt động đấu tranh chống bắt lính, đòi chồng con cũng được phát động rộng rãi. Hàng vạn truyền đơn vận động binh lính bỏ ngũ đã được chuyển đến tận tay đám ngụy quân và gia đình họ. Riêng thị xã, ngày 14-6-1954, đã có trên 500 đồng bào công khai kéo vào dinh Tỉnh trưởng bù nhìn đấu tranh quyết liệt, buộc địch phải trả 95 thanh niên trong số 97 người mà chúng đã bắt ở phố An Tập để ép đi lính. Ngày 21-6, hơn 2.000 đồng bào nội ngoại thị lại tập hợp kéo vào dinh Tỉnh trưởng đưa kiến nghị đòi chồng con, đòi hoà bình và hô vang các khẩu hiệu "Phản đối đế quốc", "Đả đảo Bảo Đại". Tiếp theo, ngày nào cũng có từ 20 - 30 gia đình kéo đến dinh Tỉnh trưởng vật vã, kêu khóc đòi thả chồng con về với gia đình [1]. Các hoạt động này đã tác động mạnh tới tinh thần ngày càng rệu rã của binh lính địch. Từ ngày 27-6 đến 1-7-1954, ngót 1.000 nguỵ binh đảo ngũ hoặc ra hàng. Có thôn ở ngoại thị đón được 70 hàng binh [2]. Trong một ngày, tại Tân Đệ (Thư Trì) cả một đại đội nguỵ binh đã rã ngũ gần hết.

Trong lúc đó, ta lại liên tiếp tiến công địch trên tuyến đường 10, đẩy chúng vào tình thế ngày càng bị động. Ngày 23-6, ta tiêu diệt hoàn toàn vị trí Gia Lễ (Đông Quan). Ngày 27-6, ta lại tấn công một tiểu đoàn khinh quân với 25 xe cơ giới có máy bay yểm trợ kéo đi đón quân từ Dụ Đại, A Mễ, Đồng Cừ rút về Đông Các (Đông Quan).

Sáng ngày 30-6-1954, toàn bộ lực lượng địch trên tuyến đường 10 từ cầu Nguyễn đến Trực Nội rút về hướng thị xã. Phát hiện được dấu hiệu tháo chạy của địch, bộ đội ta chặn đánh ở ngã tư Gia Lễ, tiêu diệt, bắt sống một số tên. Số đông còn lại được máy bay yểm trợ đã bỏ chạy vào thị xã. Chúng giật mìn phá sập cầu Bo để chặn đường truy kích của bộ đội ta. Cùng ngày, nhiều toán quân khác của địch từ Kiến Xương, Thư Trì cũng rút hết về thị xã.

Đúng 22 giờ đêm ngày 30-6-954, toàn bộ quân Pháp ở thị xã đã lặng lẽ tháo chạy bằng ba đường: đường thủy từ cầu Bo ngược sông Trà chạy qua cửa Thượng Lỗ; một số xe pháo theo đường 10 ra Tân Đệ; cánh quân chính của địch theo đường 223 (Vũ Tiên) qua bến Thái Hạc. Ở hướng địch rút qua Cọi Khê (Vũ Tiên), bộ đội ta đã kịp phục kích đánh tan 2 đại đội địch, thu 2 súng DKZ, 4 súng cối 81 li, 163 súng trường, phá hủy 2 xe vận tải, thu nhiều quân trang, quân dụng.

Sáng ngày 1-7-1954, cờ đỏ sao vàng tung bay trên nóc dinh Tỉnh trưởng nguỵ quyền, đặt một dấu son lịch sử cho ngày giải phóng hoàn toàn Thái Bình sau cuộc kháng chiến trường kì chống thực dân Pháp xâm lược.

Bộ đội vào tiếp quản thị xã Thái Bình (1-7-1954)

---

[1] "Theo "Báo cáo tổng kết năm 1954" của BCH Đảng bộ tỉnh Thái Bình, tr.5: Sau ngày đình chiến, toàn tỉnh có 2.539 nguỵ binh đã bỏ ngũ trở về với gia đình".

[2] "Báo cáo về việc tiếp thu thị xã Thái Bình giải phóng", của Ban chấp hành Đảng bộ khu Tả Ngạn, tr.1.

III. THÁI BÌNH KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

1. Đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ (1965 - 1968)

Sau 10 năm (1954 - 1964) xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, đầu năm 1965, Thái Bình thực hiện đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng, chấp hành nghiêm các chỉ thị, nghị quyết của trên, Thái Bình đã chuyển từ thời bình sang thời chiến và khẩn trương triển khai thế trận phòng không nhân dân. Trong tháng 2 và tháng 3-1965, toàn tỉnh có thêm 5273 thanh niên gia nhập dân quân tự vệ, các huyện cấp tốc thành lập 200 tổ bắn máy bay, trang bị mỗi tổ 10 - 15 súng trường, các trọng điểm có thêm trung liên, đại liên. Đến tháng 6-1965, các địa phương phát triển tới 1035 tổ bắn máy bay, tỉnh phải trang bị tới 4551 súng trường, 84 trung liên, 2 pháo cao xạ 20 ly; quân số trực chiến lên tới 15625 người, nhân dân và các HTX tự nguyện góp tiền, thóc nuôi quân trực chiến.

Theo quyết định của Quân khu Ba [1], ngày 17-4-1965, Tiểu đoàn 53 bộ binh của tỉnh được tái lập, biên chế 510 người. Cùng với Tiểu đoàn 53, tỉnh còn thành lập thêm Đại đội 88, trang bị súng máy phòng không và thành lập Đại đội 91 cho huyện Thụy Anh. Sau khi thành lập, các đơn vị được giao nhiệm vụ: Tiểu đoàn 53 với 3 đại đội bộ binh, sẵn sàng chiến đấu đánh địch đổ bộ đường không, đường biển, biệt tập kích. Địa bàn đóng quân là huyện Thụy Anh và Thái Ninh. Đại đội 88, trang bị súng máy phòng không 12,7 ly, bảo vệ khu vực thị xã Thái Bình. Đại đội 91, bộ đội huyện Thụy Anh, được trang bị súng trung liên, đại liên bảo vệ Diêm Điền, cống Trà Linh, cửa Trà Lý. Đến tháng 8-1965, Thái Bình thành lập thêm 3 đại đội dự trữ bổ sung cho chiến trường B, trang bị súng máy phòng không 12,7 ly, sau 3 tháng huấn luyện có thể đi chiến đấu được.

Thanh niên Thái Bình tòng quân lên đường chống Mỹ, cứu nước

---

[1] Ngày 1-11-1963, Quân khu Ba thành lập, trên cơ sở hợp nhất Quân khu Tả Ngạn và Quân khu Hữu Ngạn.

Cùng với lực lượng tại chỗ, tháng 4-1965, lực lượng phòng không của Quân khu Ba cũng điều động về Thái Bình một đại đội cao xạ 37 ly, với nhiệm vụ cơ động bảo vệ các mục tiêu chủ yếu trên đường 10 từ cầu Nghìn đến bến phà Tân Đệ. Hai trung đội súng máy phòng không 14,5 ly, cơ động bảo vệ mục tiêu ven biển, cùng 2 đại đội súng máy phòng không 12,7 ly thuộc Trung đoàn 556 đóng trên địa bàn tỉnh từ trước, có nhiệm vụ bảo vệ Diêm Điền, cống Trà Linh, cống Lân. Tháng 10-1965, Quân chủng Phòng không - Không quân điều Đại đội rađa 25 về Tiền Hải, sau chuyển về Kiến Xương. Tên lửa và không quân của ta cũng hoạt động ở vùng trời Thái Bình.

Ngày 13-8-1965, không quân Mỹ bắt đầu đánh phá Thái Bình. Mục tiêu đầu tiên của chúng đánh là trường cấp 2 xã Bình Nguyên, chợ Gốc xã Bình Thanh, bến đò và đê xã Hồng Tiến (Kiến Xương). Những ngày tiếp sau chúng đánh xã Tán Thuật (Kiến Xương), xã Nam Hưng (Tiền Hải). Ngày 3-11-1968, hai tốp máy bay Mỹ ném bom phá sập cầu Bo, sau đó đánh nhà máy đường, Dốc Vãn (Hưng Nhân). Ngày 22-12-1965, vào hồi 5 giờ 5 phút sáng, nhiều tốp máy bay Mỹ ném bom thôn Phương Man (Thụy Anh) làm 69 người thương vong (chết 31 người), phá hủy nhiều nhà cửa, của cải, thóc lúa của nhân dân. Đến hết tháng 12-1965, không quân Mỹ đã đánh Thái Bình 20 trận vào 18 mục tiêu trong 18 ngày; gây thương vong 78 người (chết 35 người).

Những ngày đầu đánh trả địch, quân dân Thái Bình nổ súng quyết liệt, nhưng không hạ được máy bay của chúng. Tháng 9-1965, Quân khu Ba triệu tập cán bộ chỉ huy, tham mưu, tác chiến tỉnh đội, đại biểu các đơn vị dân quân đã tham gia bắn máy bay địch và chỉ huy các đơn vị phòng không cùng rút kinh nghiệm, bàn phương án tác chiến với quyết tâm: "...tạo thành lưới lửa dày đặc, rộng khắp, có hiệu quả. Máy bay Mỹ đến đâu, lúc nào cũng bị đánh trả quyết liệt"; bằng biện pháp: "... Binh khí phân tán, hoả lực tập trung". Tháng 10-1965, tỉnh củng cố lực lượng dân quân, tự vệ; chỉ giữ lại 196 tổ trực chiến với 2325 người, còn lại đưa hết vào đội ngũ "tay cày tay súng, tay lưới tay súng, tay búa tay súng...", với phương châm sản xuất nhưng súng bên mình, khi địch đến thì chủ động đánh.

Ngày 5-11-1965, quân dân Diêm Điền và các xã quanh vùng thuộc Thụy Anh, Thái Ninh phối hợp với Trung đội 50 súng máy phòng không 14,5 ly của Quân khu Ba, đã bắn rơi 1 máy bay F4H của hải quân Mỹ. Đây là chiến công đầu và cũng là chiếc máy bay Mỹ bị bắn rơi đầu tiên ở Thái Bình. Từ đó, quân dân Thái Bình liên tiếp bắn rơi máy bay Mỹ. Ngày 17-11-1965, quân dân Thụy Anh, cùng Đại đội 13 súng máy phòng không 12,7 ly thuộc Trung đoàn 556 Quân khu Ba bắn rơi 1 máy bay A3J tại cửa sông Diêm Điền. Ngày 1-12-1965, Đại đội 15 súng máy phòng không 12,7 ly Trung đoàn 556, Đại đội 1 Tiểu đoàn 53 bộ đội tỉnh và Đồn công an Trà Lý bắn rơi 1 máy bay F4H ở cửa sông Trà. Trong các trận đánh trả địch cuối năm 1965, Thái Bình đã bắn rơi 3 máy bay Mỹ.

Năm 1966, Thái Bình thành lập mới 2 đại đội (4 và 5), trang bị pháo cao xạ 40 ly. Đại đội 4 thành lập (1-6-1966), sau 25 ngày huấn luyện đã kéo pháo về bảo vệ cống Lân. Đại đội 5 thành lập (1-6-1966), được giao nhiệm vụ xây dựng trận địa, nhận pháo huấn huyện và bảo vệ cống Trà Linh. Hai đại đội từ đây thay thế các đơn vị phòng không của Quân khu Ba được rút đi tăng cường nơi khác. Từ tháng 6-1966, địch tập trung đánh phá Thái Bình ác liệt hơn. Chiều 29-6-1966, tại ngã tư Lạc Đạo (Vũ Tiên), nhân dân đang tập trung mua bán, thì địch đánh bom bi làm thương vong 30 người. Đêm 10-7-1966, bến xe thị xã sơ tán ở Hoàng Diệu, cạnh đường 10 thì bị địch đánh bom làm 22 người bị thương vong. Sáng 21-10-1966, máy bay Mỹ ném bom xuống trường cấp 2 xã Thụy Dân (Thụy Anh), gây thương vong 39 người... Năm 1966, máy bay địch đánh Thái Bình 114 ngày với 704 lần chiếc. Trong các trận đánh trả địch năm 1966, Thái Bình bắn rơi 11 máy bay Mỹ; trong đó tự vệ bắn rơi 1 chiếc, bộ đội tỉnh bắn rơi 6 chiếc, Quân khu Ba bắn rơi 4 chiếc. Kết quả trên cho thấy, lực lượng vũ trang địa phương đã trưởng thành, có thể tự bảo vệ quê hương, chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ.

Bước vào năm 1967, địch đánh phá ác liệt vào các vùng trọng điểm của tỉnh: ngày 4-1-1967, chúng ném bom cống Lân (Tiền Hải). Ngày 5-1-1967, địch ném bom xã Lê Lợi (Kiến Xương). Chiều 16-1-1967, địch ném 8 quả bom xuống cống Trà Linh (Thái Ninh). Đêm 22-1-1967, chúng ném 40 quả bom 500 bảng, phóng nhiều rốc két xuống thị xã Thái Bình và xã Hoàng Diệu (Đông Quan). Cùng ngày, chúng còn đánh 4 nơi khác thuộc các huyện Kiến Xương, Vũ Tiên, Tiền Hải. Ngày 21-2-1967, địch ném hàng chục tấn bom xuống phố Phan Chu Trinh (thị xã Thái Bình). Từ ngày 3 đến ngày 5-5-1967, chúng ném liên tiếp 9 trận bom xuống thị xã. Chiều 18-5-1967, địch đánh bom thôn 8, thôn 10 xã Vũ Trung (Vũ Tiên) làm 32 người chết và bị thương, phá hủy 105 gian nhà của 44 gia đình... Năm 1967 địch đánh Thái Bình 653 trận, chiếm tới 61% số trận đánh của chúng trong 4 năm (1965 - 1968). Cuối năm 1967, địch còn sử dụng bom từ trường (TN) để khống chế đường sông, đường biển tại cửa sông Hồng, đoạn từ Thái Học đến xã Hồng Thanh, Hồng Tiến; sông Trà từ đoạn Phú Lương tới đò Phú Dâu; sông Luộc đoạn Lộng Khê đến Ninh Giang... Sang năm 1968, tới khi Giôn xơn tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam (từ 1-1 đến 31-3), máy bay Mỹ đánh Thái Bình 96 trận. Mục tiêu chúng vẫn đánh lại các trọng điểm, nhưng số lượng trận đánh bom bi vào các vùng dân cư, bom TN xuống các cửa sông, đoạn sông trọng yếu tăng hơn nhiều lần.

Trước tình hình đánh phá ngày càng ác liệt của địch, từ ngày 4 đến ngày 7-1-1967 quân dân bảo vệ cống Lân đã bắn rơi 3 máy bay Mỹ. Bị bắn rơi nhiều, địch thay đổi chiến thuật, khi bay vào đánh phá, chúng thường bay cao hơn trước. Vì vậy, từ tháng 2 đến tháng 10-1967, Thái Bình chỉ bắn rơi được 1 chiếc vào đêm 3-6-1967. Đầu tháng 10-1967, Thái Bình bố trí lại lực lượng phòng không của tỉnh và tăng cường hoả lực phòng không lên tương đương với 2 sư đoàn bộ binh chủ lực. Do đó, qua 4 tháng (từ 17-11-1967 đến 31-3-1968), Thái Bình đã bắn rơi 11 máy bay Mỹ. Chiến công mở đầu đợt này do khẩu đội pháo cao xạ 37 ly, dân quân tập trung huyện Vũ Tiên do khẩu đội trưởng Phạm Thị Hoàng chỉ huy và các pháo thủ đều là phụ nữ, đã bắn rơi 1 máy bay F8U tại khu vực thị xã Thái Bình.

Ngày 7-3-1968, hồi 0 giờ 37 phút, dân quân tập trung huyện Phụ Dực được trang bị đại liên, cơ động phục kích tại khu vực cầu Nghìn, bắn rơi 1 máy bay A6A. Đêm 16-3-1968, dân quân huyện Kiến Xưng và huyện Thụy Anh bắn rơi 2 máy bay A6A. Đêm 22-3-1968 và đêm 31-3-1968, dân quân huyện Thụy Anh và huyện Tiền Hải lại bắn rơi 2 máy bay A6A nữa [1].

Chiến công bắn rơi 15 máy bay Mỹ trong năm 1967 và 3 tháng đầu năm 1968 ở Thái Bình, trong đó 11 chiếc do dân quân tập trung huyện và dân quân trực chiến các xã bắn; 9 trong số 15 máy bay địch bị bắn rơi do lực lượng phòng không cơ động phục kích của dân quân - đây cũng là lối đánh có hiệu quả nhất, gây cho địch nhiều bất ngờ nhất.

Cùng với chiến đấu, công tác phòng không nhân dân cũng được đẩy mạnh, chỉ trong một thời gian ngắn (từ ngày 5-8-1964 đến tháng 2-1965) toàn tỉnh đã đào đắp hàng triệu hầm hố các loại, bình quân 2 cái trên 1 đầu người. Đầu năm 1968, Thái Bình có phong trào làm mũ rơm, áo giáp rơm để cho nhân dân sản xuất, học sinh đi học, dân quân trực chiến, bộ đội chiến đấu. Nhân dân ven biển đi đánh cá còn làm công sự bằng rơm, đặt trên thuyền để đánh trả máy bay địch. Hàng chục vạn mũ rơm, áo giáp rơm đã được làm trong 6 tháng đầu năm 1967. Những biện pháp và hoạt động tích cực trong công tác phòng không nhân dân của quân dân trong tỉnh đã góp phần làm giảm số thương vong trong mỗi trận đánh phá của địch (từ 2,1 người trong năm 1966 xuống còn 1,3 người trong năm 1967), mặc dù năm 1967, địch đánh ác liệt hơn nhiều so với năm 1966.

---

[1] Trong 25 ngày, từ ngày 7 đến ngày 31-3-1968, Thái Bình bắn rơi 5 máy bay địch đánh đêm.

Một đơn vị bộ đội Thái Bình lên đường đi chiến đấu

Những tháng cuối năm 1967 và 3 tháng đầu năm 1968, địch còn phong toả đường sông, đường biển của tỉnh, đánh 40 lần bom TN xuống 7 khu vực, nhiều nhất là các cửa sông: Ba Lạt - sông Hồng với 335 quả, Trà Lý 256 quả, Diêm Hộ 160 quả, đoạn sông Hồng thuộc xã Bình Thanh (Kiến Xương) 160 quả, các nơi khác ít nhất 4 quả (cầu Long Hầu huyện Tiền Hải), nhiều nhất 118 quả (bến đò Sa Cao huyện Vũ Tiên); tổng số bom TN đã đánh là 1359 quả. Quả bom TN đầu tiên phá ở Thái Bình do phân đội công binh Trung đoàn 556 phá tại cửa Ba Lạt; hút bom ở trên cạn, đơn vị dùng bàn trang X67 và tôn sắt kéo lướt trên hút bom làm bom nổ. Kết quả phá bom trên được rút kinh nghiệm và phổ biến ngay trong toàn tỉnh. Sau kết quả phá bom trên cạn, đơn vị phá bom dưới sông, dùng mảng ghép bằng cây chuối, trên mảng xếp tôn, sắt vụn và các thanh nam châm; dùng dây dài buộc mảng và đứng từ xa kéo làm bom nổ hàng loạt. Trong thời gian ngắn, đơn vị đã giải toả xong khu vực được giao. Nhưng địch lại đánh tiếp những đợt khác. Công binh Quân khu Ba, tỉnh Thái Bình và các huyện cùng công binh dân quân phải liên tục bám khu vực địch đánh để rà phá. Nhân dân và học sinh đã thu gom hàng tấn tôn sắt vụn, hàng nghìn cây chuối để đóng bè mảng ủng hộ công binh phá bom. Cuối tháng 3.1968, ba cửa sông Lân, sông Hồng và sông Trà Lý đã thông luồng, bảo đảm giao thông thủy thông suốt. Ghi nhận thành tích phá bom TN của Thái Bình, Nhà nước tặng Huân chương Chiến công hạng Ba cho công binh tỉnh đội.

Máy bay Mỹ bắt đầu đánh phá Thái Bình từ ngày 13-8-1965 và kết thúc vào ngày 31-3-1968, ngày kết thúc đánh phá miền Bắc Việt Nam lần thứ nhất của Mỹ. Chúng đã sử dụng 6706 lần chiếc máy bay các loại, đánh 622 mục tiêu trong 887 ngày, với tổng số 1067 trận (có 169 trận đánh đêm). Những loại mục tiêu bị đánh nhiều là giao thông (42,87%), dân cư (42,48%). Khu vực bị đánh nhiều là: thị xã, cống Lân, cống Trà Linh. Bom Mỹ dội xuống Thái

Bình hàng nghìn tấn, gồm các loại bom phá, bom bi, bom xuyên, bom TN. Số máy bay trong một trận đánh phần nhiều từ 2 - 4 chiếc, những trận từ 10 - 18 chiếc chiếm khoảng 11% tổng số trận đánh, đột xuất có vài trận từ 28 - 30 chiếc, khi chúng đánh thị xã và cống Lân. Thủ đoạn đánh của địch là lợi dụng đánh mục tiêu quân sự, phương tiện vận tải để đánh công trình thủy lợi, khu dân cư nhằm tránh bị lên án tội ác. Các trận đánh phá đã làm 2068 người thương vong (chết 982 người), trong đó 26% là trẻ em.

Chống lại chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ, quân dân Thái Bình bắn rơi 29 máy bay địch. Dân quân tự vệ bắn rơi 12 chiếc, là lực lượng bắn rơi nhiều nhất; loại súng bắn rơi nhiều máy bay nhất là súng máy phòng không 12,7 ly; hình thức bắn rơi nhiều là chiến thuật cơ động phục kích; khu vực bắn rơi nhiều là thị xã, cống Lân, cửa Diêm Điền, mỗi nơi 6 chiếc, các nơi khác từ 1 đến 2 chiếc. Do được tăng cường súng pháo phòng không cho lực lượng vũ trang địa phương nên số lượng đạm tiêu thụ trong chiến đấu có xu hướng: đạn đại liên giảm dần, đạn 12,7 ly tăng dần, bình quân 25.130 viên đạn các loại bắn rơi 1 máy bay, trong đó có 2.410 viên 12,7 ly trở lên. Thương vong của lực lượng chiến đấu và phục vụ chiến đấu chiếm gần 7,5% số thương vong chung. Năm 1966, bị thương vong nhiều nhất do ta chưa có kinh nghiệm, chủ yếu là số thương vong do phục vụ chiến đấu (hơn 90%); năm 1967, lực lượng trực tiếp chiến đấu bị thương vong nhiều, nhưng tỷ lệ so với một trận đánh chỉ bằng một nửa của những tháng đầu năm 1968. Sau chiến đấu là việc khắc phục bom đạn địch đánh phá. Nhờ sự trợ giúp của công binh cấp trên, công binh địa phương mà chủ yếu là công binh dân quân đã nhanh chóng làm chủ kỹ thuật, tự lực rà phá bom đạn địch, giải toả mặt bằng sản xuất và thông đường giao thông.

Đánh địch nhưng phải bảo vệ được mình nên chiến đấu phải đi đôi với phòng tránh. Tại Thái Bình, ngay sau khi có sự kiện "Vịnh Bắc Bộ", nhân dân thị xã, thị trấn, vùng ven

Nữ dân quân Đại đội 4 anh hùng

biển đã đào hầm, hố trú ẩn. Đầu năm 1965, hầm hố, giao thông hào đã được đào ở những nơi công cộng: chợ, bến xe, công sở, trường học, xí nghiệp, ven đường giao thông có dân cư và cả ngoài đồng ruộng. Tháng 5-1966, dân các vùng trọng điểm sơ tán về nông thôn nhưng chưa triệt để. Sau vụ địch đánh ngã tư Lạc Đạo, bến xe sơ tán ở Hoàng Diệu bị thương vong nhiều thì việc sơ tán mới triệt để, quy định phòng không của tỉnh mới được chấp hành tự giác, nghiêm túc. Năm 1967, trên 20 vạn dân vùng trọng điểm sơ tán về vùng quê hẻo lánh; cơ quan tỉnh, huyện tản vào 150 xã trong tỉnh; 569 trường học chia nhỏ thành 1416 trường, mỗi lớp của trường ở một xóm; 366 cửa hàng của tỉnh, huyện chia thành 661 cửa hàng và 96 quầy lưu động; 71 kho hàng chia thành 882 kho. Hệ thống y tế của tỉnh hình thành một mạng lưới rộng khắp với 4 tuyến cấp cứu. Hơn 3 năm (1965 - 1968), nhân dân đã bỏ ra 5.250.000 ngày công, hơn 34 triệu cây tre gỗ, 25.225 nghìn viên gạch và trên 3 triệu đồng để làm 1.266.430 hầm hố các loại và trên 1000 km giao thông hào. Từ vụ mùa 1966 về sau, nhân dân còn có phong trào làm hàng chục vạn chiếc mũ rơm, áo giáp rơm. Nhờ vậy, giảm được tỷ lệ thương vong trong mỗi trận đánh: năm 1965 từ 3,4 người, năm 1966 còn 2,1 người, năm 1967 chỉ còn 1,3 người.

Chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, quân dân Thái Bình có hai phương án tác chiến: chống địch đánh phá bằng không quân; và chống địch biệt tập kích, mở rộng chiến tranh cục bộ. Với phương án chống địch biệt tập kích và mở rộng chiến tranh cục bộ, đã xây dựng thế trận làng xã chiến đấu gắn với xây dựng cơ sở về mọi mặt: kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự; lấy việc xoá cơ sở yếu kém làm trọng tâm, lấy vùng xung yếu ven biển, đường giao thông, vùng đông giáo dân cư trú làm trọng điểm để bổ sung hoàn chỉnh phương án tác chiến. Dưới sự chỉ đạo của Quân khu [1], hàng năm đều có diễn tập hiệp đồng để rút kinh nghiệm. Từ đó, tạo cơ sở lý luận và thực tiễn cho Tỉnh ủy ra nghị quyết về "Chỉ đạo chiến tranh" và cơ quan quân sự dự thảo "Quyết tâm tác chiến". đó là hai văn kiện cơ bản của tỉnh trong xây dựng quốc phòng toàn dân, và tiến hành chiến tranh nhân dân trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Đơn vị nữ dân quân xã Đông Lâm, huyện Tiền Hải bắn rơi máy bay không người lái của Mỹ năm 1967

---

[1] Ngày 27.3.1967, Quân khu Ba tách thành Quân khu Tả ngạn và Quân khu Hữu ngạn (lần thứ hai).

Vừa đánh thắng chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ trên quê hương vừa chi viện sức người, sức của cho chiến trường là hai nhiệm vụ chiến lược của Thái Bình. Chỉ tính riêng con em Thái Bình lên đường vào Nam chiến đấu từ 1965 - 1968, bình quân mỗi năm ngót 20 nghìn người. Xây dựng, bổ sung từ đại đội đến tiểu đoàn và nhiều tiểu đoàn, dẫn quân vào thẳng chiến trường... Trong 4 năm (1965 - 1968) động viên, Thái Bình đã tiễn đưa 76.038 con em nhập ngũ, trong đó có 8.084 đảng viên, 51.785 đoàn viên thanh niên, 855 nữ, 1.030 thanh niên Thiên chúa giáo, 19.350, 756 cán bộ công nhân viên nhà nước, 66.291 dân quân tự vệ. So với dân số Thái Bình năm 1968 có 1.224.574 người thì đã động viên tới 6,2% và 14,54% nguồn lực lao động. Những cán bộ, chiến sỹ của Thái Bình bổ sung cho chiến trường đã thể hiện phẩm chất tốt trong chiến đấu và công tác. Nhiều người được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân, nhiều người được tặng thưởng Huân chương Chiến công các hạng...

Không chỉ làm tốt việc động viên, đưa tiễn con em mình lên đường chiến đấu, mà các cấp bộ Đảng, chính quyền, đoàn thể và nhân dân còn làm tốt công tác hậu phương quân đội. Đến tháng 6-1968, tỉnh quản lý tới hơn 33 nghìn gia đình có quân nhân đi chiến trường B,C, chăm sóc hơn 73 nghìn người thân của quân nhân. Đồng thời với việc chăm sóc hậu phương quân đội, trong 4 năm (từ 1965 đến năm 1968), Thái Bình đã sắp xếp việc làm có thu nhập ổn định cho 3.856 gia đình thương binh, liệt sỹ; làm nhà mới và sửa chữa nhà cho hàng trăm gia đình bộ đội; giúp đỡ và trợ cấp cho 2.131 gia đình quân nhân tái ngũ gặp khó khăn... Chi phí cho việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội, bình quân mỗi năm hơn chục triệu đồng, tương đương với 3 vạn tấn thóc.

2. Đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ (4/1972 - 12/1972)

Thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Tỉnh ủy, UBHC tỉnh, tháng 1-1972, cơ quan quân sự tỉnh hoàn tất việc bổ sung kế hoạch và phương án tác chiến. Tháng 3-1972, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh giao nhiệm vụ cho các đơn vị:

- Với bộ đội thường trực: Tiểu đoàn 53 cao xạ, bổ sung đủ quân, có 3 đại đội (1,2,3), làm nhiệm vụ cơ động. Tiểu đoàn 54 có hai đại đội bộ binh và Đại đội 4 cao xạ 37 ly, Đại đội 91 Thái Thụy trang bị pháo cao xạ 37 ly (mới tái lập); Đại đội 5, Đại đội 2 (mới thành lập), trang bị pháo 85 ly làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ tuyến ven biển và cống Trà Linh, cống Lân. Trung đoàn 51, Tiểu đoàn 907, 909, Đội huấn luyện, Đoàn 153 vừa làm nhiệm vụ thường xuyên vừa tổ chức một phân đội trực chiến sẵn sàng chiến đấu tại chỗ. Riêng Trung đoàn 51 còn có 1 Tiểu đoàn cơ động sẵn sàng chiến đấu cho tỉnh. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, huyện, Trung đoàn 51, luân phiên một phần ba số cán bộ của cơ quan xuống xây dựng cơ sở vùng yếu.

- Với dân quân tự vệ: Tháng 1-1972, Tỉnh ủy chỉ thị cho tất cả cấp bộ Đảng đưa tất cả đảng viên vào dân quân tự vệ; kiện toàn ban xã đội đủ 5 người; đưa cán bộ tỉnh đội, huyện đội xuống làm chỉ huy và chính trị viên cụm chiến đấu tiền duyên ven biển và các cụm trọng điểm; khôi phục lại đại đội dân quân tập trung ở các huyện, các đơn vị trực chiến ở các xã trọng điểm. Cơ quan quân sự điều chỉnh ngay hỏa lực phòng không, hoả lực mặt đất cho các đơn vị dân quân; có quy định bổ sung về chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực chiến; quản lý quân số, vũ khí; chế độ tuần tra canh gác sẵn sàng chiến đấu [1].

Ngày 30-3-1972, sau khi Bộ chỉ huy quân sự tổ chức kiểm tra chéo ở 85 xã trọng điểm, có báo động tập cho các đơn vị cơ động, nắm tình hình qua kiểm tra sẵn sàng chiến đấu thì: Số lượng dân quân tự vệ giữ được 8,8% dân số; đơn vị trực chiến có 3 đại đội cao xạ 37 ly; 1 đại đội súng máy phòng không 14,5 ly; 1 đại đội súng máy phòng không 12,7 ly; 7 trung đội đại liên; pháo mặt đất có 2 trung đội DKZ 75 ly, 1 trung đội DKZ 57 ly, 2 trung đội pháo nòng dài 85 ly, 5 trung đội súng cối 82... Cũng thời gian này Quân khu Tả ngạn thông báo: "Lực lượng phòng không Thái Bình nằm trong thế trận phòng không liên hoàn toàn miền Bắc". Trạm ra đa Kiến Xương và đài chỉ huy phòng không của Bộ Quốc phòng sẽ thông báo tình hình địch và chỉ huy hiệp đồng chiến đấu.

---

[1] *Thái Bình chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình: 1995, tr.273

Sau một thời gian ngừng đánh phá miền Bắc, ngày 16-4-1972, máy bay Mỹ đánh phá trở lại Hà Nội, Hải Phòng. Cùng ngày, hồi 2 giờ, 6 máy bay A6A đánh phá xã Nguyên Xá (Vũ Thư), mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ ở Thái Bình. Những ngày sau đó: ngày 23-4-1972, một máy bay A6A phóng tên lửa xuống xã Vũ Lễ (Kiến Xương). Hồi 20 giờ ngày 26-4-1972, một tốp 3 chiếc A6A đánh bom xuyên xuống thôn Thượng Xuân xã Tân Lập (Vũ Thư), địch đánh ban đêm vào khu đông dân cư, nên gây thương vong nhiều (12 người chết, 39 người bị thương). Tháng 5-1972, chúng đánh 14 trận, mỗi trận từ 4 - 6 chiếc, nhiều nhất 8 chiếc, ít nhất 2 chiếc. Số bom địch đánh trong tháng 5-1972 là 138 quả bom phá... Mục tiêu đánh: khu dân cư 8 trận, khu kinh tế 3 trận, đường giao thông 3 trận; gây thương vong 20 người (chết 8 người). Ngày 25-5-1972, tàu chiến địch cũng, bắn phá khu vực Đồng Châu (Tiền Hải), Đại đội 2 (pháo 85 ly) bộ đội tỉnh và Đại đội 52 (pháo 100 ly) thuộc Trung đoàn 178 Quân khu Tả ngạn đánh trả làm 1 tàu bị cháy, chúng phải rút chạy. Ngày 17-5-1972, chúng lại đánh phá 3 lần ở khu vực trên, quân dân ta đánh trả, 1 chiếc bốc cháy.

Những ngày đầu địch đánh phá, ta chủ động đánh trả, nhưng vẫn chưa bắn rơi được máy bay Mỹ. Hạ tuần tháng 5-1972, Đảng ủy quân sự tỉnh họp rút kinh nghiệm và ra nghị quyết, chủ yếu là: kiên quyết bảo vệ vùng trời thấp với tất cả lực lượng của các binh chủng và dân quân tự vệ. Tập trung hoả lực chủ yếu, kết hợp giữa chốt và cơ động, lấy cơ động phục kích là chủ yếu, đánh đúng, đánh trúng, bắn rơi tại chỗ, nhưng phải tiết kiệm đạn... Quán triệt nghị quyết trên, cuối tháng 5-1972, các trận địa trực chiến phục kích máy bay địch, đều ở tư thế sẵn sàng. Tại Tiền Hải, hồi 20 giờ 25 phút ngày 28-5.- 972, hai tốp gồm 4 chiếc máy bay F4H và 4 chiếc A6A vào đánh phá cống Lân, ném 36 quả bom phá, bắn 20 loạt đạn 20 ly. Đại độ 4 bộ độ tỉnh, Đại đội nữ dân quân tập trung huyện Tiền Hải và các cụm trực chiến các xã quanh vùng đã bắn rơi một máy bay A6A.

Tháng 6-1972, địch đánh tăng lên 36 trận, 50% số trận đánh đêm, mỗi trận có từ 1 - 2 chiếc, trận nhiều nhất 14 chiếc. Chúng đã ném 194 quả bom phá, 24 quả bom xuyên. Mục tiêu bị đánh phá: giao thông 5, kinh tế 7, dân cư 21, quân sự 3. Thiệt hại của ta: bộ đội bị thương 4 người, hy sinh 2 người; nhân dân bị thương 55 người, chết 14 người.

Tháng 7-1972, máy bay địch đánh 23 trận, trận nhiều nhất 10 chiếc, còn lại có từ 1- 2 chiếc, 70% số trận đánh đêm. Hồi 17 giờ 25 phút ngày 12-7-1972, Đại đội nữ dân quân Tiền Hải, trang bị cao xạ 37 ly, bắn rơi 1 chiếc F4. Hồi 17 giờ 25 phút ngày 23-7-1972, dân quân đồng muối xã Thụy Hải, bằng súng trường, bắn rơi 1 máy bay A7, giặc lái bị chết; nhiều máy bay địch quay lại tìm kiếm, bị đại đội 1 pháo cao xạ 37 ly thuộc Tiểu đoàn 54 bảo vệ cống Trà Linh bắn rơi 1 chiếc A7 tại cửa sông Diêm Hộ.

Từ đầu tháng 8-1972, lực lượng vũ trang tỉnh trực chiến 24/24 giờ trong ngày và luôn ở tư thế nổ súng với yêu cầu: bắn máy bay bay thấp và lấy cơ động phục kích là chủ yếu, bảo đảm đánh đúng tầm, đúng hướng, không bỏ lỡ thời cơ. Phong trào "Tìm địch mà đánh" được phát động trong toàn tỉnh. Tiểu đoàn 53 đưa lực lượng ra Cồn Vành để "đón đánh địch từ ngoài biển". Thái Thụy "Trong đèn dử địch đánh địch từ ngoài khơi". Quỳnh Phụ "bám nắm đường bay để phục đánh". Đông Hưng "bám đường bay, cơ động đón lõng". Kiến

Xương và thị xã "tập trung hoả lực, nổ súng đúng thời cơ"... Ngày 22-9-1972, hệ thống trận địa bắn máy bay tầm thấp toàn tỉnh hình thành với 141 trận địa, 1.300 người trực chiến, trang bị 8 pháo cao xạ 37 ly, 12 súng máy phòng không 14,5 ly, 13 súng máy phòng không 12,7 ly, 79 đại liên, 244 trung liên và 561 súng trường.

Tháng 8-1972, Mỹ đánh Thái Bình nhiều gấp 5 lần, với 126 trận (có 97 trận đánh đêm). Tiền Hải, Thái Thụy bị đánh nhiều nhất, mỗi huyện trên 30 trận. Mục tiêu bị đánh: dân cư 63%, kinh tế 21%, giao thông 13% và quân sự 3% số trận đánh. Chúng đánh 719 quả bom phá, 110 bom xuyên, 24 bom TN... gây thương vong 450 người (159 người chết). Riêng thị xã Thái Bình, ngày 19-8-1972, địch tập trung 24 máy bay đánh phá 4 khu phố (Đề Thám, Quang Trung, Kỳ Bá, Hồng Phong) làm 30 người chết, 52 người bị thương. Kiên quyết bắt chúng phải đền tội, hồi 11 giờ 45 phút ngày 17-8-1972; Đại đội dân quân tập trung Vũ Thư bảo vệ thị xã, trang bị súng máy phòng không 12,7 ly, bắn 1 máy bay F4H rơi tại phía nam cửa Ba Lạt; hồi 16 giờ 20 phút cùng ngày, bộ đội tên lửa cơ động của Bộ, bắn rơi 1 máy bay A6A tại xã Thái Thành (Thái Thuỵ). Hồi 7 giờ ngày 19-8-1972, Đại đội tự vệ thị xã trang bị cao xạ 37 ly bắn rơi 1 máy bay F4H tại đông nam Đồng Châu.

Tháng 9-1972, Mỹ đánh Thái Bình số lần tương đương tháng 8 với 125 trận (84 trận đánh đêm), hai huyện Tiền Hải, Thái Thuỵ bị đánh nhiều nhất, từ 30 đến 35 trận mỗi huyện. Mục tiêu bị đánh: dân cư 51%, kinh tế 30%, giao thông 17%... chúng đã ném 548 quả bom phá, 66 quả bom xuyên, 72 quả bom TN, gây thương vong tới 218 người (43 người chết). Cùng với đánh phá bằng máy bay, hồi 29 giờ 51 phút ngày 16 tháng 9-1972, ba khu trục hạm Mỹ, bắn 500 quả đạn pháo 175 đến 223 ly vào các xã Đông Minh, Đông Hoàng, Nam Cường, Nam Thịnh, Nam Thắng huyện Tiền Hải. Hồi 1 giờ 28 phút ngày 20-9-1972, một khu trục hạm Mỹ lại bắn 35 quả đạn pháo 223 ly vào xã Đông Minh (Tiền Hải). Kiên quyết đánh trả địch, hồi 1 giờ 46 phút ngày 11-9-1972, dân quân xã Nguyên Xá (Đông Hưng), cơ động phục kích, trang bị súng đại liên, bắn rơi một máy bay A6A, tại phía đông cửa Trà Lý. Hồi 0 giờ 45 phút ngày 12-9-1972, dân quân huyện Kiến Xương, trang bị súng máy phòng không 14,5 ly, bắn rơi một máy bay A6A ở phía nam cửa Trà Lý. Hồi 10 giờ 20 phút ngày 14-9-1972, dân quân huyện Quỳnh Phụ, trang bị súng máy phòng không 12,7 ly, bảo vệ cầu Nghìn, bắn rơi một máy bay 147J tại xã Thái Đô (Thái Thuỵ).

Tháng 10-1972, Mỹ đánh Thái Bình trong 20 ngày với 90 trận, 10 ngày đầu địch đánh nhiều nhất; đặc biệt trong ngày 9-10-1972, từ 7 giờ 45 phút đến 8 giờ, nhiều tốp máy bay Mỹ tập trung đánh vào ba nơi: cụm xí nghiệp phía tây nam thị xã (máy tơ, bánh kẹo, chăn nuôi); trạm máy kéo xã Hồng Lĩnh (Hưng Hà); công trường đê Minh Tân (Kiến Xương), gây nhiều thương vong cho nhân dân và cũng là số thương vong nhiều nhất suốt hai cuộc chiến tranh của Mỹ ở Thái Bình, tổng số thương vong 195 người (có 63 người chết). Hồi 6 giờ 25 phút ngày 1-10-1972, Đại đội 4 cao xạ 37 ly bộ đội tỉnh bảo vệ cống Lân, bắn rơi một máy bay F4H ở phía đông cửa Ba Lạt. Tiếp đến, hồi 7 giờ 45 phút ngày 9-10-1972. Đại đội 3, Tiểu đoàn 54 cao xạ 37 ly bảo vệ thị xã, bắn rơi một máy bay F4H, ở phía nam cửa Trà Lý... Đến ngày 15-10-1972, địch ngừng đánh phá Thái Bình.

Trước sự lật lọng của Mỹ ở hội nghị Pari, tháng 11-1972, Bộ Tổng tư lệnh đã nhận định: "Có nhiều khả năng địch đánh phá trở lại toàn miền Bắc với mức độ ác liệt hơn, kể cả việc dùng B52 đánh ồ ạt vào Hà Nội, Hải Phòng". Thái Bình kịp thời triển khai kế hoạch tác chiến phòng không tới các cấp. Hoả lực phòng không được điều chỉnh và tăng cường cho khu vực trọng điểm; tổng số vũ khí phòng không lúc này có: 8 pháo cao xạ 100 ly của Quân khu Tả ngạn tăng cường về; lực lượng phòng không của tỉnh có: 20 pháo cao xạ 37 ly, 2 pháo cao xạ 40 ly, 12 súng máy phòng không 12,7 ly, 18 súng máy phòng không 14,5 ly, 96 đại liên, 409 trung liên, 1307 súng trường.

Ngày 16-12-1972, tỉnh báo động thực tập ở một số huyện, thị xã. Vừa phát lệnh báo động, thì hồi 2 giờ 25 phút sáng ngày 16-12-1972, địch bắt đầu đánh Thái Bình. Các trận đánh Thái Bình lần này, thường cùng với các đợt đánh bằng B52 vào Hà Nội, Hải Phòng. Trong 12 ngày đêm này, quân dân Thái Bình đã bảo vệ được mục tiêu, nhưng không bắn rơi được máy bay Mỹ. Đến cuối tháng 12-1972, địch ngừng bắn phá miền Bắc.

Chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ, bắt đầu đánh Thái Bình từ ngày 16-4-1972, kết thúc ngày 27-12-1972. Địch hoạt động trên vùng trời Thái Bình 1077 lần chiếc, đánh 503 trận vào 584 mục tiêu (bình quân 2 chiếc một trận) trong 128 ngày, 74% số trận đánh vào ban đêm. Có 3 trận địch sử dụng trên 20 chiếc máy bay, một trận 19 chiếc, 12 trận từ 6 đến 11 chiếc, 45 trận từ 4 đến 5 chiếc, còn lại từ 1 đến 3 chiếc một trận. Máy bay địch đã ném xuống Thái Bình 2687 quả bom phá, 432 bom xuyên, 618 bom TN, 10 thủy lôi, 49 tên lửa và rốc két, 7 loạt đạn 20 ly. Mục tiêu đánh: dân cư 65% (vào 207 xã trong số 292 xã), kinh tế 18%, giao thông 10% (40% cầu, cống, phà và 60% phương tiện giao thông). Trọng điểm đánh phá: thị xã 16 trận với 286 quả bom phá, 26 bom xuyên, 2 tên lửa; cống Lân 55 trận với 272 quả bom phá, 52ả bom xuyên, 2 tên lửa; Diêm Điền và cống Trà Linh 44 trận với 238 quả bom phá, 30 bom xuyên, 24 bom TN, 2 tên lửa. Cách đánh: phong toả hết các đầu mối giao thông, đánh rải khắp các xã vùng mép nước ven biển, đánh vào nơi đông dân cư. Thủ đoạn đánh: đánh nhỏ lẻ, đánh nhanh rút nhanh, đánh cả ngày lẫn đêm, đánh đi đánh lại nhiều lần vào một mục tiêu trọng yếu; đánh ban ngày ở độ cao 3000m rồi bổ nhào, ban đêm đánh bom theo toạ độ. Kết hợp với không quân, hải quân địch cũng đánh phá 14 trận vào 8 xã ven biển thuộc huyện Tiền Hải với 2030 quả đạn pháo 175 ly và 223 ly.

Địch đã gây thương vong 1939 người (chết 562 người), bình quân mỗi trận đánh có 3,8 người thương vong. Đặc biệt có 8 trận, mỗi trận thương vong trên 50 người... Đánh trả máy bay, tàu chiến địch, Thái Bình đã đánh 690 trận (299 trận đánh đêm), bắn rơi 12 máy bay địch (4 chiếc do bộ đội địa phương, 7 chiếc do dân quân tự vệ, 1 chiếc do bộ đội tên lửa), bắt sống 1 giặc lái, 1 tên chết, bắn cháy 4 tàu chiến. Số đạn đã sử dụng: 37 ly 16.224 viên, 14,5 ly 6.622 viên, 12,7 ly 5.160 viên, đại liên 64.463 viên, trung liên 169.332 viên, súng trường 41.557 viên, bình quân 25.296 viên đạn các loại hạ một máy bay.

3. Chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến (1965 - 1975)

Hưởng ứng lời kêu gọi của Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch, động viên cả nước lên đường chống Mỹ xâm lược, từ năm 1965 đến năm 1975, Thái Bình có 151.993 thanh niên nam nữ tòng quân (145.816 nam và 6.177 nữ), chiếm 10,94% dân số. Đặc biệt là 3 năm cuối của cuộc kháng chiến (1973 - 1975), Thái Bình đã dốc sức tuyển quân chi viện chiến trường vượt chỉ tiêu trên giao.

Tháng 11-1972, Thái Bình nhận lệnh của Bộ Quốc phòng và Quân khu Tả ngạn về chỉ tiêu tuyển quân năm 1973, cả năm 10.000 quân nam và 550 quân nữ; đợt 1, vòng một giao trước Tết 5.000 quân nam, vòng 2 sau Tết giao 2.000 quân nam và 550 quân nữ; còn lại giao đợt 2 vào cuối năm. Công tác tuyển quân triển khai khẩn trương ở cơ sở, đến tháng 1-1973, tỉnh giao quân đợt 1, vòng 1 được 5.523 quân nam và 42 quân nữ. Để cổ vũ cho tuyển quân, nhân dân trong tỉnh hưởng ứng phong trào "Thi đua 60 ngày", đầu năm 1973, nhân dân góp 58.471 ngày công giúp gia đình thương binh, liệt sỹ, bộ đội neo túng làm vụ chiêm xuân; ngoài ra, còn ủng hộ 148 chiếc giường làm bằng tre, gỗ xoan và 61 chiếc màn cho các gia đình chính sách nghèo.

Sau Tết, chuẩn bị ra quân vòng 2, đợt 1 thì có lệnh dừng lại của Quân khu. Tháng 4 và tháng 5, được lệnh giao tiếp đợt 2; tháng 8 và tháng 10 giao đợt 3. Cả 3 đợt, Thái Bình giao

10.545 quân nam và 598 nữ, vượt chỉ tiêu quy định hơn 10%; chất lượng giao quân: tuổi 18 - 25 chiếm hơn 97%, sức khỏe loại A là 62%, đảng viên 0,21%, đoàn viên 83%, đã là dân quân tự vệ 68,6%, quân dự bị động viên 82%. Trung đoàn 51 huấn luyện quân tăng cường, nhận quân vào 2 tiểu đoàn, mỗi đơn vị có từ 30 - 40 người là con độc nhất, con cuối cùng và thấp bé, yếu phải nuôi dưỡng... Nhưng sau thời gian huấn luyện, tất cả con em Thái Bình đều lên đường vào Nam chiến đấu.

Tháng 12-1973, Thái Bình lại nhận chỉ tiêu tuyển quân năm 1974, của Chính phủ và Bộ Quốc phòng giao tuyển 10.396 quân (có 84 nữ); Quân khu Tả ngạn nâng chỉ tiêu lên 12.000 quân, tăng hơn năm 1973 tới 20%. Đợt 1 giao 7.000 quân vào tháng 3-1974, đợt 2 giao 5.000 quân vào tháng 10-1974.

Ngày 5-2-1974, Hội đồng Nghĩa vụ quân sự tỉnh họp sơ kết tuyển quân năm 1973 và bàn biện pháp khắc phục khó khăn về tuyển quân năm 1974. Cơ quan quân sự tỉnh báo cáo kết quả khám tuyển đợt 1 đầu năm 1974: thanh niên nam từ 18 - 32 tuổi có 14.486 người, chỉ tiêu giao 7.000 người, tỉnh nâng lên 9.018 người để phân bổ cho các huyện, các huyện cũng nâng chỉ tiêu giao cho các xã. Tổng số gọi khám tuyển là 10.922 người, số người lên khám là 6.476 đạt về sức khoẻ là 3.659 người, trong đó loại A là 2.234 người, loại B là 1.325 người, nhưng phải nuôi dưỡng và chữa bệnh 976 người. Khó khăn nổi lên trong tuyển quân năm 1974 là 65% số hộ của tỉnh có con tòng quân, còn lại đều nằm ở các cơ sở xã yếu, thanh niên ở các xã này cố tình trốn tránh, gia đình thì tìm mọi cách giấu con. Để khắc phục tình hình trên, tỉnh đã thống nhất các biện pháp: tiếp tục cho toàn Đảng, toàn dân học tập Nghị quyết 21 của Ban chấp hành Trung ương Đảng, xác định cho thanh niên đi bộ đội là nghĩa vụ như luật pháp quy định. Đồng thời, tỉnh thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, tiến hành kiểm tra, khắc phục ngay những tình trạng còn thiếu sót trong chính sách đó.

Ngày 15-3-1974, Tỉnh ủy, UBHC tỉnh tổ chức hội nghị tổng kết việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội năm 1973. Hội nghị thống nhất với đánh giá những việc đã làm được và chưa làm được. Về phương hướng và biện pháp nêu rõ: Trước hết phải làm cho nhận thức của toàn Đảng, toàn dân thấy được thực hiện chính sách hậu phương quân đội tốt hay xấu có tác động trực tiếp tới sức chiến đấu của quân đội. Đền ơn trả nghĩa là trách nhiệm và còn là tình giai cấp, tình đồng chí. Khắc phục hậu quả chiến tranh, thực hiện chính sách hậu phương quân đội đối với thương binh, liệt sỹ... là phức tạp và lâu dài tới 50 - 60 năm sau. Về tổ chức thực hiện: các ngành, các cấp và toàn dân cùng làm; bằng cả chính trị, tư tưởng, tình cảm; và phải có cả vật chất. Quản lý hậu phương quân đội phải toàn diện, rộng khắp đối với từng người, tác động đến toàn xã hội. Thực hiện chính sách hậu phương quân đội tốt, hay chưa tốt cũng tác động trực tiếp tới công tác tuyển quân hàng năm. Vì các đối tượng chính sách của tỉnh rất lớn, tính đến tháng 3-1974, toàn tỉnh có 170.206 quân nhân, bao gồm tại ngũ, phục viên, xuất ngũ, thương binh, gia đình liệt sỹ, tất cả chiếm 12,5% dân số (tổng dân số của tỉnh là 1.389.030 người). Số gia đình quân nhân: 143.192 (tăng 49,5% so với năm 1970). Liệt sỹ: 25.905 người (chống Pháp có 9.730 người, chống Mỹ 16.175 người); tồn đọng từ trước, vì nhiều lý do chưa giải quyết được 1.592 trường hợp (báo tử trùng lặp, trùng tên, không có ngày hy sinh, gia đình đi nơi khác, còn sống trở về,...). Tuy nhiên, Thái Bình đã quan tâm, cấp phát tiền chính sách chế độ đúng đối tượng, quản lý hồ sơ các gia đình chính sách từ tỉnh tới xã khá chặt chẽ và giải quyết những việc tồn đọng khá kịp thời.

Do làm tốt chính sách hậu phương quân đội, nên tuyển quân, giao quân cuối năm 1974 có nhiều thuận lợi hơn. Ngày 15-11-1974, kết thúc đợt giao quân, đạt 4.784 người. Nhưng có hơn 1.000 người phải qua nuôi dưỡng, chữa bệnh chiếm 20,8% và 1.865 người thuộc diện gia đình có nhiều người đi bộ đội, chiếm 38,8%. Tổng số quân của tỉnh giao năm 1974 được 9.809 nam và 856 nữ, đạt 102,6% (chỉ tiêu giao 9.556 nam và 820 nữ). Trung đoàn 51 của tỉnh được giao tuyển 10 tiểu đoàn ở trong số quân trên và 1 tiểu đoàn nữ; xây dựng và huấn luyện để cuối năm 1974 giao 5 tiểu đoàn, đơn vị nữ đi đầu, lên đường từ ngày 1 đến 3-12-1974; đơn vị cuối lên đường từ ngày 20 đến 23-12-1974. Số tiểu đoàn còn lại giao vào đầu năm 1975.

Tháng 11-1974, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh nhận được dự báo tuyển quân năm 1975 của Bộ Quốc phòng và Quân khu Tả ngạn: tuyển quân cho chiến trường B gồm: 11.655 quân chiến đấu; 2.410 quân lao động kinh tế, tổng số14.065 quân. Đợt 1 giao vào ngày 15-2-1975 (tức mùng 4 Tết âm lịch) gồm 4.095 quân chiến đấu và 1.205 quân lao động kinh tế, tổng số là 5.300 quân. Đợt 2 giao vào tháng 5-1975 gồm 7.560 quân chiến đấu và 1.205 quân lao động kinh tế, tổng số 8.765 quân. Chuẩn bị kế tiếp cho năm 1976, tháng 10-1975, tuyển và giao 2.625 quân chiến đấu tăng cường cho chiến trường B.

Ngày 25-12-1974, Bộ Quốc phòng có chỉ thị số 154/CT-TM, chính thức giao nhiệm vụ tuyển quân cho Thái Bình gồm 11.100 quân bộ binh, 1.150 quân binh chủng, khác, tổng số 12.250 quân (trong đó có 500 nữ). Trung tuần tháng 1-1975, Quân khu Tả ngạn dự báo nhiệm vụ khẩn trương: sẽ tuyển gọn số quân trên trong 2 đợt: tháng 2 và tháng 5-1975. Ngày 15-2-1975, Thái Bình giao 8.614 quân cho các đơn vị: Phòng không, Không quân, Pháo binh, Cục 2, Tổng cục Hậu cần, Đặc công, Quân đoàn Một, Quân khu Tả ngạn, Trung đoàn 51. Sau khi giao quân, tỉnh giữ lại các đối tượng chính sách là 2170 người và quân yếu, bé đang nuôi dưỡng 2.771 người.

Ngày 21-3-1975, Bộ Tổng tham mưu, với Chỉ thị số 121, chính thức giao nhiệm vụ cho Thái Bình xây dựng hai đoàn quân đi xây dựng kinh tế, quân số mỗi đoàn 2.000 người, mỗi đoàn 4 đội, cán bộ đoàn xếp 4, đội xếp 4 (2 quân sự, 2 chính trị). Phiên hiệu là Đoàn 10 và Đoàn 11. Dự kiến cuối tháng 3 đầu tháng 4 sẽ lên đường. Cuối tháng 3, quân của 2 đoàn đã tập trung xong, mỗi đoàn được trang bị 8 xe tải, một số xe cải tiến, xẻng, cuốc, dao phát... và một số vũ khí để tự vệ [1].

Đến tháng 4-1975, Trung đoàn 51 huấn luyện quân tăng cường đã đưa quân đi được 11 tiểu đoàn. Ngày 30-4-1975, Sài Gòn được giải phóng, đợt tuyển quân cuối năm 1975 dừng lại, nhưng Thái Bình đã giao quân 2 vòng trong đợt đầu năm, đủ quân cả năm, với 13.498 quân nam và 486 nữ, đạt 103,8% chỉ tiêu giao; có cả quân của 11 tiểu đoàn do Trung đoàn 51 huấn luyện để tăng cường cho chiến trường.

Ba năm tuyển quân (1973 - 1975) chi viện chiến trường, Thái Bình đều vượt chỉ tiêu quy định; năm 1975, được Chính phủ biểu dương là một trong 17 tỉnh của miền Bắc tuyển quân giỏi, 2 huyện (Tiền Hải, Thái Thuy) và thị xã Thái Bình là 3 trong 26 huyện, thị của miền Bắc tuyển quân xuất sắc. 30 tiểu đoàn do Trung đoàn 51 xây dựng, huấn luyện để bổ sung cho chiến trường chỉ rơi rớt 1%. Nhà nước đã tặng quân dân Thái Bình 276 Huân chương Kháng chiến (72 hạng Nhất, 97 hạng Nhì và 107 hạng Ba). Tổng kết công tác tuyển quân, Cục Tổ chức động viên - Bộ Tổng tham mưu thông báo: Thái Bình được Bộ Quốc phòng công nhận là tỉnh tuyển quân có tỷ lệ so với dân số cao nhất miền Bắc.

Những năm chiến tranh chống Mỹ xâm lược, lao động nam khoẻ, trẻ được huy động nhập ngũ, vào thanh niên xung phong, dân công hoả tuyến và các yêu cầu khác của đất nước. Lao động còn lại ở địa phương chủ yếu là nữ - chiếm 70 - 75% và những người già, trẻ em chưa đến tuổi trưởng thành... Trong hoàn cảnh đó, quân dân Thái Bình đã vượt lên tất cả, sản xuất và chiến đấu, xây dựng và phát triển kinh tế để đáp ứng cho yêu cầu kháng chiến.

---

[1] Đoàn 10 và đoàn 11 xây dựng kinh tế, tháng 5 và tháng 6.1975 mới lên đường

Dân số và quân số tuyển qua các năm (1965 - 1975)

Năm	Tổng dân số	Quân tuyển/năm	Nam	Nữ	Cán bộ
1965	1.250.370	21.108	21.100	8	
1966	1.221.998	19.468	19.144	324	76
1967	1.210.992	11.161	11.161	0	1.046
1968	1.224.674	24.301	23.778	523	1.781
1969	1.254.847	3.756	3.749	9	156
1970	1.286.898	4.986	4.984	0	586
1971	1.320.940	11.357	10.707	650	541
1972	1.347.663	16.891	15.206	1.685	395
1973	1.368.970	11.143	10.545	598	302
1974	1.389.030	10.665	9.809	856	67
1975	1.406.961	17.159	15.635	1.524	244
Cộng		**151.993**	**145.816**	**6.177**	**5.496**

Hiểu rõ những đặc điểm và thế mạnh của địa phương mình, Thái Bình luôn lấy nông nghiệp làm trọng tâm, vì vậy năng suất lúa, tổng sản lượng lương thực của tỉnh không ngừng tăng lên, đạt kỷ lục lịch sử của miền Bắc: năm 1965 đạt 4 tấn/ha; năm 1966, đạt hơn 5 tấn/ha; năm 1972 lên 6 tấn/ha; năm 1974 đạt hơn 7 tấn/ha. Tổng sản lượng lương thực năm 1965 đạt 40 vạn tấn, năm 1974 hơn 55 vạn tấn. Chăn nuôi lợn thịt năm 1965 đạt 334 nghìn con, năm 1971 lên 437 nghìn con, năm 1975 lên 502 nghìn con. Do đó, trong 10 năm (1965 - 1974), Nhà nước đã huy động của Thái Bình trên 1 triệu tấn thóc, cung cấp lên Trung ương 464.663 tấn, chiếm 47% số thóc huy động. Chính phủ đã gửi thư khen và công nhận "Thái Bình dốc lòng chi viện tiền tuyến", vì tỉnh chiếm 5% diện tích canh tác ở miền Bắc nhưng đóng góp từ 10 - 12% lương thực cho Nhà nước. Lợn thịt, năm 1969, Nhà nước thu mua 6335 tấn; từ 1970 - 1975, bình quân huy động hàng năm 30% số lợn nuôi của tỉnh. Thái Bình luôn làm tròn nghĩa vụ và vượt chỉ tiêu Nhà nước giao.

Nhân dân Thái Bình vận chuyển thóc đến địa điểm tập trung gửi ra tiền tuyến chống Mỹ, cứu nước

Năng suất, sản lượng lúa và lợn để làm nghĩa vụ (1965 - 1975)

Năm	**Năng suất lúa** (kg/ha)	**Tổng sản lượng lương thực** (tấn/năm)	**Thóc nghĩa vụ** (tấn/năm)	**Số lợn nuôi trong năm** (con)	**Lợn nghĩa vụ** (tấn/năm)
1965	4.313	407.295	80.768	334.076	6.120
1966	5.044	485.041	84.749	327.440	5.766
1967	5.509	484.629	101.758	356.340	6.154
1968	4.646	347.828	69.843	360.139	
1969	4.475	378.553	68.037	356.459	5.737
1970	5.739	463.707	89.305	376.960	6.335
1971	5.890	471.067	92.558	432.368	3.014
1972	6.155	490.861	116.180	480.459	5.093
1973	5.752	460.749	104.500	525.831	7.730
1974	7.090	556.413	110.285	487.839	
1975	5.389	414.765	86.320	502.725	

Gây nên sự kiện vịnh Bắc Bộ (5-8-1964) để lấy cớ mở rộng chiến tranh ra cả miền Bắc, máy bay Mỹ đánh phá Thái Bình 2 lần, tổng số 1.015 ngày với 1.570 trận. Chúng sử dụng tới 7.783 lần chiếc máy bay các loại, đánh vào 1.606 mục tiêu, trong đó mục tiêu dân cư chiếm 53% (80% số xã của tỉnh bị đánh phá), mục tiêu giao thông 31%, mục tiêu kinh tế 16%; tổng cộng trên 2.425 tấn bom đạn các loại đã dội xuống Thái Bình[1].

Trọng điểm địch đánh phá ở Thái Bình có: thị xã, cống Lân, Diêm Điền, cống Trà Linh; ba trọng điểm trên chịu tới 20% tổng số trận, nhưng số lượng bom đạn dội xuống khu vực này tới gần 30%. Năm 1967 là năm Thái Bình bị đánh ác liệt nhất trong hai lần đánh phá, chiếm tới 40% tổng số trận đánh; tháng bị đánh nhiều nhất là tháng 8 và tháng 9-1972, mỗi tháng từ 123 đến 127 trận; số trận đánh của hai tháng trên chiếm 50% số trận đánh năm 1972. Thủ đoạn đánh phá chủ yếu là đánh bằng tốp nhỏ, đánh lẻ, đánh lén, đánh cả ngày và đêm, đột xuất có những trận sử dụng đến 20 - 30 máy bay. Các mục tiêu trọng điểm thường bị đánh đi đánh lại, nhằm tiêu diệt bằng được mục tiêu đó; các loại bom đạn đánh vào các mục tiêu, nhất là mục tiêu trọng điểm thì thường theo biện pháp tổng hợp các loại bom (nổ ngay, chờ nổ, bom phá, bom bi, bom xuyên...), đánh đợt nọ trùm lên đợt kia; các loại bom còn được cải tiến đầu nổ, đuôi bom để bẫy và chống tháo, chống rà phá trong những trận đánh sau. Cùng với không quân, hải quân Mỹ cũng đưa 53 lần tàu chiến vào hải phận Thái Bình tham gia đánh phá, bắn 2.050 đạn pháo từ 175 ly đến 223 ly vào 8 xã ven biển huyện Tiền Hải.

Máy bay Mỹ đánh phá làm cho nhân dân Thái Bình thương vong 4.007 người (có 20 bộ đội và 13 dân quân tự vệ trực chiến); số người chết chiếm hơn 38% tổng số thương vong trên. Thiệt hại về của cải không tính đếm được; thị xã hầu như bị san phẳng; cầu Bo, cầu Nguyễn,... các cầu chính trên trục đường10, đường 39 đều bị đánh sập; các cống lớn như cống Trà Linh, cống Lân,... bị đánh hỏng; 27 đoạn đê với tổng chiều dài 4.500m của sông Trà, sông Hồng, sông Luộc bị phá hỏng, để lại hậu quả lâu dài; 137 xí nghiệp, trạm trại, kho tàng,... bị đánh thiệt hại nhiều. Hiển nhiên mục đích đánh phá của địch là nhằm phá kinh tế, cắt giao thông, chặn đường chi viện vào Nam và làm nhụt ý chí chống Mỹ của nhân dân Thái Bình.

---

[1] Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình, *Thái Bình chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, 1995 tr.360.

Dân quân Thái Bình trực chiến, báo động khi máy bay Mỹ xâm phạm vùng trời quê hương

Để chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, Thái Bình đã tổ chức hệ thống phòng không nhân dân, gồm: báo động máy bay, cứu thương, cứu sập, cứu hoả, bảo đảm giao thông, bảo vệ trị an... Hệ thống này hoạt động thường xuyên nên giảm được thương vong và thiệt hại cho nhân dân, năm sau ít hơn năm trước. Với phong trào "Toàn dân đánh giặc", các lực lượng dân quân tự vệ, bộ đội địa phương tỉnh, huyện được phát triển nhanh để đưa vào chiến đấu. Rút kinh nghiệm kịp thời những trận đánh, từ bỡ ngỡ lúc đầu về mọi mặt, Thái Bình bố trí lại thế trận, tạo thành lưới lửa phòng không tầm thấp có hiệu quả: nổ súng là diệt được địch và bảo vệ được mục tiêu. Trong hai lần chống chiến tranh phá hoại, quân dân Thái Bình đã bắn rơi 44 máy bay các loại của Mỹ, trong đó có 12 chiếc do lực lượng phòng không cấp trên bắn rơi, 13 chiếc do bộ đội địa phương tỉnh bắn rơi và 19 chiếc do dân quân tự vệ bắn rơi; bắt sống 2 giặc lái Mỹ, diệt 1 giặc lái Mỹ. Pháo binh bờ biển cũng bắn cháy 4 tàu chiến địch khi chúng bắn phá ven biển Tiền Hải.

Đáp ứng cho nhiệm vụ "Kháng chiến chống Mỹ", lực lượng vũ trang tỉnh được phát triển và mở rộng: dân quân tự vệ năm 1965 chiếm 8,78% dân số, năm 1968 lên 10,7%, năm 1975 tới 11%; dân quân trực chiến thường xuyên, lúc cao nhất tới 4150 người (1965). Lực lượng thường trực do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh quản lý, quân số lúc cao nhất gần 10.000 quân (1974), cán bộ các cấp gồm 1285 người, để vừa chỉ huy chiến đấu tại chỗ, vừa bổ sung cho chiến trường. Lực lượng phục vụ chiến đấu, dân công hoả tuyến, thanh niên xung phong... trong 10 năm (1965 - 1974), đã được huy động tới 1.792.254 công, năm 1965 được 359.660 công và năm 1972, được 403.546 công; đó là hai năm được huy động công cao nhất.

Huy động dân công phục vụ quốc phòng qua các năm [1]

Năm	Công	Năm	Công
1965	359.660	1970	125.034
1966	166.600	1971	172.603
1967	101.930	1972	403.546
1968	127.573	1973	193.147
1969	43.154	1974	94.002

---

[1] Thống kê của cơ quan Quân sự tỉnh Thái Bình.

Mặt khác, con em Thái Bình đi chiến đấu ở các chiến trường A, B, C, K đều lập công xuất sắc; một số người còn là nhân chứng lịch sử qua các thời kỳ, một số đơn vị bổ sung cho chiến trường đã lập công và được Nhà nước tuyên dương đơn vị Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân. Chỉ tính riêng số liệt sỹ của Thái Bình trong kháng chiến chống Mỹ đã là 34.403 người [1]; thương binh là 12.617 người, bệnh binh là 8.959 người.

Thống kê gia đình quân nhân và quân nhân [2]

Năm	Gia đình quân nhân	Quân nhân tại ngũ
1969	91.351	101.000
1970	95.793	104.204
1971	108.060	115.204
1972	110.158	127.295
1973	122.584	137.378
1974	123.771	138.833
1975	134.442	146.668

Gia đình quân nhân đi B, C qua các năm (theo thống kê của cơ quan Quân sự tỉnh)

Năm	Gia đình	Năm	Gia đình
1966	7.931	1971	44.749
1967	18.679	1972	50.655
1968	35.907	1973	47.745
1969	37.057	1974	47.262
1970	39.775	1975	40.365

Ghi nhận những đóng góp của Đảng bộ và nhân dân Thái Bình trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tính đến năm 1975, Nhà nước đã tặng thưởng quân dân trong tỉnh 6 Huân chương Quân công, 185 Huân chương Chiến công, 322 Huân chương Kháng chiến và 207 Huân chương Lao động các hạng; tuyên dương 3 tập thể Anh hùng, 3 Anh hùng lao động của địa phương và tuyên dương 26 người con của Thái Bình trong các đơn vị lực lượng vũ trang toàn quân với danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân; tặng bảng vàng danh dự cho 12.896 gia đình quân nhân...

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, quân dân Thái Bình đã đánh thắng chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của địch, dồn sức chi viện chiến trường, xây dựng và bảo vệ quê hương, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân ngày càng vững mạnh.

---

[1] Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình.

[2] Như trên.

PHẦN THỨ BA

CHÍNH TRỊ

CHƯƠNG I

BỘ MÁY CAI TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP (1890 - 1945)

Sau khi Triều đình nhà Nguyễn ký hiệp ước đầu hàng hoàn toàn ngày 6-6-1884, thực dân Pháp xúc tiến việc thiết lập chế độ cai trị trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Năm 1887, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương, tiến hành chia đặt lại các vùng lãnh thổ và thiết lập bộ máy cai trị. Trong Liên bang Đông Dương, tên nước Việt Nam bị xoá trên bản đồ. Nước ta bị chia ra thành ba xứ với ba chế độ khác nhau: Nam Kỳ lục tỉnh là chế độ thuộc địa, được chia nhỏ ra thành 21 tỉnh, do một Thống đốc đứng đầu; Trung Kỳ với chế độ nửa bảo hộ, do Nam triều cai trị dưới sự điều khiển của viên Khâm sứ người Pháp; Bắc Kỳ với chế độ bảo hộ, do một Thống sứ người Pháp đứng đầu. Lãnh thổ Bắc Kỳ được chia đặt lại thành các đơn vị tỉnh trực thuộc. Tỉnh Thái Bình thành lập theo Nghị định ngày 21 tháng 3 năm 1890 của Toàn quyền Đông Dương Juyn- lơ Pi-kê (Jules Piquet).

I. BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

Trong hệ thống cai trị của thực dân Pháp, cấp tỉnh là cấp hành chính cuối cùng do người Pháp trực tiếp cầm đầu sau cấp Liên bang Đông Dương và cấp xứ Bắc Kỳ. Đứng đầu bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Thái Bình, cũng như ở các tỉnh lớn khác là một viên Công sứ người Pháp do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm theo đề nghị của Thống sứ Bắc Kỳ. Điều khoản thứ 12, Hiệp ước ký ngày 25-8-1883 giữa Triều đình Huế và Chính phủ Pháp quy định: "ở Bắc Kỳ sẽ cử một Công sứ ở Hà Nội, một ở Hải Phòng, một trong các thành phố duyên hải sẽ được thành lập trong tương lai, một ở lỵ sở các tỉnh lớn. Và khi thấy cần thiết cũng sẽ cử đến các tỉnh nhỏ các quan chức Pháp đặt dưới quyền của các Công sứ tỉnh lớn mà họ phụ thuộc thể theo hệ thống phân chia hành chính bản xứ"[1]. Điều khoản 6, Hiệp ước ngày 6-6-1884 cũng nhắc lại điểm này. Khi thành lập, tỉnh Thái Bình đã là một tỉnh lớn. Công sứ tỉnh Thái Bình được bổ nhiệm căn cứ theo hai Hiệp ước này.

Công sứ tỉnh Thái Bình chịu trách nhiệm trước Thống sứ Bắc Kỳ về mọi mặt an ninh và nghĩa vụ đối với Nhà nước thực dân trên địa bàn của tỉnh. Giúp việc cho Công sứ có một văn phòng mà trước kia gọi là Toà Công sứ. Sau khi thành lập tỉnh, người Pháp gấp rút xây dựng các dinh thự Toà Công sứ ở làng Hội Châu và xây các toà nhà Sở Thuế, Tòa án, Kho bạc. Văn phòng Công sứ, hay Toà Công sứ, gồm một số nhân viên phụ trách từng công việc tương ứng với các phòng ở cấp Thống sứ Bắc Kỳ và một số phòng phụ trách các công việc quan trọng như: tài chính, thuế khoá, ngân sách, toà án, cảnh sát. Tất cả các phòng và các nhân viên Toà Công sứ đều đặt dưới quyền điều hành của Công sứ. Ở cấp tỉnh, người Pháp không thành lập các phòng chuyên trách theo ngành dọc từ cấp Liên bang Đông Dương trở xuống như cấp xứ Bắc Kỳ.

---

[1] Tư liệu Viện Sử học

Như vậy, trong hệ thống cai trị của người Pháp ở cấp tỉnh không có các cơ quan nghiên cứu, tư vấn, đề xuất các chủ trương cai trị mà chỉ có các phòng và nhân viên thừa hành cần thiết. Với cách tổ chức như vậy, bộ máy cai trị của người Pháp rất gọn nhẹ. Số quan cai trị người Pháp ở Thái Bình không nhiều. Các tài liệu cho biết số người Âu, gồm cả quan cai trị và vợ con họ, vào năm 1901 chỉ có 30 người, năm 1913 có 53 người. Cho đến trước Chiến tranh Thế giới Thứ hai, theo *Niên giám hành chính Đông Dương* năm 1938-1939, tại Thái Bình có tất cả 56 người Âu [1]. Tài liệu đó cũng cho biết ở Thái Bình không có các công dân Pháp hoạt động công, thương nghiệp. Như vậy, số người Âu ở Thái Bình chỉ gồm những quan cai trị và gia đình họ. Rất tiếc là tài liệu không cho biết đầy đủ về danh tính và chức sắc các viên quan cai trị người Pháp để hiểu rõ bộ máy cai trị thực dân ở Thái Bình. Giả định rằng 2/3 số đó là vợ và con của các viên quan cai trị người Pháp thì số còn lại không đến 20 người Pháp trực tiếp nắm giữ quyền cai trị hơn một triệu dân Thái Bình ở thời điểm trước khi Chiến tranh Thế giới Thứ hai bùng nổ [2]. Đương nhiên, tại Tòa Công sứ còn có những nhân viên người Việt bao gồm những nhân viên chuyên môn lẫn các nhân viên sai phái, phục dịch, lính tráng. Nếu giả định rằng số nhân viên người Việt gấp 5 lần số quan cai trị người Pháp thì tổng số nhân viên Toà Công sứ, từ viên Công sứ chủ tỉnh cho đến lính lệ, sai nha cũng chỉ khoảng trên dưới 100 người. Giả định này đã được kiểm tra lại bằng cách gặp trực tiếp những người trước kia từng làm ở Toà Công sứ. Họ đều cho biết rằng chưa bao giờ Toà Công sứ, bao gồm cả lính hộ vệ, có số người đông như vậy.

Danh sách các Công sứ Thái Bình từ khi thành lập tỉnh đến năm 1933[3]

1. Đơ-Goay (De Goys), Phó sứ hạng nhì, từ 18-4-1890 đến 20-3-1891
2. Tơ-rê-mu-lê (Trémoulet), Phó sứ hạng nhì, từ 21-3 -1891 đến-20-11-1891
3. Uy-nan (Unal), Công sứ hạng nhất, từ 21-11-1891 đến 17-3-1893
4. Đơ Mi-ri-ben (De Miribel), Phó sứ hạng nhất, từ 18-3-1893 đến 15-2-1894
5. Mi-nôn (Minault), Phó sứ hạng nhì, từ 16-2 -1894 đến 23-11-1896
6. Xét-ti-ê (Sestier), Công sứ hạng nhì, từ 16-6-1896 đến 19-3-1897
7. Đa-vit (Davis), Công sứ hạng nhì, từ 10-3-1897 đến 13-4-1897
8. Đơ Goay (De Goys), quan cai trị hạng nhì, từ 14-4-1899 đến 16-6-1900
9. Pay-ra-be (Payrabert), quan cai trị hạng năm, từ 17-6-1900 đến 23-11-1900
10. Vui-ông (Vouillon), quan cai trị hạng ba, từ 24-11-1900 đến 20 -1-1902
11. Thuya-rô (Thureau), quan cai trị hạng nhất, từ 21-1-1902 đến 26-1-1905

---

[1] *Annuaire administratif de L'Indochine 1938 -1939*, tr. 312. *Thái Bình truyền thống và hiện đại*. Cơ quan xuất bản: Sở Văn hoá và Thông tin Thái Bình, Thái Bình 1991.

[2] Trong Annuaire illustré du Tonkin. Administratif - Commercal - Industriel ghi tên cả 11 người Pháp là quan cai trị Thái Bình.

[3] Theo *Notice sur la province de Thai Binh* (Chú thích về tỉnh Thái Bình) - M. 10372 Thư viện Quốc gia.

12. Buy-phen đờ Vô-rơ (Buffel de vaure), quan cai trị hạng ba, từ 27-1 đến 15-12-1905
13. Lơ-jăng-đơ-rơ (Legendre), quan cai trị hạng tư, từ 16-12-1905 đến 29-5-1906
14. Thuya-rô (Thureau), quan cai trị hạng nhất, từ 30-5-1906 đến 3-4-1907
15. Ô-e (Auer), quan cai trị hạng ba, từ 4-4-1907 đến 11-3-1909
16. Mác (Marc), quan cai trị hạng ba, từ 12-3-1909 đến 19-3-1910
17. Lơ-tăng (Letang), quan cai trị hạng nhì, từ 30-3-1910 đến 1-4-1913
18. Pe-rê (Perret), quan cai trị hạng ba, từ 2-4-1913 đến 17-8-1913
19. Bê-nây-tôn (Beneyton), quan cai trị hạng tư, từ 18-8-1913 đến 6-11-1913
20. Bay-lơ (Bayle), quan cai trị hạng ba, từ 7-11-1913 đến 19-4-1915
21. Rơ-ta-li (Retali), quan cai trị hạng nhì, từ 20-4-1915 đến 2-11-1922
22. Xê-nê-la (Senelar), quan cai trị hạng ba, từ 3-11-1922 đến 17-3-1927
23. Gơ-rốt- xanh (Grossin), quan cai trị hạng nhì, từ 18-3-1927 đến 6-6-1928
24. Viếc-gít-ti (Virgitti), quan cai trị hạng ba, từ 7-6-1928 đến 7-4-1929
25. Vanh-rơ-tơ-be (Vintrebert), quan cai trị hạng nhì, từ 8-4-1929 đến 2-11-1929
26. Ba-ri (Bary), quan cai trị hạng nhất, từ 3-11-1929 đến 2-1-1933
27. Cô-la (Colas), quan cai trị hạng nhì, từ 3-11-1933

Trong số các Công sứ, cần phải nhắc đến Pe-rê (Perret), đã hết lòng vì nhiệm vụ, vì không bảo vệ được đê điều trong tỉnh chống lại lũ lụt, đã tự tử khi một con đê bị vỡ năm 1913.

Bên cạnh bộ máy cai trị hành chính này còn phải kể đến Sở Đoan là cơ quan độc quyền rượu, muối và thuốc phiện. Sở Đoan có hệ thống đồn bốt và kho tàng thu mua muối tại các cánh đồng muối. Mọi diêm dân sản xuất muối đều phải bán toàn bộ muối làm ra cho Sở Đoan theo giá quy định rất rẻ mạt là 0,5 xu/1 kg. Nếu mua lại cho gia đình dùng thì phải trả với giá 25 hoặc 30 xu/1 kg. Người nào gian lận sẽ bị lính đoan đánh đập. Lính đoan hầu hết là lính người Phi thuộc Pháp. Hàng ngày, lính đoan xuống đồng muối giám sát và áp tải muối về kho. Đương nhiên, Sở Đoan không nằm trong thiết chế bộ máy chính quyền cai trị cấp tỉnh.

Ngoài bộ máy cai trị của người Pháp, ở cấp tỉnh còn có bộ máy thừa hành người Việt giúp người Pháp cai trị. Đứng đầu bộ máy thừa hành người Việt ở Thái Bình là một Tuần phủ hoặc Tổng đốc. Chức quan Tổng đốc đã có từ thời Nguyễn. Tổng đốc thường kiêm quản một số tỉnh nhỏ. Người Pháp sử dụng lại chức quan này để giúp chính quyền Pháp cai trị dân trong một tỉnh. Trong điều 7, Hiệp ước ký ngày 6-6-1884 có đoạn viết: "Các quan chức bản xứ ở mọi cấp bực tiếp tục cai trị dưới sự kiểm soát của các Công sứ. Song, các quan chức ấy sẽ bị sa thải nếu có yêu cầu của các quan chức Pháp". Điều này quy định rõ các quan chức người Việt hoàn toàn là tay sai cho Pháp. Nếu không làm tròn phận sự đối với người Pháp thì họ sẽ bị sa thải.

Để thực thi các mệnh lệnh của quan cai trị chủ tỉnh người Pháp, Tuần phủ hoặc Tổng đốc có văn phòng riêng; trong đó có ba viên quan giúp đỡ đắc lực là Bang tá, Bố chánh và Án sát. Bố chánh chuyên trách việc thu thuế và Án sát chuyên trách việc tư pháp, xét xử các vụ án; thời đó thường gọi là "quan Bố" và "quan Án". Bang tá chuyên trách việc đàn áp các cuộc nổi lên chống lại chính quyền. Các viên "quan Bố", "quan Án", Bang tá này đều có các sai nha, lính lệ. Có thể coi đây là những phòng thuộc Toà Tổng đốc, đặc trách hai công việc quan trọng nhất của Chính quyền thực dân: bóc lột và trừng trị dân chúng. Trong Văn phòng Tổng đốc còn có các nhân viên gọi là thông phán, thừa phái, đề lại và một số nha lại, lính lệ. Tính chung, tổng số người trong bộ máy quan lại người Việt, kể từ viên Tổng đốc đến viên sai nha cuối cùng, tức là những người có phẩm hàm và những người gọi là "vô danh tiểu tốt" ước khoảng dăm bảy chục người [1].

Như vậy, bộ máy cai trị cấp tỉnh ở Thái Bình, tính cả quan cai trị người Pháp và người Việt, gồm cả bọn nha lại, línhlệ... khoảng 150 người.

Danh sách các Tuần phủ, Tổng đốc, Tỉnh trưởng từ khi thành lập tỉnh Thái Bình đến năm 1954[2]

1. Nguyễn Chính Nha, Tuần phủ, từ 11-1891 đến 7-1892
2. Trần Huân, Tuần phủ, từ 7-1892 đến 12-1892
3. Dương Lâm, Tuần phủ, từ tháng giêng năm 1893 đến 11-1895
4. Đỗ Văn Tâm, Tuần phủ, từ tháng 12-1895 đến 1896
5. Vương Hữu Bình, Tuần phủ, từ tháng giêng 1897 đến 1902
6. Nguyễn Duy Hàn, Tuần phủ, từ 3-1902 đến 2-1904
7. Đặng Đức Cương, Tuần phủ, từ 3-1904 đến 2-1905
8. Nguyễn Duy Hàn, Tuần phủ, từ 3-1905 đến 3-1913
9. Phạm Văn Thụ, Tuần phủ, từ 4-1913 đến 4-1920
10. Chế Quang Ân, Tuần phủ, từ 5-1920 đến 9-1920
11. Trần Mỹ, Tổng đốc, từ 9-1920 đến 4-1923
12. Đào Trọng Vạn, Quyền Tuần phủ, từ 5-1923 đến 4-1926
13. Nguyễn Tất Tố, Tuần phủ, từ 5-1926 đến 6-1927
14. Nguyễn Năng Quốc, Tổng đốc, từ 7-1927 đến 9-1929
15. Vi Văn Định, Tổng đốc, từ 9-1929 đến 1936
16. Phan Kế Toại, Tổng đốc, từ 1941 đến 3-1945
17. Nguyễn Hữu Trí, Tỉnh trưởng, từ 3 -1945 đến 8-1945
18. Trần Đình Trọng, Tỉnh trưởng, từ 1950 đến 1954

Ở cấp tỉnh còn có một cơ quan tư vấn mà sau này gọi là Hội đồng Hàng tỉnh. Từ khi thiết lập chế độ cai trị trên toàn lãnh thổ Đông Dương, Pháp tìm cách lôi kéo tầng lớp kỳ hào các địa phương, cho phép các chánh, phó tổng trong tỉnh bầu ra một cơ quan làm tư vấn mang tên "ủy ban Tư vấn". Đến năm 1898, Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume (Paul Dumer) ra Nghị định tổ chức cái gọi là "ủy ban Tư vấn kỳ hào". Đến 1907, Toàn quyền Pôn Bô (Paul Beau) lại ra Nghị định đổi tên thành "ủy ban Hàng tỉnh", sau đó đổi thành "ủy ban Địa Phương". Đến 1913, nó có tên là "Hội đồng Kỳ mục bản xứ hàng tỉnh", thường gọi tắt là "Hội đồng Hàng tỉnh". Hội đồng Hàng tỉnh do Công sứ triệu tập và chủ toạ. Mỗi năm họp từ một đến hai lần để tư vấn về các vấn đề như đê điều, thủy lợi, chia đặt lại các làng xã, bảo dưỡng, sửa sang đường sá. Hội đồng Hàng tỉnh không có quyền bàn đến những vấn đề chính trị. Thực chất Hội đồng không có một chút quyền hạn gì. Nó chỉ là một tổ chức hư danh nhằm mua chuộc và an ủi tầng lớp kỳ hào các làng xã[1]. Trong phông hồ sơ Lưu trữ của Công sứ Thái Bình tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I Hà Nội, không tìm thấy một thông tin nào về hoạt động của Hội đồng Hàng tỉnh Thái Bình.

---

[1] Để tham khảo, xin dẫn những số liệu trong *Niên giám hành chính Đông Dương* về số lượng quan lại có phẩm hàm ở Thái Bình từ năm 1938-1939 dưới đây:

1 Tổng đốc
1 Bố chánh thương tá
3 Tri phủ đứng đầu ba phủ
10 Tri huyện đứng đầu 9 huyện và 1 ở Toà Tổng đốc

[2] Theo *Notice sur la province de Thai Binh*, đã dẫn, có bổ sung.

II. BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN CẤP PHỦ, HUYỆN

Từ năm 1899, các huyện đều được lập thành những đơn vị hành chính độc lập với phủ. Mỗi một phủ hay huyện trở thành một đơn vị tự trị, không phụ thuộc vào nhau về mặt hành chính cũng như về mặt tư pháp, nhưng đều trực thuộc Tuần phủ hoặc Tổng đốc và dưới quyền kiểm soát của Công sứ. Sự phân biệt về tên gọi phủ và huyện chỉ có thể là di sản lịch sử. Chẳng hạn, phủ Kiến Xương xưa kia bao gồm 3 huyện: Vũ Tiên, Thư Trì và Chân Định, là cấp trên của các huyện đó. Sau này, người Pháp phân cấp lại; đặt phủ, huyện vào cùng một cấp trực thuộc cấp tỉnh. Nhưng trong quan ngạch thì cấp Tri phủ vẫn là cấp trên của cấp Tri huyện.

Phủ và huyện tuy cùng một cấp nhưng diện tích và sự phân chia hành chính làng xã rất khác nhau. Cụ thể [2]:

Sự phân chia đơn vị hành chính cấp phủ, huyện

Tên phủ, huyện	Diện tích (ha)	Số lượng làng, xã
Phủ Kiến Xương	18.300	88
Phủ Thái Ninh	11.000	86
Phủ Tiên Hưng	9.000	63
Huyện Vũ Tiên	9.700	59
Huyện Thư Trì	9.300	62
Huyện Tiền Hải	12.200	81
Huyện Đông Quan	9.100	63
Huyện Thụy Anh	8.200	69
Huyện Phụ Dực	7.000	39
Huyện Hưng Nhân	7.200	83
Huyện Duyên Hà	9.300	74
Huyện Quỳnh Côi	8.200	52
Cộng	***1185***	***819***

Và tỉnh lỵ Thái Bình có ba phường do Toà Công sứ quản lý.

---

[1] Xem Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.

[2] *Annuaire Administratif de L'Indochine 1938-1939*, tr. 312; Yves Henry: *Econmie agricole de L'Indochine*. Hanoi, 1932, tr. 249.

Trong thiết chế bộ máy cai trị của người Pháp, chính quyền cấp phủ, huyện không do người Pháp đứng đầu. Quan lại người Việt được giao toàn quyền cai trị dân chúng theo chỉ thị của Công sứ và chính quyền cấp trên. Đứng đầu phủ là Tri phủ, đứng đầu huyện là Tri huyện. Tri phủ, Tri huyện do Thống sứ Bắc Kỳ bổ nhiệm. Ngay từ khi thiết lập bộ máy cai trị, Pháp đã thoả thuận với Triều đình Huế bắt các quan lại các cấp tiếp tục làm việc cho Pháp. Đương nhiên, các quan lại này sẽ bị sa thải nếu có yêu cầu của các quan chức Pháp.

Tri phủ, Tri huyện chịu toàn bộ trách nhiệm trước Công sứ và Tổng đốc về mặt cai trị dân chúng trong địa hạt mình với ba chức năng quan trọng nhất là: thu các thứ thuế theo quy định của Nhà nước thực dân, bảo vệ nền thống trị của thực dân Pháp, tức là đàn áp mọi sự chống đối của dân chúng để đảm bảo sự an toàn cho nền thống trị đó, và thực thi các nghĩa vụ lao dịch như binh dịch, phu dịch. Tri phủ, Tri huyện thực hiện quyền hành pháp và tư pháp trong địa hạt. Đứng đầu cấp hành chính trực tiếp cai trị dân chúng, có thẩm quyền ra các chỉ bài phân bổ thuế khoá và trừng trị mọi sự chống đối, Tri phủ, Tri huyện là những tên tay sai lộng quyền của chế độ thống trị, hành hạ, cướp bóc dân chúng vô độ.

Trực tiếp giúp việc cho Tri phủ, Tri huyện là những nha lại, tạm gọi là văn phòng, thường xuyên làm việc tại phủ đường, hoặc huyện đường, trong đó có hai nhân viên quan trọng hơn cả là thừa phái hay để lại và bang tá. Để lại phụ trách văn phòng và bang tá phụ trách việc bảo vệ an ninh phủ đường, an ninh trong phủ, huyện và đàn áp những người chống đối. Xung quanh Tri phủ, Tri huyện và hai nhân viên này là một số nha lại, lính lệ, số lượng không quá 15 người tại mỗi phủ, huyện. Tổng số nhân viên trong bộ máy hành chính cấp phủ, huyện, kể từ người đứng đầu phủ, huyện đến các nha lại, gồm khoảng trên dưới vài chục người, tuỳ theo phủ, huyện lớn nhỏ. Như vậy, bộ máy hành chính cấp phủ, huyện ở Thái Bình nói riêng, và trong toàn bộ địa bàn Bắc Kỳ nói chung, là rất gọn nhẹ. Để tham khảo, xin dẫn những số liệu dưới đây trong quyển *Niên giám minh họa Bắc Kỳ* về số lượng quan lại và nhân viên người Việt ở Thái Bình năm 1939 như sau [1]:

- 1 Tổng đốc
- 3 quan tỉnh
- 16 quan huyện
- 3 quan đốc học
- 20 nhân viên
- 21 thông phán, thừa phái, để lại
- 9 nhân viên Nhà Đoan
- 3 nhân viên Toà Công sứ
- 2 cảnh sát
- 2 nhân viên công chính
- 5 lính lệ
- 6 nhân viên địa chính
- 28 giáo viên các phủ, huyện

Cấp phủ, huyện không có Hội đồng Kỳ hào, mà chỉ có những đại diện trong Hội đồng Kỳ hào tỉnh. Theo quy định, mỗi phủ, huyện có từ 7 tổng trở xuống được cử 1 đại diện và từ 8 tổng trở lên được cử 2 đại diện vào Hội đồng Kỳ hào tỉnh (Hội đồng Hàng tỉnh).

Dưới cấp huyện còn có một cấp trung gian, gọi là tổng. Dưới thời phong kiến đã có cấp tổng với tính cách là cấp trung gian giữa chính quyền cấp làng, xã và chính quyền cấp phủ, huyện. Trong thiết chế bộ máy chính quyền thời Pháp thống trị, cấp tổng không phải là một cấp chính quyền. Người Pháp cũng lợi dụng hình thức tổ chức cấp tổng này trong thiết chế bộ máy cai trị của họ như một cấp trung gian giữa làng xã và phủ, huyện. Xét hệ thống chính quyền từ cấp tỉnh đến cấp phủ, huyện có thể thấy bộ máy chính quyền được thu hẹp dân, gọn nhẹ hơn về nhân sự. Thiết chế bộ máy cấp tỉnh, bên cạnh bộ phận quyết định là Công sứ và Toà Công sứ bắt đầu có bộ phận thực hiện là Tổng đốc và Toà Tổng đốc người Việt. Đến cấp phủ, huyện là cấp thực hiện, người Pháp đã không trực tiếp nắm quyền cai trị. Việc cai trị dân đã giao cho quan lại người Việt. Bộ máy chính quyền trở nên gọn nhẹ và quyền hành thực thi trở nên tập trung hơn, có hiệu lực hơn, người đứng đầu chịu trách nhiệm cao nhất.

---

[1] *Annuaire illustre du Tonkin. Administratif - Commercial - Industriel 1939*, tr. 27 - 31.

III. CHÍNH QUYỀN CẤP LÀNG XÃ

Làng hay xã, gọi chung là làng xã, là cấp hành chính cuối cùng trong hệ thống nhà nước cai trị thực dân. Nằm trong hệ thống chính quyền, các làng xã được Nhà nước cấp "mộc triện" (triện gỗ), trong đó ghi tên làng, do Lý trưởng làng xã giữ. Dưới cấp làng xã có nơi còn chia ra xóm, thôn, giáp, ngõ, trại, v.v... Ví dụ làng Cổ Quán thuộc tổng Cổ Quán, phủ Tiên Hưng có 4 thôn: Trung, Lộ Thôn, Thượng Thôn, Ngọc Phú. Nhưng đó không phải là một cấp chính quyền trong hệ thống chính quyền Pháp. Mỗi đơn vị nhỏ đó cũng có một người đứng đầu gọi là giáp trưởng, thôn trưởng, câu đương, v.v... chủ yếu để lo liệu các công việc trong thôn xóm.

Về mặt hành chính, cấp làng xã là cấp cuối cùng trong hệ thống chính quyền thực dân. Người Pháp rất chú ý đến cấp hành chính cơ sở này vì đó là cấp thi hành trực tiếp mọi chính sách cai trị của họ, cấp hành chính trực tiếp trị dân, bảo vệ nền đô hộ thực dân.

Có thể chia quá trình phát triển cấp hành chính làng xã trong hệ thống chính quyền Pháp thành hai thời kỳ: Thời kỳ trước Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ năm 1921 và thời kỳ từ Cải lương hương chính từ năm 1921 đến Cách mạng tháng Tám 1945:

Thời kỳ thứ nhất, như trên đã nói, làng xã ở Việt Nam nói chung, làng xã ở Thái Bình nói riêng, đã có quá trình phát triển hàng nghìn năm. Trong quá trình phát triển lâu dài của làng xã dưới hình thức bóc lột kiểu cống nạp của các triều đại phong kiến, bộ máy quản lý làng xã đã hình thành nên chế độ "tự quản" với hai thiết chế: thiết chế quản lý nhà nước và thiết chế "tự quản" mà tương ứng là bộ phận chức dịch (hay hành dịch) và Hội đồng Kỳ mục.

Bộ phận chức dịch hay hành dịch là bộ phận thuộc hệ thống chính quyền nhà nước, có trách nhiệm thực thu các khoản cống nạp do Nhà nước đòi hỏi: sưu thuế, binh dịch, lao dịch và thực hiện các quyết định của Hội đồng Kỳ mục. Đứng đầu bộ phận hành dịch là Lý trưởng, có 1 hoặc 2, 3 Phó lý giúp việc, tuỳ theo làng xã lớn hay nhỏ. Ngoài ra, còn có các chức dịch hộ lại, chuyên trông coi việc hộ tịch, nhân khẩu; trương tuần hay khán thủ, chuyên lo liệu việc bảo vệ an ninh trong làng, ngoài đồng; chưởng bạ, phụ trách việc đo đạc, thống kê ruộng đất, tính thuế điền. Nhà nước cấp bằng và giao triện làng cho Lý trưởng, yêu cầu Lý trưởng phải thực thi các đòi hỏi của Nhà nước.

Hội đồng Kỳ mục là cơ quan đại diện cho tính "tự trị", tính "tự quản" của làng xã. Hội đồng quyết định mọi hoạt động trong làng xã: việc phân bổ thuế, chia cắt lao dịch, binh dịch; quyết định các hoạt động lễ hội, giữ gìn an ninh, trật tự, giải quyết các tranh chấp hay kiện cáo trong phạm vi làng xã... Hội đồng Kỳ mục do các quan viên trong làng xã bầu ra.

Quan viên, thường gọi là "quan viên hàng xã", gồm các cựu hành dịch, các người có phẩm hàm được phong hoặc mua, các cựu quan lại, những người có tuổi cao nhất trong làng xã. Số lượng quan viên không hạn chế. Quan viên hàng xã bầu ra Hội đồng Kỳ mục và người đứng đầu Hội đồng Kỳ mục là tiên chỉ, xã lớn đông dân có thêm Thứ chỉ. Tiên chỉ là người có thẩm quyền cao nhất trong làng xã, thay mặt làng xã giải quyết mọi công việc đối nội và đối ngoại của làng xã, nhưng không phải do Nhà nước bổ nhiệm.

Toàn quyền Đông Dương Paul Dumer[1] đã viết trong cuốn *Đông Dương thuộc Pháp* như sau: "Theo tôi, duy trì trọn vẹn, thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ kỹ mà chúng ta thấy đó, là một điều tốt. Theo cách tổ chức này thì mỗi làng xã là một nước cộng hoà nhỏ, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương" và "Làng xã là một nước cộng hoà phải cống nạp. Chúng ta xác định mức cống nạp tuỳ theo sự giàu có tổng thể của từng xã, còn chính làng xã sẽ phải tìm cách thu cống phẩm... Phương pháp này là thuận lợi đối với chúng ta và dường như đây là một phương pháp tốt. Nó tạo ra cho tổ chức làng xã một sức mạnh lớn, tránh được một sự tiếp xúc trực tiếp giữa chính quyền của người Pháp với dân chúng" [2].

Cơ sở để chế độ thực dân tiếp tục sử dụng bộ máy quản lý làng xã phong kiến chính là phương thức bóc lột kiểu cống nạp phong kiến lâu đời ở nước ta phù hợp với phương thức bóc lột cống nạp thực dân; chính quyền thực dân Đông Dương đã lợi dụng bộ máy quản lý làng xã cổ truyền trong hệ thống thiết chế bộ máy cai trị của nó, không hề có thay đổi gì. Nghĩa là đối với Nhà nước thực dân, bộ máy quản lý làng xã, vẫn như trước kia, phải bắt dân thực hiện các nghĩa vụ cống nạp về thuế, phu phen, tạp dịch hết sức nặng nề mà thực dân yêu cầu và vẫn có quyền "tự quản", tự quyết định mọi hoạt động của làng xã như trước kia.

Thời kỳ thứ hai, bắt đầu từ năm 1921 với chủ trương tổ chức lại chính quyền cấp làng xã, đương thời gọi là "Cải lương hương chính" của chính quyền Pháp. Mục đích của cuộc Cải lương hương chính là quản lý chặt chẽ bộ máy hành chính làng xã, quản lý chặt chẽ các nguồn quỹ làng (gọi là ngân sách hàng xã) và cải cách một số hủ tục đã quá lỗi thời. Ở đây, chỉ đề cập đến bộ máy hành chính làng xã.

Ngày 12-8-1921, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định số 1949 về tổ chức lại bộ máy quản lý làng xã. Nghị định số 1949 gồm 6 phần, chia thành 27 điều. Phần một gồm 2 điều quy định việc quản lý làng xã được giao cho một Hội đồng Hương chính gồm các Tộc biểu do các dòng họ bầu ra. Phần hai quy định cách thức bầu cử gồm 5 điều. Phần ba quy định các quyền hạn của Hội đồng Hương chính gồm 3 điều. Phần bốn quy định về tổ chức và cơ chế hoạt động của Hội đồng gồm 7 điều. Phần năm quy định chức năng, nhiệm vụ của các thành viên chủ chốt trong Hội đồng. Phần sáu về kỷ luật và điều khoản thi hành Nghị định. Sau đây chúng ta đi sâu tìm hiểu về nội dung của Nghị định 1949.

Nội dung cơ bản của Nghị định 1949 ngày 12-8-1921 là việc quản lý cấp làng xã được giao cho Hội đồng Tộc biểu, một tổ chức hoàn toàn mới, do đàn ông từ 18 tuổi trở lên trong dòng họ cử ra để làm việc làng. Cứ 25 cử tri được bầu 1 Tộc biểu. Điều 1 của Nghị định 1949 ghi rõ: "Các làng xã được cai trị bởi một Hội đồng Hương chính (Conseil administratif communal) gồm các thành viên gọi là Tộc biểu với số lượng tối thiểu là 4 người, tối đa là 20 người" (Điều 1 Nghị định)[3]. Đương thời thường gọi Hội đồng Hương chính là Hương hội. Nghị định không nói giải thể Hội đồng Kỳ mục vốn là cơ quan quản lý làng xã từ xưa cho đến lúc đó. Nhưng với điều khoản này, mặc nhiên Hội đồng Kỳ mục bị giải thể một cách im lặng.

Cử tri các dòng họ là những nam giới từ 18 tuổi trở lên, không bị can án. Cứ 25 cử tri thì được bầu 1 đại biểu gọi là Tộc biểu. Những dòng họ trong làng không đủ số 25 cử tri thì được hợp với các dòng họ khác để bầu đại biểu; trường hợp đó, đại biểu được bầu gọi là giáp biểu, với nhiệm kỳ 3 năm [4]. Hội đồng Tộc biểu bầu ra Chánh hội, Phó hội và Lý trưởng để quản lý làng xã. Làm những chức sắc này phải là người 25 tuổi trở lên. Hội đồng Tộc biểu họp định kỳ và các phiên bất thường. Các cuộc họp đều ghi biên bản. Mọi người dân được tham dự các phiên họp, nhưng không được quyền phát biểu ý kiến. Về lề lối làm việc, Hội đồng Tộc biểu là cơ quan quyết định các hoạt động của làng xã; Lý trưởng, Phó lý, trương tuần, chưởng bạ, hộ lại, thư ký, thủ quỹ là bộ phận hành dịch, nghĩa là thi hành các quyết định của Hội đồng Tộc biểu và các mệnh lệnh của cấp trên sau khi đã được Hội đồng Tộc biểu bàn bạc. Điều đặc biệt quan trọng là, các Chánh hội, Phó hội, Lý trưởng, Phó lý được Hội đồng Tộc biểu bầu ra, đều phải được Công sứ người Pháp phê chuẩn mới có giá trị. Những trường hợp không được Công sứ phê chuẩn thì các dòng họ và làng xã phải bầu lại người khác. Tất cả các biên bản cũng như nghị quyết của Hội đồng Tộc biểu cũng phải được Công sứ phê duyệt mới có giá trị thực thi. Nghị quyết nào không được Công sứ phê duyệt sẽ phải bàn lại trong Hội đồng Tộc biểu.

---

[1] Làm Toàn quyền từ tháng 12-1896 đến tháng 6-1902.

[2] Trích theo Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb KHXH, 1988, tr. 199.

[3] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số 28.989.

[4] Tài liệu đã dẫn.

Như vậy, cuộc Cải lương hương chính đã làm đảo lộn bộ máy chính quyền làng xã: xoá bỏ Hội đồng Kỳ mục từng tồn tại bền vững hàng nghìn năm, không mấy thay đổi qua các triều đại phong kiến. Và bằng những quy định trình bày tóm tắt ở trên, viên quan cai trị Công sứ chủ tỉnh người Pháp sẽ quản lý được toàn bộ hoạt động của làng xã, kể cả quyền phế bỏ Hội đồng Tộc biểu.

Để tránh sự phản ứng của các Kỳ mục, chính quyền Pháp đã chọn một phương thức thực hiện rất khôn ngoan là đưa các điều luật Cải lương hương chính thành các điều khoản trong hương ước các làng xã. Chính quyền Pháp bắt buộc các làng xã phải lập hương ước theo một mẫu quy định. Các điều khoản Cải lương hương chính biến thành phần mở đầu của các hương ước gọi là "phần chính trị". Hương ước nào cũng đều phải ghi "Việc chính trị trong làng nhất nhất phải tuân theo Nghị định và pháp luật hiện hành của Chính phủ". Một khi luật nước đã biến thành lệ làng thì bắt buộc mọi người phải thực hiện. Do đó, việc lật đổ bộ máy Kỳ mục, thay thế bằng bộ máy Hội đồng Tộc biểu do các dòng họ bầu để quản lý làng xã đã diễn ra tương đối êm thấm, không có sự chống đối quyết liệt của các Kỳ mục bị cuộc cải cách hành chính gạt bỏ.

Có thể nói Nghị định Cải lương hương chính lần đầu tiên đã đưa thể chế tuyển cử vào thực hiện rộng rãi trong nông thôn và những hình thức sinh hoạt dân chủ công khai của Hội đồng quản lý làng xã được thực hiện. Tất nhiên, thể chế tuyển cử cũng bị hạn chế nhiều vì chỉ có đàn ông từ 18 tuổi trở lên mới có quyền bầu cử, phụ nữ không có quyền bầu cử và trình độ dân trí cũng chưa đủ để sử dụng hết các quyền dân chủ hạn chế đó. Nhưng dầu sao đó cũng là một điều đáng được chú ý.

Một mặt là dân chúng chưa quen với công việc bầu cử mới mẻ này, mặt khác là trong chốn "hương đảng tiểu triều đình", việc tranh giành quyền chức cũng diễn ra không kém phần quyết liệt giữa các dòng họ và các cá nhân. Bản thân công việc tổ chức bầu cử cũng không đơn giản và những người được bầu cử cũng không đáp ứng được chủ trương của chính quyền Pháp. Khi thực hiện Nghị định Cải lương hương chính, Hội đồng Kỳ mục bị giải tán thì Lý trưởng là người đứng ra tổ chức việc bầu cử. Nhưng Lý trưởng không phải là người thông thạo việc tổ chức bầu cử, thậm chí có Lý trưởng còn không biết chữ, không biết đủ bốn phép tính cơ bản. Vì vậy, công việc bầu cử cứ nhùng nhằng, kéo dài, Hội đồng Tộc biểu không thành lập được đúng hạn.

Còn tình trạng tranh giành quyền lực giữa các dòng họ, giữa các cá nhân thì không ai đứng ra giải quyết nổi. Trong công điện số 2397 đề ngày 8-8-1924 của Công sứ Thái Bình gửi Thống sứ Bắc Kỳ đã nói về tình trạng tranh giành quyền lực trong Hội đồng Tộc biểu: "Điều hai Nghị định nói rằng Hội đồng Tộc biểu chọn một thành viên trong hội đồng giữ chức Chủ tịch và một người giữ chức Phó chủ tịch (tức là Chánh hội và Phó hội), nhưng việc thực hiện điều khoản này luôn luôn gặp phải khó khăn. Có sự cạnh tranh rất căng thẳng trong hội đồng về việc bầu Chủ tịch và Phó chủ tịch. Trong tình hình đó cần phải có sự can thiệp của chính quyền để đưa các phe phái vào sự thống nhất hoặc ít ra là vượt qua sự khó khăn đó"[1]. Trong tình hình ấy, Công sứ Thái Bình đã giữ thái độ im lặng, để cho các làng tự giải quyết. Công sứ Thái Bình xin ý kiến của Thống sứ Bắc Kỳ. Trong công điện đề ngày 24-8-1924 gửi từ Tam Đảo, Thống sứ Bắc Kỳ Pu-lanh (Poulin) đã yêu cầu Công sứ Thái Bình phải can thiệp trong trường hợp nói trên. Công điện nói rằng việc bầu "Chánh hương hội" và "Phó hương hội" phải dành riêng cho Hội đồng. Nhưng một khi Hội đồng không có sự thống nhất thì quan Chủ tỉnh phải phát huy vai trò của mình, can thiệp ngay để ổn định bộ máy hành chính cấp làng xã [2]. Điều đó cho thấy thể chế bầu cử hạn chế của Nghị định Cải lương hương chính chỉ là một thứ mị dân. Quyền hạn quyết định bộ máy quản lý làng xã hoàn toàn nằm trong tay người Pháp.

Sau hai nhiệm kỳ hương hội, do sự bất lực của các Tộc biểu, do sự chống đối ngấm ngầm của các cựu Kỳ mục, bộ máy chính quyền ở đa số các làng xã tỏ ra không có hiệu lực thực thi các mệnh lệnh của chính quyền cấp trên. Nhiều nơi không bầu được các chức vị quan trọng, để khuyết cả các chức Lý trưởng, Phó lý hay Chánh hội, Phó hội.

Để cứu vãn tình hình đó, ngày 25-2-1927 Thống sứ Bắc Kỳ đã ra Nghị định số 7851 thay thế cho Nghị định Cải lương hương chính số 1949 ngày 25-2-1921. Nghị định số 7851 đã bổ sung thêm một số điều vào Nghị định 1949. Nói chung, tất cả những điều khoản của Nghị định 1949 về tổ chức Hội đồng Tộc biểu, về lề lối làm việc, v.v... đều được lấy lại và được trình bày rõ hơn, cụ thể hơn, tránh những điều bất cập trong Nghị định 1949. Ví dụ, Nghị định 7851 quy định trong các cuộc họp của Hội đồng Tộc biểu, trường hợp Hội đồng biểu quyết có hai ý kiến ngang nhau về số phiếu thì ý kiến có lá phiếu của Chánh hội là ý kiến thắng.

Những điều bổ sung quan trọng của Nghị định 7851 vào Nghị định 1949 là: thứ nhất, nhiệm kỳ của Hội đồng Tộc biểu được kéo dài là 6 năm, thay cho niên hạn cũ là 3 năm trong Nghị định 1949; thứ hai, quy định rõ hơn lề lối làm việc, chức năng và nhiệm vụ của các chức dịch, nhất là của hai chức dịch trong bộ phận hành dịch là hộ lại (người giữ sổ sinh tử, giá thú) và chưởng bạ (người phụ trách công việc địa bạ). Vào thời điểm này chính quyền thuộc địa đang tiến hành thống kê dân số và đo đạc lại ruộng đất để đánh thuế. Do đó các làng xã phải có người phụ trách về các công việc này; và điều thứ ba, quan trọng nhất là lập lại Hội đồng Kỳ mục làm tư vấn cho Hội đồng Tộc biểu và giám sát hành sự của các hương chức.

Việc tái lập Hội đồng Kỳ mục có hai lý do rõ ràng:

Một là, tình trạng bất lực của Hội đồng Tộc biểu. Không phải tất cả các Tộc biểu được bầu đều có thể đảm nhiệm được công việc quản trị làng xã. Theo đánh giá của Thống sứ Bắc Kỳ thì những người được bầu vào Hội đồng Tộc biểu phần lớn không phải là "những người giỏi giang", quen với công việc quản lý làng xã, nhất là việc phân bổ sưu thuế, thống kê ruộng đất, nhân khẩu, lập ngân sách thu chi của làng xã, tổ chức các sinh hoạt lễ hội trong làng. Vì vậy, hoạt động của các làng xã rất ỳ ạch, không đảm bảo được các yêu cầu của chính quyền cấp trên. Nhiều công việc hương hội phải cậy nhờ đến các Kỳ mục. Đặc biệt là công việc lễ hội của làng xã.

Hai là, sự phản ứng của các Kỳ mục, tuy ngấm ngầm, nhưng gây không ít khó khăn cho hoạt động của Hội đồng Tộc biểu. Hội đồng Kỳ mục đã bị xoá bỏ, nhưng vị thế của Kỳ mục trong sinh hoạt cộng đồng làng xã vẫn còn. Ngôi thứ cao tại chốn đình trung, theo phong tục, vẫn thuộc về các cựu Kỳ mục. Họ được ngồi trên hương hội và ở đây họ đưa ra tiếng nói phán quyết nhiều khi trái với các quyết định của hương hội trong các hoạt động của làng. Tình trạng lộn xộn ấy kéo dài ở nông thôn khiến cho Hội đồng Tộc biểu, vốn đã bất lực, càng trở nên bạc nhược. Tái lập Hội đồng Kỳ mục là một cách khắc phục tình trạng đó. Nhưng Hội đồng Kỳ mục được tái lập chỉ làm chức năng tư vấn cho Hội đồng Tộc biểu và giám sát hoạt động của các chức dịch.

---

[1] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số 57.284.

[2] Như trên.

Nghị định số 7851 quy định chỉ những người đủ 30 tuổi trở lên và có một trong các tiêu chuẩn dưới đây mới được gọi là Kỳ mục:

- Về cựu học: Tú tài, Cử nhân, Phó bảng, Tiến sĩ, Nhất trường, Nhị trường, Tam trường, Khoá sinh, Viên tử.
- Về tân học: Tối thiểu phải có bằng Sơ học yếu lược Pháp, Tiểu học Pháp, Cao đẳng tiểu học Pháp, Trung học Pháp, Cao đẳng Pháp, Tú tài Pháp - Việt,...
- Những người có phẩm hàm văn giai, võ giai, hoặc giữ những chức vụ tương đương với những phẩm hàm đó.
- Những Cựu chánh, phó tổng đang ngụ cư tại xã.
- Những Cựu chánh, phó hương hội đã thụ chức ít nhất là 6 năm và đang ngụ cư tại xã hoặc đã từ dịch.
- Những Cựu lý trưởng đã từ dịch sau khi đã giữ chức vụ đó ít nhất là 3 năm và hiện ngụ cư tại xã (điều 9 Nghị định).

Tuy nhiên, chỉ những xã nào có ít nhất 4 người đủ các tiêu chuẩn kể trên thì xã đó mới được phép thành lập Hội đồng Kỳ mục. Số lượng tối đa của Hội đồng Kỳ mục không hạn chế, miễn là các thành viên có đủ các tiêu chuẩn nói trên. Đối với các làng xã có dưới 4 Kỳ mục thì tuy không có Hội đồng Kỳ mục, nhưng các Kỳ mục vẫn có quyền có ý kiến tư vấn cho Hội đồng Tộc biểu. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Kỳ mục là vô hạn, trừ khi bị khai trừ ra khỏi Hội đồng vì can phạm hoặc chuyển cư đi nơi khác. Danh sách đầy đủ và chi tiết của Hội đồng Kỳ mục phải được Công sứ phê duyệt mới có giá trị. Hội đồng Kỳ mục cử ra một người đứng đầu gọi là Chủ tịch để điều hành các công việc của Hội đồng.

Việc thành lập lại Hội đồng Kỳ mục, chức năng, lề lối làm việc của Hội đồng này cũng được đưa vào hương ước các làng xã như các điều khoản khác của Nghị định. Hương ước các làng xã phải ghi đúng theo mẫu hương ước Cải lương hương chính do chính quyền cấp trên gửi xuống và bắt các làng xã phải thực hiện.

Nghị định ngày 25-2-1927 quy định lề lối làm việc giữa Hội đồng Tộc biểu và Hội đồng Kỳ mục. Các công việc đem ra bàn tại Hội đồng Tộc biểu đều phải biểu quyết và ghi rõ số người tán thành, số người không tán thành. Tất cả các Tộc biểu dự họp đều phải ký vào biên bản. Chánh hội chuyển biên bản đó cho Chủ tịch Hội đồng Kỳ mục. Chủ tịch Hội đồng Kỳ mục sẽ triệu tập các Kỳ mục họp góp ý kiến. Căn cứ ý kiến tán thành hay không tán thành của Hội đồng Kỳ mục, Chủ tịch sẽ ký vào từng điểm trong biên bản. Những điểm không tán thành phải ghi lý do. Sau khi Hội đồng Kỳ mục đã cho ý kiến, biên bản được chuyển lại cho Hội đồng Tộc biểu. Những điểm bị Hội đồng Kỳ mục phản bác được đưa ra thảo luận lại tại Hội đồng Tộc biểu. Biên bản họp ghi tất cả các ý kiến của các Tộc biểu và chuyển lại cho Hội đồng Kỳ mục một lần nữa để Hội đồng xem xét và cho ý kiến. Sau khi biên bản đã được trao đi đổi lại như vậy, Hội đồng Tộc biểu sẽ lập biên bản cuối cùng để đệ trình lên chính quyền cấp trên phê duyệt. Chỉ sau khi chính quyền cấp tỉnh phê duyệt, đặc biệt là những khoản thu chi trong ngân sách làng xã, thì quyết định của Hội đồng Tộc biểu mới được thực thi. Những vấn đề không có sự thống nhất ý kiến giữa Hội đồng Tộc biểu và Hội đồng Kỳ mục sẽ được lưu lại bàn tiếp.

Việc lập lại Hội đồng Kỳ mục càng làm cho bộ máy quản lý nông thôn thêm phức tạp. Lề lối làm việc tuy được quy định rõ ràng, nhưng việc trao đi đổi lại giữa Hội đồng Tộc biểu và Hội đồng Kỳ mục không làm cho việc giải quyết các vấn đề nảy sinh ở nông thôn được nhanh chóng và thuận lợi. Nhưng việc tái lập Hội đồng Kỳ mục lại có lợi cho chính quyền thuộc địa.

Thứ nhất, các nhận xét của các quan chức thực dân đầu tỉnh đều cho rằng Hội đồng Tộc biểu các làng xã tỏ ra bất lực đối với việc quản lý làng xã, không có kinh nghiệm giải quyết việc làng, khiến cho hoạt động của làng xã trở nên trì trệ, không đáp ứng được yêu cầu Cải lương hương chính. Sáu năm quản lý làng xã của Hội đồng Tộc biểu đã chứng tỏ điều đó. Tình trạng ấy không thể kéo dài. Mục đích của việc tái lập lại Hội đồng Kỳ mục đã được trình bày rõ ràng trong Nghị định năm 1927 là giúp cho hoạt động của Hội đồng Tộc biểu đưa ra các quyết định phù hợp và giúp các chức dịch làng xã thực thi các nhiệm vụ được giao phó.

Thứ hai, việc phế bỏ Hội đồng Kỳ mục theo Nghị định 1949 năm 1921, đã gây nên sự bất mãn, sự phản ứng ngấm ngầm của các Kỳ mục. Điều này cũng làm cản trở hoạt động của Hội đồng Tộc biểu. Đặt các Kỳ mục vào vị trí làm tư vấn có thể đã giải toả sự căng thẳng, sự phản ứng ngầm, sự bất mãn của Kỳ mục và tạo điều kiện hoạt động thuận lợi cho Hội đồng Tộc biểu. Mặt khác, trong điều kiện phong trào cách mạng Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng, tình trạng bất mãn của Kỳ mục, dưới con mắt của người Pháp, có thể đẩy các Kỳ mục sang phía cách mạng. Sự phản ứng ngầm có thể dẫn đến sự bùng nổ chống lại chính quyền. Theo ý nghĩa đó, việc tái lập Hội đồng Kỳ mục là rút bỏ một khả năng dẫn đến sự bùng nổ có thể xảy ra.

Thứ ba, hoạt động tư vấn của Hội đồng Kỳ mục đóng một vai trò nhất định trong những quyết định của Hội đồng Tộc biểu. Theo cách thức làm việc giữa Hội đồng Tộc biểu và Hội đồng Kỳ mục như Nghị định quy định thì có thể nói Hội đồng Kỳ mục đã giúp chính quyền thực dân làm công việc "sơ duyệt" các quyết định của Hội đồng Tộc biểu các làng xã trước khi Công sứ phê duyệt.

Cách tổ chức phân chia quyền lực trong phạm vi làng xã như vậy càng làm cho hoạt động của làng xã trở nên trì trệ. Người ta chán ngán, không muốn tham gia chính quyền cấp làng xã. Nhiều làng xã "khuyết" không chỉ Tộc biểu, mà "khuyết" cả các chức dịch chủ chốt trong bộ máy quản lý làng xã như chánh, phó tổng; chánh, phó lý. Trong năm 1929, tức là hai năm sau khi có Nghị định Cải lương lần thứ hai, tái lập Hội đồng Kỳ mục, tại Thái Bình "khuyết" đến 460 chánh, phó tổng; chánh phó lý. Trong tờ thông đạt của Công sứ Thái Bình Hen-ry Vin-tơ-re-be (Henry Wintrebert) đăng trên *Thái Bình Công ích Dân báo* số tháng 11-1929 đã thừa nhận: "Bản chức đi kinh lý các hạt thấy khuyết tổng lý nhiều lắm. (Vì vậy,) trước hết bản chức không cho ai từ dịch nữa. Khi nào bầu hết tổng lý hiện khuyết, mới xét đến đơn xin từ". Viên Công sứ cho rằng "tổng lý khuyết nhiều như thế cũng vì lỗi ở kỳ lý và vài quan bản hạt: kỳ lý thì muốn để thế, không xin quan bầu thay người được từ dịch hay đã tạ thế để mình được tự ý trông nom việc làng mà làm bậy. Quan thì không để tâm trông nom coi sóc đến làng, không bẩm tỉnh toà bầu tổng lý". Thực tế không phải hoàn toàn như vậy. Vào thời điểm này, dân chúng Việt Nam đã được thức tỉnh. Lòng yêu nước đã thôi thúc nhân dân Thái Bình chống lại chế độ cai trị thực dân mà thái độ bất hợp tác với chính quyền cai trị là một biểu hiện.

Để đối phó với tình hình khuyết các tổng lý, Thống sứ Bắc Kỳ đã lệnh cho Công sứ Thái Bình: "Đặc cách bổ tổng lý không phải công cử" 460 người, tức là Công sứ Thái Bình đã quyết định 460 người làm chánh, phó tổng; chánh, phó lý, bất chấp Hội đồng Tộc biểu và Hội đồng Kỳ mục có đồng ý hay không. Y biện bạch rằng "xem số 460 tổng lý ấy mà cứ để cho dân dùng dằng bầu thì không biết bao giờ xong mà lôi thôi khó khăn biết chừng nào"[1]. Vậy là không cần sự bầu cử của dân, chính quyền Pháp vẫn quyết định người đứng đầu bộ máy quản lý làng xã.

Năm 1929, tỉnh Thái Bình có trên 800 làng xã thì khuyết đến 460 chánh, phó tổng lý, tức là trên một nửa số làng xã khuyết những người đứng đầu chính quyền. Tình hình đó không thể nói là không nghiêm trọng.

Ngoài tình trạng Công sứ "không qua công cử", tự quyết định bổ nhiệm 460 chức dịch đứng đầu bộ máy chính quyền cấp làng xã đã "khuyết" nói trên, tờ *Thái Bình Công ích Dân báo* còn cho biết Công sứ Thái Bình đã "cách dịch", "bãi dịch", "huyền dịch" một loạt chức dịch làng xã vì "không làm tròn bổn phận", vì "có lệnh quan trên đòi không đến", vì "làm việc quan trễ biếng", vì "để thiếu tiền thuế", vì "khai man gia sản" và vì các tội danh khác. Tờ báo cho biết từ tháng 7 đến tháng 11-1929 có 10 người bị "cách dịch"; từ tháng 5 đến tháng 9-1929 có 5 người bị "bãi dịch"; từ tháng 5 đến tháng 10-1929 có 8 người bị "huyền dịch"; cũng từ tháng 5 đến 10-1929 có 16 người bị "khiển trách". Tờ báo cũng cho biết Công sứ Thái Bình đã ra một loạt Nghị định "thôi bổ" các chức dịch chánh; phó tổng; chánh, phó lý làng xã tại các phủ, huyện. Cụ thể là[2]:

Phủ Kiến Xương: 40 người (Nghị định số 200 ngày 10-10-1929)
Huyện Thư Trì: 43 người (Nghị định số 193 ngày 10-10-1929)
Huyện Đông Quan: 35 người (Nghị định số 194 ngày 10-10-1929)
Huyện Duyên Hà: 64 người (Nghị định số 199 ngày 10-10-1929)
Huyện Vũ Tiên: 35 người (Nghị định số 196 ngày 10-10-1929)
Huyện Phụ Dực: 16 người (Nghị định số 191 ngày 10-10-1929)
Huyện Quỳnh Côi: 34 người (Nghị định số 192 ngày 10-10-1929)
Phủ Thái Ninh: 26 người (Nghị định số 195 ngày 10-10-1929).

Tính chung, trong 8/12 phủ, huyện Thái Bình có tới 293 người đã được Hội đồng Tộc biểu bầu làm chánh, phó tổng; chánh, Phó lý, nhưng không được Công sứ Thái Bình bổ nhiệm.

Từ những số liệu ở trên, ta thấy chính quyền cấp làng xã ở Thái Bình trong giai đoạn thứ hai cuộc Cải lương hương chính, tức là từ năm 1927 về sau, trở nên hết sức bê bối. Đương nhiên, chính quyền thực dân thống trị không bao giờ để thất thu thuế đinh điền, vì người làm Lý trưởng phải có "đủ gia sản bảo chứng chỉ bài thuế". Trong trường hợp Lý trưởng không nạp đủ thuế, toà án sẽ phát mại tài sản bảo chứng để thu thuế. Thái Bình đã có nhiều trường hợp như vậy. "Bản chức (Công sứ Thái Bình) đã trị mấy người để dân làng mở mắt ra" [3].

Trong khi chính quyền làng xã bê bối thì phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, tức Đảng Cộng sản Việt Nam, phát triển rất nhanh chóng, đưa đến hai cao trào cách mạng 1930-1931 và 1936-1939. Trong cao trào cách mạng 1930-1931, Thái Bình nổi lên là ngọn cờ tiên phong của Bắc Kỳ; tiếp đến cao trào cách mạng 1936-1939, nhân dân Thái Bình vẫn đi hàng đầu, rồi đến Chiến tranh Thế giới Thứ hai bùng nổ, phát xít Nhật xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đầu hàng và làm tay sai cho Nhật. Tình hình chính trị đã thay đổi. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta nổi lên khởi nghĩa và lập các căn cứ cách mạng.

---

[1] *Thái Bình Công ích Dân báo* (Bulletin mensuel des communes de Thai Binh) tháng 11-1929.

[2] *Thái Bình Công ích Dân báo* (Bulletin mensuel des communes de Thai Binh) tháng 11-1929.

[3] Tài liệu đã dẫn.

Trong tình hình đó, chính quyền phát xít Nhật - Pháp và phong kiến Nam triều đã tiến hành một lần nữa (tạm gọi là giai đoạn thứ ba) cuộc cải cách hành chính cấp làng xã. Giai đoạn ba cuộc Cải lương hương chính bắt đầu bằng một Đạo dụ của Bảo Đại. Ngày 29-5-1941 vua Bảo Đại, sau khi được Toàn quyền Đông Dương chấp thuận, đã ra Đạo dụ số 31 gồm 50 điều khoản về tổ chức bộ máy quản lý làng xã ở Bắc Kỳ. Đạo dụ này được Toàn quyền Đông Dương chính thức chuẩn y bằng Nghị định số 3702 ký cùng ngày 29-5-1941.

Vậy là giai đoạn thứ ba cuộc Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ được đánh dấu bằng một Đạo dụ của nhà vua Nam triều, chứ không phải bằng một Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ như hai lần trước. Đây là một sự thay đổi có thể liên quan đến chế độ cai trị của phát xít Nhật - Pháp nói chung.

Ngày 6-11-1925, giữa Pháp và Hội đồng Phụ chính Nam triều đã ký kết một thoả thuận tại Huế, trong đó có điều khoản nói rằng: "Những chỉ dụ của nhà vua chỉ có hiệu lực đối với những quy tắc thuộc về lễ nghi và truyền thống của quốc gia. Nhà vua vẫn hoàn toàn trực tiếp nắm quyền ban thưởng, truy tặng miếu hiệu và phong sắc cho các thành hoàng của các làng thuộc Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Quyền hạn cấp cho thần dân phẩm trật, điện hàm, cung hàm và 5 tước vẫn thuộc về nhà vua đúng như các điều đã ghi trong Khoản 5 của Chỉ dụ nhà vua ngày 7-6-1923.

Tất cả các vấn đề khác có liên quan đến tư pháp, hành chính của vương quốc, liên quan đến việc tổ chức các công sở, đến việc bổ dụng và tuyển lựa nhân viên người Nam ở mọi cấp đều phải được quy định bằng Nghị định của các nhà đại diện cho chính quyền bảo hộ"[1].

Theo thoả ước này, nhà vua Nam triều không có quyền ra Đạo dụ Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ, nhưng lần này Bảo Đại lại ra Đạo dụ Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ. Tại sao vậy? Vấn đề này xin bàn đến ở một dịp khác, ở đây chỉ chú ý đến một khía cạnh đặt ra là phải chăng giai đoạn ba cuộc Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ do chính quyền Nam triều thực hiện? Về nguyên tắc, giai đoạn ba cuộc Cải lương hương chính được thực hiện theo Đạo dụ của Bảo Đại, có nghĩa là chính quyền Nam triều chủ trì cuộc Cải lương ở giai đoạn này. Đương nhiên, quyền hạn của chính quyền Nam triều vẫn nằm trong khuôn khổ của chính quyền Pháp ở Đông Dương. Chỉ riêng việc Đạo dụ của Bảo Đại phải được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y mới có hiệu lực thực thi đã chứng tỏ điều đó.

Nội dung 1, Đạo dụ số 31 có một số điểm cơ bản như sau:

1. Điều một Đạo dụ quy định giải thể Hội đồng Tộc biểu và Hội đồng Kỳ mục được thành lập theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ năm 1927. Việc quản lý làng xã được giao cho Hội đồng Kỳ mục được mặc định theo tiêu chuẩn quy định. Các làng xã lập danh sách các thành viên Hội đồng Kỳ mục thành hai bản. Một bản đặt ở đình làng để mọi người biết và một bản gửi lên quan Nam đầu tỉnh. Như vậy là cơ chế tuyển cử bộ máy quản lý làng xã theo Nghị định Cải lương hương chính năm 1921 và năm 1927 bị loại bỏ. *Hội đồng Kỳ mục được tái lập một lần nữa với tư cách là cơ quan quản lý làng xã.*

Vậy có phải việc phục hồi Hội đồng Kỳ mục thì cơ chế quản lý làng xã cổ truyền cũng được khôi phục không? Có thể thấy rằng Hội đồng Kỳ mục lần này đã khác Hội đồng Kỳ mục của làng xã cổ truyền, trước hết ở các thành viên của nó. Điều rõ ràng là đa số những Kỳ mục này không phải do chế độ phong kiến đào tạo ra và đã từng phục vụ chế độ phong kiến. Ngược lại, chế độ thực dân thống trị đã đào tạo và đặt những con người ấy lên hàng Kỳ mục, bây giờ Nam triều phục hồi vị trí của họ trong việc quản lý làng xã để kéo họ đi theo mình. Về phía Pháp, với một hội đồng quản lý làng xã gồm đa số là những con người do mình đào tạo ra, chính quyền Pháp cũng đặt nhiều hy vọng ở họ. Vậy là cả Nam triều và chính quyền Pháp đều thấy cái lợi cho mình trong việc khôi phục lại Hội đồng Kỳ mục để quản lý làng xã.

---

[1] Theo tư liệu của Viện Sử học.

2. Tiêu chuẩn để được là thành viên Hội đồng Kỳ mục, so với quy định trong Nghị định Cải lương hương chính năm 1927, được mở rộng hơn. Cụ thể là bao gồm những người đủ 25 tuổi trở lên và có một trong các điều kiện dưới đây đều được có "chân" trong Hội đồng Kỳ mục:

- Có văn bằng cựu học từ khoá sinh đến Tiến sĩ.
- Có văn bằng tân học hệ Pháp hay hệ Pháp - Việt từ tiểu học trở lên.
- Có phẩm hàm hoặc chức danh "ấm sinh".
- Là quan chức Nam triều hay làm việc trong hệ thống chính quyền thuộc địa (đương nhiệm, đã từ nhiệm hay đã nghỉ hưu).
- Là lính khố đỏ, khố xanh từ cấp cai, đội trở lên.
- Chánh, Phó tổng; Chánh, Phó lý đang hành dịch hoặc đã từ dịch sau 3 năm làm việc thanh thoả.
- Cựu Chánh, Phó hương hội đã làm việc 3 năm.

Đối với tầng lớp cựu học thì vào thời điểm này số lượng bị hạn chế, bởi vì các khoa thi chữ Hán đã bị bãi bỏ từ cuối Chiến tranh Thế giới thứ nhất. Bù vào đó, một lớp người tân học ngày càng đông với sự phát triển của hệ thống trường tiểu học Pháp và Pháp - Việt. Lớp người tân học đã đông hơn hẳn lớp người cựu học. Bổ sung vào tầng lớp Kỳ mục còn có các quan lại, viên chức tại chức trong hai guồng máy chính quyền Pháp, Việt và những binh lính có cấp bực từ cấp cai trở lên. Số lượng lớp người này cũng không ít. Như vậy, có thể nói đại đa số các thành viên trong Hội đồng Kỳ mục là những người do chế độ thực dân đào tạo, đã phục vụ trong hệ thống chính quyền. Quan tỉnh không có quyền duyệt y danh sách Hội đồng Kỳ mục, mà chỉ có quyền phê chuẩn Ban Hành chính của Hội đồng Kỳ mục.

3. Số lượng thành viên Hội đồng Kỳ mục không hạn chế, miễn là có đủ tiêu chuẩn quy định như trên. Những làng xã có số Kỳ mục trên 20 người thì Hội đồng Kỳ mục cử ra Ban Hành chính (Commission Administrive) gồm 7 ủy viên có phẩm hàm hay học vị cao nhất trong Hội đồng Kỳ mục. Mọi thay đổi trong Ban Hành chính Hội đồng phải được quan tỉnh chuẩn y. Đứng đầu Hội đồng Kỳ mục là một tiên chỉ và một thứ chỉ, không phải do Hội đồng bầu ra, mà là người có vị vọng cao nhất.

4. Hội đồng Kỳ mục lựa chọn những người hành dịch: Lý trưởng, Phó lý, thư ký, thủ quỹ, chưởng bạ, hộ lại, trương tuần và đệ trình lên quan tỉnh. Viên quan Nam đầu tỉnh có quyền ra các quyết định chuẩn y, khen thưởng, kỉ luật như bãi miễn, cách chức,... đối với những người hành dịch, nhưng phải được Công sứ Pháp đồng ý, nhất là đối với viên Lý trưởng. Quan Nam đầu tỉnh cũng có quyền giải tán Ban Hành chính của Hội đồng Kỳ mục khi cần thiết. Nói chung, trong Đạo dụ này, quyền lực của chính quyền Nam triều đối với chính quyền cấp làng xã, có phần được đề cao, nhưng vẫn đặt dưới sự phê chuẩn của người Pháp. Đặc biệt, chính quyền Pháp vẫn nắm quyền quyết định đối với bộ phận hành dịch của làng xã, tức là Lý trưởng, Phó lý, thư ký, thủ quỹ, hộ lại, chưởng bạ.

5. Hội đồng Kỳ mục là bộ phận quyết định các công việc của làng. Chấp hành các quyết định đó là bộ phận hành dịch, đứng đầu là Lý trưởng. Nhưng nếu thành phần Hội đồng Kỳ mục trước Cải lương hương chính không có Lý trưởng thì Hội đồng Kỳ mục được thiết lập

theo Đạo dụ số 31 của Bảo Đại chọn một thành viên của mình giữ chức Lý trưởng. Tương tự như Lý trưởng có "chân" trong Hội đồng Tộc biểu theo Nghị định Cải lương hương chính của Thống sứ Bắc Kỳ năm 1927.

Cũng như hai giai đoạn trước, các văn bản của giai đoạn ba Cải lương hương chính đều được biến thành các điều khoản của hương ước các làng xã. Chính quyền bắt các làng xã phải lập lại hương ước và ghi các điều khoản trong Đạo dụ của Bảo Đại về cơ chế hoạt động, chức năng nhiệm vụ Hội đồng Kỳ mục và các dịch mục vào hương ước của làng mình. Những điều khoản của hương ước lập theo Nghị định năm 1927 về Hội đồng Tộc biểu và Hội đồng Kỳ mục bị xoá bỏ.

Xét về lý thuyết, bộ máy quản lý làng xã được phân công chức năng, nhiệm vụ rõ ràng như vậy là gọn nhẹ. Nếu được tổ chức tốt nó có thể hoàn thành mọi công việc rất đa dạng của làng xã. Nhưng nó có phát huy được vai trò hay không lại tuỳ thuộc vào nhiều điều kiện khác nữa mà trước hết là những điều kiện lịch sử.

Hiện nay, chưa tìm thấy một tài liệu lưu trữ nào, kể cả trong những báo cáo của các Công sứ và Tổng đốc Thái Bình nói về hoạt động của chính quyền các làng xã được thành lập theo Đạo dụ số 31 của Bảo Đại. Trong tổng số các hương ước được lập trong suốt thời kỳ Cải lương hương chính (1921-1945), số lượng hương ước được lập sau năm 1941, tức là sau Đạo dụ của Bảo Đại, rất ít. Dựa vào đó có thể phán đoán rằng tình hình thực thi Đạo dụ số 31 của Bảo Đại là rất lỏng lẻo và hạn chế. Có thể nói, trong điều kiện chính quyền Pháp và Nam triều chưa biết số phận của mình sẽ thế nào thì khó có thể thiết lập được một cơ chế quản lý làng xã bằng một Đạo dụ. Tuy vậy, chính quyền phát xít Nhật - Pháp vẫn có thể cưỡng bức các làng xã thực hiện các chính sách thời chiến của nó, như chính sách thu thuế, thu thóc tạ, bắt lính, nhổ lúa trồng đay, v.v... vì nó vẫn nắm chặt bộ phận hành dịch của các làng xã. Đương nhiên vào thời điểm này phong trào cách mạng mạnh mẽ của dân chúng đã ngăn chặn phần lớn sự hoành hành của những kỳ hào phản động làm tay sai cho địch.

Từ 1940-1945, cũng là những năm chiến tranh và cách mạng, khi chính quyền phát xít Nhật - Pháp thực hiện chính sách thời chiến, đàn áp dã man phong trào cách mạng, nhưng phong trào cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phát triển hết sức mạnh mẽ. Tuyệt đại đa số dân chúng hướng theo cách mạng. Quần chúng nhân dân, theo lời kêu gọi của Đảng, đã tự sắm sẵn vũ khí đứng lên chống lại chế độ cai trị, chống lại những cuộc càn quét dã man của phát xít Pháp - Nhật. Mọi chủ trương lừa bịp của chúng, trong đó kể cả chủ trương Cải lương hương chính của Nam triều, đã không lừa gạt được dân chúng và đều bị thất bại. Và khi thời cơ đến, nhân dân Thái Bình cùng nhân dân cả nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đã vùng lên làm cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại thành công, kết thúc sự đô hộ non một thế kỷ của thực dân Pháp, phát xít Nhật và mấy trăm năm của chế độ phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

CHƯƠNG II

ĐẢNG BỘ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TỈNH THÁI BÌNH

I. THỜI KỲ ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1927-1945)

1. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

Giữa năm 1925, Nguyễn Ái Quốc lập tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Quảng Châu (Trung Quốc). Nhiều thanh niên yêu nước tiên tiến của Thái Bình sang Quảng Châu và được Nguyễn Ái Quốc trực tiếp huấn luyện. Kết thúc khoá học, hai thanh niên ở Thái Bình là Nguyễn Công Thu và Nguyễn Danh Thọ về nước tiếp tục vận động được 5 thanh niên xuất dương đi Quảng Châu, gồm Nguyễn Danh Đới, Vũ Trọng, Nguyễn Tường Loan,...

Sau khi được Nguyễn Công Thu tuyên truyền giác ngộ, Nguyễn Văn Năng đem những hiểu biết ban đầu của mình tuyên truyền trong số học sinh đã từng tham gia bãi khoá ở Trường Thành Chung (Nam Định). Đầu năm 1927, một chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập ở thị xã Thái Bình gồm 11 người:

1. Nguyễn Văn Năng [1]
2. Bùi Hữu Diên [2]
3. Đào Đình Mẫn
4. Phan Trần Chúc [3]
5. Đào Đức Quỳ
6. Đào Gia Lựu
7. Lương Duyên Hồi [4]
8. Phạm Quang Lịch [5]
9. Trần Văn Cận
10. Tống Văn Phổ [6]
11. Hà Ngọc Thiến (tức Hoài Nam)

---

[1] Nguyễn Văn Năng (1902-1964), quê làng Thượng Phú, nay thuộc xã Đông Phong, huyện Đông Hưng.

[2] Bùi Hữu Diên (1903-1935), quê làng Chỉ Bồ, nay thuộc xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy.

[3] Phan Trần Chúc (1903-1946), quê làng Phù Long, nay thuộc xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Học ở thị xã Thái Bình từ nhỏ, dạy học và lấy vợ ở làng Lại Trì, nay thuộc xã Vũ Tây, huyện Kiến Xương.

[4] Lương Duyên Hồi (1903-1986), quê thôn Tứ, xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng.

[5] Phạm Quang Lịch (1901 -1937), quê làng Nam Huân, nay thuộc xã Đình Phùng, huyện Kiến Xương.

[6] Tống Văn Phổ: Quê làng Tống Vũ, nay thuộc xã Vũ Chính, thành phố Thái Bình.

Cũng đầu năm 1927, tại nhà đồng chí Vũ Trọng, thành lập một chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Trình Phố (nay thuộc huyện Tiền Hải) gồm 7 người.

1. Vũ Trọng [1]
2. Đỗ Quán
3. Đỗ Dương
4. Đỗ Liễn
5. Vũ Bạng
6. Ngô Long
7. Ngô Lân

Mùa thu 1927, Nguyễn Văn Năng cùng một số bạn mở Trường tư thục Minh Thành, gồm 6 lớp, ngoài ra còn mở lớp học buổi tối dạy chữ quốc ngữ cho những người lao động. Trường tư thục Minh Thành ra đời nhằm góp phần nâng cao dân trí, đồng thời tạo ra nhiều đối tượng để tuyên truyền cách mạng; tạo cơ sở hợp pháp cho quan hệ hội họp hoạt động. Các nhà giáo khai thác triệt để những nội dung yêu nước trong những bài lịch sử, văn học để tuyên truyền tinh thần yêu nước cho học sinh. Cuối năm 1928, Trường Minh Thành bị đóng cửa.

Do hoạt động tích cực của Chi bộ Thanh niên trường Minh Thành và Chi bộ Thanh niên Trình Phố, chỉ sau hơn một năm (từ đầu 1927 đến 1928), cơ sở Thanh niên phát triển rộng rãi trong toàn tỉnh, số hội viên ngày càng đông, đã đến lúc cần thiết phải có một cơ quan thống nhất lãnh đạo phong trào chung toàn tỉnh.

Tháng 3 - 1928, Đại hội đại biểu các chi bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Thái Bình khai mạc tại Trường tư thục Minh Thành. Đại hội đã bầu ra Ban Tỉnh bộ Thanh niên gồm 7 người, do Nguyễn Văn Năng làm Bí thư Tỉnh bộ:

1. Nguyễn Văn Năng
2. Vũ Trọng
3. Bùi Hữu Diên
4. Tống Văn Phổ
5. Nguyễn Văn Tố
6. Quách Đình Thát [2]
7. Lương Duyên Hồi

Sau đó bổ sung thêm hai người nữa là Phạm Quang Lịch và Hà Ngọc Thiến.

Phong trào yêu nước lên cao, xuất hiện những trào lưu tư tưởng và quan điểm khác nhau về giải phóng dân tộc. Nhiều đảng phái xuất hiện, có quan điểm quốc gia dân tộc hẹp hòi trong khuôn khổ hệ tư tưởng tư sản. Mạnh hơn cả là Việt Nam Quốc dân đảng, thành lập năm 1927, theo chủ nghĩa Tam dân: dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc: tiết chế tư bản, bình quân địa quyền.

Cơ sở của Việt Nam Quốc dân đảng ở Thái Bình khá mạnh. Đối tượng của họ là những người thuộc tầng lớp tiểu tư sản, phú nông, hào lý, công chức, binh lính. Các ông giáo Đoài, giáo Nhưng, giáo Chính (ở thị xã Thái Bình), Hào Điển (ở Ô Mễ) là những người lãnh đạo tổ chức Quốc dân đảng ở Thái Bình.

Cùng với các hội thanh niên trong cả nước, Hội Thanh niên Thái Bình đã kiên quyết đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa Cải lương, phê phán quan điểm quốc gia dân tộc hẹp hòi và khuynh hướng cách mạng nửa vời của tầng lớp tiểu tư sản; làm cho quần chúng hiểu rõ, phân biệt được thế nào là chủ nghĩa Cải lương, cách mạng không triệt để, đâu là cách mạng chân chính, cách mạng triệt để. Các tổ chức Thanh niên phát triển ngày càng mạnh, nhiều chi bộ mới được thành lập ở nhiều làng xã trong các huyện.

---

[1] Vũ Trọng (1893-1937), quê làng Trình Phố, nay thuộc xã An Ninh, huyện Tiền Hải.

[2] Quê thôn Phúc Tiền, xã Thái Phúc, nay thuộc huyện Thái Thụy.

Ban Tỉnh bộ Thanh niên đã triệu tập hội nghị đại biểu thanh niên toàn tỉnh. Hội nghị chủ yếu bàn việc lãnh đạo xây dựng thêm cơ sở cách mạng ở các phủ, huyện. Đặc biệt, hội nghị dành nhiều thời gian thảo luận và nhất trí chủ trương của Xứ bộ Thanh niên Bắc Kỳ về thành lập Đảng Cộng sản. Hội nghị đã cử Nguyễn Văn Năng đi dự hội nghị sắp tới do Xứ bộ Thanh niên Bắc Kỳ triệu tập. Từ đây, Ban Tỉnh bộ Thanh niên Thái Bình được Xứ bộ công nhận là một tổ chức cộng sản.

Đến tháng 6-1929, cơ sở thanh niên phát triển ở hầu hết các địa bàn trong tỉnh, nhiều huyện có số lượng hội viên đông đảo, toàn tỉnh có tới trên 400 người, bằng 1/3 số hội viên thanh niên xứ Bắc Kỳ và chiếm 1/5 số hội viên của cả nước. Ở những địa phương có nhiều chi bộ, có số hội viên đông, Tỉnh bộ cho thành lập cấp huyện bộ, phủ bộ. Thái Bình là tỉnh duy nhất có hệ thống tổ chức thanh niên ở cả ba cấp: tỉnh, huyện và cơ sở.

Cùng với sự phát triển của các tổ chức thanh niên, các tổ chức quần chúng như Nông đoàn, Thanh niên đoàn, Học sinh đoàn ra đời. Một số nơi thành lập Hội tương tế như Vũ Lăng (kiến Xương), Giáp dân đinh ở Nam Huân (kiến Xương), Nông đoàn ở làng Dương Thôn (Hưng Nhân), Giáp nam, Hội hiếu hỉ, Hội hát chèo, Hội lợp nhà... Ở các làng thuộc tổng Vị Sĩ (Duyên Hà), Phú Khê (Tiên Hưng).

Cuộc đấu tranh của nông dân Thái Bình do tổ chức thanh niên lãnh đạo bùng lên mạnh mẽ ở khắp các làng quê, đem lại lợi ích thiết thực cho người dân. Sự ra đời, phát triển của tổ chức thanh niên và phong trào đấu tranh của quần chúng làm cho bọn thống trị phải chú ý; chúng dò la tìm cơ sở cách mạng, đặc biệt chú ý vào những nơi chúng nghi là có "hội kín"; những nơi tập trung đông người "quần tam, tụ ngũ"; chúng bắt đóng cửa Trường Minh Thành, bắt giải tán những lớp học chữ Quốc ngữ; đe doạ giáo viên không tuân lệnh sẽ bỏ tù. Tháng 2 - 1929, Nguyễn Văn Năng bị bắt ở Thái Bình, Nguyễn Danh Đới bị bắt ở Bản Yên Nhân, địch kết án hai đồng chí 5 năm tù đày đi Côn Đảo. Vũ Trọng bị địch bắt ở Hải Dương, bị giam 9 tháng.

2. Đảng bộ Cộng sản Thái Bình

2.1. Từ 1929-1935

Quá trình xây dựng, củng cố và phát triển Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Thái Bình cũng là quá trình truyền bá Chủ nghĩa Mác - Lê nin trong tỉnh. Sự phát triển mạnh mẽ và đều khắp của tổ chức Hội ở Thái Bình đã tạo điều kiện chín muồi cho sự ra đời của Đảng bộ Cộng sản Thái Bình.

Cuối tháng 6-1929, Đảng bộ Đông Dương Cộng sản Đảng Thái Bình được thành lập, Ban Tỉnh bộ Thanh niên được đổi thành Ban Tỉnh ủy. Lúc này hai đồng chí Nguyễn Văn Năng và Bùi Hữu Diên bị địch cầm tù nên Ban chấp hành đầu tiên của tỉnh Đảng bộ có 5 đồng chí:

1. Tống Văn Phổ: Bí thư
2. Vũ Trọng: Tỉnh ủy viên
3. Nguyễn Văn Tố: Tỉnh ủy viên
4. Quách Đình Thất: Tỉnh ủy viên
5. Lương Duyên Hồi: Tỉnh ủy viên

Cuối năm 1929 đầu năm 1930, Xứ ủy Bắc Kỳ tăng cường cho Thái Bình 3 đồng chí: Nguyễn Văn Phúc [1] (tức Nam Hồng), Nguyễn Chí Hiền và Nguyễn Văn Ngọ.

---

[1] Nguyễn Văn Phúc Sinh năm 1903, quê thôn Trung Nghĩa, xã Hào Kiệt, nay thuộc xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Tháng 9 -1945, được cử làm Bí thư Tỉnh ủy, kiêm nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Yên Bái. Bị bọn Việt Nam quốc dân đảng phản động sát hại ngày 9-2-1946 tại nhà tù Yên Bái. Theo một số tài liệu, năm 1930 đồng chí Nguyễn Văn Phúc là Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình.

Năm 1930, các tổ chức quần chúng như Nông hội, Thanh niên cộng sản đoàn, Phụ nữ tương tế, Học sinh đoàn; các ái hữu thợ bạc, thợ may, thợ cắt tóc, người kéo xe; các hội Tương tế, Hiếu hỷ, Chèo, Cùng đinh, Phường lợp nhà, Giáp mới, các lớp học chữ Quốc ngữ... hoạt động mạnh. Nhiều cuộc đấu tranh đòi giảm sưu thuế, đòi chia lại ruộng công, chống chiếm đoạt ruộng đất, chống hà lạm quỹ công, chống phù thu lạm bổ, đòi giảm tô, giảm tức, đòi tăng công làm thuê, đòi giảm bớt đóng góp trong phe giáp, làng xã; vận động bỏ, giảm bớt những hư phong, hủ tục trong đám ma, đám cưới nổ ra liên tiếp. Tiêu biểu nhất là hai cuộc biểu tình của nông dân Duyên Hà - Tiên Hưng (5-1930) và Tiền Hải (10-1930). Chỉ thị của Thường vụ Trung ương ngày 18-11-1930, về việc thành lập Hội phản đế đồng minh, đánh giá:

"Ở Bắc Kỳ thì phong trào khá nhất là ở Thái Bình, tuy chưa có phong trào cao như Nghệ - Tĩnh - Ngãi nhưng là tỉnh mạnh nhất ở Bắc Kỳ".

Thực dân Pháp vô cùng hốt hoảng, thẳng tay đàn áp. Khắp nơi trong tỉnh chìm ngập trong làn sóng khủng bố, mật thám về các địa phương cùng lính tuần phiên ngày đêm tuần tra, lục soát, bắt bớ cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng. 161 cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng bị xử án, giam cầm. Từ ngày 18-1-1931 trở đi các chi bộ mới được thành lập lại. Đến tháng 3 -1931, toàn tỉnh còn 67 đảng viên (3 nữ); 13 chi bộ, gồm thị xã Thái Bình: 1 chi bộ (17 đảng viên), Kiến Xương 3 chi bộ (12 đảng viên), Vũ Tiên: 2 chi bộ (11 đảng viên), Tiền Hải: 3 chi bộ (10 đảng viên), Thụy Anh: 3 chi bộ (12 đảng viên), Thái Ninh: 1 chi bộ (4 đảng viên), Phụ Dực chỉ còn 1 đảng viên, không thành lập được chi bộ. Đến tháng 4 -1931, toàn bộ Ban Tỉnh ủy Thái Bình bị địch bắt hết.

Tháng 8 - 1931, tại Cồn Đen (Tiền Hải), đồng chí Trần Quang Tặng, Xứ ủy viên Bắc Kỳ đã chủ trì hội nghị đại biểu đảng viên 4 huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Thụy Anh và Thái Ninh, bầu Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ, gồm 5 người:

1. Trần Đức Thịnh [1]: Bí thư
2. Bùi Văn Sính: Tỉnh ủy viên
3. Chu Lộng: Tỉnh ủy viên
4. Tăng Văn Thiều: Tỉnh ủy viên
5. Đồng chí Oanh [2]: Tỉnh ủy viên

Cuối tháng 11-1931, các đồng chí trong Ban Tỉnh ủy lần lượt sa vào tay giặc. Tháng 1-1932, đồng chí Nguyễn Thế Long triệu tập hội nghị cán bộ tại nhà đồng chí Vịnh ở xã Thần Đầu (Thái Ninh), thành lập Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ lâm thời, gồm 6 người:

1. Nguyễn Thế Long [3]: Bí thư
2. Tăng Văn Thiều: Tỉnh ủy viên
3. Lương Phôi: Tỉnh ủy viên
4. Trần Văn Thử: Tỉnh ủy viên
5. Phạm Văn Nam [4]: Tỉnh ủy viên
6. Vũ Văn Vịnh [5]: Tỉnh ủy viên

Sau khi thành lập Tỉnh ủy lâm thời, nhiều cơ sở được khôi phục, phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng ở nhiều nơi trong tỉnh đang có đà vươn lên, thì tháng 3 - 1932, đồng chí Nguyễn Thế Long lại bị bắt, sau đó các Tỉnh ủy viên khác cũng lần lượt bị địch bắt. Từ mùa hè năm 1932 đến đầu năm 1933, Thái Bình không còn Ban Tỉnh ủy.

---

[1] Sinh 1901, quê xã Vũ Lăng, huyện Tiền Hải.

[2] Không rõ họ, quê làng Lai Vi, nay thuộc xã Quang Minh, huyện Kiến Xương.

[3] Sinh 1908, quê làng Thanh Giám, nay thuộc xã Đông Lâm, Tiền Hải. Là cán bộ thoát ly, công tác ở cơ quan Tỉnh ủy Thái Bình, bị địch bắt kết án 20 năm khổ sai, giam tại nhà pha Hải Phòng, vượt ngục trở về Thái Bình.

[4] Tức Giám, người xã Sơn Thọ, nay thuộc xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy. Y bị địch bắt, đã đầu hàng khai báo rồi phản bội, giả trốn khỏi nhà tù trở về, chỉ điểm cho mật thám phá cơ sở và bắt các đồng chí trong Ban Tỉnh ủy.

[5] Quê làng Thần Đầu, nay thuộc xã Thái Tân, huyện Thái Thụy.

Tháng 2 - 1933, đồng chí Phạm Quang Lịch triệu tập hội nghị cán bộ họp ở làng Bình An, nay thuộc xã Hòa Bình, huyện Vũ Thư; thành lập Ban chấp hành Tỉnh Đảng bộ lâm thời, gồm 5 người:

1. Phạm Quang Lịch: Bí thư
2. Nguyễn Mạnh Hồng: Tỉnh ủy viên
3. Nguyễn Văn Năng: Tỉnh ủy viên
4. Nguyễn Danh Đới [1]: Tỉnh ủy viên
5. Bùi Thị Thân: Tỉnh ủy viên

Sau khi thành lập, Ban Tỉnh ủy chủ trương: bắt liên lạc, chắp mối các cơ sở cũ, xây dựng thêm cơ sở mới, tìm cách bắt liên lạc với cấp trên và các tỉnh bạn, liên lạc với nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội) để lấy tài liệu, tìm cách để các đồng chí trong tù vượt ngục trở về hoạt động. Toàn tỉnh còn 11 chi bộ. Giữa lúc phong trào cách mạng trong tỉnh đang lên, thì vào tháng 11-1933, tên Vệ Hối ở Thụy Anh phản bội, chỉ điểm cho mật thám. Bí thư Tỉnh ủy và hầu hết các Tỉnh ủy viên đều bị bắt; nhiều cơ sở của Đảng bị phá. Số cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng bị địch bắt đợt này lên tới 111 người. Từ đầu năm 1934, phong trào cách mạng Thái Bình tạm lắng.

2.2. Từ 1936 - 1939

Trong những năm 1934, 1935 và đầu năm 1936, nhiều đảng viên hết hạn tù trở về địa phương, đã chắp mối lại cơ sở, chắp mối lại đường liên lạc với cấp trên để nhận sự chỉ đạo. Những cán bộ, đảng viên còn lại cũng bắt đầu hoạt động. Đến cuối năm 1936, đã hình thành 3 nhóm hoạt động ở 3 vùng: ở Vũ Tiên, Thư Trì có Ban Tỉnh ủy lâm thời do Phạm Quang Thẩm phụ trách; ở Kiến Xương, Tiền Hải có nhóm lãnh đạo do Ngô Duy Phớn và Trần Đức Thịnh phụ trách; ở Phụ Dực, Quỳnh Côi có nhóm lãnh đạo do Nguyễn Mạnh Hồng phụ trách. Thực hiện quyết định của Xứ ủy Bắc Kỳ phải thống nhất lãnh đạo phong trào cách mạng ở Thái Bình, khoảng tháng 6-1937, ba nhóm lãnh đạo ở 3 vùng đã họp tại làng Vũ Lăng (nay thuộc huyện Tiền Hải). Các đại biểu tập trung nghiên cứu những chủ trương mới của Trung ương Đảng và Xứ ủy, thống nhất nhận định tình hình trong nước và trong tỉnh; nhất trí cao vấn đề thống nhất lãnh đạo về một mối. Ban Tỉnh ủy mới được bầu gồm 9 người:

1. Nguyễn Văn Vực [2]: Bí thư
2. Trần Đức Thịnh [3]: Tỉnh ủy viên
3. Ngô Duy Phớn [4]: Tỉnh ủy viên
4. Lương Phôi: Tỉnh ủy viên
5. Trần Cung [5]: Tỉnh ủy viên
6. Phạm Quang Thẩm [6]: Tỉnh ủy viên
7. Nguyễn Mạnh Hồng: Tỉnh ủy viên
8. Tăng Văn Thiều: Tỉnh ủy viên

---

[1] Nguyễn Danh Đới (1905-1943), quê làng Động Trung, nay thuộc xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương.

[2] Nguyễn Văn Vực (1909-1952), quê làng Kênh Son, nay thuộc xã Minh Hưng, huyện Kiến Xương.

[3] Trần Đức Thịnh (1901-1971), quê x. Vũ Lăng, huyện Tiền Hải.

[4] Ngô Duy Phớn (1905-1940), quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, huyện Tiền Hải. Về chức vụ Đảng của đồng chí Ngô Duy Phớn trước khi hy sinh: *Bằng Tổ quốc ghi công*, ghi là: Bí thư Xứ ủy (Bắc Kỳ) Đảng Cộng sản Đông Dương. *Địa chí Nam Định* (tr. 333), ghi là: Bí thư Liên Tỉnh ủy C (gồm Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam).

[5] Trần Cung (1898-1995), quê th. Năng An, x. Vũ Hội, huyện Vũ Thư.

[6] Phạm Quang Thẩm (1905-1945), quê l. Tri Phong, nay thuộc x. Hồng Phong, huyện Vũ Thư.

9. Đặng Kim Giang [1]: Tỉnh ủy viên

Đến 1938, bổ sung thêm Chu Thiện và đồng chí Nùng.

Đảng bộ Thái Bình tranh thủ những cơ hội tốt để tuyên truyền cách mạng, trước mắt tập trung vào cuộc đấu tranh dân chủ, đòi cải thiện đời sống. Bên cạnh các tổ chức hoạt động nửa công khai như Nông hội, Thanh niên dân chủ, Phụ nữ, còn có các tổ chức quần chúng theo hình thức thấp, hoạt động công khai hợp pháp như Hội tương tế, Giáp mới, Hội hiếu, hỷ; Hội đọc báo, Hội âm nhạc, Hội đá bóng, Đoàn kịch nói, Hội vật, Hội tập võ, Hội đồng môn, Hội lợp nhà, ái hữu xe kéo; Liên đoàn tá điền, Liên đoàn đánh cá, Dân đoàn, Hội đi gặt thuê... Toàn tỉnh có tới 1/4 số làng có tổ chức quần chúng. Riêng huyện Kiến Xương, số làng có tổ chức quần chúng chiếm tới 57%. Làng Trình Nhất (nay thuộc xã An Ninh, huyện Tiền Hải), hầu như cả làng tham gia các tổ chức quần chúng. Mặt trận Dân chủ ngày càng mở rộng.

Cuối năm 1938, bọn thống trị bắt đầu khủng bố. Từ 1-10 -1939, chúng ra tay đàn áp khốc liệt phong trào cách mạng Thái Bình, ra lệnh giải tán các hội đoàn quần chúng, bắt giam những người nghi là đảng viên Cộng sản. Nhiều cán bộ đảng viên và quần chúng cách mạng bị bắt. Các chính trị phạm hết hạn tù về địa phương, phần lớn lại bị giam tại trại tập trung, một số bị kết án tù.

Trước khi địch khủng bố, Tỉnh ủy đã tổ chức một hội nghị quan trọng tại làng Kênh Son (Kiến Xương). Thành phần dự họp gồm các Tỉnh ủy viên, các cán bộ tỉnh và đại biểu các phủ, huyện. Sau khi nghe và phân tích tình hình, hội nghị quyết định thực hiện khẩn cấp nhiều việc quan trọng: củng cố và nắm chắc các lực lượng trung kiên trong tổ chức quần chúng; chuyển vùng hoạt động cho một số cán bộ; cất giấu tài liệu sách báo, lập các trạm liên lạc bí mật, củng cố đường dây giao thông; chủ động rút vào hoạt động bí mật.

2.3. Từ 1940 - 1945

Do chủ động rút vào hoạt động bí mật và trước đó có phong trào đấu tranh dân chủ rộng khắp có cơ sở nhiều nên mặc dù địch khủng bố tràn lan, cán bộ bị bắt nhiều, nhưng cán bộ, đảng viên và cơ sở quần chúng cách mạng vẫn còn khá, có điều kiện chấn chỉnh, bổ sung vào các cơ quan lãnh đạo. Cuối năm 1939, đầu năm 1940, Ban Tỉnh ủy được chấn chỉnh, gồm 9 người:

1. Nguyễn Văn Vực: Bí thư
2. Chu Thiện [2]: Tỉnh ủy viên
3. Nguyễn Thượng Mẫn: Tỉnh ủy viên
4. Trần Kiên: Tỉnh ủy viên
5. Nguyễn Trung Khuyến [3]: Tỉnh ủy viên
6. Đỗ Hành: Tỉnh ủy viên
7. Tạ Thị Cáu[4]: Tỉnh ủy viên
8. Giáo Nùng[5]: Tỉnh ủy viên
9. Đặng Chinh (Ký Chinh): Tỉnh ủy viên

Về sau, Xứ ủy bổ sung thêm Đào Năng An, Trương Thị Mỹ [6]. Cuối 1940, lại bổ sung thêm Lương Chí.

Đến cuối năm 1939, toàn tỉnh có 33 chi bộ, tổng số khoảng trên 200 đảng viên. Các phủ, huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Thư Trì, Vũ Tiên có Ban Huyện ủy lâm thời do Tỉnh ủy chỉ định. Mỗi Huyện ủy viên trực tiếp làm Bí thư Tổng ủy hoặc chi bộ. Ở Kiến Xương, một số tổng có nhiều chi bộ được lập thành Ban Tổng ủy. Ở những huyện khác, chi bộ lãnh đạo một vùng, hoặc nếu chỉ có một chi bộ thì lãnh đạo toàn huyện.

---

[1] Đặng Kim Giang (1910-1983), quê th. Nguyên Kinh, x. Minh Hưng, huyện Kiến Xương.

[2] Chu Thiện (1900-1984), quê l. Trình Phố, nay thuộc x. An Ninh, huyện Tiền Hải.

[3] Nguyễn Trung Khuyến (1914-1942), quê l. Ngoại Đê, nay là th. Hoàng Tân, x. Tây Sơn, huyện Tiền Hải.

[4] Tạ Thị Cáu (1919-1944), quê l. Thư Điền, nay thuộc x. Tây Giang, huyện Tiền Hải.

[5] Làm nghề dạy học nên thường gọi là giáo Nùng, chưa biết họ, quê quán.

[6] Trương Thị Mỹ (1921- 2008), sau làm Phó Chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam, đại biểu Quốc hội khóa IV (1971-1975).

Thực hiện nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 6 (tháng 11-1939) chuyển hướng đường lối và phương pháp cách mạng trong tình hình mới, các tổ chức phản đế ở Thái Bình: Đoàn thanh niên phản đế, Hội Phụ nữ phản đế [1], Hội Nông dân phản đế, [2]... được thành lập trên cơ sở những nhóm trung kiên trong các tổ chức quần chúng thời kỳ Mặt trận Dân chủ. Từ giữa năm 1940, Đảng bộ Thái Bình bắt đầu xây dựng "Tự vệ đội" là tổ chức nửa vũ trang. Tháng 6-1940, đồng chí Nguyễn Văn Vực, Bí thư Tỉnh ủy bị địch bắt, Ban Tỉnh ủy được củng cố, gồm 8 người:

1. Chu Thiện: Bí thư
2. Đào Năng An: Tỉnh ủy viên
3. Nguyễn Thượng Mẫn: Tỉnh ủy viên
4. Nguyễn Trung Khuyến: Tỉnh ủy viên
5. Lương Chí: Tỉnh ủy viên
6. Trương Thị Mỹ: Tỉnh ủy viên
7. Đồng chí Liên [3]: Tỉnh ủy viên
8. Đồng chí Việt [4]: Tỉnh ủy viên

Về sau, Xứ ủy bổ sung thêm đồng chí Nguyễn Thị Loan.

Tháng 6-1940, Pháp đầu hàng phát xít Đức; ngày 23-9-1940, quân Nhật từ miền Nam Trung Quốc tràn vào Lạng Sơn, Toàn quyền Đông Dương Đờ-cu (Decoux) đầu hàng vô điều kiện, dâng Đông Dương cho Nhật. Bọn thống trị Nhật - Pháp ở Đông Dương tăng cường đàn áp phong trào cách mạng.

Một sự kiện chính trị đặc biệt của Đảng bộ Thái Bình là Đại hội đại biểu toàn tỉnh được triệu tập tại Kênh Son [5] trong hai ngày 21 và 22 tháng 12-1940. Đại hội có trên 30 đại biểu thay mặt cho 140 đảng viên thuộc 28 chi bộ [6], trong đó có đại biểu của hai chi bộ Trà Lũ (Xuân Trường) và Thanh Nhang, Hà Cát (Giao Thủy) tỉnh Nam Định do Xứ ủy giao cho Tỉnh ủy Thái Bình lãnh đạo. Đồng chí Hoàng Quốc Việt, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng về dự. Đại hội đã nghiên cứu và thảo luận kỹ về các nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 6, lần thứ 7; về các vấn đề phát triển lực lượng chính trị và nửa vũ trang, huấn luyện quân sự, sắm sửa vũ khí, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền... Những chủ trương và biện pháp mà Đại hội đã thảo luận, nhất trí được ghi thành nghị quyết chính thức của Đại hội. Đại hội đã bầu lại Ban Tỉnh ủy, gồm 8 người:

---

[1] Cuối năm 1940, đổi tên là *Hội Phụ nữ giải phóng*.

[2] Cuối năm 1940, gọi là Nông hội.

[3] Tức Cường, chưa biết họ.

[4] Chưa biết họ.

[5] Một trại ở giữa cánh đồng thuộc làng Kênh Son, tổng Cao Mại, phủ Kiến Xương (nay thuộc xã Minh Tân, huyện Kiến Xương).

[6] - Phủ Kiến Xương có 13 chi bộ: thôn Trung, thôn Nhất, thôn Nhì (Trình Phố); Kênh Son, Hữu Tiệm, Động Trung, Thượng Phúc, Lai Vi, Thư Điền, Thịnh Quang, Nam Huân, Răng Thông - Vũ Lăng, Thượng Gia - Thượng Hòa.
- Huyện Thụy Anh có 3 chi bộ: Tam Đồng - Quang Lang, Thượng, Kha Lý; trong đó có một số đồng chí ở Đông Quan và Thái Ninh.
- Huyện Quỳnh Côi có 3 chi bộ: thị trấn Quỳnh Côi, Bến Hiệp, Phụng Công.
- Huyện Tiền Hải có 3 chi bộ: Đông Cao, Hải Nhuận, Ngoại Đê. Sang đầu 1941, có thêm 3 chi bộ: Tiểu Hoàng, An Khang, Rưỡng Trực - Thủ Chính.
- Huyện Vũ Tiên có 2 chi bộ: Nguyệt Giám, Thuận An - Hội Khê (trong đó có 1 đảng viên ở huyện Thư Trì cùng sinh hoạt).
- Huyện Phụ Dực có 1 chi bộ gồm Vọng Lỗ, Đại Điền, Tràng Lũ.
- Huyện Hưng Nhân có 1 chi bộ: Hú - Dương Thôn.
- Huyện Xuân Trường (Nam Định) có 1 chi bộ Trà Lũ.
- Huyện Giao Thủy (Nam Định) có 1 chi bộ Thanh Nhang - Hà Cát.

1. Đào Năng An: Bí thư [1] 2. Nguyễn Thượng Mẫn: Tỉnh ủy viên
3. Nguyễn Trung Khuyến: Tỉnh ủy viên 4. Trương Thị Mỹ: Tỉnh ủy viên
5. Đỗ Hành: Tỉnh ủy viên 6. Nguyễn Thị Loan: Tỉnh ủy viên
7. Lương Nhưng [2]: Tỉnh ủy viên 8. Tạ Ngọc Phách[3]: Tỉnh ủy viên dự khuyết

Từ năm 1941, phong trào cách mạng Thái Bình ngày càng gặp nhiều khó khăn. Ngay từ đầu năm 1940 đã có không ít cán bộ, đảng viên bị địch bắt, cầm tù. Từ tháng 2-1941 trở đi, số cán bộ, đảng viên bị địch bắt càng nhiều. Phát xít Nhật - Pháp ngày càng tăng cường bộ máy đàn áp. Tuy vậy, quần chúng cách mạng vẫn hết lòng nuôi dưỡng, che chở cán bộ; cơ sở cách mạng còn lại vẫn tiếp tục hoạt động.

Tháng 6-1941, Tỉnh ủy triệu tập hội nghị đại biểu và cán bộ họp trong 3 ngày (14, 15, 16) tại Dưỡng Trực (nay thuộc xã Nam Thắng, huyện Tiền Hải), sau chuyển về Hoàng Môn (nay thuộc xã Tây Sơn, huyện Tiền Hải). Hội nghị bàn việc phát triển và củng cố Đảng, củng cố các đoàn thể quần chúng, củng cố tự vệ đội và hạ quyết tâm "sau 2 tháng các tổ chức quần chúng sẽ củng cố", "sau 2 tháng tự vệ đội sẽ củng cố". Ban Tỉnh ủy được bầu lại, gồm 4 người:

1. Nguyễn Trung Khuyến: Bí thư 2. Nguyễn Thượng Mẫn: Tỉnh ủy viên
3. Trương Thị Mỹ: Tỉnh ủy viên 4. Nguyễn Thị Loan: Tỉnh ủy viên

Cuối năm 1941, Đảng bộ Thái Bình chỉ còn 14 chi bộ với khoảng 80 đảng viên, phần nhiều tập trung ở Kiến Xương, Tiền Hải. Một số đồng chí trong Ban Tỉnh ủy được đề bạt công tác lên Xứ ủy, một số đồng chí bị địch bắt. Các tổ chức quần chúng trong tỉnh cũng giảm sút nhiều so với cuối năm 1940. Tháng 1-1942, Đảng bộ Thái Bình mở đợt tuyên truyền giới thiệu sự ra đời của Mặt trận Việt Minh với nhân dân trong tỉnh; treo cờ đỏ sao vàng của Mặt trận ở nhiều nơi; phân phát chương trình, điều lệ Việt Minh đến tận cơ sở; rải truyền đơn kêu gọi nhân dân tham gia Việt Minh, đánh đuổi Nhật - Pháp, giải phóng dân tộc. Đầu năm 1942, có cuộc họp cán bộ tại Tiền Hải. Ban Tỉnh ủy được bầu lại, gồm 5 người [4]:

1. Nguyễn Trung Khuyến: Bí thư 2. Trần Văn Khiết: Tỉnh ủy viên
3. Tô Thiếp: Tỉnh ủy viên 4. Đồng chí Sinh [5]: Tỉnh ủy viên
5. Đồng chí Bạch: Tỉnh ủy viên

Về sau, Xứ ủy bổ sung thêm nữ đồng chí Nguyên (không rõ họ).

Cơ sở và phong trào cách mạng được củng cố, đang có xu hướng đi lên thì cơ quan in ở Tiểu Hoàng (nay thuộc xã Tây Sơn, huyện Tiền Hải) bị phá vỡ. Địch lần đầu mối, tiến hành một đợt khủng bố lớn; tổng số cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng bị bắt lên tới 200 người, trong đó có đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Trung Khuyến [1] và nhiều Tỉnh ủy viên.

---

[1] Thay đồng chí Chu Thiện, Bí thư Tỉnh ủy khóa trước được điều lên công tác ở Xứ ủy Bắc Kỳ.

[2] Lương Nhưng (1920-1948), quê l. An Thái, nay thuộc x. Lê Lợi, huyện Kiến Xương.

[3] Tức Trung tướng Trần Độ (1924-2003), quê l. Thư Điền, nay thuộc x. Tây Giang, huyện Tiền Hải..

[4] Hai đồng chí Trương Thị Mỹ và Nguyễn Thị Loan trong Ban Tỉnh ủy khóa trước được Xứ ủy điều đi công tác khác.

[5] Hai đồng chí Sinh và Bạch, người Răng Thông, sau bị tù chết tại Côn Đảo.

Sau vụ Tiểu Hoàng, đến cuối năm 1942, số Tỉnh ủy viên còn lại và một số cán bộ do Xứ ủy tăng cường cho Thái Bình đã thành lập Ban cán sự, gồm:

1. Trần Văn Khiết[2]: Trưởng ban
2. Tô Thiếp: Ủy viên
3. Lương Quang Đài: Ủy viên
4. Đồng chí Môn (tức Lục): Ủy viên

Ban cán sự phân công cán bộ đến những cơ sở cũ còn nắm được để ổn định tư tưởng quần chúng và tiếp tục xây dựng cơ sở ở những nơi địch ít chú ý, hoặc những nơi bị địch khủng bố đã lâu. Cơ sở cách mạng và phong trào quần chúng dần dần được phục hồi và phát triển. Thời gian này có khoảng 500 hội viên cứu quốc. Phong trào cứu quốc trong tỉnh đang có đà phát triển thì Hồ Sỹ Trừ bị địch bắt, đã phản bội rồi chỉ điểm cho mật thám bắt cán bộ và phá cơ sở của ta. Ngày 4-8-1943, hai đồng chí trong Ban cán sự, trong đó có đồng chí Trưởng ban cùng một số cán bộ khác bị bắt. Đến ngày 22-12-1943, đồng chí Trần Tử Bình, Xứ ủy viên được phân công giúp đỡ Ban cán sự Thái Bình cũng bị địch bắt tại Đức Cơ (Tiền Hải). Nhiều cơ sở cách mạng ở các phủ, huyện và trong binh lính địch lần lượt bị vỡ. Ban lãnh đạo của tỉnh không còn, hệ thống tổ chức của Đảng bộ tan vỡ. Thái Bình bị đứt liên lạc với Xứ ủy.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), các đồng chí ở tù ra đã liên lạc với nhau, được sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Chương, cán bộ của Xứ ủy cử về Thái Bình bắt mối, đã thành lập Ban chấn chỉnh phong trào, gồm:

1. Ngô Duy Đông [3]
2. Nguyễn Mạnh Hồng
3. Nguyễn Văn Kiểm (Lý Kiểm)
4. Lương Quang Chất [4]

Đầu tháng 4-1945, một cuộc họp được tổ chức tại nhà đồng chí Nguyễn Công Thu (xã Động Trung, Kiến Xương), có đồng chí Nguyễn Chương tham dự, đã thống nhất thành lập Ban Tỉnh ủy lâm thời, gồm:

1. Nguyễn Đức Tâm [5]: Bí thư
2. Ngô Duy Đông: Tỉnh ủy viên
3. Lương Quang Chất: Tỉnh ủy viên
4. Nguyễn Mạnh Hồng: Tỉnh ủy viên
5. Nguyễn Văn Kiểm: Tỉnh ủy viên
6. Nguyễn Tài Khoái: Tỉnh ủy viên
7. Đỗ Thị Hạnh: Tỉnh ủy viên

II. TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN NAY

1. Từ Cách mạng tháng 8-1945 đến trước ngày Toàn quốc kháng chiến (12-1946)

Sáng 24-8-1945, Tỉnh ủy triệu tập cuộc họp tại cửa hàng sách Minh Tân (thị xã Thái Bình), bàn việc thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời của tỉnh và Ban chấp hành Tỉnh bộ Việt Minh. Cuộc họp đã quyết định thành phần của ủy ban gồm các ông:

---

[1] Nguyễn Trung Khuyến hy sinh trong tù ngày 10-5-1942. Đến giữa năm 1942, đồng chí Liên Cường, Ở Bắc Ninh về, tạm Quyền Bí thư thay Nguyễn Trung Khuyến một thời gian.

[2] Trần Văn Khiết (1924-2002), tên thật là Tạ Ngọc Lam, bí danh là Ngọc. Quê l. Thư Điền, nay thuộc x. Tây Giang, huyện Tiền Hải.

[3] Ngô Duy Đông (1917-1993), quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, huyện Tiền Hải.

[4] Lương Quang Chất (1916-2001), quê x. Lê Lợi, huyện Kiến Xương. Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1971-1975).

[5] Nguyễn Đức Tâm (1920-2010): quê xã Thượng Hiền, huyện Kiến Xương.

1. Ngô Duy Cảo: Chủ tịch
2. Nguyễn Văn Năng: Ủy viên thường trực
3. Bùi Đăng Chi: Ủy viên tuyên truyền
4. Nguyễn Văn Phiếm: Ủy viên kinh tế
5. Đoàn Thế Hùng (tức Bắc): Ủy viên quân sự

Sau khi sắp xếp xong bộ máy chính quyền, ban Tỉnh ủy phân công lại công tác cho từng tỉnh ủy viên như sau:

- Nguyễn Đức Tâm: Bí thư Tỉnh ủy, phụ trách chung và chuyên về công tác Đảng.
- Ngô Duy Đông: Ủy viên Thường vụ, Bí thư Tỉnh bộ Việt Minh.
- Lương Quang Chất: Ủy viên thường vụ, phụ trách an ninh và quân sự.
- Nguyễn Mạnh Hồng: Bí thư Nông dân cứu quốc.
- Đỗ Thị Hạnh: Bí thư Phụ nữ cứu quốc.
- Nguyễn Văn Kiểm (Lý Kiểm): Trưởng ban cán sự huyện Hưng Nhân.

Thiếu cấp ủy viên phụ trách thanh niên và công nhân, Tỉnh ủy bố trí đồng chí Trần Hữu Đắc làm Bí thư Thanh niên cứu quốc và đồng chí Vũ Tiến Diện làm Bí thư Công nhân cứu quốc.

Về lực lượng đảng viên, trước Khởi nghĩa tháng 8-1945, số đảng viên trong toàn tỉnh chỉ còn 28 người hoạt động. Nguyên nhân là do nhiều đảng viên và quần chúng cách mạng bị địch bắt đi tù đày, chém giết; có đảng viên tạm lánh hoặc mới ra tù chưa kịp bắt liên lạc với Đảng để tiếp tục hoạt động. Thêm vào đó, nạn đói đầu năm 1945 làm chết 1/ 4 dân số Thái Bình, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động và lực lượng của Đảng. Khi Khởi nghĩa tháng 8 nổ ra, lực lượng đảng viên tăng lên tới 43 người, chủ yếu là do một số đồng chí chắp nối lại được liên lạc với Đảng.

Tháng 10-1945, Ban Chấp hành Tỉnh Đảng bộ lâm thời họp hội nghị 2 ngày tại thị xã để rút kinh nghiệm lãnh đạo Tổng Khởi nghĩa, bầu Ban chấp hành chính thức, bàn về công tác củng cố phát triển Đảng cũng như nhiệm vụ của Đảng trong giai đoạn tới.

Về công tác tổ chức Đảng, hội nghị nhất trí bầu các đồng chí:

1. Nguyễn Đức Tâm: Bí thư
2. Ngô Duy Đông: Phó Bí thư
3. Lương Quang Chất: Ủy viên
4. Nguyễn Mạnh Hồng: Ủy viên
5. Nguyễn Văn Kiểm: Ủy viên
6. Đỗ Thị Hạnh: Ủy viên
7. Trần Văn Thử (Văn Thử): Ủy viên
8. Đinh Quang Chiêm: Ủy viên

Sau đồng chí Nguyễn Đức Tâm là đồng chí Nguyễn Trọng Vĩnh giữ chức Bí thư Tỉnh ủy từ 9-1946 đến 4-1947; đồng chí Nguyễn Kha giữ chức Bí thư Tỉnh ủy từ 5-1947 đến 6-1947.

Về công tác phát triển Đảng: Sau hội nghị tháng 10-1945, Đảng bộ đề ra chủ trương tập hợp đảng viên cũ thành lập các chi bộ, đồng thời lựa chọn những quần chúng có thành tích xuất sắc để kết nạp vào Đảng, củng cố Đảng bộ vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức.

Do tình hình nhiệm vụ trong tỉnh đòi hỏi, công tác phát triển Đảng viên mới được đặt ra hết sức cấp bách; tháng 11-1945, Tỉnh ủy tổ chức cuộc họp chuyên đề bàn nhiệm vụ này. Theo quyết định của Tỉnh ủy, toàn Đảng bộ tiến hành xem xét tư cách, kiểm tra quá trình hoạt động của đảng viên ở tù ra hoặc bị đứt liên lạc trước cách mạng, tạo điều kiện để các đồng chí trở lại sinh hoạt. Đối với quần chúng tích cực, tổ chức các lớp cảm tình để khi đủ điều kiện kết nạp vào Đảng. Đến cuối năm 1945, mỗi huyện đã thành lập được từ một đến hai chi bộ (số lượng từ 6 - 10 đảng viên).

Ngày 11-11-1945, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố "tự giải tán" để phù hợp với tình hình mới (thực chất là rút vào hoạt động bí mật). Tỉnh ủy Thái Bình đã kịp thời phổ biến sâu rộng chủ trương này, đồng thời đưa mọi hoạt động của Đảng vào bí mật. Để tuyên truyền sâu rộng mọi chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ, giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, theo quyết định của cấp trên, ở tỉnh và huyện thành lập Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác (có ban trị sự và trụ sở làm việc), ở xã thành lập nhóm Mác xít. Bí thư Đảng các cấp kiêm chức Bí thư (hoặc Chủ nhiệm) Việt Minh, mọi hoạt động của Đảng đều lấy danh nghĩa Việt Minh.

Công tác phát triển Đảng được chú trọng; đến tháng 6-1946, toàn Đảng bộ có 261 đảng viên, tháng 10-1946 có 384 đảng viên, tháng 12-1946 có 546 đảng viên. Số đảng viên tăng, nên trong năm 1946, lần lượt các Đảng bộ huyện được thành lập. Ban cán sự Huyện ủy do cấp trên chỉ định, sau đó các Đảng bộ huyện tổ chức đại hội bầu ra Ban chấp hành Đảng bộ huyện. Các chi bộ lúc đó được thành lập dưới hình thức chi bộ ghép, chi bộ khu, chi bộ miền. Bí thư chi bộ đều do các đồng chí tỉnh ủy viên, huyện ủy viên phụ trách. Một thời gian sau, các cơ quan tỉnh và huyện thành lập các tổ chức Đảng Đoàn như Đảng - Đoàn thanh niên, Đảng - Đoàn phụ nữ, Đảng - Đoàn Việt Minh, Đảng - Đoàn Liên Việt... Các tổ chức Đảng - Đoàn này có chức năng cùng các ban ngành bàn bạc thực hiện thắng lợi các chỉ thị, nghị quyết của Đảng bộ cấp mình.

Chế độ sinh hoạt và làm việc của đảng viên, các cấp bộ Đảng đi dần vào nền nếp; vai trò lãnh đạo của Đảng đối với phong trào cách mạng địa phương ngày càng được đề cao.

Đi đôi với việc phát triển đảng viên, nhiệm vụ nâng cao chất lượng đảng viên được Đảng bộ hết sức chú ý. Những chỉ thị, nghị quyết quan trọng của Đảng, Chính phủ, tình hình chính trị, thời sự nổi bật trong nước được tổ chức học tập sâu rộng tới đảng viên như: Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, cuộc đàm phán Việt - Pháp được tiến hành tại Phông-ten-nơ-blô (Pháp), sự kiện Hồ Chủ tịch sang thăm nước Pháp và ký với Chính phủ Pháp Tạm ước 14-9-1946... Qua đợt học tập này, mọi đảng viên trong Đảng bộ thấy được tính phức tạp của cuộc đấu tranh giữ vững và củng cố thành quả cách mạng đã giành được, ra sức hoạt động hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Về nhiệm vụ trước mắt, theo sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, Tỉnh ủy đề ra:

- Chống giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm và xây dựng đời sống mới.
- Đấu tranh chính trị với quân Tưởng, bọn phản động trong nước, giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng.
- Củng cố và phát triển lực lượng vũ trang, củng cố các đoàn thể quần chúng, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

2. Từ Toàn quốc kháng chiến (12-1946) đến trước khi Pháp tiến đánh Thái Bình (12-1949)

Thời gian này, các đảng phái phản động bị vô hiệu hoá, tình hình chính trị của tỉnh dần dần ổn định. Thái Bình vẫn còn là tỉnh chưa bị Pháp đánh chiếm.

Dựa vào nội dung của 2 văn bản *Kháng chiến, kiến quốc* và *Toàn quốc kháng chiến* của Trung ương và Chỉ thị hướng dẫn của khu III, trong 2 ngày 12 và 13-2-1947, Hội nghị Ban chấp hành Tỉnh ủy họp tại Hồng Lĩnh (Duyên Hà) đã quyết định: "Đẩy mạnh công tác phát triển Đảng để làm nòng cốt lãnh đạo cuộc kháng chiến, kiến quốc", cụ thể là:

- Phát động phong trào thi đua phát triển Đảng.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên vững mạnh cả về tư tưởng, chính trị làm nòng cốt cho cuộc kháng chiến lâu dài.
- Tăng cường công tác đào tạo, giáo dục đảng viên.

Triển khai Nghị quyết trên, toàn Đảng bộ đẩy mạnh công tác phát triển và củng cố Đảng về mọi mặt. Sau khi liên xã ra đời, Tỉnh ủy quyết định giải thể chi bộ khu, chi bộ miền, lập chi bộ theo đơn vị hành chính mới - chi bộ liên xã. Đồng thời, giao cho Ban chấp hành huyện Đảng bộ được ký quyết định kết nạp đảng viên mới. Công tác này trước đây do một tỉnh ủy viên phụ trách huyện đảm nhiệm.

Với mục tiêu tăng nhanh số đảng viên ở cơ sở để mỗi xã đều có một chi bộ, số đảng viên tăng từ 737 (3-1947) lên 1045 (6-1947).

Tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh từ ngày 23 đến 26-7-1947 tổ chức tại Thần Huống (Thái Ninh) có 102 đại biểu về dự, đã phê phán tư tưởng hẹp hòi của một số cấp ủy ở địa phương trong công tác phát triển đảng viên mới và thống nhất về nội dung, phương pháp tuyên truyền, củng cố Đảng cũng như điều kiện, thủ tục kết nạp đảng viên mới. Đại hội phát động phong trào kết nạp lớp đảng viên "Tháng 8" do Ban Thường vụ Trung ương phát động nhân kỷ niệm 2 năm Cách mạng Tháng Tám thành công (8-1945 đến 8-1947). Đại hội cũng bầu ra Ban chấp hành mới gồm 13 đồng chí:

Bí thư:

- Lê Toàn Thư

Phó bí thư:

- Lý Anh Phong [1]

Tỉnh ủy viên[2]:

- Đinh Quang Chiêm (Chính trị viên Tỉnh đội)
- Nguyễn Công Toan
- Vũ Hải (Trưởng ban Tuyên huấn)
- Nguyễn Luật
- Hoàng Thao [3] (Bí thư Huyện ủy Kiến Xương)
- Nguyễn Văn Ngọ[4] (Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh)
- Trần Văn Thử
- Ngô Duy Đông
- Nguyễn Thị Ban
- Nguyễn Văn Năng (Ủy viên Ủy ban Kháng chiến hành chính)

---

[1] Tức Trần Sâm.

[2] Khoảng cuối tháng 10-1947. Liên Khu ủy III chỉ định bổ sung đồng chí Vũ Trọng Kiên và đồng chí Vũ Trọng Xương (tức Đặng Kính) tham gia Tỉnh ủy. Cuối 1947, đồng chí Nguyễn Thị Dung và Vũ Trọng Xương được điều đi Sơn Tây.

[3] Tức Nguyễn Đăng Vinh (1922-2004), quê xã Động Trung, huyện Kiến Xương. Sau làm Thứ trưởng Bộ Công an (1974-1982)

[4] Nguyễn Văn Ngọ (1906-1954), quê làng Hạ Đồng. xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Bảo, nay thuộc tp Hải Phòng. Xt: *Từ điển Thái Bình* mục *Nguyễn Văn Ngọ*.

- Nguyễn Thị Dung (Tâm Dung)

Cuối 1947, toàn tỉnh Đảng bộ đã có 2.152 đảng viên. Khoảng tháng 10-1947, Liên khu ủy III chỉ định bổ sung hai đồng chí Vũ Trọng Kiên và Vũ Trọng Xương (tức Đặng Kinh) tham gia Tỉnh ủy. Cuối 1947, hai đồng chí Nguyễn Thị Dung và Vũ Trọng Xương được điều đi Sơn Tây.

Từ ngày 3 đến 6-2-1948, Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ họp tại thôn Chiếp Đoài, xã Hồng Lĩnh, huyện Duyên Hà, có 115 đại biểu chính thức. Đại hội thông qua 3 nội dung quan trọng:

- Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động thi đua phát triển Đảng; phấn đấu kết nạp số đảng viên trong năm phải bằng 400% số đảng viên hiện có của năm 1947.

- Chú ý đến thành phần giai cấp của đội ngũ đảng viên mới, phấn đấu công nhân 3%, nông dân 77%, tiểu tư sản trí thức 20%.

- Quy định tiêu chuẩn cụ thể của một quần chúng trước khi kết nạp vào Đảng phải đạt được là:

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật cao, có tinh thần luôn để quyền lợi của Đảng lên trên hết.

+ Có tinh thần xung phong công tác, sẵn sàng vào chỗ nguy hiểm để hoàn thành nhiệm vụ.

+ Có năng lực hoàn thành các chỉ thị, nghị quyết của chi bộ.

Đại hội đã bầu Ban chấp hành khoá mới gồm 14 đồng chí:

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		Nguyễn Công Toan	
Lê Toàn Thư[1]		Nguyễn Thanh (Thao)	
Phó Bí thư Tỉnh ủy		Nguyễn Đáng	
Lý Anh Phong (tức Trần Sâm)	Kiêm Trưởng ban Tổ chức	Vũ Hải	Trưởng ban Tuyên huấn
Tỉnh ủy viên		Vũ Trọng Kiên	Bí thư Huyện ủy Tiền Hải
Nguyễn Văn Ngọ	Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh	Khúc Hữu Diễm (tức Trần Đức Tiêu)	Chỉ huy quân sự Tỉnh đội
Ngô Duy Đông	Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh	**Tỉnh ủy viên dự khuyết**	
Nguyễn Văn Năng	Ủy viên Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh	Bùi Thọ Tư	Chính trị viên phó Tỉnh đội
Đinh Quang Chiêm	Chính trị viên Tỉnh đội	Lê Tâm (tức Loan, Rữu)	Bí thư Tiên Hưng

---

[1] Sau Đại hội một thời gian, đồng chí Lê Toàn Thư được điều đi nhận công tác khác, đồng chí Nguyễn Van Ngọ thay làm Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh.

Sang năm 1948, theo chỉ thị của Trung ương, công tác phát triển Đảng được triển khai rộng rãi trong các đoàn thể quần chúng cách mạng và các lực lượng vũ trang. Đến cuối năm 1948, số đảng viên trong toàn tỉnh tăng vọt, đạt 787% kế hoạch.

Địa phương	Đảng viên 1947	Đảng viên 1948	Tỷ lệ định chung	Số đảng viên tăng	Tỷ lệ tăng %
Thái Ninh	163	2037	400%	1869	1369,02
Tiên Hưng	123	1524	400%	1401	1239,02
Đông Quan	104	965	400%	861	927,86
Hưng Nhân	155	1410	400%	1255	909,67
Quỳnh Côi	227	1957	400%	1630	813,64
Thụy Anh	151	1206	400%	1055	798,67
Vũ Tiên	138	1113	400%	975	794,09
Kiến Xương	198	1560	400%	1362	787,41
Duyên Hà	155	1210	400%	1055	780,64
Phụ Dực	163	1202	400%	1039	757,41
Tiền Hải	148	1109	400%	961	749,30
Thư Trì	160	1068	400%	908	667,50
Liên Chi B	115	468	400%	353	606,95
Liên chi C	13	67	400%	54	592,30
Liên Chi A	119	218	400%	99	183,19

Sang năm 1949, công tác phát triển Đảng thận trọng hơn, nặng về củng cố hơn là phát triển.

Tháng 7-1949, Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ được triệu tập trong 3 ngày tại đình làng Tuấn Nghĩa, xã Quang Khải (Thái Ninh), gồm 200 đại biểu.

Đại hội quyết định tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên; đưa cán bộ, đảng viên có năng lực về tổ chức, chỉ huy vào bộ đội, dân quân, du kích. Công tác phát triển Đảng hướng vào tầng lớp bần, cố nông, vào vùng xung yếu ở ven đường 10, ven sông Hồng, sông Luộc, sông Hoá, sông Trà và xung quanh thị xã. Đặc biệt chú ý vùng Thiên Chúa giáo. Đại hội đã bầu Ban chấp hành khoá mới, gồm 20 ủy viên:

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		Nguyễn Quang Rạc	
Nguyễn Văn Ngọ	Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh	Nguyễn Văn Nhượng (tức Đạt)	
Phó Bí thư Tỉnh ủy		Nguyễn Văn Ngoạn	
Vũ Hải		Nguyễn Thanh Hồng	

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
Tỉnh ủy viên		Chu Thơ (tức Trang)	
Nguyễn Thế Tế (Lê Huy)	Phó Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh	Khúc Hữu Diễm	Chính trị viên Tỉnh đội
Trần Văn Tụy	Trưởng ban Tổ chức	Nguyễn Duy Phiên	
Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng ban Tuyên huấn	Đào Văn Trình	
Lại Văn Quỳnh		Lê Thị Định	
Vũ Thị Chính	Hội trưởng phụ nữ	Vũ Công Dụng	Phó ban Tổ chức Tỉnh ủy
Nguyễn Thuân		**Tỉnh ủy viên dự khuyết**	
Lý Anh Nghĩa		Nguyễn Trang	

Tháng 9-1949, toàn Đảng bộ có 24.183 đảng viên, cuối năm có 24.873 đảng viên sinh hoạt ở 219 chi bộ.

Khi chi bộ xã ra đời, các thôn có phân chi Đảng do phân chi trưởng phụ trách, xóm có tổ Đảng do tổ trưởng Đảng phụ trách. Trước khi bước vào kháng chiến chống Pháp (2-1950), toàn tỉnh chỉ còn 15 thôn (trong đó có 5 thôn Thiên Chúa giáo toàn tòng) là chưa có đảng viên.

Những năm 1947-1949, đi đôi với việc kết nạp đảng viên mới, Đảng bộ Thái Bình rất chú trọng nâng cao chất lượng đảng viên thông qua việc tổ chức học tập các chỉ thị, nghị quyết của các cấp ủy Đảng, đường lối chính sách của Đảng và Chính phủ, lý luận Chủ nghĩa Mác - Lênin. Những năm 1947-1948, nhiều lớp học chính trị do Đảng bộ tỉnh mở để học tập thư Hồ Chủ tịch *Gửi các đồng chí Bắc Bộ*, tác phẩm *Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi* của đồng chí Trường Chinh, và các tài liệu: *Sửa đổi lối làm việc*, *Cần - kiệm - liêm - chính - chí công - vô tư*, *Chủ nghĩa Cộng sản sơ giản*, *Tích cực cầm cự, chuẩn bị tổng phản công*, *Tu dưỡng tư tưởng*,... nhằm "Củng cố Đảng thành một Đảng vững mạnh".

Bên cạnh đó, phong trào tự học, tự rèn; phê bình, tự phê bình diễn ra khá sôi nổi. Mỗi đảng viên đều có sổ tự tu; các cấp ủy, thực hiện 3 tháng thì tự kiểm thảo - "tự chỉ trích" một lần. Những đảng viên mới kết nạp, những cấp ủy mới đề bạt thì 6 tháng phải dự một lớp huấn luyện. Công tác thi đua, đánh giá khen thưởng được tiến hành thường xuyên. Những cá nhân, đơn vị tiên tiến được tuyên dương với những hình thức: giấy khen, ngồi ghế danh dự, tặng phẩm, gửi thông báo nội bộ, đọc tên trong hội nghị,... có ý nghĩa động viên rất tích cực. Những cá nhân vi phạm, chậm tiến thì cũng kiên quyết kỷ luật.

Để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hàng năm, các đồng chí tỉnh ủy viên được đi dự các lớp bồi dưỡng do Trung ương mở. Tỉnh ủy mở các lớp bồi dưỡng và đào tạo huyện ủy viên. Các huyện mở các lớp đào tạo chi ủy viên. Đối với các chi bộ, Tỉnh ủy phát động phong trào xây dựng "Chi bộ tự động" với 5 nội dung:

- Cách làm việc của chi bộ
- Cách lãnh đạo của chi bộ
- Tổ chức sinh hoạt ở chi bộ

- Cách thi hành các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên

- Công tác văn phòng hành chính của chi bộ.

Cuối năm 1949, trong số 219 chi bộ trong toàn tỉnh, có 129 chi bộ đạt tiêu chuẩn "Chi bộ tự động", trong đó 44 chi bộ đạt loại khá.

Cơ quan tham mưu của cấp ủy gồm: Tổ kiểm (sau tách thành tổ chức và kiểm soát), tuyên huấn, dân vận, kinh tế tài chính... từng bước được kiện toàn và bổ sung những cán bộ có phẩm chất đạo đức và trình độ chuyên môn, nên đã giúp cấp ủy chỉ đạo phong trào cách mạng phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Các tổ chức Đảng, Đoàn ở các cơ quan của tỉnh và huyện cũng được củng cố, tạo điều kiện cho cấp ủy nắm vững tình hình các đoàn thể quần chúng, các cơ quan tỉnh, huyện; đồng thời thực hiện tốt chủ trương của Đảng ở đơn vị mình.

Về công tác bảo vệ Đảng, tháng 3-1949, Thường vụ Tỉnh ủy ra chỉ thị "Hướng dẫn việc phòng trừ gian trong nội bộ" và soạn thảo "Dự án nội quy chi bộ". Chỉ thị này được tổ chức học tập xuống tận cơ sở, làm cho công tác tổ chức Đảng được chặt chẽ, Đảng được vững mạnh hơn.

3. Từ 1/1950 - 12/1951: Đánh bại kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của Pháp, chống địch lập tề, giữ vững cơ sở

Trước chiến sự diễn ra quyết liệt, ngày 10-2-1950, Tỉnh ủy họp phiên bất thường tại huyện lỵ Thái Ninh, ra nghị quyết nêu rõ: "Phải đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, lãnh đạo tư tưởng, trước mắt làm cho cán bộ, đảng viên và lực lượng võ trang cảnh giác, chịu đựng gian khổ, quyết tâm hy sinh chiến đấu đến cùng".

Đối với vùng địch kiểm soát, nhất là vùng Thiên Chúa giáo, hội nghị chỉ rõ: "Tổ chức các đội vũ trang tuyên truyền đi sâu vào vùng Thiên Chúa giáo, xây dựng cơ sở chính trị, phát động quần chúng, tổ chức phòng gian, theo dõi và ngăn chặn mọi hoạt động của bọn phản động phá hoại, phát triển và đẩy mạnh công tác địch vận, dân vận, đơn giản cơ quan, bổ sung người cho đơn vị chiến đấu, phân tán kho tàng, cất giấu của cải...".

Sau hội nghị bất thường, để xác định đường lối có tính chất chiến lược đó, Tỉnh ủy còn có một loạt hội nghị tiếp theo để bàn những mục tiêu, biện pháp có tính chất chiến thuật như:

- Hội nghị liên tịch đêm 13-3-1950 giữa Tỉnh ủy, Ban chỉ huy Mặt trận đường 5 cùng Trung đoàn 64 và Trung đoàn 42 bàn kế hoạch phối hợp tác chiến.

- Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng trong 2 ngày: từ 29 đến 30-4-1950 kiểm điểm, đánh giá, rút kinh nghiệm công tác chỉ đạo chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

- Hội nghị các Bí thư huyện ủy ngày 23-3-1950 bàn công tác phá tề, trừ gian.

- Hội nghị Ban chấp hành Tỉnh ủy, ngày 2-6-1950 vừa kiểm điểm, phân tích đánh giá tình hình, vừa bàn biện pháp "Phát triển chiến tranh nhân dân" với chủ trương "Giữ vững cơ sở, gây lại cơ sở và củng cố cơ sở". Đồng thời, ra nghị quyết về công tác địch vận, tổ chức một hệ thống địch vận thống nhất từ tỉnh đến xã. Hội nghị cũng quyết định "Phát triển du kích chiến tranh mạnh mẽ, xây dựng bộ đội địa phương, phát triển lực lượng dự bị cho Trung đoàn 42 và cung cấp hậu bị quân cho liên khu". Đả phá tư tưởng cầu an ỷ lại.

Về phương châm "Lấy xã làm căn bản, đánh du kích là chính, bộ đội huyện phân tán về dìu dắt du kích xã. Bộ đội tỉnh và liên khu phân tán làm nhiệm vụ đại đội độc lập", nghị quyết của Tỉnh ủy còn đề ra khẩu hiệu: "Bám đất, bám dân, tiến sâu vào lòng địch".

- Ngày 10-10-1950, Tỉnh ủy ra Chỉ thị bổ khuyết về vấn đề xây dựng cơ sở. "Nói đến vấn đề xây dựng, củng cố hay gây dựng cơ sở, không phải nói riêng cơ sở Đảng, hay du kích, mà phải có cơ sở quần chúng nói chung".

- Ngày 22 và 23-11-1950, Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng quyết định chấn chỉnh tổ chức và lề lối làm việc của văn phòng cùng các ban như: Đảng vụ, kiểm soát, huấn học, tuyên truyền, tôn giáo vận, giao thông; chỉ định các Đảng, Đoàn, chính quyền, mặt trận và thanh niên công, nông, phụ. Tỉnh ủy còn quyết định đề bạt cán bộ cho Tỉnh đội và tiểu đoàn địa phương tỉnh, đồng thời chỉ định Bí thư, Phó Bí thư các huyện. Thực hiện chủ trương này của Tỉnh ủy, các cấp ủy từ tỉnh đến xã nhanh chóng được kiện toàn, công tác lãnh đạo đi vào nền nếp, khắc phục được tình trạng bao biện và thuyên chuyển cán bộ.

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II và sau Hội nghị cán bộ khu tháng 3, Tỉnh ủy mở Hội nghị cán bộ toàn tỉnh vào ngày 11-4-1951 tại thôn Đồng Hàn, xã Hồng Lĩnh (Duyên Hà). Nội dung gồm các vấn đề:

+ Phổ biến và thi hành nghị quyết của Hội nghị cán bộ khu.

+ Kiểm định tình hình trong tỉnh và thảo luận nhiệm vụ công tác mới nhằm đẩy mạnh phong trào.

+ Bầu lại Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh gồm các đồng chí:

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		Nguyễn Văn Lễ	Bí thư Phụ Dực
Trần Bình (tức Lê Tự)	Chủ tịch tỉnh	Giang Đức Tuệ	Trưởng ty Tuyên truyền văn nghệ
Phó Bí thư Tỉnh ủy		Ngô Thấn	Trưởng ty Công an
Nguyễn Xuân Quang (tức Tư Quang)	Quyền Chủ tịch tỉnh, kiêm Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy	Phạm Kim Tôn	Ủy viên Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh
Tỉnh ủy viên		Chu Thơ (tức Trang)	Bí thư Tiền Hải
Khúc Hữu Diễm	Chính trị viên Tỉnh đội	Nguyễn Vĩnh	
Trần Đức Hưởng	Phó Chủ tịch tỉnh	Lý Anh Nghĩa	Chủ tịch tỉnh từ 1953-1955, Bí thư Tỉnh ủy từ 1954-1955
Nguyễn Thanh Hồng	Chính trị viên Tỉnh đội	Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng ban Tuyên huấn
Vũ Công Dụng		NguyễnVăn Quỳnh	
Vũ Văn Bính	Bí thư Đông Quan	Vũ Thị Chính	Hội trưởng Hội Phụ nữ
Nguyễn Xuân Hàm	Thường trực Văn phòng Tỉnh ủy	Nguyễn Ngọc Linh	
Nguyễn Đức Nhu	Phụ trách ngân hàng	Trần Hữu Đắc	Bí thư Đoàn thanh niên Cứu quốc tỉnh
Bùi Thọ Tư	Chính trị viên Phó Tỉnh đội	Nguyễn Quốc Sử	

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ I, Đảng lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam và công khai ra hoạt động. Trung ương Đảng ra chỉ thị giới thiệu Đảng Lao động Việt Nam, nêu rõ tính chất giai cấp công nhân, các lãnh tụ của Đảng và mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương, Tỉnh ủy tổ chức cuộc mít tinh lớn tại khu căn cứ du kích Thần Huống để chào mừng Đảng ra công khai. Đồng chí Lý Anh Nghĩa đại diện Tỉnh ủy ra công khai, kêu gọi nhân dân đoàn kết chặt chẽ xung quanh Đảng và ra sức thi đua đẩy mạnh sản xuất, đánh giặc, giữ làng. Tiếp đó, ở các huyện trong tỉnh, những đồng chí đảng viên được lựa chọn đã lần lượt ra mắt và hứa hẹn trước cán bộ, nhân dân trong huyện.

Đảng bộ ra hoạt động công khai làm cho các tầng lớp nhân dân trong tỉnh tăng thêm niềm tin tưởng, phấn khởi đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự nghiệp cách mạng của nhân dân. Mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng ngày càng thêm chặt chẽ.

Ngày 21-6-1951, Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh triệu tập hội nghị quán triệt nghị quyết của Ban thường vụ Tỉnh ủy và thống nhất phương hướng hoạt động: "Tập trung các cấp ủy từ tỉnh tới xã, tăng cường cho bộ máy chỉ đạo nhân dân chiến tranh. Kết hợp chặt chẽ các ngành quân, dân, chính, Đảng, học tập quy luật nhân dân chiến tranh và tìm mọi biện pháp mở rộng nhân dân chiến tranh. Đánh mạnh vào hậu phương địch, mở khu du kích Quỳnh Côi nhằm phá ảnh hưởng khu vực hành quân Mêduyđơ của địch, đồng thời làm bàn đạp tiến vào cơ sở chính trị ở 2 huyện Phụ Dực, Thụy Anh.

4. Từ 1/1952 - 7/1954: Phối hợp với các chiến trường chính, đẩy mạnh cuộc kháng chiến, giải phóng quê hương

Tỉnh ủy Thái Bình có những nghị quyết sau:

+ Trung tuần tháng 12-1951, sau khi nhận được chỉ thị của Khu ủy Liên khu III về việc chuẩn bị đón bộ đội chủ lực về hoạt động, Tỉnh ủy triệu tập hội nghị đề ra kế hoạch cụ thể là:

- Khẩn trương thông báo cho các cấp ủy xã chuẩn bị đón bộ đội chủ lực hoạt động ở các địa phương.
- Tổ chức thống nhất ban theo dõi địch tình, quân báo nhân dân, chuẩn bị nhân mối, lập binh yếu địa chí, địa bàn hoạt động.
- Phân tán thuế nông nghiệp về các gia đình làm gạo dự trữ, ngoài ra mỗi gia đình ở cơ sở còn chuẩn bị sẵn lương thực cho 1 người ăn trong 3 ngày phòng khi bất trắc.
- Huy động nhân dân vùng căn cứ du kích ven sông chuẩn bị từ 300 - 400 thuyền, các nơi khác chuẩn bị từ 200 - 250 thuyền dự trữ hỗ trợ vượt sông.
- Cắt thêm cỏ phơi khô làm chất đốt, dành riêng ruộng rau dự trữ.
- Hội mẹ chiến sĩ và Hội phụ nữ thành lập tổ "hỏa thực" lo việc cơm nước.
- Chuẩn bị lực lượng thanh niên bổ sung cho bộ đội khi cần.

Để phối hợp chiến đấu và phục vụ bộ đội chủ lực, ngày 25-1-1952, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đề ra 5 nhiệm vụ:

- Tích cực tranh thủ thời gian phục vụ bộ đội đánh thắng.
- Đẩy mạnh du kích chiến tranh tiêu diệt sinh lực địch.
- Tranh thủ nhân dân, đặc biệt trong vùng Công giáo và vùng tạm chiếm, củng cố và phát triển cơ sở.
- Đẩy mạnh công tác ngụy vận, vận động phong trào tòng quân.

- Hoàn thành thuế nông nghiệp, đấu tranh tiền tệ với địch.

+ Ngày 15-2-1952, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra nghị quyết: "Đoàn kết nhân dân, tranh thủ quần chúng, gây được sự an ninh trong nhân dân, đánh bật oai phong địch và làm cho nhân dân tin tưởng ở kháng chiến thắng lợi" để vận động quần chúng ở vùng mới giải phóng.

Về những nhiệm vụ trước mắt ở vùng giải phóng, nghị quyết chỉ rõ:

- Tổ chức an ninh trong nhân dân, gây một không khí chiến thắng trong nhân dân vùng mới giải phóng.

- Giáo dục nhân dân tinh thần đại đoàn kết, vạch trần âm mưu, đẩy mạnh căm thù, đánh bật oai phong địch và động viên tranh đấu.

- Phục hồi, củng cố và phát triển ở cơ sở quần chúng cho vững chắc.

Tháng 4-1952, Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh quyết định "Phát động cuộc đấu tranh chính trị rộng rãi, huy động toàn bộ lực lượng mọi người, mọi ngành, mọi tầng lớp tôn giáo, vì lợi ích bản thân, đấu tranh đòi chữa cống Trà Linh". Cuộc đấu tranh đã giành được thắng lợi.

Để đẩy mạnh công tác địch vận làm tan rã hàng ngũ địch, ngày 30-4-1953, tỉnh đã tổ chức "Hội nghị địch vận", có 54 đại biểu đến dự. Tiếp đó, các huyện, xã cũng tổ chức hội nghị với 331 cuộc họp gồm đại biểu chính quyền, mặt trận, đoàn thể và những gia đình có con em đi lính nguỵ.

Để động viên nhân dân hăng hái tham gia sản xuất, tháng 8-1952, Tỉnh ủy họp hội nghị kiểm điểm việc thi hành chính sách ruộng đất, chia lại ruộng công cho cả nam nữ, công dân và giảm tô đúng mức 25%.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 3 khóa 2, tháng 4-1952, Tỉnh ủy quyết định mở cuộc vận động chỉnh Đảng trong toàn Đảng bộ; cuộc chỉnh Đảng được mở rộng thành cuộc chỉnh huấn cán bộ các ngành, các cấp; cuộc vận động này được thực hiện từ tháng 10-1952 đến tháng 10-1953.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương và Khu ủy Tả ngạn, ngày 17-11-1953, Tỉnh ủy ra nghị quyết về nhiệm vụ và kế hoạch Đông - Xuân 1953-1954. Quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Trung ương là "Tìm địch mà đánh" và tăng cường hoạt động trên tất cả các mặt, trước hết là tác chiến và chống càn. Tỉnh ủy nêu rõ nhiệm vụ trọng tâm là: "Toàn bộ công tác của ta là ở địch hậu, nhiệm vụ đấu tranh vũ trang lúc nào cũng là nhiệm vụ chủ yếu". Nghị quyết nhấn mạnh: "Phát huy tinh thần công kích địch thật mạnh mẽ, đánh mạnh để thu hút lực lượng địch, làm nhẹ cho chiến trường khác".

Về nhiệm vụ tác chiến, nghị quyết nêu rõ [1]:

- Đánh địch ở vùng căn cứ du kích và du kích là chính, đồng thời mạnh bạo tập kích, phá hoại kho tàng, cơ quan đầu não, trường đào tạo sĩ quan của địch, diệt bọn đại gian, đại ác ở trong vùng địch tạm chiếm.

- Đánh giặc phải đi đôi với tranh thủ nhân dân, phát triển, củng cố, bảo vệ giữ vững cơ sở, bảo vệ sản xuất.

- Vừa tác chiến, vừa xây dựng.

+ Trước tình hình phát triển mạnh mẽ của cuộc kháng chiến, ngày 1-3-1954, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra nghị quyết về việc "Tăng cường công tác địch vận và chống địch bắt lính". Từ đó, phong trào đấu tranh chống giặc bắt lính trong thanh niên và công tác địch vận ở vùng tạm chiếm diễn ra khá mạnh mẽ.

---

[1] *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình* (1927-1954) - Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 637.

5. Từ 1954-1965: Lãnh đạo công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, hoàn thành giảm tô và cải cách ruộng đất, cải tạo xã hội chủ nghĩa

Từ cuối tháng 6 đến đầu tháng 7-1954 khi địch rút đi, chúng ta phải đấu tranh giữ lại các cơ sở hạ tầng, cơ sở kinh tế, không để địch phá hoại hay mang đi. Đồng thời, phải đối phó với bọn phản động nằm lại tiếp tục quấy phá mà căng thẳng nhất là cuộc đấu tranh chống lại những âm mưu, thủ đoạn, dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào công giáo di cư vào Nam từ tháng 7-1954 đến đầu 1955 nhằm gây mất ổn định chính trị và chuẩn bị cho kế hoạch đánh phá lại miền Bắc lâu dài của địch. Tiếp đó là cuộc cách mạng của nông dân tiến hành giảm tô (1955) và cải cách ruộng đất (1956) nhằm thực hiện ước mơ ngàn đời "người cày có ruộng" và xóa bỏ ách áp bức bóc lột của tầng lớp địa chủ đối với họ. Song song với những cuộc cải cách chính trị là công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1955-1957) rồi cải tạo XHCN, bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa (1958 -1960) và thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Danh sách Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh
nhiệm kỳ từ 2/1959 - 2/1961

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		Vũ Văn Bích	Bí thư Vũ Tiên
Ngô Duy Đông	Kiêm Chủ tịch tỉnh	Đinh Linh	
Phó Bí thư Tỉnh ủy		9. Nguyễn Đình Giốc	Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh
1. Nguyễn Đình Thanh	Phó Chủ tịch tỉnh	10.Vũ Doãn Uấn	Phó ban Tổ chức Tỉnh ủy
2. Đào Văn Trịnh	Kiêm Trưởng ban Tổ chức	11. Vũ Đình Tú	
Ủy viên Ban Thường vụ		12. Phạm Đăng Bộ	Bí thư Tiền Hải
1. Nguyễn Ngọc Trìu	Phó Chủ tịch tỉnh	13.Nguyễn Công Tuấn	Trưởng ty Tài chính
2.Tạ Duy Nguyễn	Trưởng ty Công an	14. Lê Thị Toàn	Phó ban Nông nghiệp
3. Nguyễn Tiến Chinh	Chỉ huy trưởng Tỉnh đội	15. Lê Thị Định	Hội trưởng Hội Phụ nữ tỉnh
4. Bùi Thọ Ty	Phó Chủ tịch tỉnh	16. Nguyễn Văn Liêm [1]	
5. Giang Đức Tuệ	Chủ tịch tỉnh (1957-1959)	17. Vũ Ngọc Uyển [2]	
6. Đặng Huy Tuân	Trưởng ban Kiểm tra	18. Nguyễn Đình Tuyển	Trưởng ty Lương thực
Tỉnh ủy viên		19. Vũ Văn Bích	Bí thư Vũ Tiên
1. Đỗ Gia Phúc		**Tỉnh ủy viên dự khuyết**	

---

[1] Chưa rõ Liêm hay Liên ?

[2] Chưa rõ Vũ Ngọc Uyển hay Vũ Văn Uyển ?

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
2. Trương Văn Bộn	Trưởng ban Tuyên huấn	1. Đào Ngọc Chế	Ủy viên Ủy ban hành chính tỉnh
3. Vũ Văn Bính	Ủy viên Ủy ban hành chính tỉnh	2. Nguyễn Văn Uyển	Bí thư Kiến Xương
4. Chu Thơ (Trang)	Trưởng ty Giao thông	3. Lương Ngọc Bồi (tức Hằng)	Bí thư Hưng Nhân
5. Nguyễn Đức Cư		4. Nguyễn Bá Đỗ	Bí thư Quỳnh Côi
6. Nguyễn Xuân Hàm	Trưởng ty Giáo dục	5. Lê Thanh Bình	
7. Trần Ngạn		6. Phạm Quang Xuyền	Bí thư Tiền Hải
8. Nghiêm Quý Ngãi	Bí thư Kiến Xương	7. Nguyễn Công Phú	Trưởng ty Thương nghiệp

Danh sách Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ từ 2/1961 - 7/1963

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		8. Vũ Đăng Uẩn	Bí thư Tiên Hưng
Ngô Duy Đông	Kiêm Chủ tịch UBHC tỉnh	9. Vũ Đình Tú	Bí thư Tiền Hải
Phó Bí thư Tỉnh ủy		10. Phạm Đăng Bộ	Ủy viên UBHC tỉnh
1. Nguyễn Đình Thanh	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	11. Nguyễn Công Tuấn	Trưởng ty Tài chính
2. Lương Quang Chất	Kiêm Trưởng Ban Tổ chức	12. Nguyễn Văn Liêm	Bí thư Hưng Nhân
Ủy viên Ban thường vụ		13. Lê Thị Định	Chủ tịch Hội Phụ nữ tỉnh
1. Tạ Duy Nguyễn	Trưởng ty Công an	14. Lê Thị Toàn	Phó ban Nông nghiệp
2. Nguyễn Ngọc Trìu	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	15. Đào Ngọc Chế	Ủy viên thư ký UBHC tỉnh
3. Đỗ Gia Phúc	Trưởng Ban Nông nghiệp	16. Nguyễn Công Phú	Trưởng ty Thương nghiệp
4. Đặng Huy Tuân	Ủy viên UBHC tỉnh	17. Nghiêm Quý Ngãi	Bí thư Kiến Xương
5. Trương Văn Bộn	Trưởng Ban Tuyên huấn	18. Lương Ngọc Bồi	Bí thư Hưng Nhân

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
6. Nguyễn Tiến Chinh	Tỉnh đội trưởng	19. Nguyễn Đình Tuyển	
Ủy viên Ban chấp hành		**Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành**	
1. Vũ Văn Bính	Ủy viên UBHC tỉnh	1. Lê Thanh Bình	Chính trị viên Tỉnh đội
2. Chu Thơ (Trang)	Trưởng ty Giao thông	2. Phạm Quang Nhữ	Ban Kinh tế mới
3. Nguyễn Đức Cư (Thành)	Trưởng Ban Kiểm tra	3. Nguyễn Văn Hậu	Phó ty Công an
4. Nguyễn Xuân Hàm	Trưởng ty Giáo dục	4. Trần Văn Ruẫn	Trưởng ty Thủy lợi
5. Trần Ngạn	Bí thư Kiến Xương	5. Phạm Văn Đồng	Bí thư Tiên Hưng
6. Đinh Linh	Trưởng ty Nông nghiệp	6. Phạm Quang Xuyền	Trưởng ty Y tế
7. Nguyễn Đình Giốc	Viện trưởng Viện Kiểm sát tỉnh	7. Nguyễn Đình Thư	Bí thư kiêm Chủ tịch thị xã

Danh sách Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ từ 7/1963 - 3/1969

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		4. Lương Ngọc Bồi	Bí thư Hưng Nhân (đến 1965)
Ngô Duy Đông		5. Vũ Văn Bính	Ủy viên UBHC tỉnh
Phó Bí thư Tỉnh ủy		6. Nguyễn Đức Cư (Thành)	Trưởng ban Kiểm tra Tỉnh ủy
1. Lương Quang Chất	Kiêm Trưởng ban Tổ chức	7. Đinh Linh	Tỉnh đội trưởng (1964-65)
2. Vũ Song	Thường trực Tỉnh ủy	8. Trần Ngạn	
Ủy viên Ban thường vụ		9. Tạ Duy Nguyễn	Trưởng ty Công an
1. Nguyễn Ngọc Trìu	Chủ tịch UBHC tỉnh	10. Đỗ Gia Phúc	Bí thư Tiền Hải (1965-1966)
2. Đặng Huy Tuân	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	11. Trần Văn Ruẫn	Trưởng ty Thủy lợi
3. Lê Thị Định	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	12. Nguyễn Bá Diện	Trưởng ty Công nghiệp
4. Nguyễn Công Tuấn	Bí thư Thụy Anh	13. Lê Thị Tiến Ninh	Chủ tịch Hội Phụ nữ tỉnh
5. Phạm Bái	Trưởng ban Tổ chức	14. Phạm Văn Đồng	Bí thư Tiên Hưng

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
6. Nguyễn Tiến Chinh	Tỉnh đội trưởng	15. Nguyễn Văn Liêm	Trưởng ty Thủy lợi
Ủy viên Ban chấp hành		16. Bùi Đình Thoại	Bí thư Đông Quan
1. Đào Ngọc Chế	Ủy viên thư ký UBHC tỉnh	**Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành**	
2. Nguyễn Văn Uyển	Chủ nhiệm UBKH tỉnh	1. Hà Quang Hành	Chủ nhiệm HTX Tây Giang
3. Trương Văn Bộn	Trưởng ban Tuyên huấn	2. Nguyễn Văn Hoan	Chủ nhiệm HTX Thái Thủy

Tỉnh ủy các khóa đã cụ thể hóa chỉ thị, nghị quyết của Trung ương Đảng bằng những nhiệm vụ, chỉ tiêu, biện pháp cụ thể về các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng của địa phương phù hợp với tiềm năng đất đai, con người Thái Bình trong từng giai đoạn.

Thí dụ như phát triển nông nghiệp là một thế mạnh truyền thống của tỉnh, nghị quyết đại hội các khóa đều xác định là nhiệm vụ hàng đầu, nhưng đến khóa 6 được quan tâm phát triển toàn diện cùng những điều kiện về tổ chức quản lý, kỹ thuật và công tác tư tưởng để thực hiện nhiệm vụ đó như sau: "Ra sức phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ, vững chắc, làm cho cơ cấu sản xuất nông nghiệp thay đổi với tỉ lệ thích hợp, cân đối giữa các ngành trồng trọt và chăn nuôi với tốc độ phát triển nhanh chóng. Trong trồng trọt tăng nhanh sản lượng lương thực, đặc biệt là hoa màu, đồng thời tăng mạnh sản lượng cây công nghiệp. Trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp thì tỉ trọng chăn nuôi phải tăng nhanh hơn.

Tích cực củng cố và phát triển HTX, tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN trong nông nghiệp. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao không ngừng trình độ quản lý mọi mặt; thường xuyên đẩy mạnh công tác tư tưởng, làm cho HTX vững mạnh, đóng vai trò quyết định thắng lợi trong sản xuất nông nghiệp".

Đường lối lãnh đạo của Tỉnh Đảng bộ cũng ngày một sâu sát, cụ thể với từng ngành hơn, chẳng hạn Nghị quyết của Tỉnh ủy họp từ 1 đến 9-2-1962 nêu những nhiệm vụ cụ thể từng ngành trong thời gian tới:

1. Nông nghiệp là trọng tâm phải phát triển toàn diện, mạnh mẽ, vững chắc.
2. HTX nông nghiệp lấy việc thống nhất HTX nhỏ thành HTX lớn từ 150 - 200 hộ làm khâu chính.
3. Thủ công nghiệp và công nghiệp địa phương: tiếp tục phát triển và củng cố tốt các HTX thủ công nghiệp, đưa 50% lên HTX cấp cao và một số có đủ điều kiện lên xí nghiệp HTX.
4. Xây dựng cơ bản: đẩy mạnh các công trình phục vụ sản xuất, đồng thời chú ý các công trình phục vụ văn hóa, xã hội.
5. Giao thông - vận tải: tu bổ các đường giao thông chính trong tỉnh, củng cố đường liên huyện, coi trọng phục hồi đường sông, sửa chữa các cầu lớn, phát triển các phương tiện vận tải thô sơ, cải tiến để giải phóng đôi vai, hoàn thành hợp tác hóa vận tải.
6. Thương nghiệp: đưa các cửa hàng xuống xã...

Tất cả chỉ ra 12 vấn đề cụ thể với những định hướng rõ ràng. Công tác Đảng được nhấn mạnh.

Trong quá trình chỉ đạo, Tỉnh ủy cũng sớm phát hiện ra những mâu thuẫn, bất cập và đề ra những giải pháp để khắc phục kịp thời. Thí dụ: trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ khóa 4 (7-1963), cùng với việc xác định rõ phương hướng sản xuất nông nghiệp, cũng chỉ ra tình trạng mất cân đối trong sản xuất, đó là:

- Mất cân đối giữa dân số mỗi ngày một tăng nhanh với nhịp độ phát triển của sản xuất còn chậm.
- Sản xuất hoa màu chưa đáp ứng kịp yêu cầu mở rộng chăn nuôi.
- Yêu cầu phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp ngày càng tăng trong khi đó nguyên liệu từ sản phẩm nông nghiệp còn thiếu.
- Mất cân đối giữa yêu cầu phát triển sản xuất với cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ quản lý kinh tế của đội ngũ cán bộ còn hạn chế...

Để khắc phục tình trạng mất cân đối trên đây, Đại hội vạch ra con đường phát triển sản xuất nông nghiệp theo 3 hướng:

- Chủ yếu là tận dụng tài nguyên, sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất đất đai để thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất, phát triển chăn nuôi, ngành nghề phụ.
- Tích cực đẩy mạnh khai thác miền biển một cách toàn diện, từng bước vững chắc.
- Mở rộng việc chuyển dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ở miền núi.

Công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ vững an ninh chính trị, quốc phòng, đồng thời tích cực sẵn sàng chi viện cho miền Nam trong giai đoạn này ngày càng phức tạp, lớn lao. Để làm trọn sứ mạng nặng nề, vẻ vang đó, Đảng bộ rất chú ý đến công tác phát triển củng cố Đảng. Vì thế số đảng viên tăng dần qua các năm và việc loại ra khỏi Đảng những đảng viên chây ì, thoái hóa, biến chất cũng không ít. Đầu 1955, trước phong trào giảm tô và cải cách ruộng đất, toàn tỉnh có 13.098 đảng viên. Trong giảm tô và cải cách ruộng đất đã xử lý 8.709 đảng viên. Sau sửa sai (10-1957), toàn tỉnh có 15.371 đảng viên (trong đó 12.508 đảng viên cũ, 2.963 đảng viên mới). Đến cuối 1964, toàn tỉnh có 39.721 đảng viên. Từ 1961, Đảng phát động phong trào xây dựng chi bộ 4 tốt nhằm duy trì công tác xây dựng, củng cố Đảng thường xuyên, có nền nếp. Nội dung 4 tốt:

- Làm tốt vai trò lãnh đạo quần chúng.
- Chấp hành tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.
- Xây dựng tốt mối quan hệ với quần chúng.
- Xây dựng chi bộ, Đảng bộ được củng cố về mọi mặt.

Đến cuối 1964, trong 9 huyện có 186 Đảng bộ chiếm 82% tổng số Đảng bộ xã; 396 chi bộ, chiếm 75,8% tổng số chi bộ nhỏ; 1.386 tổ Đảng chiếm 40,6% tổng số tổ Đảng; 9.462 đảng viên, chiếm 54,6% tổng số đảng viên đã đề ra nội dung kế hoạch phấn đấu xây dựng chi bộ 4 tốt. Đây là cuộc vận động có tính chất toàn diện cả về mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức và hành động, làm cho tổ chức cơ sở Đảng xứng đáng là hạt nhân lãnh đạo chính trị ở nông thôn. Qua cuộc vận động này, chi bộ, đảng viên được nâng cao thêm về nhận thức chính trị, được rèn luyện thêm về lập trường tư tưởng. Tổ chức Đảng không những được chấn chỉnh về mặt tổ chức cho phù hợp với yêu cầu trong giai đoạn mới, được phát triển thêm về số lượng một cách nhanh chóng mà về chất lượng cũng được nâng cao. Do đó, về mặt hành động tức là vai trò, tác dụng lãnh đạo của chi bộ, của đảng viên được phát huy triệt để.

6. Từ 8/1965 - 4/1975: Đảng bộ lãnh đạo công cuộc xây dựng hậu phương, chi viện cho tiền tuyến, chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, cùng cả nước đánh thắng giặc Mỹ xâm lược

Đây là giai đoạn Mỹ tiến hành 2 cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân đối với miền Bắc nói chung, Thái Bình nói riêng. Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất từ 5-8-1964, với Thái Bình là từ 8-1965 đến cuối 1968. Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ 2 từ 16-4-1972 đến hết 1972. Đây là 2 cuộc chiến tranh với thời gian không dài song sức phá hoại và tính chất của nó thì rất dã man, tàn bạo, đã giết hại và làm bị thương hàng nghìn người, phá hủy hàng trăm cơ sở kinh tế, văn hóa, như nhà thương, trường học, đình chùa, nhà thờ, cầu cống, đường sá, kho tàng và hàng nghìn ngôi nhà của nhân dân. Nó cũng làm cho nền kinh tế của Thái Bình vừa mới hàn gắn, khôi phục được sau cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm thì nay lại bị phá hoại, đình đốn. Công cuộc xây dựng CNXH của miền Bắc nói chung, Thái Bình nói riêng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Lãnh đạo công cuộc chống Mỹ của nhân dân trong tỉnh giai đoạn này là Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa 6,7,8.

Danh sách Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ từ 3/1969 - 5/ 1971

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		3. Lê Thị Tiến Ninh	Chủ tịch Hội Phụ nữ tỉnh
Ngô Duy Đông		4. Nguyễn Bá Diện	Trưởng ty Công nghiệp
Phó Bí thư Tỉnh ủy		5. Trần Văn Ruẫn	Trưởng ty Thủy lợi
1. Lương Quang Chất	Thường trực Tỉnh ủy	6. Nguyễn Công Phú	Trưởng ty Thương nghiệp
2. Nguyễn Ngọc Trìu	Chủ tịch UBHC tỉnh	7. Đỗ Gia Phúc	Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc
Ủy viên Ban Thường vụ		8. Trương Văn Bộn	Trưởng ban Nông nghiệp
1. Nguyễn Tiến Chinh	Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự	9. Phí Văn Ẩm	Bí thư huyện ủy ...
2. Phạm Bái	Trưởng ban Tổ chức tỉnh ủy	10. Khổng Tiến Cược	Bí thư Tiền Hải
3. Lê Thị Định	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	11. Trần Công Tuynh	Trưởng ban Kiểm tra Tỉnh ủy
4. Bùi Thọ Ty	Trưởng ban Tuyên huấn	12. Hà Tôn Hiến	Chánh Văn phòng Tỉnh ủy
5. Nguyễn Công Tuấn	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	13. Nguyễn Thị Nhạn	Bí thư Quỳnh Phụ
6. Trần Ngạn	Trưởng ban Tuyên giáo	14. Vũ Thị Ngân Hiên	Trưởng ty Y tế
7. Tạ Duy Nguyễn	Trưởng ty Công an	15. Nguyễn Mâu	Giám đốc

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
			Nhà máy cơ khí
8. Đặng Trịnh	Chủ nhiệm UBKH	**Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành**	
9. Đặng Huy Tuân	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	1. Đỗ Quang Thiệp	Bí thư Đông Hưng
Ủy viên Ban chấp hành		2. Phạm Thị Hằng	Trưởng ty Lao động
1. Đào Ngọc Chế	Ủy viên thư ký UBHC tỉnh	3. Nguyễn Văn Uyển	Trưởng ban Kinh tế mới
2. Vũ Văn Bính	Ủy viên văn xã UBHC tỉnh	4. Phạm Tâm	Bí thư Tỉnh đoàn

Danh sách Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ từ 5/ 1971 - 7/ 1975

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		4. Nguyễn Thanh Bạch	Giám đốc Sở Chăn nuôi
Lương Quang Chất		5. Nguyễn Bá Diện	Trưởng ty Công nghiệp
Phó Bí thư Tỉnh ủy		6. Hà Tôn Hiến	Chánh Văn phòng Tỉnh ủy
1. Nguyễn Công Tuấn	Thường trực tỉnh ủy	7. Phạm Thị Hằng	Trưởng ty Lao động
2. Nguyễn Ngọc Trìu	Chủ tịch UBHC tỉnh	8. Nguyễn Văn Hạng	Bí thư Hưng Hà
Ủy viên Ban Thường vụ		9. Nguyễn Mâu	Giám đốc Nhà máy cơ khí
1. Phạm Bái	Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy	10. Lê Thị Tiến Ninh	Chủ tịch Hội Phụ nữ tỉnh
2. Đào Ngọc Chế	Ủy viên thư ký UBHC tỉnh	11. Nguyễn Thị Nhạn	Bí thư Quỳnh Phụ
3. Lê Thị Định	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	12. Nguyễn Công Phú	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh kiêm Trưởng ty Giao thông Vận tải
4. Trần Ngạn	Trưởng ban Tuyên giáo	13. Đặng Trịnh	Bí thư Thị xã
5. Tạ Duy Nguyễn	Trưởng ty Công an	14. Trần Công Tuynh	Bí thư Thái Thụy

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
6. Trần Đức Tiêu	Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	15. Đỗ Quang Thiệp	Bí thư Đông Hưng
Ủy viên Ban chấp hành		16. Nguyễn Văn Uyển	Trưởng Ban Kinh tế mới
1. Phí Văn Ấm	Trưởng ty Thủy lợi	**Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành**	
2. Vũ Văn Bính	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	1. Phạm Tâm	Bí thư Tỉnh Đoàn
3. Trương Văn Bộn	Trưởng ban Nông nghiệp	2. Lương Ngọc Bồi (Hằng)	Bí thư Kiến Xương

Trước khi Mỹ đánh phá Thái Bình, ngày 18-5-1965, Tỉnh ủy đã ra nghị quyết về nhiệm vụ quốc phòng, trị an như: "Tăng cường lực lượng thường trực, tăng cường công tác bảo vệ trị an, kiên quyết góp phần đánh bại kế hoạch ném bom, bắn phá, phong tỏa miền biển bằng không quân và hải quân của địch... Trường hợp bị bắn phá, hạn chế sự thiệt hại của ta ở mức thấp nhất, gây thiệt hại cho địch ở mức cao nhất... Hoàn thành tốt việc xây dựng đơn vị địa phương, gọi tái ngũ cán bộ, quân nhân phục viên, tuyển thêm thanh niên vào bộ đội... Tổ chức xây dựng làng chiến đấu... Kết hợp xây dựng làng chiến đấu với trồng cây và làm công sự chiến đấu, nhất là vùng ven biển... Tăng cường trấn áp bọn phản cách mạng, bảo đảm trong tình huống nào trật tự, an ninh trong tỉnh vẫn giữ vững...".

Năm 1969, khi Mỹ tạm ngừng ném bom đánh phá miền Bắc, Đảng bộ tỉnh tiến hành 2 kỳ đại hội. Mỗi đại hội với những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau của đất nước và địa phương, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa đã xác định được đường lối, mục tiêu đúng đắn cho sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng của tỉnh. Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 7 tháng 3-1969, với chủ đề "Đại hội chống Mỹ, cứu nước, xây dựng và phát triển kinh tế địa phương", xác định nhiệm vụ phương hướng 3 năm (1968 - 1970): "Thái Bình là một tỉnh hậu phương của hậu phương lớn miền Bắc XHCN, tỉnh ta có trách nhiệm lớn đối với sự nghiệp cách mạng của cả nước. Ta phải có những cố gắng lớn nhất cung cấp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng CNXH với yêu cầu cao nhất, góp phần cùng cả nước đánh thắng giặc Mỹ xâm lược".

Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 8 xác định phương hướng, nhiệm vụ 3 năm (1971-1973) là: "Phát huy những thắng lợi đã giành được, tiếp tục đẩy mạnh 3 cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng văn hóa, lấy cách mạng kỹ thuật làm then chốt, ra sức phấn đấu tạo ra cho được một chuyển biến mạnh mẽ, phấn đấu toàn diện và sâu sắc, đưa mọi hoạt động trong tỉnh tiến lên một bước phát triển mới. Trước hết là phải tạo ra được một chuyển biến mới về phát triển kinh tế, về quản lý kinh tế, đưa nhịp độ phát triển kinh tế tiến lên nhanh, mạnh, đồng đều và toàn diện, tăng nhanh năng suất lao động, thực hiện một bước phân công mới lao động, tạo ra được nhiều sản phẩm xã hội và đạt hiệu quả kinh tế ngày càng cao. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, đẩy mạnh sản xuất và sẵn sàng chiến đấu, tiến hành từng bước sự biến đổi cách mạng trong cơ cấu cây trồng và chăn nuôi, nông nghiệp và công nghiệp, xây dựng nền kinh tế địa phương tiến lên theo hướng sản xuất lớn XHCN...".

Dưới ánh sáng nghị quyết Đại hội các khóa, Ban chấp hành Tỉnh ủy đã cụ thể hóa bằng các nghị quyết, chỉ thị để chỉ đạo công cuộc sản xuất, chiến đấu và xây dựng của nhân dân trong tỉnh ở giai đoạn này đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Vừa sản xuất, vừa chiến đấu và xây dựng, nhân dân Thái Bình đã anh dũng đánh trả quyết liệt 2 cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân của đế quốc Mỹ, làm thất bại âm mưu của chúng, bảo vệ vững chắc công cuộc xây dựng CNXH của địa phương. Đồng thời chi viện đầy đủ sức người, sức của cho chiến trường miền Nam trong những năm cả nước chống Mỹ.

Đi đôi với việc xây dựng đường lối, mục tiêu, biện pháp cho công tác lãnh đạo, Đảng bộ tỉnh cũng rất chú ý tới công tác xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể vững mạnh, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo hoàn thành mọi nhiệm vụ.

Những năm 1969-1972, tập trung vào 3 vấn đề chính sau:

a. Phát huy quyền làm chủ tập thể ở nông thôn thông qua việc phổ biến và thi hành Điều lệ HTX.

b. Sắp xếp lại bộ máy hành chính, giảm biên chế, cải tiến lề lối làm việc, quy hoạch cán bộ và nâng cao chất lượng đào tạo.

c. Nâng cao chất lượng đảng viên, cải tiến công tác lãnh đạo và sinh hoạt Đảng, đưa người không đủ tư cách ra khỏi Đảng.

Trong 4 năm (1965-1968) toàn tỉnh kết nạp 23.150 đảng viên, đưa tổng số đảng viên lên 41.500 người. Trong số này đã cung cấp cho lực lượng vũ trang và các nhiệm vụ khác của Nhà nước 21.377 người, chiếm 52% số đảng viên toàn Đảng bộ. Bốn năm tiếp theo (1969-1972), toàn tỉnh kết nạp thêm 4.618 người, có 57% đảng viên nữ và 16,6% là lớp đảng viên Hồ Chí Minh.

Thực hiện Chỉ thị 192 của Ban Bí thư Trung ương (26-10-1971) về việc đưa người không đủ tư cách ra khỏi Đảng, trong 4 năm đã xử lý như sau:

Năm	Số vụ kỷ luật	Số người bị khai trừ khỏi Đảng	Năm	Số vụ kỷ luật	Số người bị khai trừ khỏi Đảng
1969	596	216	1971	691	272
1970	553	229	1972	1649	500

7. Từ 5/1975 - 10/1986: Đảng bộ lãnh đạo khôi phục và phát triển kinh tế- xã hội sau chiến tranh, cùng cả nước đi lên CNXH

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta thắng lợi, non sông được thu về một mối, cả nước nói chung, Thái Bình nói riêng bước vào một giai đoạn mới: Xây dựng CNXH. Với Thái Bình cũng như cả miền Bắc, công cuộc xây dựng CNXH đã được tiến hành hơn 20 năm, chúng ta cũng đã tích lũy được những kinh nghiệm ban đầu. Quan hệ sản xuất mới đã được thiết lập, lực lượng, cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu được xây dựng.

Khó khăn lớn nhất lúc này là những cơ sở hạ tầng chủ yếu như nhà máy, cầu cống, đường sá giao thông, các bệnh viện, trường học lớn đều đã bị bom Mỹ phá hủy. Vì vậy sau chiến tranh sản xuất bị sút kém. Về nông nghiệp, vụ Đông Xuân 1975 chỉ đạt 2,898 tấn/ha = 68,3% vụ Đông - Xuân 1974. Chăn nuôi tập thể giảm sút nghiêm trọng. Chăn nuôi, kinh tế gia đình chưa được chú ý. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thì thiếu nguyên nhiên liệu; đặc biệt là công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm giảm sút nghiêm trọng.

Sản lượng công nghiệp nói chung chững lại. Trong khi đó công tác quản lý về kinh tế, vật tư, tiền vốn, lao động còn nhiều yếu kém. Đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật còn thiếu và yếu. Những hiện tượng tiêu cực nảy sinh ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng. Mặt khác, bọn phản động trong và ngoài nước cấu kết với bè lũ đế quốc, đứng đầu là Mỹ tiếp tục chống phá Việt Nam bằng bao vây cấm vận kinh tế, ngăn cản Việt Nam vào Liên hợp quốc, tăng cường chiến tranh tâm lý, gián điệp để gây hoang mang, khoét sâu những khó khăn, thực hiện mưu đồ phá hoại công cuộc xây dựng đất nước của ta. Tất cả những khó khăn đó, đòi hỏi phải có một đường lối đúng đắn, một quyết tâm cao thì mới khắc phục, vượt qua được.

Lãnh đạo công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong giai đoạn này là Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa 9, 10, 11 và 12.

Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ từ 7-1975 đến 4-1977 đã xác định:

"Tăng cường sự lãnh đạo và nâng cao sức chiến đấu của Đảng, phát huy vai trò làm chủ XHCN của quần chúng và hiệu lực quản lý của bộ máy Nhà nước, tổ chức và động viên toàn Đảng, toàn dân đoàn kết phấn đấu khai thác mọi khả năng tiềm tàng, ra sức đẩy mạnh sản xuất phát triển với tốc độ nhanh, đồng đều, toàn diện, vững chắc, trọng tâm là đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tiếp tục tổ chức lại sản xuất, cải tiến một bước công tác quản lý, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN, tăng cường công tác bảo vệ trật tự trị an và công tác quân sự địa phương, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng; đồng thời đẩy mạnh các hoạt động khác tiến lên một bước mới, phấn đấu tăng nhanh năng suất lao động, nâng cao hiệu quả kinh tế, tạo ra nhiều sản phẩm xã hội và sản phẩm hàng hóa, làm tròn nghĩa vụ đối với sự nghiệp cách mạng chung của cả nước, nâng cao một bước đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân, tăng tích lũy XHCN, tích cực chuẩn bị cho bước phát triển của kế hoạch sau...".

Danh sách Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ từ 1975 - 1977

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		8. Hà Tôn Hiến	Chánh văn phòng Tỉnh ủy
Nguyễn Ngọc Trìu		9. Lương Ngọc Bồi	Bí thư Kiến Xương
Phó Bí thư Tỉnh ủy		10. Bùi Nhuyên	Giám đốc Xí nghiệp 2-9
1. Phạm Bái	Phụ trách xây dựng kinh tế mới	11. Nguyễn Bá Diện	Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh
2. Nguyễn Công Tuấn	Thường trực Tỉnh ủy	12. Lê Anh Dân	Trưởng ty Công nghiệp
Ủy viên Ban thường vụ		13. Đỗ Quang Thiệp	Bí thư Đông Hưng
1. Trần Ngạn	Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy	14. Lưu Minh Hiệu	Trưởng ty Giao thông Vận tải
2. Nguyễn Công Phú	Chủ tịch UBHC tỉnh	15. Trương Đăng Hỏa	Phó ban Tổ chức

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
			Tỉnh ủy
3. Đào Ngọc Chế	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	16. Nguyễn Ngọc Kình	GĐ Công ty Xây dựng số 1
4. Lê Thị Định	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	17. Phí Văn Ẩm	Trưởng ty Thủy lợi
5. Đặng Trịnh	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	18. Lê Thanh Bình	Trưởng ty Nông nghiệp
6. Trần Đức Tiêu	Chính ủy Bộ chỉ Quân sự tỉnh	19. Nguyễn Văn Hạng	Bí thư Hưng Hà
Ủy viên Ban chấp hành		20. Nguyễn Thanh Bạch	Trưởng ty Nông nghiệp
1. Phạm Ngọc Đáp	Trưởng ban Tuyên giáo	21. Vũ Tiến Sùng	Phó ty Thủy lợi
2. Tạ Duy Nguyễn	Trưởng ty Công an	22. Nguyễn Văn Uyển	Trưởng ban Kinh tế mới
3. Lê Thị Tiến Ninh	Chủ tịch Hội Phụ nữ		
4. Trần Công Tuynh	Trưởng ban Kinh tế	**Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành**	
5. Phạm Tầm	Bí thư Tỉnh đoàn	1. Bùi Thị Thành	Phó Bí thư Tỉnh đoàn
6. Phạm Thị Hằng	Trưởng ty Lao động	2. Đoàn Quang Sửu	Giám đốc Công ty cá nước ngọt
7. Nguyễn Thị Nhạn	Bí thư Quỳnh Phụ		

Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ từ 11-1977 đến 11-1979: Xác định tiếp tục quán triệt và thực hiện phương châm hành động "Từ đất và sức lao động đi ra, từ lúa và lợn đi lên" và 4 hướng cơ bản mà Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX đề ra nhằm xây dựng Thái Bình thành tỉnh có "cơ cấu nông nghiệp phát triển, có nền văn hóa và đời sống tốt đẹp, có con người mới XHCN".

Danh sách Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 1977 - 1979

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		8. Tạ Duy Nguyễn	Trưởng ty Công an
Phạm Bái		9. Hà Tôn Hiến	Chánh Văn phòng Tỉnh ủy
Phó Bí thư Tỉnh ủy		10. Trương Đăng Hỏa	Phó ban Tổ chức Tỉnh ủy
1. Nguyễn Công Tuấn	Phó Bí thư Thường trực	11. Lê Thanh Bình	Bí thư Tiền Hải

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
2. Nguyễn Công Phú	Chủ tịch UBHC tỉnh	12. Lưu Minh Hiệu	Trưởng ty Giao thông Vận tải
Ủy viên Ban thường vụ		13. Bùi Nhuyên	Giám đốc cơ khí 2/9
1. Trần Đức Tiêu	Chính ủy Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	14. Vũ Tiến Sùng	Trưởng ty Thủy lợi
2. Đặng Trịnh	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	15. Nguyễn Ngọc Kình	Giám Đốc Công ty Xây dựng số 1
3. Trần Ngạn	Trưởng ban Tổ Chức	16. Bùi Thị Thành	Bí thư Tỉnh đoàn
4. Đào Ngọc Chế	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	17. Đoàn Quang Sửu	Giam đốc Công ty cá nước ngọt
5. Lê Thị Định	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	18. Bùi Quang Thuận	Trưởng ban Kiểm tra Tỉnh ủy
6. Phạm Ngọc Đáp	Trưởng ban Tuyên giáo	19. Mai Đăng Kiển	Bí thư Thái Thụy
7. Trần Công Tuynh	Phó Chủ tịch UBHC tỉnh	20. Phùng Tất Ứng	Bí thư Thị ủy Thái Bình
8. Phạm Văn Đổng	Bí thư Đông Hưng	21. Lê Trọng Chính	Bí thư Tỉnh đoàn
Ủy viên Ban chấp hành		22. Nguyễn Văn Ưởng	Trưởng ty Tài chính
1. Lương Ngọc Bồi (Lương Hằng)	Bí thư Kiến Xương	23. Nguyễn Thanh Bạch	Bí thư Thái Thụy
2. Đỗ Quang Thiệp	Trưởng ban Kinh tế mới	24. Nguyễn Bá Diện	Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh
3. Phạm Thị Hằng	Trưởng ty Lao động	**Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành**	
4. Nguyễn Văn Hạng	Bí thư Hưng Hà	1. Bùi Quốc Toán	Chủ tịch Hưng Hà
5. Lê Thị Tiến Ninh	Chủ tịch Hội Phụ nữ	2. Lê Trang Kiều	Giám đốc Công ty vật tư
6. Nguyễn Thị Nhạn	Bí thư Quỳnh Phụ	3. Phạm Trường Thăng	Trưởng ty Ngoại thương
7. Lê Anh Dân	Trưởng ty Công nghiệp		

Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 11-1979 đến 1-1983, xác định nhiệm vụ chính trị cơ bản của tỉnh là tiếp tục nắm vững phương châm hành động: "Từ đất và sức lao động đi ra, từ lúa và lợn đi lên".

Đại hội chỉ rõ trong 2 năm (1980-1981) phải tập trung sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân trong tỉnh thực hiện tốt 5 nhiệm vụ:

- Tổ chức và sử dụng tốt sức lao động, khai thác mọi tiềm năng đất đai, tài nguyên vùng biển, cơ sở vật chất kỹ thuật và những kinh nghiệm sẵn có, tạo ra một bước chuyển mới và mạnh mẽ phát triển nông nghiệp và nông sản chế biến cho xuất khẩu.
- Trên cơ sở xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu,

giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Kiên quyết đấu tranh khắc phục những mặt tiêu cực trong hoạt động kinh tế và xã hội, nhất là tệ nạn ăn cắp, hối lộ, ức hiếp quần chúng,...
- Tăng cường công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức, phát huy vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Danh sách Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 1979 - 1983

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		6. Hà Tôn Hiến	Trưởng ty Y tế
Phạm Bái		7. Lưu Minh Hiệu	Bí thư Hưng Hà
Phó Bí thư Tỉnh ủy		8. Nguyễn Ngọc Kình	Giám đốc Công ty Xây dựng số 1
1. Phạm Văn Đồng	Thường trực Tỉnh ủy	9. Lê Trang Kiều	Giám đốc Công ty vật tư
2. Đặng Trịnh	Chủ tịch UBND tỉnh	10. Cao Sĩ Kiêm	Giám đốc Ngân hàng
Ủy viên Ban thường vụ		11. Tô Thế Lịch	Trưởng ty Công an
1. Lê Thanh Bình	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	12. Lê Thị Tiến Ninh	Chủ tịch Hội Phụ nữ
2. Lê Anh Dân	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	13. Đào Thị Nhật	Phó ty Giáo dục
3. Phạm Ngọc Đáp	Trưởng ban Tuyên huấn	14. Đinh Đức Nhật	Chủ nhiệm LHX thủ công nghiệp
4. Nguyễn Văn Hạng	Trưởng ban Nông nghiệp	15. Bùi Nhuyên	Giám đốc Nhà máy 2/9
5. Trương Đăng Hỏa	Bí thư Đông Hưng	16. Vũ Minh Mão	Giám đốc Điện lực tỉnh
6. Nguyễn Thị Nhạn	Bí thư Quỳnh Phụ	17. Doãn Khắc Phu	Phó ban Kiểm tra Tỉnh ủy
7. Trần Ngạn	Trưởng ban Dân vận	18. Chu Văn Ry	Bí thư Tiền Hải
8. Trần Công Tuynh	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	19. Vũ Tiến Sùng	Trưởng ty Thủy lợi
9. Đặng Thiết	Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	20. Đoàn Quang Sửu	Giám đốc Công ty cá nước ngọt
10. Bùi Quang Thuận	Trưởng ban Tổ chức	21. Bùi Thị Thành	Bí thư Tỉnh đoàn
Ủy viên Ban chấp hành		22. Phạm Trường Thăng	Trưởng ty Ngoại thương
1. Nguyễn Thanh Bạch	Bí thư Thái Thụy	23. Nguyễn Hữu Thắng	Phó ty Công nghiệp

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
2. Lương Ngọc Bồi	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	24. Đỗ Quang Thiệp	Trưởng Ban Kinh tế mới
3. Nguyễn Duyên	Chính ủy Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	25. Nguyễn Văn Ưởng	Ủy viên thư ký UBND tỉnh
4. Phạm Ngọc Hán	Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh	**Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành**	
5. Phạm Thị Hằng	Trưởng ty Lao động	Nguyễn Thị Huệ	Chủ tịch Hội Nông dân

Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 1-1983 đến 10-1986, xác định: Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh phải tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt phương châm hành động "Từ đất và sức lao động đi ra, từ lúa và lợn, cây công nghiệp đi lên". Đồng thời, thực hiện 6 nhiệm vụ cơ bản: khai thác tiềm năng đất đai, đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất cây trồng, bảo đảm năng suất và sản lượng ổn định hơn, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhằm phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, đời sống và xuất khẩu; tăng cường thương nghiệp XHCN và quản lý thị trường, mở rộng liên kết kinh tế với các tỉnh, thành phố trong và ngoài nước; hạ thấp tỉ lệ tăng dân số, phân công lực lượng lao động; tăng cường công tác quản lý kinh tế và củng cố quốc phòng".

Công tác củng cố, phát triển Đảng giai đoạn này cũng được quan tâm đúng mức. Việc giáo dục lý luận chính trị trong Đảng được chú trọng. Ngoài các lớp lý luận ở trường Đảng của tỉnh, của huyện cho các cán bộ chủ chốt cơ sở thì tại Đảng bộ xã cũng mở các lớp Lý luận chính trị sơ cấp cho các đảng viên. Đối với cán bộ chủ chốt của tỉnh, huyện thì trường Lý luận chính trị tại chức của tỉnh đã kết hợp với trường Đảng Hà Nam Ninh mở lớp chuyên tu kinh tế, chính trị, triết học xây dựng Đảng hệ sau đại học. Nhờ đó, năm 1985 đề bạt được 121 cán bộ, trong đó có 55 giám đốc, phó giám đốc công ty, 16 giám đốc, phó giám đốc. Phần lớn họ là những cán bộ trẻ, có trình độ khoa học, kỹ thuật được đào tạo cơ bản. Trong 2 năm (1984-1985) cuộc vận động xây dựng chi bộ, Đảng bộ trong sạch vững mạnh tập trung vào đổi mới cách thức làm việc, giữ vững nguyên tắc tổ chức, nâng cao phẩm chất cách mạng của cán bộ, nhất trí và nâng cao sức chiến đấu trong Đảng. Qua cuộc vận động, số Đảng bộ đạt tiêu chuẩn vững mạnh tăng từ 2,92% (1983) lên 41,6% (1984); số cơ sở yếu kém giảm từ 9,2% (1983) xuống còn 4,2% (1985). Đối với đảng viên, công tác kiểm tra kết hợp với xử lý vi phạm Điều lệ Đảng được tăng cường. Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết 28/NQ - TU ngày 30-9-1985 về công tác kiểm tra Đảng. Qua kiểm tra ở cơ sở đạt 70 - 75% số đảng viên, ở cấp huyện đạt 85% và cấp tỉnh đạt 95 - 99%. Từ 1983-1986, Ủy ban Kiểm tra Đảng các cấp đã phát hiện 4.861 đảng viên vi phạm Điều lệ Đảng và bị xử lý bằng nhiều hình thức tùy theo mức độ vi phạm của từng người.

Đảng rất chú ý đến công tác phát triển, nhất là vào lớp trẻ. Từ 1980-1982, toàn tỉnh đã kết nạp 3549 đảng viên, trong đó 38,3% là thanh niên, tuổi trung bình đảng viên giảm 1,8 tuổi so với khóa trước.

Trong 10 năm (1975-1986), hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh hướng vào các vấn đề cơ bản sau:

a. Khôi phục, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy hiệu lực quản lý của chính quyền, xây dựng và củng cố các đoàn thể quần chúng (1975-1980).

b. Khắc phục khó khăn, đưa hoạt động kinh tế - xã hội trong tỉnh chuyển dần sang cơ chế mới, thực hiện thắng lợi kế hoạch nhà nước (1981-1986)

Danh sách Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 1/ 1983 - 10/1986

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy[1]		6. Nguyễn Duyên	Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự
Phạm Bái	1983	7. Đào Thị Nhật	Trưởng ty Giáo dục
Phạm Văn Đổng	1984-1986	8. Nguyễn Hữu Thắng	Phó Chủ tịch UBND tỉnh
Phó Bí thư Tỉnh ủy		9. Nguyễn Ngọc Kình	Giám đốc Công ty Xây dựng số 1
1. Phạm Văn Đổng	Thường trực Tỉnh ủy (1983)	10. Tô Thế Lịch	Giám đốc Công an tỉnh
2. Trần Công Tuynh [2]	Thường trực Tỉnh ủy (84-86)	11. Phạm Anh Lưu	Trưởng ty Xây dựng
3. Đặng Trịnh	Chủ tịch UBND tỉnh	12. Bùi Nhuyên	Trưởng ty Công nghiệp
Ủy viên Thường vụ[3]		13. Phạm Ngọc Hán	Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh
1. Đặng Thiết	Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự	14. Bùi Thị Thành	Bí thư Tỉnh đoàn
2. Trương Đăng Hỏa	Trưởng ban Tổ chức	15. Khúc Vy	Giám đốc Trung tâm Giống cây trồng
3. Doãn Khắc Phu	Chủ nhiệm, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	16. Bùi Quốc Toán	Bí thư Hưng Hà
4. Đoàn Quang Sửu	Trưởng ty Nông nghiệp	17. Nguyễn Huy Đang	Phó ban Tuyên giáo
5. Nguyễn Văn Hạng	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	18. Đặng Thị Hiên	Chủ tịch Hội Phụ nữ
6. Phạm Ngọc Đáp	Phó Chủ tịch	19. Nguyễn Khắc Tỉnh	Trưởng ty Tài chính

---

[1] Từ 27-12-1983, theo Quyết định của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, ông Phạm Bái đi nhận công tác khác. Ngày 25-2-1984, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra thông báo về quyết định của Bộ Chính trị chuẩn y ông Phạm Văn Đổng làm Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình.

[2] ủy viên Ban Thường vụ, Phó Chủ tịch UBND tỉnh 1983-1984; Phó Bí thư, Thường trực Tỉnh ủy 1984- 1986

[3] Tháng 12-1983, ông Nguyễn Hữu Thắng được bầu bổ sung vào Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
	UBND tỉnh		
7. Cao Sĩ Kiêm	Bí thư Thái Thụy	20. Bùi Duy Tảo	Chủ tịch UBND thị xã Thái Bình
8. Lưu Minh Hiệu	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	21. Nguyễn Đức Doanh	Trưởng ty Y tế
9. Lê Anh Dân	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	22. Đỗ Quang Thường	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy
10. Bùi Quang Thuận	Bí thư Thị ủy	23. Lý Thị Dung	Chủ tịch Hội Nông dân
Ủy viên Ban chấp hành		24. Đinh Đức Nhật	Bí thư Thị ủy
1. Nguyễn Thị Huệ	Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh	25. Lê Thanh Bình	
2. Vũ Tiến Sùng	Bí thư Quỳnh Phụ	**Ủy viên dự khuyết**	**Ban Chấp hành**
3. Vũ Mạnh Rinh	Trưởng ty Thủy lợi [1]	1. Bùi Tiến Dũng	Giám đốc Nhà máy cơ khí
4. Chu Văn Ry	Bí thư Tiền Hải	2. Ngyễn Đăng Hứa	Phó Văn phòng Tỉnh ủy
5. Vũ Ngọc Toản	Trưởng ty Giao thông Vận tải		

8. Từ 1986-2006: Đảng bộ lãnh đạo công cuộc đổi mới

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12-1986) đã đề ra đường lối đổi mới, chuyển dần nền kinh tế chỉ huy tập trung, quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Đường lối đổi mới đã làm cho nước ta có quan hệ rộng rãi với nhiều nước trên thế giới trên nhiều lĩnh vực theo phương châm đa phương, đa dạng để hội nhập với khu vực và thế giới theo nguyên tắc giữ vững độc lập, tự chủ.

Quá trình đổi mới, hòa nhập đã làm cho nước ta nói chung, Thái Bình nói riêng tranh thủ được vật tư, tiền vốn, kỹ thuật của các nước tiên tiến để thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Đồng thời, quá trình hội nhập cũng đặt nền kinh tế, chính trị, văn hóa nước ta đứng trước những thách thức lớn lao, đòi hỏi Đảng, Nhà nước phải có bản lĩnh chính trị vững vàng để tranh thủ được thời cơ thuận lợi, vượt qua những thách thức để khỏi lệ thuộc hay bị ảnh hưởng bởi nền kinh tế, kỹ thuật cao của nước ngoài.

Từ khi đổi mới, nền kinh tế cả nước nói chung, Thái Bình nói riêng hàng năm tăng trưởng với tốc độ cao từ 7 - 8% GDP/năm, đưa nước ta từ một nước nhập khẩu lương thực, trở thành nước xuất khẩu gạo thứ nhì thế giới. Vị thế của Việt Nam ngày một nâng cao trên trường quốc tế. Cũng do chuyển đổi cơ chế, quy mô quản lý, nhịp độ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn so với sự đổi mới nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ nông thôn theo chế độ dân cử. Thêm vào đó, một số kẻ cơ hội, thoái hóa, biến chất đã lợi dụng những khe hở của luật pháp để đục khoét, tham ô, làm giàu bất chính, gây bất bình trong dân chúng. Và đó chính là nguyên nhân dẫn đến sự kiện mất ổn định chính trị những năm 1997-1998 với hàng nghìn người dân ở hầu hết các xã trong tỉnh đem cờ, biểu ngữ chống tham nhũng kéo lên các cơ quan chính quyền huyện, tỉnh đưa kiến nghị. Sau khi giải quyết ổn thỏa những mâu thuẫn, bất bình đó, tình hình chính trị trở lại ổn định. Mọi mặt của tỉnh lại tiếp tục phát triển với tốc độ nhanh, làm cho đời sống kinh tế, văn hóa của nhân dân ngày một cải thiện.

---

[1] Sau làm Bí thư Đông Hưng.

Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 10/1986 - 8/1991)

Vận dụng những quan điểm đổi mới được trình bày trong Dự thảo Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng, Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra những mục tiêu chủ yếu cần phấn đấu đến năm 1990 là:

- Phát triển nông nghiệp toàn diện để tăng dần và ổn định tổng sản phẩm nông nghiệp, giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, thực phẩm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, tăng nhanh nguồn hàng cho xuất khẩu.
- Đổi mới quản lý kinh tế, hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN trong nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trong phân phối lưu thông.
- Đẩy mạnh công tác khoa học, kỹ thuật, tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng tốt hơn.
- Nâng cao chất lượng công tác văn hóa - xã hội, đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng con người mới, nếp sống mới XHCN.
- Tăng cường công tác an ninh quốc phòng, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.
- Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng các tổ chức quần chúng vững mạnh, bảo đảm phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động và vai trò quản lý nhà nước.

Danh sách Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 1986 - 1991

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		10. Phạm Ngọc Hán	Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh
Cao Sĩ Kiêm		11. Đặng Thị Hiên	Chủ tịch Hội LHPN tỉnh
Phó Bí thư Tỉnh ủy [1]		12. Nguyễn Đăng Hứa	Chủ tịch UBND huyện Thái Thụy
Chu Văn Ry	Kiêm Trưởng ban Tổ chức	13. Nguyễn Xuân Lai	Bí thư Tiền Hải
Ủy viên Ban thường vụ [2]		14. Phạm Anh Lưu	Giám đốc

---

[1] Từ ngày 27-4-1989, đồng chí Chu Văn Ry giữ chức Bí thư Tỉnh ủy; các đồng chí Vũ Mạnh Rinh và Vũ Xuân Trường giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy.

[2] Các đồng chí Nguyễn Văn Thặng, Vũ Đình Thành, Đỗ Văn Rụ được bầu bổ sung vào Ban Thường vụ

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
			Sở Xây dựng
1. Vũ Mạnh Rinh	Chủ tịch UBND tỉnh	15. Vũ Minh Mão	Giám đốc Sở Điện lực
2. Vũ Xuân Trường	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	16. Ngô Thị Miến	Chủ nhiệm UBBV BMTE
3. Đoàn Quang Sửu	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	17. Đào Thị Nhật	Phó Chủ tịch UBND tỉnh
4. Nguyễn Thị Huệ	Chủ tịch Hội Nông dân	18. Đỗ Văn Rụ	Giám đốc Công an tỉnh
5. Đỗ Quang Thường	Bí thư Quỳnh Phụ	19. Nguyễn Văn Sản	Chánh án Tòa án Nhân dân tỉnh
6. Nguyễn Hữu Thắng	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	20. Vũ Tiến Sùng	Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân
7. Bùi Nhuyên	Bí thư Thị ủy	21. Vũ Ngọc Toản	Giám đốc Sở Giao thông Vận tải
8. Lê Anh Dân	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	22. Nguyễn Khắc Tỉnh	Giám đốc Sở Tài chính
9. Bùi Duy Tảo	Bí thư Thị ủy	23. Vũ Đình Thành	Phó ban Tổ chức Tỉnh ủy
10. Nguyễn Đức Hạnh	Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	24. Bùi Thị Thành	Bí thư Đoàn Thanh niên
11. Bùi Quốc Toản	Bí thư Hưng Hà	25. Nguyễn Văn Thặng	Bí thư Hưng Hà
Ủy viên Ban chấp hành		26. Đào Trọng Thuần	Bí thư Đông Hưng
1. Phạm Văn Bài	Trưởng Ban Tuyên giáo	27. Khúc Vị	Bí thư Kiến Xương
2. Nguyễn Thị Dậu	Giám đốc Trường Đảng	28. Nguyễn Duy Việt	Bí thư Tỉnh đoàn
3. Nguyễn Đức Doanh	Giám đốc Sở Y tế	**Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành**	
4. Ngô Duy	Giám đốc Sở Thương nghiệp	1. Vi Nam Hải	Phó Bí thư Tiền Hải
5. Lý Thị Dung	Phó rồi Chủ tịch Hội Nông dân	2. Nguyễn Đức Khá	Phó Giám đốc Sở Công nghiệp
6. Bùi Tiến Dũng	Giám đốc xí nghiệp Cơ khí	3. Bùi Sĩ Tiếu	Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ thực vật
7. Đỗ Hướng Dương	Bí thư Vũ Thư	4. Tô Thị Thủy	Giám đốc Xí nghiệp cơ khí 1-5
8. Nguyễn Huy Đang	Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo	5. Đặng Ngọc Vi	Phó Bí thư Đông Hưng

---

vụ Tỉnh ủy năm 1989.

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
9. Trần Nam Hải	Chánh Văn phòng Tỉnh ủy	6. Nguyễn Văn Yên	Chủ tịch UBND Kiến Xương

Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 8/1991 - 4/1996):

Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Đảng bộ trong nhiệm kỳ 1991-1995 được Đại hội đề ra: Phát huy thành tựu đã đạt được, khắc phục khuyết điểm, thiếu sót, vượt qua khó khăn, thử thách, giữ vững ổn định chính trị, ổn định và phát triển kinh tế-xã hội. Tập trung sức mạnh và phát triển nhanh nền kinh tế hàng hóa, trọng tâm là sản xuất nông nghiệp; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, đảm bảo ổn định nhu cầu về lương thực của nhân dân trong tỉnh; tạo thêm việc làm cho người lao động, giảm mạnh nhịp độ tăng dân số; phấn đấu từng bước làm biến đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp - nông nghiệp; tăng mức tích lũy từ nội bộ nền kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật, chuẩn bị tiền đề cho những năm 1996-2000; phát huy dân chủ XHCN đổi mới phương thức hoạt động của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, đổi mới tổ chức và cán bộ, củng cố vững chắc an ninh và quốc phòng phù hợp với tình hình mới.

Danh sách Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 1991 - 1996 [1]

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		10. Trần Nam Hải	Chánh Văn phòng Tỉnh ủy
Chu Văn Ry		11. Vi Nam Hải	Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin
Phó Bí thư Tỉnh ủy		12. Ngô Thị Miến	Phó Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo
Vũ Mạnh Rinh	Chủ tịch UBND tỉnh	13. Lê Văn Đàm	Giám đốc Điện lực tỉnh
Vũ Xuân Trường	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	14. Bùi Quang Hồng	Giám đốc Sở LĐTB-XH
Ủy viên Ban thường vụ		15. Nguyễn Thanh Hải	Bí thư Thị ủy
1. Đỗ Quang Thường	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	16. Nguyễn Đức Doanh	Giám đốc Sở Y tế
2. Nguyễn Văn Thặng	Bí thư Hưng Hà	17. Phạm Anh Lưu	Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch
3. Phạm Văn Bài	Trưởng ban	18. Lê Thị Nhàn	Phó Chủ tịch

---

[1] Tháng 3-1994, đồng chí Chu Văn Ry được Trung ương điều động nhận công tác khác
- Đồng chí Vũ Mạnh Rinh được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy.

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
	Tuyên giáo		UBND tỉnh
4. Vũ Đình Thành	Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy	19. Đào Thị Nhật	Phó Chủ tịch UBND tỉnh
5. Nguyễn Thị Dậu	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra	20. Nguyễn Đức Khá	Giám đốc Sở Công nghiệp
6. Đỗ Văn Rụ	Giám đốc Công an tỉnh	21. Phạm Huy Thận	Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh
7. Nguyễn Đức Hạnh	Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự	22. Đặng Xuân Thao	Chánh Thanh tra nhà nước tỉnh
8. Bùi Duy Tảo	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	23. Nguyễn Trọng Đễ	Giám đốc Xí nghiệp Dược
9. Nguyễn Xuân Lai	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	24. Phạm Văn Hóa	Tổng biên tập báo Thái Bình
Ủy viên Ban chấp hành		25. Nguyễn Duy Việt	Bí thư Vũ Thư
1. Bùi Sĩ Tiếu	Giám đốc Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	26. Nguyễn Đăng Hứa	Phó Chủ tịch UBND tỉnh
2. Trần Quốc Khoa	Phó Bí thư Vũ Thư	27. Phạm Ngọc Đang	Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo
3. Nguyễn Thành Đô	Bí thư Quỳnh Phụ	28. Hoàng Bình Quân	Bí thư Tỉnh Đoàn
4. Đào Trọng Thuần	Bí thư Đông Hưng	29. Ngô Xuân Phổ	Giám đốc Sở Thủy lợi
5. Đỗ Hướng Dương	Trưởng ban Tổ chức chính quyền	30. Đặng Ngọc Vy	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra
6. Vũ Văn Hạnh	Chủ tịch Liên đoàn Lao động	31. Tống Duy Vinh	Giám đốc Sở Thương mại
7. Vũ Minh Mão	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	32. Bùi Tiến Dũng	Giám đốc Công ty cơ khí 1-5
8. Nguyễn Văn Sản	Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh	33. Vũ Ngọc Toản	Giám đốc Sở Giao thông Vận tải
9. Nguyễn Văn Sơn	Giám đốc Sở Tài chính		

Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ (4/1996 -1/2001):

Đại hội đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu và các giải pháp lớn trong 5 năm (1996-2000) theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa để chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI. Về phương hướng, nhiệm vụ chung của tỉnh từ 1996 - 2000, Văn kiện Đại hội chỉ rõ: "Giữ vững ổn định chính trị. Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới; tập trung cao độ mọi nguồn lực, tranh thủ thời cơ, vượt qua khó khăn thử thách; khai thác có hiệu quả tiềm năng, đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tăng cường nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; nâng cao chất lượng sự nghiệp văn hóa-xã hội; tiếp tục đổi mới và chỉnh đốn Đảng, xây dựng chính quyền và các đoàn thể nhân dân vững mạnh. Phấn đấu đạt và vượt các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội 5 năm (1996-2000), từng bước nâng cao mức sống của nhân dân, tăng tích lũy từ nội bộ, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", tạo ra tiền đề vững chắc cho những năm tiếp theo.

Danh sách Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 1996 - 2000

Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		10. Nguyễn Đình Đán	Giám đốc Sở Y tế
Vũ Mạnh Rinh [1]	Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh	11. Nguyễn Thành Đô	Bí thư Quỳnh Phụ
Phó Bí thư Tỉnh ủy		12. Trần Nam Hải	Chánh Văn phòng Tỉnh ủy
1. Vũ Xuân Trường [2]	Chủ tịch UBND tỉnh	13. Vi Nam Hải	Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin
2. Vũ Đình Thành	Thường trực Tỉnh ủy	14. Vũ Văn Hạnh	Chủ tịch LĐLĐ
Ủy viên Ban thường vụ		15. Mai Công Hòa	Giám đốc Công ty Ngoại thương
1. Bùi Duy Tảo	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	16. Bùi Quang Hồng	Giám đốc Sở Lao động, Thương binh - Xã hội
2. Đào Trọng Thuần	Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy	17. Nguyễn Đăng Hứa	Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tỉnh
3. Nguyễn Thị Dậu	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	18. Bùi Ngọc Hòa	Giám đốc Sở Kế hoạch Đầu tư
4. Nguyễn Văn Thặng [3]	Bí thư Hưng Hà	19. Nguyễn Đức Khá	Giám đốc Sở Công nghiệp
5. Đỗ Văn Rụ	Giám đốc Công an tỉnh	20. Đặng Khiêu	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy
6. Bùi Sĩ Tiếu (4)	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	21. Phạm Xuân Kỷ	Bí thư Đông Hưng
7. Trần Quốc Khoa	Bí thư Vũ Thư	22. Lê Thị Nhàn	Phó Chủ tịch UBND tỉnh

---

[1] Sau sự kiện 1997, đồng chí Vũ Mạnh Rinh thôi giữ chức Bí thư Tỉnh ủy; đồng chí Phạm Văn Thọ, ủy viên Trung ương Đảng giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình từ ngày 21-10-1997.

[2] Sau sự kiện 1997, đồng chí Vũ Xuân Trường thôi giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch UBND tỉnh.

[3] Đồng chí Nguyễn Văn Thặng - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Huyện ủy Hưng Hà, giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch UBND tỉnh từ 21-10-1997.

[4] Sau sự kiện 1997:

Họ tên	**Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể**	**Họ tên**	**Chức vụ đảng nhà nước, đoàn thể**
8. Nguyễn Văn Nuôi	Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	23. Nguyễn Hạnh Phúc	Giám đốc Công ty gạch ốp lát Thái Bình
9. Phạm Văn Hóa	Trưởng ban Tuyên giáo	24. Nguyễn Văn Sơn	Giám đốc Sở Tài chính
10. Nguyễn Thanh Hải	Bí thư Thị ủy	25. Đặng Xuân Thao	Chánh Thanh tra Nhà nước tỉnh
Ủy viên Ban chấp hành[1]		26. Hoàng Đình Thạch	Phó Chủ tịch UBND tỉnh
1. Vũ Thị Bích	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	27. Phạm Huy Thận	Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh
2. Đặng Chấn	Giám đốc Sở Giao thông Vận tải	28. Đặng Xuân Thiều	Bí thư Tỉnh Đoàn
3. Nguyễn Hồng Chương	Phó ban Tổ chức Tỉnh ủy, Bí thư Thái Thụy	29 Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch Hội nông dân
4. Nguyễn Hồng Diễn	Bí thư Tỉnh đoàn[2]	30. Vũ Ngọc Toản	Bí thư Tiền Hải
5. Bùi Tiến Dũng	Bí thư Thị ủy	31. Nguyễn Duy Việt	Bí thư Vũ Thư
6. Đỗ Hướng Dương	Trưởng ban Tổ chức chính quyền tỉnh	32. Tống Duy Vinh	Giám đốc Sở Thương mại
7. Nguyễn Hữu Dưỡng	Chánh án Tòa án Nhân dân tỉnh	33. Đặng Ngọc Vy	Tổng biên tập Báo Thái Bình
8. Phạm Ngọc Đang	Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo	34. Khúc Vy	Giám đốc Sở Khoa học - Công nghệ - Môi trường
9. Lê Văn Đàm	Giám đốc Điện lực tỉnh		

Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ (1/2001 - 2005):

Đại hội đánh giá khái quát chặng đường 15 năm đổi mới, 10 năm thực hiện chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội, tổng kết 5 năm thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, xây dựng phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu, các giải pháp để phát triển kinh tế-xã hội 5 năm (2001-2005) và định hướng phát triển cho những năm tiếp theo, tạo ra động lực mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

a. Về kinh tế: Đề ra 7 nhiệm vụ về phát triển kinh tế từ 2001- 2005 là:

- Phát triển toàn diện kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa,

---

- Các đồng chí Phạm Quý Ngọ, Đỗ Gia Bột, Tô Phương Ngải, Bùi Đức Long, Phạm Đăng Cơ, Phạm Văn Dương, Khổng Khắc Khoan được bầu bổ sung vào Ban Chấp hành.
- Các đồng chí Phạm Quý Thọ, Đỗ Gia Bột, Tô Phương Ngải được bầu bổ sung vào Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

[2] Kiêm Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh Thái Bình

hiện đại hóa. Chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa và phục vụ xuất khẩu. Đưa kinh tế biển nhanh chóng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Tập trung đầu tư phát triển mạnh mẽ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Hình thành một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung có tính đột phá. Ưu tiên phát triển nghề và làng nghề.
- Phát triển kết cấu hạ tầng.
- Phát triển khoa học và công nghệ.
- Đổi mới thương mại, dịch vụ.
- Nâng cao chất lượng công tác tài chính, tín dụng, ngân hàng.
- Tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và xây dựng các yếu tố của kinh tế thị trường định hướng XHCN.

b. Về văn hóa-xã hội: Tiếp tục phát triển mạnh mẽ giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng; nâng cao chất lượng sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, báo chí, phát thanh, truyền hình; chương trình lao động, việc làm và thực hiện chính sách xã hội.

c. Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

d. Tiếp tục cải cách và hoàn thiện bộ máy Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế XHCN.

e. Nâng cao chất lượng công tác dân vận của Đảng, hoạt động của mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

g. Tăng cường xây dựng và chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng.

Danh sách Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2001 - 2005

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		11. Đặng Chấn	Giám đốc Sở Giao thông Vận tải
Bùi Sĩ Tiến [1]	Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh	12. Phạm Xuân Kỷ	Giám đốc Sở Nội vụ
Phó Bí thư Tỉnh ủy		13. Bùi Ngọc Hòa	Giám đốc Sở Kế hoạch - Đầu tư
1. Nguyễn Duy Việt	Thường trực Tỉnh ủy	14. Nguyễn Văn Tiến	Giám đốc Sở Tài chính
2. Bùi Tiến Dũng	Chủ tịch UBND tỉnh	15. Đặng Khiêu	Giám đốc Sở Lao - động Thương binh - Xã hội

---

[1] Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (tháng 4-2001), ông Bùi Sĩ Tiến được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương ĐCSVN.

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
Ủy viên Ban Thường vụ		16.Nguyễn Hồng Chương	Giám đốc Sở Xây dựng
1. Đỗ Gia Bột	Trưởng Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	17. Phạm Đăng Cơ	Trưởng ban quản lý các khu công nghiệp
2. Tô Phương Ngải	Trưởng ban Tổ chức tỉnh ủy	18. Đặng Xuân Thiều	Trưởng ban Dân vận
3. Nguyễn Thanh Hải	Phó Chủ tịch HĐND tỉnh	19. Hà Thị Lãm	Phó Chủ tịch UBND tỉnh
4. Trần Quốc Khoa	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	20. Bùi Phú Hảo	Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình
5. Phạm Quý Ngọ	Giám đốc Công an tỉnh	21. Lương Tuấn Anh	Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh
6. Khổng Khắc Khoan	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra	22. Mạc Kim Tôn	Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo
7. Hoàng Đình Thạch	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	23. Nguyễn Hữu Hứa	Chánh Thanh tra Nhà nước tỉnh
8. Phạm Bá Vương [1]	Bí thư Thị ủy	24. Cao Thị Kim Cúc	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ
9. Trịnh Duy Huỳnh	Chỉ huy trưởng Ban chấp hành Quân sự tỉnh	25. Nguyễn Thanh	Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin
Ủy viên Ban chấp hành		26. Phạm Văn Sinh	Bí thư Quỳnh Phụ
1. Phạm Văn Dương[2]	Viện trưởng Viện KSND tỉnh	27. Nguyễn Đức Nhạ	Bí thư Đông Hưng
2. Nguyễn Hạnh Phúc	Giám đốc Sở Công nghiệp	28. Lê Duy Cường	Bí thư Thái Thụy
3. Nguyễn Hồng Diên	Bí thư Vũ Thư	29. Nguyễn Thái Hùng	Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tỉnh
4. Nguyễn Hữu Dưỡng	Chánh án Tòa án Nhân dân tỉnh	30. Bùi Quang Thanh	Chánh Văn phòng Tỉnh ủy
5. Bùi Đức Long	Viện trưởng Viện Kiểm sát tỉnh	31. Phạm Văn Đắc	Bí thư Kiến Xương
6. Trần Nam Hải	Tổng biên tập Báo Thái Bình	32. Lê Minh	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
7. Nguyễn Đình Đán	Giám đốc Sở Y tế	33. Nguyễn Tiến Thành	Bí thư Tỉnh đoàn
8. Đào Trọng Thuần	Giám đốc Sở Nông	34. Đặng Tài	Giám đốc

---

[1] Năm 2002 ông Phạm Bá Vương, ủy viên Ban Thường vụ, Bí thư Thị ủy từ trần. Hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ bầu ông Bùi Ngọc Hòa bổ sung vào ủy viên Ban Thường vụ.

[2] Bổ sung sau đại hội.

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể
	nghiệp & Phát triển Nông thôn		Sở Công nghiệp
9. Vũ Thị Hiền	Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh	35. Bùi Lương Nhuận	Giám đốc Sở Thủy sản
10. Vũ Văn Thuyết	Bí thư Hưng Hà		

Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2006 - 2010:

Đại hội nhất trí thông qua phương hướng, mục tiêu tổng quát: Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, khai thác mọi nguồn lực, đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp; tăng cường tích lũy từ nội bộ nền kinh tế và xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế -xã hội; phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, sớm đưa Thái Bình thoát khỏi tình trạng nghèo và chậm phát triển. Đẩy mạnh phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực văn hóa-xã hội; quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế-xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức Đảng hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền, chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh tập trung vào các vấn đề cơ bản sau:

- Triển khai thực hiện công cuộc đổi mới (1986-1990).
- Từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội (1991-1996).
- Tập trung giải quyết tình hình, mất ổn định ở nông thôn (1997-1998) theo tinh thần Nghị quyết 06/NQ - TU tháng 1-1998.
- Nhanh chóng ổn định tình hình, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới.

Danh sách Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2006 - 2010 [1]

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, Đoàn thể
Bí thư Tỉnh ủy		11.Nguyễn Quang Điện	Tổng biên tập Báo Thái Bình
Bùi Tiến Dũng	Chủ tịch HĐND tỉnh[2]	12. Vũ Đức Hạnh	Bí thư Đảng ủy các cơ quan tỉnh

---

[1] Trong nhiệm kỳ có một số thay đổi: Đồng chí Nguyễn Duy Việt được điều lên Ban Dân vận TƯ; đồng chí Nguyễn Hạnh Phúc được bầu làm Chủ tịch UBND tỉnh; đồng chí Phạm Văn Sinh được bầu làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy; đồng chí Bùi Quang Thanh sang làm Giám đốc Sở Nội vụ (2006).

[2] Sau Đại hội, thôi giữ chức Chủ tịch UBND tỉnh

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, Đoàn thể
Phó Bí thư Tỉnh ủy		13. Bùi Lương Nhuận	Bí thư Thái Thụy
1. Nguyễn Duy Việt	Chủ tịch UBND tỉnh	14. Lê Minh	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
2. Nguyễn Hạnh Phúc	Thường trực Tỉnh ủy	15. Vũ Văn Thuyết	Bí thư Hưng Hà
Ủy viên Ban Thường vụ		16. Đào Minh Hải	Bí thư Đông Hưng
1. Hoàng Đình Thạch	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	17. Bùi Quang Thanh	Chánh Văn phòng Tỉnh ủy
2. Đỗ Gia Bột	Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy	18. Trần Đức Long	Bí thư Tiền Hải
3. Phạm Văn Sinh	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	19. Cao Thị Hải	Phó ban Tổ chức Tỉnh ủy
4. Đặng Xuân Thiều	Phó Chu tịch HĐND tỉnh	20. Vũ Xuân Quảng	Giám đốc Trường Chính trị tỉnh
5. Phạm Văn Đắc	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy.	21. Khúc Thị Duyền	Chủ tịch Hội LHPN tỉnh
6. Trịnh Duy Huỳnh	Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	22. Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc Sở Tài nguyên - Môi trường
7. Trần Văn Vệ	Giám đốc Công an tỉnh	23. Đàm Văn Vượng	Bí thư Kiến Xương
8. Nguyễn Hồng Diên	Bí thư Huyện ủy Vũ Thư [1]	24. Trần Xuân Thành	Giám đốc Sở Công nghiệp
9. Đặng Trọng Thăng	Bí thư Thành ủy Thái Bình	25. Nguyễn Ngọc Đoán	Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh
10. Bùi Ngọc Hòa	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư	26. Trần Trung Trực	Bí thư Quỳnh Phụ
Ủy viên Ban chấp hành		27. Phạm Thành Nam	Chánh Thanh tra Nhà nước tỉnh
1. Hà Thị Lãm	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	28. Bùi Thị Lan	Phó Giám đốc Sở Tư pháp
2. Nguyễn Đức Nhạ	Trưởng ban Dân vận	29. Trần Thọ Hùng	Chánh Văn phòng UBND tỉnh
3. Lương Tuấn Anh	Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	30. Đoàn Hồng Kỳ	Giám đốc Sở Tài chính
4. Nguyễn Thái Hùng	Chủ tịch Ủy ban MTTQVN tỉnh	31. Phạm Văn Ca	Giám đốc Sở Thương mại - Du Lịch
5. Lê Thị Kim Liên	Chủ tịch HĐND tỉnh	32. Phạm Văn Bắc[2]	Phó Giám đốc Sở

---

[1] Sau làm Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy

[2]. Từ 2007 chuyển đi Hà Nội.

Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, đoàn thể	Họ tên	Chức vụ đảng, nhà nước, Đoàn thể
			Công nghiệp
6. Nguyễn Tiến Thành	Phó chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy [1]	33. Nguyễn Đình Đảo	Giám đốc Sở xây dựng
7. Nguyễn Hữu Dưỡng	Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh	34. Nguyễn Hữu Rong	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8. Trần Xuân Vy	Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	35. Nguyễn Trọng Bình	Giám đốc Sở Y tế
9. Đặng Khiêu	Giám đốc Sở Lao động-Thương binh & Xã hội	36. Lại Đông Biên[2]	Phó Giám đốc Sở Văn hóa thông tin
10. Mạc Kim Tôn [3]	Giám đốc Sở Giáo dục & Đào tạo		

III. DANH SÁCH CÁC VỊ ĐỨNG ĐẦU CÁC CƠ QUAN TRỰC THUỘC TỈNH ỦY

(xếp thứ tự a, b, c tên cơ quan)

**** Ban Dân vận Tỉnh ủy*** (thường do Phó Bí thư phụ trách hoặc Ủy viên Ban Thường vụ chuyên trách).

1. Trần Ngạn	1979 - 1983
2. Lý Thị Dung	
3. Trần Quốc Khoa	
4. Đặng Xuân Thiều	2001 - 2005
5. Nguyễn Đức Nhã	2006

**** Ban Kiểm tra Tỉnh ủy***

1. Trần Ngạn	Trưởng ban (1957 - 1959)
2. Đặng Huy Tuân	Trưởng ban (1959 - 1963)
3. Lương Quang Chất	Phó Bí thư kiêm Trưởng ban (1964)
4. Nguyễn Đức Thành (Cư)	Trưởng ban (1965 - 1969)
5. Trần Công Tuynh	Trưởng ban (1971 - 1976)
6. Bùi Quang Thuận	Trưởng ban (1977 - 1979)
7. Doãn Khắc Phu	Trưởng ban (1979 - 1986)

---

[1] Sau làm Bí thư Huyện ủy Vũ Thư

[2]. Từ 5-2008: Phó Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

[3] Bị cách chức Tỉnh ủy viên, cách chức Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo, khai trừ Đảng.

8. Đỗ Quang Thường	Trưởng ban (1986 - 1989)
9. Đặng Ngọc Vi	Trưởng ban (1989 - 1991)
10. Nguyễn Thị Dậu	Trưởng ban (1991 - 2000)
11. Khổng Khắc Khoan	Trưởng ban (2001 - 2005)
12. Phạm Văn Đắc	Trưởng ban từ 2006.

*** *Báo Thái Bình*** (Tổng biên tập)

1. Ngô Duy Đông	1962 - 1964
2. Trần Ngạn	1965 - 1977
3. Phạm Ngọc Đáp	1972 - 1977
4. Lê Trọng	1978 - 1980
5. Vũ Thái	1981 - 1984
6. Nguyễn Như Hinh	1984 - 1990
7. Phạm Văn Hóa	1991 - 1997
8. Đặng Ngọc Vi	1997 - 2000
9. Trần Nam Hải	2001-2005
10. Nguyễn Quang Điện	từ 2006.

*** *Ban Tổ chức Tỉnh ủy***

1. Lý Anh Phong	Phó Bí thư, kiêm Trưởng ban (1947-1949)
2. Vũ Hải	Phó Bí thư, kiêm Trưởng ban (1949 -1951)
3. Nguyễn Xuân Quang (Tư Quang)	Phó Bí thư, kiêm Trưởng ban (1954 -1952)
4. Giang Đức Tuệ	Phó Bí thư, kiêm Trưởng ban (1957 -1958)
5. Đào Văn Trịnh	Phó Bí thư, kiêm Trưởng ban (1959-1960)
6. Lương Quang Chất	Phó Bí thư, kiêm Trưởng ban (1961 -1964)
7. Phạm Bái	Trưởng ban (1965 -1971)
8. Trần Ngạn	Trưởng ban (1971 -1977)
9. Phạm Văn Đổng	Trưởng ban (1977 -1978)
10. Bùi Quang Thuân	Trưởng ban (1979 -1983)
11. Trương Đăng Hỏa	Trưởng ban (1983 -1986)
12. Chu Rị	Phó Bí thư, kiêm Trưởng ban (1986 -1988)
13. Vũ Đình Thành	Trưởng ban (1988 -1994)
14. Đào Trọng Thuần	Trưởng ban (1994 -1998)
15. Nguyễn Duy Việt	Trưởng ban (1998 - 2000)
16. Tô Phương Ngải	Trưởng ban (2000 - 2005)
17. Phạm Xuân Sinh	Trưởng ban (2006 - 2007)

18. Đỗ Gia Bột	Trưởng ban (2007)

**** Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy***

1. Lý Anh Phong (Trần Sâm)	Trưởng ban (1947)
2. Vũ Tiến Sa (Vũ Hải)	Trưởng ban (1949)
3. Vũ Văn Võ	Trưởng ban (1949)
4. Giang Đức Tuệ	Trưởng ban (1950-1951)
5. Nghiêm Quý Ngãi	Trưởng ban (1952-1953)
6. Trương Văn Bộn	Trưởng ban (1953-1954, 1961-1964)
7. Đào Văn Trịnh	Trưởng ban (1955 -1956)
8. Trần Đạc	Trưởng ban (1957 -1960)
9. Bùi Thọ Ty	Trưởng ban (1965 -1969)
10. Nguyễn Xuân Hàm	Trưởng ban Lịch sử Đảng (1965 -1972)
11. Trần Ngạn	Trưởng ban (1969 -1971)
12. Lương Hằng	Trưởng ban (1972 -1973)
13. Nguyễn Thế Kỷ	Quyền Trưởng ban (1974 -1975)
14. Đào Ngọc Chế	Trưởng ban Khoa giáo (1974 -1975)
15. Phạm Ngọc Đáp	Trưởng ban (1976 -1980)
16. Nguyễn Văn Thụ	Quyền Trưởng ban (1981 -1982)
17. Nguyễn Thanh Vân	Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng (1982 -1987)
18. Nguyễn Văn Hạng	Trưởng ban (1983 -1984)
19. Phạm Văn Đổng	Trưởng ban (1985 -1986)
20. Phạm Văn Bài	Trưởng ban (1987 -1996)
21. Phạm Văn Hóa	Trưởng ban (1996 -1997)
22. Trần Quốc Khoa	Trưởng ban (1997 -1999)
23. Phạm Văn Hóa	Trưởng ban (1999 - 2000)
24. Đỗ Gia Bột	Trưởng ban (2000 - 2006)
25. Nguyễn Hồng Diên	Trưởng ban (từ 2007)

**** Văn phòng Tỉnh ủy***

1. Nguyễn Đức Lũy (Lê Bình)	Chánh văn phòng (8 /1947 - 3/1948)
2. Phạm Tiến Hiền	Chánh văn phòng (1949 - 1952)
3. Nguyễn Đình Huân	Chánh văn phòng (1952 - 1953)
4. Nguyễn Ngọc Trìu	Chánh văn phòng (1952 -1953)
5. Lương Ngọc Bối	Chánh văn phòng (1953 - 1955, 1959 - 1960)

6. Hà Tôn Hiến	Chánh văn phòng (1955 - 1975, 1981 - 1987)
7. Nguyễn Đình Giốc	Chánh văn phòng (1975 - 1977)
8. Nguyễn Tất Tế	Chánh văn phòng (1961 - 1963)
9. Vũ Văn Khánh	Chánh văn phòng (1965 - 1980)
10. Trần Nam Hải	Chánh văn phòng (1976 - 1997)
11. Phạm Văn Dương	Chánh văn phòng (1997 - 2000)
12. Nguyễn Hồng Diên	Chánh văn phòng (2000 - 2003)
13. Lưu Đức Hiển	Quyền Chánh văn phòng (2003 - 2005)
14 Bùi Quang Thanh	Chánh văn phòng (2006 - 2007)
15. Trần Trung Trực	Chánh văn phòng (từ 2007).

CHƯƠNG III

ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỈNH THÁI BÌNH

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất. Đoàn đại biểu Quốc hội (ĐBQH) tỉnh Thái Bình các khoá đã hội tụ những đại biểu ưu tú của các cấp, các ngành, các giới, các giai cấp, tôn giáo của cả tỉnh.

1. Quốc hội khóa I (nhiệm kỳ từ 3 -1946 đến 7-1960)

Cuộc bầu cử Quốc hội khóa I diễn ra ngày 6-1-1945 ở Thái Bình có 95% số cử tri đi bỏ phiếu. Nhiều nơi có 100% số cử tri đi bầu. Ở những vùng có nhiều đồng bào theo đạo Thiên chúa tuy gặp nhiều khó khăn song cũng có tới 80% số cử tri đi bỏ phiếu. 13 đại biểu thuộc khu vực Thái Bình đã trúng với số phiếu cao. Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuy không ứng cử ở Thái Bình song vẫn được 100% số cử tri ghi vào lá phiếu của mình.

Đoàn ĐBQH Thái Bình có 13/ 403 đại biểu:

1 Bùi Đăng Chí (Ngô Tất Tiến) - sinh 1914, Ủy viên UBND giải phóng tỉnh, Trưởng ty Thông tin tỉnh Thái Bình

2 Đỗ Hữu Dư - sinh 1912, quân đội

3 Nguyễn Thành Lê - sinh 1922, Chủ nhiệm Báo Độc lập

4 Vũ Quý Mão [1]

5 Nguyễn Văn Năng - sinh 1902, Trưởng ban Giao thông và Tuyên truyền thuộc Ủy ban Cách mạng Thái Bình

6 Vũ Nhận[2] - sinh 1895, địa chủ

7 Phan Tử Nghĩa - sinh 1910, Ủy viên UBND Bắc Bộ, phụ trách kinh tế, tài chính

8 Nguyễn Văn Phiếm - sinh 1920, Ủy viên phụ trách kinh tế trong UBND lâm thời tỉnh Thái Bình

---

[1] Ở trong vùng địch, hợp tác với Pháp và tay sai, đại diện chính phủ bù nhìn tại Pháp. Bị Tòa án Quân sự Liên khu 3 truy tố, kết án tử hình, tịch thu tài sản (Án số 52 ngày 16-1-1950).

[2] Theo các tài liệu:" công văn 17382 HC/LK3 ngày 25-12-1949; Công văn 500 của Ủy ban khu Tả Ngạn ngày 21-10-1953; giấy khai lệ phí ngày 4-12-1953 và thư của ông Nhận ngày 1-2-1955; Hiện là địa chủ, không làm gì, ở quê tại thôn Hoàng Môn, xã Phùng Hưng, huyện Tiền Hải.

9 Nguyễn Duy Phiên - sinh 1905, Ủy viên phụ trách tài chính trong UBND lâm thời huyện Kiến Xương

10 Lê Tùng Sơn - sinh 1908, cán bộ hoạt động cách mạng

11 Hoàng Đạo Thúy - sinh 1990, Phụ trách đơn vị thông tin liên lạc Bộ Quốc phòng

12 Nguyễn Đức Tiến - sinh 1913, Nhà doanh nghiệp

13 Trần Đình Trọng [1] - sinh 1900 tại Hà Nội

2. Quốc hội khóa II (nhiệm kỳ từ 7-1960 đến 6-1964)

Cuộc bầu cử Quốc hội khóa II diễn ra ngày 8-5-1960. Đoàn ĐBQH Thái Bình có 23/ 453 đại biểu:

1 Ngô Duy Đông - sinh 1917, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBHC tỉnh Thái Bình, Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Thái Bình

2 Phạm Đăng Bộ - sinh 1925, Tỉnh ủy viên, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam, Bí thư Tỉnh Đoàn Thanh niên Lao động Thái Bình.

3 Phạm Văn Cát - sinh 1924, Bí thư Đảng ủy xã, thủ quỹ Hợp tác xã cao cấp xã Đông Mỹ, huyện Đông Quan.

4 Cù Huy Cận - sinh 1919, Thứ trưởng Bộ Văn hóa

5 Lã Xuân Đỉnh - sinh 1921, Phó Giám đốc Vụ Trồng trọt, Bộ Nông Lâm

6 Lê Thị Định - sinh 1921, Tỉnh ủy viên, Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Thái Bình

7 Đặng Kim Giang - sinh 1925, Thiếu tướng, Quyền Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần

8 Nguyễn Xuân Hàm - sinh 1911, Tỉnh ủy viên, ủy viên UBHC tỉnh, Trưởng ty Giáo dục Thái Bình.

9 Lương Duyên Hồi - sinh 1902, Cán bộ Ty Thủy lợi Thái Bình.

10 Nguyễn Khang - sinh 1919, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng.

11 Nguyễn Tấn Minh - sinh 1923, Bác sĩ khoa Nhi Bệnh viện Thái Bình.

12 Hà Thị Thiệm - sinh 1923, Tỉnh ủy viên, Ủy viên Ban công tác nông thôn, Ủy viên Ban chấp hành Hội LHPN tỉnh Thái Bình.

13 Chu Thiện - sinh 1900, Tỉnh ủy viên, Ủy viên Ban công tác nông thôn tỉnh Thái Bình.

14 Nguyễn Văn Thơi - 1912, Đảng ủy viên, Chủ nhiệm HTX cao cấp xã Hiệp Hòa, huyện Thư Trì.

15 Lại Duy Tiến - sinh 1917, Trưởng phòng Trồng trọt Ty Nông - Lâm Thái Bình.

16 Nguyễn Ngọc Trìu - sinh 1927, Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBHC tỉnh Thái Bình

17 Bùi Công Trừng - sinh 1905, Chủ nhiệm Ban kinh tế Chính phủ, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch nhà nước.

---

[1] Quê thôn Luật Trung (nay thuộc xã Quang Lịch, huyện Kiến Xương). Trong Kháng chiến chống Pháp bỏ hàng ngũ kháng chiến để hàng địch làm tỉnh Trưởng bù nhìn tỉnh Thái Bình. Tòa án Quân sự Liên khu III xin truy tố (CV số 184 ngày 26-2-1949), được Trưởng ban Thường trực Quốc hội cho phép (CV 144-QH ngày 23-3-1949), Án số 52 ngày 16-1-1950 kết án 20 năm, tịch thu tài sản.

18 Tôn Thất Tùng- sinh 1912, Giáo sư bác sĩ, Giám đốc Bệnh viện Việt Đức Hà Nội, Anh hùng Lao động

19 Nguyễn Văn Vân - sinh 1916, Phó Giám đốc Nhà máy xay Thái Bình

20 Lê Quang Vinh - sinh 1922, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp Nam Trung, huyện Tiền Hải

21 Nguyễn Thành Lê - sinh 1922, Tổng thư ký Hội nhà văn, Nhà báo Việt Nam

22 Phan Tử Nghĩa- sinh 1910, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam.

23 Hoàng Đạo Thúy- sinh 1900, Đại tá, Cục trưởng Cục Thông tin liên lạc - Bộ Quốc phòng.

3. Quốc hội khóa III (nhiệm kỳ từ 6-1964 đến 6-1971)

Đoàn ĐBQH Thái Bình có 23 / 453 đại biểu:

1 Ngô Duy Đông - sinh 1917, Bí thư Tỉnh ủy. Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Thái Bình

2 Bùi Thị Cẩm - sinh 1925, Ủy viên BCHTƯ Hội LHPNVN

3 Ngô Văn Châu - sinh 1911, Thợ nguội, đảng viên, Tổ trưởng tổ sản xuất

4 Nguyễn Bá Diện - sinh 1924, Trưởng ty Công nghiệp Thái Bình

5 Đỗ Hữu Đậu - sinh 1930, Hiệu trưởng Trường cấp I xã Đô Lương, huyện Đông Hưng

6 Đỗ Xuân Hợp - sinh 1906, Giáo sư Bác sĩ, Hiệu trưởng Trường Đại học Quân y

7 Nguyễn Đình Huân - sinh 1922, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

8 Nguyễn Văn Khẩn - sinh 1932, Tổ trưởng sản xuất HTX nông nghiệp xã Lô Giang, huyện Đông Hưng

9 Phan Đình Khương (Bút Ngữ) - sinh 1931, Thư ký Toà soạn báo Thái Bình

10 Nguyễn Thị Kiên - sinh 1933, Chủ nhiệm HTX Cá - Muối xã Thụy Xuân, Thụy Anh

11 Vũ Văn Lịch - sinh 1939, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp xã Hồng Thái, Kiến Xương

12 Nguyễn Duy Ngọc - sinh 1939, Tổ trưởng sản xuất HTX Việt Hùng, Thư Trì

13 Nguyễn Thị Nguyền - sinh 1939, công nhân thú y

14 Tạ Duy Nguyễn - sinh 1921, Trưởng ty Công an

15 Tống Văn Nông - sinh 1925, P. Chủ nhiệm HTX nông nghiệp xã Đông Phong, huyện Đông Quan.

16 Trương Văn Quỳnh - sinh 1927, Chủ nhiệm HTX An Đồng, huyện Duyên Hà

17 Bùi Quang Tạo - sinh 1913, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Kiến trúc

18 Trương Thị Tần - sinh 1941, Chính trị viên Trung đội dân quân Nguyễn Thị Chiên

19 Nguyễn Duy Thái - sinh 1914, Cục trưởng Cục Quân giới

20 Bùi Hoành Thử - sinh 1913, Mục sư, Tổng thư ký Tổng hội thánh Tin lành Việt Nam.

21 Hoàng Sĩ Trác - sinh 1924, Bí thư Huyện ủy Duyên Hà

22 Phan Tử Nghĩa - sinh 1910, Ủy viên ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

23 Tôn Thất Tùng - sinh 1912, Giám đốc Bệnh viện Việt - Đức, Anh hùng lao động

4. Quốc hội khóa IV (nhiệm kỳ từ 6-1971 đến 6-975)

Đoàn ĐBQH Thái Bình có 24/ 420 đại biểu:

1 Nguyễn Ngọc Trìu - sinh 1927, Chủ tịch UBHC tỉnh, Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Thái Bình

2 Tạ Đồng Bình - sinh 1938, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp Quảng Nạp, Thụy Trình, huyện Thụy Anh.

3 Nguyễn Văn Chén - sinh 1941, Công nhân Xí nghiệp Cơ khí 1-5 thị xã Thái Bình.

4 Nguyễn Văn Đệ - sinh 1927, Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên

5 Song Hào - sinh 1917, Ủy viên Trung ương Đảng, Thượng tướng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị QĐNDVN, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng

6 Đinh Thị Hoa - sinh 1943, công nhân điện Nhà máy Cơ khí 2-9 thị xã Thái Bình

7 Hoàng Thị Huyền - sinh sinh 1947, Ủy viên Ban quản trị HTX Nông nghiệp xã Vũ Thắng

8 Nguyễn Ngọc Kình - sinh 1941, kỹ sư, cán bộ Ty Kiến trúc

9 Đoàn Thọ Sinh Linh - sinh 1920, Phó Trưởng ban Nông nghiệp tỉnh Thái Bình.

10 Đào Thị Nhật - sinh 1941, Hiệu phó Trường cấp III Đông Hưng

11 Nguyễn Công Phú - sinh 1920, Trưởng ty Công nghiệp.

12 Nguyễn Quế (Hệ) - sinh 1907, Trưởng trại giống lúa Đông Cơ, huyện Tiền Hải.

13 Lê Thị Rơi - sinh 1949, công nhân kiến trúc, Ty Kiến trúc.

14 Hoàng Thị Minh Thảo - sinh 1935, Vụ trưởng Vụ An toàn xã hội - Bộ Nội vụ

15 Đỗ Quang Thiệp - sinh 1924, Bí thư Huyện ủy Đông Hưng

16 Nguyễn Thị Thọ - sinh 1939, kỹ sư, cán bộ Trại Cá giống Song Lãng, huyện Vũ Thư

17 Đoàn Trọng Truyến - sinh 1922, Phó ban Tài mậu Trung ương, Chủ nhiệm Ủy ban Ngân sách của Quốc hội.

18 Nguyễn Thị Tý - sinh 1947, Phó Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp xã Chí Hòa, Hưng Hà

19 Đoàn Văn Vang - sinh 1918, Thượng tá, Tỉnh đội trưởng Tỉnh đội Thái Bình

20 Đỗ Xuân Hợp - sinh 1906, Hiệu trưởng Trường Đại học Quân y

21 Phan Đình Khương (Bút Ngữ) - sinh 1931, Phó Trưởng ty Thông tin.

22 Tống Văn Nông - sinh 1925, Phó Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp xã Đông Phong, huyện Đông Hưng.

23 Bùi Hoành Thử - sinh 1913, Tổng thư ký Tổng hội thánh Tin lành Việt Nam

24 Tôn Thất Tùng - sinh 1912, Giám đốc Bệnh viện Việt - Đức, Ủy viên Ủy ban Thanh niên của Quốc hội.

5. Quốc hội khóa V (nhiệm kỳ từ 6-1975 đến 6-1976)

Đoàn ĐBQH Thái Bình có 23 /424 đại biểu:

1 Nguyễn Ngọc Trìu - sinh 1927, Chủ tịch UBHC tỉnh, Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Thái Bình

2 Bùi Duy Bình - sinh 1951, công nhân lái máy kéo Trạm Cơ khí nông nghiệp Quỳnh Phụ

3 Vũ Thị Cúc - sinh 1949, cán bộ chăn nuôi HTX Nông nghiệp Vũ Hội, huyện Vũ Thư

4 Vũ Thị Dư - sinh 1949, Đội phó Đội Chăn nuôi HTX Nông nghiệp Đông Mỹ, xã An Mỹ, Quỳnh Phụ
5 Vũ Xuân Độ - sinh 1940, Huyện ủy viên, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp xã Minh Hồng, huyện Hưng Hà
6 Lê Minh Đức - sinh 1922, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam, Thư ký Công đoàn ngành giao thông vận tải, Anh hùng lao động
7 Lại Hợp Hòa - sinh 1932, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp xã Đông Vinh, huyện Đông Hưng
8 Phạm Duy Khuê - sinh 1937, Thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm HTX nông nghiệp Quảng Nạp, huyện Thái Thụy
9 Phạm Ngọc Mậu - sinh 1919, Trung tướng, Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam
10 Lê Thị Tiến Ninh - sinh 1926, Tỉnh ủy viên, Hội trưởng Hội LHPNVN tỉnh Thái Bình
11 Bùi Thị Sợi - sinh 1947, Ủy viên Ban quản trị HTX Thủ công Đông Lâm, Tiền Hải
12 Lê Thành (Nguyễn Trọng Đạt) - sinh 1922, Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương, Ủy viên ủy ban Thường vụ Quốc hội
13 Trần Thị Thuần - sinh 1948, Cán bộ Trạm Giống lúa huyện Kiến Xương
14 Hoàng Thị Thường - sinh 1950, Cán bộ kỹ thuật trồng trọt, Ủy viên Ban Quản trị HTX mua bán xã Vũ Thắng, huyện Kiến Xương
15 Huỳnh Văn Tiểng - sinh 920, Ủy viên Trung ương Đảng dân chủ Việt Nam, Phó Tổng Biên tập Đài tiếng nói Việt Nam, Giám đốc Đài truyền hình Việt Nam
16 Chu Mạnh Trường - sinh 1925, Trung tá Chỉ huy phó Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Bình
17 Nguyễn Viết Tường - sinh 1946, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật Ty Giao thông
18 Phí Văn Huê - sinh 1934, Hiệu trưởng Trường cấp 3 Nguyễn Trãi huyện Vũ Thư
19 Đinh Thị Hoa - sinh 1943, công nhân tiện Nhà máy Cơ khí 2-9 thị xã Thái Bình
20 Bùi Hoành Thử - sinh 1913, Mục sư, Tổng Thư ký Tổng Hội Thánh Tin lành Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Thống nhất của Quốc hội
21 Đỗ Xuân Hợp - sinh 1906, Đại tá, Hiệu trưởng Trường Đại học Quân y, Ủy viên Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Trung ương MTTQVN, Ủy viên Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội
22 Nguyễn Ngọc Kình - sinh 1941, kỹ sư, Chủ nhiệm Công ty Xây dựng I Thái Bình
23 Bùi Quang Tạo - sinh 1913, Ủy viên BCHTW Đảng Lao động Việt Nam, Phó Ban Tổ chức Trung ương

6. Quốc hội khóa VI (nhiệm kỳ từ 6-1976 đến 6-1981)

Đoàn ĐBQH Thái Bình có 15/ 492 đại biểu:

1 Nguyễn Ngọc Trìu - sinh 1927, Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Thái Bình

2 Phan Đình Diệu - sinh 1936, Tiến sĩ toán học, Trưởng phòng Toán học tính toán Viện Khoa học Việt Nam

3 Nguyễn Thành Lại - sinh 1938, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp xã Nam Cao, huyện Kiến Xương

4 Cao Thị Rum - sinh 1933, Chủ nhiệm HTX Thủ công xã Đông Sơn, Đông Hưng

5 Lê Tự - 1922, Tổng Cục trưởng Tổng cục Hóa chất

6 Đỗ Thị Thu Hiền - sinh 1948, Diễn viên Đoàn chèo Thái Bình

7 Bùi Duy Bình - sinh 1951, công nhân lái máy kéo Trạm Cơ khí nông nghiệp huyện Quỳnh Phụ

8 Vũ Xuân Độ - sinh 1940, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp xã Minh Hồng, huyện Hưng Hà

9 Đinh Thị Hoa - sinh 1943, công nhân tiện Nhà máy Cơ khí 2-9 thị xã Thái Bình

10 Đỗ Xuân Hợp - sinh 1906, Đại tá, Hiệu trưởng Trường Đại học Quân y, Ủy viên Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Trung ương MTTQVN, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Y tế và Xã hội của Quốc hội

11 Nguyễn Ngọc Kình - sinh 1941, Kỹ sư, Chủ nhiệm Công ty xây dựng I Thái Bình

12 Bùi Quang Tạo - sinh 1913, Ủy viên BCHTW Đảng lao động Việt Nam, Phó Ban Tổ chức Trung ương

13 Lê Thành - sinh 1922, Ủy viên dự khuyết BCHTƯ Đảng, Trưởng ban Nông nghiệp TƯ., Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội

14 Trần Thị Thuần - sinh 1948, cán bộ Trạm Giống lúa huyện Kiến Xương

15 Nguyễn Viết Tường - sinh 1946, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật Ty Giao thông

7. Quốc hội khóa VII (nhiệm kỳ từ 6-1981 đến 6-1987)

Đoàn ĐBQH Thái Bình có 15/ 496 đại biểu:

1 Đặng Trịnh - sinh 1928, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng đoàn ĐBQH Thái Bình

2 Phạm Xuân Cường - sinh 1947, Giám đốc Xí nghiệp Ca nô - Xà lan Thái Bình

3 Nguyễn Duyên - sinh 1926, Đại tá, Phó chỉ huy Ban chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình

4 Nguyễn Xuân Dương - sinh 1910, ủy viên Ban chấp hành Đảng xã hội Việt Nam, Chuyên viên pháp lý Tòa án dân sự Tòa án Nhân dân tối cao, Ủy viên Ủy ban Pháp luật của Quốc hội

5 Trần Độ (Tạ Ngọc Phách) - sinh 1923, Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Hội đồng Nhà nước, Chủ nhiệm UBVH và GD của Quốc hội

6 Nguyễn Thị Hợi - sinh 1948, Chủ nhiệm HTX Thủ công nghiệp Quyết Tiến, tx Thái Bình

7 Hồng Long (Nhâm Văn Xiển) - sinh 1924, Tổng cục trưởng Tổng cục dạy nghề, Ủy viên Ủy ban Thanh, thiếu niên, nhi đồng của Quốc hội

8 Đinh Quang Nghị - sinh 1929, Chủ nhiệm HTX Vũ Thắng, huyện Kiến Xương

9 Cao Thị Phàn - sinh 1950, Công nhân Nhà máy đường Hưng Hà

10 Hoàng Văn Thái - sinh 1915, ủy viên Trung ương Đảng, Đại tướng, Thứ trưởng Bộ quốc phòng

11 Trần Thế Thông - sinh 1930, Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ chăn nuôi. Viện trưởng Viện kỹ thuật miền Nam; Ủy viên Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật của Quốc hội

12 Nguyễn Huy Thúc - sinh 1925, Vụ trưởng Vụ Pháp luật Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước

13 Trần Thị Thuần - sinh 1948, Trạm trưởng Trạm Giống lúa huyện Kiến Xương

14 Đỗ Thị Thu Hiền - sinh 1948, diễn viên Đoàn Chèo Thái Bình

15 Lại Hợp Hòa - sinh 1932, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp xã Đông Vinh, Đông Hưng

8. Quốc hội khóa VIII (nhiệm kỳ từ 6-1987 đến 9-1992)

Đoàn ĐBQH Thái Bình có 15/ 496 đại biểu:

1 Vũ Mạnh Rinh (Vũ Tuấn Dương) - sinh 1938, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình, Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Thái Bình

2 Nguyễn Đức Hạnh - sinh 1939, Thường vụ Tỉnh ủy, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Bình, Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân

3 Nguyễn Hòa - sinh 1927, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Cục trưởng Tổng cục Dầu khí, Ủy viên Ủy ban kinh tế kế hoạch và Ngân sách của Quốc hội

4 Phạm Văn Khuê - sinh 1951, Hiệu trưởng trường Phổ thông cơ sở Thanh Phú, huyện Vũ Thư

5 Nguyễn Thị Kiều - sinh 1947, Huyện ủy viên, Bí thư Đảng ủy xã Minh Khai, huyện Hưng Hà

6 Đinh Ngọc Kim - sinh 1953, Huyện ủy viên, Chủ nhiệm HTX nông nghiệp Vũ Thắng, huyện Kiến Xương

7 Vũ Viết Phố - sinh 1946, Thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp xã Đông Phương, Đông Hưng

8 Phan Quang (Phan Quang Diệu) - sinh 1928, Thứ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin, Phó Tổng thư ký Hội nhà báo Việt Nam

9 Nguyễn Đức Tâm - sinh 1921, ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Tổ chức Trung ương Đảng

10 Nguyễn Thị Thiềng - sinh 1948, Tổ trưởng sản xuất Xí nghiệp xây dựng đường Sở Giao thông

11 Tô Thị Thủy - sinh 1951, kĩ sư cơ khí nông nghiệp, Tỉnh ủy viên dự khuyết, Giám đốc Xí nghiệp Cơ khí nông nghiệp "1-5" Thái Bình

12 Bùi Sĩ Tiếu - sinh 1947, Tiến sĩ, Tỉnh ủy viên dự khuyết, Chi Cục trưởng Chi cục Bảo vệ thực vật Thái Bình

13 Trần Độ - sinh 1924, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Hội đồng Nhà nước, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa và Giáo dục của Quốc hội

14 Nguyễn Ngọc Trìu- 1927, ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Nông nghiệp Trung ương

15 Nguyễn Thị Hợi - 1948, Tỉnh ủy viên, Chủ nhiệm HTX Thủ công nghiệp Quyết Tiến, thị xã Thái Bình

9. Quốc hội khóa IX (nhiệm kỳ từ 9-1992 đến 9-1997)

Đoàn ĐBQH Thái Bình có 10/ 395 đại biểu:

1 Vũ Mạnh Rinh - sinh 1938, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Thái Bình

2 Vũ Thị Ngọc Dậu - sinh 1945, bác sĩ, Phó Chủ nhiệm Khoa Sản Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

3 Nguyễn Thu Hà - sinh 1949, kỹ sư, Huyện ủy viên, Trưởng phòng Nông nghiệp huyện Hưng Hà

4 Đào Đình Luyện - sinh 1929, Ủy viên Trung ương Đảng, Thượng tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng

5 Vũ Minh Mão - sinh 1942, Tiến sĩ, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình

6 Nguyễn Thị Huyền Phin - sinh 1964, diễn viên đoàn ca múa Thái Bình

7 Hoàng Bình Quân - sinh 1959, Tỉnh ủy viên, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Tỉnh Thái Bình

8 Nguyễn Văn Sản - sinh 1939, Tỉnh ủy viên, Chánh án Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Bình

9 Hà Mạnh Trí - sinh 1942, Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao

10 Phan Quang - sinh 1928, Tổng thư ký Hội Nhà báo Việt Nam, Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói VN

10. Quốc hội khóa X (nhiệm kỳ từ 9-1997 đến 5-2002)

Đoàn ĐBQH Thái Bình có 10/ 450 đại biểu:

1 Vũ Minh Mão - sinh 1942, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội. Trưởng đoàn ĐBQH Thái Bình

2 Đặng Phương Bắc - sinh 1958, Hiệu trưởng Trường Phổ thông trung học Bình Thanh, huyện Kiến Xương

3 Hà Trí Dũng - sinh 1954, nhà điêu khắc, Ủy viên thường vụ Hội Văn học - Nghệ thuật Thái Bình

4 Phạm Thị Thu Hòa - sinh 1954, cán bộ kỹ thuật Trung tâm Khảo nghiệm và Khuyến Nông Lâm Ngư Thái Bình

5 Bùi Văn Khà - sinh 1960, kỹ sư, Ủy viên thường vụ Đảng ủy xã, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp xã Đông La, huyện Đông Hưng

6 Nguyễn Thị Lĩnh (Trâm) - sinh 1965, Ủy viên thường vụ, Chánh Văn phòng Hội LHPNVN tỉnh Thái Bình

7 Lê Trung Thành - sinh 1943, Thiếu tướng, Phó tư lệnh chính trị Quân khu 3

8 Đỗ Trọng Thiều - sinh 1942, Tiến sĩ, Trưởng phòng Phân bố lực lượng sản xuất Sở kế hoạch và Đầu tư

9 Vũ Xuân Trường - sinh 1940, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình

10 Hà Mạnh Trí - sinh 1942, Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao

11. Quốc hội khóa XI (nhiệm kỳ từ 5-2002 đến 5- 2007)

Đoàn ĐBQH Thái Bình có 10 đại biểu:

1 Bùi Sĩ Tiếu - sinh 1947, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Thái Bình

2 Lê Quốc Dung - sinh 1950, Ủy viên Ủy ban khoa học Công nghệ và Môi trường Quốc hội

3 Hà Thị Hoa - sinh 1966, Trưởng phòng Đào tạo Trường Văn hóa Nghệ thuật Thái Bình

4 Lê Thị Kim Liên - sinh 1956, Phó Chủ tịch Hội Nông dân Thái Bình

5 Vũ Tiến Lộc - sinh 1959, Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam

6 Phạm Quý Ngọ - sinh 1954, Tỉnh ủy viên, Giám đốc Công an tỉnh Thái Bình

7 Mạc Kim Tôn - sinh 1951, Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở GD & ĐT Thái Bình

8 Vũ Minh Mão - sinh 1942, P.Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội

9 Phạm Thị Thu Hòa - sinh 1954, cán bộ kỹ thuật Trung tâm Khảo nghiệm và Khuyến nông - lâm - ngư Thái Bình

10 Hà Mạnh Trí - sinh 1942, Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao

12. Quốc hội khóa XII (nhiệm kỳ từ 5/ 2007- 2011)

Đoàn ĐBQH Thái Bình có 9 đại biểu:

1 Nguyễn Hạnh Phúc - sinh 1959, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Thái Bình, Trưởng đoàn ĐBQH Thái Bình

2 Lê Quốc Dung - sinh 1950, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Bình

3 Vũ Thị Diện - sinh 1977, Bác sĩ Bệnh viện đa khoa Thái Bình

4 Nguyễn Thái Hùng - sinh 1952, Tỉnh ủy viên, Chủ tịch UBMTTQVN tỉnh Thái Bình

5 Vũ Tiến Lộc - sinh 1959, Chủ tịch Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam

6 Cao Sĩ Kiêm - sinh 1941, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam

7 Trần Văn Mừng - sinh 1954, Đại tá Chính ủy Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Bình

8 Tạ Ngọc Tấn - sinh 1954, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản

9 Phạm Xuân Thưởng - sinh 1956, Phó Giám đốc Sở Tư pháp Thái Bình, Phó Trưởng đoàn ĐBQH Thái Bình

CHƯƠNG IV

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TỈNH THÁI BÌNH TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN NAY

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Hội đồng Nhân dân (HĐND) là tổ chức thuộc hệ thống chính quyền nhà nước ở các địa phương, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền dân chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

HĐND có nhiệm vụ căn cứ vào hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, ra nghị quyết về:

- Các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh hiến pháp, pháp luật ở địa phương.
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách.
- Quốc phòng, an ninh ở địa phương.
- Biện pháp ổn định, nâng cao đời sống của nhân dân và hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước.

HĐND bầu ra ủy ban nhân dân. HĐND và UBND được thành lập theo luật định, với nhiệm kỳ 5 năm.

1. Nhiệm kỳ các khóa Hội đồng Nhân dân tỉnh Thái Bình

Khóa I: Bầu cử vào tháng 3-1946 với 43 đại biểu được bầu, trong đó có 30 đại biểu chính thức và 13 đại biểu dự khuyết. Kỳ họp đầu tiên của Hội đồng khóa I đã bầu ông Nguyễn Văn Ngọ làm Chủ tịch UBHC chính tỉnh.

Khóa II[1] được bầu vào cuối năm 1949, với 30 đại biểu trúng cử, trong đó có 17 đảng viên, 7 đại biểu là nữ. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng vẫn bầu ông Nguyễn Văn Ngọ làm Chủ tịch UBKCHC tỉnh.

Khóa III: Ngày 22-3-1959 bầu Hội đồng Nhân dân 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) trong cùng 1 ngày, tiến hành ở 292 xã, 1 thị trấn và 1 thị xã với 4171 xóm và 1 triệu 6 vạn dân. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa III đã bầu UBHC tỉnh gồm 19 người, ông Ngô Duy Đông làm Chủ tịch.

---

[1] Cuộc bầu cử Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa II này trong các văn bản của Hội đồng Nhân dân tỉnh và UBND tỉnh hiện nay không tính. Song trong cuốn *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Bình* tập 1, trang 385 do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia ấn hành năm 1999 có ghi những số liệu trên nên chúng tôi vẫn đưa cuộc bầu cử này vào. Vì vậy, các cuộc bầu cử sau sẽ tính tăng số thứ tự lên một bậc.

Khóa IV: Bầu vào tháng 4-1962, có 96 đại biểu. Trong cuộc bầu cử này có 14 đơn vị với 112 ứng cử viên. Kỳ họp thứ nhất tiến hành từ 27-4 đến 1-5-1962: bầu UBHC tỉnh gồm 15 người, ông Ngô Duy Đông làm Chủ tịch; bầu Chánh, Phó Chánh án, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân.

Khóa V: Bầu vào ngày 25-4-1965, toàn tỉnh chia ra 14 đơn vị bầu cử, 100 người trúng cử. Hội đồng họp phiên thứ nhất từ ngày 19 đến 23-5-1965, đã bầu UBHC tỉnh gồm 13 người, ông Nguyễn Ngọc Trìu làm Chủ tịch

Khóa VI: Bầu ngày 28 - 4 -1968, có 98 đại biểu trúng cử. Trong đó cán bộ hành chính có 47 người, chiếm 47, 9%. Trực tiếp sản xuất có 51 người, chiếm 55, 6%. Tuổi trẻ (21- 30 tuổi) có 28 người, chiếm 28,3%. Phụ nữ 41 người, chiếm 41,5%. Ngoài Đảng 40 người, chiếm 40,5%. Đảng viên 58 người, chiếm 59, 2%. Trong số 58 đảng viên có 15 Tỉnh ủy viên; 17 Huyện ủy viên. Trong số 98 đại biểu có 34 người tái cử; 3 người là Anh hùng lao động, 37 là Chiến sĩ thi đua (23 chiến sĩ thi đua trực tiếp sản xuất, 14 chiến sĩ thi đua công tác ở hành chính, sự nghiệp); 48 người là Lao động tiên tiến. Tỉ lệ Anh hùng, Chiến sĩ thi đua, Lao động tiên tiến chiếm 89,5%. Phân tích theo lĩnh vực thì trong số 98 đại biểu có 7 người công tác Đảng, đoàn thể; 23 người ở khối nội chính; 15 người khối văn hóa - xã hội; 13 người khối tài chính, thương nghiệp; 34 người khối nông nghiệp.

Khóa VII: Bầu ngày 25- 4-1971, có 122 người được đề cử, 100 người trúng cử. Toàn tỉnh chia làm 22 đơn vị bầu cử. Có 213 xã và 1597 khu vực có số cử tri đi bầu đạt tỉ lệ 100%. Toàn tỉnh, số cử tri đi bầu đạt 99,87%. Trong đó, số phiếu hợp lệ 99,73%, không hợp lệ 0,25%. Trong 100 đại biểu trúng cử có 60 người trực tiếp sản xuất, 40 người quản lý hành chính, kinh tế; 34 phụ nữ, 26 thanh niên (21-30 tuổi), 42 người hoạt động ở các cơ quan cấp tỉnh, 58 người hoạt động ở cấp huyện, thị xã và cơ sở. Có 1 Anh hùng lao động, 58 chiến sĩ thi đua từ 1 đến nhiều năm, 4 đại biểu tôn giáo (Phật giáo và Thiên Chúa giáo), 1 đại biểu miền Nam tập kết, 15 người làm công tác khoa học, giáo dục, y tế, văn hóa. Người cao tuổi nhất 72, thấp nhất 22. Người trúng cử cao nhất 99,86% số phiếu, thấp nhất 80,55% số phiếu. Tất cả các đại biểu trúng cử đều do Mặt trận Tổ quốc giới thiệu. Ông Nguyễn Ngọc Trìu được bầu làm Chủ tịch UBHC tỉnh khóa này.

Khóa VIII: Bầu vào tháng 4-1974, có 106 đại biểu; trong đó nam 71, người chiếm 66,98%; nữ 35 người, chiếm 33,12%; đảng viên có 68 người, chiếm 64,15%; ngoài Đảng 38 người, chiếm 35,85%. Trực tiếp sản xuất 61 người, chiếm 57,54%; hành chính, sự nghiệp 45 người, chiếm 42,46%; tuổi trẻ 37 người, chiếm 34,9%. Về trình độ văn hóa của các đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa này: lớp 3: 2 người, lớp 5, 10 người; lớp 6, 11 người; lớp 7, 40 người; lớp 8, 10 người; lớp 9, 9 người; lớp 10, 11 người; Đại học 13 người. Hội đồng họp phiên thứ nhất từ ngày 3 đến 5-5-1974 đã bầu:

- Ủy ban hành chính tỉnh gồm 17 người, ông Nguyễn Ngọc Trìu làm Chủ tịch.
- Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán và Ủy ban Thẩm phán của Tòa án Nhân dân tỉnh khóa IV.

Khóa IX: Bầu cử ngày 15-5-1977 cho Hội đồng Nhân dân cả 3 cấp, có 1.442 đơn vị bầu cử. Trong số 109 đại biểu HĐND tỉnh kỳ này có 53 đại biểu là cán bộ, công nhân, viên chức trong các cơ quan Đảng, Nhà nước cấp tỉnh; 8 ở cấp huyện, thị; 48 ở xã và HTX; 31 phụ nữ; 25 trẻ tuổi; 57 đại biểu trực tiếp sản xuất; 39 đại biểu hoạt động trong các ngành và cơ sở sản xuất nông nghiệp; 17 đại biểu trong các ngành văn hóa, xã hội; 17 trong cơ quan quản lý hành chính và các ngành nội chính; 8 là lãnh đạo Đảng, đoàn thể; 5 tài chính, thương nghiệp; 1 tôn giáo. HĐND tỉnh khóa IX họp phiên đầu tiên từ ngày 2 đến 4-6-1977, đã bầu:

- Ủy ban hành chính tỉnh gồm 14 người, ông Nguyễn Công Phú làm Chủ tịch.
- Ông Tô Văn Đông làm Thẩm phán Tòa án Nhân dân tỉnh.

Khóa X: Nhiệm kỳ từ 1981 đến 4/1985

Khóa XI: Bầu cử ngày 20-4-1985. Mặt trận Tổ quốc tỉnh giới thiệu 178 người để chọn ra 104 người. Mỗi đơn vị, số người được giới thiệu đều nhiều hơn số người được bầu 2 người. Trong số 178 người được đề cử có 93 nam, chiếm 52,3%; 85 nữ, chiếm 47,7%. Tuổi trẻ (28 - 35) có 100 người, chiếm 56,2%; đảng viên 64 người, chiếm 35,46%; cán bộ khoa học 33 người, chiếm 18,52%; 33 đại biểu khóa cũ, chiếm 18,52%. Hội đồng họp kỳ đầu tiên ngày 20 đến 21-5-1985, đã bầu:

- Ủy ban hành chính tỉnh gồm 17 người, ông Đặng Trịnh làm Chủ tịch.
- Chánh án, Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án Nhân dân tỉnh

Khóa XII: Bầu cử ngày 19-11-1989. Số người ứng cử 143, số đại biểu trúng cử 92. Hội đồng họp phiên đầu tiên ngày 8-12-1989, đã bầu:

- Chủ tịch UBND tỉnh: Ông Vũ Mạnh Rinh.
- Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh: ông Bùi Quốc Toán.

Ngày 9-12-1989, Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa XII đã bầu Chánh án, Phó Chánh án và các Thẩm phán của Tòa án Nhân dân tỉnh khóa 6

Khóa XIII: Bầu cử ngày 20-11-1994. Số đại biểu trúng cử 64. Hội đồng khóa XIII họp phiên đầu tiên ngày 12-12-1994, đã bầu:

- Chủ tịch UBND tỉnh: Ông Vũ Xuân Trường.
- Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh: ông Vũ Mạnh Rinh.

Cũng trong kỳ họp này, Hội đồng đã bầu ra Hội thẩm Nhân dân tỉnh gồm 20 người.

Khóa XIV: Nhiệm kỳ từ 1999-2004, có 63 đại biểu được phân công, bố trí công tác theo Nghị quyết của Hội đồng:

- Chủ tịch UBND tỉnh: Ông Bùi Tiến Dũng.
- Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh: Ông Bùi Sĩ Tiếu.

Cũng trong kỳ họp thứ nhất khóa XIV, Hội đồng Nhân dân tỉnh đã bầu các đại biểu vào Tòa án Nhân dân và Hội thẩm Nhân dân tỉnh.

Khóa XV: Nhiệm kỳ từ 2004 -2009 có 66 đại biểu. Trong phiên họp thứ nhất của Hội đồng đã bầu các chức danh như sau:

- Chủ tịch UBND tỉnh: Ông Bùi Tiến Dũng.
- Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh: Ông Bùi Sĩ Tiếu[1].

2. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thái Bình

Kể từ khoá I đến khoá XII hết nhiệm kỳ vào 11-1989, Hội đồng Nhân dân tỉnh dường như không có tổ chức lãnh đạo hoạt động riêng cho mình, mặc dù ngay trong Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946 đã xác định vai trò, quyền lực cao nhất của Hội đồng là "quyết nghị những vấn đề thuộc địa phương mình" (Điều 59).

Suốt trong thời gian dài đó (1946-1989), mọi hoạt động của Hội đồng đều do Ủy ban hành chính tỉnh điều hành, từ việc triệu tập họp, quyết định nội dung, điều hành hội nghị, thu nhận, xử lý báo cáo của các đại biểu cũng như xử lý các đại biểu của Hội đồng. Hội đồng Nhân dân tỉnh không có một chức danh, tổ chức nào riêng của mình, ngoại trừ các tổ chức hội đồng ở các huyện, thị.

---

[1] Ông Bùi Sĩ Tiếu đảm nhiệm chức Chủ tịch Hội đồng nhân tỉnh từ tháng 4-2004 đến tháng 4-2005, sau đó ông Bùi Tiến Dũng được bầu đảm nhiệm chức vụ này.

Từ khoá XIII trở đi (1989), Hội đồng Nhân dân tỉnh mới bắt đầu có chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ban Thường trực và các tiểu ban, song vẫn hoạt động chung trong khối Văn phòng UBND tỉnh.

Từ năm 2004 trở đi, Hội đồng Nhân dân tỉnh cũng như Đoàn ĐB Quốc hội của tỉnh mới có cơ quan văn phòng riêng để điều hành các hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình như Hiến pháp, pháp luật quy định.

Cơ cấu tổ chức của Hội đồng Nhân dân tỉnh từ khoá XIII đến nay: Mỗi đơn vị huyện, thành phố có một tổ Hội đồng Nhân dân tỉnh hoạt động gồm những đại biểu trúng cử ở đơn vị đó. Điều hành chung hoạt động của cả Hội đồng là Ban Thường trực Hội đồng gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các bộ phận chuyên môn giúp việc như Văn phòng Hội đồng và 3 tiểu ban chuyên môn: Kinh tế - ngân sách, Văn hoá - xã hội, Pháp chế.

Đứng đầu bộ phận Văn phòng Hội đồng có Chánh, Phó văn phòng, đứng đầu các tiểu ban có Trưởng, Phó ban để điều hành công việc theo chức năng của bộ phận mình.

Từ khi có các chức danh và các cơ quan chức năng của Hội đồng ra đời thì hoạt động của Hội đồng độc lập, tích cực, hiệu quả hơn, đúng với vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của mình hơn. Hoạt động của Hội đồng nói riêng, các cơ quan nhà nước của tỉnh nói chung có ranh giới rõ ràng, khoa học và đi dần vào quỹ đạo của một Nhà nước pháp quyền.

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

UBND là cơ quan chấp hành, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Nhân dân, quản lý công tác nhà nước ở địa phương. Vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của UBND (UBHC, UBKCHC cũ) đã được quy định trong Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946.

Đến Hiến pháp năm 1959 và Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp năm 1962, Hiến pháp năm 1962 và Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và UBND năm 2003 thì vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế làm việc của UBND các cấp nói chung, tỉnh Thái Bình nói riêng ngày càng cụ thể, toàn diện hơn.

1. Tổ chức bộ máy của UBND tỉnh Thái Bình

Với vai trò là cơ quan hành pháp, UBND tỉnh có 2 nhiệm vụ:

- Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước của tỉnh gồm các cơ quan chức năng chuyên trách từng lĩnh vực công tác của tỉnh. Đó là các sở (ty trước đây), công ty, chi cục, ủy ban chuyên trách, UBND các huyện, thành phố trực thuộc UBND tỉnh.
- Quản lý, điều hành hoạt động của các cơ quan chức năng trực thuộc nhằm thực hiện đường lối, chính sách, các kế hoạch kinh tế, văn hoá - xã hội, khoa học - công nghệ, an ninh quốc phòng của quốc gia cũng như của tỉnh.

Các cơ quan chuyên trách trực thuộc UBND tỉnh luôn thay đổi chức năng, nhiệm vụ cũng như tên gọi và số lượng các cơ quan. Ví dụ:

Năm 1960, các ngành chuyên trách trực thuộc UBHC tỉnh có 16 cơ quan: Ban Thanh tra tỉnh, Ty Lao động, Ủy ban Kế hoạch, Chi cục Thống kê, Ty Tài chính, Ty Thương nghiệp, HTX mua bán, Ty Công nghiệp, Ty Thủy lợi, Ty Giao thông Vận tải, Ty Kiến trúc, Ty Nông Lâm, Trại bông Quỳnh Côi, Ty Văn hoá, Ty Giáo dục, Ty Y tế.

* Năm 1970, có 27 cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh

1. Ủy ban Kế hoạch
2. Ty Công nghiệp
3. Ty Nông nghiệp
4. Ty Thương nghiệp
5. Ty Kiến trúc
6. Ty Giao thông
7. Ty Thủy Lợi
8. Ty Ngoại Thương
9. Ty Thủy sản
10. Ty Lao động
11. Ty Tài chính
12. Ty Y tế
13. Ty Văn hoá
14. Ty Giáo dục
15. Ty Thông tin
16. Chi cục Cơ khí nông nghiệp
17. Chi cục Tơ tằm
18. Chi cục Thống kê
19. Công ty Điện lực
20. Công ty Vật tư nông nghiệp
21. Ban tổ chức Cơ quan
22. Ban Thể dục - Thể thao
23. Ban Kiến thiết cơ bản
24. Ban KHKT
25. Ban Thương binh - Xã hội
26. Đài Khí tượng
27. Trường Quản lý nông nghiệp

* Năm 1983, có 32 cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh:

1. Ủy ban Kế hoạch
2. Cục Thống kê
3. Ủy ban Vật giá
4. Trọng tài Kinh tế
5. Sở Lao động
6. Sở Tài chính
7. Ngân hàng Nhà nước
8. Sở Thương nghiệp
9. Sở Lương thực
10. Sở Xây dựng
11. Ủy ban Xây dựng cơ bản
12. Sở Giao thông - Vận tải
13. Bưu điện tỉnh
14. Sở Nông nghiệp
15. Sở Thủy lợi
16. Sở Thủy sản
17. Ban Quản lý ruộng đất và đo đạc bản đồ
18. Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật
19. Sở Giáo dục
20. Ban giáo dục chuyên nghiệp
21. Sở Văn hoá - Thông tin
22. Sở Y tế
23. Ban Bảo vệ bà mẹ và trẻ em
24. Sở Thương binh Xã hội
25. Sở Thể dục - Thể thao
26. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
27. Sở Công an
28. Sở Tư pháp
29. Ủy ban Thanh tra
30. Ban tổ chức Chính quyền
31. Ban Thi đua
32. Văn phòng UBND tỉnh

* Từ 1999 đến 2007, có 22 cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh:

1. Sở Công nghiệp
2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3. Sở Giao thông vận tải
4. Sở Giáo dục & Đào tạo
5. Sở Văn hoá Thông tin
6. Sở Thể dục - Thể thao
7. Sở Tư pháp
8. Sở Xây dựng
9. Sở Thương mại và Du lịch
10. Sở Lao động, Thương binh, Xã hội
11. Sở Y tế
12. Sở Địa chính [1]

---

[1] Quyết định số 45/2003/QĐ-TTg ngày 2-4-2003 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường, đổi tên Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành Sở Khoa học và Công nghệ thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Như vậy, không còn Sở Địa chính

13. Sở Khoa học, Công nghệ & Môi trường⁽²⁾
14. Sở Kế hoạch và Đầu tư
15. Sở Tài chính - Vật giá
16. Thanh tra tỉnh
17. Sở Nội vụ
18. Ủy ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình
19. Ủy ban Bảo vệ Bà mẹ và Chăm sóc trẻ em tỉnh
20. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh
21. Hội đồng liên minh các HTX và doanh nghiệp ngoài quốc doanh
22. Văn phòng UBND tỉnh
23. Công an tỉnh

Sau đây là một vài số liệu về tình hình biên chế cán bộ công nhân viên chức của tỉnh một số năm.

Danh mục	**1964**	**1973**	**Số người tăng**
Tổng số công nhân, viên chức chia ra	11.690	39.887	28.197
Khu vực sản xuất	6.271	16.531	10.260
Khu vực không sản xuất	5.100	19.209	14.109
Trung ương quản lý	343	4.147	3.804

Tỷ trọng các ngành sản xuất và không sản xuất trong tổng số công nhân viên chức:

Danh mục	**1964**	**1973**	**So với miền Bắc**	
			1964	**1973**
Tổng số công nhân viên, chức	100%	100%		
Khu vực sản xuất	55%	46%	75,1%	64,8%
Khu vực không sản xuất	45%	54%	24,9%	35,2%

Như vậy, lao động gián tiếp tăng nhanh, giá trị tổng sản lượng ngành công nghiệp quốc doanh tăng 129,81%, lao động tăng 139%. Trong đó, lao động gián tiếp tăng 410,82%.

Thống kê tình hình phát triển tổ chức bộ máy qua các năm:

Đơn vị	**1964**	**65**	**66**	**67**	**68**	**69**	**70**	**71**	**72**	**73**	**74**
Ty và đơn vị tương đương	26	26	29	30	33	35	37	40	40	43	43
Huyện, thị xã	13	13	13	13	13	8	8	8	8	8	8
Công ty và đơn vị tương đương	6	8	10	10	19	22	22	26	35	35	33
Các phòng, ban trực thuộc ty	16	21	61	193	195	222	222	230	265	295	04
Các phòng công ty và tương đương	0	0	0	0	0	0	12	16	82	113	113
Các phòng và đơn vị tương đương thuộc huyện và xã	102	104	104	163	191	115	114	138	161	193	194

2. Danh sách các vị lãnh đạo UBND tỉnh Thái Bình qua các thời kỳ[1]

**** Chủ tịch***

1	Ngô Duy Cảo	1945 - 1946	9	Nguyễn Công Phú	1975 - 1979
2	Nguyễn Văn Ngọ	1946 - 1949	10	Đặng Trịnh	1979 - 1986
3	Đặng Tính	1950 - 1951	11	Vũ Mạnh Rinh	1986 - 1994
4	Trần Bình (Lê Tự)	1951 - 1952	12	Vũ Xuân Trường[2]	1994 - 1997
5	Lý Anh Nghĩa	1952 - 1957	13	Nguyễn Văn Thặng	1997 - 1999
6	Giang Đức Tuệ	1957- 1959	14	Bùi Tiến Dũng	1999 - 2005
7	Ngô Duy Đông	1959 - 1963	15	Nguyễn Duy Việt	2005 - 2008
8	Nguyễn Ngọc Trìu	1963 - 1973	16	Nguyễn Hạnh Phúc	từ 2008

**** Phó Chủ tịch***

1	Nguyễn Đình Thanh	1959-1965	17	Bùi Duy Tảo	1975-1999
2	Nguyễn Ngọc Trìu	1959-1963	18	Đào Thị Nhật	1986-1994
3	Nguyễn Công Tuấn	1963-1975	19	Đỗ Quang Thường	1989-1994
4	Lê Thị Định	1963-1979	20	Nguyễn Đăng Hứa	1989-1994
5	Đặng Huy Tuân	1965-1977	21	Nguyễn Xuân Lai	1994-1999
6	Vũ Văn Bính	1974-1977	22	Bùi Sĩ Tiếu	1999-2001
7	Đào Ngọc Chế	1975-1985	23	Trần Quốc Khoa	1999-2006
8	Đặng Trịnh	1977-1985	24	Hoàng Đình Thạch	1999-2009
9	Lê Anh Dân	1985-1989	25	Hà Thị Lãm	1999-2008.
10	Nguyễn Hữu Thắng	1985-1989	26	Đoàn Quang Sửu	1985-1991
11	Phạm Ngọc Đáp	1983-1986	27	Vũ Xuân Trường	1985-1991
12	Nguyễn Văn Hạng	1984-1988	28	Nguyễn Thế Tể	
13	Lưu Minh Hiệu	1983-1986	29	Trần Đức Hưởng	KCCP
14	Vũ Minh Mão	1987-1989	30	Bùi Thọ Ty	1959-1991
15	Lương Ngọc Bồi	1979-1983	31	Nguyễn Công Phú	1971-1975
16	Lê Thị Nhàn	1994-1999	32	Lê Thanh Bình	1979-1983

---

[1] - Danh sách này lần đầu tiên được sưu tầm, công bố nên không tránh khỏi sai sót. Rất mong được bạn đọc thông cảm và chỉ bảo để sửa chữa khi sách được tái bản, hoặc trong những trường hợp cần thiết sẽ đính chính trên báo chí.

- Ông Nguyễn Xuân Quang có thời gian giữ chức vụ Quyền Chủ tịch UBND tỉnh, nhưng chưa rõ vào năm nào.

[2] Thôi giữ chức vụ Chủ tịch UBND tỉnh sau khi xảy ra tình hình bất ổn năm 1997.

**** Ủy viên UBND tỉnh***

1	Nguyễn Văn Năng	8/1945 -	40	Trần Mạnh Huân	1977 - 1989
2	Bùi Đăng Chi	8/1945 -	41	Lưu Minh Hiệu	1975 - 1983
3	Nguyễn Văn Phiếm	8/1945 -	42	Lê Thanh Bình	1977 - 1985
4	Đoàn Thế Hùng	8/1945 -	43	Vũ Ngọc Toản	1985 - 1989
5	Đào Ngọc Chế	1959 - 1975	44	Nguyễn Khắc Tỉnh	1985 - 1989
6	Lê Thị Định	1959 - 1965 1974 - 1985	45	Tô Thế Lịch	1985 - 1989
7	Tạ Duy Nguyễn	1959 - 1985	46	Nguyễn Đức Doanh	1985 - 1989
8	Vũ Doãn Uẩn	1959 - 1962	47	Nguyễn Duyên	1985 - 1989
9	Đặng Huy Tuân	1959 - 1965	48	Đào Thị Nhật	1985 - 1989
10	Phạm Quang Xuyên	1959 - 1962	49	Khúc Vy	1985 - 1989
11	Phạm Đăng Bộ	1959 - 1962	50	Ngô Duy	1985 - 1989
12	Nguyễn Ngọc Bích	1959 - 1962	51	Lương Quý Phước	1985 - 1991
13	Nguyễn Xuân Hàm	1959 - 1962	52	Nguyễn Kim Doanh	1989 - 1994
14	Đinh Linh	1959 - 1974	53	Nguyễn Đức Khá	1989 - 1994
15	Nguyễn Công Trơn	1959 - 1962	54	Nguyễn Văn Sơn	1989 - 1999
16	Vũ Văn Bính	1959 - 1974	55	Đỗ Văn Rụ	1989 - 1999
17	Nguyễn Văn Liên	1959 - 1962	56	Nguyễn Đức Hạnh	1989 - 1999
18	Trương Văn Ước	1959 - 1974	57	Nguyễn Xuân Thao	1991 - 1999
19	Khiếu Xuân Tương	1959 - 1974	58	Đinh Thế Lịch	1989 - 1990
20	Nguyễn Văn Liêm	1962 - 1974	59	Đỗ Hướng Dương	1994 - 2004
21	Nguyễn Đình Thư	1962 - 1965	60	Phạm Quý Ngọ[1]	1994 - 2009
22	Nguyễn Công Tuấn	1962 - 1965	61	Trịnh Duy Huỳnh	1994 - 2008
23	Phạm Vạc	1962 - 1974	62	Đặng Phong Ba	1994 - 2004
24	Nguyễn Đình Thanh	1962 -	63	Nguyễn Văn Nuôi	1994 - 1999
25	Nguyễn Công Phú	1962 - 1965	64	Phan Anh Lưu	1994 - 1999
26	Trần Đạc	1965 - 1974	65	Trần Nam Hải	1999 - 2004
27	Nguyễn Văn Uyển	1965 - 1977	66	Nguyễn Văn Tiến	1999 - 2004
28	Nguyễn Văn Ưởng	1977- 1989	67	Nguyễn Hữu Hứa	1999 - 2004
29	Phạm Kim Hồng	1974 - 1977	68	Bùi Ngọc Hòa	2004 - 2008
30	Đoàn Văn Vang	1974 - 1977	69	Trần Thọ Hùng	2004 - 2008

---

[1] Chuyển công tác về Bộ Công an năm 2005.

31	Lê Văn Bình	1974 - 1977	70	Nguyễn Hữu Hứa	2004 -
32	Phí Văn Ẩm	1974 - 1977	71	Phạm Xuân Kỷ	2004 -
33	Đặng Trịnh	1974 - 1977	72	Nguyễn Văn Tiến	2004 -
34	Lê Văn Ưởng	1974 -	73	Đoàn Hồng Kỳ	2006 -
35	Vũ Văn Hân	1974 - 1985	74	Trần Văn Mừng	2008 -
36	Phạm Ngọc Kinh	1974 - 1985	75	Phạm Thành Nam	2006
37	Nguyễn Thanh Bạch	1974 - 1977	76	Bùi Quang Thanh	2008
38	Trần Công Tuynh	1977 - 1985	77	Trần Văn Vệ[1]	
39	Phạm Thị Kim Hằng	1977 - 1985	78	Trần Xuân Tuyết	

3. Danh sách các vị đứng đầu các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh Thái Bình qua các thời kỳ (2) (xếp thứ tự a, b, c... tên cơ quan)

3.1. Công an tỉnh

- Trần Huy Xán (tức Bình Sơn): Trưởng ty Liêm phóng (8/1945-1/1946)
- Nguyễn Văn Thuần (tức Cận, Nguyễn Văn Ngọ): (1946-1947)
- Trần Minh Chung: Trưởng ty (1947-1948)
- Ngô Thấn (tức Hải): Trưởng ty (1949-8/1954)
- Tạ Duy Nguyễn: Trưởng ty (1959-1979)
- Tô Thế Lịch: Trưởng ty (1979-1986)
- Đỗ Văn Rụ: Giám đốc (1986-1997)
- Phạm Quý Ngọ: Giám đốc (1997- 2000)
- Trần Văn Vệ: Giám đốc (2005 - 2009)
- Trần Xuân Tuyết: Giám đốc từ 2009

3.2. Sở Công thương (gồm cả các ty, sở cũ, nay thuộc Sở Công thương)

- Nguyễn Ngọc Trìu: Trưởng ty Công thương (1958 - 1959)
- Nguyễn Công Phú: Trưởng ty Công nghiệp (1959-1961, 1969-1971)
- Nguyễn Mâu: Trưởng ty Công nghiệp (1971 - 1979)
- Lê Anh Dân: Trưởng ty Công nghiệp (1979 - 1980)
- Lê Ngọc Thiên: Trưởng ty Công nghiệp (1980 - 1982)
- Nguyễn Hữu Thắng: Quyền Trưởng ty Công nghiệp (1982 - 1983)
- Bùi Nhuyên: Giám đốc Sở Công nghiệp (1983 - 1987)
- Tô Lệ: Giám đốc Sở Công nghiệp (1987 - 1988)
- Nguyễn Đức Khá: Giám đốc Sở Công nghiệp (1988 - 2000)
- Nguyễn Hạnh Phúc: Giám đốc Sở Công nghiệp (2000 - 2002)
- Đặng Tài: Giám đốc Sở Công nghiệp (2003 - 2007)

---

[1] Chuyển công tác về Bộ Công an năm 2009.

(2) Danh sách này lần đầu tiên được sưu tầm, công bố nên không tránh khỏi sai sót. Rất mong được bạn đọc thông cảm và chỉ bảo để đính chính, sửa chữa, bổ sung khi sách được tái bản.

- Phạm Trường Thăng: Trưởng ty Thương nghiệp (1952-1956, 1963-1964, 1978-1983)
- Nguyễn Công Phú: Trưởng ty Thương nghiệp (1957, 1961 - 1962, 1965 - 1968).
- Lê Đình Tuyến: Trưởng ty Thương nghiệp (1961 - 1963)
- Nguyễn Minh Diện: Trưởng ty Thương nghiệp (1963 - 1968)
- Trương Xuân Thái: Trưởng ty Thương nghiệp (1968 - 1969)
- Phạm Ngọc Kinh: Trưởng ty Thương nghiệp (1969 - 1978)
- Ngô Duy: Giám đốc Sở Thương nghiệp (1983 - 1991)
- Tống Duy Vinh: Giám đốc Sở Thương nghiệp (1991-2000)
- Bùi Ngọc Hòa: Giám đốc Sở Thương mại (2000 - 2001)
- Đào Minh Hải: Giám đốc Sở Thương mại Du lịch (2001 - 2005)
  Giám đốc Sở Công thương (2008 -)
- Phạm Văn Ca: Giám đốc Sở Thương mại Du lịch (2006 - 4/2008)
- Trần Xuân Thành: Giám đốc Sở Công nghiệp, Sở Công Thương (2007 - 2008)

3.3. Sở Giao thông Vận tải

- Hoàng Hinh: Trưởng ty 1950
- Nguyễn Quang Niệm: Trưởng ty
- Khúc Mạc Giáo: Trưởng ty (1958)
- Phạm Văn Đám: Phụ trách ty (1958 - 6 /1959)
- Vũ Giang (Chu Thơ): Trưởng ty (1959 - 1972)
- Nguyễn Công Phú: Phó chủ tịch UBND tỉnh, phụ trách (1972 - 1975)
- Lưu Minh Hiệu: Trưởng ty (1975 - 1979)
- Vũ Ngọc Toàn: Giám đốc Sở (1979 - 1994)
- Đặng Chấn: Giám đốc Sở (1995 - 2005)
- Tô Hoàng Thảo: Giám đốc Sở (2005)

3.4. Sở Giáo dục - Đào tạo

- Nguyễn Khắc Ân: Trưởng ty Bình dân học vụ (1945 - 1952)
- Nguyễn Bá Hân: Trưởng ty Thanh tra tiểu học (1946 -1951)
- Vũ Văn Thái: Trưởng ty Tiểu học vụ (Ty Phổ thông: 1952 - 6/1953)
- Lê Xuân Độ: Trưởng ty Giáo dục (7/1952 - 1958)
- Nguyễn Xuân Hàm: Trưởng ty Giáo dục (1959 - 1967)
- Nguyễn Quang Thường: Trưởng ty Trưởng Giáo dục (1967 - 1985)
- Đào Thị Nhật: Giám đốc Sở Giáo dục (1985 - 1986)
- Lê Cừ: Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo (1987 - 1991)
- Phạm Ngọc Đang: Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo (1991 - 1999)
- Mạc Kim Tôn: Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo (2000 - 2005)
- Đặng Phương Bắc: Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo (2006 -)

3.5. Sở Kế hoạch - Đầu tư

- Đặng Trịnh: Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch (1969 - 1971, 1973 - 1975)
- Phạm Bái: Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch (1971 - 1973)

- Trần Công Tuynh: Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch (1981 - 1983)
- Nguyễn Hữu Thắng: Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch (1983 - 1987)
- Bùi Duy Tảo: Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch (1987 - 1989)
- Đinh Thế Lịch: Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch (1989 - 1990)
- Phạm Anh Lưu: Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch (1992-1996). Giám đốc Sở KHĐT (1996-1999)
- Bùi Ngọc Hòa: Giám đốc Sở Kế hoạch Đầu tư từ 2001

3.6. Sở Khoa học và Công nghệ

Tiền thân là Ban Khoa học kỹ thuật, Ủy ban Khoa học kỹ thuật tỉnh

- Ngô Duy Đông: Bí thư Tỉnh ủy, phụ trách (1960)
- Nguyễn Ngọc Trừu: Phó chủ tịch tỉnh, kiêm Trưởng ban (1962 - 1963)
- Nghiêm Quý Ngãi: Thường vụ Tỉnh ủy, kiêm Trưởng ban (1960 - 1962)
- Bùi Thọ Ty: Phó chủ tịch tỉnh, kiêm Trưởng ban (1965 - 1968)
- Đinh Linh: Quyền Chủ nhiệm Ủy ban khoa học kỹ thuật (1968 - 1970)
- Lê Trình: Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học kỹ thuật (1970 - 1988, 1988 - 1989)
- Phạm Quý Nhân: Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học kỹ thuật (1989 - 1994). Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (1994 - 1996)
- Khúc Vị: Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (1996 - 2000)
- Lê Minh: Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2001 - 2003). Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ từ 2004

3.7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Vũ Văn Nguyên: Trưởng ty Lao động
- Phạm Thị Kim Hằng: Trưởng ty Lao động (1963 - 1986)
- Bùi Quang Thành: Trưởng ty Thương binh (1967-1975)
- Bùi Quốc Toán: Giám đốc Sở Lao động (1986 - 1987)
- Lê Trọng Chính: Giám đốc Sở TB và XH (1976 - 1991)
- Bùi Quang Hồng: Giám đốc Sở LĐ -TB và XH (1991 - 2001)
- Đặng Khiêu: Giám đốc Sở LĐ -TB và XH (2001 -)

3.8. Sở Nội vụ

Tiền thân là Ban tổ chức dân chính tỉnh thành lập ngày (24/6/1964)

- Nguyễn Viết Tăng: Trưởng ban (1964 - 1968)
- Trần Mạnh Huân: Trưởng ban (1968 - 1988)
- Vũ Đình Thăng: Trưởng ban (1989 - 1991)
- Đỗ Hướng Dương: Trưởng ban (1992 - 2000)
- Phạm Xuân Kỷ: Giám đốc Sở Nội vụ: (2001 - 2007)
- Bùi Quang Thanh: Giám đốc Sở Nội vụ từ 2008

3.9. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Lê Thanh Bình: Trưởng ty Nông nghiệp
- Nguyễn Văn Hạng: Trưởng ty Nông nghiệp (1975 - 1980)

- Trần Công Tuynh: Trưởng ty Nông nghiệp
- Đoàn Quang Sửu: Trưởng ty Nông nghiệp
- Bùi Quốc Toán: Trưởng ty Nông nghiệp
- Khúc Vị: Giám đốc Sở Nông nghiệp
- Nguyễn Kim Doanh: Giám đốc Sở Nông nghiệp
- Nguyễn Thanh Bạch: Trưởng ty Chăn nuôi
- Phạm Bảo Bối: Trưởng ty Chăn nuôi (1977-1979)
- Phạm Quang Liêm: Trưởng ty Thủy lợi
- Trần Ích Châm: Trưởng ty Thủy lợi.
- Trần Văn Ruẫn: Trưởng ty Thủy lợi
- Phí Văn Ẩm: Trưởng ty Thủy lợi (1969 - 1977)
- Vũ Tiến Sùng: Trưởng ty Thủy lợi (1977-1983)
- Vũ Mạnh Rinh: Trưởng ty Thủy lợi (1983-1985)
- Ngô Xuân Phổ: Giám đốc Sở Thủy lợi (1986-1994)
- Bùi Sĩ Tiếu: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1994 -1998)
- Đào Trọng Thuần: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1999 - 2006)
- Nguyễn Hữu Rong: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn từ 2007

Ban Kinh tế mới (cũ)

- Nguyễn Văn Uyển: Trưởng ban Kinh tế mới (1973 - 1978)
- Đỗ Quang Thiệp: Trưởng ban Kinh tế mới (1978 - 1985)
- Nguyễn Ngọc Duyên: Trưởng ban Kinh tế mới (1985 - 1989)

(Từ 1989 nhiệm vụ của Ban Kinh tế mới đưa về Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

3.10. Đài Phát thanh - Truyền hình

* Thành lập từ năm 1956, thuộc Ty Văn hóa - Thông tin; năm 1977, tách thành đơn vị độc lập thuộc UBND tỉnh.

- Lê Thanh: Giám đốc (1979 - 1983)
- Đỗ Thanh Miên: Giám đốc (1983 - 1986)
- Đỗ Quý Kính: Giám đốc (1986 - 1997)
- Đỗ Văn Hoàng: Giám đốc (1997 - 2004)
- Bùi Phú Hảo: Giám đốc (2004 - 2008)
- Vũ Anh Thao: Giám đốc (2009 -)

3.11. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Tỉnh đội trưởng, Chỉ huy trưởng:

- Khúc Hữu Diễm (tức Trần Đức Tiêu): (1948 - 1949)
- Đinh Linh: Tỉnh đội trưởng (1955-1959)
- Phạm Vạc: Tỉnh đội trưởng (1960-1966)
- Đoàn Văn Vang: Tỉnh đội trưởng (1966-1978)
- Đặng Thiết: Chỉ huy trưởng Ban chấp hành Quân sự (1979-1983)
- Nguyễn Duyên: (1983-1986)

- Nguyễn Đức Hạnh: Chỉ huy trưởng Ban chấp hành Quân sự (1986-1996)
- Nguyễn Văn Nuôi: Chỉ huy trưởng Ban chấp hành Quân sự (1996-2001)
- Trịnh Duy Huỳnh: (2001-2007)
- Trần Văn Mừng: từ 1/2008 DT

Chính trị viên:
- Bùi Thọ Ty: 1948, 1954-1955
- Lê Thanh Bình: 1956-1957
- Đinh Linh: 1957-1959, 1964-1965
- Nguyễn Tiến Chinh: 1960-1964, 1965-1971
- Trần Đức Tiêu: 1971-1978
- Nguyễn Duyên: 1979-1983

3.12. Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh
- Cao Văn Y: Chỉ huy trưởng (1959 - 1963)
- Nguyễn Thái Phi: Quyền Chính trị viên trưởng (1959-1963)
- Nguyễn Văn Hậu: Phó ty Công an, Tỉnh ủy viên (1960-1963)
- Nguyễn Phúc Kiên: Chính trị viên trưởng (1959-1963)
- Nguyễn Văn Tòng: Chỉ huy trưởng (1964-1969)
- Lê Nam: Chính ủy (1964-1970)
- Lưu Kim Núi: Chỉ huy trưởng (1970-1972)
- Lê Nguyên: Chính ủy (1971-1976)
- Dương Quang Tư: Chỉ huy trưởng (1972-1976)
- Phạm Đình Điểm: Chính ủy (1976-1979)
- Đỗ Thái Huề: Chỉ huy trưởng (1976-1979)
- Phạm Đình Điểm: Trưởng phòng Biên phòng (1980-1981);
  Chủ nhiệm Biên phòng (1981-1986)
- Nhâm Văn Khánh: Chỉ huy trưởng (1086-1989)
- Phí Ngọc Lại: Chỉ huy trưởng (1989 -)

3.13. Sở Tài chính
(Từ năm 1945 - 1952 do Ủy viên UBKCHC tỉnh phụ trách)
- Trương Văn Ước: Trưởng ty Tài chính - Vật giá (1954 - 1958; 1964 - 1972)
- Nguyễn Văn Toàn: Trưởng ty Tài chính - Vật giá (1958 - 1960)
- Nguyễn Công Tuấn: Trưởng ty Tài chính - Vật giá (1960 - 1963)
- Bùi Đức Hùng: Trưởng ty Tài chính - Vật giá (1963 - 1964)
- Nguyễn Văn Ưởng: Trưởng ty Tài chính - Vật giá (1972 - 1977)
- Nguyễn Khắc Tỉnh: Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá (1982 - 1989)
- Nguyễn Văn Sơn: Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá (1989 - 1998)
- Nguyễn Văn Tiến: Giám đốc Sở Tài chính (1998 - 2006)
- Đoàn Hồng Kỳ: Giám đốc Sở Tài chính từ 2006

3.14. Sở Tài nguyên Môi trường

* Tiền thân là Chi cục Quản lý ruộng đất và bộ phận môi trường từ Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường tách sang.

- Đặng Xuân Quát: Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý ruộng đất (1971 - 1977)
- Trương Xuân Thái: Trưởng ban Phân vùng quy hoạch (1978 - 1979)
- Nguyễn Văn Lương: Trưởng đoàn Đo đạc quản lý đất đai (1980 - 1982)
- Nguyễn Văn Mạnh: Trưởng ban Quản lý đất đai (1983 - 1985)
- Phạm Văn Trích: Trưởng ban Quản lý đất đai, Giám đốc Sở Địa chính (1986 - 1995)
- Vương Quý Nha: Giám đốc Sở Địa chính (1996 - 1997)
- Nguyễn Cao Sang: Giám đốc Sở Địa chính (1997 - 2003)
  Giám đốc Sở Tài nguyên - Môi trường (2003 - 2008)
- Trần Ngọc Tuấn: Giám đốc Sở Tài nguyên - Môi trường từ 5/2008

3.15. Thanh tra Nhà nước

(Thành lập tháng 3-1957 thuộc Văn phòng UBND tỉnh, 1970 tách lập cơ quan).

- Phạm Thoan: Trưởng Ban Thanh tra tỉnh (1970 - 1971)
- Vũ Văn Bính: Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra tỉnh (1971 - 1979)
- Trần Đương: Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra tỉnh (1979 - 1982)
- Dương Hoan: Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra tỉnh (1982 - 1985)
- Lương Quý Thước: Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra tỉnh (1985 - 1991)
- Đặng Xuân Thao: Chánh Thanh tra tỉnh (1992 - 1999)
- Nguyễn Hữu Hứa: Chánh Thanh tra tỉnh (2000 - 2006)
- Phạm Thành Nam: Chánh Thanh tra tỉnh (2006 - 2007)
- Đỗ Đình An: Chánh Thanh tra tỉnh (2008 -)

3.16. Sở Thông tin và Truyền thông

* Tiền thân là Bưu điện tỉnh, Ty Bưu điện Truyền thanh (1962-1968) và Ty Thông tin (1966-1970)

- Đinh Văn Kim: Trưởng ty Bưu điện
- Vũ Văn Chiêm: Trưởng ty Bưu điện
- Lương Hằng: Trưởng ty Bưu điện
- Vũ Văn Hân: Trưởng ty Thông tin (1966 - 1970)
- Trần Ích Hiểu (Thái Nhân): Giám đốc Bưu điện tỉnh (1976-1983)
- Đỗ Văn Bồng: Giám đốc Bưu điện tỉnh (1983-1999)
- Đinh Xuân Tản: Giám đốc Bưu điện tỉnh (1999-2007)
- Hoàng Minh Chính: Giám đốc Bưu điện tỉnh từ 2007;
  Giám đốc Sở Thông tin Truyền thông từ 4/2008

3. 17. Cục Thuế Thái Bình

- Nguyễn Xuân Lộc: Trưởng chi Sở Thuế vụ (1952 - 1953)
- Phạm Hoài: Trưởng chi Sở Thuế vụ (1953 - 1954)
- Trương Văn Ước: Trưởng chi Sở Thuế xuất nhập khẩu (1953 - 1954)
- Nguyễn Nhạ: Trưởng chi Sở Thuế xuất nhập khẩu (1954 - 1957)
- Bùi Đức Hùng: Trưởng chi Sở Thuế xuất nhập khẩu (1957 - 1959)
- Bùi Khoan: Trưởng chi Sở Thuế công thương (1980 - 1987)

- Hoàng Thị Vĩnh: Trưởng chi Sở Thuế công thương (1988 - 1990)
- Nguyễn Văn Hùng: Trưởng chi Sở Thuế công thương (1990 - 1994)
- Hoàng Đình Thạch: Cục trưởng Cục thuế Thái Bình (1994 - 1998)
- Vũ Quý Lập: Cục trưởng Cục thuế Thái Bình từ 1998

3.18. Sở Tư pháp

* Trước 1982 là Ban Pháp chế thuộc UBND tỉnh
- Trần Kim Chung: Giám đốc Sở Tư pháp (1982 - 1988)
- Trần Quốc Miên: Giám đốc Sở Tư pháp (1988-1998)
- Nguyễn Văn Hợi: Giám đốc Sở Tư pháp (1998 - 2008)
- Bùi Thị Lan: Giám đốc Sở (2008 -)

3. 19. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

(Tiền thân là Ty Tuyên truyền, Ty Tuyên truyền - Văn nghệ, Ty (Sở) VHTT)
- Bùi Đăng Chi[1]: Trưởng ty Tuyên truyền (1945)
- Nguyễn Quyết: Trưởng ty Tuyên truyền (1946)
- Đặng Đình Phùng: Trưởng ty Tuyên truyền (1947)
- Ngô Nguyên Lãng: Trưởng ty Tuyên truyền (1948 - 1950)
- Nguyễn Văn Vỹ: Trưởng ty Thông tin (1950)
- Giang Đức Tuệ: Trưởng ty Tuyên truyền - Văn nghệ (1951 - 1953)
- Trần Ngạn: Trưởng ty Tuyên truyền - Văn nghệ (1953)
- Nghiêm Quý Ngãi: Trưởng ty Tuyên truyền - Văn nghệ (1954 - 1955)
- Ngô Nguyên Lãng: Trưởng ty Văn hóa (1955 - 1957)
- Hoàng Ngọc Tuyền: Trưởng ty Văn hóa (1959 - 1969)
- Lê Trình: Trưởng ty Văn hóa (1969; Quyền Trưởng ty 3 tháng)
- Vũ Văn Hân: Trưởng ty Thông tin - Văn hóa (1970 - 1976)
- Nguyễn Tất Tế: Trưởng ty Văn hóa Thông tin (1976 - 1985)
- Phạm Minh Đức: Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin (1986 - 1991)
- Vi Nam Hải: Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao (1992 - 2000)
- Nguyễn Thanh: Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin (2001 - 2008)
- Bùi Công Phượng: Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch từ 4/2008

Sở Thể dục - Thể thao (cũ)
- Trần Ru: Trưởng ban (Trưởng ty) (1960 - 1982)
- Vũ Văn Khánh: Giám đốc Sở Thể dục - Thể thao (1982 - 1988)
- Trương Công Chính: Giám đốc Sở Thể dục - Thể thao (1988 - 1991)
- Đinh Quang Oanh: Giám đốc Sở Thể dục - Thể thao (1998 - 2003)
- Bùi Công Phượng: Giám đốc Sở Thể dục - Thể thao (2003 - 3/2008)

3.20. Sở Xây dựng

* Tiền thân là Ty Kiến trúc, thành lập ngày 3-10-1959.
- Trương Văn Ước: Trưởng ty (1959 - 1964)

---

[1] Tên thật là Ngô Tất Tiến, Ủy viên Ủy ban Nhân dân giải phóng tỉnh, Đại biểu Quốc hội khóa I.

- Trần Dương: Trưởng ty (1964 - 1970)
- Nguyễn Văn Cúc: Trưởng ty (1970 - 1972)
- Giang Lương Hỷ: Phó ty phụ trách (1973)
- Đặng Trịnh: Trưởng ty (1974 - 1976)
- Bùi Quang Bộ: Trưởng ty (1976 - 1982)
- Phạm Anh Lưu: Trưởng ty 1983 - 1985, Giám đốc Sở (1985 - 1989)
- Tống Văm Kiểm: Giám đốc Sở (1989 - 2000)
- Nguyễn Hồng Chương: Giám đốc Sở (2000 - 2006)
- Nguyễn Đình Đảo: Giám đốc Sở 2007

3.21. Sở Y tế

- Nguyễn Hữu Chính: Trưởng ty (1945 - 1946)
- Nguyễn Bá Tụng: Trưởng ty (1946 - 1950)
- Lê Văn Hợp: Trưởng ty (3 - 11/1950)
- Phạm Ngọc Liêm: Trưởng ty (1950 -1953)
- Nguyễn Hữu Phổ: Trưởng ty (1953 - 1955)
- Nguyễn Đình Giốc: Trưởng ty (1955 - 1956)
- Lý Tuân: Trưởng ty (1956 - 1958)
- Phạm Quang Xuyền: Trưởng ty (1958 - 1962, 1964 - 1965)
- Phạm Đăng Bộ: Trưởng ty (1963 - 1964)
- Vũ Chu Du: Trưởng ty (1965 -1970)
- Vũ Thị Ngân Hiên: Trưởng ty (1970 - 1975)
- Hà Tôn Hiên: Trưởng ty (1975 - 1980)
- Nguyễn Đức Doanh: Trưởng ty, Giám đốc Sở (1980 - 1995)
- Nguyễn Đình Đán: Giám đốc Sở (1995 - 2008)
- Nguyễn Trọng Bình: Giám đốc Sở từ 2008

3.22. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (chưa đầy đủ).

- Trần Ích Kiểu (Thái Nhân): (1957)
- Phạm Văn Đổng: Chánh Văn phòng (1958)
- Lê Thanh: Chánh Văn phòng (1975-1979)
- Đỗ Quang Liêm: Chánh Văn phòng (1979-1988)
- Nguyễn Thái Nghiệp: Chánh Văn phòng (1988 -1999)
- Đặng Phong Ba: Chánh Văn phòng (1999 - 2000)
- Bùi Quang Thanh: Chánh Văn phòng (2001 - 2003)
- Trần Thọ Hùng: Chánh Văn phòng (2003 - 6/2008)
- Phạm Thành Nam: Chánh Văn phòng (2008 -)

III. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Viện Kiểm sát Nhân dân địa phương làm chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan chính quyền, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân; thực hành quyền công tố ở địa phương mình.

Ngày 26-7-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Lệnh số 20L/CTN ban hành Luật Tổ chức Viện Kiểm sát Nhân dân. Tháng 6-1961, Viện Kiểm sát Nhân dân Thái Bình được thành lập theo Quyết định của Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao. Ngày mới thành lập, đội ngũ cán bộ của ngành kiểm sát Thái Bình có 22 người, gồm 9 vị công tác ở Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh do ông Nguyễn Đình Giốc làm Viện trưởng; 13 vị ở các huyện, thị do cấp ủy tương đương cử sang làm Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân 13 huyện, thị.

Năm 1981, Luật tổ chức Viện Kiểm sát Nhân dân được sửa đổi, theo đó tổ chức Viện Kiểm sát các cấp cũng thay đổi theo.

Ở cấp tỉnh: Cơ cấu tổ chức lãnh đạo viện và ủy ban kiểm sát vẫn giữ nguyên, hình thành 9 phòng nghiệp vụ thay cho 4 tổ trước đấy là:

- Văn phòng Tổng hợp
- Phòng Tổ chức cán bộ
- Phòng Kiểm sát chung
- Phòng Kiểm sát xét khiếu tố
- Phòng Kiểm sát xét xử dân sự
- Phòng Kiểm sát điều tra kiểm sát xét xử sơ thẩm án trị an, an ninh
- Phòng Kiểm sát điều tra, kiểm sát xét sơ thẩm án kinh tế
- Phòng Kiểm sát xét xử phúc thẩm và thi hành án
- Phòng Kiểm sát giam giữ cải tạo.

Ở cấp huyện, thị: Cơ cấu tổ chức gồm Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các kiểm sát viên, hình thành các bộ phận nghiệp vụ theo các khâu công tác.

Tổng biên chế toàn ngành năm 1982 là 134 người. Nhìn chung từ 1982 đến nay, cơ cấu tổ chức của Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh và Viện Kiểm sát Nhân dân huyện, thị không thay đổi mấy. Cơ cấu lãnh đạo Viện, Ủy ban Kiểm sát thuộc Viện Kiểm sát tỉnh ổn định. Các phòng nghiệp vụ có thay đổi đôi chút. Năm 1992, thành lập mới Phòng Điều tra. Năm 1995, tách Phòng Kiểm sát thi hành án thành 2 Phòng: Kiểm sát xét xử phúc thẩm và Thi hành án. Như vậy từ 1995-2001, Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh có 11 phòng.

Theo Luật Tổ chức Viện Kiểm sát Nhân dân năm 2002, Viện Kiểm sát Nhân dân thôi làm chức năng kiểm sát tuân theo pháp luật trong lĩnh vực hành chính, kinh tế-xã hội, an ninh- quốc phòng; chỉ thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Do vậy, cơ cấu tổ chức bộ máy có sự thay đổi cho phù hợp với chức năng: bỏ Phòng Kiểm sát tuân theo pháp luật, Phòng Điều tra; thành lập thêm Phòng an ninh ma túy, Phòng Thống kê tội phạm.

Cơ cấu tổ chức Viện Kiểm sát cấp huyện gồm: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các kiểm sát viên; các bộ phận công tác do Viện trưởng, các Phó Viện trưởng phụ trách.

Tổng biên chế toàn ngành hiện nay là 172 người.

Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh qua các thời kỳ:

Nguyễn Đình Giốc (1/1961 - 7/1979)
Nguyễn Văn Hảo (Quyền Viện trưởng 7/1979 - 12/1981)
Nguyễn Văn Thân (Quyền Viện trưởng 1/1982 - 8/1982)
Nguyễn Văn Thân (9/1982 - 7/1986)
Vũ Tiến Sùng (7/1986 - 5/1992)
Phạm Huy Thận (1992 - 1998)
Trần Xuân Vị (từ 8/2002).

IV. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

1. Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Bình qua các thời kỳ

Ngay sau khi giành được chính quyền, cùng với việc thành lập Chính phủ và chính quyền các cấp trong cả nước, ngày 13-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 33/SL thiết lập các toà án Quân sự cách mạng ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam với nhiệm vụ xét xử những người phạm tội có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đánh dấu sự ra đời của ngành toà án Việt Nam.

Ở Thái Bình sau Cách mạng tháng 8-1945, UBND Cách mạng Lâm thời tỉnh được thành lập và sau đó Toà án Nhân dân cách mạng tỉnh cũng được thành lập ngay để xét xử những tên Việt gian phản động để bảo vệ chính quyền non trẻ.

Nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu lực của toà án, ngày 24-1-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 13/SL về hệ thống tổ chức toà án và các ngạch thẩm phán. Đây là văn bản pháp luật đầu tiên của Nhà nước ta quy định thẩm quyền giải quyết các việc hình sự và tranh chấp dân sự cũng như tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của thẩm phán.

Hệ thống toà án gồm: 3 toà Thượng thẩm ở 3 kỳ, các toà án đệ nhị cấp ở các tỉnh và các Tòa án sơ cấp ở các huyện thị.

Thực hiện Sắc lệnh đó, tháng 3 -1946, hệ thống toà án ở Thái Bình gồm Toà án Nhân dân tỉnh và 12 Toà án Nhân dân huyện được thành lập. Toà án cấp tỉnh là toà đệ nhị cấp chia làm 3 phân hạt:

- Phân hạt A gồm các huyện: Tiền Hải, Kiến Xương, Vũ Tiên, Thư Trì.
- Phân hạt B gồm các huyện: Thái Ninh, Thụy Anh, Đông Quan, Phụ Dực.
- Phân hạt C gồm các huyện: Hưng Nhân, Duyên Hà, Tiên Hưng, Quỳnh Côi.

Mỗi phân hạt có Chánh án và từ 7 đến 9 cán bộ.

Toà án cấp huyện gọi là toà án sơ cấp được thành lập ở 12 huyện (thị xã chưa có), mỗi toà án sơ cấp có 1 Thẩm phán và 3 cán bộ.

Năm 1949, toà án đệ nhị cấp ở tỉnh được tăng cường, bổ sung, cơ cấu bao gồm: Chánh án, Biện lý, Dự thẩm, Tham tá. Bộ máy có 5 phòng: Phòng Dự thẩm, Phòng Công tố, Phòng Lục sự, Phòng Dân sự và Phòng Hành chính. Toà án đệ nhị cấp thực hiện đồng thời 2 chức năng công tố và xét xử.

Về thẩm quyền toà án đệ nhị cấp xét xử các án hình sự và tranh chấp dân sự. Toà án sơ cấp xử phạt vi cảnh và hoà giải dân sự.

Ngày 22-5-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 85/SL cải cách bộ máy tư pháp và luật tố tụng. Theo Sắc lệnh này, hệ thống toà án được chuyển đổi như sau: toà án sơ cấp là toà án huyện, toà án đệ nhị là toà án tỉnh, hội đồng phúc án là toà phúc thẩm, phúc thẩm nhân dân đổi tên thành hội thẩm nhân dân. Hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán.

Trong Kháng chiến chống Pháp, do hoạt động trong vùng địch tạm chiếm nên Sắc lệnh số 15 của Chính phủ cho phép Toà án Nhân dân tỉnh xét xử sơ, chung thẩm tất cả các việc hình sự, dân sự.

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, nhiệm vụ của Toà án Nhân dân tỉnh là phối hợp với Ty Công an soát xét lại các hồ sơ để thi hành Lệnh Đại xá của Hồ Chủ tịch.

Trong thời gian giảm tô, cải cách ruộng đất, việc xét xử do các Toà án đặc biệt đảm nhiệm dưới sự lãnh đạo của các Đoàn ủy. Đến 1957, các Tòa án Nhân dân tỉnh, huyện được kiện toàn.

Tòa án Nhân dân huyện có thẩm quyền xét phạt vi cảnh, hòa giải việc dân sự. Tòa án Nhân dân tỉnh xử sơ thẩm các việc hình sự, dân sự, chính trị. Việc xét xử phúc thẩm thuộc thẩm quyền toà án khu Tả Ngạn.

Sau khi có Hiến pháp năm1959, tổ chức Viện Công tố được thành lập và tách khỏi ngành toà án. Toà án Nhân dân tỉnh đã cử 14 cán bộ sang làm bộ khung cho Viện Công tố tỉnh.

Để tiếp tục tăng cường pháp chế XHCN và xây dựng nhà nước pháp quyền, ngày 14-1-1960 Quốc hội khoá II kỳ họp thứ nhất đã thông qua Luật Tổ chức toà án Nhân dân, đánh dấu bước phát triển quan trọng của ngành toà án.

Luật tổ chức Toà án Nhân dân quy định toà án cấp huyện thị xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự có mức hình phạt tù đến 2 năm, xét xử các vụ tranh chấp dân sự và hôn nhân gia đình. Toà án Nhân dân cấp tỉnh xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự có mức hình phạt tù trên 2 năm và các vụ dân sự, hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài và xét xử phúc thẩm các vụ án do toà án cấp huyện xử sơ thẩm. Toà án Nhân dân tối cao xử phúc thẩm các vụ án do toà án Nhân dân tỉnh xử sơ thẩm.

Sau giải phóng miền Nam 1975, tổ chức của ngành toà án Thái Bình có nhiều biến động. Theo yêu cầu công tác, ngành đã cử 29 cán bộ lên công tác ở toà án Tối cao, vào công tác ở các toà án phía Nam; trong đó có 9 Thẩm phán tỉnh, 7 Chánh, Phó tòa án huyện, 6 Thẩm phán huyện.

Đến năm 1980, các toà án trong tỉnh được kiện toàn, bổ sung đủ đội ngũ cán bộ, trong đó toà án tỉnh được 32 biên chế, mỗi toà án huyện, thị 7 biên chế. Toàn ngành có 88 cán bộ (28 nữ).

Sau Hiến pháp 1980, ngày 03-7-1981 Quốc hội thông qua Luật Tổ chức toà án Nhân dân, Luật này đã tăng thẩm quyền xét xử của toà án Nhân dân cấp huyện, thị về án hình sự từ 2 lên 7 năm tù và giao thẩm quyền cho ủy ban Thẩm phán toà án Nhân dân tỉnh được quyền xét xử giám đốc thẩm các bản án có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị.

Luật Tổ chức toà án Nhân dân 1992 có sự đổi mới rất quan trọng, đó là thực hiện chế định Thẩm phán toà án Nhân dân và toà án Quân sự các cấp đều do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán với những tiêu chí cụ thể trong Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Vị trí của toà án Nhân dân trong bộ máy Nhà nước được nâng cao.

Cùng với sự trưởng thành của ngành toà án Nhân dân, từ 01-7-1994 các toà án được giao thêm nhiệm vụ xét xử các vụ kiện tranh chấp hợp đồng kinh tế và tuyên bố phá sản. Từ 01-7-1996, tiếp tục được giao thêm thẩm quyền xét xử một số việc khiếu kiện hành chính, các tranh chấp về lao động và đình công.

Trong quá trình đổi mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, Thái Bình dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và toà án Nhân dân tối cao, bộ máy của ngành đã được hoàn thiện từng bước với cơ cấu tổ chức hợp lý, với đội ngũ cán bộ được đào tạo có phẩm chất và năng lực tốt để đảm nhiệm chức năng của cơ quan xét xử và triển khai thực hiện công cuộc cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị và Luật Tổ chức toà án Nhân dân sửa đổi bổ sung năm 2002.

Đến nay, đội ngũ cán bộ của ngành toà án Thái Bình có 145 biên chế, trong đó có 18 Thẩm phán tỉnh và 46 Thẩm phán huyện, 126 cán bộ là đảng viên, 91% tốt nghiệp Đại học Luật.

2. Hoạt động của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Bình từ 1945 đến nay

Cuối năm 1945, ngay từ những ngày đầu mới giành chính quyền, toà án Cách mạng Thái Bình vừa thành lập đã lập phiên toà xét xử một số tay sai của Nhật, Pháp âm mưu phá hoại, như vụ Xập Giất, Lục Xì ở thị xã và Quỳnh Côi để đề cao quyền lực của chính quyền cách mạng.

Trong thời gian địch tạm chiếm 1950-1954, cơ quan phải phân tán, cán bộ phải nằm hầm nhưng toà án vẫn hoạt động. Có những phiên toà xét xử ngay sát đồn bốt giặc như vụ xử linh mục Mai Đức Tín ở nhà thờ Phương Xá đội lốt tu hành chỉ huy các cuộc càn quét, đốt phá làng xóm. Năm 1954, xử nhiều tên đầu sỏ cưỡng ép đồng bào ở Phụ Dực, Thái Ninh, Tiền Hải di cư vào Nam.

Trong 3 năm từ 1958-1960, công tác xét xử tập trung phục vụ nhiệm vụ cải tạo XHCN đối với các thành phần kinh tế.

Giai đoạn 1960-1975, nhiệm vụ của toà án là xét xử phục vụ việc thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược của Đảng là "*Xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam*".

Chỉ tính trong 4 năm (1961-1964), toà án tỉnh đã xử 12 vụ phản cách mạng của các tổ chức phản động như "Cần lao nhân vị", "Đại Việt duy tân", "Gươm thiêng ái quốc". Ngoài ra các toà án trong tỉnh còn xét xử 2227 vụ hình sự, trong đó có nhiều vụ tham nhũng ở các HTX thủ công nghiệp và các công trình thủy lợi, giải quyết 6521 vụ dân sự và hôn nhân gia đình. Toà án còn phụ trách cả công tác tư pháp xã và mạng lưới tổ hoà giải; hướng dẫn cho tư pháp xã trấn áp hàng trăm vụ có biểu hiện chống đối và hoà giải hàng nghìn vụ việc mâu thuẫn nội bộ.

Ngoài nhiệm vụ xét xử, từ năm 1965, công tác thi hành án dân sự được chuyển từ công an sang toà án. Đây là nhiệm vụ mới, các toà án đã có nhiều cố gắng, hàng năm cử cán bộ đi đôn đốc thi hành án được hàng nghìn vụ việc, bảo quản và xử lý các tang vật đúng quy định của pháp luật.

Sau khi thống nhất đất nước, Quốc hội khoá IV xây dựng hàng loạt đạo luật thể chế hoá đường lối của Đảng, trong đó chú trọng tập trung cho luật pháp về kinh tế và tư pháp.

Trong công tác xét xử, ngành toà án đã kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng, bọn bóc lột không chịu cải tạo; nghiêm trị những cán bộ có chức, có quyền làm trái pháp luật, những tên lưu manh trộm cắp, giết người, cướp của, những tên đầu cơ buôn lậu... sử dụng quyền lực để giữ vững kỷ cương xã hội, chống vi phạm pháp luật, vi phạm quyền làm chủ của công dân.

Toà án các cấp trong tỉnh phối hợp chặt chẽ với các ngành công an, kiểm sát trong việc điều tra, truy tố, xét xử theo tinh thần 4 đúng: "Xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và đúng lúc".

Từ 1975 - 1985, hàng năm toà án đều xét xử đạt hơn 95% số vụ hình sự, hơn 90% số vụ dân sự và hôn nhân gia đình. Đã tổ chức xét xử lưu động nhiều vụ án đặc biệt nghiêm trọng như giết người, cướp tài sản, tham ô, cố ý làm trái nguyên tắc, đầu cơ, buôn lậu... Đôn đốc thi hành án thu hồi hàng chục tỷ đồng cho Nhà nước, tập thể và công dân.

Từ năm 1986, Đại hội VI của Đảng đề ra đường lối đổi mới, ngành toà án Thái Bình có nhiều cố gắng trong việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực trình độ, kiện toàn bộ máy để thực hiện tốt chức năng của ngành, thực hiện các nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân tỉnh, phục vụ có hiệu quả cho công cuộc đổi mới của tỉnh.

Do nhận thức rõ những nguy cơ từ âm mưu diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch, tình trạng tham nhũng và những ảnh hưởng tiêu cực phát sinh từ mặt trái của cơ chế thị trường..., nên trọng tâm công tác xét xử của các toà án là khẩn trương đưa các vụ tham nhũng, buôn lậu, làm hàng giả; xâm phạm công trình, phương tiện an ninh quốc gia; xâm phạm nghiêm trọng tính mạng, tài sản của công dân ra xét xử nghiêm khắc và thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để đẩy mạnh việc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

Từ năm 1994, công tác thi hành án dân sự của ngành toà án được chuyển giao cho ngành tư pháp để các toà án tập trung thực hiện chức năng chủ yếu của ngành là cơ quan xét xử. Cùng với sự trưởng thành và phát triển của ngành, từ 01-7-1994 ngành toà án đã được Đảng và Nhà nước giao thêm nhiệm vụ xét xử các tranh chấp hợp đồng kinh tế và tuyên bố phá sản; từ 01-7-1996 xét xử một số việc khiếu kiện hành chính và các tranh chấp lao động.

Mặc dù số vụ án hàng năm tăng lên nhiều, song về chỉ tiêu công tác xét xử, các tòa án trong tỉnh hàng năm vẫn phấn đấu đạt 97% số án hình sự, 94% số án dân sự, hôn nhân gia đình, kinh tế, hành chính lao động, chất lượng công tác xét xử ngày càng được nâng cao, số vụ án có kháng cáo, kháng nghị bị hủy hoặc cải sửa chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ kể cả các loại án mới xét xử như án hành chính, kinh tế, lao động và tuyên bố phá sản.

Trong 3 năm (1997-1999), Thái Bình xảy ra tình trạng mất ổn định ở nông thôn, nhiều vụ khiếu kiện đông người, bức xúc diễn ra ở nhiều xã; một số kẻ quá khích lợi dụng dân chủ gây rối trật tự công cộng, phá hoại tài sản của tập thể và công dân.

Thực hiện Nghị quyết 06 của Tỉnh ủy, lãnh đạo các cấp tòa án và nhiều cán bộ tòa án đã tham gia các đoàn công tác đi ổn định tình hình cơ sở. Dù vậy, công tác xét xử các loại án vẫn đảm bảo đúng hạn định. Các tòa án phối hợp thường xuyên hơn, chặt chẽ hơn với các cơ quan bảo vệ pháp luật tập trung cho việc điều tra, truy tố, xét xử nhanh các vụ án, phục vụ việc thực hiện Nghị quyết 06 của Tỉnh ủy về các giải pháp ổn định tình hình nông thôn.

Trong 3 năm, các tòa án trong tỉnh đã xét xử 101 vụ án tham nhũng ở các địa bàn nông thôn và 57 vụ gây rối trật tự công cộng, hủy hoại tài sản, bắt giữ người trái pháp luật. Có nhiều vụ xét xử lưu động với hàng nghìn người dự. Việc xét xử nghiêm minh các vụ án này đã góp phần lấy lại niềm tin của nhân dân đối với chính quyền và pháp luật. Nhiều vụ sau khi xử, chủ tọa phiên tòa xuống tận địa phương thông báo nội dung phiên tòa cho Đảng bộ và nhân dân, được quần chúng đánh giá cao.

3. Danh sách Chánh án, Phó Chánh án và Thẩm phán qua các thời kỳ

Từ 1960-1962:

- *Chánh án:* Nguyễn Văn Hậu
- *Phó Chánh án:* Nguyễn Thị Ngân Hiên
- *Các Thẩm phán:* Ngô Văn Thông, Mai Trung Chính, Trần Đình Chi, Nguyễn Văn Thâm, Nguyễn Văn Thảo.

Từ 1962 - 1974:

- *Chánh án:* Nguyễn Quang Miện
- *Phó Chánh án:* Trần Đình Chi, Nguyễn Văn Thâm.
- *Các Thẩm phán:* Mai Trung Chính, Nguyễn Văn Thảo, Tô Văn Động, Tạ Văn Đấu, Nguyễn Đình Cần, Nguyễn Thị Nguyên, Đinh Thị Ngoạn.

Từ 1974 - 1982:

- *Chánh án:* Trần Đình Chi
- *Phó Chánh án:* Nguyễn Văn Thâm, Nguyễn Thị Nguyên (1974-1978), Nguyễn Văn Sản, Trần Quý Miên.
- *Các Thẩm phán:* Vũ Quốc Huy, Đinh Thị Ngoạn, Lưu Xuân Hồng, Đinh Thị Hoa, Nguyễn Tiến Lợi, Nguyễn Văn Hợi, Nguyễn Thị Dậu, Nguyễn Hữu Dưỡng, Nguyễn Khắc Sơn, Dương Văn Thơi, Lê Thanh Kền.

Từ 1982 - 1994:

- *Chánh án:* Nguyễn Văn Sản
- *Phó Chánh án:* Dương Văn Thơi, Lê Thanh Kền (1982-1989)

Lê Thanh Kền, Nguyễn Hữu Dưỡng (1989-1994)

- *Các Thẩm phán:* Vũ Quốc Huy, Đinh Thị Ngoạn, Lưu Xuân Hồng, Đinh Thị Hoa, Nguyễn Tiến Lợi, Nguyễn Khắc Sơn, Nguyễn Văn Hợi, Nguyễn Thị Dậu, Trần Nam Mẫn, Tô Thị Dinh, Phạm Hồng Cần, Hà Tiến Triển, Đỗ Quốc Phong

Từ 1994 - 1999:

- *Chánh án:* Nguyễn Hữu Dưỡng
- *Phó Chánh án:* Nguyễn Văn Hợi, Nguyễn Khắc Sơn.
- *Các Chánh tòa chuyên trách:*

* Thẩm phán Đinh Thị Hoa: Chánh tòa Hình sự.

* Thẩm phán Phạm Hồng Cần: Chánh tòa Dân sự.

* Thẩm phán Nguyễn Tiến Lợi: Chánh tòa Hành chính.

* Thẩm phán Nguyễn Tiến Nhượng: Chánh tòa Kinh tế.

* Thẩm phán Đỗ Quốc Phong: Chánh tòa Lao động.

- *Các Thẩm phán:* Trần Nam Mẫn, Tô Thị Dinh, Phạm Phú Bình, Nguyễn Trọng Tráng, Trần Văn Loan, Phạm Xuân Trịnh, Nguyễn Công Mạnh, Trần Thị Cảnh, Phạm Quốc Bảo, Vũ Chí Thanh, Vũ Duy Tự.

Từ 1999 - 2004:

- *Chánh án:* Nguyễn Hữu Dưỡng
- *Phó Chánh án:* Nguyễn Khắc Sơn, Hà Tiến Triển
- *Các Chánh tòa chuyên trách:*

* Thẩm phán Phạm Hồng Cần: Chánh tòa Hình sự.

* Thẩm phán Đỗ Quốc Phong: Chánh tòa Dân sự.

* Thẩm phán Nguyễn Trọng Tráng: Chánh tòa Hành chính.

* Thẩm phán Trần Văn Loan: Chánh tòa Kinh tế.

* Thẩm phán Trần Nam Mẫn: Chánh tòa Lao động.

- *Các Thẩm phán:* Tô Thị Dinh, Phạm Phú Bình, Phạm Xuân Trịnh, Nguyễn Công Mạnh, Trần Thị Cảnh, Phạm Quốc Bảo, Vũ Chí Thanh, Lê Tiến Dũng, Vũ Duy Tự, Đỗ Mạnh Thường.

Từ 2004 - 2010:

- *Chánh án:* Nguyễn Hữu Dưỡng
- *Phó Chánh án:* Nguyễn Khắc Sơn, Đỗ Quốc Phong, Nguyễn Thị Sen (từ 4/2009)
- *Các Chánh tòa chuyên trách:*

* Thẩm phán Trần Văn Loan: Chánh tòa Hình sự.

* Thẩm phán Trần Nam Mẫn: Chánh tòa Dân sự.

* Thẩm phán Nguyễn Trọng Tráng: Chánh tòa Hành chính.

* Thẩm phán Trần Thị Cảnh: Chánh tòa Kinh tế.

- *Các Thẩm phán:* Phạm Phú Bình, Phạm Xuân Trịnh, Ngô Thanh Mai, Chu Thị Nga, Phạm Quốc Bảo, Vũ Chí Thanh, Lê Tiến Dũng, Đỗ Thị Hồng Nga, Đỗ Mạnh Thường, Phạm Văn Thịnh.

CHƯƠNG V

CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI

I. MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH THÁI BÌNH

Suốt thời gian dài từ 18-11-1930 đến 8-1945, Mặt trận Dân tộc Thống nhất do Đảng tổ chức và lãnh đạo ra đời với các tên gọi và nhiệm vụ khác nhau trong mỗi thời kỳ, nhưng ở Thái Bình chỉ có các tổ chức quần chúng do Đảng lãnh đạo đấu tranh theo các mục tiêu của Mặt trận chứ không có tổ chức riêng của cơ quan Mặt trận.

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 24-8-1945, Tỉnh ủy họp và bầu ra UBND Cách mạng Lâm thời và phân công các tỉnh ủy viên phụ trách từng mặt công tác. Trong cuộc họp này, đồng chí Ngô Duy Đông, Thường vụ Tỉnh ủy, được phân công giữ chức Bí thư Tỉnh bộ Việt Minh. Từ đây, Mặt trận mới có một cơ quan chỉ huy thống nhất.

Khi giành được chính quyền, Chính phủ Cách mạng Lâm thời đứng trước muôn vàn khó khăn, trong đó 3 nguy cơ lớn nhất là giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Trong hoàn cảnh đó, Mặt trận Việt Minh là lực lượng hậu thuẫn rộng lớn, mạnh mẽ, tin cậy nhất của Đảng, của chính quyền Cách mạng Lâm thời.

Phong trào "nhường cơm sẻ áo", "hũ gạo cứu đói", "tuần lễ vàng" do Mặt trận Việt Minh phát động được đông đảo quần chúng hưởng ứng; chỉ trong thời gian ngắn, Mặt trận Việt Minh tỉnh đã quyên góp được 30 tấn gạo, 5.110 tấn thóc, 50 tấn ngô cứu đói cho nhân dân và 820 lạngvàng, 60 kg bạc ủng hộ kháng chiến. Phong trào tình nguyện Nam tiến đã có 335 cán bộ, chiến sĩ xung phong vào Nam chiến đấu. Mặt trận vận động, tổ chức quần chúng đấu tranh chính trị, giữ vững, củng cố chính quyền cách mạng.

Bên cạnh đó, Mặt trận vận động nhà nhà đẩy mạnh tăng gia sản xuất, khai hoang, phục hóa, cấy hết diện tích, đẩy mạnh trồng rau, hoa màu ngắn ngày. Nhờ thế, đầu năm 1946, nạn đói bị đẩy lùi. Để chống giặc dốt, Mặt trận nêu khẩu hiệu "đi học là yêu nước", "là dân một nước độc lập phải biết chữ", "người biết chữ dạy người chưa biết chữ".

Để đối phó với thực dân Pháp đang gây hấn dọn đường cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa, tháng 5-1946, thi hành chủ trương của Trung ương, Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (Liên Việt) ra đời, bao gồm Mặt trận Việt Minh, các tổ chức, các đảng phái và các cá nhân yêu nước tham gia nhằm mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất. Mặt trận Liên Việt ra đời đã tập hợp được tất cả các lực lượng yêu nước, chống Pháp để bảo vệ nền độc lập dân tộc vừa mới giành được dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng. Nhờ đó, số hội viên của Mặt trận ngày một tăng nhanh: từ 25 vạn người (năm 1947) lên 43,5 vạn người (năm 1949). Mặt trận trở thành lực lượng đông đảo nhất góp phần to lớn vào cuộc kháng chiến chống Pháp đi đến thắng lợi.

Hòa bình lập lại, ngày 10-9-1955, Đại hội Mặt trận toàn quốc họp tại Hà Nội quyết định đổi tên Mặt trận Liên Việt thành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) với cương lĩnh mới là "Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng dân tộc, dân chủ ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe XHCN, bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới".

Thực hiện cương lĩnh mới, Mặt trận đề ra 10 chính sách lớn và 5 nguyên tắc trong lề lối làm việc. Từ 1955-1975, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận đã động viên mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh vừa tiến hành xây dựng CNXH vừa tích cực chi viện sức người, sức của cho miền Nam với khẩu hiệu "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", "Tất cả vì miền Nam ruột thịt"; đồng thời anh dũng đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân của đế quốc Mỹ.

Những năm tháng này, Thái Bình vừa là tỉnh đông dân vừa là lá cờ đầu về thâm canh lúa của miền Bắc, trở thành một hậu phương quan trọng của cả nước về đóng góp sức người, sức của.

Sau tháng 4-1975, đất nước thu về một mối cùng đi lên CNXH, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đã từng bước đổi mới nội dung và phương thức hoạt động đáp ứng với yêu cầu của thời kỳ mới. Vận động nhân dân thực hiện các chủ trương phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; đẩy mạnh các phong trào thi đua lao động sản xuất giỏi, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, phong trào xây dựng kết cấu hạ tầng: điện, đường, trường, trạm; phong trào xây dựng xóm, thôn, khối, phố đoàn kết, yên vui, gia đình hòa thuận, ấm no, hạnh phúc. Các phong trào từ thiện nhân đạo, phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào xây dựng "Xứ họ đạo 4 gương mẫu", "Chùa cảnh 4 gương mẫu", phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc; phong trào phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy, HIV, AIDS; phong trào giữ gìn trật tự an toàn giao thông, cuộc vận động "Ngày vì người nghèo".

Từ năm 1995, hưởng ứng cuộc cuộc phát động của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc các cấp trong tỉnh đã lồng gắn các phong trào trên vào 6 nội dung cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" và tổ chức phát động trong nhân dân được cấp ủy Đảng, chính quyền các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia có hiệu quả. Đến nay, toàn tỉnh có 100% khu dân cư đăng ký thực hiện, 60% khu đăng ký phấn đấu trở thành khu dân cư tiên tiến. Hơn 15 năm qua, Mặt trận Tổ quốc các cấp đã phối hợp với các ngành, các tổ chức thành viên vận động nhân dân đóng góp gần 1000 tỷ đồng để xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn (từ năm 1992-1995, nhân dân đóng góp 460 tỷ đồng xây dựng điện, đường, trường, trạm); nhân dân giúp nhau 323 tỷ đồng tiền vốn để phát triển sản xuất, quyên góp trên 42 tỷ đồng giúp đỡ người nghèo sửa chữa 812 nhà, xây mới 5.180 nhà tình thương tặng hộ nghèo, góp 5,5 tỷ đồng mua 14.472 sổ tiết kiệm tình nghĩa, xây mới 389 ngôi nhà tình nghĩa, nâng cấp sửa chữa 1984 ngôi nhà cho hộ chính sách; phụng dưỡng 223 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, ủng hộ nhân dân Cuba 10 tấn gạo và 2,8 tỷ đồng, ủng hộ nhân dân các tỉnh bị thiệt hại do bão lụt 10,7 tỷ đồng. Phát huy quyền dân chủ của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc các cấp đã vận động nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh, đóng góp hàng nghìn ý kiến vào Văn kiện Đại hội Đảng các cấp và góp ý kiến với tổ chức Đảng và đảng viên. Tổ chức hiệp thương dân chủ, giới thiệu đại biểu bầu vào Quốc hội, Hội đồng Nhân dân các cấp; tổ chức hàng nghìn cuộc tiếp xúc cử tri với đại biểu dân cử, tổng hợp hàng nghìn ý kiến của nhân dân đóng góp xây dựng chính sách, pháp luật, đồng thời giám sát hoạt động của đại biểu dân cư; tổ chức 1.666 hội nghị nhân dân để bầu trưởng thôn; tham gia hòa giải trên 20.000 vụ việc mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân; tổ chức hướng dẫn, giải quyết gần 5.000 lượt công dân khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định; phối hợp thành lập và duy trì hoạt động có hiệu quả 1.541 tổ an ninh tự quản. Các ban thanh tra nhân dân đã thực hiện có hiệu quả Quy chế Dân chủ ở cơ sở.

Tổ chức Mặt trận được củng cố và mở rộng; toàn tỉnh có 8.361 Ủy viên UBMTTQ; 1.965 ban công tác mặt trận, với gần 18.000 ủy viên, các tổ chức thành viên được mở rộng. UBMTTQ tỉnh hiện nay là khóa 15, nhiệm kỳ 2004-2009, có 67 ủy viên; trong 6 ủy viên thường trực thì 3 người trong ban lãnh đạo (1 chủ tịch, 2 phó chủ tịch), 3 người làm trưởng ban 3 ban là: Ban Tổ chức - Dân chủ pháp luật, Ban Phong trào, Ban Tuyên huấn - Tôn giáo. Giúp việc lãnh đạo và các ban có bộ phận văn phòng.

II. HỘI NÔNG DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Nông dân Thái Bình sớm có truyền thống cách mạng. Từ năm 1927 đã hình thành tổ chức "Nông đoàn" ở Trình Phố (Tiền Hải) và Nam Huân (Kiến Xương), tiếp đó là tổ chức "Nông dân đoàn" được thành lập ở khắp các địa phương trong tỉnh để tuyên truyền, giác ngộ cách mạng và vận động nông dân đấu tranh chính trị. Từ cuộc biểu tình ngày 1-5-1930 của nông dân Tiên Hưng - Duyên Hà, tới đỉnh cao là cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải vào ngày 14-10-1930 ủng hộ Xô viết - Nghệ Tĩnh do Đảng lãnh đạo, đã thể hiện tinh thần đấu tranh oanh liệt của giai cấp nông dân Thái Bình chống thực dân, phong kiến. Cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải bị thực dân Pháp và tay sai khủng bố dã man, nhưng tổ chức Hội vẫn giữ vững và phát triển theo các hình thức phường, hội; tiếp tục đấu tranh đòi giảm tô, giảm thuế, chống phụ thu lạm bổ.

Tháng 3-1940, hội nghị Tỉnh ủy Thái Bình ra nghị quyết về thành lập "Hội Nông dân phản đế", hội viên được tuyển chọn từ các hội tương tế ái hữu. Khẩu hiệu đấu tranh của nông dân là "Tăng tiền công cho người làm thuê", đòi "Chia lại điền địa", "Người cày có ruộng". Hội Nông dân đã tập hợp rộng rãi nông dân, xây dựng lực lượng vũ trang tiến tới tổng khởi nghĩa năm 1945 thắng lợi.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Hội thu hút đông đảo quần chúng nông dân, nêu cao tinh thần đoàn kết, xây dựng xóm làng, tham gia các hoạt động xã hội, tăng gia sản xuất, thực hiện tiết kiệm, diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm, gây quỹ độc lập, giúp nhau phòng chống thiên tai, vận động thanh niên nông thôn vào bộ đội, đi dân công hỏa tuyến, tất cả đều góp sức người, sức của vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nông dân Thái Bình cùng với nhân dân cả nước làm 2 nhiệm vụ chiến lược: vừa xây dựng CNXH ở miền Bắc, vừa góp sức người, sức của để giải phóng miền Nam, thực hiện khẩu hiệu "Thóc không thiếu 1 cân, quân không thiếu 1 người". Đến tháng 2-1960, Thái Bình căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp, nông dân nhanh chóng thích nghi với con đường làm ăn tập thể, lao động cần cù, thông minh, sáng tạo, tiếp thu nhanh tiến bộ KHKT, khắc phục mọi khó khăn, gian khổ; nam giới ra tiền tuyến, đa số công việc ở hậu phương do nữ giới đảm nhiệm với nhiều phong trào thi đua yêu nước, góp phần đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Trong các cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ của dân tộc, Thái Bình đã có trên 40 vạn lượt người tham gia lực lượng vũ trang, Thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến đi chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Chiến tranh kết thúc, toàn tỉnh có trên 47 nghìn liệt sĩ, trên 30 nghìn thương binh, bệnh binh, 42 người con ưu tú được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, gần 2000 Mẹ Việt Nam anh hùng và nhiều người hưởng trợ cấp ưu đãi có công với nước, tổng số gần 18 vạn người, chiếm 10% dân số của tỉnh, hầu hết là nông dân. Năm 1966, Thái Bình là tỉnh đầu tiên trên miền Bắc đạt 5 tấn/ha, rồi 6 tấn, 7 tấn, 8 tấn/ha.

Từ khi có Chỉ thị 100 của Trung ương Đảng, Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, Nghị quyết Trung ương 5 khóa VII về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp, năng suất lúa của tỉnh tăng lên tới gần 13 tấn/ha/năm. Từ năm 1994, 100% hộ nông dân được giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định, lâu dài 20 năm, đã phát huy quyền tự chủ, đẩy mạnh thâm canh năng suất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi, đạt sản lượng trên 1 triệu tấn lương thực/năm. Từ đó đến nay, không những nhân dân đủ ăn mà mỗi năm còn có 30 - 40 vạn tấn lương thực hàng hóa. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản... theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng, hiệu quả cao. Nuôi, trồng, khai thác kinh tế biển ngày càng phát triển mạnh, sản xuất với tốc độ cao hơn. Nông dân tích cực đóng góp và xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển cơ khí hóa, thủy lợi hóa, điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn. Mở rộng dịch vụ, hàng chục vạn hội viên nông dân sản xuất-kinh doanh giỏi có thu nhập hàng chục triệu đồng mỗi năm. Phong trào thi đua sản xuất-kinh doanh giỏi, xóa đói, giảm nghèo, và làm giầu được nông dân hưởng ứng tích cực, đạt kết quả to lớn.

Thực hiện các nghị quyết của Trung ương và Tỉnh ủy, sau 15 năm đổi mới, nông dân Thái Bình không ngừng phấn đấu vươn lên, bộ mặt nông thôn được thay đổi căn bản. 100% số xã có đường đá nhựa, trên 99% số hộ nông dân có điện thắp sáng. Sự nghiệp giáo dục, văn hóa, y tế xã hội có bước phát triển mới, toàn diện; số phòng học kiên cố của toàn ngành giáo dục chiếm 54%, trong đó các trường trung học phổ thông hệ công lập là 100%. 80% trạm y tế được xây dựng kiên cố; thông tin liên lạc thuận lợi. Trên 50% số hộ nông dân được sử dụng nước sạch; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên. Đó là những thành tựu to lớn mà Đảng bộ, nhân dân, giai cấp nông dân tỉnh Thái Bình giành được trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Đến nay, qua 7 lần đại hội, Hội Nông dân Thái Bình đã kết nạp trên 30 vạn hội viên, gần 1700 chi hội cơ sở được kiện toàn theo thôn và chi hội nghề nghiệp. Đội ngũ cán bộ Hội ngày càng nâng cao về chất lượng, có khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào nông dân trong tỉnh. Hội thường xuyên nắm tâm tư, nguyện vọng chính đáng của nông dân để phản ánh với Đảng. Các phong trào hoạt động của Hội được phát động, tổ chức thực hiện có hiệu quả như: Phong trào "Ba mũi tiến công-nông dân làm chủ", "Nông dân Thái Bình bàn cách làm giầu, xây dựng nông thôn mới", "Nông dân thi đua sản xuất-kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xóa đói, giảm nghèo và làm giàu", phong trào "Gia đình hội viên nông dân đạt 6 chuẩn mực", "Gia đình nông dân văn hóa".

Hiện nay, giai cấp nông dân trong tỉnh đang tích cực thi đua lao động sản xuất, phát triển kinh tế-xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; thực hiện 5 khâu đột phá để phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 17. Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, dồn điền, đổi thửa đất nông nghiệp, phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp... Hội phát động cán bộ, hội viên thực hiện chương trình hành động xây dựng cánh đồng 50 triệu đồng/ha/năm, hộ nông dân thu nhập 50 triệu đồng trở lên/năm (từ 2005 - 2010). Tích cực phấn đấu làm giàu theo 5 hướng chính là: Phát triển kinh tế ruộng, kinh tế VAC, kinh tế ngành nghề tiểu - thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ, sản xuất kinh doanh giỏi tổng hợp. Đẩy mạnh phong trào về xóa nhà dột nát cho hộ nghèo, phòng chống ma túy và lây nhiễm HIV/ AIDS, an toàn giao thông.

III. HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM TỈNH THÁI BÌNH

Suốt từ 1930-1941, dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh cách mạng của phụ nữ Thái Bình đã phát triển với nhiều hình thức phong phú để đòi quyền dân sinh, dân chủ, chống chiến tranh đế quốc. Song do những điều kiện khách quan, tỉnh chưa thành lập được tổ chức hội phụ nữ trong tỉnh.

Ngày 19-5-1941, Đại hội đại biểu phụ nữ toàn tỉnh họp, bầu ra Ban chấp hành Hội Phụ nữ cứu quốc, do chị Trương Thị Mỹ làm Bí thư Tỉnh hội. Từ đây, phong trào cách mạng của phụ nữ Thái Bình có bộ tham mưu riêng lãnh đạo và tổ chức. Tổ chức Hội từ tỉnh xuống cơ sở được xây dựng, củng cố dần thành hệ thống chặt chẽ.

Nhiệm kỳ của Ban chấp hành Hội khóa I kéo dài từ 1941 đến 21-4-1959. Trong thời gian dài đó, đất nước nói chung, Thái Bình nói riêng xảy ra nhiều biến cố quan trọng. Tuy không tiến hành được đại hội, song dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, bộ máy lãnh đạo của Tỉnh Hội vẫn luôn được đổi mới, củng cố, phong trào cách mạng của phụ nữ vẫn ngày một phát triển, đóng góp tích cực vào thành công của Cách mạng Tháng Tám, vào cuộc kháng chiến chống Pháp và vào công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1955-1957), cải tạo XHCN (1958-1960).

Từ ngày 18 đến 21-4-1959, Đại hội đại biểu phụ nữ toàn tỉnh lần thứ II đã họp tại thị xã. Sau khi kiểm điểm, đánh giá phong trào phụ nữ của nhiệm kỳ Ban chấp hành khóa I, Đại hội đề ra phương hướng, nhiệm vụ của Hội thời gian tới, và bầu ra Ban chấp hành mới gồm 31 người. Ngày 28-5-1959 Ban chấp hành mới đã họp và phân công công tác cụ thể cho từng ủy viên và bầu bà Lê Thị Định làm Hội trưởng.

Từ 12 đến 14-10-1961, Đại hội đại biểu phụ nữ toàn tỉnh lần thứ III khai mạc tại thị xã. Sau khi kiểm điểm công tác Hội trong nhiệm kỳ khóa II đối với kế hoạch cải tạo XHCN 3 năm (1958-1960), Đại hội đề ra phương hướng của Hội theo phương hướng, mục tiêu kế hoạch 5 năm lần thứ I (1961-1965) mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III đề ra và Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 4 vào tháng 2-1961. Theo đó, củng cố HTX, phát triển sản xuất là nhiệm vụ công tác trung tâm.

Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành mới gồm 33 người do bà Lê Thị Định làm Hội trưởng. Sau Đại hội, Hội hưởng ứng phong trào thi đua 5 tốt của Trung ương Hội phát động là:

- Đoàn kết, sản xuất, tiết kiệm tốt.
- Chấp hành chính sách tốt.
- Tham gia quản lý tốt.
- Học tập chính trị, văn hóa, kỹ thuật tốt.
- Xây dựng gia đình, nuôi dạy con tốt.

Tỉnh hội đã tổ chức cho chị em ở tận các cơ sở học tập, thảo luận và đăng ký. Chỉ riêng đợt 8-3-1962, đã có 29.326 chị em học tập và sau đó có 20.864 chị em đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn 5 tốt.

Sau phong trào 5 tốt, từ 26 đến 28-9-1961, Tỉnh hội phát động phong trào 5 vượt của tỉnh như sau:

- Cấy kỹ thuật, kịp và vượt Hiệp Hòa (Thư Trì).
- Chăn nuôi tốt, kịp và vượt Mê Linh (Tiên Hưng).
- Làm phân tốt, kịp và vượt Hiệp Hòa (Thư Trì).
- Chăm bón đúng kỹ thuật và vượt phụ nữ HTX Hưng Đạo và Quỳnh Thọ (Quỳnh Côi).

- Củng cố xây dựng Hội để kịp và vượt Đông Mỹ (Đông Quan).

Từ 27 đến 29-1-1964, Đại hội đại biểu phụ nữ toàn tỉnh lần thứ IV họp tại thị xã. Đại hội đã kiểm điểm công tác Hội trong nhiệm kỳ 1961-1964 và đề ra phương hướng công tác Hội trong thời gian tới mà trước mắt là nhiệm vụ của Hội trong 2 năm (1964-1965) là: "Phát huy hơn nữa lực lượng và khả năng lao động to lớn của phụ nữ Thái Bình, tăng cường giáo dục nâng cao tinh thần yêu nước, nâng cao trình độ giác ngộ XHCN, ý thức đấu tranh thống nhất nước nhà, nâng cao ý chí phấn đấu, khắc phục khó khăn, tự cường vươn lên, ra sức cần kiệm, góp phần tích cực xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho CNXH và hoàn thành cải tạo XHCN, trên cơ sở đó thực hiện thêm một bước nam nữ bình đẳng và cải thiện đời sống phụ nữ, nhi đồng".

Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành mới gồm 29 người do bà Lê Thị Tiến Ninh làm Hội trưởng.

Những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hưởng ứng phong trào "Ba đảm nhiệm" (sau đổi thành "Ba đảm đang"): Đảm nhiệm sản xuất và công tác ở hậu phương, đảm nhiệm gia đình để chồng con lên đường nhập ngũ, đảm nhiệm phục vụ chiến đấu và chiến đấu khi cần thiết- đã có hơn 7.000 chị em tham gia quân đội, thanh niên xung phong đi chiến đấu ở khắp các chiến trường. Toàn tỉnh có trên 100 chị em làm chủ nhiệm, 200 chị làm phó chủ nhiệm HTX nông nghiệp, trên 1.000 chị làm đội trưởng sản xuất. Vừa sản xuất vừa chiến đấu, phụ nữ Thái Bình đã góp phần to lớn vào "chiến công 5 tấn". Trong chiến đấu, đơn vị nữ dân quân Tiền Hải được tặng danh hiệu Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Từ 18 đến 23-4-1970, Đại hội đại biểu phụ nữ Thái Bình lần thứ V đã đề ra 5 nhiệm vụ trọng tâm của phong trào phụ nữ những năm tới và bầu ra Ban chấp hành khóa mới gồm 32 người do bà Lê Thị Tiến Ninh làm Hội trưởng.

Từ năm 1970-1974, hàng vạn chị em đã động viên chồng con lên đường chiến đấu. Nhiều bà mẹ đã tiễn từ 3 - 7 người con đi bộ đội; điển hình như mẹ Giang Thị Vin ở Thái Mỹ (Thái Thụy) đã tiễn 7 người con nhập ngũ. Nhờ phong trào này mà năm 1972 Thái Bình vượt chỉ tiêu tuyển quân 7,8%. Ở hậu phương, chị em hăng hái tham gia sản xuất, tiếp tục đẩy mạnh phong trào "Ba đảm nhiệm"; nhờ đó, năm 1972 Thái Bình đạt năng suất lúa trên 6tấn/ ha và năm 1974 đạt trên 7 tấn/ha.

Từ 12 đến 14-4-1974, Đại hội đại biểu phụ nữ Thái Bình lần thứ VI đã đề ra nhiệm vụ của phong trào phụ nữ Thái Bình trong 3 năm (1974-1976) là: "Tiếp tục đẩy mạnh phong trào "Ba đảm đang", vận động, đoàn kết các tầng lớp phụ nữ, phát huy khí thế thi đua sôi nổi, chuyển biến mạnh mẽ, ý thức tư tưởng, phấn đấu nâng cao nhanh chóng trình độ, năng lực để thực hiện nhiệm vụ mới với nội dung mới theo khẩu hiệu "Giỏi việc nước, đảm việc nhà, phấn đấu thực hiện nam nữ bình đẳng". Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành mới gồm 31 người do bà Lê Thị Tiến Ninh làm Hội trưởng.

Thực hiện nghị quyết Đại hội, chị em phụ nữ nông thôn trong tỉnh đi sâu vào các biện pháp kỹ thuật nhằm thâm canh cây lúa như: các tổ giống, tổ khoa học kỹ thuật cùng với đoàn thanh niên góp phần tích cực làm cho năng suất lúa của tỉnh ngày một cao. Đồng thời, tích cực tham gia cuộc vận động "Xây dựng người phụ nữ mới XHCN", "Xây dựng gia đình văn hóa mới". Năm 1974-1975, toàn tỉnh có trên 100 nhà trẻ tiên tiến. Số cháu vào nhà trẻ từ 29% năm 1974 lên 40% năm 1975 chiếm 45,5% số cháu trong độ tuổi. Năm 1975, có 200.000 chị em tham gia 97.877 ngày công ủng hộ quỹ thương binh xã hội.

Tháng 7-1977, Đại hội đại biểu phụ nữ Thái Bình lần thứ VII thông qua bản báo cáo tổng kết của Ban chấp hành nhiệm kỳ 1974-1976 và bản đề án nhiệm kỳ 1977-1980. Ban chấp hành Tỉnh hội khóa VII gồm 35 người, do bà Lê Thị Tiến Ninh làm Hội trưởng.

Từ 23 đến 25-9-1980, tiến hành Đại hội đại biểu phụ nữ toàn tỉnh lần thứ VIII. Đại hội bầu ra Ban chấp hành mới gồm 37 người, do bà Lê Thị Tiến Ninh làm Hội trưởng. Tháng 4-1986, Đại hội đại biểu phụ nữ toàn tỉnh lần thứ IX được tiến hành. Bầu ra Ban chấp hành mới gồm 27 người, do bà Đặng Thị Mai Hiên làm Hội trưởng.

Từ 21 đến 23-4-1990, Đại hội đại biểu phụ nữ toàn tỉnh lần thứ X đã tiến hành với khẩu hiệu "Đoàn kết, đổi mới vì sự bình đẳng, phát triển và hạnh phúc của phụ nữ". Đại hội bầu ra Ban chấp hành mới gồm 27 người, do bà Đặng Thị Mai Hiên làm Chủ tịch.

Từ 12 đến 14-12-1996, Đại hội đại biểu phụ nữ lần thứ XI bầu ra Ban chấp hành mới gồm 40 người, do bà Vũ Thị Bích làm Chủ tịch. Đại hội đề ra mục tiêu của Hội từ 1997-2001 là:

Đoàn kết rộng rãi các tầng lớp phụ nữ trong tỉnh, phát huy mọi tiềm năng sáng tạo và phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ trên các lĩnh vực lao động, sản xuất, công tác, học tập; tiếp tục cải thiện đời sống, nâng cao kiến thức mọi mặt, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế, xã hội của tỉnh nhằm thực hiện CNH - HĐH nông nghiệp và nông thôn, xây dựng người phụ nữ mới có sức khỏe, có kiến thức, năng động, sáng tạo, biết làm giàu chính đáng, quan tâm đến lợi ích cộng đồng, có lòng nhân hậu, xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, xây dựng tổ chức Hội vững mạnh.

Đại hội phụ nữ toàn tỉnh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2001-2006, tổ chức vào tháng 9-2001, đã bầu ra Ban chấp hành mới gồm 33 người do bà Cao Thị Kim Cúc làm Chủ tịch [1]. Đại hội xác định mục tiêu, nhiệm vụ của Hội trong nhiệm kỳ như sau:

Mục tiêu: Nâng cao trình độ, năng lực mọi mặt; cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ Thái Bình góp phần giảm dần khoảng cách giới; xây dựng người phụ nữ Thái Bình giàu lòng yêu nước, có tri thức, có sức khỏe, có lối sống văn hóa, năng động, sáng tạo, nhân ái, thủy chung và vị tha.

Nhiệm vụ:

1. Đoàn kết rộng rãi các tầng lớp phụ nữ; phát huy nội lực và phẩm chất tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam, phụ nữ Thái Bình; góp phần phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường, giữ vững ổn định chính trị, đẩy mạnh CNH - HĐH nông nghiệp và nông thôn.

2. Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe phụ nữ, trẻ em; xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng - tiến bộ - hạnh phúc.

3. Xây dựng và phát triển tổ chức Hội, đội ngũ cán bộ Hội vững mạnh.

4. Tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện luật pháp, chính sách bình đẳng giới; phát triển đội ngũ cán bộ nữ, bồi dưỡng, phát triển đảng viên nữ.

5. Tổ chức thực hiện tốt một số hoạt động nhằm góp phần vào công tác đối ngoại của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

Từ khi thống nhất đất nước (1975), đặc biệt là từ khi bước vào công cuộc đổi mới (1986) đến nay, phụ nữ Thái Bình ngày càng phát huy năng lực chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học, kỹ thuật... đóng góp phần to lớn vào công cuộc đổi mới, phát triển của tỉnh. Nhờ công cuộc đổi mới, chị em ngày càng được bình đẳng và đó là điều kiện để chị em phát huy mọi tiềm năng và khẳng định vai trò vị trí của mình ngày một cao trong xã hội.

---

[1] Từ tháng 11-2004 đến nay, Hội LHPNVN tỉnh Thái Bình do bà Khúc Thị Duyền làm Chủ tịch.

IV. LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM TỈNH THÁI BÌNH

Ngày 15-9-1946, tổ chức công đoàn ở Thái Bình chính thức được thành lập, do đồng chí Vũ Tiến Diện, Bí thư Công nhân Cứu quốc hội làm thư ký. Từ đó đến nay, Công đoàn Thái Bình trải qua 60 năm xây dựng và trưởng thành với 20 nhiệm kỳ đại hội và 16 cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ.

Những năm kháng chiến chống Pháp, công nhân viên chức và tổ chức công đoàn luôn là lực lượng xung kích trên mọi trận tuyến, đã tích cực sản xuất vũ khí phục vụ kháng chiến, quan tâm động viên về vật chất tinh thần, sát cánh cùng giai cấp nông dân để kháng chiến thắng lợi.

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, CNVC và tổ chức công đoàn Thái Bình đã nêu cao tinh thần đoàn kết tương trợ, thúc đẩy quá trình phục hồi kinh tế và kế hoạch 5 năm của Nhà nước. Chi viện sức người, sức của cho chiến trường. Trong phong trào thi đua XHCN, xây dựng tổ đội lao động XHCN những năm 1960-1970, CNVC và tổ chức công đoàn đã đóng góp tích cực vào thành quả trên các lĩnh vực phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội. Cùng với giai cấp nông dân làm nên bài ca 5 tấn và là tỉnh đầu tiên trên miền Bắc đạt năng suất 5 tấn thóc/ha.

Trong sự nghiệp đổi mới, đội ngũ CNVC - lao động Thái Bình vẫn kiên định lập trường cách mạng, vững tin vào sự lãnh đạo của Đảng, xứng đáng là đội quân chủ lực, đóng góp tích cực vào thành tích phát triển kinh tế xã hội. Trong 20 năm đổi mới, CNVC -LĐ Thái Bình đã đóng góp công sức, tri thức để thực hiện có hiệu quả 4 chương trình kinh tế - xã hội của tỉnh. Tham gia giải quyết các vấn đề nóng bỏng về: "Việc làm, đời sống, dân chủ và công bằng xã hội".

CNVC - LĐ tham gia tổ chức, quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội bằng cơ chế, nguyên tắc và Điều lệ của tổ chức công đoàn. Xây dựng khối liên minh công - nông - trí thức, hướng tới mục tiêu: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh". Đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước: "Lao động giỏi, lao động sáng tạo", "Phát huy sáng kiến, thực hành tiết kiệm". Xây dựng các công trình, sản phẩm chất lượng cao, thi đua liên kết phục vụ nông nghiệp, tạo ra điển hình mới, nhân tố mới, thúc đẩy kinh tế tỉnh nhà chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực, nâng cao đời sống của người lao động.

Cùng với sự phát triển về kinh tế xã hội, đội ngũ CNVC - LĐ ngày càng đa dạng trong các thành phần kinh tế. Từ chỗ chỉ có gần 3000 CNLĐ sau năm 1946, đến nay toàn tỉnh có trên 10 vạn CNVC - LĐ, trong đó có 63.000 người có trình độ đại học, cao đẳng, gần 200.000 người trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Lực lượng lao động trực tiếp sản xuất kinh tế ở khu vực nhà nước có trình độ bậc thợ cao chiếm gần 10%, từ bậc 3 - 5 chiếm gần 50%. Toàn tỉnh có 1143 doanh nghiệp; trong đó có 16 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 5 khu công nghiệp, 8 cụm công nghiệp với trên 45.000 công nhân lao động, 18 làng nghề thu hút trên 25 vạn lao động.

Danh sách các vị đứng đầu Liên đoàn lao động Việt Nam tỉnh Thái Bình qua các thời kỳ:

1. Vũ Tiến Diện: Thư ký Công đoàn (1946)
2. Lê Văn Tuy: Thư ký Công đoàn (1947)
3. Nguyễn Công Thành: Thư ký Công đoàn (1948 - 1949)
4. Nguyễn Văn Linh: Thư ký Công đoàn (1950 - 1951)
5. Phạm Thanh Chung (Phạm Sinh): Quyền Chánh thư ký Công đoàn (1951 - 1952)
6. Phạm Thúc: Chánh Thư ký Công đoàn (1952 - 1953)
7. Bùi Quý Như: Chánh Thư ký Công đoàn (1954 - 1955)
8. Đặng Kiệt: Chánh Thư ký Công đoàn (1956 - 1957)

9. Nguyễn Trung: Thư ký Liên hiệp Công đoàn 1957 - 1964)
10. Phạm Cao: Thư ký Liên hiệp Công đoàn (1965 - 1968)
11. Nguyễn Minh Diện: Thư ký Liên hiệp Công đoàn (1969 - 1981)
12. Phạm Ngọc Hán: Thư ký Liên hiệp Công đoàn (1981 - 1992)
13 Vũ Văn Hạnh: Chủ tịch Công đoàn (1993 - 1997)
14. Trần Ngọc Soan: Chủ tịch Công đoàn (1997 - 1998)
15. Vũ Thị Hiền: Chủ tịch Liên đoàn lao động (1998 - 2003)
16. Nguyễn Ngọc Đoán: Chủ tịch Liên đoàn lao động (2004 - 2007)
17. Phạm Hồng Bàng: Chủ tịch Liên đoàn lao động (từ 2008 -)

V. ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH TỈNH THÁI BÌNH

Thái Bình là một trong những địa phương có tổ chức Thanh niên cách mạng sớm nhất trong cả nước. Ngay từ năm 1927, Thái Bình đã có 2 chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập ở thị xã và Trình Phố (nay thuộc Tiền Hải), là tiền thân của Đảng bộ Đông Dương Cộng sản Thái Bình.

Từ 1927 đến nay, tổ chức Đoàn Thanh niên Việt Nam nói chung, Thái Bình nói riêng đã trải qua nhiều tên gọi khác nhau với những nhiệm vụ chính trị khác nhau của từng giai đoạn cách mạng. Từ 1925-1929, là Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, sau năm 1929 là Đoàn TNCS.

Từ năm 1937-1939, Đoàn lấy tên là Đoàn Thanh niên Dân chủ Đông Dương. Từ 1939-1941, là Đoàn TN phản đế Đông Dương. Từ 1941-1955, là Đoàn TN Cứu quốc Việt Nam. Từ 1955-1970, Đoàn lấy tên là Đoàn TN Lao động Việt Nam. Từ 1970-1976, là Đoàn TN Lao động Hồ Chí Minh. Từ 1976 đến nay là Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Thái Bình trong Cách mạng tháng 8-1945 và hai cuộc kháng chiến

Kể từ ngày được thành lập tới nay, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Thái Bình đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng của quê hương và đất nước.

Trong Cách mạng tháng 8-1945, Đoàn Thanh niên Cứu quốc là lực lượng nòng cốt tổ chức các cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở các địa phương. Ở thị xã, 3 anh Tuyền, Toàn, Phiếm là những người phụ trách Đoàn Thanh niên Cứu quốc, đồng thời cũng là người trực tiếp chỉ đạo cuộc khởi nghĩa ở thị xã và cuộc khởi nghĩa giành chính quyền cấp tỉnh.

Khi chính quyền Cách mạng mới ra đời, tổ chức Đoàn Thanh niên Cứu quốc còn rất ít ỏi, nhiều nơi chưa có đoàn viên, chưa có tổ chức Đoàn cơ sở, Đoàn chưa có hệ thống tổ chức từ tỉnh đến xã. Đoàn ở cấp nào do cấp ủy Đảng cấp ấy trực tiếp phụ trách.

Cuối tháng 10-1945, sau Hội nghị Thanh niên Cứu quốc Bắc Bộ, các đồng chí Vũ Trọng Kiên, Trần Hữu Đắc, Nguyễn Ngọc Kỳ đi dự về đã mở hội nghị tại thị xã, thành lập tỉnh Đoàn Thanh niên Cứu quốc Thái Bình. Hội nghị bầu Ban chấp hành gồm 9 đồng chí do đồng chí Trần Hữu Đắc làm Bí thư. Đến 1946, hệ thống tổ chức Đoàn được xây dựng rộng khắp trong toàn tỉnh. Nhờ đó số đoàn viên tăng nhanh, chiếm khoảng 20 - 30% số thanh niên. Tháng 3-1946, toàn tỉnh có 41.576 đoàn viên.

Sau khi tổ chức Đoàn được xây dựng rộng khắp, thì các em nhỏ cũng được tập hợp vào đội thiếu niên, nhi đồng để đóng góp phần nhỏ của mình cho cách mạng như tuyên truyền cổ động, trừ sâu,diệt chuột, vệ sinh thôn xóm.

Từ khi tổ chức, lực lượng của Đoàn được mở rộng đông đảo, đóng góp của Đoàn cho cách mạng ngày càng to lớn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đoàn viên và những thanh niên tích cực đã hăng hái tham gia bảo vệ chính quyền Cách mạng như chống đói, chống lụt, chống thù trong giặc ngoài, hưởng ứng "Tuần lễ vàng", "Quỹ độc lập". Đầu năm 1946, Đoàn tích cực tuyên truyền, cổ động cho cuộc bầu cử Quốc hội, những đoàn viên thanh niên có trình độ văn hóa tham gia vào các tổ bầu cử, tổ kiểm phiếu.

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp gây hấn đánh chiếm Nam Bộ. Theo lời kêu gọi của Đảng, hàng nghìn thanh niên Thái Bình hăng hái ghi tên tình nguyện Nam tiến. Ngày 6-1-1946, đợt 1 có 35 thanh niên; tháng 3-1946, có 335 thanh niên lên đường vào Nam chiến đấu. Ở hậu phương Thái Bình, thanh niên tích cực tham gia xây dựng lực lượng vũ trang để sẵn sàng chiến đấu khi địch đánh tới. Cuối 1946, lực lượng giải phóng quân của Thái Bình có 2 tiểu đoàn cùng với 43.000 dân quân tự vệ mà đa số là tuổi trẻ. Đi đôi với công tác bảo vệ chính quyền, sẵn sàng chiến đấu, Đoàn còn tích cực tham gia sản xuất chống đói và diệt giặc dốt. Cùng với toàn dân, các tổ chức Đoàn cơ sở đã phát động phong trào "Nhường cơm sẻ áo", "Hũ gạo cứu đói" và tích cực khai hoang phục hóa, đẩy mạnh trồng rau màu, cây lương thực. Nhờ đó vụ chiêm 1946, lúa và hoa màu bội thu. Nạn đói cơ bản được đẩy lùi. Đoàn còn đi đầu trong phong trào diệt giặc dốt và xây dựng đời sống mới, bài trừ những hủ tục cưới xin, ma chay lạc hậu, xây dựng "xóm làng kiểu mẫu", "gia đình kiểu mẫu".

Tháng 9-1947, Đại hội Đoàn toàn tỉnh lần thứ II họp tại thị trấn Thái Ninh; đề ra nhiệm vụ trọng tâm của Đoàn là củng cố tổ chức cơ sở, xây dựng hệ thống tổ chức Đoàn, đoàn kết rộng rãi thanh niên trong toàn tỉnh, tham gia tích cực vào nhiệm vụ cứu quốc, chuẩn bị mọi mặt sẵn sàng chiến đấu.

Đại hội bầu ra Ban chấp hành mới do đồng chí Lại Đức Khái (tức Lê Thanh Đức) làm Bí thư Tỉnh đoàn Thanh niên Cứu quốc kiêm Phó Tỉnh đoàn Thanh niên Việt Nam. Hai tổ chức Đoàn đã phối hợp động viên thanh niên hăng hái tham gia kháng chiến.

Tháng 2-1949, đồng chí Lại Đức Khái chuyển công tác khác, đồng chí Nguyễn Tuấn Giao được bầu làm Bí thư.

Tháng 4-1949, Đại hội Đoàn của tỉnh đã bầu Giáo sư Bùi Quang Môn làm Tỉnh Đoàn trưởng, đồng chí Trần Hữu Đắc, Bí thư Đảng Đoàn Thanh niên tỉnh, làm Tỉnh Đoàn phó.

Trong kháng chiến chống Pháp, cùng với tuổi trẻ cả nước, trên 4 vạn thanh niên Thái Bình đã tòng quân chiến đấu, gần 1 vạn thanh niên gia nhập lực lượng Thanh niên xung phong chống Pháp làm nhiệm vụ phục vụ chiến đấu và lập công xuất sắc trên các chiến trường. Tại Thái Bình, 1.500 đoàn viên Thanh niên xung phong ở 20 đại đội Thanh niên xung phong địa phương đã cùng các đội dân công hỏa tuyến vận chuyển vũ khí, lương thực, tải thương, góp phần tích cực vào thắng lợi của các trận chống càn, tiêu diệt hàng nghìn tên giặc, phá hủy hàng trăm xe quân sự các loại, thu và phá hỏng hàng trăm khẩu pháo, xe quân sự các loại, tích cực chi viện, cùng quân và dân cả nước làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ, lập lại hòa bình ở miền Bắc.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, với ý chí "không có gì quý hơn độc lập tự do" và tinh thần "xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước", 23 vạn thanh niên tham gia lực lượng Thanh niên xung phong, 23 vạn thanh niên gia nhập lực lượng vũ trang, 30 vạn thanh niên đăng ký "3 sẵn sàng". Với các khẩu hiệu "Thóc không thiếu 1 cân, quân không thiếu 1 người", "Tay búa tay súng", "Tay cày tay súng",... và các phong trào "5 tấn thắng Mỹ", "Cánh đồng Nguyễn Văn Trỗi", "Cánh đồng Nguyễn Văn Bé", "Cánh đồng Quảng Trị kiên cường"..., thanh niên đi đầu cùng nhân dân toàn tỉnh đưa Thái Bình trở thành hậu phương lớn tin cậy của cả nước, góp phần làm nên đại thắng mùa Xuân 1975. Đảng bộ và nhân dân

Thái Bình được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Lực lượng vũ trang Thái Bình được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, 53 thanh niên Thái Bình được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Trong sự nghiệp xây dựng CNXH, có 8 đơn vị và 31 cá nhân là con em Thái Bình ở trong và ngoài tỉnh được tuyên dương Anh hùng lao động.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Thái Bình trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Sau 1975, đất nước ta hoàn toàn thống nhất, cả nước đi lên CHXH. Kế thừa truyền thống vẻ vang và các phong trào cách mạng của các thế hệ cha anh trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ, tuổi trẻ Thái Bình tích cực tham gia hưởng ứng các phong trào do Trung ương Đoàn phát động như phong trào "3 xung kích làm chủ tập thể", phong trào "Thanh niên xung kích xây dựng và bảo vệ Tổ quốc", "Lao động tình nguyện vượt mức kế hoạch", "Thanh niên nông thôn sản xuất kinh doanh giỏi", "Xây dựng tập thể XHCN", "Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại", "Ba mũi tiến công chống tiêu cực", " Toàn Đoàn tham gia xây dựng Đảng"... Các phong trào đã nhanh chóng đi sâu vào tuổi trẻ, lôi cuốn hàng chục vạn thanh niên tham gia xây dựng và phát triển quê hương trên tất cả các lĩnh vực: sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, văn hóa xã hội, giáo dục, y tế, an ninh quốc phòng. Trong chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, gần 9 vạn thanh niên Thái Bình gia nhập đội quân xung kích bảo vệ Tổ quốc và đã lập được nhiều chiến công xuất sắc.

Bước vào công cuộc đổi mới đất nước do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, hướng tới mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", tuổi trẻ Thái Bình đã và đang viết tiếp những trang sử mới của Đoàn bằng các phong trào "Thanh niên lập nghiệp", "Tuổi trẻ giữ nước" và 3 cuộc vận động "Xây dựng tổ chức Đoàn cơ sở vững mạnh", "Trẻ hóa Đảng", "Thanh niên với 3 mục tiêu" Dân số - Sức khỏe - Môi trường. Hai phong trào và ba cuộc vận động là sự tỏ rõ thái độ của tuổi trẻ hôm nay trước những vận hội, thời cơ và thử thách trong sự nghiệp cách mạng của quê hương đất nước trong thời kỳ mới, thể hiện ý chí vươn lên không cam chịu đói nghèo, tụt hậu, quyết tâm cùng Đảng bộ và Nhân dân tỉnh nhà thực hiện lời Bác Hồ dạy "phấn đấu xây dựng Thái Bình trở thành tỉnh gương mẫu về mọi mặt". Qua gần 10 năm phát động và chỉ đạo, phong trào " Thanh niên lập nghiệp" và "Tuổi trẻ giữ nước" đã được đông đảo đoàn viên thanh niên tham gia hưởng ứng. Phong trào được các cấp bộ Đảng cụ thể hóa thành những chương trình, nội dung phù hợp với từng đối tượng thanh niên, giúp họ có thể phát huy cao nhất khả năng và sự cống hiến của mình trong từng lĩnh vực công tác và rèn luyện.

Thanh niên trong trường học với phong trào "Học tập rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp" đang khơi dậy tiềm năng và ý thức học tập, phấn đấu nâng cao trình độ về mọi mặt của tuổi trẻ học đường. Cùng với sự trợ giúp hiệu quả của Quỹ Hỗ trợ tài năng trẻ Thái Bình và các Quỹ "Khuyến học, khuyến tài", "Giúp bạn vượt khó" ở các địa phương, có hàng chục tập thể được tặng cờ mang chân dung Bác của Trung ương Đoàn, gần 1.000 tập thể và cá nhân được nhận bằng khen của Trung ương Đoàn, 1.600 tập thể và cá nhân được nhận cờ, bằng khen của Tỉnh Đoàn. Ở nông thôn, các cấp bộ Đoàn đã và đang tích cực tháo gỡ khó khăn và huy động nguồn lực để trợ giúp cho thanh niên đẩy mạnh phong trào lập nghiệp, tạo việc làm, tham gia xây dựng nông thôn mới; coi đó là một trong những phương thức hiệu quả nhất để đoàn kết, tập hợp thanh niên. Ở tất cả các huyện, thị trong tỉnh đã triển khai được các dự án vay vốn từ quỹ quốc gia, từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, từ quỹ giúp đỡ người nghèo với lãi suất ưu đãi để giúp thanh niên phát triển sản xuất, triển khai các điểm ứng dụng đề tài khoa học - công nghệ; tổ chức các lớp tập huấn KHKT,thi kiến thức nghề nông, khuyến khích học nghề, tự tìm và giải quyết việc làm tại chỗ theo phương châm "ly nông không ly hương", phát triển ngành nghề truyền thống, nuôi trồng cây con đặc sản, tham gia chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, tham gia các công trình thanh niên xây dựng cơ sở hạ tầng điện - đường - trường - trạm - nước sạch - thông tin. Tổng số vốn huy động từ các nguồn đang sử dụng trong các hoạt động của thanh niên lên tới gần 12 tỷ đồng, trong đó vốn vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gần 6 tỷ đồng, vốn vay từ Quỹ Quốc gia gần 1,3 tỷ đồng, triển khai ở gần 2.000 dự án vừa và nhỏ, giải quyết việc làm và tạo thu nhập cho hàng nghìn hộ gia đình thanh niên. Toàn tỉnh đã xuất hiện trên 1.000 gương thanh niên làm ăn hiệu quả, có thu nhập trên 10 triệu đồng/năm trở lên và rất nhiều CLB, hội, nhóm sở thích của thanh niên hoạt động tốt, thu hút và giải quyết việc làm cho nhiều lao động trẻ.

Thanh niên trong khối công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, ngoài phong trào CKT (chất lượng - công nghệ, kiểu dáng - kỹ thuật, tiết kiệm - tiếp thị) tiếp tục được đẩy mạnh với nội dung ngày càng mở rộng như các hội thi tay nghề, thi thợ giỏi, bàn tay vàng, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật... Ở các cơ sở có việc làm và thu nhập tương đối ổn định còn có sự phát triển mạnh mẽ của các CLB sở thích, các nhóm hội doanh nghiệp trẻ, các hình thức thi "cán bộ giỏi nghiệp vụ- duyên dáng - thanh lịch" theo từng ngành, từng cấp... các hoạt động trên đã góp phần tích cực vào việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giáo dục đạo đức, nếp sống văn hóa công nghiệp.

Thanh niên trong lực lượng vũ trang có các phong trào "Phấn đấu xứng danh anh bộ đội cụ Hồ", "Thực hiện 6 điều Bác Hồ dạy công an nhân dân", "Thanh niên với nếp sống chính quy, môi trường văn hóa mới", xây dựng "Nhà xe thanh niên", "Vọng gác thanh niên", "Ca máy thanh niên", "Con tàu thanh niên"; thi đua xung kích hoàn thành nhiệm vụ chính trị của đơn vị, các đợt ra quân làm nhiệm vụ trong những tháng cao điểm... đã góp phần tích cực vào việc giữ gìn trật tự trị an, ngăn chặn và đẩy lùi dần những hiện tượng tiêu cực và tệ nạn xã hội, đặc biệt trong lứa tuổi thanh thiếu niên.

Chương trình thanh niên tham gia phát triển và làm lành mạnh môi trường xã hội, thực hiện 3 mục tiêu Dân số - Sức khỏe - Môi trường đã phát triển sâu rộng, mạnh mẽ khắp các cơ sở thông qua hoạt động của hơn 100 đội tệ nạn xã hội, cơ sở 170 CLB trước - sau hôn nhân, CLB phòng chống AIDS, phòng chống tệ nạn xã hội.

Bí thư Tỉnh Đoàn qua các thời kỳ

Từ khi thành lập tới nay, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Thái Bình đã trải qua 14 kỳ đại hội, với các Bí thư kế tiếp nhau sau đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm kỳ
1	Nguyễn Văn Năng	Bí thư Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên Thái Bình	1927-1929
2	Trần Độ	Bí thư Đoàn Thanh niên Phản đế Thái Bình	940-1941
3	Trần Hữu Đắc	Bí thư Đoàn Thanh niên Cứu quốc Thái Bình	9/1945-1/1947
4	Lê Bình (tức Lũy)	nt	1947
5	Lê Thanh Đức (tức Lại Đức Khái)	nt	1948
6	Nguyễn Tuấn Giao	nt	1949-1950
7	Lê Tân (tức Loan)	nt	1950-1951

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm kỳ
8	Phạm Đăng Bộ	Bí thư Đoàn Thanh niên Lao động Thái Bình	1953-1958
9	Nguyễn Văn Cúc	nt	1958-1969
10	Phạm Tầm	nt	1969-1971
11	Lê Trọng Chính	nt	1971-1975
12	Bùi Thị Thành	Bí thư Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Thái Bình	1975-1987
13	Nguyễn Duy Việt	nt	1987-1990
14	Đặng Văn Bộ	nt	9/1990 - 6/1992
15	Hoàng Bình Quân	nt	6/1992 - 7/1993
16	Đặng Xuân Thiều	nt	7/1993 - 3/1996
17	Nguyễn Hồng Diên	nt	3/1996-12/2000
18	Nguyễn Tiến Thành	nt	12/2000 - 2005
19	Hoàng Thái Phúc	nt	Từ 2006

VI. HỘI CỰU CHIẾN BINH TỈNH THÁI BÌNH

Ngày 26-3-1990, theo Quyết định số 06/QĐ - TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình, Hội Cựu chiến binh Thái Bình được thành lập với Ban chấp hành lâm thời gồm 15 người, do nguyên Thiếu tướng Hà Quốc Toản làm Chủ tịch. Các ông Nguyễn Văn Sáng, Đoàn Văn Vang giữ chức Phó Chủ tịch; Ông Vũ Quang Tích - Ủy viên thư ký; các ông Nguyễn Duyên, Nguyễn Văn Tuynh, Vũ Đan Tùng - Ủy viên Ban chấp hành; 8 ủy viên còn lại kiêm Chủ tịch Hội CCB các huyện, thị.

Trong tháng 3, 4-1990, lần lượt Hội CCB các huyện, thị được thành lập. Đến ngày 19-5-2001, Hội CCB các cơ quan tỉnh được thành lập và đến ngày 19-5-2005, Hội CCB các doanh nghiệp được thành lập. Đến nay, Hội CCB tỉnh Thái Bình có 10 đơn vị thành viên gồm 8 hội thành viên ở huyện, thành phố và 2 hội thành viên trực thuộc là các cơ quan tỉnh và các doanh nghiệp.

Cơ cấu tổ chức của Hội CCB tỉnh gồm có 1 Chủ tịch, 2 Phó Chủ tịch, 3 ủy viên thường vụ, 3 ủy viên thường trực. Cơ quan Tỉnh Hội gồm có: Văn phòng Tỉnh Hội, Ban Tổ chức chính sách, Ban Tuyên giáo thi đua và Ban Kinh tế.

Cơ cấu tổ chức của Hội CCB cấp huyện và thành phố có từ 11 - 15 ủy viên Ban chấp hành, trong đó có 4 biên chế ở cơ quan thường trực gồm 1 Chủ tịch, 2 Phó Chủ tịch và 1 cán bộ chuyên trách.

Cơ cấu tổ chức của Hội CCB xã, phường, thị trấn có từ 11- 15 ủy viên Ban chấp hành trong đó có 1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch và 1 thường vụ.

Cơ cấu tổ chức của Chi hội CCB thôn, tổ dân phố gồm có 1 Chi hội trưởng và 1 Chi hội phó.

Đại hội CCB Thái Bình lần thứ nhất nhiệm kỳ 1992-1997 đã bầu ông Hà Quốc Toản làm Chủ tịch. Đại hội CCB Thái Bình lần thứ II nhiệm kỳ 1997-2002 đã bầu ông Nguyễn

Đức Hạnh làm Chủ tịch. Đến ngày 26-6-1998, ông Nguyễn Đức Hạnh rút khỏi danh sách Ban chấp hành, thôi giữ chức Chủ tịch Hội. Ông Nguyễn Văn Sáng thôi giữ chức Phó Chủ tịch do sức khỏe. Ngày 18-8-1998, Ban chấp hành Hội CCB tỉnh khóa 2 bầu bổ sung 2 ông Vũ Trì và Vũ Văn Cối giữ chức Chủ tịch và Phó Chủ tịch. Đại hội CCB tỉnh Thái Bình lần thứ III nhiệm kỳ 2002-2007 đã bầu ông Vũ Trì làm Chủ tịch. Tính đến 10-2006, toàn tỉnh có 78493 hội viên CCB, đạt 82,2% số CCB trong tỉnh, trong đó có 35.577 hội viên là đảng viên (chiếm 45,3%), với 1.990 chi hội.

Tuy là tổ chức chính trị - xã hội mới ra đời, song hơn chục năm qua, Hội CCB tỉnh đã có những đóng góp không nhỏ trên mọi lĩnh vực, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Những đóng góp của Hội:

1. Có nhiều hoạt động tích cực, góp phần xây dựng bảo vệ Đảng, chính quyền, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tham gia công tác quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị ở cơ sở.

Tham gia các đợt sinh hoạt chính trị quan trọng tại địa phương như: Bầu cử Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp, ổn định tình hình; tham gia cuộc vận động chỉnh đốn Đảng; thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, góp phần thành công đại hội Đảng các cấp. Số hội viên CCB được bầu vào cấp ủy và Hội đồng Nhân dân các cấp chiếm tỉ lệ cao. Số hội viên CCB được bầu vào Đảng ủy xã, phường, thị trấn trong nhiệm kỳ 2 của Hội có 1494 đồng chí, chiếm 26,2% tổng số Đảng ủy viên cơ sở; trong đó, Bí thư Đảng ủy 62%, Phó Bí thư 51% so với tổng số cơ sở.

Những năm 1997-1998, xảy ra mất ổn định chính trị trong tỉnh, Hội CCB các cấp, nhất là cấp cơ sở đã góp phần quan trọng vào việc ổn định tình hình. Vì vậy, trong Hội nghị rút kinh nghiệm "Hội CCB tham gia ổn định tình hình" do Tỉnh Hội tổ chức 3 -1998, đồng chí Bí thư Tỉnh ủy đã khẳng định "Hội CCB đã có đóng góp rất quan trọng vào giải quyết tình hình. Hội vẫn là lực lượng kiên định, là chỗ dựa tin cậy của Đảng, chính quyền và nhân dân. Hội còn là nguồn cung cấp cán bộ cho cơ sở".

Hội còn tham mưu cho cấp ủy, chính quyền, góp phần thực hiện tốt công tác quân sự địa phương, vận động thanh niên thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia công tác huấn luyện dân quân tự vệ.

2. Tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, thực hiện phong trào CCB giúp nhau phát triển kinh tế gia đình, xóa đói giảm nghèo, làm giàu chính đáng, hoạt động tình nghĩa ngày càng hiệu quả.

Thực hiện phong trào "CCB giúp nhau phát triển kinh tế gia đình, xóa đói giảm nghèo, làm giàu chính đáng", Hội đã khai thác được nguồn vốn vay thường xuyên trên 92 tỷ đồng cho 59.201 lượt hội viên vay theo chu kỳ. Huy động vốn nội bộ trong Hội được 11 tỷ 870 triệu đồng và quỹ phường giúp nhau được 1.585 tấn thóc, giúp 30.413 lượt hội viên vay. Nhờ đó, năm 1997 tỉ lệ hội viên nghèo chiếm 12,2%, khá và giàu 37,47%. Đến năm 2000, số hộ nghèo còn 5,38% (theo tiêu chí cũ), không còn hộ đói, hộ khá giàu lên 42,28%.

Ở hầu hết các cơ sở và chi hội đều có quy chế hoạt động tình nghĩa, tập trung vào các nội dung giúp đỡ, chia sẻ lúc hội viên có khó khăn; chăm sóc, động viên nhau lúc ốm đau, quan tâm đến hội viên có hoàn cảnh cô đơn, mừng thọ hội viên cao tuổi, tổ chức phúng viếng tang lễ khi hội viên qua đời với nghi thức trang nghiêm.

Năm 1999, Hội quyên góp ủng hộ CCB và nhân dân vùng bị thiên tai với số tiền là 413.794.000đ; trong đó gửi về Trung ương Hội 59.921.000đ ủng hộ CCB miền Trung bị lũ lụt. Mua 240 sổ tiết kiệm tình nghĩa tặng đối tượng chính sách, góp quỹ giúp con em CCB bị di chứng chất độc hóa học lên điều dưỡng tại Làng Hữu nghị Hòa Bình của Trung ương Hội gửi 34 cháu là con CCB bị di chứng chất độc da cam (còn khả năng lao động) vào học lớp cắt may do Hội Phụ nữ tỉnh tổ chức và tặng mỗi cháu một đầu máy khâu (trị giá 200.000đ) để các cháu trở về nhà có thể cắt may thông thường bảo đảm đời sống.

3. Tích cực chủ động phối hợp với Đoàn Thanh niên và nhà trường tham gia giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng cho thế hệ trẻ với những nội dung, hình thức phong phú, đa dạng, chất lượng ngày càng cao.

4. Xây dựng tổ chức Hội ngày càng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, phát triển đi đôi với kiện toàn, củng cố để đáp ứng được tình hình và nhiệm vụ của Hội.

- Xây dựng Hội về chính trị, tư tưởng:

Nội dung công tác chính trị-tư tưởng được tiến hành thông qua sinh hoạt, học tập và sử dụng nhiều nguồn thông tin; duy trì được chế độ thông tin thời sự, chính sách ở cơ sở. Nhờ đó đã bồi dưỡng, nâng cao nhận thức cho cán bộ, hội viên về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, về tình hình nhiệm vụ của đất nước, của địa phương, của Hội,...

- Xây dựng Hội về tổ chức:

Số lượng hội viên tăng dần qua các năm. Trong nhiệm kỳ 2 đã kết nạp được 15.556 hội viên, đưa tổng số hội viên lên 68.665 người và đến 10-2006 lên 78.493 người. Ngoài 8 hội của 8 huyện và thành phố, năm 2001 thêm Hội CCB của các cơ quan tỉnh, năm 2005 thêm Hội CCB của các doanh nghiệp trực thuộc Hội CCB tỉnh.

Công tác cán bộ luôn được các cấp Hội coi trọng. Trong 3 năm (1998-2000), Tỉnh Hội phối hợp với Trường Chính trị tỉnh tổ chức 3 lớp bồi dưỡng cho cán bộ chủ chốt các huyện, thị và Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội cơ sở (gồm 695 đồng chí); các huyện, thị phối hợp với trung tâm chính trị và cơ sở tổ chức 379 lớp bồi dưỡng cho 13.244 lượt cán bộ Hội cơ sở và chi Hội trưởng. Nội dung chương trình bồi dưỡng sát với tình hình, nhiệm vụ công tác Hội.

Công tác kiểm tra được tăng cường đã góp phần củng cố tổ chức Hội, tăng thêm hiệu quả hoạt động, ngăn ngừa, xử lý các vi phạm, nhất là thời điểm xảy ra mất ổn định ở cơ sở. Các cấp Hội đẩy mạnh phong trào xây dựng Hội trong sạch, vững mạnh, hội viên CCB gương mẫu, gia đình CCB văn hóa. Hội chú trọng gắn phong trào thi đua của Hội với phong trào thi đua của địa phương, kịp thời biểu dương, khen thưởng và đề nghị các cấp, các ngành, biểu dương, khen thưởng những điển hình tiên tiến.

- Trong xây dựng hoạt động các cấp Hội luôn tuân thủ nguyên tắc đổi mới nội dung, phương thức và thực hiện tốt các mối quan hệ công tác.

Hội CCB là tổ chức chính trị xã hội nằm trong hệ thống chính trị của Đảng và Nhà nước, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Việc giữ gìn và thực hiện đúng các mối quan hệ là một trong những nguyên tắc căn bản của Hội; tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng không những là nguyên tắc mà còn là nhân tố quan trọng hàng đầu đảm bảo cho mọi hoạt động của Hội đúng hướng, có hiệu quả, có sự quản lý điều hành của chính quyền, sự chỉ đạo của Hội cấp trên; duy trì tốt mọi mối quan hệ bình đẳng, phối hợp hoạt động với các ngành, các cấp, các đoàn thể trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân.

Trong mỗi nhiệm kỳ, các cấp Hội đều xây dựng quy chế làm việc của Ban chấp hành, chương trình hành động thực hiện các chuyên đề công tác, các nhiệm vụ chính trị trọng tâm của địa phương. Hội chú trọng khâu tổ chức thực hiện, lấy kết quả làm thước đo, làm tiêu chuẩn để đánh giá, phân loại.

Hội đã ký kết, phối hợp hoạt động với cơ quan quân sự, công an để thực hiện công tác quốc phòng, an ninh; với Đoàn - Đội về giáo dục truyền thống; với Văn phòng UBND tỉnh về công tác tôn giáo, với Sở Tư pháp về công tác phổ biến giáo dục pháp luật, với Ủy ban Chăm sóc, Bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em về thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe trẻ em,...

CHƯƠNG VI

LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN THÁI BÌNH

I. BỘ ĐỘI ĐỊA PHƯƠNG VÀ DÂN QUÂN TỰ VỆ

1. Tổ chức quân sự địa phương

a. Cơ quan quân sự các cấp

Tổ chức quân sự theo đơn vị hành chính của tỉnh thuộc hệ thống tổ chức của Bộ Quốc phòng gồm: Cấp tỉnh, cấp huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), cấp xã (phường, thị trấn); dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp. Có chức năng tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền quản lý nhà nước về quốc phòng ở địa phương và trực tiếp tổ chức, chỉ huy bộ đội địa phương, dân quân tự vệ thuộc quyền về huấn luyện, tác chiến và làm các nhiệm vụ khác.

Tháng 3/1947, Chính phủ quyết định Bộ Tổng chỉ huy quân đội quốc gia thành Bộ Tổng chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân tự vệ; thành lập các ban chỉ huy tỉnh đội, huyện đội, xã đội thuộc ủy ban kháng chiến các cấp. Đến đây, lực lượng vũ trang của ta bắt đầu hình thành: bộ đội chính quy, du kích địa phương thoát ly sản xuất (bộ đội địa phương) và dân quân tự vệ không thoát ly sản xuất.

Về tổ chức quân sự địa phương, Chính phủ thống nhất tên gọi các lực lượng nửa vũ trang là dân quân, do chính quyền địa phương chỉ đạo. Lực lượng dân quân được chia ra: Dân quân du kích có nhiệm vụ đánh giặc, giữ làng và dân quân tự vệ đảm nhận công tác tại địa phương. Tiếp đó, Bộ Quốc phòng ra thông tư về việc mọi công dân từ 18 tuổi đến 45 tuổi vào dân quân, quy định tổ chức, nhiệm vụ của các cơ quan dân quân, tự vệ, du kích ở các khu, tỉnh, huyện và xã.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình quyết định: Tổ chức dân quân chiến đấu, thành lập Ban Chỉ huy Tỉnh đội dân quân đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban hành chính tỉnh. Ban quân sự trong Ủy ban hành chính được tách ra, chuyển sang Tỉnh đội dân quân.

Ngày 20-4-1947, Tỉnh đội Dân quân Thái Bình làm lễ ra mắt tại khu nhà Séc trong sân vận động Phủ Sóc - Kiến Xương. Cơ quan Tỉnh đội Dân quân lúc đầu có hơn chục người. Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính cử đồng chí Ngô Duy Đông - Phó Bí thư Tỉnh ủy sang Tỉnh đội phụ trách Chính trị viên đầu tiên. Đồng chí Nguyễn Đình Điền được cử làm Tỉnh đội trưởng đầu tiên. Các cơ quan giúp việc của Tỉnh đội gồm có: Ban Quân sự, do đồng chí Đào Vũ Lộ làm trưởng ban; Ban Chính trị do đồng chí Bùi Thọ Tư làm trưởng ban; Ban Hành chính - Văn thư do đồng chí Đinh Linh làm trưởng ban; Ban Quản trị do đồng chí Thăng phụ trách; ngoài ra, còn một số cán bộ chính trị, quân sự khác.

Đến ngày 30-4-1947, đồng chí Vũ Đan Tùng, tốt nghiệp trường Lục quân Nguyễn Huệ, được trên cử về làm tỉnh đội trưởng thay cho đồng chí Nguyễn Đình Điền. Cuối năm 1947, đồng chí Đinh Quang Chiêm được cử làm Chính trị viên Tỉnh đội thay đồng chí Ngô Duy Đông.

Đầu năm 1948, cơ quan tỉnh đội thành lập thêm Ban Cung cấp do đồng chí Thê làm trưởng ban. Cơ quan Tỉnh đội Dân quân đến lúc này, về tổ chức bộ máy đã tương đối đồng bộ, đủ sức giúp cho Tỉnh ủy, ủy ban kháng chiến hành chính về việc xây dựng lực lượng và tổ chức chiến đấu.

Khi thành lập Tỉnh đội Dân quân, Tiểu đoàn cảnh vệ được giải thể, "khung" của tiểu đoàn chuyển sang cơ quan Tỉnh đội: Đơn vị trực thuộc được bổ sung quân số và biên chế thành bốn đại đội độc lập, đó là các đại đội: Quang Trung, Lê Lợi, Đề Thám và Đại đội 4 (còn gọi là Đại đội Trần Quốc Tuấn). Quân số bổ sung cho bốn Đại đội này được điều động gọn từng tiểu đội, trung đội du kích tập trung và dân quân tự vệ từ các huyện, xã lên. Các đại đội độc lập có nhiệm vụ lưu động, bảo vệ tuyến ven biển, ven sông Hồng dưới sự chỉ huy hiệp đồng chiến đấu của tiểu đoàn 53 - bộ đội Chiến khu Ba; đồng thời làm nhiệm vụ xây dựng cơ sở, dìu dắt phong trào dân quân du kích ở các xã.

Ở huyện, bộ đội địa phương lúc này có từ một trung đội đến một Đại đội; khi bổ sung quân số cho tỉnh, huyện lại điều dân quân, tự vệ ở các xã lên và gọi là du kích tập trung huyện.

Ở mỗi xã đều có một đơn vị tập trung bán thoát ly hoặc thoát ly, gọi là dân quân du kích và dân quân tự vệ xã.

Trước đây, dân quân, du kích do Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc xây dựng; lúc này, trở thành lực lượng vũ trang của Nhà nước, do cơ quan quân sự nằm trong ủy ban kháng chiến hành chính chỉ huy, Đảng ủy các cấp cử cán bộ, đảng viên có năng lực sang đảm nhiệm công tác chính trị quân sự.

Đầu năm 1949, số đội viên của các tổ chức dân quân trong toàn tỉnh phát triển lên tới 115.000 người, số đội viên du kích các loại lên tới 15.000 người.

Ngày 7-4-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành sắc lệnh thành lập bộ đội địa phương. Sắc lệnh quy định: "Quân đội quốc gia Việt Nam gồm hai phần: Quân đội chính quy và quân đội địa phương. Bộ đội địa phương có ba đặc điểm chính là: có tính cách địa phương, có nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ địa phương, tự trang bị và tự túc về cấp dưỡng". Thực hiện sắc lệnh, trên các Đại đội du kích tập trung của huyện, tỉnh chính thức trở thành bộ đội địa phương của huyện và tỉnh. Đến tháng 4/1949, cơ quan quân sự các cấp gọi là tỉnh đội, huyện đội, xã đội. Cơ quan giúp việc tỉnh đội có các bộ phận: quân sự, chính trị, cung cấp; sau phát triển lên ban, rồi phòng tham mưu, chính trị, hậu cần. Cấp huyện có huyện đội và các bộ phận quân sự, chính trị, cung cấp giúp việc, sau phát triển thành tiểu ban. Cơ quan quân sự địa phương tổ chức theo ngành dọc, chỉ đạo chặt chẽ từ trên xuống dưới và báo cáo từ dưới lên trên theo điều lệnh quân đội. Cấp trên tỉnh đội có quân khu, cấp dưới tỉnh đội có huyện đội, dưới huyện đội có xã đội.

Quá trình biến động của cơ quan quân sự tỉnh như sau: Theo quyết định của Hội đồng Chính phủ ngày 12-10-11970, Tỉnh đội được gọi là Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Huyện đội gọi là Ban Chỉ huy quân sự huyện, Xã đội là Ban Quân sự xã. Năm 1980, Công an vũ trang của tỉnh trở thành cơ quan biên phòng trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh. Cơ quan quân sự tỉnh có thêm Phòng Kỹ thuật, Phòng Động viên. Năm 1985, cơ quan biên phòng lại tách khỏi cơ quan quân sự tỉnh. Năm 1990, tổ chức Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh gồm: 3 phòng, 1 ban trực thuộc (tham mưu, chính trị, hậu cần và ban tài chính). Dưới phòng có các ban, tổng số 26 ban. Trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh có cơ quan quân sự 8 huyện, thị (Quỳnh Phụ, Hưng

Hà, Thái Thụy, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải và thị xã - nay là thành phố Thái Bình) cùng 8 đơn vị: Trường Quân chính, Bệnh xá 207, khung 2 trung đoàn Dự bị động viên 181 và 856, khung 4 tiểu đoàn binh chủng: pháo binh, công binh, thông tin, phòng không. Các phân đội trực thuộc bảo đảm, trực thuộc các phòng ban có: trinh sát, vệ binh, vận tải, trạm sửa chữa, nhà văn hóa, nhà khách, 2 đơn vị làm kinh tế (xí nghiệp may thương binh và xí nghiệp xây lắp). Tổ chức Ban Chỉ huy quân sự huyện (1990), về cơ quan giúp việc có các ban: tham mưu, chính trị, hậu cần; cơ quan quân sự các huyện loại 1 (ven biển) 28 người, huyện loại 2 (nội tỉnh) 23 người. Mỗi huyện có 1 khung tiểu đoàn dự bị bộ đội địa phương, cán bộ tiểu đoàn là sỹ quan thường trực. Ban Quân sự xã gồm: Xã đội trưởng và Chính trị viên Xã đội (Bí thư hoặc Phó Bí thư Đảng ủy xã kiêm nhiệm). Từ năm 2004, gọi là Tỉnh đội, Huyện đội, Xã đội.

Tổ chức Đảng và chính quyền các cấp của tỉnh từ trước tới nay đều có cán bộ quân sự. Trong Kháng chiến chống Pháp, bí thư, phó bí thư Tỉnh ủy, Huyện ủy là chính trị viên Tỉnh đội, Huyện đội; bí thư chi bộ xã là Chính trị viên Xã đội. Tỉnh đội trưởng, Huyện đội trưởng, Xã đội trưởng là Ủy viên quân sự trong Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh, huyện, xã. Trong Kháng chiến chống Mỹ, Chỉ huy trưởng, hay Phó Chỉ huy về chính trị tỉnh, huyện đều có trong Tỉnh ủy, Huyện ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện. Ngày nay, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cơ quan quân sự các cấp của Thái Bình, góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, thế trận chiến tranh nhân dân vững chắc, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ quân sự địa phương trong mọi tình huống trong thế trận phòng thủ chung của cả nước.

b. Bộ đội địa phương.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, các phân đội của chi đội giải phóng quân Thái Bình lần lượt Nam tiến. Đầu năm 1946, Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh quyết định thành lập Chi đội cảnh vệ, sau là Tiểu đoàn cảnh vệ với 200 quân gồm 2 đại đội ở tỉnh và các tiểu đội ở các huyện. Khi thành lập Tỉnh đội (2-1947), khung tiểu đoàn tự vệ trở thành khung Tỉnh đội, 2 đại đội phát triển thành 4 đại đội du kích tập trung của tỉnh. Ở các huyện, phát triển thành trung đội đến đại đội du kích tập trung huyện. Năm 1949, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập bộ đội địa phương; 4 đại đội du kích tập trung trở thành bộ đội địa phương tỉnh với tên gọi: Quang Trung, Lê Lợi, Đề Thám, Đại đội 4. Các đơn vị du kích tập trung huyện trở thành bộ đội địa phương huyện. Đầu năm 1951, tỉnh thành lập Tiểu đoàn 38 bộ đội địa phương, tháng 5-1951, thành lập thêm Tiểu đoàn 195. Sau khi các tiểu đoàn bổ sung cho cấp trên, năm 1953, tỉnh thành lập Tiểu đoàn 53. Năm 1954, tỉnh lại thành lập Tiểu đoàn 54 và Tiểu đoàn 62. Suốt những năm kháng chiến chống Pháp, bộ đội địa phương vừa độc lập tác chiến, vừa phối hợp với bội đội chủ lực cấp trên, vừa xây dựng cơ sở và dìu dắt bộ đội địa phương huyện, dân quân du kích xã chiến đấu. Bộ đội địa phương huyện cũng vừa độc lập tác chiến, vừa phối hợp với bội đội cấp trên và xây dựng cơ sở, dìu dắt dân quân du kích xã chiến đấu, diệt tề, trừ gian. Trong xây dựng, bộ đội địa phương tỉnh, huyện chủ yếu theo hình thức đôn quân: du kích xã bổ sung cho bộ đội huyện, huyện bổ sung cho tỉnh, tỉnh bổ sung cho cấp trên, cũng có khi bổ sung vượt cấp.

Trong Kháng chiến chống Mỹ (1955 - 1975), từ năm 1955 đến 1964 tỉnh Thái Bình không còn bộ đội địa phương. Sau khi Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, bộ đội địa phương tỉnh phát triển như sau: tháng 6-1965, tỉnh thành lập tiểu đoàn 53, tiểu đoàn 54 bộ đội tỉnh; phục hồi Đại đội 88, Đại đội 91 bộ đội huyện. Năm 1968, tỉnh thành lập khung Trung đoàn 51 để huấn luyện chiến sĩ mới (năm 1969 giải thể). Tháng 8-1969, tỉnh thành lập Đoàn 153 phục vụ điều dưỡng thương bệnh binh. Tháng 4-1970, Trung đoàn 51 được tái lập để huấn luyện quân chi viện cho các chiến trường. Từ khi thành lập đến năm 1975, Trung đoàn 51 đã huấn luyện, đưa vào chiến trường 2 trung đoàn, 86 tiểu đoàn chiến đấu và 2 trung đoàn xây dựng kinh tế ở vùng mới giải phóng. Trung đoàn 51 được Nhà nước tặng Huân chương Chiến công hạng Nhì và cờ "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ". Trong chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, ở địa bàn tỉnh, Đại đội 4 bộ đội địa phương tỉnh được Nhà nước tuyên dương đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Năm 1977, tỉnh quyết định Trung đoàn 856 huấn luyện tân binh. Ngày 16-11-1978, thành lập Trung đoàn 181 bộ binh phòng thủ bờ biển (Trung đoàn thiếu), Đại đội 4 cao xạ phát triển thành Tiểu đoàn 53. Năm 1979, thành lập Trạm sản xuất lựu đạn và mìn (10.000 quả/1năm) và thành lập 10 tiểu đoàn du kích cơ động ở 10 cụm trọng điểm, cán bộ là sĩ quan thường trực. Biên chế của bộ đội tỉnh: quân số lên tới 4278 người (1231 sỹ quan) - cao nhất từ trước tới thời điểm đó. Cũng năm 1979, tỉnh thành lập thêm Trung đoàn dự bị động viên 815 bộ binh làm nhiệm vụ cơ động, Tiểu đoàn 56 pháo mặt đất và các phân đội binh chủng công binh, thông tin...

Năm 1990, bộ đội địa phương Thái Bình thực hiện phương châm: "Xây dựng lực lượng thường trực gọn mạnh, dân quân tự vệ rộng khắp, có số lượng thích hợp, chất lượng cao, hoạt động hiệu quả tốt. Lực lượng dự bị động viên có đủ số lượng, chất lượng cao, khi cần động viên được ngay". Quán triệt phương châm trên, năm 1990, Thái Bình đã biên chế tổ chức đơn vị dự bị động viên của tỉnh với 2 trung đoàn bộ binh (181, 856), 4 tiểu đoàn binh chủng (thông tin, pháo binh, phòng không, công binh), 2 tiểu đoàn đảm bảo (quân y, vận tải). Cấp huyện, mỗi huyện có 1 tiểu đoàn bộ binh và các phân đội đảm bảo. Cấp xã, mỗi xã có 1 đại đội dự bị động viên. Các đơn vị trên đã được hình thành và đi vào huấn luyện, hoạt động gắn vào các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Hiện nay, bộ đội địa phương Thái Bình gồm: Tỉnh đội, có 4 phòng (tham mưu, chính trị, hậu cần, kỹ thuật) và một số đơn vị: Trường quân sự, Trung đoàn (KTT); có 8 ban chỉ huy quân sự huyện, thị; 285 ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn. Bộ đội địa phương luôn hoàn thành nhiệm vụ và từng bước trưởng thành về mọi mặt; được Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương tin cậy.

c. Dân quân tự vệ

Tháng 8-1930, tổ chức tự vệ của Thái Bình đã hình thành với tên gọi "Tự vệ đỏ", "Hồng quân tiên phong", được thành lập tại Nho Lâm, Thanh Giám, Đông Cao (huyện Tiền Hải) và một số nơi ở các huyện Thái Ninh, Thụy Anh, Vũ Tiên. Nhiệm vụ chủ yếu là bảo vệ cơ quan cách mạng, bảo vệ cán bộ, diệt trừ phản động. Từ năm 1940 - 1945, các đội tự vệ phát triển ở nhiều huyện, nhất là ở Tiền Hải, Kiến Xương, Quỳnh Côi; làm nòng cốt cho tổng khởi nghĩa giành chính quyền vào tháng 8-1945.

Trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), thực hiện "Võ trang toàn dân", đầu năm 1946, các thôn trong tỉnh đã xây dựng từ 1 tiểu đội đến 1 trung đội dân quân tự vệ để giữ trật tự trị an làng xóm. Khi Tỉnh đội dân quân được thành lập (1947), lực lượng dân quân tự vệ được tổ chức chặt chẽ, có hệ thống và rộng khắp tỉnh. Huyện có các đại đội du kích tập trung, xã có trung đội đến đại đội, thôn xóm có tiểu đội dân quân du kích tập trung. Số lượng dân quân du kích, tự vệ từ 43.600 người (1948) tăng lên 115.000 người (1949). Khi quân Pháp đánh chiếm Thái Bình, dân quân du kích của tỉnh là lực lượng chủ yếu chống địch càn quét tại chỗ hoặc phối hợp tác chiến với bộ đội chủ lực, đồng thời cũng là nguồn bổ sung kịp thời quân số cho bộ đội cấp trên.

Trong Kháng chiến chống Mỹ (1955 - 1975), lực lượng dân quân tự vệ phát triển cả về số lượng và chất lượng. Năm 1965 chiếm 8,8% dân số của tỉnh, năm 1975 tăng lên 10,77%. Khi chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ mở rộng ra miền Bắc, lực lượng dân quân tự vệ của tỉnh đã được tổ chức thành 12 đại đội du kích tập trung huyện, tỉnh, và 1053 tổ dân quân tự vệ ở các phường, xã để bảo vệ địa bàn (nhất là vùng bờ biển) và bắn máy bay địch. Các đơn vị dân quân du kích, tự vệ được trang bị các loại súng 12,7mm, 37mm, 100mm. Năm 1972, dân quân tự vệ có số lượng cao nhất với 128.546 người; trong đó trực tiếp chiến đấu 69.373 người, phòng không 2671 người, công binh 2121 người.

Thực hiện sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối, toàn diện lực lượng dân quân tự vệ, Bí thư Đảng ủy xã hoặc Phó Bí thư trực tiếp làm chính trị viên xã đội; dân quân tự vệ trực chiến do HTX và các xí nghiệp nuôi dưỡng. Trong chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, dân quân tự vệ là lực lượng chủ yếu bắn rơi máy bay Mỹ ban đêm bằng súng bộ binh (nhiều nhất Quân khu Ba), và cũng là lực lượng quan trọng góp phần bắn rơi 44 máy bay, bắn cháy 4 tàu chiến, bắt sống giặc lái Mỹ trên địa bàn tỉnh.

Dân quân tự vệ huyện Quỳnh Phụ là đơn vị bắn rơi máy bay Mỹ ban đêm đầu tiên của tỉnh, Đại đội du kích cơ động huyện Vũ Thư bắn rơi máy bay Mỹ ngay trận đánh đầu, dân quân du kích Nguyên Xá, Thụy Trình hai lần phục kích đều bắn rơi máy bay Mỹ... Cùng với chiến đấu, dân quân du kích, tự vệ còn trực tiếp rà phá bom mìn, thủy lôi để bảo đảm giao thông thông suốt, phòng chống bão lụt, làm thủy lợi, bảo vệ trật tự trị an. Với thành tích bắn rơi 19 máy bay Mỹ (xếp thứ 8 của miền Bắc), dân quân tự vệ của tỉnh được Nhà nước tuyên dương 2 đơn vị anh hùng (xã Nguyên Xá, Đại đội dân quân gái huyện Tiền Hải), tặng danh hiệu quyết thắng cho 101 xã, 85 Đại đội, 141 trung đội và hàng trăm cá nhân.

Sau sự kiện chiến tranh biên giới Tây Nam (30-4-1977), lực lượng dân quân tự vệ được tổ chức, củng cố lại theo cụm chiến đấu. Mỗi huyện có từ 4 đến 8 cụm (huyện Thái Thụy 8 cụm), mỗi cụm có từ 4 - 6 xã, xây dựng từ 1 - 2 đại đội tại chỗ, 1 đại đội cơ động, huyện có 1 tiểu đoàn cơ động. Tháng 6-1977, tỉnh thí điểm ra mắt 3 tiểu đoàn du kích cơ động ở An Khê (huyện Quỳnh Phụ), Vũ Tây (huyện Kiến Xương) Thái Sơn (huyện Thái Thụy) và trung đội tự vệ nông trường cói (huyện Tiền Hải). Năm 1979, thành lập xong các tiểu đoàn du kích ở 10 cụm trọng điểm. Năm 1984, tỉnh đã hình thành 60 tiểu đoàn cơ động và có tổng số 192.918 người, dân quân du kích, tự vệ chiếm 13,32% dân số. Năm 1990, dân quân tự vệ của tỉnh được xây dựng theo điều lệ tổ chức dân quân tự vệ của Bộ Quốc phòng: lấy chất lượng làm chính, có số lượng thích hợp, hoạt động có hiệu quả; xóm có tiểu đội, xã có đại đội; chỉ mở rộng khi có yêu cầu nên tổ chức đã điều chỉnh gọn nhẹ hơn.

Theo Pháp lệnh Dân quân Tự vệ (2004), dân quân được tổ chức ở xã, phường, thị trấn;

tự vệ được tổ chức ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; bao gồm: dân quân tự vệ nòng cốt, dân quân tự vệ rộng rãi, thường là trung đội, đại đội (có nơi tổ chức tiểu đoàn); có lực lượng chiến đấu và lực lượng phục vụ chiến đấu, được trang bị vũ khí thích hợp (vũ khí tự tạo, súng bộ binh, súng cối, DKZ, súng máy phòng không, pháo mặt đất, pháo phòng không, pháo bờ biển...). Dân quân tự vệ có phù hiệu riêng, được hưởng chế độ chính sách do Nhà nước quy định, được xây dựng và hoạt động theo Pháp lệnh Dân quân Tự vệ, Điều lệ Dân quân Tự vệ (ban hành theo Nghị định số 29 - HĐBT, 29-1-1990). Ngày truyền thống của lực lượng dân quân tự vệ là 28-3-1935 (ngày Đại hội Đảng cộng sản Đông Dương lần thứ nhất ra nghị quyết tổ chức "Công nông tự vệ đội". Hiện nay, dân quân tự vệ tỉnh chiếm từ 5 - 7% dân số với phương châm xây dựng toàn diện, rộng khắp, có trọng điểm, coi trọng về chất lượng chính trị và có số lượng hợp lý. Đội ngũ cán bộ cơ sở ngày càng được củng cố và đi vào hoạt động có nền nếp, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

2. Vai trò - thành tích của bộ đội địa phương và dân quân tự vệ

a. Trong Kháng chiến chống Pháp

Tháng 2-1950, thực dân pháp đánh chiếm Thái Bình. Âm mưu cơ bản của quân Pháp là giành lấy "kho người, kho lúa gạo" để phục vụ âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt", vì vậy chúng không từ một thủ đoạn dã man nào để bình định bằng được mảnh đất này.

Hơn bốn năm chiếm đóng, quân Pháp đã tiến hành 6.349 trận càn quét; bình quân mỗi ngày 4 trận, trong đó có 18 trận càn lớn với quy mô từ 5.000 đến 20.000 quân, gồm đủ các quân binh chủng tham gia, có trận do đích thân tướng Sa lăng chỉ huy. Thái Bình là một trong những tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ mà địch tập trung lực lượng đông nhất, càn quét đánh phá nhiều lần và quyết liệt nhất. Chúng đã dội xuống Thái Bình hàng vạn tấn bom đạn, có cả bom napan, đạn pháo nổ trên không, tiêu hủy hàng chục vạn nóc nhà; bắt hơn hai vạn lượt thanh niên đi lính cho chúng, đốt phá hàng vạn tấn thóc, bắt giết hơn 5.000 trâu bò. Để kìm kẹp và khống chế nhân dân ta, chúng đã đóng trên địa bàn tỉnh lúc cao nhất là 195 vị trí, bình quân 7 km^2 một đồn giặc và lực lượng chiếm đóng thường xuyên trên dưới 6.000 quân và lúc cao nhất gần 10.000 quân. Chúng đã bắn giết, tra tấn và bắt tù đày hàng vạn đồng bào, cán bộ, chiến sĩ ta, gây nên bao đau thương tang tóc mà điển hình là những vụ tàn sát ở Quỳnh Lang, Phương Xá, Bến Lở, Bằng Lương, Bồn Thôn, Nam Bình, Chợ Bo...

Với lòng căm thù cao độ, quân dân Thái Bình đã đánh địch 5.930 trận; tiêu diệt, bức hàng, bức rút hơn 200 lượt đồn địch (có đồn đánh đi đánh lại 2 - 3 lần). Phá 852 bộ máy nguỵ quyền từ quận đến tổng, xã; tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu gần 3 vạn tên địch; thu hàng ngàn tấn quân trang, quân dụng, vũ khí; đạn dược, đập tan âm mưu chiếm đóng và bình định của địch.

Đáp ứng cho cuộc kháng chiến của cả nước, Thái Bình đã bổ sung cho bộ đội chủ lực bao gồm cả cán bộ, chiến sĩ với quân số tương đương 3 đại đoàn. Trên chiến trường cả nước, đã có 9.922 liệt sỹ và 2.538 thương binh là con em Thái Bình. Đã huy động dân công làm 10 triệu ngày công phục vụ chiến đấu; trong đó có gần 8 triệu ngày công xây dựng làng chiến đấu, tiêu thổ kháng chiến và phá hoại đường giao thông của địch. Đã cung cấp cho Trung ương, cho các tỉnh bạn hàng chục vạn tấn thóc; chỉ tính riêng các khoản thuế quy ra thóc từ năm 1951 đến tháng 6-1954, Thái Bình đã đóng góp 63.600 tấn.

Ghi nhận thành tích kháng chiến chống Pháp của quân dân Thái Bình, Chính phủ và Hồ Chủ tịch đã tặng thưởng:

- Cờ "Quân dân một lòng tiêu diệt quân địch".

-121 huân chương các loại: Huân chương Độc lập, Huân chương Quân công, Huân chương Chiến công, Huân chương Chiến sĩ cho những tập thể và những cá nhân có nhiều thành tích xuất sắc.

- Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang cho Nguyễn Thị Chiên - Trung đội trưởng Trung đội nữ du kích xã Tán Thuật, huyện Kiến Xương.

Lực lượng vũ trang địa phương đã thừa kế truyền thống yêu nước và cách mạng của cha anh; trong chiến đấu bảo vệ quê hương, luôn thể hiện tình đoàn kết, ý thức kỷ luật, tinh thần chiến đấu kiên cường dũng cảm, bám đất, bám dân, bảo vệ tài sản, tính mệnh của nhân dân; thực sự làm nòng cốt của lực lượng vũ trang toàn dân và chiến tranh nhân dân. Vì vậy, lực lượng vũ trang của tỉnh đã được nhân dân che chở đùm bọc, nuôi dưỡng chăm sóc và bổ sung nhiều thanh niên trẻ khoẻ cho bộ đội, cho dân quân du kích... Đảng bộ và nhân dân Thái Bình đời đời biết ơn các đơn vị Lê Lợi, Quang Trung, Đề Thám, Đại đội 4, Tiểu đoàn 38, Tiểu đoàn 53 và các Anh hùng Liệt sĩ Tạ Bá Thanh, Nguyễn Năng Sáu, Phạm Trọng Tài, Nguyễn Mai, Cao Thị Tất, Phạm Thị Thục....

b. Trong Kháng chiến chống Mỹ

Nhận thức rõ vai trò của hậu phương trong hậu phương lớn của cả nước, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ Thái Bình đã ra sức xây dựng, phát triển về mọi mặt, đủ sức chiến đấu, tự bảo vệ hậu phương; đồng thời chi viện cao nhất sức người, sức của cho sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của dân tộc.

Máy bay Mỹ đánh phá Thái Bình lần thứ nhất bắt đầu từ ngày 13-8-1965 đến ngày 31-3-1968 và lần thứ hai từ ngày 16-4-972 đến ngày 27-12-1972. Số ngày địch đánh trong hai lần là 1.015 ngày (với 1.592 trận. Lần thứ hai chiếm 12,7% số ngày, chiếm 30% số trận. Chúng đã sử dụng tới 7.783 lần chiếc máy bay các loại (lần thứ hai chiếm 17,7% số lần chiếc máy bay) đánh vào 1.606 mục tiêu (lần thứ hai đánh lại gần như hầu hết các mục tiêu lần trước), trong đó mục tiêu dân cư chiếm 53% (80% tổng số xã của tỉnh đã bị đánh); mục tiêu giao thông chiếm 31% (kể cả phương tiện giao thông), mục tiêu kinh tế 16% (gồm kho, đê, cầu...). Chúng đã dội xuống Thái Bình trên 2.425 tấn bom đạn các loại.

Thủ đoạn đánh phá của địch chủ yếu là đánh bằng tốp nhỏ, đánh lén, đánh cả ngày và đêm, đột xuất cũng có trận sử dụng đến 20-30 máy bay. Các mục tiêu trọng điểm thường bị đánh đi đánh lại nhằm tiêu diệt bằng được mục tiêu đó. Các loại bom đạn đánh vào các mục tiêu, nhất là mục tiêu trọng điểm thường dùng tổng hợp các loại (nổ ngay, nổ chậm, bom phá, bom bi, bom xuyên...), đánh đợt nọ trùm lấn đợt kia; lần đánh thứ hai, các loại bom còn được cải tiến đầu nổ, đuôi bom nhiều lần để bẫy và chống tháo, chống rà phá. Hải quân địch cũng đưa 53 lần tàu chiến tiến vào hải phận Thái Bình tham gia đánh phá, bắn 2.050 đạn pháo từ 175 ly đến 203 ly vào 8 xã ven biển huyện Tiền Hải.

Chống lại chiến tranh phá hoại của Mỹ, quân dân Thái Bình đã bắn rơi 44 máy bay các loại; trong đó có 12 chiếc do lực lượng phòng không cấp trên bắn rơi, 13 chiếc do bộ đội địa phương tỉnh bắn rơi và 19 chiếc do dân quân tự vệ bắn rơi; bắt sống hai giặc lái, diệt một giặc lái. Pháo binh bờ biển cũng bắn cháy 4 tàu chiến địch khi chúng bắn phá ven biển Tiền Hải.

Đáp ứng nhiệm vụ "kháng chiến chống Mỹ", lực lượng vũ trang được phát triển và mở rộng: dân quân tự vệ của tỉnh năm 1965 chiếm 8,78% dân số, năm 1968 lên 10,7%, năm 1975 tới 11%; dân quân trực chiến thường xuyên (còn gọi là du kích), lúc cao nhất có tới

4.150 người (1965). Lực lượng thường trực do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh quản lý, quân số lúc cao nhất gần 10.000 quân (1974), cán bộ các cấp đông tới 1.285 người, vừa để sẵn sàng chiến đấu tại chỗ, vừa đáp ứng bổ sung cho chiến trường và cả quân chiến trường ra điều dưỡng. Lực lượng phục vụ chiến đấu bao gồm phục vụ tại địa phương và của trên điều động; dân công hỏa tuyến, thanh niên xung phong... Trong 10 năm (1965 - 1974), toàn tỉnh đã huy động tới 1.792.254 công; năm 1965, huy động 359.660 công và năm 1972, huy động 403.546 công - là hai năm huy động công cao nhất.

Về tuyển quân chi viện chiến trường, năm 1959 có Luật Nghĩa vụ quân sự, thực hiện luật đến năm 1964 Thái Bình đã có 21.789 thanh niên lên đường làm nghĩa vụ; cứ sau 3 năm, anh em hoàn thành nghĩa vụ trở về, địa phương lại đăng ký họ vào lực lượng dự bị. Khi Mỹ đưa quân vào miền Nam và đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc nước ta, từ năm 1965 đến năm 1975 Thái Bình đã có 151.993 thanh niên nam nữ lên đường tòng quân (145.816 nam, 6.177 nữ), chiếm 10,94% dân số, được Bộ Quốc phòng công nhận là tỉnh có tỷ lệ tuyển quân cao nhất miền Bắc; trong đó có 20.109 quân tái ngũ, 5.496 cán bộ dân chính (có 416 nữ) được động viên nhập ngũ. năm 1965, động viên 21.108 (có 8 nữ) và năm 1968 lên tới 23.778 nam, 523 nữ, là hai năm tuyển quân có số lượng cao nhất. Quân nhân Thái Bình bổ sung cho chiến trường nào, địa phương, đơn vị nào; làm nhiệm vụ chiến đấu cùng dân quân du kích các địa phương cũng hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiều người đã lập công xuất sắc, 23 người được Nhà nước tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang từ năm 1967 - 1975; một số đơn vị bổ sung cho chiến trường cũng được Nhà nước tuyên dương đơn vị anh hùng. Tổng số liệt sĩ của Thái Bình trong chống Mỹ ở các chiến trường A, B, C, K là 34.403 người.

Ghi nhận những đóng góp của Thái Bình trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, tính đến năm 1975, Nhà nước đã tặng thưởng quân dân trong tỉnh 6 Huân chương Quân công, 185 Huân chương Chiến công, 322 Huân chương Kháng chiến và 207 Huân chương Lao động các hạng; tuyên dương 3 tập thể anh hùng, 3 anh hùng lao động của địa phương và 26 người con của Thái Bình ở các đơn vị lực lượng vũ trang toàn quân được Nhà nước tuyên dương anh hùng, tặng bảng vàng danh dự cho 12.896 gia đình quân nhân; công nhận hàng trăm đội lao động xã hội chủ nghĩa và đơn vị quyết thắng.

Thành tích của bộ đội địa phương và dân quân tự vệ Thái Bình trong Kháng chiến chống Mỹ đã góp phần tích cực trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương, xây dựng nền quốc phòng toàn dân của tỉnh; đồng thời cũng góp phần làm phong phú thêm về lý luận và thực tiễn cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

c. Trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc

Ngày 20-12-1984, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết số 23/NQ-TƯ về công tác xây dựng huyện và tăng cường cấp huyện, bảo đảm an ninh quốc phòng vững mạnh. Chấp hành nghị quyết của Đảng, Thái Bình đã tăng cường xây dựng pháo đài quân sự và an ninh trên địa bàn các huyện. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, xây dựng thế trận làm chủ của chiến tranh nhân dân, tổ chức lực lượng lao động sản xuất đồng thời là lực lượng quốc phòng, bảo đảm chiến đấu và hậu cần tại chỗ, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự xã hội. Làm tốt việc giáo dục chính trị, tư tưởng về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, quản lý quân dự bị, xây dựng mạng lưới an ninh nhân dân vững mạnh, trong sạch về chính trị và tổ chức.

Ngày 14-6-1996, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 35/CP quy định thi hành Pháp lệnh "Dân quân tự vệ". Thái Bình thực hiện tốt những nội dung cơ bản của nghị định: Hàng năm, từ ngày 1 đến ngày 15 tháng 4, công dân trong độ tuổi dân quân tự vệ phải đăng ký tại xã, phường, thị trấn nơi thường trú hoặc nơi đang công tác, học tập, lao động. Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn nắm số lượng, chất lượng dân quân đăng ký và kết quả tuyển chọn của cơ sở để giúp Ủy ban nhân dân tổ chức lực lượng dân quân thực hiện luân phiên trong thời hạn 4 năm. Các doanh nghiệp tổ chức lực lượng tự vệ khi cơ quan quân sự tỉnh, thành phố yêu cầu hoặc khi doanh nghiệp đề nghị và được cơ quan quân sự chấp thuận. Vũ khí, trang bị của lực lượng dân quân tự vệ được đăng ký, quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích theo quy định.

Trong giai đoạn cách mạng này, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ Thái Bình thực hiện phương châm: "Xây dựng lực lượng thường trực gọn mạnh, dân quân tự vệ rộng khắp, có số lượng thích hợp, chất lượng cao, hoạt động hiệu quả tốt. Lực lượng dự bị động viên có đủ số lượng, chất lượng cao, khi cần động viên được ngay". Quán triệt phương châm trên, Thái Bình đã biên chế tổ chức đơn vị dự bị động viên của tỉnh với hai trung đoàn bộ binh (181, 156), 4 tiểu đoàn binh chủng (thông tin, pháo binh, phòng không, công binh), 2 tiểu đoàn bảo đảm (quân y, vận tải). Mỗi huyện có một tiểu đoàn bộ binh và các phân đội bảo đảm; mỗi xã có 1 đại đội dự bị động viên. Các đơn vị trên đã hoạt động gắn vào các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Bộ đội địa phương và dân quân tự vệ Thái Bình là một bộ phận quan trọng của công tác quốc phòng, đặt dưới dự lãnh đạo trực tiếp của Đảng, chính quyền địa phương và sự chỉ huy, chỉ đạo của cơ quan quân sự cấp trên. Có chức năng làm tham mưu cho cấp ủy, chính quyền về lĩnh vực quân sự địa phương, củng cố, xây dựng khu vực phòng thủ và thế trận quốc phòng toàn dân. Là lực lượng chủ yếu bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ nhân dân.

Diễn tập trên sông • *Ảnh: Duy Thanh*

Căn cứ vào nhiệm vụ quốc phòng, Thái Bình nằm trên hướng phòng thủ chủ yếu của Quân khu Ba; là hậu phương tin cậy của đồng bằng Bắc Bộ. Trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, Thái Bình có quan hệ trực tiếp tới sự an toàn của Thủ đô Hà Nội. Đặc biệt, Thái Bình còn là một kho người, kho lúa, luôn là nơi giành giật quyết liệt giữa ta và địch.

Ngày nay và cả trong tương lai, Thái Bình vẫn là một trong những địa bàn chiến lược quan trọng của cả nước. Do đó, công tác quân sự địa phương các cấp phải tích cực góp phần để Thái Bình trở thành một tỉnh ổn định về chính trị xã hội, giàu về kinh tế, mạnh về quốc phòng và an ninh; thực hiện thắng lợi mục tiêu: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra.

II. BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG THÁI BÌNH

1. Quá trình thành lập và trưởng thành

Chấp hành Nghị quyết 58 của Bộ Chính trị, Nghị định 100 của Hội đồng Chính phủ và Chỉ thị 02 của Bộ Tư lệnh Công an nhân dân vũ trang; ngày 16-4-1959, Tỉnh ủy Thái Bình đã ra Nghị quyết số 25 quyết định thành lập lực lượng công an nhân dân vũ trang với nhiệm vụ "Bảo vệ vùng biển, bảo vệ cơ quan lãnh đạo của tỉnh, bảo vệ các cơ sở kinh tế - văn hoá quan trọng và canh giữ trại giam". Đó là lực lượng tiền thân của bộ đội biên phòng Thái Bình ngày nay.

Ngày 1- 8- 1959, Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh, cùng đại diện các cơ quan ban ngành, đoàn thể của tỉnh đã tiến hành trọng thể lễ thành lập lực lượng công an nhân dân vũ trang. Hơn 300 cán bộ chiến sĩ của 2 lực lượng chủ yếu là Ty Công an và 2 đại đội (216, 222) của Tiểu đoàn 29 (bộ đội địa phương Thái Bình) đã tập hợp để nghe quyết định và nhận nhiệm vụ. Tuy mới ra đời, lực lượng còn nhỏ bé, nhưng hầu hết cán bộ, chiến sĩ đã được lựa chọn kỹ và đều được rèn luyện, thử thách qua những năm tháng kháng chiến chống Pháp. Các đơn vị đều lập được nhiều thành tích vẻ vang trong chiến đấu và trong đấu tranh cách mạng hồi Cải cách ruộng đất cũng như trong xây dựng hòa bình; đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương cho đơn vị và cá nhân. Đại đội 216 đã vinh dự được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công hạng nhì và hạng ba. Đại đội 222 được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng nhì. Nhiều cán bộ, chiến sĩ được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua, Bằng khen của tỉnh và quân khu.

Để mọi hoạt động của lực lượng công an nhân dân vũ trang sớm đi vào nề nếp, Bộ Tư lệnh Công an nhân dân vũ trang và Ủy ban hành chính tỉnh quyết định thành lập Ban chỉ huy Công an nhân dân vũ trang Thái Bình do thượng úy Cao Văn Y làm Chỉ huy trưởng.

Tháng 6-1959, Tỉnh ủy quyết định thành lập Chi bộ Công an nhân dân vũ trang Thái Bình gồm 23 đảng viên chính thức, 5 đảng viên dự bị do Cao Văn Y làm bí thư. Tháng 12-1959, Bộ Tư lệnh Công an nhân dân vũ trang điều Thượng úy Nguyễn Phúc Kiên làm Chính trị viên trưởng. Tỉnh ủy quyết định Nguyễn Văn Hậu là Tỉnh ủy viên, Phó ty Công an sang phụ trách công tác Đảng, công tác nghiệp vụ. Các bộ phận nghiệp vụ cũng được thành lập để giúp Ban Chỉ huy lãnh đạo toàn bộ lực lượng gồm 5 ban: Tham mưu, trinh sát, chính trị, hậu cần, hành chính. Trực thuộc Ban Chỉ huy còn có 5 phân đội (1 phân đội bảo vệ, 4 phân đội huấn luyện).

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, ngay sau khi thành lập, lực lượng công an nhân dân vũ trang tỉnh triển khai xây dựng sớm các đồn, trạm ở tuyến biển. Chỉ trong một thời gian ngắn, 3 huyện ven biển là Tiền Hải, Thái Ninh, Thụy Anh, mỗi huyện có một đồn. Ngoài Ban Chỉ huy và bộ phận hậu cần, thông tin liên lạc, mỗi đồn còn có các đội: Vận động quần chúng, trinh sát, tuần tra vũ trang và trạm kiểm soát hành chính ở các cửa sông.

Đồn 30 đóng quân tại xã Thụy Hà, huyện Thụy Anh có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới 4 xã ven biển (Thụy Hà, Thụy Hải, Thụy Xuân, Thụy Trường) và 2 cửa sông Diêm Hộ, sông Hóa. Đồn 30 có 2 trạm kiểm soát biên phòng: Trạm kiểm soát cửa sông Hóa đóng quân tại khu vực Tam Hòa (xã Thụy Trường), trạm kiểm soát cửa sông Diêm Hộ đóng quân tại thôn Tân Sơn (xã Thụy Hải) nay thuộc thị trấn Diêm Điền.

Đồn 32 đóng quân tại Tân Bồi (xã Thái Đô) có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới 4 xã ven biển (Thái Thượng, Thái Đô, Thái Hòa, Thái Lộc) thuộc huyện Thái Ninh cũ. Đồn 32 có 1 trạm kiểm soát ở cửa sông Trà Lý.

Đồn 34 đóng quân tại cửa sông Lân (xã Nam Thịnh) có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh vùng biển huyện Tiền Hải. Đồn 34 có 2 trạm kiểm soát ở cửa sông Lân và cửa Ba Lạt (sông Hồng).

Ngày 21-3-1960, Tỉnh ủy quyết định thành lập Đảng ủy Công an nhân dân vũ trang tỉnh. Lúc này, Đảng bộ công an nhân dân vũ trang tỉnh có 5 chi bộ với 54 đảng viên; gồm chi bộ cơ quan chỉ huy tỉnh, chi bộ phân đội bảo vệ các cơ quan đầu não của tỉnh và mục tiêu trọng yếu ở nội địa, 3 chi bộ của 3 đồn 30, 32, 34. Đảng ủy đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy có trách nhiệm lãnh đạo toàn diện mọi mặt công tác Đảng, công tác chính trị, công tác nghiệp vụ; bảo đảm đời sống tinh thần, vật chất của các đơn vị; chủ động sẵn sàng hoàn thành tốt các nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới tuyến ven biển và mục tiêu quan trọng ở nội địa.

Ngày 26-6-1961, thực hiện Nghị quyết 58 của Bộ Chính trị, Chỉ thị 20 của Ban Bí thư Trung ương về việc tiến hành đợt trấn áp bọn phản cách mạng ở biên giới, Chỉ thị của Bộ Công an về khoanh vùng trấn phản và Chỉ thị 15 của Tỉnh ủy Thái Bình về đẩy mạnh hoạt động lực lượng công an nhân dân vũ trang làm trong sạch địa bàn ven biển, Đảng ủy và chỉ huy công an nhân dân vũ trang tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo toàn bộ lực lượng tập trung thực hiện tốt 4 biện pháp công tác: Vận động quần chúng, trinh sát, kiểm soát hành chính, tuần tra vũ trang. Các đơn vị đã tiến hành điều tra, khảo sát, nắm chắc tình hình cụ thể để phân loại từng khu vực, địa bàn và từng loại đối tượng. Các đơn vị cũng từng bước xây dựng được nhiều cơ sở bí mật để theo dõi, giúp đỡ đơn vị quản lý chắc từng địa bàn; xây dựng được phương án chống gián điệp, biệt kích, chống bạo loạn, 4 phương án bảo vệ mục tiêu, phương án chống gây rối trị an. Ngoài việc thường xuyên làm tốt nhiệm vụ tuần tra kiểm soát hành chính giữ vững thế trận an ninh, các đơn vị công an nhân dân vũ trang còn phối hợp chặt chẽ với quân đội, công an, dân quân du kích bước đầu làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động phá hoại của bọn phản cách mạng. Đồng thời, tiến hành sưu tra phân loại, xác lập hồ sơ đối tượng nguy hiểm để đưa ra cải tạo, hoặc chuyển vào nội địa; chỉ trong thời gian ngắn đã phân loại được 1.203 đối tượng ở 15 xã ven biển, lập hồ sơ đưa đi cải tạo 24 đối tượng và phối hợp với các lực lượng cùng địa phương làm tan rã 3 tổ chức phản động ở khu vực biên phòng như tổ chức Quốc dân đảng, Đạo binh xanh, Thanh niên diệt cộng. Nhờ vậy, nhân dân ở vùng ven biển từ Tiền Hải, Thụy Anh đến Thái Ninh yên tâm xây dựng cuộc sống mới, chống mọi âm mưu của kẻ thù trong và ngoài nước.

Ngày 16-9-1962, Bộ Tư lệnh Công an nhân dân vũ trang quyết định lực lượng công an nhân dân vũ trang Thái Bình thành lập thêm phân đội thuyền, lấy phiên hiệu là Đại đội 8, gồm 4 thuyền gỗ với 36 cán bộ, chiến sĩ. Đơn vị đóng quân tại xã Thái Đô (huyện Thái

Thụy), có nhiệm vụ tuần tra vũ trang cơ động trên biển, khi cần sẽ phối hợp với các phương tiện của ngư dân truy bắt những tàu thuyền lạ trên vùng biển.

Các đơn vị công an nhân dân vũ trang tỉnh đều đẩy mạnh phong trào thi đua "Bảo vệ trị an tốt" theo tinh thần chỉ thị của Trung ương và Nghị quyết của Đảng ủy Công an nhân dân vũ trang tỉnh. Các hoạt động phối hợp, liên kết giữa các đơn vị công an nhân dân vũ trang với cấp ủy, chính quyền, đoàn thể ở địa phương nơi đóng quân trên tuyến ven biển nội địa ngày càng đi vào chiều sâu và đạt được hiệu quả thiết thực. Từ 30% số xã biên phòng đạt loại khá (năm 1963) đã tăng lên 80% (năm 1965); ý thức cảnh giác của người dân khu vực biên phòng ngày càng nâng cao, khi thấy phao bơi của Mỹ trang bị cho bọn biệt kích trôi dạt vào Cồn Vành, thuyền lạ ở bãi biển Thụy Xuân, hoặc người lạ mặt ở Đông Minh, nhân dân đều kịp thời thông báo cho các đồn biên phòng gần đó.

Năm 1965, các đơn vị công an nhân dân vũ trang đã cùng với cấp ủy, chính quyền, đoàn thể ở địa phương ven biển xây dựng được 3 xã: Nam Hưng ((huyện Tiền Hải), Thái Thượng (huyện Thái Ninh), Thụy Xuân (Thụy Anh) trở thành đơn vị cờ đầu của tỉnh về phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc. Toàn tuyến ven biển có 15 xã thì có 7 xã khá, 5 xã trung bình và không còn các xã yếu kém.

Trong thời gian 30 đoàn khách quốc tế và trong nước đến thăm và làm việc ở Thái Bình cũng được lực lượng công an nhân dân vũ trang tỉnh bảo vệ an toàn tuyệt đối, gây được nhiều ấn tượng tốt đẹp.

2. Góp phần đánh thắng chiến tranh phá hoại của Mỹ

Để xây dựng phương án chiến đấu, các đồn, trạm, các phân đội cơ động, phân đội bảo vệ cơ quan đầu não của tỉnh cũng được bổ sung về số lượng và chất lượng. Tất cả các đơn vị cơ sở đều thay đổi phiên hiệu như: Đồn 30 (Diêm Điền) đổi thành đồn 44. Đồn 32 (Trà Lý) đổi thành đồn 46, Đồn 34 (Cửa Lân) đổi thành đồn 48. Phân đội 42 bảo vệ cơ quan Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh. Phân đội 43 làm nhiệm vụ quản lý, canh giữ trại giam. Phân đội 41 huấn luyện và làm nhiệm vụ cơ động. Khối cơ quan gồm 4 ban: tham mưu, chính trị, hậu cần, trinh sát và bộ phận hành chính, toàn lực lượng có 7 chi bộ Đảng lãnh đạo.

Để bảo đảm an toàn mục tiêu và chủ động đánh thắng các loại máy bay, tàu chiến Mỹ trong mọi tình huống, các đơn vị Công an nhân dân vũ trang đã khẩn trương xây dựng hệ thống hầm hào dài hàng nghìn mét để cơ động chiến đấu;bố trí thêm đài quan sát, viễn tiêu, vọng gác công khai, bí mật để phát hiện địch từ xa thuận lợi. Các đơn vị còn đào đắp được 32 trận địa bắn máy bay, tàu chiến địch, hàng trăm hầm, hố trú ẩn và cất giữ tài liệu. Đồng thời, cùng với các xã biên phòng bồi dưỡng, hướng dẫn cách phòng tránh, đánh máy bay địch, cấp cứu thương binh và nhân dân; tổ chức diễn tập với dân quân du kích về chống địch tập biệt kích, chống bạo loạn... để vừa đảm bảo sản xuất tốt, vừa giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống. Phân đội bảo vệ cơ quan Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh cũng vận chuyển 12 tấn đất, cát làm trận địa súng máy trên các nóc nhà cao tầng.

Với tinh thần chủ động, sẵn sàng chiến đấu nên khi máy bay Mỹ đánh phá, các đơn vị Công an nhân dân vũ trang đã cùng quân dân toàn tỉnh kịp thời nổ súng giáng trả địch quyết liệt. Hồi 11 giờ 30 phút ngày 5-11- 965, các chiến sĩ đồn 30 (tức đồn 44) đã phối hợp với dân quân Thụy Xuân, Thụy Hải (huyện Thụy Anh) bắn rơi tại chỗ 1 máy bay Mỹ F100 bằng súng bộ binh. Tiếp đó, 10 giờ 45 phút ngày 17-11-1965, đơn vị trực chiến đồn 32 (tức đồn 46) ở Trà Lý, bằng loạt đạn súng bộ binh đã bắn rơi 1 chiếc F4, máy bay rơi ở toạ độ 63 - 75. Đơn vị đã vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng ba.

Năm 1966, máy bay Mỹ đánh phá ác liệt vào những xã biên phòng ven biển. Đồn 46

(Trà Lý) đã phối hợp kịp thời với tiểu đoàn 53 (bộ đội địa phương tỉnh) bắn rơi 1 máy bay F4H vào hồi 11 giờ ngày 27-4-1966 ở tọa độ 61-81. Ngày 6-5-1966, đơn vị trực chiến đồn 48 (Cửa Lân) cùng với tổ dân quân xã Nam Thịnh (huyện Tiền Hải) bắn rơi 1 máy bay F100 ở tọa độ 44-75. Phân đội 43 (canh giữ trại giam ở nơi sơ tán) phối hợp với đơn vị tự vệ xí nghiệp nước mắm (thị xã) bắn rơi 1 chiếc F4H, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba. Phân đội 42 vừa làm nhiệm vụ bảo vệ cơ quan lãnh đạo của tỉnh, vừa bảo vệ mục tiêu cũng bắn rơi 1 chiếc F4H vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 11-9-1966.

Nhiều lần, vùng trọng điểm khu vực biên phòng ven biển bị máy bay, tàu chiến Mỹ đánh phá ác liệt nhưng chiến sĩ các đồn, trạm biên phòng vẫn dũng cảm cứu dân trong lửa đạn kịp thời cứu sống 20 người bị thương, tiêu biểu là cán bộ chiến sĩ đồn 48. Trong chiến đấu, nhiều cán bộ, chiến sĩ đã nêu cao tấm gương vì nhân dân quên mình, thương yêu đồng đội chẳng nề hy sinh, gian khổ.

Đêm 6-8-1972, đội công tác cơ động (khu đông - đồn 48) đã phối hợp với đơn vị pháo binh dân quân xã Đông Minh (huyện Tiền Hải) bắn chìm một tàu chiến Mỹ ở vùng biển Tiền Hải.

Ngày 10-9-1972, trong khi đang làm nhiệm vụ quan sát, phát hiện thấy tàu chiến Mỹ tiến về cửa sông Hồng, đài quan sát đồn 48 và đơn vị kiểm soát cửa sông Hồng đã báo động kịp thời và cùng đơn vị pháo binh bộ đội địa phương bắn chìm một chiếc, bảo đảm an toàn lực lượng và tài sản, tính mạng của nhân dân. Đặc biệt là trong đợt chiến đấu phối hợp với chiến dịch "Điện Biên Phủ trên không" ở Hà Nội, Thái Bình cũng là mục tiêu bị địch đánh phá ác liệt. Các đơn vị Công an nhân dân vũ trang tỉnh cùng với quân dân các địa phương ngày đêm kiên cường chiến đấu để chia lửa với thủ đô Hà Nội và một số thành phố lớn đang bị máy bay B52 đánh phá.

Hồi 10 giờ 30 phút ngày 23-7-1972, đồn 44 (Diêm Điền) đã phối hợp với dân quân xã Thụy Hải (Thái Thụy) bắn rơi 1 chiếc A7 của Mỹ, máy bay rơi cách đồn 300m. Đơn vị đã vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng nhì.

Trong những năm tháng chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, các đơn vị Công an nhân dân vũ trang Thái Bình vừa hoàn thành tốt nhiệm vụ chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu vừa bảo vệ an toàn các mục tiêu khu vực biên phòng ở ven biển và nội địa. Với khẩu hiệu "Tất cả vì chủ quyền an ninh biên giới - Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", mọi cán bộ, chiến sĩ đều hăng hái thi đua "Mỗi người làm việc bằng hai". Mặc dù về tổ chức luôn biến động do chiến tranh, nhưng các mặt công tác vẫn phát triển, mọi phong trào đều được duy trì tốt.

Khi máy bay, tàu chiến Mỹ tăng cường thả bom mìn, thủy lôi xuống những khu vực trọng điểm ở Thái Bình, được sự giúp đỡ, hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan tham mưu - Bộ tư lệnh Công an nhân dân vũ trang và lực lượng công binh Quân khu Ba về cách tháo gỡ bom mìn, các chiến sĩ đã giải tỏa được 5 cửa sông nhanh chóng. Các đơn vị đã tháo gỡ được 95 quả thủy lôi, giúp ngư dân đi lại làm ăn, đánh bắt cá dễ dàng. Điển hình là tổ rà phá bom mìn đồn 44 đã tháo gỡ được 36 quả mìn, thủy lôi và một quả bom nổ chậm, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người và tài sản. Với thành tích ấy, lực lượng Công an nhân dân vũ trang Thái Bình đã vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng ba.

Đầu năm 1974, Bộ tư lệnh Công an nhân dân vũ trang có chỉ thị số 25. Công an nhân dân vũ trang Thái Bình đã nhanh chóng xây dựng, kiện toàn bộ máy trinh sát từ tỉnh xuống các đồn biên phòng. Tỉnh có Ban trinh sát và đồn có Đội trinh sát nên đã đẩy mạnh được phong trào bảo vệ trị an trong nhân dân và đội ngũ cán bộ trinh sát có điều kiện trực tiếp nắm chắc tình hình ở từng địa bàn, nhất là ở khu vực trọng yếu.

Qua tổng kết công tác trinh sát những năm 1967 - 1975, các đơn vị đã xây dựng được 1.242 cơ sở, 7 đặc tình và đã phá được nhiều vụ án quan trọng như vụ: "Đạo binh xanh', "Thanh niên diệt cộng"... cũng nhờ tai mắt của nhân dân, các đơn vị thường xuyên nắm chắc mọi âm mưu, thủ đoạn hoạt động của địch và các loại đối tượng để kịp thời ngăn chặn, chống phá, dập tắt được ngay khi chúng mới nhen nhóm.

Trong công tác giữ gìn, bảo vệ chủ quyền an ninh Tổ quốc, đã thường xuyên coi trọng công tác vận động để quần chúng làm nền tảng phát huy mạnh mẽ phong trào "toàn dân bảo vệ trị an - chống mọi âm mưu phá hoại của kẻ thù". Đóng quân ở đâu, các đơn vị cũng coi trọng xây dựng hệ thống cấp ủy, chính quyền, đoàn thể để có đủ sức mạnh làm nòng cốt xây dựng phong trào "Bảo vệ an ninh Tổ quốc". Đặc biệt, từ khi được trên tăng cường cả về số lượng và chất lượng cho đội ngũ cán bộ làm công tác vận động quần chúng, phong trào bảo vệ trị an ở các xã ven biển và đảo ngày càng mạnh mẽ.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương và Tỉnh ủy Thái Bình, các đơn vị đã đẩy mạnh phong trào "Nhân dân bảo vệ an ninh Tổ quốc", tiến lên xây dựng nhiều xã khu vực biên phòng trở thành vững mạnh toàn diện. Tỉnh còn trực tiếp chỉ đạo đồn 44, Đồn 48 thí điểm xây dựng xã Thụy Xuân (huyện Thái Thụy), xã Đông Minh (huyện Tiền Hải) làm trước để rút kinh nghiệm và nhân rộng ra cả 13 xã ven biển còn lại. Nhờ vậy, đã đưa từ 9 xã khá, 6 xã trung bình (năm 1968) lên 7 xã giỏi, còn lại là các xã khá (năm 1973); tiêu biểu là các xã: Đông Minh, Đông Long, Nam Hưng (huyện Tiền Hải), Thái Thượng, Thụy Xuân, Thụy Hà, Thụy Trường (huyện Thái Thụy).

Do làm tốt công tác vận động quần chúng, các xã biên phòng đều nghiêm chỉnh thực hiện tốt các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, các quy chế, quy định ở khu vực biên phòng. Trong chiến tranh nhân dân, đã kết hợp chặt chẽ giữa lao động sản xuất với chiến đấu, phục vụ chiến đấu như tham gia đội cứu thương, cứu hỏa, chống sập hầm... Đoàn thanh niên các đồn còn tổ chức kết nghĩa với thanh niên công giáo, giúp đỡ xây dựng được 23 đội thiếu niên cờ đỏ, 20 chi hội phụ nữ, đẩy mạnh phong trào gia đình 4 tốt và chỉ trong 7 năm (1968 - 1974), huyện Tiền Hải đã có trên 80% và Thái thụy 70% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình 4 tốt.

Nhờ vậy, trong những năm chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, khu vực biên phòng trong tỉnh luôn ổn định chính trị, hạn chế được nhiều thiệt hại về người và của, ngăn chặn và chống phá được nhiều âm mưu hoạt động của địch; gần 70% số xã biên phòng được tặng thưởng huân chương các loại, trong đó có 4 xã được tặng thưởng 3 huân chương trở lên như Đông Minh, Thái Thượng, Thụy Hà, Nam Thịnh.

Trong thời bình cũng như khi có chiến tranh, Công an nhân dân vũ trang Thái Bình vẫn thường xuyên coi trọng biện pháp tuần tra vũ trang để hỗ trợ cho các biện pháp nghiệp vụ khác. Ngoài Phân đội 41 cơ động toàn tuyến biên phòng, mỗi đơn vị đều có một đội tuần tra vũ trang, khi có chiến tranh thì thành lập thêm một tiểu đội hỏa lực mạnh; nhiều tổ tuần tra đã lập được thành tích vẻ vang trong chiến đấu với máy bay, tàu chiến Mỹ.

Trước yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao, ban chỉ huy Công an nhân dân vũ trang tỉnh vừa tăng cường, củng cố các trạm kiểm soát ở 5 cửa sông ra biển, vừa thành lập thêm nhiều trạm kiểm soát cơ động ở cửa sông Hồng, ở bãi ngang (Nam Thịnh), khu vực nhà nghỉ Đồng Châu, ở xã Thái Thượng và bãi ngang (Thụy Xuân) để khép kín quy trình kiểm soát, giải quyết ngăn chặn được nhiều vụ việc xảy ra.

Trong công tác kiểm soát, đồn 44 (Diêm Điền) đề ra phong trào "4 biết" (biết số lượng, biết đặc điểm, biết di biến động, biết âm mưu thủ đoạn) và "4 nhanh" (kiểm soát nhanh, làm thủ tục và hướng dẫn nhanh, phương tiện và giải quyết hậu quả nhanh). Phong trào đạt hiệu quả tốt nên đã tổ chức rút kinh nghiệm và nhân rộng ra khắp các trạm kiểm soát, điển hình là trạm kiểm soát sông Diêm, cửa Lân, Trà Lý.

Trạm kiểm soát cửa sông Diêm Điền 3 lần vượt qua bom mìn, thủy lôi, bom nổ chậm để đưa 14 người dân vào nơi an toàn; trạm Trà Lý hướng dẫn 13 phương tiện gồm 81 người vượt qua khu vực có mìn, thủy lôi đến nơi an toàn. Có những lần bão gió, cán bộ, chiến sĩ các trạm kiểm soát đã dũng cảm cứu sống hàng trăm ngư dân và hàng chục tàu thuyền bị nạn trên biển; thu giữ, quản lý và trả lại cho nhân dân và nhà nước nhiều tài sản trị giá hàng chục triệu đồng.

Công an nhân dân vũ trang Thái Bình còn cử 190 cán bộ, chiến sĩ lên đường vào Nam chiến đấu. Trong những năm chiến tranh ác liệt ở miền Nam, 100% cán bộ, chiến sĩ đã viết đơn tình nguyện vào Nam chiến đấu.

3. Trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Tháng 6-1975, Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Công an nhân dân vũ trang tỉnh ra nghị quyết: "Trước yêu cầu nhiệm vụ mới, cán bộ đảng viên trong lực lượng phát huy bản chất truyền thống cách mạng và thành tích đã đạt được trong những năm chống Mỹ, cứu nước; ra sức học tập, công tác huấn luyện giỏi, sẵn sàng chiến đấu cao và chi viện cho các đơn vị phía trước".

Trước hết, hai đồn 44, 48 được bổ sung đầy đủ về quân số, trang bị. Phân đội 41 được biên chế đủ mạnh để vừa đảm nhiệm chức năng cơ động chiến đấu, vừa huấn luyện chiến sĩ mới bổ sung cho các đơn vị. Tháng 5-1978, đại đội 8 được thành lập lại (còn gọi là Hải đội 2) để tuần tra, kiểm soát trên biển và khu vực Cồn Đen, Cồn Vành. Đại đội 8 đóng quân tại doanh trại đồn 46 cũ (cửa sông Trà Lý - Tiền Hải) với quân số là 28 cán bộ, chiến sĩ; được trang bị 2 tàu 150 sức ngựa với đầy đủ phương tiện hàng hải, thông tin liên lạc và nhiều trang bị khác. Đại đội gồm một bộ phận cơ động, một bộ phận phục vụ với nhiệm vụ chủ yếu là tuần tra trên sông biển và theo yêu cầu đột xuất của Bộ chỉ huy Công an nhân dân vũ trang tỉnh.

Thời gian này, Thái Bình thành lập thêm Tiểu đoàn 19 (với 3 đại đội) để huấn luyện chiến sĩ mới. Lực lượng Công an nhân dân vũ trang tỉnh gồm 4 đơn vị trực thuộc là: Đồn 44 (Diêm Điền - huyện Thái Thụy), Đồn 48 (Cửa Lân - huyện Tiền Hải), Tiểu đoàn 19 huấn luyện (Cống Lân - huyện Tiền Hải), Đại đội 8 (cửa sông Trà Lý), Đại đội 41 (xã Bình Minh - huyện Kiến Xương). Cơ quan đoàn bộ gồm 4 ban và bộ phận hành chính. Từ tháng 6-1976 đến tháng 12-1979, Bộ chỉ huy gồm thiếu tá Phạm Đình Điểm làm Chính ủy, thiếu tá Đỗ Thái Huề làm Chỉ huy trưởng.

Trong 3 năm (1976 - 1979), các đơn vị kiểm soát được 19.384 lượt tàu thuyền và hơn 100.400 lượt người ra vào làm ăn trên biển. Phát hiện, xử lý kịp thời 1.940 lượt tàu thuyền và người vi phạm quy chế biên phòng như: thủ tục đi biển, neo đậu tàu thuyền không đúng nơi quy định, làm ăn phi pháp, đánh bạc, buôn lậu.

Đại đội 41 được trang bị hỏa lực mạnh như: B40, B 41, trung liên, đại liên,... nên đã xử lý khá nhiều tình huống tốt. Tuần tra được 1.184 lần, dài bằng 8.152km đường bộ và tuần tra trên biển, kịp thời giải quyết đúng đối tượng với 24 lần tàu thuyền Trung Quốc xâm phạm vùng biển Việt Nam. Đồng thời, còn bắt 32 vụ đánh bạc, 5 vụ trộm cắp tài sản công dân và tập thể, góp phần ổn định tình hình ở khu vực biên phòng.

Những năm 1978, 1979, 1980 Tiểu đoàn 19 vừa hoàn thành tốt chức năng cơ động, vừa tổ chức huấn luyện chiến sĩ mới để kịp thời chi viện cho các tỉnh biên giới 1.952 chiến sĩ.

Thực hiện các nghị quyết 04, 05 của Trung ương Đảng, nghị quyết của Đảng ủy và Bộ chỉ huy Công an nhân dân vũ trang Thái Bình, các đơn vị đều dấy lên phong trào "tất cả lực lượng ra biên giới", 100% cán bộ, chiến sĩ viết đơn tự nguyện lên biên giới chiến đấu. Kết quả đã có 1.144 cán bộ, chiến sĩ lên đường chi viện cho biên giới, trong đó có 954 người lên biên giới phía Bắc, 190 người vào biên giới Tây Nam. Nhiều người đã chiến đấu dũng cảm, lập chiến công xuất sắc, góp phần cùng quân và dân cả nước bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới tổ quốc. Kết thúc cuộc chiến tranh biên giới, đồn 48 đã vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng ba (năm 1983); nhiều đơn vị, cá nhân đã được tặng bằng khen.

Ngày 10-10-1979, Bộ chính trị ra nghị quyết chuyển giao nhiệm vụ và lực lượng Công an nhân dân vũ trang từ Bộ Nội vụ sang Bộ Quốc phòng, nhằm thực hiện chủ trương "Thống nhất lãnh đạo, chỉ huy các lực lượng vũ trang, tăng cường sức mạnh chiến đấu, đồng thời phát huy được sở trường của các lực lượng, góp phần bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa". từ đó trở đi, Công an nhân dân vũ trang đổi tên thành Bộ đội biên phòng.

Về tổ chức, theo quy định chung của Bộ Quốc phòng, Bộ đội biên phòng xây dựng theo mô hình cơ cấu 5 cấp: Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng trực thuộc Bộ Quốc phòng. Cục Biên phòng quân khu thuộc Bộ Tư lệnh quân khu; Phòng Biên phòng tỉnh, thành phố thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố; Ban biên phòng huyện thuộc Ban chỉ huy quân sự huyện; đơn vị cơ sở gồm hệ thống các đồn, trạm, đại đội cơ động và tàu, thuyền.

Ngày 24-3-1980, lực lượng Công an nhân dân vũ trang tỉnh chính thức mang tên mới là Bộ đội biên phòng Thái Bình. Đơn vị gấp rút chuẩn bị mọi mặt để bước vào giai đoạn mới cả về tổ chức, xây dựng lực lượng, phương thức hoạt động, chiến đấu... Trung tá Phạm Đình Điểm làm Trưởng phòng Biên phòng. Biên chế Phòng Biên phòng gồm 3 ban: Ban Quản lý biên giới, Ban Trinh sát biên phòng và Ban Bảo đảm, tổ chức xây dựng, các đồn biên phòng Đại đội 8 vẫn giữ nguyên, quân số có tăng cường thêm. Tiểu đoàn 19 giải thể.

Ngoài nhiệm vụ cũ, Phòng còn được trên giao thêm nhiệm vụ bảo vệ cống Trà Linh (huyện Thái Thụy) và thành lập một trạm kiểm soát ở Cồn Đen trực thuộc đồn 44 và một trạm tại cống 6 (xã Nam Hưng - huyện Tiền Hải) trực thuộc Đồn 48.

Từ 1980 - 1984, các đơn vị đẩy mạnh công tác vận động quần chúng, giúp các địa phương xây dựng được 7 đại đội dân quân mặt nước ở hai huyện Tiền Hải, Thái Thụy; tổ chức tập duyệt phương án chiến đấu chống quân đổ bộ tập kích, biệt kích và truy bắt những tàu thuyền chở người vượt biên đi nước ngoài được 4 lần. Các Đồn 44, Đồn 48 xây dựng và củng cố tốt 392 tổ và 13 trung đội an ninh nhân dân khu vực biên phòng, giúp đỡ nhân dân được 3.960 ngày công lao động.

Tháng 8-1981, thực hiện Quyết định số 85 của Bộ Tổng tham mưu (Bộ Quốc phòng), lực lượng biên phòng chuyển từ cơ quan tham mưu (Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh) thành cơ quan chỉ huy toàn diện đối với bộ đội biên phòng. Cơ quan biên phòng tỉnh được gọi là Chủ nhiệm biên phòng và thực hiện chế độ một người chỉ huy, do trung tá Phạm Đình Chiểu làm chủ nhiệm. Cơ quan Chủ nhiệm biên phòng có 4 ban: Tham mưu, chính trị, hậu cần, trinh sát. Đồn 46 (Trà Lý) được tái lập, phụ trách 2 xã biên phòng là Thái Đô, Thái Thượng (huyện Thái Thụy). Đồn 46 có 2 trạm kiểm soát ở cửa sông Trà Lý và Cồn Đen có 3 đội: Đội vận động quần chúng, đội trinh sát, đội tuần tra vũ trang và một bộ phận phục vụ.

Tháng 8-1983, thực hiện quyết định của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, cơ quan Chủ nhiệm biên phòng đóng sở chỉ huy tại doanh trại của Trung đoàn 854 cũ ở Trà Lý (huyện Tiền Hải). Lực lượng Bộ đội biên phòng tiếp tục phát huy truyền thống, vững vàng trước mọi thử thách, hòan thành tốt nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới vùng biển và nội địa. Trước hết, tập trung làm tốt công tác quản lý địa bàn, đấu tranh ngăn chặn mọi tổ chức, mọi hoạt động dụ dỗ, cưỡng ép người vượt biên đi nước ngoài. Chỉ trong thời gian ngắn, các đơn vị đã kịp thời ngăn chặn được 13 vụ, bắt gọn 3 vụ tại cửa sông Hồng, cửa Lân và cửa sông Hóa.

Công tác vận động quần chúng còn làm tham mưu giúp Tỉnh ủy ra chỉ thị 08 ngày 25-2-1984 lấy ngày 3 tháng 3 là Ngày truyền thống Bộ đội biên phòng hàng năm làm "ngày biên phòng" của tỉnh và Thái Bình cũng là tỉnh thực hiện "Ngày biên phòng" sớm nhất trong cả nước.

Thực hiện quyết định số 419/QĐ-QP ngày 4-4-1986 của Bộ Quốc phòng, tổ chức lực lượng biên phòng lại thực hiện cơ chế 3 cấp: Bộ Tư lệnh biên phòng chịu trách nhiệm trước Đảng ủy quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng về sự chỉ đạo toàn diện đối với lực lượng biên phòng cả nước; ở tỉnh thành lập Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng (gồm Chỉ huy trưởng và các Chỉ huy phó) tách khỏi Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và chịu sự lãnh đạo, chỉ huy của Tư lệnh Biên phòng và Tỉnh ủy, ủy ban Nhân dân tỉnh về công tác biên phòng, có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ huy các đồn, trạm, đại đội cơ động; ở cơ sở, có các đồn, trạm, đơn vị cơ động biên phòng.

Thực hiện Quyết định số 419 của Bộ, cơ quan Chủ nhiệm chuyển thành Chỉ huy biên phòng tỉnh và chuyển toàn bộ cơ quan chỉ huy về thị xã Thái Bình từ ngày 15-8-1986. Ban Chỉ huy biên phòng tỉnh lúc này gồm 3 người, do trung tá Nhâm Văn Khách làm chỉ huy trưởng. Tháng 6-1987, Bộ Tư lệnh Biên phòng quyết định đổi phiên hiệu các đồn biên phòng để phù hợp với cơ chế mới. Ở Thái Bình, đồn 44 đổi phiên hiệu mới thành Đồn 64, Đồn 46 thành Đồn 68, Đồn 48 thành Đồn 72.

Tháng 6-1988, thực hiện Nghị quyết 07 về công tác an ninh - bảo vệ an toàn xã hội của Bộ Chính trị, lực lượng Bộ đội biên phòng lại được chuyển giao nhiệm vụ và tổ chức từ Bộ Quốc phòng về Bộ Nội vụ. Tháng 9-1989, Bộ Tư lệnh bổ nhiệm Thượng tá Phí Ngọc Lại làm Chỉ huy trưởng. Thời kỳ này, Bộ Tư lệnh Biên phòng quyết định Thái Bình được tái lập Tiểu đoàn 19 huấn luyện chiến sĩ mới, gồm cơ quan tiểu đoàn và 3 đại đội, đóng quân tại doanh trại cũ. Nhờ đó, trong 5 năm (1985 - 1989), Thái Bình đã chi viện cho biên giới phía bắc, phía nam và một số tỉnh bạn 1.285 người, trong đó có 28 cán bộ.

Tháng 7-1991, thực hiện chỉ thị 05 của Bộ Tư lệnh Biên phòng về xây dựng đơn vị cơ sở vững mạnh, chính quy, Đảng ủy đã có nghị quyết chuyên đề, chỉ huy tỉnh có kế hoạch chỉ đạo các đơn vị quán triệt, triển khai thực hiện; kết quả đều đạt khá trở lên, trong đó có 60 - 70% đạt danh hiệu "đơn vị tiên tiến", "đơn vị quyết thắng", không còn các đơn vị yếu kém.

Năm 1993, Đại đội 8 (Hải đội 2) chuyển về khu I thị trấn Diêm Điền. Địa bàn hoạt động là 52km bờ biển từ cửa sông Thái Bình đến cửa sông Hồng. Có nhiệm vụ sẵn sàng cơ động tuần tra chiến đấu trên biển, phát hiện, ngăn chặn, bắt giữ xử lý người, phương tiện nước ngoài xâm phạm chủ quyền vùng biển; chống vượt biển, chống buôn lậu gian lận thương mại, chống cướp biển; đưa đón các đoàn của Trung ương, địa phương và các ban ngành đi khảo sát, tham quan trên biển. Từ đó đến nay, Hải đội 2 đã phối hợp với các lực lượng bắt giữ và tiếp nhận xử lý hàng chục tàu thuyền Trung Quốc, gồm hàng trăm người xâm phạm vùng biển đánh bắt trộm hải sản, đồng thời xua đuổi hàng trăm tàu thuyền xâm phạm ngư trường vùng biển nước ta. Đã tuần tra mật vụ, vây bắt được hàng chục vụ vượt biển, ngăn chặn hàng trăm vụ trốn đi nước ngoài... Thường xuyên làm tốt công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển.

Trong 2 năm (1993 - 1994), bộ đội biên phòng tỉnh còn phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự và công an tỉnh tổ chức diễn tập tác chiến tại 2 huyện Thái Thụy, Tiền Hải đạt chất lượng tốt, bảo đảm an toàn tuyệt đối. Tiếp đó, đầu năm 1995, lại tổ chức hội thao 3 môn quân sự phối hợp và đã rút được nhiều kinh nghiệm phong phú.

Ngày 8-8-1995, Bộ chính trị ra quyết định 11 - NQTW xây dựng bộ đội biên phòng trong tình hình mới, quyết định chuyển bộ đội biên phòng từ Bộ Nội vụ về Bộ Quốc phòng và xác định một số vấn đề cơ bản về tổ chức, xây dựng và cơ chế hoạt động của bộ đội biên phòng ở các tỉnh, thành. Chỉ huy trưởng biên phòng đồng thời là phó chỉ huy trưởng về quân sự tỉnh, thành, chịu trách nhiệm trước Bộ Tư lệnh biên phòng về công tác biên phòng và xây dựng bộ đội biên phòng trong phạm vi tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ huy về mặt phòng thủ tác chiến, bảo vệ biên giới của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh. Ở cơ sở có các đồn, trạm biên phòng, hải đoàn, hải đội biên phòng... các đơn vị này trực thuộc sự chỉ huy, quản lý của chỉ huy trưởng biên phòng tỉnh.

Ngày 28-3-1997, Ủy ban thường vụ Quốc hội ra pháp lệnh về xây dựng bộ đội biên phòng vững mạnh, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia. Một số nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành pháp lệnh, các văn bản quy định của Bộ quốc phòng. Đảng ủy, Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh tổ chức quán triệt cho tất cả cán bộ, chiến sĩ biên phòng thực hiện nghiêm túc; đồng thời làm tham mưu cho Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hội nghị quán triệt đến các cơ quan, ban ngành trong tỉnh về nhiệm vụ biên phòng.

Ngày 12-12-1997, Quốc hội khóa X thông qua nghị quyết về nhiệm vụ năm 1998, trong đó có nhiệm vụ đối với quốc phòng - an ninh. Chấp hành nghị quyết trên, Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân Thái Bình xác định: "Tiếp tục kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng tổng hợp của các lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh về chính trị, tư tưởng; tổ chức chính quy và từng bước hiện đại, bảo đảm sẵn sàng chiến đấu. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về quốc phòng an ninh".

Ngày 5-5-1998, Bộ Quốc phòng ra chỉ thị số 558/1998/CT-QP tổ chức thực hiện nghị định số 02/1998/NĐ-CP ngày 6-1-1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể thêm một số điều của Pháp lệnh bộ đội biên phòng. Nghị định 02 quy định: "Bộ đội biên phòng được tổ chức, chỉ huy thống nhất từ Trung ương đến các đơn vị cơ sở thuộc Bộ Quốc phòng. Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng các tỉnh, thành phố, hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh biên phòng và chịu sự chỉ huy của Tư lệnh quân khu, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố; chỉ huy trưởng vùng hải quân về nhiệm vụ phòng thủ tác chiến".

Ngày 3-3-1999, nhằm phát huy truyền thống vẻ vang của bộ đội biên phòng, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới vùng biển và nội địa, Bộ Chỉ huy biên phòng tỉnh làm tham mưu giúp Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh có chỉ thị và kế hoạch hướng dẫn việc tổ chức 10 năm "Ngày Biên phòng" và kỷ niệm 40 năm truyền thống bộ đội biên phòng (3/3/1959 - 3/3/1999) ở các cấp xã, huyện, tỉnh. Bộ Chỉ huy biên phòng tỉnh đã thành lập ban chỉ đạo do đại tá Phí Ngọc Lại - Chỉ huy trưởng làm Trưởng ban. Tiếp đó, từ ngày 5 - 7/9/1999, Bộ Chỉ huy biên phòng tỉnh, thành khu vực phía Bắc tiến hành tập huấn với nội dung: Nghiên cứu, luyện tập, thống nhất thứ tự các bước trong chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu; một số chế độ có liên quan đến hoạt động hàng ngày của bộ đội.

Ngày nay, Bộ đội biên phòng Thái Bình chịu trách nhiệm trước Tư lệnh Bộ đội biên phòng về quản lý, xây dựng các đơn vị bộ đội biên phòng thuộc quyền; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh, trật tự biên giới quốc gia do Nhà nước quy định; đồng thời chịu sự lãnh đạo và làm tham mưu cho Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về nhiệm vụ biên phòng; luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ trong mọi tình huống.

50 năm (1959-2009) với chặng đường lịch sử vẻ vang, bộ đội biên phòng Thái Bình đã được Nhà nước tặng thưởng: 2 Huân chương Quân công hạng ba; 32 Huân chương Chiến công từ hạng Nhất đến hạng Ba; Hội đồng Chính phủ tặng 2 Huân chương, 4 bằng khen; Chủ tịch

Tôn Đức Thắng tặng 1 lẵng hoa; Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng tặng 7 cờ thi đua xuất sắc; hơn 1.200 lượt cán bộ, chiến sĩ được Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua.

III. CÔNG AN THÁI BÌNH

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, cùng với lực lượng Công an nhân dân cả nước, Công an nhân dân tỉnh Thái Bình được thành lập, lúc đầu gọi là Ty Liêm phóng, Trưởng ty là ông Trần Huy Xán (Bình Sơn), có 6 ban: Hành chính (Văn phòng), Chính trị, Kinh tế, Căn cước, Trật tự, Trại giam. Quân số 35 người.

Đấu tranh trấn áp phản cách mạng, bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân mới thành lập

Để bảo vệ chính quyền non trẻ, ngay sau khi thành lập, Ty Liêm phóng Thái Bình đã kiên quyết trấn áp những tên phản động đầu sỏ như Phạm Văn Bính cầm đầu đảng Đại Việt, Trịnh Xuân Ban cầm đầu mật vụ ở thị xã, Sập Zắt (Hán gian) ở Thái Ninh, Chánh Nhoạn ở Hưng Nhân, truy bắt số mật thám, cai tù còn lẩn trốn. Những tên tay sai gian ác của Pháp - Nhật, có nhiều nợ máu với nhân dân đều bị bắt và xử lý. Bọn tội phạm hình sự, lưu manh, côn đồ... từng hoành hành dưới thời Pháp - Nhật đều co lại chưa dám hoạt động. Các tệ nạn xã hội như mại dâm, nghiện hút, cờ bạc, bói toán, đồng bóng giảm hẳn. Tình hình trật tự xã hội ổn định.

Đầu năm 1946, Ty Liêm phóng Thái Bình đổi tên thành Ty Công an, đồng chí Nguyễn Văn Thuần (tức Nguyễn Văn Ngọ) làm Trưởng ty, ông Vũ Minh Kha (nhân sĩ) làm Phó ty.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Công an Thái Bình đã nắm chắc tình hình hoạt động của các tổ chức đảng phái chính trị phản động, bọn tay sai Tưởng Giới Thạch và các phần tử phản động khác như Bảy Giá, Điền Khải trong tổ chức đảng Đại Việt ở Quỳnh Côi, Phụ Dực cùng một số tay chân của Nhật ở vùng Lý Xá, Dục Linh, Lương Cầu, A Sào.

Tháng 3-1946, Ty Công an Thái Bình phá tổ chức phản động Việt Nam quốc dân đảng do Lê Văn (tức Thông) tu sĩ ở Trung Đồng (Tiền Hải) cầm đầu và lợi dụng đạo Thiên chúa, tái lập tổ chức Việt Nam quốc dân đảng gồm 120 tên, lập ra 3 cơ quan huyện ủy Quốc dân đảng ở Đông Quan, Quỳnh Côi, Phụ Dực, âm mưu hoạt động bạo loạn lật đổ chính quyền.

Tháng 11-1946, Công an Thái Bình bố trí đưa đồng chí Vũ Đình Tú, đảng viên, giáo dân xứ Dương Cước vào tổ chức phản động Quốc dân đảng, được chúng tin dùng và cử làm thường trực Quốc dân đảng ở Thái Bình. Tại Thư Trì, nhóm Quốc dân đảng do Chánh Sinh ở Nhân Thanh cầm đầu, cấu kết với một số đối tượng ở thị xã và tỉnh Nam Định âm mưu khủng bố, đe dọa cán bộ và quần chúng cách mạng, chống lại cuộc bầu cử Quốc hội. Ta đã chủ động tấn công, bắt toàn bộ bọn đầu sỏ khi chúng đang họp tại nhà Chánh Sinh. Nhân đà thắng lợi, ta tiếp tục truy bắt khiến chúng hoang mang bỏ chạy. Tổ chức Việt Nam quốc dân đảng ở Thái Bình cơ bản đã bị tan rã.

Ngày 6-1-1946, cả nước tiến hành Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Cuộc bầu cử tiến hành trong hoàn cảnh có thù trong, giặc ngoài và nhiều khó khăn, phức tạp. Đối phó với những âm mưu thâm độc của kẻ thù, lực lượng công an và đội trinh sát Tỉnh ủy đã phối hợp nắm tình hình, kịp thời phát hiện và trừng trị những tên chống đối nguy hiểm; bắt cảnh cáo, răn đe giáo dục hàng trăm tên khác.

Cùng thời gian này, lực lượng công an đã điều tra làm rõ vụ giết linh mục Cốt-xê-đa-nốt ở xứ Đồng Tiến (Phụ Dực), phá tan âm mưu lợi dụng đạo Thiên chúa để vu cáo ta giết linh mục nhằm kích động giáo dân chống đối chính quyền, phá cuộc Tổng tuyển cử.

Cùng quân dân Thái Bình tích cực chuẩn bị kháng chiến chống Pháp (12/1946 - 2/1950)

Thực hiện chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc", Công an Thái Bình vừa tập trung củng cố, xây dựng tổ chức, vừa đẩy mạnh trấn áp phản cách mạng, làm trong sạch địa bàn, đảm bảo an ninh trật tự, chuẩn bị sẵn sàng cùng quân dân trong tỉnh chống thực dân Pháp xâm lược. Đầu 1947, sáp nhập Đội Trinh sát Tỉnh ủy vào Ban Chính trị Ty Công an. Đồng chí Trần Minh Chung (cán bộ công an Liên khu III) làm Trưởng ty, thay đồng chí Thuần chuyển công tác khác.

Từ 1948, Thái Bình nằm trong vòng vây của giặc Pháp, Công an Thái Bình đã triệt phá các đường dây gián điệp Pháp trên tuyến Diêm Điền - Đống Năm. Vô hiệu hóa 3 trạm thu tin của địch, khám phá 3 vụ gián điệp, 7 vụ nhen nhóm phản cách mạng, bắt 58 tên cầm đầu nguy hiểm, bóc gỡ hầu hết các cơ sở phản động trong tỉnh, đảm bảo an ninh trật tự.

Tháng 6-1949, phá 2 tổ chức gián điệp do Trần Lương và Nguyễn Văn Tư cầm đầu; đập tan âm mưu thành lập tổ chức Đảng Xã hội công giáo, thực chất là tổ chức gián điệp trá hình. Cùng tháng 6-1949, tổ chức gián điệp do linh mục Phạm Quang Hưng ở nhà thờ An Lập (Tiền Hưng) cầm đầu có cơ sở ở một số nơi đông giáo dân như Trung Đồng (Tiền Hải), Đông Hồ (Thụy Anh). Chúng đã lập danh sách cán bộ, đảng viên của ta, chuẩn bị kế hoạch ám sát, gây bạo loạn, lật đổ chính quyền. Công an Thái Bình đã bắt toàn bộ bọn đầu sỏ vụ này. Đồng thời phối hợp với Công an Nam Định bắt gọn toán gián điệp do Nguyễn Thị Viết, Nguyễn Thị Thu, Nguyễn Thị Ngọt ở Quán Chuột (Nam Định), bắt tên Trần Quốc Hùng ở Thân Thượng (Kiến Xương) cùng một số tay chân trong tổ chức phản động Mặt trận quốc gia Liên Việt, làm trong sạch địa bàn ở 12 phủ, huyện, triệt tiêu chỗ dựa của quân Pháp trước khi chúng đặt chân lên đất Thái Bình.

Phối hợp cùng quân dân trong tỉnh kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (2/1950 - 6/ 1954)

Ngày 8-2-1950, Pháp đánh chiếm Thái Bình; đóng gần 200 đồn bốt ở khắp nơi trong tỉnh, trong các nhà thờ Thiên chúa giáo; lập hệ thống ngụy quyền từ tỉnh đến xã. Công an Thái Bình phải chuyển hướng tổ chức và công tác lãnh đạo nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự trong thời chiến. Bộ máy chỉ còn các ban: Chính trị, Tư pháp và Văn phòng. Các chiến sĩ công an luồn sâu vào vùng địch để xây dựng cơ sở, tổ chức mạng lưới điệp báo, phản gián, đồng thời phối hợp với lực lượng bộ đội địa phương, du kích đánh trả quyết liệt các cuộc tấn công của địch.

Từ giữa 1950, không chỉ chống địch càn quét, trấn áp phản cách mạng, chống do thám, gián điệp, phá âm mưu chia rẽ lương giáo, mà còn đẩy mạnh tấn công chính trị vào hàng ngũ địch, tham gia diệt ác phá tề, diệt trừ nhiều tên mật thám, phản động nguy hiểm.

Thực hiện chủ trương "Diệt tề, kiên quyết không tề", tháng 4-1950, đội Thái Hùng ra đời, làm nòng cốt cho phong trào phá tề, trừ gian ở cơ sở. Ty Công an có 3 đội, mỗi huyện, thị có một đội.

Dựa vào nhân dân, đội Thái Hùng đã trừng trị nhiều tên Việt gian phản động đầu sỏ có nhiều tội ác, gây bao nỗi kinh hoàng cho những kẻ cam tâm theo giặc, nhưng lại là niềm tự hào, tin cậy của nhân dân. Trong tháng hoạt động mạnh từ ngày 10 tháng 5 đến 10-6-1950, lực lượng công an cùng các ngành, các giới "Đại náo phá tề" trong toàn tỉnh. Kết quả chỉ trong một tuần, 211 thôn tề đã bị phá. Bọn phản động hoang mang lo sợ, nhiều tên đêm đêm phải trốn lên đồn địch ẩn náu. Có tên phải viết thư hoặc cho người nhà gặp chính quyền để xin tha tội chết.

Tiếp theo tháng hoạt động mạnh, toàn tỉnh lại tổ chức "Đại náo phá tề" lần thứ 2 vào đêm 19-8, kết quả đã phá tan 183 ban tề.

Bước sang năm 1951-1952, hoạt động diệt, phá tề của lực lượng công an tiếp tục được đẩy mạnh. Các ban tề bị ta phá, địch lập lại, ta lại phá. Sau hơn một năm kể từ ngày thành lập, đội Thái Hùng đã diệt phá 183 ban tề, bắt cảnh cáo 415 tên, bắt đi cải tạo 174 tên, trừ khử hàng trăm tên nguy hiểm có nhiều nợ máu với cách mạng như Tổng Dư, Tổng Quỳnh, Lý Thuyết, Lý Riều, Lý Khanh, Xã úy Tín (Thụy Anh), Đội Trưởng ở Quỳnh Côi, Đội Cam ở Nam Huân, Đội Huyến ở Bình Định (Kiến Xương). Chiến công của Thái Hùng góp phần quan trọng vào việc trấn áp bọn phản cách mạng.

Để bảo vệ an ninh trật tự vùng giải phóng, Công an Thái Bình đã truy quét bọn phản cách mạng, bắt 457 tên Việt gian đầu sỏ, bóc gỡ 13 cơ sở gián điệp chỉ điểm, xử lý 10 tên có nhiều tội ác; đồng thời, tích cực tham gia thực hiện kế hoạch bao vây kinh tế địch.

Tiến hành xác minh, kiểm soát chặt chẽ quan hệ 2 vùng; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại các hoạt động tình báo gián điệp, tuyển chọn người để cài cắm, bố trí vào một số trung tâm chỉ huy của địch. Do đó, các trận càn lớn của chúng như Trái Quýt, Trâu Lồng, Con Cóc... ta đều biết trước để chủ động bảo vệ, sơ tán các cơ quan đầu não và nhân dân, hạn chế tổn thất do địch gây ra.

Tại vùng tự do, chú trọng làm tốt công tác bảo vệ cơ quan trọng điểm, vận động quần chúng phòng gian, bảo mật, chống hoạt động gián điệp của địch, bảo vệ cán bộ, bảo vệ căn cứ kháng chiến.

Đảm bảo an ninh trật tự sau giải phóng (7/1954)

Đêm 30-6-1954, địch rút khỏi thị xã Thái Bình. Lực lượng công an, bộ đội, du kích triển khai ngay công việc tiếp quản, niêm phong các công sở, xí nghiệp và tài sản công cộng như nhà cửa và tài sản của bọn ngụy và những người chạy theo địch; đồng thời tổ chức lực lượng nòng cốt chốt giữ các ngã ba, ngã tư, sẵn sàng chiến đấu để phòng địch đánh trở lại. Tiếp quản Ty Công an ngụy, nhà giam, giải phóng cán bộ và quần chúng yêu nước bị địch bắt; tiếp nhận ngụy quân, ngụy quyền ra trình diện. Chính quyền ra thông báo ổn định trật tự trong thị xã, công bố những chính sách đối với ngụy quân, ngụy quyền, chính sách tiền tệ và những quy định về việc sử dụng vũ khí. Bọn Việt gian đầu sỏ có nhiều tội ác đã chạy theo thực dân Pháp, chỉ còn lại hơn 200 công chức nhỏ gồm 24 cảnh binh, 5 cảnh sát, 36 giáo viên, 11 nhân viên thông tin, 33 nhân viên y tế, 96 nhân viên công chính và 2 nhân viên trong tòa Tỉnh trưởng. Sau khi ra trình diện, 115 người, trong đó có một số cảnh sát được lưu dụng làm việc.

Tình hình an ninh trong tỉnh những ngày đầu giải phóng rất phức tạp. Bọn lưu manh gây ra nhiều vụ cướp bóc tài sản của nhân dân. Nhiều nơi xảy ra các vụ xé cờ, xóa khẩu hiệu, cắt dây điện thoại, rải truyền đơn phản động, ném đất đá vào cuộc họp, giết cán bộ. Nghiêm trọng hơn, chúng đã đốt 120 ngôi nhà của giáo dân ở khu vực chung quanh nhà thờ thị xã rồi tung tin vu cho du kích nhằm gây hận thù của giáo dân đối với cách mạng. Ty Công an đã đề nghị ủy ban Quân chính ra lệnh giới nghiêm và ra thông báo quản lý an ninh trật tự, giải thích để nhân dân hiểu rõ những âm mưu, thủ đoạn của địch; trừng trị 74 tên phản động đầu sỏ; tăng cường quản lý ngoại kiều, quản lý vũ khí, chất nổ, chất cháy, quản lý trật tự giao thông. Sau thời gian ngắn, đã tổng kiểm tra toàn bộ vũ khí, chất nổ, đăng ký quản lý nhân khẩu, chuyển hộ khẩu ở một số vùng trọng điểm. Phát hiện thêm 21 tên Quốc dân đảng, 34 tên Đại Việt, 24 tên gián điệp chỉ điểm trốn trình diện khai báo.

Ngày 2-7-1954, Ty Công an chuyển về thị xã, tuyển dụng thêm 41 nhân viên, đưa quân số lên 172 người. Đầu tháng 7-1954, thành lập các đồn Công an Thị xã, Tân Đệ; thay thế bổ sung 73 trưởng, phó công an xã, 705 công an viên ở 168 xã, 15 công an viên ở 13 khu phố. Sau khi ổn định tổ chức, hoạt động của lực lượng công an từng bước đi vào nề nếp.

Tham gia đấu tranh chống địch dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào công giáo di cư vào Nam

Sau ngày giải phóng, bọn phản động ráo riết dụ dỗ, cưỡng ép, lường gạt giáo dân di cư vào Nam nhằm gây mất ổn định chính trị ở miền Bắc và xây dựng lực lượng phản động nhằm chống phá cách mạng lâu dài.

Chúng tuyên truyền, xuyên tạc "Cộng sản sát đạo, giết con chiên", "Mỹ sẽ ném bom nguyên tử xuống miền Bắc" để gây tâm lý lo sợ trong nhân dân. Từ tháng 7-1954 đến 5-1955, chúng gây ra 50 vụ cưỡng ép giáo dân di cư vào Nam, tạo ra làn sóng di cư ở khắp nơi trong tỉnh.

Ngày 18-8-1954, Tỉnh ủy họp và xác định "Đấu tranh chống cưỡng ép di cư là một nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách", "Dựa vào dân, phát động giáo dân đấu tranh, cô lập bọn phản động". Công an tỉnh cùng công an các cơ sở trọng điểm và cấp ủy, chính quyền, mặt trận các cấp lập các biện pháp dân vận, tuyên truyền chính sách tôn giáo, chính sách đối với viên chức, ngụy quân, ngụy quyền rộng rãi trong mọi tầng lớp nhân dân. Mặt khác, công an, bộ đội, dân quân du kích xã tuần tra ven biển suốt ngày đêm để ngăn chặn việc di cư bất hợp pháp.

Từ 31-3 đến 4-4-1955, tổ giám sát Quốc tế gồm 3 người mang quốc tịch Ca-na-đa, Ba-lan và Ấn Độ về Thái Bình. Đồng chí Tạ Duy Nguyễn, Trưởng ty Công an làm việc với đoàn. Với thái độ mềm dẻo nhưng kiên quyết, đồng chí Trưởng ty đã bảo vệ quan điểm của Đảng chống âm mưu cưỡng ép giáo dân di cư.

Tuy vậy, do khống chế được giáo dân, từ cuối tháng 7-1954 đến 5-1955, địch đã dụ dỗ, cưỡng ép 33.000 trong tổng số 80.000 giáo dân, 41 trong số 52 linh mục, 320 học sinh chủng viện và hầu hết tu sĩ di cư vào Nam. Tuy nhiên chúng không gây ra được những biến động lớn về chính trị trong tỉnh.

Tham gia và phục vụ Cải cách ruộng đất, Sửa sai sau Cải cách ruộng đất

Tháng 9-1954, Chính phủ xác định "Chia ruộng đất cho người nông dân, xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ" và chủ trương Cải cách ruộng đất. Ở Thái Bình, tiến hành từ ngày 25-12-1955 đến 6-6-1956, hàng nghìn cán bộ, bộ đội, công an được huy động vào công tác này. Ty Công an có 29 cán bộ và chiến sĩ tham gia, được phân công về những vùng phức tạp. Anh em nắm chắc tình hình, lập hồ sơ bọn địa chủ phản động để cung cấp cho đoàn, đội; vận động quần chúng nâng cao ý thức phòng gian bảo mật; trấn áp bọn lưu manh gây rối, góp phần đánh đổ tầng lớp địa chủ, đem lại ruộng đất cho 75 vạn nông dân.

Tuy vậy, những sai lầm trong cải cách ruộng đất đã làm cho tình hình ở nông thôn thêm căng thẳng, sản xuất trì trệ, mọi sinh hoạt bị đảo lộn. Vai trò lãnh đạo của Đảng, chính quyền cơ sở hầu như bị tê liệt.

Sau đó, Đảng đã phát hiện ra sai lầm và tiến hành sửa sai để lấy lại lòng tin của nhân dân đối với Đảng. Lợi dụng cơ hội này, bọn địa chủ, phản động thừa cơ ngóc đầu dậy. Chúng ngang nhiên đòi lại ruộng đất, tài sản, kích động giáo dân gây rối ở một số nơi. Trong thời gian giảm tô, cải cách và sửa sai, toàn tỉnh đã xảy ra 3. 207 vụ việc về an ninh, trong đó có 1.369 vụ tử vong (tự tử và bị bắn), 501 vụ ném đất đá vào cuộc họp, 295 vụ đốt nhà, 496 vụ rải truyền đơn, 63 vụ đặt mìn, 176 vụ cắt dây điện thoại, 30 vụ cắm chông, 120 vụ đầu độc...

Thi hành chủ trương sửa sai của Đảng, Ty Công an tập trung vào 3 nhiệm vụ chủ yếu, đồng thời có tính toán đánh địch lâu dài, chấn chỉnh và củng cố tổ chức công an từ tỉnh tới cơ sở.

Sau hơn 1 năm sửa sai, đã xét trả tự do cho 2794 người bị oan, giải quản chế cho 930 người; phát hiện, lập hồ sơ xử lý trên 100 trường hợp sót lọt; trấn áp hàng trăm đối tượng gây rối, xử lý 224 vụ đánh người cùng hàng nghìn vụ liên quan đến an ninh trật tự. Hoạt động của công an Thái Bình trong sửa sai đã củng cố lòng tin của dân với Đảng.

Phục vụ công cuộc khôi phục kinh tế, cải tạo và xây dựng CNXH ở địa phương

Bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế, cải tạo và xây dựng CNXH, Công an Thái Bình đã làm tốt công tác nắm tình hình, phát hiện và lập hồ sơ, kết hợp phát động quần chúng đấu tranh giáo dục, cải tạo hàng nghìn đối tượng tề ngụy, gián điệp, đảng phái phản động lợi dụng tôn giáo.

Từ 1959 -1962, đã mở 3 đợt "khoanh vùng trấn phản" phục vụ đắc lực cuộc vận động xây dựng HTX nông nghiệp. Từ 1962-1972, triệt phá 7 tổ chức chính trị phản động: Đại Việt duy dân, Cần lao nhân vị, Quốc gia liên Việt, Tân Việt liên minh, Tinh hoa dân quốc, Gươm thiêng ái quốc, Đạo binh xanh; góp phần làm ổn định tình hình chính trị xã hội trong tỉnh.

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; tích cực chi viện cho an ninh miền Nam, góp phần đấu tranh thống nhất đất nước (1965 -1975)

Từ 1965-1972, đế quốc Mỹ tiến hành 2 cuộc chiến tranh phá hoại gây nhiều tội ác đối với Thái Bình, hàng nghìn người bị chết và bị thương, hàng nghìn ngôi nhà, cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà thờ, cầu cống bị phá hủy. Trong chiến tranh ác liệt, Công an Thái Bình đã nắm vững tình hình, đấu tranh chống các hoạt động gián điệp, chiến tranh tâm lý, phản động, tập trung vào các vùng xung yếu; thu hủy hàng trăm cân truyền đơn, bạc giả, hàng tâm lý, xét duyệt hàng vạn lý lịch quân sự, bảo vệ các đợt giao quân; điều tra xử lý nghiêm bọn tội phạm kinh tế, hình sự góp phần làm giảm 8,5% vụ án hình sự, 17% các vụ tệ nạn xã hội so với năm 1971, điều tra 100% các vụ án nghiêm trọng. Bảo vệ an toàn các lần Bác Hồ và các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước về thăm Thái Bình. Trên mặt trận giao thông - vận tải, đã chủ động phối hợp với các cấp, các ngành trong tỉnh tăng cường giáo dục cán bộ, nhân dân nâng cao tinh thần cảnh giác, bảo vệ bí mật, ý thức làm chủ phương tiện, vật tư hàng hóa, bảo vệ an toàn các chiến dịch vận chuyển. Năm 1967, bảo vệ vận chuyển 1000 tấn gạo vào Hà Tĩnh; năm 1968, 10.000 tấn gạo vào Quảng Bình, Vĩnh Linh; năm 1969, 400 tấn hàng vào khu IV; năm 1972, 4.500 tấn lương thực đi chiến trường. Trong quá trình bảo vệ, đã phát hiện, xử lý hàng trăm vụ buôn bán móc ngoặc, rút ruột hàng hóa trên đường vận chuyển, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do bom đạn và tội phạm gây ra.

Từ 1972-1974, thành lập "Ban chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 228" nhằm kiểm tra hành chính, tấn công vào bọn tham ô, đầu cơ, móc ngoặc trộm cắp vật tư, tài sản Nhà nước. Tấn công bọn phản động lợi dụng đạo Thiên chúa để cưỡng bức, lôi kéo giáo dân chống phá phong trào hợp tác hóa, buộc giám mục Thái Bình và một số linh mục phải ra thông báo bãi bỏ lệnh cấm giáo dân vào HTX nông nghiệp, đưa số hộ giáo dân vào HTX từ 50% năm 1970 lên 83,4% năm 1974.

Với khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến", Công an Thái Bình đã tích cực chi viện lực lượng cho an ninh miền Nam. Trong 15 năm (1961-1975) có trên 300 cán bộ chiến sĩ vào Nam chiến đấu, trong đó có 3 Phó Trưởng ty. Đặc biệt, đồng chí Phan Văn Viêm là Trưởng Công an huyện Thụy Anh vào Kon Tum năm 1968, đã lập nhiều chiến công xuất sắc và anh dũng hy sinh. Ngày 9-11-2004 được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Sau 30-4-1975, đất nước độc lập, thống nhất và đi lên CNXH. Công an Thái Bình chuyển sang phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hòa bình không được bao lâu, lại phải đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam do bọn Pôn - pốt gây ra. Khi Căm-pu-chia giải phóng, ta lại chi viện hàng trăm cán bộ cho bạn. Năm 1978, các thế lực thù địch tung tin "Việt Nam bài xích người Hoa" nhằm gây mất ổn định chính trị. Công an Thái Bình đã đảm bảo được an ninh trật tự trong tỉnh. Khi chiến tranh biên giới phía Bắc nổ ra (2-1979), Công an tỉnh đã phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh giữ vững an ninh 2 huyện ven biển, đồng thời chi viện 264 chiến sĩ, cán bộ cho Công an Lai Châu.

Chủ động tham mưu cho các cấp ủy, chính quyền và phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, cấp uỷ, chính quyền cơ sở thực hiện các chủ trương, giải pháp ổn định tình hình chính trị - xã hội (1997-1999)

Bước vào thời kỳ đổi mới từ 1986 -1996, Đảng bộ và nhân dân Thái Bình đã giành được những thành tựu to lớn trên nhiều mặt. Bên cạnh đó, những sai lầm, khuyết điểm trong công tác quản lý kinh tế, xã hội cũng không nhỏ nên đã dẫn tới những cuộc khiếu kiện, gây mất ổn định kéo dài, ảnh hưởng xấu đến tình hình chính trị, xã hội, an ninh trật tự ở địa phương. Có thời điểm có tới 262/285 xã, phường xảy ra khiếu kiện. Lúc cao điểm có hàng nghìn người kéo lên xã, huyện, có ngày nhân dân ở 24 xã cùng kéo lên tỉnh với biểu ngữ chống tham nhũng. Một số kẻ đã kích động số người quá khích gây rối và vi phạm pháp luật. Trong 3 năm (1997-1999), xảy ra 57 vụ vây ép bắt giữ cán bộ của xã, huyện và của tỉnh về cơ sở, 26 vụ tờ rơi nói xấu, đả kích, đe dọa cán bộ, 8 vụ chống người thi hành công vụ, 1 vụ đập phá trụ sở UBND xã, 24 vụ đốt nhà, phá hoại tài sản, hoa màu của cán bộ xã.

Lực lượng Công an đã chủ động tham mưu cho các cấp ủy, chính quyền về những chủ trương, giải pháp để ổn định chính trị - xã hội. Từ tháng 5 đến tháng 12-1997, đã 25 lần Công an tỉnh phát lệnh điều động cán bộ chiến sĩ, mỗi lần từ 100 đến 200 người, cao điểm là đêm 9-5-1997, huy động gần 500 cán bộ chiến sĩ đi cơ sở giải quyết điểm nóng. Tỉnh ủy đã huy động 3.000 cán bộ các cấp, các ngành, trong đó có hơn 300 cán bộ chiến sĩ công an xuống các xã để giải quyết ổn định tình hình.

Từ tháng 5-1997 đến 8-1999, toàn tỉnh tiến hành thanh tra làm rõ sai phạm của cán bộ ở 234 xã, thị trấn. Thu hồi tài sản cho Nhà nước và nhân dân được 18,4/52,8 tỷ đồng, 463 ha đất, trên 5. 214 tấn thóc; kỷ luật 1. 816 cán bộ, đảng viên; truy tố 173 người, thay thế 98% số chi ủy, 92% xóm trưởng và 3 chức danh chủ chốt (Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND, Chủ nhiệm HTX nông nghiệp) ở những xã có khiếu tố phức tạp. Trong quá trình điều tra, lực lượng công an thường xuyên phối hợp với ngành Kiểm sát và Tòa án để thống nhất chủ trương, đường lối xử lý, đảm bảo đúng người, đúng tội và phục vụ tốt yêu cầu chính trị, pháp luật, nghiệp vụ.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh, trật tự thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước

Bước vào thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa, Công an Thái Bình đã làm tốt chức năng tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền chỉ đạo huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị đồng thời phát huy vai trò nòng cốt, xung kích triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ về chiến lược an ninh quốc gia; các chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, tội phạm ma túy, đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Đã tham mưu, đề xuất với Tỉnh ủy ra 2 nghị quyết quan trọng: Nghị quyết số 10 ngày 26-4-2004 về phòng chống ma túy và Nghị quyết số 11 ngày 27-4-2004 về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông.

Với phương châm "Tích cực phòng ngừa, chủ động tiến công", các lực lượng công an đã liên tục mở các đợt ra quân tấn công, trấn áp các loại tội phạm; phát hiện, điều tra, xử lý hàng trăm vụ án kinh tế, thu hồi tài sản trị giá hàng trăm tỷ đồng. Tỉ lệ điều tra khám phá án hình sự, ma túy đạt từ 70% - 75%, trọng án trên 95%. Tập trung đánh mạnh, đánh trúng nhiều loại tội phạm hoạt động có tổ chức, có vũ khí, lưu động trên các tuyến giao thông. Giải quyết cơ bản các địa bàn trọng điểm, tụ điểm phức tạp về trật tự, an toàn xã hội; góp phần kiềm chế và làm giảm hoạt động tội phạm hình sự, không để hình thành tổ chức tội phạm hoạt động theo kiểu xã hội đen. Năm 1999, thành lập Phòng Cảnh sát phòng chống ma túy (PC17). Trong 3 năm (2002 - 2004), phát hiện 1.034 vụ, 1.521 đối tượng phạm tội về ma túy, khởi tố 421 vụ, truy tố 480 đối tượng, xử lý hành chính 613 vụ, 1.041 đối tượng, góp phần kiềm chế sự gia tăng của loại tội phạm này. Đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục luật giao thông, tăng cường tuần tra kiểm soát, xử lý nghiêm minh các vụ vi phạm, tai nạn giao thông giảm cả 3 chỉ số (số vụ, số người chết và số người bị thương). Năm 2004, Thái Bình là tỉnh dẫn đầu trong cả nước về giảm thiểu tai nạn giao thông.

Trải qua 65 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, Công an Thái Bình đã vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý: 1 Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công hạng Nhất; Huân chương Chiến công hạng Nhất; Huân chương bảo vệ Tổ quốc hạng Ba; 2 lẵng hoa của Chủ tịch nước; Công an Thái Bình 11 năm liên tục (1999-2009) được Bộ Công an tặng cờ"Đơn vị thi đua xuất sắc"; được Chính phủ tặng cờ "Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm 2006". 5 tập thể và 2 cá nhân được phong tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; 2.043 tập thể, cá nhân được tặng thưởng Huân chương, Huy chương các loại; 215 lượt tập thể được Bộ Công an, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh tặng cờ Thi đua.

PHẦN THỨ TƯ

KINH TẾ - XÃ HỘI

CHƯƠNG I

THỦY LỢI

I. THỜI KỲ PHONG KIẾN (TỪ 1883 VỀ TRƯỚC)

1. Điều kiện, hoàn cảnh lịch sử và yêu cầu công tác thủy lợi

Cũng như các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, nhìn chung đất đai Thái Bình được bồi đắp bởi phù sa của hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Song, là miền đất ven biển mới được bồi tụ, đất đai Thái Bình có nhiều vùng chua mặn nặng, cần phải trải qua quá trình cải tạo mới có thể canh tác được.

So với mặt biển, Thái Bình là vùng đất thấp thuộc hạ lưu sông Hồng, có độ cao trung bình từ 1 - 2m. Nhưng xen kẽ có những vùng ở dưới 0,5m, hoặc một số nơi khác lại có độ cao trên 2- 3m. Với điều kiện địa hình như vậy, việc giữ nước hoặc tiêu thoát nước rất khó khăn và thường gây ra úng, hạn.

Thái Bình có 50 km bờ biển. Chiều cao trung bình của thủy triều ở vùng biển Thái Bình từ 1,9m - 2,4m, có ngày lên tới 3,8m. Vì thế, có thể lợi dụng thủy triều lên, cùng với các công trình thủy lợi sông ngòi, đê đập, kè cống để dẫn nước ngọt vào đồng ruộng ven biển. Nếu như không có những công trình đó thì chẳng những làng mạc, mùa màng vùng ven biển thường xuyên bị bão gió, sóng triều, nước mặn tàn phá, mà các vùng đất cách biển 15km - 30km như miền đông các huyện Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Kiến Xương cũng chịu ảnh hưởng của nước mặn.

Khí hậu Thái Bình mang nhiều tính chất chung của đồng bằng Bắc Bộ là nóng ẩm, mưa nhiều và diễn biến phức tạp, thất thường.

Các sông lớn chảy ven và qua đất Thái Bình, đặc biệt là sông Hồng, hàng năm mang ra biển gần 1 tỷ m^3 nước và hơn 100 triệu tấn phù sa. Vì độ dốc thấp, dòng chảy quanh co, khúc khuỷu, lại có nhiều bãi nên việc thoát nước ra biển chậm. Mùa lũ, nước nguồn đổ dồn về nhanh, cộng với nguồn nước mưa trong tỉnh, lưu lượng tăng vọt, nước sông dâng lên rất cao, dễ xảy ra vỡ đê, úng lụt.

Điều kiện tự nhiên như trên khiến cho thủy lợi luôn có vị trí quan trọng hàng đầu ở Thái Bình. Các công trình thủy lợi phải thường xuyên được xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng và giá trị phục vụ, nhằm phòng chống thiên tai (bão, lụt, úng, hạn, nước mặn), điều Hòa nước, sử dụng nguồn lợi của nước để bảo vệ, phát triển sản xuất, bảo đảm đời sống nhân dân, phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.

2. Quá trình xây dựng, phát triển thủy lợi từ thời dựng nước đến cuối thế kỷ XI

Những di vật khảo cổ học đã được phát hiện gồm có các công cụ sản xuất, vũ khí,... chứng minh rằng: vào cuối thời kỳ đồ đồng, đầu thời kỳ đồ sắt, cách ngày nay hơn 2000 năm, nhiều nơi trên đất Thái Bình, phần lớn ở vùng đất cổ miền bắc tỉnh, đã có cư dân sinh sống, khai khẩn đất đai, làm thủy lợi... góp phần duy trì và phát triển nền *Văn minh nông nghiệp trồng lúa nước* của dân tộc.

Sau đó gần 1000 năm, dân cư Thái Bình ngày thêm đông đúc. Công cuộc khẩn hoang mở rộng địa bàn cư trú, tăng diện tích cấy trồng, phát triển sản xuất, xây dựng căn cứ chống quân xâm lược phương Bắc (thế kỷ I thời Hai Bà Trưng, thế kỷ VI thời Lý Bí và nhà nước Vạn Xuân...) đã thúc đẩy thêm việc xây dựng, mở rộng thủy lợi ở địa phương.

Thế kỷ X, thời Ngô Quyền, nhà Đinh, xây dựng quốc gia phong kiến độc lập, thống nhất, việc làm thủy lợi khẩn điền, lập ấp, phát triển kinh tế nông nghiệp, giao thông vẫn tiếp tục được đẩy mạnhvà có kết quả như ở Kỳ Bố hải khẩu (vùng Bo, thành phố Thái Bình) và nhiều vùng khác thuộc huyện Vũ Thư ngày nay.

Trong các thời Lý, Trần, Lê (thế kỷ XI đến thế kỷ XV), do chính sách khuyến nông của nhà nước phong kiến, cũng như nhiều nơi khác, ở Thái Bình công tác thủy lợi, khẩn hoang được đẩy mạnh thêm, đạt được những thành tựu đáng kể so với các thời kỳ trước đó.

Thế kỷ XI thời Lý, đê sông Hồng được bồi đắp, cơi cao thêm. Sông Luộc được khơi thông, nắn thẳng dòng chảy. Những đầm lầy ven sông được cải tạo bằng cách đắp các con chạch bao quanh, rồi tháo nước phù sa vào. Qua nhiều năm, phù sa lắng đọng, dần dần lòng đầm được tôn cao, thành những chân ruộng lúa phì nhiêu. Ngày nay, vẫn còn một con chạch (gọi là đường Hoàng Xá) dài khoảng 5 - 6 km, cao chừng 1,5 m so với mặt ruộng, từ làng Lưu Xá, xã Canh Tân đến thôn Bùi Xá, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, là chứng tích của việc làm thủy lợi cải tạo đồng ruộng vùng ven sông Luộc lúc bấy giờ.

Nhân dân đã đắp đê ngăn không cho nước mặn tràn vào vùng đầm lầy ven sông Hóa; đồng thời đào nhiều con chạch dẫn nước ngọt từ sông Sinh về, biến các vùng đầm lầy nước mặn đó thành ruộng có thể cấy lúa được. Ngày nay, vẫn còn lưu truyền trong nhân dân vùng bắc tỉnh, một bài văn nói về các công trình thủy lợi thời ấy:

"Cơi đê sông Hồng,
Mở rộng sông Sinh,
Cắt phình sông Hóa,
Lũ, mặn đỡ phá,
Thôn xóm ấm no..."

Thái Bình, Nam Định lại là vùng đất dựng nghiệp của nhà Trần. Ở đây, các mặt kinh tế, quốc phòng, giao thông,... đều được chú trọng phát triển. Vì vậy thủy lợi, khẩn hoang lại có điều kiện để mở rộng hơn nhiều vùng khác trong nước.

Vào thời Trần, ở Thái Bình, các công trình thủy lợi lớn nhỏ đều được chú ý tu sửa, bồi đắp, cải tạo hoặc mở rộng thêm. Một số đê biển cũng được bắt đầu xây dựng. Các công trình quan trọng nhất được kể đến trong thời kỳ này là đoạn đê sông Hồng ở huyện Thư Trì và sông Thái Thường ở vùng bắc của tỉnh. Đoạn đê sông Hồng từ làng Đông tới làng Văn Lang dài 24 km, được đắp nhằm chống lũ sông Hồng để bảo vệ toàn bộ miền nam của tỉnh. Sông Thái Thường (còn gọi là sông Thái Sư, để ghi nhận công của Thái sư Trần Thủ Độ tổ chức đào) tuy không lớn nhưng lại nối với các dòng sông lớn chảy bao quanh tỉnh nên rất thuận lợi cho giao thông và phục vụ thiết thực cho việc xây dựng, phát triển kinh tế, quân sự, nhất là ở các huyện Hưng Nhân, Duyên Hà, Tiên Hưng.

Do phát triển thủy lợi nên việc khẩn hoang được thuận lợi và có nhiều kết quả. Nhiều trang ấp, làng mới được thành lập ở các nơi (nhiều nhất ở vùng Hưng Nhân, Duyên Hà, Quỳnh Côi, Phụ Dực ngày nay). Sự xuất hiện của nhiều trang ấp mới đã thể hiện thành quả to lớn trong công cuộc phát triển thủy lợi, khẩn hoang ở Thái Bình thời Lý - Trần[1]. Năm 1266, nhà Trần cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung phi chiêu tập dân nghèo không có đất làm nô tỳ, đi khai hoang miền ven biển. Họ đã sử dụng sức lao động của nô tỳ để đắp đê ngăn nước mặn, khai phá vùng đất phì nhiêu dọc sông Hồng, lập nên những điền trang rộng lớn. Thái Bình cũng nằm trong khu vực này. Do những công trình khẩn hoang, thủy lợi như vậy mà nông nghiệp ở đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có Thái Bình vào thời Trần phát triển nhanh, đạt được trình độ thâm canh, tăng vụ rất cao. Ngoài trồng lúa, nhân dân vùng này còn trồng nhiều hoa màu, trồng dâu nuôi tằm, các vườn cây ăn quả tươi tốt.

Tiếp theo nhà Trần, nhà Hồ tuy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn, nhưng vẫn chú ý đến thủy lợi. Năm 1404, Trần Quốc Kiệt vì đã có công tổ chức nhân dân vùng ven biển Thái Bình đắp đê ngăn mặn để tiện cho việc cày cấy mà được Hồ Hán Thương ban thưởng.

Vì vậy, thời Lê (thế kỷ XV) mạng lưới thủy lợi ở Thái Bình càng được mở rộng thêm về phía biển. Hệ thống đê biển kéo dài bảo vệ cho những vùng đất rộng lớn. Năm 1467, có bão lớn, nước biển dâng cao, đê bị vỡ lở nhiều, lúa bị ngập lụt,... nhà vua đã ra lệnh cho quân dân đắp, sửa đê ở ven biển, trong đó có đê biển ở các phủ Thái Bình, Kiến Xương (thuộc Thái Thụy và Kiến Xương ngày nay).

Hiện nay, ở các xã Phương Công, Vân Trường (Tiền Hải) vẫn còn di tích những đoạn đê mang tên Mã Giám thời Lê. Ở hai huyện Hưng Nhân, Tiên Hưng có những sông đào mang tên "Sông nhà Lê", những con sông đào từ thế kỷ XV dưới thời nhà Lê vừa là công trình thủy lợi, vừa là đường giao thông thủy.

Nhờ thủy lợi phát triển mà phần lớn đất đai Thái Bình được khai phá, đồng ruộng được mở mang, trù phú hơn. Đồng thời, Thái Bình trở thành một trong những vùng đất có vai trò quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quốc gia Đại Việt độc lập.

Nhận xét về vùng đất Sơn Nam (trong đó có Thái Bình), Lý Tử Tấn, người cùng thời với Nguyễn Trãi đã cho biết: "Các triều phí dụng nuôi quân lính" đều nhờ vào vùng này[2].

Thế kỷ XVII - XVIII thời Lê - Trịnh, mặc dù chiến tranh phong kiến liên miên, nhưng công việc làm thủy lợi, khai hoang phục hóa vẫn tiếp tục diễn ra từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, kết quả là hàng loạt làng xã ở các vùng đất thuộc các huyện Thái Thụy, Vũ Thư, Kiến Xương và các làng cựu thuộc Tiền Hải ngày nay được hình thành.

Thế kỷ XIX, thời Nguyễn, được thừa hưởng thành quả và kinh nghiệm hàng nghìn năm của các thời kỳ trước để lại, nên công việc thủy lợi lúc này đã có những thuận lợi nhất định. Tuy vậy, thủy lợi ở Thái Bình cũng như ở đồng bằng Bắc Bộ lại có những yêu cầu mới, khó khăn, phức tạp hơn những thời kỳ trước. Quá trình lâu dài hàng chục thế kỷ xây dựng, phát triển các công trình thủy lợi một cách thiếu kế hoạch, không được tính toán khoa học đã làm mất cân bằng sinh thái ở vùng châu thổ này. Sự can thiệp của con người vào quy luật khách quan của tự nhiên đã để lại những hậu quả nghiêm trọng cho việc giải quyết vấn đề thủy lợi vào thế kỷ XIX ở đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có Thái Bình.

Cũng như các triều đại trước, vua quan nhà Nguyễn ít nhiều đã nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của vấn đề thủy lợi. Đồng thời, những nguyên nhân về chính trị, kinh tế, xã hội cũng đã buộc nhà Nguyễn phải chú trọng giải quyết vấn đề thủy lợi. Để thực hiện chính sách trọng nông, các triều vua Nguyễn đã phải quan tâm và có những biện pháp thúc đẩy công cuộc thủy lợi, khai hoang ở đồng bằng Bắc Bộ và địa hạt tỉnh Thái Bình, như tổ chức lấy ý kiến của quan lại, dân chúng về vấn đề đắp đê ở ven các sông. Triều đình cũng đã đặt các chức quan đê chính, doanh điền sứ, chuyên trách công việc thủy lợi, khai hoang; quy định điều lệ về xây dựng, sử dụng đê, sông một cách chi tiết, chặt chẽ, toàn diện hơn các triều đại trước. Nhà Nguyễn chia đê, sông thành hai loại công và tư, để thuận tiện việc xây dựng, quản lý. Những công trình quan trọng được nhà nước trợ cấp tiền, gạo, công cụ, nguyên vật liệu. Đến mùa mưa, bão, lũ, triều đình thường cử quan đại thần về kiểm tra, đôn đốc việc canh phòng các đê ven sông. Đồng thời, cũng cử các quan doanh điền sứ có kinh nghiệm, cần mẫn như Nguyễn Công Trứ (thời Minh Mạng), Doãn Khuê (thời Tự Đức) chăm lo các công việc thủy lợi, khai hoang ở Thái Bình, Nam Định.

---

[1] Phạm Thị Lan - Đoàn Ngọc Hân: *Ngàn năm đất và người Thái Bình*, Sở VHTT Thái Bình, 1989, tr 22, 32.

[2] Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr 223.

Tuy vậy, nhìn một cách tổng quát, thủy lợi thế kỷ XIX ở Thái Bình cũng như cả nước chưa có chuyển biến căn bản. Tình hình này là do chính sách thủy lợi của nhà Nguyễn có nhiều mâu thuẫn, trình độ tổ chức, quản lý trong công tác thủy lợi có nhiều yếu kém, hạn chế, nhất là chính quyền phong kiến Nguyễn bảo thủ, không canh tân đất nước, không học tập, vận dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến của thế giới để xây dựng, phát triển thủy lợi nước ta.

Trong bối cảnh này, ở Thái Bình cũng như ở đồng bằng Bắc Bộ, để giải quyết vấn đề thủy lợi, nhân dân ta tiến hành đồng thời các biện pháp bồi đắp đê, đập, xây dựng kè cống dưới đê để chống lũ, thủy triều, nước mặn; khơi đào sông ngòi thoát lũ, chống vỡ đê; tưới tiêu phục vụ nông nghiệp, giao thông vận tải,..

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, ở Thái Bình có nhiều công trình đáng chú ý. Năm 1808, đắp một đoạn đê mới dài hơn 70 trượng ở xã Đường Xâm, huyện Chân Định (Kiến Xương ngày nay); năm 1810, khơi đào một đoạn sông nối sông Đinh Ngọ (thuộc huyện Duyên Hà) với sông Hưng Na (ở huyện Quỳnh Côi) để chống úng và cũng có lợi cho việc tưới nước (sông này được vua chuẩn y cho đào từ năm 1805 theo lời tâu của quan lại Bắc Thành); năm 1820, nhân dân lại đắp một đoạn đê mới ở huyện Chân Định[1].

Việc đào sông, đắp đê, đập, xây cống ở Thái Bình sôi nổi, rầm rộ nhất là từ năm1827 trở đi. Đặc biệt từ năm 1828, công cuộc làm thủy lợi, khai hoang được triển khai mạnh mẽ, có kết quả ở vùng bãi biển Tiền Châu (Cồn Tiền), do doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ khởi xướng và trực tiếp phụ trách.

Dựa vào nguồn tài chính của nhà nước cấp phát ban đầu, Nguyễn Công Trứ đã chiêu mộ và tổ chức dân nghèo xây dựng các công trình thủy lợi, tiến hành khai khẩn đất bãi biển Tiền Châu. Trước hết, ông tổ chức nhân dân đắp nhiều con đê ngăn mặn, chống bão biển, thủy triều. Đê sông Lân là con đê quan trọng đã được tập trung nhiều lực lượng sửa đắp (đê có chiều cao 3m, mặt trên rộng 4m, chân đê rộng 8m). Đê sông Lân cùng với các đê sông Long Hầu, sông Cá, sông Cổ Ngư, v.v... được xây dựng thành một hệ thống đê biển (đê "Ngư hàm") khá vững chắc. Để có được những con đê này, nhân dân địa phương đã phải nạo vét hết lớp đất sa cát, bùn nhão ở nơi làm chân đê, rồi dùng thuyền chuyển đất sét hoặc đất thịt từ xa đến làm móng đê. Những nơi xung yếu phải đắp hai đê (đê trong và đê ngoài) để phòng đê vỡ.

Đi đôi với việc đắp đê ngăn mặn, nhân dân đã xây dựng hệ thống sông, ngòi, mương, lạch, cống, đập để dẫn nước ngọt vào đồng ruộng, thau chua rửa mặn, cải tạo đất và tưới tiêu cho cây trồng.

---

[1] Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên* (Bản dịch của Viện Sử học), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1962-1978, tập III tr 230-357, tập IV tr. 5.

Hệ thống thủy lợi ở đây được xây dựng theo một quy hoạch độc đáo của Nguyễn Công Trứ. Đó là quy hoạch thủy lợi thống nhất với quy hoạch lãnh thổ. Cứ 10 đạc (600 m) chiều ngang của lý hoặc 6 đạc (360 m) chiều ngang của một ấp lại có một sông đào thẳng tắp. Từ con sông đào chính này lại đào ra hai bên những con sông nhỏ, mương lạch để đưa nước ngọt, phù sa từ sông Long Hầu về các xứ đồng, làng ấp. Hệ thống thủy lợi này đã giúp người nông dân trong việc chủ động tưới tiêu đồng ruộng và đi lại bằng thuyền nhỏ rất thuận tiện. Một bài ca dao ở địa phương đã nói về việc tưới tiêu này, thể hiện sức lao động sáng tạo, khoa học của người dân vùng Thái Bình, biết khai thác dòng sông để phục vụ lợi ích của mình một cách hợp lý, tuân theo quy luật của tự nhiên:

"Nước sa chảy xuống Long Hầu,
Các già bắc một cái cầu làm duyên,
Nước nguồn chảy đổ hai bên,
Chảy xuống Nguyệt Lũ, chảy lên chợ Cầu,
Cạn thời lấy nước Long Hầu,
Lớn thời tháo nước ra đầu Bạch Long".

Sức lao động sáng tạo to lớn của nông dân cùng với tài tổ chức chỉ đạo của Nguyễn Công Trứ đã giải quyết tốt vấn đề thủy lợi, đem lại hiệu quả thực to lớn. Một huyện hoàn toàn mới - huyện Tiền Hải "biển vàng, nước bạc" ra đời, với diện tích 18.900 mẫu và 2.300 suất đinh, 7 tổng, 4 làng, 17 ấp, 20 trại, 10 giáp.

Hệ thống thủy lợi, khai hoang lấn biển lập làng, ấp vùng bãi biển Tiền Châu luôn được đánh giá cao vì tính khoa học và hiệu quả phục vụ của nó đã biến vùng bãi cát sa bồi, đầm lầy hoang vu thành đồng ruộng tốt tươi, làng ấp đông vui, trù phú[1].

Đến cuối năm 1829, trấn Nam Định có 12 huyện, trong đó có 8 huyện thuộc Thái Bình hiện nay (Hưng Nhân, Duyên Hà, Thư Trì, Vũ Tiên, Chân Định, Thanh Quan, Đông Quan và Thụy Anh) đã đắp đê các loại dài 87.804 trượng (khoảng 349,7 km) với 24.665 trượng đê công, 9.804 trượng đê ngăn mặn, 42.971 trượng đê tư[2].

Năm 1833, nhân dân lại đào một đoạn sông mới từ làng Thanh Trường, huyện Thư Trì đến làng Đường Lâm, huyện Chân Định và khơi đào ba đoạn khác dài 5.000 trượng (khoảng 20 km). Công trình này, với khối lượng đào đất rất lớn, phải làm trong ba năm mới hoàn thành. Năm 1834, nhiều nhánh sông mới được đào để thoát lũ, chống úng ở các huyện Hưng Nhân, Thần Khê, Duyên Hà, Thư Trì, Quỳnh Côi. Nhân dân các huyện trên đều tích cực hưởng ứng với tinh thần "giàu xuất của, nghèo xuất công" để đào sông.

Năm 1837, đắp đê mới ở huyện Hưng Nhân, từ Hà Lão đến Nhật Tảo, dài 570 trượng, mặt rộng 1 trượng 2 thước, chân rộng 4 trượng, cao 1 trượng.

Từ giữa thế kỷ XIX trở đi, đời Tự Đức (1858 - 1883), thực dân Pháp từng bước đánh chiếm nước ta. Trong hoàn cảnh đó, việc làm thủy lợi vẫn được liên tục tiến hành với sức lực của nhân dân mà không chờ việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện của triều đình.

Năm 1854, nhân dân sửa, đắp, tôn cao đê huyện Hưng Nhân, Duyên Hà; năm 1855, xây cống có cánh ở cửa sông Thái Thường, An Lộng và Tịnh Xuyên, huyện Hưng Nhân. Năm 1857, việc tu sửa bồi đắp đê được tiến hành ở huyện Hưng Nhân, đê dài 1.766 trượng (hơn 7 km), sử dụng 10.735 công, 5.920 phương gạo. Năm đó, đê mới ở làng Phú Chử, huyện Thư Trì cũng được xây đắp[1]. Năm 1868, đê mới ở xã Bổng Điền huyện Thư Trì được đắp, dài 168 trượng (hơn 670 m). Năm 1870, khơi vét, mở rộng lòng sông và đắp đê ở sông Liêm Giang, huyện Kiến Xương (do dân phu các huyện Tiền Hải, Vũ Tiên và Kiến Xương cùng đào đắp). Năm 1872, sửa đắp đê ở hai huyện Tiên Hưng và Hưng Nhân. Năm 1873, sửa đắp đê ở hai huyện Thư Trì và Duyên Hà, đắp đê sông Long Giang và Ngư Giang ở huyện Tiền Hải để ngăn mặn. Năm 1876, lấp cửa sông Ngư Dũng và khai cửa cống Long Hầu, làm hai cửa cống ở ba tổng Cổ Quán, Cao Mỗ và Phú Khê, huyện Hưng Nhân để "theo thời chứa nước, tháo nước cho lợi việc làm ruộng".

---

[1] Bùi Quý Lộ - Phạm Ngọc Yên: *Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải 1828*, BCH Đảng bộ huyện Tiền Hải, 1998, tr 63-74.

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, tập 9, tr.306-307.

Như vậy, trải qua các thời kỳ lịch sử, trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, nhưng nhìn chung công cuộc thủy lợi ở Thái Bình, cũng như ở các nơi khác trên đất nước ta, vẫn được tiến hành liên tục, bền bỉ, ngày càng có nhiều thành tựu to lớn hơn. Nhất là nửa đầu thế kỷ XIX, thủy lợi ở Thái Bình được xây dựng, phát triển rộng khắp và có tiến bộ nhất định.

Chưa kể đến việc giải quyết vấn đề thủy lợi nhỏ ở làng xã, chỉ căn cứ những sử liệu ghi về các công trình thủy lợi lớn do Nhà nước và nhân dân tổ chức xây dựng như đã trình bày ở trên, chúng ta cũng nhận thấy trong hơn 80 năm đầu thế kỷ XIX, thành quả về thủy lợi trên vùng đất Thái Bình rất nhiều và to lớn. Các công trình thủy lợi ở ven sông lớn, trong nội đồng và ven biển, đều được quan tâm xây dựng, củng cố, tu sửa.

Vào thời điểm này cũng có những công trình quy mô liên tổng, liên huyện được tổ chức xây dựng, như công trình khơi đào, đắp đê sông Liêm Giang (1870) của các huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Vũ Tiên. Công trình đắp đê của các huyện Tiên Hưng, Hưng Nhân (1872) và Thư Trì, Duyên Hà (1873)... Cho đến trước ngày thực dân Pháp đánh chiếm Thái Bình (1883), đê điều, cống đập, sông ngòi, kênh mương ở Thái Bình đã được xây dựng, phát triển thành một hệ thống rộng lớn trên phạm vi toàn tỉnh.

Về biện pháp kỹ thuật làm thủy lợi, Thái Bình lúc này cũng có nhiều tiến bộ rõ rệt, biết kết hợp giữa việc đắp đê, xây dựng cống đập với việc khơi, đào sông để thoát lũ, chống vỡ đê, giải quyết việc tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; lợi dụng thủy triều để tưới tiêu, tiết kiệm công sức lao động cho nông dân; có thể biến ruộng một vụ thành ruộng hai vụ...

Sự phát triển thủy lợi, việc tưới, tiêu được cải thiện, giúp cho nghề nông có điều kiện thuận lợi để phát triển. Điểm nổi bật nhất là thủy lợi lúc này đã góp phần tích cực vào việc khẩn hoang, lập làng, ấp, mở rộng địa bàn cư trú và mở rộng diện tích canh tác.

Nhận xét về các công trình thủy lợi, Thái Bình có trước khi người Pháp tới, P.Pasquier đã cho rằng: Những điều kiện địa lý tự nhiên đã "làm trỗi dậy trong đầu óc người dân Thái Bình ý thức đấu tranh kiên trì và liên tục cần thiết để thúc đẩy công cuộc cải tạo thiên nhiên". Những công trình thủy lợi của Thái Bình là "những công trình mạnh dạn". Nhờ các công trình đó mà người dân Thái Bình "có khả năng mở rộng không ngừng phạm vi hoạt động nông nghiệp của họ bằng cách buộc đất đai phải nổi lên và biển cả phải rút lui"[2].

Tuy vậy, các công trình thủy lợi trước năm 1883 đã bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém. Chúng được xây dựng và phát triển thiếu một quy hoạch thống nhất, đồng bộ. Nguyên vật liệu xây dựng các công trình chủ yếu bằng vôi, cát, đá, gạch, gỗ lim, tre,... dễ bị tàn phá trước điều kiện khí hậu và thiên tai. Khả năng tưới, tiêu, chống úng, hạn của các công trình chỉ giới hạn trong từng vùng đất nhỏ hẹp. Đê, kè, cống, đập dễ bị sạt, vỡ. Theo sách *Đại Nam thực lục*, vào nửa đầu thế kỷ XIX ở Thái Bình có hai lần vỡ đê lớn: Năm 1828, vỡ đê Thanh Nga

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, tập.28 (tr.186, 318); tập 31 (tr.307); tập 32 (tr.76, 183); tập 33 (tr. 287); tập 35 (tr.10).

[2] P. Pasquier: *Tỉnh Thái Bình*; trong Tạp chí Đông Dương, 1904, bản dịch của Nguyễn Đình Khang, tr.10.

(Hưng Nhân); năm 1847, vỡ đê Mỹ Lộc (Thư Trì). Đời Tự Đức (1848-1883), có nhiều lần vỡ đê lớn: 1856, vỡ đê Phú Chử (Thư Trì); 1857, vỡ đê Hà Lão (Hưng Nhân) và đê Phú Chử (Thư Trì); 1872, vỡ đê huyện Duyên Hà,... Tất nhiên, những thiên tai dồn dập như vậy đã dẫn đến những cảnh mất mùa, chết đói tại nhiều nơi ở Thái Bình.

Một vài tài liệu viết về mặt hạn chế của các công trình thủy lợi Thái Bình trước 1883 như sau: *"Đã từ lâu, trước khi người Pháp sang, nhân dân trong tỉnh đã hiểu rõ lợi ích của việc sử dụng hệ thống sông ngòi chằng chịt mà thiên nhiên đã dành cho họ. Với bàn tay của mình, họ đã đào thêm một số kênh. Thông thường những con kênh này bị vùi lấp ít lâu sau khi đào. Nhưng nhìn chung họ không có chương trình chính xác, không có kế hoạch nhất quán trong công việc đồng áng, mà chỉ bằng lòng sử dụng nước sẵn có, tuỳ theo sức mình có thể làm được. Vì vậy, nhiều diện tích rộng lớn thiếu nước để làm vụ tháng 5, rất nhiều vùng trũng không làm được vụ tháng 10. Vì vậy tiêu úng quá kém, còn lại là vô số đất đai vùng giữa tỉnh khô cứng làm hai vụ tháng 5 và tháng 10 bấp bênh"* [1].

Nhận xét trên đây chưa phản ánh được đúng đắn đầy đủ tình hình thủy lợi Thái Bình, nhưng cũng đã nêu lên được những hạn chế cơ bản của hệ thống thủy lợi ở địa phương vào 80 năm đầu thế kỷ XIX.

II. THỜI PHÁP THUỘC (1883 - 1945)

1. Từ năm 1883 đến năm 1930

1.1. Hoàn cảnh lịch sử mới và yêu cầu của công tác thủy lợi

Từ năm sau 1883, thủy lợi Thái Bình được tiến hành trong hoàn cảnh mới, có nhiều khó khăn, phức tạp:

- Năm 1883, Thái Bình bị thực dân Pháp chiếm và thiết lập nền đô hộ. Trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, trong đó có việc thủy lợi đều được thực hiện theo mục đích và quyền lợi của chính quyền thực dân.
- Thủy lợi được tiến hành trong khi nhân dân Thái Bình phải đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đã thế, các công trình thủy lợi được xây dựng từ 1883 về trước còn bị nắng, mưa, gió, bão làm hư hại nhiều.
- Cuối thế kỷ XIX và những năm đầu thế kỷ XX, vấn đề thủy lợi Thái Bình được đặt ra và giải quyết trong những điều kiện khí hậu, thời tiết không điều Hòa và thường có thiên tai lớn xảy ra.

Năm 1883, một đợt sóng thần đã tàn phá nặng nề một phần huyện Tiền Hải [2]. Năm 1893, trận lụt năm Quý Tỵ đã gây ra úng lụt toàn tỉnh. Năm 1897, "Bất chấp sự chống đỡ của con người và của các con đê, một trận bão đã làm tan tành trong vài giờ đồng hồ, công cuộc lao động cần cù và liên tục trong nhiều năm của nhân dân Thái Bình" [3].

Theo thống kê, trong 20 năm (1910 - 1930), vùng đồng bằng Bắc Bộ có 30 trận bão [4] và Thái Bình đã chịu ảnh hưởng trực tiếp của những cơn bão này. Ngày nay, trong ký ức của nhân dân địa phương vẫn còn ghi nhớ về những cơn bão khủng khiếp vào các năm Quý Mão (1903), Quý Sửu (1913), Kỷ Tỵ (1929),... đầu thế kỷ XX, đã gây ra nhiều tai họa cho con người: nhà cửa đổ nát, ruộng đồng ngập nước, mùa màng mất trắng, rồi đói rét, dịch bệnh...

---

[1] *Tỉnh Thái Bình* (tiếng Pháp), ghi chú của Công sứ tỉnh, bản dịch của Nguyễn Đình Khang, tr.116.

[2] P.Gourou: *Le paysam du delta tonkinois*, Edition par EFEO Paris, 1936, tr 64-65.

[3] P.Pasquier: *tỉnh Thái Bình*, Sđd. tr.11.

[4] P.Gourou: *Le paysam du delta tonkinois*, Edition par EFEO Paris, 1936, tr.64-65.

Giông bão đi đôi với mưa lớn. Số liệu ghi được trong những năm từ 1907 đến 1930 tại Phù Liễn (thị xã Kiến An, cách thị xã Thái Bình gần 70 km theo đường Quốc lộ 10) cho biết lượng mưa trung bình hàng năm của đồng bằng Bắc Bộ là hơn 1.700 mm. Theo bản đồ phân phối nước mưa ở đồng bằng Bắc Bộ thì Thái Bình có lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.700 mm đến 1.800 mm. Như vậy, Thái Bình là tỉnh có lượng nước mưa trung bình khá cao ở đồng bằng Bắc Bộ.

Cùng với bão to, mưa lớn, hạn hán cũng thường xảy ra. Những đợt hạn kéo dài ngày đã tàn phá mùa màng và gây ra nạn đói, dịch bệnh khắp vùng đồng bằng sông Hồng và tỉnh Thái Bình, như những trận hạn nghiêm trọng năm 1895, 1896[1] v.v...

Cũng như điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, sự gia tăng dân số vào cuối thế kỷ XIX và trong 30 năm đầu của thế kỷ XX đã trở thành một thách thức và một yêu cầu cấp bách đối với công tác thủy lợi ở Thái Bình.

Thái Bình trở thành một trong những tỉnh đông dân nhất ở Bắc Kỳ vào 30 năm đầu thế kỷ XX.

Để giải quyết việc gia tăng dân số, chính quyền thực dân đã thực hiện "khuyến khích việc di dân". Nhưng việc di dân này không có mấy kết quả, bởi vậy, chính quyền thực dân phải nghĩ tới việc phát triển thủy lợi, khai hoang tại Thái Bình. Điều đó chủ yếu là giữ sự ổn định để tăng cường bóc lột tô thuế.

Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy rằng, vấn đề thủy lợi vào thời kỳ này có những yêu cầu khác so với thời kỳ trước 1883.

Trước hết, *yêu cầu cấp bách* của thủy lợi Thái Bình lúc này là phải nhanh chóng khôi phục, sửa chữa các công trình đã bị hư hại trong thời gian có chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, để đáp ứng yêu cầu khôi phục sản xuất nông nghiệp và ổn định đời sống nhân dân.

Tiếp theo, phải đẩy mạnh việc xây dựng, phát triển các công trình thủy lợi của tỉnh theo *những yêu cầu mới* sau đây:

Thứ nhất, *phải xây dựng được một quy hoạch thủy lợi tổng thể, thống nhất trong toàn tỉnh.*

Thứ hai, *phải cải tạo, hoàn thiện các công trình đã có, đồng thời xây dựng các công trình mới có quy mô lớn* để thực hiện tốt nhiệm vụ chống thiên tai, tưới tiêu, phục vụ nông nghiệp đang đặt ra.

Thứ ba, *phải áp dụng kỹ thuật tiên tiến* và có sự giúp đỡ của máy móc trong việc làm thủy lợi.

Thứ tư, *cần phải có nguồn tài chính lớn để giải quyết những yêu cầu của thủy lợi ở Thái Bình.*

Tóm lại, vào những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, trong, hoàn cảnh lịch sử mới, vấn đề thủy lợi Thái Bình được đặt ra và đòi hỏi giải quyết theo yêu cầu mới, cao hơn so với thời kỳ trước.

1.2. Kế hoạch và biện pháp giải quyết vấn đề thủy lợi (1883 - 1930)

Kế hoạch thủy lợi của thực dân Pháp ở Thái Bình nằm trong tổng thể chủ trương và chính sách về kinh tế nói chung, về nông nghiệp nói riêng của chúng ở Việt Nam qua các thời kỳ đô hộ. Trong cuộc *khai thác thuộc địa lần thứ nhất*, thực dân Pháp chú trọng việc lập các đồn điền ở các vùng đất được gọi là "đất vô chủ". Phương thức kinh doanh ở đồn điền chủ yếu là phát canh thu tô, nên chẳng cần đầu tư máy móc, kỹ thuật vào nông nghiệp, cũng chẳng lo xây đắp các công trình thủy lợi tốn kém. Trong cuộc *khai thác thuộc địa lần thứ hai*, vì cần lượng nông sản, hàng hóa lớn cung cấp cho nước Pháp và để xuất khẩu, cạnh tranh trên thị trường quốc tế, thực dân Pháp phải đầu tư kinh doanh nông nghiệp không chỉ ở đồn điền mà còn trên cả đồng ruộng của nông dân còn sản xuất nhỏ, độc canh, lạc hậu. Vì vậy, chúng phải chăm lo nhiều hơn đến khâu thủy lợi.

---

[1] E.Chassigneux. *L. Inrigation dans le della du Tonkin*, Sdd, tr 8-10.

a. Kế hoạch thủy lợi của một số công sứ tỉnh Thái Bình

Ngay sau khi cuộc chiến tranh bình định kết thúc và thiết lập được ách thống trị bóc lột, chính quyền thực dân ở Bắc Kỳ đã thành lập những hội đồng nghiên cứu, điều hành công việc thủy lợi, như "Thượng hội đồng đê điều"(Commission superieure des digues, 1896). "ủy ban thủy nông" (Comité de L'hydraulique agricole, 1904-1905), "Hội đồng tư vấn thủy nông và chống lũ lụt bảo vệ Bắc Kỳ" (Commission consultative pour L'Hydraulique agricole et la Defense du Tonkin contre les inondations, thành lập 12/1915), v.v... Một số dự án, kế hoạch về thủy nông, đê điều do các kỹ sư công chính, thủy nông nghiên cứu đã được trình bày. Nhưng vào những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, chưa xây dựng được một kế hoạch chung, dài hạn về thủy lợi cho cả đồng bằng Bắc Bộ. Hàng năm, các công trình thủy lợi được xây dựng trên một số lớn địa điểm ở đồng bằng là theo "ý tưởng riêng" của công sứ các tỉnh hoặc theo kế hoạch do một số kỹ sư công chính, thủy lợi người Pháp lập ra và điều hành. Sau đây là kế hoạch thủy lợi của một số công sứ tỉnh Thái Bình.

Từ năm 1894 đến 1896, sau khi tạm thời đàn áp được phong trào kháng chiến của nhân dân, viên Công sứ Minautl đã dựa vào sự giúp đỡ của các quan lại tay sai người Việt Nam, khảo sát tình hình thực tế, lập ra kế hoạch "Khai sông, khẩn ruộng, đắp đê điều" để "theo thứ tự thực hiện dần dần". Kế hoạch thủy lợi đầu tiên này được xây dựng và thực hiện "có vẻ như táo bạo", vì thủy chế của các con sông trong tỉnh rất phức tạp, trong khi "chưa biết rõ được bình đạc của đồng bằng". Kế hoạch đã hướng vào giải quyết vấn đề "thủy chế" và "công việc thủy nông", "chú ý đến cả hai mặt nhu cầu bảo vệ đất đai và thoát nước". Mục đích công việc này là "làm cho nước chảy vào ruộng được thuận lợi để tất cả mảnh đất đều có thể làm được hai vụ, tạo thành một sự cân đối tài tình giữa dòng nước (sông) và thủy triều, bằng cách sử dụng cống ngăn nước, tháo nước, đưa nước ngọt vào ruộng ngày càng nhiều để tạo điều kiện luân canh từng bước, đẩy lùi nước mặn và nối liền các con sông lớn trong tỉnh với nhau để điều Hòa và thống nhất thủy chế của chúng".

Hệ thống đê trong tỉnh được chia làm 4 loại: *Loại thứ nhất* gồm đê sông Hồng, sông Luộc; *loại thứ hai* gồm đê ven biển; *Loại thứ ba* gồm đê các sông Trà Lý, sông Hóa, sông Tiên Hưng, sông Diêm Hộ; *loại thứ tư* là đê có tác dụng tới từng địa phương. Tùy theo yêu cầu, tác dụng của mỗi loại đê mà quy định kích thước phải sửa, đắp nhằm làm cho các con đê được khỏe, chắc, chống chọi được với lũ lụt, thủy triều, bão tố, gió xoáy, nước mặn để bảo vệ đồng ruộng, làng mạc. Dưới các con đê phải xây dựng nhiều cống, kè nhằm thực hiện việc tưới, tiêu [1].

Công sứ Devis (7/1897 - 4/1899) cầm quyền đã "nhất loạt khởi công thực hiện những việc đã vạch ra" theo kế hoạch của Minautl. Công việc làm rất khẩn trương, như nhận xét: "Hồi bấy giờ, những việc đê điều, sông ngòi, cầu cống rất tấp nập" [2].

Sau đó cho đến năm 1928-1929, các Công sứ Virgitti và Wintrebert cầm quyền cũng chú ý đề ra một kế hoạch thủy lợi, nhưng không có gì mới, đặc biệt.

---

[1] P.Pasquies: *Tỉnh Thái Bình*, Sđd, tr.59.

[2] Phạm Văn Thụ: *Thái Bình phong vật chí*, Sđd, tr.80.

Nhìn chung, từ năm 1894 đến 1930, kế hoạch thủy lợi ở Thái Bình đã chú ý giải quyết những nhiệm vụ của thủy lợi đang đặt ra, như chống lũ lụt, hạn hán, nước mặn, đảm bảo tưới tiêu cho nông nghiệp. Kế hoạch này chỉ dừng lại ở mức độ khôi phục, sửa chữa, củng cố các công trình đã có. Mặc dù có chú ý đề ra việc xây dựng một số công trình cống tưới tiêu mới, nhưng kế hoạch này chưa có nội dung cải tạo, đổi mới hệ thống thủy lợi đã có từ lâu ở Thái Bình.

b. Những biện pháp thực hiện kế hoạch thủy lợi

- *Về bộ máy tổ chức quản lý.* Từ những năm cuối thế kỷ XIX, ở Thái Bình, cơ quan Công chính trong chính quyền thực dân chưa được tổ chức cụ thể. Sau sắc lệnh của Chính phủ Pháp ngày 18-1-1905 và Sắc lệnh ngày 9-2-1916 về tổ chức Công chính Đông Dương, ngày 16-5-1916, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã ra Nghị định tổ chức cơ quan công chính một cách cụ thể hơn trước. Hạt Công chính Bắc Kỳ mới được thành lập chịu trách nhiệm về mặt chuyên môn trong việc tổ chức xây dựng và quản lý các công trình công cộng, trong đó có các công trình thủy lợi chung của toàn vùng đồng bằng sông Hồng và ở các tỉnh. Sau đó, Sở thủy nông được thành lập, nhưng vẫn nằm trong tổ chức Hạt Công chính Bắc Kỳ.

Ở Thái Bình, cơ quan Công chính tỉnh được gọi là Ty Công chính (Subdivision des travaux publics), gồm một kỹ sư là trưởng ty và một vài nhân viên chuyên môn, tất cả đều là người Pháp. Ty Công chính chịu sự chỉ đạo của Hạt Công chính Bắc Kỳ và của Công sứ tỉnh, đảm nhiệm việc xây dựng các công trình thủy lợi.

Do không tổ chức cơ quan thủy lợi riêng, nhất là tình trạng thiếu nhân viên chuyên môn về thủy lợi, nên khi giải quyết các công việc trong tỉnh thường gặp nhiều khó khăn và kém hiệu quả. Công sứ Virgitti (6/1928 - 4/1929) phải xin Sở Thủy nông cho một tham tá chuyên môn thủy lợi để về chăm lo việc thủy lợi ở địa phương.

Ở các làng xã trong tỉnh, bộ máy tổ chức, quản lý thủy lợi dưới triều Nguyễn vẫn được duy trì. Trong khi tiến hành "Cải lương hương chính", thực dân Pháp vừa duy trì bộ máy chính quyền phong kiến ở làng, xã làm công cụ áp bức nhân dân ở nông thôn, vừa giữ lại tổ chức quản lý thủy lợi để phát triển sản xuất, để làm cơ sở cho sự bóc lột của chúng. Trong điều kiện lúc bấy giờ, chính quyền làng xã vẫn đảm nhiệm chức năng tổ chức xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi. Hương hội (Hội đồng tộc biểu, Hội đồng kỳ mục) và lý dịch (trực tiếp là lý trưởng, phó lý) chịu trách nhiệm tổ chức và điều hành việc làm thủy lợi ở địa phương hay ở nơi khác theo lệnh của quan tỉnh, phủ, huyện. Hương hội có các cuộc họp theo định kỳ hay đột xuất để bàn bạc, quyết định các công việc xây dựng, sửa chữa, bảo vệ các công trình thủy lợi và cứu hộ đê mùa bão lũ; đồng thời, quyết định việc thưởng, phạt để thực hiện các khoán ước về đê, đường, cầu, cống, sông ngòi và vệ sinh nguồn nước của chức dịch và dân làng.

Làm việc dưới quyền của Hương hội có một *bộ phận chuyên trách*, do xã dân cử ra, gồm có phó lý (người trực tiếp điều hành công việc của bộ phận chuyên trách), trương tuần, tuần phiên, thủ cống và thủ lộ

Các công việc thủy lợi ở làng, xã vẫn theo nề nếp cũ và được quy định khá cụ thể, chặt chẽ trong hương ước.

Ngày 10-10-1930, Thống sứ Bắc Kỳ đã ra Nghị định số 4487/A, gồm có 5 điều, quy định việc bảo vệ các con kênh đào ở Thái Bình. Đây là một văn bản có tính pháp lý nhà nước thực dân, quy định về việc bảo vệ công trình thủy lợi, nhưng các quy tắc trên vẫn không thể hiện đầy đủ, cụ thể, chặt chẽ bằng sự quy định trong các hương ước của làng xã.

Bộ máy tổ chức quản lý thủy lợi và hương ước của làng xã có vai trò quan trọng, tích cực đối với việc xây dựng, quản lý và sử dụng các công trình thủy lợi ở địa phương.

- *Về nguồn tài chính:*

Việc xây dựng, tu sửa các công trình thủy lợi cần phải có nguồn tài chính. Chính quyền thực dân trong những năm 1883 - 1930, đã xác định một ngân sách chi cho thủy lợi. Ngân sách này vừa nhỏ lại quá chặt chẽ, không bảo đảm cho việc hoàn thành một số công trình cần thiết. Những năm cuối thế kỷ XIX và 30 năm đầu thế kỷ XX, việc xây dựng, tu sửa các công trình thủy lợi ở Thái Bình không hề có viện trợ về tài chính của nhà nước thực dân[1].

Khoảng năm 1904 trở đi, Ngân hàng Đông Dương mới cho tỉnh vay vốn để phát triển nông nghiệp. Số tiền cho vay lần đầu là 22.000 đồng. Số tiền vay được của Ngân hàng Đông Dương chủ yếu là đem cho tư nhân vay lấy lãi [2].

Vì không có vốn đầu tư của nhà nước trung ương, chính quyền thực dân ở Thái Bình đã tăng cường vơ vét, bóc lột nhân dân để lập ra ngân sách tỉnh bằng nhiều cách như: tăng thuế, tăng phụ thu, bán công trái... Vả lại, nhà nước thực dân cũng cho phép chính quyền các làng, xã tăng thuế, tăng phụ thu. Các khoản tiền thu của dân ngày càng tăng lên.

Chỉ tính riêng thuế điền thổ và thuế thân (chưa tính đến tiền đóng thay cho lao dịch, tiền phụ thu 5% thuế điền thổ...), số tiền thu được hàng năm đều tăng lên.

Tổng thu của tỉnh hàng năm là 1.000.000 đồng, nhưng phần lớn số tiền này phải đóng góp cho ngân sách Bắc Kỳ, chi phí các khoản phục vụ lợi ích cho chính quyền thực dân, còn lại ngân sách của tỉnh hàng năm chỉ được trên 30.000 đồng [3]. Các khoản tiền trên đây chắc chắn còn vượt xa so với sự thật. Khoản tiền ngân sách của tỉnh phần lớn dùng để chi phí cho việc làm đường, xây dựng công sở,... còn lại đầu tư cho các công trình thủy lợi được là bao?

Ngân sách để chi cho việc xây dựng, sửa chữa những công trình thủy lợi nhỏ ở làng, xã do các chủ ruộng đóng góp và tiền quyên góp của nhân dân. Một số làng, xã cho đấu thầu, cho thuê các ao hồ, đầm cừ, ruộng đất công lấy tiền chi phí cho các công trình thủy lợi của làng.

- *Về nhân lực làm thủy lợi:* Theo quy định của hương ước làng xã, các công trình tiểu thủy nông, đê, đường, khuyến nông nhỏ đều do dân làng địa phương, chủ ruộng phải tự tổ chức xây dựng, đào đắp. Dựa vào quy định có tính chất "truyền thống" này, chính quyền thực dân ở Thái Bình huy động sức dân ở địa phương.

Đối với các công trình trung, đại thủy nông, chính quyền thực dân huy động lực lượng theo chế độ sưu dịch phong kiến, không trả tiền công. Nam giới từ 18 đến 60 tuổi được phần ruộng công của làng xã để cày cấy phải thực hiện chế độ sưu dịch này.

Từ 1930 về trước, chính quyền thực dân thi hành chế độ lao dịch, bắt phu chủ yếu để huy động lực lượng xây dựng các công trình thủy lợi và công trình công cộng khác.

Một số ít công trình, thực dân cho thầu khoán thuê nhân công hoặc bắt dân phu làm, được trả công bằng tiền, gạo; số tiền gạo này đã ít ỏi, lại còn bị lý dịch, cai thầu bớt xén, ăn chặn.

Trong kế hoạch giải quyết vấn đề thủy lợi ở Thái Bình vào thời gian này, chính quyền thực dân không đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật tiên tiến, chỉ sử dụng lao động chân tay và công cụ thô sơ.

1.3. Những công trình thủy lợi được xây dựng, tu sửa và hiệu quả của chúng

a. Việc xây dựng, tu sửa các công trình thủy lợi

- *Về việc tu sửa, xây đắp các đê kè.* Không kể việc sửa, đắp đê do các làng, xã tổ chức thực hiện, từ 1883 đến 1930, Thái Bình đã tổ chức nhiều đợt sửa, đắp đê lớn ở các tuyến đê trong tỉnh, nhất là ở các tuyến đê quan trọng như đê sông Hồng (tả), đê sông Luộc (hữu), đê sông Trà Lý (tả, hữu), đê sông Tiên Hưng, đê sông Hóa (hữu),... Chiều dài các đoạn đê được sửa đắp lớn vào khoảng 337,5 km. Khối lượng đất đào đắp đê mỗi đợt lên đến hàng triệu m^3 [1]

---

[1] *Tỉnh Thái Bình* (chữ Pháp), ghi chú của Công sứ tỉnh, Sđd, tr.116.

[2] P.Pasquier: *Tỉnh Thái Bình*, Sđd, tr.48.

[3] P.Pasquier: *Tỉnh Thái Bình*, Sđd, tr.46,47.

Trong việc đắp đê vào thời gian này, chỉ chú ý sửa chữa, đắp đê sông Hồng, sông Trà Lý và sông Luộc, không tổ chức đắp lớn ở đê biển; chỉ tập trung khôi phục, sửa chữa, củng cố đê là chủ yếu (cho đến năm 1928, 1930 mới chú ý cải tạo, mở rộng một số đoạn đê). Trong thời gian này chỉ có hai đợt sửa đắp lớn: 1895 - 1908 và 1926 - 1930.

Sau trận lụt lớn năm 1915, Hạt Công chính Bắc Kỳ đã chỉ đạo các tỉnh thực hiện một số chương trình đắp đê để chịu được mực nước lũ ở Hà Nội cao từ 12,5 m đến 13,5 m.

Đê các sông Hồng, sông Luộc và sông Trà Lý thuộc địa phận Thái Bình, được xếp vào đê loại II (đê cao từ 2,5 m - 4 m, hoặc đê chỉ bảo vệ những diện tích nhỏ).

Theo tài liệu của Công chính Bắc Kỳ, có thể lập một thống kê về tình hình đắp đê ở Thái Bình từ năm 1916 - 1930[2].

Bảng 1: Tình hình đắp đê từ 1916 - 1930

Đê sông	**Năm sửa đê**	**Nội dung công việc**	**Chiều dài đê sửa đắp (km)**
S.Hồng	1922, 1923, 1924, 1925, 1926, 1927, 1929, 1930	Bồi trúc, tôn cao, mở rộng, củng cố hoặc đắp quai đê	54
S.Luộc	1921, 1922, 1925, 1927, 1928	Bồi trúc, mở rộng, củng cố hoặc mở rộng cửa cống	147
S.Trà Lý	1916, 1921, 1925, 1928, 1929	Bồi trúc, củng cố	122
S.Tiên Hưng	1927	Lấp chỗ đê vỡ 1926	-

Thống kê trên cho biết, việc đắp đê do Công chính Bắc Kỳ chỉ đạo đã có chú ý đến cải tạo, như tôn cao, mở rộng mặt đê của các đê quan trọng ở Thái Bình (như các đê sông Hồng, Luộc, Trà Lý). Tổng số chiều dài đê được tu sửa vào khoảng 323 km; nhưng về thời gian sửa đắp đê thì chỉ tập trung vào các năm 1925 - 1929, còn hơn 20 năm đầu thế kỷ thì hàng năm chỉ sửa đắp đê đối phó với từng vụ lũ, từng đoạn đê. Năm 1916, chỉ tổ chức sửa chữa đoạn đê Đoan Túc (Trà Lý tả), huyện Thư Trì, dài hơn 1 km. Việc đắp đê như vậy đã ảnh hưởng xấu đến chất lượng và hiệu quả của đê.

- *Về tình hình các cống:* P. Pasquier đã viết: "Số cống nước, cửa bững, đường mương đã được thiết lập từ khi chúng tôi (Pháp) đặt chân lên xứ này nhiều vô kể, phải tính đến hàng trăm. Có đủ các kiểu cống nhỏ, âu thuyền, có những cái có cửa kéo sập với mặt ván gồm những tấm gỗ lim chồng lên nhau, những cống khác nhiều hơn, với cửa cống hai cánh. Mặc dù có sẵn rất nhiều công trình, cũng cần phải làm thêm nữa để tháo nước cho dễ...".

Từ những năm cuối thế kỷ XIX đến 1930, ở Thái Bình cũng đã được chú ý cải tạo các cống cũ và xây dựng cống tưới tiêu, âu thuyền mới.

---

[1] Dương Thiệu Tường: *Tỉnh Thái Bình* (chữ Pháp), 1933, bản dịch của Nguyễn Đình Khang, tr 30-34.

[2] *Tài liệu của Hạt Công chính Bắc Kỳ*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

Từ 1896 trở đi, trong khi khơi đào sông Sa Lung (phía bắc tỉnh) và sông Kiến Giang (phía nam tỉnh), người ta đã "ghép vào hai con sông này hệ thống sông đào với 400 cống nước, tất cả đều là những công trình vừa tưới vừa tiêu theo mùa" [1].

Một số tài liệu khác cho biết tổng số cống được xây dựng ở Thái Bình từ khi thực dân Pháp chiếm đóng cho đến 1912 là 174 chiếc, trong đó 23 cống được xây dựng trên đê tả ngạn sông Hồng[2].

Tổng hợp kết quả xây dựng các cống ở Thái Bình có bảng 2. Bảng 2 cũng mới tập hợp được tình hình các cống đã xây dựng tại 10 phủ, huyện ở Thái Bình từ 1900 đến 1930. Riêng số 25 cống của hai huyện Thư Trì và Vũ Tiên không đưa vào thống kê vì không ghi rõ năm xây dựng. Song nhìn chung, khi phân tích tổng số 94 cống ở bảng này, có thể rút ra được các kết luận khái quát: trình độ kỹ thuật xây cống chưa tiên tiến hơn thời trước là bao nhiêu (số cống gạch chiếm 2/3, số cống xi măng chiếm chưa đầy 1/3); chính quyền thực dân chưa đầu tư nhiều vào xây dựng cống, mà chủ yếu do nhân dân tự làm. Phần lớn các cống được xây dựng đều là những cống nhỏ, kỹ thuật xây dựng chưa được bảo đảm (80% cống có tiết diện dưới 4 m^2); cống trên đê nhiều hơn cống nội đồng.

Bảng 2: Tình hình xây dựng cống ở Thái Bình 1900-1930

Số TT	Phủ, huyện	Năm xây dựng	Tổng số cống	Cống gạch	Cống xi măng, đá	Cống đê	Cống nội đồng	Nhân dân xây dựng	Ty công chính xây dựng
1	Phủ Kiến Xương	1900 - 1928	6	4	2	2	4	6	0
2	Phủ Thái Ninh	1900 - 1930	15	11	4	15	0	3	12
3	Phủ Tiên Hưng	1901 - 1910	2	0	2	2	0	2	0
4	Huyện Tiền Hải	1905 - 1928	7	3	4	7	0	7	0
5	Huyện Thụy Anh	1900 - 1928	18	12	6	0	18	17	1
6	Huyện Đông Quan	1900 - 1925	5	1	4	0	5	5	0
7	Huyện Quỳnh Côi	-	6	0	6	5	1	6	0
8	Huyện Phù Dực	1907 - 1923	18	17	1	17	1	18	0
9	Huyện Duyên Hà	1890 - 1895 1915 - 1930	12	9	3	4	8	12	0
10	Huyện Hưng Nhân	1901 - 1930	5	4	1	0	5	5	0
11	Huyện Thư Trì	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Huyện Vũ Tiên	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng			*94*	*61 (65%)*	*33 (35%)*	*52 (55%)*	*42 (45%)*	*81 (86%)*	*13 (14%)*

---

[1] *Tỉnh Thái Bình* (chữ Pháp), Ghi chú của Công sứ tỉnh, Sđd, tr-116.

[2] E.Chassigneux: *L' Inrigation dans le delta du Tonkin*, Sđd, tr. 102.

- *Về thủy nông*: Trong những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, việc khơi đào sông ngòi ở Thái Bình được đẩy mạnh. Không chỉ các sông, ngòi nhỏ ở làng, xã được khơi, đào, mà ngay cả những con sông lớn chảy qua nhiều phủ, huyện cũng được khơi, đào, mở rộng thêm. Đồng thời, cũng đào thêm một số đoạn sông mới, nhằm nối liền các con sông với nhau thành một hệ thống liên hoàn. Đáng chú ý nhất là hai con sông quan trọng Sa Lung (phía Bắc tỉnh) và Kiên Giang (phía Nam tỉnh), được đào sâu, mở rộng, kéo dài và được nối liền với các con sông chảy quanh tỉnh và các con sông chảy ra biển, nên bước đầu đã tạo ra sự chuyển biến trong việc chống úng lụt và thủy nông của tỉnh.

Từ năm 1890 đến năm 1898, có nhiều dòng sông đã được khơi đào. Năm 1890, đào sâu thêm sông Tề (sông Tà Sa, phủ Tiên Hưng). Năm 1892, đào thêm nhánh sông Mới Nguyễn (huyện Đông Quan) nối với sông Bình Cách. Năm 1894, đào sâu sông Đan Hội (phủ Tiên Hưng). Năm 1895, đào sông Thượng Bái (huyện Duyên Hà) và khơi đào mở rộng sông Kiên Giang (phủ Kiến Xương). Năm 1896, nắn lại dòng sông Văn Giang, đào thêm sông mới là sông Sa Lung, bắt nguồn từ sông Luộc, chảy qua các huyện Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê và Đông Quan, đổ vào sông Cổ Hội (phủ Thái Ninh). Năm 1897, đào thêm một đoạn sông mới để kéo dài sông Đô Kỳ (phủ Tiên Hưng). Năm 1898, lại khơi đào sông Sa Lung và đào sông Trực Giang (phủ Thái Ninh).

Từ 1900 - 1930, việc khơi đào các dòng sông được tiến hành chủ yếu ở phía nam tỉnh. Năm 1902, tiếp tục khơi đào sông Sa Lung. Năm 1906, nạo vét sông Liêm Giang (phủ Kiến Xương) với bề rộng 8m, khối lượng đất đào 57.743m^3. Năm 1908, khơi vét lòng kênh từ Thanh Ban đến Mỹ Lộc (huyện Thư Trì) dài 2km; Năm 1910, nạo vét, mở rộng kênh từ Quán Cao (Kiến Xương) đến Đông Cao (Tiền Hải), mặt sông rộng 15 - 20m, khơi đào sông Kiên Giang từ Đông Cao đến sông Lân (bề rộng 10m), khơi đào sông Long Hầu (Tiền Hải) bề mặt 6 - 15m, nối sông Kiên Giang với sông Trà Lý (Tiền Hải) rộng 2 m. Năm 1914, khơi đào sông Long Hầu (Tiền Hải) dài 10km, rộng 15m với 90.000m^3 đất. Năm 1927, mở rộng và đào sâu thêm sông Mới (Duyên Hà),...

Như vậy, cùng với việc khơi đào, cải tạo sông ngòi cũ, một số sông ngòi, kênh mương mới được đào thêm. Về số lượng sông ngòi, một tài liệu viết: "Nếu không kể đến những hồ đào để chứa nước cho ruộng nhiều vô kể, trong tỉnh có đến 178 sông ngòi, riêng huyện Vũ Tiên đã có 38 con sông. Những con sông ấy chiếm một diện tích 4.163 ha, trong đó không tính diện tích của những sông ngòi dài dưới 50 m".

Vào những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, hệ thống sông ngòi ở Thái Bình được cải tạo và phát triển. Điều này là do "sự đóng góp vô giá của lao dịch", của lực lượng phu phen to lớn"; đồng thời đã được đánh giá là một hệ thống sông ngòi "tuyệt vời, rất có ích cho nhà nông"[1].

Cùng với các công trình đê, cống, đập, những sông ngòi, mương máng đã được cải tạo nối liền với nhau thành một hệ thống và bước đầu đã có tác dụng tích cực trong việc điều Hòa thủy chế các dòng sông, chống úng lụt và tưới tiêu trong nông nghiệp.

Nhưng do công việc khơi đào không được thường xuyên, lại thiếu sự chăm sóc, bảo vệ đã dẫn đến tình trạng sông ngòi bị đất lở, cát bồi, lòng sông nông cạn, úng tắc; cống, đập, đê hư hỏng nhiều. Hạn hán, úng lụt lại xảy ra, như năm 1930 "những diện tích bao la bị ngập nước chẳng khác gì 30 năm trước. Trong lúc đó thì các làng lân cận lại thiếu nước hay ngược lại. Các xóm làng tự xoay sở lấy tùy theo sức của mình và những nơi sẵn có nước thì không chịu cho "nước qua nơi khác hoặc người ta phải đóng một khoản thuế nặng".

---

[1] Dương Thiệu Tường: *Tỉnh Thái Bình* (chữ Pháp), 1933; và P.Pasquier, *Tỉnh Thái Bình*, 1904.

Kỹ sư A. Bigorgne, Giám đốc Hạt Công chính Bắc Kỳ đã nhận xét các công trình thủy lợi ở Thái Bình trước năm 1930 có nhược điểm là không được "nghiên cứu tổng thể", dẫn đến những hậu quả "tăng quá đáng cống, đập"; xây dựng nhiều cống, đập quá mức cần thiết. Mặt khác, vì thiếu chăm sóc, bảo vệ nên "hầu như toàn bộ các kênh đào bị bồi lấp" [1].

b. Hiệu quả của các công trình thủy lợi

Tuy có những hạn chế nhất định nhưng hiệu quả của các công trình thủy lợi, chủ yếu do nhân dân xây đắp nên, cũng không nhỏ. Nó phát huy tác dụng trên nhiều mặt. *Thứ nhất: việc chống úng, chống lũ lụt, hạn hán và ngăn nước mặn tràn vào ruộng đồng.*

Vào cuối thế kỷ XIX và 30 năm đầu của thế kỷ XX, những công trình thủy lợi ở Thái Bình nhìn chung đã được sửa đắp, củng cố, cải tạo. Tuy vậy, hiệu quả trong việc chống thiên tai, úng lụt của các công trình vẫn còn rất thấp và hạn chế. Đặc biệt, nạn vỡ đê xảy ra nhiều và nghiêm trọng hơn thời kỳ trước 1883.

Một thống kê của Ty Công chính Thái Bình (đề ngày 5-7-1927) cho biết: từ 1890 đến 1927, ở Thái Bình đã có những lần vỡ đê lớn như sau[2]:

TT	Địa điểm đê bị vỡ	Thời gian vỡ	Nguyên nhân vỡ đê	Chiều dài đoạn đê vỡ
1	Đại Nẫm (sông Luộc)	7/1892	Nước thẩm lậu	80 mét
2	Đế Đô (sông Luộc)	7/1892	Nước xói mòn, ngập chìm	70 mét
3	Ngọc Quế (sông Luộc)	7/1892	Bị ngập chìm	80 mét
4	Hưng Nhân (sông Hồng)	7/1894	Đê thấp, thẩm lậu, ngập chìm	80 mét
5	Hải Triều (sông Hồng)	7/1894	Bị thẩm lậu	210 mét
6	Phú Chử (sông Hồng)	8/1913	Thẩm lậu và hang cáo	150 mét
7	Phương Cúc (Trà Lý tả)	7/1924	Vỡ cống, cống bị trôi	10 mét
8	Phục Thiện (sông Hồng)	7/1925	Nước thẩm lậu	50 mét
9	Hà Lão (sông Hồng)	7/1926	Nước xói mòn, sụt lở thân đê	310 mét
10	Văn Quán (sông Luộc)	7/1926	Cống bị trôi	100 mét
11	Cống Ban (sông Tiên Hưng)	7/1926	Cống bị vỡ	40 mét
12	Tuy Lai (sông Tiên Hưng)	7/1926	Cống bị vỡ	40 mét

Tài liệu biên niên trên có thể chưa đầy đủ. Có tài liệu khác cho biết những năm 1915, 1916, Thái Bình có vỡ đê, hoặc trong dân gian vẫn còn lưu truyền những câu ca nói về nạn vỡ đê liên tiếp ở Thái Bình trong thời gian này. So sánh tình hình vỡ đê vào thời gian trước và sau năm 1883 ở Thái Bình, càng hiểu thêm hậu quả của chính sách đô hộ của thực dân Pháp. Ở Thái Bình, trong những năm 1802 - 1883 (80 năm) có 6 năm vỡ đê lớn; nhưng từ năm 1890 - 1930 (40 năm) đã có khoảng 9 năm vỡ đê.

---

[1] A.Bigorgne: *L Hydraulique agricole dans le delta tonkinois*, Bulletin e'conomique de l' Indochine, 1938, tr 8.

[2] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội, tài liệu 79a, hộp 50.

Đáng lưu ý là trong thời gian 1890 - 1930, vào các năm 1892, 1894, 1926 vỡ nhiều đoạn đê và các loại đê đều bị vỡ. Nguyên nhân nạn vỡ đê ở Thái Bình là do chất lượng đê xấu không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật (đê thấp, nhỏ, thân đê nhiều lỗ hổng, kỹ thuật xây cống kém,...). Đồng thời, cũng do việc tổ chức, sửa chữa, củng cố và quản lý đê kém.

Thực tế lịch sử trên đã cho một bài học kinh nghiệm là: đối với đê và các công trình dưới đê, phải được xây dựng đúng kỹ thuật, kiên cố, vững chắc, đồng thời phải tu sửa, bảo vệ thường xuyên, kịp thời.

Tư liệu lịch sử dẫn sau đây cũng là một bằng chứng sinh động cho bài học về đê điều nêu trên. Tháng 8-1913, đê Phú Cử (Thư Trì) bị vỡ, làm ngập, lụt 4 phủ, huyện phía nam Thái Bình. Tấm bia "Hồng lưu chí" ở làng Bắc Trạch đã ghi lại sự kiện: Nhờ sự đoàn kết của nhân dân 3 làng Bắc Trạch, Phương Trạch (Kiến Xương) và Quán Trạch (Tiền Hải) nên đã đắp một con đê bao quanh 3 làng; vì thế mà thoát khỏi trận lụt lớn này. Bài văn bia có đoạn: "Bài chí chép về nạn lụt lớn năm Duy Tân, Quý Sửu, tháng 7 năm nay, 15 tỉnh Bắc Kỳ bị nạn lụt, nước tràn về huyện Kiến Xương và Vũ Tiên. Mạn tây bắc hạt nhà, nước ngập mênh mông, tít tắp chân trời, duy có ba làng Bắc Trạch, Phương Trạch, Quán Trạch ra sức giữ đê mà tránh được nạn lụt. Vậy thì gây bão lụt là bởi trời, mà chống được bão lụt là bởi người. Việc đê điều thực không thể lơ là được. Vậy làm bài chí này để đời sau nhớ lấy"[1].

P.Pasquier khi viết về tình hình kinh tế Thái Bình từ những năm cuối thế kỷ XIX đến 1904, đã nhận định rằng, do thực hiện nhiều công trình thủy lợi nên: "Nghề nông được canh cải". Nhờ có "một hệ thống sông đào tuyệt vời, cho phép nền nông nghiệp mỗi năm càng phát triển và nền thương nghiệp cũng tăng lên song song với nó".

Thứ hai: tăng vụ, tăng diện tích canh tác.

Về tăng vụ, cũng chính P.Pasquier cho biết: sau khi thực hiện kế hoạch thủy lợi vào những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, chỉ có 3 huyện Thần Khê, Trực Định và Thanh Quan có diện tích canh tác 2 vụ lúa được tăng lên, vì nước tưới tiêu thuận lợi. Nhưng "còn 2/3 các phủ, huyện khác, ruộng chỉ có thể làm được 1 vụ". Năm 1904, diện tích chỉ cấy được 1 vụ chiếm 72% (231.630 mẫu) trong tổng số diện tích canh tác của cả tỉnh là 317.898 mẫu. Năm 1914, diện tích cấy 1 vụ là 232.244 mẫu (vẫn chiếm trên 72% tổng số diện tích canh tác của tỉnh, 318.782 mẫu). Đến 1930, tình hình tăng vụ cũng không có tiến triển nhiều. Diện tích chỉ cấy 1 vụ chiếm 37% và diện tích cấy 2 vụ thì bấp bênh, chỉ chiếm khoảng 21% tổng số diện tích canh tác của tỉnh. Riêng khu vực phía nam tỉnh, diện tích cấy 1 vụ vẫn chiếm 69% tổng diện tích cấy của khu vực này.

Về diện tích canh tác, từ năm 1900-1930 cũng không tăng lên được bao nhiêu. Theo dõi bảng thống kê diện tích canh tác (ha) từ 1900 đến 1930 ở Thái Bình, có thể thấy rõ điều đó: năm 1900: 107.500, năm 1904: 117.740, năm 1914: 118.067, năm 1928: 145.000, năm 1930: 118.000.

Việc làm thủy lợi *phục vụ khai hoang, phục hóa* vẫn được tiến hành, góp phần tăng diện tích và đất ở. Chưa thấy có tài liệu nào ghi chép có hệ thống về kết quả khai hoang ở Thái Bình trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1930. Chỉ thấy một số tài liệu ghi chép về từng địa phương. Địa bạ làng Thanh Giám, huyện Tiền Hải có ghi năm Thành Thái thứ 13 (1901), dân làng đắp đê khai khẩn thêm được 96 mẫu, chia cho 122 suất đinh. Các trại Bạch Long, Tân Lạc, Đông Hoàng lần lượt tách khỏi làng cũ và lập thành các làng mới.

---

[1] *Hà đê tấu tập* (chữ Hán), bản dịch Viện Sử học. Thư viện Viện Sử học, tr 74.

Tuy nhiên, chắc chắn là số diện tích khai hoang được cũng không đáng kể so với đất bãi bồi ven sông, ven biển chưa được khai phá. Năm 1925, trong Công văn gửi Thống sứ Bắc Kỳ, Công sứ Thái Bình Senclar ước tính cả tỉnh có khoảng 8.000 ha đất bãi bồi ven biển và xin cấp 600 ha đất bồi ven sông Lân thuộc tổng Đông Thành, huyện Tiền Hải cho 666 suất đinh làm nghề chài lưới được lên bờ định cư làm ruộng, lập ra 4 làng mới (Ninh Đông, Thụy Hạ, Kiến Võ và Duyên Hưng). Thống sứ Bắc Kỳ cho phép cấp cho mỗi đinh 3 mẫu đất công và buộc phải đắp đê khai khẩn. Báo cáo của Thanh tra chính trị và hành chính Bắc Kỳ gửi Thống sứ Bắc Kỳ (24-2-1927) cho biết tổng số đất bồi ven biển Thái Bình chưa khai khẩn là 9.520 ha, được phân chia theo 4 khu vực (giữa sông Hóa và sông Diêm Hộ: 600 ha; giữa sông Diêm Hộ và sông Trà Lý: 4.503 ha; nam Trà Lý: 3.817 ha; cửa Ba Lạt: 600 ha). Trong số diện tích trên có 427 ha (khu vực nam Trà Lý) được chia cho 11 làng ở Tiền Hải để làm ruộng công điền, còn lại chính quyền thực dân đang xét cho phép người Âu, Hoa và Việt Nam trưng khẩn[1].

Từ năm 1925 - 1928, việc nghiên cứu, xây dựng một số công trình, cống đập và kênh mương ở bãi bồi ven biển cũng bắt đầu được chú ý. Vì vậy, diện tích canh tác của tỉnh được tăng lên cao nhất so với các năm trước đó. Nhưng trong hai năm 1930-1931, diện tích trồng lúa lại giảm 27.000 ha so với năm 1928, nguyên nhân chủ yếu do tình hình thời tiết đã ảnh hưởng xấu đến nông nghiệp.

Tình hình trên cho thấy tác dụng của thủy lợi đối với khai hoang, tăng diện tích, giải quyết vấn đề tăng dân số ở Thái Bình từ những năm cuối thế kỷ XIX đến 1930 là chưa được nhiều.

Thứ ba: tăng năng suất và sản lượng lúa.

Đầu thế kỷ XX, nông nghiệp Thái Bình đã có nhiều loại nông sản. Cây lương thực gồm có ngô, sắn, đậu(các loại), khoai (các loại). Cây công nghiệp có đay, cói, mía, đậu, dâu tằm v.v... nhưng sản xuất lúa gạo vẫn là chính. Năm 1904, tổng sản lượng lúa Thái Bình đạt khoảng 225.000 tấn. Bảng sản lượng lúa Thái Bình trong giai đoạn 1904 - 1930 như sau:

Bảng 3: ***Sản lượng lúa (1904 - 1929)***

Năm	Vụ chiêm (tấn)	Vụ mùa (tấn)	Cả năm (tấn)	Ghi chú
1904	-	-	225.000	
1914	-	-	243.750	
1926	145.833	59.867	205.700	
1927	142.294	120.394	262.688	
1928	146.526	91.227	237.753	
1929	138.860	116.141	255.001	

Từ năm 1926 đến năm 1929, tổng sản lượng mỗi năm đạt trung bình 240.000 tấn. Năng suất trung bình từ 1.400 - 1.500 kg/ha/năm.

Như vậy, sản lượng, năng suất lúa của Thái Bình trong 30 năm đầu thế kỷ XX đã tăng dần lên. Sản lượng lúa vụ chiêm giữ vững hoặc tăng lên không đáng kể. Vụ chiêm 1928 có sản lượng cao nhất cũng chỉ vượt hơn sản lượng các vụ chiêm khác từ 693 - 7.668 tấn. Sản lượng lúa vụ mùa rất thấp nhưng lại có khả năng tăng lên được nhiều.

---

[1] Tài liệu lưu trữ, Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

Sản lượng lúa vụ mùa cả năm 1926 bị giảm sút nhiều nhất vì vỡ đê, ngập lụt. Các năm 1927 - 1930, nhờ chú ý giải quyết vấn đề thủy lợi nên sản lượng tăng lên rõ rệt. Nhưng nhìn chung, sản lượng và năng suất lúa ở Thái Bình trong 30 năm đầu thế kỷ XX vẫn bấp bênh và còn rất thấp. *Nguyên nhân chính của tình trạng này là vì vỡ đê, úng lụt và chưa giải quyết tốt vấn đề tưới tiêu.*

Cũng cần nói thêm rằng, từ những năm 1920-1921, Thái Bình bắt đầu thí nghiệm sử dụng phân hóa học để bón lúa (nhưng không đem áp dụng phổ biến). Năm 1926, lập Trạm thực nghiệm "để tuyên truyền kinh nghiệm cải tiến kỹ thuật nông nghiệp", chú ý đến biện pháp chọn giống, tăng độ phì của đất. Tuy nhiên, các vấn đề trên vẫn còn trong quá trình thực nghiệm, chưa có ảnh hưởng rộng lớn, không làm thay đổi được điều kiện, tập quán canh tác, kỹ thuật sản xuất của nông nghiệp Thái Bình. Chỉ có biện pháp giải quyết vấn đề nước là có ảnh hưởng thực tế đối với sản xuất lúa ở tỉnh.

Thủy lợi trong những năm qua không chỉ ảnh hưởng đến kinh tế mà còn tác động không nhỏ đến *tình hình chính trị, xã hội* ở Thái Bình.

Một số ý kiến cho rằng, các công trình thủy lợi được xây dựng ở Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX có tác dụng "gây mối đại lợi cho cả nghề nông lẫn nghề thương, tương lai giàu thịnh chưa biết đến thế nào". Các công trình được xây dựng xong sẽ "tạo điều kiện cho dân bản xứ trồng trọt được liên tục và không sợ những năm hạn hán như trước kia đã gây nên nạn đói kém và loạn lạc". Tình hình an ninh tư pháp được đảm bảo, "nghề nông được canh cải do thực hiện được nhiều công trình"... "là những nguyên nhân gần nhất làm thay đổi các điều kiện kinh tế của xứ này (Thái Bình), và đem lại một sự tăng tiến dần trong đời sống xã hội của người bản xứ, một sự tiến triển ngày nay vẫn còn tiếp tục và dẫn đến nâng cao trình độ của nhân dân về tinh thần và vật chất"[1].

Song thực tế lại không giống như nhận định trên. Mặc dù có những cải tiến hoặc làm thêm một số công trình mới, nhưng chất lượng và hiệu quả kinh tế của các hệ thống thủy lợi vẫn có nhiều hạn chế, không có gì thay đổi căn bản so với hệ thống thủy lợi ở địa phương có trước năm 1883. Thiên tai liên tiếp xảy ra, những cảnh khủng khiếp do nạn bão lụt, vỡ đê, ngập lụt gây ra trong 30 năm đầu thế kỷ XX, vẫn còn lưu lại trong ký ức của nhiều người dân Thái Bình ngày nay. Nhiều bài vè nói về nạn vỡ đê, bão, lụt vào những năm 1903, 1913, 1926, 1929 đã ghi lại tình cảnh lúc bấy giờ 2. Đời sống nhân dân Thái Bình luôn trong tình trạng đói, nghèo. Nhân dân Thái Bình, nhất là nông dân, chịu mọi gánh nặng đóng góp cho thủy lợi, nhưng sau hơn 40 năm được thực dân "truyền bá văn minh" và tổ chức điều hành công việc thủy lợi, vấn đề nước trong sản xuất và đời sống hàng ngày vẫn không được cải thiện. Người nông dân Thái Bình vẫn phải sống và ăn uống nguồn nước tự nhiên, từ sông, ngòi và ao tù nước đọng. Trong tài liệu của viên Công sứ Thái Bình có đoạn viết: "Đáng phàn nàn là dân ở nông thôn vẫn tiếp tục uống nước sông hoặc nước các mương máng, nước ao hồ, mà hầu như chẳng khi nào chịu đánh phèn, chỉ đổ nước vào chum vại rồi để cho cặn đọng xuống đáy".

Chính sách, biện pháp giải quyết vấn đề ruộng đất, khai hoang, thủy lợi của chính quyền thực dân bất công, vô lý, khiến các mâu thuẫn dân tộc càng gay gắt, nhất là mâu thuẫn giữa nông dân Thái Bình với chế độ thực dân, phong kiến, vốn đã sâu sắc lại gay gắt thêm.

Ruộng đất, thủy lợi luôn là một trong những nguyên nhân trực tiếp, là ngòi nổ dẫn đến các cuộc đấu tranh chống đế quốc, phong kiến của nông dân Thái Bình (1926 - 1930).

---

[1] P..Pasquier: *Tỉnh Thái Bình*, Sdd, tr. 4; Phạm Văn Thụ: *Thái Bình phong vật chí*, Sdd, tr.81.

[2] Ty VHTT Thái Bình, *Văn học dân gian Thái Bình*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

Gần nửa thế kỷ thống trị, chính quyền thực dân đã tổ chức, điều hành các công việc thủy lợi ở Thái Bình nhưng kết quả và hiệu quả rất hạn chế và thấp. Sự yếu kém của thủy lợi Thái Bình thời kỳ này tất nhiên là do điều kiện thiên nhiên, thời tiết phức tạp, khắc nghiệt; việc tổ chức xây dựng, quản lý và chất lượng của các công trình thủy lợi không tốt v.v... gây ra. Song nguyên nhân chính là do nhà nước thực dân không đầu tư vốn và cơ sở vật chất, kỹ thuật hạ tầng cho thủy lợi. Nhà nước thực dân Đông Dương đã khoán trắng việc giải quyết vấn đề thủy lợi cho chính quyền thực dân ở tỉnh và làng xã. Qua thời gian, Thái Bình như bị lãng quên, không có sự quan tâm đầu tư về các mặt của Nhà nước thực dân. Đúng như Clodion đã viết: Thái Bình là "một tỉnh đã bị bỏ quên lâu ngày".

Hệ thống thủy lợi được xây dựng ở Thái Bình từ 1930 trở về trước chưa đáp ứng được những yêu cầu của sản xuất và đời sống. Vấn đề thủy lợi cần tiếp tục đặt ra và đòi hỏi phải giải quyết.

2. Từ năm 1930 đến năm 1945

2.1. Hoàn cảnh lịch sử và vấn đề thủy lợi ở Thái Bình

Từ 1931 đến 1945, trong khoảng 15 năm cuối cùng của chế độ thực dân, vấn đề thủy lợi được đặt ra và giải quyết một cách tích cực, mạnh mẽ hơn.

Chính quyền thực dân các cấp tỉnh, xứ Bắc Kỳ và viên Toàn quyền Đông Dương đều tỏ ra rất sốt sắng trong việc giải quyết vấn đề thủy lợi.

Từ 1930 trở đi, nhà nước thực dân lại quan tâm đến vấn đề thủy lợi ở Thái Bình hơn trước vì:

Thứ nhất: sau hơn 40 năm, kể từ ngày thực dân Pháp chiếm đóng đến năm 1930, vấn đề thủy lợi ở Thái Bình luôn được đặt ra, và giải quyết, nhưng không nhiều kết quả, đã ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu của thực dân Pháp. Vì vậy, chính quyền cùng các cơ quan chuyên môn buộc phải quan tâm và có những phương hướng biện pháp mới để giải quyết vấn đề thủy lợi.

Thứ hai: so với thời kỳ trước 1930, điều kiện khí hậu, thủy văn của Thái Bình và đồng bằng Bắc Bộ vẫn luôn gây nhiều tác động cho đời sống con người và sản xuất. Bão lũ, mưa lớn, khô hạn... vẫn liên tiếp xảy ra. Những năm 1932 - 1934, 1939 - 1940, v.v... có nhiều trận mưa lũ lớn, mực nước lũ ở Hà Nội năm 1932 lên cao gần 12 m, làm cho nước các dòng sông lớn ở Bắc Bộ và Thái Bình đột ngột dâng cao, uy hiếp nghiêm trọng hệ thống đê đập.

Thứ ba: tình hình dân số phức tạp, mật độ dân số tăng nhanh.

Bảng 4: ***Mật độ dân số Thái Bình (1921 - 1941)***

Năm	Diện tích tự nhiên của tỉnh (km^2)	Dân số (người)	Mật độ (người/km^2)
1921	1.500	871.651	580
1937	1.500	960.096	640
1931	1.500	1.027.000	676 *
1941	1.500	1.125.000	750 *

Như vậy, mật độ trung bình dân số của Thái Bình từ năm 1931 đến 1945 khoảng từ 600 đến 700 người/km^2. Theo tài liệu khảo sát thực tế năm 1936, P.Gourou cho biết một số làng ở Thái Bình có mật độ dân số từ 1.500 người /km^2 đến 3.200 người/km^2.

Mật độ dân số trên diện tích trồng lúa toàn tỉnh năm 1931 là 705 người/ha và năm 1937 là 871 người/ha.

Từ sau 1930, Thái Bình vẫn luôn là một trong những tỉnh đông dân nhất Bắc Kỳ (chỉ đứng sau tỉnh Nam Định), dẫn đến tình trạng thiếu đất canh tác và lương thực ở Thái Bình.

Thứ tư: cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) và khủng hoảng kinh tế ở Pháp đã làm cho nền kinh tế của Pháp giảm sút, thiệt hại nặng nề nên nhà nước thực dân phải chú ý đến xây dựng và cải tạo công trình thủy lợi nhằm đẩy mạnh việc trồng lúa, sản xuất lúa gạo hơn trước để bù vào phần kinh tế bị thiệt hại do khủng hoảng kinh tế gây ra.

Thứ năm: về mặt chính trị, chính sách thủy lợi của thực dân Pháp từ 1930 trở đi nhằm chống lại phong trào cách mạng của nhân dân Thái bình và cả nước đang dâng cao và chống lại Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trên đây là những nguyên nhân kinh tế - xã hội khiến nhà nước và chính quyền thực dân phải quan tâm giải quyết vấn đề thủy lợi ở Thái Bình hơn trước. Qua những nguyên nhân đó, cũng thấy được thực chất và mục đích chủ yếu của chính sách thủy lợi của thực dân, đó là chỉ nhằm khai thác ngày càng nhiều hơn nguồn lợi về kinh tế nông nghiệp, bảo vệ quyền lợi thiết thân của tư bản thực dân mà thôi.

Kể từ 1938, nhà nước thực dân không còn đầu tư, trang bị vốn, kỹ thuật cho thủy lợi được như trước nữa. Dù vậy, các công trình thủy lợi vẫn được tiến hành từ nguồn vốn ngân sách tỉnh, từ vay ngân hàng nông nghiệp và do nhân dân đóng góp là chính.

Từ 1940, quân phiệt Nhật tiến hành xâm lược Đông Dương để dần dần thay thế thực dân Pháp; nhưng trên thực tế, chính quyền và các cơ quan chuyên môn kỹ thuật của thực dân Pháp vẫn trực tiếp nắm quyền tổ chức, quản lý và điều hành công việc thủy lợi cho đến trước ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công.

2.2. Kế hoạch và biện pháp xây dựng, phát triển thủy lợi

a. Kế hoạch

Trong 15 năm (1930 - 1945), thực dân Pháp cũng đề ra một vài kế hoạch và những biện pháp cho công việc thủy lợi ở đồng bằng Bắc Bộ nói chung và Thái Bình nói riêng.

Trước hết, *về đê điều*, từ năm 1913 - 1937, Thái Bình tiếp tục thực hiện kế hoạch đắp đê do hạt Công chính Bắc Kỳ đề ra từ năm 1926 (*như đã nói ở trên*). Theo kế hoạch này, đắp đê không chỉ dừng lại ở việc củng cố, mà còn cải tạo đê theo đúng kỹ thuật để có thể chống chọi với mức nước lũ cao từ 12 đến 13,5 m trên sông Hồng tại Hà Nội.

Theo kế hoạch, đê được chia ra làm hai loại. Đê loại I là những đê có chiều cao từ 4 đến 8 m hoặc có tác dụng bảo vệ những vùng rộng lớn. Còn đê loại II là những đê cao từ 2,5 m đến 4 m hoặc chỉ bảo vệ những vùng nhỏ hẹp. Đê Thái Bình thuộc đê loại II, gồm có đê sông Hồng (tả) dài 40,75 km, đê sông Luộc (hữu) dài 38,404 km và đê Trà Lý (tả, hữu) dài gần 54 km. Một số yêu cầu về việc đắp các loại đê được đặt ra khá cụ thể và chặt chẽ.

Trong kế hoạch thủy lợi ở Thái Bình được thực hiện từ năm 1931, yêu cầu tăng cường, củng cố, cải tạo được đặt lên hàng đầu và thể hiện ở việc bồi đắp nâng chiều cao, mở rộng mặt đê, chân đê, đắp thêm một số đoạn đê mới, quai đê, đắp đập ngăn nước để chống lũ lụt và bảo đảm tưới tiêu cho nông nghiệp trên các sông Luộc, sông Hóa, sông Tiên Hưng, sông Diêm Hộ, sông Trà Lý, sông Kiên Giang và sông Lân...[1].

---

[1] Tài liệu lưu trữ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

Sau một thời gian thăm dò, khảo sát vùng ven biển trong những năm 1927 - 1928, đến năm 1937, một kế hoạch xây dựng, cải tạo một cách quy mô hệ thống đê ở Thái Bình được vạch ra và thực hiện.

Theo kế hoạch này, dọc theo bờ biển Thái Bình có các đê biển sau đây được xây dựng và cải tạo:

Đê biển số 5 (huyện Tiền Hải) bắt đầu từ đê sông Hồng (tả) đến cửa Lân; đê biển số 6 (huyện Tiền Hải) từ đê cửa Lân đến đê Trà Lý (hữu); đê biển số 7 (phủ Thái Ninh) từ đê Trà Lý (tả) đến đê sông Diêm Hộ (hữu); đê biển số 8 (huyện Thụy Anh) từ Diêm hộ (tả) đến đê sông Hóa (hữu). Tổng chiều dài của các đê biển Thái Bình là hơn 100 km. Dưới các con đê biển này có hàng trăm kè, cống, đập được xây dựng. Kế hoạch này đặc biệt chú trọng giải quyết các yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo chất lượng đê biển.

Xem bản "Thiết kế mặt cắt ngang của đê vùng bãi bồi ven biển", có thể thấy rõ các độ cao thấp của mặt đất so với mặt nước biển; những vùng đất thấp được trồng cây sú vẹt và đóng cọc chắn sóng, gió; từ đó con người lấn dần ra biển. Đây là một kinh nghiệm sáng tạo của ông cha ta trong việc đứng trụ ở vùng ven biển, tiến dần ra đại dương, mở mang đất ở và trồng trọt. Nhân dân Thái Bình là một trong những người đi tiên phong trong việc này.

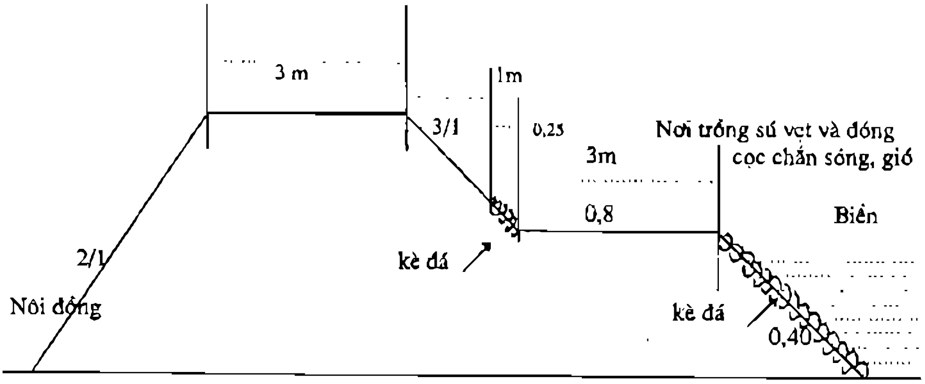

MẶT CẮT NGANG ĐÊ VÙNG BÃI BỒI VEN BIỂN
(theo bản vẽ của Le Garcin (26-11-1938))

Sau khi nghiên cứu thực tế và kinh nghiệm đắp đê vùng đất bồi ven biển ở Nam Định và Thái Bình (1938), A. Bigornge đã nêu ra một số quy định về việc đắp đê biển như: "Mặt đê phải rộng 4 m; bờ dốc 3/1 về phía biển, 2/1 về phía đất liền; làm kè chắc chắn và trồng cây sú, vẹt về phía biển để chắn sóng gió, tốt nhất là trồng trước khu vực thiết kế sẽ xây dựng đê điều, cống đập một bãi rộng từ 20 m đến 25 m gồm cây sú, vẹt để sau 3 năm, thi công được dễ dàng và làm giảm tác động của sóng gió đối với đê".

Từ thực tế vùng đất Thái Bình, theo kinh nghiệm và yêu cầu của nhân dân, chính quyền thực dân ở địa phương cùng với các nhà chuyên môn đã đề ra *"Kế hoạch xây dựng hai Ngăn thủy nông Bắc và Nam Thái Bình"*.

Sông Trà Lý chia đôi tỉnh Thái Bình thành hai khu vực cách biệt nhau. Về thủy lợi, hai khu này có những đặc điểm, yêu cầu khác nhau; cho nên các nhà chuyên môn thuộc Hạt Công chính Bắc Kỳ và Sở thủy nông thủy Bắc Kỳ đã thiết kế và xây dựng ở Thái Bình hai

Ngăn thủy lợi khác nhau. Ngăn ở phía bắc sông Trà Lý gọi là "Ngăn thủy nông Bắc Thái Bình" và ngăn ở phía nam sông Trà Lý gọi là "Ngăn thủy nông Nam Thái Bình".

Phương hướng chung về thủy lợi được đề ra trong kế hoạch từ 1931 - 1937 là: "tiến tới làm chủ được mặt nước ở cả hai khu vực bắc và nam tỉnh trong bất kỳ mùa nào, bằng cách lợi dụng nước thủy triều và nước lũ" để tưới tiêu cho đồng ruộng [1].

Theo kế hoạch này, dự kiến xây dựng và cải tạo mạng lưới thủy nông trong toàn tỉnh nhằm phục vụ cho một diện tích đất đai trồng trọt là 113.000ha, chi phí hết 1,8 triệu đồng Đông Dương và sẽ thu tăng thêm được 100.000 tấn thóc/năm.

Để thực hiện phương hướng và mục tiêu chung trên, mỗi ngăn thủy nông của tỉnh có nhiệm vụ và mục tiêu chính như sau:

Thứ nhất, *Ngăn thủy nông Nam Thái Bình.*

Kế hoạch xây dựng, cải tạo thủy nông ngăn Nam Thái Bình được thảo ra tháng 1-1931, và ngày 20-1-1931, Toàn quyền Đông Dương ký duyệt cho phép thực hiện.

Ngăn này nằm giữa sông Hồng (tả), sông Trà Lý (hữu) và phía đông giáp biển. Các công trình được dự kiến xây dựng theo kế hoạch có nhiệm vụ chống vỡ đê, lụt úng, hạn, ngăn nước mặn, mở rộng diện tích được tưới tiêu trong ngăn. Nhưng do đặc điểm nổi bật của ngăn là có nhiều diện tích đất đai trũng (0,3 m dưới mực nước biển), sự tiêu thoát nước mưa, nước lũ rất khó khăn, vì vậy nhiệm vụ chính của các công trình được xây dựng nhằm tập trung vào việc tiêu thoát nước lũ, nước mưa thừa cho toàn ngăn, làm cho 46.000 ha ruộng có thể cấy được 2 vụ.

Kế hoạch đã nêu lên một số công trình quan trọng sẽ được xây dựng, như đắp thêm một số đoạn đê mới ở Nho Lâm (Tiền Hải), Nguyệt Lâm (Vũ Tiên). Nhà nước thuộc địa sẽ chịu trách nhiệm xây dựng các cống lớn và tổ chức khơi, đào sông Kiến Giang. Còn lại các sông ngòi trong ngăn do nhân dân trực tiếp tổ chức khơi đào hoặc đóng góp kinh phí.

Ở đầu nguồn sông Trà Lý và sông Hồng sẽ được xây dựng thêm một số cống, trong đó quan trọng nhất là cống Cự Lâm tại đê sông Trà Lý thuộc huyện Thư Trì để lấy nước ngọt, phù sa vào ruộng. Các cống ở hạ lưu sông Trà Lý và sông Hồng, trong đó có cống âu thuyền Dực Dương (Kiến Xương) và Nguyệt Lâm (Vũ Tiên) là lớn nhất, có nhiệm vụ tiêu úng. Trên đê sông Lân (Tiền Hải) sẽ xây dựng các cống lớn như Dương Liễu, Quán Trạch, Hoàng Môn, Nho Lâm và đắp một đập đất Nam Đồng ở cửa sông Lân. Các cống và đập này để tiêu rút nước ngập úng về mùa mưa, ngăn không cho nước mặt tràn vào đồng ruộng; đồng thời về mùa khô, nâng mực nước lên cao, dẫn nước ngọt tưới cho đồng ruộng.

Công trình bao gồm một hệ thống đê (mới và cũ), một số sông đào, kênh, do Nhà nước khơi đào và nhân dân bỏ công sức ra làm; trong đó có những cống tưới tiêu nước, các âu thuyền và đập đất.

Chi phí cho các công trình phần lớn lấy trong ngân sách tỉnh, còn lại là do nhân dân đóng góp. Nguồn tài chính nhà nước thực dân cho vay là 400.000 đồng.

Tiếp theo kế hoạch thủy nông 1931, các kế hoạch xây dựng đê và các công trình dưới đê biển số 5, số 6 (huyện Tiền Hải) năm 1937 và kế hoạch hoàn chỉnh dần việc tiêu úng ở ngăn Nam Thái Bình năm 1938 - 1939 được đề ra và thực hiện. Nhiệm vụ chính của các công trình sẽ được xây dựng theo những kế hoạch này nhằm tiếp tục triệt để tiêu úng ở trong nội ngăn; đồng thời tiêu úng cho 2 ngăn Nam Đồng (600 ha); ngăn Hưng Thịnh (1.200 ha) ở ven biển huyện Tiền Hải. Dự kiến khối lượng đất phải đào đắp là 2 triệu m^3, trên 60 tấn sắt thép và chi phí hết 1 triệu đồng vay của ngân hàng nông nghiệp tỉnh và do nhân dân đóng góp. Công trình hoàn thành sẽ tăng thêm 5.000 ha diện tích cấy vụ mùa và 12.000 tấn thóc/năm.

---

[1] *Tỉnh Thái Bình,* Ghi chú của Công sứ tỉnh, Sđd, tr. 118.

Thứ hai: *Ngăn thủy nông Bắc Thái Bình.*

Kế hoạch xây dựng, cải tạo thủy nông ngăn Bắc Thái Bình được thảo ra tháng 2-1931 và ngày 12-5-1931 được Toàn quyền Đông Dương ký duyệt.

Ngăn này nằm giữa sông Hồng (tả), sông Luộc (hữu), sông Trà Lý (tả), biển (phía đông) và có một số đặc điểm như sau:

- Trong ngăn có hơn 200 km đê (nhất là những đoạn đê sông Hồng, sông Luộc ở hai huyện Hưng Nhân và Duyên Hà rất yếu) nên nguy cơ vỡ đê, ngập lụt thường xuyên đe dọa, tàn phá tất cả 8 phủ, huyện trong ngăn. Nhưng mặt khác, sông Trà Ly, sông Hồng và đặc biệt là sông Luộc lại là nguồn nước ngọt và phù sa dồi dào, phong phú, có khả năng tưới cho phần lớn diện tích canh tác trong ngăn.

- Do địa hình phức tạp, về mùa mưa mực nước sông cao hơn mặt ruộng nên việc tưới, tiêu thoát nước mưa rất khó khăn. Phần lớn diện tích cấy vụ mùa bị ngập úng nghiêm trọng (khoảng 30.000 ha).

- Về mùa khô, nước sông Diêm Hộ dâng cao đem theo nước mặn tràn vào sâu trong nội địa, làm cho vụ chiêm ở vùng ven biển rất bấp bênh.

Kế hoạch tưới và tiêu ngăn thủy nông Bắc Thái Bình bao gồm hệ thống đê cũ và những kênh đào mới, những dòng sông được đào sâu và nắn dòng, do nhà nước thuộc địa thực hiện và một số sông ngòi được nhân dân bỏ công sức khơi đào sâu. Công trình cũng có một hệ thống cống tưới, tiêu và âu thuyền.

Từ những phương án trên, kế hoạch thủy nông năm 1931, ở bắc Thái Bình đã đề ra nhiệm vụ phải tăng cường củng cố đê điều cho thật vững chắc để phòng chống lũ lụt, nước mặn; đồng thời xây dựng, cải tạo các công trình cống đập, sông ngòi, cải thiện điều kiện tưới tiêu, làm cho 67.000 ha trong ngăn có thể canh tác được 2 vụ.

Những công trình dự kiến xây dựng và cải tạo trong kế hoạch trên bao gồm những phần việc cụ thể. Trước tiên, củng cố, làm vững chắc đê các sông Luộc, sông Hóa, sông Tiên Hưng và sông Diêm Hộ; đắp các đập Đan Hội (sông Đan Hội) và Lương Ngọc (sông Tiên Hưng), v.v... Việc khơi đào, nạo vét tất cả các sông ngòi hiện có và đào thêm kênh mới Lưu Xá nối sông Luộc với sông Sa Lung (Hưng Nhân), kênh Nghi Phú nối sông Đan Hội với sông Luộc (Quỳnh Côi) là một việc quan trọng, có lợi cho chống lũ, tưới tiêu và giao thông. Kế hoạch cũng đề ra phải sửa chữa các cống hiện có, xây dựng một số cống lớn quan trọng ở đê sông Luộc như cống Lưu Xá, Nhâm Lang (Hưng Nhân), Bến Hiệp và Đại Nẫm (Quỳnh Côi). Các cống này có chức năng lấy nước sông Luộc để tưới cho đồng ruộng. Tại đê hạ lưu các sông Hóa, sông Trà Lý xây dựng các cống để tiêu nước mưa vào mùa mưa lũ. Trong các cống trên đây có cống Bến Hiệp (Quỳnh Côi) trên đê sông Luộc và Thuyền Quan (Thái Ninh) trên đê Trà Lý còn là âu thuyền cho thuyền bè qua lại dễ dàng.

Theo dự kiến, chính quyền thực dân chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng các cống đập lớn, đào các đoạn kênh mới, khơi đào các sông Đại Nẫm (Quỳnh Côi, Phụ Dực), đoạn đầu nguồn sông Hóa (Phụ Dực), sông Ninh Cù (Thụy Anh) và sông Hoài (Thái Ninh). Các công trình còn lại do nhân dân địa phương tổ chức thực hiện.

Vốn do nhà nước thực dân đầu tư vào khoảng 1,4 triệu đồng.

Sau kế hoạch thủy nông năm 1931, tại khu bắc tỉnh, các kế hoạch đắp đê và xây dựng cống dưới các đê biển số 7 (phủ Thái Ninh) và số 8 (huyện Thụy Anh) (1937) và tiếp tục xây dựng, cải tạo hệ thống tưới tiêu ở trong ngăn thủy nông Bắc Thái Bình từ 1939 đến 1940 được đề ra và thực hiện. Trong số các công trình dự kiến xây dựng theo kế hoạch có cống Trà Linh gần cửa Diêm Hộ (huyện Thụy Anh) là quan trọng nhất. Cống Trà Linh đã có dự kiến xây dựng từ năm 1935. Qua một số năm khảo sát, thiết kế, năm 1939 cống này mới được thi công. Cống dài 40 m, có một âu thuyền 6,5 m và dự kiến chi phí hết 275.000 đồng. Cống Trà Linh vừa ngăn mặn, vừa tiêu úng cho toàn khu bắc Thái Bình; đồng thời có khả năng đảm bảo nước tưới cho hàng chục vạn ha ruộng lúa về mùa khô.

Như vậy, so với trước năm 1930, kế hoạch thủy lợi ở Thái Bình từ 1931 trở đi đã khá hoàn chỉnh, đi sâu vào giải quyết những yêu cầu cơ bản của vấn đề thủy lợi địa phương đang đặt ra. Những kế hoạch thủy lợi ở Thái Bình 1931 - 1945 không dừng lại ở mức độ khôi phục, sửa chữa, củng cố các công trình mà bước đầu đã có nội dung cải tạo, đổi mới và phát triển hệ thống thủy lợi có từ trước. Mặc dù còn có nhiều hạn chế, các kế hoạch này đã có tính khoa học; chúng đều do những nhà chuyên môn, những kỹ sư thủy lợi, công chính trực tiếp khảo sát, nghiên cứu thực tế tình hình thủy lợi Thái Bình và đưa ra đầy đủ luận chứng kinh tế, kỹ thuật.

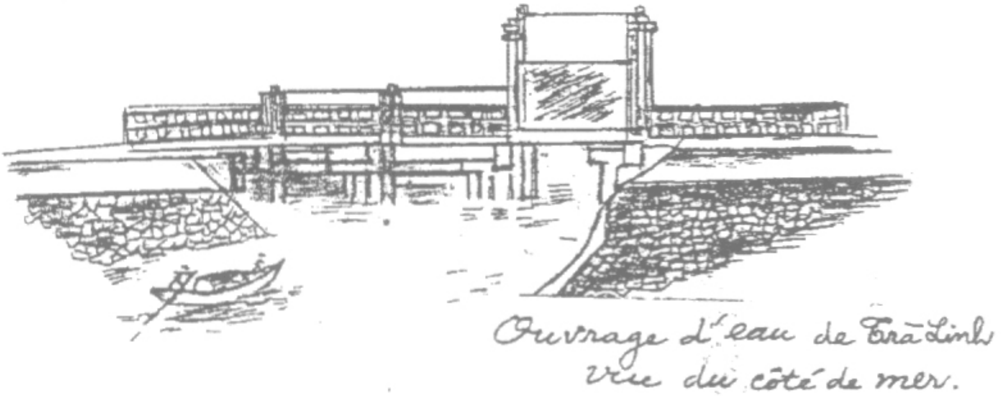
Ouvrage d'eau de Trà Linh
Vue du côté de mer.

Cống Trà Linh (Bản vẽ năm 1939 tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hà Nội)

b. Những biện pháp xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi.

Xây dựng bộ máy tổ chức, quản lý.

Cũng như thời kỳ từ 1930 trở về trước, từ 1931 - 1945, ở Thái Bình không tổ chức cơ quan thủy lợi riêng. Được sự chỉ đạo của hạt Công chính Bắc Kỳ, Sở thủy nông Bắc Kỳ và Công sứ tỉnh, Ty Công chính chịu trách nhiệm về mặt chuyên môn kỹ thuật, tổ chức xây dựng và quản lý các công trình.

Qua cơ cấu tổ chức của Ty Công chính Thái Bình, cũng thấy được thực dân Pháp đã nắm độc quyền về mặt tổ chức, quản lý và khoa học - kỹ thuật thủy lợi; rất hạn chế đào tạo kỹ sư, công nhân viên chức kỹ thuật người Việt Nam. Những người Việt Nam phục vụ trong ngành thủy lợi rất ít và chỉ được đào tạo làm các việc như: Thư ký, thông ngôn hoặc giám thị thi công.

Nghiên cứu các bản hương ước viết vào những năm từ 1932 đến 1944, biết được tình hình hoạt động, quản lý thủy lợi ở làng xã Thái Bình thời kỳ 1931 - 1945[1].

---

[1] Lưu tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức quản lý thủy lợi ở làng xã Thái Bình từ năm 1931 đến năm 1945 vẫn giống như thời kỳ trước năm 1930, tức là dựa vào bộ máy quản lý chính quyền ở cơ sở, phục vụ cho chế độ thuộc địa nửa phong kiến, Hương hội (Hội đồng tộc biểu, Hội đồng kỳ mục) và lý dịch (trực tiếp là Lý trưởng, Phó lý) chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc xây dựng, bảo vệ và sử dụng các công trình thủy lợi ở làng xã (như đã trình bày ở trên).

Bộ phận chuyên trách điều hành các hoạt động thủy lợi ở làng xã Thái Bình gồm có: Phó lý, trương tuần, tuần phu, thủ cống, thủ lộ... Một số xã lại cử người "quản xã" để trông coi đê, đường, cầu, cống, sông ngòi, giúp hương lý việc hộ đê.

Mỗi làng cử một Phó lý, nhiệm kỳ thường là ba năm. Số trương tuần, tuần phu, thủ lộ, thủ cống cử nhiều hay ít tùy theo từng làng xã.

Tuy cơ cấu tổ chức, tên gọi chức danh, số lượng người, thời hạn phục vụ có khác nhau, nhưng bộ phận chuyên trách tại làng xã giống nhau ở các điểm cơ bản sau:

Tất cả mọi thành viên trong bộ phận này phải do xã dân nhất trí cử ra. Họ là những người có sức khỏe, trung thực, cần mẫn và cẩn thận. Nhiệm vụ của bộ phận chuyên trách là giữ gìn an ninh trật tự ở làng xã; điều động nhân công, thu góp tiền gạo, nguyên liệu phục vụ cho việc xây dựng, tu sửa các công trình thủy lợi; đôn đốc, kiểm tra việc làm thủy lợi, giữ gìn vệ sinh nguồn nước làng xã: tháo, giữ nước ở đồng ruộng; đôn đốc, trông coi dân phu của làng xã đi sửa, đắp, cứu hộ đê; khơi đào sông ngòi ở địa phương khác theo lệnh của Hương hội và quan phủ, huyện.

Cách trả lương, mức lương cho những người trong bộ phận chuyên trách giữa các làng xã cũng khác nhau. Nhìn chung, có ba hình thức trả lương như:

- Trả bằng tiền: hình thức này chỉ được sử dụng ở một số ít làng xã có thu nhập khác ngoài nông nghiệp.
- Trả bằng ruộng (lương điền): được dùng chủ yếu để cấp cho Phó lý, thủ cống.
- Trả bằng thóc (lúa sương, lúa nước): được dùng phổ biến ở nhiều nơi, trả theo từng vụ gặt và cho mọi đối tượng.

Qua các bản hướng dẫn có thể biết số lượng thóc mà Phó lý, tuần tráng được hưởng trong một vụ.

- Phó lý từ 150kg - 250kg đến 300kg/vụ
- Trương tuần 150kg - 250kg/vụ.
- Tuần phu 90kg - 150kg/vụ.

Cũng có một vài nơi trả lương bằng tiền. Ví như làng Đại Hữu, tổng Tân Định, huyện Tiền Hải (1935) đã cấp cho Phó lý 1,4 đ/tháng, trương tuần 1,3 đ/tháng và tuần phu 1,0 đ/tháng. Giá gạo ở Thái Bình vào những năm 1935 - 1936, khoảng 5 - 6 đ/tạ. Tính ra, Phó lý và trương tuần mỗi người được khoảng 27 kg gạo/tháng; mỗi tuần phu được hơn 18 kg gạo/tháng.

Theo cách tính trên, có thể biết được mức lương cụ thể của một thủ cống khoảng từ 19 kg đến 29 kg gạo/1 tháng, hoặc từ 88 đến 450 kg thóc/năm.

Ngoài khoản lương được cấp như trên, thủ cống còn có thêm nguồn thu nhập nhờ việc trồng trọt ở vùng đất bãi bên cạnh cống, hoặc đánh bắt thủy sản ở đoạn sông ngòi trước cửa cống mà làng xã cho phép.

Làng xã quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và lương bổng của mỗi thành viên trong bộ phận chuyên trách, đồng thời cũng quy định một cách cụ thể, chặt chẽ về thể lệ thưởng phạt đối với họ.

Những người làm tốt công việc, hết kỳ hạn phục vụ được làng cho ngôi thứ. Nhiều hương ước ghi rõ: Phó lý được ngôi Lý trưởng; thủ lộ, thủ cống, trương tuần, xã đoàn, quản xã được ngôi Phó lý; tuần tráng được ngôi xã sử.

Nếu làm việc không cần mẫn, vi phạm các điều khoản ước thì bị làng quở trách, phạt tiền (từ 0,1 đến 1 đồng), hay phải bồi thường những thiệt hại do việc thiếu trách nhiệm gây ra. Người phạm lỗi nặng thì bị Hương hội bãi chức.

Thủ cống có nhiệm vụ rất quan trọng trong việc điều tiết nước phục vụ cho nghề nông và đời sống nhân dân nông thôn. Ở miền ven biển, vai trò thủ cống càng quan trọng hơn, vì họ không chỉ chăm lo việc lấy và giữ nước ngọt để sản xuất nông nghiệp mà còn phải phòng chống nước mặn để bảo vệ đồng ruộng và mùa màng. Vì vậy, làng xã thường quan tâm nhiều đến quyền lợi của thủ cống và cũng quy định mức phạt đối với thủ cống rất chặt chẽ, nghiêm ngặt khi không làm tròn chức trách.

Cho đến trước năm 1945, theo truyền thống lâu đời ở làng xã Thái Bình, những người làm thủ cống, thủ lộ, quản đê luôn giữ vai trò tích cực trong việc bảo vệ công trình đê điều, cầu cống, sông ngòi và điều tiết nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

Trong khi thực thi công việc thủy lợi, các chức dịch ở làng xã cũng thường hay lợi dụng quyền hạn của mình để tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân. Nhưng mặt khác, cũng không thể phủ nhận hoàn toàn chức năng, vai trò tích cực của chính quyền làng xã, nhất là bộ phận chuyên trách trong việc tổ chức, xây dựng, quản lý, bảo vệ các công trình thủy lợi ở làng xã.

Chế độ thưởng phạt và lương bổng như vậy biểu hiện sự ưu tiên, quan tâm thường xuyên về mọi mặt của làng xã đối với bộ phận chuyên trách thủy lợi; đồng thời nó có tác dụng tích cực, vừa động viên, khuyến khích, vừa ràng buộc mỗi thành viên của bộ phận này nỗ lực, phát huy tinh thần trách nhiệm trong công việc.

- *Việc huy động nhân lực:* Đây cũng là một yếu tố quan trọng của biện pháp quản lý thực hiện công việc thủy lợi. Về cơ bản, chính quyền thực dân, phong kiến vẫn áp dụng chế độ huy động nhân lực trong những năm 1931-1945.

Tuy vậy, việc huy động nhân lực trong thời kỳ 1931 - 1945 có một số điểm khác, đó là thực hiện theo cách giao thầu. Những công trình lớn, quan trọng như cống Nhâm Lang, cống Bến Hiệp do nhà thầu hãng Aviat De Marteau và hãng S.C.M chịu trách nhiệm xây dựng trong những năm 1933 - 1934.

Cống Trà Linh do nhà thầu hãng S.F.E.D.T.P của Pháp chuyên xây dựng đê điều, công trình công cộng (Societé Francaise d' Entreprise de Dragages et de Travaux Publics) đảm nhiệm vào những năm 1939 - 1942, v.v...

Việc thầu khoán thuê nhân công để làm các công trình thủy lợi là biện pháp tiến bộ, có nhiều tác dụng tích cực so với biện pháp bắt phu thực hiện nghĩa vụ sưu dịch. Biện pháp này nếu thực hiện tốt sẽ có tác dụng nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với công việc của người chủ thầu và người làm thuê. Đồng thời, góp phần đảm bảo kỹ thuật, chất lượng và thời hạn hoàn thành công trình. Mặt khác, nếu sử dụng rộng rãi thầu khoán, thuê nhân công trong việc xây dựng các công trình thủy lợi sẽ góp phần giải quyết những lao động thừa trong nông nghiệp, giảm được khó khăn về đời sống của người nông dân. Nhưng do việc tổ chức, quản lý kém và sự tham nhũng của quan chức, cai thầu,... đã làm cho kết quả và chất lượng của nhiều công trình thấp kém.

Mặc dù biện pháp thầu khoán có nhiều lợi ích như vậy, nhưng chính quyền thực dân không thi hành rộng rãi mà, chủ yếu vẫn duy trì biện pháp bắt phu theo chế độ sưu dịch để huy động nhân lực xây dựng, tu sửa, bảo vệ các công trình thủy lợi. Đối tượng bắt phu là các giai đinh từ 18 đến 59 hoặc 60 tuổi được chia phần ruộng công.

Như vậy, cơ sở của chính sách điều động nhân lực phục vụ việc xây dựng và bảo vệ các công trình thủy lợi ở Thái bình từ năm 1945 về trước vẫn là chế độ sở hữu công điền quân cấp.

Theo kết quả nghiên cứu cho biết, đến trước 1945, trên danh nghĩa, sở hữu công điền quân cấp vẫn còn tồn tại nhiều ở Thái Bình; nhưng trên thực tế, sở hữu loại ruộng này đã và đang tan rã, thu hẹp dần. Do nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là nạn kiêm tinh ruộng đất khiến cho lực lượng dân đinh nghèo (chiếm số đông trong tổng số dân định) không được chia hoặc nếu được chia thì phần ruộng của họ sớm muộn cũng bị cường hào, địa chủ cưỡng đoạt mất.

Theo quy định, các dân đinh phải đảm nhiệm các công việc xây dựng, tu sửa, bảo vệ các công trình thủy lợi; nhưng theo hương ước, những dân đinh "đàn anh" có chức sắc, phẩm hàm, bằng cấp, chức dịch đương nhiệm, những người già cả, tàn tật, học sinh đang đi học thì được miễn trừ. Những dân đinh giàu có được chính quyền thực dân cho phép bỏ tiền "chuộc" sưu mà không phải đi làm, nên tất cả các công việc lại do các dân đinh nghèo khổ gánh vác.

Dân đinh nghèo thường hay bị mất ruộng đất, phá sản, phải bỏ làng đi phu mỏ, đồn điền, kiếm sống nơi khác. Vì vậy, khi có lệnh dân đinh đi đào sông ngòi làm cống đập, đắp đê, cứu hộ đê, chức dịch đã phải bắt vợ con, người thân của họ (thường là đàn bà, trẻ em, người già) đi thay. Điều kiện làm việc trên công trường thật vất vả, khổ cực, bọn chức dịch, cai thầu thường đặt ra luật lệ, đánh đập, hành hạ dân phu. Có khi chúng tự quy định: ai không đi làm phải chịu phạt 5 tiền; ai chống lại chúng, bị đem chôn chân phơi nắng.

Như vậy, chính sách điều động nhân lực trong việc làm thủy lợi ở Thái Bình thời Pháp thuộc chứa đựng nhiều mâu thuẫn. Chính quyền thực dân phong kiến cũng dùng biện pháp bắt buộc, cưỡng bức cho nên dù các công trình thủy lợi có quyền lợi thiết thân của người nông dân nhưng họ cũng không thể phấn khởi và có tinh thần trách nhiệm để làm tốt công việc được.

Về ngân sách làm thủy lợi, làng xã luôn có khoản ngân sách để chi tiêu phục vụ cho các công việc thủy lợi. Khoản ngân sách này được thu từ những nguồn sau đây:

- Nguồn "lúa sương, lúa nước", do các điền chủ đóng góp, tính theo diện tích mẫu ruộng. "Lúa sương, lúa nước" thu được thì một phần trả lương cho bộ phận chuyên trách thủy lợi, còn một phần để làm quỹ công chi cho việc tu sửa, xây dựng các công trình thủy lợi ở làng.
- Tiền và nguyên vật liệu (tre, gỗ, vôi, gạch,...) của các chủ ruộng đất đóng góp, được tính theo diện tích mẫu ruộng.
- Một số làng xã cho đấu thầu, cho thuê ao hồ, đầm cừ, ruộng đất công để lấy tiền chi cho các công trình.
- Tiền thu của hộ có trâu, bò đi lại làm hư hại đê, đường, cầu cống; số tiền này chủ yếu dùng để sửa chữa thường xuyên.

Khi tham gia các công việc khơi đào sông, đắp đê, xây cống, đập, người đi làm phải tự túc lương ăn, dụng cụ lao động. Tuy vậy, trong những trường hợp phải đi cứu hộ đê mùa bão lũ, hoặc làm công việc đê lâu ngày và phải ở xa nhà thì làng sẽ trích quỹ công hoặc vận động các điền chủ và phú hộ trợ cấp hay cho vay tiền, gạo để dân phu có lương ăn.

Một số làng xã còn bán vị thứ lấy tiền để chi cho các công trình đê đường, sông ngòi, cầu cống và đình chùa.

Những tài liệu trên cho biết rõ nguồn ngân sách chi phí cho thủy lợi ở làng xã Thái Bình trước năm 1945 là do dân làng đóng góp; trong đó, sự đóng góp của chủ ruộng và dân đinh là chủ yếu. Khoản thu "lúa sương, lúa nước" và khoản thu theo diện tích mẫu ruộng đóng vai trò quan trọng. Cách thu chi cho các công việc thủy lợi tính theo diện tích ruộng đất và chủ ruộng đất phải đóng góp là hợp lý.

Nhưng vì, hoàn cảnh của từng làng xã, từng phủ, huyện, hoặc do công việc không giống nhau mà có cách thu khác nhau đó. Chính vì không có sự thống nhất về cách thu, mức thu mà chức dịch ở nhiều nơi đã tự đặt ra luật lệ, mức thu, chỉ có lợi cho họ, để bóc lột và gây phiền hà cho nông dân. Sự tham nhũng, bóc lột trên đối với nhân dân lao động đã làm tổn hại, cản trở lớn cho việc xây dựng công trình thủy lợi.

Do tăng các nguồn thu, chủ yếu vẫn là tăng thuế, ngân sách của tỉnh Thái Bình từ sau năm 1930 cũng tăng lên rất cao so với trước. Ngân sách của tỉnh năm 1931 là 430.234,88 đồng, tăng khoảng 11 lần so với năm 1901 (39.700 đồng).

Chính quyền thực dân cũng đã trích một phần ngân sách tỉnh để chi phí cho các công trình công cộng, trong đó có thủy lợi. Tiền chi cho công chính trong ngân sách tỉnh từ 1931 - 1933 là từ 20% đến 28%. Trong tổng số tiền trên, tiền chi cho thủy lợi không nhiều, vì còn nhiều khoản chi cho các công trình công cộng khác. Điều này giải thích vì sao nhân dân phải đóng góp nhiều công sức, tiền của để xây đắp các công trình thủy lợi. Mãi đến năm 1931, chính quyền thực dân mới đầu tư vốn vào thủy lợi ở Thái Bình theo đạo luật ngày 22-2-1931, dự trù cho Đông Dương một tổng số miễn phí là 187.200.000 đồng. Chương trình thủy nông ở Thái Bình dự kiến được chi 1. 680.000 đồng, trong tổng số tiền trên. Cho đến cuối năm 1937, tổng số tiền chi cho các công trình thủy nông ở Thái Bình có thể đến 1.404.000 đồng [1].

Theo dự án của các nhà chuyên môn, chương trình thủy nông ở Thái Bình lập năm 1931 phải chi tổng số tiền là 1.800.000 đồng. Tính ra số tiền nhà nước thực dân cung cấp cho công trình thủy nông ở Thái Bình còn thiếu 120.000 đồng.

Nhìn chung, chi phí cho thủy lợi rất tốn kém, cần phải có nguồn tài chính lớn. Số tiền nhà nước thực dân cung cấp như trên là rất nhỏ so với yêu cầu thủy lợi ở Thái Bình.

Để khắc phục tình trạng thiếu vốn đầu tư, chính quyền thực dân đã tăng cường khai thác, bóc lột tiền của và sức lao động của nhân dân. Một tài liệu của Công sứ Thái Bình cho biết "những công trình xây dựng thì do nhà nước chịu trách nhiệm", còn các công việc khơi đào, nạo vét các sông ngòi do nhân dân địa phương đóng góp nhân công và chi phí.

Số tiền đầu tư trên đây không chỉ là quá thiếu so với yêu cầu vốn xây dựng mà còn quá nhỏ so với khoản tiền do nhân dân địa phương đóng góp cho nhà nước thực dân (các loại thuế, công trái). Từ 1927 - 1932, chỉ tính riêng 3 khoản thuế: thuế thân (3.484.833 đồng), thuế ruộng đất (3.385.044 đồng) và thuế môn bài (67.669 đồng), nhân dân Thái Bình cũng đã góp vào ngân sách Bắc Kỳ tổng số tiền là 6.910.596 đồng. Số tiền nhà nước thực dân đầu tư cho thủy lợi từ 1931 đến 1937 (1.680.000đồng) chỉ bằng 1/4 số tiền trên mà thôi.

Theo Đạo luật tài chính 22-2-1931, vốn đầu tư vào xây dựng thủy lợi ở Thái Bình chiếm 3,9% tổng số vốn đầu tư cho thủy lợi Đông Dương (42.062.000 đồng); đồng thời chiếm hơn 7% tổng số vốn đầu tư cho thủy lợi ở Bắc Kỳ (22.870.000đồng). Nếu xếp theo thứ tự, Thái Bình đứng hàng thứ năm về vốn đầu tư cho thủy lợi ở Bắc Kỳ. Bảng phân bổ tiền cho các công trình thủy lợi lớn ở Bắc Kỳ, theo Đạo luật 22-2-1931, chỉ rõ tổng số tiền dự chi cho Thái Bình là 1.680.000 đồng, thực chi đến cuối năm 1937 chỉ có 1.404.000 đồng, chỉ hơn một ít so với tiền chi cho mạng lưới tiêu úng ở Sơn Tây (1.381.000 đông).

Như vậy, hơn 60 năm thống trị (1883-1945), nhà nước thực dân chỉ đầu tư cho thủy lợi Thái Bình một lần duy nhất với một số vốn nhỏ. Bổ sung cho vốn đầu tư ít ỏi như trên, chính quyền thực dân sử dụng nhiều biện pháp khác để tăng thêm tiền cho xây dựng các công trình thủy lợi, bằng đóng góp của nhân dân qua một tầng bóc lột khác - vay lãi. Ngân hàng Đông Dương, Ngân hàng nông nghiệp Thái Bình đã cho vay vốn để sản xuất nông nghiệp và xây dựng, tu sửa công trình thủy lợi. Tuy vậy, số tiền ngân hàng nông nghiệp đã cho vay phục vụ sản xuất nông nghiệp không lớn, chủ yếu là cho những người có điền sản ở nông thôn vay để kinh doanh hoặc cho nông dân vay lấy lãi.

---

[1] Exposition Internationale de Paris - 1937: *Congrès de l outillage public et ptivédela France d Outre*-mer Paris5e La Rose. Editeurs, 1937 - tr. 398. 5e La Rose. Editeurs, 1937 - tr. 398.

Ngày 11-6-1930, Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định cho phép thành lập Ngân hàng Thái Bình.

Trong điều kiện khủng hoảng kinh tế, bị phá sản không có khả năng trả nợ, nhiều người phải bán, cầm cố tài sản để trả cho ngân hàng.

Làng Phụ Quách, tổng Tân Hưng, huyện Tiền Hải năm 1935, mỗi suất đinh phải đấu giá 1 sào ruộng công để trả khoản tiền vay của Ngân hàng nông nghiệp Thái Bình đã dùng vào việc đắp đê Hưng Thịnh.

Tóm lại, tài chính để giải quyết vấn đề thủy lợi ở Thái Bình thời kỳ 1931-1945 là do nhiều nguồn, như: tiền của làng xã và nông dân đóng góp, ngân sách tỉnh, tiền do nhà nước thực dân hoặc ngân hàng cho vay. *Trong các nguồn tài chính trên đây, tiền của nông dân đóng góp là chủ yếu và chiếm phần lớn nhất.*

Xây dựng và sử dụng các công trình thủy lợi trong điều kiện có nhiều thiên tai và sự phá hoại không có ý thức của con người, đòi hỏi phải thực hiện tốt việc bảo vệ, cấp cứu các công trình thủy lợi. Đây là một nhiệm vụ cấp thiết đặt ra cho chính quyền và nhân dân.

Chính quyền thực dân đã quan tâm đến công việc bảo vệ, cứu hộ đê đập, kè cống trong mùa bão lụt, như: quy định, kiểm tra việc canh phòng trên đê, huy động lực lượng cứu hộ khi đê bị vỡ, lở; hoặc bố trí giám thị, nhân viên kỹ thuật thường xuyên trông nom bảo quản và điều hành việc đóng mở một số cống, đập, âu thuyền quan trọng. Thống sứ Bắc Kỳ đã ra Nghị định ngày 10-10-1930 quy định việc bảo vệ sông ngòi ở Thái Bình (như đã trình bày ở trên).

Nhân dân cũng ý thức về sự cần thiết phải bảo vệ những thành quả lao động của mình. Hơn 400 bản hương ước của làng xã Thái Bình được lập trong những năm 1932 - 1944 đã qui định các điều cấm, các hình thức, mức thưởng, phạt, bảo vệ nguồn nước sạch, bảo vệ các công trình thủy lợi, bảo vệ và phát triển sản xuất như:

- Cấm chậm trễ, vắng mặt trong các công việc đê, đường, cầu, cống, sông ngòi khi được làng cắt cử đi làm;
- Cấm cuốc vạc, trồng trọt, chăn trâu bò, làm hư hại, sông ngòi, đầm hồ;
- Cấm trồng trọt, cắm đăng, đắp đập, đơm đó, thả bèo,.. làm nước sông ngòi, đầm cừ úng tắc; cấm tự tiện tháo nước, hoặc tháo trộm nước, đơm đó, chao tát bắt tôm cá ở ven ruộng lúa;
- Cấm làm nhà vệ sinh, chuồng súc vật ở ven đường và hồ ao, cấm buộc trâu bò, thả gia súc, tắm giặt, vứt bỏ xác súc vật, vứt đồ uế tạp ở bờ hoặc lòng giếng, ao, hồ, sông ngòi, nơi dùng làm nước ăn của làng xã,...

Làng xã cũng quy định rõ hình thức, mức phạt người vi phạm điều cấm, như: có thể bị quở trách, phạt tiền và phải sửa chữa, đền bù những thiệt hại do mình gây ra. Nếu vi phạm nghiêm trọng, người bị phạt bị giải đi trình quan trên xét xử hoặc bị truất ngôi vị thứ ở trong làng. Trường hợp người trốn tránh không đi làm thủy lợi sẽ bị đấu cố khẩu phần ruộng công của người đó để làng lấy tiền thuê người khác làm thay.

Người bắt được hoặc tố cáo (trừ chức dịch và người được cử trông coi việc thủy lợi) những kẻ vi phạm sẽ được làng thưởng tiền.

Các làng xã còn quy định cụ thể, chặt chẽ việc canh phòng cứu chữa đê trong mùa bão lũ. Theo hương ước, mỗi suất đinh phải tự sắm dụng cụ canh phòng, cứu hộ đê. Điếm canh đê của làng phải có sẵn các dụng cụ cứu đê (đuốc, mai, cuốc, quang sảo, thuyền, đầm, trống...). Mùa nước lớn, dân đinh phải thay phiên nhau ra phần đê của làng mình để canh giữ đê. Khi xảy ra vỡ đê, phải kịp thời báo hiệu cho dân làng đến cứu. Ai không đến cứu sẽ bị phạt tiền. Người nào bị thương trong khi cứu đê thì được làng cấp cho tiền thuốc men. Người nào chẳng may bị chết trong khi cứu đê thì được làng cấp cho tiền tuất mai táng chu đáo.

Tính thống nhất, tự nguyện trong việc đoàn kết cộng đồng, tương thân tương ái, cứu trợ lẫn nhau, không chỉ bó hẹp trong từng làng xã mà còn mở rộng ra nhiều làng, xã, phủ, huyện với nhau.

Những điều cấm, phạt quy định cho mọi đối tượng, ngay cả với nhân viên chính quyền làng xã, nếu vi phạm điều cấm cũng bị làng xã phạt tiền, truất chức.

Điều này nói lên tính bình đẳng, dân chủ trong làng xã trước nhiệm vụ chung. Dĩ nhiên, việc thực hiện điều ước này còn phụ thuộc vào những hoàn cảnh cụ thể ở làng xã, vào sức mạnh của nhân dân và thế lực của hương lý địa phương.

Tóm lại, nhân dân Thái Bình rất chú ý đến việc canh phòng, bảo vệ các công trình thủy lợi. Những quy định về việc này của làng xã trong hương ước là rất cụ thể, chặt chẽ, có tác dụng tích cực trong việc xây dựng, bảo vệ công trình thủy lợi; đó là những mặt tích cực, ngày nay cần phải kế thừa.

Biện pháp kỹ thuật trong xây dựng công trình thủy lợi ở Thái Bình, từ sau năm 1931, có những nét mới như sau:

- Những kiến thức khoa học, kỹ thuật tiên tiến đã được vận dụng trong việc lập kế hoạch chương trình, quy hoạch thủy lợi và thiết kế xây dựng cho những công trình thủy lợi lớn của tỉnh. Những công trình cống đập, đê đường, sông ngòi ở các địa phương trong tỉnh khi xây dựng, tu sửa, đều phải theo sự chỉ đạo, kiểm tra về kỹ thuật của các cơ quan chuyên môn Bắc Kỳ và tỉnh.
- Tập trung nhiều biện pháp kỹ thuật và vận dụng những kinh nghiệm làm thủy lợi của nhân dân nhằm giải quyết tích cực hơn nữa những khó khăn do điều kiện thủy chế và địa hình phức tạp gây ra.

Đối với sông ngòi, không chỉ đào để nối liền các dòng sông như trước năm 1930, mà còn khơi đào, nạo vét cho sâu, rộng thêm làm tăng khả năng chứa nước hoặc thoát nước của hệ thống sông ngòi trong nội tỉnh; đảm bảo tưới tiêu thuận lợi, khắc phục tình trạng quá thừa nước trong mùa mưa lũ và quá thiếu nước trong mùa khô hanh.

Cải tạo, xây dựng lại hệ thống cống, đập; nghiên cứu và xếp đặt cống, đập tại những vị trí thích hợp ở phần thượng, hạ lưu những con sông, làm cho việc lấy nước tưới và tiêu úng cho ruộng lúa có kết quả cao hơn trước. Mở rộng diện tích cống và tiết diện cửa cống, đảm bảo lưu lượng nước qua cửa cống đáp ứng được yêu cầu nước tưới ruộng lúa và chống úng, lụt cho làng mạc, đồng ruộng.

Nhiều cống, nhất là những cống âu thuyền lớn, quan trọng được xây dựng theo kỹ thuật tiên tiến lúc bấy giờ và bằng những nguyên liệu bền vững như xi măng, sắt, thép. Nhiều cống có cánh cửa bằng sắt và đóng mở bằng tời. Một số công trình đã dùng máy bơm dầu hút nước thay cho sức người tát nước khi thi công.

Một số con sông, đoạn sông, cửa cống lớn, quan trọng đã được dùng tàu cuốc, tàu hút bùn cát để khơi đào, nạo vét. Những máy vét hút nhỏ kiểu Pinguely và Campistrou được dùng để nạo vét các sông quan trọng trong nội đồng. Dùng máy vét kiểu "Godest draugue a benne" để nạo vét các dòng sông lớn, như sông Luộc, sông Hóa, sông Trà Lý và sông Hồng, nhưng không được sử dụng thường xuyên.

Như vậy, việc làm thủy lợi ở Thái Bình từ sau 1931, đã khắc phục được một số mặt yếu kém về biện pháp kỹ thuật của thời kỳ trước. Bước đầu đã có đầu tư vật chất, kỹ thuật cho thủy lợi; sử dụng những nguyên vật liệu tốt có độ bền vững hơn và vận dụng biện pháp kỹ thuật tiên tiến đương thời để xây dựng một số công trình thủy lợi lớn. Bước đầu đã sử dụng máy móc thay sức người để khơi đào, nạo vét sông ngòi; có biện pháp tích cực để giải quyết những khó khăn do điều kiện thủy chế, địa hình phức tạp của địa phương gây ra, v.v...

Tuy nhiên, chúng ta thấy được những biện pháp kỹ thuật và khả năng phục vụ của các công trình theo thiết kế trên vẫn dừng lại ở mức độ sử dụng biện pháp tưới tiêu bằng sức người với công cụ thô sơ, lợi dụng thủy triều và dòng nước chảy tự nhiên, chưa sử dụng những máy bơm điện, hay bơm dầu.

2.3. Thực hiện kế hoạch và hiệu quả của thủy lợi

Xây dựng kế hoạch, biện pháp xây dựng, quản lý, đầu tư tiền của, công sức, sử dụng các biện pháp kỹ thuật là nhằm thực hiện tốt kế hoạch thủy lợi. Đây là một khâu quan trọng để đem lại những hiệu quả thiết thực, cụ thể trên các mặt.

a. Đê điều và các công trình dưới đê.

Về đê điều, từ năm 1931, công việc sửa đắp, củng cố và mở rộng, tôn cao các tuyến đê trong tỉnh được tiến hành thường xuyên hàng năm theo kế hoạch, có sự giám sát về kỹ thuật của Hạt Công chính Bắc Kỳ và Ty Công chính Thái Bình.

Những năm 1926 - 1931, tất cả các tuyến đê trong tỉnh đã được mở rộng, đắp cao thêm, nhưng vẫn có những dấu hiệu không an toàn trước sự đe dọa của mực nước lũ 11,9m trên sông Hồng ở Hà Nội trong mùa lũ 1932. Vì vậy, sau mùa lũ 1932, các đê đã được đắp cao thêm từ 0,5m đến 1m để có thể chịu đựng được mức nước lũ 12m tại Hà Nội. Bên cạnh việc củng cố, tôn cao, mở rộng (mặt và chân đê) các con đê cũ, đã đắp thêm một số đoạn đê mới ở nơi xung yếu, bị nước xói mòn nhiều hoặc để xây dựng các cống lớn ở dưới đê. Đắp đoạn đê mới trên tuyến đê sông Hồng ở Thanh Nga (huyện Hưng Nhân) dài khoảng 2,5km (1931 - 1932). Đắp các đoạn đê mới ở cống Nguyệt Lâm thuộc đê sông Hồng (phủ Kiến Xương), cống Nho Lâm (huyện Tiền Hải), cống Nhâm Lang thuộc đê sông Luộc (huyện Hưng Nhân) và ở cống Thuyền Quan thuộc đê Trà Lý (phủ Thái Ninh), v.v...

Có thể tóm tắt tình hình đắp đê các con sông lớn ở Thái Bình từ năm 1931 đến 1945 như sau: [1]

Đê	Năm đắp	Nội dung công việc	Chiều dài (km)
Sông Hồng	1931, 1932, 1933	Củng cố, tôn cao, mở rộng mặt, chân đê, đắp đê mới.	58,115
Sông Trà Lý	1931, 1932, 1933, 1941	Như trên	106,600
Sông Luộc	1931, 1932, 1934, 1941, 1942	Như trên	79,638

---

[1] Tài liệu lưu trữ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

Đối với toàn vùng đồng bằng Bắc Kỳ, chương trình đắp đê năm 1926 được kết thúc vào năm 1937, nhưng ở Thái Bình, theo bảng trên, chương trình này kết thúc vào năm 1933 -1934.

Từ 1916 đến 1930, trong 14 năm, toàn tỉnh sửa, đắp được 323km đê. Song chỉ trong khoảng 6 năm (1931-1934 và 1941-1942), toàn tỉnh cũng đã sửa, đắp, cải tạo được hơn 244km đê các sông lớn.

Trong khi chú ý cải tạo đê sông lớn như trên, từ 1931 đến 1937, các đê sông nhỏ trong tỉnh (như đê sông Hóa, Diêm Hộ, Tiên Hưng, Kiên Giang và Lân, v.v....) cũng được sửa, đắp, cải tạo nhiều.

Đối với đê biển, từ năm 1931, đã được củng cố và cải tạo trong hai đợt lớn nhưng năm 1931 - 1934, việc sửa, đắp đê biển được tiến hành trên toàn bộ các tuyến đê biển của tỉnh. Có những sửa, đắp lớn, như đê sông Vàng và đê Hưng Thịnh (huyện Tiền Hải) dài hơn 10km, từ cửa Trà Lý đến cống Nho Lâm vào năm 1931 - 1932.

Những năm 1937 - 1944, đê vùng ven biển được củng cố, cải tạo, mở rộng thành một hệ thống, với chiều dài hơn 100km, gồm 4 đê biển: số 5, 6 (huyện Tiền Hải), số 7 (phủ Thái Ninh) và đê số 8 (huyện Thụy Anh). Như vậy, cho đến tháng 8 năm 1945, tỉnh Thái Bình đã có hơn 400km đê sông, đê biển được củng cố, cải tạo, mở rộng, tôn cao thêm.

Điều đáng chú ý là chất lượng và kỹ thuật đắp các loại đê và việc sửa, đắp đê biển từ sau 1931 được coi trọng hơn thời kỳ trước 1930.

Construction en Juin 1933 du barrage de Nham-Lang
au confluent du Canal des Bambous et du Sông
Tiên-Hung

Xây dựng đập nước Nham Lang
thuộc nhánh sông Luộc và sông Tiên Hưng (6-1933)
(Ảnh Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hà Nội)

Bên cạnh việc củng cố, cải tạo đê, còn xây dựng hàng chục đập đất, đá để ngăn lũ, ngăn mặn, góp phần điều tiết nước trong từng khu vực. Chỉ tính đến tháng 5 năm 1934, toàn tỉnh đã xây được khoảng 24 đập (khu Bắc tỉnh 21 đập và khu Nam tỉnh 3 đập). Khối lượng đất đào đắp đê, đập trung bình mỗi năm cũng tới hàng triệu m^3.

Việc xây dựng các công trình dưới đê được thực hiện cụ thể như sau:

- *Kè:* ở những nơi bờ đê xung yếu tiếp xúc trực tiếp với dòng nước sông chảy xiết hoặc sóng biển, đã được xây kè bằng đá để chống xói mòn, vỡ lở, bảo vệ thân đê.

Những năm 1934, 1936 và 1939, việc xây dựng kè đá được đẩy mạnh trên các tuyến đê. Kết quả về xây dựng kè đá trên đê sông Hồng (tả) hơn 10 đoạn, đê sông Trà Lý trên 20 đoạn và đê sông Luộc hơn 10 đoạn, v.v... có nhiều đoạn kè đá dài từ 1 đến 2 km, tốn hàng nghìn m^3 đá.

Một số ít kè biển được đóng cọc bê tông cốt thép và xây gắn đá bằng xi măng.

Tuy kè đá được chú ý xây dựng, nhưng vẫn còn nhiều đoạn đê xung yếu chưa có kè, vì việc này rất khó khăn và đòi hỏi chi phí lớn.

- *Cống:* Công việc củng cố, cải tạo đê điều đã được tiến hành đồng thời với việc sửa chữa, bố trí lại hệ thống cống nước.

Từ sau 1931, các cống nước trong tỉnh từng bước được tu sửa, cải tạo. Những cống cũ hư hỏng, hoặc không có tác dụng nhiều trong việc tưới, tiêu đã được phá lấp đi hay được tu sửa, xây dựng lại theo yêu cầu thiết kế, kỹ thuật. Ở những vị trí quan trọng đã xây dựng những cống mới có quy mô lớn hơn trước, bằng đá, xi măng và bê tông cốt thép.

Tại khu Bắc: từ 1931 đến 1934, có nhiều cống tưới tiêu lớn đã được xây dựng.

Trên sông Luộc, hai cống lớn lấy nước tưới được hoàn thành vào năm 1934. Cống Nhâm Lang nối sông Luộc với sông Tiên Hưng có lưu lượng lấy nước tưới 24,550 m^3/giây và cống Bến Hiệp nối sông Luộc với sông Đan Hội, có lưu lượng lấy nước tưới 10,950 m^3/giây. Cống Nhâm Lang, Bến Hiệp còn có cửa âu thuyền rộng 6 m.

Năm 1935, hoàn thành thêm cống Lưu Xá nối sông Luộc với sông Sa Lung, có lưu lượng tưới 3,700 m^3/giây và cống Đại Nẫm nối sông Luộc với sông Diêm Hộ có lưu lượng tưới 5,800 m^3/giây. Năm 1938, ở vùng hạ lưu sông Trà Lý xây xong cống tiêu úng Thuyền Quan có cửa âu thuyền rộng 6 m, nối sông Trà Lý với sông Hoài.

Năm 1939 - 1941, hoàn thành cống Trà Linh trên Diêm Hộ (Thụy Anh), dài 40 m, có một cửa âu thuyền dài 6,5m, phí tổn 275.000 đồng. Cống Trà Linh có nhiệm vụ tiêu úng cho phần lớn diện tích vùng Bắc tỉnh và ngăn mặn, lợi dụng thủy triều lấy nước ngọt tưới cho khoảng 50.000 ha ruộng lúa về mùa khô.

Năm 1943, hoàn thành các cống Ninh Cù, Bất Nạo, Vị Dương và Thiên Kiều, có cửa rộng từ 1 đến 4 m ở hạ lưu sông Hóa và Trà Lý.

Cho đến năm 1943, đã xây dựng ở khu Bắc một số cống mới được bố trí như sau:

Trên đê sông	**Tổng số cống mới**	**Cống lớn**	**Cống trung bình**	**Cống nhỏ**
Trà Lý (tả)	25 cái	1 cái	3 cái	21 cái
Luộc (hữu)	10	4	2	4
Hóa (hữu)	4			4
Diêm Hộ (Thụy Anh)	3	1		2
Diêm Hộ (Thái Ninh)	4			4
Hoài	3			3
Cộng	**49**	**6**	**5**	**38**

Tại khu Nam, từ 1931 đến 1934, đã xây dựng các cống quan trọng. Cống Cự Lâm lấy nước tưới từ đầu nguồn Trà Lý (hữu), nối sông Trà Lý với sông Cự Lâm. Cống Dục Dương tiêu úng qua sông Dục Dương ra hạ lưu sông Trà Lý, có cửa âu thuyền 4m. Cống Nho Lâm tiêu úng qua cửa sông Cá và ra cửa Lân có 8 cửa, mỗi cửa rộng 1,3m. Cống Quán Trạch có 4 cửa, mỗi cửa rộng 3m, tiêu úng qua sông Bắc Trạch ra sông Lân. Cống Dương Liễu có cửa âu thuyền rộng 4m, tiêu úng ra sông Lân.

Cống Đa Cốc tiêu úng qua Cốc Giang ra sông Hồng có cửa âu thuyền 4 m. Cống Nguyệt Lâm, tiêu úng qua sông Chuồn ra sông Hồng. Cho đến 1941 - 1943, tại vùng biển của khu Nam đã xây xong 40 cống mới được bố trí như sau:

Trên đê sông	Tổng số cống mới	Cống lớn	Cống trung bình và nhỏ
Hồng (tả)	8 cái	2 cái	6 cái
Lân	12	3	9
Hưng Thịnh	9	0	9
Trà Lý (tả)	11	2	9
Cộng	40	7	33

Trên đây chỉ kể đến những cống quan trọng mới được xây dựng. Số cống được sửa chữa, xây dựng ở cả hai khu vực trong tỉnh không thể thống kê được. Chỉ tính riêng số cống trên đê sông Trà Lý và hạ lưu sông Hồng thì trung bình một cống/km.

Trên các tuyến đê biển dài hơn 100 km đã có 104 cống (Lược đồ: cống dưới đê biển 1937 - 1944).

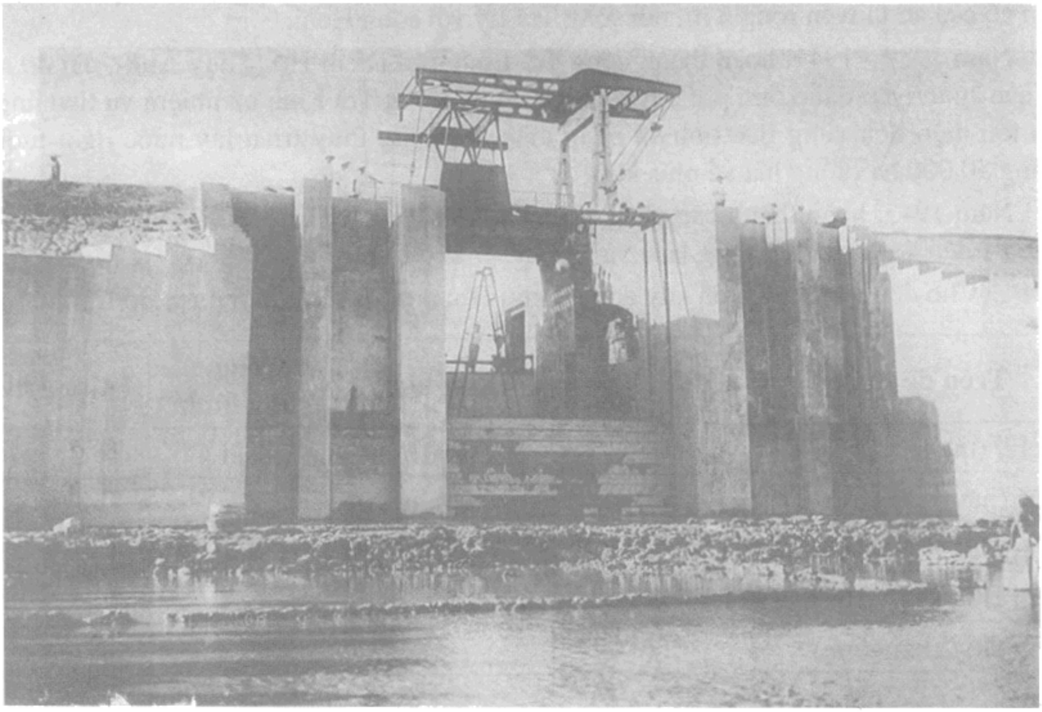

Cống Nham Lang năm 1934

(Ảnh Trung tâm Lưu trữ quốc gia I Hà Nội)

Có thể nhận xét về việc đắp đê và xây dựng các công trình dưới đê ở Thái Bình từ 1931 đến 1945 như sau:

- Không giống như thời kỳ trước 1930 (chỉ đắp đê theo từng vụ lũ, hoặc chỉ chú ý đắp đê sau khi đê bị vỡ), việc đắp đê thời kỳ sau 1931 đã chủ động, theo kế hoạch, chú ý chỉ đạo việc đảm bảo kỹ thuật, chất lượng, làm cho đê có thể đứng vững được với mực nước lũ 12m ở Hà Nội. Đi đôi với củng cố, cải tạo đê điều, cũng chú trọng đến công việc bảo vệ và cứu hộ đê. Đặc biệt là thời kỳ này đã chú trọng đến việc củng cố, cải tạo đê biển của tỉnh thành một hệ thống vững chãi hơn trước.

- Tuy vậy, đê Thái Bình thời kỳ này chưa đủ sức chịu đựng được với mực nước lũ lớn 12 m trên sông Hồng ở Hà Nội. Theo dõi báo cáo tình hình đê điều qua các vụ lũ từ 1931 - 1945 của các cơ quan hành chính, chuyên môn, có thể thấy hàng năm có rất nhiều đoạn đê bị xói mòn, sụt lở, thẩm lậu, mạch sủi, đe dọa trực tiếp đến sự an toàn của đê.

- Từ 1931, các kè, cống, đập trong tỉnh được tu sửa, cải tạo và xây dựng thêm nhiều hơn trước. Đặc biệt hệ thống cống tưới tiêu, ngăn mặn đã được chú ý cải tạo, bố trí và xây dựng lại rất nhiều theo thiết kế, kỹ thuật mới.

Ở những vị trí quan trọng đầu và cuối nguồn nước đã xây một số cống, đập lớn để điều tiết dòng nước, ngăn nước lũ, nước mặn. Các cống, kè thuộc các công trình trung, đại thủy nông đã được xây bằng đá, xi măng hoặc bê tông cốt thép, với kỹ thuật tiên tiến đương thời. Như vậy, những yếu kém về kỹ thuật và nguyên vật liệu xây dựng công trình thủy nông của những thời kỳ trước đến thời kỳ sau 1931 bước đầu đã được khắc phục.

. Nhìn chung, nhiều cống khi xây dựng đã được chú ý đảm bảo kỹ thuật và chất lượng. Qua các đợt kiểm tra tháng 1 và tháng 2-1945, Ty Công chính Thái Bình cho biết, trong tổng số 104 cống trên tuyến đê biển có 57 cống khá, tốt (55%) và 47 cống xấu, hỏng (45%).

Tuy vậy, cũng có những công trình vẫn chưa được đảm bảo kỹ thuật nên khi vận hành đã bị hư hỏng nặng, phải sửa chữa rất tốn phí. Cống Trà Linh xây từ năm 1939 đến 1942 hoàn thành, nhưng 1943 và 1946 hư hỏng phải sửa chữa lớn. Cống Thuyền Quan hoàn thành năm 1938, hoạt động mới 3 năm cũng đã phải sửa chữa, v.v...

Ở một số nơi trong tỉnh, số cống, đập xây dựng vẫn chưa đủ, hoặc vị trí đặt chưa đúng và bị hỏng lâu ngày không được sửa chữa, đã gây thiệt hại cho mùa màng. Ngày 13-6-1934, nhân dân các làng Quán Trạch, Phương Trạch và Quán Bắc, tổng Cao Mại gửi đơn đề nghị tri phủ Kiến Xương cho phá bỏ khẩn cấp đập đất nơi xây cống Quán Trạch, vì đập này đã ngăn cản không cho nước mưa thoát nhanh, gây úng lụt phần lớn ruộng lúa của địa phương.

Báo cáo của Thanh tra tỉnh Thái Bình Domec (1-1943) cho biết, tình trạng thiếu cống tưới tiêu ở ngăn Nam tỉnh và yêu cầu cho xây dựng cống Đông Cao (Tiền Hải) đã bị đổ nát từ 1937.

Nhìn chung, việc xây dựng cống dưới đê biển ở Thái Bình cũng đạt được nhiều kết quả: có hệ thống cống trên các đê, bảo đảm được việc ngăn nước mặn tràn vào...

- Về thủy nông:

Sau đê điều và cống dưới đê biển, hệ thống thủy nông ở Thái Bình chiếm vị quan trọng đối với tưới tiêu, chống lũ lụt, bảo đảm việc tăng sản lượng và năng suất lúa.

Từ sau 1930, tất cả các sông ngòi, kênh mương trong tỉnh đều được tổ chức khơi đào, nạo vét. Một số đoạn kênh mương mới đã được đào thêm.

Không thể kể hết những sông, ngòi, kênh mương do nhân dân các địa phương trong tỉnh quản lý, tổ chức khơi đào. Ở đây chỉ xin nêu một vài nét về tình hình nạo vét, khơi đào sông, ngòi, cửa cống do chính quyền thực dân và cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện.

Từ 1930 - 1934, theo tài liệu của Rocca (17-9-1934), có thể biết hệ thống các sông được khơi, đào phân bố như sau:

Ở ngăn Bắc tỉnh, khơi đào các con sông quan trọng, như sông Sa Lung, Tiên Hưng, Bình Cách, Diêm Hộ, Đan Hội, Việt Yên, Cần Phán, An Hiệp, Đại Nẫm... Chi phí hết 184.700 đồng, đào đắp trên 1.600.000m^3 đất.

Ở ngăn Nam tỉnh, đào vét các sông, ngòi, kênh thoát nước, như sông Kiên Giang (hai lần đào 885.000 m^3 đất), Lạc Đạo, Phúc Khánh (hai lần), Văn Môn, Chuồn, Lai Trì, Cự Lâm, Phương Cáp, Dục Dương và sông Long Hầu, v.v... Khối lượng đất đào đắp trên 1.769.000m^3.

Tài liệu của A.Bigorgne và P.Bernard còn cho biết đến 1934, ở ngăn Nam tỉnh đã đào vét 195 km sông ngòi với 2.600.000m^3 đất; ngăn Bắc tỉnh cũng đã đào vét 135km sông ngòi với 1.750.000m^3 đất.

Hầu hết các dòng sông hiện có của hai ngăn đều được nạo vét, nối liền với các cống, đập thành một hệ thống. Cho đến năm 1934, một số công trình quan trọng trong kế hoạch thủy lợi năm 1931 của Thái Bình bước đầu được hoàn thành.

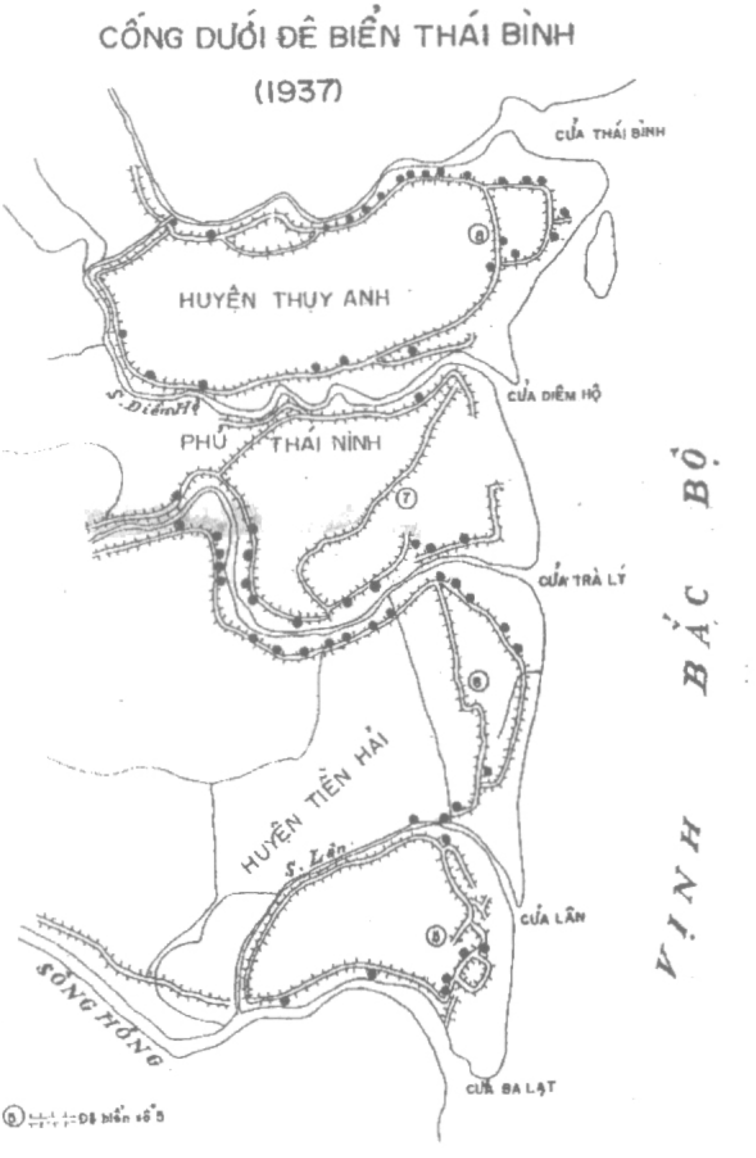
CỐNG DƯỚI ĐÊ BIỂN THÁI BÌNH
(1937)
CỬA THÁI BÌNH
8
HUYỆN THỤY ANH
S. Diêm Hộ
CỬA DIÊM HỘ
PHỦ THÁI NINH
7
VỊNH BẮC BỘ
CỬA TRÀ LÝ
6
HUYỆN TIỀN HẢI
S. Lân
CỬA LÂN
5
SÔNG HỒNG
CỬA BA LẠT
⑤ Đê biển số 5

Từ 1935 đến 1937, hệ thống sông được khơi, đào trong các vùng Bắc và Nam của Thái Bình được phân bố như sau:

Ở ngăn Bắc tỉnh, hoàn thành việc đào các kênh Lưu Xá nối sông Luộc với sông Sa Lung, kênh Nghi Phú nối sông Luộc với sông Đan Hội và sông Tà Sam kênh Yên Lung với sông Đan Hội. Tiếp tục nạo vét các sông Hoài, Thượng Đạt, Văn Giang, v.v...

Từ 1935, còn bắt đầu tổ chức khơi đào sông ngòi, sửa chữa, xây dựng đê, cống để khai thác đất đai vùng ven biển Thụy Anh và Thái Ninh.

Ở ngăn Nam tỉnh, hoàn thành việc đào kênh mới từ thị xã Thái Bình đến bến Tân Đệ. Tổ chức nạo vét các sông ngòi, kênh mương cũ: sông Mỹ Sơn, Bùng, Phúc Khánh, Kiên Giang, Mã Cảnh, Cá, Nguyệt Lũ và Nguyệt Giám, v.v...

Mặc dù một số công trình chưa được thi công, hay chưa hoàn thành, nhưng đến 1937, số tiền được vay (1.700.000 đồng) đã chi hết, nên chương trình thủy lợi Thái Bình năm 1931 đã phải kết thúc.

Từ 1938 đến 1944, theo kế hoạch từng năm hoặc 2 -3 năm, công việc khơi đào, nạo vét sông ngòi, kênh mương và sửa chữa, xây các cống, đập, vẫn được tiếp tục thực hiện ở cả hai ngăn thủy nông của tỉnh để hoàn thành chương trình thủy lợi 1931, đồng thời cải tạo, phát triển thủy lợi để khai thác đất bồi vùng ven biển.

Như vậy, việc nạo vét, cải tạo sông ngòi, chống bồi lắng ở Thái Bình từ năm 1931 trở đi được tiến hành qua nhiều đợt. Những con sông quan trọng đã được khơi đào theo thiết kế kỹ thuật của cơ quan chuyên môn. Tuy nhiên, cũng như cống, đập, hệ thống thủy nông Thái Bình được cải tạo, xây dựng từ 1931 đến 1943 vẫn chưa đủ khả năng đáp ứng được yêu cầu tiêu nước, tiêu úng, ngăn mặn. Tại ngăn Bắc, hàng vạn hécta đòi hỏi phải được tưới. Khả năng tưới của các công trình theo thiết kế là 0,6 l/giây/ha, nhưng thực tế các công trình đã được xây dựng không đạt được hệ số tưới đó. Khả năng tiêu úng của cống Trà Linh rất hạn chế.

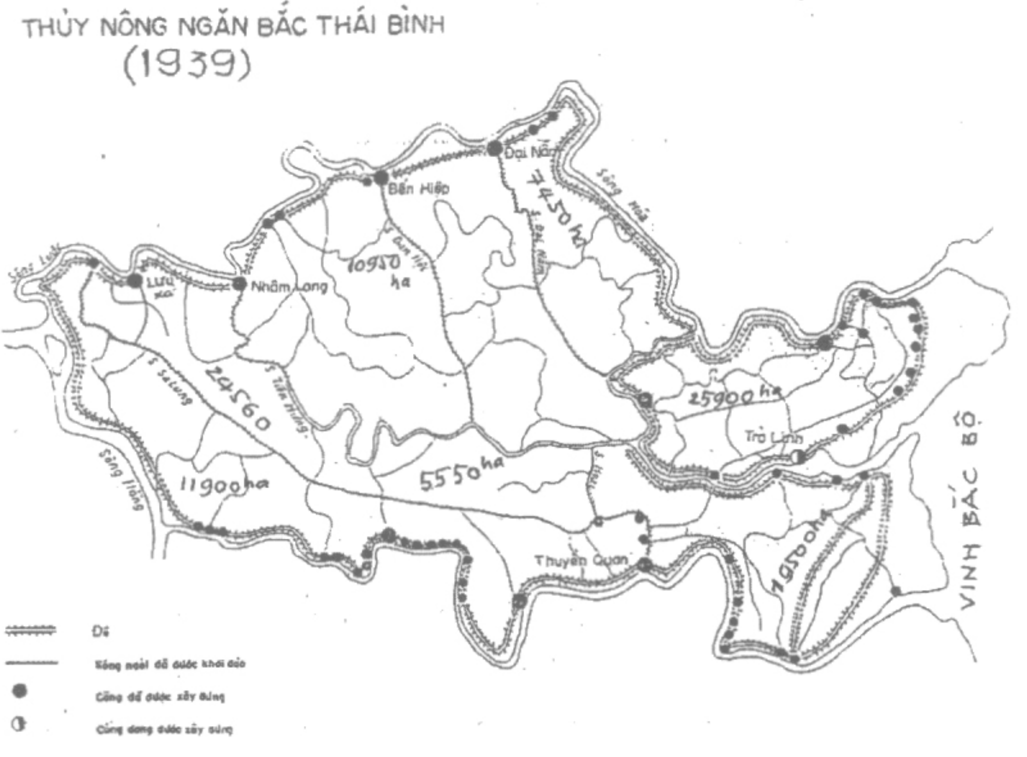
THỦY NÔNG NGĂN BẮC THÁI BÌNH
(1939)
Sông Luộc
Lưu Xá
Nhâm Lang
Bến Hiệp
Đại Nẫm
Sông Hóa
S. Đan Hội
10950 ha
7450 ha
24560
S. Sa Lung
S. Tiên Hưng
Sông Hồng
11900 ha
5550 ha
25900 ha
Trà Linh
Thuyền Quan
19500 ha
VỊNH BẮC BỘ
Đê
Sông ngòi đã được khơi đào
Cống đã được xây dựng
Cống đang được xây dựng

Các công trình đã được xây dựng ở ngăn Nam cũng không đạt được hệ số tiêu úng như thiết kế là 3 lít/giây/ha. Bởi vậy, những năm mưa nhiều như năm 1939, diện tích bị úng ngập vẫn còn khoảng trên 7000 ha. Tình trạng thiếu cống tưới tiêu nước và những diện tích lớn bị úng ngập vào mùa mưa lũ ở ngăn này vẫn còn được nhắc tới trong Báo cáo của Thanh tra Domec (Domergue) vào tháng 9-1943 và tháng 3-1944.

Trong 15 năm (1930 - 1945), tiếp tục đạt được một số kết quả nhưng vẫn còn nhiều mặt hạn chế.

Trước hết là việc chống úng lụt, hạn hán, nước mặn.

Những năm 1931 - 1945, tình hình thời tiết, khí hậu ở Thái Bình diễn biến thất thường, phức tạp. Song vì cải tạo, phát triển mạnh mẽ các công trình thủy lợi hơn trước, nên đã hạn chế, giảm bớt được ít nhiều những thiệt hại do thiên tai (lụt úng, mặn, hay hạn hán) gây ra.

Các công trình thủy lợi được xây dựng góp phần làm tăng diện tích được tưới tiêu và làm giảm diện tích bị ngập mặn.

Năm 1930, diện tích ruộng lúa bị ngập úng nặng trong ngăn Nam tỉnh là 13.000 ha, năm 1939 giảm đi còn khoảng 7.000 ha. Sau 1941, lại thêm khoảng 5.000 ha ở vùng ven biển của ngăn được tiêu úng. Tại ngăn Bắc tỉnh, sau khi hoàn thành các công trình thủy lợi ở vùng ven biển, nhất là sau khi cống Trà Linh đi vào hoạt động (1943), diện tích được ngăn mặn, tưới nước ngọt ở vùng ven biển (Thụy Anh, Thái Ninh) được tăng thêm hàng nghìn ha. Nước mặn không còn thường xuyên vào sâu nội địa 30km như trước nữa mà chỉ còn ảnh hưởng ở hai phủ, huyện Thái Ninh và Thụy Anh.

Hệ thống đê, kè được củng cố và phát triển nhiều thêm so với trước, nên đê đập đã đứng vững được qua 13 mùa lũ (1931 - 1944). Nếu tính từ năm 1927, sau khi xảy ra vụ vỡ đê lớn năm 1926, đến năm 1944, ở Thái Bình có 17 năm liền không xảy ra vỡ đê. Năm 1931, có đê biển Thái Ninh bị vỡ nhưng thiệt hại không lớn. Đó là một kết quả và tiến bộ đáng kể trong quá trình giải quyết vấn đề thủy lợi ở Thái Bình thời kỳ trước 1945. Nhờ có thời gian hơn 10 năm không xảy ra vỡ đê và nạn lụt nên mùa màng được bảo vệ, sản xuất ổn định và có điều kiện thuận lợi để phát triển.

Nhưng từ giữa cho đến cuối 1944, nạn úng ngập và hạn hán lại liên tiếp xảy ra, làm cho mùa màng thất bát rất nặng. Tiếp đó, vào mùa lũ 1945, đã xảy ra vỡ đê sông Hồng và gây ra nạn lụt ở Thái Ninh lớn nhất từ trước đến bấy giờ:

Sáng sớm ngày 21-8-1945, đoạn đê Đìa, huyện Hưng Nhân (nay thuộc xã Hồng Hà, huyện Hưng Hà) đã bị vỡ với chiều dài 500 m. Sáng sớm hôm sau, 22-8-1945, đoạn đê Mỹ Lộc, huyện Thư Trì (nay thuộc xã Tiền Phong, huyện Vũ Thư) đã bị vỡ với chiều dài 120 m.

Thiệt hại và hậu quả do vỡ đê gây ra rất lớn: Toàn bộ 8 phủ huyện khu Bắc và phần lớn phủ huyện khu Nam tỉnh bị ngập lụt nặng. Diện tích ruộng lúa của cả hai khu bị lụt khoảng 93.000 ha. Nhà cửa, tài sản, mùa màng của nhân dân bị phá huỷ. Một số người bị chết vì nước cuốn trôi.

Thái Bình vừa phải trải qua nạn đói khủng khiếp cuối năm 1944, đầu năm 1945, lại bị nạn lụt tàn phá, nên đời sống của nhân dân lâm vào tình trạng rất khó khăn, cực khổ. Nạn lụt năm 1945 đã bộc lộ những mặt yếu kém của vấn đề thủy lợi ở Thái Bình từ 1945 về trước.

Nguyên nhân dẫn đến vỡ đê ở Thái Bình tháng 8-1945 là do mưa rất to, lũ lớn kéo dài nhiều ngày, nước sông Hồng dâng cao đột ngột; đê đắp chưa bảo đảm kỹ thuật, chất lượng (đắp đê bằng đất sa pha cát) và chưa đủ độ cao để đáp ứng được với mực nước lũ cao nhất ở Hà Nội; việc tổ chức canh phòng bảo vệ, cứu hộ đê có nhiều thiếu sót.

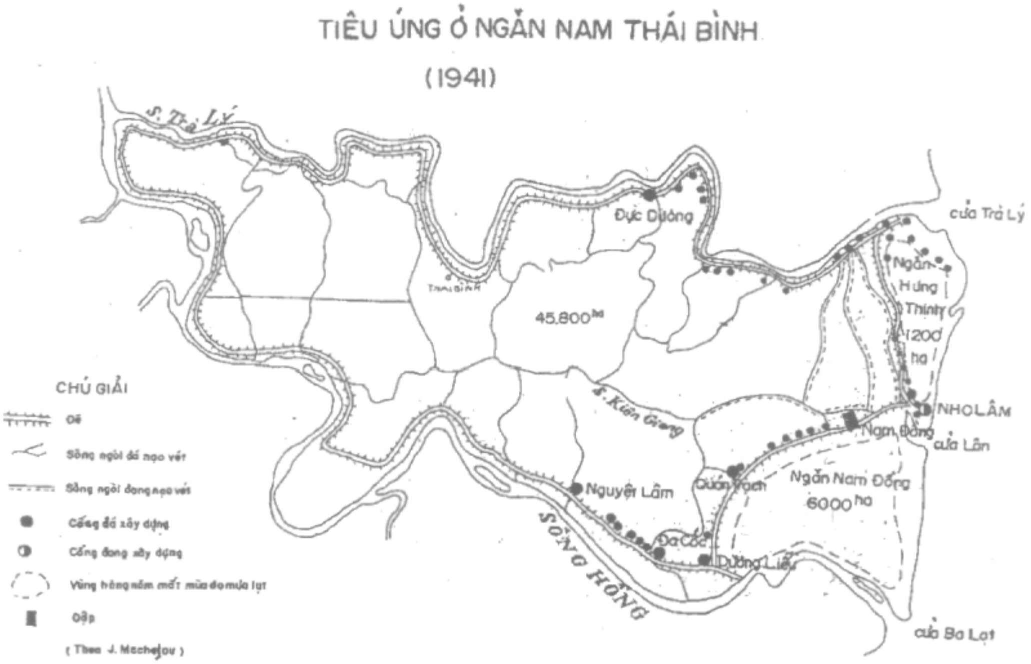
TIÊU ÚNG Ở NGẠN NAM THÁI BÌNH
(1941)
S. Trà Lý
Đức Dương
cửa Trà Lý
Ngạn Hưng Thịnh 1200 ha
THÁI BÌNH
45.800 ha
S. Kiến Giang
NHO LÂM
Nam Đồng
cửa Lân
Nguyệt Lâm
Quán Vạch
Ngạn Nam Đồng 6000 ha
Đa Cốc
Dương Liễu
SÔNG HỒNG
cửa Ba Lạt
CHÚ GIẢI
Đê
Sông ngòi đã nạo vét
Sông ngòi đang nạo vét
Cống đã xây dựng
Cống đang xây dựng
Vùng hàng năm mất mùa do mưa lụt
Đập
(Theo J. Machefou)

Hiệu quả của các công trình thủy lợi

Cũng cần nói thêm, nếu theo dõi lịch trình đắp đê ở Thái Bình sau năm 1930, có thể thấy từ năm 1935 đến năm 1945, không có đợt đắp đê lớn trên sông Hồng mà chỉ tu sửa hàng năm theo từng vụ lũ. Trong 10 năm không được củng cố, bồi đắp thêm nên chất lượng đê sông Hồng đã yếu kém đi và dẫn tới vỡ đê, lụt lội.

Đầu tháng 8-1945, mưa lũ lớn, đê điều bị đe dọa nghiêm trọng, nhưng Mặt trận Việt Minh ở Thái Bình cũng như ở nhiều nơi tại đồng bằng Bắc Bộ đã tổ chức, lãnh đạo nhân dân quyết tâm cứu được nhiều đoạn đê không bị vỡ, hoặc hạn chế được hậu quả do vỡ đê, lũ lụt gây ra. Việt Minh đã kịp thời chỉ đạo lực lượng nhân dân chống chọi với mưa lũ 12 giờ liền và đã giữ được đoạn đê sông Luộc tại xã Quang Lang (Quỳnh Côi) dài 1 km không bị vỡ.

Hiệu quả kinh tế:

Kết quả việc giải quyết vấn đề thủy lợi ở Thái Bình từ 1931 đến 1945 là rõ rệt và có tác dụng tích cực hơn những thời kỳ trước đó đối với ngành kinh tế nông nghiệp, giao thông vận tải, thương mại... của địa phương. Trong đó hiệu quả của thủy lợi đối với nông nghiệp Thái Bình là trực tiếp và rõ rệt nhất, đã được một số tài liệu đương thời đề cập đến.

Thứ nhất, đối với tăng vụ và diện tích canh tác:

Nhờ điều kiện tưới, tiêu được cải thiện nên nhiều diện tích ruộng lúa trước kia chỉ cấy được 1 vụ nay có thể làm được 2 vụ. Tại khu Nam tỉnh, tháng 7-1931, nhờ khơi đào một con sông mới dọc theo đường thị xã Thái Bình đến bến Tân Đệ, nên hơn 5.000 ha chân ruộng cao thuộc huyện Vũ Tiên và Thư Trì thường bị bỏ hoang vụ chiêm và vụ mùa bấp bênh, đã có tương đối đủ nước để làm hai vụ. Việc khơi đào, mở rộng sông Kiến Giang và các chi lưu của nó để thoát nước mưa, tiêu úng, bảo đảm cho toàn bộ diện tích ruộng trũng của các huyện Thư Trì, Vũ Tiên và Kiến Xương, đã dẫn đến có thu hoạch tương đối ổn định về vụ chiêm. Các cống tiêu nước trên sông Lân, sông Hồng (Nguyệt Lâm, Đa Cốc, Dương Liễu, Quán Trạch, Nho Lâm...) đã làm cho diện tích vùng trũng thuộc Kiến Xương, Tiền Hải giảm bớt úng ngập và có thể làm được 2 vụ. Đặc biệt ruộng đất thuộc tổng Cao Mại vốn hay bị úng lụt nặng đã có thể làm thêm vụ mùa.

Trong hai năm 1935 và 1936, diện tích làm hai vụ ở khu vực phía Bắc tỉnh Thái Bình đã có trên 54.000 ha, chiếm hơn 80% tổng số diện tích trồng lúa của khu này.

Như vậy, từ sau khi thực hiện chương trình thủy lợi 1931, diện tích ruộng lúa hai vụ đã tăng lên (khoảng 20% - 30%) và chiếm 2/3 tổng số ruộng lúa của tỉnh, như Graulaude đã dự kiến.

Trong *Niên giám thống kê Đông Dương* cũng có ghi về diện tích canh tác của Thái Bình, v.v...

Từ các nguồn tài liệu thu thập, có thể lập một bảng thống kê về diện tích cấy lúa (các tài liệu đương thời thường dùng đơn vị đo diện tích ruộng là "mẫu", xin đổi thành hécta để tiện theo dõi).

Bảng 4: Diện tích cấy lúa ở Thái Bình 1931 - 1942

Đơn vị tính: ha

Năm	Vụ chiêm	Vụ mùa	Cả năm
1931	-	-	-
1932	-	-	118.100
1933	88.740	97.834	186.574
1934	80.387	87.050	157.437
1935	85.788	94.633	180.421
1936	85.416	95.481	180.897
1937	-	-	-
1938	-	-	-
1939	85.320	91.440	176.760
1940	83.219	96.546	179.765
1941	-	-	
1942	-	-	183.000

Nguồn: *Annuaire statistique de l'Indochine (1941-1942)*

Số liệu thống kê trên cho thấy, nhìn chung diện tích trồng lúa ở Thái Bình từ 1933 - 1942, hàng năm đều tăng lên nhiều so với thời kỳ 1930 về trước, nhưng số tăng này không đều cho từng năm, dao động xung quanh con số 180.00 ha. Năm có diện tích cao nhất là 1933 (186.574 ha) và năm có diện tích thấp nhất là 1934 (157.437 ha); tuy có diện tích thấp nhất của thời kỳ này, nhưng cũng vượt năm có diện tích cao nhất của thời kỳ trước 1930, là năm 1928 (145.000 ha) khoảng từ 12.000 ha đến 41.000 ha. Năm 1934, kết thúc giai đoạn thứ nhất của chương trình thủy lợi 1931 ở Thái Bình, mặc dù có diện tích thấp nhất trong bảng nhưng cũng tăng khoảng 39.000 ha so với 1931 - 1932. Sở dĩ diện tích canh tác giảm đi 29.000 ha so với 1933 vì thời tiết xấu, mưa nhiều.

Cũng như diện tích trồng lúa, diện tích trồng rau màu, khoai lang, khoai nước, ngô, các loại cây rau, đậu cũng được mở rộng. Diện tích trồng các cây lương thực phụ năm 1935 có 10.850 ha, năm 1936 tăng lên 15.550 ha. Riêng diện tích trồng ngô trong toàn tỉnh năm 1934 có 1.117 ha, 1936 là 12.730 ha.

Vào những năm thời tiết xấu, số ruộng bỏ hoang còn nhiều hơn nữa. Tại khu Bắc, vụ chiêm năm 1937, bỏ hoang khoảng 10.649 ha. Vụ chiêm 1939, chỉ riêng 4 huyện Đông Quan, Phụ Dực, Thụy Anh và Thái Ninh bỏ hoang gần 6000 ha.

Các tài liệu đều ghi rõ các nguyên nhân ruộng bị bỏ hoang vì thiếu nước (vụ chiêm), úng ngập (vụ mùa) và đất chua mặn (ven biển).

Việc làm thủy lợi khai khẩn đất bồi ven biển, tăng diện tích canh tác, lập làng mới vẫn được chú ý thường xuyên. Nhưng vì Thái Bình không còn những bãi bồi lớn chưa được khai thác như ở Nam Định, Ninh Bình, nên kết quả thu được cũng không nhiều.

Theo P.Gourou, ở Tiền Hải năm 1931, đất khai hoang được 1.150 ha. Trong khi đó ở tổng Mễ Lâm, phủ Nghĩa Hưng và vùng Bạch Long, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định khai hoang vùng đất bồi ven biển lên tới khoảng 7.000 ha.

Ở Tiền Hải, một số làng mới đã được thành lập. Tháng 3-1938, lập 2 làng mới Thanh Châu và Châu Nhai. Tháng 9-1940, dân cư 2 làng cũ là Thủy Lại và Bình Thanh tách ra lập thêm 2 làng mới. Tháng 4-1943, làng Thiên Trường được thành lập...

Như vậy, tác dụng rõ nhất của thủy lợi 1931 - 1945 là tăng diện tích trồng lúa làm được 2 vụ, tăng diện tích canh tác, nhưng sự gia tăng đó chưa chắc chắn. Diện tích ruộng bỏ hoang hàng năm còn nhiều.

Thứ hai, về sản lượng và năng suất lúa:

Kỹ thuật trồng lúa ở Thái Bình từ 1931 - 1945 vẫn như thời kỳ trước đó. Trong các khâu kỹ thuật trồng lúa như nước, phân, cần, giống, v.v... thì có khâu giải quyết vấn đề nước (thủy lợi) là được quan tâm nhiều hơn cả (như đã trình bày ở trên).

Các giống lúa truyền thống có nhiều đặc điểm thích hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu, đồng đất Thái Bình (chịu rét, cây cao, cứng, ít đổ, ưa chịu nước, v.v..). Tuy vậy, chúng lại có những nhược điểm lớn, như thời gian sinh trưởng kéo dài ngày mới được thu hoạch (lúa chiêm khoảng 7 tháng, lúa mùa 6 tháng). Trong quá trình sinh trưởng, cây lúa thường không được bảo đảm yêu cầu nước cần thiết, vì gặp thời tiết bất lợi...

Mục đích của chương trình thủy lợi năm 1931 là điều tiết nước chống úng lụt, ngăn mặn để giúp cây lúa sinh trưởng bình thường nhưng không khắc phục được những hạn chế của các giống lúa truyền thống đang được trồng cấy.

Các công trình thủy lợi được xây dựng ở Thái Bình từ 1931 trở đi đã có tác dụng tích cực nhất định trong việc phòng chống, giảm nhẹ những khó khăn và thiệt hại do bão, lụt, úng ngập, nước mặn, hạn hán gây ra, làm cho mùa màng trong nhiều năm được ổn định, góp phần tăng vụ, tăng diện tích trồng lúa, đất tiết nước, bảo đảm nhu cầu nước, giúp cây lúa sinh trưởng bình thường... Nhờ vậy sản lượng và năng suất lúa được nâng lên.

Khi nghiên cứu về lợi ích của các công trình thủy lợi được xây dựng ở đồng bằng Bắc Bộ và tỉnh Thái Bình, A. Bigorgne đã viết: "Sự thực là nếu không tưới với số lượng nước cần thiết, hoặc nếu không tiêu nước thừa - đó là mục tiêu của các công trình thủy lợi - năng suất có thể tụt xuống con số không". Ông cũng khẳng định thêm rằng: "Có một điều chắc chắn là các công trình thủy lợi trong khi bảo đảm cho mùa màng trên các đồng ruộng thu hoạch được trong năm bình thường, mang lại thặng dư thật sự".

Những số liệu về sản lượng, năng suất lúa trước 1930 thường không chính xác, vì không được tính toán một cách khoa học.

Từ 1931, nhất là từ sau 1933, hàng năm trong các vụ thu hoạch lúa, nhân viên của Sở nông nghiệp Bắc Kỳ kết hợp với cơ quan chuyên môn của tỉnh đã cân, đong, tính toán năng suất, sản lượng lúa ở những thửa đất trong vùng đã được cải tạo hay xây dựng mới các công trình thủy lợi. Vì vậy, những số liệu về năng suất, sản lượng lúa từ 1933 đến 1940 có cơ sở tin cậy nhiều hơn.

Bảng 5: Sản lượng và năng suất lúa Thái Bình từ 1931-1942

Năm	Sản lượng lúa (tấn)			Năng suất bình quân ha/kg	Ghi chú
	Vụ chiêm	Vụ mùa	Cả năm		
1931	-	-	-	-	-
1932	-	-	217.700	1.884	
1933	136.125	131.930	369.055	2.880	
1934	99.842	103.712	203.554	2.600	"
1935	94.267	128.775	223.042	2.190	"
1936	88.518	135.559	224.117	2.450	"
1937	-	-	-	-	"
1938	-	-	-	-	"
1939	116.000	181.000	297.000	3.320	"
1940	123.775	133.171	256.949	2.850	"
1941	-	-	-	-	"
1942	-	-	250.000	1.400	"

Nguồn: *Annuaire statistique de l'Indochine (1941-1942)*

Từ bảng trên có thể rút ra kết luận về sự tăng, giảm sản lượng và năng suất bình quân trên 1 ha.

- Năm 1934 là năm mưa lũ lớn, nhưng nhờ xây dựng, cải tạo nhiều công trình thủy lợi theo chương trình 1931, nên sản lượng cả năm có giảm so với các năm từ 1933 - 1942, nhưng sản lượng chung vẫn tăng hơn 14.000 tấn và năng suất lúa bình quân 1 ha cũng tăng 760kg so với năm 1931 - 1932.

- Năm 1937 - 1939, đã hoàn thành về cơ bản chương trình thủy lợi năm 1931. Do đó, năm 1939, sản lượng lúa tăng gần 28.000 tấn và năng suất bình quân 1 ha, tăng 440 kg so với năm 1933 - năm có năng suất cao nhất trong những năm 1931 - 1934.

- Sản lượng lúa trong các vụ chiêm và vụ mùa hàng năm nhìn chung có sự gia tăng. Sản lượng lúa vụ chiêm năm 1934 là hơn 16.000 tấn; sản lượng lúa vụ mùa 1939 tăng lên hơn 77.000 tấn so với sản lượng vụ mùa năm 1934.

Như vậy, sản lượng và năng suất lúa ở Thái Bình từ sau 1931 có sự gia tăng một cách rõ rệt. Tuy vậy, sự gia tăng này không đều, không chắc chắn; đồng thời không đạt được mục tiêu của kế hoạch thủy lợi 1931 đặt ra là: Sau khi hoàn thành các công trình, sản lượng lúa trung bình hàng năm tăng thêm được 100.000 tấn. Sản lượng trung bình của 4 năm (1939 - 1942) cũng chỉ đạt khoảng 263.000 tấn, dư được gần 38.000 tấn mỗi năm so với sản lượng trung bình của 4 năm (1926 - 1929). Nếu lấy sản lượng năm cao nhất là năm 1939 cũng chỉ dư được khoảng 72.000 tấn.

Một số nhà nghiên cứu thời bấy giờ đã nhận định rằng, ở Thái Bình các "công trình thủy nông đã làm cho năng suất lúa tăng một cách có thể trông thấy được". Nó đã tạo ra một "cú nhảy ngoạn mục" [1]. Năm 1939, năng suất lúa đạt 3.320 kg/ha. Tuy là một kỷ lục về năng suất lúa Thái Bình từ 1945 trở về trước, nhưng con số 3.320 kg/ha chưa phản ánh đúng khả năng thực tế của người nông dân và tiềm năng ruộng đất ở Thái Bình.

- Hiệu quả về chính trị - xã hội:

Vấn đề này, các công trình nghiên cứu dưới thời Pháp thuộc trước đây ít đề cập tới. Song mối quan hệ giữa xây dựng công trình thủy lợi với các vấn đề chính trị, xã hội là sự thật hiển nhiên. Một số công trình đề cập đến hiệu quả của thủy lợi về chính trị - xã hội, nhưng thường chỉ nói đến mặt tích cực, không nói đến mặt hạn chế, tiêu cực của chính sách thủy lợi của chính quyền thực dân.

Trong báo cáo ngày 17-3-1934, kỹ sư trưởng Lemai đã viết: "Những công trình thủy lợi được xây dựng ở Thái Bình sẽ cải thiện đáng kể những điều kiện sống trong những phần đất đai bị lụt lội, sẽ dễ dàng nâng cao mức sống trung bình và sử dụng nhân công ở trong tỉnh đông dân này".

Nhưng thực tế những số liệu dưới đây đã nêu rõ con số về sản lượng thóc trong tổng số dân và thu nhập bình quân đầu người tăng lên từ 1931 - 1939 [2].

Năm	**Sản lượng thóc (tấn)**	**Số dân (1000 người)**	**Bình quân đầu người (kg/năm)**
1931	217.700	927	234
1939	297.000	1.060	280

Mùa màng được thu hoạch, lúa gạo tăng lên như vậy, nên có thể tùy theo hoàn cảnh từng gia đình, từng vùng trong tỉnh mà đời sống của người nông dân cũng được cải thiện đôi chút.

Trong một công trình nghiên cứu, tác giả J.P Aumiphin đã chú ý về hiệu quả của những công trình thủy lợi được xây dựng ở Đông Dương, trong đó có Thái Bình, từ 1859 - 1939 và cho rằng: "Thành tựu đẹp nhất chắc hẳn thuộc về khu vực thủy nông". Các công trình thủy nông "cho phép cư dân nông thôn nâng cao mức sống tương đối theo các vùng và các mùa".

Nhưng thực tế, sự tăng lên về sản lượng, năng suất lúa và bình quân đầu người về thóc trong thời kỳ 1931 - 1945, vẫn bấp bênh, không chắc chắn và chưa đáp ứng được yêu cầu tiêu thụ lúa gạo của nhân dân trong tỉnh.

Bình quân đầu người về thóc năm 1939 tăng lên (280kg) so với năm 1931 (234kg), nhưng năm 1941 giảm xuống chỉ còn 223 kg.

Nếu tính bình quân đầu người thu nhập về thóc gạo theo lý thuyết thì như vậy, nhưng thực tế từ 1945 về trước, phần lớn nông dân Thái Bình không có ruộng đất hoặc có rất ít ruộng, nên làm sao thu hoạch như trên. Nếu người nông dân có một ít ruộng đất hoặc nhận ruộng của địa chủ để cày cấy thì phải nộp tô, thuế, sưu dịch rất nặng, chi phí cho sản xuất rất tốn kém. Thường hết mùa gặt hái, người nông dân cũng hết thóc gạo để ăn.

---

[1] J.P.Auminphin, *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương 1858-1939* (tiếng Pháp), bản dịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr.134.

[2] Dựa theo *Annuaire administratif de l' Indochine (1939-1940)* - Niên giám hành chính Đông Dương, (1939 - 1940).

Như vậy, nhờ có các công trình thủy lợi được xây dựng vào những năm 1931 - 1945, mùa màng được ổn định, sản lượng, năng suất có nâng lên, nhưng sự tăng trưởng này không thật sự cải thiện và nâng mức sống trung bình của nông dân Thái Bình. Sản xuất ra lúa gạo, nhưng đại đa số nông dân phải thường xuyên sống trong cảnh đói nghèo, cực khổ. Nạn thiếu gạo kinh niên cộng thêm chính sách vơ vét lúa gạo của đế quốc, phát xít Pháp - Nhật đã dẫn đến nạn đói trầm trọng vào cuối năm 1944, đầu 1945, làm cho 281.000 người dân Thái Bình chết đói thê thảm [1].

Đời sống của dân nông thôn Thái Bình, nhất là những nơi xa thị trấn, thị xã, đường giao thông lớn, vẫn lạc hậu, nghèo khổ. Họ phải sống trong cảnh "ao tù nước đọng", đói rách, bệnh tật. Do nguồn nước không được vệ sinh, nông dân thiếu nước sạch để dùng; đồng thời các bệnh đau mắt hột, đường ruột, da liễu,... rất phát triển.

Cũng như ở nhiều tỉnh khác, sau ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930), vấn đề đấu tranh đòi chia lại công điền, đòi cải thiện điều kiện thủy lợi phục vụ cho sản xuất của người nông dân đã trở thành một trong những khẩu hiệu đấu tranh cách mạng của nhân dân Thái Bình.

Từ giữa năm 1930 đến đầu năm 1932, dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng xã Thần Huống, nông dân đã đấu tranh một cách kiên trì, khéo léo, buộc tri phủ Thái Ninh phải tổ chức chữa cống Thần Huống trên đê Trà Lý bị hỏng từ lâu, bảo đảm tiêu úng, chống mặn cho khoảng 3.000 mẫu ruộng.

Đầu năm 1933, hơn 3.000 dân phu của hai huyện Thư Trì và Vũ Tiên được điều động đến đắp đê ở tổng Thái Lai (Vũ Tiên). Những dân phu này chẳng những phải bỏ công sức đắp đê mà còn phải tự túc lương ăn và các phương tiện chở đất.

Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy Thái Bình và chi bộ Đảng Thuận An, dân phu nêu khẩu hiệu: "Đinh thụ dịch, điền thụ phí" (dân đinh bỏ sức ra làm, còn chi phí thì chủ ruộng đất phải chịu) và đấu tranh đòi các tri huyện phải cung cấp lương ăn và phương tiện làm việc. Qua 5 ngày đấu tranh, Tri huyện Vũ Tiên và Thư Trì đã phải thu tiền của các chủ ruộng để mua gạo và tre bắc cầu, thuyền chở đất,... cấp cho dân phu.

Năm 1933, 1934, nhân dân làng Dương Liễu, phủ Kiến Xương đã làm đơn kiện và đánh cha con chánh hội Tần ở nơi đào sông Kiên Giang, vì chúng đã đặt ra luật lệ: "Ai không đi đào sông phạt 5 đồng, ai chống lại thì đem chôn chân phơi nắng".

Cuối năm 1938, đầu 1939, chi bộ Đảng làng Dưỡng Thông, phủ Kiến Xương đã lãnh đạo Hội Nông dân tương tế "đòi chia lại 80 mẫu công điền đã bị cường hào chiếm và vận động nhân dân đóng góp tiền xây được 3 quán chợ và 2 cống nước mới phục vụ cày cấy.

Tháng 4-1945, chi bộ Đảng xã Nho Lâm lãnh đạo cuộc đấu tranh lấy gạo của chủ thầu đào sông Lân để cứu đói cho nhân dân...

Phong trào đấu tranh chống đế quốc, phong kiến của nông dân Thái Bình bao gồm các cuộc đấu tranh chống sưu cao, thuế nặng, đấu tranh về vấn đề ruộng đất, thủy lợi dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Mặt trận Việt Minh đã phát triển thành cao trào cách mạng mãnh liệt, dẫn tới thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân tháng Tám năm 1945.

Từ đây, thủy lợi Thái Bình được xây dựng và phát triển dưới sự tổ chức, quản lý của Chính quyền dân chủ nhân dân và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

---

[1] Theo *Annuaire statistique de l□Indochine (1941-1942)* - Niên giám thống kê Đông Dương (1941-1942).

III. TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN 2006

1. Những năm kháng chiến chống Pháp (1945-1954)

1.1. Năm đầu tiên sau ngày cách mạng tháng Tám thành công (9/1945-12/1946)

Mùa lũ năm 1945, Thái Bình bị lũ lụt phá hoại nặng nề nhất so với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Đê Đìa (Hưng Nhân) và đê Mỹ Lộc (Thư Trì) bị vỡ, khiến các phủ, huyện trong tỉnh đều bị ngập lụt kéo dài gần một tháng. Lúa, hoa màu vụ mùa (1945) toàn tỉnh bị mất gần hết. Nhà cửa tài sản của nhân dân bị nước lũ tàn phá nặng nề. Tiếp theo nạn lụt là bệnh dịch và nạn đói lại đe dọa nghiêm trọng.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và thực hiện các biện pháp "tăng gia sản xuất và tiết kiệm lương thực diệt giặc đói" của Chính phủ, ủy ban nhân dân cách mạng và Việt Minh tỉnh Thái Bình tổ chức lãnh đạo nhân dân thực hiện 3 biện pháp lớn: Tổ chức cứu tế; bảo vệ đê điều chống nạn lụt; vận động tăng gia sản xuất, tiết kiệm.

Muốn tăng gia sản xuất được phải làm tốt công tác thủy lợi. Ban khuyến nông tỉnh và các địa phương được thành lập và vận động, tổ chức nhân dân mở các cống, đập để nước lụt rút ra khỏi đồng ruộng. Ở khu Bắc tỉnh, các cống ven biển được mở và phá thêm đập Trà Linh cho nước rút nhanh. Trong khi nước lụt chưa rút hết, nông dân các vùng có chân ruộng cao đã tranh thủ gieo mạ để cấy tái giá; đồng thời trồng các cây hoa màu ngắn ngày như rau, đậu, ngô, khoai, nhất là khoai lang được trồng ở khắp nơi. Kết quả, toàn tỉnh đã tranh thủ cấy lại được hàng trăm mẫu lúa và cây lương thực phụ để chống đói.

Chuẩn bị cho vụ đông - xuân 1945-1946 và vụ chiêm 1946, Ban Chỉ huy hộ đê tỉnh đã huy động hàng triệu ngày công sửa đắp những tuyến đê các sông Hồng, Trà Lý, Luộc, Hóa, các tuyến đê nội đồng(sông Tiên Hưng, Sa Lung, Kiên Giang...) và các tuyến đê biển.

Chỉ tính riêng mùa xuân 1946, nhân dân toàn tỉnh đã đóng góp gần 1,3 triệu ngày công, đào đắp hơn 1 triệu m^3 đất, củng cố các hệ thống đê được vững chắc.

Đặc biệt, việc hàn khẩu đê Đìa (Hưng Nhân) và đê Mỹ Lộc(Thư Trì) đã được tiến hành trong suốt tháng 9-1945. Cả hai công trường hàn khẩu đê đã huy động hơn 85 vạn ngày công; đào đắp chuyên chở hơn 30 vạn m^3 đất đá. Nhân dân đã đóng góp công sức cùng hàng nghìn cây tre, bó rạ,.. phục vụ hàn khẩu đê. Chính phủ đã trợ giúp cho việc hàn khẩu hai đoạn đê 200.000 đồng, 200 tấn gạo và 25.000m^3 đá hộc.

Tiếp đó, nhân dân còn đắp mới đê quai ở hai đoạn đê bị vỡ với khối lượng đất đá đào đắp trên 315.000m^3 và chi phí hết hơn 2,6 triệu đồng [1].

Kết quả, trong suốt một tháng, hàng vạn dân công lao động khẩn trương thay phiên làm việc suốt ngày đêm đã hàn khẩu hoàn thành 2 đoạn đê vỡ dài gần 3.000 m.

Ngày 28-4-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về thăm tỉnh Thái Bình lần thứ 2, Người đã khen ngợi những thành tích đắp đê phòng lụt của nhân dân địa phương.

Trong khi sửa đắp, củng cố đê đập, kè đá phòng chống lụt, hệ thống sông ngòi, kênh mương cũng được nạo vét, khơi thông. Các đường khuyến nông, cầu cống ở các địa phương cũng được sửa đắp hoặc xây dựng thêm.

Phong trào làm thủy lợi, đẩy mạnh tăng gia sản xuất ở các địa phương trong tỉnh được mọi tầng lớp nhân dân tham gia. Các đơn vị bộ đội, cán bộ, nhân viên nhà nước, công nhân, nhà giáo, học sinh, đồng bào ở các thị trấn, thị xã,... đã tự nguyện về nông thôn cùng nông dân đắp đê, khơi đào sông ngòi phòng lụt, khai hoang, phục hóa, thực hiện khẩu hiệu "tấc đất tấc vàng", nên gần 1 vạn mẫu đất hoang trong tỉnh đã được khai phá và canh tác.

---

[1] Tài liệu lưu trữ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

Nhờ đẩy mạnh công tác thủy lợi, gần 1 năm sau ngày cách mạng thành công, diện tích trồng cây hoa màu, lương thực tăng lên. Vụ chiêm, vụ mùa năm 1946 được phục hồi và bội thu. Sản lượng lúa, ngô, khoai, sắn, đỗ, rau màu,... tăng lên, nhất là sản lượng khoai lang tăng gấp 10 lần so với năm 1945. Vấn đề lương thực, thực phẩm được giải quyết, nạn đói bị đẩy lùi. Đời sống tinh thần, vật chất được cải thiện, nhân dân càng phấn khởi tin tưởng vào Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh và chế độ dân chủ mới.

1.2. Từ ngày toàn quốc kháng chiến (12/1946) đến kháng chiến chống Pháp thắng lợi (7-1954)

a. Từ tháng 12-1946 đến 2-1950:

Từ ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nhân dân cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Nhưng từ 12-1946 đến 2-1950, Pháp chưa đánh chiếm Thái Bình. Trong điều kiện thuận lợi đó, Chính quyền nhân dân cách mạng, Mặt trận Việt Minh tỉnh vẫn tăng cường tổ chức, vận động đồng bào trong tỉnh tích cực chuẩn bị mọi mặt cho kháng chiến và đẩy mạnh công tác thủy lợi.

Việc sửa, đắp, củng cố đê đập, kè cống dưới đê để phòng chống lụt được quan tâm đặc biệt. Từ năm 1947 đến năm 1949, hàng năm nhân dân đóng góp hàng triệu ngày công, đào đắp hàng triệu m^3 đất cho hệ thống đê. Hội Nông dân tỉnh, Ban hộ đê chống lụt của tỉnh và các huyện, xã đã có những biện pháp tích cực huy động nhân lực, tổ chức sửa đắp, đảm bảo kỹ thuật để đê điều, kè cống được vững chắc. Mùa nước lũ 1947 lên cao xấp xỉ mức nước 1945, nhưng với hệ thống đê vững chắc, đã không xảy ra sự cố đáng tiếc. những đoạn đê xung yếu như đê Đìa, Thanh Nga (Hưng Nhân) được chú ý sửa đắp, củng cố vững chắc hơn.

Đê Thanh Nga cách đoạn đê Đìa vỡ vào năm 1945 hơn 3 km, là đoạn đê xung yếu nhất, bị lở sát chân đê, bỏ kè đá cũng không được, nên trở thành mối đe dọa trực tiếp đối với 8 huyện vùng bắc tỉnh. Vì vậy, đê Thanh Nga được tỉnh tổ chức đắp từ 25-12-1948 đến cuối 11-1949 mới xong. Ngoài việc huy động hàng triệu ngày công của nhân dân trong tỉnh, còn có hàng vạn dân công có kinh nghiệm đắp đê từ các huyện Phủ Cừ, Tiên Lữ (Hưng Yên) sang tham gia. Tháng 3 và 4 năm 1949, hàng ngày trên công trường có tới 5 - 6 vạn dân công với 3000 thuyền, mủng lớn nhỏ tham gia đào, đắp, chuyên chở đất lên đê. Kết quả, đoạn đê Thanh Nga mới được hoàn thành dài 2.850m, chân đê rộng 50m, mặt đê rộng 7m, thân đê cao 7,5m.

Trong hai năm 1948-1949, ngoài công trình đê Thanh Nga, các vùng đê xung yếu khác như Mỹ Lộc (Thư Trì), Tứ Xã (Quỳnh Côi), Lộng Khê (Phụ Dực) cũng được sửa đắp, củng cố vững chắc.

Tỉnh còn mở các lớp huấn luyện cán bộ phụ trách đê sông, thành lập các đội "Thanh niên hộ đê", củng cố hệ thống điếm canh đê với đầy đủ dụng cụ cứu hộ đê.

Để đảm bảo nước tưới tiêu phát triển sản xuất, phục vụ đời sống, giao thông vận tải, từ năm 1947 - 1949, tất cả hệ thống sông ngòi, kênh mương, cừ lạch ở các địa phương trong toàn tỉnh thường xuyên được nạo vét để đảm bảo thông thoáng. Các huyện đều khơi, đào, mở mang các công trình trung, tiểu thủy nông. Các công trình thủy nông lớn của tỉnh như sông Kiên Giang (thuộc các huyện Vũ Tiên, Kiến Xương, Tiền Hải), sông Pari (Thư Trì), sông Sa Lung (Tiên Hưng, Đông Quan, Thái Ninh) cũng được khơi sâu, mở rộng thêm.

Cộng lại, năm 1948, toàn tỉnh đào đắp 321.040m^3 đất thủy lợi. Năm 1949, toàn tỉnh đào đắp trên 1.000.000m^3 đất, tốn phí 28.000.000 đồng; riêng đoạn đê xung yếu Đìa, Thanh Nga (Hưng Nhân) đào đắp 480.000 m^3 đất và chi phí 17.000.000 đồng. Thời kỳ này, các cống lớn: Lưu Xá, Nhâm Lang, Trà Linh (Bắc tỉnh), Đức Dương, Nguyệt Lâm, Đa Cốc (Nam tỉnh)... cũng được sửa chữa, củng cố. Riêng cống Trà Linh được sửa chữa năm 1947, tốn phí 400.000 đồng.

Nhờ chính sách khuyến nông của Chính phủ, thủy lợi được chăm sóc, cải thiện, nên đã tạo điều kiện cho việc khai hoang đạt kết quả. Hai năm 1947-1948, trên 66,5% tổng số ruộng đất hoang của tỉnh được khai phá. Diện tích canh tác tăng lên: Năm 1947 là 296.084 mẫu, năm 1948 là 298.318 mẫu Bắc Bộ. Sản lượng lúa, lương thực phụ, rau màu tăng lên. Tổng sản lượng lúa toàn tỉnh năm 1948 là 219.186 tấn năm 1949 là 221.050 tấn. Năng suất lúa năm 1948 từ 14-15 tạ; năm 1949 đạt gần 16 tạ/mẫu Bắc Bộ.

Cùng với diện tích trồng lúa và rau màu, cây lương thực, diện tích trồng bông, dâu tằm của toàn tỉnh cũng tăng lên. Diện tích trồng bông toàn tỉnh năm 1947 là 2800 mẫu, năm 1948 đạt trên 10.000 mẫu, năm 1949 đạt trên 20.000 mẫu Bắc Bộ.

Nhờ vậy, Thái Bình những năm 1946-1949 không những tự túc được lương ăn, vải mặc mà còn cung cấp lương thực, bông vải cho tiền tuyến.

b. Từ tháng 2-1950 đến 7-1954

+ Tại các vùng tự do, căn cứ du kích, khu du kích

Từ 2-1950 đến 5-1954, Pháp đánh chiếm nhiều địa phương trong tỉnh. Vùng tự do chỉ còn lại một số khu vực, như: Phong Châu -Nguyên Xá (Tiên Hưng), Tô Công - Tân Tiến (Phụ Dực), Thần Huống (Thái Ninh), Quang Thẩm (Vũ Tiên), Hiệp Hòa - Minh Lãng (Thư Trì), Trại Chè (Kiến Xương).

Trải qua chiến tranh du kích và phá tề trừ gian, vùng tự do, căn cứ du kích, khu du kích trong tỉnh được xây dựng và ngày càng mở rộng. Đến giữa năm 1951, toàn tỉnh xây dựng được 12 căn cứ du kích, 17 khu du kích liên hoàn rộng 800 km^2. Các huyện Tiên - Duyên - Hưng là vùng tự do, căn cứ du kích rộng lớn nhất của tỉnh. Trong quá trình chiến đấu phối hợp với chiến dịch Hòa Bình cuối 1951 đầu 1952, ba huyện Vũ Tiên, Thụy Anh, Đông Quan được giải phóng, khu căn cứ du kích Phụ Dực, Quỳnh Côi được khôi phục. vùng giải phóng được mở rộng ở cả Bắc và Nam tỉnh, gồm 391 thôn, 74 xã với 60 vạn dân. Từ đó, các vùng tự do, các căn cứ du kích của tỉnh được củng cố, mở rộng thêm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng phát triển thủy lợi.

Tại vùng tự do, căn cứ du kích, quân và dân phối hợp chống địch càn quét, khủng bố; bảo vệ các công trình thủy lợi. Tiêu biểu là trận đánh tiêu diệt đồn địch trên khu vực cống Đào Thành (Hưng Nhân) ngày 10-2-1952; ngoài ra, nhiều đồn địch khác đóng trên các công trình thủy lợi cũng bị tiêu diệt. Quân và dân Tiên - Duyên - Hưng đã phá tan âm mưu quân sự và âm mưu khống chế nguồn nước, phá hoại sản xuất ở địa phương của địch. Hàng năm, Ủy ban Kháng chiến hành chính các cấp ở vùng tự do, khu du kích đã tổ chức, huy động lực lượng quân dân trong khu đắp đê phòng lụt, khơi đào sông ngòi, cấy trồng đủ diện tích và đúng thời vụ. Cuối 1950 đầu 1951, hàng nghìn đồng bào hai huyện Hưng Nhân, Duyên Hà không sợ hy sinh, gian khổ đêm đêm khiêng thuyền bè vượt đường 217 sang Quỳnh Côi đắp đê sông Luộc. Nhân dân các huyện Quỳnh Côi, Tiên Hưng thu nhặt đá tảng, cối đá, được 200m^3 để xây kè giữ đê.

Cuối 1952 đầu 1953, tỉnh huy động được hàng chục vạn dân công vùng tự do, căn cứ du kích đi bỏ kè, đắp đê đập, sửa cống nước, khơi vét sông ngòi, chống úng lụt, chống hạn.

Mở cống Đào Thành lấy nước vào đồng ruộng. Đóng cống Trà Linh để giữ nước ngọt, ngăn nước biển mặn tràn lên sông Tiên Hưng, cứu được 5 vạn mẫu ruộng vùng Bắc tỉnh không bị nhiễm mặn, khô hạn.

+ *Tại các vùng địch tạm chiếm*

Tại các vùng địch tạm chiếm trong tỉnh, quân Pháp và bọn tề, nguỵ đã xây dựng một hệ thống đồn bốt dày đặc. Phần lớn đồn bốt, căn cứ quân sự của chúng được xây dựng trên các đầu mối giao thông thủy - bộ, trên các khu vực có các cầu, cống lớn, quan trọng, nhằm kiểm soát sự đi lại của cán bộ, nhân dân và khống chế nguồn nước phục vụ đời sống, sản xuất của nhân dân.

Hàng ngày cán bộ, chiến sỹ, đồng bào vùng địch tạm chiếm kiên trì, anh dũng đấu tranh chống địch bắn phá các công trình thủy lợi; đòi địch mở cống, âu thuyền cho nhân dân chuyên chở hàng hóa, đi lại hoặc tưới tiêu nước ở đồng ruộng để cày cấy kịp thời vụ; đấu tranh đòi địch cho nhân dân sửa đắp đê, kè, cống, đập và nạo vét sông ngòi, kênh mương, chống lụt, úng, hạn.

Tiêu biểu nhất là thắng lợi của cuộc đấu tranh đòi địch sửa chữa cống Trà Linh kéo dài 13 tháng (từ 2-1952 đến 4-1953) của hàng vạn đồng bào lương, giáo, trong đó có cả cha cố và một số nguỵ quân, nguỵ quyền tham gia đấu tranh. Cuối cùng địch phải huy động thợ, nguyên vật liệu và 4 triệu đồng để sửa chữa cống Trà Linh.

Mặc dù chiến tranh ác liệt, giặc Pháp và tay sai phá hoại, cản trở, không xây dựng và phát triển được các công trình thủy lợi mới nhưng nhờ sự lao động dũng cảm, cần cù, sáng tạo của đồng bào, cán bộ, chiến sỹ, các công trình thủy lợi trong toàn tỉnh vẫn được bảo vệ, tu sửa, củng cố, phát huy hiệu quả góp phần thúc đẩy sản xuất, đóng góp cho thành công của công cuộc "Kháng chiến, kiến quốc".

2. Những năm xây dựng mô hình Hợp tác hóa - tập thể hóa (1954-1985)

Từ 7-1954, sau kháng chiến chống Pháp thắng lợi, trước yêu cầu mới của cuộc cách mạng, Thái Bình phải có kế hoạch xây dựng, phát triển kinh tế, trong đó ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh là nông nghiệp phải được phát triển toàn diện, cân đối, mạnh mẽ theo phương hướng hợp tác hóa - tập thể hóa xã hội chủ nghĩa. Đối với nông nghiệp thì bao giờ thủy lợi cũng đi trước một bước. Từ nay, với nền nông nghiệp phát triển theo định hướng XHCN, thủy lợi không chỉ đi trước một bước mà dần dần còn được hiện đại hóa và có khả năng đạt hiệu quả phục vụ cao.

Khi làm thủy lợi theo yêu cầu mới, tỉnh Thái Bình có nhiều thuận lợi cơ bản như: được xây dựng trong điều kiện hòa bình, ổn định; nhân dân vốn có truyền thống, kinh nghiệm làm thủy lợi,.. nhưng Thái Bình cũng gặp phải khó khăn lớn:

- Đội ngũ cán bộ ngành thủy lợi Thái Bình chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của thủy lợi trong giai đoạn mới.

- Các công trình thủy lợi của tỉnh có trước năm 1955 được xây dựng từ lâu, chắp vá, thiếu đồng bộ, hiệu quả phục vụ thấp. Từ năm 1954 về trước, hàng năm có gần 2 vạn ha bỏ hoang hóa, 80% diện tích canh tác chỉ cấy được một vụ, năng suất lúa thấp.

- Phần lớn các công trình đã cần phải tu sửa, cần xây dựng thêm những công trình mới theo quy hoạch thống nhất. Việc này chẳng những tốn nhiều thời gian, công của, mà còn đòi hỏi phải có trình độ quản lý, khoa học, kỹ thuật cao, hiện đại; trong khi cơ sở vật chất, kỹ thuật của tỉnh lại nghèo, lạc hậu.

- Thời tiết diễn biến phức tạp lượng mưa trung bình hàng năm lớn (1.800 - 2.200mm) và phân bố không đều; địa hình của tỉnh cao, thấp khác nhau nên úng, hạn thường xuyên xảy ra. Từ năm 1945 đến năm 1989 có 73 cơn bão, áp thấp nhiệt đới tràn qua Thái Bình. Mùa bão trùng hợp với mùa mưa cho nên có gió lớn cùng với mưa to; úng lụt, hạn hán thường xuyên đe dọa.

- Từ 1965 đến 1975, nhân dân vừa phải xây dựng, vừa phải tham gia chống chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân của Mỹ để bảo vệ các công trình thủy lợi. Những năm 1966 - 1967, 1968 và 1972, Mỹ đã tiến hành 218 lần đánh phá hơn 50 công trình thủy lợi của tỉnh. Trong đó, đê thị xã Thái Bình, Hoàng Diệu, Tân Đệ, cống Lân, cống Trà Linh v.v... bị đánh phá nhiều lần với 2.107 quả bom, 864 quả rốc két, tên lửa (quy ra bằng 1055 tấn). Khối lượng xử lý bằng 1.664 m^3 đá hộc, 280.087 m^3 đất và gần 40.000 ngày công; về thiệt hại: chết 40 người, bị thương 116 người (thống kê chưa đầy đủ) [1].

Vận dụng đường lối, chính sách về công tác thủy lợi của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn của tỉnh, Thái Bình từng bước xây dựng được những kế hoạch, biện pháp làm thủy lợi ngày càng hoàn chỉnh và có hiệu quả.

Hệ thống đê điều, các công trình dưới đê (kè, cống) thường xuyên được điều tra cơ bản, đề ra được kế hoạch, biện pháp cụ thể và tiến hành tổ chức xây dựng, tu bổ, bảo vệ chu đáo [2].

Cùng với quy hoạch lại hệ thống đê điều, hệ thống thủy nông của tỉnh cũng được xây dựng, phát triển theo hướng quy hoạch hóa: củng cố và phát triển các công trình thủy nông một cách khoa học, đồng bộ, nhằm giải quyết tốt nguồn nước, thực hiện việc tưới tiêu hợp lý, khắc phục thiệt hại do hạn, úng gây ra, xóa dần các diện tích trồng cây một vụ, đưa hệ số sử dụng đất lên hai lần, góp phần tăng diện tích canh tác, nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi.

Trong từng giai đoạn, tỉnh có phương hướng quy hoạch cụ thể:

- Từ năm 1961 - 1965: "Đẩy mạnh đắp bờ, khoanh vùng để giữ nước và tháo nước; phát triển kênh mương dẫn, trữ nước ngọt, kết hợp xây dựng thêm một số công trình chủ chốt, quan trọng để lấy đủ nguồn nước chống hạn, thau chua rửa mặn, tiêu úng cho từng vùng, đảm bảo tăng diện tích cây trồng trong nông nghiệp".
- Từ năm 1966 - 1973: "Đẩy mạnh làm thủy lợi nhỏ, kiến thiết đồng ruộng, kết hợp xây dựng các trạm bơm nhỏ để chủ động giải quyết úng, hạn cục bộ ở từng vùng không tự chảy được; đồng thời xây dựng một số công trình nội đồng để điều hòa nguồn nước và chống nước dồn từ vùng cao xuống vùng thấp; tận dụng khai thác các công trình sẵn có phục vụ cho nông nghiệp phát triển toàn diện, giành mục tiêu 5 tấn thóc/ha".
- Từ 1974 trở đi, tỉnh chỉ đạo việc "hoàn chỉnh thủy nông theo Nghị quyết 118/CP của Chính phủ" v.v...

Để hoàn thành các kế hoạch thủy lợi, Thái Bình đã thực hiện các biện pháp tích cực sau đây:

- Tăng cường xây dựng, củng cố, bồi dưỡng, nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý lãnh đạo, cán bộ chuyên môn của ngành thủy lợi. Tổng số cán bộ của ngành năm 1988 là 1.722 người, gấp hơn 44 lần so với năm 1958 (chỉ có 39 người); trong đó 21% là kỹ sư và cán bộ trung cấp thủy lợi. Nếu so với số cán bộ, nhân viên kỹ thuật thuộc Sở Công chính Thái Bình trước cách mạng tháng Tám 1945 thì tăng gấp hàng trăm lần.

---

[1] *Lịch sử Ty Thủy lợi Thái Bình* - tài liệu của Sở Thủy lợi Thái Bình, 1976.

[2] *Báo cáo tóm tắt lý lịch đê, kè, cống trong tỉnh (5/6/1975)*, Ban Chỉ huy chống lụt, bão tỉnh Thái Bình, hồ sơ 208. q. 8, Lưu UBND tỉnh Thái Bình.

- Từ 1965 trở đi, đội ngũ cán bộ thủy lợi Thái Bình đã có trình độ, khả năng tự xây dựng, quy hoạch, khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy lợi lớn, có kỹ thuật cao.

- Vận động lực lượng toàn dân, nhất là nông dân, và các ngành, các cấp tham gia xây dựng, bảo vệ, quản lý, sử dụng tốt các công trình thủy lợi. Thực hiện tốt đường lối, chính sách thủy lợi của Đảng, Nhà nước, động viên nhân dân phát huy truyền thống tốt đẹp, kinh nghiệm làm thủy lợi, học tập vận dụng các kiến thức Khoa học - kỹ thuật hiện đại vào công tác thủy lợi. Những kiến thức và kinh nghiệm về làm thủy lợi cũng được đưa vào giảng dạy, trong các trường phổ thông và bổ túc văn hóa của tỉnh.

- Huy động lực lượng toàn dân, đồng thời tích cực xây dựng các tổ chức, lực lượng chuyên môn, chuyên trách làm thủy lợi, nhằm nâng cao năng suất lao động, đảm bảo kỹ thuật, chất lượng công trình, tiết kiệm tiền của, công sức lao động. Từ năm 1961, các "đội thủy lợi" được thành lập và ngày càng phát triển: năm 1963 có 421 đội và 7.500 người; năm 1965 có 1.477 đội với 38.310 người; năm 1975 có 418 đội và 14.731 người; đến năm 1988, toàn tỉnh có 340 "đội thủy lợi 220" và 320 "đội thủy nông" cùng với các "đội canh đê", "đội xung kích cứu hộ đê",.. với hàng vạn người tham gia. Các đội chuyên môn này thực sự trở thành lực lượng nòng cốt trong công tác thủy lợi ở địa phương.

- Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, khuyến khích làm theo các gương điển hình tiên tiến, thi đua, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, quản lý trong công tác thủy lợi. Trong thi đua, ngành thủy lợi tỉnh có nhiều sáng kiến có giá trị: Xây cống dưới đê từ 2-3 bậc để lấy nước phù sa vào đồng ruộng thuận lợi, an toàn ngay cả trong mùa nước lũ; làm kè lái dòng nước để bảo vệ thân đê; dùng thuyền bơm để phá sa bồi ở cửa sông, cửa cống và làm kênh mương nổi dẫn nước vào đồng ruộng v.v...

- Tỉnh chú trọng xây dựng ngân sách, cơ sở vật chất kỹ thuật để phát triển thủy lợi theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm".

Tiền vốn đầu tư cho thủy lợi tăng lên. Số tiền chi cho thủy lợi năm 1955 là 19.647 đồng; năm 1965 tăng 430 lần (8.445.000 đồng); năm 1975 tăng 651 lần (12.800.393 đồng).

Chỉ tính riêng máy bơm tưới tiêu đã được trang bị như sau: Đến 1975, toàn tỉnh có 326 trạm bơm điện với gần 1000 đầu máy và gần 3000 máy bơm dầu (từ 1954 về trước, tỉnh không có trạm bơm nào). Đến 1988, đã có tới 544 trạm bơm điện. Ngoài hàng nghìn máy bơm của HTX, công ty thủy nông, một số hộ nông dân cũng đã mua sắm được máy bơm dầu để tưới tiêu.

Sự đóng góp của HTX và hộ nông dân ngày càng có vai trò quan trọng. Những năm 1981-1988, các huyện, xã đầu tư hàng trăm triệu đồng để xây dựng hơn 200 trạm bơm điện, 1500 cống đập. HTX Quỳnh Hội (Quỳnh Phụ) đã tự bỏ vốn trên 10 triệu đồng mỗi năm để làm thủy lợi...[1].

Với những kế hoạch, biện pháp tích cực, công tác thủy lợi Thái Bình đã có những kết quả, hiệu quả mới.

Về đê điều: Năm 1954, tỉnh chỉ có trên 300 km đê thấp, nhỏ; đến năm 1988, chiều dài đê tăng lên 1,9 lần (584 km đê các loại); trong đó các đê sông Hồng, Trà Lý, Luộc, Hóa dài 215,7 km; cùng với 194,6 km đê biển; 85 kè đá; 219 cống lớn nhỏ dưới đê. Để có hệ thống đê đồ sộ như vậy, từ 1955 đến 1988, nhân dân đã đào đắp 25.209.942 m^3 đất, xây lát 576.691 m^3 kè đá, với 70 triệu ngày công. Việc xử lý nền đê xấu, những ẩn hoạ trong thân đê (tổ mối, kiến, mạch ngầm, mạch sủi v.v...) được thực hiện với phương pháp hiện đại kết hợp với kinh nghiệm cổ truyền.

---

[1] Số liệu thống kê do Sở Thủy lợi Thái Bình cung cấp, 1990.

Các tuyến đê được tu sửa, bồi đắp thêm cao to, vững chắc (nhất là đối với những đoạn đê xung yếu như đoạn đê Hồng Hà I thuộc huyện Hưng Hà...) để đối phó với mực nước lũ cao (13,6m tại Hà Nội). Nhờ vậy, ngay cả những năm có bão, lũ lớn như 1971, đê Thái Bình vẫn đứng vững, trừ 1968 có vỡ một số đoạn đê biển số 6, 7 và đoạn đê Hoàng Diệu, thị xã Thái Bình, nhưng chỉ gây thiệt hại nhỏ.

Về hệ thống thủy nông, năm 1954, hệ thống thủy nông của tỉnh không hoàn chỉnh, khả năng tưới tiêu, chống úng lụt, hạn hán kém. Toàn tỉnh có 41 con sông trục chính, dài khoảng 512 km; sông ngòi, kênh mương phần lớn có dòng chảy nông, hẹp; cống dưới đê sông lớn có 121 cái và 54 cống nội đồng. Đến 1988, xây dựng thêm 82 cống mới dưới đê, hơn 2.700 cống đập nội đồng; cống lớn Trà Linh II hoàn thành năm 1977 đảm bảo tưới tiêu cho hơn 50 ngàn ha ruộng lúa phía Bắc tỉnh. Đào mới, nạo vét hơn 1400 sông và hàng nghìn mương máng nhỏ khác... Để hoàn thành hệ thống thủy nông trên, toàn tỉnh đã đào đắp 143,2 triệu m^3 đất, làm 111.000 m^3 bê tông, 650.839 m^3 gạch đá, với 123 triệu ngày công và tốn phí hàng chục tỷ đồng [1].

Qua nhiều giai đoạn phát triển, nhất là từ 1961 trở đi, hoạt động thủy lợi Thái Bình đạt được nhiều thành tích to lớn, góp phần quan trọng thúc đẩy sự biến đổi thay sâu sắc về mọi mặt của địa phương.

- *Về kinh tế*: Công cuộc thủy lợi hóa đã làm thay đổi cơ cấu nền kinh tế nông nghiệp của tỉnh (vốn chủ yếu độc canh cây lúa) phát triển theo hướng toàn diện; trong nông nghiệp không chỉ có thâm canh lúa mà còn có khả năng phát triển cây công nghiệp (đay, cói, mía, dâu tằm, bông v.v...) phát triển cây rau màu vụ đông, phát triển chăn nuôi thủy sản (cá, tôm, vịt v.v...), kết hợp phát triển nông - lâm - ngư nghiệp (trồng cây phi lao, sú, vẹt, tre, đánh cá, làm muối v.v...).

Vì đảm bảo tốt nguồn nước tưới tiêu thuận lợi, nên tỉnh đã giải quyết được vấn đề hạn và bước đầu hạn chế được tác hại do úng ngập gây ra. Việc tưới tiêu đã được thực hiện như sau:

+ Tưới: - Bằng máy bơm điện cho 70.000 ha.

- Bằng máy bơm dầu cho 24.000 ha.
- Dùng nước sông tự chảy vụ xuân: 18.000 ha.
- Dùng nước sông tự chảy (có phù sa) vụ mùa: 29.000 ha.

+ Tiêu: - Công trình thủy lợi có thể tiêu nước chống úng cho: 107.000 ha. Những trận mưa lớn 300mm, đồng ruộng cũng không bị úng ngập [2].

Thủy lợi đã góp phần làm tăng diện tích canh tác: Hệ thống thủy lợi đã đưa hàng chục vạn ha canh tác 1 vụ thành 2 vụ ăn chắc; nhiều vùng có thể làm 3 vụ (2 vụ lúa, 1 vụ màu). Thủy lợi làm cho việc khai hoang phục hóa đạt kết quả. Đến 1988, tỉnh đã đắp được 60km đê quai lấn biển, khai phá được 4.600 ha đất ven biển để canh tác. Việc san lấp các đầm, hồ, ao ven đê để bảo vệ thân đê, đã làm tăng thêm hàng nghìn ha đất canh tác.

Từ 1960 đến 1988, huyện Tiền Hải đã đắp được 29 km đê, lấn biển được gần 2000 ha đất, xây dựng khu kinh tế mới vùng biển với hơn 2000 hộ dân, lập 3 xã mới: Nam Cường (1960), Nam Hưng (1972), Đông Hải (1980); lập 3 HTX chuyên trồng cói, 3 HTX ngư nghiệp và 1 nông trường thanh niên trồng cói [3].

---

[1] Số liệu thống kê do Sở Thủy lợi Thái Bình cung cấp, 1990.

[2] Sở Thủy lợi Thái Bình: *30 năm làm Thủy lợi ở Thái Bình*, 1988.

[3] Bùi Quý Lộ - Phạm Yên. *Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải năm 1928*, BCH Đảng bộ huyện Tiền Hải, Sdd, tr. 4.

Thủy lợi hóa góp phần cải tạo đất xấu thành đất canh tác được. Hơn 26.000 ha đất xấu được tưới nước phù sa và cung cấp nguồn nước ngọt để "thau chua rửa mặn" cho hơn 1 vạn ha ruộng đất thuộc 2 huyện vùng duyên hải là Thái Thụy và Tiền Hải. Tổng sản lượng lúa, năng suất lúa cũng tăng lên theo sự tiến bộ của công tác thủy lợi. Năng suất lúa tăng lên: năm 1965 đạt 5 tấn/ha; năm 1972 đạt 6 tấn/ha; từ 1975 trở đi, đạt từ 7-8 tấn/ha, nhiều nơi đạt tới 10 tấn/ha (dưới thời Pháp thuộc, năng suất lúa ở Thái Bình trong năm cao nhất (1939) cũng chỉ đạt 3,32 tấn/ha).

Thủy lợi phát triển, với việc tưới tiêu bằng phương pháp khoa học (lợi dụng thủy triều, dòng nước tự chảy, dùng máy bơm v.v...) đã góp phần cải thiện điều kiện lao động, làm giảm bớt sự vất vả, cực nhọc của nông dân; đồng thời tiết kiệm được sức lao động trong việc làm thủy lợi, cũng như trong sản xuất, tạo điều kiện phân công lao động hợp lý ở nông thôn.

Mạng lưới điện cao thế, các máy móc, thiết bị phục vụ việc làm thủy lợi cũng góp phần thúc đẩy cơ khí hóa thủ công nghiệp trong nông nghiệp (xay xát lương thực, nghiền thức ăn gia súc, chế biến nông, hải sản, máy tuốt lúa v.v...) có điều kiện phát triển nhanh.

Hệ thống đê, đường, cầu, cống, sông ngòi ngày càng mở rộng, hoàn chỉnh, tạo điều kiện cho giao thông thủy - bộ phát triển. Các đầu mối giao thông, bến bãi nhiều nơi trong tỉnh dần dần trở thành tụ điểm phát triển kinh tế công - thương nghiệp, góp phần tạo ra khả năng thuận lợi cho quá trình đô thị hóa ở Thái Bình.

- Về chính trị, văn hóa, xã hội

Thủy lợi hóa thúc đẩy kinh tế phát triển, bảo vệ, cải thiện môi trường sống, làm cho nông thôn đổi mới, đời sống nông dân ổn định và được cải thiện. Nhờ vậy, Thái Bình có đủ điều kiện hoàn thành nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ miền bắc XHCN, kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Nền móng cống Lân

Sản xuất, giao thông phát triển, cơ chế làng xã không còn đóng kín, bảo thủ, lạc hậu như trước mà phát triển theo cơ chế mở và giao lưu ngày càng rộng rãi với thế giới bên ngoài.

Thủy lợi hóa giúp quá trình điện khí hóa, cơ khí hóa ở nông thôn được thúc đẩy nhanh chóng. Cơ cấu xã hội nông thôn thay đổi. Thủy lợi hóa nông nghiệp, nông thôn đòi hỏi người nông dân sống theo pháp luật, có kiến thức khoa học - kỹ thuật.

Quá trình thủy lợi hóa thực chất là cuộc đấu tranh chinh phục, cải tạo thiên nhiên, chiến thắng nghèo khó, lạc hậu của nhân dân trong tỉnh. Qua việc làm thủy lợi đã góp phần củng cố, phát huy truyền thống tốt đẹp: đoàn kết, tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn nhau, tính cố kết cộng đồng, tinh thần lao động cần cù, bền bỉ, thông minh, sáng tạo của nhân dân địa phương.

Quá trình thủy lợi hóa góp phần duy trì, phát triển những mặt tích cực của nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước. Những hoạt động văn hóa, nghệ thuật truyền thống, đặc sắc của nhân dân (các lễ hội, múa rối nước, đua thuyền, dân ca, hát chèo v.v...) tiếp tục phát triển.

3. Hai mươi năm đầu thời kỳ đổi mới (1986-2006)

3.1. Hoàn cảnh, điều kiện mới

+ Thời kỳ 1954 - 1988, hơn 30 năm làm thủy lợi, cán bộ, nhân dân và ngành thủy lợi đã có những đóng góp đáng kể cho sự nghiệp cách mạng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc để lại những bài học kinh nghiệm quý cho việc xây dựng và phát triển thủy lợi trong những năm tiếp theo. Vì vậy, trong thời gian từ 1958 - 1988, ngành thủy lợi Thái Bình đã được Quốc hội, Chính phủ tặng 7 Huân chương Lao động, Bộ Thủy lợi và ủy ban Nhân dân tỉnh tặng 20 cờ thi đua, 194 tổ lao động được tặng danh hiệu Tổ Lao động Xã hội Chủ nghĩa, 1 Anh hùng lao động và 194 chiến sĩ thi đua.

Công tác thủy lợi thời kỳ này đã đóng góp tích cực cho xây dựng phát triển ngành kinh tế nông nghiệp, thủy - hải sản, thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội, cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân và đổi mới nông thôn [1].

Tuy nhiên thủy lợi Thái Bình thời kỳ này vẫn còn những mặt, hạn chế như: cơ chế quản lý hành chính, quan liêu bao cấp không phát huy được tinh thần chủ động sáng tạo của ngành; nhìn chung cơ sở vật chất, vốn kỹ thuật nghèo, lạc hậu; trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn, chuyên trách còn thấp so với yêu cầu của ngành; hiệu quả của các công trình thủy lợi còn thấp so với yêu cầu thực tế; việc quản lý, bảo vệ, khai thác các công trình thủy lợi còn sai sót.

+ Những năm 1986 - 2006, thời tiết, khí hậu thuộc khu vực Đông Nam á và nước ta diễn biến phức tạp. Thái Bình chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai như lũ lụt, bão, sóng thần, lốc xoáy, mưa đá, hạn hán,...

Thái Bình đã phải trải qua các mùa lũ lớn, nhất là các năm 1986, 1990, 1991, 1996,... Từ 1980 - 2006, chịu ảnh hưởng trực tiếp của 16 cơn bão (trong đó có 3 cơn bão cấp 11, 12, giật trên cấp 12) và 4 trận lốc xoáy gây thiệt hại lớn về người và của, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế, dân sinh của nhân dân trong tỉnh, làm chết 292 người, bị thương 1.885 người, 55.595 nhà đổ, 468.600 nhà bị tốc mái, 5.956 cột điện gãy đổ, 1.295 tầu thuyền bị đắm, 200.000 ha bị nhiễm mặn, lương thực bị mất và giảm năng suất 900.000 tấn, hàng chục km đê, kè bị hư hỏng, tổng thiệt hại hàng nghìn tỷ đồng. Thái Bình nằm trong vùng hạ lưu sông

---

[1] Nguyễn Văn Am: *Công tác thủy lợi và sự đổi thay của nông thôn Thái Bình (1954 - 1990)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 5 (270), IX-X, 1993.

Hồng và sông Thái Bình vốn có bốn bề sông biển bao bọc, giữa tỉnh có sông Trà Lý chảy qua, chia tỉnh ra làm hai vùng Nam và Bắc; khi có nước lũ, triều cường, nước biển dâng, tỉnh trở thành hòn đảo. Nếu vỡ đê sông bất cứ chỗ nào của tỉnh bị ngập sâu dưới nước lũ từ 2 đến 6 m; vỡ đê biển bất cứ chỗ nào, hàng chục nghìn ha đất của tỉnh sẽ bị ngập sâu từ 1 đến 2 m và bị nhiễm mặn sau nhiều năm mới khắc phục được [1].

Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ 6 (1986) đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Về kinh tế, Nghị quyết Đại hội đã xác định phải tập trung sức lực thực hiện "3 chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu". Để thực hiện các chương trình mục tiêu trên thì một trong các giải pháp quan trọng hàng đầu để phát triển kinh tế nông nghiệp là phải tiếp tục đẩy mạnh đổi mới, nâng cao hiệu quả của công tác thủy lợi.

Từ đầu năm 1988, thực hiện Nghị quyết "Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp" (Nghị quyết 10) của Bộ Chính trị, tỉnh đã sắp xếp lại tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên môn hóa, kết hợp với kinh doanh tổng hợp; thực hiện giao khoán ruộng đất, ao hồ thuộc lĩnh vực sản xuất nông nghiệp cho từng hộ xã viên. Tiếp đó thực hiện *Luật đất đai*, tỉnh đã hoàn thành việc giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài cho các hộ gia đình, thực hiện "dồn điền, dồn thửa", và hình thành kinh tế trang trại ở một số nơi.

Đầu những năm 90 của thế kỷ XX, các địa phương trong tỉnh tổ chức thực hiện đổi mới về tổ chức, quản lý HXT nông nghiệp; đồng thời cũng đổi mới nội dung, hình thức HTX, Ban Quản trị HTX nông nghiệp chuyển đổi chức năng, vai trò của mình sang làm công tác dịch vụ sản xuất cho hộ xã viên.

Ban Quản trị HTX phải làm tốt 4 dịch vụ, trong đó có dịch vụ thủy nông: điều hành và đảm bảo tưới tiêu nước cho phù hợp từng vụ mùa sản xuất, cũng như việc bảo vệ các công trình thủy lợi nội đồng, gồm: đê, đường khuyến nông, kè, cống, mương, máng dẫn nước.

Thực hiện Luật HTX, các HTX nông nghiệp trong tỉnh chuyển đổi sang làm nhiệm vụ dịch vụ sản xuất cho các hộ gia đình.

Từ sau 1991 trở đi, tỉnh tổ chức thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, trước mắt chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng, vật nuôi, theo hướng sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Từ đó các vùng sản xuất nông nghiệp mang tính chất hàng hóa của tỉnh được hình thành: vùng sản xuất lúa - lợn chất lượng cao, đặc sản xuất khẩu; vùng lúa màu vụ đông; vùng cói; vùng dâu tằm; vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm; vùng nuôi trồng thủy sản... Đồng thời, xây dựng cánh đồng đạt giá trị 50 triệu đồng/ha trở lên.

Từ sự đổi mới tổ chức HTX, về phương thức sử dụng đất đai, về cơ cấu cây trồng, vật nuôi, về phương thức sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, đảm bảo sự tự chủ của các hộ kinh tế gia đình... đòi hỏi phải đổi mới công tác thủy lợi.

Bước vào thời kỳ đổi mới, tỉnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường, tạo điều kiện cho kinh tế - xã hội phát triển nhanh. Tốc độ đô thị hóa tăng nhanh và các khu công nghiệp, thương mại, làng nghề,... hình thành phát triển. Vấn đề nước sạch phục vụ cho đời sống các khu dân cư, phục vụ sản xuất, bảo vệ, cải thiện môi trường sống ở các vùng nông thôn, cũng như ở các vùng đô thị trong tỉnh đều trở nên cấp bách.

---

[1] Diễn văn của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình tại lễ kỷ niệm 60 năm Ngày truyền thống phong trào chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai của Việt Nam (22/5/1946 - 22/5/2006) tại Thái Bình.

Tóm lại, hoàn cảnh trên đòi hỏi tỉnh Thái Bình phải kịp thời có những chủ trương, kế hoạch thủy lợi đáp ứng yêu cầu của công tác thủy lợi trong thời kỳ đổi mới.

3.2. Những chủ trương, kế hoạch lớn xây dựng và phát triển hệ thống thủy lợi tỉnh Thái Bình 1986-2006.

** Về đê đập và các công trình dưới đê*

Công tác xây dựng, củng cố, nâng cấp đê đập và các công trình dưới đê nhằm phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai là công tác cấp thiết, thường xuyên. Tỉnh luôn chú trọng khảo sát, nắm chắc tình hình đê điều, lập các kế hoạch tu sửa, xây đắp đê điều, các công trình kè cống và thực hiện các biện pháp phòng hộ làm cho các công trình đê sông lớn, đê biển, đê nội đồng luôn vững chắc. Mục tiêu đê sông lớn phải chống giữ được mức nước lũ 13,0m đến 13m50 trên sông Hồng tại Hà Nội và đê biển phải chống giữ được sức gió bão từ cấp 11 đến cấp 12...

Tỉnh chủ trương nâng cao hệ số an toàn thiết kế, phòng chống bão lũ, thực hiện phương châm: làm ít mà chắc, làm đâu chắc đó.

Tăng cường công tác chỉ đạo đối phó với từng đợt lũ, từng cơn bão, thực hiện tốt phương châm bốn tại chỗ để "chủ động, phòng tránh, đối phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả", giảm nhẹ đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

Những năm 90 của thế kỷ XX, tỉnh đẩy mạnh việc học tập, thực hiện "Pháp lệnh đê điều", củng cố và thực hiện các quy định về tổ chức, nhiệm vụ của Ban chỉ huy phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai các cấp của tỉnh; thực hiện việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Đội chuyên trách và Đội quản lý đê điều của tỉnh.

Hàng năm tỉnh tổ chức tốt ngày truyền thống phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai (22/5) nhằm giáo dục, phát huy truyền thống và nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ và nhân dân đối với công tác phòng chống, giảm nhẹ thiên tai của tỉnh.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, từ 1990 đến 2000, tỉnh đã hưởng ứng, thực hiện "Thập niên quốc tế phòng chống, giảm nhẹ thiên tai" do Liên hợp quốc khởi xướng. Tỉnh đón tiếp một số chuyên gia thủy lợi quốc tế, cử cán bộ đi tham quan trao, đổi kinh nghiệm, tranh thủ tài trợ vốn, học tập, vận dụng khoa học - công nghệ tiên tiến vào công tác thủy lợi của tỉnh.

Từ 1996 đến 2001, tỉnh thực hiện Chương trình PAM 5325, khôi phục và nâng cấp đê biển tỉnh Thái Bình.

** Về quy hoạch phát triển hệ thống thủy nông*

Hệ thống thủy nông tỉnh Thái Bình sau 1986 được xây dựng và phát triển cơ bản dựa trên Quy hoạch hoàn chỉnh thủy nông năm 1972-1975 và Quy hoạch bổ sung nâng cao năm 1983. Mục tiêu quy hoạch hoàn chỉnh thủy nông chủ yếu phục vụ phát triển sản xuất hai vụ lúa theo cơ cấu giống từ lúa chiêm sang lúa xuân (chủ yếu xuân sớm, mạ dược) và lúa mùa muộn (giống lúa mùa trung, dài ngày).

Mục tiêu quy hoạch bổ sung nâng cao năm 1983, ngoài phục vụ phát triển sản xuất 2 vụ lúa, đầu tư cải tạo vùng đất xấu, còn chú trọng phục vụ phát triển sản xuất cây công nghiệp, cây xuất khẩu, cây vụ đông cho các vùng, trong đó có vùng ven biển và vùng bãi.

Phương hướng quy hoạch bổ sung, nâng cao hệ thống thủy nông Thái Bình năm 1983 bao gồm:

- Triệt để phát huy công suất thiết kế của hệ thống công trình đã được xây dựng, nhất là công trình đầu mối quan trọng.

- Khai thác tối đa khả năng tưới tiêu tự chảy, lợi dụng ưu thế vùng ảnh hưởng thủy triều để giảm chi phí tưới tiêu.

- Khép kín các vùng cao, vùng trũng khác nhau bằng các công trình và hệ thống đường vùng, đường trục để chủ động tưới nước, tiêu nước cho từng vùng, chủ động phòng hạn, úng có hiệu quả.

- Bổ sung và hoàn chỉnh các công trình thủy lợi để chủ động tưới tiêu nước nhằm cải tạo 32.000 ha đất xấu, cùng các biện pháp nông nghiệp khác góp phần nâng cao độ đồng đều về năng suất lúa trong toàn tỉnh.

- Bổ sung và hoàn chỉnh các công trình tưới, tiêu nước cho các vùng cây công nghiệp, cây xuất khẩu, cây vụ đông. Chú trọng đầu tư công trình cung cấp nước tưới cho các vùng ven biển và vùng bãi.

Quy hoạch hoàn chỉnh bổ sung, nâng cao hệ thống thủy lợi trên đây đã có một số điểm tồn tại hoặc vấn đề mới đặt ra và đã được bổ sung, như: chăn nuôi tập trung, khu công nghiệp, làng nghề thủ công; vấn đề cấp nước sạch, bảo vệ nguồn tài nguyên nước, bảo vệ môi trường sinh thái đảm bảo cho sự phát triển bền vững của tỉnh.

Năm 2002, Viện Quy hoạch thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã bắt đầu nghiên cứu quy hoạch thủy lợi dải ven biển duyên hải Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, trong đó có nghiên cứu quy hoạch thủy lợi hai huyện ven biển là Thái Thụy và Tiền Hải tỉnh Thái Bình.

Cuối 2003, Viện Quy hoạch thủy lợi lại tiến hành dự án rà soát lại quy hoạch thủy lợi vùng giữa sông Hồng và sông Hóa, nhằm bổ sung, nâng cấp hệ thống thủy lợi Thái Bình (2010 - 2020).

Trên cơ sở quy hoạch hoàn chỉnh, nâng cao hệ thống thủy lợi của tỉnh, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã cụ thể hóa nội dung các chủ trương, kế hoạch thủy nông bằng các chương trình lớn như:

* Xây dựng chương trình tiêu úng tỉnh Thái Bình 1988 - 2005.

* Mục tiêu: Chủ động tiêu úng, khai thác hết diện tích lấy sa, tự chảy, phấn đấu năng suất lúa bình quân (1990-1995) từ 75 - 80 tạ/ha. Tiêu nước cuối vụ, đảm bảo mở rộng diện tích vụ đông đạt trên 40 ha.

Dự kiến kế hoạch xây dựng các hạng mục công trình chính như:

Hệ thống thủy nông Bắc (ngăn Bắc): cải tạo cống Diêm Điền; xây cống Mang, đập Neo 3; xây các trạm bơm tiêu úng: Minh Tân, Hà Thanh, Cống Lấp, Khái Lai, Quỳnh Hoa. Nạo vét các trục tiêu chính: Tiên Hưng, Sa Lung, Phong Lẫm, Thiên Kiều, Hoàng Nguyên, sông Cô, sông Sinh... Làm mới cống lấy sa vùng cao: cống Tân Mỹ. Cải tạo các cống lấy nước 1 tầng thành cống lấy nước 2, 3 tầng để lấy nước cao như Đại Nẫm, Đào Thành, Lý Xá,...

Hệ thống thủy nông Nam (ngăn Nam): xây thêm cống tiêu ra biển là cống Lân 2, đập Cổ Rồng 1, 2... Xây các trạm bơm tiêu úng: Gia Mỹ, Duy Nhất, Đông Tây Sơn 1, cống Múc,... Nạo vét các tiêu chính: sông Kiến Giang, Hoàng Giang, Dục Dương,... Cải tạo các cống lấy nước 1 tầng thành cống lấy nước 2 - 3 tầng để lấy nước sa ở mực nước cao như Ngô Xá, Tam Lạc, Múc,...

** Chương trình kiên cố kênh mương và cải tạo trạm bơm trục ngang thành trục đứng (2000-2005)*

Mục tiêu nông nghiệp: Phấn đấu đưa năng suất lúa bình quân (2000 - 2005) từ 120 - 130 tạ/ha. Mở rộng diện tích vụ đông, đưa hệ số sử dụng đất từ 2,2 lên 2,5. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển sang sản xuất hàng hóa.

Mục tiêu kiên cố kênh mương và cải tạo trạm bơm nhằm tiết kiệm nước, tiết kiệm điện, giảm các chi phí trong dịch vụ thủy nông, giảm giá thành sản xuất.

Dự kiến kế hoạch xây dựng các hạng mục công trình theo yêu cầu kiên cố toàn bộ kênh mương tưới cấp 1, 2, 3 của các trạm bơm và kênh sau cống dưới đê lấy nước tự chảy với chiều dài gần 6000 km, số vốn ước khoảng 3.000 tỷ đồng.

3.3. Kết quả xây dựng các công trình thủy lợi 1986 - 2006

a. Đê điều

Thực hiện quy hoạch tu bổ, nâng cấp đê điều và các công trình dưới đê, trong 20 năm (1986- 2006), tỉnh Thái Bình đã đào đắp hàng chục triệu m^3 đất; xây dựng hàng trăm nghìn m^3 đá kè; tu sửa, xây mới hàng trăm cống đê; hàng trăm kè mặt đê được gia cố bằng bê tông, láng nhựa, rải đá cấp phối; trồng trên 100 km rào tre chắn sóng và hàng nghìn ha rừng phòng hộ ven biển.

Nếu tính từ 1994 - 2006, chưa kể kết quả sửa đắp đê, làm cống đập nội đồng, riêng việc sửa đắp, nâng cấp, bảo vệ phòng hộ đê và các công trình dưới đê sông lớn và đê biển của tỉnh có kết quả như sau: sửa đắp hàng trăm km đê; sửa chữa, xây mới nhiều kè cống; khoan phụt vữa gia cố đê, cứng hóa mặt đê bằng bê tông, rải nhựa, đá...; chống các mạch sủi, xử lí 40.560 tổ mối; trồng 103.671 khóm tre chắn sóng, trồng 300 ha rừng phòng hộ, đào đắp 3.925.078,0 m^3 đất, 353.669,4 m^3 đá, 28.298,0 m^3 bê tông và chi phí 261.438,4 triệu đồng.

Bảng 7: Bảng thống kê khối lượng, kinh phí công trình xây dựng, tu bổ đê điều tỉnh Thái Bình 1994 - 2006

Năm	Đất (m^3)	Đá, xây đá (m^3)	Bê tông (m^3)	Các hạng mục khác	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1994	436.910,0	42.311,0	484,0	Sửa 8 cống, xử lý tổ mối,...	11.624,0	Nguồn kinh phí của Trung ương và địa phương
1995	288.426,0	22.700,0	484,0	Cải tạo mặt đê, trồng tre,...	6.900,0	
1996	710.533,0	57,578,0	0	Xử lý mối, xây cống,...	18.119,0	
1997	245.863,0	21.474,0	1.152,0	Xây cống, trồng tre,...	10.240,0	
1998	184.100,0	28.823,0	0	Xây cống, xử lý ẩn họa,...	7.794,0	
1999	211.156,0	35.006,0	0	Gia cố đê, xây cống,...	9.354,0	
2000	204.158,0	34.913,0	0	Xây cống, điếm canh,...	12.505,0	
2001	216.675,0	35.123,0	0	Xây cống, trồng tre,...	13.285,4	
2002	339.685,0	18.429,0	1.710,0	Trồng tre, tu sửa kè,...	19.200,0	
2003	367.217,0	18.557,0	5.972,0	Gia cố đê, trồng cỏ,...	23.899,0	
2004	205.720,0	6.195,0	12.702,0	Đắp đê, sửa kè,...	23.899,0	
2005	264.200,0	14.160,2	3.150,0	Đắp đê, kè, cống,...	33.047,0	
2006	250.415,0	18.400,2	2.644	Đắp đê, kè, cống,...	71.570,0	
Cộng	3.925.078,0	353.669,4	28.298,0		261.438,4	

Hệ thống đê biển và các công trình dưới đê được chú trọng, củng cố, nâng cấp theo quy hoạch của tỉnh. Những năm 1996 - 2001, tỉnh còn thực hiện dự án theo Chương trình PAM 5325 nhằm khôi phục và nâng cấp hệ thống đê biển của tỉnh. Kết quả ghi trong thống kê sau:

Bảng 8:

Năm	**Kinh phí (đồng)**	**Đắp đê (m^3)**	**Làm kè (m^3)**	**Bê tông (m^3)**	**Trồng cây chắn sóng (ha)**
1996	3.3307.306.957	186.800,0	-	-	-
1997	7.622.822.700,0	116.900,0	18.350,0	-	-
1998	10.133.275.975,0	210.000,0	16.741,0	-	100
1999	15.557.567.229,0	366.940,0	14.682,0	-	100
2000	19.619.777.000,0	402.440,0	23.940,0	4.000.0	100
2001	4.487.562.743,0	-	12.460,0	1.200,0	-
Cộng	60.728.312.604,0	1.283.080,0	86.173,0	5.200,0	300

b. Thủy nông

Từ 1986 - 2006, hệ thống công trình thủy lợi Thái Bình đã được đầu tư xây dựng:

* *Đào kênh mương mới* chủ yếu ở một số dự án nuôi trồng thủy sản (Thái Thụy, Tiền Hải) và các khu chăn nuôi tập trung của tỉnh.

* *Nạo vét các kênh mương:*

Nạo vét trục sông Kiến Giang (2001 - 2002) dài 42 km, số vốn 46 tỷ đồng; sông Tiên Hưng - Sa Lung bắt đầu từ 2005, hiện đang tiếp tục.

Nạo vét các trục sông nhánh:

Sông Dục Dương:	120.000 m^3 đất	2.167,0 triệu đồng
Sông Cự Lâm:	137.000 m^3 đất	5.874,0 triệu đồng
Sông Đại Nẫm:	185.000 m^3 đất	3.740,0 triệu đồng

- Hàng năm, kế hoạch làm thủy lợi đông - xuân toàn tỉnh đào đắp các trục dẫn, kênh mương, mặt ruộng, khối lượng từ 2,5 triệu m^3 đến gần 4 triệu m^3 với 3,5 - 5 triệu công.

* *Kiên cố kênh mương toàn tỉnh* (chủ yếu 1996 - 2006): 350 km

* *Số công trình chính được xây dựng mới*

+ *Cống dưới đê là các cống lấy nước tưới gồm:*

Xây mới cống Mang (hoàn thành 1988) lấy nước từ sông Hóa cấp nước tưới cho vùng An Mỹ, An Dục (Quỳnh Phụ) thuộc hệ thống thủy nông Bắc, quy mô khẩu độ 4 m gồm 2 cửa rộng 2 m/cửa; cống Tân Mỹ (1989) lấy nước từ sông Luộc cấp nước tưới cho vùng cao Quỳnh Phụ thuộc hệ thống thủy nông Bắc, quy mô khẩu độ 2,6 m gồm 2 cửa rộng 1,3 m/cửa.

+ *Cống dưới đê tiêu nước ngăn mặn:*

Xây mới cống Múc (hoàn thành 1990) tiêu nước cho vùng Nam Kiến Xương, hệ thống thủy nông Nam, quy mô 1 cửa rộng 3,5 m; cống Lân 2 (1993) cùng cống Lân 1 và cống Hoàng Môn tiêu nước và ngăn mặn cho 32.408 ha thuộc hệ thống thủy nông Nam, có kết hợp giao thông thủy, quy mô khẩu độ 32 m, gồm 4 cửa, lưu lượng thiết kế 116 m^3/s; cống Tân Lập (2002) ngăn mặn, giữ ngọt cho 2.233 ha, tiêu nước cho 3.190 ha của các xã Hồng

Tiến, Bình Định, Bình Thanh, Nam Bình (Kiến Xương), hệ thống thủy nông Nam, có kết hợp giao thông thủy, quy mô 6,2 m, gồm 1 cửa rộng 4,2 m, 2 cửa rộng 1 m/cửa.

+ *Cống dập nội đồng chính:*

Đập Cổ Rồng 1 và 2 (hoàn thành 2000) nằm trên nhánh sông Kiến Giang có chức năng kết hợp dâng nước tưới và tiêu nước cho vùng 4 xã Phương Công, Vân Trường, Tây Phong, Tây Tiến (Tiền Hải), hệ thống thủy nông Nam, quy mô đập Cổ Rồng 1 gồm 3 cửa, mỗi cửa rộng 4,2 m, đập Cổ Rồng 2 gồm 3 cửa, mỗi cửa rộng 5,3 m.

Đập sông Hoài (hoàn thành 2003) trên sông Hoài có chức năng phân tách vùng Nam sông Tiên Hưng với hệ thống thủy nông Bắc Thái Bình để chủ động tiêu nước thường xuyên, nhất là tiêu chắt nước cho 1.586 ha vùng trũng của lưu vực nam sông Tiên Hưng thuộc hệ thống thủy nông Bắc ra cống Thuyền Quang và cống 39 để phòng úng, chủ động thau nước, đảm bảo chất lượng nguồn nước; đồng thời tiêu úng vụ mùa cho lưu vực sông Tiên Hưng ra cống Trà Linh với diện tích tiêu: 5.875 ha. Quy mô đập rộng 18 m chia thành 3 cửa, mỗi cửa rộng 6 m.

* *Số công trình chính được cải tạo, nâng cấp*

+ *Cải tạo cống dưới đê là các cống lấy nước tưới*

Làm lại cống Lão Khê (hoàn thành 1986), lấy nước từ sông Luộc cấp nước tưới cho hệ thống thủy nông Bắc, có kết hợp giao thông thủy, quy mô khẩu độ 8 m gồm 1 cửa rộng 4, 2 m cửa mỗi cửa 2 m, lưu lượng thiết kế 14,1 m^3/s.

Cải tạo cống Láng (hoàn thành 1994) lấy nước từ sông Hóa cấp nước tưới cho vùng An Mỹ, An Dục (Quỳnh Phụ) thuộc hệ thống thủy nông Bắc, quy mô 1 cửa 2,5 m.

Làm lại cống Nhân Thanh (hoàn thành 1996) lấy nước từ sông Trà Lý cấp nguồn nước tưới cho hệ thống thủy nông Nam, quy mô khẩu độ 1 cửa 2 m, lưu lượng thiết kế 3,5 m^3/s.

Làm lại cống Tam Lạc (hoàn thành 1999) lấy nước từ sông Trà Lý cấp nước tưới cho hệ thống thủy nông Nam, có kết hợp giao thông thủy, quy mô khẩu độ cửa 8m, gồm 1 cửa 5m, 2 cửa mỗi cửa 1,5m, lưu lượng thiết kế 9,0m^3/s.

Xây cống Đào Xá (hoàn thành 1999) lấy nước từ sông Hóa cấp nước tưới cho vùng Quỳnh Phụ thuộc hệ thống thủy nông Bắc, quy mô khẩu độ 4 m gồm 2 cửa.

Làm lại cống Nguyệt Lâm (hoàn thành 2000) lấy nước từ sông Hồng cấp nước tưới cho hệ thống thủy nông Nam, có kết hợp giao thông thủy, quy mô khẩu độ cửa 8m, gồm 1 cửa 5m, 2 cửa mỗi cửa 1,5m, lưu lượng thiết kế 18m^3/s.

Cải tạo cống Lý Xá (hoàn thành 2002) lấy nước từ sông Hóa cấp nước tưới cho vùng Quỳnh Phụ thuộc hệ thống thủy nông Bắc, quy mô khẩu độ 1 cửa 2,6m.

+ *Cải tạo cống tiêu nước dưới đê*

Thuộc hệ thống thủy nông Bắc gồm: cống Hệ (hoàn thành 1998) quy mô 1 cửa 4,6m, cống Diêm Điền (1992) quy mô 6m, gồm 3 cửa, mỗi cửa 2m; cống Ngoại Trình (1999) 4,5m; cống Khái Lai (1992) quy mô 6m, gồm 2 cửa, mỗi cửa 3m.

Thuộc hệ thống thủy nông Nam gồm: cải tạo các cống Đông Quý (hoàn thành 1990) quy mô 2,5m/cửa.

Làm lại cống Ngũ Thôn (hoàn thành 2006) tiêu nước cho diện tích vùng Bắc Kiến Xương - hệ thống thủy nông Nam, có kết hợp giao thông thủy, quy mô 6,2m, gồm 1 cửa 4,2m, 2 cửa mỗi cửa 1m.

* *Số trạm bơm được xây dựng mới*

+ *Xây mới trạm bơm cấp cho vùng ven biển* thuộc Nam Tiền Hải (hệ thống thủy nông Nam) là trạm bơm Bát Cấp (hoàn thành 1985) tưới 3.200 ha, quy mô 64.000m^3/h gồm, 16 máy trục ngang công suất 4.000m^3/h/máy.

Trạm bơm Thái Học (hoàn thành 1986) cấp nước cho vùng ven biển thuộc Nam Thái Thụy (hệ thống thủy nông Bắc) quy mô 32.000m^3/h, gồm 8 máy trục ngang công suất 4.000m^3/h/máy.

Trạm bơm Thụy Quỳnh (hoàn thành 1992) cấp nước cho vùng ven biển thuộc vùng Bắc Thái Thụy (hệ thống thủy nông Bắc) quy mô 25.000 m^3/h gồm 10 máy, trục đứng công suất 2.500 m^3/h/máy.

+ Xây mới các trạm bơm tiêu lớn qua đê tiêu úng cho các vùng úng trọng điểm

Trạm bơm An Quốc (hoàn thành 1987) quy mô 32.000 m^3/h, gồm 8 máy trục đứng công suất 4.000 m^3/h/máy, tiêu úng cho 1.135 ha vùng An Bình, Quốc Tuấn (Kiến Xương), hệ thống thủy nông Nam.

Trạm bơm Cao Nội (hoàn thành 1989) quy mô 40.000 m^3/h, gồm 10 máy trục đứng công suất 4.000 m^3/h/máy, tiêu úng cho 1.667 ha vùng An Cầu, An Thái, An Ninh (Quỳnh Phụ) hệ thống thủy nông Bắc.

Trạm bơm Minh Tân (hoàn thành 1990) quy mô 64.000 m^3/h, gồm 8 máy trục đứng công suất 8.000 m^3/h/máy, tiêu úng cho 3.157 ha vùng Minh Tân (Hưng Hà), hệ thống thủy nông Bắc.

Trạm bơm cống Lấp (hoàn thành 1995) quy mô 16.000 m^3/h, gồm 4 máy trục đứng công suất 4.000 m^3/h/máy, tiêu úng cho 648 ha vùng Hồng Giang, Bạch Đằng, Hoa Nam, Hồng Châu (Đông Hưng), hệ thống thủy nông Bắc.

Trạm bơm Hà Thanh (hoàn thành 2002) quy mô 32.000 m^3/h, gồm 4 máy trục đứng công suất 8.000 m^3/h/máy, tiêu úng cho 800 ha vùng Hòa Tiến, Cộng Hòa, Tân Tiến, Phúc Khánh (Hưng Hà), hệ thống thủy nông Bắc.

+ Xây mới các trạm bơm điện nhỏ

Theo số liệu điều tra (1994 - 2006) xây mới 143 trạm bơm quy mô nhỏ, chủ yếu thuộc các HTX dịch vụ nông nghiệp quản lý.

** Số trạm bơm được cải tạo nâng cấp*

+ Cải tạo nâng cấp các trạm bơm tiêu lớn qua đê tiêu úng cho các vùng úng trọng điểm

Cải tạo trạm bơm Sa Lung (hoàn thành 1999) quy mô 16.200 m^3/h, gồm 6 máy trục đứng công suất 2.500 m^3/h/máy, 1 máy trục đứng công suất 1.200 m^3/h tiêu úng cho 650 ha vùng Hoàng Diệu (thành phố), hệ thống thủy nông Bắc.

Cải tạo trạm bơm Hiệp Trung (hoàn thành 2002) quy mô 10.000 m^3/h, gồm 4 máy trục đứng công suất 2.500 m^3/h/máy, tiêu úng cho 300 ha vùng Đông Hòa (thành phố), hệ thống thủy nông Bắc.

Cải tạo, thay máy trạm bơm Hệ (hoàn thành 2005) quy mô 88.000 m^3/h, gồm 22 máy trục ngang công suất 4.000 m^3/h/máy, tiêu úng cho 4.155 ha vùng họ An (Quỳnh Phụ) và vùng trũng ven sông Sinh (Thái Thụy), hệ thống thủy nông Bắc.

+ Cải tạo các trạm bơm tưới lớn cấp nước cho vùng ven biển

Cải tạo, thay máy trạm bơm Thống Nhất (hoàn thành 2002) quy mô 16 máy trục ngang công suất 4.000 m^3/h, tưới cho 3.500 ha.

Cải tạo, thay máy trạm bơm Bát Cấp (hoàn thành 2005) quy mô 16 máy trục ngang công suất 4.000 m^3/h, tưới cho 3.200 ha.

Cải tạo trạm bơm trục ngang sang trục đứng được 521 trạm.

Theo số liệu thống kê tới năm 2006, toàn tỉnh có 1.183 trạm bơm, trong đó hệ thống thủy nông Bắc (ngăn Bắc) có 756 trạm, hệ thống thủy nông Nam (ngăn Nam) có 427 trạm.

Nhìn chung, hệ thống trạm bơm được phân bố đều khắp trên địa bàn của tỉnh, quy mô trạm bơm tưới thường nhỏ gọn, có hiệu quả. Phần lớn trạm bơm tưới nằm trong 1 thôn, 1 xã, việc điều hành tưới tiêu thuộc các HTX dịch vụ nông nghiệp. Tuy vậy, hiệu quả tiêu bằng trạm bơm còn hạn chế.

Số lượng các trạm bơm lớn đầu mối đến 2006, xem bảng thống kê sau đây:

Bảng 9. Trạm bơm lớn đầu mối thủy nông tỉnh Thái Bình (2006)

Tên trạm bơm	Hướng tưới tiêu	Chỉ tiêu kỹ thuật		Diện tích tiêu (ha)		Diện tích tưới (ha)	Thuộc hệ thống thủy nông
		Số máy	Loại máy	Tiêu	Thực tế		
Tịnh Xuyên	tiêu ra sông Trà Lý	27/34x1000	ngang	1300	891	282	
Hậu Thượng	tiêu ra sông Trà Lý	20x1000	ngang	1000	66	96	Bắc
Tân Phúc Bình	tiêu ra sông Trà Lý	18/20x1000	ngang	1308	780	110	Nam
Đông Tây Sơn	tiêu ra sông Trà Lý	20/22x1000	ngang	1382	600	180	
Nguyên Tiến Đoài	tiêu ra sông Hồng	21x1000	ngang	1118	520	163	
Phù Sa	tiêu ra sông Hồng	13x1000	ngang	792	400	172	
Đại Nẫm	tiêu ra sông Luộc	18x4000	ngang	3032	1350	400	Bắc
Lịch Bài	tiêu ra sông Hồng	9x4000	ngang	2040	675	120	Nam
Hà Thanh	tiêu ra sông Luộc	4x8000	đứng	1701	800	100	
Minh Tân	tiêu ra sông Hồng	8x8000	đứng	3157	1600	57	
Cống Lấp	tiêu ra sông Trà Lý	4x4000	đứng	648	500	105	
Cao Nội	tiêu ra sông Hóa	10x4000	đứng	1800	750	250	Bắc
Hệ	tiêu ra sông Hóa	22x4000	ngang	4155	1650	280	

Sa Lung	tiêu ra sông Trà Lý	1x1200	đứng	650	400	87	
		6 x 2500					
Diệm Dương	tiêu ra sông Trà Lý	4 x 2500	đứng	500	300	100	
		8 x 4000		1135	700	43	
An Quốc	Cấp nước cho	16 x 4000	Ngang			3500	
Bát Cấp	Tiền Hải	16x4000	ngang			3200	Nam
Thái Học	cấp nước cho	8x4000	ngang			100	
Thụy Quỳnh	Thái Thụy	10x2500	đứng			120	Bắc

3.4. Nhận xét về công tác thủy lợi Thái Bình (1986 - 2006)

a. Những thành tựu của thủy lợi

** Đê điều*

Qua 20 năm xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê đập và các công trình dưới đê, hệ thống đê của tỉnh đã đứng vững được qua nhiều đợt bão lũ, bảo vệ được mùa màng, tính mạng, tài sản của nhân dân và Nhà nước.

Một số đợt bão, lũ lớn gây sạt lở đê đập, kè, cống nhưng tỉnh đã tổ chức và làm tốt việc phòng chống bão lũ nên được ứng cứu, sửa chữa kịp thời và đã giảm nhẹ, hạn chế được thiệt hại do thiên tai gây ra.

** Hệ thống thủy nông*

- Đảm bảo cấp nước tưới cho toàn bộ diện tích của tỉnh: 185.800 ha/năm. Chống mặn xâm nhập, bảo đảm duy trì nguồn nước có chất lượng tốt cho vùng ven biển Thái Thụy và Tiền Hải trong vụ đông - xuân.
- Tưới trực tiếp bằng trạm bơm điện cho diện tích gieo trồng lúa, màu 2 vụ xuân, mùa 167.300 ha/năm và tưới cho trên 30 nghìn ha cây vụ đông.
- Lấy tự chảy thường xuyên cho 7.000 - 8.000 ha.
- Lấy sa tự chảy vụ mùa (từ 1 - 2 đợt) cho 30.000 - 35.000 ha.
- Tiêu úng và tiêu thường xuyên bằng trọng lực cho 139.820 ha (bao gồm đất canh tác, thổ cư đô thị, công nghiệp, giao thông,..) và tiêu toàn bộ nước thải sinh hoạt, xả thải công nghiệp và làng nghề. Tiêu úng trợ lực bằng trạm bơm điện cho 32.469 ha.
- Đảm bảo nguồn nước sinh hoạt, nước sạch và yêu cầu dùng nước cho thủy sản, công nghiệp, giao thông vận tải,..
- Thau chua, rửa mặn, bồi bổ độ phì cho hàng vạn ha và thường xuyên thay nước, cải thiện môi trường nước trên hai hệ thống thủy nông Bắc và Nam.

Hệ thống thủy nông đã góp phần quan trọng để tỉnh Thái Bình đạt được đỉnh cao về năng suất lúa: từ 5 tấn/ha/năm (1966) đến nay ở mức ổn định từ 12 đến 12,5 tấn/ha/năm, mở rộng diện tích vụ đông tới 30.000 - 33.000 ha. Thủy lợi đã góp phần từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch mùa vụ của tỉnh và xây dựng cánh đồng đạt giá trị 50 triệu đồng/ha năm trở lên; tích cực phát triển nuôi trồng thủy sản và các khu chăn nuôi tập trung tạo giá trị hàng hóa trong sản xuất nông nghiệp.

b. Những hạn chế, yếu kém của các công trình thủy lợi

Đê điều ở tỉnh Thái Bình vào loại nhiều nhất so với các tỉnh có đê. Hệ thống đê, kè cống dưới đê có nhiều điểm xung yếu. Tuy những năm qua tỉnh đã tu sửa, nâng cấp nhưng mới đạt được 1/3 yêu cầu. Nhìn chung, nếu thực hiện tốt việc phòng hộ đê, thì đê sông mới đảm bảo chống đỡ được với mực nước lũ thiết kế (tính theo mực nước sông Hồng 13,10 m tại Hà Nội). Đê biển chỉ đảm bảo được trước những cơn bão cấp 8, cấp 9 với mức triều dâng trung bình [1].

Chất lượng cống dưới đê được xây từ lâu, đặc biệt là các cống được xây từ 1945 về trước đã xuống cấp nghiêm trọng. Nhiều cống, đập chính nội đồng xuống cấp, hạn chế khả năng tưới tiêu. Một số công trình đã có dự án trong quy hoạch thủy lợi, nhưng chưa được xây dựng. Hệ thống trạm bơm phần lớn còn loại máy trục ngang. Số trạm bơm được cải tạo từ trục ngang sang trục đứng mới đạt 44%. Nhiều trạm bơm và các công trình kiến trúc thủy nông hư hỏng, xuống cấp, chi phí tu sửa, chi phí điện năng lớn, vận hành lại không an toàn. Hệ thống sông trục, hầu hết đều nông và hẹp.

Tình hình trên dẫn đến khả năng, hiệu quả tưới tiêu, phòng chống úng lụt của các công trình thủy lợi của tỉnh còn thấp và có nhiều hạn chế.

Tuy những năm đầu thời kỳ đổi mới có nhiều khó khăn, thử thách mới, thành tựu chưa nhiều, nhưng nhân dân và ngành thủy lợi Thái Bình lại có thêm những bài học kinh nghiệm trong việc làm thủy lợi để phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ của hệ thống công trình thủy lợi, đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ mới trong những năm tới.

---

[1] Diễn văn của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình tại lễ kỷ niệm 60 năm ngày truyền thống phong trào chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai của Việt Nam (22/5/1946 - 25/5/2006) tại Thái Bình.

CHƯƠNG II

KHAI HOANG

Khai hoang lập làng, mở rộng diện tích canh tác luôn có một vị trí quan trọng trong chính sách phát triển nông nghiệp của Việt Nam từ xa xưa đến nay. Ông cha ta coi khai hoang là phép "Tịnh thổ tráng biên" (khai khẩn đất hoang làm vững mạnh biên giới). Mặt khác, nhờ khai hoang nhà nước có thể điều tiết dân cư, lao động, làm dịu mâu thuẫn xã hội, làm tăng thu nhập quốc gia. Vì vậy, chính quyền ở các địa phương nói chung, trong từng cộng đồng làng xã nói riêng đều tích cực ủng hộ chính sách khai hoang của nhà nước. Đối với Thái Bình, việc khai hoang lấn biển, lập làng đã trở thành một thế sinh tồn, một truyền thống nổi trội và được phát huy cao độ trong cuộc vận động chuyển dân cư đi xây dựng các vùng kinh tế mới trong và ngoài tỉnh thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH).

I. TÌNH HÌNH KHAI HOANG LẤN BIỂN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Khai hoang dưới chế độ phong kiến

Thái Bình vốn là vùng đất sa bồi, được hình thành muộn so với các vùng khác ở đồng bằng Bắc Bộ, song lại có tốc độ tiến ra biển nhanh. Với lợi thế đất đai phù sa mới, điều kiện nước, khí hậu thuận tiện cho việc trồng lúa và hoa màu, nên đến đầu Công Nguyên, đất Thái Bình đã thu hút nhiều luồng dân cư từ bốn phương tới khai phá, lập nghiệp.

Qua nghiên cứu gia phả các dòng họ lớn, thần tích, thần phả, sự hình thành làng xã ở Thái Bình, cho thấy: cư dân trong tỉnh vốn gốc ở vùng trung du, miền núi phía Bắc di cư xuống và vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh di cư ra khai phá đất hoang, lập làng (xem bảng 19-1).

Bảng 1: ***Địa điểm khai phá và định cư của một số dòng họ lớn ở Thái Bình***

Tên dòng họ	Địa điểm khai phá và định cư	Quê gốc
Lê	Phú Hiếu, Độc Lập (Hưng Hà)	Vốn gốc họ Lý ở Đông Ngàn (Bắc Ninh)
Phạm	Điệp Nông (Hưng Hà) Vạn Toàn (Đông Hưng)	Thanh Hóa
Nguyễn	Khuốc (Đông Hưng)	Bắc Giang

Đinh	Đô Kỳ (Hưng Hà)	Thanh Hóa
Bùi	Tri Lai (Vũ Thư)	Phong Châu (Phú Thọ)
Phạm	Nam Huân (Kiến Xương)	Bất Bạt (Sơn Tây)
Tô	Bao Hàm (Qung Nạp, Thái Thụy)	Sơn Tây
Ngô	Trình Phố (Kiến Xương - Tiền Hải)	Nghệ An
Chu	Trình Phố (Tiền Hải)	Diêm Phả (Thanh Hóa)
Nguyễn	Diêm Điền (Thái Thụy)	Đông Triều (Quảng Ninh)

Những di vật khảo cổ học được phát hiện ở Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, gồm công cụ sản xuất, vũ khí, đồ gốm, tiền, mộ cổ, cũng phản ánh rằng, vùng đất phía bắc và đông bắc tỉnh, cách đây hơn 2000 năm đã có cư dân đến sinh sống, khai khẩn đất hoang, phát triển nghề trồng lúa nước và đánh cá [1].

Đến thế kỷ VI, với sự ra đời của nhà nước Vạn Xuân độc lập, công việc khai hoang, trị thủy ở các địa phương vùng hạ lưu sông Hồng, trong đó có Thái Bình đã được đẩy mạnh một bước, để đến thế kỷ X - XI, vùng đất này trở thành "vựa lúa" của cả nước.

Dưới thời Lý - Trần, đê sông Hồng được bồi đắp, cơi cao thêm; sông Luộc, sông Sinh được khơi thông và nắn dòng chảy, những đầm lầy ven sông được cải tạo bằng cách đắp các con chạch chạy bao quanh, rồi tháo nước phù sa vào,... nhờ đó, đất đai được tưới nước phù sa màu mỡ, đầm lầy trở thành ruộng lúa tươi tốt.

Do phát triển thủy lợi nên việc khẩn hoang được thuận lợi, nhiều trang, ấp, làng xóm mới ra đời, nhiều nhất là ở vùng Hưng Nhân, Duyên Hà, Quỳnh Côi, Phụ Dực (thuộc huyện Hưng Hà và Quỳnh Phụ ngày nay).

Năm 1266, nhà Trần ban chiếu chỉ cho phép các vương hầu, phò mã, cung phi được chiêu tập dân nghèo đi khai hoang các vùng ven biển để lập các điền trang, thái ấp. Thái Bình, Nam Định ngày nay là đất dựng nghiệp của nhà Trần. Ở đây, các mặt kinh tế, quốc phòng, giao thông đều được chú trọng phát triển; các bãi bồi ven sông, ven biển rộng, nên nhiều vương hầu, phò mã, công chúa đã về tổ chức các cuộc khai hoang, lập điền trang, thái ấp. Theo ghi chép của sử cũ và tài liệu địa phương chí hiện còn, trên đất đai các phủ Long Hưng, Thanh Quan, Kiến Xương (thuộc các huyện Hưng Hà, Thái Thụy, Đông Hưng, Kiến Xương hiện nay) nhiều điền trang, thái ấp đã được thành lập nhờ khai khẩn đất hoang. Điển hình như điền trang của Tướng quốc Trần Thủ Độ ở làng Ngừ, của Trung Thành Vương ở Lưu Xá, của Trần Tự Khánh ở Thần Khê, của Thái úy Trần Nhật Hiệu ở Dương Xá,... đều thuộc phủ Long Hưng; điền trang A Sào, A Cảo của Phụng Càn vương Trần Liễu ở tổng Đào Xá (phủ Thái Bình); điền trang của các công chúa Quỳnh Ngọc, Quỳnh Hoa ở trang Thượng Liệt, Phất Lộc (phủ Thanh Quan) [2]

Trong công cuộc xây dựng lại đất nước sau khi lật đổ ách thống trị nhà Minh, vua Lê Thái Tổ ban Hành chính sách khuyến nông, bãi bỏ chế độ điền trang, thái ấp, thực hiện chế độ quân điền, khuyến khích tHành lập các sở đồn điền để phát triển kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh công cuộc khai hoang, phục hóa, mở rộng diện diện tích canh tác[1]. Để khai hoang vùng đất bồi ven biển, nhà Lê cho đắp nhiều con đê ngăn nước mặn, có kè đá chắc chắn, thường được gọi là "đê Hồng Đức".

---

[1] Nhiều mộ cổ xây bằng gạch múi bưởi, vòm cuốn có niên đại đời Hán tìm thấy ở Hưng Hà, Quỳnh Phụ. Trong mộ có tiền Ngũ Thù, đồ gốm Hán. Một số mộ có quan tài hình thuyền tìm thấy ở Đông Quang (Đông Hưng) khi dân đào sông.

[2] Theo Lê Quý Đôn ghi chép trong *Phủ biên tạp lục*, diện tích mỗi điền trang, thái ấp thời Trần khá rộng. Riêng khu vực đặt mộ của các chủ điền trang cũng rộng tới hàng chục mẫu Bắc Bộ. Trong điền trang có các kho thóc, trại lính.

Công việc khai hoang, phục hóa thời kỳ này đã đạt được nhiều thành tích to lớn. Riêng ở Thái Bình, số làng xã mới được thành lập cũng tăng lên đáng kể. Theo ghi chép của Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí* năm 1435, số lượng làng xã ở Thái Bình là 463 đơn vị, trong đó có 457 xã, 2 thôn, 2 trang, 2 bãi. Theo sách *Hồng Đức bản đồ,* ở Thái Bình có 503 đơn vị làng xã, được phân bố ở các huyện như sau:

- Ngự Thiên: 52 xã, 4 trang
- Duyên Hà: 52 xã, 12 trang
- Thần Khê: 29 xã, 3 trang
- Thanh Lan: 29 xã, 3 trang
- Thư Trì: 58 xã, thôn, trang, sở
- Vũ Tiên: 39 xã, trang
- Chân Định: 63 xã, trang
- Quỳnh Côi: 43 xã, thôn, trang
- Đông Quan: 53 xã, sở.
- Phụ Dực: 34 xã, sở
- Thụy Anh: 65 xã, sở.

Như vậy, ở đầu và giữa thời Lê, qua thống kê, Thái Bình có thêm 40 đơn vị hành chính cấp cơ sở (làng, xã)[2]. Điều này phản ánh kết quả của việc điều chỉnh lại đơn vị hành chính cấp cơ sở, phân bổ lao động, dân cư và kết quả công tác khai hoang, lập làng của Nhà nước lúc đó

Dưới triều Tây Sơn (thế kỷ XVIII), với "chiếu khuyến nông" của vua Quang Trung, việc phục hồi các làng xã phiêu tán, khai khẩn các vùng đất hoang hóa được đẩy mạnh. Hàng loạt làng xã mới ra đời ở các huyện ven biển: Thái Thụy, Kiến Xương (sau này được gọi là các làng "cựu" của huyện Tiền Hải) [3].

Đến thời Nguyễn (thế kỷ XIX), công tác khai hoang, phục hóa, mở rộng diện tích canh tác ở các khu vực ven biển và miền núi được Nhà nước hết sức quan tâm. Có thể nói, do được thừa hưởng những kinh nghiệm trong tổ chức khai hoang, lấn biển lập làng mà nhiều thế hệ cư dân đã đúc kết nên; mặt khác, trước yêu cầu của việc phục hồi sản xuất, ổn định cuộc sống của làng xã sau nhiều năm loạn lạc, phiêu tán; nhà Nguyễn đã đẩy mạnh công tác khai hoang dưới nhiều hình thức và đã thu được những thành quả lớn lao: nhiều huyện mới, tổng mới đã ra đời ở khu vực ven biển đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ, trong đó có huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình.

Dưới thời Nguyễn, Nhà nước đã sử dụng 5 hình thức khai hoang, như: mộ dân khai hoang, đưa tội phạm đi khai hoang lập đồn điền, khuyến khích dân tự động khai hoang, lập và khai thác đồn điền (chủ yếu áp dụng ở Nam Kỳ), doanh điền (hình thức kết hợp giữa nhà nước và nhân dân cùng khai hoang).

---

[1] Theo nghiên cứu ban đầu, Thái Bình thời Lê có 43 đồn điền, nằm rải rác ở các phủ, huyện, mỗi đồn điền rộng khoảng 150 - 250 mẫu Bắc Bộ.

[2] *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần,* Sở Văn hóa thông tin Thái Bình xuất bản 2001, tr. 158 - 159.

[3] Đó là các làng nằm ở phía tây sông Long Hầu, phía nam sông Lân, phía bắc sông Trà Lý, được thành lập trong quá trình khai hoang, phục hóa diễn ra dưới thời Lê - Trịnh và Tây Sơn (thế kỷ XV- XVIII). Đến đầu thế kỷ XIX, những làng, ấp này đã trở nên trù phú và là chỗ dựa cho các làng, ấp được thành lập dưới triều Nguyễn (thế kỷ XIX).

Công cuộc khai hoang bãi Cồn Tiền ở tỉnh Nam Định, dưới thời vua Minh Mạng, do Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ phục trách để thành lập nên huyện Tiền Hải (năm 1828), được tiến hành theo hình thức doanh điền, với các quy định cụ thể sau:

- Nhà nước "cấp tiền công để làm nhà cửa, mua trâu bò, nông cụ, cấp tiền gạo, lương ăn trong 6 tháng cho người khẩn hoang"[1].

- Cho phép người địa phương giàu có, chia nhau trông coi công làm, mộ dân nghèo các hạt đến khai khẩn; mộ được 50 người thì lập 1 lý (làng), cho làm Lý trưởng; mộ được 15 người trở lên lập 1 trại[2], cho làm trại trưởng; mộ được 10 người trở lên lập 1 giáp, cho làm giáp trưởng[3].

Cồn Tiền hay còn gọi là Tiền Châu là một bãi đất sa bồi rộng lớn, trải dài từ cửa Trà Lý, qua cửa Lân, đến cửa Ba Lạt (sông Hồng). Cuối thế kỷ XVIII, bãi Cồn Tiền vẫn còn là vùng đất hoang "Cây cỏ mọc um tùm", "thuỷ thăng kiến thuỷ, thuỷ hạ kiến thổ". Song, Cồn Tiền không phải là một bãi bồi yên tĩnh. Ngoài những hoạt động thường nhật của những hộ vạn chài ven biển, của cư dân vùng lân cận đánh bắt tôm, cá còn có sự tung hoành của bọn cướp biển. Gia phả của các dòng họ Lê, Nguyễn, Phạm,... ở làng Đại Hoàng, thuộc huyện Chân Định, phủ Kiến Xương có ghi rằng, vào những năm đầu thế kỷ XIX, giặc biển thường đi thuyền lớn đến cướp phá, bắt đàn bà con gái trong vùng và ẩn náu trong các bãi cây cỏ ở Cồn Tiền. Trong những năm 1821-1827, nghĩa quân Phan Bá Vành cũng đã chọn bãi Cồn Tiền làm căn cứ chấp lại quan quân triều đình nhà Nguyễn. Nhiều trận đánh lớn giữa nghĩa quân và quân triều đình diễn ra ở đây, điển hình là trận đánh ở cửa biển Trà Lý (tháng Chạp năm ất Dậu - 1825), quân triều đình bị thiệt hại nặng, trấn thủ Lê Mậu Cúc bị nghĩa quân giết chết [4]. Trước đó, nghĩa quân tổ chức đánh vào 2 đồn lớn: đồn Trà Lý và Lân Hải, giết chết 2 viên thủ ngự là Đặng Đình Miễn và Nguyễn Trung Diễn, thu nhiều lương thực và thuyền binh của triều đìnhuyện Vũ sau, khi thanh thế đã lớn, Phan Bá Vành lui về Trà Lũ, đắp đồn lũy, xây dựng thành điểm cố thủ quyết chiến với quân triều đình.

Tham gia đánh dẹp cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành, Nguyễn Công Trứ có dịp thấy rõ "kẻ làm loạn" không phải ai xa lạ mà chính là những người dân cày không có ruộng đất phải lưu vong "làm loạn". Thực tế này đã thôi thúc Nguyễn Công Trứ dâng sớ lên vua Minh Mệnh trình bày việc lớn cần làm ngay trong đó có việc "tổ chức dân nghèo vỡ hoang đất đai ven biển". Bãi Cồn Tiền "mênh mông bát ngát" hứa hẹn nhiều điều tốt đẹp đã được ông chọn là điểm mở màn cho kế hoạch khai hoang theo hình thức mới: Doanh điền. Tháng 3 năm 1828, Nguyễn Công Trứ lĩnh chức doanh điền sứ, đến bãi Cồn Tiền trực tiếp chỉ huy cuộc khai hoang. Sách sử của nhà Nguyễn có chép: "... đi theo ông có một viên tư vụ, 10 người bát, cửu phẩm và vị nhập lưu thư lại"[5]. Công cuộc khai hoang ở bãi biển Cồn Tiền đã thu hút đông đảo người dân nghèo khổ ở khắp các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ tham gia, trong đó có một bộ phận vốn là nông dân đã đứng dưới cờ tụ nghĩa của Phan Bá Vành[1].

---

[1] Các khoản chi phí của nhà nước được cụ thể như sau:

[2] Hiện nay ở cửa biển Trà Lý còn mộ và đền thờ trấn thủ Lê Mậu Cúc (đền thờ được triều đình Nguyễn cho xây để ghi nhớ "công lao" của viên trấn thủ).

[3] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1964, tập 9, tr. 35.

[4] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1964, tập 9, tr..35.

[5] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1964, tập 9 tr. 35.

Cồn Tiền là một bãi bồi lớn, với những đặc điểm về địa lý tự nhiên khá độc đáo: *Vùng đất phía bắc* (từ cửa Trà Lý đến cửa Lân) có nhiều doi đất nổi cao, chạy dài theo hướng Bắc - Nam, giữa là vùng trũng, có nhiều sông lạch tự nhiên, như: sông Long Hầu, Ngư Dũng, Cổ Ngựa, Trúc Đục, Bờ, Vàng... Hầu hết các sông lạch đều bắt nguồn từ sông Trà Lý, chảy vòng vèo qua hướng bắc - nam. *Vùng đất phía nam*, từ cửa Lân đến cửa Ba Lạt) có sông Lân chảy theo hướng tây nam - đông bắc và sông Hồng nằm chắn ở phía nam[2], giữa là vùng trũng có nhiều cồn lớn nằm xen kẽ, nhiều chỗ dân đến sinh sống từ thế kỷ XVII, XVIII.

Căn cứ vào địa hình và lực lượng dân đinh tham gia khai hoang, doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã bố trí các đơn vị khai hoang với mẫu hình thống nhất: *lý* - đơn vị lớn nhất, gần 50 đinh, 600 mẫu ruộng đất; ấp: 30 đinh, 400 mẫu ruộng đất; *trại*: 15 đinh, 200 mẫu ruộng đất; *giáp*: 10 đinh trở lên, 120 mẫu ruộng đất. Mỗi *lý* thường có bề rộng là 10 đạc (600mét); *ấp*: 6 đạc (360 mét), trại, giáp nằm rải rác ở nơi đất hẹp, bề rộng thường chỉ 2-3 đạc. Sau khi kết thúc cuộc khai hoang, thành lập huyện Tiền Hải, lý ấp, trại giáp trở thành đơn vị hành chính cấp cơ sở. Lý trưởng, ấp trưởng, trại trưởng, giáp trưởng đều được giao mộc triện, quyền lợi chính trị ngang nhau.

Sau cải cách hành chính Minh Mệnh (1832), lý trưởng, ấp trưởng, trại trưởng, giáp trưởng đều được gọi chung là Lý trưởng.

Tuy nhiên, tùy theo điều kiện địa hình cụ thể mà việc quy hoạch canh, cư ở các lý, ấp có sự khác nhau. Chẳng hạn:

- *Loại ở sát vùng đất cũ* (làng cựu), chọn nguyên mộ là người sở tại, lực lượng khai hoang chủ yếu là dân "làng cựu" tách ra. Loại lý, ấp này có điều kiện phát triển thâm canh do đất đai màu mỡ, ít bị nhiễm mặn, công việc đào sông, đắp đê không đặt ra gay gắt như ở vùng đất sát biển (phía đông sông Long Hầu). Quy hoạch canh, cư thường gặp của loại lý, ấp này như sau: sát với làng cựu là ruộng, rồi đến bãi thả trâu, bãi tha ma (trên các doi đất cao), thổ ương, thổ cư, ruộng, sông Long Hầu (xem sơ đồ 1).

Sơ đồ 1. *Quy hoạch canh, cư của loại hình lý, ấp nằm sát vùng đất cũ (làng cựu)*

Sông Chái (sông Lục)	Khu vực "làng cựu"
	Ruộng lúa
	Bãi thả trâu, bãi tha ma
	Thổ ương
	Thổ cư
	Ruộng
	Sông Long Hầu

---

[1] Trước khi tiến hành công cuộc doanh điền, Nguyễn Công Trứ tâu lên vua Minh Mệnh rằng: "Bình dân Bắc Thành, trước vì giặc bắt đi theo có đến hàng nghìn, sợ hãi trốn biệt không có đường về, không khỏi đi theo những tướng giặc còn trốn. Xin phàm kẻ nào hối quá hoàn lương cho đến Sở Doanh điền thú tội, theo mà cấp ruộng cho làm". Vua đồng ý theo như lời tâu (*Đại nam thực lục chính biên*, tập 9, tr. 35, Sđd).

[2] Theo tài liệu dân gian, vào khoảng đời vua Lê Chiêu Thống (1787) đã xảy ra hiện tượng sụt lún ở cửa sông Hồng, "Đại hải Lân môn" (Cửa Lân) thu hẹp lại, cửa Ba Lạt được mở rộng, sông Lân trở thành "tiểu Giang", sông Hồng trở thành dòng chảy chính, người ta gọi là "Ba Lạt phá hội"

- *Loại ở sát biển*, gồm những lý, ấp nằm ở phía đông sông Long Hầu, phía nam sông Lân. Lực lượng khai hoang phần lớn từ nhiều nơi tập hợp lại, đất đai bị nhiễm mặn nặng, việc đào sông, đắp đê, xây dựng hệ thống thuỷ nông có ý nghĩa quyết định. Lý, ấp được bố trí cùng một chiều, nằm song song theo hướng tây - đông, trải dài từ sông Long Hầu ra tới biển ("Thượng tự Long Hầu, hạ chí hải thâm"). Ranh giới giữa các lý, ấp là các con sông đào, dân địa phương gọi là sông Chái, song Dọc. Sông đào rộng từ 4 - 5 mét, sâu khoảng 3 mét, thuyền to có thể đi lại dễ dàng. Khoảng cách giữa các sông được tính bằng bề ngang của một lý (600 mét) hoặc một ấp (360 mét). Quy hoạch canh, cư của loại lý, ấp này thường gặp như sau:

Sông Long Hầu, ruộng, bãi thả trâu, bãi tha ma, ruộng, thổ ương, thổ cư (có "dong" dân cư), ruộng, sông Ngư Dũng, ruộng, đê biển, các sông Chái (sông dọc) nằm ở phía bắc và phía nam (xem sơ đồ 2).

Sơ đồ 2. *Quy hoạch canh, cư của loại hình lý, ấp nằm ở phía sông Long Hầu, sát biển*

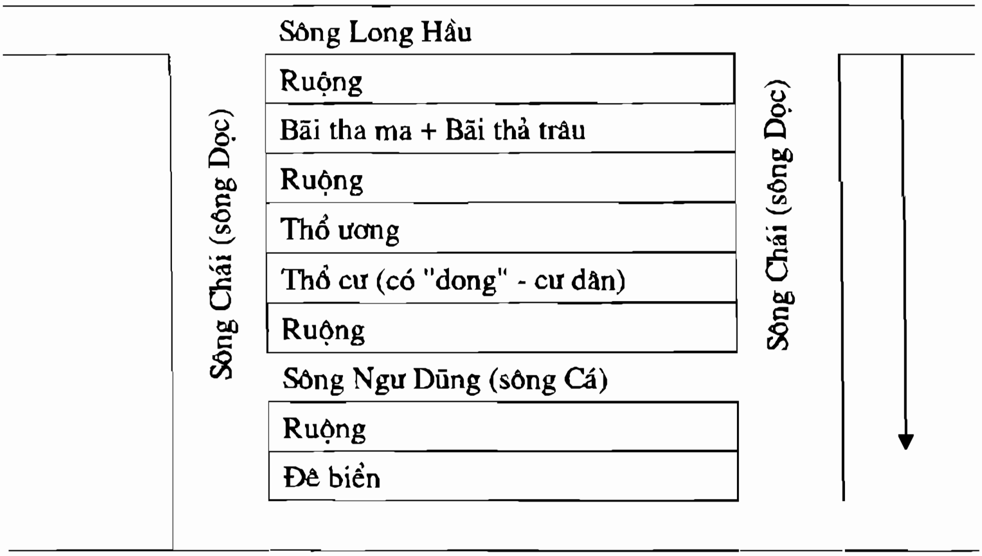
Sông Long Hầu
Sông Chái (sông Dọc)
Ruộng
Bãi tha ma + Bãi thả trâu
Ruộng
Thổ ương
Thổ cư (có "dong" - cư dân)
Ruộng
Sông Chái (sông Dọc)
Sông Ngư Dũng (sông Cá)
Ruộng
Đê biển

Ở phía bắc sông Trà Lý, các lý, ấp của tổng Tân Bồi (nay thuộc huyện Thái Thụy) được quy hoạch canh, cư như sau: Từ sông Trà Lý đào các con sông Chái (sông Dọc) chạy sâu vào "làng cựu". Ranh giới với làng cựu thường là đường đi, cạnh đường bố trí ruộng công, tiếp đến khu thổ ương, thổ cư, sát với sông Trà Lý bố trí ruộng, bãi thả trâu, bãi tha ma (xem sơ đồ 3).

Sơ đồ 3. *Quy hoạch canh, cư của loại hình lý, ấp ở phía bắc sông Trà Lý*

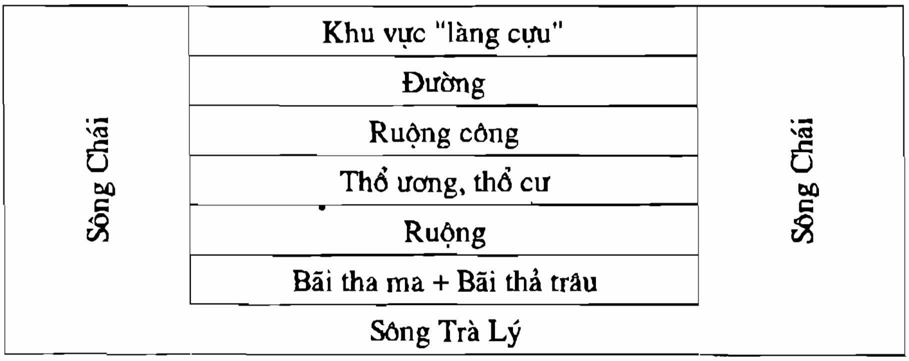
Khu vực "làng cựu"
Đường
Sông Chái
Ruộng công
Thổ ương, thổ cư
Sông Chái
Ruộng
Bãi tha ma + Bãi thả trâu
Sông Trà Lý

Theo quy định của nhà Nguyễn, ruộng đất sau khi khai khẩn, được thực hiện theo chế độ tư điền quân cấp, nghĩa là, trừ phần công, mỗi suất đinh tham gia khẩn hoang được nhận khoảng 10 mẫu ruộng, gần 2 mẫu đất (thổ cư, thổ ương)[1]. Những người đến sau khi lý, ấp, trại, giáp được thành lập, nếu không quá 3 năm, được hưởng "bán suất" (một nửa) so với những người trực tiếp tham gia khẩn hoang; nếu quá 3 năm thì phải "mua suất" (bỏ tiền ra mua thổ cư và thổ ương)[2]. Ruộng đất ở Tiền hải sau 3 năm mới phải nộp thuế, mức thấp so với các nơi khác.

Với những quy định có lợi cho người tham gia khẩn hoang nên công cuộc doanh điền ở bãi Cồn Tiền được thực hiện nhanh chóng, chỉ trong 6 tháng đã lập nên 7 tổng với 14 lý, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp; 18970 mẫu ruộng, 8000 mẫu đất (thổ ương, thổ cư), 2350 suất đinh[3].

Sách *Đại Nam thực lục chính biên* chép: "Thành lập huyện Tiền Hải", "lấy tri huyện Quỳnh Lưu là Vũ Danh Dương, người Sơn Nam làm tri huyện Tiền Hải. Sai trấn thần chọn đất đặt huyện lỵ, tạm phái 5 người trấn lại, 20 lính lệ theo để sai phái, hạn trong 1 năm lấy đủ đề lại 2 người, thông lại 8 người, thuộc lệ 50 người, hàng năm cấp tiền công nhu quan 50 quan[4].

Cùng thời gian này, nhiều vùng đất hoang ven biển của huyện Thụy Anh, Thái Ninh (thuộc huyện Thái Thụy ngày nay) cũng được khai khẩn, nhiều làng xã đã được mở rộng nhờ đẩy mạnh khai hoang, phục hóa[5].

Năm 1871, nhà Nguyễn thành lập Nha doanh điền Tiền Hải, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Doanh điền sứ Doãn Khuê, phó doanh điền sứ Đỗ Tôn Phát, công cuộc khai hoang ở đồng bằng ven biển Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình đã có sự tiến triển rõ rệt, nhất là ở Tiền Hải (Thái Bình).

Ở ven sông Lân, nhân dân các làng thuộc các xã Doãn Trung, Man Tứ, Man Trung,... đã tiến hành nhiều cuộc khẩn hoang lập làng mới và mở rộng làng An Tứ Hạ nay thuộc xã Bắc Hải và Nam Hải; làng mới lập có tên là Vĩnh Trung, thuộc xã Nam Hà ngày nay. Năm 1893, Vĩnh Trung có 26 suất đinh, 207 mẫu ruộng. Đến năm 1898, khi đứng riêng là một xã, Vĩnh Trung có 236 mẫu ruộng[6].

Ở phía bắc sông Trà Lý, dân tổng Tân Bồi cùng dân phiêu tán hợp sức khai phá đất hoang, lập ra các trại: Tân Xuân, Liên Khê. *Địa bạ Liên Khê* (Đồng Khánh thứ 3 - 1888) ghi: Tổng số ruộng đất khai khẩn được là 186 mẫu 9 sào 8 thước; ấp Tân Xuân có tổng số ruộng đất là 45 mẫu.

---

[1] *Địa lý Thanh Giám* (tổng Tân Phong) ghi: Lúc lập lý Thanh Giám có 51 suất đinh, thổ cư đặt 51 mẫu, thổ ương đặt 40 mẫu, tính ra, mỗi xuất đinh được nhận 1 mẫu thổ cư và 7 sào 8 thước thổ ương.

Đức cơ xã bi ký, lập năm Bảo Đại 15 (1940), đặt tại đình Đức Cơ (tổng Tân Phong) ghi rõ: Mọi người đều được khẩu phần bằng nhau: thổ cư 1 mẫu, thổ ương 9 sào" (nguyên văn: sở thỉnh nguyên mộ, tòng mộ, đẳng nhân cấp tứ mỗi nhân thổ cư nhất mẫu, thổ ương cửu cao vi tư điền quân nghiệp dĩ thù huân lao".

[2] *Gia phả họ Nguyễn* làng Nguyệt Lũ, tổng Tân An ghi: "Đời thứ 6, ông Nguyễn Quýnh được hưởng bán suất".

[3] *Đại Nam thực lục chính biên*, sdd, tr 124.

[4] Theo quy định của nhà nước.

[5] Dưới thời vua Minh Mệnh (1820-1840) và Tự Đức (1848-1883), ở đồng bằng Nam Bộ, nhờ đẩy mạnh khẩn hoang mà có thêm một loạt huyện mới, như: Tân Ninh, Quang Hóa, Long Khánh, Kiến Phong, An Xuyên, Phong Nhiêu, Phước Bình (*Nghiên cứu lịch sử*, số 274 (1994), tr 19. ở đồng bằng Bắc Bộ, một số quan đầu tỉnh đã được khen thưởng vì có công đôn đốc việc khai hoang, lập làng như: Đào Trí, Nguyễn Duy Hĩ, Lê Tuấn (Nam định); Lê điều (Tổng đốc Hải Yên)... ở vùng đất mới lập Kim Sơn (Ninh Bình), nhiều làng xã mới cũng ra đời nhờ tiếp tục khai hoang, phục hóa như làng Văn Hải (1856), Như Tân (1885), Tân Mỹ (1885),... Tại các phủ Xuân Trường, Nghĩa Hưng (Nam Định), Đông Am (Hưng Yên) có trên 30 làng, ấp đã được thành lập; ấp lớn có tới 30-40 nhà, gồm 1000 mẫu ruộng được khai phá.

[6] *Décision No22 du les Juin 1897*. Hồ sơ số 57589 (Trung tâm lưu trữ quốc gia I).

Ở lý Thanh Giám, tổng Tân Phong, dân chúng đã hợp sức khai phá 96 mẫu đất hoang. Đất khai phá được chia thành 153 phần cho 122 suất đinh, mỗi phần được 6 sào 2 khẩu (mỗi khẩu bằng 36m²). Năm Thành Thái 13 (1901) dân trong lý làm đơn xin chuyển số ruộng đất này thành "tư điền tam đẳng" để truyền cho con cháu[1].

Khu vực được khai hoang, phục hóa mạnh mẽ nhất ở Thái Bình cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là vùng đất phía nam huyện Tiền Hải, trên phạm vi đất của tổng Đông thành (ven sông Hồng) và tổng Tân Cơ (giáp biển). Tổng số ruộng đất khai phá được là 4.762 mẫu, lập nên 8 thôn làng mới: Quần Man, Nội Lang, Ngũ Khu, Phương Viên, Bát Cờp, Đại Đồng, Đồng Phú, Châu Nhai, với tổng số đinh định cư là 998 suất (xem bảng 19-.2).

Bảng 2: ***Kết quả khai hoang lập thôn làng mới ở vùng ven biển Thái Bình cuối thế kỷ XIX***

STT	Tên thôn, làng mới lập	Số ruộng đất khai phá (mẫu)	Số chủ hộ định cư
1	Quần Man	1049	98
2	Nội Lang	355	46
3	Ngũ Khu	1378	94
4	Phương Viên	258	120
5	Bát Cờp	351	106
6	Đại Đồng	284	177
7	Đồng Phú	711	199
8	Châu Nhai	382	218
	Tổng số	4762	998

Năm 1897, các thôn Quần Man, Nội Lang, Ngũ Khu là những thôn mới được thành lập đều được lập thành xã. Thôn Quần Man đổi gọi là xã Thanh Châu, thôn Nội Lang đổi gọi là xã Doãn Thượng. Các thôn: Phương Viên, Bát Cấp, Đại Đồng, Đồng Phú, Châu Nhai đến năm Thành Thái thứ 14 (1902) đều được lập làm xã[2].

Xem xét trên phạm vi Toàn tỉnh, đến đầu thế kỷ XX, nhờ đẩy mạnh khai hoang, phục hóa điều chỉnh địa giới hành chính và dân cư, nên số làng xã ở Thái Bình đã tăng lên đáng kể ở tất cả các huyện trong tỉnh. Theo thống kê của Ngô Vi Liễn, năm 1928, tỉnh Thái Bình có 817 đơn vị hành chính cấp xã, với trên 1.200 thôn, làng, xóm, trại[3].

2. Tình hình khai thác các vùng đất hoang ở Thái Bình thời Pháp thuộc

Năm 1883-1884, vua quan nhà Nguyễn ký liền 2 hiệp ước đầu Hàng hoàn Toàn và thừa nhận quyền thống trị của thực dân Pháp ở Việt Nam. Từ đó, với chức năng của nhà nước thống trị, người Pháp trực tiếp nắm quyền điều hành công việc nhượng đất, khẩn hoang trong cả nước.

Chủ trương lớn nhất của người Pháp là tìm cách chiếm đoạt đất đai của nhân dân ta.

---

[1] *Thanh Giám xã Thành Thái thập tam niên điền hộ bạ* (Tài liệu điền dã của Phạm Thị Nết).

[2] *Décision No27 du 26 Juin 1902*. Hồ sơ số 30747 (Trung tâm lưu trữ quốc gia I).

[3] Ngô Vi Liễn: *Nomenclature des communes du Tokin*, Nxb Lê Văn Tân, Hà Nội 1928, tr 428.

Theo nghị định ngày 9-1-1868 của chính quyền Nam Kỳ, mỗi thực dân (Conlon) xin đất làm nghề nông chỉ có thể được cấp từ 10 ha trở lại. Nhưng với các nghị định 6-10-1889 và 15-10-1890 của chính quyền Đông Dương thì mỗi thực dân có thể xin đến 500 ha ở Nam Kỳ. Đến những năm cuối thế kỷ XIX, tốc độ chiếm hữu ruộng đất được đẩy mạnh trên quy mô toàn quốc. Sang những năm đầu thế kỷ XX, số ruộng đất được cấp đạt đến quy mô rất lớn. Chính nhà cầm quyền pháp đã cổ động tư sản công thương Pháp đem hàng hóa, vốn sang Việt Nam để đầu tư vào việc "khẩn hoang". Đồng thời, cổ động người Pháp di cư sang "làm nghề nông", khai thác đất nông nghiệp lập đồn điền[1].

Đồn điền của người Pháp được lập ra trên khắp 3 miền đất nước: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. Số lượng và diện tích đồn điền ngày càng tăng, gây nên nạn thiếu đất canh tác của nông dân Việt Nam ngày càng trầm trọng[2].

Trong các đồn điền này, người Pháp đặt ra một chế độ làm việc, mệnh danh là "Hợp tác khai khẩn Pháp - Việt", nhưng thực chất là cho tá điền cấy rẽ như các địa chủ người Việt từng làm trước đây. Song, vào những năm cuối thế kỷ XIX, những cây công nghiệp khác như chè, cà phê, cao su, thông,... được trồng thử nghiệm ở nhiều nơi và tỏ ra thành công. Thời gian sau, ở Nam Kỳ và Trung Kỳ, nhiều đồn điền trồng cây công nghiệp ra đời chuyên trồng cau, cà phê, cao su, dừa, bông, chàm, đay, chè, hồ tiêu, thuốc lá,... [3].

Như vậy, cùng với chủ trương phát triển trồng lúa để vơ vét xuất khẩu, các cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao (chè, cà phê, cao su,...) ngày càng được các thực dân chú ý hơn, đặc biệt là cây cao su. Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), tư bản Pháp tăng cường đầu tư vốn vào nông nghiệp ở Việt Nam, và cây cao su trở thành trung tâm đầu tư chủ yếu của tư bản Pháp trong khu vực kinh tế truyền thống của Việt Nam.

Ở Nam Định, Thái Bình, do đất hẹp, người đông, ruộng đất canh tác thiếu nên người Pháp chỉ cho lập một lập một vài đồn điền nhỏ ven biển để trồng dâu, cói với diện tích nhỏ hẹp (10 ha).

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, việc khai thác đất hoang không còn được dành riêng cho các điền chủ người Pháp như trước nữa; bên cạnh các điền chủ là kiều dân Pháp, người Việt Nam tham gia ngày một đông vào công việc này, những hình thức khẩn hoang truyền thống lại được đưa ra thực hiện. Loại hình đất khẩn hoang cũng được mở rộng hơn, không phải chỉ có đất hoang thông thường mà trong đối tượng của việc "nhượng đất, khẩn hoang, lập đồn điền" còn bao gồm cả đất phủ rừng và đất bãi bồi ven sông, ven biển.

Thi hành Điều 4 Sắc lệnh 4-11-1928, quy định về việc thiết lập cho mỗi xứ một chương trình khai thác thuộc địa về nông nghiệp riêng, do những người đứng đầu của xứ trực tiếp đứng ra làm, bằng nghị định 30-5-1930, Thống sứ Bắc Kỳ lúc đó chia lãnh thổ Bắc Kỳ ra làm 2 vùng: vùng đóng lại và vùng được mở rộng ra đối với việc khẩn hoan và khai thác về nông nghiệp. Theo tinh thần của nghị định này, việc khai thác sẽ đóng lại với các tỉnh Hà Đông, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định... Nghị định 30-5-

---

[1] Hiệp ước Patenotre (1884), điều 13 xác định: "Các công dân Pháp và những người được Pháp bảo hộ trên toàn lãnh thổ Bắc kỳ và trên các cảng Trung kỳ có thể tự do đi lại, buôn bán, mua tậu tài sản, động sản, bất động sản và sử dụng chúng".

[2] Chỉ riêng Bắc Kỳ, giai đoạn 1884-1918 có 296 đồn điền được khai thác, với diện tích 184.807 ha/417.650 ha. Lớn nhất là đồn điền của Bourgoin - Meffre 48.938,8 ha ở Sơn Tây và Phú Thọ. Và của Binder 8.000 ha ở Quảng Yên (xem Tạ Thị Thúy: *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr. 269-270).

[3] Theo thống kê của người Pháp, năm 1900, cả Đông Dương có 1.232.000 cây cà phê thì 800.000 cây được trồng Bắc Kỳ, 234.000 cây trồng ở Trung Kỳ, 161.000 cây trồng ở Nam kỳ và 37.000 cây trồng ở Cambodge (Tạ Thị Thúy, sdd, tr 295).

1930 được giải thích bằng thông tư 1-7-1930 của thống sứ Bắc Kỳ. Theo thông tư này, đất bãi bồi ven biển sẽ được cấp nhượng, các tiểu đồn điền cũng sẽ tiếp tục được cấp nhượng cho người "bản xứ", ở một số vùng trên nguyên tắc đó được đóng lại như đạo quan binh số 1 và số 4 - nghĩa là, đồn điền cho không, có diện tích bằng hay dưới 300 ha; các tiểu đồn điền nhượng cho người bản xứ có diện tích dưới 15 mẫu, thì vẫn được ban cấp theo quy định của các nghị định 28-3 và 21-6-1929 (về đồn điền cho không) và nghị định 13-11-1925 (về tiểu đồn điền dành cho người bản xứ) [1].

Vậy là, hầu như ở tất cả các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, việc nhượng đất, khẩn hoang đã bị dừng lại sau năm 1930. Đổi lại, bằng nghị định 23-7-1930, chính chính quyền thuộc địa cho phép người Việt được xin nhượng đất bãi bồi ven biển để lập các nhóm dân cư mới lấy từ số dân dư thừa ở những làng ven biển. Và nghị định 30-3-1936 cũng cho phép lập ra các "đồn điền di dân", có diện tích tối đa 500 ha để lập ra các làng mới ở vùng trung du và miền núi Bắc kỳ.

Như vậy, đã xuất hiện 3 hình thức nhượng đất khẩn hoang vào thời kỳ này:

- Hình thứ khẩn hoang của người Pháp.
- Hình thức khẩn hoang của người bản xứ.
- Hình thức khẩn hoang hợp tác.

Ở Thái Bình, trong những năm 1917-1945, chỉ thấy xuất hiện hình thức khẩn hoang thứ 2: khẩn hoang của người bản xứ. Cụ thể:

- Năm 1817, ở Thái Bình có một đồn điền rộng 432 ha của Nguyễn Văn Mâu (ngụ tại Hà Nội), lập ra ở các làng Lũng Tả và Chỉ Thiện, tổng Tân Bồi, phủ Thái Ninh. Chủ yếu là trồng lúa và cói.

- Năm 1923, phong trào nhượng bãi bồi bột khởi do việc chính quyền bảo hộ ban hành thông tư 23-11 quy định về việc dành đất bãi bồi cho làng ven biển. Theo đó, làng Nho Lâm (Tiền Hải) được nhượng 55,55 ha (đê phải đắp là 12.613 m).

- Năm 1933, Thái Bình có 3 đồn điền, rộng 88,14 ha được nhượng cho 1 làng và 2 nhà "hảo tâm" ở huyện Tiền Hải, đó là:

- Làng Ngải Châu 21,11 ha.
- Trương Đình Vang, thương gia buôn bán gỗ ở phủ Kiến Xương 11,5 ha.
- Trương Đình Hòe, ở làng Ngải Châu 55,55 ha.

- Năm 1936, có thêm 1 đồn điền 300 ha ở bãi bồi Tiền Hải, nhượng cho Trần Đình Trọng ở làng Luật Trung, phủ Kiến Xương.

- Năm 1939, Thái Bình có thêm 2 đồn điền lớn với diện tích 539,7 ha (1 đồn điền rộng 241,2 ha và 1 đồn điền rộng 298,5 ha) được nhượng cho Nguyễn Văn Mâu và Ngô Văn Phú ở tổng Tân Bồi, phủ Thái Ninh (thuộc huyện Thái Thụy nay).

- Năm 1940, Thái Bình có 1 đồn điền được nhượng cho làng Chỉ Thiện, tổng Tân Bồi, rộng 35,18 ha.

Từ năm 1940 trở đi, việc nhượng bãi bồi ven biển bắt đầu giảm và đến năm 1942-1943 thì dừng hẳn.

Cùng với việc khẩn hoang, lập đồn điền, khai thác các bãi bồi ven biển do chính quyền thuộc địa đứng ra tổ chức, trong các làng xã ở Thái Bình trong những năm 1930-1945, nhân dân cũng tự động khai khoang, phục hóa, mở rộng diện tích canh tác. Song, do quỹ đất hạn hẹp, dân số tăng nhanh, người dân chịu 3 tầng áp bức, vì vậy kết quả khai hoang rất thấp.

---

[1] Tạ Thị Thúy, sđd, tr. 33-34.

Số dân không có ruộng đất ngày càng tăng. Theo tài liệu thống kê năm 1933, Thái Bình có 242.000 suất đinh thì có 82.000 suất đinh không có ruộng đất, chiếm 34%.

Thấm thía nỗi nhục của người dân mất nước, nhân dân Thái Bình đã theo Đảng đứng lên làm cách mạng lật đổ ách thống trị của đế quốc thực dân, dựng xây cuộc đời mới.

II. CÔNG CUỘC KHAI HOANG, PHỤC HÓA, CHUYỂN DÂN ĐI XÂY DỰNG VÙNG KINH TẾ MỚI Ở THÁI BÌNH TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN NAY

1. Thời kỳ 1945 - 1954

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách cần phải giải quyết, nhằm đáp ứng những đòi hỏi trước mắt của nhân dân là chống nạn đói, nạn dốt và các tệ nạn khác; xóa bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò; thực hiện tín ngưỡng tự do, lương, giáo đoàn kết. Để thực hiện tốt các nhiệm vụ trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ, trước tiên phải ra sức chống nạn đói, đồng bào toàn quốc phải dốc lòng, dốc sức tăng gia sản xuất: "Tăng gia sản xuất ngay, tăng gia sản xuất nữa!... Đó là cách thiết thực để chúng ta giữ vững quyền tự do, độc lập"[1].

Trong thư "Gửi nông gia Việt Nam", Người nhấn mạnh: "Hiện nay chúng ta có hai việc quan trọng nhất: cứu đói ở Bắc và kháng chiến ở Nam. "Thực túc" thì "Binh cường", cấy nhiều thì khỏi đói. Chúng ta thực hiện "Tấc đất, tấc vàng" thì chúng ta quyết thắng lợi trong hai việc đó" [2].

Thực hiện lời dạy của Bác Hồ, sau khi chính quyền về tay nhân dân, Thái Bình đã cùng với các địa phương khác trong nước ra sức chống nạn đói, nạn dốt, đẩy mạnh khai hoang, phục hóa và tăng gia sản xuất. Bởi vì, hơn ai hết, người dân Thái Bình đã thấm thía hậu quả của nạn đói 1945 (28 vạn người, tức 25% dân số trong tỉnh chết đói [3]. Giờ đây, để góp phần giữ gìn quyền độc lập, tự do, người dân Thái Bình ra sức tăng gia sản xuất, chống nạn đói:

"Cứu đói, kêu gọi lòng trắc ẩn,
Nghĩa đồng bào hoạn nạn lo chung.
"Miếng khi đói, gói khi no",
Đẩy nhanh trồng trọt, ngô khoai bí bầu.
Đảng viên dẫn cờ đầu xuất kích,
Cuốc cày vào chiến dịch đông - xuân (1945 - 1946).
Rộn ràng làng xóm ra quân,
Từ sông Trà đến sông Lân đỏ cờ".

(*Lịch sử Thái Bình* - diễn ca)[4]

---

[1] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, tr. 114 - 115.

[2] nt.

[3] Xem: Nạn đói năm 1945 - *Địa chí Thái Bình*, chương II: Dân cư.

[4] Giang Đức Tuệ, *Lịch sử Thái Bình (diễn ca)*, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xuất bản, 1990, tr 55.

Với những thành tích đạt được trong việc giải quyết nạn đói cho dân và đắp đê chống lụt, ngày 1-10-1946, nhân dân Thái Bình vui mừng được đón Bác về thăm. Lúc gặp mặt, Bác nhắc đồng bào phải tương trợ lẫn nhau, trồng thêm rau màu, ngô khoai sắn để chống đói, già trẻ, gái trai, lương giáo, giàu nghèo, thành thị, nông thôn phải đoàn kết thì việc gì cũng làm xong.

Sau khi nạn đói trầm trọng đã được đẩy lùi, các cấp chính quyền trong tỉnh quan tâm đặc biệt đến sản xuất nông nghiệp. Nhiều đê điều được bồi đắp, công tác thủy lợi, khai hoang, vỡ hóa được chú trọng. Kết quả của những hoạt động khuyến nông đã làm cho đời sống nhân dân trong tỉnh dần dần được ổn định. Trong phong trào khai hoang, vỡ hóa, nhiều huyện đạt thành tích cao.

Ở huyện Quỳnh côi, trong 2 năm (1948 - 1949), nông dân vỡ hoang thêm được 358 mẫu Bắc Bộ; chính quyền kháng chiến tịch thu 47 mẫu ruộng của Việt gian phản động chia cho nông dân. Đồng thời, bảo lãnh quyền sở hữu nguyên canh cho người khai hoang, phục hóa[1]. Đi đôi với việc vỡ hoang, phục hóa, công tác thủy lợi cũng được nhân dân các huyện chú trọng. Trong năm 1948, nhân dân 2 huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực đã đào đắp được 40.000m^3 đất thủy lợi, hoàn thành đoạn đê vùng Lộng Khê dài 4km; đào đắp hơn 20.000 m^3 đất, chi phí hết 250.000 đồng, bảo vệ được hơn 800 mẫu ruộng không bị ngập lụt đe dọa[2].

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, việc đẩy mạnh tăng gia sản xuất, tự túc kháng chiến ở Thái Bình được coi trọng. Nông nghiệp và chăn nuôi đủ đáp ứng yêu cầu tiêu dùng, có dự trữ và đóng góp đầy đủ cho kháng chiến; không những đảm bảo việc bồi dưỡng sức dân, tranh thủ được nông dân mà còn tạo ra thực lực kháng chiến tại chỗ về kinh tế một cách lâu dài, chắc chắn.

Trong những năm 1952 - 1953, dưới sự lãnh đạo của các Đảng bộ địa phương, nhân dân đã hăng hái đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến, đồng thời đẩy mạnh tăng gia sản xuất; nhiều nơi đã tổ chức vỡ hoang được hàng ngàn mẫu ruộng và hoàn thành thuế nông nghiệp cho Chính phủ [3]. Trong khí thế tổng tiến công đông - xuân 1953 - 1954, quân dân Thái Bình đã hưởng ứng tháng hoạt động Hữu nghị Việt - Xô, nông hội phát động nông dân đẩy mạnh tăng gia sản xuất, lập công thi đua cùng các chiến sĩ giết giặc. Với hình thức đổi công, tương trợ nông dân, nhiều nơi đã phục hóa được hầu hết ruộng đất bỏ hoang, khơi sông ngòi, nạo vét cống, đảm bảo nước tưới và thi đua cấy hết diện tích. Công tác chuẩn bị phục vụ chiến trường được đẩy mạnh. Hàng ngàn nông dân lên đường đi dân công hoả tuyến, sửa đường, vận chuyển, tiếp tế cho chiến trường chính. Vụ chiêm xuân năm 1954, Thái Bình thu hoạch khá. Chính quyền các cấp đã huy động dân công chuyển thóc giao lương đi chiến trường, góp phần vào thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ.

2. Thời kỳ 1954 - 1960

Sau khi miền bắc hoàn toàn giải phóng, song song với việc củng cố chính quyền, tỉnh ủy và ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh khai hoang, phục hóa, làm mùa; lấy dân quân du kích làm nòng cốt, với khẩu hiệu "Phá dỡ hàng rào dây thép gai, tháo dỡ bom mìn, khai hoang, phục hóa".

---

[1] Trước đây, nông dân hưởng ứng phong trào "Tấc đất, tấc vàng" nhưng vẫn phải mang lễ vật đến nói với địa chủ mới được phục hóa những mảnh ruộng mà địa chủ bỏ hoang; địa chủ xảo trá cấy từ 1 - 2 vụ, rồi đòi lại như ở An Ký, An Ấp, An Sào, Ngọc Chi. Có nơi nông dân đòi giảm tô 25% bị địa chủ lấy lại ruộng bỏ hoang. Nay nhờ có chính sách sở hữu nguyên canh đối với ruộng vỡ hoang, phục hóa và quy định ở đâu có ruộng hoang, mọi người có quyền tự do vỡ hoang, phục hóa; đồng thời được chính quyền bảo lãnh, nên tạo điều kiện cho phong trào vỡ hoang, phục hóa phát triển.

[2] Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thái Bình 1948, 1949.

[3] Mức thuế nông nghiệp mà 2 huyện Quỳnh Côi và Phụ Dực đóng góp từ năm 1951 - 1953 là 16.020 tấn (thu bằng thóc và tiền).

Khi lệnh đình chiến được công bố, tại các khu du kích, căn cứ du kích, nhân dân đồng loạt san lấp hầm hào, phá bỏ các lũy đất để gieo trồng cây lương thực và rau mầu. Việc khai hoang, phục hóa cũng rất gian khổ, phải đổ cả mồ hôi và máu[1], nhưng nhân dân rất phấn khởi vì được lao động trong hòa bình.

Ở một số nơi, ruộng đất hoang hóa nằm xung quanh bốt giặc nhiều, nhân dân địa phương không đủ sức khai phá thì đã có sự trợ giúp của nhân dân các xã bạn, như trường hợp của thôn Đình Trại (xã Thụy Lương), thôn Đồng Hồ (xã Thụy Phong), thôn Thượng Phúc (xã Thụy Sơn) của huyện Thụy Anh (Thái Thụy ngày nay),...

Theo báo cáo của ủy ban hành chính tỉnh Thái Bình, đến cuối năm 1954 toàn tỉnh đã khai hoang, phục hóa được 900 mẫu Bắc Bộ, trong đó có 237 mẫu ở xung quanh đồn địch. Thời gian làm vụ mùa trùng với mùa mưa bão, lũ lụt, nhân dân đã phải đưa hàng vạn nhân công lên hộ đê, sửa chữa, gia cố các kè cống lớn như các cống Đào Thành, Trà Linh,... Nhờ tích cực khai hoang, vỡ hóa, vụ mùa năm 1954 đã thu hoạch được một lượng lương thực đáng kể, giảm bớt khó khăn cho vụ giáp hạt năm sau [2].

Trong những năm 1955 - 1956, đẩy mạnh việc khai hoang, phục hóa kết hợp với cải tạo đồng ruộng đã xây dựng được một hệ thống thủy lợi với hơn 3.5 triệu m^3 đất đào đắp. Củng cố hệ thống đê, bỏ kè đá được 77 cái, xây dựng 10 cống thủy nông. Nhờ đó, đã đưa tổng sản lượng lương thực từ 31 vạn tấn (năm 1955) lên 36,8 vạn tấn (năm 1956) và 39,8 vạn tấn (năm 1957).

Thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 3 năm (1958 - 1960) Thái Bình đã phát động nhiều phong trào thi đua, như tổ chức "Hội mùa đông - xuân" thời gian 10 ngày (1 ngày khai mạc, 7 ngày lao động xã hội chủ nghĩa, 1 ngày tổng kết rút kinh nghiệm, 1 ngày liên hoan văn nghệ). Sau hội mùa, nhân dân lại tổ chức "tháng thi đua dồn sức làm thủy lợi". Toàn tỉnh đã huy động 145.547 ngày công; đào đắp 124.043 m^3 đất; nạo vét 15 cống trung thủy nông; xây dựng 9 cống trung, đại thủy nông. Kết quả, vụ đông - xuân năm 1959 bội thu, năng xuất lúa đạt 2.5tấn/ha (mức cao nhất ở miền bắc lúc đó).

Năm 1960, Đảng và Nhà nước thực hiện chủ trương "Vận động một bộ phận đồng bào vùng đồng bằng lên khai hoang và phát triển kinh tế miền núi, thành lập các HTX nông nghiệp", Thái bình là nơi đất chật, người đông, bình quân ruộng đất đầu người thấp, nên đã tích cực hưởng ứng cuộc vận động này.

3. Công cuộc chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới thời kỳ 1961-1975

3.1. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)

Từ sau Đại hội của Đảng (9 - 1960), miền bắc bước vào thời kỳ mới - thời kỳ lấy xây dựng CNXH làm trọng tâm; nhằm đưa miền bắc từ nền kinh tế phân tán, lạc hậu, trở thành một nền kinh tế cân đối và hiện đại. Một phong trào thi đua xây dựng CNXH được dấy lên sôi nổi.

Riêng trên lĩnh vực nông nghiệp, Đảng ta chủ trương, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), phải tích cực củng cố, phát triển hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh làm cơ sở vững chắc cho phát triển nông nghiệp. Kết hợp chặt chẽ việc phát triển hợp tác hóa với thủy lợi hóa, dần dần cải tiến công cụ, cải tiến kỹ thuật, tiến tới một bước cơ giới hóa, tăng vụ, khai hoang, tăng năng suất theo phương châm Toàn diện, mạnh mẽ, vững chắc... Thời kỳ này, Đảng và Nhà nước ta đã coi khai hoang kết hợp với đi dân và phân bố lại cư dân là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chúng ta đã tiến hành điều động lao động và dân cư từ các tỉnh đồng bằng sông Hồng đất chật người đông, lên miền núi phía bắc khai hoang phát triển các vùng kinh tế mới một cách có hiệu quả[1].

---

[1] Trong chiến dịch khai hoang phục hóa, lực lượng dân quân du kích đảm nhiệm phá, dỡ mìn và phá dỡ hàng rào dây thép gai, đã có 3 người hy sinh, 7 người bị thương trong khi làm nhiệm vụ (Báo cáo niên kết năm 1954 của Ủy ban hành chính tỉnh Thái Bình - LTTU Thái Bình).

[2] Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình: *Thái Bình chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975),* 1995, tr 9.

Xuất phát từ đặc điểm của tỉnh, nhận thức rõ tầm quan trọng và ý nghĩa to lớn của việc khai hoang, di dân xây dựng vùng kinh tế mới, Hội nghị Tỉnh ủy Thái Bình đầu năm 1961 đã nêu rõ:

"Thái Bình là một tỉnh có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp hầu như chưa có, các ngành nghề thủ công tuy đã phát triển, nhưng còn quá ít; dân số trong tỉnh đông lại tăng nhanh, ruộng đất canh tác bình quân đầu người thấp, nhiều xã chỉ ở mức 400 m^2/người, diện tích đất hoang hóa còn rất ít[2]. Do đó, để nâng cao đời sống của nhân dân và đáp ứng yêu cầu cách mạng XHCN ở miền bắc, "*một mặt*, phải ra sức thâm canh, tăng năng suất, phát triển chăn nuôi và các ngành nghề phụ, *mặt khác* phải đẩy mạnh tăng diện tích bằng tăng vụ và khai hoang, phục hóa. Trong khai hoang, chủ trương xóa hết diện tích đất hoang hóa, quai đê lấn biển, tăng diện tích đất canh tác trong tỉnh; đồng thời khắc phục mọi khó khăn, vận động và tổ chức cho nhân dân đi xây dựng kinh tế mới miền núi phía bắc[3]. Kế hoạch trong 5 năm (1961 - 1965) đưa khoảng 20 vạn người đi khai hoang miền núi phía bắc, dưới 3 hình thức chủ yếu là:

1. Tổ chức đi tập trung, xây dựng các hợp tác xã cấp cao với quy mô vừa và nhỏ.

2. Đi xen kẽ từng nhóm gia đình lên bổ sung, xen ghép vào các hợp tác xã ở địa phương (nơi đến).

3. Từng hộ, lúc đầu thực hiện "một chốn đôi quê", tiến tới đưa dần gia đình đi sau khi đã xây dựng được cơ sở. Những hộ chuyển đi, phần lớn thuộc diện nghèo, ở những xã và hợp tác xã có bình quân ruộng đất tính trên đầu người quá thấp, đời sống của nhân dân có nhiều khó khăn. Vì thế, ngoài việc tổ chức di dân đến nơi ở mới an toàn, tỉnh còn phải trợ cấp cho người đi khẩn hoang những đồ dùng sinh hoạt thiết yếu, lương thực và quần áo.

Chuyển dân đi khai hoang phát triển kinh tế - văn hóa miền núi là cuộc vận động mới mẻ và phức tạp. Việc di dân liên quan đến nhiều mặt của đời sống xã hội; đụng chạm đến tâm tư, tình cảm của con người; liên quan đến phong tục, tập quán, nếp sinh hoạt, sản xuất của người dân ở cả nơi đi và nơi đến... Hơn nữa, cuộc vận động càng phát triển thì đòi hỏi công việc lãnh đạo, chỉ đạo càng phải được tăng cường chặt chẽ, nhất là công tác chuẩn bị địa bàn, để khi chuyển đến, đồng bào có thể nhanh chóng ổ định cuộc sống. Để làm tốt công tác vận động này, Tỉnh ủy chủ trương, trước hết phải tổ chức một đợt chuyển dân thí điểm để rút kinh nghiệm cho các đợt sau. Phương hướng lấy người đi của đợt thí điểm là: những xã viên tự nguyện đi, ở những xã bình quân ruộng đất quá thấp, thuộc 6 huyện: Hưng Nhân, Tiên Hưng, Vũ Tiên, Thư Trì, Kiến Xương, Đông Quan. Song, không lấy rải rác, mà tập trung vào một số xã, thôn nhất định, để đảm bảo đến nơi mới, họ vẫn là người cùng làng, cùng thôn, hiểu nhau và sẵn sàng chia sẻ những khó khăn, để sớm ổn định sản xuất và đời sống. Hơn nữa vì đây là đợt đi thí điểm, nên người đi chỉ lấy trong độ tuổi từ 16 đến 50, có sức khoẻ, lý lịch rõ ràng, hăng hái, nhiệt tình... Thành phần người đi được tính theo tỉ lệ 1/5 là phụ nữ (các đợt sau này tăng lên 1/3), 2/5 là thanh niên, 1/5 là đảng viên, ưu tiên những người có nghề mộc, xây dựng, cắt tóc, y tế, giáo viên,... và có đủ cán bộ lãnh đạo để hình thành một hợp tác xã hoặc một xã mới. Trước khi đi, mọi người đều phải tự tay mình viết đơn tình nguyện đi khai hoang ở miền núi, được UBHC xã chứng thực và cấp huyện xét duyệt[1].

---

[1] Theo số liệu của Bộ Nông Nghiệp và phát triển nông thôn, thời kỳ 1961 - 1965, đã đưa 450 nghìn lao động từ các tỉnh đồng bằng sông Hồng, khu IV cũ, lên miền núi phía bắc.

[2] Năm 1961, dân số Thái Bình là 1.160.000 người; ruộng đất canh tác bình quân đầu người là 840 m^2.

[3] Nghị quyết Tổng kết công tác khai hoang của tỉnh ủy Thái Bình, số 51/NQ, ngày 8-8-1962 (Hồ sơ 591/CĐ-LTTU Thái Bình).

Để chỉ đạo đợt chuyển dân thí điểm, Tỉnh ủy đã phân công một đồng chí Tỉnh ủy viên phụ trách cùng với 12 cán bộ chuyên môn đi cùng để xây dựng hợp tác xã mới, với tên gọi hợp tác xã Bình Thuận, tại châu Thuận Châu, thuộc khu tự trị Thái-Mèo [2]. Số lao động của hợp tác xã lúc đầu là 553 người, đến tháng 8 - 1962 đã phát triển tới 1.137 nhân khẩu[3]. HTX Bình Thuận đã trở thành mô hình điểm của miền bắc trong di dân xây dựng kinh tế mới miền núi trong thời kỳ 1961 - 1965. Tháng 8/1962, HTX đã đạt được những thành tích nổi bật như sau:

1. Lao động kiến thiết:

- Khai hoang: 243 ha.

- Làm nhà: 172 gian cho 553 người ở và chuồng trại chăn nuôi.

2. Lao động sản xuất:

- Trồng trọt: 281,5 ha các loại, gồm: 178,3 ha lúa; 52,8 ha khoai lang; 16,5 ha lạc; 9,7 ha đậu xanh; 6,4 ha vừng; 0,25 ha bông; 0,15 ha đồng cỏ cho lợn; 0,7 ha rau muống.

- Chăn nuôi: 103 bò, 67 trâu, 165 lợn thịt, 200 lợn nái, 103 dê, 18 ngỗng, 213 gà, 20 bồ câu.

- Ngành nghề phụ: khai thác 183 m^3 gỗ, 167m^3 củi, xẻ được 6m^3 gỗ, rèn 1.100 nông cụ, cải tiến 29 cối xay, đốt 7 tấn vôi, 2 vạn viên gạch, 321 dụng cụ rá rổ thúng, làm 2.196 kg đậu phụ, ngoài ra còn làm thêm 21 gian nhà cho nông trường.

Ước tổng thu hoạch được:

- Trồng trọt: 183.151^{đ},56.

- Chăn nuôi: 17.256^{đ},00.

- Nghề phụ: 64.149^{đ},32[4].

Cuối năm 1961, với kinh nghiệm của việc xây dựng hợp tác xã thí điểm Bình Thuận và được sự giúp đỡ của Khu ủy Tây Bắc, Thái Bình đã chọn 5 điểm để tiếp tục chuyển dân đi khai hoang, đó là châu Tuần Giáo, Điện Biên, Mường Lay, Quỳnh Nhai, Văn Chấn (thuộc các tỉnh Sơn La, Điện Biên, và Yên Bái hiện nay).

Ở thời điểm năm 1961, mặc dù chưa có quyết định của Trung ương, nhưng do yêu cầu cấp thiết của việc tổ chức chuyển dân đi khai hoang vùng miền núi phía bắc, tỉnh ủy Thái Bình đã thành lập *Ban khai hoang*, gồm 7 người, trong đó có 1 đồng chí Thường vụ Tỉnh ủy và 2 đồng chí Tỉnh ủy viên cùng với 70 cán bộ thoát ly của tỉnh, huyện, trực tiếp làm công tác này. Do làm tốt công tác vận động và tổ chức di dân, chưa đầy 18 tháng (3 - 1961 đến 8 - 1962), Thái Bình đã chuyển dân đi khai hoang ở các tỉnh miền núi phía bắc được 12.691 người, trong đó có 8.249 lao động và 4.442 trẻ em (*xem bảng 19-3*); đã xây dựng được 21 hợp tác xã với quy mô vừa và lớn ở các tỉnh vùng tây bắc và ở huyện Hải Ninh (Quảng Ninh).

---

[1] Nghị quyết Tổng kết công tác khai hoang của Tỉnh ủy Thái Bình (Hồ sơ 591/CĐ, đã dẫn, tr.5).

[2] Nay thuộc huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

[3] Nghị quyết Tổng kết công tác khai hoang của Tỉnh ủy Thái Bình (Hồ sơ 591/CĐ, đã dẫn, tr.5).

[4] Báo cáo tình hình khai hoang nhân dân cuối tháng 10/1961 của Bộ Nông trường, Cục khai hoang nhân dân - TTLTTU.

Bảng 3: ***Kết quả di dân lên khai hoang miền núi phía Bắc (3/1961 - 8/1962) của tỉnh Thái Bình.***

Hình thức di dân	Nơi đến khai hoang và định cư	Tổng số người chuyển cư
1. Đi tập trung, xây dựng HTX tập trung với quy mô vừa và lớn (tổng số 21 hợp tác xã)	Các tỉnh vùng Tây Bắc và huyện Hải Ninh (Quảng Ninh)	* Tổng số: 5355 người, trong đó: - Số lao động: 4577 - Trẻ em: 778 * Thành phần xã hội: - Đảng viên: 517 (9,7%) - Thanh niên: 2014 (37,6%) (đoàn viên thanh niên: 1255, chiếm 62,3% tổng số thanh niên) - Phụ nữ: 1272 (23,7%)
2. Đi tập trung, định cư xen canh trong HTX của địa phương (nơi đến)	Các tỉnh trung du và khu Việt Bắc	7.336 người, trong đó: - Số lao động: 3.672 - Trẻ em: 3664

Tính đến tháng 8-1962, 21 đơn vị HTX đã khai hoang được 3.351 mẫu đất, tính bình quân đầu người được 6.257 m^2 (tương đương với 2 mẫu Bắc Bộ), gấp 5 lần so với mức bình quân chung của Thái Bình, tính cả 2 vụ; nếu tính bình quân cho lao động thì được 7.321 m^2. Bằng sự, nỗ lực chung, đến tháng 8 - 1962, các HTX đã gieo trồng được 1.966 mẫu, với nhiều loại cây trồng khác nhau, như lúa, khoai, sắn, đậu, lạc, vừng, ớt, chẩu,... và cho thu hoạch khá (*xem bảng 19 - 4*).

Bảng 4: ***Loại cây trồng, diện tích, sản lượng đạt được của 21 hợp tác xã mới lập ở vùng khẩn hoang Tây Bắc và Hải Ninh, năm 1962***

Loại cây trồng	Diện tích (mẫu)	Sản lượng (kg)
1. Lúa	1066,3	219.813,0
2. Ngô	85,5	41.800,0
3. Khoai	64,2	105.592,0
4. Sắn	343,5	130.000,0
5. Đậu	32,5	6.463,0

Loại cây trồng	Diện tích (mẫu)	Sản lượng (kg)
6. Lạc	34,2	4.000,0
7. Vừng	10,5	622,0
8. Bông	26,2	-
9. Lúa	19,1	-
10. Thầu dầu	27,4	-
11. Chẩu	64,2	-
12. Ớt	14,5	-
13. Đay	21,5	-
14. Kê	19,5	-
15. Ý dĩ	12,2	-
16. Loại khác	124,7	-
Tổng cộng	1966	

Nguồn: *Nghị quyết tổng kết công tác khẩn hoang năm 1962 của Tỉnh ủy Thái Bình - Hồ sơ 591/CĐ-LTTU.*

Đi đôi với sản xuất nông nghiệp, các HTX cũng chú trọng phát triển một số ngành nghề phụ và tận dụng mọi điều kiện thuận lợi của núi rừng để phát triển chăn nuôi. Qua 18 tháng, 21 HTX đã nuôi được 381 con trâu, 362 con bò, 1.686 con lợn, 2.220 con gà, vịt, ngan, ngỗng, 197 con chim bồ câu, 65 con thỏ, 68 con dê, 12 con ngựa... Ở hợp tác xã Bình Thuận (Thuận Châu) và hợp tác xã Chấn Hưng (Yên Bái), tính ra cứ 5 người có một con trâu, 3 người có một con bò, 10 người có một con dê,...

Về việc phát triển ngành nghề phụ, chỉ tính riêng từ tháng 3-1961 đến tháng 8-1962, trong 16 hợp tác xã, số tiền thu từ nghề phụ đạt 145.577 đồng. Nhiều hợp tác xã thu nhập bình quân đầu người từ nghề phụ đạt khá cao, như hợp tác xã Minh Khai đạt 80 đồng, hợp tác xã Hà An đạt 163 đồng. Hợp tác xã Bình Thuận có tới 12 ngành nghề phụ, thu nhập trên 20.000 đồng, người lao động. Những khoản thu nhập nêu trên, so với nền kinh tế chung của các địa phương cư dân đến khai hoang tuy không lớn, song nó đã phản ánh thành quả bước đầu của người đi khẩn hoang trên quê hương mới, giúp cho người dân yên tâm định cư, tích cực tăng gia sản xuất, cải thiện đời sống[1].

Những gia đình đi khai hoang theo hình thức bổ sung, xen ghép vào các hợp tác xã địa phương (nơi đến), cũng đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của nhân dân sở tại, nhanh chóng ổn định chỗ ở và tích cực tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế gia đình. Trường hợp xã Nam Cao, huyện Kiến Xương là một thí dụ. Các hộ gia đình của xã Nam Cao, chuyển lên xã Đại Từ, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của nhân dân địa phương. Vụ lúa xuân 1962, các gia đình đã được hợp tác xã chia cho 600 kg thóc; đồng bào trồng thêm được 6000 hốc sắn; có gia đình nuôi được 2 con lợn to, 120 con gà, làm được nhà gỗ 5 gian và một nhà bếp cao ráo, sạch sẽ.

---

[1] Thời điểm năm 1961, mỗi gia đình đi khai hoang ở miền núi phía bắc được tỉnh trợ cấp khoảng 50-60 đồng mua sắm đồ dùng thiết yếu, chăn màn. Khoản thu nhập từ nghề phụ của hợp tác xã Bình Thuận trong 18 tháng là 20.000 đồng (tương đương 320 suất trợ cấp).

Việc chuyển các gia đình đi khai hoang sản xuất xen ghép, không những có tác dụng nhanh chóng ổn định và cải thiện đời sống cho nhân dân, mà còn đỡ tốn kém cho công quỹ nhà nước - đó cũng là một kinh nghiệm hay mà những đợt chuyển dân đi kinh tế mới đợt sau, Thái Bình áp dụng thành công[1].

Song song với việc đẩy mạnh sản xuất, chăn nuôi, cải thiện đời sống cho nhân dân ở vùng khai hoang, Tỉnh ủy, ủy ban hành chính tỉnh Thái Bình còn chủ trương kết hợp phát triển kinh tế với xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần vui tươi, lành mạnh trong từng hợp tác xã; xây dựng quan hệ với nhân dân sở tại nhằm giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau để cùng tiến bộ.

Ở trong các hợp tác xã, mặc dù đang vụ khai hoang và gieo trồng, sức lao động được huy động với mức cao nhất (có những hợp tác xã đạt kỷ lục trong 1 ngày, đã phát hoang được 2000m^2, hay cuốc vỡ hoang được 1.500m^2; bỏ hạt được 3.400m^2).

Thời gian cũng được sử dụng nhiều nhất (có ngày làm tới 12 giờ)... Tuy vậy, các lớp học bổ túc văn hóa vẫn được mở đều đặn. Nhiều hợp tác xã, số người đi học bổ túc văn hóa lên tới 95-100%. *Phong trào văn nghệ, thể dục - thể thao* được Đoàn thanh niên lao động các hợp tác xã tích cực hưởng ứng, với nhiều hình thức hoạt động phong phú, hấp dẫn, đã góp phần đáng kể vào việc ổn định đời sống của đồng bào trên quê hương mới, gây không khí phấn khởi trong mỗi hợp tác xã. Ở nhiều nơi, Đoàn thanh niên đã tổ chức các đội văn nghệ lưu động, thường xuyên xuống các làng bản biểu diễn, giao lưu với thanh niên địa phương; hoặc tổ chức các đội tình nguyện xuống giúp đồng bào trong bản tính toán ghi chép sổ sách, tổ chức bắt sâu, thu hoạch mùa màng, làm vệ sinh, xây dựng nhà cửa,... Qua đó, tình đoàn kết giữa đồng bào địa phương và đồng bào đi khai hoang được củng cố, mở rộng. Các lớp giáo dục phổ thông, mẫu giáo, vỡ lòng, nhà giữ trẻ, được tổ chức trong từng hợp tác xã; nhờ vậy đồng bào có thể yên tâm lao động, sản xuất, xây dựng quê hương mới.

Những thành tích bước đầu đạt được nêu trên bao trùm đầy đủ tính chất to lớn về mặt kinh tế, chính trị và xã hội; phản ánh kết quả của sự nhận thức và vận dụng một cách sáng tạo chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong di dân xây dựng và phát triển kinh tế xã hội miền núi của Đảng bộ và nhân dân Thái Bình. Những kinh nghiệm có được sẽ là, cơ sở để phát động và tổ chức các cuộc di dân khẩn hoang trong các năm sau.

Năm 1963, Thái Bình chủ trương đẩy mạnh phong trào tăng vụ màu ở những chân ruộng trước đây chỉ chuyên làm 2 vụ lúa và đã thu được thắng lợi rất lớn, như các hợp tác xã Hồng An, Chí Linh (Tiên Hưng), Xóm Tây, Hòa Tiến (Đông Quan), Nha Xuyên (Thái Ninh) và một số hợp tác xã thuộc các xã Bình Minh, Minh Tân, Quang Trung (Kiến Xương), Tây Giang (Tiền Hải),... Mỗi hợp tác xã trên tăng vụ từ 10 tới 30 mẫu khoai, thu thêm mỗi mẫu từ 2.000 -3.000 cân khoai lang. Đáng chú ý là một số hợp tác xã đã trồng khoai trên đất thịt mà vẫn đạt sản lượng cao, như hợp tác xã Xóm Tây (xã Đông Xá, huyện Đông Quan)[2], hợp tác xã Tân Ấp (xã Minh Tân, huyện Kiến Xương),... Nhờ có lượng khoai tăng vụ mà những hợp tác xã này, trong kỳ giáp hạt tháng 3 đã không phải dùng đến gạo cứu tế của

---

[1] Theo tính toán của Ban Khai hoang Thái Bình, mỗi người đi cần có: 1 cuốc, 1 dao, 1 liềm, 1 bát đũa, 1 đĩa, 1 chiếu, 1 nón, 1 áo tơi, 1 bộ quần áo rét, chăn, màn, mũ, giầy; 20 người cần có 1 nồi 12, 1 xanh; 1 chảo, 1 ấm to, lương thực đủ 5 ngày (tiền và gạo); các loại hạt giống và dây muống. các thứ trên, một mặt vận động quần chúng giúp đỡ, hoặc bằng hiện vật, hoặc bằng tiền; mặt khác huyện cũng có kế hoạch lo sắm cho đồng bào. Ngoài ra, mỗi huyện cần vận động các cơ quan giúp thêm để đồng bào có được 1 mai, 1 thuổng, 2 cày 51, 3 bồ cào sắt. (*Thông tri bổ khuyết về việc vận động chuyển dân đi tây bắc khai hoang mở rộng khu vực sản xuất mới của tỉnh ủy Thái Bình*, số 04-TT-TV, ngày 24-2-1961) — Hồ sơ 591/CĐ-LTTU.

[2] Nay thuộc huyện Đông Hưng.

Chính phủ; đồng thời còn giúp một số hợp tác xã khác chống đói giáp hạt được một phần. Trong các hợp tác xã thực hiện tăng vụ màu, chăn nuôi phát triển: số lợn và gà tăng gấp đôi, trâu bò béo khỏe, hiệu suất cày kéo cao hơn trước. Hơn nữa, những thửa ruộng trồng khoai xong, tiếp tục cấy lúa, thì lúa tốt hơn, năng suất hơn hẳn so với những chân ruộng khác. Tác dụng về mặt kinh tế - xã hội của chủ trương tăng vụ màu đã được ghi nhận[1]. Kinh nghiệm tăng vụ, tăng màu, phá thế độc canh, đã làm chuyển biến tập quán làm ăn cũ; đồng thời có tác động mạnh mẽ đến các lớp người đi khai hoang xây dựng kinh tế mới, và bước đầu đã hình thành 4 công thức gieo trồng có hiệu quả, đó là:

- *Công thức 1 vụ màu, 2 vụ lúa*: sản xuất Toàn diện vừa đảm bảo lương thực cho người, thức ăn cho gia súc, cải tạo đất, tăng năng suất cây trồng.

- *Công thức 2 vụ màu, 1 vụ lúa*: làm tăng nhanh tỷ trọng diện tích và sản lượng hoa màu, có điều kiện phát triển chăn nuôi lợn.

- *Công thức 1 vụ màu, 1 vụ lúa, 1 vụ cây công nghiệp*: tăng nhanh tỷ trọng cây công nghiệp.

- *Riêng đối với công thức 3 vụ lúa*, tác dụng cải tạo đất ít, thời vụ đòi hỏi khẩn trương, việc phơi đất không thực hiện được, năng suất lúa kém. Vì vậy, cần hạn chế thực hiện theo công thức này. Tuy nhiên, với 3 hình thức gieo trồng nêu trên, khi lựa chọn cũng phải được tính toán trên cơ sở chất đất, thủy lợi và điều kiện tự nhiên, khí hậu của từng địa phương,... Mặt khác, lựa chọn công thức nào cũng cần phải đạt được 3 yêu cầu: *một là*, tăng nhanh sản lượng lương thực, cải tạo được chất đất; *hai là*, rải vụ để sử dụng được đầy đủ nhân lực trong hợp tác xã; *ba là*, tăng số lượng ngày công và giá trị ngày công.

Cùng với phong trào đẩy mạnh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tiếp tục đẩy mạnh công tác khai hoang, di dân đi xây dựng kinh tế mới ở các tỉnh miền núi phía bắc và đi khai hoang ven biển trong tỉnh. Chỉ tính 6 tháng đầu năm 1963, đã chuyển được 3.620 hộ gia đình đi khai hoang miền núi phía bắc, dưới 2 hình thức: đi tập thể và đi xen ghép, với số khẩu là 18.927, đạt 82,2% kế hoạch. Đồng thời, đã chuyển vào các công - nông trường được 4.462 lao động. Những huyện có số dân đi đông hơn cả là Kiến Xương: 837 hộ (3.629 khẩu), Thư Trì: 530 hộ (3.091 khẩu), ít nhất là thị xã (1 hộ) và Tiền Hải (1 hộ). Trong số lao động chuyển đi, có 517 đảng viên, 2.158 đoàn viên thanh niên, 7.449 phụ nữ[2].

Năm 1964 là năm thứ 4 của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) và là năm thứ hai thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, một năm có nhiều khó khăn, thử thách đối với phong trào chung trong tỉnh, nhất là về mặt sản xuất nông nghiệp còn nhiều khó khăn do thiên tai gây ra. Tuy nhiên, công tác khai hoang vẫn được tiếp tục triển khai mạnh mẽ trong từng địa phương[1]. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình đã nêu rõ phương hướng, nhiệm vụ của công tác khai hoang năm 1964 là: "Ra sức phát huy những kết quả đã giành được, quyết tâm khắc phục khó khăn, đẩy mạnh cuộc vận động nhân dân trong tỉnh đi tham gia phát triển kinh tế, văn hóa miền núi một cách tích cực và vững chắc, chủ động và khẩn trương phối hợp với các tỉnh bạn chuẩn bị địa bàn để chuyển dân lên. Theo dõi, nắm tình hình phối hợp, tiến hành củng cố các cơ sở cũ cho tốt. Mặt khác, tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân đi cho đúng hướng, đúng đối tượng, xét duyệt nhân lực đảm bảo tiêu chuẩn và cấu tạo lực lượng đã quy định, giải quyết tốt chính sách đối với người đi khai hoang, nhằm hoàn thành vượt mức kế hoạch cả năm 1964"[2]. Thực hiện chủ trương của tỉnh, trong năm 1964, Ban Khai hoang Thái Bình đã tổ chức chuyển dân đi 12 tỉnh miền núi và trung du phía bắc, được 21.001 người, đạt 112,9% kế hoạch; đồng thời, đã vận động được 3.714 người ra khai hoang miền biển trong tỉnh. Tính ra, số người đi khai hoang kể cả ở trong và ngoài tỉnh, năm 1964 bằng 2% dân số của toàn tỉnh (tương đương với số dân của 5 xã). Số đồng bào đi khai hoang kể trên đã để lại cho người ở lại 4.943 mẫu ruộng đất (0,9% tổng số diện tích gieo cấy của tỉnh).

---

[1] *Tác dụng về kinh tế*: số lương thực tăng thêm trong 3 năm (1961 - 1963) là 4.871 tấn thóc; sản lượng khoai từ 11.443 tấn (năm 1960) lên 55.299 tấn (năm 1963). Nhiều hợp tác xã do tăng vụ đã đảm bảo lương thực, nên có điều kiện phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi, phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, phá thế độc canh, đời sống xã viên được nâng cao. Hợp tác xã Giang Nam (Tiền Hải), trước chưa có màu, chỉ bán cho nhà nước được trên 1 tấn thịt lợn, đến năm 1963 bán được gần 5 tấn thịt lợn.

- *Tác dụng về khoa học-kỹ thuật*: trồng luân phiên màu và lúa, đất tốt, cho năng suất cao hơn. Mặt khác, do tăng vụ màu sẽ giải quyết được một số khó khăn về thủy lợi, đảm bảo thời vụ cấy lúa chiêm, khắc phục được những hạn chế do tập quán làm ải quy định.
- *Tác dụng về nhận thức-tư tưởng*: tăng vụ, tăng màu là vấn đề mới, qua 3 năm làm thử, với những kết quả đạt được, đã góp phần phá được tập quán làm ăn xưa, cũ kỹ, đưa đến nhận thức mới cho cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh.

[2] UBHC tỉnh Thái Bình, *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch chuyển dân lên tham gia phát triển kinh tế miền núi 6 tháng đầu năm 1963*, ngày 25-6-1963 (Hồ sơ 590/CĐ-LTTU).

Những điển hình trong di dân khẩn hoang miền núi phía bắc năm 1964 là các xã: Chi Lăng (Tiên Hưng), Đông Quan (Đông Quan), Văn Lang, An Đình (Duyên Hà)[3]... Trong khai hoang lấn biển, đã tăng thêm được 45% diện tích làm đồng muối so với năm 1963.

Bước vào năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, phong trào vận động nhân dân đi khai hoang ở Thái Bình có những chuyển biêsn mới so với các năm trước. Chỉ tính riêng quý I năm 1965, Toàn tỉnh đã chuyển đi được 9.691 người, đạt 136,5% kế hoạch; trong đó, có 6.863 người đi khai hoang ở miền núi và Hàng trăm người ra khai hoang ven biển. Những huyện có số dân chuyển đi đông hơn cả là Vũ Tiên (đạt 319% kế hoạch), Tiên Hưng (168% kế hoạch), Duyên Hà (150% kês hoạch),...

Đếm tháng 8-1965, Toàn tỉnh đã chuyển được 12.651 hộ, 99.335 khẩu; trong đó có 71.008 lao động (gồm: 2.218 đảng viên, 17.520 đoàn viên, 10.993 dân quân); hình thức đi tập thể, tập trung là 33.638 người và xen ghép là 31.413 người, đi vào các công trường là 34.284 người (*xem bảng 19-.5*).

---

[1] *Nghị quyết của Tỉnh ủy về "Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 1964"* nêu rõ: về sản xuất nông nghiệp, Thái Bình tập trung vào 3 hướng tiến quân:

- Thâm canh, tăng vụ, đẩy mạnh chăn nuôi.
- Khai thác vùng ven biển.
- Đưa dân di xây dựng, phát triển vùng kinh tế mới.

[2] Hồ sơ 590/CĐ-LTTU Thái Bình

[3] Theo *Báo cáo kiểm điểm công tác vận động nhân dân đi tham gia phát triển kinh tế*, văn hóa *miền núi, trung du và miền* năm 1964 của ủy ban hành chính tỉnh Thái Bình cho biết:

- Xã Chi Lăng, huyện Tiên Hưng, năm 1963 đã chuyển đi 211 người, năm 1964 được 456 người. Như vậy, trong 2 năm (1963-1964), Chi Lăng đã chuyển đi 667 người (bằng 15% dân số toàn xã). Đồng bào đi, đã để lại 83 mẫu 4 sào ruộng đất, nâng mức bình quân ruộng đất đầu người từ 1 sào 6 thước lên 1 sào 10 thước. Đến quê mới, đồng bào đã khai hoang được 80 ha ruộng đất để gieo trồng.
- Xã *Đông Quan (huyện Đông Quan)* chuyển đi 426 khẩu (bằng 10,4% dân số toàn xã) và để lại 86 mẫu ruộng đất (bằng diện tích canh tác của hợp tác xã Hồng Phong trong xã).
- Xã *Văn Lang (huyện Duyên Hà)* chuyển đi 268 khẩu; xã *An Đình*, chuyển đi 320 khẩu. Số đồng bào đi, đã để lại 88 mẫu ruộng đất, 14 con trâu, 465 gian nhà. (Hồ sơ 590/CĐ-LTTU Thái Bình).

Bảng 5: ***Kết quả chuyển dân đi khai hoang miền núi, trung du phía bắc (1962 - 8/1965)***

Tên huyện	Số hộ	Số khẩu (người)	Số lao động	Thành phần xã hội			Hình thức chuyển đi	
				Đảng viên	Đoàn viên	Dân quân	Tập thể, tập trung	Xen ghép
1 Vũ Tiên	1.712	8.638	4.262	210	446	578	4.810	3.828
2 Kiến Xương	2.991	12.402	6.956	349	756	641	2.774	7.628
3 Duyên Hà	1.381	6.866	3.837	154	460	612	3.617	3.249
4 Tiên Hưng	1.446	6.901	3.761	171	539	379	3.738	3.163
5 Đông Quan	1.442	7.976	4.573	165	658	306	2.760	5.216
6 Thư Trì	1.254	6.839	3.838	142	367	418	2.622	4.217
7 Quỳnh Côi	758	4.290	2.310	109	332	231	2.633	1.657
8 Thái Ninh	258	2.315	1.519	112	337	166	2.014	301
9 Thụy Anh	339	1.887	1.525	103	371	129	1.481	406
10 Phụ Dực	541	2.504	1.587	78	184	170	2.058	446
11 Tiền Hải	94	473	342	18	38	15	11	462
12 Hưng Nhân	608	3.012	1.560	147	168	241	2.191	821
13 Thị xã	15	138	97		14	36	119	19
Liên hợp tác xã Bình Thuận	162	810	560	172	70		810	
Cộng	12.651	65.051	36.724	1.800	7.724	3.922	33.638	31.413
Đi các công trường		34.284	34.284	418	9.796	7.071		
Tổng cộng	12.651	99.335	71.008	2.218	17.520	10.993	33.638	31.413

Nguồn: *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch chuyển dân đi tham gia xây dựng phát triển kinh tế-văn hóa miền núi, trung du và miền biển năm 1965 và 5 năm (1961-1965), của Chi cục Thống kê Thái Bình, số 28, ngày 20-12-1965. Hồ sơ 591/CĐ-LTTU Thái Bình.*

Điểm đến khai hoang chủ yếu là các tỉnh Thái Nguyên, Lai Châu, Phú Thọ, Nghĩa Lộ, Bắc Cạn, Sơn La. Sau đó là các tỉnh Quảng Ninh, Hà Bắc, Tuyên Quang,... (xem bảng 6).

Bảng 6: ***Tình hình di dân đến các tỉnh miền núi, trung du phía bắc (1961-1956) của tỉnh Thái Bình***

Tỉnh tiếp nhận dân chuyển đến	Số dân đã chuyển đến		Thành phần xã hội		Hình thức Chuyển đến	
	Số hộ	Số khẩu	Đảng viên	Đoàn viên và thanh niên	Tập thể, Tập trung	Xen ghép
1. Thái Nguyên	2.575	15.565	355	2.242	7.652	7.913
2. Lai Châu	2.312	11.757	337	2.542	6.692	5.065
3. Phú Thọ	1.457	7.537	151	951	4359	3.178
4. Nghĩa Lộ	1.649	7.418	268	1.530	3.964	3.454
5. Bắc Cạn	859	4.631	123	873	2.305	2.362
6. Sơn La	788	3.755	180	701	2.253	1.502
7. Quảng Ninh	471	3.011	133	1.252	2.438	573
8. Hà Bắc	460	2.490	63	432	1.569	921
9. Tuyên Quang	282	1.415	34	177	859	556
10. Lạng Sơn	223	1.064	23	146	579	485
11. Lào Cai	138	650	14	143	457	193
12. Hòa Bình	135	642	22	65	382	259
13. Yên Bái	105	533	9	80	371	162
14. Hải Dương	121	477	10	92	338	139
15. Hà Giang	55	275	5	39	210	65
16. Vĩnh Phúc	64	201	8	55	164	67
17. Thanh Hóa	34	168	6	33	116	52
18. Cao Bằng	5	23		1	10	13
19. Sơn Tây	6	16		1	8	8
20. Các nơi khác	912	3.414	49	1.105	2.031	1.383
Tổng cộng	12.651	65.051	1.800	12.466	36.727	28.324

Nguồn: *Báo cáo của Chi cục Thống kê, Hồ sơ 591/CĐ - tài liệu đã dẫn, tr..5.*

Trong 5 năm trên quê hương mới ở vùng miền núi, trung du phía bắc, đồng bào đã khai phá được 7.025 ha ruộng đất để phát triển kinh tế, làm giàu cho Tổ quốc. Đồng bào ở lại trong tỉnh vừa đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, vừa tích cực khẩn hoang ven biển.

Theo số liệu của Chi cục Thống kê Thái Bình, trong 5 năm (1961-1965), đã chuyển được 1.977 hộ, với 11.255 khẩu ra quai đê, lấn biển được 3.173 mẫu ruộng đất; phát triển nghề làm muối, trồng cây lương thực, trồng cói, chăn nuôi, thả cá nước lợ,... Nhiều xã và hợp tác xã đã trở thành lá cờ đầu trong khai hoang ven biển, như xã Thụy Dũng đã vận động được 450 người đi khai hoang (10% dân số xã); xã Thụy Trường 724 người đi (11% dân số xã); xã Thụy An được 639 người đi (20% dân số xã). Các xã mới thành lập sau khai hoang cũng đi dần vào nề nếp và có chiều hướng phát triển tốt về mọi mặt, như xã Thụy Tân (Thụy Anh), xã Nam Cường (Tiền Hải).

Với những nỗ lực của người đi khai hoang, tính đến tháng 4-1965, đã có hơn 200 hợp tác xã khai hoang tập trung. Riêng ở tỉnh Nghĩa Lộ đã có 20 hợp tác xã, trong đó, số hợp tác xã được hình thành dưới hình thức tập trung là 17 hợp tác xã, và số được bố trí dưới dạng xen ghép là 3 hợp tác xã; đã có 13 hợp tác xã đi vào ổn định, tự túc 100% lương thực và bước đầu khai phá được 500 mẫu ruộng đất. Có hợp tác xã đã chăn nuôi hàng trăm con bò cái, cung cấp sữa thường xuyên cho ngành thương nghiệp (xã Nậm Búng); một số hợp tác xã đã vươn lên đạt loại khá, như Duyên Đông, Kiến Thịnh, hợp tác xã Văn Hà 1 và Văn Hà 2,...

Tại tỉnh Lai Châu, đồng bào khai hoang đã xây dựng được 40 hợp tác xã, trong đó có 34 hợp tác xã đã đi vào ổn định, khai phá được 818 ha ruộng đất. Hợp tác xã Tân Lập (Tuần Giáo) nuôi Hàng trăm con bò cái để sinh sản; một số hợp tác xã đã vươn lên đạt loại khá, như A1, Quỳnh Giáo, Tiên Tiến[1]

Tại tỉnh Thái Nguyên, xây dựng được 41 hợp tác xã tập trung và 5 xen ghép, 85% số đó hợp tác xã đã đi vào ổn định, nhiều hợp tác xã có tác dụng động viên cổ vũ đồng bào địa phương trong xây dựng kinh tế và phát triển văn hóa, như hợp tác xã Bộc Nhiêu, Linh Thông, Sơn Phú, Trường Sơn,...

Chỉ tính riêng 23 hợp tác xã ở vùng tây bắc, trong năm 1964 đã trả nợ cho Nhà nước được 83.300 ngàn đồng, bán cho Nhà nước 23 tấn ngô, 20 tấn đậu, 7 tấn thịt lợn, 400 tấn sắn tươi; có 7 hợp tác xã nộp thuế nông nghiệp được 30 tấn ngô. Hợp tác xã Bình Thuận (Thuận Châu, Sơn La) tích cực trồng và chế biến dầu cây màng tang phục vụ công nghiệp địa phương và góp một phần xuất khẩu; hợp tác xã Ninh Thuận đã tích cực trồng mía để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường của địa phương... Nhiều hợp tác xã định cư xen ghép và xây dựng tập trung, thuộc các tỉnh Phú Thọ, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Hà Bắc, ... cũng bước đầu ổn định sản xuất, và có quan hệ mật thiết với các dân tộc trong vùng. Ở hầu hết các hợp tác xã, ngoài nhiệm vụ tích cực khai hoang vỡ hóa, phát triển sản xuất, còn tích cực hoạt động văn hóa, xã hội, xây dựng đời sống mới thông qua nhiều hình thức như mở lớp bổ túc văn hóa, xây dựng đội văn nghệ ở địa phương, thành lập nhà hộ sinh, tăng cường hoạt động y tế cơ sở [2]...

Những thành tích đạt được nêu trên, tuy mới chỉ là bước đầu, còn ít ỏi, song nó có một ý nghĩa to lớn đối với đồng bào đi khai hoang; hơn nữa, còn mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp cho các cuộc chuyển dân những năm sau.

3.2. Thời kỳ 1966-1975

Thời kỳ này, đế quốc Mỹ tăng cường mở rộng chiến tranh phá hoại miền bắc, giao thông đi lại gặp nhiều trở ngại; việc chuẩn bị địa bàn có nhiều khó khăn. Những nơi đất rộng, điều kiện khai hoang thuận lợi đều đã có dân đến khai phá, định cư. Vì vậy, nếu tiếp tục đưa dân đến khai hoang thì phải đi xa, vào sâu. Hơn nữa, việc tiếp nhận của tỉnh bạn cũng có hạn.

---

[1] Báo cáo kiểm điểm công tác vận động nhân dân đi tham gia phát triển kinh tế - văn hóa miền núi, trung du, miền biển, 1965 - Hồ sơ 590/CĐ, đã dẫn.

[2] Báo cáo kiểm điểm công tác vận động nhân dân đi tham gia phát triển kinh tế - văn hóa miền núi, trung du, miền biển, 1965 – Hồ sơ 590/CĐ, đã dẫn.

Công tác vận động nhân dân ra khai thác miền biển cũng gặp nhiều trở ngại, vì ở vùng ven biển, địch bắn phá thường xuyên. Bên cạnh đó, chính sách di dân ra vùng biển lại chưa được quy định cụ thể, nên phần nào hạn chế công tác di dân.

Tuy nhiên, công cuộc vận động nhân dân đi kinh tế mới thời kỳ này cũng có những thuận lợi căn bản, đó là: đã tích lũy được một số kinh nghiệm từ các đợt chuyển dân của thời kỳ 1961-1965; có được sự giúp đỡ, ủng hộ của các cấp, các ngành, đặc biệt là của đồng bào các dân tộc địa phương nơi chuyển đến... Do đó, trong 2 năm (1966 - 1967), đã vận động được 54.489 người đi khai hoang (đạt 10% so với kế hoạch), dưới nhiều hình thức: đi tập trung, xen ghép hộ, đội, vào làm ở công-nông trường, và đi khai phá vùng đất bồi ven biển trong tỉnh (xem bảng 19-7).

Bảng 7: ***Kết quả chuyển dân đi khai hoang miền núi và vùng ven biển trong 2 năm (1966-1967)***

Hình thức	**Di dân khai hoang miền núi (người)**	**Di dân ra khai thác vùng ven biển (người)**	**Đi vào các công-nông trường ngoài tỉnh (người)**	**Tổng số người chuyển đi trong năm**
1966	29.089	2.481	11.937	43.507
1967	8.385	745	1.852	10.982
Cộng	37.474	3.226	1.378	54.489

Nguồn: *Báo cáo kiểm điểm công tác vận động nhân dân đi xây dựng kinh tế - văn hóa miền núi, trung du và miền biển năm 1966-1967 của UBHC tỉnh Thái Bình, số 14 BC/KH ngày 10-6-1968, Hồ sơ 590/CĐ-LTTU Thái Bình.*

Cùng với việc đảm bảo về số lượng và chất lượng, cơ cấu lực lượng đi khai hoang trong các năm 1966, 1967, cũng khá hợp lý. Trong tổng số người đi khai hoang, có 29.197 lao động chính, chiếm 53,6%, cao hơn khả năng lao động bình quân hiện có trong tỉnh lúc đó (38%); số đảng viên đi khai hoang trong 2 năm (1966 - 1967) là 466 người (chiếm 0,85%); số thanh niên đi là 3.021 người (chiếm 55,4%), trong đó, đoàn viên thanh niên có 1.065 người (chiếm 35,2% thanh niên đi khai hoang).

Để khắc phục khó khăn trong tổ chức dân đi khai hoang, Tỉnh ủy Thái Bình đã tập trung chỉ đạo, vận động nhân dân đi theo hình thức xen ghép hộ, đội để khi đến quê mới, người dân dễ Hòa nhập với đồng bào địa phương và sớm ổn định cuộc sống. Kết quả đã có 33.816 người đi theo hình thức xen ghép (chiếm 90,2% số người chuyển đi trong 2 năm 1966 - 1967); số người đi theo hình thức tập trung, xây dựng các hợp tác xã độc lập chiếm tỷ lệ thấp (9,2%). Đây là một thắng lợi lớn để lại nhiều bài học quý báu trong quá trình vận động nhân dân đi khai hoang miền núi phía bắc. Tính đến giữa năm 1967, số đồng bào đi khai hoang đã có mặt ở 16 tỉnh thuộc các vùng Tây Bắc, Việt Bắc và trung du[1].

Năm 1968 - 1969, công tác chuyển dân đi khai hoang miền biển và miền núi phía bắc có bước chuyển biến mới. Đại hội Đảng bộ tỉnh đã xác định đây là một trong ba mũi tiến quân trên mặt trận nông nghiệp của tỉnh. Kế hoạch trong 3 năm (1968-1970), tiếp tục vận động 3 vạn người đi khai hoang; đồng thời, tích cực phối hợp với các tỉnh tiếp nhận dân lên khai hoang, củng cố các cơ sở cũ. Địa bàn chuyển dân chủ yếu trong năm 1968 - 1969 được xác định là Điện Biên (Lai Châu), Bảo Yên, Văn Bàn (Yên Bái), Văn Chấn (Nghĩa Lộ) và Tuyên Quang. Hướng vận động chuyển dân đi chủ yếu nhằm vào các hợp tác xã có ruộng đất bình quân đầu người thấp, sản xuất độc canh, nghề phụ ít, lao động thừa nhiều. Để động viên, Tỉnh ủy Thái Bình đã tập trung giải quyết mọi chế độ, chính sách, quyền lợi cho người đi khai hoang theo đúng quy định của Nhà nước. Mặt khác, tiếp tục nghiên cứu, bổ sung thêm về tiêu chuẩn chế độ cho người đi khai hoang dưới hình thức xen ghép hộ, đội; đồng thời giải quyết một số khó khăn cho những gia đình đi khai hoang đã bỏ về, để họ sớm ổn định cuộc sống...

---

[1] Báo cáo số 14 BC/KH của UBHC tỉnh Thái Bình, ngày 10-8-1968, hồ sơ 590/CĐ LTTU Thái Bình.

Nhờ làm tốt công tác vận động và tổ chức chuyển dân tốt, nên đến cuối năm 1968, đã chuyển được 21.058 hộ dân đi khai hoang ở các tỉnh miền núi và trung du phía bắc, với 111.728 khẩu. Trong đó, có 55.186 lao động chính (49%), 2.328 đảng viên (2%), 5.458 đoàn viên thanh niên, 7.368 dân quân tự vệ. Số đồng bào chuyển đến tập trung đông ở các tỉnh Bắc Thái, Hà Bắc, Lai Châu, Tuyên Quang, Nghĩa Lộ, Sơn La,... (*xem bảng 19-.8*).

Bảng 8: ***Địa bàn chuyển cư chủ yếu của đồng bào Thái Bình trong giai đoạn 1966-1968***

Tên tỉnh	Số hộ chuyển đến	Số khẩu chuyển đến
1. Bắc Thái	4831	28202
2. Hà Bắc	2674	15732
3. Lai Châu	3113	15198
4. Tuyên Quang	2005	12599
5. Nghĩa Lộ	2452	10543
6. Phú Thọ	1926	10131
7. Sơn La	904	4381
8. Quảng Ninh	478	3054
9. Lào Cai	484	2844
10. Lạng Sơn	261	1150

Nguồn: *Báo cáo của UBHC tỉnh Thái Bình, số 14 BC/KH, ngày 10-6-1968. Hồ sơ 590/CĐ-LTTU Thái Bình.*

Theo báo cáo của UBHC tỉnh Thái Bình, tính đến tháng 7-1968, số đồng bào đã chuyển đi ngoài tỉnh bằng 13,7% số dân Toàn tỉnh, bình quân mỗi năm chuyển đi 23.770 người; nếu tính bình quân mỗi xã là 3.990 người, thì trong 7 năm, đã chuyển đi bằng số dân của 30 xã (chiếm 13% số xã của tỉnh).

Với số ruộng đất mà người đi khai hoang để lại, ở nhiều địa phương, nhân dân đã ra sức thâm canh tăng vụ, đóng góp cho Nhà nước ngày càng nhiều hơn. Điển hình là các xã Tân Phong (Thư Trì), Quảng Nạp (Thụy Anh), Trọng Quan (Đông Quan), Trà Giang (Kiến Xương),...[1].

---

[1] *Hợp tác xã Duyên Hải*, số lương thực đóng góp cho Nhà nước tăng từ 170 tấn vụ chiêm xuân năm 1965, lên 240 tấn vụ chiêm xuân năm 1967.

Trong nhiều hợp tác xã, các mặt khác của đời sống xã hội, như y tế, văn hóa, giáo dục đều được đẩy mạnh và có bước phát triển; Hàng trăm đơn vị và cá nhân được Nhà nước tặng Huân chương chiến công, Huân chương Lao động các hạng và huy hiệu Bác Hồ[1].

Năm 1967, tại Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua, Nhà nước đã tuyên dương 3 Anh hùng Lao động của tỉnh Thái Bình và 2 Anh hùng Quân đội là con em Thái Bình.

Phát huy truyền thống cách mạng của quê hương, trên vùng đất mới, đồng bào đi khai hoang tích cực lao động sản xuất, vỡ hoang được 12.013 ha đất, tính bình quân mỗi nhân khẩu được 3 sào để cấy lúa, trồng màu, trồng cây ăn quả và cây công nghiệp. Nhiều hợp tác xã đã vươn lên, đảm bảo ổn định đời sống cho xã viên và đã tự túc được lương thực. Không ít hợp tác xã đã bán cho Nhà nước một phần lương thực, thực phẩm và Hàng hóa tiểu thủ công nghiệp,...

Ở các tỉnh Lai Châu và Nghĩa Lộ, trong nhiều hợp tác xã, đồng bào lên khai hoang đã cùng đồng bào địa phương trao đổi kinh nghiệm sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, đưa năng suất lúa đạt 5 tấn/ha vào năm 1967; nhiều gia đình trở nên khá giả, đời sống hơn hẳn đồng bào ở quê nhà về nhiều mặt[2].

Song, bên cạnh những thành tích nêu trên, ở một số nơi, đồng bào đi khai hoang cũng gặp khó khăn, trở ngại. Một số người ở các huyện Ngân Sơn (tỉnh Bắc Thái), Quế Võ, Yên Dũng, Lục Nam, Sơn Động (tỉnh Hà Bắc) phải bỏ về quê cũ. Vào thời điểm cuối năm 1967, đầu năm 1968, có những huyện, số đồng bào bỏ về quê cũ lên tới 60%. Ví dụ ở huyện Quế Võ (tỉnh Hà Bắc), số đồng bào lên gồm 453 hộ, với 2.716 khẩu, đầu năm 1968 bỏ về 281 hộ, với 1.648 khẩu. Hay ở huyện Ngân Sơn (tỉnh Bắc Thái), số đồng bào lên khai hoang trên 3.500 người, đến tháng 7-1968 bỏ về quê 1.900 người. Tính riêng ở tỉnh Hà Bắc, số người bỏ về quê cuối năm 1967, đầu năm 1968 lên tới 35% số người đi khai hoang[3].

Theo báo cáo của Thái Bình, kể từ khi phát động cuộc chuyển dân đi khai hoang xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội miền núi (1-1961) đến tháng 7-1968, số đồng bào đã bỏ về quê cũ là 11.049 người, chiếm 9% số người đi. Riêng 6 tháng đầu năm 1968, số đồng bào trở về là 3.088 người. Đây là một khó khăn lớn đối với tỉnh. Tuy nhiên, từ thực tế của công tác chuyển dân đi khai hoang, phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội miền núi phía bắc (1961 - 1968), Thái Bình cũng đã tổng kết, đúc rút được những bài học kinh nghiệm quý báu, đặc biệt là trong việc lựa chọn địa bàn chuyển cư, bố trí cơ cấu lực lượng chuyển cư cũng như trong việc tổ chức, ổn định đời sống cho đồng bào[4].

---

[1] Trong năm 1968, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn, đầu năm mưa rét, giữa năm bão, lụt, úng, nên sản lượng lương thực thu hoạch kém hơn năm 1967. Dù mất mùa, Thái Bình vẫn làm tròn nghĩa vụ lương thực với Nhà nước: 69.843 tấn thóc (bằng 20% tổng sản lượng lương thực trong năm).

[2] Đồng bào ở huyện Đông Quan (lên ở xen ghép vào xã Hà Long, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang), hoặc ở huyện Kiến Xương, Tiên Hưng (lên Nghĩa Lộ), ở huyện Thái Ninh, Hưng Nhân (lên Sơn La, Điện Biên, Lai Châu) đã làm ra sản phẩm cây công nghiệp bán cho Nhà nước; đồng bào ở huyện Kiến Xương lên ở xen ghép vào xã Đại Lịch, huyện Văn Chấn, đã tích cực thâm canh, cải tạo đất miền núi, đưa năng suất cây lúa từ 2 tấn năm 1964 lên 4,6 tấn năm 1967.

[3] *Báo cáo về tình hình đồng bào Thái Bình đi tham gia phát triển kinh tế - văn hóa miền núi*, của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Bình, số 17 BC/TU, ngày 17-7-1968 (Hồ sơ 591/CĐ-LTTU Thái Bình).

[4] Báo cáo về tình hình đồng bào Thái Bình đi tham gia phát triển kinh tế, văn hóa miền núi, của Thái Bình, số 17 BC/TU, ngày 17-7-1968 (Hồ sơ 591/CĐ-LTTU Thái Bình).

4. Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới (thời kỳ 1976 - 1990)

Đây là thời kỳ Thái Bình đẩy mạnh việc chuyển dân đi khai hoang, xây dựng kinh tế mới ở trên ba địa bàn: miền núi và trung du phía bắc, vùng ven biển nội tỉnh và vùng đất mới giải phóng ở phía nam, thuộc các tỉnh Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

So với các thời kỳ trước đó, việc chuyển dân đi khai hoang, xây dựng kinh tế mới có nhiều thuận lợi:

1. Đất nước hòa bình, thống nhất; Đảng và Nhà nước chủ trương thực hiện phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước, với hướng di dân chủ yếu là từ bắc vào nam. Mục tiêu của các cuộc di dân trong thời kỳ này là tiếp quản lý và khai thác các vùng đất mới giải phóng, nơi đất rộng, người thưa; tổ chức các vùng kinh tế mới có quy mô lớn, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong mặt trận nông nghiệp. Sự điều động dân cư, lao động đến các công, nông trường quốc doanh, đặc biệt là vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ để trồng cây cà phê, cao su, trồng lúa, là nhằm tạo bước đột phá về sản xuất lương thực và chuyên canh cây công nghiệp trong những năm sau, góp phần đảm bảo lương thực đủ ăn cho cả nước và xuất khẩu.

2. Đất đai ở các tỉnh phía nam rộng lớn, nhiều vùng còn bỏ hoang chưa được khai thác; thời tiết khí hậu miền nam thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Đấy là những điều kiện và khả năng cho phép các tỉnh phía bắc có thể tổ chức chuyển số lớn dân vào khai hoang, xây dựng các vùng kinh tế mới theo hướng sản xuất lớn, tập trung.

3. Thời kỳ này Nhà nước ban hành nhiều văn bản pháp quy về các chính sách liên quan trực tiếp và gián tiếp đến việc di dân nông nghiệp (thí dụ: QĐ 272/CP ngày 3-11-1977; QĐ 32/CP ngày 12-3- 1980; QĐ 95/CP ngày 27-3-1980,...). Các văn bản này, bên cạnh việc tạo ra khuôn khổ pháp lý để giải quyết những vấn đề cụ thể về di dân nông nghiệp, làm cơ sở cho các địa phương thực hiện, đảm bảo tính thống nhất trong phạm vi cả nước (hình thức, biện pháp tổ chức thực hiện di dân, mức hỗ trợ theo địa bàn di dân, quyền và nghĩa vụ của người di dân,...). Những hạn chế của các quy định chính sách thời kỳ 1976 - 1990, như: không có sự phân biệt cần thiết về chế độ trợ cấp giữa các vùng kinh tế mới, kinh phí chủ yếu vẫn từ ngân sách Nhà nước, chưa phát huy được triệt để sự năng động của địa phương cũng như của cộng đồng... đã được Nhà nước từng bước bổ sung, hoàn thiện để phù hợp với thực tiễn của đất nước[1].

4. Việc di dân vào các tỉnh miền nam, vừa đáp ứng nhu cầu tình cảm của nhân dân, vừa để đồng bào được chia sẻ kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, phát triển chăn nuôi, tăng năng suất cây trồng đối với đồng bào vùng mới giải phóng, trên tinh thần "Đất nước đẹp giàu, đâu đâu cũng là quê hương".

Đối với Thái Bình, chuyển dân đi khai hoang, xây dựng các vùng kinh tế mới là một trong bốn hướng cơ bản mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh tháng 7 - 1975 đề ra và là một trong hai mặt trận mà Đảng bộ và nhân dân Thái Bình đồng thời thực hiện: Phát triển kinh tế - văn hóa trong tỉnh, đẩy mạnh xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh.

---

[1] Trong thời kỳ 1981 - 1990, Chính phủ đó có các quyết định đề cập đến những vấn đề cụ thể như: liên quan đến chuyển dân đi khai hoang, phục hóa ở vùng kinh tế mới xen ghép, lập *Quỹ kinh tế mới* nhằm phát huy nội lực trong nhân dân kết hợp với kinh phí đầu tư của Nhà nước để đầu tư xây dựng đồng ruộng, cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất, phát triển đời sống dân sinh tại vùng đất mới , đó là các quyết định: QĐ 254/CP ngày 16 - 6 - 1981, Văn bản 935/CV ngày 18 - 3 -1982, QĐ 14/HĐBT ngày 18-2-1982,....

Trải qua 15 năm (1961 - 1976), Đảng bộ Thái Bình đã tiến hành cuộc vận động chuyển dân đi khai hoang, xây dựng các vùng kinh tế mới và đạt được những kết quả to lớn về nhiều mặt. Tính đến cuối năm 1976, chuyển được 26.450 hộ, với 143.177 khẩu (10% số dân của tỉnh) đi xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh. Riêng trong năm 1976, đã tổ chức chuyển đi các tỉnh miền núi và trung du phía bắc được 1.691 hộ, 10.942 khẩu, 4.716 lao động, trong đó có 201 đảng viên, 26 Đảng ủy viên và Chi ủy viên; so với kế hoạch năm, vượt 6,30%. Số dân chuyển đi, phần lớn tập trung vào ba tỉnh: Bắc Thái, Hoàng Liên Sơn và Lai Châu, trong đó đông nhất là Bắc Thái, với 691 hộ, 3.868 khẩu (chiếm 35,3% số nhân khẩu chuyển đi trong năm). Trong số các đơn vị cư dân chuyển đi khai hoang năm 1976, huyện Hưng Hà có số dân chuyển đi cao nhất: 542 hộ, 29.992 khẩu (*xem bảảng 19-.9*)

Bảng 9: ***Kết quả chuyển dân đi khai hoang trên các vùng kinh tế mới miền núi phía bắc năm 1976***

	Số hộ	Số khẩu	Số lao động	Số Đảng viên
A. Nơi chuyển đi				
1. Huyện Hưng Hà	542	2.992	1.275	73
2. Huyện Vũ Thư	234	2.589	1335	39
3. Huyện Đông Hưng	317	1.917	633	52
4. Huyện Kiến Xương	395	2.212	1.007	26
5. Huyện Tiền Hải	124	776	306	9
6. Huyện Quỳnh Phụ	44	246	88	1
7..Huyện Thái Thụy	35	210	72	1
Tổng cộng	**1.691**	**10.942**	**4.716**	**201**
B. Nơi chuyển đến				
1. Tỉnh Bắc Thái	691	3.868	1.146	63
2. Tỉnh Hoàng Liên Sơn	355	1.821	722	21
3. Tỉnh Lai Châu	338	1.326	612	11
4. Tỉnh khác	327	3.927	2.236	106

Nguồn.: *UBND tỉnh Thái Bình, Báo cáo tổng kết công tác chuyển dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới, năm 1976. Hồ sơ 978/CĐ - LTTU Thái Bình.*

Số dân chuyển lên các tỉnh miền núi phía bắc trong năm 1976 được tổ chức thành 9 hợp tác xã độc lập. Trong đó, có 7 HTX chuyên canh chè, 2 HTX thủ công nghiệp kết hợp với trồng rau màu và chăn nuôi. Số còn lại, tổ chức thành 19 đội sản xuất độc lập, bổ sung vào 19 HTX khai hoang cũ của Thái Bình đã xây dựng từ những năm trước. Theo báo cáo của ủy ban nhân dân tỉnh, chỉ trong một thời gian ngắn, các HTX độc lập và đội sản xuất độc lập được xây dựng trong năm 1976 ở Bắc Thái, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn đã ổn định đời sống và đẩy mạnh sản xuất. Trong mỗi HTX và đội sản xuất đều có tổ chức Đảng, đoàn thể, đa số cán bộ có năng lực, vì vậy các công việc của HTX và của đội sản xuất được tiến hành có hiệu quả. 5 HTX chuyên canh chè ở Đại Từ, trong vòng 5 tháng, đã phát quang hàng chục quả đồi, bỏ hạt được hơn 100 ha chè; sau 1 năm, hầu hết các gia đình đều có nhà ở, giếng nước, đã trồng rau, nuôi lợn, bình quân mỗi nhà trồng được 1 sào chè. Trong quá trình tổ chức khẩn hoang, ổn định đời sống cho đồng bào, nhiều đơn vị đã có những hình thức độc đáo, sáng tạo, điển hình như HTX Vũ Thịnh (xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái). Đây là HTX được thành lập tháng 9 - 1976, gồm đồng bào xã Vũ Hội (huyện Vũ Thư) và số ít đồng bào ở huyện Hưng Hà chuyển lên, lúc đầu còn nhiều khó khăn về nơi ăn, ở và sản xuất. Song, do Chi ủy và Ban quản trị HTX biết cách tổ chức và tranh thủ sự giúp đỡ của địa phương, đã phát động phong trào "Xây dựng đồi chè lịch sử", thu hút 600 người tham gia; chỉ sau 24 ngày đã phá hoang được 20 ha, bỏ hạt được 10 ha. HTX đứng ra tổ chức các hộ gia đình thành từng tổ vần công, giúp nhau làm nhà, đào giếng, trồng rau ngoài giờ sản xuất chính của HTX. Nhờ có sự chỉ đạo và tổ chức chặt chẽ nên chỉ một thời gian ngắn, tất cả các gia đình trong HTX đều có nhà ở, giếng nước ăn, trồng rau, nuôi lợn và trồng chè trên đất phần trăm của gia đình.

HTX Thái Linh (xã Phục Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái) đã phát động phong trào "Xây dựng đồi chè 7 tấn", tổ chức lực lượng làm đoàn quân đội quân xung kích, gồm 75 đoàn viên thanh niên ưu tú. Chỉ trong 8 ngày đã phát hoang xong đồi chè 7 tấn, bỏ hạt được 4 ha. Năng suất lao động tăng 175%, xã viên HTX phấn khởi, yên tâm xây dựng quê hương mới.

Đánh giá về kết quả của HTX vùng kinh tế mới chuyên canh chè, Ban thường vụ Huyện ủy Đại Từ sau khi đi thăm 5 HTX của đồng bào Thái Bình vừa chuyển lên, đã kết luận: "Nếu đồng bào Thái Bình chưa lên thì vùng đất hoang của Đại Từ chưa thể thành đồi chè liên tiếp như thế này. Kết quả lao động của đồng bào đã mở ra một tiền đề tốt đẹp của vùng kinh tế mới chuyên canh chè ở Đại Từ. Đúng như tinh thần Nghị quyết 24 của Trung ương về nhiệm vụ điều Hòa lao động từ miền xuôi lên miền núi, khai thác khả năng tiềm tàng của miền núi, góp phần làm giầu cho Tổ quốc và tạo điều kiện cho miền núi tiến kịp miền xuôi".

Bên cạnh các HTX chuyên canh chè, các HTX chuyên sản xuất tiểu thủ công và chăn nuôi cũng từng bước ổn định đời sống, phát triển sản xuất. HTX Thái Hà ở xã Ngọc Đường (Hà Tuyên) trong 3 tháng đã bán cho Nhà nước 30 vạn viên gạch, thu nhập của xã viên ngày một cao[1].

Đồng bào chuyển cư lên miền núi phía bắc trong năm 1976 phần lớn ở các xóm lẻ, nên sau khi họ chuyển đi, địa phương đã san lấp thổ cư, mở rộng diện tích canh tác, quy hoạch lại đồng ruộng và dân cư; điển hình là xã Vũ Vân, Vũ Hội (huyện Vũ Thư); xã Chí Hòa, Tam Điệp (huyện Hưng Hà), xã Phong Châu (huyện Đông Hưng)...[2].

Bên cạnh địa bàn di dân truyền thống là vùng trung du, miền núi phía bắc, từ sau năm 1975, Thái Bình có thêm một số địa bàn di dân mới ở các tỉnh Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

Đắc Lắc là một trong số 7 tỉnh của Tây Nguyên lúc đó được lựa chọn làm điểm di dân đầu tiên của Thái Bình trong năm 1976. Đất rộng, người thưa, đất đai tơi xốp, màu mỡ rất thích hợp với nhiều loại cây trồng; điều kiện giao thông và khí hậu thuận lợi[1] v.v... Tuy nhiên, cũng có một số khó khăn như: do mới được giải phóng, nên tổ chức bộ máy cán bộ từ cơ sở trở lên còn yếu và thiếu, cơ sở chính trị ở nhiều vùng đang trong thời kỳ xây dựng và củng cố; đồng bào dân tộc thiểu số chiếm số đông, đời sống vật chất còn nhiều thiếu thốn, cách làm ăn còn nhiều lạc hậu, trình độ dân trí thấp, một số dân tộc còn theo chế độ mẫu hệ. Mặt khác, kẻ thù vẫn tìm cách phá hoại, gây chia rẽ giữa đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào Kinh,... Ngoài ra, ở nhiều vùng, sinh hoạt tôn giáo - tín ngưỡng khá phức tạp[2].

---

[1] *Báo cáo tổng kết công tác chuyển dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới năm 1976.* Hồ sơ 978/CĐ — LTTU Thái Bình.

[2] Riêng xã Vũ Vân, san lấp 3 điểm dân cư ở ngoài đê, được 5 ha; xã Vũ Hội 4 điểm được 5 ha; xã Chí Hòa được 10 ha; xã Phong Châu được 7 ha. Nếu tính riêng trong 27 xã ở 4 huyện: Hưng Hà, Vũ Thư, Đông Hưng, Kiến Xương đã xóa được 68 điểm dân cư lẻ và chuyển được 36 ha đất thổ cư thành thổ canh đưa vào sản xuất. Hồ sơ 978/CĐ - LTTU Thái Bình.

Mặc dù có những khó khăn nhất định, song Đảng bộ và nhân dân Thái Bình đã xác định, công tác chuyển dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới ở Đắc Lắc vừa là một nhiệm vụ quan trọng, không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng, mà còn là điều kiện để thực thi chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, góp phần thắt chặt tình đoàn kết giữa các dân tộc. Trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, vốn ngân sách dành cho việc chuyển cư, phân bố lại lao động còn hạn hẹp, tỉnh Thái Bình đã lựa chọn một số phương thức di dân thích hợp như: ở những vùng đất chưa có cư dân địa phương sinh sống thì tổ chức các đội tiền trạm, đi làm nhiệm vụ chuẩn bị chỗ ở, xây dựng một số công trình phúc lợi, thăm dò chất đất để bố trí các khu vực sản xuất, lựa chọn cây trồng, vật nuôi cho phù hợp... Khi đã có cơ sở vật chất nhất định mới tổ chức đón dân vào, để hình thành các HTX sản xuất theo quy mô lớn, tập trung. Ở những nơi đã có cư dân địa phương sinh sống, tổ chức đưa gia đình vào ngay, bố trí ở xen ghép trong các buôn làng. Ngoài ra, còn tổ chức di dân dưới hình thức "bộ đội đi xây dựng kinh tế mới"; khuyến khích cán bộ, công nhân làm việc ở đâu thì vận động, chuyển gia đình vào đó sinh sống...[3].

Với cách thức chuyển dân linh hoạt, trong năm 1976, Thái Bình đã chuyển được 3.724 lao động vào tỉnh Đắc Lắc, trong đó có 981 nữ, 187 đảng viên, 11 Đảng ủy viên, 2 chi ủy viên, 5 cán bộ trung cấp kỹ thuật, 80 thợ mộc, 36 thợ nề, 8 thợ rèn, 14 y tá, 1 y sĩ, 9 thợ cắt tóc. Có 1.163 người là chủ hộ.

Theo chủ chương chung của Đảng và Nhà nước, những HTX được thành lập ở các vùng kinh tế mới phía nam thời kỳ này, ngay từ đầu kinh doanh và phát triển theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Việc bố trí sản xuất và xây dựng khu dân cư phải thích hợp với quy mô HTX nhằm khai thác hợp lý tài nguyên tại chỗ và xây dựng cơ sở sản xuất, sinh sống ổn định lâu dài, theo hướng kinh doanh tổng hợp nông - lâm nghiệp, kết hợp với các ngành nghề khác nhau theo quy hoạch của từng vùng[4]. Vì vậy, số lao động tiền trạm của

---

[1] Đắc Lắc nằm ở phía đông dải Trường Sơn (bao gồm cả tỉnh Quảng Đức sáp nhập vào), có diện tích 1,6 vạn km^2 (gấp 12 lần diện tích tỉnh Thái Bình), dân số 36 vạn người (1976), bình quân 22,23 người/km^2. Đây là vùng đất rộng lớn nhất của Tây Nguyên, điều kiện giao thông tượng đối thuận lợi. Trước mắt, có thể khai thác 40 vạn ha đưa vào trồng trọt, chăn nuôi (gồm 22 vạn ha đất đỏ, 8.500 ha đất vàng granít, 9,3 vạn ha đất phù sa). Khu vực hồ Lắc, thuộc huyện Lạc Thiện có điều kiện phát triển chăn nuôi vịt, nuôi và khai thác cá. Trước đây, Đắc Lắc có một số cơ sở nghiên cứu thực nghiệm nông nghiệp, xưởng chế biến gỗ, cao su, cà phê (có 160 đồn điền trồng cà phê, cao su có diện tích từ 5 ha trở lên).

[2] Ở Tây Nguyên, trước năm 1975, có các tổ chức tôn giáo hoạt động, như: Phật giáo, Thiên chúa giáo, Tin lành, Cao Đài, Hoà Hảo. Riêng số người theo Thiên chúa giáo ở Đắc Lắc có 5,7 vạn người, với 57 linh mục. Trong các làng đạo, tín ngưỡng truyền thống của các dân tộc bị xóa bỏ.

[3] *Báo cáo Tổng kết công tác chuyển dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới năm 1976*. Hồ sơ 978/CĐ, đã dẫn.

[4] Theo kế hoạch ban đầu, Thái Bình đưa dân vào một số điểm với phương hướng sản xuất là lúa, màu (bao gồm cả ngô, khoai, sắn, đỗ tương, lạc, rau các loại) và chăn nuôi lợn. Mỗi điểm bố trí khoảng 500 lao động, 1.500 khẩu, quy mô sản xuất khoảng 500 ha. Từ những điểm mẫu này, Tỉnh ủy sẽ tổng kết, rút kinh nghiệm và cho mở rộng ra các điểm xung quanh *(Đề án chuyển dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ở tỉnh Đắc Lắc)*, đã được Tỉnh ủy thông qua ngày 23-2-1976. Hồ sơ 976/CĐ-LTTV Thái Bình).

Thái Bình vào Đắc Lắc năm 1976 sẽ được tổ chức thành 8 HTX, 37 đội sản xuất, mỗi đội đều có ban quản trị hoặc ban đội phụ trách.

Cùng với việc chuyển lực lượng lao động tiền trạm theo yêu cầu của tỉnh Đắc Lắc, Thái Bình đã cử 500 cán bộ vào, trực tiếp xuống cơ sở, làm công tác vận động quần chúng, hướng dẫn nhân dân đẩy mạnh sản xuất, góp phần mau chóng ổn định tình hình, củng cố tốt cơ sở chính trị vùng mới giải phóng. Số cán bộ này gồm cán bộ thoát ly, cán bộ có trình độ và năng lực tổ chức, chỉ đạo sản xuất, hiện đang giữ các chức vụ Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy xã. Đó là những cán bộ gương mẫu, có sức khoẻ và đạo đức, tác phong tốt, có tinh thần tự nguyện và ý thức trách nhiệm cao.

Bên cạnh việc cử cán bộ vào tăng cường cho cơ sở xã ở địa phương, Thái Bình cũng thành lập đội quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, đưa một đội mộc 110 người, đội sơn tràng 120 người vào Đắc Lắc khai thác và chế biến gỗ, làm nhà; tổ chức 5 trạm đón tiếp dọc đường, để đón cán bộ và đồng bào vào Đắc Lắc xây dựng kinh tế mới.

Ngoài việc chuyển dân đi khai hoang, xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh, trong năm 1976, đã chuyển dân ra xây dựng kinh tế mới ven biển; mở rộng được 479 ha đất canh tác (tăng hơn so với năm 1975); thành lập công trường Ấp Bắc, công trường Nam Hưng vừa san lấp, vừa làm thủy lợi, cấy được 50 ha cói; xây dựng được 16 đập điều tiết nước cho các xã: Thái Hòa, Thụy Tân, Thụy Trường, Hồng Quỳnh; 2 trạm bơm điện; đào 2 con sông tiêu nước cho các xã Thụy Trường, Hồng Tiến,... Tổng số lượng đào đắp thủy nông ở vùng kinh tế mới ven biển năm 1976 lên tới 166.000m^3 đất, tạo sự thay đổi rõ rệt đối với vùng kinh tế mới ven biển Thái Thụy.

Do tích cực làm thủy lợi, tăng cường chỉ đạo chăm bón, nên năng suất cói ở vùng kinh tế mới ven biển đạt trên 10 tấn/ha. Riêng HTX Thụy Tân đạt 12,6 tấn/ha; xã Hồng Quỳnh đạt 13,6 tấn/ha, đưa sản lượng cói Toàn vùng lên 8.198 tấn, so với kế hoạch tăng 448 tấn. Chất lượng cói ngày một cao, riêng Nông trường cói Thanh niên (huyện Tiền Hải), cói loại A đạt 51% (vượt 11% kế hoạch); giá một tấn cói tăng 44 đồng so với năm 1975.

Ngoài sản phẩm cói, các vùng kinh tế mới ven biển còn trồng 106 ha sú vẹt, ươm 263.000 cây phi lao, 10.000 cây xoan và chăm sóc Toàn bộ cây ven biển. Nhiều công trình phúc lợi công cộng cũng được hoàn thành như: trường học, nhà trẻ, trạm y tế,... Tổng số vốn chi cho kiến thiết cơ bản vùng kinh tế mới ven biển năm 1976 là 3,6 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch năm. Công tác chuyển dân ra ven biển cũng được thực hiện tốt, chuyển được 47 hộ, với 412 khẩu, bổ sung vào HTX Hồng Quỳnh và Nam Cường[1].

Bước sang năm 1977 - 1978, cuộc vận động chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới ở phía nam được đẩy mạnh, có thêm địa bàn chuyển cư mới là tỉnh Sông Bé và tỉnh Kiên Giang. Tính đến cuối năm 1977, tổ chức chuyển 13.767 lao động đi tiền trạm; trong đó, vào tỉnh Đắc Lắc 5.318 người, Sông Bé 3.363 người, Kiên Giang 5.236 người. Lao động tiền trạm được huy động ở 194 xã (trong đó, 64 xã có số người đi từ 50 - 100; 38 xã đi từ 100 người trở lên). Huyện Vũ Thư có số người đi đông nhất trong 7 huyện của tỉnh (xem bảng 19-10).

---

[1] *Báo cáo Tổng kết công tác chuyển dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới năm 1976.* Hồ sơ 978/CĐ, đã dẫn.

Bảng 10: ***Lực lượng lao động tiền trạm được huy động vào các vùng kinh tế mới phía nam năm 1977 (669)***

Tên huyện	Tổng số lao động chuyển đi	Nơi đến		
		Đắc Lắc	Kiên Giang	Sông Bé
1. Vũ Thư	5410	4581	829	0
2. Hưng Hà	1824	200	1624	0
3. Thái Thụy	1598	0	1005	593
4. Tiền Hải	1327	0	577	810
5. Đông Hưng	1532	289	0	1333
6. Kiến Xương	1641	0	1014	627
7. Quỳnh Phụ	435	248	187	0
Tổng cộng	13767	5318	5236	3363

Nguồn: *báo cáo tổng kết công tác chuyển dân đi xây dựng vùng kinh tế mới năm 1977 của UBND tỉnh Thái Bình, ngày 11/01/1978. Hồ sơ 978/CĐ - LTTU.*

Lực lượng lao động tiền trạm được tổ chức thành 3 tổng đội, riêng ở tỉnh Đắc Lắc, ngoài hình thức tổng đội còn có tổ chức đội, đặt dưới sự quản lý của Ban cán sự, thuộc các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Vũ Thư. Cuối năm 1977, huyện Vũ Thư chuyển vào Đắc Lắc 3 trung đoàn dân quân tự vệ gồm 6.000 người làm nhiệm vụ tiền trạm. Đây được xem là 1 hình thức chuyển dân mới, có tổ chức chặt chẽ nhất của Thái Bình thời kỳ này[1].

Để chủ động trong việc đưa đón dân vào khai hoang, đồng thời theo yêu cầu của địa phương nơi chuyển dân đến, ngay từ đầu năm 1976, Thái Bình đã cử một đoàn quy hoạch vào khảo sát 4 điểm ở huyện Đắc Nông (Đắc Lắc), gồm các xã: Quảng Tân, Quảng Tín, Quảng xuyên, Đạo Nghĩa để hình thành một vùng kinh tế mới với quy mô 1 vạn ha, có thể đón khoảng 4.5 đến 5 vạn dân vào; 4 điểm ở huyện Lắc, gồm: Đắc Phơi, Lắc Giang Tao, Bông crăng, Đắc Liêng, có thể đưa khoảng 3 vạn dân vào.

Lực lượng tiền trạm đến nhận các điểm khai hoang đã được quy hoạch và tiến hành xây dựng các cơ sở vật chất thiết yếu như dựng nhà ở, lập một số cơ sở sản xuất đồ gỗ, thành lập đội khai thác lâm nghiệp, xây dựng bệnh viện, khai hoang, gieo trồng các cây lương thực như lúa, ngô, đậu, khoai. Tính đến cuối năm 1978, khai hoang được 2.884 ha, gieo cấy 338 ha lúa, thu hoạch 76 tấn thóc; trồng 210 ha khoai lang, thu hoạch 15 tấn; trồng 150 ha ngô các loại, thu hoạch 60 tấn; đã xây dựng được 1.635 căn nhà, 1 bệnh viện, 4 trạm xá, 6 trường học[2].

Theo báo cáo của Ban đại diện kinh tế tỉnh Thái Bình từ tháng 5 - 1977 đến giữa năm

---

[1] Cấp trung đoàn có trên 1.500người, có đoàn trưởng và 2 phó đoàn phụ trách. Số cán bộ, nhân viên cấp trung đoàn từ 36 - 40 người. Dưới trung đoàn là đại đội có từ 150 - 200 người, cán bộ đại đội có 1 đội trưởng, 2 đội phó, 1 y tá. Các cán bộ nhân viên của trung đoàn và đại đội được hưởng các chế độ chính sách như là cán bộ nhân viên nhà nước. Mỗi đại đội có các tổ chức chi bộ Đảng, đoàn thanh niên và 1 trung đội dân quân vũ trang, các tổ chức này do Đảng ủy, Đoàn trực tiếp lãnh đạo. Ở cấp trung đoàn còn có cán bộ y tế từ bác sỹ đến y tá đủ lập một bệnh xá chăm lo việc phòng bệnh chữa bệnh và xây dựng phong trào thể dục vệ sinh ở vùng quê mới.

[2] Hồ sơ 979/ CĐ - LTTU Thái Bình.

1978, đã chuyển được 1.886 hộ, 9.830 khẩu vào các vùng kinh tế mới ở Đắc Lắc, đã xây dựng được 7 HTX nông nghiệp.

Số lao động chuyển đi là 3.373 người và 159 đảng viên[1]. Riêng huyện Đông Hưng đưa được 540 hộ gồm 3.491 khẩu, 1.120 lao động, 58 đảng viên vào xã Ziang Bung thuộc huyện Lắc, thành lập HTX nông nghiệp Linh Cường (gồm 257 hộ, 2.119 khẩu, 5.77 lao động, 34 đảng viên) và HTX nông nghiệp Liên Kết (gồm 283 hộ, 1.300 khẩu, 550 lao động, 24 đảng viên).

Huyện Quỳnh Phụ đưa 700 hộ, 3.038 khẩu 1.105 lao động, 57 đảng viên vào 2 xã Ea Bông và Ea Na thuộc thị xã Ban Mê Thuột, thành lập 2 HTX nông nghiệp là Quỳnh Tân (gồm 388 hộ, 1.888 khẩu, 720 lao động, 27 đảng viên) và Quỳnh Ngọc (gồm 312 hộ, 1.150 khẩu 385 lao động, 30 đảng viên).

Huyện Vũ Thư đưa 370 hộ, 1.854 khẩu, 733 lao động, 20 đảng viên vào 2 xã thuộc huyện Đắc Nông và huyện Ea Súp, thành lập 2 HTX nông nghiệp là Hồng An (xã Đạo Nghĩa, Đắc Nông) gồm 170 hộ 869 khẩu, 330 lao động, 12 đảng viên; và Thư Vũ (Ea Xí huyện Ea Súp) gồm 201 hộ, 985 khẩu, 370 lao động, 8 đảng viên.

Huyện Hưng Hà, đưa dân vào 1 điểm ở xã Quảng Tân (huyện Đắc Nông) thành lập HTX Tân Hưng, có 275 hộ, 1.447 khẩu, 370 lao động, 24 đảng viên [2].

Trong năm 1978, cũng chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới ở các tỉnh trung du miền núi phía bắc được 1.591 hộ, 8.352 khẩu; chuyển vào Kiên Giang 4.420 khẩu, trong đó có 4.196 lao động; Sông Bé 13.808 khẩu, trong có 802 lao động.

Đối với địa bàn Kiên Giang, Thái Bình chủ trương đưa lao động vào xây dựng các nông trường và HTX nông nghiệp là cơ bản, sau đó nếu có đủ điều kiện mới chuyển dân vào. Vì vậy, ngay trong năm 1978, thành lập được 7 nông trường và HTX. Trong đó, nông trường Bình Sơn 3, HTX Tân Hưng HTX Kiến Thái khai phá được một số ruộng đất và tiến hành gieo trồng cây lương thực. Cuối năm 1978, ở khu vực này có thể đón các hộ dân có đông khẩu vào.

Ở tỉnh Sông Bé, các cấp ủy, chính quyền và nhân dân địa phương đã tạo mọi điều kiện để đồng bào chuyển cư sớm ổn định đời sống và sản xuất; đến cuối năm 1978, xây dựng được 15 HTX nông nghiệp, khai phá được hơn 1.500 ha ruộng đất. Riêng đồng bào ở huyện Đông Hưng chuyển cư vào đã xây dựng được 4 HTX tại huyện Phước Long; huyện Thái Thụy đã xây dựng được 6 HTX tại huyện Đồng Phú. Huyện Tiền Hải và Kiến Xương xây dựng được 5 HTX tại huyện Bình Long và 4 HTX tại huyện Phước Long.

Ở tỉnh Đắc Lắc đến cuối năm 1978, xây dựng được 7 HTX độc lập. Mặc dù điều kiện thủy lợi và giao thông không được thuận lợi như ở hai tỉnh Sông Bé và Kiên Giang, song do có quy hoạch và chuẩn bị chu đáo từ trước, nên các HTX đều sớm đi vào ổn định; có HTX có thể tự túc được lương thực trong các năm sau, như: HTX Tân Hưng, Hồng An,... các HTX khác như Vũ Thư, Quỳnh Ngọc, Quỳnh Tân, Liên Kết đều tập trung vào việc khai phá ruộng đất, bước đầu ổn định sản xuất và đời sống[3]. Với nỗ lực của các cấp, các ngành và sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân các địa phương trong tỉnh, từ năm 1976 đến hết tháng 6 năm 1978, Thái Bình đã chuyển được hơn 7 vạn dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh, đạt gần 17% mục tiêu mà Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra cho kế hoạch 5 năm (1976 - 1980).

---

[1] Báo cáo số 50/BC ngày 20-12-1978 "*Về tình hình đưa dân đi xây dựng HTX nông nghiệp vùng kinh tế mới tỉnh Đắc Lắc, năm 1977 - 1978*". (Hồ sơ 979/ CĐ - LTTU Thái Bình).

[2] Do Bộ Lâm Nghiệp có chủ chương lấy vùng Đắc Nông làm điểm khai thác lâm nghiệp của Bộ, nên Thái Bình đã chọn thêm một số điểm di dân mới là Ziang Bung (huyện Lắc), Ea Xí (huyện Ea Súp), Ea Bông và Ea Na (thuộc thị xã Ban Mê Thuột) để chuyển dân vào (Hồ sơ 979/ CĐ - LTTU Thái Bình).

[3] Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết của Ban chấp hành Tỉnh ủy về cuộc vận động dân đi xây dựng kinh tế mới năm 1978 của UBND tỉnh Thái Bình. Hồ sơ 978/ CĐ - LTTV Thái Bình

Bước sang năm 1979, tình hình và nhiệm vụ cách mạng của cả nước cũng đặt ra những yêu cầu mới, hết sức khẩn trương: vừa giải quyết khó khăn về lương thực, vừa phải nhanh chóng chuyển dân đi xây dựng và phát triển kinh tế - văn hóa miền núi nhằm góp phần tạo ra những điều kiện chính trị, quốc phòng mới cho các vùng biên giới đất rộng, người thưa; đặc biệt là phải kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, sẵn sàng đối phó với những âm mưu và thủ đoạn đen tối của các thế lực phản động hòng phá rối an ninh biên giới. Riêng đối với Thái Bình, nhiệm vụ chủ yếu của công tác vận động chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới trong các năm 1979 - 1980 được xác định cụ thể là: HTX

Ở địa bàn các tỉnh phía nam, tăng cường sự phối hợp với các tỉnh bạn nhằm củng cố vững chắc 22 HTX nông nghiệp đã xây dựng ở Đắc Lắc và Sông Bé, làm cho những đơn vị này sớm ổn định về đời sống và sản xuất, hoàn chỉnh quy mô, tự túc được lương thực và có hàng hóa nông sản. Đồng thời, tiếp tục mở rộng địa bàn đón dân vào các địa điểm mới thuộc tỉnh Lâm Đồng và Thuận Hải.

Ở địa bàn các tỉnh phía bắc, tập trung vào việc chuyển lao động và nhân khẩu đi Lai Châu để xây dựng các lâm trường, nông trường và HTX nông nghiệp, ra sức phấn đấu hoàn thành cả 2 nhiệm vụ sản xuất và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vùng biên cương của tổ quốc.

Bên cạnh đó, kết hợp củng cố tốt các HTX đã xây dựng, tìm thêm địa bàn mới ở tỉnh Hoàng Liên Sơn, Bắc Thái.

Ở địa bàn trong tỉnh, tiếp tục việc quai đê, lấn biển mở rộng diện tích canh tác trong tỉnh.

Mục tiêu phấn đấu chuyển dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh của từng đơn vị huyện, thị trong năm 1979 là:

- Chuyển vào địa bàn các tỉnh phía nam từ 10 - 13 nghìn người /đơn vị.
- Chuyển đến các vùng kinh tế mới phía bắc từ 2 - 2.5 nghìn người/đơn vị.
- Đảm bảo tiêu chuẩn, tỷ lệ về thành phần xã hội cho mỗi đơn vị (HTX) được thành lập ở các vùng kinh tế mới, là: số cán bộ, đảng viên 40 - 50%; đoàn viên thanh niên 30%; dân quân du kích 70 - 80%; có một số là thợ mộc, thợ nề, thợ rèn, giáo viên, cán bộ y tế,...

Để đề cao được trách nhiệm trong việc chuẩn bị địa bàn và tổ chức chuyển dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh, đồng thời để củng cố các HTX được xây dựng từ năm 1979, Thái Bình chủ trương phân công và ổn định địa bàn khai hoang cho các đơn vị huyện, thị. Như vậy, từ việc chọn lựa địa điểm khai hoang mới, xét duyệt cán bộ và nhân dân đi khai hoang xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh, tổ chức thêm các đội lao động hỗ trợ hoặc lực lượng tiền trạm,... đều do huyện chủ động và có trách nhiệm chính, tỉnh ủy và ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ điều hành, xây dựng nguyên tắc chuyên môn bảo đảm thực hiện đúng nguyên tắc bố trí, xét duyệt cơ cấu cán bộ và nhân sự đi xây dựng kinh tế mới. Đây cũng là điểm mới trong thực hiện nhiệm vụ chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới của tỉnh Thái Bình sau năm 1979. Nhờ đó mà các đơn vị huyện, thị phát huy được tiềm năng, thế mạnh, sự năng động, sáng tạo của mình nhiệm vụ đó.

Trong các năm 1980 - 1981, công tác vận động chuyển dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh đạt kết quả tốt, chuyển đi được 2.204 hộ với 10.426 khẩu; trong đó có 4.838 lao động, 130 đảng viên.

Số người chuyển đi được tập trung vào 4 tỉnh phía nam là Kiên Giang, Sông Bé, Đắc Lắc và Thuận Hải (xem *Bảng 19-11*).

Bảng 11: ***Kết quả chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới ngoài tỉnh, năm 1980-1981***

Nơi chuyển đến	Số hộ	Số người	Số lao động	Số đảng viên
1. Kiên Giang	759	3.795	1.890	43
2. Sông Bé	410	1.950	990	29
3. Đắc Lắc	385	1.881	991	26
4. Thuận Hải	309	1.411	700	19
5.Các tỉnh khác (phía nam)	178	808	176	8
6. Các tỉnh khác (phía bắc)	136	581	91	5
Tổng cộng	2.204	10.426	4.838	130

Số dân được chuyển đi tập trung đông nhất ở các huyện Thái Thụy (515 hộ, 2.776 người), Vũ Thư (355 hộ, 1.890người), Đông Hưng (355 hộ, 1.485 người); huyện Quỳnh Phụ và Tiền Hải mỗi huyện chuyển đi trên 200 hộ; các huyện Kiến Xương, Hưng Hà và thị xã, mỗi đơn vị chuyển đi gần 100 hộ.Theo đánh giá của ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình, kết quả chuyển dân năm 1980 - 1981 đạt 104.7% kế hoạch 1. Với những thành tích đạt được trong các năm 1979 - 1981, bước vào những năm cuối thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1981 - 1985), công tác vận động chuyển dân đi khai hoang, xây dựng các vùng kinh tế mới ở các tỉnh phía nam của Thái Bình được đẩy mạnh, trong đó chú trọng địa bàn mới là tỉnh Thuận Hải.

Thuận Hải là tỉnh cực nam của Tổ quốc gồm 3 tỉnh là Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Tuy, hợp nhất lại từ sau ngày miền nam hoàn toàn giải phóng. Đây là vùng đất giàu tiềm năng phát triển nông, lâm, ngư nghiệp; giao thông thuận tiện, có nhiều đồng cỏ rộng lớn để phát triển chăn nuôi đại gia súc. Mặt khác, đây cũng là vùng đất có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành nghề thủ công và kinh tế biển.

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Thuận Hải rộng lớn, dân cư thưa thớt (87 người /km^2). Với những lợi thế về đất đai tự nhiên, kinh tế - xã hội, Thuận Hải có thể đón nhận khoảng 2 vạn đồng bào các tỉnh miền bắc vào khai hoang, xây dựng các vùng kinh tế mới với quy mô lớn trong những năm 1983 - 1985[2]. Vì vậy chọn Thuận Hải làm địa bàn di dân mới của Tỉnh ủy, ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình ở thời kỳ này là đúng đắn[3]

Theo yêu cầu của địa phương, Thái Bình cung cấp cho Thuận Hải một số cán bộ, kỹ sư để giúp đồng bào phát triển nghề chăn nuôi và các nghề thủ công truyền thống. Tỉnh Thuận Hải sẽ cung cấp cho Thái Bình một số hàng hóa, gồm cá khô, nước mắm, một số nguyên liệu sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (mây, song,...). Hai tỉnh cũng hợp tác khai thác và phát triển nguồn cây dược liệu.

Trong năm 1984, nhờ sự chỉ đạo chặt chẽ của Tỉnh ủy và sự ủng hộ của các cấp, các ngành, việc chuẩn bị địa bàn ở Thuận Hải và ở Sa Thầy, huyện Krông Pa (Gia Lai - Kon Tum) được thuận lợi. Một số huyện và đơn vị đã làm tốt việc vận động đưa dân vào các địa

---

[1] Báo cáo kết quả công tác vận động chuyển dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh của Ban Xây dựng kinh tế mới Thái Bình, số 10/BC ngày 8 - 12 - 1981. Hồ sơ 1303/ CĐ/ LTTV Thái Bình.

[2] Hồ sơ 1303/CĐ - LTTV Thái Bình.

[3] Hồ sơ 1303/CĐ - LTTV Thái Bình.

bàn mới, như huyện Vũ Thư, Đông Hưng, Hưng Hà và các xã Vũ Đoài (Vũ Thư), Thái Nguyên, Thái Hà (Thái Thụy),... Kết quả, trong năm 1984 đã chuyển đi được trên 34 nghìn người, trong đó có 19.438 người đi kinh tế mới, đạt 154% kế hoạch về điều động lao động và 130% kế hoạch về nhân khẩu.

Ngoài ra, trong năm 1984, còn tuyển chọn trên 2.400 lao động cho các nhu cầu trong cả nước và 1.300 thanh niên trẻ, khỏe cho công trường Uông Bí (Quảng Ninh). Với thành tích nêu trên, Thái Bình được Trung ương công nhận là một trong những tỉnh dẫn đầu về làm tốt công tác điều động lao động [1]. Trong những năm 1984 - 1985, công tác điều động lao động và dân cư của Thái Bình đã được tiến hành ở cả 3 hình thức: đi xây dựng kinh tế quốc doanh, xây dựng kinh tế tập thể và đi xen canh, xen cư. Kết quả của việc điều động lao động đi xây dựng kinh tế quốc doanh (theo quyết định số 82/CP của chính phủ) được 2.092 lao động với 4.032 nhân khẩu, tập trung chủ yếu vào Nông trường 16 - 4 (ở tỉnh Thuận Hải), Nông trường quân đội (thuộc Liên hiệp xí nghiệp cà phê 331, 359 của tỉnh Gia Lai - Kon Tum), Nông trường cao su (thuộc công ty cao su Đắc Minh, tỉnh Đắc Lắc). Điều động đi xen canh, xen cư vào các HTX và tập đoàn sản xuất ở một số tỉnh được 1.458 lao động với 3.206 nhân khẩu. Riêng việc điều động lao động đi xây dựng kinh tế tập thể (theo QĐ 95/CP) đạt kết quả cao: Đã điều động được 6.130 lao động với 12.200 nhân khẩu để xây dựng 13 HTX (huyện Phong Thổ, Lai Châu: 2 HTX; huyện Krông Pa, Gia Lai - Kon Tum: 11 HTX); đồng thời đã bổ sung một số hộ cho các HTX ở Sa Thầy, Sa Nhơn (Gia lai - Kon Tum), ở Đức Linh (Thuận Hải) và Ea Súp (Đắc Lắc).

Trong số 11 HTX được xây dựng ở huyện Krông Pa (gia Lai - Kon Tum), có 6 HTX đưa dân vào đúng lúc, kịp thời vụ, nên chỉ trong thời gian ngắn đã khai hoang được 200 ha, trồng được 130 ha vừng, 100 ha lúa rẫy, 46 ha khoai lang, trên 40 ha đậu, lạc. Kết quả thu hoạch được 50 tấn vừng, 20 tấn thóc, hàng chục tấn đậu, lạc, nuôi được 100 con bò. Hầu hết các hộ gia đình đều chăn nuôi lợn, gà vịt và tự túc được rau xanh; 100% số hộ đã làm xong nhà ở. Nhìn chung, đại đa số đồng bào chuyển vào đều yên tâm, phấn khởi, quyết tâm bám trụ xây dựng quê hương mới [2].

Sang năm 1986, trước những diễn biến phức tạp của tình hình trong nước và trên thế giới, Đảng ta chủ trương thực hiện đổi mới đất nước trên tất cả các lĩnh vực hoạt động mà cốt lõi là đổi mới tư duy kinh tế, quyết tâm xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ 13 (10 - 1986) được chuẩn bị theo tinh thần và định hướng trên. Riêng trên lĩnh vực dân số, lao động và giải quyết việc làm trong giai đoạn 1986 - 1990, Nghị quyết nhấn mạnh: "Phấn đấu hạ thấp tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên, tích cực chuyển dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ngoài tỉnh và giải quyết việc làm cho ngành lao động" [3]. Thực hiện nghị quyết của tỉnh Đảng bộ, trong 5 năm (1986 - 1990), mặc dù có nhiều khó khăn về kinh phí và địa bàn chuyển dân, nhưng Thái Bình đã chuyển được 28.500 người đi xây dựng vùng kinh tế mới. Đây là một cố gắng lớn của các ban, ngành và của nhân dân trong toàn tỉnh.

---

[1] Báo *cáo kết quả điều động lao động, dân cư đi xây dựng các vùng kinh tế mới năm 1984* của UBND tỉnh Thái Bình. Hồ sơ 1303/CĐ-LTTU Thái Bình.

[2] Hồ sơ 1303/CĐ, LTTU Thái Bình.

[3] Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XIII.

5. Kết quả vận động chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới thời kỳ 1991 - 2005

Đây là thời kỳ Đảng bộ và nhân dân Thái Bình cùng với cả nước vượt qua khó khăn, giữ vững ổn định chính trị, tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn.

Do đòi hỏi của thực tiễn, công tác vận động chuyển dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới có những thay đổi lớn: việc chuyển dân và điều động lao động phần lớn được thực hiện dưới hình thức dự án. Mặc dù vẫn được nhà nước đầu tư về cơ sở hạ tầng sản xuất, đào tạo cán bộ quản lý, thực hiện tốt hơn các vấn đề an ninh- xã hội, như y tế, giáo dục, môi trường xóa đói giảm nghèo,... Song, các quy định, chính sách đã khác về chất so với trước kia, đó là đã chủ động hình thành các dự án cụ thể bảo đảm tính đồng bộ, chặt chẽ giữa đầu đi và đầu đến (nơi đón nhận dân), giữa phát triển kinh tế và ổn định xã hội, giữa chi phí và hiệu quả, đảm bảo phát huy được tính chủ động của địa phương, sự nỗ lực của đối tượng di dân và của cộng đồng bản địa. Trong đó phải kể đến định hướng xây dựng mô hình sản xuất đảm bảo sự hình thành các điểm dân cư phát triển lâu dài và bền vững[1].

Để thực hiện Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, đòi hỏi Đảng bộ và cấp chính quyền trong tỉnh không chỉ tập trung sức chỉ đạo việc phát triển sản xuất, giảm mạnh nhịp độ tăng dân số, mà còn phải chủ động tạo thêm nhiều ngành nghề, việc làm cho người lao động. Trước hết, tiếp tục triển khai cuộc vận động chuyển dân xây dựng kinh tế mới dưới nhiều hình thức khác nhau. Do làm tốt công tác địa bàn, kết hợp với việc vận dụng giải quyết chế độ, chính sách cho dân đi khai hoang và tạo điều kiện thuận lợi cho người ở lại, nên trong 5 năm (1991 - 1995), Thái Bình đã chuyển được 5.177 hộ, 21.334 khẩu đi vùng kinh tế mới ngoài tỉnh, vượt 6.97% so với mục tiêu Đại hội tỉnh Đảng bộ đề ra [2].

Trong các năm 1996 - 1997, tình hình nông thôn Thái Bình mất ổn định nghiêm trọng, việc khiếu kiện vượt cấp, cũng như số lượng các đoàn khiếu kiện, việc khiếu kiện ở tỉnh và Trung ương ngày càng tăng. Tình hình trật tự xã hội ở địa bàn nông thôn diễn biến xấu. Điều đó ảnh hưởng không tốt đến mọi hoạt động của đời sống xã hội trong tỉnh, kể cả việc thực hiện chính sách điều động lao động dân cư, chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới,.. Song, do có sự chỉ đạo chặt chẽ của Trung ương, sự cố gắng của các cấp, các ngành trong tỉnh và sự ủng hộ của nhân dân địa phương, trong các năm 1998- 1999, tình hình nông thôn Thái Bình đã được cải thiện và dần dần ổn định. Cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 1999 - 2004 đã thành công tốt đẹp. Tỷ lệ cử tri đi bầu cử đạt trên 98.6%. Hoạt động của Hội đồng nhân dân có những đổi mới về phương thức hoạt động, nên đã góp phần tạo động lực cho phát triển kinh tế -xã hội. Riêng đối với công tác chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới ngoài tỉnh, năm 1999 và năm 2000 có sự tăng đáng kể so với năm 1998. Trong 2 năm đã chuyển được 423 hộ, 2439 khẩu. (*Xem bảng 19-12*)

---

[1] Từ năm 1991 trở lại đây, các chính sách liên quan trực tiếp đến di dân kinh tế mới của Nhà nước đã có những quy định cụ thể về trợ cấp di chuyển như: di dân nông nghiệp có tổ chức theo hướng bắc - nam cấp 5.2 triệu đồng / hộ;nội miền 3.4 triệu /hộ; nội tỉnh 2.7 triệu /hộ... Bên cạnh đó, còn có những chính sách hỗ trợ gián tiếp, trong đó phần lớn thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội mà đối tượng hưởng lợi bao gồm cả người dân sở tại và người di cư, như; Xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, cung cấp tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, miễn giảm thuế

[2] Ban chấp hành Đảng bộ Thái Bình: *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình* (1975 - 2000), Nxb. CTQG, H, 2004, tr 275.

Bảng 12: ***Kết quả chuyển dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ở Thái Bình (1995 - 2000)***

Đơn vị tính: người/hộ

Tổng số chuyển đi	1995	1996	1997	1998	1999	2000
- Số hộ	1.093	735	146	47	143	280
- Số nhân khẩu	4.152	2.768	554	482	818	1.621
- Trong đó: Lao động	2.507	1.686	342	424	631	1.014
Đi ngoài tỉnh						
- Số hộ	879	448	107	47	90	188
- Số nhân khẩu	3.350	1.714	407	482	629	1.262
- Trong đó: Lao động	2.010	1.054	260	424	520	795
Đi trong tỉnh						
- Số hộ	214	287	39		53	92
- Số nhân khẩu	802	1054	147		189	359
- Trong đó: Lao động	497	632	82		111	219

Tóm lại, kể từ năm1960 đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tỉnh Thái Bình đã thực hiện tốt cuộc vận động chuyển dân đi khai hoang, xây dựng các vùng kinh tế mới ở trong và ngoài tỉnh. Chỉ tính đến năm 2000, với các cuộc di dân có quy mô lớn, mang tính tổ chức cao, tỉnh Thái Bình đã chuyển được trên 40 vạn người đi xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh, có những năm (1984) đã đưa đi được trên 34 ngàn người, đạt 154% kế hoạch về điều động lao động và 130% kế hoạch về nhân khẩu; nhờ đó đã góp phần từng bước hạ thấp và giữ vững mức dân số trong tỉnh, ổn định xã hội, tăng sản lượng lương thực.

Trong phong trào chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới đã xuất hiện nhiều điển hình tiên tiến, chẳng hạn trong nhiều năm trước đây, các huyện Tiền Hải, Thái-Thụy có số lượng người đi xây dựng kinh tế mới ngoài tỉnh rất ít, nhưng đến năm 1978 - 1980 đã vượt lên dẫn đầu toàn tỉnh. Có năm chỉ trong 6 tháng, Thái Thụy đã chuyển đi được 6.245 người, đạt 70% kế hoạch năm; Một số nơi đã chuyển đi cả làng hoặc cả HTX. Kết quả này chứng minh rằng: "Đâu có đất bỏ hoang và có yêu cầu là nhân dân Thái Bình sẵn sàng đi khai thác" đã trở thành khẩu hiệu hành động của đại đa số cán bộ và nhân dân trong tỉnh. Có những đợt chuyển dân vào các tỉnh phía nam đường xa, phương tiện vận chuyển thiếu thốn, nhưng nhờ sự giúp đỡ của cán bộ và nhân dân địa phương, tinh thần vượt khó của người đi khai hoang, việc di chuyển đạt kết quả tốt.

Từ thực tế của công tác chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới ở tỉnh ngoài, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như:

Một là: Phát huy truyền thống cách mạng của quê hương, kiên trì giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh về cuộc vận động chuyển dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới.

Xây dựng kinh tế mới là chuyển cả một bộ phận xã hội từ nơi đang ổn định đến nơi mới nên đặt ra rất nhiều yêu cầu cụ thể khác nhau, đòi hỏi phải làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng. Khi tư tưởng thông suốt, ý chí thống nhất thì hành động mới tập trung và có kết quả.

Kinh nghiệm của huyện Vũ Thư là tích cự tuyên truyền, giải thích để cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới. Khi thực hiện thì cán bộ đảng viên gương mẫu đi đầu.

Hai là: Có hình thức vận động thích hợp và kịp thời phát huy những điển hình tốt để các nơi khác học tập và làm theo.

Trong chỉ đạo thực hiện chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới phải có quyết tâm rất cao và phải mạnh dạn tin vào sức mạnh của quần chúng. Thực hành dân chủ rộng rãi, trong nhân dân để tìm ra các hình thức vận động và tổ chức chuyển dân thích hợp. Những kinh nghiệm hay của các địa phương, cơ sở trong việc vận động nhân dân đi xây dựng kinh tế mới phải kịp thời phổ biến để các nơi khác học tập, làm theo.

Ba là: Coi trọng công tác tổ chức cụ thể, trong đó cần làm tốt công tác khảo sát quy hoạch, lựa chọn đúng địa bàn, thiết kế cụ thể các nông trường, HTX để sớm hình thành các vùng kinh tế mới, sau đó đón dân vào.

Từ huyện đến cơ sở phải thành lập các bộ phận chuyên chăm lo từng công việc: Bộ phận làm công tác chính trị, tư tưởng; bộ phận tuyển chọn, xét duyệt gia đình và lao động được đi; bộ phận hậu cần có nhiệm vụ hợp đồng xe ô tô, cung cấp chăn màn, quần áo, công cụ lao động, chăm lo việc ăn uống tại các trạm trên đường đi... Nhờ làm tốt công tác trên, nên cuộc vận động đồng bào đi xây dựng kinh tế mới trong những năm qua ở Thái Bình đạt kết quả cao.

Bốn là: Để làm tốt công tác chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới ngoài tỉnh phải quán triệt phương châm: "Dễ làm trước, khó làm sau, vừa đảm bảo yêu cầu sản phẩm trước mắt cho đời sống của nhân dân, vừa đáp ứng yêu cầu nông sản hàng hóa lớn cho cả nước; kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng ; tập trung cho nhiệm vụ xây dựng kinh tế mới, văn hóa, xã hội trong tỉnh.

Năm là: Phải đảm bảo cơ cấu tối thiểu về tổ chức đời sống xã hội cho mỗi đơn vị khai hoang, xây dựng kinh tế mới dưới hình thức HTX nông nghiệp hay nông - lâm trường; trước hết nhất thiết phải có đủ cán bộ y tế, giáo dục,... Mặt khác, phải đảm bảo có cán bộ cốt cán về quản lý HTX, về tổ chức chính quyền và về kỹ thuật canh nông đi theo. Đồng thời, phải đảm bảo tỷ lệ quy định về thành phần xã hội như về nữ giới, về lao động, tỷ lệ đảng viên, đoàn viên thanh niên, dân quân tự vệ,.. trong từng đơn vị.

Sáu là: Phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trong suốt quá trình vận động tổ chức chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới, huy động sức mạnh tổng hợp của các ngành, các cấp phục vụ cho công tác chuyển dân đi kinh tế mới. Mặt khác, phải tranh thủ sự ủng hộ của các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương nơi đón nhận để có thể sớm ổn định đời sống và sản xuất cho đồng bào đi khai hoang.

PHỤ LỤC

CÔNG TRÌNH ĐẮP ĐÊ XUÂN HẢI

(10/1985 - 10/1986)

Chủ trương:

Thực hiện phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội do các kỳ đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình về "tiến công ra biển", Nghị quyết phát triển ngành muối của Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình ngày 27-7-1979 ghi "phấn đấu đến năm 1985 phải đạt 15 ngàn tấn muối/năm". Ngày 23-8-1983, Tỉnh ủy có đề án số 09/TU bàn chuyên đề về khai thác kinh tế miền biển xác định quai đê Xuân Hải với mục đích làm muối. Đề án đã phân tích: "từ nay đến năm 1985 và một vài năm tới, với điều kiện tiền vốn hiện tại, chúng ta chỉ có thể cố gắng đắp một trong hai nơi (Thái Thượng và Xuân Hải). Nếu làm một nơi thì nên chọn Xuân Hải vì những lý do: Sản lượng muối sẽ đạt khoảng 20.000 tấn; chuyển 55 ha đồng muối Tam Đồng (xa nguồn nước mặn) sang trồng cây công nghiệp (cói) xuất khẩu với giá trị cao hơn và cấy lúa mùa, giúp cánh đồng Hộ Đội đỡ bị nhiễm mặn; chiều dài đê không nhiều, diện tích sử dụng lớn, suất đầu tư cho 1ha thấp hơn các nơi khác; sử dụng thêm 4.000 lao động, phân công lại lao động cho vùng này. Đắp sớm là phù hợp với làm muối, đắp muộn sẽ tốn kém cho việc hạ thấp nền và dải rừng vẹt bị phá hoại". Thực hiện các Nghị quyết và đề án trên đây của Tỉnh ủy, ngày 24-3-1983 UBND tỉnh đã giao cho Xí nghiệp khảo sát thiết kế Sở Thủy lợi Thái Bình điều tra, khảo sát lập luận chứng kinh tế kỹ thuật đắp đê lấn biển vùng Xuân Hải để phát triển nghề làm muối. Sau gần 4 tháng thực hiện, *luận chứng kinh tế kỹ thuật (KTKT) công trình quai đê lấn biển xây dựng đồng muối Xuân Hải* đã hoàn thành, do Giám đốc Sở Thủy lợi ký trình UBND tỉnh. UBND tỉnh vừa tiếp thu ý kiến của các bộ ngành Trung ương vừa chỉnh sửa hoàn thiện luận chứng KTKT để trình Hội đồng Bộ trưởng. Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Vũ Đình Liệu đã ký quyết định số 328/QĐ-HĐBT ngày 26-9-1984, phê duyệt luận chứng KTKT công trình lấn biển xây dựng đồng muối Xuân Hải, với nội dung chủ yếu: Đắp đê bao để tạo thêm 680ha đất tự nhiên, xây dựng đồng muối 500ha. Chuyển 5.000 lao động điều hòa trong tỉnh đến để lập Hợp tác xã sản xuất muối. Sản lượng muối sản xuất bình quân 30.000 tấn/năm đáp ứng cho nhu cầu của tỉnh và Nhà nước. Đê quai dài 6.300m, cao trình +5,2m. Tổng đầu tư cho công trình 127.350.000đ, trong đó Nhà nước hỗ trợ 57 triệu đồng, còn các nguồn vốn khác và nhân dân đóng góp. Thời gian thi công 5 năm kể từ khi được ghi kế hoạch Nhà nước.

Thiết kế kỹ thuật do Sở Thủy lợi Thái Bình lập, Bộ Thủy lợi duyệt: Mặt cắt đắp đê tới cao trình +5,2m, rộng 4m. Đê đắp gồm đất thịt đến cao trình +2,6m; từ +2,6m trở lên ở phía ngoài đắp bằng đất thịt tạo thành lớp bảo vệ, phía trong đắp bằng đất cát. Phần kè mái bảo vệ: về phía biển gồm có giải chân bằng đá luống củ đến cao trình +1,3 m, từ +1,3 m đến +

2,6 m kè đá hộc dày 50cm, từ +2,6 m đến +3,5 m kè bằng tấm bê tông dày 20cm, từ +3,5m đến +5,2m kè bằng bê tông dày 15cm.

Phương án tổ chức thi công do Sở Thủy lợi lập, Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Trịnh chính thức thông qua tại cuộc họp với lãnh đạo các ban ngành, huyện thị của tỉnh ngày 15-10-1985. Sở Thủy lợi chịu trách nhiệm toàn bộ việc quản lý, tổ chức thi công. Mỗi huyện thành lập một công trường thi công (Bên B), ký hợp đồng nhận thầu trực tiếp với Ban quản lý công trình (Bên A) thuộc Sở Thủy lợi. Ban chỉ đạo của tỉnh gồm 19 người do ông Lưu Minh Hiệu, Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban. Các Phó Trưởng ban: Vũ Mạnh Rinh, Giám đốc Sở Thủy lợi (Phó ban thường trực); Nguyễn Ngọc Ruyến, Trưởng ban Kinh tế mới; Phạm Đăng Tần, Phó Giám đốc Sở Thủy lợi (trực tiếp làm Trưởng Ban quản lý công trình); Nguyễn Đăng Hứa, Chủ tịch UBND huyện Thái Thụy (phụ trách công tác hậu cần).

Thi công:

Thi công đoạn1: Từ đầu tháng 10 -1985, tất cả các huyện đã tổ chức lễ ra quân đưa dân công, phương tiện vật tư lên công trường với khí thế thi đua rất sôi nổi. Đến 31-12-1985, đã hoàn thành đoạn đê đắp thử (phía Thụy Xuân) 400m đến cao trình +2,6m chịu đựng được sóng gió; vận chuyển về bãi đá hơn 20.000m^3 đá, trong đó các huyện đã vận chuyển đá ra xếp thành luống củ chắn sóng chân đê trên chiều dài cả đoạn I, có huyện đã vận chuyển đất thịt ra đắp vào phần đê được giao; dân công đã lên công trường gần 12.000 người và 1.000 con thuyền, trên 1.000 xe cải tiến, hàng trăm xe thồ, hàng chục xe tải... Lễ khởi công công trình đê Xuân Hải tổ chức vào sáng ngày 1-1-1986 với khí thế tiến công ra biển, đến dự có đại diện các bộ Thủy lợi, Tài chính, Ủy ban Khoa học nhà nước, toàn thể Ban Thường vụ Tỉnh ủy và thường trực UBND tỉnh. Sau lễ khởi công một tháng, đến ngày nghỉ tết âm lịch, toàn bộ Đoạn I (dài 2.800m) đã được hoàn thành đến cao trình +2,6m theo thiết kế.

Thi công đoạn 2: Sau tết nguyên đán, đúng ngày 14-2-1986, các huyện bắt đầu đưa dân công lên công trường và đến ngày 18-2-1986 trên công trường cơ bản đã có đủ con số làm việc. Các huyện tập trung đào kênh vận chuyển đất đá ra đê. Đá xếp luống củ đến đâu thì đưa đất ra đắp đê đến đó. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh huy động 8.000 dân quân tự vệ đắp tiếp đoạn số I từ cao trình +2,6m đến +3,5m, đến ngày 25-5-1986 đã hoàn thành 80% khối lượng. Tỉnh đoàn Thanh niên huy động 7.000 đoàn viên thanh niên đắp đường thanh niên từ trước cửa Ban quản lý công trình ra đê chính để ngăn nước giữa vùng I (phía Thụy Xuân) và vùng II (phía Tân Sơn). Từ ngày 27 - 2 đến 4-3-1986, thực hiện được 11.000m^3 thì gặp phải đợt mưa to, gió lớn, rét đậm kéo dài, có ngày ở nhiệt độ 8°C; đường đắp bằng cát tại chỗ, không có phương tiện vận chuyển đất thịt bọc mái; công trường phải huy động dân công vào ứng cứu và đã khép kín tuyến đường này. Nhưng thủy triều đã làm sạt lở 2 đoạn và khoét sâu nền xuống -2m. Trước tình hình đó, công trường phải đình hoãn đắp đường thanh niên để tập trung lực lượng đắp đê chính và hạp long 2 cửa.

Sau khi cơ bản hoàn thành đoạn II đến cao trình + 2,6m, ngày 26-3-1986, hạp long cửa số I. Dự kiến ngày 9-4-1986 hạp long cửa số II, nhưng chiều ngày 9-4-1986 trong khi đang vận chuyển vật liệu ngăn dòng chảy thì ngay cạnh cửa số II vỡ 1 đoạn dài 28m và tạo thành hố xoáy. Từ đó, vừa phải tập trung hạp long cửa số II, vừa xử lý đoạn vỡ và hố xoáy phát sinh. Cả công trường dồn sức đắp đi đắp lại vật lộn với đoạn đê này trong điều kiện mưa tầm tã và đến ngày 16-5-1986 mới kết thúc, toàn tuyến đê mới chính thức khép kín từ Thụy Xuân đến Tân Sơn dài 6.320m, ở cao trình +2,6m. Nhiệm vụ cấp bách là tôn cao đê lên +3,5m trước 30-6 để đối phó với bão lũ. Các ngày 26, 27, 28, 29-5-1986 đỉnh triều cường, kết hợp với gió mùa đông bắc cấp 4-5, trời mưa to, sấm sét, ô tô không vận chuyển được trên đường lầy lội, phao thuyền không ra đê được bởi sóng gió, dân công không làm được vì mưa rất to và có sét đánh... Dự báo đỉnh triều cao nhất là 1,8m nhưng thực tế những ngày này đỉnh triều đã lên trên 2,6m, sóng lên tới +3,5m có lúc tới +4m trùm lên toàn bộ đê ở cao trình mới đắp được +2,6m, có những đoạn chưa đủ đá lát mái, nên không chống đỡ nổi, gây thiệt hại nghiêm trọng. Theo báo cáo của Ban Quản lý công trình đê Xuân Hải đề ngày 30-5-1986, đỉnh triều và mưa to gió lớn các ngày 26, 27, 28, 29 - 5 - 1986 đã gây thiệt hại: Cắt đứt toàn bộ mặt cắt đê cao trình +2,6m (Đoạn II) và khoét xuống nền ở 3 điểm thuộc đê của các huyện Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương với chiều dài 105m. Cắt đứt đê và không bị khoét xuống nền với tổng chiều dài 31m (Đoạn II) ở 2 điểm thuộc phần đê của huyện Quỳnh Phụ và huyện Thái Thụy. Toàn tuyến bị hư hại từ nhỏ đến lớn 1.700m. Sơ bộ ước tính thiệt hại: Đất bị mất 20.000m^3, đá xuống hố sâu hoặc chìm trong cát: 2.000m^3, cát bị trôi 23.000m^3. Tuy vậy, vẫn còn 4.626m đê nguyên vẹn.

Sau khi công trình quai đê Xuân Hải bị thiệt hại vào cuối tháng 5-1986, Ban Quản lý công trình có các báo cáo trình Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thái Bình đề ngày 10-5, 30-5 và 10-6-1986. Tại báo cáo 30-5-1986, đã kiến nghị phương án, biện pháp khôi phục để tiếp tục đắp hoàn chỉnh đê Xuân Hải đến cao trình +3,5m vào 30-6-1986. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thành lập ban kiểm tra đê Xuân Hải do ông Doãn Khắc Phu, Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Kiểm tra Tỉnh ủy làm trưởng đoàn. Đoàn có báo cáo đề ngày 10-9 và 2-10-1986 trình bày Thường vụ Tỉnh ủy (họp ngày 17-9-1986) và Tỉnh ủy (họp ngày 8-10-1986). Hội nghị Tỉnh ủy đã quyết định thôi không làm đê Xuân Hải.

CHƯƠNG III

NÔNG - LÂM NGHIỆP

A. NÔNG NGHIỆP

I. TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Chế độ sở hữu ruộng đất

Thực trạng sở hữu ruộng đất ở Thái Bình, cũng như ở các tỉnh khác miền đồng bằng sông Hồng, bao gồm hai loại hình sở hữu: sở hữu công cộng và sở hữu tư nhân. Sở hữu công cộng bao gồm những ruộng đất công do làng xã quản lý, sở hữu tư nhân gồm những ruộng đất là tài sản riêng của cá nhân.

1.1 Ruộng đất công

Ruộng đất công gồm hai loại: "*Quốc gia công điền công thổ*", và "*Bản xã công điền công thổ*" (thường gọi là quốc gia điền thổ, và bản xã hay bản thôn điền thổ). Quốc gia điền thổ là những ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước phong kiến do làng xã quản lý và phân chia phần lớn cho dân đinh, vì vậy còn gọi là *công điền công thổ quân phân*. Bản xã điền thổ là những ruộng đất thuộc quyền sở hữu riêng của các tập thể người trong làng xã, như ruộng đình gọi là thần điền, ruộng chùa gọi là tự điền, ruộng họ gọi là tộc điền, ruộng đất của các hội (tư văn điền, tư võ điền, môn sinh điền, v.v...); ruộng đất mà làng dùng để trả công cho các chức dịch gọi là lương điền, cho thầy giáo gọi là học điền, cho người đi lính gọi là binh điền, v.v...

Thống trị nước ta, thực dân Pháp đã tước đoạt quyền sở hữu tối cao của nhà nước phong kiến đối với mọi nguồn tài nguyên đất nước và chủ trương không duy trì, bảo tồn ruộng đất của nhà nước phong kiến. Tất cả các loại ruộng đất và những tài sản khác của làng xã đều gộp chung lại gọi là "công sản". Nhưng khi truất quyền sở hữu của nhà nước phong kiến về ruộng đất, thực dân Pháp cũng không dám cướp lấy quyền sở hữu ruộng đất đó vào tay mình tại nơi mà dân chúng có tập quán sử dụng nó làm phương tiện sinh sống đã hàng nghìn năm. *Công điền công thổ quân phân* vẫn nằm trong tay các làng xã và được sử dụng để chia đều cho dân đinh như xưa. Như vậy, hai loại ruộng đất này vẫn tồn tại cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Công điền công thổ quân phân

Thuật ngữ "Quốc gia công điền công thổ" là thuật ngữ quen dùng từ lâu đời nên vẫn được sử dụng trong thời kỳ này. Trên thực tế, những ruộng đất này không thuộc quyền sở hữu của nhà nước mà các làng xã vẫn sử dụng theo phong tục, tập quán của mình, tức là phân chia đều cho dân đinh cày cấy và đóng thuế cho nhà nước. Vì vậy, để phù hợp với thực tế, nên gọi loại ruộng đất này theo tên của nó được ghi trong hương ước các làng xã là *Công điền công thổ quân phân* (gọi tắt là công điền).

Thái Bình là một trong những tỉnh đứng hàng đầu trong việc bảo tồn công điền công thổ sau Nam Định, Hà Nam và Quảng Yên. Trong toàn bộ diện tích canh tác của tỉnh là 328.055 mẫu, công điền chiếm 106.881 mẫu, tức 32,5%; trong khi đó tại các tỉnh như Bắc Ninh, công điền công thổ chỉ chiếm 15,5%, Hải Dương 14,6%, Kiến An 17,5%, Hưng Yên 22%. Có thể so sánh diện tích công điền công thổ của Thái Bình với các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng trong một bảng thống kê dưới đây.

Bảng 1: ***Diện tích và tỷ trọng công điền trong toàn bộ ruộng đất các tỉnh đồng bằng sông Hồng***

Tên tỉnh	Diện tích canh tác (mẫu)	Diện tích công điền (mẫu)	Tỷ trọng của công điền (%)
Nam Định	346.499	135.165	39,0
Hà Nam	155.556	58.615	37,6
Quảng Yên	11.111	3.983	36,2
Thái Bình	328.055	106.611	32,5
Ninh Bình	175.855	48.998	27,8
Hà Đông	231.944	59.359	25,6
Thái Nguyên	49.723	11.705	23,5
Hưng Yên	195.000	42.914	22,0
Kiến An	163.612	28.714	17,5
Bắc Ninh	226.499	35.302	15,5
Hải Dương	375.555	54.849	14,6
Phúc Yên	119.445	13.505	11,2
Sơn Tây	118.889	12.149	10,1
Bắc Giang	196.111	13.004	4,3

Công điền tồn tại với số lượng lớn ở Nam Định, Thái Bình là điều dễ hiểu, bởi vì miền ven biển Thái Bình, Nam Định mới được khai hoang canh tác trong thế kỷ trước. Những ruộng đất mới khai hoang phần lớn là công điền và thời gian chưa đủ lâu dài để tư điền phát triển chiếm ưu thế như ở tỉnh Bắc Ninh. Sau khi chế độ sở hữu của nhà nước phong kiến về ruộng đất bị thực dân Pháp bác bỏ thì quá trình giải thể của công điền, tức quá trình tư hữu hóa ruộng đất công, vẫn diễn ra một cách chậm chạp vì gặp phải sự trì hoãn của chính các chủ thể sử dụng thực sự và lũng đoạn việc sử dụng ruộng đất ở làng xã. Việc giải thể *công điền công thổ quân phân* không đem lại ruộng đất cho người nghèo nguồn sống. Ngược lại, làm giảm khẩu phần ruộng đất được chia của họ là sự cắt xén cuối cùng của làng xã dành cho. Đồng thời, sự tồn tại của công điền cũng là một nguồn lợi quan trọng của kỳ hào, chức dịch làng xã khi chưa một người nào trong đó cướp đoạt làm tài sản riêng của mình. Cho nên làng xã lại chính là người bảo tồn *công điền công thổ quân phân*.

Tổng số 106.881 mẫu công điền tồn tại ở Thái Bình đến đầu những năm 30 thế kỷ XX được phân bố theo các phủ, huyện như sau[1]:

Kiến Xương: 16.967 mẫu
Thái Ninh: 13.616 -
Tiên Hưng: 3.589 -
Vũ Tiên: 7.185 -
Thư Trì: 11.766 mẫu
Tiền Hải: 19.841 -
Đông Quan: 1.956 -
Thụy Anh: 12.710 -
Phụ Dực: 2.090 -
Hưng Nhân: 4.135 -
Duyên Hà: 8.814 -
Quỳnh Côi: 4.212 -

Những số liệu trên chứng minh rằng những phủ, huyện có nhiều công điền nhất là những phủ, huyện ven biển: Tiền Hải, Thái Ninh, Thụy Anh. Còn những phủ, huyện nằm sâu trong miền đồng bằng, tức là ruộng đất được khai phá từ xa xưa, đã trải qua quá trình tư hữu hóa lâu dài thì tư điền đã chiếm vị trí ưu thắng. Trong khi ở Tiền Hải, công điền chiếm trên 70% diện tích cấy lúa thì ở Đông Quan công điền chỉ chiếm dưới 8%. Bảng thống kê dưới đây chứng minh điều đó.

Bảng 2: ***Diện tích và tỷ trọng công điền trong toàn bộ diện tích canh tác các huyện trong tỉnh Thái Bình***

Tên phủ huyện	Diện tích canh tác (mẫu)	Diện tích công điền (mẫu)	Tỷ trọng công điền (%)
Đông Quan	25.276	1.956	7,38
Phụ Dực	19.444	2.090	10,74
Tiên Hưng	25.000	3.589	14,35
Quỳnh Côi	22.761	4.212	18,50
Hưng Nhân	20.000	4.135	20,67
Vũ Tiên	26.944	7.185	26,66
Duyên Hà	25.833	8.814	34,19
Thái Ninh	30.555	13.616	44,56
Thư Trì	25.833	11.766	45,54
Kiến Xương	30.833	16.967	55,03
Thụy Anh	22.761	12.710	55,84
Tiền Hải	31.166	19.841	78,49

---

[1] Yves Henry. Sđd, tr. 99. Yves Henry chỉ thống kê diện tích trồng lúa, như vậy con số này chưa kể số lượng công thổ.

Tình trạng phân bố công điền không đồng đều thể hiện ngay ở các làng xã. Có làng phần lớn ruộng đất là công điền. Ngược lại, có làng không có công điền. Làng Tô Trung, tổng Tô Xuyên, huyện Phụ Dực không có công điền. Hương ước làng khai rõ: "Việc quân cấp công điền xưa nay làng tôi không có". Ở phủ Thái Ninh, công điền chiếm 44,5% diện tích cấy lúa, nhưng cũng có làng không có công điền như làng Nam Quán, tổng Đông Động. Hương ước làng ghi: "Dân chỉ có ruộng tư, không có ruộng công quân cấp". Trong khi đó làng Duy Tân, tổng Cát Đàm có 406 mẫu; làng Nha Xuyên, tổng Phúc Khê có 362 mẫu công điền.

Sự phân bố công điền không đồng đều so với diện tích canh tác ở Thái Bình cũng là tình trạng chung của các tỉnh khác vùng đồng bằng sông Hồng. Chẳng hạn, tại Nam Định, công điền chiếm 39% diện tích canh tác, nhưng tỷ trọng đó không phải như nhau ở tất cả các phủ, huyện. Tại phủ Xuân Trường, công điền chiếm 73,0% diện tích canh tác (39.984 mẫu so với 55.555 mẫu), còn huyện Vụ Bản công điền chỉ trên chiếm 15% (5.669 mẫu so với 36.944 mẫu). Tỉnh Bắc Ninh cũng vậy, công điền chiếm 15,5% diện tích canh tác toàn tỉnh. Nhưng công điền chỉ còn lại ở 491 trong tổng số 616 làng xã của Bắc Ninh. Và trong số 491 làng xã có công điền thì 319 làng xã có số lượng công điền quá ít đến nỗi không thể chia nhỏ ra cho từng dân đinh được nữa.

Tại Thái Bình, ngoài số công điền đã khai thác và sử dụng nói trên còn có 6.860 mẫu đất công đang bỏ hoang, chưa khai thác. Trong số đó, Tiền Hải chiếm 2.488 mẫu, Thụy Anh 1.834 mẫu. Số còn lại nằm rải rác ở các phủ, huyện khác.

Sự phân bố không đồng đều số lượng công điền và số lượng dân đinh của các phủ, huyện là khác nhau khiến cho khẩu phần công điền của mỗi dân đinh tại các phủ huyện trên địa bàn Thái Bình rất khác nhau. Nếu lấy số lượng đinh sưu năm 1938-1939[1] làm cơ sở để tính thì có được một định suất khẩu phần chung toàn tỉnh là 4 sào 1 thước. Nhưng khẩu phần bình quân của tỉnh lại biểu hiện ở mỗi phủ, huyện một cách khác nhau. Cụ thể:

Bảng 3: ***Số lượng dân đinh và khẩu phần công điền trong các huyện***

Tên phủ huyện	Diện tích công điền (mẫu)	Số người đóng thuế thân (người)	Khẩu phần công điền mỗi dân đinh
Đông Quan	1.956	14.714	1 sào 4 thước
Phụ Dực	2.090	8.570	2 sào 6 thước
Tiên Hưng	3.589	17.942	2 sào 0 thước
Quỳnh Côi	4.212	14.755	2 sào 12 thước
Hưng Nhân	4.135	14.512	2 sào 12 thước
Vũ Tiên	7.185	23.280	3 sào 10 thước
Duyên Hà	8.814	19.480	4 sào 2 thước
Thái Ninh	13.616	29.101	4 sào 10 thước
Thư Trì	11.766	23.599	4 sào 14 thước
Kiến Xương	16.967	45.176	3 sào 11 thước
Thụy Anh	12.710	18.744	6 sào 11 thước
Tiền Hải	19.841	22.509	8 sào 12 thước

---

[1] *Annuaire Administratif de L' Indochine 1938-1939*, tr. 312.

Những phủ, huyện có định suất khẩu phần công điền bình quân cao hơn định suất chung của tỉnh là Thái Ninh, Thư Trì, Tiền Hải, Thụy Anh. Trong đó, Tiền Hải đứng hàng đầu với định suất bình quân/dân đinh là 8 sào 12 thước. Thứ hai là Thụy Anh với 6 sào 11 thước. Các phủ, huyện còn lại ở dưới định mức công điền bình quân toàn tỉnh. Trong đó, Đông Quan đứng ở vị trí thấp nhất với định suất trung bình là 1 sào 10 thước. Tuy Tiền Hải đứng hàng đầu nhưng so với một thế kỷ trước đó, khi mới được khai phá thì định suất trung bình này đã giảm đi trên 10 lần[1]; tức là mỗi thập niên định suất khẩu phần công điền của mỗi dân đinh bị giảm đi một phần mười do sự phát triển của dân số và do sự tư hữu hóa ruộng đất công (chiếm công vi tư).

Như trên đã nói, về nguyên tắc, ruộng đất công do làng xã quản lý, chủ yếu dùng để chia cho dân đinh trong làng. Với sự tồn tại lâu dài và bền vững của nó, công điền đã có những nguyên tắc cơ bản của sự phân chia. Những nguyên tắc đó được văn bản hóa có tính chất pháp lý đối với xã dân. Tùy theo từng làng, những nguyên tắc vốn trở thành tập quán này có những điểm khác nhau. Về cơ bản có mấy điểm chung trong nguyên tắc phân chia công điền như sau.

a. Công điền được phân chia thành các phần bằng nhau (quân phân) theo số lượng dân đinh trong làng, tức là theo số lượng đàn ông từ 18 tuổi đến 59 tuổi, là những người có nghĩa vụ với làng và phải làm sưu dịch cho làng và cho nhà nước. Đàn ông từ 60 tuổi trở lên và dưới 18 tuổi không được chia khẩu phần công điền. Phụ nữ cũng không được chia công điền. Những người từ nơi khác đến cư trú tại làng xã (thường gọi là dân ngụ) cũng không được chia công điền nếu chưa định cư tại làng xã đó 30 năm liên tục hoặc chưa đủ 3 đời. Điều kiện này chỉ châm chước đối với dân ngụ nào có tài sản trong làng, đã xin được vào làng, khao vọng làng và làm mọi nghĩa vụ đối với làng xã và nhà nước. Trong điều kiện được châm chước, khẩu phần công điền được chia của dân ngụ có thể ngang bằng, có thể kém hơn khẩu phần của nội đinh.

b. Cùng với nguyên tắc quân phân thì có nguyên tắc bù trừ giữa các mảnh ruộng tốt và mảnh ruộng xấu. Đương nhiên diện tích những mảnh ruộng xấu, ở xa phải rộng hơn diện tích những mảnh ruộng tốt và ở gần, thuận tiện cho việc canh tác.

c. Ruộng đất công được chia theo niên hạn. Chu kỳ thông thường của niên hạn là 3 năm. Cũng có nơi chia 2 năm hoặc 4 năm một lần. Ở những miền đất khó canh tác như đồng chiêm trũng, đất bồi, đất bãi thì chu kỳ chia thường dài hơn những miền đất màu mỡ. Hết niên hạn, làng xã lại thu ruộng đất về và chia lại. Trong niên hạn được chia, khẩu phần ruộng đất của những người đến tuổi 60 được làng thu về để chia cho những người bước sang tuổi 18 (gọi là những "hoàng đinh đáo tuế"). Để tránh sự man khai tuổi, làng xã có sổ hương ẩm, ghi tên và năm sinh tất cả con trai trong làng. Trường hợp gia đình không khai báo cho làng ghi tên con mình vào sổ làng thì làng xét theo những người cùng lứa tuổi trong làng. Tất nhiên trong trường hợp này gia đình "hoàng đinh đáo tuế" phải chịu nhiều phiền toái, hoàng đinh phải làm cỗ xôi cúng thần thành hoàng và thề là đã đến tuổi 18, nếu man khai thì thần sẽ trị tội.

d. Sau khi khẩu phần đã phân chia xong, làng công bố các khẩu phần để dân đinh bốc thăm nhận ruộng. Thông thường thì kỳ mục, chức dịch làng xã chọn khẩu phần của mình trước, dân đinh bốc thăm sau, bốc thăm lần lượt theo ngôi thứ và tuổi tác trong làng. Trong các nghị định cải lương hương chính có các điều khoản cấm phân biệt "đàn anh", "đàn em" trong việc phân chia công điền. Nhưng điều đó hiệu lực đến đâu lại tùy thuộc vào những người thừa hành, tức các chức dịch tại các làng xã.

---

[1] Xem: *Cuộc khai hoang thành lập huyện Tiền Hải năm 1828.*

Trên đây là những nguyên tắc có tính chất phổ biến. Còn trong thực tế, mỗi làng xã đều có những nét phong tục, tập quán riêng của mình. Xin nêu một số làng làm thí dụ. Làng Đồng Hải thuộc tổng Đồng Hải, phủ Thái Ninh có 148 mẫu 7 sào công điền công thổ. Hương ước làng ghi: "Từ tháng 12 năm 1923 đến giờ (1935) vẫn cấp cho dân đinh mỗi suất liền sở là 2 sào 7 thước 5 tấc. Số lượng ruộng thừa thì cho thuê chế sưu. Lúc đinh thừa thì đồng dân san thực". Hương ước làng Trung Châu thuộc tổng Lương Xá, huyện Phụ Dực quy định: "Tục làng xưa nay từ 18 tuổi đến 60 tuổi làng cấp cho mỗi người 2 sào 8 thước ruộng công điền để cày cấy nộp sưu. Còn thừa cho rong canh. Mỗi năm có giai đinh đáo tuế thì cấp thêm".

Những làng xã này đã không chia đều hết tổng số công điền công thổ. Số công điền còn lại sẽ cho thuê lấy tiền gọi là để "chế sưu" hay "công tiêu", nhưng thực tế là phần lớn số tiền này hay số ruộng này đều rơi vào tay bọn kỳ hào, chức dịch làng xã.

Những làng còn quá ít công điền, không thể chia nhỏ ra được nữa thì thường dùng hình thức cho thuê hàng năm qua cách đấu giá (hương ước thường gọi là bán vụ). Ví dụ như làng Thủ Nghĩa thuộc tổng Tô Xuyên, huyện Phụ Dực "có 13 mẫu 9 sào cho thuê lấy tiền nộp vào thuế, ruộng ấy còn bao nhiêu đem trợ cấp cho đinh sưu. Nếu những người nào được trừ sưu thì tính về phần người ấy được bao nhiêu trả lại riêng cho người ấy". Cũng có trường hợp làng có nhiều công điền, nhưng vẫn sử dụng hình thức bán đấu giá như làng Kỳ Trọng thuộc tổng Đồng Hải, phủ Thái Ninh. Hương ước làng Kỳ Trọng nói rằng: đồng dân có 205 mẫu 7 sào trước vẫn chuẩn theo vị thứ nhất tề quân cấp. "Nhưng cũng nhiều người đàn em nghèo đói quá, lại phải ruộng xấu, không cày cấy đóng góp được nên đồng dân đã xin phép cho đấu trưng các ruộng ấy để lấy tiền cấn sưu, còn thiếu bao nhiêu nhất tề san bổ. Việc này thừa tỉnh toà đã chuẩn y, hiện đã thi hành từ năm 1935".

Công điền dù được chia đều cho dân đinh hay bán đấu giá thì bao giờ cường hào, chức dịch làng xã cũng tìm cách chiếm lấy phần lợi riêng nhiều nhất. Thực tế là không mấy xã dân biết hết số ruộng đất công của làng, mà chỉ các chức dịch mới biết được đầy đủ. Việc phân chia lại nằm trong tay họ cho nên họ thường lợi dụng quyền hạn để thao túng, như dành riêng ra một số thửa ruộng đất tốt để chia với nhau; trích phần ruộng đất cho các tiết lệ quá nhiều; nhận con nuôi để lấy khẩu phần đất, v.v... Xin nêu vài thí dụ: ở làng Trình Phố (tổng An Bồi, Kiến Xương) "chánh tổng nhận 2 mẫu ruộng công, lý trưởng nhận 1 mẫu, còn lại bao nhiêu mới chia cho dân đinh"; "làng Hiên Nạp (tổng An Xá, Duyên Hà) có 38 mẫu công điền; bọn cường hào chỉ cấp cho dân mỗi người 5 thước, hết tất cả 12 mẫu. Trong số 26 mẫu còn lại, họ đem đấu cố mất 10 mẫu trong 8 năm lấy tiền bỏ túi" [1].

Phần lớn xã dân chỉ biết nhận khẩu phần ruộng công để cày cấy, thu hoạch cho mình như tư điền và phải đóng sưu và thuế điền theo ngạch quy định của nhà nước, làng xã không thu hoạch gì ở khẩu phần công điền. Vì vậy công điền quân phân tựa như "cái phao cứu sinh" cho đời sống những gia đình nghèo khó, ít ruộng đất và không ruộng đất ở nông thôn. Đọc hương ước các làng, thấy rất rõ tinh thần cộng đồng, sự tương thân tương ái của những người cùng làng đối với người già không nơi nương tựa, trẻ mồ côi, người khuyết tật. Ở những nơi có nhiều công điền quân phân, những trường hợp cá biệt này đều được các làng xã chia cho một khẩu phần nhất định gọi là "cô nhi điền", "quả phụ điền", "lão điền". Đây là những trường hợp cá biệt, không có nguyên tắc chung. Tùy theo số lượng công điền của từng làng mà phần ruộng này nhiều hay ít. Tuy vậy, để giải quyết những trường hợp cá biệt này, các làng xã vẫn đặt thành các điều khoản ghi rõ trong hương ước của làng.

Ví dụ, làng Duy Tân, tổng Cát Đàm, phủ Thái Ninh là một trong những làng có nhiều công điền. Hương ước làng Duy Tân quy định: ai lên lão làng cho 2 sào ruộng; những người tàn tật làng cho mỗi người 1 sào; cô nhi mỗi người 1 sào. Làng Đông Tĩnh, cũng thuộc phủ Thái Ninh (có 220 mẫu công điền công thổ) lại quy định lão điền thành hai hạng: lão kỳ mục làng cấp cho 3 sào, lão dân được 1 sào. Trong khi đó làng Đông Quan, cũng thuộc phủ Thái Ninh (làng có 26 mẫu 4 sào 6 thước công điền) lại quy định: "Biếu những già lão tự 61 tuổi trở lên mỗi người 2 sào ruộng tốt". Hương ước làng Thanh Mai, Phụ Dực ghi: "Ai đến tuổi 60 thì dân cấp cho 3 sào dưỡng lão"; "ai có con trai chưa đến tuổi ăn ruộng mà trong nhà không có người nào ăn ruộng, không có thổ cư ở, phải làm nhà ở công thổ thì dân để cho 1 sào công thổ để làm nhà. Khi vào làng rồi thì dân chuẩn trừ ruộng khẩu phần đi".

---

[1] Qua Ninh và Vân Đình: *Vấn đề dân cày*, xuất bản năm 1937.

Các điều khoản về việc chia công điền cho dân ngụ cũng rất khác nhau. Nhiều làng xã quan niệm rằng tổ tiên dân ngụ không góp sức khai phá ra ruộng đất công nên con cháu họ không được hưởng khẩu phần công điền. Hương ước làng Phong Lôi, Thái Ninh nói rõ: "Trong làng nguyên có 159 mẫu 5 sào 13 thước công điền quân cấp... cứ chiểu những người vẫn là nguyên quán ở làng từ trước đến nay quân cấp bằng hạng, là vì ruộng công điền của nguyên đinh bồi thực từ trước thì chỉ nguyên đinh được hưởng quân cấp. Còn những người ở làng khác mới đến xin nhập tịch thì chỉ chiểu thẻ mà đóng sưu, chứ không được hưởng khẩu phần của hàng xã và quyền lợi của hàng xã. Từ nay về sau nếu người nào xin ăn ruộng khẩu phần thì phải nói đồng dân thoả thuận và phải nộp tiền là 10 đồng mới được". Làng Nha Xuyên thuộc tổng Phúc Khê, Thái Ninh có 362 mẫu 1 sào công điền và 2 mẫu 6 sào 14 thước công thổ. Đối với dân ngụ, hương ước của làng quy định: "Không cấp phần điền cho người đầu ngụ là vì điền thổ làng ta nguyên trước là bờ bể bồi, tổ tiên chúng ta đến khai khẩn khó nhọc mới thành ruộng đất để chúng ta được hưởng quyền lợi, các người mới đến đầu ngụ thời chúng không có công khai khẩn cho nên không cấp khẩu phần ruộng cho người đầu ngụ".

Hương ước các làng khác quy định khẩu phần công điền cho dân ngụ có phần rộng rãi hơn. Chẳng hạn làng Vọng Lỗ thuộc tổng Vọng Lỗ (Phụ Dực) quy định rằng "dân đinh tự 18 tuổi đến 60 tuổi ở nơi khác mà đến trú ngụ ở làng xin nhập tịch, nộp tiền kê chân với làng là 3 đồng và đóng sưu cùng tạp dịch với làng thì được hưởng khẩu phần công điền như người làng". Còn làng An Trực thuộc tổng Đông Hải (Thái Ninh) lại quy định: "Ruộng khẩu phần của người ký ngụ chia thành hai hạng. Hạng nhất là những người có tiền cúng vào việc làm đình thì được hai phần ba số ruộng dân đinh. Hạng nhì là người không có tiền cúng vào việc làm đình thì được một phần ba số ruộng của dân đinh. Đến sau này, những con cháu của người ký ngụ hạng nhất, hạng nhì chỉ cấp ruộng khẩu phần cho bằng một phần năm số ruộng dân đinh thôi, mà thuế thân của mình thời phải chịu chứ không được san sẻ cho ai. Còn người ký ngụ đáo lão thì được 1 sào ruộng công. Từ nay trở về sau nếu người ở nơi khác đến ký ngụ khai lĩnh thẻ làng thì nguyên phải chịu thuế thân, chứ không được ruộng khẩu phần như trước nữa" [1].

Bản xã công điền công thổ

Bản xã hay bản thôn điền thổ là loại ruộng đất riêng của làng, thuộc quyền sở hữu và sử dụng chung của tập thể người làng. Dưới thời Pháp thuộc, bản xã công điền công thổ được quan niệm là công điền công thổ nói chung nên không được thống kê riêng và bị ghép vào một khái niệm chung là "công sản". Như vậy trong quan niệm, cũng như trong tư liệu, chưa có sự phân định rạch ròi giữa *công điền công thổ quân phân* và *bản xã công điền công thổ*. Nhưng khi tiếp cận với hương ước các làng xã Thái Bình, thấy trong hương ước phần định hai loại ruộng đất này một cách rất rõ ràng. Chẳng hạn, hương ước làng Nam Thái, xã Đông Động, tổng Đông Động, Thái Ninh nói: "Dân chỉ có ruộng tư, không có ruộng quân cấp" và sau đó đã kê khai ruộng làng như "làng có 1 mẫu 3 sào ruộng kỵ hậu điền của họ Nguyễn cúng ra dân để cấp sưu cho những người nào ốm đau, tai nạn không thể chạy vào đâu được". Hoặc như hương ước làng Tô Trung, tổng Tô Xuyên, huyện Phụ Dực ghi: "Việc quân cấp công điền nguyên xưa nay làng tôi không có" và ghi tiếp các loại ruộng lệ gồm: 3 mẫu thánh điền cắt lượt cày cấy; 10 mẫu thần điền chia cho hai giáp, lềnh giáp cầy cấy và biện các lễ cho làng. Hương ước làng Vạn Phú, tổng Lương Xá, huyện Phụ Dực nói: "Làng có 130 mẫu ruộng công điền, nhưng trừ các ruộng thần điền, tự điền là 16 mẫu 4 sào, còn 113 mẫu 6 sào, lệ cứ 3 năm lại một lần quân cấp cho dân đinh".

---

[1] Tất cả các đoạn được đặt trong ngoặc "kép" ở trên đều trích từ nguyên văn *Hương ước của các làng xã*, hiện đang được lưu trữ tại Viện Sử học.

Qua tất cả các hương ước được tiếp cận, thấy rằng không có làng xã nông nghiệp nào lại không có loại đất gọi là *bản xã công điền công thổ*, không tùy thuộc vào chỗ làng có nhiều hay hoàn toàn không có *công điền công thổ quân phân*. Đó là các ruộng đất thần điền, tự điền, lương điền, học điền, binh điền, ruộng ngõ, ruộng tư văn, ruộng tư võ, v.v... Số lượng tồn tại phổ biến của nó là từ 10 đến 20 mẫu. Trường hợp chùa Thần Quang, tức chùa Keo ở xã Nghĩa Hành, Vũ Thư có đến hàng nghìn mẫu ruộng rải rác ở nhiều xã là trường hợp đặc biệt.

Về nguồn gốc, *bản xã công điền công thổ* có thể xuất hiện từ rất xa xưa, bằng cách hoặc được nhà vua cho phép, hoặc do dân làng đồng thuận trích một phần *công điền công thổ quân phân* để chi dùng vào việc chung và việc tế tự của làng xã. Trải qua quá trình lịch sử, số ruộng đất này hoàn toàn tách khỏi phạm trù ruộng đất quân phân, trở thành một bộ phận riêng trong tư thế ổn định, bền vững, nhất là những ruộng đất gắn liền với việc tế tự tại các đình, chùa, miếu, phủ. Chẳng hạn khi dựng đình, chùa, làng xã dành riêng ra một phần *công điền công thổ quân phân* để chi dùng cho việc tế lễ, đèn hương quanh năm và nuôi người trông coi đình chùa, nuôi người tu hành. Và mỗi lần nhà vua có sắc phong cho thần thành hoàng hay chùa làng thì làng lại củng cố thêm cơ sở kinh tế cho sự tôn nghiêm của việc thờ cúng thần, phật bằng cách trích thêm *công điền công thổ quân phân* để đèn hương quanh năm. Trong công trình của mình về chế độ ruộng đất Việt Nam, tác giả Trương Hữu Quýnh đã dẫn ra nhiều sắc phong của nhà vua cho các đình, đền có kèm theo số ruộng đất đèn hương quanh năm. Việc thờ Nguyễn Công Trứ làm phúc thần phổ biến ở các làng xã Tiền Hải là một thí dụ sinh động về việc trích *công điền công thổ quân phân* cho các đình, đền để thờ phụng, cúng lễ theo lệ làng.

Ngoài những ruộng đất mà làng trích cho các đình, chùa, miếu, phủ để thờ cúng quanh năm và tổ chức các lễ hội thì làng cũng còn phải trích công điền công thổ quân phân ra một phần để trả lương cho những chức dịch trong làng: chánh phó hội, trưởng phó lý, thư ký, thủ quỹ, chưởng bạ quản đê, quản lộ, thủ cống, đạc phu, người mõ, phường kèn, phường trống, v.v...

Nhưng *bản xã công điền công thổ* còn được hình thành từ tư điền, tư thổ nữa. Đây là một trong những lý do cho phép xem *bản xã công điền công thổ* là một phạm trù riêng của ruộng đất công làng xã. Nguồn gốc tư điền, tư thổ của *bản xã công điền công thổ* là những ruộng đất do tư nhân tự nguyện hiến, biếu, mua hậu đình, hậu chùa, là những ruộng đất mua bằng tiền đóng góp của các thành viên trong hội, trong làng.

Ruộng hiến, ruộng hậu là những ruộng tư do chủ ruộng tự nguyện hiến cho làng xã, ký kỵ vào đình, chùa để sau khi chết được cả làng thờ cúng ở đình, chùa làng và linh hồn, theo quan niệm tôn giáo, được làm đồ đệ gần gũi của Thần, Phật. Hiện tượng ruộng đất tư biến thành ruộng đất công đã có từ xa xưa và kéo dài đến Cách mạng tháng Tám 1945. Tuy hiện tượng hiến, biếu không nhiều, nhưng thời gian lịch sử đã cho phép các làng xã tích góp được một số lượng ruộng đất nhất định, có làng có đến hàng chục mẫu.

Về ruộng hậu, cho đến thời kỳ này nhiều làng đã quy thành lệ gọi là "hậu lệ", do làng "bán". Mọi người có tiền, có ruộng đất đều có thể bỏ ra "mua hậu". Người mua hậu còn sống thì hàng năm được làng tết, khi chết được làng thờ cúng tại đình hay chùa làng, tùy thuộc vào người mua "hậu đình" hay mua "hậu chùa". Con cháu làm ăn khấm khá cũng có thể mua hậu cho ông bà, cha mẹ đã quá cố. Lệ mua hậu (hay bầu hậu) mỗi làng một khác. Hương ước làng An Trực, tổng Đồng Hải, Thái Ninh quy định "dân làng có người nào bầu hậu ở đình hay ở chùa thời phải nộp tiền lệ làng là 50 đồng và 1 mẫu ruộng".

Ngoài việc tư nhân hiến, biếu ruộng đất riêng của mình cho làng xã còn phải kể đến trường hợp xã dân tự đóng góp tiền mua ruộng đất cho xã, cho làng, cho hội; hoặc khi cần làng có thể bán danh các chức sắc, ngôi thứ trong làng để lấy tiền mua ruộng đất. Phần lớn các ruộng hội là do các thành viên trong hội đóng góp tiền mua. Hương ước làng Lịch Động, tổng Đông Động, Thái Ninh nói rằng: "Trong làng có các Hội Tư văn, Hội Cầu phúc, Hội Đàm tiên, Hội tín nữ, các hội ấy có ruộng riêng, hàng năm lấy hoa lợi cày cấy làm lễ kỷ niệm".

Như vậy *bản xã công điền công thổ* không chỉ có nguồn gốc từ *quốc gia công điền công thổ quân phân*, mà còn có nguồn gốc từ tư điền tư thổ nữa.

Xét về chiều hướng phát triển của *bản xã công điền công thổ* qua sự trình bày ở trên, có thể thấy rằng nếu như *công điền công thổ quân phân* ngày càng bị thu hẹp lại thì *bản xã công điền công thổ* ngày càng được củng cố, nhất là loại hậu điền.

Về cách sử dụng, như trên đã nói, *bản xã công điền công thổ* là loại ruộng đất riêng của làng xã. Các làng xã quản lý và sử dụng theo tập quán riêng của mình. Căn cứ vào cách quản lý, sử dụng và vai trò của nó, có thể chia *bản xã công điền công thổ* ra thành ba loại:

a. Những ruộng đất gắn liền việc tế tự, với các tín ngưỡng tôn giáo gồm thần điền, tự điền, đạo điền, hậu điền, tư văn điền, tư võ điền,... tạm gọi là lệ điền. Những ruộng đất này thường được giao cho người đăng cai, chủ trì, trông coi các việc tế tự, lễ hội để sửa lễ cho làng trong các ngày hội. Hương ước các làng đều ghi đầy đủ các lễ hội trong năm, có ruộng đất kèm theo và yêu cầu các lễ phẩm. Chẳng hạn hương ước làng Long Mỹ quy định ngày lễ 21 tháng 8 có 4 sào 12 thước ruộng. Người đăng cai "Lễ kỳ 21 tháng 8 phải sửa một con lợn luộc cân đúng 40 cân ta, xôi 50 cân ta, cơm tẻ đủ cho dân ăn". Riêng ruộng chùa thường giao cho nhà chùa.

Vào thời kỳ này có một số nơi đã thay thế việc giao cấp trực tiếp ruộng đất cho người đăng cai các tiết lễ bằng hình thức đấu giá ruộng lệ (còn gọi là bán vụ) rồi lấy tiền chi các tiết lễ. Trường hợp đấu giá ruộng lệ thường xảy ra ở những làng xã có cư dân khác nhau về tôn giáo. Làng xã chia tiền đấu giá ruộng đất cho các giáp, các thôn; mỗi thôn, giáp tự biện lễ theo quan niệm tôn giáo của mình.

b. Ruộng đất dùng để trả lương cho các chức dịch và những người phục dịch trong làng xã tạm gọi là lương điền. Người đứng đầu bộ máy hành dịch trong làng thường được trả lương cao hơn cả. Cũng có làng trả lương cho các chức dịch bằng tiền thu từ việc đấu giá ruộng đất công. Còn trong lớp người phục dịch thì tùy theo công việc mà làng định lệ. Thông thường người Mõ (Mõ phu) được làng cấp cho phần ruộng nhiều hơn vì bị làng sai khiến quanh năm. Về loại hình lương điền, xin nêu vài thí dụ:

Làng Duy Tân tổng Cát Đàm, Thái Ninh quy định:

- Lý trưởng được cấp	4 sào	- Đạc phu	6 sào
- Phó lý	2 sào	- Âm nhạc	2 sào
- Chưởng bạ	3 sào	- Hộ lại	2 sào.
- Thư ký	2 sào		

Làng Lục Linh tổng Lễ Thần, Thái Ninh:

- Lý trưởng được cấp	1 mẫu 2 sào	- Thủ cống	3 sào
- Phó lý	6 sào	- Cai bạ	2 mẫu
- Nhạc điền	3 sào	- Người mõ	1 mẫu.
- Chưởng bạ	1 mẫu		

c. Gần như tất cả các làng xã đều có các loại đất là ao, đầm, đất bãi, đất họp chợ, bến đò, bến sông, lạch... Những loại ruộng đất này làng thường cho đấu thầu lấy tiền bỏ vào quỹ làng. Ví dụ làng Đông Các thuộc tổng Đông Động (Thái Ninh) "có một cái chợ ở xứ Thượng trên đất công dân. Trong chợ có 8 gian đình để làm quán chợ, một gian nhà kiểm sát để kiểm soát việc gian phi, và lều quán tất cả hơn 100 gian. Các gian quán cho người buôn bán thuê ngồi bán hàng, tùy theo rộng hẹp lấy tiền, dựng thành một quyển sổ chua rõ minh bạch".

Nói chung, những loại ao đầm và đất bãi chưa thành thuộc điền, không ghi trong điền bạ của các làng xã, nhưng các làng xã vẫn sử dụng dưới các hình thức khác nhau để thu tiền lập quỹ làng.

Trên đây là tình hình và cách quản lý, sử dụng *bản xã công điền công thổ*. Tóm lại *bản xã công điền công thổ* là loại ruộng đất công của riêng từng làng xã, tồn tại phổ biến và có xu hướng tăng chậm. Dù số lượng *bản xã công điền công thổ* có hạn chế, nhưng nó vẫn đóng vai trò là cơ sở kinh tế quan trọng nhất đối với hoạt động của làng xã. Thứ nhất, *bản xã công điền công thổ* bảo đảm việc cấp dưỡng cho bộ máy quản lý làng xã. Thứ hai, *bản xã công điền công thổ* là cơ sở kinh tế chủ yếu của các sinh hoạt lễ hội, đình đám, tế lễ trong làng.

1.2. Ruộng đất tư

Chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ra đời rất sớm trong lịch sử dân tộc ta. Đến cuối thời Trần nó đã trở thành mối đe dọa đối với sự tồn tại của chế độ sở hữu nhà nước phong kiến về ruộng đất (công điền). Đó là một trong những nguyên nhân khiến Hồ Quý Ly thực hiện chủ trương hạn điền. Nhưng chủ trương hạn điền của Hồ Quý Ly đã không hạn chế được quá trình tư hữu hóa ruộng đất có tính chất quy luật của sự phát triển xã hội. Suốt mấy thập niên tiếp theo, tư điền đã phát triển mạnh mẽ và chiếm địa vị ưu thế. Theo *Địa bạ Thái Bình* [1], tình hình phân hóa ruộng đất trong 5 huyện Chân Định, Đông Quan, Quỳnh Côi, Thanh Quan, Vũ Tiên vào năm Gia Long 4 (1805) như sau:

Bảng 4: ***Phân hóa ruộng đất công và ruộng đất tư***

Huyện	Diện tích ruộng đất công (%)	Diện tích ruộng đất tư (%)
Chân Định	4604 mẫu (36.24%)	6058 mẫu (47.69%)
Đông Quan	4416 mẫu (20.75%)	14377 mẫu (67.54%)
Quỳnh Côi	1312 mẫu (17.32%)	5026 mẫu (66.35%)
Thanh Quan	3754 mẫu (33.45%)	5233 mẫu (46.62%)
Vũ Tiên	5595 mẫu (56.85%)	2651 mẫu (26.95%)
Toàn tỉnh	14299 mẫu (30.3%)	32955 mẫu (69.7%)

---

[1] Phan Huy Lê chủ biên: *Địa bạ Thái Bình*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1997.

Bảng 5: ***Phân hoá nội bộ ruộng đất tư hữu***

Huyện	Từ dưới 1 mẫu - 5 mẫu (%)	Từ 5 mẫu - 50 mẫu (%)
Chân Định	9.01 % (diện tích tư hữu)	90 % (diện tích tư hữu)
Đông Quan	12.1 % (diện tích tư hữu)	87.8 % (diện tích tư hữu)
Quỳnh Côi	13.5 % (diện tích tư hữu)	86.5 % (diện tích tư hữu)
Thanh Quan	11.5 % (diện tích tư hữu)	88.3 % (diện tích tư hữu)
Vũ Tiên	4.78 % (diện tích tư hữu)	95 % (diện tích tư hữu)
Toàn tỉnh	11.7 % (diện tích tư hữu)	88.3 % (diện tích tư hữu)

Đến thời vua Minh Mệnh (1820-1840), ruộng đất công làng xã càng thu hẹp, chỉ còn 17% (580.263 mẫu), trong khi tư điền chiếm 83% (2.816.221 mẫu). Trước nguy cơ chế độ sở hữu ruộng đất của nhà vua phong kiến bị thu hẹp và bị xóa bỏ dần ở nhiều nơi, lần thứ hai trong lịch sử, vua Minh Mạng đã thực hiện chủ trương tịch thu tư điền và biến thành công điền. Chủ trương của Minh Mạng tiến hành thí điểm ở Bình Định nhưng bị phản đối mạnh mẽ nên Minh Mạng cho ngừng thực hiện

Như vậy là cho đến cuối thế kỷ XIX, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã đứng vững trên thế hơn hẳn của nó so với chế độ sở hữu của nhà vua phong kiến về ruộng đất trên địa bàn toàn quốc. Dưới thời Pháp thuộc, chế độ tư hữu ruộng đất càng được khuyến khích phát triển. Cho đến những năm 30 thế kỷ XX tại nhiều xã, *quốc gia công điền công thổ quân phân* đã bị giải thể hoàn toàn; tư điền chiếm địa vị độc tôn tại 319 xã trong tổng số 617 xã ở Bắc Ninh, 646 làng xã trong tổng số 1.004 làng xã ở Hải Dương, 41% số làng xã ở Phú Thọ, 21% số làng xã ở Kiến An, v.v...

Thái Bình cũng ở trong hoàn cảnh chung ấy. Cho đến đầu những năm 30 thế kỷ XX, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất tính chung toàn tỉnh chiếm gần 70% diện tích trồng lúa. Cụ thể là trong tổng số 328.055 mẫu ruộng đất trồng lúa, sở hữu tư nhân chiếm 221.174 mẫu với 87.240 chủ ruộng [1].

Phân bố sở hữu ruộng đất tư nhân

Tổng số chủ ruộng đất được Y. Henry phân chia ra thành 6 loại theo số lượng ruộng đất của họ như sau:

Sở hữu dưới 1 mẫu	61.546 người
Sở hữu từ 1 đến 5 mẫu	20.215 người
Sở hữu từ 5 đến 10 mẫu	3.744 người
Sở hữu từ 10 đến 50 mẫu	1.589 người
Sở hữu từ 50 đến 100 mẫu	69 người
Sở hữu trên 100 mẫu	41 người.

Như vậy số chủ sở hữu dưới 1 mẫu chiếm 70,5% tổng số chủ ruộng đất Tỉ lệ đó so với tỷ lệ chung của 18 tỉnh Bắc Kỳ thì lớn hơn, nghĩa là số lượng chủ sở hữu dưới 1 mẫu ở Thái Bình chiếm tỷ lệ cao hơn, cũng tức là đất đai Thái Bình bị chia nhỏ ra hơn. Để hình dung được rõ ràng, xin dẫn các số liệu so sánh dưới đây.

---

[1] Yves Henry: *Econmie Agricole de L'Indochine.*

Bảng 6: ***Phân bố sở hữu tư nhân của Thái Bình và toàn Bắc Kỳ***

Loại chủ sở hữu	Thái Bình		Toàn Bắc Kỳ	
	Số người	%	Số người	%
Tổng số chủ sở hữu	82.240	100	964.490	100
Sở hữu dưới 1 mẫu	61.546	70,5	594.091	61,6
Từ 1 đến dưới 5 mẫu	20.215	23,2	287.792	29,8
Từ 5 đến dưới 10 mẫu	3.744	4,3	60.303	6,2
Từ 10 đến dưới 50 mẫu	1.589	1,8	20.725	2,1
Từ 50 đến dưới 100 mẫu	69	0,08	818	0,08
Từ 100 mẫu trở lên	41	0,04	252	0,02

Còn so với các tỉnh đồng bằng thì số chủ sở hữu dưới 1 mẫu ở Thái Bình chỉ đứng sau Nam Định. Có thể so sánh tình hình phân bố sở hữu tư nhân về ruộng đất của Thái Bình với một số tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng qua bảng thống kê số XIV-10. (Phân bố sở hữu tư nhân về ruộng đất cấy lúa của một số tỉnh đồng bằng năm 1930). Số lượng chủ sở hữu dưới 1 mẫu chiếm tỉ lệ cao - về mặt xã hội điều đó, có nghĩa là thành phần bần cố nông chiếm tuyệt đại đa số trong nông thôn Thái Bình. Và đó chính là cơ sở xã hội cắt nghĩa sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng ở Thái Bình trong những năm 30 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Rất tiếc là không có những tài liệu về sự phân chia nhỏ hơn những chủ sở hữu dưới 1 mẫu. Nhưng một điều chắc chắn là trong số những chủ sở hữu dưới 1 mẫu thì những chủ sở hữu dưới 5 sào chiếm số đông.

Bảng 7: ***Phân bố sở hữu tư nhân về ruộng đất cấy lúa của một số tỉnh đồng bằng năm 1930***

Đơn vị tính: người

Tên tỉnh	Tổng số chủ sở hữu	Số chủ sở hữu dưới 1 mẫu	Số chủ sở hữu từ 1-5 mẫu	Số chủ sở hữu từ 5-10 mẫu	Số chủ sở hữu từ 10-50 mẫu
Thái Bình	47.2340= 100%	61.546 = 70,5%	20.215= 23,2%	3.744 = 4,3%	1.589 = 1,8%
Bắc Ninh	73.504 = 100%	40.802 = 55,5%	26.136 = 35,5%	5.199 = 7,0%	1.368 = 1,7%
Hà Đông	119.040= 100%	75.795 = 63,6%	35.757 = 30,0%	5.747 = 4,8%	1.633 = 1,4%
Hưng Yên	64.073 = 100%	37.231 = 58,1%	21.221 = 33,1%	4.071= 6,3%	1.498 = 2,3%
Nam Định	109.753= 100%	81.716 = 74,4%	21.029 = 19,4%	5.099 = 4,5%	1.760 = 1,5%
Hải Dương	129.992= 100%	75.706 = 58,2%	41.840 = 32,2%	8.558 = 6,6%	3.449 = 2,6%

(Nguồn Yves Henry. Sđd)

Về sự phân bố chủ sở hữu tư nhân tại các phủ, huyện Thái Bình, có thể theo dõi qua bảng số 8: Phân bố sở hữu tư nhân về ruộng đất cấy lúa tại các phủ, huyện Thái Bình năm 1930. Cần thấy rằng số chủ sở hữu dưới 1 mẫu chiếm trên 70% tổng số chủ tại các phủ, huyện: Thụy Anh (78,9%), Thái Ninh (76,8%), Kiến Xương (72,5%), Tiền Hải (71,0%), Vũ Tiên (71,4%). Có thể xem đó là những phủ, huyện có sự phân hóa xã hội mãnh liệt.

Bảng 8: ***Phân bố sở hữu tư nhân về ruộng đất cấy lúa theo các phủ huyện của Thái Bình năm 1930***

Đơn vị tính: người, %

Tên phủ huyện	Tổng số chủ sở hữu	Số chủ sở hữu dưới 1 mẫu	Số chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu	Số chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu	Số chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu	Số chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu	Số chủ sở hữu trên 100 mẫu
Đông Quan	4.355=100%	2.917=66,9%	1.188=27,2%	166 = 3,8%	77 = 1,7%	3 = 0,07%	4 = 0,09%
Duyên Hà	3.975=100%	2.755=69,3%	975 = 24,6%	171 = 4,3%	50 = 1,2%	3 = 0.08%	3 = 0,08%
Thư Trì	7.178=100%	4.982=69,4%	1.700=23,7%	311 = 4,3%	167 = 2,3%	4 = 0,05	2 = 0,02%
Tiên Hưng	7316= 100%	4.746=64,8%	2.000=27,3%	386 = 5,2%	159 = 2,1%	18 = 0,2%	7 = 0,1%
Thụy Anh	6.941=100%	5.483=78,9%	1.186=17,0%	217 = 3,1%	59 = 0,8%	1 = 0,01%	-
Quỳnh Côi	5.968=100%	3.975=66,6%	1.606=26,9%	237 = 3,9%	144 = 2,4%	3 = 0,05%	3 = 0,05%
Phụ Dực	4.570=100%	2.701=59,1%	1.388=30,3%	384 = 7,6%	131 = 2,8%	-	3 = 0,04
Thái Ninh	10.378=100%	.973 = 76,8%	1.910=18,3%	350 = 3,3%	138 = 2,3%	10 = 0,09	6 = 0,05
Hưng Nhân	7.254 = 100%	5.009=69,0%	1.950=26,9%	270 = 3,7%	24 = 0,3%	1 = 0,01%	-
Kiến Xương	12.550=100%	9.058=72,5%	2.547=20,3%	567 = 4,4%	360 = 2,7%	12 = 0,1%	4 = 0,3%
Tiền Hải	6,446 = 100%	4.573=71,0%	1.456=22,6%	286 = 4,4%	108 = 1,7%	9 = 0,01%	9 = 0,01
Vũ Tiên	10.303=100%	7.374=71,4%	2.309=22,4%	435 = 4,2%	172 = 1,6%	5 = 0,04	1 = 0,01%

Nguồn Yves Henry. Sđd

Bảng 9: ***Phân bố sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Thái Bình năm 1935***

Đơn vị tính: người, %

Tên phủ, huyện	Tổng số chủ sở hữu	Số chủ sở hữu dưới 1 mẫu	Số chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu	Số chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu	Số chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu	Số chủ sở hữu từ 50 đến100 mẫu	Số chủ sở hữu trên 100 mẫu
Đông quan	11.355=100%	8.322=73,20%	2.472=21,70%	386 = 3,30%	162 = 1,40%	10 = 0,080%	3 = 0,020%
Duyên Hà	10.428=100%	7.685=73,60%	2.242=21,40%	332 = 3,10%	155 = 1,40%	10 = 0,090%	4 = 0,030%
Thư Trì	13.329=100%	10.361=77,70%	2.274=17,00%	496 = 3,75%	189 = 1,40%	8 = 0,060%	1 = 0,070%
Tiên Hưng	10.853=100%	8.550 = 78,70%	1.961=18,00%	197 = 1,80%	130 = 1,10%	7 = 0,060%	8 = 0,060%
Thụy Anh	13.367=100%	11.115=83,10%	1.933=14,40%	233 = 1,70%	83 = 0,06%	3 = 0,020%	
Quỳnh Côi	12.245=100%	9.760 = 77,70%	1.748=14,20%	534 = 4,30%	188 = 1,50%	11 = 0,080%	4 = 0,030%
Phụ Dực	7.949 = 100%	5.010 = 63,00%	2.237=28,10%	483 = 6,00%	208 = 2,60%	6 = 0,070%	5=0,06%
Thái Ninh	16.705=100%	13.250=79,30%	2.849=17,05%	379 = 2,20%	197 = 1,10%	30 = 0,010%	
Hưng Nhân	12.172=100%	8.571 = 70,40%	3.115=25,50%	393 = 3,20%	89 = 0,07%	3 = 0,003%	1=0,008%
Kiến Xương	23.412=100%	18.899=80,70%	3.682=15,70%	537 = 2,20%	278 = 1,10%	14 = 0,050%	2=0,008%
Tiền Hải	12.054=100%	8.492 = 70,95%	2.924=24,20%	497 = 4,10%	137 = 1,15%	6 = 0,040%	2=0,001%
Vũ Tiên	15.871=100%	12.411=78,20%	2.892=18,20%	419 = 2,60%	138 = 0,80%	11 = 0,060%	-

Nguồn: Sở Địa chính Bắc Kỳ

Xét về sự phân hóa xã hội thì việc Yves Henry gộp những chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu vào cùng một loại là không hợp lý, bởi vì về sản xuất cũng như về mặt đời sống, sinh hoạt xã hội, những gia đình có 1 - 2 mẫu khác xa những gia đình có 4 - 5 mẫu ruộng đất. Nhưng ta không có điều kiện để chia lớp chủ sở hữu này ra nhỏ hơn.

Vào những năm 30 thế kỷ XX, người Pháp bắt đầu đo đạc ruộng đất và quy chủ các loại ruộng đất. Công việc đo đạc ruộng đất do Sở địa chính Bắc Kỳ tiến hành. Tài liệu của Ty Địa chính Thái Bình đề ngày 14-6-1935 cung cấp một số liệu đã khác xa số liệu của Yves Henry vừa dẫn. Theo tài liệu này, tổng số chủ sở hữu ruộng đất các loại ở Thái Bình năm 1935 là 159.666 người [1]. So với số liệu của Yves Henry, số chủ sở hữu đã tăng thêm 72.426 người. Điều đó chứng tỏ sự hạn chế trong số liệu của Yves Henry đã được khắc phục và các chủ ruộng đất đã được thống kê đầy đủ hơn. Cần hiểu đây là tổng số chủ của tất cả các loại ruộng đất, chứ không phải chỉ riêng ruộng đất cấy lúa như Yves Henry thống kê. Như vậy có thể nói số lượng chủ sở hữu tăng do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu phải tính đến là số lượng thổ canh, thổ cư. Loại ruộng đất này thường manh mún cho nên có nhiều chủ sở hữu.

Tài liệu của Ty địa chính Thái Bình đã phân loại các chủ sở hữu như sau:

Số chủ sở hữu dưới 1 mẫu	122.426 người
Chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu	30.329 người
Chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu	4.808 người
Chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu	1.954 người
Chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu	119 người
Chủ sở hữu trên 100 mẫu	30 người.

Đối với loại chủ sở hữu dưới 1 mẫu, so sánh giữa hai tài liệu thấy đã tăng từ 61.546 người, bằng 70,5% tổng số chủ, lên 122.426 người, tức là tăng lên gấp đôi và chiếm 76,6% tổng số chủ được thống kê năm 1935.

Qua bảng 9, thấy số lượng chủ sở hữu dưới 1 mẫu ở các phủ, huyện Kiến Xương, Quỳnh Côi, Thái Ninh, Thụy Anh, Thư Trì, Tiên Hưng, Vũ Tiên chiếm trên 75% tổng số chủ. Trong đó số chủ sở hữu dưới 1 mẫu ở Thụy Anh chiếm 83,1% tổng số chủ trong huyện và ở Kiến Xương 80,7%. Nghĩa là đất đai Kiến Xương và Thụy Anh bị chia nhỏ hơn ở các huyện khác - số chủ sở hữu dưới 1 mẫu ở Phụ Dực chiếm tỉ lệ thấp hơn, tức chỉ chiếm 63,0%.

Trong kho lưu trữ hồ sơ của Sở Địa chính Bắc Kỳ, không tìm thấy những số liệu liên tục. Có một tài liệu cho biết tính đến ngày 1-6-1936, Thái Bình đã tiến hành đo đạc ruộng đất được 806 làng xã với 1.276.469 thửa và 186.126 chủ ruộng đất2. Số liệu thống kê này có thể là gần đủ, bởi vì Ty Địa chính Thái Bình mới chỉ đo đạc được ruộng đất ở 806 làng xã. Đương nhiên trong đó phải trừ đi khoảng mươi xóm làng chuyên nghề đánh cá nước ngọt trên sông, không có địa phận trên đất liền. Nhưng có thể xem đây là số liệu chính xác nhất có được cho đến lúc đó (năm 1936): 186.126 chủ sở hữu với 1.276.469 thửa ruộng đất thuộc chế độ tư hữu.

---

[1] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số M2.81.

[2] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số N2. 85.

Một tài liệu khác đề ngày 9-10-1943 cho số liệu mới hơn về sự phân bố sở hữu ruộng đất ở Thái Bình năm 1940 như sau:

Tổng số chủ sở hữu ruộng đất:	215.459 người = 100%
Số chủ sở hữu từ 0 đến 30 a:	160.984 người = 74,71%
Số chủ sở hữu từ 30 đến 60 a:	27.998 người = 13,00%
Số chủ sở hữu từ 60 a đến 1 ha:	13.555 người = 6,29%
Số chủ sở hữu từ 1ha đến 5 ha:	11.774 người = 5,46%
Số chủ sở hữu từ 5 ha đến 20 ha:	1.003 người = 0,47%
Số chủ sở hữu trên 20 ha:	145 người = 0,75%.

Nếu những tài liệu của Sở Địa chính là chính xác, thì số chủ sở hữu ruộng đất ở Thái Bình tăng lên rất nhanh: từ 159.666 người vào năm 1935 lên 186.126 người vào năm 1936 và lên đến 215.459 người vào năm 1940. Chỉ tính riêng từ năm 1936, khi Sở Địa chính đã đo đạc xong ruộng đất ở Thái Bình, đến năm 1940, tổng số chủ sở hữu đã tăng thêm 29.333 người trong 5 năm. Trung bình mỗi năm tăng thêm 5.866 người. Trong đó số chủ sở hữu dưới 1 mẫu tăng thêm trên dưới 4 nghìn người mỗi năm. Điều đó chứng tỏ chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Thái Bình có xu hướng ngày càng chia nhỏ đất đai ra với tốc độ rất nhanh. Xin dẫn những số liệu của một số tỉnh đồng bằng dưới đây để dễ so sánh.

Bảng 10: ***Xu hướng phát triển chế độ sở hữu ruộng đất ở Thái Bình (so sánh với các tỉnh đồng bằng sông Hồng)***

Tên tỉnh	Tổng số chủ ruộng đất		Tăng, giảm
	Năm 1936	Năm 1940	
Bắc Ninh	142.900	142.677	- 223
Hà Đông	1790.714	179.536	- 178
Hải Dương	190.000	218.181	+ 28.181
Nam Định	196.584	207.315	+10.731
Thái Bình	186126	2156.459	+29.333

Ở tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hà Đông, tổng số tư chủ giảm xuống. Ở ba tỉnh Hải Dương, Nam Định, Thái Bình tổng số tư chủ ruộng đất tăng lên, trong đó Thái Bình tăng nhiều nhất. Có thể coi đó là xu hướng phát triển chế độ tư hữu ruộng đất ở Thái Bình trong những thập niên trước Cách mạng tháng Tám 1945. Tại sao vậy? Phải tìm câu trả lời về sự chuyển dịch quyền sở hữu ruộng đất trong việc mua bán, cầm cố, chia gia tài ruộng đất. Những tài liệu này tương đối hiếm. Trước kia, việc mua bán ruộng đất được giải quyết trong làng xã với nhau, nhà nước không cần biết đến. Vì vậy, những tài liệu mua bán ruộng đất không lưu lại đến ngày nay. Từ khi chính quyền Pháp chuẩn bị cải cách thuế thân, chủ trương đánh thuế thân theo số lượng ruộng đất sở hữu của từng người thì ruộng đất tư mới được đo đạc và quy chủ rõ ràng. Mỗi thửa ruộng có một số hiệu riêng trong bản đồ giải thửa chung của làng xã. Làng xã có một quyển địa bạ chung. Các chủ ruộng đất được cấp một giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất của mình, trích từ quyển địa bạ chung của làng xã, gọi là tờ "trích lục". Từ đó việc mua bán ruộng đất, tức việc thay đổi quyền sở hữu ruộng đất được ghi lại trong địa bạ của làng xã và được thống kê hàng năm. Tuy vậy, những tài liệu lưu trữ được đến ngày nay cũng rất hiếm hoi. Trong kho lưu trữ của Sở Địa chính Bắc Kỳ chỉ tìm được một ít số liệu về số người bán và số thửa ruộng mua bán. Rất tiếc là không tìm thấy tài liệu về diện tích mua bán ruộng đất của Thái Bình.

Theo tài liệu của Sở địa chính Bắc Kỳ, cho đến năm 1935, Thái Bình có tất cả 378.161 mẫu ruộng đất công tư[1]. Trong đó công điền chiếm 150.507 mẫu. Số liệu diện tích công điền ở đây so với số liệu của Yves Henry vào năm 1930 đã tăng lên rất nhiều, tức là 106.881 mẫu so với 150.507 mẫu, tăng thêm gần 50 nghìn mẫu. Theo số liệu này, công điền chiếm tới 39,79% tổng diện tích canh cư của Thái Bình. Số còn lại 227.654 mẫu thuộc quyền sở hữu tư nhân, chia thành 1.046.583 thửa. Tính ra quy mô trung bình mỗi thửa là 2 sào 2 thước. Trong sách của mình P. Gourou dự đoán rằng mỗi ha ruộng đất ở Thái Bình có thể chia thành 7 - 8 thửa, tức diện tích mỗi thửa khoảng 3 sào rưỡi đến 4 sào và ông cho rằng đất đai Thái Bình ít bị xé nhỏ ra. Khi Gourou nghiên cứu về Thái Bình thì Sở Địa chính mới bắt đầu đo đạc ruộng đất. Vì vậy dự đoán của ông không hoàn toàn chính xác. Căn cứ vào số liệu của Sở Địa chính phải dự đoán ngược lại là đất đai Thái Bình đang bị xé nhỏ ra nhanh hơn các tỉnh khác.

Những tài liệu của Sở Địa chính dưới đây về sự tăng tiến số thửa ruộng tư điền càng chứng minh rõ nhận xét đó:

Bảng 11: ***Sự tăng tiến số thửa tư điền***

Năm thống kê	Tổng số thửa ruộng đất	Số thửa công điền, công thổ	Số thửa tư điền, tư thổ
1935/36	1.276.469	226.789	1.049.680
1936/37	1.182.445	226.767	955.658
1937/38	1.188.165	227.205	960.960
1938/39	1.193.489	227.912	965.577
1939/40	1.198.112	227.912	970.200
1940/41	1.204.697	227.912	976.785

Trong khoảng thời gian 6 năm, tổng số thửa tư điền biến thiên theo đồ thị, gấp khúc: giảm đột ngột vào năm 1936/1937, giảm 94.002 thửa, rồi sau đó tăng lên dần. Đến năm thống kê 1940/1941, tổng số thửa vẫn chưa đuổi kịp năm 1935/1936. Nguyên nhân của sự giảm sút này chưa rõ. Có thể là do xây dựng và mở rộng đường sá, kênh mương. Còn sự tăng lên dần thì thể hiện xu hướng chia nhỏ đất đai với tốc độ gần như không mấy thay đổi: mỗi năm tăng khoảng trên dưới 5.000 thửa tư điền, tư thổ. Nếu tổng diện tích tư điền, tư thổ không thay đổi thì rõ ràng là quy mô thửa của tư điền, tư thổ bị thu hẹp lại.

Tình hình mua bán ruộng đất diễn ra trong phạm vi số thửa tư điền đó. Vào thời điểm này không gặp những tài liệu về mua bán công điền, công thổ.

Để tránh những đột biến, cần chọn thời gian phát triển ổn định nhất của chế độ ruộng đất, tức khoảng thời gian từ 1935 đến 1940. Những số liệu về việc mua bán ruộng đất được thống kê như sau:

---

[1] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số M3. 112.

Bảng 12a: ***Tình hình mua bán ruộng đất (các năm 1935-1940)***

Năm thống kê	Số thửa ruộng đất bán đoạn	Số thửa ruộng đất bán đợ	Tổng cộng
1935/36	16.272	8.119	24.391
1936/37	21.124	10.601	31.725
1937/38	32.094	11.413	43.507
1938/39	31.534	14.948	46.482
1939/40	42.963	14.482	57.443

Trong 5 năm số thửa ruộng đất được đem ra mua bán tăng từ 24.391 thửa vào năm 1935/1936 lên đến 57.443 thửa vào năm 1939/1940. Như vậy là nhịp độ mua bán ruộng đất tăng dần theo thời gian và trong khoảng thời gian 5 năm cụ thể này, nhịp độ mua bán đoạn ruộng đất đã tăng 2,5 lần, nhịp độ mua bán đợ ruộng đất tăng 1,5 lần. Số lượng ruộng đất bán đoạn ngày càng tăng nhanh, điều đó dẫn tới chỗ tập trung quyền sở hữu ruộng đất và sự phân hóa xã hội ngày càng rõ rệt.

Để biết thêm về thời gian các chủ ruộng đất thường đem bán ruộng đất trong thời gian nào, cần chọn hai niên khóa thống kê ruộng đất trong khoảng thời gian nói trên: niên khóa 1936/1937 và niên khóa 1937/1938. Về hai thời điểm này, tài liệu của Sở Địa chính cho biết[1]:

Bảng 12b: ***Tình hình mua bán ruộng đất các tháng trong năm 1936-1939***

Năm	Số thửa bán đoạn	Số thửa bán đợ	Năm	Số thửa bán đoạn	Số thửa bán đợ
1936			1938		
Tháng 5	1.465	624	Tháng 4	2.977	1.323
Tháng 6	1.105	522	Tháng 5	2.422	1.218
Tháng 7	2.160	1.230	Tháng 6	2.255	920
Tháng 8	1.779	1.031	Tháng 7	3.667	1.691
Tháng 9	1.645	770	Tháng 8	2.960	1.318
Tháng 10	1.329	837	Tháng 9	2.382	1.031
Tháng 11	1.390	668	Tháng 10	1.879	1.109
Tháng 12	2.294	1.182	Tháng 11	2.271	817
			Tháng 12	3.574	1.972
1937			1939		
Tháng 1	2.284	1.443	Tháng 1	3.639	1.616
Tháng 2	1.666	1.027	Tháng 2	2.080	1.137
Tháng 3	2.180	792	Tháng 3	1.428	796
Tháng 4	1.827	475			
Tổng cộng	21.124	10.601		31.524	14.948

---

[1] Trung tâm Lưu trữ quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số M3. 114, M3. 116.

Những tài liệu trên được sắp xếp theo thời gian ở hai thời điểm khác nhau đó đã chứng minh rằng vào các tháng 1, tháng 7 và tháng 12, các chủ ruộng đất thường hay bán đất. Riêng số ruộng đất bán đoạn trong tháng 12 và tháng 1 trong năm thống kê 1936/37 đã chiếm 21,6% và trong năm thống kê 1938/39 chiếm 22,7% số ruộng đất bán đoạn cả năm. Tính chung số ruộng đất bán đoạn và bán đợ trong hai tháng đó ở hai thời điểm nói trên tương ứng là 21,6% và 23,2%. Thời gian mà các chủ ít bán ruộng đất nhất là tháng 6 và tháng 10. Cũng dễ hiểu, là những tháng đang thu hoạch mùa màng, những khó khăn cấp thời bị đẩy lùi.

Đồng thời, điều đó cũng dẫn đến một suy nghĩ rằng người chủ ruộng đất bán ruộng có thể chủ yếu không phải vì bị đói trong những tháng giáp hạt tháng 4 và tháng 9, tức tháng 3 và tháng 8 lịch ta. Những tài liệu trên chứng tỏ trong những tháng này, ruộng đất ít bị đem ra mua bán hơn cả, kể cả hình thức bán đợ, nghĩa là có thể chuộc lại sau một thời gian.

Có thể một nguyên nhân xã hội có ý nghĩa đáng kể là vào các tháng 12 và tháng 1 là những tháng có nhiều hội hè, đình đám: mừng thọ, mua ngôi thứ trong làng, khao vọng, cưới vợ cho con, v.v... Trong sinh hoạt cộng đồng làng xã, đó là những công việc có ý nghĩa quan trọng của cuộc đời con người. Bán đi vài sào ruộng để làm thơm cái danh của mình trong làng là điều mà các chủ ruộng bậc trung có thể chấp nhận được. Thêm vào đó, trong "tháng giêng ăn chơi" này nạn rượu chè, cờ bạc rất phổ biến ở nông thôn. Có thể đó cũng là một nguyên nhân dẫn đến bán ruộng đất.

Chia gia tài ruộng đất

Tình hình mua bán ruộng đất nói trên đã góp phần đẩy nhanh quá trình phân hóa xã hội ở nông thôn, tập trung tài sản ruộng đất vào tay một số người. Còn việc chia nhỏ ruộng đất chủ yếu lại là do việc chia gia tài ruộng đất. Hai quá trình này diễn ra đồng thời và gần như có ý nghĩa tương phản nhau: việc mua bán dẫn đến tập trung chế độ tư hữu về ruộng đất, còn việc chia gia tài dẫn đến việc chia nhỏ quyền tư hữu ruộng đất. Nhưng cả hai quá trình đều dẫn đến sự phân hóa xã hội ở nông thôn.

Theo số liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, năm 1935/36 ở Thái Bình có 2.108 thửa ruộng đất bị chia nhỏ ra[1]. Về sự chia nhỏ ruộng đất, thấy số thửa tư điền từ 955.658 thửa vào năm 1936/37 tăng lên 976.785 thửa vào năm 1940/41, tức là tăng thêm 21.127 thửa trong 5 năm. Tính trung bình mỗi năm tăng thêm 4.225 thửa. Nếu diện tích tư điền không tăng thì việc tăng thêm số thửa ruộng đất tư điền có nghĩa là tư điền bị chia nhỏ ra, mà chia gia tài ruộng là nguyên nhân cơ bản. Theo phong tục, những chủ gia đình có tài sản ruộng đất tư hữu, dù là chủ sở hữu lớn hay chủ sở hữu nhỏ, thường chia một phần gia tài ruộng đất cho các con khi cho các con ra ở riêng, tự lo liệu cuộc sống. Việc chia gia tài cho con cái không có một sự bắt buộc nào mà hoàn toàn tùy thuộc vào người chủ gia đình. Rất tiếc là từ xưa đến nay không có tài liệu nào ghi lại việc chia gia tài ruộng đất trong thôn xã. Khi nhà nước thực dân Pháp chưa tiến hành đạc điền, quy chủ ruộng đất thì việc chia gia tài ruộng đất thường giải quyết trong phạm vi gia đình, có sự tham gia ý kiến của bà con nội ngoại là đủ. Rất ít trường hợp dẫn đến kiện cáo nhau, mà có kiện cáo thì cũng giải quyết trong phạm vi làng xã, không mấy trường hợp kiện đến cửa quan.

Sau khi tiến hành đo đạc và quy chủ ruộng đất tư thì mới có được những tài liệu về số lượng thửa ruộng đất tư tăng lên liên tục. Dưới đây là những số liệu do Sở Địa chính cung cấp.

---

[1] Trung tâm lưu trữ quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số M3.113.

Bảng 13: ***Sự tăng lên của sở hữu tư điền (1936-1941)***

Năm thống kê	Tổng số thửa tư điền	Số thửa tăng so với năm trước
1936/37	955.678	5.572
1937/38	961.140	5.437
1938/39	965.577	4.623
1939/40	970.200	6.585
1940/41	967.785	

Trong những tài liệu tiếp cận được của Sở Địa chính, việc chia gia tài ruộng đất được phân ra thành ba loại: chia gia tài khi chủ ruộng đất còn sống; chia theo di chúc; và chia không có di chúc. Tài liệu tương đối đầy đủ về ba hình thức chia đó trong ba năm như sau:

Bảng 14: ***Ba hình thức chia gia tài (1935-1938)***

Năm	Chia khi còn sống		Chia theo di chúc		Chia không có di chúc	
	Số đơn	Số thửa	Số đơn	Số thửa	Số đơn	Số thửa
1935/36	313	1.736	208	1.152	1.047	5.227
1936/37	774	2.911	263	1.451	1.036	4.444
1937/38	2.219	8.671	1.909	11.981	1.416	6.070

Từ những số liệu thống kê trên, rút ra tổng số ruộng đất chia gia tài hàng năm:

Năm 1935/36 có 1.568 đơn gồm 8.115 thửa.

Năm 1936/37 có 2.073 đơn gồm 8.806 thửa trong tổng số 955.678 thửa tư điền, tư thổ, bằng 9,2%.

Năm 1937/38 có 5.544 đơn gồm 26.722 thửa trong tổng số 961.140 thửa tư điền, tư thổ, bằng 27,8%.

Tài liệu trên cho thấy số lượng ruộng đất chia gia tài sau khi người chủ quá cố bao giờ cũng nhiều hơn số lượng ruộng đất chia khi người chủ còn sống. Đặc biệt là việc chia gia tài ruộng đất trong năm 1937/38 có sự tiến triển đột xuất, chiếm tới 27,8% tổng số thửa ruộng đất tư hữu. Sự tăng lên đột xuất này có thể liên quan đến cuộc cải cách thuế thân năm 1938. Cuộc cải cách này chủ trương đánh thuế thân dựa theo số lượng ruộng đất sở hữu.

Thuế thân từ năm 1936 về trước đánh đồng loạt, mỗi xuất đinh ở Bắc Kỳ là 2,25 đồng, cộng thêm các khoản phụ nạp thành trên dưới 3,0 đồng, tương đương với 50 kg thóc theo giá thóc năm 1937. Từ năm 1937, chính quyền Pháp tiến hành cải cách thuế thân, lấy nguồn lợi về ruộng đất, về cho thuê nhà cửa, về buôn bán, lương bổng để định mức thuế. Biểu thuế thân năm 1937 gồm 7 hạng như sau:

Hạng 1,0 đồng đánh vào người không có ruộng đất.

Hạng 2,50 đồng đánh vào người có ruộng đất dưới 5 mẫu

Hạng 7,0 đồng đánh vào người có ruộng đất từ 5 đến 10 mẫu

Hạng 14,0 đồng đánh vào người có ruộng đất từ 10 đến 20 mẫu

Hạng 24,0 đồng đánh vào người có ruộng đất từ 20 đến 40 mẫu

Hạng 35,0 đồng đánh vào người có ruộng đất từ 40 đến 100 mẫu

Hạng 50,0 đồng đánh vào người có trên 100 mẫu.

Trong các năm sau, biểu thuế thân còn có nhiều thay đổi, vẫn dựa trên nguyên tắc số lượng ruộng đất tư hữu mà tăng tiến (chúng tôi sẽ còn đề cập điều này trong phần sau). Rõ ràng để tránh phải gánh chịu mức thuế cao, các chủ sở hữu ruộng đất phải chuyển dứt khoát quyền sở hữu ruộng đất cho con cái, phải phân tán ruộng đất. Và như vậy chế độ tư hữu ruộng đất lại tiếp tục chia nhỏ ra.

Về thời gian chia gia tài ruộng đất, có số liệu hai năm 1935 và 1936 của Sở Địa chính Bắc Kỳ về tình hình Thái Bình như sau:

Bảng 15: ***Số thửa được chia theo các tháng (năm 1935)***

1935	Chia khi còn sống		Chia theo di chúc		Chia không có di chúc	
	Số đơn	Số thửa	Số đơn	Số thửa	Số đơn	Số thửa
Tháng 1	17	72	21	54	119	414
Tháng 2	5	5	32	46	62	276
Tháng 3	53	56	14	84	121	377
Tháng 4	43	222	28	222	66	249
Tháng 5	21	72	46	223	57	226
Tháng 6	13	76	11	37	80	337
Tháng 7	26	107	14	48	114	474
Tháng 8	71	140	26	194	79	233
Tháng9	29	109	17	149	136	680
Tháng10	24	136	11	80	136	819
Tháng 11	24	162	10	24	67	292
Tháng 12	11	74	51	218	98	532
Tổng cộng	337	1.331	291	1.379	1.135	4.909

Bảng 16: ***Số thửa được chia theo các tháng (năm 1936)***

Năm 1936	Chia khi còn sống		Chia theo di chúc		Chia không có di chúc	
	Số đơn	Số thửa	Số đơn	Số thửa	Số đơn	Số thửa
Tháng 1	36	206	14	44	107	547
Tháng 2	22	123	14	93	38	521
Tháng 3	16	73	22	202	89	481
Tháng 4	41	330	8	63	103	311
Tháng 5	47	161	26	154	61	288
Tháng 6	48	211	8	173	94	575
Tháng 7	32	70	15	248	61	246
Tháng 8	73	320	16	127	57	160
Tháng9	89	317	6	40	105	328
Tháng10	37	88	15	105	102	419
Tháng 11	40	158	14	43	67	226
Tháng 12	55	237	21	145	80	308
Tổng cộng	534	2.294	179	1.437	964	4.110

2. Tình hình nông nghiệp

Thái Bình trong thời kỳ Pháp thuộc là một tỉnh thuần nông. Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng nhất, quyết định đời sống của nhân dân. Mà trong nông nghiệp thì ruộng đất có ý nghĩa hàng đầu.

Trên địa bàn tỉnh không có một cơ sở công nghiệp nào và cũng không có một đồn điền, một trang trại kiểu tư bản chủ nghĩa nào.

Trong nông nghiệp, cũng như các tỉnh đồng bằng, cây lúa là cây trồng chính. Trong tổng diện tích canh tác và thổ cư gồm 387.161 mẫu, diện tích trồng lúa chiếm 328.055 mẫu, tức là 86,7%, bao gồm ruộng một vụ và ruộng hai vụ lúa. Ở những miền đất thấp, thường sản xuất được cả hai vụ chiêm, mùa.Vụ chiêm thường cấy vào trước và sau Tết Nguyên đán và thu hoạch vào cuối tháng 4 - đầu tháng 5 âm lịch, tức trước mùa mưa. Thái Bình là miền đất thấp, diện tích cấy lúa chiêm khá lớn, xấp xỉ bằng diện tích vụ mùa. Theo báo cáo của Công sứ Thái bình, diện tích vụ chiêm năm 1933 là 246.500 mẫu và thu hoạch được 2.178.013 picules[1]. Trong khi đó diện tích cấy lúa vụ mùa cũng chỉ chiếm 271.762 mẫu. Tính ra bình quân mỗi mẫu vụ chiêm thu hoạch được 550 kg và mỗi ha là 1.540 kg. Năng suất này tương đương với năng suất cả năm mà P. Gourou và Y. Henry dự báo cho cả đồng bằng Bắc Bộ.

Về thu hoạch vụ chiêm trong những năm tiếp theo, theo báo cáo hàng năm của Công sứ Thái Bình đã dẫn, có những số liệu:

Bảng 17: Thu hoạch vụ chiêm (1934-1936)

Năm	Diện tích cấy (mẫu)	Tổng thu hoạch (tấn)	Thu hoạch bình quân mỗi mẫu (kg)	Thu hoạch bình quân mỗi ha (kg)
1934	195.521	99.842	5610	1.430
1935	238.300	94.267	390	1.090
1936	237.268	88.118	370	1.030

Trong khoảng 4 năm liền, vụ chiêm năm 1933 đạt diện tích và năng suất cao nhất. Sau đó diện tích giảm xuống, năng suất cũng giảm xuống. Mãi đến năm 1936, diện tích vụ chiêm mới gần đạt diện tích năm 1933. Còn về năng suất thì vào năm 1936, mỗi ha chỉ đạt 1.030 kg so với 1.540 kg vào năm 1933. Chưa rõ vì sao diện tích và năng suất đều giảm xuống. Nhưng điều chắc chắn là những điều kiện tự nhiên có ý nghĩa quyết định. Nói rõ ra là nghề trồng lúa phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, khí hậu, thời tiết. Tính chung trong 4 năm, năng suất bình quân vụ chiêm đạt 450 kg/mẫu, tức 1,260 kg/ha. Đến năm 1939, diện tích canh tác vụ chiêm là 237.000 mẫu và thu hoạch được 1167.000 tấn. Tính ra năng suất mỗi mẫu là 480 kg, tức mỗi ha là 1.340 kg. Vào năm 1940, các số liệu tương ứng là 231.166 mẫu với 123.775 tấn và năng suất 530 kg/mẫu, tức 1.480 kg/ha.

Như vậy trong khoảng 6 năm, năng suất bình quân cao nhất mỗi mẫu vụ chiêm là 550 kg (năm 1933) và năng suất bình quân thấp nhất là 370 kg (năm 1936). Năng suất bình quân năm 1939 đạt 480 kg/mẫu, tức 1.340 kg/ha được coi là năng suất trên trung bình của cả thời gian 6 năm.

---

[1] Gọi là tạ Xiêm, 1 picule = 62,5 kg. Để dễ theo dõi, từ đây đổi ra kg và tấn.

Về vụ mùa, cũng theo báo cáo hàng năm của Công sứ Thái Bình, có những số liệu dưới đây:

Bảng 18: ***Thu hoạch vụ mùa (1933-1940)***

Năm	Diện tích cấy lúa (mẫu)	Tổng thu hoạch (tấn)	Thu hoạch bình quân mỗi mẫu (kg)	Thu hoạch bình quân mỗi ha (kg)
1933	271.762	131.030	480	1.340
1934	241.807	103.712	420	1.170
1935	262.872	128.775	490	1.370
1936	265.225	135.599	510	1.420
1939	254.000	181.000	710	1980
1940	268.186	133.174	490	1.370

Trong vòng 6 năm, diện tích vụ lúa mùa tăng từ 24 đến 27 nghìn mẫu. So với vụ chiêm, diện tích vụ mùa nhiều hơn không đáng kể. Nhưng về năng suất thì vụ mùa cao hơn vụ chiêm. Nhất là gạo mùa bao giờ cũng được ưa thích hơn, có giá trị cao hơn gạo chiêm. So với diện tích trồng lúa toàn tỉnh, diện tích vụ mùa năm cao nhất (1933) đạt gần 83% và năm thấp nhất (1934) đạt gần 74%. Điều đó chứng tỏ ruộng hai vụ chiếm phần lớn diện tích canh tác trong tỉnh.

Để dễ theo dõi, xem bảng dưới đây về tổng thu hoạch lúa hàng năm.

Bảng 19: ***Tổng thu hoạch cả năm và năng suất lúa (1933-1940)***

Năm	Tổng thu hoạch (tấn)			Năng suất bình quân tấn/ha/năm
	Vụ chiêm	Vụ mùa	Cả năm	
1033	136.125	131.030	268.055	2.880
1934	99.842	103.712	203.554	2.600
1935	94.267	128.775	223.042	2.190
1936	88.5618	135.599	224.117	2.450
1939	116.000	181.000	297.000	3.320
1940	123.775	133.174	256.949	2.850

Từ bảng tổng hợp trên, thấy trong khoảng 6 năm trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, năm 1939 là năm có tổng thu hoạch lúa cao nhất. Năm 1934 có tổng thu hoạch lúa thấp nhất, chỉ đạt trên 2/3 tổng sản lượng năm 1939. Về năng suất, năm 1939 cũng là năm đứng đầu, đạt 3.320 kg/ha so với 2.450 kg/ha của năm 1936. So với ngày nay, năng suất đó là quá thấp.

Tuy năm 1939 Thái Bình đã đạt tổng thu hoạch lúa cao nhất trong thời kỳ trước Cách mạng tháng 8 - 1945, nhưng tính bình quân đầu người thì mới chỉ đạt mức đủ ăn. Theo *Niên giám hành chính Đông Dương*, năm 1938, dân số Thái Bình là 1.036 nghìn người. Năm 1939, có thể lên đến 1.050 nghìn người; như vậy bình quân đầu người mới chỉ đạt mức 283 kg thóc/năm.

Đạt được năng suất đó nhân dân đã lao động cần cù với kỹ thuật đáng khâm phục, từ khâu chọn giống, ương mạ, chăm bón, đến khâu thu hoạch. Chẳng hạn trong khâu chọn giống. Đất đai Thái bình không có cấu tạo thổ nhưỡng như nhau: có vùng đất phèn, có vùng đất pha mặn, có vùng đất thấp... Những giống lúa nào thích hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, mùa vụ nào - chỉ qua thực tế canh tác lâu dài, bằng sự tích lũy kinh nghiệm, người nông dân mới có thể đúc rút và truyền lại được cho con cháu:

Sài đường, lúa tép vụ năm
Hìn, dâu, tám, dự thì chăm vụ mười.

Trong khâu làm đất cũng vậy. Sau vụ gặt tháng mười, nông dân cày đất lên, xếp đất thành từng bức tường theo hướng đông - tây trên mặt ruộng để đất hấp thu ánh sáng mặt trời, rồi lại cày khoảng đất giữa các bức tường đó. Chờ cho đất hấp thu nắng trở nên khô ải, nông dân lại chuyển đất tường đã khô ải đó sang chỗ đất đã khô ải để cày lại khoảng đất chân tường. Sau khi đất đã khô ải đều, nông dân tãi đất ra khắp mặt ruộng, lấy nước vào ruộng và bừa đất chuẩn bị cấy. Ngày nay với việc tăng vụ bằng giống lúa ngắn ngày, ruộng đất phải sản xuất liên tục, không được nghỉ và cho năng suất rất cao. Kỹ thuật phơi đất cổ truyền gần như đã bị bỏ quên. Nhưng thời đó, phương thức làm đất này đã đem lại hiệu quả cao, làm tăng năng suất từ 30% đến 40%. Đương nhiên không phải vùng đất nào cũng có thể áp dụng phương pháp phơi ải đất. Có những vùng mà đất càng phơi càng rắn lại chứ không ải ra; ở vùng đó nông dân cày xới đất nhiều lần và cũng đem lại năng suất cao.

Nghiên cứu kỹ thuật sản xuất lúa của nông dân đồng bằng sông Hồng nói chung và nông dân Thái Bình, Nam Định nói riêng, P. Gourou đã viết: "Tất cả mọi nhà nông học đã nghiên cứu về xứ sở này đều thán phục sự thích nghi mềm dẻo và trí quan sát của người nông dân; tất cả đều thừa nhận tính tích cực hoàn thiện của các kỹ thuật nông nghiệp, mới đầu thấy có vẻ kỳ lạ, đã được những phát minh gần đây của khoa học thổ nhưỡng xác minh là đúng. Những sửa đổi duy nhất có thể đưa vào kỹ thuật nông nghiệp là cải tạo công tác thủy lợi mà người nông dân chưa làm chủ được, đưa vào một số cây trồng mới, tuy cũng không thể phát triển rộng được, tuyển chọn các giống loài, phòng trị sâu bệnh, sử dụng phân bón rộng rãi hơn" [1].

Ngoài cây lúa là cây lương thực chính yếu, trong các cây lương thực còn lại, đáng chú ý là cây ngô và cây khoai lang. Ngô và khoai trồng vào tháng chạp, thu hoạch vào tháng tư. Ngô, khoai là những cây trồng ưa đất khô ráo. Thái Bình thuộc miền đất thấp nên diện tích trồng ngô, khoai không lớn. Theo báo cáo hàng năm của Công sứ Thái Bình, sau đây là diện tích trồng ngô:

Bảng 20: ***Tình hình sản xuất ngô (1934-1947)***

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1934	1.117	2.555
1935	2.699	3.090
1936	2.270	3.244
1938	3.180	2.482
1940	3.386	4.448
1941	3.216	3.905

Những số liệu đó chứng tỏ năng suất cây ngô không ổn định, có năm đạt trên 2 tấn/ha (1934), có năm dưới 1 tấn/ha (1938). Vì vậy, nông dân không thích trồng ngô. Họ chỉ trồng ngô ở những nơi không trồng được lúa, hoặc ở những vùng đất bãi ven sông, phòng khi nước dâng lên sớm có thể thu hoạch ngô non.

---

[1] P. Gourou. Sđd, tr. 353.

Cũng như ngô, khoai, các loại cây lương thực phụ khác phần lớn ưa đất khô ráo, nhất là loại cây họ đậu, không chịu được nước; vì vậy, chúng không chiếm một diện tích đáng kể ở Thái Bình.

Ngoài cây lương thực, cũng có một số cây công nghiệp như thuốc lào, dâu tằm, cói,... Thuốc lào Thái Bình không thuộc loại ngon có tiếng nên nông dân chỉ trồng đủ dùng quanh năm trong gia đình. Cây dâu được trồng ở các bãi đất ven sông. Thái Bình có những làng làm nghề trồng dâu nuôi tằm dệt lụa nổi tiếng như làng Bộ La. Còn cây cói được trồng ở ven biển, vùng có nước mặn, làm nguyên liệu cho nghề dệt chiếu, đan bị, đan võng. Nói chung, đất đay, đất cói là những đất không cấy lúa được và chiếm diện tích không đáng kể.

Sức kéo trong nông nghiệp Thái Bình, cũng như các tỉnh khác, là trâu bò. Nhưng Thái Bình không có bãi chăn nuôi, cho nên trâu bò chủ yếu do các tỉnh miền núi Bắc Bộ và các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An cung cấp. Tùy nguồn cung cấp mà số lượng trâu bò tăng hay giảm. Theo tài liệu thống kê, số lượng trâu bò trong những năm 30 bị giảm dần, cụ thể:

Bảng 21: ***Số lượng trâu bò (1934-1940)***

Năm	Số lượng trâu (con)	Số lượng bò (con)	Tổng cộng
1934	23.657	29.581	43.238
1935	21.946	29.922	51.938
1937	20.967	30.921	57.888
1938	9.757	16.794	21.551
1939	11.126	19.319	30.445
1940	11.810	18.810	30.620

So với năm 1937, số lượng trâu bò năm 1938 giảm đi hơn một nửa, sau đó mới tăng lên dần, đến năm 1940 mới đạt 3/5 số lượng năm 1935. Nếu lấy số lượng trâu bò năm 1935 để tính với diện tích canh tác thì thấy: tổng diện tích là 378.161 mẫu, trừ đi đất ở khoảng 15%, còn lại khoảng 320.000 mẫu; tính ra mỗi con trong năm này phải cày kéo tới trên 6 mẫu ruộng đất. Đến năm 1940, mỗi con trâu bò phải cày kéo tới hơn 10 mẫu. Trong thực tế, sức lực của một con trâu bò, dù khỏe đến đâu cũng không thể cày kéo được số ruộng đất như vậy. Thông thường mỗi hộ nông dân có từ vài mẫu ruộng đất trở lên đã phải có bò, hoặc ít ra cũng có bò chung với người khác. Những hộ có 3 - 4 mẫu ruộng đất phải có trâu. Ước lượng mỗi con trâu bò cày kéo trung bình khoảng 3,5 mẫu ruộng đất; dựa trên tính toán cụ thể là mỗi con trâu bò có thể làm việc mỗi vụ là 1,5 - 2 tháng, tức mỗi năm làm việc trên 100 ngày. Mỗi ngày có thể cày hoặc bừa trung bình 3 - 4 sào. Mỗi mẫu ruộng tháng năm với kỹ thuật phơi ải như trên cần đến 12 công trâu bò. Một gia đình có 3,5 mẫu ruộng đất phải sử dụng ít nhất 42 công trâu bò trong một vụ. Nếu cần làm xốp đất hơn, họ có thể cày bừa xáo một lần nữa cũng tốn khoảng vài chục công trâu bò. Như vậy, trong năm mỗi con trâu bò phải làm việc trên 100 ngày công[1].

Vào năm 1937, số lượng trâu bò đạt mức cao nhất cũng mới chỉ đảm bảo cày kéo được 2/3 số ruộng đất canh tác trong tỉnh. Còn đến năm 1940, chỉ đảm bảo cày kéo được 3/5 diện tích canh tác. So với các tỉnh lân cận, Thái Bình thiếu sức kéo trầm trọng nhất. Và một khi trâu bò không đủ làm sức cày kéo thì con người phải kéo cày thay chúng. Đó là công việc cực kỳ mệt nhọc và không thể chấp nhận được. Nhưng trước Cách mạng tháng Tám 1945, nông dân Thái Bình đã phải làm việc như vậy.

---

[1] Trong *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, Yves Henry đã đưa ra số liệu 8 công trâu bò (4 công cày và 4 công bừa) cho một mẫu ruộng vụ chiêm và 6 công (2 công cày và 4 công bừa) cho vụ mùa ở Nam Định. Số liệu này không phù hợp. 2 công cày cho một mẫu vụ mùa,tức là mỗi công cày 5 sào. Cường độ lao động đó quá sức của trâu bò trong ngày mùa phải làm việc liên tục. Nhưng đây mới chỉ là cày bừa lần đầu, còn phải cày bừa lần thứ hai nữa, tức là phải nhân số công trâu bò lên gấp đôi: 12 công trâu bò cho một mẫu.

Trên đây là tình hình sản suất nông nghiệp Thái Bình trong thập niên trước Cách mạng tháng Tám 1945. Trong đó nền nông nghiệp lúa nước giữ vị trí tuyệt đối, chiếm 70 - 80% diện tích canh tác mỗi vụ. Số diện tích còn lại phần lớn là đất chân mạ, đất trồng màu, trồng một số cây ăn quả, ăn củ, lấy hạt. Trong điều kiện độc canh cây lúa với hai vụ chiêm mùa cách biệt nhau đó, những năm được mùa, dân mới đủ ăn kế vụ. Nhưng Thái Bình không có thóc dự trữ cho nên trong những năm mất mùa, dân bị rơi vào trình trạng cực kỳ khó khăn. Hàng mấy chục vạn người không có cái gì ăn phải tỏa đi tứ phương kiếm sống.

II. NÔNG NGHIỆP THÁI BÌNH TỪ SAU 1954

Quá trình phát triển ngành nông nghiệp Thái Bình từ ngày Hòa bình lập lại ở miền Bắc đến nay trải qua nhiều giai đoạn, mỗi một giai đoạn một thời kỳ đều có nét chung của nông nghiệp cả nước nhưng cũng có những nét đặc thù của tỉnh thuần nông.

1. Thời kỳ hòa bình lập lại đến trước năm 1960

Đây là thời kỳ thực hiện cải cách ruộng đất trong nông nghiệp, thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng"; nông dân được chia đất, tự mình tiến hành sản xuất theo kiểu tự túc, tự cấp. Đây cũng là thời kỳ miền bắc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh. Do chiến tranh để lại hậu quả nghiêm trọng, ruộng đất bị bỏ hoang hóa, đồng ruộng xác xơ, nông dân thiếu lương thực, sức kéo trâu bò cùng với công cụ lao động thiếu trầm trọng, kỹ thuật canh tác lạc hậu, sản xuất manh mún nên năng suất cây trồng thấp. Mặc dù được chia ruộng đất nhưng nhiều người vẫn trong tình trạng đói khổ.

Sau ngày miền Bắc được giải phóng, nhân dân Thái Bình bắt tay vào khôi phục kinh tế, xây dựng lại quê hương, trong nông nghiệp phát động phong trào trừ sâu, chống hạn, mở rộng diện tích gieo trồng. Ngay từ vụ chiêm năm 1954, diện tích lúa và hoa màu đã tăng lên nhiều so với thời kỳ kháng chiến. Chính quyền thành lập ban chỉ đạo nông nghiệp để đẩy mạnh sản xuất. Công tác thủy lợi được coi trọng, đã huy động dân công đắp đê, tu bổ cầu cống, đào thêm sông, nạo vét kênh mương. Vì vậy, chỉ sau một vài năm đã phục hóa hàng ngàn mẫu ruộng, diện tích gieo trồng lúa nhờ vậy tăng lên nhanh chóng.

Bắt đầu từ năm 1957, phong trào vần công, đổi công diễn ra trên khắp miền Bắc trong đó có người dân Thái Bình. Người nông dân trong xóm thực hiện việc đổi công cho nhau để tiến hành sản xuất kịp thời vụ. Cũng trong thời gian này tỉnh thực hiện thí điểm, rút kinh nghiệm để phát triển HTX sau này, chỉ đạo các huyện xây dựng HTX nông nghiệp bậc thấp. Năm 1958 đã có hàng trăm HTX nông nghiệp với hàng ngàn hộ xã viên. Thời kỳ này, một số giống lúa mới được đưa vào sản xuất cùng với việc áp dụng kỹ thuật canh tác mới nên năng suất cây trồng tăng lên nhiều so với trước.

2. Thời kỳ 1960 - 1975

Năm 1960 là năm cả miền bắc tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp. Thực hiện chủ trương này, Thái Bình đã vận động nông dân góp ruộng đất, trâu bò và các công cụ sản xuất như cày, bừa để thành lập các HTX nông nghiệp, đưa nông dân vào làm ăn tập thể, xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa. Các HTX thành lập theo địa bàn các thôn. Mỗi làng thành lập 1 HTX, thường có quy mô nhỏ vài trăm gia đình. Trên 90% số gia đình đã tham gia vào HTX trong thời kỳ này. Các HTX phân chia xã viên thành các đội sản xuất theo các xóm. Mỗi đội sản xuất thường có 30- 40 hộ gia đình, các xã viên tự bầu ra đội trưởng, đội phó và thư ký đội. Mọi công việc trong đội do đội trưởng, đội phó điều hành. Thời gian này, các HTX chủ yếu là chỉ đạo sản xuất lúa, ngoài ra còn trồng khoai lang; những HTX trồng cây công nghiệp thì phần lớn là chuyên canh như HTX trồng cói, HTX trồng dâu nuôi tằm; vùng đất màu thì HTX tổ chức trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây màu lương thực...

Toàn bộ ruộng đất kể cả ao, vườn đều được tập thể hóa, các gia đình chỉ được giữ lại một phần diện tích vườn liền kề để trồng cây, chủ yếu là vườn tạp làm kinh tế phụ của gia đình. Một phần diện tích đất canh tác thuộc loại tốt, gần làng được HTX chia cho các gia đình để làm kinh tế phụ, thường gọi là đất 5%. Đất này được chia theo nhân khẩu có mặt tại thời điểm đã theo nguyên tắc chết không lấy ra, đẻ không chia thêm, mỗi khẩu được 2 thước (48 m^2).

Nông dân được vào làm ăn tập thể hết sức phấn khởi, thi đua lao động sản xuất, bởi vậy năng suất cây trồng tăng lên nhiều so với thời kỳ trước.

HTX tiến hành điều hành công việc chung, mọi người làm việc theo sự phân công của HTX. Sản phẩm làm ra được phân phối cho xã viên theo công điểm. Đối với những người neo đơn, ốm yếu thì được nhận một phần lương thực tối thiểu. Nhờ có hợp tác hóa trong nông nghiệp mà sản xuất lương thực của Thái Bình tăng nhanh, nhiều tiến bộ kỹ thuật được áp dụng, nhất là việc đưa các giống lúa ngắn ngày có năng suất cao vào sản xuất. Ngành chăn nuôi lợn tập thể cũng bắt đầu được hình thành trong thời kỳ này, các HTX tiến hành xây dựng các trại chăn nuôi lợn tập thể với quy mô nhỏ.

Cũng trong thời kỳ này, các HTX mua bán, tín dụng cũng được thành lập trên địa bàn các xã nhằm phục vụ nhu cầu của nhân dân. Các HTX điều hành theo công việc, xã viên đi làm tập trung theo kẻng và được phân công từng công việc theo khả năng và sức khỏe của từng người, người lao động được tính công điểm theo công việc và theo ngày làm việc.

Khi mới xây dựng HTX, cơ sở vật chất kỹ thuật trong các HTX hầu như chưa có gì, sân phơi phải nhờ vào một số gia đình có sân gạch. Vì vậy ngay sau khi thành lập, các HTX tiến hành xây dựng hệ thống nhà kho, sân phơi, cải tạo hệ thống kênh mương tưới tiêu.

Năm 1965, bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền bắc, việc đóng góp sức người, sức của cho tiền tuyến là nhiệm vụ của toàn dân, trong đó vai trò của HTX nông nghiệp hết sức quan trọng. Thanh niên lên đường nhập ngũ, công việc sản xuất nông nghiệp chủ yếu là phụ nữ, trung niên, phụ lão và cả trẻ con. Thời kỳ này các HTX bắt đầu hợp nhất từ các HTX bậc thấp lên HTX bậc cao quy mô toàn xã. Các HTX tiến hành quy hoạch, kiến thiết đồng ruộng, phá bỏ các bờ ruộng nhỏ, san ghềnh, lấp trũng, đào mới hệ thống mương máng, chuẩn bị điều kiện cho cơ khí hóa nông nghiệp; đồng thời mua máy móc phục vụ nông nghiệp như máy bơm nước, máy cày công suất nhỏ, máy phun thuốc sâu, máy xay xát gạo,... Các HTX thành lập các đội sản xuất theo xóm với quy mô lớn hơn, xây dựng các trại chăn nuôi lợn tập thể, đội khoa học kỹ thuật, tổ thủy nông,... Cùng với sự phát triển nông nghiệp thì các HTX còn phát triển các ngành nghề thủ công như dệt chiếu, đan nón, thêu ren, dệt thảm, đan lát,...và các ngành nghề khác như làm gạch ngói, xây dựng, vận tải,... Thời kỳ này các HTX tiến hành phát triển sản xuất theo kế hoạch của huyện. Việc tổ chức sản xuất trong HTX được điều hành bởi Ban quản lý HTX và các đội, tổ sản xuất chuyên. Trong sản xuất, thực hiện chế độ ba khoán, sản phẩm được phân phối theo định suất. Nhờ áp dụng các biện pháp kỹ thuật và đưa các giống mới vào sản xuất nên năng suất cây trồng tăng nhanh, năm 1966 Thái Bình là tỉnh đầu tiên ở miền Bắc đạt 5 tấn thóc/ha hai vụ. Phong trào làm phân xanh mà đặc biệt là nuôi bèo hoa dâu phát triển rộng khắp. Giống lúa đông - xuân ngắn ngày đã được thay thế gần như toàn bộ diện tích lúa chiêm trước đây, đồng thời cũng phát triển mạnh cây vụ đông như khoai tây, khoai lang và rau màu.

Các HTX phát triển các ngành nghề phụ như sản xuất gạch ngói, dệt thảm, dệt chiếu,... tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị, đồng thời tạo việc làm nâng cao thu nhập không nhỏ cho nhiều xã viên.

Các trại chăn nuôi lợn tập thể được mở rộng, quy mô đàn lợn có nơi lên đến ngàn con. Chăn nuôi trâu, bò được coi trọng nhằm đảm bảo sức kéo cho trồng trọt.

Thời gian này HTX là trung tâm hoạt động trong nông thôn, mọi công việc đều do HTX lo cả về kinh tế, văn hóa xã hội. Trong điều kiện chiến tranh, các HTX là hậu phương vững chắc vừa tiến hành sản xuất vừa cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến. Một phần khá lớn lương thực, thực phẩm của HTX được giao nộp cho Nhà nước.

Sau khi cả nước thống nhất, HTX ở Thái Bình càng được củng cố về cơ sở hạ tầng, nhất là việc điện khí hóa thủy lợi. Hàng loạt các trạm bơm điện của Nhà nước được xây dựng với công suất khá lớn, đồng thời nhiều HTX xây dựng các trạm bơm điện công suất nhỏ. Nhờ vậy việc tưới tiêu lúa được đảm bảo hơn.

3. Thời kỳ 1975- 1986

Khi đất nước hoàn toàn thống nhất, nền nông nghiệp Thái Bình phát triển theo hướng kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Kinh tế tập thể được coi trọng, các HTX nông nghiệp vẫn chỉ đạo sản xuất theo các đội, trả công theo hình thức ba khoán. Sản phẩm làm ra được HTX nộp thuế và làm nghĩa vụ với Nhà nước, phần còn lại được cân đối chung trên địa bàn xã. Người lao động làm được nhiều công điểm cũng nhận được phần lương thực như những người làm ít, phần dư ra được Nhà nước thu mua và trả tiền theo giá quy định. Các gia đình ngoài phần lương thực thu được do HTX chia, còn sản xuất trên đất 5%, vì vậy có nhiều gia đình phần thu từ kinh tế phụ có khi lớn hơn thu từ HTX. Nhiều HTX nông nghiệp là những điển hình tiên tiến trong thâm canh tăng năng suất lúa mà tiêu biểu là Vũ Thắng (Kiến Xương).

Điện khí hóa thủy nông cũng bắt đầu xuất hiện trong thời gian này, một số trạm bơm điện công suất lớn đã được xây dựng giúp cho việc tưới tiêu lúa đảm bảo hơn, nhiều HTX tiến hành xây dựng hệ thống máng nổi, xây dựng trạm bơm điện công suất nhỏ trên địa bàn xã.

Chăn nuôi lợn vẫn là ngành quan trọng trong phát triển nông nghiệp của các HTX. Hầu hết các HTX mở rộng trại chăn nuôi lợn tập thể; chăn nuôi lợn trong các gia đình cũng góp phần đáng kể, cung cấp lượng thịt khá lớn cho Nhà nước. Nhiều HTX tăng quy mô đàn lợn lên khá nhanh theo hướng đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính. Nhưng đến đầu những năm 1980, do thiếu lương thực cho người nên các trại chăn nuôi lợn tập thể bắt đầu bị phá bỏ, đất trồng cây làm thức ăn gia súc lại được chuyển giao cho các đội sản xuất trồng lúa. Chăn nuôi lợn trong gia đình xã viên cũng phát triển để làm nghĩa vụ với Nhà nước, không được giết mổ tự do, sản phẩm làm ra do HTX phân phối.

Chăn nuôi trâu bò được các HTX coi trọng nhằm đảm bảo sức kéo cho trồng trọt: mỗi đội sản xuất có tổ làm đất cho toàn bộ diện tích đội mình quản lý, nếu cần HTX có thể điều động sang làm cho các đội khác để đảm bảo thời vụ gieo trồng.

Chỉ thị 100/CT của Ban Bí thư tháng 1 năm 1981 về khoán sản phẩm làm cho xã viên quan tâm trở lại với ruộng đất, đời sống nhân dân ngày một khá hơn. Thái Bình là nơi chấp hành khá tốt chỉ thị này, các HTX vẫn đảm nhận các khâu làm đất, giống, bảo vệ thực vật cho nông dân. Từ khi Nhà nước xóa bỏ cơ chế bao cấp và chuyển sang hạch toán kinh doanh, giá cả vật tư nông nghiệp cũng như hàng tiêu dùng tăng vọt làm cho thu nhập của nông dân bị thua thiệt. HTX không còn đảm nhận được các khâu dịch vụ như phân bón, thuốc trừ sâu,... Cho nên đến năm 1985, khoán 100 đã bộc lộ không ít thiếu sót, làm cho vai trò của HTX không còn được như, sản xuất có chiều hướng đi xuống. Phần lớn các xã làm ăn kém hiệu quả, ban quản lý HTX không điều hành được công việc trong HTX. Đến giai đoạn cuối của thời kỳ này, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp giảm dần, nhiều vấn đề tồn tại không giải quyết được, tình trạng thiếu ăn trong những tháng giáp hạt vẫn còn nhiều.

4. Thời kỳ từ 1986 đến nay

Do Khoán 100 không còn phát huy tác dụng nên trong thực tế đã nảy sinh nhiều HTX khoán trắng cho xã viên theo kiểu phát canh thu tô; vì vậy HTX dần dần mất vai trò điều hành sản xuất. Năm 1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 10 về "Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp", xác định HTX là đơn vị kinh tế tự chủ, tự quản, hộ xã viên là đơn vị có quyền sử dụng đất nông nghiệp, nhận khoán với HTX. Cơ chế quản lý HTX nông nghiệp được đổi mới, ruộng đất được giao khoán ổn định dài hạn, hộ nông dân có quyền tự chủ đầu tư thâm canh, HTX chuyển sang làm dịch vụ cho xã viên như giống, phân bón, thuốc trừ sâu, công tác dự tính, dự báo sâu bệnh và thủy nông. Tuy nhiên, có nhiều HTX chỉ tồn tại trên danh nghĩa, mọi công việc đều do hộ nông dân lo liệu. Thực hiện Luật HTX, Thái Bình đã chỉ đạo các HTX chuyển đổi từ HTX sản xuất nông nghiệp sang HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp. Thái Bình có 311 HTX đã chuyển đổi toàn bộ, tổng số có 8.470 hộ với 8.596 lao động.

Hiện nay các HTX làm dịch vụ một số khâu: điện, thủy nông, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh. Một số HTX cũng ký kết hợp đồng với các công ty xuất khẩu, tổ chức cho nông dân tiến hành sản xuất các loại sản phẩm như ớt, salat... HTX đứng ra làm cầu nối giữa các công ty với nông dân tiến hành sản xuất và thu mua sản phẩm. Việc này mang lại thu nhập và giải quyết việc làm cho người lao động. Hưởng ứng phong trào xây dựng cánh đồng 50 triệu đồng/ ha/ năm, nhiều HTX đã cùng với các xã viên chuyển đổi cây trồng, đưa các cây trồng có giá trị cao vào sản xuất.

Trong những năm vừa qua, Thái Bình đã chú trọng đổi mới nội dung quan hệ sản xuất trong nông thôn, nông nghiệp; củng cố và đổi mới tổ chức HTX theo hướng kinh doanh - dịch vụ tổng hợp; xây dựng một số mô hình nông thôn mới qui mô xã theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bảng 22: ***Một số chỉ tiêu cơ bản của các HTX đã chuyển đổi theo luật năm 2003***

	Số HTX	**Hộ xã viên (hộ)**	**Lao động (người)**	**Vốn điều lệ (triệu đồng)**
Toàn tỉnh	***311***	***8.470***	***8.596***	***150.397***
Tp. Thái Bình	10	254	524	3.530
Quỳnh Phụ	46	1.200	1.213	16.428
Hưng Hà	33	1.100	1.121	25562

	Số HTX	Hộ xã viên (hộ)	Lao động (người)	Vốn điều lệ (triệu đồng)
Thái Thụy	62	1.500	1.575	31.035
Đông Hưng	45	1.545	1.562	23.784
Vũ Thư	42	1.317	1.317	20.939
Kiến Xương	37	986	986	17.558
Tiền Hải	36	568	568	11.561

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2003.*

- Trang trại nông nghiệp ở Thái Bình

Thực hiện đường lối đổi mới trong nông nghiệp, *Luật Đất đai* năm 1993, Nghị định của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, Thái Bình đã tiến hành giao đất nông nghiệp cho hộ nông dân, đồng thời khuyến khích các hộ nông dân phát triển kinh tế trang trại.

Đến năm 2003, có 347 trang trại, trong đó chủ yếu là trang trại nuôi trồng thủy sản.

Thái Bình hết sức chú trọng và tạo điều kiện cho việc hình thành các mô hình kinh tế trang trại, gia trại, tiểu chủ, tổ chức sản xuất khép kín, tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn; gắn sản xuất với chế biến, tạo điều kiện thu hút lao động, tạo việc làm, thực hiện quá trình phân công lại lao động tại chỗ ở từng địa phương.

Bảng 23: ***Một số chỉ tiêu chủ yếu của trang trại năm 2003***

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
Tổng số trang trại hiện có (theo khái niệm của TT9)	Trang trại	*347*
I. Chia theo loại hình sản xuất	"	
1. Trang trại trồng cây hàng năm	"	11
2. Trang trại trồng cây lâu năm	"	10
3. Trang trại chăn nuôi	"	104
4. Trang trại lâm nghiệp	"	-
5. Trang trại nuôi trồng thủy sản	"	152
6. Trang trại kinh doanh tổng hợp	"	70
II. Lao động của trang trại	*Người*	*2.092*
1. Lao động của hộ chủ trang trại	Người	895
2. Lao động thuê ngoài thường xuyên	Người	275
3. Lao động thuê ngoài theo thời vụ	Người	922
III. Đất đang sử dụng của trang trại	*Ha*	*1.225,8*
1. Đất nông nghiệp	Ha	81,5
Trong đó: đất trồng cây hàng năm	Ha	62,4
đất trồng cây lâu năm	Ha	19,0

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
2. Đất lâm nghiệp	Ha	-
3. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha	1.141,2
4. Đất khác	Ha	3,1
IV. Số lượng gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác	*Con*	-
1. Trâu, bò	Con	3
2. Lợn (không kể lợn sữa)	Con	10633
V. Tổng số vốn sản xuất của trang trại	Triệu đồng	65.873
VI. Thu nhập của trang trại	Triệu đồng	14.555

Nguồn: *Niên giám thống kê Thái Bình năm 2005.*

Trang trại ở Thái Bình hình thành và phát triển chủ yếu trong những năm gần đây và phát triển mạnh nhất là các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Kinh tế trang trại là kinh tế hàng hóa, đòi hỏi chủ trang trại phải có nhiều kinh nghiệm, vốn tự có lớn. Những năm gần đây, thực hiện chuyển đổi đất canh tác kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả, cũng đã xuất hiện một số mô hình trang trại trồng cây ăn quả với quy mô khá lớn về diện tích.

Mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn Thái Bình đã được xác định rõ trong nhiều Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình, đó là:

- Phát triển toàn diện kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa và phục vụ xuất khẩu. Đưa kinh tế biển nhanh chóng trở thành kinh tế mũi nhọn.

- Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Phát huy lợi thế của tỉnh và truyền thống thâm canh, tiếp tục làm chuyển biến nhận thức và đầu tư chiều sâu để chuyển nhanh sản xuất nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa, ưu tiên phục vụ xuất khẩu. Chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp nông thôn, đưa một phần lao động nông nghiệp sang làm nghề phi nông nghiệp, giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp lúc nông nhàn, gắn phát triển nông nghiệp với công nghệ chế biến, sản xuất với thị trường, hình thành sự liên kết chặt chẽ nông- công nghiệp chế biến- dịch vụ - thị trường.

Thực hiện đường lối đổi mới kinh tế của Đảng, nông nghiệp Thái Bình cùng với nông nghiệp cả nước đã chuyển hướng mạnh mẽ sang sản xuất hàng hóa. Năng suất cây trồng tăng nhanh, lương thực quy thóc bình quân đầu người từ 283,7 kg năm 1986 (thời kỳ này tính cả khoai lang, khoai tây) đã tăng lên 611 kg năm 2004 (lương thực có hạt). Những huyện có bình quân lương thực đầu người cao nhất là Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Kiến Xương. Năm 2005, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của Thái Bình đạt 558 kg. Nhờ có lương thực dồi dào nên các cây trồng khác và đặc biệt là ngành chăn nuôi có điều kiện phát triển. Sau 20 năm đổi mới, kinh tế hộ gia đình đã thực sự đóng vai trò chủ yếu. Hộ được xác định là đơn vị tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Các mô hình kinh tế trang trại, gia trại được khuyến khích phát triển, tạo tiền đề để nông nghiệp Thái Bình phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Nông dân từ lâu đã tiếp thu khoa học kỹ thuật, ngày nay họ càng có điều kiện áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất. Việc chuyển giao khoa học, công nghệ tới nông dân được chính quyền các cấp cũng như các đoàn thể hết sức quan tâm.

Năm 1993, Thái Bình thực hiện giao đất nông nghiệp lâu dài cho nông dân. Toàn bộ đất đai do HTX quản lý trước đây sau khi để lại một phần diện tích làm quỹ đất công, còn lại được chia cho nhân khẩu có mặt. Từ đó không còn đất 5% và tất cả các loại đất từ bờ tre, ao, vườn được quy đổi ra đất ruộng để tính toán mức chia đất cho mỗi khẩu nông dân. Phần đất để làm quỹ được các xã quản lý, cho đấu thầu, cho thuê để tiến hành sản xuất nông nghiệp. Những năm gần đây, toàn tỉnh thực hiện dồn điền đổi thửa, quyết tâm xóa bỏ ruộng đất manh mún, tạo điều kiện để một số hộ nông dân có điều kiện chuyển đổi đất đai từ trồng lúa kém hiệu quả sang đào ao, thả cá kết hợp với trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm mang lại hiệu quả kinh tế cao.

III. TRỒNG TRỌT

Là ngành chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp Thái Bình. Trồng trọt của Thái Bình bao gồm nhiều loại cây hết sức đa dạng và phong phú. Từ lâu, người dân đã có kinh nghiệm trong việc canh tác và bố trí cây trồng, thời vụ cho phù hợp với đất đai, đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt phục vụ cho đời sống và phát triển kinh tế hàng hóa. Trong quá trình phát triển, diện tích các loại cây trồng được chuyển đổi từ sản xuất lúa sang các cây trồng khác mang lại hiệu quả cao trên một đơn vị diện tích, đồng thời tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

Trong những năm vừa qua, Thái Bình phát triển mạnh mẽ cây vụ đông trên đất 2 vụ lúa, phấn đấu đưa diện tích sản xuất cây vụ đông lên trên 40% diện tích canh tác. Có nhiều xã, diện tích cây vụ đông đã lên tới trên 70% diện tích canh tác của xã, điển hình là xã Thụy An (Thái Thụy).

Trong trồng trọt, lấy hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích để bố trí cơ cấu cây trồng. Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu giống lúa, bảo đảm vừa đạt mục tiêu sản lượng, vừa có lúa chất lượng cao làm hàng hóa. Sản xuất giống lúa chất lượng cao cung cấp cho nhân dân trong tỉnh và các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Đưa diện tích cây vụ đông lên 40-45% diện tích canh tác, chú trọng các loại cây có giá trị thương phẩm cao. Phát triển mạnh mẽ kinh tế VAC.

Bảng 24: ***Diện tích cây trồng***

Đơn vị tính: ha

Năm	Tổng số	Cây hàng năm	Cây lâu năm
2001	227.912	220.532	7.380
2002	226.827	217.684	9.143
2003	225.432	219.417	6.015
2004	234.324	226.698	7.626
2005	232.046	224.405	7.641

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2003, 2005.*

1. Cây lương thực

1.1. Lúa: Lúa là cây trồng chủ yếu của Thái Bình, hầu hết diện tích đất canh tác được gieo cấy 2 vụ lúa: lúa đông - xuân và lúa mùa. Khi nói đến Thái Bình người ta thường nói đến "Quê hương 5 tấn", đó là nơi đạt 5 tấn thóc/ ha canh tác đầu tiên của miền bắc trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Ngày nay, Thái Bình vẫn là tỉnh có năng suất cao nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng.

Người dân có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh cây lúa. Những kinh nghiệm trong chọn giống, bố trí loại giống thích hợp với từng chân ruộng cao, trũng, vàn, chua, mặn đồng thời với việc phân bố thời vụ và chăm sóc, bón phân trên từng mảnh ruộng.

Bảng 25: ***Diện tích gieo trồng lúa***

Đơn vị tính: ha

Năm	Tổng số	Lúa đông - xuân	Lúa mùa
2001	173.338	85.892	87.446
2002	171.808	85.179	86.629
2003	170.597	84.664	85.933
2004	168.555	83.400	85.155
2005	167.386	83.040	84.346

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2003,2005.*

Lúa đông - xuân (trước đây là vụ lúa chiêm) được gieo mạ từ tháng 10,11; cấy vào tháng 12, tháng 1 năm sau. Lúa có thời gian sinh trưởng dài, 180-210 ngày tùy theo thời tiết từng năm, thu hoạch vào tháng 5 và 6. Người ta thường nói đến cánh đồng chiêm, tức là nói đến những đồng lúa trước đây thường chỉ cấy 1 vụ lúa chiêm, vụ lúa mùa thường bị ngập lụt và được gọi là cánh đồng "chiêm khê, mùa thối".

Các giống lúa chiêm:

Hầu hết các giống lúa cấy ở vụ chiêm là các giống lúa dài ngày, có thời gian sinh trưởng dài (6-7 tháng), cây cao, năng suất thấp, khả năng chống chịu sâu bệnh khá, chịu được thời tiết lạnh, không chịu được thâm canh cao, năng suất thường chỉ đạt 70-80 kg/sào.

Các giống lúa chiêm đã gieo cấy ở Thái Bình: lúa tép, lúa cút, lúa sài đường, lúa hom,... Vùng Tiền Hải có giống lúa bầu đỏ cứng cây, chắc hạt, hạt gạo màu đỏ và to; giống lúa tép cây cao, hạt gạo dài, cơm rất ngon. Lúa hom cũng là loại lúa chiêm quí, hạt gạo hơi tròn, dẻo, ăn rất ngon, gần đây vẫn được gieo trồng ở các vùng trũng.

Trước đây có khoảng 50 giống lúa vụ chiêm, hầu hết là các giống lúa tẻ; ngoài ra còn một số giống lúa nếp cũng được gieo cấy ở vụ chiêm nhưng không ngon và diện tích không bằng vụ mùa.

Do công tác giống tiến bộ cùng với việc xây dựng và cải tạo các công trình thủy lợi, ở Thái Bình cũng như các địa phương miền bắc đã đưa vào gieo cấy các giống lúa đông - xuân ngắn ngày cho năng suất cao thay thế cho các giống lúa vụ chiêm trước đây. Từ đầu những năm 1950, việc áp dụng các loại giống lúa mới và kỹ thuật canh tác tiến bộ đã bắt đầu được triển khai ở nhiều nơi trong tỉnh. Đến những năm 60 của thế kỷ XX, có thêm nhiều giống lúa mới ngắn ngày cho năng suất cao đã được trồng hầu hết trên diện tích trồng lúa ở Thái Bình. Điển hình NN8 là giống lúa đông - xuân cho năng suất cao và được gieo trồng phổ biến trong nhiều năm. Ngoài ra, còn cấy khá nhiều giống lúa đông - xuân được lai tạo, nhập nội như các giống NN1, NN5, Thượng Hải 2, Thượng Hải 4, Trân châu lùn, NN22, DT10, CR203,... Còn ở những chân ruộng trũng chỉ cấy 1 vụ thì trồng các giống hom, 314. Những năm 80 của thế kỷ XX, tại Thái Bình giống lúa đông - xuân được trồng phổ biến là giống VN10, đây là giống lúa cho năng suất cao và ổn định thay thế giống NN8 bị nhiễm rầy nâu; đến nay giống này vẫn được một số địa phương ở Quỳnh Phụ, Đông Hưng trồng vì gạo của nó phù hợp với việc làm bún, bánh đa và nấu rượu. Một số vùng bị chua mặn đã trồng giống 424 có khả năng chịu chua, mặn, cho năng suất khá cao. Giống lúa IR17494 được gieo trồng khá phổ biến ở Thái Bình từ những năm 1980, cho năng suất cao nhưng hạn chế là khó ra rơm trong điều kiện nông dân chủ yếu dùng trục đá. Vùng ven biển đất đai thường bị chua, mặn nên đưa giống lúa 424 chịu chua mặn vào sản xuất, đạt năng suất khá cao.

Hiện nay, việc áp dụng các giống lúa mới thay thế các giống lúa cũ bị thoái hóa, nhiễm bệnh vẫn được nông dân đặc biệt quan tâm. Thái Bình thường xuyên khảo nghiệm và đưa vào gieo trồng các giống lúa cho năng suất cao, chất lượng gạo ngon đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường; đồng thời, cũng đã nhập các giống lúa lai cao sản của Trung Quốc để thay thế các giống lúa cũ đã thoái hóa. Các giống lúa đông - xuân được gieo trồng chủ yếu hiện nay ở Thái Bình:

Trà xuân sớm: gieo trồng các giống khang dân, Q5, Xi21, bắc hương,... trên chân ruộng trũng, vàn thấp.

Trà xuân chính vụ: gieo trồng các giống C70, C71, CR203, khang dân, bắc hương, các giống lúa lai: sán ưu, đặc ưu,... và các giống lúa nếp trên các chân ruộng vàn, vàn cao.

Trà xuân muộn: gieo trồng các giống khang dân, nếp trên các chân ruộng vàn cao, cao.

Các giống lúa mùa:

Các giống lúa được gieo trồng ở vụ mùa trước đây: lúa tẻ có một số giống chủ yếu: dâu cao, dâu đỏ, dâu Thanh hà, gié, di hương, dự lùn, tám xoan,... Các giống lúa nếp gồm: nếp cái hoa vàng, nếp cái râu, nếp con,... Hầu hết các giống lúa cấy ở vụ mùa trước đây là các giống lúa cao cây, lúa phản ứng ánh sáng ngày ngắn thu hoạch vào tháng 11. Lúa mùa trước đây có khoảng 100 giống, qua quá trình sản xuất, đã loại dần những giống cho năng suất thấp, thoái hóa. Lúa mùa thường là các giống có chất lượng gạo rất ngon nhưng năng suất thấp, cây cao hay bị đổ non nếu bón nhiều phân hoặc bị những trận mưa rào và giông cuối mùa. Vùng Thái Bình, Đông Quan có nếp răng ngựa; vùng Kiến Xương, Tiền Hải có nếp cái hoa vàng, dâu Thanh Hà...

Thời kỳ hợp tác hóa, nhiều giống lúa mùa mới được nhập vào Thái Bình để gieo trồng thay thế các giống lúa mùa cũ. Một số chân ruộng cao được gieo trồng các giống lúa có phản ứng với nhiệt độ nên cho thu hoạch sớm, có khả năng rải vụ và mở ra một vụ đông trên đất 2 lúa.

Các giống phổ biến được trồng trong thời kỳ này là: mộc tuyền, bao thai lùn, NN22, CR203, nếp cái hoa vàng. Các giống lúa cũ gần như không còn được gieo trồng trong giai đoạn này. Để mở rộng diện tích vụ đông trên đất 2 lúa, các HTX còn đưa một số giống cực ngắn vào trồng trong vụ mùa như: ba giăng, CN2, có thời gian sinh trưởng 95-100 ngày để kịp thời vụ sản xuất ngô đông. Ở vụ mùa, CR203 là giống được trồng nhiều diện tích tồn tại khá nhiều năm trong sản xuất lúa ở Thái Bình.

Hiện nay, hầu hết các giống lúa mùa được gieo trồng là các giống ngắn ngày cho năng suất cao, phẩm chất gạo tương đối tốt, bao gồm các giống lúa thuần của Việt Nam, lúa thuần và lúa lai nhập từ Trung Quốc.

Trà mùa sớm: sản xuất trên đất cao, vàn cao để sản xuất vụ đông, bao gồm các giống khang dân, nếp 415,...

Trà mùa trung: cấy trên chân vàn, vàn cao, gồm các giống khang dân, Xi21,23, lúa lai 2 dòng, bắc hương,...

Trà mùa muộn: cấy trên chân vàn, vàn thấp, gồm các giống Q5, khang dân, lúa lai 2 dòng,...

Cùng với việc đổi mới giống lúa, áp dụng biện pháp canh tác nhằm nâng cao năng suất lúa, cũng tích cực dồn điền đổi thửa, áp dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp, sản xuất các giống lúa có chất lượng cao, giảm bớt thời vụ căng thẳng trong sản xuất lúa.

Bảng 26: ***Một số giống lúa, vụ cấy và nơi trồng chính ở Thái Bình hiện nay***

Giống lúa	Thời vụ	Loại giống	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Nơi trồng chủ yếu
VĐ 7	Vụ xuân, mùa	Thuần VN	70-80		Kiến Xương
Việt hương chiêm	Mùa cực sớm	Thuần TQ	60-65	110-120	Các huyện
QNT 1	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	60-70	100-120	Quỳnh Phụ, Vũ Thư
CL 9	Vụ xuân, mùa	Thuần VN		120-140	Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ
ĐB5	Vụ xuân, mùa	Thuần	60-70	100-130	Tiền Hải, Đông Hưng, Quỳnh Phụ
Phúc triều	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	60-75	110-120	Thái Thụy
Đồng Văn 18	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	65-75	110-120	Thái Thụy, Tiền Hải
AC 5	Vụ xuân, mùa	Thuần VN	55-60	120-125	Đông Hưng
Hương thơm1	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	60-70	105-125	Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư
LT 2	Vụ xuân, mùa	Thuần	60-65	105-135	Thái Thụy
T10	Vụ xuân, mùa	Thuần VN	60-65	105-110	Đông Hưng, Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Thụy
ĐT4	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	70-75	110-120	Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Đông Hưng, Thái Thụy
ĐB 6	Vụ xuân, mùa	Thuần VN	60-65	100-130	Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Đông Hưng, Tiền Hải
AYT77	Vụ xuân, mùa	Thuần VN	50-60	105-110	Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Vũ Thư
Nếp 97	Vụ xuân, mùa	Thuần VN	55-65	110-120	Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Đông Hưng
Nếp 99	Vụ xuân, mùa	Thuần VN		110-120	Đông Hưng
Trang nông	Vụ xuân	Lai 3 dòng	70-80	120-125	Tiền Hải, Thái Thụy, Kiến Xương

Giống lúa	Thời vụ	Loại giống	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Nơi trồng chủ yếu
Bắc ưu 235	Vụ mùa	Lai 3 dòng	65-80	120-130	Kiến Xương, Thái Thụy
D ưu 527	Vụ xuân, mùa	Lai 3 dòng	70-80	125-135	Các huyện
HYT83	Vụ xuân, mùa	Lai 3 dòng	55-75	110-130	Tiền Hải, Thái Thụy
HYT100	Vụ xuân, mùa	Lai 3 dòng	65-75	110-130	Tiền Hải, Thái Thụy
Vân quang 14	Vụ xuân	Lai TQ	70-75	110-130	Mới đưa vào
CNR 36	Vụ xuân	Lai TQ	70-80	140-145	Mới đưa vào
My sơn 4	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	70-80	130-135	Tiền Hải
IR 17494	Vụ xuân, mùa	Thuần	55-60	135-210	Vũ Thư, Đông Hưng, Quỳnh Phụ
XI 23	Vụ xuân, mùa	Thuần VN	50-60	130-190	Các huyện
CR 203	Vụ xuân, mùa	Thuần VN	40-45	115-135	Các huyện
VN 10	Vụ xuân	Thuần VN	45-50	175-185	Các huyện
Lưỡng Quảng 164	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	60-65	110-140	Các huyện
Kim cương 90	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	55-60	100-130	?
Khang dân	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	50-60	105-135	Các huyện
Quảng tế 2	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	60-65	105-140	Các huyện
Khâm dục	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	60-65	110-140	Các huyện
ải lùn 32	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	45-50	100-135	Vũ Thư, Đông Hưng
Bắc thơm 7	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	45-50	110-140	Các huyện
Đặc thanh	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	50-60	110-125	Đông Hưng, Thái Thụy
Đặc sếnh	Vụ xuân, mùa	Thuần TQ	55-65	100-125	Các huyện
DT 11	Vụ xuân	Thuần VN	50-60	185-195	Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng
X20	Vụ xuân, mùa	Thuần VN	50-60	135-180	Đông Hưng, Thái Thụy, Quỳnh Phụ

- Kỹ thuật làm giống lúa: Từ xưa, nông dân Thái Bình có nhiều kinh nghiệm trong việc chọn và để giống lúa. Người ta chọn những ruộng lúa tốt, không bị sâu bệnh, chọn đám lúa tốt gặt riêng, nếu cần lượng giống ít thì chọn lấy những bông to, hạt mẩy hoặc nếu cần lượng giống nhiều thì xếp đống lúa quay đầu bông một chiều rồi dùng gậy đập lấy những hạt đầu bông. Thóc giống được phơi cẩn thận bằng nong, nia sau đó được đựng bằng chum, vại bịt kín. Làm như vậy thóc không bị lẫn giống, đảm bảo tỷ lệ nảy mầm cao. Trong thời kỳ HTX, Thái Bình đã xây dựng nhiều trại giống: Vũ Phúc - Vũ Thư, Vũ Thắng - Kiến Xương, Minh Khai - Hưng Hà, cầu Nguyễn - Đông Hưng. Sau này phát triển thêm nhiều HTX chuyên sản xuất giống lúa tại các huyện. Đó là các HTX có năng suất lúa khá cao, đất đai tốt, sản xuất giống lúa với số lượng lớn, chất lượng tốt cung cấp cho sản xuất trong và ngoài tỉnh. Tại các HTX này, có các kho thóc để chứa giống, có hệ thống sân phơi rộng, có đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ đại học về làm việc tại xã để chỉ đạo việc sản xuất lúa giống. Các ruộng lúa giống được làm cỏ rất kỹ, những cây lẫn tạp được cắt bỏ nhiều lần. Khi thu hoạch có cán bộ kiểm tra độ ẩm, độ lẫn tạp trước khi nhập kho. Lúa giống được sản xuất tập trung, các HTX căn cứ vào đất đai, thời vụ gieo trồng đến các kho giống trong vùng để nhận thóc giống về ngâm ủ. Làm như vậy, giống lúa của Thái Bình đảm bảo về độ thuần, giống tốt, khả năng nảy mầm cao.

Kỹ thuật làm đất:

Làm đất là khâu đầu tiên của quá trình sản xuất lúa, khâu nặng nhọc trong những năm trước đây. Tùy theo chân ruộng, thời vụ mà xác định làm đất như thế nào.

Thông thường có 2 cách làm đất: làm ải và làm dầm.

+ Làm ải: Đây là biện pháp canh tác hết sức quan trọng trong sản xuất lúa, vừa có tác dụng diệt cỏ dại, sâu bệnh ở vụ đông - xuân,vừa có tác dụng làm cứng tầng dưới của đất, vừa làm cho đất tơi, xốp. Trên chân ruộng 2 vụ lúa người ta tiến hành làm ải. Ở vụ đông - xuân thường làm ải, tức là phơi khô đất. Làm ải cũng có 2 cách: xếp đất theo từng luống hoặc phơi đất trên mặt ruộng. Tùy theo chân ruộng mà quyết định làm đất ải hay dầm. Bởi vì người ta cho rằng nếu làm ải không tốt thì sẽ không bằng làm dầm. Thường có câu: "ải thâm không bằng dầm ngấu" hoặc "một hòn đất nỏ bằng một giỏ phân" nghĩa là đất làm ải không được phơi khô khi đổ nước ải sẽ không bở, bừa đất bị dai, khó nhuyễn bùn, vì vậy người ta chọn cách làm dầm. Những chân ruộng trũng thường được chọn giải pháp làm đất dầm.

+ Xếp ải: những năm trước đây, một số diện tích đất thuộc chân vàn, vàn thấp, việc cày đất không kịp thời nên thời gian phơi đất ngắn, các HTX cho các xã viên xếp ải. Đất sau khi được cày lên, phơi một thời gian cho se lại rồi dùng tay xếp những vầng cày thành luống theo chiều đông-tây để ánh sáng mặt trời chiếu đều các luống cho nhanh khô. Luống nọ cách luống kia khoảng 1,7-2 m, chiều cao mỗi luống khoảng 0,8-1,0 m. Sau khi xếp ải xong, dùng cuốc dãy phẳng mặt ruộng, cuốc góc, vạc cỏ bờ. Nhờ nắng và thời tiết khô hanh, đất được khô trắng từ trong ra ngoài, bề mặt ruộng được làm sạch sẽ. Vào cuối năm, lấy nước đổ ải, các ruộng được ngập nước, đất khô gặp nước nhanh chóng bở ra; sau đó tiến hành dẩy ải, tức là làm cho đất được ngập nước ngay, dùng cuốc san đất ra cho đều; khi đó HTX phải huy động mọi lực lượng lao động ra đồng làm việc.

Làm ải ngay trên mặt ruộng: đây là phương pháp làm ải phổ biến ở Thái Bình hiện nay. Sau khi thu hoạch lúa mùa, tiến hành cày ải. Thời gian này thời tiết khô hanh nên đất cày lên sau ít ngày đã khô trắng nhưng mặt dưới vẫn còn ẩm ướt. Để cho đất nhanh khô và khô đều, thì đợi cho mặt trên khô trắng rồi dùng cuốc lật và làm vỡ nhỏ vầng cày lên, như vậy được ít lâu thì đất khô toàn bộ. Sau khi trở ải, cuốc góc, vạc cỏ bờ cho sạch sẽ. Đến khi cho nước vào, đất khô gặp nước bở ra, thì bừa ải, chỉ bừa vài lần cho vỡ đất to được gọi là bừa ngả và tiếp tục ngâm đất cho kỹ. Những năm trước đây, thả bèo hoa dâu, ngày nay không còn phong trào làm bèo hoa dâu nữa nên cho nước ngập ruộng.

Trước đây, việc cày ải hầu hết dùng trâu; sau khi gặt xong thì cày ngay, nếu để lâu, trâu không cày được. Điều đó một phần do sử dụng các giống lúa dài ngày, thời gian thu hoạch muộn, nên đất hay bị khô. Để khắc phục việc này, phải cày sau khi gặt lúa, có người còn gánh nước tưới trên bề mặt ruộng làm cho mềm đất trước khi trâu cày. Ngoài ra một số diện tích phải huy động lao động để cuốc. Cày ải là công việc nặng nhọc nhất đối với nông dân. Thông thường một lao động tương đối khỏe một ngày chỉ cày được 2,5-3 sào ải. Nếu dùng cuốc, một người lao động trong một ngày chỉ cuốc được khoảng nửa sào ruộng. Hiện nay, cày đất phần lớn được dùng máy cày tay, gần như không dùng trâu nữa, vì thế nhiều làng không còn con trâu nào.

+ Làm đất dầm: Thường áp dụng đối với chân đất trũng ở vụ đông - xuân và toàn bộ diện tích ở vụ mùa. Sau khi gặt lúa đông - xuân thì cày và được gọi là cày vỡ. Ở vụ này nhiều ruộng để lại rạ nên thường được cày ngay để cho gốc rạ kịp thối nhằm làm phân bón cho vụ sau. Cách làm này gọi là cày bận gốc rạ. Yêu cầu của phương pháp làm đất dầm là ruộng luôn phải đủ nước (nước ngập vẫn cày). Sau khi cày một thời gian thì bừa ngả. Thông thường, để cấy được phải cày, bừa 2 lần. Lần cày sau được gọi là cày lại. Khi chuẩn bị cấy, thì cày lại, đường cày lần này vuông góc với đường cày vỡ và cày nông hơn. Sau khi cày thì bừa cấy, lần này bừa kỹ hơn, bừa kết hợp với san phẳng ruộng. Để làm phẳng ruộng, thường dùng cành tre đan vào răng bừa để bừa lượt cuối. Làm như vậy ruộng được san phẳng, nhuyễn bùn, những gốc rạ còn nổi lên được dận sâu xuống ruộng.

Do đất đai Thái Bình phần lớn là đất có thành phần cơ giới trung bình và nặng, nền đất lầy thụt nên loại cày tay do trâu kéo được sử dụng loại cày 51 có đế, diệp phẳng. Loại cày này có ưu điểm là cày tương đối sâu, độ sâu của đường cày đều nhưng trâu kéo hơi nặng. Thời Pháp thuộc, chủ yếu dùng loại cày chìa vôi, nhẹ nhưng tầng canh tác mỏng. Hiện nay việc cày tay bằng trâu bò chỉ chiếm diện tích rất nhỏ. Những năm trước đây do trâu bò làm không kịp thời vụ, nhiều nơi, nhiều người nông dân còn phải kéo bừa thay trâu. Hiện nay có một số người vẫn cuốc đất trên những diện tích nhỏ và đợi đến khi chuẩn bị gieo cấy mới làm đất.

Trước đây, các huyện đều có các trạm máy kéo, có trang bị máy cày, chủ yếu là loại MTZ 50 để làm đất, nhất là đối với các HTX có diện tích gieo trồng lớn, trâu bò không làm xuể. vụ mùa, thường sử dụng phương pháp lồng đất, sau khi gặt vụ đông - xuân, trên ruộng còn nhiều nước nên không cày, mà dùng máy cày được lắp bánh lồng để lồng đất. Phương pháp này đòi hỏi ruộng phải đủ nước, diện tích tương đối lớn, phù hợp với việc cày bừa bằng máy. Ở vụ đông - xuân, thường áp dụng phương pháp làm ải, cày và lồng. Để làm đất bằng máy cày của trạm cơ khí, các HTX phải thiết kế lại đồng ruộng, phá các bờ ngăn, san ruộng thành những ruộng có diện tích khá lớn để máy cày hoạt động hiệu quả. Hiện nay, do đất đai chia về các hộ gia đình, phương pháp làm đất này không còn phù hợp, người ta chuyển sang sử dụng loại máy cày công suất nhỏ, làm đất trên ruộng có diện tích hẹp rất hiệu quả.

- Kỹ thuật gieo mạ: Để tiến hành gieo mạ, ở mỗi vụ, mỗi thời điểm có những cách gieo và lượng giống khác nhau.

Thời kỳ HTX thì làm mạ tập trung. Hầu hết các HTX trong tỉnh đều xây lò thúc mầm. Việc ngâm ủ mạ hoàn toàn do HTX quản lý, điều hành, các đội sản xuất theo kế hoạch đến nhận mộng mạ về gieo. Hiện nay công việc này do mỗi gia đình tự làm. Vào vụ đông - xuân do thời tiết lạnh nên việc ngâm ủ mạ là khâu quyết định tỷ lệ nảy mầm của hạt giống, còn ở vụ mùa thì việc ngâm ủ dễ dàng hơn. Trước khi ngâm, thóc giống được đãi sạch để loại trừ hạt lép, hạt lửng; sau đó cho vào bao tải ngâm xuống nước cho hạt hút đủ nước rồi đem ủ cho hạt nảy mầm. Ở vụ đông - xuân, phải dùng nước nóng (2 sôi 3 lạnh) để ngâm. Vụ này cần phải ngâm ủ sao cho mầm mạ dài, rễ ngắn thì gieo mới đảm bảo. Dân gian có câu "mùa nứt nanh, chiêm xanh đầu" tức là vụ mùa chỉ cần hạt nứt nanh thì có thể đem gieo được, nhưng ở vụ chiêm mộng mạ phải dài.

Lượng giống gieo cần có để cấy 1 sào lúa: đối với lúa thuần, ở vụ đông - xuân lượng giống cần gieo là 4- 4,5 kg. Trước đây định mức ở HTX là 5 kg, ngoài ra còn một lượng giống dự phòng nếu gặp năm trời rét thì cần phải gieo bổ sung. Ở vụ mùa, lượng giống gieo giảm đi so với vụ đông - xuân, 1 sào cấy cần gieo 3-3,5 kg. Đối với các giống lúa lai, cấy 1 dảnh nên lượng giống gieo chỉ cần từ 0,8-1 kg thóc giống cho 1 sào cấy.

+ Chọn đất gieo mạ:

Đối với vụ đông - xuân, khâu khó khăn nhất là giải quyết đủ mạ, bởi thời gian gieo mạ thường vào mùa đông, mạ hay bị chết rét. Trước đây HTX thường chọn và dành ra một tỷ lệ diện tích nhất định để làm mạ. Đất gieo mạ thường là những khu đất trũng, vàn trũng gần làng, tránh hướng gió bấc, chủ động được tưới tiêu nước. HTX để cho mỗi đội sản xuất một số diện tích làm mạ, đất làm mạ đông - xuân thường bỏ hóa không gieo cấy vụ mùa. Vào khoảng tháng 8 - 9, cày bừa để chuẩn bị đất gieo mạ. Đất gieo mạ phải được làm kỹ, cày bừa nhiều lần, san phẳng. Sau khi bừa xong, dùng ống tre luồng dài khoảng 3 m được gọi là ống mạ lắp vào răng bừa để san ruộng gieo mạ. Ruộng mạ sau khi ống xong thì chia luống, mỗi luống rộng chừng 5-6 m, dùng trang để làm rãnh thoát nước, đồng thời san phẳng trước khi gieo.

Đối với đất để gieo mạ mùa, các HTX thường dành diện tích để gieo mạ tập trung cho các đội sản xuất. Đất để gieo mạ mùa là đất vàn cao, không bị ngập úng; thường không cấy vụ đông - xuân, các đội sản xuất chia cho các hộ gia đình trồng khoai lang tăng vụ. Khoai lang được trồng vào đầu tháng 11 ngay sau khi thu hoạch vụ lúa mùa, đến tháng 4 năm sau thì bới khoai và làm đất để gieo mạ mùa. Những chân ruộng gieo mạ gần như được cố định, có nơi gọi là đất chuyên mạ. Dân ta có câu: "khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen", ý nói mạ gieo ở đất chuyên sẽ tốt hơn gieo trên đất không chuyên.

Thông thường, không bón phân cho mạ để mạ cứng cây, đanh giảnh chóng bén rễ khi cấy. Ở vụ đông - xuân, gặp năm thời tiết rét kéo dài, chống rét cho mạ bằng biện pháp: ban đêm cho nước ngập mạ, ban ngày tháo hết nước và dùng tro bếp trộn với lân để giữ ấm cho mạ. Những năm thời tiết ấm, phải giữ cho ruộng mạ khô, đủ ẩm, hạn chế sinh trưởng của cây mạ. Khi cấy, cây mạ thường đạt 5-5,5 lá.

Ảnh: Nguyễn Đăng Quang

Hiện nay, công việc gieo mạ do gia đình tự lo, vì vậy mỗi gia đình thường: sử dụng đất của mình để gieo mạ. Ngoài ra, còn áp dụng kỹ thuật gieo mạ trên nền đất cứng: trên sân, ven đường, thường áp dụng đối với trà xuân chính vụ, xuân muộn và ở cả vụ mùa. Người ta lấy gạch quây ngay tại sân, lấy bùn ao (không chua) đổ một lớp dày 3-5 cm, mỗi m^2 bùn đảo thêm 0,3-0,5 kg lân Lâm Thao, đánh loãng và san phẳng. Khi mộng gai dứa dài thì gieo, sau gieo lấp hạt bằng đất bột, mỗi sào cấy cần gieo 3,5-4m^2. Vụ xuân phải che phủ nilon để chống rét, dùng phên tre nứa để che chắn, hàng ngày tưới nước đủ ẩm. Khi mạ mọc mũi chông, nên vãi cho mạ một lớp đất bột đảo với tro mục để lấp kín chân giữ ấm cho mạ; giai đoạn mạ có 1,5-2 lá thì tưới thúc cho mạ bằng nước giải ngâm lân hòa loãng, hoặc bón mỗi m^2 khoảng 0,2-0,3 kg NPK. Vụ xuân, trước khi cấy 3-4 ngày thì bỏ nilon che phủ để luyện mạ. Thời gian gieo mạ 12-15 ngày thì đem cấy.

Do thời vụ căng thẳng, thiếu lao động, đồng thời diệt cỏ bằng thuốc hóa học, nhiều hộ đã áp dụng biện pháp gieo thẳng, không cần trải qua công đoạn gieo mạ.

Thời vụ gieo mạ:

- Vụ đông - xuân:

Trà xuân sớm: gieo mạ từ 15-11 đến 25-11, cấy từ cuối tháng 1 đến đầu tháng 2.

Trà xuân chính vụ: gieo mạ từ 25-11 đến 5-12, cấy từ 1 đến 15-2.

Trà xuân muộn: gieo 10-12 đến 25-12, cấy trong tháng 2.

Nếu gieo mạ trên nền đất cứng, cấy mạ non: thời vụ gieo cuối tháng 1, cấy từ 15/2 đến 20/2.

- Vụ mùa:

Trà mùa sớm: gieo mạ từ 20-5 đến 5-6, cấy 20-6 đến 5-7.

Trà mùa trung: gieo từ 15-6 đến 20-6, cấy từ 5-7 đến 20-7.

Trà mùa muộn: gieo từ 25-6 đến 5-7, cấy trong tháng 7, đầu tháng 8.

Hiện nay các giống lúa mùa cũ, có thời gian sinh trưởng dài như bao thai lùn, mộc tuyền không còn được gieo trồng nên trà mùa muộn chiếm diện tích không đáng kể.

Kỹ thuật cấy:

Đối với vụ đông - xuân, mật độ cấy dày hơn vụ mùa vì vụ này lúa đẻ nhánh kém hơn. Mật độ cấy ở vụ đông - xuân đối với giống dài ngày phải đạt 35-40 khóm/m^2; đối với giống ngắn ngày phải đạt 40- 45 khóm/m^2, mỗi khóm 5- 6 dảnh.

Đối với vụ mùa, các giống mùa cũ cấy với mật độ thưa hơn, 30-35 khóm/m^2; đối với các giống ngắn ngày, mật độ 35- 40 khóm/m^2.

Trước đây những chân ruộng trũng hay bị ngập lụt vào vụ mùa, phải gieo mạ nhiều ngày để cây mạ cao, khi cấy vượt khỏi mặt nước; đối với chân ruộng cao hơn, khi cấy phải xén bớt ngọn.

Ở Thái Bình hiện nay vẫn cấy giăng dây thẳng hàng để dễ làm cỏ và chăm sóc lúa. Dây cấy trước đây thường làm bằng dây đay bện nên hay đứt và không bền, hiện nay dùng sợi dây nilon ở các bao phân để bện làm dây cấy vừa bền vừa nhẹ. Thường có hai người cấy từ hai bờ vào giữa ruộng, khi gặp nhau lại cấy từ giữa ruộng vào bờ. Hết hai dây nhấc dây tiếp tục cắm hàng để cấy tiếp. Cấy giăng dây theo kỹ thuật cấy ngửa tay, vừa nhanh, vừa nông đảm bảo cho cây lúa đứng và bén rễ nhanh. Hiện nay áp dụng phương pháp cấy mạ non, cấy dày nên cây lúa đẻ nhánh khỏe.

Kỹ thuật chăm sóc lúa:

Chăm sóc lúa vụ đông - xuân và vụ mùa có khác nhau.

- Khâu làm cỏ: Theo kinh nghiệm của nông dân Thái Bình, việc làm cỏ đúng lúc, đúng kỹ thuật có tác dụng diệt cỏ và tạo điều kiện thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng tốt. Dân ta có câu: "chiêm năng đùa, mùa năng xới"; tức là ở vụ chiêm xuân, cào cỏ nhiều lần, còn ở vụ mùa, xới cỏ nhiều lần.

Vụ xuân, sau khi cấy, lúa bén rễ và bắt đầu đẻ nhánh, trên mặt ruộng lúc này có nhiều loại cỏ: cỏ bợ, cỏ ớt, cỏ gấu nước, cỏ mỡ, … mới mọc, nhất là đối với những chân ruộng hay bị khô, phải dùng tay để vơ, nhặt cỏ. Khi lúa chuẩn bị đứng cái, lúc này ruộng lúa vẫn còn có cỏ phải dùng cào cỏ để cào theo hàng, xung quanh gốc lúa. Làm như vậy vừa có tác dụng diệt cỏ vừa sục bùn làm thoát các khí độc trong ruộng lúa. Thời kỳ HTX người ta sử dụng cào cỏ cải tiến dùng trục quay, răng cào bằng sắt, có thuyền trượt, chỉ cần đẩy đi đẩy lại dọc theo hàng lúa; làm như vậy khá nhanh nhưng nhược điểm là không lách vào các khe giữa các cây lúa. Phương pháp dùng cào cỏ cải tiến kiểu này chỉ tồn tại một thời gian ngắn, sau thấy không phù hợp nên đã bỏ. Hiện nay cũng không dùng cào mà phun thuốc diệt cỏ nên ruộng không có nhiều cỏ, chỉ dùng tay vơ và, nhổ các loại cỏ mà thuốc không trừ được.

Vụ mùa cỏ mọc ít hơn vụ đông - xuân, chỉ cần vơ bằng tay những loại cỏ lớn, mọc nhiều, sau đó dùng cuốc xới dọc theo hàng lúa. Trước đây thường xới cỏ 2 lần cho lúa vụ mùa. Để xới cỏ phải dùng loại cuốc nhỏ, nhẹ, vừa hàng lúa nên đỡ tốn công sức. Làm cỏ kết hợp với bón thúc phân làm cho cây lúa sinh trưởng tốt.

Hiện nay hầu hết nông dân dùng thuốc diệt cỏ để phun nên đỡ tốn công làm cỏ cho lúa. 1 sào thường phun 1 gói thuốc, giá khoảng 2500-3000 đồng. Các loại thuốc diệt cỏ thường dùng hiện nay là: Sofit, Butavi 60 EC, Rostan 25 EC, Butanix 60EC phun cho lúa trước và sau cấy 3-5 ngày; Aly, Amix sau cấy 15-30 ngày.

- Bón phân: phân bón quyết định năng suất của lúa. Đối với từng giống lúa, từng vụ, từng chân đất có cách bón loại phân và lượng bón khác nhau để cây lúa có đủ chất dinh dưỡng, cứng cây, chắc hạt, không bị lốp, đổ non.

Phân chuồng: chủ yếu là phân lợn, phân trâu, bò. Cỏ, rơm, rạ, rác được bỏ vào chuồng cho lợn dẫm để lấy phân bón ruộng. Thời kỳ HTX gần như nhà nào cũng chăn nuôi lợn, vì vậy cây lúa và con lợn luôn song hành trong hệ thống canh tác ở Thái Bình. Để có nhiều phân bón, các HTX dùng nhiều biện pháp để khuyến khích nông dân tích cực làm phân bón cho trồng trọt: đo khối lượng tại cửa chuồng, cân phân tại đầu bờ để tính công điểm, phát động phong trào trồng cây phân xanh như làm bèo hoa dâu, trồng điền thanh, muồng... Những ngày tháng rảnh rỗi, nông dân cắt cỏ bỏ vào chuồng lợn vừa để cho lợn nằm, vừa cho lợn dẫm để tăng lượng phân bón. Hiện nay nhiều gia đình không nuôi lợn nữa, vì thế lượng phân chuồng bón cho lúa giảm đi. Lượng phân chuồng bón cho 1 sào lúa từ 200-400 kg. Tuy nhiên, những ruộng xa nhà thường được bón ít hơn. Phân chuồng bón cho lúa thường là phân tươi, chưa qua ủ. Người nông dân thường dùng quang, xảo để gánh; sau này nhiều người dùng xe thồ để chở phân ra đầu ruộng hoặc nơi gần ruộng rồi dùng quang gánh để đưa phân xuống ruộng và rải đều.

Phân đạm: trước đây đạm dùng để bón cho cây trồng có nhiều loại: đạm 2 lá, 3 lá, urê. Hiện nay chủ yếu dùng đạm urê để bón cho lúa. Lượng đạm urê bón cho 1 sào lúa từ 10-11 kg ở vụ đông - xuân, vụ mùa bón 8-9 kg. Đối với lúa nếp cái hoa vàng, tám xoan, chỉ bón 4-5 kg/sào. Lúa nếp thường được gieo trồng ít, việc chăm bón đòi hỏi hết sức cẩn thận; nếu tốt quá hay bị sâu bệnh, bị đổ non. Vì vậy nhiều người dùng phân bắc để bón cho cây cứng, phân đạm dùng rất ít. Đối với các giống chịu thâm canh cao thì tăng lượng phân đạm lên từ 2-3 kg/sào so với các giống lúa khác.

Phân lân: có nhiều loại phân lân được dùng để bón cho lúa, hiện tại nông dân thường dùng phân super lân Lâm Thao, phân lân nung chảy Văn Điển, lượng phân lân bón cho 1 sào lúa từ 10-15 kg. Phân lân thường được dùng để bón lót trước khi cấy.

Phân kali: chủ yếu là clorua kali, bón cho 1 sào lúa từ 3-5 kg. Phân kali thường dùng để bón thúc hoặc bón đón đòng.

Phân tổng hợp NPK: hiện nay có nhiều loại, của nhiều công ty sản xuất. Đây là loại phân hỗn hợp có nhiều ưu điểm và phù hợp với đồng đất Thái Bình nên được nông dân ưa chuộng. Nếu bón nhiều phân NPK thì lượng phân đạm, lân, kali sẽ giảm đi.

Bón vôi: do đất đai Thái Bình có nhiều ruộng bị chua, mặn nên hàng năm phải thau chua, rửa mặn bằng nhiều biện pháp. Những ruộng bị chua thì bón vôi bột, trước đây do HTX đảm nhận, vôi thường được bón lót trước khi bừa ngả, thường 1 sào bón khoảng 15-20 kg. Các huyện ở vùng ven biển như Thái Thụy, Kiến Xương, Tiền Hải thường dùng nhiều vôi để bón ruộng.

Thời kỳ sản xuất tập trung trong HTX nông nghiệp, phong trào làm bèo hoa dâu ở Thái Bình phát triển rộng khắp, hầu hết các ruộng trước khi cấy được phủ kín bèo hoa dâu. Bèo hoa dâu chỉ sống và phát triển tốt trong vụ đông - xuân. Có một số làng có bí quyết giữ giống bèo như La Vân ở Quỳnh Phụ, làng Búng xã Việt Hùng ở Vũ Thư; Thái Hòa, Thái

An, Thụy Dương ở Thái Thụy. Hàng năm, vào tháng 9- 10 người ta đến La Vân để mua giống bèo về thả. Bèo này sinh trưởng nhanh, gặp thời tiết thuận lợi chỉ trong thời gian ngắn đã nở kín ruộng. Dùng tro bếp trộn với phân super lân để cho bèo ăn. Bèo hay bị sâu nên thỉnh thoảng phải trừ sâu cho bèo. Trước đây thuốc sâu thường dùng là Wofatox. Khi mới thả, thường 3 ngày cho bèo ăn 1 lần, trước khi cho ăn dùng sào để dập cho các cánh bèo vỡ ra, sau đó cho bèo ăn; làm như vậy, bèo phát triển nhanh. Những ruộng được thả bèo hoa dâu thì lúa tốt, đỡ phân bón và cũng ít cỏ dại. Từ những năm 1980 trở lại đây, người ta không nuôi bèo hoa dâu nữa.

+ Phương pháp bón phân:

Bón lót: bón toàn bộ phân chuồng trước khi bừa cấy. Bón phân lân và1/2 lượng đạm hoặc NPK trước khi cấy. Bón thúc lượng đạm hoặc NPK kết hợp với làm cỏ đợt 1. Bón kali và lượng đạm còn lại khi làm cỏ đợt 2 hoặc bón đón đòng.

- Tưới nước: thủy lợi là biện pháp quan trọng trong canh tác lúa. Nhờ có các công trình thủy lợi mà đất trồng lúa của Thái Bình hầu hết là đất canh tác 2 vụ lúa chắc ăn. Những xã vùng trũng nhờ có những công trình thủy lợi mà đảm bảo tiêu nước trong vụ mùa và có thể cấy được các giống lúa ngắn ngày có năng suất cao.

Thái Bình là tỉnh thuộc hạ lưu của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, do vậy việc tưới nước có nhiều thuận lợi, hàng năm nước phù sa các sông được lấy thông qua các cống dưới đê. Hệ thống thủy lợi của tỉnh ngày càng hoàn chỉnh nên đến nay việc tưới tiêu nước cho cây lúa chủ yếu là tưới tự chảy. Ở mỗi thời kỳ khác nhau có những biện pháp tưới khác nhau. Thời Pháp thuộc, tưới nước cho lúa bằng biện pháp tát nước do người nông dân tự làm, các công cụ tát bằng gầu tay, gầu sòng, gầu kéo, gầu giai. Hệ thống mương tưới, tiêu hạn chế nên công tác tưới tiêu gặp rất nhiều khó khăn, tốn nhiều công lao động. Từ ngày hòa bình lập lại, Nhà nước đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thiết kế lại đồng ruộng, san ghềnh, lấp trũng, thay đổi lại hệ thống mương tưới, tiêu. Đặc biệt là xây dựng các hệ thống đập tưới, các trạm bơm điện do Nhà nước hoặc các HTX quản lý. Hệ thống kênh mương hàng năm được nạo vét để đảm bảo nước tưới cho đồng ruộng. Cùng với việc xây dựng hệ thống điện lưới thì Nhà nước cũng đầu tư các trạm bơm điện tưới bằng hệ thống máng nổi. Tuy nhiên đến nay, hệ thống máng nổi không còn phù hợp nên nhiều nơi đã phá bỏ.

Những năm HTX, ngoài việc lấy nước phù sa từ các sông nhánh vào đồng ruộng, các HTX mua sắm các máy bơm chạy bằng động cơ diezen lưu động có thể chuyên chở bằng xe công nông, thuyền sắt để phục vụ tưới cho từng cánh đồng. Đối với các ruộng cao thường xuyên thiếu nước thì HTX điều động lao động (chủ yếu là lao động nữ) tát nước, thường dùng gầu giai để tát - là phương pháp tát nước chủ yếu của nông dân Thái Bình. Những năm sau này, do đất đai được giao khoán đến hộ, việc tát nước do gia đình tự làm, HTX chỉ điều hành công tác thủy nông, lấy nước vào ruộng bằng hệ thống thủy lợi hoặc bơm nước bằng hệ thống máy bơm điện. Công việc tát nước đã giảm nhiều so với trước đây.

Về việc tiêu nước cho vụ mùa ở những vùng trũng đã được cải thiện nhiều, hiện nay nhiều nơi ruộng trũng đã được chuyển đổi thành hồ ao nuôi trồng thủy sản; mặt khác hệ thống thủy lợi ngày càng hoàn thiện nên diện tích bị úng không còn nhiều.

- Phòng trừ sâu bệnh: là biện pháp quan trọng trong sản xuất lúa. Mỗi năm, mỗi vụ lại có những loại sâu bệnh khác nhau. Thông thường vụ lúa mùa bị sâu bệnh phá hoại nhiều hơn vụ đông - xuân.

Vụ đông - xuân: lúa thường hay bị hiện tượng nghẹt rễ sinh lý. Ruộng lúa sau khi cấy 15-20 ngày vẫn không thấy ra lá non, khi nhổ lên thấy rễ bị đen. Hiện tượng này thường xảy ra vào những năm rét đậm, ở chân ruộng chua. Vì vậy phải thường xuyên kiểm tra khắc phục bệnh này.

Vụ đông - xuân lúa hay bị bệnh đạo ôn, khô vằn, rầy nâu.

Vụ mùa thường bị sâu đục thân, bọ xít, bệnh bạc lá, khô vằn.

Dùng Kitazin 50EC, Hinosan 30EC, Fugione 40EC, Kasai 22,2 UP, Beam trừ bệnh đạo ôn.

Dùng Trecbon 10 EC, Bassa 50 EC, Appland, Regent trừ ổ rầy nâu.

Dùng Ofatox, Padan, Sadavi, sát trùng song, Sherpa, Pegasus để trừ nhện, rệp, sâu cuốn lá, bọ xít, sâu đục thân và các loại sâu khác. Ngoài biện pháp dùng thuốc hóa học để diệt trừ sâu bệnh, nông dân còn phòng trừ dịch hại tổng hợp IPM trên ruộng lúa, mang lại hiệu quả cao và đỡ gây hại cho môi trường.

Để trừ sâu bệnh, dùng bình phun thuốc sâu, loại bình phần lớn được dùng hiện nay là bình nén khí đeo vai. Người phun thuốc pha thuốc theo tỷ lệ và phun theo hàng, thường đi lùi ngược hướng gió để vừa đỡ chịu ảnh hưởng trực tiếp của thuốc vừa không bước vào nơi đã phun.

Tùy theo sâu bệnh phát sinh từng vụ mà phun thuốc nhiều lần hay ít. Thường 1 vụ phải phun thuốc từ 1-3 lần. Các HTX dịch vụ nông nghiệp kiểm tra, dự tính dự báo sâu bệnh từng thời kỳ, nông dân mua thuốc về phun. Người không có khả năng phun thuốc sâu thì có thể thuê người khác trong làng.

Những năm gần đây dịch chuột phá hoại lúa và hoa màu ở Thái Bình phát triển mạnh làm giảm năng suất lúa, nhiều ruộng bị chuột ăn không cho thu hoạch. Vì vậy, phải thường xuyên kiểm tra, diệt chuột bằng nhiều biện pháp: dùng bả chuột, bẫy chuột, khuyến khích nông dân nuôi mèo, diệt được nhiều chuột. Loại bẫy chuột được dùng phổ biến là bẫy bán nguyệt, đơn giản nhưng hiệu quả cao. Hàng năm, các xã tổ chức những đợt diệt chuột, người dân bắt được chuột, chặt lấy đuôi đem lên nộp cho HTX thì được trả tiền tính theo số đuôi. Do đó diện tích lúa bị chuột phá hại giảm đi, năng suất lúa vẫn tăng. Nhiều năm, sâu bệnh lan ra diện rộng, thành dịch: dịch rầy nâu, dịch sâu cắn gié, sâu đục thân, sâu gai, bọ xít,... ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất lúa của tỉnh; còn nông dân phải chi phí nhiều về tiền của, công sức để phòng trừ sâu bệnh.

Thu hoạch lúa:

Khi lúa chín thì gặt lúa. Tùy thời kỳ, vụ gieo trồng và chân ruộng, có cách gặt lúa khác

khác nhau. Phổ biến nhất là gặt sát gốc rạ hoặc cắt ngang thân lúa. Trước đây, nông dân thường gặt lúa bằng hái, phù hợp với các giống lúa cũ cao cây hay đổ. Người ta dùng mũi hái để vơ các ngọn lúa đổ rồi dùng tay xiết mạnh lưỡi hái vào ngang thân lúa cho đứt. Lúa gặt xong được bó thành bó gọi là lượm, sau đó dùng đòn càn hoặc đòn xóc có hai đầu nhọn để vận chuyển lúa về nhà. Hiện nay người ta dùng liềm cắt cả gốc lúa, xếp thành từng gồi, dùng liềm để xén lấy phần bông. Cách gặt này chủ yếu áp dụng với vụ mùa và những ruộng khô ở vụ xuân. Đối với ruộng ngập nước thì thường cắt lưng chừng cây lúa, phần gốc rạ được cày để làm phân cho vụ sau. Cách gặt này thường áp dụng đối với vụ đông - xuân, ruộng ngập nước.

Vận chuyển: Lúa gặt xong được bó để tiện cho việc vận chuyển. Trước đây, thường không bó mà xếp vào quang tre để gánh về nhà. Hiện nay, phần lớn dùng xe thồ, xe công nông vận chuyển lúa nên công việc này đỡ tốn công sức. Nhiều nơi còn tuốt lúa ngay tại ruộng và chỉ vận chuyển thóc về.

Tuốt lúa (ra rơm): đây là công việc vất vả, bận rộn nhất trong khâu thu hoạch lúa. Nếu lúa gặt về không được ra hạt, nếu gặp trời mưa lúa dễ lên men, nảy mầm, thối. Trước đây, chủ yếu sử dụng trục đá để làm rụng lúa. Các HTX xây sân gạch để làm việc này. Một số nơi dùng néo để đập lúa, có nơi dùng máy tuốt đạp chân, thậm chí có người dùng chân để vò lúa; có lúc, có nơi dùng cả trâu để trục lúa. Công việc này tốn rất nhiều công sức, nhất là đối với các giống lúa dai. Vào những năm 1990 trở về trước, các HTX, sau đó là các hộ gia đình dùng trục đá là phổ biến nhất. Lúa thu hoạch về sân kho được giũ rối đều trên mặt sân một lớp dày từ 15-20 cm, dùng trục đá có người kéo, người đẩy, thường từ 2-3 người một trục đá. Thời kỳ HTX thường có 4-6 trục đá để trục một mẻ lúa; từ khi khoán sản phẩm các gia đình tự làm, thường mỗi mẻ chỉ có 1 trục. Vào vụ thu hoạch, phải làm cả ngày, cả tối, huy động mọi lực lượng, kể cả người già, trẻ con tham gia công việc này để kịp phơi cho hạt thóc được sáng đẹp. Thông thường 1 sào lúa phải mất 2-3 người làm trong 1 buổi.

Hiện nay, mỗi làng có vài người mua máy đập lúa công suất nhỏ chạy bằng diezen để làm dịch vụ tuốt lúa thuê cho các hộ nông dân. Người ta thường đem máy đến tận nhà để tuốt hoặc tuốt lúa ngay tại ruộng. 1 sào lúa chỉ mất 10-15 phút với 2 người bốc lúa cho vào máy; thóc được tuốt, quạt tương đối sạch bụi, hạt lép, chi phí khoảng 8-10 nghìn đồng. Cơ giới hóa khâu thu hoạch đã giảm được sự căng thẳng về thời vụ đối với nông dân nhất là ở vụ đông - xuân, thu hoạch vào thời tiết nóng nực, đồng thời phải chuẩn bị đất cho vụ mùa.

Sau khi tuốt thóc, phơi 2-3 nắng thì khô, sau đó quạt sạch, độ ẩm 17-18% có thể bảo quản được lâu. Những năm trước đây, để quạt sạch thóc phải dùng quạt làm bằng tre, có 7 chiếc nan, dùng giấy vỏ bao xi măng hoặc ni lon để khâu thành quạt. Khi quạt thóc, một người đứng đổ thóc từ từ, một người dùng quạt để quạt cho bay thóc lép, bụi... Khi nông thôn có điện, thì dùng quạt điện để thay thế người quạt thóc, vừa đỡ tốn công sức vừa giảm sự căng thẳng của thời vụ.

Sau khi gặt, vào vụ mùa do thời tiết khô hanh, rạ được phơi ở ngoài đồng đến khi khô mới gánh về nhà để làm chất đốt; những loại rạ dài, đanh, cứng được dùng để lợp nhà. Rơm cũng được phơi khô để cho trâu bò ăn hoặc làm chất đốt, chất độn chuồng lợn. vụ đông - xuân, những nơi ruộng cao, khô nếu cắt cả gốc lúa thì đem phơi rạ để làm chất đốt; nơi ruộng trũng thì để gốc lúa lại, không lấy rạ. Trước đây, toàn bộ rơm được để lại cho trâu bò của HTX ăn, hiện nay trâu bò không còn nhiều, các hộ phơi để làm chất đốt. Có nhiều nơi, nhiều hộ đã không lấy rơm mà đốt tại cánh đồng làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.

So với những năm trước đây, sản xuất lúa tại Thái Bình cũng như nhiều địa phương khác đã thực hiện cơ giới hóa các khâu làm đất, vận chuyển, thu hoạch; vì vậy nông dân đỡ vất vả, thời vụ bớt căng thẳng. Trước đây, để làm 1 sào lúa hết 17-20 công, hiện nay chỉ tốn 9-10 công lao động.

Bảng 27: ***Sản lượng lúa của tỉnh***

Đơn vị tính: tấn

Năm	Tổng số	Lúa đông - xuân	Lúa mùa
2001	993.914	555.845	438.069
2002	1.081.575	574.076	507.498
2003	930.766	585.838	344.928
2004	1.071.311	585.417	485.894
2005	981.598	590.148	391.450

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2003, 2005*

Những năm gần đây, Thái Bình tích cực vận động nông dân dồn điền đổi thửa, quy hoạch và chuyển một phần diện tích vùng trũng, năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả và thúc đẩy việc hình thành trang trại sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao. Nhờ vậy, mặc dù diện tích gieo trồng giảm đi nhưng năng suất tăng lên làm cho sản lượng lúa của Thái Bình vẫn tăng liên tục.

Sản xuất lúa ở Thái Bình hiện nay tuy đã đạt được nhiều thành tựu (là tỉnh đi đầu trong thâm canh tăng năng suất lúa ở miền Bắc), song vẫn còn nhiều tồn tại cần được khắc phục, đó là: do diện tích canh tác bình quân trên một nhân khẩu thấp nên người trồng lúa ít việc làm, thu nhập từ cây lúa thấp nên nhiều nông dân không thiết tha với cây lúa. Mặt khác chi phí cho sản xuất lúa cao, nhiều loại vật tư như phân bón, giống, giá dịch vụ cao (như khâu làm đất, cấy) nên làm giảm thu nhập của nông dân. Sản xuất lúa luôn bị dịch bệnh phá hại, giống lúa chóng bị thoái hóa làm giảm năng suất đã khiến cho nhiều thanh niên Thái Bình rời bỏ quê hương đi tìm kiếm việc làm ở nơi khác có thu nhập cao hơn.

1.2. Ngô

Ngô là cây lương thực đứng thứ hai sau cây lúa ở Thái Bình. Trước đây có chừng 3.000 ha, nhiều nhất ở các huyện Hưng Nhân, Vũ Tiên, Tiền Hải và Thụy Anh (các huyện cũ của Thái Bình). Trước kia, ngô thường chỉ được trồng ở vùng đất bãi ven sông, vào vụ đông - xuân với các giống ngô dài ngày. Hiện nay, ngô được trồng ở hầu hết các địa phương trong tỉnh; với việc mở ra vụ đông, diện tích trồng ngô tăng nhanh trong những năm gần đây. Ngô là cây lương thực có thể sử dụng rất đa dạng: ngô hạt, ngô rau, có thể dùng cho người, gia súc, gia cầm,... Những năm gần đây, diện tích, năng suất, sản lượng ngô ở Thái Bình tăng lên nhanh chóng. Năm 2005, diện tích ngô toàn tỉnh có 10.023 ha, năng suất đạt 51,6 tạ/ha, sản lượng đạt 51.715 tấn. Ngô được trồng trên đất bãi ven sông, trên đất vụ đông nhiều nhất ở các huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Tiền Hải. Năng suất ngô đạt cao nhất ở huyện Quỳnh Phụ: 54,87 tạ/ha. Do có những tiến bộ về giống, loại ngô ngắn ngày cho năng suất cao được trồng phổ biến trong tỉnh. Lâu nay đã trồng ngô bầu trên đất ướt với các giống ngô lai cho năng suất cao ở vụ đông. Ngô có thể được trồng thuần, trồng xen, trồng gối với các cây trồng cạn khác.

Bảng 28: ***Diện tích, sản lượng ngô tỉnh Thái Bình***

Huyện	2003		2004		2005	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	7222	33668	11275	55468	10023	51715
Tp. Thái Bình	56	196	51	198	68	291
Quỳnh Phụ	1884	9051	2390	12734	2620	14375
Hưng Hà	2297	11080	3032	15174	2458	12595
Thái Thụy	186	707	424	1765	394	1833
Đông Hưng	569	2375	1187	6046	1116	5780
Vũ Thư	170	676	921	3769	367	1724
Kiến Xương	154	676	466	1983	377	1957
Tiền Hải	1906	8907	2804	13799	2623	13160

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2003, 2005*

Các giống ngô và thời vụ gieo trồng:

Cây ngô được trồng vào 3 vụ: đông - xuân, thu, đông.

Vụ đông - xuân trồng giữa tháng 11 đến giữa tháng 12 thu hoạch vào tháng 5-6. Vụ này ngô thường được trồng trên đất bãi ven sông với các giống ngô dài ngày.

Ngô thu thường được gieo vào cuối tháng 7, có thể trồng xen lạc, dâu. Những bãi ngô ven các sông Hồng, Trà Lý, Luộc không những đem lại nguồn lương thực quan trọng mà còn làm cho cảnh ven sông thêm tươi đẹp.

Vụ đông: ngô thường được trồng vào cuối tháng 9 đến đầu tháng 10, thu hoạch giữa tháng 1. Vụ này ngô thường được trồng trên đất 2 lúa, đất nội đồng.

- Các giống ngô cũ: các giống ngô cũ được trồng ở Thái Bình có:

Ngô gié 4 tháng: có giống hạt trắng, có giống hạt vàng - giống này năng suất không cao, chỉ đạt 18-20 tạ/ha, chất lượng hạt thơm, ngon.

Ngô tẻ đỏ 6 tháng: giống này hạt màu vàng đỏ, cây cao, thân khỏe, thời gian sinh trưởng dài, chịu thâm canh, có thể cho năng suất 30 tạ/ha hoặc 40 tạ/ha nếu được thâm canh tốt.

Ngô nếp: tương tự giống ngô tẻ 4 tháng nhưng cây nhỏ và cho năng suất thấp hơn, thường chỉ đạt 10 tạ/ha hoặc15 tạ/ha nếu được thâm canh, thường ngô được trồng trên đất bãi ven sông. Đặc điểm của giống ngô nếp là hạt nhỏ, trắng, dẻo, thơm; có thể dùng làm ngô quà, ngô hạt.

- Các giống ngô mới:

Từ những năm 1960, đã sử dụng một số giống ngô mới cho năng suất cao:

Ngô xuân 6 tháng hay ngô răng ngựa, nhập từ Trung Quốc, cho năng suất cao, có thể đạt tới 40-45 tạ/ha.

VM1 là giống ngô hín muộn do Viện Nghiên cứu Ngô lai tạo. Thời gian sinh trưởng vụ xuân 120-130 ngày, vụ đông 125-140 ngày, năng suất trung bình đạt 40-50 tạ/ha.

TSB2 là giống ngô ngắn ngày, hạt màu vàng đỏ, thời gian sinh trưởng vụ đông 115-125 ngày.

C919 là ngô giống nhập từ Thái Lan, dạng hạt bán răng ngựa, màu vàng đẹp, thời gian sinh trưởng vụ xuân 110-120 ngày, vụ đông 110-115 ngày. Yêu cầu thâm canh cao, năng suất 60-70 tạ/ha.

B.9681 là giống ngô lai, dạng hạt bán răng ngựa, màu vàng, thời gian sinh trưởng vụ xuân 110-120 ngày, vụ thu 90-95 ngày, vụ đông 108-118 ngày.

LVN 99 là giống ngô lai do Viện nghiên cứu Ngô lai tạo, hạt bán đá sâu cay, màu vàng đẹp, thời gian sinh trưởng vụ xuân 115-120 ngày, vụ đông 100-105 ngày. Năng suất cao: trung bình 60-70 tạ/ha, cao 90 tạ/ha.

DDK 888 là giống ngô lai nhập từ Thái Lan, dạng hạt bán răng ngựa, màu vàng da cam, ăn dẻo, vị thơm đậm, thời gian sinh trưởng vụ đông - xuân 130-135 ngày. Năng suất trung bình 50-60 tạ/ha.

HQ2000 là giống do Viện Nghiên cứu Ngô lai tạo, hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng thẫm, hạt thơm dẻo, chất lượng cao, thời gian sinh trưởng vụ đông - xuân 115-125 ngày, vụ thu đông 90-95 ngày. Năng suất trung bình 50-60 tạ/ha.

MX2 là giống ngô nếp, do Công ty Giống cây trồng miền Nam sản xuất. Giống này trồng được nhiều vụ trong năm, thời gian sinh trưởng ngắn (70-80 ngày), 60 ngày đã thu được bắp luộc. Bắp luộc có vị thơm, ngon, dẻo. Năng suất trung bình đạt 30-40 tạ/ha. Giống này được trồng nhiều ở huyện Vũ Thư, thành phố Thái Bình để lấy bắp luộc.

Các giống ngô lai: LVN 10, LVN 20,... do Viện Nghiên cứu Ngô lai tạo, có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, thích hợp cho trồng ở vụ đông.

Các giống ngô lai hạt có hình răng ngựa, bắp dài to, thích hợp cho chế biến thức ăn gia súc.

Kỹ thuật trồng và chăm sóc ngô:

- Làm đất trồng ngô:

Ngô có bộ rễ khỏe, ăn sâu nên việc làm đất cũng tùy thuộc chân đất. Trên đất bãi ven sông, đất có thành phần cơ giới trung bình nên thường cày, bừa lên luống để thoát nước.

Trên đất vụ đông: thường vào thời điểm này đất mới được gặt nên còn ướt, phải cày dùng cuốc để băm nhỏ đất và lên luống. Luống ngô rộng từ 90-110 cm để trồng 2 hàng.

- Kỹ thuật gieo: ngô giống được ngâm no nước sau đó đem ủ cho nảy mầm. Ngô rất dễ nảy mầm nên kỹ thuật ngâm ủ cũng đơn giản.

Sau khi lên luống, có thể gieo hạt, hoặc để rút ngắn thời vụ có thể gieo hạt ngô trên nền đất cứng, sau 5-7 ngày thì đưa ra ruộng để trồng.

Mật độ trồng: ngô thường được trồng dày, mỗi gốc 1 hạt, khoảng cách hàng 50-60 cm, cây cách cây 12-15 cm.

Lượng giống ngô cần cho 1 sào là 0,7-0,8 kg.

Ngô là cây trồng cần nhiều phân, yêu cầu đối với các giống ngô lai là phải bón đủ phân, tùy từng thời vụ, chân đất mà lượng phân bón có khác nhau.

Trên đất bãi ven sông: vùng đất bãi ven sông thường được phù sa bồi đắp hàng năm, rất thích hợp cho sinh trưởng và phát triển của cây ngô; vì vậy chủ yếu bón phân đạm, phân lân.

Vùng đất nội đồng trên đất 2 vụ lúa: lượng bón phân trên 1 ha thường tương đối cao, phân chuồng 10-12 tấn, 400-420 kg urê, 450-500 kg lân và 120-150 kg kali.

Cây ngô hiện nay ở Thái Bình có xu hướng giảm diện tích do chi phí sản xuất cao, thu nhập từ trồng ngô thấp. Mặt khác diện tích gieo trồng ngô của mỗi hộ nông dân quá ít, có khi chỉ có vài thước đất có thể trồng ngô nên không ai muốn trồng. Để phát triển cây ngô thì ngoài biện pháp về giống cần phải có biện pháp về đất để hình thành những vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn.

Phương pháp bón: bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân và 1/2 lượng phân đạm. Bón thúc lần 1 khi cây ngô được 6-7 lá kết hợp với làm cỏ và vun gốc. Bón thúc lần 2 khi cây ngô 9-10 lá kết hợp với vun gốc cao chống đổ. Nếu thiếu phân lân, lá ngô ngả màu huyết dụ, ảnh hưởng đến năng suất.

Khi ngô trổ cờ, thụ phấn xong, cắt bỏ cờ ngô để chất dinh dưỡng tập trung nuôi bắp.

Tưới nước cho ngô: ngô không cần nhiều nước nhưng yêu cầu đất phải thoát nước, đủ ẩm, nhất là khi ngô trổ cờ, phun râu. Vào vụ đông khô hạn nên thường phải tưới nước, bằng cách tát nước vào rãnh cho ngập để nước tự ngấm.

Thu hoạch và bảo quản: khi ngô già, vỏ lá ngoài màu trắng, thì bẻ bắp, bóc vỏ đem phơi đến khi khô, sau đó tách hạt và lại phơi tiếp cất vào bao tải hoặc chum vại để dùng. Ngô thường hay bị mọt phá hoại nên thường xuyên phải kiểm tra và phơi lại.

hiện nay, ngô chủ yếu làm thức ăn cho chăn nuôi và là nguyên liệu chính trong công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, vì vậy phát triển sản xuất ngô ở Thái Bình là biện pháp quan trọng để vừa tăng thu nhập cho nông dân vừa tạo điều kiện cho ngành chăn nuôi phát triển.

1.3. Cây khoai lang

Khoai lang là cây trồng lâu đời ở Thái Bình, có một thời, là cây lương thực tương đối quan trọng để giải quyết nạn đói giáp hạt trong khi không đủ thóc. Hiện nay, khoai lang chỉ là cây làm thức ăn gia súc, một số nơi trồng khoai lang để bán.

Diện tích khoai lang hiện đạt 4.441 ha và có xu hướng giảm nhẹ. Sản lượng đạt 52.706 tấn. Khoai lang được trồng nhiều ở huyện Hưng Hà và Thái Thụy. Thái Thụy có các xã vùng ven biển nên thích hợp cho việc trồng khoai lang, vì thế diện tích khoai lang ở đây vẫn được giữ vững.

Theo tài liệu năm 1904, "Khoai là thứ củ được trồng nhiều nhất 300 mẫu ở phủ Tiên Hưng, gần 1.500 mẫu ở huyện Hưng Nhân, Duyên Hà, 145 mẫu ở Thái Ninh, 260 mẫu ở Thụy Anh, 50 mẫu ở Đông Quan, 400 mẫu ở Kiến Xương và Quỳnh Côi, 590 mẫu ở Vũ Tiên, 515 mẫu ở Tiền Hải, 1.000 mẫu ở Phụ Dực và Thư Trì; 1 sào thu 10 thúng". Tất cả có khoảng 4.960 mẫu, thường trồng vào những chân ruộng chỉ cấy lúa 1 vụ hoặc không cấy lúa được. Sau Cách mạng tháng Tám, chính quyền ta đặt sản lượng khoai lang thành một chỉ tiêu quan trọng, ở nhiều vùng, khoai trở thành một khẩu phần lương thực trong bữa ăn hàng ngày; trồng khoai còn để phòng những năm mất mùa lúa. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, để giải quyết khó khăn về lương thực, ta vận động cán bộ, bộ đội, nhân dân trồng khoai lang ven đường, quanh nơi ở, trên ụ kháng chiến. Sau này, nhờ có chủ trương tăng vụ, một số ruộng cấy lúa 2 vụ trồng thêm 1 vụ khoai lang, trồng khoai có kỹ thuật để đưa năng suất lên cao. Năm 1955, toàn tỉnh trồng 3.564 ha, năng suất đạt 25 tạ/ha; năm 1965 diện tích trồng khoai lang đã lên 12.216 ha, năng suất đạt 62,15 tạ/ha; năm 1990 diện tích khoai lang là 12.734 ha, năng suất đạt 78,8 tạ/ha. Huyện Thái Thụy là nơi có diện tích khoai lang nhiều nhất tỉnh, đạt 2.920 ha, năng suất cũng cao nhất đạt 89,5 tạ/ha. Năm 2000, diện tích khoai lang của tỉnh giảm còn 8.914 ha, năng suất đạt 95,5 tạ/ha. Hiện nay,diện tích trồng khoai lang chỉ còn 4.441 ha, năng suất đạt 118,68 tạ/ha, sản lượng đạt 52.706 tấn. Các huyện trồng nhiều khoai lang là Thái Thụy và Hưng Hà. Diện tích trồng khoai lang của Thái Thụy năm 2005 đạt 1.141 ha, chiếm khoảng 1/4 diện tích trồng khoai của tỉnh. Khoai lang trồng thích hợp trên đất cát, cát pha. Dân gian có câu:

"Trăng rằm đã tỏ lại tròn
Khoai lang đất cát đã ngon lại bùi".

Điều này thể hiện rất rõ tại vùng ven biển các huyện Thái Thụy, Tiền Hải. Khoai lang ở đây ngon có tiếng, củ nhẵn, ít bị sâu bệnh và vừa bở vừa thơm. Làng Bài (Thụy Anh), làng Bái (Thái Ninh), Đồng Chu (Vũ Tiến), Ô Mễ (Thư Trì) trồng khoai ngon nổi tiếng từ xưa. Gần đây do cải tạo đất nên nhiều nơi đất thịt nhẹ cũng được trồng khoai. Trên ruộng trồng khoai lang còn trồng xen các loại cây họ đậu để vừa cho thu nhập vừa có tác dụng cải tạo đất.

Bảng 29: ***Diện tích, sản lượng khoai lang của Thái Bình***

Huyện	2003		2004		2005	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	5463	57059	4172	48096	4441	52706
Tp. Thái Bình	112	1011	55	428	70	623
Quỳnh Phụ	341	3831	233	2917	194	2423
Hưng Hà	1538	19806	1134	15255	810	10459
Thái Thụy	1151	12872	1061	11702	1141	13595
Đông Hưng	430	4371	328	4013	264	3304
Vũ Thư	767	6263	558	4897	613	6086
Kiến Xương	410	3163	465	5080	527	6004
Tiền Hải	714	5742	338	3804	822	10212

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2005*

Các giống khoai lang

- Các giống khoai lang cũ: gồm các giống khoai Lim, khoai 6 tháng vốn được trồng lâu đời ở Thái Bình. Các giống khoai này có đặc điểm: củ to, dài, vỏ ngoài đỏ, trong ruột trắng sữa, thịt chắc, thơm, đậm đà, năng suất khá cao nhưng thời gian sinh trưởng dài, thân bò dài, hiện nay không trồng nữa.

- Các giống khoai lang mới:

Khoai Hoàng Long: được nhập từ Trung Quốc vào nước ta năm 1969, có đặc điểm: dây dài, đốt ngắn trung bình, thân to màu tím, lá xanh tím, mặt dưới lá màu tím, dạng lá hình tim, vỏ củ màu hồng nhạt, ruột màu vàng đậm, vị ngon, ngọt. Thời gian sinh trưởng ở vụ xuân 100-120 ngày, vụ đông 90-100 ngày; chịu hạn, chịu rét kém, hay bị hà.

Khoai chiêm dâu: thuộc loại hình trung bình, thân lá màu xanh, dạng lá hình tim, vỏ củ màu trắng ngà, ruột màu vàng nhạt. Khoai vụ xuân bở thơm; vụ đông ít bở hơn, vị ngọt, năng suất trung bình đạt 100-120 tạ/ha. Thời gian sinh trưởng ở vụ xuân 115-130 ngày, vụ đông 100-120 ngày.

Khoai lang là cây dễ trồng, dễ chăm sóc, ít bị sâu bệnh, có thể luân canh, xen canh với nhiều loại cây trồng; sản phẩm có thể ăn tươi, phơi khô làm lương thực dự trữ, dễ bảo quản, thân lá khoai lang được dùng để cho lợn, trâu, bò ăn tươi; hoặc có thể phơi khô. Nhưng khoai lang có nhược điểm: kén đất, giá trị thấp nên không được nông dân chú trọng khi gạo thóc đang dư thừa.

Kỹ thuật trồng khoai lang

Đất trồng khoai lang đòi hỏi phải là đất có độ ẩm vừa phải, được cày, bừa, băm nhỏ, lên luống rộng và cao, thoát nước tốt.

- Cách trồng: khoai lang trồng bằng thân. Để có giống khoai, thường phải ươm (gơ) khoai giống. Trước thời vụ trồng chừng vài tháng, chọn giống khoai để ươm giống, đất để ươm giống thường là nơi đất cao, có khi tận dụng cả bờ kênh, ven đường, những khu đất bỏ hoang, hóa để ươm. Khi khoai bén rễ thì bón phân đạm cho dây khoai nhanh dài. Khi trồng, cắt dây bánh tẻ, dây ngọn dài chừng 40 cm.

- Thời vụ trồng: khoai lang có thể trồng nhiều vụ trong năm, nhưng thường có các vụ khoai chính là:

Khoai chiêm trồng từ tháng 11, thu hoạch tháng 4 năm sau. Vụ này thường áp dụng đối với đất để gieo mạ mùa, thường gặp rét vào đầu vụ nên sinh trưởng chậm. Hiện nay ít người trồng khoai vụ này.

Khoai lang xuân trồng cuối tháng 1 đầu tháng 2: đây là vụ khoai trồng chủ yếu trên đất bãi ven sông, đất cát ven biển để tránh thu hoạch vào mùa lũ.

Vụ khoai đông: chủ yếu trồng trên đất vụ đông, từ cuối tháng 9 đầu tháng 10, thu hoạch cuối tháng 1 đầu tháng 2 năm sau.

Luống khoai được đánh cao, sau đó rạch hàng, bón lót phân chuồng, một ít đạm rồi lấp đất trước khi đặt dây. Có thể được đặt 2 dây khoai song song hoặc đặt 1 dây nối tiếp nhau. Sau khi đặt dây, lấp đất gần kín dây rồi dận chặt, nạo vét luống. Nếu đất khô quá phải tưới vài lần để khoai mau bén rễ.

- Bón phân: phân chuồng, một ít phân đạm, lân dùng để bón lót. Khi dây bò gần kín mặt luống, cuốc hai bên thành luống làm cho đứt bớt rễ con, sau đó bón thúc phân đạm, kali và vun gọn luống.

Lượng phân bón: cho 1 sào: phân chuồng (thường là phân chuồng tươi) 150-200 kg, phân urê 5-6 kg, phân lân 10 kg, kali 3 kg, có nơi chỉ bón phân chuồng và phân đạm, hoặc chỉ có phân NPK, nên năng suất khoai lang thấp.

1.4. Cây sắn

Sắn là cây được trồng ít ở Thái Bình. Thường chỉ trồng quanh vườn nhà vài gốc để lấy củ ăn. Diện tích trồng sắn của tỉnh khoảng vài chục ha và có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Sắn được trồng nhiều nhất ở huyện Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải. Sản lượng sắn của tỉnh đạt vài trăm tấn; chủ yếu là giống sắn trắng, củ dài, năng suất thấp, thời gian sinh trưởng khoảng 9-10 tháng. Năm 2000, sản lượng sắn đạt 750 tấn, năm 2003 chỉ còn 355 tấn.

2. Cây công nghiệp hàng năm

2.1. Cây lạc

Lạc là cây trồng khá lâu ở Thái Bình, chủ yếu được trồng ở vùng đất bãi ven sông, đất cát ven biển. Lạc là cây trồng có giá trị kinh tế cao, là loại thực phẩm giàu chất béo, làm thức ăn cho người, làm nguyên liệu cho công nghiệp bánh kẹo, ép dầu và xuất khẩu. Trồng lạc còn có tác dụng cải tạo đất, những cây trồng được luân canh với cây lạc đỡ phải chi phí phân bón, đỡ tốn công làm đất, diệt cỏ.

Từ sau ngày hòa bình lập lại ở miền Bắc, cây lạc luôn được coi trọng, nhất là các xã ven biển. Năm 1965 là năm có diện tích trồng lạc cao nhất trong thời kỳ HTX, diện tích đạt 1.645 ha, năng suất đạt khoảng 10 tạ/ha. Lạc được trồng nhiều ở một số huyện như Thư Trì 436 ha, Vũ Tiên 250 ha, Thái Ninh 330 ha, Quỳnh Côi 313 ha, Hưng Nhân 72 ha, Kiến Xương 111 ha, Tiền Hải 69 ha. Đến năm 1990, diện tích lạc của tỉnh đạt 2.175 ha, năng suất đạt 13,9 tạ/ha; huyện có diện tích trồng nhiều nhất là Vũ Thư có 576 ha, tiếp đến là Tiền Hải 436 ha, Thái Thụy 368 ha. Năm 2005, diện tích trồng lạc đạt 2.453 ha, năng suất đạt 25,4 tạ/ha; huyện có diện tích lớn nhất là Tiền Hải 633 ha, Vũ Thư 421 ha, Thái Thụy 405 ha. Như vậy, so với năm 1990, đến nay năng suất lạc của Thái Bình đã tăng gần 2 lần. Điều đó chứng tỏ cây lạc đang là cây trồng có sự tiến bộ vượt bậc về năng suất trong thời gian qua.

Bảng 30: ***Diện tích, sản lượng lạc tỉnh Thái Bình***

Huyện	2003		2004		2005	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	2610	5712	2633	6539	2453	6236
Tp. Thái Bình	97	170	88	149	73	147
Quỳnh Phụ	169	352	275	714	249	665
Hưng Hà	474	1213	435	1353	405	1274
Thái Thụy	33	79	16	34	24	53
Đông Hưng	364	578	388	620	398	747
Vũ Thư	559	1090	459	1033	421	948
Kiến Xương	263	603	234	573	250	695
Tiền Hải	651	1627	738	2063	633	1707

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2005*

Các giống lạc:

Ở Thái Bình có trồng các giống chính như sau:

Lạc chạy còn gọi là lạc ba tháng rưỡi. Thời gian sinh trưởng từ 92-115 ngày, ưa chân đất cát và cát pha. Tỷ lệ nhân chiếm khoảng 60-72%, giống này thích hợp với tăng vụ. Thời vụ gieo từ 25-2 đến 10-3. Năng suất trung bình từ 20-25 kg/sào.

Lạc canh nông còn gọi là lạc 4 tháng. Thời gian sinh trưởng từ 120-125 ngày, thích hợp chân ruộng cao pha cát hoặc chân đất phù sa trung bình. Tỷ lệ nhân đạt 65-70%. Năng suất cao, có thể đạt 50-90 kg/sào, có khi cao hơn. Lạc này có giống vỏ lụa đỏ hồng, to thân, có giống vỏ lụa đỏ nhạt.

Lạc 6 tháng có nơi còn gọi là lạc lan, lạc bò. Giống này thân cành bò sát đất, hoa nở theo thứ tự cành dưới lên cành trên, ở vị trí cành cao hoa cũng cho quả tốt, nhưng quả chắc, to là những quả gần gốc. Nhân lạc thường to hơn các giống lạc khác. Tỷ lệ nhân đạt 70-72%. Lạc trồng trong tháng 1, thích hợp với chân đất cát pha, đất pha thịt hơi nặng, thoát nước tốt; giống này có khả năng chịu hạn, năng suất khá cao, nhưng có nhược điểm là thời gian sinh trưởng quá dài.

Những năm gần đây, Thái Bình đã đưa nhiều giống lạc mới vào trồng để cải thiện năng suất.

BG78 là giống do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển đậu đỗ, Viện KHKTNN Việt Nam chọn lọc, có dạng hạt to đều, màu sắc vỏ hạt trắng hồng, thời gian sinh trưởng 129-130 ngày. Năng suất trung bình 16,8 tạ/ha, được trồng nhiều ở Hưng Hà.

L14 là giống do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển đậu đỗ, Viện KHKTNN Việt Nam chọn lọc, có hạt căng đều, vỏ lụa màu hồng, thời gian sinh trưởng 120-125 ngày: chịu thâm canh, thích hợp với chân đất cát pha, đất thịt nhẹ dễ thoát nước.

Sen lai (75/23) là giống do Trường ĐHNN 1 và Viện KHKTNN Việt Nam chọn tạo, có hạt to đều, vỏ lụa màu trắng hồng, nhẵn; thời gian sinh trưởng 120- 128 ngày, năng suất trung bình 16-25 tạ/ha, được trồng nhiều ở Hưng Hà.

V79 là giống do Trường ĐHNN 1 và Viện KHKTNN Việt Nam chọn tạo; thời gian sinh trưởng 125-128 ngày; khả năng chịu hạn khá, thâm canh cao dễ bị lốp.

Ngoài ra còn trồng các giống lạc LVT, LO2, L12 có năng suất khá cao, chịu thâm canh, chống chịu sâu bệnh tương đối khá.

Lạc là cây trồng có tỷ suất hàng hóa cao; những vùng đất cát ven biển, đất bãi ven sông là những vùng chuyên canh trồng lạc của Thái Bình, nhân dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

Kỹ thuật trồng lạc

- Giống: thường dùng giống lạc thu để làm giống cho vụ xuân. Do lạc thu có tỷ lệ nảy mầm cao, hạt nhỏ hơn nên đỡ chi phí cho khâu giống. Lượng giống cần cho 1 sào là 3- 4 kg.

- Làm đất: đất được cày bừa kỹ, có nhiều đất bột, đập nhỏ và lên luống. Luống lạc rộng 70-80 cm, cao 15 cm. Trồng lạc thành 2 hàng, theo khóm, cây cách cây 11-12 cm, mật độ trồng 35-40 khóm/m^2.

- Bón phân: lân và vôi là loại phân bón không thể thiếu đối với cây lạc. Dân gian có câu: "không lân, không vôi thì thôi trồng lạc", bởi vì lân và vôi là yếu tố quan trọng cho hình thành và phát triển vỏ củ lạc. Vì lạc là cây trồng cạn, nên phân chuồng phải ủ hoai mục thì cây mới hấp thu tốt.

Lượng phân bón cho 1 sào: phân chuồng 3-3,5 tạ, 15 kg super lân, 10 kg vôi bột, 3-4 kg kali, 5-6 kg urê. Việc bón phân cân đối giữa các loại nhất là phân hữu cơ có ảnh hưởng rất lớn đến năng suất, chất lượng củ lạc.

Cách bón:

Bón lót: phân chuồng, vôi, lân và 1/2 lượng đạm, bón trước khi trồng.

Bón thúc: bón thúc kết hợp với xới xáo, làm cỏ và vun gốc khi lạc được 3-5 lá, lần sau khi hoa nở rộ, bón lượng đạm còn lại và toàn bộ kali.

- Thu hoạch: khi lạc già, thân và lá lụi dần, dùng liềm cắt bớt phần thân, cuốc từng gốc lạc, cầm gốc giũ bỏ đất, có thể vặt củ ngay tại ruộng hoặc đem về sân nhà để vặt và phân loại. Những củ non có thể luộc ăn hoặc cho trâu bò ăn, những củ già được phơi khô và bảo quản.

Thân, lá lạc có thể cho trâu bò ăn hoặc vùi lấp làm phân bón cho vụ sau. Những cây trồng được luân canh với cây lạc thì đỡ tốn phân, đất thường tơi xốp.

Lạc là cây trồng truyền thống, có giá trị kinh tế cao, để đưa năng suất lạc lên, cần phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến như đổi mới giống lạc, áp dụng phương pháp trồng lạc bằng phủ nilon trên mặt luống để vừa đảm bảo độ ẩm cho đất, vừa đỡ tốn công chăm sóc, làm cỏ.

2.2. Cây đậu tương

Đậu tương là cây có thời gian sinh trưởng ngắn, được trồng chủ yếu ở vụ xuân và vụ đông. Những năm gần đây đậu tương tăng nhanh về diện tích và sản lượng ở Thái Bình. Đậu tương cũng là cây có diện tích cao nhất trong các cây công nghiệp hàng năm. Những năm chiến tranh, đậu tương ở Thái Bình kém phát triển do nhập khẩu đậu tương với giá rẻ, nhu cầu về đậu tương không cao. Mấy năm gần đây, do nhu cầu đậu tương cho chế biến thực phẩm, cho chăn nuôi rất lớn; mặt khác, đậu tương dễ trồng, có thể trồng ở vụ đông nên diện tích đậu tương ở Thái Bình tăng nhanh. Năm 1990, diện tích đậu tương là 1.870 ha; Hưng Hà là huyện có diện tích cao nhất, đạt 551 ha; Vũ Thư 492 ha, Quỳnh Phụ 258 ha, Thái Thụy chỉ có 46 ha. Năng suất đậu tương của tỉnh đạt 8,40 tạ/ha, huyện Hưng Hà đạt 5,8 tạ/ha, Vũ Thư 9,7 tạ/ha, Quỳnh Phụ 10,6 tạ/ha; có năm huyện Đông Hưng chỉ có 3 ha (2000). Năm 2005, diện tích đậu tương của Thái Bình tăng lên và đạt 6.202 ha, Hưng Hà vẫn là huyện có diện tích đậu tương lớn nhất, đạt 2.506 ha; Tiền Hải 908 ha, Vũ Thư 547 ha, Quỳnh Phụ 851 ha, Thái Thụy 763 ha, thấp nhất là Đông Hưng 234 ha. Năng suất bình quân của tỉnh đạt 18,97 tạ/ha, Hưng Hà 20,65 tạ/ha, Tiền Hải 19,14 tạ/ha, Quỳnh Phụ 21,30 tạ/ha, Kiến Xương 19,4. Sản lượng đậu tương của tỉnh đạt 11.767 tấn, riêng huyện Hưng Hà đạt 5.174 tấn, Quỳnh Phụ 1.813 tấn, Tiền Hải 1.738 tấn. Có thể nói, năng suất đậu tương của Thái Bình thuộc loại cao nhất cả nước.

Bảng 31: ***Diện tích và sản lượng đậu tương của tỉnh***

Huyện	2003		2004		2005	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	2610	5712	2633	6539	2453	6236
Tp. Thái Bình	97	170	88	149	73	147
Quỳnh Phụ	169	352	275	714	249	665
Hưng Hà	474	1213	435	1353	405	1274
Thái Thụy	33	79	16	34	24	53
Đông Hưng	364	578	388	620	398	747
Vũ Thư	559	1090	459	1033	421	948
Kiến Xương	263	603	234	573	250	695
Tiền Hải	651	1627	738	2063	633	1707

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2005*

Sản phẩm của đậu tương có giá trị cao, là nguồn dinh dưỡng quan trọng giàu protein, vitamin, dễ tiêu hóa. Từ đậu tương có thể chế biến ra đậu phụ là món ăn quen thuộc của nhân dân, tương, sữa đậu nành, bột đậu tương dùng trong giải khát. Đậu tương là nguyên liệu hết sức quan trọng trong công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, một ngành rất phát triển ở Việt Nam trong những năm gần đây. Cây đậu tương là cây trồng có lợi cho cây trồng sau, có thể được trồng thuần, trồng xen và trồng gối, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nông dân.

Các giống đậu tương và thời vụ gieo trồng

Các giống cúc Lục Ngạn, lơ Hà Bắc: đây là các giống đậu tương có nguồn gốc từ Bắc Giang, có đặc điểm là rất ngắn ngày, vụ xuân 85 ngày, vụ đông 75 ngày, có sức chống chịu sâu bệnh và thời tiết khắc nghiệt, phẩm chất hạt rất ngon, nhưng năng suất thấp (8-12tạ/ha).

Các giống đậu tương mới:

Hiện nay đậu tương gieo trồng ở Thái Bình là các giống đậu tương mới, cho năng suất cao.

DT99 là giống do Viện Di truyền Nông nghiệp chọn tạo, thời gian sinh trưởng 70-80 ngày, năng suất trung bình 14-23 tạ/ha.

AK06 là giống do Trung tâm đậu đỗ - Viện KHKTNN Việt Nam chọn tạo, thời gian sinh trưởng: vụ hè 81-88 ngày, vụ đông 85-90 ngày; năng suất trung bình 17-25 tạ/ha.

ĐT2000 là giống do Viện KHKTNN Việt Nam chọn tạo; thời gian sinh trưởng trung bình 100-110 ngày, năng suất từ 20-49 tạ/ha.

AR05 là giống do Viện KHKTNN Việt Nam chọn tạo, thời gian sinh trưởng trung bình 98-105 ngày, năng suất từ 13-15 tạ/ha.

ĐT93 là giống do Trường ĐHNN1 và Viện KHKTNN Việt Nam chọn tạo; thời gian sinh trưởng trung bình 75-85 ngày, năng suất từ 12-14 tạ/ha.

Ngoài ra, ở còn trồng các giống đậu tương M103, VX9-3 có thể thâm canh cho năng suất cao, khả năng chống chịu sâu bệnh và thời tiết khá tốt.

- Thời vụ gieo trồng:

Vụ xuân gieo từ 25-2 đến 20-3 đối với các giống cúc, lơ; từ 25-1 đến 15-2 đối với các giống dài ngày.

Vụ đông (trên đất 2 lúa) gieo từ 20-9 đến 10-10.

Kỹ thuật trồng đậu tương

- Làm đất: có nhiều phương pháp; tùy thời vụ, thời tiết, chân đất mà người ta có cách làm đất cho kịp thời vụ.

Trên đất bãi ven sông: cày, bừa rồi lên luống để trồng: đối với chân đất thịt nội đồng, chủ yếu ở vụ đông, cày lật đất, lên luống, đất không cần làm nhỏ, vì lúc này hầu hết là đất còn ướt, khó làm nhỏ và để kịp thời vụ gieo. Lên luống rộng chừng 60-70 cm, cao 12-15 cm để trồng 2 hàng.

Mật độ trồng: đối với giống ngắn ngày mật độ trồng đảm bảo 60 cây/m^2, dài ngày 45-50 cây/m^2. Lượng giống dùng cho 1 sào là 4 kg.

- Chăm sóc: đậu tương cần được xới 2 lần. Lần thứ nhất khi cây có 4-5 lá, lần thứ hai khi cây bắt đầu ra hoa. Xới xáo làm cỏ thường được kết hợp với bón phân thúc.

- Bón phân: lượng phân bón cho 1 sào: phân chuồng 3 tạ được ủ hoai mục, 4-5 kg urê, 10-12 kg super lân, 3-4 kg ka li.

Phương pháp bón: bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân và 2/3 lượng đạm, 1/2 lượng kali trộn đều bón theo rãnh.

Bón thúc: bón lượng đạm và kali còn lại vào lúc cây có 4-5 lá kép, kết hợp với làm cỏ, vun gốc. Ở vụ đông, giữ độ ẩm cho cây sinh trưởng phát triển, vụ xuân chú ý phòng trừ giòi đục ngọn, lở cổ rễ ở giai đoạn cây con.

- Phòng trừ sâu bệnh hại đậu tương: thời kỳ đậu tương còn nhỏ khi có 2-3 lá kép thường bị giòi đục thân, từ 4 lá kép đến khi có quả thường bị sâu cuốn lá. Để phòng chống sâu bệnh, mỗi vụ thường phun thuốc từ 3-4 lần. Dùng các loại thuốc Regent, Pegasus, Ofatox, Alphago, Padan trừ bọ cánh cứng, sâu cuốn lá, sâu khoang, giòi đục thân, sâu đục quả.

Thu hoạch đậu tương: khi quả già, chín, dùng liềm cắt gốc đem về nhà ủ một vài ngày cho lá rụng bớt, sau đó đem phơi cả thân, quả, khi phơi khô, vỏ quả giòn, dùng gậy đập để tách hạt, sàng sảy sạch sẽ rồi bảo quản.

Những năm gần đây, phong trào trồng đậu tương đông phát triển mạnh, nhiều nơi trước đây không trồng thì hiện nay đã phát triển trồng đậu tương đông và có thu nhập đáng kể. Các địa phương ở Thái Thụy đã cho nông dân đi tham quan học hỏi kinh nghiệm trồng đậu tương đông ở Hà Tây (cũ), giúp nông dân nắm được phương pháp và lợi ích của việc trồng đậu tương, vì thế diện tích trồng đậu tương của Thái Thụy tăng nhanh, đồng thời các giống đậu tương mới cũng được đưa vào sản xuất nên năng suất đậu tương khá cao.

2.3. Cây đay

Đay là cây lấy sợi được trồng khá lâu đời ở Thái Bình. Sợi đay có thể dùng để dệt bao tải, dệt thảm, dệt chiếu, làm thừng, chão phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của nông dân. Cây đay được trồng chủ yếu tại các huyện có vùng bãi ven sông như Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Vũ Thư. Những năm trước đây, các HTX cũng trồng đay rải rác với diện tích nhỏ dùng để lấy sợi làm thừng, chão cho trâu bò. Năm 1955, diện tích đay ở Thái Bình có 203 ha, năng suất 13,9 tạ/ha; năm 1969 có 1.510 ha, năng suất 20,29 tạ/ha. Đay được trồng tập trung ở các huyện Thư Trì 476 ha, Hưng Nhân 521 ha, Duyên Hà 273 ha, Quỳnh Côi 142 ha, Kiến Xương 46 ha. Năm 1990, diện tích trồng đay là 2.782 ha, năng suất 19,2 tạ/ha; huyện có diện tích trồng nhiều nhất là Hưng Hà có 1.547 ha với năng suất 20 tạ/ha, Vũ Thư có 788 ha, năng suất 18 tạ/ha. Năm 2003, diện tích trồng đay chỉ còn 532 ha, năng suất 33,2 tạ/ha, sản lượng đạt 1.766 tấn. Hưng Hà vẫn là huyện có diện tích trồng đay nhiều nhất tỉnh, đạt 320 ha; tiếp theo là Vũ Thư 141 ha, Quỳnh Phụ 61 ha, còn các huyện khác không còn trồng hoặc chỉ còn trồng vài ha. Diện tích trồng đay giảm nhanh trong những năm gần đây là do hiệu quả không cao so với một số cây trồng khác, đặc biệt là do khó khăn về thị trường tiêu thụ. Những năm trước đây, đay dùng để dệt thảm, làm bao. Thái Bình có nhà máy đay nên nhu cầu về đay khá lớn (hàng năm sản xuất khoảng 2 nghìn tấn), vì thế diện tích trồng đay nhanh chóng tăng lên. Đến nay, việc dệt thảm hầu như không còn, sợi đay chỉ còn dùng cho dệt chiếu và một số công việc khác nên nhu cầu về sợi không nhiều. Đay làm tơ xuất khẩu cũng không còn nhiều như trước nên nông dân chuyển sang trồng cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Các giống đay: Thái Bình có các giống: đay xanh, đay lụa, đay bi; đay lụa có phẩm chất tốt nhất. Thời gian sinh trưởng của đay từ 90-125 ngày, đay thích hợp trồng trên đất cao, cát pha, thịt nhẹ hay đất phù sa ven sông.

Đay xanh, đay lụa thường được gieo từ 1-15 tháng tư, thời gian sinh trưởng 120-150 ngày.

Đay bi còn gọi là đay Lai Cách, mọc khỏe, năng suất cao nhưng sợi khô, phẩm chất kém hơn.

Ngoài ra, còn trồng giống đay nhập từ Ấn Độ có năng suất cao nhưng chất lượng không bằng giống cũ.

Những xã có nhiều kinh nghiệm trồng đay như: Lam Sơn, Trần Phú, Phạm Lễ, Hồng Hà, Tân Mỹ, Tiến Dũng, Minh Hồng, Tam Điệp, Tam Nông, Đoan Hùng (Hưng Hà), Hồng Xuân, Việt Hùng, Thanh Phú, Tân Lập (Vũ Thư), Quỳnh Lâm, Quỳnh Lưu, Quỳnh Ngọc, Quỳnh Hoa (Quỳnh Phụ).

Kỹ thuật trồng: cây đay đòi hỏi kỹ thuật trồng cũng như chăm sóc, chế biến tương đối khắt khe để vừa đảm bảo năng suất vừa đảm bảo chất lượng. Việc chăm bón, dặm tỉa, định cây kịp thời đảm bảo số cây hữu hiệu đồng thời phải phòng trừ sâu bệnh. Ngoài ra, muốn đảm bảo phẩm chất tốt phải chế biến kịp thời, phải có kỹ thuật ngâm, phơi. Đay chất lượng tốt có sợi nhỏ, mịn, dai, dài, bóng có màu mỡ gà.

- Để giống: để giữ giống cho vụ sau, việc tương đối đơn giản vì đay nhiều quả, hạt nhỏ và nhiều. Chọn chỗ đay tốt, cây to, khỏe để cho ra hoa, kết quả. Khi quả già, thu hái mang về phơi khô trên nong, nia. Khi phơi, hạt được tách ra khỏi vỏ quả, chỉ cần vò qua, sảy sạch vỏ rồi bảo quản trong chai, lọ sành hoặc túi nilon.
- Làm đất: đất được cày, bừa kỹ như làm mạ, sau đó đem hạt gieo đều.
- Bón phân: phân chuồng, đạm được bón lót trước khi gieo. Khi cây cao 20-30 cm, thì làm cỏ, tỉa, dặm và bón thúc bằng phân đạm, kali.
- Chăm sóc: để đảm bảo mật độ, phải dặm tỉa bớt những cây dày, xấu trồng dặm vào những nơi thưa. Đay lấy sợi nên yêu cầu không được phân nhánh, phải mọc thẳng, ít bị mắt cành. Vì vậy thường xuyên phải bẻ các cành nhánh, chỉ để cho ngọn mọc cao. Nếu bẻ không kịp thời, cành nhánh mọc dài, khó bẻ, mắt cành to, chất lượng sợi sẽ kém, cho nên khi đay vừa ra nhánh non phải tiến hành bẻ ngay.

Thu hoạch: khi đay già, cây cao chừng 2,5-3m thì thu hoạch. Dùng mai hoặc xẻng đâm sát gốc đay để chặt bớt rễ, sau đó nhổ đay lên, lấy lạt bó thành từng bó vài chục cây và vận chuyển về để ngâm.

Đay được ngâm xuống ao, hồ 7- 8 ngày, sau đó vớt lên, tách vỏ đay khỏi thân, bỏ phần lõi. Dùng dao cạo sạch lớp vỏ ngoài, còn lại lớp sợi mỏng đem phơi khô.

Phần vỏ, lá để bón ruộng, phơi khô dùng làm chất đốt.

Thu hoạch đay là công đoạn tốn nhiều công sức, đòi hỏi thời vụ khẩn trương. Thời gian thu hoạch đay thường vào tháng 8-9. Đay phải phơi được nắng thì sợi mới sáng và chất lượng tốt; nếu gặp trời mưa, không được phơi sợi sẽ bị thâm, chất lượng kém. Những nơi sản xuất nhiều đay, ngâm đay ở ao hồ, dễ gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước.

2.4. Cây cói

Cói là cây trồng thích hợp với vùng đất ven biển, vùng đất chua, mặn của Thái Bình. Từ lâu, cói được xem là cây lấn sú vẹt, chuyển dần đất bồi ven biển thành đất canh tác. Dân ta có câu: "lúa lấn cói, cói lấn sú vẹt". Cây cói là cây công nghiệp được trồng cho ngành thủ công nghiệp như dệt chiếu, bện quai, dệt thảm, làm các đồ đựng quen thuộc của nông dân Thái Bình. Ngoài ra, sản phẩm phụ của cói như các loại cói ngắn... được dùng để lợp nhà rất bền và mát.

Sau khi hòa bình lập lại ở miền Bắc, diện tích trồng cói được tăng lên rất nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu về sợi cói cho phát triển thủ công nghiệp. năm 1955, diện tích trồng cói của Thái Bình có 293 ha, năm 1965 tăng lên 1396 ha, tập trung chủ yếu ở Tiền Hải 429 ha, Phụ Dực 381 ha, Thụy Anh 349 ha, Thái Ninh 79 ha, Quỳnh Côi 98 ha. Năm 1990, diện tích trồng cói ở Thái Bình là 741 ha, năng suất đạt 82,8 tạ/ ha, tập trung ở các huyện Tiền Hải 266 ha, Thái Thụy 211 ha, Quỳnh Phụ 167 ha. Năm 2005, diện tích trồng cói là 296 ha, năng suất đạt 133,1 tạ/ha. Huyện trồng nhiều cói là Quỳnh Phụ 161 ha, các huyện khác diện tích giảm nhanh, nhất là Thái Thụy và Tiền Hải.

Diện tích trồng cói giảm nhanh ở các huyện ven biển trong thời gian gần đây là do đất trồng cói bị cạnh tranh bởi ngành nuôi trồng thủy sản, người ta phá các ruộng cói để nuôi thủy sản. Vùng Quỳnh Phụ, diện tích trồng cói vẫn còn khá lớn do đây là vùng đất được trồng cói từ lâu, có nghề dệt chiếu khá nổi tiếng, nhu cầu về cây cói vẫn khá cao; mặt khác, so với cây trồng khác thì cây cói hiện nay vẫn cho hiệu quả kinh tế cao, đồng thời thu nhập từ nghề dệt chiếu cũng tương đối khá đối với lao động nông thôn. Thời kỳ trước đổi mới, Thái Bình có 7 HTX chuyên sản xuất cói với khoảng 7.000 xã viên và tập trung ở các xã ven biển.

Sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, nhằm phát triển kinh tế vùng ven biển, thực hiện khai hoang, lấn biển, Thái Bình đã thành lập nông trường cói Thanh niên ở Tiền Hải, trồng cói cung cấp nguyên liệu cho phát triển thủ công nghiệp của tỉnh. Nông trường này giải thể năm 1989, đất trồng cói được giao về cho các xã quản lý. Những năm gần đây, do nhu cầu về cói cho phát triển thủ công nghiệp tại các địa phương, một số người đi mua giống cói ở Ninh Bình về trồng nhưng do diện tích ít, không có kinh nghiệm nên hiệu quả thấp, vì thế diện tích trồng cói càng ngày càng giảm.

Bảng 32: ***Diện tích và sản lượng cói của Thái Bình***

Huyện	**2003**		**2004**		**2005**	
	Diện tích (ha)	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**
Tổng số	344	5905	260	4254	296	3940
Tp. Thái Bình	-	-	-	-	-	-
Quỳnh Phụ	171	3341	164	2821	161	2484
Hưng Hà	-	-	-	-	-	-
Thái Thụy	23	426	11	166	8	74
Đông Hưng	66	881	21	273	30	293
Vũ Thư	63	1008	63	977	96	1080
Kiến Xương	21	249	1	17	1	9
Tiền Hải	-	-	-	-	-	-

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2005*

Các giống cói: được trồng ở Thái Bình có:

- Cói tròn: cói tròn có 2 giống chính là giống cói bông trắng, có nơi còn gọi cói búp dòng khoang cổ và giống cói tròn bông nâu. Thời gian sinh trưởng từ 80-150 ngày nhưng còn tùy thuộc vào điều kiện chăm sóc và thời tiết. Cói ưa đất lầy thụt, đất chua mặn, đất ngọt đều sinh trưởng được, năng suất cao, bền, phẩm chất tốt.

- Cói ba cạnh: là loại cói có ba cạnh có múi, cắt ngang cây có hình tam giác đều, có nơi còn gọi là cói ngô, cói lạc. Khả năng chịu chua mặn khá hơn cói tròn, năng suất thấp, gốc to, không săn sợi, dễ gãy.

Kỹ thuật trồng: cói được trồng bằng gốc, trồng 1 lần có thể cho thu hoạch nhiều lần, thông thường để đảm bảo năng suất, chất lượng sản phẩm, cứ sau 3 năm (6 vụ) thì trồng lại.

Đất được cày bừa để diệt cỏ, làm nhuyễn, san phẳng như làm đất cấy lúa, sau đó bón lót phân đạm trước khi trồng.

Chăm sóc: muốn cho cói phát triển tốt, dài cây thì phải bón phân, lượng đạm bón cho 1 sào khoảng 20 kg, thường phải làm cỏ, nhổ các loại cỏ khi cói còn thấp.

Để trồng được cói, phải đào mương dẫn nước đồng thời là nơi rửa cói khi thu hoạch.

Thu hoạch cói: cói được thu hoạch 2 vụ/năm (thời vụ thu hoạch tương đương với vụ lúa). Dùng liềm cắt gốc, bó thành từng bó rồi chuyển xuống kênh, mương để rửa sạch đất ở gốc. Sau đó chẻ và phơi cói. Thu hoạch cói là khâu nặng nhọc, cói phải được phơi nắng cho nên công việc làm rất khẩn trương, thường các gia đình đổi công cho nhau để thu hoạch. Ngày thu hoạch thường phải làm từ sáng sớm để kịp phơi khi nắng lên. Cói được phơi tốt sẽ săn sợi, trắng đẹp. Khi cói khô, phân loại và bó thành bó để bán hoặc đưa về nhà.

Diện tích trồng cói ở Thái Bình hiện nay dần bị thu hẹp, nhưng những năm gần đây năng suất cói tăng lên nhờ có các biện pháp thâm canh, đưa các giống cói có năng suất cao từ Ninh Bình, Thanh Hóa về trồng.

2.5. Cây mía

Mía là cây trồng khá lâu đời ở Thái Bình, ngoài vùng chuyên canh có diện tích lớn, mía còn được trồng rải rác ở các hộ gia đình. Những năm trước đây, mía được trồng chủ yếu ở Hưng Hà để cung cấp cho nhà máy đường Hưng Nhân. Diện tích toàn tỉnh có 364 ha, trong đó Hưng Nhân 252 ha, Duyên Hà 19 ha, Quỳnh Côi 33 ha. Năm 1990, Thái Bình có 124 ha mía, tập trung chủ yếu ở Hưng Hà và Quỳnh Phụ; năng suất mía trung bình đạt 438 tạ/ha, Hưng Hà đạt 450 tạ/ha. Đến năm 2003, diện tích mía ở Thái Bình chỉ còn 104 ha, năng suất đạt 544 tạ/ ha, trong đó Hưng Hà vẫn là huyện có diện tích lớn nhất là 61 ha, Thái Thụy 17 ha, Tiền Hải 14 ha, các huyện khác có diện tích không đáng kể. Những năm trước đây, mía của Hưng Hà trồng để cung cấp cho nhà máy đường Hưng Nhân, ngoài ra, các nơi khác trồng mía để ăn hoặc bán cây cho nhân dân trong vùng; có người trồng mía để làm mật, đường phên. Mía ở Hưng Hà được trồng nhiều ở các xã Lam Sơn, Trần Phú, Tiên Dũng, Phạm Lê, Tân Mỹ.

Các giống mía: các giống mía được trồng ở Thái Bình có nhiều loại, giống được trồng chủ yếu là giống Tuy Hòa không lông (tên khoa học là Poj 3016), giống mía Tuy Hòa lông (Poj 2078) còn gọi là mía tía, mía đá. Giống mía Tuy Hòa không lông có tỷ lệ đường cao, mềm, năng suất cao; mía Tuy Hòa lông tuy khỏe nhưng chậm thu hoạch, thường bị bấc ruột, tỷ lệ đường giảm đi. Năm 1964, Thái Bình nhập giống mía Đài đường có nguồn gốc từ Đài Loan (Trung Quốc) được nhập vào Việt Nam.

Kỹ thuật trồng: mía được trồng bằng thân, ngọn. Tùy theo diện tích trồng mà sử dụng giống, nếu trồng nhiều phải dùng cả cây, loại cây bánh tẻ; dùng dao chặt ra thành khúc dài chừng 40-45 cm, nếu trồng ít, thì dùng ngọn để trồng, có khi ủ các khúc mía vào bóng râm cho nảy mầm trước khi trồng để mía nhanh mọc.

Thông thường mía trồng 1 lần cho thu hoạch 3-4 năm. Mía năm đầu gọi là mía tơ, năm thứ hai gọi là mía gốc. Để trồng mía, phải đánh rãnh rộng 25-30 cm, sâu 20 cm, sau đó rải vôi, phân chuồng, lấp một lớp đất bột phủ kín phân rồi đặt mầm mía đoạn nọ nối đoạn kia và lấp đất cho kín mầm.

Thời vụ trồng thường vào đầu mùa mưa để cây mía phát triển tốt.

Chăm sóc: khi mía lên chừng 50-60 cm thì xới xáo, bóc các lá già, kết hợp với bón phân thúc, thường là bón phân vô cơ.

Thu hoạch: khi mía già, thì thu hoạch, dùng dao hoặc cuốc chặt sát gốc, phát bỏ ngọn. Ngọn mía có thể làm giống hoặc cho trâu bò ăn. Lá mía được tận thu để làm chất đốt.

Sản xuất mía của Thái Bình ngày càng giảm về diện tích là do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chính là sản xuất đường với công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ nên chất lượng đường kém, giá thành cao nên thua lỗ; mặt khác, năng suất mía của Thái Bình thấp, chi phí sản xuất cao nên thu nhập của người trồng mía giảm, vì thế nông dân chuyển sang trồng cây khác có thu nhập cao hơn.

2.6. Cây thuốc lào

Thuốc lào là cây truyền thống khá nổi tiếng của một số xã ở huyện Thái Thụy như: Khai Lai-Thái Thủy, Bằng Lương-Thái Nguyên, An Cố- Thụy An... Cây thuốc lào là nguồn thu nhập tương đối lớn của nhiều gia đình.

Năm 1990, diện tích trồng cây thuốc lào của tỉnh đạt 575 ha, năng suất đạt 14,1 tạ/ha; năm 1999, diện tích đạt 788 ha, đến năm 2003, diện tích giảm còn 452 ha, năng suất đạt 16 tạ/ha.

Cây thuốc lào thích hợp với đất cát pha, hơi chua; vì thế các xã gần ven biển có nhiều đất thích hợp với sự sinh trưởng của cây thuốc lào, đồng thời cho chất lượng thuốc tốt. Cây thuốc lào đòi hỏi sự chăm sóc cẩn thận, vì thế những người trồng lâu năm, có nhiều kinh nghiệm thì cho chất lượng thuốc tốt hơn.

Kỹ thuật trồng

- Gieo hạt (ươm cây giống): Để trồng cây thuốc lào, cầm để ươm cây giống. Hạt thuốc lào rất nhỏ nên đất phải được đập thật nhỏ, nhiều bột. chọn một góc ruộng để gieo hạt, thời gian cây ở vườn ươm khoảng 20-25 ngày. Thời vụ gieo đầu tháng 1, trồng vào cuối tháng 1, đầu tháng 2, thu hoạch vào tháng 5.

- Chăm sóc: Thuốc lào không cần nhiều phân đạm, nếu bón nhiều đạm cây sẽ tốt, năng suất cao nhưng chất lượng kém, sợi không đẹp, hút bị ngái. dùng phân chuồng, nhiều nơi dùng phân bắc là loại phân chính để tưới cho cây thuốc lào. Để có chất lượng tốt, tỉa bớt một số lá phần dưới gốc, bắt đầu để những lá cách gốc chừng 20-25 cm. Có nơi bấm ngọn cách gốc chừng 13 - 15cm để cho cây phân nhánh; khi cây phân nhánh chỉ để lại 2 nhánh khỏe, cũng có nơi không bấm ngọn, để 1 thân cho cây phát triển. thường xuyên phải ngắt các nhánh không cho cây phân cành. Khi cây chuẩn bị ra hoa, bấm ngọn để chất dinh dưỡng tập trung vào nuôi lá, lá thuốc tốt là lá dày, không bị sâu bệnh.

Thu hoạch: Khi lá già, những lá ở phần dưới gốc chuẩn bị ngả sang màu vàng, thì thu hoạch. Thuốc lào được thu hoạch thành nhiều đợt, thông thường 2-3 đợt, thu hoạch từ dưới gốc lên.

Khi đem lá về nhà, rọc bỏ cuống lá, xếp lá thành bó có đường kính khoảng 10 cm, dài 1,5- 1,8 m, dùng lạt bó thật chặt rồi thái thành các sợi nhỏ và dài; dùng cầu bằng gỗ để điều chỉnh, dao thái là loại dao chuyên dùng. Kỹ thuật thái thuốc đòi hỏi phải khéo tay, thái nhiều năm nên số người thái giỏi không nhiều. Thái thuốc yêu cầu sợi phải nhỏ, đều. Thông thường phải thái vào sáng sớm để kịp phơi khi nắng lên.

Sau khi thái, rắc sợi thuốc lên phên đan bằng tre một lớp dày chừng 2 cm, đem phơi ngoài nắng, ban đêm phơi sương cho sợi đẹp, hôm sau lật lại phơi mặt sau. Thường thì phơi 2-3 nắng là khô, sau đó cuộn lại, bó chặt và cho vào túi nilon để bảo quản.

Cây thuốc lào cho thu nhập khá cao, ngoài những xã có diện tích khá lớn, những năm trước đây người ta trồng rải rác ở nhiều nơi, chủ yếu để gia đình dùng, nhưng những năm gần đây, diện tích trồng ở Thái Bình giảm do chất lượng không bằng thuốc ở Hải Phòng, mặt khác nhiều người thấy tác hại của hút thuốc nên bỏ.

2.7. Cây vừng

Vừng là cây, được trồng nhỏ lẻ, rải rác ở khắp nơi, trồng gối vụ nên có ít diện tích. Diện tích trồng vừng của Thái Bình hiện có khoảng trên 100 ha, các huyện có diện tích nhiều nhất là Tiền Hải 43 ha; Hưng Hà 27 ha, Đông Hưng 26 ha, còn các huyện khác chỉ có vài ha. Năng suất vừng đạt 6,3 tạ/ha. Vừng là cây có thời gian sinh trưởng ngắn, đỡ tốn chi phí, chăm sóc, nhiều người trồng vừng theo cách tự sản tự tiêu trong gia đình.

2.8. Cây bông

Bông được trồng ở Thái Bình khá lâu đời. Ở một số xã thuộc huyện Quỳnh Phụ (Quỳnh Côi cũ) có nghề trồng bông. Giống bông ngắn sợi phù hợp với nghề kéo sợi và dệt vải thủ công để làm chăn, đệm; giống này bị thoái hóa, được thay bằng giống bông luồi của Trung Quốc sợi dai, đạt năng suất cao hơn. Sau ngày hòa bình lập lại ở miền bắc, Thái Bình định thành lập một nông trường bông lớn ở Quỳnh Côi nhưng không thực hiện được. Năm 1961, diện tích trồng bông đạt 1.033 ha, đến năm 1963 còn 343 ha. Do cây bông không phù hợp nên diện tích giảm dần, những năm trước đây, chỉ còn một ít diện tích trồng bông để đáp ứng nhu cầu làm chăn của nhân dân.

Thời vụ thích hợp cho việc gieo trồng bông là cuối mùa xuân, thu hoạch vào mùa thu. Bông thường được trồng vào những ngày nắng ấm, tránh ngày mưa lớn. Khi tiết trời khô hanh, bông nở trắng thì thu hoạch. Bông thường chín rải rác và cần phải được thu hái kịp thời nên thường phải thu hoạch thành nhiều đợt. Bông hái về được phơi nắng cho thật khô, bóc vỏ, nhặt sạch rác rồi cho vào bao tải để bảo quản hoặc đem bán. Vào thời vụ nông nhàn, mới cán để tách hạt ra khỏi bông.

2.9. Cây dâu tằm

Nghề trồng dâu nuôi tằm ở Thái Bình có từ lâu đời và đã hình thành một số vùng nuôi chuyên nghiệp ở một số xã ven sông thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, vùng đất cát ven biển của Thái Thụy. Ngoài ra, còn trồng lẻ tẻ quanh vườn, bờ dậu theo hướng tự cung tự cấp. Từ năm 1964, dâu tằm được coi là một trong bốn chỉ tiêu quan trọng của tỉnh, diện tích được mở rộng dần: năm 1955 có 187 ha, năm 1964 có 530 ha, tập trung vào 103 xã có điều kiện và khả năng trồng dâu tốt nhất thuộc các huyện trong tỉnh. Năm 2000, diện tích trồng dâu có 869 ha, năm 2003 tăng lên 1.207 ha. Sản lượng dâu năm 2000 đạt 10.800 tấn, năm 2003 đạt 14.779 tấn. Huyện có diện tích trồng nhiều nhất là Vũ Thư có 868 ha, Hưng Hà 300 ha, Thái Thụy 109 ha; các huyện Kiến Xương 23 ha, Tiền Hải 33 ha, Quỳnh Phụ 56 ha.

Giống dâu

Dâu trồng được chọn giống tốt, trồng ở vùng ven biển vì đất cát, gió nhiều rất ưa trồng dâu to cây và trồng thưa; lâu nay, nhân dân thường trồng dâu Đa Liễu, dâu Đồ Sơn và nuôi giống tằm to con, giống tằm đốm. Vùng ven sông đất thịt, phù sa thì trồng giống dâu đốm, dâu bầu trắng, bầu tía và nuôi giống tằm re nhỏ con. Giống dâu tép được loại dần. Năm đầu thường trồng 180-240 hốc một sào để tranh thủ ngay năm đầu đã có nhiều lá, năm sau tỉa bớt, chỉ để lại 120 hốc một sào. Hàng năm dâu được đốn một lần vào tháng 12 để sang xuân có lá nuôi tằm xuân. Dâu đa hàng năm cần đốn, phát ngọn, 5-7 năm đốn ngang cây một lần, 12-15 năm đốn sát gốc. Dâu bầu hàng năm đốn sát gốc một lần. Muốn có nhiều tơ tốt phải nuôi được nhiều tằm tốt, muốn có nhiều tằm tốt phải có nhiều dâu tốt, do đó việc chăm bón để thâm canh tăng năng suất dâu rất được chú trọng. Hiện nay, phổ biến là người ta trồng giống dâu Tam bội thể, Đa Ngái, Bồ đa trắng, Bồ đa đỏ của Trung Quốc và giống VH13 của Việt Nam cho năng suất cao, chất lượng tốt.

Kỹ thuật trồng dâu

Làm đất: Để trồng dâu, cần làm đất: cày bừa kỹ, diệt cỏ dại, san phẳng, lên luống.

Trồng và chăm sóc dâu: Cành dâu giống phải chọn từ những cây có sức sống tốt, khỏe mạnh, không bị táp lá. Chặt cành dâu thành từng đoạn dài 40 cm, gọi là hom giống. Khi trồng, mỗi hom được vùi sâu 30 cm, chỉ để hở 10 cm. Việc trồng dâu tương đối đơn giản, trong 3 tháng đầu chỉ cần chăm bón 2 lần.

Cây dâu ra lá quanh năm nhưng vào mùa đông những nhà nuôi nhiều tằm phải mua thêm dâu về cho tằm ăn. Có những hộ không nuôi tằm mà chỉ trồng dâu để bán.

Lá dâu khi hái về được đổ ra sàn nhà để muội đi rồi cho vào túi nilon cho tươi. Mỗi lần hái lá dâu đủ cho tằm ăn 1 - 2 ngày rồi mới hái tiếp. Lá dâu cho tằm ăn không cần rửa và chế biến. Khi cho ăn, tùy theo tuổi của tằm mà thái lá dâu nhỏ hay to hoặc không cần thái.

Kỹ thuật nuôi tằm: Sau một lứa tằm, chọn ra một số kén để lấy giống lứa sau. Kén để nở thành ngài, chọn ngài đực bỏ đi. Con ngài cái sau khi ra kén thì cho vào giấy, úp bát to lên trên khoảng 18 giờ, tức là từ chiều hôm trước đến trưa hôm sau. Ban đêm, ngài sẽ đẻ

nhiều hơn. Sáng hôm sau, bỏ ngài cái, trứng tằm được để trên giấy và đặt vào nong nhỏ treo lên cao. Khi mới đẻ ra, trứng tằm có màu vàng ươm. Sau 10 ngày trứng nở thành tằm con. Lúc này lá dâu cần thái nhỏ để tằm ăn (vì tằm chỉ nhỏ bằng đầu tăm và dài khoảng 0,3 cm).

Nở được 4 ngày, tằm con sẽ ngủ rụng lông. Thời gian ngủ một ngày, từ chiều hôm trước đến chiều hôm sau. Khi dậy, tằm ăn lá dâu 3 ngày rồi lại ngủ, gọi là ngủ ăn hai. Sau 24 giờ ngủ, tằm dậy ăn lá dâu 3 ngày rồi lại ngủ, gọi là ngủ ăn ba. Khi tằm dậy, lại ăn lá dâu 4 ngày rồi lại ngủ, gọi là ngủ ăn rỗi. Trong thời gian này, tăm luôn ngủ một ngày từ trưa hôm trước đến chiều hôm sau. Hết thời gian ăn rỗi, tằm đã khá lớn và chuyển từ màu xám tro sang trắng ngà. Hết thời kỳ ăn rỗi, tằm liên tục ăn trong 7 ngày, người ta gọi lần lượt: ăn là 1, ăn là 2, ăn là 3,... ăn là 7. Sau 7 ngày ăn thì tằm chín và chuyển sang màu vàng nghệ. Con tằm lúc này dài khoảng 5 cm, màu nghệ sáng toàn thân. Trong ruột tằm chứa tơ để kéo kén, các chất thải đã được đẩy hết ra ngoài. Tằm chín hoàn toàn sạch và sẵn sàng để kéo kén. Vào mùa hè, tằm chín nhanh hơn mùa đông. Khi tiết trời lạnh giá phải sau 8-10 ngày tằm mới chín.

Đến ngày tằm chín, trong cùng một nong, tằm chín theo từng đợt, không chín cùng một lúc. Những con tằm chín trước phải được nhặt riêng ra né; nếu không, chúng sẽ nhả tơ kéo kén ngay trong nong gây trở ngại cho những con tằm khác. Né được làm bằng tre, đan mắt cáo, hình chữ nhật có kích thước 1 x 0,7 m. Ở mỗi mắt né cuộn một vòng rơm khô. Đây là chỗ để tằm kéo kén. Thời gian kéo kén cũng khoảng 24 giờ.

Như vậy, từ kén tằm cho đến khi tằm chín, con tằm phải trải qua bốn lần trụi lốt từ trứng nở thành tằm con, lớn lên thành tằm chín và kéo kén rồi trở về là con ngài. Bốn giai đoạn này thường kéo dài khoảng 40 ngày.

Khi tằm đã kéo kén xong, đốt bếp than rồi treo né xung quanh để *xưng*. Thời gian *xưng* kéo dài từ tối hôm trước đến trưa hôm sau. *Xưng* xong, kén được nhặt riêng cho vào nong, nhặt bỏ rơm dính vào kén. Quá trình nuôi một lứa tằm đến đây là kết thúc. Đa số hộ dân bán kén. Thường 1 nong tằm có thể thu được 6 kg kén, giá cả tùy thuộc thị trường, có khi bán được hơn 20 ngàn đồng, có khi thấp hơn.

Tằm thường mắc một số bệnh như tằm bị gai, nghệ do bị ruồi xanh đẻ vào, con tằm sẽ vàng bủng ra như nghệ. Những con tằm này không còn khả năng kéo kén và bị loại bỏ. Một kẻ thù nữa của tằm là kiến. Vì vậy, trứng và tằm con luôn được treo cao, nong tằm luôn được coi sóc để tránh kiến và ruồi xanh.

Lá dâu cho tằm ăn phải sạch. Những lá dâu bị bệnh, bị táp, bị muội đen, muội trắng thì không cho tằm ăn; đặc biệt là lá dâu chỉ cần bị ảnh hưởng nhỏ của thuốc trừ sâu phun quanh đó mà cho tằm ăn thì tằm sẽ chết ngay.

Tằm tuy sống quanh năm nhưng cũng có thời vụ của nó. Giống tằm ưa mát mẻ. thời tiết thay đổi, mưa nắng thất thường, nóng quá hay lạnh quá cũng ảnh hưởng đến chất lượng tơ. Trong một năm, thời gian đẹp nhất cho việc nuôi tằm là vào mùa thu và mùa xuân; ở những thời điểm này, tằm có trạng thái ổn định nhất, ít bệnh tật và thường cho tơ đẹp. Khi trời quá lạnh tằm sẽ lâu chín; ngược lại, vào mùa hè, thời tiết quá oi bức làm cho tằm bị bệnh trong, đầu đỏ rồi chết rạp cả nong. Thời tiết nóng cũng là nguyên nhân làm cho dâu bị muội. Vào tháng 6, 7 mưa nhiều làm cho tằm bị phù, thừa nước, có kéo thành kén thì tơ cũng bị nhớt xấu đi.

Kỹ thuật ươm tơ:

Ươm tơ là công đoạn cuối cùng và quan trọng trong nghề trồng dâu nuôi tằm. Công việc này đòi hỏi kỹ thuật, nhân lực, thời gian nên không phải nhà nào cũng làm được. Một bếp ươm cần ít nhất hai người, đun một xoong nước to, khi nước sôi thì cho kén vào. Một người dùng đũa cả khuấy đều rồi kéo sợi tơ lên, bắc qua một con lăn bằng gỗ đến guồng thành cuộn. Guồng là một khung gỗ có hình tứ giác hoặc lục giác đều, ở giữa có trục gắn với tay quay. Guồng thường dài 30 cm, đường kính 20 cm. Mỗi guồng cùng một lúc có thể guồng 3 cuộn tơ. Mỗi cuộn tơ cần có một con lăn và một người kéo tơ. Thông thường, một bếp ươm có 2 người ươm, 1 người quay guồng. Ươm tơ xong, tơ ướt được phơi khô, cất ở nơi cao, thoáng. Tơ lúc này vẫn chỉ là tơ thô, sợi to, màu vàng óng, rất dai, chắc.

Vào mùa đông, để kén dễ ươm, không bị sát tơ, kén được ủ trong túi nilon cho ra mồ hôi rồi mới cho vào ươm.

Tơ thô có thể được bán hoặc phải xe lại, nhặt bỏ những rác bẩn, chập 2 sợi vào đem quay tơ để xe lại.

Sau khi ươm tơ xong, còn con nhộng là loại thực phẩm ngon và bổ dưỡng, được đem bán ở các chợ.

Để phục vụ ngành trồng dâu, nuôi tằm, Thái Bình xây dựng nhà máy ươm tơ, thu hút lượng kén của nông dân, sản xuất tơ tằm để xuất khẩu. Vì thế công việc ươm tơ tại các hộ gia đình không còn nữa.

Cây dâu tằm ở Thái Bình cũng trải qua những bước thăng trầm. Thời kỳ bao cấp, những xã trồng dâu thường có diện tích trồng lúa ít, sản phẩm dâu tằm cung cấp cho Nhà nước, người lao động bán sản phẩm và được mua gạo của Nhà nước theo giá rẻ. Khi chuyển sang kinh tế thị trường, có lúc, giá bán tơ quá rẻ, nhiều người trồng dâu nuôi tằm thu nhập thấp, đã chặt bỏ cây dâu. Những năm gần đây, giá kén tằm có lợi cho người trồng dâu nên nghề trồng dâu nuôi tằm lại phát triển, diện tích trồng dâu tăng nhanh.

3. Cây ăn quả

Cây ăn quả ở Thái Bình có nhiều loại, rất đa dạng về chủng loại, mùa nào quả nấy. Có những loại khá nổi tiếng như: ổi bo, táo Thuận Vi, đó là những loại quả có chất lượng ngon. Mỗi vùng có những cây ăn quả đặc trưng. Cây ăn quả được trồng trong vườn hộ gia đình để dùng hoặc bán.

Trước đây, vườn của các hộ thường là vườn tạp, trồng đủ các loại cây, vì vậy được thu hoạch quanh năm nhưng khối lượng sản phẩm không nhiều.

Những năm gần đây, do đời sống nhân dân ngày một nâng cao, nhu cầu về các loại quả tăng lên; mặt khác, một số gia đình trồng cây ăn quả chuyên canh cho thu nhập cao nên diện tích trồng cây ăn quả tăng lên nhanh chóng. Thái Bình có phong trào cải tạo vườn tạp để phát triển các loại cây ăn quả có giá trị cao, tạo điều kiện để cây ăn quả phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Năm 1990, diện tích trồng cây ăn quả của tỉnh có 3.193 ha, năm 2000 tăng lên 5.275

ha và năm 2005 là 5.488 ha. Trong các cây ăn quả, nhãn, vải là cây có diện tích lớn nhất - 1.149 ha; cam, quít có 461 ha. Sản lượng nhãn, vải đạt 7.794 tấn; cam, quít 2.523 tấn.

Giá trị sản xuất cây ăn quả năm 2005 đạt 193.486 triệu đồng, chiếm 4,78% gía trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Bảng 33: ***Diện tích và sản lượng một số cây ăn quả***

Năm	Tổng số	Trong đó				
		Cam, quít	**Dứa**	**Nhãn, vải**	**Xoài**	**Dừa**
Diện tích (ha)						
2000	5.275	405		980		40
2003	5.481	436	9	1.105	26	23
2005	5.486	461	8	1.149	47	21
Sản lượng (tấn)						
2000		1.399	-	3.524	-	380
2003		1.666	134	6.959	220	378
2005		2.523	121	7.794	256	336

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2003,2005*

- Các loại cây ăn quả có múi gồm cam, quít, bưởi, chanh,... Các loại cây này được trồng lâu đời ở Thái Bình và ở mọi nơi, phổ biến nhất là bưởi. Bưởi có nhiều giống, trước đây trồng các giống bưởi cũ, cây to, cao, quả sai nhưng nhỏ. Gần đây, các giống bưởi mới được đưa về trồng có đặc điểm cây thấp, quả to nhưng không sai bằng các giống bưởi địa phương. Phần lớn cây ăn quả có múi được trồng trong vườn hộ gia đình để lấy quả ăn được dưa; những gia đình trồng nhiều cũng đem bán.

- *Cây nhãn, vải*

Là những cây ăn quả có từ lâu và được trồng khắp nơi trong tỉnh nhưng nhiều nhất là ở các huyện ven sông Luộc như Hưng Hà, Quỳnh Phụ. Trước đây, thường trồng giống vải chua, còn gọi là vải tu hú. Giống vải này quả to, chín sớm, cây cao, to nhưng không sai và chín vào mùa chim tu hú kêu (tháng 5). Hiện nay, giống vải này không còn nhiều vì được thay bằng giống vải thiều Thanh Hà quả nhỏ, năng suất cao, ngọt hơn.

Một số giống vải được trồng tại Thái Bình:

- Hùng Long là giống do Viện Cây ăn quả tuyển chọn. Cây sinh trưởng khỏe, tán cây hình bán cầu, quả hình tim, khi chín vỏ màu đỏ thẫm, gai thưa, quả to. Giống này chín sớm, được trồng nhiều ở huyện Tiền Hải.

- U đen là giống do Viện Cây ăn quả tuyển chọn. Cây sinh trưởng khỏe, cao vừa, tán hình bán cầu, quả hình trứng, khi chín thì vỏ màu đỏ thẫm, mỏng, gai thưa, quả to. Giống này chín sớm, được trồng nhiều ở huyện Tiền Hải.

- Lai U vàng là giống do Viện Cây ăn quả tuyển chọn. Cây sinh trưởng khỏe, cao vừa, tán hình bán cầu, quả hình tim, khi chín thì vỏ màu đỏ vàng, gai thưa, quả to. Giống này được trồng nhiều ở huyện Kiến Xương, Tiền Hải.

Cây nhãn trước đây thường được trồng ven bờ ao, nhà nào có ao thì mới trồng nhãn vì cây nhãn to, cao, cành lá xum xuê, chiếm nhiều diện tích và cần nhiều nước. Nhãn được trồng phân tán ở, bờ ao, ven đường, ven sông,... và trồng nhiều ở huyện Hưng Hà. Phần lớn là giống địa phương (nhãn thóc), chất lượng quả không cao. Gần đây, Thái Bình đã đưa một số giống mới của Hưng Yên, Trung Quốc vào trồng như giống đường phèn, Hương chi,...

Trước đây, trồng nhãn bằng hạt, chọn những loại nhãn ngon đem trồng. Hiện nay, trồng chủ yếu bằng gốc ghép, nhanh cho thu hoạch và giữ được đặc tính của cây mẹ.

Hàng năm, sau vụ thu hoạch, thì bón phân, tỉa cành cho nhãn, vải. Lượng phân bón cho 1 ha trung bình khoảng 5 tấn phân chuồng, 90 kg đạm, 90 kg lân và 50 kg kali.

Những năm gần đây, phong trào trồng nhãn rộng khắp Thái Bình - trồng nhãn ghép, các giống nhãn ngon, có năng suất cao. Trồng nhãn, vải mang lại thu nhập đáng kể nên nhiều gia đình phá bỏ vườn tạp, chuyển sang trồng nhãn vải; vì thế làm cho diện tích trồng nhãn, vải tăng lên.

- Cây chuối: Chuối là cây trồng quen thuộc với người nông dân, hầu như nhà nào cũng trồng vài ba khóm để lấy quả ăn. Chuối trồng ở Thái Bình có nhiều giống phổ biến nhất là giống chuối tiêu, có nơi gọi là chuối lùn, chuối tây, chuối hột... Mấy năm gần đây, trồng chuối tiêu để xuất khẩu nên diện tích trồng chuối tăng lên.

- Cây hồng: Hồng cũng là cây trồng khá lâu đời ở Thái Bình; thường là trồng trong vườn nhà. Trước đây, ít người trồng cây hồng, vì quan niệm cho đó là cây ăn vặt, cho quả không hoặc ít trở thành hàng hóa. Từ năm 1993 trở lại đây, cây hồng đã được nhiều người trồng, sản phẩm đã trở thành hàng hóa. Hiện tại được trồng nhiều là giống hồng Nhân Hậu, hồng Thạch Thất quả to, ít hạt và năng suất cao.

Trồng hồng bằng phương pháp bật rễ. Hàng năm vào tháng 8 âm lịch, sau khi thu hoạch thì bới gốc, dùng cuốc hoặc xẻng chặt đứt rễ. Đó là loại rễ phụ, có thể chặt lấy vài đoạn đem ươm, hoặc để ngay tại chỗ cho đến khi mọc thành cây, đợi đến khi có mưa xuân đem trồng. Sau 3-4, năm hồng bắt đầu cho thu hoạch.

Ngoài ra các cây ăn quả khác được trồng cũng khá phổ biến như na, ổi, mít, xoài, táo, các loại dưa hấu, dưa hồng, dưa lê, dưa gang; một số nơi thả ấu trên ao, rất đa dạng và phong phú

Nhìn chung, cây ăn quả ở Thái Bình có bước phát triển khá trong những năm gần đây nhưng nhược điểm lớn nhất là trồng rải rác, sản phẩm hàng hóa không nhiều; một hạn chế nữa là vườn gia đình chật hẹp, cây trồng chen nhau nên để phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa gặp khó khăn. Thái Bình có chủ trương chuyển diện tích đất lúa kém hiệu quả sang phát triển nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả, khuyến khích hình thành và phát triển kinh tế trang trại nhưng cũng chưa được nhiều.

4. Cây rau, đậu thực phẩm

Rau là thực phẩm không thể thiếu trong bữa ăn hàng ngày của mỗi gia đình, là nguồn cung cấp vitamin rất phong phú và dễ kiếm. Rau còn là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm, là mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Trong ngành chăn nuôi, rau là thức ăn quan trọng của gia súc. Rau thực phẩm ở Thái Bình có rất nhiều loại. Tùy từng vụ, từng địa phương mà có các loại rau khác nhau. Ngoài những vùng trồng rau cung cấp rau cho thành phố và các khu công nghiệp, những vùng bãi ven sông, vùng đất cát, pha cát thuận lợi cho việc trồng rau màu, rau còn được trồng ở mọi nơi. Vào chính vụ thu hoạch, giá rau ở Thái Bình rất rẻ.

Ngày nay, trồng rau thực phẩm đã trở nên phổ biến và đóng góp đáng kể vào ngành trồng trọt của Thái Bình. Giá trị sản xuất của rau đậu năm 2005 đạt 919.015 triệu đồng, chiếm14,66% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của tỉnh, nhiều nơi đã phát triển nghề trồng rau thành ngành sản xuất hàng hóa xuất khẩu quan trọng, đem lại thu nhập đáng kể và tạo công ăn việc làm cho người lao động nông thôn.

Diện tích trồng rau cũng ngày một tăng lên. Năm 1990, diện tích trồng rau có 19.184 ha, năng suất bình quân đạt 170,44 tạ/ha; đến nay, diện tích trồng rau đạt 27.795 ha; huyện có diện tích trồng rau lớn nhất là Hưng Hà, năm 2003 đạt 5.511 ha, chiếm 1/4 diện tích trồng rau của tỉnh; tiếp đến là Vũ Thư, có 4.349 ha. Sản lượng rau cũng ngày càng tăng lên, năm 1990 đạt 326. 972 tấn, năm 2005 đạt 634.575 tấn.

Bảng 34: ***Diện tích và sản lượng rau của tỉnh***

Huyện	2003		2004		2005	
	Diện tích (ha)	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**
Tổng số	*23509*	*484178*	*27908*	*608763*	*27795*	*634575*
Tp. Thái Bình	1259	28684	1438	33932	1376	34938
Quỳnh Phụ	2084	35842	2818	55665	2719	57026
Hưng Hà	5940	125930	5628	132829	5511	135212
Thái Thụy	3005	64293	3423	78116	4393	103790
Đông Hưng	2672	51268	3520	70065	3356	71252
Vũ Thư	2513	51748	2580	56152	2927	66623
Kiến Xương	2099	43113	3644	82403	3164	72120
Tiền Hải	3937	83300	4857	99601	4349	93616

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2005*

Khoai tây

Khoai tây được trồng ở Thái Bình vào những năm 60 của thế kỷ XX. Trước đây, khoai tây được trồng nhiều do nhu cầu lương thực; nhiều nơi đất thịt cũng được cải tạo để trồng khoai tây, nhưng khoai tây phải được trồng trên đất cát pha thì củ mới to, nhẵn, ít bị bệnh; ngược lại, nếu trồng trên đất thịt thì củ không to, không nhẵn và năng suất thấp. Hiện nay, diện tích khoai tây giảm nhiều, chỉ những nơi đất cát pha thích hợp với trồng khoai tây, cho năng suất cao, phẩm chất tốt mới trồng. Năm 1990, diện tích trồng khoai tây của Thái Bình là 5.924 ha, năng suất đạt 92,6 tạ/ha; năm 1999 đạt 6.369 ha, năng suất đạt 117,19 tạ/ha, sản lượng đạt 74.638 tấn.

Khoai tây thường được trồng vụ đông, trên đất cát pha, thoát nước tốt; hiện nay khoai tây được trồng vụ xuân cho năng suất khá cao, có khả năng tăng vụ.

- Thời vụ trồng: Sau khi thu hoạch lúa mùa sớm, thì làm đất trồng ngay khoai tây, thời vụ trồng đầu tháng 10. Thời gian sinh trưởng khoảng 80-90 ngày, khoai tây không cần nhiều nước, nếu gặp mưa to hay bị chết, nhưng khoai tây cần độ ẩm, yêu cầu lượng nước nhiều nhất vào giai đoạn hình thành củ. Để hình thành và phát triển củ cho năng suất cao, nên trồng khoai tây trên đất cát pha, đất thịt nhẹ tơi xốp dễ thoát nước và giữ ẩm tốt, đất có độ chua trung bình.

- Các giống khoai tây:

Tại Thái Bình đã trồng các giống khoai tây chủ yếu sau:

Giống Diamant được nhập từ Hà Lan, thân cây to, mập, lá to màu xanh đậm, vỏ củ trơn, vàng, ruột vàng nhạt, mắt nông. Khoai dẻo, ngon phù hợp cho chế biến và xuất khẩu. Trồng vào vụ đông hoặc vụ xuân, thời gian sinh trưởng 85-90 ngày. Năng suất trung bình 16-18 tấn/ha. Được trồng nhiều ở các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Vũ Thư.

Giống KT3 do Trung tâm nghiên cứu cây có củ chọn lọc. Giống này sinh trưởng khỏe, tán lá gọn, vỏ củ vàng, mắt củ sâu màu đỏ hồng, thịt củ màu vàng đậm, ăn ngon. Trồng vào vụ đông và vụ xuân, thời gian sinh trưởng 75-85 ngày. Năng suất trung bình 20-25 tấn/ha. Trồng nhiều ở các huyện Vũ Thư, Đông Hưng.

Giống khoai tây ruột vàng: có đặc điểm là củ trung bình, năng suất không cao, ít bị sâu bệnh, chất lượng củ ngon.

Giống khoai tây Đức: củ to, ruột hơi trắng. Ngoài ra, còn trồng các giống khoai tây Trung Quốc năng suất cao.

- Kỹ thuật trồng khoai tây:

+ Để giống: có nhiều cách: để giống bằng củ, gieo bằng hạt, nhưng cách phổ biến nhất hiện nay ở Thái Bình là để giống bằng củ. Khi thu hoạch, chọn đám khoai tây tốt, không bị sâu bệnh, bới cẩn thận, chọn những củ to vừa phải, không có vết bệnh, không bị trầy xước để riêng; sau đó xếp khoai lên phên tre, để trên giá hoặc để dưới gầm giường. Khoai tây để giống phải để trong nhà, thoáng mát và thường xuyên kiểm tra loại bỏ các củ thối, củ hỏng. Đến khoảng tháng 6-7 khoai tây bắt đầu mọc mầm. Mầm khoai tây tốt ở những củ còn khá tươi, không bị héo quắt, mập không có mầm bệnh, không bị đen đầu, ở thân củ mọc ra khoảng 3-4 mầm. Thông thường để 4 kg củ tươi được 1 kg khoai giống. Giống khoai tốt khi trồng sẽ nhanh mọc, cây mập mạp và cho năng suất cao. Việc để giống khoai tây tương đối khó nên nhiều gia đình để bị hỏng, không có giống để trồng.

Khoai tây được trồng bằng hạt thường củ bé nên thường để làm giống.

+ Làm đất: Đất được cày bừa nhỏ, tơi, có nhiều đất bột; nếu dùng cuốc thì phải đập nhỏ, lên luống cao chừng 15-20 cm, rộng 80-100 cm trồng thành 2 hàng. Những năm trước đây, để mở rộng diện tích khoai tây, các HTX chỉ đạo xã viên trồng khoai tây trên những nơi đất thịt nhẹ, hơi ướt bằng cách: cày đất thành luống, dùng cuốc băm nhỏ đất, gánh đất bột hoặc đất bột trộn với phân chuồng ủ mục bỏ theo hốc, mỗi hốc chừng 1 bát con, sau đó đặt củ khoai tây giống lên và lại lấp một vốc đất bột nữa cho kín mầm khoai. Sau một thời gian, đất bên dưới khô, dùng cuốc xới xáo cho đất nhỏ và vun gốc. Phương pháp này gọi là trồng cải tạo. Thông thường khoai tây trồng trên đất thịt thì năng suất kém, chất lượng củ cũng kém hơn trên đất cát.

+ Trồng và bón phân: Trồng 2 hàng trên luống, cây cách cây 25-30 cm, mật độ khoảng 1.400-1.500 hốc/sào, mỗi hốc 1 mầm. Trồng bằng củ, có thể bổ củ thành nhiều mảnh.

Để bón phân chuồng có thể bổ hốc hoặc rạch theo hàng dọc theo luống. Có người dùng phân chuồng ủ mục, có người dùng phân chuồng tươi, nhưng tốt nhất là dùng phân chuồng đã ủ hoai mục để khoai tây hấp thụ nhanh chất dinh dưỡng. Trồng khoai tây phải có nhiều phân hữu cơ, thường 1 ha bón 20 tấn phân chuồng. Khi ủ phân, có thể trộn thêm tro bếp, phân lân. Nhiều người còn lấy bùn ao trộn với cây phân xanh, tro bếp và phân chuồng để ủ mục, bón cho khoai tây.

Phân đạm: thường bón phân urê, lượng bón khoảng 250-300 kg/ha.

Phân lân: Thường dùng loại phân super lân, lượng bón 350 kg/ha.

Kali: lượng bón khoảng 250 kg/ha.

+ Chăm sóc: Sau khi trồng 15-18 ngày, cây cao 8-10 cm thì xới xáo ở mặt luống, chung quanh gốc, tỉa bớt những mầm yếu, mầm nhỏ, kết hợp với bón thúc lần 1 và vun gốc. Xới xáo, bón phân và vun gốc lần 2 sau khi cây cao khoảng 25 cm. Trong thời gian này nếu hạn thì phải tưới. Thông thường tát nước vào, ngập 1/2 rãnh.

+ Phòng trừ sâu bệnh: Cây khoai tây thường hay bị bệnh mốc sương, héo rũ, chết vàng. Dùng thuốc Rovral, Pencozed, Daconil dithane, Fungurboh để trừ.

+ Thu hoạch: Khi khoai tây già, thân, lá chuyển sang màu vàng thì thu hoạch. Dùng liềm cắt bớt phần thân cây cách gốc chừng 10 cm, lấy tay gạt đất và bới đất ra nhặt lấy củ. Có thể vừa bới khoai vừa phân loại ngay tại ruộng, củ để làm giống để riêng. Do diện tích trồng khoai tây của các hộ ít nên phần lớn khoai được bới bằng tay để đỡ trầy xước vỏ.

Các loại rau

Rau ở Thái Bình được trồng quanh năm nhưng cũng có thể chia thành 3 vụ chính: xuân, hè, đông; mỗi vụ có những loại rau đặc trưng.

Rau vụ xuân có các loại bắp cải, su hào, dưa chuột, đậu đũa, đậu trạch, cà chua,... Vụ hè chủ yếu là rau muống, rau đay, bầu bí,... vụ đông trồng nhiều loại rau và diện tích cũng nhiều vì phần lớn các loại rau là cây trồng cạn thích hợp với thời tiết lạnh như bắp cải, su hào, hành tỏi, salat, cà chua, dưa chuột,...

Ở vụ đông, rau nhiều do trồng trên đất 2 vụ lúa + 1 vụ màu. Rau được trồng thuần hoặc trồng xen nhiều loại rau hoặc trồng xen với các cây trồng cạn khác. Trước đây, rau chủ yếu được trồng trên đất bãi ven sông, vùng nội đồng, rau được trồng trên đất 5% của các gia đình; rau muống còn được trồng ven bờ mương máng, ao hồ, những nơi đất của HTX để hoang hóa... Người ta trồng rau chủ yếu để ăn hàng ngày, nếu thừa thì đem bán. Ngoài ra, trong vườn nhà cũng trồng các loại rau như bí, rau ngót, rau gia vị. Một số xã vùng ven biển Thái Thụy trồng hành, tỏi với diện tích khá lớn, sản phẩm hàng hóa tương đối nhiều.

Hiện nay, nhiều xã trồng salat để xuất khẩu. Rau này trồng vào vụ đông, cho lên ngồng chứ không lấy lá. Thu hoạch về phải dùng dao nạo vỏ ngoài lấy phần bên trong, cung cấp nhà xuất khẩu.

Vùng Quỳnh Phụ, Thái Thụy hiện nay có nhiều xã trồng ớt xuất khẩu. ớt được trồng trên ruộng cao, loại ớt quả to khi chín có màu vàng. Mỗi nhà trồng vài thước và ngày nào cũng phải thu hái. Người ta chọn những quả thẳng đẹp để bán cho nhà xuất khẩu. Huyện Quỳnh Phụ đã hình thành vùng ớt tập trung, chiếm 80% diện tích trồng ớt của tỉnh: đông - xuân năm 2002-2003 có 217 ha, năng suất 44 tấn/ha. Diện tích có khả năng trồng ớt tập trung cho năng suất cao ở Thái Bình khoảng 2500 ha. Cây ớt được chọn là cây rau màu chuyển dịch cơ cấu cây trồng cho giá trị thu nhập cao (từ 60-80 triệu đồng/ha), được mở rộng diện tích theo hợp đồng thu mua của các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ nông sản.

Các loại đậu đỗ

Đậu đỗ các loại như đậu xanh, đậu cô ve, đậu đen, đậu trăng,.. là các cây trồng phụ trong hệ thống canh tác nông nghiệp ở Thái Bình. Thông thường chỉ trồng những cây này ở nơi đất cằn cỗi, trồng xen nên diện tích, năng suất rất hạn chế. Những vùng đất cát ven biển, đất bãi ven sông trồng đậu đỗ với diện tích lớn hơn. Năm 2005, diện tích đậu đỗ các loại của tỉnh đạt 862 ha, sản lượng đạt 941 tấn. Nơi trồng nhiều nhất là huyện Vũ Thư có 289 ha, chủ yếu được trồng ở vùng bãi ven sông, sản lượng đạt 257 tấn.

Những năm vừa qua, sản xuất rau ở Thái Bình cũng đã chuyển sang sản xuất hàng hóa hướng vào thị trường. Nhiều loại rau được sản xuất với diện tích lớn hơn, đa dạng hơn đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh và xuất khẩu. Nông dân ngày càng ứng dụng rộng rãi các tiến bộ kỹ thuật, trước hết là tiến bộ về giống, kỹ thuật canh tác. Các huyện Vũ Thư, Hưng Hà trồng các giống dưa chuột lai của Đài Loan, Nhật Bản, dưa chuột bao tử giống của Pháp, Hà Lan... để xuất khẩu các giống rau mới cho phép trồng được nhiều vụ trong năm, khắc phục tình trạng khan hiếm rau vụ giáp hạt; đồng thời đưa năng suất rau của Thái Bình lên cao.

IV. CHĂN NUÔI

Chăn nuôi là ngành sản xuất chính cùng với trồng trọt trong hệ thống canh tác của Thái Bình. Các con vật nuôi như trâu, bò, lợn, gia cầm luôn gắn liền với đời sống và sản xuất của nông dân. Chăn nuôi vừa bổ sung vừa tạo điều kiện cho ngành trồng trọt phát triển. Chăn nuôi trâu, bò để lấy sức kéo và phân bón cho trồng trọt và trồng trọt cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.

Thời Pháp thuộc, ở Thái Bình chỉ là chăn nuôi nhỏ tại các gia đình với kỹ thuật chăn nuôi lạc hậu: thường chỉ những hộ khá, giàu mới có trâu, bò. Từ ngày Hòa bình lập lại, nhiều hộ nông dân cũng mua được trâu, bò riêng cho gia đình hoặc vài nhà chung một con trâu. Các con vật nuôi khác thời bấy giờ cũng rất ít vì không đủ thức ăn. Ngành chăn nuôi ở Thái Bình chỉ bắt đầu phát triển từ khi có HTX. Thời kỳ này sản xuất lương thực cũng đã, phong trào chăn nuôi gia súc, gia cầm rộng khắp trong tỉnh. Trâu, bò được hóa giá trở thành tư liệu sản xuất của các HTX nông nghiệp, do HTX điều phối sức kéo. Các HTX tổ chức chăn nuôi lợn tập thể, các gia đình xã viên cũng được giao chỉ tiêu làm nghĩa vụ thịt lợn đối với Nhà nước. Có nhiều HTX chăn nuôi gia cầm chủ yếu là vịt đẻ lấy trứng. Công tác thú y tiêm phòng cho gia súc được tăng cường, các HTX đều có cán bộ thú y, thường xuyên tiêm phòng cho gia súc.

Tuy nhiên, chăn nuôi trong suốt thời gian dài cho đến trước thời kỳ đổi mới vẫn gặp nhiều khó khăn mà lớn nhất vẫn là tình trạng thiếu lương thực dẫn đến khan hiếm thức ăn cho chăn nuôi. Mặt khác, trình độ của cán bộ quản lý hạn chế, cơ chế quản lý không phù hợp, không khuyến khích nông dân phát triển sản xuất kể cả trồng trọt lẫn chăn nuôi.

Từ khi thực hiện đường lối đổi mới kinh tế của Đảng, ngành chăn nuôi đã tiến bộ vượt bậc, số lượng gia súc, gia cầm tăng nhanh; có nhiều tiến bộ cả về giống và phương thức chăn nuôi, chuyển từ chăn nuôi mang tính tận dụng là chủ yếu sang chăn nuôi công nghiệp hoặc bán công nghiệp, đầu tư thâm canh tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

Bảng 35: ***Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (ngày 1/10 hàng năm)***

	Đơn vị tính	**1990**	**1995**[1]	**2000**	**2005**
1. Đàn trâu	Con	33916	21113	11142	6652
2. Đàn bò	Con	29160	40268	57371	53950
3. Đàn lợn	1000 con	402	522	691	1134
- Lợn nái		58	105	164	230
- Lợn thịt		342	416	526	904
4. Tổng đàn gia cầm		2793	4275	6615	8150
- Gà		2500	3803	5679	6319
-Vịt, ngan		293	472	936	1031
5. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	33066	51304	64356	113945
- Thịt trâu, bò	Tấn	781	2102	2065	1683
- Thịt lợn hơi		29884	43804	54108	100017
- Thịt gia cầm		2401	5397	8183	12245
6. Sản lượng trứng gia cầm	Triệu quả	154	148	129	157
7. Sản lượng mật ong	Tấn	4,5	29,3	87	139
8. Sản lượng kén tằm		...	...	929	893

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 1990-1999, 2003, 2005.*

1. Chăn nuôi trâu

Trước đây, trâu là con vật cung cấp sức kéo chủ lực trong việc làm đất và phân bón hữu cơ cho ngành trồng trọt. Đất đai ở Thái Bình hầu hết là đất thịt nặng, nhiều đồng chiêm nên trâu có ưu thế hơn bò trong việc cày bừa. Thời kỳ Pháp thuộc cho đến trước khi vào HTX nông nghiệp, trâu thuộc sở hữu của gia đình mà chủ yếu là của các gia đình địa chủ, phú nông trong làng; người nông dân phải dành dụm tiền, vài gia đình chung nhau mới mua được con trâu để cày bừa. Từ khi vào HTX, trâu được hóa giá thuộc sở hữu tập thể. Thời kỳ HTX bậc thấp, trâu được giao cho một số xã viên chăn, HTX điều hành công việc làm đất, người chăn trâu được hưởng công điểm tùy theo mức của từng con. Khi tiến hành hợp nhất các HTX thành HTX bậc cao, tùy từng HTX mà có phương pháp quản lý trâu, bò khác nhau; có HTX vẫn giao trâu cho xã viên chăn và nhốt tại gia đình, có HTX xây dựng chuồng tập trung, nhưng vẫn giao cho hộ gia đình chăn dắt, ban đêm trâu được đưa về chuồng của HTX. Toàn bộ rơm được dành cho trâu, bò của HTX, các gia đình chăn trâu được chia rơm tươi sau khi trục lúa, đem về nhà phơi và lên đống để cho trâu bò ăn. Trâu được HTX điều phối giữa các đội sản xuất trong HTX theo quy mô đất đai. Trâu thường được chăn dắt trên các bờ đê, bờ mương, bãi tha ma, đôi khi phải cắt cỏ cho trâu ăn thêm. Vào mùa rét, các HTX còn nấu cơm cho trâu ăn để trâu có sức khỏe cày bừa tốt. Hàng năm, HTX tiến hành bình tuyển, đánh giá sức khỏe, khả năng cày bừa của từng con trâu, kịp thời động viên khuyến khích những gia đình chăm sóc trâu tốt. không được phép giết mổ nếu trâu đang khỏe mạnh, con nào già yếu quá, không cày bừa được nữa hay bị bệnh tật mới được HTX cho phép giết mổ. thực hiện chỉ thị 100 của Ban Bí thư, phân chia trâu về các nhóm sản xuất khoảng 10 gia đình, tự quản tự chăm sóc. Lúc này trâu thường được chăn luân phiên giữa các gia đình trong nhóm sản xuất. Khi thực hiện luật đất đai 1993, đất được giao cho hộ gia đình thì trâu của HTX cũng được hóa giá bán, có khi cả nhóm mua hoặc chỉ có 1 hoặc vài gia đình mua tùy theo sự thoả thuận. Hiện nay, do cơ giới hóa trong khâu làm đất, nhiều nơi không còn làm đất bằng trâu, vì thế lượng trâu của tỉnh giảm đi nhanh chóng, trâu chuyển sang nuôi sinh sản và lấy thịt là chính. Năm 2005, đàn trâu của tỉnh còn 6.652 con và được nuôi nhiều ở các huyện Thái Thụy 1.435 con, Kiến Xương 1.462 con, Tiền Hải 1.406 con. Những nơi đồng chua nước mặn, đồng chiêm trũng thì nuôi trâu thích hợp hơn nuôi bò.

---

[1] Thời điểm ngày 1 tháng 8

2. Chăn nuôi bò

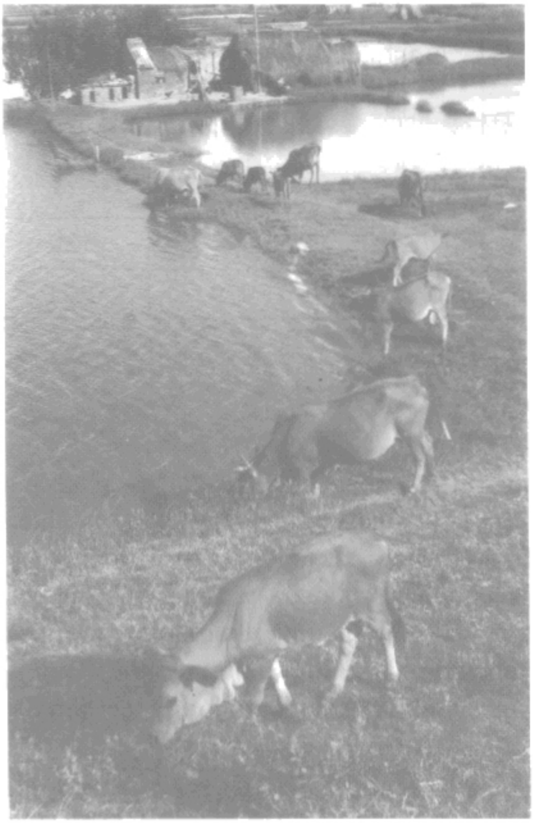

Bò cũng cày kéo được nhưng ở Thái Bình, những năm trước đây, bò ít được nuôi để cày bừa, mà để kéo xe, sinh sản. Nhưng hiện nay, đàn bò phát triển nhanh theo hướng nuôi sinh sản và lấy thịt, kiểu hàng hóa. Vì vậy có nhiều hộ nuôi hàng chục con bò sinh sản để bán bê giống (bê cái) và bê thịt (bê đực).

Năm 2000, đàn bò của tỉnh có 57.371 con và giảm dần nhưng đến năm 2005 lại tăng lên 53.950 con. Đàn bò phát triển mạnh nhất ở các huyện Hưng Hà có 24.250 con, Quỳnh Phụ 9.346 con, Đông Hưng 8.902 con.

Trong chăn nuôi trâu bò, phải chú ý phòng dịch bệnh, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăm sóc, nuôi dưỡng nhằm nâng cao khả năng sinh sản, tăng trọng nhanh, chuồng trại cũng được đảm bảo tốt hơn. Hiện nay, chăn nuôi trâu bò ở Thái Bình cũng như một số tỉnh khác bị dịch bệnh lở mồm long móng, gây thiệt hại đáng kể cho người chăn nuôi và hạn chế tăng số đầu trâu bò của tỉnh.

Chăn nuôi bò là ngành sản xuất mang lại hiệu quả cao cho nhiều hộ nông dân trong giai đoạn vừa qua bởi nhu cầu con giống cho chăn nuôi rất lớn; nhiều hộ đã giàu có vì chăn nuôi bò sinh sản, nhiều hộ thoát khỏi nghèo đói do chăn nuôi bò. Những năm vừa qua, tỉnh có nhiều chương trình lồng ghép, trợ giúp chăn nuôi bò, thực hiện sin hóa đàn bò nhằm cải tạo giống bò địa phương, nâng tầm vóc và năng suất chăn nuôi, tạo điều kiện cho ngành chăn nuôi bò của tỉnh phát triển nhanh, vững chắc.

3. Chăn nuôi lợn

Chăn nuôi lợn gắn bó lâu đời với sản xuất lúa của nông dân Thái Bình. Gạo, cám là thức ăn tinh chủ yếu của lợn, sản xuất lúa càng phát triển thì chăn nuôi lợn càng có điều kiện phát triển theo. Phát triển chăn nuôi lợn để vừa tận dụng phế phụ phẩm nông nghiệp vừa cung cấp phân bón cho cây trồng. Bởi vậy, nhân dân có nhiều kinh nghiệm chăn nuôi lợn.

Từ khi hợp tác hóa nông nghiệp, ngành chăn nuôi lợn ở Thái Bình mới phát triển mạnh. Các HTX tổ chức chăn nuôi lợn tập thể, mỗi HTX có từ 1-2 trại chăn nuôi tập trung với số đầu lợn khá lớn, trung bình 300-500 con, có những HTX có trại lợn với quy mô 500-1000 con. Nhà nước cũng xây dựng các trại chăn nuôi lợn thịt, các trại giống lơn cung cấp giống lợn tốt cho nông dân; đồng thời gần như mọi người dân đều chăn nuôi lợn, kể cả các hộ công nhân viên nhà nước. Người chăn nuôi không được tự ý giết mổ, những ngày lễ, Tết, việc giết mổ lợn do HTX điều hành, phân phối.

Từ khi đổi mới kinh tế đến nay, chăn nuôi lợn có bước phát triển vượt bậc. Một mặt do lương thực dồi dào, kỹ thuật và phương thức chăn nuôi có nhiều thay đổi, nhiều hộ phát triển chăn nuôi lợn theo kiểu trang trại, nuôi công nghiệp hoặc bán công nghiệp làm cho năng suất chăn nuôi tăng lên; mặt khác, đời sống nhân dân ngày càng cải thiện, nhu cầu về thịt lợn tăng nhanh nên đã thúc đẩy chăn nuôi lợn theo hướng sản xuất hàng hóa. Mấy năm gần đây, chăn nuôi lợn nái cũng phát triển khá nhanh do nhu cầu về lợn sữa xuất khẩu.

Tổng đàn lợn của Thái Bình từ 342 nghìn con năm 1990 tăng lên 691 nghìn con năm 2000 và đến năm 2005 đã lên tới 1.134 nghìn con, gấp 3,3 lần năm 1995. Huyện có đàn lợn lớn nhất là Tiền Hải 189.926 con, Thái Thụy 176.261 con, Đông Hưng 162.902 con, Quỳnh Phụ 154.183 con, Kiến Xương 143.593 con, Hưng Hà 138.856 con, Vũ Thư 132.035 con và Tp. Thái Bình 35.997 con. Đàn lợn nái của tỉnh cũng tăng nhanh, có xã gần 90% số hộ nuôi lợn nái, có nhiều hộ nuôi 4-5 con.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng vì thế cũng tăng lên nhanh chóng. Năm 1990, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng của tỉnh đạt 29.883 tấn, năm 2000 tăng lên 54.109 tấn và đến năm 2005, đạt trên 100 nghìn tấn. Huyện có sản lượng lớn nhất là Thái Thụy 16.429 tấn, Tiền Hải 15.757 tấn, Đông Hưng 14.558 tấn.

Giống lợn:

Giống lợn truyền thống trước đây ở Thái Bình là lợn ỷ. Giống này có đặc điểm: da và lông đen, lưng võng, bụng xệ, chân yếu, tầm vóc nhỏ. Lợn ỷ có ưu điểm là chịu được kham khổ, khả năng đồng hóa thức ăn tốt, có sức đề kháng cao đối với bệnh tật và thời tiết, mắn đẻ, nuôi con khéo nhưng nhược điểm lớn nhất là chậm lớn, nuôi 10-11 tháng mới đạt 50-60 kg. Giống này phù hợp với cách nuôi tận dụng, trong điều kiện thiếu lương thực. Thời kỳ HTX, đã dần thay thế giống lợn này bằng giống Móng Cái có ưu điểm hơn.

- Giống Móng Cái: Da lang trắng đen,cổ và bụng có đai trắng hình yên ngựa, bốn chân trắng, trên trán có điểm trắng. Đó là đặc điểm dễ phân biệt giữa lợn Móng Cái và lợn ỷ. Giống lợn này có tầm vóc to, lưng ít võng, bụng gọn, chân vững chắc nên được nhân dân ưa chuộng hơn. Tuy nhiên, khi chăn nuôi, việc lai tạp giữa lợn ỷ và lợn Móng Cái thường diễn ra nên các HTX, hộ gia đình muốn chọn được lợn Móng Cái thuần phải đến các trại giống lợn của tỉnh để mua.

Hiện nay, giống Móng Cái chủ yếu để làm nái nền cho sản xuất lợn lai kinh tế. Gần đây, một số hộ đã nuôi lợn lai giữa giống Móng Cái và giống lợn ngoại để làm nái cho chất lượng con giống tốt hơn.

- Lợn nái ngoại: Thực hiện chương trình nạc hóa đàn lợn,Thái Bình đã nhập giống lợn ngoại thuần chủng về nuôi. Tuy nhiên, do kỹ thuật chăn nuôi không tốt, thức ăn không đảm bảo, chuồng trại không được xây dựng đúng kỹ thuật nên việc nuôi lợn nái ngoại ở các hộ gia đình bị thua lỗ, đàn nái ngoại không tồn tại. Năm 2001, đàn nái ngoại ở Thái Bình có 2.343 con, năm 2003 có 3.802 con, đến 2005 còn không nhiều.

- *Lợn đực giống:* Trước đây, với phương thức chăn nuôi lạc hậu, tận dụng, nên thường dùng lợn đực nội cho nhảy trực tiếp. Lợn đực nội chỉ khoảng 2 tháng tuổi đã giao phối được. Cũng có người nuôi lợn đực giống để đáp ứng cho đàn lợn nái quanh vùng. Ngày nay, phương pháp chủ yếu là thụ tinh nhân tạo. Để chăn nuôi lợn lai kinh tế, phải dùng tinh của lợn đực ngoại thuần chủng để thụ tinh cho lợn nái nền. không nuôi lợn lai để làm đực giống vì con đẻ ra sẽ bị phân ly. Lợn đực ngoại có tầm vóc to, thân hình đẹp, vững chắc, tỷ lệ thịt nạc cao; lợn lai kinh tế có tính trội nghiêng về bố nên con đẻ ra tăng trọng nhanh, chất lượng thịt tốt hơn nhưng đòi hỏi nuôi dưỡng tốt hơn.

Các giống lợn đực ngoại thường được nuôi ở các trại giống lợn của tỉnh, có nhiều giống được nhập vào nuôi làm lợn đực giống ở Thái Bình.

+ Đại Bạch là giống lợn trắng được nhập từ Liên Xô cũ, có tầm vóc to nhất trong các giống lợn ngoại, đồng thời dễ nuôi, thích hợp với điều kiện chăn nuôi của nông dân.

+ Eden là giống lợn trắng nhập từ Đức, tầm vóc nhỏ hơn, xương nhỏ, chân không thô như Đại Bạch, nhưng có tỷ lệ nạc cao hơn Đại Bạch.

+ Landrat là giống lợn trắng được nhập từ Đan Mạch, tỷ lệ nạc cao hơn tất cả các giống lợn ngoại. Con lai F1 với Landrat yêu cầu về đạm trong khẩu phần ăn cao hơn. Trong điều kiện thức ăn nghèo đạm, lợn lai với Landrat chậm lớn và dễ bị nhiễm bệnh.

+ Coocvan là giống lợn đen, tai to, có thể đồng hóa thức ăn tốt, chịu được kham khổ.

+ Ngoài ra, còn có Yocsin cũng là giống lợn ngoại được làm lợn đực giống ở Thái Bình.

Kỹ thuật chăn nuôi lợn

Trước đây, lợn được chăn nuôi ở các hộ gia đình nông dân, sau này được nuôi tại các trại lợn của Nhà nước, của các HTX, các hộ xã viên và các hộ công nhân viên chức. Ở các hộ, chỉ nuôi 1-2 con lợn thịt, rất ít hộ có điều kiện nuôi 5-7 con/lứa. Tại các trại lợn tập thể, số lượng nhiều hơn. Lợn nái thường được nuôi theo vùng, những xã có truyền thống nuôi lợn nái thì cung cấp cho thị trường quanh vùng. Vì thế những năm trước đây, có xã gần như nhà nào cũng nuôi 1 con lợn nái.

Hiện nay do áp dụng kỹ thuật tiến bộ trong chăn nuôi lợn như nuôi theo công nghiệp, lượng thức ăn cũng thay đổi nhất là rau xanh, chuyển từ cho ăn chín sang phương pháp cho ăn công nghiệp, cám được chế biến sẵn; việc tắm rửa, dọn chuồng dùng máy bơm nước nhỏ, vì thế 1 lao động có thể nuôi hàng trăm con. Tại Thái Bình đã xuất hiện ngày càng nhiều mô hình chăn nuôi lợn theo kiểu trang trại với số đầu lợn khá lớn ở các địa phương.

Phương pháp chăn nuôi lợn trước đây trong hộ gia đình hầu hết là theo kiểu tận dụng lương thực, thực phẩm; kỹ thuật nuôi cũng phù hợp với cách nuôi này. Nấu chín thức ăn là phương pháp lâu đời và phổ biến nhất. Lợn là loài ăn tạp nên thức ăn của nó cũng đa dạng, nhưng chủ yếu vẫn là chất bột và rau xanh. Chế biến thức ăn cho lợn cũng tùy theo độ tuổi và từng loại lợn.

+ Đối với lợn con mới cai sữa: băm nhỏ rau, nấu chín nhừ cùng với cám gạo hoặc gạo để lợn con ăn mau tiêu hóa.

+ Đối với lợn to: các loại rau, củ, quả được băm nhỏ, nấu chín nhừ cùng với cám hoặc gạo, bột ngô.

+ Đối với lợn nái ở giai đoạn tách con, chửa thì cho ăn hết sức đơn giản: rau xanh băm nhỏ, mỗi bữa ăn cho khoảng 0,5 kg cám gạo, trộn đều, sau đó đổ nước gạo vào cho lợn ăn; giai đoạn này khả năng đồng hóa của lợn nái rất tốt, hầu như có gì ăn nấy, không đòi hỏi nhiều. Đến khi lợn đẻ thì mới cho ăn ngon hơn bằng cách tăng lượng cám hoặc nấu cháo trộn với cám, rau xanh cho lợn ăn. Giai đoạn này, lợn nái thường, nên nếu không chăm sóc tốt thì lợn con sẽ bị thiếu sữa, chậm lớn. Lợn con nuôi khoảng 1,5-2 tháng thì tách mẹ đem nuôi hoặc bán, trọng lượng đạt khoảng 8-12 kg/ con. Thông thường, đối với giống lợn nội, trung bình 1 năm lợn đẻ được 1,7-1,8 lứa, mỗi lứa trung bình 10 con.

Cũng có thể bổ sung chất đạm như tôm, cá, ốc, nhái, khô dầu,... cho lợn mau lớn.

Theo phương pháp nuôi công nghiệp, cho lợn ăn thức ăn tổng hợp được chế biến sẵn, không cần phải nấu. Nhiều người trộn lẫn cám gạo, cám ngô với cám công nghiệp để cho lợn ăn. Phương pháp này hiện nay khá phổ biến vì thức ăn công nghiệp có nhiều chất đạm, chất khoáng mà cám gạo, cám ngô không có. Rau xanh có thể băm nhỏ, trộn đều với cám cho lợn ăn hoặc để nguyên cho lợn ăn cũng được.

Do phương thức chăn nuôi kết hợp với lấy phân bón nên chuồng lợn thường có diện tích 8-10 m^2 để nuôi 1-2 con lợn thịt hoặc 1 lợn nái. Người ta cho rác, rơm rạ, trấu, cỏ,... vào chuồng để lợn dẫm. Trước kia chuồng lợn thường làm bằng đất, nền đất, lợp rạ nên ấm về mùa đông, mát về mùa hè, lợn ít bị bệnh tật, nhất là bệnh lợn con ỉa phân trắng. Hiện nay hầu hết các gia đình xây chuồng bằng gạch, nền làm 2 cấp, phần trên cao để cho lợn ăn, nằm ngủ, mùa đông thì bỏ rơm, rạ cho lợn nằm, phần dưới là nơi chứa phân. Có thể tắm rửa cho lợn dễ dàng, sạch sẽ ở loại chuồng này.

Nếu nuôi với quy mô lớn, nuôi công nghiệp thì hệ thống chuồng trại phải làm khá hiện đại: có hệ thống máng cho lợn ăn, hệ thống vòi nước cho lợn uống, xung quanh chuồng lắp đặt hệ thống quạt điện để quạt mát cho lợn vào mùa hè, có máy bơm nước để dọn vệ sinh và tắm cho lợn. Khi nuôi nhiều, thì xây hầm biogas để xử lý phân làm khí đốt phục vụ chăn nuôi lợn và sinh hoạt gia đình.

Phòng chữa bệnh cho lợn

Vệ sinh chuồng trại: Chuồng trại phải thoáng mát để không tích tụ khí độc, chống được nóng, lạnh. Thực hiện nghiêm chỉnh *Pháp lệnh Thú y*, chủ động tiêm phòng vácxin các loại bệnh dịch tả lợn, bệnh tụ huyết trùng, bệnh lở mồm long móng và bệnh lợn con ỉa phân trắng.

4. Gia cầm

Chăn nuôi gia cầm rất phổ biến hầu như nhà nào cũng nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, chim bồ câu,... Tùy từng gia đình, tùy vùng mà số lượng nuôi và loại con gia cầm cũng khác nhau. người ta nuôi gia cầm để tận dụng thức ăn thừa, để tự cung tự cấp cho gia đình hoặc cần thận sinh hoạt.

Trước đây, chăn nuôi gia cầm ở Thái Bình theo lối chăn thả tự nhiên, nuôi gà là phổ biến nhất. Những vùng đất trũng của các huyện ven biển thì nuôi nhiều vịt, chủ yếu là vịt thịt. Những năm hợp tác hóa, nhiều HTX cũng chăn nuôi vịt tập thể, chủ yếu là nuôi vịt giống, vịt đẻ trứng. Các giống gia cầm trước đây thường là giống địa phương.

Hiện nay, chăn nuôi gia cầm vẫn phổ biến trong các hộ gia đình nông thôn nhưng nhiều người đã chuyển sang nuôi công nghiệp, nuôi với số lượng lớn; đã xuất hiện những trang trại, gia trại nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp, quy mô lớn hướng vào sản xuất hàng hóa theo nhu cầu thị trường. Những năm gần đây, ngành chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh, số lượng gia cầm tăng nhanh. Nhiều mô hình chăn nuôi mới được áp dụng như mô hình chăn nuôi gà công nghiệp, chăn nuôi gà thả vườn, chăn nuôi theo kiểu trang trại, kết hợp chăn nuôi gia cầm với nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả,... Trong cơ cấu sản xuất của chăn nuôi, giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi gia cầm năm 2005 đạt 274.799 triệu đồng chiếm 13,65% giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh.

Chăn nuôi gà

Gà là vật nuôi phổ biến và gắn liền với cuộc sống của mỗi gia đình nông thôn. Mỗi gia đình thường nuôi vài con gà mái cho đẻ và ấp nở thành gà con và nuôi lớn. Người ta cũng có ăn trứng, nhưng chủ yếu là để cho gà ấp. Vì vậy, một gà mái trong năm chỉ đẻ và ấp được 4-5 lứa, mỗi lứa khoảng 10 con. Gà hay bị bệnh, bị chết nên tỷ lệ con được nuôi lớn không cao.

Các giống gà

Trước đây, nông dân chủ yếu nuôi giống gà ri có trọng lượng thấp, chịu được kham khổ, chịu khó kiếm ăn, thịt thơm ngon, đẻ nhiều, ấp trứng và nuôi con khéo. Nhược điểm lớn nhất là giống gà này chậm lớn, nuôi 6 tháng chỉ đạt 1,2-1,4kg. Những năm gần đây, các giống gà ngoại được nhập vào như Tam Hoàng, Lương Phượng,... nên giống gà bị lai tạp; giống gà ri hiện nay không còn thuần chủng nữa. Các giống gà ngoại có tầm vóc to hơn, lớn nhanh nhưng thịt không thơm ngon bằng giống gà ri.

Đa số các hộ chăn nuôi gà thả tự do trong vườn, trong sân số lượng nuôi ít; hàng ngày cho gà ăn vào buổi sáng và buổi chiều. Có nhà làm chuồng cho gà đậu, nhưng phần lớn gà khi nhỏ thì được nhốt trong lồng; còn gà lớn, gà mái thường đậu trên những thanh gỗ, thanh tre được gác trong chuồng lợn để ngủ. Chăn nuôi gà theo cách này người ta thường không để ý đến chi phí chăn nuôi, chủ yếu để nuôi tận dụng thóc rơi vãi vào ngày mùa, thóc có chất lượng kém. Những năm gần đây, trồng nhiều ngô nên ngô hạt cũng được nhiều gia đình dùng làm thức ăn cho gà, gà lớn nhanh và béo.

Gà thả vườn hay bị bệnh, dễ bị lây lan. Nếu trong xóm có gà bị bệnh thì rất dễ lây lan ra cả xóm khiến gà chết hàng loạt.

Những hộ nuôi gà theo phương pháp công nghiệp đều có chuồng nuôi, có máng cho gà ăn, uống.

Nuôi gà công nghiệp thì thức ăn cho gà được chế biến sẵn theo phương pháp công nghiệp; nuôi nhốt, gà nhanh lớn, ít bị dịch bệnh nhưng chất lượng thịt thấp, chủ yếu để bán.

Vào tháng 10, sau mùa gặt, đồng khô, có nhiều thóc vương vãi, vì thế nhiều người đem gà ra đồng để thả; nuôi cách này gà nhanh lớn, đỡ tốn thức ăn, gà đỡ bị dịch bệnh.

Chăn nuôi vịt

Vịt cũng là vật nuôi khá phổ biến ở Thái Bình, nhất là các huyện vùng trũng như Thái Thụy, Kiến Xương.

Những năm trước đây thường nuôi vịt bầu là loại vịt to con, nuôi nhanh lớn, 70 ngày tuổi đã đạt 1,7-1,8 kg, vịt đẻ trứng to nhưng ít nên không được nuôi nhiều. Giống vịt cỏ hay còn gọi là vịt đàn, có trọng lượng nhỏ hơn nhưng nhanh nhẹn, thịt thơm ngon hơn vịt bầu,

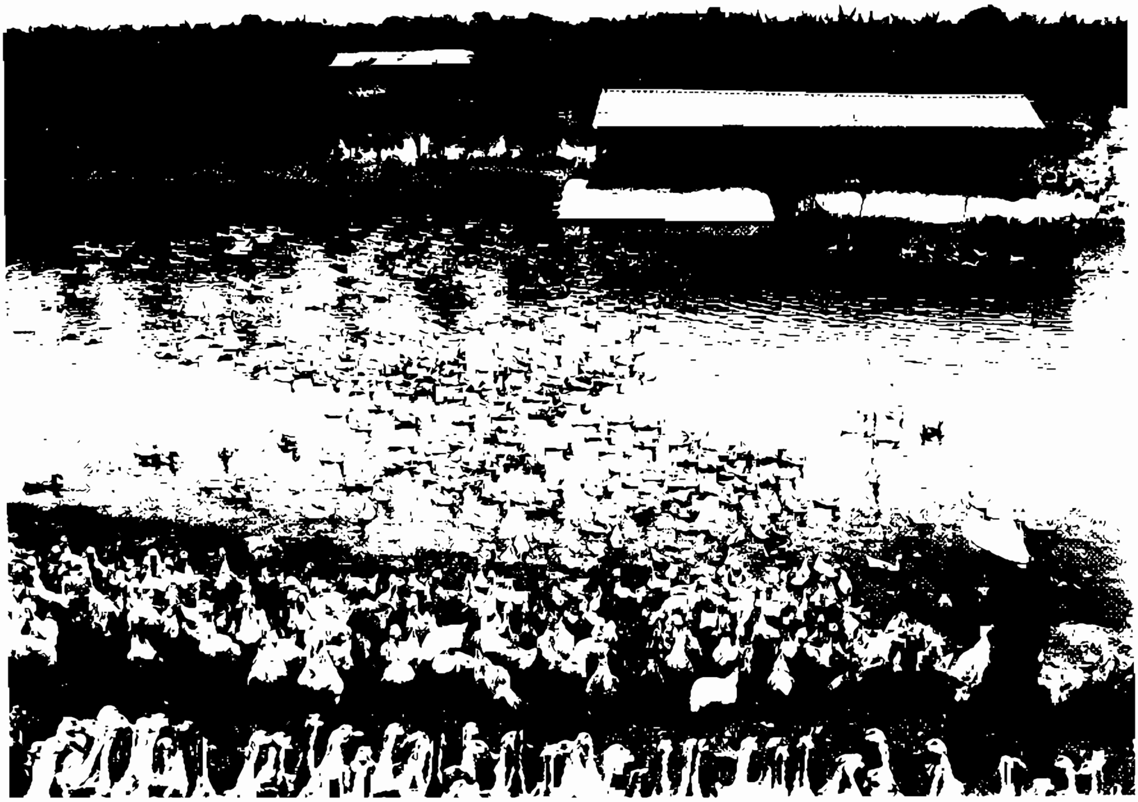

thường 60 ngày tuổi đạt khoảng 1,1-1,2 kg/con. Giống vịt này thường được nuôi thành đàn lớn, có đàn đông tới hàng trăm con. Mùa nuôi vịt thường vào vụ gặt lúa để vừa tận dụng được thóc rơi vãi, đồng thời có nơi để chăn thả. Vịt có thể nuôi quanh năm nhưng người ta thường nuôi 2 vụ chính trong năm với số lượng lớn là vụ vịt tháng 5,6 và tháng 9,10. Nuôi vịt cần có ruộng nước cho vịt ăn các loại rong, rêu, ốc, nhái,... Những vùng nuôi nhiều vịt thường là những vùng trũng, vùng bãi sông, nông dân vốn có kinh nghiệm nhiều năm chăm sóc vịt.

Ngoài vịt, người ta còn nuôi ngan, ngỗng. Giống ngan Pháp được nuôi khá phổ biến ở Thái Bình hiện nay. Đây là giống ngan to, nuôi nhanh lớn nhưng cần đủ chất dinh dưỡng. Giống ngan này thích hợp với thức ăn công nghiệp.

Một số con gia cầm khác như chim bồ câu, chim cút cũng được nuôi khá nhiều. Tùy theo điều kiện của gia đình mà người ta nuôi loại gia cầm nào và số lượng bao nhiêu. Những gia đình ở ven làng, gần cánh đồng thường nuôi nhiều gia cầm; những gia đình gần ao, gần sông nuôi nhiều vịt; những xã vùng trũng thường nuôi nhiều ngan, vịt hơn những xã vùng cao.

5. Nuôi ong

Nghề nuôi ong mật khá phát triển do tỉnh có vùng ven biển với các loài cây thích hợp cho việc nuôi ong. Những năm gần đây, phong trào trồng cây ăn quả phát triển mạnh, diện tích trồng nhãn, vải khá lớn nên thuận lợi cho việc phát triển đàn ong ở Thái Bình. Tại Thái Bình có Công ty ong của Nhà nước, ngoài ra nông dân cũng có người nuôi ong để lấy mật. Sản lượng mật ong của Thái Bình năm 2005 đạt 139 tấn.

*

Từ 2000-2005, ngành nông nghiệp của Thái Bình phát triển tương đối nhanh. Năm 2000 giá trị sản xuất đạt 4.219.479 triệu đồng, đến năm 2005 đạt 6.264.879 triệu đồng (giá hiện hành). Cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi từ 21,34% năm 2000 lên 32,13% năm 2005, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt từ 75,56% năm 2000 xuống còn 64,56% năm 2005.

Bảng 36: ***Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá hiện hành)***

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Tổng	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2000	419.497	3.188.327	900.310	130.860
2001	4.305.459	3.190.032	962.467	152.960
2002	4.661.249	3.416.614	1.077.855	166.780
2003	4.635.376	3.226.160	1238836	170.380
2004	5.684.109	3.904.671	1.593.434	186.004
2005	6.264.879	4.044.568	2.013.141	207.170

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2003, 2005*

B. LÂM NGHIỆP

Là tỉnh không có đồi núi nhưng lại có vùng ven biển nên lâm nghiệp của Thái Bình chủ yếu là trồng rừng ngập mặn ven biển và trồng cây phân tán.

Diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh hiện có 2.028 ha, so với năm 2003 giảm 1.366 ha.

1. Rừng ngập mặn ven biển Thái Bình

Rừng ngập mặn ven biển Thái Bình khá đa dạng, bao gồm nhiều cây: vẹt, trang, bần chua, mắm, ô rô, cóc kèn,... trong đó vẹt là cây quan trọng nhất. Vẹt có tác dụng chắn sóng, giúp cho quá trình bồi tụ. Có thể trồng được ở vùng bãi bồi ngập nước, vẹt là cây quan trọng trong quá trình lấn biển của Thái Bình.

Rừng ngập mặn ven biển phát triển mạnh nhất ở các cửa sông, nơi có nhiều phù sa bồi tụ hàng năm. Hiện nay rừng ngập mặn ven biển Thái Bình đã được công nhận là khu dự trữ sinh quyển quốc gia.

Vào những năm 60 của thế kỷ trước, để trồng rừng ngập mặn nhằm phục vụ cho công cuộc khai hoang lấn biển, các huyện ven biển huy động lực lượng lao động các xã ra vùng bãi lầy ven biển để trồng sú vẹt. Những cây vẹt lâu năm có chiều cao khá lớn, bộ rễ chùm vững chắc hiện vẫn còn ở ven biển Thái Bình. Rừng ven biển Thái Bình hiện nay được bảo vệ khá nghiêm ngặt, cây rừng khá dày, nhất là các vùng cửa sông Diêm.

2. Trồng cây phân tán

Trồng cây phân tán là một trong những hoạt động quan trọng trong ngành lâm nghiệp Thái Bình. Những năm trước đây, các HTX tổ chức đội trồng cây thường do các cụ phụ lão đảm nhiệm. Tổ trồng cây có nhiệm vụ ươm cây giống, trồng cây phân tán ở các nơi công cộng như trụ sở ủy ban Nhân dân xã, HTX, nhà trẻ, trại chăn nuôi, nơi đất hoang hóa,... và đặc biệt là trồng cây ven đường giao thông... Các cụ cũng đảm nhận phần chăm sóc, bảo vệ cây.

Ngoài ra, hàng năm, chính quyền các cấp còn phát động phong trào trồng cây; các trường học tổ chức cho học sinh trồng cây ven đường, trên sân trường, nơi công cộng để vừa có bóng mát, cải thiện môi trường vừa làm đẹp cảnh quan.

Do có phong trào trồng cây như vậy nên ở Thái Bình trước đây, dọc các tuyến đường giao thông, các bờ sông, bờ mương lớn, các gò bãi hoang đều có những hàng phi lao, bạch dàn xanh ngát.

Đến năm 2000, toàn tỉnh có hơn 18 triệu cây phân tán các loại; trong đó cây lấy gỗ, cây đặc sản và một số cây lâm nghiệp khác là 7,6 triệu cây; riêng cây hòe là hơn 2 triệu cây, trên 50% số cây đó đã cho sản phẩm.

Các loại cây lâm nghiệp được trồng chủ yếu ở Thái Bình:

- Cây bạch đàn được trồng khá phổ biến ở mọi nơi trong tỉnh. Ở Thái Bình, bạch dàn được đưa vào trồng từ những năm 1960 ở các vùng đất hoang hóa, ở ven đường, để lấy gỗ và làm cây bóng mát. Bạch đàn cũng có nhiều giống: giống bạch đàn trắng lá to được trồng nhiều nhất, loại bạch đàn liễu lá nhỏ cũng được trồng nhưng ít hơn. Bạch dàn lớn nhanh, gỗ dẻo nên phù hợp với vùng ven biển gió bão nhiều. Cây bạch đàn tương đối thẳng, gỗ của nó có thể dùng làm nhà, làm cây chống cho ngành xây dựng, làm củi, ...

- Cây phi lao được trồng nhiều ở Thái Bình. Nhiều đường giao thông rợp bóng phi lao. Phi lao phù hợp với vùng đất chua mặn, càng gần ven biển càng phát triển mạnh. Phi lao sinh trưởng nhanh, cây trồng 5 năm đường kính thân cây có thể đạt 8-10 cm, những cây phi lao trồng lâu năm có thể cao 15-18 m, đường kính 25-30 cm. Gỗ phi lao giòn vì thế gặp gió bão cây hay bị gãy ngang thân. Gỗ phi lao chủ yếu được dùng làm củi. Cây phi lao có thể phát triển trên nhiều loại đất. Nhưng hiện nay chỉ trồng ở các vùng đất cát ven biển để làm rừng phòng hộ. Năm 2003, diện tích phi lao có 391 ha, chỉ chiếm 5,1% đất cồn, bãi cát cần phải trồng phi lao. Rừng phi lao tiếp tục được mở rộng theo chương trình quốc gia "5 triệu ha rừng" vào những năm tới.

- Cây xà cừ lớn nhanh, cành lá xum xuê nhưng có bộ rễ chùm nên khi gặp mưa bão hay bị đổ. Gỗ xà cừ có thể làm đồ gia dụng khá tốt.

Từ khi thực hiện chỉ thị 100 về khoán sản phẩm ở Thái Bình thì việc trồng các loại cây trên giảm dần, nhất là từ khi thực hiện giao đất đến người lao động thì các xã không còn duy trì tổ trồng cây, cây ven đường bị chặt phá và không được trồng lại vì chúng ảnh hưởng đến ruộng lúa. Đến nay, hầu như không còn những con đường rợp bóng mát như những năm trước nữa.

- Cây tre được trồng ven bờ ao, ven làng vừa có tác dụng giữ bờ ao, vừa là một nguồn nguyên liệu tại chỗ khá tốt để làm nhiều việc trong đời sống nhân dân; bờ tre còn là nơi ngồi nghỉ mát trong những ngày hè oi bức, nóng nực. Cây tre gắn liền với lịch sử, đời sống, xã hội, cảnh quan và môi trường nông thôn. hàng nghìn năm, người dân đã sinh sống dưới mái nhà tre; trong kháng chiến, tre rào làng, làm hầm trú ẩn. Tre trồng ở Thái Bình chủ yếu là loại tre ta, thân cây to trung bình, nhiều cành; nhiều gai. loại tre này thường được dùng để làm nhà, đan lát, làm các dụng cụ gia đình như cán cuốc, cán xẻng, đòn gánh,.. Người ta cũng trồng loại tre nhỏ, cây thấp, đường kính thân nhỏ, chủ yếu để làm bờ dậu. Gần đây, nhân dân có trồng 2 loại tre: tre Đài Loan, tre Bát độ để chắn sóng ven đê. Tre trồng ở chân đê có tác dụng chắn sóng, giữ an toàn cho đê. Hiện nay có 150 km đê đã được trồng che chắn sóng. tre được trồng nhiều nhất ở các xã phía nam huyện Thái Thụy, trên đất tận dụng như bờ ao, xung quanh vườn, các gò đất cao. Phong trào xóa bỏ vườn tạp để trồng cây ăn quả khiến hầu hết tre trong làng bị chặt phá nên không còn những lũy tre làng như trước đây.

Ngoài các cây lâm nghiệp, trên đường làng, nơi công cộng, trên sân trường, còn có một số loại cây bóng mát khác như đa, bàng, phượng vĩ... tạo nên cảnh đẹp ở làng quê Thái Bình. Những cây đa cổ thụ hàng trăm tuổi có đường kính lớn, cành lá xum xuê, tươi tốt ở ven đường, bến đò,... tạo nên phong cảnh làng quê yên bình vẫn còn trong ký ức của nhiều người. Thế nhưng nhiều cây đa cổ thụ cũng bị chặt phá trong giai đoạn gần đây.

Trong các vườn gia đình còn trồng xoan để lấy gỗ, trồng mây để lấy sợi đan lát, và một số loại cây lâm nghiệp khác.

- Hòe là cây trồng để lấy hoa phổ biến nhất hiện nay. Hòe là cây trồng lâu năm, thân gỗ, cây to - đường kính thân 15- 30 cm, thân hơi vặn khúc, gốc xù xì, phân cành nhiều, tán rộng, cao khoảng 7-10 m. Cây hòe được trồng khá lâu đời ở Thái Bình, nhưng những năm trước đây, được trồng rất ít, thỉnh thoảng có một vài cây trong vườn nhà để lấy hoa làm thuốc. Từ những năm 80 của thế kỷ XX cây hòe được phát triển mạnh do có thị trường tiêu thụ hoa. Hoa hòe của Thái Bình được đánh giá là có chất lượng tốt nhất, vì vậy giá bán cũng đắt nhất. Hiện tại 1 kg hoa khô có giá khoảng 20-22 nghìn đồng. Có những cây hòe 1 năm cho hàng chục kg hoa khô. vì hòe mang lại giá trị kinh tế cao nên mọi nhà đều trồng hòe: ở ven đường làng, trong vườn nhà, ven bờ ao; có người vượt đất ruộng cao lên để trồng hòe. Các xã ven biển huyện Thái Thụy có diện tích hòe khá lớn là: Thụy Hải, Thụy Lương, Thụy Hà, Thái Thượng, Thái Hòa. Cây hòe đã phát triển khắp nơi số lượng cây hiện đã lên tới 1,5 triệu gốc, sản lượng nụ hòe cả tỉnh đạt 1.500 tấn, chiếm 60% sản lượng hòe cả nước.

Hòe thường ra hoa từ tháng 5 và kéo dài đến tháng 10, 11. Hòe ra hoa từng chùm, khi hoa bắt đầu nở một số bông ở đầu chùm, dùng sào dài khoảng 3-4 m, đường kính 1,5-2m, ở đầu sào buộc một đoạn sắt nhỏ uốn cong để bẻ hoa. Cành hòe rất giòn, cây tán rộng nên người ta không trèo để hái mà phải dùng sào để bẻ cả chùm hoa. Hòe ra hoa liên tục nên nở hoa rải rác hết đợt này đến đợt khác. Nếu không được thu hái kịp thời thì hoa sẽ nở và kết quả. Khi hái xuống, nhặt bỏ lá đặt chùm hoa vào nia rồi dùng chân, hoặc tay vò để hoa rụng khỏi cuống. Sau đó, cho vào chảo sao qua cho héo rồi đem phơi nắng. Hoa hòe chỉ cần phơi 1-2 nắng là khô. hàng ngày có người buôn đi vào từng nhà để hỏi mua hoa hòe.

Cuối năm, khi bẻ hết hoa thì bẻ bớt những cành xấu, cành bị sâu rồi bón phân cho hòe để cây phát triển tốt.

Hòe được trồng bằng hạt là chủ yếu. Người ta chọn cây tốt, ra nhiều hoa để một ít cho đậu quả để lấy giống đem trồng. Do có nhu cầu trồng hòe nên nhiều người ươm cây giống để bán. Hiện nay có người đã sản xuất giống bằng phương pháp ghép mắt cho chất lượng cây giống tốt hơn.

Hòe là cây mang lại thu nhập đáng kể cho nhiều hộ nông dân, có những cây hòe lâu năm cho thu hoạch khá lớn, có khi tới 40-50 kg/năm. Hòe không đòi hỏi chăm sóc nhiều, chủ yếu là công thu hái và sản phẩm có thể bán ngay, có thể bảo quản cất trữ và quan trọng hơn là cây cho sản phẩm liên tục trong thời gian khá dài. Chỉ cần thu hái được vài lạng cũng có thể bán được nên rất tiện lợi. Sản phẩm của cây hòe có thể làm nước uống, làm dược liệu, và nhất là để xuất khẩu.

Kết quả sản xuất ngành lâm nghiệp của Thái Bình

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp của Thái Bình năm 2000 đạt 21.102 triệu đồng, năm 2003 đạt 17.853 triệu đồng; trong đó khai thác gỗ và lâm sản đạt 12.346 triệu đồng, chiếm 69,155%; trồng và nuôi rừng đạt 4.757 triệu đồng, chiếm 26,65% (giá hiện hành).

Trong giá trị sản xuất của trồng và nuôi rừng thì trồng rừng tập trung đạt 1.529 triệu đồng chiếm 32,14%, trồng cây phân tán đạt 648 triệu đồng chiếm 13,62%, tu bổ rừng đạt 2.580 triệu đồng chiếm, 54,24%.

Trong khai thác gỗ và lâm sản thì khai thác gỗ đạt 4.578 triệu đồng, chiếm 37,08%; khai thác củi đạt 1.552 triệu đồng, chiếm 12,57%; khai thác tre mây đạt 6.216 triệu đồng, chiếm 50,35%.

Diện tích trồng rừng tập trung năm 2000 đạt 785 ha, năm 2003 đạt 1.239 ha. Trồng cây phân tán năm 2000 đạt 933 ngàn cây, năm 2003 đạt 648 ngàn cây. Chăm sóc rừng năm 2003 đạt 6.450 ha.

Về khai thác, sản lượng gỗ tròn năm 2000 đạt 8.724 m^3; năm 2003 đạt 6.540 m^3; sản lượng củi khai thác năm 2000 đạt 23.575 m^3; năm 2003 đạt 17.245 m^3.

Diện tích rừng bị thiệt hại năm 2000 là 150 ha, năm 2003 là 350 ha.

Ngành lâm nghiệp Thái Bình những năm vừa qua gặp nhiều khó khăn nhất là về việc tranh chấp đất ngập mặn ven biển với ngành nuôi trồng thủy sản vốn mang lại lợi nhuận cao. Vì vậy, việc quy hoạch rừng ngập mặn ven biển và bảo vệ khu dự trữ sinh quyển quốc gia là nhiệm vụ quan trọng của ngành lâm nghiệp Thái Bình.

CHƯƠNG IV

NGƯ NGHIỆP - DIÊM NGHIỆP

A. NGƯ NGHIỆP

I. HỆ SINH THÁI VEN BIỂN

Hệ sinh thái là một yếu tố của vùng địa lý sinh thái nhất định; hệ sinh thái của vùng nước lợ ven biển Thái Bình được chia thành các nhóm khác nhau.

Nguồn lợi thủy sản Thái Bình: Vùng biển Thái Bình có 152 loài có xương sống, 4 loài cá sụn thuộc 51 họ của 13 bộ cá. Các loài cá này phần lớn sống rải rác, phân tán, chưa thấy có bãi cá nào xuất hiện với mật độ cao. Các loài có giá trị kinh tế ở vùng biển Thái Bình là cá trích, cá phù, cá hố, cá dưa, cá thu,... Cá nước lợ có khoảng 40 loài có khả năng thích nghi với sự biến động lớn về độ mặn. Trong số này, hầu hết là những loài có giá trị kinh tế cao, có thể xuất khẩu, như cá vược, cá đối, cá đối mắt đỏ, cá đối vằn, cá bớp, cá họ bống,...

Nhìn chung khu hệ cá ven biển Thái Bình phong phú về loài và thành phần, nhưng nhỏ, sinh lượng thấp, do môi trường luôn thay đổi nên sản lượng đánh bắt sẽ thấp, ít giá trị khai thác, nhất là đánh bắt công nghiệp, quy mô lớn.

Tôm và ấu trùng tôm

Tôm là loại hải sản có giá trị kinh tế rất lớn trong điều kiện tiêu dùng hiện nay, vì thế thành phần của loại động vật này trong hệ sinh thái có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Ấu trùng tôm: Đây là một chỉ số thể hiện sự quần tụ, sinh trưởng và phát triển của tôm tại một địa phương nhất định. Theo điều tra của Viện nghiên cứu Hải sản, vùng ven biển Thái Bình có hai nhóm ấu trùng tôm cơ bản; đó là nhóm ấu trùng tôm he (Penaedae) và nhóm ấu trùng của tất cả các loài tôm trứng khác. Nhóm ấu trùng tôm trứng này là thành phần chủ yếu, chiếm tới 96%.

Số lượng ấu trùng tôm phân bố không đều trong năm và theo tầng nước, khu vực. Nhìn chung, mật độ ấu trùng tôm bình quân đạt không cao, 61 con/100m^3, vào tháng 4 ở khu vực cửa sông Thái Bình, Trà Lý - mật độ ấu trùng tôm thường cao hơn ở các vùng xa cửa sông và khi vào cửa sông, lượng ấu trùng tôm giảm hẳn. Trong năm có 3 đỉnh cao, tập trung nhiều ấu trùng tôm, đó là các tháng 3, 7 và 11. Thời kỳ ấu trùng tôm tập trung cao là từ tháng 2 đến tháng 4 và kéo dài cho đến tháng 7. Mùa tháng 10, 11 là mùa phụ.

Tôm con:

Kết quả nghiên cứu cho thấy vùng ven biển Thái Bình có hầu hết các loài tôm có giá trị kinh tế của vùng vịnh Bắc Bộ. Đó là ba giống tôm chủ yếu: tôm he, tôm rảo, tôm sắt. Từ cửa Thái Bình đến cửa Ba Lạt, có trọng điểm từ bãi Diêm Điền đến cửa Trà Lý, mật độ bình quân cao nhất, vào tháng 10 đạt 4.000 con/ha. Tôm con thường tập trung ở những vùng bãi triều và cửa sông, đặc biệt là những loài có giá trị kinh tế đối với nghề nuôi trồng hải sản ven biển.

Sự phân bố tôm con trong năm cũng tương tự như sự phân bố của ấu trùng tôm, tức là tập trung vào thời kỳ từ tháng giêng tới tháng 7 trong năm và thời kỳ phụ vào tháng 10,11. Riêng tôm sắt, phân bố tương đối đều giữa các tháng trong năm.

Trong các loài giáp xác, cua bể có giá trị kinh tế rất cao, đặc biệt là đối với xuất khẩu. Tuy nhiên, chưa có tài liệu nào khảo sát kỹ về các giống cua biển ở vùng ven biển Thái Bình. Trong thực tế đánh bắt và nuôi trồng vừa qua, cua bể ở vùng ven biển Thái Bình có chất lượng khá, tốc độ sinh trưởng cao. Ven biển là vùng đất bồi tụ có hàm lượng dinh dưỡng cao, rất thích hợp với việc sinh trưởng và phát triển của cua bể nhưng lại là vùng có lượng cua tự nhiên không lớn. Qua thu gom cua bể cho các đầm nuôi tôm, cua cho thấy lượng cua thu gom được rất ít, không thể đáp ứng được nhu cầu về lượng cua giống cho nuôi trồng thâm canh với mức cao.

Vùng đáy ven biển Thái Bình có nhiều loài động vật đáycó giá trị kinh tế. Kết quả nghiên cứu của Viện nghiên cứu hải sản cho thấy, vùng đáy ven biển Thái Bình có 37 loài, 4 lớp trong đó các loài thuộc hai lớp nhuyễn thể, hai mảnh vỏ và giáp xác chiếm đa số. Có khoảng 20 loài có giá trị kinh tế cao, đó là các loài ngao đầm, ngao, vọp, ngán, don, dắt, móng tay,... Trong số này, ngao là loài xuất khẩu có giá trị xuất khẩu cao hơn cả.

Tiềm năng biển:

Ngư trường: Ngư trường gồm vùng lộng và vùng khơi. Vùng lộng có quy mô khoảng 700 km^2, cách bờ từ khoảng 8-10 km, dài 50 km, là nơi có độ sâu 10 m trở xuống. Vùng khơi thuộc địa phận Thái Bình là một bộ phận của vịnh Bắc Bộ. Vùng biển Thái Bình trữ lượng cá không lớn, không có các luồng cá tập trung. Cá ở đây phân tán, thân nhỏ. Đó là vùng tiếp giáp với những bãi cá, bãi tôm chính của vịnh Bắc Bộ. Vùng biển có trữ lượng cá ước khoảng 22-25 ngàn tấn, tôm 600-1.000 tấn và mực khoảng 700-800 tấn. Có thể nói nguồn lợi về hải sản không đáng kể, do vậy nghề đánh bắt hải sản của Thái Bình kém phát triển so với các vùng biển khác ở Việt Nam.

Hải sản ven biển: Với 50 km bờ biển, vùng ven biển Thái Bình là một địa bàn khá rộng lớn cho hoạt động đánh bắt của dân cư vùng ven biển. Vùng ven biển nước lợ là vùng có nhiều sinh vật phù du và các chất dinh dưỡng cho các loài hải sản sinh sống. Tuy nhiên, là vùng nước lợ nông lại có sự thay đổi khá lớn các điều kiện môi trường như độ mặn, độ đục, nhiệt độ... nên ít có những luồng tôm, cá lớn ở nơi khác di chuyển đến mà chủ yếu là hải sản tại chỗ với trữ lượng không lớn và chất lượng cũng không cao. Vì thế, vùng ven biển chỉ thích hợp với hoạt động đánh bắt nhỏ, một phần là khai thác tự nhiên. Nhìn chung, vùng biển Thái Bình không có nhiều tiềm năng cho hoạt động kinh tế lớn, mang tính chất công nghiệp. Do vậy, vùng ven bờ biển chỉ tạo ra một địa bàn hoạt động rất hạn hẹp cho một số ngư dân làm nghề khai thác tự nhiên, thô sơ và hiệu quả kinh tế thấp.

II. NGUỒN LỢI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT

Thái Bình là tỉnh được bao bọc bởi các con sông, là tỉnh nằm ở cuối hạ lưu của các con sông lớn ở miền bắc, trên địa bàn tỉnh có nhiều sông ngòi, ao hồ là nơi có thể khai thác, nuôi trồng các loại thủy sản nước ngọt. Vì vậy, nguồn lợi thủy sản nước ngọt khá đa dạng và phong phú.

Thái Bình ở hạ lưu của các con sông lớn và các nhánh của nó. Sông Hồng ở phía nam của tỉnh, phía tây bắc là sông Luộc một nhánh của sông Hồng nối với sông Thái Bình, phía bắc là sông Hóa cũng đổ vào cửa Thái Bình; sông Trà Lý là nhánh sông chính của sông Hồng đổ ra cửa Trà Lý, ngăn Thái Bình thành hai vùng. Sông Diêm ở Thái Thụy chảy ra cửa Diêm Điền, sông Lân ở Tiền Hải chảy ra cửa Lân. Ngoài ra còn có rất nhiều sông đào ở các huyện trong tỉnh như sông Kiến Giang ở Tiền Hải, sông Tiên Hưng ở Đông Hưng,... Hệ thống sông ngòi nhiều như vậy cho nên nguồn lợi thủy sản tự nhiên khá phong phú, ngoài các loại cá nước ngọt, vùng cửa sông có nhiều loại cá nước lợ có giá trị như cá vược, cá đối, cá mòi,...

Các loại cá nước ngọt: Có rất nhiều, loại bao gồm các loài cá tự nhiên, cá nuôi. Phổ biến nhất là cá mè trắng, mè hoa, trôi, chép, trắm cỏ; vùng cửa sông có cá mòi, cá đối,...; cá tự nhiên ngoài đồng, sông ngòi cũng có nhiều loại, có loại có giá trị kinh tế cao như cá trắm, cá mè...

Các loại thủy sản nước ngọt khác: Có rất nhiều loại như cua đồng, rạm, các loài ốc, trai, hến, các loài tôm tép,... các loài thủy đặc sản như ếch, lươn, ba ba khá đa dạng.

Nhìn chung, thủy sản nước ngọt khá phong phú với nhiều chủng loại, có nhiều loài có giá trị kinh tế song nguồn cá tự nhiên không nhiều, chủ yếu là thủy sản nuôi trồng.

Trong những năm vừa qua, phát huy lợi thế của ngành thủy sản, nhất là thủy sản nước lợ, ngành thủy sản Thái Bình có bước phát triển hết sức nhanh chóng, giá trị sản xuất tăng kể cả nuôi trồng và khai thác.

Biểu 1: ***Giá trị sản xuất ngành thủy sản (giá hiện hành)***

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng thủy sản	Khai thác thủy sản	Dịch vụ thủy sản
2000	355671	182491	165432	7748
2001	428273	250104	169639	8494
2002	497864	300156	188500	9208
2003	525704	294723	219409	11572
2004	667625	425134	227341	14550
2005	848436	523406	306206	18824

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2003, 2005*

III. KHAI THÁC THỦY SẢN

Khai thác thủy sản là nghề có từ lâu đời, của cộng đồng dân cư luôn luôn gắn liền với đồng ruộng và sông nước. Vì vậy, tùy điều kiện từng nơi, từng loại thủy san mà khai thác nguồn lợi thủy sản từ tự nhiên theo những cách khác nhau.

1. Khai thác thủy sản nước mặn

Khai thác thủy sản nước mặn ở Thái Bình có khá nhiều nghề, tùy theo từng đối tượng khai thác mà có phương tiện, kỹ thuật khai thác khác nhau. Nghề khai thác thủy sản nước

mặn được tiến hành bởi dân cư vùng ven biển Thái Thụy, Tiền Hải mà tập trung ở những xã ven biển vốn có kinh nghiệm lâu đời trong nghề đi biển. Trong thời kỳ bao cấp, huyện Tiền Hải xây dựng được hai HTX đánh cá, tạo điều kiện cho ngư dân lên định cư ở đất liền; sau đó thành lập thêm được 1 HTX đánh cá nữa, lực lượng đánh bắt thủy hải sản biển đã có những bước phát triển mới. Năm 1990, Tiền Hải có gần 20 tàu có công suất 33 CV, 200 thuyền nhỏ không có động cơ. Huyện Tiền Hải có 9 xã có tàu, thuyền đánh bắt hải sản.

- Khai thác cá, tôm: Để khai thác cá biển, phải mua sắm tàu thuyền, lưới hoặc các phương tiện đánh bắt khác. Tàu đánh cá là phương tiện quan trọng nhất trong nghề khai thác hải sản. Tổng số tàu đánh cá của Thái Bình năm 2000 có 669 cái, tổng công suất đạt 30.056 CV; trong đó thuộc tập thể có 38 cái, công suất 10.570 CV; thuộc cá thể và tiểu chủ có 631 cái, công suất 19.486 CV. Đến năm 2003, tổng số tàu thuyền đánh bắt hải sản của tỉnh có 777 cái với tổng công suất 31.617 CV; trong đó thuộc tập thể có 40 cái, công suất 11.310 CV; thuộc cá thể, tiểu chủ có 737 cái, công suất 23.307 CV. Như vậy, tàu thuyền thuộc tập thể quản lý có số lượng thấp hơn của tư nhân, tiểu chủ và tốc độ mua sắm cũng chậm hơn, nhưng là loại có công suất lớn hơn, chủ yếu là loại tàu có công suất 33 CV.

Trong 3 năm (1997-1999), thực hiện chương trình đánh bắt xa bờ, ngư dân Thái Bình đã vay vốn Nhà nước để đóng mới và cải hoán được 19 đôi tàu đánh bắt, công suất từ 120-320 CV, cải hoán hàng chục đôi tàu công suất nhỏ, đưa số tàu thuyền gắn máy từ 260 lên 622 chiếc với tổng công suất gấp 5 lần; mở rộng ngư trường đánh bắt, đưa sản lượng đánh bắt tôm cá gấp 5 lần năm 1995.

Loại thuyền đánh cá không có động cơ năm 2000 có 1.245 cái, năm 2003 tăng lên 1.674 cái, số thuyền này thuộc cá thể và tiểu chủ quản lý.

Nhìn chung giai đoạn hiện nay, số lượng tàu thuyền đánh bắt cá của Thái Bình tăng lên khá nhanh, nhất là loại không có động cơ. Tàu đánh cá có động cơ chủ yếu là tàu có công suất nhỏ vì vậy phần lớn đánh bắt ở ngư trường gần bờ. Các tàu thuyền khai thác ngoài khơi dùng các loại lưới vây để đánh bắt cá, tôm, dùng thuyền câu mực để câu mực ngoài khơi.

- Khai thác các loại hải sản khác: ở vùng ven bờ có nhiều loại hải sản. Ở vùng nước nông ven bờ có các loại cá nhỏ, tôm, moi,... ở vùng bãi lầy ven biển có các loài nhuyễn thể, người dân dùng cào để cào các loại ngao, vọp, don, móng tay,.... ngoài ra, còn có các loài cua, cáy, nhệch,... cũng sống ở khu vực này. Đối với mỗi loại, có dụng cụ riêng để bắt.

Vùng cửa sông, lợi dụng nước thủy triều lên xuống, thì dùng đăng để bắt cá, tôm.

2. Khai thác thủy sản nước ngọt

Các loại thủy sản nước ngọt cũng có nhiều loại và cũng có nhiều cách khai thác khác nhau. Trên sông lớn thì dùng thuyền chèo bằng tay để kéo lưới vét, lưới quây. Thường cá tập trung nhiều ở các cửa sông nơi tiếp giáp giữa vùng nước lợ và nước ngọt nên ngư dân thường kéo lưới ở khu vực này.

Ngoài ra, còn dùng các loại lưới bén để thả trên sông, dùng thuyền (chủ yếu là thuyền nan) để đuổi cho cá mắc vào lưới.

Trên các sông nhỏ, thường dùng vó bè để bắt cá. Loại vó này có diện tích rộng, phải dùng cây tre khá to làm gọng vó. Vó này không dùng sào để kéo được mà phải vận dụng phương pháp đòn bẩy để kéo. Loại vó này được đóng cố định ở những nơi cá hay đi qua, dưới đáy vó buộc một cái giỏ tre, khi vó được kéo lên, cá, tôm xuống giỏ tre; khi cần bắt, chèo loại thuyền thúng ra gỡ giỏ vào.

Trên các kênh, mương nhỏ, lại dùng loại vó nhỏ còn gọi là vó tay để kéo, người kéo vó thường di chuyển chỗ dọc theo bờ kênh, mương. Hiện nay, không còn bắt cá tự nhiên theo kiểu này vì kênh, mương không có nhiều cá như trước đây mà chỉ dùng trong ao để bắt cá nuôi.

Để khai thác cá, tôm tự nhiên, trước đây còn dùng nhiều loại phương tiện như chài, cần câu, nơm, đậm, đó,... Hiện nay các dụng cụ này gần như không còn, vì cá, tôm trong đồng ruộng, mương máng không còn nhiều và cũng không còn nhiều người đi khai thác cá, tôm tự nhiên như trước.

Những năm trước đây, các loại cá, tôm, cua... trên đồng ruộng có khá nhiều nên người dân thường xuyên đi đánh bắt các loại cá tạp, tôm tép, cua, ếch,... Mùa hè, những ngày nắng nóng, gần như nhà nào cũng có người kể cả trẻ con, người lớn đi bắt cua, cá trên đồng ruộng. Khi trời mưa rào dùng đèn soi cá để bắt cá ban đêm. Nhìn chung, gần như quanh năm trên đồng ruộng có nhiều người đi đánh bắt thủy sản nước ngọt bằng các dụng cụ hết sức đa dạng và sản phẩm cũng có rất nhiều loại. Sản phẩm đánh bắt không nhiều nên phần lớn là phục vụ cho đời sống gia đình, những người chuyên nghiệp thì đem sản phẩm đánh bắt được ra chợ bán.

Trước đây, có rất nhiều gia đình chuyên sống bằng nghề đánh bắt thủy sản tự nhiên, nhất là những hộ ven sông.

Bắt ếch: Trước đây, ếch ở vùng Thái Bình khá nhiều, khi mưa rào đầu mùa, ban đêm ếch nhái kêu vang cả cánh đồng. Để bắt ếch, cũng có nhiều cách. Mùa đông thì bắt ếch trong hang, chỉ có những người chuyên nghiệp mới đi bắt ếch ngủ đông ở ven các bờ ao. Mùa hè thì câu ếch trong các ao bèo tây rậm rạp. Khi trời mưa rào là vào mùa ếch đẻ; dùng đèn pin, hoặc ác quy có cường độ chiếu sáng lớn 9-12 von soi, nên bắt ếch khá dễ dàng. Những năm gần đây, ếch được coi là đặc sản có thể xuất khẩu nên giá ếch tăng vọt, vì vậy nhiều người tìm mọi biện pháp đánh bắt khiến ếch tự nhiên còn rất ít, khi mưa rào đầu mùa không còn nghe thấy tiếng ếch kêu uôm uôm trên cánh đồng nữa.

Biểu 2: ***Sản lượng cá, tôm khai thác***

Đơn vị tính: Tấn

	2000		2001		2002		2003	
	Cá	**Tôm**	**Cá**	**Tôm**	**Cá**	**Tôm**	**Cá**	**Tôm**
Tổng số	12666	1984	12909	1971	14960	1886	19170	1766
Tp.Thái Bình	45	-	46	-	46	-	150	5
Quỳnh Phụ	215	70	220	75	250	75	639	35

	2000		2001		2002		2003	
	Cá	Tôm	Cá	Tôm	Cá	Tôm	Cá	Tôm
Hưng Hà	350	20	350	20	300	30	905	30
Thái Thụy	7205	910	7260	880	8135	890	9300	860
Đông Hưng	166	72	174	75	177	74	528	74
Vũ Thư	150	15	154	16	156	16	573	16
Kiến Xương	537	55	615	40	676	41	1455	46
Tiền Hải	3998	842	4090	865	5220	760	5620	700

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2003*

Ảnh: Duy Thanh

3. Nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản nước mặn

Ngành nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ đang là ngành được phát triển ở vùng ven biển Thái Thụy và Tiền Hải. Các sản phẩm nuôi trồng gồm có cá, tôm, ngao, rau câu, cua, ngao dầu,…

Diện tích bãi triều của tỉnh có 16.000 ha, trong đó có khả năng đắp đập 5.900 ha. Những ô đê quai bao từng khu vực lớn ở vùng biển Tiền Hải xác định ranh giới khu vực giữa các hộ nông dân và các chủ đầm nuôi trồng thủy hải sản. Ngoài khu vực liên doanh với 100% vốn đầu tư của Đài Loan để nuôi và nhân tôm sú - một loại hải sản có giá trị xuất khẩu cao trên thị trường, số còn lại thuộc về các chủ đầm địa phương. Nghề nuôi ngao mặc dù là nghề mới nhưng có tốc độ phát triển nhanh; năm 1994 đến đầu năm 1995 diện tích nuôi ngao mới có 87 ha nhưng đến cuối năm 1995 đã lên tới 300 ha.

Trong nuôi trồng thủy sản nước lợ, nuôi tôm chiếm vị trí đặc biệt quan trọng; là ngành đòi hỏi đầu tư lớn, mang lại lợi nhuận cao, yêu cầu kinh nghiệm và kỹ thuật cao nhưng dễ gặp rủi ro lớn do thời tiết, dịch bệnh.

Nuôi tôm sú ở Thái Bình hiện tại có các hình thức nuôi bán thâm canh và quảng canh cải tiến. Nuôi bán thâm canh cần vốn đầu tư lớn, cho năng suất cao, lợi nhuận thu được cao hơn nuôi quảng canh cải tiến.

Để có 1 ha đầm nuôi tôm theo phương thức nuôi bán thâm canh phải đầu tư lượng vốn ban đầu khoảng 150 triệu đồng; để nuôi quảng canh cải tiến cần đầu tư khoảng 100-110 triệu đồng. Năng suất nuôi tôm bán thâm canh đạt 2,5-3 tấn/ha, nuôi quảng canh cải tiến đạt khoảng 1,8-2 tấn/ha.

Nuôi tôm sú ven biển chỉ được 1 vụ; vào mùa đông, thời tiết lạnh không nuôi được. Năm 1986 là năm mở đường cho vùng kinh tế ven biển, những chủ đầm xuất hiện ngày càng nhiều, diện tích đầm nuôi tôm ngày càng mở rộng. Vào vụ thu hoạch, vùng biển Thái Bình nhộn nhịp với hàng ngàn lao động từ những vùng xung quanh đến làm thuê và những người buôn bán hải sản cũng tập trung về khu vực này.

Nuôi thủy sản nước ngọt

Nuôi thủy sản nước ngọt là nghề gắn bó lâu đời với người dân Thái Bình, mà chủ yếu là nuôi cá nước ngọt. Hiện nay một số nơi có nuôi tôm càng xanh nhưng diện tích không nhiều. Đào ao, vượt thổ làm nhà là biện pháp thường được áp dụng người dân trước đây do đất ở Thái Bình có cốt thấp. Vì thế nên các làng có rất nhiều ao. Đây là điều kiện để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Người xưa có câu: "Thứ nhất canh trì, thứ nhì canh viên" ý nói nuôi trồng thủy sản nước ngọt là nghề mang lại lợi ích lớn nhất.

Các loại cá truyền thống được nuôi nhiều: Theo Sở Thủy sản Thái Bình, các loài cá truyền thống được nuôi tại Thái Bình gồm các trắm cỏ, cá chép, cá mè trắng, cá mè hoa, cá trôi ta và Mrigal. Cá loại nuôi mới gồm cá rô phi, cá chim trắng, cá trê và cá trắm đen. Hàng năm những người buôn cá đi mua cá con về bán cho các gia đình; tùy theo diện tích ao nuôi và kinh phí, các hộ mua cá để thả trong ao. Hầu hết trong ao thường nuôi đa canh nhiều loại cá, có loại ăn ở tầng dưới, loại ăn ở tầng giữa, loại ăn ở tầng nước mặt. Dù thả cùng những loài như nhau, nhưng tỷ lệ giữa các loài lại khác nhau tùy theo mỗi hộ. Trong ao có một loài chính, tức là có số lượng nhiều hơn cả so với các loài khác. Loài thả chính phải phù hợp với điều kiện của ao nuôi. Nếu ao nuôi có đáy là lớp bùn lẫn cát, giàu chất dinh dưỡng thì nên thả trôi Ấn Độ làm loài cá chính. Người ta cho cá ăn cám, thỉnh thoảng cắt cỏ cho cá trắm ăn. Cá nuôi trong ao chậm lớn thường nuôi năm này qua năm khác chứ không nuôi theo năm. Khi cần, thường vào những ngày gia đình có giỗ, những ngày mùa thu hoạch người ta dùng lưới, vó,... bắt cá để ăn. Vào dịp Tết, các nhà có ao thường đánh bắt cá để ăn, nhà nuôi được nhiều thì thuê lưới để kéo bắt đem bán. Những hộ có ao lớn, nuôi cá thâm canh thì thường đầu tư nhiều cả cá giống và thức ăn. Lượng giống trên một đơn vị diện tích phải nhiều hơn và đặc biệt là đầu tư thức ăn để cá nhanh lớn. Nuôi theo phương pháp này, năng suất tính trên 1 ha đạt 2-3 tấn/ năm. Giá cá bán ở Thái Bình tương đối cao, vào dịp Tết, giá còn đắt hơn. Những năm gần đây, một số trang trại thừa chất hữu cơ đã nuôi cá trê, một loài cá có thể sống trong môi trường thiếu ô xy.

Chủ trương phát triển nuôi cá rô phi: Sở Thủy sản Thái Bình đã triển khai đề án phát triển nuôi cá rô phi từ năm 2004 đến năm 2010. Đề án nằm trong khuôn khổ chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản trên phạm vi cả nước. Kế hoạch dự tính đạt sản lượng thủy sản từ 28.000 đến 29.000 tấn vào năm 2005. Mật độ nuôi là 6 con/m^2 với thức ăn viên hỗn hợp. Năng suất đạt từ 20-25 tấn/ha và trọng lượng khai thác từ 500-600 g/con.

Biểu 3: ***Diện tích mặt nước và sản lượng thủy sản nuôi trồng***

Đơn vị tính: tấn

	2000		**2001**		**2002**		**2003**	
	Diện tích (ha)	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**
Tổng số	9460	19017	9631	22329	9994	24262	10422	19770
Tp.Thái Bình	210	294	236	56	267	466	296	483
Quỳnh Phụ	620	1024	620	1349	620	1677	640	1118
Hưng Hà	1006	1952	1006	2228	1065	2489	1118	2629
Thái Thụy	2107	3748	2108	4650	2144	5015	2315	4918
Đông Hưng	689	994	685	1510	680	1494	680	1208
Vũ Thư	880	1650	882	1916	882	2215	882	1817
Kiến Xương	880	1404	880	1770	850	1853	889	1479
Tiền Hải	3068	7951	3214	8850	3486	9053	3602	6118

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2003*

Thời phong kiến, ao thuộc sở hữu riêng của từng gia đình, nhưng những nhà giàu mới có ao, người ta thả một số loại cá mè, cá trôi và thường không cho ăn nên cá chậm lớn. Sản phẩm chủ yếu để gia đình dùng vào những ngày giỗ, Tết. Khi hợp tác hóa nông nghiệp thì ao, hồ thuộc sở hữu của HTX nông nghiệp. Các HTX nuôi cá theo hình thức tập thể. HTX thành lập tổ nuôi cá có nhiệm vụ nuôi và bảo vệ ao cá. Hàng năm, HTX đánh bắt cá để bán cho xã viên vào những ngày Tết, ngày mùa... theo định mức do HTX đặt ra và bán với giá rẻ. Vào những năm 1970, các HTX có phong trào nuôi cá ở những ao rộng mà người ta gọi là ao cá "Bác Hồ". Người ta phá bớt các bờ ao nhỏ để hình thành những ao có diện tích tương đối lớn, có ao rộng hàng mẫu. Tuy nhiên từ thời điểm này cho đến trước khi khoán sản phẩm 1982, chủ yếu là thả cá chứ không cho cá ăn. Vì vậy cá chậm lớn, nuôi 1 năm cá mè chỉ được khoảng 0,3-0,4 kg/con, cá trôi thì càng chậm hơn, chỉ có cá trắm cỏ là được khoảng 1-1,2 kg/con. Những ao có diện tích quá nhỏ không nuôi được cá, HTX chia cho các gia đình thả bèo tây để nuôi lợn, khoảng 3-5 gia đình chung một ao. Giai đoạn này có khá nhiều HTX xây dựng bể cá đẻ cho các loại cá mè, trắm cỏ, trôi đẻ để ương cá giống; để vừa cung cấp cá giống cho các ao trong HTX vừa bán cho các xã lân cận. Người ta xây bể cá, dùng máy bơm bơm nước để cho cá đẻ. Các loại cá trắm, trôi, mè nếu để trong ao không có nước chảy mạnh thì dù có nhiều trứng cá vẫn không đẻ, trứng này sẽ bị tiêu đi. Để cho cá đẻ, người ta phải tạo dòng chảy mạnh và tiêm kích thích thì các loại cá này mới đẻ. Trong tự nhiên cá chỉ đẻ trên những sông lớn có nước chảy mạnh vào mùa nước lũ. Muốn cho cá đẻ nhân tạo trong bể, người ta phải nuôi cá bố mẹ trong các ao riêng, đến mùa cá đẻ, bụng cá cái có nhiều trứng, bắt cá cho vào bể, dùng bơm nước tạo dòng chảy mạnh, cá được kích thích sẽ đẻ. Ở cuối bể, dùng loại lưới đan dày để ngăn giữ trứng. Trứng cá được dùng vợt vớt lên đưa vào bể ấp, bể này cũng được thiết kế tạo dòng chảy nhẹ. Khi cá nở, dùng vợt vớt cá gọi là cá bột để thả vào các ao ươm. Sau này các bể cá đẻ không hiệu quả nên các HTX phá bỏ. Cá giống thường được sản xuất tại trại ương cá giống. Nói chung, các hộ nuôi cá thường mua cá bột hoặc cá bằng ngón tay để nuôi gột hoặc nuôi thịt.

Khi Thái Bình thực hiện khoán sản phẩm trong nông nghiệp thì ao cũng được giao cho các hộ gia đình, ao nhỏ thì 1-2 gia đình, ao có diện tích lớn thì 5-7 gia đình chung nhau HTX không tính sản lượng cá mà các ao được quy đổi ra diện tích lúa tùy theo chất lượng của từng ao, có loại 2 sào, loại 3 sào... ao được tính bằng 1 sào đất lúa hạng 1.

Thời gian này, các gia đình cũng mới chỉ cắt cỏ cho cá trắm ăn, đến vụ mua cá giống thì cùng góp tiền mua. So với thời kỳ HTX thì giai đoạn này năng suất cá có tăng lên, người nuôi thường xuyên được ăn cá hơn.

Từ khi thực hiện *Luật Đất đai* 1993, ao cá được chia nhỏ cho các gia đình cũng theo phương pháp quy đổi ra đất lúa, gia đình nào có điều kiện thì nhận ao trên cơ sở của giai đoạn trước. Đến nay, phần lớn ao nuôi cá có diện tích nhỏ và bờ được xây bằng gạch vừa bền, vừa giữ được cá khi mùa mưa lũ. Người ta cũng đã cho cá ăn cám, cắt cỏ cho cá trắm ăn nên cá nuôi chóng lớn hơn. Những năm gần đây, thực hiện chủ trương chuyển đổi đất trũng, trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình đào ao nuôi cá, trồng cây ăn quả, kết hợp với chăn nuôi thì ở một số địa phương đã quy hoạch vùng chuyển đổi; người nhận đất đào ao nuôi cá thường có diện tích ao khá lớn, họ kinh doanh cá chứ không phải thả cá như trước đây nên cá nhanh lớn, năng suất tính trên 1 ha đạt khoảng 2 tấn cá một năm. Vì vậy diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh có xu hướng tăng lên.

Mấy năm gần đây, ở Vũ Thư, có một số hộ nuôi cá trên mương, mô hình này mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Biểu 4: ***Sản lượng cá, tôm nuôi của tỉnh***

Đơn vị tính: Tấn

	2000		2001		2002		2003	
	Cá	Tôm	Cá	Tôm	Cá	Tôm	Cá	Tôm
Tổng số	10696	616	12727	1357	14153	1902	12157	2344
Tp.Thái Bình	294	-	46	-	461	-	478	-
Quỳnh Phụ	1024	-	1349	-	1674	-	1115	-
Hưng Hà	1932	20	2188	20	2459	20	2599	20
Thái Thụy	1787	301	2290	690	2364	961	2052	1150
Đông Hưng	994	-	1510	-	1491	-	1205	-
Vũ Thư	1650	-	1914	2	2209	2	1811	2
Kiến Xương	1364	15	1750	10	1825	18	1447	20
Tiền Hải	1651	280	1680	635	1670	901	1450	1151

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2003*

Các huyện Thái Thụy và Tiền Hải có nhiều diện tích đất nuôi trồng thủy sản ven biển nên diện tích mặt nước cũng như sản lượng nuôi trồng của hai huyện này lớn hơn các huyện khác rất nhiều.Sản lượng nuôi tôm chủ yếu của Thái Bình thuộc hai huyện này. Riêng năm 2003 bị lụt khá lớn nên sản lượng cá nuôi giảm so với các năm khác, nhất là các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ.

Những ao hồ đầm lớn do chính quyền các xã quản lý và cho đấu thầu nuôi trồng thủy sản với thời gian thuê hạn chế trong một số năm. Một số người đấu thầu được đất đã sản xuất theo mô hình trang trại thủy sản. Ngoài việc nuôi cá, tôm có khá nhiều hộ xây bờ ao nuôi các loại thủy đặc sản như ba ba, ếch mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Thức ăn nuôi cá: Thức ăn cho cá thường là cám gạo, cỏ và lá cây đặc biệt đối với cá trắm cỏ. Đôi khi thức ăn có trộn thêm thành phần khác như bột ngô, bột gạo hay phụ phẩm từ nấu rượu và làm đậu.

Hiện tại có 152 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm trên 40% số trang trại của Thái Bình. Điều này chứng tỏ ngành thủy sản đang có thế mạnh và được nhiều người đầu tư.

Lấn biển nuôi trồng thủy sản - Ảnh Ngô Quang Yên

Nghề vớt trứng và ương cá bột trên sông

Những giống cá để nuôi thả ao của các hộ dân cư phần nhiều là do những người chuyên nghiệp vớt cá bột và ươm cá giống ở các làng ven sông Hồng, sông Trà Lý cung cấp. Ở các huyện Hưng Hà, Vũ Thư, Đông Hưng có nhiều người làm nghề vớt trứng cá và ươm cá giống. Một số hộ ở Quỳnh Phụ cũng ươm cá giống đem bán khắp nơi. Hàng năm vào mùa cá đẻ, nước sông dâng cao, đem theo trứng và cá con từ thượng nguồn về, chảy vào các sông nhỏ. Người dân dùng vợt đan dày để vớt cá bột, trứng cá trên các sông, ngòi rồi đem thả vào ao nhỏ chuyên dùng để ươm cá. Các ao này được tát khô, làm vệ sinh sạch sẽ trước khi mùa ươm cá để không còn các loại cá cũ, nhất là các loại ăn trứng cá. Chăm cho cá nhanh lớn bằng cách cho chúng ăn cám, đôi khi còn cho ăn cả trứng gà; khi cá mè lớn bằng ngón tay, bắt đem bán cho những người nuôi cá trong và ngoài vùng.

Hiện nay, các nguồn lợi tự nhiên giảm đi nhiều so với những năm trước đây do khai thác, đánh bắt quá mức; nhiều người dùng phương tiện kiểu huỷ diệt như dùng điện để đánh bắt cá làm cho các loại cá con chết; mặt khác các hệ thống kênh mương, cống đập được xây dựng ngăn không cho nước tự nhiên tràn ngập tự do vào đồng ruộng. Điều quan trọng nữa là việc dùng nhiều thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học, thuốc trừ cỏ trong quá trình canh tác đã làm suy giảm nguồn lợi thủy sản nước ngọt. Vì vậy hiện nay việc bắt tôm cá ngoài đồng ruộng không còn phổ biến đối với người dân như trước đây. Chỉ có một số ít người sống bằng nghề chài lưới trên sông là vẫn còn duy trì nghề của gia đình.

Muốn phát triển ngành nuôi trồng thủy sản nước ngọt thì biện pháp thâm canh tăng năng suất nuôi là quan trọng bởi hiện nay các gia đình nuôi thả tự nhiên vẫn là hình thức chủ yếu. Nghề nuôi thủy sản nước ngọt vẫn còn nhiều rủi ro do bão lụt. Nhiều năm mưa lớn ngập cả ao hồ nên phải tìm mọi biện pháp để chống đỡ, giữ cá nhưng nếu mưa lớn quá cũng đành chịu mất.

Nghề nuôi trồng thủy sản những năm gần đây phát triển khá do thị trường tiêu thụ sản phẩm có bước phát triển, giá các loại thủy sản cao và ổn định, nhất là đối với các loại cá tôm nuôi ở vùng nước lợ. Vì thế diện tích nuôi trồng có xu hướng tăng. Nhưng việc nuôi trồng thủy sản cũng gây ô nhiễm môi trường khi nuôi thâm canh. Vì vậy cần có những biện pháp để giải quyết về môi trường nuôi tôm trong những năm tới.

Để phát triển ngành thủy sản, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình đã ra nghị quyết về phát triển kinh tế biển. Mục tiêu đến năm 2010 là đưa diện tích nuôi trồng hải sản lên trên 7.000 ha, sản lượng nuôi trồng 27.850 tấn, khai thác 36.400 tấn, đạt kim ngạch xuất khẩu trên 25 triệu USD. Các giải pháp cụ thể là:

- Đẩy mạnh nuôi trồng thủy hải sản theo hướng sản xuất hàng hóa. Quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết vùng nuôi trồng thủy, hải sản. Ngoài việc củng cố trên 3.000 ha đầm nuôi hiện có, xây dựng mới 1.000 ha đầm mới và chuyển đổi trên 2.000 ha ở vùng đất bị nhiễm mặn, vùng ven đê biển đang làm muối và cấy lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy, hải sản. Quy hoạch lại vùng đầm hiện có, vùng đầm dự kiến chuyển đổi phải có quy hoạch cụ thể trước khi chuyển sang nuôi trồng hải sản. Từng bước đầu tư xây dựng các cơ sở thuần hóa giống và vươn lên cho sinh sản tại chỗ các giống tôm, giống cá, cua,... để cung cấp cho các tập thể, tư nhân nuôi trồng thủy, hải sản. áp dụng các tiến bộ sinh học và tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nuôi trồng thủy, hải sản. Giảm dần diện tích nuôi quảng canh, tăng nhanh diện tích nuôi bán thâm canh và thâm canh. Làm tốt công tác kiểm dịch, phòng trừ dịch bệnh cho các con vật nuôi thủy, hải sản.

- Khuyến khích mở rộng ngư trường ngoài khơi. Phát triển thêm các đội tàu khai thác xa bờ; đầu tư đồng bộ phương tiện, thiết bị hiện đại, đào tạo nhân lực, bảo đảm các dịch vụ hậu cần, cải tiến quản lý và hình thức tổ công tác phục vụ cho khai thác hải sản xa bờ cả 3 vụ trong năm.

- Mở rộng khả năng chế biến thủy, hải sản. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư chế biến thủy, hải sản phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Đa dạng và nâng cao chất lượng sản phẩm để tạo sức cạnh tranh trên thị trường.

Các huyện Thái Thụy và Tiền Hải có nhiều diện tích đất nuôi trồng thủy sản ven biển nên diện tích mặt nước cũng như sản lượng nuôi trồng của hai huyện này lớn hơn các huyện khác rất nhiều.Sản lượng nuôi tôm chủ yếu của Thái Bình thuộc hai huyện này. Riêng năm 2003 bị lụt khá lớn nên sản lượng cá nuôi giảm so với các năm khác, nhất là các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ.

Những ao hồ đầm lớn do chính quyền các xã quản lý và cho đấu thầu nuôi trồng thủy sản với thời gian thuê hạn chế trong một số năm. Một số người đấu thầu được đất đã sản xuất theo mô hình trang trại thủy sản. Ngoài việc nuôi cá, tôm có khá nhiều hộ xây bờ ao nuôi các loại thủy đặc sản như ba ba, ếch mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Thức ăn nuôi cá: Thức ăn cho cá thường là cám gạo, cỏ và lá cây đặc biệt đối với cá trắm cỏ. Đôi khi thức ăn có trộn thêm thành phần khác như bột ngô, bột gạo hay phụ phẩm từ nấu rượu và làm đậu.

Hiện tại có 152 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm trên 40% số trang trại của Thái Bình. Điều này chứng tỏ ngành thủy sản đang có thế mạnh và được nhiều người đầu tư.

Lấn biển nuôi trồng thủy sản - Ảnh Ngô Quang Yên

Nghề vớt trứng và ương cá bột trên sông

Những giống cá để nuôi thả ao của các hộ dân cư phần nhiều là do những người chuyên nghiệp vớt cá bột và ươm cá giống ở các làng ven sông Hồng, sông Trà Lý cung cấp. Ở các huyện Hưng Hà, Vũ Thư, Đông Hưng có nhiều người làm nghề vớt trứng cá và ươm cá giống. Một số hộ ở Quỳnh Phụ cũng ươm cá giống đem bán khắp nơi. Hàng năm vào mùa cá đẻ,

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng dịch vụ, du lịch biển. Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã, liên huyện, đường từ tỉnh xuống các huyện ven biển. Mở rộng, nâng cấp cảng Diêm Điền, cảng cá Tân Sơn, Nam Thịnh.

B. DIÊM NGHIỆP

Đồng muối Thái Thụy - Ảnh: Nguyễn Duy Đông

Nghề làm muối có từ khá lâu đời ở Thái Bình. Thời Pháp thuộc, người Pháp quản lý việc tiêu thụ muối ăn, không cho người dân làm muối được bán tự do. Những người đi buôn muối phải vụng trộm, nếu bị chính quyền bắt được thì bị khép vào tội buôn lậu.

Thái Bình có 50 km bờ biển nhưng số xã làm muối không nhiều. Vùng nước lợ có hàm lượng muối thấp, chất lượng muối không cao vì vậy ít có lợi thế trong sản xuất muối. Xã Đông Minh (Tiền Hải), xã Thụy Hải (Thái Thụy) có cánh đồng muối. Hai xã này có nghề làm muối từ khá lâu đời. Từ ngày hòa bình lập lại ở miền bắc, sản xuất muối ở Thái Bình tuy không nổi tiếng nhưng người dân vẫn bám ruộng muối, sản xuất muối để bán cho Nhà nước. Muối được xếp vào ngành công nghiệp. Người dân làm muối được mua gạo theo sản lượng và theo tiêu chuẩn phân phối lương thực của Nhà nước.

Hiện nay vẫn sản xuất muối nhưng muối không còn là chỉ tiêu phải bán cho Nhà nước, người dân tự chủ trong sản xuất và bán sản phẩm của mình. Có thời kỳ giá muối quá rẻ so với các mặt hàng tiêu dùng khác khiến người sản xuất muối lao đao. Mặt dù nghề nuôi trồng thủy sản đang có lợi nhuận cao, những cánh đồng muối cũng có thể chuyển thành ao đầm nuôi thủy sản nhưng người dân làm muối vẫn sản xuất muối phục vụ nhu cầu không thể thiếu được của con người. Năm 1990, Thái Bình có 1.513 hộ sản xuất muối, đến năm 1995 còn 1.139 hộ với lực lượng lao động khoảng gần 3.000người.

Sản lượng muối của Thái Bình trong những năm vừa qua có xu hướng giảm nhanh từ 8,1 nghìn tấn năm 2000 xuống còn 3,5 nghìn tấn năm 2003. Muối bị giảm dần cả diện tích và sản lượng là do thu nhập của người làm muối quá thấp, giá bán sản phẩm không làm họ thiết tha với nghề cổ truyền của địa phương.

Để sản xuất muối, phải làm sân, ruộng phơi và hệ thống kênh mương dẫn nước vào đồng muối. Ruộng muối nằm ngoài đê biển, được thiết kế theo ô. Dùng cát rải trên mặt ruộng để lấy nước biển vào phơi. Nước biển từ kênh, mương được tát vào các ruộng muối và thường phải tát nhiều lần trong ngày để phơi cho nước bay hơi, muối đọng lại lẫn vào cát được gọi là chạt. Khi chạt được phơi đủ lượng muối, dùng trang vun gọn thành đống. Sau đó xúc chạt vào bể, bể lắng được xây bằng gạch hình trụ có đường kính khoảng 1,5 m, cao 1 m, trên có mái che thường được lợp bằng cói để che mưa. Sau đó cho nước vào bể khuấy đều và gạn lấy nước trong đem ra sân phơi. Sân phơi được làm bằng xi măng, xung quanh có bờ để giữ nước muối. Muối được phơi trên sân cho đến khi khô, dùng trang để vun gọn thành đống, đóng vào bao để đưa vào kho hoặc đem đi tiêu thụ.

Làm muối là nghề hết sức vất vả, trời càng nắng càng phải ra đồng để làm muối. Nếu gặp cơn mưa kéo, phải huy động mọi lực lượng để thu dọn, nếu không kịp thì công lao động trở thành vô ích.

Làm muối vất vả là thế, nhưng người làm ra hạt muối lại phải tự mình đem bán. Hàng ngày người ta dùng xe đạp chở các bao muối đi đến từng làng để bán hoặc đem muối đổi lấy thóc.

Trong nền kinh tế thị trường, nếu giá muối cứ thấp như hiện nay và Nhà nước không kịp thời có những chính sách trợ giúp, thì nguy cơ là ngành diêm nghiệp Thái Bình sẽ không còn nữa.

CHƯƠNG V

THỦ CÔNG NGHIỆP

I. THỦ CÔNG NGHIỆP THÁI BÌNH TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Theo tài liệu địa phương chí viết vào đầu thế kỷ XX thì ở Thái Bình các nghề tiểu thủ công nghiệp khá phát triển. Sách *Tiên Hưng phủ chí* của Phạm Nguyễn Hợp biên soạn vào năm 1928 cho biết, nghề dệt chiếu cói đã có ở vùng ven sông Hồng, sông Luộc thuộc các huyện Ngự Thiên, Diên Hà, Thần Khê (phủ Tiên Hưng) từ khá sớm; đến thời Lê Sơ đã khá phát triển. Ở các tổng Thanh Triều, Hà Lão, Đặng Xá,... đều có nghề dệt chiếu cói. Chiếu dệt ra có nhiều loại cải hoa, in mầu khá đẹp[1].

Dưới đời vua Thành Thái (1889-1906), nghề dệt chiếu cói ở Hải Triều đã được các lái buôn người Hoa (Trung Quốc) quan tâm, bỏ vốn đầu tư, thuê đất, dựng nhà xưởng, thuê thợ đến làm. Về kiểu dáng cũng có điểm khác biệt với chiếu truyền thống của người Việt: bề ngang hẹp, nhưng chiều dọc thì rất dài. "Chiếu dệt ra phân biệt các hàng tốt xấu, được cuộn thành cuộn lớn, đường kính đến hơn 1 thước dây". Thợ dệt chiếu thì thuê ngay người ở xã Hải Triều và các xã lân cận, trả tiền công theo ngày. Cứ khoảng 10 ngày thuyền buôn người Hoa đến lấy hàng chở đi. Cùng với mặt hàng gạo, chiếu cói trở thành hàng xuất khẩu được nhiều người ưa dùng [2].

Tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I Hà Nội có một tập tài liệu về các nghề thủ công miền đồng bằng Bắc Bộ[3], trong đó Thái Bình chỉ được nhắc đến bốn nghề. Nghề làm đồ trang sức: các làng Thượng Gia, Tạ Phú, Thượng Hòa thuộc Kiến Xương; nghề đan lưới đánh cá: làng Vân Đông thuộc Thụy Anh; nghề dệt lụa: làng Bộ La thuộc Kiến Xương; và nghề dệt vải: một số làng ở Vũ Tiên, Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Ninh. Phải nói rằng tập tài liệu được chuẩn bị công phu, gồm 72 nghề, sắp xếp theo thứ tự chữ cái. Nhưng dù sao việc chỉ được nêu danh trong 4 nghề cũng là sơ lược đối với Thái Bình. Chẳng hạn nghề dệt chiếu là nghề rất đáng được nêu lên.

---

[1] Theo truyền thuyết lịch sử và gia phả một số dòng họ, nghề chiếu cói ở làng Hải Triều, Thanh Triều (tổng Thanh Triều, huyện Ngự Thiên) bắt đầu có từ thời Lê Hồng Đức (1470-1497) và gắn với tên tuổi Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ. Tương truyền, nhân đi sứ Trung Quốc ông học được bí quyết nghề dệt chiếu cói đem về truyền dạy cho dân làng. Sau khi ông mất, dân trong tổng nhớ ơn, lập đền thờ ông, đến nay vẫn hương khói thờ phụng.

[2] Phạm Nguyễn Hợp: *Tiên Hưng phủ chí*.

[3] *Classification des professions artisanales*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số R 7579

P. Gourou sau khi khảo sát tường tận rất nhiều địa điểm và nghiên cứu một cách công phu, đã dựng lên bản đồ phân bố các nghề thủ công ở đồng bằng Bắc Kỳ. Nhìn vào bản đồ này thấy miền đất Thái Bình được tô màu mờ nhạt; tức là các nghề thủ công ở Thái Bình ít phát triển so với các tỉnh khác ở miền đồng bằng như Hà Đông, Bắc Ninh.

Những tài liệu trong *Niên giám minh hoạ Hành chính - Thương mại - Công nghiệp Bắc Kỳ* [1] cũng nhắc đến các nghề thủ công ở Thái Bình một cách sơ lược.

Căn cứ vào những tài liệu trên có thể rút ra kết luận rằng các nghề thủ công ở Thái Bình dưới thời Pháp thuộc ít phát triển. Rấy tiếc là ngày nay chúng ta không có điều kiện để khảo sát thực tế và điều tra độ tin cậy của những tài liệu đã sưu tầm được, bởi vì nhiều nghề đã mất hẳn như nghề đan võng, dệt vải, culi xe kéo, đặc biệt là nghề hàng xáo và gắn liền với nó là nghề đóng cối xay, cối giã gạo, v.v... một tỉnh gọi là vựa lúa của đồng bằng, dân cư đông đúc, có giao thông đường thủy thuận lợi, gắn liền với một cửa biển lớn miền bắc, *nghề hàng xáo* đã rất phát triển ở Thái Bình. Ngày nay nhiều người trẻ tuổi có thể không biết nghề này như thế nào vì nó đã biến dạng từ mấy chục năm nay rồi. Nói theo danh từ ngày nay, đó là nghề xay xát thủ công, bằng cái cối xay và cối giã gạo. Người hành nghề tự đi mua lúa về làm ra gạo rồi đem bán. Theo P. Gourou, trong toàn Bắc Kỳ có 37.000 người làm nghề hàng xáo thì Thái Bình chiếm 5.600 người, chỉ đứng sau Hải Dương. Nghề hàng xáo được phân bố chủ yếu ở các làng: An Liêm, tổng Vy Sỹ, Duyên Hà; Thư Điền, tổng An Bồi; Quân Bắc, tổng Cao Mại; Đường Thống, tổng Thịnh Quang; Thịnh Quang, tổng Thịnh Quang thuộc Kiến Xương; An Vệ, tổng Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Côi; Thần Huống, tổng Thần Huống, Thái Ninh; Mỹ Lộc, tổng Bổng Điền; Lãng Xuyên, tổng Lãng Xuyên, Thư Trì; Hổ Đội, tổng Hổ Đội; An Cơ, tổng Thụy Nạp; Quảng Nạp, tổng Quảng Nạp, Thụy Anh; Lỗ Xá, tổng Lã Quán, Tiên Hưng; Thái Lai, tổng Nghĩa Hành, Vũ Thư.

Người làm *nghề hàng xáo* không phải đầu tư nhiều vốn. Dụng cụ chỉ có một cái cối xay lúa, một cối giã gạo và quang gánh, dần, sàng mà gần như nhà nào cũng có để dùng. Tiền vốn là số lúa ăn dự trữ, khoảng 100 kg và quay vòng vốn hàng ngày. Gia đình làm nghề hàng xáo phải có hai lao động chính, hoặc một lao động chính và vài lao động phụ, sinh sống bằng nghề "đòn gánh đè vai".

Nghề đan lát mây tre khá phổ biến ở Thái Bình. Đây là loại nghề thủ công gia đình. Những lao động già yếu, không sản xuất đồng ruộng được, hoặc những lao động chính lúc rỗi việc đồng áng đều tranh thủ đan các thứ đồ gia dụng để dùng, hoặc để bán như thúng, mủng, dần, sàng, nong, nia, rổ, rá; hoặc đan lờ, làm nơm, cần câu cá, điếu hút thuốc lào, giường, chõng, ghế tre, thuyền mủng, v.v... Số người làm nghề đan lát ở Thái Bình khoảng 8.800 người trong tổng số trên 42.000 người toàn Bắc Bộ. Gần như làng nào cũng có người làm nghề đan lát: "làng Miễu đan giỏ, làng Tó đan giành",... Những người chuyên môn tập trung ở các làng Đình Ngô, Xuân La, Tịnh Thủy (Duyên Hà), Công Bồi (Kiến Xương), Thượng Tầm, Vũ Công (Thái Ninh), Lỗ Trường (Thụy Anh), Nam Lỗ (Tiên Hưng), An Chính (Vũ Tiên), Vô Ngại (Thư Trì).

Các nghề làm cói: dệt chiếu, đan bị, đan võng, làm bao tải cói, v.v... phổ biến ở các vùng trồng cói. Các làng tập trung nhiều thợ là Hà Xá, Mỹ Đại, Bùi Xá, Thụy Vân, Thanh Triều (Hưng Nhân); Điểm Dương, Luật Trung, Luật Ngoại (Kiến Xương); Kỳ Trọng, Vy Thủy, Thần Huống, Thanh Lương, Tuyên Quang, Trung hoài, Phúc Khê Tiền, Phúc Khê Trung, Nha Xuyên, Duy Tân (Thái Ninh); Đồng Cao, An Khuông (Tiền Hải); Trà Khê, Vô

---

[1] *Annuaire illustré du Tonkin Administratif - Commercale - Industriel.*

Ngại, Phúc Nội, Phúc Khánh Hạ (Thư Trì); Lịch Hải, Tống Văn, Tống Vũ (Vũ Tiên); Trà Lũ (Phụ Dực).

Theo P. Gourou, nghề dệt chiếu phát triển ở Hưng Nhân là vì các làng này xưa kia là các làng ven biển. Cây cói đã từng là cây trồng chủ yếu ở đây. Vào thời kỳ cận đại, sản phẩm cói có thêm mặt hàng mới: bao, bị, ró theo yêu cầu đặt hàng xuất khẩu. Trong thời kỳ kinh tế thế giới khủng hoảng (1929-1933), nghề làm cói bị sa sút nghiêm trọng. Từ năm 1935 về sau, nghề làm cói mới gượng dậy và bắt đầu phục hồi. Đến năm 1938, Thái Bình đã sản xuất được 60 - 80 tấn chiếu và 350 nghìn bao cói mỗi tháng. Từ năm 1940, các làng Luật Trung, Vô Ngại chuyển sang sản xuất thảm cói cho Bảo tàng Long. Mỗi mảnh thảm cói có khổ 0,30 m x 0,30 m. Một người chuyên nghiệp có thể làm được 4 mảnh thảm mỗi ngày [1].

Các nghề vải lụa: kéo sợi, dệt vải, ươm tơ, dệt lụa rất phổ biến ở Thái Bình. Đương nhiên Thái Bình đứng sau Hà Đông về số lượng thợ cũng như về kỹ thuật. Nghề dệt vải toàn Bắc Kỳ có 54.200 người, trong đó Thái Bình 3.100 người, tập trung chủ yếu ở các làng An Tập, An Liêm (Duyên Hà); Xuân Vũ (Kiến Xương); Thượng Phú, Thượng Tầm, Long Bồi, Văn Ông (Thái Ninh); An Định (Thụy Anh). năm 1940, Thái Bình có tới 4.977 khung cửi so với 4.000 khung cửi năm 1931. Thợ dệt Thái Bình thường mua sợi của nhà máy sợi Nam Định về dệt thành vải khổ hẹp (15 - 25 cm) cuộn thành từng tấm rồi bán cho người hàng tấm. Trong gia đình làm nghề dệt thì chỉ vài người biết dệt. Những người khác làm các việc phụ như mắc sợi, đánh suốt,... Nghề dệt thường do phụ nữ làm.

Nghề dệt lụa ở Thái Bình nổi tiếng nhất là làng Bộ La (Vũ Tiên). "Lụa La, là Sóc, đũi Ngọc Đường" - đó là câu nói chỉ những làng nổi tiếng nhất về các mặt hàng lụa, là, đũi. Người mua hàng thường gắn mặt hàng với địa danh xuất xứ của mặt hàng để phân biệt chất lượng. Ví dụ: lụa Quận Hành, lụa Thụy Lũng, lụa Bộ La. Thái Bình có khoảng 750 thợ dệt lụa các loại: sồi, đũi, lụa, là, nái, sa... tập trung ở các làng Bộ La (Vũ Tiên), Nam Lỗ (Tiên Hưng), Vân Tràng (Thụy Anh), Phương La (Hưng Nhân); Quận Hành, Động Trung, Đông Nhuế, Niêm Hạ (Kiến Xương). Như vậy, mỗi làng có khoảng 20 - 30 thợ. Sản phẩm tơ thường có khổ hẹp (15 - 20 cm), chủ yếu dùng để may quần áo, làm thắt lưng, khăn, yếm. Xưa kia tơ lụa là loại hàng đắt tiền, bền và đẹp. Vào năm 1931, ở Thái Bình một mảnh đũi dài 1,68 m, rộng 0,14 m giá 0,20 đồng; một mảnh sồi dài 1,80 m, rộng 0,18 m giá 0,22 đồng.

Nghề kim hoàn: Theo Gourou, trên toàn Bắc Kỳ có 1.200 thợ mà Thái Bình là trung tâm quan trọng nhất, tập trung ở Thượng Hòa, Thượng Gia (Kiến Xương), nổi tiếng nhất là Đồng Xâm.

Thợ kim hoàn Thái Bình thường đi làm thuê rong cả năm, chỉ trở về nhà, về làng trong những ngày Tết, ngày hội. Dụng cụ làm nghề chủ yếu là cái bễ ngang và vài thứ đồ dùng phụ. Họ đúc các vòng chân, vòng tay, vòng cổ, hoa tai, trâm, xuyến, dây chuyền, mạ bịt các đồ sứ quý bằng bạc và đồng. Trong gia đình thường chỉ có một người làm nghề này, còn các thành viên khác vẫn gắn với sản xuất nông nghiệp.

Nghề đan lưới và đánh cá ở Thái Bình phát triển hơn các tỉnh khác, có khoảng 1.200 thợ trong tổng số 3.000 thợ toàn Bắc Kỳ. Thợ đan lưới tập trung ở các làng Phú Lạc (Hưng Nhân); Nam Huân (Kiến Xương); Tu Trình, Vọng Hải, Vạn Đồn, Vạn Xuân, Đông Dương, Phương Man (Thụy Anh). Tuy nghề đan lưới phát triển và Thái Bình có bờ biển dài, nhưng nghề đánh cá biển ở Thái Bình lại kém cỏi. Chỉ có mấy làng làm nghề đánh cá biển ở Thụy anh, Tiền Hải. Gourou nhận xét: "Chẳng nơi nào tỏ ra là làng đánh cá thực sự dưới con mắt của những người đến thăm. Đó là những làng của nông dân có một số người đánh cá. Và chăng những người này lại không phải hoàn toàn chuyên làm nghề đánh cá".

---

[1] Báo cáo của Công sứ Thái Bình. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số E03. 74.347.

Trong khi nghề đánh cá biển ít được khai thác thì lại có một số làng chuyên làm nghề đánh cá nước ngọt, gọi là làng nổi. Đó là những làng Thủy Bình, Trà Lý (Tiền Hải); Thủy Cơ (Thái Ninh); An Bài (Phụ Dực); Cao Thủy (Kiến Xương); Đông Hà, Thái Hà (Đông Quan); Mỹ Cơ (Thư Trì); An Lạc, Kim Chân, Nam Lỗ (Tiên Hưng); Thượng Hộ (Duyên Hà). Trong những làng nổi, một số làng không có địa phận trên đất liền, chỉ có thủy phận trên mặt sông. Chẳng hạn làng Thượng Hộ, tổng Thượng Hộ (Duyên Hà) được đánh cá trên sông Hồng từ Phú Hiếu, tổng Duyên Hà đến Hội Khê, tổng Thượng Hộ (huyện Duyên Hà).

Ngoài những nghề thủ công nói trên, trong nông thôn Thái Bình còn có nhiều nghề chuyên môn nhưng không thống kê được số lượng. Chẳng hạn nghề thợ may, làng nào cũng có một vài người làm. Thợ may cũng phải khâu tay nhiều, nhất là các mặt hàng áo dài, áo lễ. Các nghề thợ rèn, thợ nhuộm, thợ cạo, thợ mộc, thợ nề, thợ cưa, thợ sơn, thợ làm gạch, làm ngói, nung vôi, xây dựng, thợ làm bánh, làm bún, v.v... đều có trong hầu hết các làng xã, nhưng số lượng không nhiều. Đây là những nghề phản ánh cuộc sống tự cấp, tự túc trong nông thôn khép kín. Trong các nghề này cũng một số làng có nghề nổi tiếng như "nước mắm làng Mèn, thợ rèn Cao Dương", "tương làng Búng", "đan giành An Ninh, xây đình Lịch Động". Nói chung người làm các nghề này không nhiều, có làng có, có làng không vì nhu cầu không lớn và trong cuộc sống dân cư tự làm thoả mãn nhu cầu của mình theo thói quen tự cấp, tự túc.

Tóm lại các nghề thủ công ở Thái Bình không phát triển. Sự phân công lao động giữa người làm nông nghiệp và người làm thủ công nghiệp không rõ rệt. Các nghề thủ công lâu đời mà nhu cầu xã hội đòi hỏi nhiều như nghề làm cói, dệt vải, tuy có số lượng thợ đông, nhưng cũng rải ra trong nhiều làng và so với dân số thì không đáng kể. Nguồn sống chủ yếu của phần lớn các gia đình có nghề thủ công vẫn dựa vào nông nghiệp. Nghề thủ công chỉ được xem là một nghề phụ gia đình.

Có thể nói các nghề thủ công chưa đem lại lợi ích nhiều hơn nông nghiệp, do đó chưa cuốn hút được nhiều lao động và chưa tách họ ra khỏi nông nghiệp. Muốn phát triển các nghề thủ công phải có thị trường tiêu thụ. Thị trường đóng vai trò kích thích, thúc đẩy hoặc bóp chết một nghành nghề. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 đã làm khô héo nghề làm chiếu, bị cói và nghề hàng xáo trong mấy năm liền. Từ thực tế đó người nông dân vẫn phải bám vào sản xuất nông nghiệp.

Sự kém phát triển của các nhu cầu xã hội, sự hạn chế của nguồn nguyên liệu và đồng vốn cùng với mảnh *đất công quân phân* và tư tưởng "dĩ nông vi bản" là trở lực cho sự phát triển của các ngành nghề thủ công.

II. THỦ CÔNG NGHIỆP THÁI BÌNH TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Tiểu thủ công nghiệp từ 1945 đến 1954

Với điều kiện địa lý tự nhiên thuận lợi, nguồn nhân lực phong phú, thời kỳ nông nhàn dài, nghề nông phát triển, nên các nghề thủ công có quan hệ trực tiếp đến việc trồng lúa và đánh bắt, chế biến Thủy hải sản cũng xuất hiện sớm.

Theo các tài liệu khảo cổ học và dân tộc học, Thái Bình là địa bàn tụ cư của nhiều luồng di dân, nên cũng là nơi hội tụ của nhiều ngành, nghề thủ công truyền thống như: đan lát, dệt, rèn, đúc, trạm bạc,... Cho đến trước khi người Pháp cai trị trực tiếp Việt Nam (1884), khu vực đồng bằng duyên hải Nam Định - Thái Bình đã có khoảng 73 nhóm nghề và nghề thủ công, riêng Thái Bình, chủ yếu hoạt động trong 143 làng nghề[1]. Tính chất đồng bằng duyên hải kết hợp với bí quyết kỹ thuật độc đáo đã tạo nên những nét đặc sắc, riêng biệt của thủ công nghiệp truyền thống Thái Bình. Điều này có thể thấy qua các sản phẩm chiếu cói, mây tre đan, dệt, trạm bạc...

Theo kết quả nghiên cứu gần đây, vào những năm 30 của thế kỷ XX, Thái Bình có khoảng 45.000 thợ thủ công các loại, chiếm khoảng 18% tổng số thợ thủ công vùng đồng bằng Bắc Bộ [2]. Các nghề phát triển nhất phải kể đến là: dệt vải bông, dệt lụa, mây tre đan, dệt chiếu, làm đồ cói, hàng xáo, đan vó - lưới, bện thừng - võng đay, làm đồ kim hoàn,...

Trên cái nền của truyền thống trồng lúa nước, giỏi thâm canh tăng vụ và khéo tay, hay làm, lại biết khai thác các nguồn nguyên liệu ở địa phương và các vùng phụ cận, nên nhiều làng nghề xuất hiện trong các làng xã ở Thái Bình. Có những làng được xếp vào loại "đa nghề", nghề nào cũng thịnh đạt, như các làng Nguyên Xá, Lịch Động, Cổ Dũng (Đông Hưng), An Lộng, La Vân (Quỳnh Phụ); có làng chuyên về một vài nghề; có làng vừa phát triển nghề truyền thống của mình, vừa mạnh dạn, năng động du nhập các nghề mới từ nơi khác về, như các làng Long Lãng, Thuận Vi, Bách Tính (Vũ Thư),... Dân gian có câu "lụa La, là Sóc" là để chỉ hai làng dệt nổi tiếng của huyện Kiến Xương (Thái Bình).

Theo ghi chép của Dương Thiệu Tường (1933) thì ở các huyện Kiến Xương, Vũ Tiên, Thư Trì, Hưng Nhân đã hình thành những xưởng dệt chiếu, dệt lụa lớn, thu hút hàng trăm thợ tham gia, như: xưởng dệt chiếu của ông Trần Đình Trung ở làng Luật Trung, xưởng dệt lụa của ông Lê Văn Thiệp ở làng Bộ La,... ở làng Kỳ Bá đã có một trường dạy nghề làm ren[3].

Như vậy, để sinh sống và lao động, người Thái Bình đã duy trì và phát triển nhiều nghề thủ công truyền thống.

Sau cách mạng tháng Tám (1945), do hoàn cảnh của cuộc kháng chiến, nhiều ngành thủ công tạm thời bị gián đoạn, cã nghề bị mai một. Tuy nhiên, do nhu cầu nhu yếu phẩm hàng ngày của nhân dân và yêu cầu của cuộc kháng chiến, nên các nghề chính như: rìn đóc, làm đồ gốm, làm đồ mây tre đan, bện thừng, dệt vải, dệt chiếu, đan cói, chế biến lương thực, thực phẩm,... vẫn được duy trì. Lực lượng thủ công nghiệp toàn tỉnh đã được tổ chức lại trong 94 cơ sở dưới hình thức công đoàn và tập đoàn sản xuất, với tổng số 3.462 người. Trong kháng chiến chống Pháp, những người thợ thủ công ở Thái Bình đã sát cánh cùng với bộ đội và du kích, sản xuất được 5.411.817 vũ khí thô sơ (gồm: dao mã tấu, bóp đa, bàn chông), 96.922 cái cuốc, 312.819 cái mai, 44.629 cái bừa, 65.022 mét vải; may 1.052.059 bộ quân trang, góp phần chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử, chấm dứt vĩnh viễn chế độ thực dân trên toàn miền Bắc nước ta [4].

---

[1] Phạm Quốc Sử: *Tiểu thủ công nghiệp Thái Bình (1954-1995)*, Luận án PTS Khoa học Lịch sử, Hà Nội, 1996, tr. 6.

[2] Tài liệu điều tra của người Pháp trong những năm 1929-1933 cũng cho biết tỷ lệ dân số làm nghề thủ công ở Việt Nam khoảng 12,5% và riêng ở Bắc Kỳ khoảng 19%. Vùng đồng bằng sông Hồng có khoảng 108 nghề thủ công. Số thợ thủ công chuyên nghiệp tập trung vào các nhóm nghề: dệt, chế biến thực phẩm, đan lát, làm đồ gỗ (Lưu Tuyết Vân: *Tiểu thủ công nghiệp nông thôn đồng bằng sông Hồng (1954-1994)*, Tóm tắt luận án PTS Khoa học Lịch sử, Hà Nội, 1995, tr. 9).

[3] Dương Thiệu Tường: *Tỉnh Thái Bình (1933)*, ký hiệu M10373-TVQG, bản dịch của Nguyễn Đình Khang - Tài liệu địa chí Thái Bình Tập IV, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Thái Bình xb, 2008

[4] Ban Liên hiệp HTX thủ công nghiệp Thái Bình: *Báo cáo tổng kết phong trào hợp tác hoá và phát triển Thủ công nghiệp trong kế hoạch 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế - văn hoá* (11-12-1960). Hồ sơ 253-TU-Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình

2. Tiểu thủ công nghiệp thời kỳ 1955-1979

2.1. Khôi phục các nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống (1955-1957)

Đánh giá đúng vai trò và tác dụng của thủ công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, chủ trương của Đảng đề ra là: "Ra sức phục hồi và phát triển thủ công nghiệp"; "Phục hồi và phát triển nghề đánh cá, nghề làm muối và nghề phụ trong nông thôn", nhằm giải quyết những nhu cầu thiết yếu, cấp bách trước mắt của nhân dân, hàn gắn vết thương chiến tranh.

Vùng đồng bằng sông Hồng nói chung, Thái Bình nói riêng, là nơi tập trung nhiều nghề thủ công quan trọng. Tiểu thủ công nghiệp ở đây được phục hồi có tác dụng tích cực trong việc cung cấp công cụ sản xuất, hàng hoá tiêu dùng, giải quyết việc làm cho lao động dư thừa ở nông thôn. Nhà nước đã đề ra những chính sách cụ thể như cung cấp nguyên liệu, thu mua sản phẩm, mở mang giao thông vận tải và hệ thống chợ nông thôn giúp cho các cơ sở ổn định sản xuất, phục hồi ngành nghề và tiêu thụ hàng hoá...

Trong thời kỳ khôi phục kinh tế, vai trò và tác dụng của thủ công nghiệp được bộc lộ rõ nét, vừa phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng cơ bản..., vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của nhân dân và cho xuất khẩu. Nhưng, thủ công nghiệp còn cần được phát huy khả năng tiềm tàng của nó để đáp ứng cho nhu cầu của xã hội ngày càng tăng.

Trong bối cảnh chung đó, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và của UBHC các cấp, công cuộc khôi phục kinh tế, trong đó có tiểu thủ công nghiệp ở tỉnh Thái Bình đã được tiến hành khẩn trương. Trên cơ sở những tập đoàn sản xuất bước đầu được chấn chỉnh, tăng cường lãnh đạo, cải thiện một bước quan hệ sản xuất cũ để đi dần vào quan hệ sản xuất mới. Các ngành mậu dịch quốc doanh đã mở rộng gia công và thu mua hàng hoá, tạo điều kiện cho tiểu thủ công nghiệp địa phương phục hồi và phát triển.

Năm 1955 là năm bắt đầu khôi phục tiểu thủ công nghiệp, nên còn nhiều hạn chế, chỉ bó gọn trong những ngành nghề chủ yếu, vì thế mới chỉ thu hút được 5.841 người, giá trị tổng sản lượng đạt 8.970.000 đồng. Năm 1956, đã thu hút 13.035 người; giá trị tổng sản lượng đạt 9.106.000 đồng. Năm 1957, nhờ đẩy mạnh tuyên truyền vận động và có chính sách khuyến khích thích hợp, các cơ sở quốc doanh và tập đoàn sản xuất trong tiểu thủ công nghiệp ở Thái Bình đã thu hút được 13.252 người, trị giá tổng sản lượng đạt 25.631.000 đồng (giá cố định - 1956), tăng 185,7% so với năm 1955 [1].

Tính ra, số thợ thủ công được thu hút vào các cơ sở sản xuất trong tiểu thủ công nghiệp ở Thái Bình chiếm 5,8% tổng số thợ thủ công toàn miền Bắc2. Nhiều nghề thủ công đã được phục hồi nhanh và tạo được đà phát triển trong những năm tiếp theo, như: nghề làm nông cụ, dệt chiếu, làm gạch ngói, dệt vải bông,... Trong 2 năm 1956-1957 đã khôi phục 2698 khung cửi khổ hẹp, 45 khung cửi khổ rộng và 195 bàn dệt chiếu[3]. Riêng đối với nghề ươm tơ và dệt lụa được xem là những nghề mang lại giá trị kinh tế cao, nhưng bị sa sút nặng trong chiến tranh, thì nay phục hồi rất yếu. Nguyên do chủ yếu là việc tiêu thụ tơ lụa trong nước còn chậm và diện tích trồng dâu còn hạn hẹp, chưa cung cấp đủ nguyên liệu cho các cơ sở nuôi tằm, kéo kén. Mặc dù các ngành mậu dịch quốc doanh đã cố gắng mở rộng gia công, thu mua sản phẩm, nhưng vẫn còn mang nặng lề lối làm ăn riêng lẻ. Vì vậy, vẫn chưa khắc phục được những hạn chế, yếu kém, như việc quản lý nguyên liệu, quản lý sản xuất đảm bảo chất lượng sản phẩm; quản lý thị trường... còn gặp rất nhiều khó khăn; hơn nữa, vẫn còn những mâu thuẫn chưa được giải quyết trong nội bộ từng tập đoàn cũng như giữa các tập đoàn với nhau. Song, nhìn chung, công cuộc phục hồi tiểu thủ công nghiệp ở Thái Bình trong 3 năm (1955-1957) về cơ bản đã đạt được những thành quả quan trọng, đã giải quyết cho hàng vạn người có thêm việc làm; sản xuất một khối lượng hàng hoá khá lớn, đáp ứng nhu cầu của xã hội, cải thiện thêm mức sống của nhân dân, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

---

[1] Hồ sơ 253 - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình.

[2] Phạm Quốc Sử: tài liệu đã dẫn, tr. 9.

[3] Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình: *Thái Bình chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Thái Bình 1995, tr.19:

2.2. *Cải tạo và phát triển tiểu thủ công nghiệp Thái Bình (1958-1960)*

Trong những năm 1958-1960, miền Bắc thực hiện đường lối cải tạo và phát triển kinh tế, văn hoá, bước đầu thực hiện công nghiệp hoá XHCN, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH. Trong quá trình này, tiểu thủ công nghiệp vẫn được coi là ngành sản xuất quan trọng, là lực lượng bổ sung cho công nghiệp quốc doanh.

Trên phạm vi cả nước, đến cuối năm 1960, công cuộc cải tạo XHCN đối với nông nghiệp, công thương nghiệp tư bản tư doanh được coi là cơ bản hoàn thành. Do đặc điểm ngành nghề phân tán, mỗi ngành nghề lại có quá trình phát sinh, phát triển đa dạng, phong phú, tùy theo điều kiện kinh tế, xã hội ở từng địa phương,... nên chủ trương cải tạo và tập thể hoá đối với thủ công nghiệp có khác so với nông nghiệp và công thương nghiệp. Các ngành có điều kiện tập trung, như: thêu ren, tiện, nguội, phụ tùng xe đạp... được tập thể hoá trước, để khi có điều kiện thì chuyển thành xí nghiệp quốc doanh. Những ngành quan trọng khác như: sản xuất đồ gỗ, gạch ngói, dệt, may, da, dệt cói, dệt chiếu... ở vùng thủ công nghiệp tập trung thì duy trì ở hình thức hợp tác xã sản xuất. Những nghề dịch vụ hoặc có tính chất nghề phụ, như đan lát thì duy trì ở hình thức hợp tác xã cung tiêu, tổ sản xuất hoặc cá thể. Năm 1960, toàn miền Bắc có khoảng 200 ngàn lao động tiểu thủ công nghiệp tham gia các HTX và tổ sản xuất[1].

Ở Thái Bình, trong 3 năm (1958-1960) công cuộc cải tạo tiểu thủ công nghiệp đã đạt được những kết quả khả quan.

* *Về tổ chức HTX thủ công nghiệp*

Tính đến tháng 6 -1960, số thợ thủ công trong tỉnh đã được tổ chức lại trong các hình thức từ thấp đến cao là 25.438 người. So với tổng số thợ thủ công (kể cả chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp) của tỉnh là 29.900 người đã đăng ký đến cuối năm 1959, thì con số thống kê sau khi điều tra đến tháng 6-1960 là 26.600 người, chiếm 85%, được tổ chức thành 10 HTX cao cấp, 72 HTX bậc vừa, 35 tổ HTX, 22 HTX cung tiêu; 404 tập đoàn và tổ gia công, 27 xí nghiệp quốc doanh (xem Bảng 12.1).

Bảng 1: ***Tổng quan về tổ chức HTX thủ công nghiệp ở Thái Bình (tháng 6-1960)***

Loại hình HTX	Số đơn vị	Tổng số xã viên	Tỷ lệ (%)
HTX cao cấp	10	988	3,2
HTX bậc vừa	72	2.855	9,5
Tổ hợp tác sản xuất	35	275	0,9
HTX cung tiêu	22	2.009	6,7
Tập đoàn và tổ gia công	404	18.111	60,5
Xí nghiệp quốc doanh	27	1.200	4,0

Nguồn: *Báo cáo tổng kết phong trào 3 năm cải tạo và phát triển thủ công nghiệp (1958-1960)* của *Ban Liên hiệp HTX thủ công nghiệp Thái Bình (Hồ sơ 253 - TU - Lưu trữ tỉnh ủy Thái Bình).*

---

[1] Lưu Tuyết Vân: tài liệu đã dẫn, tr. 12.

** Về xây dựng, củng cố và phát triển HTX thủ công nghiệp*

Xây dựng, củng cố và phát triển HTX là những vấn đề trọng yếu của phong trào hợp tác hoá thủ công nghiệp thời kỳ 1958-1960.

Ở Thái Bình, từ cuối năm 1959, phong trào xây dựng HTX phát triển mạnh. Trong những năm 1960, đã mở nhiều đợt vận động chính trị, nhằm nâng cao ý thức giác ngộ XHCN của xã viên thủ công nghiệp trong toàn tỉnh. Ngoài ra, còn tăng cường mở các lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ (gồm 200 cán bộ quản trị, kiểm soát viên, hơn 200 cán bộ kế toán, kỹ thuật của HTX tiểu thủ công nghiệp toàn tỉnh), nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý HTX cho đội ngũ cán bộ này. Đặc biệt, trong 2 năm (1959-1960), đã tổ chức học tập chế độ, nguyên tắc quản lý tài vụ cho xã viên để họ có thể tham gia quản lý HTX, nâng cao ý thức "HTX là nhà, xã viên là chủ". Có nhiều HTX đã nêu cao tinh thần cần, kiệm xây dựng HTX, tích lũy vốn mua sắm máy móc, xây dựng cơ sở sản xuất, điển hình là các HTX Hợp Tiến, Thanh Lâm, Việt Hồng, Thống Nhất, Đồng Thắng, Cộng Lực, Đoàn Kết,... Đến cuối năm 1960, vốn cố định của các HTX thủ công nghiệp toàn tỉnh có trên 400.000 đ, vốn luân chuyển: 100.000 đ, quỹ xã hội: 100.000 đ. Đời sống vật chất và tinh thần của xã viên HTX thủ công nghiệp được cải thiện rõ rệt. Tại thị xã Thái Bình đã mở trường bổ túc văn hoá của ngành thủ công nghiệp. Ở những HTX lớn, thường xuyên tổ chức học văn hóa cho xã viên (từ lớp 2 đến lớp 6), tổ chức đội văn nghệ, thi đấu giao hữu bóng đá, bóng chuyền,...

** Thực hiện cuộc vận động cải tiến kỹ thuật sản xuất, cải tiến công cụ*

Muốn đẩy mạnh phát triển sản xuất, không chỉ dừng lại ở việc đưa người thợ thủ công đi vào con đường hợp tác hóa, mà phải đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật, cải tiến công cụ.

Trong Nghị quyết Đại hội Đảng (9-1960) cũng đã chỉ rõ: "Thủ công nghiệp, mặc dù có mặt lạc hậu, vẫn có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế nước ta. Nó bao gồm 17 ngành, có 150 nghề khác nhau và sản xuất trên 1.000 loại hàng hãa khác nhau; hiện nay nó chiếm trên một nửa giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp ở miền Bắc. Cải tạo thủ công nghiệp theo chủ nghĩa xã hội là tạo điều kiện cơ bản cho thủ công nghiệp có thể dần dần xoá bỏ mặt lạc hậu, phát huy mạnh mẽ mặt tích cực, phát triển theo hướng có lợi cho kinh tế quốc dân và cho thợ thủ công" 1, "Con đường hợp tác hãa thủ công nghiệp của ta là, thông qua các hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã cung tiêu và hợp tác xã sản xuất; kết hợp chặt chẽ việc cải tạo quan hệ sản xuất với việc cải tiến sức sản xuất (cải tiến công cụ, cải tiến kỹ thuật sản xuất...) để đưa thủ công nghiệp và thợ thủ công tiến lên chủ nghĩa xã hội..." 2. Cuộc vận động cải tiến kỹ thuật sản xuất, cải tiến công cụ là một cuộc vận động cách mạng thường xuyên, liên tục. Nó là cuộc đấu tranh tư tưởng giữa cái cũ và cái mới, giữa cái lạc hậu và cái tiến bộ. Có đẩy mạnh phong trào cải tiến công cụ, cải tiến kỹ thuật chúng ta mới có thể tiến nhanh lên nửa cơ khí và cơ khí hoá sản xuất thủ công nghiệp. Để xây dựng và phát triển nền công nghiệp nước nhà, trong phong trào hợp tác hoá, qua các đợt giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, xã viên HTX tiểu thủ công nghiệp (TTCN) ở Thái Bình, vấn đề cải tiến kỹ thuật, cải tiến công cụ đã bước đầu có chuyển biến mới trong ý thức tư tưởng xã viên và đã thu được những thành tích đáng kể, đó là:

- Một số HTX đã thay thế dụng cụ thô sơ bằng phương tiện nửa cơ khí trong từng bộ phận của dây chuyền sản xuất. Có HTX đã tận dụng phế liệu, chế tạo ra máy đột, máy cắt sắt, máy khoan,... biến cũ thành mới, biến không thành có, biến khó thành dễ, để tự tăng cường thiết bị, đẩy mạnh tăng năng suất từ 50 đến 300%.
- Đã xuất hiện hàng trăm sáng kiến, kinh nghiệm trong sản xuất, tiết kiệm được

---

[1] Đảng Lao động Việt Nam: *Văn kiện Đại hội*, tập 1. BCH Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, 9-1960, tr.61.

[2] nt

nguyên liệu, hạ giá thành. Có nhiều mặt hàng, giá thành hạ từ 15% đến 45%; làm lợi cho Nhà nước và tập thể hàng trăm ngàn đồng, như ngành chiếu se, mỹ nghệ bạc, ngói, xe đạp, dệt...; chất lượng sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật tới 70 - 80% [1].

- Do cải tiến kỹ thuật, cải tiến công cụ nên đã sử dụng được cả những người tàn tật vào công việc sản xuất, như ngành mỹ nghệ bạc,...

* *Về sản xuất*

Trong 3 năm (1958-1960), ngành tiểu thủ công nghiệp đã đưa sản lượng sản phẩm thủ công nghiệp tăng lên vượt mức so với những năm trước. Ngoài những mặt hàng truyền thống như: gạch, ngói, chiếu se, mỹ nghệ bạc, nước mắm... vẫn tiếp tục phát triển, còn có thêm một số mặt hàng mới phục vụ cho nhu cầu đời sống của nhân dân như: hàng thủy tinh, đồ sứ, quai guốc ni lông,... đồng thời, tăng nhanh sản lượng một số mặt hàng phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu của tỉnh, như đồ mây tre đan, đũa, tăm hương, khuôn bánh,... (xem Bảng 12.2).

Bảng 2: ***Mặt hàng và sản lượng hàng hoá ở Thái Bình năm 1958-1960***

Số TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Sản lượng 3 năm (1958-1960)	So với 3 năm trước (1955-1957) (%)
1	Nông cụ cải tiến	Cái	10 5000	100
2	Nông cụ cũ	Cái	185 000	178
3	Gạch	Viên	157 000 000	1 171
4	Ngói	Viên	2 524 000	859
5	Vải khổ rộng	Mét	5 624 000	339
6	Vải khổ hẹp	Mét	2 550 000	64
7	Vải màn	Mét	3 622 000	318
8	Khăn mặt	Cái	1 730 000	157
9	Chiếu thường	Đôi	1 827 000	112
10.	Chiếu xe	Đồng	1 372 000	251
11.	Mỹ nghệ bạc	Đồng	2 962 000	340
12.	Nước mắm	Lít	1 870 000	342
13.	Đường mật	Tấn	1 330	329

Nguồn: *Báo cáo tổng kết phong trào ba năm cải tạo và phát triển thủ công nghiệp (1958 - 1960).* Hồ sơ 253 - *Lưu trữ tỉnh ủy Thái Bình).*

Giá trị tổng sản lượng thủ công nghiệp trong 3 năm (1958-1960) đạt 87.250.000đ, so với tổng giá trị sản lượng trong 3 năm phục hồi kinh tế (1955 -1957), tăng 68,7% (xem Bảng 12.3).

---

[1] Xí nghiệp Thuỷ tinh Tiền Phong đã khắc phục khó khăn, cải tiến kỹ thuật, dùng nồi tự đắp nấu cát ở địa phương thành thủy tinh.

Bảng 3: ***Giá trị tổng sản lượng thủ công nghiệp ở Thái Bình qua các năm (1958 - 1960)***

Năm	Giá trị tổng sản lượng thủ công nghiệp (đồng)	So sánh với năm 1955
1958	28.214.000	gấp 3,15 lần
1959	25.854.000	gấp 2,86 lần
1960	33.182.000	gấp 3,17 lần
Tổng cộng	87.250.000	

Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội Thái Bình 1957-1960.
Hồ sơ 253 - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình.

Tuy nhiên phong trào cải tạo và phát triển tiểu thủ công nghiệp cũng còn một số khuyết điểm, hạn chế như: có biểu hiện nóng vội, đốt cháy giai đoạn. Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là từng bước đưa thợ thủ công từ chỗ làm ăn riêng lẻ vào HTX, đó là một chủ trương đúng, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh nước ta. Song, trong khi triển khai thực hiện, nhiều địa phương đã nóng vội, đưa ngay họ vào HTX bậc vừa hoặc công hữu hóa tư liệu sản xuất ngay, khiến xã viên có những phản ứng bất bình, chưa nhất trí về việc công hữu hóa tư liệu sản xuất hoặc đóng góp cổ phần...; nguyên tắc tự nguyện, quản lý dân chủ cả hai bên cùng có lợi cũng bị vi phạm với những mức độ khác nhau ở một số địa phương[1]. Sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và sự giúp đỡ của các ngành kinh tế quốc doanh đối với sự phát triển của HTX thủ công nghiệp còn một số thiếu sót. Tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ trong các HTX thủ công nghiệp chưa được đặt thành vấn đề chỉ đạo chặt chẽ; có HTX có đủ điều kiện thành lập chi bộ nhưng không được thành lập; có HTX cũng có tổ chức Đảng, nhưng quyền hạn, nhiệm vụ, quan hệ, lãnh đạo... không có phương hướng cụ thể. Việc phát triển cơ sở Đảng, Đoàn trong HTX thủ công nghiệp chưa được chú ý. Một số cán bộ, đảng viên chưa thấy hết tiền đồ to lớn của thủ công nghiệp trong xây dựng CNXH, nên có tư tưởng bình quân, muốn đưa TTCN trở về điểm xuất phát truyền thống của nó là nghề phụ của nông dân trong lúc nông nhàn. Mặc dù còn một số hạn chế nêu trên, song nhìn chung, phong trào hợp tác hóa và sản xuất TTCN ở Thái Bình (1958-1960) đã đi đúng hướng và đạt nhiều thành tích đáng ghi nhận, góp phần đắc lực vào công cuộc phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương và nâng cao đời sống cho người lao động tiểu thủ công của tỉnh.

---

[1] Chẳng hạn:

- Không cho vào HTX thủ công nghiệp, nếu gia đình không vào HTX nông nghiệp.
- Xã viên đi công tác khác, thân nhân xin vào HTX, thì không kết nạp. Khi họ xin trả lại cổ phần thì kéo dài, làm khó dễ, phải đi lại nhiều lần.
- Làm việc thiếu dân chủ, nhiều vấn đề lớn như kỷ luật, kết nạp xã viên, vay vốn tăng cường thiết bị, xây dựng cơ sở, cũng không có nghị quyết của đại hội xã viên.
- Việc chi tiêu, sử dụng quỹ không bảo đảm chế độ tài chính công khai.
- Lợi dụng địa vị để trấn áp, đe doạ xã viên,

(Hồ sơ 253 lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình, tài liệu đã dẫn)

2.3. Tiểu thủ công nghiệp Thái Bình trong thực hiện nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)

TTCN cá thể từ năm 1961 trở đi bắt đầu giảm sút cả về số người lao động và giá trị sản lượng. Đường lối xây dựng nền công nghiệp hiện đại thể hiện rõ ở cơ cấu đầu tư và xây dựng một hệ thống xí nghiệp lớn, sản xuất theo lối kế hoạch hoá. Sản phẩm của công nghiệp quốc doanh và nguồn hàng hoá viện trợ là những yếu tố tác động mạnh đến sản xuất TTCN. Nhà nước chưa thực sự đầu tư thoả đáng cho khu vực TTCN tập thể [1]. Các hợp tác xã TTCN, quy mô bé nhỏ, ít có điều kiện đổi mới công cụ và mở rộng sản xuất, do đó hạn chế về số lượng và chất lượng sản phẩm. Có thể nói, trong những năm 1961-1965, thị trường tiêu thụ sản phẩm TTCN đã phần nào bị lấn át bởi hàng công nghiệp trong nước và hàng nhập khẩu. Hơn nữa, giá thu mua nông sản của Nhà nước quá thấp đã hạn chế thu nhập bằng tiền của nông dân, do đó, hạn chế sức mua của họ đối với hàng hoá công nghiệp và TTCN. Những yếu tố kể trên đã kìm hãm sự phát triển của TTCN Việt Nam nói chung, của TTCN ở Thái Bình nói riêng, đưa đến hệ quả là một lực lượng lớn lao động TCN đã quay trở về sản xuất nông nghiệp.

Thái Bình là một trong những tỉnh được xếp vào vùng TTCN tập trung, nên các chính sách được áp dụng khá triệt để. Tính đến cuối năm 1965, tổng số thợ thủ công trong tỉnh đã lên tới 49.953 người, tăng 56,1% so với năm 1960 và chiếm 9,4% (so với năm 1960) trong tổng số thợ thủ công toàn miền Bắc vào năm này. Trong đó, thợ thủ công được tập thể hoá chiếm tới 91,8% (so với 83,1% số thợ thủ công được quốc doanh và tập thể hoá năm 1960).

Về năng lực sản xuất, năm 1965, giá trị tổng sản lượng TTCN Toàn tỉnh đạt 26,025 triệu đồng (giá cố định năm 1959), chỉ tăng 3,5% so với năm 1961. Giá trị tổng sản lượng của các HTX chuyên, còn giảm mạnh vào các năm 1963, 1964.

Sở dĩ có tình trạng nêu trên là do có sự cắt giảm đầu tư của Nhà nước cho TTCN để tập trung vốn cho công nghiệp hóa. Mặt khác, chưa khắc phục được những hạn chế, yếu kém trong tổ chức sản xuất, quản lý vốn, nhân lực trong sản xuất TTCN. Những cơ sở TTCN đặt ở nông thôn lại chịu sự quản lý của HTX nông nghiệp. Người thợ thủ công làm TTCN nhưng lại hưởng theo công điểm nông nghiệp..., điều này hạn chế tính tích cực xã hội của thợ thủ công. Tuy nhiên, trong những năm 1961-1965, TTCN vẫn có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống kinh tế-xã hội ở Thái Bình, nhất là trong điều kiện "tỉnh lúa" chưa thực sự có nền công nghiệp phát triển như một số tỉnh khác trong vùng đồng bằng sông Hồng.

2.4. Tiểu thủ công nghiệp Thái Bình trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965-1975)

Sau sự kiện "Vịnh Bắc Bộ", ngày 13-8-1964, Thường vụ tỉnh ủy Thái Bình đã họp và nhận định: địch đánh phá miền Bắc nhằm phá cơ sở vật chất của CNXH; đánh phá cơ sở quân sự, chính trị, kinh tế, nhất là đê điều, cầu cống, công trình thủy lợi, phá hoại nền nông nghiệp, phá tự lực kinh tế, triệt nguồn lương thực của ta, gây khó khăn cho đời sống nhân dân, chặn sự chi viện sức người, sức của cho chiến trường [2]. Tỉnh ủy cũng nhận định, các trọng điểm địch sẽ đánh phá ở Thái Bình là khu vực Diêm Điền, cống Trà Linh, cống Lân, khu vực thị xã và các nơi tập trung kinh tế, chính trị [3].

---

[1] Theo nghiên cứu của Lưu Tuyết Vân, khu vực TTCN tập thể, năm 1965 chỉ được đầu tư 1,7 triệu đồng trong tổng số 91, 4 triệu đồng đầu tư cho các loại hình HTX; tài liệu đã dẫn, tr.12.

[2] *Tổng kết 10 năm Đảng bộ Thái Bình lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ*, Tỉnh ủy Thái Bình, xuất bản 6-1978, tr.16.

[3] nt

Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp khi chuyển trạng thái sang thời chiến sẽ gặp khó khăn hơn so với sản xuất nông nghiệp vì tính chất hoạt động tập trung của nó. Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy Thái Bình: "Công nghiệp địa phương, thủ công nghiệp phải phục vụ sản xuất nông nghiệp, xây dựng và quốc phòng, đồng thời phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng của nhân dân... với tinh thần "tự lực, tự cường và tận dụng nguyên liệu địa phương" [1], bước sang năm 1966, TTCN thực hiện theo kế hoạch 2 năm (1966-1967) do UBHC tỉnh chỉ đạo, với phương châm "tự lực cánh sinh", "cần kiệm xây dựng CNXH", "hậu cần tại chỗ, quy mô nhỏ phù hợp với thời chiến".

Để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, các cơ sở TTCN đã cùng với các ngành công nghiệp của tỉnh phát động thi đua "ba tài, hai giỏi, ba điểm cao", thu hút hàng vạn lao động [2]. Kết thúc năm 1966, sản xuất công nghiệp và TTCN đều vượt kế hoạch. Các mặt hàng của các HTX thủ công nghiệp tăng 36,1% so với năm 1965[3]; nhiều điển hình tiên tiến xuất hiện, như: HTX gốm Hồng Quang, HTX dệt Quyết Tiến,... Tổng giá trị hàng công nghiệp, TTCN của tỉnh đạt 41.184.000 đồng, hơn năm 1965 trên 7,6% [4]. Năm 1967, địch đánh phá ác liệt, sản xuất công nghiệp, TTCN thiếu nguyên vật liệu nghiêm trọng. Mặc dù còn nhiều khó khăn trong sản xuất, ngành TTCN tỉnh đã hoàn thành các chỉ tiêu được giao; nhiều mặt hàng tăng hơn so với năm 1966, như: gốm sứ tăng 5 lần; chiếu cói tăng 23%; mặt hàng thủy tinh tăng 14%.

Năm 1968, khi Mỹ ngừng ném bom, sản xuất công nghiệp và TTCN ở Thái Bình ổn định hơn. Song, do sản xuất vẫn ở trong tình trạng sơ tán, phân tán, quản lý vật tư, kỹ thuật còn lỏng lẻo, nên mất mát hao phí ngày một nhiều, giá thành phẩm cao hơn dự kiến.

Trong các năm 1968-1969, "tiếp tục đẩy mạnh ba cuộc cách mạng, trọng tâm là cách mạng khoa học - kỹ thuật, làm chuyển biến mạnh mẽ và sâu sắc nền kinh tế địa phương và nông thôn, nông nghiệp"[5]. Thực hiện nghị quyết của Đảng bộ tỉnh và Di chúc của Bác Hồ, các cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN đã nhanh chóng khắc phục khó khăn, từng bước ổn định sản xuất, "phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật", tăng năng suất lao động. Cán bộ, nhân viên, xã viên HTX của 50 xí nghiệp và cơ sở sản xuất trong tỉnh đã thực hiện được khối lượng hàng hóa với tổng giá trị đạt trên 51 triệu đồng, hơn năm 1968 trên 9,7% (51.476.000/46.944.000 đồng)[6].

Trong 2 năm (1971-1972), với sự ra đời của "Liên hiệp hợp tác xã thủ công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp", ngành thủ công nghiệp, TTCN Thái Bình có bước phát triển mới. Với tinh thần "chống Mỹ, cứu nước", cán bộ, xã viên HTX đã nỗ lực hết mình, góp phần tích cực đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, phục vụ dân sinh và đáp ứng kịp thời cho sẵn sàng chiến đấu như sửa chữa thuyền phà, sản xuất lương khô cho chiến trường,... Theo báo cáo của UBHC tỉnh Thái Bình, tại kỳ họp thứ 3, khoá VI, Hội đồng nhân dân tỉnh (từ ngày 25 - 27 tháng 1-1972), thì giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp đạt 56,1 triệu đồng. Năm 1973 là năm cuối của kế hoạch 3 năm (1971-1973) của tỉnh, ngành công nghiệp và thủ công nghiệp đều sản xuất tăng từ 3 - 5% sản lượng hàng hoá; vượt chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao là 1,1%; giá trị tổng sản phẩm vượt 8,2%; cơ sở sản xuất được mở rộng, phát triển thêm 13 HTX, thu hút thêm 7.000 lao động nông nghiệp chuyển sang[1].

---

[1] Nghị quyết Tỉnh ủy Thái Bình, số 6/ĐA ngày 18-5-1965.

[2] "Ba tài": - Tài tháo vát khắc phục khó khăn.
- Tài cải tiến công cụ, cải tiến kỹ thuật
- Tài đào tạo được nhiều thợ giỏi.
"Hai giỏi": - Giỏi quản lý kế hoạch, tài vụ, vật tư, lao động
- Giỏi chiến đấu, phòng không, sơ tán.
"Ba điểm cao": Năng suất - Chất lượng - Tiết kiệm

[3] *Báo cáo tổng kết năm 1966 của UBHC tỉnh* (báo cáo trước Hội đồng nhân dân tỉnh, họp ngày 3-5 tháng 2-1967). - Hồ sơ lưu trữ tỉnh ủy Thái Bình, số 254/TU.

[4] *Báo cáo tổng kết năm 1966 của UBHC tỉnh* (báo cáo trước Hội đồng nhân dân tỉnh, họp ngày 3-5 tháng 2-1967). — Hồ sơ lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình, số 254/TU

[5] *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, tháng 3 - 1969* (phần: Phương hướng phát triển cụng nghiệp - TTCN) — Hồ sơ lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình, số 254/TU.

[6] *Thái Bình chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)*, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình xuất bản, 1995, tr.202.

Năm 1974, năm đầu của kế hoạch 2 năm (1974-1975) của tỉnh, ngành công nghiệp, thủ công nghiệp Thái Bình phát động phong trào thi đua "Một tài, hai giỏi"[2]. Đoàn Thanh niên ở các xí nghiệp và HTX tổ chức "Ngày lao động cộng sản" để vệ sinh công xưởng, bốc xếp vật liệu...; tổ chức kỷ niệm 20 năm (1954-1974), ngày ra đời của ngành thủ công nghiệp thị xã Thái Bình. Tháng 6-1974, Báo *Thái Bình* đã giới thiệu tóm tắt sự trưởng thành của ngành: "Năm 1954 có khoảng 4.000 người làm nghề thủ công; năm 1959-1964, thị xã xây dựng được 25 HTX thủ công nghiệp với 4.200 lao động, 80% là HTX nhỏ, số vốn khoảng 60.000 đồng. Năm 1964-1974, phát triển tới 34 HTX với 3.000 xã viên, nhưng sản xuất lớn hơn, trang bị tiên tiến, tổ chức chuyên sâu: cơ khí, tôn sắt, vật liệu xây dựng, may mặc, dệt, thêu ren, làm mành, khâu nón...; sản xuất trên 100 mặt hàng, tổng doanh thu đạt trên 7.000.000 đồng. Về mặt kỹ thuật, những năm 1962-1963 mới làm cuốc quai, cào cải tiến 69A, 69B, đến năm 1972 đã sản xuất được khung xe đạp, xà lan, phà, thuyền xi măng lưới thép,...". "Kết thúc sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp năm 1974, giá trị tổng sản phẩm đạt 64.428.000 đồng, hơn năm 1973 trên 16%"[3].

3. Tiểu thủ công nghiệp Thái Bình thời kỳ 1975-2005

3.1. Tiểu thủ công nghiệp Thái Bình trong giai đoạn 1975-1985

Từ năm 1975 đến 1979, miền Bắc tiến hành khôi phục kinh tế sau chiến tranh. Trong giai đoạn này, Đảng ta chủ trương phải nhanh chóng phát triển TCN và TTCN nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng về công cụ sản xuất, hàng hoá tiêu dùng của nhân dân và hàng xuất khẩu.

Trong thời kỳ này, ở vùng đồng bằng sông Hồng nói chung, ở Thái Bình nói riêng, về cơ bản đã ổn định tổ chức TTCN. Có ba loại hình sản xuất chính: hợp tác xã TTCN chuyên nghiệp, tổ sản xuất TTCN chuyên nghiệp và HTX nông nghiệp (hoặc HTX khác) kiêm TTCN - gọi tắt là TTCN trong nông nghiệp. Tất cả các loại hình tập thể này đều phải phụ thuộc vào kế hoạch sản xuất của Liên hiệp xã TTCN và của Nhà nước, TTCN cá thể hầu như không phát triển.

Trong những năm 1976-1977, mặc dù có sự giảm sút lao động, trong các cơ sở TTCN ở Thái Bình vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể và tăng dần qua các năm 1978-1979[4].

Tính đến cuối năm 1979, tổng số thợ thủ công trong toàn tỉnh lên tới 84.041 người, tăng gần 1,7 lần so với năm 1965; giá trị tổng sản lượng TTCN tập thể và quốc doanh đạt 92,284 triệu đồng (giá cố định - 1970), tăng gấp 3,8 lần so với năm 1965. Trong những năm đầu đất nước thống nhất, cả nước cùng đi lên CNXH (1975-1979), mức tăng trưởng đạt trung bình hàng năm 13,6%. Nhưng, trong điều kiện dân số Thái Bình phát triển nhanh, thì sự gia tăng nói trên chưa phải là con số khả quan. Năm 1978, sản xuất TTCN Thái Bình cũng chỉ chiếm 2,54% so với cả nước và đứng cuối cùng trong bảng xếp hạng ở đồng bằng sông Hồng[1].

---

[1] *Báo cáo của UBHC tỉnh tại Hội nghị mừng công năm 1973*. (Hồ sơ lưu trữ - Tỉnh ủy Thái Bình).

[2] "Một tài, hai giỏi": Tài tổ chức sản xuất, giỏi quản lý, giỏi tổ chức đời sống.

[3] *Thái Bình chống Mỹ cứu nước*, tài liệu đã dẫn, tr. 309.

[4] Năm 1978, lực lượng TTCN Thái Bình chiếm 5,3% tổng số lao động TTCN cả nước và đứng thứ 3 ở đồng bằng sông Hồng chỉ sau 2 tỉnh lớn là Hà Nam Ninh và Hà Sơn Bình.

Trong khi hầu hết các ngành TTCN ở Thái Bình thời kỳ này phát triển bất ổn định, thì vẫn có một số nghề sản xuất không ngừng tăng, đó là: dệt vải bông, dệt thảm đay, thêu ren, dệt chiếu xuất khẩu, dệt thảm cói,làm gạch, làm nước mắm, sản xuất phụ tùng xe đạp, rèn sắt, đúc đồng,... ở làng An Lộng (huyện Quỳnh Phụ) có tới 48 lò đúc đồng, 10 lò đúc gang, 4 lò đúc nhôm. Năm 1977 toàn tỉnh có 58 cơ sở thêu ren (gần gấp đôi số cơ sở thêu ren của Hà Nội), với khoảng 6.000 lao động. Hướng phát triển của TTCN Thái Bình ngày càng thiên về phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Việc nước ta gia nhập khối SEV (Hội đồng tương trợ kinh tế) và ký hiệp định hợp tác toàn diện với Liên Xô, năm 1978, đã mở ra thị trường xuất khẩu rộng lớn, và khiến cho giá trị phục vụ xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị phục vụ của TTCN toàn tỉnh.

Có một thực tế là các nghề thủ công làm hàng xuất khẩu khai thác nguồn nguyên liệu trong nước, như: Thảm len, thảm đay, thảm bẹ ngô, đồ cói, đồ mây tre, giang và các đồ mỹ nghệ khác, phát triển trong môi trường HTX nông nghiệp ở thời kỳ này là khá phổ biến. Nhiều nơi đã hình thành khái niệm "xã nghề", "làng nghề". HTX nông nghiệp quản lý toàn bộ quá trình sản xuất. Lao động, nguyên liệu, sản phẩm đều phải tập trung, không được để phân tán trong gia đình xã viên. Điều này cho thấy, về cơ bản, TTCN vẫn gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp. Những khiếm khuyết trong quá trình tổ chức lại sản xuất, trong quản lý và phân phối lưu thông... đã chưa thực sự kích thích thợ thủ công. Chính vì vậy mà tiềm năng của TTCN đã không được phát huy đầy đủ. Vấn đề giải phóng mọi năng lực sản xuất TTCN và vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm TTCN ngày càng trở nên bức bách.

Sau năm 1975, do nhiều nguyên nhân, nền kinh tế nước ta dần dần lâm vào khủng hoảng. Trước thực tế đó, tháng 8-1979, Hội nghị Trung ương 6 (khoá IV) đề ra đường lối phát triển kinh tế trong tình hình mới. Đối với kinh tế TTCN, nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 của Đảng được xem như một động tác "cởi trói", một cái mốc quan trọng mở đầu cho một giai đoạn phát triển mới.

Dưới tác động của các chính sách kinh tế-xã hội, TTCN ở Thái Bình biến động mạnh trên tất cả các lĩnh vực quan hệ sản xuất, lao động, phương thức kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm.

Điều dễ nhận thấy trước tiên là trong những năm 1976-1986, trong TTCN Thái Bình đã xuất hiện hình thái kinh tế đa thành phần. Trong đó, ngoài kinh tế tập thể và quốc doanh, còn có các thành phần kinh tế mới được phục hồi là kinh tế tư nhân, cá thể và gia đình. Kinh tế tập thể vẫn chiếm ưu thế và có xu hướng gia tăng số cơ sở sản xuất. Theo "Báo cáo tổng kết kinh tế 10 năm (1976-1985) của ngành TTCN Thái Bình" (ngày 9-1-1986), thì ngành này Thái Bình đều hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước giao năm sau cao hơn năm trước. Giá trị tổng sản lượng năm 1975 (theo giá cố định năm 1982) đạt 294,54 triệu đồng; năm 1976 đạt 366,6 triệu đồng, các năm sau đều đạt trên 500 triệu đồng, riêng năm 1985 đạt 701 triệu đồng (xem Bảng 4)

---

[1] Phạm Quốc Sử, tài liệu đã dẫn, tr.12.

Bảng 4: ***Giá trị tổng sản lượng TTCN Thái Bình qua các năm (1975-1985)***

Năm	Giá trị tổng sản lượng TTCN (triệu đồng)
1975	294,5
1976	366,6
1977	441,5
1978	465,6
1979	516,5
1980	488,8
1981	526,2
1982	598,7
1983	585,0
1984	653,8
1985	701,0

Nguồn: *Báo cáo tổng kết kinh tế 10 năm (1976-1985) của ngành TTCN Thái Bình*
(Hồ sơ 1507/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình)

Ghi chú:

- Bình quân hàng năm có tốc độ tăng là 8,8%; trong 2 kỳ kế hoạch 5 năm: 1976-1980 và 1981-1985.

- Tốc độ tăng bình quân hàng năm của kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1976-1980) cao hơn tốc độ của kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1981-1985).

Sự phát triển của sản xuất TTCN góp phần rõ rệt vào việc phát triển công nghiệp địa phương. Xu hướng chung là tỷ trọng TTCN trong công nghiệp địa phương ngày càng tăng lên, góp phần làm cho tỷ trọng giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương trong giá trị tổng sản lượng công - nông nghiệp toàn tỉnh tăng lên. Từ đó, dần dần hình thành cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (xem Bảng 5).

Bảng 5: ***Tỷ trọng giá trị tổng sản lượng TTCN trong công nghiệp địa phương ở Thái Bình qua các năm***

Tỷ trọng (%)	1976	1980	1984	1985
Tỷ trọng giá trị tổng sản lượng TTCN trong công nghiệp địa phương	57,66	60,50	66,83	70,00
Tỷ trọng giá trị công nghiệp địa phương trong giá trị công-nông nghiệp tỉnh	17,66	21,50	22,70	29,00
Trong đó: Giá trị sản lượng TTCN so với gía trị sản lượng công - nông nghiệp	10,14	13,03	15,15	16,00

Nguồn: *Báo cáo tổng kết kinh tế 10 năm (1976-1985) của ngành TTCN Thái Bình*
(Hồ sơ 1507/CN - Lưu trữ tỉnh ủy Thái Bình)

Kết quả sản xuất TTCN 10 năm (1976-1985) chứng tỏ rằng, trong khi khẳng định vai trò chủ đạo của công nghiệp quốc doanh trong công nghiệp nói chung và vai trò chủ đạo của công nghiệp đối với nền kinh tế quốc dân, tỉnh Thái Bình đã rất chú trọng phát triển công nghiệp quốc doanh địa phương, đồng thời chú trọng phát triển TTCN.

Sản xuất TTCN được phát triển ở các khu vực xí nghiệp quốc doanh, HTX chuyên nghiệp, trong các HTX nông nghiệp, trong các tổ sản xuất và thủ công nghiệp gia đình. *Khu vực xí nghiệp quốc doanh* trong kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1976-1980) phát triển khá mạnh: năm 1980 đạt giá trị sản lượng 3,2 triệu đồng (188,23% so với năm 1975), tốc độ tăng bình quân hàng năm 13,5%. *Khu vực HTX chuyên nghiệp* được coi là lực lượng chủ công của ngành, được chú ý đầu tư và tăng cường quản lý về mọi mặt, chịu trách nhiệm sản xuất các sản phẩm chính yếu, thuộc kế hoạch Nhà nước giao. Năm 1985, đạt giá trị 280 triệu đồng (đạt 174,67% so với năm 1975), tốc độ tăng bình quân hàng năm là 5,75%[1]. Mặc dù, gặp khó khăn về nhiều mặt (chủ yếu là phải cố định lao động để ổn định lương thực do Nhà nước cung cấp), nhưng sự phát triển sản xuất ở khu vực này có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của thủ công nghiệp trong các HTX nông nghiệp trên các mặt chủ yếu, như: đào tạo kỹ thuật, trang bị công cụ và kinh nghiệm tổ chức quản lý.

Khu vực HTX TTCN trong HTX nông nghiệp được xác định là một mũi nhọn, nơi khai thác tốt tiềm năng về lao động đất đai và ngành nghề để đẩy nhanh tốc độ phát triển thủ công nghiệp trong tỉnh, vì vậy cũng được đầu tư mở rộng mặt hàng, nhà xưởng nên có tốc độ tăng khá. Năm 1985 đạt 270 triệu đồng (235,4% so với năm 1975); tốc độ tăng bình quân hàng năm 8,95% (trong đó, thời kỳ 1976-1980, bình quân hàng năm tăng 8,65%; thời kỳ 1981-1985 tăng 9,25%).

Phát triển TTCN trong các HTX nông nghiệp đạt nhiều lợi ích to lớn, vừa khai thác tiềm năng dồi dào về đất đai, lao động và ngành nghề, vừa thực hiện sự phân công lao động tại chỗ, gắn việc xây dựng cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp từ cơ sở, đưa nếp làm việc, quản lý và lối sống công nghiệp vào nông thôn, v.v... Bên cạnh đó, thông qua việc xây dựng nhà xưởng, hệ thống điện và đường giao thông thuận lợi, việc vận chuyển nguyên liệu, thành phẩm được dễ dàng, thuận tiện, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn mới.

Tuy nhiên, sản xuất TTCN trong 10 năm (1976-1985) ở Thái Bình còn nhiều hạn chế, nhất là những vướng mắc về cơ chế tổ chức, quản lý chưa được tháo gỡ triệt để. Do đó, những kết quả đạt được của khu vực này chưa tương xứng với tiềm năng to lớn của nó.

Sau khi có Nghị quyết Trung ương 6 khoá IV, Thái Bình hình thành *Khu vực tổ sản xuất TTCN*. Lực lượng lao động chủ yếu của khu vực này là cán bộ, công nhân viên, bộ đội về hưu, mất sức, thương bệnh binh. Cơ sở tổ sản xuất TTCN hình thành và phát triển khá mạnh ở thị xã và thị trấn các huyện Vũ Thư, Đông Hưng, Hưng Hà. Năm 1980 mới đạt giá trị sản lượng là 15,7 triệu đồng, nhưng đến năm 1985 đã đạt 50 triệu đồng (318,47% so với năm 1980), bình quân hàng năm có tốc độ tăng cao nhất là 26,05%. Việc ra đời và phát triển của khu vực tổ sản xuất TTCN đã có tác dụng to lớn, không chỉ góp phần sản xuất ra sản phẩm cho xã hội mà còn góp phần vào việc giải quyết các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

Ngoài ba loại hình khu vực sản xuất TTCN đã nêu, trong thời kỳ 1976-1986, đã xuất hiện một loại hình khu vực sản xuất TTCN mới, đó là khu vực kinh tế TTCN gia đình; bao gồm: xã viên HTX nông nghiệp, bộ đội, cán bộ về hưu, mất sức, cán bộ, công nhân viên chức tham gia sản xuất TTCN ngoài giờ. Năm 1985, khu vực này đạt giá trị sản lượng 84 triệu đồng (471,91% so với năm 1975). Tốc độ tăng bình quân hàng năm là 16,75%. Như vậy, có thể xem đây là khu vực được phục hồi chậm, nhưng lại có tốc độ tăng trưởng cao nhất so với các khu vực khác của sản xuất TTCN ở Thái Bình thời kỳ này.

---

[1] Tốc độ tăng của khu vực này, trong kế hoạch 1976-1980 là 6,15% hàng năm, cao hơn mức tăng bình quân của thời kỳ 1981-1985 là 5,3%.

Trong 10 năm (1976-1986), sản xuất TTCN không những đã bám sát nhiệm vụ phục vụ tiêu dùng, phục vụ xuất khẩu, phục vụ nông nghiệp, công nghiệp mà còn phục vụ các ngành kinh tế khác như giao thông vận tải, xây dựng cơ bản,...

Bảng 6: ***Cơ cấu giá trị phục vụ của ngành TTCN Thái Bình (thời kỳ 1976-1985)***

Cơ cấu giá trị phục vụ	Giá trị phục vụ Năm 1985 (triệu đồng)	Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)
Phục vụ tiêu dùng	406,5	22,0
Phục vụ nông nghiệp	16,50	8,15
Phục vụ xuất khẩu	167,99	7,9
Phục vụ giao thông vận tải	7,6	7,45
Phục vụ công nghiệp	32,6	3,90
Phục vụ xây dựng cơ bản	54,5	7,25

Nguồn: *Báo cáo tổng kết kinh tế 10 năm (1976-1985) của ngành TTCN Thái Bình.*
(Hồ sơ 1507/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình)

Quá trình thực hiện kế hoạch nhà nước trên lĩnh vực sản xuất TTCN ở Thái Bình (1976-1980 và 1981-1985) gắn liền với công tác xây dựng và củng cố cấp huyện, là kết quả trực tiếp của công tác xây dựng và phát triển kinh tế huyện. Từng huyện, thị, tùy theo tiềm năng và thế mạnh của mình mà đẩy mạnh sản xuất TTCN, để vừa xây dựng cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp trên địa bàn huyện mình, vừa góp sức với tỉnh xây dựng cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Trước năm 1976, chưa cã một đơn vị huyện, thị nào trên địa bàn tỉnh đạt giá trị tổng sản lượng TTCN là 50 triệu đồng (tương đương với 10 triệu đồng theo giá cố định năm 1970), nhưng đến khi kết thóc kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1976-1980), hầu hết các huyện, thị đều vượt mức 50 triệu đồng. Kết thóc kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1981-1985), nhiều huyện đã đạt mốc 100 triệu đồng, điển hình là các huyện Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Vũ Thư, Hưng Hà[1]. Sản phẩm nghề truyền thống được khôi phục và nâng cao cả về số lượng và chất lượng; một số nghề mới được du nhập như thảm đay mỏng, có tốc độ phát triển nhanh.

Chiếu se xuất khẩu là mặt hàng truyền thống của TTCN Thái Bình, được đẩy mạnh sản xuất, thời kỳ 1976-1980 đạt sản lượng bình quân 2.377.000 m^2, thời kỳ 1981-1985, đạt bình quân 2.014.000 m^2. Với mức sản lượng đạt trên 2.000.000 m^2/năm, Thái Bình được xem là tỉnh đứng đầu cả nước về mặt hàng chiếu.

---

[1] Trong 10 năm (1976-1985), 3 huyện có tốc độ tăng bình quân hàng năm dưới 10% là: Thái Thụy (9,2%); Đông Hưng (8,3%); Tiền Hải (4,6%).

- 5 huyện, thị có tốc độ tăng bình quân hàng năm trên 10% là: Quỳnh Phụ (12,8%); thị xã Thái Bình (12,3%); Hưng Hà (10,65%); Vũ Thư (10,2%); Kiến Xương (11,5%).

(Hồ sơ 1507/CN - Lưu trữ tỉnh ủy Thái Bình).

Thảm đay mỏng, năm 1976 đạt sản lượng 66.100 m^2, nhưng đến năm 1985 đã đạt 700.000 m^2, gấp 10,6 lần so với năm 1976, là tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng mặt hàng này.

Nhóm sản phẩm phục vụ tiêu dùng khá phong phú về chủng loại, đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của nhân dân trong tỉnh; đặc biệt là ngành xe đạp và phụ tùng xe đạp, có tốc độ phát triển khá. Trừ các phụ tùng như: bi, xích, líp, còn các loại phụ tùng khác, Thái Bình đều sản xuất được. Mỗi năm lắp ráp hoàn chỉnh 10 ngàn xe đạp; đồng thời còn gia công cho công ty cấp I, cấp II và các tỉnh bạn, hàng trăm tấn phụ tùng xe đạp các loại. Chất lượng phụ tùng xe đạp ngày càng được nâng cao rõ rệt [1].

Các mặt hàng vải bông cũng được chú ý sản xuất, phục vụ nhu cầu tiêu dùng; trong đó, vải lụa các loại, vải màn, khăn mặt có tốc độ tăng trưởng khá.

Bảng 7. ***Sản lượng mặt hàng vải bông của TTCN Thái Bình (thời kỳ 1976-1985)***

Mặt hàng	Đơn vị tính	Sản lượng bình quân hàng năm	1976-1980	1981-1985
Vải lụa các loại	Nghìn mét	677,37	773,0	580,9
Vải màn	Nghìn mét	1.479,0	1.881,0	1.372,0
Khăn mặt	Nghìn cái	1.133,0	1.150,0	1.150,0

Nguồn: *Báo cáo tổng kết kinh tế 10 năm (1976-1985) của ngành TTCN Thái Bình.* (Hồ sơ 1507/CN, đã dẫn.)

Mặt hàng chiếu cói và các mặt hàng khác như: đồ gốm, sứ thủy tinh các loại, đồ mộc dân dụng, đan lát thủ công,... cũng được đẩy mạnh sản xuất. Riêng chiếu cói, bình quân mỗi năm đạt sản lượng 1.809 nghìn lá (trong đó, thời kỳ 1981-1985 bình quân hàng năm đạt 2 triệu 10 nghìn lá, tăng 25% so với thời kỳ 1976-1980). Đặc biệt, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1981-1985) Thái Bình đã tổ chức sản xuất hai mặt hàng có chất lượng tốt và sản lượng lớn là đồ sắt tráng men, nhôm và dép nhựa. Sản lượng đồ sắt tráng men 400 nghìn cái các loại và sản lượng dép nhựa đạt 400 nghìn đôi [2].

Là một tỉnh nông nghiệp, nhiệm vụ chính trị quan trọng của ngành công nghiệp - TTCN là phục vụ nông nghiệp, góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Với sự hình thành hệ thống cơ khí 3 cấp (cơ khí huyện, cơ khí tiểu vùng, cơ khí HTX), trong 10 năm (1976-1986), TTCN Thái Bình đẩy mạnh sản xuất các công cụ cầm tay thông thường và cải tiến, sửa chữa nông cụ và một số máy công cụ phục vụ nông nghiệp. Bình quân hàng năm sản xuất 184 nghìn nông cụ, gồm: bừa, xe cải tiến, cuốc, xẻng, mai, liềm, cào,... Trong kế hoạch 1981-1985, bình quân hàng năm sản xuất được 219 ngàn nông cụ các loại, tăng 47,5% mức bình quân hàng năm của thời kỳ 1976-1980[3]. Các sản phẩm phục vụ xây dựng cơ bản, có năng lực sản xuất lớn, được bố trí sản xuất ở khắp các địa bàn trong tỉnh, chủ yếu là trong khu vực HTX nông nghiệp kiêm doanh.

---

[1] Hai mặt hàng phụ tùng xe đạp của Thái Bình được cấp dấu chất lượng cấp I là cồn phuốc của xí nghiệp Đoàn Kết (sản lượng 250 ngàn bộ/năm) và nồi trục giữa của xí nghiệp Đồng Lợi (sản lượng 50 ngàn bộ/năm).

[2] Hồ sơ 1507/CN, tài liệu đã dẫn, tr. 7.

[3] Hồ sơ 1507/CN, tài liệu đã dẫn, tr. 7.

Nhóm sản phẩm phục vụ sản xuất công nghiệp cũng được chú trọng phát triển, như sản xuất công cụ sơ chế cói (máy se cói, cán cói, các loại khung dệt thảm đay, khung dệt vải, khung dệt bao đay, chế biến nguyên liệu dệt thảm đay...). Trong những năm 1981-1985, TTCN Thái Bình tập trung sản xuất các sản phẩm và nhóm sản phẩm từ nguồn nguyên liệu địa phương. Năm 1985 có 50/150 sản phẩm và nhóm sản phẩm làm từ nguồn nguyên liệu địa phương, chiếm tỷ trọng 53,7% tổng giá trị sản lượng toàn ngành [1].

Với thành quả của những năm đầu chuyển hướng kinh tế, sản xuất TTCN Thái Bình một bước tiến quan trọng về lực lượng sản xuất. Tính đến cuối năm 1986, có 1.448 cơ sở TTCN tập thể, tăng 325 cơ sở so với năm 1979; số thợ thủ công chuyên nghiệp lên tới 67.800 người, chiếm 12,7% tổng số lao động TTCN chuyên ở đồng bằng sông Hồng. Đây là nền tảng, để TTCN Thái Bình chuyển mạnh sang kinh tế thị trường theo định hướng XHCN ở thời kỳ sau.

3.2. Tiểu thủ công nghiệp Thái Bình thời kỳ 1986-1997

Trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước theo đường lối được đề ra từ Đại hội VI của Đảng (12-1986), vai trò của TTCN càng trở nên quan trọng. Tuy nhiên, sản xuất TTCN ở các địa phương trong cả nước nói chung, ở Thái Bình nói riêng chỉ thực sự có chuyển biến mạnh mẽ và sâu sắc từ sau khi có Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị (tháng 7-1988), *về đổi mới cơ chế, chính sách đối với các cơ sở sản xuất thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.* Việc đổi mới cơ chế, chính sách quản lý, trên thực tế đã dẫn đến sự thay đổi vị trí của các thành phần kinh tế.

Năm 1989, "Liên hiệp HTX tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp trung ương" được thay bằng "Hội đồng kinh tế Trung ương ngoài quốc doanh". Sự thay đổi về tổ chức Liên hiệp xã đã kéo theo sự giải thể của hàng loạt HTX TTCN chuyên nghiệp... Phần lớn lực lượng chuyên nghiệp TTCN tự tìm kiếm việc làm ở các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ, gia đình hoặc trở về làm ruộng. Chỉ tính riêng ở Thái Bình, năm 1986 có 1.448 cơ sở TTCN tập thể nhưng đến năm 1994 chỉ còn lại 70 HTX chuyên. Loại hình TTCN do nông nghiệp và các ngành khác kiêm doanh hầu như bị "xóa trắng". Sự phá vỡ với tốc độ lớn của kinh tế tập thể đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đội ngũ lao động và năng lực sản xuất của TTCN[2]. Năm 1989, Thái Bình chỉ còn 83.500 lao động TTCN, giảm 17,2% so với năm 1987.

Từ năm 1991 trở đi, với sự tan rã của Liên Xô của các nước XHCN Đông Âu, Việt Nam bị mất dần thị trường xuất khẩu truyền thống; nhiều hợp đồng kinh tế giữa ta và bạn bị phá vỡ; các mặt hàng thủ công mỹ nghệ vốn là thế mạnh của nông thôn đồng bằng sông Hồng nói chung, của Thái Bình nói riêng do mất thị trường tiêu thụ, nên giảm hẳn số lượng. Một số cơ sở không tiêu thụ được hàng, đọng vốn, gây ra tình trạng thất nghiệp. Năm 1992, lực lượng lao động TTCN toàn tỉnh chỉ còn 1.200 người, giảm 90% so với trước. Hàng loạt HTX phải thanh lý cơ sở vật chất để trả nợ và giải quyết chế độ cho người lao động. Giá trị tài sản cố định năm 1992 chỉ còn 32 tỷ đồng; giá trị sản xuất giảm sút mạnh, nộp ngân sách nhà nước chỉ đạt 502 triệu, giảm 65% so với năm 1988, giá trị tổng sản lượng TTCN toàn tỉnh năm 1992 cũng chỉ đạt 84.500 triệu đồng (giá cố định - 1989), giảm 3% so với năm 1990. Trong 5 năm tiếp theo (từ 1993-1997) thêm 13 HTX chuyên TTCN giải thể; đến tháng 11-1997 toàn tỉnh chỉ còn 49 HTX TTCN tồn tại [1]. Trước thách thức gay gắt của kinh tế thị trường, nhờ có sự quan tâm của Nhà nước và của tỉnh, nhiều HTX TTCN đã phấn đấu vượt lên khó khăn, tổ chức sản xuất kinh doanh và đã đạt được nhiều thành tích đáng phấn khởi[2]. Điển hình là: HTX Đại Đồng (Đông Hưng), HTX cơ khí Phương Đông, Xí nghiệp cơ khí Đoàn Kết (thị xã)...

---

[1] *Báo cáo tổng kết kinh tế 10 năm (1976 - 1985) của ngành tiểu thủ công nghiệp Thái Bình;* hồ sơ 1507/CN - Lưu trữ tỉnh ủy Thái Bình.

[2] Năm 1988, Thái Bình có 115 HTX tiểu thủ công nghiệp chuyên nghiệp, 316 tổ sản xuất và 125 cơ sở TTCN kiêm trong HTX nông nghiệp; đã giải quyết việc làm cho 100 nghìn lao động, với cơ sở vật chất kỹ thuật gần 100 tỷ đồng, đóng góp 1,4 tỷ đồng ngân sách cho Nhà nước (Hồ sơ: 2195/CN, *Báo cáo tổng kết kinh tế hợp tác xã sau 10 năm đổi mới* của Hội đồng Liên minh các HTX và doanh nghiệp ngoài quốc doanh tỉnh Thái Bình, 11-1997, tr. 3) - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình.

Bước sang năm 1993-1994, thị trường TTCN Việt Nam dần dần ổn định trở lại. Các thị trường xuất khẩu khu vực II (các nước tư bản chủ nghĩa) và thị trường xuất khẩu các nước trong khu vực Đông Nam Á đã được thiết lập ở nhiều cấp độ khác nhau. Sản xuất TTCN trong cả nước cũng như ở vùng đồng bằng sông Hồng và Thái Bình được phục hồi. Các hình thức sản xuất tư nhân, cá thể, hợp tác tự nguyện, hoặc liên doanh với nước ngoài ngày càng chứng tỏ có hiệu quả. Các nghề thủ công dần dần chuyển hướng sản xuất, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Vì vậy, nhiều sản phẩm thủ công cổ truyền được khôi phục sản xuất với số lượng lớn, nhiều mặt hàng mới ra đời; nhiều làng nghề, nhiều cơ sở thủ công gia đình sản xuất có quy mô như một xí nghiệp. Các cơ sở kinh tế tập thể còn tồn tại cũng đổi mới hoạt động, chuyển sang xây dựng các HTX cổ phần. Tình hình trên đây, kết hợp với những thuận lợi về thị trường xuất khẩu đã đưa đến những khởi sắc mới trong TTCN. Năm 1995, giá trị tổng sản lượng TTCN đạt 130.920 triệu đồng (giá cố định - 1989), tăng 68,3% so với năm 1988; tốc độ gia tăng giá trị tổng sản lượng đạt trung bình hàng năm 16,3% (so với 1,4% của những năm 1988-1992).

Xu hướng phát triển của TTCN Thái Bình vẫn tiếp tục thiên về phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng; tập trung vào những sản phẩm làm từ nguyên liệu địa phương và phát triển mạnh mẽ các làng nghề - xã nghề, góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn.

3.3. Tiểu thủ công nghiệp Thái Bình trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn (1997-2005)

Từ năm 1997, thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ, để góp phần vào sự nghiệp đẩy mạnh Công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, các HTX TTCN ở Thái Bình đã từng bước đổi mới hình thức tổ chức và hoạt động; số lượng và chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao. Nhiều làng nghề, ngành nghề truyền thống được khôi phục và phát triển, giải quyết việc làm cho 25 vạn lao động, găp phần tých cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng tích cực, đời sống của người thợ thủ công trong các làng nghề được cải thiện rõ rệt. Giá trị sản xuất từ nghề truyền thống và làng nghề chiếm 70% tổng giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN. Đã hình thành hàng trăm doanh nghiệp, HTX và hàng nghìn tổ hợp tác trong các làng nghề, xã nghề; một số doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả đã đầu tư mở rộng, xây dựng xí nghiệp sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số cụm công nghiệp [1].

---

[1] *"Báo cáo tổng kết kinh tế HTX sau 10 năm đổi mới"* (Hồ sơ 2195-CN, tài liệu đã dẫn, tr. 4).

[2] Trước nguy cơ đổ vỡ hoàn toàn của TTCN tập thể, Tỉnh uỷ Thái Bình đã quyết định chuyển nhanh các hoạt động ngành nghề do HTX nông nghiệp kiêm doanh, và các cơ sở chuyên không còn khả năng đứng vững về các hộ gia đình. Chính quyền các xã còn lấy ruộng ở quỹ đất II (quỹ đất dự trữ) cấp cho mỗi hộ TTCN từ 240 m^2 đến 300 m^2. Nhờ đó, số hộ TTCN cá thể - gia đình tăng lên không ngừng. Năm 1993, loại hình TTCN này đã có 32.509 hộ, tăng gấp 7,5 lần so với năm 1986 và chiếm 18,9% trong tổng số hộ TTCN ở đồng bằng sông Hồng. Loại hình doanh nghiệp tư bản tư nhân cũng phát triển nhanh chóng. Năm 1988, Thái Bình mới có 2 doanh nghiệp TTCN tư bản tư nhân thì đến năm 1995 đã có tới 170 doanh nghiệp. (Phạm Quốc Sử, *Tiểu thủ công nghiệp Thái Bình 1954-1995*, tài liệu đã dẫn, tr. 17.).

Kinh tế làng nghề phát triển nên số hộ thuần nông giảm dần, nhiều xã đã du nhập thêm nghề mới, thu hút nhiều lao động. Ở huyện Hưng Hà, số hộ kiêm nghề TTCN chiếm 40%; ở các huyện: Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương tỷ lệ này là trên 30%.

Năm 2000, toàn tỉnh có 78.781 lao động làm việc trong các làng nghề, năm 2004 có trên 150.000 lao động (80% số lao động tập trung ở nông thôn). Riêng nghề thêu thu hút được trên 10.000 lao động, thu nhập chiếm tới 30 - 35% tổng thu nhập, trong đó có hàng nghìn lao động thuộc diện chính sách xã hội. Phát triển làng nghề được xem là một hướng đi đúng của Thái Bình nhằm thực hiện *công nghiệp hóa - hiện đại hóa* nông nghiệp và nông thôn.

Tuy nhiên, làng nghề cũng đang đứng trước những khó khăn, thử thách mới, như: Tỷ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của địa phương còn nhỏ bé. Năm 2005, tỷ trọng của công nghiệp trong GDP mới đạt 18,3%; lao động công nghiệp và TTCN mới chiếm khoảng 17% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân. Mặt khác, vốn đầu tư cho sản xuất công nghiệp và TTCN còn ít. Các xí nghiệp, tổ hợp và hộ gia đình sản xuất thường ở quy mô nhỏ, sản xuất vẫn mang tính giản đơn, nguồn vốn vay không đảm bảo, thủ tục vay vốn rườm rà, nên chưa khuyến khích người sản xuất vay vốn để phát triển sản xuất. Trang thiết bị cơ sở vật chất, kỹ thuật còn lạc hậu, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm không cao, sức cạnh tranh trên thị trường yếu2. Thị trường tiêu thụ sản phẩm còn nhiều ách tắc cần được tháo gỡ. Để từng bước khắc phục những khó khăn nêu trên, cần phải có sự tăng cường liên kết, hợp tác giữa các làng nghề với nhau để thành lập các hiệp hội, nhằm bảo vệ quyền lợi cho người sản xuất. Mặt khác, tình trạng gây ô nhiễm môi trường khu dân cư ở một số làng nghề khá nghiêm trọng. Đi đôi với phát triển kinh tế làng nghề, phải giữ gìn, bảo vệ môi trường trong sạch đang là nhiệm vụ đặt ra cho các làng nghề và các ngành chức năng, nhằm sớm tìm ra những biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn và xử lý có hiệu quả.

Chủ trương phát triển ngành nghề TTCN, mà trọng tâm là phát triển làng nghề, xã nghề ở Thái Bình đã thực sự đi vào cuộc sống, đáp ứng những đòi hỏi khách quan của quá trình phân công lao động xã hội; là một mục tiêu quan trọng trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cần được sự quan tâm hơn nữa của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở, tạo ra những tiền đề cho sự phát triển kinh tế làng nghề thời kỳ đẩy mạnh *công nghiệp hóa - hiện đại hóa.*

III. CÁC NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG Ở THÁI BÌNH

1. Nghề dệt chiếu cói

Đây là một trong những nghề truyền thống được nhiều người biết đến và hiện nay đang phát triển mạnh ở các huyện Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Quỳnh Phụ.

Trước Cách mạng tháng Tám (1945), nghề dệt chiếu cói tập trung chủ yếu ở các làng Hà

---

[1] Phương La và Minh Lãng là hai làng nghề điển hình thu hút đông lực lượng lao động Năm 2000, Phương La có trên 1000 khung dệt, đang từng bước cơ khí hoá, giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 2.000 lao động tại chỗ và 3.000 lao động vệ tinh, với doanh số 25 tỷ đồng. Làng thêu Minh Lãng với 4.000 lao động, doanh số trên 20 tỷ đồng.
(Báo cáo tình hình hoạt động, thực trạng và tình hình phát triển kinh tế HTX và doanh nghiệp ngoài quốc doanh của tỉnh Thái Bình, 5-2000).

[2] UBND tỉnh Thái Bình: *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020.* - Thái Bình, 3-2006, tr. 23 - 24.

Xá, Mỹ Đại, Bùi Xá, Thụy Vân, Thanh Triều (Hưng Nhân)[1]; Luật Trung, Luật Ngoại (Kiến Xương); Kỳ Trọng, Vỵ Thủy, Thần Huống, Thanh Lương, Trung Hoài, Phúc Khê Tiền, Phúc Khê Trung, Nha Xuyên, Duy Tân (Thái Ninh) [2]; Đông Cao, An Khang (Tiền Hải); Trà Khê, Vô Ngại, Phúc Khánh Hạ, (Thư Trì)[3]; Lịch Hải, Tống Văn, Tống Vũ (Vũ Tiên)[4]; Trà Lũ, An Tràng (Phụ Dực)[5]. Theo P. Gourou, thì nghề dệt chiếu cói phát triển nhất ở huyện Hưng Nhân. Ở đây có ông tổ nghề chiếu là Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ.

Theo truyền thuyết địa phương, năm 1484, ông được cử dẫn đầu đoàn sứ bộ nước ta sang sứ nhà Minh (Trung Quốc), đến vùng Quế Lâm, ông thấy nghề dệt chiếu ở đây phát đạt, liền vào xem và học hỏi kỹ thuật dệt của họ. Về nước, ông đã truyền dạy lại cho dân làng Hới (Hải Triều). Xưa, khung dệt của làng không có ngựa đỡ, nên sợi dệt không phẳng, nay ông chế ra khung dệt có ngựa đỡ, từ khung đứng chuyển sang làm khung ngồi, cói cũng được nhuộm màu, để dệt chiếu hoa, chiếu cải vừa bền, vừa đẹp. Dân làng Hải Triều đã lập đền thờ ông.

Từ làng Hới, nghề làm chiếu được truyền sang các làng Thanh Triều, Xuân Trúc, Quan Khê, Phú Hà, Phú Vật, Trung Hòa và nhiều làng xã khác trong vùng. Nhờ đó, chiếu làng Hới được người trong nước và người nước ngoài biết đến.

Sách *Đại Nam Nhất thống chí* do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn, trong mục "Sản vật" có ghi về hai vùng chiếu nổi tiếng thời bấy giờ là chiếu Uông Thượng, Uông Hạ, Đỗ Chu, Mạc Xá, huyện Thanh Lâm (Nam Sách, Hải Dương) và Thanh Triều, Hải Triều, huyện Hưng Nhân (Hưng Hà, Thái Bình ngày nay), nhưng có ghi thêm một dòng rằng, "chiếu Thanh Triều, Hải Triều, huyện Hưng Nhân sản xuất tốt hơn cả" [6]. Chiếu Hới không chỉ được người trong nước ưa thích, mà người Trung Hoa cũng ưa chuộng. Từ thời nhà Thanh, nhiều thương gia người Hoa đã đến Hải Triều thuê đất, mướn nhân công, lập ra các xưởng chiếu lớn, sản phẩm làm ra gửi các tàu buôn đem về Trung Quốc để bán. Chiếu dệt ở các xưởng của thương nhân người Hoa, hẹp chiều ngang và dệt thành cuộn dài 35 mét. Vào cuối thế kỷ XIX, số xưởng dệt của người Hoa lên tới hàng chục, thu hút 500 -700 lao động; số chiếu dệt ra lúc thấp là 5.000 cuộn, lúc cao đạt tới 20.000 - 24.000 cuộn (84.000 mét). Về sau, do thiếu nguyên liệu, các xưởng của người Hoa rút dần.

Vào thời kỳ cận đại, sản phẩm cói

---

[1] Thuộc huyện Hưng Hà ngày nay

[2] Thuộc huyện Thái Thuỵ và Đông Hưng ngày nay

[3] Thuộc huyện Vũ Thư ngày nay

[4] Thuộc huyện Vũ Thư ngày nay

[5] Thuộc huyện Quỳnh Phụ ngày nay

[6] *Đại Nam Nhất thống chí,* Nxb KHXH, Hà Nội, 1971, tập III, tr. 302

có thêm một số mặt hàng mới: bao cói, bị, ró, theo yêu cầu đặt hàng xuất khẩu.

Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế (1929-1933), nghề làm cói bị sa sút nghiêm trọng. Từ năm 1935 về sau, nghề làm cói ở Thái Bình mới bắt đầu phục hồi. Đến năm 1938, đã sản xuất được 60 - 80 tấn chiếu và 350 ngàn bao cói mỗi tháng. Từ năm 1940, các làng Luật Trung, Vô Ngại chuyển sang sản xuất thảm cói cho bảo tàng Môrixơ Long. Mỗi mảnh thảm cói có khổ 0,30 m x 0,30 m. Một công nhân chuyên nghiệp có thể làm được 4 mảnh thảm mỗi ngày[1].

Trong những năm 1985-1990, mặt hàng thảm cói và chiếu se đan ở Thái Bình trở thành một trong số những mặt hàng chủ lực phục vụ xuất khẩu. Trong 6 năm (1985-1990), xuất khẩu 862 nghìn m^2 thảm cói và 9.518 nghìn m^2 chiếu se đan; năm cao nhất (1988), xuất khẩu 204 nghìn m^2 thảm cói và 2.307 nghìn m^2 chiếu se đan [2]. Nhờ đó, nhiều cơ sở, làng dệt chiếu cói được phục hồi và phát triển. Thời gian gần đây, trung bình mỗi năm, Thái Bình sản xuất 7 - 8 triệu lá chiếu các loại, sản phẩm được tiêu thụ trong cả nước và xuất khẩu sang một số nước trong khu vực; giá trị sản xuất đạt trên 100 tỷ đồng (giá cố định - 1994), giải quyết nhiều việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn[3]. Hiện nay, sản lượng tuy giảm, nhưng dệt chiếu vẫn là một trong những nghề mũi nhọn của TTCN Thái Bình.

2. Nghề đan lát mây, tre

Hầu hết các làng xã ở Thái Bình đều có nghề đan lát mây, tre. Sản phẩm chủ yếu là rổ, rá, nong, nia, dần, sàng, quang gánh, các dụng cụ đánh bắt cá (trúm, lờ, nơm,...). Về sau, có thêm mặt hàng mây, tre xuất khẩu.

Trước đây, nghề đan lát mây, tre được xếp vào loại nghề thủ công gia đình. Những lao động già yếu, không sản xuất nông nghiệp được, hoặc những lao động chính lúc rỗi việc đồng cũng đều tranh thủ đan các thứ đồ để dùng trong nhà hoặc để bán.

Dụng cụ của nghề đan lát mây, tre rất đơn giản, chỉ cần một con dao mác sắc và một số cây tre, cây mây trong vườn nhà. Theo ghi chép của người Pháp, vào khoảng năm 1930 - 1932, số người làm nghề đan lát ở Thái Bình có khoảng 8.800 người; trong tổng số 42.000 người trên toàn Bắc Bộ. Gần như làng nào cũng có 10 - 15 người làm nghề đan lát. Nhưng người đan lát chuyên nghiệp tập trung ở các làng: Đình Ngô, Xuân La, Tịnh Thủy (Duyên Hà), Công Bồi (Kiến Xương), Thượng Tầm[4], Vũ Công (Thái Ninh), Lỗ Trường (Thụy Anh), Nam Lỗ (Tiên Hưng)[5]; An Chính (Vũ Tiên), Vô Ngại (Thư Trì), làng Tò, làng Tó (Phụ Dực).

Vào những năm 1980-1986, Thái Bình còn có sản phẩm đĩa mây, làn mây, ghế mây xuất khẩu sang Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu, mang lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể.

Theo số liệu thống kê kinh tế - xã hội (1988-1992), tỉnh Thái Bình, trong 2 năm (1991-1992), hàng mây tre đan xuất khẩu đạt 269,3 nghìn USD; làn mây xuất khẩu đạt 534,5 nghìn chiếc; mặt ghế mây, đạt 276 nghìn mét vuông [6].

---

[1] Báo cáo của Công sứ Thái Bình, Cục Lưu trữ Nhà nước, Hồ sơ số E03.74347

[2] *Số liệu thống kê kinh tế-xã hội Thái Bình 1986-1990*, tr.111

[3] *Báo cáo tình hình phát triển nghề và làng nghề của tỉnh Thái Bình trong những năm 1996- 2000 và hướng phát triển đến năm 2005*, của Sở Công nghiệp Thái Bình, số 20/BCCN, ngày 25-5-2001, tr. 6.

[4] Nay thuộc huyện Đông Hưng

[5] Nay thuộc huyện Đông Hưng.

[6] *Số liệu thống kê kinh tế-xã hội (1988-1992) tỉnh Thái Bình*, Cục thống kê Thái Bình xuất bản 5-1993, tr.104.

Ảnh: Nguyễn Duy Đông

Hiện nay, đã xuất hiện một số HTX chuyên nghề mây, tre đan xuất khẩu, thu hút hàng nghìn lao động, doanh thu trên 30 tỷ đồng/năm; lương xã viên đạt 600-700 nghìn đồng/tháng.

3. Nghề hàng xáo

Nghề hàng xáo phát triển trong các làng xã ở Thái Bình từ rất sớm. Theo ghi chép của P.Gourou, vào những năm 1935-1936, toàn Bắc Kỳ có 37.000 người làm nghề hàng xáo thì Thái Bình chiếm 5.600 người, chỉ đứng sau tỉnh Hải Dương. Nghề này được phân bố chủ yếu tại các làng: An Liêm (tổng Vị Sĩ, huyện Duyên Hà), Thư Điền (tổng An Bồi), Quân Bắc (tổng Cao Mại), Đường Thống (tổng Thịnh Quang) đều thuộc phủ Kiến Xương (huyện Kiến Xương nay); làng Hổ Đội (tổng Hổ Đội), làng Quảng Nạp (tổng Quảng Nạp) đều thuộc Thụy Anh (huyện Thái Thụy nay) và một số làng khác thuộc các huyện Đông Hưng, Vũ Thư, Tiền Hải nay.

Người làm hàng xáo không phải đầu tư nhiều vốn. Dụng cụ là những nông cụ hầu như nhà nông nào cũng có như cối xay thóc, cối giã gạo, vài đôi quang gánh, dần, sàng, nong, nia, thúng và cái đấu đong. Tiền vốn là số thóc đang dự trữ để ăn (khoảng 1 - 2 tạ) và quay vòng vốn hàng tháng. Người thiếu vốn có thể vay tiền của các chủ cân gạo hôm trước rồi trả lại gạo vào chiều hôm sau. Người có vốn thì chứa thóc ở trong nhà. Thông thường sáng sớm, người hàng xáo đi chợ mua thóc, trưa chiều xay, giã rồi nhập gạo cho chủ hoặc đi bán rong. Ngày hôm sau lại tiếp tục công việc như vậy. Người làm hàng xáo thu lời chủ yếu từ dịch vụ gia công chế biến, ngoài ra là tấm cám, gạo dặt (tức là những thứ nằm lại ở trên sàng và dưới dần) cùng với vỏ trấu để đun nấu. Gia đình làm hàng xáo ít nhất phải có hai lao động chính.

Gạo dặt và cám thường để nuôi lợn. Bán lợn là tiền lời chính của làm hàng xáo, một năm khoảng được 20 - 30 % tiền lời.

Hiện nay, làm hàng xáo vẫn được duy trì tại một số làng vốn chuyên nghề này lâu năm, ở các huyện: Đông Hưng, Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ.

4. Nghề đan lưới đánh bắt cá

Trước cách mạng tháng Tám (1945), theo ghi chép của người Pháp thì nghề đan lưới đánh bắt cá ở Thái Bình phát triển hơn so với các tỉnh khác thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ; có 1.200 thợ đan lưới trong tổng số 3.000 thợ của toàn Bắc Kỳ. Thợ đan lưới tập trung ở các làng Phú Lạc (Hưng Nhân), Nam Huân (Kiến Xương), Tu Trình, Vọng Hải, Vạn Đồn, Vạn Xuân, Đông Dương, Phương Man (Thụy Anh). Tuy nhiên, trước năm 1945, nghề đánh bắt cá cả ở Thái Bình nói chung, ở các huyện ven biển (Tiền Hải, Thụy Anh, Thái Ninh) nói riêng chỉ được xem là một nghề phụ, "chưa nơi nào tỏ ra là một làng đánh cá thực thụ" [1]. Hiện nay, phát triển kinh tế biển được xem là ngành kinh tế mũi nhọn của các huyện Thái Thụy, Tiền Hải trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn Thái Bình.

5. Nghề trồng dâu, nuôi tằm, kéo kén

Đây là một nghề cổ truyền khá phổ biến ở nông thôn Thái Bình, được phục hồi và phát triển mạnh và những năm 1950-1965.

Nghề trồng dâu, nuôi tằm, kéo kén phát triển hơn cả ở các làng xã có đất bãi ven sông.

Dâu là loại cây trồng lâu năm, lấy lá, nên cho thu hoạch quanh năm. Lá dâu cho tằm ăn không cần rửa và chế biến. Khi cho ăn, tùy theo tuổi của tằm mà thái lá dâu to, nhỏ khác nhau. Nuôi tằm rất công phu, phải qua các công đoạn chọn kén lấy giống cho nở thành ngài, chỉ chọn ngài cái để lấy trứng cho nó thành tằm con, nuôi lớn cho tằm chín kéo kén. Từ lúc kén tằm cho đến khi nở thành con, rồi lớn lên thành tằm chín và kéo kén rồi trở về là con ngài, thường kéo dài 40 ngày. Sau đó là công đoạn ươm tơ, guồng tơ.

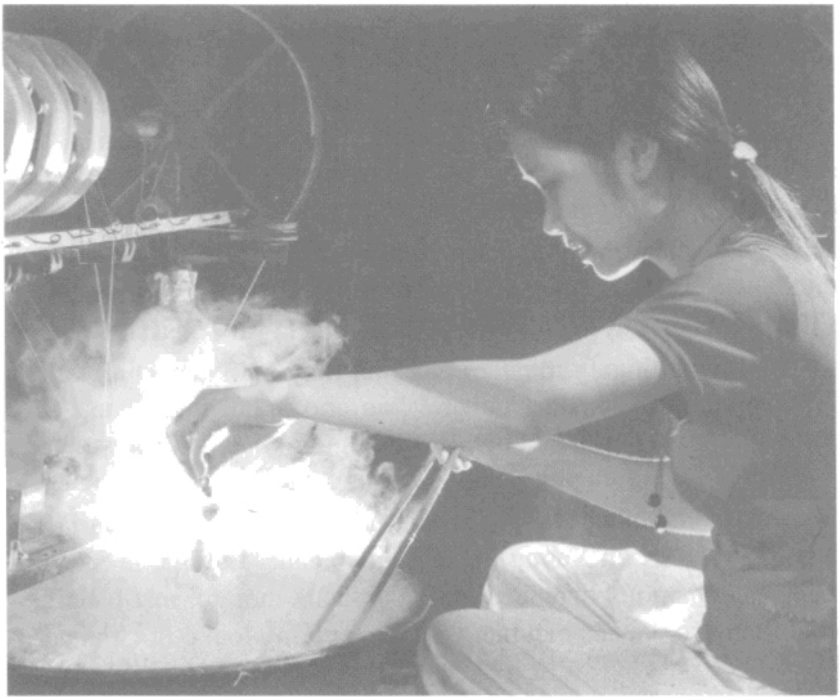

Ảnh: Duy Thanh

Trước đây, mỗi làng xã thường có khoảng 10 - 20 hộ ươm tơ. Những hộ này thường đi thu mua kén từ nhiều hộ xung quanh về ươm; hoặc lập thành những tốp thợ nhỏ đến từng nhà nuôi tằm, kéo kén để kéo thuê, lấy tiền công.

---

[1] P. Gourou: *Les paysans du delta tonkinois*, Paris, 1936.

Tơ rút ở phần ngoài của kén thì vàng đẹp hơn. Tơ rút ở phần trong (sát với con nhộng tằm) thì kém vàng hơn, sợi tơ nhỏ và có phần xấu hơn, được coi là tơ loại 2. Giá tiền mỗi loại tơ có khác nhau. Sản phẩm cuối cùng từ việc ươm tơ là nhộng tằm, một loại thực phẩm ngon và bổ dưỡng. Nhà nuôi tằm, ươm tơ có thể tận dụng được phân tằm để bón cho cây trồng cũng rất tốt.

Ở các huyện Đông Hưng, Kiến Xương, Thái Thụy, trước đây chỉ những nhà trung nông khá giả mới có thêm nghề nuôi tằm, kéo kén và buôn tơ. Tiền bán tơ, gom vào có thể tậu trâu, tậu ruộng, xây nhà.

Tơ tằm cũng là mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Trong những năm 1985 - 1990, Thái Bình có nhiều cơ sở quốc doanh trồng dâu, nuôi tằm, kéo kén. Hàng năm sản xuất được trên 25 tấn tơ tằm[1]. Trong 3 năm (1989-1991) xuất khẩu được 35,8 tấn tơ tằm (năm cao nhất - 1990 đạt 20 tấn, năm thấp nhất đạt 1,8 tấn) [2].

Hiện nay, nghề trồng dâu, nuôi tằm, kéo kén ở Thái Bình đang từng bước được phục hồi và phát triển mạnh ở các xã Bách Thuận, Hồng Phong (Vũ Thư), Phúc Khánh (thành phố Thái Bình). Lượng kén trong tỉnh không đủ để cung cấp cho ươm tơ, nên phải nhập thêm từ tỉnh ngoài hoặc nước ngoài (khoảng 50% tổng nguyên liệu). Nghề ươm tơ phát triển không những giải quyết được lực lượng lao động, mà còn khuyến khích hình thành các khu vực trồng dâu, nuôi tằm. Giá trị xuất khẩu hàng năm đạt 25 đến 35 tỷ đồng.

6. Nghề dệt vải, dệt lụa, dệt đũi

Là những nghề rất phổ biến ở Thái Bình. Trước năm 1945, nghề dệt vải lụa, vải bông ở Thái Bình chỉ đứng sau Hà Đông về số lượng sản phẩm và kỹ thuật. Theo ghi chép của người Pháp, vào những năm 30 của thế kỷ XX, toàn Bắc Kỳ có 54.200 thợ dệt vải thì Thái Bình chiếm số lượng đáng kể, với 3.100 người (5,7% tổng số thợ dệt vải), tập trung chủ yếu ở các làng: An Tập, An Liêm (Duyên Hà), Xuân Vĩ (Kiến Xương), Thượng Phú, Thượng Tầm, Long Bối, Văn Ông (Thái Ninh)... Năm 1930, ở Thái Ninh (huyện Thái Thụy nay) có 3.000 khung cửi, năm 1940 đã lên tới 4.977 cái.

Sách *Đại Nam Nhất thống chí* chép: "Vải trắng sản xuất ở các xã Tống Thỏ, Long Bối, Phúc Khê, Thiên Quan, Đồng Uyên, Kỳ Nhai (huyện Thanh Quan); xã Vân Cát (huyện Thiên Bản); các xã Vũ Lao, Hành Thiện, Hà An (huyện Giao Thủy). Nổi tiếng là vải Tống Thỏ" [3].

Ngày trước, thợ dệt ở Thái Bình thường mua sợi của nhà máy sợi Nam Định về dệt thành khổ vải hẹp (20 - 30 cm), cuộn thành từng tấm rồi bán cho người buôn hàng tấm. Trong gia đình làm nghề dệt, chỉ một vài người biết dệt. Những người khác làm các việc phụ như mắc sợi, đánh suốt,... nghề dệt thường do phụ nữ làm, đàn ông chỉ làm các việc phụ.

Nghề dệt lụa, dệt đũi ở Thái Bình cũng khá phát triển, nhưng nổi tiếng hơn cả là lụa làng La (Vũ Tiên) và đũi Ngọc Đường (Kiến Xương). Dân gian có câu: "Lụa La, là Sóc, đũi Ngọc Đường", ý ca ngợi những sản phẩm nổi tiếng của mỗi làng, đồng thời gọi mặt hàng gắn liền tên làng để phân biệt chất lượng so với các mặt hàng dệt cùng chủng loại ở nơi khác.

---

[1] Theo số liệu *Thống kê kinh tế-xã hội (1986-1990) tỉnh Thái Bình*, của Cục Thống kê Thái Bình, 5-1991, thì trong vòng 6 năm (1985-1990) lượng tơ tằm của công nghiệp quốc doanh sản xuất là 154 tấn (sđd, tr.112).

[2] Số *liệu thống kê kinh tế-xã hội Thái Bình (1988-1992)*, tr.104.

[3] *Đại Nam Nhất thống chí*, sđd, tập 3, tr. 352.

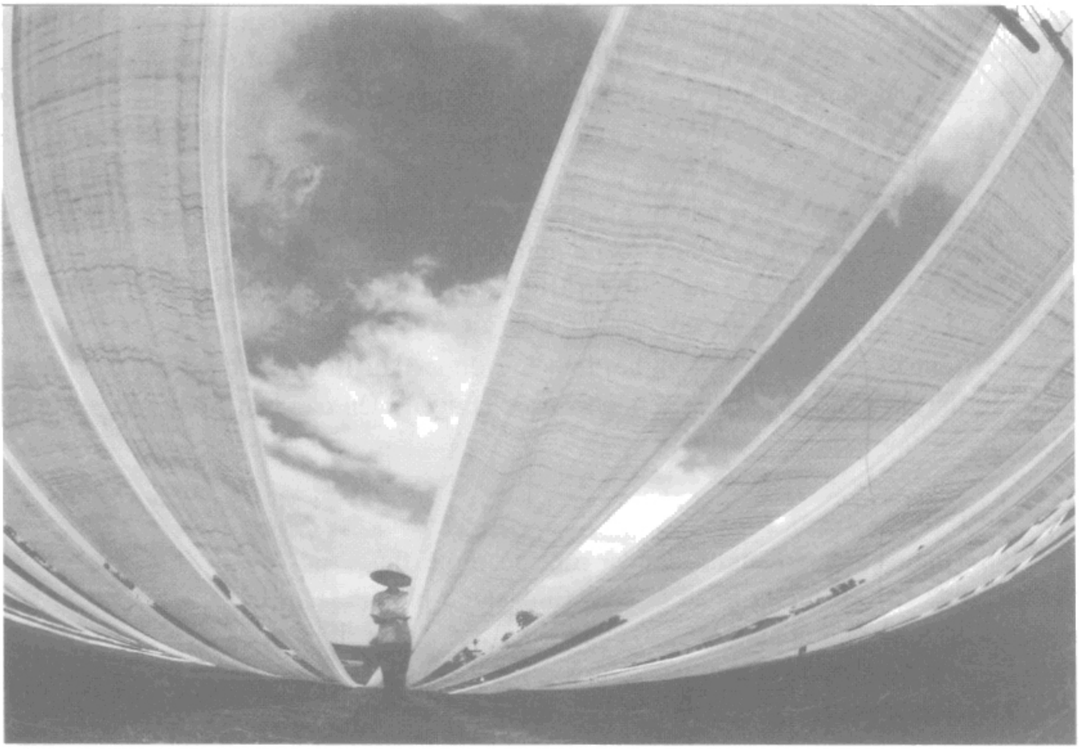

Dệt lụa ở xã Nam Cao (Kiến Xương) • *Ảnh: Nguyễn Duy Đông*

Trước năm 1945, theo thống kê của công sứ Thái Bình, ở Thái Bình có khoảng 750 thợ dệt lụa các loại: sồi, đũi, lụa, nái, sa… tập trung ở các huyện Vũ Tiên, Tiên Hưng, Thụy Anh, Hưng Nhân, Kiến Xương. Những làng dệt lụa, đũi thường có điều kiện giao thông thuận tiện và có nhiều thợ lành nghề. Sản phẩm làm ra thường được đem bán ở chợ huyện hoặc chợ phiên trong vùng. Xưa kia, tơ lụa là mặt hàng đắt tiền, chỉ những gia đình khá giả mới dùng. Vào những năm 30 của thế kỷ XX, một mảnh đũi dài 1,68 m, rộng 0,14 m có giá là 0,22 đồng; một mảnh sồi dài 1,8 m, rộng 0,18 m, giá 0,22 đồng [1].

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nghề dệt lụa, dệt đũi không phát triển; đến những năm 60 - 70 của thế kỷ XX mới bước đầu được phục hồi cùng với nghề dệt vải bông, vải màn, khăn mặt… Trong thời kỳ 1985-1990, sản xuất được một khối lượng lớn lụa, khăn mặt, vải màn (xem Bảng 12.9).

Bảng 8: ***Sản phẩm của nghề dệt (tiểu thủ công nghiệp) Thái Bình (1985-1990)***

Sản phẩm	Đơn vị tính	1985	1986	1987	1988	1989	1990
- Vải lụa thành phẩm	Nghìn mét	576	352	1900	1929	861	322
- Khăn mặt	Nghìn cái	1137	2313	4698	3184	5705	3908
- Vải màn	Nghìn mét	2056	3180	2757	1761	553	495

Nguồn: *Số liệu thống kê kinh tế-xã hội (1986-1990) tỉnh Thái Bình*,. sđd, tr.114.

---

[1] Cao Văn Biền - Đoàn Ngọc Hân: *Thái Bình trước Cách mạng tháng Tám (tình hình kinh tế-xã hội)*, Sở Văn hoá và Thể thao Thái Bình, xuất bản, 1992, tr.119.

Hiện nay, nghề dệt khăn, dệt vải, tập trung tại các xã Thái Phương (Hưng Hà), một số làng của các huyện Kiến Xương, Vũ Thư, Đông Hưng. Sản phẩm được tiêu dùng trong cả nước và xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới. Hàng năm, nghề dệt thu hút 10 - 15 nghìn lao động. Sản phẩm mỗi năm từ 100 - 150 triệu khăn các loại, đạt giá trị 150 - 200 tỷ đồng (giá cố định - 1994)[1].

Nghề dệt đũi phát triển mạnh ở các xã Lê Lợi, Nam Cao, Đình Phùng (huyện Kiến Xương). Năm 2001, toàn tỉnh có 10 doanh nghiệp dệt đũi, 16 tổ sản xuất với gần 2.000 hộ, trên 4.000 lao động tham gia sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Sản lượng đũi đạt 6 triệu mét/năm; giá trị sản xuất đạt khoảng 60 tỷ đồng (giá cố định - 1994) [2].

Với tiềm năng sẵn có của nghề dệt, nếu được đầu tư thích đáng và tìm được thị trường tiêu thụ ổn định, chắc chắn sẽ tạo ra bước chuyển biến căn bản trong sản xuất TTCN Thái Bình.

7. Nghề thêu

Nghề thêu cùng với nghề dệt và một số nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống khác ở Thái Bình được phục hồi và phát triển từ những năm 60 - 70 của thế kỷ XX. Hiện nay, nghề thêu được xem là một trong những nghề thu hút nhiều lao động. Hầu hết các huyện đều có cơ sở gia công thêu; số lao động nghề thêu toàn tỉnh năm 2001-2002 là 13 nghìn người; giá trị gia công hàng năm từ 17 - 20 tỷ đồng, tập trung nhiều nhất ở xã Minh Lãng (Vũ Thư), với 9 doanh nghiệp, trên 90% số hộ trong xã đều có nghề thêu.

8. Nghề làm hương

Đây là một nghề khá phổ biến trong các làng xã ở Thái Bình từ xưa đến nay. Có nhiều làng, nhiều cơ sở chuyên sản xuất hương, nhưng nổi tiếng hơn cả là hương của làng Lai Triều, xã Thụy Dương (Thái Thụy).

Hương có nhiều loại khác nhau, được dùng phục vụ lễ tết, tang ma, tùy theo từng loại mà có cách pha chế nguyên liệu và tạo dáng khác nhau.

Hiện nay, nghề làm hương có xu hướng phát triển trong các chùa làng. Ở Lai Triều hiện có khoảng 120 lao động làm hương, vào dịp lễ tết con số nhân lên gấp đôi, không chỉ thu hút trong độ tuổi lao động mà thu hút cả người già, trẻ nhỏ. Năm 2004, giá trị sản xuất của Lai Triều đạt 1,6 tỷ đồng, trong đó làm hương chiếm 1,1 tỷ đồng; có gia đình thu nhập từ nghề làm hương 20 - 30 triệu đồng/năm [3].

9. Nghề trạm bạc

Trạm bạc là nghề truyền thống nổi tiếng ở Thái Bình từ xưa đến nay, sản phẩm được tiêu thụ trên thị trường trong và ngoài nước.

---

[1] *Báo cáo tình hình phát triển nghề và làng nghề của tỉnh Thái Bình trong những năm 1996-2000 và phương hướng phát triển đến năm 2005*, tài liệu đã dẫn, tr.5.

[2] nt

[3] Phạm Minh Đức: *Những làng văn hoá, văn nghệ dân gian đặc sắc ở Thái Bình*, Nxb Văn hoá - Thông tin, HN, 2006, tr.169.

Theo tài liệu địa phương, vào thế kỷ XV, làng Đồng Xâm, phủ Kiến Xương có nghề đồng doa (sửa chữa các đồ dùng bằng đồng), qua năm tháng, phát triển thành nghề mỹ nghệ trạm, khắc các đồ gia dụng bằng đồng, dần dần làm được các đồ trang sức bằng bạc, vàng.

Lúc đầu, sản phẩm làm ra chỉ bán ở quê, sau mang đi bán ở khắp nơi, đến cả kinh kỳ. Có người mang đồ nghề đi làm ở các nơi... Đến cuối thời Lê, nghề trạm bạc Đồng Xâm đã nổi tiếng, phát triển thành các phường thợ, mỗi phường thợ làm một công đoạn: trơn, đầu, đậu, chạm. Thợ làm ở công đoạn nào thì hiểu công đoạn ấy, không biết việc của công đoạn khác. Đây cũng là một cách giữ bí mật nghề.

Người đứng ra dóng dựng nghề là Nguyễn Kim Lâu, sau này được dân làng tôn vinh là "tổ nghề" và lập đền thờ ông tại làng. Khi nghề phát triển thành phường thợ, Nguyễn Kim Lâu là chủ phường, đã là phường Phúc Lộc với ngót 150 thợ. Phường được chia thành chi, tổng cộng 7 chi; mỗi chi phường cai quản một hạng thợ (từ hạng nhất đến hạng bảy).

Dưới thời Lê - Trịnh, nhiều thợ bạc Đồng Xâm được triệu lên kinh đô phục vụ cho triều đình làm các vật dụng khảm, chạm vàng, bạc trên các ngai thờ, mũ thờ,... hoặc làm khay, tráp, trâm, lược, cối gió trầu, bình đựng vôi,... cho người trong hoàng tộc và gia đình của các đại thần trong triều.

Thời Nguyễn, thợ bạc Đồng Xâm được triệu vào kinh đô Huế làm các đồ thờ cúng và quà tiến cúng, có người được vua ban tặng, cho hưởng lộc bát phẩm.

Nghề trạm bạc Đồng Xâm càng phát triển thì tay nghề của thợ trạm càng tinh xảo. Người làng Đồng Xâm còn lưu giữ được những sản phẩm thể hiện được tài năng và sự khéo léo của những người thợ lớp trước, như bộ lư đỉnh bằng bạc, tranh "tứ bình", tranh "tứ quý" xuân, hạ, thu, đông... Xưa nay, khách sành chơi hàng vàng, bạc đều đánh giá cao tay nghề thợ bạc Đồng Xâm.

Vào đầu thế kỷ XX, nhiều sản phẩm chạm bạc Đồng Xâm đã được trưng bày tại Hội chợ Paris. Trước Cách mạng tháng Tám (1945), ở Đồng Xâm đã có nhiều nghệ nhân nổi tiếng; sau cách mạng, không ít người đã được Nhà nước ta tặng danh hiệu nghệ nhân có bàn tay vàng.

Nghề trạm bạc đòi hỏi khắt khe về kỹ thuật, nghệ thuật tạo hình nguyên liệu, thị trường tiêu thụ... nên thường có lúc thịnh, lúc suy. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954) và thời kỳ bao cấp (1955-1985), nghề trạm bạc Đồng Xâm hầu như không phát triển được, một số gia đình đã bỏ nghề, nhiều HTX đứng trước nguy cơ giải thể. Sau năm 1986, nghề chạm bạc từng bước được phục hồi và phát triển, nhờ tác động của chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước ta. Ngày nay, nghề trạm bạc Đồng Xâm thu hút hơn 50% số lao động của xã. Không chỉ có người Đồng Xâm, Hồng Thái chạm bạc, mà cả các xã Trà Giang, Lê Lợi của huyện Kiến Xương cũng có nhiều người làm nghề chạm bạc.

Sản phẩm trạm bạc Thái Bình, qua các đại lý ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được xuất đi nhiều nước, đảm bảo thu nhập ổn định cho 3.000 lao động, giá trị sản xuất hàng năm đạt 20 tỷ đồng (giá cố định - 199a4).

Bước vào thế kỷ XXI, Thái Bình xác định nghề và làng nghề là một trong 5 hướng phát triển kinh tế của tỉnh, nhằm đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn. Do đó cần phải đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư vào phát triển nghề, làng nghề, cụm công nghiệp làng nghề[1]. Theo hướng đó, nghề trạm bạc sẽ được mở rộng và phát triển.

---

[1] *Báo cáo tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020*, Thái Bình 3-2006, tr.83.

Trạm bạc Đồng Xâm • *Ảnh: Nguyễn Đăng Quang*

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÁC LÀNG NGHỀ HIỆN NAY

1. Đặc điểm và xu hướng phát triển của các làng nghề ở Thái Bình hiện nay

Làng nghề hiện nay được hình thành và phát triển trên cơ sở, của làng nghề truyền thống. Nhiều làng đã phát triển thêm một số nghề mới bên cạnh nghề truyền thống. Xu hướng đa nghề và chuyên nghề ngày càng được phân định rõ, tuy nhiên đều hướng tới đích vừa khai thác, bảo vệ và phát triển di sản văn hóa truyền thống, vừa có sự chuyển hóa để phù hợp với văn minh hiện đại, làm điểm tựa cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Điểm lại lịch sử phát triển các làng nghề, có thể thấy làng nghề xuất hiện sớm, đa dạng, phong phú về thể loại.

Các sách địa phương chí ghi chép về làng nghề ở Thái Bình cho hay, ngay từ những ngày đầu mở đất, lập làng, người dân đã chú trọng phát triển các nghề thủ công truyền thống. Để đáp ứng việc tự cung cấp các dụng cụ làm đất, chăm bón lúa và hoa màu, nhiều làng mở lò rèn, phát triển nghề rèn, nghề đúc. Thợ rèn từ nơi khác đến có thể ngụ cư tại làng, hoặc ở lại làng và được chia ruộng đất công.

Để phát triển nghề ươm tơ, dệt vải, các làng khuyến khích dân trồng dâu, nuôi tằm. Ở vùng nội đồng, đất thịt, trồng thêm các cây bông, gai, đay để đan võng, đan cói, dệt chiếu, v.v...

Theo thống kê của người Pháp, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ở Thái Bình có vài chục làng nghề với hàng trăm chủng loại sản phẩm, chủ yếu được làm từ nguyên liệu địa phương.

Có những làng xã chỉ có một nghề mà nổi tiếng như nghề chạm bạc ở làng Đồng Xâm, nghề dệt lụa ở làng Bộ La, dệt là ở làng Súc (đều thuộc phủ Kiến Xương xưa), có những làng xã nổi tiếng vì có nhiều nghề, như làng Lịch Động, làng Nguyễn (Đông Hưng); Động Trung, Lại Trì (Kiến Xương), An Lộng, La Vân (Quỳnh Phụ)... Có những làng chuyên sản xuất những dụng cụ như đó, vó, lưới,... để đánh bắt cá nước ngọt. Nhiều làng nghề truyền thống nay sản xuất những mặt hàng tinh xảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, như làng Hới dệt chiếu, làng Mẹo dệt vải (Hưng Hà); làng Song Lãng, Minh Lãng (Vũ Thư) thêu ren... Riêng nghề dệt vải, nghề tơ tằm được coi là nghề thủ công phổ biến nhất ở Thái Bình, đi cùng với nghề nông, thành nghề "nông tang" và "tằm tơ canh cửi"... nổi tiếng có các làng: Bộ La, Sóc, Ngọc Đường, Bơn, Bái, Nguyễn. Sách Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí lược (cuối thế kỷ XIX) có chép: "Ở Vũ Tiên, đàn bà con gái các làng phần nhiều làm nghề nuôi tằm, dệt vải tơ lụa". Cũng theo sách này, ở các huyện Thụy Anh (Thái Thụy nay), Thanh Quan, Thần Khê (Thái Thụy, Đông Hưng nay)... đều có những làng dệt lụa, vải bông nổi tiếng. Theo điều tra của P. Gourou, vào những năm 20 của thế kỷ XX, ở Thái Bình có tới 2.250 cơ sở dệt ở 797 làng, xóm.

Hiện nay, chủ trương về phát triển nghề và làng nghề của Tỉnh ủy và UBND tỉnh được các cấp ủy, UBND các địa phương, cơ sở triển khai thực hiện với các nội dung cụ thể và có nhiều dự án, chương trình mang tính khả thi cao.

- *Huyện Vũ Thư*, có chủ trương, chính sách cho thuê mặt bằng sản xuất; cho vay vốn để phát triển sản xuất với lãi suất ưu đãi, dành kinh phí trợ giúp việc dạy, đào tạo nghề và xây dựng các dự án phát triển TTCN. Cụ thể như:

- Dự án trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ, dệt đũi ở Bách Thuận, Hồng Lý thu hút trên 5 nghìn lao động.

- Dự án tổng thể phát triển nghề thêu được UBND tỉnh phê duyệt đến nay nghề thêu ở Vũ Thư thu hút khoảng 15 nghìn lao động cả trong và ngoài huyện.

- Dự án quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp - TTCN trên địa bàn và các dự án cụ thể phát triển một số ngành công nghiệp của huyện, như:

+ Xây dựng dự án Trung tâm thêu xã Minh Lãng nhằm mở rộng và phát triển nghề thêu là nghề truyền thống mũi nhọn của huyện.

+ Trong khu vực làng nghề của huyện Vũ Thư hiện có 10 doanh nghiệp đang hoạt động làm nòng cốt cho việc phát triển các nghề như: thêu, thảm, ươm tơ, chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí.

- *Huyện Kiến Xương*: Có nhiều làng nghề truyền thống. Công tác phát triển nghề và làng nghề luôn được Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện xác định là một trong những chương trình kinh tế trọng điểm, nên đã triển khai xây dựng các đề án mang tính chiến lược cả trước mắt và lâu dài với những chính sách cụ thể. Huyện thường xuyên theo dõi, đánh giá, sơ kết, tổng kết công tác phát triển nghề và làng nghề. Huyện đã tiến hành đánh giá tổng kết 5 năm thực hiện phát triển nghề và làng nghề (1996-2000) đồng thời đề ra phương hướng nhiệm vụ phát triển nghề và làng nghề đến năm 2005.

Các nghề truyền thống vẫn được duy trì phát triển tốt như trạm bạc, dệt đũi, mây tre đan... bên cạnh đó, không ngừng mở rộng du nhập thêm nghề mới, phấn đấu xóa những xã trắng nghề. Nhiều nghề mới du nhập có chiều hướng phát triển tốt như nghề đệm ghế cói, hiện nay toàn huyện có trên 20 xã làm nghề này, có thu nhập ổn định. Nghề thêu cũng được phục hồi và phát triển ở nhiều xã trong huyện.

Hàng năm huyện dành một phần vốn để đầu tư cho làng nghề, xây dựng quy chế khuyến công trợ giúp cho các doanh nghiệp. Đã soạn thảo tiêu chuẩn và chính sách khuyến khích đối với các nghệ nhân lao động sáng tạo, nghệ nhân có bàn tay vàng. Từng bước bồi dưỡng đội ngũ kỹ thuật ngày càng tinh xảo trong các nghề, làng nghề để làm nòng cốt trong công tác truyền, dạy nghề.

- *Huyện Hưng Hà*: Xây dựng dự án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, trên cơ sở đã xây dựng các dự án cụ thể như: dự án trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ, dệt đũi, mây tre đan, dự án trồng nấm ở một số xã... Thường xuyên nắm bắt và theo dõi nắm tình hình phát triển nghề và làng nghề; cho vay vốn ưu đãi để thực hiện các dự án nghề. UBND huyện có phân công cán bộ chuyên trách của xã trực tiếp theo dõi ngành nghề. Phối hợp cùng với các ban ngành của tỉnh giúp các doanh nghiệp trong việc vay vốn giải quyết việc làm, đầu tư cho phát triển làng nghề. Tổ chức các hội nghị tọa đàm với các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh.

Công tác du nhập và phát triển nghề luôn được huyện quan tâm như: giao nhiệm vụ cho các xã "trắng nghề" tổ chức du nhập nghề. Hướng dẫn xã Phúc Khánh và Văn Cẩm xây dựng dự án du nhập nghề dệt lưới, xúc tiến xây dựng dự án phát triển nghề dệt Thái Phương trở thành trung tâm của vùng dệt.

- *Huyện Đông Hưng*: Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và sự hình thành nghề, trong những năm qua đã xây dựng quy hoạch cụm nghề và làng nghề, trên cơ sở đó chỉ đạo triển khai thực hiện. Huyện ủy, UBND huyện đã xác định được các nghề mũi nhọn là: dệt may, chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng. Các chương trình được triển khai xuống các xã trong huyện, do đó, sản xuất tại khu vực nghề và làng nghề của huyện phát triển mạnh.

Huyện phối hợp cùng với các ban, ngành của tỉnh xây dựng dự án phát triển công nghiệp xã Đông Sơn là một trong những chương trình được tỉnh chọn làm thí điểm để nhân rộng.

Huyện còn chú trọng việc du nhập nghề mới về các địa phương như các nghề thêu, mây tre đan, đệm ghế cói, thu hút nhiều lao động có việc làm.

- *Huyện Thái Thụy*: Cùng với phát triển công nghiệp - TTCN đã tập trung cho chương trình khai thác chế biến nuôi trồng thủy hải sản. Chỉ đạo chuyển hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX chiếu cói Diêm Điền, HTX Nguyễn Đức Cảnh sang sản xuất các sản phẩm thêu, dệt thảm, mây tre... Phát triển trồng và chế biến dưa chuột theo công nghệ của Đài Loan; khôi phục lại nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt đũi. Huyện có nghị quyết trợ giúp vốn cho các cơ sở cá nhân đào tạo nghề và học nghề. Là một trong những huyện chủ động và có chính sách cụ thể để khuyến khích nghề truyền thống và du nhập nghề mới như: nghề thêu, nghề đệm ghế cói, nghề ươm tơ dệt đũi, làm lông mi giả, chế biến hành,... Đặc biệt nghề sản xuất chiếu, các sản phẩm từ cói xuất khẩu phát triển nhanh ở 15 xã và thu hút trên 6.000 lao động.

- *Huyện Quỳnh Phụ*: Ngoài việc giữ vững và khôi phục nghề truyền thống còn tập trung 3 hướng chính là:

+ Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng ở các xã ven sông Luộc như An Khê, An Đồng,... và một số xã ven sông Hóa.

+ Phát triển mạnh nghề dệt chiếu, đan cói ở các xã An Bài, An Mỹ, An Ấp,...

+ Khôi phục nghề đúc đồng, chế biến nông sản, mây, tre đan tại các làng nghề truyền thống.

Huyện còn du nhập nghề đệm cói; từ nòng cốt là 2 doanh nghiệp Đa Hoa và Quang Thoại đã phát triển trên 10 xã. Nghề làm lưỡi câu, lông mi giả xuất khẩu được du nhập vào một số xã, tạo việc làm thường xuyên và ổn định cho hơn 1.000 lao động.

- *Huyện Tiền Hải*: Ngoài việc phát triển công nghiệp đánh bắt và chế biến, nuôi trồng hải sản; một số xã tranh thủ kết hợp với khu công nghiệp khí mỏ của tỉnh đã phát triển mạnh các nghề sản xuất sành, sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng,... Tham gia sản xuất gồm có doanh nghiệp nhà nước, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, HTX, tổ sản xuất, hộ gia đình; đã tạo việc làm cho 3 - 4 nghìn lao động có thu nhập ổn định.

Một số nghề mới được du nhập vào huyện như: nghề đệm ghế cói ở các xã Nam Hà, Đông Hải, Đông Lâm, Đông Phong. Nghề thêu, hàng mây tre đan, chế biến nông sản thực phẩm,... cũng được khôi phục ở nhiều xã.

Thành phố Thái Bình: bên cạnh hệ thống doanh nghiệp tập trung sản xuất công nghiệp - TTCN trên địa bàn, còn hình thành một làng nghề ươm tơ Phúc Khánh với gần 500 lao động và giá trị sản xuất đạt trên 5 tỷ đồng. Làng nghề mới được hình thành trong khu dân cư thị xã, góp phần giải quyết việc làm, ổn định tình hình xã hội của địa phương. Đây là một mô hình mới cần nhân rộng trong các khu vực dân cư thị trấn khác.

2. Phân loại làng nghề

Theo số liệu điều tra năm 1998 toàn tỉnh, có 82 làng nghề, trong đó: Kiến Xương 14, Đông Hưng 8, Vũ Thư 11, Quỳnh Phụ 11, Thái Thụy 7, Hưng Hà 16, Tiền Hải 14, Thị xã 1.

Có thể phân theo các nhóm nghề như sau:

- Dệt, may, thêu, ươm tơ:	11 làng nghề	- Trạm bạc:	5 làng nghề
- Cơ khí:	5 làng nghề	- Mây, tre đan:	13 làng nghề
- Chế biến lương thực, thực phẩm:	10 làng nghề	- Sản xuất đồ gỗ:	2 làng nghề
- Dệt chiếu cói:	10 làng nghề	- Nghề khác:	26 làng nghề

Nghề nhiều lao động lên tới hàng chục nghìn hộ, nghề ít cũng từ 20 đến 50 hộ. Giá trị sản xuất khu vực làng nghề chiếm tỷ trọng trên 75% trong tổng giá trị sản xuất khối công nghiệp - TTCN ngoài quốc doanh. Năm 1999 đạt 988 tỷ đồng, trong đó nghề và làng nghề đạt 819 tỷ đồng. Năm 2000 giá trị sản xuất của khối ngoài quốc doanh đạt 1.030 tỷ đồng, trong đó nghề và làng nghề đạt 760 tỷ đồng.

Thực trạng làng nghề sau điều tra năm 2000 có thể đánh giá như sau:

- Số làng nghề đạt tiêu chuẩn theo thông báo số 35/TV-TU toàn tỉnh là 53 làng nghề, gồm:

- Thị xã:	1	- Vũ Thư:	11	- Kiến Xương:	10
- Hưng Hà:	5	- Đông Hưng:	7	- Quỳnh Phụ:	8
- Thái Thụy:	4	- Tiền Hải:	7		

Số làng nghề không đạt tiêu chuẩn là 29, nằm rải rác ở các huyện.

Làng nghề truyền thống đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển nghề và làng nghề. Bên cạnh những làng nghề truyền thống vẫn giữ vững như: trạm bạc Đồng Xâm, dệt Phương La, đũi Nam Cao, thêu Minh Lãng, chiếu cói Tân Lễ,... một số làng nghề truyền thống đến nay đã bị mai một, cần được củng cố phát triển sản xuất trong những năm tới như: mộc Vế - Diệc, đúc đồng An Lộng, trạm bạc Kinh Lâu, mây tre Cổ Rồng, lụa Bộ La, ươm tơ Thái Hòa, v.v...

Nguyên nhân của sự giảm sốt này là:

- Cơ chế, chính sách để khuyến khích sự phát triển làng nghề chưa đầy đủ, chưa tạo ra sự kích thích hợp lý đối với sự phát triển của làng nghề.

- Khủng hoảng tài chính khu vực Đông Nam Á đã ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường xuất khẩu.

- Tình hình mất ổn định chính trị vừa qua đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển ở làng nghề.

- Cơ chế thị trường đòi hỏi phải có sản phẩm chất lượng cao, giá thành phải hạ, trong khi đó sản phẩm mẫu mã của làng nghề còn đơn giản, chủ yếu làm thủ công và công cụ thô sơ, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

- Do chạy đua về giá nên ngày công lao động ở làng nghề không đảm bảo, dẫn đến hiện tượng bỏ nghề, chuyển nghề khác hoặc chuyển đi làm ở các tỉnh phía Nam.

- Hàng nhập ngoại tràn lan với mẫu mã phong phú, giá rẻ đã lấn át một số sản phẩm do khu vực làng nghề tạo ra.

3. Thị trường tiêu thụ

Các sản phẩm của làng nghề tiêu thụ không chỉ ở nội địa mà còn xuất khẩu như: hàng thêu, khăn, đũi, mây tre đan, trạm bạc, Tiềm năng xuất khẩu của các làng nghề rất lớn, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu bằng con đường ủy thác qua các tổng công ty xuất nhập khẩu trung ương, một số xuất khẩu trực tiếp hoặc thông qua con đường tiểu ngạch. Các doanh nghiệp tư nhân ở làng nghề đóng vai trò quan trọng trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, do năng lực quản lý, kinh doanh hạn chế nên bị chèn ép về giá, bị các tư thương chiếm dụng vốn nên hiệu quả kinh doanh chưa cao. Thị trường tiêu thụ bấp bênh, người lao động không yên tâm nên chưa mạnh dạn đầu tư lớn cho sản xuất.

4. Thiết bị, công nghệ

Trong nhiều năm, các làng nghề hoạt động giản đơn theo cách nghĩ, cách làm của người nông dân, sử dụng kỹ năng của đôi bàn tay là chính. Máy móc, thiết bị hầu hết là thô sơ, tự tạo hoặc do các cơ sở trong nước gia công lắp ráp, chuyển nhượng nên năng suất, chất lượng, hàm lượng công nghệ của sản phẩm không cao, khả năng cạnh tranh trên thị trường yếu. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là do thói quen dẫn đến sự bảo thủ về kỹ thuật, đồng thời cũng do đặc điểm kinh tế hộ, khả năng quản lý và nguồn vốn đầu tư nhỏ bé nên ít có điều kiện áp dụng kỹ thuật tiến bộ, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm. Mặt khác người sản xuất cũng chưa có điều kiện tiếp cận, xử lý thông tin kinh tế, thông tin thị trường và khoa học công nghệ; chưa trang bị kể cả về kiến thức, điều kiện tổ chức, cơ sở vật chất cho việc thực hiện. Vì vậy, cần có sự hướng dẫn hỗ trợ tích cực của các cơ quan Nhà nước chuyên ngành.

5. Lao động

Việc phát triển nghề và làng nghề đã giải quyết được lực lượng lao động rất lớn như các nghề thêu, dệt, may, chiếu cói, thủ công mỹ nghệ,... Năm 1994, số lao động trong khu vực nghề và làng nghề toàn tỉnh có 120 nghìn người; năm 1995 có 126 nghìn người và đến nay lên đến trên 145 nghìn người, chiếm 16,1% lao động trong toàn tỉnh. Đời sống người lao động được từng bước cải thiện, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới.

Việc phát triển nghề và làng nghề đã tạo ra hình thái mới trong việc sắp xếp lao động; thực hiện tốt chủ trương "ly nông không ly hương", nhiều nông dân bỏ nghề trồng trọt để tập trung phát triển ngành nghề ngay trên quê hương, tạo việc làm và có thu nhập ổn định.

6. Môi trường

Do tính đặc thù của sản xuất làng nghề là sản xuất nhỏ, công nghệ lạc hậu, sản xuất tản mạn, xen kẽ lẫn các hộ gia đình, nên dẫn đến ô nhiễm môi trường rất nghiêm trọng, nhất là những làng nghề có công đoạn tẩy, nhuộm, mạ... gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của cộng đồng. Sự phát triển của làng nghề kéo theo sự gia tăng ô nhiễm môi trường. Nguyên nhân là trong làng nghề người sản xuất chỉ chú ý đến sản xuất, chưa chú ý đến bảo vệ môi trường. Hầu hết các làng nghề trong tỉnh chưa có hệ thống xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn. Số người mắc bệnh nghề nghiệp và ảnh hưởng của môi trường ngày càng tăng. Theo số liệu điều tra tại các làng nghề Thái Phương và Nam Cao, tỷ lệ mắc bệnh của người dân như sau:

- Bệnh phụ khoa: 20 - 25% số phụ nữ.
- Bệnh đau mắt hột: 60 - 75% dân số.
- Bệnh răng miệng: 80 - 90% (trong đó sâu răng chiếm khoảng 30%) dân số.
- Bệnh xoang, viêm họng: 50 - 60% dân số.

Hiện nay ở các xã có nghề như dệt khăn ở xã Thái Phương (Hưng Hà), dệt đũi ở xã Nam Cao (Kiến Xương), chế biến lương thực thực phẩm ở xã Vũ Hội - Vũ Thư, trạm bạc Đồng Xâm (Kiến Xương)... tình trạng ô nhiễm môi trường rất nghiêm trọng; đặc biệt là 2 xã Thái Phương, Nam Cao trong sản xuất có các công đoạn tẩy, nhuộm, in. Tình trạng này làm cho hệ thống nước mặt bị ô nhiễm rất nặng. Cần nhanh chóng tìm ra những biện pháp và giải pháp thích hợp để hạn chế và xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường. Thí dụ như, cần tập trung những công đoạn có liên quan đến tẩy, nhuộm, mạ,... về một khu vực để có biện pháp xử lý. Trước mắt cần ưu tiên đầu tư các trạm xử lý nước sạch để đảm bảo nước sinh hoạt cho người dân.

7. Vốn đầu tư cho làng nghề

Vốn đầu tư vào sản xuất khu vực làng nghề năm 2000 lên đến trên 400 tỷ đồng, nhưng chủ yếu là vốn tự có của doanh nghiệp và hộ gia đình. Sự trợ giúp vốn của tỉnh, huyện và nguồn vốn vay ưu đãi chưa đáp ứng được nhu cầu vốn cho sản xuất của làng nghề. Năm 1999 các huyện đã trích vốn giải quyết việc làm ở mỗi huyện được từ 100 đến 200 triệu đồng cho vay đầu tư vào nghề và làng nghề. Năm 2000 vốn vay trợ giúp việc làm của các huyện là 1,2 tỷ đồng, vốn của tỉnh là 600 triệu đồng. Vốn tín dụng của các hộ sản xuất trong làng nghề chủ yếu vay theo quyết định 67/QĐ-TTg ngày 30-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ, mỗi hộ được vay tối đa 10 triệu đồng, vay vốn tín dụng nhân dân với lãi suất cao hơn lãi suất ngân hàng. Việc vay vốn từ các ngân hàng gặp khó khăn về vấn đề thế chấp nhà cửa, đất đai. Từ các yếu tố trên dẫn đến vốn đầu tư cho sản xuất của làng nghề chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất. Một số làng nghề được đáp ứng đủ vốn sản xuất, chủ yếu do các doanh nghiệp vay được vốn của ngân hàng đầu tư trở lại cho làng nghề, tuy nhiên việc vay vốn vẫn chưa đáp ứng được chu kỳ của sản xuất[1].

---

[1] Các vấn đề về làng nghề được nêu trong *Báo cáo tình hình phát triển nghề và làng nghề của tỉnh Thái Bình trong những năm 1996-2000 và phương hướng phát triển đến năm 2005* của Sở Công nghiệp Thái Bình, số 20/BC-CN, ngày 25-5-2001.

8. Sự hình thành các doanh nghiệp trong làng nghề

Sự đa dạng các thành phần kinh tế trong một làng nghề đã phản ánh được phần nào khả năng vận động của người sản xuất. Từ quy mô sản xuất nhỏ theo hộ là chủ yếu đến hợp tác sản xuất hàng hóa, bảo đảm năng suất, chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu thị trường trong nước và nước ngoài là xu hướng phát triển tất yếu của TTCN Thái Bình hiện nay. Song, sản xuất hàng hóa đòi hỏi sự liên kết hợp tác sản xuất và phải có tư cách pháp nhân để ký kết hợp đồng (vay vốn, mua nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm,...). Vì vậy, các tổ chức kinh tế tất yếu phải ra đời. Việc hình thành các doanh nghiệp trong làng nghề là chỗ dựa cho những hộ sản xuất TTCN trong làng. Mặt khác, việc hình thành các doanh nghiệp trong làng nghề còn giúp cho các làng nghề có điều kiện phát triển tốt. Điển hình như các doanh nghiệp trong các làng nghề ở các huyện Kiến Xương, Hưng Hà, Vũ Thư:

- Nghề dệt đũi ở Nam Cao (Kiến Xương) có 10 doanh nghiệp, nghề trạm bạc có 6 doanh nghiệp.
- Nghề dệt ở Thái Phương (Hưng Hà) có 12 doanh nghiệp.
- Nghề thêu ở Minh Lãng (Vũ Thư) có 9 doanh nghiệp.

Sự hình thành các doanh nghiệp trong làng nghề dù chỉ là tự phát, nhưng đã giữ vai trò hết sức quan trọng trong việc tìm kiếm thị trường, cung cấp nguyên liệu, đầu tư cho sản xuất,... Trong khu vực làng nghề, có nhiều doanh nghiệp đã tạo việc làm cho hàng nghìn lao động, như: Xí nghiệp dệt Hồng Quân, Công ty sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Minh; Công ty mây tre đan Thanh Bình; Xí nghiệp dệt Đại Hòa; Công ty Hương Sen; các doanh nghiệp thêu ở Minh Lãng,...

CHƯƠNG VI

CÔNG NGHIỆP

I. TIỀM NĂNG VÀ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ở THÁI BÌNH

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng ven biển, ở phía nam châu thổ sông Hồng, trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long và tuyến hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, hành lang Hà Nội - Lạng Sơn - Nam Ninh (Trung Quốc) và vành đai kinh tế vịnh Bắc bộ, có đường biển và hệ thống sông ngòi thuận lợi cho giao lưu kinh tế. Đó là những thị trường tiêu thụ rộng lớn, là trung tâm hỗ trợ đầu tư, kỹ thuật, kinh nghiệm quản trị, chuyển giao công nghệ và cung cấp thông tin cho Thái Bình. Vị trí địa lý trên tạo điều kiện thuận lợi cho Thái Bình phát triển sản xuất hàng hóa theo quy mô lớn và mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội với các tỉnh trong vùng, trong cả nước và quốc tế. Tuy nhiên, mặt khác cũng là một thách thức lớn đối với Thái Bình trong điều kiện cạnh tranh thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Tiềm năng nông nghiệp cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến khá dồi dào, với 173.000 ha lúa, gần 1,1 triệu tấn thóc; 512.000 tấn rau quả; 10.000 tấn dâu tằm, 6.929 tấn đay, cói; gần 80 vạn con lợn, hơn 8 triệu con gia cầm[1], v.v... là cơ sở quan trọng phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm.

Thái Bình có nguồn lợi thủy sản phong phú và đa dạng (gồm thủy sản nước ngọt, thủy sản nước lợ và nước mặn).

Thái Bình nằm trong vùng biển thuộc ngư trường đánh bắt vịnh Bắc Bộ, có trữ lượng hải sản khoảng 50 vạn tấn. Hàng năm Thái Bình đánh bắt bình quân đạt trên 10 nghìn tấn tôm, cá các loại.

Với hơn 50 km bờ biển, và 5 cửa sông lớn (Thái Bình, Diêm Điền, Trà Lý, Lân, Ba Lạt), nhiều bãi ngang rộng và hàng chục nghìn km^2 vùng lãnh hải, Thái Bình có những điều kiện thuận lợi để khai thác tổng hợp nguồn lợi biển khá lớn. Khu vực cửa sông và ven bờ có tiềm năng lớn về nuôi trồng thủy sản như tôm, cua, sò, nghêu,... Vùng ven biển có thể khai thác, sản xuất muối.

Tỉnh còn có khoảng 6.500 ha ao, hồ nằm xen kẽ trong vùng dân cư và hàng nghìn ha mặt nước của 4 sông lớn chảy qua có thể khai thác nghề nuôi cá lồng ven sông cho sản lượng không nhỏ, nếu được đầu tư vốn và kỹ thuật thích đáng.

---

[1] Số liệu của Sở Công nghiệp, tháng 4-2004.

Về khoáng sản, trong lòng đất vùng ven biển có nguồn tài nguyên khí đốt. Mỏ khí đốt Tiền Hải C được khai thác từ năm 1981 với sản lượng bình quân mỗi năm hàng chục triệu m^3 khí thiên nhiên. Lượng khí này chủ yếu phục vụ cho công nghiệp sản xuất đồ sứ tráng men, vật liệu xây dựng ở khu công nghiệp Tiền hải. Mỏ khí D14 sông Trà Lý cách thị trấn Tiền Hải khoảng 5-6 km do Công ty AnZoi phát hiện năm 1996 đang được khai thác phục vụ để phục vụ cho khu công nghiệp khí đốt Tiền Hải.

Mỏ nước khoáng Tiền Hải ở độ sâu 450 m có trữ lượng khoảng 12 triệu m^3, khai thác từ năm 1992, với sản lượng hàng năm khoảng hơn 10 triệu lít, đã được thị trường trong và ngoài nước biết đến với các nhãn hiệu nước khoáng Vital, nước khoáng Tiền Hải.

Gần đây ở xã Duyên Hải, (Hưng Hà) đã thăm dò và phát hiện được mỏ nước nóng 57^0C ở độ sâu 50 m và nước nóng 72^0C ở độ sâu 178 m; hiện đang đầu tư khai thác phục vụ du lịch và chữa bệnh cho nhân dân.

Trong lòng đất còn có than nâu thuộc bể than nâu vùng đồng bằng sông Hồng, được đánh giá có trữ lượng rất lớn (hơn 30 tỷ tấn) nhưng phân bố ở độ sâu 600 - 1.000 m, hiện chưa đủ điều kiện khai thác.

Về giao thông, Thái Bình có mạng lưới đường bộ phân bố tương đối hợp lý, mật độ lưới đường lớn nhất vùng đồng bằng sông Hồng (trừ Hà Nội): 2,3 km/km^2, bằng 1,4 lần mật độ lưới đường của vùng đồng bằng sông Hồng và bằng khoảng 5 lần mật độ lưới đường trung bình trong toàn quốc.

Thái Bình có hệ thống sông ngòi phong phú. Ngoài 4 sông lớn, có 12 sông nhỏ do tỉnh quản lý, với chiều dài 236 km. Mật độ lưới đường sông 0,33 km/km^2. Cảng thành phố Thái Bình trên sông Trà Lý là cảng hàng hóa và hành khách, loại tàu thuyền 300 tấn có thể ra vào được. Bờ biển Thái Bình (từ cửa sông Hóa đến cửa Ba Lạt) dài 56 km và có 5 cửa sông, trong đó cửa Diêm Điền đã được nạo vét luồng lạch, xây dựng bến cảng, tàu có trọng tải 600 tấn ra vào được.

Tỉnh có mạng lưới điện phát triển tương đối hoàn chỉnh theo quy hoạch nằm trong hệ thống điện miền bắc. Mật độ lưới điện Thái Bình lớn nhất toàn quốc, bình quân mỗi xã có 5 trạm biến áp các loại. Đến cuối năm, 1996 100% số xã, phường, thị trấn có điện. Sản lượng điện thương phẩm tăng bình quân 12 - 15%/năm.

Về viễn thông, trong những năm qua đã mở rộng dung lượng POP, phát triển mới các dịch vụ thế hệ mới NGN, các dịch vụ 1719, 1800, 1900 Mega Wan, Mega VNN để đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Đặc biệt là hệ thống Mega VNN thuê kênh riêng đã giúp cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thực hiện chương trình quản lý truyền số liệu và phương tiện hệ thống.

Về chuyển mạch, toàn bộ hệ thống tổng đài Host 1 được thay thế bằng tổng đài STAREX và NETX 61 với công nghệ cao hơn và dung lượng lớn hơn. Đến 31-12-2004, toàn tỉnh có 30 trạm viễn thông với dung lượng 77.840 số, hiệu quả sử dụng đạt 82%.

Thái Bình có dân trí tương đối cao, nguồn lao động dồi dào, trình độ học vấn khá cao, lực lượng lao động trẻ khỏe chiếm tỷ trọng lớn, người dân cần cù, chịu khó và khá năng động. Một bộ phận dân cư, cán bộ khoa học - kỹ thuật và cán bộ quản lý bước đầu tiếp cận được thị trường, biết tổ chức quản lý và áp dụng công nghệ mới vào lĩnh vực công nghiệp... Nguồn nhân lực này tiếp thu nhanh cái mới và có khả năng đáp ứng cao nhất cho nhu cầu tại chỗ và hợp tác quốc tế.

Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH - HĐH), Tỉnh ủy và UBND tỉnh Thái Bình đề ra quan điểm và mục tiêu phát triển công nghiệp: Khai thác triệt để tiềm năng và lợi thế so sánh của Thái Bình để phát triển công nghiệp với nhịp độ cao; nâng cao chất lượng công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư, xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi nhằm thu hút được nhiều dự án (nhất là các dự án có quy mô lớn), tạo bước đột phá trong phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mà sản phẩm có thị trường tương đối ổn định (trong nước và xuất khẩu), hiệu quả cao (vốn không lớn, lợi nhuận cao); các ngành công nghiệp có thế mạnh về nguồn nguyên liệu (công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm), sử dụng nhiều lao động (dệt may, da giày...), nguồn nhiên liệu khí đốt địa phương (công nghiệp sành sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng). Từng bước hình thành một số ngành, sản phẩm chủ lực của địa phương, đủ sức hợp tác, cạnh tranh trên thị trường, mang lại hiệu quả kinh tế -xã hội cao.

Khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư chiều sâu nhằm trang bị công nghệ hiện đại, thiết bị đồng bộ. Kết hợp với việc áp dụng tiêu chuẩn quản lý tiên tiến nhằm nâng cao năng lực quản lý kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm.

Tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của Trung ương, liên kết với một số tổng công ty lớn của Nhà nước đầu tư vào địa bàn tỉnh trong các lĩnh vực cơ khí ô tô, cơ khí phục vụ nông nghiệp, cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu thuyền,... để góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thu hút lao động của tỉnh.

Phấn đấu nhịp độ tăng trưởng bình quân từ 2006-2010 đạt 27%/năm, 2011-2015 tăng 20%/năm, 2016-2020 tăng 17%/năm [1].

Từ đầu năm 2007, nước ta gia nhập WTO, đó là thời cơ lớn, đồng thời cũng là một thách thức không nhỏ đối với nền công nghiệp non trẻ của Thái Bình.

II. KHÁI LƯỢC TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THÁI BÌNH QUA CÁC THỜI KỲ

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, thái Bình vốn là một tỉnh thuần nông. Ngoài một số làng nghề thủ công nghiệp truyền thống, chỉ có vài cơ sở công nghiệp nhỏ, chủ yếu là điện, nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt của thị xã.

Trong kháng chiến chống Pháp, Thái Bình phải đối phó với những trận càn ác liệt, không những công nghiệp nhỏ bé cũng bị tàn phá, mà nông nghiệp, nhà cửa của dân cư cũng tan hoang.

Hòa bình lập lại, nhân dân khai hoang, phục hóa, phục hồi sản xuất. Công nghiệp nhỏ bé chủ yếu sản xuất công cụ thường, đồ dùng thiết yếu trong gia đình. Có thể nói từ 1955-1958 Thái Bình chưa có ngành công nghiệp.

Mốc đánh dấu ngành công nghiệp Thái Bình ra đời là ngày 23-11-1959 khi Ty Công nghiệp được thành lập, tách ra từ Ty Công thương. Ty Công nghiệp có hai chức năng:

- Là cấp chủ quản của một số đơn vị kinh tế quốc doanh.
- Là cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, làm nhiệm vụ quản lý, duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống của địa phương như: ngành dệt, trạm bạc, mây, tre đan, đay, cói,... Đồng thời, tiếp thu những thành tựu khoa học - kỹ thuật mới trong nước và thế giới, phát triển công nghiệp của tỉnh, nhằm phục vụ nông nghiệp và các ngành kinh tế khác phát triển.

---

[1] UBND tỉnh Thái Bình: *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020.*

Đến năm 1959, công nghiệp Thái Bình còn hết sức nhỏ bé: 16 xí nghiệp quốc doanh chủ yếu là ngành chế biến gỗ; trên 20 HTX chủ yếu là cơ khí thủ công; một số tổ sản xuất tản mạn trong các HTX nông nghiệp, chủ yếu là mây, tre đan và một số nghề truyền thống như dệt sợi, chiếu cói, tơ lụa, trạm bạc... Quy mô sản xuất quá nhỏ bé, công nghệ, kỹ thuật sản xuất quá lạc hậu:

- Khung dệt là những khung cửi cổ truyền.

- Cơ khí là những bễ lò rèn quay tay.

- Chế biến gỗ là bằng cưa, xẻ, đục chạm thủ công.

- Công nghiệp nặng duy nhất có nhà máy điện 20 kw, chủ yếu để chiếu sáng.

- Vốn đầu tư chưa đáng kể, công trình nhà cấp 6, thiết bị tự chế tạo.

- Sản phẩm chủ yếu là hàng hóa thông dụng, giản đơn, phần lớn là bàn ghế học sinh, giường tủ cho các cơ quan hành chính; liềm, hái, mai, cuốc, xẻng cho nông nghiệp.

- Giá trị tổng sản lượng 27,5 triệu đồng (quy đổi giá 1982) trong đó: công nghiệp quốc doanh 3,5 triệu, tiểu thủ công nghiệp 24 triệu.

- Tỷ trọng công nghiệp 16,4% trong giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp.

- Lao động kỹ thuật chưa đầy 1.500 người, trình độ thấp kém, chưa qua đào tạo nghề nghiệp, phần lớn là bộ đội chuyển ngành, hoặc lấy từ nông nghiệp vào làm việc trong các doanh nghiệp. Một số rất ít (chưa đầy trăm người) được tuyển chọn từ thợ tiểu thủ công và thợ quân giới chuyển sang làm hạt nhân nòng cốt cho ngành [1].

Có thể nói ba năm khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1958-1960), công nghiệp Thái Bình cũng như các tỉnh miền bắc khác cũng chưa có gì đáng kể.

Bước vào thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), sản xuất công nghiệp được coi trọng, các ngành nghề truyền thống được khôi phục, khuyến khích phát triển. Bên cạnh các hộ cá thể, tiểu chủ, tổ sản xuất, các HTX và xí nghiệp quốc doanh đã trở thành lực lượng chủ yếu trong sản xuất công nghiệp. Giai cấp công nhân đã được tăng cường về lượng và chất, xứng đáng vai trò chủ đạo, vừa lãnh đạo cải tạo các thành phần kinh tế khác, vừa phục vụ, thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

Năm 1961, với sự nỗ lực chung của toàn ngành, sản xuất công nghiệp đạt 28 triệu đồng, hơn năm 1960 trên 2 triệu đồng.

Quán triệt nhiệm vụ sản xuất năm 1962, ngành công nghiệp đẩy mạnh phong trào thi đua, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Kết quả sản xuất đạt giá trị 30 triệu 773 nghìn đồng, tăng hơn năm 1961 gần 2 triệu đồng. Có 5 đơn vị sản xuất vượt chỉ tiêu kế hoạch là các xí nghiệp gạch ngói Quang Trung, cơ khí, phân vi sinh, thủ công mỹ nghệ Đại Đồng và thủy tinh Tiền Phong[2].

Năm 1963, vẫn tập trung ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời đầu tư thích đáng cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh, nhất là từ sau khi có Nghị quyết về "Phương hướng, nhiệm vụ, biện pháp phát triển thủ công nghiệp" của Tỉnh ủy (12-1962) [3].

Với tinh thần "ba mũi tiến công", ngành công nghiệp - TTCN đã sản xuất được 600 mặt hàng phục vụ dân sinh, sản xuất và xây dựng. Tổng giá trị sản phẩm năm 1963 đạt 32 triệu 591 nghìn đồng, tăng hơn năm 1962 gần 2 triệu.

---

[1] Tỉnh ủy Thái Bình: Hồ sơ 1794/CN.

[2] *Thái Bình chống Mỹ cứu nước*, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Bình, xuất bản 1995, tr. 45, 49.

[3] Tháng 9-1962, Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị về kiểm tra tình hình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Thái Bình đã góp ý kiến về phương hướng phát triển công nghiệp giai đoạn tới của tỉnh.

Năm 1964, ngành công nghiệp địa phương đã sản xuất được một số mặt hàng mới, như: cồn, phuốc, nan hoa, bàn đạp xe máy, chắn bùn, chắn xích,... về công cụ sản xuất có máy nghiền thức ăn gia súc, máy tuốt lúa thô sơ, xe cải tiến,... tổng giá trị sản phẩm đạt 34 triệu 372 nghìn đồng, tăng hơn năm 1963 gần 2 triệu đồng.

Năm 1965, Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền bắc, nhân dân phải chuyển hướng nền kinh tế từ thời bình sang thời chiến. Chủ trương của tỉnh là vẫn lấy sản xuất nông nghiệp làm hàng đầu, các ngành công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, giao thông xây dựng cơ bản... phải phục vụ sản xuất nông nghiệp [1].

Đầu năm 1965, hoạt động công nghiệp của tỉnh đã bắt đầu chuyển hướng, trong điều kiện vừa sơ tán, vừa sản xuất và sẵn sàng chiến đấu. Công việc xây dựng cơ bản cho công nghiệp vẫn được triển khai. Đến tháng 8-1965, xây lắp được 370 cột điện cao thế ở huyện Thư Trì (Vũ Thư ngày nay); cuối năm cung cấp điện cho các trạm bơm phục vụ trồng, cấy vụ đông - xuân 1965-1966; xây dựng thêm 8 cơ sở công nghiệp, đưa tổng số lên 26 xí nghiệp, gồm: 2 xí nghiệp sửa chữa cơ khí, 1 xí nghiệp dược phẩm, 8 xí nghiệp vật liệu xây dựng, 8 xí nghiệp chế biến gỗ, 1 xí nghiệp dệt da, nhuộm, 5 xí nghiệp chế biến thực phẩm [2]. Những mặt hàng mới của ngành sản xuất trong năm 1965 còn có các loại máy xay xát nhỏ, nghiền thức ăn gia súc, tuốt lúa, đột, dập ngói, đùn gạch; xe cải tiến; trong phục vụ dân sinh có: cồn, phuốc xe đạp, vải rộng khổ cải tiến.

- Tổng sản lượng công nghiệp địa phương đạt 38 triệu đồng, trong đó quốc doanh đạt 12 triệu, tập thể đạt 26 triệu (đã quy đổi giá cố định 1982), hơn năm 1964 tới 11,6%.
- Tỷ trọng công nghiệp đạt 17,6% trong giá trị tổng sản lượng kinh tế công, nông nghiệp của tỉnh.
- Lao động kỹ thuật có 51.813 người, trong đó quốc doanh 2.860 người, tiểu thủ công nghiệp 49.953 người.
- Cơ sở vật chất tăng cường đáng kể, gấp hàng chục lần so với năm 1959.

Công nghiệp điện năng đã thực hiện đi trước một bước, phục vụ nông nghiệp và công nghiệp với công suất trên 10.000 kw/h, gồm cả điện cao thế và máy phát dự phòng, tăng gấp hàng trăm lần so với năm 1960.

Ngành cơ khí được coi trọng, nhanh chóng chiếm lĩnh vai trò công nghiệp then chốt, cùng với ngành chế biến gỗ, sản xuất tư liệu sản suất cho các ngành kinh tế khác như: hàng trăm các loại máy xay xát gạo, máy bơm nước, máy làm gạch ngói, thiết bị phụ tùng ngành dệt và hàng nghìn công cụ cầm tay cho nông nghiệp như cày, bừa, cuốc, xẻng, liềm, hái; bước đầu tạo ra hàng hóa bằng kim khí, trước đây phần lớn phải nhập từ tỉnh ngoài.

Kết thúc năm 1965, Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng ba cho Nhà máy cơ khí tỉnh, Xưởng đóng thuyền của Ty giao thông vận tải, Nhà máy đường Hưng Nhân và HTX Cơ khí Đoàn kết (thị xã).

Sang năm 1966, sản xuất công nghiệp theo kế hoạch 2 năm (1966-1967) do UBHC tỉnh chỉ đạo. Với phương châm "tự lực cánh sinh", "cần kiệm xây dựng CNXH", "đi bằng hai chân... hậu cần tại chỗ, quy mô nhỏ, ít phức tạp để che giấu và quân sự hóa, phù hợp với thời chiến". Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch của tỉnh[3], ngành sản xuất công nghiệp, ngay từ quý I của năm 1966 đã phát động thi đua "ba tài, hai giỏi, ba cao điểm", được hàng vạn cán bộ, công nhân, xã viên hưởng ứng đăng ký thi đua[1].

---

[1] Nghị quyết của Tỉnh ủy Thái Bình số 6 ĐA/TU, ngày 18-5-1965. (Hồ sơ lưu trữ, Tỉnh ủy Thái Bình. 1965).

[2] Thái Bình chống Mỹ, cứu nước, đd, tr. 160.

[3] Chỉ tiêu kế hoạch của tỉnh trong 2 năm 1966-1967:

Về cơ khí, mở rộng Nhà máy Cơ khí 2-9, trang bị 70 máy cắt gọt. Trong năm 1966, sản xuất cho được 230 máy xát gạo, 410 máy tuốt lúa và nghiền thức ăn gia súc, làm các loại xe để giải phóng đôi vai 70%, năm 1967 đạt 100%.

Tháng 8-1966, UBHC tỉnh quyết định thành lập Công ty Điện lực nhằm đẩy mạnh tốc độ thi công xây dựng tuyến đường dây, lắp đặt các trạm biến thế của tỉnh, phục vụ kịp thời cho mục tiêu 5 tấn thóc/ha của nông nghiệp. Ngành cơ khí, công nghiệp được tăng cường trang thiết bị ngay từ đầu năm, nên sản xuất vượt kế hoạch: so với năm 1965, máy tuốt lúa tăng 21 lần, máy xay xát tăng 3 lần, xe cải tiến tăng 2,5 lần, cào cỏ cải tiến tăng 6,5 lần; chất lượng các mặt hàng có tiến bộ. Tổng giá trị công nghiệp, TTCN đạt 41 triệu 184 nghìn đồng, so với năm 1965 tăng trên 7,6%, song chất lượng sản phẩm vẫn còn kém, hàng ứ đọng nhiều, do sản xuất chạy theo số lượng.

Năm 1967, địch đánh phá ác liệt, sản xuất công nghiệp thiếu nguyên vật liệu trầm trọng. Điện thường xuyên bị mất. Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng cán bộ, công nhân, xã viên của các xí nghiệp, HTX đã phấn đấu thực hiện bằng được chỉ tiêu được giao. Tổng giá trị sản lượng công nghiệp đạt 39.427.000 đồng, so với năm 1966 giảm 2%.

Những xí nghiệp được xây dựng thêm đã đi vào sản xuất như: Phân xưởng giấy (nhà máy đường Hưng Nhân), các xí nghiệp ươm tơ, sản xuất axit, đá Ninh - Thái; các công trình điện khí hóa: xây dựng xong một cụm điện dự phòng với gần 50 km đường dây cao thế, cải tạo xong mạng lưới điện Tiên Hưng - Duyên Hà, tạo năng lực sản xuất mới cho ngành công nghiệp.

Được Trung ương trợ giúp, tỉnh đã tổ chức và trang bị máy móc cho hơn 500 cụm, điểm cơ khí, gần 831 máy phục vụ nông nghiệp. Trong đó có:

- Máy phát lực: 50 động cơ điện, 295 động cơ diezen.
- Máy công tác: 152 máy bơm nước,
  231 máy xay xát,
  14 máy nghiền thức ăn gia súc,
  74 máy tuốt lúa.

Trình độ tay nghề của công nhân các xí nghiệp được nâng cao. Nhà máy cơ khí 2-9 của tỉnh lần đầu tiên sản xuất được máy bơm chạy điện, công suất 300 m^3/h và bình phun thuốc sâu.

Công ty điện lực, qua thử nghiệm đã sản xuất được cột điện cao 7,5 m, cột điện ly tâm cao 10 m và làm được một số dụng cụ điện khác mà trước đó, tỉnh phải nhập từ Trung ương.

Năm 1968, khi Mỹ ngừng ném bom miền bắc, sản xuất công nghiệp ổn định hơn, mạng lưới cơ khí xây dựng năm 1967 bắt đầu phát huy tác dụng; một số mặt hàng kỹ thuật cao được sản xuất, như các máy: cán mỳ sợi, cưa, bào, khoan, tiện, để cung cấp cho các trạm cơ khí huyện, xã[2].

Tổng giá trị hàng công nghiệp đạt 46 triệu 944 nghìn đồng, tăng hơn năm 1967 trên

---

- Xây dựng thêm xí nghiệp sửa chữa ô tô, máy kéo, ca nô, máy bơm; từng bước nâng cấp Nhà máy Đường Hưng Nhân, sản xuất liên hoàn đường - giấy - rượu.
- Các huyện xây dựng trạm cơ khí nhỏ.
- Mở rộng và củng cố các HTX cơ khí: Đoàn Kết, Cộng Lực, Phương Đông, Quang Trung...
- Yêu cầu sản xuất chủ yếu là các tuốt lúa, xát gạo, nghiền thức ăn gia súc; bơm thuốc trừ sâu; làm vành và trục xe đạp cải tiến.

[1] "Ba tài": Khắc phục khó khăn, cải tiến kỹ thuật, đào tạo thợ giỏi.
"Hai giỏi": Giỏi quản lý, giỏi chiến đấu, phòng không sơ tán.
"Ba điểm cao": Năng suất, chất lượng, tiết kiệm.

[2] Báo *Thái Bình tiến lên*, số 618, ngày 18-1-1969: Tình hình sản xuất công nghiệp năm 1968 của tỉnh Thái Bình, Trường ty Công nghiệp Thái Bình.

16%. Song, do sản xuất trong tình trạng sơ tán, quản lý vật tư, kỹ thuật còn lỏng lẻo, tinh thần tự giác của một số cán bộ, công nhân kém nên mất mát, hao phí ngày một nhiều, tệ tham ô lãng phí ngày một tăng, giá thành phẩm cao hơn dự kiến[1].

Trong bốn năm phát triển, công nghiệp, thủ công nghiệp Thái Bình (1965-1968) "tuy còn nhỏ bé nhưng đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ và công nhân quản lý và kỹ thuật tăng gấp đôi so với năm 1964 (5.615/2.528)". Sản phẩm làm ra phục vụ kịp thời cho tưới tiêu, giải phóng đôi vai. Công cụ sản xuất cải tiến, tuy mức độ còn hạn chế nhưng đã góp phần tích cực vào cải tạo "nông nghiệp lạc hậu của tỉnh", giành năng suất lúa 5 tấn/ha - đỉnh cao của năng suất lúa miền bắc trước năm 1965.

Năm 1969, các cơ sở sản xuất công nghiệp địa phương, thủ công nghiệp phải mất một số thời gian để khôi phục, đưa từ cơ sở sơ tán về tập trung. Việc cung cấp điện và vật tư còn nhiều khó khăn, nhưng với tinh thần khắc phục khó khăn cao nhất, hưởng ứng các phong trào thi đua "năng suất, chất lượng, tiết kiệm", "phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật" và thực hiện Di chúc của Bác Hồ, tất cả cán bộ, công nhân, xã viên HTX thủ công của 50 xí nghiệp và cơ sở sản xuất trong tỉnh đã thực hiện được khối lượng hàng hóa với tổng giá trị đạt trên 51 triệu đồng, so với năm 1968 tăng trên 9,7% (51.476.000/46.944.000 đồng)[2].

Từ 1971-1973, được các nước XHCN anh em tăng cường viện trợ cùng sự tập trung chỉ đạo của Hội đồng Chính phủ, ngành công nghiệp - TTCN Việt Nam Nam nói chung, Thái Bình nói riêng có bước phát triển mạnh. Với chủ trương đẩy mạnh phát triển công nghiệp, TTCN với tốc độ nhanh, phục vụ đắc lực hơn nữa cho 3 mục tiêu sản xuất nông nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải và các ngành kinh tế khác, ngành công nghiệp Thái Bình tiến hành cải tiến quản lý sản xuất, tổ chức lại lao động, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát... Nhờ vậy, số xí nghiệp hoàn thành kế hoạch năm sau nhiều hơn năm trước: có 36 xí nghiệp đạt chỉ tiêu kế hoạch; 3 xí nghiệp đạt danh hiệu tiên tiến; một số xí nghiệp trước đây tỉnh phải bù lỗ, nay đã có lãi. Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp địa phương năm 1970 đạt 53,8 triệu đồng, so với năm 1969 tăng trên 4,3%; năm 1971 đạt 55,9 triệu đồng, so với năm 1970 tăng trên 6,4%. Có 6 trong số 10 ngành sản xuất tăng từ 3 - 10% như: chế biến nguyên nhiên liệu, chế biến nông sản (dệt, da, may mặc, nhuộm), chế biến thực phẩm. Ngành cơ khí phát triển đáp ứng việc trung tu, đại tu các loại xe cơ giới, không phải đưa ra ngoài tỉnh.

Trong các năm 1972-1973, ngành công nghiệp đều sản xuất tăng từ 3-5% sản phẩm hàng hóa, mỗi huyện tăng thêm từ 500-1000 người, góp phần tăng hàng xuất khẩu.

Năm 1974, năm đầu của kế hoạch 2 năm (1974-1975) của tỉnh, ngành công nghiệp đã phát động phong trào thi đua "một tài, hai giỏi" [3], "lắp thêm máy để phục vụ nông dân", nhờ đó năng lực sản xuất được tăng cường. Cuối năm 1974, ngành công nghiệp địa phương sản xuất được nhiều sản phẩm mới như: máy đùn gạch, dập ngói, cưa xẻ gỗ và phụ tùng sửa chữa xe máy đơn giản; cơ khí huyện tiểu tu được phần lớn các loại xe máy vận chuyển; cơ khí tỉnh đại tu được phần lớn các loại xe máy trong tỉnh đang sử dụng, ít phải đưa đi sửa chữa ở tỉnh ngoài. Kết quả sản xuất công nghiệp - TTCN năm 1974, về giá trị tổng sản phẩm đạt 69.428.000 đồng, so với năm 1973 tăng 16%.

---

[1] Báo cáo của UBHC tỉnh Thái Bình tại kỳ họp 2 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V (từ ngày 10-13 tháng 2 năm 1969, Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình.

[2] Thái Bình chống Mỹ cứu nước (1954-1975), sđd, tr 202.

[3] "Một tài, hai giỏi": Tài tổ chức quản lý, giỏi quản lý kinh tế, giỏi tổ chức đời sống.

Qua 4 năm (1972-1974), vừa sản xuất, vừa chiến đấu, ngành công nghiệp không những đảm bảo sản xuất, còn đóng góp 1.124 cán bộ, công nhân tham gia bộ đội, đi chiến đấu trên các chiến trường A, B, C, trong đó nhiều đồng chí đã anh dũng hy sinh.

Đầu năm 1975, trước sự phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, ngành cơ khí còn được giao nhiệm vụ sản xuất gấp một số mặt hàng phục vụ chiến đấu [1]. Đến khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhiệm vụ sản xuất của công nghiệp - TTCN vẫn khẩn trương, chỉ tiêu sản xuất các mặt hàng nhiều hơn để phục vụ vùng Tây Nguyên mới được giải phóng.

Đến năm 1975, có trên 50 xí nghiệp quốc doanh, trên 100 HTX chuyên TTCN, với lực lượng lao động kỹ thuật 74.163 người; trong đó công nhân quốc doanh 5.287 người, công nhân TTCN 68.876 người, hàng trăm cán bộ có trình độ đại học và trung học chuyên nghiệp.

Công nghiệp bước đầu được đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực sản xuất cho các ngành nghề. Tổng trọng lượng thiết bị lên tới hàng nghìn tấn, đủ năng lực chế biến 5.000 tấn kim loại, 20.000m^3 gỗ, 500 tấn sợi bông, 5.000 tấn cói, v.v... để tạo ra những sản phẩm hàng hóa thiết yếu cho xã hội.

Tổng giá trị sản lượng năm 1975 đạt 79.920.000đồng, gấp hai lần năm 1965, trong đó công nghiệp quốc doanh 27,6 triệu, TTCN 52,5 triệu. Tỷ trọng hàng công nghiệp chiếm 22,6% trong nền kinh tế của tỉnh. Công nghiệp Thái Bình trong mười năm (1965-1975), dù trong hoàn cảnh chiến tranh phá hoại ác liệt đã tạo ra một khối lượng hàng hóa đa dạng, phong phú, làm thay đổi cơ cấu kinh tế công nông nghiệp của tỉnh, tăng cường liên minh công nông, hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Đặc biệt công nghiệp đã phục vụ hiệu quả nông nghiệp, góp phần đưa năng suất lúa của tỉnh lên 5 tấn ha (1966): Thái Bình đã trở thành lá cờ đầu nông nghiệp miền bắc trong giai đoạn lịch sử hào hùng đó.

Thời kỳ 1975-1985 đất nước ta hoàn toàn độc lập, thống nhất, cả nước thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây là thời kỳ phát triển kinh tế theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, đầu tư cho công nghiệp quá dàn trải, dẫn tới nhiều công trình dở dang, hiệu quả kinh tế - xã hội rất thấp.

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp Thái Bình 1985 đạt 148,3 tỷ đồng (giá cố định 1989). Các ngành công nghiệp chủ yếu là dệt vải, sản xuất vật liệu xây dựng như gạch, ngói, chế biến lương thực, thực phẩm. Các cơ sở công nghiệp như nhà máy xay xát, chế biến gỗ, cơ khí, các HTX thủ công nghiệp,... chủ yếu đầu tư trong thời kỳ chiến tranh, thiết bị lạc hậu. Sản phẩm công nghiệp nghèo nàn, chủ yếu là dệt khăn, dệt vải màn, dệt chiếu cói,... chất lượng sản phẩm thấp, mẫu mã đơn điệu. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là thảm đay, thảm len, thêu ren sang Liên Xô.

Đại hội VI của Đảng (1986) đánh dấu một giai đoạn lịch sử mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, có sự quản lý của Nhà nước, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Sản xuất công nghiệp - TTCN chuyển sang thời kỳ mới, từ hai hình thức sở hữu chủ yếu là quốc doanh và tập thể đã phát triển đa dạng, phong phú và rộng khắp với nhiều thành phần kinh tế, nhiều quy mô và trình độ khác nhau. Những khó khăn đối với sự phát triển công nghiệp trong thời gian này là:

---

[1] HTX Cộng Lực nhận nhiệm vụ làm 3000 xe cải tiến, hoàn thành trong quý II năm 1975, tháng 4-1975 sản xuất được 500 xe, giao gấp vào chiến trường 100 xe.
Xí nghiệp may nhận nhiệm vụ may 8000 cờ, 10.000 băng khẩu hiệu, 10.000 bộ quần áo đồng phục chuẩn bị cho ngày lễ mừng giải phóng.

- Phải chuyển đổi toàn bộ cơ chế quản lý kinh tế từ tập trung, quan liêu bao cấp sang nền kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước.

- Thị trường truyền thống Đông Âu bị mất, hàng loạt các sản phẩm truyền thống xuất khẩu của tỉnh như thảm đay, thảm len, thủ công mỹ nghệ,... không có thị trường, nhiều cơ sở phải đóng cửa.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật với công nghệ cũ và lạc hậu, trình độ quản lý yếu kém và tình hình tài chính khó khăn làm cho sản xuất không phát triển.

Do vậy, từ 1989-1991, hoạt động sản xuất công nghiệp - TTCN bị sa sút, giá trị sản xuất 3 năm (1989-1991) liên tục giảm, nhiều doanh nghiệp quốc doanh và HTX không thích ứng được với cơ chế mới phải thu hẹp hoặc ngừng sản xuất. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu năm 1991 so với 1987 giảm mạnh như: sản xuất xe đạp giảm 5 lần, vải lụa gảm 5 lần, khăn mặt giảm 10 lần, thêu giảm 6 lần, thảm đay giảm 5,8 lần, chiếu se đan giảm 8,8 lần, vợt cầu lông giảm 4 lần,... Hàng nghìn công nhân không có việc làm, lao động từ 153 nghìn người (năm 1987) giảm xuống còn 86 nghìn người (năm 1992),...

Đứng trước tình hình trên, để tránh nguy cơ tụt hậu về kinh tế, Tỉnh ủy, UBND tỉnh nhanh chóng chỉ đạo ngành công nghiệp thực hiện công cuộc đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng bộ tỉnh, tiến hành sắp xếp lại các doanh nghiệp theo Nghị định 388/HĐBT của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ), khai thác triệt để sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, phát triển với phương châm sản xuất công nghiệp phải gắn với phát triển nông nghiệp và nông thôn; hướng mạnh vào khai thác tiềm năng thế mạnh về nguyên liệu, nhiên liệu và lao động trong tỉnh; tranh thủ hợp tác liên doanh với công nghiệp trong nước và nước ngoài nhằm tiếp thu tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ hiện đại tạo sức bật mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao. Do vậy một số cơ sở đã mạnh dạn đầu tư, đổi mới công tác quản lý, đổi mới công nghệ, thiết bị và từng bước đi lên.

Đến năm 1995 giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN đạt 963 tỷ đồng (giá cố định 1994), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1991-1995 là 15,5%/năm, đóng góp 18% tổng thu ngân sách địa phương, tạo ra giá trị hàng hóa xuất khẩu bằng 34,5% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Nhiều loại sản phẩm tăng cao so với năm 1990 như sản xuất bia tăng 19 lần, gạch men sứ tăng 14 lần, thủy tinh tăng 8,5 lần, dệt khăn mặt tăng 6,7 lần; đặc biệt các loại máy phục vụ nông nghiệp tăng 4 lần... Tuy nhiên, do chưa quen với phương thức quản lý trong cơ chế mới, chưa có kinh nghiệm trong đầu tư, nên hầu hết các cơ sở đầu tư chắp vá, công nghệ lạc hậu, bố trí đầu tư chưa có trọng tâm trọng điểm, còn dàn trải. Điển hình là việc sản xuất bia, có thời kỳ các huyện tập trung xây dựng cơ sở sản xuất bia (mỗi huyện một cơ sở, cả tỉnh 9 cơ sở sản xuất bia công suất nhỏ) làm cho thị trường bia rối loạn, không kiểm soát được. Đến nay hầu hết các cơ sở này đều đóng cửa do công nghệ lạc hậu, chất lượng bia kém, không đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Nhìn chung, đến năm 1995 công nghiệp của tỉnh vẫn còn hết sức nhỏ bé, chủ yếu là các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa, một số cơ sở xay sát gạo trong hộ gia đình, không có cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô lớn và công nghệ hiện đại. Sản phẩm công nghiệp còn đơn điệu, chất lượng thấp. Công nghiệp chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chưa theo chiều sâu nên chưa tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ.

Từ 1996-2000, công nghiệp phát triển theo quan điểm: "Phát triển công nghiệp phải là bước chuyển chiến lược của Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh, là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên và có tầm quan trọng hàng đầu, nhằm góp phần quyết định vào chống tụt hậu về kinh tế so với các tỉnh bạn".

Mục tiêu phát triển công nghiệp - TTCN đến năm 2000: tăng cường một bước cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ mới, thúc đẩy quá trình chuyển dịch kinh tế, trước mắt là cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Xây dựng một số khu công nghiệp tập trung, kết hợp các loại hình công nghệ quy mô hợp lý, đồng thời mở rộng phát triển thủ công nghiệp trong toàn tỉnh, từng bước tham gia vào các tập đoàn sản xuất, kinh doanh theo ngành nghề hoặc nhóm sản phẩm của Trung ương, tiến tới hình thành một số ngành, sản phẩm chủ lực của địa phương đủ sức hợp tác, cạnh tranh trên thị trường, mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng công nghiệp - TTCN bình quân hàng năm là 20%, đến năm 2000 đạt tổng giá trị sản xuất 8.380 tỷ đồng, trong đó tỷ trọng công nghiệp, xây dựng cơ bản chiếm 30% [1].

Đến năm 2000, tuy chưa đạt mục tiêu tăng trưởng đề ra, công nghiệp - TTCN của tỉnh cũng đạt được những kết quả quan trọng.

1. Về cơ sở vật chất

Vốn đầu tư cho công nghiệp - TTCN tăng nhanh.

Nhận thức việc xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với các doanh nghiệp trong giai đoạn này, nhất là chuẩn bị cho việc hội nhập AFTA sau năm 2000, ngay từ năm 1996 Thái Bình đã đặc biệt quan tâm tới công tác đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ. Do vậy chỉ trong 3 năm (1996-1998) vốn đầu tư thêm vào ngành công nghiệp đạt gần 330 tỷ đồng, tăng 2,7 lần so với giai đoạn 1991-1995. Chủ yếu đầu tư chiều sâu vào các lĩnh vực may mặc, sản xuất nước giải khát (bia, nước khoáng), giày xuất khẩu, vật liệu xây dựng,...

Năm 1999, ngoài việc tiếp tục hoàn thành các dự án đầu tư của năm 1998, các doanh nghiệp tích cực tìm kiếm các dự án mới khả thi hướng vào sản xuất hàng xuất khẩu như: chế biến lương thực sau thu hoạch (nhà máy xay Cầu Nguyễn), giày thể thao xuất khẩu, may mặc (Hưng Nhân, Việt Thái...), dệt khăn xuất khẩu (Hồng Quân, Thăng Long, Thành Công), tơ xuất khẩu (Nhà máy xe tơ 3), lắp ráp xe máy (Công ty xe đạp-xe máy), bao bì carton (công ty Thắng Lợi), Tiếp tục đầu tư nâng cấp và đổi mới thiết bị, nhằm tạo ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao hơn. Ước tính giá trị đầu tư toàn ngành công nghiệp - TTCN trong năm 1999 khoảng 120 tỷ đồng, các công trình đầu tư có tổng vốn cao chủ yếu tập trung ở khu vực kinh tế nhà nước.

Các dự án được phê duyệt như: sản xuất khung xe đạp, quạt điện, hộp số và động cơ diesel, xây dựng dây chuyền 2 gạch ốp lát, sản xuất sữa đậu nành... Bên cạnh việc chú trọng đầu tư đổi mới, các phương án đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực sản xuất cũng luôn được quan tâm.

Nhiều công trình đầu tư vốn lớn, công nghiệp hiện đại ra đời. Đến năm 1995, mới có rất ít cơ sở công nghiệp có nguồn vốn đầu tư lớn (nhà máy đay nhà máy xay xát), nhưng công nghệ còn lạc hậu; thì từ 1996 đến năm 2000 hàng loạt cơ sở có công nghệ hiện đại của Đức, Italia, Nhật, Đan Mạch, ấn Độ với vốn đầu tư hàng chục tỷ đồng ra đời, góp phần tạo nên nguồn lực quan trọng cho phát triển công nghiệp.

Nhiều cơ sở thu hút số lượng lao động lớn như: dự án sản xuất giày vải của Công ty da giầy xuất khẩu Thái Bình giải quyết trên 700 lao động có việc làm, thu nhập khá. Nhà máy may xuất khẩu Hưng Nhân có vốn đầu tư 15 tỷ đồng. Các doanh nghiệp Bình Minh, May xuất khẩu, May Việt Thái,... có từ 500 đến 1.000 lao động. Xí nghiệp dệt Hồng Quân có trên 1.000 lao động tại chỗ.

---

[1] Tỉnh ủy Thái Bình: Hồ sơ 2191-CN.

Công nghiệp huyện, thị có nhiều khởi sắc, đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Giá trị sản xuất mỗi năm một tăng. Các huyện đã xóa được trắng xã nghề, một số huyện như Đông Hưng, Hưng Hà có lao động công nghiệp - TTCN chiếm 1/3 tổng số lao động ở nông thôn.

Nhìn chung, cơ sở vật chất ngành công nghiệp đã có nhiều đổi mới. Đến năm 2000, toàn tỉnh có 56 doanh nghiệp công nghiệp quốc doanh (trong đó quốc doanh Trung ương 13, quốc doanh địa phương 43). Khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh có 54 HTX, 78 doanh nghiệp tư nhân, 65 Công ty TNHH, 3 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài và 25.000 hộ cá thể tham gia sản xuất công nghiệp. Tổng vốn hoạt động toàn ngành đến 1998 ước đạt 1.097 tỷ đồng, trong đó nhà xưởng, thiết bị 744 tỷ, vốn lưu động 353 tỷ. Lao động ngành công nghiệp có trên 137.000 người (16% lao động của tỉnh).

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh

Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh không ngừng tăng nhanh. Năm 1996, đạt 1074 tỷ 534 triệu, năm 1997 đạt 1.186 tỷ 921 triệu, năm 1998 đạt 1250 tỷ 63 triệu, năm 1999 đạt 1.329 tỷ 913 triệu, năm 2000 đạt 1.459 tỷ 381 triệu đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trên 10% (xem Bảng 13.1). Năm 1998, giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN Thái Bình xếp thứ 7/29 tỉnh, thành phố miền bắc, thứ 18/61 tỉnh, thành phố cả nước.

Bảng 1: ***Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh (Phân theo ngành, theo giá cố định 1994)***

Đơn vị tính: triệu đồng

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	960.013	1.074.534	1.186.921	2.250.063	1.329.913	1.459.381
I. Công nghiệp khai thác mỏ	50.646	52.013	51.027	49.234	71.931	49.028
- Khai thác dầu thô, dịch vụ dầu khí	33.340	32.611	31.524	30.099	54.826	34.171
- Khai thác đá và khai thác mỏ khác	17.306	19.402	19.503	19.135	17.105	14.857
II. Công nghiệp chế biến	898.058	1.010.470	1.122.419	1.186.090	1.241.963	1.395.057
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống	163.421	208.288	2.380.022	255.293	296.076	330.898
- Dệt	236.025	219.349	270.406	269.430	289.374	360.533
- Sản xuất trang phục thuộc và nhuộm da, lông thú.	29.545	35.106	41.161	45.998	47.456	56.899
- Thuộc, sơ chế da, túi xách, giầy dép	3.596	4.608	3.949	11.340	9.418	11.234

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ, tre, nứa	159.395	193.430	182.383	174.625	161.704	141.517
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	2.632	4.097	5.954	3.290	3.928	5.865
- Xuất bản in và sao bản ghi	1.614	2.089	2.509	2.423	2.207	2.852
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất	6.933	7.328	8.459	12.807	12.977	12.026
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.640	1.945	2.162	1.913	1.341	2.007
- Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	151.804	168.070	207.831	246.289	240.223	284.215
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị)	32.100	35.049	43.385	44.779	53.758	67.628
- Sản xuất máy móc thiết bị	7.029	8.243	4.266	4.853	6.307	6.727
- Sản xuất máy móc thiết bị điện	3.147	3.724	2.094	2.047	2.579	3.721
- Xe có động cơ, rơ moóc	1.926	1.994	1.510	2.266	2.157	3.425
- Phương tiện vận tải khác	3.134	11.939	10.315	9.705	9.730	10.501
- Giường, tủ, bàn ghế...	94.117	105.211	98.013	99.032	99.128	95.009
III. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	11.309	12.051	13.475	14.739	16.019	15.296
- Sản xuất, phân phối điện, khí đốt	8.834	9.426	10.700	11.709	12.690	11.758
- Khai thác, lọc và phân phối nước	2.475	2.625	2.775	3.030	3.329	3.538

Nguồn: *Cục Thống kê tỉnh Thái Bình*

Chất lượng sản phẩm công nghiệp luôn được chú trọng, nâng cao, mẫu mã bao bì được cải tiến.

Một số sản phẩm đạt chất lượng cấp nhà nước, được tặng huy chương vàng trong các hội chợ trong nước và quốc tế, nên đã có chỗ đứng và giữ vững được thị trường tiêu thụ trong tỉnh, trong nước và phục vụ xuất khẩu như các mặt hàng: khung xe đạp, cơ khí phục vụ nông nghiệp, hàng mây tre đan, dệt, da giày, may mặc xuất khẩu, gạch ốp lát, sứ thủy tinh cách điện, nước khoáng, bia... Đặc biệt sản phẩm gạch lát nền đạt tiêu chuẩn ISO 9000 (xem Bảng 13.2).

Bảng 2: ***Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp***

	Đ.vị tính	**1995**	**1996**	**1997**	**1998**	**1999**	**2000**
I. Công nghiệp khai thác mỏ							
- Khí đốt	1.000 m^3	23.562	23.047	22.279	21.272	21.430	20.149
- Muối	Tấn	12.300	10.800	9.900	10.400	12.445	5.200
II. Công nghiệp chế biến							
- Thịt đông lạnh	tấn	304	574	1.429	1.645	1.738	2.878
- Thủy sản đông lạnh	nt	21	71	22	5	36	100
- Nước mắm	1.000 lít	6.316	4.782	5.735	5.291	3.582	3.952
- Nước chấm	nt	75	47	59	44	12	12
- Bia các loại	nt	12.240	12.169	10.410	10.512	16.923	16.834
- Nước khoáng	nt		19	1.614	3.230	11.944	5.986
- Gạo, ngô xay xát	1.000 tấn	495	538	541	598	697	786
- Bánh kẹo	Tấn	272	485	1082	857		1.002
- Sợi đay (sợi toàn bộ)	nt	1.223	1.879	2.078	1.174	2.049	2.464
- Vải lụa các loại	1.000 m	3.131	2.787	3.009	3.174	4.300	5.666
- Khăn mặt các loại	1000 cái	78.196	854.44	120.076	118.293	110	141.405
- Bao tải đay	nt	2.410	2.071	2.813	4.610	8.283	5.219
- Thảm đay	1.000 m^2	15,1	101,3	116	190	14	652
- Tơ tằm	Tấn	45,8	59,5	51	56	53	78
- Chiếu cói các loại	1.000 cái	7.843	9.657	8.919	7.923	7.811	7.843
- Giày dép các loại	1.000 đôi		508	527		520	399
- Găng tay các loại	nt	128	63	125	101	128	91
- Quần áo may sẵn	1.000 cái	2.325	2.638	3.276	4.137	3.630	4.024
- Trang in typô	Triệu trang	150	716	199	93	118	119
- Thuốc ống	Triệu ống	22,2	21,6	19,5	18,8	23	23
- Thuốc viên	Triệu viên	39	41,2	71,7	73,3	56	56
- Thuốc nước	1.000 lít	131	160	76	88	103	180
- Lốp xe đạp	1.000 cái	68	29	32	22	20	12

	Đ.vị tính	**1995**	**1996**	**1997**	**1998**	**1999**	**2000**
- Thủy tinh các loại	Tấn	3.701	3.521	3.284	2.991	3.147	3.015
- Sứ dân dụng	1000 SF	7.076	5.232	3.781	3.784	3.248	3.690
- Gạch nung	Triệu viên	433	429	433	439	305	354
- Ngói nung	nt	9,5	9,1	11,7	7	3	7
- Xi măng	Tấn	11.068	11.563	14.027	18.000	14.000	23.000
- Vôi	1.000 tấn	117	121	109	131,6	112	126
- Gạch men sứ	Triệu viên	16	16,4	17	20	21	22
- Gạch ốp lát	1.000 m^2			470	777	1.053	1.175
- Gạch lát hoa	1 000 viên			1.342	413		1.394
- Sứ vệ sinh	1.000 SF	134	178	201	256	186	233
- Nông cụ cầm tay	1.000 cái	159	507	521	419	682	428
- Máy bơm các loại	Cái	221	186	138	112	92	87
- Máy gạch	nt	51	48	49	48	45	
- Máy cày tay	nt	1.442	1.075	455	624	525	600
- Quạt điện các loại	nt	975	1.481	1.631	3.525	5.668	5.460
- Sửa chữa ô tô các loại	nt	109	58	178	76	70	109
- Lắp ráp xe máy	nt	1.600	1.852	4.188	1.202		16.130
- Khung xe đạp	1.000 cái	33,4	18	18	37	40	32
- Vợt cầu lông	1.000 cái	175	178	206	207	175	174
III. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước							
- Nước máy	1.000 m^3	1.650	1.750	1.850	2.020	2.276	2.359

Nguồn: *Cục Thống kê tỉnh Thái Bình*

- Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng công nghiệp-TNCN tăng nhanh: năm 1995 đạt 18 triệu USD, 1996 đạt 26,8 triệu USD bằng 42% kim ngạch xuất nhập khẩu toàn tỉnh, trong đó xuất khẩu đạt 14 triệu USD, nhập khẩu đạt 12,8 triệu USD.

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng công nghiệp-TTCN năm 1999 đạt 41,8 triệu USD, tăng 56% so với năm 1996, chiếm 82,6% kim ngạch xuất nhập khẩu. Trong đó xuất khẩu đạt 20 triệu USD, tăng 42,8% so với 1996 và chiếm 78% kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là: khăn bông 7,7 triệu tá, hàng may mặc 8,4 triệu USD, giày thể thao 297.250 đôi, hàng thêu 36.100 bộ, thịt đông lạnh 2.130 tấn,... Một số doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu tốt, đạt giá trị cao như: Xí nghiệp Hồng Quân 4,1 triệu USD, Bình Minh 3,3 triệu USD hàng dệt, Công ty may xuất khẩu 2 triệu USD, Công ty thực phẩm xuất khẩu 2 triệu USD ... Nhập khẩu đạt 21,8 triệu USD, tăng 70% so với năm 1996, chủ yếu là máy móc thiết bị (7,9 triệu USD), nguyên liệu dệt (5 triệu USD), nguyên liệu may (7,8 triệu USD), xe máy (500 chiếc)...

- Đóng góp cho ngân sách Nhà nước hàng năm đều tăng. Riêng công nghiệp quốc doanh năm 1998 nộp 21 tỷ đồng, năm 1999 nộp trên 50 tỷ đồng (tăng 2,4 lần so với năm 1995).

- Tình hình hoạt động của các thành phần kinh tế:

Công nghiệp quốc doanh năm 1995 đạt 203 tỷ 662 triệu, năm 1997 đạt 260 tỷ 344 triệu và năm 2000 đạt 419 tỷ 197 triệu. Công nghiệp quốc doanh Trung ương năm 1995 đạt 29 tỷ 231 triệu, năm 1997 đạt 34 tỷ 181 triệu và năm 2000 đạt 85 tỷ 735 triệu. Công nghiệp quốc doanh địa phương năm 1995 đạt 174 tỷ 431 triệu, tăng lên 226 tỷ 163 triệu vào 1997 và 333 tỷ 462 triệu vào năm 2000.

Công nghiệp ngoài quốc doanh 756 tỷ 351 triệu vào năm 1995 tăng lên 925 tỷ 711 triệu vào năm 1997 và 1.040 tỷ 184 triệu đồng vào năm 2000. Công nghiệp ngoài quốc doanh bao gồm công nghiệp HTX, xí nghiệp tư nhân, cá thể, công nghiệp chủ sở hữu hỗn hợp và công nghiệp liên doanh với nước ngoài. Đáng chú ý là thành phần cá thể ngày càng lớn: 687 tỷ 101 triệu vào năm 1995 tăng lên 788 tỷ 989 triệu vào năm 1997 và 850 tỷ 891 triệu vào năm 2000. Xem Bảng 13.3:

Bảng 3: ***Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh - Phân theo thành phần kinh tế (giá cố định 1994)***

Đơn vị tính: triệu đồng

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	960.013	1.074.534	1.186.921	1.250.063	1.329.913	1.459.381
Trong đó công nghiệp Trung ương	29.231	16.835	34.181	25.389	28.317	85.735
- CN địa phương	930.782	1.053.658	1.151.874	1.220.651	1.301.613	1.373.646
- Liên doanh nước ngoài		4.041	866	4.023		
Phân theo thành phần kinh tế						
- Công nghiệp quốc doanh	203.662	201.500	260.344	301.322	363.022	419.197
+ Trung ương	29.231	16.835	34.181	25.389	28.317	85.735
+ Địa phương	174.431	184.665	226.163	275.933	334.705	333.462
- Công nghiệp ngoài quốc doanh	756.351	868.993	925.711	944.718	966.891	1.040.14
+ Tập thể	28.623	27.239	33.858	29.363	37.813	49.908
+ Xí nghiệp tư nhân	24.314	68.902	66.039	50.087	45.169	72.913
+ Cá thể	687.101	744.713	788.989	806.618	810.594	850.891
+ Hỗn hợp	16.313	28.139	36.825	58.650	73.315	66.472
- Liên doanh với nước ngoài		4.041	866	4.023		

Nguồn: *Cục Thống kê tỉnh Thái Bình*

- Công nghiệp thuộc thành phần HTX chiếm tỷ trọng 3,9% tổng giá trị sản xuất của khu vực ngoài quốc doanh. Trong những năm qua tốc độ tăng trưởng chậm là do phải đối mặt với kinh tế thị trường, nhiều HTX không tìm được bước đi phù hợp, sản xuất kinh doanh thua lỗ kéo dài, buộc phải ngừng sản xuất hay giải thể. Số HTX hiện đang sản xuất kinh doanh có hiệu quả chỉ chiếm khoảng 30%, tập trung ở các ngành sản xuất cơ khí, dệt, may. Những HTX làm ăn có hiệu quả chủ yếu do ban quản lý năng động, mở rộng liên doanh, liên kết, tìm và lựa chọn phương án đầu tư phù hợp với điều kiện cụ thể của đơn vị.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp tư nhân tính đến cuối 1999 toàn tỉnh có 143 doanh nghiệp (bao gồm 65 công ty TNHH, 78 doanh nghiệp tư nhân). Tổng vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh ước trên 300 tỷ đồng. Giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng 11-13% trong cơ cấu kinh tế công nghiệp toàn tỉnh. Những năm 1992-1996 phát triển rất mạnh, tốc độ tăng trưởng bình quân là 18,5%. Từ giữa năm 1997, khủng hoảng tiền tệ khu vực làm cho sản xuất bị thu hẹp.

Nhìn chung, các công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân được thành lập trong những năm qua có vốn đầu tư ban đầu hoặc vốn điều lệ rất thấp so với đòi hỏi thực tế của sản xuất kinh doanh. Vốn đầu tư vào tài sản cố định chiếm khoảng 50% tổng số vốn đăng ký, nên hầu hết các doanh nghiệp đều thiếu vốn lưu động. Trừ một vài doanh nghiệp có máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại, số còn lại có quy mô sản xuất thủ công bán cơ khí với tay nghề truyền thống nên năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường, chưa có khả năng tạo ra sản phẩm mũi nhọn.

Số doanh nghiệp liên doanh, liên kết hoặc đầu tư ở tỉnh ngoài và số doanh nghiệp có khả năng xuất nhập khẩu trực tiếp còn ít; chủ yếu làm hàng gia công cho các cơ sở tỉnh ngoài, không nắm được thị trường.

Các doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất tạo sản phẩm mới có chất lượng ngày càng tăng: Công ty dệt nhuộm Bình Minh, xí nghiệp Hồng Quân đã đưa dây chuyền kéo sợi, dệt máy vào sản xuất; xí nghiệp Bình Minh sản xuất đồ nhôm; xí nghiệp may xuất khẩu Thành Công; thêu Mỹ Long, thêu Kim Xuân và một số doanh nghiệp sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ ở Kiến Xương.

Tuy hiệu quả kinh tế còn hạn chế, nhưng công nghiệp ngoài quốc doanh đã tạo việc làm cho hàng vạn lao động tập trung và lao động vệ tinh như Công ty bia Hương Sen, dệt Hồng Quân, Công ty Bình Minh... có từ 400-600 lao động sản xuất tập trung, nhưng mỗi doanh nghiệp lại có từ 500 đến 1.500 lao động sản xuất và dịch vụ phân tán. Các công ty và xí nghiệp thêu xuất khẩu ở Minh Lãng (Vũ Thư), Kim Xuân (Quỳnh Phụ) mở thêm cơ sở ở nhiều xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Hưng Hà... thu hút từ 6000 đến 7.000 lao động.

- Kinh tế hộ gia đình: Tính đến năm 2000, toàn tỉnh có trên 100 tổ sản xuất, thu hút hàng nghìn lao động; trong đó những tổ sản xuất kinh doanh có hiệu quả chủ yếu tập trung vào các nghề chế biến lương thực thực phẩm, thêu, trạm bạc, dệt, chiếu cói, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng. Ngoài ra còn có gần 20.000 hộ được cấp phép kinh doanh theo Nghị định 66 của Chính phủ. thực chất các tổ này là hộ kinh tế cá thể đứng ra xin phép thành lập có thuê lao động để sản xuất.

- Khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 3 công ty liên doanh, vốn đầu tư 2 triệu USD, thu hút trên 200 lao động; trong đó Công ty Viko Thai đã bị rút giấy phép, các doanh nghiệp khác không hoạt động được là do phía đối tác là liên doanh nước ngoài gặp khó khăn. Nhìn chung, hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa đáng kể, chiếm tỷ trọng thấp (0,3%) trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh. Vừa qua đã hình thành thêm liên doanh may Việt - Nhật, đang trong giai đoạn xây dựng.

Thời kỳ 2001-2005, công nghiệp có bước phát triển mạnh. Tính đến cuối năm 2004, giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN cả tỉnh đạt 2,690 tỷ 641 triệu đồng (giá cố định 1994), tăng 20,38% so với năm 2003, trong đó:

+ Công nghiệp quốc doanh Trung ương đạt 125,698 tỷ đồng, tăng 70,98% so với năm 2003 và đạt 73,63% kế hoạch.

+ Công nghiệp quốc doanh địa phương đạt 414,401 tỷ đồng, tăng 12,67% so với năm 2003 và đạt 88,75% kế hoạch.

+ Công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 2.110, 054 tỷ đồng, tăng 19,6% so với năm 2003 đạt 107,46% kế hoạch.

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 40,488 tỷ đồng, tăng 35,32% so với năm 2003 đạt 95,75% kế hoạch.

III. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH VÀ CÔNG NGHIỆP HUYỆN, THÀNH PHỐ

1. Các ngành công nghiệp chủ yếu của tỉnh

- Ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm

Về chế biến lúa gạo, sản lượng gạo xay xát hàng năm đạt 795.000 tấn, sản lượng gạo xuất khẩu chỉ đạt 500 tấn. Các sản phẩm từ gạo tương đối phong phú, nhưng chủ yếu cho nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh, chưa có xuất khẩu.

Về chế biến rau quả, sản lượng khoảng 450 đến 500 nghìn tấn, nhưng sản phẩm chế biến đạt rất thấp (trên 100 tấn). Trình độ chế biến mới dừng lại ở dạng sơ chế, thực chất đây chỉ là công đoạn ban đầu của quá trình chế biến.

Chế biến gia súc, gia cầm: hiện có 4 doanh nghiệp chế biến thịt lợn xuất khẩu hàng năm, sản lượng thịt đông lạnh trên 5.000 tấn, trong đó xuất khẩu trên 2.200 tấn.

Về chế biến thủy, hải sản: Hàng năm sản lượng nuôi trồng đạt khoảng 24.000tấn/năm, sản lượng đánh bắt đạt 23.500 tấn. Việc thu mua chế biến các sản phẩm thủy, hải sản xuất khẩu chỉ chiếm 10-15% sản lượng. Có 1 doanh nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu và một vài cơ sở chế biến nước mắm ở địa phương với quy mô nhỏ, xuất khẩu hải sản chủ yếu là tôm đông lạnh với sản lượng 62 tấn/năm.

Về chế biến nước giải khát, đồ uống: Hiện có 1 nhà máy nước khoáng thuộc Trung ương quản lý và 1 nhà máy của địa phương quản lý, với tổng công suất khoảng 30 triệu lít/năm, sản phẩm được tiêu thụ trên thị trường cả nước. Sản xuất bia hiện có hai công ty với công suất trên 30 triệu lít/năm. Công nghệ bia, nước khoáng được đầu tư khá hiện đại.

Công nghiệp chế biến nông sản khác: Ngành ươm tơ có 1 doanh nghiệp nhà nước thuộc Trung ương và hàng chục cơ sở ươm tơ tư nhân, hàng năm đạt khoảng 6.500 tấn kén. Ngành sản xuất sợi đay hàng năm đạt trên 2.500 tấn với 1 doanh nghiệp Trung ương và 1 doanh nghiệp địa phương. Ngành sản xuất các sản phẩm từ cói và mây tre đan được phân bố rộng rãi trên địa bàn toàn tỉnh với giá trị hàng năm đạt trên 80 tỷ đồng, chủ yếu cho thị trường xuất khẩu[1].

---

[1] Sở Công nghiệp Thái Bình: *Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Thái Bình giai đoạn 2004-2010.*

Mục tiêu của Tỉnh về chế biến nông sản thực phẩm đến 2010: xay xát lương thực 1,1 triệu tấn, chế biến thủy hải sản 6400 tấn, tôm đông lạnh 450 tấn, nước mắm 6,5 triệu lít, bia 83 triệu lít...[1].

- *Ngành công nghiệp dệt may:* Đến năm 2000 ngành dệt, da, may mặc có 14 doanh nghiệp may mặc, 5 cơ sở dệt, 1 cơ sở sản xuất giày xuất khẩu, hàng chục nghìn cơ sở và hộ cá thể khu vực ngoài quốc doanh, thu hút 52.000 lao động, hàng năm tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp trên 300 tỷ đồng, đây là ngành hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh.

- *Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng và gốm sứ:* đến năm 2000 có 51 doanh nghiệp và hàng chục nghìn cơ sở hộ cá thể, hàng năm tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp trên 250 tỷ đồng. Sản phẩm gốm sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và khu vực.

Mục tiêu đến năm 2020 là xây dựng mới nhà máy sản xuất nguyên liệu phục vụ sản xuất gạch ốp lát và men sứ, nhà máy sản xuất sản phẩm cách nhiệt từ bông thủy tinh; mở rộng dây chuyền sản xuất gạch ốp lát, sứ vệ sinh cao cấp, thủy tinh dân dụng và pha lê.

- *Ngành khai thác, sử dụng khí mỏ:* Hiện có hai mỏ khí đốt, năm 2000 khai thác 20.149.000m^3, phấn đấu đến năm 2020 đạt 50 - 70 triệu m^3/năm, đảm bảo cho nhu cầu của khu công nghiệp Tiền Hải. Thái Bình chủ trương tiến hành thử vỉa để khai thác khí bổ sung. Nếu nguồn khí đốt ngoài thềm lục địa Thái Bình được khai thác thì tập trung đầu tư một số nhà máy sản xuất điện, phân đạm, xi măng trắng, xi măng chịu nhiệt, xi măng chịu axit và các loại vật liệu xây dựng cao cấp khác.

- *Ngành công nghiệp cơ khí - điện, điện tử:* đến năm 2000, ngành cơ khí và điện tử sản xuất chủ yếu các máy phục vụ nông nghiệp, quạt điện, sửa chữa ô tô, lắp ráp xe máy, sản xuất xe đạp,... Hướng đến năm 2010 và 2020, công nghiệp cơ khí - điện, điện tử trở thành công nghiệp quan trọng, có giá trị gia tăng lớn trong sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Đầu tư xây dựng các nhà máy của Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam, gia công vỏ tàu với công nghệ hiện đại để đóng mới tàu có trọng tải từ 3000 đến 5000 tấn tại Cụm công nghiệp tàu thủy Tân Đệ. Xây dựng nhà máy đóng tàu với công nghệ hiện đại để đóng và sửa chữa tàu vỏ thép trọng tải từ 3000-5000 tấn và một nhà máy đóng các loại tàu đánh cá xa bờ, sà lan Lash,... tại Cụm công nghiệp tàu thủy và hàng hải Diêm Điền. Xây dựng Cụm công nghiệp phụ trợ phục vụ ngành công nghiệp tàu thủy và khu đô thị tại khu vực thành phố (tả ngạn sông Trà Lý).

Tiếp tục đầu tư mới và mở rộng các nhà máy đóng tàu để đóng được tàu trọng tải lớn từ 6500-10.000 tấn vào sau năm 2020. Đầu tư xây dựng thêm nhà máy sản xuất thép các loại, sản xuất khung nhà tiền chế phục vụ phát triển công nghiệp - TTCN và các nhà máy sản xuất các thiết bị điện - điện tử,...

Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất máy cày, bừa, cấy, gặt, các loại máy nông nghiệp khác phục vụ nhu cầu trong tỉnh và vùng, nhất là các sản phẩm cơ khí nhỏ phù hợp với canh tác vùng lúa nước[2].

2. Hoạt động công nghiệp - TNCN huyện, thành phố

Đến năm 2004, tổng giá trị sản xuất công nghiệp huyện, thành phố đạt 2.228,270 tỷ đồng (giá cố định 1994), tăng 21,11% so với cùng kỳ năm trước. Một số huyện và thành phố có mức tăng trưởng khá như: thành phố Thái Bình tăng 25,38%, Quỳnh Phụ tăng 24,6%, Kiến Xương tăng 22,2%. Tuy nhiên, vẫn còn có huyện đạt thấp so với bình quân như Đông Hưng tăng 17,9%, Hưng Hà tăng 17,6%.

---

[1] UBND tỉnh Thái Bình: *Quy hoạch tổng thể*,.. tài liệu đã dẫn, tr. 79.

[2] UBND tỉnh Thái Bình: *Quy hoạch tổng thể*... tài liệu đã dẫn, tr 81.

- Thành phố Thái Bình: Đã hoàn chỉnh chi tiết các cụm công nghiệp thành phố để trình UBND tỉnh phê duyệt. Giá trị sản xuất năm 2004 đạt 390,94 tỷ đồng, tăng 25,38% so với cùng kỳ. Các sản phẩm tăng trưởng khá là hàng dệt may, bao tải đay, cơ khí.

- Huyện Vũ Thư: Tiến hành xây dựng quy hoạch cụm công nghiệp thị trấn Vũ Thư, cụm công nghiệp Tam Quang. Giá trị sản xuất đạt 195 tỷ đồng, tăng 20,37% so với cùng kỳ năm trước. Các ngành nghề tăng trưởng khá là cơ khí, chế biến nông, lâm sản.

- Huyện Quỳnh Phụ: Đã tiến hành lập quy hoạch cụm công nghiệp thị trấn Quỳnh Côi, được UBND tỉnh phê duyệt. Giá trị sản xuất đạt 172,805 tỷ đồng, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm trước. Các ngành hàng có mức tăng trưởng cao như: cơ khí, chế biến lâm sản, chế biến lương thực, thực phẩm; đã có chiếu tre là sản phẩm mới chuyển giao công nghệ từ Trung Quốc.

- Huyện Đông Hưng: Giá trị sản xuất đạt 218,7 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành nghề duy trì tốc độ tăng trưởng tốt là mây tre đan, đệm cói tăng 49%, cơ khí sửa chữa tăng 33%.

- Huyện Hưng Hà: Tiếp tục hoàn thiện và mở rộng quy hoạch các cụm công nghiệp Thái Phương và Đông Tu. Giá trị sản xuất đạt 460 tỷ đồng, tăng 17,6% so cùng kỳ năm trước. Tuy tốc độc tăng trưởng đạt thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh, nhưng giá trị lại cao nhất trong các huyện, thành phố. Các ngành nghề có mức tăng khá là: sản xuất đồ gỗ tăng 460,65%, cơ khí tăng 39,68%. Một số ngành giảm: chế biến lương thực thực, phẩm giảm 4,49%, sản xuất vật liệu xây dựng giảm 3,25%.

- Huyện Thái Thụy: Đã tiến hành các bước làm thủ tục quy hoạch cụm công nghiệp Thụy Hà. Giá trị sản xuất đạt 294,225 tỷ đồng, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng mũi nhọn của huyện vẫn duy trì tốt tốc độ tăng trưởng như: mây tre đan, sản phẩm cói, thêu ren, may mặc,...

- Huyện Kiến Xương: Giá trị sản xuất đạt 220 tỷ đồng, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm trước. Các ngành nghề có tốc độ tăng trưởng cao là: dệt may tăng 32,24%, gỗ và lâm sản tăng 20%, cơ khí tăng 18%.

- Huyện Tiền Hải: Giá trị sản xuất đạt 276,6 tỷ đồng, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước. Các ngành hàng có tốc độ tăng trưởng cao là: sản xuất sành sứ, thủy tinh tăng 39,3%[1].

IV. CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI BÌNH

1. Các khu công nghiệp

Khu công nghiệp ở Thái Bình được hình thành từ những năm 70 của thế kỷ XX, gồm các khu công nghiệp: Phúc Khánh, Tiền Phong, Tiền Hải. Đến năm 2001, giá trị sản xuất của các khu công nghiệp đạt gần 415 tỷ đồng, chiếm gần 26% giá trị sản xuất của công nghiệp toàn tỉnh, giải quyết việc làm cho trên 6.000 lao động.

Đầu năm 2002, UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết các khu công nghiệp: Phúc

---

[1] Sở Công nghiệp Thái Bình: *Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2004.*

Khánh, Nguyễn Đức Cảnh, Tiền Hải, Tiền Phong. Đã có 32 dự án và cơ sở sản xuất đăng ký thuê đất đầu tư vào các khu công nghiệp, trong đó khu công nghiệp Phúc Khánh có 5 dự án.

Mục tiêu đến năm 2005 giá trị sản xuất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp chiếm 40% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh (khoảng 700-1.000 tỷ đồng). Lao động trong các khu công nghiệp khoảng 15.000 người.

Đến năm 2010 giá trị sản xuất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp chiếm 60% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh (khoảng 2.500 - 3.000 tỷ đồng). Lao động trong các khu công nghiệp từ 25.000 đến 30.000 người.

Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp đến 2010:

- ***Khu công nghiệp Phúc Khánh*** (thành phố Thái Bình)

Địa điểm: Ven Quốc lộ 10 thuộc địa phận phường Phúc Khánh và xã Phú Xuân.

Đây là khu công nghiệp tập trung thu hút đa ngành nghề.

Quy mô diện tích 130 ha (UBND tỉnh đã có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết với cơ cấu sử dụng đất giai đoạn 1 là 47,8 ha).

Tính chất: là khu công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm môi trường, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động với công nghệ tiên tiến. Các ngành công nghiệp chủ yếu là: dệt, may, đóng giày, điện, điện tử, cơ khí, chế biến nông sản và thực phẩm, đồ dùng gia đình, văn phòng phẩm, dụng cụ thể thao,...

Khu công nghiệp Phúc Khánh được UBND tỉnh giao cho Ban quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng thị xã (sau này là thành phố) làm chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng gồm: đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống bể trung chuyển nước sạch. Đến đầu 2002, hai đường trục chính vào khu công nghiệp đã hoàn thành, đang xây dựng đường nội bộ trong khu công nghiệp và bể trung chuyển nước sạch. Đã có 5 dự án thuê đất và đăng ký thuê đất là: Công ty TNHH Đông Phương Hồng, Công ty tơ tằm Phúc Khánh, Công ty thương mại Long Phú, Công ty nhựa Rạng Đông (mở rộng) và dự án sản xuất tôn mạ màu của Công ty thương mại tổng hợp. Ngày 9-5-2002, UBND tỉnh đã có văn bản số 603/UB-CN cho phép Công ty đầu tư và xây dựng Phương Bắc lập dự án khả thi thành lập khu công nghiệp và đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng.

- ***Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh*** (thành phố Thái Bình)

Địa điểm: Phía bắc đường Nguyễn Đức Cảnh, thuộc địa phận xã Phú Xuân và xã Tiền Phong. Diện tích 102 ha, UBND tỉnh đã có quyết định phê duyệt quy hoạch.

Tính chất khu công nghiệp: Chủ yếu là các xí nghiệp phục vụ ngành dệt như: kéo sợi, dệt vải các loại, tẩy, nhuộm, hoàn tất sản phẩm, xử lý nước thải và sản xuất, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí phục vụ ngành dệt, may.

Khu công nghiệp này đã triển khai thu hồi 20ha đất để giao cho các doanh nghiệp thuê. Đến 2002, đường gom khu công nghiệp đã thiết kế xong và chuẩn bị thi công. Đã có 9 dự án đăng ký xin thuê đất là: Công ty liên doanh may tổng hợp Hưng Nhân thuộc Công ty may Đức Giang (thuê 4,5 ha), Công ty cổ phần AP (thuê 5,3 ha xây dựng Nhà máy dệt may), Công ty dệt nhuộm Thăng Long thuê 1ha, Công ty 3-2 Quân khu 3 (thuê 2 ha), Công ty TNHH 27-7, Công ty dệt may Thăng Long, Dự án Nhà máy sợi 3 vạn cọc, Dự án may Hàn Quốc, Xí nghiệp dệt nhuộm Hồng Quân... Ngày 9-5-2002, UBND tỉnh có văn bản 601/UB-CN cho phép Công ty Constrexim lập dự án khả thi thành lập và đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

- ***Khu công nghiệp Tiền phong*** (thành phố Thái Bình)

Địa điểm: Ven sông Trà Lý và mở rộng vào cánh đồng từ khu vực Nhà máy nước đến Công ty xi măng thuộc địa phận xã Tiền Phong. Quy mô diện tích: 55 ha.

Tính chất khu công nghiệp: có độc hại, phải xử lý ô nhiễm môi trường. Các ngành nghề chủ yếu là: cơ khí chế tạo, hóa chất, vật liệu xây dựng, cao su, cơ điện và hệ thống kho bãi.

- ***Khu công nghiệp Tiền Hải*** (huyện Tiền Hải)

Địa điểm: Trên cơ sở khu công nghiệp hiện tại, chủ yếu ven đường 39 từ cầu Long Hầu tới chợ Đông Cơ thuộc hai xã Đông Lâm và Đông Cơ.

Đây là khu công nghiệp gồm các nhà máy thuộc ngành công nghiệp nặng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng sử dụng nhiên liệu khí mỏ như: xi măng trắng, xi măng mác cao, gạch chịu lửa, gạch ốp lát, gạch granit nhân tạo, sứ vệ sinh, các loại sứ dân dụng, sứ mỹ nghệ, thủy tinh các loại, pha lê, các sản phẩm phụ trợ sản xuất vật liệu xây dựng và gốm sứ.

Diện tích: 120 ha, giai đoạn 1 (2001-2005) quy hoạch 60 ha. Giai đoạn 2 (2006-2010) quy hoạch 60 ha.

- ***Khu công nghiệp Diêm Điền*** (huyện Thái Thụy)

Địa điểm: gồm khu vực cảng cá Tân Sơn và khu vực lân cận cảng Diêm Điền.

Diện tích: 50 ha, gồm khu vực Tân Sơn 28 ha và khu vực cảng Diêm Điền 22 ha.

Tính chất khu công nghiệp: Khai thác chế biến hải sản để xuất khẩu, cơ khí đóng tàu thuyền, sửa chữa tàu, may mặc, chế biến nông sản, thực phẩm và dịch vụ cảng.

- ***Khu công nghiệp Hoàng Diệu*** (thành phố Thái Bình)

Địa điểm: Cạnh Quốc lộ 10, thuộc địa phận xã Hoàng Diệu, diện tích 50 ha. Ngành sản xuất: cơ điện, chế biến nông sản, dịch vụ cảng ICD.

Ngoài ra còn mở rộng, quy hoạch thêm các khu công nghiệp mới ở những nơi có lợi thế về thu hút đầu tư và thu hút lao động khi cơ bản đã lấp đầy các khu công nghiệp trọng điểm nêu trên, như các khu công nghiệp Cầu Nghìn, An Hoà, ngã tư Gia Lễ, ngã ba Đọ... (xem bản đồ quy hoạch phát triển công nghiệp).

2. Cụm công nghiệp

Quy mô cụm công nghiệp từ 5 đến 10 ha. Quy hoạch đến năm 2010 có các cụm công nghiệp chính sau đây:

- Thị trấn Diêm Điền (Thái Thụy) gắn liền với sự hình thành và phát triển khu công nghiệp Diêm Điền - Cảng và dịch vụ thương mại.

- Cụm công nghiệp Cầu Nguyễn (Đông Hưng) chủ yếu phát triển công nghiệp chế biến lương thực, chế biến rau quả, bánh kẹo đặc sản, thức ăn gia súc, may mặc, cơ khí sửa chữa và lắp ráp.

- Thị trấn Vũ Thư phát triển công nghiệp dệt, may, thêu, gia công xuất khẩu, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến thực phẩm.

- Thị trấn Hưng Hà phát triển công nghiệp dệt, may, sản xuất đồ gỗ dân dụng cao cấp, chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí và dịch vụ sửa chữa.

- Thị trấn Quỳnh Côi phát triển công nghiệp may xuất khẩu, chế biến lương thực, thực phẩm, sửa chữa cơ khí.

- Thị trấn Tiền Hải phát triển công nghiệp may mặc, chế biến nông sản, thực phẩm, dịch vụ cơ khí.

- Thị trấn Kiến Xương phát triển công nghiệp may, chế biến lương thực, thực phẩm sơ chế, sản xuất đồ mỹ nghệ xuất khẩu, cơ khí sửa chữa, đồ gỗ dân dụng...

Ngoài ra còn chú trọng xây dựng các cụm công nghiệp tàu thuỷ Tân Đệ, cụm công nghiệp tàu thuỷ và hàng hải Diêm Điền, cụm công nghiệp phụ trợ ngành công nghiệp tàu thuỷ và khu đô thị tại thành phố Thái Bình (tả ngạn sông Trà Lý). Trong giai đoạn 2011 - 2015, quy hoạch ở mỗi huyện, thành phố từ 3-5 cụm công nghiệp; trong giai đoạn 2016-2020, quy hoạch ở mỗi huyện, thành phố từ 8-10 cụm công nghiệp để thu hút các dự án trong và ngoài tỉnh vào đầu tư [1].

Bên cạnh đó, đầu tư xây dựng *cụm công nghiệp làng nghề* để thu hút các doanh nghiệp trong làng nghề đầu tư vào sản xuất, giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ và là chỗ dựa vững chắc cho các làng nghề về tiêu thụ sản phẩm.

---

[1] UBND tỉnh Thái Bình: *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020,* Thái Bình, tháng 3- 2006, tr 82-83.

CHƯƠNG VII

XÂY DỰNG

I. CÁC NGÀNH NGHỀ XÂY DỰNG TRUYỀN THỐNG

Nghề xây dựng nhà cửa đi liền với nghề sản xuất đồ gốm, đồ mộc dân dụng ở Thái Bình đã xuất hiện từ sớm trong các làng xã.

Trải suốt 10 thế kỷ đầu công nguyên, dưới ách thống trị của phong kiến phương Bắc, nghề xây dựng cũng có bước phát triển. Ngoài việc xây dựng nhà cửa, cầu cống, người thợ xây Thái Bình còn để lại dấu ấn thời đại trong nghệ thuật xây dựng mộ vòm cuốn theo phong cách Hán - Đường và mộ quan tài hình thuyền.

Dưới các triều đại Lý, Trần, Lê, việc xây dựng cung điện, đền đài, chùa miếu, tháp, lăng tẩm,... đã mang phong cách riêng, khẳng định quyền độc lập tự chủ của dân tộc và sự sáng tạo của nhân dân ở mọi vùng miền của đất nước, từ chốn kinh kỳ đến nơi thôn dã, đồng quê, người thợ xây, người dân lao động cũng đã được thoả sức sáng tạo.

Sử sách có chép lại rằng, dưới thời nhà Lý, Kinh đô Thăng Long đã là chốn đô hội tấp nập; sang thời nhà Trần lại được tu bổ, xây mới nhiều công trình nên càng trở nên hoành tráng[1]. Ngoài ra, vua Trần Thái Tông còn cho định lại 61 phố phường ở kinh thành. Song song với việc tu bổ ở Thăng Long, các vua Trần còn cho xây dựng nhiều công trình kiến trúc ở Tức Mặc (Thiên Trường) và ở Tam Đường (Long Hưng), nơi phát tích và đặt mộ tổ của nhà Trần (thuộc Nam Định và Thái Bình).

Nhà thơ Phạm Sư Mạnh có lần theo vua Trần về Thiên Trường đã cảm hứng viết:

Vịnh hà thủy nhiễu Cửu trùng điện,
Cảo khẩu phong dao bách trượng thuyền,
Lưỡng bạn tân sương kim quất quốc
Mãn thành tế vũ thổ hà thiên.

(Nước sông Vịnh chảy quanh điện của nhà vua. Từ cửa Cảo[2] gió thổi lại làm dao động cả đoàn thuyền dài hàng trăm trượng. Khắp hai bờ sông, sương mới toả màu móc quýt. Đầy thành rải rác hạt mưa rơi)[3].

Tức Mặc được xem như là kinh đô thứ hai của nhà Trần. Ở đây nhà Trần không chỉ cho xây dựng cung điện, chùa tháp mà còn xây khá nhiều phủ đệ, gia trang, lầu gác, biệt thự, am động, từ đường, lăng mộ... của các quan đại thần và của người trong hoàng tộc (vương gia). Nổi tiếng nhất ở đây là cung Trùng Quang (dựng năm 1239) và cung Trùng Hoa (dựng năm 1262) cùng với chùa và tháp phổ Minh[1].

---

[1] Ngô Sỹ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1967, tập I, tr. 191.

[2] Cửa Cảo tức cửa Nhật Tảo, nơi sông Hồng chia nước thành sông Luộc, ôm lấy khu mộ tổ nhà Trần ở Long Hưng (Thái Bình).

[3] Phạm Sư Mạnh: *Tức sự khi hỗ giá ở Thiên Trường*, thơ chữ Hán, bản dịch của Nguyễn Đổng Chi.

Thái Đường (Long Hưng), nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình là nơi nhà Trần chọn đặt mộ tổ.

Xuất phát từ truyền thống của công xã nông thôn là thương yêu, đùm bọc lẫn nhau trong một họ hàng, quê hương xứ sở; mặt khác, xuất phát từ tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên nên nhân dân ta từ bao đời nay rất coi trọng nguồn gốc, nơi chôn rau cắt rốn và nơi đặt mồ mả của tổ tiên. Các vua, chúa trước đây cũng có ý thức chung như vậy. Nếu như triều Lý, cả tám vua đều được chôn cất ở rừng Bảng, thôn Cổ Pháp (làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh), thì triều Trần, các vua đầu triều đều được an táng ở Thái Đường (Long Hưng). Lê Qúy Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* có ghi: "Xã Thái Đường, huyện Ngự Thiên có 4 cái lăng của Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông nhà Trần, lại có lăng của 4 hoàng hậu". Xã Thâm Động, huyện Thư Trì có lăng của Trần Minh Tông"[2]. Lăng mộ của Trần Thủ Độ và của Trần Nhật Hiệu (Khâm Thiên đại vương) cũng đặt ở huyện Ngự Thiên, phủ Long Hưng[3].

Ngày nay, các lăng tẩm đã bị tàn phá nghiêm trọng, hầu như không còn gì trên mặt đất. Căn cứ vào hiện vật tìm thấy qua các đợt khai quật khảo cổ ở khu di tích Long Hưng (Thái Bình), có thể thấy nền kiến trúc thời Trần - Hồ không ngừng phát triển, góp thêm vào sự lớn mạnh chung của cả nền văn hóa dân tộc ta thời bấy giờ. Nó đã đóng góp cho nền kiến trúc của dân tộc ta rất nhiều công trình giá trị cùng với những kinh nghiệm quý giá trong xây dựng tháp bằng đất nung, xây thành đá, kiến trúc lăng mộ, kiến trúc thành quách quân sự và kiến trúc nhà ở, trang trí lăng mộ, v.v... Tính ưu việt của nó không chỉ thể hiện ở bố cục hài Hòa cân xứng, gắn bó với môi trường sinh thái, thuận lợi, hình dáng đa dạng, bền chắc mà còn thể hiện sắc thái văn hóa dân gian địa phương (đồ gốm gia dụng phủ men, đồ gốm trang trí kiến trúc, hoạ tiết hoa văn trên nền gạch xây dựng cung điện, chùa tháp ở khu Thiên Trường (Nam Định) và Long Hưng (Thái Bình), v.v...).

Dưới thời Lý, Trần và Lê Sơ, cùng với sự phát triển của loại hình điền trang - thái ấp, đã xuất hiện những phủ đệ to lớn trong các điền trang, thái ấp ở Thái Bình, như phủ đệ của Thái uý Trần Nhật Hạo ở Dương Xá (Tiến Đức, Hưng Hà ngày nay); của Phụng Càn Vượng Trần Liễu ở A Sào (An Khê - Quỳnh Phụ), của Trần Thủ Độ ở ấp Ngừ, làng Khuốc, làng Khống (Hưng Hà), của công chúa Quỳnh Hoa ở Thượng Liệt (Đông Hưng), của bà Chúa Muối ở Quang Lang Trang (Thụy Hải, Thái Thụy), v.v...

Từ sau thời Lê Trung Hưng cho đến thế kỷ XIX, cùng với quá trình khẩn hoang, mở rộng đất đai, người Thái Bình đã đóng góp nhiều công sức để xây dựng làng xã và các công trình công cộng của làng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng của cộng đồng. Nhiều tốp thợ mộc, thợ xây xuất hiện gắn với tên tuổi làng mình, như thợ mộc, thợ xây Vế, Diệc (Hưng Hà), Đông Hồ (Thái Thụy), Vũ Đông, Vũ Đoài, Thanh Hương (Vũ Thư), Lịch Động, Đông Sơn (Đông Hưng),...

---

[1] Cung Trùng Quang và cung Trùng Hoa, nay không còn: Trong cả vùng rộng lớn này, những năm gần đây, nhân dân vẫn còn đào được những viên gạch to, dày, vuông (cỡ 40cm x 40cm x 7cm), có trang trí hoa văn dày; ngói chiếu Vẹt vừa rộng vừa dài có gắn mô típ hình rồng, chim phượng; nhiều đồ gốm ghi rõ "Thiên Trường Phủ chế".Tháp và chùa Phổ Minh nằm trong khu vực phủ Thiên Trường xưa cách phía tây nền điện Trùng Quang và Trùng Hoa hơn 400 m (nay thuộc xã Lộc Vượng, huyện Mỹ Lộc, thành phố Nam Định). Đây là một công trình có quy mô khá to lớn. Trong chùa có nhà thủy tạ. trước chùa có đỉnh đồng (được xếp vào đại khí của nước ta xưa). Sự bề thế này được phản ánh trong tấm bia dựng đời Lê Cảnh Trị ở trước chùa:"Cung điện nguy nga, đỉnh đồng nghìn quận trấn giữ. quy mô lộng lẫy, tháp Phật trăm thước dựng nên."

[2] Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1997, tập II, tr. 440.

[3] "Trần Thủ Độ sau khi chết được chôn ở địa phận xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên. Nơi để mả có hồ đá, giơi đá, chim đá và bình phong bằng đá. Chỗ đất ấy rộng đến 2 mẫu, cây cối um tùm". Mộ Trần Nhật Hiệu đặt ở Dương Xá, huyện Ngự Thiên, " Rộng chừng 5 sào, lại có một ngôi mộ nữa không rõ của ai, cũng rộng chừng 5 sào Bên cạnh mộ còn 8 mẫu tự điền *(Kiến văn tiểu lục*. sdd, tr. 440).

Hiện nay, có các nhóm làng nghề chuyên về xây dựng và sản xuất đồ gỗ, đồ gốm dân dụng; tập trung ở các huyện Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng (xem Bảng 1).

Bảng 1: ***Tổng quan về nhóm làng nghề chuyên xây dựng, sản xuất đồ gỗ, đồ gốm dân dụng ở Thái Bình hiện nay***

TT	Tên làng nghề	Nghề chính	Đặc điểm
1	Làng Diệc (Tân Hòa, Hưng Hà)	Mộc, xây dựng	Phát triển liên tục, thợ có tay nghề cao
2	Làng Vế (Canh Tân, Hưng Hà)	Mộc, xây dựng	Phát triển liên tục, có nhiều thợ giỏi
3	Làng Đông Hồ (Thụy Phong, Thái Thụy)	Mộc	Phát triển liên tục, thợ cả thường đi làm nơi xa
4	Làng Lịch Động (Đông Các, Đông Hưng)	Mộc, nề, xây dựng	Nhiều thợ có tay nghề cao
5	Phụng Thượng (Vũ An, Kiến Xương)	Mộc, nề	Thợ nề chiếm số đông
6	Phúc Khê (Thái Phúc, Thái Thụy)	Nung vôi	Đang duy trì
7	Lộng Khê (An Khê, Quỳnh Phụ)	Nung vôi	Đang duy trì
8	Việt Yên (Điệp Nông, Hưng Hà)	Gốm sứ	Đang duy trì
9	Duyên Nông (Điệp Nông, Hưng Hà)	Gốm sứ	Đang duy trì
10	Thượng Cầm (Vũ Lạc, Kiến Xương)	Xây dựng	Thợ cả thường đi làm xa
11	Đình Cả (Vũ Trung, Kiến Xương)	Mộc, nề	Đang duy trì
12	Cổ Ninh (Vũ Ninh, Kiến Xương)	Mộc, nề	Đang duy trì
13	Lương Phú (Tây Lương, Tiền Hải)	Xây dựng	Đang duy trì
14	An Khang (Tây An, Tiền Hải)	Xây dựng	Đang duy trì
15	Đông Quý (Vũ Quý, Kiến Xương)	Xây dựng	Các nhóm thợ thường đi làm xa
16	Thanh Hương (Đồng Thanh, Vũ Thư)	Mộc, nề	Đang duy trì
17	Lại Trì (Vũ Tây, Kiến Xương)	Mộc, nề	Các nhóm thợ thường đi làm xa

II. NGÀNH XÂY DỰNG Ở THÁI BÌNH TỪ 1954 ĐẾN NAY

1. Thời kỳ 1958-1975

Ngày 29-4-1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký quyết định thành lập Bộ kiến trúc (nay là Bộ Xây dựng). Hơn một năm sau, ngày 3-10-1959, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình ký quyết định thành lập Ty Kiến trúc. Từ đó, ngành xây dựng Thái Bình chính thức ra đời và trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật trọng yếu của tỉnh.

Những ngày đầu mới thành lập, lực lượng ngành xây dựng rất mỏng và nhỏ bé, tổng số cán bộ, công nhân viên chỉ có 97 người [1]. Lực lượng xây lắp được tổ chức thành các công trường trực thuộc, khối sản xuất vật liệu xây dựng chỉ có 3 đơn vị: Xí nghiệp gạch chùa Bứa (Công ty Vật liệu xây dựng Tiền phong ngày nay), Xí nghiệp ngói Quang Trung và Xí nghiệp vôi Hoàng Diệu. Cán bộ khoa học kỹ thuật rất ít (chủ yếu trình độ trung cấp thiết bị thi công là pa-lăng xích, cẩu nhỏ, xe cải tiến. Sản phẩm vật liệu xây dựng: mới sản xuất được 3 chủng loại chủ yếu là vôi, gạch, ngói bằng công nghệ thủ công.

Trong công cuộc cải tạo và phát triển kinh tế - xã hội (1958-1960), ngành xây dựng Thái Bình đã có những hoạt động nổi bật với các mục tiêu tạo thêm sản phẩm vật liệu xây dựng mới, ưu tiên đầu tư cho phục vụ sản xuất nông nghiệp. Từ năm 1957 về trước, mỗi năm chi trên 2 triệu đồng; từ năm 1958 đến năm 1960, mỗi năm chi từ 2 triệu đồng đến 2,5 triệu đồng cho xây dựng cơ bản. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), đầu tư xây dựng cơ bản vẫn ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp và sản xuất hàng tiêu dùng. Tổng số vốn đầu tư năm 1963 tới 5 triệu 472 nghìn đồng, tăng hơn năm 1962 gần 1 triệu đồng, trong đó Trung ương cấp cho tỉnh 1 triệu 367 nghìn đồng [2]. Với những nỗ lực chung của nhân dân toàn tỉnh trong việc phát triển kinh tế-xã hội, cuối năm 1963, Nhà nước đã tặng Huân chương Lao động hạng ba cho 18 đơn vị và bằng khen cho 39 đơn vị, trong đó Phòng kho vận Công ty vật liệu kiến thiết tỉnh được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.

Năm thứ tư của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, về sản xuất nông nghiệp, Thái Bình tập trung vào 3 hướng tiến quân:

Thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất đẩy mạnh chăn nuôi;

Khai thác vùng ven biển;

Đưa dân đi xây dựng và phát triển vùng kinh tế mới [3].

Để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, trong năm 1964, các ngành, các giới, các địa phương cũng có nhiều hình thức thi đua khác nhau, với tinh thần "mỗi người làm việc bằng hai" vì miền Nam ruột thịt, "quyết tâm giành vụ mùa 1964 thắng lợi". Trong khí thế cách mạng chung của nhân dân toàn tỉnh, ngành xây dựng khắc phục khó khăn, tạo dựng một vóc dáng mới.

Trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước, với khẩu hiệu "tay bay tay súng", "giặc đến là đánh, giặc đi lại sản xuất", những công trình trọng điểm vẫn được bám trụ xây dựng, mọc lên trong khói bom như: Nhà máy chế biến thức ăn gia súc, cụm công trình 5 tầng Đại học Y khoa, Bệnh viện Việt - Bun, v.v... cùng hàng loạt công trình phục vụ công nghiệp, nông nghiệp như Nhà máy đường, rượu, giấy Hưng Nhân, nhà máy dâu tằm tơ Việt Hùng; hệ thống các trại chăn nuôi, kho giống tại các huyện, các cơ sở công nghiệp vẫn được thi công tấp nập, đảm bảo tiến độ xây dựng.

---

[1] *45 năm ngành Xây dựng Thái Bình*, Sở Xây dựng Thái Bình xuất bản, tháng 2 - 2004, tr. 5.

[2] *Thái Bình chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Bộ Chỉ huy quân sự Thái Bình xuất bản, 1995, tr.51.

[3] Nghị quyết của Tỉnh ủy về *Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 1964*.

Đây là những cơ sở kỹ thuật hạ tầng kinh tế-xã hội đầu tiên của Thái Bình trong giai đoạn xây dựng CNXH ở miền Bắc. Ngoài ra, mỗi năm còn cung cấp cho nông nghiệp hàng chục nghìn tấn vôi bột để thau chua, rửa mặn, cải tạo đồng ruộng, góp phần làm nên những cánh đồng 5 tấn thóc/ha đầu tiên trên miền bắc.

Năm 1973, Mỹ buộc phải ngừng ném bom, bắn phá miền Bắc. Trước đòi hỏi của sự nghiệp xây dựng và phát triển nông thôn mới XHCN, ngày 15-8-1973 Ty Xây dựng Thái Bình được thành lập trên cơ sở sáp nhập 3 cơ quan: Ty Kiến trúc (cũ), Uỷ ban Kiến thiết cơ bản và Viện quy hoạch thiết kế. Nhiệm vụ chủ yếu của Ty Xây dựng là:

1. Nhận thầu thi công xây lắp các công trình nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, các công trình phục vụ đời sống phúc lợi công cộng, những công trình của Trung ương đặt tại địa phương...

2. Sản xuất vật liệu xây dựng, gồm: gạch, ngói, vôi, bê tông, v.v...

3. Quy hoạch, khảo sát thiết kế (quy hoạch thị xã, thị trấn và nông thôn); quản lý xây dựng toàn xã hội (xét duyệt đơn giá, định mức xây dựng, giám định thiết kế, v.v...)

4. Thu mua, khai thác, cung ứng vật liệu xây dựng ở trong và ngoài tỉnh.

5. Vận tải đường bộ nội bộ ngành.

Củng cố bộ máy tổ chức của ngành. Tính đến cuối năm 1973, toàn ngành có 25 đơn vị trực thuộc ty. Trong đó, có 6 đơn vị thi công, 14 xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, 1 nhà máy nước và một số đơn vị phụ trợ. Tổng số cán bộ, công nhân viên có 3.663 người, có 1.485 nữ (40,5%), cán bộ gián tiếp có 575 người (15,7%), có 38 kỹ sư và 110 cán bộ trung cấp (4%) [1].

Trong năm 1973-1974, thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, UBHC tỉnh, ngành xây dựng đã tập trung khôi phục những công trình bị đánh phá và hoàn thành 40 công trình thi công dở dang của những năm trước, gồm:

- Các trạm biến thế, trạm bơm điện;
- Hệ thống thủy nông, đê điều, cầu cống...

Tổng số vốn đầu tư là 25.891.000 đồng, Nhà nước bao cấp 55%; trong đó, công trình phục vụ sản xuất chiếm 75%, công trình cho giáo dục, y tế: 25%. Đồng thời,, dành một phần vốn chuẩn bị khởi công xây dựng gần 100 công trình của kế hoạch năm 1974-1975, gồm: 21 công trình cho sản xuất, phát triển công nghiệp; 14 công trình cho thủ công nghiệp, 27 trạm bơm, 31 trại chăn nuôi, xây cầu Độc Lập để thay thế cầu Bo đã bị hỏng và hoàn chỉnh một bước hệ thống giao thông nông thôn[2].

Để đẩy nhanh tốc độ xây dựng cơ bản, ngay từ đầu năm 1974, UBHC tỉnh cho phép các huyện lập 20 đội xây dựng cơ bản, chọn trong HTX nông nghiệp những người có nghề mộc, nề vào các đội đó. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1974, các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Vũ Thư, mỗi huyện đã có từ 4 - 6 đội với trên 300 thợ, do HTX nông nghiệp quản lý; các đội nhận khoán các công trình cho huyện và tỉnh. Nhờ tăng cường lực lượng và tập trung chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBHC tỉnh, năm 1974 việc xây dựng lại các công trình trọng điểm bị địch đánh phá đã căn bản hoàn thành.

Sau chiến thắng 30-4-1975, kết thúc chiến tranh, thống nhất đất nước, cán bộ và công nhân viên ngành xây dựng lại bước vào nhiệm vụ tái thiết đất nước. Do được tăng cường về nhiều mặt nên trong những năm 1975-1978, ngành xây dựng hoàn thành nhiều công trình trọng điểm, tiêu biểu là: công trình 7 tầng Nhà máy chế biến thức ăn gia súc, Bệnh viện Việt - Bun, Khách sạn Giao tế, cụm các công trình thuộc khu nghỉ mát điều dưỡng Đồng Châu, hàng loạt các công trình phục vụ công nông nghiệp như: Nhà máy đay, Nhà máy đông lạnh xuất khẩu, Nhà máy cơ khí 2-9, tuốc bin khí; các trạm bơm Hệ, Đại Nẫm, Hà Thanh, v.v... cùng hàng trăm công trình phục vụ sự nghiệp y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp xây dựng CNXH.

---

[1] *Báo cáo tình hình ngành xây dựng từ năm 1975 - 1978* của Ty Xây dựng Thái Bình, số 14/BC-XD, ngày 5 -10-1978 (Hồ sơ 1100/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình).

[2] *Thái Bình chống Mỹ, cứu nước*, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình xuất bản, 1995, tr. 310.

Ngoài những công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ngành xây dựng đã cung cấp sức người, sức của cho các công trình trọng điểm quốc gia như: công trình Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại, Nhà máy thủy điện Hòa Bình và một số công trình ở các tỉnh phía Bắc.

2. Thời kỳ 1975 -1995

Trong những năm 1975-1978, ngành xây dựng có những tiến bộ rất lớn. Công tác quy hoạch đô thị và nông thôn được đẩy mạnh; công tác thiết kế đã có tiến bộ lớn về khoa học, kỹ thuật; quy mô và tốc độ phát triển của ngành ngày một tăng; giá trị tổng sản lượng năm 1978 đạt trên 35 triệu đồng, so với năm 1973 tăng 11 triệu đồng (xem Bảng 2).

Bảng 2: ***Giá trị sản xuất của ngành xây dựng Thái Bình[1] (1975-1978)***

Đơn vị tính: đồng

STT	Diễn giải	1975	1976	1977	1978
	Giá trị tổng sản lượng	24.255.900	31.339.100	36.882.670	35.259.973
1	Xây dựng cơ bản	7.944.000	10.336.340	12.286.594	15.295.000
2	Sản xuất vật liệu	4.110.900	4.912.479	5.715.700	6.048.280
3	Thu mua cung ứng	3.442.000	2.995.482	4.496.600	2.768.900
4	Thiết kế	8.493.000	12.784.300	14.091.600	10.800.000
5	Vận tải đường bộ	266.000	310.500	292.000	344.600

Đội ngũ cán bộ được tăng cường. Tính đến cuối năm 1978, số cán bộ, công nhân viên toàn ngành là 6.348 người, so với năm 1973 tăng 2.685 người (gần gấp 2 lần). Số cán bộ có trình độ đại học: 93 người, trung cấp kỹ thuật: 145 người, trung học nghiệp vụ: 136 người; quản lý kinh tế: 110 người; cán sự 1 đến cán sự 6: 84 người; so với năm 1973, cán bộ kỹ thuật tăng 3,5 lần [2].

Trong những năm 1979-1980, ngành xây dựng cố gắng vươn lên, phấn đấu theo hướng "thích dụng, bền vững, đẹp và kinh tế".

Từ 1981-1985, ngành xây dựng phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu. Vốn đầu tư đưa vào xây dựng các công trình phục vụ nông, công nghiệp, thủy lợi, giao thông thường chiếm từ 70 - 80 %; còn lại cho y tế, giáo dục, văn hóa từ 20 - 30 %; đầu tư 5 năm (1981-1985), nhiều hơn 5 năm trước (1976-1980) trên 15%. Tính đến cuối năm 1985, giá trị tài sản cố định của ngành xây dựng cơ bản là 5 triệu đồng; tổng số vốn đầu tư xây dựng là 107 triệu đồng (trong đó: vốn xây lắp 98 triệu đồng, vốn thiết bị: 6 triệu đồng); giá trị sản lượng xây lắp đạt 45 triệu đồng[1]. Việc nghiên cứu quy hoạch phát triển không gian lãnh thổ toàn tỉnh dựa trên điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội ở từng vùng, từng địa phương cũng được thực hiện và đưa lại những kết quả khả quan, khiến cho bộ mặt nông thôn có sự đổi thay căn bản.

---

[1] Tỉnh ủy Thái Bình: Hồ sơ 1100/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình.

[2] *Báo cáo tình hình của ngành xây dựng Thái Bình từ năm 1975-1978*, tài liệu đã dẫn, tr..2.

Từ năm 1986, ngành xây dựng từng bước khẳng định vai trò tiên phong trong cơ chế thị trường và trở thành một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

Để nâng cao năng lực, ngành xây dựng đã tổ chức lại sản xuất trên 3 lĩnh vực: tư vấn thiết kế, thi công xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng; đồng thời, kiện toàn lại bộ máy quản lý, sắp xếp lại lao động, chỉ đạo các đơn vị khẩn trương lập dự án vay vốn để đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, phát triển các loại sản phẩm mới. Sau một thời gian ngắn, các doanh nghiệp trong ngành đã vươn lên, bứt khỏi cơ chế cũ, chủ động phát triển trong cơ chế mới (xem Bảng 3).

Bảng 3: ***Một số chỉ tiêu tổng hợp về phát triển ngành xây dựng cơ bản Thái Bình (1985 -1990)***

	Đơn vị tính	1985	1986	1987	1988	1989	1990
- Công nhân viên ngành xây dựng cơ bản	Người	4.133	3.407	4.321	4.208	2.783	2.220
Trong đó:							
Công nhân xây lắp	Người	3.455	2.795	3.036	3.379	2.213	1.785
- Tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Triệu đồng	107	242	674	7.420	7.514	8.825
Trong đó: + Xây lắp	-	98	164	551	4.764	5.912	7.395
+ Thiết bị	-	6	10	86	2.276	1.314	981
- Giá trị tài sản cố định của ngành xây dựng cơ bản	Triệu đồng	5	69	98	191	291	1.797
- Giá trị sản lượng xây lắp	Triệu đồng	45	140	511	4.605	7.401	8.706

Nguồn: Chi Cục Thống kê Thái Bình

Số liệu thống kê kinh tế-xã hội 5 năm (1986-1990) tỉnh Thái Bình, tr.123.

Từ 1991-1995, ngành đúc rút được những bài học thực tiễn, nhanh chóng nắm bắt được xu hướng phát triển của từng loại sản phẩm vật liệu xây dựng để lựa chọn hình thức, quy mô đầu tư và giải pháp công nghệ phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng đơn vị.

Do đó, trong 5 năm (1991-1995), ngành xây dựng Thái Bình không những vẫn duy trì được những vật liệu truyền thống mà còn phát triển một số sản phẩm mới, tạo được tốc độ tăng trưởng khá cả về số lượng và chất lượng (xem Bảng 4).

---

[1] *Số liệu thống kê kinh tế-xã hội 5 năm (1986-1990) tỉnh Thái Bình*, Cục Thống kê Thái Bình xuất bản, tháng 5 -1991, tr..23.

Bảng 4: ***Tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng Thái Bình (1991-1995)***

Các chỉ tiêu cơ bản	**Đơn vị tính**	**1991**	**1992**	**1993**	**1994**	**6 tháng 1995**	**Tốc độ tăng bình quân**
I. Khối sản xuất vật liệu xây dựng							
1. *Giá trị tổng sản lượng* (giá cố định 1989)	Triệu đồng	4.303	5.212	7.209	11.420	8.178,5	1,3
2. *Sản phẩm chủ yếu*							
- Gạch xây	Triệu viên	18,78	18,94	21,64	29,4	18,5	1,25
- Gạch men sứ	Triệu viên	1,74	3,03	4,84	8,9	7,75	1,45
- Sứ vệ sinh	1000 cái	7,31	20,42	26,98	83,17	69,52	1,73
- Xi măng đen	Tấn	2.668	1.572	3.408	3.923	2.912,5	1,4
- Xi măng trắng	Tấn	1.394	2.175	4.872	5.380	2.337,4	2,1
- Ngói lợp	Triệu viên	2,1	1,87	1,45	1,64	0,96	0,9
- Vôi cục	Tấn	3.210	3.951	4.471	4.007	2.369	0,9
- Nước máy	m^3	1,507	1,50	0,50	1,61	0,79	1,1
II. Khối thi công xây dựng	Triệu đồng	6.609	8.797	14.493	18.500	13.400	3,78
III. Khối khảo sát thiết kế							
- Giá trị dự toán thiết kế	Triệu đồng	4.988	7.629	19.062	21.030	2.204	5,0
- Thiết kế phí	Triệu đồng	90,6	109,9	243	338	36	
- Khảo sát địa chất	m	390	273	590	1.187	589	
- Khảo sát địa hình	ha	20,5	5	56	27		
- Thí nghiệm cơ đất	Mẫu	399	288	289	574	282	
IV. Doanh thu	Triệu đồng	12.562	16.388	31.760	51.561	30.000	5,6
V. Nộp ngân sách	Triệu đồng	477,8	875,5	1223,7	1.573	750	5,24
Kế hoạch giao		484,8	800,2	1.058	1.272,4	2.100	
VI. Nguyên giá tài sản cố định	Triệu đồng	13.497	19.290	23.272	39.870	55.000	

Nguồn: *Báo cáo tình hình của ngành Xây dựng Thái Bình (1991-1995) của Sở Xây dựng Thái Bình*. Hồ sơ 2117/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình.

Chất lượng sản phẩm được nâng lên đáng kể, phân loại sản phẩm đạt tiêu chuẩn của ngành [1].

Trong 5 năm (1991-1995), ngoài việc phát triển sản xuất, đẩy mạnh tăng trưởng về kinh tế, các chỉ tiêu đạt được của ngành cũng đã góp phần đáp ứng được nhu cầu xây dựng các công trình của Nhà nước và các thành phần kinh tế. Đặc biệt là phục vụ xây dựng công trình nông nghiệp, nông thôn; thực hiện 4 chương trình điện, đường, trường, trạm của tỉnh. Đồng thời, cũng giải quyết được việc làm cho hàng nghìn lao động, nâng dần tỷ lệ lao động công nghiệp, bước đầu hình thành sự phân công lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà nghị quyết các kỳ đại hội Đảng bộ tỉnh đã đề ra (xem Bảng 5).

Bảng 5: ***Công trình và hạng mục công trình chủ yếu hoàn thành (1990 - 1992)***

Tên công trình và hạng mục	Năm hoàn thành	Giá trị tài sản cố định mới tăng (triệu đồng)	Năng lực mới tăng	
			Đ.vị tính	Số lượng
- Các trạm biến áp và đường dây	1990	6744	Trạm/KVA	51/163
- Trạm trung gian Diêm Điền	-	255	KVA	1000
- Trạm trung gian Vũ Thư	-	144	KVA	2000
- Khai thác vùng Nam Thịnh	-	240	ha	120
- Trạm bơm Tân Mỹ	-	87	m^3/h	5000
- Trạm bơm Thụy Quỳnh	-	400	m^3/h	5000
- Trung tâm ứng dụng hướng nghiệp	-	87		
- Đường vào cầu Bo mới	-	1186	km	1,5
- Đường dây 35 Kv Nam Hưng Hà	1991	480	km	5,5
- Trạm 110 thị xã	-	400	km	1,8
- Vùng kinh tế mới Thái Thụy	-	230		
- Trạm bơm cống Lấp	-	407	m^3/h	32000
- Trường PTCS Quỳnh Phụ và Đông Hưng	-	265	m^2	500
- Mở rộng bệnh viện Việt Nam - Bungari	-	153	m^2	250
- Trạm biến thế trung gian Hưng Hà	1992	652		

---

[1] Sản phẩm loại A, gồm:
- Gạch xây: từ 82% (1991) tăng lên 88% (1994);
- Ngói lợp: từ 64% (1991) tăng lên 74% (1994);
- Gạch men sứ: từ 56% (1991) tăng lên 64,5% (1994);
- Sứ vệ sinh: từ 58% (1991) tăng lên 65% (1994);
- Vôi cục: từ 79% (1991) tăng lên 86,5% (1994);
- Xi măng đen: từ P. 300 nay đạt P. 400 - P. 500, đảm bảo tiêu chuẩn VN. PC 30.
- Xi măng trắng: độ trắng từ 72 % (1991) tăng lên 85% so với $BaSO_4$ và đạt tiêu chuẩn cường độ quốc gia.

Đặc biệt ngành đã có 3 sản phẩm là gạch men sứ, sứ vệ sinh, xi măng đạt Huy chương Vàng tại Hội chợ Triển lãm Công nghiệp toàn quốc.
(Hồ sơ 2117/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình),

Tên công trình và hạng mục	Năm hoàn thành	Giá trị tài sản cố định mới tăng (triệu đồng)	Năng lực mới tăng	
			Đ.vị tính	Số lượng
- Mở rộng các xí nghiệp may	-	180		
- Xây dựng cống điều tiết Thụy Việt				
+ Thái đô	-	120		
- Trạm giống tằm Vũ Thư	-	100		
- Trạm giống lúa Đông Cơ	-	100	ha	40
- Đập Hoàng Nguyên	-	200		
- Trạm bơm Bách Thuận	-	200	m^3/ha	3000
- Trạm bơm Thuỳ Dương	1992	500	m^3/ha	15000
- Trạm bơm Minh Tân	-	8000	m^3/ha	64000
- Nạo vét sông T10	-	130	m^3	50,000
- Nâng cấp đường Đồng Châu	-	390	km	3,2
- Xây dựng các cầu đường thị xã	-	650		
- Trạm nghiên cứu dâu tằm Việt Hùng	-	70		
- Mở rộng các trường học Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải	-	600	phòng	39

Nguồn: *Số liệu thống kê kinh tế-xã hội Thái Bình (1988-1992)*
Cục thống kê Thái Bình xuất bản 5 - 1993, tr.97, 98.

3. Thời kỳ 1996-2005

Từ năm 1996 trở lại đây, ngành xây dựng có những bước đột phá trong nhiều lĩnh vực. Ngoài việc xây dựng các công trình dân sinh, ngành còn đảm nhận và thực hiện nhiều công trình xây dựng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, kết cấu hạ tầng,... Trên địa bàn tỉnh có hàng trăm doanh nghiệp, tổ hợp tác và cơ sở sản xuất kinh doanh với trên 4.000 lao động trong lĩnh vực này.

Trong những năm gần đây, ngành hoàn thành 30 dự án đầu tư phát triển, với tổng số vốn đầu tư gần 400 tỷ đồng, bao gồm:

- 16 dự án phát triển gạch tuy nen;
- 2 dự án sản xuất gạch ốp lát;
- 2 dự án sản xuất xi măng trắng;
- 2 dự án sản xuất sứ vệ sinh;
- 3 dự án đổi mới trang thiết bị thi công xây lắp;
- 1 dự án cấp nước và 2 dự án về tin học[1].

Giá trị sản xuất của ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) năm 2005 đạt 1540,6 tỷ đồng, tăng 23% so với năm 1995 và tăng 20,47% so với năm 2000 (xem Bảng 6).

---

[1] Sở Xây dựng Thái Bình: *45 năm ngành Xây dựng (1959-2004)*, xuất bản tháng 2-2004, tr. 6.

Bảng 6: ***Giá trị sản xuất của ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành)***

Đơn vị tính: triệu đồng

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	752.516	880.976	1.019.143	972.524	1.069.820	1.540.600
- Kinh tế nhà nước	250.853	256.179	322.925	188.289	115.298	163.500
- Kinh tế tập thể	40.300	41.560	1.489	204	1.601	2.800
- Kinh tế tư nhân	41.353	81.427	140.088	194.907	276.865	395.270
- Kinh tế cá thể	420.010	501.810	554.641	589.124	676.056	979.030

Nguồn: *Niên giám Thống kê tỉnh Thái Bình,* 2005, tr.117

Tình hình đầu tư và công nghệ-kỹ thuật của ngành xây dựng Thái Bình hiện nay đã có những tiến bộ đáng ghi nhận. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở xây dựng trong tỉnh đã đầu tư hàng tỷ đồng để đổi mới thiết bị, trang bị máy móc thay thế dần cho lao động thủ công. Do đó, có thể đảm nhận thiết kế, thi công được các công trình kiến trúc, xây dựng hiện đại. Việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho cán bộ quản lý và đội ngũ công nhân, lao động trong ngành cũng luôn được khuyến khích.

Đến năm 2004, tài sản cố định của 12 doanh nghiệp từ 23,4 tỷ đồng (năm 1992) tăng lên 430 tỷ đồng, tăng 19 lần so với 15 năm trước.

Tổng doanh thu từ 7,5 tỷ đồng lên 320 tỷ đồng, tăng 43 lần.

Nộp ngân sách từ 0,34 tỷ đồng lên 11 tỷ đồng, tăng 32 lần.

Gạch tiêu chuẩn từ 18 triệu viên lên 200 triệu viên, tăng 11 lần.

Nước sạch từ 1,5 triệu m^3/năm lên 3 triệu m^3/năm, tăng 2 lần.

Phát triển mới mỗi năm 0,4 triệu m^2 gạch men sứ, 400.000 sản phẩm sứ vệ sinh, 2,2 triệu m^2 gạch ốp lát ceramic, 20.000 tấn xi măng trắng, 1,5 triệu viên gạch không nung.

Sản lượng thi công xây lắp từ 5,2 tỷ đồng lên 60 tỷ đồng, tăng 11 lần.

Lực lượng cán bộ, công nhân viên toàn ngành, tính đến cuối năm 2004 có 2.900 người; trong đó 195 cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng, 200 người có trình độ trung cấp, hơn 2.500 công nhân kỹ thuật có tay nghề từ bậc 3 trở lên [1].

Từ năm 2000 đến nay, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới doanh nghiệp, ngành xây dựng lại đi đầu trong công tác cổ phần hóa; đến năm 2005 toàn ngành đã có 12 doanh nghiệp được cổ phần hóa, hoạt động có hiệu quả.

Lĩnh vực quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn được UBND tỉnh bổ sung chức năng, nhiệm vụ tại quyết định 150/QĐ-UB ngày 20-4-1988 khi thực hiện sáp nhập ủy ban Xây dựng cơ bản vào Sở Xây dựng. Từ đó đến nay, Sở Xây dựng đã thực hiện tốt chức năng của mình trong lĩnh vực quy hoạch và quản lý quy hoạch.

Đã hoàn chỉnh quy hoạch xây dựng thị xã trong các giai đoạn 1985-1990, 1991-1995, 1996-2000 và quy hoạch tổng thể đến năm 2020 nâng cấp thị xã từ đô thị loại 4 lên đô thị loại 3, đã được Chính phủ phê duyệt, nâng cấp lên là thành phố trực thuộc tỉnh.

---

[1] Sở Xây dựng Thái Bình: *45 năm ngành Xây dựng Thái Bình (1959-2004.*

Ngành xây dựng đã tham mưu giúp UBND tỉnh hoàn chỉnh quy hoạch 8 khu công nghiệp tập trung của tỉnh, trong đó khu công nghiệp Phúc Khánh đã được Chính phủ phê duyệt là công nghiệp tập trung theo Nghị định 36. Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, khu công nghiệp Cầu Nghìn - Quỳnh Phụ, khu công nghiệp An Hòa - Vũ Thư cũng đã được Bộ Xây dựng thẩm định, trình Chính phủ phê duyệt công nhận là khu công nghiệp tập trung theo Nghị định 36. Các khu công nghiệp còn lại như Tiền Phong, Tiền Hải, Đông Mỹ, khu kinh tế Diêm Điền, đều đã được UBND tỉnh phê duyệt, đang tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng. Song song với quy hoạch các khu công nghiệp tập trung, 15 cụm công nghiệp tại các huyện và 4 làng nghề, 13 thị tứ, 5 khu đô thị mới và khu dân cư cũng đã hoàn thành quy hoạch với tổng diện tích 305 ha. Hiện nay, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các thị trấn, thị tứ, cụm điểm dân cư tại thành phố và các huyện đang được tích cực đầu tư xây dựng với tốc độ cao, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Bộ mặt đô thị, nông thôn đang được thay da đổi thịt hàng ngày, đời sống dân sinh được cải thiện và nâng lên rõ rệt: 85% đường đô thị và đường giao thông nông thôn đã được rải nhựa, hoặc cấp phối bằng vật liệu cứng; 100% các trường PTTH, 80% trường TNCS và tiểu học được đầu tư xây dựng nâng cấp theo chuẩn quốc gia; 100% trung tâm y tế huyện và 77% trạm y tế xã được xây dựng với quy mô theo tiêu chuẩn ngành y tế để khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; 65% số hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch bằng các nguồn khác nhau. Đó là những tiến bộ vượt bậc khẳng định kết quả đạt được trong công cuộc đổi mới, trong đó có đóng góp tích cực của ngành xây dựng Thái Bình.

Lĩnh vực quản lý kinh tế, kỹ thuật, chất lượng xây dựng cơ bản cũng được tăng cường. Từ năm 1990 đến hết năm 2003, Sở Xây dựng thẩm định gần 4500 lượt hồ sơ dự toán thiết kế các công trình và hạng mục công trình xây dựng cơ bản của tỉnh đầu tư bằng nguồn ngân sách, với giá trị đề nghị thẩm định 2.500 tỷ đồng. Qua thẩm định, đã cắt giảm những khối lượng, giá trị bất hợp lý, tiết kiệm vốn xây dựng cơ bản 9 - 10%. Bộ Xây dựng đã công nhận và gắn biển chất lượng cả về thiết kế và xây lắp: Quần thể Đài tưởng niệm vườn hoa thành phố, Đài tưởng niệm huyện Thái Thụy, Khách sạn Sông Trà, Bảo tàng tỉnh, Đền thờ các Vua Trần, Trường PTTH Thái Ninh,.v.v... Các sản phẩm vật liệu xây dựng ngày càng đa dạng về kích thước, mẫu mã, chất lượng được nâng lên và đã có thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước như: gạch Tuynen, gạch ốp lát ceramic, gạch men sứ, sứ vệ sinh, xi măng trắng, v.v...

3. Tình hình các công ty xây dựng ở Thái Bình hiện nay

3.1. Xí nghiệp vôi gạch Tiền Phong

Thành lập từ năm 1959, là một trong số ít xí nghiệp quốc doanh đầu tiên của tỉnh. Hơn 40 năm xây dựng và phát triển, xí nghiệp luôn đi tiên phong, liên tục đổi mới và quản lý kinh doanh có hiệu quả.

Năm 1999, xí nghiệp được UBND tỉnh chọn thí điểm thành lập Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Tiền Phong.

Doanh nghiệp hiện có 7,2 tỷ đồng, trong đó vốn nhà nước là 1 tỷ đồng, vốn cố định chiếm 4,3 tỷ đồng, vốn lưu động: 2,8 tỷ đồng[1].

Kết quả sản xuất, kinh doanh sau 1 năm cổ phần hóa thật đáng khích lệ:

- Sản phẩm chính là gạch nung tăng từ 15 triệu viên lên 25 triệu viên, doanh thu tăng hơn 30%.

---

[1] Bình quân một cổ đông mua cổ phần hơn 3 triệu đồng. Người mua cao nhất hơn 30 triệu đồng. 100% cổ phiếu đã bán hết trong nội bộ đơn vị và bảo toàn được vốn Nhà nước.

- Thu nhập của người lao động, bình quân tăng 40% so với trước.

- Nộp ngân sách từ 235 triệu đồng đến 400 triệu đồng, lợi tức đạt bình quân 14,3% năm. Cuối năm 2000, công ty đã trả xong nợ vay, đầu tư trước thời hạn; còn lại hơn 1,2 tỷ đồng, trước thời hạn; đồng thời, mua lại xí nghiệp gạch thị xã (gần 3 tỷ đồng), làm sống lại một cơ sở sản xuất, tạo việc làm cho gần 100 lao động.

Từ năm 2001-2005, sản lượng gạch nung luôn đạt trên 25 triệu viên/năm. Thu nhập của người lao động ổn định.

3.2. Công ty cấp nước Thái Bình

Là đơn vị duy nhất sản xuất và cung cấp nước sạch cho thị xã Thái Bình (thành phố Thái Bình nay) trong suốt hơn 40 năm qua.

- Năm 1997, Nhà nước có quyết định đầu tư dự án cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước của thị xã, nâng công suất từ 20.000 m^3/ngày đêm lên 30.000 m^3/ngày đêm. Dự án được triển khai bằng nguồn vốn tín dụng ODA (Phần Lan) với tổng mức đầu từ gần 84 tỷ đồng, trong đó vốn ODA là 2.737.000 USD.

Hiện nay, đã hoàn tất các hạng mục công trình, đưa nguồn nước mới vào phục vụ nhân dân và các cơ quan trên địa bàn thành phố.

- Năm 2003, công ty đã cấp nước cho gần 14.000 hộ dân và các cơ quan doanh nghiệp, công sở tại thành phố Thái Bình với gần 3.000.000 m^3 nước sạch.

- Năm 2003, công ty được UBND tỉnh giao tiếp nhận và quản lý các xí nghiệp nước huyện Vũ Thư và Tiền Hải.

Dự kiến sẽ mở rộng phạm vi hoạt động của công ty xuống các thị trấn, huyện, thị trong tỉnh. Hiện nay Công ty cấp nước Thái Bình là doanh nghiệp nhà nước, hoạt động kinh doanh.

- Công ty đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

3.3. Công ty gạch ốp lát Thái Bình

Là doanh nghiệp nhà nước, thành lập năm 1997, được đầu tư 1 dây chuyền thiết bị hiện đại của Italia trị giá hơn 70 tỷ đồng để sản xuất gạch ceramic, với công suất 1 triệu m^2/năm.

- Năm 1998, công ty đã sản xuất và tiêu thụ 0,8 triệu m^2 gạch các loại.

- Năm 1999 xuất xưởng gần 1,1 triệu m^2 gạch, doanh thu 67 tỷ đồng.

- Năm 2000, giữ vững sản lượng của năm 1999, đầu tư thêm 40 tỷ đồng lắp đặt dây chuyền 2, công suất 1,1 triệu m^2/năm.

Với hai dây chuyền sản xuất, công ty nâng sản lượng lên gấp đôi.

- Năm 2002, sản xuất và tiêu thụ 2,1 triệu m^2 gạch ốp lát, doanh thu 114 tỷ đồng.

Sản phẩm gạch ceramic Long Hầu từ chỗ đơn điệu, đến nay đã có 140 mẫu mã gạch lát và 65 mẫu mã gạch ốp, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Về mặt chất lượng sản phẩm:

- Từ năm 1998, sản phẩm ceramic Long Hầu đã đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu và 5 năm liền được người tiêu dùng bình chọn là hàng Việt Nam chất lượng cao; đoạt 12 Huy chương Vàng tại các kỳ Hội chợ Quốc tế trong và ngoài nước.

- Năm 2002, ceramic Long Hầu được BID (tổ chức xúc tiến thương mại Quốc tế, có trụ sở tại Anh) tặng Cúp Vàng chất lượng và năm 2003 là giải Kim Cương.

- Đoạt giải Sao Vàng Đất Việt (trong nước).

Để đáp ứng nhu cầu của thị trường, cùng với chính sách thu hút cán bộ kỹ thuật chuyên ngành và công nhân lành nghề, công ty quan tâm đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công nhân để họ thực sự làm chủ thiết bị công nghệ, áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Với 3 dây chuyền sản xuất có chất lượng cao, hiện nay công ty có thể đáp ứng yêu cầu của khách hàng trong và ngoài nước.

3.4. Công ty Cổ phần xi măng Thái Bình

Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC, ngày 15-12-1979 của UBND tỉnh, với chức năng sản xuất xi măng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh.

Đến năm 1992, được thành lập lại là doanh nghiệp nhà nước. Năm 1995, đổi tên là Công ty xi măng Thái Bình.

Ngày 22-10-2001, UBND tỉnh ra quyết định chuyển thành Công ty cổ phần xi măng Thái Bình, với số vốn 7,5 tỷ đồng và 284 cổ đông.

Công ty có 2 phân xưởng:

Phân xưởng xi măng Tiền Phong (tại thành phố Thái Bình) và phân xưởng xi măng trắng tại Long Hầu (Đông Lâm, Tiền Hải).

Khi thành lập, công ty mới sản xuất một loại xi măng Poóclăng thường (xi măng đen). Theo thiết kế ban đầu với 2 lò đứng, công suất nung luyện Clinker, xi măng Poóclăng là 5.000 tấn/lò/năm x 2 lò = 10.000 tấn /năm. Thiết bị do trong nước chế tạo, công nghệ lạc hậu, Clinker ra lò từng mẻ một, do đó chất lượng xi măng không ổn định, năng suất thấp, lao động nặng nhọc, độc hại. Năm cao nhất chỉ đạt sản lượng 5.000 tấn xi măng/năm.

Năm 1982, khi nguồn khí mỏ thiên nhiên tại Tiền Hải được khai thác, công ty đã nhanh chóng chớp thời cơ, đầu tư mở rộng sản xuất, thành lập phân xưởng nung luyện Clinker trắng tại Long Hầu với 2 lò đứng, công suất 500 tấn xi măng trắng/năm.

Năm 1985, sản phẩm xi măng trắng Thái Bình đạt giải thưởng Huy chương Bạc tại Hội chợ triển lãm hàng công nghiệp Việt Nam ở Giảng Võ (Hà Nội).

Năm 1992, đưa thiết bị lò quay liên hợp vào nung luyện Clinker trắng, nâng công suất nung luyện của phân xưởng xi măng Long Hầu từ 1.000 tấn/năm lên 3.000tấn/năm.

- Năm 1996, đầu tư bổ sung thiết bị lò, đưa năng suất lên 10.000 tấn xi măng trắng/năm.
- Năm 2002 công ty thực hiện đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị công nghệ tại phân xưởng Tiền Phong, sản xuất xi măng Poóclăng thường, nâng công suất từ 10.000 lên 20.000 tấn xi măng trắng/năm.

Kết quả, chất lượng xi măng trắng ổn định và không ngừng được nâng cao, được khách hàng trong nước tín nhiệm (xem Bảng 7)

Bảng 7: ***Mức độ tăng trưởng của Công ty cổ phần xi măng Thái Bình (1992 và 2002)***

TT	Chỉ tiêu	Năm 1992	Năm 2002	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
1	Sản lượng xi măng trắng tiêu thụ (tấn)	2.628,4	15.634,4	594%
2	Sản lượng xi măng đen tiêu thụ (tấn)	1593,3	3,075,1	193%
3	Doanh thu (triệu đồng)	2.705,882	24.333,335	899%
4	Trích nộp ngân sách (triệu đồng)	226,0	1.317,053	582%
5	Bảo hiểm xã hội (triệu đồng)	35,0	225,320	958%

TT	Chỉ tiêu	Năm 1992	Năm 2002	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
6	Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	279	285	102%
7	Thu nhập bình quân (VNĐ/người/tháng)	232.395	1.125.000	484%
8	Tổng giá trị tài sản cố định (triệu đồng)	1.623,0	22.632,0	1394%

Nguồn: *45 năm ngành xây dựng Thái Bình*, Sđd, tr. 41.

* Những phần thưởng cao quý:

- Năm 1995, UBND tỉnh tặng Bằng khen đơn vị gương mẫu về mọi mặt.
- Năm 1986: Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.
- Năm 1995: Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Hai.
- Năm 2000: Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Hai.

3.5. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Thái Bình

Công ty được tiến hành cổ phần hóa năm 2001, với các ngành nghề chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng cơ bản, dân dụng và công nghiệp; kinh doanh xăng dầu, chuyển giao công nghệ vật liệu xây dựng. Vốn điều lệ ban đầu là 4 tỷ đồng, số cổ đông tham gia lần đầu là 308 người.

Qua 2 năm tiến hành cổ phần hóa, công ty đạt được kết quả bước đầu đáng khích lệ.

- Năm 2002, sản xuất được 30 triệu viên gạch xây các loại (gấp 2 lần so với năm 2001), sản phẩm đạt chất lượng cao được khách hàng tín nhiệm, doanh thu tăng 168% (đạt 5,3 tỷ đồng/năm); thu nhập của người lao động tăng, đạt bình quân 810.000 đ/người/tháng (năm 2001, chỉ đạt trên 600.000 đ), sản xuất và kinh doanh phát triển. Công ty không những bảo toàn được vốn, trả được nợ ngân hàng, mà còn đầu tư đổi mới thiết bị ở xí nghiệp gạch Nghĩa Chính (được xây dựng từ năm 1995), đưa công suất từ 7 triệu viên/năm lên trên 15 triệu viên/năm.
- Năm 2003, chỉ trong 9 tháng, sản xuất được 35 triệu viên gạch, tiêu thụ được 30 triệu viên, doanh thu 7,4 tỷ đồng, thu nhập bình quân 9 tháng của người lao động đạt 870.000 đ, nộp ngân sách được 715/780 triệu được giao.

Hiện nay, công ty có 500 cổ đông. Định hướng trong những năm 2005-2007 là sản xuất trên 70 triệu viên gạch/năm, nâng thu nhập bình quân của người lao động lên 1,5 triệu đồng/tháng; tăng cường đổi mới thiết bị công nghệ để nâng cao năng suất lao động.

Đối với công tác xây dựng cơ bản, công ty sẽ mở rộng thị trường vươn ra các tỉnh miền núi phía bắc, tăng dần tỷ trọng xây dựng cơ bản trong cơ cấu hoạt động của doanh nghiệp.

3.6. Công ty xây lắp 1 Thái Bình

Công ty xây lắp 1 ra đời và phát triển gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của ngành xây dựng Thái Bình.

** Các đơn vị trực thuộc gồm:*

- 12 đội thi công xây lắp.
- 1 đội vận tải, thi công cơ giới.
- Xí nghiệp tuynel Cầu Nghìn, công suất 18 triệu viên/năm.

- Chi nhánh Công ty tại Sơn La có tư cách đủ pháp nhân
- Chi nhánh Công ty tại Bắc Cạn có tư cách đủ pháp nhân

* *Ngành nghề kinh doanh.*

- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng công trình thủy.
- Xây dựng, lắp đặt trạm điện hạ thế 35KV trở xuống.
- Sản xuất gạch tuynel các loại và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh bất động sản.

* *Một số công trình tiêu biểu:*

- Trường Chính trị tỉnh Thái Bình.
- Khách sạn Giao tế, khách sạn Sông Trà.
- Trụ sở các cơ quan: Sở Xây dựng, Sở Công nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, rạp Thống Nhất.
- Các trường tiểu học Hoàng Diệu, An Lễ, Tây Đô do Nhật Bản thiết kế và giám sát; các trường THPT Nguyễn Đức Cảnh, Đông Hưng Hà, Quỳnh Thọ,...
- Các nhà máy: Chế biến thực phẩm xuất khẩu, may Hưng Nhân, may xuất khẩu, chế biến hạt giống, nhà máy nước thị xã.

Các công trình thủy lợi: Các cảng cá Tân Sơn, Diêm Điền, Nam Thịnh, Tiền Hải; kè đê biển Đông Long, Tiền Hải; kè sông Trà Lý (thị xã), đập nước (thị xã), đập nước chợ Đồn; (Bắc Cạn).

- Đường giao thông xuống chợ Đồn, Bắc Cạn, điện nội thị xã Bắc Cạn.

Là Doanh nghiệp nhà nước loại 2 gồm 325 cán bộ, công nhân viên; đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý có kinh nghiệm, giỏi chuyên môn, năng động trong cơ chế thị trường. Công ty có năng lực tài chính mạnh, có các loại máy móc, thiết bị đa dạng thích ứng mọi loại công tác xây lắp.

Công ty có bề dầy kinh nghiệm hoạt động trên 40 năm với hàng nghìn công trình xâu dựng đảm bảo yêu cầu chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật; được chủ đầu tư và dư luận đánh giá cao, liên tục là đơn vị đầu đàn khối xây lắp của ngành xây dựng Thái Bình.

3.7. Công ty xây lắp II Thái Bình

Thuộc Sở Xây dựng Thái Bình, được thành lập theo Quyết định số 282/QĐ-UB, ngày 24-7-1984 của UBND tỉnh; chuyển thành doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 426/QĐ-UB ngày 20-11-1992, là doanh nghiệp hạng Hai.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu gồm:

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Xây dựng công trình công cộng.
- Xây dựng công trình nhà ở, giao thông, thủy lợi, cấp nước hạ tầng.
- Xây dựng công trình điện thế, 35KV.

Hàng năm, công ty thi công các công trình xây dựng ở trong và ngoài tỉnh với trị giá từ 15 - 20 tỷ đồng; năm cao nhất là 27 tỷ đồng. Các công trình đó đều đảm bảo chất lượng, tiến độ, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Hiện nay, đang chủ động mở rộng ngành nghề kinh doanh; liên doanh, liên kết với các đơn vị thi công xây dựng giao thông thủy lợi trong và ngoài tỉnh; đảm bảo được sự hợp tác, tin cậy, cùng tồn tại và phát triển. Công ty cũng mạnh dạn tăng cường đầu tư chiều sâu phương tiện, thiết bị thi công xây dựng các cơ sở sản xuất, ổn định, đa dạng hóa ngành nghề để có đủ năng lực thi công các công trình có vốn đầu tư lớn ở trong và ngoài tỉnh. Từng bước chuyên môn hóa, tạo nên sự đa dạng trong sản xuất, kinh doanh.

3.8. Ban Quản lý dự án xây dựng cơ bản

Ban Quản lý dự án xây dựng cơ bản - Sở Xây dựng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 139/QĐ-UB ngày 10-4-1996 trên cơ sở đổi tên từ Ban Quản lý xây dựng cơ bản trực thuộc Sở Xây dựng Thái Bình.

Theo Quyết định số 650/QĐ-UB ngày 15-1-1993, Ban quản lý dự án được giao nhiệm vụ thay mặt chủ đầu tư (Sở Xây dựng Thái Bình) quản lý đầu tư và ký kết hợp đồng kinh tế thực hiện các dự án thuộc nguồn vốn xây dựng cơ bản ngành xây dựng.

Ngoài ra, ban còn được phép hành nghề tư vấn, gồm:

- Tư vấn lập dự án và thiết kế xây dựng công trình.
- Tư vấn đấu thầu các công trình ở trong và ngoài tỉnh có quy mô nhóm A, B, C và các công trình có quy mô quốc tế.
- Tư vấn giám sát công trình.

Trong 3 năm (2000-2002) tư vấn đấu thầu 76 công trình xây dựng, tư vấn giám sát cho 35 công trình, tư vấn lập dự án đầu tư thiết kế kỹ thuật cho nhiều công trình có quy mô vừa và nhỏ khác...

3.9. Trung tâm quy hoạch đô thị - nông thôn

Trung tâm được thành lập theo Quyết định số 616/2001/QĐ-UB ngày 21-8-2001 của UBND tỉnh Thái Bình.

Trung tâm là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu và tài khoản riêng.

Nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Lập quy hoạch xây dựng các đô thị và nông thôn, quy hoạch khu công nghiệp, khu dân cư theo kế hoạch của UBND tỉnh giao.

+ Giúp Sở Xây dựng thẩm định các đồ án quy hoạch xây dựng (không do Trung tâm lập), trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Thực hiện tư vấn xây dựng thông qua các hợp đồng kinh tế như: lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế quy hoạch chi tiết, thiết kế công trình dân dụng - công nghiệp,...

+ Tư vấn giám sát kỹ thuật xây dựng các công trình.

Trung tâm hiện có 12 người, gồm 6 kiến trúc sư, 2 kỹ sư xây dựng và các kỹ sư chuyên ngành khác.

3.10. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Thái Thủy

Công ty là doanh nghiệp nhà nước được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1989/QĐ-UB ngày 21-8-2002 của UBND tỉnh Thái Bình.

Qua một năm hoạt động theo hình thức quản lý mới, tập thể cán bộ, công nhân viên công ty đoàn kết, phát huy dân chủ rộng rãi, quyết tâm hoàn thành kế hoạch Nhà nước và đạt được những thành tích như sau:

* Tổng sản phẩm (quy ra gạch xây tiêu chuẩn) năm 2003 đạt 17.500.000 viên

- So với kế hoạch do Sở giao đạt 152,17%.

- So với cùng kỳ năm 2002 đạt 125,7%.

* Giá trị sản lượng đạt 3.965.000.000 đ.

- So với kế hoạch do Sở giao đạt 149,9%.
- So với cùng kỳ năm 2002 đạt 125,78%.

* Doanh thu đạt 5.199.000.000 đ.

- So với kế hoạch Sở giao đạt 152,9"%.
- So với cùng kỳ năm 2002 đạt: 122,1%.

* Nộp ngân sách nhà nước đạt 379.820.000 đ.

- So với kế hoạch tỉnh giao (359.820.000đ) đạt 105,6%.
- So với cùng kỳ năm 2002 (230.850.000đ) đạt 164,53%.

* Thu nhập bình quân của người lao động đạt 890.000 đ/người/tháng.

- So với kế hoạch (820.000đ) đạt 108,54%.
- So với cùng kỳ năm 2002 (811.700 đ) đạt 109,65%.

* Lợi nhuận trong năm 2003 đạt 19%.

- Tỷ suất lợi nhuận/vốn đạt 630 triệu đồng.

* Cổ phần hóa được thực hiện nhanh chóng, tích cực; sau việc đổi mới quản lý tốt hơn.

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở và chính sách đối với người lao động (nhất là chế độ tiền lương, bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế). Công ty được Huyện uỷ và UBND huyện Thái Thụy tặng bằng khen về thực hiện xuất sắc quy chế dân chủ cơ sở.

* Tạo thêm công việc làm cho 100 lao động mới và đưa vào dây chuyền sản xuất để đào tạo tay nghề, trong năm 2003 đã nâng bậc cho 33 công nhân.

- Đầu tư chiều sâu: Xây dựng thêm 4.000 m^2 sân phơi gạch mộc, xây thêm 12 m hầm sấy; cải tiến hệ thống ống khói; quạt lò nung; cải tiến máy cắt gạch, nâng công suất cắt lên hai lần; cải tiến máy đùn ép, giảm điện tiêu thụ là: 40 ampe/giờ. Vì vậy, công suất nhà máy từ 8 triệu viên/năm lên 16 - 20 viên/năm.

- Sản phẩm đạt chất lượng cao, được thị trường rất tín nhiệm

* Công tác an toàn vệ sinh lao động luôn được thực hiện tốt. Trong năm 2003 không có tai nạn nặng đáng tiếc xảy ra, công nhân lao động được trang bị đầy đủ phòng hộ cá nhân, đảm bảo môi trường làm việc tốt. Khu ở tập thể sạch sẽ, nhà ăn tập thể phục vụ tốt. Môi trường cây xanh được chăm lo, đảm bảo mọi người làm việc, ăn ở trong môi trường tốt để có điều kiện tăng năng suất lao động.

* Phong trào thi đua khen thưởng luôn được quan tâm chỉ đạo: Những sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất được khen thưởng kịp thời ngay trong tháng kế hoạch. 6 tháng và 1 năm là hai kỳ tổng kết chính trong phong trào thi đua của đơn vị; có bình xét từng cá nhân và có mức khen thưởng cụ thể cho từng danh hiệu thi đua để động viên cán bộ, công nhân viên.

* Tổ chức cơ sở Đảng của công ty liên tục các năm đều được công nhận là tổ chức Đảng trong sạch vững mạnh. Trong năm 2003, chi bộ đã kết nạp 4 đảng viên mới và bồi dưỡng 5 quần chúng ưu tú cử đi học lớp tìm hiểu về Đảng.

Luôn thực hiện tốt các hoạt động xã hội như: Chăm nuôi một bà Mẹ Việt Nam Anh hùng, góp quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ trợ giúp tài năng trẻ, quỹ trợ giúp người nghèo, ủng hộ đồng bào bị bão lụt, mua công trái giáo dục, công trái Chính phủ tổng cộng là 18.130.000 đ.

Cán bộ, công nhân viên thực hiện tốt nếp sống văn minh, văn hóa.

CHƯƠNG VIII

GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. KHÁI QUÁT VỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÁI BÌNH

1. Tình hình giao thông vận tải trước cách mạng tháng Tám (1945)

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng. Với địa hình tương đối bằng phẳng, nhiều sông ngòi; người dân có kinh nghiệm trong khai hoang, lấn biển, lập làng, trị thủy, cải tạo đồng ruộng... nên ngay từ sớm, ở Thái Bình đã có mạng lưới giao thông đường thủy, đường bộ và giao thông nội đồng thuận tiện, có lợi ích về nhiều mặt: phát triển sản xuất, vận chuyển hàng hóa, giao lưu trao đổi... Mẫu hình giao thông đường thủy, đường bộ ở nội đồng dạng "bàn cờ", "đường làng", "đường tổng" vừa là đê ngăn mặn, chống lũ, vừa là hệ thống phòng thủ giữ làng, vừa là đường giao thông quan trọng, đã làm nên nét riêng, độc đáo của giao thông nông thôn Thái Bình trong lịch sử.

Xưa kia, việc giao thông trong tỉnh cũng như với bên ngoài chủ yếu là bằng đường thủy. Trong thời phong kiến, các tuyến sông Hồng, sông Luộc, sông Hóa, sông Trà Lý,... đã trở thành những tuyến giao thông quan trọng để đi lên Thăng Long (Hà Nội) và tới các tỉnh trong vùng. Trong công cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên (thế kỷ XIII), nhờ có hệ thống giao thông đường thủy thuận lợi và sự đồng lòng ủng hộ của nhân dân các phủ, lộ Thiên Trường, Long Hưng, Thanh Lan, Chân Định (thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay) mà vương triều nhà Trần và quân đội rút lui an toàn về vùng hậu phương, tăng cường thực lực, rồi tiến lên phản công, đuổi giặc ra khỏi bờ cõi. Dưới thời Trần và thời Lê, hệ thống sông đào ở Thái Bình cũng được mở rộng, thuận tiện cho việc tưới tiêu và vận chuyển hàng hóa, điển hình là sông Thái sư, sông Đào Động, sông Nam Lỗ. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn có chép về sông Thái Sư và sông Nam Lỗ như sau:

- Sông Thái Sư (kênh Thái Sư): ở phía tây bắc huyện Hưng Nhân, nguồn từ sông Luộc chia ra, chảy qua các xã Hải Triều, Thụy Vân, Mỹ Xã, Nhữ Thủy, Khuông Phù thuộc huyện hạt, đến xã Phúc Hải chia làm hai chi. Một chi chảy qua các xã Đông Tu, Cổ Sách huyện Duyên Hà[1], đến xã Thượng Ngạn thì hợp với kênh Đồng Hàn chảy vào cửa kênh Tĩnh Xuyên huyện Thư Trì, rồi chảy vào sông Hộ[2]. Một chi chảy về phía đông làm sông Am Lộng, đến địa phận thôn Đãn Chàng, xã Yên Xá, rồi chảy vào Nông Giang, tục gọi là kênh Đại Đế[3].

---

[1] Tên làng xã cũ, thuộc huyện Hưng Hà ngày nay.

[2] Sông Trà Lý ngày nay.

[3] Sông Thái Sư, kênh Thái Sư, kênh Đại Đức đều là tên gọi chung của sông Thái Sư (đời Trần). Sách *Tỉnh Thái Bình* của Dương Thiệu Tường (1933) có ghi: "Sông Thái Sư có từ lâu lắm. Kể từ khi đào sông Trực Giang thì nó hầu như bị bồi lấp gần hết, chỉ còn một số đoạn, bắt đầu từ làng Mễ (Mỹ

- Sông Nam Lỗ: ở huyện Thần Khê, một đường chảy từ phía nam đổ vào sông Hộ, thuộc huyện Vũ Tiên, tỉnh Nam Định[1].

Dưới thời Pháp thuộc (1884-1945), để tăng cường và khai thác, bóc lột thuộc địa, thực dân Pháp bắt đầu quan tâm đến cải tạo, xây dựng hệ thống giao thông vận tải của Việt Nam nói chung và ở Thái Bình nói riêng. Từ những năm đầu của thế kỷ XX, người Pháp đã cho rải đá ở nhiều tuyến giao thông đường bộ quan trọng ở Thái Bình, cho xây cống, nạo vét sông ngòi; khai thác với mức độ ngày càng tăng đối với các tuyến giao thông đường thủy chính như sông Hồng, sông Trà Lý, sông Luộc, sông Hóa, sông Diêm Hộ,...

các tuyến giao thông đường bộ và thủy chủ yếu của Thái Bình được người Pháp nâng cấp, cải tạo và khai thác:

1.1. Về giao thông đường bộ, theo ghi chép của Dương Thiệu Tường trong cuốn *Tỉnh Thái Bình* (1933), hầu hết các tuyến đường bộ quan trọng trong tỉnh đã được rải nhựa hoặc rải đá trên bề mặt với chất lượng cao thời bấy giờ (bảng 1).

Bảng 1: ***Chất lượng các tuyến đường bộ trọng yếu ở Thái Bình (1933)***

TT	Tuyến đường	Tên gọi	Số km	Chất lượng
1	Thái Bình - Nam Định	Quốc lộ 10	14	rải nhựa
2	Thái Bình - Ninh Giang	Quốc lộ 10	35	25 km rải nhựa,10 km rải đá
3	Thái Bình - HưngYên	Tỉnh lộ 39	37	rải đá
4	Thái Bình - Thụy Anh	Quốc lộ 10 và tỉnh lộ 218	29	Chia 3 đoạn: - Thái Bình - ngã tư Gia Lễ 5 km, rải nhựa. - Ngã tư Gia Lễ - phủ Thái Ninh (đường 218) 5 km, rải đá. - Phủ Thái Ninh - Thụy Anh, 19 km, rải đá.
5	Thái Bình - Tiền Hải	tỉnh lộ 39	45	Chia 2 đoạn: - Thái Bình - Kiến Xương, 15 km, rải nhựa. - Kiến Xương - Tiền Hải, 30 km, đường đất.
6	Thái Bình - Bến Hiệp	Quốc lộ 10 và tỉnh lộ 217	31	Chia 2 đoạn: - Thái Bình - ngã tư Dụ Đại, 10 km, rải nhựa (thuộc QL 10). - Dụ Đại - Bến Hiệp, 21 km, đường đất.

Đại) chảy qua các địa phận: Dương Xứ, Đặng Xá...

[1] *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 283-284.

Trong các phủ, huyện, mạng lưới đường bộ ngày càng mở rộng; số km đường rải đá ngày một tăng, giúp ích rõ rệt cho việc vận chuyển hàng hóa, buôn bán giữa các địa phương và đi lại. Hầu hết các tuyến đường xưa cũ đã được nâng cấp và mở rộng bề mặt. Từ năm 1895-1905, ở Thái Bình có thêm nhiều đường liên huyện mới. Đến năm 1933, theo ghi chép của Dương Thiệu Tường, hầu hết các tuyến đường liên huyện đã được rải đá với chất lượng khá cao. Các tuyến đường chính trong các phủ, huyện vào năm 1933 như sau:

* **Phủ Kiến Xương,** có 5 tuyến đường chính là:

- Kiến Xương - Tiền Hải, dài 17 km, đắp năm 1895, rải đá năm 1915.
- Kiến Xương - Đồng Xâm, dài 14 km, đắp năm 1909 và mở rộng năm 1930, đường đất.
- Kiến Xương - Thụy Lũng, dài 14 km, đắp năm 1910, đường đất.
- Kiến Xương - Bộ La, dài 3 km, đắp năm 1897, đường đất.

* **Phủ Thái Ninh**, có 4 tuyến đường chính là:

- Đường số 10 (từ bến đò Bồ Xuyên đến bến Lôi Phong), dài 7 km, đắp năm 1896, rải đá năm 1913.
- Đường 218 (từ ngã tư Gia Lễ đến bến đò Cổ Hội), đường cổ, đi từ tỉnh lỵ đến phủ Thanh Lan (thời Lý - Trần), dài 7 km, rải đá 1913.
- Đường 219 (từ bến đò Thuyền Quan đi Hà Đồng), dài 7 km, đắp năm 1897, đường đất.
- Đường 39 (từ bến đò Thiên Kiều đi Duyên Lễ), dài 10 km, đắp năm 1896, rải đá.

* **Phủ Tiên Hưng,** có 3 tuyến đường chính là:

- Đường 39 (từ bến đò đống Cống đi Cống nước Thái Hà), dài 8,1km, đắp năm 1900, rải đá năm 1913.
- Đường 220 (từ bến đò Nguyên Xá đi Duyên Hà) dài 11,9 km, đắp năm 1900, đường đất.
- Đường 216 (từ bến đò Phù Nông đi Phương Quả) dài 8,7 km, đắp năm 1885, đường đất.

* **Huyện Thư Trì** có 4 tuyến đường chính là:

- Đường quốc lộ 10 (từ Thái Bình đi Nam Định) vốn là "đường cái quan", đường cổ, dài 14 km, rải nhựa.
- Đường 220 (từ bến đò Phương Cáp đi Đại An), đường cổ, mở rộng năm 1900, dài 15km, đường đất.
- Đường 223 (từ làng Cự Lâm đi Nội Lãng), đường cổ, được nâng cấp năm 1901, dài 10 km, đường đất.
- Phố Thầm đi ô Mễ, dài 7 km, đường cổ, đường đất.

* **Huyện Vũ Tiên,** có 5 tuyến đường chính, đều là đường cổ, nâng cấp vào các năm 1901, 1902; có 1 tuyến rải đá, 4 tuyến đường đất:

- Vũ Tiên - Vân Môn, dài 10 km, rải đá.
- Vũ Tiên - Thái Lai, dài 24 km, đường đất.
- Vũ Tiên - Đại Đồng, dài 10 km, đường đất.
- Phú Lão - Tân Đệ, dài 14 km, đường đất.
- Cổ Việt - bờ đê sông Hồng, 4 km, đường đất.

* **Huyện Tiền Hải,** là làng ven biển, mới được thành lập (1829) nên hầu hết các tuyến đường đều là đường đất, hàng năm đều được tu sửa, nâng cao; nhiều tuyến vừa là đường giao thông, vừa là đê ngăn nước mặn; có 7 tuyến đường chính là:

- Đường 39 (từ làng Trình Phố, huyện Kiến Xương đến bến đò Trà Lý) dài 5,5 km, đây là đường giao thông quan trọng giữa huyện Kiến Xương - Tiền Hải với Thụy Anh, rải đá.

- Đường từ ngã tư Tiểu Hoàng đến làng Thư Điền, dài 2 km, đường đất.

- Đường từ làng Thư Điền đến Cống nước Ba cửa (thuộc làng Nguyệt Lũ), dài 4 km, đường đất; giúp ích cho việc tuần phòng và buôn bán.

- Đường từ làng Ngoại Đê (huyện lỵ) đến làng ốc Nhuận (tổng Tân Định), dài 3 km, đường đất[1].

- Đường 221 (từ huyện lỵ đến làng Nguyệt Lũ) dài 5,7 km, đường đất.

- Đường đê Bạch Long, chạy qua tổng Tân Thành, dài 8 km, đường đất.

* **Huyện Thụy Anh,** có 12 tuyến đường chính, phần lớn là đường cổ xưa, loại ngắn (trung bình từ 3-4 km) đều hướng ra biển, mở rộng và nâng cấp vào những năm 1905-1910; chủ yếu là đường đất, có ích trong việc giao dịch, buôn bán.

* **Huyện Đông Quan,** có 3 tuyến đường chính, đều là đường cổ xưa, Sở Công chính đắp cao thêm vào các năm 1895, 1901, 1905.

- Tuyến đường 10, qua huyện Đông Quan, dài 7 km, rải nhựa.

- Tuyến đường 217 và 218, rải đá.

Cả 3 tuyến đường trên, xe ô tô, xe khách, ôtô tải đi lại dễ dàng.

* **Huyện Quỳnh Côi và huyện Phụ Dực,** có 6 tuyến đường chính, phần lớn là đường đất, được đắp cao vào những năm 1920-1925; riêng đoạn đường 10, thông thương với tỉnh Hải Phòng và thị xã Thái Bình, rải nhựa; đoạn thông sang Ninh Giang (Hải Dương) được rải đá, ôtô tải đi lại thuận tiện.

- Đường từ huyện lỵ Phụ Dực đến làng An Dục, đắp năm 1930, sau sự kiện người làng An Dực nổi dậy đánh phá huyện lỵ Phụ Dực; đường được đắp trong 40 ngày thì xong.

* **Huyện Duyên Hà và huyện Hưng Nhân,** 11 tuyến đường chính, duy nhất tuyến đường 39 được rải đá, còn lại là đường đất; độ dài trung bình các tuyến đường từ 3-4 km, đắp cao vào các năm 1924, 1929, 1931, 1932.

Cùng với việc mở rộng, nâng cấp các tuyến đường bộ, từ sau năm 1897, hệ thống đường thủy cũng được người Pháp chú ý đầu tư, khai thác. nhiều sông đào được mở rộng và đào sâu thêm, như các sông: Kiên Giang, Liêm Giang, Nguyệt Giám, Vũ Lăng, Lai Trì, Trình Phố,... các công trình thủy nông, cầu cống cũng được xây dựng[2]. Tuy nhiên, theo đánh giá của kỹ sư A. Bigorgne - Giám đốc Hạt Công chính Bắc Kỳ, thì các công trình thủy lợi ở Thái Bình trước năm 1930 có nhược điểm là "không được nghiên cứu tổng thể", dẫn đến những hậu quả "tăng quá đáng cống, đập", gây trở ngại trên một số tuyến giao thông thủy nội tỉnh cũng như với các tỉnh lân cận; hơn nữa, vì thiếu chăm sóc, bảo vệ nên "hầu như toàn bộ các kênh đào lại bị bồi lấp"[3].

---

[1] Huyện Tiền Hải, đến năm 1894 về cơ bản đã ổn định về mặt hành chính, với 8 tổng (Tân Định, Tân An, Tân Hưng, Tân Thành, Tân Phong, Tân Cơ, Đông Thành, Đại Hoàng).
(Phạm Thị Nết: *Tiền Hải từ sau khi thành lập (1828) đến cuối thế kỷ XIX,* luận án Tiến sĩ Lịch sử, Viện Sử học, Hà Nội, 2001, tr 65.

[2] Từ năm 1900-1930, việc khởi đào các dòng sông được tiến hành chủ yếu ở phía nam tỉnh:
- Năm 1902, tiếp tục khởi đào sông Sa Lung.
- Năm 1906, nạo vét sông Liêm Giang (phủ Kiến Xương) với bề mặt rộng 8m, khối lượng đất đào 57.743 m^3.
- Năm 1914, khởi đào sông Long Hầu (Tiền Hải), dài 10 km, rộng 15 m, khối lượng đất đào 90.000 m^3 đất (Nguyễn Văn Am: *Thủy lợi Thái Bình (1883-1945)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, tr. 80).

[3] Bigorgne (A): *L Hydraulique agricolo dans le delta tonkinois*. Bulletin économique de L'indochine - 1938, fascicule 3. M. 16962 (Thư viện Quốc gia); ĐCV 109-110 (Thư viện Quốc gia)

1.2. Các tuyến giao thông đường thủy chủ yếu ở Thái Bình thời Pháp thuộc

- **Sông Hồng,** chảy vào địa phận Thái Bình từ thôn An Tảo, tổng hà Lão, huyện Hưng Nhân (nay là thôn An Tảo, xã Trần phú, huyện Hưng Hà), qua các huyện Duyên Hà, Thư Trì, Kiến Xương, Tiền Hải để ra cửa Ba Lạt; sông rộng từ 300-600m, sâu từ 9-12m, nhiều loại tàu thuyền có trọng tải lớn qua lại dễ dàng; là phân giới giữa tỉnh Thái Bình và tỉnh Nam Định. Đoạn qua địa phận Thái Bình dài 90 km; có nhiều bến bãi để vận chuyển hành khách và hàng hóa, như các bến Nhật Tảo, Như Trác, Phú Hậu, Tịnh Xuyên, Tân Đệ, Dương Liễu, Giáo Hương,...

- **Sông Luộc,** là một nhánh của sông Hồng, bắt nguồn từ làng Hà Xá, tổng Thanh Triều, huyện Hưng Nhân; chảy qua các huyện Duyên Hà, Đông Quan, Quỳnh Côi. Đến xã An Khê (huyện Quỳnh Phụ) nhận thêm nước của sông Thái Bình để ra biển, theo dòng chảy của sông Hóa tại cửa sông Thái Bình (huyện Thái Thụy nay). Sông Luộc là phân giới giữa các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, và Hưng Yên.

- **Sông Trà Lý,** bắt nguồn từ sông Hồng chảy qua các phủ, huyện Duyên Hà, Đông Quan, Tiên Hưng, Vũ Tiên, Thái Ninh, Kiến Xương, Tiền Hải và đổ ra biển qua cửa sông Trà Lý (Tiền Hải). Sông dài 66 km, đoạn chảy qua tỉnh ly thuộc làng Bồ Xuyên nên còn gọi là sông Bồ hay sông Bo; lòng sông rộng, thuyền bè đi lại thuận tiện.

- **Sông Hóa,** nhận nước từ sông Luộc và sông Chanh (một nhánh của sông Thái Bình), tại làng Lộng Khê, xã An Khê, huyện Quỳnh Phụ, chảy qua các huyện Phụ Dực, Đông Quan, Thụy Anh rồi đổ ra cửa Thái Bình. Đây là sông thiên, tạo, lòng hẹp; là phân giới giữa các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Hải Phòng.

- **Sông Kiên Giang,** bắt nguồn từ làng Hội Khê (huyện Vũ Tiên), đến làng Thanh Nê (huyện Kiến Xương) thì chia thành 2 nhánh: một nhánh chảy vào sông Cốc Giang qua địa phận làng Dương Liễu rồi đổ vào sông Lân; một nhánh chảy xuống sông Long Hầu. sông này được đào năm 1895, mở rộng và đào sâu thêm vào các năm sau. Sông có lợi ích rất lớn đối với việc vận chuyển và đi lại ở địa hạt Kiến Xương và Tiền Hải.

- **Sông Long Hầu,** bắt nguồn từ sông Trà Lý, được coi là con "sông ruột" của huyện Tiền Hải, có độ rộng từ 8-12 m, sâu 3-4 m. Sông vừa là dòng chảy quan trọng để thau chua, rửa mặn, đem phù sa đến cho đồng ruộng Tiền Hải, vừa là tuyến giao thông thủy thuận lợi; rất được người Pháp chú ý tu bổ, khai thác.

- **Sông Lân,** nằm ở phía nam huyện Tiền Hải, bắt nguồn từ sông Hồng, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, vào trung tâm huyện Tiền Hải, phân chia huyện thành 2 phần: bắc và nam. Sông Lân cùng với sông Long Hầu là dòng chảy quan trọng ăn thông với biển qua cửa Lân; người dân trong vùng đi lại, chuyên chở hàng hóa chủ yếu nhờ con sông này.

Ngoài những sông chính đã nêu, còn nhiều sông nhỏ với tổng chiều dài trên 350 km, phân bố khắp trong tỉnh. Những con sông vừa có ích lợi cho giao thông đi lại, vừa để tiêu úng như: sông Cổ Rồng, Dục Dương, Sa Lung, Diêm Hộ, Tiên Hưng, Thượng Bái, Bắc Hà, Nguyệt Giám, Trà Nheo...

2. Giao thông vận tải Thái Bình từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay

Sau cách mạng tháng Tám (1945), chính quyền cách mạng đã tổ chức tiếp quản công sở và điều hành các hoạt động của Sở Lục lộ, với cơ sở vật chất và phương tiện làm việc còn rất nghèo nàn, lạc hậu. Sau khi thành lập Ty Giao thông - Công chính, việc tổ chức, quản lý của ngành giao thông, vận tải dần dần đi vào nề nếp; các công trình giao thông, thủy lợi, công sở, nhà kho, bến bãi,... được tu sửa và đi vào sử dụng; đảm bảo giao thông liên lạc thông suốt để phục vụ cho sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Đảng và chính quyền các cấp; phục vụ tăng gia sản xuất, cải thiện đời sống của nhân dân; vận chuyển quân lương, đảm bảo liên lạc cho kháng chiến chống Pháp đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Sau kháng chiến chống Pháp (7/1954), đường sá, cầu cống, bến bãi và phương tiện giao thông bị hư hỏng nhiều; đường bộ bị biến dạng mặt đường, nhiều đoạn bị cắt đứt, bị cuốc phá, lầy lội, việc đi lại và vận chuyển hàng hóa gặp nhiều trở ngại[1]. Trước bối cảnh và nhiệm vụ mới, Ty Giao thông công chính chủ động sắp xếp lại lực lượng, đề xuất các phương án, biện pháp, nhằm khôi phục và phát triển mạng lưới giao thông vận tải trong tỉnh.

Trước mắt, tổ chức lực lượng tu sửa đường sá, san lấp những đoạn bị phá hoại, dỡ bỏ u chướng ngại vật trên các tuyến đường bộ liên tỉnh, liên huyện; tháo bỏ kè ngầm trên sông, nhằm khai thông các tuyến đường vận chuyển thủy bộ. Đồng thời, tập trung những phương tiện giao thông như xe khách, xe tải, xích lô về các điểm đầu mối, cố định như thị xã Thái Bình, trung tâm các huyện lỵ,... để quản lý và tổ chức vận chuyển. Trong các năm 1955-1956, Ty giao thông vận tải Thái Bình còn tổ chức kê khai các phương tiện vận tải tư nhân, cấp giấy phép vận tải, thành lập các tổ vận tải (ôtô, thuyền, canô, xe ngựa, xe bò, xe ba gác,...) để điều động vận chuyển hàng hóa và phục vụ việc đi lại (xem bảng 2).

Bảng 2: ***Tình hình quản lý các phương tiện vận tải ở Thái Bình năm 1959*** [2]

STT	Tuyến vận chuyển và loại phương tiện	Số lượng (chiếc)	Trọng tải (tấn)
1	* Phương tiện vận tải đường thủy:		
	- Thuyền đi ngoài tỉnh	281	3958,44
	- Thuyền vận tải nội tỉnh (chở cát, sỏi)	76	609
	- Thuyền máy	02	105
	- Canô	01	45
2	* Phương tiện vận tải đường bộ:		
	- Ôtô vận tải tư doanh	9	32,5
	- Ôtô quốc doanh	8	28
	- Xe bò	108	56,4
	- Xe ba gác	65	19,5
	- Xe ngựa	3	2,1
	- Xe xích lô	89	10,2

- **Thời kỳ 1960-1965**, công tác giao thông, vận tải có nhiều chuyển biến tích cực. Các công trình rải đá, lát đá, kè đá trên các tuyến đường chính, như đường 10, đường 39 B, đường 217, 218,... đã hoàn thành đúng kế hoạch. Việc xây xây dựng cầu Cổ Rồng, Đông Các; sửa chữa cầu An Lễ,... đều đạt 100 % kế hoạch và tiết kiệm được hàng chục ngàn đồng.

---

[1] Tháng 12-1946, Thái Bình thực hiện chủ trương "tiêu thổ kháng chiến" của Trung ương Đảng, thành lập các đội phá hoại cầu, đường để phối hợp với quân đội, hướng dẫn nhân dân đi phá cầu trên những đoạn đường địch có thể qua, nhằm ngăn chặn bước tiến của chúng.

[2] Báo cáo Tổng kết công tác năm 1959 của Ty giao thông vận tải Thái Bình, ngày 18-12-1959, số 1359/GT/HC.
(Tài liệu lưu trữ, Tỉnh ủy Thái Bình, ký hiệu 255/CN).

Trên mặt đường rải đá dăm cũng có những sáng kiến làm giảm sức lao động và tăng năng suất như: tưới nước lên mặt đường để một đêm, sáng hôm sau cuốc đất rất dễ dàng, năng suất lao động tăng 20%; hoặc việc tập trung 5-6 người một nhóm để chèn đá vừa nhanh, vừa đảm bảo kỹ thuật. Hoặc, việc cuốc đá lòng đường, nếu cuốc theo rạch vừa sâu, vừa to thì sẽ phá đá dễ dàng hơn, năng suất cũng cao hơn [1].

Việc gây quỹ bảo dưỡng, tu sửa và phát triển các phương tiện vận tải đường thủy bước đầu đạt kết quả tốt. Hàng năm, sửa chữa hàng chục thuyền vận tải và mua sắm phụ tùng cơ giới với số tiền hàng chục ngàn đồng. Việc gia tăng các phương tiện vận chuyển đường thủy đã góp phần giải quyết nhu cầu chuyên chở đá chống lụt và vận chuyển hàng hóa trong tỉnh, đặc biệt là ở khu Đông và Nam tỉnh.

Tuy nhiên, giao thông nông thôn vẫn còn nhỏ hẹp và lầy lội, nhất là về mùa mưa. Từ năm 1965, khi Mỹ leo thang đánh phá miền bắc, giao thông Thái Bình trở thành mục tiêu đánh phá ác liệt của địch. Nhận thức rõ vị trí, vai trò quan trọng của mạng lưới giao thông nông thôn trong sản xuất và chiến đấu, Tỉnh ủy Thái Bình xác định: Phát triển giao thông trong năm 1965 là phục vụ chuyển sang trạng thái thời chiến, nhưng vẫn kết hợp cả "kinh tế và quốc phòng". Với phương châm: "Tận dụng phương tiện sẵn có", đóng thêm phương tiện, đào tạo thêm công nhân lái xe, ca nô..., xây dựng thêm ở mỗi huyện một đội vận tải sông", nhanh chóng sửa chữa đường sá, cầu, đò, bến phà...; tổ chức các đội chuyên trách cầu đường, các đội bốc vác ở các bến đường sông, có kế hoạch bảo vệ tầu, thuyền, kho sơ tán. Để đảm bảo giao thông thông suốt, cần mở đường chính, đường phụ, dự trữ tầu, phà. Thực hiện chủ trương nêu trên, đầu năm 1965, Thái Bình tập trung lực lượng, vốn, đầu tư để nâng cấp mặt đường và mở rộng các đường: 10, 39A, 39B, 218, 222, 223; làm thêm và mở rộng các bến phà: Cống Vực, Nhật Tảo, Hữu Vi, hạ lưu cầu Bo... Kết hợp thủy lợi quốc phòng, mở rộng và cải tạo mạng lưới giao thông nông thôn.

Lực lượng phân công: đường trục chính do công nhân và thanh niên xung phong đảm nhiệm. Giao thông nông thôn do đội thủy lợi và dân công phụ trách.

Ngày 3-2-1965, địch phá sập cầu Bo, sau 6 giờ đã thông xe qua sông bằng phà, sau 4 ngày có cầu treo, người và các phương tiện vận tải thô sơ (xe đạp, xe cải tiến,...) đi lại thuận tiện.

Về vận chuyển: Mặc dù Trung ương điều gấp 500 tấn phương tiện bổ sung cho khu IV, Thái Bình vẫn thực hiện đạt 97,6% kế hoạch. Việc mở rộng và cải tạo mạng lưới giao thông nông thôn đạt yêu cầu.

Năm 1966, địch bắt đầu tăng cường đánh phá các công trình giao thông của tỉnh, Tỉnh ủy và UBHC tỉnh quyết định thành lập Ban đảm bảo giao thông, do một đồng chí thường vụ Tỉnh ủy phụ trách, thành phần gồm có: Ty Giao thông, Tỉnh đội, công an, lực lượng đảm bảo giao thông; đồng thời, củng cố và phát triển các đội công binh của huyện, xã. Mỗi huyện, xã trọng điểm xây dựng một trung đội dân quân công binh; các nơi khác, xây dựng một tiểu đội dân quân công binh. Tại các trọng điểm, nút giao thông: thị xã, bến phà, cầu phao, ngã, ba ngã tư... có cả công an làm công tác bảo đảm trật tự giao thông [2].

---

[1] Báo cáo công tác năm 1962. Hồ sơ 255/CN (Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình).

[2] Ở các bến phà Tân Đệ, Triều Dương, cầu phao thị xã, cầu Nghìn, UBHC tỉnh quyết định thành lập *Ban điều hành* và *Trạm cảnh sát giao thông*; ở ngã tư Môi (Phụ Dực), bến Lở (Thái Ninh), bến Vân Am (Thụy Anh), bố trí một tổ điều hành giao thông, gồm: Công an giao thông, Dân quân địa phương thường trực. Các trạm, tổ điều hành giao thông ở các trọng điểm được giao nhiệm vụ điều hành giao thông, ngăn chặn tai nạn, bảo vệ hàng hóa, chống gián điệp phản động thu thập tin tức về vận chuyển hoặc lợi dụng việc vận chuyển để phá hoại...

Bên cạnh nhiệm vụ đảm bảo giao thông thông suốt, vận tải hàng hóa an toàn, ngành giao thông vận tải tiếp tục đầu tư nâng cấp các trục đường. Cuối năm 1966, làm thêm 8500 km đường nông thôn, cải tạo mặt đường bằng cát, gạch vỡ, được 300 km. Phương tiện vận tải được tăng cường cơ giới nên dù bị địch bắn phá, khối lượng hàng hóa vận chuyển vẫn đạt 421.520 tấn, hơn năm 1965 trên 14%. Nhiều gương cá nhân và tập thể trên mặt trận giao thông - vận tải của tỉnh được khen thưởng và tuyên dương như: HTX vận tải Sông Hóa vượt kế hoạch 7%, HTX vận tải Sông Diêm vượt kế hoạch 2%. Anh Khuông là xã viên HTX vận tải Kiến Xương dũng cảm cứu thuyền, cứu hàng bị đắm ở sông Hồng; anh Đính là xã viên HTX Tân Phong dũng cảm lái thuyền thay thuyền trưởng bị thương khi địch đánh phá, bảo đảm thuyền hàng an toàn,...

Năm 1967 là năm địch đánh phá giao thông ác liệt nhất trong 4 năm (1965-1968), chiếm trên 43% tổng số trận đánh (300/653) trong 4 năm, gấp 3 lần năm 1966.

Với tinh thần "địch phá, ta sửa ta đi", "địch cứ phá, ta cứ sửa ta đi", các đội công binh, các tổ bảo đảm giao thông đã dũng cảm phá bom, san lấp hố bom, sửa chữa đường, bến bãi để kịp thời thông xe nhanh nhất trong 2 giờ, chậm nhất trong 6 giờ. Đặc biệt là ở những nút giao thông quan trọng như: phà Tân Đệ, cầu Bo, cầu Nguyễn, cầu Vật, cầu Nghìn, bến phà Triều Dương... công binh đã thường trực 24/24 giờ trong ngày, sẵn sàng phá bom, thông xe nhanh nhất [1].

Thời điểm này, trên đoạn đường 10 chạy qua địa phận Thái Bình, lưu lượng xe qua không chỉ của một tỉnh mà có cả một luồng xe của Nhà nước từ Hải Phòng vào khu IV, bình quân mỗi ngày 250-300 xe, hơn năm 1966 trên 100 xe/ngày, vì đường 5 địch đánh phá rất ác liệt.

Cuối năm 1967, địch đánh bom từ trường, các đội công binh và giao thông thủy lại đảm nhiệm rà phá bom thông luồng các cửa sông, cửa biển: Ba Lạt, Trà Lý, sông Diêm, sông Hồng, sông Luộc.

Cùng với việc bảo đảm giao thông thông suốt, trong năm 1967, ngành giao thông - vận tải đã phối hợp với các địa phương, cơ sở nâng cấp 3800 km nền đường, 270 km mặt đường, trên 5000 cầu cống nhỏ ở đường nông thôn. Lực lượng vận tải năm 1967 được tăng cường ôtô tải, máy kéo máy đẩy đường thủy, hơn năm 1966 nhiều lần, nhưng do địch đánh phá ác liệt nên việc vận chuyển chỉ đạt 374.350 tấn, kém hơn năm 1966 hơn 11%. Nhiều đơn vị thắng địch trên mặt trận giao thông, năm 1967 được tuyên dương và Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Hai như: HTX thuyền buồm Sông Diêm, tặng Huân chương Lao động hạng Ba cho Đoạn bảo dưỡng đường bộ tỉnh, HTX vận tải canô Vũ Tiên và tỉnh Thái Bình về phong trào làm giao thông nông thôn [2].

Tháng 3-1968, Mỹ ngừng ném bom miền bắc, ngành giao thông - vận tải huy động lực lượng giải phóng các trọng điểm bị địch đánh bom từ trường cả đường sông, đường biển, đường bộ...; khẩn trương sửa chữa các đoạn đường địch đánh hư hại nặng; tiếp tục mở đường giao thông nông thôn. Tổng số công huy động để sửa chữa, mở đường, nâng cấp đường trong năm 1968 lên tới 4 triệu ngày công.

Về vận tải, các đội, các HTX vừa được tăng cường cơ giới, vừa tăng chuyến để bù lại khối lượng chưa vận chuyển hết trong năm 1967. Cuối năm 1968, khối lượng vận chuyển đạt chỉ tiêu được giao, với 381.000 tấn, hơn năm 1967 trên 2%. Những tấm gương dũng cảm, vượt khó khăn gian khổ trong việc bảo đảm giao thông được Nhà nước và UBHC tỉnh khen thưởng và đài báo nêu gương, có: Tổ vận chuyển thuyền "Ba đảm đang" khu Nhất

---

[1] *Thái Bình chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*, Sđd, tr.165-166.

[2] *Thái Bình chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*, Sđd, tr.166.

Thanh (thị xã Thái Bình) được Hồ Chủ tịch tặng huy hiệu; Đoàn tàu kéo sà lan số 7, vận chuyển vượt kế hoạch 47% và nhiều cá nhân được Chính phủ tặng bằng khen.

Bốn năm chống chiến tranh phá hoại của Mỹ (1965-1968), ngành giao thông - vận tải Thái Bình luôn vận chuyển đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao, tăng hơn 4 năm (1961-1964) trên 250000 tấn (Bảng 3).

Bảng 3. ***Tổng quan khối lượng vận chuyển qua các năm 1961-1968***

Năm	Khối lượng vận chuyển (tấn)	Ghi chú
1961	231.200	Từ 1961-1964 đạt 1.292.340 tấn
1962	264.440	
1963	370.500	
1964	426.200	Từ 1965-1968 đạt 1.525.870 tấn
1965	376.000	
1966	421.520	
1967	374.350	
1968	381.000	

Nguồn: *Chi cục thống kê Thái Bình*

Trong 4 năm (1965-1968), đã làm mới và nâng cấp trên 10.000 km đường giao thông nông thôn để phân tán mật độ xe chạy trục chính, giúp cho nông nghiệp giải phóng đôi vai, nâng cao sức vận chuyển trong dân, hỗ trợ cho vận tải quốc doanh và HTX. Tuy nhiên, những yếu kém của giao thông - vận tải thời chiến cũng bộc lộ: công nhân đào tạo gấp, nhanh, nhiều nên trình độ kỹ thuật còn hạn chế; cán bộ quản lý yếu, còn hiện tượng bị mất hàng hóa khi vận chuyển [1].

Năm 1969, năm bản lề của kế hoạch phát triển kinh tế 3 năm (1968-1970) của tỉnh, tuy có thuận lợi là Mỹ chấm dứt ném bom, hoạt động sản xuất từ thời chiến chuyển sang thời bình, nhân dân phấn khởi song cũng có không ít khó khăn do thiên tai, địch họa gây ra trong những năm 1965-1968, còn phải tốn nhiều công sức để khắc phục hậu quả. Đối với ngành giao thông - vận tải, trong năm 1969, tập trung mọi lực lượng để củng cố lại hệ thống cầu phà trên các trục đường chính như đường 10, đường 39; cải tạo một bước đường liên huyện; hoàn chỉnh quy hoạch giao thông nông thôn, mua thêm xe máy cho giao thông thủy, bộ... Với sự nỗ lực chung, toàn ngành đã đạt khối lượng vận chuyển trên 38 vạn tấn, vượt kế hoạch được giao 3,9%.

Năm 1970, xây dựng giao thông vẫn là tập trung khắc phục hậu quả địch đánh phá, củng cố và làm mới hơn 1000 km giao thông nông thôn (chủ yếu là đường từ làng ra ruộng); cải tạo 450 km mặt đường bằng cát, xỉ vôi, gạch vỡ; vận chuyển đạt 43,5 vạn tấn, hơn năm 1967 trên 7%. Tuy vậy, so với kế hoạch mới chỉ đạt 95%. Riêng vận chuyển vôi, than, dầu phục vụ sản xuất nông nghiệp đều đạt kế hoạch, góp phần giảm tỉ trọng lao động vận chuyển trong nông nghiệp xuống còn 15-17%.

Năm 1971 là năm bắt đầu của kế hoạch 3 năm phát triển kinh tế - văn hóa (1971-1973) của tỉnh, nhiệm vụ đặt ra cho ngành giao thông - vận tải rất nặng nề.

---

[1] Báo cáo của UBHC tỉnh tại kỳ họp 2 khóa V Hội đồng Nhân dân tỉnh ngày 10-13 tháng 2 năm 1969 (Thái Bình chống Mỹ cứu nước, Sđd, tr.168).

Đại hội Đảng bộ tỉnh (tháng 5-1971) đã xác định: "Đẩy mạnh công tác giao thông - vận tải nông thôn, trọng tâm là tổ chức đội vận tải chuyên trách trong HTX nông nghiệp, cải tạo và tu sửa cầu đường, kết hợp chặt chẽ với quy hoạch thủy lợi, quy hoạch giao thông phục vụ tích cực cho tăng năng suất lao động, phân công lại lao động trong nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Như vậy, giao thông - vận tải nông thôn phải vươn lên đi trước một bước, đảm bảo vận chuyển kịp thời vụ và đầy đủ các yêu cầu của sản xuất nông nghiệp, góp phần tích cực vào việc thực hiện 3 mục tiêu trong nông nghiệp và đưa nông nghiệp đi dần lên sản xuất lớn XHCN; trước mắt tập trung giải quyết khâu vận chuyển trong quá trình sản xuất và phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp, kết hợp phục vụ tốt cả 3 mặt: sản xuất, đời sống và chiến đấu.

Năm 1971, ngành giao thông - vận tải đẩy mạnh việc sửa chữa cầu, đường; đã sửa chữa được 1958 km đường, chủ yếu là đường liên xã, liên huyện và 5560 cầu cống các loại, đưa vận tải ở nông thôn bình quân 1 ha có một tấn phương tiện, 80% số HTX có tổ đội vận chuyển chuyên nghiệp; khối lượng vận chuyển đạt 101% kế hoạch và tăng hơn năm 1970 trên 13,6%. Năm 1972, ít làm thêm đường mới, chủ yếu bảo đảm giao thông và khắc phục hậu quả địch đánh phá giao thông, khối lượng vận chuyển đạt 46,2 vạn tấn, chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch, nhưng so với năm 1970 tăng hơn 5%.

Qua 4 năm phát triển giao thông (1969-1972), đặc biệt là giao thông nông thôn, đường làng ngõ xóm, đồng ruộng được quy hoạch lại, đồng thời góp phần giảm tỉ lệ lao động vận chuyển trong nông nghiệp từ 25% xuống còn 15%, đáp ứng yêu cầu sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu. Nhiều đơn vị, cá nhân thực hiện tốt nhiệm vụ, được Nhà nước tuyên dương khen thưởng, như: HTX vận tải Sông Diêm, Tổ cung 4 (đường 10), Đội 1 Ty Giao thông - vận tải, 11 tổ đội của Ty được công nhận là tổ lao động XHCN [1].

Đầu năm 1973, hòa bình được lập lại trên miền bắc. Tuy đã có hòa bình nhưng hậu quả chiến tranh còn rất nặng nề; hơn nữa, trong các năm 1973, 1974 đều có mưa lớn làm ảnh hưởng nhiều đến việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển giao thông nông thôn. Hàng ngàn km đường và hàng trăm cầu, cống nông thôn cần phải làm mới hoặc sửa chữa; việc cung cấp vật tư còn nhiều khó khăn. Để tiết kiệm vật tư và nâng cao hiệu quả sử dụng mạng lưới giao thông nông thôn, các địa phương trong tỉnh kết hợp chặt chẽ giữa phát triển mạng lưới giao thông và phát triển mạng lưới thủy nông, với phương châm "thủy lợi làm đến đâu, giao thông làm đến đó". Hai công tác này hỗ trợ cho nhau, nhằm mục đích chung là phục vụ sản xuất, mà giao thông - vận tải phải đi trước một bước. Sau 5 năm phấn đấu, công tác giao thông - vận tải nông thôn đã phát triển vượt bậc. Đã hình thành mạng lưới đường sá từ thôn xóm trải ra khắp các cánh đồng với 4730 km; trong đó có 1740 km đường đồng ruộng và 2000 km đường sông ngòi kết hợp với thủy lợi, thuận tiện cho việc vận chuyển và tưới tiêu [2].

Nhờ phát triển giao thông nông thôn, nhân dân đã mua sắm 25.831 các loại phương tiện, như xe thồ, xe cải tiến, xe trâu bò kéo, sức chở tổng cộng tới 6.367 tấn; và 3793 thuyền các loại (có 10 thuyền xi măng lưới thép sức chở 20 tấn/cái); sức chở của các loại thuyền tới 7.879 tấn. Các phương tiện vận chuyển trên giải quyết 74% khối lượng vận chuyển chung của toàn tỉnh. Bộ Giao thông vận tải đã công nhận Thái Bình là tỉnh dẫn đầu về giao thông nông thôn của miền Bắc [1].

---

[1] Thái Bình chống Mỹ, cứu nước, Sđd, tr..206.

[2] Bình quân 1 ha canh tác ở vùng đường bộ có 50-60 m đường hoàn chỉnh cho xe cải tiến vận chuyển dễ dàng; ở vùng đường thủy có 40 m sông ngòi, thuyền trọng tải 1-3 tấn đi lại thuận tiện. Như vậy, tỷ lệ chiếm đất của giao thông trên đồng ruộng khoảng 1,8%. Ở những nơi đã hoàn chỉnh quy hoạch giao thông kết hợp với quy hoạch thủy lợi thì một ha canh tác có 110-120 m đường xe cải tiến, trong đó có 10 m đường máy kéo, tỷ lệ chiếm đất 2,5-3%. (Báo cáo tổng kết 5 năm (1971-1975) về công tác giao thông nông thôn Thái Bình. Hồ sơ 964/CN- Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình).

Năm 1974, nhờ tăng cường lực lượng và sự tập trung chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBHC tỉnh, ngành giao thông - vận tải đã cơ bản khắc phục xong hậu quả địch đánh phá: đường thủy, đường bộ đều thông suốt. Ngày 4-11-1974, khánh thành cầu Độc Lập nối hai bờ sông Trà Lý trên đường 10 vào thị xã, cầu dài 160 mét, rộng 4 mét, có hai lề đi bộ, chịu lực 40 tấn, chịu gió cấp 13. Những thành tựu đạt được của ngành giao thông - vận tải trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước sẽ tạo tiền đề cho sự phát triển trong những năm tiếp theo.

Theo số liệu thống kê năm 1975, mạng lưới giao thông - vận tải Thái Bình đã mở rộng và liên hoàn giữa các vùng, từ tỉnh đến huyện và từ huyện đến xã, HTX; ôtô vận tải có thể về được tất cả các xã trong toàn tỉnh (xem bảng 4).

Bảng 4: ***Tổng quan mạng lưới giao thông - vận tải Thái Bình năm 1975***

Loại đường giao thông vận tải	Độ dài (km)	Ghi chú
* Đường bộ		
- Đường liên tỉnh, liên huyện	204	
- Đường nông thôn	4730	Làm mới 1200 km và dùng 10 vạn m^3. ngói vỡ, gạch, xỉ than, để cải tạo 1450 km mặt đường nông thôn.
Trong đó:		
+ Đường trục huyện, liên xã	580	
+ Đường trục xã	1010	
+ Đường trục thôn xóm	1400	
+ Đường đồng ruộng	1740	
* Đường thủy		
- Sông ngòi	250	
- Sông nội địa	265	
- Mương máng vận tải cho thuyền có trọng tải từ 1-3 tấn	1735	
- Đường biển	56	

Tính đến cuối năm 1975, với sự trợ giúp của Nhà nước và sự đóng góp của nhân dân, đã sửa chữa và xây dựng được 827 chiếc cầu, 15.000 cống các loại trên các trục đường giao thông trong tỉnh. Hầu hết các xã đã thành lập được tổ chuyên trách duy tu, sửa chữa đường sá kế hợp với trồng cây; phần lớn các HTX đã có tổ chuyên trách thủy nông, kết hợp quản lý, sửa chữa kênh mương với duy tu sửa chữa hệ thống đường đồng ruộng. Nhờ có sự phân công, phân cấp quản lý cụ thể và có chế độ trả công điểm thỏa đáng, nên việc duy tu, sửa chữa đường sá, cầu cống được giải quyết kịp thời, bước đầu đáp ứng yêu cầu sản xuất và xây dựng nông thôn mới [2].

---

[1] Báo Thái Bình, ngày 16-10-1974. Tổng hợp số liệu trong Tổng kết 8 năm chống Mỹ của ngành giao thông - vận tải tỉnh.

[2] Theo báo cáo của UBND tỉnh Thái Bình, trong 5 năm (1971-1975) Thái Bình đã trồng được 150 vạn cây các loại trên đường giao thông (Hồ sơ 964/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình).

Một trong những điểm nổi bật của công tác giao thông - vận tải thời kỳ này là phát triển mạnh mẽ các phương tiện vận chuyển và tổ chức vận tải trong HTX nông nghiệp.

Trong sản xuất nông nghiệp, vận chuyển được xem là công việc vất vả và tốn nhiều lao động. Sản xuất nông nghiệp càng phát triển, khối lượng vận tải càng tăng[1].

Xuất phát từ yêu cầu vận tải phục vụ nông nghiệp là chủ yếu, trong năm 1973, Thái Bình có phong trào làm thuyền nan tre xi măng, vận chuyển cả ở đường sông và đường biển, đạt chất lượng tốt. Trong 3 năm (1973-1975), các HTX trong tỉnh đã đóng mới 1090 thuyền nan xi măng các loại (bằng 2000 tấn). Huyện Thái Thụy nổi lên như một điển hình trong phong trào làm thuyền nan tre xi măng, trong 3 năm (1973-1975) làm được 900 tấn thuyền loại này. HTX Tây Giang (Tiền Hải) trong 4 tháng cuối năm 1975 làm được gần 200 tấn thuyền nan xi măng cung cấp cho các HTX trong huyện[2].

Nhờ phát triển nhanh các phương tiện vận tải thô sơ, nên mỗi năm, vận chuyển được khoảng 1,4 triệu tấn lúa, rạ, mạ, phân bón từ đồng về nhà, từ nhà ra đồng và trên 80 vạn tấn hàng hóa từ bến bãi, kho tàng của Nhà nước về HTX... đạt tỷ lệ giải phóng đôi vai 35% trong sản xuất và 85% trong khâu lưu thông, tiết kiệm được trên 1 triệu ngày công lao động để đầu tư cho phát triển sản xuất của HTX.

Cùng với việc phát triển các loại phương tiện vận tải, các HTX tích cực tổ chức quản lý vận tải, nhằm đẩy mạnh tăng năng suất lao động và tăng nhanh tích lũy cho HTX. Điển hình cho phong trào này là HTX Văn Hải (xã Đông Phong, huyện Tiền Hải) và HTX Trần Phú (huyện Hưng Hà). Từ thực tế tổ chức quản lý vận tải trong các HTX cho thấy, có đội vận tải chuyên trách, phương tiện và lao động đều dùng ít hơn, lao động được chuyên môn hóa, năng suất vận tải tăng lên, do đó, hiệu qủa kinh tế được nâng lên rõ rệt, phong trào "giải phóng đôi vai" cũng được đẩy mạnh[3]. Tính đến cuối năm 1975, 90% số HTX nông nghiệp đã có đội vận tải chuyên trách; một số HTX có tới 2 đội (một đội vận tải trong khâu lưu thông; một đội trong khâu sản xuất); sau khi sắp xếp lại, đã giảm xuống chỉ còn 15-17%, có nơi dưới 10%. Những kết quả bước đầu của công tác tổ chức và quản lý giao thông - vận tải nông thôn Thái Bình từ 1971-1975 có ý nghĩa quan trọng, góp phần thiết thực phục vụ sản xuất nông nghiệp, đưa năng suất cây trồng lên cao ngay trong những điều kiện khó khăn nhất do thiên tai, địch họa gây ra.

Tuy vậy, công tác giao thông vận tải ở HTX nông nghiệp trong những năm đó cũng còn nhiều mặt yếu kém, nhiều đội vận tải hoạt động chưa có nề nếp, chế độ khoán quản còn chưa rõ ràng, cụ thể; chế độ công điểm của người làm vận tải còn tùy tiện, mỗi nơi một khác, chưa có sự chỉ đạo chung, thống nhất. Một số xã còn có hiện tượng như phương tiện của HTX thiếu được chăm lo, bảo quản; công tác sửa chữa chưa được coi trọng, dẫn đến lãng phí, hư hỏng nhiều. Trung bình hàng năm số phương tiện vận tải bị hư hỏng trong các HTX lên tới 20-30%, số phát triển mới không đủ bù đắp vào số hư hỏng, mất mát. Bên cạnh đó, việc phát triển phương tiện vận tải chưa cân đối với phát triển đường sá; giá thành của xe cải tiến còn đắt, chất lượng kém, hình thức xấu. Loại xe trâu, bò kéo còn ít; việc cung cấp vật tư sản xuất thuyền nan tre xi măng còn hạn hẹp, không đồng bộ, ảnh hưởng đến việc sản xuất của các địa phương. Mặt khác, do khâu tổ chức, quản lý chưa tốt, nên ở một số HTX, việc tiếp nhận các phương tiện vận tải cũng còn hạn chế, hoặc chưa thực sự chủ động khắc phục khó khăn để giải quyết phương tiện vận tải cho đơn vị mình.

---

[1] Qua thực tế năm 1974, năng suất lúa đạt 7 tấn thóc/ha thì khối lượng vận tải từ 55-60 tấn/ha. Nếu mỗi ha vận chuyển 55 tấn, với diện tích toàn tỉnh lúc đó là 80.000 ha thì tổng khối lượng vận chuyển lên đến 4,4 triệu tấn (gấp 8 lần so với vận tải công cộng), là chưa tính hết khối lượng vận tải khác cho trồng trọt, chăn nuôi, xây dựng.

[2] 1 tấn thuyền nan xi măng (loại thuyền 3-5 tấn vận tải trong nông nghiệp) giá thành ở thời điểm năm 1975 là 280 đồng, 120 kg xi măng, 20 kg sắt.

[3] - HTX Văn Hải có 57 tấn thuyền, vận chuyển được 11.000 tấn/năm, đạt tỷ lệ "giải phóng đôi vai" là 90%, nhưng ngày công làm vận tải chiếm tới 23% tổng số công sản xuất. Từ ngày có đội vận tải chuyên trách, 35 thuyền vận chuyển được 13.000 tấn năm, đạt tỷ lệ "giải phóng đôi vai" là 91 % và ngày công làm vận tải giảm xuống chỉ còn 12% tổng số công sản xuất.

- HTX Trần Phú có 26 xe bò kéo, 400 xe cải tiến, vận chuyển được 20.000 tấn/năm; đạt tỷ lệ "giải phóng đôi vai" là 90% nhưng ngày làm công vận tải chiếm tới 30% tổng số công sản xuất. Từ ngày có đội vận tải chuyên trách quản lý 21 xe bò kéo và 30 xe cải tiến, đã vận chuyển được 21.000 tấn/năm, đạt tỷ lệ "giải phóng đôi vai" 92% và ngày công vận tải giảm xuống còn 15% tổng số công sản xuất. (Hồ sơ 964/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình).

Trong những năm 1976 -1980, mạng lưới giao thông - vận tải được cải thiện một bước; các lực lượng quốc doanh đảm nhận vận tải đường dài, khối tập thể và HTX vận chuyển khối lượng lớn hàng hóa nội tỉnh và một phần hàng hóa liên tỉnh. Với chủ trương phát triển các loại phương tiện phù hợp với đặc điểm vận tải của địa phương, từ năm 1977, đã đầu tư thêm tàu kéo loại 150-200 sức ngựa và sà lan loại lớn (250 tấn); phát triển loại thuyền xi măng lưới thép thay thế cho thuyền gỗ. Sự chuyển đổi này giúp các HTX đường thủy đứng vững và mở rộng quy mô vận chuyển, đưa năng lực vận chuyển của khối tập thể tăng 2,5 lần so với năm 1975. Do vậy, đã thỏa mãn các nhu cầu vận tải phục vụ kịp thời cho nền kinh tế của tỉnh nói chung, cho sản xuất nông nghiệp nói riêng ở từng địa phương. (Xem Bảng 5).

Bảng 5: ***Kết quả vận tải qua các năm (1976-1980)***[1]

Năm	Khối lượng vận tải hàng hóa		Ghi chú
	Tấn	T/Km	
1976	832.000	88.210.000	Mặt hàng chủ yếu là vật liệu chất đốt, phân hóa học, xi măng, đá cát sỏi, lương thực, hàng nông sản khác,...
1977	844.500	106.542.000	
1978	762.500	109.692.000	
1979	677.200	97.441.400	
1980	543.000	87.816.300	

Bước vào thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1981-1985), ngành giao thông - vận tải Thái Bình đã nêu mục tiêu phấn đấu của vận tải là "phải đáp ứng đầy đủ, kịp thời mọi nhu cầu của nền kinh tế và đời sống nhân dân, với chất lượng tốt, năng suất cao, phấn đấu tăng 6% sản lượng so với năm trước"[2].

Để thực hiện được mục tiêu đề ra, trong những năm 1981-1982, ngành giao thông - vận tải tổ chức điều tra nắm nguồn hàng, luồng đường, cân đối với nhiên liệu và phương tiện vận chuyển; thực hiện phân cấp, phân công vận tải hợp lý cho từng cơ sở, từng cấp và một số ngành có phương tiện vận tải chuyên dùng. Mặt khác, tăng cường bảo dưỡng, sửa chữa toàn bộ các phương tiện, huy động trên 70% phương tiện hiện có vào hoạt động. Đồng thời, tăng cường và đổi mới các mặt quản lý, mở rộng quyền chủ động sáng tạo cho cơ sở; tích cực ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và khoa học vào tổ chức và quản lý vận tải, khắc phục những yếu kém trong công tác xếp dỡ... Do đó, tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển mỗi năm một tăng. Năm 1984, kết quả vận tải hàng hóa đạt 1.036.840 tấn (129,6% kế hoạch, so với năm 1983 tăng 19,5%); trong đó, *vận tải hàng hóa đường bộ* đạt 471.159 tấn, và *vận tải hàng hóa đường thủy* đạt 565.681 tấn; tỷ trọng vận tải hàng hóa của khu vực tập thể chiếm 66% tổng số hàng hóa vận chuyển trong năm. Những mặt hàng chủ yếu như: than, đá, lương thực, hàng nông sản, phân bón,... đều đạt và vượt mức kế hoạch[1].

---

[1] Nguồn: Báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1976-1980) và mục tiêu chủ yếu kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1981-1985) của ngành giao thông - vận tải Thái Bình (Hồ sơ 1289/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình).

[2] Báo cáo tổng kết công tác giao thông - vận tải năm 1984 của Sở Giao thông Vận tải Thái Bình (Hồ sơ 1512/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình).

Trong các năm 1983-1984, ngành giao thông - vận tải áp dụng "4 hóa" trong xây dựng cầu và quản lý vận tải theo "3 ổn định", "4 tập trung", đạt hiệu quả cao[2]. Từ áp dụng "4 hóa" đã đẩy mạnh lắp ghép trong xây dựng cầu, giảm khối lượng bê tông đổ tại chỗ, tiết kiệm được cả vật liệu chính và vật liệu phụ.

Trong xây dựng, nghiên cứu sử dụng vật liệu địa phương, dùng hỗn hợp đất dính và đá mạt để duy trì đường sá; trong thi công đường đã chú trọng nâng cao hiệu quả kinh tế, chỉ đạo tập trung làm dứt điểm từng công trình trong thời gian ngắn nhằm tạo ra sản lượng cao, chất lượng đảm bảo. Việc đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng giao thông đã đưa lại kết quả to lớn. Trong 5 năm (1981-1985) xây dựng được 3.875 m^2 cầu bê tông cốt thép, nâng cấp và làm mới 260 km đường nhựa, 20 km đường đá; làm mới và nâng cấp 543,7 km đường huyện, 1.62 km đường liên xã, đảm bảo giao thông thông suốt[3].

Trong các năm 1986-1990, tập trung phát triển các phương tiện vận tải, nâng cấp mặt đường, đẩy mạnh phong trào làm đường giao thông nông thôn. Ngoài công trình cầu Thái Bình, hầu hết các tuyến đường chính như đường 10, 39A, 39B, 217, 218 và một số trục đường chính của thị xã Thái Bình đã được nâng cấp và mở rộng. Ở nhiều huyện đã thực hiện "đá hóa" các đường trục chính và "nhựa hóa" các tuyến xung yếu, điển hình như các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Tiền Hải, Đông Hưng. Với sự nỗ lực của toàn ngành, lực lượng vận tải hàng hóa và hành khách đã đủ sức phục vụ theo yêu cầu phát triển kinh tế và sự đi lại của nhân dân (xem Bảng 6).

Bảng 6: ***Tổng quan về các phương tiện vận tải ở Thái Bình (1985-1990)***

Phương tiện vận tải	Đơn vị tính	1985	1986	1987	1988	1989	1990
* Đường bộ:							
- Xe tải	Cái	180	194	176	162	173	198
công suất	tấn	843	915	730	765	839	978
- Xe khách:	Cái	112	108	111	111	107	100
công suất	chỗ ngồi	5580	5.409	5.553	5.553	5.248	4.914
* Đường sông:							

---

[1] Báo cáo tổng kết công tác giao thông - vận tải năm 1984 của Sở Giao thông Vận tải Thái Bình (Hồ sơ 1512/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình).

[2] 4 hóa trong xây dựng cầu là: *định hình hóa* trong thiết kế, *công xưởng hóa* trong sản xuất vật liệu và cấu kiện, *chuyên môn hóa* lực lượng lao động và *cơ giới hóa* trong thi công.

[3] Báo cáo tổng kết công tác khoa học - kỹ thuật 5 năm (1981-1985) của Sở Giao thông Vận tải Thái Bình (Hồ sơ 1511/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình).

- Tàu kéo	Cái	44	38	43	31	30	34
công suất	CV	6.060	4.795	5.850	4.190	4.030	4.403
- Xà lan	Cái	132	56	70	74	55	61
công suất	CV	16.423	9.838	12.101	13.101	10.836	14.350
- Thuyền	Cái	236	191	232	219	160	7
công suất	tấn	10.837	9.108	11.132	10.312	8.302	520

Nguồn: *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình 5 năm (1986-1990)* - Cục thống kê Thái Bình, xuất bản 5/1991, tr. 54.

Bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm (1991-1995), nhiệm vụ trọng tâm của ngành giao thông - vận tải là "tu bổ, nâng cấp các tuyến đường liên huyện, liên xã, phát triển mặt đường đá, gạch ở các tuyến đường thôn xã, mở rộng trục đường giao thông ra ven biển để khai thác kinh tế biển; cải tạo và xây dựng mới một số bến cảng, mua sắm thêm phương tiện mới để phụcvụ tốt hơn yêu cầu phát triển sản xuất và đi lại của nhân dân" [1].

Để từng bước hoàn thành những trọng trách được giao, ngay trong những năm đầu của kế hoạch 5 năm, ngành tập trung phát triển mạng lưới giao thông nông thôn, đưa phong trào làm đường giao thông nông thôn trở thành phong trào của quần chúng nhân dân.

Với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm, dân làm là chính, Nhà nước chỉ hỗ trợ một phần", các huyện, xã trong tỉnh vận động nhân dân đóng góp công sức, tiền vốn, vật tư để làm đường giao thông nông thôn, lập Ban chỉ đạo xây dựng giao thông nông thôn. Sở Giao thông - vận tải mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ giao thông vận tải xã. Phòng giao thông công chính các huyện, thị xã tổ chức tập huấn cho gần 1.000 người làm giám sát viên thi công đường giao thông nông thôn. Trong 5 năm, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh mẽ, đều khắp các huyện, thị trong tỉnh và đem lại những kết quả thiết thực, to lớn.

Tính đến cuối năm 1995, có 70% số xã trong toàn tỉnh có đường đá láng nhựa từ trung tâm huyện về trung tâm xã; 100% số xã có đường ôtô vào xã kể cả mùa mưa và mùa khô. Tỷ lệ đường đá láng nhựa chiếm 26,8% (1.046 km); đường bê tông xi măng và đường gạch xây chiếm 35% (1.372 km); đường cấp phối gạch xỉ chiếm 24% (961 km). So với năm 1990, chất lượng mặt đường giao thông nông thôn ở có sự thay đổi căn bản [2].

Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý giao thông của tỉnh được tăng cường. Ngày 2/12/1993, khởi công xây dựng cầu Triều Dương. Trong các năm 1994 - 1995, mở rộng cảng Diêm Điền, hoàn thành việc xây dựng cầu Đông Cao (Tiền Hải), cầu Phúc Khánh, đường Nguyễn Đức Cảnh; nâng cấp đường 39A, 39 B, 217, 218, đường đi Đồng Châu,... Trong các năm 1996 - 1998, chuẩn bị dự án làm cầu Tân Đệ, tiếp tục nâng cấp đường 39A, làm cầu Cao Mỗ; khai thác nguồn vốn viện trợ ODA, OECF, vv... để đầu tư nâng cấp đường 218, làm cầu Vô Hối, bến phà Trà Lý, vv...

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới, từ năm 1996 ngành giao thông - vận tải Thái Bình đã phối hợp với Bộ Giao thông - vận tải, các bộ ngành ở Trung ương và các cơ quan ban, ngành ở địa phương, tiến hành khảo sát nghiên cứu, xây dựng *Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Thái Bình giai đoạn 1996- 2010.* Theo đó, nhiệm vụ trọng tâm của ngành, thời kỳ 1996- 2000 và trong những năm đầu thế kỷ XXI là tập trung bảo dưỡng, cải tạo và nâng cấp hệ thống giao thông hiện có, nhựa hóa toàn bộ hệ thống đường bộ do tỉnh quản lý, phát triển giao thông nông thôn, đầu tư xây dựng các công trình vĩnh cửu, nhằm xây dựng một hệ thống giao thông bền vững, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường tự nhiên, xã hội và phục vụ đắc lực cho an ninh, quốc phòng.

---

[1] Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ 14 (Hồ sơ 2114/CN - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình).

[2] Năm 1990, toàn tỉnh Thái Bình có 5.414 km đường giao thông nông thôn, trong đó chỉ có 41 km đường đá láng nhựa, 13,8 km đường đá. Đường thôn xóm có 3.050 km, trong đó chỉ có 35% được cải tạo bằng gạch vỡ, xỉ vôi, còn lại là đường đất. (Báo cáo kết quả thực hiện công tác giao thông nông thôn tỉnh Thái Bình 5 năm (1991-1995) của Sở Giao thông Vận tải Thái Bình, số 537/BC-GTNT - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình.

Thực hiện quyết định của UBND tỉnh về phát triển giao thông vận tải trong 5 năm (1996- 2000), ngành đã tập trung đầu tư nâng cấp mạng lưới đường bộ, khuyến khích đầu tư phát triển phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy. Do đó, khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển ngày càng lớn, đặc biệt là năng lực vận tải của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ngày một lớn mạnh (Bảng 7).

Bảng 7. ***Khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển trên địa bàn Thái Bình qua các năm (1995-2000)***

Thành phần kinh tế	**1995**		**1996**		**1997**		**1998**		**1999**		**2000**	
	SL	**%**	**SL**	**%**	**SL**	**%**	**SL**	**%**	**SL**	**%**	**SL**	**%**
1. Vận tải hàng hóa (1000 tấn)	1881	100.0	2081	100.	2538	100.	2550	100.0	2615	100.0	2847	100.
+ Quốc doanh	132	7.0	140	6.7	156	6.1	118	4.6	107	4.0	116	4.0
+ Ngoài quốc doanh	1749	93.0	1941	93.3	2382	93.9	2432	95.4	2508	96.0	2731	96.0
2. Vận tải hành khách (1000 người)	1258	100.0	1719	100.	2011	100.	1904	100.0	1851	100.0	1984	100.
+ Quốc doanh	514	40.8	571	33.2	689	34.3	520	27.3	568	30.7	530	26.7
+ Ngoài quốc doanh	744	59.2	1148	66.8	1322	65.7	1384	72.7	1283	69.3	1454	73.3

Theo quy hoạch, đến năm 2010, đường bộ vẫn là loại hình giao thông vận tải chính của tỉnh, trong đó tập trung đầu tư nâng cấp các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường trục chính của xã, với các tiêu chí cụ thể là:

- Đường quốc lộ đạt tiêu chuẩn cấp III và trên cấp III đồng bằng.
- Đường tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.
- Đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.
- Đường thôn xóm là đường giao thông loại A và loại B.

Xây dựng thêm một số cầu qua sông Trà Lý, sông Luộc và sông Hóa; thực hiện dự án Quốc lộ 39, cầu Bo, tuyến tránh Quốc lộ 10 qua thị xã Thái Bình, vv...

Trong các năm 2003, 2004, với nguồn vốn được giao, ngành tập trung chỉ đạo, quản lý sử dụng có hiệu quả, xây dựng được nhiều công trình có chất lượng cao, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong năm 2003, làm mới và nâng cấp được 329,1 km đường giao thông nông thôn, 24 cầu (với tổng chiều dài 390m), 217 cống (với tổng chiều dài là 1383m). Tổng kinh phí đầu tư là 63.050 triệu đồng (trong đó, vốn Nhà nước là 30.535 triệu đồng; vốn do dân đóng góp là 17.894 triệu đồng), các nguồn vốn khác là 14.621 triệu đồng; số ngày công huy động là 800.000 công. Xã Vũ Hòa (huyện Kiến Xương), xã Vũ Hội (huyện Vũ Thư), xã Thụy Dân (huyện Thái Thụy) là những điển hình trong công tác giao thông nông thôn ở Thái Bình năm 2003.

Trong năm 2005, phong trào làm đường giao thông nông thôn vẫn được duy trì, đi đôi với xây mới là duy tu, bảo dưỡng. Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng trên 7000 km đường giao thông nông thôn đạt chất lượng tốt, đảm bảo sự vận chuyển và đi lại của nhân dân.

Để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của các công trình giao thông - vận tải, những năm vừa qua, ngành chú trọng công tác quản lý vận tải và xây dựng cơ bản, tăng cường công tác quản lý tài chính, quản lý giao thông; nâng cao năng lực và trình độ của cán bộ làm công tác quản lý; trang bị hệ thống máy vi tính; tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên tiếp cận và nắm bắt được công nghệ quản lý mới, tiên tiến. Mặt khác, nâng cao chất lượng công tác thi đua, khen thưởng; tập trung làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, công nhân viên, nâng cao tinh thần trách nhiệm, sáng tạo trong công việc; ý chí và sức mạnh của tập thể được xem là nguồn lực căn bản của sự phát triển trong từng đơn vị.

II. CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI THÁI BÌNH

1. Hệ thống đường bộ

Đường bộ là mạng lưới giao thông vận tải chính của Thái Bình. Sau nhiều năm đi đầu trong phong trào phát triển giao thông nông thôn, với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm, đường thôn xóm do dân tự làm lấy", Thái Bình xây dựng được hệ thống đường giao thông nông thôn điển hình trong toàn quốc. Các cầu qua sông lớn đã được xây dựng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa xã hội và đáp ứng yêu cầu đi lại của nhân dân. Hiện tại, Thái Bình có trên 5800 km đường ô tô, gần 97,78 km quốc lộ; 328 km tỉnh lộ và trên 540 km huyện lộ, số còn lại là đường cấp xã, thôn, phường.

Mạng lưới đường bộ có mật độ 1,85 km/km^2, được phân bố tương đối hợp lý. Đường quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ đều được nâng cấp, mở rộng, chất lượng tốt. Đường huyện, xã, thôn... đều được rải đá, láng nhựa hoặc bê tông hóa.

Đến năm 2005, Thái Bình đã có nhiều cầu qua sông lớn có quy mô vĩnh cửu đáp ứng thông xe ôtô H30- XB80 được xây dựng hoàn thành, như: cầu Tân Đệ, cầu Nghìn, cầu Trà Lý, cầu Vô Hối, cầu Nguyễn...; một số cầu lớn đang được triển khai xây dựng hoặc sắp khánh thành, như: cầu Hòa Bình, cầu Diêm Điền, cầu Hiệp, cầu Hồng Quỳnh, cầu Trà Linh vv...

Hệ thống giao thông - vận tải đường bộ được xây dựng, phát triển đúng quy hoạch, có tính bền vững cao, đã phá vỡ phần nào thế bốn bề sông ngòi bao bọc của tỉnh và là cơ hội thuận lợi để huy động mọi nguồn vốn, sự đãng góp của nhân dân trong việc cải thiện hệ thống giao thông nông thôn, giúp xóa đói, giảm nghèo đạt hiệu quả.

Hệ thống đường quốc lộ

Thái Bình có 2 tuyến quốc lộ là Quốc lộ 10 và Quốc lộ 39, trong đó Quốc lộ 10 đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế địa phương. Tổng chiều dài của hai tuyến quốc lộ là 97,78 km.

- Quốc lộ 10, là đường cấp III đồng bằng, chạy suốt từ tây sang đông, nối Thái Bình với Nam Định (qua cầu Tân Đệ) và với Hải Phòng (qua cầu Nghìn), dài 40, 78 km.

- Quốc lộ 39, là đường cấp IV đồng bằng, chạy dọc trục Bắc- Nam, nối cảng Diêm Điền (Thái Thụy) với tỉnh Hưng Yên và các tỉnh phía bắc (qua cầu Triều Dương, Hưng Hà), dài 57 km.

Hệ thống đường quốc lộ do Bộ giao thông vận tải quản lý; trước đây phải qua nhiều phà, đường nhỏ hẹp, chất lượng xấu; nay đã được xây dựng, nâng cấp và mở rộng, chất lượng đường tốt (xem bảng 4.8).

Hệ thống các tỉnh lộ

Theo số liệu điều tra năm 2002, Thái Bình có 27 tỉnh lộ, với tổng độ dài là 312,68 km, được phân loại cụ thể như sau:

Đường nhựa, bề rộng mặt đường $B > 5{,}5^{m}$: $10{,}82^{km}$ (3,5%).

Đường nhựa, bề rộng mặt đường $B < 5{,}5^{m}$: $301{,}86^{km}$ (96,5%).

Đường đạt chất lượng loại tốt: $15{,}3^{km}$ (4,9%).

Đường đạt chất lượng loại khá: $92{,}48^{km}$ (29,6%).

Đường đạt chất lượng loại trung bình: $117{,}4^{km}$ (37,5%).

Hệ thống các tỉnh lộ nối liền các trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh, hiện nay là đường cấp 4, cấp 5, thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng, một số tuyến đang được nâng cấp như đường 217, 220B, 222, đường Đồng Châu, v.v...(xem bảng 4.9).

Hệ thống huyện lộ

Thái Bình có trên 150 tuyến huyện lộ với tổng chiều dài 544 km, phân loại cụ thể như sau:

Đường rải đá, láng nhựa: 465km (85,5%).

Đường đá dăm: 22km (4,0%).

Đường cấp phối: 15,0km (2,7%).

Đường đất: 42,0km (7,8%).

Huyện lộ có bề mặt đường $B<5{,}5^{m}$, trong đó, đường đạt chất lượng khá và trung bình chiếm trên 60%, loại xấu và hư hỏng chiếm gần 40%, tập trung chủ yếu ở 2 huyện Kiến Xương và Quỳnh Phụ (xem bảng 4.10).

Hệ thống đường xã

Hệ thống đường xã là kết quả của phong trào làm đường giao thông trong thời gian qua; phần lớn có bề rộng mặt đường $B = 2\text{-}\ 3{,}5^{m}$; bề rộng nền đường $B = 3\text{-}\ 4{,}5^{m}$. Những tuyến đường liên xã chủ yếu là đường đá, đường cấp phối hoặc đường bê tông, thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và đi lại. Tuy nhiên, mặt đường xuống cấp nhanh do không đủ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

Bảng 8. ***Các Quốc lộ trên địa phận tỉnh Thái Bình***[1]

TT	Tên đường	Điểm đầu (km)	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, trần ngầm
1	QL 10	Cầu Nghìn	Bến phà Tân Đệ	41	6,0	9,0	17
2	QL 39	Cầu Triều Dương	Cảng Diêm Điền	65	6,0	9,0	16

Bảng 9: ***Hệ thống các tỉnh lộ ở Thái Bình (2002)***

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số cầu trên đường (cái)	Số cống trên đường (cái)	Kết cấu mặt đường
1	Đường 39	51,0	6	8- 9	21	94	đá dăm
2	Đường 223	35,0	3,5- 6	9	3	24	láng nhựa
3	Đường 219	9,0	3,5- 4	6	3	4	láng nhựa
4	Đường 224	17,5	3,5- 4	5- 6	6	12	láng nhựa
5	Đường 220B	12,0	3,5	5- 7	4	15	láng nhựa
6	Nhánh đường 223	1,0	3,5	7	0	2	láng nhựa
7	Đường 221A	14,0	3,5	5- 7	1	10	láng nhựa
8	Đường 222	12,0	3,5	4,5- 6	4	50	láng nhựa
9	Đường 10C	4,6	9	14	0	0	láng nhựa
10	Đường Phan Chu Trinh	1,65	9	15	0	0	láng nhựa
11	Đường Kỳ Bá	1,45	7	13	0	0	láng nhựa
12	Đường Lê Lợi	2,0	18	28	0	0	láng nhựa
13	Đường 217	14,0	3,5	4- 5	0	0	láng nhựa
14	Đường Đồng Châu	11,5	3,5- 6	5- 8	2	4	láng nhựa
15	Nhánh đường Đồng Châu	1,4	3,5	4- 5	0	0	láng nhựa
16	Đường 222 (bổ sung)	19,0	3,5	4,5- 6	0	0	láng nhựa
17	Đường 221 Đ	14,6	3,5	5	6	30	láng nhựa
18	Đường 39 B	1,4	3,5	5- 8	0	2	láng nhựa

---

[1] Theo *Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải Việt Nam năm 2000*, tập II - Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2001.

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số cầu trên đường (cái)	Số cống trên đường (cái)	Kết cấu mặt đường
19	Trục I	15,0	3,5	5- 6	7	30	láng nhựa
20	Đường Đ8	10,0	3,5	5- 7	0	0	láng nhựa
21	Đường 216	40,5	3,5	4,5- 7	17	130	láng nhựa
22	Đường 226	12,6	3,5	4,5- 6	3	15	láng nhựa
23	Đường 224	6,0	3,5	5- 6,5	2	0	láng nhựa
24	Đường Trần Hưng Đạo	2,7	8	15	0	0	láng nhựa
25	Đường Phan Đình Phùng	0,3	7	13	0	0	láng nhựa
26	Đường Tiền Phong	1,2	3,5	5- 6	0	0	láng nhựa
27	Đoạn nhánh thị Trấn Quỳnh Hồng	1,12	8	15	0	0	láng nhựa

(Nguồn: *Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình đến năm 2010*, tr. 27)

Bảng 10: ***Các tuyến đường huyện, đường xã*** [1]

1. ĐÔNG HƯNG

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn ngầm
1	Nguyễn - An Bình	Cầu Nguyễn	An Bình	9,5	3	5 - 6	4
2	Minh Tân - Hồng Giang	Tiên Hưng	Cầu Sồng	3,7	3	5 - 6	3
3	Đường 226 A	Hồng Việt	Chợ Khê	3,0	3	6	3
4	Tăng - Trọng Quan	Phố Tăng	Đê Trà Lý	5,5	3	5 - 6	2
5	Phú Châu - Đống Năm	Thôn Cô	Đống Năm	3,5	3	5	1

---

[1] Theo *Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải Việt Nam năm 2000*, tập II - Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2001.

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn ngầm
6	Trực Nội - Sú	Trực Nội	Bến Sú	3,0	3	5	
7	Đường 220	Kim Bôi	Bến Rống	5,3	3	5	1
8	Gia Lễ - Hộ	Gia Lễ	Bến Hộ	3,0	3	5	
9	Lam Điền - Đông Tân	Đống Năm	Đông Tân	6,7	3	5	
10	Đường 218	Đông Xá	Đê Đông Huy	12,0	3	5	2
11	Đường 217	Ba Đọ	Vô Hối	9,5	3	5	2
12	Đường 216	Cao Mỗ	Cống Vực	3,0	3	5 -6	4
13	Bạch Đằng	ĐH 220	Bạch Đằng	3,5	3	5	
14	Hồng Châu	ĐH 220	Hồng Châu	2,0	3	5	1
15	Hồng Giang	ĐH 220	Hồng Giang	1,5	3	5	2
16	Hoa Nam	ĐH 220	Hoa Nam	2,0	3	5	1
17	Đồng Phú	Đê Trà Lý	Đồng Phú	3,0	3	5	1
18	Hồng Việt	Cầu Sông	Hồng Việt	2,0	3	5	2
19	Hợp Tiến	QL 39	Hợp Tiến	2,5	3	5	1
20	Mê Linh	Nguyễn - An Bình	Mê Linh	1,5	3	5	2
21	Phong Châu	QL 39	Phong Châu	1,5	3	5	1
22	An Châu	Nguyễn - An Bình	An Châu	1,2	3	5	1
23	Phú Lương	Nguyễn - An Bình	Phú Lương	2	3	5	
24	Đô Lương	Nguyễn - An Bình	Đô Lương	3	3	5	1
25	Đông Sơn	QL 10	Đông Sơn	1,5	3	5	1
26	Đông Phương	Đường 217	Đông Phương	2	3	5	1
27	Đông Cường	Đường 217	Đông Cường	1,2	3	5	
28	Đông Kinh	Lam Điền	Đông Kinh	2,5	3	5	1
29	Đông Lĩnh	Lam Điền	Đông Lĩnh	2,0	3	5	1
30	Đông Hà	Đường 217	Đông Hà	2	3	5	1
31	Đông Vinh	QL 39	Đông Vinh	1,2	3	5	1
32	Minh Châu	QL 39	Minh Châu	2,0	3	5	

2. HƯNG HÀ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn ngầm
1	Đường 223 B	Thị trấn Hưng Hà	Cống Nham Lang	7,17	3	5 - 6	
2	Đường 224 C	Cầu Trạm Chay	Cầu Đò Kỳ	4,57	3	5 - 6	2
3	Đường 224 B	Đê Việt Yên	Đò Kỳ	5,40	3	6	2
4	Đường 225	QL 39	Tân Tiến	7,12	3	5 - 6	4
5	Đường 226	Ngã 4 Minh Hòa	Cầu Chanh	7,24	3	5	3
6	Đường 227	QL 39	Minh Tân	4,19	3	5	2
7	Đường 228	Cống Đào Thành	QL 39	5,57	3	5 - 6	
8	Đường 229			7,09	3	5 -6	
9	Tân Lễ	QL 39	Tân Lễ	1,2	3	5	
10	Thái Hưng	QL 39	Thái Hưng	2,0	3	5	
11	Phúc Khánh	QL 39	Phúc Khánh	2,5	3	5	
12	Kim Trung	QL 39	Kim Trung	2,0	3	5	1
13	Canh Tân	ĐH 228	Canh Tân	2,5	3	5	2
14	Cộng Hòa	ĐH 228	Cộng Hòa	1,0	3	5	1
15	Tiến Đức	ĐT 226	Tiến Đức	1,0	3	5	1
16	Duyên Hải	ĐT 224	Duyên Hải	2,5	3	5	
17	Đoan Hùng	Đường 223	Đoan Hùng	2,5	3	5	1
18	Tây Đô	ĐT 216	Tây Đô	1,5	3	5	
19	Bình Lăng	ĐT 224 C	Bình Lăng	3,0	3	5	1
20	Đường 226	Ngã 3 Đìa Hồng An	Tiến Đức	3,5	3	6	

3. KIẾN XƯƠNG

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn ngầm
1	Đ. 219	Trạm bơm An Quốc	Vũ Hòa	18	3 -3,5	5-6	8
2	Lạc - Phùng	Vũ Lạc	Đình Phùng	10,2	3	5-6	5
3	Bình - Trung	Quang Bình	Quang Trung	8,6	3	5-6	6
4	Quý - Bình	Vũ Quý	Vũ Bình	7,1	3	5-6	4
5	Đường 7	Cầu Bắc Trạch	Quang Trung	2,0	3	5-6	1
6	Trung - Thanh	Quang Trung	Đê Bình Thanh	5,8	3	5-6	5
7	Đông - Lợi	Trạm bơm Vũ Đông	Lê Lợi	11,5	3	5	4
8	Thượng Hiền	Bình Minh	Thượng Hiền	3,2	3	5	
9	Ngũ Thôn	Ngũ Thôn Lê Lợi	Đê sông Trà Lý	2,2	3	5	1
10	Nguyên - Bình	Bình Nguyên	An Bình	2,3	3	5	2
11	Vũ Hòa	ĐH 219 Vũ Hòa	UBND Vũ Hòa	2,6	3	5	1
12	Bình Định	ĐT 222 Bình Định	UBND Bình Định	1,3	3	5	1
13	Vũ An	ĐT 39 B	UBND Vũ An	2,7	3	5	1
14	Trung - Tân	Quang Trung	Minh Tân	4,2	3	5	1
15	Trung - Hưng	Quang Trung	Minh Hưng	1,1	3	5	1
16	Hòa Bình	ĐT 39B Hòa Bình	UBND Hòa Bình	2,5	3	5	1
17	Nối 219 B	ĐT 39B Quang Lịch	ĐH 219 Quang Lịch	2,6	3	5	
18	Lễ - Tây	Chợ Đác Vũ Lễ	Đê Trà Lý Vũ Tây	6,3	3	5	3

4. QUỲNH PHỤ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn ngầm
1	Đường 17	An Khê	An Ninh	10,0	3	5 - 6	3
2	Bai - Mỹ	Ngã 4 Môi	An Mỹ	4,0	3,5	5 - 6	1
3	Quỳnh An	Quỳnh Hồng	An Đồng	9,5	3	5 - 6	2
4	Hải - Thái	Quỳnh Hải	An Thái	6,0	3,5	5	3
5	Đường 18	Cầu Láp An Quý	Cầu Neo	10,5	3	5	4
6	Hưng - Khê	Quỳnh Hưng	Quỳnh Khê	8,5	3	5 - 6	3
7	Nhánh Đ.224	Cầu Dâu	Phố Hiệp	2,0	3	6	
8	Quỳnh Hoàng	Dốc An Lộng	Quỳnh Hoàng	2,5	3	5	1
9	Quỳnh Lâm	Phố Hiệp	Quỳnh Lâm	4,0	3	5	
10	Quỳnh Khê	ĐT 224	Quỳnh Khê	1,5	3	5	
11	Quỳnh Nguyên	ĐT 216	Quỳnh Nguyên	1,0	3	5	
12	Quỳnh Châu	ĐT 216	Quỳnh Châu	2,0	3	5	
13	Quỳnh Xá	ĐT 17	Quỳnh Xá	1,0	3	6	2
14	Quỳnh Trang	ĐT 217	Quỳnh Trang	3,0	3	5	2
15	Quỳnh Minh	Quỳnh An	Quỳnh Minh	1,5	3	5	
16	An Vinh	QL 10	An Vinh	2,0	3	5	1
17	An Cầu	Đường 17	An Cầu	1,5	3	5	1

5. THÁI THỤY

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn ngầm
1	Đường II	Thụy Phong	Thụy Ninh	6,7	3	6	1
2	Đường 47	Ngã 4 Thái Hưng	Cột đèn biển Trà Lý	8,7	3,5	6	1
3	Đường 65 A	Ngã 4 Thái Hưng	QL 39 Thái Thủy	4,1	3,5	6	
4	Đường 65 B	Thụy Liên	Thụy Dương	2,4	3	6	1
5	Đường 65 C	Thụy Văn	Thụy Ninh	9,0	3	6	1
6	ĐT 219	Chợ Phố	Thái Giang	8,0	3	6	2
7	Trình Dũng	Thụy Trình	Thụy Dũng	4,7	3	6	
8	Xuân Trường	Ngã 3 Cầu Hồ	Thụy Trường	2,0	3	6	
9	Thụy Dân	Đường trục I	Thụy Dân	2,3	3	5	1
10	Thụy Duyên	Đường trục I	Thụy Duyên	1,2	3	5	1
11	Thụy Quỳnh	ĐT 39 B	Thụy Quỳnh	1,1	3		
12	Thụy Phúc	Đường trục I	Thụy Phúc	1,3	3	5	
13	Thụy Dương	Đ. trục I	Thụy Dương	0,7	3	5	1
14	Thụy Văn	Đường trục I	Thụy Văn	0,6	3	5	
15	Thụy Liên	Đường trục I	Thụy Liên	0,5	3	5	
16	Thụy Hải	ĐH 8	Thụy Hải	1,2	3	5	1
17	Thụy Lương	ĐH 8	Thụy Lương	0,7	3	5	
18	Thụy An	ĐH 8	Thụy An	1,2	3	5	
19	Thụy Xuân	ĐH 8	Thụy Xuân	0,3	3	6	
20	Thái Học	ĐT 219	Thái Học	1,0	3	5	1
21	Thái Thành	ĐT 39 B	Thái Thành	3,0	3	5	1
22	Thái Hồng	ĐH 65 A	Thái Hồng	0,2	3	5	2
23	Mỹ Lộc	ĐT 39 B	Mỹ Lộc	1,6	3	5	3
24	Thái Thịnh	ĐT 39 B	Thái Thịnh	1,1	3	5	1
25	Thái Nguyên	ĐT 39 B	Thái Nguyên	4,7	3	5	2
26	Thái Thuần	ĐH 219 B	Thái Thuần	1,9	3	5	1
27	Thái Sơn	ĐH 219 B	Thái Sơn	0,9	3	5	1
28	Thái Hà	ĐT 39 B	Thái Hà	1,0	3	5	2
29	Thái Tân	ĐT 39 B	Thái Tân	0,8	3	5	2
30	Thái Thọ	ĐT 39 B	Thái Thọ	0,6	3	5	1
31	Thái Dương	ĐT 39 B	Thái Dương	1,3	3	5	2

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn ngầm
9	Phú - Lập	Đông Phú	Tân Lập	7,0	3	5	1
10	Hồng Lý	Đông Thanh	Hồng Lý	3,0	3	5	
11	Bách Thuận	Tân Lập	Bách Thuận	3,0	3	5	1
12	Tam Quang	Km 111 QL 10	Tam Quang	1,5	3	5	1
13	Tự Tân	La Điền	Tự Tân	2,5	3	5	1
14	Minh Quang	La Uyên	Minh Quang	1,5	3	5	1
15	Nguyên Xá	ĐT 220 B Song An	Nguyên Xá	2,0	3	5	1
16	Trung An	Đường Phúc An	Trung An	1,5	3	5	
17	Vũ Ninh	Đường 219	Vũ Ninh	1,0	3	5	1
18	Việt Thuận	Cống Mét	Việt Thuận	2,0	3	5	1
19	Song An	Đường 219	Song An	0,5	3	5	1
20	Thị trấn	Vũ Phúc	Cầu Thẩm 2	1	3	6	1

2. Hệ thống đường thủy

Thái Bình có hệ thống sông ngòi phong phú. Ngoài 4 sông lớn là sông Hồng, sông Luộc (thuộc loại sông cấp 1) và sông Trà Lý, sông Hóa (thuộc loại sông cấp 2) với tổng chiều dài hơn 190 km, còn 12 sông nhỏ do tỉnh quản lý, với chiều dài 236 km. Đường sông nội tỉnh có mật độ cao (0,33km/km^2); đa phần các sông có lòng hẹp, mực nước nông, bồi lắng hàng năm ở các cửa sông lớn, vì vậy chỉ cho phép tàu thuyền có trọng tải dưới 200 tấn chạy được. Đây là hạn chế lớn của hệ thống sông nội địa Thái Bình.

Cùng với hệ thống đường sông, còn có 56 km đường biển; có 5 cửa sông, trong đó có cửa Diêm Điền là lớn nhất, cho phép tàu có trọng tải từ 200 - 600 tấn ra vào được. Các cửa Thái Bình, Trà Lý, cửa Lân, cửa Ba Lạt chưa khai thác vì ra vào khó khăn.

Cảng Diêm Điền là cảng giao lưu hàng hóa giữa Thái Bình với các tỉnh: Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, thành phố Hồ Chí Minh,... và với nước ngoài. những năm gần đây, cảng Diêm Điền được đầu tư, nâng cấp nhưng còn hạn hẹp. Hiện nay, cảng còn mang tính chất tự nhiên, chưa có một công trình cầu cảng nào được xây dựng với quy mô đáng kể [1].

---

[1] Năm 2003, cảng Diêm Điền hoàn thành giai đoạn I đầu tư nâng cấp, mở rộng. Trong các năm: 2003, 2004, 2005, mỗi năm có khoảng 150 lượt phương tiện ra vào cảng với lượng hàng hóa thông quan là gần 50.000 tấn/năm; trong đó chủ yếu là vật tư, thiết bị xuất nhập khẩu (gồm kính xây dựng, gỗ tròn, xalát; còn lại là hàng nhập nội như xi măng, than, muối công nghiệp, (Báo cáo tổng kết công tác năm 2003, 2004, 2005 của Sở giao thông - vận tải Thái Bình).

3. Hệ thống các công trình phục vụ, bến bãi

Hệ thống công trình phục vụ cầu cống, bến bãi, vv... trên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ ở Thái Bình đã được xây dựng kiên cố, chất lượng tốt. Tuy nhiên, ở các tuyến đường huyện và đặc biệt là đường xã thì các công trình phục vụ cầu cống, bến bãi lại có chất lượng thấp, khai thác kém hiệu quả.

Đa số cống ngang đường xã là cống tròn, có đường kính nhỏ, cống vòm xây gạch không đảm bảo trọng tải, độ khẩu. Hệ thống rãnh dọc thu nước mặt đường hầu như chưa có, hoặc có không đáng kể. Đây là một trong những yếu kém, hạn chế của hệ thống đường xã và đường huyện; đòi hỏi khi cải tạo, nâng cấp các tuyến đường phải đồng bộ với nâng cấp công trình phục vụ, bến bãi có trên tuyến[1].

III. CÁC PHƯƠNG TIỆN VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ VẬN TẢI

1. Phương tiện vận tải

Trước kia, phương tiện giao thông chủ yếu ở Thái Bình là thuyền và xe kéo; thời hiện đại có thêm xe đạp, ô tô, xe máy các loại (phương tiện vận tải đường bộ), tàu kéo đẩy, xà lan, thuyền máy các loại (phương tiện vận tải đường thủy). Hiện nay các loại phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy tăng mạnh cả về số lượng phương tiện và năng lực trọng tải (xem Bảng 4.9).

Bảng 11: ***Sự gia tăng các loại phương tiện vận tải ở Thái Bình qua các năm (1995- 2000)***

	Đơn vị tính	1995	1996	1997	1998	1999	2000
I. Phương tiện đường bộ							
1. Vận tải hàng hóa							
- Ô tô chở hàng	Cái	195	265	290	268	370	275
2. Vận tải hành khách							
- Ôtô	Cái	221	263	302	336	366	439
- Xe lam	Cái	6	13	8	14	8	7
II. Phương tiện vận tải sông							
+ Tàu kéo, đẩy	Cái	15	9	9	9	9	9
- Trọng tải	Tấn	1705	1460	1460	1460	1460	1460
+ Xà lan không gắn máy	Cái	23	23	23	23	23	23
- Trọng tải	Tấn	5280	5125	5025	5025	5025	5850

---

[1] Hệ thống cầu cống trên đường huyện, đường xã trước đây được kết hợp với công trình thủy lợi, nay không đáp ứng được cho khai thác, do không đủ sức chịu tải, không đủ kích thước hình học, đã quá tuổi thọ, xuống cấp; vận tải đường thủy gặp khó khăn về tĩnh không (kể cả độ cao và độ rộng).

	Đơn vị tính	1995	1996	1997	1998	1999	2000
+ Thuyền máy các loại	Cái	156	161	179	176	192	201
- Trọng tải	Tấn	4221	7574	8039	6431	9513	8122
- Công suất	CV	2592	3473	5075	3861	2918	3904
III. Phương tiện vận tải biển							
+ Tàu chở hàng	Cái	13	30	25	35	21	40
- Trọng tải	Tấn	1750	2520	3170	5511	3940	17785
- Công suất	CV	1127	1227	3445	6957	2410	8343

Nguồn: *Niên giám thống kê năm 2000* - Cục Thống kê Thái Bình, xuất bản 2001, tr. 94.

Theo thống kê, năm 2005, số lượng phương tiện vận tải tăng lên nhanh chóng. Tổng số ô tô trong toàn tỉnh có 4068 xe, gồm:

- Xe con: 924 chiếc, xe khách: 800 chiếc, xe tải các loại: 2344 chiếc.

Tổng số phương tiện đường sông biển là 556 chiếc với tổng trọng tải 51.976 tấn, công suất 23.844 mã lực. Đội tàu biển có hơn 70 tàu, tổng trọng tải hơn 70.000 tấn, trong đó phổ biến là tàu từ 1000 tấn đến 6500 tấn.

Vận tải hàng hóa và hành khách ở Thái Bình đã được xã hội hóa cao, với hơn 100 doanh nghiệp, thuộc nhiều thành phần kinh tế tham gia.

2. Các thành phần kinh tế vận tải

Các thành phần kinh tế vận tải ngày càng đa dạng. Theo số liệu thống kê năm 2005, Thái Bình có 138 doanh nghiệp tham gia vận tải hàng với tổng số vốn đầu tư hơn 483, 4 tỷ đồng; có 37 doanh nghiệp tham gia vận tải hành khách với tổng số vốn đầu tư 173, 9 tỷ đồng. Năm 2005, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 6,06 triệu tấn, doanh thu đạt 255 tỷ đồng, trong đó:

- Vận tải đường bộ đạt 3,9 triệu tấn.
- Vận tải đường sông đạt 960 nghìn tấn
- Vận tải biển đạt 1,2 triệu tấn.

Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ năm 2003 đạt 2,33 triệu lượt người, năm 2005 đạt 4,66 triệu lượt người [1]. Tuy nhiên, ưu thế thuộc về các doanh nghiệp quốc doanh. Trong số các doanh nghiệp tham gia vận tải hành khách có Công ty cổ phần xe khách Thái Bình là đơn vị còn trên 50% vốn nhà nước. Tuy vậy các năm 2004 - 2005, Công ty vẫn tiếp tục đầu tư, đổi mới phương tiện. Năm 2005, thực hiện vận chuyển được 611.500 lượt người, doanh thu đạt 15 tỷ đồng, nộp ngân sách 269 triệu đồng; thu nhập bình quân đầu người đạt 850.000đ/tháng. So với năm 2004, sản lượng của Công ty tăng 1,3% về lượt người, tăng 2,5% về người, km, doanh thu tăng 17,5%. Tuy nhiên, so với sản lượng vận tải trên địa bàn toàn tỉnh thì sản lượng vận tải của Công ty Cổ phần xe khách Thái Bình chỉ chiếm tỷ trọng 13,12% về lượt người và 16,2% về người, km.

Công ty vận tải khách Hoàng Hà là một trong hai đơn vị có thị phần vận tải hành khách lớn nhất của Thái Bình. Năm 2004, Công ty có 80 đầu xe, năm 2005 có 110 đầu xe, tham gia vận chuyển hành khách với các tuyến chính đi Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng; xe buýt nội tỉnh và xe taxi. Khối lượng hành khách vận chuyển năm 2005 là hơn 1 triệu lượt người (gồm cả tuyến cố định, hợp đồng, taxi và xe buýt); tổng doanh thu năm 2005 đạt 13,6 tỷ đồng, nộp ngân sách 631 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 1,5 triệu đồng/tháng. Công ty từng bước khẳng định vị thế và thương hiệu của mình trên địa bàn trong và ngoài tỉnh.

---

[1] Báo cáo tổng kết công tác giao thông - vận tải năm 2003, 2005 của Sở Giao thông - vận tải Thái Bình.

Các doanh nghiệp vận tải khác như các doanh nghiệp của các huyện và của thành phố Thái Bình vv,... trong năm 2005 cũng phát triển tốt, góp phần quan trọng vào việc tăng trưởng kế hoạch vận tải khách năm 2005 của toàn tỉnh và đảm bảo sự đi lại của nhân dân được thuận lợi.

Tham gia vận tải hàng hóa và hành khách có Công ty vận tải thủy Thái Bình do Trung ương quản lý, nhưng sản lượng không nhiều, tổng số khoảng 91.000 tấn, tổng doanh thu năm 2000 đạt 5 tỷ đồng.

Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê Thái Bình, có 3 xí nghiệp vận tải thủy đường sông, đó là *Xí nghiệp Hồng Hà*, *Xí nghiệp Tiền Phong* và *Xí nghiệp Liên Giang*; có 2 xí nghiệp vận tải thủy biển pha sông, là *Xí nghiệp Sông Diêm* và *Xí nghiệp Sông Hóa* do tỉnh quản lý, đạt doanh thu năm 2000 là 5,767 tỷ đồng. Có 3 xí nghiệp, tổng cộng bị lỗ 82 triệu đồng (năm 2000).

Ở cấp huyện, có 8 xí nghiệp vận tải thủy do huyện, thị quản lý, tổng doanh thu năm 2000 đạt 18,316 tỷ đồng (khối cá thể thu 9,63 tỷ đồng, đạt 27,8%); thu nhập bình quân cao nhất là 1.700.000đ/người/tháng; đa số đạt mức 400- 500 ngàn đồng/người/tháng (năm 2002).

Hiện nay các công ty, xí nghiệp vận tải hàng hóa và hành khách có sự đầu tư đáng kể, nhằm tăng thêm số lượng phương tiện và năng lực vận tải, đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân và phục vụ sản xuất. Trên lĩnh vực công nghiệp giao thông vận tải có 22 doanh nghiệp; đó là các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, cơ sở tư nhân với tổng số vốn đầu tư (năm 2005) là hơn 40 tỷ đồng. Các doanh nghiệp này mới chỉ đảm nhiệm sửa chữa lớn các loại xe cũ, bảo dưỡng và thay thế các loại xe đời mới, sửa chữa và bảo dưỡng tàu thuyền của Xí nghiệp Đóng tàu Trà Lý. Hầu hết các doanh nghiệp thuộc loại vốn ít, trang thiết bị còn lạc hậu, trình độ tay nghề của công nhân còn thấp [1]. Trong những năm tới, công nghiệp giao thông - vận tải sẽ có chuyển biến căn bản, nhất là khi Thái Bình xây dựng nhà máy lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ sản xuất nông nghiệp với công suất 5000xe/năm và xúc tiến để Vinasin xây dựng nhà máy đóng tàu tại Thái Bình.

---

[1] Năm 2002, ngoài nhà máy cơ khí giao thông, xí nghiệp cơ khí thủy, Thái Bình có khoảng 25 cơ sở cơ khí tư nhân, như các Xí nghiệp vận tải thủy Hồng Hà, Hồng Phong, Liên Giang, Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Vũ Thư Các doanh nghiệp cổ phần như: Vận tải thủy Thái Bình, Công ty cổ phần xe khách Thái Bình.

CHƯƠNG IX

BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG

Từ trước đến tháng 4-1995, Bưu điện Thái Bình trực thuộc Tổng cục bưu điện, có hai chức năng là quản lý nhà nước về bưu chính - viễn thông ở địa phương và tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Từ sau tháng 4-1995, Bưu điện tỉnh là một doanh nghiệp trực thuộc Tổng Công ty Bưu chính - viễn thông Việt Nam, chỉ còn một chức năng là tổ chức sản xuất, kinh doanh phục vụ Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thái Bình, cùng chịu sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và Tổng công ty Bưu chính - viễn thông Việt Nam.

Đến 2005, Tổng công ty viễn thông quân đội bắt đầu triển khai dịch vụ viễn thông tại Thái Bình (dịch vụ đầu tiên là VoIP); tháng 3-2006, công ty thông tin viễn thông điện lực tiến hành triển khai đồng loạt 3 dịch vụ viễn thông tại Thái Bình: di động toàn quốc (E-mobile), di động nội vùng (E-phone), cố định không dây (E-com). Sau đó, Công ty cổ phần dịch vụ bưu chính viễn thông Sài Gòn (Sài GònPot stel), Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội (Hanoi Telecom) cũng triển khai các dịch vụ viễn thông tại Thái Bình.

Đến ngày 1-1-2008, Bưu điện tỉnh Thái Bình tiến hành chia tách bưu chính, viễn thông thành 2 doanh nghiệp hoạt động độc lập là Bưu điện tỉnh (cung cấp dịch vụ bưu chính) và Viễn thông Thái Bình (cung cấp dịch vụ viễn thông). Như vậy, hiện tại trên địa bàn tỉnh Thái Bình đã có 3 nhà cung cấp dịch vụ điện thoại cố định là: Viễn thông Thái Bình, Chi nhánh viễn thông quân đội Thái Bình và Trung tâm viễn thông điện lực Thái Bìnhuyện Vũ dịch vụ di động, có 6 nhà cung cấp dịch vụ là: Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone), Công ty thông tin di động (Mobifone)[1], Công ty viễn thông điện lực, Cổ phần dịch vụ bưu chính viễn thông Sài Gòn và Công ty cổ phần viễn thông Hà Nội.

I. BƯU CHÍNH

Bưu chính Thái Bình phần lớn do Bưu điện tỉnh phục vụ với mạng lưới rộng lớn, dịch vụ phong phú đa dạng. Bưu điện tỉnh Thái Bình cung cấp hầu hết các dịch vụ bưu chính cơ bản là bưu phẩm, bưu kiện và các dịch vụ cộng thêm như như EMS, chuyển tiền, tiết kiệm bưu điện, bưu phẩm không địa chỉ, bưu phẩm ủy thác ... Viettel chủ yếu cung cấp dịch vụ phát hành báo chí, chuyển phát nhanh. Công ty cổ phần dịch vụ bưu chính Sài Gòn (SPT) chủ yếu cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và hiện đang thử nghiệm dịch vụ chuyển tiền. Một số doanh nghiệp khác cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh cho các công ty nước ngoài (TNT, UPS, DHI ...FedEx. Tốc độ tăng sản lượng hàng năm đạt từ 15-20%. Các dịch vụ hiện có trên địa bàn tỉnh như sau:

---

[1] Hai doanh nghiệp này đều thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

1. Đường thư

Đường thư cấp I (đường trung ương về tỉnh) đều xuất phát từ Hà Nội. Khi chưa có cầu Triều Dương và cầu Tân Đệ, tùy tình hình cụ thể, thực hiện 1 trong 3 phương án:

- Từ Hà Nội đi đường Nam Định qua phà Tân Đệ, giao nhận tại thị xã Thái Bình.
- Từ Hà Nội đi đường Hưng Yên qua phà Triều Dương, giao nhận tại thị xã Thái Bình.
- Từ Hà Nội đi đường Hải Phòng qua cầu Nghìn, giao nhận tại thị xã Thái Bình.

Sau khi có cầu Triều Dương và cầu Tân Đệ, đường thư cấp I chủ yếu đi đường Hưng Yên qua cầu Triều Dương về thị xã.

Đường thư cấp II (đường thư về huyện) có 5 tuyến:

+ Thái Bình - Kiến Xương - Tiền Hải - Cầu Cau.

+ Thái Bình - An Lễ - Châu Giang - Chợ Giành - Thái Thụy.

+ Thái Bình - Chợ Mễ - Hiệp Hòa - Chợ Búng - Tân Đệ - Vũ Thư.

+ Thái Bình - Đông Hưng - Cầu Vàng - Tư Môi - Quỳnh Phụ.

+ Thái Bình - Phố Lãng - Tiên Hưng - Hưng Hà - Hưng Nhân.

Trước 1995, các tuyến đường thư cấp I, cấp II, bưu điện phải ký hợp đồng với xe khách, sử dụng từ 1 đến 3 ghế, trên xe có giao thông viên hộ tống. Từ sau 1995, việc vận chuyển bưu phẩm hoàn toàn do xe chuyên dùng của ngành bưu điện đảm nhiệm.

Đường thư cấp III (đường huyện về bưu cục III), có 42 tuyến với tổng số chiều dài 390,5 km. *Đường thư đi xã* có 277/285 xã trực tiếp lên bưu điện nhận túi gói về phát tại xã. Đường thư cấp III và đường thư xuống xã chủ yếu dùng phương tiện xe máy, xe đạp.

Ngoài ra, bưu điện tỉnh còn tổ chức đội hoả tốc và đội xung kích do Giám đốc bưu điện tỉnh làm trưởng ban chỉ huy, chỉ đạo trực tiếp công tác phát công văn hỏa tốc phục vụ việc phòng chống lụt bão, thiên tai địch họa, an ninh quốc phòng.

2. Hệ thống nhà giao dịch - bưu cục

Địa điểm giao dịch của ngành bưu điện gắn liền với hệ thống bưu cục. Có các loại giao dịch trung tâm tỉnh, giao dịch cấp II, giao dịch cấp III.

Năm 2005, toàn tỉnh có 47 bưu cục (1 bưu cục trung tâm tỉnh, 7 bưu cục cấp II, 39 bưu cục III). Giao dịch trung tâm tỉnh: Trước chỉ có 1 điểm đặt ở tầng I nhà 3 tầng đường Lý Thường Kiệt, từ tháng 5-1990 có thêm 1 điểm nữa đặt ở nhà ba tầng đường Lý Bôn. Ngoài ra, tại thành phố còn có 2 ki ốt ở bệnh viện Đa khoa và cầu Phúc Khánh. Giao dịch của bưu cục II (huyện): Trước năm 1990, chủ yếu là nhà cấp 4 mái bằng, chỉ có các nhà bưu điện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Kiến Xương là hai tầng; nay 7/7 huyện có nhà 2 tầng, nội thất khang trang, sạch, đẹp. Nhà giao dịch của bưu cục cấp III: Trước năm 1990, chủ yếu là nhà cấp 4 mái ngói, chỉ có nhà bưu cục các huyện cũ như Hưng Nhân (Hưng Hà), Tư Môi (Quỳnh Phụ), Tiên Hưng (Đông Hưng), Cầu Cau (Thái Thụy), Sóc (Kiến Xương) là nhà mái bằng; thậm chí vẫn còn một số bưu cục như Hới (Quỳnh Phụ), Mê Linh (Đông Hưng), Việt Yên (Hưng Hà) chưa có nhà và còn ở nhờ nhà của xã. Đến 2004, có 20 nhà 2 tầng, là các nhà giao dịch bưu cục Đồng Châu, Trung Đồng, Hướng Tân (Tiền Hải), Gốc, Lụ, chợ Sóc (Kiến Xương); Chợ Nhội, Cống Rút, Hưng Nhân (Hưng Hà); Mụa, Tư Môi, Cầu Vật (Quỳnh Phụ); Châu Giang, Tiên Hưng (Đông Hưng); Chợ Giành, Thụy Phong, Thụy Xuân, Cầu Cau (Thái Thụy); Tân Đệ, Bồng Tiên (Vũ Thư).

Từ 1- 2008, hệ thống bưu cục ở Thái Bình được phân thành những loại sau:

- Bưu cục cấp I là bưu cục trung tâm tỉnh, hiện có 1 bưu cục
- Bưu cục cấp II là bưu cục trung tâm huyện, hiện có 7 bưu cục
- Bưu cục cấp III là bưu cục khu vực, hiện có 38 bưu cục
- Điểm bưu điện văn hóa xã (BĐVHX) hiện có 232 điểm
- Có 2 ki ốt bưu điện: Ki ốt bưu điện Bệnh viện Đa khoa và ki ốt đường Lý Bôn (cạnh Bưu điện trung tâm).

Bưu điện trung tâm (là Bưu điện thành phố cũ), có chức năng quản lý và điều hành:

- Trung tâm đầu mối khai thác bưu phẩm, bưu kiện, báo chí ... nội tỉnh, liên tỉnh, địa bàn thành phố và Bưu chính hệ I.
- Trung tâm đầu mối chuyển tiền của toàn tỉnh.
- Đội xe chuyên dùng vận chuyển sản phẩm bưu phẩm, bưu kiện, phát hành báo chí mạng cấp II toàn tỉnh.
- 2 trung tâm giao dịch, 2 ki ốt và các đại lý bưu chính - phát hành báo chí
- 7 BĐVHX ngoại thành: Tiền Phong, Hoàng Diệu, Đông Hòa, Vũ Chính, Vũ Phúc, Phú Xuân, Trần Lãm.

Bưu cục III trực thuộc các huyện, được phân bổ nằm trên địa bàn các huyện như sau:

**** Bưu điện huyện Tiền Hải***

- Bưu cục trung tâm huyện, ngoài chức năng phục vụ chung toàn huyện và là đầu mối trung chuyển các sản phẩm, dịch vụ của các bưu cục III trực thuộc trong huyện, còn trực tiếp phục vụ các xã: Tây Sơn, Tây Giang, Tây An, Vũ Lăng, Tây Lương, Tây Ninh, Tây Tiến, Phương Công, An Ninh, Vân Trường với 78.324 dân.
- Bưu cục Đồng Châu phục vụ các xã Đông Minh, Đông Lâm, Đông Cơ với 15.000 dân.
- Bưu cục Trung Đồng phục vụ các xã Nam Trung, Nam Hưng, Nam Phú, Nam Thanh, Nam Thịnh, Nam Thắng, Nam Cường với 45.000 dân
- Bưu cục Kênh Xuyên phục vụ các xã Đông Xuyên, Đông Trà, Đông Hải, Đông Hoàng, Đông Long với 17.000 dân.
- Bưu cục Trà Lý phục vụ các xã Đông Quý, Đông Trung, Đông Phong với 17.000 dân.
- Bưu cục Hướng Tân phục vụ các xã Nam Hà, Nam Hải, Nam Hồng, Nam Chính, Bắc Hải với 41.000 dân.

**** Bưu điện huyện Kiến Xương***

- Bưu cục trung tâm huyện, ngoài chức năng phục vụ chung toàn huyện và là đầu mối trung chuyển các sản phẩm, dịch vụ của các bưu cục III trực thuộc trong huyện, còn trực tiếp phục vụ các xã: Quang Hưng, Đình Phùng, An Bồi, Quang Trung, Quang Minh, Thượng Hiền, Hoà Bình, Bình Minh, Minh Hưng và thị trấn Kiến Xương với 51.887 dân.
- Bưu cục Gốc: phục vụ các xã Nam Bình, Minh Tân, Hồng Tiến, Bình Định, Bình Thanh với 36.195 dân.
- Bưu cục chợ Lụ: phục vụ các xã Nam Cao, Lê Lợi, Quyết Tiến, Trà Giang, Hồng Thái với 24.342 dân.
- Bưu cục chợ Đác: phục vụ các xã Vũ Tây, Thanh Tân, Quốc Tuấn, Bình Nguyên, Vũ Đông, Vũ Lạc, Vũ Lễ, An Bình, Vũ Sơn với 62.100 dân.
- Bưu cục Sóc: phục vụ các xã Quang Bình, Vũ Trung, Vũ Công, Vũ Bình, Vũ Hoà, Vũ Ninh, Quang Lịch, Vũ Quý, Vũ Thắng, Vũ An với 60.589 dân.

*** Bưu điện huyện Hưng Hà**

- Bưu cục trung tâm huyện, ngoài chức năng phục vụ chung toàn huyện và là đầu mối trung chuyển các sản phẩm, dịch vụ của các bưu cục III trực thuộc trong huyện, còn trực tiếp phục vụ các xã: Văn Lang, Hồng Lĩnh, Minh Khai, Thống Nhất, Bình Lăng, Kim Chung, Thái Phương, Phúc Khánh, Tân Tiến, Minh Tân và thị trấn Hưng Hà với 80.850 dân.
- Bưu cục chợ Nhội phục vụ các xã Hồng Minh, Minh Hoà, Độc Lập, Chí Hoà với 29. 400 dân.
- Bưu cục Triều Dương: phục vụ các xã Tân Lễ, Canh Tân với 15.000 dân.
- Bưu cục Cống Rút: phục vụ các xã Tây Đô, Đông Đô, Bắc Sơn, Duyên Hải, Dân Chủ, Hùng Dũng, Điệp Nông, Văn Cẩm, Đoan Hùng với 66.150 dân.
- Bưu cục Hưng Nhân: phục vụ các xã Phú Sơn, Tân Hoà, Cộng Hoà, Hoà Tiến, Hồng An, Tiến Đức, Thái Hưng, Liên Hiệp với 58.000 dân.

*** Bưu cục huyện Quỳnh Phụ**

- Bưu cục trung tâm huyện, ngoài chức năng phục vụ chung toàn huyện và là đầu mối trung chuyển các sản phẩm, dịch vụ của các bưu cục III trực thuộc trong huyện, còn trực tiếp phục vụ các xã: Quỳnh Trang, Quỳnh Xá, Quỳnh Hưng, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Hải, Quỳnh Hội, Quỳnh Hồng, Quỳnh Minh, Quỳnh Thọ và thị trấn Quỳnh Côi.
- Bưu cục chợ Mụa: phục vụ các xã An Đồng, An Khê, An Hiệp, An Thái, An Cầu với 29.193 dân.
- Bưu cục Tư môi: phục vụ các xã Đồng Tiến, An Vũ, An Mỹ, An Thanh, An Bài, An Ninh, An Dục với 52.314 dân.
- Bưu cục Quỳnh Lang: phục vụ các xã Quỳnh Lâm, Quỳnh Ngọc với 13.876 dân.
- Bưu cục Cầu Vật: phục vụ các xã An Vinh, Đông Hải, An Tràng, An Lễ, An ấp, An Quý với 38.521 dân.
- Bưu cục bến Hiệp: phục vụ các xã Quỳnh Hoàng, Quỳnh Khê, Quỳnh Hoa, Quỳnh Giao với 28.163 dân.
- Bưu cục Hới: phục vụ các xã Quỳnh Nguyên, Quỳnh Châu, Quỳnh Bảo, Quỳnh Sơn với 18.594 dân.

*** Bưu điện huyện Đông Hưng**

- Bưu cục trung tâm huyện, ngoài chức năng phục vụ chung toàn huyện và là đầu mối trung chuyển các sản phẩm, dịch vụ của các bưu cục III trực thuộc trong huyện, còn trực tiếp phục vụ các xã: Đông La, Nguyên Xá, Đông Hợp và thị trấn Đông Hưng với 26.386 dân.
- Bưu cục Châu Giang: phục vụ các xã Đông Xá, Đông Huy, Đông Lĩnh, Đông Phong, Đông Tân, Đông Kinh, Đông Giang, Đông Vinh với 40.277 dân.
- Bưu cục An Lễ: phục vụ các xã Đông Hoàng, Đông Mỹ, Đông Dương, Đông Thọ, Đông Quang, Đông Xuân với 27.400 dân.
- Bưu cục Đống Năm: phục vụ các xã Đông Động, Đông Các, Đông Hà với 16.522 dân.
- Bưu cục Phố Tăng: phục vụ các xã Phong Châu, Phú Châu, Hợp Tiến, Chương Dương, Minh Châu, Trọng Quan với 31.418 dân.
- Bưu cục Tiên Hưng: phục vụ các xã Thăng Long, Minh Tân, Lô Giang, Hồng Việt, Hồng Châu, Bạch Đằng với 26.446 dân.
- Bưu cục Đồng Phú: phục vụ các xã Hồng Giang, Hoa Nam, Đồng Phú, Hoa Lưu với 16.125 dân.

- Bưu cục Mê Linh: phục vụ các xã Mê Linh, An Châu, Phú Lương, Liên Giang, Đô Lương với 26.162 dân.

- Bưu cục Cầu Vàng: phục vụ các xã Đông Phương, Đông Cường, Đông Xá, Đông Sơn với 34.347 dân.

**** Bưu điện huyện Thái Thụy***

- Bưu cục trung tâm huyện, ngoài chức năng phục vụ chung toàn huyện và là đầu mối trung chuyển các sản phẩm, dịch vụ của các bưu cục III trực thuộc trong huyện, còn trực tiếp phục vụ các xã: Thụy Lương, Thụy Hà, Thụy Hải, Thụy Tình, Thụy Hồng, Hồng Quỳnh, Thụy Quỳnh, Thụy Liên, Thụy Dũng và thị trấn Thái Thụy với 60.424 dân.

- Bưu cục Chợ Giành: phục vụ các xã Thụy Phúc, Thụy Bình, Thụy Văn, Thụy Dương, Thụy Sơn, Thụy Hưng, Thụy Việt với 37.661 dân.

- Bưu cục chợ Thụy Phong phục vụ các xã Thụy Phong, Thụy Thanh, Thụy Dân, Thụy Duyên, Thụy Chính, Thụy Ninh với 37.642 dân.

- Bưu cục Thụy Xuân, Thụy Trường, Thụy An, Thụy Tân với 26.424 dân.

- Bưu cục Cầu Cau: phục vụ các xã Thái Hưng, Thái Tân, Thái Nguyên, Thái An, Thái Thuỷ với 23.753 dân.

- Bưu cục chợ Tây: phục vụ các xã Thái Thịnh, Thái Học, Thái Thọ, Thái Thành, Thái Thuần với 25.084 dân.

- Bưu cục chợ Cầu: phục vụ các xã Thái Hà, Thái Đô, Thái Thịnh, Thái Xuyên, Mỹ Lộc với 23.753 dân.

- Bưu cục chợ Thượng: phục vụ các xã Thái Hồng, Thái Phúc, Thái Dương, Thái Hà, Thái Sơn, Thái Giang với 32.247 dân.

**** Bưu điện huyện Vũ Thư***

- Bưu cục trung tâm huyện, ngoài chức năng phục vụ chung toàn huyện và là đầu mối trung chuyển các sản phẩm, dịch vụ của các bưu cục III trực thuộc trong huyện, còn trực tiếp phục vụ các xã: Trung An, Song An, Nguyên Xá, Hòa Bình, Minh Quang, Minh Khai, Tự Tân và thị trấn Vũ Thư có 44.286 dân.

- Bưu cục trung tâm huyện: phục vụ chung toàn huyện và trực tiếp phục vụ các xã Trung An, Song An, Nguyên Xá, Hoà Bình, Minh Quang, Minh Khai, Tự Tân và thị trấn Vũ Thư với số dân 44.286 dân.

- Bưu cục Mễ: phục vụ các xã Tân Bình, Tân Phong, Phúc Thành, Tân Hoà, Minh Lãng với 36.701 dân.

- Bưu cục Hiệp Hoà: phục vụ các xã Hiệp Hoà, Song Lãng, Xuân Hoà với 26.701 dân.

- Bưu cục Chợ Búng: phục vụ các xã Hồng Lý, Đồng Thanh, Việt Hùng với 25.198 dân.

- Bưu cục Tân Đệ: phục vụ các xã Bách Thuận, Tân Lập, Dũng Nghĩa, Tam Quang với 30.062 dân.

- Bưu cục Bồng Tiên: phục vụ các xã Vũ Tiến, Vũ Đoài, Duy Nhất, Hồng phong với 34.756 dân.

- Bưu cục Cầu Cọi: phục vụ các xã Vũ Hội, Vũ Vân, Vũ Vinh, Việt Thuận với 30.747 dân

Vào cuối năm 1998, xuất hiện một loại bưu cục mới là *điểm bưu điện văn hóa xã*. Đầu tư xây dựng nhà cửa, thiết bị ban đầu của các điểm BĐVHX từ trên 70 triệu đồng/ 1 điểm năm 2000, đến 2005 lên đến 120 triệu/ 1 điểm. Về sách, lần đầu được đầu tư 1,5 triệu đồng/ 1 điểm; những năm sau được đầu tư thêm 500 nghìn đồng/ 1 điểm để mua sách, báo. Tại các điểm BĐVHX, tuy chưa mở đủ các loại dịch vụ bưu điện, nhưng đã có điện thoại công cộng, điện báo, hòm thư, bán tem thư, phong bì, bán lẻ báo chí, chấp nhận bưu kiện trong nước đến 5kg, bưu phẩm thường, bưu phẩm A, nhận trả thư chuyển tiền trong nước, Internet công cộng; chấp nhận IMS, IMS thoả thuận, bán thẻ điện thoại. Về nội dung văn hóa mới chỉ có các loại sách khoa học nông nghiệp, pháp luật, phổ biến khoa học thường thức,... để phục vụ miễn phí bạn đọc nông thôn.

Điểm BĐVHX ở Thái Bình phát triển mạnh vào cuối năm 2004. Kiến Xương có 27 điểm; doanh thu cao nhất là các xã Vũ Tây, Hồng Thái, Vũ Trung, Quang Bình: 5 triệu đồng / tháng/bưu cục. Tiền Hải có 26 điểm, doanh thu bình quân 3,5 triệu đồng/tháng/ bưu cục. Hưng Hà có 22 điểm, doanh thu bình quân 3 triệu đồng/tháng/bưu cục; trong đó xã Tân Tiến bình quân 10 triệu đồng/tháng, có điểm truy cập Internet; là một trong những trọng điểm được Tổng Công ty gắn biển đồng công nhận điểm bưu điện văn hóa kiểu mẫu. Quỳnh Phụ có 31 điểm, doanh thu năm 2004 bình quân 2,619 triệu đồng/tháng. Điểm nổi bật là An Mỹ, điểm được gắn biển đồng kiểu mẫu năm 2004, có doanh thu bình quân 7,5 triệu/tháng. Đông Hưng có 30 điểm, điểm nổi bật là xã Đông Xuân bình quân 3 năm (2002 - 2004) 6 triệu đồng/tháng. Thái Thụy có 37 điểm, điểm nổi bật là Thái Dương, bình quân 4 năm (2001 - 2004) 7 triệu đồng/tháng. Vũ Thư có 24 điểm, điểm nổi bật là Bách Thuận, bình quân 5 triệu đồng/tháng, Hồng Lý 6 triệu đồng/tháng. Thị xã có 7 điểm, Đông Hoà là điểm khá, bình quân 3 năm (2002 - 2004) 3 triệu đồng/tháng. Nhưng đến những năm 2007, 2008 gần như 100% các điểm BĐVHX trong tỉnh phải bù thu nhập.

Nhân viên BĐVHX phần đông tốt nghiệp PTTH, có hiểu biết, nhiệt tình với sự nghiệp của ngành bưu điện; do UBND xã giới thiệu với bưu điện, UBND huyện ra quyết định công nhận, làm việc theo chế độ hợp đồng không thuộc định biên của bưu điện. Nguồn thu nhập phụ thuộc vào hỏa hồng cước của các dịch vụ bưu điện, nhưng được bưu điện tỉnh huấn luyện nghiệp vụ, tạo dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và các điều kiện khác để làm việc.

3. Các loại dịch vụ - giá cước

Từ lâu ngành bưu điện đã có một số nghiệp vụ truyền thống vụ phục vụ khách hàng, như: điện báo, điện thoại, bưu phẩm, bưu kiện, chuyển tiền, phát hành báo chí,... Từ sau năm 1990, có tới 18 loại dịch vụ sau đây:

- Điện báo trong nước và quốc tế.
- FAX trong nước và quốc tế.
- Điện thoại công cộng trong và ngoài nước.
- Điện hoa.
- EMS (chuyển phát nhanh) trong và ngoài nước.
- Chuyển tiền truyền thống.
- Chuyển tiền CTN (chuyển tiền nhanh).
- Trả ngân phiếu quốc tế.
- Chuyển tiền money grame.
- Bưu phẩm trong nước và quốc tế.
- Bưu phẩm A.
- Bưu kiện trong và ngoài nước.
- Dịch vụ tiết kiệm bưu điện.
- Phát hành báo chí trong và ngoài nước.

- Bưu điện hệ I.
- Điểm BĐVHX.

Từ 8-1988, Bưu điện Thái Bình thực hiện dịch vụ phát bưu phẩm, bưu kiện, ngân vụ tại nhà. Từ 2004, đưa thêm một số dịch vụ mới của bưu chính vào khai thác, phát huy được hiệu quả trong kinh doanh, phục vụ và được khách hàng đánh giá cao, như: dịch vụ phát hàng thu tiền (COD), dịch vụ khai giá, EMS thoả thuận và chuyển tiền đến điểm bưu điện văn hóa xã.

Các dịch vụ bưu chính tăng trưởng và hoạt động ổn định. Ngoài cung cấp 8 dịch vụ truyền thống, Bưu điện tỉnh còn đưa dịch vụ thư chuyển tiền đến 62/207 điểm, EMS thoả thuận đến 126/207 điểm văn hóa xã để phục vụ nhân dân, tăng doanh thu cho bưu chính. Năm 2004, sản lượng bưu chính đường thường đi trong nước và quốc tế đạt 97,5% kế hoạch, sản lượng bưu phẩm chuyển phát nhanh đi trong nước và quốc tế đạt vượt 15,7% kế hoạch; sản lượng`bưu kiện đi trong nước và quốc tế đạt vượt 6,2%; sản lượng thư chuyển tiền, điện chuyển tiền, chuyển tiền nhanh đi trong nước và quốc tế tăng 9% so với năm 2003; huy động tiền gửi tiết kiệm vượt 11,6%.

4. Công tác phát hành báo chí

Là một nghiệp vụ vừa phục vụ nhiệm vụ chính trị, vừa làm công tác kinh doanh. Năm 1989 *Luật báo chí* ra đời, bỏ độc quyền PHBC của ngành bưu điện, cơ quan xuất bản báo có quyền tự phát hành, phát hành một phần hoặc phát hành toàn bộ; tư nhân và các tổ chức, các đơn vị trong xã hội đều có quyền PHBC. Bưu điện chỉ là một trong nhiều đơn vị làm công tác PHBC.

- Năm 1999, tổng số báo phát hành 4.243.744 tờ, doanh thu 1.183.304.615đ.
- Năm 2000, tổng số báo phát hành 4.474.565 tờ so với 1999 bằng 105%, doanh thu 1.220.615.184đ
- Năm 2001, tổng số báo phát hành 4.675.356 tờ so với 2000 bằng 104%, doanh thu 1.356.622.460đ.
- Năm 2002, tổng số báo phát hành 5.074.246 tờ so với 2001 bằng 109%, doanh thu 1.461.464.013đ.
- Năm 2003, tổng số báo phát hành 5.340.557 tờ so với 2002 bằng 105%, doanh thu 1.689.607.342đ.
- 9 tháng năm 2004, tổng số báo phát hành 4.105.414 tờ với 440 loại; trong đó, báo Trung ương 212 loại, báo địa phương 4 loại, tạp chí 224 loại; sản lượng báo và tạp chí vượt 5,6%.

II. VIỄN THÔNG

1. Công nghệ hiện đại, mạng lưới phát triển

Trước yêu cầu bức thiết phải hiện đại hóa mạng viễn thông để đáp ứng yêu cầu về thông tin liên lạc phục vụ công cuộc đổi mới, năm 1933, Thái Bình lắp đặt tổng đài kỹ thuật số gồm 1 trạm Host tại thị xã và 1 trạm vệ tinh RSS tại huyện Đông Hưng. Ngày 3 -7-1993, tổng đài Host và 1 trạm vệ tinh RSS đã khánh thành và đi vào hoạt động hiệu quả. Thái Bình là một trong 18 tỉnh, thành có tổng đài điện tử kỹ thuật số trên 53 tỉnh, thành của cả nước.

Sau đó, cuối năm 1993, thêm một trạm vệ tinh RSS tại Tiền Hải được lắp đặt và đưa vào hoạt động. Cho đến cuối năm 1994, tất cả các huyện còn lại đều được số hóa 100%. Khi có số hóa tổng đài thì số thuê bao tăng nhanh, giá trị dịch vụ viễn thông bắt đầu phát huy tác dụng, doanh thu viễn thông cũng theo đó tăng lên.

Mạng viễn thông Thái Bình được đầu tư nâng cấp và mở rộng với quy mô lớn, hiện đại và công nghệ đồng bộ. Toàn tỉnh có 30 trạm viễn thông, 2 hệ thống chuyển mạch Neax 61 sigma và STAEX VK với tổng dung lượng lắp đặt 77.840 số, hiệu suất sử dụng 82%.

Mạng truyền dẫn dung lượng lắp đặt là 463 E1, dung lượng sử dụng 355 E1, bằng 76,6% hiệu suất sử dụng. Sự kết nối của các mạng viễn thông được thực hiện bằng các tuyến truyền dẫn cáp quang. 7/7 huyện có cáp quang, mắc song song với mạng viba và được chôn sâu dưới lòng đất. Kết nối liền tỉnh qua các tuyến truyền dẫn cáp quang Thái Bình - Nam Định, Thái Bình - Hưng Yên, tổng dung lượng liên tỉnh 62E1.

Mạng ngoại vi từng bước được ngầm hóa, bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng 25.000 đôi cáo gốc và 26.000 đôi cáp ngọn. Đến hết năm 2004, toàn tỉnh có 102.250 đôi cáp gốc, 99.960 đôi cáp ngọn. Tất cả các xã, làng nghề đã có mạng cáp đồng bộ để phục vụ.

Khi đưa tổng đài số vào, lực lượng khai thác tổng đài nhân công và bán tự động trước đây giảm nhiều, hầu hết được chuyển sang làm việc khác. Số chị em trực bàn giải đáp (số 16) được tuyển chọn bồi dưỡng nghiệp vụ để sang trực bàn 108 (bàn giải đáp thông tin kinh tế - xã hội). Dịch vụ này mở ra từ cuối năm 1994, giải đáp được phần lớn các yêu cầu thông tin đa dạng, phức tạp của mọi tầng lớp khách hàng (trẻ em, thanh, thiếu niên, trung niên, người già), mọi loại khách hàng (tập thể cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân...). Mọi thông tin từ giờ tàu xe, văn nghệ, thể thao, bóng đá, địa chỉ, số điện thoại, địa danh, danh thắng, đền miếu đến kể chuyện, tâm tình trao đổi... khách hàng đều được nhanh chóng được đáp ứng nhờ dịch vụ này. Cho đến nay, vẫn duy trì, mở rộng và phát huy tác dụng tốt, khách hàng sử dụng ngày một tăng, được dư luận xã hội hoan nghênh. Qua đó tăng doanh thu cho ngành. Để có một cái "kho" dữ liệu, rồi nạp vào đĩa, sẵn sàng đưa ra phục vụ khách hàng nhanh chóng là cả một quá trình kiên trì tìm kiếm, chọn lọc, cập nhật hàng ngày từ trước khi dịch vụ ra đời và liên tục cho đến nay và sau này.

Lực lượng khai thác điện báo, từ sau khi có tổng đài số đã xóa bỏ được các hình thức khai thác lạc hậu như morx âm thanh, đọc thoại, Teletipe và chuyển sang khai thác điện báo trên máy vi tính cho cả tuyến liên tỉnh và các huyện, bưu cục có tổng đài. Năng suất lao động, hiệu quả được nâng lên, sai sót giảm thiểu.

Trước đây khâu khai thác liên tỉnh, Teletipe của Thái Bình làm song song cùng với Hà Nội, một máy chuyên nhận và một máy chuyên phát. Nhưng từ khi chuyển sang làm trên vi tính thì đã làm thẳng được với nhiều tỉnh, thành ở cả phía bắc và phía nam. Nhờ vậy, bưu điện Hà Nội giảm hẳn khối lượng phải quá giang cho Thái Bình để chuyển đến cho các tỉnh. Do đó, hành trình bức điện báo được rút ngắn nhanh hơn, ít sai sót hơn.

Trong những năm qua, Bưu điện Thái Bình đã phối hợp với các công ty dọc để mở rộng dung lượng POP, phát triển mới các dịch vụ thế hệ mới NGN, các dịch vụ 1719, 1800, 1900, Mega Wan, Mega VNN, làm cho thị trường viễn thông trong tỉnh đa dạng, đáp ứng được yêu cầu của khách hàng. Đặc biệt là hệ thống mega VNN thuê kênh riêng giúp cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thực hiện chương trình quản lý truyền số liệu và phương tiền truyền thông.

Điện thoại di động vào mạng viễn thông từ năm 1998, lúc đầu chỉ có một trạm ở trung tâm tỉnh; năm 1999 có thêm một trạm ở Thái Thụy, một trạm ở Tiền Hải. Từ năm 2000 đến nay, có thêm 3 trạm ở Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Vũ Thư. Như vậy, vào cuối năm 2004 có 6 trạm thông tin di động với tổng số 14.600 thuê bao.

Internet vào mạng Thái Bình từ năm 1999, sau 5 năm phát triển, đến cuối năm 2004 được triển khai đến 100% các trường trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, 10/10 trung tâm giáo dục thường xuyên, 8/8 trung tâm kỹ thuật tổng hợp, các trường chuẩn phổ thông cơ sở trên địa bàn toàn tỉnh. Phối hợp với các công ty dọc, học viện để nâng cấp mạng máy tính kế toán, mạng máy tính bưu chính, đầu tư mạng máy tính quản lý sản xuất. Năm 2004, Bưu điện tỉnh phát triển mới được 328 thuê bao internet, vượt 228% kế hoạch, phát triển mới 112 thuê bao Mêga VNN (ADSL), vượt 24,4% kế hoạch. Đưa tổng số thuê bao internet trên toàn mạng là 639 thuê bao

Điện thoại thẻ vào mạng viễn thông Thái Bình từ năm 2002, đến cuối năm 2004 được triển khai ở thành phố và 7 thị trấn của 7 huyện với tổng số 91 trạm.

2. Kết cấu mạng viễn thông ở Thái Bình

Mạng viễn thông Thái Bình được kết cấu bởi các mạng cố định của Viễn thông Thái Bình, Tổng công ty viễn thông quân đội (Viettel) và Công ty thông tin viễn thông điện lực (EVN). Mạng thông tin di động của Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone), Công ty thông tin di động (Mobifone), Trung tâm điện thoại di động CDMA tại Hà Nội (S-Fone), Công ty cổ phần viễn thông Hà Nội (HT).

2.1. Mạng viễn thông cố định tỉnh Thái Bình

a. Hệ thống chuyển mạch nội hạt:

Từ 2006, có 3 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định trên địa bàn tỉnh là: Bưu điện Thái Bình (thuộc VNPT), EVN Telecom (Viễn thông điện lực) cung cấp dịch vụ điện thoại cố định không dây đầu cuối cố định và điện thoại cố định không dây đầu cuối di động, Viettel (Viễn thông quân đội).

* Mạng chuyển mạch của Viễn thông Thái Bình

Mạng lưới viễn thông của Bưu điện tỉnh Thái Bình đã được đầu tư nâng cấp và mở rộng với quy mô lớn, hiện đại và công nghệ đồng bộ. Cuối 2004, toàn tỉnh có 30 trạm viễn thông (điểm chuyển mạch), sử dụng 2 hệ thống chuyển mạch Nex - 61 Σ và lắp thêm STAREX - VK với tổng dung lượng lắp đặt là 77.840 số, hiệu suất sử dụng là 82%. Năm 2006, tổng số điểm chuyển mạch là 32, bao gồm 2 trạm HOST 1, HOST 2 và 30 vệ tinh với tổng dung lượng lắp đặt là 106.588 số, sử dụng 100% tổng đài kỹ thuật số hãng STAREX - VK và Nex - 61 Σ; 23 điểm sử dụng phương thức truyền dẫn quang; 9 điểm chuyển mạch còn lại sử dụng phương thức truyền dẫn viba; tổng số lines được sử dụng là 103.191 lines, đạt hiệu suất 96,8%, đảm bảo 100% xã có điện thoại cố định. Năm 2008 đã phát triển thêm điểm chuyển mạch và điểm truy nhập Quang, nâng tổng số điểm chuyển mạch lên 42 điểm, điểm truy nhập Quang là 21 điểm để giảm bớt cự ly dây thuê bao nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ; nâng tổng dung lượng lên 174.900 số, hiệu suất sử dụng là 78,6%.

* Mạng chuyển mạch Viettel

Năm 2006, Viettel có 5 điểm chuyển mạch vói tổng dung lượng lắp đặt 1.704 lines, dung lượng sử dụng 274 lines, đạt hiệu suất sử dụng 16%. Năm 2008, phát triển nâng tổng số điểm chuyển mạch lên 9 trạm.

b/ Mạng cáp nội hạt

Đến cuối 2006, mạng cáp của tỉnh đã và đang được ngầm hóa, từng bước giải tỏa cáp treo tạo thêm vẻ mỹ quan đô thị và nâng cao chất lượng đàm thoại. Cáp treo các loại được treo trên cột thông tin bưu điện hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới của nhân dân tại tất cả các tổng đài trên địa bàn toàn tỉnh. Mạng cáp gốc trên toàn tỉnh Thái Bình có 132.104 đôi, trong đó đã sử dụng 105.532 đôi, chiếm 80%.

* Mạng cáp nội hạt của Viễn thông Thái Bình

Năm 2004, tổng số cáp gốc đã được ngầm hóa 268,5 km, với dung lượng 29, 260 đôi; tổng số cáp trung gian và cáp ngọn treo 2.868,5 km. Năm 2008, tổng số cáp gốc đã được ngầm hóa 830,192 km, với dung lượng 222.440 đôi; tổng số cáp trung gian và cáp ngọn treo 4.426, 724 km.

c/ Mạng truyền dẫn

Các doanh nghiệp xây dựng mạng truyền dẫn trên địa bàn tỉnh Thái Bình là VNPT, Viettel, EVN Telecom.

* Mạng truyền dẫn của Viễn thông Thái Bình

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh năm 2004 trang bị 100% cáp quang với dung lượng 2561 = 7680 kênh thoại. Mạng nội tỉnh từ tỉnh xuống huyện truyền dẫn bằng viba cùng với cáp quang: đến cuối 2006 mạng cáp quang được xây dựng đến tất cả trung tâm các huyện, thành phố, khu công nghiệp và các tuyến nằm dọc theo đường quốc lộ, có độ an toàn khá cao. Các thiết bị viba chủ yếu sử dụng làm đường truyền cho các trạm tổng đài ở những nơi chưa có cáp quang (vùng xa trung tâm tỉnh). Dung lượng luồng E 1 đã được sử dụng trên tổng dung lượng được lắp tại các trung tâm viễn thông huyện như sau:

Trung tâm viễn thông	**Luồng E 1**	**Sử dụng/ lắp đặt**
	Năm 2004	*Năm 2008*
Quỳnh phụ	11/12 E1	68/231E1
Thái Thụy	20/30 E1	73/171 E1
Kiến Xương	17/24 E1	51/154 E1
Vũ Thư	10/37 E1	57/206 E1
Đông Hưng	20/51 E1	130/284 E1
Hưng Hà	17/39 E1	75/176 E1
Tiền Hải	16/20 E1	59/127 E1

d/ Mạng vô tuyến điện sóng ngắn

Mạng này do Viễn thông Thái Bình triển khai phục vụ liên lạc với trung ương trên hệ Ciditex (hệ Văn phòng Chính phủ).

e/ Hệ thống phụ trợ tổng đài

Năm 2004, Viễn thông Thái Bình nâng cấp biến áp trạm HOST 1 lên 560 KVA, hệ thống cắt lọc sét, máy nổ cũng dư

2.2. Mạng viễn thông cố định cấp huyện

* Mạng viễn thông cố định của Viễn thông Thái Bình

a. Hệ thống chuyển mạch

TT	Trạm chuyển mạch	Năm 2004	Năm 2008
	Tổng đài		
1	Tiền Hải	RSS 096 số	7650 số
2	Trung Đồng	RSE 1536 số	RSE 3360 số
3	Đồng Châu	RSE 1152 số	RSE 2656 số
4	Kênh Xuyên		TAM 1728 số
5	Nam Hà		TAM 4208 số
6	Kiến Xương	STAREX - VK 2048 số	STAREX - VK 5408 số
7	Chợ Lụ	RSE 512 số (vệ tinh của HOTS 2)	RSE 2944 số (vệ tinh của HOTS 2)
8	Chợ Sóc	RSE 512 số (vệ tinh của HOST 2)	RSE 2880 số (vệ tinh của HOST 2)
9	Chợ Gốc		RSE 1952 số
10	Hưng Hà	RLU 2304 số (vệ tinh của HOST 2)	
11	Hưng Nhân	RLU 1536 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 3814 số (vệ tinh của HOST 2)
12	Chợ Nhội	RLU 460 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 1912 số (vệ tinh của HOST 2)
13	Cống Rút	RLU 896 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 2420 số (vệ tinh của HOST 2)
14	Canh Tân		RLU 893 số
15	Đông Đô		RLU 1021 số
16	Minh Tân		RLU 1391 số
17	Đông Hưng	RLU 4096 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 746 0 số (vệ tinh của HOST 2)
18	Châu Giang	RLU 1536 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 3325 số (vệ tinh của HOST 2)
19	Tiên Hưng	RLU 1536 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 3300 số (vệ tinh của HOST 2)
20	An Lễ	RLU 1024 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 2297 số (vệ tinh của HOST 2)
21	Cầu Vàng		RLU 1207 số
22	Thái Thụy	STAREX - VK - 3456 số	STAREX - VK - 5632 số
23	Cầu Cau	RSE 1760 số	RSE 3552 số
24	Thụy Xuân	RSE 869 số	RSE 2304 số
25	Thụy Phong	RSE 1152 số	RSE 2656 số
26	Chợ Giành	RSE 869 số	RSE 2464 số
27	Chợ Cầu		RSE 1568 số
28	Thái Phúc		RSE 1536 số
29	Chợ Tây		TAM 1856 số

TT	Trạm chuyển mạch	Năm 2004	Năm 2008
30	Vũ Thư	RLU 2432 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 4607 số (vệ tinh của HOST 2)
31	Hiệp Hòa	RLU 512 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 2809 số (vệ tinh của HOST 2)
32	Bồng Tiên	RLU 512 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 2575 số (vệ tinh của HOST 2)
33	Tân Đệ	RLU 512 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 2266 số (vệ tinh của HOST 2)
34	Cầu Cọi		TAM 3072 số
35	Tân Hòa		TAM 1664 số
36	Tư Môi	RLU 1024 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 4188 số (vệ tinh của HOST 2)
37	Quỳnh Phụ	RLU 3072 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 6629 số (vệ tinh của HOST 2)
38	Cầu Vật	RLU 512 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 2297 số (vệ tinh của HOST 2)
39	Chợ Mụa	RLU 512 số (vệ tinh của HOST 2)	RLU 1869 số (vệ tinh của HOST 2)
Truy nhập quang			
1	Tây Tiến		MSAN 576 số
2	Đông Cơ		MSAN 1152 số
3	Quốc Tuấn		MSAN 540 số
4	Thanh Tân		MSAN 720 số
5	Quang Hưng		MSAN 1152 số
6	Hòa Tiến		MSAN 672 số
7	Diệp Nông		MSAN 1056 số
8	Hồng Thái		MSAN 1104 số
9	Quỳnh Thọ		MSAN 1152 số
10	Quỳnh Xá		MSAN 816 số
11	Quỳnh Nguyên		MSAN 720 số
12	An Mỹ		MSAN 1344 số
13	Quỳnh Hoàng		MSAN 864 số
14	Quỳnh Ngọc		MSAN 1056 số
15	Đông Giang		MSAN 1152 số
16	Liên Giang		MSAN 2928 số
17	Hồng Châu		MSAN 576 số
18	Hợp Tiến		MSAN 576 số
19	Đông Tân		MSAN 1296 số

TT	Trạm chuyển mạch	Năm 2004	Năm 2008
20	Thụy Liên		MSAN 864 số
21	Thụy Việt		MSAN 768 số
22	Hồng Phong		MSAN 1248 số
23	Trung An		MSAN 1968 số
24	Hồng Lý		MSAN 360 số

b. Mạng cáp nội hạt

Năm 1964, số km cáp gốc được ngầm hóa của 7 trạm tổng đài huyện và các tổng đài bưu cục là 136 km, với tổng số 51.600 đôi cáp. Số km cáp treo trung gian và cáp ngọn khoảng 2.588 km. Đến 2008, mạng cáp nội hạt được mở rộng về cự ly và dung lượng với 830 km cáp gốc, tổng dung lượng 222.440 đôi, 4.426 km cáp trung gian và cáp ngọn.

c. Mạng truyền dẫn

* Năm 2004

- Trung Đồng dùng vi ba CTR - 210- 4E1.
- Đồng Châu dùng vi ba FUZICI- 4E1.
- Chợ Lụ dùng vi ba AWA- 2E1.
- Chợ Gốc dùng vi ba AWA- 2E1.
- Chợ Sóc dùng cáp quang FLX - 8E1.
- Hưng Nhân dùng vi ba AWA + cáp quang 4E1.
- Chợ Nhội dùng vi ba AWA- 2E1.
- Cống Rút dùng vi ba CTR - 100 - 2E1.
- Tư Môi dùng vi ba AWA - 2E1.
- Chợ Mụa dùng vi ba AWA - 2E1.
- Cầu Vật dùng vi ba SIMEN- 4E1.
- Tiền Hưng dùng cáp quang - 6E1.
- Châu Giang dùng cáp quang - 6E1.
- An Lễ dùng cáp quang - 6E1.
- Cầu Cau dùng vi ba DM - 1000 - 4E1.
- Thụy Phong dùng vi ba AWA - 2E1.
- Thụy Xuân dùng vi ba AWA - 2E1.
- Chợ Giành dùng vi ba CTR 210/2 - 4E1.
- Bồng Tiên dùng vi ba AWA - 2E1.
- Chợ Búng dùng vi ba AWA - 2E1.
- Tân Đệ dùng vi ba + cáp quang SLX - LS - 18E1.

* Năm 2008: Có cả viba và cáp quang, trong đó mạng viba:

- Dùng AWA 1504 2E1 tại các trạm: Quỳnh Phụ, Trung Đồng, Tiền Hải, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hưng, Hưng Nhân, Hiệp Hòa, Cống Rút, Tư Môi, Thái Thụy.

- Dùng viba CTR 210 4E1 tại các trạm: Kênh Xuyên, Chợ Nhội, Chợ Gốc, Thụy Xuân, Chợ Lụ.
- Dùng DRX 100 4E1 tại các trạm: Cầu Vàng, Tân Hòa.
- Dùng PML 1000 4E1 tại các trạm: Bồng Tiên, Chợ Mụa, Đông Hưng, Cầu Vật.

Hầu hết các trạm đều có thiết bị truyền dẫn quang.

d. Mạng vô tuyến sóng ngắn: Khai thác huyện ÷ tỉnh bằng hệ thống Codal có bộ đàm; liên lạc với TW trên hệ Ciditex

e. Mạng điện báo: Khai thác trên mạng Geltex qua máy vi tính.

f. Mạng phụ trợ tổng đài: Các huyện đều được trang bị máy phát điện có công suất 30KVA - 3 pha tự động. Các tổng đài bưu cục 1 số được trang bị máy phát điện có công suất 15 - 20KVA.

2.3. Mạng thông tin di động

Triển khai ở Thái Bình từ 1994, có 1 trạm ở trung tâm tỉnh; 1999 thêm 1 trạm ở Thái Thụy, 1 trạm ở Tiền Hải; 2000 thêm 3 trạm ở Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Vũ Thư; đến 2004, với 6 trạm thông tin di động (BTS), có 14.600 thuê bao. Đến cuối 2008 trên địa bàn tỉnh có 6 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động là Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone), Công ty thông tin di động (Mobifone), Tổng công ty viễn thông quân đội (Viettel), Công ty viễn thông điện lực (EVN), Trung tâm điện thoại di động CDMA tại Hà Nội (S-Fone), Công ty cổ phần viễn thông Hà Nội (HT). Mạng thông tin di động Thái Bình được đầu tư mở rộng quy mô lớn, nâng tổng số trạm BTS lên 314 trạm với 255.644 thuê bao.

2.4. Dịch vụ Interrnet

Triển khai tại Thái Bình từ 1999, sau 5 năm phát triển, đến cuối 2004, Bưu điện Thái Bình đã triển khai đến 100% các trường học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp và các trường chuẩn phổ thông cơ sở trên địa bàn toàn tỉnh. Phối hợp với các công ty dọc, học viện để nâng cấp mạng máy tính kế toán, mạng máy tính bưu chính; đầu tư mạng máy tính quản lý sản xuất. Năm 2004, Bưu điện tỉnh đã phát triển mới 112 thuê bao Mega VNN (ADSL), vượt 24,4 % so với kế hoạch, đưa tổng số thuê bao Internet trên toàn mạng là 639 thuê bao.

2.5. Dịch vụ điện thoại thẻ

Triển khai tại Thái Bình từ 2002, đến cuối 2004 đã có 91 trạm tại thành phố Thái Bình và tất cả các huyện.

III. LAO ĐỘNG VÀ DOANH THU

(của Bưu điện tỉnh trong một số năm khi chưa chia tách thành Viễn thông Thái Bình và Bưu điện tỉnh)

1. Tổng số lao động của Bưu điện tỉnh

Năm 1986	731 người	Năm 2001	611 người
Năm 1987	768 người	Năm 2002	596 người
Năm 1988	764 người	Năm 2003	549 người
Năm 1989	762 người	Năm 2004	605 người
Năm 1990	784 người		

2. Doanh thu của Bưu điện tỉnh

Tổng doanh thu của những năm thuộc thập niên 80 mới được tính bằng trăm triệu đồng, của những năm thuộc thập niên 90 đã được tính bằng tỷ đồng. Năm 1993, bắt đầu số hóa mạng viễn thông, đạt 4,6 tỷ đồng. Các năm tiếp theo đạt như sau:

Năm 1994	đạt 9,4 tỷ đồng	Năm 2000	đạt 51,2 tỷ đồng
Năm 1995	đạt 15,1 tỷ đồng	Năm 2001	đạt 65,4 tỷ đồng
Năm 1996	đạt 23,1 tỷ đồng	Năm 2002	đạt 83,5 tỷ đồng
năm 1997	đạt 2,9 tỷ đồng	Năm 2003 [1]	đạt 104,3 tỷ đồng.
Năm 1998	đạt 38,6 tỷ đồng	Năm 2004 [2]	đạt 104 tỷ đồng.

Tổng hợp kết quả thực hiện một số chỉ tiêu của Bưu điện Thái Bình (2001-2004)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đạt được qua các năm				Tốc độ tăng bình quân năm (%)	Cuối năm so với đầu năm (%)
			2001	2002	2003	2004		
1	Tổng doanh thu	triệu đồng	65340,8	83446	104240	138525	20,45	271,92
2	Máy điện thoại phát triển	máy	6086	8794	12049	18531	44,92	435,47
3	Máy điện thoại có trên mạng	máy	28299	37093	49142	67921	31,89	304,65
4	Mật độ điện thoại	máy/100 dân	1,6	2,1	2,8	3,77	31,55	299,2
5	Phát hành báo chí	tờ, cuốn	46753356	5074246	5200000	5252000	3,99	116,8
6	Điểm bưu điện văn hóa xã	điểm	20	21	26	15	0	
7	Năng suất lao động	triệu đồng	96	128	168	229	30,25	268,25
8	Nộp ngân sách địa phương	đồng	1893037	2157323	2206615	7479092	66,83	443,12
9	Thu nhập bình quân/người/năm	Nghìn đồng/ tháng	2534	2956	3390	3759	17	189,2

---

[1] Bưu điện tỉnh từ doanh nghiệp hạng II lên doanh nghiệp hạng I.

[2] Mới tính đến tháng 9-2004.

CHƯƠNG X

THƯƠNG MẠI

I. THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Trên thị trường Thái bình và ngoài tỉnh, mặt hàng nổi lên hàng đầu là gạo. Gạo Thái Bình không thừa, kể cả những năm được mùa, nhưng nhà nông nào cũng phải dùng để trao đổi lấy các nhu yếu phẩm khác. Vì vậy, nghề hàng xáo phát triển và gạo được thu gom lại qua hệ thống các chợ trong tỉnh. Gạo được tập trung về ba địa điểm chính nằm trên đầu mối các trục đường giao thông thủy bộ là Bến Hiệp (Quỳnh Côi), Mỹ Lộc (Thư Trì), và cảng Diêm Điền (Thụy Anh). Đương nhiên còn có nhiều chợ mà mặt hàng gạo chiếm ưu thế và trở nên nổi tiếng:

Mua trâu, mua bò thì đi chợ Sóc
Đong gạo, đong thóc thì đi chợ Nang.

Nhưng ba địa điểm trên là những đầu mối mà từ đó thóc gạo của Thái Bình được đưa ra trao đổi với bên ngoài. Riêng cảng Diêm Điền được xem là một trong những cảng lớn của miền duyên hải, có nhiều thuyền buồm đến buôn bán, nhả hàng và ăn hàng. *Niên giám thống kê Đông Dương* cung cấp những số liệu dưới đây về số lượng thuyền buồm đến buôn bán hàng hóa ở cảng Diêm Điền [1]:

Bảng 1: ***Tình hình buôn bán ở cảng Diêm Điền (1937-1942)***

Năm	Số lượng thuyền buồm	Trọng tải (nghìn tấn)	Lượng hàng hóa (nghìn tấn)
1937	6,951	672,9	126,3
1938	2.326	20,5	15,0
1939	2.408	22,5	8,5
1940	2.330	22,9	19,5
1941	687	7,3	6,8
1942	1.535	17,7	12,6

---

[1] *Annuaire Statistique de L'Indochine.*

Số lượng hàng hóa mà các thuyền buồm chở đi khỏi Diêm Điền giảm xuống một cách rõ rệt, từ 126,3 nghìn tấn vào năm 1937 xuống còn 12,6 nghìn tấn vào năm 1942. Có thể là từ sau khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 đến trước chiến tranh thế giới thứ hai là thời kỳ buôn bán sầm uất, phát triển phồn thịnh của Diêm Điền. Và sau đó, do chiến tranh nên tàu thuyền ít qua lại. Nhưng số lượng trọng tải và số lượng hàng hóa mà các thuyền buồm mang đi khỏi Diêm Điền không có sự chênh lệch đáng kể. Nói rõ ra là các thuyền buồm vào Diêm Điền vẫn ăn no hàng trước khi nhổ neo rời cảng. Rất tiếc là các tài liệu thống kê không cho biết những mặt hàng xuất nhập cụ thể tại cảng này. Nhưng có thể khẳng định rằng gạo là quan trọng nhất trong số các mặt hàng xuất khẩu.

Sau thóc gạo và lương thực nói chung là mặt hàng cói. Hàng cói thường bán tại các chợ; người buôn bán nhỏ chở đi bán rong trong và ngoài tỉnh.

Ngoài hai mặt hàng quan trọng nói trên, còn có một số mặt hàng nữa trao đổi với ngoài tỉnh như hàng trang sức bằng bạc, lưới đánh cá, bông, kén tằm, đay,... Những mặt hàng này số lượng không lớn và thất thường. Chẳng hạn, theo Yves Henry, Công ty Pháp - Nam dệt và xuất khẩu tơ lụa Nam Định đã thu mua ở Thái Bình 13.972 kg kén vào năm 1928, 7.832 kg năm 1929 và 180 kg năm 1930[1]. Rõ ràng là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới ảnh hưởng trực tiếp đến nghề dâu tằm ở Thái Bình.

Trong số những mặt hàng nhập vào Thái Bình, đầu tiên phải kể đến vải, sợi. Thái Bình vốn không có nhiều diện tích trồng bông. Bông chỉ trồng được một ít ở Quỳnh Côi rồi vào nhà máy sợi Nam Định trở lại Thái Bình dưới hình thức sợi và vải. Nhưng Thái Bình hoàn toàn không có đủ bông đảm bảo nhu cầu mặc của nhân dân.

Ngoài mặt hàng bông sợi, còn có nhu cầu về các mặt hàng khác như gỗ, đồ sành sứ, đồ sắt, dầu, giấy, nhất là trâu bò cày. Rất tiếc trong báo cáo của nhà cầm quyền đương thời, cũng như trong các tài liệu khác không có số liệu cụ thể về những mặt hàng này.

Việc buôn bán nội hạt, Thái Bình cũng như các tỉnh khác, đều thông qua hệ thống chợ. Thông thường những làng lớn đều có chợ để người trong làng và ngoài làng mua bán với nhau và chợ cũng là đầu mối thu gom các hàng hóa để chuyển đi xa hơn, ra ngoài tỉnh. Các chợ liên kết với nhau thành một hệ thống. Thời kỳ này, Thái Bình có khoảng trên 100 chợ lớn nhỏ. Có loại chợ thường họp một vài giờ buổi sáng hoặc buổi chiều, gọi là chợ hôm, chợ mai. Số người đi chợ không nhiều và lượng hàng hóa không đáng kể.

Loại chợ lớn hơn thường họp có phiên, có thể có từ 1 đến 5 phiên trong vòng 10 ngày. Các làng xã có chợ tự quy định số phiên họp chợ sao cho khỏi trùng với phiên chợ của làng bên cạnh.

Những chợ có phiên họp thường có vài ba lều tre, không che chắn, lợp bằng tranh rạ hay che tạm bằng lá cót; các mặt hàng nhiều hơn và người đi chợ cũng nhiều hơn. Chẳng hạn ở chợ hôm, chợ mai, không có mặt hàng gà vịt, nhưng các chợ phiên đã có gia cầm, hàng xén, hàng tấm, hàng thủ công.

Thông thường trong phạm vi tuần 10 ngày, những chợ có ít phiên họp là những chợ lớn. Hầu hết các chợ lớn đều họp 2 phiên trong 10 ngày. Những phiên họp của loại chợ này biến những phiên họp trùng ngày của chợ lân cận thành những phiên họp xép. Người mua, người bán thường đi chợ lớn và khách xem chợ cũng đông. Chợ lớn có đình ngói, các dãy lều ngói và lều tranh, có phân chia khu vực cho từng mặt hàng. Phiên chợ như là phiên hội. Trong mỗi phủ huyện, chợ lớn hơn cả là chợ huyện, chợ phủ, thường ở gần các phố phủ, phố huyện.

Hàng hóa trên các chợ gắn liền với sản phẩm của địa phương. Ngoài lúa gạo mà chợ nào cũng có thì những chợ ven biển có nhiều sản phẩm biển, chợ ở miền đất cói có nhiều sản phẩm bằng cói; chợ Mới Miêu ở Quỳnh Côi bán nhiều bông vì vùng này trồng nhiều bông. Những sản phẩm này trở thành mặt hàng truyền thống của các chợ đó và được truyền tụng trong dân gian:

---

[1] Yves Henry. Sđd, tr. 435.

Thuốc lào Khánh Lai, lợn choai Chợ Thượng.

Hay:

Tậu trâu, tậu bò đi chợ Cầu Lê
Muốn tậu nái sề thì đi chợ Mễ.

Riêng hàng trâu bò, ở Thái Bình có khá nhiều chợ, dù Thái Bình không có bãi cỏ chăn nuôi. điều đó giúp cho lái buôn đưa trâu, bò đến bán ở Thái Bình được thuận lợi, góp phần giải quyết sức kéo trong nông nghiệp vốn rất khan hiếm ở đây. Nhưng giá cả trâu, bò ở đây cao hơn ở các nơi khác. Vào năm 1931, giá trung bình:

Bò thịt:	30 đến 40 đồng/con
Bò cày:	40 đến 50 đồng/con
Trâu thịt:	40 đến 50 đồng/con
Trâu cày:	45 đến 60 đồng/con
Nghé:	40 đến 50 đồng/con
Bê:	20 đến 30 đồng/con.

So với giá thóc đương thời thì một con trâu, bò cày tương đương với 1,5 - 2 tấn thóc, hoặc 3 đến 4 sào ruộng hai vụ loại tốt.

Năm 1931 là năm kinh tế thế giới khủng hoảng, ít nhiều ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam nói chung, tỉnh Thái Bình nói riêng. Những số liệu dưới đây về tình hình giá cả tại các chợ nông thôn được phản ánh trên các báo chí năm 1938 là năm kinh tế ổn định.

Gạo trắng loại nhất	11.00 đồng/tạ
Gạo trắng loại hai	10.50 đồng/tạ
Gạo trắng loại ba	10.00 đồng/tạ
Lúa	6,60 đồng/tạ
Ngô tẻ đỏ	8,76 đồng/tạ
Vải hiệu đầu trâu	7,20 đồng/tấn
Vải hiệu trâu Xanh	5.00 đồng/tấn
Vải quyến hạng nhất	8,20 đồng/tấn
Vải quyến hạng nhì	6.00 đồng/tấn
Dầu thắp đèn	0,75 đồng/thùng
Nước mắm	3,00 đồng/thùng
Lưỡi cày	0,80 đồng/chiếc
Lưỡi cuốc	0,70 đồng/chiếc
Trâu bò cày	40 - 60 đồng/con.

Thái Bình có một chợ đặc biệt, mỗi năm chỉ họp một phiên vào ngày 10 tháng giêng âm lịch. Đó là chợ Tiên ở huyện Thư Trì.

Đúng ra đây là phiên hội chợ. Không khí hội, du xuân, thưởng ngoạn đậm đà hơn là việc mua bán như một chợ bình thường.

Để hình dung rõ hệ thống chợ ở Thái Bình, có thể dẫn những tài liệu của Ngô Vy Liễn về hệ thống chợ ở huyện Quỳnh Côi vào đầu những năm 30 thế kỉ trước[1]. Huyện Quỳnh Côi rộng 94 km^2 và dân số 57,200 người; mật độ gần 600 người/km^2, cao hơn mật độ chung của Thái Bình lúc đó. Huyện Quỳnh Côi chia thành 52 làng xã, có 14 chợ. Tính trung bình mỗi chợ nằm trên địa bàn của 3,7 làng xã, với diện tích là 6,8 km^2 và trên 4.000 dân. Theo số đơn vị làng thì có 37 làng xã không có chợ. Về mặt hành chính, các đơn vị làng xã là ngang nhau, nhưng mỗi làng xã có quy mô dân số và diện tích khác nhau. Do đó quy mô sản xuất và lượng nhu cầu trao đổi cũng khác nhau. Về địa bàn lãnh thổ, trong số 52 làng xã ở huyện Quỳnh Côi có:

15 làng xã có diện tích dưới 300 mẫu
14 làng xã có diện tích từ 300 đến 500 mẫu
18 làng xã có diện tích từ 500 đến 1.000 mẫu
5 làng xã có diện tích trên 1.000 mẫu.

Về quy mô dân cư, Quỳnh Côi có:

10 làng xã dưới 500 người
22 làng xã từ 500 đến 1.000 người
12 làng xã từ 1.000 đến 2.000 người
8 làng xã trên 2.000 người.

Với hai tiêu chí phân chia làng xã như trên, thấy sự phân bố của các chợ là trong số 15 làng xã nhỏ (diện tích dưới 300 mẫu) thì chỉ có một làng có chợ, còn 5 làng xã lớn (diện tích trên 1.000 mẫu) thì đều có chợ; 10 làng xã ít dân (dưới 500 người) đều không có chợ, còn trong 8 làng xã đông dân (trên 2.000 người) thì 6 làng xã có chợ. Sự phân bố của các chợ như sau:

Bảng 2: ***Phân bố chợ theo quy mô diện tích làng***

	Làng dưới 300 mẫu	**Làng từ 300 đến 500 mẫu**	**Làng từ 500 đến 1.000 mẫu**	**Làng trên 1.000 mẫu**	**Tổng cộng**
Số làng	15	14	14	5	52
Số chợ	1	3	5	5	14
% chợ/làng	6,67%	21,43%	27,77%	100%	

Bảng 3: ***Phân bố chợ theo quy mô dân số***

	Làng dưới 500 người	**Làng từ 500 đến 1.000 người**	**Làng từ 1.000 đến 2.000 người**	**Làng trên 2.000 người**	**Tổng cộng**
Số làng	10	22	12	8	52
Số chợ	0	3	5	6	14
% chợ/làng	0%	13,63%	41,57%	75,0%	

Những số liệu trên chứng tỏ phần lớn các làng xã quy mô nhỏ (về diện tích và dân số) đều không có chợ. Hầu hết các làng xã quy mô lớn đều có chợ. Những làng xã quy mô vừa chiếm trên dưới một phần ba số chợ ở huyện Quỳnh Côi.

---

[1] Dẫn theo Nguyễn Đức Nghinh, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 1-1982.

Tình hình phân bố chợ như trên hẳn là phản ánh nhiều nét chung của Thái Bình, nhất là các phủ huyện có quy mô như Quỳnh Côi.

*

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, kinh tế Thái Bình không phải là hoàn toàn khép kín trong khuôn khổ nền kinh tế tự cấp, tự túc cổ truyền. Trên thế mạnh của nó và cũng do nhu cầu bức thiết về đời sống, Thái Bình đã có những sản phẩm nhập vào kinh tế chung và vươn ra thị trường thế giới. Đồng thời, Thái Bình cũng tiếp nhận các mặt hàng từ ngoài vào để thoả mãn những nhu cầu tiêu dùng và phát triển của mình. Đương nhiên trên cả hai phương diện này, Thái Bình còn bị hạn chế rất nhiều.

Thái Bình có hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy thuận lợi, dân cư đông đúc, có nhiều làng nghề nổi tiếng, do đó, từ rất sớm, hoạt động thương mại khá phát triển. Dưới thời phong kiến, hoạt động thương mại được thể hiện đặc sắc bằng mạng lưới chợ dày đặc (kể cả vùng ven thị, nội đồng và ven biển).

Theo sử sách thời Nguyễn, ở các cửa sông lớn như Trà Lý, Diêm Hộ, Lân, Luộc; các bến sông Bo, bến Hiệp, bến Tân Đệ,... thường xuyên có tàu ngoại quốc ra vào buôn bán. Mặt hàng chủ yếu lúc đó gạo, đồ thủ công, hàng dệt, đặc biệt là chiếu cói và vải. Theo ghi chép của Dương Thiệu Tường (1933), Thái Bình có gần 200 chợ lớn nhỏ, phân bố rộng khắp các phủ, huyện trong tỉnh. Có những chợ lớn như chợ Sóc (ở phủ Kiến Xương), họp một tháng 6 phiên, "người buôn bán đi lại như mắc cửi, hàng hóa nảy nở sinh sôi, người có tiền xuất vốn ra mua rồi cứ ngồi tại cửa hàng bán hàng ra mà thu lợi"[1]. Trong chợ có các dãy đình chợ. Hoặc, như chợ Trực Nội (ở phủ Thái Ninh), họp một tháng 6 phiên "người buôn bán ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng tấp nập về chợ, của cải, hàng hóa nườm nượp như nước, thật là một chợ lớn trong vùng" [2]. Chợ Tứ Xã (ở Quỳnh Côi), mỗi tháng họp 6 phiên, "mỗi ngày đến phiên chợ, dân chúng các xã xung quanh nối nhau trẩy chợ. Ở chợ này, người ta buôn bán trâu, bò và gia súc các loại, nhiều nhất là gà lợn. Trong chợ cũng có đủ các mặt hàng sắt, hàng tơ tằm, thóc, gạo, rượu, muối và hàng tạp hóa, các quầy hàng ăn uống, v.v... Chợ Tứ xã cũng được xem là một chợ có tiếng trong vùng.

Bảng 4: ***Danh mục các chợ phiên ở Thái Bình*** (trước Cách mạng tháng 8-1945)

TT	Tên chợ	Địa điểm	Phiên họp chợ (ngày âm lịch hàng tháng)	Sản phẩm hàng hóa chủ yếu
1	Sóc	Làng Động Trung, H. [3] Kiến Xương	1, 11, 21, 5, 15, 25	Tơ lụa, gia súc, gạo
2	Huyện	Làng Trình Phố, Huyện Kiến Xương	3, 13, 23, 7, 17, 27	Thóc gạo, tôm cá, vải thô, nông cụ
3	Long Mỹ (chợ Tìm)	Làng Long Mỹ, phủ Thái Ninh	1, 11, 21, 6, 16, 26	Thóc gạo,gia súc, vải thô, nông cụ
4	Đống	Làng Đông Động, tổng Thượng Tầm, phủ Thái Ninh	5, 15, 25, 10, 20, 30	Sản vật địa phương, thóc gạo, nông cụ

---

[1] *Thái Bình địa dư ký*, bản chữ Hán, ký hiệu A 500 (Viện nghiên cứu Hán Nôm).

[2] nt.

[3] Trong bảng này, H. là chữ viết tắt của chữ "Huyện"

TT	Tên chợ	Địa điểm	Phiên họp chợ (ngày âm lịch hàng tháng)	Sản phẩm hàng hóa chủ yếu
5	Thượng	Làng Phúc Khê Tiền, phủ Thái Ninh	3, 13, 23, 7, 17, 27	Sản vật địa phương, thóc gạo, tôm cá
6	Tây	Làng Thần Huống, phủ Thái Ninh	4, 14, 24, 8, 18, 28	Sản vật địa phương, thóc gạo, nông cụ
7	Bãi	Làng Lễ Thần, phủ Thái Ninh	2, 12, 22, 6, 16, 26	Sản vật địa phương, thóc gạo, tôm cá
8	Quếch	Làng Khánh Lai, phủ Tiên Hưng	1, 11, 21, 6, 16, 26	Sản vật địa phương, thóc gạo, nông cụ
9	Thông	Làng Bình An, H. Thư Trì	3, 13, 23, 8, 18, 28	Sản vật địa phương, thóc gạo, đỗ, nông cụ
10	Búng	Làng Bổng Điền, H. Thư Trì	1, 11, 21, 4, 14, 24, 7, 17, 27	Sản vật địa phương, thóc gạo, nông cụ
11	Ô Mễ	Làng Ô Mễ, Huyện Vũ Tiên	1, 11, 21, 6, 16, 26	Sản vật địa phương, thóc gạo, chè tươi
12	Tông	Làng Tống Vũ	2, 12, 22, 6, 16, 26	Sản vật địa phương, thóc gạo, nông cụ
13	Hộ	Làng Diêm Điền, H. Thụy Anh	4, 14, 24, 9, 19, 29	Sản vật địa phương, tôm cá, thóc gạo
14	Bàng	Làng Tri chỉ, H. Thụy Anh	5, 15, 25, 10, 20, 30	Sản vật địa phương, tôm cá, thóc gạo
15	Dành	Làng An Định, H. Thụy Anh	6, 16, 26, 1, 11, 21	Sản vật địa phương, tôm cá, thóc gạo
16	Gạch	Làng Bình Cách, H. Đông Quan	3, 13, 23, 8, 18, 28	Sản phẩm địa phương, thóc gạo, gia súc, nông cụ, vải thô
17	Nội	Làng Trực Nội, H. Đông Quan	3, 13, 23, 8, 18, 28	Sản phẩm địa phương, thóc gạo, gia súc, nông cụ,vải thô
18	Vàng	Làng Phương Xá, H. Đông Quan	2, 12, 22, 7, 17, 27	Sản phẩm địa phương, thóc gạo, gia súc, nông cụ, vải thô
19	Đồng Bằng	Làng Đào Động, H. Phụ Dực	4, 14, 24, 9, 19, 29	Sản phẩm địa phương, thóc gạo, nông cụ
20	Hạ	Làng Vạn Phúc, H. Phụ Dực	2, 12, 22, 6, 16, 26	Sản phẩm địa phương, thóc gạo, nông cụ
21	Thá	Làng An Xã, H. Duyên Hà	5, 15, 25, 7, 17, 27	Sản phẩm địa phương, thóc gạo, vải thô
22	Hậu	Xã Hậu Thượng, H. Duyên Hà	3, 13, 23, 9, 19, 29	Sản phẩm địa phương, thóc gạo, gia súc

TT	Tên chợ	Địa điểm	Phiên họp chợ (ngày âm lịch hàng tháng)	Sản phẩm hàng hóa chủ yếu
23	Mẽ (chợ huyện)	Làng Mỹ Đại, H. Hưng Nhân	4, 14, 24, 9, 19, 29	Sản phẩm địa phương, chiếu cói, võng đay, thóc gạo
24	Hới	Làng Hải Triều, H. Hưng Nhân	5, 15, 25, 7, 17, 27	Chiếu cói, thóc gạo
25	Ngoại Đê	Làng Ngoại Đê, H. Tiền Hải	1 tháng họp 12 phiên vào các ngày 2,4, 6, 9	Thóc gạo, tôm cá, đồ gốm, chiếu cói, kén tằm
26	Tiểu Hoàng	Làng Tiểu Hoàng, H. Tiền Hải	1 tháng họp 12 phiên vào các ngày 1, 5, 8, 10, 20, 30	Tôm cá, thóc gạo, nông cụ, vải thô, chiếu cói
27	Cây Xanh	Làng ốc Nhuận, H. Tiền Hải	1 tháng họp 9 phiên vào các ngày 1, 5, 8	Các loại nông sản, tôm cá, dâu tằm, khoai ngứa khô
28	Nam Đồng	Làng Nam Đồng, H. Tiền Hải	5, 15, 25, 10, 20, 30	Các loại nông sản, tôm, cua, cá, ngư cụ
29	Trung Đồng	Làng Trung Đồng, H. Tiền Hải	4, 14, 24, 9, 19, 29	Các loại nông sản, tôm, cua, cá, ngư cụ
30	Quý Đức	Ấp Quý Đức, H. Tiền Hải	2, 12, 22, 8, 18, 28	Các loại nông sản, tôm, cua, cá, ngư cụ
31	Văn Hải	Lý Văn Hải, H. Tiền Hải	1, 11, 21, 10, 20, 30	Các loại nông sản, tôm, cua, cá, ngư cụ
32	Mèn	Làng Man Đông, H. Tiền Hải	2, 12, 22, 8, 18, 28	Các loại nông sản, tôm, cua, cá, ngư cụ
33	Đức Cơ	Ấp Đức Cơ, H. Tiền Hải	2, 12, 22, 8, 18, 28	Các loại nông sản, tôm, cua, cá, ngư cụ
34	Cổ Rồng	Làng Phương Công, phủ Kiến Xương	4, 14, 24, 9, 19, 29	Các loại nông sản, tre, gỗ, tôm cá, trâu bò, thóc gạo
35	Gốc	Tổng Đa Cốc, Huyện Kiến Xương	6, 16, 26, 10, 20, 30	Các loại nông sản, dụng cụ đánh bắt cá, chè xanh, thóc gạo
36	Khô	Nguyên Lâm phủ Tiên Hưng	3, 7, 13, 17, 23, 27.	Các loại nông sản, dụng cụ đánh bắt cá, chè xanh, thóc gạo

Nguồn: Dương Thiệu Tường: *Tỉnh Thái Bình* (1933), Thư viện Quốc gia, ký hiệu M. 10373.

Bên cạnh hệ thống chợ lớn thường họp theo phiên, hầu hết trong các làng, xã ở Thái Bình cũng có chợ họp theo định kỳ hoặc thường nhật. Đó là những chợ mà làng, xã tự định các phiên họp sao cho khỏi trùng phiên với làng bên, hoặc chỉ họp một vài giờ vào buổi sáng hay buổi chiều. Đối với loại chợ này, số người đi chợ không nhiều và lượng hàng hóa không đáng kể, nhưng vẫn là những địa điểm trao đổi, buôn bán không thể thiếu, nhất là ở vùng ven biển và những nơi có các nghề thủ công truyền thống. Tuy nhiên, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, không có những thương gia lớn làm đầu mối thu mua các mặt hàng địa phương để trao đổi với tỉnh ngoài và phân phối các mặt hàng từ nơi khác đến Thái Bình. Vì vậy, không tạo nên được những luồng hàng buôn bán chính. Đối với gạo xuất ra khỏi tỉnh cũng phải qua khâu thu gom của những người làm nghề hàng xáo, những người buôn bán nhỏ chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp, do đó hạn chế về số lượng. Lượng hàng hóa trên các chợ, kể cả mặt hàng nhập vào và xuất ra khỏi tỉnh không nhiều, cho thấy trước năm 1945, nền kinh tế Thái Bình về cơ bản vẫn khép kín trong khuôn khổ kinh tế tự cấp, tự túc cổ truyền, hoạt động thương nghiệp chưa phát triển.

II. THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), thương nghiệp ở Thái Bình có sự thay đổi và khởi sắc nhất định, vừa phục vụ kháng chiến kiến quốc, vừa phục vụ đời sống nhân dân. Sau khi miền bắc hoàn toàn giải phóng (1954), trong giai đoạn khôi phục kinh tế sau chiến tranh, ngành thương nghiệp có những hoạt động thiết thực, cụ thể như: thu mua một số mặt hàng nông sản, thực phẩm; cung cấp nông cụ, phân bón, trâu bò,... nhằm phục vụ sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Trong thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958-1960), ngành thương nghiệp có những hoạt động nổi bật với các mục tiêu ổn định giá cả thị trường, xây dựng và củng cố thành phần thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Trong 2 năm (1958-1959) tổ chức được hàng chục đợt học tập cho tiểu thương và thợ thủ công trong toàn tỉnh. Kết quả, có 4.292 tiểu thương đã tự nguyện tham gia vào tổ hợp tác tiểu thương, gần 500 người vào làm cho các ngành mậu dịch quốc doanh và HTX mua bán; có 1.774 tiểu thương trở về sản xuất nông nghiệp và làm thủ công nghiệp. Đến tháng 7-1960, đa số các hộ tiểu thương đã ổn định sản xuất; tuy nhiên, số tiểu thương vào các tổ hợp tác còn chiếm tỷ lệ thấp (27,8% tổng số tiểu thương toàn tỉnh, con số tuyệt đối là 4.292).

Theo số liệu điều tra tháng 7-1960, hình thức kinh doanh và ngành nghề kinh doanh của tiểu thương cũng khá đa dạng, song đa số kinh doanh lương thực và thực phẩm, số người làm dịch vụ ăn uống, kinh doanh vật liệu xây dựng, v.v... chiếm tỷ lệ nhỏ. Điều này cũng phản ánh nét đặc thù trong hoạt động kinh doanh của tiểu thương Thái Bình so với nhiều tỉnh khác.

Bảng 5: ***Hình thức kinh doanh và ngành nghề kinh doanh của tiểu thương Thái Bình (7-1960)***

1. Hình thức kinh doanh *Tổng số: 15.445 (người)*	**Tỷ lệ 100%**
- Buôn ngồi: 14037 (người)	90,8%
- Buôn chuyến: 403 (người)	2,6%
- Hàng rong: 919 (người)	6,0%
- Buôn bán vỉa hè: 86 (người)	0,6%

2. Ngành nghề kinh doanh *Tổng số: 15.445 (người)*	100%
- Lương thực, thực phẩm: 13270	85,9
- Thuốc: 692	4,5
- Vật liệu xây dựng: 49	0,3
- Dịch vụ ăn uống: 1434	9,3

Nguồn: *Báo cáo tình hình tiểu thương và cải tạo tiểu thương tỉnh Thái Bình (1958-1960)* của Chi cục Thống kê Thái Bình. Hồ sơ 317-CĐ, tr. 4, Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), các HTX dịch vụ ở Thái Bình đã phát triển theo hướng đa dạng các ngành nghề, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong 5 năm, ngành thương nghiệp đã cùng với ngành nông nghiệp cung cấp cho nông dân 17.255 con trâu, bò cày, 98.553 tấn phân bón các loại, 23.720 tấn vôi để cải tạo đất trồng và hàng chục vạn nông cụ cải tiến, hàng ngàn tấn con giống, hạt giống, v.v... Đặc biệt, trong "chiến dịch toàn dân làm thủy lợi" ngành thương nghiệp đã cung cấp nguyên liệu cho ngành thủy lợi xây dựng được 49 trạm bơm điện, bơm dầu, 12 cống đại thủy nông, 76 cống trung thủy nông, 229 cống tiểu thủy nông và hàng nghìn ống qua bờ vùng, bờ thửa, v.v...[1].

Ngoài việc cung cấp tư liệu sản xuất và vật liệu xây dựng cho nông nghiệp, hàng năm, ngành thương nghiệp còn tích cực chỉ đạo việc thu mua, nắm nguồn hàng, giúp đỡ nông dân đẩy mạnh sản xuất, cải tiến việc cung cấp, phân phối hàng tiêu dùng cho địa bàn nông thôn bằng cách đưa hàng hóa về tận xã, thôn nhằm giúp người dân không phải chờ đợi xếp hàng mua bán hoặc phải đi mua hàng xa, dành thời gian cho sản xuất, v.v...[2].

Trong những năm chống Mỹ, cứu nước (1965-1975), ngành thương nghiệp có vai trò rất lớn đối với hậu phương và cả tiền tuyến. Mạng lưới thương nghiệp được tổ chức, sắp xếp hoàn chỉnh từ việc nắm nguồn hàng, thu mua các loại lương thực, hàng hóa đến việc quản lý giá cả thị trường và phân phối đến tận người tiêu dùng theo đúng chế độ, đúng kế hoạch.

Với phương hướng "lấy phục vụ sản xuất, chiến đấu và phục vụ dân sinh là chính, kinh doanh có một phần", ngành thương nghiệp xây dựng nên ý thức "người nội trợ" của dân để Hòa chung với phong trào thi đua của nhân dân trong tỉnh. Đáp ứng cho phục vụ thời chiến, đầu năm 1965, ngành thương nghiệp phát triển nhanh về tổ chức, từ 366 cửa hàng tập trung ở trung tâm tỉnh lỵ, huyện lỵ được chia thành 661 cửa hàng và 96 quầy hàng lưu động; 78 kho chứa hàng được chia thành 882 kho sơ tán về nông thôn, cùng với các cửa hàng và HTX mua bán xã hình thành một mạng lưới rộng khắp đến tận cơ sở. Để có hàng hóa, ngành thương nghiệp tiến hành thu mua các loại hàng mà người dân cần bán; độc quyền thu mua lương thực, thực phẩm. so với năm 1964 số lương thực thu mua năm 1965 tăng 8,6%, số thịt lợn tăng 9,6%, các mặt hàng nông sản khác tăng 12%. Nhờ vậy, ổn định được giá cả thị trường, chống đầu cơ; khối lượng hàng phân phối, bán lẻ cho dân đạt 96.940.000 đồng, so với năm 1964 tăng 6,9%.

Đánh giá cao thành tích hoạt động của nghành thương nghiệp Thái Bình trong năm 1965, Nhà nước đã trao tặng Huân chương Lao động hạng ba cho ba đơn vị là Ty thương nghiệp, Công ty vật liệu kiến thiết và Công ty tư liệu nông nghiệp.

---

[1] Báo cáo kiểm điểm của Ty Thương nghiệp Thái Bình trong cuộc vận động "3 xây 3 chống", năm 1965. Hồ sơ 577/CĐ - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình.

[2] nt.

Năm 1966, để đáp ứng nhu cầu "hậu cần nhân dân", ngành thương nghiệp chủ động hướng về cơ sở, vận động nhân dân tích cực tăng gia sản xuất, làm nghĩa vụ lương thực, thực phẩm cho Nhà nước, đồng thời tìm hiểu nhu cầu tiêu dùng của nhân dân để chuyển hàng hóa về thị trường nông thôn; ưu tiên bán hàng hóa cho người làm tốt nghĩa vụ lương thực, cấp lại tem phiếu thịt cho người bán thịt ngoài nghĩa vụ để họ có thể mua hàng dễ dàng khi cần thiết,...

Nhờ vậy, thu mua lương thực năm 1966 đạt được 4.200 tấn, vượt 30% so với năm 1965; các mặt hàng thiết yếu cung cấp cho nhân dân vẫn bảo đảm theo kế hoạch.

Trong các năm 1967-1968, để phục vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, ngành thương nghiệp tổ chức đưa hàng tới từng trận địa, công trường thủy lợi, các đơn vị bộ đội sắp lên đường đi bổ sung cho chiến trường miền Nam, v.v... Mùa đông năm 1968, cung cấp 3.600 áo vệ binh (mặt ngoài dệt sợi, mặt trong bật bông), 2.000 chăn chiên, 300 áo bông, 1.200 mét vải không thu tem phiếu cho bộ đội và đoàn an dưỡng thương, bệnh binh của tỉnh. Với những hoạt động tích cực trên nhiều lĩnh vực, trong 2 năm liền (1967, 1968), ngành thương nghiệp Thái Bình được Bộ Nội thương công nhận là lá cờ đầu của ngành.

Xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ cách mạng mới, tổ chức ngoại thương ở các địa phương phải được nhanh chóng cải tiến. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình (5-1969) chỉ rõ, "ngoại thương phải tập trung phục vụ sản xuất, phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nâng cao đời sống của nhân dân". Phát huy thế mạnh của một tỉnh nông nghiệp có nhiều làng nghề, mặt hàng nông sản và hàng thủ công mỹ nghệ phong phú, ngành ngoại thương đã nghiên cứu thị trường, đầu tư phát triển những mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao như thảm len, thêu mẩu, chiếu thảm cói, thảm đay,... với số lượng lớn và chất lượng cao. Do đầu tư đúng hướng, doanh thu xuất khẩu ngày một cao (năm 1969: 7.600.000 đ; năm 1975: 27.573.998 đ, năm 1977: 42.800.000 đ); có những mặt hàng xuất khẩu đứng đầu cả nước về số lượng như: chiếu cói, thảm đay, thêu mẩu, v.v...[1].

Những năm 1976-1985, ngành thương nghiệp tập trung khai thác các nguồn hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Đối với hàng nông sản thực phẩm địa phương, đặc biệt là những mặt hàng chủ lực, như thịt lợn, thuốc lào, đậu các loại, luôn đảm bảo mức thu mua ổn định. Đối với hàng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, do khó khăn về nguyên liệu nên chỉ có thể đảm bảo mức thu mua từ 50 - 70% so với mức thu mua của 5 năm trước. Đối với các mặt hàng thực phẩm công nghiệp, trừ muối ăn, mức thu mua khá ổn định (8 - 11 ngàn tấn/năm) còn lại các mặt hàng khác đều giảm sút, nhất là bánh kẹo, do giá cả không hợp lý và chất lượng không đảm bảo.

Các mặt hàng khác như vải may mặc, kim khí nông cụ sản xuất, v.v... đảm bảo mức mua bán tương đối ổn định. Trong 5 năm (1976-1980), thu mua 9,8 triệu mét vải màn; 4,4 triệu chiếc khăn mặt; bán 79 nghìn cuốc, 194 nghìn xẻng phục vụ nông nghiệp. Riêng về xe cải tiến, do khó khăn về nguyên liệu nên mức sản xuất và cung ứng cho nông nghiệp giảm dần; trong 5 năm trước (1976-1980), bình quân mỗi năm cung ứng được 9.160 chiếc, nhưng trong 5 năm sau (1981-1985) chỉ còn cung ứng được 4.000 chiếc/năm.

Sau năm 1985, nhất là từ Đại hội VI của Đảng (12-1986), đường lối đổi mới đã có ảnh hưởng quyết định đến sự chuyển biến của thương nghiệp cả nước nói chung, thương nghiệp Thái Bình nói riêng. Nhà nước quyết định thả nổi giá cả mọi hàng hóa, vật tư; xóa bỏ bao cấp qua giá, xóa bỏ tem phiếu hoặc chỉ tiêu kế hoạch. Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân được công nhận. Nông dân được phép bán sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi ra thị trường tự do, miễn sao hoàn thành định mức đã thoả thuận bán cho Nhà nước. Những thương gia và thợ thủ công được phép hoạt động như những nhà kinh doanh hợp pháp. Do sản xuất kinh doanh được phục hồi, nên lạm phát bước đầu đã được kiềm chế và đẩy lùi. Hàng hóa lưu thông trên thị trường nội địa thuận lợi, những sản phẩm như lúa gạo, thịt lợn, thủy hải sản đều bán được giá; việc cung ứng nguyên vật liệu và hàng hóa cho sản xuất và đời sống nhân dân trong tỉnh, qua các năm 1986-1990 được kịp thời và có hiệu quả.

---

[1] *Báo cáo kỷ niệm 20 năm ngày thành lập ngành ngoại thương Thái Bình (1961-1981)* của Công ty Liên hợp xuất khẩu Thái Bình, 1981 (Hồ sơ 1279/LTPP, Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình).

Bảng 6: ***Các mặt hàng chủ yếu do thương nghiệp quốc doanh và HTX mua bán bán lẻ ở Thái Bình (1986-1990)***

Mặt hàng	Đơn vị	1986	1987	1988	1989	1990
- Lương thực (gạo)	1000 tấn	52,9	52,0	48,0	13,7	10,2
- Thịt lợn (xô)	tấn	1.700	1.366	690	242	184
- Muối	tấn	8.800	6.474	4.363	3.324	1.420
- Nước mắm	1000 lít	2.300	2.212	2.001	1.912	1.940
- Đường mật các loại	tấn	1.000	1.368	1.703	1.330	973
- Vải mặc các loại	1000 mét	3.200	2.912	3.688	762	162
- Quần áo may sẵn	1000 cái	1.200	950	1.269	387	200
- Ni lông đi mưa	1000 mét	232	70	318	77	5
- Xoong, nồi nhôm	1000 cái	56	111	50	-	43
- Bát, đĩa sứ	1000 cái	2.600	1.691	1.538	363	146
- Xà phòng giặt	tấn	800	723	577	309	117
- Chiếu cói	1000 lá	200	187	151	-	17
- Lốp xe đạp	1000 cái	211	191	251	156	65
- Xe đạp	chiếc	5.400	12.017	14.542	6.800	2.793
- Giấy viết, vở học sinh	tấn	567	451	432	229	120
- Than mỡ	1000 tấn	61,2	96,7	95,64	23,32	20,98
- Dầu hoả	tấn	1.900	2.000	2.436	2.332	2.528
- Xi măng	1000 tấn	8,1	11,9	16,42	16,2	11,6

Nguồn: *Số liệu thống kê kinh tế-xã hội 5 năm (1986-1990) tỉnh Thái Bình*, xuất bản 5-1991, tr. 138 - 139.

Hàng xuất khẩu khá đa dạng với 22 mặt hàng chủ yếu được xuất sang các nước Đông Âu và Liên Xô. Tổng giá trị hàng xuất khẩu năm 1986 là 13,0 triệu Rúp và USD; năm 1990 là 22,9 triệu Rúp và USD.

Trong những năm 1991-1995, do có biến động lớn về chính trị-xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa, thị trường xuất nhập khẩu truyền thống của Việt Nam bị thu hẹp, kim ngạch xuất khẩu của cả nước và Thái Bình bị giảm đột ngột. Riêng ở Thái Bình, tổng giá trị hàng xuất khẩu năm 1991 đạt 6,5 triệu Rúp và USD và năm 1992 đạt 5,7 triệu Rúp và USD, so với năm 1990 giảm từ 3,5 - 4,3 lần.

Tuy nhiên, trong những năm 1994-1995, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng khá, đạt 55,2 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 31,46%/năm; xuất khẩu bình quân đầu người đạt 6 USD/người/năm; hàng hóa lưu thông trên thị trường nội địa thuận lợi. Những sản phẩm chủ yếu như lúa gạo, thịt lợn, thủy sản bán được giá nhất trong 2 năm (1994-1995). Đến tháng 7-1995, có 25 doanh nghiệp quốc doanh và 31 doanh nghiệp tư nhân, 11 công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh; có 53.298 hộ tư thương, trong đó 33.886 hộ kinh doanh cố định, 1.566 hộ kinh doanh lưu động, thu hút 45.201 lao động [1].

Trong những năm 1996-1997, với chủ trương chú trọng phát triển thị trường trong mối quan hệ với thị trường cả nước, gắn kết các doanh nghiệp trong tỉnh với các tổng công ty, các doanh nghiệp Trung ương và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài...; để tranh thủ vốn, kinh nghiệm, năng lực cạnh tranh, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi và có những hình thức thích hợp hướng dẫn, quản lý các thành phần kinh tế khác trong hoạt động kinh doanh thương mại (nhất là khâu bán lẻ), ngành thương mại Thái Bình đã có cơ chế, chính sách để trợ giúp tiêu thụ sản phẩm của nông dân. Đó là các bước đi, cách đi đúng hướng, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao đời sống nhân dân và tạo điều kiện thúc đẩy tiến trình CNH - HĐH nông nghiệp và nông thôn Thái Bình.

1. Nội thương

1.1. Tình hình lưu chuyển hàng hóa xã hội

Theo số liệu của Cục thống kê Thái Bình, trong những năm 1996-2005, hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, thị trường ngày càng mở rộng, lưu thông thông suốt hàng hóa, đa dạng, phong phú với chất lượng ngày một tăng, mẫu mã đẹp, giá ổn định, đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu phát triển kinh tế và tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh từ 1996-2005 đạt 22.000 tỷ đồng, trong đó từ 1996-2000 đạt 6.777 tỷ đồng và từ 2001-2005 đạt 15.224 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân từ 1996-2005 là 13,3%/năm; trong đó từ 1996-2000 là 9,64%/năm và từ 2001-2005 là 14,75%/năm. Mức tăng từ 1.191 tỷ đồng (năm 1995) lên 1.887 tỷ đồng (năm 2000) và ước thực hiện năm 2005 đạt 4.160 tỷ đồng cho thấy tình hình lưu chuyển hàng hóa xã hội trên địa bàn tỉnh từ 1996-2005[2] là khá cao.

Bảng 7: ***Tổng mức bán lẻ hàng hóa của tỉnh Thái Bình so với cả nước (1996-2005)***

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1995	2000	2004	2005	Tốc độ tăng bình quân (%)		
					1996 - 2000	2001 - 2005	1996 - 2005
Thái Bình	1.191	1887	3.414	4.160	9,64	14,75	13,3
Cả nước	118.740	220.410	372.447	420.000	13,3	13,8	13,5
Thái Bình/ cả nước	1,00	0,85	0,92	0,99			

---

[1] *Báo cáo tổng kết hoạt động thương mại 10 năm (1991-2000), kế hoạch phát triển thương mại 5 năm (2001-2005)* của Sở Thương mại Thái Bình. Hồ sơ 2187 (LTPP - Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Bình).

[2] Mức tăng trưởng từ 2001-2005 nhanh là do tính thêm phần doanh thu của dịch vụ khác.

Từ bảng trên có thể thấy, so với tình hình chung của cả nước, tốc độ tăng thương mại bán lẻ hàng hóa xã hội của Thái Bình từ 1996-2005 thấp hơn 0,2%.

Cùng với tốc độ tăng cao tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội, tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội tính bình quân đầu người của Thái Bình cũng được nâng lên và rút ngắn khoảng cách chênh lệch so với mức bình quân chung của cả nước. Nếu từ 1991-1995, mức bán lẻ bình quân đầu người ở Thái Bình đạt 429.000 đồng/năm, thì từ 1996-2000 đã đạt 757.000 đồng/năm[1]. Song, so với một số tỉnh bạn (Hà Nam, Nam Định) mức bán lẻ bình quân đầu người ở Thái Bình thấp hơn [2].

Tình hình trên đây phản ánh thực trạng và trình độ phát triển của sản xuất, trao đổi hàng hóa cũng như quy mô mà mức độ phát triển thị trường nội địa của Thái Bình còn có những hạn chế so với các tỉnh khác thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Tuy nhiên, sự sôi động của thị trường và tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội ngày một cao, cho thấy xu hướng phát triển mạnh các hoạt động thương mại trên thị trường nội địa của tỉnh. Sự phát triển mạnh các hoạt động thương mại nội địa sẽ tạo cơ sở cho phát triển hàng hóa, phát triển thị trường và làm tăng sức mua của dân cư đối với hàng hóa trên thị trường xã hội của Thái Bình.

Cơ cấu các khu vực kinh tế và thành phần tham gia thương mại trên thị trường nội địa cũng có những thay đổi. Tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ nói chung, trên địa bàn Thái Bình những năm gần đây có xu hướng giảm. khu vực nông nghiệp từ chỗ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội, đến nay cũng giảm mạnh. Sự tham gia mạnh mẽ của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vào lĩnh vực bán lẻ hàng hóa và dịch vụ là một yếu tố tích cực đối với sự phát triển thị trường, đáp ứng nhu cầu sản xuất, trao đổi và tiêu dùng hàng hóa của cư dân trong tỉnh.

Bảng 8: ***Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ở Thái Bình từ 2000-2005 (theo giá thực tế)***

Đơn vị tính: %

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Phân theo thành phần kinh tế	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Kinh tế Nhà nước	19,1	19,2	21,0	13,6	9,0	6,7
2. Kinh tế tư nhân	17,7	13,9	13,4	17,4	15,0	19,6
3. Kinh tế cá thể	63,2	66,9	65,6	69,0	76,0	73,6

Nguồn: *Số liệu thống kê tỉnh Thái Bình năm 2005*, tr.140.

Tuy nhiên, trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội theo ngành kinh doanh thương mại và kinh doanh dịch vụ (khách sạn, nhà hàng) của Thái Bình, thì các ngành kinh doanh thương mại vẫn chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng, trong khi tỷ trọng của các ngành kinh doanh dịch vụ vẫn còn ở mức thấp.

---

[1] Báo cáo của Sở Thương mại Thái Bình số 22/BC - TM ngày 2-6-2000: "Về hoạt động thương mại 10 năm 1991-2000) và kế hoạch phát triển thương mại 5 năm (2001-2005)", *55 năm thương mại Thái Bình xây dựng và phát triển, hội nhập*, (11-2001), tr.3.

[2] Năm 1998, tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội bình quân đầu người của Hà Nam bằng 77,66% so với vùng đồng bằng sông Hồng và bằng 63,28% so với cả nước; đến năm 2000, chỉ số này là 65,43%; trong khi đó ở Thái Bình, chỉ số này mới đạt trên 50%.

Những năm gần đây, doanh thu dịch vụ khách sạn, nhà hàng đạt trên dưới 250 tỷ đồng/năm, song mới chiếm 17% tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ nói chung trên địa bàn. Điều này cho thấy những hạn chế của ngành dịch vụ ở Thái Bình trong hoạt động kinh doanh thương mại dịch vụ.

1.2. Hệ thống kinh doanh nội địa tỉnh Thái Bình

Thời gian qua, lực lượng tham gia hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Bình phát triển mạnh mẽ với nhiều loại hình doanh nghiệp, như: doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước tập trung vào những khâu buôn bán các sản phẩm thiết yếu đối với sản xuất và đời sống; doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh phát triển ngày càng mạnh mẽ, đặc biệt từ khi chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường. Tính đến năm 2005, có khoảng 280 doanh nghiệp và 30.000 hộ kinh doanh cá thể hoạt động trên lĩnh vực thương mại, dịch vụ, tăng hơn 3 lần so với năm 1995 và tăng 2 lần so với năm 2000. Nhìn chung, lực lượng tham gia hoạt động thương mại ngày càng lớn mạnh và tạo ra sự phát triển sống động của thị trường. Cả khu vực nông thôn và thành thị, hàng hóa lưu thông thông suốt với nhiều chủng loại, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Bảng 9: ***Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng trên địa bàn tỉnh (phân theo thành phần kinh tế)***

Đơn vị tính: Cơ sở

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	18.467	19.469	27.700	29.106	36.738	40.243
A. Phân theo thành phần kinh tế						
1. Kinh tế Nhà nước	30	22	27	16	11	10
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	18.437	19.447	27.673	29.090	36.727	40.233
- Kinh tế tập thể	3	3	3	3	3	3
- Kinh tế tư nhân	84	128	148	189	262	290
- Kinh tế cá thể	18.350	19.316	27.522	28.898	36.462	39.940
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài						
B. Phân theo ngành thương mại						
1. Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ	16.475	17.369	24.712	23.262	29.931	32.232
2. Khách sạn, nhà hàng	1.670	1.761	2.505	3.951	4.262	4.853
3. Dịch vụ	322	339	483	1.893	2.545	3.158

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2005*, tr. 136.

Bảng 10: ***Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng trên địa bàn tỉnh (phân theo huyện, thành phố)***

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	18.467	19.469	27.700	29.106	36.738	40.243
Doanh nghiệp				208	276	303
Cá thể					36.462	39.940
Thành phố Thái Bình	2.399	2.686	3.821	3.665	4.560	5.372
Quỳnh Phụ	2.623	2.773	3.946	4.128	5.207	5.386
Hưng Hà	2.357	2.678	3.810	3.560	4.484	4.857
Đông Hưng	1.978	2.005	2.852	3.179	4.107	4.775
Thái Thụy	2.621	2.958	4.209	3.976	5.021	5.691
Tiền Hải	1.945	1.952	2.777	3.142	3.964	4.194
Kiến Xương	2.355	2.483	3.533	3.709	4.677	5.075
Vũ Thư	2.189	1.934	2.752	3.747	4.718	4.893

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2005*, tr. 137.

2.3. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành thương mại Thái Bình

- Cơ sở vật chất- kỹ thuật của thương mại Nhà nước

Thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại doanh nghiệp theo phương thức giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước (DNNN), trong những năm qua, các công ty thương mại cấp tỉnh và cấp huyện ở Thái Bình đã dần được chuyển sang hình thức cổ phần hóa và giao khoán doanh nghiệp. Đến nay, mạng lưới cơ sở kinh doanh chung của các DNNN kinh doanh thương mại trước đây cùng với cơ sở vật chất - kỹ thuật (cửa hàng, nhà xưởng, phương tiện, thiết bị...) của các doanh nghiệp này hầu như đã được giao cho người lao động quản lý, khai thác. Hiện tại, chỉ còn các công ty xăng dầu, lương thực, xuất nhập khẩu Thái Bình là thuộc DNNN. Các công ty này vẫn duy trì, tu bổ và tổ chức quản lý, khai thác cơ sở vật chất-kỹ thuật hiện có. Trong thời gian tới, các công ty trên cũng dần dần được tiến hành cổ phần hóa một phần hoặc toàn bộ [1].

- Hệ thống mạng lưới chợ, siêu thị

Chợ là nơi kinh doanh chủ yếu của các hộ tư thương, cá thể kinh doanh thương mại. Cùng với sự phát triển của thị trường Thái Bình, hoạt động thương mại tại các chợ trên địa bàn tỉnh cũng phát triển hơn, góp phần thúc đẩy các hoạt động sản xuất và tiêu thụ hàng hóa.

Năm 2003, Thái Bình có 180 chợ phân bố trên 280 xã, phường, thị trấn. Các chợ thường có quy mô hoạt động nhỏ với số hộ kinh doanh tương đối ổn định, bình quân mỗi chợ ở vùng nông thôn đáp ứng khoảng 50 hộ. Trong tổng số 180 chợ trên địa bàn, có tới 178 chợ loại III, 2 chợ loại II, không có chợ loại I [2].

---

[1] Tính đến năm 2005, Thái Bình có 140 điểm kinh doanh xăng dầu và 370 cột xăng; có 16 doanh nghiệp nhà nước, 60 doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 1 HTX và 9 hộ cá thể hoạt động trên lĩnh vực kinh doanh xăng dầu; trong đó các doanh nghiệp nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong các khâu bán buôn và bán lẻ xăng dầu.

[2] Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình: *Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ Thái Bình, giai đoạn 2003-2010 và định hướng 2020*, Thái Bình 11-2003.

Bảng 11: ***Số chợ trên địa bàn tỉnh Thái Bình (phân theo huyện, thành phố năm 2005)***

Đơn vị tính: Chợ (cái)

Loại chợ	Cả tỉnh	Tp Thái Bình	Vũ Thư	Tiền Hải	Thái Thụy	Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Kiến Xương	Đông Hưng
Tổng số	180	9	22	22	20	22	25	24	36
Chợ loại I	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chợ loại II	2	01	0	0	0	0	01	0	0
Chợ loại III	178	8	22	22	20	22	24	24	36

Đến năm 2005, Thái Bình có 191 chợ, trong đó, chợ có quy mô loại I là chợ Bo (thành phố Thái Bình), chợ loại II là chợ huyện Quỳnh Côi. Chợ loại III chiếm trên 98%, phân bố ở tất cả các huyện và thành phố trong tỉnh [1]. Trong số chợ loại III, tỷ lệ chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố rất ít (chỉ chiếm 20%) số còn lại đều là chợ họp ở những nơi có bãi đất trống, chợ tạm (lều quán ngoài trời). Những năm gần đây, cơ sở hạ tầng của các chợ đã dần được cải tạo, nâng cấp. Một số chợ đã có mái che và tường bao, nhưng chủ yếu tập trung ở thành phố và các thị trấn thuộc huyện. Thái Bình đã xây dựng đề án phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn, giai đoạn 2003-2015, với chỉ tiêu cụ thể: xây mới 58 chợ tại các cụm dân cư, các xã phường, trong đó phấn đấu để đạt 2 chợ loại I, 3 chợ loại II, 53 chợ loại III; nâng cấp 65 chợ, cải tạo và sửa chữa 119 chợ loại III, xóa bỏ các tụ điểm mua bán tự phát để đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường. Trong năm 2004-2005, với sự trợ giúp của Trung ương, Thái Bình xây dựng cơ sở hạ tầng chợ đầu mối, đó là: chợ đầu mối thu mua hàng nông sản tại thị trấn Hưng Nhân (Hưng Hà), 2 chợ đầu mối thu mua thủy hải sản tại thị trấn Diêm Điền (Thái Thụy) và Đông Minh (Tiền Hải).

Việc quản lý chợ trên địa bàn tỉnh theo 2 hình thức là công ty chợ và tổ quản lý chợ. Năm 2003, chỉ có 12 chợ có ban quản lý (chiếm 20,2% số chợ trên toàn tỉnh; trong đó có 2 ban quản lý chợ trực thuộc UBND huyện, thị xã quản lý; 10 ban quản lý thuộc UBND xã, phường quản lý; số chợ còn lại được tổ chức theo hình thức đấu thầu.

Hiện nay, có thêm hình thức quản lý là công ty. Công ty chợ mới quản lý một chợ thành phố Thái Bình, các chợ còn lại trong toàn tỉnh được quản lý dưới hình thức tổ quản lý chợ và ban quản lý chợ.

Tình hình hoạt động của các chợ tuy có nhộn nhịp sôi nổi, nhưng do điều kiện và trình độ sản xuất còn nhiều hạn chế nên Thái Bình chưa có chợ chuyên doanh, buôn bán và phân phối luồng hàng lớn đối với những hàng hóa sản xuất ra trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, tỷ lệ hộ bán buôn, kiêm bán lẻ ở các chợ vùng nông thôn chỉ chiếm 5% số hộ buôn bán ở các chợ. Mức vốn kinh doanh bình quân 1 hộ ở chợ khoảng 3 - 5 triệu đồng. Nhiều chợ nhỏ ở các huyện Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, số hộ bán buôn không đáng kể. Ngoài các chợ lớn ở thành phố, thị trấn có thời gian họp chợ trong ngày dài hơn và lưu lượng người đến chợ đều hơn giữa các buổi chợ; còn lại các chợ khác, nhất là các chợ ở gần biển chỉ họp vài tiếng vào buổi sáng; nhiều chợ mang đậm nét truyền thống, họp theo phiên trong tháng vào ngày chẵn hoặc lẻ.

---

[1] Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình: *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020*, Thái Bình, tháng 3-2006, tr 26.

Hầu hết các chợ phục vụ cho nhu cầu trao đổi hàng hóa của dân cư trong khu vực và lân cận. Do đó, về tính chất kinh doanh đều là các chợ kinh tế tổng hợp với những hàng hóa tiêu dùng thông thường. Tuy nhiên, đối với các chợ thuộc thành phố và địa bàn thị trấn, trong thời gian gần đây, đã dần dần xuất hiện các loại hàng hóa công nghiệp đắt tiền như hàng điện tử, kim khí, may mặc, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm. Các chợ còn lại chủ yếu kinh doanh hàng nông sản, thực phẩm, các vật dụng phục vụ sinh hoạt hàng ngày. Ở những nơi có nghề thủ công truyền thống như đan lát, dệt, trạm bạc,... có thêm những gian hàng và khu chợ riêng bày bán những đồ thủ công mỹ nghệ, mặt hàng đan lát các loại, chiếu,... Những mặt hàng bày bán ở chợ vùng nông thôn, nhìn chung thường ít loại có giá trị cao, nên tổng giá trị hàng hóa ở mức nhỏ bé so với các chợ ở thành phố, thị trấn.

hiện nay có 2 siêu thị (Thái An và Thái Bình) được xây dựng và đi vào hoạt động tại thành phố Thái Bình. Đây là hình thức bán hàng tiên tiến, văn minh, đáp ứng được nhu cầu, thị hiếu mua sắm của người tiêu dùng nên cần được mở rộng, phát triển trong thời gian tới.

2. Ngoại thương

Hoạt động ngoại thương được xem xét thông qua hoạt động, xuất nhập khẩu.

Trong 10 năm qua (1996-2006), hoạt động ngoại thương ở Thái Bình gặp nhiều khó khăn do mất thị trường xuất, nhập khẩu truyền thống là các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, tình hình mất ổn định ở nông thôn Thái Bình kéo dài trong nhiều năm. Song, ngành ngoại thương Thái Bình đã nỗ lực vượt qua khó khăn và đạt được những thành tựu bước đầu đáng ghi nhận, góp phần tạo nên những biến đổi trên thị trường và đóng góp vào những thành tựu chung của kinh tế, xã hội Thái Bình. Nhiều mặt hàng đã xâm nhập được vào thị trường các nước trong khu vực và thế giới; nhịp độ giao lưu hàng hóa xuất, nhập khẩu tăng lên nhanh chóng. Điều này có thể thấy khi xem xét cụ thể từng lĩnh vực hoạt động xuất và nhập khẩu.

2.1. Tình hình xuất khẩu

Trong những năm 1991-1992, do có biến động lớn về thị trường truyền thống nên kim ngạch xuất khẩu của cả nước nói chung, của Thái Bình nói riêng bị giảm đột ngột (từ 22,9 triệu rúp và USD năm 1990 giảm xuống còn 6,5 triệu rúp và USD năm 1991 và còn 5,3 triệu rúp và USD năm 1992). Từ năm 1993-1995, kim ngạch xuất khẩu của Thái Bình tăng khá. Trong tổng kim ngạch, nhập xuất khẩu 5 năm (1991-1995) là 101,5 triệu USD, thì kim ngạch xuất khẩu đạt 55,2 triệu USD; tốc độ tăng bình quân đạt 31,46%/năm; xuất khẩu bình quân đầu người đạt 6 USD/người/năm; tốc độ tăng bình quân đạt 34,2%/năm[1]. Từ năm 1996 đến năm 2005 hoạt động xuất khẩu có những biến chuyển căn bản. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 17,5%/năm, trong đó từ 1996-2000 là 13,4%/năm; và từ 2001-2005 là 23,6%/năm. Năm 2005, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 98 triệu USD (bằng 0,30% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn quốc). Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người toàn tỉnh, năm 2005 đạt 53 USD (bằng 18,27% so với bình quân đầu người toàn quốc là 290 USD).

Thái Bình là một tỉnh sản xuất nông nghiệp là chủ yếu nên nhóm hàng hóa xuất khẩu chính là các mặt hàng nông sản và thủ công mỹ nghệ. Mặt hàng có mức tăng trưởng cao nhất từ 1995-2000 là hàng may mặc, đệm gối cói, áo jaket, khăn bông các loại.

---

[1] *Báo cáo tổng kết hoạt động thương mại 10 năm (1991-2000) và kế hoạch phát triển thương mại 5 năm (2001-2005)* của Sở Thương mại Thái Bình, số 22/BC-TM) ngày 2-6-2006, tr.1.

Bảng 12: ***Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Thái Bình (1995-2000)***

Mặt hàng xuất khẩu	Đơn vị tính	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng giá trị	1000 USD	18.134,0	23.994,0	28.674,0	22.742,0	25.217,0	33.995,0
Mặt hàng chủ yếu							
- Lợn sữa	Tấn	-	-	1.242,0	2.071,0	1.266,0	982,0
- Gạo tẻ	Tấn	32.000,0	41.500,0	47.215,0	14.000,0	8.417,0	3.497,0
- Thảm len	1000 m^2	1,7	8,1	-	6,8	-	-
- Hàng mây tre đan	1000 USD	48,9	12,0	41,0	22,0	8,7	51,6
- Găng tay da	1000 USD	-	38,4	9,0	44,0	37,0	30,6
- Tôm đông lạnh	Tấn	22,0	40,9	23,0	7,8	-	160,1
- Dưa chuột	Tấn	-	422,0	150,0	40,0	195,0	62,5
- Hoa hòe	Tấn	143,0	125,0	-	-	9,9	-
- Đồ sứ	1000 USD	53,2	80,7	25,0	-	-	-
- Khăn bông các loại	1000 tá	2.423,0	132,0	4.122,0	5.769,0	7.794,0	8.604,3
- Cói chẻ + Gối mây	1000 USD	55,0	216,0	74,0	389,0	2,8	8,1
- Áo Jaket	1000 SP	714,0	63,0	345,0	197,0	181,0	308,1
- Đệm ghế cói	1000 Cái	-	295,0	421,0	505,0	407,0	716,1
- Hàng may mặc	1000 USD	-	94,0	534,0	500,0	-	-
- Quần áo các loại	1000 USD	-	428,0	1498,0	619,0	1667,0	108,1

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2000*, tr. 107.

Từ năm 2001, có thêm một số mặt hàng xuất khẩu mới, như đũi, hàng thêu, gạch lát nền, lưới câu cá. Năm 2001, Thái Bình xuất khẩu được 1.000 tấn gạo, nhưng đến năm 2005 đã xuất khẩu được 2.850 tấn. Trong nhóm các mặt hàng xuất khẩu năm 2005, sản phẩm tôm đông lạnh, hàng mây tre đan, đũi, gạch lát nền đều giảm so với những năm trước đó.

Bảng 13: ***Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Thái Bình (2001-2005)***

Mặt hàng xuất khẩu	Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng giá trị	1.000 USD	33.995	47.135	53.219	63.980	81.996	100.760
Mặt hàng chủ yếu							
- Gạo	Tấn	3.497	1.000	500	1.500	500	2.850

Mặt hàng xuất khẩu	Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003	2004	2005
- Tôm đông lạnh	Tấn	106	56	57	38	18	1,3
- Hàng mây tre đan	1.000 USD	52	38	36	31	204	35
- Khăn bông các loại	1.000 cái	8.604	11.320	11.051	179.336	221.685	192.672
- Áo Jắc két	1.000 sản phẩm	309	567	706	710	1.233	1.666
- Lợn sữa	Tấn	982	2.805	2.605	2.752	2.293	2.576
- Đệm ghế cói	1.000 cái	716	787	987	1.141	1.220	1.497
- Quần áo các loại	1.000 USD	108	3.998	8.810	16.546	23.527	-
- Đũi	Triệu USD	5,3	5,2	5,1	-	-	2,2
- Hàng thêu	1.000 bộ	89	54	21	3	-	35
- Gạch lát nền	1.000 USD	5	2	480	317	-	-
- Lưới câu cá	1.000 USD	139	412	486	565	-	602

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2005*, tr. 141.

Từ 1995-2005, cùng với sự tăng nhanh về giá trị xuất khẩu và mặt hàng xuất khẩu, các hình thức xuất khẩu ở Thái Bình cũng được mở rộng; đã xuất hiện những doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu đạt kim ngạch lớn. Điển hình là các doanh nghiệp sau:

- Về chế biến thực phẩm, có Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm Thái Bình, Công ty cổ phần thực phẩm nông sản Thái Bình, Xí nghiệp thực phẩm Thái Bình,...

- Về may mặc và dệt, có Công ty xuất nhập khẩu Thái Bình, Công ty trách nhiệm hữu hạn IVORY Việt Nam, Công ty cổ phần may xuất khẩu, Công ty trách nhiệm hữu hạn Pongshinvina, Công ty trách nhiệm hữu hạn TAV, Công ty may Thăng Long, Công ty trách nhiệm hữu hạn may Lan Lan, Công ty may Bình Minh, v.v...

- Về dệt, có công ty sản xuất, kinh doanh xuất, nhập khẩu Bình Minh, Xí nghiệp dệt Hồng Quân, Xí nghiệp dệt Toàn Thắng, Công ty dệt may Thành Công, Công ty dệt nhuộm Thăng Long, Doanh nghiệp dệt Hưng Thịnh, Doanh nghiệp dệt Nam Thành,...

- Về thủ công mỹ nghệ, có Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, Công ty cổ phần xuất, nhập khẩu và đầu tư xây dựng Tiến Thành, Doanh nghiệp mây - tre Hiệp Hòa; Công ty sản xuất - kinh doanh - xuất nhập khẩu Phương Thanh, Công ty cổ phần đay và kinh doanh tổng hợp Thái Bình.

Trong các doanh nghiệp nêu trên, nhiều doanh nghiệp có sức cạnh tranh khá, như: Công ty xuất, nhập khẩu tỉnh, Công ty IVORY, Công ty xuất, nhập khẩu thực phẩm, Công ty may Bình Minh...

Không chỉ chú trọng đến việc nâng cao năng lực và sức cạnh tranh, ngành thương mại Thái Bình còn tập trung mở rộng thị trường xuất khẩu. Năm 2005, thực hiện xuất khẩu vào 35 thị trường, tăng 4 thị trường so với năm 2004; thị phần xuất khẩu vào các thị trường xuất khẩu quan trọng tiếp tục tăng và được khai thác sâu hơn (Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Công, Đài Loan, Ôxtrâylia, Đông Âu,....). Từ 1995-2005 hình thành một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực có giá trị kim ngạch xuất khẩu khá, như: Hàng may mặc, dệt, đệm, ghế cói, thịt lợn sữa [1] v.v...

Tuy nhiên, trong xuất khẩu cũng bộc lộ một số hạn chế, yếu kém. Chẳng hạn, trước yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp ở Thái Bình lúng túng trong phát triển thị trường. Việc tìm kiếm đối tác thực hiện xuất khẩu trực tiếp còn hạn chế; hàng hóa phần lớn phải qua thương nhân nước ngoài hoặc các doanh nghiệp lớn ở tỉnh ngoài xuất uỷ thác hoặc mua đứt bán đoạn, như: sản phẩm dệt may, hàng mây tre đan, hàng thêu, hàng bạc, thảm các loại và nguyên liệu chưa qua chế biến như rau quả, thủy hải sản,... Do đó, lượng hàng hóa xuất khẩu chưa tương xứng với năng lực sản xuất hàng hóa của tỉnh. Hơn nữa, theo đánh giá của ngành thương mại Thái Bình, cơ cấu hàng xuất khẩu chưa phù hợp, thiếu tính bền vững, chủ yếu là mặt hàng dệt, may (dệt 20,8%, may 70,5%). GDP nông nghiệp chiếm gần 50%, nhưng sản phẩm thực phẩm nông sản, thủy hải sản xuất khẩu đạt thấp, kim ngạch nhỏ bé. Vai trò của hệ thống quản lý thương mại nông thôn còn thấp; tổ chức tiêu thụ hàng hóa, nhất là hàng nông sản, thực phẩm, thủy sản còn khó khăn... Những hạn chế, yếu kém nêu trên cần sớm được khắc phục, tạo điều kiện đẩy mạnh hoạt động kinh doanh xuất khẩu ở Thái Bình.

2.2. *Tình hình nhập khẩu*

Từ năm 1995 đến nay, theo số liệu thống kê, giá trị hàng hóa nhập khẩu của tỉnh tăng 1,8 lần, nhưng tốc độ tăng không ổn định, 100% giá trị nhập khẩu là nhập khẩu trực tiếp của địa phương và do các doanh nghiệp nhà nước của tỉnh thực hiện. Trong giá trị nhập khẩu theo nhóm hàng, chiếm tỷ lệ chủ yếu là các hàng hóa vật tư và thiết bị, trong đó chủ yếu là nguyên vật liệu phục vụ ngành may và xây dựng.

Bảng 14: ***Giá trị nhập khẩu của Thái Bình 1995-2000***

Đơn vị tính: 1000 USD

Mặt hàng	Đơn vị tính	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng trị giá	1000 USD	28.250	30.716	27.503	24.038	26.293	41.147
Mặt hàng chủ yếu							
Xe máy các loại	Chiếc	6.343	8.774	8.839	3.742	200	16.130
Linh kiện xe máy	Bộ		1.852				
Thép	Tấn	10.732	14.663	5.938	20.120	15.447	44.751
Bông các loại	Tấn	3.479		1.313	2.334	2.940	3.734
Nguyên liệu may mặc	1.000 USD	157	3.132	436	706	749	819
Vải tổng hợp	1.000 m	205	731	1.819	1.543	1.364	2.632
Thuốc nam, bắc	Tấn	25	70	146	38	61	9
Thuốc tân dược	1.000 USD	418	760	566	130	306	415
Máy xay xát gạo	Chiếc			738			

---

[1] Trong năm 2005, hàng may mặc xuất khẩu đạt giá trị 68 triệu USD, dệt: 20 triệu USD, thịt lợn sữa: 5 triệu USD, đệm ghế cói: 1,1 triệu USD (Sở Thương mại - Du lịch: *Báo cáo tổng kết hoạt động thương mại - du lịch năm 2005, phương hướng nhiệm vụ năm 2006*, Thái Bình, 2-2006, tr.8).

Mặt hàng	Đơn vị tính	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Dây chuyền sản xuất bia	1.000 USD			4.200			
Men sản xuất gạch	1.000 USD			738	1.254	1.049	617
Máy cày tay	Chiếc		720	947	200	400	

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2000*, tr.108.

Từ 2001-2005, mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là thép, nguyên vật liệu may mặc, sợi, nguyên liệu da.

Bảng 15: ***Giá trị nhập khẩu của Thái Bình 2001-2005***

TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	2001	2002	2003	2004	2005
	Tổng trị giá	1000 USD	35.125	53.580	48.7853	77.589	94.121
	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu		-	-	-	-	-
1	Thép các loại	Tấn	45.989	65.360	32.245	21.135	16.365
2	Bông các loại	Tấn	2.204	1.560	2.714	2.423	3.400
3	Nguyên liệu may mặc	1000 USD	11.963	23.203	28.197	32.821	53.886
4	Vải các loại	1000 m	3.391	4.256	5.787	8.489	9.450
5	Thuốc tân dược	1000 USD	770	359	350	350	100
6	Men sản xuất gạch	1000 USD	944	1.003	-	-	430
7	Hóa chất	1000 USD	182	1.080	778	352	229
8	Sợi + xơ	Tấn	1.556	1.080	797	2.631	1.010
9	Nguyên liệu da	1000 USD	1.372	1.262	858	-	1.510
10	Nguyên liệu lưới câu	1000 USD	369	384	473	480	503

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2005*, tr. 142.

2.3. Các kênh và luồng hàng

Nền sản xuất hiện nay của Thái Bình chủ yếu là nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp khai thác khí đốt và sản xuất vật liệu xây dựng, nên nhu cầu vật tư, thiết bị máy móc của thị trường không lớn, chủ yếu là vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất nông, ngư nghiệp và khai thác khí đốt. Vì vậy, phần lớn vật tư thiết yếu nêu trên được đưa từ các tỉnh khác về và một phần được nhập từ nước ngoài.

2.4. Tình hình phát triển các lực lượng kinh doanh thương mại

Qua thập niên thực hiện đường lối đổi mới, phát triển nền kinh tế nước ta, có thể thấy thương mại là lĩnh vực đổi mới sớm nhất, có sự tham gia mạnh mẽ của nhiều thành phần kinh tế và với nhiều hình thức, cấp độ quy mô, tính chất khác nhau. Đến nay, các hoạt động thương mại đã đa dạng, đa chiều hơn, trải rộng hơn và sâu sắc hơn trong các hoạt động kinh tế của Thái Bình.

Trong xu hướng này, các doanh nghiệp thương mại đã phát triển khá nhanh với sự tham gia của các thành phần kinh tế tư nhân. Theo số liệu thống kê, trên địa bàn tỉnh, tính đến hết năm 2002 có 177 doanh nghiệp kinh doanh thương mại, trong đó doanh nghiệp tư nhân chiếm 74% và đang có xu hướng tăng lên.

Bảng 16: ***Số người kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng trên địa bàn tỉnh***

Đơn vị tính: Người

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	28.615	29.457	40.657	43.483	52.394	65.391
A. Phân theo thành phần kinh tế						
1. Kinh tế Nhà nước	729	535	656	390	320	300
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	27.886	28.922	40.001	43.093	52.074	65.091
- Kinh tế tập thể	50	42	33	40	45	42
- Kinh tế tư nhân	3.822	2.890	3.228	4.476	4.615	5.288
- Kinh tế cá thể	24.014	25.990	36.740	38.577	47.414	59.761
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài						
B. Phân theo ngành thương mại						
- Doanh nghiệp	4.601	3.467	3.917	4.906	4.980	5.630
- Cá thể	24.014	25.990	36.740	38.577	47.414	59.761
1. Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ	23.912	22.882	31.431	33.768	42.276	51.541
- Doanh nghiệp	4.377	3.056	3.405	4.341	4.400	5.109
- Cá thể	19.535	19.826	28.026	29.427	37.876	46.432
2. Khách sạn, nhà hàng	4.407	4.770	6.735	7.082	6.595	9.145
Doanh nghiệp	207	224	309	335	340	363
Cá thể	4.200	4.546	6.426	6.747	6.255	8.782
3. Dịch vụ	296	1.805	2.491	2.633	3.523	4.705
Doanh nghiệp	17	187	203	230	240	158
Cá thể	279	1.618	2.288	2.403	3.283	4.547

CHƯƠNG XI

DU LỊCH

I. KHÁI QUÁT VỀ TIỀM NĂNG DU LỊCH THÁI BÌNH

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng, có địa hình bằng phẳng, sông ngòi, hồ ao nhiều, khí hậu mát mẻ, giao thông thuận tiện; có nhiều làng nghề với nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống có giá trị; nhiều di tích lịch sử và văn hóa với các lễ hội, trò chơi, điệu múa dân gian đặc sắc, hấp dẫn. Đó là những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế du lịch.

Thái Bình là một tỉnh nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là địa bàn chịu tác động lớn của quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trong vùng. Thái Bình cách thủ đô Hà Nội 110 km, cách thành phố Hải Phòng 70 km, có trên 50 km bờ biển với 5 cửa sông lớn (Ba Lạt, Lân, Trà Lý, Diêm Điền, Thái Bình), nên thuận lợi cho giao lưu kinh tế hướng ra biển.

Trong quy hoạch phát triển du lịch quốc gia, Thái Bình nằm trong không gian trung tâm du lịch Hà Nội và phụ cận, thuộc vùng du lịch Bắc Bộ với tiềm năng du lịch sinh thái; du lịch văn hóa, lễ hội, làng nghề; du lịch biển độc đáo,... Thái Bình có vị trí kế cận trung tâm du lịch biển Hải Phòng, Hạ Long - di sản văn hóa thế giới. Đó là một điểm mạnh để hình thành các tuyến du lịch liên tỉnh và quốc tế.

Nghị quyết Đại hội XV và XVI của Đảng bộ Thái Bình xác định, để đạt được nhịp độ tăng trưởng GDP trung bình từ 2001-2005 là 7%; từ 2006-2010 là 9,96%, cơ cấu kinh tế của tỉnh sẽ thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng GDP dịch vụ thương mại từ 14,7% (năm 1990) lên 27,89% (năm 2000) và dự kiến năm 2010, khối dịch vụ thương mại sẽ chiếm 30% tổng GDP của tỉnh. Đây là mục tiêu đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn của ngành du lịch tỉnh, đồng thời càng khẳng định vị trí quan trọng của kinh tế du lịch trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn Thái Bình.

Với những điều kiện thuận lợi về địa lý, dân cư và đặc thù của vùng đất lấn biển vừa cổ xưa, vừa mới mẻ, Thái Bình được xem là một trong những nơi có nhiều tiềm năng là phát triển kinh tế du lịch.

Cùng với tài nguyên du lịch sinh thái - tự nhiên, còn có tài nguyên du lịch nhân văn. Theo thống kê, Thái Bình có trên 1.400 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có 261 di tích được xếp hạng[1]. Các di tích lịch sử - văn hóa được phân bố ở khắp các huyện, thị trong tỉnh.

---

[1] Trong tổng số 1.404 di tích được thống kê, có các loại đình, chùa, đền miếu, từ đường, di tích khảo cổ học và một số loại khác. Cụ thể, có: 440 đình, 419 chùa, 348 đền, miếu, 91 từ đường, 1 di tích khảo cổ học và 105 di tích loại khác, được phân bố như sau: thành phố Thái Bình có 50 di tích các loại, Đông Hưng có 204, Quỳnh Phụ: 182, Hưng Hà: 321, Tiền Hải: 127, Thái Thụy: 183, Vũ Thư: 178 Có gần 100 di tích được xếp hạng Di tích lịch sử và Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia và hơn 400 di tích cấp tỉnh.

Những di tích quan trọng có ý nghĩa chính trị, văn hóa và phục vụ phát triển kinh tế du lịch. Chẳng hạn, cụm di tích thành phố Thái Bình và vùng phụ cận, bao gồm: khu di tích chùa Keo, đền Đồng Xâm, chùa Đoan Túc, đình Thượng Liệt, khu lưu niệm Bác Hồ; cụm di tích Hưng Hà, bao gồm: khu lăng mộ các vua Trần, cung Long Hưng, từ đường Lê Quý Đôn, đền Tiên La, Chùa Diệc,... cụm di tích đền Đồng Bằng và phụ cận, gồm: đền Đồng Bằng, chùa Đọ, đền Hòc Thị, đền La Vân, làng kháng chiến Nguyên Xá, làng chèo Khuốc, làng múa rối nước (làng Nguyễn, làng Đống)... cụm di tích Diêm Điền và phụ cận, gồm: di tích các đình An Cố, Vân Đồn, Ngũ Thôn, Bích Đoài, Tử Các, khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh,... Đó là những cụm, nhóm di tích - lịch sử văn hóa có giá trị và khả năng thu hút khách du lịch cao. Mỗi nhóm di tích trên đều có những nội dung và đặc trưng khác nhau, có thể khai thác kết hợp với du lịch sinh thái để hình thành các tuyến du lịch tổng hợp và tuyến du lịch chuyên đề.

Bên cạnh mạng lưới di tích lịch sử - văn hóa, còn có hệ thống làng nghề với nhiều lớp nghệ nhân đã tạo ra những sản phẩm độc đáo, từ lâu được khách du lịch trong nước và ngoài nước biết đến. Không ít sản phẩm đã được mang triển lãm tại Hội chợ Paris những năm đầu thế kỷ XX.

Những năm qua, kinh tế - xã hội ở Thái Bình có sự ổn định và phát triển; đời sống vật chất, tinh thần được nâng cao; nhu cầu nghỉ ngơi, bồi dưỡng sức khỏe và du lịch của người dân cũng tăng lên. Điều đó được thể hiện qua số lượng khách du lịch nội tỉnh và trong nước tăng nhanh, đó là lợi thế quan trọng để Thái Bình phát triển kinh tế du lịch, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DU LỊCH THÁI BÌNH

1. Tổ chức hoạt động du lịch

Nhận thức rõ vị trí và vai trò của kinh tế du lịch trong phát triển kinh tế xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, Tỉnh ủy, UBND tỉnh quyết định giao chức năng quản lý nhà nước về du lịch cho Sở Thương mại, đổi tên Sở thành Sở Thương mại - Du lịch; thành lập Phòng Quản lý du lịch thuộc Sở, nhằm mục đích quản lý và khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch sẵn có, thu hút khách du lịch, tăng doanh thu, tiến tới đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Năm 2002, UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo phát triển du lịch của tỉnh, gồm lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các sở, ban, ngành có liên quan cùng phối hợp chỉ đạo thực hiện chương trình phát triển du lịch. Song song với việc củng cố tổ chức, tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch, UBND tỉnh Thái Bình tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Trong năm 2003-2004, xây dựng các cầu Trà Lý, Mỹ Hà; nâng cấp và cải tạo nhiều tuyến đường dẫn đến các khu du lịch trọng điểm, như: cải tạo đường 220 B đi vào khu di tích chùa Keo (Vũ Thư), nâng cấp đường vào khu nghỉ mát Đồng Châu (Tiền Hải), nâng cấp đường 217 (đoạn từ ngã ba Đọ đi Quỳnh Côi, bến Hiệp), v.v... Đồng thời, nâng cấp hàng trăm km đường giao thông nông thôn, làm mới nhiều cầu, cống, tạo điều kiện thuận lợi cho khách tham quan, du lịch đến với các làng nghề và các di tích lịch sử - văn hóa ở nhiều địa phương trong tỉnh.

Bên cạnh việc đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, những năm gần đây, Thái Bình tích cực đầu tư, nâng cấp các cơ sở lưu trú; phục hồi, nâng cấp các làng vườn, làng nghề; tôn tạo và phục hồi các di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội truyền thống; đầu tư phát triển các tuyến du lịch; xây dựng các khu du lịch sinh thái, các công trình vui chơi, giải trí,...

Những cố gắng đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch[1]. Mặt khác, trên cơ sở của việc đánh giá, xác định tiềm năng du lịch, các tuyến du lịch và điểm du lịch chủ yếu, chính quyền địa phương và ngành du lịch Thái Bình tạo điều kiện để các thành phần kinh tế đầu tư phát triển kinh tế du lịch. Đến nay, đã có 4 dự án du lịch được cấp phép đang đầu tư với tổng số vốn dự kiến là 4,71 triệu USD và 12 dự án đề nghị đầu tư, với tổng số vốn dự kiến là 182 triệu USD. Những dự án được cấp phép đang đầu tư tập trung chủ yếu vào du lịch văn hóa, lễ hội và du lịch tham quan, tắm biển (xem Bảng 15.14).

Bảng 1: ***Các dự án du lịch được cấp phép đang đầu tư ở Thái Bình (2002-2010)***

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Đặc điểm dự án	Dự kiến vốn (triệu USD)
1	Dự án bảo tồn, tu bổ, tôn tạo di tích chùa Keo	Huyện Vũ Thư	Du lịch văn hóa lễ hội, tham quan danh thắng	1,0
2	Dự án bảo tồn, tu bổ khu di tích nhà Trần	Huyện Hưng Hà	Du lịch văn hóa, tham quan, nghiên cứu lịch sử, dân tộc học	1,39
3	Dự án nâng cấp khách sạn du lịch Thái Bình	Thành phố Thái Bình	Nghỉ ngơi, giải trí	1,0
4	Dự án đầu tư khai thác vùng kinh tế Cồn Vành kết hợp với bảo vệ quốc phòng và du lịch	Huyện Tiền Hải	Du lịch, tham quan, tắm biển	1,32

Nguồn: *Sở Thương mại - Du lịch Thái Bình* - 2002.

Một số dự án khác, như đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, xúc tiến quảng cáo, phục hồi làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ, mở rộng loại hình du lịch làng nghề, du lịch sinh thái làng vườn, v.v... cũng được xem xét và chuẩn bị các kế hoạch đầu tư, v.v...

2. Tình hình kinh doanh du lịch

Trong những năm qua, với sự cố gắng của toàn ngành du lịch Thái Bình và sự ủng hộ của các cấp, các ngành trong tỉnh, hoạt động kinh doanh du lịch Thái Bình đạt kết quả đáng phấn khởi. Hàng năm, số lượt khách đến công tác, nghiên cứu, tìm hiểu thị trường, đầu tư buôn bán và tham quan du lịch ngày càng đông (mức tăng trưởng bình quân 18/%/năm). Năm 2000, lượng khách du lịch Thái Bình là 92.420 lượt người, năm 2002 là 110.000, đến năm 2005 đã lên tới 185.000 (tăng gấp 2 lần so với năm 2000). Tổng doanh thu năm 2000 là 15,7 tỷ đồng, năm 2002 là 30,5 tỷ đồng, đến năm 2005 là 56,0 tỷ đồng, tăng gấp 3,5 lần so với năm 2000; tốc độ tăng trưởng về doanh thu du lịch đạt 26,6%/năm (chiếm 0,25% của cả nước); cơ cấu doanh thu du lịch có tỷ lệ khá cân đối, bình quân doanh thu buồng ngủ chiếm 39%, doanh thu ăn uống chiếm 37% và doanh thu dịch vụ khác chiếm 24% (xem Bảng 15.19).

---

[1] Theo báo cáo của Sở Thương mại - Du lịch Thái Bình, tính đến cuối năm 2005, Thái Bình có 62 cơ sở lưu trú phục vụ du lịch với 825 phòng nghỉ (tăng 2 lần so với năm 1998), trong đó có 84 phòng đạt tiêu chuẩn hai sao (Đề án phát triển du lịch Thái Bình giai đoạn 2006-2010, định hướng năm 2020, Thái Bình 7 - 2006, tr. 3).

Bảng 2: ***Kết quả hoạt động kinh doanh của ngành du lịch Thái Bình (2000-2005)***

Năm	Khách du lịch (lượt khách)	Doanh thu du lịch (triệu đồng)	Nộp ngân sách (triệu đồng)
1999	88.240	12.182	630
2000	94.426	15.700	910
2001	96000	17.200	1.100
2003	98560	19.540	1.500
2005	99.768	24.760	1.900

Với đà phát triển của các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội trong tỉnh, ngành du lịch Thái Bình đang đứng trước những triển vọng mới, tốt đẹp. Dự báo những năm tới, số lượng khách du lịch khoảng 220.000 lượt khách/năm, do đó, cần phải tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ du lịch, hoạch định các khu vực ưu tiên phát triển các cụm, điểm du lịch trên phạm vi toàn tỉnh. Mặt khác, cần nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm du lịch, giảm dần và hướng đến khắc phục tính thời vụ trong kinh doanh du lịch, tạo cho du khách sự thoải mái, hứng thú và gây ấn tượng tốt về hình ảnh du lịch Thái Bình. Trong điều kiện hiện nay, cần xây dựng chế độ kích thích vật chất đối với các vùng, các địa phương có hoạt động du lịch. Xây dựng tỷ lệ đóng góp đầu tư cho địa phương nơi có hoạt động du lịch, căn cứ vào hoạt động của các doanh nghiệp. Như vậy, vừa nâng cao trách nhiệm của người dân địa phương đối với sự phát triển du lịch trên địa bàn, vừa giúp cư dân, chính quyền địa phương được hưởng lợi ích từ hoạt động du lịch.

III. CÁC TUYẾN, ĐIỂM VÀ CỤM DU LỊCH TRỌNG ĐIỂM

1. Các tuyến du lịch

Hiện nay, ở Thái Bình đã hình thành các tuyến du lịch nội tỉnh và liên tỉnh. Tuyến du lịch nội tỉnh gồm 5 tuyến chính, đối tượng tham quan chính là các các danh lam, thắng cảnh, làng nghề, các vùng sinh thái - văn hóa biển (xem Bảng 15.20).

Bảng 3: ***Các tuyến du lịch nội tỉnh chủ yếu ở Thái Bình (2005)***

TT	Tuyến tham quan	Đối tượng tham quan
1	Thành phố Thái Bình - làng vườn Bách Thuận - chùa Keo - tp Thái Bình.	- Các di tích lịch sử văn hóa tại thị xã Thái Bình, làng nghề thêu Minh Lãng, làng vườn Bách Thuận, các xưởng ươm tơ. - Di tích lịch sử - văn hóa chùa Keo, đền Bổng điểm.
2	Tp Thái Bình - đền Tiên La - khu lăng mộ các vua Trần - từ đường Lê Quý Đôn - tp Thái Bình.	- Các di tích lịch sử - văn hóa tại thị xã Thái Bình. - Khu di tích lịch sử đền Tiên La, khu mộ cổ các vua Trần, từ đường danh nhân Lê Quý Đôn (nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII), đền Lưu xá, làng chiếu (Hới), làng dệt (Mẹo).

TT	Tuyến tham quan	Đối tượng tham quan
3	Tp Thái Bình - làng Khuốc, làng Nguyễn - đình, chùa Phủ Gạch (xã Đông Xá), đền Đồng Bằng - tp Thái Bình.	- Các di tích lịch sử - văn hóa tại thị xã Thái Bình. - Làng vui chơi, làng văn hóa Khuốc Nguyễn. - Làng kháng chiến và múa rối nước Nguyên Xá. - Di tích lịch sử - văn hóa đền Đồng Bằng, nhà lưu niệm Bác Hồ, làng dệt chiếu An Vũ, đình Đông Linh, khu sinh thái Miếu Sổ, đền Hòe Thị.
4	Tp Thái Bình - Diêm Điền - Tiền Hải - Đồng Châu - tp Thái Bình.	- Các di tích lịch sử - văn hóa và các khu vui chơi giải trí tại thị xã Thái Bình. - Làng nghề trạm bạc Đông Kinh, đình Phất Lộc. - Khu sinh thái vùng ngập mặn Thụy Trường. - Khu di tích đền An Cổ, đền chòi. - Khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh. - Khu công nghiệp và cảng biển Diêm Điền - Khu công nghiệp tiền Hải, bãi biển đồng Châu, Cồn Vành
5	Tp Thái Bình - cửa Trà Lý (tuyến đường sông Trà Lý).	- Các di tích lịch sử - văn hóa và các khu vui chơi giải trí tại thị xã Thái Bình. - Tham quan di tích lịch sử Chùa Am, làng nghề trạm bạc Đồng Xâm, khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn Thụy trường.

Bảng 4: ***Các tuyến du lịch liên tỉnh chủ yếu ở Thái Bình (2005)***

TT	Tuyến du lịch	Nơi đi và điểm đến
1	Tuyến đường bộ	Thành phố Thái Bình - Hải Phòng - Hạ Long. Thành phố Thái Bình - Nam Định - Hà Nội. Thành phố Thái Bình - Phố Hiến (Hưng Yên) - Hà Nội. Thành phố Thái Bình - Hải Phòng - Hải Dương - Hà Nam - Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình.
2	Tuyến du lịch đê sông Hồng	Hà Nội - Đa Hòa Dạ Trạch - Phố Hiến (Hưng Yên). Bách Thuận - Đồng Châu - Diêm Điền - Đồ Sơn.
3	Tuyến du lịch đường sông	Tp Thái Bình - Phố Hiến - Đa Hòa Dạ Trạch (Hưng Yên) - Bát Tràng (Hà Nội). Tp Thái Bình - Bách Thuận - Chùa Keo - Cồn Vành - Nam Định.
4	Tuyến du lịch đường biển	Diêm Điền - Bãi tắm Đồng Châu - Cồn Vành - Nam Định. Diêm điền - Đồ Sơn (Hải Phòng) - Hạ Long.

2. Các điểm du lịch chính

2.1. Chùa Keo

Chùa Keo tọa lạc tại xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư; là một di tích kiến trúc, nghệ thuật cấp siêu hạng của Thái Bình, được Nhà nước công nhận từ năm 1957. Chùa được xây dựng năm 1630 với quy mô to lớn, chạm trổ gỗ tinh xảo, thể hiện phong cách thời Lê.

Theo văn bia và địa bạ chùa Keo, diện tích toàn khu kiến trúc rộng 28 mẫu (108.000m^2, bề ngang gần 500 mét, chiều sâu 200 mét). Nếu chỉ tính 154 gian của 21 công trình, chùa đã có diện tích 58.000 m^2. Hiện tại, toàn bộ kiến trúc chùa Keo còn 17 công trình với 128 gian. Chùa Keo là một tổ hợp kiến trúc chùa - đền, thờ Phật và Thiền sư Không Lộ (thời Lý - thế kỷ XI).

Chùa Keo từ lâu đã được coi là một di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng của Thái Bình và của cả nước, một điểm du lịch có sức thu hút lớn đối với khách trong nước và ngoài nước.

Một năm chùa Keo có hai lần mở hội: Hội Xuân được tổ chức vào ngày 4 tháng giêng âm lịch; hội tháng 9 (vào các ngày 13, 14, 15 âm lịch). Hai hội này có nội dung, tính chất và hình thức hoàn toàn khác nhau.

Hội vui xuân là hội cầu may và đón xuân, với ba trò vui chính: thi bắt vịt, thi ném pháo và thi thổi cơm. Trong truyền thống, hội vui xuân do 8 giáp làng Keo đứng ra tổ chức.

Hội tháng 9 là hội chính ở chùa Keo, thu hút hàng vạn phật tử, du khách tới dự và tham quan, vãng cảnh chùa. Dân gian có câu:

"Dù cho cha mắng, mẹ treo
Em không bỏ hội chùa Keo hôm rằm".

Nếu hội xuân ở chùa Keo vừa có tính chất thi tài, vừa là hội làng về phong tục, thì hội chùa Keo tháng 9 mang đậm tính chất lễ hội lịch sử, văn hóa, được gắn liền với cuộc đời thiền sư Không Lộ. Điệu múa cổ ếch vồ và bơi chải cạn trong hội chùa Keo tháng 9 được xem là những di sản độc đáo của vùng sông nước đồng bằng Bắc Bộ, mà đến nay vẫn là mối quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

2.2. Khu lăng mộ các vua Trần và đền Trần

Khu lăng mộ các vua Trần ở thôn Tam Đường, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà.

Tam Đường có tên cổ xưa là Thái Đường, thuộc huyện Ngự Thiên, phủ Long Hưng, thời Trần. Bảy trăm năm trước, khi nhà Trần lên ngôi đã chọn vùng Tức Mặc, Thiên Trường (Nam Định) - quê tổ 4 đời, làm nơi xây dựng hành cung để nghỉ ngơi và chọn Thái Đường, Ngự Thiên làm nơi đặt lăng mộ. Trong số 14 vị vua triều Trần thì có tới gần một nửa các vua và hoàng hậu, sau khi tạ thế được đưa về an táng ở Ngự Thiên và có lăng miếu phụng thờ. Thọ Lăng, Chiêu Lăng, Dụ Lăng, Đức Lăng là nơi an táng Thái thượng hoàng Trần Thừa và các vua Thái Tôn, Thánh Tôn, Nhân Tôn. Tuy nhiên, Thái Đường không hẳn chỉ là nơi đặt lăng tẩm, ở đây còn có những hành cung, đền, miếu lớn lộng lẫy, như điện Thiên An, điện Diên Hiền, thềm Thiên Trì... khu vực này có hai đội quân lớn mang tên Hải Khẩu và Hổ Dực ngày đêm bảo vệ. Hơn nữa, vây quanh khu lăng tẩm, đền, miếu là các điền trang, thái ấp lớn của các vương hầu, quý tộc nhà Trần; trong đó nổi tiếng là thái ấp của Trần Nhật Hiệu ở thôn Dương Xá (một trong số 3 thôn của làng Thái Đường). Theo ghi chép của Lê Qúy Đôn, ở đó có mộ

Trần Nhật Hiệu rộng chừng 5 sào, nằm cạnh một ngôi mộ của ai không rõ cũng rộng chừng 5 sào, trên đó có rùa đá, bia đá và 8 mẫu tự điền [1].

Cho đến trước khi nhà Trần di chuyển hài cốt các vua đầu nhà Trần ở Long Hưng về An Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh), nhân dân trong vùng không chỉ được tham dự những buổi mai táng, tế tự long trọng của triều đình đối với các vua, hoàng hậu và các bậc công hầu, mà còn được chứng kiến và tham dự những sự kiện có ý nghĩa chính trị quốc gia. Đó là những cuộc viếng thăm, những buổi làm lễ mừng chiến thắng quân xâm lược, do đích thân các vua Trần đứng ra tổ chức, để tạ ơn tổ tiên đã phù hộ cho con cháu giữ vững cơ nghiệp tổ tông đất nước.

---

[1] *Hội lễ dân gian ở Thái Bình*, Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình, tr. 49.

Theo sử sách, trong những ngày lễ lớn tại Thái Đường, "Nghi tượng kéo qua nghìn cửa đón chào nghiêm túc, áo mũ các quan đủ cả bẩy phẩm", dân trong vùng xem là ngày hội lớn, tại các đình chùa đều nổi chiêng trống tế thành hoàng và lễ Phật; trên các sân đình, trai tráng đánh gậy, dưới sông thi bơi trải, thi bắt vịt, nhà nhà tổ chức ăn mừng chiến thắng.

Năm tháng trôi qua, nhiều công trình đã bị hư hại, đang được khôi phục lại. Cùng với các cụm di tích khác, như lăng mộ Thái hậu Trần Thị Dung (bà chúa Ngừ), lăng mộ Thái sư Trần Thủ Độ (ở xã Liên Hiệp), khu lăng mộ các vua Trần thực sự là một cụm di tích có quy mô lớn và rất có giá trị về mặt lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng dân tộc.

2.3. Cụm di tích lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn

Ở Hưng Hà, Thái Bình hiện vẫn còn một cụm di tích liên quan đến danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn. Tổng thể cụm di tích lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn, bao gồm:

* Khu từ đường.

- Từ đường gồm 2 toà, mỗi toà 3 gian. Phía trước là hai nhà đặt bia, một bên là bia "Hà Quốc Công bi ký", được làm vào năm Tự Đức thứ 12 (1860) do cử nhân Phạm Chi Hương, cháu ngoại của Lê Trọng Thứ soạn lời.

- Ba gian điện thờ (hậu cung) là nơi khám gian, ngai và bài vị thờ tổ họ Lê, dưỡng tổ của họ Lê và tượng tiến sỹ Lê Trọng Thứ (thân sinh Lê Quý Đôn) và tượng Lê Quý Đôn.

* Lăng Tiến sỹ Lê Trọng Thứ, nằm cách từ đường khoảng 150 mét về phía đông. Đây là nơi yên nghỉ của ông.

* Khu hồ Lê Quý Đôn, nằm cạnh từ đường. Trong hồ có một khu đất nổi cao. Sinh thời, Lê Quý Đôn đã cho xây một nhà thủy tạ. Đây là nơi bảng nhãn Lê Quý Đôn tiếp khách, đọc và viết sách (1742-1752), nghỉ ngơi trong 3 năm cáo quan.

Cụm di tích này đã được Bộ Văn hóa xếp hạng Quốc gia năm 1987.

2.4. Khu lưu niệm chủ tịch Hồ Chí Minh

Khu lưu niệm đặt tại xã Tân Hòa, huyện Vũ Thư, cách thành phố Thái Bình 15 km về phía tây.

Năm 1965, Mỹ leo thang bắn phá miền bắc, văn phòng Ban Thường vụ tỉnh Thái Bình sơ tán về thôn Đại Đồng, xã Tân Hòa, huyện Vũ Thư. Để động viên cán bộ và nhân dân Thái Bình thi đua sản xuất giỏi, chiến đấu giỏi, Bác đã về thăm Thái Bình vào cuối năm 1966. Chiều tối ngày 31-12, đồng chí Ngô Duy Đông - Bí thư Tỉnh ủy và đồng chí Lê Thị Định vinh dự được cử đi đón Bác tại bến phà Triều Dương. Vì điều kiện thời chiến, xe Bác qua phà rất bí mật. Đoàn xe không bật đèn, chạy thẳng đến bến đò Cống Vực để qua sông Trà Lý sang đất Thư Trì. Sáng hôm sau, Bác gặp mặt cán bộ và nhân dân ở đình Phương Cáp (Hiệp Hòa). Đây là lần cuối cùng Bác về thăm Thái Bình. Nơi Bác đã nghỉ lại đêm giao thừa 1966-1967 được xây thành khu di tích lưu niệm chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngoài khu nhà lá là di tích gốc, năm 1974, Tỉnh ủy, UBND tỉnh còn quyết định xây dựng bổ sung thêm ngôi nhà trưng bày và nhà khách. Hàng năm, vào dịp sinh nhật Bác (19-5) và Quốc khánh (2-9), Đảng bộ và nhân dân địa phương cùng các ngành, các cấp trong tỉnh thường tổ chức lễ dâng hương và tổ chức cho cán bộ, nhân dân tham quan khu lưu niệm để tưởng nhớ công ơn của Người. Trong những năm gần đây, có nhiều đoàn khách quốc tế đến tham quan khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Khu lưu niệm này đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia.

2.5. Đền Đồng Bằng, đền Tiên La và đền Đồng Xâm

Đền Đồng Bằng còn có tên là đền Đức Vua hoặc Bát hải Đông đình thuộc xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ, được Bộ Văn hóa cấp bằng di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia năm 1986. Đây là nơi thờ những anh hùng có công đánh giặc, giữ nước, trong đó có các danh tướng thời Trần, đặc biệt là Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn.

Toàn bộ khu di tích rộng gần 20.520 m^2, riêng khu nội tự 6.000 m^2. Đền chính được xây dựng theo kiểu "Tiền nhị, hậu đinh" như một lâu đài, gồm 13 toà, 66 gian, liên kết chặt chẽ với kiến trúc công trình phụ, tạo thành quần thể kiến trúc bề thế, uy nghi. Nghệ thuật chạm khắc và trang trí trên gỗ ở đây đạt tới độ tinh xảo, đặc biệt là ở hệ thống hoành phi, câu đối, con sơn, cửa võng. Hàng năm, cứ đến tháng tám âm lịch, vào dịp hội đền, hàng vạn du khách thập phương về dự. Đã từ lâu, hội đền Đồng Bằng được xếp vào hàng hội lớn của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Dân gian có câu ca:

"Dù ai buôn bán trăm nghề
20 tháng 8 nhớ về Đào thôn".

Hội đền Đồng Bằng mở trùng với hội đền Kiếp Bạc (Hải Dương) vào ngày mất của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn (20-8). Hội lễ có tục bơi trải, đua thuyền rất hấp dẫn, gợi nhớ trận thủy chiến Bạch Đông trong cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên lần thứ 3 (1288) của dân tộc.

* Đền Tiên La (Tiên La linh từ) nằm trên một gò đất cao, diện tích gần 4000 m^2, thuộc thôn Tiên La, xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà, thờ Bát nạn tướng quân Vũ Thị Thục - một nữ tướng của Hai Bà Trưng.

Tướng quân Vũ Thị Thục hy sinh tại căn cứ gò Kim Quy. Nhân dân trong vùng lập đền thờ Bà để ghi nhớ công ơn. Hàng năm, mở hội vào ngày 16-3 âm lịch. Trong lễ hội có rước kiệu Thánh và các trò chơi chọi gà, đánh cờ, múa võ, bơi trải và diễn trận.

Hội đền Tiên La được xếp vào hội lớn của vùng thu hút đông khách thập phương về dự. Đền Tiên La được xây theo kiểu "Tiền nhất, hậu đinh" với 3 toà chính là tiền tế, đệ nhị và hậu cung; đã qua nhiều lần tu sửa.

Đền Tiên La không chỉ có giá trị lịch sử, văn hóa mà còn có giá trị về kiến trúc, nghệ thuật. Nét đặc sắc trong kiến trúc của đền là sự kết hợp giữa kiến trúc gỗ và đá. Trong đền còn nhiều hiện vật quý.

Đền đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia vào năm 1987.

* Đền Đồng Xâm: Khu di tích đền Đồng Xâm thuộc làng Đồng Xâm, xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương là một tổ hợp di tích gồm đền Đồng Xâm, đền thờ Trình Thị Hoàng Hậu (vợ của vua Triệu Vũ Đế) và đền thờ Nguyễn Kim Lâu (thế kỷ XV) - vị tổ nghề trạm bạc cổ truyền, và hệ thống đền, chùa liền kề, cạnh sông Vông.

Theo thần tích đền Đồng Xâm, ngôi đền cổ được xây dựng vào thế kỷ III sau Công nguyên, về sau mục nát. Từ năm 1920-1925, nhân dân ở 13 làng của tổng Đồng Xâm cũ đã góp tiền xây dựng lại ngôi đền theo kiến trúc thời Nguyễn.

Đền Đồng Xâm được xây dựng trên một khu đất rộng, thoáng,từ bờ đông sang bờ tây sông Đồng Giang (sông Vông). Nhìn chính diện từ cửa đền, bờ phía tây là các toà, các lầu 5 cửa, cao gần 20 mét. Dưới sông, gần bờ phía đông là toà thủy tạ hình lục lăng, trên sông xây hai cầu gạch lớn, làm thành hai đường đưa khách tham quan vào khu đền chính.

Đồng Xâm là làng nổi tiếng bởi nghề kim hoàn. Khám gian đặt tại hậu cung là một tác phẩm độc đáo mang nét đặc thù của nghệ thuật kim hoàn Đồng Xâm; được phong kín bằng những lá đồng chạm thủng, với các đề tài tứ linh, tứ quý, lưỡng long chầu nguyệt...

Dưới ánh sáng của những ngọn nến trong khám gian, những lá đồng với nét chạm trổ tinh xảo đã tạo ra quầng sáng huyền ảo, linh thiêng. Trong khám đặt tượng Triệu Vũ Đế và Hoàng hậu Trình Thị. Cả hai pho tượng đều được đúc bằng đồng khảm vàng thiếp bạc. Trong khám thờ còn nhiều hiện vật quý, trong đó có kiếm đúc bằng vàng, búa sắt, theo giai thoại, đó là báu vật của Triệu Vũ Đế để lại.

Hàng năm, hội đền Đồng Xâm mở vào ngày 1-4 âm lịch. Để có hội tháng 4, ngay từ cuối tháng 3, các chức sắc trong xã, thôn đã phải họp bàn, chọn người giữ chức mạnh bái (chủ tế) để đọc chúc văn, đọc thông xướng, tổ chức đoàn rước và các trò chơi dân gian độc đáo, đặc biệt là trò thi bơi trải truyền thống. Trai, gái làng Đồng Xâm có tài bơi trải nên hàng năm, hội làng trở thành tụ điểm của những nghệ nhân và những người ưa thích môn nghệ thuật này. Vào ngày hội, du khách không chỉ được chiêm ngưỡng vẻ đẹp lộng lẫy của đền, sự náo nức, hấp dẫn của các trò chơi, mà còn được chứng kiến tài hoa của nghệ nhân, thông qua các sản phẩm trạm bạc của làng được trưng bày và bán lưu niệm.

Đồng Xâm trong quá khứ và hiện tại vẫn nổi danh là một làng nghề - làng văn hóa dân gian đặc sắc, một điểm du lịch hấp dẫn khách tham quan trong và ngoài nước.

2.6. Làng kháng chiến Nguyên Xá

Nguyên Xá còn có tên làng Nguyễn, nằm ở trung tâm huyện Đông Hưng. Nguyên Xá vốn là một làng Việt cổ, nổi tiếng về văn hóa sản xuất, văn hóa vũ trang, văn nghệ dân gian, học hành khoa bảng. Truyền thống văn vật, văn hiến của các thế hệ cư dân ở đây được duy trì và phát triển trong mọi thời kỳ lịch sử, từ cách mạng giải phóng dân tộc đến kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhiều thập niên qua, "hiện tượng làng Nguyễn" đã thu hút hàng trăm nhà khoa học, nhà nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật trong và ngoài nước, thuộc nhiều cơ quan khác nhau, tìm về nghiên cứu; đã có nhiều bài viết, công trình nghiên cứu về làng Nguyễn đã được công bố bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Chỉ dưới góc độ làng Nguyễn - "Làng kháng chiến kiểu mẫu" trong kháng chiến chống Pháp, cũng đã cuốn hút khách du lịch.

Thực hiện chủ trương mỗi làng trở thành một pháo đài chống Pháp của Trung ương Đảng và Chính phủ, quân dân Nguyên Xá huy động sức lực đào đắp trên 16 nghìn m^3 đất, hàng chục nghìn mét hào giao thông, hầm hố và dậu tre để tạo thành lá chắn vững chắc bao quanh làng kháng chiến. Với quyết tâm cao và ý chí dũng cảm, kiên cường, quân dân làng Nguyễn đã chiến đấu anh dũng, đánh địch 184 trận lớn, nhỏ, tiêu diệt 312 tên địch, giữ vững làng kháng chiến. Làng Nguyễn vinh dự được nhà nước phong tặng danh hiệu Đơn vị anh hùng, được Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng cờ Làng kháng chiến kiểu mẫu. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quân và dân Nguyên Xá đã giữ vững danh hiệu "Thóc thừa cân, quân không thiếu", dẫn đầu nhiều năm về năng suất lúa của tỉnh Thái Bình. Trong hai cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ, Nguyên Xá đã phải chịu 46 quả bom tấn, 1.400 quả bom xuyên gây nhiều thiệt hại về người và của. Nhưng, chúng đã phải bỏ lại ở đây 2 xác máy bay. Với những thành tích nêu trên, Nguyên Xá được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Để có được những thành tích to lớn đó, ngay từ những năm đầu đánh Mỹ, Nguyên Xá đã mở chiến dịch "Kết hợp xây dựng kinh tế với giao thông quốc phòng". Kết quả, đã đào, đắp 40.000 m^3 kênh mương, giao thông hào; lập một tổ dân quân trực chiến, chia thành 4 ổ chiến đấu, được trang bị 5 khẩu trung liên. Ngày 19-12-1967, bằng 84 viên đạn bộ binh, tổ đã bắn rơi chiếc máy bay F4 của Mỹ. Bốn năm sau, vào đêm ngày 6-9-1972, một máy bay phản lực Mỹ cũng phải đền tội bởi các tay súng của dân quân làng Nguyễn.

Không chỉ "giỏi tay cày, chắc tay súng", người dân làng Nguyễn còn khéo tay trong chế biến nông sản, thực phẩm và làm nghề thủ công. Từ lâu, sản phẩm bánh cáy và pháo bông làng Nguyễn được nhiều người biết đến. Ngày nay, làng Nguyễn được xem là một làng đa nghề, cả làng có tới hơn 40 nghề. Hầu hết các gia đình trong làng đều có từ 2 - 3 nghề, vừa sản xuất nông nghiệp, vừa làm nghề thủ công và làm dịch vụ.

Làng Nguyễn còn nổi tiếng với trò múa rối nước. Phường rối nước làng Nguyễn là một trong những phường rối nước có lịch sử lâu đời và mạnh nhất trong các phường rối nước ở nước ta. Nghệ nhân múa rối nước làng Nguyễn đã từng đi biểu diễn ở nhiều nước trên thế giới.

Hiện nay, phường rối làng Nguyễn xây dựng được nhà thủy đình và khu biểu diễn, đáp ứng được yêu cầu của khách tham quan, đồng thời có thể biểu diễn lưu động. Làng Nguyễn được xem là làng Văn hóa dân gian đặc sắc của Thái Bình, một địa điểm du lịch hấp dẫn.

2.7. Làng vườn Bách Thuận

Làng vườn Bách Thuận nằm sát sông Hồng, cạnh Quốc lộ 10, cách thành phố Nam Định 5 km, cách thành phố Thái Bình khoảng 13 km; đất đai phù hợp để trồng các loại cây ăn quả và cây cảnh.

Bách Thuận là tên ghép của hai làng cổ: Thuận Vi và Bách Tính. Ở Thuận Vi xưa có nghề trồng dâu, nuôi tằm.

Vào những năm 80 của thế kỷ trước, ở Thuận Vi có hàng trăm héc ta dâu, năng suất lá rất cao (90 kg/sào) và hàng nghìn buồng nuôi tằm. Nuôi tằm, ngoài cái lợi chính là lấy tơ, còn các nguồn lợi phụ cũng không kém phần quan trọng, như nhộng tằm - thức ăn chứa nhiều chất đạm; nước luộc tằm kén có thể làm nước chấm, làm dược liệu,...

Ngoài cây dâu, Thuận Vi còn có cây ngâu. Trồng ngâu, một thời cũng có giá trị cao. Từ thập niên 90 đến nay, những cây trái giá trị kinh tế thấp dần dần bị thay thế. Thuận Vi lâu nay là một làng cây cảnh, trong làng còn có chùa Từ Vân, đền Bổng Điền đã được nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử - văn hóa. Thuận Vi (Bách Thuận) thực sự là một điểm du lịch sinh thái, văn hóa hấp dẫn.

2.8. Khu du lịch Đồng Châu - Cồn Vành - Cồn Thủ

Khu du lịch Đồng Châu - Cồn Vành - Cồn Thủ thuộc huyện Tiền Hải, gồm: bãi biển Đồng Châu (thuộc xã Đông Minh) và hai cồn đảo là Cồn Vành và Cồn Thủ có diện tích khoảng 100 ha và hơn 1000 ha đất bãi. Chức năng chính của khu du lịch này là phục vụ nghỉ dưỡng của du khách. Với ưu thế nằm sát biển, không gian, khí hậu trong lành, nguồn thủy hải sản phong phú, hệ sinh thái rừng ngập mặn khá điển hình, khu Đồng Châu - Cồn Vành - Cồn Thủ đang được quy hoạch, xây dựng thành khu du lịch sinh thái biển - một điểm tham quan, nghỉ dưỡng hấp dẫn của du lịch Thái Bình.

2.9. Cụm du lịch Diêm Điền

Cụm du lịch Diêm Điền thuộc huyện Thái Thụy, bao gồm các điểm: rừng ngập mặn Thụy Trường, đình An Cố, phủ thờ chúa Muối, khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh.

* *Khu rừng ngập mặn Thụy Trường* có diện tích 4 km^2, là rừng nguyên sinh được bảo tồn tương đối nguyên vẹn. Ở đây hội tụ nhiều loại chim quý như: bồ nông, cò thìa, hạc trắng, mòng biển đầu đen... Hệ sinh thái rừng ngập mặn Thụy Trường là nơi lý tưởng cho khảo cứu khoa học, tổ chức du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.

* *Đình An Cố* thuộc thôn An Cố, xã Thụy An (Thái Thụy), theo truyền thuyết được xây dựng cùng thời với đình Cổ Trai (Hải Phòng), khoảng những năm đầu thế kỷ XVI. Đình

dài 26 mét, rộng 10 mét, gồm 7 gian, không có móng, thiết kế theo kiểu vì kèo chồng giường. Toàn bộ sức nặng của ngôi đình dồn vào 44 cột; trong đó có 12 cột có đường kính 80 cm, 32 cột nhỏ có đường kính 60 cm. Sự lắp ráp toàn bộ chi tiết liên kết trong đình đều dùng mộng, không dùng đinh. Do đó, thân đình trở thành một hệ thống khung vững chắc có thể nâng lên, đặt xuống hoặc di chuyển ra chỗ khác cũng được; cũng có thể tháo dỡ để thay thế bất kỳ một bộ phận nào mà không ảnh hưởng gì đến toàn bộ khung đình. Nét chạm khắc trong đình rất tinh xảo.

Với kiến trúc đồ sộ, đình An Cố vừa hoành tráng, vừa mỹ lệ. Đình An Cố còn nhiều hiện vật bằng gỗ quý giá, như: cuốn thư, hoành phi, câu đối cổ, những ban thờ lớn sơn son thiếp vàng, cùng các đồ bát bửu, tam sự, thất sự, sưu tập áo lậu, áo phạng, the, đoạn,... Đây cũng là bộ sưu tập y phục tế rước hoàn chỉnh bậc nhất của Thái Bình hiện nay.

Trong kháng chiến chống Pháp, đình An Cố là địa điểm đặt văn phòng của Thành đội Hải - Kiến. Năm 1962, đình được xếp hạng Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia.

* *Phủ thờ Chúa Muối*

Phủ thờ Chúa Muối ở thôn Tam Đồng, xã Thụy Hải (Thái Thụy). Tương truyền vào thời Trần, vùng đất này được gọi là Quang Lang Trang, cư dân chủ yếu sống bằng nghề làm muối và bắt cá. Trong làng có cô gái tên là Nguyệt Ánh vừa nết na, vừa xinh đẹp; nhưng lạ thay, cô đi đến đâu cũng có một đám mây nhỏ che trên đầu. Vì thế, cô không dám ra ruộng muối của làng, vì sợ người làng oán trách. Bố mẹ cô bèn sắm cho cô một chiếc thuyền nhỏ để đi buôn muối. Một hôm, đoàn thuyền muối của dân làng Quang Lang đang ngược sông Nhị Hà (sông Hồng) thì gặp thuyền rồng của vua Trần Anh Tông. Vua thấy cô gái có nhiều nét lạ bèn đón về kinh đô. Ở trong cung vua một thời gian, cô xin được về quê thăm bố mẹ. nhà vua đồng ý. Nhưng về quê không được bao lâu thì cô bị bệnh và mất. Từ đó, người trong vùng gọi cô là "Bà chúa Muối". Hàng năm, cứ đến ngày giỗ của Bà (ngày 14-4 âm lịch), dân làng Quang Lang mở hội. Trong hội có trò "múa ông Đùng bà Đà" - một trong những điệu múa cổ xưa nhất của người Việt. Điệu múa mang đậm nghi lễ nông nghiệp với tín ngưỡng phồn thực độc đáo.

* *Khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh*

Nguyễn Đức Cảnh sinh ngày 2-2-1908 tại thôn Diêm Điền, xã Thụy Hải (nay là thị trấn Diêm Điền), huyện Thái Thụy. Đồng chí là một cán bộ xuất sắc trong phong trào vận động công nhân và là người đứng đầu Ban Chấp hành Tổng Công hội Đỏ - tiền thân của tổ chức công đoàn ngày nay.

Ngày 4-4-1931, Nguyễn Đức Cảnh bị đế quốc Pháp bắt rồi kết án tử hình tại Hải Phòng ngày 31-8-1932.

Để tưởng nhớ công lao của người chiến sĩ cộng sản kiên trung, tỉnh Thái Bình đã xây dựng khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh trên quê hương Diêm Điền.

CHƯƠNG XII

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

I. TÀI CHÍNH

1. Tài chính Thái Bình trước Cách mạng Tháng Tám 1945

Nền tài chính ở Thái Bình manh nha từ khi thành lập tỉnh. Tháng 3-1890, Phủ Toàn quyền Đông Dương có nghị định xác lập một số thuế thu ở phủ Bo, Kiến Xương (tỉnh ly Thái Bình); sau đó, tháng 12-1893 có ngân sách và quy định tỷ lệ (%) phụ thu được thu thêm là 2,1/2% so với mức thu ấn định. Đến năm 1897, tăng khoản phụ thu nạp thuế thổ trạch từ 6 lên 8%. nền tài chính phong kiến và thực dân với chế độ thuế khóa hà khắc, bóc lột, làm cho đời sống nhân dân vô cùng cực khổ. Bình quân mỗi người dân phải đóng thuế từ 9 đến 10 frăng, tương đương với 80 kg gạo trắng năm 1899. Khi tổ chức Đảng Cộng sản ở Thái Bình được thành lập, quỹ tài chính chủ yếu dựa vào sự đùm bọc của dân để hoạt động cách mạng, mãi đến năm 1937 có đảng viên mở cửa hàng kinh doanh tạp hóa để có quỹ hoạt động cho Đảng. Do thuế khóa nặng nề nên hơn 1000 nông dân Duyên Hà - Tiên Hưng ngày 1-5-1930 và gần 1.000 nông dân thuộc ba làng Nho Lâm, Thanh Giám, Đông Cao và một số làng khác ở Tiền Hải ngày 14-10-1930 dưới sự lãnh đạo của Đảng đã nổi dậy biểu tình đòi giảm tô, thuế. Thuế hàng năm nông dân phải đóng là thuế điền thổ và thuế thân.Thuế điền thổ đánh vào ruộng cấy lúa với mức định cho ba hạng là: hạng nhất 1,9 đồng/mẫu, hạng nhì 1,5đ/mẫu, hạng 3 là 1đ/ mẫu và đánh vào đất ở và vườn tược với 5 hạng, cao nhất là 3,30 đ/mẫu, thấp nhất là 0,01 đ/mẫu. Ngoài chính ngạch, còn có các khoản phụ nạp đủ các loại, tương đương trên dưới 20% mức thuế chính ngạch do địa phương quy định thu cho ngân sách địa phương. Thuế thân năm 1933 ở tỉnh có tất cả 242.000 suất đinh, trong đó có 82.000 suất đinh không có ruộng tư (chiếm 34%). Người có ruộng hay không có ruộng vẫn phải nộp thuế thân. Người không có ruộng coi như phải nhận khẩu phần công điền là 3 sào, tính ra thu hoạch một năm trên 300 kg thóc thì phải nộp thuế thân hết 50 kg thóc (tương đương mức thuế 2,5 đồng, cộng cả các khoản phụ nạp thành trên dưới 3 đồng). Sau này, còn có các thuế cho thuê nhà cửa, thuế môn bài, thuế buôn bán, thuế lương bổng,...). Tổng thu chi ngân sách năm 1931-1932 ở tỉnh Thái Bình như sau:

	Tài khóa 1931	**Tài khóa 1932**
a. Tổng số nộp vào ngân sách Bắc Kỳ:	**1.662.959 đ**	**1.639.888 đ**
- Thuế thân	503.417 đ	576.191 đ
- Thuế điền thổ	529.507 đ	529.013 đ
- Thuế môn bài	9.635 đ	9.003 đ

- Thuế thuốc phiện	120.736 đ	115.741 đ
- Thuế rượu	407.472 đ	325.000 đ
- Thuế muối	1.071 đ	3.329 đ
- Thuế thuốc lá	89.865 đ	79.377 đ
- Thuế thuyền bè qua lại	2.256 đ	2.234 đ
b. Tổng chi ngân sách ở tỉnh Thái Bình:	**430.235 đ**	**435.232 đ**
- Chi nhân viên của tỉnh	25.802 đ	23.942 đ
- Chi khí mãnh của tỉnh	9734 đ	9618 đ
- Chi cơ quan hành chính bản xứ	57.997 đ	63.940 đ
- Chi khí mãnh	1.976 đ	2.586 đ
- Đội khố xanh (khí mãnh)	2.275 đ	2.448 đ
- Cảnh sát binh (nhân viên)	5.916 đ	10.140 đ
- Cảnh sát khí mãnh	340 đ	360 đ
- Nhà tù (nhân viên+khí mãnh)	6.870 đ	12.110 đ
- Toà án bản xứ (nhân viên+khí mãnh)	14.135 đ	15.915 đ
- Đo đạc bản đồ (nhân viên + khí mãnh)	19.837 đ	22.446 đ
- Giáo dục tiểu học (nhân viên+khí mãnh)	108.053 đ	112.428 đ
- Chi y tế (nhân viên+khí mãnh)	49.526 đ	53.828 đ
- Công chính (nhân sự)	2.570 đ	2.674 đ
- Công trình bảo dưỡng	56.620 đ	73.017 đ
- Công trình mới	67.100 đ	16.610 đ
- Vận tải	8.380 đ	10.275 đ

2. Tài chính Thái Bình từ 1945-1954

Tháng 7-1946, hệ thống ngân sách được hình thành, bao gồm ngân sách Nhà nước, ngân sách quốc phòng, ngân sách ba vùng Bắc - Trung - Nam và ngân sách thành phố lớn Hà Nội, Hải Phòng. Cuối năm 1949, cấp khu được ủy quyền sử dụng ngân sách thuộc địa phương quản lý và xét duyệt chi tiêu quan trọng tại địa phương.

Theo tinh thần đó thì tỉnh Thái Bình chỉ là đơn vị thu chi đơn giản. Về thu thường xuyên, gồm có thuế, công phiếu và các quỹ. Về chi, có lương bộ máy hành chính nhà nước và quân đội. Thu, chi ở Thái Bình phụ thuộc phần lớn ở ngân sách trung ương. Vì vậy ở tỉnh được thành lập Phòng Tài chính thuộc Văn phòng ủy ban Cách mạng lâm thời, sau đó là ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh do một ủy viên ủy ban phụ trách, có một bộ phận thuế trực thu, một bộ phận cấp phát tiền và thóc.

2.1. Từ 1946-1950

Cân đối ngân sách của trung ương chủ yếu là phát hành giấy bạc tài chính. Ngân sách tỉnh chủ yếu nhận chi viện của ngân sách trung ương và có một số khoản thu của tỉnh là công trái, mua thóc của dân và tiền ủng hộ của nhân dân. Tháng 4-1948, phát hành công phiếu kháng chiến. Trong 2 năm 1948-1949, nhân dân trong tỉnh đã mua 32 triệu đồng công phiếu kháng chiến. Thực hiện lời kêu gọi của Bác Hồ "Mỗi gia đình bán 10 kg gạo để khao quân đội nhân dịp quốc khánh", nhân dân đã bán 1.730 tấn vượt mức ủy ban Kháng chiến khu Ba giao. Hai năm 1948-1949, cung cấp cho trung ương và các tỉnh bạn 5.846 tấn thóc, quyên góp ủng hộ bộ đội, thương binh miền Nam hơn 10 triệu đồng, thu được 15.161.040 đồng quỹ công lương, quỹ kháng chiến; hưởng ứng "Tuần lễ vàng", "Quỹ độc lập", nhân dân trong tỉnh đóng góp 370 lạng vàng, 60 kg bạc. Quỹ "Đảm phụ quốc phòng" mỗi suất 5 đồng đối với tất cả công dân từ 18 đến 60 tuổi đã thu được 1 triệu đồng Đông Dương. Tổng số thuế 2 năm 1948 -1949 đã thu được 25.819.870 đồng, góp phần cho ngân sách phục vụ công cuộc kháng chiến ở tỉnh Thái Bình và cả nước.

Theo số liệu báo cáo còn thiếu hai huyện Vũ Tiên và Thư Trì thì số thu nộp quỹ công lương và thuế điền thổ của các huyện từ ngày tiến hành thu đến ngày 30-9-1950 như sau:

Huyện	Công lương	Điền thổ	Tổng cộng
Tiền Hưng	74.750 kg	162.820 kg	227.645 kg
Kiến xương	220.000 kg	204.000 kg	424.000 kg
Hưng nhân	128.020 kg	351.508 kg	474.537 kg
Quỳnh Côi	173.140 kg	253.283 kg	426.393 kg
Đông Quan	8.340 kg	350.000 kg	418.340 kg
Thái Ninh	184.120 kg	467.670 kg	657.790 kg
Thụy Anh	146.340 kg	368.400 kg	510.740 kg
Duyên Hà	125.000 kg	319.000 kg	444.000 kg
Phụ Dực	139.403 kg	408.372 kg	547.770 kg
Tiền Hải	72.680 kg	72.680 kg	

2.2. *Từ 1950-1954*

Đại hội II của Đảng họp tháng 2-1951 đề ra chính sách kinh tế, tài chính mới. Ba mũi nhọn của chính sách kinh tế, tài chính mới là tài chính, ngân hàng, mậu dịch, trong đó công tác tài chính được coi là then chốt.

Về thu: Chính sách thuế thống nhất gồm 7 thứ thuế: nông nghiệp, công thương nghiệp, hàng hóa, xuất nhập khẩu, sát sinh, trước bạ và tem.

- Ngày 15-7-1951,Chủ tịch nước ký ban hành Điều lệ tạm thời thuế nông nghiệp, theo đó thuế thu bằng thóc, căn cứ tính thuế là hoa lợi thu hoạch bình thường hàng năm của ruộng đất và nhân khẩu của từng hộ. Thuế nông nghiệp động viên mỗi năm khoảng 20% hoa lợi thường niên chịu thuế, biểu thuế là lũy tiến toàn phần tùy theo số thu hoạch bình quân của mỗi nhân khẩu trong hộ. Đối với một nhân khẩu nông nghiệp có thu nhập từ 61-75 kg thóc là 6%. Từ 60 kg trở xuống được miễn. Có thu nhập bình quân một nhân khẩu nông nghiệp từ 1796 kg trở lên thì nộp 45%. Chính sách có phân biệt, đối với địa chủ thì thu nặng hơn: thu hoạch 100 kg tính thành 125 kg chịu thuế, đối với tá điền tính thuế nhẹ hơn: thu hoạch 100 kg tính thành 75 kg chịu thuế.

- Thuế công thương nghiệp gồm nhiều hình thức, đối với doanh nghiệp có 2 thứ thuế, đó là thuế doanh thu tính 1,2% - 3% trên tổng doanh thu bán hàng và thuế thực lãi tính lũy tiến từ 5 - 7% trên số lãi kinh doanh đã trừ chi phí hợp lệ.

- Thuế hàng hóa đánh vào một số mặt hàng nhất định nhằm khuyến khích sản xuất, bảo vệ công thương nghiệp, điều tiết tiêu thụ, điều tiết thu nhập, tích lũy vốn cho ngân sách.

- Thuế xuất nhập khẩu là công cụ để quản lý việc xuất nhập khẩu giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm, bảo vệ và phát triển kinh tế vùng tự do. Thuế suất tính theo trị giá hàng cao hay thấp là tùy theo yêu cầu của nhập nhiều hay ít, yêu cầu đấu tranh kinh tế có lợi cho ta. Hàng xuất nói chung được miễn thuế, hàng nhập là những thứ tối cần thiết cho kháng chiến. Mặt hàng chịu thuế gồm 116 loại thuế suất từ 30% trở lên.

Công tác tài chính thời gian này đòi hỏi phải được phát triển mở rộng để thực hiện các chính sách thuế của Đảng và Nhà nước ở trung ương cũng như địa phương. Năm 1951 ủy ban Kháng chiến tỉnh quyết định thành lập Phòng thuế nông nghiệp trực thuộc Ủy ban Kháng chiến tỉnh, có biên chế ở tỉnh, huyện; ở xã có Ban thuế nông nghiệp dưới sự chỉ đạo của cấp ủy và ủy ban Kháng chiến xã. Sau đó, đầu năm 1952, Ty tài chính được thành lập. Cuối năm 1953, được sự chỉ đạo của trung ương, để đáp ứng nhiệm vụ thuế công, thương nghiệp, tỉnh thành lập Chi sở thuế vụ Thái Bình tại vùng căn cứ du kích. Cũng năm 1953, do mở rộng khu du kích của ta và thu hẹp vùng địch tạm chiếm, việc giao lưu hàng hóa 2 khu vực hình thành, phát triển nên tỉnh thành lập Chi sở thuế xuất nhập khẩu. Vì vậy kết quả thu ở tỉnh đạt khá.

Kết quả thu, chi ngân sách

Thu ngân sách:

- Thuế nông nghiệp	21.800 tấn thóc (1953)	63.600 tấn thóc (5/1950-6/1954)
-Thuế công, thương nghiệp - ,,	207.666.026 đ (1953) 311.000.000 (1953-1954)	446.296.450 đ (5/1950-6/1954)
- Thuế xuất, nhập khẩu	19.220.000 đ (1953)	133.680.224 đ (1953- 6/1954)

Chi ngân sách:

Khoản chi lớn nhất là trả phụ cấp cho cán bộ, bộ đội (quỹ lương là khoản chi lớn nhất của ngân sách tỉnh).

Công tác thuế năm 1951-1952 còn nhiều thiếu sót. Tỉnh ủy và ủy ban Kháng chiến hành chính đã kịp thời chỉ đạo các cấp tăng cường chỉ đạo "hoàn thành thuế nông nghiệp và đấu tranh tiền tệ với địch". Hội nghị đã kiểm điểm và đánh giá" về công tác thuế nông nghiệp năm 1952 có nhiều cố gắng, song so với yêu cầu cấp trên giao cho toàn tỉnh mới hoàn thành 2/3 tổng mức, có một số huyện mới đạt 1/2 số thu. Về nhiệm vụ này, chúng ta chưa kiên quyết với bọn nhà giàu, trong tỉnh còn hàng nghìn phú nông, địa chủ chưa nộp đầy đủ thuế, họ tìm cách dây dưa khất lần, sau đó việc tính giảm miễn thuế cho những nơi mùa màng thất bát còn quá chậm nên nhiều nơi không thu được thóc, số thóc thuế đã thu thì việc bảo quản lại chưa tốt, số thóc mục nát, hư hỏng, mất mát, hao phí nhiều để nhân dân ta thán; theo con số chưa đầy đủ cuối năm 1952, toàn tỉnh mất 20 tấn bị mục nát vì cán bộ chôn cất, bảo vệ thiếu trách nhiệm"[1]

2.3. Quản lý tài chính

Công tác quản lý tài chính được tăng cường, nhất là quản lý kho thóc, gạo, tiền bạc và chiến lợi phẩm. Ngoài ra, còn đấu tranh, bao vây kinh tế và đấu tranh tiền tệ với địch một cách quyết liệt.

---

[1] *Những sự kiện lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình (1945-1954)* - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thái Bình xb 1989; tr. 329

Năm 1946, Chính phủ phát hành tiền tài chính Việt Nam. Sau đó, năm 1951, ngân hàng được thành lập. Nhà nước cho phát hành tiền ngân hàng thay thế tiền tài chính. Từ 1950-1953, tiền tài chính và tiền Đông Dương dần được thu hẹp. Tháng 10-1950, tỷ giá tiền tệ ở Thái Bình là 1 đồng Đông dương tương đương 600 đ tiền Tài chính; trong khi ở địa phương khác có tỷ giá 1/35. Do địch tung 20 triệu đồng Đông Dương giả loại 20.000 đ vào tỉnh để đong thóc gạo, nên giá thị trường là 3-4 trăm đồng 10 kg thóc. Địch đã đong ở Thái Bình 5000 tấn thóc và ép nhân dân phải tiêu tiền Đông Dương. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, ủy ban Kháng chiến quyết định loại trừ tiền địch ra khỏi vùng căn cứ du kích.

Đến cuối năm 1953, thế mạnh tiền Ngân hàng của ta ở vùng du kích và vùng tạm chiếm đã làm cho tỷ giá tiền Đông Dương và tiền Ngân hàng Việt Nam giảm từ 1/60 xuống 1/50 và 1/35.

Đợt 1 (tháng 5 - 6) năm 1953 đã thu đổi ở 7 huyện được 356.568.260 đồng tiền Tài chính và 154.700.211 đồng tiền Đông Dương.

Đợt 2 (tháng 7 - 9) năm 1953 đã thu đổi ở 5 huyện được 85.799.987 đồng tiền tài chính và 5.646.664 đồng tiền Đông Dương, phát ra 227.593.365 đồng tiền Ngân hàng. Đồng tiền Đông Dương dần mất giá. Lúc đầu đổi theo tỷ lệ 1/70, sau giảm dần xuống 1/35, có nơi xuống 1/33, 1/25.

3. Tài chính Thái Bình từ 1955-1975

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi. Đất nước ta tạm thời bị chia cắt thành 2 miền. Miền bắc bước vào thời kỳ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế. Chính sách tài chính là tăng thu theo đúng chế độ, triệt để khai thác các nguồn thu trong nước, động viên đúng mức các khả năng đóng góp của các tầng lớp dân cư.

Ngày 30-6-1954 thị xã Thái Bình được giải phóng, kinh tế lúc này chủ yếu là buôn bán nhỏ; chỉ có một nhà máy nước, một nhà máy đèn, công nghiệp hầu như không có. Kinh tế nông thôn thì tiêu điều vì ruộng đất bỏ hoang nhiều, sức kéo thiếu nghiêm trọng, giao thông bị phá huỷ do chiến tranh, thủ công nghiệp đình đốn, sa sút. Tiếp theo là cuộc đấu tranh gay gắt chống địch cưỡng ép đồng bào công giáo di cư vào Nam. Sau 9 năm kháng chiến cả nước nói chung và Thái Bình nói riêng phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, gian khổ.

Nhiệm vụ tài chính lúc này là tạo nguồn vốn cho hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế của tỉnh; trên cơ sở khôi phục kinh tế và giao lưu hàng hóa phát triển tăng nguồn thu cho ngân sách. Thuế đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì đó là nguồn thu lớn của tỉnh.

3.1. Từ 1954 -1960

Thuế công thương nghiệp được đưa lên hàng đầu. Chính phủ ban hành thêm một số loại thuế phù hợp với tình hình mới, như thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế hàng hóa và thuế buôn chuyến, có bổ sung thuế suất cho phù hợp.

Chi sở Thuế vụ tỉnh được sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, ủy ban Kháng chiến tỉnh và phân sở Thuế vụ Khu tả ngạn được kiện toàn và tăng thêm cán bộ. Khi chế độ thuế hàng hóa được ban hành ngày 1-1-1955, tỉnh tổ chức tổng kiểm kê đột xuất hàng hóa tồn kho của các nhà kinh doanh công thương nghiệp với 23 nhóm hàng tồn kho theo danh mục chịu thuế hàng hóa tính theo giá thị trường và nộp thuế hàng hóa tồn kho theo biểu thuế, bất luận họ có bán hay không bán. Nguồn thu quan trọng là thuế hàng hóa thuốc lào và tồn kho thuốc lào ở các huyện Thụy Anh, Thái Ninh, Tiền Hải và Kiến Xương.

Biện pháp quản lý thu các loại thuế công thương nghiệp là tập hợp công thương gia theo địa chỉ thôn, xã, đường phố hoặc theo ngành hàng, theo tổ chức quản lý rồi lập sổ bộ thuế. Tùy theo quy mô phân loại hộ A, B, C mà thu theo phương pháp cố định doanh thu và mức thu theo định kỳ. Kết quả thu thuế sát sinh lợn, trâu, bò đã tạo điều kiện cho phát triển thương nghiệp quốc doanh thu mua. Thuế buôn chuyến cũng có các trạm để kiểm tra, kiểm soát thị trường, hỗ trợ thương nghiệp quốc doanh, tăng thu cho ngân sách của tỉnh.

Năm 1956, thu thuế công thương nghiệp gặp khó khăn và thách thức lớn bởi nhân cơ hội Đảng ta sửa sai trong cải cách ruộng đất và phê phán nhân văn giai phẩm, kẻ địch đã lợi dụng để kích động nông dân đòi không thu thuế thuốc lào, chè tươi, thuế sát sinh lợn. Một số công thương gia lớn ở thị xã cũng đòi giảm thuế lợi tức. Tuy vậy, việc thu thuế vẫn đạt kết quả khá. Từ 1955-1957 hàng năm thuế công thương nghiệp tăng 20 - 25%.

Năm 1958, chính sách thuế công thương nghiệp được sửa đổi, bổ sung; ban hành thuế môn bài; ưu tiên thuế suất đối với HTX thấp hơn thuế suất hộ cá thể, HTX thủ công thuế thấp hơn HTX tiêu thụ. Do đó HTX phát triển, số thợ thủ công tham gia càng đông vào HTX thủ công và HTX tiêu thụ.

Thuế nông nghiệp là nguồn thu chủ yếu của tỉnh Thái Bình. Thu bằng thóc để nhà nước nắm lương thực cung cấp cho bộ máy nhà nước, ổn định giá cả thị trường và đời sống nhân dân; mặt khác cũng làm suy yếu thế lực kinh tế của địa chủ, tạo thuận lợi cho cải cách ruộng đất thắng lợi. Đến tháng 9-1955, Nhà nước quy định 2 biểu thuế cho 2 vùng, hướng chiếu cố cho vùng đã hoàn thành cải cách ruộng đất. Tháng 3-1956, Nhà nước sửa đổi chính sách thuế nông nghiệp kết hợp động viên nguồn thu cho ngân sách và yêu cầu giảm nhẹ mức đóng góp của nhân dân với nội dung là sản lượng ổn định dùng làm căn cứ tính thuế. Đó là sản lượng đã đạt được của năm 1958. Trên cơ sở, đó xác định tính thuế cho từng hộ, từng HTX nông nghiệp với chính sách ưu đãi HTX thu mua thóc với giá ổn định, ưu đãi thuế, vay tín dụng để phát triển sản xuất nông nghiệp.

Kết quả, từ 1953-1959 đã nộp gần 70 tấn thóc thuế tỷ lệ động viên so với sản lượng là 10%. Năm 1960, do mất mùa nên 30% được giảm thuế, 40% được miễn thuế. Mặt khác, còn để cho HTX cấp thấp trích 3%, HTX cấp cao trích 5% số thuế làm quỹ.

Ngân sách đơn vị quản lý được Nhà nước phân cấp là đơn vị tổng dự toán thu chi tài chính độc lập được giao các khoản thu và đảm bảo nhiệm vụ chi tiêu nhất định trên cơ sở lãnh đạo thống nhất của ngân sách trung ương. Đến năm 1957, được phân cấp chỉ tiêu quản lý theo kế hoạch nhà nước và phân cấp công tác quản lý tài chính cho tỉnh rồi tiếp theo phân cấp tài chính cho xã. Các đơn vị ngành, huyện, thị là đơn vị dự toán hành chính. Thời gian này có cải cách tiền tệ để nâng cao giá trị đồng tiền, rút bớt lượng tiền mặt trong lưu thông làm cho quan hệ tiền - hàng được cân đối, tạo điều kiện để ổn định tiền tệ có lợi cho kế hoạch hóa kinh tế. Nội dung cuộc cải cách tiền tệ là: phát hành tiền mới, thu đổi tiền cũ và thay đổi đơn vị tiền tệ với tỷ lệ 1đồng tiền mới bằng 1.000 đồng tiền cũ, mức đổi tiền được quy định là 2 triệu đồng tiền cũ bằng 2 ngàn đồng tiền mới. Ngân hàng Nhà nước đã phát ra 6 loại tiền, mệnh giá cao nhất là 500 đồng, việc tiêu tiền mới được thực hiện từ 1-3-1959.

Về thu: thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, đến năm 1960 có thu lợi, khấu hao của một số xí nghiệp trong tỉnh.

Về chi: Chủ yếu chi hành chính sự nghiệp, văn hóa xã hội; phần lớn đảm bảo quỹ lương chi nghiệp vụ và một tỷ lệ không lớn cho kiến thiết kinh tế.

Hoạt động tài chính đã phục vụ cho khôi phục kinh tế từ 1955-1959; đó là phục vụ làm thủy lợi, bồ kè ven đê, khai hoang phục hóa, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đường sá, cầu cống; xây dựng bệnh viện, trường học, trụ sở bằng vật liệu tranh, tre, nứa, lá.

Vì vậy, nông nghiệp Thái Bình được mùa, đạt năng suất cao 2,616 tấn/ha, được Bác Hồ về thăm tháng 10-1958. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển; nếu lấy năm1955 là 100 thì 1957 là 250%, năm1959 là 270%.

Kết quả thu, chi ngân sách (1956-1960)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Năm	**Thu ngân sách**			**% thuế so tổng thu ngân sách**	**Chi ngân sách tỉnh**
	Thuế nông nghiệp	**Thuế thủ công nghiệp**	**Tổng số**		
1956	9.972	4.125	14.764	90,3	4.243
1957	7.791	4.384	13.002	96, 6	5.586
1958	9.493	3.994	13.372	97,0	5.154
1959	10.533	4.744	16.150	97,0	7.839
1960	9.047	4.954	19.855	72,0	9.813

3.2. Từ 1961-1965

Tháng 9-1960, Đại hội III của Đảng đề ra phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965).

Hội nghị Trung ương 8 khóa III nhấn mạnh "tích lũy vốn, tăng thu cho ngân sách là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng". Đại hội Tỉnh Đảng bộ Thái Bình tháng 7-1963 nêu rõ nhiệm vụ của tỉnh là "tiến hành 3 cuộc vận động lớn. Trong nông nghiệp, cải tiến quản lý HTX, cải tiến kỹ thuật, phân bổ dân số khai hoang miền biển; thực hiện "3 xây 3 chống"; nâng cao trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế, tài chính; chống lãng phí, tham ô." Quán triệt và thực hiện nhưng định hướng trên của Đảng, công tác tài chính đã tổ chức thực hiện nhiệm vụ trọng tâm:

- Mở rộng thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật tăng nguồn thu từ kinh tế quốc doanh. Như vậy là gắn chế độ hạch toán kinh tế với chế độ quản lý xí nghiệp. Thực hiện chế độ nộp lợi nhuận và khấu hao cơ bản vào ngân sách nhà nước. Thực hiện kiểm kê tài sản, định vốn cho các xí nghiệp (vốn ngân sách cấp và vốn vay ngân hàng). Thực hiện chế độ hạch toán, kế toán, lập kế hoạch thu chi tài vụ và chế độ báo cáo quyết toán.
- Tăng cường giúp đỡ HTX quản lý tài chính và thực hiện chế độ sửa đổi, bổ sung thuế đối với kinh tế tập thể và cá thể. Xây dựng chế độ hạch toán HTX nông nghiệp theo 18 tài khoản thống nhất trong cả nước.

Từ việc thực hiện chế độ quản lý kinh tế tài chính với việc phân cấp kế hoạch, Chính phủ ban hành Điều lệ lập và chấp hành ngân sách Nhà nước; cải tiến, tăng cường quản lý thu chi, tạo cho tỉnh nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế.

Do đó số thu ngân sách ngày càng tăng, thu từ kinh tế địa phương chiếm tỷ trọng 84,44% và cơ cấu thu cũng thay đổi, gồm các khoản thu là thuế nông nghiệp, chế độ thu quốc doanh (gồm có thuế doanh nghiệp, thuế sát sinh công doanh, thuế hàng hóa công doanh, lợi nhuận, khấu hao cơ bản, biến giá tài sản cố định). Hàng tháng nộp theo kế hoạch và thanh toán theo quyết toán và thuế công thương nghiệp khu vực tập thể và cá thể.

Về chi ngân sách, tỉnh đã tập trung tới 63,9% đầu tư cho phát triển kinh tế; trong đó nông nghiệp 47,7%, công nghiệp 28,9%, giao thông vận tải 12,35%. Do đó nên năm 1965, đã thi công xây dựng cống Lân, năm 1965 nạo vét sông Kiến Giang, năm 1961 đầu tư lấn biển ở Nam Cường, nông trường cói, Thái Đô, Thụy Tân, đưa thêm hàng nghìn héc ta vào trồng cói và cấy lúa. Đưa dân đi khai hoang ở ven biển và vùng tây bắc Lai Châu. Nông nghiệp phát triển năng suất lúa tăng cao, có 100 HTX đạt trên 5 tấn/ha. Công nghiệp được đầu tư, như xây dựng Nhà máy đường Hưng Nhân, Xí nghiệp bánh kẹo, Xí nghiệp dược phẩm, Nhà máy cơ khí tỉnh, Xí nghiệp khai thác đá Ninh Bình, Xí nghiệp gỗ, Nhà máy xay Thái Bình, Xí nghiệp xe khách và Xí nghiệp in... cùng với việc xây dựng đường dây cao thế chuyển điện về các huyện và xã. Do đó thu thuế nông nghiệp năm 1960 đạt 35.000 tấn, năm đến 1965 thu 45.000 tấn; thuế công thương nghiệp năm 1960 thu 4.900 nghìn đồng, năm 1965 thu 4.362 nghìn đồng.

3.3. Từ 1966-1975

- Về thuế nông nghiệp: Thực hiện điều lệ sửa đổi lấy xã là đơn vị nộp thuế, Nhà nước ổn định mức thuế như đã thi hành từ 1962-1963; mặt khác, động viên nông dân phát triển sản xuất, chăn nuôi và đóng góp đủ thuế cho nhà nước. Phấn đấu giành 3 mục tiêu: 6 tấn thóc, 2,2 con lợn và 1,3 lao động trên một héc ta gieo trồng.

- Thuế công thương nghiệp: chính sách mới có thay đổi phù hợp với tình hình thời chiến. Thuế môn bài được bãi bỏ; thuế doanh thu có phân biệt: đơn vị sản xuất có thuế suất thấp hơn đơn vị kinh doanh ăn uống, ngành sản xuất phục vụ nông nghiệp nhẹ hơn ngành sản xuất khác và miễn thuế doanh nghiệp đối với vận tải thô sơ và xe ba gác.

- Thu quốc doanh: Tuy gặp khó khăn vì thiếu nguyên vật liệu, sản xuất không ổn định, hơn nữa lại là mục tiêu của chiến tranh phá hoại ác liệt, nhưng số thu vẫn tăng lên, chủ yếu là thu chênh lệch giá ở khâu thương nghiệp cấp 2. Ngoài những nguồn thu đó còn có nguồn thu viện trợ của Trung ương và nguồn thu từ các cơ quan sự nghiệp hành chính gọi là thu sự nghiệp.

- Chi ngân sách: Tỉnh tập trung phát triển nông nghiệp, tiếp tục đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn XHCN. Chiến tranh phá hoại của Mỹ ngày càng ác liệt, chúng đánh vào các công trình giao thông thủy lợi như cống Trà linh, cống cửa Lân, đê điều và tổng kho lương thực, thực phẩm với 1592 trận, 2/3 số xã, 1600 mục tiêu, dội xuống 2.425 tấn bom đạn làm chết 1.544 người, bị thương 2.520 người. Ta đã bắn rơi 12 máy bay Mỹ.

Với quyết tâm lớn, Đảng bộ và nhân dân Thái Bình vẫn thực hiện thâm canh tăng năng suất lúa, chăn nuôi phát triển, đảm bảo đầy đủ lương thực, thực phẩm cho chiến trường. Hoạt động tài chính tập trung vốn cho thâm canh tăng năng suất lúa, đầu tư các trạm giống lúa, trạm bèo dâu, các công trình lớn có tác dụng tưới tiêu chống hạn, úng ở trọng điểm lúa của tỉnh. Đầu tư các trạm máy kéo ở huyện, bình quân mỗi trạm có từ 30 đến 40 máy kéo lớn, cứ 100 hécta canh tác đầu tư một máy kéo tiêu chuẩn. Ngân sách còn trợ giá cho HTX: chỉ thu 65% giá thành để khuyến khích HTX tiếp thu cày máy, thực hiện cơ giới hóa 20% diện tích canh tác.

Nhờ sự đầu tư đó, Thái Bình đã đạt 5 tấn thóc/ ha gieo trồng trên toàn bộ diện tích canh tác và sau đó đạt 6 tấn vào năm 1972;7 tấn vào năm 1974. Đi đôi với đầu tư phát triển nông nghiệp là đầu tư phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Trong 10 năm (1966-1975) đầu tư cho công nghiệp chiếm 29, 16% vốn đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh.Với sự trợ giúp vốn của Trung ương, đã xây dựng 114 km đường điện 35 kv, 370 km đường điện 10 kv và 7 trạm biến thế, 172 trạm hạ thế phục vụ thủy lợi.

Đầu tư cho mở rộng, bảo dưỡng đường 10, đường 39a, 39b, đường liên tỉnh, cầu phà thị xã, Tân Đệ, Triều Dương thông suốt; tăng cường đầu tư vận tải quốc doanh trên đường bộ, đường sông với số vốn năm 1965 chỉ chiếm 12,35% tổng số vốn phát triển kinh tế thì từ1966-1975 tỷ lệ này đã lên 19,72%.

Đầu tư cho lưu thông phân phối là phục vụ hậu cần tại chỗ của các cơ sở thương nghiệp quốc doanh; tỉnh đã duy trì cấp 30% vốn lưu động dự trữ hàng hóa; vốn đầu tư xây dựng chiếm 4% tổng mức đầu tư, chủ yếu xây dựng các kho vật tư nông nghiệp như kho phân đạm, thuốc trừ sâu, mở rộng ăn uống công cộng, bếp ăn tập thể cơ quan và xí nghiệp. Nhà nước bù giá cho các mặt hàng định lượng thiết yếu và phân phối chế độ tem phiếu giúp cho việc ổn định giá cả và nâng cao đời sống nhân dân.

Trong 10 năm (1966-1975) tập trung vốn cho xây dựng cơ sở vật chất bệnh viện, trường học là 8, 8%. Chi cho giáo dục, nếu lấy năm 1966 là 100 thì năm 1975 là 460, y tế năm 1966 là 100 thì năm 1975 là 220.

Những cố gắng của tỉnh trong đầu tư còn thể hiện ở việc thực hiện chính sách cho các gia đình thương binh, liệt sỹ... Ngoài ra, tỉnh còn trú trọng công tác quản lý tài chính ở các ngành, các xí nghiệp kinh doanh, HTX. Củng cố chế độ hạch toán kinh tế, hạch toán kế toán và tổng kiểm kê vật tư, tiền vốn; đánh giá năng lực sản xuất trong các ngành kinh tế quốc doanh vào thời điểm 1-4-1974.

Với kết quả đó, từ 1966-1975, quản lý ngân sách tỉnh đã thực hiện tốt điều lệ tạm thời về phân cấp quản lý tài chính, phát huy được tác dụng tăng thu ngân sách, quản lý chi ngày một tốt hơn.

Nếu tổng thu ngân sách năm 1966 là 100 thì năm1970 là 194, năm 1975 là 289. Bình quân mỗi năm tăng 11,2%. Về chi ngân sách, nếu năm 1966 là 100 thì năm 1975 là 275, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 12,3%.

Thu ngân sách thể hiện chế độ phân cấp đã kịp thời có tác dụng quan trọng đối với việc giải quyết nhu cầu tài chính ở địa phương, phục vụ kịp thời cho phát triển kinh tế trong tỉnh, đảm bảo cho chi tiêu bảo vệ đất nước và giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

a. Chỉ số cơ cấu thu ngân sách

- Chỉ số phát triển: + Thu ngân sách bình quân hàng năm tăng 11,2%
  + Thu từ kinh tế địa phương tăng bình quân 11,50%
- Cơ cấu thu NS + Thu từ kinh tế địa phương 73,07%
  + Thu ngân sách trung ương trợ cấp 26,93%
  + Thu quốc doanh chiếm 44,86%
  + Thu thuế nông nghiệp 21,73%.
  + Thu thuế công thương nghiệp 10,34%.
  + Thu khác 23,07%.

b. Chỉ số và cơ cấu chi ngân sách

- Cơ cấu chi ngân sách:
  + Chi tiêu dùng xã hội 41,7%
  + Chi tích lũy, phát triển kinh tế 58,30%

Nếu vốn đầu tư cơ bản năm 1965 là 100 thì 1970 là 160, năm 1975 là 200.

- Cơ cấu chi tích lũy và phát triển kinh tế:
  + Chi nông nghiệp 51,10%
  + Chi công nghiệp 29,16%
  + Chi giao thông và ngành khác 9,74%

4. Tài chính Thái Bình trong thời kỳ chuyển đổi cơ chế quản lý (1976-1990)

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của quân và dân ta kết thúc thắng lợi, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội IV của Đảng xây dựng đường lối chung và đường lối phát triển kinh tế.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1976-1980), do hậu quả của chiến tranh và thiếu sót trong điều hành nền kinh tế nên nguồn lực tài chính chưa được khai thác đầy đủ, lạm phát cao, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Sau khi có Chỉ thị 100 của Ban Bí thư tháng 1-1981 và Quyết định 25/CP của Chính phủ, tình hình kinh tế có nhiều biến chuyển, nhất là trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp. Trong kế hoạch 5 năm tiếp theo (1986-1990), nền tài chính vẫn khó khăn khi điều chỉnh giá - lương - tiền, vẫn duy trì chế độ bao cấp nên các khoản chi ngân sách tăng cao và lạm phát ở tốc độ cao.

Sau khi có Nghị quyết Trung ương 6 khóa IV với chủ trương kiên quyết chuyển sang kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước, nền kinh tế nước ta đã có những chuyển biến tích cực. Cơ chế thị trường từng bước hình thành, thay thế cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, các biện pháp kinh tế, tài chính tập trung vào chống lạm phát và kiềm chế lạm phát. Từ 1981-1990, trên nhiều lĩnh vực tài chính, tiền tệ có những tiến bộ đáng kể.

4.1. Về thu ngân sách

Thực hiện pháp lệnh mới về thuế nông nghiệp, chính sách thuế chuyển từ thuế lũy tiến trên hoa lợi bình quân nhân khẩu sang thuế suất căn cứ vào diện tích và hạng đất; tỷ lệ động viên trung bình là 12% trên sản lượng tính thuế. Ở tỉnh Thái Bình thực hiện thuế nông nghiệp trong điều kiện đất đai canh tác có xu hướng giảm dần. Đất nông nghiệp năm 1967 là 106.833 ha đến năm 1985 còn 97.991 ha, năng suất lúa thời kỳ này cũng giảm. Mức huy động thuế năm1976 là 40.489 tấn tỷ lệ 7,4% so với sản lượng thực thu. Năm 1976-1980 thuế thu 189.157, tấn, tỷ lệ 7,8%. Đến năm 1983 tiến hành tổng điều tra xác định lại diện tích để thi hành pháp lệnh mới thì kết quả có 106.076 ha, đất với diện tích chịu thuế là 104.581 ha số thuế ghi là 55.443 tấn, do đó số thuế đã chiếm 25% tổng số thu ngân sách.

- Thuế công thương nghiệp: Từ năm 1976 đến năm 1980 vẫn thi hành ở miền Bắc. Cuối năm 1980 mới thống nhất trong cả nước và có bổ sung một số điểm về thuế lợi tức, thuế buôn chuyến, thuế sát sinh thu 10% và có tỷ lệ miễn giảm cho người chăn nuôi; miễn thuế sát sinh cho thương nghiệp quốc doanh.

Tháng 2-1983, Nhà nước ban hành pháp lệnh sửa đổi thuế công thương nghiệp, từ đó hoạt động công thương nghiệp phát triển mạnh, giá trị tổng sản lượng tăng lên năm 1976 là 60 triệu đồng, năm 1980 lên 80 triệu đồng. Số thu cũng tăng lên: năm 1976 đạt 13,545 triệu đồng, năm 1980 đạt 14,598 triệu đồng, năm 1981 đạt 25,934 triệu đồng, năm 1983 đạt 90,541 triệu đồng, năm 1984 đạt 139,519 triệu đồng, bình quân 5 năm tăng 132%.

- Thu quốc doanh: Các ngành kinh tế quốc doanh được bao cấp vốn, vật tư, thu đủ, lỗ ngân sách cấp bù; giá vật tư thấp hơn giá trị, hàng hóa bán theo cơ chế 2 giá.

Đối với các xí nghiệp công nghiệp, vận tải, xây dựng: nộp ngân sách lợi nhuận theo kế hoạch, thanh toán theo thực tế; nộp toàn bộ khấu hao cố định, biến giá tài sản cố định.

Đối với các công ty mậu dịch quốc doanh: nộp lợi nhuận định mức, khấu hao cơ bản biến giá tài sản cố định và khi giao nộp cho trung ương có khoản thu khuyến khích nông sản thực phẩm; thu 4% hàng công nghệ phẩm.

Hoạt động kinh tế quốc doanh gặp nhiều khó khăn: thiếu vật tư, sản lượng tăng chậm. Năm 1976, giá trị tổng sản lượng đạt 28 triệu đồng, năm 1978 đạt 35 triệu đồng, năm 1980 chỉ đạt 31,654 triệu đồng. Về thương nghiệp, tổng mức bán lẻ năm 1976 cũng chỉ đạt 118.076 nghìn đồng, năm 1980 đạt 123.526 nghìn đồng. Số nộp thu quốc doanh qua các năm: 1976 là 37,475 nghìn đồng, năm 1978 là 36,714 nghìn, năm 1980 là 59,483 nghìn đồng, năm 1981 là 148 nghìn đồng.

Về thuế công thương nghiệp: Do tháng 9-1985 Nhà nước có quyết định đổi tiền sụt giá xuống 10 lần, vì vậy pháp lệnh thuế công thương nghiệp có sửa đổi việc tính các định mức bằng tiền trong điều lệ thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa. Tiếp theo, sửa đổi một số điều trong pháp lệnh và điều lệ thuế công thương nghiệp để phù hợp với cơ chế thị trường. Hoạt động kinh doanh công thương nghiệp ở trong tỉnh diễn biến phức tạp; các cơ sở tiểu thủ công nghiệp thiếu vật tư, tiền vốn, năng lượng, chưa thích nghi với cơ chế thị trường. Hoạt động thương mại "bung ra" khá mạnh mẽ; các cơ quan, xí nghiệp mở cửa làm kinh tế và buôn bán đường dài; giá cả thị trường tăng nhanh, nhất là năm 1988 - bằng 60,2% so với năm 1987; tỷ trọng bán lẻ của thị trường ngoài quốc doanh từ 62,8% năm 1985 lên 74% năm 1987 và 78% năm 1988.

Trước tình hình đó, công tác thuế tăng cường quản lý, kiểm tra, kiểm soát, chống thất thu, chống buôn lậu.

Theo số liệu 1-6-1989, số người có đăng ký kinh doanh so với tổng số người kinh doanh chiếm 71,79% và số người có đăng ký thuế so với số người kinh doanh chiếm 78,96%. Năm 1986 thu 111 triệu đồng, năm 1987 thu 123 triệu đồng, năm 1988 thu 3.006 triệu đồng và năm1989 thu 4.001 triệu đồng.

Kết quả đó thể hiện quyết tâm của hoạt động thuế đã bám sát thị trường và hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thu quốc doanh: Từ 1985-1988 từng bước xóa bỏ cơ chế bao cấp qua lương, giá cả; xí nghiệp tính đủ khấu hao và tiền lương mới vào giá thành nên một số xí nghiệp bị lỗ và bộc lộ "lãi giả, lỗ thật" trong hạch toán và nộp ngân sách. Nền kinh tế của tỉnh gặp khó khăn về vốn, vật tư, kỹ thuật lạc hậu, chất lượng kém, trình độ quản lý chưa thích nghi, có số xí nghiệp bị chao đảo. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh địa phương năm1986 đạt 29,6 triệu đồng, năm 1983 chỉ còn 28,913 triệu đồng.

Số thuế năm 1986 thu 408 triệu đồng, năm 1987 thu 1.847 triệu đồng.

- Thuế nông nghiệp: Pháp lệnh sửa đổi thuế nông nghiệp tháng 1-1989 có điểm đáng chú ý là lấy sản lượng lương thực bình quân đạt được 5 năm 1985-1989 làm cơ sở tính thuế nông nghiệp với mức huy động 7-8% so với sản lượng thực thu. Thu thuế năm 1988 đạt 5.825 triệu đồng, năm 1989 đạt 9.078 triệu đồng, chiếm 40% tổng số thu ngân sách địa phương.

4.2. Về chi ngân sách

Chi ngân sách từ 1976-1985 thực hiện chế độ phân cấp quản lý ngân sách theo hướng tập trung cho ngân sách trung ương, nên chi ngân sách địa phương rất hạn hẹp. Để thực hiện Nghị quyết của Tỉnh Đảng bộ lần thứ 11-12 xác định nông nghiệp là mặt trận hàng đầu với phương hướng "từ đất và sức lao động đi ra, từ lúa và lợn đi lên" để thực hiện 4 chương trình: "lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và xuất khẩu". Trong bối cảnh Nhà nước có tổng điều chỉnh về giá, lương, tiền nên so với năm 1976 chi ngân sách năm 1977 chỉ bằng 89%, năm 1979 bằng 75% và đến năm 1980 chỉ bằng 80%. Tốc độ giảm bình quân hàng năm là 2%.

Cơ cấu chi ngân sách cho phát triển kinh tế năm 1976 là 63%, đến năm 1980 chỉ còn 41%.Chi tích lũy 1976-1980 chiếm 33,84%, trong đó chi xây dựng cơ bản chiếm 31%, phát triển công nghiệp 22%, giao thông 21% và cấp vốn lưu động cho các xí nghiệp quốc doanh.

Nông nghiệp chiếm 40%: tập trung vốn cho thủy lợi, giống cây trồng và vật nuôi, bảo vệ thực vật và chuyển dân đi xây dựng kinh tế mới. Chi cho tiêu dùng xã hội, sự nghiệp văn hóa - xã hội hạn hẹp - chiếm gần 47% tổng chi ngân sách, trong đó chi về y tế chiếm 10%, bình quân 1 vạn dân có 18 giường bệnh, chi giáo dục hơn 20%.

Từ 1981-1985, quy mô chi ngân sách có tăng. Chi năm 1981 bằng 3, 5 lần chi năm 1980, chủ yếu là thay đổi mặt bằng giá. Về cơ cấu: chi cho phát triển kinh tế chiếm 38% tổng số chi ngân sách; chi tích lũy chiếm 21%, trong đó xây dựng cơ bản chiếm 20%.Chi tiêu dùng văn hóa - xã hội năm 1981 là 55,1%, năm 1982 lên 73% chủ yếu là bù giá vào lương. Bù giá năm 1982 chiếm 48%, năm 1983 chiếm 40,3% chi ngân sách. Nguồn bù giá do ngân sách trung ương cấp.

Từ năm 1988 trở đi, ngân sách nhà nước không bù giá, hạn chế bao cấp tràn lan, vì vậy thu ngân sách đã phản ánh thực chất hơn, khắc phục được hiện tượng "lãi giả, lỗ thật". Việc phân cấp ngân sách cũng được sửa đổi, bổ sung. Tỷ lệ điều tiết thu được định lại theo hướng tăng thêm nguồn thu cho ngân sách địa phương, đồng thời cũng đề cao trách nhiệm của địa phương trong việc quản lý, chi như bỏ chế độ ngân sách trung ương chuyển vốn xây dựng cơ bản về trợ cấp ngân sách địa phương, nay thống nhất đưa vào cân đối tại ngân sách địa phương.

5. Từ 1991-1995

Việc thành lập Kho bạc nhà nước tỉnh ngày 1-4-1990 góp phần quản lý ngân sách ngày một tốt hơn. Khi thống nhất hệ thống thuế thành Cục Thuế tỉnh ngày 1-10-1990 để thống nhất quản lý từ trung ương đến địa phương thì Nhà nước cũng ban hành hệ thống luật thuế mới: thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế lợi tức, thuế xuất nhập khẩu, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp; một số loại thuế ban hành dưới hình thức pháp lệnh như thuế tài nguyên, thuế nhà đất, thuế thu nhập, thuế môn bài, thuế sát sinh, phí và lệ phí trước bạ,...

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng tỉnh lần thứ XIV đề ra 4 chương trình "đường - trường - trạm - điện", phấn đấu làm cho nền kinh tế "có tốc độ tăng trưởng nhanh, tương đối toàn diện trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của nhà nước".

Sản lượng nông nghiệp đạt 1 triệu tấn/ năm, 3 năm liền đạt 10 tấn/ ha, công nghiệp tăng bình quân hàng năm (1991-1995) 15,50% và gấp 2,7 lần so với những năm 1986-1990, cơ sở vật chất được tăng cường, đời sống nhân dân được cải thiện, bộ mặt nông thôn có nhiều biến đổi, sự nghiệp văn hóa, giáo dục phát triển.

Về thu ngân sách

Năm 1995, thu ngân sách nhà nước đạt 325 tỷ, so với năm 1991 bằng 300%, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 54%, trong đó thu trong tỉnh năm 1995 đạt 187 tỷ (nếu kể cả thuế nhập khẩu thì số thu là 286 tỷ), so với năm 1991 bằng 256%, bình quân hàng năm tăng 47,7%. Từ 1993-1994, thuế nông nghiệp giảm theo luật mới là 30%, cơ cấu thu trong tỉnh chỉ còn chiếm 56,2%.

Thuế nông nghiệp năm 1991 chiếm 57,3% số thu trong tỉnh, năm 1994 chỉ còn chiếm 26,5%; thuế công thương nghiệp chiếm 14,8% tăng hơn năm 1991 là 4,3%; thuế xí nghiệp quốc doanh năm 1990 chiếm 30,8%, năm 1994 chỉ còn 15,6%; năm 1994 ngân sách trung ương trợ cấp chiếm 43,8%. Ngoài ra trung ương còn đầu tư kinh phí khá lớn cho địa phương qua kênh ngân sách các bộ, như năm 1993 tới 162.460 triệu đồng; cấp chính sách xã hội tới 153.559 triệu đồng, tương đương với số thu được trong tỉnh.

Về chi ngân sách

Chi ngân sách năm 1995 đạt 300 tỷ, so với năm 1991 bằng 410%, tốc độ chi tăng bình quân trong 5 năm là 41%, chi xây dựng cơ bản bình quân tăng 13% - chiếm 15,4% tổng số chi ngân sách. Nếu tính cả vốn do do Trung ương đầu tư thì 5 năm là 278,8 tỷ. Từ 1991-1995, các cấp ngân sách tỉnh, huyện, xã đều tăng trưởng khá; thu, chi ngân sách đều đảm bảo đáp ứng mọi yêu cầu phục vụ kinh tế của tỉnh và đảm bảo chi các chính sách xã hội.

Đặc biệt là chi đầu tư cơ bản từ 1991-1995 phát triển nhanh bằng nhiều nguồn vốn, nhà nước và nhân dân cùng làm đã phát huy được sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội trong xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

Tổng số vốn đầu tư của cả trung ương và địa phương toàn tỉnh 5 năm (1991-1995) đạt khoảng 2.950 tỷ, gấp 6 lần so với những năm 1986-1990, trong đó vốn ngân sách chiếm 19,5%, vốn tín dụng 3,08%, ngân sách xã, HTX 13,5%, vốn nhân dân đóng góp khoảng 2.200 tỷ - chiếm 72,86%. Toàn tỉnh hoàn thành 66 công trình, giá trị tài sản tăng thêm 120 tỷ đồng. Bốn chương trình đường - trường - trạm - điện" đã đem lại hiệu quả khắp trong toàn tỉnh, 82% đường giao thông nông thôn bằng vật liệu cứng rải nhựa (Thái Bình là tỉnh dẫn đầu trong cả nước về phát triển giao thông nông thôn), 100% các xã có điện phục vụ sinh hoạt, sản xuất tạo tiền đề cho tiểu thủ công nghiệp phát triển nhanh và xây dựng nông thôn mới. Hệ thống bệnh viện, trạm xá xã, trường học đã được xây dựng kiên cố và cung cấp thiết bị tới 80%.

Thu chi ngân sách

Đơn vị: Triệu đồng

	1985	1990	1991	1992	1993
Tổng thu ngân sách	316	47.160	82.142	133.780	186.978
1. Trong đó thu địa phương	285	35.072	80.497	108.722	188.977
- Thu từ xí nghiệp quốc doanh	127	11.653	16.135		
- Thu nguồn quốc doanh	38	20.057	50.075		120.937
Trong đó thuế nông nghiệp	24	14.049	42.304		53.700
- Thuế công thương nghiệp	14	6.008	7.111		22.710
- Thu từ biện pháp tài chính	18	3.198			21.206
- Thu kết dư ngân sách	2	12.088	8.338		3.233
Trong đó sổ số kiến thiết					2.319
2. Thu trợ cấp Trung ương	89	12.088	3.838		63.066
Tổng chi ngân sách	*234*	*46.489*	*73.790*		*177.320*
1. Chi ngân sách địa phương	234	46.489	72.770		177.320
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	74	12.010	13.192		26.316
- Chi vốn lưu động	5	1.075	1.410		3.069
- Chi bù lỗ	22	12	41		142
- Chi hành chính sự nghiệp	153	29.468	47.326		125.102
- Các khoản chi khác		3.923	10.791		22.700
2. Chi nộp cấp trên			1.030		

Nguồn: *Niên giám thống kê năm 1992-1993*

Về chi ngân hàng các năm 1992-1993 có nhiều tiến bộ đáng kể tốc độ không đồng đều năm cao năm thấp.

6. Từ 1996 -2005

Ngành tài chính Thái Bình luôn thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ để phục vụ kịp thời và có hiệu quả phát triển kinh tế-xã hội của địa phương; tích cực nuôi dưỡng, khai thác, quản lý các nguồn thu; tăng cường quản lý tiết kiệm chi, chống tham ô, lãng phí. Thực hiện tốt việc điều chỉnh quản lý ngân sách các cấp, quản lý tốt các nguồn vốn, tài sản trên địa bàn tỉnh.

Tổng thu ngân sách 5 năm (1996-2000) là 3.997.556 triệu đồng, tăng bình quân 12,1%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng GĐP trên địa bàn tỉnh cùng thời là 6,5%.

Thu ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: triệu đồng

	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số thu	664.315	468.739	877.44	1.020.798	1.136.457
Chia ra					
- Thu cho ngân sách Trung ương	280.065	15.934	322.574	316.204	320.226
- Thu cho ngân sách địa phương	384.250	452.805	547.471	704.523	815.531
1. Thu cho doanh nghiệp Nhà nước	42.174	51.626	53.816	42.221	37.540
2. Thu xí nghiệp liên doanh	142	81	286	86	249
3. Thu thuế công thương nghiệp	33.112	21.987	17.183	18.287	19.601
4. Thu xuất, nhập khẩu	223.830	200.769	216.835	191.624	147.536
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	64.298	40.067	55.802	56.588	52.302
6. Thu nhập	266	356	161	236	146
7. Thuế nhà đất	2.233	5.502	6.564	7.928	6.923
8. Thu xổ số	2.714	2.301	2.700	2.201	2.506
9. Thu phí, lệ phí	17.819	14.650	16.366	17.380	44.072
10. Thu chuyển quyền sử dụng đất	17.087	6.094	3.403	3.692	5.575
11. Thu KHTT nhà	29	76	71	109	
12.Thu chuyển quyền sử dụng đất	750	1395	1779	1185	832
13.Thu bán nhà Nhà nước	3186	165	66	63	47
14. Thu khác, kết dư ngân sách	72970	50.850	117.009	188.910	153.552
15. Thu trợ cấp Trung ương	373.847	273.589	280.834	178.705	498.128

Nguồn: *Niên giám thống kê 1996-2000*

Tổng chi ngân sách 5 năm (1996-2000) là 2.735.691 triệu đồng, tăng bình quân 11,2%/năm.

Chi ngân sách địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số chi	371.420	429.054	512.720	660.407	762.090
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	69.196	79.180	73.404	187.348	177.692
2. Chi vốn lưu động, bù lỗ	457	340	1.595	1.055	185.743
3. Chi sự nghiệp giáo dục	102.394	130.156	149.346	155.065	19.601
4. Chi sự nghiệp đào tạo	17.670	18.362	20.643	24.115	24.788
5. Chi sự nghiệp y tế	35.901	52.004	64.033	63.609	54.186
6. Chi văn hóa thông tin - thể dục thể thao	9.692	9.064	9.743	10.874	10.571
7. Chi nghiên cứu khoa học	2.666	3.645	3.335	3.684	3.595
8. Chi bảo hiểm xã hội	7.881	5.644	18.600	20.104	37.438
9. Chi sự nghiệp kinh tế	29.287	25.989	36.182	32.913	37.894
10. Chi quản lý hành chính	42.996	48.843	91.013	104.688	131.536
11. Chi an ninh quốc phòng	5.041	7.091	11.166	15.295	15.310
12. Các khoản chi khác	48.239	48.736	32.760	41.677	83.337

Nguồn: *Niên giám thống kê năm 1996-2000*

Tổng thu ngân sách 5 năm (2001-2005) là 9.177.659 triệu đồng, tăng bình quân 13,1%/năm, cao hơn tốc độ GĐP trên địa bàn tỉnh 7,21%/năm.

Thu ngân sách nhà nước (2001-2005)[1]

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số thu	1.245.909	1.382.278	1.749.698	2.343.999	2.555.779
1. Thu từ kinh tế trung ương	23.289	21.626	24.462	31.750	36.000
2. Thu từ kinh tế địa phương	547.304	552.085	783.396	1.296.373	1.488.719
- Thu kinh tế nhà nước	24.218	21.589	27.148	23.873	30.000
- Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	22.803	25.222	1.973	1516	1.700
- Thu thuế công thương nghiệp	21.936	24.309	39.971	72.388	105.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	93.800	140.385	297.824	475.708	650.000
- Thuế nhà đất	6.691	6.705	6.790	7.377	6.850
- Thu khác	377.484	333.516	408.845	714.794	693.669
3. Thu khu vực đầu tư nước ngoài	136	117	153	289	750
4. Trợ cấp trung ương	675.180	808.450	941.687	915.587	1.030.310

Nguồn: *Ngân sách niên giám năm 2001- 2005*

---

[1] Số thu địa phương gồm cả thu kết dư ngân sách, tổng thu đã trừ phần thu trái phiếu, tín phiếu kho bạc.

Tổng chi ngân sách 5 năm (2001-2005)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng chi	1.023.088	1.151.156	1.314.705	1.606.175	1.889.877
1. Chi đầu tư phát triển	331.279	341.109	354.550	398.292	856.466
Trong đó xây dựng cơ bản	311.279	324.257	350.709	499.292	750.819
2. Chi thường xuyên	633.690	712.502	812.987	958.692	929.811
- Chi quản lý hành chính	141.518	154.056	177.000	207.971	187.500
- Chi sự nghiệp kinh tế	51.587	46.214	71.661	102.284	114.649
- Chi sự nghiệp xã hội	366.165	420.066	514.361	581.164	575.100
- Chi thường xuyên	64.430	92.166	49.945	67.273	52.562
3. Các nguồn từ nguồn để lại quản lý qua ngân sách	70.519	85.945	127.568	78.256	78.000
4. Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
5. Chi trả nợ gốc tiền vay đầu tư chính sách hỗ trợ	6.000	10.000	18.000	20.200	24.000
6. Chi chuyển nguồn				50.135	

Nguồn: *Niên giám thống kê 2001-2005*

Ngành tài chính tỉnh phân bổ ngân sách trên cơ sở các nguồn thu từ kinh tế trên địa bàn, trợ cấp của ngân sách trung ương, các nguồn trợ cấp từ các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.Căn cứ vào kế hoạch, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội cũng như của các địa phương trong tỉnh để xây dựng kế hoạch chi ngân sách hàng năm. Tham mưu cho tỉnh phân bổ hợp lý các khoản chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, trong đó tập trung cho ngân sách đầu tư phát triển, đặc biệt là chi đầu tư xây dựng cơ bản để nâng cao năng lực của các ngành, lĩnh vực kinh tế; thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ưu tiên đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung, các hệ thống và công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, đồng thời tăng cường đầu tư trợ giúp phát triển các làng nghề truyền thống, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn theo hướng sản xuất kinh doanh hàng hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa của tỉnh.

Từ những năm 1996 đến nay, chi ngân sách cho đầu tư phát triển của Thái Bình liên tục tăng nhanh, năm 1996 đạt 69.196 triệu đồng tăng so với năm 1995. 5 năm (1996-2000) tổng chi ngân sách là 2.673 tỷ đồng. Năm 2000 đạt 651 tỷ đồng, tăng 75% so với năm 1996. Phần lớn chi cho đầu tư xây dựng cơ bản như nông nghiệp năm 2000 là 53.038 triệu đồng, giao thông vận tải là 10.195 triệu đồng, chi cho thủy lợi là 18.330 triệu đồng.

Ngoài ra, còn dành phần lớn chi tiêu cho sự nghiệp phát triển kinh tế, như năm 1996 là 2.928 triệu đồng thì năm 2000 là 37.894 triệu đồng, gấp 12,8 lần. Trong đó, cơ cấu chi ngân sách còn coi trọng đầu tư các lĩnh vực xã hội, quản lý tài nguyên, môi trường và bảo vệ trật tự an ninh, củng cố quốc phòng, bảo vệ đất nước.

Đặc biệt, phân bổ nguồn chi cho giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, trợ giúp đầu tư quỹ tàn tật, chất độc màu gia cam, phát triển cộng đồng ở các địa phương.

Năm năm (2001-2005) tổng chi ngân sách là 6.985.003 triệu đồng, so với cùng kỳ tăng 20,9%. Trong đó chi đầu tư cơ bản là 2.226.365 triệu đồng, chiếm 32% tổng số chi ngân sách của tỉnh. Riêng năm 2005 tổng số chi 1.889.877 triệu đồng, so với năm 2004 tăng 12,31%.

Chi thường xuyên năm 2001 đạt 633.690 triệu đồng, các khoản chi cho sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp xã hội, đào tạo dạy nghề, y tế, đảm bảo xã hội và thường xuyên đều tăng khá.

Công tác bảo hiểm, kinh doanh xổ số, giá cả, tín dụng: Ngày càng phát triển, có tác dụng bảo đảm tiền vốn, kinh doanh có lãi nộp ngân sách khá, giá cả được tỉnh chỉ đạo thường xuyên ổn định thấp hơn các vùng khác trong cả nước, làm cho đời sống nhân dân ngày càng ổn định và phát triển được sản xuất, kinh doanh.

Tài chính kế toán doanh nghiệp, HTX ngày càng được coi trọng, đã triển khai tập huấn kịp thời các chế độ tài chính, kế toán cho các giám đốc và kế toán trưởng các xí nghiệp, chế độ quản lý ngân sách nhà nước, chế độ các luật thuế, pháp lệnh thuế và các chế độ hóa đơn chứng từ cho mọi thành viên là đối tượng nộp thuế cho Nhà nước theo từng năm có thay đổi để các công ty, xí nghiệp, HTX, các công ty trách nhiệm hữu hạn... kịp thời thực hiện theo chế độ mới ban hành. Vì vậy đội ngũ kế toán từ xã, phường đến các sở ban ngành, các cơ quan Đảng, Nhà nước, các xí nghiệp... đều thực hiện tốt luật ngân sách và luật kế toán, thực hiện hạch toán rõ ràng, tránh được những vi phạm đáng tiếc xảy ra trong những năm qua. Các doanh nghiệp đều thực hiện chế độ hạch toán kế toán, đảm bảo kiểm kê được tài sản hàng năm giúp cho lãnh đạo chỉ đạo kịp thời sản xuất, kinh doanh có nộp thuế và có lãi, bảo toàn tốt vốn lưu động của xí nghiệp.

Công tác tổ chức bộ máy và đào tạo trong những năm qua luôn luôn được coi trọng, củng cố, sắp xếp, và được thay đổi cơ cấu tổ chức cho phù hợp với yêu cầu của từng thời kỳ, nhất là thời kỳ đổi mới như hiện nay. Các cán bộ được tăng thêm nhanh chóng, được đào tạo cơ bản, có hệ thống ở các trường, nhất là trường tài chính kế toán ở trung ương và địa phương. Số cán bộ toàn ngành đến năm 1995 là 1.000 người, trình độ trung cấp chiếm 50%, đại học 29,1%, cán bộ ở văn phòng các sở ban ngành cục, kho bạc... hầu hết có trình độ đại học, một số có bằng thạc sỹ trở lên. Tỉnh có trường tài chính từ những năm 1960, đã đào tạo lớp kế toán HTX nông nghiệp đầu tiên cho ngành; sau này là trường Trung học Kinh tế, rồi trường Cao đẳng Kinh tế tỉnh đã đào tạo hàng nghìn cán bộ tài chính cho ngành, cho các doanh nghiệp, cho HTX và cả các hộ tư nhân...

Các phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ được giao đều thúc đẩy cán bộ hoàn thành tốt công việc được giao. Nhiều phòng, ban, chi cục, sở... được Nhà nước tặng thưởng huân, huy chương lao động hạng nhất, nhì, ba, các cờ của UBND tỉnh, của Bộ Tài chính, của Chính phủ.

Công tác thanh tra, kiểm tra của ngành tài chính luôn được đề cao; không những kiểm tra các ngành, các cấp, đơn vị kinh doanh... về tài chính, kế toán, chi tiêu ngân sách mà còn thu hồi cho ngân sách hàng tỷ đồng. Đồng thời, còn kiểm tra nội bộ ngành từ cấp xã, huyện, đến nội bộ các cục thuế, kho bạc, cục dự trữ đầu tư, v.v...

Hoạt động tài chính có nhiều cố gắng, đảm bảo nhu cầu vốn cho tỉnh được Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, UBND khen ngợi. Thái Bình hiện nay có thành phố sạch đẹp, khang trang, có cơ sở hạ tầng, đường sá giao thông thuận lợi hơn trước rất nhiều để thu hút đầu tư của các xí nghiệp trong và ngoài nước vào các khu công nghiệp của tỉnh với sự ưu đãi nhất. Hoạt động tài chính cũng góp phần phát triển các làng nghề, các trang trại ở nông thôn và khai thác kinh tế ven biển, mở mang du lịch trong tỉnh, liên kết với các tỉnh bạn và quốc tế. Tuy nhiên, các hoạt động tài chính cũng còn nhiều khuyết điểm, nhược điểm. Nguồn thu còn hạn hẹp, các doanh nghiệp chủ yếu vừa và nhỏ, vốn ít, mặt hàng chất lượng chưa cao, chưa cạnh tranh được với các tỉnh và với nước ngoài; trình độ quản lý chưa cao nên nhiều xí nghiệp còn bị lỗ vốn, không nộp được ngân sách, hoặc nộp ngân sách rất ít; nhiều xí nghiệp không tạo được việc làm, công nhân thu nhập quá thấp, tiền lương không đảm bảo. Việc cổ phần hóa chậm, không huy động được các nguồn vốn để cổ phần hóa. Chưa có các doanh nghiệp tầm cỡ lớn có tích lũy cao để nộp ngân sách từ 20 tỷ đồng trở lên; công tác quản lý tài chính xã phường còn yếu kém, ít kiểm tra đôn đốc nên đã để xảy ra những vụ tham nhũng lớn vào những năm 1977-1978 làm mất ổn định ở nông thôn. Mặt khác, nguồn thu thuế cũng còn để nợ đọng khá lớn, nhất là thuế nông nghiệp ở những xã mất ổn định trước đây và ở các hộ kinh doanh cá thể, các công ty trách nhiệm hữu hạn, thậm chí có cả doanh nghiệp nhà nước nợ ngân sách phải xóa nợ rồi giải thể. Một số cán bộ còn hách dịch trong việc cấp phát vốn, hoặc rút tiền ở kho bạc. Một số cán bộ thuế còn tham ô tiền thuế, giữ lại tiền thuế lâu rồi mới nộp, thậm chí có cán bộ còn cùng với đơn vị tham mưu để rút tiền thuế giá trị gia tăng, như vụ án năm 2002 đã xử lý.

Ngành tài chính ở tỉnh hoạt động gồm có Sở Tài chính trực thuộc UBND tỉnh. Cục thuế, Kho bạc Nhà nước, Chi cục dự trữ Quốc gia trực thuộc Bộ Tài chính và UBND Tỉnh. Bảo Việt là doanh nghiệp trực thuộc Tổng công ty Bảo Việt Việt Nam có 2 đơn vị là Công ty Bảo Việt và Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Thái Bình. Chi cục Hải quan Thái Bình trực thuộc Cục Hải quan Hải Phòng.

Nguồn thu của thuế là nguồn thu chủ yếu cho ngân sách để chi không được hoàn lại; còn nguồn thu cũng bắt buộc của Bảo Việt, Bảo hiểm Xã hội được coi là doanh thu sau khi trừ chi phí, tiền lương, thuế,... số còn lại là lãi kinh doanh của đơn vị (trừ đơn vị Bảo hiểm Xã hội, Nhà nước tạm thời làm quỹ để giải quyết cấp phát cho các đối tượng xã hội trước kia thuộc ngân sách cấp quản lý). Còn Kho bạc là thủ quỹ để quản lý chi tiêu ngân sách, giám sát chi tiêu theo đúng chế độ, số tiền gửi chưa chi có thể cho vay cho các đối tượng chính sách xã hội và xóa đói giảm nghèo,...

- Thuế Nhà nước trước đây năm (1945-1950), trực thuộc Ủy ban Cách mạng Lâm thời tỉnh là ty thuế trực thu, sau đó là bộ phận thuế trực thu thuộc phòng 2 văn phòng Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh (1950 -1951). Tiếp theo những năm 1951-1952 phòng thuế nông nghiệp trực thuộc Ty tài chính. Năm 1952-1959, có Chi sở thuế vụ trực thuộc Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh và Khu thuế Tả ngạn; đồng thời năm 1953-1954, có Chi sở thuế xuất nhập khẩu trực thuộc Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh.

Tiếp đến năm 1960-1989, có các phòng thuế nông nghiệp, phòng thuế công thương nghiệp, phòng thu quốc doanh thuộc Ty tài chính. Năm 1969, thành lập Chi cục thuế công thương nghiệp tỉnh, cho đến năm 1983-1989, Chi cục này trực thuộc Cục thuế công thương nghiệp Bộ Tài chính và UBND tỉnh. Tháng 10-1990, sáp nhập phòng thuế nông nghiệp, phòng thuế quốc doanh vào Chi cục thuế công thương nghiệp thành Cục Thuế tỉnh Thái Bình theo hệ thống thống nhất trong toàn quốc, chịu sự lãnh đạo song trùng của Bộ và UBND tỉnh.

Ngành thuế đã tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong việc triển khai thực hiện các chính sách thuế, pháp luật thuế của ngành; phối hợp chặt chẽ với các ngành trong khối nội chính, quản lý thị trường, hải quan và các ngành khác; các huyện, thành phố đã xây dựng và tổ chức thực hiện các dự toán thu ngân sách từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và các nguồn thu khác trên địa bàn. Tổ chức có màng lưới hoạt động rộng khắp từ các chi cục thuế huyện, thành phố đến xã, phường, thị trấn; tổ chức khai thác nguồn thu và thu thuế theo đúng chế độ pháp luật của Nhà nước.

Năm nào ngành thuế cũng hoàn thành dự toán thu năm sau cao hơn năm trước. Ngành luôn chăm lo đến đội ngũ cán bộ, công chức: tập huấn luật, chính sách thuế thường xuyên; nhắc nhở họ luôn tu dưỡng đạo đức theo 10 điều kỷ luật thuế của ngành. Tuy nhiên thu thuế và quản lý thuế còn một số thiếu sót, thất thu thuế còn lớn; còn sơ hở trong khâu sử dụng chứng từ hóa đơn, bán hóa đơn và quản lý doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ cá thể nên họ lợi dụng móc nối với cán bộ thuế rút tiền thuế giá trị gia tăng để tham ô tiền thuế của Nhà nước. Đó là bài học đáng ghi nhớ của ngành thuế Thái Bình.

Đội ngũ trong ngành từ 10 cán bộ trong phòng thuế trực thu đến nay đã có hơn 820 công chức thuế làm việc ở khắp các miền trạm thu về nguồn thu lớn cho tỉnh. Công chức được đào tạo và đào tạo lại để có đủ năng lực, phẩm chất chuyên môn gánh vác nhiệm vụ nặng nề được giao phó.

Ngành được trang bị hầu hết máy vi tính cho công chức làm việc, Hòa mạng để có điều kiện nắm bắt tình hình số thu và hoạt động kinh tế trong tỉnh, giúp tỉnh chỉ đạo kịp thời về quản lý kinh tế và thuế.

- Kho bạc Nhà nước tỉnh từ tháng 4-1990 được thành lập do tách ra từ Sở Tài chính và quỹ quản lý ngân sách ở ngân hàng. Tiền thân của Kho Bạc, từ năm 1945 là Nhà ngân khố, sau đó năm 1951 chuyển giao cho ngân hàng quản lý và ngày nay trực thuộc Bộ Tài chính. Kho bạc Nhà nước tỉnh có nhiệm vụ quản lý quỹ ngân sách Nhà nước và các quỹ tài chính. Ngay những năm đầu 1990, tổng thu ngân sách chuyển vốn trên địa bàn đã đạt 75.640 triệu đồng, trong đó thu tiền mặt được tăng cường chỉ đạo đạt 47.500 triệu đồng, còn kho bạc tự thu 14.000 triệu đồng chiếm, 29,57%, ngân hàng điều hòa 70,43%. Chi ngân sách đáp ứng chiếm 62,33% nhu cầu.

Kho bạc có quan hệ với 800 đơn vị khách hàng, gồm 1500 tài khoản giao dịch. công tác chuyển tiền thanh toán thông suốt được khách hàng tín nhiệm. Ngoài ra bạc còn cho vay giải quyết việc làm và cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản, phát hành trái phiếu cho Nhà nước và đầu tư cấp vốn cơ bản bằng nguồn khấu hao cơ bản; thanh toán công trái từ kháng chiến chống Pháp đến nay.

Doanh số kho bạc năm 1990 là 95 tỷ đồng, năm 1994 là 5.810 tỷ đồng; phát hành tín phiếu, trái phiếu cho đường dây điện Bắc - Nam 591 tỷ; thanh toán công trái xây dựng tổ quốc là 584.750 triệu đồng, cho vay 327 là 73 dự án với 7.730 triệu đồng.

Thu ngân sách qua kho bạc 506 tỷ, trong đó trực tiếp thu là 123 tỷ. Những năm gần đây, từ 1996-2005, Kho bạc phát triển mở rộng thu trực tiếp toàn số thu ngân sách đạt tới 80% số thu nộp, đảm bảo chi lương, phụ cấp; chi lương và chính sách cho Bảo hiểm xã hội kịp thời, số lượng tiền mặt đảm bảo kịp thời cho các yêu cầu của xã hội.

Hoạt động kho bạc có liên quan trực tiếp, khăng khít với hệ thống tài chính, quản lý quỹ ngân sách và hệ thống ngân hàng về tín dụng thanh toán. Ngoài ra, kho bạc còn thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyết toán vốn đầu tư ngân sách, quản lý cấp phát, cho vay của các dự án, chương trình mục tiêu trên địa bàn tỉnh. Đồng thời tham gia vào công tác huy động vốn, cung ứng vốn của kho bạc cho ngân sách tỉnh vay để phục vụ kịp thời các yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Cán bộ kho bạc thường xuyên được đào tạo, tập huấn, để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

II. TÍN DỤNG - NGÂN HÀNG

1. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945

Nông phố Ngân hàng ở Bắc Kỳ ra đời theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 5-7-1926 và hoạt động theo các nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 4-9-1926 và ngày 21-7-1927, có sửa đổi bởi nghị định ngày 12-2-1931. Tên gọi đầy đủ của nó là *Nông phố tín dụng bình dân Ngân hàng*. Đối tượng cho vay là nông dân và thợ thủ công có ruộng đất thế chấp. Nông phố Ngân hàng là một công ty ngân hàng do tư nhân đứng ra tổ chức hùn vốn và cho vay. Mọi người đều có thể góp vốn và chia lãi theo số vốn. Nông phố Ngân hàng không quy định mức cổ phần. Cá nhân có thể góp vốn từ 0,50 đồng trở lên, tập thể có thể góp cổ phần 25,0 đồng (đơn vị tiền Đông Dương). Đồng thời, Nông phố Ngân hàng đứng ra vay vốn của Ngân hàng Đông Dương với lãi suất 6%/năm và cho nông dân vay lại với lãi suất 10%/năm. Cá nhân muốn vay tiền của Nông phố Ngân hàng phải có sự xác nhận của lý trưởng và chưởng bạ về quyền sở hữu của người vay đối với số ruộng đất đưa ra bảo đảm, tức ruộng đất thế chấp. Các tập thể làng xã muốn vay tiền của Nông phố Ngân hàng phải có ruộng đất công bảo đảm. Đến hạn trả nợ, nếu người vay không trả được nợ thì Nông phố Ngân hàng sẽ phát mại tài sản thế chấp để thu lại vốn và lãi.

Nông phố Ngân hàng có hệ thống tổ chức từ cấp toàn Đông Dương đến cấp tỉnh và có chi nhánh ở các làng xã, dựa hẳn vào hệ thống chính quyền các cấp đó. Ở những nơi có chi nhánh, Nông phố Ngân hàng cho vay thường xuyên; còn ở những nơi chưa có chi nhánh cho vay vào cuối các thời vụ.

Chi nhánh Nông phố Ngân hàng Thái Bình, theo báo cáo của Công sứ Thái Bình, được thành lập năm 1930 và bắt đầu hoạt động từ năm 1931. Ngay trong năm hoạt động đầu tiên, Nông phố Ngân hàng Thái Bình đã thu được kết quả cao. Tổng số tiền cho vay là 164.955,00 đồng. Số vốn thu lại trong năm là 84.330,00 đồng. Tiền lãi thu được 21.401,77 đồng[1]. Báo cáo của Công sứ Thái Bình cũng cho biết đó còn là kết quả của sự hoạt động thận trọng trong năm đầu, số tiền cho vay bị hạn chế vào cuối năm. Ông ta dự tính trong năm 1932, Nông phố Ngân hàng Thái Bình cần đến 300.000,00 đồng, gấp đôi số vốn năm 1931. Hoạt động của Nông phố Ngân hàng cụ thể như sau:

Hoạt động của Nông phố Ngân hàng Thái Bình (năm 1931)

Năm 1931	Chỉ số vay		Chỉ số nợ	
	Số đơn xin vay	Số tiền vay (đồng)	Số đơn xin trả nợ	Số tiền trả (đồng)
Tháng 1	568	29.680,00	1	10,00
Tháng 2	-	-	1	60,00
Tháng 3	327	21.270,00	2	130,00
Tháng 4	506	27.910,00	11	670,00
Tháng 5	266	9.580,00	24	1.560,00
Tháng 6	214	9.950,00	60	3.775,00
Tháng 7	4	180	171	8.960,00

---

[1] Báo cáo hàng năm của Công sứ Thái Bình. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ Eo 3. 74.340.

Năm 1931	**Chỉ số vay**		**Chỉ số nợ**	
	Số đơn xin vay	**Số tiền vay (đồng)**	**Số đơn xin trả nợ**	**Số tiền trả (đồng)**
Tháng 8	286	15.770,00	300	17.285,00
Tháng 9	348	19.560,00	176	10.135,00
Tháng 10	377	19.480,00	98	6.150,00
Tháng 11	130	6.760,00	52	2.805,00
Tháng 12	91	4.815,00	631	32.790,00
Tổng cộng	3.127	164.955,00	1.527	84.330,00

Bảng trên chứng minh ngay từ đầu năm, các chủ sở hữu ruộng đất đã đổ xô vào vay tiền của Nông phố Ngân hàng. Ba tháng đầu năm là 3 tháng có chỉ số người vay và chỉ số số tiền vay cao nhất trong năm. Đó là thời điểm trước và sau Tết Nguyên đán. Vào thời điểm này, như trong mục mua bán ruộng đất đã nói, các chủ ruộng đất thường hay bán ruộng đất hơn cả. Khi Nông phố Ngân hàng hoạt động, họ đem số ruộng đất dự định bán đó ra thế chấp cho Nông phố Ngân hàng để vay tiền. Làm như vậy, trước mắt là họ vẫn giữ được ruộng để cày cấy, quyền sở hữu ruộng đất của họ không bị mất hoàn toàn; đồng thời, lãi suất của Nông phố Ngân hàng thấp hơn lãi suất cho vay nặng lãi (tình trạng cho vay ở nông thôn thường là vay 1 nồi thóc vào tháng 3 hay tháng 8 phải trả 1,5 nồi vào tháng 5 hay tháng 10; tức là sau 2 tháng vay 1 phải trả 1,5).

Tính trung bình, mỗi đơn vay 52.75 đồng. Trung bình đơn vay ít nhất vào tháng 5 là 36,00 đồng. Báo cáo của Công sứ Thái Bình cho biết giá trị ruộng đất thế chấp gấp từ 8 đến 10 lần số tiền vay, nghĩa là giá trị ruộng đất thế chấp cho số tiền vay trung bình mỗi đơn phải đạt tới giá 500,00 đồng. Theo thời giá, số tiền này tương đương với 1 héc ta ruộng đất hai vụ loại tốt, tức là 2 mẫu 8 sào. Phiếu vay trung bình thấp cũng phải có số ruộng đất thế chấp là 1 mẫu 8 sào. Trong mục chỉ số trả nợ, có 1 đơn trả nợ 10,00 đồng; có lẽ đây là đơn vay ít tiền nhất trong năm 1931; nhưng người đứng vay đơn này cũng phải có ít nhất là 5 sào đất thế chấp.

Qua tính toán sơ bộ ở trên có thể thấy cách cho vay có điều kiện đem ruộng đất tư làm tài sản thế chấp giá trị gấp 8 đến 10 lần giá trị tiền vay thì những người tiểu nông không thể nào có đủ ruộng đất thế chấp để vay tiền của Nông phố Ngân hàng. Những người có thể vay được tiền của Nông phố Ngân hàng phải là những người có ít nhất vài mẫu ruộng đất trở lên. Trong khi những người sở hữu dưới 1 mẫu, chiếm đa số ở nông thôn, đang rất cần tiền lại không có đủ ruộng đất thế chấp để vay tiền của Nông phố Ngân hàng thì những chủ sở hữu vừa và lớn lại có đủ điều kiện thế chấp để vay được tiền. Tình hình đó được họ tận dụng để trục lợi ngay: vay tiền của Nông phố Ngân hàng để mua thóc trong ngày mùa. Đến tháng 3, tháng 8 họ cho nông dân nghèo vay theo lối cho vay nặng lãi, vay một trả một rưỡi trong vài tháng, rồi lại bán thóc lấy tiền trả Nông phố Ngân hàng để lấy lại khế ước ruộng đất đã đem thế chấp. Như vậy hoạt động của Nông phố Ngân hàng chẳng những không đem lại lợi ích gì cho nông dân nghèo, mà còn tạo điều kiện cho những nông dân khá giả mở rộng cho vay nặng lãi ở nông thôn.

Năm 1931 có 3.127 người vay. Một nửa trong số đó đã trả được nợ và nhận lại khế ước ruộng đất thế chấp. Những người không trả đúng hạn bị giữ lại văn khế thế chấp ruộng đất và phải làm thủ tục gia hạn sau khi đã thanh toán tiền lãi. Tình trạng phiếu vay mãn hạn không trả được ngày một nhiều. Đối với những phiếu vay đã quá hạn nhiều lần, Nông phố Ngân hàng sẽ phát mại ruộng đất thế chấp.

Năm 1934, Nông phố Ngân hàng Thái Bình cho vay 27.120, 99 đồng và thu lãi 6.137,67 đồng. Tổng số phiếu lưu hành trong năm như sau[1]:

348 phiếu mãn hạn năm 1931 trị giá = 16.475,00 đồng
577 phiếu mãn hạn năm 1932 = 26.665,00 đồng
250 phiếu mãn hạn năm 1933 = 23.227,00 đồng
1.033 phiếu mãn hạn năm 1934 = 41.126,45 đồng
1 phiếu mãn hạn năm 1935 = 443,68 đồng

Với kết quả đó, Nông phố Ngân hàng Thái Bình tiếp tục mở rộng hoạt động, kéo dài niên hạn cho vay. Năm 1936, Nông phố Ngân hàng Thái Bình cho vay 38.820,00 đồng và thu lãi 11.332, 48 đồng. Tính đến ngày 1-12-1936, theo báo cáo của Công sứ Thái Bình, tổng số phiếu đang lưu hành của Nông phố Ngân hàng tỉnh phân chia như sau[2]:

444 phiếu mãn hạn năm 1931, trị giá	27.537,12 đồng
449 phiếu mãn hạn năm 1932, trị giá	18.150,25 đồng
163 phiếu mãn hạn năm 1933, trị giá	17.344,07 đồng
371 phiếu mãn hạn năm 1934, trị giá	10.319,39 đồng
1 phiếu mãn hạn năm 1935, trị giá	359,88 đồng
221 phiếu mãn hạn năm 1936, trị giá	5.114,91 đồng
440 phiếu mãn hạn năm 1937, trị giá	23.767,27 đồng
131 phiếu mãn hạn năm 1938, trị giá	9.106,67 đồng
7 phiếu mãn hạn năm 1939, trị giá	1.382,12 đồng
4 phiếu mãn hạn năm 1940, trị giá	1.134,88 đồng
3 phiếu mãn hạn năm 1941, trị giá	2.931,51 đồng
8 phiếu mãn hạn năm 1942, trị giá	6.747,42 đồng.
	Tổng cộng: 124.392,50 đồng.

Những số liệu trên cho thấy phiếu vay ít tiền nhất là 10,00 đồng, phiếu vay nhiều tiền nhất là khoảng 1.000,00 đồng. Điều đó chứng tỏ tình trạng trục lợi là có thực và ngày càng phát triển. Nói cách khác, Nông phố Ngân hàng đã tiếp tay cho những chủ ruộng đất vừa và lớn cướp bóc những người sở hữu nhỏ và người vô sản nông thôn.

Trong khoảng 5 năm (1935-1940), tình hình thế chấp ruộng đất với Nông phố Ngân hàng Thái Bình diễn biến như sau[3]:

---

[1] Như trên. Hồ sơ Eo3 74.342

[2] Như trên. Hồ sơ Eo3.34.343.

[3] Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số 113, 114, 115,116, 117.

Tình hình thế chấp ruộng đất với Nông phố Ngân hàng Thái Bình (1935-1940)

Năm	**Ruộng đất thế chấp**		**Số thửa trung bình mỗi đơn**
	Số đơn	**Số thửa ruộng**	
1935/36	245	2.256	trên 9 thửa
1936/37	160	1.891	gần 12 thửa
1937/38	154	1.704	trên 11 thửa
1938/39	433	4.326	gần 10 thửa
1939/40		7.760	

Tính trung bình, mỗi đơn vay phải thế chấp trên dưới 10 thửa ruộng đất. Nếu quy mô mỗi thửa là 2 sào thì mỗi đơn vay phải thế chấp khoảng 2 mẫu ruộng đất cho số tiền vay. Điều đó một lần nữa nói rõ rằng chỉ những chủ ruộng đất thuộc tầng lớp "thường thường bực trung" trở lên mới có đủ điều kiện để vay tiền của Nông phố Ngân hàng. Đó là cách tính bình quân. Nhưng không phải khách vay có bao nhiêu ruộng đất thì ném hết vào thế chấp để vay tiền của Nông phố Ngân hàng. Có những khách hàng vay ít, có những khách hàng vay nhiều, tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng tiền của họ. Sau đây là tài liệu về năm 1935 và năm 1936:

Tình hình thế chấp ruộng đất với Nông phố Ngân hàng Thái Bình (1935-1936)

	Số đơn xin vay		**Số thửa ruộng đất thế chấp**		**Bình quân số thửa/đơn**	
	1935	**1936**	**1935**	**1936**	**1935**	**1936**
Tháng 1	6	2	14	54	2.6	27.0
Tháng 2	4	2	30	55	7,5	27,5
Tháng 3	33	-	338	-	10,0	-
Tháng 4	37	1	565	13	15,3	13,0
Tháng 5	53	12	251	99	7,0	8,2
Tháng 6	72	27	673	235	9,3	8,7
Tháng 7	48	44	551	600	12,0	13.6
Tháng 8	36	14	318	142	8,8	10,0
Tháng 9	31	17	176	210	5,7	12,3
Tháng 10	4	9	38	124	9,5	13,8
Tháng 11	7	6	452	56	6,0	9,3
Tháng 12	9	10	84	99	9,3	9,9

Qua số liệu vừa dẫn trong hai năm 1935 và 1936, thấy bình quân số thửa trên mỗi đơn vay: mức thấp nhất là 2 thửa và mức cao nhất là 27 thửa. Và tháng có nhiều khách vay nhất là các tháng 6 và 7. So với năm hoạt động đầu tiên của Nông phố Ngân hàng Thái Bình, khi người vay tập trung đông nhất vào các tháng 1,2 và 3 thì bây giờ, sau 5 năm "làm quen" với Nông phố Ngân hàng, người vay đã có nhiều chuyển biến, tập trung vay tiền vào các tháng 6 và 7. Đó là những tháng vừa thu hoạch xong vụ chiêm, giá thóc trên thị trường còn hạ. Khách vay tiền có thể mua thóc tích trữ để bán giá cao, hoặc cho vay nặng lãi trong những tháng giáp hạt.

Đương nhiên không phải tất cả các khách hàng của Nông phố Ngân hàng đều là những người đầu cơ tích trữ để cho vay nặng lãi. Nhiều người có những công việc chi tiêu riêng. Sau khi chi tiêu đã không trả được nợ. Trong số khách vay, những người không trả được nợ ngày một nhiều. Nông phố Ngân hàng đã phải chia khách hàng ra thành 3 loại: loại dễ thu nợ, loại khó thu nợ, loại phải ra toà án. Năm 1937, Nông phố Ngân hàng đã cho vay 15.155,00 đồng, trong đó dự kiến loại nợ khó đòi chiếm 1.308,86 đồng, loại phải ra toà án chiếm 2.214,02 đồng [1]. Trong số khách hàng có những người là tập thể làng xã. Chẳng hạn, năm 1938, làng Chi Bồ, tổng Vạn Xuân, Thụy Anh vay 755,00 đồng; làng Trình Phố, tổng An Bồi, Kiến Xương vay 1.662,00 đồng.

Đồng thời, số lượng người góp vốn cũng ngày một tăng. năm 1937, Thái Bình có 5.731 người hùn vốn. Năm 1938, số lượng người hùn vốn lên đến 6.918 người.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ thì Nông phố Ngân hàng cũng ngừng hoạt động Hiện không có tài liệu về kết cục của Nông phố Ngân hàng Thái Bình.

Tóm lại, Nông phố Ngân hàng là một công ty tư nhân, do các cá nhân hùn vốn, không tổ chức theo lối cổ phần cố định. Mọi người có thể hùn vốn tùy ý mình và nhận lãi theo số vốn đóng góp. Về hệ thống tổ chức, Nông phố Ngân hàng dựa hẳn vào hệ thống chính quyền từ cấp xứ đến cấp làng xã. Vì vậy, nó phải chia cho chính quyền 2% tiền lãi. Mặt khác, Nông phố Ngân hàng là một chi nhánh của Ngân hàng Đông Dương, được thành lập để phát triển vào nông thôn. Về tiền vốn, Nông phố Ngân hàng vay của Ngân hàng Đông Dương với lãi suất 6%/năm và cho nông dân vay với lãi suất 10%/năm. Nông phố Ngân hàng Thái Bình là một cái vòi của trùm tư bản tài chính ngân hàng Đông Dương móc vào từng thửa ruộng của những nông dân khá giả. Hoạt động của nó đã đẩy nhanh sự phân hóa xã hội trong nông thôn.

2. Từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945

Ngân hàng Nhà nước tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước hiện nay đối với các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại hoạt động theo ngành dọc, chịu sự lãnh đạo của ngân hàng thương mại cấp trên.

Ngân hàng thương mại là doanh nghiệp đặc biệt, kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng; một tổ chức cung ứng vốn chủ yếu và hữu hiệu của nền kinh tế. Việc tạo lập, tổ chức quản lý vốn của ngân hàng thương mại là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu không chỉ với riêng bản thân các ngân hàng thương mại mà còn vì sự nghiệp phát triển chung của nền kinh tế.

Ngân hàng Trung ương là ngân hàng của các ngân hàng và là ngân hàng cho vay cuối cùng trong nền kinh tế, vì vậy các ngân hàng thương mại được Ngân hàng Trung ương cho vay vốn khi cần thiết. Ở Việt Nam hiện nay, Ngân hàng Nhà nước cho các tổ chức tín dụng là ngân hàng vay ngắn hạn dưới hình thức tái cấp vốn theo các loại sau:

- Cho vay theo hồ sơ tín dụng.
- Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá trị ngắn hạn khác.

---

[1] Như trên. Hồ sơ Eo3. 74.344.

- Cho vay có đảm bảo bằng cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.

Từ giữa năm 1946 khi có tiền tài chính của Bộ tài chính phát hành, được lưu hành rộng rãi ở Thái Bình, Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh cho thành lập cơ quan ngân khố để tập hợp các nguồn tài chính thu được (cả tiếp nhận từ chính phủ trung ương) để chi tiêu cho kháng chiến và hỗ trợ nông dân vốn vay sản xuất. Đồng thời thành lập cơ quan tín dụng sản xuất là cơ quan làm công tác tín dụng đầu tiên ở Thái Bình. Có nhiệm vụ tiếp nhận nguồn vốn từ chính phủ cho nông dân vay phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tính từ tháng 9-1945 đến tháng 6-1946 chính quyền đã giành 161.145 đồng Đông Dương cho nông dân vay.

Từ tháng 5-1951, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập. Ở Thái Bình, Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến tỉnh quyết định thành lập Đại lý Ngân hàng Quốc gia tỉnh Thái Bình trên cơ sở tiếp nhận 2 tổ chức "Trung tâm tín dụng sản xuất" và "Ngân khố quốc gia". Sau đó đổi thành Chi nhánh Ngân hàng Quốc gia, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thái Bình hiện nay.

Thực hiện chức năng là trung tâm thanh toán, tín dụng, Ngân hàng Thái Bình đã phục vụ cho công cuộc kháng chiến chống Pháp và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà.

Sau cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, Ngân hàng tập trung cho nông dân vay vốn, khai hoang phục hóa, phục hồi sản xuất sau chiến tranh, huy động tiết kiệm để cho vay phát triển nông nghiệp, công nghiệp và các ngành khác.

Trong 3 năm 1955-1957, Ngân hàng đã quản lý số vốn lên 3, 6 triệu đồng, cho vay 4,8 triệu đồng

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Năm	Vốn quản lý	Vốn huy động	Cộng	Cho vay
1955	967.452		967.452	1.064.155
1956	1.354.145	44.873	1.399.018	1.910.855
1957	1.141.288	96.547	1.237.795	1.346.768

Nguồn tư liệu: *50 năm phát triển Ngân hàng Thái Bình.*

Về tiền mặt, số lượng thu chi qua quỹ ngân hàng ngày càng tăng

Thời kỳ 1965-1975: Là thời kỳ ngân hàng phục vụ cho việc chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ và phục vụ cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam, xây dựng CNXH ở miền Bắc. Thời kỳ này số dư tiết kiệm không ngừng tăng lên, năm 1966 là: 2.419.000 đ bình quân đầu người là 1 đồng 80. Đến năm 1975 số dư là 31.411.000 đ. Bình quân đầu người là 22 đồng.

Số dư tiền gửi tiết kiệm qua các năm:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Huyện	1966	1968	1970	1972	1974	1975
Vũ Thư	120	590	434	2.697	3.791	4.152
Hưng Hà	194	445	587	2.852	4.0734	4.431
Quỳnh Phụ	173	380	539	2.647	3.734	3.944

Đông Hưng	252	821	533	3.229	4.741	4.544
Kiến Xương	93	143	342	2.640	3.976	3.798
Tiền Hải	197	265	300	1.369	2.133	2.047
Thái Thụy	220	408	602	3.976	5.476	5.686
Thị xã	169	1.067	987	1.158	2.595	2.809
Toàn tỉnh	2.419	3.819	4.324	20.568	30.203	31.411

(Nguồn tư liệu: *50 năm phát triển Ngân Hàng Thái Bình*)

Công tác tiền tệ liên tục 10 năm bội thu tiền mặt 126 triệu đồng. Trong đó năm 1969 bội thu 16,8 triệu đồng, năm 1970 bội thu 22,2 triệu đồng, năm 1971 bội thu 21 triệu đồng, năm 1974 bộ thu 19,5 triệu đồng.

Công tác tín dụng.

Tín dụng ngắn hạn 1965-1975 tăng bình quân 11% năm, đối tượng cho vay chủ yếu là HTX đánh bắt cá, làm muối, tiểu thủ công nghiệp, vận tải...

Về tín dụng dài hạn 10 năm cho vay 110 triệu đồng, bình quân hàng năm cho vay 11 triệu đồng, trong đó vay phát triển nông nghiệp 69 triệu đồng, bình quân 7 triệu đồng.

Doanh số thanh toán giai đoạn 1966-1970 bình quân 3.105 triệu đồng, doanh số thanh toán không dùng tiền mặt năm 1965 so với doanh số thanh toán là 71,5% thì năm 1975 là 75,3%.

Năm	**Thu**	**Chi**	**Bội Thu**	**Bội chi**
1955	11.546.333	10.607.406	938.875	
1956	10.095.681	17.834.344		1.738.663
1957	20.166.507	21.487.557		1.371.050

(Nguồn tư liệu: *50 năm phát triển Ngân Hàng Thái Bình*)

Đến năm 1959 điểm nổi bật là thu đổi tiền cũ phát hành loại tiền mới.

Tiền mới phát hành gồm có giấy bạc các loại 10 đồng, 5 đồng, 2 đồng, 1 đồng, 5 hào, 2 hào, 1 hào và các loại tiền 5 xu, 1 xu bằng kim loại hay bằng giấy.

Đơn vị tiền được thay đổi theo tỷ lệ 1 đồng Ngân hàng mới đổi bằng 1000 đồng Ngân hàng cũ. Mỗi xã 1 bàn thu đổi, ở thị xã mỗi khu 1 bàn thu đổi vào 6 giờ sáng ngày 28-2-1959 đến 3 giờ chiều việc thu đổi đã xong, đảm bảo an toàn tuyệt đối với kết quả là:

Tổng số tiền cũ thu về là: 6.299.000.000đ

Tổng số tiền mới đã được đổi bằng sec: 24.000 đ

Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), Ngân hàng đã huy động được nguồn vốn lớn xếp thứ 6 trong 18 tỉnh miền Bắc. Số dư tiền gửi tiết kiệm: Năm 1961: 941.000đ, năm 1962: 1.523.000 đ, năm 1963: 1.078.000 đ, năm 1964: 1.768.000 đ và năm 1965: 2.364.000đ.

Do đó về tín dụng đã cho vay ngắn hạn là 130,4 triệu đồng. Trong đó kinh tế quốc doanh là 111 triệu đồng, kinh tế tập thể là 18.56 triệu đồng.

Tổng số cho vay dài hạn 5 năm là 23.759.000đ, trong đó kinh tế quốc dân là 3.720.000đ, kinh tế tập thể là: 20.039.000đ, vì vậy tổng thu tiền tệ luôn luôn lớn hơn tiền chi.

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Năm	Tổng thu	Tổng chi
1961	56.604	47.730
1962	61.819	49.142
1963	65.380	52.114
1964	69.263	30.345
1965	79.593	74.552

Đến tháng 5/1978, Chính phủ cho phát hành tiền mới, thu hồi tiền cũ ở 2 miền theo tỷ giá: 1 đồng tiền Ngân hàng mới bằng 1 đồng tiền Ngân hàng cũ ở miền bắc và 0,8 đồng tiền cũ ở miền Nam. Giữa năm 1985, đồng tiền lại tiếp tục mất giá, lạm phát tăng nhanh, tiền mặt quản lý thiếu chặt chẽ trong lưu thông. Năm 1976 là 1 thì năm 1981 là 3, 84%. Đến tháng 9 -1985, Chính phủ lại quyết định thu đổi tiền theo tỷ giá 1đồng tiền Ngân hàng mới bằng 10 đồng tiền Ngân hàng cũ.

Tuy vậy, tiền vẫn là vấn đề nóng bỏng. Năm 1988, toàn tỉnh vẫn bội chi 13 tỷ đồng. Ngân hàng tỉnh vẫn cố gắng tập trung vốn nhàn rỗi trong dân cư, tổ chức kinh tế để cho vay.Tập trung cho vay các xí nghiệp quốc doanh địa phương, nhất là cơ khí nhỏ phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản, thực phẩm. Đối với xí nghiệp quốc doanh, vốn tín dụng trở thành nguồn vốn chủ yếu.

Thu chi tiền mặt qua quỹ ngân hàng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	1985	1990	1991	1993
1. Tổng thu	*499*	*202.317*	*361.499*	*676.284*
- Thu tiền bán hàng	366	51.139	167.790	155.258
- Thu tiền gửi tiết kiệm	30	107.658	133.609	122.209
- Các khoản thu còn lại				289.678
- Thu bán kỳ phiếu				106.193
2. Tổng chi	*634*	*231.429*	*366.018*	*827.444*
- Chi lương	92	13.103	13.993	29.813
- Chi thu mua	170	28.757	102.140	116.159
- Chi gửi kho bạc				172.240
- Chi kỳ phiếu				106.193
- Chi trả tiền tiết kiệm	113	115.249	147.317	167.938
- Các khoản chi khác (bội thu + bội chi)				-151.160

Nguồn: *Niên giám thống kê năm 1992-1993*

Doanh số tín dụng cho vay vốn lưu động, vốn cố định của ngân hàng vẫn còn phát triển.

Doanh số tín dụng, vốn cố định năm 1993

Đơn vị tính: Triệu đồng

Cho vay		Thu nợ	
Cho vay vốn lưu động	Cho vay vốn cố định	Thu nợ vốn lưu động	Thu nợ vốn cố định
Tổng số: 627.618	61.952	546.840	15.203
Doanh nghiệp Nhà nước 311.520	19.975	301.794	7.795
Kinh tế tập thể 56.022	10.897	49.509	5.014
Doanh nghiệp tư nhân 211.576	13.103	152.657	2.094
Cho vay bằng ngoại tệ (VNĐ) 17.176	17.980	14.931	300
Công ty trách nhiệm hữu hạn 11.378		9.783	
Các tổ chức khác: 19.946		18.166	

Nguồn: *Niên giám thống kê năm 1993*

Từ 1991-1995, do đổi mới cơ chế, sản xuất kinh doanh phát triển mạnh, việc huy động tiền vốn tăng, lạm phát đã đẩy lùi.Huy động tiết kiệm, trái phiếu, kì phiếu toàn tỉnh năm 1995 đạt tới 297 tỷ đồng, tăng 143 tỷ, bằng 253% so với năm 1994. Đây là thành công lớn trong việc thực hiện chính sách tiền tệ của tỉnh.

Đến nay, mạng lưới tín dụng - ngân hàng ở Thái Bình gồm có: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, 4 chi nhánh ngân hàng thương mại (Ngân hàng công thương, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Ngoại thương), với trên 60 phòng và điểm giao dịch cố định. Hệ thống ngân hàng chính sách xã hội, một quỹ tín dụng trung ương, 77 quỹ tín dụng cơ sở; bình quân gồm 2 xã phường, thị trấn có 1 điểm giao dịch cố định.

Ngân hàng đã phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội địa phương, đẩy mạnh kinh doanh tiền tệ, dịch vụ ngân hàng. Nguồn vốn huy động đến tháng 3-2006 gấp 31.579 lần; dư nợ cho vay kinh tế gấp 7.337 lần so với năm 1985.

Từ 2001-2005, dư nợ cho vay nền kinh tế tăng bình quân 26, 2%/năm. Cơ cấu đầu tư vốn có nhiều thay đổi, cho vay trung và dài hạn tăng nhanh. Doanh số thanh toán liên tục tăng trưởng qua các năm. Năm năm (2001-2005) doanh số thanh toán bình quân 56.000 tỷ đồng/năm, tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán chiếm 82%; đến nay đã có 9 máy ATM đặt tại trụ sở các tổ chức tín dụng và các khu công nghiệp.

Việc cung ứng vốn tín dụng cho đầu tư phát triển kinh tế-xã hội trên toàn địa bàn tỉnh tăng nhanh, trong đó chủ yếu vào lĩnh vực quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh, như công nghiệp, giao thông - vận tải, xây dựng, nông lâm-ngư nghiệp phát triển ngành nghề ở nông thôn. Trong những năm 1990-1995, thực hiện kinh doanh tiền tệ có hiệu quả, tổng nguồn vốn vay ngắn hạn năm 1991 đạt 462 tỷ đồng, năm 1993 đạt 627 tỷ đồng năm 1997 đạt 970 tỷ đồng.

Cơ cấu đầu tư tín dụng cũng có nhiều thay đổi theo xu hướng tăng tỷ trọng cho vay đối với khu vực hợp tác dân doanh; đặc biệt đối với hộ kinh tế gia đình, trang trại trong lĩnh vực nông-ngư-nghiệp và sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, dịch vụ thương mại,...

Thực hiện tín dụng ngắn hạn (theo doanh số)

Đơn vị: Triệu đồng

	1996	1997	1998	1999	2000
1. Tổng doanh số cho vay	*1.429.412*	*1.011.205*	*1.092.959*	*1.437.954*	*1.302.914*
- Doanh nghiệp Nhà nước	453.597	358.329	422.108	435.672	526.423
- HTX	25.158	9.566	5.889	8.173	5.742
- Doanh nghiệp tư nhân, cá thể	525.132	325.018	291.127	312.301	262.912
- Công ty trách nhiệm hữu hạn	51.458	30.038	30.197	14.822	75.074
- Cho vay ngoại tệ đổi ra (VNĐ)	115.430	115.437	145.358	14.803	2.234.418
- Đối tượng khác	258.607	172.817	198.280	525.183	209.341
2. Tổng doanh số thu nợ	*1.315.780*	*9.576.639*	*1.093.508*	*1.497.152*	*1.207.683*
- Doanh nghiệp Nhà nước	385.365	352.232	424.137	4.132.321	472.328
- HTX	22.017	12.980	6.766	9.065	5.645
- Doanh nghiệp tư nhân, cá thể	482.457	293.070	329.902	316.585	270.914
- Công ty trách nhiệm hữu hạn	54.779	32.047	23.220	24.686	42.885
- Ngoại tệ đổi ra VNĐ	123.218	112.969	127.115	141.111	246.253
- Các đối tượng khác	247.944	154.341	182.268	592.284	169.658

Thực hiện tín dụng trung, dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	1996	1997	1998	1999	2000
1. Tổng doanh số cho vay	*54.025*	*98.604*	*76.289*	*67.264*	*236.555*
- Doanh nghiệp Nhà nước	10.800	11.930	14.301	10.719	60.067
- HTX	3.334	1.461			1.211
- Doanh nghiệp tư nhân, cá thể	22.040	30.213	28.484	39.634	124.845
- Công ty trách nhiệm hữu hạn	4.068	4.943	11.932	8.753	500
- Cho vay ngoại tệ đổi ra (VNĐ)	7.054	49.386	19.058	634	2.529
- Các đối tượng khác	6.729	671	2.514	7.524	47.403
2. Tổng doanh số thu nợ	*42.551*	*31.595*	*58.675*	*60.913*	*106.537*
- Doanh nghiệp Nhà nước	10.884	7.511	16.171	14.515	106.537
- Hợp tác xã	3.372	690	1.235	1.260	164
- Doanh nghiệp tư nhân	22.646	18.945	26.165	32.187	45.622
- Công ty trách nhiệm hữu hạn	358	1.436	1.981	3.550	4.199
- Thu ngoại tệ đổi ra VNĐ	2.563	2.012	5.994	3.214	3.853
- Các đối tượng khác	2.728	1.001	7.129	6.187	32.789

Nguồn: *Niêm giám thống kê năm 2000*

Từ 2001-2005, nguồn vốn huy động của ngân hàng đạt 3.050 tỷ đồng, tăng bình quân 20%/năm. Dư nợ cho vay đạt 3.997 tỷ đồng, tăng bình quân 26,2%/năm (trong đó kinh tế biển 180 tỷ đồng, chăn nuôi 500 tỷ đồng, công nghiệp xây dựng 1300 tỷ đồng, thương mại dịch vụ 1050 tỷ đồng, ngành khác 447 tỷ đồng).

Dư nợ tín dụng ngắn hạn

Đơn vị tính: triệu đồng

	2001	2002	2003	2004	2005
1. Tổng số	*708.233*	*976.988*	*1.198.534*	*1.396.036*	*2.320.648*
- Khu vực nhà nước	708.233	976.988	1.198.534	1.388.612	2.316.320
- Khu vực vốn đầu tư nông nghiệp				7.424	4.320
2. Phân theo khu vực:					
- Nông - lâm nghiệp - thủy sản	137.267	197.493	305.896	395.210	831.775
- Nông nghiệp - lâm nghiệp	12.247	178.539	280.633	361.400	791.591
+ Thủy sản	14.794	18.954	25.263	33.810	40.184
+ Công nghiệp xây dựng	233.301	287.441	483.421	291.369	329.517
+ Công nghiệp	125.525	128.364	250.602	134.327	298.175
+ Xây dựng	107.776	161.077	202.819	157.042	31.342
- Dịch vụ	337.665	492.054	430.217	709.457	1.159.356
+ Trung ương					
+ Địa phương	337.665	492.054	430.217	709.457	1.159.356

Cho vay và thu nợ tín dụng trung và dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2001	2002	2003	2004	2005
1. Tổng số cho vay	*429.692*	*492.442*	*600.208*	*544.185*	*568.774*
+ Theo thành phần kinh tế:					
- Khu vực kinh tế trong nước	429.692	492.442	600.208	544.185	568.774
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					7.867
2. Tổng số thu nợ:	*249.164*	*283.045*	*339.476*	*395.386*	*311.082*
+ Theo thành phần kinh tế:					
- Khu vực kinh tế trong nước	249.164	283.045	339.476	394.236	310.082
- Khu vực vốn đầu tư nước ngoài				1.150	1.000
+ Dư nợ ngắn hạn theo thành phần kinh tế					
- Kinh tế trong nước					
- Kinh tế vốn đầu tư nước ngoài	708.233	976.988	1.198.534	1.388.612	2.316.328
					74.244.320

Nguồn: *Niên giám thống kê 2005*

Hoạt động quản lý điều hòa thu, chi tiền mặt, dịch vụ các giao dịch và thanh toán trong nền kinh tế trong hệ thống ngân hàng ngày càng mở rộng, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường. Khối lượng thu, chi tiền mặt qua hệ thống ngân hàng ngày càng lớn và tăng nhanh. Việc cân đối, điều hòa lưu thông tiền mặt trên địa bàn được đảm bảo.

Chất lượng hoạt động và an toàn quỹ của hệ thống tín dụng cũng được đảm bảo tốt. Công tác kiểm định, giám sát vốn đầu tư tín dụng được tiến hành chặt chẽ.

Dư nợ tín dụng ngắn hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	1996	**1997**	**1998**	**1999**	**2000**
Tổng thu	*2.353.699*	*2.167.691*	*2.605.266*	*2.555.600*	*4.169.570*
Thu bán hàng	372.047	389.680	485.598	790.097	899.230
Thu tiền gửi kho bạc	11.400	10.064	4.507	6.418	9.365
Thu tiền bán hàng ngoại tệ		141	287	285	177
Thu tiền gửi tiết kiệm	651.612	632.494	779.031	915.951	897.701
Thu tiền bán hàng	18.285	17.543	4.454	669	
Thu tiền bán trái phiếu	17.447	130.225	198.457	25.1687	57.448
Thu nợ	679.655	420.527	467.897	668.864	426.788
Thu chuyển tiền qua ngân hàng	272.480	222.571	239.127	640.224	872.772
Thu các khoản khác	370.773	344.446	425.908	539.194	1.006.089
Tổng chi	*2.404.629*	*2.207.948*	*2.718.975*	*3.888.610*	*4.794.147*
Chi lương	47.100	47.560	59.012	83.790	94.581
Chi tiền mặt gia công	171.148	150.590	130.986	1.432.272	317.796
Chi trả tiền gửi kho bạc	488.508	458.172	528.562	523.472	721.551
Chi mua ngoại tệ	6.444	9.448	14.823	12.309	7.544
Chi trả tiết kiệm	646.059	631.185	725.364	782.870	874.706
Chi trả tiền gửi kinh phí	43.612	13.011	154.229	167.934	697.771
Chi cho vay	691.689	512.739	491.520	807.171	562.884
Chi chuyển qua ngân hàng	50.783	88.363	118.904	504.155	671.611
Chi các khoản khác	259.286	296.880	495.575	863.637	1.473.703
Bội thu + Bội chi	-50.930	-40.257	-113.709	- 333.010	-6.245.777

Nguồn: Niên giám thống kê 2000

Thu, chi tiền mặt qua quỹ ngân hàng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng thu tiền mặt	*4.823.352*	*6.296.797*	*8.436.228*	*10.106.107*	*13.107.547*
- Thu bán hàng	11.974.459	1.518.866	1.876.724	2.558.610	
- Thu tiền gửi kho bạc	42.238	67.259	93.589	187.526	
- Thu tiết kiệm	966.093	1.073.719	1.950.375	2.106.729	
- Thu tín phiếu, kỳ phiếu	102.608	343.415	357.243	173.932	
- Thu tiền chuyển qua ngân hàng	1.189.875	1.641.064	2.182.964	2.744.772	
- Thu các khoản khác	1.325.079	1.652.474	1.975.333	2.334.583	
Tổng chi tiền mặt	*5.507.950*	*6.952.2382*	*9.235.587*	*11.086.126*	*15.301.055*
Lương cán bộ	179.364	276.699	177.209	528.239	
Chi trả tiền gửi kho bạc	1.051.861	752.910	661.826	645.200	
Chi trả tiết kiệm	864.491	987.088	1.696.203	2.088.693	
Chi tín phiếu, kỳ phiếu	54.923	256.252	444.782	314.031	
Chi chuyển tiền qua ngân hàng	758.685	1.297.704	1.759.568	2.467.618	
Chi các khoản khác	2.598.626	3.382.585	4.495.997	5.032.346	
Bội thu + Bội Chi	-884.598	-655.441	-799.359	- 980.019	-2.193.508

Nguồn: *Niên giám thống kê 2005*

Những thành tựu đạt được trong lĩnh vực tín dụng - ngân hàng đã góp phần ổn định tiền tệ, phát triển sản xuất và kinh doanh với tốc độ nhanh. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả và đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, thực tế hoạt động tín dụng - ngân hàng còn gặp một số khó khăn, hạn chế, chịu sự tác động từ nhiều nhân tố của môi trường hoạt động, như về cơ chế chính sách, về thủ tục cho vay, một số quy định trong giao dịch, v.v... Chẳng hạn để đảm bảo tiền vay thì phải có thế chấp mà thế chấp ở Thái Bình chủ yếu dựa vào giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất, nên nhiều người cần vốn mà không được vay. Để làm tốt công tác tín dụng - ngân hàng, Thái Bình đã luôn cải tiến công tác nghiệp vụ, củng cố tổ chức, đào tạo cán bộ, nâng cao trình độ cán bộ trong toàn ngành để bất cứ trong tình huống nào cũng hoàn thành nhiệm vụ được giao.

CHƯƠNG XIII

GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

I. GIÁO DỤC NHO HỌC THỜI PHONG KIẾN

Nhìn lại lịch sử khoa cử của Việt Nam, làm một bảng thống kê, so sánh giản đơn, có thể rút ra nhận xét: Thái Bình là một địa phương có học phong nổi trội trong suốt các triều đại phong kiến. Trong số gần 3.000 người đỗ đại khoa của toàn quốc kể từ khoa thi đầu tiên vào năm Ất Mão (1075) thời Lý đến khoa cuối cùng vào năm Kỷ Mùi (1919) thời Nguyễn, có tất cả 185 khoa thi thì Thái Bình chiếm hơn 100 người. Theo sách *Trạng nghè ở Thái Bình*[1] thì số vị đỗ đại khoa thời phong kiến ở Thái Bình là 111 người. Sau khi khảo cứu lại những trường hợp tồn nghi thì có thể xác định được không dưới 116 vị đỗ đại khoa.

Số người đỗ đại khoa ở Thái Bình được phân theo các triều đại như sau:

Triều đại	**Số người đỗ đại khoa ở Thái Bình**
Lý	2 người
Trần	3 người
Hồ	1 người
Lê sơ	38 người
Mạc	29 người
Lê Trung Hưng	27 người
Nguyễn	15 người
Tổng cộng	115 người

Số người đỗ được phân theo các huyện như sau:

Huyện	**Số người đỗ đại khoa**
Quỳnh Phụ	27 người
Thái Thụy	24 người
Vũ Thư	24 người

---

[1] Sở Văn hóa và Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1989

Huyện	Số người đỗ đại khoa
(trong đó một số trường hợp nay thuộc địa phận thành phố Thái Bình)	
Hưng Hà	21 người
Đông Hưng	15 người
Tiền Hải	3 người
Kiến Xương [1]	1 người

Ngày nay, các văn chỉ hàng xã, các văn từ hàng huyện đều không còn; những tấm bia đá khắc ghi việc học hành, đỗ đạt ở các làng cũng đều hư phế cả nên khó biết một cách chân xác việc tổ chức học hành thời xưa trong toàn tỉnh. Một số cuốn sách mang tính chất địa chí được biên soạn vào những năm đầu thế kỷ XX cũng chỉ ghi lại chút ít tư liệu về nơi đặt trường học, số học sinh hàng huyện vào đầu thế kỷ XX. Vì vậy không thể thống kê trong từng triều đại phong kiến ở Thái Bình: bao nhiêu người dân có một người đi học. Khảo cứu các thư tịch cổ và các nguồn sử liệu có liên quan đến Thái Bình, hiện cũng chưa đủ cơ sở để đoán định một điều là trước khi ở Việt Nam tổ chức học hành thi cử (tức là trước triều Lý) Thái Bình đã có bao nhiêu người đi du học, thi đỗ ra làm quan ở các triều đại bên Trung Quốc. Căn cứ vào bảng vàng bia đá, ở Thái Bình có 115 vị đỗ đại khoa, chưa kể những trường hợp sang du học và làm quan ở Trung Quốc (như Nguyễn Cần, người huyện Quỳnh Phụ thi đỗ và làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Công thời nhà Minh).

Nếu kể từ Đặng Nghiêm, người làng An Để nay thuộc xã Hiệp Hòa, huyện Vũ Thư đỗ đại khoa sớm nhất tỉnh Thái Bình vào năm 1185 đến Trịnh Hữu Thăng, người làng Bách Tính nay thuộc xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư đỗ khoa cuối cùng vào năm 1919, thì truyền thống học hành, khoa cử của Thái Bình trải gần nghìn năm liên tục.

Đọc lại các sách đăng khoa lục, xem xét số người lấy đỗ ở mỗi khoa, thấy trong nhiều khoa thi, nhất là từ thời Lê sơ trở về sau, người Thái Bình thường chiếm tỷ lệ đỗ đạt cao, có tới hơn 10 khoa thi, người Thái Bình chiếm tỷ lệ đỗ từ 30% đến 50% tổng số người đỗ đạt. Đặc biệt khoa thi Nhâm Thân (1752), cả nước lấy đỗ 6 người thì Thái Bình có 4 người đỗ (đỗ đầu là Tam nguyên Bảng nhãn Lê Quí Đôn, người làng Phú Hiếu nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà; người đỗ thứ hai là Hoàng giáp Đoàn Nguyễn Thục, người làng Hải An nay thuộc xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ; tiếp theo là Tiến sĩ Nghiêm Vũ Đằng, người làng Kỳ Nhai nay thuộc xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy và Tiến sĩ Nguyễn Xuân Huyên, người làng Hoàng Xá nay thuộc xã Nguyên Xá, huyện Vũ Thư).

Trong các khoa thi Nho học thời phong kiến, Thái Bình có nhiều người được bảng vàng, bia đá khắc ghi. Đó là trường hợp Tam nguyên Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ, người làng Hải Triều nay thuộc xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà (đỗ năm 1481) được coi là người đỗ Tam nguyên đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam. Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm, người làng Ngoại Lãng nay thuộc xã Song Lãng, huyện Vũ Thư (đỗ năm 1499) phải thêm mấy kỳ ứng chế để đọ trí, so tài với Lương Đắc Bằng (người tỉnh Thanh Hóa) cũng không phân được tài cao thấp, nhà vua phải đứng ra vẽ vòng tung quyển để xếp người đỗ Trạng. Đó còn là Hoàng Công Lạc, người làng Đô Mỹ nay thuộc xã Tây Đô, huyện Hưng Hà chưa đến 18 tuổi đã đỗ Hương cống và năm 24 tuổi đỗ Tiến sĩ (năm 1712)...

---

[1] Tác giả không tính trường hợp Nguyễn Mậu Kiến đỗ chế khoa triều Nguyễn nên chỉ ghi Kiến Xương có 1 người đỗ đại khoa là Trương Đăng Quỹ. Tôn trọng quan điểm của tác giả, chúng tôi không sửa theo quan điểm của mình là phải kể cả Nguyễn Mậu Kiến, vì chế khoa là khoa thi Tiến sĩ nhằm kén chọn nhân tài đặc biệt thời phong kiến. Chức danh của người đỗ chế khoa được gọi là Bác học hoành từ, trang trọng hơn đỗ thường khoa (bt).

Đáng chú ý, trong truyền thống học hành, khoa bảng ở Thái Bình là truyền thống đỗ đạt của nhiều gia đình, dòng họ. Những gia đình, những dòng họ có truyền thống khoa bảng thường tập trung ở một làng làm nên làng khoa bảng. Trong số các vị đỗ đại khoa ở Thái Bình có tới 6 trường hợp là 2 cha con, 5 trường hợp 2 anh em, 4 trường hợp 2 ông cháu và nhiều trường hợp hai, ba chú cháu cùng đỗ đại khoa. Có lẽ, nổi trội hơn cả là dòng họ Đỗ ở xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ liên tiếp 5 đời có 6 cha con, anh em, ông cháu nối tiếp nhau thi đỗ đại khoa. Từ đường dòng họ Đỗ ở An Bài còn giữ được đôi câu đối:

Toàn tộc lục đệ khoa liên đăng ngũ thế
Nhất môn tam Hoàng giáp hựu trúng tam khôi

Nghĩa là:

Toàn họ có 6 người đỗ đại khoa liền trong 5 đời
Một nhà có ba Hoàng giáp lại thêm một người trúng Tam khôi

(6 người đỗ đại khoa của dòng họ Đỗ ở An Bài là: đình nguyên Thám hoa Đỗ Cung, 3 Hoàng giáp: Đỗ Duệ, Đỗ Cảnh, Đỗ Diễn và 2 Tiến sĩ là Đỗ Toại, Đỗ Nhân An).

Người dân Thái Bình có một đặc điểm là đói nghèo mà hiếu học. Trong hơn 100 người đỗ đại khoa của Thái Bình có tới hơn 30 người nghèo lam lũ nhưng hiếu học mà thành danh. Không thiếu những giai thoại kể về những ông Trạng, ông Nghè ở Thái Bình sau khi thi đỗ không có tiền khao vọng, mà theo lệ làng "vô vọng bất thành danh" nên chỉ được nhà nước công nhận.

Hầu hết các trí thức đại khoa của Thái Bình đều thực hiện được hoài bão lập công, lập ngôn, lập danh ở những lĩnh vực khác nhau. Trong sự nghiệp kinh bang tế thế, nhiều nhà khoa bảng của Thái Bình đã có đóng góp trong cả hai lĩnh vực dựng nước và giữ nước; nhiều trở thành danh nhân đất nước. Các tác gia Thái Bình thời phong kiến có nhiều đóng góp vào các lĩnh vực sử học, văn học, luật pháp,... Có thể kể đến các tác gia nổi tiếng của Việt Nam thời phong kiến quê ở Thái Bình như: Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm, Đoàn Huệ Nhu (thời Lê sơ); Nguyễn Tông Quai, Bùi Sĩ Tiêm, Lê Quí Đôn, Đoàn Nguyễn Thục (thời Lê Trung Hưng); Nguyễn Quang Bích, Đào Nguyên Phổ, Nguyễn Can Mộng (thời Nguyễn),...

Cũng cần nói đến thành tựu giáo dục nho học ở Thái Bình thời phong kiến về phương diện đào tạo được những nhà khoa bảng nổi tiếng thơ hay và sứ giỏi. Trong số hơn 100 vị đại khoa của Thái Bình có tới hơn 30 vị từng làm chánh sứ, phó sứ hoặc tham gia các đoàn sứ bộ ở các triều đại sang phương Bắc. Có những sứ thần nổi tiếng trong lịch sử bang giao thời phong kiến như Nguyễn Mậu (thế kỷ XV), người làng Bích Đoài nay thuộc xã Thái Nguyên, huyện Thái Thụy sang sứ nhà Minh giải quyết thành công việc cắm mốc biên giới. Phạm Đôn Lễ (thế kỷ XV) sang sứ nhà Minh học được nghề dệt chiếu gon đưa về làng, được dân gian truyền tụng là ông Trạng chiếu. Lê Quí Đôn, Đoàn Nguyễn Thục (thế kỷ XVIII), Nguyễn Quang Bích (thế kỷ XIX) đều là những sứ thần nổi tiếng đương thời được người nhà Thanh nể trọng.

Lĩnh vực giáo dục có các nhà giáo nổi tiếng như: Quách Đình Bảo (thế kỷ XV), quê làng Phúc Khê nay thuộc xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy; Nguyễn Bảo (thế kỷ XV), quê làng Tri Lai nay thuộc thành phố Thái Bình; Đỗ Nhân An (thế kỷ XVI), quê làng An Bài nay thuộc xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ); Nguyễn Tông Quai (thế kỷ XVII), quê làng Sâm, nay thuộc xã Hòa Tiến, huyện Hưng Hà và nhiều tên tuổi của các thế hệ nhà nho - nhà giáo đã thành đạt theo phương châm "tiến vi quan đạt vi sư". Chính vì thế mà truyền thống giáo dục nho học ở Thái Bình thời phong kiến, đặc biệt là từ thời Lê sơ trở về sau được xem là nổi trội trong cả nước và ngay trong các địa phương khác cùng trấn Sơn Nam.

Sau đây là danh sách Tiến sĩ qua các thời kỳ và Cử nhân thời Nguyễn quê Thái Bình (xếp theo vần chữ cái họ, tên):

TT	Họ tên	Quê quán	Học vị			Năm đỗ
			Cử nhân	Tiến sĩ	Ghi chú	
1	Bùi Bán Thiên	Xã Lại Trì (Vũ Tây, Kiến Xương)	x			1897
2	Bùi Bổng	Làng Trình Phố (An Ninh, Tiền Hải)	x			1867
3	Bùi Duy Phan	Xã Kim Thanh (Tân Bình, tp.Thái Bình)		x		1841
4	Bùi Đình Hòe	Làng Phương Cáp (Hiệp Hòa, Vũ Thư)	x			1903
5	Bùi Đình Trình	Xã Thái Hạc (Việt Thuận, Vũ Thư)	x			1912
6	Bùi Đức Tự	Xã Bình An (Hòa Bình, Vũ Thư)	x			1900
7	Bùi Hữu Thụ	Xã Thượng Tầm (Đông Hoàng, Đông Hưng)	x			1909
8	Bùi Sĩ Tiêm	Xã Kim Lũ (Đông Kinh, Đông Hưng)			Hoàng giáp	1715
9	Bùi Tất Năng	Xã Địa Linh (An Bài, Quỳnh Phụ)			Hội nguyên	1571
10	Bùi Tất Thắng	Xã Phương Lai (x.Phú Xuân, tp. Thái Bình)			Hội nguyên	1613
11	Bùi Thế Phụ	Xã Lại Trì (Vũ Tây, Kiến Xương)	x			1900
12	Bùi Thiếu Cẩn	Làng Bình An (Hòa Bình, Vũ Thư)	x			1915
13	Bùi Viện	Làng Trình Phố (An Ninh, Tiền Hải)	x			1868
14	Bùi Viết Lương	Làng Nham Lang (Tân Tiến, Hưng Hà)			Hoàng giáp	1466
15	Cao Nguyên Loại (Cao Nguyên Phán)	Xã Phúc Hải (Phúc Khánh, Hưng Hà)		x		1724
16	Chu Hinh	Làng Đông Các (Đông Các, Đông Hưng)			Bảng nhãn	1256
17	Chu Phương Quế	Xã Thọ Vực (Hoa Nam, Đông Hưng)	x			1847
18	Chu Thấp Hy	Xã Đào Xá (thị trấn. Hưng Nhân, Hưng Hà)	x			1879
19	Doãn Để	Xã Ngoại Lãng (Song Lãng, Vũ Thư)	x			1864
20	Doãn Khuê	nt		x		1838
21	Doãn Uẩn	nt	x			1828
22	Dương Mậu Đắc	Xã Cổ Tiết (An Vinh, Quỳnh Phụ)	x			1906
23	Dương Xuân Phổ	X.Vĩnh Linh (Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ)	x			1878
24	Dương Xuân Thự	Xã Nhuận ốc (Đông Quí, Tiền Hải)	x			1900
25	Đàm Phúc Mậu (Nguyễn Đức Mậu)	Xã Tô Xuyên (An Mỹ, Quỳnh Phụ)		x		1583

TT	Họ tên	Quê quán	Học vị			Năm đỗ
			Cử nhân	Tiến sĩ	Ghi chú	
26	Đào Công Chất	Xã Hoài Hữu (Thái Sơn, Thái Thụy)	x			1840
27	Đào Duy Tảo	Xã Đông Tri (Vũ Đông, Kiến Xương)	x			1894
28	Đào Nguyên Phổ (Đào Văn Mại)	nt			Hoàng giáp	1898
29	Đào Thế Trinh	Xã Tịnh Xuyên (Hồng Minh, Hưng Hà)			Phó bảng	1851
30	Đào Tông	Xã Tô Hồ (An Mỹ, Quỳnh Phụ)			Hoàng giáp	1583
31	Đào Triết	Xã Thụ Triền (Đông Động, Đông Hưng)		x		1523
32	Đào Văn Lịch	Xã Thượng Phán (Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ)	x			1868
33	Đào Vũ Môn	Xã Tự Tân (Đông Quang, Đông Hưng)	x			1909
34	Đào Vũ Thường	Xã Yên Lũ (Đông Quang, Đông Hưng)		x		1746
35	Đặng Ất	Xã Hải Triều (Tân Lễ, HH)			Hoàng giáp	1518
36	Đặng Diễn	Xã An Để (Hiệp Hòa, Vũ Thư)		x		1232
37	Đặng Doãn Tu	Xã Đông Động (Đông Động, Đông Hưng)		x		1484
38	Đặng Hữu Bảng	Xã Bách Tính (Bách Thuận, Vũ Thư)	x			1897
39	Đặng Nghiễm	Xã An Để (Hiệp Hòa, Vũ Thư)		x		1185
40	Đặng Phùng	Xã Vân Hanh (Lê Lợi, Kiến Xương)	x			1848
41	Đặng Thúy	Xã Vân Đậu (Vũ Lạc, Kiến Xương)	x			1897
42	Đặng Văn Lạng	Xã Hậu Tải (Bạch Đông, Đông Hưng)	x			1846
43	Đặng Xiển	Xã Phú Ân (Lê Lợi, Kiến Xương)	x			1840
44	Đặng Xuân Tiên	Xã Động Trung (Vũ Trung, Kiến Xương)	x			1848
45	Đinh Trinh	Xã Vị Khê (Thái Dương, Thái Thụy)		x		1502
46	Đoàn Danh Chấn	Xã Hải An (Quỳnh Nguyên, Quỳnh Phụ)	x			1888
47	Đoàn Huệ Nhu	Xã Phù Ngự (Liên Hiệp, Hưng Hà)		x		1487
48	Đoàn Nguyễn Thục (Nguyễn Duy Tĩnh)	Xã Hải An (Quỳnh Nguyên, Quỳnh Phụ)			Hoàng giáp	1752
49	Đoàn Thụy Liên	Xã Hải An (Quỳnh Nguyên, Quỳnh Phụ)	x			1888
50	Đỗ Cảnh	Làng An Bài (An Bài, Quỳnh Phụ)			Hoàng giáp	1514
51	Đỗ Cung (Võ Ảnh)	Làng An Bài (ttr. An Bài, Quỳnh Phụ)			Thám hoa	1580
52	Đỗ Diễn	nt			Hoàng giáp	1580
53	Đỗ Duy Đê	Xã Hương Cáp (Hiệp Hòa, Vũ Thư)			Hoàng giáp	1848
54	Đỗ Đình Liên	Xã Ngoại Lãng (Song Lãng, Vũ Thư)	x			1848
55	Đỗ Hoán (Đỗ Duệ)	Làng An Bài (ttr. An Bài, Quỳnh Phụ)			Hoàng giáp	1475

TT	Họ tên	Quê quán	Học vị			Năm đỗ
			Cử nhân	Tiến sĩ	Ghi chú	
56	Đỗ Hoằng (Đỗ Vinh)	Xã Nghĩa Bổng (Việt Hùng, Vũ Thư)		x		1496
57	Đỗ Lý Khiêm	Xã Ngoại Lãng (Song Lãng, Vũ Thư)			Trạng nguyên	1499
58	Đỗ Nguyên Chương (Đỗ Huỳnh)	Xã An Để (Hiệp Hòa, Vũ Thư)		x		1314
59	Đỗ Như Bích	Xã An Để (Hiệp Hòa, Vũ Thư)	x			1886
60	Đỗ Nhân An	Làng An Bài (ttr. An Bài, Quỳnh Phụ)		x		1544
61	Đỗ Oánh	Xã Ngoại Lãng (Song Lãng, Vũ Thư)			Hội nguyên	1508
62	Đỗ Tập	Xã Duyên Hà (Đông Kinh, Đông Hưng)	x			1900
63	Đỗ Toại	Làng An Bài (An Bài, Quỳnh Phụ)		x		1496
64	Đỗ Tử Bình	Thôn Tứ, xã Hồng Việt, Đông Hưng		x		1346
65	Đỗ Văn Đáp	Làng Đa Phú (Tây Đô, Hưng Hà)	x			1900
66	Đỗ Văn Trai	Làng Đa Cốc (Nam Bình, Kiến Xương)	x			1831
67	Đồng Hưu	Xã Nhữ Thủy (Liên hiệp, Hưng Hà)		x		1724
68	Đồng Như Kiện	Xã Tri Chỉ (Thụy Trường, Thái Thụy)	x			1864
69	Hà Công Luận	Xã Phúc Khê (Thái Phúc, Thái Thụy)		x		1860
70	Hà Doãn Địch	Xã Vị Thủy (Thái Dương, Thái Thụy)	x			1909
71	Hà Mai Khôi	Xã Lại Trì (Vũ Tây, Kiến Xương)	x			1906
72	Hà Ngọc Dụ	Xã An Bồi (An Bồi, Kiến Xương)	x			1909
73	Hà Xuân Bính	Xã Nam Thọ (Đông Thọ, Đông Hưng)	x			1906
74	Hoàng Công Lạc	Xã Đô Mỹ Kinh (Tây Đô, Hưng Hà)		x		1712
75	Hoàng Đình Hòe	Xã Phương Cáp (Hiệp Hòa, Vũ Thư)	x			1903
76	Hoàng Đình Ngạn	Xã Đồng Kỷ (Đồng Hải, Quỳnh Phụ)	x			1897
77	Hoàng Hợp	Làng Đa Cốc (Nam Bình, Kiến Xương)	x			1900
78	Hoàng Kỳ	Xã Phong Lôi (Đông Hợp, Đông Hưng)		x		1538
79	Hoàng Ngọc Cần	Xã Phúc Khánh (Vũ Phúc, tp. Thái Bình)	x			1912
80	Hoàng Văn Hiệu	Xã Dũng Nghĩa (Duy Nhất, Vũ Thư)	x			1870
81	Hoàng Văn Phổ	Xã Đồng Kỷ (Đồng Hải, Quỳnh Phụ)	x			1870
82	Hoàng Vinh	Xã Đại Hoàng (Tây Lương, TH)		x		1640
83	Hồ Sĩ Diệm	Xã Thuận An (Việt Thuận, Vũ Thư)	x			1807
84	Khiếu Đình Tuân	Xã Tri Lai (xã Phú Xuân, tp. Thái Bình)		x		1592
85	Khiếu Hữu Đại	Xã Đồng Thanh (Tân Bình, tp. Thái Bình)	x			1906

TT	Họ tên	Quê quán	Học vị			Năm đỗ
			Cử nhân	Tiến sĩ	Ghi chú	
86	Khiếu Hữu Sử	nt			Phó bảng	1892
87	Lại Hợp Duy	Xã Động Hối (Đông Vinh, Đông Hưng)	x			1825
88	Lại Hợp Ngoan	nt	x			1846
89	Lại Mẫn	Xã Ô Mễ (Tân Hòa, Vũ Thư)		x		1565
90	Lại Thế Mỹ	Xã Tường An (Tân Hòa, Vũ Thư)	x			1831
91	Lại Thế Quang	Xã Động Hối (Đông Vinh, Đông Hưng)	x			1855
92	Lê Cương Xuyên	Tư Cương (Thụy Ninh, Thái Thụy)		x		tk. XVI
93	Lê Danh Lâm	Làng Đa Cốc (Nam Bình, Kiến Xương)	x			1852
94	Lê Duy Thanh	Xã Vũ Lăng (Vũ Lăng, Kiến Xương)	x			1900
95	Lê Đình Bân	Xã Thượng Tầm (Đông Hoàng, Đông Hưng)	x			1909
96	Lê Hữu Thanh	nt			Hoàng giáp	1851
97	Lê Hựu	nt	x			1878
98	Lê Khâm	Xã An Tiêm (Thụy Dân, Thái Thụy)			Hoàng giáp	1550
99	Lê Ngọc Chất	Xã Bộ La (Vũ Vinh, Vũ Thư)	x			1897
100	Lê Ngọc Phát	nt	x			1915
101	Lê Phú Thứ	Xã Diên Hà (Độc Lập, Hưng Hà)		x		1724
102	Lê Quang Oánh	Xã Bộ La (Vũ Vinh, Vũ Thư)	x			1894
103	Lê Quí Đôn	Xã Diên Hà (Độc Lập, Hưng Hà)			Bảng nhãn	1752
104	Lê Quí Tá	nt	x			1774
105	Lê Quỳnh	Làng Tri Lai (Phú Xuân, tp.Thái Bình)			Hoàng giáp	1496
106	Lê Thừa Hưu	Xã Nhữ Thủy (Liên hiệp, Hưng Hà)		x		1499
107	Lê Tĩnh Hiếu	Xã Phúc Hải (Phúc Khánh, Hưng Hà)		x		1490
108	Lê Văn Lâm	Xã Lộng Khê (An Khê, Quỳnh Phụ)	x			1864
109	Lê Văn Nhưng	Xã Trà Lũ (Bình Định, Kiến Xương)	x			1876
110	Lê Văn Tảo	Xã Thượng Tầm (Đông Hoàng, Đông Hưng)	x			1891
111	Lê Xương	Xã Nam Điền, huyện Chân Định (huyện Kiến Xương?)	x			1850
112	Lương Duyên Lại	Xã Phú Khê (Hồng Việt, Đông Hưng)	x			1897
113	Lương Qui Chính	nt	x			1850
114	Lương Thế Phụng	Xã Thuận An (Việt Thuận, Vũ Thư)	x			1831
115	Lương Trọng Cung	Xã Mỹ Bổng (Việt Hùng, Vũ Thư)	x			1852
116	Lương Trọng Phan	Xã Luật Ngoại (Quang Lịch, Kiến Xương)	x			1900

TT	Họ tên	Quê quán	Học vị			Năm đỗ
			Cử nhân	Tiến sĩ	Ghi chú	
117	Lương Trọng Sâm	Xã Thuận An (Việt Thuận, Vũ Thư)	x			1837
118	Lưu Đức An	Xã Vũ Nghị (Thái Hưng, Thái Thụy)		x		1538
119	Lưu Thiện Kế	Xã Hương Cát, h. Chân Định (?)	x			1861
120	Lưu Tuấn Lý	Xã Trượng Đỗ (Quỳnh Lâm, Quỳnh Phụ)	x			1861
121	Mai Đăng Đệ	Xã Trường Lũ (An Tràng, Quỳnh Phụ)	x			1912
122	Nghiêm Vũ Đằng	Xã Kỳ Nhai (Thái Phúc, Thái Thụy)		x		1752
123	Ngọ Đức Cơ	Xã Vọng Lỗ (An Vũ, Quỳnh Phụ)		x		1533
124	Ngô Ngọc Trinh	Xã Bách Tính (Bách Thuận, Vũ Thư)	x			1868
125	Ngô Phổ	nt	x			1874
126	Nguyễn Bá Chư	Xã Ngoại Lãng (Song Lãng, Vũ Thư)	x			1909
127	Nguyễn Bá Dương	Xã Nguyên Xá (Nguyên Xá, Đông Hưng)		x		1766
128	Nguyễn Bá Trụ	Xã Trừng Hoài (Thái Sơn, Thái Thụy)	x			1843
129	Nguyễn Bảo	Xã Phương Lai (Việt Thuận, Vũ Thư)		x		1472
130	Nguyễn Bảo	Xã Thuận An (Việt Thuận, Vũ Thư)	x			1834
131	Nguyễn Can Mộng	Xã Hoằng Nông (Điệp Nông, Hưng Hà)			Phó bảng	1916
132	Nguyễn Cao Duật	Xã Tào Xá (Đông Cường, Đông Hưng)	x			1861
133	Nguyễn Cao Đàm	Xã Vô Song (Đông Hà, Đông Hưng)	x			1897
134	Nguyễn Công Ban	Xã Bác Trạch (Vân Trường, Tiền Hải)	x			1843
135	Nguyễn Công Định	Xã Biện Cán (Thái Hưng, Thái Thụy)		x		1463
136	Nguyễn Danh Am	Xã Ngoại Lãng (Song Lãng, Vũ Thư)	x			1843
137	Nguyễn Dần (Nguyễn Di)	Xã Tô Xuyên (An Mỹ, Quỳnh Phụ)		x		1586
138	Nguyễn Diên Niên	Xã Phú Nông (Điệp Nông, Hưng Hà)	x			1807
139	Nguyễn Doãn Cử	Xã Dũng Nghĩa (Duy Nhất, Vũ Thư)	x			1864
140	Nguyễn Doãn Khâm	Xã Địa Linh (An Bài, Quỳnh Phụ)			Hoàng giáp	1514
141	Nguyễn Doãn Tựu	Xã Dũng Nghĩa (Duy Nhất, Vũ Thư)	x			1870
142	Nguyễn Doãn Vọng	Xã Dũng Nghĩa (Duy Nhất, Vũ Thư)	x			1867
143	Nguyễn Duy Hằng	Xã Thử Bang (An Thanh, Quỳnh Phụ)		x		1559
144	Nguyễn Duy Hiệu	Xã Hậu Lộc, h.Bình Chánh(?)	x			1906
145	Nguyễn Duy Hòa	Xã Địa Linh (An Bài, Quỳnh Phụ)			Hoàng giáp	1535
146	Nguyễn Duy Hợp	Xã Địa Linh (An Bài, Quỳnh Phụ)		x		1722
147	Nguyễn Duy Hy	Xã Đông Động (Đông Động, Đông Hưng)	x			1878

TT	Họ tên	Quê quán	Học vị			Năm đỗ
			Cử nhân	Tiến sĩ	Ghi chú	
148	Nguyễn Duy Tá	Xã Văn Ông (Đông Vinh, Đông Hưng)	x			1903
149	Nguyễn Duy Trinh	Xã Yên Ninh (Tây An, Tiền Hải)	x			1855
150	Nguyễn Dự	Làng Mỹ Xá (thị trấn Hưng Nhân, Hưng Hà)		x		1508
151	Nguyễn Đăng Lý	Xã Bạt Trung (Hòa Bình, Kiến Xương)	x			1843
152	Nguyễn Đăng Tiếp	Xã Lương Cu (thị trấn. Quỳnh Côi, Quỳnh Phụ)	x			1841
153	Nguyễn Đình Chân	Xã Phú Nông (Điệp Nông, Hưng Hà)	x			1837
154	Nguyễn Đình Đạo	Xã Trà Vi (Vũ Công, Kiến Xương)	x			1846
155	Nguyễn Đình Kỷ	Xã Thuận Vi (Bách Thuận, Vũ Thư)	x			1900
156	Nguyễn Đình Nhân	Xã Tảo Xá (Đông Cường, Đông Hưng)	x			1780
157	Nguyễn Đình Phổ	Xã Thuận Vi (Bách Thuận, Vũ Thư)	x			1807
158	Nguyễn Đình Tộ	Xã An Xá (Thụy Dân, Thái Thụy)		x		1532
159	Nguyễn Đức Giảng	Xã Lạp Sơn, huyện Đông Quan Đông Hưng)	x			1861
160	Nguyễn Đức Trạch	Xã Trình Phố (An Ninh, Tiền Hải)	x			1855
161	Nguyễn Đức Triết	Xã Diêm Điền (Tây Giang, Tiền Hải)	x			1888
162	Nguyễn Gia Mỹ	Xã Cổ Tiết (An Vinh, Quỳnh Phụ)	x			1897
163	Nguyễn Giản	nt	x			1807
164	Nguyễn Hán Đình	Làng Cổ Quán (Minh Tân, Đông Hưng)			Hoàng giáp	1484
165	Nguyễn Hoành	Xã Thư Bang (An Thanh, Quỳnh Phụ)		x		1556
166	Nguyễn Huy Đôn	Xã Quỳnh Côi (thị trấn. Quỳnh Côi, Quỳnh Phụ)	x			1841
167	Nguyễn Huy Gia	Xã Đông Động (Đông Động, Đông Hưng)	x			1886
168	Nguyễn Hưởng Dung	Xã An Tiêm (Thụy Dân, Thái Thụy)			Hoàng giáp	1490
169	Nguyễn Hữu Dực	Xã Tràng Lũ (An Tràng, Quỳnh Phụ)		x		1544
170	Nguyễn Hữu Pháp	Tô Trang (An Mỹ, Quỳnh Phụ)		x		1400
171	Nguyễn Khắc Sĩ	Xã Đại Đồng (Tân Hòa, Vũ Thư)	x			1850
172	Nguyễn Khiêm	Xã Minh Giám (Minh Tân, Kiến Xương)	x			1850
173	Nguyễn Kiêm Tri	Xã Thanh Du (Thụy Thanh, Thái Thụy)		x		1535
174	Nguyễn Liêm	Xã Thuận An (Việt Thuận, Vũ Thư)	x			1834
175	Nguyễn Mậu	Thôn Bích Đoài (Thái Nguyên, Thái Thụy)			Hoàng giáp	1448
176	Nguyễn Mậu Kiến	Làng Động Trung (Vũ Trung, Kiến Xương)		x		1865
177	Nguyễn Minh Khang	Xã Phúc Hải (Liên Hiệp, Hưng Hà)		x		1475
178	Nguyễn Nghi	Xã Kim Thanh (Tân Bình, tp.Thái Bình			Bảng nhãn	1637
179	Nguyễn Ngọc Hạp	Xã Yên Ninh (Tây An, Tiền Hải)	x			1831

TT	Họ tên	Quê quán	Học vị			Năm đỗ
			Cử nhân	Tiến sĩ	Ghi chú	
180	Nguyễn Ngọc Lĩnh	Xã Minh Giám (Minh Tân, Kiến Xương)	x			1848
181	Nguyễn Ngọc Vi	Xã Phù Lưu (Đông Sơn, Đông Hưng)	x			1894
182	Nguyễn Nhạ	Xã Nam Huân (Đình Phùng, Kiến Xương)	x			1891
183	Nguyễn Như Thức	Xã Phú Yên (Hòa Bình, Vũ Thư)		x		1746
184	Nguyễn Phạm Viên	Huyện Vũ Tiên (Vũ Thư)			Hoàng giáp	1487
185	Nguyễn Phu Tấu	Xã Trác Hà, h. Đông Quan	x			1897
186	Nguyễn Quang Bích	Xã Trình Phố (An Ninh, Tiền Hải)			Hoàng giáp	1869
187	Nguyễn Quang Hiệu	Xã Do Đạo (Tiến Đức, Hưng Hà)	x			1906
188	Nguyễn Quang Huy	Xã Cổ Tiết (An Vinh, Quỳnh Phụ)	x			1868
189	Nguyễn Quang Tán	Xã Biển Hàn (Thái Hưng, Thái Thụy)			Hoàng giáp	1514
190	Nguyễn Quế	Xã Minh Giám (Minh Tân, Kiến Xương)	x			1855
191	Nguyễn Quý Lương	Xã Địa Linh (An Bài, Quỳnh Phụ)		x		1529
192	Nguyễn Quỳnh	Xã Mỹ Lộc (Việt Hùng, Vũ Thư)	x			1886
193	Nguyễn Sĩ Bảng	Xã An Định (Thụy Văn, Thái Thụy)	x			1813
194	Nguyễn Tất Đại	Xã Kha Lý (Thụy Quỳnh, Thái Thụy)		x		1469
195	Nguyễn Thanh Tĩnh	Xã Hoa Chử (Thụy Duyên, Thái Thụy)		x		1565
196	Nguyễn Thành	Làng An Vĩnh (Mê Linh, Đông Hưng)			Hoàng giáp	1400
197	Nguyễn Thế Tính	Xã Tịnh Xuyên (Hồng Minh, Hưng Hà)	x			1843
198	Nguyễn Thiên Kiều	Xã Đông Đoài (Vũ Đoài, Vũ Thư)	x			1900
199	Nguyễn Thọ Quỳnh (Nguyễn Thọ Kinh)	Xã Kha Lý (Thụy Quỳnh, Thái Thụy)		x		1478
200	Nguyễn Thuần Dung (Ng. Hưởng Dung)	Làng An Tiêm (Thụy Dân, Thái Thụy)			Hoàng giáp	1490
201	Nguyễn Tông Quai (Nguyễn Tông Khuê)	Xã Phúc Khê (Hòa Tiến, Hưng Hà)			Hoàng giáp	1721
202	Nguyễn Tông Thường	Xã Phúc Khê (Hòa Tiến, Hưng Hà)		x		1772
203	Nguyễn Trác Oánh	Xã Bách Tính (Bách Thuận, Vũ Thư)	x			1886
204	Nguyễn Trạch	Xã Nham Lang (Tân Tiến, Hưng Hà)		x		1628
205	Nguyễn Trí Trạch	Xã Phụng Thượng (Vũ An, Kiến Xương)	x			1900
206	Nguyễn Trọng Tân	Xã Hương Các (Hiệp Hòa, Vũ Thư)	x			1825
207	Nguyễn Tủng Mục	Làng Hiến Nạp (Minh Khai, Hưng Hà)		x		1487

TT	Họ tên	Quê quán	Học vị			Năm đỗ
			Cử nhân	Tiến sĩ	Ghi chú	
208	Nguyễn Tư Trai	Xã Hoàng Xá (Nguyên Xá, Vũ Thư)	x			1897
209	Nguyễn Tựu	Xã An Khang (Tây An, Tiền Hải)	x			1900
210	Nguyễn Uyên	Xã Nham Lang (Tân Tiến, Hưng Hà)		x		1556
211	Nguyễn Văn Kiệt	Xã Mỹ Xá (ttr. Hưng Nhân, Hưng Hà)		x		1502
212	Nguyễn Văn Nhượng	Xã Thuận Vi (Bách Thuận, Vũ Thư)	x			1874
213	Nguyễn Văn Phương	Xã Lương Lại (Phú Xuân, tp. TB)	x			1855
214	Nguyễn Viêm	Xã Mỹ Xá (An Hiệp, Quỳnh Phụ)		x		1721
215	Nguyễn Viết Hoành	Xã Thủ Quốc (An Thanh, Quỳnh Phụ)		x		1556
216	Nguyễn Viết Thoan	Xã Tiên Bố (Quỳnh Minh, Quỳnh Phụ)	x			1915
217	Nguyễn Xuân Huyên	Xã Hoàng Xá (Nguyên Xá, Vũ Thư)		x		1752
218	Nguyễn Xước	Xã Trà Lũ (Bình Định, Kiến Xương)	x			1886
219	Ninh Quý Thành	Xã Văn Lăng (Thượng Hiền, Kiến Xương)	x			1879
220	Ninh Toản	Xã Lập Bái (Kim Chung, Hưng Hà)	x			1852
221	Phạm Bá Điển	Xã Vân Môn (Vũ Vân, Vũ Thư)	x			1843
222	Phạm Bản	Xã Dưỡng Thông (Thượng Hiền, Kiến Xương)	x			1886
223	Phạm Bồi	Xã Tổng Thỏ ((Đông Mỹ, Đông Hưng)	x			1840
224	Phạm Cảnh	Xã Kỳ Trọng (Đông Hà, Đông Hưng)		x		1589
225	Phạm Công Bích	Xã Tổng Thỏ (Đông Mỹ, Đông Hưng)	x			1894
226	Phạm Công Huân	Làng Hoàng Xá (Đông Phương, Đông Hưng)		x		1697
227	Phạm Công Thế	Xã Phúc Khê (Thái Phúc, Thái Thụy)		x		1727
228	Phạm Dung	Xã Đội Trạch (Vũ Đoài, Vũ Thư)	x			1837
229	Phạm Duy Ninh	Xã Phú Lễ (Tự Tân, Vũ Thư)	x			1909
230	Phạm Duy Du	Xã Cần Phán (Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ)		x		1891
231	Phạm Đình Dự	Xã Nội Lãng (Minh Lãng, Vũ Thư)	x			1831
232	Phạm Đình Tuyển (Phạm Đình Hoàn)	Xã Hòe Nhai (Thụy Dân, Thái Thụy)		x		1535
233	Phạm Đốc	Xã Dưỡng Thông (Thượng Hiền, Kiến Xương)	x			1886
234	Phạm Đôn Lễ	Làng Hải Triều (Tân Lễ, Hưng Hà)			Trạng nguyên	1481
235	Phạm Đức Côn	Xã Hoàng Xá (Nguyên Xá, Vũ Thư	x			1912
236	Phạm Đức Nguyên	Xã Hoàng Xá (Nguyên Xá, Vũ Thư)	x			1828
237	Phạm Đức Tải	Xã Hoàng Xá (Nguyên Xá, Vũ Thư)	x			1912

TT	Họ tên	Quê quán	Học vị			Năm đỗ
			Cử nhân	Tiến sĩ	Ghi chú	
238	Phạm Đức Triệu	Xã Hoàng Xá (Nguyên Xá, Vũ Thư)	x			1900
239	Phạm Huy Giác	Xã Mỹ Lộc (Việt Hùng, Vũ Thư)	x			1891
240	Phạm Hưng Văn	Xã Động Hồi (Đông Vinh, Đông Hưng)			Hoàng giáp	1475
241	Phạm Khắc Trạch	Xã Động Hồi (Đông Vinh, Đông Hưng)	x			1828
242	Phạm Kinh Chính	Xã Mỹ Bổng (Việt Hùng, Vũ Thư	x			1855
243	Phạm Kỳ Ngạc	Xã Nhương Đông, h.Vũ Tiên (?)	x			
244	Phạm Nguyên Chấn	Làng Hải Triều (Tân Lễ, Hưng Hà)			Hoàng giáp	1906
245	Phạm Như Trinh	Làng Mai (An Bài, Quỳnh Phụ)		x		1821
246	Phạm Quảng Hàm	Xã Kinh Lũ (Đông Kinh, Đông Hưng)	x			1897
247	Phạm Quý Đức	Xã Cần Phán (Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ)			Phó bảng	1848
248	Phạm Sĩ Vĩ	Xã An Xá (thị trấn Hưng Hà, Hưng Hà	x			1900
249	Phạm Tài Luyện	Xã Tống Khê (Đông Hoàng, Đông Hưng)	x			1912
250	Phạm Táo	Xã Tô Xuyên (An Mỹ, Quỳnh Phụ)	x			1847
251	Phạm Thế Hiển	Làng Luyến Khuyết (Thụy Phong, Thái Thụy)		x		1829
252	Phạm Thế Húc	nt			Phó bảng	1843
253	Phạm Tiến Bật	Xã Phú Lễ (Tự Tân, Vũ Thư)	x			1903
254	Phạm Toàn	Xã An Tiêm (Thụy Dân, Thái Thụy)	x			1897
255	Phạm Tư Trực	Xã Hoàng Xá (Nguyên Xá, Vũ Thư)	x			1906
256	Phạm Tử Hiền	Làng Xả Thị (Thụy Hưng, Thái Thụy)		x		1481
257	Phạm Văn Bàn	Xã Yên Vệ (Quỳnh Hội, Quỳnh Phụ)	x			1909
258	Phạm Văn Định	Xã Bách Tính (Bách Thuận, Vũ Thư)	x			1915
259	Phạm Văn Kỳ	Xã Văn Lang (Duy Nhất, Vũ Thư)	x			1870
260	Phạm Văn Phan	Xã Lương Mỹ (Quỳnh Hồng, Quỳnh Phụ)	x			1842
261	Phạm Văn Uẩn	Xã Phù Lưu (Đông Sơn, Đông Hưng)	x			1864
262	Phạm Viện	Huyện Vũ Tiên (Vũ Thư)			Hoàng giáp	1487
263	Phạm Xuân Hòa	Xã Vũ Lăng (Vũ Lăng, Tiền Hải)	x			1891
264	Phạm Xuân Khanh	Xã Nam Huân (Đình Phùng, Kiến Xương)	x			1903
265	Phạm Xuân Kiểm	Xã Văn Lang (Duy Nhất, Vũ Thư)	x			1821
266	Phan Đắc Tuấn	Xã Tống Vũ (Vũ Chính, tp Thái Bình)	x			1891
267	Phan Học	Thôn Vân Am (Thụy Quỳnh, Thái Thụy)		x		1532
268	Phan Thành Năng	Xã Đại Hội (Tân Hòa, Vũ Thư)	x			1906
269	Phí Văn Dụng	Xã Thượng Tầm (Đông Hoàng, Đông Hưng)	x			1897

TT	Họ tên	Quê quán	Học vị			Năm đỗ
			Cử nhân	Tiến sĩ	Ghi chú	
270	Quách Đình Bảo	Xã Phúc Khê (Thái Phúc, Thái Thụy)			Thám hoa	1463
271	Quách Hữu Nghiêm	nt			Hoàng giáp	1466
272	Quách Ngọc Lâm	Xã Lại Xá (Đông Tân, Đông Hưng)	x			1900
273	Quản Phác	Xã Đại Hội (Tân Hòa, Vũ Thư)		x		1484
274	Tạ Điện	Xã Quảng Nạp (Thụy Trinh, Thái Thụy)	x			1867
275	Tô Khải	Xã Yên Ninh (Tây An, Tiền Hải)	x			1846
276	Tô Dinh	Xã Bao Hàm (Thụy Hà, Thái Thụy)	x			1874
277	Tô Quang Bính	Xã Trình Phố (An Ninh, Tiền Hải)	x			1852
278	Tô Thiết	nt	x			1878
279	Tô Văn Thống	Xã Thượng Tầm (Đông Hoàng, Đông Hưng)	x			1888
280	Tô Văn Thưởng	Nt	x			1846
281	Trần Củng Uyên	Làng Ngoại Lãng (Song Lãng, Vũ Thư)		x		1496
282	Trần Danh Trứ	Làng An Bài (An Bài, Quỳnh Phụ)	x			1870
283	Trần Diễm	Xã Tô Đê (An Mỹ, Quỳnh Phụ)			Hoàng giáp	1544
284	Trần Dữ Quang	Xã Tô Đê (An Mỹ, Quỳnh Phụ)	x			1855
285	Trần Điển	Xã An Chi (Tiền Hải)	x			1855
286	Trần Huy Xán	Huyện Tiền Hải	x			1876
287	Trần Ngọc Liễn	Xã Trà Lũ (Bình Định, Kiến Xương)	x			1884
288	Trần Quang Chiểu	Xã Cát Hộ (Đông Thọ, tp. Thái Bình)	x			1841
289	Trần Sĩ Dự	Xã An Chi (Tiền Hải)	x			1903
290	Trần Thức Lãng	Xã Tài Giá (Quỳnh Hưng, Quỳnh Phụ)	x			1903
291	Trần Trí Văn	Xã Bổng Tiên (Vũ Tiến, Vũ Thư)	x			1906
292	Trần Văn Tuấn	Xã Hương La (Thái Phương, Hưng Hà)	x			1842
293	Trần Văn Túc	Xã Hộ Đội (Thụy Lương, Thái Thụy)	x			1891
294	Trần Viết Hải	Làng Từ Châu (Vũ Thư)		x		?
295	Trần Xuân Sắc	Xã Đông Thành (Nam Hải, Tiền Hải)			Phó bảng	1879
296	Trịnh Hữu Thăng	Xã Bách Tính (Bách Thuận, h. Vũ Thư)		x		1919
297	Trịnh Quang Chiểu	Xã Bách Tính (Bách Thuận, Vũ Thư)	x			1858
298	Trương Đăng Quỹ	Xã Thanh Nê (thị trấn Kiến Xương, Kiến Xương)		x		1766
299	Trương Thấu	nt	x			1841
300	Uông Sĩ Điển	Xã Vũ Nghị (Thái Hưng, Thái Thụy)		x		1766
301	Uông Sĩ Đoan	nt		x		1721

TT	Họ tên	Quê quán	Học vị			Năm đỗ
			Cử nhân	Tiến sĩ	Ghi chú	
302	Vũ Công Quán	Xã Lại Trì (Vũ Tây, Kiến Xương)	x			1900
303	Vũ Diễn	Xã Kim Thanh (ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình)	x			1819
304	Vũ Đăng Phổ	Xã Phú Nông (Điệp Nông, Hưng Hà)	x			1879
305	Vũ Đình Thự	Xã Bình Cách (Đông Xá, Đông Hưng)	x			1900
306	Vũ Đường (Vũ Công Đường)	Xã Đường Thâm (Hồng Thái, Kiến Xương)	x			1842
307	Vũ Hữu Ngọc	Xã Trà Động (Dũng Nghĩa, Vũ Thư)	x			1861
308	Vũ Sâm	Xã Tô Xuyên (An Mỹ, Quỳnh Phụ)	x			1842
309	Vũ Tiến Cơ	Xã Trực Nội (Đông Xuân, Đông Hưng)	x			1891
310	Vũ Tiến Doãn	Xã Phúc Bồi (Quỳnh Hưng, Quỳnh Phụ)	x			1915
311	Vũ Tráng (Vũ Ẩm)	Xã Tô Xuyên (An Mỹ, Quỳnh Phụ)		x		1550
312	Vũ Trần Huân	Xã Vị Dương (Thái Hồng, Thái Thụy)	x			1831
313	Vũ Trần Yến	Xã Lương Mỹ (ttr. Quỳnh Côi, Quỳnh Phụ)	x			1783
314	Vũ Triệu Dung	Xã Tô Xuyên (An Mỹ, Quỳnh Phụ)		x		1475
315	Vũ Tự Huy	Xã Đông Trại (Đông Quang, Đông Hưng)	x			1906
316	Vũ Văn Lập	Xã Kim Thanh (ph. Tiền Phong, tp.Thái Bình)	x			1822

II. THỜI KỲ THUỘC PHÁP (1902 - 1945)

1. Tổ chức giáo dục của nhà nước thực dân

Năm 1883, thực dân Pháp chiếm Thái Bình và một số tỉnh đồng bằng Bắc bộ. Trong thời gian đầu, nền giáo dục khoa cử Nho giáo vẫn tồn tại, nhưng đến cuối thế kỷ XIX thì đã có một vài cải cách. Tháng 6-1898, toàn quyền Doumer ký Nghị định về thể thức thi chữ quốc ngữ và chữ Pháp trong các kỳ thi Hương. Lúc đầu còn là tự nguyện và các ông tú, ông cử nếu đậu cả phần chữ quốc ngữ và chữ Pháp sẽ được bổ dụng trước. Từ 1903 trở đi, chữ Quốc ngữ và chữ Pháp trở thành bắt buộc trong các kỳ thi Hương và dĩ nhiên chỉ những người biết chữ quốc ngữ và chữ Pháp mới được tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước.

Năm 1906, người Pháp tiến hành cải cách giáo dục lần thứ nhất. Bên cạnh các trường Pháp - Việt (tiểu học, trung học) còn có các trường của hệ giáo dục phong kiến như trường ấu học, tiểu học và trung học. ấu học, chữ Hán trong 3 năm không bắt buộc nhưng chữ quốc ngữ và chữ Pháp thì bắt buộc, cuối cấp được thi lấy bằng *tuyển sinh*. Các trường tiểu học, học 2 năm ở các phủ huyện do các giáo thụ, huấn đạo chịu trách nhiệm. Chương trình dạy cũng gồm các môn của 3 thứ chữ, nhưng chữ quốc ngữ vẫn chiếm nhiều giờ hơn (15 giờ 30 mỗi tuần) và dạy các môn chủ yếu như toán, luận, cách trí, sử, địa, vệ sinh, luân lý. Chữ Hán chiếm tỷ lệ quan trọng sau chữ quốc ngữ với các sách *Tứ thư* (trừ *Trung dung*) nhưng đã được san định lại, như *Chính biên toát yếu*, *Luật lệ toát yếu*, *An nam sơ học sử lược*...

Chữ Pháp tuy có ít hơn hai loại chữ trên nhưng vẫn chiếm đến gần 10 giờ/ tuần, chủ yếu tập trung vào hai môn chính: tập làm văn, tập đọc và tập đối thoại. Cuối năm thứ hai, học sinh có một kỳ thi (hạch hỏa) để lấy bằng khóa sinh. Trường trung học mở ở các tỉnh lỵ do đốc học phụ trách, chữ quốc ngữ và chữ Pháp được dạy nhiều hơn chữ Hán. Các môn học của chữ quốc ngữ cũng như ở bậc tiểu học nhưng có nâng cao. Chữ Hán tuy ít thời gian (7giờ/tuần) nhưng vẫn nặng vì ngoài các sách *Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ* còn phải tập làm phiến, sớ, tấu.

Học hết trung học, học sinh phải qua một kỳ thi gọi là "thí sinh hạch", người đậu được cấp bằng *thí sinh*, được miễn sưu dịch 1 năm và được đi thi Hương.

Thái Bình lúc này cũng đã có một số trường tiểu học mở ở phủ, huyện và có những "học quan" nổi tiếng như Huấn đạo Đào Nguyên Phổ, Huấn đạo Phan Tư Trực đồng thời là những nhà yêu nước đã tích cực tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thục ở Hà Nội năm 1907[1].

So với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, Thái Bình là một tỉnh chậm mở trường Pháp - Việt. Năm 1900, trong khi Thanh Hóa có hai trường, Nam Định có 4 đến trường thì mãi đến 1902, Thái Bình mới có một trường làm bằng tranh tre, có một thầy giáo và 40 học sinh; học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp và 4 phép tính; cuối năm mới có một số bài về cách trí, vệ sinh. Đây là trường Pháp - Việt đầu tiên của tỉnh Thái Bình, là mốc mở đầu cho giáo dục Thái Bình thời thuộc Pháp. Năm 1904 trường tăng lên 2 lớp với 70 học sinh và 2 giáo viên. Năm 1907, trường được xây dựng bằng gạch lợp ngói với 3 lớp đồng ấu, dự bị, sơ đẳng (còn gọi là lớp năm, lớp tư, lớp ba).

Năm 1914, trường này được mở rộng thành Trường tiểu học kiêm bị Pháp - Việt có đủ 5 lớp: đồng ấu, dự bị, sơ đẳng, lớp nhì và lớp nhất; có tất cả 300 học sinh.

Ba lớp dưới chủ yếu dạy bằng tiếng Việt gồm các môn: tập đọc, toán pháp, cách trí, sử ký, địa dư và vệ sinh; mỗi ngày có một tiết tiếng Việt. Đây là trường tiểu học kiêm bị Pháp - Việt đầu tiên của tỉnh Thái Bình. Năm 1922, trường này còn có tên là trường học Monguillot với 8 phòng học cho 320 học sinh. Ở các phủ, huyện và một số tổng, xã cũng bắt đầu có trường học. Từ năm 1922 đến 1925, tỉnh Thái Bình đã có 10 trường tiểu học kiêm bị ở các phủ, huyện, 89 trường tổng và 39 trường làng, cộng là 128 trường. Những trường tiểu học kiêm bị đều được xây dựng bằng gạch lợp ngói, còn các tổng và làng xã đều lấy văn chỉ hoặc đình làm trường học. Số tổng, xã có trường học ở Thái Bình năm 1930 chỉ chiếm 1,55% (so với 829 đơn vị tổng, xã). Năm1930, Trường tiểu học kiêm bị Monguillot được mở rộng thêm với 2 dãy nhà gạch lợp ngói có đủ 6 lớp, ngoài 5 lớp đã có; từ 1925 trở đi người ta còn mở thêm lớp *nhì đệ nhất* là lớp chuyển tiếp giữa lớp sơ đẳng và lớp nhì đệ nhị nhằm cho học sinh làm quen với tiếng Pháp để lên 2 lớp trên có thể học hoàn toàn bằng tiếng Pháp một cách dễ dàng. Trước đó, năm 1928, Thái Bình đã có Trường cao đẳng tiểu học, nhưng chỉ có 2 lớp đệ nhất và đệ nhị niên, muốn học lên đệ tam và đệ tứ niên phải lên trường Thành chung ở thành phố Nam Định. Ngoài ra, Thái Bình còn có một lớp học của những người câm điếc do các nữ tu sĩ phụ trách, dạy theo phương pháp của giáo sĩ Charle Michel de l'. Epée (dùng ký hiệu bằng các ngón tay thay cho phát âm).

Số học sinh tỉnh Thái Bình từ 1902 đến 1930 được thống kê như sau:

---

[1] Xem thêm mục "Phong trào học sinh yêu nước".

Năm	Số học sinh	Năm	Số học sinh
1902	40	1922	1100
1904	70	1925	900
1914	300	1928	840
1917	350	1929	780
1920	420	1930	680 [1]

Lấy năm 1922 là năm sĩ số cao nhất (1100 học sinh) và nếu dân số Thái Bình là 1 triệu người (số tròn) thì tỷ lệ học sinh cũng chỉ là 0,01%. Đây là một tỷ lệ thấp so với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ lúc bấy giờ.

Danh sách trường tiểu học kiêm bị và trường tổng, xã của Thái Bình trước năm 1945 [2]

Phủ Kiến Xương

Có một trường Kiêm bị, 9 trường tổng và 6 trường làng.

Trường Kiêm bị: Bằng gạch, xây năm 1923

** Trường tổng:*

Trường Trình Phố: Bằng gạch, tại làng cùng tên

Trường Niềm Hạ: Bằng gạch, tại làng cùng tên

Trường Lại Trì: Bằng gạch, tại làng cùng tên

Trường Tả Phụ: Bằng gạch, tại làng cùng tên

Trường Cao Mại: Bằng gạch, tại làng cùng tên

Trường Thụy Lũng: Bằng gạch, tại làng cùng tên

Trường Thịnh Quang: Tại văn chỉ, ở làng cùng tên

Trường Nam Huân: Tại văn chỉ, ở làng Kinh Nhuế

** Trường làng:*

Trường Dương Liễu Thượng: Tại đình làng, ở làng cùng tên

Trường Công Bồi: Tại định làng của làng ấy.

Trường Dưỡng Thông: Tại văn chỉ của làng ấy.

Trường Phú Cốc: Tại văn chỉ của làng ấy.

Trường Phương Trạch: Tại đình làng của làng ấy

Trường Thái Công: Tại đình làng của làng ấy

Phủ Thái Ninh

Phủ có một trường Kiêm bị, 9 trường tổng và 8 trường làng.

Trường Kiêm bị: Bằng gạch, xây năm 1922. Trước là một trường sơ học yếu lược chuyển thành trường Kiêm bị từ năm 1928.

---

[1] Dương Thiệu Tường: *Notices sur laprovince de Thái Bình* 1933. Bản đánh máy lưu tại Thư viện Quốc gia - Hà Nội.

[2] Dương Thiệu Tường: *Tỉnh Thái Bình*, bản dịch của Nguyễn Đình Khang - *Tài liệu địa chí Thái Bình* tập IV, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình xb. 2009, tr. 275-281.

* *Trường tổng:*

Trường Đông Động: ở đình thôn Nam Quán, làng Đông Động

Trường Đồng Hải: Bằng gạch, ở làng Vô Song

Trường Trực Nội: ở làng cùng tên, xây gạch năm 1925

Trường Thượng Tầm: ở đình làng Thượng Phú

Trường Cát Đàm: ở đình làng Hiệp Trung

Trường Phúc Khê: ở làng cùng tên. Xây gạch năm 1925

Trường Trừng Hoài: ở đình làng cùng tên

Trường Thần Huống: ở đình thôn Bắc của làng Thần Huống.

Trường Vị Dương: ở đình làng Đồng Tỉnh.

* *Trường làng:*

Trường Long Bối: ở đình làng cùng tên

Trường Kênh Đồng: ở đình thôn cùng tên, thuộc làng Trực Nội

Trường Kỳ Trọng: ở đình làng cùng tên

Trường Vị Thủy: ở đình làng cùng tên

Trường Văn Hàn: ở đình

Trường Lục Linh: ở đình

Trường Tân Hưng: ở đình làng cùng tên, thuộc làng Vũ Công

Trường Phú uyên: ở đình làng cùng tên.

Phủ Tiên Hưng

Có một trường phủ và hai trường tổng

Trường của phủ: Tại lị sở của phủ, phố Thần Khê. Làm năm 1924, có 3 lớp.

* *Trường tổng:*

Trường Cao Mỗ: Bằng gạch, ở làng Lũ Phong. Xây năm 1923

Trường Xích Bích: ở làng Xích Bích. Xây bằng gạch năm 1926.

Huyện Thư Trì

Huyện có một trường Kiêm bị, 8 trường tổng và hai trường làng.

Trường Kiêm bị: Đặt tại huyện lị. Xây bằng gạch năm 1924.

* *Trường tổng:*

Trường Bổng Điền: Tại đình làng Mỹ Lộc.

Trường Vô Ngại: Tại đình làng Văn Lang

Trường An Lão: Tại đình làng cùng tên

Trường Lộc Điền: Tại đình làng Phú Chử

Trường Nội Lãng: Tại đình thôn Thanh Trai, làng Nội Lãng

Trường Cự Lâm: Tại đình làng An Để.

Trường Khê Kiều: Tại đình làng Bình An

Trường Thuận Vi:

* *Trường làng:*

Trường Đại Đồng: đặt tại đình làng cùng tên

Trường Thanh Ninh: Đặt tại đình làng cùng tên.

Huyện Vũ Tiên

Huyện có 11 trường tổng và hai trường làng

* *Trường tổng:*

Trường *Bộ La:* ở làng Bô La. Làm bằng gạch năm 1932
Trường Đại Lai: Bằng gạch, tại làng cùng tên
Trường Ô Mễ: Bằng gạch, tại làng cùng tên
Trường Hành Nghĩa: tại đình làng Bồng Tiên
Trường Hội Kê: tại đình làng cùng tên
Trường Thái Phú: Tại đình làng Tri Phong
Trường Lịch Bài: Tại đình làng Trà Vy
Trường Lạc Đạo: Tại văn miếu thuộc làng Kỳ Bá
Trường Đan Hội: Tại văn miếu thuộc làng cùng tên
Trường Tri Lai: Tại đình làng Nhân Thanh
Trường Đội Trạch: Tại đình làng Đội Trạch

* *Trường tổng:*

Trường Vân Môn: Tại văn chỉ của làng cùng tên
Trường Đồng Đức: Tại văn chỉ của làng cùng tên

Huyện Tiền Hải

Trong huyện có 9 trường tổng:
Trường Đại Hoàng: Bằng gạch, tại làng cùng tên
Trường Trung Đồng: Bằng gạch ở làng Đồng Thành
Trường Đại Hữu: Bằng gạch, ở làng Tân Dinh
Trường Đông Cao: Tại văn chỉ của làng cùng tên
Trường Vũ Xá: Tại đình của làng cùng tên
Trường Định Cư: Tại đình cùng tên
Trường Đoan Thượng: Tại đình làng của làng Trung Đồng
Trường Hướng Tân: Tại văn chỉ của làng cùng tên.
Trường Trình Cát: Đặt tại đình làng Trình Cát

Huyện Thụy Anh

Huyện có một trường huyện, 10 trường tổng và 7 trường làng:
Trường huyện: Đặt tại huyện lị. Xây bằng gạch năm 1923

* *Trường tổng:*

Trường An Định: ở làng Ô Trình. Làm bằng gạch năm 1923
Trường Quảng Nạp: Đặt tại làng cùng tên. Làm bằng gạch năm 1923
Trường Hổ Đội: Đặt tại văn chỉ ở làng Diêm Trì

Trường An Bái: Tại đình làng Tu Trình
Trường Hoành Sơn: Tại đình làng Dương Thanh
Trường Cao Dương: Tại đình làng An Cúc
Trường Ninh Cù: Tại đình làng Cao Cương
Trường Sơn Thọ: Tại đình làng Sơn Thọ

** Trường làng:*
Trường Hổ Đội: Tại đình làng cùng tên
Trường Quang Lang: Tại đình cùng tên
Trường Tam Đồng: Tại đình làng cùng tên
Trường An Lệnh: Tại đình làng cùng tên
Trường An Cố: Tại đình làng cùng tên
Trường An Định: Tại đình làng cùng tên
Trường Hoành Sơn: Tại đình làng cùng tên

Huyện Đông Quan

Huyện có 11 trường huyện, 7 trường tổng và 9 trường làng:

Trường của huyện: Đặt tại huyện lị. Xây năm 1922, bằng gạch

Ngày trước là một trường Kiêm bị. Nhưng về sau do ít học sinh quá, trường đã chuyển thành trường sơ học yếu lược. Tuy thế trong thời gian gần đây, số học sinh tăng lên nhiều lắm và cần phải giả lại cho trường dụng đích sơ khai: Chuyển thành trường Kiêm bị. Đó sẽ là một biện pháp nhằm khuyến khích việc học của con em nhân dân trong huyện.

** Trường tổng:*
Trường Hạ Đồng: Đặt tại đình làng cùng tên
Trường Đông Hồ: Đặt tại đình làng cùng tên
Trường An Tiêm: Đặt tại đình làng cùng tên
Trường Thượng Liệt: ở làng cùng tên. Dựng năm 1923, bằng gạch.
Trường Phương Quan: Tại đình làng cùng tên
Trường Đồng Vi: Tại đình làng cùng tên
Trường Cổ Tiết: Tại đình làng cùng tên

** Trường làng:*
Trường Phương Quan: Tại đình làng cùng tên
Trường Bình Cách: Tại đình làng cùng tên
Trường Xuân Thọ: Tại đình làng cùng tên
Trương Lại Xá: Tại đình làng cùng tên
Trường Kinh Nậu: Tại đình làng cùng tên
Trường Đồng Vi: Tại đình làng cùng tên
Trường Khái Lai: Tại đình làng cùng tên
Trường Thanh Do Tại đình làng cùng tên
Trường Hậu Trữ: Tại đình làng cùng tên

Huyện Quỳnh Côi

Huyện có một trường Kiêm bị, 6 trường tổng

Trường Kiêm bị: Tại huyện lị. Dựng năm 1922, bằng gạch.

* *Trường tổng:*

Trường Tang Giá: Tại làng cùng tên. Xây năm 1924, bằng gạch

Trường An Vệ: Tại làng An Vệ. Xây năm 1926, bằng gạch.

Trường An Hiệp: Tại đình làng cùng tên

Trường Hi Hà: Tại đình làng cùng tên

Trường Bồ Trang: Tại đình làng cùng tên

Trường Lai ổn: Đặt tại văn chỉ của làng Lai ổn.

Huyện Phụ Dực

Huyện có một trường Kiêm bị, 4 trường tổng và một trường làng.

Trường Kiêm bị: Bằng gạch, tại huyện lị.

* *Trường tổng:*

Trường Vọng Lỗ: Đặt tại văn chỉ của làng cùng tên

Trường Tô Đê: Đặt tại văn chỉ của làng cùng tên

Trường Nguyên Xá: Đặt tại đình của làng cùng tên

Trường Hưng Nhượng: Đặt tại văn chỉ của làng Hưng Nhượng

* *Trường làng:*

Trường Vũ Hạ: tại đình làng Vũ Hạ

Huyện Duyên Hà

Huyện có một trường Kiêm bị, 6 trường tổng và ba trường làng.

Trường Kiêm bị: Tại huyện lị. Xây bằng gạch năm 1923. Hồi trước có ba giáo học. Từ khi số giáo học rút xuống còn hai, sĩ số càng ngày càng tăng lên, hai giáo học không thể đảm nhận được nữa việc dạy dỗ cho học sinh. Cần phải bổ dụng một số giáo học nữa để trường có thể phát triển.

* *Trường tổng:*

Trường Thương Hộ: Tại đình làng Hội Khê

Trường Vị Sỹ: ở làng cùng tên. Dựng năm 1925, bằng gạch

Trường An Liêm: Tại làng cùng tên. Dựng năm 1925, bằng gạch

Trường Duyên Hà: Bằng gạch, tại làng Thượng, tổng Duyên Hà

Trường Hà Lý: Tại làng cùng tên. Dựng năm 1923, bằng gạch

Trường Thượng Bái: Tại đình làng Thượng Bái.

Trường Canh Nông: Tại đình làng Việt Yên

Trường An Xá: Tại đình thôn Thanh Cách, làng An Xá.

* *Trường làng:*

Trường Gia Lạc: Tại đình làng ấy

Trường Tịnh Xuyên: Tại đình làng ấy

Trường Cộ Trai: Tại đình làng ấy

Trường Thanh Lãng: Tại đình làng ấy
Trường Phú Hiếu: Tại làng cùng tên. Dựng năm 1931, bằng gạch
Trường Ba Phủ: Tại đình làng ấy

Huyện Hưng Nhân

Có 1 trường huyện, 7 trường tổng và 2 trường làng
Trường Kiêm bị: Đóng tại huyện lị. Dựng năm 1923-1924, bằng gạch

** Trường tổng:*
Trường Hiệu Vũ: Tại đình làng ấy
Trường Phú Hà: Tại đình làng ấy
Trường Hải Triều: Tại đình làng ấy
Trường Phú Hải: Tại đình làng ấy
Trường Tảo Sơn: Tại đình làng ấy
Trường Phương La: Tại đình làng ấy

** Trường làng:*
Trường Lưu Xá: Tại văn chỉ của làng ấy
Trường Hà Nguyên: Tại đình làng ấy

Bố chánh Thái Bình là Dương Thiệu Tường trong bản *Ghi chép về tỉnh Thái Bình* đã nhận xét:

... "Chỉ những gia đình trung lưu mới cho con đi học ở trường tổng hay huyện, nhưng các trung tâm này không phải đủ trường, do đó một số các em cần học đều thiếu trường.

Muốn giáo dục hiện nay được phát triển, cần cải tổ một cách cơ bản để con em các gia đình nghèo đều có thể đi học. Trường làng hiện nay không đủ, chỉ mới có 1/10 số làng có trường. Các hương sư đều thiếu nhiệt tình vì lương thấp và gặp nhiều khó khăn khi đi lĩnh lương. Trong một số làng 2-3 tháng các thầy mới được lĩnh một lần. Trong các làng khác sau nhiều lần kêu nài, Lý trưởng hay chánh hào mục chỉ cho lĩnh khi thì 2 đồng, khi 3 đồng mà thôi. Do đó thầy cũng chán nản không muốn dạy học trò. Trong một vài làng hương chức còn kiếm cớ làm tổn hại đến thày giáo và gây những mâu thuẫn đáng tiếc".

Theo Dương Thiệu Tường, cần tiến hành những cải cách như sau:

Mỗi làng cần có một trường học và nên để cho huyện chi trả lương mỗi tháng một lần. Cần dạy mỗi tuần 1-2 giờ chữ Hán. Cần có chế độ khen thưởng, đề bạt cứ 6 năm một lần. Có như thế các thầy giáo mới tích cực và tự giác hoàn thành trách nhiệm của mình.

Cần khuyến khích những nhà giàu muốn mở trường, mời thầy giáo như ngày xưa để mở mang kiến thức cho họ cũng như con em họ.

Với những biện pháp trên sẽ giúp cho những người có bằng cấp hiện đang thất nghiệp có thể tìm kiếm được việc làm, sẽ giải quyết được mâu thuẫn tồn tại trong xã hội.

Và cuối cùng tác giả nhấn mạnh: Những vấn đề này chỉ có thể giải quyết được nếu có sự quan tâm của nhà cầm quyền có trách nhiệm [1].

---

[1] Dương Thiệu Tường: *Notices sur la province de Thái Bình 1933*. Bản đánh máy lưu tại Thư viện Quốc gia - Hà Nội.

III. GIÁO DỤC THÁI BÌNH TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN 2004

1. Thời kỳ kháng chiến chống pháp (1945-1954)

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp Thái Bình chỉ được tự do hơn 4 năm (từ 1945 đến đầu 1950). Tháng 2-1950, Pháp mở chiến dịch Tô Vũ và chỉ trong 2 tháng đã chiếm được hơn 80% đất đai của tỉnh. Từ đây cho đến tháng 6-1954, quân và dân Thái Bình phải chiến đấu trong tình thế bị bao vây 4 mặt nhưng công tác giáo dục vẫn được duy trì ở mức độ nhất định.

1.1. Giai đoạn tự do (1945-1950)

Nét nổi bật của giáo dục tỉnh Thái Bình trong thời gian này là công tác bình dân học vụ, xóa mù chữ cho nhân dân. Từ sau khi giành được chính quyền đến giữa năm 1947 đã có:

- 13.000 người được xóa mù chữ.
- 60.000 người đọc thông, viết thạo.
- 23.711 người tham gia học bổ túc văn hóa.

Cuối tháng 6-1948, Quỳnh Côi là huyện đầu tiên trong cả nước thoát nạn mù chữ, được Hồ Chủ tịch gửi thư, bằng khen và tặng phẩm; đến tháng 4-1949, huyện Quỳnh Côi được Chính phủ tặng thưởng huân chương Độc lập hạng nhất về công tác giáo dục.

Đi đôi với việc xóa mù chữ của Ty Bình dân học vụ, năm 1947 Bộ Quốc gia giáo dục cũng ra nghị định đặt tại mỗi tỉnh và thành phố Ty thanh tra tiểu học để đôn đốc và chỉ đạo ngành giáo dục phổ thông.

Thời gian số trường phổ thông chưa nhiều, Nhà nước ta chủ trương tạm thời duy trì hệ thống trường lớp trước đây của thời kỳ thuộc Pháp và mở thêm một số lớp mới. Hệ thống giáo dục phổ thông gồm Tiểu học 4 năm và Trung học 4 năm. Những trường hương học ở tổng và xã, trường tiểu học kiêm bị ở huyện trước đây vẫn duy trì nhưng giáo viên đều được học tập những vấn đề thuộc đường lối giáo dục cách mạng. Hàng tháng, huyện tập trung giáo viên bồi dưỡng thêm nghiệp vụ và chính trị. Về tài liệu giáo khoa, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản hàng tháng tờ *Giáo dục tập san* để truyền đạt chủ trương, chính sách giáo dục và hướng dẫn nội dung giảng dạy một số môn chính như Văn, Sử, Giáo dục công dân và cả Toán, Vật lý, Hóa học, tất cả đều bằng tiếng Việt. Giáo viên dựa vào nội dung của tập san và tự tìm thêm tài liệu để soạn bài giảng cho phong phú và phù hợp với tinh thần giáo dục mới. Ty Thanh tra giáo dục trực tiếp chỉ đạo đến các trường tiểu học. ủy ban kháng chiến hành chính huyện phân công cán bộ của ủy ban theo dõi tình hình giáo dục. Một thời gian, sau do số trường lớp phát triển, mỗi huyện chọn một giáo viên dạy trường kiêm bị của huyện làm Chưởng giáo giúp ủy ban huyện theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và chỉ đạo các trường tiểu học. Đây là những biện pháp nhằm bước đầu cải tạo nền giáo dục của Pháp thành một nền giáo dục thực sự của đất nước Việt Nam độc lập.

Thời gian này các tỉnh Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Kiến An đều bị thực dân Pháp đánh chiếm. Thái Bình vẫn là vùng tự do nên có nhiều giáo viên tỉnh bạn tản cư đến xin mở trường tư, vì vậy đã góp phần tăng trưởng số lớp và số học sinh lên một mức khá. Lúc này Thái Bình có 13 huyện thị và 162 xã, các thôn xã đều có trường hoặc lớp tiểu học, các huyện thị đều có trường hay phân hiệu trung học công hoặc tư. Có trường như trung học tư thục Nguyễn Du (đóng ở làng Thượng Phú nay là Đông Phong, huyện Đông Hưng) có đến hơn

400 học sinh. Năm học 1949-1950, toàn tỉnh có 60 nghìn học sinh tiểu học và trung học, gấp 3 lần năm học 1946-1947, với 80 giáo viên trung học, 150 giáo viên tiểu học kiêm bị và 290 giáo viên hương học. Ty Thanh tra tiểu học đã có nhiều cố gắng trong việc bồi dưỡng chuyên môn và chính trị cho đội ngũ giáo viên qua các trại hè hàng năm và các đợt tập trung ngắn ngày hàng tháng cho các giáo viên trẻ mới được đào tạo.

1.2. Giai đoạn thực dân Pháp chiếm đóng (1950-1954)

Sau khi chiếm được tỉnh Thái Bình vào tháng 2-1950, Pháp thiết lập một hệ thống đồn bốt dày đặc, lúc cao nhất là 195 đồn, bình quân 7 km^2 có một đồn để kìm kẹp nhân dân ta. Trong thời gian chiếm đóng, chúng tiến hành 4394 trận càn, bình quân mỗi ngày 4 trận, trong đó có 18 trận lớn quy mô từ 5.000 đến 20.000 quân. Cuộc chiến đấu giữa ta và địch diễn ra hết sức gay go, ác liệt. Sự nghiệp giáo dục lúc đầu gặp rất nhiều khó khăn. Nhiều giáo viên trung học và tiểu học kiêm bị bỏ chạy vào vùng tạm chiếm, một số vào Thanh Hóa hoặc các vùng tự do khác, đa số hương sư và một số giáo viên kiêm bị ở lại bám đất, bám dân.

Bộ máy giáo dục cấp tỉnh từ 1950 - 1951 hầu như bị tan vỡ, một số người chạy vào vùng địch, một số còn lại chuyển về thôn Tự Tân xã Đông Quang, Đông Hưng. Bộ máy giáo dục tiểu học từ huyện đến cơ sở cũng tạm ngừng hoạt động. Ty Bình dân học vụ các năm 1950-1951 cũng gặp rất nhiều khó khăn, một số người chạy ra vùng tự do Thanh Hóa.

a. Khôi phục và củng cố ngành giáo dục phục vụ cuộc kháng chiến

Sau một thời gian tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng, từ 1951 trở đi chiến tranh du kích ở hậu địch bắt đầu phát triển; địch đã phải rút một số vị trí để giữ vững vùng trọng điểm như đường giao thông và thị xã, thị trấn. Đất đai dần dần được giải phóng, vùng tự do được mở rộng, giáo dục cũng lại được tổ chức và phát triển.

Từ giữa năm 1950 đến 1951, Bộ Giáo dục tiến hành cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất nhằm xây dựng một nền giáo dục tiến bộ, cách mạng theo phương châm "Dân tộc, Khoa học, Đại chúng"; "học đi đôi với hành"; "lý luận gắn liền với thực tiễn". Cũng từ tháng 9-1950, Thường vụ tỉnh ủy có nghị quyết "Tiếp tục mở các trường hương học cho nhân dân ở những vùng tự do trong tỉnh và các lớp dự bị bình dân ở khắp các xã, củng cố bộ máy bình dân học vụ từ tỉnh đến xã". Thực hiện nghị quyết đó, tỉnh tổ chức lại hệ thống giáo dục từ tỉnh đến huyện[1]. Ở huyện có Trưởng học khu và Phó học khu giúp ủy ban kháng chiến hành chính huyện lãnh đạo công tác giáo dục. Ở xã có trưởng giáo của xã có nhiệm vụ tổ chức và quản lý giáo dục cơ sở như lập kế hoạch mở trường lớp, bảo vệ học sinh... Trong cải cách ruộng đất lần thứ nhất, hệ thống giáo dục phổ thông được cơ cấu lại thành 9 năm học và 3 cấp học (cấp I: 4 năm; cấp II: 3 năm; cấp III: 2 năm, nhưng Thái Bình chưa tổ chức được cấp học này). Bình dân học vụ cũng chia thành 4 cấp, hai cấp đầu nhằm làm cho người học đọc thông viết thạo và biết 4 phép tính. Mặc dầu có chiến tranh, giáo dục cấp phổ thông được tổ chức hầu khắp các xã, từ lớp vỡ lòng đến lớp bốn. Năm 1952 mới có hơn 900 lớp với 27.000 học sinh vỡ lòng, năm sau đã lên tới 72.072 học sinh với 3.885 lớp và 2.791 giáo viên. Hướng của nhà trường lúc này là "thiết thực phục vụ sản xuất, phục vụ đời sống nhân dân". Các trường cấp I đều chuyển sang dân lập, giáo viên chưa qua trường chính quy đều được dự lớp bồi dưỡng chuyên môn và chính trị. Tỉnh còn tập trung giáo viên giỏi biên soạn sách giáo khoa cấp I và lớp 5, lớp 6 (cấp II). Số lớp học mở trong năm 1952 tăng trên 30%, học sinh tăng 82% so với năm 1951. Năm 1953, số lớp, số học sinh cấp I tăng hơn 3 lần, số giáo viên tăng gần gấp đôi. Đến năm1954, cấp I đã có hơn 1000 lớp với 800 giáo viên và hơn 1 vạn học sinh.

---

[1] Ở tỉnh có Trưởng ty Thông tin Đặng Văn Vĩ kiêm lãnh đạo cả công tác giáo dục. Ở huyện có các ông sau đây làm trưởng giáo: Trần Mạnh Tháp ở Kiến Xương, Nguyễn Văn Sân ở Tiền Hải, Hà Duy Át ở Thái Ninh, Trần Đình Phúc ở Hưng Nhân, Quang Rao ở Quỳnh Côi, ông Nguyễn Thoan ở Đông Quan.

Bất chấp giặc khủng bố, càn quét, các lớp bình dân học vụ vẫn tồn tại và phát triển với khẩu hiệu "giặc đến thì đánh, giặc đi lại học". Nửa đầu năm 1951,tháng ít nhất mở được 982 lớp với 1.193 giáo viên và 15.219 học viên. Khu căn cứ du kích Tiên - Duyên - Hưng mở được cả lớp bổ túc cấp I, 39 lớp huấn luyện cho giáo viên và in 18.340 bản tài liệu học tập và tuyên truyền kháng chiến. Năm 1952, số học viên bình dân học vụ có trên 2 vạn người; những năm sau, mỗi năm có trên 6 vạn người đi học.

Các trường cấp II có khó khăn hơn vì học sinh ở phân tán mà giặc thì chiếm đóng và lập đồn bốt khắp nơi, do đó năm 1952, cả tỉnh chỉ mới có 5 lớp 5 và 2 lớp 6 với tổng số 350 học sinh và 7 giáo viên. Đến năm 1954, huyện nào cũng có trường cấp II nhưng quy mô còn nhỏ, tổng số 35 lớp, 44 giáo viên, 1700 học sinh. chương trình học gồm các môn Văn, Sử, Địa, Công dân, Toán, Lý, Hóa, Vạn vật (tức Sinh vật hay Sinh học) theo sách giáo khoa của Bộ. Ty cũng biên soạn tài liệu cung cấp cho giáo viên với nội dung phục vụ chiến đấu, sản xuất, phục vụ giảm tô, cải cách ruộng đất của địa phương. Tổng kết kháng chiến chống Pháp, tỉnh Thái Bình đã được Chính phủ tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng hai về công tác giáo dục.

b. Đấu tranh với địch trên lĩnh vực giáo dục trong vùng tạm chiếm

Tuy chỉ chiếm được Thái Bình có 4 năm, nhưng trong thời gian này Pháp cũng đã tổ chức được một số trường học và xây dựng hệ thống giáo dục từ tỉnh xuống đến huyện (mà họ gọi là quận), xã. Mỗi huyện có hai nhân viên phụ trách giáo dục, mỗi tổng có một trưởng ban tổng, mỗi xã có một trưởng ban xã và các giáo viên.

Tại thị xã Thái Bình, họ mở trường Trung học Nguyễn Công Trứ và củng cố trường tư thục Trương Vĩnh Ký; ngoài ra, còn mở thêm một số lớp ở ngoại thị và các thôn xã mà họ chiếm đóng.

Ở cơ sở, họ tổ chức "Đại chúng học vụ" với hai loại lớp: lớp khai tâm tương đương lớp sơ cấp Bình dân học vụ của ta lớp Bổ túc văn hóa A và B, mỗi năm chia làm 2 đợt, mỗi đợt 4 tháng. Tại những vùng công giáo, có mở lớp ở nhà chung. Họ tìm cách mua chuộc giáo viên như trả lương cao, phát vải, quần áo và miễn trừ mọi hình thức phu phen tạp dịch... Đối với học sinh, họ cũng tìm cách mua chuộc như cấp học bổng, phát học phẩm, thậm chí còn phát cả bánh kẹo, tranh ảnh để lôi kéo trẻ em đi học.

Để phá tan âm mưu, hành động của địch trên mặt trận văn hóa - giáo dục, ta đã tìm cách gây cơ sở trong hàng ngũ giáo chức và học sinh trong vùng địch tạm chiếm, kể cả thị xã; lãnh đạo giáo chức và học sinh phản đối những bài dạy có nội dung đề cao thực dân Pháp và bọn bù nhìn tay sai, phản đối chào cờ của Chính phủ Bảo Đại... Trong các khu du kích và căn cứ du kích, ta cũng đã mở trường học và thu hút học sinh vùng địch chiếm ra học, lôi kéo giáo viên dạy theo tinh thần nội dung của ta. Đầu năm 1953, tại vùng địch tạm chiếm, ta mở được 53 lớp cấp I phổ thông. Thời kỳ 1945 - 1954, mặc dù gặp nhiều trở lực, đặc biệt là trong giai đoạn quân Pháp chiếm đóng, Thái Bình đã khắc phục được nhiều khó khăn, xây dựng một nền giáo dục cách mạng, dân chủ nhân dân; đã chiến thắng giặc dốt, bước đầu phát triển bậc học phổ thông, tạo điều kiện cho phát triển giáo dục ở giai đoạn sau.

2. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)

2.1. Giai đoạn hòa bình xây dựng CNXH (1954-1964)

a. Tổ chức giáo dục sau giải phóng

Sau khi thực dân Pháp rút khỏi Thái Bình, ta đã nhanh chóng tiếp quản các cơ sở giáo dục trong vùng giải phóng và triển khai củng cố bộ máy quản lý giáo dục. Do được chuẩn bị chu đáo, có chính sách đúng đắn nên việc sáp nhập 2 hệ thống nhà trường được tiến hành thuận lợi, không gây xáo trộn gì đáng kể. Theo chủ trương của Bộ Giáo dục, Thái Bình đã thực hiện hệ phổ thông 10 năm thay cho hệ 9 năm trong vùng tự do và hệ 11 năm trong vùng bị tạm chiếm trước đây. Phương châm giáo dục lúc này là "lý luận liên hệ với thực tiễn, nhà trường gắn liền với đời sống xã hội".

Đồng thời, với cải tổ hệ thống giáo dục phổ thông, Đảng ta đề ra kế hoạch 3 năm (1956-1958) thanh toán nạn mù chữ và phát động phong trào bổ túc văn hóa rộng rãi trong nông dân, công nhân và viên chức nhà nước. Đây là kế hoạch xóa mù chữ lần thứ hai (lần thứ nhất vào năm 1947). Các huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Vũ Tiên đẩy mạnh cuộc vận động đồng bào vùng Thiên chúa giáo đi học. Giáo viên Bình dân học vụ (BDHV) đã vào tận trại phong Văn Môn dạy học khiến bệnh nhân phấn khởi và hăng hái tham gia. Với tinh thần "Nhà trường gắn liền với đời sống xã hội" các giáo viên BDHV và giáo viên, học sinh các trường phổ thông đều tham gia dạy BDHV; học sinh cấp I thì vận động người nhà đi học, học sinh cấp II vừa đi học vừa tham gia dạy lớp xóa mù chữ, nhất là vào dịp hè.

Kế hoạch 3 năm xóa mù chữ lần này được Nhà nước gia hạn thêm một năm, Thái Bình đã hoàn thành trước thời hạn 2 tháng với thành tích 91.164 người thoát nạn mù chữ, 194.000 người mãn khóa các lớp BDHV; là tỉnh đứng thứ hai sau Ninh Bình xóa xong nạn mù chữ. Thái Bình được thưởng Huân chương Lao động hạng nhì cùng với 26 huyện, xã được thưởng huân chương các loại.

b. Cải cách giáo dục lần thứ hai.

Cuộc cải cách này bắt đầu tiến hành từ năm 1956, chủ yếu giải quyết những vấn đề trong bậc phổ thông. Trước đó, ta đã có chủ trương tổ chức các lớp vỡ lòng và mẫu giáo thành một lớp riêng gọi là lớp vỡ lòng để chuẩn bị cho học sinh trước khi vào lớp 1 phổ thông. Lúc này, các trường bắt đầu theo "Quy chế trường phổ thông 10 năm" gồm 3 cấp: cấp I học 4 năm (từ lớp 1 đến lớp 4) cấp II học 3 năm (các lớp 5, 6, 7), và cấp III học 3 năm (các lớp 8, 9, 10). Cuối cấp I và cấp II có thi chuyển cấp, cuối lớp 10 thi tốt nghiệp phổ thông.

Từ 1954 đến 1956, tức là trước cải cách giáo dục lần thứ hai, Thái Bình chưa có trường cấp III nhưng cấp II thì đã có 13 trường, trung bình mỗi huyện, thị một trường, gồm 68 lớp với 3.560 học sinh.

Năm học 1957-1958, Thái Bình bắt đầu mở trường cấp III phổ thông tại thị xã, đặt tên là Trường phổ thông cấp III Thái Bình, tuyển học sinh trong cả tỉnh với 8 lớp 400 học sinh. Từ năm 1957, Thái Bình đã phát triển đầy đủ cả 3 cấp của hệ thống phổ thông 10 năm. Từ năm học 1956-1957, tất cả các trường phổ thông các cấp đều dùng sách giáo khoa cải cách giáo dục lần thứ hai. Cùng thời gian, này cán bộ quản lý và giáo viên các cấp đều được bồi dưỡng về chuyên môn và chính trị. Tháng 7-1956, học về "Tình hình nhiệm vụ mới", nội dung đề cập đến công cuộc xây dựng CNXH ở miền bắc và cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Tháng 3-1958, giáo viên cấp I toàn tỉnh học chính trị; tháng 8-1958, giáo viên cấp II, III được tập trung về Hà Nội học chính trị chủ yếu đề cập đến nhà trường XHCN, nhiệm vụ của giáo viên với việc đấu tranh xóa bỏ những yếu tố lạc hậu của tư tưởng đế quốc, phong kiến, xác lập hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Hè 1959, học Nghị quyết 15 và 16 của Trung ương, nghiên cứu những bài nói về "Đạo đức cách mạng" và "Chống chủ nghĩa cá nhân", v.v... Qua những đợt học tập này, cán bộ quản lý và giáo viên các cấp đã có những bước tiến dài trong nếp nghĩ, nếp làm việc để xây dựng nhà trường XHCN.

c. Phong trào thi đua "Hai tốt"

Tháng 10-1961, Bộ Giáo dục phát động phong trào thi đua "Hai tốt" tức là dạy thật tốt, học thật tốt và nêu thành tích của trường Bắc Lý (tỉnh Hà Nam) là ngọn cờ đầu của ngành giáo dục lúc đó. Thi đua với Bắc Lý, Thái Bình xuất hiện nhiều đơn vị có những mặt nổi bật trong dạy và học. Tinh thần chỉ đạo đi từ tiên tiến từng mặt đến tiên tiến toàn diện, một số trường như cấp II Tán Thuật, cấp II Thanh Phú đã sớm trở thành đơn vị tiên tiến xuất sắc toàn diện của tỉnh.

Đi đôi với phong trào thi đua "Hai tốt", Nhà nước còn đề ra danh hiệu thi đua tập thể "Tổ lao động XHCN". Năm 1964, Thái Bình, có 8 tổ đạt "Tổ lao động XHCN. Những trường này đã đi đầu trong việc thực hiện phương châm "nhà trường gắn liền với đời sống xã hội".

Học sinh cấp II, cấp III đã có những đội chuyên trồng và chăm bón cây, làm đồ dùng dạy học cho trường và đồ chơi tặng lớp mẫu giáo, hoặc một số nghề truyền thống vốn có ở địa phương như làm mộc, làm đồ mây tre, làm nón, làm thảm bằng bẹ ngô, dệt chiếu, v.v... HTX đảm nhận việc tiêu thụ sản phẩm của trường. Ngoài ra, các em còn giúp HTX làm thủy lợi, đắp đê, khơi sông, xếp ải,... Học sinh cấp I có phong trào "HTX măng non", "Đội chăm sóc trâu bò", đêm "Hoa đăng bắt bướm",...

d. Hình thành và phát triển ngành sư phạm, chuyên nghiệp và dạy nghề

Từ năm 1959 về trước, Thái Bình chỉ có những lớp huấn luyện ngắn ngày trên dưới 1 tháng cho những giáo viên mới vào nghề. Từ năm 1959, bắt đầu mở Trường Sư phạm Sơ cấp để vừa đào tạo giáo viên cấp I, vừa đào tạo mới giáo viên toàn cấp học 2 năm và bồi dưỡng giáo viên cũ học một năm. Cũng thời gian này, Trường Sư phạm Trung cấp đào tạo giáo viên cấp II trực thuộc Bộ ra đời. Trường có 2 ban: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và giáo viên cấp I lên dạy cấp II. Đồng thời, mỗi năm có một khóa đào tạo giáo viên cấp II bổ túc văn hóa để đáp ứng kịp thời nhu cầu của các địa phương. Đến năm 1964, nhập trường Sư phạm Bổ túc văn hóa và trường Sư phạm cấp I thành trường giáo viên Mẫu giáo, cấp I, cấp II (10+1; 10+2), giáo viên bổ túc văn hóa và cán bộ quản lý ...

Cũng từ năm 1960, một số trường chuyên nghiệp được thành lập: Trường Tài chính kế toán, sau này là Trường Cao đẳng Tài chính kế toán; Trường sơ cấp Y tế, tiền thân của Trường trung học y tế; Trường trung học Nông nghiệp Quỳnh Côi (gắn liền với nông trường); Trường Công nhân cơ điện và Trường sơ cấp Giao thông, sau này 2 trường sáp nhập thành Trường Công nhân kỹ thuật; Trường Thủy sản. Các trường chuyên nghiệp của ngành nào do ngành đó quản lý. Cũng từ năm 1960 trở đi, Thái Bình lại có trường cấp II phổ thông nông nghiệp (PTNN) nhằm đáp ứng nhu cầu của nông thôn sau khi hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp và của thanh niên đã đỗ cấp I mà quá tuổi vào cấp II phổ thông. Thời gian đầu, một số trường cấp II có một lớp PTNN; đến năm học 1962-1963, mỗi huyện có một trường PTNN và 19 trường phổ thông cấp II có lớp PTNN. Trọng tâm của việc dạy và học được gắn với vườn trường, ruộng thí nghiệm, ao cá và thời gian lao động thực tế ở HTX, dưới sự hướng dẫn của Ban hướng dẫn lao động và Hội đồng kỹ thuật [1]. Như vậy từ năm 1960, năm đầu tiên của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Thái Bình đã có đủ 4 ngành học: Mầm non, Phổ thông bổ túc văn hóa và Giáo dục chuyên nghiệp - dạy nghề.

2.2. Giai đoạn chống chiến tranh phá hoại của Mỹ (1965-1975)

Ngày 13-8-1965, không quân Mỹ bắt đầu đánh phá Thái Bình và cuộc "chiến tranh leo thang" ngày càng ác liệt. Trong 1.592 trận, chúng đã ném xuống 2.425 tấn bom trên hầu khắp các xã trong tỉnh, giết hại 1.357 người trong đó có 16 cán bộ, giáo viên và 84 học sinh, làm bị thương 2.487 người khác. Nhiều trường học bị trúng bom như Đông Minh (Tiền Hải), Thụy Dân, Thụy Hải, Thụy Hồng (Thái Thụy), Thuận Vi (Vũ Thư),.. Dã man nhất là trong trận đánh sáng ngày 21 tháng 10 năm 1966 vào trường cấp II Thụy Dân, giết hại 30 học sinh và cô giáo Bùi Thị Thanh Xuân đang mang thai 4 tháng.

Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND, tỉnh lãnh đạo ngành giáo dục Thái Bình có nhiều chủ trương kịp thời để đối phó với chiến tranh mà vẫn duy trì, phát triển được sự nghiệp giáo dục.

a. Chuyển hướng chỉ đạo trong tình hình có chiến tranh

Thông tư ngày 24-2-1965 của Bộ Giáo dục nêu rõ "... Chương trình các bộ môn cần rút ngắn, nhưng phải bảo đảm tính toàn diện, có trọng tâm, có hệ thống, đảm bảo đến mức tốt nhất tính mạng thầy và trò, tăng cường công tác tự quản của Đoàn, Đội. Kế hoạch giảng dạy cần điều chỉnh cho phù hợp với số tiết trong tuần, tăng cường sự chỉ đạo của các cấp quản lý giáo dục".

Ngày 5-8-1965, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị 88/TTg nêu rõ 4 phương hướng quan trọng về chuyển hướng giáo dục:

- Tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục theo hướng Cải cách ruộng đất, đồng thời tích cực thực hiện từng bước Cải cách ruộng đất (thời kỳ này đang chuẩn bị Cải cách ruộng đất lần thứ ba).
- Tiếp tục cải tiến phương pháp giảng dạy, đồng thời tham gia sản xuất và phục vụ chiến đấu một cách thích hợp.
- Đảm bảo an toàn và sức khỏe cho từng thầy và trò.
- Chủ động, sáng tạo, khắc phục khó khăn, đảm bảo phát triển sự nghiệp giáo dục một cách mạnh mẽ.

Bác Hồ trong bức thư cuối cùng ngày 15-10-1968 gửi ngành giáo dục cũng đã dặn dò: "Dù khó khăn đến đâu cũng phải tiếp tục thi đua dạy thật tốt, học thật tốt". Những nội dung nêu trên đã thành phương hướng cơ bản trong chuyển hướng chỉ đạo giáo dục từ thời bình sang thời chiến suốt cả thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, đã đưa ngành giáo dục Thái Bình khắc phục khó khăn để xây dựng nhà trường thực sự là một đơn vị chống Mỹ, cứu nước.

Do yêu cầu chuyển hướng chỉ đạo trong tình hình có chiến tranh, bộ máy lãnh đạo được tăng cường về số lượng và chất lượng. Một số cán bộ có nhiều năm công tác trong ngành và dày dạn kinh nghiệm được tỉnh điều về làm trưởng phó ty (như giám đốc hiện nay)[2]; một số tổ công tác được nâng thành phòng; cơ quan ty thời kỳ này có 9 phòng, ban và tổ công tác, các trưởng phòng ban cũng đều là những người có thâm niên trong ngành giáo dục của tỉnh. Riêng ban thanh tra do trưởng ty trực tiếp phụ trách và một phó ban thường trực, các trưởng phòng và tổ trưởng khác làm uỷ viên, cùng một số cán bộ chỉ đạo chuyên môn các ngành học. Mặc dù có chiến tranh, công tác thanh tra vẫn được làm thường xuyên đã giúp cho việc chỉ đạo quản lý các hoạt động giáo dục của ngành đi vào chiều sâu, giữ vững được nền nếp kỷ cương và đem lại hiệu quả tốt trong công tác giáo dục - đào tạo[1].

---

[1] Đến năm học 1964 - 1965, chương trình kỹ thuật nông nghiệp được đưa vào dạy ở trường phổ thông cấp II và cấp III; số học sinh lớn tuổi chưa vào cấp II ít đi; cùng với những khó khăn về công tác quản lý, chỉ đạo, trường PTNN được "phổ thông hóa" và đến đây chấm dứt vai trò lịch sử của nó.

[2] Các ông Nguyễn Quang Thường trưởng ty; các Phó Trưởng ty như ông Bùi Tiến Nhật, phụ trách Bổ túc văn hóa; ông Lê Cừ, phụ trách ngành phổ thông; ông Nguyễn Điện, phụ trách đào tạo bồi dưỡng; các bà Lê Thị Điền phụ trách tổ chức cán bộ, Nguyễn Thị Sinh Chi, phụ trách mẫu giáo, đều là những người đã kinh qua nhiều năm hiệu trưởng các trường cấp III hoặc Phó ty giáo dục ở tỉnh bạn.

b. Công tác phòng không, bảo đảm an toàn trường học

Để đảm bảo an toàn, từng trường phải tăng số lớp mỗi khối, đảm bảo bình quân sĩ số xuống dưới 35 học sinh mỗi lớp. Phòng học làm theo kiểu nhà dân, phân tán khắp các thôn xóm; tường đắp dày bằng đất, vách bằng bùn trộn rơm, cột kèo bằng xoan tre, mái lợp rạ, ẩn dưới lũy tre làng. Từ các lớp học, một hệ thống hào giao thông toả đi nhiều hướng, cứ mỗi đoạn hào cách nhau dăm ba mét lại có hầm kèo hình chữ A, trên đắp đất dày đủ chỗ cho 5, 7 thầy trò ẩn nấp khi có báo động máy bay. Có nơi như trường Vũ Nghĩa (Vũ Thư) đã hạ thấp nền lớp học xuống dưới mặt đất chừng nửa mét để cho phòng học có phần chìm, phần nổi đảm bảo an toàn hơn. Nếp sống "quân sự hóa" cũng được quan tâm chỉ đạo. Mỗi lớp có một số cuốc, xẻng, nẹp tre, cáng tải thương, túi thuốc phòng không (có bông băng thuốc đỏ,... Thầy trò học băng bó, cấp cứu, tải thương,... Tổ trực nhật, đội cờ đỏ của học sinh thường xuyên kiểm tra hầm hào trước buổi học. Học sinh tới trường thì quần áo phải gọn gàng, không mặc những màu sáng, phải có mũ rơm để đề phòng mảnh đạn của pháo phòng không rơi.

c. Đảm bảo chất lượng, số lượng dạy và học trong thời chiến.

- Mẫu giáo và vỡ lòng: Lúc này HTX nông nghiệp nâng lên quy mô HTX cấp cao mà lực lượng lao động chính ở nông thôn chủ yếu là nữ giới nam giới đa số đã ra tiền tuyến. Muốn giải phóng cho phụ nữ để họ có thời gian sản xuất, cần tổ chức các lớp mẫu giáo và vỡ lòng để trông nom, săn sóc các cháu. Hơn nữa từ 1959, Thái Bình đã có lớp đào tạo giáo viên vỡ lòng; năm 1962 lại có hệ đào tạo giáo viên mẫu giáo trong trường sư phạm cấp I. Loại hình trường mẫu giáo do đó có điều kiện phát triển mạnh. Năm đầu thời kỳ chiến tranh phá hoại có 1900 lớp với hơn 11.000 cháu, năm tiếp theo lên tới 16.500 cháu và từ đó cho đến kết thúc chiến tranh, hàng năm có từ 50 nghìn đến 60 nghìn cháu học mẫu giáo; trên dưới 4 vạn cháu học vỡ lòng. Đến cuối thời gian chiến tranh, cả vỡ lòng và mẫu giáo mỗi năm có từ 100 đến 120 nghìn cháu đến lớp.

Từ 1971, sau khi có Nghị định quy định tổ chức ủy ban, Bảo vệ bà mẹ, trẻ em ở Trung ương và địa phương thì phong trào nhà trẻ được phát triển mạnh. Thời kỳ này ngành giáo dục quản lý mẫu giáo, ủy ban, Bảo vệ bà mẹ, trẻ em quản lý chỉ đạo nhà trẻ, nhưng cả hai cơ quan đều có liên hệ với nhau về một số mặt chuyên môn, làm cho phong trào được lớn mạnh.

- Bổ túc văn hóa (BTVH): Mặc dầu Mỹ đánh phá liên tục, gây nhiều khó khăn cho sản xuất, giao thông liên lạc nhưng phong trào BTVH Thái Bình vẫn được các cấp, các ngành quan tâm, do đó phong trào không bị gián đoạn mà còn phát triển liên tục. Ngày 15-8-1965, ban Bí thư Trung ương Đảng ra chỉ thị nhấn mạnh... "*Đảng ta đặt công tác BTVH lên hàng đầu trong công tác giáo dục*". Ngày 19-1-1966, Bộ Giáo dục cũng ra chỉ thị nhấn mạnh "*Quyết tâm phát triển và duy trì phong trào BTVH thường xuyên, vững chắc trong bất kỳ tình huống nào...*"

Phòng BTVH của Ty phân công cán bộ thành hai nhóm: nhóm lo phong trào BTVH ở nông thôn, nhóm lo phong trào BTVH ở cơ quan, xí nghiệp; phân công từng cán bộ chỉ đạo việc dạy học, tham mưu cho tỉnh giao chỉ tiêu huy động người đi học BTVH cho sát hợp với từng cơ quan. Nhiều hình thức học mới xuất hiện: "lớp ba đảm đang" của phụ nữ, lớp "ba sẵn sàng", lớp "vừa học vừa làm" của thanh niên; chuyển hình thức "bán tập trung" của cán bộ chủ chốt xã và HTX lên thành "tập trung" mỗi tuần 6 buổi để sau 3, 4 tháng học xong chương trình một lớp. Suốt thời gian chiến tranh phá hoại, ngành BTVH Thái Bình phát triển đủ cả 3 cấp học ở cả địa bàn nông thôn và cơ quan, xí nghiệp. Năm học 1965-1966 là năm hoàn thành kế hoạch 5 năm nên số học viên cấp I lên tới 13 vạn người. Do yêu cầu phát triển ngành học, năm học 1966-1967, Trường bổ túc công nông tỉnh được thành lập; năm học 1971-1972, trường BTVH cấp II + III tỉnh và 8 trường BTVH cấp III huyện được thành lập nên hàng năm số học viên tăng lên đáng kể [1].

---

[1] Hoạt động thanh tra có 3 loại hình: thanh tra chuyên trách, thanh tra thủ trưởng, thanh tra nhân dân. Hình thức thanh tra thủ trưởng: mỗi năm thanh tra phòng giáo dục 2 huyện. Bốn năm hoàn thành thanh tra 8 huyện và trở lại vòng sau. Nền nếp này được thực hiện cho đến nay, và đã được báo cáo điển hình miền Bắc năm 1974.

- Ngành học phổ thông: Từ lâu, trường phổ thông cấp I của tỉnh Thái Bình đã được mở ở khắp các xã, thị trấn, có xã 2 trường. Trường cấp II cũng phát triển nhanh, năm học 1964-1965 có 110 trường, đến năm học 1973-1974 đã lên đến 281 trường. Trường phổ thông cấp III cũng phát triển nhanh, năm học 1964-1965 mới có 5 trường, năm sau đã có 13 trường, đủ mỗi huyện thị một trường. Đây là kỷ lục trong lịch sử phát triển giáo dục cấp III ở Thái Bình và sau đó ổn định là 21 trường cấp III cho đến ngày giải phóng miền nam.

Từ khởi đầu đến lúc kết thúc chiến tranh phá hoại, số trường cấp II tăng gấp 2 lần, cấp III tăng gấp 4 lần cả về số trường và số học sinh. Cấp III hàng năm thu nhận vào lớp 8 hơn 30% số học sinh tốt nghiệp lớp 7[2].

---

[1]

Năm học	Cấp I	Cấp II	Cấp III
1966-1967	39049	27494	931
1967-1968	41442	34042	1908
1968-1969	27713	38340	4738
1969-1970	19129	28440	1.511
1970-1971	4264	10.173	1.069
1971-1972	8.651	5.299	2.439
1972-1973	6.716	14.344	2.386
1973-1974	1.365	7.029	2.917

[2]

Năm học	Cấp I		Cấp II		Cấp III	
	Số trường	Số học sinh	Số trường	Số học sinh	Số trường	Số học sinh
1964-1965	277	166.436	110	52.989	5	4.182
1965-1966	297	180.813	152	62.064	13	6.043
1966-1967	297	186.660	1685	70.953	14	8.659
1967-1968	297	201.759	236	85.076	19	8.997
1968-1969	297	216.142	244	94.196	19	10.155
1969-1970	297	226.890	251	95.611	19	10.258
1970-1971	297	220.780	257	102.559	19	11.076
1971-1972	297	221.8396	257	102.957	19	14.198
1972-1973	297	215.557	257	100.952	21	14.774
1973-1974	295	209.531	281	105.398	21	16.299
1974-1975	295	211.200	282	124.000	21	18.500

Thời gian này, cũng tổ chức một số lớp chuyên (chuyên toán cấp III tại trường Nguyễn Trãi, lớp chuyên Văn cấp III tại trường Lê Quý Đôn) và lớp chọn để bồi dưỡng đi thi học sinh giỏi miền bắc. Tuy nhiên, vì học sinh ở phân tán nên lớp chọn lại là nơi cho con em cán bộ huyện và khu vực gần trường vào nhiều hơn, do đó hiệu quả chưa cao.

- Các trường sư phạm và các trường chuyên nghiệp khác: Năm học 1966-1967, Trường Sư phạm cấp I tách hệ đào tạo giáo viên mẫu giáo thành Trường Sư phạm mẫu giáo, tuyển học sinh tốt nghiệp cấp II phổ thông vào học và nâng dần thời gian đào tạo từ 3 tháng lên 9 tháng mỗi khóa và sau năm 1975 thì được nâng thành Trường trung học Sư phạm mẫu giáo.

Trường Sư phạm cấp I đến năm học 1964-1965 gộp thêm lớp đào tạo giáo viên cấp II của hệ 10 +3 tháng và mở thêm hệ bồi dưỡng cán bộ quản lý trường cấp I, II.

Trường Sư phạm trung cấp (của Bộ mở tại Thái Bình từ 1959) thời gian này chuyển sang Hà Nam thành khoa cấp II của trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo viên chỉ còn 2 hệ: bồi dưỡng cán bộ quản lý, và giáo viên cấp I, cấp II từ bán cấp thành toàn cấp.

Từ năm học 1967-1968, hệ đào tạo giáo viên cấp II theo trình độ 10+3 tháng rồi 10+1 tháng nâng lên thành trường Su phạm cấp II đào tạo giáo viên cấp II. Đến năm học 1968-1969, lại tách thành 3 trường: Sư phạm cấp II (hệ 7+3), Sư phạm cấp II A khoa học xã hội và Sư phạm cấp II B khoa học tự nhiên. Sau đó còn một trường Sư phạm cấp II C làm nhiệm vụ đào tạo lại giáo viên cấp II (hệ 7+2) lên trình độ 10+3 nhằm tiêu chuẩn hóa giáo viên cấp II (tương đương cao đẳng Sư phạm). Cũng trong thời gian này, Thái Bình còn có một trường Sư phạm cấp II BTVH. Sự phát triển các trường sư phạm đã tạo điều kiện cho Thái Bình tự túc được giáo viên, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục theo hướng phổ cập cấp I tiến tới phổ cập cấp II. Nó còn tạo điều kiện sớm chấm dứt kiểu "ăn đong" đào tạo cấp tốc, đi vào đào tạo chính quy nhằm chuẩn hóa đội ngũ giáo viên; hơn nữa còn và có 1.000 giáo viên cấp I, II luân phiên đi bồi dưỡng. Đây là một chủ trương có tầm chiến lược, là bước ngoặt lớn của sự nghiệp đào tạo giáo viên của tỉnh. Cũng chính nhờ thế mà trong những năm chống Mỹ, cứu nước, Thái Bình có đủ giáo viên để bù lại hơn 2.100 giáo viên nam lên đường đi làm nghĩa vụ và sau ngày thống nhất đất nước có trên 1.100 giáo viên đi bổ sung cho miền nam.

- Nâng cao chất lượng dạy và học: trong hoàn cảnh chiến tranh, các lớp học phải phân tán nhỏ lẻ ra nhà dân, đình, đền, chùa. Tuy vậy nền nếp dạy từ thời bình vẫn được duy trì. Giáo viên lên lớp phải có giáo án soạn trước 1 tuần, phải chuẩn bị đồ dùng học tập, lên lớp phải đủ 5 bước, ra vào lớp đúng giờ, ghi sổ đầu bài nghiêm túc.

Đối với học sinh, những nền nếp như học bài ở nhà, làm đủ bài tập,... vẫn được duy trì. Dù lớp học phân tán, khi ra vào lớp học sinh vẫn phải xếp hàng, giữ đúng lễ tiết khi thầy giáo vào lớp, khi trả lời câu hỏi,... Phong trào "vở sạch, chữ đẹp" ở các trường cấp I được học sinh tích cực hưởng ứng, trong đó trường cấp I Thụy Thanh (Thái Thụy) đã trở thành điển hình cho các trường nông thôn miền bắc, được Nhà nước thưởng Huân chương Lao động hạng ba. Trường cấp II An Bài (Quỳnh Phụ) tổng kết kinh nghiệm dạy Văn, trường cấp II Minh Thành (thị xã) tổng kết kinh nghiệm dạy toán.

Các kỳ thi được chỉ đạo tổ chức khá nghiêm túc, được kiểm tra, thanh tra chặt chẽ trước và trong những ngày thi. Có trường như trường Chí Hòa (Hưng Hà) đã phải thi lại một môn vì lãnh đạo Ty phát hiện có sử dụng tài liệu trong phòng thi.

d- Tham gia lao động sản xuất và phục vụ chiến đấu

Trường cấp II Cấp Tiến (Hưng Hà), Đông Dương (Đông Hưng), Trường cấp III Duyên

Hà và một số trường khác đã làm bèo hoa dâu, đào mương thủy lợi, xếp ải,... Cuối năm học 1971-1972, ngành giáo dục Thái Bình là 1 trong 7 tỉnh, thành miền bắc được công nhận là đơn vị khá về mặt này.

Các trường sư phạm chuyển xuống ven biển đã gắn nhà trường với sản xuất và giáo dục quốc phòng. Xưởng trường của Trường Sư phạm mẫu giáo tuy mới ra đời nhưng đã khắc phục khó khăn về tổ chức, nguyên liệu, kỹ thuật để sản xuất đồ chơi mẫu giáo, có tác dụng khá rõ đến việc nâng cao chất lượng môn học. Trường sư phạm 10+3 (Sư phạm cấp II C) tự túc được rau xanh, thịt lợn, cá để cải thiện bữa ăn và tham gia nhiều nghìn ngày công xây dựng cảng Diêm Điền và giúp các HTX nơi nhà trường đóng. Ngành BTVH cũng kịp thời tổ chức nghiên cứu học tập, đề ra hình thức tổ chức, nội dung, phương pháp dạy học thích hợp.

Nhìn chung trong giai đoạn này, ngành giáo dục Thái Bình đã quán triệt chủ trương lao động, sản xuất trong nhà trường để tạo ra của cải vật chất, học kết hợp chặt chẽ với sản xuất trong các hệ giáo dục từ các trường phổ thông, sư phạm mẫu giáo đến BTVH. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế rất hạn chế.

Tham gia phục vụ chiến đấu như cứu thương, thông tin liên lạc, tuyên truyền, đào công sự... cũng là một mặt nổi trội của các trường học, của thầy và trò tỉnh Thái Bình trong giai đoạn này.

Những trường gần các đơn vị pháo phòng không như Cống Lân (Tiền Hải), cống Trà - Linh (Thái Thụy), cầu Nghìn (Quỳnh Phụ),... học sinh có phong trào tặng giẻ lau súng, tặng lá nguy trang,... cho các đơn vị pháo. Nhiều em học sinh nhỏ tuổi đã dũng cảm làm công tác cứu thương, xông pha bom đạn cứu bạn bị thương, cứu người bị sập hầm nên được tặng huy hiệu Bác Hồ [1].

Theo thông tư ngày 10-7-1967 của Bộ Giáo dục công tác hậu phương quân đội, cũng được các trường hết sức quan tâm. Học sinh con em thương binh, liệt sĩ được thường xuyên giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi để học tập và thi tốt nghiệp, thi đại học đạt kết quả khá quan [2]. Nhiều trường tổ chức ký túc xá cho con em thương binh, liệt sĩ; nhiều thầy giáo nêu gương kèm cặp phụ đạo con em liệt sĩ nên được Ty Thương binh xã hội và Ty Giáo dục biểu dương và được chọn báo cáo điển hình về công tác này ở tỉnh. Với những thành tích trên, Thái Bình được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba năm 1976.

Nhờ giáo dục phát triển mà trình độ học vấn của thanh niên Thái Bình khi nhập ngũ được nâng cao rõ rệt:

Năm	Trình độ cấp I	Trình độ cấp II	Trình độ cấp III
1966	53,3%	40%	6,7%
1970	7,5%	70%	21,7%

---

[1] Các em Bùi Ngọc Nhâm, Nguyễn Thị Đông ở trường cấp II Lê Lợi (Kiến Xương), Trần Văn Hoà, ở trường cấp II An Ninh (Tiền Hải), Trần Văn Quyên ở xã Thái Mỹ (Thái Ninh), em Huệ ở xã Nam Thắng (Tiền Hải)

[2] Năm học 1974-1975 có 90 con em thương binh, liệt sĩ tốt nghiệp lớp 10 được tập trung bồi dưỡng; kết quả 31 em đỗ đại học, 3 em đủ điểm đi học nước ngoài, 49 em vào trường trung học chuyên nghiệp; 567 em là con liệt sĩ đỗ hết cấp II đã được bồi dưỡng hè, kết quả là 94% được vào lớp 8.

- Năm học 1975-1976, trong kỳ thi lên lớp 8 có 924 học sinh là con liệt sĩ đủ tiêu chuẩn vào thẳng và 46 em phải qua kỳ thi chuyển cấp; như vậy, hầu hết đều trúng tuyển.

Trong 8 năm chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, Thái Bình có 2.156 giáo viên các cấp và 5.989 học sinh lên đường làm nghĩa vụ quân sự, nhiều người đã anh dũng hi sinh. Số giáo viên nhập ngũ có: 1.203 giáo viên cấp I, 729 giáo viên cấp II, 183 giáo sinh sư phạm.

Ngành giáo dục Thái Bình đã chấp hành tốt chính sách đối với cán bộ, giáo viên là thương binh, bộ đội chuyển ngành và vợ thương binh, liệt sĩ. Năm học 1975-1976, ngành:

- 187 cán bộ, giáo viên là liệt sĩ.
- 183 cán bộ, giáo viên là thương binh.
- 943 người là bộ đội chuyển ngành.
- 132 người là vợ liệt sĩ.
- 174 người là vợ thương binh.
- 1.423 người là vợ bộ đội.

Các đội tự vệ của cơ quan Ty, trường phổ thông cấp III, trường sư phạm hàng năm đều thực hiện tốt chương trình luyện tập quân sự có bắn đạn thật. Riêng đội tự vệ trường BTVH cấp III tỉnh, hai năm liền đạt danh hiệu Quyết thắng, đứng thứ nhất toàn tỉnh.

Thời gian này, một số con em miền nam tập kết ra bắc đã được các tỉnh đón tiếp về học ở các trường học sinh miền nam. Thái Bình tiếp nhận 3.500 em về học ở các trường Thái Thụy và Kiến Xương. Nhiều em tốt nghiệp đại học rồi làm cán bộ ở các ngành, nhiều em tình nguyện về miền nam chiến đấu.

Cũng trong thời gian Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại, Thái Bình đón nhận hơn 500 cháu ở tuyến lửa Vĩnh Linh gửi vào gia đình nhân dân các xã ở ba huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ. Tùy theo lứa tuổi và trình độ, các cháu được bố trí vào học ở các trường phổ thông của địa phương. Vĩnh Linh cũng cử 45 cán bộ, giáo viên đi theo để cùng nhà trường quản lý các cháu.

Nhìn chung thời kỳ 1954-1975, dù trong hòa bình xây dựng hay trong chiến tranh phá hoại của Mỹ, sự nghiệp giáo dục của Thái Bình vẫn phát triển theo quy mô lớn, tốc độ nhanh, đủ cả các ngành học, cấp học từ mẫu giáo đến phổ thông và BTVH với chất lượng ngày càng cao, đáp ứng yêu cầu của sản xuất và chiến đấu. Thời gian này ngành giáo dục Thái Bình được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương các loại; riêng tổng kết 8 năm chống Mỹ cứu nước, ngành có 5 đơn vị và 1 giáo viên được Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

3. Thời kỳ 1975-2004

3.1. Cải cách giáo dục lần thứ 3

Ngày 11-1-1979, Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng khóa IV ra nghị quyết về cải cách giáo dục. Đây là cuộc cải cách giáo dục lần thứ 3 nhằm "thực hiện phổ cập giáo dục trong toàn dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành 3 cuộc cách mạng và tăng cường công tác quốc phòng". Nghị quyết chỉ rõ phải cải cách nội dung, phương pháp và cơ cấu hệ thống giáo dục. Nghị quyết còn đề ra phương hướng, nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành học, bậc học; nhiệm vụ xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên, nhiệm vụ tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với công tác và vấn đề toàn dân tham gia cải cách ruộng đất.

Những năm cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động lớn ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội nước ta. Thái Bình cũng nằm trong vòng xóay đó. Lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm và cả tài chính đều gặp khó khăn đã ảnh hưởng lớn đến công tác giáo dục, đào tạo[1].

Tháng 12-1986, Đại hội VI của Đảng quyết định đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Bộ Giáo dục cũng có hai cuộc họp quan trọng vào năm 1978 và năm 1989, Tỉnh ủy Thái Bình cũng bàn chuyên đề và ra nghị quyết về đổi mới giáo dục. Tháng 6-1991, Đại hội VII của Đảng khẳng định tiếp tục đường lối đổi mới và xác định "Giáo dục - Đào tạo" cùng với "khoa học và công nghệ" là "Quốc sách hàng đầu".

Năm 1996, Đại hội VIII của Đảng tiếp tục khẳng định vai trò vị trí của giáo dục - đào tạo là "Quốc sách hàng đầu". Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 về "Tiếp tục đổi mới sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo", đặt ra những vấn đề cụ thể như miễn học phí cho học sinh, sinh viên các trường sư phạm, xóa bỏ trường chuyên, lớp chọn ở bậc tiểu học và trung học cơ sở; chống những biểu hiện tiêu cực có tính chất "thương mại hóa giáo dục" trong nhà trường như thi cử thiếu trung thực, lạm dụng cơ chế thị trường, dạy thêm, học thêm tràn lan, bày ra nhiều khoản bắt học sinh đóng góp một cách tùy tiện...

Những Nghị quyết của các Hội nghị Trung ương và văn kiện các kỳ Đại hội Đảng cũng như các Nghị quyết của Bộ, của Tỉnh ủy, của Công đoàn Giáo dục Việt Nam là những cơ sở quan trọng đã soi sáng cho cải cách giáo dục lần thứ ba cũng như con đường đổi mới của ngành giáo dục - đào tạo của tỉnh trong giai đoạn này.

Trước 1975, Bộ Giáo dục đã có kế hoạch giao chỉ tiêu từng đợt cho Thái Bình cử cán bộ chi viện cho giáo dục miền Nam. Sau ngày thống nhất đất nước, chỉ tính trong 10 năm (1975-1984) Thái Bình đã cử 1.011 cán bộ, giáo viên vào miền nam công tác. Thái Bình cử vào Kiên Giang một bộ khung sư phạm 10+3 gồm cán bộ lãnh đạo và hàng trăm giáo sinh. Đối với miền núi phía bắc, Thái Bình cũng có 347 cán bộ và giáo viên tham gia củng cố giáo dục và 41 cán bộ đi làm nghĩa vụ quốc tế giúp các nước bạn Lào và Cămpuchia xây dựng nền giáo dục mới.

3.2. Phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, đưa công nghệ giáo dục vào tiểu học, đa dạng hóa phát triển trung học phổ thông

Cho đến năm 1993, Thái Bình tổ chức được mẫu giáo 5 tuổi và đến năm 1999, phổ cập mẫu giáo 4 tuổi (hàng năm trên 90% số cháu ở độ tuổi đến lớp).

Năm 2003, có 2 trường mầm non (trường An Bài huyện Quỳnh Phụ và trường thị trấn Thanh Nê huyện Kiến Xương) được Bộ công nhận đạt chuẩn Quốc gia.

a. Từ phổ cập cấp I đến phổ cập đúng độ tuổi ở tiểu học, rồi phổ cập trung học cơ sở

Từ năm 1968, khi đang có chiến tranh, Bộ Giáo dục đã có chủ trương "phổ cập giáo dục cấp I đúng độ tuổi" trước hết ở vùng có điều kiện thuận lợi. Thái Bình đã phấn đấu thực hiện phổ cập đúng độ tuổi lần lượt từ lớp 1 trở lên cho đến cuối cấp. Việc phổ cập cấp I ở Thái Bình khó nhất là những xã đông đồng bào theo đạo Thiên chúa ven biển nam Tiền Hải. Tỉnh đã có những chính sách phù hợp để giải quyết tình trạng này; đến năm 1990, Thái Bình và Hà Nội là 2 tỉnh, thành đầu tiên trong cả nước được công nhận hoàn thành phổ cập cấp I cho trẻ em và xóa mù chữ cho người lớn.

---

[1] Có nơi, HTX phải bán khoai thay gạo cho giáo viên. Năm 1986, tỉnh "nợ" học bổng đồng loạt của sinh viên Đại học Y khoa, Cao đẳng Sư phạm và các trường trung học chuyên nghiệp từ tháng 4 đến tháng 10. Cũng thời gian này các trường trung học phổ thông, BTVH và cả các trường cấp I, cấp II khi tách ra, khi nhập trở lại đã gây xáo trộn cho công tác chỉ đạo và quản lý, ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học.

Đối với những trẻ em ốm yếu và khuyết tật, ngay từ đầu năm học 1975-1976, tỉnh đã mở 240 lớp học đặc biệt cho 5.373 trẻ 7, 8 tuổi bị khuyết tật và một số lớp "tình thương", lớp "chuyên biệt" cho trẻ em ốm yếu không có điều kiện theo học những lớp bình thường.

Năm 1999, Thái Bình cùng với Nam Định và Bắc Ninh được Bộ kiểm tra và công nhận đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.

Trình tự thực hiện phổ cập tiểu học gồm cả hai cấp có những kinh nghiệm quý báu. Giáo viên trung học cơ sở học được nghiệp vụ phổ cập từ giáo viên tiểu học, do vậy khi làm phổ cập trung học cơ sở đã phát huy được những kinh nghiệm này. Suốt thời gian từ khi được công nhận phổ cập tiểu học về sau, ngành giáo dục không ngừng phấn đấu để hoàn thành phổ cập trung học cơ sở và kết quả là ngày 11-3-2002, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra Quyết định "Công nhận và tặng cờ cho Thái Bình đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở". Đây là tỉnh thứ 9 trong cả nước được công nhận phổ cập trung học cơ sở_vượt trước thời gian 8 năm so với kế hoạch của Quốc hội đã quy định (2001-2010).

b. Sắp xếp lại các trường phổ thông theo hệ 12 năm.

Năm học 1975-1976, lớp vỡ lòng được chuyển vào hệ phổ thông 12 năm, hệ 10 năm dần dần xóa bỏ. Hệ phổ thông 12 năm chia làm 2 bậc, 3 cấp. Bậc phổ thông cơ sở có 2 cấp: tiểu học, trung học cơ sở và bậc trung học phổ thông, sau mỗi bậc có thi tốt nghiệp.

Từ năm học 1981-1982, bắt đầu sử dụng sách giáo khoa cải cách giáo dục (thay sách) từ lớp 1. Đến hè 1986, hoàn thành vòng 1 đối với tiểu học và từ năm học 1986-1987 thì bắt đầu thay sách lớp 6.

Thời gian này còn có mô hình phỏng theo trường Thanh niên lao động XHCN Hòa Bình, đó là trường phổ thông trung học vừa học vừa làm. Thái Bình có 4 trường, có trường khá nổi tiếng như trường vừa học vừa làm Hồng Tiến; tuy nhiên, cũng như trường cấp II Nông nghiệp của những năm 1960, các trường trung học phổ thông vừa học vừa làm chỉ tồn tại hơn chục năm rồi dần dần bị "phổ thông hóa". Từ Đại hội VI của Đảng (1986) trở đi, nước ta bước vào thời kỳ đổi mới và chấm dứt dần thời kỳ khủng hoảng, giáo dục Thái Bình cũng bước vào thời kỳ phát triển mới. Phổ cập tiểu học đúng độ tuổi giữ mức ổn định bền vững, phổ thông trung học đã thực hiện "đa dạng hóa" loại hình trường, lớp. Lớp "ngoài kế hoạch" được phục hồi, phát triển và được gọi tên mới là "lớp hệ B" hay "lớp bán công". Thái Bình đã mở mỗi huyện một trường bán công. Đến năm 2004, toàn tỉnh có 28 trường trung học phổ thông công lập (trong đó có 1 trường trung học phổ thông chuyên), 1 trường dân lập và 10 trường bán công, tổng cộng là 39 trường.

Tiến hành cải cách ruộng đất lần thứ 3 vào những năm cuối thập niên 70 đã nhập cấp I với cấp II thành trường phổ thông cơ sở, mười năm sau lại có chủ trương tách trường tiểu học và trung học cơ sở vì trung học cơ sở và phổ thông cơ sở sẽ là 2 cấp của bậc trung học phổ thông. Năm 1995, Thái Bình hoàn thành tách tiểu học ra khỏi phổ thông cơ sở, xây dựng trường kiên cố 16 lớp trở lên và 1- 2 xã có 1 trường trung học cơ sở.

c. Nâng cao chất lượng giáo dục

Với những ổn định về tổ chức và quy mô trường lớp, Thái Bình có điều kiện thực hiện chất lượng giáo dục phổ thông. Công tác giáo dục tư tưởng được chú trọng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên phối hợp chặt chẽ với chính quyền và chuyên môn phát động các phong trào "Đã là giáo viên phải là người tiên tiến", "Vâng lời Bác dạy, làm nghìn việc tốt, mừng Tổ quốc nở hoa, mừng Đội ta 35 tuổi" ở các trường phổ thông cơ sở và "Sống, học tập, lao động theo gương Bác Hồ vĩ đại" trong các trường trung học phổ thông.

Việc cải tiến giảng dạy thời kỳ này tập trung vào phương châm "coi học sinh là nhân vật trung tâm, giảng dạy theo phương pháp tích cực, thầy và trò cùng hoạt động". Thái Bình cũng thực hiện xã hội hóa trong nội dung, phương pháp giáo dục như: 3 ngành y tế, giáo dục, thể dục thể thao phối hợp chỉ đạo giáo dục vệ sinh; phối hợp với trạm da liễu để phòng bệnh phong, với các ban chỉ huy quân sự huyện, tỉnh giáo dục quốc phòng ... Công tác hướng nghiệp cũng được chú ý như giới thiệu các ngành nghề địa phương, coi trọng khâu thực hành những môn kỹ thuật; đặc biệt là trong sản xuất gạch ngói để xây dựng trường sở, trồng cây lấy gỗ, cấy lúa cao sản...

Trong các kỳ thi học sinh giỏi từ 1998 trở đi, Thái Bình đều có các đội từ tiểu học đến trung học phổ thông tham gia và đạt giải cao[1]. Một số trường ở vùng sâu, vùng xa như trung học phổ thông Thái Phúc, Tây Thụy Anh có nhiều học sinh đỗ đại học hoặc được cử đi học nước ngoài...

3.3. Trung tâm giáo dục thường xuyên ra đời

Năm 1990, Thái Bình và Hà Nội là 2 địa phương đầu tiên được Bộ công nhận đạt tiêu chuẩn quốc gia về xóa mù chữ cho người lớn và phổ cập tiểu học cho trẻ em. Tuy nhiên, đối tượng học BTVH rất đa dạng, yêu cầu học của các nhóm đối tượng cũng khác nhau. BTVH phải xuất phát từ yêu cầu đó mà xác định mục tiêu, nội dung, hình thức tổ chức học, phương pháp dạy và học thích hợp mới có kết quả. BTVH cũng không được giữ mãi một hình thức mà phải dẫn đến giáo dục thường xuyên (GDTX) cho mọi người; do đó từ sau năm 1990, các trường BTVH chuyển thành các Trung tâm GDTX.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX, Thái Bình có nhiều hình thức linh hoạt để xóa mù chữ cho các tầng lớp nhân dân, nhất là vùng Thiên chúa giáo và vùng ngư dân ven biển. Một số linh mục trực tiếp tham gia tổ chức lớp và dạy học cho giáo dân để xóa mù chữ [2]. Một số thầy, cô giáo kiên trì bám biển theo các ngư dân ra khơi để xóa mù chữ, tổ chức các "lớp học tình thương" cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt [3]. Hội người mù của tỉnh tổ chức học chữ nổi Brai, xóa mù chữ cho gần 700 hội viên.

Nghị quyết ngày 28-8-1989 của Tỉnh ủy đánh giá ngành BTVH "vẫn giữ được phong trào... nhưng chưa đảm bảo đúng đối tượng. Một số loại hình còn nặng nề, hình thức, ít thực chất". Từ 1990 trở đi hệ thống trường BTVH cấp II, III với 64 trường và 640 giáo viên xuống tận xã, được thu gọn lại còn 10 trường BTVH và gọi là Trung tâm GDTX với 150 giáo viên chuyên trách, vừa lo phong trào ở cơ sở vừa lo dạy tập trung ở Trung tâm GDTX. Tuy còn khó khăn nhưng cán bộ và giáo viên Trung tâm đã tích cực tham mưu với lãnh đạo các cấp và nỗ lực không ngừng để duy trì và phát triển ngành học, đem lại những kết quả khả quan mà điển hình là xã Việt Thuận huyện Vũ Thư. Từ Trung tâm GDTX Việt Thuận, đã hình thành một mô hình mới với tên gọi "Trung tâm học tập cộng đồng" (TTHTCĐ) để tạo cơ hội học tập suốt đời cho nhân dân [1]. Qua 2 năm hoạt động khoa học - kỹ thuật TTHTCĐ Việt Thuận tổ chức được 75 lớp chuyên đề chuyển giao khoa học - kỹ thuật, 65 lớp chuyên đề y tế, chăm sóc sức khỏe và chống tệ nạn xã hội; tổ chức học tập nghị quyết của Trung ương và cơ sở; mở 2 lớp xóa mù chữ và bổ túc tiểu học cho 31 người, 4 lớp bổ túc THCS cho 170 người; thư viện hoạt động đều đặn, mỗi tuần mở cửa 2 buổi, là nơi thu hút hàng trăm người đến đọc sách báo và mượn tài liệu. Đến năm học 2002-2003, toàn tỉnh có 100% số xã, phường, thị trấn có TTHTCĐ. Quá trình chỉ đạo tổ chức, xây dựng phát triển TTHTCĐ đáp ứng được phần lớn nhu cầu học tập của nhân dân, bước đầu thành công trong việc xây dựng một xã hội học tập [2]. Với kết quả trên, Thái Bình vinh dự được đón tiếp các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước về thăm.

---

[1] Năm 1998 cả 3 cấp học có 16 đội với 158 học sinh dự thi, trong đó có 111 em đạt giải quốc gia (70,25%). 30 học sinh tiểu học (mỗi em thi 2 môn) đoạt giải 100%.

Trường PTTH chuyên từ năm 1998 đến 2004 số học sinh đoạt giải quốc gia và quốc tế đều tăng:

- Năm 1993, em Tô Huy Quỳnh được huy chương bạc tại kỳ thi Toán ở Thổ Nhĩ Kỳ.
- Năm 1998, em Đoàn Nhật Dương được huy chương vàng tại kỳ thi toán châu á - Thái Bình Dương và huy chương bạc toán quốc tế.
- Năm 1999-2000, em Bùi Việt Hà, được huy chương đồng Toán quốc tế.
- Năm 2003-2004, em Trần Ngọc Tân đoạt giải nhất môn hóa giải quốc gia và huy chương bạc kỳ thi Olympic quốc tế.

[2] Linh mục Vũ Văn Duyệt ở nhà thờ xứ Minh Khai (Vũ Thư), linh mục Trần Thanh Hà ở nhà thờ xứ Giáo Nghĩa (Kiến Xương).

[3] Thầy giáo Trần Văn Chương, giáo viên trung tâm GDTX Kiến Xương; cô giáo Nguyễn Thị Thái ở Trung tâm GDTX thị xã.

3.4. Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề

a. Các trường sư phạm - quản lý giáo dục

Sau khi thống nhất đất nước, các trường sư phạm cấp II tập trung lại thành trường 10+3, và đến năm 1978 thì được định danh là Trường Cao đẳng Sư phạm. Đến tháng 9-1997, Trường trung học Sư phạm cấp I sáp nhập vào trường Cao đẳng Sư phạm, trở thành một khoa đào tạo giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng sư phạm. Bước vào thời kỳ đổi mới, trường cao đẳng Sư phạm mở thêm khóa đào tạo kiêm môn như Sinh - Thể, Sinh - Địa - Kỹ thuật nông nghiệp, Lý- Hóa- Kỹ thuật công nghiệp, Nhạc- Họa- Đoàn- Đội. Sau khi quy hoạch lại mạng lưới trường trung học cơ sở theo quy mô liên xã, việc đào tạo của trường cao đẳng sư phạm tỏ ra phù hợp với yêu cầu sử dụng. Năm 1995, Trường đại học Bách khoa và Trường đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội đào tạo tại chức giáo viên Tin học và Ngoại ngữ, nhờ thế từ năm 1999, các trường trung học cơ sở ở Thái Bình có đủ giáo viên dạy tiếng Anh và bước đầu có giáo viên tin học.

Năm 1997, Trường sư phạm mẫu giáo tỉnh có thêm Trường cô nuôi dạy trẻ sáp nhập vào thành Trường trung học Sư phạm mầm non. Trường này có một trường thực hành là Trường Mầm non Hoa Hồng có 460 cháu, chia thành 12 nhóm lớp với 41 cán bộ, giáo viên có đủ trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp.

Năm 1964, Thái Bình đã có Trường Cán bộ quản lý giáo dục. Sau 30 năm hoạt động, trường đã đi từ đơn hệ đến đa hệ: bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp I, cấp II phổ thông cơ sở, rồi mở rộng thêm hệ bồi dưỡng cán bộ quản lý trường mầm non, từ bồi dưỡng cán bộ quản lý chuyên môn sang hệ bồi dưỡng cán bộ làm công tác Đảng trong trường học (bí thư chi bộ), hoặc phục vụ quản lý như văn thư, kế toán, thư viện, phòng thí nghiệm... Các trường sư phạm và cán bộ quản lý có nhiều đóng góp trong việc thực hiện chuẩn hóa trình độ đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trong giai đoạn mới.

---

[1] Việt Thuận có gần 1 vạn dân, có phòng học tập và hội họp 180 chỗ ngồi, có thư viện với 3000 đầu sách, có màn hình, đầu video, máy chiếu, tăng âm, loa đài, sân khấu ngoài trời và sân thể thao. Hệ thống chân rết ở các xóm đều có cơ sở học tập và phương tiện trao đổi thông tin. Giúp việc Ban Quản lý Trung tâm có 3 tiểu ban: Tiểu ban Khoa học tự nhiên, Tiểu ban Khoa học xã hội, văn nghệ thể thao, thư viện và Tiểu ban Tư vấn đều có những cán bộ khoa học kỹ thuật, nhà giáo, cán bộ chính trị, sĩ quan quân đội... đương chức hoặc đã nghỉ hưu.

[2] - Năm học 2000-2001 có 13.800 lượt người được học.
- Năm học 2001-2002 có 102.506 lượt người được học.
- Năm 2002-2003 có 640.668 lượt người được học.
- Năm 2003-2004 có 1.404.000 lượt người được học.

b. Các trường chuyên nghiệp dạy nghề

Bước vào thời kỳ đổi mới, Ban giáo dục chuyên nghiệp sáp nhập vào Sở Giáo dục và được sắp xếp lại. Trường Giao thông - Vận tải sáp nhập với Trường cơ điện thành trường công nhân kỹ thuật trực thuộc Sở Giáo dục - Đào tạo. Một số trường trung học thuộc các Sở Y tế, Nông nghiệp, Văn hóa - nghệ thuật vẫn tồn tại. Sở Giáo dục - Đào tạo thực hiện chức năng quản lý nhà nước (quản lý liên ngành). Ngoài ra, còn có Trường Chính trị (sáp nhập Trường Hành chính và Trường Đảng) trực thuộc Tỉnh ủy; Trường Kinh tế - kỹ thuật trực thuộc UBND tỉnh. Những trường nói trên đã từng bước đa dạng loại hình đào tạo, có lớp chính quy tập trung dài hạn, có lớp đào tạo ngắn hạn, có lớp bồi dưỡng tập huấn ngắn ngày... Trường Công nhân kỹ thuật mở thêm hệ trung học vừa học chương trình phổ thông trung học vừa học nghề; trường trung học nông nghiệp mở thêm lớp dạy nghề thủy sản, trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật mở thêm hệ đào tạo giáo viên nhạc, hoạ cho bậc tiểu học... Một số ngành, một số tổ chức xã hội khác như Tỉnh hội Phụ nữ đã nhiều năm mở các khóa dạy cắt may, tạo cho nhiều người có việc làm. Tuy nhiên, việc sử dụng cán bộ đã qua đào tạo không phải ngành nào cũng như nhau, có ngành sử dụng được nhiều, có ngành ít. Trong nông nghiệp, cán bộ sơ cấp được sử dụng gần 1 nửa số được đào tạo ra (43,26%); trong giáo dục, số trung cấp được sử dụng là 23,9%, đại học 80,44%, cao đẳng 29,39%. Ngược lại, nhiều lĩnh vực vì thiếu cán bộ khoa học - kỹ thuật nên phải sử dụng nhiều người chưa qua đào tạo các trường chính quy như Quản lý nhà nước 31,66%, Tài chính - tín dụng 14%, công nghiệp 88,2%, thương nghiệp 81,45%, xây dựng 88,69%... Đó là những điều mà giáo dục chuyên nghiệp - dạy nghề đang ra sức khắc phục.

3.5. Cơ sở vật chất và thiết bị trường học

Từ năm 1975 trở đi, cơ sở vật chất của các trường từng bước được xây dựng từ ngói hóa đến kiên cố hóa. quá trình thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" đạt hiệu quả cao. Đến năm 2004, số phòng học kiên cố của toàn ngành là 6.317 phòng (đạt 56,7%), riêng 28 trường trung học phổ thông công lập đều được xây dựng cao tầng kiên cố (đạt 100%).

Cơ sở trường lớp được xây dựng đầy đủ đã tạo điều kiện cho sự hình thành một thiết bị rất quan trọng là thư viện nhà trường. Thời bao cấp, Thái Bình đã có phong trào "Tủ sách Nguyễn Tất Thành", "Tủ sách dùng chung" tức là tủ sách lưu giữ các sách giáo khoa được giữ gìn sạch đẹp để dùng trong nhiều năm học. Phong trào này vừa tránh lãng phí vừa tạo điều kiện cho học sinh nghèo đỡ tiền mua sách giáo khoa. Đến thời kỳ đổi mới, học sinh không chỉ cần có sách giáo khoa mà còn cần có sách tham khảo, nhất là học sinh trung học cơ sở và phổ thông trung học. Giáo viên cũng cần nhiều sách để cập nhật kiến thức, nâng cao hiệu quả giảng dạy. Từ đó hình thành các thư viện trong nhà trường. Năm 1996, tổng kết 10 năm đổi mới giáo dục, Thái Bình có 30% số trường tiểu học, 71% số trường trung học cơ sở và 24% số trường phổ thông trung học có thư viện đạt quy chuẩn của Bộ. Bên cạnh thư viện, "tủ sách dùng chung" vẫn được duy trì nhưng chuyển từ hình thức mượn sang hình thức cho thuê.

Đi đôi với xây dựng thư viện cho các trường, từ năm học 1976-1977 trở đi, Thái Bình có phong trào tự làm đồ dùng dạy học, tổ chức những cuộc triển lãm để trao đổi kinh nghiệm[1]. Đến khi Tổng Công ty thiết bị trường học của Bộ sản xuất được thiết bị dạy học bán cho các trường thì Thái Bình chuyển sang phát động giáo viên tích cực sử dụng có hiệu quả đồ dùng dạy học và tổ chức những cuộc thi sử dụng đồ dùng đó [1].

---

[1] Thái Bình tổ chức triển lãm lần thứ nhất vào năm 1976, lần thứ 2 vào năm 1981, lần thứ ba vào năm 1985... và tham gia triển lãm của Bộ vào các năm 1980, 1985.

Từ tháng 10-1996, với các thiết bị hiện đại, 21 trường trung học cơ sở, 2 trường phổ thông trung học và trường cao đẳng sư phạm có phòng học ngoại ngữ; ngoài ra 1 trường THCS, 17 trường PTTH và Trường cao đẳng sư phạm đã được trang bị tổng số 154 máy vi tính. Đến năm 2003, hầu hết các trường trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông, các phòng GD-ĐT ở cấp huyện, một số trường trung học cơ sở, tiểu học đã được trang bị máy vi tính.

Từ năm 2004, việc đầu tư trang thiết bị dạy học càng được đẩy mạnh hơn: 2,5 tỷ đồng cho thư viện các trường từ tiểu học trở lên, 3 tỷ đồng mua máy vi tính cho 57 trường (7 trường tiểu học, 40 trường trung học cơ sở, và 10 trường trung học phổ thông bán công), 1 tỷ 6 triệu đồng cho 16 trường trung học phổ thông để mua thiết bị dạy học, trang bị cho mỗi trường mầm non 20 triệu đồng để mua sắm đồ dùng dạy học; 100% trường trung học phổ thông đã được nối mạng Internet.

3.6. Đời sống giáo viên

Đời sống của giáo viên cũng là một khâu được ngành giáo dục Thái Bình luôn quan tâm.

Thời kỳ bao cấp, Công đoàn giáo dục đã phát động cán bộ, giáo viên từng trường góp vốn cho giáo viên có nhiều khó khăn vay để làm kinh tế gia đình. Giáo viên trong biên chế đã có chế độ, chính sách do Nhà nước quy định; còn giáo viên mầm non hầu hết là dân lập, chính quyền các cấp đã quan tâm cải thiện đời sống cho chị em. Hàng tháng, ngân sách xã và ngân sách nhà nước trợ giúp thêm 70.000 đồng cho một giáo viên, ngoài ra còn trợ giúp kinh phí bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

Vốn là một tỉnh có truyền thống hiếu học lại được sự lãnh đạo sát sao của Tỉnh ủy và UBND tỉnh, trường sở được xây dựng ngày càng khang trang, đời sống vật chất từng bước được cải thiện, trình độ đội ngũ giáo viên ngày càng được nâng cao nên ngành giáo dục Thái Bình luôn luôn giữ vững danh hiệu của một tỉnh có thành tích xuất sắc, luôn đạt và vượt các chỉ tiêu công tác. Năm học 2001-2002, năm học mở đầu thế kỷ XXI, ngành Giáo dục - Đào tạo Thái Bình được Bộ tặng cờ "Đơn vị dẫn đầu trong cả nước". Năm học 2003-2004 Sở Giáo dục - Đào tạo Thái Bình được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất, Phòng giáo dục thường xuyên của Sở được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

---

[1] Cuộc thi sử dụng đồ dùng dạy học cho 3 môn Vật lý, Hóa học, Sinh học của trung học phổ thông và 2 môn Toán, Tiếng Việt bậc tiểu học được tổ chức lần thứ nhất vào năm 1998. Cuộc thi lần thứ 2 dành riêng cho giáo viên trung học cơ sở với 5 môn Lý, Hóa, Sinh, Sử, Địa được tổ chức vào tháng 4-1999, có 80 giáo viên tham dự.

CHƯƠNG XIV

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các tổ chức khoa học và công nghệ

1.1. Sở Khoa học và Công nghệ Thái Bình

Ngày 29-4-1958, tại kỳ họp thứ VIII, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thông qua nghị quyết thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước (UBKHNN) và ngày 4-3-1959, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký sắc lệnh số 016-SL về việc thành lập UBKHNN. Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị số 105/CT-TTg ngày 11-3-1959 V/v thành lập Ban Khoa học - Kỹ thuật địa phương. Thực hiện chỉ thị trên của Thủ tướng Chính phủ, giữa năm 1960, UBKHNN đã tổ chức cuộc họp toàn quốc bàn về việc thành lập các Ban Khoa học - Kỹ thuật (BKHKT) địa phương và có thông tư số 300/KH về tổ chức của BKHK các tỉnh, thành phố.

Thi hành chỉ thị của Thủ tướng chính phủ, ngày 25-12-1960, Ủy ban hành chính UBHC tỉnh Thái Bình ra quyết định thành lập Ban Kỹ thuật tỉnh. Vào đầu năm 1961, Hội Phổ biến KHKT tỉnh được thành lập. Hai cơ quan: Ban Kỹ thuật tỉnh và Hội Phổ biến KHKT tỉnh làm việc tại một trụ sở, có chức năng, nhiệm vụ khác nhau và có tư cách pháp nhân. Hai cơ quan trên là tiền thân của Sở Khoa học và Công nghệ ngày nay.

Thời kỳ 1960 - 1970

Ban Khoa học - Kỹ thuật tỉnh

Bước vào thực hiện nhiệm vụ cải tạo và phát triển kinh tế, ngay từ đầu năm 1960, Tỉnh ủy, UBHC tỉnh đã xác định sự cần thiết phải có một cơ quan làm công tác quản lý KHKT. Vì vậy trước khi Ban Kỹ thuật tỉnh được thành lập, UBHC tỉnh đã bố trí một cán bộ thuộc Văn phòng UBHC tỉnh là ông Nguyễn Văn Châu theo dõi công tác KHKT của tỉnh. Cuối năm 1960, Ban Kỹ thuật tỉnh được thành lập.

Những năm 1960 - 1962, ông Nghiêm Quý Ngải, Trưởng Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy được Tỉnh ủy cử kiêm Trưởng Ban Kỹ thuật tỉnh, ông Phạm Bảo Bối được bổ nhiệm làm Phó trưởng Ban thường trực, cán bộ chuyên trách là ông Nguyễn văn Châu. Từ cuối 1962 đến 1970, ông Nguyễn Ngọc Trìu, Chủ tịch UBHC tỉnh kiêm Trưởng ban thay ông Nghiêm Quý Ngải. Năm 1962, Ban Kỹ thuật tỉnh được đổi tên thành Ban Khoa học Kỹ thuật (KHKT) tỉnh. Năm 1965, ông Đào Ngọc Cánh, Phó Chủ tịch UBHC huyện Kiến Xương được tỉnh điều về giữ chức Phó Trưởng ban thường trực Ban KHKT tỉnh thay ông Phạm Bảo Bối được cử đi học dài hạn. Số cán bộ của Ban ngày một tăng cường, đến năm 1969 đã có 40 người (Đại học: 7 người, Trung học: 10 người).

Cơ cấu tổ chức của Ban KHKT tỉnh gồm có các phòng: Phòng Đo lường, Phòng Hóa tổng hợp, Phòng Công Nông nghiệp, Phòng Hành chính - Tổ chức và Thư viện Khoa học.

Chức năng, nhiệm vụ của Ban KHKT tỉnh: Là cơ quan chuyên môn tham mưu giúp Tỉnh ủy, UBHC tỉnh định hướng phát triển KHKT; tập hợp lực lượng, điều hòa phối hợp các hoạt động KHKT của các cấp, các ngành trong tỉnh; chỉ đạo phong trào quần chúng tiến quân vào KHKT, phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa trong sản xuất và cải tiến nghiệp vụ công tác; quản lý công tác đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa mà trọng tâm là nông cụ, lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, đồng thời tiếp thu ứng dụng một số tiến bộ kỹ thuật phục vụ trực tiếp sản xuất và đời sống của địa phương và tổ chức các hoạt động thông tin KHKT.

Hội phổ biến KHKT tỉnh:

Song song với việc chuẩn bị thành lập Ban Kỹ thuật tỉnh, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy mà trực tiếp có sự quan tâm của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch UBHC tỉnh Ngô Duy Đông, từ năm 1960, Ban vận động thành lập Hội Phổ biến KHKT tỉnh được thành lập. Thành viên của Ban vận động gồm đại diện lãnh đạo một số ngành. Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, kiêm Chủ tịch UBHC tỉnh được phân công phụ trách và chỉ đạo. Ông Phạm Bảo Bối, Phó trưởng ban kiêm nhiệm vụ thường trực, Ông Nguyễn Văn Châu, cán bộ Ban Kỹ thuật tỉnh kiêm tổng hợp giúp Ban vận động thành lập Hội. Cuối năm 1960, tỉnh điều động ông Vũ Trọng Vĩnh ở Tỉnh đội Thái Bình về tăng cường công tác cho Ban và Hội. Đầu năm 1961, Hội Phổ biến KHKT tỉnh được thành lập, ông Phạm Bảo Bối là Hội phó, ông Dương Thiệu Bá là Ủy viên thường trực, các ủy viên ban chấp hành Hội là đại diện lãnh đạo, đại diện cán bộ kỹ thuật ở một số ban, ngành như: Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy và các ty Nông nghiệp, Công nghiệp, Kiến trúc, Y tế, Giáo dục,... Cũng dịp này, ông Phạm Mạnh Du từ cơ quan Mặt trận tổ quốc tỉnh chuyển sang cùng với ông Vũ Trọng Vĩnh làm nhiệm vụ chuyên trách của Hội. Giữa năm 1965, ông Phạm Mạnh Du được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành của Hội, đồng thời là Ủy viên thường trực Hội. Cuối năm 1965, Thường vụ Tỉnh ủy phân công ông Bùi Thọ Ty, Phó Chủ tịch UBHC tỉnh kiêm Hội trưởng, ông Khiếu Xuân Tương, Ủy viên UBHC tỉnh làm Hội phó, tỉnh điều động và bổ xung ông Đỗ Hồng Vân, Ủy viên Thường vụ Tỉnh Đoàn thanh niên làm Hội phó thường trực hội, ông Đào Ngọc Cánh, Phó trưởng ban thường trực Ban KHKT tỉnh là Hội phó không chuyên trách của Hội. Năm 1969, tỉnh cử đồng chí Đinh Linh, Trưởng Ban nông nghiệp Tỉnh ủy làm Hội trưởng thay ông Bùi Thọ Ty nghỉ hưu.

Về tổ chức hội có các ban: Khoa học đời sống, Công Nông nghiệp, Thông tin tuyên truyền và Văn phòng.

Đến cuối năm 1964, số cán bộ chuyên trách của Tỉnh hội là 7 người; 13 huyện, thị trong tỉnh đều thành lập hội do 1 đồng chí lãnh đạo huyện làm hội trưởng, một hội phó thường trực và có từ 1-2 cán bộ chuyên trách. Hầu hết các xã đều có Chi hội Phổ biến KHKT.

Hội Phổ biến KHKT tỉnh có chức năng, nhiệm vụ làm tham mưu cho cấp ủy, chính quyền về công tác phát triển KHKT; tổ chức huy động, tập hợp cán bộ KHKT trong và ngoài tỉnh tham gia các hoạt động KHKT; phổ biến và tuyên truyền vận động quần chúng tiếp thu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, chiến đấu và nâng cao sức khỏe cho mọi người. Hội Phổ biến KHKT tỉnh còn có nhiệm vụ củng cố và phát triển hội, Tuyên truyền và tổ chức thành lập Hội Phổ biến KHKT cấp huyện, Chi hội phổ biến KHKT cấp xã, đào tạo về nghiệp vụ cho cán bộ hội các cấp.

Từ 1970-1989

Thi hành Nghị quyết số 218 NQ/TW ngày 1-7-1971 của Ban bí thư trung ương về việc giải thể hội phổ biến KHKT tỉnh, chức năng và nhiệm vụ của Hội được chuyển sang Ban KHKT đảm nhận. Tháng 9-1970, UBHC tỉnh ra quyết định sáp nhập hai tổ chức Ban và Hội thành Ủy ban Khoa học - Kỹ thuật tỉnh và trụ sở đặt tại Ban KHKT. Thái Bình là tỉnh đầu tiên trên miền Bắc thành lập cơ quan UBKHKT trong khi UBKHKT nhà nước cũng chưa có hướng dẫn.

+ Chức năng của UBKHKT tỉnh là tham mưu cho Tỉnh ủy, UBHC tỉnh trong việc xây dựng chủ trương, phương hướng phát triển KHKT, điều hòa phối hợp và thống nhất quản lý các hoạt động KHKT trên địa bàn tỉnh.

+ Nhiệm vụ của UBKHKT tỉnh:

- Cụ thể hóa các chế độ, chính sách, qui định về KHKT của Trung ương cho phù hợp với điều kiện của tỉnh, trình tỉnh quyết định và tổ chức chỉ đạo thực hiện.
- Nghiên cứu trình UBHC tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển KHKT 5 năm, hàng năm. Tổ chức điều hòa, phối hợp giữa các cấp, các ngành trong thực hiện kế hoạch KHKT.
- Hướng dẫn các cấp, các ngành và các đơn vị thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ, chính sách về KHKT của nhà nước đã ban hành.
- Quản lý công tác đo lường, tiêu chuẩn và chất lượng sản phẩm trên địa bàn.
- Phổ biến rộng rãi tiến bộ KHKT phục vụ phát triển sản xuất và đời sống, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, y tế.

+ Cơ cấu tổ chức:

Lãnh đạo của UBKHKT tỉnh gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm. Ông Đinh Linh là Quyền Chủ nhiệm đầu tiên của UBKHKT tỉnh. Tháng 12-1970, ông Đinh Linh nghỉ hưu, tỉnh cử ông Lê Trình làm chủ nhiệm UBKHKT tỉnh cho đến tháng 4-1988. Từ tháng 5-1988, ông Phạm Quý Nhân làm Chủ nhiệm ủy ban. Thường xuyên có 2-3 Phó Chủ nhiệm. Các Phó Chủ nhiệm UBKHKT tỉnh ở từ 1970-1988 gồm các ông: Đào Ngọc Cánh, Đỗ Hồng Vân, Giang Lương Hỷ, Nguyễn Quang Đĩnh, Nguyễn Văn Châu, Lê An Ninh, Phạm Quý Nhân, Lưu Minh Hiệu, Trịnh Quốc Diệp.

UBKHKT tỉnh khi mới thành lập có 5 phòng chuyên môn: Phòng Quản lý KHKT nông nghiệp, y tế và đời sống, gọi tắt là Phòng Nông nghiệp; Phòng Quản lý KHKT thủ công nghiệp và công nghiệp, gọi tắt là Phòng Công nghiệp; Phòng Khoa học quần chúng; Phòng Quản lý đo lường và tiêu chuẩn chất lượng; Phòng Tổ chức - Hành chính và Thư viện khoa học. Sau được tổ chức lại thành các phòng: Phòng Tổng hợp Kế hoạch; Phòng Thông tin Sáng kiến; Phòng Tiêu chuẩn chất lượng, Phòng Quản lý đo lường, Phòng Tổ chức - Hành chính và Trung tâm dịch vụ KHKT.

Năm 1985, trên cơ sở hai phòng: Phòng Tiêu chuẩn chất lượng và Phòng Quản lý đo lường, tổ chức thành Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng (TC - ĐL - CL) trực thuộc UBKHK.

Từ 1990 - 1993

Ngày 31-3-1990, Hội đồng Nhà nước có Nghị quyết số 244/NQ-HĐNN đổi tên UBKHKT nhà nước thành Ủy ban Khoa học Nhà nước để giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lĩnh vực khoa học và kỹ thuật (bao gồm khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội) trong phạm vi cả nước. Thực hiện nghị quyết của Hội đồng Nhà nước và chỉ thị của Ban bí thư trung ương, các UBKHKT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thống nhất đổi tên thành Ban Khoa học và Kỹ thuật (KH& KT). UBKHKT Thái Bình cũng được đổi tên thành Ban KH & KT tỉnh trong năm 1990.

+ Chức năng, nhiệm vụ của Ban KH & KT tỉnh thời gian này nói chung không có gì khác nhiều so với trước, song nhiệm vụ đưa nhanh các thành tựu KHKT áp dụng vào sản xuất và đời sống được đặt ra một cách cụ thể hơn và ở tầm cao hơn.

+ Cơ cấu tổ chức:

Ngoài các phòng và đơn vị trực thuộc như ở cuối thời gian trước là: Phòng Tổng hợp Kế hoạch, Phòng Thông tin sáng kiến sở hữu công nghiệp (SHCN), Phòng Tổng hợp - hành chính và Chi cục TC- ĐL- CL, còn có thêm một bộ phận mới là Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHKT. Nhiệm vụ của Trung tâm là tiếp thu, tổ chức áp dụng thử, tạo mô hình và chuyển giao các tiến bộ KHKT tới các cơ sở sản xuất trong tỉnh.

Lãnh đạo Ban gồm có các ông: Phạm Quý Nhân, Trưởng ban; Trịnh Quốc Diệp, Phó trưởng ban thường trực; Lê Minh Phó trưởng ban kiêm Chi cục trưởng Chi cục TC-ĐL- CL.

Từ tháng 8 -1994 đến tháng 7-2003

Bộ Khoa học, Công nghệ & môi trường (KHCNMT), mà tiền thân là Ủy ban khoa học nhà nước trước đây, được thành lập theo Nghị quyết kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa IX ngày 30-9-1992. Ngày 22-5-1993, Chính phủ ban hành Nghị định số 22/CP về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Bộ KHCNMT. Bộ KHCNMT và Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ đã có Thông tư liên tịch số 1450/LB-TT ngày 1-9-1993 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức cơ quan quản lý KHCNMT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Bộ trưởng Bộ KHCNMT có văn bản số 1521/TCCB ngày 15-9-1993 gửi các Tỉnh ủy, Thành ủy, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc củng cố hoạt động của Sở KHCNMT. Thực hiện các văn bản trên, UBND Thái Bình ra quyết định số 404/QĐ-UB ngày 8-8-1994 thành lập Sở KHCNMT trên cơ sở bộ máy của Ban KHKT tỉnh.

+ Chức năng: Sở KHCNMT là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về KHCNMT trên địa bàn tỉnh. Sở KHCNMT chịu sự chỉ đạo, quản lý toàn diện của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ KHCNMT.

+ Về nhiệm vụ và quyền hạn:

- Nghiên cứu, xây dựng chương trình phát triển KHCNMT ở tỉnh; đồng thời cụ thể hóa các văn bản pháp quy của ngành và hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các văn bản đó.
- Hướng dẫn các ngành, các cấp xây dựng kế hoạch nghiên cứu, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đời sống; tổng hợp trình UBND tỉnh quyết định; quản lý, theo dõi, kiểm tra, tổ chức nghiệm thu đối với các chương trình, dự án, đề tài do ngân sách nhà nước cấp kinh phí; quản lý các hoạt động chuyển giao công nghệ; tham gia giám định nhà nước về công nghệ các dự án đầu tư quan trọng của tỉnh; theo dõi, hướng dẫn và đánh giá trình độ công nghệ của các tổ chức kinh tế trong tỉnh.
- Lập kế hoạch, biện pháp kiểm tra bảo vệ môi trường trong tỉnh theo quy định của pháp luật. Theo dõi, phối hợp việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường mang tính liên ngành. Chủ trì thẩm định hoặc nhận xét các báo cáo đánh giá tác động đến môi trường. Theo dõi biến động của môi trường, kiến nghị các biện pháp cần thiết để đảm bảo môi trường trong sạch.
- Quản lý công tác tiêu chuẩn, đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hóa theo quy định của pháp luật. Giữ chuẩn đo lường cao nhất ở địa phương. Quản lý việc đăng kí chất lượng sản phẩm hàng hóa ở tỉnh.
- Quản lý các hoạt động sáng kiến, SHCN theo Pháp lệnh Bảo hộ quyền SHCN và các văn bản pháp quy khác của Chính phủ, Bộ KHCNMT; làm tư vấn về SHCN cho các tổ chức và cá nhân trong tỉnh.
- Thực hiện các biện pháp thanh tra nhà nước việc chấp hành chính sách, pháp luật về KHCNMT đối với các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Xét và cấp giấy phép hoạt động cho các tổ chức nghiên cứu triển khai KHCN ở tỉnh.

- Giúp hội đồng KHKT tỉnh làm nhiệm vụ thường trực, tham gia đánh giá, xét duyệt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và luận chứng kinh tế kỹ thuật các công trình trọng điểm của tỉnh.

- Quản lý tổ chức, cán bộ, tài chính, tài sản của Sở và đơn vị trực thuộc theo quy định hiện hành.

+ Cơ cấu tổ chức:

Giám đốc Sở KHCNMT do ông Phạm Quý Nhân đảm nhiệm từ tháng 8-1994 đến tháng 3-1996, ông Khúc Vị từ tháng 4-1996 đến tháng 12-2000 và ông Lê Minh từ tháng 1-2001 đến tháng 7-2003. Các Phó Giám đốc Sở có các ông Trịnh Quốc Diệp, Lê Minh và Trương Công Hạnh. Ông Trịnh Quốc Diệp làm Phó Giám đốc thường trực từ tháng 8 -1994 đến tháng 10 - 2002.

Sở KHCNMT có các phòng, ban: Phòng Quản lý KHCN, Phòng Quản lý môi trường, Phòng Thông tin - SHCN, Thanh tra Sở, Phòng Tổng hợp - Hành chính; và các đơn vị trực thuộc: Chi cục TC-ĐL-CL;Trung tâm Hỗ trợ phát triển KHCN, Trung tâm Công nghệ thông tin.

Từ tháng 8 - 2003 đến nay

Thi hành Quyết định số 45/2003/QĐ-TTg ngày 2-4-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường, đổi tên Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành Sở Khoa học và Công nghệ (KHCN) thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thông tư hướng dẫn số 15/2003/TTLT - BKHCN -BNV ngày 15-7-2003 của Bộ KHCN và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý nhà nước về KHCN ở địa phương, UBND tỉnh Thái Bình ra Quyết định số 319/2003/QĐ-UB ngày 21-7- 2003 về việc đổi tên Sở KHCNMT thành Sở KHCN và Quyết định số 34/2004/QĐ-UB, ngày 19-4-2004 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở KHCN tỉnh. Căn cứ vào các quyết định trên của UBND tỉnh, chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được chuyển sang Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Chức năng:

Sở KHCN là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động KHCN, phát triển tiềm lực KHCN trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội; tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm; sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả văn học, nghệ thuật); an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh theo qui định của pháp luật.

Sở KHCN chịu sự quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ KHCN.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn:

- Trình UBND tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý và hoạt động về KHCN, phát triển tiềm lực KHCN, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh theo qui định của pháp luật.

- Xây dựng và trình UBND Tỉnh quyết định qui hoạch, kế hoạch 5 năm, hàng năm và nhiệm vụ về KHCN, phát triển tiềm lực KHCN, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các văn bản qui phạm pháp luật qui hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ về KHCN sau khi được phê duyệt; theo dõi, kiểm tra, tổ chức, đánh giá việc thực hiện các văn bản qui phạm pháp luật về qui hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ đó; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về hoạt động KHCN, phát triển tiềm lực KHCN, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn kiểm soát bức xạ và hạt nhân.

- Về hoạt động KHCN

. Xây dựng và trình UBND tỉnh các biện pháp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu KHCN, chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống;

. Tổ chức tuyển chọn và phê duyệt danh sách các cá nhân, tổ chức chủ trì thực hiện các nhiệm vụ KHCN. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện; tổ chức đánh giá, nghiệm thu và công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

. Hướng dẫn các sở, ban, ngành, các tổ chức KHCN của địa phương về hoạt động KHCN; phối hợp với các sở, ban, ngành, các tổ chức KHCN xây dựng và đề xuất các nhiệm vụ KHCN cấp nhà nước có tính liên ngành, liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tổng hợp trình cơ quan có thẩm quyền xem xét.

. Quản lý các hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định, tư vấn và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; thẩm định, giám định về công nghệ đối với các dự án đầu tư trong tỉnh theo phân cấp; theo dõi, tổng hợp và hướng dẫn việc đánh giá trình độ công nghệ của các tổ chức kinh tế trong tỉnh; tổ chức đánh giá trình độ công nghệ của tỉnh.

. Cấp giấy chứng nhận đăng ký và kiểm tra hoạt động KHCN các tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ KHCN thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

. Trình UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước ứng dụng rộng rãi các thành tựu KHCN tại địa phương và quyết định hỗ trợ cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong việc ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới vào sản xuất và đời sống.

. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và trình UBND tỉnh dự toán ngân sách hàng năm cho lĩnh vực KHCN của tỉnh và các huyện, thành phố thuộc tỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và đặc thù của hoạt động KHCN của địa phương theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của các cơ quan chức năng; quyết định thành lập và quy định cơ chế quản lý Quỹ phát triển KHCN của tỉnh theo quy định của pháp luật.

. Phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển, chính sách, cơ chế quản lý và sử dụng hiệu quả tiềm lực KHCN của tỉnh, bao gồm: khuyến khích, thu hút nhân lực KHCN; đào tạo, bồi dưỡng hàng năm cho cán bộ KHCN; xây dựng, tổ chức hoạt động của các phòng thí nghiệm theo chức năng của sở; đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hoạt động KHCN; thông tin tư liệu KHCN.

. Trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập các hội đồng tư vấn theo quy định của Luật KHCN; thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực của Hội đồng KHCN của tỉnh;

- Về tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm:

. Hướng dẫn việc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế và các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng theo yêu cầu quản lý của nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở.

. Tổ chức và quản lý mạng lưới kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo lường đáp ứng yêu cầu của tỉnh. Thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi công nhận.

. Tổ chức, quản lý, hướng dẫn việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, công bố các hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

. Phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

- Về sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả về văn học, nghệ thuật):

. Tổ chức thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ, thúc đẩy phong trào lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất. Theo dõi, tổng hợp và tuyên truyền phổ biến các tiến bộ kỹ thuật, các sáng kiến của các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh.

. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

- Về an toàn bức xạ và hạt nhân:

. Tổ chức thẩm định an toàn bức xạ và cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tia X dùng trong y tế theo quy định của pháp luật.

. Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức khai báo, thống kê, báo cáo định kỳ các nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ, chất thải phóng xạ và các hoạt động bức xạ tại địa phương theo quy định của pháp luật.

. Xây dựng kế hoạch phòng, chống, khắc phục sự cố bức xạ và hạt nhân tại địa phương. Hướng dẫn các cơ sở bức xạ và hạt nhân xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố bức xạ và hạt nhân.

- Giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn UBND huyện, thành phố thuộc tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân.

- Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

- Thống kê khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Giúp Chủ tịch UBND tỉnh quản lý nhà nước các hoạt động của Hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng/năm và báo cáo đột xuất về tình hình quản lý và hoạt động khoa học và công nghệ với Chủ tịch UBND tỉnh và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Quản lý tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Sở theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

- Quản lý tài chính, tài sản của Sở theo sự phân công, phân cấp của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của UBND tỉnh:

+ Về cơ cấu tổ chức:

Lãnh đạo sở có các ông Lê Minh, Giám đốc; Trương Công Hạnh và Nguyễn Văn Lịch là Phó Giám đốc. Ông Trương Công Hạnh là Phó Giám đốc thường trực.

Các tổ chức giúp Giám đốc thực hiện chức năng nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về KHCN gồm có: Văn phòng, Thanh tra, Phòng Kế hoạch KHCN, Phòng Quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ và an toàn búc xạ, Phòng Thông tin KHCN

Các đơn vị trực thuộc: Chi cục TC - ĐL - CL, Trung tâm Hỗ trợ phát triển KHCN, Trung tâm Công nghệ thông tin.

Số cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế của sở (bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc) là 68 người, trình độ: thạc sĩ 1, đại học 53, cao đẳng 2, còn lại là các kỹ thuật viên và nhân viên. Có 4 lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/NĐ-CP.

1.2. Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật tỉnh

Thực hiện chỉ thị số 45/CT-TƯ ngày 11-11-1998 của Bộ Chính trị, UBND tỉnh Thái Bình có Quyết định số 779/QĐ - UB, ngày 7-6-1999 thành lập Liên hiệp Hội khoa học và kỹ thuật (KHKT) Thái Bình.

Liên hiệp Hội KHKT tỉnh là một tổ chức chính trị - xã hội, tự nguyện của trí thức Thái Bình hoạt động trên lĩnh vực KH-CN trong tỉnh, là thành viên của Liên hiệp Hội KHKT Việt Nam và Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Bình.

Liên hiệp Hội KHKT Thái Bình có những nhiệm vụ chính sau:

- Tập hợp, đoàn kết tri thức KHCN; điều hòa, phối hợp hoạt động của các thành viên, tạo điều kiện thuận lợi cho các hội thành viên và giới tri thức KHCN phát huy tiềm năng trí tuệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tham gia tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận; thực hiện chức năng phản biện, tư vấn và giám định xã hội nhằm góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chủ trương chính sách, kế hoạch, dự án phát triển KHCN, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cấp ủy, chính quyền địa phương; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn quần chúng áp dụng KHKT; cung ứng các dịch vụ KHCN; tham gia nghiên cứu KHCN triển khai các công nghệ mới và bảo vệ môi trường.

- Thực hiện vai trò thành viên của mặt trận tổ quốc tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị, chính trị, xã hội và các đoàn thể khác.

- Làm đầu mối quan hệ giữa các hội thành viên với các cơ quan Đảng, nhà nước, Mặt trận tổ quốc tỉnh và các đoàn thể khác.

- Giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm công dân, tính cộng đồng, tính trung thực và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ trí thức. Bảo vệ quyền lợi chính đáng và hợp pháp, tạo điều kiện nâng cao trình độ, nghiệp vụ, đời sống vật chất, tinh thần của các hội thành viên và những người làm công tác KHCN.

- Xây dựng, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hội thành viên hiện có trong Liên hiệp Hội, đồng thời thúc đẩy việc thành lập các hiệp hội thành viên mới.

- Tham gia các hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế trên lĩnh vực KHCN.

Từ ngày thành lập cho đến tháng 3-2005, Liên hiệp hội KHKT tỉnh đã tập hợp, đoàn kết được đội ngũ trí thức KHCN, điều hòa, phối hợp hoạt động giữa các hội thành viên; tham gia tích cực các hoạt động KHCN và chính trị - xã hội; góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Liên hiệp Hội KHKT tỉnh đã có 15 hội thành viên và 2 chi hội trực thuộc, gồm:

- Hội Đông y	787 hội viên
- Hội Kế hoạch hóa và gia đình	2731 hội viên
- Hội Luật gia	95 hội viên

- Hội Y, Dược	1500 hội viên
- Hội Làm vườn	9767 hội viên
- Hội Chăn nuôi thú y	318 hội viên
- Hội Sinh vật cảnh	5228 hội viên
- Hội Xây dựng	271 hội viên
- Hội Điều dưỡng	814 hội viên
- Hội Kiến trúc sư	19 hội viên
- Hội Khoa học vận tải thủy: 21 hội viên tập thể và	6 hội viên cá thể
- Trung tâm Dưỡng sinh bằng năng lượng sinh học	112 hội viên
- Hội Tâm năng dưỡng sinh phục hồi sức khỏe	3000 hội viên
- Hội Y tế cộng đồng	150 hội viên
- Hội KHKT cầu đường	231 hội viên
- Chi hội KHKT Công ty gạch ốp lát Thái Bình	63 hội viên
- Trung tâm Dịch thuật ngoại ngữ Thái Bình:	10 hội viên

1.3. Tổ chức quản lý KHCN ở các sở, ngành, huyện và thành phố

Hiện tại, tuy chưa hình thành một hệ thống tổ chức quản lý KHCN trên địa bàn từ tỉnh, tới các sở, ngành, huyện, thành phố, song ở các cơ sở đều có một cán bộ theo dõi về công tác KHCN. Cán bộ này thường công tác tại phòng kế hoạch hoặc phòng tổng hợp (đối với sở, ngành), phòng công thương (đối với huyện, thành phố)

1.4. Hội đồng tư vấn về KHCN

+ Hội đồng KHCN cấp tỉnh

Ngày 5-5-2000, UBND tỉnh ra Quyết định số 357/2000/QĐ - UB thành lập Hội đồng Khoa học tỉnh. Hội đồng này có nhiệm vụ cùng với Sở KHCNMT và các sở, ngành, UBND các huyện thị hướng dẫn các đơn vị xây dựng đề tài, dự án nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống; thẩm định các đề tài, dự án trình UBND tỉnh quyết định; đồng thời hướng dẫn kiểm tra các chủ nhiệm đề tài, dự án trong quá trình tổ chức thực hiện; và tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả đề tài, dự án. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng KHCN tỉnh, ngày 9-4-2001, UBND tỉnh đã ban hành quyết định số 243/2001/QĐ-UB thay thế quyết định số 357/2000/ QĐ-UB và ngày 19-2-2004 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 377/QĐ-UB thành lập Hội đồng KHCN tỉnh thay thế quyết định số 243/2001/QĐ-UB. Hội đồng KHCN tỉnh do Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách công tác KHCN làm chủ tịch, Giám đốc Sở KHCN làm Phó Chủ tịch thường trực, ủy viên Hội đồng là Giám đốc hoặc Phó giám đốc một số sở, ngành như Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông, Y tế, Giáo dục và đào tạo, Kế hoạch và đầu tư, tài chính,... Hội đồng KHCN tỉnh là cơ quan tư vấn, tham mưu giúp UBND tỉnh về công tác KHCN ở địa phương; có nhiệm vụ:

- Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chiến lược và kế hoạch phát triển KHCN ở địa phương.

- Tham mưu lựa chọn, áp dụng các thành tựu KHCN vào sản xuất và đời sống trong tỉnh.

- Thẩm định các đề tài, dự án KHCN do các sở, ngành, địa phương, đơn vị đăng kí, trình UBND tỉnh phê duyệt và phối hợp với Sở KHCN nghiệm thu đề tài, dự án theo quy định.

- Tư vấn khả năng hợp tác của tỉnh với các cơ sở sản xuất và khoa học trong và ngoài nước trên lĩnh vực KHCN.

- Đề xuất phương hướng đào tạo, sử dụng đội ngũ cán bộ KHCN ở địa phương.

+ Hội đồng sáng kiến, sáng chế tỉnh Thái Bình

Ngày 12-9-2003, UBND tỉnh có Quyết định số 2234/QĐ-UB thành lập Hội đồng sáng kiến, sáng chế tỉnh Thái Bình. Hội đồng do một Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Chủ tịch, Giám đốc Sở KHCN làm Phó Chủ tịch thường trực và Chủ tịch Liên đoàn lao động tỉnh làm Phó Chủ tịch, các thành viên là lãnh đạo các Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Công nghiệp, Sở Tài chính, Liên hiệp Hội KHKT tỉnh, Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội đồng Thi đua khen thưởng tỉnh; Ủy viên thư ký hội đồng là lãnh đạo phòng quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ của Sở KHCN. UBND tỉnh có Quyết định số 273/2003/QĐ-UB ngày 5-6-2003 ban hành qui chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng sáng kiến, sáng chế tỉnh.

Hội đồng này có chức năng, nhiệm vụ:

- Tư vấn, tham mưu giúp UBND tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch và các cơ chế, chính sách, biện pháp tổ chức; đẩy mạnh hoạt động sáng kiến, sáng chế phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tổ chức thẩm định các sáng kiến, sáng chế theo qui định của điều lệ sáng kiến, sáng chế đã được chính phủ ban hành, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận khen thưởng và cho phép áp dụng sáng kiến, sáng chế vào sản xuất và đời sống.

2. Đội ngũ cán bộ KHCN

Theo số liệu điều tra về tiềm lực KHCN tháng 5-2005, toàn tỉnh có 23731 người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên (nữ chiếm 58,26%), trong đó cao đẳng 44,18%, đại học 53,27% và trên đại học bao gồm: bác sỹ, dược sĩ chuyên khoa cấp I, cấp II; thạc sĩ, tiến sĩ chiếm 2,55% tổng số cán bộ KHCN toàn tỉnh. Số người có trình độ thạc sĩ: 220, tiến sỹ: 29

Về cơ cấu độ tuổi: Cán bộ KHCN dưới 30 tuổi chiếm 26,8%, từ 31-40 tuổi: 28,8%, 51-50 tuổi: 25,82% và trên 51 tuổi: 18,6% tổng số cán bộ KHCN trong toàn tỉnh.

Về hình thức đào tạo: Cán bộ KHCN được đào tạo theo 3 hình thức: theo hệ Chính qui chiếm 56,65%, hệ tại chức: 27% hệ chuyên tu: 16,35%.

Tình hình sử dụng cán bộ KHCN: Cán bộ KHCN tỉnh làm việc trong tất cả các ngành kinh tế như: nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp, giao thông, tài chính - tín dụng, bảo hiểm, ngân hàng, giáo dục y tế, văn hóa, TDTT, quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể và các ngành khác. Trong đó, tập trung chủ yếu ở ngành giáo dục đào tạo - chiếm 60% cán bộ KHCN toàn tỉnh, sau đó là ngành công nghiệp gần 10%, quản lý nhà nước trên 9%, y tế gần 5%, hoạt động đảng, đoàn thể 3,19%. Cán bộ KHCN làm việc ở xã, phường, thị trấn rất ít, chỉ chiếm 3,8% tổng số cán bộ KHCN toàn tỉnh (không tính cán bộ KHCN làm việc trong các trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS).

Về phân bố cán bộ KHCN: Không đồng đều giữa các huyện và thành phố, thành phố Thái Bình chiếm gần 34,5%, huyện Thái Thụy gần 13%, các huyện khác từ 9 đến 10%, thấp nhất là huyện Kiến xương trên 7% tổng số cán bộ KHCN tỉnh.

Cán bộ KHCN do cấp huyện quản lý chiếm trên 57%, cấp tỉnh quản lý: 34%, còn lại là cấp trung ương quản lý.

3. Hệ thống các phòng kiểm định, kiểm nghiệm

Trên địa bàn tỉnh có các phòng kiểm định, kiểm nghiệm thuộc các lĩnh vực: nông nghiệp, lương thực, thực phẩm, điện, xây dựng và dược phẩm.

3.1 Lĩnh vực nông nghiệp

Có 2 phòng kiểm nghiệm: phòng kiểm nghiệm giống cây trồng, phòng kiểm nghiệm địa kỹ thuật.

Phòng Kiểm nghiệm giống cây trồng (lúa, ngô, đậu tương, lạc,..): trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, hoạt động từ năm 2001 và được công nhận là phòng kiểm nghiệm hợp chuẩn quốc gia VILAS theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025. Phòng được đặt tại công ty Cổ phần giống cây trồng thuộc Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn

Phòng kiểm nghiệm địa kỹ thuật: phục vụ công tác xây dựng trong lĩnh vực thủy lợi, nông nghiệp; được công nhận hợp chuẩn ngành có mã số LAS _XD 356. phòng được đặt tại Công ty cổ phần khảo sát, thiết kế, xây dựng thủy lợi Thái Bình thuộc Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3.2. Lĩnh vực lương thực, thực phẩm và môi trường nước

Có các phòng xét nghiệm hóa, xét nghiệm thực phẩm, xét nghiệm hóa nước, đặt tại Trung tâm y tế dự phòng- Sở y tế và Chi cục TC-ĐL-CL Sở KHCN Thái Bình. Năng lực xét nghiệm của các phòng: thực hiện được 45 chỉ tiêu cho 16 loại sản phẩm về đồ uống và thực phẩm, 12 chỉ tiêu về hơi và khí độc, 13 chỉ tiêu về nước sinh hoạt, 8 chỉ tiêu về nước thải và 3 chỉ tiêu về máu và nước tiểu.

3.3. Lĩnh vực dược phẩm

Phòng kiểm nghiệm hóa lý của Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, có thể kiểm nghiệm được 13 chỉ tiêu về thuốc tân dược.

3.4. Lĩnh vực xây dựng

Có 5 phòng kiểm nghiệm, kiểm định ở các lĩnh vực: Kiểm định chất lượng các công trình xây dựng, chất lượng vật liệu xây dựng; trong đó có 2 phòng được công nhận hợp chuẩn ngành: Phòng kiểm nghiệm LAS_XD319 thuộc Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng - Sở xây dựng, Phòng kiểm nghiệm LAS-XD318 thuộc Công ty cổ phần tư vấn QHKS thiết kế xây dựng - Sở xây dựng

3.5. Lĩnh vực kiểm định phương tiện đo

+ Lĩnh vực kiểm định phương tiện đo điện

Có hai phòng đặt tại Công ty điện lực Thái Bình và Chi cục TC-ĐL-CL thuộc Sở KHCN Thái Bình.

Phòng kiểm định đo lường điện tại Công ty điện lực Thái Bình được Tổng cục TC-ĐL-CL ủy quyền kiểm định nhà nước về công tơ điện đến cấp chính xác 0,5, về máy biến dòng đo lường đến cấp chính xác 0,5, máy biến điện áp đến cấp chính xác 0,5.

- Phòng kiểm định đo lường điện tại Chi cục TC-ĐL-CL Thái Bình thực hiện kiểm định đồng hồ đo điện năng cấp chính xác 2.

+ Lĩnh vực kiểm định phương tiện đo khác

Phòng kiểm định phương tiện đo khác tại Chi cục TC-ĐL-CL Sở KHCN thực hiện kiểm định nhà nước các loại phương tiện đo sau:

- Các loại cân thông dụng: cấp chính xác 3 và 4.
- Cân ô tô cấp chính xác: 2
- Cân phân tích kỹ thuật cấp chính xác 2.
- Các loại đồng hồ: Cột đo nhiên liệu cấp chính xác (0,2-0,5)%, đồng hồ đo nước cấp chính xác (2-5)%.

- Áp kế cấp chính xác 1- 6.
- Huyết áp kế: cấp chính xác 1-2,5.
- Thước đo độ dài cấp chính xác 1mm.

4. Đầu tư cho hoạt động KHCN

Trước năm 1990, cơ quan KHKT tỉnh hoạt động theo cơ chế hành chính là chủ yếu, nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh cấp cho hoạt động KHCN rất ít. Sau khi có nghị quyết 26NQ/TƯ ngày 30-3-1991 của Bộ chính trị về KHCN trong sự nghiệp đổi mới và nghị định số 35-HĐBT ngày 28-1-1992 của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ) về công tác quản lý KHCN, vốn ngân sách tỉnh đầu tư cho hoạt động KHCN ngày một tăng, năm sau cao hơn năm trước.

Kinh phí từ ngân sách tỉnh đầu tư cho hoạt động KHCN bình quân mỗi năm; từ 1991-1995 là 937 triệu đồng, bằng 0,47% tổng chi ngân sách mỗi năm của tỉnh; 1996-2000 là 2876 triệu đồng, bằng 0,49%, và từ 2001-2005 là 7719 triệu đồng, bằng 0,57% tổng chi ngân sách mỗi năm của tỉnh.

Ngoài ra, từ năm 1994 đến nay, tỉnh còn được Bộ KHCN đầu tư để thực hiện các dự án sản xuất-thử nghiệm và các dự án thuộc chương trình xây dựng mô hình áp dụng tiến bộ KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi (gọi tắt là chương trình nông thôn và miền núi). Số kinh phí mà Bộ KHCN đầu tư từ 1994-2000 là 2460 triệu đồng, trong đó cho thực hiện các dự án sản xuất - thử nghiệm là 1960 triệu đồng (dưới hình thức cho vay không tính lãi và thu hồi 80% vốn đầu tư sau khi dự án kết thúc) và cho thực hiện dự án thuộc chương trình nông thôn và miền núi là 500 triệu đồng; từ 2001-2005 là 2750 triệu đồng cho thực hiện các dự án thuộc chương trình nông thôn và miền núi.

II. THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHCN

1. Thời kỳ 1960 - 1970

Thời gian này, do mới thành lập, tổ chức bộ máy của Ban kỹ thuật và Hội phổ biến KHKT tỉnh còn đang trong quá trình xây dựng, nghiệp vụ quản lý và hoạt động còn rất mới mẻ, vừa làm vừa học, điều kiện hoạt động còn nhiều khó khăn. tuy chức năng và nhiệm vụ của Ban và Hội khác nhau, nhưng hai cơ quan đều phối hợp với nhau để triển khai các công việc; hoạt động chủ yếu của hai cơ quan trong giai đoạn này tập trung vào những việc sau:

- Phối kết hợp với các cơ quan liên quan tiến hành điều tra, phân loại côn trùng hại cây trồng; điều tra nông hóa thổ nhưỡng, lập bản đồ nông hóa thổ nhưỡng phục vụ cho bố trí cơ cấu cây trồng và áp dụng các biện pháp thâm canh phù hợp; chỉ đạo xây dựng mô hình kiến thiết đồng ruộng, xây dựng bờ vùng, bờ thửa; qui hoạch thủy lợi, xây dựng từ đầu nguồn đến mặt ruộng; vận động nông dân áp dụng các biện pháp thâm canh cây lúa như cấy dầy, cấy thẳng hàng, tưới tiêu hợp lý,...
- Cuối năm 1969 đã tham mưu cho UBHC tỉnh ra nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ KHKT của tỉnh trong tình hình mới, tổng kết kinh nghiệm đưa giống lúa xuân vào sản xuất thay thế một số giống cũ của vụ chiêm.
- Đẩy mạnh hoạt động thông tin phổ biến KHKT để nhân dân áp dụng bằng nhiều hình thức phong phú, như định kì xuất bản tài liệu phổ biến KHKT, xuất bản các sách chuyên đề hướng dẫn KHKT; tổ chức nói chuyện chuyên đề, tổ chức triển lãm, ứng dụng

phim đèn chiếu; tổ chức các đoàn đi tham quan học tập các điển hình tiên tiến ở trong và ngoài tỉnh; xây dựng các mô hình trình diễn KHKT như mô hình trồng điền thanh xen vào ruộng lúa và quanh bờ vùng bờ thửa ở Vũ Thuận, Vũ Thắng, mô hình nuôi bèo hoa dâu mùa hè, sử dụng cào cỏ cải tiến, hố xí 2 ngăn, bếp đun rạ cải tiến,...

- Công tác quản lý TC-ĐL-CL:

Tham mưu cho UBHC tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến điều lệ tạm thời về tiêu chuẩn hóa đến các cấp, các ngành trong tỉnh. Sau khi có Thông tư số 488- KHKT/TT của UBKHKT nhà nước về xây dựng, xét duyệt, ban hành và quản lý tiêu chuẩn kỹ thuật ở địa phương, đã tổ chức triển khai việc áp dụng các tiêu chuẩn, qui trình, qui phạm của nhà nước, của các bộ và tổng cục ban hành, đồng thời UBHC tỉnh và các ngành cũng ra các văn bản qui định qui cách, phẩm chất sản phẩm.

2. Thời kỳ 1970 - 1989

2.1. Công tác tham mưu

Căn cứ vào điều kiện cụ thể của tỉnh, tham mưu cho Tỉnh ủy, UBHC tỉnh chủ trương, giải pháp để triển khai thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Bộ chính trị, của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về công tác KHCN như Nghị quyết số 37 NQ/TƯ, Nghị quyết số 51 NQ/HĐBT đạt kết quả cao. nghiên cứu xây dựng trình UBHC tỉnh phê duyệt các văn bản qui định của địa phương về công tác KHCN như: Qui chế toàn diện về công tác kế hoạch hóa KHKT; Qui chế hoạt động của Hội đồng sáng kiến, Hội đồng KHKT tỉnh và các ngành, các cấp; Qui định về đầu tư vốn ngân sách cho kế hoạch KHKT; Qui định chế độ khen thưởng cho các tác giả đề tài nghiên cứu khoa học; Qui định về công tác quản lý đo lường, tiêu chuẩn và kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa(Quyết định số 409/QĐ-UB ngày 11-11-1970, Quyết định số 202/QĐ-UB ngày 8-5-1989).

2.2. Công tác kế hoạch hóa KHKT

Thái Bình là một trong những tỉnh triển khai sớm công tác kế hoạch hóa KHKT. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, UBKHKT tỉnh đã tham mưu cho UBHC tỉnh phê duyệt kế hoạch về KHKT của tỉnh, bao gồm các nội dung từ áp dụng tiến bộ kỹ thuật, điều tra điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, đến kế hoạch tiêu chuẩn hóa, đầu tư trang thiết bị KHKT cho cơ sở. Do có kế hoạch về KHKT, nên hoạt động KHKT trên địa bàn tỉnh ngày càng sôi động, phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu; thu hút các cấp, các ngành, các nhà khoa học trong tỉnh, các cơ quan và các nhà khoa học Trung ương tham gia hoạt động KHKT ngày càng có hiệu quả, phục vụ thiết thực cho sản xuất và đời sống.

2.3. Công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

- Công tác tiêu chuẩn hóa: sưu tầm, phổ biến áp dụng và xây dựng mới 2021 tiêu chuẩn Việt nam, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn địa phương và tiêu chuẩn cơ sở, trong đó có 1631 tiêu chuẩn Việt nam, 160 tiêu chuẩn ngành.

- Công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm: phối kết hợp với các ngành làm tốt công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm. có gần 150 đơn vị sản xuất, kinh doanh được kiểm tra chất lượng và giám sát đo lường. Có 33 loại sản phẩm chủ yếu của tỉnh được giám sát quản lý chặt chẽ từ sản xuất đến lưu thông phân phối. Toàn tỉnh có 399 cơ sở sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả các HTX nông nghiệp) đăng kí chất lượng. Đến năm 1989 có 10 sản phẩm được cấp dấu chất lượng cấp I và cấp cao, như ổ lái xe đạp của xí nghiệp cơ khí Đoàn kết, nồi trục giữa xe đạp của xí nghiệp Đồng lợi, vợt cầu lông của xí nghiệp dụng cụ TDTT,...

- Công tác quản lý đo lường: Việc kiểm định phương tiện đo nằm trong danh mục nhà nước quản lý được thực hiện định kì hàng năm, đồng thời mở rộng việc kiểm định, sửa chữa dụng cụ đo lường đến các HTX nông nghiệp và các HTX mua bán. Từ 1980-1985 kiểm định được 17721 cân các loại, 3588 dụng cụ đo dung tích, sửa chữa 2634 cân đĩa và cân treo. qua các phương tiện thông tin đại chúng đã tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở thực hiện các quy định về đo lường.

2.4. Về thông tin, sáng kiến - sở hữu công nghiệp

- Hoạt động thông tin KHKT tập trung giới thiệu, phổ biến các tiến bộ kỹ thuật về giống cây, giống con để nhân dân áp dụng, dưới các hình thức như: xuất bản tài liệu, tờ bướm, phát hành sách, nói chuyện chuyên đề, hội thảo chuyên đề. Trong gần 20 năm đã xuất bản: tài liệu phổ biến KHKT: 210 số với 1 050 000 bản, gần 20 đầu sách, thông tin KHKT: 90 số, hàng chục buổi nói chuyện chuyên đề về KHKT,...

- Công tác sáng kiến: Tham mưu cho UBHC tỉnh ban hành "Bản điều lệ tạm thời về khen thưởng sáng kiến trong các HTX nông nghiệp" tổ chức chỉ đạo điểm ở một số HTX nông nghiệp như Vũ Hội (Vũ Thư), Thụy Sơn (Thái Thụy), Hồng Việt (Đông Hưng) sau đó mở rộng áp dụng trong toàn tỉnh. Trong thời gian này có hàng vạn sáng kiến làm lợi hàng triệu đồng. Từ năm 1975-1985 có 11842 sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; đã xét thưởng 7093 sáng kiến, làm lợi sau một năm áp dụng đầu tiên là 8 927 760 đồng; có những sáng kiến tiêu biểu như: sáng kiến dùng vòi bơm hút lắng đọng phù sa các cửa cống, sáng kiến chế tạo kích dịch tố prolan B dùng cho cá đẻ nhân tạo, sáng kiến chế tạo ống cao su chịu dầu, sáng kiến cải tiến đồ dùng dạy học ở Trường cấp II An Quí - Quỳnh Phụ,...

2.5. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học

+ Trong điều tra cơ bản:

Công tác điều tra cơ bản về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - xã hội nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội tiến hành nhiều nội dung lớn bao gồm điều tra đặc điểm khí hậu tỉnh Thái Bình với những số liệu thu thập được từ năm 1907; điều tra xây dựng bản đồ nông nghiệp tỉnh Thái Bình; điều tra tổng hợp vùng ven biển nông (từ 0 đến 5m nước hải đồ), điều tra bổ sung các yếu tố thủy lý, thủy hóa, chất đáy vùng triều bờ biển Thái Bình,...

+ Trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp:

- Trong trồng trọt

Tiến hành khảo nghiệm, tuyển chọn và khu vực hóa một số giống lúa, màu và cây công nghiệp mới. Về lúa có TB1, 424, Nếp 87 và một số giống lúa khác thích hợp với điều kiện thâm canh, tăng vụ, phù hợp với đất đai, có khả năng chống chịu sâu bệnh. Về màu có tập đoàn các giống cây vụ đông (khoai tây Thường Tín, khoai tây Đức, Hà lan, khoai lang Hoàng Long...), các giống ngô: VN1, TSB2; giống đậu ĐH4,...

Tiến hành nghiên cứu, áp dụng các biện pháp kỹ thuật để cải tạo và sử dụng có hiệu quả 30000 ha đất xấu để đưa năng suất lên cao; ứng dụng công nghệ sinh học như sử dụng chất vi lượng bón cho lúa, chiết xuất hoạt chất từ thảo mộc để phòng trừ sâu bệnh; nghiên cứu về cây phân xanh, cây bèo dâu,... áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong khâu tưới tiêu: tưới nông thường xuyên, tưới tiêu tách rời góp phần quan trọng đưa năng suất lúa của tỉnh lên 7-8 tấn/ha/năm.

- Trong chăn nuôi:

Triển khai nhiều đề tài nghiên cứu về con giống (lai tạo, nhập nội), thức ăn, chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh chế biến sản phẩm thành hàng hóa. Một số con giống mới được đưa vào nuôi như lợn lai 2 máu và 3 máu, lợn ngoại thuần, bò lai sind; gà, vịt siêu thịt, siêu trứng,... nên đàn gia súc, gia cầm của tỉnh ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng.

- Về thủy hải sản:

Du nhập một số giống cá mới như cá trôi ấn độ, chép hung, rô Phi; cho đẻ nhân tạo một số giống cá: trôi, mè, trắm cỏ; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong đánh bắt, nuôi trồng một số thủy hải sản nước lợ như sử dụng ánh sáng đèn và lưới rê 3 lớp trong đánh bắt tôm cá, nuôi tôm rảo, trồng rau câu chỉ vàng.

- Triển khai 3 chương trình tổng hợp kinh tế - kỹ thuật về cây lúa, con lợn và cây vụ đông. Chương trình này được tiến hành từ đầu năm 1980 và kéo dài trong nhiều năm thu hút một lực lượng đông đảo cán bộ KHKT thuộc các lĩnh vực chuyên môn của tỉnh tham gia; là chương trình trọng điểm về sản xuất nông nghiệp và là chương trình KHCN đồng bộ có mục tiêu, góp phần tích cực phát triển kinh tế nông nghiệp tỉnh.

+ Trong lĩnh vực công nghiệp, thủ công nghiệp:

Nhiều tiến bộ kỹ thuật được áp dụng trong khâu sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, như máy đập lúa, máy sàng, quạt liên hoàn, máy khuấy, máy nghiền thức ăn gia súc, các loại máy bơm có công suất từ 500-1000- 1200m3/h, sản xuất thuyền xi măng lưới thép,... ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong việc sử dụng khí mỏ Tiền hải để sản xuất gạch, sứ, xi măng trắng, nấu thủy tinh tạo ra nhiều sản phẩm mới góp phần phát triển công nghiệp địa phương.

+ Trong lĩnh vực giáo dục, y tế:

Điều tra về cây thuốc nam, điều tra một số bệnh xã hội (bệnh phong, lao, tâm thần,...), điều tra tổng kết cơ cấu bệnh tật và kinh nghiệm trong chẩn đoán bệnh; nghiên cứu kế thừa một số bài thuốc y học cổ truyền góp phần nâng cao hiệu quả của công tác phòng bệnh, chữa bệnh, nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Trong giáo dục: Tiến hành nghiên cứu cải tiến phương pháp dạy và học các môn; cải tiến đồ dùng dạy học,... nâng cao chất lượng giáo dục ở tỉnh.

3. Giai đoạn 1990 - 1993

3.1. Công tác tham mưu

Ban KHKT tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh ban hành nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp phát triển KHKT ở tỉnh, trong đó có "Định hướng chiến lược phát triển KHKT của thái bình đến năm 2000" theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TƯ ngày 30-3-1991 của Bộ chính trị (khóa VI) về KHCN trong sự nghiệp đổi mới.

3.2. Công tác kế hoạch hóa KHKT.

Công tác kế hoạch hóa KHKT có đổi mới so với, đó là cơ chế đầu tư vốn, tổ chức và thực hiện. Trong việc thực hiện vốn đầu tư cho KHKT đã thực hiện phương châm "Kết hợp giữa nhà nước và nhân dân cùng làm, huy động các nguồn vốn khác để thực hiện nhiệm vụ", phân định rõ vốn ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngành, cơ sở và nhân dân để đầu tư vào lĩnh vực nào thì có hiệu quả. Bước đầu thực hiện cơ chế trong triển khai nhiệm vụ KHKT, đó là UBKHKT (sau là Ban KHKT) chủ trì phối hợp với các ban, ngành có liên quan làm công tác tư vấn, cung cấp thông tin, công nghệ, trọng tài giám định tiến bộ kỹ thuật gọi tắt là bên A; các cơ quan KHKT trung ương, tỉnh bạn, các đơn vị của địa phương nhận thực hiện các nhiệm vụ KHKT gọi tắt là bên B; các tổ chức kinh tế quốc dân, tập thể và tư nhân đảm nhận phần tiếp nhận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật công nghệ mới gọi tắt là bên C. Sự liên kết giữa các cơ quan nói trên dựa trên các Quyết định 175 của Chính phủ về hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu KHKT và Nghị định 134 HĐBT về khuyến khích các hoạt động KHKT của Hội đồng Bộ trưởng đã đem lại kết quả cao về kinh tế trong việc thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ KHKT.

3.3. Công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

+ Tham mưu giúp UBND tỉnh ban hành các văn bản qui định về công tác TC-ĐL-CL đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất, kinh doanh trong các giai đoạn ở địa phương, như Chỉ thị 02/CT ngày 10-1-1991 quy định về việc kiểm tra sản xuất, kinh doanh, về chất lượng các mặt hàng: cồn, rượu, bia, nước giải khát; Quyết định số 228/QĐ-UB ngày 9-7-1991 quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Quyết định số 221/QĐ-UB ngày 5-7-1991 quy định về quản lý sản xuất lưu thông, và sử dụng giống lúa; Chỉ thị số 01/CT-UB ngày 2-1-1992 về việc thi hành Pháp lệnh chất lượng hàng hóa,...

+ Công tác tiêu chuẩn hóa

Thông qua hoạt động đăng kí chất lượng sản phẩm, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh xây dựng tiêu chuẩn sở, phổ biến quy định tạm thời về mức chất lượng tối thiểu, khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn Việt nam, đồng thời bắt buộc áp dụng mức chất lượng tối thiểu và các chỉ tiêu liên quan đến an toàn vệ sinh quy định trong tiêu chuẩn các cấp. Tổ chức soát xét và huỷ bỏ 2 tiêu chuẩn vùng (bàn đạp bạc nhựa, khung xe đạp thồ). Sưu tầm, phổ biến sản xuất, kinh doanh áp dụng 150 tiêu chuẩn các loại, trong đó có 132 tiêu chuẩn Việt nam, tập trung vào các sản phẩm đặc thù của tỉnh như hạt giống lúa, phân bón, thuốc trừ sâu, đay tơ, thịt lợn, hải sản đông lạnh xuất khẩu, nước mắm, rượu, bia, nước giải khát, xe đạp và phụ tùng các loại, quạt điện dân dụng, vợt cầu lông và các sản phẩm thuộc khu công nghiệp sử dụng khí mỏ Tiền hải như xi măng trắng, gạch men kính, thủy tinh kỹ thuật và đồ sứ dân dụng,...

+ Công tác quản lý chất lượng

- Hàng năm, xem xét gia hạn và cấp mới khoảng 250 bản đăng kí chất lượng cho 40 loại sản phẩm hàng hóa trong danh mục bắt buộc phải đăng kí chất lượng, như hạt giống lúa, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, rượu, bia, một số sản phẩm cơ khí tiêu dùng, đay tơ, vợt cầu lông xuất khẩu, xi măng các loại,... Đến cuối năm 1993, toàn tỉnh có 14 sản phẩm được cấp dấu chất lượng cấp I và cấp cao.

- Công tác thanh tra chất lượng hàng hóa: Tổ chức 880 lượt kiểm tra, thanh tra tại các cơ sở sản xuất có đăng kí chất lượng sản phẩm. Kết quả cho thấy tỉ lệ các cơ sở sản xuất có chất lượng ổn định và đạt mức đăng kí còn thấp, chỉ chiếm 65% số cơ sở kiểm tra. Ngoài ra, còn thường xuyên phối hợp với các cơ quan như Công an, Quản lý thị trường, Y tế, Nông nghiệp, UBND các huyện, thị xã tiến hành các chiến dịch thanh tra trọng điểm, kiểm tra hàng hóa ở các khu vực lưu thông, phát hiện và xử lí hàng hóa kém chất lượng, hàng giả, góp phần đảm bảo quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng và chống hàng giả lưu thông trên thị trường.

- Công tác kiểm nghiệm: kiểm nghiệm được 1200 mẫu sản phẩm hàng hóa, trong đó có 40% số mẫu kiểm nghiệm theo yêu cầu của các cơ quan pháp luật, số còn lại theo yêu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong tỉnh.

+ Công tác quản lý đo lường

Hệ thống quản lý đo lường được củng cố, mở rộng từ chỗ chỉ có 3 bộ môn: khối lượng, độ dài, dung tích, đến cuối năm 1993 đã hoàn thiện, mở rộng thêm bộ môn đo lường áp suất, huyết áp kế và đo lường điện năng. kiểm định gần 25000 phương tiện đo các loại, trong đó có gần 20000 cân treo loại 100 kg và 150 kg của Xí nghiệp cơ khí Hưng hà, hàng ngàn cân bàn các loại, các phương tiện đo dung tích, đồng hồ đo áp suất, huyết áp kế, đồng hồ đo điện. Hoạt động thanh tra đo lường tập trung vào những điểm giao nhận lớn. tiến hành 650 lượt thanh tra, xử lí 230 vụ vi phạm về đo lường, xử phạt hàng triệu đồng. Đồng thời, tiến hành giám định trọng tài 150 trường hợp, trong đó có 80 trường hợp giám định về đo lường chất lượng, cung cấp căn cứ để các cơ quan có liên quan xử lí.

3.4. Hoạt động thông tin, sáng kiến, sở hữu công nghiệp

- Tập trung giới thiệu, phổ biến các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới như nuôi lợn hướng nạc, nuôi gà công nghiệp, lai tạo bò lai sind, trồng nấm ăn,... bằng các cuốn băng video và tờ bướm để các hộ nông dân áp dụng.

- Phối hợp với Liên đoàn lao động tỉnh, Tỉnh đoàn thanh niên tham gia các hội thi sáng tạo toàn quốc do Trung ương tổ chức; tại hội thi năm 1990, năm 1993 được giải khuyến khích về bếp đun rạ cải tiến và giải nhất về công nghệ sản xuất xi măng trắng của Xí nghiệp xi măng Thái Bình.

- Về sở hữu công nghiệp: Hướng dẫn, giúp đỡ một số cơ sở sản xuất đăng kí bảo hộ về sở hữu công nghiệp. Một số cơ sở sản xuất đã được Cục Sở hữu Công nghiệp cấp bằng độc quyền và giấy chứng nhận nhãn hiệu như nước khoáng Tiền Hải, bia VITAL, chè thanh nhiệt,...

3.5. Kết quả hoạt động KHCN

+ Về điều tra cơ bản

Triển khai một số đề tài điều tra về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - xã hội cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng các chủ trương, chính sách và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như đánh giá về trữ lượng và chất lượng sa khoáng ven biển Thái bình, điều tra và xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng lần 2, xây dựng bản đồ cơ cấu cây trồng và chỉ đạo xây dựng bản đồ hệ thống canh tác tiến bộ đến hộ nông dân, điều tra các yếu tố thủy thạch động học vùng cửa sông Hồng để xây dựng căn cứ khoa học cho việc quai đê lấn biển cồn vành và qui hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển.

+ Trong sản xuất nông nghiệp

- Tiến hành khảo nghiệm, tuyển chọn và đưa các giống mới có năng suất cao, phẩm chất tốt, phù hợp với các vùng sinh thái vào cơ cấu giống như Bắc thơm, TD1, VN901, Q4, Q5,... Đã tiến hành thử nghiệm công nghệ sản xuất hạt lúa lai Trung Quốc và nâng cao chất lượng giống siêu nguyên chủng (C70, Tạc sếnh, Trạm giang, N28). chọn lựa, thử nghiệm và đưa vào áp dụng ở một số điểm tiến bộ kỹ thuật về cơ giới cho các khâu lao động nặng nhọc như làm đất, tưới nước phục vụ cho hộ gia đình nông dân. Sử dụng các loại máy như: máy cày, máy bừa cỡ nhỏ, máy bơm nước hướng trục loại nhỏ ít tốn nhiên liệu và điện năng, vận chuyển nhẹ nhàng và thuận tiện; áp dụng các công nghệ nghiền ớt, bảo quản yếm khí và chế biến ngô, khoai phù hợp với thời tiết mùa đông; ứng dụng công nghệ trồng nấm ăn từ nguyên liệu rơm rạ để tận dụng phế phụ phẩm của nông nghiệp, tạo thêm việc làm, có hàng cho tiêu dùng và xuất khẩu, tăng thu nhập cho hộ gia đình, có thêm phân bón hữu cơ để thâm canh cây trồng.

Áp dụng rộng rãi tiến bộ kỹ thuật về giống tằm lưỡng hệ kén trắng vụ xuân, giảm tỷ lệ kén vàng trước đây nên nâng cao được năng suất và chất lượng kén...

- Trong chăn nuôi: áp dụng tiến bộ kỹ thuật về lợn lai kinh tế đơn giản (1/2 máu nội, 1/2 máu ngoại) với nái nền là móng cái, loang Thái Bình và truyền tinh nhân tạo lợn ngoại, nuôi lợn lai 3 máu ngoại có tỷ lệ nạc cao đã góp phần tăng tỷ lệ đàn lợn lai kinh tế của tỉnh.

Áp dụng tiến bộ kỹ thuật tinh đông viên và công thức lai tạo giữa bò ngoại với bò địa phương ở hai huyện Hưng Hà và Vũ Thư, tạo ra hàng ngàn con bò Laisind có tầm vóc to và sức làm việc tốt hơn bò vàng Thái Bình.

Xây dựng được mô hình an toàn dịch bệnh cho gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện, một số loại thuốc thông thường được sử dụng rộng rãi như vacxin phòng dịch tả và đóng dấu lợn (tụ huyết trùng), niucatxon phòng chống bệnh toi gà; vì vậy những đợt dịch bệnh xảy ra đã được dập tắt kịp thời, không gây tổn thất lớn cho sản xuất.

- Về thủy sản: Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy hải sản nước ngọt, nước mặn, nước lợ. tuyển chọn, khu vực hóa và nuôi rộng rãi các giống cá nước ngọt ngoại nhập có năng suất cao như chép hunggari, trắm cỏ, rô phi Đài loan, trôi ấn độ. Nuôi tôm trở thành một nghề mới, tạo việc làm cho hàng ngàn ngư dân ven biển góp phần đưa kim ngạch xuất khẩu năm 1993 của tỉnh đạt 19 triệu USD.

+ Trong sản xuất công nghiệp: Trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nhiều tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới được áp dụng để đổi mới mẫu mã, nâng cao chất lượng và tạo ra những sản phẩm mới như sản xuất dây cáp điện cao su; hoàn chỉnh công nghệ sơn khung và công nghệ sản xuất ổ lái, góp phần làm cho xe đạp Thái Bình có thể xuất khẩu được. Trong sản xuất bia, do đổi mới công nghệ nên đã tăng được sản lượng và chất lượng bia; cải tiến thiết kế và chế tạo quạt 32w; đổi mới công nghệ sơn và trang trí, đầu tư công nghệ tẩm, sấy chân không nên nâng được chất lượng và hình thức các loại quạt, trong đó có quạt trần K3 được cấp dấu chất lượng cấp I; thay đổi máy bơm ly tâm sang máy bơm hướng trục giảm tiêu hao điện năng cho 1m3 nước tưới hoặc tiêu; thay đổi máy động lực 33 mã lực sang 3 máy 12 mã lực trong các thuyền đánh bắt cá biển để tiết kiệm nhiên liệu; ứng dụng công nghệ khai thác chế biến sa khoáng thành silicat zircon dùng cho men sứ; ứng dụng công nghệ gang dẻo với nhiên liệu là khí mỏ Tiền hải để sản xuất cuốc nông nghiệp; công nghệ điều khiển chế độ nhiệt độ tự động trong các lò nung bằng nhiên liệu khí mỏ; tiếp sau qui hoạch sử dụng khí mỏ Tiền hải, đã áp dụng nhiều tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất về bài xương, bài men, nung gạch men bằng lò tuynen múp, sản xuất thủy tinh kỹ thuật (bền nhiệt, bền hóa), sản xuất sứ vệ sinh, gốm mỹ nghệ, chạy tua bin khí để sản xuất điện.

+ Trong xây dựng áp dụng tiến bộ kỹ thuật cọc khoan nhồi để xử lý nền móng công trình xây dựng có tác động rút ngắn thời gian thi công và hạ giá thành xử lí nền móng công trình.

+ Trong giao thông vận tải, áp dụng kỹ thuật mới đóng xe hành khách, bảo dưỡng và duy tu nâng cao các tuyến đường giao thông chính, trong xây dựng thi công cầu, nhiều tiến bộ kỹ thuật được áp dụng như bê tông dự ứng lực dầm cầu, vật liệu thi công mặt cầu,...

- Trong thông tin bưu điện ứng dụng thành công kỹ thuật cấp nguồn chung ở tổng đài để các máy từ thạch ở cơ sở không phải dùng pin và giải quyết kỹ thuật nối mạch bán tự động.

+ Trong lĩnh vực y tế xây dựng được mô hình hoạt động lồng ghép các chương trình y tế cơ sở, thực hiện có kết quả chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng việc thanh toán bệnh phong và hạ thấp tỷ lệ sinh đẻ; nghiên cứu ứng dụng phẫu thuật sọ não, chụp động mạch, chẩn đoán tim mạch bằng máy âm thanh có động đồ; sử dụng kỹ thuật laze chữa bệnh ngoài da, chỉnh tạo hình hàm mặt; truyền máu hoàn bồi thẩm phẫu, phúc mạc.

+ Trong lĩnh vực giáo dục, thực hiện giáo dục dân số học đường, biên soạn sách giáo khoa địa phương để thực hiện phần mềm của chương trình cải cách ở bộ môn văn, sử, địa; giáo dục chuyên đề cho nhân dân lao động có trình độ cấp I trở lên; xây dựng mô hình người cán bộ quản lý trường phổ thông cơ sở.

3. Từ 1994 - 2005

Sau khi Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (KHCNMT) được thành lập và nhất là sau khi có Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về định hướng chiến lược phát triển KHCN trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) và nhiệm vụ cho đến năm 2000, hoạt động KHCN của tỉnh có sự thay đổi và phát triển mạnh mẽ cả về chất và lượng, cả về nội dung và phương pháp, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Sau đây là một số kết quả nổi bật:

3.1. Công tác tham mưu

Để triển khai có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết, chính sách của đảng và nhà nước về KHCN, Sở đã tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền ban hành nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp phát triển KHCN cho phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, như Đề án số 16/ĐA-TU ngày 25-3-1997 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) về định hướng chiến lược phát triển KHCN trong thời kì CNH, HĐH và nhiệm vụ cho đến năm 2000 ở Thái Bình, Kết luận số 03 KL/TU ngày 12-12-2001 của Tỉnh ủy về định hướng chiến lược phát triển KHCNMT Thái Bình từ 2001-2005 và cho đến năm 2010; Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện chỉ thị số 50/CT-TU của Ban bí thư Trung ương về đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; tham mưu cho UBND tỉnh trình Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh từ 1996-2000; kế hoạch phát triển CNTT từ 2001-2010; ban hành Quyết định số 755/QĐ-UB ngày19-4-2002 phê duyệt Chiến lược phát triển KHCNMT của tỉnh từ 2001-2010. Sở cũng tham mưu cho UBND tỉnh ban hành một số cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh phát triển KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, như Quyết định số 2373/QĐ-UB ngày 5-6-2003 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng sáng kiến, sáng chế tỉnh, Quyết định số 07/QĐ-UB ngày 3-2-2004 ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, thu hút và sử dụng nhân tài tỉnh Thái Bình; các Quyết định số 357/2000/QĐ-UB ngày 5-5-2000; số 243/2001/QĐ-UB ngày 9-4-2001; số 377/QĐ-UB ngày 19-2-2004 thành lập Hội đồng KHCN tỉnh; Quyết định số 25/QĐ-UB ngày 27-3-2006 ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích áp dụng thành tựu KHCN vào sản xuất; Quyết định số 26/QĐ-UB ngày 27-3-2006 ban hành Quy định về quản lý chương trình đề tài, dự án KHCN của tỉnh; Quyết định số 24/QĐ-UB ngày 27-3-2006 ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KHCN; Quyết định số 373/QĐ-UB ngày 24-9-2003 ban hành Tiêu chuẩn địa phương rau an toàn - yêu cầu chất lượng; Chỉ thị số 20/CT ngày 22-1-2005 đẩy mạnh hoạt động nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong thập niên chất lượng lần thứ hai (2006-2015);...

3.2. Công tác kế hoạch và quản lý các chương trình đề tài, dự án KHCN

Công tác kế hoạch KHCN được đổi mới một bước từ quan điểm, phương pháp, nội dung đến tổ chức thực hiện kế hoạch. Với quan điểm kế hoạch hoạt động KHCN phải bám sát và phục vụ có hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình kinh tế - xã hội trọng điểm của tỉnh; kế hoạch hoạt động KHCN được thể hiện bằng các chương trình trọng điểm, đồng bộ, có mục tiêu, chống dàn trải, manh mún. Theo quan điểm đó, từ năm 1995, kế hoạch hoạt động KHCN được xây dựng thành 11 chương trình (1996-1998), 3 chương trình và một số đề tài độc lập (1998-2000) và 5 chương trình (2001-2005). 5 chương trình KHCN trọng điểm phục vụ 5 trọng tâm tạo bước đột phá tăng trưởng kinh tế do Đại hội tỉnh đảng bộ lần thứ 16 đề ra, đó là:

Chương trình nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ KHCN về giống cây, giống con phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và xây dựng cánh đồng đạt giá trị 50 triệu đồng/ha/ năm.

Chương trình ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật đổi mới công nghệ để phục vụ sản xuất công nghiệp, nghề và làng nghề.

Chương trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Chương trình ứng dụng CNTT.

Chương trình KHCN phục vụ sức khỏe nhân dân và bảo vệ môi trường; một số đề tài độc lập.

Công tác quản lý chương trình đề tài KHCN được đổi mới ngày càng có hiệu quả hơn. Từ năm 2000, Hội đồng KHCN được thành lập, thực hiện chức năng tư vấn, tham mưu cho tỉnh trong việc phê duyệt phương hướng, kế hoạch, chương trình, đề tài KHCN và tổ chức thực hiện các kế hoạch đó. Từ năm 2001, công tác quản lý các chương trình đề tài đã có những đổi mới rõ nét, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư vốn KHCN. Sự đổi mới công tác quản lý các chương trình đề tài KHCN thể hiện trên một số nội dung sau:

Một là qui trình xây dựng, thẩm duyệt, tuyển chọn các chương trình đề tài KHCN được tiến hành chặt chẽ, công khai, dân chủ theo luật KHCN. Hội đồng KHCN các cấp, các ngành được phát huy có hiệu quả, công tác xây dựng chương trình, đề tài KHCN được tiến hành từ cơ sở, theo các bước sau:

- Các tổ chức và cá nhân đăng kí đề tài với cơ quan chủ quản (sở, ban, ngành, huyện, thành phố). Trên cơ sở đó, Hội đồng KHCN huyện, thành phố thẩm duyệt nội dung các chương trình, đề tài của cấp mình thực hiện trong năm kế hoạch.
- Căn cứ vào đăng ký đề tài KHCN của các sở, ngành, huyện, thành phố, Sở KHCN thành lập Hội đồng KHCN chuyên ngành để thẩm duyệt nội dung, thuyết minh từng đề tài và trình Hội đồng KHCN tỉnh thẩm duyệt theo đề nghị của Sở KHCN, sau đó Hội đồng KHCN tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt từng đề tài.

Hai là cơ chế cấp phát kinh phí có nhiều đổi mới và chặt chẽ hơn.

Từ năm 1999 trở về trước, toàn bộ kinh phí đầu tư cho các chương trình, đề tài của tỉnh được cấp trực tiếp về Sở KHCN (Sở KHCN là chủ đầu tư vốn đề tài KHCN của tỉnh), và Sở KHCN chịu trách nhiệm quyết toán toàn bộ vốn đề tài nói trên. Từ năm 2000 cho đến nay, cơ chế cấp phát vốn đề tài có sự đổi mới cơ bản. Sau khi UBND tỉnh quyết định phê duyệt kinh phí cho từng đề tài, Sở tài chính cấp trực tiếp kinh phí đã được duyệt cho chủ nhiệm và đơn vị thực hiện đề tài (không cấp qua Sở KHCN). Chủ nhiệm đề tài và đơn vị thực hiện các đề tài chịu trách nhiệm trước tỉnh tổ chức triển khai có hiệu quả các đề tài được giao theo đúng nội dung đề cương đã được duyệt và trực tiếp báo cáo quyết toán với Sở tài chính (quy định tại quyết định số 339/2000/QĐ-UB ngày 4-5-2000 của UBND tỉnh giao kế hoạch KHCNMT năm 2000).

Ba là cơ chế quản lý các chương trình áp dụng tiến bộ KHCN của huyện, thành phố có đổi mới so với những năm trước đây. Từ năm 2005 UBND tỉnh giao quyền chủ động cho UBND huyện, thành phố (Chủ tịch UBND huyện, thành phố đồng thời là chủ nhiệm chương trình KHCN của huyện, thành phố) phân bổ vốn cho các đề tài của huyện, thành phố.

Sở KHCN thực sự là cơ quan quản lý nhà nước về KHCN, chủ trì phối hợp với Sở tài chính, các ngành; UBND các huyện, thành phố có liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu các đề tài theo qui định của Luật KHCN.

Bốn là từ năm 2004 đến nay, tổ chức tuyển chọn, đấu thầu công khai; các tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện các đề tài trọng điểm của tỉnh theo qui chế tuyển chọn đấu thầu các chương trình, đề tài của Bộ KHCN. Năm 2004, có 10 đề tài và năm 2005, có 20 đề tài thực hiện tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện.

3.3. Công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

+ Công tác tiêu chuẩn hóa

Sưu tầm, phổ biến áp dụng 3500 tiêu chuẩn các loại, trong đó có 3170 tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), 320 tiêu chuẩn ngành (TCN), hướng dẫn xây dựng hàng ngàn tiêu chuẩn cơ sở, xây dựng 2 tiêu chuẩn địa phương cho các sản phẩm mang tính đặc thù (trong khi chưa có TCVN) là tiêu chuẩn rau an toàn và tiêu chuẩn tơ vàng thủ công- yêu cầu kỹ thuật. Phổ biến áp dụng trên 60 qui trình đo lường Việt Nam trong công tác kiểm định- hiệu chuẩn, phục vụ kịp thời yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

+ Hoạt động đăng ký chất lượng, công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố phù hợp tiêu chuẩn.

- Hoạt động đăng kí chất lượng: Trước năm 2000, hàng năm Chi cục TC-ĐL-CL tỉnh xét cấp mới và gia hạn đăng ký chất lượng hàng hóa cho trên dưới 250 sản phẩm thuộc 103 cơ sở sản xuất có sản phẩm tương đối ổn định về chất lượng và số lượng, trong đó có khoảng 45% sản phẩm được áp dụng TCVN. Từ 1994 - 2000 có 14 sản phẩm được cấp dấu chất lượng cấp I và cấp cao; có 5 cơ sở với 6 sản phẩm đã được mang dấu hợp chuẩn, trong đó có 3 sản phẩm chứng nhận hợp chuẩn bắt buộc an toàn là xe đạp THAVINA, quạt trần 1400, quạt bàn 400 và 3 sản phẩm chứng nhận tự nguyện về chất lượng: ổ lái xe đạp, phanh xe đạp Trần Phú và bàn đạp xe đạp Phương Đông.

- Hoạt động công bố tiêu chuẩn chất lượng và công bố tiêu chuẩn phù hợp: Thực hiện pháp lệnh chất lượng hàng hóa năm 1999 và các Quyết định số 2424,2425/QĐ-TĐC của Bộ KHCNMT, Chi cục TCĐLCL tỉnh hướng dẫn các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố phù hợp tiêu chuẩn; đến tháng 8 năm 2005 có trên 165 cơ sở thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố tiêu chuẩn phù hợp, công bố tiêu chuẩn áp dụng cho 896 sản phẩm, công bố phù hợp TCVN cho 25 sản phẩm. Số sản phẩm công bố sản xuất có mức chất lượng tương đương TCVN và tiêu chuẩn quốc tế là 243 sản phẩm; số còn lại công bố sản xuất theo tiêu chuẩn cơ sở.

+ Về công tác đo lường

Hiện tại có 6 bộ môn đo lường: khối lượng, độ dài, dung tích, áp suất, huyết áp kế và đo điện. Hệ thống chuẩn đo lường cao nhất ở địa phương ngày càng được bổ sung, nâng cao và hoàn thiện, như chuẩn dung tích, chuẩn khối lượng,... Hoạt động quản lý nhà nước về đo lường được chú trọng vào các khâu kiểm định các phương tiện đo liên quan đến giao nhận các loại hàng hóa thiết yếu, giá trị lớn, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và đời sống của nhân dân, kiểm định được trên 105000 lượt phương tiện đo lường; tập trung vào cột đo nhiên liệu, huyết áp kế trong các bệnh viện, đồng hồ đo điện, phương tiện đo lường các loại, thước đo độ dài, đồng hồ đo nước, cân ô tô 15 - 80 tấn. Việc giám sát và phối hợp hoạt động với các cơ sở được ủy quyền kiểm định phương tiện đo là công ty điện lực Thái Bình (N28) ngày càng chặt chẽ hơn, theo đúng qui trình của nhà nước, đảm bảo công bằng trong mua bán điện năng.

Trong lĩnh vực quản lý đo lường có sự đổi mới về nghiệp vụ. Chi cục TC-ĐL-CL tỉnh thực hiện ký hợp đồng đảm bảo đo lường với các đơn vị kinh tế lớn của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy sản xuất phát triển và nâng cao hiệu quả của công tác quản lý.

+ Công tác thử nghiệm, kiểm tra đánh giá chất lượng; công tác trọng tài giám định về đo lường và chất lượng hàng hóa.

- Để phục vụ công tác quản lý tiến hành thử nghiệm được 4810 mẫu sản phẩm hàng hóa các loại; trong đó 75% số mẫu kiểm nghiệm tại Chi cục TC-ĐL-CL tỉnh, số còn lại được gửi kiểm nghiệm tại các phòng thử nghiệm của trung ương. Các mẫu được kiểm tra chủ yếu tập trung ở các loại giống lúa, phân bón, nước mắm, vật liệu xây dựng, thức ăn chăn nuôi, lương thực, thực phẩm, đồ uống các loại, xăng dầu, sản phẩm cơ kim khí,...

- Công tác trọng tài giám định về đo lường và chất lượng hàng hóa: để có căn cứ khoa học cho các cơ quan pháp luật giải quyết và xử lý các vụ tranh chấp, các vụ có liên quan đến sản xuất, lưu thông hàng hóa, hàng kém chất lượng, đã thực hiện giám định được 135 vụ việc, hàng hóa giám định bao gồm mì chính, nước mắm, xe máy, vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp, thước đo độ dài, cân khối lượng các loại, công tơ điện

- Công tác kiểm tra đánh giá chất lượng hàng hóa: Trọng tâm của công tác này là tiến hành kiểm tra việc chấp hành Pháp lệnh đo lường, Pháp lệnh chất lượng hàng hóa, Pháp lệnh bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và thực hiện qui chế nhãn mác,... của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong tỉnh. Công tác kiểm tra thường được tổ chức thực hiện trong các dịp lễ, tết, thời vụ trọng điểm và kiểm tra đánh giá việc thực hiện mức chất lượng sản phẩm hàng hóa của các cơ sở sản xuất kinh doanh sau công bố tiêu chuẩn áp dụng. Hình thức kiểm tra thường là liên ngành (phối hợp với các cơ quan như quản lý thị trường, y tế dự phòng, công an, thanh tra các sở chuyên ngành) hay kiểm tra độc lập. Bình quân hàng năm thực hiện kiểm tra trên 100 lượt các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, phát hiện, xử lý và ngăn chặn kịp thời các hành vi sản xuất kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, không đảm bảo định lượng, không đảm bảo các chỉ tiêu về an toàn vệ sinh thực phẩm; xử phạt hàng chục triệu đồng.

+ Các hoạt động trợ giúp các doanh nghiệp trong tỉnh nâng cao chất lượng hàng hóa đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

- Hoạt động áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế: Từ năm 1997 phối hợp với các cơ quan trung ương tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn hướng dẫn các doanh nghiệp triển khai xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế có 20 doanh nghiệp được các tổ chức chứng nhận trong và ngoài nước cấp chứng chỉ ISO 9001: 2000, HACCP. Một phòng thử nghiệm được công nhận hợp chuẩn quốc gia VILAS theo tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025, một số phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp tiêu chuẩn ngành, trên 40 doanh nghiệp áp dụng công nghệ mã số mã vạch cho trên 200 sản phẩm hàng hóa các loại.

- Về giải thưởng chất lượng: tổ chức cho 10 doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng Việt Nam, có 9 doanh nghiệp đạt giải, trong đó có 2 giải bạc. Có sản phẩm đạt nhiều phần thưởng và danh hiệu cao quí như gạch Ceramic của Công ty gạch ốp lát Thái Bình đạt cúp vàng chất lượng quốc tế năm 2002, đạt giải ngôi sao kim cương chất lượng quốc tế năm 2004 và 2005; Công ty sứ hảo cảnh được tặng cúp Vietbuild, cúp APTA của Bộ xây dựng.

- Hoạt động chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn: có 6 doanh nghiệp có sản phẩm được chứng nhận phù hợp TCVN và tiêu chuẩn EU; đó là sứ cách điện, gạch Ceramic, Grannit, sứ vệ sinh các loại, xi măng trắng.

+ Hoạt động kiểm tra nhà nước chất lượng hàng nhập khẩu: Từ năm 1999, Chi cục TC-ĐL-CL tỉnh được Bộ KHCN, Tổng cục TC-ĐL-CL chỉ định kiểm tra nhà nước chất lượng hàng nhập khẩu; triển khai kiểm tra được 75 lô hàng nhập khẩu chủ yếu qua cảng Diêm Điền.

+ Công tác thông tin về TC-ĐL-CL

Công tác thông tin về TC-ĐL-CL được quan tâm thường xuyên, ngoài việc phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng các văn bản qui phạm pháp luật liên quan đến TCĐLCL, các kĩ năng trong quản lý chất lượng, quản lý đo lường, áp dụng tiêu chuẩn, tìm hiểu và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế, công nghệ mã số mã vạch; còn xây dựng được các bộ phim chuyên đề hướng dẫn người tiêu dùng phân biệt hàng thật, hàng giả, hàng kém chất lượng, và nhận biết về định lượng thiếu cho phép trong thương mại bán lẻ đối với hàng đóng gói sẵn.

3.4. Công tác thông tin KHCN, sở hữu trí tuệ và an toàn bức xạ hạt nhân

+ Hoạt động thông tin KHCN đã bám sát và phục vụ có hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phục vụ việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất và đời sống, phục vụ công tác nghiên cứu KHCN, được thể hiện dưới các hình thức sau:

- Mở chuyên mục trên Báo *Thái Bình*, Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, như dành 1/2 trang báo trong tuần, đài phát thanh mỗi tuần phát 3 buổi, mỗi buổi 15 phút, có chuyên mục truyền hình KHCN riêng; tháng phát một lần vào tối thứ 6 để tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật liên quan đến KHCN, phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới có thể áp dụng vào sản xuất và đời sống; hướng dẫn người tiêu dùng phân biệt hàng giả, hàng thật.
- Xây dựng và phát hành nhiều loại tài liệu, tờ bướm, băng hình hướng dẫn tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới; tổ chức các lớp học dưới các hình thức như hội thảo khoa học, hội thảo đầu bờ, hội thảo chuyên đề để phổ biến, hướng dẫn người lao động áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất và đời sống.
- Thực hiện nối mạng thông tin VISTA, mạng TCVN-NET. Xây dựng và thường xuyên cập nhật thông tin KHCN lên trang Website của Sở KHCN để phục vụ nhu cầu thông tin về KHCN của các tổ chức, cá nhân trong tỉnh, đã giới thiệu trên 1000 công nghệ mới trên mạng. Xây dựng chương trình quảng bá thương hiệu hàng hóa miễn phí trên mạng Internet qua Website của Sở cho các sản phẩm của doanh nghiệp trong tỉnh; được Cục sở hữu trí tuệ cấp bằng độc quyền về kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa.

+ Về hoạt động sở hữu trí tuệ: Sở chỉ đạo và tạo điều kiện để hoạt động sở hữu công nghiệp (SHCN) của tỉnh luôn gắn liền với các chương trình trợ giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng và hội nhập quốc tế, cụ thể là:

- Trợ giúp hình thành và phát triển quyền SHCN: triển khai các hoạt động trợ giúp các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nắm được các qui định của pháp luật về nhãn hiệu trong và ngoài nước để xác lập và bảo vệ tài sản của mình trong giai đoạn hội nhập. Hướng dẫn doanh nghiệp kĩ năng lựa chọn, thiết kế, thủ tục xác lập quyền SHCN, cung cấp thông tin. Đến nay, có trên 100 sản phẩm của hàng chục doanh nghiệp được Cục sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ về kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa. Đồng thời, Sở KHCN cũng tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chính sách trợ giúp doanh nghiệp trong việc xác lập quyền SHCN.
- Về thực thi chống vi phạm quyền SHCN: Thường xuyên phối hợp với các cơ quan có liên quan, làm tốt công tác ngăn ngừa và xử lí các hành vi xâm phạm quyền SHCN góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến quyền SHCN của các doanh nghiệp, như vụ vi phạm kiểu dáng công nghiệp chè thanh nhiệt của Công ty cổ phần dược, vật tư y tế - Sở Y tế Thái Bình.
- Đẩy mạnh các hoạt động trợ giúp phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật

trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Phối hợp với các tổ chức quần chúng như Liên đoàn lao động tỉnh, Đoàn thanh niên, Liên hiệp hội KHKT tổ chức các hội thi sáng tạo cấp tỉnh và hưởng ứng tham gia nhiều hội thi cấp quốc gia như Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc, giải thưởng sáng tạo KHCN Việt Nam VIFOTEC nhằm động viên, nuôi dưỡng và khuyến khích phát triển sáng tạo trong mọi cơ sở, doanh nghiệp, cá nhân trong tỉnh. Kết quả có hàng nghìn sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, mỗi năm làm lợi hàng tỷ đồng. Năm 2005 xét chọn được 21 sáng kiến, cải tiến kỹ thuật đề nghị Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tặng bằng lao động sáng tạo; được một giải khuyến khích tại hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc.

+ Quản lý về an toàn bức xạ và hạt nhân: Nhiệm vụ quản lý về an toàn bức xạ và hạt nhân của Sở KHCN được qui định tại Thông tư liên tịch số 05/2002/TTLT-BKHCNMT-TCCBCP ngày 7-3-2002 của Bộ KHCNMT và Ban Tổ chức Cán bộ chính phủ. Đây là nhiệm vụ mới, song Sở KHCN đã chỉ đạo và phối hợp với một số cơ quan trong tỉnh và trung ương thực hiện những nhiệm vụ qui định tại văn bản số 761/BKHC-TCCB ngày 7-4-2004 của Bộ KHCN; cụ thể là thường xuyên tổ chức kiểm tra định kỳ về an toàn bức xạ và an ninh các nguồn phóng xạ của 20 cơ sở hoạt động liên quan đến bức xạ trong sản xuất công nghiệp và y tế trên địa bàn tỉnh; tổ chức tập huấn và cấp chứng chỉ về an toàn bức xạ cho 25 kỹ thuật viên và cán bộ quản lý các cơ sở X quang y tế; hướng dẫn các cơ sở thực hiện các qui định về khai báo, đăng ký và cấp phép cho các hoạt động có liên quan đến bức xạ theo qui định của Pháp lệnh an toàn và kiểm soát bức xạ và Nghị định số 50/1998/NĐ-CP ngày 16-7-1998 của Chính phủ; thẩm định và cấp phép hoạt động cho 7 cơ sở X quang y tế trong tỉnh.

3.5. Công tác quản lý môi trường

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng Luật bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Triển khai các hoạt động hưởng ứng tuần lễ quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường, ngày môi trường thế giới, ngày làm sạch thế giới, nhằm nâng cao nhận thức và chấp hành nghiêm các qui định của pháp luật về bảo vệ môi trường của mọi tổ chức, cá nhân trong tỉnh. tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh cụ thể hóa một số chính sách của nhà nước về môi trường cho phù hợp với điều kiện của tỉnh và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Hàng năm tiến hành xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh, tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh từ 2001-2005 và đến năm 2010. tiến hành điều tra, đánh giá hiện trạng môi trường của hơn 300 cơ sở sản xuất, kinh doanh và các cơ sở khác có khả năng gây ô nhiễm như bệnh viện, trường học, các làng nghề; trong đó tập trung ở một số làng trọng điểm như trạm bạc Đồng xâm, dệt đũi Nam Cao (Kiến Xương), làng đa nghề Vũ Hội (Vũ Thư), dệt nhuộm Thái Phương (Hưng Hà) và kiến nghị những giải pháp giảm thiểu. Phối hợp với các cơ quan thuộc Bộ KHCNMT thẩm định 10 dự án về đánh giá tác động môi trường, như dự án khoan dầu khí của công ty AOVZOIL, cảng Diêm Điền, thuốc trừ sâu NICOTEX, tôn mạ kẽm, dự án quốc lộ 10,... Thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của 3 dự án cấp tỉnh và 10 cơ sở đang hoạt động phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Hướng dẫn cho gần 200 cơ sở sản xuất, kinh doanh kê khai, lập bản đăng ký tiêu chuẩn môi trường.

Tư vấn cho tỉnh trong việc xử lý môi trường 2 con sông dẫn nước thải Bồ xuyên, Vĩnh Trà; xử lý nước thải của một số cơ sở sản xuất, bệnh viện. Tham gia thiết kế bãi rác của tỉnh.

Thường xuyên phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong việc chấp hành *Luật bảo vệ môi trường*, ngăn chặn kịp thời và xử lí các hành vi vi phạm.

Nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh từ 21-7-2003 được chuyển sang Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện theo quyết định số 319/2003/QĐ-UB ngày 21-7-2003 của UBND tỉnh.

3.6. Công tác thanh tra KHCN

Sau khi có thông tư liên tịch số 1450/LB-TT ngày 6-9-1993 của Bộ KHCNMT và Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức cơ quan quản lý KHCNMT của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Quyết định số 404/QĐ-UB ngày 8-8-1994 của UBND tỉnh thành lập Sở KHCNMT, hoạt động thanh tra KHCNMT trước đây (từ tháng 8-1994 đến tháng 7-2003), nay là Thanh tra KHCN (từ tháng 8-2003 cho đến nay) được xác định là một trong những nhiệm vụ và quyền hạn của Sở KHCN. Hoạt động thanh tra KHCN tập trung vào thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân về hoạt động KHCN, về phát triển công nghệ và chuyển giao công nghệ, về tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm hàng hóa và an toàn bức xạ hạt nhân, về sở hữu công nghiệp, về thông tin KHCN. triển khai 5 cuộc thanh tra chuyên đề diện rộng về đo lường chất lượng, về bảo vệ môi trường và thực hiện thanh tra theo kế hoạch trên 1000 lượt cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị, cá nhân trên địa bàn tỉnh trong việc chấp hành *Luật KHCN, Luật bảo vệ môi trường, Pháp lệnh đo lường, Pháp lệnh chất lượng hàng hóa, Pháp lệnh bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Pháp lệnh an toàn và kiểm soát bức xạ* và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực quản lý của Sở. Qua thanh tra, phát hiện được những hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân và tiến hành xử phạt vi phạm hành chính, thu nộp vào ngân sách tỉnh trên 100 triệu đồng. Đồng thời, kiến nghị với các cơ quan cấp trên điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách cho phù hợp. Làm tốt công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo thuộc thẩm quyền góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển; đảm bảo quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng, người sản xuất kinh doanh chân chính và giữ ổn định xã hội.

3.7. Kết quả hoạt động nghiên cứu KHCN

+ Trong nông nghiệp, nông thôn và thủy sản

- Trong trồng trọt:

Tiến hành nghiên cứu, khảo nghiệm cơ bản, khảo nghiệm sinh thái, khảo nghiệm trình diễn gần 1000 giống cây trồng mới, bao gồm các giống lúa lai, giống lúa thuần và giống rau màu; cây công nghiệp ngắn ngày có năng suất cao, phẩm chất tốt, khả năng chống chịu sâu bệnh cao để bổ sung vào cơ cấu mùa vụ, phục vụ đổi mới cơ cấu cây trồng của tỉnh.

. Về cây lúa: qua khảo nghiệm đã đưa vào cơ cấu sản xuất một số giống mới, như Nhị ưu 838, Dưu 527, cương ưu 527, Bắc ưu 213, HYT83, CNR36, Khâm dục, Khang dân, Phúc triều; Bắc thơm số 7, Hương thơm I, Nếp N87; DT22, TK106; trong đó có 3 giống lúa mới là Dưu 527, CNR36, TBR-1 được Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn công nhận là giống quốc gia.

Ứng dụng thành công công nghệ sản xuất hạt lúa lai F1 của các tổ hợp lai: Nhị ưu 828, Nhị ưu 63, Bắc ưu 903 và sản xuất thành công hạt giống bố mẹ của tổ hợp lai Bắc ưu 903.

. Về cây rau màu: tiến hành khảo nghiệm, tuyển chọn đưa vào cơ cấu nhiều giống cây rau màu có năng suất cao, phẩm chất tốt như giống khoai lang NN31, giống ngô LVN10, LVN4, LVN17, giống khoai tây hạt lai, khoai tây Hà Lan (Nicola, Diamant). ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào để nhân giống khoai tây sạch bệnh phục vụ chương trình sản xuất khoai tây xuất khẩu của tỉnh. ứng dụng thành công công nghệ nhiệt lạnh để xây dựng các kho lạnh bảo quản giống, giúp tỉnh chủ động được nguồn giống cho sản xuất; nhất là giống khoai tây, chẳng những giảm tỷ lệ hao hụt của khoai giống trong quá trình bảo quản, mà khoai giống lại sạch bệnh hơn, sức sống cũng cao hơn và giá thành khoai giống cũng giảm nhiều.

Tiếp thu và làm chủ công nghệ sản xuất giống cũng như công nghệ nuôi trồng các loại nấm ăn (nấm sò, nấm rơm, nấm mỡ, mộc nhĩ) và nấm dược liệu: (nấm linh chi). Với sự giúp đỡ của Đan Mạch, tỉnh xây dựng được nhà máy chế biến hạt giống với công nghệ tiên tiến.

Về cây ăn quả và cây công nghiệp ngắn ngày: làm chủ công nghệ sản xuất lạc, đậu tương siêu nguyên chủng (giống đậu tương ĐT84 và ĐT99, giống lạc 14), giống cói Nhật Bản, các giống dâu VH9, VH13, VH15. Ứng dụng thành công công nghệ ghép mắt để tạo giống và nhân nhanh các giống cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như nhãn hương chi, vải, xoài, ổi Đài Loan, hòe nếp,...

- Trong chăn nuôi: nhiều tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới được ứng dụng đồng bộ ở cả 3 khâu "con giống, thức ăn và nuôi dưỡng" nên chăn nuôi phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng; nhiều giống con mới được đưa vào sản xuất trong tỉnh như bò lai sind, lợn Mỹ có tỉ lệ nạc cao 57%, giống lợn PIC, CP, vịt siêu trứng CV2000, vịt Triết Giang, vịt Cakicambell, ngan Pháp, gà lương phượng hoa, gà tam hoàng, gà sắc sô,...

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ Biogas xử lý phế thải trong chăn nuôi để vừa cung cấp khí đốt cho người dân, vừa xử lý được ô nhiễm môi trường, góp phần thúc đẩy ngành chăn nuôi, nhất là chăn nuôi lợn ngoại phát triển mạnh mẽ. Đến nay toàn tỉnh có gần 800 bể Biogas, trong đó phải kể đến mô hình Biogas xử lý tổng hợp chất thải làng nghề và chất thải chăn nuôi cung cấp khí đốt chạy máy phát điện qui mô gia đình tại xã Vũ Hội (Vũ Thư) đạt hiệu quả cao. KHCN cũng tham gia tích cực việc xây dựng nhiều mô hình chăn nuôi tập trung theo phương pháp công nghiệp gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm, góp phần phát triển các trang trại, gia trại trên địa bàn tỉnh. Đến nay số trang trại, gia trại đã lên đến 6781, trong đó có 18 trang trại nuôi trên 100 con lợn thịt, 8 trang trại nuôi trên 1000 con gia cầm; một số xã có giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 60% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp; giá trị sản xuất chăn nuôi trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đã tăng từ 21% năm 2000 lên 27% năm 2005.

- Đẩy mạnh các hoạt động ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHCN về nông thôn bằng việc triển khai xây dựng các mô hình ứng dụng đồng bộ các tiến bộ KHCN về giống cây, giống con có giá trị kinh tế cao phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các huyện và thành phố, như mô hình cánh đồng 50 triệu đồng/ ha/năm tại Quỳnh Phụ, Hưng Hà với công thức luân canh 4 vụ trong năm; mô hình liên kết "4 nhà" đạt hiệu quả kinh tế cao, như mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để trồng khoai tây Hà Lan xuất khẩu tại xã Nguyên Xá, Song An (Vũ Thư); Đông Xuân, Thăng Long (Đông Hưng); An Bồi, Quang Trung, Vũ Đông (Kiến Xương). Mô hình ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, về phân bón đa yếu tố để đưa các giống dâu lai có năng suất cao, khả năng chống chịu bệnh tốt (VH9 VH13, VH15) vào trồng ở các đất vùng cao nội đồng, các vùng cấy lúa năng suất thấp ở nội đồng tại các xã Vũ Vân, Hồng Phong, Vũ Đoài (Vũ Thư), Minh Tân (Đông Hưng), Hòa Bình, Bình Lăng (Hưng Hà) làm tăng hiệu quả nghề trồng dâu, nuôi tằm. mô hình chuyển đổi diện tích trồng lúa năng suất thấp sang nuôi các loại tôm, cá chim trắng, các loại cây ăn quả, cây rau mầu đạt hiệu quả kinh tế cao cho thu nhập từ 40-60 triệu đồng/ha/năm ở các xã Bình Định, Hồng Tiến (Kiến Xương); Đông Minh, Nam Cường (Tiền Hải), Quỳnh Hội (Quỳnh Phụ); Minh Lãng(Vũ Thư); Độc Lập, Tân Tiến (Hưng Hà), Đông Xuân, Đồng Phú (Đông Hưng).... Mô hình chăn nuôi lợn ngoại theo phương pháp công nghiệp gắn với xử lý ô nhiễm môi trường bằng công nghệ Biogas ở các xã An Mĩ, Quỳnh Sơn, Quỳnh Hội (Quỳnh Phụ); Thụy Hà, Thụy Ninh (Thái Thụy), Vũ Phúc (thành phố Thái Bình). Mô hình làm muối kém hiệu quả chuyển sang nuôi tôm sú, cá vược, cá bớp ở xã Nam Cường (Tiền Hải); mô hình xử lý rác thải đô thị, nông thôn theo phương pháp ủ yếm khí đối với rác thải hữu cơ để làm phân bón, các rác thải còn lại được xử lý trong lò đốt không khói tại thị trấn Vũ Thư, thị trấn Hưng Nhân (Hưng Hà); mô hình nuôi cua lồng thương phẩm tại doanh nghiệp Phương Nam (Thái Thụy).

- Trong thủy sản: Nhiều tiến bộ kỹ thuật đã được áp dụng trong các khâu sản xuất con giống, nuôi trồng, phòng trừ dịch bệnh, đánh bắt và chế biến. khảo nghiệm và đưa vào cơ cấu giống nuôi thủy hải sản một số giống mới như trôi ấn Độ, trê lai, rô phi đơn tính, cá tra, cá song, cá bớp, cá vược, tôm càng xanh, tôm he chân trắng; trong đó đã làm chủ công nghệ sản xuất một số loài thủy hải sản có giá trị kinh tế cao: tôm sú, cá rô phi đơn tính, cá chim trắng, cá bớp. Nghiên cứu xác định cơ cấu giống và hình thức nuôi thủy hải sản nước lợ và quy trình thâm canh các loài thủy hải sản ở trên các vùng sinh thái khác nhau cũng như ở các vùng chuyển đổi.

+ Trong công nghiệp, giao thông - vận tải, công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông

- Trong công nghiệp: tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới để nâng cao năng suất lao động, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tạo ra những sản phẩm mới như ứng dụng công nghệ sơn điện di cho các mặt hàng kim khí tiêu dùng; ứng dụng công nghệ chế tạo đế giày cao su có màu trong của giày vải xuất khẩu; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo máy máy hút bùn công suất nhỏ; ứng dụng công nghệ hàn TiG bán tự động trong cơ khí; nghiên cứu hoàn thiện công nghệ cải tiến, thiết kế, chế tạo thiết bị, đồ gá để sản xuất bộ tay lái xe mô tô, xe gắn máy; áp dụng tiến bộ kỹ thuật cải tiến thiết bị kỹ thuật giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất gạch tuynen; ứng dụng công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng sản phẩm mạ bạc Đồng xâm, công nghệ sản xuất pin, ác qui cao cấp, công nghệ sản xuất tái chế nhựa từ nhựa và ni lông phế thải để sản xuất giỏ xe đạp, giỏ xe máy; ứng dụng công nghệ mới để sản xuất phụ tùng (khung xe, giảm xoóc, đệm mút yên xe máy) và lắp ráp xe máy IKD; ứng dụng công nghệ hoạt hóa, điện hóa (ECA) để sản xuất dung dịch điện hóa, hoạt hóa phục vụ việc bảo quản các sản phẩm sau thu hoạch trên địa bàn tỉnh; ứng dụng công nghệ trộn bê tông asphalt, công nghệ sản xuất dầm bê tông dự ứng lực trong thi công cầu đường.

Đối với công nghiệp sử dụng khí mỏ Tiền Hải: Nghiên cứu chế tạo men Malt bằng nguyên liệu trong nước thay thế Frid men Malt nhập khẩu trong sản xuất gạch lát nền yêu cầu độ cứng cao; ứng dụng công nghệ sản xuất thủy tinh màu cao cấp trên dây chuyền của chi nhánh thủy tinh pha lê Việt -tiệp; nghiên cứu cải tiến hệ thống cấp nhiệt để tiết kiệm khí đốt và công nghệ bơm nguyên liệu vào lòng khuôn thay phương pháp rót thủ công trong sản xuất sứ; nghiên cứu thử nghiệm sử dụng đất sét trắng Hưng Hà thay thế cho đất sét phải mua ở tỉnh ngoài để sản xuất gạch men, sứ vệ sinh, xi măng trắng; nghiên cứu các giải pháp đổi mới thiết bị công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng khí mỏ, đã góp phần nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa trên thị trường.

- Hoạt động KHCN góp phần tích cực vào việc khôi phục các làng nghề truyền thống và phát triển các ngành nghề mới. Đến nay, 100% số xã trong tỉnh có nghề, 173 làng nghề đạt tiêu chuẩn (có 23 làng nghề qui mô toàn xã), giải quyết việc làm ổn định, tăng thu nhập cho 25 vạn lao động, giá trị sản xuất từ nghề và làng nghề chiếm 50% tổng giá trị sản xuất công nghiệp; một số xã có thu nhập từ ngành nghề chiếm 70% thu nhập của xã.

Hoạt động KHCN góp phần thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển, năng lực sản xuất được mở rộng; công nghệ, thiết bị được đổi mới một bước; chất lượng sản phẩm được nâng cao, nhiều sản phẩm mới ra đời, trên 100 sản phẩm sản xuất trong tỉnh được nhận giải vàng và các danh hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao tại các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2005 đạt 3320 tỷ đồng (giá cố định 1994), gấp 2,27 lần năm 2000 và 3,41 lần năm 1995.

- Về công nghệ thông tin:

Triển khai dự án "Xây dựng hệ thống thông tin địa lý GIS" bằng việc ứng dụng công nghệ mới - "Công nghệ số hóa bản đồ" - để xây dựng hệ thống thông tin địa lý về tài nguyên thiên nhiên, môi trường, kinh tế - xã hội phục vụ công tác quản lý kinh tế - xã hội và giám sát môi tường tỉnh.

Từ năm 1997, triển khai dự án "Tin học hóa quản lý nhà nước tại văn phòng UBND tỉnh" bằng việc hoàn thiện mạng máy vi tính tại văn phòng UBND tỉnh; đào tạo, trang bị kiến thức cần thiết về công nghệ thông tin cho các cán bộ trong các cơ quan hành chính; triển khai phần mềm ứng dụng và thực hiện nối mạng diện rộng với văn phòng Chính phủ; làm tốt việc khắc phục sự cố Y2K trong một số ngành trọng điểm như: Bưu điện, Ngân hàng, Điện lực, Thống kê và một số cơ sở sản xuất kinh doanh trong tỉnh để đảm bảo cho sản xuất, kinh doanh tiến hành bình thường, toàn bộ chi phí cho khắc phục sự cố lên tới trên 1,4 tỷ đồng. Sau năm 2000, tiếp tục triển khai đề án Công nghệ thông tin (CNTT) của Tỉnh ủy và UBND tỉnh, cụ thể là triển khai đề án tin học hóa quản lý nhà nước (112); tập trung thực hiện các dự án: xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, phát triển hệ thống nối mạng diện rộng tới các cơ quan trong tỉnh, xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu trong đó có cơ sở dữ liệu thông tin KHCN, đào tạo nguồn nhân lực CNTT, xây dựng trang Website của Tỉnh ủy và UBND tỉnh; ngoài ra CNTT được triển khai ứng dụng ở một số lĩnh vực như quản lý cán bộ, đảng viên (Ban Tổ chức Tỉnh ủy), quản lý thu chi và điều hành ngân sách tỉnh (Sở Tài chính), quản lý nhà nước ở chính quyền cấp cơ sở: xã Đông Xuân (Đông Hưng),...

Triển khai mô hình ứng dụng CNTT trong xây dựng Website giới thiệu sản phẩm làng nghề 10 xã: Nam Cao, Hồng Thái (Kiến Xương), Đông La, Nguyên Xá (Đông Hưng), Minh Lãng (Vũ Thư), Nam Hà (Tiền Hải), Phú Sơn (Hưng Hà),Thái Xuyên (Thái Thụy), An Mĩ (Quỳnh Phụ), Hoàng Diệu (tp. Thái Bình).

+ Trong giáo dục, y tế và bảo vệ môi trường:

- Hoạt động KHCN trong giáo dục đào tạo đã tập trung nghiên cứu đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới nội dung và phương pháp dạy học, áp dụng các tiến bộ KHCN trong công tác quản lý ngành, trong dạy và học, góp phần làm cho sự nghiệp giáo dục của tỉnh phát triển mạnh, chất lượng giáo dục ngày càng nâng cao, số học sinh tốt nghiệp các cấp học và thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng đạt tỷ lệ cao. Thái Bình được Bộ giáo dục và đào tạo công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở năm 2002, 117 trường trong tỉnh đạt trường chuẩn quốc gia, 100% số xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng và Hội khuyến học.

- Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe đã nghiên cứu, phát triển và ứng dụng y học cổ truyền vào chăm sóc sức khỏe cộng đồng và xây dựng mô hình chăm sóc sức khỏe cộng đồng để chữa bệnh không dùng thuốc tây mà bằng các phương pháp như xoa bóp, bấm huyệt, chữa bệnh, bằng các cây thuốc nam; xây dựng mô hình phòng chống viêm gan B cho trẻ em ở nông thôn. Nhiều tiến bộ kỹ thuật và công nghệ tiên tiến được ứng dụng có hiệu quả trong khám chữa bệnh, như: ứng dụng thành công công nghệ nội soi để phát hiện sớm và can thiệp kịp thời nhằm làm giảm tỉ lệ mắc bệnh viêm mũi, xoang; phát triển kỹ thuật mổ nội soi trong sản phụ khoa; điều trị vàng da sinh lí cho trẻ em sơ sinh bằng công nghệ tiên tiến. Điều trị sỏi thận bằng phương pháp tán sỏi ngoài cơ thể đạt kết quả khả quan; triển khai máy chụp cắt lớp (CT- Scaner) cho hàng nghìn bệnh nhân; nghiên cứu thực trạng một số bệnh mắt và giải pháp phòng chống mù loà; tiếp thu và ứng dụng thành công phương pháp PHACO để phẫu thuật cho bệnh nhân đục thủy tinh thể đạt kết quả tốt; ứng dụng thành công công nghệ laze đa bước sóng để điều trị tổn thương bỏng trên lâm sàng; ứng dụng công nghệ INUZAROB để kéo dài chi; nghiên cứu đặc điểm dịch tễ học lâm sàng để xây dựng các giải pháp nhằm làm giảm tai biến mạch máu não; nghiên cứu thành công các biện pháp phòng chống các biến chứng do sỏi mật gây nên và các biện pháp phòng chống để giảm tỉ lệ mắc các tật khúc xạ ở học sinh trong các trường phổ thông trong tỉnh. Các phẫu thuật cấp cứu thực hiện thành công, cứu sống người bệnh như phẫu thuật vết thương thâm tím, nối chi đứt rời,... nghiên cứu giải quyết các vấn đề bức xúc của tỉnh như phòng trừ dịch bệnh, phòng chống HIV/AIDS và các căn bệnh khác. xác định được những yếu tố ảnh hưởng đến thời gian phát triển của bệnh lao và xây dựng một số giải pháp phát hiện và điều trị kịp thời; đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp khống chế tình hình lây nhiễm chéo các khoa, phòng tại 8 trung tâm y tế huyện, thành phố; giải quyết kịp thời vấn đề hết sức bức xúc của ngành y tế.

- Trong bảo vệ môi trường: Triển khai nhiều đề tài, dự án KHCN có liên quan đến bảo vệ môi trường tỉnh như điều tra về đất ngập nước, về rừng ngập mặn và chim nước vùng cửa sông ven biển Thái Bình; lập 2 dự án khả thi: "Khu bảo tồn thiên nhiên cồn Vành, cồn Tiên" và "Công trình bảo vệ đa dạng sinh học ven biển Thái Thụy"được Chính phủ phê duyệt, được quốc tế chấp thuận tham gia công ước RAMSAR. Triển khai Dự án "Nghiên cứu các giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường các bãi bồi ven biển; cửa sông Thái Bình"; thử nghiệm mô hình an toàn sinh thái - mô hình nông - lâm - ngư kết hợp; dự án trồng hàng ngàn ha rừng ngập mặn để bảo vệ môi trường ven biển; tiến hành nghiên cứu lập bản đồ địa chất thủy văn Thái Bình tỷ lệ 1:50000 phục vụ chương trình nước sạch của tỉnh; nghiên cứu, đánh giá sự tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong đất, nước và sinh vật; hiện trạng môi trường làng nghề và giải pháp phòng chống.

Ứng dụng nhiều tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới như công nghệ vật liệu mới để xây dựng trên một trăm mô hình (có qui mô từ chục m^3/h đến hàng trăm m^3/h) cung cấp nước sạch cho các làng nghề, trung tâm y tế huyện, các vùng nông thôn và trường học; ứng dụng công nghệ Biogas, công nghệ vi sinh vật hữu hiệu (EM) và một số chế phẩm vi sinh khác để xử lý môi trường chăn nuôi, xử lý rác thải ở khu vực thị tứ, thị trấn và nông thôn. Nhiều công nghệ tiên tiến được ứng dụng có hiệu quả tốt trong việc xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề như công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng sản phẩm mạ bạc Đồng xâm, ứng dụng công nghệ vi sinh để xử lý ô nhiễm môi trường tại các làng nghề chế biến nông sản,... phối hợp với Bộ KHCN và Trung tâm công nghệ xử lý môi trường - Bộ Tư lệnh hóa học, nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới để tiêu hủy toàn bộ thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng, quá hạn sử dụng đã tồn đọng từ lâu ở Thái Bình gây ảnh hưởng có hại đối với môi trường.

+ Trong khoa học xã hội và nhân văn

Khoa học xã hội tập trung nghiên cứu lý luận gắn với tổng kết thực tiễn nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, giải pháp của tỉnh phục vụ thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển.

- Liên quan tới nông nghiệp, nông thôn và nông dân: Tập trung nghiên cứu một loạt vấn đề, như tổng kết tình hình phức tạp, mất ổn định ở nông thôn Thái Bình (1997-1998), nguyên nhân, những bài học kinh nghiệm và những giải pháp chủ yếu nhằm ổn định tình hình để phát triển kinh tế - xã hội ; cơ chế chính sách về huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực bao gồm lao động và vốn vào xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn; thực trạng và giải pháp cơ bản để tăng nhanh ngân sách xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của cơ sở; thực trạng và những giải pháp chủ yếu trong đào tạo, sử dụng cán bộ cơ sở; nghiên cứu mô hình hợp tác nông nghiệp đổi mới gắn với phát triển kinh tế hộ để từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của HTX nông nghiệp; nghiên cứu đề xuất một số giải pháp giải quyết khiếu kiện đông người diện rộng và đơn thư khiếu nại tố cáo tồn đọng phức tạp kéo dài; giải pháp xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh ở nông thôn Thái Bình để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới,...

- Triển khai chương trình nghiên cứu lý luận gắn với tổng kết thực tiễn để từng bước bổ sung, làm rõ mô hình, bước đi và đề ra các chủ trương, giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy về các công tác: tổ chức cán bộ, dân vận, kiểm tra Đảng và công tác tuyên giáo; nghiên cứu biên soạn và xuất bản tổng tập văn học về lãnh tụ Nguyễn Đức Cảnh.

- Tổng kết những thành tựu của văn học Thái Bình trong thời kỳ đổi mới; nghiên cứu, xây dựng mô hình xã hội hóa công tác bảo tồn di tích lịch sử, góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm của nhân dân trong việc giữ gìn các di tích lịch sử, văn hóa, triển khai nghiên cứu di sản luật học của Lê Quý Đôn, góp phần làm rõ hơn về con người và sự nghiệp của Lê Quý Đôn để phục vụ cho việc nghiên cứu và ứng xử với những vấn đề truyền thống và hiện tại ở lĩnh vực pháp chế, pháp luật. Tổ chức nghiên cứu lịch sử địa danh làng xã; nghiên cứu bảo lưu, phát triển nghệ thuật chèo truyền thống ở Thái Bình; nghiên cứu về sự nghiệp và tác phẩm của các nhà văn người Thái Bình từ tháng 8 -1945 đến nay. Từ năm 2004, triển khai nghiên cứu biên soạn *Địa chí Thái Bình* và *Từ điển Thái Bình* để giúp người trong và ngoài tỉnh hiểu rõ hơn về đất và con người Thái Bình từ xưa đến nay; giải đáp có căn cứ khoa học những vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh trong thời kỳ CNH, HĐH.

- Hoạt động KHCN cũng cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư vào Thái Bình; chính sách ưu đãi, thu hút và sử dụng nhân tài tỉnh. Đánh giá thực trạng và đề ra các giải pháp phát triển tiềm lực KHCN Thái Bình 2006-2010; xây dựng các giải pháp nhằm giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đời sống văn hóa cơ sở, phòng chống tai nạn giao thông, phòng chống tội phạm nguy hiểm và các tệ nạn xã hội như ma tuý, mại dâm...

CHƯƠNG XV

Y TẾ

I. Y TẾ THÁI BÌNH TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Các cơ sở y tế trong tỉnh

1.1. Bệnh viện tỉnh

Tháng 9 năm 1899 (Thành Thái thứ 11), thượng thư bộ Hộ hưu trí Lương Qui Chính và án sát Thái Nguyên hưu trí Vũ Văn Lập đứng đầu cùng 19 cựu chánh tổng, hội viên hội Anh Hào ở 14 huyện trong tỉnh đệ đơn xin Công sứ Thái Bình xây để dựng một bệnh viện khám và điều trị không mất tiền cho người nghèo. Các khoản kinh phí xây dựng và kể cả lương cho bác sĩ và nhân viên y tế sẽ do những người đầu đơn chi trả (và họ đã quyên góp được 6000 đồng). Trong đơn, họ cũng đề nghị xây dựng một bệnh viện khám và chữa bệnh cho người giàu mà tiền thuốc, viện phí do bệnh nhân trả[1].

Những đề nghị này được chính quyền bảo hộ tỉnh Thái Bình chấp nhận, và công việc xây dựng được tiến hành sau đó một thời gian.

Đây là bệnh viện đầu tiên của tỉnh Thái Bình, một bệnh viện khá khang trang và đầy đủ các hạng mục công trình với 127 giường bệnh. Mặt chính của bệnh viện là một ngôi nhà 2 tầng, tầng dưới là văn phòng và chỗ làm việc của bác sĩ giám đốc bệnh viện, phòng khám và phát thuốc miễn phí, phòng trực cấp cứu, tầng trên là chỗ nghỉ cho nhân viên người Việt.

Khu vực điều trị có một phòng 45 giường cho bệnh nhân miễn phí, một phòng 37 giường cho những bệnh nhân phải trả tiền (loại 5 hào/ ngày và loại 3 hào/ngày), một phòng 30 giường cho bệnh nhân nữ, một phòng 15 giường làm nơi chữa trị cho các tù nhân. Cách không xa là nhà hộ sinh 12 giường, nhà ở cho nữ hộ sinh, nhà ở của bác sĩ giám đốc, ngoài ra còn có nhà cách ly, nhà kho quần áo kho thuốc, khu vệ sinh và nhà xác. Tổng diện tích khoảng 22.800m^2, hoàn thành năm 1905. Lúc đầu, bệnh viện được giao cho các bà phước dòng Xanh - Pôn đờ Sac - tơ- rơ (Saint Paul de Chartres) trông coi.

Năm 1905, bệnh viện do bác sĩ quân y Xarelơ (Sarrailhe) của đội quân đồn trú ở tỉnh lỵ phụ trách. Đến năm 1908, chuyển cho thầy thuốc của ngành dân y là bác sĩ Bacbêdiơ (Barbézieux)[2].

---

[1] Hồ sơ chữ Hán của Cục Lưu trữ I, PGS. TS. Nguyễn Minh Tường của Viện Sử học dịch.

[2] Ngoài 2 bác sĩ nói trên, các bác sĩ sau đây lần lượt giữ trách nhiệm giám đốc: Casaux (1910), Vallet (1911), Sureau (1912), Hoàng Gia Hội (1915), Đỗ Uông (1918), Bà D'Alambert de Serillac (1920), Keller (1923), Ramijean (1923), Bourgin (1923), Marchive (1924), Pujat (1925), Ojier (1926), Escale (1927), Theron (1930), Tournier (1930), Hoàng Thúy Ba (1930), Vittori (1932), Vũ Ngọc ảnh (1932...).

Năm 1932, viên chức Sở Y tế Thái Bình có: 1 bác sĩ y khoa, giám đốc; 2 Ysĩ người Việt; 1 dược sĩ người Việt; 1 thanh tra y tế người Âu; 5 bà đỡ tốt nghiệp Trường nữ Hộ sinh Hà Nội; 12 y tá nam; 1 y tá nữ.

Năm 1914, bác sĩ quản đốc bệnh viện Thái Bình trực thuộc Giám đốc Sở Y tế Bắc Kỳ; từ năm 1915 đến 1924, Thái Bình cùng với các tỉnh lân cận như Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam hình thành một khu y tế; bác sĩ giám đốc khu đóng tại thành phố Nam Định.

Từ năm 1920 đến 1927, còn có một đội y tế lưu động đi khắp tỉnh để điều trị bệnh đau mắt hột và tuyên truyền về vệ sinh phòng bệnh tả lỵ, sốt rét, thương hàn, giun sán,...

1.2. Các cơ sở y tế huyện, xã

- *Bệnh xá - Nhà hộ sinh Diêm Điền* xây dựng năm 1926 đóng tại huyện lỵ Thụy Anh, cách tỉnh lỵ 32 km, cách biển 15 km. Cơ sở này được xây dựng bằng ngân sách huyện, có một nhà gạch 2 gian làm phòng khám bệnh do một y sĩ người Việt quản lý, một nhà hộ sinh 12 giường, một nữ hộ sinh, một hộ lý.

- *Bệnh xá - Nhà hộ sinh Kinh Nhuệ* nằm ven đường Kiến Xương - Tiền Hải, cách huyện lỵ Kiến Xương 2 km, cách tỉnh lỵ 10 km do một y tá và một bà đỡ phụ trách, hoạt động từ tháng 2 - 1927. Bệnh xá có 5 phòng, 1 để khám bệnh, 1 làm phòng đỡ đẻ, 2 phòng 5 giường cho sản phụ, 1 làm chỗ nghỉ cho nhân viên. Cơ sở này ngoài y tá và nữ hộ sinh còn có một hộ lý.

- *Bệnh xá - Nhà hộ sinh huyện Tiên Hưng* do bà Vũ Thị Duyệt ở làng Phú Nông hiến cho nhà nước một ngôi nhà gạch để làm nhà hộ sinh, sau có xây thêm một gian làm phòng khám bệnh.

- *Bệnh xá - Nhà hộ sinh huyện Vũ Tiên* đóng ở làng Ô Mễ cách tỉnh lỵ 10 km, hoạt động từ năm 1925. Lúc đầu chỉ là nhà hộ sinh do làng đóng góp xây dựng, gồm một phòng khám và 13 giường cho sản phụ. năm 1932, xây thêm một gian khám bệnh, một gian làm chỗ ở cho nữ hộ sinh, y tá và hộ lý.

- *Bệnh xá huyện Tiền Hải* cách tỉnh lỵ 22 km do một y tá phụ trách. Đến năm 1931, mở rộng thêm nhà hộ sinh có 2 gian, một để khám và một làm chỗ nghỉ cho nữ hộ sinh và hộ lý.

- *Bệnh xá huyện Quỳnh Côi* đóng ở Bến Hiệp cách tỉnh lỵ 30 km. Bệnh xá có 5 gian nhà lợp tranh của Sở Giao thông công chính nhượng lại, chia thành một phòng khám bệnh, một phòng đỡ đẻ, một phòng sản phụ và hai phòng nghỉ cho y tá và hộ lý.

- *Bệnh xá huyện Duyên Hà* cách tỉnh lỵ 23 km là một nhà gạch 2 gian chia thành phòng khám bệnh, phòng phát thuốc do một y tá quản lý, và chỗ nghỉ cho nhân viên y tế.

- *Bệnh xá huyện Hưng Nhân* cách tỉnh lỵ 35 km, trong một ngôi đình dùng làm phòng khám bệnh do một y tá quản lý, có hộ lý giúp việc.

1.3. Trại phong Vân Môn

Cơ sở y tế đặc biệt này cách tỉnh lỵ 12 km, là một bãi nổi giữa sông Hồng gọi là cù lao Vân Môn, có 2 khu vực: khu vực làng Vân Môn ở phía thượng lưu và khu vực thuộc làng Thái Xá ở phía hạ lưu. Trại phong nằm trong khu vực làng Vân Môn. Kinh phí ban đầu dự kiến là 6.000 đồng gồm mua 60 ha đất bãi bồi (của 2 làng Vân Môn và Thái Xá); xây dựng 23 nhà tranh trát toóc xi, quét vôi trắng. Mỗi nhà dài 10 m, rộng 4m, nền cao 0,6 m làm chỗ ở cho 10 bệnh nhân. Cũng như các trại phong khác, Vân Môn là một làng tự quản; lý trưởng, phó lý và các chức dịch đều do dân trong làng bầu ra. Làng phong Vân Môn được chia thành 3 xóm, nam riêng nữ riêng. Vân Môn cũ có 30 nhà, Vân Môn mới 14 nhà, Thái Xá 9 nhà, có một đình làng, 2 chùa và một nhà thờ. Làng được nhà nước cấp cho 27 hec ta đất ngay sát trại để cày cấy thu hoa lợi. Lúc đầu, theo ý kiến của Công sứ Thái Bình thì bệnh nhân không nên làm ruộng vì không có vốn, mà nên trồng rau và thả cá. Nhưng theo nguyện vọng của dân làng, họ đã góp được 200 đồng để mua 2 con trâu và dụng cụ canh tác[1].

Mỗi tháng, bệnh nhân nặng được trợ cấp 3 đồng, bệnh nhân nhẹ còn sản xuất thì được trợ cấp 2 đồng. Mỗi năm, mỗi bệnh nhân được cấp một bộ quần áo, 1 cái chiếu và 2 hoặc 3 năm một cái chăn. Về chăm sóc y tế, bệnh nhân được phát thuốc hàng ngày do một y tá và 2 bệnh nhân khỏe mạnh phụ giúp, ngoài ra còn có 2 "bà xơ" đến đây làm việc từ thiện. Theo công văn của giám đốc các trại phong Bắc Kỳ thì các "xơ" được trả lương tháng, được cung cấp gạo, thịt, dầu thắp sáng,... Một hay 2 tháng một lần, có bác sĩ Thanh tra Y tế tỉnh xuống xem xét công việc. Về hành chính, một viên giám thị người Âu làm trung gian giữa làng phong và Toà công sứ tỉnh. Làng phong Văn Môn có chợ riêng, những sản phẩm của bệnh nhân làm ra đều tiêu thụ ở đây, nhà cầm quyền nghiêm cấm bán sản phẩm ra ngoài để tránh lây nhiễm bệnh.

Mặc dù trại đã được xây dựng trên bãi bồi giữa sông Hồng để cách ly với bên ngoài, nhưng lúc đầu vẫn có một tiểu đội lính cơ của tỉnh phái đến canh gác, giữ gìn trật tự trị an. Sau này, khi tình hình đã đi vào nền nếp thì việc trị an được giao lại cho các chức dịch trong làng. Tuy vậy, thỉnh thoảng vẫn có người trốn trại. Những người này thường bị bắt trở lại vì theo quy định, nếu làng nào có người bị bệnh phong trốn trại về nhà mà chính quyền không biết, đến khi phát giác ra thì lý dịch sẽ bị khiển trách nặng. Các bệnh nhân cũng có thể lập gia đình nhưng con cái khi sinh ra sẽ phải cách ly ngay để cho những gia đình khỏe mạnh hoặc đưa về nuôi ở bệnh viện Sinh Từ (Hà Nội). Tuy nhiên việc này không khuyến khích mà chỉ những người đã chữa khỏi bệnh mới được phép kết hôn mà thôi[2].

Như vậy, trại phong Văn Môn cũng như một số trại phong khác ở Bắc Kỳ như Quả Cảm, Liêu Xá, Hương Phong,... thực sự đã chuyển thành những làng phong tự trị theo chủ trương của giám đốc các làng phong Bắc Kỳ[3].

2. Hoạt động của y tế Thái Bình

2.1. Khám và chữa bệnh miễn phí

Từ 1906 trở đi, tức là năm mà bệnh viện tỉnh được bàn giao về Sở Y tế, việc khám và chữa bệnh miễn phí đã tăng lên rõ rệt. Lúc đầu, chỉ có bệnh viện tỉnh lỵ và ở Diêm Điền mới có chế độ khám và chữa bệnh miễn phí. từ năm 1926 trở đi, ngoài 2 bệnh viện nói trên còn có các bệnh xá tuyến huyện cũng làm nhiệm vụ này. Đó là các bệnh xá Kinh Nhuệ, Tiền Hải, Bến Hiệp, Ô Mễ, Duyên Hà và Mỹ Đại. Sau đây là bảng thống kê:

Tình hình khám chữa bệnh (1906 - 1931)

Năm	Khám bệnh miễn phí		Điều trị miễn phí	
	Số người	Số lần	Số người	Số ngày
1906	172	1.376	1.871	
1907	307	2.456	1.261	
1908	562	6.058	1.520	33.421
1909	1.229	11.061	1.732	37.016

---

[1] Hồ sơ Cục Lưu trữ I, Hà Nội, số 73755.

[2] Theo báo cáo năm 1913 thì 12 đứa trẻ được nuôi ở Sinh Từ từ 1 tuổi đến 12 tuổi mà vẫn không có dấu hiệu của bệnh phong (Theo Hồ sơ số 73755 Cục Lưu trữ I, Hà Nội).

[3] Hồ sơ số 73755, đã dẫn.

Năm	Khám bệnh miễn phí		Điều trị miễn phí	
	Số người	Số lần	Số người	Số ngày
1910	2.591	26.000	2.029	43.216
1911	4.593	13.564	2.204	41.706
1912	7.341	20.245	2.119	38.144
1913	16.404	34.578	2.358	42.236
1914	34.792	64.238	2.659	41.239
1915	23.134	44.625	2.111	31.378
1916	26.919	54.214	1.940	28.843
1917	25.635	29.325	2.256	34.383
1918	22.262	62.508	2.335	35.862
1919	25.068	61.967	2.202	36.248
1920	30.644	80.253	1.925	33.142
1921	29.849	77.622	2.083	38.124
1922	33.648	116.509	1.708	31.569
1923	27.689	65.258	1.840	37.026
1924	22.676	42.159	2.041	46.775
1925	18.010	39.867	1.490	43.605
1926	12.393	34.894	1.988	42.992
1927	50.834	90.862	2.202	38.005
1928	62.279	96.867	2.425	38.276
1929	68.929	102.561	2.725	36.776
1930	61.694	103.439	2.943	35.626
1931	105.595	106.985	2.967	34.623

2.2. Khám và chữa bệnh phải trả tiền

- Khám bệnh: Từ năm 1931 trở đi, bệnh viện tỉnh mới có chế độ khám bệnh phải trả tiền. Mỗi lần khám phải trả 0,5 đồng, đây là một số tiền không nhỏ đối với người dân quê, chỉ có những nhà khá giả hoặc các công chức ở thành phố mới đến khám. Do đó, năm 1931 chỉ có 128 người, nhưng con số đó tăng dần và năm 1932 đã lên đến 728 người trong 10 tháng đầu năm.

- Điều trị: Chỉ có bệnh viện tỉnh mới nhận được bệnh nhân nằm điều trị phải trả viện phí, còn các cơ sở y tế khác trong tỉnh thì không. Viện phí có 2 chế độ: 0,5 đồng, và 0,3 đồng một ngày. Cũng như khám bệnh, năm 1930 bệnh viện tỉnh chỉ mới thu được 191,4 đồng, năm 1931 đã tăng lên 637,2 đồng và 11 tháng đầu năm 1932 là 1.168,4 đồng.

Ngoài ra, bệnh viện tỉnh cũng khám bệnh cho một số người Âu - chủ yếu là công chức người Pháp; họ chỉ khám bệnh, còn khi cần điều trị thì phải lên các bệnh viện ở Hà Nội.

Phần lớn các bệnh thường gặp là: giun sán, đau mắt hột, các chứng đau bụng viêm gan do sốt rét lâu năm, sốt rét ngã nước, kiết lỵ, các bệnh về sâu quảng (ung loét) hữu sinh vô dưỡng,...

2.3. Phòng ngừa và chữa trị một số bệnh khác

- *Bệnh sốt rét ngã nước*: ở những làng có nhiều bệnh nhân sốt rét thì hàng tháng có nhân viên y tế đến phát thuốc ký ninh. Thái Bình cũng có một số vùng bệnh nhân mang ký sinh trùng sốt rét trong máu như ở Bồ Xuyên, Dương Liễu, Đông Thành, Phân Vu, v.v... Bệnh này khá nguy hiểm và có khi dẫn đến tử vong. Đây là một thể trạng nặng của bệnh sốt rét.

- *Bệnh đau mắt hột*: Là một bệnh rất phổ biến ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ, nguyên nhân do thiếu nước sạch để dùng hàng ngày, đặc biệt là để ăn uống, tắm gội. Từ năm 1920 - 1927, Sở Y tế đã thành lập một đội lưu động chống bệnh đau mắt hột do một y sĩ người Việt phụ trách. Đội ở lại mỗi phủ huyện khoảng 3 - 4 tháng để mổ mắt, chữa mắt và kết hợp tiêm phòng bệnh đậu mùa, tả, lỵ và tổ chức những cuộc nói chuyện về vệ sinh, phòng bệnh.

- *Bệnh dại*: Để ngăn ngừa bệnh dại, Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ quy định: Vào mùa hay xảy ra bệnh dại (mùa hè), mọi gia đình nuôi chó phải nhốt lại. Bất kỳ một con chó nào chạy rông ngoài đường đều bị bắt lại hoặc đánh chết, nhà có chó sẽ bị phạt nặng. Người bị chó cắn phải được đưa ngay về Hà Nội để điều trị.

Tuy vậy, năm nào trong tỉnh cũng xảy ra một số trường hợp chết vì bệnh dại. Nguyên nhân do chạy chữa quá chậm hoặc vì uống thuốc của những ông lang "vườn".

- *Bệnh tả, dịch hạch, sốt rét hồi quy*: Sở Y tế tỉnh đã có những quy định khi những bệnh kể trên xảy ra:

+ Bệnh viện tỉnh có phòng cách ly cho nam, nữ bệnh nhân và những người mới khỏi bệnh.

+ Khi vào bệnh viện, quần áo bệnh nhân phải được sát trùng. Bệnh nhân phải mặc quần áo của bệnh viện.

+ Ở những đầu mối giao thông quan trọng đi các tỉnh khác, có thể đặt một số trạm lưu cho những người bị nghi nhiễm bệnh trước khi đưa về bệnh viện tỉnh.

- *Các bệnh truyền nhiễm khác*: Những trường hợp bị bệnh truyền nhiễm lẻ tẻ khác đều phải cách ly tại nhà. Cơ quan y tế niêm yết cho nhân dân biết các biện pháp phòng bệnh có thể thực hiện được, và tiêm chủng cho một số bệnh như đậu mùa, tả,...

2. 4. Tổ chức các "bà mụ" hay các bà đỡ ở nông thôn.

Tổ chức này có từ năm 1927. Họ phải có bằng sơ học yếu lược và được đào tạo 3 tháng ở nhà hộ sinh tỉnh. Ở đây, họ được học sơ lược về vệ sinh thai sản, chẩn đoán thai nghén, tiêm phòng một số bệnh cho bà mẹ và trẻ sơ sinh, như uốn ván, bạch hầu, ho gà,... Thực tập ở bệnh viện tỉnh về những môn đã học, chủ yếu là cách đỡ đẻ theo phương pháp khoa học; sử dụng những dụng cụ y tế trong đỡ đẻ như dao, kéo, bông băng, thuốc sát trùng,...

Năm 1927, tỉnh đào tạo được 17 bà mụ, năm 1928: 10, năm 1929: 20, năm 1930: 7, năm 1931: 7.

Năm 1931, số bà mụ ở các huyện là 60 người: Kiến Xương 6, Thái Ninh 6, Tiên Hưng 4, Vũ Tiên 3, Thư Trì 4, Tiền Hải 6, Phụ Dực 4, Quỳnh Côi 5, Hưng Nhân 6, Duyên Hà 7, Đông Quan 5, Thụy Anh 4.

Trung bình mỗi tháng, mỗi bà mụ đỡ đẻ 15 trường hợp. Mỗi ca được đỡ đẻ, phụ sản phải trả cho bà đỡ được trả 0,25 đồng, chưa tính tiền thuốc men, bông băng... Các bà mụ chỉ được phép xử lý những ca đẻ bình thường, tất cả các trường hợp đẻ khó phải gửi đến nhà hộ sinh tỉnh hoặc nhà hộ sinh Diêm Điền, ở đây có một y sĩ Đông Dương có trình độ và phương tiện để xử lý những trường hợp đẻ khó.

2. 5. Nhà điều dưỡng Xanh Giôdep (Saint Joseph)

Cơ sở này dành riêng cho người già và người tàn tật không nơi nương tựa do một số nữ tu sĩ (còn gọi là "bà xơ") điều hành. Kinh phí được nhà nước trợ cấp hàng năm là 1.440 đồng, dự chi cho 20 người tàn tật. Các "xơ" thường tự điều trị bệnh nhân của họ và chỉ gửi đến bệnh viện những trường hợp mà họ không đủ khả năng giải quyết. Tuy nhiên các "xơ" đã nuôi dưỡng được số người nhiều hơn nhờ sự tằn tiện và chi tiêu hợp lý. Do đó các "xơ" có thể thu nhận thêm cả những người bị câm điếc và dạy họ học nói theo phương pháp của tu sĩ De l' épée (tức là ra hiệu bằng ngón tay thay cho phát âm).

2.6. Kiểm tra các cơ sở y tế trong tỉnh

- *Ở các bệnh xá*: các bác sĩ giám đốc Sở Y tế tỉnh đều đến thăm các cơ sở y tế của tỉnh như các bệnh xá: Diêm Điền, Tiền Hải, Kinh Nhuệ, Ô Mễ, Bến Hiệp, Duyên Hà, Mỹ Đại và trại phong Vân Môn. Ông ta cho ý kiến về việc những người bị bệnh phong đã điều trị có kết quả và được ra viện, thu thập ý kiến của bệnh nhân để trình lên Công sứ tỉnh hoặc giám đốc Sở Y tế Bắc Kỳ giải quyết. Tại các trạm y tế và nhà hộ sinh, ông ta góp ý nhận xét hoặc hướng dẫn cho các nhân viên y tế về chuyên môn, nghiệp vụ.

- *Kiểm tra công việc của các "bà mụ"*. Giám đốc Sở Y tế cũng kiểm tra công việc của các "bà mụ", giải quyết tiền thù lao của tháng trước (0,25 đồng mỗi ca đỡ đẻ), cung cấp cho các "bà mụ" thuốc và một số dụng cụ y tế cần thiết. Ngoài ra, Giám đốc Sở Y tế cũng kiểm tra nhà điều dưỡng Xanh Giôdep do các "xơ" điều hành. Ông ta có thể góp ý kiến về chuyên môn y tế hoặc thu thập những nguyện vọng mà các "xơ" đề xuất để báo cáo lên cấp trên.

- *Kiểm tra sức khỏe tại các trường học*: Hàng năm học sinh đều được kiểm tra sức khỏe vào kỳ khai giảng, nhằm mục đích nắm tình hình sức khỏe của mỗi em, ghi vào phiếu cá nhân các bệnh tật hoặc dị tật (nếu có), và khi cần có thể báo cho các thầy giáo biết về thể lực của các em đó.

Những học sinh mắc các bệnh ghẻ, đau mắt hột phải cho nhà trường biết để đưa đi bệnh viện điều trị. Các buổi sáng, số học sinh bị ốm đều được chữa bệnh tại phòng y tế của trường, tên được ghi trong sổ để theo dõi và được thầy giáo chứng nhận.

Tháng 9 - 1932, khám sức khỏe cho 680 học sinh và phát hiện được 439 em đau mắt hột, 29 em bị bệnh ghẻ và 15 em bị bệnh sốt rét.

- *Khám sức khỏe cho các tù nhân ở nhà lao tỉnh:*

Hàng tháng đều khám sức khỏe cho tù nhân ở nhà lao tỉnh. Tại đây, có bệnh xá chữa cho những người bị ốm nhẹ. Những người bị bệnh nặng thì được chuyển đến bệnh viện tỉnh và nằm riêng trong những buồng đặc biệt có lính canh gác.

*

* *

Cũng như các tỉnh khác, tổ chức y tế Thái Bình trước Cách mạng tháng 8 - 1945 chỉ mới có tuyến huyện, còn ở xã nơi nhà cầm quyền cũng thừa nhận là chỗ phát sinh ra nhiều dịch bệnh thì lại chưa có bệnh xá mà chỉ mới có tổ chức "bà mụ" để đỡ đẻ. Thái Bình là một tỉnh nghèo, dân chưa có thói quen dùng thuốc Tây, khi ốm đau chỉ dùng thuốc bắc Nam của các thầy lang ở thôn xóm. Thuốc tây và bệnh viện chỉ mới là nơi khám và chữa bệnh cho các viên chức làm "việc Tây", các nhà giàu sẵn tiền và ít nhiều tiếp xúc với văn minh đô thị.

Nếu lấy tròn số dân Thái Bình là 900.000 người và số người được chữa trị không phải trả tiền năm cao nhất (1931) là 2.967 người, thì tỷ lệ được khám chữa bệnh miễn phí là 32,96%. Đây là một tỷ lệ trung bình ở Thái Bình và nói chung ở các tỉnh đồng bằng Bắc bộ.

II. Y TẾ THÁI BÌNH TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1946-1954)

1. Hệ thống tổ chức - quản lý y tế

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, tỉnh thành lập Ban Y tế tỉnh. Chức năng của Ban là vừa khám chữa bệnh, vừa tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh. Năm 1947, Ty Y tế được hình thành với chức năng và nhiệm vụ rộng rãi hơn; đó là vừa chỉ đạo công tác vệ sinh phòng bệnh, vừa quản lý các cơ sở y tế, vừa đào tạo nhân viên y tế.

Đến đầu tháng 2-1950, khi Pháp đánh chiếm Thái Bình thì trọng tâm công tác y tế là phục vụ chiến đấu, kết hợp quân dân y.

Ở các huyện có các phòng y tế. Khi địch chiếm đóng Thái Bình, bộ máy y tế cấp huyện được sáp nhập liên huyện thành 6 đơn vị, đó là: Thái Ninh + Thụy Anh, Quỳnh Côi + Phụ Dực, Duyên Hà + Hưng Nhân, Vũ Tiên + Thư Trì, Kiến Xương + Tiền Hải, Đông Quan + thị xã. Mỗi phòng thường có một cán bộ chuyên môn đi sát với huyện đội dân quân. Nội dung hoạt động của 6 phòng y tế huyện gồm những công tác chính sau:

- Phục cụ chống càn, đánh bốt; cấp cứu chiến thương và các nạn nhân khác.

Từ năm 1947-1948, đào tạo vệ sinh viên, y tế xã (từ 7 - 15 ngày) theo tài liệu huấn luyện do Ty Y tế biên soạn.

- Chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, bộ đội ở căn cứ huyện.
- Chống dịch, tiêm phòng dịch.

Tổ chức y tế ở cấp xã là các ban vệ sinh, chủ yếu làm công tác phong trào. Từ năm 1947 - 1948 trở đi, mới có cán bộ làm chuyên môn vệ sinh phòng bệnh, cấp cứu, cứu thương, hộ sinh.

2. Hệ thống cơ sở khám chữa bệnh và thày thuốc

Hệ thống cơ sở khám chữa bệnh ban đầu chỉ là một cơ sở của chính quyền cũ để lại ở thị xã với vài giường bệnh. Mặt khác, ta cũng thu dụng một số y sĩ, y tá, hộ lý cũ để tiếp tục làm việc tiếp nhận một số nhân viên y tế ở tỉnh ngoài tản cư về. Họ làm việc ở văn phòng Ty và các cơ sở y tế của tỉnh như: phòng khám bệnh công chức, phòng bào chế thuốc (đông dược), bệnh viện tỉnh, trại dưỡng phong Văn Môn và phòng y tế tỉnh đội dân quân.

Tháng 6-1946, thực hiện tiêu thổ kháng chiến, bệnh viện tỉnh sơ tán về đình Cổ Hội (xã Đông Phong, huyện Đông Quan) rồi chuyển về Bình Cách (Đông Quan); sau đó được chia thành 2 bộ phận hoạt động ở bắc và nam sông Trà. Bộ phận phía nam đặt ở làng Luật Nội (xã Quang Lịch, huyện Kiến Xương). Bộ phận phía bắc chuyển từ Bình Cách lên Tè Gạo (xã Bắc Sơn, huyện Tiên Hưng) rồi An Lạc (xã Mê Linh, huyện Tiên Hưng), Văn Ông (xã Đông Hải, huyện Đông Quan) và cuối cùng lại về Bình Cách.

Cũng từ một bệnh viện tỉnh đi sơ tán được tách làm hai, sang năm 1948 thì phát triển thành 3 bệnh viện đặt ở 3 huyện: Kiến Xương, Tiên Hưng và Duyên Hà với các khoa: Nội, Ngoại thương, Giải phẫu, Cấp cứu, Đẻ khó... Còn có phòng khám bệnh cho công chức và tám nhà hộ sinh xã, một trại dưỡng phong Văn Môn và Phòng Y tế tỉnh đội dân quân để chăm sóc thương, bệnh binh.

Sang năm 1949, khi chiến sự sắp lan về Thái Bình, để chuẩn bị đối phó với tình hình mới khi chiến sự nổ ra, bệnh viện tỉnh được tăng cường và chia thành 2 bộ phận chủ yếu ở bắc và nam đường 10 được gọi là "Trạm phẫu thuật cấp cứu và phát thuốc lưu động". Các huyện được ghép thành 6 phòng phát thuốc lưu động liên huyện đi sát với huyện đội dân quân. Trại Dưỡng phong Văn Môn và phòng y tế tỉnh đội vẫn tiếp tục hoạt động. Bên cạnh đó còn có tổ chức y tế Liên khu 3 đóng ở Khuốc, Tuộc (xã Phú Châu, huyện Tiên Hưng), Quân y Trung đoàn 42 đóng ở Thái Hưng (Hưng Nhân), Quân y Viện A trực thuộc quân y vụ Liên khu 3 đóng ở Trình Phố (An Ninh, huyện Tiền Hải).

Từ 1950, hoạt động của ngành y tế phải thay đổi theo diện rộng nhưng gọn nhẹ, cơ động hơn. Tỉnh vẫn có 2 bệnh viện ở bắc và nam đường 10 hay còn gọi là 2 trạm cấp cứu A (ở Bắc) và B (ở Nam). Viện A đi sát Văn phòng Ty gồm 8 cán bộ chuyên môn và một số nhân viên phục vụ. Có lúc bệnh viện tiếp nhận hơn 100 bệnh nhân, đa số là thương binh. Viện B đóng ở chùa Cau Đẻ thôn Nam, sau chuyển về thôn Đông (xã Thần Huống, huyện Thái Ninh), thường có trên 20 bệnh nhân nằm điều trị.

Các bệnh viện hoạt động theo phương thức: điều trị do y tế đảm nhiệm; nuôi dưỡng thương, bệnh binh do tỉnh đội phối hợp với Hội phụ nữ chăm sóc. Bệnh nhân là nhân dân thì tự túc. Bệnh nhân nằm rải rác trong nhà dân. Cơ sở khám, điều trị thì ở đình, chùa hay nhà địa chủ... việc khám và điều trị làm bất kể ngày đêm, vì cán bộ chuyên môn ít và yêu cầu của thời chiến.

Trong năm 1951 và đầu năm 1952, địch liên tục mở nhiều trận càn lớn. Trong mỗi trận càn này, bệnh viện A và B phải liên tục di chuyển dụng cụ y tế, thuốc men, thương bệnh binh thoát khỏi vòng vây của địch một cách anh dũng và gian khổ. Ví dụ, trong trận càn Thủy Ngân, bệnh viện B đang điều trị cho 120 thương bệnh binh ở xã Nam Bình thì được nhân dân các thôn trong xã đưa đi phân tán, che giấu an toàn. Khi địch rút, cán bộ y tế trở lại thu đủ 120 thương, bệnh binh và phương tiện, thuốc men để tiếp tục điều trị.

Năm 1952, lực lượng y tế của Sư đoàn 320 đã kết hợp với lực lượng y tế tỉnh. Đến 5-1953 tỉnh thành lập thêm Bệnh viện C tại Thụy Anh.

Năm 1953 cùng với 3 bệnh viện của tỉnh, phát triển được 30 cơ sở y tế nhỏ lẻ ven đường 10 khu vực sau thị xã.

Vào giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh, các cơ sở y tế Thái Bình phối hợp với quân y của bộ đội chủ lực không chỉ cứu thương, điều trị cho thương, bệnh binh và nhân dân mà còn điều trị cho một số tù binh, hàng binh của địch, trong đó có cả một số lính Âu - Phi được điều trị ở Bạch Long (Đông Hoàng - Tiền Hải).

Tuyến huyện không có cơ sở khám chữa bệnh riêng mà chỉ có bộ phận cơ quan y tế của huyện làm trung gian chỉ đạo giữa tỉnh và xã. Số cán bộ y tế ở huyện thì không đáng kể.

Ở xã không có cơ sở khám chữa bệnh; nhiều xã, chỉ có người làm trưởng ban vệ sinh. Chỉ từ năm 1947 trở đi, đội ngũ y tá, nữ hộ sinh, cứu thương mới dần dần hình thành. Công tác khám chữa bệnh, cứu thương cho nhân dân, dân quân du kích thì theo yêu cầu tại chỗ trong các nhà dân chứ không có trụ sở cố định riêng.

3. Trang thiết bị y tế

Nhìn chung, trang thiết bị y tế cho tất cả các thầy thuốc các cơ sở y tế các tuyến kháng chiến chống Pháp (1945-1954) là rất sơ sài với một số y cụ thông thường như: ống nghe, sơ ranh, kim tiêm, panh, kéo, bông, băng, gạc,... Chỉ có bệnh viện tỉnh thì mới có thêm máy đo huyết áp và bộ đồ mổ với một số dao, kéo đơn giản. Đôi khi có thương binh phải cắt bỏ một phần chân tay, thì phải dùng cưa của thợ mộc. Để khắc phục những thiếu thốn về y cụ, cán bộ y tế có nhiều sáng kiến như: nhờ nhân dân, quân giới rèn giúp panh, kéo; khi đang giải phẫu mà thiếu thì dùng panh bằng tre đã khử trùng. Bông băng cũ được giặt sạch, luộc lại để dùng. Không có băng thì tận dụng vải cũ đã khử trùng hoặc dùng lá hay phấn trong bẹ chuối hột phơi khô. Rễ bèo bồng cũng được phơi khô, khử trùng, bọc ngoài bông để bảo vệ vết thương. Ban đêm, mổ cấp cứu thì dùng đèn đi-na-mô xe đạp. Bó gãy xương thì dùng nẹp tre, mo cau, buộc xương bằng dây đồng,...

Những sáng kiến đó tuy không lớn lao gì nhưng đã giúp ngành y khắc phục những thiếu thốn, khó khăn về thiết bị để kịp thời cứu chữa cho thương, bệnh binh và nhân dân qua cơn nguy hiểm đến tính mạng.

4. Sản xuất cung ứng thuốc

Cũng như trang thiết bị y tế, dược phẩm cho các thầy thuốc Thái Bình dùng để cứu thương, chữa bệnh cho chiến sĩ và nhân dân trong những năm 1945 - 1954 là vô cùng thiếu thốn. Ngành không tự sản xuất được thuốc mà phải chờ trên cung cấp hoặc vào vùng địch chiếm đóng để mua. Những năm đầu mới giành được chính quyền, để khắc phục những thiếu thốn về thuốc men, ngành đã phối hợp với chính quyền và các đoàn thể tổ chức quyên góp tiền mua thuốc cứu trợ vùng bị ngập lụt nặng và những gia đình neo đơn gặp rủi ro về tai nạn, bệnh tật. Toàn tỉnh đã tổ chức "Tuần lễ thuốc", quyên góp tiền mua thuốc gửi vào Nam.

Năm 1947, thành lập 12 trạm phát thuốc ở 12 huyện. Trước 1950, khi địch chưa đánh chiếm Thái Bình, thì việc cung cấp thuốc của Liên khu 3 cho tỉnh ít gặp khó khăn. Từ những năm 1951-1952, việc cung cấp thuốc men gặp rất nhiều khó khăn. Trong khi đó, bệnh tật, thương vong lại nhiều. Việc lấy thuốc trên cấp phải cử người đi bộ với đôi bồ để gánh, vòng vèo luồn tránh đồn bốt địch hàng trăm km để tới Hà Nam hay Ninh Bình nhận thuốc. Có khi trên đường đem thuốc về bị địch bắt, mất cả người lẫn thuốc.

Do thiếu thuốc nên việc điều trị rất hạn chế. Một ca cắt cụt cánh tay chỉ dùng 4-5 ống Nôvôcaine. Trường hợp cá biệt không có thuốc tê. Việc hồi sức cũng chỉ có thuốc trợ tim và thuốc giảm đau. Cán bộ y tế phải ân cần, kiên nhẫn, động viên bệnh nhân gắng chịu. Trong hoàn cảnh thiếu thốn đó, phải dùng chanh, khế cho bệnh nhân ngậm để bớt cảm giác đau khi phẫu thuật; dùng nước chè đặc để rửa vết thương, dùng nước ngô luộc, nước lá dâu, cấy nấm Pênixiline để chữa trị những vết thương nhiễm trùng và các vết bỏng do bom napal của địch gây ra. Để công tác vận chuyển gọn nhẹ, vácxin tả + TAB được sản xuất dưới dạng đậm đặc, các xã tự pha loãng để tiêm.

Từ sau năm 1952-1953, vùng tự do ngày một mở rộng nên nguồn thuốc Tây ở vùng địch tạm chiếm được mua về để cung cấp cho ngành cũng dồi dào hơn. Ngoài nguồn thuốc của y tế Liên khu 3 và thuốc của quân y, ngành y tế tỉnh cũng tạo mọi nguồn tài chính có thể có để mua thuốc của thương nhân và vận động những người ở vùng tạm chiếm ủng hộ thuốc men.

Năm 1953, ngành y tế tỉnh ra quy định tạm thời về đại lý tân dược và cấp giấy cho 24 người được mở đại lý tân dược trong vùng du kích để tạo thêm nguồn thuốc lưu thông trong tỉnh. Tất cả các loại tân dược mua ở vùng tạm chiếm đều do các hãng dược phẩm của Pháp và một số nước phương Tây khác sản xuất. Thuốc do ta sản xuất ở chiến khu Việt Bắc, chủ yếu là các thuốc kháng sinh, sát trùng để phục vụ cứu thương. Sau năm 1951, khi Chính phủ kháng chiến của ta có quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa anh em thì có thêm nguồn cung cấp thuốc từ các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, Trung Quốc, Bungari,...

Ngoài nguồn tân dược đóng vai trò chính để chữa trị kịp thời cho thương, bệnh binh mắc những căn bệnh cấp tính thì một nguồn dược phẩm truyền thống, như các bài thuốc, vị thuốc Đông y kể cả thuốc Nam và thuốc Bắc đã góp phần không nhỏ vào việc chữa trị bệnh tật, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

5. Công tác dự phòng - chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân

- Những cuộc vận động quần chúng giữ gìn vệ sinh, tăng cường rèn luyện sức khỏe

Sau Cách mạng tháng 8, cuộc vận động xây dựng đời sống mới được chính quyền cách mạng và các cơ quan đoàn thể quan tâm triển khai rầm rộ khắp nơi trong tỉnh. Tháng 8-1946, nhân kỷ niệm một năm cách mạng thành công, mặt trận Liên Việt tỉnh phát động phong trào thi đua "Xây dựng đời sống mới", thi đua kiến thiết nông thôn, xây dựng làng kiểu mẫu với nội dung "100% gia đình có nhà vệ sinh, các thôn xóm có giếng hoặc ao ăn nước riêng, đường sá, nhà cửa sạch sẽ; trong làng có tủ thuốc, các gia đình thi đua giữ vệ sinh chung và riêng".

Ủy ban kiến thiết hương thôn của tỉnh, huyện, xã được thành lập và hoạt động mạnh. Tháng 5-1949, toàn tỉnh sôi nổi hưởng ứng "Tuần lễ vệ sinh". Trong phong trào thi đua, xuất hiện nhiều xã kiểu mẫu theo các tiêu chuẩn trên như An Bài (Quỳnh Côi), Cao Sơn (Thái Thụy). Nhiều nơi, nhân dân thực hiện ăn đũa 2 đầu, nhà làm hướng nam, trổ thêm cửa sổ, đào thêm giếng công cộng, đường làng ngõ xóm phong quang sạch sẽ.

Phong trào thể dục thể thao (TDTT) rèn luyện sức khỏe sôi nổi. Hầu hết các xã đều xây dựng sân vận động để làm nơi vui chơi TDTT, rèn luyện thân thể cho thanh, thiếu niên và dân quân du kích. Ngành y tế tổ chức các đội kiểm tra dọc đường 10 từ thị xã đến cầu Nghìn về công tác giữ gìn vệ sinh sức khỏe. Lấy phương châm "phòng bệnh là chính" để triển khai các mặt hoạt động. Ở xã có chức danh trưởng ban vệ sinh.

Những năm 1950-1951, vì phải tập trung chống địch càn quét, đánh chiếm nên phong trào thể dục vệ sinh lắng xuống. Từ cuối 1952 trở đi, căn cứ du kích được mở rộng dần và mạng lưới y tế cũng được triển khai đến cơ sở nên ở vùng tự do, phong trào vệ sinh phòng bệnh vẫn được triển khai cùng với sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc.

Năm 1952, thực hiện chủ trương của Chính phủ, ngành y tế tỉnh lấy việc phòng trừ sâu bệnh để vận động vệ sinh phòng bệnh tới tận các xã. Đến cuối 1953 có 2.557 đội phòng bệnh trừ sâu trong toàn tỉnh.

Công tác tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh được triển khai sâu rộng trong nhân dân và đạt được kết quả đáng kể: đến năm 1954, toàn tỉnh đã sửa 1.665.311 m đường các loại, đào 629 ao nước ăn, phát quang 266.170 m dậu; làm mới và tu sửa gần 3.500 nhà vệ sinh, gần 3.000 giếng nước ăn. Phong trào trừ ruồi, trừ sâu, diệt chuột cũng thu được nhiều kết quả.

Bên cạnh phong trào giữ gìn vệ sinh môi trường, ngành y tế còn hướng dẫn các tổ trợ sản về vệ sinh khi chửa đẻ, cách nuôi con, xóa bỏ các tập tục phản vệ sinh. Tổ trợ sản còn tương trợ, giúp đỡ nhau cả về vật chất, như trứng, cá, hoa quả; chăm sóc nhau lúc chửa đẻ, ốm đau.

- Tiêm phòng dịch bệnh cho nhân dân

Ngoài nhiệm vụ cứu thương chữa bệnh, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh, tăng cường sức khỏe thì ngành y tế còn có nhiệm vụ tích cực phòng chống dịch bệnh cho nhân dân. hàng năm, trong vùng tự do, các cán bộ y tế cơ sở tiến hành tiêm phòng các loại dịch như: tả, đậu mùa, sinh hóa tứ liên,...

6. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế

Sau cách mạng, số thầy thuốc của tỉnh do Pháp đào tạo để lại chỉ đếm được trên đầu ngón tay và với trình độ chuyên môn thấp. Vì vậy, việc đào tạo đội ngũ thầy thuốc mới là nhiệm vụ cấp bách.

Trong những năm chiến tranh, việc tập trung mở lớp gặp nhiều khó khăn, nhưng những lớp cấp tốc ngắn hạn vẫn được tổ chức để phục vụ kịp thời cho kháng chiến. Việc đào tạo được gắn với các trạm phẫu thuật, các bệnh xá. Trong 2 năm 1946-1947 tại Thái Ninh, năm 1948 tại Châu Giang (Đông Quan) ngành mở các lớp ngắn hạn 7 - 10 ngày, hướng dẫn những kiến thức cơ bản nhất về vệ sinh phòng bệnh, cấp cứu, cứu thương cho cán bộ y tế cơ sở. Năm 1951, cùng với việc mở lớp cứu thương, ngành còn mở lớp đào tạo y tá 3 tháng. Lớp đang học dở thì địch mở trận càn Trái Quýt nên phải ngừng học. Năm 1952, mở các lớp y tế và nữ hộ sinh xã ở Kiến Xương và Tiền Hưng cho 653 người. Do đặc thù của thế trận chiến tranh, bộ đội địa phương phải hoạt động phân tán, tác chiến theo quy mô trung đội, nên năm 1952, ngành phối hợp với quân đội mở lớp y tá cho bộ đội địa phương. Sau lớp này, bộ đội địa phương có y tá đến cấp trung đội.

Năm 1953, cùng một lúc ngành mở 2 lớp y tế xã, nữ hộ sinh xã ở Kiến Xương và Tiền Hưng. Các huyện mở lớp cứu thương tại huyện. Nhờ đó, năm này đào tạo được 892 y tế xã, 192 nữ hộ sinh.

Năm 1954, công cuộc kháng chiến, kiến quốc mở rộng, ngành mở 22 lớp y tế xã, nữ hộ sinh, vệ sinh viên cho 503 y tế xã, 230 nữ hộ sinh, 384 vệ sinh viên và 464 đội phòng, bệnh trừ sâu.

Do nhu cầu phòng và chữa bệnh, nhất là nhu cầu cấp cứu chấn thương nên các đội phẫu thuật, các cơ sở y tế tỉnh đến đâu, ở đâu cũng đều kết hợp công tác chữa bệnh với hướng dẫn, bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ, chuyên môn cho vệ sinh viên, cứu thương và y tế đội viên phòng bệnh, trừ sâu. Cùng với việc đào tạo tại tỉnh, ngành cử cán bộ ra chiến khu học y sĩ, y tá dài hạn và học kèm cặp ngắn hạn ở các đội quân y. Các xã cũng thường xuyên gửi cán bộ đến trạm phẫu thuật và cơ sở y tế tỉnh, huyện để vừa phục vụ, vừa học chuyên môn. Cán bộ y tế từ tỉnh đến cơ sở thường xuyên tìm mọi điều kiện, tranh thủ mọi hoàn cảnh để hướng dẫn các thao tác tự cứu, băng bó vết thương cho dân quân, du kích, hội viên các hội mẹ chiến sĩ, tổ viên tổ trợ sản. Cùng với việc mở lớp tại tỉnh, huyện, năm 1953, các xã cũng đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ phòng bệnh, trừ sâu. Trong phong trào "luyện quân lập công", ngành y tế góp phần hướng dẫn công tác cấp cứu, băng bó vết thương cho các trung đội dân quân du kích.

Như vậy, trong điều kiện vô cùng khó khăn, nhưng ngành y tế Thái Bình đã có nhiều nỗ lực, sáng tạo kết hợp mọi hình thức đào tạo chuyên môn cho đội ngũ y tế cách mạng. Nhờ đó, đến giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến, ngành y tế có một đội ngũ hàng nghìn người từ bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh, vệ sinh viên, cứu thương đến đội viên phòng bệnh, trừ sâu trực tiếp làm công tác y tế từ tỉnh xuống xã, thôn. Từ lực lượng này, kiến thức y tế còn được trang bị cho đông đảo cán bộ, chiến sĩ, học sinh và nhân dân một cách rộng rãi.

Tóm lại, ngành Y tế Thái Bình ra đời gắn liền với cách mạng, đáp ứng những yêu cầu khách quan của cách mạng và xây dựng, trưởng thành trong cách mạng. Trong 9 năm phát triển đó có thể chia ra 2 giai đoạn khác nhau:

Giai đoạn 1: Từ 1945-1949, Pháp chưa đánh chiếm. Đây là giai đoạn hình thành, xây dựng ngành y tế tỉnh cả về tổ chức và lực lượng. Đó là quá trình gần như từ không đến có; gắn với công cuộc xây dựng chế độ mới mà Cách mạng tháng Tám đem lại và phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng chế độ mới đó.

Giai đoạn 2: Từ 1950-1954 là 5 năm chiến đấu oanh liệt, ngành y tế sát cánh cùng nhân dân, chiến sĩ phục vụ đắc lực cho 2 nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu. Từ trong cuộc kháng chiến gian khổ, ngành Y tế Thái Bình cũng ngày một trưởng thành về lực lượng, chuyên môn và y đức.

Từ 1945-1954 là quá trình đào tạo và xây dựng đội ngũ ngành y tế Thái Bình. Từ một số rất ít nhân viên y tế của chế độ cũ để lại sau cách mạng và trong 9 năm kháng chiến, ngành y tế không ngừng trưởng thành với hàng nghìn người được đào tạo với trình độ chuyên môn tối thiểu, và tỏa rộng trên khắp các địa bàn từ tỉnh đến thôn xóm. Nhờ đó đủ sức phục vụ kháng chiến và sự nghiệp kiến quốc.

Cũng như tình hình chung của đất nước, của cách mạng, giai đoạn 1945-1954, ngành y tế Thái Bình gặp muôn vàn khó khăn, gian khổ. Song chính từ hoàn cảnh đó, ngành đã năng động, sáng tạo, tìm được nhiều giải pháp tốt tháo gỡ những khó khăn tưởng chừng như không thể vượt qua được. Đó là việc xây dựng được chương trình đào tạo ngắn hạn với những kiến thức, kỹ năng cơ bản, thông thường để đào tạo đội ngũ thày thuốc mới, đáp ứng kịp thời công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Đó là việc tìm ra nguồn thuốc bằng dược thảo; tạo ra y cụ từ những dụng cụ, vật liệu thô sơ, thông thường. Đó là việc kết hợp Đông Tây y, quân dân y trong việc cứu thương, chữa bệnh cho chiến sĩ, nhân dân; việc biết dựa vào sức dân, vào các lực lượng, các ngành, các giới nhằm xây dựng, phát triển đội ngũ để hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, y tế Thái Bình rút ra được nhiều bài học về công tác xây dựng, quản lý ngành. Nhưng bài học lớn nhất là xây dựng được lòng thương yêu đồng chí, đồng nghiệp, đồng bào, đoàn kết gắn bó, đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi với nhau trong công việc, trong đời sống giữa những người thày thuốc và đặc biệt là giữa người thày thuốc với nhân dân, chiến sĩ

III. Y TẾ THÁI BÌNH TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1955 - 1975)

A. GIAI ĐOẠN TỪ 1955 -1964

1. Hệ thống tổ chức quản lý y tế

Ty Y tế là cơ quan hành chính nhà nước quản lý toàn bộ hoạt động y tế của tỉnh. Bên cạnh Ty có Ủy ban chăm sóc, bảo vệ bà mẹ trẻ em (thành lập 1960) trực thuộc UBHC tỉnh. Các cơ quan trực thuộc Ty có: bộ phận kiểm tra chất lượng thuốc (thành lập 1960), bệnh viện tỉnh và 2 bệnh xá khu vực (Bắc - Nam) với 250 giường bệnh, trạm mắt (thành lập 12-5-1965), bệnh viện phong, da liễu Văn Môn, hai đội y tế lưu động, trường huấn luyện cán bộ y tế, kho thuốc.

Tại huyện có phòng y tế huyện.

Tại xã có trưởng ban kiêm trưởng trạm y tế và một số nhân viên khám chữa bệnh, nữ hộ sinh, cấp phát thuốc làm trong trạm.

2. Hệ thống cơ sở khám chữa bệnh và cán bộ y tế

Sau giải phóng (6-1954) bệnh viện tỉnh được thành lập trên cơ sở kết hợp 3 viện A, B, C (còn gọi là 3 trạm phẫu thuật cấp cứu và phát thuốc trong kháng chiến chống Pháp) với việc tiếp quản nhà thương Pháp ở thị xã. Tháng 9-1955, Bộ Y tế giao cho Thái Bình thành lập bệnh viện F để phục vụ cán bộ miền Nam ra tập kết. Tháng 2-1956 bệnh viện F sát nhập với bệnh viện tỉnh thành 1 cơ sở, có các khoa: nội, nhi, lây, thương binh, cán bộ, lao, dược và có 330 giường bệnh với 40 cán bộ chuyên môn và hành chính phục vụ.

Cuối năm 1956, mở thêm bệnh xá khu vực phía bắc ở Lô Giang (Tiên Hưng). Năm 1957, mở thêm bệnh xá khu vực phía đông ở Thái Dương (Thái Ninh), nâng số giường bệnh của bệnh viện, bệnh xá tỉnh từ 250 giường (1955) lên 430 giường (1957). Đến năm 1959, mở thêm bệnh xá khu vực phía nam ở Tây Sơn (Tiền Hải). Mỗi bệnh xá khu vực trên có khoảng 50 giường để chữa các bệnh thông thường và cấp cứu các ca đẻ khó.

Năm 1962, xây thêm 2 bệnh xá Phụ Dực, Thụy Anh; năm 1963, xây thêm bệnh xá Hưng Nhân. Khi Mỹ đánh phá miền bắc, bệnh viện tỉnh thu gọn để cơ động, bổ sung số giường cho tuyến huyện và chuyển 6 bệnh xá khu vực cho tuyến huyện quản lý. Khi Mỹ đánh phá Thái Bình, các cơ sở khám chữa bệnh, về cơ bản đã sơ tán hợp lý, thích ứng với việc phục vụ chiến đấu, sản xuất và đời sống.

Năm 1955, toàn ngành có 80 cán bộ thuộc biên chế nhà nước, trong đó có 4 y sĩ được đào tạo 2 - 3 năm, 31 y tá, 2 nữ hộ sinh trung cấp, 1 nữ hộ sinh sơ cấp, 5 hộ lý, 2 dược tá, 21 phụ tá hộ lý bệnh nhân, còn lại là nhân viên hành chính.

Năm 1956, toàn ngành có 136 cán bộ, trong đó có 1 bác sĩ, 11 y sĩ trung cấp, 122 y tá, 2 nữ hộ sinh trung cấp, 3 nữ hộ sinh sơ cấp.

Năm 1957, nguồn cán bộ tăng thêm nhờ ngành cử đi đào tạo và được Bộ bổ sung nên tổng số cán bộ trong ngành lên tới 223 người, trong đó có 2 y tá 2 xét nghiệm viên. Năm 1955, một y sĩ phải phục vụ 245.392 người thì năm 1957 chỉ còn phục vụ 54.717 người. Từ giữa những năm 1960, lực lượng y tế của tỉnh được tăng lên đáng kể.

Tuy trang thiết bị còn sơ sài, phương tiện chữa bệnh còn thiếu, nhân viên ít, nhưng trong vòng 3 năm (1955-1957), bệnh viện tỉnh cũng đã khám cho gần 15 vạn lượt người, điều trị tại viện hơn 17 nghìn người, cấp thuốc tại viện hơn 40 nghìn lượt người, thăm thai đỡ đẻ cho hàng nghìn người, cấp cứu ngộ độc trên 200 trường hợp, trong đó có vụ ngộ độc của đoàn giảm tô, cải cách vùng Tiên - Duyên - Hưng, mà Ty Y tế phải điều xe chở hơn 50 người về bệnh viện tỉnh để cấp cứu.

Xác định rõ vị trí và yêu cầu của bệnh viện tỉnh về nâng cao kỹ thuật điều trị, được sự quan tâm của Bộ Y tế và lãnh đạo tỉnh, bệnh viện ngày càng được đầu tư thêm trang thiết bị, bổ sung thêm cán bộ chuyên môn giỏi. Từ 1958 bệnh viện tỉnh được chuyển về phía bắc phố An Tập. Năm 1960, xây 2 tầng và hình thành 10 khoa.

Đến năm 1957 các huyện được mở phòng khám bệnh, phát thuốc, mỗi tuần 2 ngày; một số huyện có thêm phòng hộ sinh, thăm thai, đỡ đẻ. Năm 1964, khi Mỹ đánh phá miền bắc thì 6 bệnh xá khu vực được chuyển giao cho tuyến huyện quản lý.

Năm 1958, toàn tỉnh mới có 13 xã xây dựng được trạm xá. Đến năm 1960, đã có 240 xã xây dựng được trạm xá và từ 1961-1965, 100% số xã xây dựng được trạm xá với mạng lưới y tế cơ sở được kiện toàn, mở rộng phạm vi hoạt động. Y tế tuyến xã đã đảm nhiệm được công tác khám chữa bệnh thông thường và cấp cứu ban đầu cho nhân dân. Năm 1957, có 298 xã và 93% số xóm có túi thuốc thông dụng (10 loại). Hầu hết các xã có y sĩ chung và y sĩ sản. Mạng lưới y học dân tộc tư nhân được củng cố và khám chữa bệnh được tốt hơn. Các trạm y tế xã vươn ra giữ vai trò nòng cốt trong các nhiệm vụ bảo vệ bà mẹ và trẻ em, phát triển cây thuốc Nam chữa bệnh, kết hợp với nhà trường triển khai công tác y tế học đường.

Số cán bộ y tế xã năm 1954 mới có 300 người, đến năm 1960 đã có 1.491 người và

720 nữ hộ sinh; bình quân mỗi xã có 4-6 y tá và 2-3 nữ hộ sinh. Ngoài ra, còn có hàng nghìn lương y.

Từ năm 1958, tỉnh có chủ trương xã hội hóa công tác y tế ở xã bằng cách xây dựng quỹ y tế dân lập tại các xã. Năm 1959, có 253 xã có quỹ này. Năm 1960, nhiều huyện có 100% số xã có quỹ y tế dân lập.

3. Trang thiết bị y tế

Từ 1955-1960, trang thiết bị y tế ở các cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh còn nghèo nàn, lạc hậu. Đó chỉ là những thiết bị thông thường như ống nghe, máy đo huyết áp, bộ đồ mổ, phẫu thuật, cặp nhiệt độ và một số máy xét nghiệm. Các máy móc hiện đại và chiếu, chụp X quang chưa có. Từ những năm 1960 trở đi, khi hệ thống giao thông thủy, bộ, đường không được củng cố, xây dựng, viện trợ của các nước XHCN Đông Âu, Trung Quốc được chuyển sang thuận tiện thì các thiết bị y tế mới được tăng cường, hiện đại dần. từ những năm này mới có máy chiếu, chụp X quang.

4. Sản xuất cung ứng dược

Từ 1955-1957, ngành y tế Thái Bình chỉ có một kho thuốc để tiếp nhận thuốc, y cụ của quốc doanh dược phẩm Trung ương rồi cấp phát cho các bệnh viện, bệnh xá khu vực, các ngành y tế, phòng hộ sinh huyện và thuốc chuyên khoa cho các đội y tế lưu động. Toàn bộ cơ số thuốc phục vụ nhân dân được bán ở hai công ty thương nghiệp. Năm 1958, toàn tỉnh có 139 điểm bán tân dược, 141 điểm bán thuốc Nam, thuốc Bắc theo địa bàn dân cư, chủ yếu tập trung ở thị xã, thị trấn. Những quy chế, chế độ chuyên môn về thuốc vào thời gian này chưa có nên ngành chưa quản lý được.

Năm 1958, theo quyết định của UBHC tỉnh, ngành y tế phối hợp với một số ngành chức năng tiến hành tổng kiểm tra để cải tạo y dược tư nhân. Sau đợt kiểm tra, đình chỉ kinh doanh 60 đại lý tân dược, một số trường hợp bị cảnh cáo và khởi tố. Những y tá tiêm tư và bà đỡ cũ cũng được cải tạo; đình chỉ hành nghề một số trường hợp. Số còn lại được cấp đăng ký và chịu sự quản lý của ngành. Gần 1000 người bán thuốc Đông y cũng được kiểm tra, loại bớt còn gần 800 người hoạt động theo sự quản lý của ngành.

Từ 1962, hai công ty thuốc Đông và Tây y sáp nhập thành quốc doanh dược phẩm, chuyển về Ty Y tế quản lý. Các huyện có hiệu thuốc để quản lý, phân phối thuốc trên địa bàn. Mỗi xã có một quầy thuốc tại trạm y tế để nhận thuốc cung cấp từ hiệu thuốc của huyện. Quốc doanh dược phẩm tỉnh thường mở hội nghị chuyên đề giới thiệu thuốc với khách hàng và các y sĩ, bác sĩ khám chữa bệnh. Hệ thống cung ứng thuốc được hình thành và từng bước ổn định từ tỉnh xuống xã theo sự quản lý thống nhất của ngành.

Năm 1959, một nhóm sản xuất thuốc ngoài da, tra mắt được thành lập. Năm 1964, quốc doanh dược phẩm xây dựng thêm bộ phận sản xuất phụ. Cuối năm 1965, để phục vụ chiến đấu, bộ phận sản xuất của quốc doanh dược phẩm được tách ra thành xí nghiệp dược phẩm gồm 4 bộ phận chính: cao rượu nước, thuốc tiêm, thuốc viên và hóa chất. Thành lập xong, xí nghiệp liền phải sơ tán, phục vụ kịp thời cho chiến đấu, sản xuất và đời sống. Năm 1964, công tác dược của Ty Y tế được Bộ Y tế tặng cờ đơn vị khá nhất toàn miền bắc.

Từ 1955-1965, Thái Bình rất chú ý phổ cập thuốc Nam chữa bệnh. Thời gian đầu mới chỉ tuyên truyền, phổ biến dược tính của các loại cây thuốc Nam và khai thác nguồn thuốc Nam ở các địa phương để chữa bệnh. Những năm sau, việc trồng, thu hoạch, bào chế, sử dụng cây thuốc Nam mới triển khai ở một số bệnh viện, bệnh xá với quy mô chưa lớn. Nhưng việc dùng nhiều thuốc Nam chữa bệnh đã làm cho nhân dân hiểu về tác dụng chữa bệnh của từng cây thuốc Nam để những năm sau việc gieo trồng, thu hoạch, chế biến, sử dụng thuốc Nam được rộng rãi hơn.

5. Công tác dự phòng - chăm sóc, bảo vệ sức khỏe

Tỉnh đã thành lập 2 đội y tế lưu động bám sát cơ sở, vừa kiểm tra, vừa đôn đốc, hướng dẫn cán bộ y tế cơ sở hoạt động, vừa trực tiếp khám chữa bệnh cho nhân dân; đồng thời tuyên truyền, giải thích cho mọi người về vệ sinh phòng bệnh. Từng bước xóa bỏ những tập tục lạc hậu, mê tín trong chữa bệnh và đảm bảo môi trường sống. Trước hết, vận động nhân dân ăn sạch, ở sạch, uống sạch, diệt ruồi, muỗi, chuột, phát quang bụi rậm, sửa sang đường ngõ, dọn sạch ao hồ, đào giếng nước ăn. Ở những địa phương có điều kiện thì kịp thời xây giếng công cộng, vận động nhân dân không phóng uế bừa bãi và làm hố xí riêng.

Năm 1957, có phong trào "Ngõ sạch đường quang, sạch làng tốt ruộng". Nhờ đó, từ 1958-1960 toàn tỉnh có thêm 1.430 giếng xây, 10 vạn hố xí hợp vệ sinh. Ở thị xã, để giữ vệ sinh môi trường, có các xe ô tô cùng xe bò ngày ngày chở rác ra vùng ven thị để ủ làm phân bón.

Tháng 10-1958, phong trào "Ngõ sạch đường quang, sạch làng tốt ruộng" đổi tên thành phong trào "sạch làng, tốt ruộng, khỏe người" nhằm cổ động diệt ruồi, muỗi; hướng dẫn cách phòng tránh bệnh mắt hột, ỉa chảy; bảo vệ sản phụ, hài nhi; phòng chống chó dại,...

Tháng 8-1960, cùng với việc phát động phong trào thể dục vệ sinh trên địa bàn dân cư, ngành y tế còn kết hợp với ngành giáo dục phát động phong trào thể dục vệ sinh trong trường học. Trường cấp 2 Tán Thuật (Kiến Xương) được chọn làm điểm về phong trào thể dục vệ sinh và công tác y tế trong trường học với nhiều nội dung như: khám sức khỏe cho học sinh; hướng dẫn cách phòng tránh cong vẹo cột sống, cận thị; giữ gìn vệ sinh thân thể và trường học; các bài tập thể dục buổi sáng, giữa buổi học để rèn luyện thân thể... Ngoài ra, ngành y tế còn chú ý tuyên truyền phòng chống ngộ độc thức ăn, chống chất độc hóa học, cách sử dụng an toàn các loại thuốc trừ sâu, thuốc diệt chuột.

Để thanh toán những bệnh xã hội đeo đẳng từ lâu do cuộc sống nghèo nàn, dân trí thấp như lao, đau mắt hột, sốt rét, ngoài da, hoa liễu,... Ty Y tế thành lập các đoàn xuống cơ sở để điều tra, khám chữa cho nhân dân.

Cuối 1955 đầu 1956, một đoàn chuyên gia y tế Liên Xô về giúp Thái Bình phòng chống bệnh đau mắt hột và mổ quặm, đã khám cho gần 35 nghìn người và chữa mắt hột cho hơn 25 nghìn người, mổ quặm cho hơn 1.000 người trong tỉnh. Công tác này được tiến hành triệt để hơn vào những năm 1960 sau này.

Cùng với việc khám chữa bệnh đau mắt hột, đoàn còn tuyên truyền vận động nhân dân đào, xây giếng nước ăn đảm bảo vệ sinh. Nhờ đó, bệnh đau mắt hột dần dần được đẩy lùi.

Cũng thời gian trên, một đoàn chuyên gia y tế Liên Xô khác đã giúp Thái Bình phòng chống bệnh hoa liễu, chủ yếu là bệnh lậu và giang mai. Qua điều tra, phát hiện được 125 người để đưa về bệnh viện tỉnh điều trị.

Từ năm 1958-1960, ngành y tế chủ động tổ chức từng đợt khám bệnh phong phát hiện gần 300 người mắc và có kế hoạch phòng chống tốt hơn.

Bệnh lao là một bệnh xã hội đã có từ rất lâu, song chưa có điều kiện để điều tra, khám, chữa trị và phòng ngừa. Qua điều tra những năm từ 1961-1965 xác định cả tỉnh thường xuyên có từ 4.000 - 5.000 người mắc, trong đó có khoảng 1.000 người bệnh nặng phải điều trị nội trú, số còn lại điều trị ngoại trú theo từng tổ. Trong tỉnh thường xuyên có 200 - 300 tổ giúp đỡ nhau điều trị bệnh lao theo phác đồ chỉ dẫn của ngành y tế.

Sốt rét cũng là bệnh phổ biến ở Thái Bình từ xa xưa. Năm 1963, Giáo sư Đặng Văn Ngữ cùng đoàn chuyên gia y tế Liên Xô, Ba Lan lại về điều tra, xét nghiệm và thấy số người có ký sinh trùng sốt rét có ở 123 xã trong tỉnh. Năm 1964, đội chống bệnh sốt rét của tỉnh đã khoanh vùng những địa phương có số người mắc bệnh sốt rét cao, đồng thời tổ chức phun thuốc DDT trừ muỗi, phát quang bụi rậm, khơi cống rãnh, vận động nhân dân nằm màn nên bệnh sốt rét giảm dần. Đến năm 1965, chỉ còn 43 xã có người mắc ký sinh trùng sốt rét nhưng ở diện hẹp, ít có khả năng lây lan.

Để ngăn ngừa các loại dịch bệnh phát triển, trong những năm này, ngành y tế luôn chú ý tiêm phòng các loại dịch bệnh cho nhân dân. Năm 1955, chủng đậu cho gần 50 vạn người, tiêm tứ liên (phòng: tả, thương hàn, bạch hầu, uốn ván) cho hơn 30 vạn người. Năm 1956, chủng đậu cho hơn 40 nghìn người, tiêm phòng các dịch bệnh cho hơn 11 nghìn người. Năm 1957, tiêm tứ liên cho gần 20 vạn người. Năm 1958, tiêm phòng lao cho hơn 30 vạn người và điều trị ngoại trú cho hơn 2 vạn lượt người. Khoa lao của bệnh viện tỉnh được thành lập để điều trị cho bệnh nhân nặng.

Những năm này, phần vì thiếu thuốc, phần vì ý thức tiêm phòng của nhân dân còn hạn chế nên tỷ lệ được tiêm chủng chưa cao. Từ những năm 1960 trở đi tỷ lệ tiêm chủng ngày một cao hơn. Nhờ làm tốt công tác dự phòng nên những năm 1961-1965 không có vụ dịch bệnh nào lớn xảy ra.

Những năm 1958-1960, Thái Bình là một trong những tỉnh mạnh ở miền bắc về công tác bảo vệ sản phụ, thai nhi. Tháng 10-1958, UBHC tỉnh phát động phong trào này gắn với việc tuyên truyền về vệ sinh thai nghén, vệ sinh kinh nguyệt; tổ chức cho chị em học tập; thành lập các tổ trợ sản theo đơn vị xóm, thôn, trong các cơ quan xí nghiệp.

Những năm 1961-1965, phong trào bảo vệ sản phụ, thai nhi được gắn với cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch. Ngày 12-5-1962, UBHC tỉnh ra quyết định thành lập Trạm Bảo vệ bà mẹ và trẻ em thuộc ngành y tế tỉnh quản lý. Ngành đã phối hợp với ủy ban Kế hoạch tỉnh tổ chức triển lãm lưu động ở các huyện, thị về nuôi con khỏe, dạy con ngoan, thu hút hơn 20 vạn lượt người xem. Hoạt động chủ yếu của lĩnh vực này là tuyên truyền, hướng dẫn vệ sinh kinh nguyệt, vệ sinh thai nghén, thực hiện các biện pháp tránh thai, thắt ống dẫn trứng, ống dẫn tinh, phòng ngừa các tai biến sản khoa, tiêm phòng lao cho trẻ sơ sinh, thành lập các tổ trợ sản, tổ chức các nhà trẻ, đảm bảo chế độ lao động hợp lý cho phụ nữ khi có thai và sinh con. Đến đầu năm 1965, có 287/297 xã trong tỉnh có Ban Bảo vệ bà mẹ và trẻ em, và 500 tổ ở các HTX.

6. Công tác đào tạo bồi dưỡng

Sau kháng chiến chống Pháp, lực lượng y tế Thái Bình rất thiếu và yếu. Cả tỉnh không có một bác sĩ. Số y sĩ chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Mạng lưới y tế cơ sở chỉ có ở 168 xã trong vùng căn cứ du kích, còn chuyên môn thì chỉ được đào tạo vội từ 10 ngày đến 3 tháng. Vùng địch tạm chiếm coi như không có mạng lưới y tế cơ sở. Vì vậy những năm 1955-1957, công tác đào tạo y tế xã, xóm trở nên hết sức cấp bách. Trường lớp không có, phải dựa vào các đình chùa: đình Kỳ Bá, đình Tiền Phong, chùa Tiền, chùa Bồ Xuyên ở xung quanh thị xã. Giảng viên là cán bộ chuyên môn của văn phòng Ty, của bệnh viện tỉnh. Chương trình đào tạo là bổ túc những vấn đề tối cần thiết cho cán bộ y tế xã với thời gian 3 tháng, sau nâng dần lên 6 tháng, 9 tháng.

Sau 3 năm (1955-1957), ngành đào tạo được 836 cán bộ y tế xã, 470 nữ hộ sinh, 6.785 vệ sinh viên. Ngành cử 2 cán bộ đi học dược tá sơ cấp, 7 người đi học y sĩ. Đội ngũ này là lực lượng y tế cơ sở để triển khai các nhiệm vụ của ngành.

Từ 1960, ngành phân cấp đào tạo y tá, nữ hộ sinh 3 tháng do phòng y tế các huyện quản lý. Trường y tế tỉnh bổ túc cho cán bộ ở trình độ 6 - 9 tháng và đào tạo cán bộ bổ sung cho biên chế nhà nước. Năm 1960, Ty Y tế được Bộ giao cho chỉ tiêu cử 150 y tá, nữ hộ sinh đi học bổ túc lên y sĩ để về phục vụ cho y tế xã. Trong 3 năm (1958-1960), ngành đào tạo được 606 y tá, 346 nữ hộ sinh, 6.085 vệ sinh viên; bổ túc trình độ cho y tá, nữ hộ sinh, hàng chục dược tá.

Số lượng trên phản ánh một cố gắng lớn của ngành về công tác đào tạo đội ngũ chuyên môn trong điều kiện cơ sở trường lớp thiếu thốn, giáo viên kiêm nhiệm, chương trình tự biên soạn. Cũng vì thế nên chất lượng chưa cao.

Năm 1960, Bộ Y tế quyết định thành lập Trường Y sĩ Thái Bình - một trường khu vực đào tạo chính quy và tại chức y sĩ, y tá, nữ hộ sinh sơ cấp cho tỉnh và các tỉnh bạn (Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hải Phòng). Trường còn đào tạo cả cán bộ y tế cho nước bạn Lào và bổ túc y sĩ cho quân đội.

Năm 1960, Bộ Y tế tổ chức hội nghị về công tác đào tạo cán bộ y tế toàn miền bắc tại Thái Bình. Hội nghị đánh giá cao các hình thức đào tạo của Thái Bình. Sau hội nghị, ngành còn mở các lớp đào tạo công tác quản lý cho trưởng trạm y tế xã; đào tạo chuyên khoa, chuyên đề cho cán bộ đang công tác trong biên chế của ngành theo hình thức mỗi tuần một buổi hoặc học thêm ngoài giờ hành chính.

Nhờ làm tốt công tác đào tạo mà trong vòng 10 năm (1955-1965), đội ngũ cán bộ chuyên môn của ngành từ chỗ vừa thiếu, vừa yếu trong những năm đầu, đến khi kết thúc kế hoạch 5 năm (1961-1965) đã có một đội ngũ cán bộ lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, đủ sức đảm nhận các nhiệm vụ của ngành trong tình hình mới.

B. TỪ 1965 - 1975

1. Hệ thống tổ chức, quản lý y tế

Hệ thống tổ chức, quản lý của ngành y tế tỉnh trong thời gian này vẫn theo hệ thống hành chính như các giai đoạn trước từ tỉnh xuống đến huyện, xã. Nhưng do đặc thù là những năm có chiến tranh phá hoại của Mỹ nên nhiệm vụ của ngành có thay đổi. Ngày 25-2-1965, Bộ Y tế có chỉ thị 12BYT/CT "Về việc tăng cường, củng cố y tế tuyến trước"; chủ yếu là huyện, xã, kết hợp sơ tán gọn nhẹ tuyến tỉnh. Ngay sau khi nhận chỉ thị này, Ty Y tế lên phương án tổ chức lại mạng lưới y tế cho phù hợp với thời chiến: kết hợp chữa bệnh, vệ sinh, phòng bệnh và cấp cứu, cứu thương. Đồng thời, giáo dục về chống chiến tranh hóa học, chiến tranh vi trùng cho nhân dân. Ngành thành lập ngay Ban chỉ đạo cấp cứu phòng không từ tỉnh xuống thôn và chia thành 4 tuyến: HTX, xã, huyện, tỉnh. Thực hiện đa khoa hóa, ngoại khoa hóa cán bộ chuyên môn từ tỉnh đến huyện, xã.

Bệnh viện tỉnh và các đơn vị trực thuộc ngành đóng trên địa bàn thị xã đều tổ chức lại cho gọn nhẹ, sơ tán về nông thôn, cách xa thị xã, thị trấn và đường giao thông lớn. Các cơ sở y tế ở thị xã chỉ để lại bộ phận nhỏ trực cấp cứu và bảo vệ cơ sở vật chất của cơ quan. Những nơi đặt cơ sở sơ tán thường dựa vào nhà dân, đình, chùa hoặc dựng tạm bằng tre, nứa, lá.

2. Hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh và cán bộ y tế

Hệ thống tổ chức mạng lưới y tế trong thời gian này cũng luôn có những thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Đầu năm 1965, khi Mỹ đánh phá Thái Bình thì mạng lưới y tế của tỉnh từ hệ thống 1 bệnh viện tỉnh, 7 cơ sở điều trị huyện và 281 trạm xá xã, xí nghiệp, cơ quan, trường học thành một hệ thống có các tuyến cấp cứu (tuyến 1 - 3) với một bệnh viện, 12 bệnh xá, 290 trạm xá, 12 hiệu thuốc, 10 phòng chữa trị theo y học cổ truyền. Đến năm 1968, phát triển thêm 5 bệnh viện, 16 cơ sở điều trị tuyến huyện, 292 trạm xá (trong đó có 263 trạm xá xã) với tổng số giường bệnh từ tỉnh đến xã là 3.200 giường và 310 cửa hàng thuốc.

Cuối năm 1969, Mỹ ngừng ném bom, mạng lưới y tế được phát triển lên thành 17 bệnh viện tỉnh và huyện với 1.700 giường bệnh (quốc lập), tăng 30% so với năm 1968. Số bệnh xá ở xã, cơ quan, xí nghiệp lên tới 297 với 2.683 giường bệnh, tăng 10% so với năm 1968. Năm 1972, Mỹ bắn phá trở lại; do chuẩn bị trước, hệ thống y tế tỉnh được triển khai nhanh chóng thành: 2 đội tuyến 4 đặt ở nam - bắc sông Trà, 16 đội cấp cứu tuyến 3 đặt ở các huyện, thị; mỗi huyện 2 đội (lúc này tỉnh chia lại có 8 huyện, thị); 338 đội tuyến 2 đặt ở các xã, trường học, cơ quan, xí nghiệp; 704 đội tuyến 1 đặt ở các tổ đội sản xuất.

Năm 1969, Bệnh viện Đa khoa tỉnh tiếp nhận viện trợ y tế của Bungari và đổi tên thành Bệnh viện Việt - Bun. Từ ngày 29-9-1969 đến đầu năm 1972, có 3 đoàn chuyên gia y tế Bungari lần lượt làm việc tại bệnh viện. Đây là thời gian mà bệnh viện tỉnh phát triển nhanh, mạnh về kỹ thuật. Việc soi, chụp X quang, xét nghiệm phi lâm sàng đạt trình độ cao hơn. Đặc biệt, khoa ngoại đã tiến hành phẫu thuật thành công các vết thương sọ não, gan, phổi, thận, mật,... Nhân dân yên tâm không phải lên tuyến Trung ương điều trị.

Các trạm y tế xã được tăng cường về cơ sở vật chất, trang thiết bị; được bổ túc thêm về chuyên môn, có khả năng tự đảm bảo về kỹ thuật, về cấp cứu chấn thương, sản, nhi, đông y, mắt và một số bệnh xã hội khác. Cán bộ y tế xã từng bước được đa khoa hóa, ngoại khoa hóa để tự đảm đương về kỹ thuật điều trị những bệnh thông thường và xử lý những ca cấp cứu chấn thương nhẹ. Bình quân mỗi trạm y tế xã có 10 giường bệnh, nên số giường bệnh từ bệnh viện tỉnh xuống trạm xá xã lên tới 3.200 giường (1968). Ngoài cứu thương, hàng năm các cơ sở y tế toàn tỉnh còn khám và điều trị cho 600 - 700 nghìn lượt người, khám phụ khoa cho trên 30 nghìn lượt người. Riêng 1966, khám và chữa bệnh cho 583.726 lượt người. Đội ngũ y sĩ, bác sĩ trong tỉnh ngày một tăng đáng kể.

Đến cuối năm 1975, lực lượng biên chế trong ngành có 2.528 người, trong đó có 138 bác sĩ, 44 dược sĩ đại học, 410 y sĩ, 98 dược sĩ trung cấp, 24 kỹ thuật viên, 400 y tá, 28 nữ hộ sinh, 366 dược tá, 63 lương y, 222 hộ lý, 38 xét nghiệm viên, 60 công nhân kỹ thuật.

Hệ thống y tế xã có 1.569 người, trong đó có 65 bác sĩ, 561 y sĩ, 346 y tá, 240 dược tá, 228 nữ hộ sinh, 183 lương y.

Năm 1972, Mỹ đánh phá trở lại, đội ngũ thầy thuốc quốc lập được bổ sung 19 bác sĩ nhưng giảm số lượng y sĩ, y tá tăng cường ở tỉnh xuống hệ dân lập 43 bác sĩ, 581 y sĩ.

Vì vậy nhiều xã có bác sĩ, y sĩ phụ trách trạm xá xã. Ngoài đội ngũ thầy thuốc tây y, ở khắp các thôn, xã còn có hàng nghìn lương y được phép bắt mạch, kê đơn, bốc thuốc để chữa bệnh cho nhân dân.

3. Trang thiết bị y tế

Ngoài những thiết bị thông thường có thể sản xuất được ở trong nước, chúng ta còn nhận được các thiết bị y tế của các nước XHCN, nhất là các nước Đông Âu viện trợ. Riêng bệnh viện Việt - Bun là bệnh viện đa khoa của tỉnh được nước bạn Bungari giúp đỡ đã có đủ các thiết bị hiện đại như máy soi, chụp X quang, các thiết bị xét nghiệm phi lâm sàng, các thiết bị mổ hiện đại,... Các bệnh viện tuyến huyện cũng được trang bị máy hút thai, máy thở, kính hiển vi để xét nghiệm.

4. Sản xuất cung ứng thuốc

Ngành dược đã phát triển thành một hệ thống từ tỉnh đến huyện, xã. Năm 1965, Xí nghiệp Dược phẩm được thành lập với 4 bộ phận sản xuất sơ tán về nông thôn. Trong chiến tranh, hàng năm xí nghiệp vẫn hoàn thành chỉ tiêu sản xuất các loại thuốc tiêm B_1, philatốp uống, giảm đau Atropin, Novocaine, các loại viên cảm, thuốc điều kinh, thuốc bổ trẻ em, thuốc giun, rượu thuốc và sản xuất hóa chất SO_4Mg từ nước ót,... Hàng năm, xí nghiệp cung cấp được 20% cơ số thuốc phục vụ nhân dân trong tỉnh và vượt chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước. Xí nghiệp khai thác được tiềm năng của tỉnh nên đảm bảo được 50% dược liệu là của địa phương.

Nguồn thuốc chủ yếu được cung cấp từ Bộ Y tế, lấy từ các kho Phủ Lý (Hà Nam), Lục Ngạn (Hà Bắc). Ngoài nguồn thuốc từ Trung ương, Quốc doanh dược phẩm tỉnh còn liên hệ với những tỉnh ít bị ảnh hưởng của chiến tranh hơn trợ giúp.

Việc trồng, sử dụng thuốc Nam chữa bệnh được chú trọng. Các bệnh viện có vườn từ 3 - 5 sào, các trạm y tế xã có từ 5 - 6 sào để trồng cây thuốc. Năm 1967, việc trồng thuốc Nam được UBHC và ủy ban kế hoạch tỉnh đưa vào kế hoạch nhà nước. Những năm đầu, vườn thuốc của các xã phát triển mạnh và có hiệu quả kinh tế cao như các xã Phương Công (Tiền Hải), Đông Hà (Đông Quan), Tân Hòa (Thư Trì),...

Thời kỳ đầu, những xã khá cũng chỉ có 30% số hộ trồng từ 5 - 10 loại cây thuốc. Có tới 140 loại cây làm dược liệu chữa được 24 bệnh chính, phân loại xã trồng và sử dụng thuốc. Một số xã thành lập phòng bào chế thuốc Nam. Gần 200 lương y dược đưa vào hoạt động ở các trạm y tế xã để bào chế thuốc Nam. Những năm 1973-1975, số thuốc Đông y mà các bệnh viện, bệnh xá sử dụng điều trị cho bệnh nhân từ 20 - 25%.

Do mạng lưới dược được khép kín từ tỉnh đến xã với 310 cửa hàng dược nên việc kiểm tra, kiểm định và thực hiện các quy định, quy chế về lưu thông, sử dụng thuốc được thống nhất. Ngành y tế hình thành bộ phận kiểm nghiệm dược phẩm trực thuộc Ty nên việc quản lý, sử dụng thuốc được đảm bảo hơn.

5. Công tác dự phòng - chăm sóc, bảo vệ sức khỏe

Năm 1966, nhiều cuộc vận động, phong trào, biện pháp tích cực về vệ sinh phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được thực hiện.

Trước hết là cuộc vận động xây dựng công trình vệ sinh phòng bệnh (giếng nước, hố xí 2 ngăn, nhà tắm). Cuối năm 1967, toàn tỉnh có 7 huyện đạt chỉ tiêu xây dựng công trình vệ sinh phòng bệnh theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Đó là các huyện: Quỳnh Côi, Thụy Anh, Đông Quan, Thư Trì, Vũ Tiên, Duyên Hà, Kiến Xương. Đến cuối 1968, cả 13 huyện, thị cơ bản đạt 3 công trình vệ sinh với tỷ lệ: 1,4 hộ có 1 nhà vệ sinh hai ngăn, 10 hộ có 1 nhà tắm, 4,2 hộ có 1 giếng nước.

Cùng với phong trào xây dựng các công trình vệ sinh, công tác tiêm chủng phòng dịch bệnh vẫn được duy trì. Năm 1971 tập trung chống được dịch cúm; năm 1972, tiêm phòng bại liệt cho gần 100% số cháu từ 1 - 5 tuổi, tiêm phòng tả cho 75% dân số toàn tỉnh. Công tác phòng chống các bệnh: sốt rét, phong, lao, mắt hột,... vẫn được tiến hành thường xuyên. Trạm vệ sinh phòng dịch của Ty y tế triển khai nhiều biện pháp tích cực nhằm từng bước hạn chế các dịch bệnh. Riêng bệnh sốt rét ty cử 7 bác sĩ thường xuyên đến các vùng trọng điểm để giúp địa phương điều trị, phòng tránh.

Năm 1966, Bệnh viện Lao của tỉnh được thành lập. Ngoài việc khám, phát hiện, điều trị, viện còn tiêm phòng lao cho các địa phương, trong đó có tiêm phòng lao cho hầu hết các trẻ sơ sinh.

Tháng 3-1971, Trạm Da liễu trực thuộc ty được thành lập, ngoài việc khám, phát hiện, điều trị các bệnh nhân phong, trạm còn hướng dẫn cách phòng chống các bệnh ngoài da cho thanh niên để đảm bảo đủ tiêu chuẩn nhập ngũ.

Đau mắt hột là một bệnh phổ biến lâu đời. Trạm mắt của tỉnh ngày một mở rộng phạm vi, năng lực hoạt động, chỉ đạo thanh toán quặm mắt. Năm 1975, có 6 huyện được Bộ y tế công nhận đã thanh toán quặm cho những người trong độ tuổi lao động.

Phong trào vệ sinh rèn luyện thân thể, TDTT phát triển mạnh ở nông thôn và các cơ quan, xí nghiệp, trường học. Đội bóng chuyền nữ của tỉnh 4 năm liền (1964-1967) vô địch miền bắc. Năm 1965, đội điền kinh giành giải nhì điền kinh nông thôn. Xã Nam Bình (Kiến Xương) 5 năm liền dẫn đầu phong trào TDTT nông thôn toàn miền bắc. Năm 1967, Nhà máy Cơ khí tỉnh nhận cờ "Tiên tiến TDTT ngành công nghiệp". Trường Tân Thuật 6 năm liền (1963-1968) dẫn đầu phong trào TDTT toàn miền bắc.

Công tác chăm sóc bảo vệ bà mẹ và trẻ em (BVBMTE) thời gian này cũng được đặc biệt chú ý. Năm 1966, Viện BMTE Trung ương về kiểm tra sức khỏe cho 2.423 phụ nữ ở 4 huyện: Thụy Anh, Thái Ninh, Tiền Hải, Kiến Xương phát hiện 60,8% chị em mắc bệnh phụ khoa. Viện phối hợp với ngành hướng dẫn việc giữ gìn vệ sinh, sức khỏe phụ nữ và cấp thuốc điều trị cho những người mắc bệnh. Công tác tuyên truyền vệ sinh phụ nữ, về nuôi con khỏe, dạy con ngoan kết hợp với việc tuyên truyền sinh đẻ có kế hoạch được triển khai sâu rộng. Các nhà trẻ, mẫu giáo được đầu tư xây dựng. Các lớp bồi dưỡng cô nuôi dạy trẻ được tăng cường cả về số lượng và chất lượng.

Từ năm 1963-1971, Nhà nước chủ trương sinh đẻ có kế hoạch, tập trung vào việc giảm sinh với biện pháp chủ yếu là đặt vòng tránh thai; đã đặt 4.364 vòng tránh thai, nạo thai 919 ca; mức tăng dân số tự nhiên giảm còn 2,34%.

Năm 1970, điều tra ở 8 cơ quan tỉnh và 3 xã: Tiền Phong, Thuận Vi (Vũ Thư), Thụy Liên (Thái Thụy) thì tỷ lệ sinh con thứ 3 tới 70%. Những năm chiến tranh, thanh niên Thái Bình nhập ngũ ngày một đông. Năm 1965, tỷ lệ nhập ngũ chiếm 1,7% dân số, năm 1968 chiếm tới 2% và những năm tiếp theo còn cao hơn nữa. Để đảm bảo đủ chỉ tiêu số thanh niên đi bộ đội và thanh niên xung phong, hàng năm ngành y tế tỉnh phải khám sức khỏe cho 21% dân số trong tỉnh, đồng thời phải chữa một số bệnh cho những thanh niên chưa đủ tiêu chuẩn.

6. Công tác đào tạo bồi dưỡng

Khác với thời kỳ chiến tranh chống Pháp, thời gian giai đoạn này công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ thầy thuốc, cán bộ quản lý ngành đã có trường lớp, thiết bị kỹ thuật, bài bản. Năm 1966, do nhu cầu phục vụ chiến tranh, một bộ phận của Trường y sĩ Thái Bình tách riêng ra thành Trường Sơ cấp y của tỉnh. Năm 1967, Trường Y sĩ được Bộ giao nhiệm vụ chiêu sinh chuyên tu đại học và bổ túc cho y tế xã. Đến ngày 23-7-1968, theo quyết định của Hội đồng chính phủ, bộ phận chuyên tu của Trường Y sĩ được tách ra thành Phân hiệu đại học, tiền thân của Trường đại học Y khoa Thái Bình sau này. Năm 1969, kết thúc cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ, Trường Y sĩ và Trường Sơ cấp y lại sáp nhập thành trường Y sĩ. Đến năm 1974 đổi thành trường Trung học Y tế Thái Bình.

Do thời chiến, nhu cầu cán bộ y tế ngày một nhiều, việc đi lại gặp khó khăn, ngành phân cấp cho huyện đào tạo y tá sơ cấp 3 tháng cho cơ sở. Chương trình và giáo viên do Trường Y sĩ đảm nhiệm. Các trạm chuyên khoa của tỉnh hướng dẫn tập huấn, bổ túc chuyên khoa. Các bệnh viện tỉnh, huyện, vừa điều trị, vừa tham gia giảng dạy và hướng dẫn cho học viên thực tập. Ngoài việc đào tạo đội ngũ cán bộ y tế cho tỉnh, các trường còn đào tạo cán bộ y tế cho Lào, Campuchia và quân đội.

Để có những cán bộ đầu đàn với trình độ chuyên môn cao, ngành thường xuyên cử cán bộ đi học ở Trung ương và nước ngoài. Nhờ đa dạng hóa trình độ, nội dung, hình thức tổ chức, quản lý đào tạo, bồi dưỡng nên đã đào tạo, bồi dưỡng được một đội ngũ cán bộ y tế đông đảo, đủ sức phục vụ chiến đấu, sản xuất và chăm sóc sức khỏe nhân dân cả trong thời chiến cũng như thời bình.

Bên cạnh việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ thày thuốc, ngành còn chú ý đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý cho hệ thống y tế từ tỉnh đến các trường trạm y tế cơ sở về các vấn đề quản lý: kế hoạch, kỹ thuật, vật tư, tài chính, lao động. Cùng với việc bồi dưỡng chuyên môn, ngành còn chú ý bồi dưỡng phẩm chất, y đức của người thày thuốc cách mạng.

Đi đôi với công tác đào tạo, bồi dưỡng tập trung theo kế hoạch, ngành còn khuyến khích việc tự đào tạo, bồi dưỡng của những người thày thuốc thông qua công tác nghiên cứu khoa học để giải quyết những mâu thuẫn, bức xúc trong thực tiễn công tác của từng cá nhân, đơn vị.

Từ năm 1966, việc triển khai các đề tài khoa học, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong ngành ngày càng phát triển; đã có 54 sáng kiến, cải tiến ở 4 đơn vị trong ngành là Trường Y sĩ, Trạm vệ sinh phòng dịch, Trạm lao, Trạm mắt. Những năm tiếp theo, các cơ sở y tế. thường triển khai các đề tài điều tra, nghiên cứu tình hình sức khỏe, bệnh tật của nhân dân ở nhiều địa phương để phòng ngừa, điều trị các bệnh xã hội: mắt hột, lao, phong, sốt rét,... Năm 1970, tổng kết toàn ngành có 159 đề tài phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, cải tiến phương pháp công tác. Cũng năm 1973, ngành cử 174 cán bộ phối hợp với Chi cục thống kê và ủy ban BVBMTE điều tra toàn diện về sức khỏe của nhân dân xã Tân Hòa (Vũ Thư). Số liệu điều tra gợi ra nhiều vấn đề về chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tỉnh.

Trường Y sĩ và Bệnh viện Đa khoa tỉnh là 2 cơ sở tập trung cán bộ y tế có trình độ chuyên sâu, hàng năm vẫn tiến hành nghiên cứu về khám, chữa bệnh và tổ chức báo cáo trong khoa, trong viện. Tuy số lượng đề tài nghiên cứu hàng năm khá nhiều, song nhìn chung thì còn hạn chế, nghiêng về ứng dụng hơn là tìm tòi, nghiên cứu.

IV. Y TẾ THÁI BÌNH TỪ 1975 ĐẾN NAY

A. Y TẾ THÁI BÌNH 1975 - 1985

1. Hệ thống tổ chức - quản lý y tế

Hệ thống tổ chức quản lý y tế được sắp xếp lại cho phù hợp với thời bình và sự phát triển của ngànhuyện Vũ cơ bản vẫn theo 3 cấp hành chính là cấp tỉnh, cấp huyện và cấp cơ sở (xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, trường học). Mỗi cấp hành chính như vậy đều có bộ máy quản lý nhà nước về công tác y tế của địa bàn và các cơ sở khám chữa bệnh, dự phòng, sản xuất và cung ứng dược, Ban BVBMTE - KHHGĐ...

Ngành lấy việc xây dựng y tế cơ sở làm trọng tâm: Bổ túc, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ y tế cơ sở, xây dựng chức danh, nhiệm vụ của trạm y tế, chức trách từng biên chế trong trạm và đề xuất với tỉnh ban hành các chính sách, chế độ cho đội ngũ y tế cơ sở yên tâm công tác.

Tuyến huyện: củng cố các phòng y tế huyện, xây dựng các đội vệ sinh phòng dịchchống sốt rét, đội bảo vệ bà mẹ sinh đẻ có kế hoạch. Ngoài bệnh viện, phòng khám ở huyện lỵ, huyện còn xây dựng các phòng khám đa khoa khu vực; đồng thời quản lý, điều trị các bệnh xã hội. Hiệu thuốc huyện, ngoài việc cung ứng, phân phối thuốc còn hướng dẫn cách dùng thuốc, vận động trồng và sử dụng thuốc Nam.

Năm 1975, ngành y tế Thái Bình chi viện cho Đắc Lắc xây dựng một bệnh viện với 50 giường bệnh, ba trạm y tế của Tổng đội Kiên Giang, Đắc Lắc, Sông Bé, một tổ nghiên cứu dược liệu của Đắc Lắc, một khung cán bộ cho trường Trung học y tế Kiên Giang với 201 cán bộ chuyên môn. Năm 1977, một Phó Ty Y tế Thái Bình được tăng cường làm Phó Ty Y tế Kiên Giang. Tháng 2-1979, khi chiến tranh biên giới phía Bắc bùng nổ, Thái Bình cử một đoàn phẫu thuật có tay nghề vững chi viện cho bệnh viện Lai Châu. Khi địch rút, ngành lại cử 10 bác sĩ lên công tác tại Lai Châu trong 3 năm.

Tháng 9-1979, Thái Bình cử một đoàn cán bộ y tế gồm 8 người, trong đó có một phó trưởng ty sang giúp bạn.

2. Hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh và cán bộ y tế

Đây là thời gian xây dựng các cơ sở khám chữa bệnh với quy mô lớn. Toàn tỉnh có 20 bệnh viện thuộc tỉnh và huyện quản lý, trong đó có 6 bệnh viện tỉnh là: Bệnh viện đa khoa, Bệnh viện lao, Bệnh viện tâm thần, Bệnh viện y học dân tộc, Bệnh viện điều dưỡng cán bộ và Trại phong Văn Môn. Mười bốn bệnh viện còn lại thuộc các huyện thị quản lý. Tuyến cơ sở có 298 trạm y tế, trong đó có 292 trạm của xã, phường, 3 trạm của HTX thủ công, xí nghiệp và trường học. Ngoài ra, còn có 2 cơ sở y tế điều dưỡng của Bộ Công nghiệp nhẹ và Tổng cục Hóa chất đặt tại Đồng Châu (Tiền Hải). Do hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh được mở mang nên số giường bệnh bình quân trên số dân tăng. Ví dụ, năm 1976 có 16 giường bệnh/ 1 vạn dân thì năm 1985 tăng lên 18 giường/1 vạn dân.

Cán bộ y tế của Thái Bình ngày càng được bổ sung đầy đủ về số lượng, nâng cao dần về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đảm bảo cho các cơ sở y tế ở mọi cấp đủ năng lực hoạt động, đáp ứng nhu cầu ngày một cao của nhân dân ở mọi lứa tuổi về khám, chữa bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

Các bệnh viện có phong trào nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Công tác cấp cứu được triển khai từ tỉnh đến huyện. Bệnh viện tỉnh có trung tâm hồi sức, các bệnh viện khác có phòng cấp cứu tổng hợp. Từ tháng 6-1980 có trạm vận chuyển cấp cứu 05. Về kỹ thuật ngoại khoa, bệnh viện tỉnh đảm nhiệm được những ca phẫu thuật ở trình độ cao. Tuyến huyện đảm nhiệm được gần 40% số người được mổ theo phân cấp tuyến 3.

Công tác điều dưỡng cán bộ bảo đảm chất lượng tốt. Đã kết hợp nhiều hình thức điều trị, điều dưỡng, được Bộ Y tế công nhận là cơ sở điều dưỡng khá nhất trong toàn quốc.

Việc khám chữa bệnh ở tuyến xã cũng đạt hiệu quả hơn nhờ đội ngũ y tế xã được bồi dưỡng về các chuyên khoa, trang thiết bị được tăng cường nên phần nhiều các bệnh thông thường được điều trị tại tuyến xã và chăm sóc tại gia đình.

Phương châm kết hợp Đông - Tây y trong chữa bệnh được phổ cập hơn. Có 14 khoa y học dân tộc ở các bệnh viện với 130 lương y vào làm việc ở các trạm y tế xã; các huyện đều có phòng chẩn trị y học dân tộc. Các lương y trong tỉnh cung cấp gần 800 bài thuốc chữa bệnh. Cán bộ y tế xã được bồi dưỡng và bổ túc về y học dân tộc để có thể chữa 15 bệnh chính. Bệnh viện y học dân tộc tỉnh chữa được nhiều chứng bệnh bằng Đông y, châm cứu.

3. Trang thiết bị y tế

Các bệnh viện, bệnh xá, trạm xá trong tỉnh được trang bị nhiều phương tiện hiện đại để nâng cao năng lực khám, chữa bệnh cho nhân dân. Bệnh viện đa khoa tỉnh đã có các máy chiếu chụp X quang, máy tán sỏi ở bàng quang; các thiết bị xét nghiệm máu, phân, đờm, nước tiểu... Khoa ngoại cũng được tăng cường nhiều thiết bị hiện đại để có thể phẫu thuật ở trình độ cao như: cắt gan, điều trị bỏng nặng, vá màng da đầu,...

Các bệnh viện tuyến huyện cũng được trang bị nhiều thiết bị hiện đại cho khoa ngoại nên đảm nhiệm được 40% số người được mổ theo phân cấp tuyến 3. Tuyến xã cũng được tăng cường trang thiết bị nên phần nhiều các bệnh thông thường được điều trị tại xã và chăm sóc tại gia đình.

4. Sản xuất cung ứng thuốc

Những năm 1975-1985, việc nhập thuốc của các nước XHCN ngày một giảm. Thị trường thuốc chữa bệnh ngày càng khan hiếm. Bộ Y tế chủ trương giải quyết vấn đề thuốc một cách chủ động bằng việc phát triển cây thuốc Nam và quản lý chặt khâu phân phối thuốc. Ngành Y tế Thái Bình đề xuất với Tỉnh ủy đẩy mạnh việc trồng cây dược liệu làm nguồn thuốc dùng cho nhân dân và làm hàng 2 chiều trao đổi thuốc với Trung ương.

Năm 1976, toàn tỉnh có 21 ha trồng dược liệu, năm 1980 tăng lên 156 ha. Cuối năm 1979, toàn tỉnh có 7/8 huyện thị đạt tiêu chuẩn dứt điểm về cây thuốc Nam chữa bệnh với hơn 80% số xã đạt chỉ tiêu. Ngành y tế Thái Bình được Bộ Y tế tặng cờ thi đua về lĩnh vực này.

Năm 1983, sáp nhập Xí nghiệp Dược quốc doanh và Trạm Dược liệu thành Xí nghiệp liên hợp Dược trực thuộc sở. Từ 1975-1980, hoạt động của ngành dược chủ yếu là phân phối nguồn thuốc từ Trung ương cung cấp. Từ 1981-1985, nguồn thuốc tăng dần nhờ trao đổi với 20 tỉnh, thành trong nước và tạo được nguồn xuất nhập khẩu nên thuốc chữa bệnh ngày một dồi dào hơn.

Nhìn chung việc sản xuất, cung ứng thuốc trong thời gian này theo cơ chế tập trung, bao cấp, nghĩa là chỉ có một nguồn chính thống của nhà nước. Vì vậy, các cửa hàng thuốc rất ít và được bố trí bên cạnh các cơ sở khám, chữa bệnh từ xã lên tỉnh.

5. Công tác dự phòng, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân

Công tác vệ sinh môi trường, rèn luyện sức khỏe:

Công tác vệ sinh môi trường tiếp tục được chú ý. Những vùng hay có ổ dịch sốt xuất huyết, sốt rét thì còn phun thuốc DDT để diệt muỗi (như Tiền Hải, Thái Thụy). Phong trào 3 công trình vệ sinh là: hố xí 2 ngăn, giếng nước, nhà tắm được tích cực triển khai và đạt kết quả tốt.

Phong trào rèn luyện thân thể cũng tiếp tục được đẩy mạnh và trở thành phong trào quần chúng rộng rãi đến tận cơ sở. Đại hội khỏe của tỉnh năm 1975 có 568 đơn vị gồm 63.000 người tham gia, trong đó có 24 đơn vị được tham dự đại hội thể thao toàn miền bắc. Năm 1976, có 400 đơn vị, cơ quan xí nghiệp đạt danh hiệu tiên tiến về TDTT. Năm 1982, tỉnh mở lớp ngắn ngày cho 582 vận động viên nghiệp dư ở các cơ sở và chỉ đạo thí điểm xây dựng câu lạc bộ TDTT ở 5 HTX nông nghiệp. Bên cạnh đó, phong trào thể thao ở các cơ quan, xí nghiệp, trường học vẫn được duy trì; 80% số trường cấp I, II, III và 83 lớp mẫu giáo được công nhận là nơi có phong trào TDTT phát triển mạnh; cuối tháng 12-1984, tất cả các huyện, thị với 224 xã phường, 263 trường học, 60 cơ quan xí nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang đã tổ chức đại hội TDTT. Năm 1985, có 550 cơ sở được công nhận là đơn vị tiên tiến TDTT.

Tuy vậy, nhìn chung công tác TDTT cả tỉnh vẫn chưa có bước phát triển đồng đều.

Bên cạnh việc giữ gìn vệ sinh môi trường và rèn luyện sức khỏe việc giữ gìn vệ sinh thực phẩm, lao động cũng được quan tâm.

Công tác phòng chống dịch bệnh:

Năm 1975, Bộ Y tế triển khai chương trình thanh toán bệnh sốt rét trên toàn quốc. Các xã ven biển ở Thái Bình có tới 2% dân số bị nhiễm ký sinh trùng sốt rét nên đã tiến hành phun thuốc DDT và uống thuốc phòng cho toàn dân ở các xã đó. Hàng năm, có hàng chục nghìn người được xét nghiệm và uống thuốc phòng sốt rét.

Trạm sốt rét ký sinh trùng - côn trùng của tỉnh kết hợp với tỉnh đội đặt một trạm xét nghiệm và cấp thuốc sốt rét tại xã Phú Xuân. Sở Ytế tập trung những bác sĩ, dược dĩ giỏi nghiên cứu chống muỗi Anôphen kháng DDT và ký sinh trùng Anôphen kháng thuốc đã dần dần được loại trừ.

Cuối năm 1984-1985, viện vệ sinh dịch tễ Trung ương giao cho Thái Bình thực hiện 2 chương trình tiêm chủng mở rộng (EPI) và phòng chống tiêu chảy (CDD). Sở y tế chọn ngày 25 hàng tháng là ngày "Hội trẻ thơ" - ngày tiêm chủng của trẻ em Thái Bình. Sau này, Bộ Y tế lấy kinh nghiệm của Thái Bình nhân rộng ra toàn quốc.

Do làm tốt 2 chương trình trên, Bộ Y tế cho Thái Bình triển khai tiếp 2 chương trình ARI (Y tế trường học). Năm 1982, có 198.000 cháu được tiêm phòng bại liệt, 11.380 học sinh được khám, chữa bệnh đau mắt hột.

Bệnh giun, sán là những bệnh phổ biến ở Thái Bình. Người bị nhiễm giun chỉ và phù voi ở huyện nào cũng có, song nhiều và nặng nhất là ở Vũ Thư. Điều tra ở xã Việt Hùng của huyện thì tỷ lệ tới 10% dân số. Sau khi điều tra, phát hiện, ngành y tế đã điều trị cho những bệnh nhân giun chỉ và bệnh này giảm dần qua các năm; tỷ lệ mắc bệnh giun đũa và giun tóc cũng khá cao. Riêng giun tóc, trên 60% dân số các xã trồng màu bị mắc. Ngành y tế chỉ đạo điều trị giun đũa bằng ôxy và giun móc bằng nang tinh dầu cho những xã có tỷ lệ mắc cao.

Chăm sóc, bảo vệ bà mẹ và trẻ em - sinh đẻ có kế hoạch:

Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch ngày càng mang tính xã hội rộng rãi. Hai năm 1975-1976 có 53.000 chị em có 2 con đặt vòng, đạt tỷ lệ 13%. Đến năm 1978, tỷ lệ này tăng lên 45,5%.

Từ 1981-1985, cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch được triển khai sâu rộng hơn. Dịch vụ y tế được đưa đến gần dân, tạo điều kiện thuận lợi cho người muốn thực hiện các biện pháp tránh thai, tránh đẻ, triệt sản. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh mỗi năm một giảm. Cụ thể năm 1981 là 2,02%, 1982 là 1,83%, 1983 là 1,8%, 1985 là 1,6%.

Đến năm 1985, có 100 xã trong tỉnh có tỷ lệ sinh từ 2% trở xuống; khoảng 150 xã có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,5% và 6 huyện đạt mục tiêu tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,5%.

Công tác quản lý sức khỏe:

Công tác quản lý sức khỏe của nhân dân trong nửa cuối những năm 70 thế kỷ XX tiến hành còn chậm. Ngoài 2 huyện Đông Hưng và Kiến Xương đạt tiêu chuẩn dứt điểm về quản lý sức khỏe toàn dân, huyện Hưng Hà cơ bản đạt, còn các huyện khác chưa triển khai được. Từ 1981-1985, quản lý sức khỏe chủ yếu đi vào các đối tượng cụ thể theo thứ tự ưu tiên là các bệnh nhân bị bệnh xã hội, cán bộ và công nhân viên, trẻ em từ 0 - 6 tuổi, phụ nữ đang độ tuổi sinh đẻ.

6. Công tác đào tạo bồi dưỡng

Công tác đào tạo cán bộ được cân đối gồm cả cán bộ chuyên môn và cán bộ quản lý. Chương trình đào tạo của Trường Trung học y tế được hoàn thiện, sát với từng đối tượng. Từ 1981-1985, việc chiêu sinh theo quy hoạch cụ thể nên đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho các cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh, ngoài ra còn làm nghĩa vụ đối với các tỉnh bạn, nước bạn.

Một biện pháp bồi dưỡng chuyên môn rất hiệu quả là đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học. Phong trào này đã có từ trước, song sang giai đoạn này được tăng cả về số lượng, chất lượng sáng kiến, kinh nghiệm và đề tài. Trong 10 năm từ 1976-1985, ngành tổng kết được 2.392 sáng kiến, kinh nghiệm và đề tài khoa học. Trong đó hàng trăm sáng kiến, kinh nghiệm và đề tài được ứng dụng vào thực tiễn rộng rãi, đem lại hiệu quả cao trong khám, chữa bệnh, dự phòng, đồng thời cũng nâng cao trình độ và tay nghề rõ rệt cho đội ngũ thày thuốc.

B. Y TẾ THÁI BÌNH THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986 - 2006)

1. Hệ thống tổ chức, quản lý y tế

Cơ quan quản lý y tế của tỉnh trong thời gian này là Sở Y tế. Từ cuối năm 1992, Sở Y tế gồm các phòng nghiệp vụ, sau đó còn thành lập thêm các đầu mối văn phòng dự án:

- Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống AIDS (năm 1997)
- Văn phòng dự án UNFPA (năm 1997)
- Văn phòng dự án EC (năm 1999).

Cán bộ làm việc tại các văn phòng dự án do một số cán bộ của sở y tế được điều động kiêm nhiệm và một số cán bộ hợp đồng.

- Ban quản lý dự án xây dựng cơ bản được thành lập từ năm 1999. Đây là đơn vị tự hạch toán, không nằm trong nguồn kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách.

Từ năm 1997-1999, một số phòng nghiệp vụ được tách ra, đổi tên như phòng nghiệp vụ y dược, phòng tổ chức. Một số trạm (chống lao, tâm thần) đổi tên thành bệnh viện hoặc thành trung tâm (mắt, da liễu, kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm).

Cuối năm 2000, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe được thành lập. Tháng 1 - 2001, thành lập Bệnh viện Phụ sản. Tháng 12- 2002, thành lập Trung tâm Vận chuyển cấp cứu 05. Tháng 10-2003, khu Điều trị bệnh phong Văn Môn đổi thành Bệnh viện Phong - Da liễu Văn Môn.

Tháng 11-2005, thành lập Trung tâm phòng chống HIV/AIDS.

Y tế huyện từ mô hình quản lý nhà nước cấp huyện chuyển thành Trung tâm Y tế huyện; các trung tâm y tế lần lượt được thành lập ở các huyện:

- Tháng 3-1990, ở Đông Hưng; tháng 9-1991ở Kiến Xương; tháng 3-1993 ở Thái Thụy; đến năm 1994, ở các huyện Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Vũ Thư. Riêng huyện Hưng Hà phải đến tháng 5-1995 và thị xã đến tháng 12-1998 mới thành lập Trung tâm y tế.

Theo mô hình Trung tâm y tế thì trưởng phòng y tế đồng thời làm giám đốc trung tâm, phó phòng và giám đốc bệnh viện được bổ nhiệm làm phó giám đốc trung tâm. Bệnh viện I chuyển thành Bệnh viện Trung tâm, Bệnh viện II chuyển thành phân viện. Huyện có phân viện thì một phó giám đốc trung tâm trực tiếp điều hành phân viện.

Ngoài ra, tuyến huyện, thị còn có 8 đội bảo vệ SKBMTE - KHHGĐ và 8 đội dự phòng trực thuộc trung tâm hoặc phòng y tế cùng 24 phòng khám khu vực.

Cơ chế quản lý y tế tuyến huyện từ 1990-1998 là phối hợp quản lý theo ngành và lãnh thổ. Bản thân trung tâm cũng đồng thời thực hiện 2 chức năng: vừa là đơn vị hoạt động sự nghiệp, vừa làm chức năng quản lý nhà nước.

Thực hiện quyết định 1054 của UBND tỉnh năm 1999, UBND huyện, thị bàn giao công tác y tế về Sở Y tế để thống nhất một cơ chế quản lý theo ngành.

Đến năm 2004-2005, cơ quan y tế cấp huyện lại trả về cho UBND huyện quản lý. Đến cuối năm 2005, có 6 phòng y tế được thành lập là: Phòng y tế Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, thành phố Thái Bình.

Giữa những năm 1980, với mục tiêu chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng một loạt các phòng khám khu vực được mở ra. Năm 1986, có 11 phòng khám, năm 1990 có 22 phòng, năm 1996 có 24 phòng. Riêng huyện Hưng Hà có 4 phòng. Các phòng khám khu vực phần lớn được lồng ghép với trạm y tế xã sở tại nên có hiệu quả cao.

Về sau, do điều kiện kinh tế-xã hội phát triển, giao thông ngày một thuận tiện, nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân ngày càng cao. Mặt khác, các trạm y tế xã được nâng cấp dần. Năm 1996, có 200 trạm y tế được xây nhà mái bằng hoàn chỉnh, 181 trạm có đủ 4 phòng kỹ thuật đạt tiêu chuẩn, 52% số trạm được trang bị dụng vụ kỹ thuật do UNICEF viện trợ. Vì vậy, phòng khám khu vực dần dần trở nên không cần thiết và bị giải thể hết vào năm 2000.

Năm 1995, toàn tỉnh có 289 trạm y tế, năm 1988 có 288 trạm, năm 1999 còn 285 trạm (do khi sáp nhập xã, có xã mới vẫn giữ nguyên 2 trạm y tê).

Về cơ chế quản lý y tế xã, phường, thị trấn: Trung tâm y tế huyện hay phòng y tế huyện chỉ quản lý về chuyên môn, kỹ thuật; còn lao động, sinh hoạt phí và các hoạt động khác thuộc UBND xã, huyện.

2. Hệ thống cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế

Hệ thống cơ sở khám chữa bệnh ở tỉnh

Theo số liệu thu thập được, hệ thống cơ sở khám chữa bệnh của Thái Bình và hoạt động khám chữa bệnh của các cơ sở ấy từ năm 1995-2005 có thể tóm tắt qua số liệu niên giám sau:

Cơ sở khám chữa bệnh (1995-2005)

	ĐVT	95	96	97	98	99	00	01	02	03	04	05
Cơ sở												
Bệnh viện	Cái	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
Viện điều dưỡng	"	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Phòng khám khu vực	"	25	25	15	15	10	10	10	0	0	0	0
Trại Phong	"	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Trạm y tế xã	"	288	288	285	285	288	288	288	285	285	285	285
Giường bệnh												
Bệnh viện	Giường	1805	1800	2265	2040	1856	1870	1980	2175	2415	2392	2175
Viện điều dưỡng	"	90	80	70	70	80	90					
Phòng khám khu vực	"	250	240	150	150	54	54					
Trại Phong	"	546	546	540	540	540	540					
Trạm y tế xã	"	2880	2880	2444	2444	2450	2410	2412	852	855	855	855
Chăm sóc sức khỏe												
Số lần khám	1000	2536	2790	2629	2273	2385	2185	2102	3020	2288	1426	2084
Điều trị nội trú	Lượt	206	234	274	286	272	341	302	287	532	395	156
Điều trị ngoại trú	Người	420	492	570	729	509	577	512	425	518	501	550

Ngoài ra, ngân sách của tỉnh chi cho ngành y tế trong các năm 2001-2005 dao động từ 5,5-7,11% và số giường bệnh ở các cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh từ 18-28 giường trên 10 nghìn dân. Sở dĩ số giường bệnh giảm là do các phòng khám khu vực từ năm 2002 trở đi giải thể hoàn toàn và giường bệnh ở các trạm xá xã, phường cũng giảm do nhân dân muốn điều trị ngoại trú tại nhà. Nằm ở trạm xá chỉ là bất đắc dĩ vì không thể đi lại được hoặc là sản phụ trong 1 - 2 ngày đầu mới sinh.

Tuyến tỉnh

Bệnh viện Đa khoa

Bệnh viện Đa khoa tỉnh có tiền thân là Bệnh viện tỉnh ra đời từ năm 1946. Năm 1969, Bệnh viện được nước Cộng Hòa Bungari viện trợ nên đổi tên thành bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Bungari. Đến năm 1991, đổi tên thành Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

Năm 1995, Bệnh viện Đa khoa gồm 32 khoa, phòng; có 601 cán bộ, nhân viên, trong đó có 146 bác sĩ và dược sĩ đại học, 271 cán bộ trung cấp, 62 sơ học, còn lại là người lao động khác. Bệnh viện có 600 giường bệnh.

Tháng 9-2000, trạm vận chuyển cấp cứu 05 được sáp nhập thành một khoa của Bệnh viện, nhưng đến tháng 12-2002 lại tách ra thành lập Trung tâm vận chuyển cấp cứu 05. Tháng 12 -2000, khoa sản lại tách ra để thành lập Bệnh viện Phụ sản. Cũng trong năm 2000, Bệnh viện thành lập khoa Chống nhiễm khuẩn, tách khoa ngoại để thành lập khoa Ngoại tổng hợp và khoa Ngoại tiết niệu. Năm 2004, Bệnh viện thành lập tiếp khoa Nội tim mạch.

Trước năm 1995, hầu hết các cơ sở của Bệnh viện đều là nhà cấp 4. Năm 1997, các dãy nhà cấp 4 được thay thế bằng các dãy nhà kiên cố từ 3 - 5 tầng, gần 1,5 km đường nội bộ được rải bê tông nhựa, hệ thống điện nước được hoàn chỉnh, hệ thống thu gom chất thải được cải tạo cơ bản.

Năm 2000 bệnh viện 77 bác sĩ, dược sĩ có trình độ sau đại học, và nhiều người có trình độ chuyên sâu, đi vào kỹ thuật mũi nhọn, có 13 bác sĩ chuyên khoa cấp 2 và 6 thạc sĩ y khoa. Đến năm 2004, bệnh viện có 514 cán bộ nhân viên, cơ cấu cán bộ kỹ thuật ngày càng theo hướng tích cực, đội ngũ chuyên môn sơ học chỉ còn 2%, nhưng số lượng sau đại học có trình độ chuyên môn sâu ngày càng tăng nhanh. Bệnh viện có 9 cử nhân điều dưỡng, 85 cán bộ sau đại học, trong đó có 19 thạc sĩ y khoa, 15 bác sĩ chuyên khoa cấp 2.

Kết hợp nguồn đầu tư của tỉnh và nguồn tài trợ của cộng đồng châu Âu - EC, ngay từ năm 1996, bệnh viện đã mua máy điện não đồ, máy thận nhân tạo. Từ năm 1997 đến năm 2000 đầu tư nhiều thiết bị y học hiện đại để chẩn đoán và chữa trị. Năm 2002, triển khai thành công phẫu thuật nội soi tiêu hóa, tiết niệu, tai - mũi - họng, sau đó thực hiện trên 300 ca an toàn. Năm 2003, tiếp tục triển khai máy chụp CT Scanner, chụp các tổn thương sâu trong sọ não. Mỗi năm, khoảng 1500 người được chụp bằng thiết bị này và trên 600 lượt người được chạy thận nhân tạo.

Hàng năm, Bệnh viện đón 20 vạn lượt người đến khám bệnh, khoảng 2,5 vạn người điều trị nội trú. Bệnh viện đã thực hiện thành công nhiều ca cấp cứu khó.

Ngày nay, bệnh viện ngày một hiện đại, trình độ y bác sĩ ngày một nâng lên, hoạt động cận lâm sàng đáp ứng hiệu quả hơn cho lâm sàng; hàng năm thực hiện trên một triệu tiêu bản, gấp 3 lần những năm trước đây, giải quyết được nhiều kỹ thuật chuyên sâu mà trước đây không có điều kiện phát triển, giảm được nhiều trường hợp đáng lẽ phải chuyển lên tuyến trên.

Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng

Bệnh viện thành lập từ năm 1971, qua nhiều lần đổi tên; tên gọi Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng có từ năm 1999.

Từ 150 giường bệnh vào những năm 1987-1993, khi xóa bỏ bao cấp Bệnh viện chỉ còn 50 giường bệnh. Đến năm 1993 và nhất là từ năm 1995, Bệnh viện vừa điều dưỡng cho cán bộ, vừa phục hồi chức năng cho người tàn tật. Nhờ đó, số người đến điều dưỡng, điều trị tăng dần; nhân viên tăng từ 38 lên 52 người: Bệnh viện một mặt cho cán bộ đi đào tạo trên đại học và chuyên khoa, mặt khác đầu tư gần 50 thiết bị cho phục hồi chức năng và khám chữa bệnh. Vì vậy, số cán bộ đến điều dưỡng mỗi năm tăng lên.

Theo khảo sát ở 4 xã, phường của Trung tâm thì tỷ lệ người tàn tật chiếm khoảng 4% dân số. Như vậy, số người cần phục hồi chức năng của tỉnh khoảng 72.500 người. Đến năm 1998, Thái Bình triển khai chương trình phục hồi chức năng ở 64 xã, phường; năm 2000 lên 73 xã, năm 2003 lên 113 xã, phường và đến tháng 10-2004 phát triển lên 151 xã, phường; trong đó phủ kín được các huyện Đông Hưng, Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Kiến Xương. Thành phố Thái Bình mới triển khai được 50% xã, phường. Trong 10 năm thực hiện chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng đã đào tạo được 2365 cán bộ (y tế xã, y tế xóm, giáo viên, cán bộ phụ nữ) hướng dẫn phục hồi chức năng tại cơ sở, phục hồi cho 45.000 người tàn tật hội nhập cộng đồng. Từ 2002-2004 Bệnh viện phối hợp với Bệnh viện Bạch Mai, Viện nhi Trung ương và tổ chức VVAF khám cho 788 người khuyết tật, cấp 98 xe lăn, 40 chân giả, 107 đôi nạng và nhiều loại trợ giúp khác.

Đến năm 2004, Thái Bình hoàn thiện hệ thống phục hồi chức năng từ tỉnh đến xã. Tuyến huyện có 8 khoa y học cổ truyền phục hồi chức năng ở bệnh viện huyện với 80 giường bệnh. Bệnh viện điều dưỡng - phục hồi chức năng tuyến tỉnh có 120 giường bệnh với 16 bác sĩ; trong đó có 6 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 1 thạc sĩ y khoa, 3 cử nhân điều dưỡng và lực lượng điều dưỡng viên giỏi; có một cơ sở kỹ thuật được đầu tư trên 20 thiết bị hiện đại.

Bệnh viện Y học cổ truyền

Năm 1971, khi thành lập, Bệnh viện có 64 cán bộ, nhân viên và 60 giường bệnh. Trong nhiều năm nay, duy trì 9 khoa, phòng và 120 giường bệnh. Năm 2002, thành lập Khoa Lão khoa và Khoa Điều trị tổng hợp. Năm 1998, có 11 bác sĩ chuyên khoa cấp I, năm 2001 có 3 bác sĩ chuyên khoa cấp II, 3 thạc sĩ, 14 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 1 dược sĩ đại học và 2 cán bộ đại học khác.

Bệnh viện đang áp dụng 12 bài thuốc cổ phương, và trên 30 bài thuốc phối hợp cổ phương Đông với đối pháp và điều trị. Năm 1990, cải tiến phương pháp mổ cắt trĩ mới thay phương pháp "khô trĩ tán" trước đây, hàng năm điều trị cho hơn 300 ca an toàn. Hiện nay, đang nghiên cứu ứng dụng điều trị trên 10 diện bệnh để chuyển giao cho y tế cơ sở. Bệnh viện cũng phối hợp với Hội Đông y tỉnh biên soạn hơn 500 bài thuốc để phổ biến trong cộng đồng.

Từ sau năm 2000, Bệnh viện ứng dụng Lares nội mạch với châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt điều trị di chứng tai biến mạch máu não; kết hợp xoa bóp, bấm huyệt, châm cứu và điều trị đau dây thần kinh hông, viêm đa khớp dạng thấp, bước đầu có kết quả.

Bệnh viện cũng đưa máy X quang, siêu âm, máy xét nghiệm kỹ thuật cao,... vào hoạt động. Năm 2002, đưa 6 dây chuyền sắc thuốc và đóng gói của Hàn Quốc thay cho phương pháp thủ công trước đây. Năm 2003, đưa vào hệ thống xông hơi, xoa bóp với nhiều dụng cụ phục hồi chức năng tiên tiến.

Từ năm 2002, tổ chức khám, chữa bệnh tự nguyện với 50 giường bệnh để đáp ứng nhu cầu của người có điều kiện kinh tế đòi hỏi phục vụ cao hơn. Lao động phục vụ các giường bệnh này là các thày thuốc, nhân viên được Bệnh viện hợp đồng vào làm.

Bệnh viện Y học cổ truyền còn phối hợp với Hội Đông y tỉnh, Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng chỉ đạo nhiều bệnh viện huyện, Thành phố thành lập khoa lâm sàng y học cổ truyền; thực hiện 2 chức năng khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền và điều trị phục hồi chức năng. Đến năm 2003, các bệnh viện huyện đều có chuyên khoa này hoạt động. Các trạm y tế phường, xã trong tỉnh có vườn thuốc Nam, trong đó 63% vườn thuốc mẫu đảm bảo yêu cầu.

Năm 2004, Bệnh viện phối hợp với Hội Đông y tỉnh triển khai dự án của Hà Lan tại 2 xã Đông Hòa (thành phố) và Vũ Lạc (Kiến Xương). Nội dung dự án là chăm sóc sức khỏe phụ nữ bằng cách nâng cao kiến thức sử dụng thuốc Nam chữa bệnh tại nhà.

Hàng năm Bệnh viện khám cho trên 16.000 người, điều trị nội trú gần 3.000 người và điều trị ngoại trú trên 1.000 người.

Mỗi năm, tổ chức đều đặn 2 hội nghị khoa học với khoảng 10 báo cáo, trong đó có từ 1 - 2 đề tài khoa học cấp tỉnh. Thầy thuốc ưu tú, bác sĩ chuyên khoa cấp II Vũ Đức Cẩn - giám đốc Bệnh viện là người luôn đi đầu trong công tác này. Từ 1999 - 2005, ông đã có 7 đề tài khoa học cấp tỉnh và cấp nhà nước cùng 2 sáng kiến, cải tiến kỹ thuật.

Bệnh viện Phụ sản

Thành lập năm 2000, có 100 giường bệnh và 100 cán bộ, viên chức được tách ra từ khoa sản của Bệnh viện Đa khoa tỉnh tháng 4-2001. Trong số 100 cán bộ, viên chức của Bệnh viện thì có 2 bác sĩ chuyên khoa cấp II, 1 thạc sĩ, 14 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 14 bác sĩ, 57 cán bộ trung học và 12 nhân viên khác trong 11 khoa, phòng.

Bệnh viện được đầu tư kỹ thuật mới hiện đại về phẫu thuật nội soi sản phụ khoa; tính đến 2005 đã phẫu thuật thành công trên 150 ca, ứng dụng kỹ thuật mới vào chăm sóc trẻ sơ sinh như: điều trị vàng da sơ sinh bằng ánh sáng lạnh, chăm sóc trẻ sơ sinh bằng phương pháp Kanguru, chụp X quang vùng vú phát hiện sớm khối u, siêu âm 3 chiều là thiết bị có thể phát hiện sớm nhất về thai.

Hàng năm, Bệnh viện khám cho 25.000 người, điều trị 8.000 ca và gần 1.000 ca được cấp cứu, trong đó hỗ trợ tuyến trước gần 300 ca, đỡ đẻ 4.000 sản phụ và thực hiện gần 3.000 ca phẫu thuật mà không có tử vong mẹ, tử vong sơ sinh dưới 3%. Bệnh viện vẫn đang từng bước đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ ngày một phát triển.

Bệnh viện Lao

Thành lập từ 1966 trên cơ sở Khoa Lao của Bệnh viện tỉnh và Trạm chống lao của tỉnh. Năm 1979, đổi tên thành Bệnh viện B.

Năm 1995, Bệnh viện chỉ có một máy X quang, kính hiển vi cùng một số dụng cụ xét nghiệm và một thiết bị hút đờm dùng trong cấp cứu và điều trị. Tuy vậy, so với toàn quốc, Bệnh viện vẫn là điểm mạnh.

Trước những năm 1990, việc điều trị lao ở Thái Bình áp dụng chương trình chống lao cấp I, sau đó là cấp II; tỷ lệ khỏi bệnh đạt 70%. Từ năm 1991, Bệnh viện áp dụng công thức hóa trị liệu ngắn ngày (còn gọi là chiến lược DOTS). Hai huyện Thái Thụy và Tiền Hải được tổ chức làm điểm. Sau 4 năm (1991-1994) làm điểm, tỷ lệ khỏi bệnh đạt 94%, được Viện Lao và Phổi Trung ương cho triển khai công thức DOTS trên quy mô toàn tỉnh.

Đến nay, Thái Bình có đầy đủ cán bộ tổ chức hoạt động ở toàn tỉnh 100%, số người mắc lao được bảo vệ với hóa trị liệu ngắn ngày.

Từ năm 1998, Trạm chống lao chuyển thuốc về trạm y tế xã, phường để bệnh nhân điều trị ngoại trú, tạo cho y tế cơ sở quản lý các bệnh xã hội tốt hơn. Hàng tháng, giám sát bệnh nhân 1 lần, nhưng từ 1998 nâng lên 2 lần. Cũng từ năm 1998, Thái Bình xóa được xã trắng không phát hiện được bệnh nhân lao.

Tháng 8-1999 Trạm chống lao sáp nhập với Bệnh viện B thành Bệnh viện lao nhằm nâng cao trình độ khoa học cho đội ngũ cán bộ và đầu tư thiết bị kỹ thuật. Năm 2000, đã có 4 thạc sĩ và 8 bác sĩ chuyên khoa cấp I (từ 1995-2000 chỉ có 3 bác sĩ chuyên khoa cấp I). Từ sau năm 2001, thiết bị kỹ thuật được đầu tư dần. Bệnh viện đã có Labô nuôi cấy vi khuẩn, máy làm giàu ôxy, máy sinh hóa máu, máy sinh hóa nước tiểu, monitor theo dõi bệnh nhân nặng,...

Phát huy kết quả chiến lược DOTS, từ năm 2001 bệnh viện triển khai thí điểm điều trị giai đoạn tấn công tại trạm y tế ở 24 xã và mở rộng lên 58 xã vào năm 2005. Sau 4 năm (2001 - 2004) làm thí điểm số bệnh nhân điều trị tại xã đạt tỷ lệ khỏi 93%, tỷ lệ tái phát dưới 3%, số người bỏ điều trị dưới 2%, số bệnh nhân (+) có xu hướng giảm nhẹ.

Mục tiêu phát hiện bệnh nhân lao ở Thái Bình từ 1995-2005 là phát hiện được 70% số bệnh nhân và điều trị cho 85% số bệnh nhân đó. Nhưng theo nghiên cứu của bác sĩ Nguyễn Ngọc Sinh, Giám đốc bệnh viện thì đến năm 2001 đã phát hiện được 80% bệnh nhân. Hướng truyền thông về bệnh lao trong thời gian tới là mở rộng giáo dục đồng đẳng để có sức thuyết phục hơn. Đồng thời, mở rộng màng lưới phòng chống lao đến nhân viên y tế xóm, tạo ra lực lượng rộng khắp giám sát người điều trị và phát hiện bệnh nhân mới.

Mỗi năm Bệnh viện tổ chức 2 lần Hội nghị khoa học với khoảng 5 - 6 báo cáo được trình bày.

Bệnh viện tâm thần

Bệnh tâm thần ở Thái Bình trước đây được điều trị ở 2 cơ sở: Bệnh viện Tâm thần và Trạm tâm thần. Bệnh viện mở rộng thêm cơ sở để tiếp nhận khoa Thần kinh Bệnh viện Đa khoa tỉnh (năm 1991). Trạm tâm thần trang bị nghèo nàn.

Sau 3 năm (1996-1998) thí điểm thấy hiệu quả, bệnh viện triển khai việc khám và cấp thuốc cho bệnh nhân tại trạm y tế xã ra toàn tỉnh với 285 xã phường.

Năm 1998, Thái Bình là một trong 17 tỉnh được triển khai bổ sung chương trình chăm sóc sức khỏe tâm thần tại cộng đồng. Năm 1999, triển khai chương trình ở 4 xã, năm 2000 thêm 1 xã, năm 2004 lên 50 xã.

Trong những năm qua, bệnh viện vẫn ổn định với biên chế hơn 70 cán bộ, viên chức và 100 giường bệnh với 8 khoa, phòng. Trước năm 2000, chỉ có 4 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 5 cử nhân điều dưỡng và 3 cử nhân kinh tế. Năm 2002, bệnh viện được trang bị máy DOPLER xuyên sọ, điện não đồ, siêu âm, điện tim, sinh hóa máu, sinh hóa nước tiểu và đến 2003 có máy lưu huyết não, monitor.

Hàng năm, bệnh viện tiếp nhận khoảng 1.300 bệnh nhân điều trị nội trú, quản lý và điều trị gần 6000 bệnh nhân ngoại trú. Hiệu quả những năm gần đây là bệnh nhân mau ổn định, số ngày điều trị từ 45 - 50 ngày xuống còn 28 - 30 ngày. Tỷ lệ bệnh nhân tái phát chỉ còn 5 - 7%. Bệnh viện được tặng cờ đơn vị dẫn đầu ngành tâm thần cả nước năm 2003.

Bệnh viện Phong - Da liễu Văn Môn

LỄ KỶ NIỆM
100 NĂM NGÀY THÀNH LẬP
VÀ ĐÓN NHẬN DANH HIỆU ANH HÙNG LAO ĐỘNG
KHU Đ TRỊ BỆNH PHONG VĂN MÔN THÁI BÌNH
1900 - 2000

Tên gọi Trại phong Văn Môn ra đời từ năm 1900 do người Pháp lập ra để thu nhận những người bệnh phong ở 21 tỉnh phía Bắc. Năm 1960, đổi thành Khu điều trị bệnh phong Văn Môn trực thuộc Bộ Y tế. Năm 1980, Bộ Y tế bàn giao về tỉnh Thái Bình để tỉnh trực tiếp quản lý. Khu điều trị được xây nhà mái bằng 2 tầng với hệ thống giao thông nội bộ.

Năm 1995, bệnh viện có 56 cán bộ, viên chức; năm 2000 lên 62 người, trong đó có 12 bác sĩ, còn lại là những viên chức có bằng trung học, sơ học và cán bộ hành chính. Có khu điều trị bệnh nhân phong nội trú với trên 500 giường bệnh, bệnh xá đa khoa với 40 giường bệnh, khu hành chính và làng Phong có 450 hộ với gần 1400 nhân khẩu là những bệnh nhân phong đã ổn định nhưng không về quê hương mà lập nghiệp tại đó.

Tháng 12-2000, Khu điều trị bệnh phong là đơn vị đầu tiên của ngành y tế Thái Bình được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới.

Từ sau năm 2000, Khu điều trị từng bước hiện đại hóa các thiết bị cho chẩn đoán, điều trị nội, ngoại khoa và một số chuyên khoa như máy X quang, máy sinh hóa máu, sinh hóa nước tiểu, siêu âm, laser, máy đa năng điều trị các bệnh về răng,... và các dụng cụ phục hồi chức năng. Chính phủ Hà Lan tài trợ một xưởng sản xuất giầy dép và phương tiện chỉnh hình cho bệnh nhân phong.

Tháng 10-2003, Khu điều trị bệnh phong Văn Môn đổi tên thành Bệnh viện Phong - Da liễu Văn Môn.

Hiện nay có 80% bác sĩ của bệnh viện được đào tạo trình độ sau đại học, nhiều kỹ thuật viên được nâng cao trình độ để sử dụng tốt thiết bị kỹ thuật hiện có.

Trung tâm vận chuyển cấp cứu 05

Tiền thân là Trạm cấp cứu 05 thành lập từ năm 1979. Khi ra đời, Trung tâm có 64 cán bộ, viên chức với hai bộ phận. Chức năng của 05 là vận chuyển cấp cứu hoặc cùng với các thầy thuốc của Bệnh viện Đa khoa tỉnh vận chuyển cấp cứu bệnh nhân từ bệnh viện hoặc phòng khám khu vực về bệnh viện tuyến tỉnh.

Khi thành lập, Trung tâm có 15 xe cấp cứu. Từ năm 1995 về trước, hàng năm vận chuyển cấp cứu từ 700 - 900 bệnh nhân, chủ yếu là cấp cứu ngoại, sản, chấn thương. Sau 1995, số cán bộ và số xe cấp cứu giảm dần. Đến năm 1997 còn 47 người và 10 xe cứu thương, nhưng do mở rộng hoạt động đến trạm y tế xã nên số ca vận chuyển tăng dần. Năm 2000, đạt trên 2000 ca.

Tháng 9-2000, Trạm vận chuyển cấp cứu 05 trở thành Khoa vận chuyển cấp cứu của Bệnh viện Đa khoa tỉnh, nhưng chức năng không thay đổi. Do nhu cầu dịch vụ y tế nhanh, thuận tiện và được khám chữa bệnh ở các tuyến cao hơn; mặt khác để phát huy tính tự chủ, năng động, sáng tạo của các đơn vị, tháng 12-2002 thành lập Trung tâm vận chuyển cấp cứu 05 với chức năng mở rộng hơn. Bệnh nhân có thể được Trung tâm chuyển lên các tuyến theo yêu cầu. Hàng năm, số bệnh nhân gọi cấp cứu từ xã chiếm khoảng 1/3 tổng số bệnh nhân vận chuyển cấp cứu, trong đó số bệnh nhân cấp cứu tại gia đình và trạm y tế xã lên bệnh viện huyện chỉ chiếm khoảng 20%, còn đa số bệnh nhân yêu cầu về bệnh viện tỉnh và lên bệnh viện Trung ương.

Những năm gần đây, mỗi năm Trung tâm vận chuyển từ 3500 - 4000 bệnh nhân. Hiện nay Trung tâm có 27 cán bộ, viên chức, 9 bác sĩ, 7 cán bộ có trình độ sau đại học; có 7 xe cứu thương được trang bị: monitor xách tay theo dõi bệnh nhân, máy thở xách tay, máy hút dịch... đáp ứng kịp thời các cấp cứu cơ động.

Trung tâm Mắt

Trạm Mắt ra đời từ năm 1995 với chức năng phòng chống mắt hột và các bệnh về mắt, mổ quặm, vận động nhân dân rửa mặt bằng nước sạch, xây dựng 3 công trình vệ sinh (giếng nước, nhà tắm, hố xí hai ngăn). Đến cuối 1977, toàn tỉnh đạt tiêu chuẩn thanh toán quặm.

Từ 1983-1986, trạm triển khai việc khám chữa, phát hiện bệnh nhân đục thủy tinh thể, mỗi năm mổ được từ 40 - 50 ca.

Từ 1986-1994, mổ đục thủy tinh thể trong bao cho bệnh nhân các huyện, mỗi năm từ 100 - 200 ca. Năm 1992, trạm được tổ chức Caritas Italia tài trợ 34.000 USD để triển khai chương trình giai đoạn 1995 - 2000.

Đến thời điểm này tỷ lệ bệnh nhân mắt hột đã giảm xuống 13%, thấp hơn toàn quốc là 2%. Trạm phối hợp với Trung tâm y tế dự phòng khám và chữa các bệnh về y tế học đường, chủ yếu là mắt hột và cận thị, đồng thời hướng dẫn cách đề phòng cho học sinh.

Năm 2000, Trạm Mắt đổi tên thành Trung tâm Mắt, với chức năng, nhiệm vụ cao hơn.

Từ năm 1995 -2000 giảm tỷ lệ mắt hột từ 13% xuống 6,5%, giảm nguyên nhân gây mù loà do đục thủy tinh thể từ 1,07% xuống còn 0,18%.

Từ năm 2001-2005, trung tâm được tổ chức phòng chống mắt hột quốc tế (ITI) viện trợ dài hạn trong chương trình 2001-2010 với một khoản ngân sách trên 5 triệu USD nhằm thanh toán bệnh mắt hột và phòng chống mù lòa trên quy mô toàn tỉnh.

Trung tâm Da liễu

Từ tháng 3-1971, Trạm Da liễu trực thuộc Sở Y tế được thành lập với chức năng:

- Khám, chữa bệnh ngoài da.
- Điều tra cơ bản và lên bản đồ bệnh nhân phong; tuyên truyền, quản lý, điều trị bệnh nhân phong.

Ở Thái Bình, tỷ lệ mắc bệnh phong từ 1975-1982 là 0,2%. Từ năm 1983, Ban chỉ đạo thanh toán phong các cấp được thành lập từ tỉnh đến huyện, xã. Công tác tập huấn chuyên môn, kỹ thuật cuối năm đó cũng được hoàn tất.

Từ 1984, Trạm mở chiến dịch truyền thông trong toàn tỉnh kết hợp khám lồng ghép.

Tháng 12-1991 thị xã Thái Bình được công nhận đơn vị thanh toán phong cấp huyện, thị.

Tháng 10-1994, tất cả 285 xã, phường và 8 huyện thị đều được kiểm tra và công nhận đơn vị đạt tiêu chuẩn thanh toán phong cấp huyện với 2 tiêu chuẩn:

- Nhân dân trong vùng có kiến thức cơ bản về bệnh phong trên 80%.
- Các bệnh nhân mới phát hiện dưới 6 tháng chưa tàn phế. Năm 1995, tất cả bệnh nhân phong sau khi phát hiện đều được điều trị khỏi. Bộ Y tế và một số tỉnh về kiểm tra đã công

nhận Thái Bình là tỉnh đầu tiên của cả nước đạt tiêu chuẩn thanh toán bệnh phong cấp tỉnh. Năm 1996, Trạm da liễu được tặng Huân chương Lao động hạng Hai.

Tháng 3-2000, Trạm da liễu đổi tên thành Trung tâm Da liễu Thái Bình với chức năng, nhiệm vụ lớn hơn. Trung tâm hoàn thiện cơ sở vật chất với một ngôi nhà 2 tầng khang trang, các phòng kỹ thuật và thiết bị được nâng cấp, lực lượng được nâng cao trình độ với 2 thạc sĩ và 10 bác sĩ chuyên khoa cấp I. Đây là một trong số ít trung tâm của cả nước có số cán bộ với chất lượng chuyên môn cao. Hàng năm, Trung tâm mổ phục hồi chức năng cho bệnh nhân phong từ 10 - 20 ca, khám điều trị STI từ 200 - 400 ca. Khám, điều trị thẩm mỹ da, phong cho khoảng 40 nghìn lượt người.

Từ năm học 1995-1996, Sở Giáo dục đưa nội dung phòng chống bệnh phong vào chương trình giảng dạy chính khóa trong các trường. Nhờ đó từng bước làm thay đổi nhận thức của cán bộ và nhân dân toàn tỉnh. Số người dân có hiểu biết về triệu chứng lâm sàng ban đầu để tự phát hiện bệnh sớm cho mình và cộng đồng ngày càng tăng.

Từ năm 2003, chương trình loại trừ bệnh phong theo 4 tiêu chuẩn mới được các cấp, các ngành thực hiện nghiêm túc. Số bệnh nhân để lại di chứng ngày càng giảm. Năm 1993, có gần 500 bệnh nhân phong được khám và điều trị, năm 1995 có 300 bệnh nhân, năm 2004 chỉ có 3 bệnh nhân.

Tháng 5-2004, Bộ Y tế phúc tra, công nhận Thái Bình đạt loại xuất sắc về công tác phòng chống bệnh ngoài da, hoa liễu. Hàng năm, trung tâm kết hợp giữa STI với phát hiện HIV.

Với những kết quả 10 năm hoạt động, năm 2004 Trung tâm Da liễu được chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Nhất.

Tuyến huyện và thành phố

Tuyến huyện và thành phố có 8 bệnh viện và 5 phân viện với 1.060 giường bệnh. Từ 1995 - 2005, các bệnh viện này được đầu tư khá nhanh cả 3 lĩnh vực: cơ sở hạ tầng, thiết bị y tế và đào tạo cán bộ.

Hệ thống nhà cấp 4 từ nhiều thập niên trước được thay thế bằng những khu nhà hai, ba tầng. Hệ thống vệ sinh, điện, nước, giao thông được nâng cấp đồng bộ.

Các bệnh viện tuyến huyện, thành phố được đầu tư đều khắp, đồng bộ cả số lượng, chủng loại thiết bị kỹ thuật, như: trang bị máy X quang thế hệ mới, máy rửa phim tự động, máy siêu âm, máy điện tim, sinh hóa máu, sinh hóa nước tiểu, monitor theo dõi bệnh nhân, máy gây mê kèm thở và nhiều thiết bị cho phòng phẫu,...

Thiết bị cho các chuyên khoa như: mắt, răng - hàm - mặt, tai - mũi - họng lần lượt đưa vào sử dụng với các thiết bị do cộng đồng châu Âu tài trợ.

Đến năm 2004, các bệnh viện tuyến huyện, thành phố có 1344 cán bộ viên chức, trong đó có 498 cán bộ đại học, số bác sĩ chuyên khoa cấp I tăng gấp 5 lần so với năm 1995, có nhiều thạc sĩ y khoa và trên 20 cử nhân điều dưỡng. Số cán bộ sơ học còn rất ít.

Từ sau năm 2000, do trình độ cán bộ được nâng lên, thiết bị kỹ thuật được đầu tư, nhiều bệnh viện đã vươn lên mạnh. Bệnh viện Thái Thụy đã lấy máu cấp cứu tại chỗ, mổ, đặt thủy tinh thể nhân tạo; Bệnh viện Hưng Hà hút áp xe gan do Amíp dưới siêu âm; Bệnh viện Quỳnh Phụ, Vũ Thư thực hiện mổ kết hợp xương; Bệnh viện Tiền Hải kết hợp tuyến trên thực hiện phẫu thuật ghép chi và một số cấp cứu khác; Bệnh viện Kiến Xương vươn lên trong lĩnh vực ngoại, sản và một số chuyên khoa.

Từ năm 2000, Bệnh viện Thành phố, Bệnh viện Đông Hưng thực hiện khám chữa bệnh theo yêu cầu.

Hàng năm, bệnh viện tuyến huyện, thành phố đã khám, chữa bệnh cho khoảng 2 triệu lượt người, trong đó phối hợp với tuyến trên cấp cứu được nhiều ca bệnh hiểm nghèo.

Tuyến xã, phường, thị trấn

Từ năm 1995, khi có Quyết định 58/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với y tế xã, phường, thị trấn, chất lượng chuyên môn của y tế tuyến xã nâng lên đáng kể. Số bác sĩ làm việc tại trạm tăng dần; đến năm 2000, có 100% trạm y tế có bác sĩ, có đủ nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi làm việc, số cán bộ trung học thay thế dần cán bộ sơ học. Mỗi trạm y tế có 5 - 7 giường bệnh để nhận bệnh nhân nội trú.

Từ năm 1998, dự án UNFPA tài trợ mỗi trạm y tế một bộ dụng cụ phục vụ công tác BVSK BMTE - KHHGĐ. Đến năm 2003 và 2004, dự án EC cấp tiếp mỗi trạm y tế một bộ dụng cụ đáp ứng yêu cầu cấp cứu và khám chữa bệnh ban đầu.

Năm 2004, có 247 trạm y tế có nhà mái bằng, mục tiêu 4 phòng kỹ thuật đạt được 271 phòng sản, 257 phòng khám phụ khoa, 266 phòng KHHGĐ đạt tiêu chuẩn loại A; số còn lại đạt loại B, còn 6 phòng sản chưa xếp loại.

Năm 2002, có 272 trạm y tế thực hiện khám chữa bệnh ban đầu cho người có thẻ bảo hiểm y tế. Năm 2003, 100% trạm y tế có vườn thuốc Nam và hướng dẫn nhân dân dùng thuốc Nam chữa các bệnh thông thường tại nhà. Năm 2004, có 43 trạm y tế thực hiện điều trị tấn công bệnh lao bằng công thức hóa trị liệu ngắn ngày tại xã.

Hàng năm có gần 1 triệu lượt người đến khám chữa bệnh tại trạm y tế. Từ 1997- 2003, số người khám bệnh tại trạm y tế chiếm khoảng 40% tổng số người khám bệnh ở cả 3 tuyến; số bệnh nhân điều trị nội trú tại trạm y tế chiếm trên 50% số bệnh nhân các tuyến và có xu hướng tăng dần.

Tuyến xã, phường, thị trấn còn có lực lượng hành nghề y tư nhân, 385 cơ sở hợp pháp (cả y học hiện đại và y học cổ truyền), nhưng số người hành nghề chưa được quản lý còn lớn hơn. Đội ngũ này góp phần không nhỏ vào việc chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng. Đến giữa năm 2005, có 118 trạm y tế xã, phường thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (chiếm 41,4%) với 10 tiêu chuẩn quy định.

Thực trạng trạm y tế tính đến 31-12-2005

Đơn vị	Tổng số trạm y tế	Cơ sở		Thiết bị		Cán bộ	
		Số trạm đạt chuẩn	Tỷ lệ %	Số trạm đạt chuẩn	Tỷ lệ %	Số trạm đạt chuẩn	Tỷ lệ %
Thành phố	13	8	61,5	9	70	13	100
Quỳnh Phụ	38	19	50	16	42,1	25	65,8
Hưng Hà	32	11	34,3	11	34,4	22	69
Thái Thụy	48	16	33,3	16	33,3	20	42
Đông Hưng	46	9	19,5	9	19,6	9	20
Vũ Thư	31	12	38,7	11	35,5	12	39
Kiến Xương	39	18	45,1	18	46	18	46
Tiền Hải	35	23	65,8	24	69,6	24	69
Cộng	285	116	43,52	114	43,8	143	56,3

Các cơ sở y tế khác

Trung tâm y tế dự phòng

Trạm vệ sinh phòng dịch Thái Bình (tiền thân của Trung tâm y tế dự phòng) thành lập tháng 7-1964. Năm 2003, Trung tâm thực hiện theo mô hình của Bộ Y tế với 8 khoa, 3 phòng. Trung tâm hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất và các phòng xét nghiệm chuẩn quốc gia, ứng dụng các tiến bộ khoa học.

Trong thời kỳ đổi mới, trung tâm có 7 bác sĩ chuyên khoa I, 10 thạc sĩ, 1 tiến sĩ, hơn 10 bác sĩ và sinh viên đại học mới tốt nghiệp được tuyển dụng. Nhiệm vụ của trung tâm hiện nay là: Phòng chống dịch, điều tra và kiểm soát các loại bệnh truyền nhiễm, vệ sinh môi trường, vệ sinh lao động, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng, phòng chống các bệnh rối loạn nội tiết, giám sát HIV/AIDS, kiểm dịch y tế biên giới, tổ chức thực hiện các chương trình y tế và nghiên cứu khoa học.

Từ năm 1986 đến nay, kết hợp với các trung tâm y tế huyện, thành phố tiến hành nghiên cứu và áp dụng 81 đề tài nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực thuộc về y tế dự phòng. Trong đó, có 5 đề tài cấp tỉnh và bộ, 18 đề tài cấp ngành, cấp viện cùng với nhiều đề tài cấp cơ sở và sáng kiến, cải tiến có giá trị như: sáng kiến về lịch tiêm chủng chẵn lẻ, sáng kiến bảo quản váccxin, quản lý theo dõi dự án tại tuyến xã... Nhiều người được tặng thưởng huy hiệu "Vì sự nghiệp khoa học - công nghệ" và giấy khen về thành tích nghiên cứu khoa học của tỉnh và của ngành.

Ban chỉ đạo phòng chống HIV/ AIDS

Năm 1995, thành lập Ban chỉ đạo phòng chống AIDS - tiền thân của Ban chỉ đạo phòng chống AIDS và phòng chống ma tuý, mại dâm thành lập tháng 12-2000.

Giúp việc cho Ban chỉ đạo phòng chống HIV/AIDS tỉnh có văn phòng thường trực đặt tại Sở Y tế. Văn phòng vừa là cơ quan của tỉnh, vừa là cơ quan của Sở Y tế về lĩnh vực phòng chống HIV/AIDS.

Về hoạt động chuyên môn, Sở Y tế thành lập 6 tiểu ban, gồm:

- Tiểu ban huyết học và an toàn truyền máu - Tiểu ban giám sát - Tiểu ban da liễu - Tiểu ban điều trị - Tiểu ban phòng lây nhiễm HIV trong hệ thống sản, nhi - Tiểu ban thông tin giáo dục truyền thông.

Các ban, ngành, đoàn thể, các huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn đều thành lập Ban chỉ đạo phòng chống HIV/ AIDS với thành phần cơ cấu tương tự Ban chỉ đạo phòng chống AIDS tỉnh tạo thành mạng lưới từ tỉnh đến cơ sở.

Trung tâm bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em - Kế hoạch hóa gia đình:

Thành lập từ năm 1960 với tên gọi là Ủy ban Chăm sóc bà mẹ, trẻ em trực thuộc UBHC tỉnh.

Tháng 12-1991, đổi tên thành Trung tâm Bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em - Kế hoạch hóa gia đình. Từ chỗ chỉ có các bộ phận đặt vòng và khám phụ khoa, đến nay đã có máy siêu âm, máy soi cổ tử cung, xét nghiệm và nhiều dụng cụ thiết bị khác. Trung tâm cũng nâng cao chất lượng phục vụ. Công tác khám, chữa bệnh, đăng ký và quản lý thai nghén, khám thai chuẩn mực theo 9 bước, theo quy định chuẩn quốc gia; điều trị nhiễm độc thai nghén nhẹ, các trường hợp ra máu đe dọa sẩy thai và bệnh lý trong thời kỳ thai nghén.

Trong vòng 10 năm với biên chế 2 thạc sĩ, 3 bác sĩ chuyên khoa cấp II, 35 bác sĩ chuyên khoa cấp I, trung tâm đã tổ chức tốt công tác đào tạo lại cho cán bộ y tế tỉnh, huyện, xã, xóm theo nội dung chương trình đào tạo về công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

Kết quả hoạt động của công tác kế hoạch hóa gia đình (từ 1990 - 2005)

Năm	Tỷ lệ sinh %	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	Số người đặt vòng tránh thai	Triệt sản nam, nữ	Tránh thai bằng thuốc uống	Tránh thai bằng thuốc tiêm	Tránh thai bằng bao cao su	Cấy thuốc tránh thai	Nạo hút	Tỷ lệ cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai (%)
1990	2,25	24	39532	454	258		714		32274	
1991	2,17	22	43013	1383	495		1275		41983	
1992	1,8	16,4	36834	3767	279		739		48755	
1993	2,05	14,73	39924	6547	142		474		53554	
1994	1,89	13,24	42184	4464	2049		8244		56282	
1995	1,53	12,38	41728	3500	3174	41	12210		47585	67,40
1996	1,45	10,53	42315	1961	5319	2	9611		47249	68,00
1997	1,41	10,01	45544	1223	6929	36	4586		33859	69,16
1998	1,41	11,45	43063	837	8001	60	4096		27432	57,20
1999	1,43	11,22	45187	947	10932	1094	7426		25129	55,00
2000	1,49	11,71	38247	970	12817	1403	9468		22980	60,00
2001	1,33	11,88	37695	781	16238	1708	10287		21056	80,00
2002	12,9	11,34	39872	792	17392	1856	12726	200	20158	80,00
2003	1,42	12,23	38368	673	18690	2093	14424	413	18299	77,00
2004	1,23	14,05	40111	682	20425	2623	15000	607	17951	77,00
2005	1,28	13,43	43153	678	20309	3028	16766	134	17887	80,00

Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ

Thành lập tháng 5-1984. Khi ra đời chỉ có một tổ bảo vệ sức khỏe cán bộ gắn với khoa nội A của Bệnh viện Việt - Bun. Ban đặt dưới sự chỉ đạo của Ban Tổ chức Tỉnh ủy và Sở Y tế.

Với chức năng làm tham mưu cho tỉnh, cho ngành về công tác chăm sóc sức khỏe cán bộ, Ban trực tiếp quản lý sức khỏe các đối tượng là cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, cán bộ chủ chốt của tỉnh (cả đương chức và nghỉ hưu), lãnh đạo các sở, ngành, đoàn thể, chuyên viên cao cấp, đại tá lực lượng vũ trang, Bà mẹ Việt Nam anh hùng; ban còn xây dựng mạng lưới gồm 8 tổ tại các huyện, thị.

Mấy năm gần đây, Ban cùng khoa nội A tổ chức khám, quản lý và tư vấn sức khỏe cho 1500 cán bộ, bảo vệ an toàn về sức khỏe cho các đoàn khách Trung ương, khách quốc tế về Thái Bình. Đồng thời, thành lập các câu lạc bộ tăng huyết áp, câu lạc bộ tiểu đường để có điều kiện tư vấn chuyên sâu và thực hiện tuyên truyền, giáo dục sức khỏe cộng đồng với cán bộ và nhân dân tại nhiều xã, phường và câu lạc bộ sức khỏe cán bộ (câu lạc bộ Lê Quý Đôn).

Hội đồng Giám định y khoa

Thành lập tháng 10-1977, là cơ quan giám định sức khỏe cho các đối tượng hưởng chính sách xã hội. Vì vậy, các cơ quan thực thi giải quyết các chính sách xã hội cũng là thành viên của hội đồng.

Chủ tịch hội đồng do giám đốc Sở Y tế kiêm nhiệm. Phó Chủ tịch thường trực thuộc biên chế Phòng giám định y khoa, trực tiếp điều hành các hoạt động giám định sức khỏe và hoạt động đối nội, đối ngoại. Phó chủ tịch phụ trách chuyên môn là Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Một phó chủ tịch do một lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiêm nhiệm. Một phó chủ tịch do một lãnh đạo Bảo hiểm xã hội tỉnh kiêm nhiệm. Hội đồng làm việc dựa theo hồ sơ giám định và quyết định tập thể.

Hội đồng Giám định y khoa có 13 giám định viên kiêm chức là các bác sĩ chuyên khoa đầu ngành ở Bệnh viện tỉnh. Từ 1995-2005 hội đồng đã giám định sức khỏe cho người hưởng chính sách xã hội, giám định thương tật cho thương binh, khám sức khỏe cho người lao động trong chương trình bảo vệ an toàn lao động cho công nhân.

Hoạt động bảo hiểm y tế

Bộ máy bảo hiểm y tế gồm cơ quan văn phòng và 7 chi nhánh làm việc trực tiếp tại các trung tâm y tế huyện, thị được hình thành tháng 10-1992.

Bảo hiểm y tế là loại hình hoạt động kinh tế y tế. Giai đoạn đầu, số người tham gia còn ít, về sau tăng dần và các loại hình bảo hiểm y tế khác lần lượt ra đời.

Mỗi loại hình bảo hiểm y tế sau khi triển khai đều phát triển rất nhanh. Ví dụ, bảo hiểm y tế toàn dân từ 1994-1996 có 74 xã, phường thì năm 2001 có 237 xã phường tham gia. Bảo hiểm y tế học sinh năm học 1995-1996 có 261 trường với 100.814 học sinh thì năm học 2003-2004 có 629 trường với 249.604 học sinh. Đến cuối năm 2001 có trên 20% dân số tham gia bảo hiểm y tế.

Bảo hiểm y tế góp phần quan trọng vào nguồn kinh phí hoạt động khám, chữa bệnh. Từ 1993-2001, Bảo hiểm y tế đã trả viện phí cho các bệnh viện 87.111 triệu đồng và trên 2 tỷ đầu tư trang thiết bị phục vụ bệnh nhân. Trong 5 năm (1997-2001), số bệnh nhân có bảo hiểm y tế điều trị ngoại trú chỉ bằng 22,5% tổng số bệnh nhân ngoại trú (1.377.791/6.127.284 bệnh nhân) và số bệnh nhân có bảo hiểm điều trị nội trú bằng 33,92% tổng số bệnh nhân của 10 bệnh viện (166.422/490.503 bệnh nhân). Nhưng kinh phí của Bảo hiểm y tế đã trả các bệnh viện bằng 125,73% so với tổng viện phí thu được từ trên 60% số bệnh nhân không có bảo hiểm y tế (55.708,93 triệu/ 44.305,07 triệu đồng) và bằng 53,67% so với tổng kinh phí ngân sách cấp.

Bảo hiểm y tế đã làm cho nhiều hình thức bảo hiểm y tế nhân đạo ra đời. Từ 1999-2001 có 26.266 lượt người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế; hay từ 1995-2005, có 323 Mẹ Việt Nam anh hùng được các đơn vị chăm sóc sức khỏe tại nhà.

Từ năm 2003, Bảo hiểm Y tế chuyển sang ngành Bảo hiểm xã hội.

Tình hình hoạt động của quỹ Bảo hiểm y tế khối cán bộ, công nhân, viên chức

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Số người tham gia	Số tiền đóng	Số lượt người khám, chữa bệnh	Số tiền chi khám, chữa bệnh	Cân đối thu chi (+, -)
1993	86.250	2.617	11.811	738	+ 1889
1994	93.119	4.107	76.648	2.240	+ 1867
1995	158.423	10.538	181.595	6.110	+ 4428
1996	161.120	9.856	318.837	9.003	+ 853

Năm	Số người tham gia	Số tiền đóng	Số lượt người khám, chữa bệnh	Số tiền chi khám, chữa bệnh	Cân đối thu chi (+, -)
1997	159.528	14.024	317.342	10.529	+ 3495
1998	161.765	11.666	337.373	11.661	+ 5
1999	162.887	13.671	312.692	12.485	+ 1186
2000	171.173	17.460	303.370	14.888	+ 2572
2001	180.516	21.463	372.924	19.897	+ 1566
2002	229.413	22.392	619.000	23.163	- 771
2003	302.769	23.841	785.104	30.508	- 6667
2004	309.900	27.940	1.010.397	43.051	- 1511
2005	305.624	46.356	1.123.967	60.003	- 13647

Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm

Tháng 9-1976, thành lập Trạm kiểm nghiệm dược phẩm Thái Bình. Khi thành lập, đơn vị thuộc văn phòng Ty Y tế. Từ năm 1980, trở thành đơn vị độc lập có tư cách pháp nhân đầy đủ. Tháng 3-2000, Trạm kiểm nghiệm dược phẩm được chuyển thành Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm.

Nhiều năm qua, vẫn giữ biên chế 12 cán bộ, viên chức với 8 dược sĩ đại học, 3 dược sĩ trung cấp, 1 công nhân dược. Năm 2004, có 13 cán bộ trong biên chế và 1 lái xe hợp đồng. Cán bộ khoa học chỉ còn 3 dược sĩ đại học, 8 dược sĩ trung cấp, 1 cử nhân kinh tế, 1 y tá.

Từ năm 2000, được dự án EC tài trợ, trung tâm được đầu tư nhiều thiết bị hiện đại như: máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, máy đo độ tan rã, tủ sấy chân không, máy đo điểm chảy, máy sắc ký lớp mỏng, máy đo độ nhớt... Do vậy, Trung tâm kiểm nghiệm được nhiều mẫu kiểm nghiệm mà trước đây không có điều kiện thực hiện. Tuy vậy, do khó khăn về kinh phí nên nhiều thiết bị kỹ thuật không đủ hóa chất, vật tư để vận hành liên tục.

Hoạt động kiểm tra chất lượng thuốc vừa mang tính chuyên môn, tính khoa học và tính pháp lý. Nhiều năm qua, thuốc giả, thuốc gây nghiện xuất hiện trên thị trường. Năm 1997, ngành y mở đợt truy quét thuốc giả, kiểm tra 240 cơ sở thì có 36 cơ sở vi phạm. Hàng năm, trung tâm thực hiện hàng nghìn mẫu kiểm nghiệm xác định chất lượng thuốc, làm cơ sở cho ngành y tế và các cơ quan pháp luật ngăn ngừa, xử lý, góp phần đảm bảo an toàn về thuốc chữa bệnh trong tỉnh.

Trung tâm điều dưỡng người có công

Là một cơ sở hoạt động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, được xây dựng khá đầy đủ tiện nghi bên bãi biển Đồng Châu với hơn 100 giường nghỉ. Hàng năm, những đối tượng chính sách xã hội như: cán bộ lão thành cách mạng và tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình thương binh liệt sĩ mà sức khỏe suy giảm thì được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội mời tới đây điều dưỡng. Từ 1990-1967, điều dưỡng mỗi năm 1.500 người/ 1 ngày và từ năm 1968 số người điều dưỡng tăng lên trên 1.500 thậm chí trên 2.300 người, đợt nghỉ cũng tăng từ 5-10 ngày.

Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe

Thành lập tháng 7-2000 và chính thức hoạt động từ tháng 1-2001, trụ sở đặt trong khuôn viên của trung tâm y tế dự phòng.

Với biên chế 10 người, khi thành lập, bộ máy hoạt động của trung tâm có Ban lãnh đạo và 3 phòng chức năng: Phòng kỹ thuật nghe nhìn, Phòng truyền thông giáo dục sức khỏ, Phòng hành chính - tổng hợp.

Thực hiện chức năng truyền thông giáo dục sức khỏe, trung tâm vừa tác nghiệp cụ thể kỹ thuật, nghiệp vụ tuyên truyền giáo dục sức khỏe, vừa thiết lập mạng lưới truyền thông từ tỉnh đến huyện, xã, thôn. Năm 2000, hoàn thành mạng lưới truyền thông với hơn 3.000 cán bộ và cộng tác viên được bồi dưỡng nghiệp vụ để làm tốt chúc năng giáo dục sức khỏe trên địa bàn.

Tháng 10-2004, trung tâm được Bộ Y tế đánh giá cao vì trong thời gian ngắn đã xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới và hoạt động có kết qủa.

Mặc dù lực lượng và thiết bị chưa nhiều, nhưng trung tâm đã tích cực liên kết với các cơ quan truyền thông thực hiện đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung như: in ấn và cấp phát tờ rơi, tranh cổ động đến các cụm dân cư, nơi công cộng; hàng năm đã sản xuất phim khoa giáo, phim phóng sự... Hàng tháng có chuyên mục giáo dục sức khỏe phát trên đài Truyền thanh, Truyền hình, xuất bản nguyệt san, 6 tháng có tập san phản ánh hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân và các hình thức khác.

Trường Trung học y tế Thái Bình

Sau 40 năm hoạt động (1960 - 2000), nhà trường đã đào tạo mới 6992 cán bộ y tế, trong đó hệ trung học 4583 (y sĩ 3818, y tá trung học 615, nữ hộ sinh trung học 150, dược trung học 108).

- Hệ sơ học 2409 (nữ hộ sinh, y tá, xét nghiệm, dược).

- Bổ túc, bồi dưỡng trên 3500 lượt người (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, quản lý nhà nước).

Cuối những năm 90, nhà trường được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Khu nhà quản lý, điều hành được nâng cấp, khu giảng đường 3 tầng được đưa vào sử dụng. Từ năm 2001-2002, khu nhà tầng cho 280 học sinh nội trú và các công trình phụ trợ từng bước được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

Từ nguồn vốn của địa phương và tài trợ quốc tế, nhà trường có nhiều thiết bị tiên tiến phục vụ cho giảng dạy và thực hành.

Với 30 cán bộ viên chức gồm những thày thuốc và kỹ thuật viên có nhiều kinh nghiệm, vừa đào tạo, vừa tự đào tạo, đến nay (2005) nhà trường có 2 thạc sĩ, 5 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 9 cử nhân, 7 điều dưỡng và hộ sinh cao đẳng.

Trường liên kết với nhiều trường để đào tạo được nhiều đối tượng như: Trường đại học Y tế cộng đồng, Trường cao đẳng Kỹ thuật y tế Hải Phòng, Trường trung học Dược Hải Phòng, Trường trung học Tuệ Tĩnh để đào tạo gần 300 xét nghiệm viên, dược sĩ trung học và y sĩ y học cổ truyền.

Hội Đông y tỉnh Thái Bình

Thành lập từ năm 1957. Qua 49 năm hoạt động đến nay (2006), Hội có 872 hội viên hoạt động ở 91 chi hội, trong đó có 4 chi hội trực thuộc tỉnh hội gồm:

- Chi hội Bệnh viện Y học cổ truyền

- Chi hội khoa Đông y Bệnh viện Đa khoa

- Chi hội Hiệu thuốc y học cổ truyền (YHCT) thuộc Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Thái Bình.

- Chi hội Bộ môn YHCT Trường đại học Y khoa Thái Bình; 87 chi hội còn lại hoạt động ở 8 huyện và thành hội.

Về trình độ chuyên môn, hội có: 5 bc sĩ chuyên khoa cấp II, 11 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 5 thạc sĩ, 7 bác sĩ YHCT, 5 dược sĩ đại học, 325 lương y đa khoa, 116 lương dược, 327 lương y các ngành khác, 71 lương y trẻ mới kết nạp.

Hiện nay (2006) hội có 4 phòng chẩn trị, 240 cá nhân có cơ sở hành nghề trực tiếp phục vụ cho công tác khám, chữa bệnh bằng YHCT và 65 cơ sở kinh doanh thuốc YHCT.

Trong 6 tháng đầu năm 2006, các cơ sở và hội viên của hội đã khám và điều trị cho 390.200 người. Trong đó, châm cứu, xoa bóp không dùng thuốc cho 220.000 người. Số bệnh nhân được chữa bệnh miễn phí 810 người. Hầu hết bệnh nhân đến khám bệnh, các lương y không thu tiền. Hội cũng đang chăm sóc cho 1200 bệnh nhân thuộc diện già cả, neo đơn, gia đình chính sách. Mặc dù số người dùng thuốc YHCT ngày càng nhiều, song trong những năm qua, chưa có hội viên nào để xảy ra tai biến đáng tiếc.

Đặc biệt, hội phối hợp với Trường đại học Y khoa Thái Bình cấp giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn YHCT cho 87 hội viên của lớp Y1. Hội cũng dịch giải, biên soạn nội dung phòng bệnh, chữa bệnh theo YHCT để phổ cập cho cộng đồng. Đã thừa kế trên 500 bài thuốc YHCT của các lương y trong toàn tỉnh.

Sáu tháng đầu năm 2006, bộ môn YHCT Trường đại học Y khoa Thái Bình đã tổ chức giảng dạy, đào tạo các lớp: luân xa, bác sĩ YHCT, bác sĩ chuyên khoa sơ bộ, bác sĩ chuyên khoa cấp I; phối hợp cùng hội giảng dạy, bồi dưỡng chuyên môn YHCT cho các lương y ở các lớp do hội mở.

Một số hội viên của hội đã say mê nghiên cứu YHCT với những đề tài khoa học có giá trị, như thày thuốc ưu tú, bác sĩ chuyên khoa cấp II, giám đốc Bệnh viện YHCT kiêm Chủ tịch Hội Đông y tỉnh với đề tài "Nghiên cứu tác dụng của nấm linh chi hồng trong điều trị bệnh tiểu đường", bác sĩ chuyên khoa cấp II Phạm Văn Sơn với đề tài "Điều trị trĩ bằng phương pháp thắt mổ ngoài hậu môn"... Riêng 6 tháng đầu năm 2006, có 13 đề tài cấp cơ sở của 13 bác sĩ đã được Sở y tế phê duyệt.

2. Mạng lưới thầy thuốc

Tổng quát về đội ngũ thầy thuốc ở Thái Bình từ 1995-2005:

Đội ngũ cán bộ y tế Thái Bình (1995-2005)

Đơn vị tính: người

Các loại cán bộ y tế	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	4296	4370	4445	4468	4505	4482
a. Ngành y:		2590	2638	2633	2662	2686
Trong đó: Bác sĩ		875	902	926	930	934
Y sĩ		800	811	784	792	797
Y tá	542	542	548	552	567	560
Nữ hộ sinh	287	292	296	287	288	283
b. Ngành dược:	1713	1780	1807	1835	1843	1796
Trong đó:						
- Dược sĩ cao cấp	108	98	100	119	118	102

Các loại cán bộ y tế	1995	1996	1997	1998	1999	2000
- Dược sĩ trung cấp	191	192	194	215	219	210
- Dược tá	440	442	444	440	442	428
- Kỹ thuật viên xét nghiệm	67	59	57	57	55	66
- Cán bộ đông y	19	19	19	19	17	19
- Cán bộ khác	888	970	993	985	992	971

Các loại cán bộ y tế	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	4486	4370	4305	4261	4098
Trong đó: Bác sĩ	945	1020	1326	1301	1282
Y sĩ	789	838	763	882	760
Ytá	553	659	778	645	712
Dược					
Dược sĩ cao cấp	103	98	96	107	90
Dược sĩ trung cấp	210	251	271	271	226
Dược tá	1174	458	500	466	455

Nếu tính theo từng tuyến thì năm 2005, số thày thuốc tuyến tỉnh có 1243 người, tuyến huyện có 1239 người, tuyến xã (phường, thị trấn) có 1085 người và gần 3000 nhân viên y tế thôn (xóm, tổ dân phố).

Nhìn chung, nữ cán bộ y tế chiếm tỷ lệ cao, trong đó trình độ đại học chiếm từ 15-35%, còn lại là trung cấp từ 61-84%, trình độ sơ cấp không đáng kể.

Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ y tế ở các bệnh viện tuyến huyện (tính đến 31 - 12 - 2005)

Tên huyện, thành phố	Tổng số giường bệnh	Tổng số Lao động trong biên chế bệnh viện huyện	Trong tổng số có										
			Nữ	Đại học và trên Đại học	Tỷ lệ %	Cao đẳng	Tỷ lệ %	Trung cấp	Tỷ lệ %	Sơ cấp	Tỷ lệ %	Hợp đồng
Thái Thụy	160	167	116	48	28,7		0,0	82	49,1	9	5,4	
Tiền Hải	140	124	88	35	28,2	4	3,2	67	54,0	7	5,6	
Kiến Xương	130	132	97	32	24,2	2	1,5	61	46,2	11	8,3	
Vũ Thư	130	135	91	39	28,9	7	5,2	71	52,6	4	3,0	
Hưng Hà	150	158	92	55	34,8	1	0,6	77	48,7	7	4,4	9
Quỳnh Phụ	150	138	87	44	31,9	2	1,4	80	58,0	2	1,4	
Đông Hưng	130	143	96	42	29,4	5	3,5	66	46,2	9	6,3	
T. Thái Bình	60	54	38	29	53,7	2	3,7	14	25,9	4	7,4	274
Toàn tỉnh	1050	1051	705	24	30,8	23	2,2	518	49,3	53	5,0	283

Tổng hợp về sự phân bố lực lượng và trình độ cán bộ y tế trong toàn tỉnh (tính đến 31-12-2005)

Đơn vị	Tổng biên chế	Nữ	Đại học và trên Đại học	Tỷ lệ %	Cao đẳng	Tỷ lệ %	Trung cấp	Tỷ lệ %	Sơ cấp	Tỷ lệ %
Tuyến xã:	1085		225	20,7	0	0	819	75,5	41	3,8
Tuyến huyện: Phòng y tế	12		10	83,3						
Trung tâm Y tế dự phòng huyện	176		76	43,2						
Bệnh viện huyện	1051		324	30,8	23	2.2	518	49,3	54	5,1
Tuyến tỉnh: Giám đốc - Phó giám đốc	4		4	100,0						
Phòng Tổ chức	4	1	4	100,0						
Phong kế hoach	4	1	4	100,0						
PhòngTài chính-kế toán	3		3	100,0						
Phòng nghiêp vu y	5	3	4	80,0	1	20,0				
Phòng quản lý dươc	3	1	2	66,7			1	33,3		
Phòng hành chính	7	1	3	42,9			1	14,3		
Thanh tra	2		2	100,0						
Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	5		5	100,0						
Trung tâm y tế dự phòng	65	32	41	63,1			19	29,2	1	1,5
Trung tâm Bảo vệ bà mẹ - trẻ em	24	15	17	70,8			5	20,8		
Trung tâm Tuyên truyền giáo dục sức khỏe	10		5	6	60,0		3	30,0		
Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm- Mỹ phẩm	15		4	26,7			10	66,7		
Trung tâm da liễu	23	14	16	69,6	1	4,3	4	17,4	1	4,3
Trung tâm mắt	27	1 2	20	71,1			4	14,8	1	3,7
Trung tâm Viện chuyển cấp cứu 05	26	4	9	34,6			10	38,5		
Giám đinh y khoa	5	3	2	40,0			3	60,0		
Bệnh viện Đa khoa	524	356	150	28,6	25	4,8	260	49,6		
Bệnh viện Phu sản	123	100	40	32,5	2	1,6	67	54,5	3	2,4
Bệnh viện y học Cổ truyền	74	36	21	28,4		0	34	45,9	4	5,4
Bệnh viện Tâm thần	77	51	25	32,5	3	3,9	26	33,8	4	5,2
Bệnh viện Lao	74	37	24	32,4	1	1,4	28	37,8	3	4,1
Bệnh viện điều dưỡng - Phục hồi chức năng	54	34	15	27,8	3	5,6	24	44,4	1	1,9

Đơn vị	Tổng biên chế	Nữ	Đại học và trên Đại học	Tỷ lệ %	Cao đẳng	Tỷ lệ %	Trung cấp	Tỷ lệ %	Sơ cấp	Tỷ lệ %
Bệnh viện phong Văn Môn	55	28	10	18,2	2	3,6	20	36,4	5	9,1
Trường Trung học Y tế	30	17	19	63,3	4	13,3	3	10,0	1	3,3
Cộng	3567	751	1085		65		1859		119	

Từ những số liệu về đội ngũ thầy thuốc qua các năm ở trên, có thể tính được tỷ lệ số thầy thuốc trên một vạn dân, trong đó y, bác sĩ dao động từ 9 đến 11, cao nhất là 13,7 (năm 2003); dược sĩ trung, cao cấp, dao động từ 1,7 đến 1,9 (cao nhất năm 2004) trong các năm 2001-2005.

3. Trang thiết bị y tế

Nhìn chung, trang thiết bị y tế khá hiện đại và phong phú đối với cả 3 tuyến: tỉnh, huyện, xã (phường), cụ thể từng tuyến như sau:

So với trước, thời gian này thiết bị y tế của các bệnh viện tuyến tỉnh được trang bị hiện đại, đầy đủ hơn nhiều. Từ nguồn vốn trong nước, kết hợp với tranh thủ viện trợ của các tổ chức quốc tế như EC (Cộng đồng châu Âu), AIPO (Tổ chức Liên minh Quốc hội ASEAN), CEI, UNFPA (Quỹ Giáo dục dân số Liên hợp quốc), IT1... các bệnh viện tuyến tỉnh được trang thiết bị cần thiết, hiện đại cho các lĩnh vực chẩn đoán, cấp cứu và cận lâm sàng. Tuy nhiên, so với chuẩn quốc gia và yêu cầu thực tiễn của công tác khám, chữa bệnh của nhân dân trong tỉnh thì vẫn còn nhiều hạn chế.

Tuyến huyện, thành phố

Theo đánh giá của bản dự thảo "Đề án nâng cấp các bệnh viện huyện, thành phố thuộc tỉnh Thái Bình từ 2006-2008 và 2010" thì các bệnh viện tuyến này hiện nay đều được mua sắm mới, sửa chữa, bổ sung, thay thế các thiết bị: hồi sức, cấp cứu, cận lâm sàng và lâm sàng để đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Tuy nhiên, do hạn chế về kinh phí đầu tư nên còn thiếu so với quy định của ngành, từ đó dẫn đến tình trạng không đáp ứng kịp thời yêu cầu hồi sức cấp cứu đối với bệnh nhân nặng, hoặc chẩn đoán hình ảnh thiếu chính xác, kết quả xét nghiệm chưa cao.

Tuyến xã

Ngoài những trang thiết bị có từ trước, y tế tuyến xã được các tổ chức quốc tế tài trợ thêm, như năm 1998 dự án UNFPA tài trợ mỗi trạm y tế một bộ dụng cụ phục vụ công tác BVBMTE - KHHGĐ, năm 2003 và 2004 dự án EC cấp tiếp mỗi trạm y tế một bộ dụng cụ đáp ứng yêu cầu cấp cứu và khám chữa bệnh ban đầu.

Tuy vậy, theo danh mục các loại trang thiết bị của xã đạt chuẩn quốc gia về y tế thì hầu hết các xã tại Thái Bình không đạt được tiêu chuẩn đó. Đặc biệt thiếu là: các trang thiết bị cận lâm sàng, truyền thông, khám điều trị chuyên khoa mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt.

Theo đánh giá của Sở y tế, tính đến ngày 31-12-2005, toàn tỉnh chỉ có 115/285 trạm y tế đạt chuẩn về trang thiết bị (trên 40%). Tuy nhiên, hầu như toàn bộ các trạm xá, phường đều được trang bị những thiết bị y tế chủ yếu như: bàn đẻ, bộ rửa dạ dày, cân, hộp hấp dụng cụ, máy khí dung, nồi hấp lực, túi y tế nông thôn.

4. Sản xuất, cung ứng thuốc

Sự ra đời của xí nghiệp liên hợp dược:

Đầu năm 1983 việc sản xuất, cung ứng ở Thái Bình do 3 đơn vị đảm nhiệm, đó là: Xí nghiệp Dược phẩm, Quốc doanh Dược phẩm Trạm Dược liệu. Tháng 4 năm 1983, UBND tỉnh quyết định sáp nhập 3 đơn vị trên thành Xí nghiệp Liên hợp Dược. Mô hình này vẫn hoạt động theo 3 chức năng, có bộ phận nghiên cứu nuôi trồng dược liệu, bộ phận cung ứng thuốc vật tư y tế. Xí nghiệp vẫn có 3 phân xưởng sản xuất và các phòng chức năng.

Từ năm 1984, xí nghiệp tự chủ về kế hoạch và tiền vốn, tự hạch toán lỗ lãi trong sản xuất và kinh doanh. Đến năm 1987 thì tự chủ cả về lao động.

Thái Bình là tỉnh đầu tiên thực hiện cơ chế một giá, đưa dây chuyền thuốc ống tiêm cổ bồng, thuốc uống ép vỉ vào sản xuất - đây là những mặt hàng mũi nhọn đã được xuất sang Lào. Xí nghiệp cũng gia công thuốc viên ép vỉ cho Xí nghiệp Dược phẩm 2 Hà Nội...

Những năm cuối thập niên 80, xí nghiệp làm ăn phát đạt nhất so với trước.

Bước sang những năm 90, do chưa thích ứng kịp với kinh tế thị trường, việc sản xuất, kinh doanh kém hiệu quả, công nhân gặp khó khăn. Nhiều đơn vị sử dụng thuốc đi mua thuốc tỉnh ngoài.

Trước tình hình đó, UBND tỉnh ra quyết định 527 yêu cầu các đơn vị y tế trong tỉnh sử dụng thuốc phải qua Xí nghiệp Liên hợp Dược cung ứng; vì thế đã góp phần tháo gỡ khó khăn cho xí nghiệp. Đến năm 1996, các hiệu thuốc của huyện được sáp nhập vào Xí nghiệp Liên hợp Dược.

Sự ra đời của Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế

Công ty Vật tư y tế có tiền thân từ bộ phận vật tư thuộc Phòng Kế hoạch, Sở Y tế. Về sau phát triển và thành lập trạm vật tư y tế. Năm 1985, Trạm Vật tư y tế chuyển thành Công ty Vật tư y tế.

Tháng 4-1997, UBND tỉnh quyết định sáp nhập Công ty vật tư y tế với Xí nghiệp Liên hợp Dược thành Công ty Dược - Vật tư y tế.

Tháng 4-2002, Công ty tiến hành cổ phần hóa và đổi tên thành Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế. Năm 1995, Công ty có 563 người (trong đó có 40 dược sĩ đại học, 16 cán bộ đại học khác), có 3 phân xưởng sản xuất, 9 phòng, ban, văn phòng; 8 hiệu thuốc ở huyện, thị; một hiệu thuốc y học dân tộc và các cửa hàng đại lý. Các hiệu thuốc huyện phần nhiều là kinh doanh, chỉ sản xuất một số mặt hàng như: thuốc tra mắt, bông băng, rượu thuốc. Riêng hiệu thuốc Tiền Hải có thời gian sản xuất thuốc viên.

Đến năm 2006, Công ty có 382 người, trong đó có 24 dược sĩ đại học, 70 trung cấp dược và 120 sơ cấp dược. Ba phân xưởng: thuốc ống uống, thuốc tiêm, thuốc viên và các mặt hàng khác vẫn thực hiện kế hoạch hàng năm, có mặt hàng vượt chỉ tiêu. Riêng phân xưởng thuốc tiêm đến năm 2004 thì ngừng sản xuất vì chưa đạt tiêu chuẩn GMP. Công ty đang gấp rút hoàn thành nhà máy GMP - WHO để cuối năm 2006 đi vào sản xuất. Khi nhà máy này đi vào hoạt động thì giá trị sản lượng cũng như mặt hàng thuốc viên sẽ tăng trưởng từ 20 - 25% hàng năm.

Doanh thu hiện nay của Công ty so với năm 1995 (là năm gặp khó khăn) tăng hơn 3 lần, sản xuất tăng 2 lần, doanh thu từ kinh doanh gấp 5 lần so với doanh thu từ sản xuất. Ngoài quan hệ kinh doanh với các tỉnh, Công ty đã thiết lập được mạng lưới đại lý khắp trong tỉnh.

Công tác quản lý thuốc và mạng lưới cung ứng thuốc

Ngày 20-6-1996, Chính phủ có Nghị quyết số 37/CP ban hành chính sách quốc gia về thuốc với mục tiêu:

- Bảo đảm cung ứng thường xuyên và đủ thuốc có chất lượng đến người dân.

- Bảo đảm sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, có hiệu quả.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Y tế, ngành y tế Thái Bình tham mưu cho UBND tỉnh lập lại phòng Quản lý Dược trực thuộc văn phòng Sở Y tế để đảm bảo hai mục tiêu quốc gia về thuốc trên. Phòng kết hợp với Trung tâm kiểm nghiệm Dược phẩm- mỹ phẩm hàng năm tiến hành kiểm tra trên 900 mẫu, lập biên bản giám sát trên 1.000 lượt cơ sở hành nghề dược, góp phần nâng cao chất lượng quản lý nhà nước trong việc giám sát chất lượng thuốc lưu hành trong tỉnh. Thuốc kém chất lượng giảm từ 2,53% (năm 1996) xuống còn 0,9% (năm 2004). Đặc biệt không có thuốc giả lưu hành trên địa bàn tỉnh.

Công tác sản xuất, lưu thông phân phối thuốc ổn định và phát triển, nhịp độ sản xuất, kinh doanh dược phẩm có bước tăng trưởng khá (năm 2004 gấp 3 lần năm 1996). Bình quân tiền thuốc mỗi người dân tăng từ 0,3 USD/người (năm 1995) lên 6 USD/người (năm 2004). Hệ thống cung ứng thuốc được phát triển, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh. Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế gồm 10 đơn vị trực thuộc và 119 cơ sở bán buôn, bán lẻ phân bố rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh, 2 chi nhánh tỉnh ngoài, 4 công ty kinh doanh dược phẩm tư nhân, 35 nhà thuốc tư nhân, 284 tủ thuốc, quầy thuốc tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn và 386 đại lý bán lẻ thuốc trong tỉnh, đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu phòng, khám, chữa bệnh, phòng chống dịch, thiên tai cho nhân dân. Ngoài ra, nguồn thuốc Nam tại chỗ trong các vườn nhà cũng có một khối lượng, vai trò không nhỏ. Đặc biệt từ sau dự án của Hà Lan tài trợ về "Chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ bằng sử dụng thuốc Nam chữa bệnh tại nhà" do thầy thuốc ưu tú, bác sĩ chuyên khoa cấp II Vũ Đức Cần làm chủ nhiệm và xuất bản cuốn sách "Chăm sóc sức khỏe bằng tìm hiểu kiến thức y học cổ truyền và sử dụng thuốc Nam" thì việc tìm hiểu và sử dụng cây thuốc Nam chữa bệnh càng trở nên phổ biến.

5. Công tác dự phòng - chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân

Công tác này được quan tâm một cách đồng bộ, toàn diện.

Giữ gìn vệ sinh, giáo dục thể chất, rèn luyện sức khỏe

Trước hết phải nói đến vệ sinh môi trường. Hiện nay ở tất cả các xã, phường, thị trấn trong tỉnh đều thu gom rác thải sinh hoạt rồi đưa về bãi rác chung của xã, phường xử lý. Các địa phương, trường học, bệnh viện đều tổ chức tổng vệ sinh. Nền nếp vệ sinh môi trường này đã tạo ra cảnh quan cho bộ mặt văn hóa của cơ sở. Các làng nghề, khu công nghiệp còn chú ý tới việc xử lý các chất thải về nước, khói, bụi, chất rắn, hóa chất độc hại. Tuy vậy do kinh phí còn hạn hẹp, kỹ thuật còn thấp kém và ý thức trách nhiệm với cộng đồng chưa cao nên việc vệ sinh môi trường, xử lý chất thải hiện nay không được triệt để. Các chất thải sinh hoạt ở nông thôn thường dùng cách đốt hay chôn. Nước thải của các nhà máy, làng nghề thì cho chảy ra xa nơi sản xuất, xa khu đông dân cư để rồi tạo nên những vũng nước, con mương, đoạn sông đen ngòm, hôi thối. Các ống khói nhà máy thì tự do nhả khói bụi lên trời. Cả tỉnh chỉ có 2 nhà máy xử lý rác: một nhà máy ở huyện Vũ Thư xử lý rác thải y tế cho bệnh viện Vũ Thư và các bệnh viện thành phố, một nhà máy ở thành phố Thái Bình thì xử lý rác thải sinh hoạt cho nhân dân thành phố.

Số nhà tiêu hợp vệ sinh cũng được tăng dần theo các năm. Năm 1995 chỉ đạt 7,6%, năm 2000 đạt 24,1%, năm 2005 đạt 43%.

Để có nguồn nước sinh hoạt sạch cho nhân dân, hiện nay ở nông thôn có 60 nhà máy nước cho 50 xã với tổng công suất 18.000m^3 nước/ngày đêm. Bình quân mỗi người được 60 lít nước/ ngày. toàn tỉnh còn có 15.000 giếng khoan kiểu UNICEF, 180.000 giếng khơi, 20.000 bể chứa nước mưa trên 3 m^3.

Theo đánh giá của Trung tâm nước cung cấp sinh hoạt nông thôn của tỉnh mới có 61% dân số nông thôn được dùng các loại nước tạm sạch đó. Còn ở thành phố Thái Bình thì nước của nhà máy cung cấp cho 13 xã, phường từ năm 1994-2005.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm cũng được quan tâm. Các quầy bán thực phẩm, các cửa hàng ăn uống luôn được các cơ quan y tế sở tại kiểm tra, nhắc nhở. Riêng các cửa hàng ăn uống thì ngoài giấy phép kinh doanh còn phải cam kết đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, được cơ quan y tế kiểm tra thường kỳ và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

Vấn đề vệ sinh và an toàn trong lao động cũng được chú ý. Các dụng cụ phòng hộ lao động cho mọi ngành nghề được sản xuất, cung cấp đầy đủ, như mũ bảo hiểm, găng tay các loại, ủng cao su, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động... Các điều kiện lao động tại các cơ quan, xí nghiệp cũng được cải thiện quan tâm về không khí, ánh sáng, nhiệt độ. Các thiết bị an toàn về điện, phòng chống cháy nổ,... được các cơ quan chức năng và y tế luôn kiểm tra việc đảm bảo an toàn, vệ sinh ở các cơ sở.

Công tác phòng chống dịch bệnh

Các dịch bệnh nguy hiểm, có khả năng bùng phát nhanh đều được phát hiện và dập tắt kịp thời. Điển hình là vụ dịch tả năm 2000 xảy ra ở 5 xã với 73 người mắc. Do làm tốt công tác giám sát, phát hiện, phối hợp điều trị kịp thời và áp dụng các biện pháp tổng hợp nên trong vòng 20 ngày, vụ dịch đã được dập tắt, không có người bị tử vong.

Năm 2003-2004, cả nước có 40 tỉnh thành có dịch sốt xuất huyết. Các tỉnh xung quanh như: Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng đều có dịch ở diện rộng. Nhưng ở Thái Bình trong 10 năm liền (1994-2004) không để xảy ra dịch sốt xuất huyết. Năm 2004, có dịch cúm túyp A chủng H5N1; Thái Bình có 5 người mắc, 3 người chết. Ngành y tế liền triển khai các biện pháp hữu hiệu, phối hợp với ngành thú y giám sát, phát hiện, xử lý triệt để các ổ dịch gia cầm, không để lan rộng và khống chế được hoàn toàn dịch cúm túyp A ở người và gia cầm trong thời gian ngắn.

Chương trình phòng chống sốt rét và phòng chống bướu cổ

Trong nhiều năm, do làm tốt công tác bảo vệ dân vùng trọng điểm có sốt rét bằng tẩm hóa chất vào màn, tăng số người được điều trị dự phòng, phát hiện và điều trị kịp thời những người bị sốt rét, giám sát chặt chẽ số bệnh nhân bị ký sinh trùng sốt rét từ các tỉnh miền núi phía bắc, hay Tây Nguyên về, nên không để xảy ra dịch sốt rét, không có người bị tử vong do sốt rét.

Bốn huyện: Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương, Quỳnh Phụ đạt chuẩn phòng chống sốt rét quốc gia. Năm 2003, Thái Bình tiếp tục phấn đấu để các huyện, thị còn lại đạt chuẩn đó.

Để phòng chống bệnh bướu cổ, cuộc vận động dùng muối i- ốt trong các gia đình được mở rộng. Năm 2000 có 90,9%, năm 2002 có 92%, năm 2004 có 93% số hộ dùng muối i- ốt. Nhờ đó tỷ lệ trẻ từ 8 - 12 tuổi bị bướu cổ giảm từ 17,8% (năm 1995) xuống 6% (năm 2003) và 5% (năm 2004). Trong khi đó chỉ tiêu cả nước là 10%.

Chương trình phòng, chống bệnh dại

Từ năm 1996 có chỉ thị 92/TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phòng, chống bệnh dại thì Thái Bình đã triển khai mạnh mẽ, triệt để, đồng bộ. Tỉnh thành lập Ban chỉ đạo gồm 17 thành viên do một phó chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban, xây dựng hệ thống giám sát, tổ chức hội nghị tập huấn đều đặn trong các năm 1946-2005 với 19 lớp học và trên 500 đến 700 học viên hàng năm.

Kết quả tiêm vácxin, huyết thanh kháng dại và chết do bệnh dại từ 1996-2005 như sau:

Kết quả tiêm vác xin và huyết thanh kháng dại

Năm	Số người tiêm			Số người chết	
	Vácxin Fuenzalida	Vácxin ngoại	Huyết thanh	Có tiêm	Không tiêm
1996	1085		78	0	2
1997	1342		48	0	1
1998	1457		88	0	0
1999	1448		102	0	2
2000	1146		148	0	0
2001	1226		179	0	0
2002	857	130	48	1	0
2003	544	263	19	0	0
2004	93	378	14	0	0
2005	0	442	13	0	0
Cộng	9198	1213	737	1	5

Như vậy, từ năm 2002 trở đi số người nghi dại giảm hẳn do việc tiêm phòng dại cho chó tương đối triệt để. Từ năm 2003 trở đi không còn người chết vì bệnh dại.

Chương trình phòng, chống HIV/AIDS

Để nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi phòng tránh và tinh thần sống chung với HIV/AIDS, công tác tuyên truyền, giáo dục đã phát các tin, bài, phóng sự, phim khoa giáo về phòng chống AIDS trên đài phát thanh, truyền hình, trên các báo, tạp chí, bản tin của địa phương. Cung cấp hàng chục vạn tờ rơi, áp phích, hàng trăm nghìn sách nhỏ, băng cassette, hàng trăm pano, băng rôn, hàng nghìn khẩu hiệu tuyên truyền. Ngoài ra, còn tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, thi sáng tác thơ, văn, tiểu phẩm, các cuộc triển lãm lưu động, các hội nghị, hội thảo... để tuyên truyền, giáo dục phòng, chống HIV/AIDS.

Cán bộ y tế được tăng cường với hàng trăm lượt người được đào tạo tại Trung ương và tuyến tỉnh. Hàng năm, tổ chức thăm hỏi tặng quà những người nhiễm HIV có hoàn cảnh khó khăn, trợ giúp vốn, tạo việc làm cho người nhiễm HIV/AIDS.

Thành lập 7 nhóm giáo dục đồng đẳng, 3 nhóm bạn giúp bạn tại Kiến Xương và thành phố. Hoạt động của những nhóm này đã thu được những kết quả tích cực. Xây dựng mô hình "Cộng đồng mẫu phòng chống HIV/AIDS" được Bộ Y tế đánh giá cao.

Công tác an toàn truyền máu được thực hiện nghiêm túc. 100% các túi máu được xét nghiệm sàng lọc HIV trước khi truyền cho người bệnh. Hàng năm, các phòng xét nghiệm đã tư vấn, xét nghiệm cho trên 3000 lượt người. Dịch vụ tư vấn: xét nghiệm tự nguyện, miễn phí, giấu tên đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Hàng chục phụ nữ mang thai được điều trị kịp thời bằng ARV.

Thực hiện chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS từ 2004-2010 và tầm nhìn 2020, ngày 31-5-2004 UBND tỉnh đã xác định công tác phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS của Thái Bình tập trung vào 3 mục tiêu:

1. Không để tỷ lệ lây nhiễm HIV trong cộng đồng dân cư trên 0,3% vào năm 2010 và không tăng sau năm 2010.

2. Giảm nhẹ tác hại của HIV/AIDS; đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

3. Tăng cường quản lý, chăm sóc, điều trị người nhiễm HIV/AIDS đảm bảo an toàn trong các dịch vụ y tế.

Công tác Bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em và Kế hoạch hóa gia đình

Mạng lưới tuyến tỉnh gồm: Bệnh viện Phụ sản, Khoa nhi Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bộ môn Sản nhi trường Đại học y; tuyến huyện gồm: 8 đội BVSKBMTE - KHHGĐ và 13 khoa sản, 13 khoa nhi thuộc Trung tâm y tế huyện, thành phố cùng 285 nhà hộ sinh ở các trạm xá xã, phường. việc thực hiện công tác BVSKBMTE - KHHGĐ là chăm sóc sức khỏe sinh sản và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Ngành phối hợp đào tạo chuyên môn cho cán bộ chuyên ngành và cán bộ khác trong địa bàn toàn tỉnh, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác; tham gia các chương trình hợp tác quốc tế với quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) về chăm sóc sức khỏe sinh sản và bước đầu đạt được những kết quả khả quan.

Trên 90% phụ nữ có thai được khám trên 3 lần, 100% thai phụ được cán bộ y tế chăm sóc và giúp đỡ khi sinh con, 93,8% người dân biết ít nhất một dấu hiệu nguy hiểm khi đang mang thai và sau khi sinh. Tỷ lệ tử vong mẹ hàng năm luôn ở dưới 40/100.000 ca sinh sống (trong khi cả nước là 100/100.000 ca sinh sống). Tỷ lệ tai biến sản khoa dưới 0,5%; 74% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại. Trên 93% nam giới kể được tên các bệnh lây truyền qua đường tình dục về HIV/AIDS và biết ít nhất một cách phòng ngừa lây truyền bệnh.

Hiểu biết về hậu quả của nạo phá thai của người dân cũng được nâng lên. Số ca nạo phá thai ngày một giảm: năm 1996 có 1,6 ca nạo phá thai/1 ca sinh; năm 2004, chỉ còn 0,7 /1 ca sinh. Tỷ lệ tử vong < 1 tuổi là 11,02%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng < 5 tuổi chỉ còn 25,1%. Trước đó, tỷ lệ này năm 1986 là 55,6%, năm 1994 là 49%, năm 1998 là 36,69%.

Sự chia sẻ của nam giới trong công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản ngày một tiến bộ. Nhiều nam giới chăm sóc vợ khi mang thai, cùng vợ chăm sóc con cái và trên 94% phụ nữ được chồng giúp chuẩn bị và đưa đi sinh con tại các cơ sở y tế.

Một thành tích lớn trong công tác dự phòng, chăm sóc sức khỏe, BVBMTE của ngành y tế là công tác tiêm chủng mở rộng đối với phụ nữ có thai, phụ nữ từ 15 tuổi trở lên và trẻ em để phòng ngừa các loại bệnh như lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, bại liệt, viêm gan B và khô mắt.

Tháng 9-1985, Thái Bình được chọn làm tỉnh điểm để thực hiện chương trình tiêm chủng mở rộng với 44 xã/285 xã, phường, thị trấn. Đầu năm 1986, triển khai tiêm chủng 6 loại vácxin cho trẻ dưới 1 tuổi trên quy mô toàn tỉnh theo lịch tiêm chủng thường xuyên và chọn ngày 25 là ngày tiêm chủng mở rộng. "Ngày hội của trẻ thơ" - ngày đó toàn tỉnh không hội họp mà dành thời gian cho việc kiểm tra tiêm chủng mở rộng. Thực hiện lịch tiêm chủng theo tháng chẵn lẻ để dễ xác định đối tượng, khỏi tránh nhầm lẫn bỏ sót. Năm 1988, triển khai tiêm vácxin AT cho phụ nữ có thai. Năm 1992, làm điểm về chương trình loại trừ uốn ván sơ sinh tại 3 huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải. Từ 1998 - 2006, luôn duy trì tỷ lệ tiêm chủng đủ mũi các loại vácxin trên 99% ở mọi đối tượng. Cũng từ 1998, Thái Bình đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván, sơ sinh, thanh toán bại liệt.

Các bệnh truyền nhiễm khác đều thấp dưới mức cho phép của chương trình tiêm chủng mở rộng.

Tỷ lệ tiêm chủng các giai đoạn như sau:

Giai đoạn	**1986-1990**	**1991-1995**	**1996-2000**	**2001-2005**
Tỷ lệ tiêm chủng đủ mũi trẻ em	83,36	98,52	99,85	99,9
Tiêm chủng đủ mũi phụ nữ có thai	23,31	71,79	99,30	99,8
Tiêm chủng đủ mũi phụ nữ tuổi sinh đẻ	0	93,50	95,00	97,5

Tỷ lệ tiêm chủng đến năm 2004:

Loại Vắc xin	**Số TC**	**Tỷ lệ %**
Tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi	27.994	99,9
Viêm gan B mũi 1 < 3 ngày	26.557	94,8
Viêm gan B đủ 3 mũi	27.973	99,9
Trẻ được bảo vệ uốn ván sơ sinh	27.997	99,9
Viêm não Nhật Bản thực hiện ở Tiền Hải	13.870	100,0
Tiêm uốn ván + cho phụ nữ có thai	29.402	100,0
Tiêm uốn ván + cho phụ nữ tuổi 15 ở 3 huyện điểm	8.600	99,7

- Tỷ lệ trên đạt được ở 100% số huyện, xã.

- Tỷ lệ tiêm chủng trong các chiến dịch chống bại liệt (OPV) và sởi đều đạt > 99%.

Từ năm 1999, triển khai tiêm vácxin viêm gan B cho trẻ em dưới 1 tuổi. Kết qủa tiêm đủ 3 mũi và tiêm mũi 1 trước 3 ngày (hiện tại là trước 24 giờ) của vácxin viêm gan B. Nhìn chung, tỷ lệ các loại mũi tiêm chủng mở rộng của Thái Bình đều đạt cao hơn tỷ lệ bình quân của các tỉnh phía bắc.

Tình hình các bệnh trong tiêm chủng

Từ 1994 - 2006, không có bại liệt Polio; năm 2004, giám sát liệt mềm cấp 15 ca, đạt 1,7/100.000 trẻ dưới 15 tuổi. Đạt chỉ tiêu loại trừ uốn ván sơ sinh từ năm 1998, từ năm 2001 đến nay không có trường hợp nào uốn ván sơ sinh. Năm 2004, giám sát chết sơ sinh 130 ca, đạt 100% không có uốn ván sơ sinh. Tỷ lệ mắc sởi từ năm 2001 đến nay < 5/100.000 dân; năm 2004, giám sát 37 ca nghi sởi, đạt chỉ tiêu giám sát. Từ năm 1997 đến nay, không có bệnh bạch hầu, tỷ lệ ho gà rất thấp: < 0,2/100.000 dân.

Công tác giám sát tiêm chủng mở rộng

Giám sát chuyên môn ngày 25 theo quy trình tiêm chủng mở rộng và bảng kiểm. Kết quả giám sát 102 xã năm 2004 có 85,2% đạt loại tốt, 13,7% loại khá, 1,1% trung bình. Việc giám sát đã thúc đẩy và hướng dẫn các cơ sở làm tốt công tác tiêm chủng. Giám sát liên ngành và lồng ghép giữa các đơn vị trong ngành được duy trì đều đã làm xã hội hóa việc tiêm chủng mở rộng. Giám sát vô trùng dụng cụ, bàn tay cán bộ tiêm chủng đã nâng cao chất lượng các mũi tiêm. Mặt khác, còn triển khai hệ thống giám sát các bệnh truyền nhiễm và phản ứng sau khi tiêm.

Đi đôi với chương trình tiêm chủng mở rộng, Thái Bình còn có chương trình phòng, chống khô mắt cho trẻ từ 6 - 36 tháng tuổi bằng việc cho trẻ uống vitamin A, số trẻ được cho uống đạt 99%. Nhờ đó, không còn trẻ em bị khô mắt do thiếu vitamin A. Việc khám và chữa phụ khoa, tổ chức nuôi dạy trẻ cũng là một mặt quan trọng của công tác chăm sóc sức khỏe, bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

Công tác quản lý sức khỏe

Đối với cán bộ, công nhân, viên chức:

Các cán bộ cao cấp của tỉnh có Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ của tỉnh quản lý, theo dõi. Đối với cán bộ, công nhân, viên chức khác có chế độ bảo hiểm y tế bắt buộc do cơ quan, đơn vị sử dụng lao động đóng; hàng năm, khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập, có thời gian không phải trả tiền, có thời gian phải trả 20% chi phí.

Đối với học sinh

Tất cả các trường trong tỉnh đều triển khai công tác y tế trường học. Ban điều hành y tế trường học các cấp từ tỉnh đến huyện, xã, phường, thị trấn được thành lập. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe cho học sinh được đẩy mạnh với nội dung:

- Phương pháp xây dựng nếp sống vệ sinh trong trường học, bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp.
- Mục đích, ý nghĩa chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh.
- Phương pháp bảo vệ, phòng, chống bệnh liên quan tới lứa tuổi học sinh (gù, vẹo cột sống, phòng chống các bệnh dịch, các bệnh về mắt, răng, miệng).

Đối với các cháu đi nhà trẻ và mẫu giáo:

Tại các nhà trẻ và mẫu giáo, các cô giáo kết hợp với trạm y tế thường xuyên kiểm tra sức khỏe của các cháu để có hướng phối hợp cùng gia đình trong việc chăm sóc sức khỏe cho các cháu được tốt. Khi ốm đau phải nằm viện thì các cháu dưới 6 tuổi được miễn viện phí (từ 2005).

Công tác bảo hiểm y tế

Tuy là một loại hình kinh tế, y tế song bảo hiểm y tế góp phần tích cực vào việc chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân. Từ năm 1994, các loại hình bảo hiểm y tế học sinh và toàn dân ra đời. Số người tham gia sau mỗi năm đều tăng.

Từ hoạt động của Bảo hiểm y tế đã ra đời cho các hình thức bảo hiểm nhân đạo như cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo; đỡ đầu, chăm sóc sức khỏe các Mẹ Việt Nam anh hùng.

6. Công tác đào tạo bồi dưỡng

Kể từ khi giành được chính quyền (năm 1945) đến 1986, Thái Bình đã có hơn 40 năm xây dựng và phát triển ngành y tế; nhất là sau hơn 10 năm thống nhất, xây dựng CNXH trên cả nước thì lực lượng các ngành nói chung, y tế nói riêng đã tương đối đầy đủ. Việc tuyển dụng hàng năm chỉ với một chỉ tiêu nhỏ nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô của cơ sở khám, chữa bệnh, hoặc thay thế những người đến tuổi nghỉ hưu, thuyên chuyển công tác.

Mục tiêu hoàn thành CNH - HĐN đất nước vào năm 2020 đặt ra nhiệm vụ đối với ngành y tế là phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, KHKT để đáp ứng yêu cầu phát triển đó. Vì vậy nhiệm vụ ngành y tế tỉnh nghiêng về bồi dưỡng, nâng cao hơn là đào tạo cán bộ mới.

Năm 1997, ngành y tế Thái Bình xây dựng mục tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ như sau: Cán bộ lãnh đạo phải có trình độ trên đại học, có kiến thức quản lý nhà nước, có lý luận chính trị từ trung cấp trở lên; cán bộ trưởng, phó khoa lâm sàng, cận lâm sàng phải có trình độ chuyên khoa cấp I. Với Bệnh viện Đa khoa tỉnh thì đối tượng này phải có trình độ chuyên khoa cấp II, tiến tới điều dưỡng trưởng có trình độ cử nhân, toàn ngành phấn đấu giảm dần trình độ cán bộ sơ cấp.

Cũng từ 1995 hệ thống tổ chức y tế từ tuyến tỉnh đến xã được sắp xếp lại để đáp ứng chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe ban đầu tại cộng đồng, tập trung đào tạo mạng lưới y tế thôn, xóm, đào tạo lại cán bộ tuyến xã và hệ thống điều dưỡng bệnh viện.

Thái Bình có 2 cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế là Trường trung học Y tế Thái Bình và Trường đại học Y khoa Thái Bình.

Trong 10 năm (1995-2005), trường Trung học Y tế Thái Bình đã đào tạo chính quy được 750 học sinh trung cấp và sơ cấp, bồi dưỡng chuyên môn hàng ngàn lượt cán bộ. Từ 2000-2005, nhà trường đào tạo được 361 điều dưỡng đa khoa, 145 hộ sinh trung cấp, 47 y sĩ y học dân tộc, 111 dược tá và 323 dược tá sơ cấp.

Để đáp ứng yêu cầu bồi dưỡng đội ngũ cán bộ y tế của tỉnh với trình độ cao hơn, đa ngành hơn, nhà trường liên kết với nhiều trường như: Trường Cao đẳng Y tế Nam Định; Trường trung học Dược Hải Dương,Trường Đại học Y Thái Bình, Trường Quản lý cán bộ y tế Trung ương,...

Trường đại học Y khoa Thái Bình, tuy là trường thuộc quyền quản lý của Bộ, song có ảnh hưởng tích cực đến ngành y tế của tỉnh. Nhiều cán bộ y tế của tỉnh đã theo học tại đây nên số bác sĩ của Thái Bình tăng nhanh. Nhà trường góp phần đáng kể để Thái Bình nhanh chóng đạt mục tiêu 100% xã có bác sĩ công tác, góp phần tích cực đào tạo cán bộ sau đại học thuộc nhiều chuyên khoa cho ngành y tế Thái Bình.

Công tác đào tạo người làm y học cổ truyền là công tác thừa kế; Hội Đông y thực hiện việc này. Đến 2004, không kể các hội viên Đông y có đã qua trình độ đại học, đã có trên 700 người làm nghề y học cổ truyền tại cộng đồng.

Để có đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn ngày càng cao, năm 2005 ngành cử 213 cán bộ đi đào tạo nâng cao và chuyên sâu ở trong và ngoài nước; trong đó có 3 tiến sĩ, 12 bác sĩ chuyên khoa cấp II, 29 thạc sĩ y khoa, 54 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 72 bác sĩ tuyến xã.

Trong những năm gần đây, thực hiện tiêu chuẩn hóa cán bộ, công chức, công tác đào tạo nâng cao được toàn diện. Hầu hết các cán bộ giữ chức vụ từ phó khoa, phòng trở lên đều được trang bị đủ các kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ.

Cơ cấu trình độ cán bộ y tế Thái Bình (1995 và 2005)

	Năm 1995			**Năm 2005**		
	Tỉnh	**Huyện**	**Xã**	**Tỉnh**	**Huyện**	**Xã**
Tổng số cán bộ, viên chức	1.114	1.331	1.057	1.160	1.370	1.123
Bác sĩ	343	446	105	443	392	229
Bác sĩ chuyên khoa cấp I	92	22	0	155	128	0
Bác sĩ chuyên khoa cấp II	16	0	0	22	0	0
Thạc sĩ	0	0	0	41	4	0
Dược sĩ đại học	28	23	0	19	22	0
Dược sĩ chuyên khoa cấp I	8	0	0	9	0	0
Dược sĩ chuyên khoa cấp II	1	0	0	0	0	0
Cao đẳng y	0	0	0	24	27	0
Trung cấp y	334	507	685	377	502	847
Trung cấp dược	21	36	0	44	54	4
Sơ cấp y	53	73	238	22	57	28
Sơ cấp dược	35	44	28	14	27	15
Lương y	1	5	0	0	1	0
Đại học khác	13	4	0	48	19	0

Từ 1986 đến nay (2006) trong hoàn cảnh đất nước đổi mới, ngành y tế Thái Bình cũng năng động đổi mới và phát triển vững mạnh về mọi mặt, nổi bật là các vấn đề sau:

Hầu hết các đơn vị được nâng cấp cơ sở hạ tầng. Về cơ bản, đã xóa nhà cấp 4 cho các cơ sở y tế, tuyến huyện và tỉnh; tuyến xã, tỷ lệ trạm y tế có nhà mái bằng cũng tăng dần.

Ngành y tế được đầu tư nâng cấp kỹ thuật đồng bộ, toàn diện, đáp ứng được yêu cầu phục vụ ở cả 3 tuyến tỉnh, huyện, xã. tập trung khai thác các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài (EC, UNFPA, PC AIDS, ITI...), tuyến tỉnh được đầu tư nhiều thiết bị hiện đại, có những thiết bị thuộc kỹ thuật chuyên sâu. Tuyến huyện cũng được đầu tư nhiều loại phương tiện, thiết bị kỹ thuật hiện đại được sử dụng vào chẩn đoán, cấp cứu, cận lâm sàng và khám chữa bệnh chuyên khoa. Tuyến xã được trang bị các thiết bị thiết yếu phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Trình độ cán bộ khoa học - kỹ thuật được nâng lên về lượng và chất. để ứng dụng được nhiều thiết bị kỹ thuật hiện đại vào chẩn đoán, cấp cứu và điều trị cũng như dự phòng, tạo điều kiện cho người bệnh được tiếp cận và sử dụng những dịch vụ y tế chất lượng cao ngay tại Thái Bình. Kết quả chẩn đoán, cấp cứu, điều trị tốt hơn; cơ cấu cán bộ có trình độ chuyên sâu tăng dần, trình độ sơ cấp giảm nhanh.

Trạm y tế xã đã phục vụ được các đối tượng có bảo hiểm y tế và đang trở thành địa chỉ điều trị ngoại trú và tiến tới điều trị nội trú cho một số bệnh xã hội. Công tác xã hội hóa về chăm sóc sức khỏe được đẩy mạnh, ban chăm sóc sức khỏe các cấp được thành lập và ngày càng phát huy tác dụng.

Hoạt động y tế dự phòng tiếp tục được đẩy mạnh. Những năm qua có nhiều chỉ số quan trọng về sức khỏe của nhân dân được cải thiện rõ rệt, trẻ em được tiêm phòng đầy đủ các loại văcxin, bà mẹ được bảo vệ và chăm sóc ngày càng tốt hơn, trẻ em suy dinh dưỡng ngày một giảm dần, các bệnh dịch lây quan trọng và bệnh xã hội từng bước được khống chế, đẩy lùi... Nhận thức của nhân dân về vệ sinh và sức khỏe ngày một nâng cao. Số gia đình sử dụng nước sạch, nhà xí hợp vệ sinh tăng dần. Tuổi thọ người dân tăng lên, thể lực thanh niên cải thiện đáng kể và là tiền đề cải thiện nòi giống.

Những thành quả nổi bật, đánh dấu sự trưởng thành của ngành y tế Thái Bình

+ Năm 1995, Bộ Y tế công nhận Thái Bình dẫn đầu cả nước về thanh toán bệnh phong từng vùng cấp tỉnh.

+ Là tỉnh đầu tiên trong cả nước được Viện Lao và bệnh Phổi Trung ương cho triển khai chương trình trị liệu hóa trị ngắn ngày ra toàn tỉnh.

+ Năm 1997: Không còn dịch sốt rét nội địa.

+ Năm 1998: Không còn bệnh bạch hầu.

+ Năm 1999: Không còn dịch sốt xuất huyết lưu hành.

+ Năm 2000: Hoàn thành mục tiêu phủ kín bác sĩ tuyến xã và là một trong 4 tỉnh đầu tiên đạt 4 mục tiêu về y tế cơ sở với việc 100% xã, phường, thị trấn có trạm y tế, có bác sĩ công tác, có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh và 100% thôn, xóm, tổ dân phố có nhân viên y tế hoạt động.

+ Năm 2001: Bộ Y tế công nhận Thái Bình thanh toán bệnh bại liệt.

+ Năm 2003: Có 4 chuyên ngành dẫn đầu cả nước là: Công tác y tế dự phòng; quản lý và khám chữa bệnh tâm thần; kiểm nghiệm, giám sát chất lượng thuốc chữa bệnh, khám chữa bệnh đa khoa tuyến tỉnh.

+ Năm 2004: Dẫn đầu cả nước về thanh toán bệnh phong lần thứ 2.

CHƯƠNG XVI

THỂ DỤC THỂ THAO

Là tỉnh có thế mạnh về phong trào giáo dục thể chất, Thái Bình hiện có trên 600 giáo viên chuyên trách TDTT đang giảng dạy ở các trường THCS, THPT, các trường đại học, chuyên nghiệp và một số trường tiểu học của tỉnh. Các ngành quân sự, công an, Liên đoàn lao động, giáo dục và đào tạo có cán bộ TDTT chuyên trách chỉ đạo phong trào TDTT trong đối tượng ngành phụ trách. Có hai Liên đoàn Thể thao, đó là Liên đoàn cầu lông, bóng bàn góp phần tích cực đẩy mạnh phong trào TDTT quần chúng theo định hướng xã hội hóa về TDTT.

Thực hiện kết luận 02/KL-TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, đề án Xã hội hóa công tác TDTT, trong những năm tới ở cấp huyện thành lập Trung tâm Thể dục thể thao huyện, thành phố tỉnh Thái Bình có từ 3-5 cán bộ, ở các xã phường có cán bộ chuyên trách TDTT, tạo điều kiện phát triển các cơ sở thể thao ngoài công lập, thành lập thêm một số Liên đoàn thể thao như Liên đoàn quần vợt, bóng chuyền, bơi lội...

Trước tình hình chung của tỉnh là tỉnh nông nghiệp còn rất nhiều khó khăn, nhưng những năm qua công tác TDTT luôn được Đảng, chính quyền các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, qua mỗi giai đoạn phát triển của cách mạng, đều có các chỉ thị, nghị quyết về lãnh đạo, chỉ đạo phong trào TDTT phù hợp với yêu cầu chung của cách mạng cả nước. Ngày 18-5-1962, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có Chỉ thị số 34; ngày 25-6-1959 có Chỉ thị số 07; ngày 29-12-1983 có Nghị quyết số 10; Thông tri số 08 năm 1994; kết luận 02/KLTU năm 2001... của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao chất lượng phong trào, nâng cao thành tích các môn thể thao trọng tâm của tỉnh và định hướng phát triển TDTT Thái Bình đến năm 2010.

I. PHONG TRÀO THỂ DỤC THỂ THAO QUẦN CHÚNG

Phong trào TDTT quần chúng các đối tượng, địa bàn là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của công tác TDTT. Trong những ngày đầu cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ, hưởng ứng Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh và phong trào "Khỏe vì nước" do Trung ương phát động, Thái Bình là một trong những tỉnh của miền bắc có phong trào TDTT quần chúng phát triển sớm, có nhiều điển hình tiên tiến về TDTT. Phong trào rèn luyện các môn bóng đá, bóng chuyền, xe đạp, bóng bàn, có lúc ở thị xã từ 3-4 đội bóng đá chân giầy, ở một số huyện như Thụy Anh, Kiến Xương, Quỳnh Côi... đã có đội bóng đá chân giầy. Bài hát *Khỏe vì nước* ra đời đã góp phần động viên cổ vũ phong trào tập luyện của quần chúng.

Việc tỉnh phát động phong trào vận động đời sống mới: "... Đồng thời, với việc xóa bỏ tục lệ cũ, nhân dân trong tỉnh đã hăng hái tham gia phong trào TDTT, phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng khác. Tất cả các xã trong tỉnh đều có đội bóng đá, bóng chuyền, đội văn nghệ"[1].

1. Thời kỳ miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội (1954-1964)

Phong trào chạy phát triển rộng khắp toàn tỉnh, phong trào bóng bàn, bóng đá, đua xe đạp phát triển sôi nổi ở thị xã. Năm 1960, tại Hội nghị cán bộ TDTT toàn miền bắc, Bác Hồ đã gửi thư tới chúc mừng, Trung ương phát động phong trào thể dục vệ sinh, Ban Thể dục thể thao Trung ương đã chọn xã Hồng Thái, trường cấp II xã Tán Thuật, huyện Kiến Xương làm điểm để chỉ đạo. Năm 1962, tổ rèn luyện thân thể xã Thụy Bình, Thái Thụy là đơn vị dẫn đầu phong trào rèn luyện thân thể toàn miền bắc, xã An Đồng, Quỳnh Phụ là đơn vị xuất sắc. Năm 1964, tại Hội nghị tổng kết phong trào Thể dục vệ sinh trường học toàn miền bắc, trường cấp II Tán Thuật, huyện Kiến Xương đã trở thành đơn vị tiên tiến xuất sắc dẫn đầu về công tác thể dục vệ sinh của miền bắc. Phong trào bơi lội phòng chống lụt bão phát triển rộng khắp ở các xã ven sông và một số xã nội đồng, được Ban Thể dục thể thao Trung ương nghiên cứu để rút kinh nghiệm chỉ đạo rộng khắp các tỉnh toàn miền bắc. Thái Bình được Ban Thể dục thể thao Trung ương chọn làm địa điểm tổ chức các hội toàn quốc về TDTT như tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào thể dục vệ sinh năm 1962, triển khai Chỉ thị 180 của Ban Bí thư Trung ương về chuyển hướng công tác TDTT trong tình hình mới..., nhiều báo cáo điển hình được triển khai phổ biến trên toàn quốc. Trường cấp II xã Tán Thuật, huyện Kiến Xương được Tổng cục Thể dục thể thao (nay là UBTDTT), Bộ Giáo dục và Đào tạo chọn làm đơn vị trọng điểm của toàn quốc trong nhiều năm qua, đến nay nhà trường vẫn giữ vững đơn vị xuất sắc phong trào TDTT toàn quốc.

2. Thời kỳ đấu tranh thống nhất đất nước (1965-1975)

Đất nước ta đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ ở miền Bắc, vừa làm tròn nhiệm vụ chi viện cho tiền phương, phong trào TDTT chuyển hướng phát triển mạnh phục vụ nhiệm vụ chính trị của đất nước. Phong trào các môn thể thao quốc phòng chạy, nhảy, bơi, bắn, võ, phong trào chạy vũ trang "luyện vai trăm cân, rèn chân ngàn dặm" để "Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước" phát triển sâu rộng ở cơ sở trong suốt những năm đánh Mỹ.

Năm 1966, tại Hội nghị tổng kết phong trào Thể dục vệ sinh toàn miền Bắc, xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương được xem là đơn vị dẫn đầu phong trào toàn miền Bắc, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba đầu tiên trong các xã trên miền Bắc. Trường cấp II xã Tán Thuật được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba. Đồng chí Lê Thành Ru, Bí thư Đảng ủy xã Nam Bình, huyện Kiến Xương được bầu là Chiến sĩ thi đua toàn quốc đầu tiên trong phong trào TDTT toàn miền Bắc. Phát huy thành tích đạt được sau hội nghị tổng kết, phong trào tiếp tục phát triển rộng ở cơ sở, hàng loạt điển hình tiên tiến xuất hiện như Vũ Tây (Kiến Xương); Thụy Ninh, Thụy Trình (Thái Thụy); Bách Thuận, Tân Hòa (Vũ Thư); Đông Phong, Đông Sơn (Đông Hưng); Tân Tiến, Đông Lâm (Tiền Hải); Quỳnh Châu, An Cầu (Quỳnh Phụ)... Phong trào TDTT tỉnh nhà vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba đầu tiên của các tỉnh miền Bắc.

Từ năm 1972, phong trào thi đua học và làm theo điển hình Tán Thuật về thể dục vệ sinh được chỉ đạo rộng khắp trong toàn tỉnh và một số tỉnh bạn. Các trường cấp I Tán Thuật, cấp I xã Đông Phong, cấp II xã Chương Dương, huyện Đông Hưng, cấp II xã Vũ Lạc, Kiến Xương là những trường phấn đấu đạt danh hiệu trường Thể dục vệ sinh dẫn đầu. Năm học 1976-1977, huyện Kiến Xương là huyện đạt danh hiệu huyện Tán Thuật hóa các trường học đầu tiên của tỉnh. Phong trào "Toàn đơn vị biết bơi", "Toàn đơn vị biết kỹ thuật bóng chuyền cơ bản", "Toàn đơn vị có phong trào chạy vì sức khỏe"... phát triển mạnh ở các xã, phường, trường học, cơ quan, xí nghiệp, đơn vị vũ trang trong tỉnh.

---

[1]. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Bình 1945-1954*, tr. 41.

3. Thời kỳ đất nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội

Năm 1975, đất nước thống nhất, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN, phong trào TDTT Thái Bình tiếp tục phát triển mạnh, phong trào học và làm theo Tán Thuật phát triển thành cao trào thi đua sôi nổi, đến năm học 1979-1980, Thái Bình đã "Tán Thuật hóa" các trường học trong toàn tỉnh. Phong trào các môn thể thao bóng đá, bóng chuyền, vật, bóng bàn... phát triển mạnh ở các cơ sở. Phong trào bơi lội phòng chống lụt bão phát triển rộng khắp, 16 xã, 240 chi đoàn được Tổng cục Thể dục thể thao, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tặng cờ "Toàn đơn vị biết bơi".

Những năm gần đây điều kiện kinh tế-xã hội của đất nước, của tỉnh có những chuyển biến tích cực, nhu cầu thưởng thức hoạt động TDTT của quần chúng nhân dân ngày càng cao. Phong trào TDTT quần chúng tiếp tục phát triển rộng khắp các đối tượng địa bàn. 284 xã, phường, thị trấn đều có các hoạt động TDTT, nhiều xã, phường có từ 3-5 hoạt động thi đấu TDTT trong năm. 100% các trường học duy trì nền nếp hoạt động giáo dục thể chất. 100% đơn vị vũ trang, hầu khắp các cơ quan, xí nghiệp có phong trào TDTT. Thực hiện Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngành TDTT phát động cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại". Ngày 15-3-2000, UBND tỉnh có Quyết định số 15/2000/QĐUB thành lập Ban chỉ đạo cuộc vận động, Kế hoạch số 417/KH-UB hướng dẫn triển khai cuộc vận động tới cơ sở. Sau lễ phát động, cả 8 huyện, thành phố và 21 ngành, đơn vị đồng loạt ra quân hưởng ứng phong trào. Qua 5 năm thực hiện cuộc vận động phong trào TDTT quần chúng, tỉnh đã đạt nhiều thành tích đáng trân trọng, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Sơ kết 3 năm cuộc vận động, ngành TDTT Thái Bình được UBTDTT tặng bằng khen.

Phong trào tiếp tục phát triển sâu rộng trên khắp địa bàn, các đối tượng, chất lượng nội dung hoạt động có những chuyển biến mới, phong trào có bước tiến bộ mới.

Giáo dục thể chất trong trường học, tiếp tục duy trì, phát triển, chất lượng các nội dung hoạt động mỗi năm một tốt hơn. Giảng dạy thể dục nội khóa, hoạt động ngoại khóa duy trì nền nếp ở hầu khắp các trường. Hàng năm có 100% các trường THCS, THPT, 90% trường tiểu học và 8 huyện, thành phố tổ chức tốt Hội khỏe Phù Đổng (HKPĐ). Đoàn vận động viên học sinh tham gia HKPĐ toàn quốc lần thứ VI-2005, 9/15 môn bóng đá tiểu học đạt huy chương đồng giải toàn quốc. Số học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể ngày càng nhiều. Năm 1997 đội bóng đá U11 của tỉnh đạt huy chương vàng giải vô địch toàn quốc.

Phong trào TDTT duy trì rộng khắp ở các xã, phường, thị trấn, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Các môn thể thao bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, vật, cờ... phát triển rộng khắp ở cơ sở. Mỗi năm các xã tổ chức hàng nghìn giải thi đấu các môn thể thao, nhiều xã hàng năm tổ chức từ 5-6 giải thi đấu thể thao, các huyện, thành phố tổ chức từ 100160 giải thi đấu thể thao, ở tỉnh, ngành TDTT phối hợp với một số ngành như giáo dục và đào tạo, liên đoàn lao động, báo Thái Bình, Hội Nông dân, Uỷ ban Dân số Gia đình và Trẻ em... tổ chức từ 12-15 giải thi đấu vô địch các môn thể thao.

Giải bóng đá nhi đồng (Hội khỏe Phù Đổng năm 2000)

Đăng cai tổ chức một số giải thể thao khu vực toàn quốc, quốc tế phục vụ tốt yêu cầu chuyên môn như giải vô địch bóng chuyền các đội mạnh toàn quốc, cầu lông trẻ vô địch, bơi lội... Hệ thống tổ chức giải được cải tiến có tác dụng tích cực. Các huyện, toàn tỉnh tổ chức giải thi đấu riêng cho từng đối tượng thanh niên, học sinh, phụ nữ, công nhân viên chức, quân đội, nông dân... Một số huyện như Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Kiến Xương... tổ chức giải thi đấu thể thao cho đồng bào công giáo, được đông đảo giáo dân tham gia.

Phong trào TDTT trong công nhân viên chức - lực lượng vũ trang duy trì nền nếp, chất lượng ngày một nâng cao, Ngành TDTT chủ động phối kết hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh xây dựng kế hoạch chỉ đạo phong trào TDTT khối công nhân viên chức, ký kế hoạch liên tịch với quân đội, công an, giáo dục và đào tạo, văn hóa thông tin, y tế, các đoàn thể Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ... Nhân dịp những ngày kỷ niệm truyền thống của ngành, kỷ niệm các ngày lễ của dân tộc, mỗi năm có từ 15-18 đơn vị tổ chức Hội khỏe thi đấu một số môn thể thao: cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, kéo co... sôi nổi, toàn tỉnh có 80% cán bộ công nhân viên chức, 95% chiến sĩ lực lượng vũ trang tập luyện thường xuyên.

Xã hội hóa công tác TDTT có chuyển biến tích cực, ngành TDTT đã chủ động phối kết hợp với quân đội, công an, các ngành giáo dục, các đoàn thể Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Liên đoàn Lao động, Hội Nông dân, báo Thái Bình, Uỷ ban Dân số Gia đình và Trẻ em... để tạo thêm sức mạnh trong tổ chức chỉ đạo phong trào, thu hút ngày càng nhiều lực lượng xã hội tham gia phong trào. Số người tập thể thao thường xuyên ngày càng tăng, năm 2002 có 17,5% tổng số dân tập luyện thường xuyên, 10% tổng số hộ đạt gia đình thể thao, 500 câu lạc bộ hoạt động nền nếp; năm 2005 có 20% tổng dân số tập luyện thường xuyên, 12,5% tổng số hộ gia đình thể thao, trên 1.000 câu lạc bộ TDTT hoạt động tốt. Quần chúng nhân dân, các tổ chức xã hội… quan tâm động viên tài trợ cho hoạt động TDTT. Đội bóng chuyền nữ mang thương hiệu Vital được tài trợ năm 2004 là 200 triệu đồng, năm 2005 là 350 triệu đồng.

Thực hiện Thông tri số 33/TT-TW của Ban Bí thư Trung ương về định kỳ 5 năm tổ chức Đại hội TDTT, Thái Bình đã 5 lần chỉ đạo tổ chức Đại hội TDTT các cấp, tạo không khí sôi nổi ở cơ sở:

- Đại hội TDTT lần thứ I tổ chức năm 1985 có 1004 đơn vị cơ sở, 8 huyện thị tổ chức, khai mạc ngày 28-4-1985 tại sân vận động tỉnh.

- Đại hội TDTT lần thứ II khai mạc ngày14-10-1990 tại sân vận động tỉnh, kỷ niệm 100 năm ngày thành lập tỉnh, có 217 xã, 308 phường, 2 ngành, 8 huyện thị tham gia tổ chức Đại hội TDTT.

- Đại hội TDTT lần thứ III khai mạc ngày 14-10-1995 tại sân vận động tỉnh, có 260 xã, phường, 10 ngành, 8 huyện thị tham gia tổ chức Đại hội TDTT.

- Đại hội TDTT lần thứ IV khai mạc ngày 14-10-2000 tại sân vận động tỉnh, thi đấu 12 môn thể thao, toàn tỉnh có 210/284 xã, phường, thị trấn, 12 ngành, 8 huyện, thành phố than gia tổ chức Đại hội, có vận động viên của 8 huyện, 19 ngành tham gia thi đấu 12 giải trong chương trình Đại hội TDTT toàn tỉnh.

- Đại hội TDTT toàn tỉnh lần thứ V tổ chức ngày 14-10-2005 tại sân vận động tỉnh, kỷ niệm 115 năm thành lập tỉnh, có 271/284 xã, phường, thị trấn, 44 đơn vị cơ quan, xí nghiệp, 14 ngành, 8 huyện, thành phố tham gia tổ chức Đại hội, Đại hội thi đấu 15 môn thể thao.

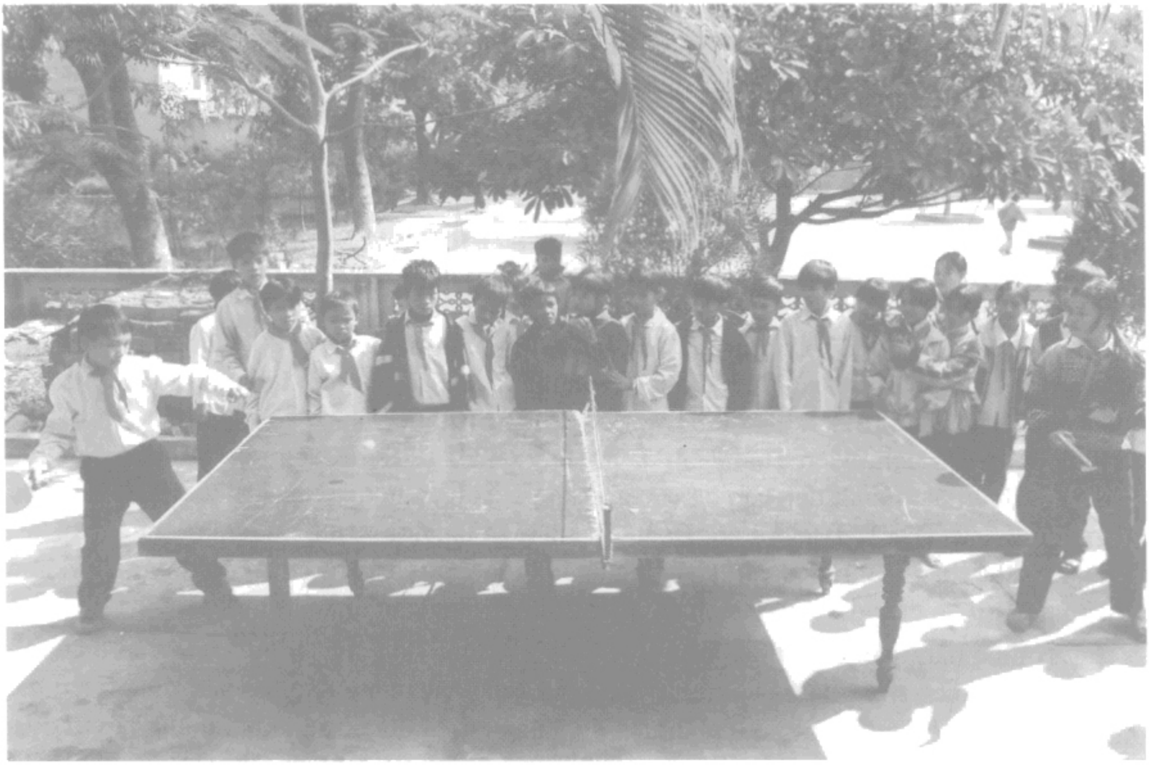

Thể thao trong trường học

Ngành TDTT Thái Bình đã phối kết hợp với ngành giáo dục và đào tạo chỉ đạo tổ chức thắng lợi các kỳ HKPĐ từ tỉnh đến cơ sở. Những năm qua, ngành TDTT đã được UBTDTT cho đăng cai tổ chức nhiều giải thi đấu thể thao quốc tế như giải phóng đá quân đội các nước XHCN (SKĐA), thi đấu bóng chuyền Trung Quốc - Mông Cổ, bóng bàn Trung Quốc - Nga, giải thi đấu bóng đá, bóng chuyền, bơi lội, cầu lông quốc gia... về thi đấu tại Thái Bình.

Với thành tích đạt được, năm 2005 Sở Thể dục thể thao Thái Bình được suy tôn là đơn vị dẫn đầu phong trào TDTT cụm thi đua số 3 gồm 9 tỉnh đồng bằng sông Hồng, được UBTDTT tặng cờ thi đua xuất sắc năm 2005.

II. XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG NÂNG CAO THÀNH TÍCH CÁC MÔN THỂ THAO

Cùng với việc tổ chức phát triển rộng khắp phong trào TDTT quần chúng các đối tượng, địa bàn trong tỉnh, công tác xây dựng lực lượng, nâng cao thành tích các môn thể thao, một nhiệm vụ chiến lược của công tác TDTT hơn nửa thế kỷ qua luôn được Đảng và Nhà nước, các ngành, các cấp quan tâm tạo điều kiện phấn đấu đạt nhiều thành tích tốt góp phần nâng cao vị thế nước ta trong khu vực và thế giới.

Ngay sau ngày hòa bình lập lại (1954), một số môn thể thao bóng đá, bóng chuyền phát triển ở một số xã và trong quân đội, Thái Bình đã có 2 đội bóng đá chân giầy thi đấu phục vụ nhân dân và thi đấu với các tỉnh bạn. Trong những năm 1963-1964, đội tuyển 5 môn thể thao quốc phòng: chạy, nhảy, bơi, bắn, võ tham gia giải miền bắc có vận động viên Nguyễn Dũng đạt huy chương vàng, vận động viên Nguyễn Thị Vui, Đỗ Thị Quýt đạt huy chương bạc môn bắn súng. Năm 1958-1960, Thái Bình có 2 đội bóng chuyền nam, nữ mang tên Đồng Quê giành chức vô địch giải bóng chuyền nông thôn được chuyển lên hạng A. Tháng 10-1964, đội tuyển bóng chuyền nữ được thành lập, hơn 40 năm xây dựng, trưởng thành, đội luôn đạt thành tích xuất sắc, là niềm tự hào của Đảng bộ, nhân dân Thái Bình, đội đã được Nhà nước tặng thưởng 2 Huân chương Lao động, nhiều bằng khen của Chính phủ, các ngành, các cấp. Thành tích môn bơi lội đáng tự hào, đội bơi vượt sông của tỉnh nhiều năm xếp vị trí cao của miền bắc, toàn quốc. Những năm 1974-1978, tỉnh được Tổng cục TDTT tặng cờ "Tỉnh có phong trào bơi lội khá", vận động viên Nguyễn Mạnh Tuấn 10 năm liên tục giữ kỷ lục quốc gia, tại thế vận hội Ôlimpic Mátxcơva 1980, Thái Bình có 3 vận động viên tham gia thi đấu. Vinh dự cho môn thể thao bơi lội tỉnh nhà, năm 1976 - năm đầu tiên nước nhà thống nhất, giải bơi vượt sông truyền thống được tổ chức tại sông Hương (Huế), đoàn vận động viên Thái Bình đã đạt huy chương vàng. Các môn thể thao điền kinh, vật, võ... luôn đạt thành tích cao tại các giải khu vực, toàn quốc. Năm 1976-1978, Thái Bình được Tổng cục TDTT, Trung ương Đoàn Thanh niên tặng cờ "Tỉnh có phong trào chạy khá". Các môn thể thao thành tích cao khác như: cầu lông, bóng bàn, cờ vua, cờ tướng... luôn đạt thành tích tốt tại các giải khu vực, toàn quốc làm vẻ vang cho quê hương.

Những năm gần đây, thực hiện chương trình, mục tiêu phát triển, nâng cao thành tích các môn thể thao trọng tâm của tỉnh, việc nâng cao chất lượng đào tạo vận động viên được quan tâm đầu tư, hệ thống các lớp nghiệp dư, năng khiếu được triển khai thành lập từ cơ sở. Thực hiện kết luận 02 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Quyết định số 16 của UBND tỉnh về Định hướng chiến lược công tác TDTT Thái Bình đến năm 2010, tỉnh quan tâm cho thành lập Trường Năng khiếu TDTT làm nhiệm vụ đào tạo các tài năng thể thao trẻ của tỉnh, bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ TDTT cơ sở, giáo viên chuyên trách TDTT. Từ thực tế, nhà trường đã quan tâm đổi mới công tác đào tạo, tăng cường liên kết với Trung tâm VHTT-TT các huyện, thành phố mở lớp nghiệp dư điền kinh, bơi, vật, bóng bàn, cầu lông, bóng đá... Hiện nay nhà trường đang đào tạo trên 200 học sinh năng khiếu của 10 môn thể thao trọng tâm của tỉnh: bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, cờ vua, bơi lội, vật, võ, điền kinh, đã có hơn 100 lượt học sinh được tham gia thi đấu giải HKPĐ, giải khu vực... đạt tổng số 64 huy chương các loại (20 vàng, 23 bạc, 24 đồng). Hai đội bóng đá U11 - U13 đều đạt giải nhất khu vực, đội U11 đạt huy chương đồng giải quốc gia năm 2004. Đội bóng đá U13 đạt huy chương bạc giải vô địch quốc gia năm 2006 tại Hải Phòng.

Tỉnh Thái Bình có Trung tâm Huấn luyện TDTT làm nhiệm vụ tập huấn vận động viên có thành tích xuất sắc tham gia giải khu vực, toàn quốc. Số lượng vận động viên tập trung các đội thể thao của tỉnh ngày càng nhiều, năm 2003 có 75 vận động viên, đến năm 2006 đã có 275 vận động viên tập trung làm nhiệm vụ thi đấu nâng cao. Mỗi năm tỉnh có từ 10-15 vận động viên được tập trung tham gia đội tuyển, tuyển trẻ quốc gia, tham gia giải khu vực, quốc tế. Số huy chương đạt được qua các năm ngày càng nhiều.

- Năm 1992, tham gia giải đạt tổng số 10 huy chương (2 vàng, 3 bạc, 5 đồng), phá 2 kỷ lục quốc gia, có 17 lượt vận động viên đạt đẳng cấp Quốc gia.
- Năm 1993, tham gia đạt tổng số 28 huy chương (9 vàng, 10 bạc, 9 đồng), phá 2 kỷ lục quốc gia, có 23 số lần vận động viên đạt đẳng cấp kiện tướng, cấp I.
- Năm 1994, tham gia đạt tổng số 31 huy chương (6 vàng, 8 bạc, 17 đồng), phá 3 kỷ lục quốc gia, có 6 vận động viên đạt đẳng cấp kiện tướng, 8 vận động viên cấp I.
- Năm 1995, tham gia đạt tổng số 28 huy chương (6 vàng, 7 bạc, 15 đồng), có 16 vận động viên đạt đẳng cấp kiện tướng, cấp I.
- Năm 1996, tham gia đạt tổng số 32 huy chương (8 vàng, 2 bạc, 22 đồng), có 19 vận động viên đạt đẳng cấp kiện tướng, cấp I.
- Năm 1997, đạt tổng số 35 huy chương (15 vàng, 11 bạc, 9 đồng), có 14 vận động viên đạt đẳng cấp kiện tướng, cấp I.
- Năm 1998, tham gia đạt tổng số 61 huy chương (28 vàng, 24 bạc, 9 đồng), có 27 vận động viên đạt đẳng cấp kiện tướng, cấp I.
- Năm 1999, tham gia đạt 89 huy chương (22 vàng, 33 bạc, 34 đồng), có 33 vận động viên đạt đẳng cấp kiện tướng, cấp I.
- Năm 2000, tham gia đạt tổng số 87 huy chương (16 vàng, 29 bạc, 42 đồng), có 35 vận động viên đạt đẳng cấp kiện tướng, cấp I.
- Năm 2001, tham gia đạt tổng số 98 huy chương (18 vàng, 34 bạc, 42 đồng), có 37 vận động viên đạt đẳng cấp kiện tướng, cấp I, 10 vận động viên được tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu quốc tế.
- Năm 2002, tham gia đạt tổng số 132 huy chương các loại (30 vàng, 40 bạc, 62 đồng), có 36 vận động viên đạt kiện tướng quốc gia và vận động viên cấp I, 13 vận động viên tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu quốc tế.
- Năm 2003, tham gia giải đạt tổng số 133 huy chương các loại (40 vàng, 44 bạc, 49 đồng), có 41 vận động viên đạt kiện tướng, cấp I, 12 vận động viên tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu quốc tế.
- Năm 2004, tham gia giải đạt tổng số 142 huy chương các loại (33 vàng, 58 bạc, 51 đồng), có 25 vận động viên đạt kiện tướng, cấp I, 14 vận động viên được tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu quốc tế.

- Năm 2005, tham gia giải đạt tổng số 189 huy chương các loại (46 vàng, 66 bạc, 77 đồng), có 48 vận động viên đạt kiện tướng, cấp I, 17 vận động viên được tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu quốc tế, trong đó có 12 huy chương châu lục, quốc tế.

Thành tích một số môn thể thao trọng tâm, truyền thống đang khởi sắc, đội bóng chuyền nữ, đội mạnh luôn xếp vị trí thứ 2-3 toàn quốc. Các môn điền kinh, Wushu, Boxing, đua thuyền... mới phát triển nhưng đã đạt thành tích tốt ở các giải quốc gia, quốc tế, Đội điền kinh 3 năm liền (2003-2005) đoạt nhất đồng đội nữ tại giải việt dã toàn quốc, thi đấu quốc tế. Vận động viên Nguyễn Mạnh Cường môn Wushu giành huy chương bạc. Giải thế giới, huy chương bạc giải Đông Nam Á, Nguyễn Thị Ngà - vận động viên môn Karatedo giành huy chương bạc giải Châu Á - Thái Bình Dương, huy chương đồng giải Châu Á Đông Nam Á và được kết nạp Đảng ngay tại Đại hội TDTT Đông Nam Á 2005. Nguyễn Quỳnh Trang môn Bôxing giành huy chương bạc, huy chương đồng giải Châu Á. Đội đua thuyền đạt nhiều huy chương giải Đông Nam Á.

Đoàn vận động viên Thái Bình tham gia HKPĐ, giải Đại hội TDTT toàn quốc đạt một số thành tích khá:

- Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ I-1985, đoàn Thái Bình tham gia 8 môn: bóng chuyền nữ, bơi trong bể, bơi vượt sông, điền kinh, cờ quốc tế, bóng bàn, vật tự do, việt dã, tổng số 80 vận động viên tham gia đạt 1 huy chương đồng môn vật, đội bóng chuyền nữ xếp thứ 2, toàn đoàn xếp thứ 20/40 tỉnh thành.

- Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ II-1990, Thái Bình tham gia 10 môn: Điền kinh học sinh, việt dã Tiền Phong, vật tự do, bóng chuyền nam, bóng chuyền nữ, bơi trong bể, điền kinh vô địch, bơi vượt sông, bơi trẻ, bóng chuyền nữ trẻ, đạt tổng số 4 huy chương bạc, 8 huy chương đồng, đội bóng chuyền nữ xếp thứ 4, đội bóng chuyền nam A2 lên A1, có 3 vận động viên đạt kiện tướng, 14 vận động viên đạt cấp I, toàn đoàn xếp thứ 19/44 tỉnh thành.

- Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ III-1995, đoàn Thái Bình tham gia thi đấu 10 môn trong chương trình Đại hội: điền kinh, việt dã, bơi trong bể, bơi vượt sông, bóng chuyền nam, nữ, vật tự do, bóng bàn, cầu lông đạt 2 huy chương bạc, 4 huy chương đồng, toàn đoàn xếp thứ 33/56 tỉnh thành.

- Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ IV- 2005, đoàn vận động viên Thái Bình có 49 vận động viên tham gia, thi đấu 8 môn trong chương trình Đại hội đạt 10 huy chương các loại (2 vàng, 5 bạc, 3 đồng), toàn đoàn xếp thứ 27/64 tỉnh thành.

Các kỳ SEAGAMS từ 19 - 23, Thái Bình đều có các vận động viên tham gia. Tại SEAGAME 22-2003, Thái Bình có 4 vận động viên tham gia, 10 trọng tài được tham gia điều hành, SEAGAME 23-2005, Thái Bình có 1 huấn luyện viên bóng chuyền nữ, 8 vận động viên tham gia thi đấu đạt tổng số 5 huy chương (1 bạc, 4 đồng). Qua thi đấu, số vận động viên đẳng cấp thể thao ngày càng nhiều. Hiện nay ngành TDTT Thái Bình đang tích cực tập trung mọi điều kiện để chuẩn bị lực lượng một số môn thể thao tham gia Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ V-2006, dự kiến tham gia thi đấu 12 môn trong chương trình của Đại hội.

Từ phong trào cơ sở, đã đào tạo cho tỉnh đội ngũ trọng tài các môn thể thao phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Nguyễn Công Thành đạt trọng tài cấp quốc tế môn bóng chuyền, Bùi Trọng Kiểm trọng tài cấp quốc gia môn bóng chuyền, Trần Ngọc Thi trọng tài quốc gia môn vật...

III. XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT

Những ngày đầu thành lập ngành, trong điều kiện đất nước ta mới giành được độc lập, cơ sở vật chất phục vụ phong trào hầu như chưa đáng kể. Những năm gần đây trước yêu cầu phong trào ngày càng phát triển, nhu cầu phát triển các môn thể thao hiện đại đòi hỏi có các cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại.

Các trường học đã có sân tập thể dục nội khóa, hoạt động ngoại khóa, các dụng cụ phục vụ tập luyện cho học sinh. Các thôn làng ở đâu cũng có sân tập luyện thể thao, xã nào cũng có sân bóng đá, bóng chuyền, sân cầu lông, bàn bóng bàn. Huyện Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ có bể bơi đơn giản. Toàn tỉnh có 300 sân bóng đá, 1.800 sân bóng chuyền, cầu lông, 15 nhà tập cầu lông của các cơ quan xí nghiệp, 9 sân quần vợt mới xây dựng, sân khấu của các nhà văn hóa các huyện cải tạo trở thành sân tập cầu lông trong nhà, 4 trường học có nhà tập đa năng (THPT Lê Quý Đôn, Cao đẳng Sư phạm, THCS Thị trấn Thanh Nê, THCS xã An Đồng, huyện đều có sân vận động, sân vận động huyện Tiền Hải có khán đài, mặt sân đủ tiêu chuẩn thi đấu quốc gia. Các xã, phường, thị trấn, các huyện, thành phố đã cơ bản hoàn thành quy hoạch sử dụng đất cho hoạt động TDTT.

Khu trung tâm tỉnh, từ năm 1976 đã xây dựng sân vận động đưa vào sử dụng có sức chứa 1,7 vạn người, đủ tiêu chuẩn thi đấu quốc gia, hệ thống khán đài, có bậc bệ. Khán đài A có mái che xây dựng hiện đại, có sức chống gió giật cấp 12. Năm 2000-2001, sân vận động được cải tạo, nâng cấp để phục vụ lễ kỷ niệm 110 năm thành lập tỉnh và khai mạc Đại hội TDTT toàn tỉnh lần thứ 4, mặt sân đủ tiêu chuẩn thi đấu quốc tế. Nhà tập đa năng được xây dựng từ năm 1983, hoàn thành đưa vào sử dụng từ năm 1985 phục vụ khai mạc giải bóng chuyền 3 nước Đông Dương do Tổng cục Thể dục cho đăng cai, 2 bể bơi (1 bể 50 m, 1 bể 25 m) đạt chuẩn quốc gia thi đấu quốc tế được khởi công xây dựng từ năm 1996 và hoàn thành vào năm 2002. Đã 3 năm liên tiếp bể bơi tỉnh nhà tổ chức giải bơi khu vực, toàn quốc phục vụ tốt yêu cầu chuyên môn. Khu trung tâm TDTT tỉnh ngày càng khang trang, có các phương tiện hiện đại phục vụ tập luyện của vận động viên, các chế độ chính sách của vận động viên như chế độ sinh hoạt, chế độ thi đấu... ngày được cải thiện, góp phần tích cực nâng cao thành tích thể thao của tỉnh.

UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch xây dựng khu Liên hợp Thể thao của tỉnh có diện tích 25 ha, ngành TDTT Thái Bình đang khẩn trương hoàn thành các thủ tục để khởi công xây dựng Nhà Thi đấu đa năng có sức chứa 3.000 chỗ ngồi tại xã Đông Hòa, Hoàng Diệu, thành phố Thái Bình vào cuối năm 2006. Xí nghiệp dụng cụ TDTT đã cổ phần hóa thành Công ty cổ phần dụng cụ TDTT Thái Bình.

Trong những năm tới, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có kết luận tập trung xây dựng cơ sở vật chất phục vụ phong trào, xây dựng khu liên hợp thể thao của tỉnh, xây dựng các khu trung tâm TDTT của các phường, xã ở thành phố như trung tâm tập, một số sân thể thao khác, tiến tới có bể bơi phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch khu dân cư đô thị của thành phố.

Hoàn chỉnh quy hoạch đất dành cho xây dựng công trình TDTT, thiết chế văn hóa ở thôn, làng, xã, phường, thị trấn.

Các trung tâm huyện, thành phố có sân vận động đạt tiêu chuẩn thi đấu quốc gia, có bể bơi, nhà tập đa năng, một số sân thể thao khác. 100% xã, phường, thị trấn, cơ quan, xí nghiệp, trường học... có sân bãi phục vụ tập luyện, thi đấu các môn TDTT.

Hơn nửa thế kỷ qua, sự nghiệp TDTT tỉnh nhà luôn đạt thành tích đáng tự hào, công tác TDTT luôn bám sát các nhiệm vụ chính trị, góp phần xây dựng cuộc sống mới, con người mới, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Chính vì vậy, sự nghiệp TDTT tỉnh nhà đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng 4 Huân chương Lao động hạng Nhì, 9 Huân chương Lao động hạng Ba, trong đó Trường THCS Tán Thuật, huyện Kiến Xương 3 lần, đội bóng chuyền nữ Thái Bình 2 lần được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động, Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng tặng lẵng hoa xuân Mậu Ngọ 1978 cho phong trào TDTT huyện Kiến Xương và nhiều bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho các cá nhân, tập thể. UBTDTT tặng cờ đơn vị dẫn đầu phong trào TDTT cụm thi đua số 3 các tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2005. Huyện Quỳnh Phụ 3 năm liền được UBTDTT tặng cờ đơn vị dẫn đầu các huyện, thành phố. Huyện Hưng Hà 2 năm liền được UBTDTT tặng cờ đơn vị dẫn đầu các huyện, thành phố của tỉnh.

IV. CÁC MÔN THỂ THAO TRỌNG TÂM TRUYỀN THỐNG CỦA TỈNH

Mỗi giai đoạn phát triển của cách mạng, TDTT đã xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển các môn thể thao của tỉnh trình Tỉnh ủy, UBND tỉnh phê duyệt. Giai đoạn trước năm 2002, thành tích thể thao của Thái Bình phát triển 8 môn: bóng chuyền nữ, bơi lặn, điền kinh vật, cầu lông, karatedo, cờ và bóng bàn, với 18 huấn luyện viên, 130 vận động viên trong đó có 70 vận động viên đào tạo tập trung. Từ năm 2003 đến nay, trường năng khiếu TDTT được thành lập nên số môn thể thao tập trung phát triển 12 môn: bóng chuyền nữ, bơi lặn, điền kinh, vật cầu lông, karatedo, cờ, bóng bàn, đua thuyền, wushu, boxing, bóng đá U11, U13 với tổng số 30 huấn luyện viên 290 vận động viên, trong đó đào tạo tập trung 90 vận động viên.

Với truyền thống của quê hương, qua thực tế kết quả đạt được trong những năm qua, định hướng phát triển TDTT Thái Bình đến năm 2010 đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh phê duyệt, ngành TDTT Thái Bình đã xác định các môn thể thao trọng tâm, truyền thống của tỉnh tập trung lãnh đạo chỉ đạo là: bóng chuyền, bơi lội, điền kinh, vật. Từng bước phát triển một số môn thể thao có điều kiện như: cầu lông, đua thuyền, võ, karatedo, wushu, boxing...

Bóng chuyền

Thái Bình là tỉnh có phong trào bóng chuyền phát triển sớm, sâu rộng ở cơ sở. Từ năm 1954, tỉnh Thái Bình đã có 12 đội bóng chuyền mạnh ở cơ sở, các thôn xóm đều có đội bóng chuyền, hoạt động TDTT ở khắp các làng quê không thể thiếu giải thi đấu môn bóng chuyền. Hàng năm, các huyện, thị đều tổ chức giải vô địch bóng chuyền toàn huyện. Giải bóng chuyền được tổ chức riêng cho từng đối tượng: bóng chuyền nông dân, bóng chuyền công nhân viên chức, bóng chuyền lực lượng vũ trang. Ngành TDTT kết hợp với ngành giáo dục và đào tạo chỉ đạo phát triển mạnh trong các trường học. 100% trường THCS có đội bóng chuyền mini (bóng chuyền 3 người) thi đấu giải Hội khỏe Phù Đổng ở trường, cụm và toàn huyện, 100% các trường THPT có phong trào bóng chuyền phát triển sôi nổi, mỗi lớp có 2 đội bóng chuyền nam, nữ thi đấu Hội khỏe Phù Đổng ở trường, chọn đội tuyển về thi đấu ở cụm, hội khỏe toàn tỉnh. Các đội tuyển bóng chuyền học sinh thi đấu giải Hội khỏe Phù Đổng toàn tỉnh đều đạt chất lượng chuyên môn cao. Đội tuyển bóng chuyền học sinh Thái Bình thi đấu giải toàn quốc nhiều năm đạt giải cao. Đội bóng chuyền nam, nữ nông dân Thái Bình tham gia hội thi Thể thao Nông dân ở khu vực, toàn quốc luôn đạt kết quả tốt. Đội bóng chuyền nam Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tham gia giải luôn xếp 1 trong 3 đội mạnh của

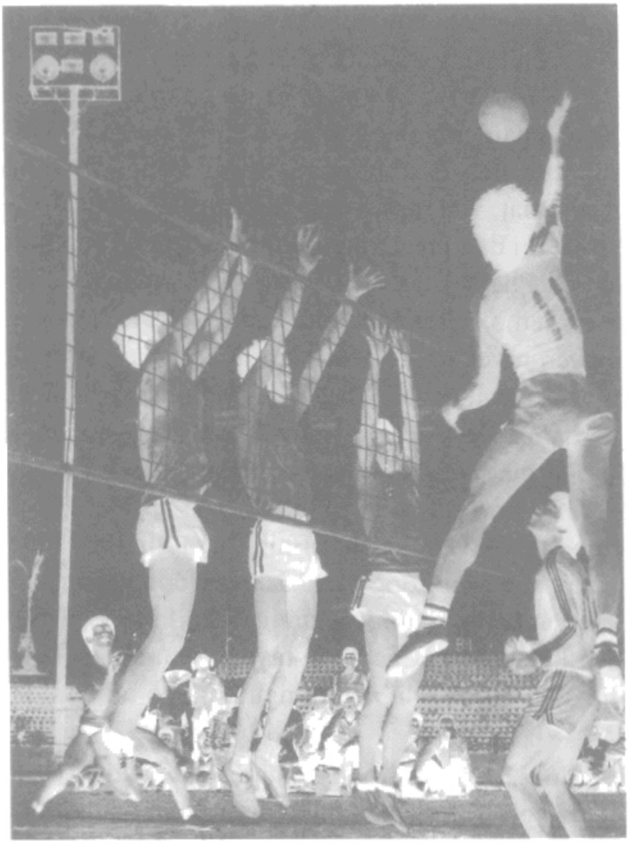

Đội bóng chuyền nam tỉnh Thái Bình

Quân khu 3, đội bóng chuyền Công an Thái Bình luôn là một trong những đội mạnh của công an cả nước. Phong trào bóng chuyền trong công nhân viên chức Thái Bình phát triển sớm, đội bóng chuyền ngành xây dựng, giao thông, công nghiệp, y tế, giáo dục, thống kê, điện lực… luôn là những đội mạnh của ngành dọc trong khu vực. Đội tuyển bóng chuyền công nhân viên chức Thái Bình thi đấu đạt kết quả cao trên toàn quốc. Tại giải thi đấu các môn thể thao hàng năm của các huyện, thành phố, các ngành của toàn tỉnh lại không thi đấu tổ chức môn bóng chuyền. Vào những năm 70 thế kỷ XX, ở các cơ sở sôi nổi phát động phong trào "Toàn đơn vị biết kỹ thuật bóng chuyền cơ bản", hàng trăm chi đoàn, xã đoàn được công nhận đạt danh hiệu, được tặng cờ.

Từ nền tảng phong trào bóng chuyền phát triển mạnh ở cơ sở, bóng chuyền của Thái Bình được đầu tư chỉ đạo phát triển sớm. Năm 1958-1959 đã thành lập 2 đội bóng chuyền nam, nữ mang tên "Đồng quê" tuyển chọn từ phong trào cơ sở. Những vận động viên bóng chuyền trong đội tuyển đầu tiên của tỉnh:

Đội nam: Đào Hữu Uyển, Hoàng Nghĩa Thanh, Nguyễn Văn Nguyên, Trần Văn Mìn, Trần Mạnh Hùng, Trịnh Quang Đối, Phạm Tuấn, Đoàn Nghinh, Đỗ Quốc Thái, Vũ Tuấn Ngội, Nguyễn Duy Tựa, Nguyễn Trường Phát.

Đội nữ: Lê Thị Thủy, Phạm Thị Bảo, Bùi Thị Yến, Vũ Thị Mơ, Trần Thị Liên, Trần Thị Bé, Ngô Thị Thái, Vũ Thị Ai, Quách Thị Thoan, Bùi Thị Hiến, Nguyễn Thị Hợi, Phạm Thị Thúy, Vũ Thị Hiến, Trần Thị Bé, Ngô Thị Thái, Vũ Thị Gái.

Hai đội đều thi đấu thành công, 3 năm liền 1961-1962-1963 vô địch bóng chuyền nông thôn miền bắc, được lên hạng A. Năm 1962 đội bóng chuyền nam thiếu niên vô địch bóng chuyền thiếu niên miền bắc. Năm 1965, Thái Bình được suy tôn quê hương bóng truyền 3 nhất.

Tháng 10-1964, Thái Bình chính thức thành lập đội bóng chuyền nữ chuyên nghiệp tập trung, các vận động viên trên nền tảng là các vận động viên đội bóng chuyền nữ nông thôn của tỉnh. Đội do huấn luyện viên Phạm Tuấn huấn luyện.

- Năm 1965, đội vô địch hạng B được lên hạng A.
- Năm 1966, đội đạt vô địch hạng A miền bắc, năm 1967 tiếp tục vô địch hạng A.
- Hai năm 1968-1969, đội xuống vị trí thứ 2 miền bắc.

Đến nay đội bóng chuyền nữ Thái Bình đã trên 40 năm xây dựng, trưởng thành, đội luôn là đội bóng mạnh của bóng chuyền cả nước, thi đấu luôn dánh thứ hạng cao. Đội luôn là niềm tự hào của Đảng bộ, nhân dân Thái Bình; đội thực sự là môn thể thao chủ công mũi nhọn của phong trào TDTT Thái Bình. Hơn 40 năm phấn đấu, đội đã có bề dày thành tích vẻ vang. Có 5 năm vô địch bóng chuyền nữ của miền bắc, toàn quốc (1965, 1966, 1967, 1971, 1976), 10 năm xếp thứ hai (1968, 1969, 1974, 1978, 1979, 1980, 1982, 1985, 1988, 1989), 5 năm xếp thứ 3 (1975, 1981, 1983, 1991, 2005), 8 năm xếp thứ 4 toàn quốc..., nhiều năm đội gặp khó khăn vất vả, thực hiện Chỉ thị 180 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, đội phải chuyển về cơ sở Nhà máy Tơ của tỉnh vừa sản xuất, vừa tập luyện chuyên môn. Sau 2 năm gián đoạn, đội lại trở về tập trung làm nhiệm vụ thi đấu phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Các vận động viên Vũ Thị Gái, Nguyễn Thị Sót, Phạm Thị Dân, Tạ Thị Nho... đã nhiều lần tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu quốc tế ở Liên Xô, Trung Quốc, Triều Tiên... Hiện nay đội luôn là 1 trong 4 đội mạnh của bóng chuyền nữ cả nước. Mỗi năm đội có các vận động viên Bùi Thị Huệ, Nguyễn Thị Minh, Nguyễn Thị Mười, Vũ Việt Dung, Phạm Thị Thúy... tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu quốc tế, năm 1989 đội bóng chuyền nữ Thái Bình được đại diện cho bóng chuyền nữ Việt Nam thi đấu giải bóng chuyền 3 nước Đông Dương đạt Huy chương vàng, năm 1980 thi đấu với đội "Chim báo bão" Liên Xô, 1983 thi đấu tại Myanma, Trung Quốc... Các vận động viên bóng chuyền nữ Thái Bình tham gia thi đấu tại Seagems 22-23 đạt thành tích cao. Hàng trăm lượt vận động viên đạt vận động viên kiện tướng cấp I. Vận động viên Vũ Thị Gái 6 lần đạt danh hiệu kiện tướng, vận động viên Ngô Thị Nhật, Bùi Thị Lanh... 5 lần đạt danh hiệu kiện tướng. Các huấn luyện viên: Phạm Tuấn, Nguyễn Trường Phát, Trần Công Cường, Bùi Văn Tăng... là những người đã có nhiều đóng góp xây dựng đội đạt kết quả như hôm nay.

Hơn 40 năm xây dựng trưởng thành (1964-2006), đội bóng chuyền nữ Thái Bình đã góp phần không nhỏ cùng toàn ngành TDTT góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của tỉnh, đội luôn là niềm tự hào của Đảng bộ, nhân dân Thái Bình, góp phần đưa sự nghiệp TDTT tỉnh nhà đạt được những kết quả như hôm nay. Năm 1981 đội vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, năm 2004 đội được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, đội trưởng Vũ Thị Gái 6 năm kiện tướng liên tục được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, 6 năm liên tục (1976-1981) đội đạt danh hiệu Đội Lao động Xã hội chủ nghĩa.

Đội bóng chuyền nam đến năm 1990 được lên đội mạnh, nhưng do điều kiện kinh tế của tỉnh còn khó khăn nên tỉnh đã bàn giao cho Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý.

Phát huy kết quả đạt được, ngành TDTT đã có chiến lược phát triển môn thể thao bóng chuyền cho những năm tới. Trường Năng khiếu TDTT đào tạo chuyển tiếp mỗi năm 15-20 vận động viên bóng chuyền trẻ, Trung tâm Huấn luyện TDTT tỉnh đang đào tạo 2 tuyến vận động viên bóng chuyền, thường xuyên có từ 15-20 vận động viên trẻ để bổ sung cho đội tuyển, 15 vận động viên đội tuyển đang làm nhiệm vụ thi đấu cho tỉnh. Động bóng chuyền nữ trẻ của tỉnh thi đấu giải toàn quốc nhiều năm đạt huy chương vàng, huy chương bạc. Năm 1995-1997, đạt huy chương vàng nữ trẻ toàn quốc. Vận động viên trẻ Vũ Việt Dung tham gia đội tuyển trẻ quốc gia dự giải bóng chuyền nữ trẻ Đông Nam á, đội giành giải nhì, Vũ Việt Dung được tặng giải vận động viên chắn bóng xuất sắc nhất. Để tiếp tục nâng cao thành tích môn bóng chuyền, tỉnh tạo điều kiện quan tâm cho đào tạo nâng cao trình độ huấn luyện của đội ngũ huấn luyện viên, năm 2005 hợp đồng mời huấn luyện viên bóng chuyền nước ngoài người Trung Quốc sang huấn luyện cho đội tuyển bóng chuyền của tỉnh.

Bơi lặn

Thái Bình là tỉnh có điều kiện địa lý tự nhiên 3 mặt là sông, 1 mặt là biển, nhiều hồ, ao, sông ngòi tạo điều kiện phát triển môn bơi lặn ở các cơ sở. Phong trào bơi lặn phát triển rộng khắp ở các xã, thị trấn, những năm 1963 -1964 ngành TDTT đã tổ chức thi phát bằng bơi lặn phổ thông cho quần chúng. Năm 1965, phong trào bơi lặn phòng chống lụt bão phát triển rộng ở các xã ven sông và nhiều xã nội đồng. Thực hiện sự chỉ đạo của Tổng cục Thể dục thể thao (nay là UBTDTT), Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phát động phong trào phấn đấu đạt danh hiệu "Toàn đơn vị biết bơi", ngành TDTT tập trung chỉ đạo đạt nhiều kết quả tốt. Toàn tỉnh có 16 xã đoàn, 240 chi đoàn đạt danh hiệu được Tổng cục TDTT, Trung ương Đoàn tặng cờ "Đơn vị biết bơi". Các năm 1974, 1979, 1980, Thái Bình được Tổng cục Thể dục thể thao tặng cờ "Tỉnh có phong trào bơi lặn khá". Các xã Nam Bình huyện Kiến Xương, Bách Thuận huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ có bể bơi đơn giản, ở nhiều xã có bến bơi phục vụ nhu cầu tập luyện của nhân dân nhất là lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. Hàng năm ở cả 8 huyện, thị đều tổ chức giải bơi thanh thiếu nhi toàn huyện để tuyển chọn vận động viên xuất sắc về thi đấu toàn tỉnh. Giải bơi vượt sông, bơi trong bể toàn tỉnh hàng năm thu hút nhiều vận động viên của các huyện tham gia. Mỗi dịp hè đến, các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Kiến Xương, Vũ Thư, Thành phố Thái Bình mở nhiều lớp nghiệp dư đào tạo vận động viên bơi lặn trẻ cho cơ sở. Trường Năng khiếu TDTT tỉnh luôn đào tạo 3-5 lớp nghiệp dư bơi lặn cho các huyện, thành phố, nhà trương đang đào tạo 15 vận động viên bơi lặn trẻ cho đội tuyển bơi của tỉnh.

Từ phong trào cơ sở, ngành TDTT đã tuyển chọn các tài năng trẻ tập trung đào tạo tập huấn đi thi đấu giải quốc gia. Môn bơi vượt sông phát triển sớm ở tỉnh. Năm 1960 Thái Bình tham gia giải toàn quốc đầu tiên nhưng chưa đạt thành tích cao. Liên tiếp các năm từ 1970-1971-1975, đội bơi vượt sông của tỉnh luôn xếp vị trí thứ 2-3 của miền Bắc. Năm 1975, đội bơi đạt đoàn nhì giải bơi tại Đại hội khỏe toàn quốc. Năm 1976 tại giải bơi vượt sông toàn quốc đầu tiên sau khi nước nhà thống nhất tại sông Hương, thành phố Huế, đội bơi Thái Bình giành huy chương vàng. Tại Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ I-1985 giành huy chương bạc bơi vượt sông. Các năm 1985, 1987 đội bơi vượt sông Thái Bình đều xếp thứ 2 giải toàn quốc.

Các vận động viên môn bơi trong bể đã thi đấu xuất sắc mang lại thành tích vẻ vang cho quê hương. Tháng 5-1965 thành lập đội bơi trong bể gồm các vận động viên: Nguyễn Mạnh Tuấn, Bùi Thị Nguyễn, Hoàng Thị Hòa, Phạm Thị Nhuần, Nguyễn Thị Thoa, Phạm Ngọc Tơn... đều trưởng thành từ phong trào cơ sở.

Vận động viên Bùi Thị Nguyễn đạt huy chương bạc giải toàn quốc được cử đi dự trại hè tại Cộng Hòa Liên bang Đức. Năm 1968, vận động viên Nguyễn Mạnh Tuấn phá kỷ lục quốc gia cự ly 100 m bơi ếch (kỷ lục quốc gia vận động viên Đổng Quốc Cường giữ là 1'11"4 - thành tích của Tuấn là 1'11"2) sau đó 10 năm liền Nguyễn Mạnh Tuấn giữ kỷ lục quốc gia.

Năm 1979, Thái Bình có 5 vận động viên (Nguyễn Mạnh Tuấn, Hoàng Thị Hòa, Nguyễn Văn Toán, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Ngọc Tơn) và huấn luyện viên Lê Trí được cử đi tập huấn tại Liên Xô (cũ).

Năm 1980, tại Thế vận hội Ôlimpic Mátxcơva, Thái Bình có 3 vận động viên bơi lặn Nguyễn Mạnh Tuấn, Hoàng Thị Hòa, Nguyễn Ngọc Tơn được tham gia đội hình chính thức thi đấu tại thế vận hội. Nguyễn Mạnh Tuấn được vinh dự cầm cờ Việt Nam tại lễ diễu hành của thế vận hội.

Phát huy truyền thống của các thế hệ đi trước, những năm gần đây các vận động viên bơi của tỉnh luôn cố gắng phấn đấu đạt nhiều thành tích xuất sắc tại các giải thi đấu ở khu vực và toàn quốc. Năm 1993, phá kỷ lục quốc gia cự ly bơi 400 m vòi hơi nữ. Năm 1994, phá kỷ lục quốc gia cự ly 800 m vòi hơi nữ. Giải Đại hội thể dục thể thao Toàn quốc lần thứ I, 4 vận động viên bơi của tỉnh đều đạt huy chương bạc. Năm 1992 đạt 3 huy chương (1 bạc, 2 đồng), 1993 đạt 5 huy chương, 1994 đạt 15 huy chương... Năm 2003 đạt tổng số 52 huy chương (9 vàng, 23 bạc, 20 đồng), năm 2005 đạt 70 huy chương (11 vàng, 28 bạc, 31 đồng)..., mỗi năm Thái Bình đóng góp cho đội tuyển quốc gia 3-4 vận động viê bơi lặn trẻ làm nhiệm vụ tập huấn thi đấu quốc tế.

Điền kinh

Môn điền kinh phát triển mạnh ở các trường THCS, THPT, ngoài việc học điền kinh trong chương trình thể dục nội khóa, phong trào tập luyện, thi đấu 4-7 môn điền kinh phát triển mạnh ở các trường THCS, THPT. Nội dung thi đấu điền kinh là nội dung bắt buộc trong chương trình thi đấu giải Hội khỏe Phù Đổng hàng năm ở các trường, huyện và toàn tỉnh. Năm 1974 em Ngô Thị Thanh là học sinh trường THCS xã Tán Thuận (nay là thị trấn Thanh Nê), huyện Kiến Xương đạt nhất toàn năng nữ tại Hội khỏe Phù Đổng toàn tỉnh, miền bắc đã được tham dự đội tuyển học sinh Việt Nam đi thi đấu giải điền kinh 4 môn phối hợp quốc tế tại Cộng Hòa Dân chủ Đức. Các huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Kiến Xương, Thành phố Thái Bình..., các trường THPT Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Nguyễn Trãi, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Nguyễn Đức Cảnh... luôn đạt thành tích xuất sắc môn điền kinh tại giải Hội khỏe Phù Đổng toàn tỉnh hàng năm.

Các môn điền kinh phát triển ở Thái Bình chủ yếu là môn chạy việt dã, một số cự ly chạy trung bình. Chạy việt dã ở Thái Bình phát triển sớm, những năm mới thành lập ngành, phong trào chạy vũ trang đã phát triển rộng ở cơ sở. Đội tuyển chạy vũ trang của tỉnh đạt huy chương vàng toàn miền Bắc (1963). Những năm 1972-1974-1975, đội việt dã của tỉnh là 1 trong 4 tỉnh mạnh của miền Bắc. Vận động viên Trịnh Thị Kênh, Ngô Văn Viện là vận động viên môn việt dã nhiều năm đạt vận động viên kiện tướng quốc gia.

Đỉnh cao là những năm 90 thế kỷ XX, môn việt dã của tỉnh luôn đạt thành tích xuất sắc. Năm 1992 xếp thứ 3 đồng đội, năm 1993 xếp thứ nhất đồng đội, năm 1994 xếp thứ 2 đồng đội. Những năm từ 1995-2000 luôn là 1 trong 3 đội việt dã của toàn quốc. Năm 2003 xếp thứ nhất đồng đội nữ chính, thứ nhất đồng đội phong trào. Năm 2004-2005 xếp thứ nhất đồng đội nữ chính.

Các môn điền kinh cá nhân đạt nhiều thành tích tiến bộ, năm 1993 Thái Bình có 3/6 vận động viên tham gia giải việt dã Đông Nam Á tại Inđônêxia đạt huy chương đồng. Vận động viên Trần Thị Ân đạt kiện tướng, phá 3 kỷ lục quốc gia cự ly 3.000 m, phá kỷ lục quốc gia cự ly chạy 5.000 m nữ, tham gia đội tuyển quốc gia dự giải Đông Nam Á, dự hội nghị tài năng trẻ toàn quốc. Vận động viên Bùi Thị Huyền đạt huy chương đồng cự ly 1.500 m tại Đại hội TDTT Đông Nam Á lần thứ 20 tại Brunây hai năm 1993-1994, có 8 lượt của 3 vận động viên được thi đấu quốc tế tại Inđônêxia, Philíppin và Malaysia. Huấn luyện viên Lê Kim Bôi 2 lần được cử làm huấn luyện viên đội tuyển quốc gia đi thi đấu quốc tế năm 1993 ở Inđônêxia và Philippin. Năm 2003 các vận động viên điền kinh đạt 17 huy chương các loại (5 vàng, 6 bạc, 6 đồng), năm 2005 đạt 13 huy chương (7 vàng, 4 bạc, 2 đồng). Số huy chương các vận động viên đạt tại các giải thi đấu quốc tế năm 1992 đạt 5 huy chương (2 vàng, 2 bạc, 1 đồng), 1993 đạt 17 huy chương (7 vàng, 7 bạc, 3 đồng), 1994 đạt 12 huy chương (4 vàng, 4 bạc, 4 đồng). Các vận động viên đạt đẳng cấp thể thao ngày càng nhiều năm 1992 có 3 vận động viên, 1993 có 7 vận động viên, 1994 có 9 vận động viên đạt kiệt tướng.

Môn vật

Phong trào vật phát triển sớm ở hầu khắp các huyện trong tỉnh. Môn vật ở Thái Bình trước đây thường được tổ chức trong các lễ hội cổ truyền. Các hội vật dân tộc chính là một

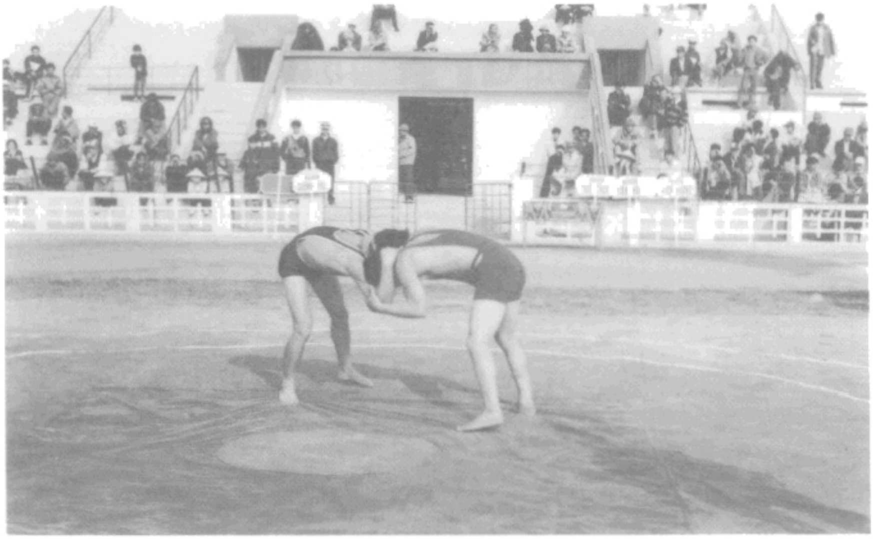

hội được tổ chức theo truyền thống của các địa phương. Trong tỉnh ở các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Kiến Xương là những địa phương phông trào vật phát triển sớm, rộng khắp, có nhiều người tham gia. Gần đây môn vật được phát triển rộng ra các huyện khác trong tỉnh. Các huyện có các lò vật nổi tiếng lâu đời như lò vật ở Tây Tiến, Đông Lâm, Phương Công, Vân Trường (Tiền Hải); Quỳnh Hội, An Khê, Quỳnh Hồng (Quỳnh Phụ); Song Lãng, Hòa Bình, Song An, Minh Lãng (Vũ Thư); Thái Sơn, Thái Dương, Thái Phúc, Thụy Sơn (Thái Thụy); Bình Thanh, Nam Định, Bình Định (Kiến Xương); Bình Lăng (Hưng Hà), Đông Cường, Đông La (Đông Hưng)… Trước đây vật ở các lễ hội là chủ yếu là vật dân tộc, một số ít nơi tổ chức vật cổ điển. Từ phong trào vật phát triển rộng ở cơ sở, các huyện đã tuyển chọn nhiều vận động viên có thành tích xuất sắc tập huấn tham gia thi đấu giải tỉnh tổ chức. Ở Tiền Hải có gia đình cả hai bố con đều là vận động viên vật có thành tích xuất sắc của tỉnh, đó là gia đình bố Phan Thanh Thư, con là Phan Văn Hoạch đều là vận đông viên tham gia đội tuyển tỉnh thi đấu toàn quốc đạt huy chương quốc gia.

Những năm gần đây, môn vật tự do phát triển ở Thái Bình. Đội tuyển vật của tỉnh tập trung các vận động viên xuất sắc để tập huấn tham gia giải toàn quốc. Liên tục 10 năm trở lại đây, môn vật năm nào cũng đạt huy chương quốc gia. Huy chương đồng giải Đại hội TDTT toàn quốc lần thư I; huy chương bạc giải Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ II; vận động viên nghiệp dư Phạm Văn Bốn đạt huy chương bạc giải Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ III được công nhận là vận động viên cấp kiện tướng; huy chương bạc, huy chương đồng giải đại hội TDTT toàn quốc lần thứ IV. Các giải vật trẻ, vật dân tộc các vận động viên Thái Bình đều đạt huy chương.

Năm 1992, có 2 vận động viên Phạm Văn Bốn và Nguyễn Như Huy đạt 2 huy chương đồng quốc gia, đạt vận động viên cấp I. Năm 1994 vận động viên trẻ Phan Văn Hoạch đạt 1 huy chương bạc. Năm 2003 đạt 9 huy chương (2 vàng, 3 bạc, 4 đồng), năm 2005 đạt 1 huy chương vàng giải vô địch quốc gia, 1 huy chương đồng giải trẻ.

Hiện nay, các lò vật ở các cơ sở đã thành lập các câu lạc bộ cật sinh hoạt đều, một số huyện như Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Tiền Hải… đã thành lập các lớp nghiệp dư vật. Trường năng khiếu mở một số lớp nghiệp dư ở Quỳnh Phụ, Song Lãng, Vũ Thư và 1 lớp vận động viên trẻ vật đang tập trung tại nhà trường để đào tạo thành vận động viên bổ sung cho đội vật của tỉnh trong những năm tới.

PHẦN THỨ NĂM

VĂN HÓA

CHƯƠNG I

DI TÍCH - DANH THẮNG

I. DI TÍCH THỜI TIỀN SỬ

Các di vật khảo cổ gồm những mũi tên đồng được tìm thấy ở ven sông Luộc thuộc huyện Hưng Hà, những hiện vật đồng thau ở Quỳnh Xá, huyện Quỳnh Phụ; cùng những lưỡi rìu, lưỡi giáo ở nhiều nơi trong tỉnh, mặc dù không nhiều nhưng cũng có thể xếp Thái Bình vào phạm vi phân bố của nền Văn hoá Đông Sơn [1].

Tại Quỳnh Xá, đã tìm thấy trên 30 hiện vật, chủ yếu là đồng thau, gồm: 4 rìu hình thang cân, 21 giáo với nhiều kiểu khác nhau, 6 mũi tên 3 cạnh có chuôi, một lưỡi mai và 3 quả cân nhỏ. Năm 2000, nhân dân tình cờ phát hiện hai trống đồng Đông Sơn loại I tại xã Minh Tân, huyện Hưng Hà (Hêgơ I).

Những di chỉ của văn hoá Đông Sơn, không chỉ xuất hiện ở miền đất phía bắc, phía tây của tỉnh theo dải sông Hồng, sông Luộc; mà vùng đất phía đông, nơi cửa biển Diêm Điền của huyện Thái Thụy và vùng nội đồng cũng có những di chỉ văn hoá Đông Sơn

Theo kết luận của các nhà nghiên cứu về thời đại Hùng Vương và qua khai quật khảo cổ, "ngay ở Diêm Điền, huyện Thụy Anh, nơi gần sát mép nước biển cũng phát hiện được mũi giáo kiểu Đông Sơn và vào trong nơi đất liền tại các xã Quỳnh Xá, Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ) cũng đào thấy một địa điểm chứa di vật khảo cổ thời đồng thau cách đây khoảng 2500 năm" [2].

Ngoài di vật đồ đồng, đồng thau, ở Thái Bình cũng tìm thấy di chỉ gốm "Đường Cồ" tiêu biểu cho sơ kỳ Thời đại đồ sắt. Tại di chỉ đường con Nhạn xã Quỳnh Hải (Quỳnh Phụ), tầng văn hoá tuy mỏng (0,20m) nhưng phạm vi phân bố rất rộng (trên 10.000 m^2 - nay là cả xứ đồng con Nhạn).

Như vậy, có thể xác định vào cuối Thời đại đồng thau, đầu Thời đại đồ sắt, làng xóm không chỉ được tạo dựng ở nhiều vùng đất cao (ven sông Luộc, sông Hồng của Hưng Hà hoặc ven biển Thái Thụy) mà còn được tạo dựng ở những vùng đất trũng của Thái Bình.

Đồng thời, vùng đất giữa sông Đại Nẫm và sông Cô, giữa sông Trà Lý và sông Tiên Hưng ngày nay, có những địa danh quen gọi là "đường", "gò", "đống", "mả" thực chất là những khu cư trú cổ, khu mộ cổ của người xưa.

Mật độ mộ cổ tập trung chủ yếu ở các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ; một phần của Thái Thụy (Thụy Anh cũ), một phần của Vũ Thư (Thư Trì cũ) và Đông Hưng.

---

[1] *Đất và người Thái Bình*. Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và Văn hóa Việt Nam xuất bản, 2003, tr. 11

[2] *Thời đại Hùng Vương*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr.77

Qua khảo sát ở các xã Quỳnh Hồng, Quỳnh Hải, Quỳnh Giao, Quỳnh Bảo, Quỳnh Lương (Quỳnh Phụ) hiện có trên 30 gò, đường, đống, trong đó có gần 20 phế tích là mộ cổ.

Qua khai quật khảo cổ, thì mộ cổ chủ yếu là mộ gạch; rải rác một vài nơi còn tìm thấy mộ quan tài hình thuyền (tục chôn cất của người Việt đầu Công Nguyên) như ở An Khê (Quỳnh Phụ), Đông Các (Đông Hưng), Thụy Hồng (Thái Thụy). Những ngôi mộ cổ ở Hưng Hà và Quỳnh Phụ thường có quy mô: dài từ 5m - 6m, rộng từ 1,5m - 2m, cao 1,5m, xây vòm cuốn, gạch xây mộ cỡ to (20 x 40 x 6cm) có tráng men xanh hoặc trắng. Nhiều viên gạch có thiết diện hình lưỡi búa (gọi là gạch múi bưởi) để xây vòm cuốn. Ngoài tráng men, có một số viên còn trang trí hoa văn ô trám lồng, hoặc chữ "vương" ở bề dầy của viên gạch. Gạch xếp từ đáy lên đỉnh mộ, từ 35 - 37 lớp. Đất đắp trên mộ thành gò, đống, đường, mả.

Như vậy, qua khai quật các di chỉ khảo cổ, đã phát hiện được những công cụ sản xuất và vũ khí cùng với những phế tích mộ cổ, khu cư trú cổ. Những di chỉ này được nằm trải khắp trên địa bàn tỉnh Thái Bình, từ đó có thể khẳng định: cách đây 2000 năm, vào cuối Thời kỳ đồ đồng, đầu Thời kỳ đồ sắt đã có cư dân đến ở, cư trú và tương đối đông, tạo nên sự quần tụ của thời kỳ Văn minh Đông Sơn.

Thái Bình hiện còn nhiều di tích thờ những nhân vật lịch sử từ thời đại Hùng Vương, như: đền Chòi (Thụy Trường, Thái Thụy thờ Trần Đình, Trần Điển đánh giặc Xích Tụy - mũi đỏ, là những nhân vật có công trong việc giữ làng theo truyền thuyết từ thời Hùng Vương; đền Ngọc Quế (Quỳnh Hoa, Quỳnh Phụ) thờ Đỗ Huyến Đức Ngô Đồng và đền Hộ (Vũ An, Kiến Xương) thờ Bá ả thời Hùng Vương; đình Lưu (Đông Phương, Đông Hưng) thờ Thục An Dương Vương; đền Cả (Thụy Hà, Thái Thụy) là nơi tưởng niệm các vị thành hoàng thời An Dương Vương; đình Xuân Trúc, Tây Xuyên (thị trấn Hưng Nhân) thờ Linh Lang Đại Vương (thời Hùng Vương)...

II. DI TÍCH LỊCH SỬ

Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, người dân Thái Bình đã tạo dựng hàng ngàn di sản văn hoá, đó là sự kết tinh của sức lao động, tâm hồn và trí tuệ của bao thế hệ kế tiếp nhau trên vùng đất này.

Qua số liệu tổng kiểm kê di tích toàn tỉnh vào tháng 7-2007, Thái Bình hiện còn 2176 di tích văn hóa, bao gồm: đình 601, chùa 738, đền, miếu 538, văn chỉ 22, lăng mộ 26, từ đường nhà thờ họ (xây dựng trước 1945) 173, nhà lưu niệm 7, phủ điện, quán 59, địa điểm lịch sử 12. Các di sản văn hoá trên, bao gồm các loại hình di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và di tích danh lam thắng cảnh.

Các di tích được, phân bố tại các địa phương như sau: thành phố Thái Bình 47, huyện Hưng Hà 551, Quỳnh Phụ 349, Thái Thụy 260, Kiến Xương 265, Tiền Hải 171, Vũ Thư 303, Đông Hưng 230;

Những công trình kiến trúc đó đã phản ánh các sự kiện lịch sử, đời sống kinh tế - văn hoá, phong tục, tập quán, tín ngưỡng,... của mỗi làng quê nói riêng và của nhân dân Thái Bình nói chung qua các thời kỳ lịch sử.

1. Di tích cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng vào những năm đầu Công Nguyên (40 - 43) không xuất phát từ Thái Bình (quê của Hai bà cũng không ở Thái Bình), nhưng các di tích lịch sử phản ánh về cuộc khởi nghĩa này ở Thái Bình có rất nhiều vị tướng lĩnh quê ở Thái Bình cũng tham gia cuộc khởi nghĩa.

Một di tích lịch sử tiêu biểu của thời kỳ lịch sử này là đền Tiên La (xã Đoan Hùng, Hưng Hà) thờ bà Vũ Thị Thục - một nữ tướng tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Bên cạnh đó, đền Buộm, đền Rãy (Tân Tiến, Hưng Hà) cũng là nơi phản ánh những sự kiện về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Đình, chùa (Hoà Tiến, Hưng Hà) cũng là nơi lưu niệm 4 anh em họ Nguyễn tham gia khởi nghĩa thời Hai Bà Trưng.

Ngoài ra còn nhiều địa phương khác thờ và lưu niệm những danh nhân và sự kiện lịch sử về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng như: đình Hiệp Lực (An Khê, Quỳnh Phụ) thờ Lê Đô tướng quân, một danh tướng thời Hai Bà Trưng; đình và đền Bồng Điền (Tân Lập, Vũ Thư) thờ bà Quế Hoa và Ngọc Hoa là những nữ tướng cùng bà Nguyễn Thị Lan (gia nhân) đã mộ quân ở vùng này để tham gia khởi nghĩa; đình Mỹ Bổng (Việt Hùng, Vũ Thư) nơi lưu niệm Triệu Công Tăng và Phạm Thị Nguyệt là một trong những tướng quân tham gia khởi nghĩa; đền Xích Bích (Quỳnh Côi, Quỳnh Phụ) thờ bà Đinh Thị Tố và con trai Hùng Quang Cảo là những nhân vật tham gia khởi nghĩa. Có nhiều di tích thờ hoặc lưu niệm thời kỳ lịch sử của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng như: đền Vô Hối (Thụy Phong, Thái Thụy), đền thờ Hai Bà Trưng (phường Đề Thám, thành phố Thái Bình)...

Những di tích thờ Hai Bà Trưng hoặc những nhân vật lịch sử tham gia cuộc khởi nghĩa của Hai Bà không chỉ có các "bà" mà còn có các "ông"; điều đó phản ánh sự khát khao độc lập của người dân Thái Bình nói riêng và cả nước nói chung vào những năm đầu Công Nguyên.

2. Di tích về Lý Nam Đế và Nhà nước Vạn Xuân

Lý Bí (Lý Nam Đế) là nhân vật lịch sử được thờ tự ở Thái Bình cùng với lưu niệm khá nhiều sự kiện lịch sử trong các di tích ở Thái Bình. Các di tích thờ tự và lưu niệm ông cũng rất đa dạng và phong phú như: đình, đền, miếu, chùa...

Đình Tử Các - miếu Đồn (Thái Hoà - Thái Thụy) là căn cứ, của Lý Bí trong cuộc khởi nghĩa chống xâm lược giành độc lập (năm 542), sau là nơi thờ ông; miếu Đồn (Thái Hoà, Thái Thụy) thờ Lý Bí; miếu Hai Thôn (Hiệp Hoà, Xuân Hoà - Vũ Thư) thờ bà Đỗ Thị Khương - vợ của ông và cũng là một căn cứ của cuộc khởi nghĩa.; đền, miếu Hậu Trung, Hậu Thượng (Bạch Đằng, Đông Hưng) cũng là một địa điểm, một căn cứ của cuộc khởi nghĩa; miếu Ba Thôn và chùa Hưng Quốc (Thụy Hải, Thái Thụy), theo truyền thuyết dân gian, Lý Bí đã từng tu hành ở chùa này trước khi trở thành lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa; đình và đền Cổ Trai (Hồng Minh, Hưng Hà) là một căn cứ của Lý Bí, là hậu cứ phía nam của căn cứ đầm Dạ Trạch, Nam Chu Diên của Triệu Quang Phục; đình Gia Lạc xã Hồng Lý (Vũ Thư) thờ Lý Bí; đình Các Đông (Thái Thượng, Thái Thụy) lưu niệm Lý Bí; đình Luật Nội, Luật Ngoại (Quang Lịch, Kiến Xương) thờ Phương Dung, Thạch Công là những danh tướng thời Lý Bí và Triệu Quang Phục; đình, chùa Cần (Đông Dương, Đông Hưng) lưu niệm Lý Nam Đế và Lê Điện; chùa Cần và từ Hoành Sơn (Thụy Văn, Thái Thụy) thờ và lưu niệm Phạm Tu, đồng thời cũng là một căn cứ của tướng quân Phạm Tu trong cuộc khởi nghĩa của Lý Bí...

Các di tích thờ các nhân vật lịch sử và lưu niệm các sự kiện lịch sử của Lý Bí ở khắp các địa bàn Thái Bình đã phản ánh rất đậm nét về Lý Bí và sự đóng góp lớn lao của người dân Thái Bình vào cuộc khởi nghĩa của Lý Bí (năm 544) lập nên nước Vạn Xuân độc lập.

3. Di tích nhà Đinh

Trong 12 sứ quân của thời kỳ phong kiến cát cứ, sứ quân Trần Lãm vùng Kỳ Bố Hải Khẩu (thành phố Thái Bình nay) là một sứ quân có thế lực mạnh.

Vì vậy, "khi dựng cờ khởi nghĩa, mưu nghiệp lớn; Đinh Bộ Lĩnh cùng con là Đinh Liễn sang ở với sứ quân Trần Minh Công ở Kỳ Bố Hải Khẩu. Trần Minh Công trao cho Đinh Bộ Lĩnh giữ binh quyền. Khi Trần Minh Công qua đời; Bộ Lĩnh đem quân về Hoa Lư, chiêu mộ hào kiệt, hùng cứ một phương, chỉ một năm Đinh Bộ Lĩnh đánh thắng được các sứ quân (938 - 967) lên ngôi Hoàng đế, đóng đô ở Hoa Lư, hiệu là Đinh Tiên Hoàng, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt" [1].

Nhân dân vùng Kỳ Bố Hải Khẩu nói riêng và Thái Bình nói chung đã có công lao rất lớn để tạo tiền đề cho sự nghiệp thống nhất nước của Đinh Tiên Hoàng. Các di tích lịch sử phản ánh về thời kỳ này có: từ đường thờ Bùi Quang Dũng (xã Tân Bình, huyện Vũ Thư), một vị tướng có công khai quốc thời kỳ Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, hiện còn từ đường thờ ông (xã Tân Bình, Vũ Thư); đình Trần Lãm (phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình) lưu niệm sự kiện của sứ quân Trần Lãm; miếu Ba Thôn, chùa Hưng Quốc (Thụy Hải, Thái Thụy) và miếu Bắc (Đông Sơn, Đông Hưng) thờ các tướng lĩnh giúp Đinh Bộ Lĩnh trong sự nghiệp dẹp loạn 12 sứ quân; đình Khả (Duyên Hải, Hưng Hà) lưu niệm tướng quân của nhà Đinh là Nguyễn Phúc Thời...

4. Di tích thời Lý

Vương triều Lý được xác lập (1010 -1225) đã mở ra một trang mới của lịch sử nước nhà. Đó là thời Lý của quốc gia phong kiến độc lập, hoàn thành một cuộc đấu tranh bền bỉ, kiên cường của dân tộc ta sau một ngàn năm Bắc thuộc.

Sau khi giành được độc lập, vương triều Lý bắt đầu xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, mở rộng việc khai khẩn đất hoang hoá.

Các di tích lịch sử ở Thái Bình phản ánh nhiều nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử dưới vương triều Lý.

Lưu Xá (Canh Tân, Hưng Hà) thờ Thái úy Lưu Khánh Đàm, Thái phó Lưu Ba, hai ông đều có công xây dựng chùa Báo Quốc (Lưu Xá - Canh Tân). Miếu và chùa làng Riệc (Hoà Tiến, Hưng Hà) nơi thờ và lưu niệm Lưu Lượng vị quan Hà đê sứ triều Lý, là người có công lao trong công cuộc khẩn hoang trị thủy vùng sông Luộc, sông Hoá thời Lý. Đền Tiến Trật (Đô Lương, Đông Hưng) thờ Đặng Tiến Thành là người đỗ Thái học sinh năm 1138 và thờ 20 nghĩa sĩ của làng đã có công trong cuộc kháng chiến chống xâm lược thời Lý.

Dưới triều Lý, đạo Phật trở thành quốc đạo, đồng thời các nhà tu hành cũng đóng góp rất nhiều cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Vì vậy, nhiều di tích lịch sử ở Thái Bình là nơi tưởng niệm các vị chân tu có công với dân, với nước

Chùa Hú (Hoà Tiến, Hưng Hà) nơi thờ và lưu niệm thiền sư Dương Không Lộ; tương truyền nơi đây là quê hương của ông. Chùa Keo một di tích nổi tiếng của Thái Bình và toàn quốc cũng là nơi thờ và lưu niệm đại thiền sư Dương Không Lộ.

Đền Thượng và chùa Phúc Thắng (Song Lãng, Vũ Thư) thờ và lưu niệm đại thiền sư Đỗ Đô, tương truyền ông là người đặt nền móng cho Thiền phái Trúc Lâm của nhà Trần sau này.

Đền Thánh (cụm di tích La Vân - Quỳnh Hồng, Quỳnh Phụ) thờ Khổng Minh Không, Nguyễn Minh Không.

5. Di tích thời Trần

Thái Bình là đất phát tích và hưng nghiệp nhà Trần. Trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của vương triều Trần, người dân Thái Bình đã đóng góp nhiều công sức trong buổi đầu dựng nghiệp và xây dựng một vương triều Trần thịnh trị.

---

[1] Quỳnh Cư và Đỗ Đức Hùng: *Các triều đại phong kiến Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên, 2001, tr.68.

Các di tích lịch sử phản ánh về thời đại nhà Trần chiếm tỉ lệ nhiều nhất trong tổng số di tích lịch sử của Thái Bình. Các di tích được trải rộng trên địa bàn toàn tỉnh với những quần thể di tích, mang dấu ấn lịch sử đậm nét, đặc biệt. Loại hình di tích rất phong phú: từ lưu lại các sự kiện lịch sử, đền thờ các danh nhân lịch sử, đến những di tích khảo cổ, khu di tích danh lam thắng cảnh...

Một quần thể di tích lịch sử thời Trần tập trung nhiều nhất tại huyện Hưng Hà. Đó là khu lăng tẩm các vua Trần, có hành cung Long Hưng với nhiều điện, đài xưa kia nguy nga tráng lệ (xã Tiến Đức, Hưng Hà). Nơi đây đã diễn ra nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước dưới triều Trần. Mỗi lần chiến thắng quân Mông - Nguyên, các vua Trần đều về đây để làm lễ hiến tiệp, bái yết các lăng. Đặc biệt là lễ mừng toàn thắng sau ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên, các vua Trần cũng tổ chức tại đây. Ngày 17/3 Mậu tý (1228) trước khi hai vua Trần trở về kinh đô, vua Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông đem các tướng giặc bị bắt là Tích Lệ Cơ Ngọc, Nguyên soái Ô Mã Nhi, Tham chính Sầm Đoạn, Phàn Tiếp và các Vạn Hộ, Thiên Hộ (và các tướng sĩ nhà Nguyên...) làm lễ dâng thắng trận ở Chiêu Lăng (lăng Trần Thái Tổ). Trước quần thần bá quan văn võ, vua Trần Nhân Tông đã đọc hai câu thơ bất hủ:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu"

(Xã tắc hai lần chồn chân ngựa,
Sơn hà ngàn năm vững bền).

Đó là lời tuyên ngôn độc lập của nước Đại Việt, chấm dứt sự xâm lược của đế quốc Nguyên- Mông, đưa đất nước vào một thời kỳ hưng thịnh dưới triều Trần.

Thái sư Trần Thủ Độ và Linh từ quốc mẫu Trần Thị Dung là hai nhân vật có công lao mang tính quyết định lập nên vương triều Trần, có lăng tẩm tại xã Liên Hiệp, (Hưng Hà).

Khu di tích đình Vạn Đồn, Lưu Đồn và Tu Trình (Thụy Hồng, Thái Thụy) là nơi lưu niệm những sự kiện xây dựng phòng tuyến Lưu Đồn - Bát Đụn trang (tám kho thóc nuôi quân), là bản doanh chỉ huy của các tướng lĩnh nhà Trần trên tuyến phòng thủ bờ biển trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, với chiến thắng ở cửa Đại Bàng (Thụy Xuân, Thái Thụy) vang lừng trong sử sách.

Trên phòng tuyến Đào Động, Lộng Khê, Tô Đê, A Sào vùng ven sông Luộc, sông Hoá có con voi đá A Sào (xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ) để tưởng niệm cuộc hành quân của Trần Hưng Đạo. Trên đường đi, con voi bị sa xuống đầm lầy, không có cách nào cứu lên được. Trần Hưng Đạo rút gươm ra khấn rằng: "Ta đi không chiến thắng trận này, không bao giờ ta trở về nơi này nữa". Con voi đá là một di tích, một truyền thuyết mang tư tưởng quyết thắng, khích lệ quân dân Đại Việt trong cuộc kháng chiến đầy cam go.

Ngoài ra, còn nhiều di tích lịch sử thờ và lưu niệm những sự kiện, những danh nhân thời Trần trên địa bàn Thái Bình như: đền Ngọc Quế (Quỳnh Hoa, Quỳnh Phụ), nơi tưởng niệm Quốc công tiết chế Hưng Đạo Đại Vương về tuyển duyệt binh sỹ, chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ 2 (1285); lăng Thái Bảo (Hồng Việt, Đông Hưng), nơi tưởng niệm Đại tướng Trần triều Đỗ Tử Bình; đền Hét (Thái Thịnh, Thái Thụy), nơi tưởng niệm những sự kiện lịch sử liên quan đến tướng quân Phạm Ngũ Lão cùng với những đội quân thủy binh của ông...

6. Di tích thời Lê - Trịnh

Đình Đông Linh (An Bài, Quỳnh Phụ) lưu niệm Phạm Bôi, khai quốc công thần, vị tướng có nhiều công dưới vương triều Lê.

Miếu Đông (Thái Hồng, Thái Thụy) tưởng niệm Lê Hựu và Lê Thị Phượng, là tướng quân phối hợp với nghĩa quân Lam Sơn chống giặc Minh xâm lược.

Từ đường Nguyễn Kim Nho (Bách Thuận, Vũ Thư) thờ một danh tướng có nhiều công lao trong cuộc khởi nghĩa Tây Sơn của Nguyễn Huệ.

Những di tích lịch sử ở Thái Bình còn phản ánh các cuộc khởi nghĩa nông dân dưới thời Lê - Trịnh.

Từ đường Hoàng Công Chất (Nguyên Xá, Vũ Thư), nơi thờ thủ lĩnh một phong trào khởi nghĩa nông dân lớn nhất thế kỷ XVIII và lưu niệm đây là nơi buổi đầu tụ nghĩa.

Đền Hạ Đồng (Thụy Sơn, Thái Thụy), nơi tưởng niệm Đặng Công Kỳ, người xây dựng thành luỹ chống triều đình Lê - Trịnh và Nguyễn Hữu Chỉnh.

Đình Phương Xá (Đông Phương, Đông Hưng), lưu niệm Tiến sĩ Phạm Công Thế trong phong trào khởi nghĩa chống lại triều đình Lê- Trịnh.

Đình Dũng Thuý (Dũng Nghĩa, Vũ Thư) lưu niệm địa điểm khởi nghĩa của Tú Cao là một trong những lãnh tụ của phong trào khởi nghĩa nông dân chống Lê-Trịnh vào thế kỷ XVII.

7. Di tích thời Nguyễn

Các di tích lịch sử trên địa bàn Thái Bình còn lại đến nay, được xây dựng hoặc trùng tu lại nhiều nhất dưới triều Nguyễn, triều đình phong kiến cuối cùng ở Việt Nam.

Những nhân vật lịch sử và sự kiện được lưu lại nhiều nhất là cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành và các thủ lĩnh trong phong trào Cần Vương kháng Pháp.

Đình Tổ (Tây Giang, Tiền Hải) và đình Bình Trật (An Bình, Kiến Xương) đều thờ và tưởng niệm Phan Bá Vành, thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân thế kỷ XIX chống lại triều đình nhà Nguyễn.

Đình Lai Vi (Quang Minh, Kiến Xương) lưu niệm việc Phan Bá Vành tập hợp lực lượng và xây dựng căn cứ của cuộc khởi nghĩa.

Trong lịch sử kháng chiến chống Pháp xâm lược, nhiều sĩ phu phong kiến quê ở Thái Bình đã đứng trong phái chủ chiến của triều đình Huế, trực tiếp cầm quân ra trận chống Pháp, tiêu biểu như:

Tiến sĩ Phạm Thế Hiển, người đã sát cánh cùng Nguyễn Tri Phương trong những ngày đầu chống Pháp ở Nam Kỳ; từ đường thờ ông tại xã Thụy Phong, Thái Thụy.

Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích, Lễ bộ Thượng thư, thuần trung tướng là người lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất; từ đường và lăng của ông tại xã An Ninh, Tiền Hải.

Nguyễn Mậu Kiến, một văn thân yêu nước, cùng các con là Nguyễn Hữu Bản, Nguyễn Hữu Cương lãnh đạo phong trào kháng chiến chống Pháp nổi tiếng vùng Nam Định - Thái Bình khi Pháp xâm lược Bắc Kỳ. Từ đường và lăng của ông được lập tại Vũ Trung (Kiến Xương).

Trong phong trào Cần Vương kháng Pháp, Thái Bình là nơi có nhiều cao trào mạnh mẽ nhất Bắc Kỳ.

Tạ Hiện, một thủ lĩnh nghĩa quân tiêu biểu ở Thái Bình, quê ở Thái Thụy, có nhiều di tích lịch sử thờ và lưu niệm những sự kiện về phong trào do ông lãnh đạo. Đình Các Đông (Thái Thượng, Thái Thụy), đình và miếu Bình Cách (Đông Xá, Đông Hưng), từ đường Tiến sỹ Đào Vũ Thường (Đông Quang, Đông Hưng), từ đường Phạm Huy Quang (Đông Sơn, Đông Hưng), đình Tò (An Mỹ, Quỳnh Phụ), đều lưu niệm dấu ấn Tạ Hiện và phong trào kháng Pháp.

Ngoài Tạ Hiện, còn nhiều thủ lĩnh phong trào Cần Vương ở Thái Bình được thờ và lưu danh trong các di tích lịch sử như: đình, chùa Hoàng Nông (Điệp Nông, Hưng Hà) lưu niệm thủ lĩnh phong trào Cần Vương là Bang Tốn (đây cũng là quê hương ông). Từ đường Phạm Huy Quang (Đông Sơn, Đông Hưng) và đền Hồng Phong (An Tràng, Quỳnh Phụ), chùa và miếu Bình Cách (Đông Xá, Đông Hưng) là những nơi thờ và lưu niệm phong trào Cần Vương do Phạm Huy Quang lãnh đạo.

Chùa Lãng Đông (Trà Giang, Kiến Xương), nơi lưu niệm phong trào kháng pháp của sư Thụ, người trụ trì ngôi chùa này.

Đền, chùa Bách Tính (Bách Thuận, Vũ Thư), nơi lưu niệm phong trào kháng Pháp kéo dài từ thời kỳ Cần Vương đến phong trào Đông Du và Đông kinh Nghĩa thục, sau này do Tú tài Đào Văn Bình lãnh đạo...

8. Di tích lịch sử các danh nhân

Trong lịch sử khoa bảng của các triều đại phong kiến Việt Nam, theo thống kê chưa đầy đủ, Thái Bình có 111 vị đỗ Tiến sĩ (xem thêm chương Giáo dục).

Các di tích lịch sử còn lại đến nay, thờ 66 vị Tiến sĩ đại khoa tại 35 từ đường (39 vị), 22 đền thờ (24 vị), 3 vị được thờ tại một đình, một lăng, một miếu.

Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ (thi đỗ năm 1481) có đền thờ quan Trạng ở Tân Lễ (Hưng Hà).

Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm (thi đỗ năm 1499) có đền thờ ở Song Lãng (Vũ Thư).

Tam nguyên Bảng nhãn Lê Quý Đôn, nhà bác học thế kỷ XVIII (thi đỗ năm 1752) có từ đường Lê Quý Đôn ở xã Độc Lập (Hưng Hà). Từ đường còn thờ cả Lê Trọng Thứ (thi đỗ tam giáp Tiến sĩ năm 1724) là thân phụ của ông.

Trong lịch sử khoa bảng thời phong kiến, xã An Bài có nhiều Tiến sĩ Đại khoa nhất: có tới 12 vị (trong đó có 3 Hoàng giáp) có dòng họ qua 5 đời có 6 Tiến sĩ đại khoa. Từ đường họ Đỗ (An Bài, Quỳnh Phụ) thờ từ Đỗ Duệ (Đỗ Hoàn) đỗ Hoàng giáp (1475), đến Đỗ Toại (đỗ Tiến sĩ năm 1496), Đỗ Cảnh đỗ Hoàng giáp năm 1514, Đỗ Nhân An thi đỗ năm 1544, tiếp đến Đỗ Cung, Đỗ Diễn là hai anh em cùng thi đỗ năm 1580.

Ngoài thờ tự các vị đại khoa, các di tích lịch sử ở Thái Bình còn thờ nhiều danh nhân lịch sử có công lập làng, truyền nghề cho dân.

Lăng Nguyễn Công Trứ (người có công tổ chức cuộc khai hoang lấn biển lập ra huyện Tiền Hải) ở xã Tây Sơn (Tiền Hải).

Đền thờ tổ nghề chạm bạc Nguyễn Kim Lâu (Hồng Thái, Kiến Xương).

Phủ chúa Muối (Thụy Hải, Thái Thụy), nơi tưởng niệm thờ phúc thần nghề làm muối.

Từ Giành thờ một nhân vật lịch sử dưới triều Trần đã truyền dạy nghề thủ công đan giành (Thụy Văn, Thái Thụy).

Đền thờ bà Nguyễn Thị Tần, tổ nghề làm bánh cáy làng Nguyễn (Nguyên Xá, Đông Hưng).

9. Di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến

Ở Thái Bình có rất nhiều di tích lịch sử cách mạng in dấu một thời kỳ cách mạng hào hùng của dân tộc. Các chi bộ Đảng, các chiến sĩ cách mạng luôn chọn những di tích lịch sử (đình, chùa, miếu, từ đường) làm nơi ẩn náu và tổ chức hoạt động.

Phong trào cách mạng ở Thái Bình sớm phát triển, từ tổ chức Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (1925 - 1930).

Trường Vị Sỹ (Chí Hoà, Hưng Hà) là cơ sở hoạt động của tổ chức thanh niên do đồng chí Bùi Hữu Diên lãnh đạo (1925) để tiến tới tổ chức Đông Dương Cộng sản Đảng, chi bộ Thần Duyên vào tháng 7/1929.

Nhà thờ Phạm Quang Lịch (Đình Phùng, Kiến Xương) là cơ sở in ấn tài liệu của Xứ uỷ Bắc Kỳ (thời kỳ 1930 - 1932).

Đình Nho Lâm - Thanh Giám (Đông Lâm, Tiền Hải) là địa điểm xuất phát cuộc biểu tình nông dân Tiền Hải 14/10/1930.

Chùa Chung - Mả Bụt (Vũ Lăng, Tiền Hải) là cơ sở hoạt động của Tỉnh uỷ Thái Bình, nơi diễn ra cuộc mít tinh Mả Bụt 12/9/1940.

Khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh (Diêm Điền, Thái Thụy), lưu niệm một trong những lãnh tụ cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Công hội Đỏ đầu tiên.

Khu lưu niệm Bác Hồ (Tân Hoà, Vũ Thư) lưu lại sự kiện Bác Hồ về thăm và làm việc với lãnh đạo Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Thái Bình vào những ngày cuối năm 1966 và 1/1/1967. Tại nơi sơ tán của Tỉnh uỷ Thái Bình lúc đó, Bác về chia vui và mừng công Thái Bình là quê hương 5 tấn đầu tiên; nơi đây cũng lưu giữ những kỷ niệm về Bác Hồ đã 5 lần về thăm Thái Bình.

Làng kháng chiến Nguyên Xá và nghĩa trang liệt sĩ Đông Hưng (thị trấn Đông Hưng, Đông Hưng). Đây là một quần thể di tích lịch sử về "làng kháng chiến kiểu mẫu" từng được Hồ Chủ tịch tặng cờ, là một làng kháng chiến kiên cường, anh dũng trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Nơi đây còn có một nghĩa trang liệt sĩ rộng 2ha, quy tập hài cốt của hàng ngàn liệt sĩ là quân dân Đông Hưng trong cuộc kháng chiến chống Pháp, trong đó có 170 liệt sĩ của xã Nguyên Xá. Có khu tượng đài, tượng người du kích áo vải, một tay cầm mã tấu, một tay nâng kèn đồng với hai mảng phù điêu ở hai bên thể hiện nội dung của cuộc kháng chiến.

III. DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT

Trong 2176 di tích lịch sử hiện còn ở Thái Bình, có khoảng gần 18% là di tích kiến trúc nghệ thuật. Trong các di tích đó, có khoảng 20% là di tích kiến trúc nghệ thuật thời Lê, còn lại là di tích thời Nguyễn... Các di tích kiến trúc nghệ thuật được thể hiện, rất đa dạng đình, chùa, đền, miếu, từ đường,...

Sau đây là một số di tích kiến trúc nghệ thuật:

Đình An Cố (Thuỵ An, Thái Thụy), đình Tổ, từ đường Tạ Quốc Công và chùa Thư Điền (Tây Giang, Tiền Hải), đình Thượng Phúc (Quang Trung, Kiến Xương), đình Tống Thỏ (Đông Mỹ, Đông Hưng), đình Kênh (Đông Xuân, Đông Hưng), đình Các Đông (Thái Thượng, Thái Thụy), đình Tử Các (Thái Hoà, Thái Thụy), đình Bình Trật (An Bình, Kiến Xương), đình - đền - chùa La Vân (Quỳnh Hồng, Quỳnh Phụ), đình chùa Hú (Hoà Tiến, Hưng Hà), đình Đông Linh (An Bài, Quỳnh Phụ), đình Thuận An (Việt Thuận, Vũ Thư), đình Khả (Duyên Hải, Hưng Hà), đình - chùa - miếu Bình Cách (Đông Xá, Đông Hưng), đình Phất Lộc (Thái Giang, Thái Thụy), đình Đá (An Hiệp, Quỳnh Phụ), đình Cổ Trai (Hồng Minh, Hưng Hà), đình Đông Quách (Nam Hà, Tiền Hải), đình Lưu (Đông Phương, Đông Hưng), chùa Keo (Duy Nhất, Vũ Thư), chùa Trừng Mại (Tân Bình, Vũ Thư), chùa Phương Quả (Quỳnh Nguyên, Quỳnh Phụ), chùa Bơn (Hồng Châu, Đông Hưng), chùa Kênh (Đông Xuân, Đông Hưng), chùa Cổ Tuyết (An Ninh, Quỳnh Phụ), chùa Cần (Đông Dương, Đông Hưng), đình - chùa Thượng Liệt (Đông Tân, Đông Hưng), chùa Đọ (Đông Sơn, Đông Hưng), đền Đồng Bằng (An Lễ, Quỳnh Phụ), đền Tiên La (Đoan Hùng, Hưng Hà), đền Đồng Xâm (Hồng Thái, Kiến Xương), đền Hệ (Vũ An, Kiến Xương), đền Chòi- chùa Bến, chùa Chỉ Bồ (Thụy Trình, Thái Thụy), miếu Hai Thôn (Hiệp Hoà, Xuân Hoà - Vũ Thư), miếu Hoàng Bà (Quỳnh Hoa, Quỳnh Phụ), miếu Hoè Thị (Đông Tiến, Quỳnh Phụ), từ đường Phạm Huy Quang (Đông Sơn, Đông Hưng), từ đường Nghiêm Vũ Đằng(Thái Phúc, Thái Thụy),...

Trong các di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ở Thái Bình phải nhắc tới chùa Keo (Thần Quang Tự). Chùa được xây dựng trên một diện tích rộng khoảng 28 mẫu Bắc Bộ (100.800m^2), là một trong 10 kiến trúc cổ tiêu biểu và là một trong ba ngôi chùa tiêu biểu của Việt Nam. Diện tích khu chùa hiện nay còn khoảng 38.000m^2(dài 300m, rộng 125m), qua nhiều lần trùng tu, hiện vẫn còn bia đá rất lớn được khắc năm Chính Hoà thứ 10 (1689) và hiện có 17 toà, 128 gian. Một điều khá độc đáo, chùa có gác chuông 3 tầng cao 12m, được kiến trúc hoàn toàn bằng gỗ lim. Trong di tích chùa Keo có hàng nghìn mảng chạm khắc rất độc đáo là có giá trị nghệ thuật cao.

Chùa Cổ Tuyết xã (An Vinh, Quỳnh Phụ) được xây dựng vào triều Lê, trên diện tích gần 3000m^2, có gác chuông hai tầng, có hai toà biệt điện, gần 60 gian, xây dựng trên quần thể kiến trúc có 9 mái rất độc đáo.

Chùa Cần (xã Đông Dương, Đông Hưng) được xây dựng vào thời Lê, gồm 3 toà, 10 gian, 26 cột đá và mặt tiền bằng đá.

Về kiến trúc đình, có đình An Cố (xã Thụy An, Thái Thụy), được xây dựng vào thời Lê với 2 toà, 10 gian. Quy mô kiến trúc rất hoành tráng: toà tiền tế 7 gian, rộng 250m^2,có sức chứa tới hàng nghìn người; toà hậu cung 3 gian với rất nhiều mảng chạm khắc mang tính nghệ thuật cao. Trong các mảng chạm khắc có tới hàng trăm con rồng, con hổ và hàng trăm các linh vật khác; có mảng chạm khắc về khung cảnh lao động sản xuất rất sinh động. Đây là một kiến trúc nghệ thuật đình tiêu biểu nhất ở Thái Bình.

Trong di tích kiến trúc đình, có một kiến trúc khá độc đáo, đó là đình Đá (xã An Hiệp, Quỳnh Phụ) với diện tích 200m^2, có hai toà, 10 gian được xây dựng hoàn toàn bằng đá; đình có 5 vì kèo cầu, 20 cột, 14 đầu dư, hệ thống xà liên kết. Các cột hiên tiền, hậu bằng đá xẻ vuông (32 x 32cm), cao 2,65m; các cột cái tròn bằng đá, đường kính 50cm, đứng trên tảng đá thắt cổ bồng cao 50cm; trên thân cột chạm rồng leo, đầu rồng nối với các đầu dư cách điệu ngậm hạc. Các vì kèo là những tảng đá lớn, kết cấu hình tam giác chạm trổ hoạ tiết hổ phù, mây cuộn, phượng hàm thư, văn triện kỷ hà. Các xà thượng, xà hạ liên kết với các vì kèo, cột bằng các mộng thắt, liên kết cột và các chân tảng bằng các ngõng đá. Đặc biệt là cửa võng nối với hậu cung thuộc gian chính tẩm cũng bằng đá và là một tác phẩm điêu khắc tuyệt tác với hoạ tiết tứ quý, tứ linh sống động như bức tranh vẽ trên giấy. Đây là một ngôi đình độc đáo hoàn toàn bằng đá (ước tính hàng trăm tấn).

Về kiến trúc đền: đền Đồng Bằng (xã An Lễ, Quỳnh Phụ) là một ngôi đền có quy mô kiến trúc lớn nhất Thái Bình, được xây dựng trên diện tích 6000m^2 với 13 toà, 66 gian, có hàng trăm mảng chạm khắc nghệ thuật. Các bức cuốn thư, đại tự, cửa võng được chạm khắc rất sinh động và được sơn son, thếp vàng.

Đền Tiên La (xã Đoan Hùng, Hưng Hà) toạ lạc trên khu đất rộng $400m^2$. Ngôi đền có quy mô to lớn, đẹp một cách lộng lẫy cả về thế và vóc dáng, bao gồm nhiều công trình như hệ thống cổng đền, toà tiền tế, toà trung tế (cột kèo bằng đá), toà thượng điện và toà hậu cung. Toà điện, bái đường của đền được kiến trúc bằng vật liệu gỗ tứ thiết. Nội thất được chạm trổ công phu với các nội dung có tính kinh điển như long, ly, quy, phượng đan xen với thông, cúc, trúc, mai, theo phong cách kiến trúc thời Nguyễn.

Đền Đồng Xâm (xã Hồng Thái, Kiến Xương) là một quần thể kiến trúc gồm 12 công trình lớn nhỏ với 40 gian được xây dựng trên một diện tích khoảng $1000m^2$. Đền có nhiều mảng chạm khắc nghệ thuật tinh xảo; điều khác biệt là có một bức hoành mã trước cửa đền là một công trình điêu khắc hoành tráng và sinh động.

Miếu Hai Thôn (Hiệp Hoà, Xuân Hoà - Vũ Thư) được xây dựng khá lâu đời, thờ bà Đỗ Thị Khương là vợ Lý Bí (cách đây 14 thế kỷ). Miếu được đại tu vào năm 1680, là một công trình kiến trúc nghệ thuật miếu tiêu biểu nhất ở Thái Bình. Miếu gồm 3 toà, 11 gian. Trước sân xây cuốn thư cổ, cổng hoành mã. Hiên phía trước của hai toà đều đánh bạo kép, ngưỡng kép, chấn phong thượng hạ, các mảng cánh gà hồi hiên chạm lõng 3 tầng rồng lửa; tường sau, hồi tả, hồi hữu đều đắp đố lụa bằng gỗ lim. Các đồ tế khí đời Lê, các cỗ khám rất lớn, những cỗ ngai đồ sộ chạm lõng 5 tầng đủ các đề tài trúc long, long cuốn, long quấn, long ổ... tất cả đều sơn son, thếp vàng. Đặc biệt, miếu còn lưu giữ bức tranh cổ vẽ vào nửa cuối thế kỷ XVII; tranh cao 1,6m, rộng 2, 2m, miêu tả vua Tiền Lý Nam Đế và Hoàng hậu rất sinh động.

IV. DI TÍCH KHẢO CỔ

Các di tích khảo cổ thời Tiền sử có liên quan đến đời sống xã hội và các làng nghề thủ công truyền thống được phân bố nhiều ở vùng ven sông Luộc, sông Hồng, sông Hoá và vùng ven biển Thái Thụy. Vùng đất Ngự Thiên xưa, nay là huyện Hưng Hà cũng là nơi có hành cung Ngự Thiên được xây dựng từ thế kỷ XII; có vùng Lưu Xá với bến đò Lưu Gia Độ (xã Canh Tân, Hưng Hà), một địa danh cổ nổi tiếng được nhắc tới trong thơ văn Lý - Trần, nơi mà hoàng tử Sảm chạy về vùng Lưu Xá (vào năm 1209) để tránh loạn Quách Bốc...

Những di chỉ của nghề đúc đồng An Lộng (xã Quỳnh Xá, Quỳnh phụ), nghề rèn sắt Cao Dương (xã Thụy Việt, Thái Thụy).

Những di chỉ của thành Kỳ Bố Hải Khẩu (thành phố Thái Bình, thời kỳ Trần Lãm - thế kỷ X). Những phòng tuyến Lưu Đồn, Vạn Đồn, cửa Đại Bàng, " Bát dụn trang" thuộc các xã Thụy Hồng, Thụy Xuân, Thụy Trình, huyện Thái Thụy trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, thế kỷ XIII...

Các di tích khảo cổ về lăng tẩm: lăng Trần Thủ Độ (xã Liên Hiệp, Hưng Hà), lăng Thái Bảo, tướng triều Trần, Đỗ Tử Bình (xã Hồng Việt, Vũ Thư), lăng mộ An Hạ Vương và phu nhân (xã Đông Quang, Đông Hưng), lăng Phạm Huy Đĩnh (xã Chương Dương, Đông Hưng)...

Trong các di tích khảo cổ ở Thái Bình, có một di tích khảo cổ mang nhiều ý nghĩa lịch sử và giá trị khoa học, đó là khu phế tích của nhà Trần thuộc địa phận xã Tiến Đức (Hưng Hà). Khu di tích có quy mô rất rộng, tập trung chủ yếu ở Tam Đường (xã Tiến Đức, Hưng Hà nay). Đây là khu lăng tẩm của nhà Trần và hành cung Long Hưng dưới triều Trần. Khu lăng tẩm.

Thọ Lăng: lăng của Thái thượng hoàng Trần Thái Tổ (Trần Thừa), năm 1234.

Chiêu Lăng: lăng của vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh), năm 1258.

Dụ Lăng: lăng của vua Trần Thánh Tông (Trần Hoảng), năm 1290.

Đức Lăng: lăng của vua Trần Nhân Tông (Trần Khâm), năm 1308.

"Các Sơn Lăng đều được đắp hình quả thổ hoàng trộn với ngũ sắc.

Năm 1990, các Sơn Lăng hiện vẫn còn:

Thọ Lăng rộng 1860m^2,cao 6m.

Chiêu Lăng rộng 1380 m^2,cao 6m.

Dụ Lăng rộng 910m^2,cao 5m.

Đức Lăng rộng 1000m^2,cao 5m." [1]

Ngoài lăng của Trần Thái Tổ và các vị hoàng đế nhà Trần, nơi đây còn 4 lăng của 4 hoàng hậu. Trong 4 vị hoàng hậu của nhà Trần thì có 2 vị được xác định rõ là Khâm Từ Bảo Thánh hoàng hậu (vợ vua Nhân Tông) và Tuyên Từ hoàng thái hậu (em gái Khâm Từ), hai vị hoàng hậu còn lại khả năng là Thuận Thiên hoàng thái hậu (vợ Trần Thái Tông) và Nguyên Thiên Bảo hoàng thái hậu (vợ Trần Thánh Tông). Trong khu di tích này cũng còn nhiều lăng mộ của tôn thất nhà Trần.

Khu vực các cung điện: điện Hiển Khánh, điện Tinh Cương, điện Hưng Khánh ngày nay không còn nhưng đã trở thành một di chỉ khảo cổ về điện đài của thời Trần lớn vào bậc nhất quốc gia.

Sách *Đồng Khánh địa dư chí lược* chép: "Miếu thờ các vua Trần ở xã Thái Đường, hướng nam, trước miếu có 3 gò ấn kiếm, sau miếu có 7 gò thất tinh" [2].

Các đợt nghiên cứu điền dã của Bảo tàng Thái Bình và các đợt khai quật của Viện Khảo cổ và Bảo tàng đã xác định: Toàn bộ khu "tiền tam thai, hậu thất tinh", gò ấn kiếm, đường lá cờ, đường cửa vương, voi phục, phượng chầu... đều là mộ của tôn thất nhà Trần. Một dải mặt bằng từ khu vườn Màn, bến Ngự cạnh bờ sông Thái Sư đến đê sông Hồng dài 1km, từ kho Tam Thai đến khu Thất Tình dài 7km (tổng diện tích gần 2km^2) đều thuộc mặt bằng các cung điện, lăng tẩm; phế tích tầng văn hoá dày trung bình 0,8m, ở độ sâu 0,5 m so với mặt bằng ruộng canh tác. Nghiên cứu mặt bằng hai hố khai quật rộng 200m^2 ở khu cồn Nhãn và khu đường Chùa, đều thấy rõ những đường ngang dọc, dùng gạch ngói chèn thành các thềm hoa; trên mặt bằng để lại hàng vạn hiện vật gốm, sứ, đất nung, chân tảng đá, con giống đất nung...

Vì vậy, đây là một khu khảo cổ học có quy mô rộng lớn, chưa khai quật nhiều, còn chứa đựng trong lòng đất nhiều giá trị vật chất và tinh thần về vương triều Trần cách đây gần 8 thế kỷ.

---

[1] Hồ sơ di tích Khảo cổ nhà Trần (Tiến Đức, Hưng Hà).

[2] Hồ sơ di tích Khảo cổ nhà Trần (Tiến Đức, Hưng Hà).

IV. DANH SÁCH CÁC DI TÍCH ĐƯỢC XẾP HẠNG CẤP QUỐC GIA VÀ CẤP TỈNH

1. THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

1.1. Di tích cấp Quốc gia

TT	Tên di tích	Địa điểm Xã- Phường	Loại hình	Số quyết định
1	Chùa Đoan Túc	Phường Tiền Phong Thành phố Thái Bình	DTLS [1]	Số 1851/VHQĐ 14/11/1989

1.2. Di tích cấp tỉnh

TT	Tên di tích	Địa điểm Xã - Phường	Loại hình	Số quyết định
1	Từ đường họ Tống	Xã Vũ Chính	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
2	Chùa Bồ Xuyên	Phường Bồ Xuyên	DTLS	Số 23/ QĐUB 8/3/1996
3	Đền Quan	Phường Hoàng Diệu	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
4	Đình Bo	Phường Kỳ Bá	DTLS	Số 74/QĐUB 9-10-2002
5	Chùa Chành	Xã Vũ Chính	KTNT [2]	Số 381/ QĐUB 9/10/2003
6	Đình, chùa Đại Lai	Xã Phú Xuân	KTNT	Số 381/ QĐUB 9/10/2003
7	Đình Nhân Thanh	Phường Tiền Phong	DTLS KTNT	Số 381/ QĐUB 9/10/2003
8	Đình, chùa Tống Vũ	Xã Vũ Chính	DTLS	Số 94/ QĐUB 1/10/2004
9	Chùa Phú Lạc	Xã Phú Xuân	DTLS	Số 94/ QĐUB 1/10/2004
10	Đình Hiệp Trung	Xã Đông Hòa	DTLS	Số 94/ QĐUB 1/10/2004

---

[1] DTLS: Di tích lịch sử.

[2] KTNT: Kiến trúc nghệ thuật

TT	Tên di tích	Địa điểm Xã - Phường	Loại hình	Số quyết định
11	Đình Lạc Đạo	Phường Trần Lãm	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
12	Chùa Sam	Xã Vũ Chính	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
13	Miếu Vua Lẫm	Xã Đồng Hòa	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
14	Chùa Ngái	Xã Phú Xuân	DTLS	Số 94/QĐUB 1-10-2004

2. HUYỆN ĐÔNG HƯNG

2.1. Di tích cấp Quốc gia

TT	Tên di tích	Địa điểm (xã)	Loại hình	Số quyết định
1	Miếu Bắc	Đông Sơn	DTLS	Số 1851/VHQĐ 14/11/1989
2	Cụm di tích đình và miếu Hậu Trung; miếu Hậu Thượng	Bạch Đằng	DTLS	Số 1851/VHQĐ 14/11/1989
3	Chùa Thiên Quý (chùa Kênh)	Đông Xuân	KTNT	Số 1851/VHQĐ 14/11/1989
4	Chùa Đọ	Đông Sơn	KTNT	Số 1851/VHQĐ 14/11/1989
5	Đình Cổ Dũng - Đền Nghè	Đông La	KTNT	Số 1851/VHQĐ 14/11/1989
6	Cụm di tích đình, chùa Thượng Liệt (đình, chùa Lang)	Đông Tân	KTNT	Số 1851/VHQĐ 14/11/1989
7	Đình Lưu	Đông Phương	KTNT	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
8	Từ đường Tiến sĩ Đào Vũ Thường	Đông Quang	DTLS	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993
9	Từ đường Phạm Huy Quang	Đông Sơn	DTLS	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993
10	Đình Tống Thỏ	Đông Mỹ	KTNT	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993
11	Đình, chùa, miếu Bình Cách	Đông Xá	KTNT	Số 2015/VHQĐ 6/12/1993

TT	Tên di tích	Địa điểm (xã)	Loại hình	Số quyết định
12	Làng kháng chiến Nguyên Xá và nghĩa trang liệt sĩ huyện Đông Hưng	Nguyên Xá	DTLS	Số 1140/VHQĐ 31/8/1992
13	Lăng Thái Bảo	Hồng Việt	DTLS	Số 43/VHQĐ 12/7/1999
14	Đình Kênh	Đông Xuân	KTNT	Số 43/VHQĐ 12/7/1999
15	Đền Tiến Trật	Đô Lương	DTLS	Số 43/VHQĐ 12/7/1999
16	Đình Lịch Động	Đông Các	DTLS	Số 84/VHQĐ 10/10/2006

2.2. Di tích cấp tỉnh

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
1	Đình Phú Xuân	Đông Á	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
2	Chùa Tống Khê	Đông Hoàng	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
3	Đình, chùa Hội Châu	Đông Huy	KTNT	Số 23/QĐUB 8/3/1996
4	Miếu Hội	Đông Động	KTNT	Số 23/QĐUB 8/3/1996
5	Đình Bến Hoà	Đông Động	KTNT	Số 23/QĐUB 8/3/1996
6	Miếu Đài Vường	Minh Tân	DTLS	Số 23/QĐUB 8/3/1996
7	Miếu Thái Hoà	Đông Hoàng	DTLS	Số 23/QĐUB 8/3/1996
8	Đình Hoành Từ	Đông Cường	DTLS	Số 23/QĐUB 8/3/1996
9	Đình An Lễ	Hoa Nam	DTLS	Số 23/QĐUB 8/3/1996
10	Đình Phạm	Phú Châu	KTNT	Tháng 5/1996
11	Chùa Quán Xá	Hồng Châu	DTLS	Tháng 5/1996

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
12	Chùa Lãm Khê	Đông Kinh	DTLS	Tháng 5/1996
13	Đình Thanh Long	Đông Hoàng	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997
14	Đền, chùa Gia Lễ	Đông Mỹ	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997
15	Chùa Long Bối	Đông Hợp	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997
16	Đình Thôn Đoài	Hồng Việt	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
17	Đền Thánh Mẫu	Đông Sơn	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
18	Từ đường họ Đặng	Đông Động	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
19	Chùa Căn	Đông Dương	KTNT	Số 143/QĐUB 24/4/1997
20	Miếu, chùa Duyên Tục	Phú Lương	KTNT	Số 57/QĐUB 25/2/1998
21	Đình Bá Thôn	Hồng Việt	KTNT	Số 57/QĐUB 25/2/1998
22	Đền, chùa Xuân Thọ	Đông Cường	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
23	Đình Hưng Đạo	Đông Quang	KTNT	Số 57/QĐUB 25/2/1998
24	Đình Thuần Tuý	Đông La	KTNT	Số 57/QĐUB 25/2/1998
25	Miếu Giàng	Đông Á	DTLS	Số 74/QĐUB 9-10-2002
26	Miếu, chùa Tâm Phương	Đông Á	DTLS	Số 74/QĐUB 9-10-2002
27	Đền thờ, lăng mộ Phạm Huy Đĩnh	Chương Dương	DTLS	Số 74/QĐUB 9-10-2002
28	Chùa Cả	Mê Linh	DTLS	Số 381/QĐUB 9-10-2003
29	Đình Thượng Phú	Đông Phong	DTLS KTNT	Số 381/QĐUB 9-10-2003
30	Đình Cổ Hội	Đông Phong	KTNT	Số 381/QĐUB 9-10-2003

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
31	Đền Sảnh	Liên Giang	DTLS	Số 381/QĐUB 9-10-2003
32	Đình Tàu (đình Phù Lưu)	Đông Sơn	KTNT	Số 381/QĐUB 9-10-2003
33	Đình Hùng Việt	Đông Hoàng	DTLS	Số 381/QĐUB 9-10-2003
34	Chùa Lan	Đông Tân	DTLS	Số 381/QĐUB 9-10-2003
35	Đình Sồng	Trọng Quan	KTNT	Số 381/QĐUB 9-10-2003
36	Đình Nam Thọ	Đông Thọ	KTNT	Số 381/QĐUB 9-10-2003
37	Đình Quán	Đông Xuân	DTLS	Số 381/QĐUB 9-10-2003
38	Từ đường họ Phạm Đồng	Đồng Phú	DTLS	Số 381/QĐUB 9-10-2003
39	Đình Đồng Lang	Đông Vinh	DTLS	Số 94/QĐUB 1/10/2004
40	Đình Nha	Đông Xuân	DTLS	Số 94/QĐUB 1/10/2004
41	Từ đường tộc Bùi Đăng	Đồng Phú	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
42	Đình Quốc Tuấn	Đông Phương	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
43	Miếu Đạt	Đông La	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
44	Từ đường chi họ Bùi Văn	Đông La	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
45	Từ đường họ Vũ Gia	Đông La	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
46	Đình Long Bối	Đông Hợp	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
47	Đình Phong Lôi	Đông Hợp	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
48	Miếu, chùa Phong Lôi	Đông Hợp	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
49	Chùa Thổ Khối	Hợp Tiến	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
50	Chùa Quai (Hưng Phúc Tự)	Đông Sơn	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
51	Chùa Cổ Cốc	Phú Châu	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
52	Chùa Bơn	Hồng Châu	DTLS	Số 2260/QĐUB 12/10/2006
53	Đình Cao Mỗ	Chương Dương	DTLS	Số170/QĐUB 17/1/07
54	Chùa Đông An	Đông Lĩnh	DTLS	Số171/QĐUB 17/1/1907
55	Từ đường Thượng thư Lương Quy Chính	Hồng Việt	DTLS	

3. HUYỆN HƯNG HÀ

3.1. Di tích cấp Quốc gia

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
1	Từ đường Lê Quý Đôn (1726 - 1748)	Độc Lập	DTLS	Số 235/VHQĐ 12/12/1986
2	Đền Tiên La	Đoan Hùng	DTLS	Số 235/VHQĐ 12/12/1986
3	Đền Buộm, đền Rẫy và nghĩa trang Tiên Tiến	Tân Tiến	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
4	Đền Lưu Xá - chùa Bảo Quốc	Canh Tân	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
5	Lăng tẩm các vua Trần (di chỉ khảo cổ học)	Tiến Đức	KCH	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
6	Đền thờ Phạm Đôn Lễ	Tân Lễ	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
7	Đền Quốc Mẫu, lăng và đình thờ Trần Thủ Độ	Liên Hiệp	DTLS	Số 2015/QĐVH 16/12/1993
8	Đình, miếu, chùa Làng Diệc	Tân Hoà	DTLS	Số 2015/QĐVH 16/12/1993

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
9	Đình Khả	Duyên Hải	DTLS	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993
10	Đình, chùa Hú	Hoà Tiến	DTLS	Số 43/QĐVH 12/7/1999
11	Nhà thờ Tiến sĩ Nguyễn Tông Quai	Hoà Tiến	DTLS	Số 43/QĐVH 12/7/1999
12	Đình, đền Cổ Trai	Hồng Minh	DTLS	Số 43/QĐVH 12/7/1999
13	Đình Ngừ	Liên Hiệp	DTLS	Số 87/QĐVH 11/10/2006
14	Đình Thọ Phú	Hồng Minh	DTLS	Số 85/QĐVH 11/10/2006

3.2. Di tích cấp tỉnh

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
1	Đình, chùa Hoàng Nông	Điệp Nông	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
2	Từ đường họ Đinh	Chi Lăng	DTLS	Số23/QĐUB 8/3/1996
3	Đền Vĩnh Truyền	Văn Lang	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997
4	Đình Phương La	Thái Phương	KTNT	Số 46/QĐUB 2/4/1997
5	Đình Cao Tháp	Minh Tân	KTNT	Số 143/ QĐUB 24/4/1997
6	Cụm di tích Đình Bái, Trung, Đình	Dân Chủ	KTNT	Số 143/QĐUB 24/4/1997
7	Đình Thôn Châu	Thị trấn Hưng Nhân	KTNT	Số 143/QĐUB 24/4/1997
8	Đình Phụng Công	Minh Tân	KTNT	Số 57/ QĐUB 25/2/1998
9	Đình Xuân Lôi	Hồng Minh	KTNT	Số 57/ QĐUB 25/2/1998
10	Đình Me	Tân Hoà	DTLS	Số 57/ QĐUB 25/2/1998
11	Đình Trang	Văn Lang	KTNT	Số 57/ QĐUB 25/2/1998

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
12	Đình Bổng Thôn	Hòa Bình	DTLS	Số 57/ QĐUB 25/2/1998
13	Đình Hòa Hú	Hòa Tiến	DTLS	Số 57/ QĐUB 25/2/1998
14	Miếu Lộc Thọ	Độc Lập	DTLS	Số 74/ QĐUB 9/10/2002
15	Đền Trần	Hồng Minh	DTLS	Số 74/ QĐUB 9/10/2002
16	Đình Kiều Trai	Minh Tân	DTLS	Số 74/ QĐUB 9/10/2002
17	Đình Bùi	Duyên Hải	DTLS, KTNT	Số 74/ QĐUB 9/10/2002
18	Đình Hà Lang	Dân Chủ	DTLS	Số 381/QĐUB 9/10/2003
19	Đình Vũ Thôn	Cộng Hoà	DTLS, KTNT	Số 381/QĐUB 9/10/2003
20	Đền, đình Ngũ	Điệp Nông	DTLS	Số 381/QĐUB 9/10/2003
21	Miếu Mậu Lâm	Đông Đô	DTLS, KTNT	Số 381/QĐUB 9/10/2003
22	Đền Khánh Lai	Tây Đô	KTNT	Số 381/QĐUB 9/10/2003
23	Đình Quán	Duyên Hải	DTLS	Số 381/QĐUB 9/10/2003
24	Đình Thượng Ngàn	Văn Lang	DTLS, KTNT	Số 381/QĐUB 9/10/2003
25	Đình Tịnh Xuyên	Hồng Minh	DTLS	Số 381/QĐUB 9/10/2003
26	Chùa Đìa	Hồng An	DTLS, KTNT	Số 381/QĐUB 9/10/2003
27	Đình, miếu Tống Xuyên	Thái Hưng	DTLS	Số 381/QĐUB 9/10/2003
28	Đình, chùa Hợp Đông	Hồng Lĩnh	KTNT	Số 381/QĐU B 9/10/2003
29	Đình, chùa Đồng Lâm	Hồng Minh	KTNT	Số 94/QĐUB 1/10/2004
30	Đình, chùa Hoành Mỹ	Thống Nhất	DTLS	Số 94/QĐUB 1/10/2004

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
31	Đình Nguộn	Hoà Tiến	KTNT	Số 94/QĐUB 1/10/2004
32	Đền Vân Đài	Chí Hoà	DTLS	Số 94/QĐUB 1/10/2004
33	Miếu, đền Tứ Xã	Bắc Sơn	KTNT	Số 752/QĐUB 5/4/2005
34	Đền Đồng Hàn	Hồng Lĩnh	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
35	Từ đường họ Trần Ích	Hồng An	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
36	Từ đường họ Nguyễn Văn	Hồng An	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
37	Miếu Tân Hà	Tân Lễ	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
38	Đình Khống	Phúc Khánh	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
39	Đình, miếu Thôn Sòi	Phúc Khánh	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
40	Đình Nhuệ	Chí Hoà	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
41	Trường Vị Sỹ	Chí Hoà	DTLS	Số752/QĐUB 5/4/2005
42	Đình, đền Thanh Lãng	Minh Hoà	KTNT	Số 752/QĐUB 5/4/2005
43	Đình Duyên Lãng	Minh Hoà	KTNT	Số 752/QĐUB 5/4/2005
44	Đình Thượng Lãng	Minh Hoà	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
45	Đền Vua Lê	Chí Lăng	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
46	Đình Thượng Đông	Điệp Nông	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
47	Đình, chùa Xuân Trúc	Thị trấn Hưng Nhân	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005 *(Đổi Bằng)*
48	Chùa Phụng Công	Minh Tân	DT.K H	Số 62/QĐUB 12/10/2005

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
49	Đình, chùa, phủ Triều Quyến	Hoà Tiến	KTNT	Số 62/QĐUB 12/10/2005
50	Đình Hiệu Vũ	Cộng Hoà	KTNT	Số 62/QĐUB 12/10/2005
51	Chùa Nhân Phú	Hùng Dũng	KTNT	Số172/QĐUB 17/01/2007

4. HUYỆN KIẾN XƯƠNG

4.1. Di tích cấp Quốc gia

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
1	Nhà lưu niệm Nguyễn Mậu Kiến (Gồm từ đường, phần mộ)	Vũ Trung	DTLS	Số 100/VHQĐ 21/01/1989
2	Đình Lai Vi	Quang Minh	DTLS KTNT	Số 1851/VHQĐ 14/11/1989
3	Đền Cả, đền Mộ Đạo	Vũ Bình		Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
4	Nhà thờ 4 quận công và văn thân Nguyễn Năng Thố	Vũ Quý	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
5	Đình Thượng Phúc	Quang Trung	DTLS KTNT	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
6	Cụm di tích lịch sử đình Luật Nội, đình Luật Ngoại	Quang Lịch	DTLS KTNT	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
7	Đền Đồng sâm	Hồng Thái	KTNT	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
8	Cơ sở Xứ uỷ Bắc Kỳ (nhà Phạm Quang Lịch)	Đình Phùng	DTLS	Số 2015/QĐVH 16/12/1993
9	Chùa Lăng Đông	Trà Giang	DTLS	Số 2015/QĐVH 6/12/1993
10	Đình Cả (Bình Trật)	An Bình	KTNT	Số 2015/QĐVH 16/12/1993
11	Đền Tổ	Hồng Thái	DTLS	Số 1214/VHQ 30/10/1990

4.2. Di tích cấp tỉnh

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
1	Đình Nguyên Kinh (đình Son)	Minh Hưng	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1996
2	Chùa Thượng Cầm	Vũ Lạc	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
3	Đình Lập Ấp	Bình Thanh	KTNT	Tháng 5/1996
4	Đình Thụy Lũng	Quốc Tuấn	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997
5	Từ đường họ Phạm	Đình Phùng	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997
6	Từ đường họ Phạm	Vũ Hòa	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997
7	Đình Trà Xương Đông	Quang Trung	KTNT	Số 46/QĐUB 2/4/1997
8	Đình An Cơ	Thanh Tân	KTNT	Số 143/QĐUB 24/4/1997
9	Đình, chùa Lai Thành	Quang Minh	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
10	Đền Đông, đền và chùa Nam	Minh Tân	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
11	Từ đường họ Bùi Xuân	Minh Tân	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
12	Đình Lai Trì, chùa Am	Vũ Tây	KTNT	Số 57/QĐU 25/2/1998
13	Từ đường họ Nguyễn Phúc	Hòa Bình	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
14	Đình, chùa Phú Mỹ	Bình Minh	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
15	Đền Vua Rộc	Vũ An	KTNT	Số 74/QĐUB 9-10-2002
16	Chùa Phúc Lâm (Trình Hoàng)	Vũ Lễ	KTNT	Số 74/QĐUB 9-10-2002
17	Chùa Tây Phúc (Văn Hanh)	Lê Lợi	DTLS	Số 74/QĐUB 9/10/2002
18	Từ đường Phạm Văn Đễ	Minh Tân	DTLS	Số 381/ QĐUB 9/10/2003

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
19	Đền Bạt Trung Ngoại	Hòa Bình	KTNT	Số 381/ QĐUB 9/10/2003
20	Đình, chùa Thái Công	Vũ Công	DTLS	Số 381/ QĐUB 9/10/2003
21	Đình Sơn Tĩnh	Bình Định	DTLS	Số 381/ QĐUB 9/10/2003
22	Đình Ngái	Quang Bình	DTLS	Số 381/ QĐUB 9/10/2003
23	Đền Đông Thổ	Lê Lợi	DTLS	Số 381/ QĐUB 9/10/2003
24	Từ đường Trần Ngọc Dư	An Bồi	DTLS	Số 94/ QĐUB 1/10/2004
25	Từ đường họ Hoàng	Bình Định	DTLS	Số 94/ QĐUB 1/10/2004
26	Từ đường họ Trần (Kênh Son)	Minh Hưng	DTLS	Số 94/ QĐUB 1/10/2004
27	Chùa Thanh Quang	Quyết Tiến	DTLS	Số 94/ QĐUB 1/10/2004
28	Chùa Hanh Cù	Vũ Quý	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
29	Đình Cao Mại Nhân	Quang Hưng	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
30	Đình Thái Cao	Nam Bình	KTNT	Số 752/QĐUB 5/4/2005
31	Từ đường họ Lại	Vũ Ninh	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
32	Đình, chùa Cao Mại Đoài	Quang Trung	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
33	Đình Đa Cốc	Nam Bình	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
34	Đình Hữu Tiệm	Quang Hưng	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
35	Đình Thượng Hiền (Phú Cốc)	Nam Bình	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
36	Miếu Nguyệt Giám	Minh Tân	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
37	Đình Đông Trì	Vũ Đông	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
38	Chùa Lai Vi	Quang Minh	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
39	Đình Đông	Thượng Hiền	KTNT	Số 62/QĐUB 12/10/2005
40	Đền Đắc Chúng	Quốc Tuấn	DTLS	Số 2260/QĐUB 12/10/05
41	Từ đường Trương Đăng Quỹ	Thị trấn Thanh Nê	DTLS	Số 49/QĐUB 26/5/1996
42	Đình, chùa Dương Liễu Trại	Bình Định	KTNT	Số 74/QĐUB 10/10/2002

5. HUYỆN QUỲNH PHỤ

5.1. Di tích cấp quốc gia

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
1	Đền Đồng Bằng	An Lễ	KTNT	Số 235/VHQĐ 12/12/1989
2	Miếu Hoè Thị	Đồng Tiến	DTLS	Số 100/VHQĐ 21/01/1989
3	Đình - đền - chùa La Vân, chùa Cổng	Quỳnh Hồng	KTNT	Số 451/VHQĐ 21/4/1989
4	Đình Đông Linh	An Bài	KTNT	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
5	Đền Lộng Khê	An Khê	KTNT	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
6	Đền Năm Thôn	Quỳnh Sơn	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
7	Đền Ngọc Quế	Quỳnh Hoa	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
8	Đền Hồng Phong	An Tràng	DTLS	Số 2015/QĐVH 16/12/1993
9	Đình Hiệp Lực	An Khê	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
10	Miếu Rọc	An Dục	DTLS	Số 86/QĐVH 11/10/2006

5.2. Di tích cấp tỉnh

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
1	Đình Nam Đài	Quỳnh Bảo	KTNT	Số 01/QĐUB 31/8/1995
2	Đình Cầu Xá	Quỳnh Hải	KTNT	Số 01/QĐUB 31/8/1995
3	Chùa Phương Quả	Quỳnh Nguyên	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
4	Miếu Miễu Go	An Vũ	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
5	Đình Ngọc Chi	Quỳnh Bảo	DTLS	Số 22/ QĐUB 27/3/1996
6	Đình Hải An	Quỳnh Nguyên	DTLS	Số 23/ QĐUB 8/3/1996
7	Chùa Am Qua	An Đồng	DTLS	Số 23/ QĐUB 8/3/1996
8	Miếu Cổ Đẳng	Đồng Tiến	DTLS	Số 23/ QĐUB 8/3/1996
9	Đình Vược	An Hiệp	KTNT	Tháng 5/ 2006
10	Đình, đền Vũ Hạ	An Vũ	KTNT	Tháng 5/ 2006
11	Đình Sổ	Quỳnh Thọ	DTLS	Tháng 5/ 2006
12	Đình Bương Thượng	Quỳnh Ngọc	DTLS	Số 46/ QĐUB 2/4/1997
13	Đình Bương Tạ	Quỳnh Ngọc	DTLS	Số 46/ QĐUB 2/4/1997
14	Miếu Hoàng Bà	Quỳnh Hoa	KTNT	Số 46/ QĐUB 2/4/1997
15	Chùa Địa Đồ	Quỳnh Lâm	DTLS	Số 46/ QĐUB 2/4/1997
16	Đình, miếu Hoàng Xá	Quỳnh Châu	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
17	Chùa Mai Trang	An Quý	DTLS	Số 143/ QĐUB 24/4/1997
18	Chùa Cổ Tuyết	An Vinh	KTNT	Số 143/ QĐUB 24/4/1997
19	Đình Trình Uyên	Quỳnh Nguyên	DTLS	Số 143/ QĐUB 24/4/1997

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
20	Chùa Tràng Lũ	An Tràng	DTLS	Số 143/ QĐUB 24/4/1997
21	Chùa Phụng Công	Quỳnh Hội	DTLS	Số 143/ QĐUB 24/4/1997
22	Chùa Tài Giá	Quỳnh Hưng	DTLS	Số 143/ QĐUB 24/4/1997
23	Chùa Lộng Khê (Ngọc Động)	An Khê	DTLS	Số 57/ QĐUB 25/2/1998
24	Đình Tô Hải	An Mỹ	DTLS	Số 57/ QĐUB 25/2/1998
25	Miếu, chùa Mỹ Xá	Quỳnh Châu	DTLS	Số 57/ QĐUB 25/2/1998
26	Đình Vũ Xá	An Đồng	DTLS	Số 74/QĐUB 9/10/2002
27	Đình, chùa Cần Du	Quỳnh Sơn	DTLS	Số 74/QĐUB 9/10/2002
28	Đình An Ký	Quỳnh Minh	KTNT	Số 74/QĐUB 9/10/2002
29	Đình Sài	An Quý	KTNT	Số 74/QĐUB 9/10/2002
30	Miếu Phong Xá	An Bài	KTNT	Số 74/QĐUB 9/10/2002
31	Đình Đồng Châu	Quỳnh Ngọc	KTNT	Số 74/QĐUB 9/10/2002
32	Đình, đền A Sào và Bến Tượng	An Thái	dtls	Số 831/QĐUB 9/10/2003
33	Đình, miếu Vạn Niên	Quỳnh Hoàng	KTNT	Số 831/QĐUB 9/10/2003
34	Đền Giành	An Ninh	DTLS	Số 831/QĐUB 9/10/2003
35	Đền Bà Chúa	An Ấp	DTLS	Số 831/QĐUB 9/10/2003
36	Đình Đà Thôn	Quỳnh Khê	DTLS	Số 831/QĐUB 9/10/2003
37	Chùa Đồn Xá	Quỳnh Hồng	KTNT	Số 831/QĐUB 9/10/2003
38	Đình Vạn Phúc	An Ninh	KTNT	Số 831/QĐUB 9/10/2003
39	Lăng Hưng Nghĩa Hầu	An Mỹ	DTLS	Số 831/QĐUB 9/10/2003

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
40	Đình Lương Mỹ	Quỳnh Hội	KTNT	Số 94/QĐUB 1/10/2004
41	Đình, miếu Cổ Tuyết	An Vinh	DTLS	Số 94/QĐUB 1/10/2004
42	Đình Chung Linh	Quỳnh Khê	DTLS	Số 94/QĐUB 1/10/2004
43	Đình Lý Xá	An Bài	DTLS	Số 94/QĐUB 1/10/2004
44	Đền Đồng Tâm	An Đồng	DTLS	Số 94/QĐUB 1/10/2004
45	Từ đường họ Phạm (Đại Điền)	An Vũ	DTLS	Số 94/QĐUB 1/10/2004
46	Đền Quận Công	Quỳnh Hội	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
47	Đình Bồ Trang	Quỳnh Hoa	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
48	Miếu Ngọc	Quỳnh Hồng	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
49	Đền Bình Ngọc	Quỳnh Hồng	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
50	Đình, chùa Sơn Đồng	Quỳnh Giao	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
51	Đình An Bài	An Bài	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
52	Đình, miếu thôn Vang Đông	An Thanh	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
53	Đình Vĩnh Phúc	Quỳnh Trang	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
54	Đình, chùa Khả Lang	Quỳnh Châu	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
55	Đình Kỹ Trang	Quỳnh Khê	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
56	Từ đường họ Nguyễn Quốc	An Đồng	DTLS	Số 752/QĐUB 5/4/2005
57	Đình Đông Trụ	Quỳnh Minh	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
58	Đình Mỹ Giá	Quỳnh Hưng	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
59	Miếu Kiến Quan	An Ninh	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005

6. HUYỆN THÁI THỤY

6.1. Di tích cấp Quốc gia

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
1	Đình An Cố	Thụy An	KTNT	QĐ 313 28/4/1962
2	Khu lưu niệm đồng chí Nguyễn Đức Cảnh	Thị trấn Diêm Điền	DTLS	Số 235/VHQĐ 12/12/1986
3	Cụm di tích lưu niệm danh nhân Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm, từ đường họ Quách, đình Côn Giang	Thái Phúc-Thái Hà	DTLS	Số 100/VHQĐ 21/01/1989
4	Nhà lưu niệm Phạm Thế Hiển (gồm phần mộ, từ đường)	Thụy Phong	DTLS	Số 100/VHQĐ 21/01/1989
5	Đình Phất Lộc	Thái Giang	KTNT	Số 100/VHQĐ 21/01/1989
6	Cụm di tích đền Chòi - chùa Bến - chùa chỉ Bồ	Thụy Trường	DTLS	Số 1851/VHQĐ 14/11/1989
7	Đình Vạn Đồn, Lưu Đồn và Tu Trình	Thụy Hồng	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
8	Đền Hệ	Thụy Ninh	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
9	Miếu Ba Thôn, chùa Hưng Quốc	Thụy Hải	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
10	Đền Hạ Đồng	Thụy Sơn	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
11	Miếu Đông	Thái Hồng	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
12	Đình Tử Các	Thái Hoà	DTLS	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993
13	Từ và chùa Hoành Sơn	Thụy Văn	DTLS	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993
14	Đền Hét	Thái Thượng	DTLS	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993
15	Đình Các Đông	Thái Thượng	DTLS	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993
16	Đình Bích Đoài	Thái Nguyên	KTNT	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
17	Từ Giành	Thụy Văn	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
18	Đền Cả	Thụy Hà	DTLS	Số 43/QĐVH 12/7/1999

6.2. Di tích cấp tỉnh

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
1	Đình Phương Man	Thụy Dũng	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
2	Đền, đình Vũ Thành	Thái Hưng	KTNT	Số 01/QĐUB 31/8/1995
3	Đền, miếu, Cả	Thụy Chính	KTNT	Số 01/QĐUB 31/8/1995
4	Phủ Chúa Muối	Thụy Hải	DTLS	Số 23/QĐUB 8/3/1996
5	Miếu Khúc Mai	Thụy Thanh	DTLS	Số 23/QĐUB 8/3/1996
6	Đình Đông, chùa Đông Linh	Thụy Lương	DTLS	Số 23/QĐUB 8/3/1996
7	Đình Tuân Nghĩa	Thái Thành	DTLS	Số 50/QĐUB 21/5/1996
8	Đền Vị Thủy (Đình Trinh)	Thái Dương	DTLS	Số 53/QĐUB 26/5/1996
9	Đền thờ, lăng, chùa thôn Trung Liệt	Thái Giang	DTLS	Số 58/QĐUB 28/5/1996
10	Đình Đồng Hoà	Thụy Phong	DTLS	58/QĐUB 28/5/1996
11	Chùa, đền Quài	Thái Sơn	KTNT	Số 46/QĐUB 2/4/1997
12	Đền Vô Hối	Thụy Thanh	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997
13	Đền Cây Xanh	Thụy Trình	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997
14	Đình Thọ Cách	Thụy Quỳnh	KTNT	Số 46/QĐUB 2/4/1997
15	Đền, chùa Bái Thượng	Thụy Phúc	KTNT	Số 143/QĐUB 24/4/1997
16	Đền Mai Diêm	Thụy Hà	DTLS	Số143/QĐU 24/4/1997

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
17	Đình Đồng Nhân	Thái Thành	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
18	Từ đường thờ Tiến sĩ Uông Sỹ Đoan	Thái Hưng	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
19	Từ đường thờ Tiến sĩ Uông Sỹ Điến	Thái Hưng	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
20	Đình Chi Thiện	Mỹ Lộc	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
21	Đình Hà My	Thái Nguyên	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
22	Đình Phú Uyên	Thái Tân	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
23	Đình Đông	Thái Dương	KTNT	Số 57/QĐUB 25/2/1998
24	Đền Bến Trấn	Thụy Hưng	DTLS	Số 74/QĐUB 9-10-2002
25	Đình Sơn Cao	Thái Hòa	DTLS, KTNT	Số 74/QĐUB 9/10/2002
26	Đình Đán	Thái Hưng	DTLS	Số 74/QĐUB 9/10/2002
27	Đền Sơn Thọ	Thái Thượng	KTNT	Số 74/QĐUB 9/10/2002
28	Đình Hanh Lập	Thái Thọ	KTNT	Số 74/QĐUB 9/10/2002
29	Đình Đông	Thái Học	DTLS	Số 74/QĐUB 9/10/2002
30	Đình Đoài	Thụy Quỳnh	KTNT	Số 381 QĐUB 9/10/2003
31	Đình Đoài (Ngọc Thịnh)	Thái Nguyên	KTNT	Số 381 QĐUB 9/10/2003
32	Đình An Tiêm	Thụy Dân	KTNT	Số 381 QĐUB 9/10/2003
33	Đền Hóa Tài	Thụy Duyên	DTLS	Số 381 QĐUB 9/10/2003
34	Chùa Vĩ Long	Thái Dương	DTLS	Số 381 QĐUB 9/10/2003
35	Từ đường thờ Dương Đình Nhâm	Thái Thọ	DTLS - KTNT	Số 94/QĐUB 1-10-2004

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
36	Đình Thượng	Thái Hưng	DTLS	Số 94/QĐUB 1-10-2004
37	Chùa Bụi (Linh Am Tự)	Hồng Quỳnh	DTLS	Số 94/QĐUB 1-10-2004
38	Từ đường Tiến sĩ Nguyễn Công Định	Thái Hưng	DTLS	Số 94/QĐUB 1-10-2004
39	Đền An Cố	Thụy An	KTNT	Số 62/QĐUB 12-10-2005
40	Đình Bẩy	Thụy Xuân	DTLS	Số 62/QĐUB 12-10-2005
41	Chùa Nghiêm Phúc	Thái Thịnh	DTLS	Số 62/QĐUB 12-10-2005
42	Miếu Quốc Long	Thụy Quỳnh	DTLS	Số 62/QĐUB 12-10-2005
43	Đền Tam Lộng	Thụy Hưng	DTLS	Số 62/QĐUB 12-10-2005
44	Chùa Phố Linh (Khai Lai)	Thái Thủy	DTLS	Số 62/QĐUB 12-10-2005
45	Đình Vạn Xuân	Thụy Xuân	DTLS	Số 2260/QĐUB 12 - 10 - 2006
46	Đền Tứ Xã	Thụy Việt	DTLS	Số 165/ QĐUB 17-1- 2007
47	Đền Mẫu Vạn Xuân	Thụy Xuân	DTLS	Số 165/QĐUB 17-1- 2007
48	Từ đường thờ Tiến sĩ Nghiêm Vũ Đằng	Thái Phúc	DTLS - KTNT	Số 165/QĐUB 17-1- 2007

7. HUYỆN TIỀN HẢI

7.1. Di tích cấp Quốc gia

TT	Tên di tích	Địa điểm Xã	Loại hình	Số quyết định
1	Đình Nho Lâm và Thanh Giám	Đông Lâm	KTNT	Số 235/VHQĐ 12/12/1986
2	Khu lưu niệm văn thân yêu nước Ngô Quang Bích (1832 - 1890) gồm từ đường, phần mộ và cây đa Gò Chài	An Ninh	DTLS	Số 235/VHQĐ 12/12/1986

TT	Tên di tích	Địa điểm Xã	Loại hình	Số quyết định
3	Nhà lưu niệm Bùi Viện (từ đường, phần mộ)	An Ninh	DTLS	Số 100/VHQĐ 21/1/1989
4	Đình tổ; nhà thờ họ Tạ, chùa Thư Điền	Tây Giang	KTNT	Số1214/VHQĐ 30/10/1990
5	Chùa Trung, Mả Bụt	Vũ Lăng	DTLS	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993
6	Đình Tiểu Hoàng, đình Ngoại Đê, lăng tưởng niệm Nguyễn Công Trứ	Tây Sơn	DTLS	Số1214/VHQĐ 30/10/1990
7	Đình Đông Quách	Nam Hà	DTLS	Số 83/QĐVH 11/10/2006

7.2. Di tích cấp tỉnh

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
1	Đình Đại Hữu	Tây Ninh	KTNT	Số 01/QĐUB 31/8/1995
2	Nhà lưu niệm Vũ Trọng	An Ninh	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
3	Đình Phong Lạc	Đông Trung	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
4	Chùa Định Cư	Đông Trà	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
5	Đền Lộc Trung	Nam Hưng	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
6	Đình Kinh Nguyên	Đông Xuyên	DTLS	Số 23/QĐUB 8/3/1996
7	Đình Quý Đức Đông	Đông Xuyên	DTLS	Số 23/QĐUB 8/3/1996
8	Đình Thiện Tường	Nam Thịnh	DTLS	Số 23/QĐUB 8/3/1996
9	Đình Đức Cơ	Đông Cơ	DTLS	Tháng 5/1996
10	Đình Quý Đức Tây	Đông Quý	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997
11	Nhà thờ họ Trần	Thị trấn Tiền Hải	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997
12	Nhà thờ họ Phạm	An Ninh	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
13	Đình, đền Hải Nhuận	Đông Quý	DTLS	Số 46/QĐUB 2/4/1997
14	Từ đường họ Chu	An Ninh	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
15	Đình Đông Hoàng	Đông Hoàng	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
16	Miếu Nội Hon	An Ninh	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
17	Chùa Minh Châu	Đông Minh	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
18	Đình Vĩnh Ninh	Tây Ninh	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
19	Đình Tiền	Tây An	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
20	Chùa Đường (Quang Khánh Tự)	Tây An	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
21	Đình Rưỡng Trực, miếu Hàng Giáp	Nam Thắng	DTLS KTNT	Số 57/QĐUB 25/2/1998
22	Đình, chùa Nam Đồng	Nam Thắng	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
23	Đền Định Cư	Đông Hải	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
24	Chùa Tây (Tây Quang tự)	Nam Hải	KTNT	Số 57/QĐUB 25/2/1998
25	Đền thờ An DươngVương	Nam Hải	KTNT	Số 57/QĐUB 25/2/1998
26	Từ đường họ Ngô	Tây Tiến	DTLS	Số 74/QĐUB 9/10/2002
27	Đình Lạc Thành	Tây Ninh	KTNT	Số 74/QĐUB 9/10/2002
28	Đình Công Bồi	Phương Công	DTLS	Số 74/QĐUB 9/10/2002
29	Từ đường Trần Xuân Sắc	Nam Hải	DTLS	Số 74/QĐUB 9/10/2002
30	Đình Phụ Quách	Đông Trung	DTLS	Số 74/QĐUB 9/10/2002
31	Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh	Nam Cường	DTLS	Số 74/QĐUB 9/10/2002

TT	Tên di tích	Địa điểm xã	Loại hình	Số quyết định
32	Đình, đền Trung Thành	Nam Phú	DTLS	Số 381/QĐUB 9/10/2003
33	Đình, đền Thủ Chính	Nam Chính	DTLS	Số 381/QĐUB 9/10/2003
34	Đình Hữu Vi, đình Cổ	Nam Chính	DTLS KTNT	Số 381/QĐUB 9/10/2003
35	Từ đường họ Phạm	Tây Giang	DTLS	Số 381/QĐUB 9/10/2003
36	Chùa Linh Quang (Trung Lang)	Nam Hải	DTLS KTNT	Số 381/QĐUB 9/10/2003
37	Đình An Cư	Đông Xuyên	DTLS	Số 381/QĐUB 9/10/2003
38	Đền Trần Hưng Đạo	Nam Thắng	DTLS	Số 381/QĐUB 9/10/2003
39	Đình Ốc Nhuận	Đông Quý	DTLS	Số 381/QĐUB 9/10/2003
40	Từ đường họ Ngô	An Ninh	DTLS	Số 381/QĐUB 9/10/2003
41	Đình, văn chỉ Doãn Thượng	Nam Trung	KTNT	Số 94/QĐUB 1/10/2004
42	Đền Thanh Châu	Nam Thắng	KTNT	Số 94/QĐUB 1/10/2004
43	Từ đường Tiến sĩ Hoàng Vinh	Tây Lương	DTLS	Số 94/QĐUB 1/10/2004
44	Đình Phú Lâm	Nam Hồng	DTLS	Số 94/QĐUB 1/10/2004
45	Đình Đông Biên	Nam Hồng	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
46	Đền Bắc Lương Phú	Tây Lương	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
47	Miếu Mỹ Đức	Đông Hoàng	DTLS	Số 2260/QĐUB 12/10/2006

8. HUYỆN VŨ THƯ

8.1. Di tích cấp Quốc gia

TT	Tên di tích	Địa điểm Xã	Loại hình	Số quyết định
1	Chùa Keo	Duy Nhất	KTNT	QĐ 313/VHQĐ 28/4/1962
2	Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh	Tân Hoà	DTLS	Số 235/VHQĐ 12/12/1986
3	Miếu Hai Thôn	Xuân Hoà	KTNT	Số 235/VHQĐ 12/12/1986
4	Từ đường Nguyễn Kim Nho (gồm từ đường, phần mộ, chùa Từ Vân)	Bách Thuận	DTLS	Số 100/VHQĐ 12/1/1989
5	Chùa Hội, đền Thượng	Song Lãng	DTLS	Số 100/VHQĐ 21/01/1989
6	Cụm di tích đình, đền Bổng Điền	Tân Lập	DTLS	Số1851/VHQĐ 14/11/1989
7	Đền, lăng mộ bà Quế Hoa	Việt Hùng	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
8	Đình, chùa Bách Tính	Bách Thuận	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990
9	Đình Dũng Thuý	Dũng Nghĩa	DTLS	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993
10	Đình Thuận An	Việt Thuận	DTLS	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993
11	Đình Phương Cáp	Hiệp Hoà	DTLS	Số 2015/VHQĐ 16/12/1993
12	Từ đường Hoàng Công Chất	Nguyên Xá	DTLS	Số 43/VHQĐ 12/7/1999
13	Từ đường Bùi Quang Dũng	Tân Bình	DTLS	Số 43/VHQĐ 12/7/1999
14	Đình Mỹ Bổng, đình Mỹ Lộc	Việt Hùng	DTLS	Số 1214/VHQĐ 30/10/1990

8.2. Di tích cấp tỉnh

TT	Tên di tích	Địa điểm Xã	Loại hình	Số quyết định
1	Chùa Đại An	Tự Tân	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
2	Từ thôn Đồng Đức	Phúc Thành	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
3	Đình An Thái, đình Đông Đoài	Vũ Đoài	KTNT	Số 01/QĐUB 31/8/1995
4	Đình Thượng Hộ	Hồng Lý	DTLS	Số 01/QĐUB 31/8/1995
5	Đền Thánh Quận	Đồng Thanh	DTLS	Số 23/ QĐUB 8/3/1996
6	Chùa Hội Am	Vũ Hội	DTLS	Số 23/ QĐUB 8/3/1996
7	Miếu Thôn Thái	Nguyên Xá	DTLS	Số 23/ QĐUB 8/3/1996
8	Đình Vô Ngại Thái	Dũng Nghĩa	DTLS	Số 23/ QĐUB 8/3/1996
9	Đền, chùa Tân Chi Phong	Hồng Phong	DTLS	Số 46/ QĐUB 2/4/1997
10	Đền, đình Đại Đồng	Tân Hoà	DTLS	Số 46/ QĐUB 2/4/1997
11	Từ đường họ Đỗ	Song Lãng	DTLS	Số 143/QĐUB 24/4/1997
12	Chùa Trừng Mại	Tân Bình	KTNT	Số 143/QĐUB 24/4/1997
13	Miếu, từ đường họ Nguyễn (Cảnh Bính)	Hoà Bình	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
14	Chùa Hộ Quốc	Việt Thuận	DTLS	Số 57/QĐUB 25/2/1998
15	Từ đường họ Nguyễn	Vũ Hội	DTLS	Số 74/QĐUB 9/10/2002
16	Đình La Uyên	Minh Quang	DTLS KTNT	Số 74/QĐUB 9/10/2002
17	Đình Trung Nha	Minh Lãng	DTLS	Số 74/QĐUB 9/10/2002
18	Từ đường Đỗ Duy Đê	Hiệp Hoà	DTLS	Số 381/ QĐUB 9/10/2003
19	Đình, chùa Ngô Xá	Nguyên Xá	DTLS KTNT	Số 381/ QĐUB 9/10/2003

TT	Tên di tích	Địa điểm Xã	Loại hình	Số quyết định
20	Chùa Đồng Đại	Đồng Thanh	KTNT	Số 381/ QĐU 9/10/2003
21	Từ đường Phạm Tư Trực	Nguyên Xá	DTLS	Số 94/ QĐUB 1/10/2004
22	Miếu Phú Chử	Việt Hùng	KTNT	Số 94/ QĐUB 1/10/2004
23	Từ đường Nguyễn Doãn Cử	Duy Nhất	DTLS	Số 94/ QĐUB 1/10/2004
24	Đình, phủ Mỹ Cơ	Việt Hùng	DTLS	Số 94/ QĐUB 1/10/2004
25	Đình, đền Thượng Điền	Tam Quang	DTLS KTNT	Số 94/ QĐUB 1/10/2004
26	Đình Phú Lễ	Tự Tân	KTNT	Số 62/QĐUB 12/10/2005
27	Đình Ngoài Trà Khê	Tân Lập	KTNT	Số 62/QĐUB 12/10/2005
28	Đình Trong Trà Khê	Tân Lập	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
29	Đình Đông Phú Chử	Việt Hùng	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
30	Từ đường, lăng mộ Doãn Uẩn	Song Lãng	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
31	Từ đường, lăng mộ Doãn Khuê	Song Lãng	DTLS	Số 62/QĐUB 12/10/2005
32	Đền Sáo, miếu họ Đinh	Song An	DTLS	Số 2260/QĐUB 12/10/2006
33	Đình Hội	Minh Khai	DTLS	Số 168/QĐUB 17/01/2007
34	Miếu Lộc Điền	Việt Hùng	DTLS	Số 169/QĐUB 17/01/2007
35	Miếu thờ Tiến sĩ Nguyễn Như Thức	Hòa Bình	DTLS	Số 148/QĐUB 26/2/1998
36	Từ đường Nguyễn Xuân Huyên	Nguyên Xá	DTLS	Số 44/CNDT-UBQĐ 26/5/1996
37	Đình Võ Thái	Dũng Nghĩa	DTLS	Số44/CNDT-UBND 26/5/1996

CHƯƠNG II

ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

I. ĂN UỐNG

1. Phép tắc ứng xử trong ăn uống

Người xưa có câu: *Có thực mới vực được đạo*, ý nói đến tầm quan trọng của việc ăn uống trong quá trình duy trì đời sống của con người. Nhưng trong cách ăn, cách uống, không chỉ đơn thuần là hoạt động trao đổi chất mà còn có yếu tố tinh thần, thể hiện mối quan hệ, thái độ của cá thể với cộng đồng, với xã hội. Quan niệm *ăn trông nồi, ngồi trông hướng* của cha ông ta có ý nghĩa giáo dục sâu sắc. Trong chế độ phong kiến, có những nghi lễ, tập tục trong việc ăn uống được mọi người tuân thủ nghiêm túc. Loại trừ những yếu tố lạc hậu do điều kiện sống, do ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử, thì nhiều thuần phong, mỹ tục trong ẩm thực cần được gìn giữ, phát huy để trở thành nét đẹp, nét văn hoá trong ứng xử hàng ngày.

1.1. Trong việc làng:

Theo lệ thường ngày trước, các tiết trong năm như Nguyên đán, Hưng quốc khánh niệm, Kỳ an, Thường tân, Xuân thu .. các quan viên phải ăn mặc chỉnh tề ra đình hành lễ. Khi lễ tất, các chức sắc cứ chiếu đình trung thứ vị mình mà ngồi. Cỗ cũng theo từng thứ hạng thành bàn nhất, bàn nhì, bàn ba, bàn tư, bàn năm. Càng về bàn cuối, cỗ càng kém. Bạch đinh thì sắp cỗ, mõ làng phải trải chiếu cho các quan viên ngồi ăn. Dù mâm cao cỗ đầy hay không, người xưa rất coi trọng lễ nghi, khuôn phép:

Tịch bất chính, bất toạ.
Nhục bất phương, bất thực

(Chiếu trải không ngay ngắn không ngồi, miếng thịt không vuông vắn không ăn). Mọi người đặc biệt coi trọng hòa khí, tôn trọng lẫn nhau trong bữa ăn. Hương ước làng Đại Hữu, tổng Tân Định, huyện Tiền Hải nêu rõ: Không ai được nói to và cãi nhau trong khi ăn uống. Ai phạm, phải phạt 1 hào và phải trục ra ngoài. Trừ những tiết lệ trên, mỗi làng còn tổ chức cỗ bàn, ăn uống vào một số tiết lệ như là lệ lềnh, lệ sóc vọng, lệ khao,...).

Mỗi làng có nhiều giáp. Hàng năm vào ngày kỵ (ngày giỗ Thành hoàng làng), các giáp chia nhau làm lềnh- làm lễ tế Thành hoàng. Cỗ chủ yếu là xôi và thịt lợn. Lễ mang ra đình là xôi, chuối và thịt lợn sống. Tế xong, mỗi giáp phải biếu các quan viên theo quy định: *Tiên chỉ ăn sỏ, thứ chỉ ăn tràng hoa*,... rồi mới được mang lễ về thụ lộc tại nhà lềnh. Ở đây, thịt lại được chia tiếp cho các đinh theo mức. Nhà nào nhiều con trai thì được nhiều phần. Nhà nào không có con trai thì được chia phần cho người cha một xâu thịt thái phay. Người được nhận phần cỗ việc làng thấy rất danh giá: *Một miếng thịt làng bằng một sàng thịt chợ*. Các mâm ngồi ăn theo tuổi. Đàn bà không được tham dự việc làng. Mõ làng không được ngồi cùng mâm với ai mà chỉ được ăn miếng thừa, miếng vãi.

Một số nơi như ở Hiệp Hoà, Phương Tảo (Vũ Thư nay) lại có lệ lềnh bánh dày vào tháng 2 âm lịch. Cỗ có bánh dày làm đầu và thịt lợn. Không bày đặt ăn uống mà chủ yếu là chia phần về từng nhà.

Lệ sóc vọng tổ chức vào ngày 1, ngày 15 âm lịch. Cỗ bàn đơn giản hơn, chủ yếu là xôi, gà. Tế lễ xong, người ta thụ lộc ngay tại đình. Cách ngồi ăn cũng theo chức sắc, thứ bậc đình trung.

Ai đỗ đạt cao, ai lên chức thì phải khao. Có nơi người lên chức chánh tổng đã giết trâu khao cả làng. Trước là tế Thành hoàng, sau mang lễ về nhà chánh tổng để ăn. Chánh tổng biếu từ lão nhiêu đến bà goá, mỗi suất một tấm bánh dày và miếng thịt trâu.

1.2. Trong gia đình, dòng tộc

Khi có việc trọng như giỗ chạp, tang ma, cưới cheo, mừng thọ,... thì sắp cỗ, trước là cúng cấp, sau ăn uống. Vị trí ngồi ăn theo hàng trong họ rồi theo tuổi. Người hàng cao, người cao tuổi ngồi mâm trên. Lệ xưa, đàn bà, con trẻ trong nhà ngồi riêng mâm- mâm dưới (sắp tại nhà ngang hoặc dưới bếp). Trước khi ăn, mọi người mời chào nhau thể hiện sự tôn kính, thân tình. Xưa nay, người dân Thái Bình vẫn giữ được nét đẹp của "*lời chào cao hơn mâm cỗ*". Gặp người đi qua nhà lúc đang bữa, mọi người đều có lời mời. Khách từ xa đến chơi nhà đều được mời ở lại ăn cơm. Trong bữa ăn, chủ nhà luôn tiếp thức ăn cho khách; con cháu chọn thức ngon tiếp cho ông bà, cha mẹ. Mọi người nhường nhịn nhau, vừa ăn uống vui vẻ, vừa bàn chuyện cấy hái, mùa vụ, chuyện làng, chuyện xóm và bảo ban, răn dạy con trẻ... Mọi việc đều được bàn trong bữa ăn.

Lệ góp giỗ: Mọi người trong gia đình hoặc họ tộc, tuỳ theo hạng giỗ và mức độ cỗ bàn được trù liệu mà góp tiền, góp gạo,... làm cỗ cúng người đã mất. Món ăn mỗi vùng một khác biệt. Nhưng mâm cỗ cúng thịnh soạn, không thể thiếu được xôi, chuối, thịt gà luộc cả con hoặc thịt lợn luộc nguyên miếng, muối, rượu trắng. Khi không có điều kiện thì chỉ có cơm tẻ và một quả trứng gà luộc, cúng để nhớ ngày. Trong ngày giỗ, đặc biệt là giỗ tổ, cả họ gặp mặt. Anh em, cháu con dù họ xa cũng nhận nhau thân tình, đầm ấm. Qua một thời gian dài, những nét đẹp trong văn hoá dòng họ bị phai nhạt, nay đang có chiều hướng phục hồi.

Trong những năm 60 - 70 của thế kỷ XX, các HTX nông nghiệp thường tổ chức các bữa ăn tập thể để triển khai chiến dịch sản xuất mới, hoặc mừng công sau khi thu hoạch mùa vụ. Có nơi gọi là *ăn cơm tập đoàn*, có nơi lại gọi là *ăn cơm đoàn kết*. Mỗi xã viên đóng năm hào và một bát gạo. HTX cho đánh cá, mổ lợn làm các món ăn. Chủ yếu là thịt luộc, cá nướng và một vài món xào nấu. Người lớn hay lấy phần mang về cho trẻ con.

Hiện nay, lại thêm tục khi có việc cưới, việc tang, mừng thọ, mừng nhà mới,... chẳng cứ gì nhà giàu, nhà nghèo cũng vay mượn để bày đặt cỗ bàn tới hàng trăm mâm để mời đến cả làng.

2. Các món ăn truyền thống và món ăn độc đáo của người Thái Bình

Người Thái Bình chủ yếu sống bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt thủy hải sản. Cơm, cháo, xôi,... là những món ăn chủ đạo. Ngô, khoai sắn, đỗ lạc,... chế biến thành các loại bánh trái ăn bữa phụ hoặc ăn trong các bữa liên hoan. Các loại thực phẩm như rau, củ, qúa, cá tôm, cua, ốc, ếch,... các loại thịt gia súc, gia cầm... dùng để chế biến các món ăn mặn gọi là *thức ăn*. Bữa ăn gồm cơm, canh và một hoặc nhiều món mặn. Thường ngày có hai bữa chính là bữa trưa và bữa tối. Bữa sáng là bữa phụ, ăn ít hơn và đơn giản hơn bữa chính. Cũng có nơi ngày nông nhàn thì không ăn bữa sáng. Khi có công việc thì mới sắp cỗ bàn thịnh soạn, nấu nướng nhiều món.

2.1. Cơm

Từ gạo tẻ và gạo nếp nấu thành cơm tẻ, cơm nếp. Cơm tẻ không dẻo bằng cơm nếp nhưng cơm tẻ lại là thức ăn chủ yếu lâu nay. Cơm nếp được nấu lên để cúng cấp hoặc dùng vào bữa phụ. Bữa ăn hàng ngày, các món ăn luôn được thay đổi để cho hợp khẩu vị, nhưng vẫn phải có cơm tẻ, vì *cơm tẻ mẹ ruột*, như dân gian thường nói. Do vậy, bữa ăn tuy có nhiều món, người ta vẫn gọi là *bữa cơm*. Gạo mùa như gạo tám xoan, dí hương, dâu, dự ở khu Nam, huyện Tiền Hải cho cơm ngon nhất. Nấu cơm, hay còn gọi là thổi cơm bằng cách đổ gạo và nước vào nồi với tỷ lệ nhất định, đun cạn nước thì rút vợi lửa ở đáy nồi, để than hồng một thời gian, hoặc vùi trong tro bếp cho chín. Xưa, người quê nấu cơm bằng niêu đất, cơm rất rền, dẻo và giữ được hương thơm của gạo. Cơm chín rền, xúc vào vỉ cói hoặc bẹ mèn cau nắm lại cho thật nhuyễn để mang theo khi đi đường xa, lúc đói xắt ra từng miếng chấm với muối vừng, ăn ngon và chắc dạ.

Ngày giỗ, ngày Tết không thiếu bát cơm cúng. Vào ngày 10 tháng 10 âm lịch hàng năm, nhiều nơi ở Thái Bình vẫn còn giữ được tục cúng cơm mới. Khi nhà có việc lớn, kiêng ăn cơm khê, vì người ta quan niệm *"Thổi cơm khê mất nghề làm ăn."* Người ta tin rằng trong ngày này, nồi cơm ngon báo hiệu những điều tốt lành.

Cơm lam chúc chi: Cử nhân Doãn Cảnh Tỉnh sưu tầm ở vùng Thư Trì, chép trong *Ma thuật bí truyền thư* (dẫn trong sách *Văn hoá vùng đất Lạng - Hương Mần)* cho biết: nguyên liệu chính là gạo nếp hương được ngâm với nước lá sắn thuyền rồi đem hấp cách thủy trong chõ sành để thành xôi. Xôi chín đem phơi khô. Xôi khô lại ngâm nước lá sắn thuyền, lại phơi xôi. Cứ làm đi làm lại như thế đến 9 lần, gọi là cửu chung, cửu sái. Cơm được bỏ vào lọ sành nút kín bằng lá chuối khô. Gặp khi mùa màng mất trắng thì đem dùng loại cơm này. Mỗi khẩu phần chỉ cần một lượng nhỏ bằng chén mắt trâu mà vẫn đủ năng lượng cho lao động. Ăn loại cơm này có thể chống độc khi ăn phải bất cứ thứ lá, củ nào mà mình chưa biết.

2. 2. Các món xôi, chè, cốm

Xôi: Gạo nếp được ngâm nửa ngày, để cho ráo nước thì trộn vào một chút muối, đổ vào chõ, hấp cách thủy cho chín dẻo và khô gọi là đồ xôi (còn gọi là thổi xôi). Gạo nếp đồ lẫn với đỗ xanh, đỗ đen, đỗ trắng, lạc, sắn, gấc,... để thành xôi đỗ xanh, xôi đỗ đen, xôi đỗ trắng, xôi lạc, xôi sắn, xôi gấc,...

Xôi gấc: Trong quan niệm dân gian, màu đỏ là màu mang lại sự may mắn, thịnh vượng. Vậy nên trong mâm cỗ vào các dịp lễ Tết, cưới cheo,... nhà nhà thường thổi xôi gấc. Gấc chín đỏ vỏ là gấc già có ruột đỏ thẫm, cho xôi màu đẹp nhất. Gấc nếp ít hạt, màu tươi. Muốn xôi gấc thơm ngon phải có đủ phụ gia như rượu trắng, đường mỡ lợn và chút muối trộn với gạo nếp rồi đồ chín. Xôi gấc đỏ tươi, rền, dẻo, có vị ngọt mát, mùi thơm dễ chịu.

Xôi vò: Xôi vò là món ăn sang trọng được chuẩn bị công phu, cầu kỳ. Do vậy, sản phẩm này chỉ được làm vào dịp giỗ, Tết hoặc trong tiệc vui. Nếp cái hoa vàng, đỗ xanh là nguyên liệu chính để làm xôi với tỷ lệ 3 gạo, 1 đỗ, ít muối. Gọi là xôi vò vì trong cách chế biến có nhiều công đoạn vò xôi. Đồ xôi xong, vò xôi với đỗ xanh đã đồ chín, giã tinh thành bột mịn để hạt xôi mềm và săn lại, rời tơi như hạt cốm màu vàng hoa cau. Sau đó, tiếp tục đồ, rồi lại vò xôi với phần đỗ còn lại. Xôi vò ăn rất ngon. Có thể ăn no mà không ngán.

Cây xôi làng Lầy: Làng Lầy, xã An Ninh, huyện Quỳnh Phụ xưa, hàng năm có nhiều tiết lệ. Đáng chú ý là lệ làm cây xôi vào tháng giêng. Tục làm cây xôi là một tục lệ đặc sắc chưa thấy ở vùng quê nào của Thái Bình. Trong dân gian còn truyền lại câu:

Cây xôi làng Lầy,
Bánh dầy làng Bệ
Bánh chưng làng Nghìn.

Xôi được nén vào khung tre. Bên ngoài cây xôi đắp đỗ xanh. Sản phẩm làm ra còn được gọi là "hộc xôi ", hình dạng lạ mắt, giống như quả nhót khổng lồ, cao chừng 0,6 - 0,8m, bề ngang tới 40 cm, nặng 30 - 40kg, chất lượng ngon và đẹp mắt. Mỗi giáp phải làm hai cây xôi. Các giáp tiến hành rước cặp xôi từ nhà mỗi ông trùm ra miếu Thành hoàng rồi trở về đình làng tế lễ. Trai đinh các giáp đưa cặp cây xôi của giáp nào về giáp nấy; mỗi giáp tuỳ theo số đinh mà chia đều lộc cây xôi đến từng người.

Chè con ong: Trong các ngày giỗ, Tết, một số gia đình thường nấu chè con ong, đặt lên mâm cúng hoặc để ăn những lúc mệt nhọc. Dùng xôi để nguội nấu với nước đường hoa mai và gừng, rắc vừng rang lên mặt bát. Nước đường vàng trong, nhìn rõ những hạt xôi nở tròn như những chú nhộng ong trăng trắng. Chè thơm mùi nếp, gừng và vừng rang. Chè con ong ăn nóng hay ăn nguội đều ngon.

Chè kho: Vào dịp Tết Nguyên Đán, nhiều gia đình ở thị xã (nay là thành phố) thường nấu chè kho để cúng cấp hoặc dành để tiếp khách. Chè được nấu từ đỗ xanh đã ngâm rồi rang vàng, bột thảo quả nướng, quế chi cạo vỏ. Rắc vừng rang lên mặt đĩa. Chè có màu vàng mật, vị ngọt mát, bùi ngậy, mùi thơm đặc trưng của hương liệu. Khi trời lạnh, chè se lại, có thể để được hàng tuần.

Cốm Nguyễn: Thái Bình có nhiều nơi làm cốm, nhưng cốm làng Nguyễn xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng có phần đặc sắc hơn. Cốm Nguyễn được giã từ thóc nếp mẩy căng đã đồ chín. Do vậy, cốm Nguyễn có màu trắng. Sản phẩm đầu tiên là cốm dẹt. Cốm đạt tiêu chuẩn vừa dai, vừa ngọt, vừa bùi, vừa thơm mùi nếp mới. Lại mang cốm dẹt rang lên, ta được cốm phồng màu trắng phau, ăn ròn tan. Cốm phồng trộn với mật mía, ép thành từng tấm gọi là bánh bỏng cốm, ăn lại co hương vị riêng.

2. 3. Các món cháo

Cháo gạo: Gạo tẻ, gạo nếp hoặc gạo tẻ pha lẫn với gạo nếp, đổ nước vào nấu chín nhừ và loãng. Người ăn không cần nhai. Cháo dùng để ăn bữa phụ, dùng cho trẻ nhỏ, người già yếu, người ốm hoặc mệt nhọc. Có thể nấu gạo với các loại đỗ, vừng, đường, thịt gà, thịt lợn, cá chép, lươn, gion, hến... cháo vừa dễ ăn, vừa mát, bổ.

Cháo lươn: Lươn luộc, gỡ lấy thịt, ướp với nước mắm, muối, hạt tiêu, hành khô băm nhỏ, mộc nhĩ, xào săn, để riêng. Xương hom lợn ninh nhừ, gạn lấy nước, cho gạo mùa vào nấu cháo. Khi ăn, cho thịt lươn cùng hành tươi, rau răm, tía tô, lá mùi và hạt tiêu bắc. Cháo lươn ăn nóng toát mồ hôi có tác dụng giải cảm.

Cháo cá chép: Nấu gạo với cá chép thành cháo. Cháo cá chép là một bài thuốc bổ, phụ nữ có thai ăn cho "gọn thai" (hàm ý sự đầy đủ, tốt đẹp). Cá chép để nấu cháo phải là cá còn sống, thả cá vào chậu nước cho cá bơi lội, cốt cho cá sạch ruột. Có nơi như vùng Vũ Thư, người ta không mổ cá cho khỏi mất máu. Cách ăn này gọi là ăn toàn tính. Bát cháo nóng thơm mùi gia vị gồm rau răm, thì là, tía tô, hành thái nhỏ, ăn rất ngon và bổ.

Cháo vừng: Dùng cho phụ nữ đang chuyển dạ cho dễ đẻ. Nguyên liệu là vừng và gạo. Vừng nhiều hơn gạo, đổ nước vào nấu. Khi cháo nhừ, cho thêm chút muối. Cháo vừng ngậy thơm.

2.4. Các món bún, miến, bánh đa

Miến lươn: Cách chế biến lươn như cháo lươn. Miến Vũ Hội được chần qua. Xương hom lợn ninh làm nước dùng. Khi ăn, bỏ thịt lươn xào và miến vào bát rồi chan nước dùng và rắc rau răm, rau mùi, mùi tàu, hành, ớt tươi, tiêu bắc, vắt chanh hoặc dấm vào, ăn nóng. Miến lươn dùng lót dạ buổi sáng hoặc ăn thêm vào buổi tối rất tốt.

Bún riêu cua: Nhiều địa phương trong tỉnh gọi cua đồng là rốc. Cua đồng giã nhuyễn, lọc lấy nước nấu lên với gia vị thành riêu.

Vào mùa hè, cua đồng rất dễ kiếm, các gia đình cũng thường nấu món này thay cơm, ăn vừa no vừa mát ruột. Vào tháng ba âm lịch, cua *nằm mà* (cua đùn đất lấp đầy miệng hang) thì khó kiếm nhưng cua béo chắc. Bún ngon phải là bún Vũ Hội. Khi ăn, chan nước riêu, rắc rau mùi, dọc hành tươi, ớt thái lát lên trên bát bún, có thể vắt thêm chanh, ăn kèm với rau diếp, rau thơm thái nhỏ. Nước lọc cua cũng có thể nấu với rau để thành canh cua.

Bún nhệch hầm: Người xã Thái Hoà, huyện Thái Thụy thường làm món này. Nguyên liệu chính là nhệch và bún. Nhệch sống ở vùng nước lợ, nước mặn ven biển. Muốn có món bún nhệch ngon thì không thể thiếu được riềng, nghệ, hạt tiêu, hành, mỡ, ớt, thì là, rau răm, rau mùi, mắm tôm đặc, quả tai chua hoặc vỏ quả bứa. Xắt nhệch ra từng khúc nhỏ, dần cho xương mềm, ướp gia vị cho ngấm, sau đó phi hành mỡ xào nhệch với củ chuối thái nhỏ tấp, đổ nước vào hầm nhừ. Khi ăn, chan nước hầm vào bún. Đây là món điểm tâm hoặc ăn thay cơm vừa mát, vừa bổ dưỡng, ít nơi có.

Canh cua nấu bánh đa: Hàng năm, cứ đến dịp hội Sáo Đền vào 25-3 âm lịch, dân làng Kiếu, làng Giáng Nghị, Kiều Thần và một số làng tại xã Song An (huyện Vũ Thư nay), nhà nào cũng ăn canh cua đồng nấu bánh đa thay cơm, ăn tới 3 ngày liền kể từ khi mở hội. Lâu dần thành tục. Dân cho biết vào tháng ba đói kém, nhà nhà cũng chỉ có bát canh cua làm đầu, trước là cúng cấp, sau cho trẻ ăn để kịp đi xem thi thả diều hội Sáo Đền. Cách làm món này tương tự như nấu riêu cua. Khi nước sôi, bẻ bánh đa làng Kiếu thả vào nồi canh; khi chín, bánh cuộn lại như những chiếc tù và nhỏ ôm lấy thịt cua, trông lạ mắt. Tuỳ khẩu vị của mỗi người mà ăn chua, cay kèm với rau diếp, rau mùi thái nhỏ. Canh đã ngon lại mát. Người dân Vũ Thư còn nhớ câu:" *Liếu tiếu làng Kiếu bánh đa*". Ngày nay, ở Song An nhiều nhà vẫn giữ được tục này.

Canh cá Quỳnh Côi: Từ thế kỷ XVII, ở Quỳnh Côi (nay là huyện Quỳnh Phụ) có món canh cá được ghi vào sử sách là món ăn dân tộc, dân giã và nổi tiếng là ngon. Trước kia, món canh cá phải kén cá rô đồng ở vùng đất sét đỏ. Ngày nay, người ta có thể thay cá rô bằng cá quả, cá trắm. Bánh đa sợi trắng, mỏng, mịn cũng là sản phẩm của Quỳnh Phụ. Các loại rau để nấu canh cá là rau dút, rau ngót (ăn vào mùa hè); rau cải cúc, cải canh, rau cần (ăn vào mùa đông - xuân), không thể thiếu được nghệ, thì là, hành tươi, chanh, ớt. Nước dùng là nước hầm xương hom lợn, xương và đầu cá. Khi ăn, chan nước dùng vào bát bánh đa đã chần, rải thịt cá rán giòn lên mặt, cho thêm gia vị vào, ăn nóng. Ngày nay, ở nhiều nơi trong tỉnh, người ta biết chế biến canh cá đặc sản làm món ăn sáng. Nhưng canh cá Quỳnh Côi vẫn giữ vị trí đầu bảng.

Bún Vũ Hội: Xã Vũ Hội có nghề làm bún nổi tiếng nhất tỉnh. Gạo làm bún phải là gạo khô, ngâm một ngày trong nước sạch, trong, sau xay đi, xay lại nhiều lần thành bột nước. Ngâm tiếp bột 2 đến 3 ngày nữa (tuỳ theo nhiệt độ tự nhiên) sao cho bột không bị chua. Dùng khăn vải ép cho bột kiệt nước, nặn thành từng quả bỏ vào túi vải luộc cho chín vỏ ngoài thì vớt ra cho vào cối giã, nhào kỹ tới khi bột dẻo đều thì cho bột vào khuôn để vắt ra những sợi nhỏ xuống nồi nước gần sôi phía dưới. Khi nước sôi, bún chín nổi lên. Dùng rổ trc vớt bún ngâm vào nước lạnh thật nhanh để bún không dính bết, lại nhúng thật nhanh bún vào nước sôi cho sạch sẽ. Bún được chế thành các món ăn phổ biến, hợp khẩu vị nhiều người như: bún riêu cua, bún ốc, bún thang tôm, bún ăn với chả đa nem kèm rau xà lách, bún chấm mắm tôm chanh ớt ăn kèm với đậu phụ rán và rau thơm...

2. 5. Các loại bánh, kẹo

Bánh chưng làng Nghìn: Tại làng Nghìn (tên chữ là Đông Linh) nay thuộc thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ, có tục gói bánh chưng khổng lồ - Bánh nặng chừng trên dưới 70 kg. Sau Tết Nguyên Đán, hàng năm vào ngày 6 tháng giêng, có lệ cúng bánh ở miếu xóm. Nguyên liệu để gói bánh cũng là gạo nếp, đỗ xanh, thịt lợn, thảo quả, hạt tiêu, muối... Cần hàng nghìn tấm lá dong và giây chuối hột bện thành thừng để gói. Một chiếc bánh chưng vuông vức cần 6-8 nghệ nhân gói. Bánh được luộc trong chiếc nồi đồng đại to như chiếc thuyền nhỏ, đặt trên miệng bếp là cái hố lớn hình chữ thập, bên dưới chất củi đốt. Bánh chín thì được đưa lên kiệu để rước ra miếu cúng. Sau khi cúng, bánh chưng được chia đều cho các nhân đinh. Các nhà làm bánh đi biếu những người thân trong họ, ngoài làng như một hình thức báo hỉ. Ngày nay, tục gói bánh chưng khổng lồ đang được phục hồi.

Bánh cáy làng Nguyễn: Xưa kia người làng Nguyễn, xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng chỉ làm bánh cáy vào dịp Tết Nguyên Đán. Tương truyền, bánh cáy là sản vật dâng tiến vua. Từ thập niên 70- 80 lại đây bánh cáy được sản xuất ngày càng nhiều, trở thành hàng hoá, là đặc sản riêng của Thái Bình. Nguyên liệu chính để làm ra bánh cáy là gạo nếp dùng làm cái (mẹ), lạc luộc lên rồi rang thơm, vừng rang, nẻ hoa làm con. Thịt mỡ lợn ướp trong đường kính 15 ngày, đem thái hạt lựu, xào lên cho trong vắt, cà rốt xào đường thành mứt, nước gừng, vỏ quýt làm hương liệu. Giã xôi giành giành, xôi gấc, xôi lá nếp thành bánh dầy, xắt thành lát mỏng, phơi khô tái rồi thái thành từng sợi nhỏ, sau cho vào chảo mỡ rán phồng giòn. Đường kính pha lẫn mạch nha hoặc mật mía nấu lên cho dẻo, mềm thì đổ tất cả cái, con, cùng phụ gia vào khuôn có lót vừng. Bánh làm ra đảm bảo "lục sắc, bát vị", nhìn rất đẹp mắt, ăn có độ dẻo của nẻ hoa, có độ giòn của lạc, mứt cà rốt, có mùi thơm, vị cay của gừng, của vỏ quýt, có vị ngọt mát của đường, mạch nha, mật mía... Bánh được gói trong giấy hồng điều (ngày nay bánh được đựng trong hộp có in nhãn mác).

Bánh tày làng Tò: Dân tổng Tô Xuyên (sách *Thái bình phong vật chí* chép là Chiềng Nhuế, nay là xã An Mỹ và An Thanh, huyện Quỳnh Phụ) xưa có tục gói bánh tày. Cách gói loại bánh này giống cách gói bánh tét của cư dân miền Trung và Nam Bộ. Tên bánh thì trùng với loại bánh nếp hình củ ấu (mai rùa) của đồng bào Tày, nhưng hình thì và nhân ruột khác hẳn. Bánh gói bằng gạo nếp, một lõi nhỏ nhân đậu xanh, ngoài bọc lá dong, trông giống hệt gói giò. Khi sắp lễ, bánh tày được đặt cạnh bánh dày như một cặp âm dương.

Bánh giò: Còn có nơi gọi là bánh tẻ, được bán tại các chợ quê để làm quà cho đàn bà và con trẻ. Bánh giò làm hoàn toàn bằng gạo tẻ ngâm với nước vôi trong rồi xay thành bột nước. Bột được pha với hàn the, nấu đặc lên nhưng chưa chín hẳn thì mang gói bánh. Nhân bánh được làm bằng thịt lợn, mộc nhĩ, hành củ và tiêu bắc. Dùng lá chuối tươi phơi héo để gói bánh, dùng sợi cói hoặc dây chuối khô buộc bánh để luộc. Bánh giò nhanh chín. Ngày nay, biết hàn the có hại cho sức khoẻ nên người ta không dùng phụ gia này nữa. Bánh giò để ăn sáng thay cơm hoặc phở, vừa rẻ tiền vừa đủ chất.

Bánh đa khoai: Khoai luộc chín khô, bóc sạch vỏ, giã nhuyễn rồi đổ lên chiếc khuôn vót mỏng bằng tre, uốn tròn, trải tấm vải phin ướt lên trên, dùng dụng cụ miết khéo cho bánh mỏng đều. Phơi bánh trên phên tre cho khô giòn. Khi ăn, dùng than hoa để quạt bánh cho chín vàng. Bánh ngon hơn bánh đa gạo mà lại mát và nhuận tràng. Ngày xưa, những chiếc bánh đa khoai hình ông trăng vàng rộm, mùi thơm ngào ngạt, ăn giòn tan, ngọt mát nơi đầu lưỡi khiến trẻ em rất thích.

Bánh đa đề làng Gà: Trước đây, làng Gà xã, Phú Xuân, huyện Vũ Thư vốn sống bằng nghề làm bánh đa đề. Người ta lấy xôi để nguội, giã cho dẻo và dùng mỡ lợn, lòng đỏ trứng gà, đường làm chất phụ gia. Dùng tay miết khéo cho nguyên liệu mỏng đều trên khuôn là những miếng lá chuối. Bánh to bằng miệng chiếc bát ăn cơm được phơi khô giòn trên chiếu cói. Khi ăn, quạt bánh trên than hoa cho chín giòn, thơm phức. Bánh đa đề vừa ngon, vừa lành, vừa rẻ tiền, trẻ con rất thích. Ngày trước, bánh đa đề làng Gà được bán cất tại nhiều tỉnh như Lào Cai, Yên Bái, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh,... được khách hàng ưa chuộng. Ngày nay, người làng Gà không còn sống bằng nghề làm bánh đa đề nữa nên nghề làm bánh dần bị lãng quên.

Bánh gai Tân Hoà: Tại xã Tân Hoà, huyện Vũ Thư, nhiều gia đình có nghề làm bánh gai. Nguyên liệu chính để làm bánh gai là bột nếp ngào với lá gai đã hầm và giã nhuyễn, trộn đường; dùng đỗ xanh, đường, dừa, hạt sen, dầu chuối, mứt bí làm nhân. Bánh chỉ dùng lá chuối khô để gói, lấy lạt buộc bánh rồi đem hấp cách thủy. Khi chín, bánh có màu đen nhánh, ăn mềm dẻo, mùi thơm lá gai, lá chuối khô, dầu chuối, vị ngọt, ngậy. Bánh gai là món quà không đắt tiền nhưng từ cụ già đến con trẻ đều ưa chuộng. Ngày nay, bánh gai Tân Hoà được bán rộng rãi trên thị trường, nhưng do quy mô sản xuất nhỏ nên cung không đủ cầu.

Bánh hú Song An: Tục làm bánh hú ở Song An, huyện Vũ Thư có từ thế kỷ XVII. Nguyên liệu làm bánh là gạo nếp và rau tầm khúc. Có giai thoại rằng, vào thời đó, ông Nguyễn Tất Ứng - danh tướng nhà Lê, sau khi dẹp loạn thắng lợi, trở về quê hương thì Tết Nguyên Đán đã qua. Ông muốn khao quân nhưng không đủ gạo nếp thổi xôi. Nhìn ra cánh đồng ngập tràn rau tầm khúc, ông bèn nghĩ cách dùng loại rau này phụ thêm với bột gạo nếp, nặn thành những chiếc bánh to bằng quả trứng gà, xếp bánh vào chõ, mang hấp cách thủy cho chín rền. Chẳng ngờ bánh rất ngon, thơm mùi nếp, mùi rau khúc. Lâu dần thành tục. Cứ vào 30-1 đến mùng 2-2 âm lịch, cả tổng Hoàng Xá đều làm bánh hú để cúng thánh, cúng tổ tiên và ăn trong 3 ngày gọi là ăn *Tết cùng*. Ngày nay, dân 7 làng thuộc xã Song An vẫn giữ được tục làm bánh hú. Nhà nào không có điều kiện làm bánh thì hàng xóm mang cho để cả làng, cả xã đều có bánh hú ăn trong *Tết cùng*. Bánh dẻo, ruột sẫm màu xanh đen, mùi thơm ngát.

2. 6. Cỗ chay

Cỗ chay hội Lạng: Được làm vào ngày hội làng Lạng (Ngoại Lãng), xã Song Lãng, huyện Vũ Thư từ ngày 6 đến 11 tháng giêng để cúng Đỗ Đô Công đại vương. Cỗ làm từ bột gạo, mật, đậu, lạc, dầu lạc. Mỗi cỗ có 3 đẳng: Cỗ cơm, cỗ cái và cỗ nước; có tới 20 món gồm: giò nem, ninh, mọc, cá chép rán, gà quay, chả quế, chè lam, bánh chưng, bánh dày. Giò có 4 loại: giò nạc, giò mỡ, giò sỏ, giò hoa. Chả có 3 loại: chả quế, chả viên, chả đa nem. Chè có 3 loại: chè lam đường cát, chè lam in hoa, chè lam nấm. Có mâm cỗ dùng tới 10 kg gạo nếp, 7 kg mật, 3 bơ lạc nhân, nửa lít dầu đậu. Với bàn tay khéo léo, các nghệ nhân đã chế biến các món ăn đạt đến độ cá chép rán, gà quay, các loại giò giống hệt cá thật, gà thật, giò thật. Chỉ nhìn thì khó phân biệt được đó là mâm cỗ chay. Cỗ có thể để lâu tới 10 ngày. Tránh việc sát sinh, sư sãi ăn chay suốt năm. Phật tử cũng có người ăn chay một vài lần trong tháng.

2. 7. Các món ăn từ sản vật địa phương

Nộm rau muống: Trong các món làm từ rau muống thì nộm phải làm kỳ công nhất. Rau muống non luộc chín vừa phải rồi trộn với tép đồng rang nhạt, lạc rang vàng, khế chua, ớt, mắm tôm, chanh, lá đậu rách (có nơi gọi là húng tép), kinh giới. Nộm có vị chua cay, ngọt, ngậy, thơm dậy mùi gia vị. Dù chỉ là món rau nhưng nộm rau muống được nhiều người rất thích ăn.

Canh cua: Cua đồng giã ra, lọc lấy nước để nấu với rau đay, rau mồng tơi, mướp, lá lốt, ăn kèm cà pháo muối. Canh cua thích hợp vào mùa hè.

Canh gion: Gion sống ở ven biển, chủ yếu để nấu canh, là thức ăn phổ biến trong bữa cơm mùa hè của mọi gia đình nông dân miền biển. Luộc gion lên, đãi lấy ruột, nấu với rau mùng tơi hay rau đay, rau cải canh, rau muống hoặc rau dền,... đều dễ ăn. Về mùa hè, rau muống non nấu canh với gion thêm lá lốt, hành làm gia vị, ăn rất mát.

Canh vọp nấu với lộc bứa: Món ăn này chỉ có tại các xã vùng biển như Thái Hoà, Thái Đô, Thái Thượng, huyện Thái Thụy và một vài nơi ở huyện Tiền Hải.

Vọp sống ở biển. Vào tháng 9 âm lịch - đông ken, vọp béo. Vọp múi mít béo đặc, có gạch nấu canh rất ngon. Dùng dao tách đôi vỏ vọp còn sống để lấy ruột. Xào ruột vọp, đổ nước vào nấu với lộc bứa và cà chua, tra hành tươi, thì là, ớt tươi sau cùng. Lá bứa non vàng óng trong màu hồng của nước. Canh có vị ngọt của vọp, vị chua dôn dốt của lộc bứa, mùi thơm rất riêng của gia vị. Ăn nóng kèm rau diếp, rau mùi thái nhỏ, hành củ tươi thái lát có tác dụng giải nhiệt, kích thích tiêu hoá. Ngoài ra, có thể thay vọp bằng con móng tay (còn gọi là thụn thút), vẹm, ngao,... cũng ngon chẳng kém.

Ếch xào củ chuối: Dân gian có câu" *ếch tháng mười, người tháng giêng*" là có ý chỉ vào mùa tháng mười thì ếch béo... Thịt ếch thơm ngọt, có giá trị dinh dưỡng cao nên có nơi gọi ếch là gà đồng. Ếch xào củ chuối là món mà người dân xã Thái Tân chế biến rất khéo. Ếch lột da, chặt miếng, ướp gia vị, xào với củ chuối tây non được thái nhỏ như sợi thuốc lào đã ngâm trong nước mẻ cho trắng và mềm. Món ăn có vị ngọt của thịt ếch, củ chuối, thơm quyện mùi mẻ, mắm tôm, nghệ, rau răm, lá lốt, tía tô, hành; và rất cay, để nhắm rượu hoặc để ăn cơm rất ngon.

Ốc nấu chuối: Có nhiều loại ốc như ốc nhồi, ốc rạ, ốc mít,... *ốc* luộc ăn chơi, ốc nấu riêu ăn bún, ốc nấu là món ăn với cơm. Trước kia, món ốc là món ăn bình dân, nhưng nay là món đặc sản. Khéo chế biến thì ốc nấu hoa chuối rất ngon. Cứ theo người xưa mà chọn ốc béo: "*Đầu tháng còn son, giữa tháng có chồng, cuối tháng có con* ". *ốc* đầu tháng béo nhất. Ngoài mắm tôm, nghệ, mùi tầu, tía tô, lá lốt, hành, tỏi, ớt tươi, thể nhất thiết phải có ngấu. Với loại ốc nhỏ thì luộc lên rồi khêu lấy ruột, với ốc nhồi có thể lấy ruột sống nấu sẽ ngon hơn. Canh ốc nấu với hoa chuối tây hoặc hoa chuối hột sẽ có mùi thơm rất riêng của mẻ, mắm tôm và gia vị. Ốc có độ giòn, vị ngọt. Có thể xào thêm thịt ba chỉ hoặc cho thêm đậu phụ vào càng ngon. Món ốc này mát bổ, tốt cả cho người mắc bệnh tiểu đường.

Cá quả nấu ám: Là tên gọi của món cá quả với rau cần. Cá quả về mùa nào cũng có. Rau cần chỉ có về mùa đông -xuân. Cá quả lọc lấy thịt, ướp với nước mắm, hạt tiêu, nghệ, hành củ, răm, xào với cà chua và rau cần non. Hai nguyên liệu này kết hợp với nhau tạo thành món ăn đặc sản. Bát cá quả nấu ám có mùi thơm đặc biệt của thì là, rau cần, răm, nghệ, vị ngọt đậm của cá, ngọt mát của cà chua, nên ăn rất ngon miệng.

Cá rô nấu canh rau cải: Vào tháng 9, tháng 10 âm lịch, cá rô đồng trũng béo và cũng là mùa rau cải non. Dân gian Thái Bình có câu:

Canh cải nấu với cá rô,
Gừng thơm một lát, cho cô giữ chồng.

đủ biết cá rô nấu canh cải ngon đến thế nào. Luộc cá lên, gỡ lấy thịt để xào riêng. Giã xương lọc lấy nước để nấu với cải cay hăng (có nơi gọi là cải canh), thêm chút củ gừng hoặc lá gừng. Rau thơm mát, cá ngậy ngọt làm bát canh rất ngon.

Cá diếc nấu rau ngải: Là bài thuốc trị bệnh ho khan lâu ngày, được dùng từ xa xưa rất hiệu nghiệm. Cách làm giống như canh cá rô và rau cải nhưng không cần gia vị. Người già thích ăn món này vì bổ phổi, lại nhẹ người. Phụ nữ ăn canh lá ngải thường xuyên thì kinh nguyệt sẽ đều đặn, da dẻ hồng hào, tươi tắn.

Canh cá khoai: Loại cá biển này chỉ được chế biến thành món duy nhất là món canh. Cá khoai có sẵn vào tháng 2, tháng 3 âm lịch. Đặc biệt vào ngày sương mù, cá rộ lên. Cá được xắt khúc ướp với nước mắm, muối, nghệ, gừng, tiêu bắc, hành củ, thì là, rau răm, ớt cho ngấm. Đổ cá vào nước xốt cà chua, bỏ thêm tai chua khô hay lộc bứa vào rồi đun sôi. Cá chín nhanh. Xương cá khoai mềm như không, thịt mềm mướt, ăn kèm với rau thơm, rau diếp thái nhỏ, cảm giác rất mát. Người cầu kỳ còn băm thêm vài con tôm vàng vào canh cho dậy mùi, ngọt nước. Đây là món ăn giải nhiệt, bổ dưỡng.

Cá nướng than hoa: Món cá nướng thường có trong các mâm cơm ngày Tết, ngày giỗ, cơm đãi khách hoặc bữa thường của người sành ăn. Người xã Thái Tân, Thái Xuyên hay làm món này. Món cá nướng tốn nhiều thời gian. Các loại cá trắm, trôi, mè, rói, chim, đé nướng rất ngon. Ướp cá với nghệ, nước mắm, muối, hành củ, ớt, hạt tiêu cho ngấm, sau dùng tre tươi kẹp cá nướng trên than củi xoan cho tới khi cá chín vàng, khô săn lại. Nước mắm Diêm Điền có pha bột hạt tiêu, gừng, ớt chín, vắt chanh làm nước chấm cá. Cá có vị ngọt đậm, chua, cay, thơm ngậy. Món này để nhắm rượu hay ăn với cơm đều hợp.

Canh cá trê nấu dưa: Cá trê đồng rán qua rồi nấu với dưa cải thật chua, cà chua, hành, thì là. Có câu: *Chồng chê thì mặc chồng chê, dưa khú nấu với cá trê ngọt lừ,* đủ biết món này ngon thế nào.

Chạch kho niêu đất: Chạch sống nhiều ở ruộng lúa, nên chạch kho là món ăn bình dân. Muốn có chạch kho ngon không thể thiếu riềng, tiêu bắc, nước mắm, muối, nước hàng, bột ớt khô, bột chay khô, rau răm, lá sắn thuyền. Chạch ướp với các gia vị, mang đun nhỏ lửa cho ngấm, sau đó đổ nước vào đun sôi. Trước kia, người ta thường dùng niêu đất để kho chạch, rấm trấu xung quanh cho nước trong niêu sôi âm ỉ suốt buổi. Chạch chín om, nhừ xương, thịt se rắn ánh lên màu cánh gián. Chạch béo ngậy, vị chua cay, thơm mùi gia vị. Món này ăn với cơm gạo mới, ngon không chê vào đâu được.

Cua biển hấp: Cua biển có chu kỳ lột xác theo con nước. Lúc cua biển lột (cua bấy) cơ thể mềm như một miếng thịt. Cua bấy ngon nhưng hiếm. Do có độ dinh dưỡng cao, ăn ngon miệng mà lại hiếm nên cua biển được coi là một đặc sản. Người sành ăn không chọn con to hay nhỏ. Dân gian có câu "*Cua tháng ba, cà ra tháng mười*", ý nói cua vào tháng ba âm lịch thì béo ngon. Từ cua biển có thể làm ra nhiều món ăn. Nhưng cua hấp với lá gừng hoặc cua luộc vừa dễ làm lại vừa giữ được nguyên hương vị thơm ngon đặc trưng của cua. Cua biển hấp chấm với muối biển rang vàng trộn với bột ớt khô là đồ nhắm rượu ngon trong những cuộc vui, những lúc thanh nhàn.

Cua đồng om mẻ: Các xã Minh Lãng, Song Lãng huyện Vũ Thư thường làm món này. Cua nhỏ bằng hạt gấc là vừa độ. Bóc bỏ yếm, để nguyên càng, cho vào chảo mỡ rán chín tới, đổ nước lọc mẻ, bỏ tỏi, củ sả, tra mắm muối. Gần cạn nước thì bỏ hành, tía tô, lá lốt, ớt thái lát vào. Cua có màu vàng đẹp mắt, ăn giòn mềm, ngậy, vị hơi chua cay, đậm đà hương vị đồng quê. Món này còn là đồ nhắm rượu.

Châu chấu rang lá chanh: Vào vụ lúa tháng 5 âm lịch, cánh đồng nào cũng sẵn châu chấu. Bắt châu chấu có cái lợi là vừa bảo vệ mùa màng vừa có thức ăn. Bỏ châu chấu vào giỏ tre, chai, lọ, dội nước sôi cho chết, để khô ráo, rang cháy cánh, vặt đầu, rút ruột bỏ đi. Châu chấu cái to gấp rưỡi châu chấu đực, đầy chặt bụng trứng, ngon hơn con đực. Rang châu chấu với lá chanh, mắm muối, mỡ, ăn béo ngậy, là món ăn trong bữa cơm thông thường của nông dân.

Chả ngoé: Từ thời Pháp thuộc, "khu phố mới" thuộc phố Quang Trung, thành phố Thái Bình ngày nay có nghề làm chả ngoé, nên được gọi là "phố chả ngoé". Vào vụ gặt lúa chiêm tháng 5 âm lịch, ruộng đồng có nhiều ngoé rất béo. Chả ngoé được chế biến công phu, đúng cách, ăn ngon chẳng kém gì các món cao cấp mà lại rẻ tiền. Nguyên liệu để rán chả là hỗn hợp thịt ngoé, hạt tiêu bắc, ớt cay, rau răm, lá lốt, hành củ, nước mắm được băm nhuyễn. Mùi chả rán thơm phức. Chả được ủ trong rổ tre có lót vải và lá chuối tươi để mang đi bán rong tại các phố. Chiều chiều, cứ nghe tiếng rao mời gọi: "Ai chả nóng nào!" thì người nghiện chả lại mua vài chiếc ăn chơi, mỗi chiếc giá 5 xu.

Chả rươi: Rươi sống tại vùng nước lợ. Cứ vào *"tháng chín đôi mươi, tháng mười mồng năm"* âm lịch thì rất sẵn rươi. Rươi làm mắm hay làm chả đều hấp dẫn người ăn. Dùng đũa quấy tan rươi với trứng gà, vỏ quýt, hành tươi băm nhỏ. Xúc hỗn hợp trên vào chảo mỡ, rán vàng. Chả rươi chấm nước mắm Diêm Điền là món nhắm rượu hoặc để ăn cơm đều hợp.

Chả lá mơ: Nguyên liệu là lá mơ tam thể (lá mơ lông) thái nhỏ trộn với trứng gà và chút muối. Trải lá chuối tươi lên chảo, đổ hỗn hợp trên vào, dàn mỏng, đun nhỏ lửa cho lá chuối cháy vàng. Bóc lá chuối cháy ròn, được chiếc chả vàng đều 2 mặt. Mùi chả thơm hắc, vị ngọt đắng. Chả lá mơ không chỉ là món ăn bổ dưỡng mà còn là vị thuốc dân gian chữa chứng kiết lị và bệnh đường ruột rất hiệu nghiệm.

Chả lá ngải: Nguyên liệu gồm trứng gà, lá ngải và chút muối. Cách làm giống cách làm chả lá mơ. Chả thơm hắc, vị hơi đắng. Món này chữa trị ho, cảm, nhức mỏi mình mẩy, giúp khí huyết lưu thông, tinh thần sảng khoái.

Gỏi nhệch Diêm Điền: Là sản phẩm nổi tiếng của Thái Bình. Nhệch sống ở vùng nước lợ hoặc nước mặn. Món gỏi nhệch được làm trong các tiệc vui, cuộc liên hoan ít người. Làm món này phải có bí quyết nhà nghề mới có sản phẩm đạt tiêu chuẩn của những người sành ăn. Nhệch cơm hay còn gọi là nhệch mầm (thân nhỏ bằng chiếc đũa) xương mềm giòn như sụn, thịt mịn và ngọt. Trước khi làm gỏi, phải thả nhệch bơi trong nước vôi trong cho hết nhớt và tiệt trùng. Gia vị là ớt khô, ớt tươi, riềng, sả giã nhỏ, thính gạo rang, hạt tiêu, nước cốt chanh. Ngoài rau thơm và các loại gia vị có tới 36 loại lá quả để ăn kèm với gỏi. Đó là các thứ quả chua, cay, đắng, chát, bùi thơm... Đầu vị phải là sung, si, đài bi, vọng cách rồi đến lá đinh lăng, lá sắn thuyền, lá ổi, lá hồng xiêm, lá mít, hoa chuối thái mỏng, quả chuối xanh, quả sung, quả khế... Đó là các vị thuốc kích thích tiêu hoá. Nước chấm gỏi chính là yếu tố quyết định độ hấp dẫn của món ăn này được chế biến từ mắm tôm,hồ nếp sao cho có mùi thơm, vị mặn, ngọt, chua, cay. Gỏi nhệch là đồ nhắm rượu hợp với đàn ông. Người ăn phải nhai kỹ mới thấm được hương vị thơm cay, ngọt bùi, ròn dai của gỏi. Gỏi nhệch không ăn với cơm, không để được lâu.

Gỏi cá mè Kiến Xương: Cá mè trắng nuôi ở ao rộng nhiều nắng thì béo thơm, thịt không tanh, làm gỏi rất ngon. Chọn con to, béo, lọc lấy thịt, thái thành miếng nhỏ, gói trong giấy bản rồi đem vùi trong thúng cám gạo cho thịt khô ráo. Quy trình và sự kỳ công chẳng kém gì cách làm gỏi nhệch với các gia vị tương tự, nhưng nước chấm được chế biến theo cách đặc biệt từ phần đầu và phần xương cá thành thứ nước sốt sền sệt sao cho có vị mặn, ngọt, chua, cay, thơm dịu. Gỏi là đồ nhắm rượu. Nhiều du khách từ tỉnh ngoài vẫn tìm về Kiến Xương để thưởng thức món ăn hiếm có này.

Sứa muối quả vẹt: Con sứa sống ở biển. Sứa muối là món ăn chơi của người vùng biển Thái Thụy và Tiền Hải. Món này không bày trong mâm cơm. Quả vẹt được dùng làm nguyên liệu để muối sứa có vị đắng chát, hái từ rừng vẹt ven biển. Cắt sứa ra từng miếng, trộn với bột quả dọc luộc, giã nhuyễn, xếp vào vại sành, dùng phên tre đậy kín, đá tảng đè chặt. Phải muối hàng tháng mới ăn được. Sứa đạt tiêu chuẩn phải săn, giòn, vị hơi chua, màu nâu hồng, mùi thơm đặc biệt. Nước chấm sứa làm từ mắm tôm cốt, vắt chanh, cho ớt tươi vào đánh sủi bọt; ăn sứa kèm với lá kinh giới, lá húng. Người ăn sứa thường bạo ăn cay tới rát môi mới đã.

Nem día: Con día là sản vật của biển. Người vùng biển thường làm nem día vào lúc thanh nhàn hoặc nhà có khách quý. Làm nem día rất công phu - *"ba lần đụng tay mới được một lần đụng đũa"*. Người làm phải hiểu giá trị của món ăn về mặt tinh thần và bồ dưỡng, phải có niềm say mê, hứng thú mới tạo ra được món ăn độc đáo này. Thân día luộc chín, nhặt lấy ruột, chân día đem chần hoặc xào chín tới rồi trộn với đủ gia vị như nước mắm, thính gạo nếp rang vàng, tỏi giã nhuyễn, riềng giã tinh, bột hạt tiêu, lá chanh, ớt. Ruột día ngọt, chân día giòn sựt, thính ngậy, thơm phức mùi gia vị. Nem día là món nhắm rượu.

2. 8. Món ăn từ thịt gia súc, gia cầm

Thịt gia súc, gia cầm có thể chế biến ra rất nhiều món ăn. Từ thịt lợn nạc giã nhuyễn rồi gói bằng lá chuối tươi thành từng gói hình trụ, mang luộc chín thành giò nạc (còn gọi là giò lụa); có pha thêm bì gọi là giò vân hay giò hoa, mỡ khổ quấn tròn hình trụ cũng gói và luộc như trên thành giò mỡ; thịt nạc pha bì đắp quanh ống tre rồi rán vàng gọi là chả quế. Giò chả được làm để bày cỗ, ngày xưa ít có trong bữa cơm thường; thịt mông ướp mắm muối, nước hàng đun nhừ thành thịt kho; mỡ lợn không thể thiếu để chế biến các món ăn như xào, rán. Thịt gà thì phổ biến là luộc, lấy lòng nấu miến, sắp lên mâm cúng. Khi ăn, rắc lá chanh, chấm muối tiêu. Thịt ngan, thịt vịt luộc chấm nước mắm chanh, ớt, tỏi. Thịt chim thì chỉ có rán hoặc hầm, không luộc bao giờ. Thịt bò xào gừng, hành tỏi, cần tây, thịt bò luộc chấm tương. Thịt trâu nấu với rau cần hoặc xào rau muống. Thịt chó (còn gọi là thịt cầy hay mộc tồn) luộc chấm mắm tôm ăn kèm với riềng, húng, bạc hà, lá mơ là đồ nhắm rượu... Tiết chó, tiết ngan, tiết vịt được hãm cho khỏi đông để đánh tiết canh, dùng tim, gan, sụn... làm nhân, ăn kèm các loại rau húng, nhiều người thích ăn.

Nem thính Thái Dương: Món này được chế biến từ thịt lợn. Nem thính xã Thái Dương (Thái Thụy) nổi tiếng là ngon. Nguyên liệu chính để làm nem thính là thịt lợn nạc vừa lọc từ con lợn khoẻ, không bệnh tật, mang chần tái, băm nhỏ vừa, ướp với nước mắm Diêm Điền loại ngon đặc biệt, trộn với bì lợn luộc chín, thái nhỏ, thính gạo nếp rang và các gia vị quan trọng là tỏi, hạt tiêu, lá chanh. Tỏi làm chín thịt và có tác dụng khử trùng, chống thiu mốc, đem lại mùi thơm, giúp tiêu hoá tốt. Nem thính ăn kèm với lá mít, lá sung, lá ổi, đinh lăng rau mùi và các thứ rau thơm. Muốn để được lâu thì gói kín từng quả nem có kèm lá đinh lăng, bằng nhiều lớp lá chuối tươi sạch sẽ. Trời lạnh, nem có thể để lâu tới 4-5 ngày. Ngày cuối nem có vị chua, có vị ngon riêng. Nem là món nhắm rượu rất hợp. Dân gian có câu:

Anh gặp em như nem gặp rượu,
Như bình ngọc liễu cắm đoá hoa tiên.

Nem chỉ để ăn, không làm vật cúng lễ.

Chân giò lợn nấu giả cầy: Chân giò lợn thui vàng, chặt thành miếng, ướp nước mắm, muối, riềng, sả, mẻ ngấu, mắm tôm, hành khô rồi xào chín, đổ nước vào nấu nhừ. Món này thơm mùi thịt cầy, ngon, không ngán.

Thịt trâu xào rau muống: Thịt trâu thái mỏng, ướp nước mắm, hành tỏi, xào với rau muống và lá ngổ rất hợp. Nhiều nơi ở Thái Bình thường làm món này.

2. 9. Mắm, nước chấm

Trừ muối trắng ra, các loại nước chấm không được bày lên mâm cỗ cúng.

Mắm tép: Mắm tép để chấm thức ăn, nhưng cũng có khi dùng làm thức ăn thông thường, phù hợp với điều kiện sản xuất và sinh sống của người nông dân.

Có nhiều loại tép. Nhưng tép riu - loại tép đồng, con nhỏ, mình mập, ngắn, ít râu, làm mắm là ngon nhất. Tép được giã và trộn với phụ gia là thính gạo rang, rượu, muối rồi ủ thật kín trong lọ sành hàng tháng. Mắm có mầu đỏ là đạt độ ngon. Mắm ngấu có vị ngọt, hơi chua, mùi thơm. Thịt lợn ba chỉ luộc, rau muống luộc, ngồng cải luộc chấm mắm tép, ăn với cơm rất ngon.

Mắm tôm: Thiếu mắm tôm thì các món đặc sản như gỏi nhệch, thịt cầy, thịt lợn, lòng lợn luộc hay món bún ăn kèm với đậu phụ, v.v... đều mất hẳn sự hấp dẫn độc đáo. Xưa nay, chỉ có mắm tôm của thôn Tân Sơn (xã Thụy Hà), thôn Quang Lang (xã Thụy Hải), thôn Bạch Đằng (xã Thái Thượng) huyện Thái Thụy là ngon hơn cả. Nguyên liệu làm mắm là tôm hoặc tép bạc (tép moi), chủ yếu là tép. Cách làm khác hẳn làm mắm tép. Nguyên liệu được chà xát trên chiếc rổ tre cho thành bột, sau mang phơi nắng và phơi sương cho ra sản phẩm nước mắm chắt có giá trị dinh dưỡng cao, ngon nhất trong các loại nước mắm và sản phẩm mắm tôm. Mắm tôm có màu đỏ tím như màu cánh sen héo, mùi thơm đặc trưng là đạt tiêu chuẩn.

Nước mắm Diêm Điền: Trong bữa ăn thường hay bữa ăn ngày Tết, tiệc tùng của mọi nhà không thể thiếu bát nước mắm đặt ở giữa mâm; đó vừa là đồ chấm vừa để điều chỉnh độ mặn nhạt cho các món ăn theo khẩu vị của mỗi người. Các loại thịt luộc, rau luộc, giò chả, cá nướng, cá hấp,... phải chấm nước mắm mới ngon.

Nguyên liệu chính để làm nước mắm là các loại cá (trừ cá nóc, cá đuối có nọc độc) được ướp muối hàng năm cho ngấu để chiết ra nước mắm. Nước mắm Diêm Điền có độ đạm cao, màu vàng trong như hổ phách, như mật ong, có mùi thơm đặc biệt, vị ngọt mà không lợ. Nghề làm nước mắm là một nghề vất vả, cực nhọc. Vì thế mới có câu:

"Nằm đất với cô bán hương.
Còn hơn nằm giường với cô hàng mắm".

Tương làng Búng: Dân gian Thái Bình có câu:

Tương làng Búng, thúng làng Roi,
Bánh dúc, đậu phụ làng nòi Thanh Hương.

Từ tháng ba âm lịch trở đi, làng Búng (huyện Vũ Thư) bắt đầu vụ làm tương. Nguyên liệu chính là gạo hoặc ngô, đậu tương được rang chín vàng, đem đồ (hấp) chín rồi mới đem ủ để lên men (mốc) khoảng từ 4-7 ngày tùy theo nhiệt độ. Men lên đều mới đem ủ với nước muối đun sôi để nguội và cho vào chum, vại sành đậy nắp kín, phơi ngoài trời để càng lâu càng ngon.

Tương ngon có vị ngọt đậm, mùi thơm, dùng làm nước chấm rau muống luộc, thịt lợn ba chỉ, thịt chân giò luộc, hoặc thịt bò hấp. Dùng tương kho cá cũng rất ngon. Tương có thể để lâu đến hai năm vẫn ngon.

3. Đồ uống, trầu, thuốc lào

3. 1. Rượu

Rượu làng Keo: Rượu làng Keo, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư thì ít có rượu nào ở Thái Bình sánh kịp. Rượu nặng nhưng uống thì có cảm giác ngọt, say êm chứ không sốc; để được 5- 6 tháng vẫn thơm. Rượu Keo chỉ nấu từ gạo nếp. Rượu ngon trong vắt, rót vào chai thấy sủi nhiều tăm nhỏ, mùi thơm "như mít" (theo cách ví của người làng Keo). Rượu ngon đặc biệt nặng chừng 50- 60^0. Nếu châm lửa, rượu sẽ cháy xanh. Rượu Keo ngon nhưng kén khách vì nó đắt gấp 2 lần rượu gạo tẻ. Rượu ngâm thuốc Bắc có nhiều vị bổ thành rượu thuốc; ngâm với rắn cạp nong, rắn hổ mang hoặc một bộ 3 con hay 5 con thành rượu rắn, bổ cho gân cốt.

Có thời, Nhà nước cấm nấu rượu lậu mà vẫn thấy có rượu bán. Hỏi ra mới biết, người ta dùng bong bóng trâu để đựng rượu rồi giấu trong bụng giả làm bà chửa để đem bán khắp nơi.

Rượu nếp cái: Rượu nếp là đồ ăn, và cũng là đồ uống khi người ta chắt lấy nước để thành một thứ rượu gọi là rượu nếp. Sáng ngày 5 - 5 âm lịch, mọi người phải dậy rất sớm để "*giết sâu bọ*" bằng cách ăn rượu nếp cái, ăn mận chua... Người ta tin rằng làm như vậy thì giun sán trong người sẽ chết, bệnh tật tiêu tan, sức khoẻ thêm dồi dào.

Nguyên liệu là gạo nếp lật (gạo để nguyên vỏ cám)và men làm từ thuốc Bắc. Gạo ngâm nửa ngày để thổi xôi cho rền, dẻo, không bị chín nứt. Xôi nguội thì trộn men rượu vào. Cứ 1 bơ gạo (8 lạng) thì cho 1 bánh men bằng trôn chén. Cho xôi đã trộn men vào thúng có lót lá chuối tươi. Phủ kín lớp xôi trên cùng bằng một lần lá chuối nữa rồi lấy vỉ cói đậy miệng thúng lại, để nơi kín gió, thoáng mát trong nhà. Khoảng 3 đến 4 ngày là rượu chín. Rượu thơm phức, ngọt lịm, ăn hơi say, cảm giác lâng lâng dễ chịu. Rượu nếp cái còn là vị thuốc bổ dưỡng cho sức khoẻ. Không thấy ai cúng rượu nếp cái.

Nước chè Mét: Nước chè xanh là một trong thứ nước uống chủ yếu của người Thái Bình, đặc biệt người thôn quê. Ở Thái Bình, có nhiều nơi trồng được chè. Nhưng chè làng Mét, xã Việt Thuận, huyện Vũ Thư nấu nước rất ngon. Tương truyền *"Thần Huống lắm tre, ngon chè chợ Mét"*. Chè làng Mét lá nhỏ, dày, ròn, màu xanh vàng. Xưa nay, người mua bán chè tươi ở các chợ vẫn giữ thói quen dùng nón để đong. Bao giờ người mua cũng thêm một nắm, người bán thì cố tình giằng lại vài lá cho đỡ thiệt. Ngày trước, thường nấu nước chè bằng ấm đất. Cũng có thể hãm chè trong tích, ủ vào ấm giỏ. Về mùa đông, thả vào nước vài lát gừng tươi để uống cho ấm. Nước chè ngon có màu xanh vàng óng, thơm. Lúc đầu uống hơi chát, sau có vị ngọt trong miệng. Người nông dân xưa có thói quen uống chè bằng bát. Người nghiện, thích bát nước chè "cắm tăm" - ý nói rất đặc. Uống nước chè thường xuyên rất tốt cho sức khoẻ. Lúc đói uống nước chè dễ bị cồn cào, chóng mặt. Người khó ngủ không nên uống nước chè đặc vào buổi tối.

Nước vối: Cây vối thường mọc hoang hoặc được trồng ở bờ ao, bờ dậu. Có nơi ở huyện Kiến Xương, gọi nước lá vối là nước *chè một cây*. Chỉ cần có vài cây vối to là đủ lá uống cho cả làng. Lá vối được ngâm cho hết nhựa đắng, mang phơi khô, nụ vối phơi khô, sao vàng để nấu nước rất thơm. Xưa, người ta phải kén nước mưa để nấu nước vối mới ngon. Mùa lạnh, cho thêm vài lát gừng tươi vào để uống cho ấm người. Nước vối có tinh dầu, vị ngọt, hơi đắng, tính ấm; chữa được chứng đầy bụng, khó tiêu, uống nóng chữa cảm lạnh. Các nhà khoa học cho biết, nước vối hoàn toàn không độc nên ai uống cũng tốt.

3. 2. Trầu cau

Tục ăn trầu có từ lâu đời. Do đặc tính của nghề nông, nghề biển, nên trước kia ở mọi vùng quê Thái Bình đều có người ăn trầu, nghiện trầu. Ăn trầu làm cho người ấm lên, da dẻ hồng hào, miệng thơm tho, răng không bị sâu. Phụ nữ thường nghiện trầu hơn nam giới. Trầu cau là sính lễ cưới hỏi. Trong ngày giỗ, Tết, cúng cấp, trên bàn thờ không thể thiếu quả cau, lá trầu... Trong đám cưới, đám tang, chủ nhà têm trầu mời khách để tỏ lòng cảm ơn. Miếng trầu đủ vị gồm có lá trầu tươi, quả cau tươi hoặc cau khô, vỏ hoặc rễ chay, vôi tôi. Người nghiện còn ăn trầu có thêm chút thuốc lào. Tuy có nhiều vị như vậy, nhưng người ta vẫn gọi là ăn trầu vì mùi vị đặc trưng của miếng trầu do chính mùi thơm nồng, vị cay hăng của lá trầu đem lại. Trong những ngày vui, phụ nữ khéo tay còn trổ tài têm trầu cánh phượng rất đẹp. Ngày xưa, phụ nữ nghiện trầu còn sắm đủ bộ gồm: con dao nhỏ, "ông bình vôi", âu trầu, ống nhổ bằng đồng. Người già còn có thêm cối giã trầu bằng đồng thau đeo bên hông cùng với bộ xà tích bạc.

3. 3. Thuốc lào Khai Lai

Cây thuốc lào được trồng rải rác tại các vùng của Thái Bình như xã Thái Thủy, Thái Nguyên, Thái Tân, Thụy Liên, Thụy Trường,... Nhưng thuốc lào ngon, được nhiều người ưa chuộng là thuốc lào thôn Khai Lai, xã Thái Thủy, huyện Thái Thụy. Tại vùng này và các vùng lân cận, nhiều người (kể cả trẻ em) biết hút và nghiện thuốc lào. Người ta không dùng phân hoá học, thuốc trừ sâu để chăm cây thuốc lào.

Tiêu chuẩn thuốc ngon là thuốc hơi chua, hút xong say lừ đừ, hơi mệt. Sau đó là cảm giác sảng khoái, xua tan mệt mỏi trong lao động, tinh thần làm việc trở nên hăng hái. Có hai loại điếu chính để hút thuốc là điếu bát và điếu cày. Nhà giàu sắm điếu bát bằng sứ có trang trí hoa văn, miệng nõ điếu bịt đồng, se điếu bằng trc trúc uốn cong kiểu cách. Điếu bát dùng để hút tại nhà hay nơi hội họp. Điếu cày làm bằng ống tre, tiện lợi cho việc đem theo khi đi làm đồng. Ngoài ra, khi không có hai loại điếu trên, người ta cuộn lá chuối thành hình tổ sâu kèn hay cắt ống đu đủ... thành điếu để hút cho đỡ thèm. Thuốc ngon, nhưng điếu phải kêu giòn thì mới đạt yêu cầu người biết thưởng thức. Ngày nay, khoa học đã chứng minh được tác hại của thuốc lá và thuốc lào.

II. TRANG PHỤC

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, người dân Thái Bình thường tự dệt lấy các loại vải lấy từ cây bông, cây gai để kéo thành sợi. Nhiều làng xã Thái Bình đã nổi tiếng với nghề trồng dâu, nuôi tằm. Nhiều sản phẩm tơ lụa nổi tiếng khắp cả nước: "Lụa La, là Sóc, đũi Ngọc Đường". Tuy nhiên, các sản phẩm này chỉ có người giàu có sang trọng mới dùng, còn đa số nhân dân lao động dùng các loại vải thô dày như diềm bâu, nái, chỉ.

1. Trang phục của phụ nữ

1.1. Áo cánh

Là trang phục dùng thường ngày. Đặc điểm của áo cánh phụ nữ xưa là ngắn, có chiết ly, bó sát co người. Hai ống tay áo may hẹp bó sát cánh tay, gọn gàng, thích hợp với công việc lao động, phía dưới ống tay áo thường hay bị rách trước nên chỗ khuỷu tay thường may nối để còn thay tay khi bị rách. Áo cánh có 3 vạt: 2 vạt thân trước và 1 vạt thân sau; 2 vạt trước ở phía dưới có may túi để đựng tiền, trầu cau,... Vạt trước được cắt sa hơn vạt sau khoảng 1,5 cm. Hai bên sườn có mở tà áo để thuận tiện với công việc đồng áng và tạo sự mềm mại, duyên dáng cho người mặc gấu áo được khâu để lộ rõ đường chỉ.

Trước đây, áo cánh nữ làm 1 cúc vì bên trong đã mặc yếm; sau này may cải tiến có 4-5 cúc cài, cúc được làm bằng mảnh vỏ trai. Cổ áo được khoét tròn, ôm sát cổ, hoặc cổ hình trái tim.

Dùng vải diềm bâu, đũi, nái nhuộm nước củ nâu ngâm kỹ, có khi dùng thuốc nhuộm vải may áo phù hợp với công việc lao động. Áo màu trắng, hồng, tím trà... được mặc vào những ngày hội, lễ Tết.

Người thành thị, người buôn bán giàu có dùng chất liệu vải tốt như lụa, nhiễu với các màu sáng, màu mỡ gà.

Bình thường, áo cánh mặc ngoài chiếc yếm. Mùa lạnh, mặc độn 2 -3 chiếc cho ấm.

Ngày nay, ở Thái Bình, người phụ nữ có tuổi vẫn dùng áo cánh làm trang phục hàng ngày. Người trung tuổi, thanh thiếu niên mặc áo sơ mi với chất liệu vải dệt công nghiệp, màu sắc phong phú.

1.2. Áo dài nữ

Xưa kia, người phụ nữ Thái Bình (nhất là ở thành thị) ra đường thường phải mặc thêm áo dài. Áo dài bình dân là kiểu áo 4 thân (áo tư thân hay tứ thân). Do khổ vải hẹp từ 30 - 40cm nên phần lưng phải ghép 2 khổ vải ở giữa đường sống lưng thành 2 thân sau, 2 vạt trước là 2 tà áo, không có khuy cài; khi mặc, bỏ buông tay hay thắt 2 vạt trước vào nhau ở trước bụng. Áo dài tới gần mắt cá chân.

Trong quá trình sử dụng 2 vạt áo và vai áo bị sờn rách nên áo "tứ thân thay vai" hay áo đổi vai (áo đổi mình) xuất hiện. Phía trên thường may bằng vải đồng lầm màu gụ, phía dưới từ thắt lưng trở xuống may bằng vải chéo go màu đen. Chỗ nối 2 màu vải được dùng chỉ màu xanh khâu lộ ra mới được coi là đẹp.

Phụ nữ thành thị hay người nơi thôn quê khi đi dự hội, đình đám, thường mặc áo dài 5 thân. Hai thân trước phía ngoài gọi là vạt cả, một thân bên trong gọi là vạt con, cài cúc bên sườn, nhưng khi mặc thường khép vạt cả lên vạt con rồi dùng thắt lưng buộc lại cho chặt. Cũng có khi mặc áo dài 5 thân với yếm, nên khi đó mấy hàng cúc ở gần cổ không cài, để hở một phần yếm cổ xây bên trong. Áo 5 thân thường may bằng vải the thâm, màu vàng chanh, hoặc màu mỡ gà. Dịp lễ Tết, hội hè với áo 5 thân, phụ nữ thích mặc kiểu "mớ ba", "mớ bảy", thậm chí "mớ chín", tức là cùng một lúc người ta mặc bộ ba, bảy, hoặc chín áo chồng lên nhau, mỗi cái một màu sắc khác nhau, thường ngoài cùng là áo vải the màu thẫm, nâu hoặc tam giang, còn các áo trong thường có màu mỡ gà, cánh sen, vàng chanh.

Sau này, loại áo tân thời may cải tiến có 2 vạt, xẻ tà dọc 2 bên cho tới hông. May sát với thân người mặc nên tạo dáng đẹp, cổ áo đứng cao, khuy cài từ cổ đến nách và một bên hông, vai may theo kiểu *rắc lăng*. Áo chùng đến gần mắt cá chân. Màu sắc đẹp, chất liệu thường bằng gấm, lụa màu, sa tanh,... thường mặc với quần màu trắng, cũng có khi cùng màu áo.

Trên sân khấu biểu diễn, thời trang, ngày lễ hội, ngày cưới, áo dài được người phụ nữ Thái Bình ưa sử dụng.

1.3. Khăn đội đầu, khăn vấn tóc

Trong trang phục, ngoài quần áo, váy, thắt lưng,... phụ nữ rất chú ý đến việc chải tóc, đội khăn để làm đẹp cho mình. Nét đẹp độc đáo về bộ tóc dài có đuôi gà vắt vẻo đã làm tôn lên hình ảnh duyên dáng của người phụ nữ xưa: *"Một thương tóc bỏ đuôi gà, hai thương ăn nói mặn mà có duyên"*.

Để có mái tóc đẹp, phụ nữ dùng các loại cây có hương thơm đun nước cùng bồ kết để gội đầu làm tóc vừa sạch, vừa mượt, thơm. Mái tóc dài được vấn khăn quanh đầu. Trước đây mua sắm được chiếc khăn vấn tóc là ước mơ, sở thích nho nhỏ:

Dành tiền mua túi mua khăn
Mua thắt lưng thắm, mua khăn nhiễu điều.

Khăn vấn tóc bằng vải rộng từ 15 - 20cm, nhuộm màu đen hoặc nâu, hoặc pha tím; người sang trọng dùng khăn nhung, nhiễu, lượt. Để vấn tóc cho chặt và tròn, người vấn thường độn thêm bằng một chiếc độn khâu bằng vải nhồi bông trông giống hình con rắn, dài khoảng 50cm. Ở phía trên đầu có thêm một sợi dây nhỏ và dài bằng thân độn. Khi vấn tóc, trước hết rẽ đường ngôi giữa, dồn tóc sang 1 bên. Đặt độn tóc vào làm cốt, dùng sợi dây cuốn nhiều vòng ra ngoài tóc cho chặt. Lấy khăn vấn tóc bọc lại và cắm ghim ở đầu khăn để giữ cho khăn khỏi bị tuột. Lấy tay vấn vuốt xuôi cho đều và chặt đến hết chiều dài của khăn. Đặt vành khăn từ trước ra sau, ngang đầu sang bên trái. Nếu bộ tóc dài thì bao giờ đuôi tóc cũng dài hơn chiều dài của khăn, rủ xuống tai trái của người vấn, gọi là "tóc đuôi gà". Người tóc ngắn và thưa phải dùng tóc giả để có mớ tóc đuôi gà cho duyên dáng.

Phụ nữ ngày nay có nhiều kiểu tóc: búi tó sau gáy, tóc duỗi thẳng, phi dê hoặc cặp gọn,... Tóc vấn khăn bỏ đuôi gà chỉ còn thấy ở ở người phụ nữ cao tuổi chủ yếu sống ở vùng nông thôn, hoặc trên sân khấu biểu diễn.

Vào mùa rét, phụ nữ có chít khăn vuông vừa để giữ ấm, vừa làm đẹp. Khăn là miếng vải vuông, mỗi cạnh dài từ 70 -80cm, thường nhuộm màu thâm, khi chít gập chéo khăn lại thành hình tam giác, đặt trên đầu (có người đặt ngang trên đỉnh đầu) hai góc khăn buộc vào dưới cằm, tai được chùm kín. Cũng có kiểu đặt mép khăn xuống gần trán, rồi kéo 2 bên khăn về 2 phía cho thành hình mỏ quạ ở giữa rồi buộc 2 đầu khăn xuống cằm hoặc quặt 2 đầu khăn ra sau gáy, gọi là chít khăn mỏ quạ. Mép khăn mỏ quạ trùm sát vành khăn vấn làm nổi rõ hình lẫn của vành khăn. Khăn mỏ quạ có thể dùng bằng vải sồi, đũi, nái,... sau này thường được dùng bằng vải láng màu đen cho bóng đẹp.

Ngày nay, trên sân khấu biển diễn khăn mỏ quạ vẫn được dùng làm phục trang. Phụ nữ cao tuổi (ở vùng nông thôn) vẫn ưa chít khăn mỏ quạ màu đen, vải dày và bóng. Người trung tuổi, thanh thiếu niên dùng các loại khăn len, khăn nilon, mũ len.

1.4. Nón

Chiếc nón là một trong những biểu tượng của con người Việt Nam và phụ nữ Việt Nam, nhưng có lẽ không ở đâu như ở miền bắc, chiếc nón lại lâu đời và đa dạng như vậy. Nón dùng đội đầu che mưa nắng, có nhiều loại: nón thúng, nón nồi rang, nón chóp nhọn,... cả nam lẫn nữ dù giàu sang hay nghèo khó đều dùng nón. Nón của phụ nữ không chỉ là cái che nắng, che mưa, mà còn tạo nên vẻ đẹp riêng. Nông dân Thái Bình dầm mưa, dãi nắng cả ngày ngoài đồng, không thể thiếu chiếc nón chóp đội đầu. Nón chóp có khung tre, mái dốc, chóp nhọn, khâu bằng sợi móc chắc, giữa 2 lần lá cọ lợp còn lót mo nang cho bền. Ngoài đồng, lúc nghỉ ngơi dưới gốc đa, người ta ngả nón ra ngồi. Nón thay cho chiếc quạt, lúc khát nước lấy nón thay gầu nước uống. Khi đi chợ, thúng đầy hàng, ngả nón đựng thêm rau quả, quà bánh, bưng trên tay, đầu đội thúng về nhà.

Nón thúng có vành rộng, bè bè, thành cao. Nón thúng quai thao ken bằng lá cọ mỏng, khâu bằng móc cước trắng, phía trong có thêu hình hoa, rồng, phượng, thường dùng trong ngày lễ hội cùng áo tứ thân.

Ngày nay, nón chóp nhọn vẫn được phụ nữ có tuổi, người lao động ưa dùng. Lớp trẻ chuyển sang dùng mũ cói, mũ nan, mũ vải mềm,...

Trên sân khấu biểu diễn có điệu múa nón truyền thống. Một nét đẹp trong phong tục cưới hỏi ở Thái Bình đến nay vẫn còn được duy trì, đó là khi đón con dâu, người mẹ chồng trao cho con dâu chiếc nón lá trắng buộc quai màu đẹp với ngụ ý chở che đùm bọc.

1.5. Nhuộm răng

Tục ngữ xưa có câu: *"Cái răng, cái tóc là góc con người"*.

Với phụ nữ Thái Bình, nhuộm răng đen, ăn trầu là cách trang điểm rất được chú trọng. Thiếu nữ 13 -14 tuổi, bà mẹ đã hướng dẫn cách nhuộm răng ăn trầu. Nhuộm răng đen phải qua 2 bước: lúc đầu dùng cánh kiến đỏ hoà với chanh để kín 7 ngày; tối đến trước khi đi ngủ phết thuốc vào 2 mảnh lá chuối hơ dẻo áp vào 2 hàm răng. Nhuộm từ 5 -7 tối cho răng có màu đỏ già, ra màu cánh gián thì bôi thuốc đen. Thuốc đen răng làm bằng phèn đen trộn với cánh kiến, nhuộm vài ba lần làm răng đen kịt lại. Cuối cùng, lấy gáo dừa để lên con dao đốt chảy nhựa rồi phết vào răng để giữ thuốc không bị phai gọi là hãm chiết. Trong thời gian nhuộm răng, khi ăn, phải nuốt chửng, không được nhai. Muốn răng đẹp thì mỗi năm nhuộm lại 1 lần.

Răng đen là vẻ đẹp của người phụ nữ xưa, người răng đen được xã hội tôn trọng, được các chàng trai say mê, tán thưởng:

"Năm quan mua lấy miệng cười
Mười quan mua lấy con người răng đen".

Hay:

"Lấy chồng cho đáng tấm chồng
Bõ công trang điểm má hồng răng đen"

Ăn trầu làm cho răng bền đẹp. Ăn trầu là làm đỏm, làm dáng. Nước trầu làm môi đỏ, men trầu say làm hồng đôi má.

Phụ nữ ngày nay có hàm răng đều, trắng bóng mới là đẹp; răng nhuộm đen là dấu ấn của một thời chưa xa.

1.6. Guốc, giầy, dép

Trước đây, cuộc sống khó khăn nên phần đông người dân đi chân đất trong sinh hoạt hàng ngày. Vào ngày đông tháng giá, người ta dùng guốc tự đẽo bằng gốc tre (guốc gộc). Guốc này to, thô, quai làm bằng sợi mây, đàn ông nhiều người dùng; sau này, có guốc gỗ xoan, gỗ mít, dáng nhỏ, đẹp, thanh hơn, quai bằng da hoặc cao su đóng ngang ở phía trên nên phụ nữ thích dùng.

Loại dép thông dụng đi nhẹ được tự làm từ mo nang cau hay từ da trâu khô có quai bằng sợi mây vót nhẵn xỏ từ phía dưới lên, dùng trong sinh hoạt hàng ngày.

Người giàu có, khá giả vào dịp hội hè, cưới xin thì đi dép da đế kếp, hài nhung thêu chỉ ngũ sắc.

Ngày nay, giày, dép phong phú về chất liệu kiểu dáng, màu sắc phù hợp với mọi lứa tuổi, đặc biệt với lớp trẻ.

1.7. Váy

Váy là đồ mặc che nửa thân dưới của người phụ nữ.

Với đặc điểm là tỉnh nông nghiệp, người dân quanh năm chân lấm tay bùn, đặc biệt với người phụ nữ công việc quanh năm vất vả trên đồng ruộng, cộng với công việc trong gia đình, hầu hết mọi việc đều làm bằng phương pháp thủ công nên váy được may toàn bằng màu đen cho sạch.

Vải may váy là loại vải tự dệt, khổ rộng từ 20 -30 cm; để vải bền, người ta dùng củ nâu giã lấy nước ngâm kỹ, sau đó lấy lá bàng, lá sồi đun kỹ lấy nước nhuộm lại, sau cùng là nhấn bùn ao cho bền màu.

Khi may váy, người ta dùng từ 4 -5 khổ vải may quây lại thành một ống, chiều dài quá đầu gối. Váy may có cạp nhưng không có dải rút, dùng thắt lưng để giữ chặt cạp váy. Váy mặc theo kiểu chui từ trên đầu xuống.

Người lao động khi làm đồng, lội ruộng thì xắn váy cao, buộc túm thành quần 2 ống cho gọn. Ở nông thôn "xưa thì váy chỉ lai xanh, may chít con quần" được coi là đẹp, dùng mặc ngày lễ hội, ngày cưới, ngày Tết.

Người buôn bán, nhà địa chủ giàu có, người thành thị công việc an nhàn thì may váy bằng chất liệu vải tốt như tơ lụa, the, nhung đen, may dài hơn váy của người lao động.

Về sau, máy váy cải tiến có chỗ luồn dây rút.

Chiếc váy đã gắn với người phụ nữ Thái Bình suốt thời gian rất dài; mãi tới sau Cách mạng tháng Tám 1945 còn ít người mặc váy. Do điều kiện lao động, đời sống xã hội có nhiều thay đổi, nhất là trong hoàn cảnh kháng chiến chống Pháp, chị em đã tham gia du kích đi tiếp vận, hội họp, công tác... thì chiếc quần thuận tiện hơn trong sinh hoạt của chị em.

Ngày nay, váy của phụ nữ đa dạng về kiểu cách, chất liệu: váy cho bé gái, váy nơi công sở, váy cưới cô dâu,... màu sắc đẹp, trang nhã, lịch sự càng tôn thêm vẻ đẹp của người phụ nữ.

1.8. Yếm

Là áo lót của phụ nữ, đi đôi với váy: "Váy vận yếm mang".

Yếm được cắt may là một vuông vải hình vuông, dài và rộng 30 -40 cm. Yếm đặt chéo trên ngực người mặc, che kín ngực, đồng thời cũng là 1 thứ trang sức. Ở phía trên yếm có khoét hình chữ V gọi là yếm cổ xẻ hay cổ nhạn, khoét hình tròn gọi là yếm cổ xây. Trên cổ có 2 dải nhỏ là quai chéo buộc ra sau gáy. Hai góc yếm, chỗ đính dải để buộc ra sau lưng cho chặt, có thể làm dải bản tua có tua ở 2 đầu với màu sắc xanh đỏ, hoa lý ... buộc vòng qua lưng, phần dải thừa kéo về trước bụng rồi buông xuống váy. Góc dưới cuối yếm được khâu viền rồi thả xuống dưới chạm sát vào cạp váy hoặc được buộc gọn lại bằng dải thắt lưng ở phía trước bụng.

Người lao động thường mặc yếm màu nâu non, nâu già. Con gái mặc màu hồng, màu đỏ (yếm đào), mỡ gà, trắng,... trẻ con thường mặc màu hoa lý. Người già mặc màu nâu sẫm.

Người ta tự làm lấy yếm không bán yếm may sẵn vì coi đó là lộ liễu, khi giặt cũng phơi yếm nơi kín đáo.

Thông thường, yếm mặc trong lần áo buông vạt, cài khuy. Ngày nóng bức người vùng quê chỉ mặc yếm không, để cả phần lưng và lườn hở; người đương thời coi đó là đẹp: "Đàn bà yếm thắm hở lườn mới xinh".

Yếm không có hoa văn trang trí, chỉ dùng phẩm màu nhuộm cho hợp tuổi tác. Mặc yếm rất phù hợp trong điều kiện còn hiếm vải may mặc.

Ngày nay, phụ hầu như không còn mặc yếm; yếm được dùng làm phục trang trên sân khấu, hội làng với màu sắc rất đẹp.

1.9. Thắt lưng

Chiếc thắt lưng giữ một vai trò quan trọng trong trang phục của người phụ nữ nông thôn xưa.

Thắt lưng tuy là trang phục phụ nhưng được chăm chút thành vật trang sức nổi rõ trên nền màu váy áo, tạo thêm dáng thướt tha, thon thả cho người "thắt đáy lưng ong".

Khi may thắt lưng, người ta dùng loại vải khổ hẹp, để khi thắt một vòng lưng, còn bỏ mối quá 2 gối chân. Thường dùng vải sồi, nhiễu, lụa nhuộm màu xanh lục, màu đỏ già ngả sang màu nâu, màu mỡ gà,... Hai đầu thắt lưng có viền hay xẻ những tua chỉ cho đẹp.

Người vùng quê thường dùng thắt lưng màu nâu sẫm.

Người giàu có, người thị thành hay khoe thắt lưng nhiễu. lụa màu sặc sỡ, buộc thả chùng bay phất phơ trước váy vào những ngày lễ Tết, hội hè.

Sau khi mặc váy hoặc quần có dây rút, thắt lưng vẫn được dùng làm đồ trang sức. Nhiều cụ bà ở thôn quê dùng thắt lưng như thói quen giữ chặt bụng.

Đã nhiều năm trở lại đây, người phụ nữ hầu như không còn ai dùng thắt lưng nữa. Trên sân khấu biểu diễn, thắt lưng lụa là phục trang tô điểm cho các vai diễn chèo đất Thái Bình.

1.10. Quần

Phụ nữ dùng loại quần may kiểu chân què, ống và đũng rộng. Người ta thường dùng vải đũi, nái, diềm bâu, chéo go nhuộm màu thâm đen để may quần. Cạp quần có dải luồn dây rút buộc nút ra phía trước thay cho việc phải dùng thắt lưng giữ quần. Khi lao động thường xắn quần lên quá gối. Người khá giả hơn dùng nái, lụa; người sang trọng dùng lĩnh hoa chanh, lĩnh tía.

Các cụ, các bà ở làng quê cho đến nay vẫn mặc quần kiểu chân què. Người ít tuổi hơn đã quen với kiểu quần ghép đũng may bằng các loại vải mềm như phíp, lụa, satanh... với 2 ống thẳng cho dễ mặc và tạo dáng đẹp.

Hiện nay, loại quần âu cho phụ nữ được may và sử dụng nhiều với các chất liệu vải dệt công nghiệp. Giới trẻ ưa thích loại quần bò, quần nhung mặc bó sát người, trông khỏe đẹp.

1.11. Đồ trang sức

Người phụ nữ xưa thuộc gia đình khá giả thường dùng vàng bạc để trang sức. Đó là các loại: khuyên vàng (bạc), hoa tai vàng, nụ, nhẫn vàng, xuyến vàng, kiềng, dây truyền vàng, xà tích bạc,...

Nhẫn vàng (bạc) có hình tròn, thường đeo ở ngón giáp út tay trái. Mặt nhẫn đánh hình sợi mây, đốt trúc, có khi gắn mặt đá xanh, đỏ; cũng có thể làm hình trái tim.

Nhẫn vàng là vật thách cưới, vật kỷ niệm, của hồi môn khi con gái về nhà chồng. Nhẫn bạc đeo kỵ gió, ít được dùng hơn nhẫn vang. Ngày nay, nam nữ yêu nhau có nhiều người tặng nhẫn coi đó là sự giao ước về tình cảm. Trong nhiều đám cưới, cô dâu, chú rể trao nhẫn cưới.

Khuyên tai vàng (bạc): Là các đồ trang sức đeo ở 2 dái tai (ngày xưa, con gái 4 -5 tuổi thì người ta xuyên lỗ tai ở 2 dái tai, sau đó lấy cuống chiếu xuyên vào, để sau này có điều kiện thì đeo khuyên). Khuyên vàng (bạc) làm theo hình con đỉa, phía lòng khuyên được làm nây hơn, bản to 6 -7 mm; có thể làm đặc hoặc rỗng, phía ngoài 2 đầu làm nhỏ dần, có vượn hình tay mướp, ôm lấy thân khuyên để quấn chỉ khi đeo. Nhiều gia đình giàu có cho con gái khuyên vàng khi đi lấy chồng.

Ngày nay, khuyên vàng (bạc) hình con đỉa vẫn được nhiều cụ bà đeo làm đồ trang sức.

Hoa tai vàng: Là đồ trang sức đeo vào dái tai, có trọng lượng 1 -2 đồng cân. Phần cuống hoa dài khoảng 2 cm có thể làm đặc hoặc rỗng, phía trên cuống, chỗ giáp dái tai, gắn vào mặt đá được làm nhỏ thuốt dần. Phía dưới cuống, đánh to hơn và có dáng hơi cong (cuống đít vịt).

Mặt hoa có hình cánh hoa phù dung, nhị hoa gắn mặt đá hình tròn, hoặc hình lục giác, ngũ giác, tạo ra màu sắc óng ánh. Ngày nay, hoa tai vẫn được nhiều phụ nữ có tuổi ưa dùng.

Xà tích bạc: Được người phụ nữ giàu có xưa dùng làm đồ trang sức. Xà tích được chế tác dưới dạng xúc xích gồm nhiều sợi nhỏ đánh móc lại với nhau, tạo thành sợi dây vuông 4 mặt, chiều dài khoảng 40 cm. Phía trên có móc đeo vào thắt lưng, dây xà tích để đeo quả đào bạc, trên mặt quả đào có chạm hình cành mai, con phượng, xung quanh chạm hạt cườm. Ngoài ra, còn đeo ống vôi ăn trầu, chùm chìa khoá. Khi người đeo xà tích đi lại, các vật đeo va chạm vào nhau tạo ra tiếng kêu lách cách như người khoe của. Ngày nay không còn người đeo xà tích làm đồ trang sức.

2. Trang phục của nam giới

2.1. Áo cánh

Trong trang phục nam giới trước kia, áo cánh ngắn được dùng rất phổ biến. Áo thường được may rộng rãi, 2 ống tay và cửa tay rộng phù hợp với những cử động mạnh mẽ của họ.

Áo cánh nam giới thường may cổ viền, hoặc cổ tròn, cổ vuông, áo cài khuy ở 2 vạt trước, có từ 5 -6 khuy. Ở phía dưới 2 vạt trước, mỗi bên có may túi để đựng tiền, thuốc lào, trầu cau. Áo mặc khi lao động thường nhuộm gụ, nâu với chất liệu vải thô như diềm bâu, dũi. Áo bằng chất liệu vải đẹp như dũi, nái với màu mỡ gà, trắng đục,... may theo kiểu 2 vạt trước thẳng, khuy cài to có khi bằng đồng, phía trên có thêm 1 túi to để đựng giấy tờ tuỳ thân, thường mặc ngày lễ hội, Tết, hoặc khi tiếp khách.

Ngày nay, áo sơ mi nam được may bằng các loại vải dệt công nghiệp với chất liệu, màu sách phong phú, thường may cổ đứng, hoặc cổ bẻ, 1 túi ở ngực phía trái.

2.2 Áo dài nam giới

Áo dùng mặc khi lễ phục, đình đám, lễ Tết hay khi vào ửa quan. Áo may 5 thân: 2 thân sau và 3 thân trước, gồm 1 vạt sau, 2 vạt trước, 1 vạt trái (2 thân), 1 vạt con (1 thân). Chiều dài áo xuống quá đầu gối, quãng ngang bắp chân. Cổ áo may tròn, có đệm thêm lớp vải hoặc the hình lá sen phía sát cổ để giữ cho cổ áo tròn trặn, ngay ngắn. Cổ áo thường được viền cao hơn khoảng 2 -3 cm. Khi cài khuy áo sẽ vắt vạt con của áo sang một bên và cài từ trên cổ xuống nách với khoảng 5 - 7 khuy được tết bằng vải hoặc khuy đồng. Thông thường, áo may bằng vải láng, the, sa, đoạn, chéo go với nhiều màu như: trắng, gụ, nâu, đen, mỡ gà; người ăn diện mặc áo kép bên trong là áo dài trắng, ngoài là áo the tạo thành lớp vân óng ả.

Ngày lễ, đám rước kiệu thắt cái thắt lưng xanh hoặc đỏ ra ngoài áo. Áo dài thường mặc với quần trắng, ống rộng, may dài. Đầu đội khăn xếp (áo the - khăn xếp).

Ngày giỗ, Tết, người cao niên, thầy cúng thường mặc áo dài đen dệt chữ thọ, cổ cao, may chùng quá gối, cài cúc cạnh sườn.

Ngày nay, trên sân khấu biểu diễn, áo dài được sử dụng là phục trang. Ngày mừng thọ cụ ông cao tuổi thường có áo dài đỏ dệt chữ thọ.

2.3. Khố

Là trang phụ cổ xưa của người nam giới. Đàn ông lao động trên đồng ruộng, kéo thuyền, làm muối, chài lưới, chở đò,... dùng khố rất phù hợp.

Với người nghèo, khố dây tốn ít vải, khi đóng phải nối thêm vải cho dài ra, buộc cho chắc. Làm khố dây, chỉ cần một mảnh vải hẹp, dài độ 4 - 5 gang tay, có dây quấn quanh bụng.

Loại khố quân cần nhiều vải hơn khố dây, vì ngoài phần đóng còn đủ vải quấn một vòng quanh bụng.

Khố đuôi: Dùng mảnh vải dài 1,2 - 1,5 m, rộng 30 cm, khi quấn để vòi khố xoè che phía trước háng, có khi xuống quá gối chân, đuôi khố xoè che phía đằng sau mông.

Vải may khố là dũi, nái, sồi,... nhuộm màu nâu.

Ngày xưa, có một số em gái (dưới 15 tuổi) vì quá nghèo, không đủ vải may váy cũng phải đóng khố.

Nam giới ngày nay dùng quần cộc thay khố. Trong hội thi bơi trải, đánh vật ở hội làng Thái Bình, người dự thi phải mặc trang phục truyền thống là khố xanh, đỏ có đuôi trang trí đẹp.

2.4. Quần nam giới

Người lao động, bình dân may quần chủ yếu dùng các loại vải dày, thô nhuộm nâu. Quần may ống rộng, dài gần mắt cá chân, bản cạp to khoảng 20 cm, đũng sa thấp, không có dải rút, dùng thắt lưng bản to, dài hàng sải tay để thắt chặt quần. Nhiều người khi mặc quần vê 2 đầu cạp lại rồi thắt vào nhau, lúc làm việc xắn gọn lại làm cho cạp tỏa ra ngoài thắt lưng nên gọi là quần lá toạ.

Người giàu có, thượng lưu mặc quần dài, trắng, nếp gấp vuông ống sớ (quần ống sớ), khâu cạp, luồn dây rút, bỏ bớt thắt lưng nên trông gọn, nhẹ, đỡ tốn vải mà lại chắc chắn.

Ngày nay, quần dài nam giới được may chủ yếu là quần Âu, vải dày, ống đứng và bó sát thân người mặc, có cạp đính con đỉa để luồn thắt lưng bằng vải, da. Quần có túi ở 2 bên cạnh hông và 1 hoặc 2 túi nhỏ có nắp, có khuy cài ở hoặc không ở sau mông. Thanh niên nam nhiều người thích mặc quần bò gọn, khỏe, màu sắc đẹp, trang nhã.

2.5. Khăn chít đầu nam giới

Trước kia, đàn ông để tóc dài, búi phía sau gáy (búi tóc củ hành), dùng khăn quấn quanh 4 - 5 vòng trên đầu. Hai đầu khăn chít lại kiểu chữ nhân, trong đó có một vòng khăn được quấn thõng xuống phía sau bọc lấy búi tóc. Người nông thôn, người đi buôn làm thợ khăn quấn rối gọn trên đầu đó là kiểu chít lưỡi rùi (thường dùng vải màu thâm hoặc đen cho sạch).

Khăn xếp: Sau khi cắt tóc ngắn, người đàn ông đứng tuổi mặc áo dài, đội khăn xếp được làm sẵn, khi đội chỉ cần chụp lên đầu như đội mũ, không mất thời gian quấn khăn, có hình chữ nhân trước trán. Khăn xếp thường có màu đen, đội ngày hội hè đình đám, ngày tết ngày cúng giỗ.

Trước đây, khăn xếp dùng phổ biến ở lớp người trung lưu, tầng lớp quan lại, nho sỹ. Ngày nay, khăn xếp đen được đội khi cúng lễ, lên đồng, bói toán. Khăn xếp đỏ dùng ngày mừng thọ cụ ông cao tuổi (phổ biến từ 80 tuổi trở lên).

2.6. Nón, mũ, ô

Trước đây nam giới đội nón lá, nón sơn, nón chóp (giống của nữ giới nhưng vành hẹp hơn). Người vùng biển Tiền Hải, Thái Thụy khi lao động, làm muối có nón chóp vành rộng, cứng. Đặc biệt, người đi te có nón chóp vành to, cứng để đeo nắm cơm, quần áo, đèn dùng ban đêm.

Ngày nay, nam giới ít người đội nón. Các loại mũ dùng nhiều là mũ cát, mũ nan, mũ lá, mũ lưỡi trai, mùa rét có mũ len, dạ.

Ô: Xưa kia chỉ những người đàn ông có chức quyền, người giàu có, ông đồ, thầy thuốc, thầy cúng khi đi hội hè, dạy học, vào cửa quan, đi ăn giỗ, mới dùng ô.

Ô của nam giới thường có màu đen, được làm bằng các loại vải nhẹ và bền như lanh, lụa pha nilon. Vải được ghép từ 5 -6 mảnh cắt chéo tạo thành hình tròn có đường kính khoảng 80 cm rồi căng trên khung bằng sắt hoặc đồng, ở giữa ô có trục sắt hình tròn, thẳng để làm cán ô. Ô có thể mở ra, gập gọn lại được. Phía cuối cán ô được làm cong như chiếc móc để treo, cất ô khi không dùng đến.

3. Trang phục của trẻ em

Trước Cách mạng tháng Tám, đời sống của người dân Thái Bình rất khó khăn: ăn không đủ no, mặc không đủ ấm. Trẻ em khi sinh ra thường chỉ được quấn bằng những mảnh quần áo đã sờn rách của người lớn. Nhiều gia đình khi mới sinh con còn lấy lá chuối hơ qua lửa cho dẻo để làm đồ lót. Trẻ đến 3 - 4 tuổi mới được may quần áo, còn phần lớn là tận dụng quần áo cũ của người lớn để cắt khâu lại cho trẻ mặc. Một phần do hiếm vải may mặc, một phần do quan niệm nếu may vải mới ngay thì sau này mặc quần áo sẽ chóng rách. Trẻ mới sinh ra có mũ đội che thóp, thường khâu bằng vải mềm theo hình ống hay hình tam giác.

Áo may cho trẻ em trai theo kiểu buộc dây bên cạnh (thay cúc), quần liền yếm hoặc quần may cạp nhưng khoét đũng để trẻ đi vệ sinh mà không phải cởi quần, hơn nữa vừa tiết kiệm vải vừa lâu rách.

Bé gái mặc váy liền yếm có dải buộc sau gáy.

Tóc con trai để 2 bên mảng "trái đào", một mảng dài hơn ở giữa đỉnh đầu chải ra sau (chỏm hoa roi).

Tóc con gái để một mảng ở thóp (gọi là cút trước), một mảng ở phía sau đầu để dài đến gáy (cút sau).

Trẻ em được đeo vòng tay, chân, cổ bằng bạc, gắn quả nhạc để trang sức và "giữ vía" cho trẻ ky gió.

Đến khoảng 7 -8 tuổi, em gái mặc yếm, áo cánh ngắn, bên ngoài mặc áo dài 4 thân, có thắt lưng buông dải về phía trước, mặc váy hoặc quần thâm. Đầu vấn khăn, chít khăn vuông. Chân đi đất hoặc có guốc.

Em trai mặc áo cánh, quần trắng, cũng có áo dài the thâm hoặc màu trắng.

Trẻ nhà nghèo vẫn để tóc trái đào, quần áo thường là vải rẻ tiền.

Ngày nay, trang phục trẻ em rất phong phú về kiểu dáng, chất liệu. Tuỳ điều kiện kinh tế của mỗi gia đình, nhưng nhìn chung không dừng lại ở mức độ mặc ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè mà còn hợp thời trang.

III. NHÀ Ở

1. Khái quát chung

Người Thái Bình xưa sống quây quần thành từng làng xã, dòng họ đông đúc. Mỗi gia đình ở một ngôi nhà riêng trên mảnh đất riêng. Anh em, họ mạc thường ở cạnh nhau nhưng theo kiểu "sống mỗi người một nhà, chết mỗi người một mồ". Người trưởng thành có gia đình rồi phải làm được ngôi nhà riêng mới cho là đã " an cư lạc nghiệp" và chững chạc được. " Tậu trâu", "cưới vợ", "làm nhà" là 3 việc lớn trong đời người, cho nên việc chọn đất làm nhà, chọn hướng nhà, chọn ngày giờ tốt, phù hợp với tuổi để hạ móng, cất nóc là việc vô cùng quan trọng. " Lấy vợ xem tuổi đàn bà, làm nhà xem tuổi đàn ông". Có được tuổi mới làm và không ai làm nhà vào ngày " li sào", làm bếp vào ngày có chữ hoả.

1. 1. Vị trí

Vị trí nhà ở thường phụ thuộc vào địa vị xã hội, vào dòng họ và khả năng kinh tế của mỗi gia đình, có sự biến đổi theo sự phát triển của xã hội. Ở Thái Bình xưa, nhà giàu và những dòng họ lớn thường ở giữa làng. Mỗi vùng đất lại lựa chọn hướng nhà tốt nhất một cách khác nhau. Ở vùng nội đồng (và các miền đất cổ) thường làm nhà theo hướng đông nam, tây nam, nam, ít ai chọn hướng bắc, tây bắc, đông bắc. Có nơi không ở chính hướng vì cho rằng đó là hướng của đình chùa, vua chúa, nơi thờ tự và phạm vào màu đỏ ở la bàn. Ở vùng ven biển Tiền Hải lại làm nhà theo hướng tây nam có ghé nam để tránh gió bão từ biển Đông thổi vào. Đất của cha ông để cho con cháu ở, muốn nhượng lại thì để cho anh em trong họ chứ không để cho người ngoài. Những dòng họ lẻ, hoặc nhà nghèo, dân ngụ cư mới thường ở chỗ rìa làng, đầu thừa, đuôi thẹo, khó chọn hướng.

Cư dân ở những vùng mới khai hoang như ven biển Tiền Hải thời Nguyễn Công Trứ đã có quy hoạch, chia cho mỗi xã, ấp một diện tích nhất định ở những rẻo đất thuận lợi nguồn nước, nguồn sinh sống và có thể khai khẩn sau này.

1. 2. Quy cách

Thời cổ, người Thái Bình làm mái chảy, lợp rạ, cói hoặc ngói mũi. Nóc nhà là đỉnh cao nhất (là đỉnh của tam giác) rồi xuôi xuống hai mái trước và sau của ngôi nhà. Ngôi nhà dựng trên nền đất cao hơn sân, có lòng sâu chừng 3 - 4 m, rộng từ 3 - 11m, chia thành từng gian. Mỗi gian rộng từ 2 - 3 m, có 2 vì kèo. Số vì kèo trong 1 gian nhà bằng số gian + 1. Vì kèo làm bằng tre, luồng, gỗ (sau này làm bằng sắt) hình tam giác, đỉnh tam giác là góc cạnh đáy rộng bằng lòng nhà gọi là quá giang.

Độ dốc của mái nhà phụ thuộc vào đường cao của tam giác, nếu lòng nhà sâu 3 m thì chiều cao của vì kèo là 90 cm. Nếu lòng nhà 4 m thì chiều cao của vì kèo là1m. Người ta thường làm nhà 3 gian, 5 gian. Mỗi vì kèo có 2 cột cái, 2 cột quân. Cột nhỏ là bằng cây xoan, to là cột lim bằng đầy vòng ôm của chú bé và hết thảy đều là cột tròn, không có cột vuông. Nếu trốn cột cho nhà đỡ vướng thì phải thêm đấu... Nhà kèo tre dù làm câu đầu hay chống chéo đều phải có 8 con xỏ. Chỗ tiếp giáp ở quá giang (xà) có thể cắt ngoàm nhưng không vững bằng con xỏ. Cột, xà đòn tay, kèo luồn giằng với nhau bởi những con xỏ có nín dây mây hoặc hệ thống mộng tì ngoàm vào nhau rất vững chắc. Rui đặt vuông góc với đòn tay (nhà gỗ gọi đòn tay là hoành). Mè đè lên rui, cùng chiều với đòn tay, đều được buộc bằng lạt tre dẻo, hoặc bằng mây vàng óng. Sau này, mới dùng đinh sắt.

Nhà nào cũng có buồng ở gian cạnh để chứa các thứ quý giá. Khi có con dâu về thì ngăn cho con dâu một buồng ở gian cạnh bên kia, nhà nghèo thì chỉ làm một gian gọi là 1 gian 2 chái. Nhìn từ đằng trước, các ngôi nhà là hình chữ nhật quay ngang, hai đầu hồi và phía sau bít kín bằng tường, phía trước để trống, thường chỉ khép lại khi cần bằng những tấm phên tre hoặc nứa đập dập đan kín, có khung nẹp cẩn thận, khi mở thì nhấc sang một bên hoặc chống lên đằng trước. Nhà khá giả hơn một chút, thường làm nhà bằng gỗ xoan 3 gian, 3 cửa. Khuôn cửa, ngưỡng cửa, 2 cánh cửa bằng gỗ, có khuy, cài then ngang trong. Nhà giàu thì làm bằng gỗ tứ thiết, lợp ngói, xây gạch; cửa đằng trước bao giờ cũng mở mỗi gian 4 cánh, có ngõng cửa bằng lỗ tròn dưới ngưỡng và khung phía trên để mở ra dễ dàng gọi là cửa bức bàn; có khi xung quanh nhà đều bưng bằng gỗ (nếu không có tường) với hệ thống cửa ô con tiện, mái ngói. Ngôi nhà kiểu này do biến động lịch sử nay đã mai một và thay đổi đi nhiều. Vườn và bể nước có thể ở đằng trước, đằng sau hay bên cạnh nhà là tuỳ thế đất, nhưng thường ở với bếp. Nhà giàu không những chọn được thế đất đẹp mà quy hoạch nơi ở cũng bề thế, khang trang, kiểu nhà ngói cây mít. Nhà trên, nhà dưới, nhà ngang đặt theo kiểu gọng bừa (chữ u) sân ở giữa, qua cổng vào sân rồi mới bước lên thềm vào nhà. Trước nhà thường có 2 cây cau, giàn trầu, bể nước mưa, vườn rộng.

Nhà nghèo thì chỉ cốt có gian nhà đủ che mưa nắng, có chỗ sinh hoạt hàng ngày, tụ họp gia đình.

1. 3. Kiêng kỵ

Nhà ở của mỗi gia đình là tổ ấm quy tụ các thành viên và gắn bó chặt chẽ với cuộc sống cả đời người của toàn gia đình, nên ai ai cũng xem xét cẩn thận mọi bề rồi mới làm nhà, thậm chí còn coi vận mệnh của mình phụ thuộc vào vị trí ngôi nhà mình chọn ở, phụ thuộc vào ngày giờ, năm tháng làm nhà. Vì vậy, người ta cũng kiêng làm nhà ở chỗ góc ao, đao đình chọc vào, kiêng làm nhà ở chỗ con đường xuyên thẳng vào nhà; chái nhà này chọc vào cửa nhà kia là dễ chọc tức nhau, ngõ nhà này không được nhòm vào cửa nhà kia. Tuổi Dần không được ở hướng đông, hướng đông nam, hướng nam mà phải ghé tây nam, ghé tây bắc mới được. Tuổi

Thân, Dậu, Thìn, Tỵ ở hướng đông nam, tây nam... 8 cung của bát quái ứng vào xây dựng nhà và bếp, là không được đối chọi nhau. Ao hình chữ nhật nằm dọc trước nhà gọi là "nhật soi" thì không đẹp. Ao hình chữ nhật nằm ngang đằng trước nhà gọi là "nhật tỳ" mới đẹp. Có phải vì vậy mà ao ở các làng thường có hình tròn. Chỗ đất gần gò đống, xa làng xóm thường bị coi là đất nghịch ai cứng bóng vía mới dám ở. Ngoài việc chọn thế đất ở cho khỏi bị "ma" tới quấy nhiễu, vào dịp cuối năm, đêm giao thừa, người ta còn mua vôi bột rắc chung quanh phần đất nhà mình, vẽ dụng cụ của gia đình mình lên trên sân để "ma dưới âm phủ" khỏi nhận nhầm. Làm nhà xong còn mời thầy cúng đến lễ trấn trạch kỳ an rồi mới chọn ngày lành tháng tốt dọn đến ở.

2. Làm nhà

2. 1. Chuẩn bị

Mỗi gia đình muốn làm nhà đều phải chuẩn bị từ nhiều năm trước. Khi được tuổi, đủ lực thì có thể hạ móng trước rồi ra gỗ, phơi gỗ, ngâm tre, xoan xuống ao cho khỏi nứt, mọt. Đợi 6 tháng có khi một vài năm mới dựng được nhà.

Phải chọn được cây tre, cây xoan, cây gỗ thẳng, dài bằng chiều rộng của ngôi nhà, không chắp nối. Số đốt tre hoặc chiều dài của cây gỗ, phải là con số lẻ để đặt làm nóc. Các đòn tay là những cây tre, gỗ xẻ, luồng đặt song song với cây nóc dài theo chiều rộng ngôi nhà, dàn đều 2 mái gác lên các vì kèo cũng phải tính bằng con số lẻ theo thứ tự "sinh lão bệnh tử". Cây nóc tính cho cả hai mái sao cho bắt đầu từ hiên lên là chữ "sinh" thì kết thúc cũng phải ở chữ "sinh".

Phải chọn những gốc cây tre đực già để vót con xỏ, đó là những đoạn tre dài 30 - 40 cm vót tròn, nhọn một đầu. Chọn mây bánh tẻ róc sạch, ra mây, vót nhẵn gác lên gác bếp cho vàng để khi dàn mái thì làm dây nín các vì kèo với đòn tay cho nhà khỏi xiêu vẹo; chọn cói, chọn rạ mùa cho óng, dẻo, phơi được nắng, đánh đống ở giữa sân cho khỏi mục.

Phải đặt mua gỗ của những người buôn bè từ rừng về cho đúng chủng loại, kích thước rồi phơi nắng, mưa cho sau này gỗ khỏi bị nứt.

Phải lựa chọn những kíp thợ mộc có tay nghề phù hợp với kỹ thuật của kiểu nhà. Gạch thất, ngói mũi để xây nhà; lợp nhà, gạch bát để lát thềm, lát nền đều phải mua từ nơi khác cho thuyền chở về.

Vôi phải tôi, cuối năm, đợi ngấu mới làm nhà. Người ta kiêng không mua vôi vào đầu năm. Vì "Đầu năm mua muối, cuối năm mua vôi" mới tốt. Bồ hóng, tro bếp, cát để trộn với vôi cũng phải chuẩn bị từ lâu mới đủ.

2. 2. Cách làm

a. Nhà tranh, vách đất

Thường do những tốp thợ trong làng đảm nhiệm cùng với người nhà làm đất chình tường, cắm vách, dàn mái, lợp mái. Kỹ thuật đơn giản.

Chình tường: Bao xung quanh nhà là tường đất, vách. Đất chình tường là thứ đất thịt, lấy mai xẻ cho tơi, có độ ẩm vừa phải, không dẻo quánh; lấy gỗ ván thôi đóng thành từng khuôn bằng bề dày của tường, cắm cọc 2 bên, gông thừng cho chắc rồi đổ đất đã xẻ tơi vào khuôn, lấy chầy gỗ nện chặt, xuống cho đều tường mới mịn. Hết một lượt xung quanh nhà thì lại chồng dóng khác rồi dồi đất tiếp. Tường này có thể cao 2,5 m - 2,8 m đến tận mái thì thóp mỏng dần. Có nhà chình tường khoảng 1,5 m rồi trát vách đến mái. Dùng tre, nứa đã chẻ nhỏ, ken nống mốt để lỗ 5 x 5 cm, dùng bùn trộn lẫn rơm, trấu cho nhuyễn, giắt lên lỗ đó, miết cho đều, phẳng, dày khoảng 7 - 10 cm.

Làm mái: Tre, xoan đã được phơi khô rồi sắp thành từng loại, chọn cây để bỏ nóc, cây để làm đòn tay, còn lại chẻ ra làm rui mè. Người thợ mộc phải đo kích thước, lấy mực cẩn thận rồi đục các lỗ luồn con xỏ, dựng vì kèo, dựng cột sao cho chắc rồi mới lên dàn mái. Những người đàn ông trong làng đa số có thể lên mái cùng với thợ di chuyển vật liệu, rui mè... Được giờ mới đặt nóc. Vì vậy, khi dựng xong các vì kèo, có thể đặt nóc ngay, có thể đặt đòn tay, giàn rui mè rồi mới đặt nóc đều được cả.

Cói, rạ đã được lựa sẵn, khi làm vẫn phải vuốt cho thẳng, đều, rũ bớt những rác mùn, xếp thành từng con, bó lại và xâu vào đầu sào (đoạn tre dài chừng 2 - 3 m) đưa lên mái để lợp; lợp lần lượt từng hàng một, từ dưới lên khi 2 mái gặp nhau ở nóc thì đánh nóc. Rạ, cói ở nóc phải dày, vuốt thẳng để không cho nước mưa theo chỗ cong queo mà dột xuống nhà được. Đánh nóc xong, lấy thanh tre, nứa chẻ đôi nẹp hai bên vào mái cho khỏi bị tốc. Mái ở đằng trước thường dài hơn mái sau để che qua hè cho khỏi hắt nắng, mưa vào cửa. Lợp xong, lấy kéo cắt cho tày đầu rạ, cói ở mái hiên trước và sau nhà, trông mái nhà sẽ dày dặn hơn.

b. Nhà gỗ lợp ngói, xây gạch

Loại nhà này cần có 2 kíp thợ: Kíp thợ nề và kíp thợ mộc. Có khi nề trước, mộc sau hoặc mộc trước nề sau. Có khi cả hai kíp cùng làm một lúc, nhưng kích cỡ của vì kèo cây nóc, của hoành (đòn tay) và chiều sâu của lòng nhà, chiều rộng của nhà, chiều rộng của mỗi gian nhà đều phải được bàn tính giữa hai thợ cả của kíp nề, kíp mộc và chủ nhà sao cho ăn khớp. Thợ cả là người có tay nghề cao nhất trong hiệp thợ.

- Phần thợ nề: Phải giác móng cho đúng hướng theo ý chủ nhà, phần móng chìm xây theo kiểu giật cấp từ 80 cm rồi thu dần lên đến tường là 20cm. Nếu xây gạch nhỏ 10 x 20 cm thì phải đặt 2 hòn song song dọc theo bức tường gọi là xây 20. Nếu xây hòn 1 gọi là xây 10 thì phải bổ cột cho chắc chắn. Xây gạch thất thì đặt một hòn dọc là xây con kiến. Khi xây phải chừa cửa chính và cửa sổ, đặt lanh tô lên cho chắc, xây cao 2,8 m - 3 m thì thu hồi. Nếu có gian buồng thì thường xây một bức lửng nửa cao bằng cửa thì bỏ trống. Có nhà bưng bằng gỗ, gọi là bức thuận thì không xây nữa.

Vữa xây nhà thời xưa là vôi trộn cát, bồ hóng. Chồng mộc xong, để tường khô, kết cấu vững mới trát và cất nhà. Nhà lợp ngói ta phải màn một lượt ngói lót mới xếp ngói, lợp từ dưới lên đến nóc thì bó nóc bằng vữa. Lợp ngói tây thì chỉ việc ngoắc hòn ngói vào mè, đến nóc thì đã có viên ngói nóc úp lên; sau đó, trát vữa vào các mạch của viên ngói nóc là xong.

- Phần thợ mộc: Phải chọn ngày đẹp để phạt mộc, rồi lấy mực, cưa xẻ, đục mộng cho khớp kích thước đã bàn bạc. Có công đoạn làm song song với thợ nề, thì phải kết hợp tốt.

Dụng cụ để làm gỗ thô là các loại cưa to, nhỏ, rìu, bào. Đến các chi tiết tinh vi dùng tràng, đục, chạm; thao tác hoàn toàn bằng tay nên để làm trọn vẹn một ngôi nhà gỗ 3 - 5 gian gồm 4 - 6 vì kèo thì phải mất mấy tháng. Thợ vừa làm vừa ướm thử, tháo ra, tra vào, chính xác tới từng li. Những nhà giàu làm nhà ở, hoặc những dòng họ làm từ đường còn làm 3 gian nhà trong, 3 gian nhà ngoài theo kiểu chữ "nhị" để có giếng trời giữa 2 tòa, có vì kèo kẻ truyền tiền bẩy, hậu bẩy, có chạm trổ tinh vi hoặc kèo kẻ cốn, có khi phải vời tới vài ba tốp thợ. Mỗi tốp thợ đảm nhiệm một loại công việc, thậm chí mỗi tốp thợ dựng một vì kèo riêng. Họ để ý nhau và thi đua; chi tiết đẹp nhất để phân biệt tài nghề của mỗi tốp thợ thì họ dành đến phút chót mới làm để nhận phần thưởng của chủ nhà.

Làm xong mọi công đoạn mới cất nhà. Trước hết, dựng 2 cột cái giữa nhà, lắp xà rồi đến các cột quân. Thợ mộc làm cẩn thận và khéo nên khi cất nhà lên, lần lượt các mộng đều khít, lấy vồ gỗ đóng vài nhát vào là chặt chẽ. Toàn bộ các vì kèo, đầu cột, xà nhà,... đều liên kết với nhau bằng hệ thống mộng, tỳ ngoàm vào nhau chắc chắn, không lay chuyển khi bị gió bão Có những ngôi nhà mà tuổi thọ đến nay tới 200 năm như nhà thờ họ Nguyễn, tộc trưởng là ông Quỳnh ở Song An - Vũ Thư, nhà thờ chi họ Hoàng Đình mà tộc trưởng là ông

Liêu, ông Liễn ở Minh Lãng - Vũ Thư; đều làm bằng gỗ lim, chạm trổ tinh vi. Ngày, tháng làm nhà và hoàn thành được ghi trên câu đầu, có khi trên cây nóc.

3. Bài trí nhà ở

Nhìn vào cách bài trí tại các gia đình là phần nào biết rõ gia cảnh giàu nghèo, địa vị xã hội của họ. Ngay từ ngõ vào của những nhà khá giả, căn cơ đã có cổng, dậu cẩn thận. Cổng có trụ, cánh gỗ cài then trong. Dậu trúc hoặc dâm bụt được xén tỉa cẩn thận. Vào trong là sân lát gạch, tường hoa, chậu cảnh, bể nước mưa,... thềm nhà lát gạch Bát Tràng có giại che mưa nắng. Những nhà nghèo thì trông tuyềnh toàng chẳng có cổng dậu gì, cửa nhà chỉ là phên liếp hoặc có cửa thì chẳng mấy khi khoá cửa. Dù vậy, hầu như nhà nào cũng có khoảng sân trước nhà.

Qua ngưỡng cửa vào nhà là thấy ban thờ gia tiên đặt chính giữa. Giàu thì có án thư, cỗ khám, nhang án, cây hương,... bày biện đẹp đẽ. Dưới là sập gỗ, hoặc bàn ghế gỗ, tràng kỷ để tiếp khách. Hai cột cái treo đôi câu đối sơn son, thếp vàng ghi những lời răn dạy của tổ tông hoặc tôn vinh đạo đức gia phong. Nghèo thì cũng dành chỗ trang trọng nhất bày ban thờ gia tiên. Có khi vận dụng chiếc hòm gian bằng gỗ hoặc xây, bên trong đựng thóc, bên trên thì bày ban thờ. Dưới là bàn ghế sơ sài hoặc chiếc chõng tre để tiếp khách. Hai bên là giường nằm của đàn ông hoặc những người già. Đàn bà và con trẻ ngủ ở trong buồng.

Cối xay, cối giã, bếp thường đặt ở nhà ngang. Nhà nghèo thì đặt ở phía chái nhà. Chuồng lợn, chuồng gà, khu vệ sinh thường làm khuất ở đằng sau hoặc phía chái nhà khuất sau đống rạ, đống rơm. Nhà ai có trâu bò thì làm chuồng ở ngay ngõ, có dóng giáo cẩn thận. Khi nông thôn thành lập HTX nông nghiệp thì chuồng trại chăn nuôi tập trung vào khu riêng.

Do biến động lịch sử, ngôi nhà đã thay đổi nhiều. Từ những ngôi nhà ngang mái chảy san sát bên nhau, quay đủ 4 phương 8 hướng, thiết kế đơn giản với vật liệu tre, nứa, gỗ, đất, cát, gạch, ngói, vôi, cói, rạ..., sân, vườn rộng rãi, ngõ xóm ngoằn ngoèo, dần dần chuyển sang nhà ống với đủ kiểu thiết kế khác nhau để việc ăn ở tiện lợi hơn. Nhà ở trong các làng xóm có xu thế quay ra đường, ao chuôm trong làng được lấp bớt,... Thay vào đó là hệ thống cống rãnh chưa đảm bảo vệ sinh. Ao được quy hoạch vào khu đầu làng, cuối làng để nuôi tôm cá. Bởi dù sao thì cũng phải thải nước sinh hoạt, thoát nước mưa, phải có tôm, cá... Nhà có vườn, ao, đang là mơ ước của người nhiều người. Những làng xa đô thị chưa mấy đổi thay, khiến ta thư thái nhờ cảnh sắc thanh bình do lối kiến trúc xưa và vườn tược ao hồ tạo nên. Cải tạo nhà, làm nhà để có được cuộc sống tiện nghi, là bài toán khó, nhưng là xu hướng chung tác động đến sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.

4. Nhà ở nông thôn vùng biển

Nhà ở vùng biển dù to nhỏ đều chắc chắn, thấp như bám chặt lấy đất... Nhà lớn thì 5 gian, thông thường chỉ 3. Trong nhà chỗ trang trọng nhất ngay gian giữa vẫn là ban thờ gia tiên. Phía trước ban thờ thường dành làm nơi tiếp khách, nơi gia đình ngồi bàn việc hay sum họp hàng ngày. Nằm, ngồi có chỗ ngăn thành buồng riêng; buồng the xen lẫn nong tằm lẫm gạo. Nhà chật đến chỉ có một gian cũng vẫn giữ thói quen sắp đặt ngăn nắp.

Từ dáng dấp bên ngoài mặt nhà, mái nhà,... cho đến cửa giả, đều thể hiện ý thức tránh hướng gió bão. Nhà thường quay ra hướng nam - tây nam hoặc nam - đông nam chính là để tránh hướng gió đông từ biển vào. Tường bốn mặt nhà thường chia hai lớp, lớp trên đã dày, lớp dưới còn dày hơn và là tường đất đắp. Nền nhà thấp, các cửa đi, cửa sổ nằm sâu vào bề dày cửa tường.

Mái nhà cũng vậy, khi là mái ngói thì ngói được chít vữa các mạch cho gắn chặt với nhau. Có nơi còn đắp thêm những tấm đá lên mái để gió không tốc được. Khi là mái rạ hay cói bổi thì trên đỉnh nóc còn chặn thêm những ụ rạ thật to (bằng thúng cái); nhưng phủ ngoài thật trơn tròn để gió trượt qua chứ không bóc lên được. Còn bên trong là những giằng tre khóa lại với nhau và ghì chặt mái rạ vào khung nhà. Mái lợp cỏ hay cói dày tới 0,4 - 0,5 mét, độn thật nhiều vào chỗ giọt gianh, nước mưa từ nóc chảy xuống đến đấy nhanh, bị dốc mái và đổi chiều nước mưa sẽ vọt ra xa để đỡ hại nhà, nhất là không vào chân tường đất.

5. Bố trí khuôn viên trong hộ gia đình

Nhà ở nông thôn ngày xưa có nhiều gian nằm thành dãy, chia thành nhà trên, nhà ngang và nhà bếp. Những dãy nhà này vây chung quanh một sân rộng. Dãy nhà trên nằm ở giữa và có nhà thờ tổ tiên. Hai bên quay mặt vào nhau là hai dãy nhà ngang và nhà bếp.

Sau nhà thường là vườn, đằng trước sân là ao; cổng đi vào nhà thường ở bên cạnh dãy nhà ngang hoặc dãy nhà bếp phía ngoài sân. Người ta tránh cổng ngõ đi thẳng vào nhà giữa, nhất là vào gian nhà thờ, trung tâm của gia đình. Cũng có khi có những cửa mạch đi lối sau hoặc thông sang những nhà bên cạnh của cha mẹ, anh em hoặc con cái. Nếu nhà có bụi tre thì bụi tre ở góc vườn hoặc bờ ao. Đống rơm cũng ở sau vườn, cũng có nhiều nhà đánh đống rơm ở cạnh 2 chái nhà ở 2 bên. Rơm này vừa để đun, vừa để cho trâu bò ăn.

Nhà ở ngày xưa sắp xếp theo nhiều cách:

1. Kiểu chữ "nhị", hai nhà sóng đôi, trước và sau tách rời chỉ vài bước chân.
2. Kiểu chữ "đinh", hai nhà tách rời nhưng bắt góc vuông theo hai chiều "thước thợ".
3. Kiểu chữ "công", sau và trước vẫn là 2 nhà, nhưng giữa hai nhà lại có cái hiên cầu (I).
4. Cần nhiều nhà thì thường xếp lối chữ "môn". Chữ "môn" bắt vần là có hành lang nối liền. Hành lang lợp ngói hay lợp tranh.

Chỗ ở, có khi chỉ một nhà, khi hai nhà. Hai nhà xếp theo chữ "đinh" hay chữ "nhị". Xen vào hai nhà chữ "nhị" có một cái nhà nhỏ nữa hay một cái hiên cầu là chữ "công". Có khi các nhà bắt vần liền nhau theo hình chữ "môn".

Có nhiều cách bố trí. Trước kia, quen dùng chữ Hán nên các cụ lấy những chữ dễ nhất mà ai cũng biết: nhị, đinh, công... để hễ nói lên là hình dung ngay được. Làm tập trung bắt vần liền nhau thì thường là nhà ngói toàn bộ hay nhà ngói xen với nhà tranh để dễ chống cháy.

Ở hai bên đầu hồi cũng như ở những gian bên cạnh, tường vách có thể có cửa sổ. Gian chính giữa không bao giờ có cửa sổ ở đằng sau vì nơi đây là nơi kê ban thờ tổ tiên.

Mặt trước tuy không có tường vách, nhưng để che nắng và đê mưa đỡ hắt, có đặt những tấm dại bằng gỗ hoặc tre tùy theo nhà ngói cửa gỗ hay nhà tre lợp rơm rạ. Nhà gỗ có xây tường gạch, chỗ đặt những tấm dại này là những cửa lùa, cửa xếp, mỗi lần mở thì treo mành mành. Có khi có cửa liếp, ban ngày chống cao lên, tối hạ xuống. Hoặc nếu có che bằng dại, ban ngày cũng đẩy sang bên, tối mới đóng vào.

Nhà ở thường có 3 gian, số gian nhà bao giờ cũng là số lẻ. Nhà 3 gian thường có thêm hai chái.

Ba gian nhà giữa, có khi là 5 gian, thường có vách hoặc tường ngăn cách với 2 gian đầu thường là buồng ngủ hoặc là nơi chứa đồ đạc, thóc lúa,...

Hai chái đầu nhà thường đặt cối xay lúa, cối giã gạo, hoặc là nơi để cất giữ nông cụ.

Trước nhà có một mái hiên, có khi chạy suốt cả mấy gian, có khi hiên chỉ để che 3 gian nhà chính. Nhiều nhà thay mái hiên bằng một giàn hoa lý, cũng có khi là một giàn hoa ớt hay loại cây có dây leo.... Nhiều nhà thường có vườn hoa ở đằng trước (nhà xây), còn vườn đằng sau trồng rau hoặc cây ăn quả.

CHƯƠNG III

PHONG TỤC TẬP QUÁN

I. CÁC LỄ TIẾT TRONG NĂM

Nằm trong vùng châu thổ đồng bằng Bắc Bộ, Thái Bình có sự đặc biệt so với các tỉnh lân cận, đó là không có đồi núi. Cư dân sinh sống trên vùng đất này là đồng bào dân tộc Kinh, tập tục sinh hoạt trong năm không kể những ngày giỗ, một năm có nhiều lễ tiết chung: Tết Nguyên Đán, lễ Thượng nguyên, tiết Thanh minh, Tết Hàn thực, Tết Đoan ngọ, Tết Trung nguyên, Tết Trung thu, Tết cơm mới tháng mười, Chạp ông Công.

Tuy nhiên, có lễ tiết không mang tính rộng rãi, chỉ có một địa phương tổ chức, như Tết Cùng ở xã Song An - Vũ Thư.

1. Tết Nguyên Đán

Là Tết cổ truyền, Tết quan trọng nhất, được duy trì từ ngàn đời nay ở Thái Bình. Mọi tầng lớp, mọi độ tuổi trong xã hội, giàu có hay nghèo túng, đều coi Tết Nguyên Đán là sinh hoạt văn hoá không thể thiếu trong năm.

- *Sửa soạn Tết:*

+ Tết đến, mọi gia đình đều chuẩn bị từ việc sửa sang, quét dọn nhà cửa, đường ngõ sạch sẽ, đến vật dụng trong nhà, nồi niêu, bát đĩa cũng được lau chùi, cọ rửa để chào đón một năm mới cho may mắn. Ở nông thôn, đồ đun bằng củi, rơm rạ có khi người ta còn thay cả mấy cỗ đầu rau nặn bằng đất, nấu nước ngũ vị hương rẩy trên bếp, trên nhà thờ để tẩy uế.

+ Nhiều gia đình chuẩn bị nuôi lợn, nuôi gà từ vài tháng trước; chuẩn bị gạo nếp, đỗ xanh để gói giò, gói bánh chưng.

+ Người giàu có thì vui vẻ đón Tết sao cho thật phong phú, vui tươi. Người buôn bán, ngoài hàng hoá bán quanh năm thường lo liệu hàng để bán Tết. Người nghèo túng cũng cố trả hết nợ nần cho thanh thản để vui Tết. Mượn của ai đồ vật gì cũng mang trả không để sang năm mới người ta đến đòi về thì "giông".

Từ trung tuần tháng Chạp, chợ búa ngày thêm nhộn nhịp; ngoài hàng hoá, chợ Tết còn bày bán tranh, pháo, câu đối. Phiên chợ cuối năm có tục cho trẻ nhỏ đi chợ mua tranh, pháo, tò he, lợn đất, quế chi ăn cho thơm miệng vào ngày Tết; nhiều gia đình còn mua quần áo mới cho trẻ mặc Tết, húi đầu mới cho trẻ.

+ Theo tục lệ cổ truyền thì Tết Nguyên Đán phải kể từ chiều 23 tháng Chạp.

Lễ Ông Táo ngày 23 tháng Chạp

Là một lễ tế vào tháng cuối năm (tháng thứ 12). Theo dân gian, đây là ngày ông Táo lên chầu trời, tâu việc thiện ác của nhân gian; người ta làm lễ cúng tiễn gọi là Chạp ông Táo. Lễ vật thường là trầu rượu, vàng mã, hoa quả, xôi, gà, hoặc chân giò luộc. Nhiều nhà cũng làm cỗ để cúng gia tiên. Thường các gia đình mua cá chép sống thả trong chậu nước bày lên cúng ông Công dùng làm ngựa cưỡi (vì theo thần thoại thì cá chép hóa rồng, rồng bay trên mây đưa được ông Công lên Trời). Ngày Chạp, người ta mua vàng mũ, hia (đồ hàng mã) mới, thường có 3 chiếc mũ, một của nữ thần, 2 của nam thần, hoặc chỉ sắm một chiếc mũ nam thần có cánh chuồn kèm theo áo và hia bằng giấy. Sau khi sắp đủ lễ vật, gia chủ thắp hương khấn ông Táo (hương thường được dùng số lẻ 1, 3, 5 nén). Sau khi châm hương, gia chủ vái bốn vái rồi đọc văn khấn, hoặc khấn không có văn, khấn xong lại vái tạ bốn vái. Khi vái, người thực thi phải tâm thành, nghiêm túc.

Sau khi hết tuần nhang, gia chủ sẽ hóa vàng (đốt giấy tiền, giấy vàng). Hoá vàng xong thì đổ vào đống tro chén rượu, vì dân gian cho rằng đổ rượu vào đống tro thì cõi âm mới nhận được số vàng mã cõi dương chuyển đến; sau đó mới hạ lễ, khi hạ lễ cũng vái bốn vái để xin phép.

Cũng như phong tục trong cả nước, ở Thái Bình người dân quan niệm ông Táo là vị thần được Thượng đế phân công cai quản ở một nhà, đồng thời coi giữ cảnh thổ ấy nên khi gia đình có việc lễ phải kêu với ông Táo trước để ông biết việc làm của gia chủ, rồi mới lễ gia tiên.

Bài khấn "Bản gia thổ công" cho đến nay vẫn được lưu truyền ở Thái Bình:

Kính lạy ngài "Đông trù tư mệnh táo phủ thần quân", con là.......... đồng gia....... Ở thôn........ xã.......... huyện.......... tỉnh..........

Nhân ngày 23 tháng Chạp, gia chủ chúng con sửa biện hương hoa, phẩm vật áo mũ:

Kính cẩn dâng lên dốc lòng bái thỉnh
Phỏng theo tục lệ, kính lạy gia thần
Đại xá lỗi lầm, gia ân giáng phúc
Ban tài ban lộc, giúp đỡ toàn gia
Lớn bé vui hoà, khang ninh thịnh vượng
Cẩn cáo.

Lễ trừ tịch chiều 30 Tết - lễ Giao thừa

Chiều 30 Tết còn gọi là chiều ngày trừ tịch. Sau khi quét dọn nhà cửa, cổng ngõ, sửa sang ban thờ, bỏ hết chân nhang cũ, chỉ bớt lại 1 hoặc 3 chân nhang cũ, đốt thêm tro bỏ vào cho đầy, cắm chân nhang cho ngay ngắn rồi đặt lên bàn thờ.

Ra nghĩa địa thắp hương, khấn mời tiên tổ về chứng giám ngày Tết của con cháu, nhưng không thắp hương mả mới. Dựng cây nêu phía trước nhà. Nêu là một cây tre, đẵn tới gốc, để dài còn đủ ngọn lá rồi trồng ở trước sân; ngang thân cây, có nơi treo mấy chiếc khánh bằng đất nung. Trồng nêu để làm dấu hiệu là đất có chủ, ma quỷ không được dòm ngó quấy nhiễu. Nhiều nhà còn buộc cành đa, lá dứa ngoài đầu ngõ hoặc dắt lên mái nhà, có nơi còn rắc vôi bột trước sân, ngoài cổng có vẽ hình cái cung, cái nỏ với tên bắn ra đằng trước và hai bên, cũng là để trấn giữ nhà, ngăn chặn ma quỷ. Có khi hình vẽ là cái bừa để mong phong đăng hoà cốc. Nhiều gia đình dán câu đối, treo tranh ảnh, sửa sang lại cổng ngõ để chuẩn bị đón Tết.

Làm cỗ cúng gia thần, gia tiên.

Lập ban đặt lễ, tiễn năm cũ, sắp lễ chuẩn bị đón năm mới.

Đi đâu đến hết giờ Tuất cũng phải về, từ 10 giờ đêm không nên đi ra ngoài.

Trước giờ Tý, làm lễ tiễn quan đương niên cũ, sau đó đón quan đương niên mới. Đến đầu giờ Tý, mọi việc đã xong để chuẩn bị đón giao thừa.

Ngoài lễ vật, hương hoa, trầu, rượu, xôi, gà còn có thêm áo giấy, tiền giấy, giấy vàng... để đưa tiễn hoặc đón tiếp các vị hành khiển hàng năm.

Gà lễ thường để cả con, giữ nguyên bộ lòng đặt trên miếng tiết, cài cánh tạo thế gà chầu để nghi lễ thêm trang trọng.

Lễ trừ tịch tiễn và đón các vị hành khiển phán quan của năm cũ năm mới, đồng thời cầu cúng cả bản cảnh Thành hoàng và Thần thổ địa.

Ở các thôn xã thì lập hương án ở sân đình, có khi ở ngã ba trước điếm canh, đặt vàng hương, trầu, rượu, hoa quả, xôi, gà rồi tế lễ trọng thể, có đánh chiêng, đốt pháo. Tại các nhà thờ xứ có chăng đèn, kết hoa; giao thừa tụng kinh, cầu Chúa. Thường thì sau giao thừa ở đình làng, các quan viên ăn cỗ.

Đêm giao thừa, nhiều người đi lễ chùa, đền miếu cầu xin Phật, Thánh phù hộ, độ trì cho bản thân, gia đình suốt năm an khang, thịnh vượng, mọi việc như ý. Đi lễ cầu phúc đầu năm sớm, không cần mang theo lễ vật vàng hương như ngày thường vì đến nơi lễ đã có bán sẵn. Khi về nhà, mang theo vài ba nén hương đã thắp gọi là hương lộc, cắm vào bát hương Táo quân ở nhà - lửa đỏ ở mấy nén hương là lộc Phật Thánh ban, biểu tượng cho hồng vận, thịnh vượng.

Nhiều người không xin hương lộc lễ, lễ xong ra sân vườn chùa bẻ một cành lá đem về nhà giắt dưới mái nhà.

Xông nhà, xông đất

Ngày đầu năm mới, người đến nhà trước nhất được coi là người xông nhà, xông đất cho gia chủ. Người ta tin rằng đầu năm mới được người vui vẻ, dễ tính, tốt nết xông nhà, xông đất thì sẽ đem lại một năm dễ làm ăn. Chẳng may gặp người khó tính, độc ác hay khờ dại đến xông nhà thì cả năm làm ăn lủng củng, khó khăn. Vì vậy, người ta rất kén chọn người đến xông nhà, xông đất. Gia chủ nhận được những lời chúc tốt lành, làm ăn phát đạt, sức khoẻ dồi dào từ người xông nhà, xông đất. Các gia đình buôn bán đặc biệt quan tâm đến việc xông nhà, xông đất. Gia chủ chọn người hợp tuổi với mình đến xông nhà.

Gia đình nào có nhiều người cùng đi lễ ở đền, miếu; khi trở về sẽ để cho người tốt nết vào nhà trước.

Lễ ngày mồng một Tết

Sáng sớm ngày mồng một Tết, mọi gia đình làm lễ cúng gia tiên. Tục lệ từ xưa, con cháu không phân biệt xa gần đều phải đến mừng tuổi ông bà, thắp hương tổ tiên xong mới đi việc khác. Ở nhiều gia đình có cha mẹ cao tuổi, con cái làm lễ sống bằng cách để cha mẹ mặc quần áo đẹp ngồi trên ghế, con cái vái lạy cha mẹ. Lệ mừng tuổi bằng tiền thường dành cho trẻ em. Ông bà cha mẹ răn bảo con cháu, khuyên trẻ nhỏ chăm học, ngoan ngoãn.

Mọi nhà làm cỗ để cúng gia tiên, thổ công, Táo quân. Cỗ thường có giò, bánh chưng, dưa hành,... Có những gia đình quá nghèo, Tết không có thịt, chỉ mua được đến nồi cá nhỏ như cá diếc, cá rô về kho ăn Tết.

Khi cúng gia tiên xong, mọi gia đình sẽ đến nhà thờ đại tôn và nhà thờ chi để làm lễ tế tổ. Các bậc hào trưởng, hương lý ra đình làm lễ tế thần.

Những người đàn ông cùng một họ, sau khi lễ tổ tiên, các nhà trong chi mình sẽ đến lễ tổ tiên các nhà chi trên và chi dưới. Nếu họ to nhiều nhà, anh em chia nhau đi lễ, chỉ trong ngày mồng một Tết phải đi hết. Đồ lễ Tết thường là bánh chưng, trầu cau.

Sang ngày mồng hai là ngày lễ tổ bên ngoại. Theo tục từ xưa:

"Mồng một thì ở nhà cha
Mồng hai nhà vợ, mồng ba nhà thầy".

Con rể chưa cưới phải đến lễ và chúc Tết nhà vợ tương lai. Ngày mồng ba, học trò dù đã lớn tuổi, dù có chức trọng, quyền cao vẫn đến Tết thầy học; quà Tết thường là bánh chưng, đường kính, trầu cau...

Đến lễ Tết ở đâu cũng phải lễ trước bàn thờ gia tiên ba vái, rồi mới ngồi nói chuyện, uống nước, ăn trầu.

Trước đây, có lệ cứ ai đến chúc Tết không kể giờ giấc nào, sau tuần trầu nước đến việc mời uống rượu, ăn cỗ, ăn bánh chưng. Khách giữ lễ, dù nhiều ít đều ăn uống một chút gọi là ăn lấy may.

Những điều kiêng kỵ trong ngày Tết

Tết Nguyên Đán là ngày trọng trong năm, nên ngày đầu năm phải hết sức tránh những lời nói, hành động có thể đem lại sự không may suốt cả năm, gọi là "giông".

Giữ gìn không được cau có, giận dữ, gắt gỏng, không để cho trẻ con khóc.

Kiêng đánh vỡ chén bát, kiêng đánh đổ điếu hút thuốc lào, dầu hôi, nước chấm.

Kiêng mặc áo trắng vì coi đó là điềm tang chế.

Kiêng hót rác đổ đi, lúc quét nhà phải vun vào một xó, đợi sau khi động thổ mới được hót đổ đi.

Người có đại tang phải giữ đạo hiếu - không được đi chúc Tết, vì người ta coi đó là dang có vận áo xám thì sẽ mang lại sự không may mắn cho người khác.

Hoá vàng

Thường được tiến hành vào ngày mùng ba Tết. Anh em, con cháu tụ họp đông đủ, làm cơm cúng đốt vàng, tiễn ông Vải.

Hoá vàng là lễ tạ ơn gia tiên, gia thần chứng giám cho lòng thành, hy vọng sự âm phù để được mạnh khỏe và làm ăn phát đạt. Trong suốt dịp Tết, việc đèn hương trên ban thờ phải được duy trì đến ngày lễ tạ. Các đồ dâng cúng thường chờ đến ngày hoá vàng mới hạ lễ. Sau khi lễ, việc hoá vàng cũng phải hoá riêng, phần vàng tiền của gia thần hoá trước, vàng của tổ tiên hoá sau; tránh không được để lẫn.

Hoá vàng xong, gia đình tụ họp ăn uống, đốt pháo để xua đuổi tà ma.

Hạ nêu

Nhà nào dựng cây nêu Tết thì chọn ngày tốt của tuần đầu trong tháng để hạ nêu. Ngày lễ hạ nêu thường vào mồng 7 tháng Giêng âm lịch.

Động thổ

Những ngày đầu năm mới, làng có lễ động thổ để cho các gia chủ cày cuốc. Lễ động thổ tiến hành ở ruộng công gần đình chùa, do cụ Tiên chỉ hoặc Lý trưởng xáo xới đất. Nếu làng chưa làm lễ động thổ thì dân không được cuốc xới trong vườn nhà mình.

Xuất hành

Là đi ra khỏi cổng nhà, đi khỏi đất làng mình ở, bất cứ đi đâu di có việc gì. Đầu năm xuất hành thì phải chọn giờ tốt, ngày tốt, chọn hướng hợp tuổi mới đi. Ngày, giờ xuất hành thường được xem rất cẩn thận để, tránh sự không may xảy ra.

2. Lễ rằm tháng Giêng

Tiết rằm tháng Giêng còn gọi là tiết Thượng nguyên" hay Nguyên tiêu. Lễ rằm tháng Giêng được người dân rất trọng: "Lễ cả năm, không bằng lễ rằm tháng Giêng". Nhiều người quan niệm rằm tháng Giêng là ngày vía của thiên quan nên tại các đền, chùa thường làm lễ dâng sao giải hạn, mong cho tai ách trong năm được giải trừ.

Quan niệm hàng năm mỗi người có một sao chiếu mệnh, các sao này cũng có sao tốt, sao xấu nên người ta làm lễ vào các ngày phù hợp với từng người. Lễ vật thì tuỳ lòng gia chủ, khi lễ xong thì hoá vàng, hoá luôn cả văn khấn bài vị.

3. Tết Cùng

Thời gian ăn Tết từ này 30/1 đến 2/2 âm lịch. Địa phương tổ chức ăn Tết là xã Song An huyện Vũ Thư. Đặc biệt, món ăn Tết là bánh hú (nguyên liệu bằng gạo nếp và rau tầm khúc. Sự tích ăn Tết Cùng gắn với giai thoại danh tướng nhà Lê là Nguyễn Tất Ứng: sau khi ông dẹp giặc thắng lợi trở về quê hương thì Tết Nguyên Đán đã qua. Muốn khao quân nhưng không đủ gạo nếp thổi xôi, ông lấy rau tầm khúc phụ thêm với gạo nếp để làm bánh.

Ngày nay, nhân dân xã Song An vẫn giữ tục làm bánh hú cúng gia thần, tổ tiên và ăn trong ba ngày, gọi là ăn Tết Cùng.

4. Tiết Thanh minh

Thanh Minh trong tiết tháng 3, ngày này có ghi trong lịch mỗi năm.

Ngày Thanh minh ở nhiều nơi có tục ra đồng tảo mộ, phát quang cỏ trên mộ, bồi thêm đất mộ, thắp hương nhận mộ. Đây là việc làm để nhớ đến tổ tiên ông bà.

5. Tết Hàn thực (ngày 3 tháng 3 âm lịch)

Tết Hàn thực được coi là Tết ăn đồ lạnh. Ở Thái Bình Tết này không phổ biến, chỉ có một số gia đình làm bánh trôi, bánh chay ăn Tết.

6. Tết Đoan ngọ (ngày 5 tháng 5 âm lịch)

Tết Đoan ngọ từ lâu đã trở thành tết truyền thống. Mọi nhà đều sửa lễ cúng ông bà, tổ tiên, cúng thần thánh. Đặc biệt, đây được coi là Tết về bảo vệ sức khoẻ, ngăn ngừa bệnh tật. Người ta *giết sâu bọ* bằng cách buổi sáng khi thức dậy ăn ngay rượu nếp, mận để cho sâu bọ trong người bị say. Trẻ em lúc chưa thức dậy đã được bôi hồng hoàng vào thóp, ngực, rốn để trừ trùng, hoặc cho đeo chỉ ngũ sắc vào cổ để làm bùa. Bùa là các túi bằng vải có đựng hạt mùi hồng hoàng để trừ ma quái, hy vọng trẻ sẽ khoẻ mạnh, chóng lớn. Tết mùng 5 tháng Năm có nơi còn nhuộm móng tay, móng chân cho trẻ bằng các lá hái về, giã nhỏ vắt lấy nước bôi vào móng chân móng tay. Có người tắm ngay cho trẻ bằng nước lạnh khi mới thức dậy để tránh mọc rôm sảy.

Kiêng buổi sáng khi thức dậy không ngồi vào bậu cửa để tránh mọc mụn ở mông. Chọc đầu ngón tay lên mái nhà tranh để không bị xước móng rô. Cọ chân tay vào cối đá để khi làm đồng không bị đỉa cắn.

Giữa buổi trưa, thường đi hái lá thuốc mồng năm gồm các cây như đinh lăng, ngải cứu, tía tô, kinh giới,... hái đúng vào giờ ngọ, phơi khô để chữa cảm mạo, nhức đầu, đau xương, đau bụng.

Người ta còn có tục khảo cây lấy quả, vì cho rằng cây "chây lười" không chịu ra quả thì phải khảo bằng cách: Một người trèo lên cây, một người cầm dao đứng dưới gốc. Người đứng dưới gốc hỏi: Tại sao cây chậm ra quả, doạ sẽ chặt bỏ. Người trên cây van xin, hứa sẽ ra quả. Thường thì vào dịp này, các cành lá rườm rà cũng được phát bớt để mùa tới cây ra quả nhiều.

Tết Đoan ngọ là dịp tết con cháu dâng cúng tổ tiên dưa hấu, đỗ xanh. Đây cũng là những sản phẩm để đi sêu gia đình ông bà nhạc tương lai; có người còn dùng ngỗng để lễ tết.

Học trò tết thầy dạy, người bệnh cảm tạ thầy thuốc đã chữa bệnh cho mình.

7. Tết Trung nguyên (ngày 15 tháng 7 âm lịch) còn gọi là Vu lan

Các nhà làm lễ cúng gia tiên đều mua vàng mã để đốt. Người ta quan niệm ngày rằm tháng 7 là ngày xá tội vong nhân. Ngày này, mọi vong nhân ở cõi âm đều được tha tội, do vậy trên trần gian mọi nhà đều làm cỗ cúng gia tiên và đốt vàng mã với hy vọng người chết sẽ nhận được để không bị rách rưới.

Ngoài việc cúng gia tiên, một số gia đình còn bày cỗ chúng sinh ở ngoài sân để cúng các cô hồn, mà dân gian thường gọi là cúng cháo.

Cúng cháo thường bày vào nong, nia, mẹt tuỳ theo cỗ nhiều hay ít. Lễ vật thường có cháo hoa được đựng trong những chiếc bát làm bằng lá mít cắm trên đầu que tre, hoặc chuối, ổi, bánh, kẹo, ngô rang, xôi chè,... nhưng đều được cắt nhỏ như để chia cho nhiều người. Ngoài ra, còn có giấy tiền, quần áo nhỏ,...

Cúng cháo để bố thí cho các vong hồn không nơi thờ cúng, những người chết đường chết chợ, chết vì binh đao không ai biết, những cô nhi yểu vong không ai cúng giỗ. Tục lệ này phản ánh tính nhân đạo và xót thương đồng loại của dân tộc ta. Đặc biệt, ở các chùa chiền, nhiều gia đình đến cầu siêu cho vong linh người đã khuất. Ở các nhà thờ đạo có tụng kinh, cầu nguyện. Ngày nay, tục cúng rằm tháng Bảy được các gia đình chú trọng tổ chức. Nếp cũ vẫn giữ, nhưng có nhiều cách tổ chức và lễ vật đã khác xưa nhiều. Cá biệt, nhiều gia đình sắm đồ tế lễ "hiện đại" hơn, đồ mã không còn đơn giản là mũ áo giấy dép, tiền âm phủ mà là hàng "cao cấp" đẹp giống thật như xe ôtô, xe máy, điện thoại di động, tiền đô la... Đây là sự lãng phí, không lành mạnh, cần được điều chỉnh.

8. Tết Trung thu (rằm tháng 8)

Tết Trung thu có từ lâu đời, được tổ chức vào đêm rằm tháng 8 để mọi người, đặc biệt là trẻ em vừa ngắm trăng vừa phá cỗ, ca hát, chơi đùa dưới trăng.

Cỗ cúng rằm tháng 8 chủ yếu là các loại bánh kẹo, hoa quả, cốm. Có gia đình khá giả thì nấu xôi, chè để cúng.

Cỗ cúng được bày trên ban thờ vào lúc chập tối, đến lúc ánh trăng rằm toả sáng, gia chủ thắp hương khấn gia thần, gia tiên về vui Tết cùng con cháu.

Ở Thái Bình, tết Trung thu được tổ chức khá chu đáo người coi đó là ngày hội của trẻ em. Từ việc cắm trại, múa kỳ lân, sư tử, sắp cỗ Trung thu, đến liên hoan văn nghệ đều diễn ra ở tất cả các địa phương.

Ngày nay, quà bánh Trung thu ngày càng phong phú, chất lượng ngon, mẫu mã đẹp. Đồ chơi không chỉ có đèn ông sao, đèn kéo quân,... mà còn có các loại đồ chơi mang tính hiện đại, kiểu dáng đẹp để cho các em nhỏ vui Tết Trung thu.

9. Tết cơm mới tháng mười

Được tổ chức sau khi thu hoạch vụ mùa xong, lúc này đang mùa cốm, hồng, chuối, chim ngói là những sản vật ngon. Tuy vậy, chỉ có một số gia đình ở các địa phương tổ chức ăn tết cơm mới vào ngày tuỳ chọn.

Tết cơm mới là dịp các gia đình làm cỗ đãi anh em, người làm công, để mừng một vụ mùa đã thu hoạch xong.

Trước đây, vào dịp Tết này, con rể tương lai lo sêu tết nhà gái. Lễ vật có cốm, hồng, gạo mới, chim ngói.

Nhiều gia đình sau khi ăn tết này rồi mới ăn gạo mới vì cho rằng ăn trước khi cúng cơm mới là có tội với tổ tiên, thần thánh.

II. HÔN NHÂN

Ngày trước, con cái trong nhà đến tuổi lấy vợ, lấy chồng đều do bố mẹ sắp đặt: Các bậc cha mẹ, ngay sau khi sinh con đã có ý định con cái mình sau này lớn lên sẽ lấy ai, rồi tự lượng sức mình, sắp đặt. Thường thì lấy ngay người trong làng: "Trâu ta ăn cỏ đồng ta ", "con bá, con dì tù tì lấy nhau" với kiểu kết hợp "gái hơn 2 trai hơn 1"; hoặc bạn bè hứa gả cho nhau, có khi mới có bầu đã hẹn, nếu sau này một bên sinh trai, bên kia sinh gái thì sẽ gả cho nhau kẻo " hoài thóc ta cho gà người bới ". Người có quan hệ rộng, sống bằng nghề riêng, có cách sống không giống như người làng mình, hoặc kém về địa vị gia tộc thì thường lấy người thiên hạ. Những nhà hiếm con, nhà giàu thường cho con cái lấy nhau nhau từ lúc còn nhỏ. Con trai 11 lấy con gái 13... Cưới xong thì gửi ở nhà gái, đến năm 18 tuổi đón về nhà mình. Nhà giàu và những dòng họ lớn còn có tục lấy lẽ (lấy vợ hai, vợ ba) để sinh con trai, để làm người hầu, người làm ruộng vườn trong nhà. Có đám do mẹ chồng kén, có đám do chính người vợ cả hoặc ông chồng tự kén lấy. Nhà giàu, nhà có địa vị trong làng thì con cái họ sẽ dễ lấy vợ hơn. Ai lấy được chồng giàu, vợ giàu, dân làng bảo nhau"như chuột bỏ cong gạo", ý nói chẳng lo đói kém nữa. Cá biệt có trường hợp phải lòng nhau, có khi theo không chẳng cưới cheo gì; có đám dù phải lòng nhau nhưng thấy phù hợp thì bố mẹ cũng nhờ cậy người mai mối và cưới cho; có đám lỡ dở do chồng, vợ chết sớm hoặc bỏ nhau thì đi tiếp bước nữa, "rổ rá cạp lại" thì việc đưa rước cũng đơn giản đi. Thông thường, bố mẹ xem con nhà ai phù hợp với người nhà mình như: Bố mẹ cùng lứa với nhau, gia cảnh, họ hàng, kinh tế tương đương, ham làm, không hoang toàng, ưa nhìn thì nhà trai đánh tiếng dần dần, cũng có khi là nhà gái đánh tiếng. Khi đã ướm được vừa ý thì mới đến các bước tiếp theo nhờ mối lái se duyên. Phải qua các bước quan trọng như: đến nhà bà mối nhờ cậy, lễ xem mắt, xem nhà, dạm ngõ, cưới hỏi,... hết thảy phải nhờ thầy xem ngày đẹp mới đi. Những nhà nghèo cũng xem nhưng chỉ xem qua loa.

1. Người làm mối

Khi đã để ý được người con gái ưng thuận, bên nhà trai mới cậy người đánh mối. Lấy nhau dứt khoát phải có mối, mối khéo mới nên duyên. Người mối này trước hết phải là người xởi lởi, gia cảnh đuề huề, no đủ và đặc biệt là phải khéo nói để còn bàn soạn sao cho thống nhất được ý kiến giữa hai gia đình trước khi vào cuộc bàn chính thức. Nếu ăn nói cục mịch quá, nhà gái không nghe, thì nhà trai lại phải cậy người làm mối khác. Khi được nhà gái thống nhất mới đưa tuổi cô gái cho nhà trai đi so tuổi, có hợp mới cho đi lại, mới bàn đến lễ nghi và các thủ tục khác. Người mối này phải năng qua lại nhà gái để giúp nhà trai nắm được tin tốt lành và bàn bạc, đưa tin cho đến khi đám cưới vẹn toàn. Mối quan hệ ấy sau này vẫn còn tiếp tục là do đôi vợ chồng trẻ và hai gia đình nhớ ơn người làm mối.

2. Lễ xem mặt, xem nhà

Khi đã so được tuổi, dạm ngõ và ăn hỏi, nhà trai xin phép đến nhà gái chơi gọi là lễ xem mặt. Buổi lễ đó chưa có trầu cau, chỉ có bậc cha chú đến nhà gái và được nhìn cô gái, cô gái ra tiếp nước được hiểu là cô dâu, trông cũng ưa mắt, nhưng có đám khi rước dâu về thì lại là cô gái khác, xấu hơn nhiều... Duyên do là có sự đánh tráo cô dâu, chú rể xảy ra sau này. Sau khi so được tuổi, nhà trai lại mời nhà gái đến chơi nhà và đãi cơm độ vài mâm gọi là lễ xem nhà, đến lúc đó nhà gái mới đích thực nhìn rõ gia cảnh nhà trai. Nếu là người cùng làng thì không cần lễ xem mặt, xem nhà. Sau các cuộc thăm hỏi đó, nếu hai bên thống nhất được mới tiến hành dạm ngõ và ăn hỏi.

3. Lễ dạm ngõ

Nhiều nơi có lễ dạm ngõ, nhiều nơi không có lễ này. Lễ diễn ra sau khi mai mối đã thống nhất được cả hai bên về các mặt. Nhà trai có cơi trầu sang nhà gái thưa chuyện và có lời rằng: "Xin ông bà cho cháu được làm tôi con trong nhà". Khi nhà gái nhận lễ rồi thì không nhận lời đám nào nữa.

4. Lễ ăn hỏi

Sau lễ dạm ngõ, nhà trai định "ngày lành, tháng tốt" để làm lễ ăn hỏi. Thủ tục và lễ vật thông qua người làm mối. Phải có trầu cau, rượu, bánh. Cau từ 100 đến 200 quả, bánh từ 100 đến 200 cái, rượu 1 cặp, và có thể nhiều hơn nữa là do nhà trai có lo được hay không. Lễ này thường nhỏ hơn lễ thách cưới. Ở Đông Hưng xưa thì ngoài trầu cau, rượu còn có gà và gạo. Sau lễ ăn hỏi, nhà trai phải đi tết nhà gái mỗi năm 2 lần:

- Tết mồng 5 tháng 5 là Tết Đoan ngọ. Nhà khá giả thì đi tết bố vợ 1 con ngỗng, 1 chai rượu, 3 lẻ gạo (khoảng 5 kg). Nhà nghèo thì một vài cân đường, vài ba bơ đỗ,...

Tết Cả là Tết trước Tết Nguyên Đán, khoảng từ 20 tháng Chạp trở đi, các chàng rể đã lo đi tết bố vợ. Lễ này phải có một con gà, một hộp gạo, một chai rượu. Sáng mồng một Tết, mang vài chục cam hoặc bánh trái đến mừng tuổi ông bà, cha mẹ. Bố mẹ sẽ mừng tuổi chàng rể từ 5 hào đến 1 đồng. Cứ đi tết như thế đến khi nào xem được ngày, được tuổi và lo được thì có lễ xin cưới.

5. Lễ xin cưới

Lễ này có một xâu thịt từ 1 đến 2 kg và chỉ nói chuyện xin cưới rồi đề nghị nhà gái thách cưới. Nhà gái thường nói:"Ông bà bên ấy lo cho 3 hoặc 5 lễ, vài chục đồng bạc để cháu may quần sồi, áo vải". Việc thách cưới cũng còn phải tuỳ xem nhà trai có lo được mới thách. Nếu nhà trai nghèo thì tuỳ lo thế nào cũng được, có khi thách cưới chỉ đủ để nộp 7 đồng tiền cheo cho làng. Có làng ở vùng Kiến Xương lại phải nộp cả cheo làng cheo họ, cheo hàng giáp thì bố mẹ chú rể cũng khốn đốn. Có đám không muốn lấy nữa thì thách thật to để nhà trai không lo được thì phải bỏ; có đám thách cao quá, nhà trai chê không muốn lấy nữa. Nhận lễ rồi mà bỏ thì phải trả lại lễ nhà trai. Trước hôm cưới một vài ngày, nhà trai mới có đoàn đại diện và cho người đội 3 hoặc 5 lễ đã thách đó đến nhà gái gọi là dẫn lễ.

6. Dẫn lễ

Ở đám dẫn lễ này mới rõ vai vế giàu nghèo trong làng; nhà giàu dẫn lễ bằng quần áo, vòng xuyến, hoa tai, nhẫn, rượu 10 chai, tiền 3 chục, cau hàng nghìn quả. Nhà nghèo chỉ tính lễ rồi cấn bằng tiền. Có đám nhà trai chưa nộp đủ lễ thách cưới, nhà gái chỉ mời xơi nước rồi bỏ xuống bếp chứ không phá lễ. Mà lễ chưa phá là việc chưa được chấp nhận thì không thể cưới được. Vì vậy, nhà trai phải về chạy cho đủ, có khi phải gá ruộng và bán các thứ mới đủ dẫn lễ.

7. Lễ cưới

Khi nhà trai tổ chức lễ cưới cho con trai thì họ hàng đến mừng chai rượu, nón chè... Nhà gái gả chồng cho con thì họ hàng không mừng gì mà đưa dâu đến nhà trai để ăn cỗ. Ngày trước thường cưới đêm, nhà gái đưa dâu xong về đến nhà, trời vẫn chưa sáng. Đoàn rước dâu gồm có mẹ chồng, các bậc cha chú, nam thanh, nữ tú và trẻ con trong họ đem trầu cau đi rước dâu. Mẹ chồng phải có cái nón đem đi để rước dâu về. Mẹ đẻ cô dâu trao cho con chiếc trâm cài đầu hoặc 9 cái kim giắt vào áo và dặn về đến nhà chồng thì giắt ở đầu giường. Cô dâu mặc áo cộc trắng lót trong áo đồng lầm may 5 vạt, quần chỉ, thắt lưng xanh yếm trúc bâu trắng, đi chân đất hoặc dận guốc, cùng chú rể vào vái tổ tiên. Đại diện nhà trai có mấy lời xin phép các cụ nhà gái đến giờ đẹp được rước dâu về. Nhà gái có ông bố và họ hàng đi đưa dâu (mẹ đẻ không đưa con gái đi); đến nhà trai rồi thì dù mặn dù nhạt cũng có dăm bảy mâm cỗ mặn, ăn xong mới về; nhà nghèo thì có xôi chè. Ở Vũ Thư, Kiến Xương, người ta đánh một đống rấm to ở ngõ nhà chú rể. Khi dâu về phải bước qua đống rấm đó. Có thời, khi dâu về thì đốt pháo. Bây giờ thì vỗ tay hoan hô. Khi về đến nhà, cô dâu lập tức được đưa vào buồng. Những chị em gần gũi với cô dâu cùng vào. Ở Đông Hưng thì người ta bê cỗ vào cho cô dâu và các chị em đó ăn ở trong buồng, khách khứa hai họ ăn ở ngoài. Sau đó, đại diện họ nhà trai mới có đôi lời với 2 họ về lễ cưới; đại diện họ nhà gái phát biểu dặn dò cô dâu, cậy nhờ nhà trai dạy dỗ cháu nên người, và sớm có con bồng, cháu bế.

8. Lại mặt

Cưới xong 2 ngày thì mẹ chồng và nàng dâu về nhà gái lại mặt. Khi đi, mang theo vài chục bánh, có đám tới vài trăm. Mẹ mới dẫn con gái đi thăm bà cô bá dì. Lúc đó, những người thân cận mới cho cô dâu dăm ba hào để làm vốn. Ở Hưng Hà, khi cưới xong vài ngày thì nhà trai mới mời nhà gái đến nhà đãi cơm gọi là lại mặt. Còn thì đa số các vùng trong tỉnh đều có tục: sau khi cưới thì nhà trai mời nhà gái tới nhà đãi vài mâm cơm để trò chuyện vui vẻ, đồng thời thắt chặt mối quan hệ thông gia.

Tóm lại, việc thành hôn của các đôi trai gái thường được quan niệm là do duyên số, do ông Trời sắp đặt. Nhưng ở Thái Bình, vai trò của cha mẹ, gia đình và xã hội đối với hôn nhân rất lớn. Dù cho "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy" nhưng vẫn theo kiểu "liệu cơm mà gắp mắm ra, liệu cửa liệu nhà mà gả chồng con", chứ chả ai nỡ ném con vào nơi gai góc, kể cả những cô cậu còn có nhược điểm chẳng được bằng người thì cha mẹ, họ hàng thường khéo léo vun vén để con cái mình bằng lòng lấy người này, người kia sao cho như thể đũa có đôi, hạnh phúc bằng người và có được đứa con mong nhờ cậy lúc tuổi già. Đạo lý ấy nghe qua tưởng chừng giản đơn nhưng mang tính nhân văn sâu sắc của người nông dân Thái Bình. Dưới chế độ mới, đã có tự do hôn nhân, có luật hôn nhân gia đình, người Thái Bình vẫn chú trọng câu dựng vợ gả chồng cho con. Các bước lễ nghi ngắn gọn nhưng vẫn đảm bảo kim chỉ có đầu, tức là phải có cơi trầu dạm ngõ gọi là người lớn nói câu chuyện giao ước. Các lễ ăn hỏi, thách cưới, dẫn lễ có thể gộp làm một. Tình thông gia vẫn theo nghi thức ngoại giao, tôn trọng lẫn nhau nhưng đã có sự thông cảm để cùng gây dựng cho con trẻ, đảm bảo đúng luật hôn nhân và gia đình.

III. TẬP TỤC SINH ĐẺ VÀ NUÔI CON

Người Thái Bình xưa nay vẫn thích đông con, nhiều cháu. "Một mặt người bằng mười mặt của". Quan niệm như vậy, nên có gia đình sinh tới cả chục người con. Trong ngày cưới, ngoài những điều tốt đẹp chúc cho đôi vợ chồng trẻ, người ta không quên chúc cho họ": Đầu năm sinh con gái, cuối năm sinh con trai". Nhà nào cũng muốn sinh nhiều con, đặc biệt là con trai.Đàn ông có quyền lấy nhiều vợ. "Cả sông đông chợ, lắm vợ nhiều con".

Lập gia đình đã vài năm mà chưa có bầu - khó bầu, thì ngoài phần lo việc mồ mả, đất cát, cả nhà thường tập trung chữa trị cho người vợ. Có nhiều cách chữa, ví như dùng những bài thuốc lá dân gian. Vùng Thái Thụy, đã có người chữa vô sinh bằng cách uống tiết chim chích, lại có gia đình nhận trẻ nhỏ về làm con nuôi, rất nhiều gia đình đi lễ bái cầu Phật, Thánh độ cho có con. Con cầu tự đặc biệt được nâng niu, chiều chuộng. Con trai được gọi là *cậu*, con gái được gọi là *cô*. Cứ mỗi năm, đứa trẻ lại được đưa về chùa lễ tạ ơn Phật, Thánh.

Xưa kia, trong cảnh nghèo nàn, lạc hậu, người phụ nữ nông dân Thái Bình nuôi con bằng rất nhiều kinh nghiệm, bằng các tập tục và cả những điều mê tín dị đoan. Người ta truyền khẩu nhau từ đời này qua đời khác điều gì phải kiêng, điều gì phải làm ở người có thai để cho đứa trẻ sinh ra được khoẻ mạnh, xinh tươi, sáng dạ, tính nết hiền hoà... Phụ nữ nông dân, khi có mang chỉ kiêng ăn, không kiêng làm. "Đẻ con so làm cho láng giềng". Gần tới ngày sinh nở, người ta vẫn cấy hái, gánh gồng. Cũng do lao động chân tay nhiều nên dễ đẻ. Có bà đẻ rơi, đẻ vãi ở ngoài đồng, ngoài chợ. Có tục kiêng bà chửa đi đám cưới, vì sợ trẻ bị sài đẹn. Người trẹo khớp, bong gân được bà chửa day chân vào chỗ đau sẽ nhanh khỏi.

Khi có mang, phụ nữ kiêng ăn nhiều chất bổ, sợ thai to thì khó sinh; kiêng ăn hoa chuối để tránh đẻ ngược; kiêng ăn quả sinh đôi vì sợ song sinh; kiêng ăn cua để tránh cho đứa trẻ ra ngang; kiêng ăn ốc cho con khỏi chảy rãi; kiêng ăn rau bí sợ trẻ mọc lông, lại kiêng làm điều ác. Người có thai nên ăn nhiều trứng gà cho da bé trắng hồng, tính tình hoà nhã, dịu hiền. Có nơi như Vũ Thư, Hưng Hà... người có mang được ăn cháo cá chép toàn tính (cá không mổ, nấu khéo không để cá nát, khi ăn mới bỏ ruột) cho gọn thai. Trước khi đẻ, bà chửa còn được ăn cháo vừng (gạo tẻ hoặc gạo nếp mới trộn với vừng nấu cháo) cho dễ đẻ. Có mang chín tháng mười ngày mà chưa đẻ thì người ta gọi là "chửa trâu". Người chửa phải đi tháo trộm rợ trâu. Lựa lúc vắng người, không ai nhìn thấy, đến chuồng trâu nhà người khác cởi sợi dây thừng buộc trâu, để con vật sổng ra khỏi chuồng, sẽ nhanh chuyển dạ.

Nhiều nơi có tục, khi người vợ khó đẻ, người chồng phải lội qua ao hoặc trèo lộn ngược lên cây cau. Nghĩa là trèo bằng cách hai chân ngoặc vào thân cây, đầu dốc ngược xuống. Trèo càng cao, vợ càng dễ đẻ. Đàn ông không đỡ đẻ cho đàn bà.

Mỗi làng có vài bà già quen đỡ đẻ gọi là "bà mụ". Đa số người đẻ nằm. Cá biệt có nơi người đẻ quỳ, hai tay bám vào cái giường, phía dưới là chiếc nong có lót vải hứng đứa bé. Bà mụ thường dùng cật nứa hoặc liềm, hái cắt rốn cho hài nhi. Nhau thai được chôn sâu ngoài sân, tại vị trí chiếu thẳng giường nằm của bà đẻ, trên đậy bằng hòn gạch; cũng có người chôn nhau trong chiếc nồi đất, nếu chôn nông thì con hay trớ, lại tránh chỗ giọt gianh, kẻo về sau con chốc đầu, toét mắt. Người ta cho rằng tính tình đứa bé phụ thuộc rất nhiều vào tính tình người cắt rốn, chôn nhau cho nó.

Lọt lòng mẹ, đứa bé được bà mụ tắm và quấn chặt chẽ bằng những mảnh quần áo cũ, ít ngày sau mới được mặc áo, thường là áo cũ, mặc lại của đứa lớn. Khi biết đi, biết chạy, thậm chí vài ba năm sau, trẻ mới được mặc quần thủng trôn. Người đón bé từ tay bà mụ cũng phải kén người khoẻ mạnh, phàm ăn, tính nết hiền hoà lại nhanh trí. Những ngày đầu trẻ đi phân su, người ta dùng lá chuối tươi hơ nóng cho dẻo, mềm để lót đít cho trẻ. Một vài tháng đầu, da trẻ dễ bị hăm. Thông thường, các bà mẹ dùng nước chè tươi để nguội tắm hàng ngày cho bé, việc đó rất tốt. Mùa hè nóng bức, trẻ hay mọc rôm, người ta vò nước lá hoè hay lá khế tắm để cho trẻ cũng hiệu nghiệm.

Xưa, đa số trẻ con mắc bệnh lở đầu, lở đít. Có nhiều cách chữa, cách tránh. Có thể dùng tro bếp ngào với nước sạch rồi đắp lên đầu, sau vò cho sạch. Cũng có thể thay tro bằng lá táo giã nát. Cách này khá hiệu nghiệm. Ngoài ra, muốn tránh bệnh lở đít, chẳng kể gì con trẻ, có tục ai cũng phải kiêng là không ngồi lên ngưỡng cửa vào sáng ngày mồng năm (Tết Đoan ngọ). Trẻ bị đầy bụng, chẳng có thuốc chữa như ngày nay. Người ta hay hơ nóng lá trầu không, chườm lên bụng cho trẻ trung tiện.

Gặp trường hợp đẻ sinh đôi một trai, một gái người ta phải làm lễ cưới cho hai đứa trẻ thành vợ chồng mới mong chúng sống được. Làm lễ bằng cách bế bé gái sang nhà một người khác họ, rồi cho người bế bé trai cùng với cơi trầu, quả cau sang nhà đó dạm hỏi, xin dâu. Xong đâu đấy mới được đón "cô dâu" về làm tiệc cưới.

Sau khi sinh, sản phụ thường uống nước tiểu của trẻ con (6-7 tuổi) để tránh hậu sản. Người đẻ phải ở trong buồng kín gió. Trước cửa buồng, treo vài cành cây có gai như mây, tre để kị vía độc. Gái đẻ kiêng nhanh mồm, nhẹ miệng để sau này không mắc chứng nói nhịu.

Khi đứa bé đầy cữ (con trai 7 ngày, con gái 9 ngày), những nhà cẩn thận, người mẹ được xoa nghệ khắp mình mẩy rồi mới ra ngoài. Những đứa trẻ khoẻ mạnh, lành máu thì chỉ dăm ba ngày là rụng rốn. Có trẻ lâu hơn, tới cả tuần. Đa số sau khi rụng rốn, núm rốn sâu xuống. Cá biệt có trẻ rốn lồi quả quýt, trông rất xấu. Phải chữa bằng cách nhờ người ăn mày lấy gậy day vào rốn. Cũng có trường hợp, không biết có phải mẹo hay, mà sau này rốn cũng đỡ lồi hơn trước. Trong một vài năm đầu, trẻ được bú sữa mẹ, có khi bú đến lúc mẹ mang thai mới cai sữa. Trẻ đói được đi bú rình người khác trong làng, bú đến no thì thôi. Người cho trẻ bú rình chẳng bao giờ tiếc sữa. Ngoài sữa mẹ ra, người ta cho trẻ ăn cơm mớm với muối trắng từ lúc non tháng. Lúc đầu, trẻ được ăn cơm nhai loãng như hồ. Đợi trẻ lớn hơn mới nhai khô cho trẻ ăn, gọi là mớm nhót, và có thể được ăn thêm chút lòng đỏ trứng gà. Nếu đúng "ba tháng biết lẫy, bẩy tháng biết bò, chín tháng lò dò biết đi" là đứa trẻ khoẻ mạnh, dễ nuôi. Nếu chẳng may trẻ quấy khóc nhiều, cho rằng nó bị người có vía độc quở quang, phải kéo vía mới khỏi. Người nhà vừa huơ nắm cành mây, cành tre gai, lá dứa dại và chiếc liềm xung quanh đứa bé và khắp nhà vừa niệm thần chú: "Ba hồn bẩy vía đàn ông, chín vía đàn bà, vía già, vía trẻ, vía có vợ, có chồng, vía còn không, ở goá... vía ở trong nhà vía ra cho hết"! Trẻ khóc ba tháng liền vào buổi tối gọi là khóc "dạ đề". Có nơi chữa bằng cách bỏ đứa trẻ nằm ngoài đường rồi bố trí ai đó "nhặt" nó về. Cũng tương tự, khi xem lá số, nghe thầy phán đứa bé sau này phải bỏ đường, bỏ chợ, người ta liền mang nó bỏ ở ngã ba đường rồi nhờ người khoẻ mạnh, đông con, nhiều cháu đón về nuôi nấng mấy ngày. Người ta tin rằng sẽ tránh được điều xấu về sau. Muốn trẻ khỏi nấc thì rứt chiếc cuống chiếu đang trải giường dán lên trán nó, một lúc sau là khỏi. Khi trẻ hắt hơi thì người lớn phải nói: "sức khoẻ"! hoặc "sống lâu"! để cầu cho nó khoẻ mạnh. Kiêng khen (quở) trẻ con đẹp đẽ, khoẻ mạnh,...

Nếu trẻ hay đái dầm thì cho trẻ ăn nhện nướng. Trẻ có tật ỉa vào ban đêm, ảnh hưởng đến giấc ngủ, người ta chữa bằng cách bế đứa trẻ lên rồi dúi mông nó vào bức vách và nói to:

Vách ơi ta bảo thật mày,
Em tao ỉa ngày, mày ỉa ban đêm.

Lớn hơn một chút, trẻ được bế đi chơi rong, nhưng kiêng đi vào ban đêm. Bế trẻ đi chơi xa, phải cầm theo dao hoặc kéo để tránh tà ma. Đặc biệt, khi bế trẻ phải kiêng vác cuốc. Trẻ gầy còm, còi cọc là bị sài đẹn. Phải làm thủ tục cắt đẹn cho nó, như vùng Thái Tân xưa, người ta lấy đất ở mả mới, nặn một hình người nhỏ bằng đất sét rồi đem nung trong bếp. Sau đó, bỏ hình nhân kia vào chậu nước tắm cho trẻ. Nếu lúc có mang mà rán mỡ để con bị đẹn thì cắt đẹn bằng cách đưa qua, đưa lại đứa trẻ trên chín ngọn nến (với con trai), bẩy ngọn (với con gái), miệng niệm thần chú cầu cho đứa bé hay ăn, chóng lớn; cũng có nơi lại bế trẻ đưa qua,đưa lại dưới gầm linh cữu người chết để cắt đẹn.

Để chữa bệnh lang ben (có nơi gọi là bệnh l. gà), sáng sớm ngày ra, bà mẹ đưa con mình tới vạt cỏ đẫm sương, đọc to:

Lạy ông sương sa, lạy bà mồ côi,
Tôi xin một ít tôi bôi l. gà.

Vừa nói, vừa quệt sương trên cỏ bôi lên vết lang ben và tin rằng sẽ khỏi. Khi thay răng hàm trên, trẻ phải ném chiếc răng vừa rụng lên mái nhà và nói: "Chuột chuột, chí chí, tao đổi cho mày cái răng dại, tao lấy cái răng khôn, ba ngày mày mọc!" Thay răng hàm dưới thì ném vào gầm giường. Có trường hợp răng sữa rụng rất lâu mà răng khôn mãi chẳng mọc, đứa trẻ sang cửa nhà hàng xóm nói to:

Lạy ông, lạy bà có nhà hay chăng?
Tôi xin nắm gạo cho răng mọc cùng.
Răng tôi nó như chùm sung,
Nó rụng đùng đùng nó chẳng mọc cho.

Gạo xin được mang nấu cháo cho trẻ ăn, sớm muộn gì răng cũng mọc ra.

Đứa trẻ sinh phải giờ xấu, khó nuôi thì phải bán vào cửa chùa làm con Phật, con Thánh, đến mười hai tuổi mới làm lễ chuộc về làm con mình.

Sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn có ghi lại: Tục nước ta đẻ con được ba ngày thì làm cỗ cúng mụ. Lúc đầy tháng, đầy trăm ngày và đầy tuổi tôi (đầy đủ một năm) đều làm lễ cúng gia tiên. Lễ cúng mụ mỗi nơi, mỗi khác. Thường thì nhà giàu mới bày đặt được.

Cách *đặt tên cho trẻ* cũng là điều đáng nói. Quan niệm xưa, đặt tên xấu xí để trẻ dễ nuôi. Không có sự quy định rạch ròi cho cách chọn tên cho con trai hay con gái. Tuy nhiên, tên thằng cò, cu tèo, cái gái, cái tí,... thường đặt để phân biệt bé trai, bé gái lúc mới sinh, lớn lên không thích tên đó thì đổi thành tên khác tuỳ theo ý mình. Có nhà chẳng kén chọn gì, đẻ con năm nào thì lấy tên năm đó đặt cho con như Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi... Những người có chữ, coi việc đặt tên cho trẻ là việc hệ trọng. Tên con trẻ biểu hiện niềm hiện khát vọng của ông bà, cha mẹ. Do vậy, người ta chọn các tên giàu ý nghĩa, mong ước đứa trẻ lớn lên sẽ thành đạt, sung sướng. Nhưng phải tránh đặt tên trùng với những địa danh, những cơ quan, những chức vụ công quyền, trùng với tên các vĩ nhân. Đặc biệt, kiêng đặt trùng tên với người bề trên trong gia tộc hoặc tổ tiên để tỏ lòng tôn kính, thậm chí tránh trùng với người trong làng, ngoài xóm. Thế nên, mới có chuyện hai nhà ghét nhau, nhà này bèn đặt tên con cháu nhà mình trùng với tên người nhà kia, để khi muốn cạnh khoé điều gì thì cứ việc lôi con mình ra mà chửi cho hả giận. Về chữ lót (tên đệm) không phong phú như ngày nay. Con trai thường lấy chữ văn, con gái lấy chữ thị làm tên lót.

Trẻ 6 tuổi trở lên là đến tuổi đi học. Ngay từ những năm hai mươi của thế kỷ XX, hầu hết các hương ước của làng xã Thái Bình đã có tinh thần khuyến học, quy định trẻ từ 6 tuổi thì cha mẹ phải cho con đến trường. Làng Long Mĩ, tổng Thượng Tầm, phủ Thái Ninh nêu rõ: "Trong làng ai có con đến 7 tuổi phải cho con ra trường học. Tuy chẳng mong đỗ đạt thành tài, song sau này khôn lớn cũng biết đường phải trái mà cư xử, cũng biết đường tìm kế mà sinh nhai... Phải cho con gái đi học để mở mang trí tuệ, hiểu biết lễ nghi để làm tròn bổn phận làm dâu khi xuất giá. Hương ước làng Đại Hữu, tổng Tân Định còn quy định:"Ai có con đến tuổi ấy không cho đi học phải phạt 1 hào, trừ ra những người cùng nghèo quá thì không kể". Nhiều làng còn đề ra sự khuyến học rất cụ thể. Hương ước làng Phuc Khê Tiền, tổng Phúc Khê, phủ Thái Ninh có ghi: "Những trẻ con trong làng từ 6 đến 12 tuổi thì phụ huynh phải cho đi học. Nếu con nhà nghèo cùng quá thì làng phải tìm một khoản gì mua giấy bút cấp cho những đứa trẻ ấy. Những người nào chăm chỉ học hành có thể tiến đạt được thì không kể, còn những người học khá mà không đỗ đạt thì khi lớn dân sẽ xét thực học cho một ngôi thứ ở đình trung để khuyến khích."... Quy định như vậy, nhưng trong điều kiện sống vô cùng khó khăn, đa số trẻ em thời đó vẫn thất học, phải làm lụng vất vả như người lớn để kiếm ăn và lấy vợ, lập gia đình từ trước tuổi thành niên.

Đất nước thoát khỏi ách thực dân, phong kiến, dân ta được học hành tiến bộ. Nhiều tập tục lạc hậu dần được xoá bỏ. Xã hội quan tâm bảo vệ sức khoẻ của bà mẹ và trẻ em bằng những đạo luật cụ thể. Phụ nữ sinh và nuôi con bằng phương pháp ngày càng khoa học, văn minh. Do vậy, ngày nay trẻ em được phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mĩ.

IV. MỪNG THỌ

Người 60 tuổi lên lão. Sống đến tuổi 70 là thọ, 80 tuổi trở lên là thượng thọ. Chỉ có nhà phong lưu thì con cái mới làm lễ mừng thọ cho cha mẹ. Lễ mừng thọ gồm xôi, gà, lợn, bò mang ra đình lễ tạ ơn Thành hoàng đã phù hộ cho cha mẹ được sống lâu. Có người chỉ làm tại nhà, con cháu tế ông bà, cha mẹ. Người đến thăm cũng có quà mừng tuỳ lòng. Có khi cả xóm đóng cửa ăn mừng đến mấy ngày. Ngày nay, trong xã đã có Hội Người cao tuổi. Người già được tổ chức mừng thọ hàng năm vào dịp đầu xuân theo điều kiện của mỗi nơi. Nhiều gia đình chẳng cứ giàu nghèo, con cháu cũng làm mừng thọ cho ông bà, cha mẹ vào ngày quy định của làng; mọi người đều đến uống nước, ăn trầu hoặc bánh kẹo. Mỗi cụ già thượng thọ đều được địa phương may tặng khăn áo vàng, đỏ theo quy định về độ tuổi.

V. VIỆC TANG

Là việc hệ trọng được tổ chức trọng thể nhất trong đời một con người theo quan niệm "nghĩa tử là nghĩa tận". Ngoài ý nghĩa đó ra, mọi thủ tục được thực hiện đầy đủ, nghiêm nghặt để tránh điều xấu, điều bất hạnh về sau cho người sống. Tục lệ tang ở Thái Bình rất đa dạng, thậm chí hai làng cạnh nhau cũng có cách làm khác nhau. Người đi lương có cách làm khác người đi giáo.

Có nhiều cách gọi cái chết như từ trần, về chầu tiên tổ, qua đời, về nơi vĩnh hằng, lìa xa trần thế, về nơi chín suối, yên giấc nghìn thu, sang thế giới bên kia,... Người chết già được gọi là hai năm mươi về già, quy tiên, về nơi cực lạc... Do quan niệm sống là gửi, thác là về, là mạn kiếp, do số trời định, nên nhiều người tự lo việc ra đi của mình chu đáo từ khi chưa gọi là già bằng cách chọn gỗ vừa ý để làm cỗ hậu sự kê sẵn trong nhà hay may quần áo để dành, khi sự việc xảy ra con cháu đỡ khổ mà đám tang lại chu đáo. Chết trẻ là *chết buồn*, chết thọ là *chết vui*.

Trước phút tắt thở, người nhà phải đặt tên hèm (thụy) cho người chết. Tên được đọc chỉ đủ cho người sắp chết nghe rõ, thổ thần biết. Từ phút ấy, tên khai sinh thành huý kỵ, cấm dùng. Khi cúng lễ chỉ kêu tên hèm (thụy). Thổ công có trách nhiệm mở cửa cho vào, ma tà bị chặn từ cổng. Khi người sắp chết tắt thở, người nhà vuốt mắt, lấy vải trắng che mặt, đặt thi thể ngay ngắn trên giường, cởi bỏ quần áo đang mặc, dùng nước thơm lau sạch thi hài, vận quần áo mới - bộ quần áo lành lặn nhất - cho 1 đồng bạc và nhúm gạo vào miệng để người thân lót dạ, có tiền đò giang qua 9 suối.

Gia đình kỹ tính, tuân thủ phép tắc thì phải nhờ thầy xem ngày, giờ tốt để tiến hành các nghi thức liệm, nhập quan, chuyển cữu, hạ huyệt và theo các bước:

Liệm: Trải vải đại liệm dưới đất, trải tiếp lớp vải tiểu liệm lên trên, hạ thi thể xuống đất, đặt trên vải tiểu liệm, gói buộc lại rồi tiếp tục gói buộc đại liệm. Xong thủ tục lấy khí âm và liệm, lại nâng thi thể lên giường, đợi đến giờ lành tang chủ làm lễ phát khốc: chia khăn áo tang trước linh sàng theo thứ bậc: con, cháu, chút, chít - nam, nữ, dâu rể có khác. Con cháu từ đấy mới được khóc, nghi thức này gọi là lễ phát tang. Sau khi phát khốc, mời thầy làm lễ nhập quan. Nếu chẳng may chủ nhân chết phải giờ trùng kỵ thì phải có thầy (pháp sư) đến phù phép, cho phù bùa vào quan, lại có phù bùa chôn yểm, theo pháp sư chỉ định. Theo kinh nghiệm dân gian: tốt nhất tìm được cỗ bài tổ tôm đang đánh giở, bị bắt từ trước (quan quyền hồn đang nhập lá bài) đem bỏ vào quan tài, chủ nhân sẽ có đủ tướng sĩ quân quyền, vũ khí, khí tài trong tay, không còn sợ quỷ thần nào.

Hoàn thành lễ nhập quan, linh cữu được chuyển ra trước ban thờ gia tiên, đặt theo nghi thức "quay đầu vào" vọng về tiên tổ, qui về với tiên tổ, vì thế có câu:" Người quay đầu ra, ma quay đầu vào". Nếu làm khác, tổ tiên trách phạt cả người sống lẫn người chết. Có nơi ở vùng Tiền Hải, quay cữu phải theo hiệu lệnh của trưởng họ. Người này cầm hai thanh tre gõ để làm hiệu. Theo hiệu, thanh la đánh 3 hồi, 9 tiếng. Hồi thứ nhất là chuẩn bị; hồi thứ hai, người nhà từ từ khênh linh cữu lên rồi nâng lên, hạ xuống 3 lần để tỏ lòng trân trọng; hồi thứ 3 thì quay đầu linh cữu về phía sân, sau lại nhẹ nhàng hạ xuống.

Tại xã Song An, huyện Vũ Thư, cách đây trên 200 trăm năm, dòng họ Nguyễn có người giàu tới 500 mẫu ruộng; khi người đó chết, con cháu quàn trong quan tài gỗ vàng tâm dày 10 phân, bên trong chèn chặt hai bên thi hài bằng bổ khuyết, đó là túi nhồi bông vải và thứ gì đó để chèn vào những chỗ khuyết của cơ thể cho chặt chẽ, không xộc xệch; vít kẽ kín mít, sơn bên ngoài bằng sơn ta và vẽ rồng mây. Đòn khiêng linh cữu hay còn gọi là đại dư có chạm đầu rồng, đuôi rồng, dài trên 4 m, có 4 thanh ngang cũng chạm trổ, cần tới 36 người khiêng. Việc làm đòn, khiêng đòn phải chuẩn bị, tập dượt kỳ công hàng năm.

Những người quá nghèo không đủ tiền sắm áo quan, khi chết thì bó chiếu. Mọi thủ tục, nghi lễ cũng không theo được.

Người theo đạo Thiên chúa vùng Tiền Hải và một số nơi khác khi đã khâm liệm xong, linh cữu được đưa vào nhà thờ để linh mục làm nguyện lễ gọi là lễ mồ. Người chết được vẩy nước Thánh, không thắp hương mà thắp nến, không có hoa như đám tang bên lương, lại có đội kèn đồng tấu những bản nhạc hùng tráng, trang trọng tiễn đưa. Khi chôn cất xong, tối tối, bà con đến nhà đọc kinh cầu nguyện, thường đọc từ 3 đến 7 ngày, có khi dài là cả tháng.

Tang phục: Nhập quan xong mới được phát tang. Tục định: "Chồng cô, vợ cậu, chồng dì, trong ba người ấy chết thì không tang". Con trai mặc áo xô, bện dây chuối thắt ngang lưng, đầu chít khăn trắng bỏ mối sau lưng (gọi là chít ngang), đội nùn rơm, có nơi còn đội thêm chiếc nón rách, có nơi chân lại xỏ dày rơm. Con dâu, con gái để xoã tóc, thắt khăn bỏ mối, mặc áo vải xô, mũ miều (mũ có chóp nhọn), cũng thắt lưng dây chuối. Nếu tứ thân phụ mẫu mất cả thì ba hạng trên bỏ hai mối khăn tang bằng nhau, nếu vẫn còn ít nhất một người thì bỏ bên chùng, bên cộc. Chồng chết thì vợ đội khăn chít ngang, mặc áo xô. Các đối tượng khác trong gia đình đều đội khăn tròn, đàn bà vấn tóc bằng khăn trắng quận tròn trên đầu. Cụ chết, chắt đội khăn tròn màu vàng. Kỵ chết, chút đội khăn tròn màu đỏ. Những người không có quan hệ họ hàng, chỉ là xóm giềng, làng nước, thì khi đi đám người ta cũng đội khăn tang theo. Ngày nay, người ta cũng học cách mặc thường phục màu đen để dự lễ tang.

Bàn thờ: Bàn thờ người mất hay còn gọi là linh toạ đặt trước linh cữu. Trên thờ bài vị có đề chức tước, họ, tên huý, tên hiệu người mất; bát hương, đồ thờ và lễ vật gồm nải chuối xanh, hoa quả, rượu, hương, giấy tiền. Hai bên linh toạ đặt hai lọ độc bình có hai cây chuối non. Ngày nay, có bày ảnh chân dung người mất, lúc còn sống. Hai bữa trưa và tối đều có cúng cơm gọi là Triêu thịch diện.

Tang nhạc: Là nghi thức không thể thiếu trong đám tang của người dù giàu hay nghèo. Vì vậy, có câu: "Sống dầu đèn, chết kèn trống". Trừ trường hợp trẻ con thì không có nhạc tang. Nhạc tang do phường bát âm trong làng xã đảm nhiệm. Nhạc cụ gồm có trống ngũ lôi, kèn, đàn nguyệt, sáo, nhị, lệnh, thanh la, nạo bạt... Kèn, trống là nhạc cụ chính. Người ta dùng lệnh để điều khiển các nghi thức trong tang lễ. Nhạc tang tấu những điệu buồn đau, não nuột như điệu *Nam ai*,... Người sống thọ thì thường dùng những điệu trang trọng, tiếc thương, đỡ sầu thảm, như các điệu *Lưu thủy, Khúc ca hoa trúc, Xuân nữ, Bình bán, Kim tiền*,... Tiếng kèn, tiếng trống hoà quyện, nhịp nhàng cũng là dấu hiệu báo tin buồn đến bà con làng xóm. Xưa, có tục thổi kèn thờ suốt đêm. Người ở xa không về kịp để phục tang thì người nhà tuỳ lòng đặt tiền để thợ kèn khóc thay, khóc mướn, cho gọi là ca kèn.

Lễ viếng: Người đến viếng đặt lễ lên bàn thờ, thắp 1 hoặc 3 nén hương rồi cúi vái. Con trai chống gậy đứng đáp lễ cạnh bàn thờ, lấy dải khăn tang bịt miệng (để tỏ lòng buồn đau chẳng thể nói nên lời) và cúi lạy đáp lễ. Mỗi lễ viếng lại tấu một khúc nhạc tang. Có nơi như ở Đông Hưng, Hưng Hà, khi người viếng đến, đội kèn phải ra tận ngõ thổi rước vào. Người viếng xong thì tang quyến mời ăn trầu, uống nước, xơi thuốc. Tục đặt vòng hoa viếng ngày nay là mới du nhập từ nơi khác về.

Đưa ma: Ngày đưa ma còn gọi là ngày phát dẫn. Phải có người đọc điếu văn nêu lại những dấu mốc quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp, công trạng, những nét tốt của người quá cố. Lúc còn sống, nếu người ta mắc phải tội lỗi, sơ xuất điều gì, khi nằm xuống không ai nỡ nhắc lại những điều tệ hại ấy nữa. Giờ chuyển linh cữu ra đòn khiêng, giờ đưa tang cũng phải nhờ thày xem rất cẩn thận và tuân thủ theo hiệu lệnh của người cầm lệnh. Con cháu họ hàng, người thân đến tiễn đưa. Cha mất thì con trai chống gậy tre, mẹ mất thì chống gậy vông. Người con trai nào mất trước rồi thì con trai người ấy phải chống gậy thay cho cha. Người con nào vắng thì treo gậy, treo khăn tang ở đầu linh cữu. Nếu không có con trai thì ai vào ăn thừa tự phải chống gậy. Một vài nơi như Tiền Hải, Vũ Thư,... người chống gậy phải đi lùi; con gái, con dâu thì thỉnh thoảng lại lăn một đoạn đường để thể hiện sự tiếc thương thảm khốc. Người đi hộ tang kèm hai bên linh cữu, sát sau linh cữu là người đội khăn tang, kế tiếp mới đến người dưng. Hết thảy người đi đưa gọi là tống tang.

Đoàn đưa tang đầy đủ lệ bộ gồm: Dẫn đầu là đội trẻ con cầm cờ tang, tiếp đến là các vãi đội cầu, cầm phướn, cầu kinh trên đường nguyện cho linh hồn được về Tây phương cực lạc (đối với người chân quy) rồi đến bàn độc trên đặt minh tinh hình cái nhà có bốn mái cong hoặc hình trụ cao lênh khênh có đề trên tấm vải đỏ chức tước, họ tên huý, tên hiệu bằng chữ trắng; tiếp là hương án bày giá hương, mâm ngũ quả,độc bình rồi đến thực án bày thịt lợn, xôi; tiếp đến các đối trướng phúng viếng, đội nhạc tang kế tiếp dàn mặt linh xa có 4 người khiêng, trên đặt hồn bạch, ngày nay đặt ảnh người mất. Sau cùng là đòn khiêng có chạm rồng, vẽ phượng sơn son thếp vàng, trên đặt linh cữu. Người có chức sắc hoặc người giàu, trên linh cữu còn che cái nhà táng giấy và đồ mã để rước theo gồm các hình nhân để làm người ăn, người ở và vật dụng hàng ngày cho người mất. Những đồ này sẽ đốt sau khi chôn cất xong. Trong khi đi đường có rắc vàng mã để tống quỷ không cho chúng bám vào quan tài. Đoàn người đi đưa chậm rãi, thỉnh thoảng lại dừng chân nghỉ ngơi, uống nước, ăn trầu. Đến mả, trước khi hạ huyệt, tang chủ phải có lễ khấn thần thổ địa xin phép được an táng.

Theo quan niệm đào sâu chôn chặt, huyệt chôn phải sâu 4 thép mai (chừng 1,5 đến 2 m), rộng chừng 1m để 4 người có thể đứng ở dưới đỡ, hàm ý nâng niu, trân trọng, không muốn xa lìa người quá cố, chứ không dùng thừng, chão để ròng quan tài xuống huyệt như bây giờ. Mộ được đắp những vầng cỏ xanh tốt, đẹp đẽ. Ngày nay, tại các thành phố lớn đã có cách hoả táng. Theo cách này, nhiều người dân Thái Bình vẫn chưa thể chấp nhận được. Chôn cất xong, người nhà thắp hương lên mộ, nếu có các vãi và phật tử thì họ sẽ đi một vòng quanh mộ và cầu một bài kinh vĩnh biệt rồi mới ra về. Khi về, không ai được khóc nữa để linh hồn được thanh thản. Nhiều địa phương tại Vũ Thư, người ta còn cắm hai chiếc quạt giấy ở hai đầu mộ gọi là quạt mồ ấp lạnh. Lại có nơi, chiều chiều người thân ra mộ rấm nùn rơm cho người chết được ấm áp gọi là đi bỏ mả, có khi tới 49 ngày mới thôi. Tục bỏ mả nay nhiều nơi vẫn giữ nhưng chỉ trong 3 ngày. Đưa tang xong, tang chủ có thể làm cơm mời khách.

Được 3 ngày thì đắp lại mộ và làm cỗ cúng. Có nhà mượn thày yểm bùa ở mả để trừ hung thần quấy nhiễu người mới chết. Hàng ngày, hai bữa trưa và chiều, người nhà sắp bát cơm, quả trứng và đĩa muối trắng lên bàn thờ cúng hết 3 tháng 10 ngày. Nhà nghèo thì chỉ có lưng cơm và đĩa muối là được. 49 ngày sau kể từ khi người mất, lại làm cỗ cúng gọi là tuần chung thất. Có nhà rước lên chùa làm chay, nhờ sư tụng kinh sám hối để cho vong hồn được siêu thăng tịnh độ. Được 100 ngày gọi là tuần tốt khốc, nghĩa là đến bấy giờ mới thôi khóc; tuần này làm cỗ cúng gọi là cúng bách nhật rồi thì thôi không cúng cơm hai buổi nữa. Được một năm thì giỗ đầu gọi là lễ tiểu tường. Được hai năm làm giỗ gọi là lễ đại tường. Được 27 tháng, chọn một ngày làm lễ đoạn tang. Bấy giờ mới bỏ khăn tang, được mặc quần áo bình thường. Khi chưa đoạn tang con cái không được cưới xin, bà quả phụ chưa được đi bước nữa. Hàng năm, vào tiết tháng bảy âm lịch, trước ngày rằm và vào ngày giỗ, nhà nhà thường làm lễ đốt mã cho người mất gồm quần áo, chăn, chiếu, mũ, giày và đồ dùng bằng giấy.

Ngày nay, thủ tục tang ma được đơn giản nhiều, nhưng những điều kiêng kị thì vẫn còn giữ. Tuy nhiên, lại phát sinh tệ nạn tổ chức ăn uống, phúng viếng linh đình ở mọi nơi, không kể gì người giàu, kẻ nghèo, cũng dần thành tục khó xoá bỏ, gây lãng phí, tốn kém, khổ sở cho những người nghèo khó ở làng quê.

CHƯƠNG IV

TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

I. THỜ CÚNG GIA TIÊN

1. Nghi thức thờ phụng tại từ đường đại tôn

Từ đường đại tôn là của cả họ, quy định thờ từ thủy tổ - người đầu tiên dẫn con em đến vùng đất mà cháu còn hiện đang sống. Theo quan niệm ấy thì nhiều họ có tổ trên đất Thái Bình đến ngót 100 đời,... hoặc do buổi sơ khai, tổ tiên không biết chữ hoặc không chép gia phả, hoặc có gia phả nhưng bị rách nát,... nên hầu hết các họ chỉ thờ đến vị tổ xa đời nhất mà con cháu biết, xa hơn gọi là viễn tổ, thờ cúng giỗ chung vào tổ trực hệ mà con cháu tỏ tường. Các họ có tổ tiên liệt hàng công, hầu thường lấy ngày ấy là giỗ tổ. Thí dụ: họ Quách (xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy), thủy tổ là Quách Tẩu (không biết tên tuổi, thụy hiệu) rồi Quách Huyền Ân (người có ơn sâu trong họ), rồi Quách Hoàn Bản (làm ăn chỉ cốt giữ vốn gốc, coi thường lợi lộc,...). Ngày giỗ chính họ này lấy ngày mất của Thám hoa, Thượng thư bộ Lễ Quách Đình Bảo và ngày kỵ Tiến sĩ, Thượng thư Quách Hữu Nghiêm. Ngày giỗ tổ họ Bùi làng Phất Lộc: 2 vị Trần Triều tướng công không ai còn nhớ kỵ lệ, con cháu lấy giỗ của Đô chỉ huy - Tuệ thọ hầu Bùi Phúc Nghiêm làm giỗ tổ.

Thường các họ đều có từ đường đại tông, thờ từ thủy tổ và liệt tổ dòng đích. Ngày giỗ tổ, con cháu cả họ về lễ tổ; phải thời buổi khó khăn thì ít nhất là các trưởng chi, trưởng ngành phải cùng đóng góp và về cúng tổ, "giàu (thì) làm kép, hẹp làm đơn", nhưng ít nhất phải có mâm "ngũ quả" (tượng trưng ngũ hành), "bát cơm quả trứng" (biểu hiện sự sinh sôi, phồn thực). Nếu tổ tiên được liệt trong danh mục phúc thần làng thì có thể có hương lão đến tế, hoặc con cháu có quyền tế theo đúng nghi lễ chốn đình chung.

Ban thờ liệt tổ cũng phải tuân theo thể thức. Họ giàu, ông trưởng giàu thì đặt ban thờ viễn tổ, thủy tổ và liệt tổ riêng, ban thờ tổ từ cao tằng trở xuống (của riêng nhà trưởng) riêng một ban khác. Thủy tổ hay trong hàng liệt tổ có phẩm hàm "quốc sắc, dân tôn" có thể bày cả kiệu, võng, tàn, lọng, đồ chấp sự. Tiên tổ bạch đinh hoặc từ nhiêu, xã chỉ được treo đại tự, câu đối chung chung theo "hiếu lễ" để "đức lưu quang".

Các bà cô, ông mãnh họ tộc được kính trọng. Các "cô, mãnh". (chết sớm) không có con cháu, thường công tâm phù trì cả họ, được có ban thờ riêng hoặc bát hương riêng. Trong tế tự không được phép quên "Tổ cô linh ứng", "Mãnh tướng anh linh". Có nhà bày ban thờ tổ cô riêng để tỏ sự tôn kính và cũng là cầu mong tổ cô phù trợ.

2. Nghi thức thờ tiên tổ tại các từ đường chi

Thông thường, từ đường chi nhỏ hơn từ đường đại tôn. Cá biệt ngành này, chi này có người khá giả muốn báo hiếu, xây từ đường chi to lớn, lộng lẫy. Không ai ngăn, nhưng nếu không đem "tâm đức" xây từ đường tổ uy nghi, để từ đường đại tôn nhỏ hơn từ đường chi thì thường bị chê trách là khoe của, chơi trội.

Ban thờ từ đường chi chỉ đặt bài vị, cốt chủ từ trưởng chi tổ đến thế hệ tổ phụ chi ấy, phụ mẫu thân quyến trưởng chi phải đặt ban riêng. Con cháu trong chi không có nghĩa vụ thờ thúc bá; dù khi kêu cúng vẫn chào thúc, bá, huynh, đệ, cô, di, tỉ, muội. Trường hợp chi trưởng nghèo, phải thờ phụ mẫu ở ban thấp phía dưới, các hàng trên là bài vị theo tôn hàng cao cao tổ, cao tổ, tằng tổ,...

Trực hệ 4 đời: cha mẹ, ông bà, cụ, kỵ: đến giỗ mà con cháu không về là có lỗi. Những người giàu có, chức trọng quyền cao mà không về phụng lễ bị liệt loại "bất hiếu, bất nghĩa, vô phúc", sơ khoáng ấy khó bỏ qua. Nếu thế lực đang mạnh, về làng vẫn được chào hỏi nhưng trong bụng thì người ta khinh. Tuy không phổ biến, nhưng cũng có những người tin: khi "tam hồn, thất phách" lìa nhau, phách tan nhưng hồn còn vương vấn nhân gian, vì thế có nhà mời thầy đến nhà lễ bái hoặc đưa thân quyến đến đền phủ "phụ đồng", "nhập hồn" để hai cõi âm dương hội kiến, trực tiếp thăm hỏi, giãi bầy, đề xuất. Thân quyến cần cầu an, cầu phúc, cầu tài thì tỏ bầy. Hồn cần ngựa xe, áo mũ, tiền tài thì con cháu dương gian sẽ thuê hàng mã làm, rồi dâng lễ, siêu hoá. Nếu là tiền dương thế thì chỉ cần hơ lên ngọn lửa là hồn nhận được. Nếu là hàng âm phủ thì phải đốt đi thì hồn mới có thể dùng.

Có gia đình sợ con cháu chẳng may cơ nhỡ không tròn lễ nghĩa đã bầu hậu cho gia tiên, mua thêm ruộng cúng vào cõi thiêng (cúng vào chùa là hậu Phật, cúng vào đình đền gọi là hậu Thần); ít thì làng đặt bát nhang, ghi vào điển lệ ngày giỗ, đến kỵ lệ làng làm giỗ, thay con cháu cúng bái; có người nhiều ruộng hậu, được dân tạc bia, tạc tượng, có ban thờ riêng, thậm chí có miếu cạnh chùa, cạnh đền. Sự lệ (lấy hoa lợi từ ruộng hậu) dâng cúng tín chủ, dân được thụ lộc, lại còn lộc riêng đưa đến ngành trưởng, con cháu các hậu.

II. THỜ THỔ CÔNG - THỔ THẦN

1 Thờ Thổ công - Táo quân

Theo truyền thuyết: có người đàn bà bất hoà với chồng bèn đi, lấy chồng khác. Nhà này làm ăn khá giả. Người chồng cũ chán chường, bỏ bễ làm ăn, phá sản, đi ăn mày, không may vào đúng nhà vợ cũ. Người ấy thương tình định chu cấp, không may chồng mới về, chị sợ hãi giấu chồng cũ trong đống rạ. Người chồng mới đang cần tro than bón ruộng, liền phóng hoả đốt đống rạ; chồng cũ chết cháy, chị ta đau lòng nhảy vào đống lửa cùng chết; người chồng mới biết chuyện, thương tâm, cùng nhảy vào chết theo. Trời thấy nhà ấy tình nghĩa, thủy chung, phong cho 3 người làm "vua bếp" (Táo quân). Bà ngồi chính giữa là vua Bà (hòn cái), chồng cũ ngồi bên trái phong làm Thổ công, chồng mới làm Táo quân (ngồi bên phải). Bộ ba thần bếp lo trông nom vườn tược, đất đai, nhà cửa, tài sản giúp chủ nhân, theo dõi bữa ăn gia chủ, ngăn giữ tà ma không cho vào nhà. Vì thế, dân có tục thờ Thổ công, Táo quân (còn gọi là thần bếp). Chức vụ thần không lớn nhưng thiết thực đến đời sống dân hạ giới, định lệ cứ ngày 23 tháng Chạp âm lịch, Thổ công, Táo quân phải lên trời báo cáo Ngọc hoàng về gia cảnh, sự làm ăn khó, dễ của các thần dân... Vì thế, phàm trong nhà có cỗ bàn dù để kính thần, giỗ tổ đều có lễ riêng cho Thổ công, Táo quân. Nhà nghèo không có ban thờ riêng "ông Táo" thì sau khi khấn xong chư thần cũng phải thỉnh mời "cung thỉnh bản gia Thổ công, đông trù tư mệnh, Táo thủ thần quân đồng lai hiến hưởng".

Ngày 23 tháng Chạp, trong dịp ông Táo lên trời, nhà nhà đều sắp lễ cúng "Thổ công, Táo quân", lại làm hình cá chép vàng bằng giấy hoặc mua cá chép tươi về dâng ông Táo, ông Táo vốn dân sông biển cưỡi cá chép bay về trời báo cáo chuyện gia chủ, thế gian trong năm.

Hành trình ông Táo đi về và làm việc trên thiên đình đúng 7 ngày. Đến giao thừa (giờ Tý) Tết Nguyên Đán ông lại về ngự trị đúng vị trí và làm nhiệm vụ cũ.

Bởi lẽ từ 23 tháng Chạp đến hết 30 tháng ấy, ông Táo vắng nhà, những người không được tuổi làm nhà, báo cáo năm cũ đã trình thiên đế, niên hạn năm sau không ghi lại năm cũ... nên gia chủ cứ việc cất nhà. Đó là 7 ngày duy nhất trong năm, gia cư vô thần chủ "quỷ thần bất trách".

Để trợ giúp ông Táo bảo vệ biên cảnh chủ nhân, trong dịp Tết âm lịch, gia chủ còn cắm cây Nêu giữ cõi; trong sân có khi dùng vôi bột rắc hình cung tên nhằm đích chính cổng ra vào để quỷ ma biết đất có chủ, nhìn thấy tên nằm trên dây cung chờ sẵn, quỷ sợ mà bỏ đi.

2. Thờ long thần thổ địa

Thường các làng đều có 4 miếu nhỏ xây ở 4 góc làng, có khi dưới bóng cây si, cây nhãn, cây ruối, cây đa, gọi là miếu "Long thần tứ trấn", còn gọi là "miếu thổ thần". Vị trí của tứ vị long thần không ra khỏi cõi, không có sắc điệp tôn vinh, giống như cai tuần với điếm canh vậy.

Tuy không thấy có tế lễ linh đình ở miếu thổ thần, nhưng trong dân, nếu có việc động thổ xây nhà đều có lễ đến trình long thần, thổ địa. Nhà nào có việc xây mồ, đặt mả mới, ngoài lễ thờ thần tại chỗ, cẩn thận hơn còn dâng lễ ở miếu Thổ thần, giống như việc công dân đến ở địa chỉ mới phải làm thủ tục nhập tịch vậy.

3. Thờ nhiên thần (thần cây cối)

Ở Thái Bình chỉ có làng Luyến Khuyết (xã Thụy Phong, huyện Thái Thụy) và làng Cổ Ninh (xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương) thờ Nhiên Thần, được triều đình cấp sắc phong thần.

" Mộc thụ tôn thần" là sắc phong của vua Khải Định phong năm Khải Định thứ 9 (1922), vì cây ruối già sau đình Luyến Khuyết không rõ mấy trăm tuổi, xưa dáng xoè như chiếc lọng, thân xù xì như da ông lão; đêm đêm, dân qua lại đều sợ "dựng tóc gáy", có người sợ đến phát ốm, nhưng gia nhân tạ lễ, chủ nhân đều khỏi. Tương truyền, xưa nhiều trẻ em làng ốm đau quặt quẹo đến kêu cầu, thì đều khỏi bệnh.

Đến nay dân làng Luyến Khuyết vẫn cho rằng cây ruối "Mộc thụ tôn thần" của làng linh thiêng, không ai dám bẻ cành, đốn gốc bao giờ, nên cây xanh lại càng xanh.

Dân Thái Bình còn có quan niệm rất phổ tiến "thần cây đa, ma cây gạo, cư cáo cây đề". Thường các gốc đa lớn dù ở giữa đồng, giữa làng hay đầu thôn luôn có một bệ nhỏ, hoặc một miếu nhỏ, đủ chỗ đặt một bát hương, có người nói thờ "Thần đa", "Thần đề", nhưng chẳng có bài vị làm bằng chứng, có người nói đó là nơi thờ thần "Thổ địa"... Nhưng dù nói cách nào cũng đều điểm: có gốc đa đại thụ mới có miếu thần, có miếu thần mới khiến người đời tham lam không dám đến đẵn cành, đốn củi... và cây đa cổ thụ trở thành biểu tượng của làng cổ.

4. Thờ thần đá (thạch thần)

Thái Bình là tỉnh không có một ngọn đồi, quả núi, bởi thế không có tục thờ cự thạch, thạch thần. Tuy nhiên, cũng có 2 làng thờ Thạch Công thiên tướng hoặc thần đá mẹ.

Thôn Xuân La (Hưng Hà) có bản thần phả chép sự tích thạch thần: thạch thần vốn là một người có công giúp vua Hùng đánh đuổi giặc Ân, nên được phong Thạch Công thiên tướng.

Làng Đội Trạch, xã Vũ Đoài, huyện Vũ Thư có tảng đá mẹ (dài 1,08m, rộng 0,8m) mà sách *Thái Bình phong vật chí* gọi là "Đá Mẹ Đội Sơn", đá mẹ hàng năm biết đẻ, nay vẫn còn.

Theo dân xã kể, trước đây, mỗi năm đá đẻ một lần, trước ngày đá sinh nở có hiện tượng đá toát mồ hôi ướt đầm, lại có chất nhầy... chỉ vài ngày sau ra xem, đã có đá con tách ra, vì thế đá mẹ cứ nhỏ dần. Ai thỉnh được đá con đem về tất sinh năm đẻ bảy vuông tròn. Chỉ là truyền tụng vậy nhưng dân không dẫn được danh tính những người xin được con thần đá mẹ, tảng đá ấy vẫn nằm dưới gốc cây đa nhỏ cạnh bờ mương, nhưng thấy ít người lễ bái, không còn thịnh như xưa nữa.

Vị thạch thần là Thiên Bồng đại vương, nghe nói cả nước có 72 nơi thờ (thất thập nhị từ), riêng tỉnh Thái Bình, trên địa bàn 2 huyện Hưng Hà và Quỳnh Phụ đã có 17 làng thờ.

5. Thờ sơn thần

Trên địa bàn Thái Bình chỉ có 4 phúc thần có thể coi là sơn thần. Cặp huynh đệ Cao Sơn và Quý Minh mà các thần phả đều chép là anh em cùng cha cùng mẹ; cha là Nguyễn Cao Khang, mẹ là Phạm Thị Hương. Hai anh em tài trí siêu việt, cha mẹ mất sớm, đi chu du thiên hạ, được khen kỳ tài, là anh em kết nghĩa với thần Núi Tản Viên. Khi Thục Phán định tranh đoạt ngôi báu, 2 thần Cao Sơn và Quý Minh đều xuôi sông lớn xuống vùng biển chiêu mộ hiền tài, binh mã giúp vua giữ cõi. Địa bàn tỉnh Thái Bình có 82 làng thờ Nguyễn Cao Sùng - Quý Minh đại vương; tập trung trong địa hạt Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Bắc Vũ Thư. Phàm nơi nào thờ Cao Sơn và Quý Minh người ta đều nói: thần đã về hội quân hoặc lập đồn rồi tiến hành phục vương, thu được toàn thắng. Vua ban vàng bạc, đại vương trở lại căn cứ xưa ban phát binh chúng, khao đãi toàn dân. Khi thần hiển hoá, dân lập đền thờ.

Các làng thờ Cao Sơn và Quý Minh không có sợi dây liên hệ với nhau. Hầu hết do dân từ Xứ Đoài hoà nhập vào cộng đồng mới, về quê xin chân nhang thờ vọng làm chỗ nương tựa tinh thần và cũng là để một chút lòng hồi tưởng cố ấp.

Vùng Đông Hưng, Hưng Hà có bản thần tích dạng Sơn thần, tôn là mãnh tướng quân.

Mãnh tướng vùng Đông Hưng và Quỳnh Phụ là thần hổ. Sự tích chép: Vào đời Hùng Vương thứ 6 tại trang Thân Thượng (xã Đông Cường, huyện Đông Hưng) có ông Trần Mỹ trí dũng hơn đời, lấy bà Nguyễn Thị Sung, người làng Vọng Lỗ (xã An Vũ, huyện Quỳnh Phụ). Bấy giờ giặc Ân xâm lược nước ta, ông Trần về kinh ứng thí, vua dùng làm tướng, được cùng Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân. Sau ngày toàn thắng, ông xin trở lại cố hương. Vua ban cho vàng bạc, phong chức Nam Bồ nguyên súng. Nam Bồ đem vàng bạc cấp phát cho dân, tiếp tục làm nghề đào ao, bắt cá. Nhân khi đánh giặc vùng cao, tướng Nam Bồ bắt được một chú hổ con, đem về quê nuôi; người vật thương nhau, tình như phụ tử, thường dạy hổ thay mình canh đầm tôm cá.

Muốn thử tài mãnh hổ, một đêm, Nam Bồ đội nón rách, áo tơi lá, giả làm kẻ trộm vào đầm cá. Hổ liền lao ra cắn chết người nón lá, áo tơi... Sau khi biết mình cắn chết chủ, mãnh hổ sợ quá, bỏ đi...

Bấy giờ vùng hạt Tây Quan (sau đổi là Đông Quan) sau lại cắt một phần sang huyện Phục Dực (Quỳnh Phụ), nay là phần đất giữa 2 huyện Đông Hưng, Thái Thụy có rất nhiều cánh rừng đồng bằng rậm rạp, ngày, hổ náu trong rừng, đêm đi các làng bắt trộm lợn đem về đặt lên mộ quan Nam Bồ dâng cúng để tỏ lòng hối lỗi và lễ phụ thân... Nay vẫn còn miếu Thân Thượng, miếu Vọng Lỗ, miếu Mả Hổ...

Các làng Vọng Lỗ, Tô Xuyên bị hổ bắt quá nhiều lợn, dân lúc đầu sợ hãi, sau quyết sống còn với hổ để bảo vệ xóm làng... Họ cùng nhau sắm gậy gộc vây đánh hổ, đã đổ máu tại miếu Sô (Vọng Lỗ), nay trong cánh miếu còn một vạt đất lầy, cây rừng không thể mọc (tương truyền đây là dấu vết của người và hổ quần chiến). Hổ bị trọng thương, phải tháo chạy xuống trang Tô Xuyên, liền bị trai đinh ở đây lại hiệp sức quây đánh. Hổ bị chết rất nhiều, dân chôn cất trên gò cao, nay là gò mả Hổ. Các làng Hoành Từ (xưa chung xã với Thân Thượng) và 2 làng ven sông Cô là Quan Đình, Bất Lạo (cạnh Tô Xuyên) (xã An Mỹ) cùng phối thờ thần Mãnh hổ. Nay các thôn Vọng Lỗ (xã An Vũ) và thôn, Tô Xuyên vẫn còn diễn tục đánh đuổi hổ, đây được coi là một lễ hội rất vui và các làng Hoành Từ, Thân Thượng, Vọng Lỗ, Tô Xuyên, Bất Lạo, Quan Đình đều có thờ Mãnh tướng (Mãnh hổ).

6. Thờ thiên thần

Theo cuốn *Danh mục thần tích thần sắc Việt Nam*, trên địa bàn 12 phủ, huyện Thái Bình có trên 400 cuốn thần tích được liệt hàng thiên thần, ước trên 1000 thiên thần (gồm thần và phụ mẫu hoặc phu nhân, hoặc thân đệ), tuy nhiên sự phân chia ấy không chính xác. Một thần Nam Hải Đại Càn thánh mẫu: nhiều làng ghi là nhân thần, riêng làng Trung Lập, tổng Tân Cơ chép là thiên thần. Thần Cao Sơn được rất nhiều xã xác nhận nhân thần. Quốc sư Minh Không (Nguyễn Chí Thành) được làng Tiên Bá (Quỳnh Phụ) tôn bậc thiên thần. Bố Giản tiên sinh (Tế tửu Quốc tử giám Nguyễn Thành) được khai là thiên thần. Một mẫu nghi thiên hạ Liễu Hạnh, làng Tống Thỏ (xã An Mỹ, huyện Đông Hưng) xếp vào nhân thần, còn làng Gia Lễ (cùng trong xã An Mỹ) xếp là thiên thần... Thần Nam Hải - An Dương Vương có rất nhiều xã liệt hạng thiên thần...

Cùng một bản thần tích, các làng phân chia thiên thần, thủy thần, nhân thần có sai biệt là do sự thần hoá các nhân vật lịch sử, và lịch sử; hoá thần linh, thần dã nhập thế, phò vua, giúp nước, cứu dân... Sự dung hợp thần vì đời và người tài đức sinh vị tướng, tử vi thần, có khi còn hiển hoá hỗn thần, khiến ngay các chuyên gia đầu ngành lịch sử, văn hoá và văn hoá dân gian cũng khó bóc tách, nhất là trong thần tích các nữ tướng Hai Bà Trưng trên đất Thái Bình và trên phạm vi cả nước.

Giáo sư Trần Quốc Vượng, có lẽ căn cứ vào phẩm chất: đủ nhân, nghĩa, lễ, trí, tín và nghi thức thờ phụng nên đã cho rằng: Thần thánh, đền miếu là sản phẩm Nho giáo. Tiến sĩ Nguyễn Khắc Thuần trong *Đại cương văn hoá Việt Nam* có lẽ căn cứ vào sự hiển hoá ly kỳ lại chép hàng loạt các di tích thờ các vua chúa các đời, công thần và danh nhân văn hoá vào danh mục các đền miếu đạo giáo.

Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Thêm trong cuốn *Tìm về bản sắc văn hoá dân tộc*[1] cơ bản đồng thuận với Giáo sư Trần Văn Giàu: "Từ xa xưa, người Việt Nam từ miền núi đến miền xuôi đã rất sùng bái ma thuật. Họ tin rằng những lá bùa, những câu thần chú có thể chữa bệnh, trị tà ma, có thể làm tăng sức mạnh: gươm chém không đứt, các thầy tu trên núi biết phép tàng hình, có thể biến cỏ thành người, luyện đậu thành binh sĩ... Hùng Vương là người giỏi pháp thuật nên có uy tín, thu phục được 15 bộ lạc thành lập nước Văn Lang. Ngay cả các nhà sư cũng phải học tập cách trừ bệnh, đánh tà thì mới đưa đạo Phật thâm nhập sâu vào dân chúng vốn có tín ngưỡng ma thuật. Trong lúc Nho giáo được sự nâng đỡ của chính quyền vẫn khó khăn tìm chỗ đứng ở Việt Nam thì Đạo giáo, trước hết là Đạo giáo phù thủy đã thâm nhập nhanh chóng và hoà quyện dễ dàng với tín ngưỡng ma thuật đến mức không còn ranh giới... khiến cho không ít nhà nghiên cứu quy kết mọi tín ngưỡng cổ truyền Việt Nam cho đạo Giáo hoặc ngược lại...". Sách trên dẫn lời Giáo sư Trần Văn Giàu: "Tư tưởng tín ngưỡng Đạo giáo... sẵn có từng phần lớn trong nhân dân Việt Nam từ nguyên thủy và trong cả quá trình lịch sử. Người Việt Nam chưa có lúc nào *chế tạo một cái tên chung để đặt cho tín ngưỡng đó*. Duy các nhà nghiên cứu nhận thấy tư tưởng tín ngưỡng đó cùng (giống) bản chất như Đạo giáo nên xếp vào một loại vậy thôi".

---

[1] Trang 536 - 537

Rất nhiều phúc thần ở Thái Bình gắn vào thời kỳ Bắc thuộc - đặc biệt thời Hùng Vương, từ vua Kinh Dương Vương được thờ ở làng Thượng Duyên, Thượng Làng, Duyên Lãng huyện Hưng Hà, làng Hậu Trung huyện Đông Hưng. Các truyền thuyết liên quan đến việc trên cho rằng: vua là cháu ngoại *vua Thần Nông*, lấy Long nữ *(nàng Rồng)* Hồ Động Đình. Vậy triệu tổ nước ta là cháu thần, lấy vợ rồng... làng Mỹ Cơ (xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư) thờ *tiên nữ Â Cơ* và *vua Rồng Lạc* (Lạc Long Quân), sự tích ly kỳ như sử chép (*Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Nam thực lục tiền biên*).

Tạm dẫn theo *Danh thư mục thần tích thần sắc Việt Nam*, huyện Duyên Hà (nay thuộc huyện Hưng Hà) có các làng Hoá Hợp thờ thần Bạch Mã, làng Hiến Nạp thờ 6 thiên thần; 3 làng Canh Nông, Duyên Nông, Đôn Nông thờ Thiên bồng và Đông đình thiên quan); làng Bùi Xá thờ Linh Lang, làng Thanh Lãng thờ Thiên quan Bến đò.

Các làng ở huyện Đông Quan, các làng ở các huyện hữu ngạn sông Trà Lý, huyện Tiền Hải mới thành lập cũng có tình trạng tương tự.

Qua nghiên cứu trên 100 bản thần phả thiên thần lưu hành ở Thái Bình, trời của dân Thái Bình và người Việt không giống Ngọc Hoàng của Trung Hoa chép trong Ngọc Hoàng kinh; Trời của ta là đấng tối thượng, sáng tạo và làm mọi việc tốt lành vì nhân thế, tốt như ông Bụt, công minh chính trực như quan toà, thương người hiền, phạt kẻ ác.

Tất cả các thiên thần đều giáng vào cửa nhà có đức, người thì lưng có 18 nốt ruồi son như thiên đồ "nhị thập bát tú"; người thì tay dài quá gối, tài đức quá nhân; người thì có vẩy như vẩy rồng, vẩy cá, đi lại trên nước... Công chúa Ngọc Đô (xã Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ) là con vua Hùng Duệ Vương được Trời giáng mây ngũ sắc, giáng xe loan bay về Trời; thần Lại Tân lo xong việc nước, rẽ nước về thủy phủ...

Dân tôn thờ thiên thần vì thần có cuộc đời thực giống như người phàm: có cha, có mẹ, cha mẹ là người mà việc thiện siêng năng, việc phúc dốc lòng, đức lớn tựa núi, lòng nhân vô bờ, giúp vua trị nước, an dân, đánh giặc ngoại xâm.

Về nhân thân, chính phẩm chất tốt đẹp của thiên thần đã khiến dân chúng rất kính cẩn thờ. Dân xứ Bắc, Đông, Đoài khi về Thái Bình chung sức chung lòng xây quê hương mới, cũng về quê cũ rước chân nhang thần đến quê mới để nương tựa vào đấy mà giữ đạo ấy, khiến dân sở tại mến yêu. Khi đã chấp nhận sự hoà nhập dân mới vào cộng đồng, thì cũng đồng thời mở rộng cửa đình để thiên thần bốn phương tụ hội trong gia đình thần thánh của xã.

Chính từ căn nguyên này, hàng trăm làng xã có trên dưới 7 - 8 thần, 10 làng xã có từ 10 - 15 phúc thần. Một huyện Tiền Hải mới thành lập được 178 năm mà có 50 làng thờ thiên thần, gần 60 ghế thiên thần cũng từ tấm lòng hướng thiện mà dân các huyện Giao Thủy, Chân Định, Vũ Tiên, Thư Trì, Thái Ninh, Đông Quan... được các nguyên mộ, tòng mộ hướng về quê cũ thỉnh thần đến quê hương mới. Và thiên thần vốn bản chất vì dân (sinh vì dân, hoá thần vẫn vì dân) nên vui vẻ vãng ngự trên vùng đất mới cho thoả lòng dân hướng về "Người có đức".

7. Thờ thủy thần

Nhìn trên bản đồ địa lý thủy văn, hệ thống sông ngòi Thái Bình giống như mạch máu đan kín cơ thể. Trước thế kỷ XX, dân đi lại đều phải dùng thuyền, đặc điểm đó được tổng kết bằng câu "Đông chu, Bắc mã"; tức là dân xứ Bắc đi lại bằng ngựa, dân miền Đông - ven biển đi lại bằng thuyền. Xóm này qua xóm khác, làng này qua làng khác nếu không phải qua đò cũng phải qua cầu. Vì thế mà có câu ca "Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài"; nghĩa là vùng Nam - ven biển nhiều cầu, xứ Đoài nhiều đình, xứ Bắc lắm chùa.

Đã lắm sông, nhiều bến mà lại là sông sâu, bến hiểm. Dân gian tổng kết "Cao nhất là núi Tản Viên"; "Sâu nhất là nước Thủy Tiên - Ngô Đồng" (sâu nhất là ngã ba sông Hồng tại cửa Luộc - nơi có đền Thủy Tiên công chúa). Lại có câu "Một trăm cửa bể phải nể cửa Vường". Cửa Vường dữ dằn vượt xa 12 cửa bể nước Nam, vậy mà cửa Kem (ngã ba sông Hồng và cửa Chi Lưu sông Lân tại cống Kem (xã Vũ Bình, Kiến Xương), cửa Cun (ngã ba sông Chiềng Đôi - Chiềng Hoài và sông Trà Lý) lại còn hiểm hơn: "Cửa Vường phải nhường cửa Kem", "Cửa Vường phải nhường cửa Cun".

Dân ven biển còn tổng kết "Sóng cửa Trà, ma cửa Hộ". Sách *Thái Bình phong vật chí* chép đến 3 địa chỉ liên quan đến Long Thần:

Cá thần Diêm Hộ được chép: xưa người dân thường thấy đêm đêm có cá thần, cá đen lù lù như chiếc thuyền buồm, vẫy vùng bắn nước sáng lấp loá như sao, quậy đắm các thuyền. Dân chài thường thắp nhang thờ cúng...

Bến Cát Hộ (bến Thung là bến vực sâu) thường có con rùa to bằng chiếc chiếu nổi lên, cựa quẫy làm đắm các thuyền nên các thuyền qua đây đều phải thắp hương kêu cầu...

Lại có cả ruộng cá thần ở làng Tài Giá (huyện Quỳnh Phụ), ai bắt trộm thường bị đau ốm, phải tạ lễ mới khỏi.

Một đời vua Lý Thánh Tông, 3 lần *Việt sử lược* chép việc rồng trên đất Thái Bình:

"Năm Đinh Dậu (1057)... tháng 10, vua ngự đến cửa Đại Bàng (cửa sông Thái Bình), rồng vàng hiện ra ở thuyền Kim Phượng, đổi tên thuyền Kim Phượng thành thuyền Tường Long".

"Năm Canh Tý (1060)... tháng 8, vua ngự ra của biển Giao Hải (cửa sông Hồng), rồng vàng hiện ra ở thuyền Diên Xuân".

"Năm Ất Ty (1065)... tháng 8, rồng vàng hiện ra từ điện Đại Minh hiện ra đến điện Hội Nguyên, lại hiện ra ở hành cung Bố Hải (thành phố Thái Bình).

Trong tâm thức người dân, rồng vừa là biểu tượng của Long Nữ (hoàng hậu quốc tổ Kinh Dương Vương), hình tượng vua rồng nước (Lạc Long Quân), vừa là biểu tượng của thần mưa; lại thêm rồng là sự dung hợp giữa cá sấu và rắn.

Có không dưới 50 vị thần do cảm hoài với Giao Long, Giảo Long mà sinh các bậc anh tài, làm vẻ vang cho phụ mẫu, cho hương ấp; thần cứu nước, giúp dân, sống làm danh tướng, chết thành phúc thần.

Bà Hoàng Thị Liên ra bờ sông Nhị Hà (thuộc xã Nam Bình, huyện Kiến Xương) được thần Giao Long cuộn ngọc thể mấy vòng mà sinh Tây Hải Á thần và Tây Hải cao sơn, được Lý Nam Đế dùng làm tướng. Bà Thụy Nương ra bến tắm, mà sinh Ngọc Mai và Thủy Tinh công chúa; bà giúp dân, giúp nước, được ban làm phúc thần làng Quân Hành (xã Bình Nguyên, huyện Kiến Xương).

Cừ Hải đại vương (làng An Ký), Tây Hải đại vương (làng Dũng Thuý, huyện Vũ Thư), Vĩnh Công đại vương (làng Đào Động, huyện Quỳnh Phụ, Lại Tân đại vương (làng Đô Kỳ, huyện Hưng Hà) và nhiều thần khác do thân mẫu cảm hoài với Giao Long mà được sinh ra, sau đều thành tướng giỏi giúp vua Hùng Duệ Vương đánh giặc, giữ yên bờ cõi. Bà Trương Thị Quanh chỉ mộng thấy hoàng xà phủ xuống bên mình mà sinh hậu nương, sau thành tướng Bà Trưng.

Bắt được trứng rồng, thậm chí chỉ cần mơ bắt được trứng rồng cũng là điềm trời ban, thế nào cũng sinh ra danh tướng giúp vua hoặc hoàng phi danh giá, được vua chúa yêu dấu.

Chuyện trứng rồng lại nở ra rồng ở ấp Mỹ Xá, huyện Ngự Thiện (nay thuộc thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà) còn ly kỳ hơn nhiều.

Về đời Hùng Vương, có người Đông Hải tên là Lý Bột làm quan ở Ngự Thiên, lấy vợ là Nguyễn Thị. Hai vợ chồng vớt được 5 quả trứng lạ bèn ấp vào bụng, sau mang thai sinh được 5 người con thông minh tuấn tú; đó là 5 rồng giáng trần, ứng thí được vua phong làm 5 lạc tướng quân, điều hòa mưa gió thuận hòa cho mùa màng tươi tốt.

Thần tích làng Mỹ Xá và Kiều Thạch (xã Phú Sơn) biểu hiện sự khuyếch trương của dân ven biển. Họ là hoàng tử của Long Vương (rồng biển) đã dốc lòng phò tá con cháu Lạc Long Quân (rồng nước).

- Hùng Vương, để kêu mưa, gọi gió bảo hộ cây lúa, bảo vệ nhà nông, đã chi phối Đà Giang (sông Đà), Thao Hà (sông Thao), Thủy Hải (biển cả), thâm nhập vào tận Hạc Giang (bạch Hạc - Phong Châu), kinh đô nước Văn Lang hồi ấy.

Oai linh và hiển hách là phúc thần đền Tam Toà (tên nôm là đền Chòi, thuộc thôn Tam Tri, xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy); thần là sự tổng hợp đức lớn của Phật, mầu nhiệm của phép thuật, hoàng lão và quyền năng thủy phủ.

Khoảng đời Vĩnh Hựu (1735 - 1740), trời làm nắng hạn, vua xuống chiếu rước bách thần tứ trấn về Thăng Long cầu đảo. Thần miếu Tam Toà hoá phép lạ khiến trời mưa như trút nước xuống khắp các trấn, phủ; đồng khô, lúa héo bỗng chốc xanh tươi. Năm ấy thiên hạ được mùa lớn. Dân cả nước tôn vinh đền Tam Toà "anh linh nhất đệ".

Chuyện thần Phúc Giang, làng Đễ Đỗ (xã Quỳnh Hoàng, huyện Quỳnh Phụ) lại có phần ly kỳ khác; đó là sự liên kết, đồng thuận cả tam giới "Thiên, địa, nhân", giữa quan phụ đạo huyện Quỳnh Côi là Hùng Bảo (đời Hùng Huy Vương) với vua Thủy Tề (ý chỉ Ngọc hoàng đại đế).

Thần phả đền Đào Động (xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ) cho biết: Con gái nuôi huyện doãn Thụy Anh là Ngọc xinh như ngọc, quê trang An Cố, huyện Thụy Anh, về quê mẹ nuôi ở cửa Hoa Diêm (Diêm Điền) cùng thuộc bản hạt ra biển tắm; giao long mê đắm, phả hương thơm và cuộn mấy vòng, Ngọc cảm hoài rồi mang thai, sinh ra bọc lạ, đỏ như mầu máu. Ngọc nương sợ quá thả bọc kia xuống biển. Bọc thiêng trôi ngược dòng lên bến Đào Động thì cụ Trần Minh vớt được, mở ra thì nở 3 rắn thần. Từ khi có thần rắn giá lâm, dân làm ăn thịnh vượng, sau này ba thần thành tướng giúp vua giữ cõi.

Dân hương Thái Bình (sau là các huyện Quỳnh Phụ, Phụ Dực, Thái Ninh, Thụy Anh, Đông Quan, tức Tây Quan) có 10 vương tử, gọi là "Thập vị quan hoàng"; tất cả đều hiển hách, anh linh. Vua cha Bát Hải lấy đất thực ấp 8 trang Đào Động, chia cho 8 quan hoàng làm đất thang mộc, xây 8 phủ điện cho từ Hoàng Nhị, Hoàng Tam, Hoàng Ngũ đến ông Hoàng Mười.

Uy linh thủy thần đền Đào Động (nay thường gọi là đền Đồng Bằng) thờ vua Bát Hải Động Đình; đền Chòi (đền Tam Toà ở cửa sông Thái Bình thờ thủy thần Trần Đông, Trần Điền, Sát Hải); phủ Tuần Chanh thờ quan hoàng đệ Ngũ, đệ Thất. Uy linh của các vị không chỉ lừng lẫy trên địa bàn mà còn trùm lên toàn bộ các trấn phủ. Khách đi lễ "tứ phủ" không thể quên đền" Vua cha", quan lớn "Tuần" và đền Tam vị thủy tướng đền "Tam Toà".

Khác với đền miếu thờ thiên thần, sơn thần... dù mấy chục làng cùng thờ một vị thần, nhưng thần làng nào làng ấy thờ, không hề có mối liên kết nào. Các đền thờ phân phối một cách tự nhiên theo nhóm dân cư, không theo quy luật. Hệ thống đền miếu thủy thần đều nằm dọc ven 3 sông lớn: sông Hồng, sông Trà Lý, sông Diêm Hộ và các cửa sông từ Đại Bàng 9 cửa Thái Bình đến cửa Ba Lạt. Đền thủy thần thường to rộng, khách lễ đông và có biểu hiện quy tụ theo hệ thống.

Theo tuyến sông Hồng, tại ngã ba cửa sông Luộc có mẫu cửa Luộc (thờ Thủy Tiên công chúa - sẽ nói kỹ ở phần tứ phủ mẫu), đền Mỹ Xá, một nhà 5 thủy tướng, trấn từ Bạch Hạc sang Đà Giang qua cửa Luộc ra tận biển. Huyện Vũ Thư có 7 đền thủy thần, thôn Mỹ Bổng thờ á Rồng, thôn Trà Khê thờ Thủy tề Long Vương, đệ nhất Long Vương, đệ nhị Long Vương. Thôn Trà Động thờ Huệ Tinh công chúa. Làng Thuận Vi thờ Thủy Hải, Long Quân. Làng Văn Lâm thờ Bắc Hải, Mã Giang, làng Hoàng Xá thờ Hải Thanh, Hải Tĩnh; làng Thiện Tường thờ Đại Hải, Thủy Tề, làng Mộ Đạo (xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương) thờ chàng Hai Long Vương. Huyện Tiền Hải có tới 23 làng thờ Nam Hải Đại càn Thánh mẫu và tứ vị Hồng Nương (hoàng hậu vua Tống và các hoàng phi sau thất trận Nhai Sơn liền tuẫn tiết) xác trôi vào cửa Hương Càn - vua Lê Thần Tông phong là Đại càn quốc gia Nam Hải đại vương, trông nom vùng sông biển Việt Nam. Làng Trung Lang thờ "thập bát Long Thần", làng Định Cư thờ "Đại Hải Tĩnh Trấn". Các làng Quân Bác, Bác Trạch và Phương Trạch thờ Hà Hải Linh, Đông Hải Linh, Tây Hải Linh, ba thần cực kỳ vĩ "Thân các ngài cao vạn trượng (4km), đầu to trăm thước, lấy sông làm nhà, lấy biển làm vườn, hô hấp (thở khí) ngàn dặm, phun nước vạn thùng, tựa có 800 ngôi sao phù giúp sáng rực...". Thần cựa mình thành sóng thần, quẫy đuôi thành giông bão... đứng đầu thần trong các thủy thần...

Theo hệ thống sông Trà Lý, cửa Thượng Hộ là cửa Ma (sóng cửa Trà, ma cửa Hộ). Gần ngã ba Tuần Vường là làng Đức Hiệp huyện Vũ Thư, thờ thủy hải Long Quân. Cùng trong huyện Vũ Thư, thôn Khê Kiều thờ Vân Đồn, Hải Môn; thôn Đoan Túc thờ Dương Minh Lang (cá, rồng qui phục); Lạc Đạo thủy cơ thờ Trương Long (con vua thủy thần Bố Hải); Phúc Khánh thờ Tây Hải. Phía tả ngạn Trà Lý thì làng Xuân Đài (Hưng Hà) thờ thần Tam Giang; thôn Tràng Quan, Vinh Quan (Đông Hưng) thờ Mang Công. Trên bến sông Cát Hộ có rùa thần; thôn An Trạch, làng Thụy Lũng huyện Kiến Xương thờ Thanh Kiều, Bạch Trúc, Tống Thánh. Thôn Quân Hành Kiến Xương thờ Mai Hoa công chúa, Thủy Tinh công chúa... Xuôi ra cửa biển, các làng ven cửa Trà Lý cả phía huyện Tiền Hải và Thái Thụy đều thờ Nam Hải Đại càn.

Lưu vực sông Diêm Hộ càng nhiều thủy thần: trấn từ cửa Đại Bàng có thủy thần Sát Hải, Đông Công, Điền Công, chàng Ba Long Vương, cá thần Diêm Hộ và hàng loạt đền Nam Hải Đại càn Thánh mẫu. Ngược lên bến Trấn, cả tổng Hạ Đồng thờ thủy thần Nam Hải Tạo Lực (phò Hùng Duệ Vương); ngược lên ngã ba Vô Hối có cấp cước, chàng Hai Long Vương; quá lên bến Vật với thần Vua cha Bát Hải lừng lẫy và thập vị quan hoàng ngự tại Bát trang Đào Động và các làng ven sông thuộc 2 huyện Quỳnh Phụ, Đông Hưng. Ở huyện Quỳnh Côi cũ, làng Ngọc Chi thờ Bích Ba đại vương; làng Nghi Phú thờ chàng Cả, chàng Hai Long Vương; làng Đễ Đỗ thờ thái tử Long Vương. Phúc Giang và ngã ba sông là đại bản doanh của quan lớn Tuần Tranh...

Qua khảo sát ở tỉnh Thái Bình, có 6 di tích lễ hội đông đúc vì có cả dân các tỉnh về dâng lễ. Đó là chùa Keo thờ quốc sư Dương Không Lộ, chùa La Vân thờ quốc sư Minh Không. Di tích thờ danh nhân lịch sử có đền Tiên La thờ Bát Nạn tướng quân - danh tướng của Hai Bà Trưng; trong khi đó đền thờ Long vương thủy thần ở đền Tam Toà, đền Đào Động, phủ mẫu cửa Luộc (Thủy Tiên linh trì) thì khách lễ Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định,... về dự lễ rất đông, chỉ sau chùa Keo.

Nói về quy mô đền miếu thì đền Tam Toà, đền Đào Động cũng đứng hàng thứ nhất, thứ hai, chỉ sau đình An Cố, chùa Keo.

Giải thích về sự sùng bái thủy thần, nhiều người cho rằng đại đa số dân tỉnh Thái Bình là dân tứ trấn theo nhau về khai hoang mở ấp. Khi vừa đứng chân trên vùng đất mới thì chưa thể lập đền, dựng miếu; buổi đầu, người ta đều đến kêu cầu đền miếu cựu dân (mà gốc là dân chài; phong tục dần quen. Khi làm ăn khá giả mới hồi cố quê xưa, về thỉnh chân nhang thần quê cũ và lập miếu thờ. Bởi dân từ nhiều vùng về tụ hội nên có làng có tới 14 - 15 phúc thần, 14 bản thần tích. Mỗi thần mỗi họ, mỗi quê. Mười làng cùng thờ một thần mà không hay biết, không rước giao chạ. Có nơi dân không đồng tâm hiệp sức, không thể hoà nhập phúc thần nên dẫn đến tình trạng như làng Tam Tri, Tri Chỉ (xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy) mà dân tổng kết "Tam Tri tứ miếu, Tri Chỉ lục đình". Làng Tri Chỉ có tới 6 đình.

Dân nông nghiệp là dân "tĩnh", suốt đời sống sau luỹ tre xanh. Dân đánh cá, người Long Hộ dù đã có vạn chài riêng như Vạn Đồn, Vạn Xuân, Cửa Vường, Lạc Đạo, nhưng làm ăn trên sông, đâu có cá tôm thì đến, giao lưu rộng, đến đâu vào thắp hương thủy thần cửa ấy, vì thế mà uy đức thủy thần tiện việc quảng bá.

Thời cổ, dân Thái Bình đi đò dọc theo đường sông để về kinh hoặc sang các trấn phủ; dân buôn bán thì giong buồm theo thủy đạo, muốn đi lại thuận buồm, xuôi gió, thường vào lễ các bản đền, mà bản đền các bến Trấn, Giang Đình đều của dân chài thờ Long Vương, Hà Bá, Thủy Tướng, Long Thần... Chính dân nông nghiệp cũng hoà vào bản tụng ca sự anh linh hiển hoá các bậc thủy thần.

8. Thờ nhân thần

Dân tộc ta ngàn đời tôn thờ đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", phàm các bậc hiền tài "Sinh vi tướng, tử vi thần"... nhưng tướng cũng cần được xét đoán công minh "Có công dân lập miếu thờ". Đó là những bậc tiên công mở đất, những anh hùng chiến đấu vì Tổ quốc. Các danh nhân chính trị, kinh tế, văn hoá và những đấng bậc nêu gương đạo đức đã trở thành tấm gương nhân, nghĩa, trí, tín, đáng để đời noi theo.

Từ thời quốc gia độc lập (thế kỷ X), các nhân thần đã được dân thờ, hoặc tôn vinh phúc thần, hoặc tôn vinh thành hoàng, lai lịch đều khá rõ, có tên tuổi trong sử, trong hương ước, gia phả... Nhưng trong thiên kỷ I, trong số ngót trăm phúc thần, chỉ có 60 năm trọng thời quốc hiệu Vạn Xuân (542 - 602), là có sự tích rất rõ ràng. Các tướng lĩnh, danh nhân văn hoá thời Lý, Trần cũng có sự tích truyền kỳ, đó là sự sùng bái nhằm đưa nhân thần đạt đến sự hoàn mỹ của đấng thần (thần hoá nhân vật); tuy nhiên không thể vì sự hiển hoá ấy mà xếp họ vào hàng thiên thần, sơn thần, thủy thần.

Xin dẫn một vài thí dụ: Trần Hưng Đạo vốn là Thanh Tiên đồng tử, vì có đám mây ám vùng Đông Triều - mạn Đông Bắc, Nam Tào trình báo Ngọc Hoàng, Ngọc Hoàng bèn sai Thanh Tiên đồng tử giáng trần vào cửa Phụng càn vương Trần Liễu, trong A Sào thành Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn. Vì có công lớn chỉ huy quân dân Đại Việt 3 lần đánh thắng giặc Thát nên đại được hoá thần và được Ngọc Hoàng ban chức "Huyền Thiên cửu vũ", linh thiêng đến mức Đại *Việt sử ký toàn thư* chép về đại vương nhiều chuyện ly kỳ. Dân tôn ông là đức "Vua cha", các đạo quán đều thờ, đặt Hưng Đạo đại vương trên cả thần, "Tam bành", "Huyền đàn"; "Độc cước".

Vua Lê Thánh Tông được thờ ở nhiều nơi, vốn là "Kim đồng" trên thượng giới. Ngọc Hoàng sai giáng vào cửa bà Ngô Thị Ngọc Giao (thờ ở Sáo Đền, Vũ Thư). Kim đồng cho là không xứng, bèn trái mệnh nên bị Ngọc Hoàng hốt đánh vào tai, vì thế hiện thân Lê Tư Thành tức vua Lê Thánh Tông bị bẹp tai. Ngọc Hoàng lại sai Ngọc Nữ đầu thai vào nhà Nguyễn Trãi, là Chi Lan ngọc nữ. Nguyễn Trãi bị hàm oan, Ngô Thị Ngọc Giao đón Chi Lan về nuôi, lấy họ Ngô (thành Ngô Chi Lan), sau là hoàng phi được vua Lê Thánh Tông sùng ái...

Các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng

Đọc kỹ 30 bản thần tích các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng, thấy 90% các tướng Trưng

Vương trên đất Thái Bình đều là phụ nữ. Không ít người cho đó là bản sao "Thần tích Hai Bà Trưng", cũng là thân gái, oán giận Tô Định tham tàn, độc ác, giết hại song thân, rồi bị ép làm thê thiếp mà dấy binh "Trả thù nhà, đền nợ nước".

Khi Mã Viện đem quân tái chiếm, Trưng Vương thất lợi, gieo mình trên sông Hát Giang; trên 30 nữ cừ súy (thần tích đều chép là đại tướng) đã hy sinh theo gương Bà Trưng, nên sau này được hương ấp xây miếu đền thờ phụng.

Các phúc thần dựng và giữ nước Vạn Xuân

Phúc thần thời Vạn Xuân hầu hết là thân quyến 2 họ Lý và Triệu. Vua Lý Nam Đế và hoàng hậu Đỗ Thị Khương được 25 làng thờ: huyện Vũ Thư 10 làng, Đông Hưng 7 làng, Hưng Hà 4 làng, Thái Thụy 3 làng.

Lý Phật Tử được 7 làng tôn thờ.

Triệu Quang Phục được thờ ở 7 làng.

Danh thần, danh tướng tham gia mở nước Vạn Xuân được thờ ở nhiều làng.

Toàn tỉnh có 62 làng xã thờ Lý Nam Đế, Lý Đào Lang Vương, Lý Phật Tử; 14 làng xã thờ Triệu Quang Phục và các tướng Lý Nam Đế. Tổng cộng 76 làng thờ vua Tiền Lý và các tướng có công mở nước Vạn Xuân.

Các phúc thần thời quốc gia độc lập

Từ khi Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán rồi xưng vương, nước ta hoàn toàn độc lập thì càng về sau các phúc thần trở thành nhân thần càng phổ biến. Ở Thái Bình, thời Lý có gần 30 phúc thần, (80% là nhân thần); thời Trần có gần 60 thần, (95% nhân thần); thời Lê có trên 100 phúc thần, (khoảng 97% nhân thần). Đó là chưa kể trên dưới 100 nhân vật lịch sử có tước vương, hầu và phần đông các ông nghè có sắc thần vua ban. Lẽ ra làng phải tả bài vị, lập miếu, nhưng dân giáp, họ tộc rước về từ đường, hoặc miếu hàng giáp, miếu họ, chỉ khi đại lệ dân xã mới đưa đồ lộ bộ, bầy nghi trượng, kiệu phách, rước quan nghè về dự tế ở đình chung. Phàm từ đồng Tiến sĩ xuất thân trở lên, quan từ tước hầu trong miếu họ, miếu giáp, nhà thờ họ đã bầy long bình, bát bửu, treo đại tự, câu đối như đền miếu hàng xã rồi.

Phần đông nhân thần là các hiền tài quê gốc, do học hành hiển đạt, do trung dũng đạo vua tôi, được quốc cử dân tôn, triều đình sắc phong chức, phong hàm khi sống; khi chết thì được ân phong phúc thần. Có một số danh thần, danh tướng quốc gia từng đi tuần du, công cán, để lại ân uy cho xã, cho tổng, dân xã ấy có khi cũng xin làm "thần tử", như các Thái uý Lý Thường Kiệt, Thái uý Tô Hiến Thành, Lý Đạo Thành, quốc mẫu Đinh Thị Ngọc Kế, thái hậu Ngô Thị Ngọc Giao, công chúa Ngọc Thanh (con vua Lê Thánh Tông), còn hầu hết là hiền tài thì quê làng nào làng ấy thờ, hoặc thái ấp đại vương nào thì dân ấp ấy tôn thờ. Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng được dân Hưng Nhượng (Quỳnh Phụ) tôn thờ. Thái uý Lưu Khánh Đàm, thái phó Lưu Ba thì được dân ấp Lưu Gia (Lưu Xá, Hưng Hà) xây đền lập miếu, Thiếu uý hưng thượng hầu Lê Bôi quê làng Đông Linh thì Đông Linh thờ. Ấp ông Hàm Châu (Đồng Thanh) của Trình quốc công Bùi Quang Dũng thì dân làng ấy tôn làm Thành hoàng.

Đặc biệt, các bậc tiên công khai sáng thường được tôn làm thần bản cảnh Thành hoàng.

Các vị tổ nghề danh giá, dậy nghề dân chúng cũng được tôn vinh; cả tổng Thanh Triều huyện Hưng Nhân, các làng đều thờ Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ. Các làng Đồng Xâm, Tả Phụ, Dương Cước, Đồng Hoà đều thờ tổ nghề vàng bạc là Nguyễn Kim Lâu. Làng Nam Huân thờ tổ nghề đan gai vó là Nguyễn Nhất Nương.

Một số danh tăng như Đỗ Pháp Thuận, Không Lộ, Minh Không, Chân Nhân Châu Diễn cũng được tôn vinh như bậc Thành hoàng.

Một số thần công danh không lớn nhưng đức sáng cần nêu cũng được thành kính lập đền. Bà Hà Thị Hoa, đời Lê Chân Tông, quê làng Tịp (An Tập, xã Hoà Tiến, huyện Hưng Hà) có công cứu được người lên bờ, còn mình đuối sức bị nước cuốn trôi, được dân tôn là Xuân Hoa công chúa, được triều đình cấp sắc phong thần.

Ông Nguyễn Văn Nhin chỉ là một nông dân giỏi, vượt thổ trồng 1000 gốc cau, nhưng khi giặc cướp đến làng Kinh Lũ (Đông Hưng), ông có nhiều chiến công; khiến giặc khiếp sợ. Khi ông chết, được dân tôn làm phúc thần, được triều đình sắc phong làm "Sào thuyền mã chử" tôn thần.

Bà Đào Nương, người làng Hoàng Quan (xã Đông Phương - Đông Hưng) có tài đàn hát. Thời Lý, bà hát phục vụ dân kè đê, không may phù kiều gẫy, bà bị nước cuốn trôi, được vua Lý phong là "Cầm bà Quản Giáp đại vương", dân Diêm Tỉnh (Thụy Dũng - Thái Thụy) lập đền thờ, tục gọi là miếu "Nhà trò".

Vua Lê cầu đảo giải "hạn hán", pháp sư đòi một người hoàng thất làm lễ vật hiến tế, vương phi Nguyễn Thị Ngọc đã nguyện vì dân hy sinh. Khi bà qua đời, vua sức cho làng Uốp (An Ấp, Quỳnh Phụ) tôn thờ. Dân xã lập tên miếu, tôn Ngọc Nương vào bậc Thánh mẫu.

Có trên 10 xã không có phúc thần, họ thờ bách tính gia tiên (tổ tiên các dòng họ trong làng) hoặc phối thờ bách tính gia tiên cùng với Thành hoàng.

Các phúc thần được dân tỉnh Thái Bình thờ nhiều nhất:

- Đông Hải đại vương Đoàn Thượng: 64 làng thờ
- Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ: 50 làng thờ
- Vua Lý Nam Đế và các thân đệ: 62 làng thờ
- Lê Đại Hành: 14 làng thờ
- Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn: 28 làng thờ.

(Nếu kể cả điện tĩnh tư nhân thì có tới khoảng 300 điện tĩnh tôn thờ Hưng Đạo Vương).

9. Các nghi thức thờ Thành hoàng, Phúc thần

Tuỳ theo kinh tế mỗi làng mà đình, đền có quy mô xây dựng khác nhau. Làng khá giả thì không kể thờ tôn thần, mà chi thần (xếp hạng 3, hạng 4) vẫn được dành diện tích hoa viên rộng rãi, đình to, miếu lớn, bài trí lộng lẫy. Dù làng thờ thượng đẳng thần nhưng dân nghèo thì đành phải xây đình miếu nhỏ... Song dù lớn, nhỏ đình vẫn phải là công trình kiến trúc lớn nhất làng, đền miếu phải bài trí lộng lẫy, nghiêm trang.

Làng có bao nhiêu phúc thần thì có bấy nhiêu miếu; cũng có khi làng nghèo, thần nhiều, đành theo sự tích thần để có thể phối thờ thánh phụ, thánh mẫu, phu nhân chung một miếu. Nhất thiết không thờ chung phúc thần không cùng hệ phả.

Đình là nơi thờ công đồng, có đặt bài vị thần chủ các thần chính. Ngày thường, ai định kêu cầu đại vương nào thì sửa lễ đến đại vương ấy. Miếu giáp nào, họ nào thì họ ấy thờ. Chỉ đến khi làng vào đám mới cử quan viên, trai kiệu rước bát hương tất cả đền miếu về đình tế công đồng. Tạ lễ xong lại rước thần vị về bản miếu và làm lễ an vị.

Theo điển lệ thời Lê, trong đại lễ bậc đại vương, được trích từ lợi nhuận thần điền, mua 1 con trâu (trị giá 9 quan), 1 con lợn (1 quan 5 tiền), 1 con dê (1 quan) và 2 quan 5 tiền 20 đồng sắm cỗ bàn. Bậc trung đẳng thần được chi tiền mua 1 con dê, 1 con lợn và 7 tiền 54 đồng.

Cửa thờ quốc vương, hoàng đế sẽ được các quan phủ, quan đầu tỉnh về chủ tế; gọi là quốc tế. Đại vương được các quan huyện, tổng chủ tế; các đẳng thần khác do quan viên làng xã chủ sự.

Tế thượng đẳng thần được phép dâng lễ tam sinh: trâu, lợn, dê; tế ba tuần; các đẳng thần khác tuần tế hạ thấp dần theo thứ bậc.

Quan viên tế không cố định, có thể từ 13 đến 15 người, gồm: mạnh bái, đọc chúc, bồi tế viên, đông xướng, tây xướng và 8 đến 10 bồi tế viên. Chủ tế phải là người đức hậu, kinh tế khá giả, được dân kính trọng, nhà không tang sự... Tất cả quan viên ăn mặc như quan lại: đội mũ cao, mặc áo thụng, đi hia... Tất cả tuân theo nhạc lễ mà chuyển chúc, đọc chúc, tiến tửu, tiến lễ, tiến tước giống như đại lễ trong cung đình. Như vậy, quan viên nhập vai gia thần của các đại vương, phụng sự đại vương như khi đại vương còn sống.

Nghi thức rước Thành hoàng từ miếu đến đình, từ đình về bản miếu giống như nghi thức các đại vương còn sống: ra đường có nghi trượng, binh lính gọi loa dẹp đường, vác dáo bảo giá, có tán tía, lọng vàng, kiệu võng hầu hạ. Bày tôi theo kiệu "hộ giá", "tòng giá"... Chỉ khác là khi thần còn sống thì dân phải cúi đầu, cấm nhìn... còn khi đã hoá thần, đại vương thực sự sống trong lòng dân, do dân và có cả đức tin vì dân nên dân xô nhau chen vào cả đoàn rước, vịn tay vào kiệu. Tiện dân mặc áo lậu, áo phạng cũng có thể vác lọng che tàn kề cận thánh.

Đình vừa là nơi thờ thần, vừa là nơi làm việc của chính quyền. Nơi quan chức quá khứ hiển thánh gặp gỡ quan chức trần tục, đương đại, khiến các bậc kỳ lý cẩn trọng trong mọi hành vi trước các bậc tiền bối.

10. Tín ngưỡng thờ Mẫu

Chế độ thị tộc mẫu hệ đề cao vai trò người mẹ đã lùi vào dĩ vãng nhưng trong nhận thức người Việt: *cái* (mẹ) vẫn là hình tượng lớn lao. Ngón tay cái, cột cái, đường cái: ngón tay cái là ngón chủ của bàn tay, bộ khung ngôi nhà, mạch chủ giao thông. Trong văn hoá tâm linh, mẫu Man Nương là khởi thủy của Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Trong quan hệ gia đình; "vợ cái con cột" là người nắm giữ chìa khoá. Trong tổ chức bang dáng, "cái bang" là người đứng đầu tổ chức. Trong dàn nhạc, dù có đủ trống: con, trống bồng, thì trống cái vẫn là to nhất, giữ vai trò chủ thể.

Tục thôn thờ đức Mẹ, vua Bà của người Việt có lẽ còn sớm hơn cả các thánh thần. Trong nghi thức thờ thần, thường phối thờ thánh phụ, thánh mẫu.

Đức "tổ cô" thiêng hơn" ông mãnh". Ông "mãnh" có khi còn "hành" quở cháu, nhưng "bà chỉ phù hộ độ trì con cháu". Dân Việt trọng, tin "bà cô" hơn "ông Mãnh".

Tục thờ mẹ trời, mẹ đất ở riêng từng thần miếu đã có từ lâu đời, nhưng để hội đủ "Thiên mẫu", "Nhạc mẫu", "Thủy mẫu" trong một thần điện thờ đủ tam toà thánh mẫu chỉ mới xuất hiện vào thời hậu Lê. Mỗi mẫu có thần sử rõ ràng:

Mẫu Thượng Thiên: Hai lần hiển hoá, lần thứ nhất vào ngày 6-3 Giáp Dần, niên hiệu Thiên Bình (đời Lê Thái Tôn - 1434), về tiên giới ngày 30-2 năm Quý Tỵ (1473). Mẫu hiển hoá lần thứ hai vào ngày 15-7 năm Bính Thìn, niên hiệu Quang Bảo (nhà Mạc, năm 1557)... Cả 2 lần giáng trần đều chọn đất Nam Định: khi ở Trần Xá, Đại An; khi ở Vân Cát, Vụ Bản; khi là Giáng Hương, khi là Liễu Hạnh, đều là bậc gia tiên. Phàm nơi mẫu đi qua như đền Sòng, phố Cát, đồi Ngang, Sóc Sơn đều thành linh tích. Vua Lê Thần Tông đã ban cho mẫu vinh hàm "Mẫu nghi thiên hạ".

Mẫu Sơn Trang: tức Thượng Ngàn, là con gái thần Tản Viên sơn thánh, ngự ở núi Ba Vì - xứ Đoài (Sơn Tây) giúp sơn thánh quản chốn sơn lâm, chăm sóc muôn loài sơn thú.

Thủy Tiên công chúa: Hiển hóa ở ngã ba cửa Lộc, làm bá chủ vùng sông biển. Vì thế mà có câu ca "Cao nhất là núi Tản Viên", "Sâu nhất là nước Thủy Tiên - Ngô Đồng".

Sự tích mẫu thoải tóm tắt như sau:

Thủy Tiên là công chúa con vua Thủy Tề. Nhưng công chúa lại mê cõi nhân gian, rồi đem lòng say mê phò mã Kính Xuyên. Sau những ngày hạnh phúc, Kinh Xuyên bị người khác xúi giục nên đã bạc đãi công chúa. Thủy Tiên tình cờ gặp Liễu Nghị, họ thành đôi bạn tâm giao. Vua cha và hoàng hậu tác thành đôi lứa cho Liễu Nghị, Thủy Tiên; cho vợ chồng công chúa trấn ngã ba sông Ngô Đồng - cửa Luộc, vì thế ngã ba cửa Luộc được gọi là vụng Thủy Tiên. Đền cửa Luộc được gọi là "Thủy Tiên linh từ".

Giới phụ nữ không cam chịu sự bất bình đẳng, không được ra đình, vào miếu thì họ đến cửa chùa là nơi "bình đẳng, bác ái" rộng mở... Việc bầu hậu, cúng giàng, tín chủ hưng công hầu hết là phụ nữ.

Đặc biệt, trong "điện thần ", " phủ mẫu" là cõi thiêng của các bà, các chị. Cuối thời Lê Trung Hưng, đầu triều Nguyễn, tất cả chùa làng đều có ban thờ mẫu, đặt đủ 3 thần tượng "mẫu Thượng Thiên", "mẫu Sơn Trang", "mẫu Thoải". Mỗi ban thờ mẫu, nhiều thì tới trên dưới 100 bát hương, ít cũng từ 30 - 40 bát hương của con công đệ tử, đặt 2 bên bát hương công đồng, chứng tỏ đệ tử thờ mẫu rất đông.

Theo danh mục *Thần tích thần sắc Việt Nam* tỉnh Thái Bình có 16 phủ mẫu.

Tuy nhiên, sự uy nghi và nhộn nhịp phần lớn lại ở các miếu đền khác, như các đền Tam Toà (xã Thụy Trường), phủ mẫu đền Hệ (xã Thụy Ninh, huyện Thái Thụy), đền Đồng Bằng và hệ thống đền Cầu Vật.

Cùng các phủ mẫu, hầu hết các đền thờ thủy thần như đền chàng Hai Long Vương (xã Vũ Bình, Kiến Xương), các thủy thần như chàng Cả, chàng Hai, chàng Ba, Hoàng Giang (An Bài, Kiến Quan, Ngọc Chi, huyện Quỳnh Phụ)... và rất nhiều đền thờ thủy thần đều có lên đồng, xóc thẻ.

Nhiều con công đệ tử cũng khai đồng mở phủ, lập phủ tam toà thánh mẫu tại gia

Phép tắc theo đòi đạo mẫu khá bài bản. Thường những ai thấy " mình cao số nặng thì phải tìm gặp " cô đồng". Sau khi dâng lễ, theo đòi một vài khoá lễ, hiểu biết sơ bộ về các mẫu, các cô, các cậu, các chầu, thì sẽ theo hầu phủ nào. Là đệ tử ghế nào thì " bốc bát nhang" cửa ấy, và đã bốc bát nhang cửa nào phải theo đòi cửa ấy cả đời...

Sau khi bốc bát nhang, tín chủ được gọi là con công đệ tử và có quyền lên đồng. Ai thờ giá nào thì hầu giá ấy.

Để trở thành cô đồng, đứng đầu cơ cánh, có phủ mẫu tại gia thì phải có căn quả, theo đủ tam toà thánh mẫu, xin cửa đủ tứ vị chầu Bà, ngũ vị tôn Ông, thập vị quan Hoàng, của cả 3 mẫu, lầu thuộc 36 giá đồng, lễ khắp lượt các đền to phủ lớn. Lo đủ nghi lễ, mời thầy cúng lễ theo đúng nghi thức, trình tự để xin các mẫu ban ân cho phép khai đồng mở phủ... Ngoài ra, các quẻ gieo tiền đều thuận mới được mở phủ tại gia và thành công đồng bản điện.

Chi phí cho đủ các giá đồng khá tốn kém; phải sắm đủ khăn, áo theo đúng quy định, ít nhất hết vài chục triệu.

Phép lên đồng: Đã là công đồng thì có quyền lên đủ các giá, còn đệ tử giá nào chỉ được hầu đồng giá ấy. Khi lên đồng, có cung văn đàn hát tụng ca. Nghệ nhân hát văn phải thuộc lầu các giá, biết thêm bớt văn chầu theo sự tuỳ hứng của chủ đồng; khi ca sá thượng, khi sai, khi thỉnh, lúc chèo đò, chuyển nhạc, ứng lời theo đúng biểu đạt của đồng mới được ban lộc...

Thường khi phủ có lên đồng thì dân chúng đến xem đông, giống như đi xem kịch, xem chèo, được xem múa, được nghe hát, được nghe tấu nhạc ại còn được quan Hoàng, cô Bơ, cậu Bé cho tiền phát lộc, nên đoàn đồng cô bóng cậu đến phủ đền nào, thì có rất đông chị em đi theo khách lễ. Vì thế khách tham quan bản đền ngày càng đông.

CHƯƠNG V

TÔN GIÁO

I. PHẬT GIÁO VÀ CÁC DÒNG THIỀN

Việt Nam nằm giữa con đường truyền giáo Đại Thừa và Tiểu Thừa, buổi đầu có cả 2 yếu tố trên. Về sau do giai cấp thống trị Trung Hoa chi phối, dần dần yếu tố Tiểu Thừa mờ nhạt...

Dù ảnh hưởng Đại Thừa hay Tiểu Thừa, dù hàng nghìn kinh sách gộp thành kinh tạng, luật tạng, luận tạng qua trước tác của đại tổ trứ danh như Vô Trước, Thế Thân, Mã Minh, Long Thọ (người Ấn Độ)... và hàng nghìn kinh kệ dòng Câu Xá tông, Thành Thật tông (Tiểu Thừa); Luật tông, Pháp Tướng tông, Hoa Nghiêm tông, Mật tông, Thiền tông (Đại Thừa), thì người Thái Bình và đại đa số dân Việt vẫn chỉ tiếp thu những giá trị đạo đức hợp với tinh thần Việt Nam. Nói về thập nhị nhân duyên, dân gian chỉ còn quan niệm "tham thì thâm, bụt bảo thì thầm rằng chớ có tham". Nói luật nhân quả với bao phật thoại ly kỳ, thì dân chỉ cần biết "ở hiền gặp lành", "gieo gió gặt bão", "ác giả ác báo", "thiện giả thiện lai". Phật khuyên dủ mọi điều nhẫn, có khi chịu cả nhẫn nhục, thì dân chỉ tổng kết "một sự nhịn là chín sự lành". Phật bảo phải từ bi, thì dân tổng kết "thương người như thể thương thân". Phật dạy bác ái, thì dân nói nôm na "sởi lởi trời cởi trời cho"; "bo bo của bò đi hết". Phật yêu cầu diệt dục, thì dân điều chỉnh "công nào của ấy", "tiền nào của ấy" là công bằng. Phật bảo có tâm có đạo, thì dân tổng kết khác: "có thực mới vực được đạo".

Theo dân gian thì: "Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa". Giới luật quy định 250 điều kiêng, thì Hưng Ninh Vương Trần Trung (người A Sào - Quỳnh Phụ) bảo "trì giới và nhẫn nhục".

Nói vậy không có nghĩa là người Thái Bình không sùng đạo Phật mà là sùng Phật theo tâm thức Việt. Trong tiến trình phát triển Phật giáo Việt Nam, các danh tăng Thái Bình đã góp phần vào hoá đạo theo quan điểm, nhận thức ấy và đạo chúng Thái Bình tiếp thu Phật thuyết theo tinh thần ấy.

1. Phật giáo Thái Bình trong thiên niên kỷ I

Phật giáo vào Việt Nam sớm, dân theo Phật giáo đông, nhưng các cao tăng còn là người ngoại quốc. Mâu Bác (thế kỷ II, gốc Trung Hoa), Khương Tăng Hội (thế kỷ III - người Khương), Ma Ha Kỳ Vực (thế kỷ III - người Ấn Độ), Chi Cương Lương (thế kỷ III - người ấn Độ)... các cao tăng Hoa, Ấn đã góp phần phổ giáo, để thế kỷ sau đó, Phật giáo nước ta đã thịnh.

Ở vùng duyên hải, phía nam sông Luộc có truyền thuyết: sau khi Chử Đồng Tử đến bảo tháp A Sô Ca học và đắc đạo đã về hạ lưu sông Hồng truyền giáo. Làng Ô Mễ, Mễ Sơn thờ tiên ông Chử Đồng Tử.

Đền Tiên La và chùa Tiên La (xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà) lưu bản thần tích do Đông các đại học sỹ Nguyễn Bính (thời Lê) phụng soạn; bản gốc thất lạc, nay còn bản sao chép thời Nguyễn, cho biết: Thái thú Tô Định ép Thục Nương làm thiếp, thân phụ bà là Vũ Công Chất kháng lệnh, bị hại. Vũ Thị Thục theo sông xuôi về mạn Đức Cương, vào ẩn náu tại chùa Tiên La... Sau dùng chùa làm quân doanh, mộ nghĩa sỹ theo Trưng Vương đánh đuổi giặc ngoại xâm.

Theo cuốn *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân phường Trần Lãm* (thành phố Thái Bình), trên gò Xế Nãi, cánh đồng Lạc Đạo (thuộc Trần Lãm) xưa có chùa Bụt Mọc (còn gọi chùa Ngô) được xây từ thời Ngô (thế kỷ III). Bảo tàng Thái Bình tiến hành khảo sát thấy cách vị trí chùa Ngô 3 km về phía bắc tại xã Phú Xuân, cách 4km về phía Vân Động (xã Vũ Đông), cách 4 km về phía nam (xã Vũ Ninh) đều có mộ cuốn - niên đại thế kỷ III. Đáng tiếc, năm 1963, khi cải tạo đồng ruộng, dân xã đã san phẳng khu chùa Ngô.

Làng Lạc Đạo nay thuộc phường Kỳ Bá, thành phố Thái Bình có ngôi chùa Ngàn, tên chữ là Viên Quang tự, còn giữ được đôi câu đối cổ:

Lạc Đạo kế già lam lan sắc lưu truyền Viên Quang tự
Bồ tân duyên Bố Hải từ phàm kinh độ Ấn Hồ tăng.

Dịch:

Dựng chốn tổ ở Lạc Đạo, sắc tướng còn lưu truyền ở chùa Viên Quang
Bến Bồ bên cửa Bố Hải nơi các nhà sư Ấn Hồ thường qua đây.

Tương truyền, vua Tiền Lý (Lý Bí) thuở nhỏ cùng lũ trẻ Kẻ Giai (làng Cổ Trai, xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà) xây chùa Mục Đồng. Sau khi đăng quang hoàng đế, vua cho sửa chùa đến nay vẫn còn.

Lại có thuyết cho rằng khi phu nhân Lý Công Tước mang thai Lý Bí, đi đến chùa Quang Lang, hương Thái Bình (nay thuộc xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy) thì trở dạ. Lão tăng chùa sai các vãi chăm sóc. Phu nhân sinh vua ở đây. Khi đánh tan giặc, vua ban chùa này là "Hộ Quốc tự" và cho tu sửa chùa.

Lý Bí thuở nhỏ từng được lão tăng chùa Giang Xá (Thường Tín - Hà Tây) dạy bảo; thường theo sư đi độ hoá trong vùng, được chúng sinh kính trọng. Khi dấy nghĩa, vua đã về chùa lễ Phật, tế cờ xuất binh đi lấy phủ thành; về sau dân ở đây lập đền thờ vua[1].

Anh trai vua là Lý Thiên Bảo, tuy không xuất gia, nhưng đã xây chùa Sĩ Lâm (chùa Đồng Bát, Vạn Phấn, sau đổi là Vạn Xuân, xã Thụy Xuân, huyện Thái Thụy). Chùa Sĩ Lâm là nơi Lý Thiên Bảo tập hợp nghĩa quân của huyện Chu Diên để cùng vua dấy nghĩa, đánh đuổi quân Lương. Nay chùa Đồng Bát vẫn còn ban thờ vị Gia Lâm chân tể Lý Thiên Bảo (tức Đào Lang Vương).

Cháu vua (sau là Hậu Lý Nam Đế) lấy đạo danh là Lý Phật Tử. Thuở nhỏ, ông theo bá phụ ở chùa Sĩ Lâm, là Phật tử sơn môn này. Trong đời binh nghiệp mưu sự bá vương vẫn giữ tên Lý Phật Tử, được Phật tử cả nước tin yêu; sau, đã khôi phục triều Hậu Lý Nam Đế.

Quốc gia độc lập, Lý Bôn đăng quang hoàng đế, sử ghi: vua "lên ngôi hoàng đế, lấy quốc hiệu là Vạn Xuân, lấy niên hiệu Thiên Đức, cho xây chùa Khai Quốc (nay là chùa Trấn Quốc, quận Tây Hồ, thủ đô Hà Nội).

---

[1]. Theo *Di tích lịch sử văn hóa tỉnh Hà Tây.*

2. Phật giáo Thái Bình thời Lý

Trong hơn 200 của năm vương triều Lý, Phật giáo là quốc đạo với ba dòng thiền song song tồn tại, cùng có công phò tá vương triều. Dòng Tì ni lưu đa chi ở Thái Bình có quốc sư Minh Không, Đỗ Đô. Dòng Kiến sơ (Vô Ngôn Thông) khởi từ Cảm Thành (? - 860), kế tiếp là Thiên Hội, Vân Phong, Khuông Việt, Đa Bảo, Định Hương, Viên Chiếu, Thông Biện rồi đến Không Lộ quốc sư; kể từ sư Định Hương dòng này đã dốc tâm nhập thế giúp vương triều. Dòng Thảo Đường (theo kinh Chuyết Đậu) do Thảo Đường và vua Lý Thánh Tông khai mở đã giong đuốc tuệ. Sư Không Lộ rời "Vô Ngôn Thông" sang dòng này và trở thành nhị tổ Thảo Đường, quốc sư Đỗ Đô là thế hệ thứ 3.

Vùng 2 phủ Kiến Xương và Long Hưng gắn bó mật thiết với các danh tăng Trí Huyền, Sùng Phạm, Không Lộ, Giác Hải, Từ Đạo Hạnh, Minh Không, Lưu Điều, Đỗ Đô,... Có thể nói đây là thời kỳ Phật giáo hoạt động toàn giáo sôi động bậc nhất, dựng lên nhiều tự viện lớn trên vùng hạ lưu; đây cũng là thời kỳ xuất hiện nhiều huyền thoại.

Sư Sùng Phạm họ Mậu, sinh năm 1004, trải 9 năm sang Ấn Độ tu hành, đắc đạo, sau về trụ trì chùa Pháp Vân. Sư dành nhiều thời gian xuống vùng nam sông Đà Lỗ (sông Luộc) thuyết giảng. Từ Đạo Hạnh về xin thụ giáo. Sùng Phạm cho kệ:

Trong ngọc vang ra tiếng diệu huyền
Mỗi âm đều hiển lộ tâm thiền
Bồ đề hiện rõ ngay tầm mắt
Tìm kiếm lại càng ngăn cách duyên.

Từ Đạo Hạnh chưa hiểu hết, hỏi thêm thầy: "Thế nào là chân tâm? Làm thế nào giữ gìn được chân tâm". Sùng Phạm dạy: "Đói thì ăn, khát thì uống". Đạo Hạnh ngộ chân pháp, từ đó luôn cứu độ sinh quần để cùng "đói có cái ăn, khát có cái uống" và đắc pháp.

Đạo Hạnh quyến luyến, ở lại Thái Bình thời gian dài rồi quen biết Dương Minh Nghiêm, Nguyễn Viên Y ở chùa Giao Thủy (chùa Keo). Nguyễn Chí Thành tôn sư làm thầy.

Từ danh tăng Sùng Phạm, Đạo Hạnh mở đường; Không Lộ, Giác Hải dốc lòng phổ độ; từ đây Thái Bình trở thành vùng phát tích danh tăng, nôi sinh các học giả, cao tăng mở đường các xu hướng mới.

Sơn môn Nghiêm Quang và Quốc sư Không Lộ

Chùa Nghiêm Quang được xây năm 1069, nhưng tiền thân còn sớm hơn nhiều. Chùa có tên nôm là chùa Keo, ban đầu gọi là chùa Giao Thủy; thời Lý Anh Tông đổi tên thành chùa Thần Quang, nay vẫn giữ tên Thần Quang.

Các sách *Thiền uyển tập anh* (bản thời Lê Chính Hoà), *Thiên Nam ngữ lục*, *Thần phả đền La Vân* (Quỳnh Phụ, Thái Bình), *Địa dư huyện Quỳnh Côi*, *Hành Thiện xã chí*, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* đã không bóc tách được hành trạng của 2 vị quốc sư là Không Lộ và Minh Không.

Thiền uyển tập anh cho hay: thiền sư người Nghiêm Quang, Hải Thanh, họ Dương, dòng dõi làm nghề chài lưới, sau bỏ nghề, theo Phật. Thường tụng kinh Đà la ni môn.

Sách *Quốc sư bảo lục* chép kỹ hơn: thiền sư Không Lộ người làng Giao Thủy[1], phủ Hải Thanh (sau đổi là phủ Thiên Trường), huý là Minh Nghiêm, hiệu là Không Lộ, nối đời làm nghề đánh cá, mẹ người họ Nguyễn. Sư sinh ngày 11- 9 Bính Thìn, niên hiệu Thuận Thiên thứ 7 (1016) đời Lý Thái Tổ; ở tại ấp Hán Lý, huyện Vĩnh Lại (nay là Vĩnh Bảo, Hải Phòng).

---

[1] *Thiền uyển tập anh* chép: Quốc sư Không Lộ, người Nghiêm Quang. *Quốc sư bảo lục* chép: sư người Giao Thủy. Giao Thủy và Nghiêm Quang đều là tên chùa Keo, gồm Keo Hành Dũng Nghĩa (Vũ Thư) và Keo Hành Thiện (Nam Định).

Khi trưởng thành, Không Lộ lấy nghiệp chài lưới làm vui, thường qua lại Đàm Khánh, núi Đàm Sơn ở Cửu Chân. Không Lộ có chí hướng mộ thiền, những nơi sư đi qua đều thành danh lam cổ tích.

Năm Giáp Thân niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ thứ 2 (1041), đời Lý Thái Tông, sư 22 tuổi, bỏ nghề đánh cá, theo học đạo thiền. Lúc đầu, sư thụ nghiệp Noãn cư sĩ làng Bảo Tài (có sách chép là làng Hà Trạch), thường tụng kinh Đà la ni môn. Năm 42 tuổi, sư theo học Thảo Đường thiền sư. Thảo Đường thường khen rằng: "Anh này cốt cách không phải người thường, sau này tất làm pháp tự có thể nối dõi được đạo thiền".

Năm Kỷ Hợi - niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh thứ 1 (1059) đời Lý Thánh Tông, sư 44 tuổi ở chùa Hà Trạch; cùng Giác Hải, Đạo Hạnh bè bạn. Giác Hải thường gọi Không Lộ là huynh, gọi Đạo Hạnh là huynh trưởng rồi cùng về tu ở chùa Thiên Phúc, phủ Hải Thanh; cùng chuyên nghiên cứu về đạo thiền, phàm tam tàng ngũ giới sư đều thâm huyền. Một hôm, sư bàn với Giác Hải và Đạo Hạnh nên đi Tây Trúc cầu Phật.

Năm Canh Tý - niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh thứ 2 (1060) đời vua Lý Thánh Tông, ba ông cùng đi Tây Trúc. Về nước, Đạo Hạnh về An Sơn (Sài Sơn - chùa Thầy), sư Không Lộ và Giác Hải về chùa Diên Phúc.

Năm Tân Sửu - niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh thứ 3 (1061) đời Lý Thánh Tông, sư 46 tuổi, dựng chùa Nghiêm Quang.

Theo các sách *Địa dư huyện Quỳnh Côi* và *Hành Thiện xã chí*, đại sư Giác Hải tên khai sinh là Nguyễn Viên Y, sinh năm Giáp Tý, Thuận Thiên năm thứ 15 (1023) đời Lý Thái Tổ (kém sư Không Lộ 7 tuổi), cùng là người Hải Thanh với quốc sư Không Lộ.

Ngoài bậc đàn anh là Dương Không Lộ, Giác Hải còn tâm đắc với sư Lưu Điều.

Trong bài minh *Báo Quốc tự chung* (chuông chùa Báo Quốc, làng Lưu Xá, xã Canh Tân, huyện Hưng Hà) khắc vào năm Cảnh Thịnh thứ 6 (1798) chép: chùa Báo Quốc, huyện Ngự Thiên, phủ Long Hưng có từ đời Lý. Theo thiền sư Từ Minh Khuông đại thánh, Giác Hải đã khởi phát đạo thiền, mở mang ngôn pháp, thu thập đồng thiếc ngàn cân đúc quả chuông lớn có thể sánh với An Nam tứ khí (Phật chùa Quỳnh Lâm, Tháp Bảo thiên, đỉnh Phổ Minh, chuông Phả Lại...).

Chùa Báo Quốc là nơi Thái phó Lưu Ba tu hành cuối đời.

Anh trai Lưu Ba là Thái uý Lưu Đàm (Lưu Khánh Đàm) cũng rất mộ Phật, có 2 em kết nghĩa là Nguyễn Huy, Nguyễn Kỳ. Em họ là sư Đạo Dung, người chấn hưng chùa Hương Nghiêm. Bia *Càn Ni Sơn Hương Nghiêm* (khắc năm Thiên phù Duệ Võ thứ 5 (1126) ghi rõ: thiền sư trụ trì tại chùa Hương Nghiêm là em họ Thái phó Lưu Khánh Đàm...[1].

Với đạo chúng Long Hưng, ngoài việc giúp Giác Hải khai giáo chùa Lưu Xá, đúc chuông 1.000 cân, giúp em (Lưu Điều) xây tháp (được vua ban tự danh "Báo quốc tự"), có thể Thái uý còn giúp nhiều thiền tự khác. Một điều chắc chắn được lưu truyền rộng rãi trong dân 2 phủ Long Hưng, Kiến Xương là "Ba sư một sãi", "Đắp đê sông Hồng", "Khơi thông sông Luộc", "Móc ruột sông Sinh", "Làm phình sông Hoá"; điều đó chỉ về sự kiện các sư Dương Không Lộ, Giác Hải, Lưu Điều giúp dân đắp đê và làm thủy lợi. Còn vị "sãi" (tu tại gia) là ai? Đấy chính là Thái uý Lưu Khánh Đàm. *Việt sử lược* chép: Năm Bính Thân, đời Lý

---

[1] Có thể lúc khắc bia (1126). Lưu Khánh Đàm còn đang chức Thái phó. Sau đó mới được phong Thái uý.

Thánh Tông (1056), vua xuống chiếu khuyến nông. Việc đắp các đê nhánh đã được 2 sư một sãi đặt ra ở một số chi nhánh nhỏ ven sông Hồng.

Các sư sãi đã huy động dân đào cắt thẳng từ cửa Đôn Nông sang cửa Khúc; *Đại Nam nhất thống chí* gọi đoạn sông này là sông Đào.

Sông Hoá trước đây ngược lên sông Neo, nối với sông Chàng Thưa, nối với sông Hồng ở Khoái Châu, gặp sông Luộc ở Tuần Chanh (Ninh Giang). Ba sư một sãi đã cho đào sâu, mở rộng sông Hoá thành dòng chính từ Lộng Khê chảy thẳng ra biển... Từ đó, cả vùng Đông Phụ Dực trở thành cánh đồng mầu mỡ.

Đất đai rộng mở, các sư vận động dân đến khai phá triệt để các bờ bãi, đầm hồ, cùng dân gốc (chưa nhiều) xây dựng Lộng Khê, Tô Đê, A Sào, Đào Động từ các đầm, lãng, động thành "tứ cổ cảnh" bậc nhất đất A Côi, Phụ Dực (thời Lý).

Sư Không Lộ, Giác Hải cũng là bậc khai sơn chùa Lộng Khê, một chùa lớn nhất nhì của hương Thái Bình (tức phủ Thái Bình thời Lê). Trong ban thờ liệt vị pháp tổ, Không Lộ xếp hàng thứ nhất, Giác Hải xếp hàng thứ 2. Các đời đều có sắc phong cho quốc sư, pháp tổ.

Sông Sinh là dòng phụ nối với sông Hoá tại Hồng Cương (xã Thụy Ninh, huyện Thái Thụy) cùng chảy ra cửa Đại Bàng (cửa sông Thái Bình), được 3 sư một sãi vận động dân nắn thẳng để dẫn nước cho toàn bộ cánh đồng phía bắc huyện Thụy Anh.

Xét tôn thiền thì Không Lộ và Giác Hải là tổ hệ 9 và 10 dòng Kiến Sơ (Vô Ngôn Thông). Các sư dòng Vô Ngôn Thông đã làm được nhiều công việc lớn lao như: giải quyết tốt việc trị thủy hệ thống sông Hồng, sông Luộc, sông Sinh, sông Hoá; dựng chùa Nghiêm Quang (chùa Keo), Báo Quốc (Lưu Xá), Lộng Khê...; dựng các trang ấp thành cổ cảnh triều Lý kiểu Lộng Khê, Tô Đê, A Sào, Đào Động...

Sơn môn La Miên và Minh Không Quốc sư

Chưa rõ quốc sư Minh Không sinh quán ở đâu, nhưng dấu tích và truyền thuyết lại rất phổ biến ở tỉnh Thái Bình. Hiện ít nhất có 4 tài liệu khác nhau ghi chép về ông.

Thiền uyển tập anh chép: "Quốc sư Minh Không ở chùa Phúc Thánh, Trường An, người Đàm Xá, Đại Hoàng, họ Nguyễn, tên là Chí Thành. Sư thường du học, gặp thiền sư Đạo Hạnh ở chùa Thiên Phúc. Hạnh mến sư, cho phép theo hầu. Trải 17 năm trời làm việc cực khổ, Hạnh khen sư có chí bền dốc lòng ấn hứa và cho tên Minh Không".

Sách *Địa dư huyện Quỳnh Côi* có bổ sung vài chi tiết: Minh Không họ Nguyễn, tên là Chí Thành, quán làng Đàm Xá, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, sinh năm Bính Ngọ - niên hiệu Long chương Thiên tự đời vua Lý Thánh Tông.

Các sách *Danh tăng Việt Nam* của Thích Thanh Từ, *Lịch sử văn hoá Việt Nam* của Nguyễn Khắc Thuần) và *Đại Nam thiền uyển truyền đăng lục* lại chép khác: "Trong khoảng niên hiệu Thái Ninh đời Lý Nhân Tông có thiền sư họ Nguyễn, huý là Chí Thành, người Lai Trì, huyện Chân Định, tỉnh Nam Định. Họ Nguyễn thường cùng Giác Hải và Từ Đạo Hạnh kết làm đồng chí. Năm Minh Không 29 tuổi, 3 người sang nước Thiên Trúc theo học với một vị Sa Môn, được lục trí thần thông rồi bèn lại quay về quê mình dựng chùa Diên Phúc, chuyên trì chú "Đại bi"...

Phần sự nghiệp và hành trạng của quốc sư thì cả 5 nguồn tài liệu đều giống nhau.

Sách *Minh Không thánh tổ thực lục* lưu tại đình, chùa làng Lại Trì (nay là thôn Lại Trì, xã Vũ Tây, huyện Kiến Xương) cho hay: Nguyễn Thị mang thai vẫn cùng phu quân lênh đênh trên thuyền... Khi đến Lại Trì thì trở dạ, sinh con trai, đặt tên là Chí Thành. Từ đó, họ Nguyễn lập ngôi nhà cỏ, bà Nguyễn lên bờ nuôi con... Đến khi Minh Không đắc đạo và chữa lành bệnh cho vua Thần Tông thì được ban "quốc sư"; sau đó, sư về Lại Trì đón thân mẫu lên kinh. Nhưng lão mẫu đã quen cảnh mến người nên muốn ở lại Lại Trì. Quốc sư cho xây chùa nhỏ để thân mẫu đèn hương thờ Phật. Chùa ấy gần sông, ở giữa cánh đồng Lại Trì (khác với chùa Lại Trì của xã Lại Trì), ngày nay vẫn còn.

Tại làng La Miên (sau đổi là La Vân, xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ) dân đều truyền tụng câu chuyện: sư Minh Không cho dân làng phép mầu là nước bọt của sư để về ươm thành bèo hoa dâu; từ đó bèo dâu La Vân nổi tiếng.

Lịch sử Phật giáo Việt Nam chép: quốc sư Minh Không là tổ thế hệ thứ 13 dòng Tỳ ni du La chi, cùng thời với các danh tăng Huệ Sinh, Thiền Nham, Sùng Phạm, Trí Huyền (sau thế hệ Vạn Hạnh, Đạo Hạnh), là 2 danh tăng duy nhất của dòng này được phong quốc sư (Vạn Hạnh - quốc sư thời Lý Thái tổ, Minh Không - quốc sư thời Lý Thần Tông).

Đại Việt sử ký toàn thư ghi nhận sự kính trọng và ưu ái của vua Lý Thần Tông với quốc sư: "Vua làm nhà cho quốc sư Minh Không". Thành phố Hà Nội nay có phố Lý Quốc Sư.

Về việc sư quyên đồng đúc chuông chùa Phả Lại thì chuông ấy không còn, nhưng các phường thợ đúc đồng ở Ngũ Xá quận Tây Hồ đã tôn Minh Không làm tổ nghệ.

Chùa La Vân do quốc sư Không Lộ khai sơn, quốc sư Minh Không buổi đầu xuất gia chùa này. Nhớ ơn sư đã dạy bảo cách ương bèo, dân La Vân thì lập đền thờ quốc sư tiếp nối sau chùa.

Các chùa được sư hoằng giáo đều tôn thờ sư. Chùa La Vân, thì Lại Trì lập đền thánh, vừa tôn vinh Phật tổ, vừa tôn vinh quốc sư là Thành hoàng; hàng năm có tế lễ, rước sách theo kiểu rước Thành hoàng (không giống các vị tổ các chùa chỉ thờ phụng khép kín trong gian nhà tổ). Ban thờ quốc sư trịnh trọng treo biển "Nam thiên thánh tổ"...

Dòng Thảo Đường ở Thái Bình và Quốc sư Đỗ Đô

Tại quần thể di tích đền Thượng - chùa Phúc Thắng, xã Song Lãng, huyện Vũ Thư có tượng Đỗ Đô thiền sư. Nét độc đáo của pho tượng này là nó hội tụ đủ cả ba yếu tố Nho, Phật, Đạo. Tượng ngồi thiền, đầu đội mũ cánh chuồn vốn danh cho quan lại là những người theo Nho giáo, mình mặc áo 5 thân thụng tay, ngực có mảng hộ tâm tròn, có hình lưỡng nghi (vòng âm dương là biểu tượng của Đạo giáo). Chủ trương "Phật, Thích tịnh hành", "Nho Thích nhất gia", "Tam giáo đồng tôn" tuy có từ sớm, nhưng hình tượng đài sen (Phật) nở hoa Nho - Thích quả thực là biểu tượng "Phật là tất cả", "Vạn pháp đều là pháp Phật". Cũng có thể hiểu là: "Nho, Đạo" cần được trân trọng đặt trên toà sen cao quý.

Có thể hiểu tóm lược về dòng Thảo Đường ở Việt Nam như sau: Chuyết Đậu là danh tăng thời Tống, dòng thiền Chuyết Đậu chủ trương "Nho, Phật tịnh hành". Vào thời Lý, Nho giáo đã góp phần đắc lực trong tổ chức và vận hành chính quyền. Năm 1079, Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, bắt được rất nhiều tù binh đem về, chia ra để họ giúp việc ở một số công tào, công viện.

Một hôm tăng quan đương biên chép kinh thì vội đi làm việc khác, để nguyên sách vở kinh kệ trên bàn. Khi về giật mình; kinh ngạc thấy kinh sách của mình bị chữa be bét; đọc kỹ thấy chỗ được chú giải hoặc san định đều rất chí lý, chính xác. Sau khi hỏi gia nhân, mới biết người hầu việc cho tăng quan chính là sư Thảo Đường, gốc người Tống, theo dòng Vân Môn, phổ kinh Chuyết Đậu. Sư vào nước Chiêm phổ giáo không may bị bắt oan trong đám tù nhân và được chia đến hầu tăng quan.

Tăng quan đem việc tâu lên vua Lý Thánh Tông, Thảo Đường được triệu vào trong điện. Nghe sư thuyết giảng, vua biết Thảo Đường là bậc danh tăng nên trọng như bậc thầy. Vua bàn sai làm chùa ở kinh đô để sư trước tác và phổ giáo. Liền đó, Lý Thánh Tông khai mở dòng thiền mới, *Thiền uyển tập anh* gọi là dòng Thảo Đường.

Dòng Thảo Đường không dài, nhưng nửa cuối triều Lý được từ vua quan đến trí thức trân trọng, truyền được 5 thế hệ tổ.

Khai dòng là vua Lý Thánh Tông và sư Thảo Đường.

Thế hệ thứ 2 là 3 thiền sư Ngộ Ích, Thiệu Minh, Định Giác.

Thế hệ thứ 3 gồm: thái phó Đỗ Vũ, thiền sư Phạm Âm, thiền sư Đỗ Đô và vua Lý Anh Tông.

Thế hệ thứ 4 là thiền sư Tam Tạng, thiền sư Chân Huyền, thái phó Đỗ Thường.

Thế hệ thứ 5 là vua Lý Cao Tông, thiền sư Hải Tịnh, thái phó Nguyễn Thức và Phạm Phụng Ngự. Tương truyền, Phạm Phụng Ngự là nội hầu Phạm Kính Ái - quan phụng ngự thời vua Cao Tôn, sinh ra Thái uý Phạm Kính Ân, vua Trần Thái Tông vẫn tin dùng, trả lại chức Thái uý, lấy đất Hưng Nhân (Hưng Hà) ban phong làm Hưng Nhân đại vương.

Trong số tổ dòng Thảo Đường, Quốc sư Đỗ Đô xuất chúng vào bậc nhất. Ông sinh ngày mồng 9 tháng Giêng năm Nhâm Ngọ (1042) tức là năm Minh Đạo thứ nhất triều Lý Thái Tông, ở phường Hoàng Giang, trấn Hải Dương giáp đạo Đông Triều và Yên Tử. Sau, cha mẹ ông chuyển cư về trang Ngoại Lãng, hương Mần Để (nay là xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình).

Cha Đỗ Đô là Đỗ Hoằng, mẹ là Đào Thị Cao. Đỗ Hoằng vốn là một nhà nho nhưng rất ngưỡng mộ đạo Phật. Ông muốn các con mình hiển đạt về cung kiếm, đỗ đạt cao và hiểu sâu về đạo thuật. Khi Đỗ Đô lên mười thì ba anh trai ông đã là những người giỏi võ nghệ và đạo thuật.

Gia đình ông Hoằng rất nghèo, nhưng rất chăm chút cho Đỗ Đô ăn học. Ngay từ nhỏ, Đỗ Đô đã gắng sức học tập, có trí thông minh khác thường. Đỗ Đô được theo học Tĩnh Trai công, một danh nho thời bấy giờ, rất được thầy học quý mến, lại được tiếp thu kiến thức của cha anh nên chẳng bao lâu đã nổi tiếng văn chương, tỏ ra có tài thao lược, nhiều mặt vượt cả các anh mình.

Ông được vị tăng lão gốc quán Hoàng Giang dìu dắt nên đã phát nguyện tu hành, đầu đà ở chùa Yên Tử. Qua năm, sáu năm, ông được sư phụ truyền đạo Thiền, đạo Lão, nhập định ngộ không, dứt hết lục căn, thông suốt ngũ uẩn.

Năm Bính Ngọ, niên hiệu Thái Bình thứ 12 (1066) triều Lý Thánh Tông, Đỗ Đô được các thiền sư cử đi Bắc quốc dự khoa thi Bạch liên. Với tài năng xuất chúng, ông đỗ đầu khoa ấy. Các bạn đồng đạo đương thời trong và ngoài nước, nhà vua và triều đình đều biết danh tiếng ông. Ban đầu, ông nhận thứ bậc trong hàng tăng đạo. Các đạo phái thời ấy suy tôn ông làm giáo chủ giáo phái Hoàng Giang, đứng đầu cả 3 đại động: Nhất Thanh động (tức Thái Thanh động), Nhị Thanh động (tức Thái Hư động), Tam Thanh động (tức Thái Không động).

Nội dung giáo lý, pháp thuật của phái Hoàng Giang do Đỗ Đô làm chủ quy tụ ở ba phép báu (gọi là tam bảo táp thất trùng), gồm: Sát phỉ, sát lỷ, sát xa. Sát phỉ là trừ giặc giã, dập tắt chiến tranh. Sát lỷ là trừ yêu ma qui quái cướp mất linh hồn con người. Sát xa là trừ mọi bệnh tật, bảo vệ con người.

Hiện đền Thượng thờ Quốc sư Đỗ Đô vẫn còn cây tịnh trùng, tương truyền của quốc sư truyền lại. Sư dùng tịnh trùng làm quyền pháp thỉnh, sai thiên binh thần tướng giúp dân giải mọi tai ách rất linh nghiệm.

Nhà vua thấy ông là người tinh diệu về Phật giáo, Đạo giáo nên lấy lễ đãi ngộ ông, ban thưởng vô kể. Vua Lý Thánh Tông ban cho ông đạo hiệu là Đạt Mạn thiền sư mà không gọi tên để tỏ lòng kính trọng. Ông là đồng đạo của Không Lộ và Đạo Hạnh, thường vân du các chốn; thường hộ giá nhà vua tuần du các địa phương trong nước để xem xét đời sống nhân dân. Một hôm, ông cùng nhà vua đi thuyền xuống phương nam, đến trang Ngoại Lãng, hương Mần Đề, tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì (nay là xã Song Lãng, huyện Vũ Thư). Ông tâu với vua xin lập hành điện tại đây, được vua phê chuẩn. Phía trái hành điện có xây viện đọc kinh, đặt tên là Phúc Thắng tự[1].

Sau khi đánh Chiêm Thành về, vua Lý Thánh Tông bị ốm, bèn cho vời thiền sư đến để chữa bệnh. Khi bình phục, vua vẫn căn dặn ông: "Sinh mệnh con người ta là có hạn, đó là luật thường của tạo hoá. Sau khi ta trăm tuổi, thiền sư hãy hết lòng phò giúp con ta, chớ sai lời dặn". Thiền sư bái tạ vua, trở về chùa Phúc Thắng.

Hơn tháng sau, vua Lý Thánh Tông ốm nặng, triều đình chưa kịp sai sứ đến mời thì thiền sư đã biết tin và kịp đến kinh đô giúp thái tử (tức vua Lý Nhân Tông) mọi công việc triều chính với tư cách cố vấn. Vua Lý Nhân Tông đối xử với ông như bậc thầy.

Vào triều Lý, các quốc sư được vua Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông rất sủng ái; Linh Nhân hoàng thái hậu kính trọng, thường mời thuyết giảng. Thái hậu vâng ý chỉ của phụ hoàng dốc lòng mộ đạo, bỏ tiền xây 100 ngôi chùa ở khắp các huyện, phủ. Làng Đình Ngũ (xã Hoà Tiến, Hưng Hà) nơi quốc sư Minh Không phổ giáo, được thái hậu đỡ đầu xây dựng Phật điện. Làng Phú Nha (Hồng Minh, Hưng Hà) được thái hậu xây chùa. Các chùa Ông Lâu (Hiệp Hoà), Đức Hiệp (Hiệp Hoà), Thượng Hộ (Vũ Thư), Đồng Cống, Thượng Tầm (Đông Hưng) là những chùa trong số 100 chùa do thái hậu xây.

Danh sư Từ Đạo Hạnh về thuyết giáo, khai sơn Già Lam Phượng Vũ (xã Minh Khai, Vũ Thư). Quốc sư Không Lộ đã dựng chùa Nghiêm Quang (chùa Keo). Năm Kỷ Hợi, vua cho sửa chùa này, lấy 3.000 người phụng sự hương hoả; năm Đinh Hợi đời Lý Anh Tông (1167) cho đổi tên chùa Nghiêm Quang thành Thần Quang. Thiền Viện Quốc sư Đỗ Đô xây cũng rất hoành tráng một quần thể gồm đình Thượng, chùa Phúc Thắng trên khu đất rộng hơn 5000 m2, có hồ rộng và non bộ "tam sơn ngũ nhạc" bảo lưu được tịnh trùng do quốc sư lưu lại. Hậu duệ sư đời sau là Đỗ Thị Doanh (thân mẫu tú tài Trần Cao - lãnh tụ khởi nghĩa Ngân Già thời Trịnh Sâm) có công lớn sửa chùa, nay còn tháp đá, được xếp hạng di tích quốc gia.

Đình, đền, chùa La Miên thời Lý không còn nhưng đã xây lại vào thời Lê, đại tu vào thời Nguyễn thờ Quốc sư Minh Không là một trong 4 ngôi chùa đẹp nhất của tỉnh Thái Bình.

3. Phật giáo Thái Bình thời Trần

Các sử gia thường đánh giá: Thời Trần "Thích tịnh hành", Phật giáo không còn vị trí quốc giáo. Thực ra, Phật giáo thời Trần còn mạnh, sôi động hơn cả thời Lý và nhân dân Thái Bình cũng góp phần quan trọng vào sự phát triển Phật giáo ở giai đoạn này.

Trước hết, vị tăng thống (Tả nhai đạo) đầu tiên đời Trần Thái Tông là người Mỹ Xá, huyện Ngự Thiên, phủ Long Hưng (nay thuộc thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Tháng 3 năm Quí Mão đời Trần Thái Tông (1243) "phong cho Phùng Tá Thang chức Tả nhai đạo" [2].

Trần Thái Tông viết trong phần đề tựa sách *Thiền tông chỉ nam*:

"Trẫm tự nhủ: Phật không phân nam, bắc, đều có thể tu mà tìm, tịnh có trí ngu, cũng nhờ vào hiểu mà ngộ. Vì vậy phương tiện dạy dỗ đám mê, đường tắt tỏ bầy sinh tử, đấy là đại giáo của đức Phật ta. Còn đặt mực thước cho hậu thế làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trọng trách của tiên thánh. Cho nên Lục tổ (Pháp Hiền) nói: Thánh nhân đời trước với đại sư không khác. Vậy mới biết đại giáo của đức Phật ta phải nhờ vào tiên thánh mà truyền lại cho đời. Thế thì nay lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của đức Phật là giáo lý của chính mình...

---

[1] Hiện ở xã Song Lãng còn có những dấu ấn thời Lý - Trần và di tích hành điện của vua Lý: còn nền các nhà nông hội, sĩ hội, văn từ vũ hội. Nhân dân ở đây còn đào được những viên gạch móng thời Lý rất đẹp. Chùa Phúc Thắng thuở xưa gọi là chùa Đạt Mạn, đạo hiệu của thiền sư Đỗ Đô.

[2] Tả nhai đạo là chức vụ quan trọng, chỉ phong cho người cực tinh thông về đạo.

Ta tự bảo mình: trên đã không có cha mẹ để tựa nương, dưới lại e chẳng xứng với lòng dân trông đợi, biết làm thế nào ? Suy đi tìm lại, không gì hơn lui về chốn núi rừng cầu học Phật để hiểu rõ cái nghĩa lớn của việc lớn: tử sinh, cũng đền đáp ơn đức khó nhọc của cha mẹ, thế chẳng tốt hơn sao? Vậy là chí trẫm đã quyết".

Thế rồi đêm 3 tháng Tư năm Bính Thân, niên hiệu Thiên ứng Chính Bình thứ năm, vua cải dạng tìm đến núi Yên Tử (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh) gặp quốc sư, nói: "Trẫm đương trẻ thơ, cha mẹ vội mất, chơ vơ đứng trên dân chúng, không chỗ nương tựa. Lại nghĩ sự nghiệp đế vương thuở trước: hưng phế bất thường, cho nên tìm đến núi này chỉ muốn cầu làm Phật chứ không cần điều gì khác". Sư nói: "Trong núi vốn không có Phật. Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay nếu bệ hạ giác ngộ tâm đó thì lập tức thành Phật, không nhọc tìm kiếm bên ngoài".

"... Bấy giờ Thái sư Trần Thủ Độ đến ép vua về kinh, tha thiết tâu bầy. Quốc sư cũng cầm tay trẫm nói: Phàm làm bậc nhân quân thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ thì bệ hạ không về sao được. Duy có việc nghiên cứu nội điển xin bệ hạ đừng chút sao lãng mà thôi...".

Vua Trần Thái Tông đành lòng về cung, lo việc nước. Vua được sử khen: "Khoan nhân đại độ, có lượng đế vương, cho nên có thể sáng nghiệp truyền dòng, dựng kỷ lập cương chế độ nhà Trần thực to lớn vậy".

Trần Thái Tông chủ trương sách lược trị quốc là "Nho - Thích tịnh hành" để rồi sau đó cháu ruột vua là Trần Nhân Tông thực thi phép này triệt để nhất. Sau khi đánh thắng giặc Mông Cổ, vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho vua Trần Anh Tông việc nước, còn Nhân Tông lên núi cũ - cố nối hoàng đế từng định xuất gia để giong đuốc tuệ, thả bè từ, nâng đỡ và phát triển dòng Trúc Lâm, đặt viên đá tảng "cư trần lạc đạo" cho dòng thiền mới ở Việt Nam.

Trần Thái Tông là một trong những tác giả lớn về thiền học Việt Nam. Đức vua tự sự trong *Thiền tông chỉ nam*: "Trong khoảng hơn chục năm, mỗi khi được rảnh việc, trẫm lại hội họp với các vị cao tuổi có đức cả để tham vấn đạo thiền. Đến các kinh điển của Đạo giáo thì không kinh nào là không nghiên cứu. Trẫm thường đọc kinh *Kim cương*, đến câu "ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm", vừa gấp sách lại ngâm nga, bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền đem những điều giác ngộ được làm bài ca này. Đưa quốc sư xem. Mới xem qua một lần sư đã mấy phen tán thưởng, nói "tấm lòng chư Phật ở cả trong bài ca này".

Trong 5 tác phẩm viết về thiền: *Thiền tông chỉ nam*, *Kim cương tam muội kinh chú giải*, *Lục thời sám hối khoa nghi*, *Bình đẳng lễ sám văn*, *Khoá hư lục* thì tác phẩm nào cũng sâu sắc.

Sách *Khoá hư lục* dạy các bài kệ, kinh và hướng dẫn các khoá tụng lễ. Sách *Lục thời sám hối khoa nghi* gồm 3 quyển: quyển thượng 6 bài, quyển trung 32 bài, quyển hạ 34 bài còn truyền đến ngày nay, nhiều đệ tử vẫn dùng..

Trí tuệ và bản lĩnh Thượng sĩ (Bồ tát) Hưng Ninh Vương

Tiểu sử Hưng Ninh Vương đại lược như sau: Là con trưởng Phụng Càn Vương Trần Liễu (sau đổi phong làm Yên Sinh Vương), là anh ruột Quốc công tiết chế Hưng Đạo đại vương. Học rộng, biết nhiều, tài kiêm văn võ. Trong đề tựa sách *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*, vua Trần Nhân Tông - chú Hưng Ninh Vương viết: "Tuệ Trung thượng sĩ khí lượng thâm trầm, thần phong nhàn nhã, từ thuở nhỏ đã bẩm chất cao sáng, thuần hậu, yêu mến đạo Phật. Thời giặc Nguyên xâm lấn nước ta, ông giữ trấn lộ Hồng Châu (Hải Dương), cùng lo việc quân, có công hai lần đánh đuổi giặc Bắc, cuối đời thăng yển giữ chức Trấn thủ hải đạo Thái Bình".

Theo sách *Việt Nam Phật giáo khảo luận* và *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Hưng Ninh Vương là bậc uyên bác thiền học, nối thừa Phật đạo "tuỳ tục" của cao tăng Thiền Chiếu, được cư sỹ ứng Thuận quảng giáo cho các môn đệ là quốc sư Nhất Tông, thiền sư Giới Mịch, Giới Viên, Tiêu Diêu, và Tiêu Diêu truyền đến Tuệ Trung thượng sĩ, được Tuệ Trung thượng sĩ nghiên cứu, bổ sung viên mãn nâng thành đạo thuyết "hỗn tục hoà đồng". Nếu trước thời Trần, Đinh, Lê, Lý đạo bước đầu "nhập thế", "tuỳ tục" thì đến thượng sĩ thì đạo hoà đồng trong đời sống trần tục.

Trước tác của Tuệ Trung thượng sĩ không nhiều, gồm các phần đối ứng trong thuyết giảng: tranh tụng lý luận, 13 công án bàn về đạo thiền và 49 bài thơ, kệ, tụng, gộp vào thành 3 chương: đối ứng, cứ công án, thi tụng, gọi tên chung là *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*. Sách do Pháp Loa biên soạn, Trần Khắc Chung viết lời bạt, đích thân vua Trần Nhân Tông viết lời giới thiệu và hiệu đính với nhan đề *Thượng sĩ hành trạng*.

Sách được in nhiều lần vào thời Trần, tham gia biên tu đều là bậc khai tổ Thiền Trúc, là cẩm nang cho việc dạy bảo tăng chúng, phổ hoá phật tử.

Sách *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* là sự công khai canh tân giáo lý, tôn chỉ của Phật trong điều kiện lịch sử Việt Nam, vừa tôn vinh Phật và sự mầu nhiệm của kinh, pháp, luận tạng; vừa thức tỉnh những con người tưởng mình đã ngộ, phải ngộ và đang bị ở bến mê, luẩn quẩn tìm lối giữa sinh - tử/ niết bàn, phiền não/ bồ đề, địa ngục/ thiên đường để tỉnh ngộ, vui đạo giữa đời.

Nhận thức học Phật của thượng sĩ là tu học Phật thì tu học ngay cuộc sống tự tại, học cái tâm Phật.

Đánh giá về con người và tư tưởng thiền học của Tuệ Trung thượng sĩ, nhị tổ dòng Trúc Lâm Yên Tử viết:

Gang ròng nhồi lại
Sắt sống đúc thành
Thước trời tấc đất
Gió mát, trăng thanh.

Từ quan niệm "hoà quang đồng trần", trả đời sống Phật tử, tâm Phật tử về với đời thực của Thượng sĩ, sau thành nền tảng tôn chỉ và giáo lý dòng Thiền Trúc Lâm tam tổ, được tăng chúng và Phật tử Đại Việt nhiệt liệt tôn vinh. Từ Phật giáo Tam tông (Tỳ ni da lưu chi, Tịnh Độ, Thảo Đường) thời Lý, đến đời Trần Nhân Tông, Đại Việt đã thống nhất Phật giáo trong tăng đoàn Phật giáo Trúc Lâm Tam tổ và Đại tổ, Điều ngự Trần Nhân Tông trở thành chủ thuyết "cư trần lạc đạo", đạo tử vui đạo ngay giữa cuộc đời trần thế. Phật thuyết được Việt hoá khiến nhân dân Đại Việt hoan nghênh, rầm rộ hưởng ứng, đến mức: đời Trần "chùa chiền mọc lên như nấm", "sư nhiều hơn dân", "hễ đâu có người ở đấy có chùa", huyện Đông Triều "có làng có đến mười chùa".

Chùa chiền và tăng chúng Thái Bình

Các nguồn tư liệu cho biết: Nhũ mẫu vua Trần Anh Tông là Nguyễn Thị Thuận đã xây chùa Đại Đồng, mời được nhị tổ Pháp Loa về khai thị tại chùa Đại Đồng và Trừng Mai (huyện Vũ Thư). Hưng Ninh Vương - Tuệ Trung thượng sĩ đã về chùa Am Qua, chùa Vĩnh Ninh, chùa A Sào (huyện Quỳnh Phụ) để giảng giáo lý, phổ hoá tư tưởng "cư trần lạc đạo". Sư Quang Diệu xây chùa Sơn Đồng, dẫn đệ tử phò Lý Nhân Tông, giữ chức Đô hầu phụng ngự, sau được vua xây cho chùa lớn. Sư Phổ Hoá dựng chùa Phú Khê (xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng). Sư Phổ Huệ dựng chùa Tống Khê (An Lễ, huyện Đông Hưng). Khâm Từ thái hậu ngoài việc tôn tạo chùa Thái Đường (Tiến Đức), Thâm Động (Hồng Minh) còn cúng tiền xây chùa Đồng Quan (Đông Vinh, huyện Đông Hưng). Khi về hưu dưỡng tại Thủy Đường (huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng), thượng sĩ Trần Tung còn về hưng long chùa làng Đình Ngũ (Điệp Nông, huyện Hưng Hà). Công chúa Huyền Trân và thị nữ Phương Dung xây chùa Vân Đài (Chí Hoà, huyện Hưng Hà), chùa Giành (An Ninh, huyện Quỳnh Phụ).

Gia Từ hoàng thái hậu cùng công chúa Quí Minh và các doanh điền sứ họ Nguyễn, Dương, Đoàn đã lần lượt xây các chùa Lưu Đồn, Vạn Đồn, Tu Trình, Phương Man, Diêm Tỉnh, Bản Xuân (tổng Quảng Nạp, huyện Thái Thụy). Chị em công chúa Bảo Hoa, Quang Ánh, Bảo Anh, Chiêu Anh cùng Giản quốc hầu, Túc quốc hầu đã xây các chùa Phất Lộc, Trung Liệt, Hạ Liệt và chùa Cõi (huyện Thái Thụy), chùa Thượng Liệt, Đồng Lan, Bình Cách (huyện Đông Hưng). Thái hậu Huệ Từ, công chúa Thiệu Ninh và Trung tĩnh thượng hầu xây chùa Đồng Hải (Đông Vinh, huyện Đông Hưng)... Theo dõi một vài xã ven biển, quanh khu căn cứ cửa Đại Bàng (huyện Thái Thụy), một xã Thụy Trường ngày nay khi ấy có 4 thôn mà đã có 5 chùa: Tam Tri, Chi Chỉ, Chỉ Bồ, Lỗ Trường, Đồng Bến. Hai xã Thụy Hồng và 4 thôn đã có 5 chùa: Nam Chiền, Tu Trình, Vạn Đồn, Bụi.

Ở Thái Bình chưa thấy tài liệu nào nói về việc bài xích Phật giáo.

4. Phật giáo Thái Bình thời Lê

Qua kiểm kê di tích bước 1, bước 2 của Bảo tàng Thái Bình, trong số 557 làng xã thời Lê sơ (đến cuối Lê có 616 làng) không tìm được một tấm bia, một cây trúc đài, một truyền thuyết nào nói về việc dựng chùa, nhưng các chuyện: Lê Thánh Tông là tiên đồng giáng thế vào cửa thái hậu Ngô Thị Ngọc Giao (thờ ở Sáo Đền, huyện Vũ Thư), Ngô Chi Lan (con gái Nguyễn Trãi, con nuôi Ngọc Giao là tiên nữ hạ giới để cùng Lê Thánh Tông tri kỷ, chuyện Trần Hưng Đạo là thanh y đồng tử giáng trần vào nhà Hiển hoàng Trần Liễu ở A Sào (Quỳnh Phụ), chuyện Giáng Hương thánh mẫu là tiền kiếp công chúa Liễu Hạnh được phổ biến rộng khắp và thâm nhập vào tâm linh Phật tử... khiến đến cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII khi Phật giáo khởi sắc thì cửa chùa không còn là sân riêng nhà Phật, mà đã có sự hoà nhập "Tam giáo đồng tôn", "đạo thích nhất gia", "Phật Thánh tịnh hành").

Chứng tích Phật giáo thời Mạc hưng thịnh được tìm thấy ở chùa An Lạc (Mê Linh, huyện Đông Hưng), chùa Vũ Nghị (Đông Hồ, nay thuộc huyện Thái Thụy).

Đến triều Lê Trung Hưng lại thấy không khí nhộn nhịp xây chùa, đúc chuông, tô tượng.

Thái quốc lão, vương phi (Trịnh Tùng) Mai Thị Ngọc Miêu cùng cai quan Trịnh Công Minh, phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Trinh về làng Hổ Đội (huyện Thái Thụy) xây chùa, mở chợ (hiện còn văn bia và miếu thờ). Nguyên soái - Tổng quốc chính Thanh Vương Trịnh Tráng chuẩn phê, phu nhân quan Dương Vũ Uy Dũng dực vận tán trị công thần, phụ quốc thượng tướng quân Lê Hông Quốc (bà Ngọc Duyên), quan kim tử Vinh Lộc đại phu, nội giám, tổng thái giám, chưởng sự giám Tuấn Thọ hầu Hoàng Nhân Dũng và phu nhân Lại Thị Ngọc Lễ đứng ra xây dựng lại chùa Keo (Thần Quang tự). Vương phi Vũ Thị Ngọc Tấn đứng ra tu bổ chùa La Vân (huyện Quỳnh Phụ)...

Người có công chấn hưng Phật giáo thời Lê Trung Hưng trước hết là nhân dân và ý nguyện toàn dân, nhưng công đầu là Đại tổ Thủy Nguyệt.

Buổi đầu vua Thế Tông, tiết chế Trịnh Tùng chưa mặn mà với Phật giáo, thậm chí còn gây khó dễ. Đây là thời điểm sư Thủy Nguyệt làm cuộc vận động thay đổi thế cuộc Phật đạo, từ bị lãng quên tiến tới dòng Phật giáo Tào Động song hành cùng dòng Phật Lâm Tế, sau đó thống lĩnh Phật giáo Đàng Ngoài.

Tái hưng Phật giáo Hậu Lê ban đầu là hoà thượng Chuyết Công ở chùa Khán Sơn, năm 1633 (tại Hà Nội) được Lê Chân Tông tôn vinh: "Minh Việt Phổ Giác". Sư truyền pháp báo cho 2 Thiền sư Minh Hành và Minh Lương, sau đó là thế hệ thiền sư Chân Trú, Chân Nguyên..., đến thế hệ thứ 4 thì Trịnh Thập - phò mã Lê Hy Tông, cháu đích tôn chúa Trịnh Căn - về chùa Liên Phái (Hà Nội) để hình thành phái Lân Giác; một thời Lân Giác rất mạnh, nhưng chỉ đến thế thứ 5 là thiền sư Tĩnh Tịnh thì mờ nhạt rồi vắng bóng...

Dòng Tào Động phát khởi chậm, nhưng bền.

Dòng Tào Động lấy tên ngôi chùa khe núi Tào Khê thuộc Triều Châu (Trung Quốc). Huệ Nhẫn là thế hệ thứ 6 của Bồ Đề Đạt Ma. Bấy giờ Giang Nam loạn lạc, vua chúa không ưng, Huệ Nhẫn phải lánh vào Tào Khê, ở chùa Thiếu Lâm để vừa truyền giáo, vừa truyền cả quyền pháp; sau đó truyền tâm ấn cho Huệ Khả. Huệ Khả truyền cho Tăng Sán, Tăng Sán truyền cho Tì ni đa la chi và Đạo Tín. Đạo Tín ở lại Trung Hoa, còn Tì ni đa la chi vào Việt Nam.

Tính từ khởi tổ Tào Động là Huệ Nhẫn đến thiền sư Nhất Cú Giáo là thế hệ thứ 35. Thủy Nguyệt đắc đạo ở dòng thiền này, thuộc thế hệ thứ 36 và thành tổ Tào Động đầu tiên ở Việt Nam.

Sư Thủy Nguyệt họ Đặng, tên Thủy Nguyệt, quê tại làng Hải Triều, tổng Thanh Triều, huyện Hưng Nhân (nay là thôn Hải Triều, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà) liền kề làng Mỹ Xá quê hương Tả nhai đạo Phùng Tá Thang thời Trần, cách nơi sinh Trần Cảnh, tức Thái Tông - tác gia thiền học lớn, 5 km.

Sư từ nhỏ đã kính đạo thiền, đầu đà tại chùa Quang Khánh (xã Vũ Phúc, huyện Kim Thành), sau đi lập chùa Đông Sơn (huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương; dân Hải Dương gọi sư tên thân thiết là Tổ Đông Sơn. Khi Đạo pháp đến giai đoạn khủng hoảng trầm trọng, sư sang Trung Hoa để học tập, đến tổ đình Tào Khê, được đại tổ Nhất Cú Giáo tin yêu, dạy bảo... Khi sư đã viên mãn kinh tạng, luận tạng, pháp tạng,... tiếp thu được hết ý chỉ của Bồ Đề Đạt Ma, đại tổ Thích Cú Giáo đặt tên cho sư là Thông Giác, trao truyền tâm ấn, khuyên bảo sư về Đại Việt để phổ hoá đạo lớn của Phật và Bồ Đề Đạt Ma (Đạt Ma thiền sư).

Dân Việt và tăng chúng sùng kính sư Thủy Nguyệt. Tương truyền, sau khi tiễn sư đi Tào Động, dân vẫn hằng mong sư đem mạch nguồn Tào Khê về nối dòng, phục hưng Phật giáo nước nhà. Trải trên dưới 10 năm, người người chờ mỏi mắt đã vận thành ca dao:

Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn
Tào Khê nước chảy vẫn còn trơ trơ...

Khi sư về nước, tăng chúng, đệ tử, chúng dân chào đón, rước sư về chùa Hoè Nhai ở Kinh thành Thăng Long để tăng chúng tứ trấn tiện về tụ tập, tham vấn. Đệ tử giúp việc đắc lực của đại tổ là Tông Diễn, được thầy dạy bảo đạt đến bậc "chân nhân" mà dân quen tôn danh là "Chân Nhân Tông Diễn".

Sư Tông Diễn người huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Khi vương phi Mai Thị Ngọc Miêu chấn hưng chùa Hồ Đội, đã mời sư về chùa ấy trụ trì.

Gặp lúc trong nước kinh kệ thiếu thốn, đại tổ Thông Giác (Thủy Nguyệt) thỉnh triệu Chân Nhân về Hoè Nhai, đem bảo thư đi Tào Động xin trợ giúp kinh sách. Khi về nước, Chân Nhân được lưu lại Hoè Nhai. Năm 1704, tổ Thủy Nguyệt siêu thăng, Chân Nhân Tông Diễn kế đăng tiếp tục Phật vụ. Năm 1711, sư về cõi thọ lại truyền đăng cho thiền sư Tĩnh Giác. Tĩnh Giác truyền cho sư Bản Lai Thiện Thuận, sau đó là các thiền sư Viên Thông Lai Nguyên, Tự Tại, Thanh Từ... Nghi thức trong ban thờ sư tổ tiền nhiệm dòng này thường bầy tượng khởi tổ dòng Lục Tổ là Bồ Đề Đạt Ma (với hình tượng râu quai nón, dép một chân; dân thường gọi là tổ Tây Trúc, có khi gọi tắt là tổ Tây.

Điểm lại, ở Thái Bình có trên 100 ngôi chùa có trúc đài, bia đá, chuông đồng đề niên hiệu Dương Hoà, Chính Hoà, Hoàng Định, Cảnh Hưng... hoặc bày các chân đèn, bát hương có phong cách thời Lê Mạc (đấy là chứng tích chùa thời Lê); hầu hết các làng khi ấy đều tái dựng, tu bổ lại chùa.

Có thể vào thời Lê, làng nào cũng có chùa, có làng có tới 2 - 3 chùa. Phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, xưa là xã Lạc Đạo có tới 3 chùa; phường Kỳ Bá, xưa có chùa Tiền, chùa Trung, chùa An Tập. Làng An Cố (huyện Thái Thụy) có chùa Trong, chùa Ngoài. Làng Hổ Đội có 3 chùa.

Nhiều chùa lớn được xây dựng hoặc phục hồi như chùa Keo (huyện Vũ Thư), chùa Đọ, chùa Kênh (huyện Đông Hưng), chùa An Lạc, An Lễ (huyện Đông Hưng), chùa Hải Triều (huyện Hưng Hà), chùa Hưng Quốc (Thái Thụy)...

Đây là thời kỳ tín ngưỡng thờ mẫu Liễu Hạnh hoà vào cửa Phật. Thường thì chùa làng đều dành một ban thờ mẫu. Làng giàu có làm thêm phủ mẫu tại chùa. Dân gian nói: Mẫu thiêng lắm, thường khuấy động dân gian, dân đưa mẫu vào chùa để nhận sự giáo hoá của Phật. Nhưng không đúng như vậy. Phàm các chùa, phủ thờ "tam toà thánh mẫu" đều có lên đồng, bát nhang của con công đệ tử "bán" thân quyến cửa mẫu, ít thì vài ba chục, có nơi đến hàng trăm, phải có thêm ban phụ để đặt bát nhang bản mệnh của đệ tử các mẫu. Chính tín ngưỡng phủ mẫu góp phần đáng kể trong việc lôi kéo tín đồ đến cửa Phật. Mẫu cần nương tựa vào Phật để có chỗ dựa tinh thần. Cửa Phật cần "tam toà thánh mẫu" để đệ tử siêng năng cửa thiền. Sự hoà nhập Phật, mẫu khiến cửa chùa nhộn nhịp.

Sau nhiều năm bị lãng quên, tăng đoàn lỏng lẻo, tăng, ni không có đủ để tới các chùa; ít nhất 60% số chùa không có tháp tổ, không bầy tượng hoặc bài vị các chư tổ, chư tăng. Một sư có thể phụ trách vài chùa, khoá lễ thường nhật do một vãi chùa đảm trách, nhiều chùa phải nhờ sự giúp đỡ của các thầy cúng, pháp sư, hoặc Phật tử tuỳ tâm biện lễ, lấy lòng thành mà bái bạch. Sự cố gắng của tổ đình Tào Động đã cổ súy được mọi tầng lớp xã hội hướng về đạo Phật.

Qua một số sách vở, văn bia, minh chuông, minh khánh thấy có rất nhiều quan chức lớn, xã quan, huyện quan quyên cúng vào chùa hoặc chủ trì hưng công chùa; nhiều bậc Tiến sĩ, Cử nhân, Tú tài soạn bia công đức. Như vậy, thời Lê Trung Hưng, ở Thái Bình, "Nho, Thích nhất gia", "Nho Phật tịnh hành", trên văn bản không ghi nhận "Tam giáo đồng tông", nhưng rõ ràng là Nho, Phật, Đạo xích lại gần nhau.

Theo lịch sử Đảng bộ huyện Quỳnh Phụ, Tiến sĩ Bùi Tất Năng, quê làng Lầy (xã Dục Linh), cư trú xã Tô Xuyên cáo quan đi tu nên dân có ca: "Làng Tò có quan Thượng thư, Cắt tóc đi tu xin làm hoà thượng". Trạng nguyên Khiếu Đình Tuân không theo nhà Lê, ra Vạn Ninh tu hành...

5. Phật giáo Thái Bình thời Nguyễn

Năm 1802, Gia Long lập triều Nguyễn, vẫn lấy Nho giáo làm trọng, nhưng cũng muốn chấn hưng Phật giáo. Chỉ cần xem thống kê số châu bản Phật giáo được tàng bản tại Huế cũng thấy việc này. Thời Gia Long có 5 quyển, thời Minh Mệnh có 83 quyển, thời Thiệu Trị 51 quyển, thời Tự Đức 352 quyển, thời Kiến Phúc 1 quyển, thời Đồng Khánh 4 quyển, thời Duy Tân và Thành Thái 109 quyển. Đến vua Khải Định và vua Bảo Đại chỉ lưu 6 quyển...

Phong trào chấn hưng Phật giáo cuối thế kỷ XX với báo "Đuốc tuệ" đã ít nhiều đóng góp vào dịch thuật, trước tác một số tác phẩm thiền học, giới thiệu tư tưởng thiền học ra quốc ngữ cho dân dễ hiểu. Trần Văn Giáp viết được cuốn *Phật giáo Việt Nam.*

Xuất hiện một xu hướng cô đọng tinh thần thiền học ra chữ Việt để dễ đi vào quần chúng.

Một số tăng ni và vài nhà nghiên cứu cố gắng Việt hoá tiểu sử Phật Thích ca Mâu ni; các giới luật "tam quy, ngũ giới", các học thuyết "nhân quả", "luân hồi"... trở nên khá dễ hiểu.

Trong đạo tử Thái Bình hồi đầu thế kỷ XX đã cô đọng những điều cốt yếu, đó là lấy chữ "nhân", chữ "tâm" làm gốc. Biết yêu thương, biết kính trên nhường dưới, cứu giúp người, giữ được "nhân, nghĩa, trí, tín" thì cũng là đạt tâm Phật rồi.

Tu chẳng nhất thiết ở vật sang lễ trọng mà trước hết là làm tròn phận sự đạo Phật hằng dạy: "Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa". Đã có tâm Phật thì khỏi phải kêu cầu cũng đã là Phật, tức là Phật tại gia, Phật xã hội rồi.

Ở Thái Bình không thấy sự cố chấp máy móc, mà "đối với kẻ không lương thiện vẫn lấy thiện mà đối đãi". Dân Thái Bình theo phương châm "Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy", đòi sự công bằng ngay ở đời này. "Ăn mặn khát nước", "ơn cần phải đền ơn".

Khi thực dân Pháp mới đánh chiếm Thái Bình, các Phật tử Thái Bình và Nam Định đã mời Kỳ Đồng ở làng Ngọc Đình (huyện Duyên Hà) đến chùa Phổ Minh, đưa lên kiệu, trương cờ, vác biển, cắm lọng, che tàn rước Kỳ Đồng vào thành Nam Định để khích lệ thiện nam tín nữ tin vào vua Kỳ Đồng mà đứng dậy chống Pháp.

Sư chùa Lộ Vị (xã Thăng Long, huyện Đông Hưng), chùa Phúc Khê (xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy) đã đem thóc đổi lấy kiếm mác, cùng sư chùa Thiền Quang (xã Thái Hà, huyện Thái Thụy) trương cờ vì buồm đề chữ "Nam mô Thiền Quang đại tướng quân", đem đệ tử đi diễu hành, hội quân với Đề đốc Tạ Hiện cùng chống Pháp.

Sư chùa Lãng Đông (xã Trà Giang, huyện Kiến Xương) lập đàn cầu Phật 3 đêm ngày rồi cùng đệ tử đi đánh phủ thành Kiến Xương.

Tuy sự nghiệp không thành, nhưng phong trào sư sãi, Phật tử đã được hậu thế tụng ca, chép vào lịch sử.

Trong thời gian Đảng Cộng sản Việt Nam còn hoạt động bí mật, nhà chùa đã nuôi các chiến sỹ cách mạng, bảo vệ cán bộ; vì thế rất nhiều sư sãi được công nhận là cơ sở cách mạng, hàng chục nhà sư là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Các ủy viên Hội Phật giáo sau này như Thích Cam Châu (chùa Cam Châu, huyện Thái Thụy), hoà thượng chùa Bộ La (huyện Vũ Thư), Đàm Thanh (Ni trưởng chùa Tiền, thành phố Thái Bình), những hoà thượng các chùa Nguyệt Lũ (huyện Tiền Hải), chùa Hanh Cù, chùa Vô Ngại (huyện Vũ Thư)... đều là lớp đảng viên cộng sản thời ấy, đi tiên phong trong sự nghiệp "phụng đạo", "phụng nhân dân", "phụng Tổ quốc".

6. Phật giáo Thái Bình nửa cuối thế kỷ XX

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành Sắc lệnh số 65 nêu rõ "việc bảo tồn cổ tích là rất cần cho công cuộc kiến thiết nước nhà"..., đồng thời có lệnh "cấm phá hủy đình chùa miếu mạo".

Hàng trăm chùa chiền thành cơ sở của Mặt trận Việt Minh, hầu hết các sư đều tham gia Mặt trận Liên Việt. Sân chùa thành nơi tập quân sự, nhà chùa thành cơ sở họp hành đoàn thể. Chùa Phương Quả, chùa Phụng Công (huyện Quỳnh Phụ) là cơ sở cách mạng và cơ sở kháng chiến của tỉnh. Chùa Hanh Cù, chùa Sóc là cơ sở của Huyện ủy, Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện Kiến Xương. Chùa Hú (huyện Hưng Hà) đã đón tướng Văn Tiến Dũng; chùa Chỉ Thiện, chùa An Cố là điểm xuất kích đánh Pháp trong các trận càn lớn vùng Thái Ninh, Thụy Anh. Gần 100 ngôi chùa ở Thái Bình được cấp bằng Di tích Lịch sử - Văn hoá của tỉnh vì đã có công lao trong công cuộc kháng chiến kiến quốc..

Trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, chùa chiền không có điều kiện tu bổ (trừ di tích lịch sử chùa Keo).

Trong thập niên 60, 70 thế kỷ XX, trên 1.000 đình, đền, phủ miếu xuống cấp, không có kinh phí tu bổ, HĐND các xã ra nghị quyết hạ giải để lấy gạch xây sân kho HXT nông nghiệp, lấy gỗ ngói làm trường học, nhà trẻ. Các thầy cúng được học tập chính sách "bài trừ mê tín dị đoan". Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chủ trương không xâm phạm chùa chiền, dân được tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng. Hội Phật giáo tỉnh chủ trương tăng ni và đạo chúng phải làm tốt nhiệm vụ phụng sự Phật, phụng sự đời, phụng sự Tổ quốc.

Bấy giờ, hầu hết ruộng chùa đều hiến cho HTX nông nghiệp. Cả tỉnh chỉ còn ngót 100 tăng ni phải chia nhau phụ trách trên 700 ngôi chùa, mỗi sư phụ trách từ 5 đến 10 chùa. Hoà thượng Thích Cam Châu (chùa Keo, sau về chùa Đoan Túc), thượng toạ Bộ La, ni cô Đàm Thanh, thượng toạ Nguyệt Lũ, Vô Ngại trong Ban Trị sự Phật giáo tỉnh đã phân công mỗi người mỗi việc trong Hội và tự quản lý bản tự, cấy lúa lấy gạo "cúng lễ" và tự nuôi mình.

Tăng ni thời kỳ này vừa thiếu, vừa yếu. Ngoài mấy lão tăng có trí tuệ, mà mỗi vị cũng chỉ có mươi bản kinh sách, chủ yếu là kinh nhật tụng; còn lại ở tiểu chùa hầu hết là ni cô với trình độ văn hoá thấp, không qua trường lớp, chỉ lo được việc đèn nhang tam bảo, thuộc mấy kinh "sớm chiêu tối mộ", ai dâng lễ Phật thì tiếp lễ. Tín chủ cần thì tụng niệm giúp, khi có lễ trọng thì thỉnh mời ni trưởng, tăng trưởng chủ sự. Mỗi chùa chỉ còn một, hai chục đệ tử theo đòi nhưng cũng tuần lễ, tuần không, không giữ đúng giới luật.

Hầu hết chùa chiền xuống cấp, sư bản tự hoặc vài chùa chỉ đủ điều kiện tu sửa sơ sài nơi thờ phụng để khỏi nắng soi, mưa dột.

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tình hình chung được cải thiện, nhưng chẳng đáng là bao. Chỉ sau Nghị quyết 8 NQ/TW, đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, thì Hội Phật giáo tỉnh Thái Bình mới thực sự chuyển mình. Nhiều sa ri được cử đi học Cao đẳng Phật học ở Trung ương, gần một chục sư học qua trường lớp được tiếp nhận về tỉnh. Hàng năm Ban Thường trực Hội tổ chức trường hạ (3 tháng hè) để bồi dưỡng giáo pháp. Luật Sa ri được in ấn thành cẩm nang để các sư đã qua trường trì giới...

Đến năm 2002, toàn tỉnh đã đào tạo được hơn 200 tăng ni, nâng số tăng ni toàn tỉnh lên tới 366; 3 vị đạt hàng giáo phẩm Hoà thượng, 22 vị hàng giáo phẩm Tỳ Khưu (Thượng toạ), 23 vị đạt hàng Sa ri (sư cụ), 18 tăng ni đã tốt nghiệp cao đẳng và đại học Phật giáo. Tỷ lệ tăng, ni khá chênh lệch. Ni chiếm phần đông: 318/366 tăng ni.

Hệ thống tổ chức tăng đoàn vừa phân theo sơn môn, vừa phân theo đơn vị hành chính.

Ban Trị sự hội Phật giáo có 22 ủy viên; 8 huyện, thành, cũng thành lập Ban Trị sự Phật giáo huyện.

Theo hệ thống tăng đoàn, toàn tỉnh chia thành 23 sơn môn.

II. ĐẠO GIÁO

1. Đạo giáo

Quan hệ Việt Nam với Trung Hoa có từ thời Chu. Hà đồ - Lạc thư của người Hoa ít nhiều tiếp nhận tri thức âm - dương, tam tài, ngũ hành của *Lạc dân, Lạc vương, Lạc tướng*. Qua "*lạc thư*", thuyết lưỡng nghi, tứ tượng, bát quái của người Hoa cũng tác động vào tư duy người *Lạc Việt*.

Không phải đợi người Hoa đưa vào dân Việt mới có tín ngưỡng thờ trời, đất, thần núi, thần sông. Các chạ, sá, bản mường từ cổ đã có thày mo "bắt ma, trừ tà". Sách *An Nam chí lược* chép thủ lĩnh bộ lạc Phong Châu là Hùng Vương nhờ có yêu thuật mà chinh phục được các bộ lạc khác, mở nước Văn Lang. Trong bộ máy cai trị từ thượng cổ đã có Lang Cun trông nom cai trị, nắm chính quyền, Lang Đạo lo việc nghi lễ, cúng bái.

Thần núi Tản Viên được tôn bậc tối uy linh, đến mức Cao Biền vâng lệnh Đường Ý Tông đi yểm đảo các huyệt đế vương của Giao Châu cũng không dám ra tay...

Ở Thái Bình có trên 100 xã (cũ) thờ Cao Sơn Đại Vương, các bản thần tích đều chép: "Quý Minh Đại Vương là thân đệ của Tản Viên sơn thánh và Ma Bà, các thần đã xuống vùng biển mộ quân đánh lại Ai Lao bộ chúa. Có trên 50 vị phúc thần tương truyền là tướng thời Hùng Vương, có những vị thần mà cả Hùng Vương cũng phải kính trọng". Thần phả đền Tam Toà (Thụy Trường, Thái Thụy) chép: "... Một năm trời làm hạn hán, vua sai cầu đảo không có linh nghiệm, nghe nói 2 vị thần làng Chỉ Bồ và Tam Tri có tài làm mưa gió, liền triệu về kinh. Vâng theo thánh chỉ, Trần Đông, Trần Điển vào bái yết vua Hùng. Vua sai thần hô mưa gọi gió, bỗng một trận mưa như trút xuống hoàng cung; và mưa toàn nước mặn, cây cối trong vườn thượng uyển tự nhiên héo rũ. Hùng Vương quở trách: "Trẫm sai làm mưa để cứu mùa màng, nay chẳng có nước ngọt, cây vườn thượng uyển chết hết, khanh lấy gì đền trẫm đây". Hai thần lạy: Vì bệ hạ không lệnh rõ làm mưa nước mặn, hay ngọt; nhân ở biển về xin dâng nước biển, nay đã rõ, xin sửa lỗi... Hai thần tiếp tục làm phép "hô phong hoán vũ"; mưa như trút, rửa sạch muối mặn. Cây cối lập tức tươi xanh như cũ. Vua phong tước cho 2 thần, sai đi trừ hạn hán. Thần đi đến đâu mưa lành đến đấy...".

Còn có chuyện động trời hơn: thiên sứ xuống đắp núi An Bồi (Kiến Xương), lệnh trong một đêm núi An Bồi phải cao bằng núi Yên Phụ (Hải Dương) và núi Yên Tử (Quảng Ninh) để trời có 3 trụ đỡ... Thần gà vàng ở ấp Kim Kê (xã An Bình, Kiến Xương), sợ động khí thiêng mạch địa nên đã thác mệnh trời, cho gà gáy báo sáng từ đầu canh hai, nên núi An Bồi chỉ cao vài trượng; núi này chính là dải cồn cát sau mấy nghìn năm bị san lấp, đầu thế kỷ XX vẫn còn cao trên 10 m. Vậy là trời đã bị thua thần Kim Kê vùng ven biển.

Truyền thuyết dân gian kể: Đạo Giáo Trung Hoa vào nước ta từ thời Tần Thủy Hoàng. Tương truyền khi Tần Danh Chính đang diệt Chu, Lỗ, Triệu, Tống, Tề... Trong loạn Chiến quốc, một lần gặp An Kỳ Sinh, đôi bên đàm đạo tâm đắc.

An Kỳ Sinh tuy phục họ Tần nhưng bất đồng quan điểm võ biền, pháp trị của họ Tần. Ông vượt nghìn dặm vào Nam Việt để tu hành trên đỉnh núi cao của bộ Lục Hải, vì vậy núi có tên Yên Tử. Về sau, An Kỳ Sinh hóa thân ở Yên Tử, tự thân biến thành tượng đá cao 1 trượng. Hiện trên đoạn đường từ chùa Hoa Yên lên chùa Đồng ở đỉnh núi Yên Tử có tảng đá giống pho tượng đứng. Dân gian nói đó là An Kỳ Sinh hóa đá.

Trên quần thể di tích Yên Tử còn có am dược, tương truyền là viện chế thuốc trường sinh bất lão của An Kỳ Sinh.

Theo *Mâu tử thư*, cuối thế kỷ II, Trung Hoa loạn lạc, còn Giao Châu khá yên bình, nên nhiều đạo sĩ nhà Hán vào Giao Châu luyện theo phép "Tịch cốc" và luyện đan "Trường sinh bất tử".

Từ khi độc lập, lẻ tẻ đã có những đạo quán Hoàng Lão. Năm 1203, Lý Cao Tông xây điện Kính Thiên, vừa xây xong thì có chim bồ các vào làm tổ, đạo sĩ Cao Dương Long cho là điềm gở: "Sẽ có người họ khác nhòm ngó ngôi báu". Năm 1302, có đạo sĩ Trung Hoa xây đạo quán ở phường Yên Hoa, hành nghề phù thủy. Năm 1367, có đạo sĩ Huyền Vân tu luyện ở núi Yên Tử... Trong thực tiễn đời sống, Đạo giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hóa Việt Nam.

2. Các pháp sư tiêu biểu, phủ và đạo quán nổi tiếng trên địa bàn Thái Bình

2.1. Thần trong các đạo quán

Thần trong đạo quán Việt Nam, trên bài vị và văn thỉnh, sớ trình nhắc đủ 5 vị thần Đạo giáo Trung Hoa, nhưng trong các điện nhỏ thường chỉ có tượng Quan Thánh đế quân - Quan Vân Trường, mặt đỏ, râu dài, tướng tài ba, đức trung chính của Hán Lưu Bị,... Từ thời Đinh về sau thêm các tượng hoặc bài vị Đạo giáo Việt:

- Đức thánh Ngũ Dinh, biểu tượng sơn thần, thường dưới dạng ông hổ hoặc tranh ngũ hổ (5 sắc mầu ngũ hành) tượng trưng sức mạnh, uy vũ "ma kinh hồn, quỷ bạt vía".

- Đức thánh Huyền Đàn được thờ vào thời Đinh, là một trong 12 thiên tướng nhà Trời, thường cưỡi cọp đen, múa gươm đi trừ yêu quái.

- Quan lớn Tuần Chanh, tương truyền là cặp rắn thần (một xanh, một trắng). Thần được một ông già ở Tứ Kỳ (Hải Dương) nhặt về từ cặp trứng rắn, nở ra lưỡng xà. Rắn thường vồ trộm gà của xóm làng nên ông già đem thả rắn thần xuống vực sông Chanh (bến Ninh Giang, đối ngạn với huyện Quỳnh Phụ). Rắn trở thành thần ở vụng Tuần Chanh, được xếp vào hàng quan lớn đệ ngũ.

Có thuyết cho rằng: Quan lớn Tuần Chanh là hoàng tử vua Bát Hải Động Đình (được thờ ở đền Đào Động, làng Đồng Bình (phiên đọc theo Quốc ngữ là Đồng Bằng) nay thuộc xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ.

- Đức thánh Tam Bành: Tương truyền đời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV) có bà mẹ quê Thanh Hóa sinh ra 3 bọc, một bọc sừng, một bọc sỏ, một bọc sắt; bà mẹ sợ quá, liền đem chôn. Sừng, sỏ, sắt hóa thành tinh, rất linh thiêng, có công phù vua đánh giặc, được phong làm "Tam Danh âm binh". Tướng Tam Danh một thần ba đầu, các pháp sư đều tôn là đấng linh thiêng, nhiều phép lạ...; dân có khi còn gọi là thánh Tam Bành.

- Thần Độc Cước: Là con trai một pháp sư nổi tiếng ở huyện Từ Sơn (tỉnh Bắc Ninh), tương truyền mới 3 tuổi, bé đã đánh trống lay động tới trời. Trời sai thiên tướng xuống, phải lừa lúc Độc Cước đang ngủ, dùng rìu chém xẻ đôi thân, chỉ còn đầu, mình, một chân, một tay; nhưng Độc Cước vẫn sống với nhiều phép lạ và hiển thánh ở Sầm Sơn (tỉnh Thanh Hóa), nay còn đền chính tại đây.

Một số phủ điện tại gia đình còn thờ Quốc công Tiết chế Hưng Đạo đại vương (Trần Quốc Tuấn) dưới dạng Thanh tiên đồng tử - Cửu thiên huyền vũ và con rể ông: Điện suý Phạm Ngũ Lão; con trai Hưng nhượng vương Trần Quốc Tảng. Nhiều bản phủ, điện còn sao chép được cuốn "Trần triều hiển thánh Hưng Đạo đại vương bảo lục", với cẩn đề: Điện xuý Phạm (Ngũ Lão) giáng bút, Hưng Vũ Vương Nghiễn (con trai Trần Hưng Đạo) trực tiếp giám định, cho khắc in. Nội dung phần đầu sự tích gần giống như ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Hiện không đủ sử liệu về các pháp sư người Việt trong thời kỳ Bắc thuộc, nhưng tản mạn trong các thư tịch cũng đã phát hiện được một số đạo sĩ, pháp tăng được người đời truyền tụng là giỏi pháp thuật.

Khi Cao Biền đào sông Điềm, khoét nhiều giếng để trấn mạch đất đế vương vùng Cổ Pháp, trấn áp tinh thần quật khởi của dân ta, Thiền sư Đinh La Quý (quê An Trân, huyện Quỳnh Phụ) đã bàn với Khúc Lãm lấp sông Điềm, lấp giếng thiêng do Cao Biền trấn yểm. Điều quan trọng là sư đã trấn an tinh thần dân tộc: mệnh mạch đất Việt, dân Việt không thể đứt gãy, vẫn mãi trường tồn. Các bài sấm chú của ông gieo đức tin dân lý, con em triều Lý, và vương triều Tiền Lý sẽ phục hưng.

Sách *Công dư tiệp ký* cung cấp sự tích: Đời Đinh Tiên Hoàng có người hiệu là Cường Bạo, cha người làng Đồng Lục, huyện Thiên Bản (huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định), mẹ người làng Lãng Tình, tổng Đồng Vi, huyện Đông Quan (nay là huyện Đông Hưng). Đinh Tiên Hoàng phong cho ông chức quan trấn ải biên cương, Cường Bạo không nhận. Vua cho 100 nén vàng, áo mũ, sắc phong Thượng đẳng thần, Cường Bạo đại vương; cấp cho 10 mẫu ruộng; lập 2 ngôi đền, một ở quê cha Đồng Lục, một ở quê mẹ Lãng Tình. Vào ngày mưa to, gió lớn, thần Sấm sắp vác búa tầm sét tới tàn phá làng của xóm Cường Bạo; ông liền nghĩ ra một kế đánh cho thần Sấm một trận tơi bời, từ đấy thần Sấm không dám bén mảng đến vùng này nữa.

Truyền thuyết về các cao tăng thời Lý từng tu hành trên đất Thái Bình như Không Lộ lấy đồng từ phương Bắc về đúc chuông, Minh Không nhổ bọt thành bèo dâu ở La Vân, Từ Đạo Hạnh và Minh Không chữa bệnh cho vua Lý,... đều mang đậm sắc mầu Đạo giáo. Còn Đỗ Đô thì có thể coi vừa là pháp sư Đạo giáo vừa là thiền sư Phật giáo. Vào thời Trần, Trần Hưng Đạo khi hóa thân hiển thánh được tôn vinh là Đức thánh Trần. Sử ký chép: Thánh Trần linh thiêng, mỗi khi quốc gia có giặc, dâng lễ cửa thánh Trần, thấy trong hòm đựng binh khí có tiếng gươm dáo va chạm vào nhau; ra quân thuận lợi, đánh thắng... Đàn bà bị quỷ Phạm Nhan hút máu, mắc bệnh mà đến lễ... thì chỉ cần xin được manh chiếu mang về nhà ngồi hay nằm liền hết bệnh. Lại truyền tụng, ngày 20-8 (năm 1300) Trần Hưng Đạo hiển hóa tại thái ấp Vạn Kiếp, Ngọc Hoàng xét công, phong thiên chức Cửu Thiên huyền vũ, tiếp tục cai quản cõi trời và cõi tâm linh hạ giới. Phàm đến cửa thánh Trần thì "Quốc đảo, dân cầu đều linh nghiệm". Vị thánh sinh tại ấp A Sào ở Thái Bình được người Việt tôn hàng "Tứ bất tử" đặt ngang hàng với thần Tản Viên, tiên ông Chử Đồng Tử và Tiên thiên thánh mẫu - Liễu Hạnh công chúa.

Theo sách *Thần tích thần sắc Việt Nam*, cả nước có trên 300 đền miếu thờ Trần Hưng Đạo với tư cách thành hoàng, nếu tính cả các phủ, điện tư gia, con số phủ thờ lên tới trên 1.000. Còn các bản điện pháp sư theo Đạo giáo thì tất cả đều thờ Hưng Đạo đại vương. Trong điện Hoàng Lão, vị thế của Hưng Đạo đại vương chỉ đứng sau Ngọc Hoàng đại đế, Thái Thượng lão quân... Các vị khác như Văn Xương đế quân, Quan Thánh đế quân, Huyền Đàn, Độc Cước đều thuộc hàng dưới...

2.2. Đạo quán ở Thái Bình và các tín ngưỡng Đạo giáo

Ở Việt Nam và Thái Bình rất ít đạo quán. Ở Hà Nội có Tây Hồ đạo quán, Ngọc Sơn, Bích Câu, Vọng Tiên...; ở Sầm Sơn (Thanh Hóa) có đền Độc Cước; ở Vụ Bản (Nam Định) có đền Tam Danh - Tam Bành...

Ở Thái Bình không có đạo quán lớn. Trong tấm bia khắc vào năm Đại Trị thứ 12 (1369) tại chùa Ông Lâu (xã Hiệp Hoà, huyện Vũ Thư) có chép: phía tây bắc chùa có đạo quán Hoàng Lão; nay không biết đạo quán này có pháp sư nào thời Trần tu ở đây. Sách *Hoàng giang thánh tổ thực lục* chép về Quốc sư Đỗ Đô, nhưng hành trang ghi đỗ khoa Tam giáo đời Lý Thánh Tông; nghĩa là ông giỏi cả Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo... Nơi ông thờ Phật là chùa Phúc Thắng, nơi ông hành Đạo giáo là đền thượng trong cùng không gian là chùa Phúc Thắng. Hiện trong bản đền còn cây tịnh truỳ, tương truyền là quyền truỳ xuống lệnh của giáo chủ Hoàng Giang Đạo phái. Lại có cồng đúc lại đời Lê Chính Hoà, tương truyền xưa giáo chủ dùng cồng và tịnh truỳ để trừ quỷ...

Đời Lê Trung Hưng có đạo quán Hanh Thông ở huyện Thụy Anh được vua Lê Cảnh Hưng 3 lần cấp sắc phong.

Trong khoảng niên hiệu Đồng Khánh - Thành Thái triều Nguyễn (1885-1907) có đạo quán Nguyệt Giám ở làng Nguyệt Giám, tổng Lịch Bài, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương. Pháp sư được Kỳ Đồng - Nguyễn Văn Cẩm và thủ lĩnh Mạc Đình Phúc tôn làm quân sư, cùng văn thân, sĩ phu Thái Bình tổ chức phong trào "Diệt Nguyễn, bình Tây".

Tuy không có đạo quán lớn nhưng Thái Bình lại có trên 1.000 điện thờ theo tôn chỉ Đạo giáo, với trên 1.000 pháp sư. Tuy nhiên, trong dân gian đều e ngại pháp sư, khi nhà gặp hạn hoặc "có bệnh lễ bái tứ phương", lễ Phật không qua, cúng thần không khỏi thì mới nhờ cậy pháp sư.

3. Phép chọn đệ tử và đào tạo pháp sư

Thực ra người Việt và người, Thái Bình chẳng ai quy Đạo giáo, sống trong giáo đoàn kiểu tín đồ "ngũ đấu" Hán, đeo khăn vàng; hoặc vào tổ chức "Thiên địa hội" (thời Thanh) ở Trung Hoa. Từ đức tin nguyên thủy bản địa vào thần Trời, thần Đất, thần Núi, thần Sông và nhận thức: "Đất có thổ công, sông có hà bá", "Vạn vật hữu linh"..., nên khi Đạo giáo du nhập vào nước ta các pháp sư đã có sách, có kinh, có tổ chức bài bản, thày thợ chuyên nghiệp. Người Thái Bình bị coi là "nặng căn số" thì chỉ bán con cửa Phật, cửa Thánh chứ không ai bán con vào đạo quán. Tuy vậy, dân Thái Bình cũng tin thuật phong thủy, tin cả vào pháp thuật, phù chú, sấm ký...

Lịch sử chưa từng chép về các trường truyền dạy, đào tạo pháp sư; trừ Nội đạo tràng của Trần Toàn ở Quảng Xương (tỉnh Thanh Hóa). Ở Thái Bình, xưa nay chưa hề có kiểu trường đào tạo pháp sư, nhưng pháp sư khá đông. Họ tự tìm thày để học. Một đời pháp sư có thể kèm cặp vài ba đệ tử.

Theo lời của một vài pháp sư có uy tín ở Thái Bình thì đạo nào cũng phải chọn đệ tử có tài, có đức. Trong Đạo giáo, học để biết "thỉnh", biết "sai", biết "vẽ bùa" không khó; nhưng học được các phép: ép tà khí, chế linh đan kết hợp với phù phép thì mới gian nan và hiệu nghiệm. Trong sứ mệnh trừ yêu, diệt quái, cứu người thì đoán sai bệnh, sai tà chẳng những không trừ được yêu mà còn gieo họa cho thân chủ. Làm không đúng phép thì tốn tiền của, có khi còn gieo họa cho người. Thày làm trái đạo thì bị "mệnh yểu", "danh liệt". Lỗi trọng thì tội "tuyệt tự"... Người thày chọn đệ tử "tài hèn, đức thiếu", gây tổn thất cho người khác thì cũng bị tội như người trực tiếp gây tội... Khi có kẻ muốn nương tựa cửa, ăn mày lộc thánh, thày pháp phải hỏi tuổi, xem dung mạo, điều tra lai lịch... thấy mọi tiêu chí "khả dĩ" thì sẽ cho lưu cửa điện, cửa phủ vài năm; thấy đức có thể dùng, trí tuệ thần thông có thể theo học, mới cho chính thức "nhập môn".

Muốn cho một môn đệ chính thức làm thày (pháp sư), pháp chủ phải chuẩn bị chu đáo trên dưới 10 năm, khắc ấn pháp, trao truyền theo quy định. Đầu tiên, phải tìm được tấm gỗ thị già, vuông vức; theo mẫu ấn có in trong đạo thư, thày vẽ âm bản lên mặt gỗ. Hàng năm, cứ trong giờ ngọ, tết Đoan Ngọ, pháp chủ dâng lễ chư thánh rồi tự tay khắc ấn: ngày, giờ thiêng, không được sai một khắc. Cứ như vậy, phải trên dưới 10 năm mới khắc xong một ấn... Như thế một đời pháp chủ cũng chỉ khắc được từ 1 đến 3 pháp ấn để truyền phép cho 1 đến 3 đệ tử.

Thủ tục trao truyền pháp ấn rất long trọng. Phải chọn ngày Thanh Long, hoàng đạo để trang hoàng ban thờ theo thứ bậc Nguyên Thủy thiên tôn, Huyền Hoàng Đại Đạo đế quân, Thái Cực Kim Cương đế quân - Thái Bình chân quân, Thái Thượng lão quân, Cửu Cung thượng thư: Trương Phụng... Hai bên bày phối các thần: Tam Bành, Huyền Đàn, Độc Cước, Quan lớn Tuần... Lễ vật phải thịnh soạn, kêu cầu đủ 3 ngày; một khóa lễ tụng một lần thay lễ vật. Sau khi nhập thần độn phép vào ấn, tín chủ chính thức trở thành pháp sư. Tân pháp sư đem ấn về lập bản điện, lập đàn lễ 3 ngày; xin phép các đấng thiên sư, tổ sư cho đi tuyển gọi âm binh. Nghi thức chiêu binh không được để người nào biết... Khi đi, lúc về không gặp ai, binh mới về điện. Phàm gặp người trên đường thì coi như hỏng cuộc, phải chờ một tháng sau mới được tái lễ tuyển binh. Tuỳ tuổi mà được số âm binh thần tướng quy định. Binh lấy từ các bến thiêng, bãi tha ma, bãi vắng... Sau khi lễ thần, hội tướng, điểm binh, nếu biết thiếu, đủ thì phải xin dài âm dương;... thiếu thì lại phải chờ tháng sau mộ tiếp cho đủ.

Phép làm thày thì cần đủ ân, uy... Ngày lễ phải khao binh tướng, có việc thì sai, không được nhàm bậy. Ba lần triệu quân không việc thì âm binh dễ sinh phản thày. Nếu gặp cường tà, cần sự trợ giúp của các bậc giáo chủ, tướng thần; phải sắp đàn tràng, "thỉnh" thánh giáng trần trợ giúp. Khi đủ thần lực, dùng quyết ấn, đạo chú sai âm binh tróc quỷ, trừ yêu. Tróc xong, trừ rồi phải đặt bùa yểm trấn, cử âm binh lưu lại bảo vệ đương chủ trong 3 tháng; mọi việc hoàn toàn yên bình mới được triệt hồi binh tướng. Gặp ác quỷ cường kỳ, tự âm binh thày không đủ sức trấn trừ thì pháp sư phải liên kết với pháp hữu phối chủ đàn tràng, cử thêm âm binh hiệp sức... Khi ấy lễ lạt tốn kém hơn nhiều.

4. Các tín ngưỡng Đạo giáo

4.1. Phép phong thủy - tìm thày chọn đất

Cũng như các địa phương khác trong cả nước, cư dân Thái Bình luôn luôn tin vào thuật phong thủy. Điều đó thể hiện trong hầu hết truyền thuyết về các danh thần, như tổ họ Đinh làng Đô Kỳ (huyện Hưng Hà) sau này sinh ra các công thần khai quốc thời Lê như Đinh Lễ, Đinh Liệt, Đinh Bồ; tổ của họ Nguyễn Đăng làng Động Trung (huyện Kiến Xương) với "Tam thế tứ quận công"; đặc biệt hơn cả là huyền thoại Trần Hấp dời mộ tổ từ Tức Mặc sang Hải Ấp (Thái Bình), huyệt đất phát đế vương để con cháu mở nghiệp nhà Trần...

Ở Thái Bình, vẫn còn lưu truyền một số sách phong thủy tương truyền là của Cao Biền với tên gọi *Cao Biền tấu cảo*, *An Nam cửu kinh long*. Có thuyết cho rằng sách do Hoàng Phúc (thời Minh) chép lại. Các sách này chép về các huyệt địa thiêng, trong đó có hơn 10 huyệt địa phát công hầu, khanh tướng trên những vùng đất thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay.

Tâm thức "sống vì mồ vì mả đâu vì cả bát cơm" từ xưa đến nay còn in khá đậm trong người dân Thái Bình. Vì vậy, việc tìm thầy chọn đất đặt mộ cho người qua đời được xem là việc hệ trọng.

4.2. Các quan niệm tín ngưỡng khác

Dân Thái Bình coi trọng, dương cơ, âm phần; nhưng do cảnh nghèo nên đành theo nhận xét của thày Tả Ao: "Tự cổ đến kim ở nơi thôn ấp phần nhiều là tuỳ theo cái thế tiện hành, chứ ít có đất dung kết". Tả Ao lại viết: "Nếu nơi nào được chỗ mạch vương, trong thôn ấp có một ngọn núi, gò cao, hồi về, lại có một dòng nước bọc quanh, cũng phát hơn... Cho nên mới nói là cùng trong một thôn ấp mà cũng có người giàu, người nghèo khác nhau, vì rằng: sinh ở đất, mọi việc đều ở trong đất, cho nên nhất đất là trọng. Dương trạch là khí bẩm sinh lại càng trọng"...[1].

Tuy không "tầm long tróc huyệt" dương cơ, nhưng nếu có điều kiện thì người ta cũng cố tìm đất tốt, thửa đất vuông vắn, vườn cây xanh tốt, đường đi lối lại ngay ngắn. Tâm lý chung là thích nhà quay hướng đông hoặc hướng nam, vì dân gian quan niệm "ở hướng đông không chồng cũng đẻ", "nhà hướng Nam không làm vẫn sống"... Tuy nhiên cũng kiêng kỵ hướng tuổi, tránh các cung (hướng) ứng vào hoạ hại, tuyệt mạng, ngũ quỷ, và tìm hướng ứng thiên y, sinh khí, diên niên... Vạn bất đắc dĩ vì thế đất không thể tránh các hoạ hại thì phải cố chếch đi đôi chút; trong nhà đặt giường đón lợi khí, trước cửa gắn gương phản quang tương truyền ma quỷ vào cửa, trông thấy trong gương có hình quỷ thì tưởng trong nhà có quỷ, liền bỏ đi... Cẩn thận hơn sẽ làm bùa trấn trạch. Dân gian có một tập quán tối kỵ, đó là cửa bị "góc ao, dao đình" chĩa chính diện... hoặc không ở trên đất đã từng xây đình, chùa, đền, miếu; không mua lại nhà chủ đã từng đặt ban thờ Đạo giáo hoặc điện đồng cô...

---

[1]. *Phong thủy - địa lý Tả Ao*, tr. 283.

Riêng với các công trình tín ngưỡng, hầu hết chùa nhìn về hướng tây (hướng Tây Trúc - cõi Tây phương cực lạc Phật tổ A Di Đà)... Hướng đình, đền lớn được thầy địa lý đem la bàn tìm đất, dựa vào thủy pháp, sa pháp, thôi quan pháp để điểm huyệt phân kim; chọn đất phía sau dương thịnh mà tựa, tay long tay hổ đăng đối, án tiền phải hùng tráng, kỵ hướng quỷ (đông bắc).

Từ nhà nhỏ đến đình rộng, miếu to trước khi khởi công, cất nóc đều phải xem ngày giờ (nhà riêng còn phải xem tuổi - kiêng kỵ "kim lâu", cố chọn ngày, giờ "thanh long", "hoàng đạo". Khi động thổ, cất nóc, đặt ban thờ hoặc khi gia chủ vào ở nhà mới, đều phải xem sách và lễ bái thiên thần, thổ địa... thì mọi việc mới "cát tường".

Đại đa số dân đều ít nhiều tin vào số mệnh. Mọi chuyện đói khổ, duyên phận dở dang, bất đồ mắc hoạ, sa cơ lỡ vận đều tự an ủi: số phận mình nó vậy. Mỗi khi vận hạn đều kêu trời, oán trách mệnh bạc.

Các nhà kinh tế khá giả hoặc có đôi chút học vấn hoặc cả tin vào "số" thì vừa mới sinh con đã tìm thầy giỏi lập số tử vi để được biết trước về niên thọ, danh, phúc họa lớn trong đời.

Khi chọn vợ gả chồng, thông thường đều có chọn tông, xem tuổi. Quan hệ bạn bè cũng cần tìm tuổi thích hợp. Người tuổi dần, bạn tuổi dần khó kết hợp làm ăn; bạn tuổi thân dễ có sự xảo.

Nhiều làng có người biết "lấy lá số" tử vi, nhưng ít người đoán giỏi. Các người có "lá số trong tay" đều cố tìm sự trùng hợp mà mình cho là đúng, nếu không đúng thì lại được các thày giải thích "đức năng thắng số". Gặp số sướng mà khổ là do chủ không tu nhân tạo phúc. Số mệnh yểu mà sống thọ là do phúc tổ tông hoặc đất cát.

Hiện ở Thái Bình còn lưu truyền một số bài phú tán tử vi không phải bản phú Ma thị mà các thày nói là phú Bảng Đôn (Bảng nhãn Lê Quý Đôn, quê thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà), được khen là chính xác hơn, linh diệu hơn; nhưng chưa đủ cơ sở xác định có đúng là của cụ bảng Đôn hay không.

Thuật bói toán rất thịnh hành, các phủ, đền lớn đều có 108 quẻ linh thiêng. Muốn quẻ ứng thiêng, trước tiên phải lễ thánh, ít nhất phải đưa tiền đặt quẻ cho ông thày rồi xóc ống đựng quẻ linh thiêng, rơi ra quẻ nào nhặt quẻ ấy. Có thể nhờ ngay thày chủ lễ tán thẻ, có thể đem về tìm thày tán. Thường bói thẻ chỉ cho lời phán chung chung, mỗi thày đoán sai biệt ít nhiều, cũng có người tin là đúng.

Xưa ở chợ quê hầu hết có người mù, đeo kính đen mặc áo chùng thâm, đội khăn xếp, trải chiếu, đặt tráp, bày đĩa tiền để gieo quẻ âm dương. Khách hàng đến trình bày ngày giờ ốm đau, mắc họa thì thày khấn vái thần Quỷ cốc rồi phán.... Dân có câu "xem bói ra ma, quét nhà ra rác", ý là không tin thày bói, nhưng khi ốm đau, thuốc thang không khỏi, duyên tình dở dang, hoà giải không thành cũng thử đi xem bói. Nếu gặp ma trêu quỷ nhiễu, mồ mả bị động thì cũng phải mời thày về cúng "giải hạn" hoặc trừ đuổi ma tà... Nếu qua khỏi, tốt đẹp là do thày; nếu không khỏi, không thành thì do vận số...

Lại còn phép bói chân gà, bói lá trầu;... đặc biệt bói chân gà được nhiều người tin.

Trước Cách mạng tháng Tám (1945), người dân phần đông tin rằng con người có phần xác và phần hồn. Khi sống thì hồn, xác hợp lại; khi chết "ba hồn, bảy phách chia lìa". Xác thì tan, nhưng hồn hoặc vẫn tồn tại trên dương gian, hoặc xuống âm phủ nhưng vẫn còn tác động đến thân quyến trên cõi dương gian... Bởi vậy, trong lễ tang có "chiêu hồn". Cô đồng tài giỏi có thể "phụ" gọi hồn người chết nhập vào thân quyến để nói chuyện với người sống, hỏi cả chuyện bí mật chỉ có 2 người biết mà vẫn trả lời chính xác; có hồn về xin tiền, xin khăn áo, phương tiện ăn ở, đi lại. Thân chủ sắm quần áo giấy, xe ngựa giấy, tiền âm phủ, nhờ thày cúng cấp gửi về cõi thiêng để hồn người chết có thể nhận và dùng được.

5. Đạo giáo Thái Bình trong đấu tranh xã hội

Đạo giáo xâm nhập sâu, rộng trong các thế hệ cư dân ở Thái Bình. Gặp khó khăn thì người ta kêu "trời"; khi công việc hanh thông, mùa màng tươi tốt thì nói "nhờ trời", "ơn trời"; mọi bước ngoặt may rủi trong cuộc sống đều do "số trời" dun dủi. Nước có "vận nước", nhà có "vận nhà". Bộ sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rất nhiều chuyện: vua Lý Thánh Tông đến cửa Đại Bàng có rồng vàng hiện, lại có rồng vàng hiện ở Kỳ Bố. Trần Cảnh (Trần Thái Tông) qua sông Tiên Hưng, có thần bắc cầu nên có tên Long Khê, làng Thần Khê,... Năm 1367, vua Trần Dụ Tông mời đạo sĩ Huyền Vân vào cung hỏi về phép tu luyện Đạo Gia, Trần Hưng Đạo là "Thanh tiên đồng tử trên trời", Lê Thánh Tông là "Thanh y đồng tử của Ngọc Hoàng...". Nhưng không có sách nào hệ thống các "danh pháp" Việt Nam. Nhiều khả năng các sử gia xuất thân Nho giáo, gần gũi Phật giáo hơn; vua thì chỉ có Trần Thuận Tông bị Hồ Quý Ly ép phải bỏ hoàng cung, tu đạo Hoàng Lão. Tuy vậy, thấy không ít phong trào nông dân mang mầu sắc đạo.

Thời Trần, Trần Cao dã vận động các tín đồ và nông dân khởi nghĩa; phong trào ít quan hệ với địa bàn Thái Bình.

Khoảng đời Đoan Khánh, vua Lê Tương Dực sau khi đánh thắng Uy Mục hoàng đế, đã đưa thi hài thân mẫu là Trịnh Thị Huy bị Uy Mục giết từ Trang Huệ về thái ấp nhà tại làng Mỹ Xá (thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà ngày nay) và cho xây Thuần Mỹ điện; tôn cha là Kiến vương tân (con vua Lê Thánh Tông) thành Kiến hoàng đế, xây dựng điện Thuần Mỹ để tôn thờ hoàng phụ, hoàng mẫu. Trần Cảo người trang Dưỡng Chân, huyện Thủy Đường (huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng), được cử trọng trách phụng điện Thuần Mỹ.

Trần Cảo tự cho lời sấm "vượng khí thiên tử ở phương Đông" ứng vào mình nên dã tập hợp nhiều đạo sĩ và các tòng đảng chiếm núi Yên Tử, lập căn cứ chùa Quỳnh Lâm, tự xưng là Đế Thích giáng sinh, nhận là dòng dõi tông thất nhà Trần, cháu ngoại thái hậu Ngô Thị Ngọc Giao ở An Lão (huyện Vũ Thư, Thái Bình), lập đội quân đầu trọc, vận áo đen vây đánh kinh thành Thăng Long... Ngày 11- 4 năm Bính Tý (1516), đội quân áo đen của Đế Thích lấy được Kinh thành, đặt niên hiệu Thiên Ứng (ứng mệnh trời). Cuộc khởi nghĩa long trời lở đất làm chao đảo nhà Lê, tạo điều kiện để Trịnh Duy Sản thừa cơ giết vua, đưa Lê Chiêu Tông lên lên ngôi. Các tướng Nguyễn Hoằng Dụ, Trịnh Tuy, Trịnh Duy Sản phải vất vả lắm mới đàn áp được phong trào.

Theo hồ sơ di tích Bảo tàng Thái Bình và gia phả họ Dương thì Dương Đình Nhâm quê gốc tại làng Thần Nhuệ, tổng Thần Nhuệ, huyện Thanh Lan, phủ Thái Bình (nay thuộc xã Thái Học, huyện Thái Thụy); sinh trưởng trong gia đình sùng tín Hoàng Lão. Đời Lê Cảnh Hưng, là một pháp sư nổi tiếng trong phủ, ngoài trấn. Ông đăng lính. Do giỏi văn chương, nhiều mưu lược, được lưu hầu Thống tướng Hoàng Ngũ Phúc. Trong một trận giao tranh, quân ta thiếu thuốc dẫn hoả và đạn... Vốn có kiến thức chế diêm tiêu, lưu huỳnh thành thuốc nổ, Dương Đình Nhâm tổ chức thu mua than xoan, diêm tiêu để chế thuốc nổ; ông lại chế được hoả hổ giúp đánh hoả công, được vua phong làm Tá mậu lâm lang. Năm Cảnh Hưng thứ 10 ông được lãnh chức Thông thừa huyện, sau lãnh chức Huyện thừa lãnh kinh. Năm Cảnh Hưng thứ 11, ông về quê tiếp tục tu luyện, hành giáo. Tương truyền, ông có thuật thôi miên, đọc được ý nghĩ người khác, điều khiển được người trước mặt làm theo ý mình, bện bù nhìn bằng rơm có thể đi lại, khiến được rùa sắt mạ vàng chuyển dịch. Phàm việc đảo vũ, giải hạn có linh nghiệm. Nam Cảnh Hưng thứ 41, ông được vua ban sắc Chính nhất pháp sư Ngọc Thanh đại động, lại truy công trọng và phong chức Ngự sử thiếu khanh, thông thiết kỵ uý.

Trước khi người Pháp bước đầu cai trị Thái Bình, ở xã Ngọc Đình, tổng Hà Lý, huyện Diên Hà (nay thuộc xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà) có Nguyễn Văn Cẩm, 5 tuổi đã biết làm thơ. Vua Tự Đức ban tên là Kỳ Đồng, nghĩa là cậu bé kỳ lạ. Dân gian đồn sấm trời tiên báo: "Bao giờ Nhâm Lý có đình, Trạm Chay có chợ Ngọc Đình có vua". Họ ra sức cổ xúy, đưa đón Kỳ Đồng đi các nơi, thậm chí đón đến chùa Phổ Minh (thành phố Nam Định) để cho dân chiêm bái "vị cứu tinh" trẻ tuổi của dân tộc trong tương lai.

Vụ rước kiệu vào thành Nam Định bị người Pháp giải tán. Kỳ Đồng bị người Pháp tách khỏi xứ sở, cho ông biệt xứ, học tại Angiê lấy bằng Tú tài Tây.

Chắc chắn Kỳ Đồng không phải là đạo sĩ, nhưng hàng loạt bài thơ của ông như có ý tiên tri: "Phá điền thiên tử xuất, bất chiến tự nhiên thành", "Khí số trời đất", "Nhật nguyệt sẽ bừng soi"... lại là cách nói kiểu tiên tri, sấm vĩ.

Cả tỉnh Thái Bình dậy lên những lời đồn có tính Đạo giáo, như có "ma cà rồng xuất hiện, đêm đêm đi hút máu người", "quỷ cắt cánh gà, gà bị cắt cánh gặp người nào người ấy gặp hoạ...". Lời đồn thổi đến mức tối đến không ai dám ra khỏi nhà, lính Pháp, tuần đinh sợ đi tuần đêm. Vị pháp sư làng Nguyệt Giám (xã Minh Tân, huyện Kiến Xương) được người ta kháo chuyện: hễ ông ra chợ thì hàng cháo, hàng bánh đúc tự vữa ôi, không bán được...

Chính Phạm Văn Thụ tuần phủ Thái Bình là người đương thời, trong *Thái Bình phong vật chí* viết: ở làng Nguyệt Giám có người tên là Nguyễn Bá Ôn làm nghề pháp sư. "Ông tự xưng là thiên thần giáng sinh, thứ bậc trên cả thành hoàng các nơi, hễ đi đến đâu thì hết thảy bệnh tật, quỷ quái đều sợ hãi, khiếp phục. Ngày (chợ phiên) tháng 9 năm Thành Thái thứ 3 (1887), Nguyễn Bá Ôn đến chợ xã Động Trung (chợ lớn nhất trong phủ Kiến Xương) huyện Trực Định, đàn ông đàn bà xúm lại xin bùa triện, ai nấy đều gọi y (Nguyễn Bá Ôn) là quan lớn".

Trong bộ chỉ huy phong trào chống Pháp do Kỳ Đồng chủ trương thì Kỳ Đồng giữ vị trí quốc sư, pháp sư Nguyễn Bá Ôn giữ chức chủ suý, Mạc Đình Phúc là thủ lĩnh.

Đêm 22-9-1894, Kỳ Đồng bị bắt. Ngày 4-12-1897 Kỳ Đồng bị xử án vắng mặt. Ngày 31-12-1897, Kỳ Đồng bị đi đày. Người Pháp ra sức truy tìm tòng đảng... Sau đó pháp sư Nguyễn Bá Ôn cũng bị Pháp đột nhập vào điện thờ và bắt đi.

Thái Bình phong vật chí còn chép đến cuộc bạo động của "Thiên binh nhà Mạc" ở chùa Lãng Đông (xã Trà Giang, huyện Kiến Xương).

Nguyên bấy giờ ở Hải Phòng có Mạc Đình Phúc tự nhận mình là con cháu vua Mạc Đăng Dung (Mạc Thái Tổ). Họ Mạc vốn được dân Hải Dương đội ơn: "Đời vua Thái Tổ, Thái Tông (Mạc Đăng Doanh), thóc lúa đầy đồng chẳng có người ăn", "ra đường của rơi không có người nhặt", "đêm đi ngủ không cần đóng cửa". Vì dân quốc, nay Mạc Đình Phúc giương cờ "bình Tây, diệt Nguyễn"; tuyên truyền Kỳ Đồng là trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm tái thế; họ hô hào dân Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình... đứng lên đánh Pháp.

Chùa Lãng Đông có sư Thích Thụ lập đội Thiên binh. Tương truyền, dân đinh các xã trong vùng đến chùa được đeo bùa phép thì đi đến đâu, súng đạn, dao kiếm đều không làm gì được. Mỗi người chỉ cần một chiếc gậy tre, còn thì đã có Thiên binh giúp đỡ để đêm nay đi lấy tỉnh thành. Công sứ Đavít, thừa phái Vương Hữu Bình huy động lính nấp trong đồn bắn trả; thủ lĩnh bị thương, đội Thiên binh phải rút lui, ai về nhà ấy...

Sáng ngày hôm sau, người Pháp trong làng truy tìm thủ lĩnh Thiên binh, đến nhà Lý trưởng Vũ Văn Khởi (Mạc Văn Khởi), bắt được 2 Thiên binh mặt còn vết xanh chưa tẩy sạch, lật đống rơm nhà Lý trưởng Kỳ Bá thấy sư Thụ trốn ở đó.

Mạc Văn Khởi chạy trốn ra Hải Phòng. Sư Thụ bị bắt đưa ra gò Mống để chém lấy đầu bỏ sọt tre đem treo tại đầu làng Lãng Đông.

Cuộc bạo động Thiên binh nhà Mạc đậm nét Đạo giáo dù thủ lĩnh của phong trào là Kỳ Đồng và Mạc Đình Phúc chưa chắc đã là tín đồ, pháp chủ nhưng có thể khẳng định đức tin "Thiên đế" trong các Thiên binh và dân chúng là khá phổ biến.

Bình thường, Đạo giáo có đạo quán (không nhiều), nhưng mỗi pháp sư đều có bản điện. Ai tin tự đến kêu cầu, xin bùa, xóc thẻ, cầu giải ách, giải hạn. Việc lớn thì họ nương tựa thày chùa, lôi kéo thêm phật tử vốn tin cả trời, cả Phật; vì thế các phong trào mang mầu sắc Đạo giáo đều liên quan đến các chùa.

- Chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều) với khởi nghĩa Trần Cảo.
- Chùa Quang Khánh (Thanh Hà) với cuộc bạo động Thiên binh chống Pháp.
- Chùa Lãng Đông với cuộc bạo động Thiên binh ở Thái Bình.

Sau thất bại của phong trào Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm, hình thức khai thác đức tin vào Hoàng Lão vẫn còn sâu rễ trong khá nhiều chí sĩ yêu nước.

Xét cho cùng, Đạo giáo hồi đầu thế kỷ XX xô bồ, một phần do người Pháp muốn duy trì tôn giáo, tập quán cũ của người Việt, thậm chí khích lệ cho các nhận thức cũ kỹ thiếu chọn lọc ấy càng sa đà càng tốt. Các sách thần bí của Trung Hoa được dịch, không có sự truyền dạy chính thống; các pháp sư, thày cúng học và truyền nghề "kiểu thày bói xem voi" thành từng khúc đoạn chắp vá. Chính vì vậy trong thế kỷ XX, Thái Bình không còn thày danh tiếng, thậm chí không ít thày kinh doanh đức tin người khác.

Sự xuất hiện "điện thánh" của một số văn thân ít nhiều gieo rắc tín ngưỡng Đạo giáo không chính thống, nhưng lại góp phần nuôi dưỡng tinh thần dân tộc trong dân chúng. Điện của ông Phạm Kha (xã Quang Minh, huyện Kiến Xương), điện Thanh Giám (Đông Lâm, huyện Tiền Hải) từ chủ trương truyền bá Đạo giáo dần thành địa điểm tập trung các thanh niên yêu nước, cơ sở của tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Đàn Duyên Tể (xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà), đàn Phương Man (xã Thụy Dũng, huyện Thái Thụy) thực chất là nơi truyền bá phong trào chống Pháp...

Từ năm 1945 đến năm 1958... gần như đạo sĩ, đạo quán, thiện đàn vắng bóng. Trong cuộc cách mạng tư tưởng - văn hóa vào những năm 1960-1975, ai còn hoạt động lôi kéo tín đồ cúng bái đều được chính quyền và ngành văn hóa tuyên truyền giác ngộ; cố tình chống lại sẽ được gọi đi cải huấn: thường là vài ngày lên tỉnh, lên huyện để nghe chính sách Mặt trận, đường lối văn hóa cách mạng. Tất cả tự giác chấp hành.

Từ sau những năm 90 thế kỷ XX, lẻ tẻ xuất hiện một số điện tư nhân, cũng có cô đồng có thể gọi hồn về đối chất, có thể đoán được tiền vận, hậu vận, tiên tri những điều sắp xảy ra với người đến kêu cầu....

Rất nhiều đền phủ lớn đều có quẻ tiêm tân tiến không viết trên thẻ tre, thẻ đào mà viết trên giấy bằng chữ Quốc ngữ. Người muốn xem bói thì bỏ tiền đặt quẻ, tự mình cầu khấn, xóc ra quẻ nào ứng vận quẻ ấy. Có bài giải thẻ kèm theo để báo trước sự may, vận rủi, rất khó hiểu, và hiểu thế nào cũng được. Ví dụ: Cuối năm có hạn, có buồn... giữa năm gặp bạn tốt có thể làm ăn có lộc... rất mơ hồ, chung chung.

Điều đáng chú ý là gần đây trong các bản đền không thấy ai gặp quẻ dữ. Có người nói rằng các nhà đền bỏ các quẻ ấy đi, để người đã được xin thẻ thì là thẻ là thẻ tốt...

III. KI TÔ GIÁO

1. Ki tô giáo vào Việt Nam và vào Thái Bình

Năm 1581, dưới triều Mạc Mậu Hợp đã nhận được thư viết bằng chữ Hán của linh mục Grorani Battista thuộc dòng thánh Phanxicô từ Áo Môn xin nhà Mạc cho các linh mục Ki tô giáo vào Việt Nam. Do muốn mở rộng giao thương với các nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Mạc Mậu Hợp đã sai viết thư chấp nhận đề nghị trên. Năm 1583, linh mục Pablo de Jusc ở Tu viện Phi Luật Tân (Philippin) cử đoàn truyền giáo do linh mục Diego de Orc Fesa dẫn đầu vào Việt Nam. Dân vùng Hải Đông thấy người lạ định vây đánh, sau thấy họ hiền hậu nên làm nhà trên bờ tạm giữ, và cấp báo về kinh. Vua cho mời họ về kinh[1]. Đạo Ki-tô vào Việt Nam từ đấy.

Không có tài liệu về quá trình truyền giáo từ cuối triều Mạc đến đầu triều Lê Trung Hưng. Theo sách *Kỷ yếu Năm Thánh Thái Bình* của Toà giám mục Thái Bình (Nhà xuất bản Hà Nội - 1966) đạo Ki tô buổi đầu thâm nhập các làng ven sông Hồng, sông Luộc.

Kẻ Riền, tổng Diên Hà, huyện Diên Hà là một trong 3 cơ sở Ki tô giáo đầu tiên ở lưu vực nam sông Luộc, từ đầu thế kỷ XVII đã được linh mục dòng Tên đến giảng đạo và xây dựng nhà thờ. Các linh mục Gia, Liêm, Nam, Triệu, Duệ, Liêm, Cảnh, Dom, Mậu đều tích cực truyền giáo trong nhiều huyện hạt vùng phủ Kiến Xương, Khoái Châu (Hưng Yên)... và phát triển lên tận Kẻ Mòi (Bắc Ninh)... sự truyền bá mạnh đến mức đời vua Cảnh Hưng, năm 1773, Tĩnh vương Trịnh Sâm phải ra lệnh bắt cha Dom, cha Hà Trọng Mậu và 2 linh mục người Tây Ban Nha tại đây[2].

Xứ đạo Bắc Trạch cũng do các linh mục ở Kẻ Riền truyền đạo.

Năm 1618, dưới thời Lê Trịnh có ông Phạm Văn Nghiễn được phong bá hộ (Lý trưởng). Phạm Văn Nghiễn người làng Bác Trạch (nay thuộc xã Vân Trường, huyện Tiền Hải) là người hiền lành, có nhiều bằng hữu, quan hệ sâu rộng. Ông gặp được các cha đang đi truyền giáo, các giáo hữu và đón nhận đức tin Thiên chúa rồi chính ông lại là nhịp cầu đưa ánh sáng đức tin đến con em Bác Trạch.

Xứ Trung Đồng (xã Nam Trung, huyện Tiền Hải) do 2 linh mục dòng Tên đến Kẻ Mèn (Trung Đồng) rao giảng. Linh mục Phanxitcô Tế - người Tây Ban Nha đã từng đến xứ này. Buổi đầu Trung Đồng có khoảng 300 tín đồ, đông nhất khu vực giáo dân vùng cửa Ba Lạt; từ đó phát triển ra các họ giáo Đông Phú, Nam Biên, Minh Châu.

Ở lưu vực sông Luộc, 2 họ giáo sớm nhất là Kẻ Bái và Kẻ Ốn. Theo *Kỷ yếu Năm Thánh Thái Bình*: "Mùa thu năm Mậu Dần, niên hiệu Dương Hoà thứ 4 (1638)... Cha Felce Moreldi thuộc dòng Tên - người Ý... "đã đến Kẻ Bái giảng đạo rồi xây dựng nhà thờ. Buổi đầu gọi là xứ Kẻ Bái, sau gọi là xứ đạo Bồ Ngọc thuộc Đàng Ngoài.

Buổi đầu làng Riền có độ mươi nhà theo đạo, theo thời gian dần thành xóm đạo. Đạo hữu tự bầu ra trùm trưởng. Các linh mục bề trên luôn về giảng đạo tin mừng, theo Thánh Mátthêu, Thánh Máccô, Thánh Luca, Gioan... Tất cả tôn vinh Đức Mẹ Maria lên trời làm quan thày họ giáo.

Sau khi vùng phủ Thái Bình, phủ Tiên Hưng và phủ Kiến Xương hình thành được 7 cơ sở Ki tô giáo, ngày 9-9-1659 Toà thánh La Mã, Đức thánh cha Alexandro VII đã ban đoản sắc Supercathedram Principis lập 2 địa phận Ki tô giáo ở Việt Nam: giáo phận Đàng Trong vùng nam sông Gianh, giáo phận Đàng Ngoài ở vùng bắc sông Gianh.

---

[1]. Theo *Địa chí tỉnh Quảng Ninh*, tập I, tr. 588, 589.

[2]. Theo Kỷ yếu Năm Thánh Thái Bình, tr. 109.

Tính đến hết thời Tây Sơn (1802), địa bàn 3 phủ Thái Bình, Tiên Hưng, Kiến Xương có 32 nhà thờ.

1 - Duyên Lãng (Kẻ Riền, xã Minh Hoà, huyện Hưng Hà) lập năm 1600
2 - Bác Trạch (xã Vân Trường, huyện Tiền Hải) lập năm 1618
3 - Lai Ổn (xã An Quý, huyện Quỳnh Phụ) lập năm 1626
4 - Lương Đống (xã Đông Giang, huyện Đông Hưng) lập năm1626
5 - Kẻ Bái (Bồ Ngọc, xã Quỳnh Hoa, huyện Quỳnh Phụ) lập năm 1638
6 - Hữu Tiệm (xã Quang Hưng, huyện Kiến Xương) lập năm 1692
7 - Trung Đồng (xã Nam Trung, huyện Tiền Hải) lập năm 1696
8 - Thuần Tuý (xã Đông La, huyện Đông Hưng) lập năm 1700
9 - Thượng Phúc (xã Thụy Sơn, huyện Thái Thụy) lập năm 1700
10 - Bạch Long (xã Đông Hoàng, huyện Tiền Hải) lập năm 1700
11 - Nam Lỗ (xã Chương Dương, huyện Đông Hưng) lập năm 1700
12 - Ninh Cù (xã Thụy Ninh, huyện Thái Thụy) lập năm 1721
13 - An Lạc (xã An Dục, huyện Quỳnh Phụ) lập năm 1730
14 - Hà Xá (xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà) lập năm 1740
15 - Tô Hồ (xã An Mỹ, huyện Quỳnh Phụ) lập năm 1762
16 - Khả Lễ (xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương) lập năm 1768
17 - Lương Điền (xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải) lập năm 1770
18 - Phù Sa (xã Tự Tân, huyện Vũ Thư) lập năm 1785
19 - Hoàng Xá (xã Đông Phương, huyện Đông Hưng) lập năm 1793
20 - Tân Châu (xã Đông Minh, huyện Tiền Hải) lập năm 1793
21 - Trại Gạo (xã Đông Minh, huyện Tiền Hải) lập năm 1793
22 - Hội Khê (xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư) lập năm 1793
23 - Thủy Cơ Thái Sa (xã Việt Thuận, huyện Vũ Thư) lập năm 1793
24 - Thanh Ninh (xã Đồng Thanh, huyện Vũ Thư) lập năm 1796
25 - Thân Thượng (xã Quang Bình, huyện Kiến Xương) lập năm 1779
26 - Thượng Hộ (xã Hồng Lý, huyện Vũ Thư) lập năm 1790
27 - Các Đông (xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy) lập năm 1798
28 - Đồng Bằng (xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ) lập năm 1800
29 - Đại Điền (xã An Vũ, huyện Quỳnh Phụ) lập năm 1800
30 - Phù Lưu (xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng) lập năm 1800
31 - Vân Am (xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy) lập năm 1800
32 - Thiện Lộc (xã Nam Hải, huyện Tiền Hải) lập năm 1800

2. Tình hình tranh chấp giữa quan quân triều Nguyễn với các giáo sĩ dòng Thừa sai

Xét trên văn bản thì từ thời Minh Mệnh, triều đình đã tuyên chiến với Ki tô giáo, nhưng không thấy có tài liệu nào nói ở Thái Bình có sát đạo trong thời này. Có lẽ sĩ phu và dân Thái Bình không vâng lệnh triều đình chăng? Hay là tín hữu Ki tô giáo được người Thái Bình che chở mà trong 21 năm thì Minh Mệnh chỉ thấy có 4 vụ án có quan hệ tới Ki tô giáo ở Thái Bình, trong đó có 2 vụ xảy ra ở Bắc Ninh, do quan sở tại Bắc Ninh xử lý.

Vụ xảy ra ở Hải Ninh (huyện Thái Thụy) ngày 28-8-1836 như sau:

Linh Mục dòng Đa minh tên là Xuyên, lại có tên là Doãn, quê ở Hương Hiệp (xã Quỳnh Giao, huyện Quỳnh Phụ), sinh năm 1786, lớn lên chịu phép rửa tội rồi theo học cha Delgado Y, qua trường chủng viện, năm 1819 được thụ phong linh mục, được phụ trách xứ đạo Phạm Pháo (Nam Định), Kẻ Mèn (Đông Trung, huyện Tiền Hải) và Đông Xuyên. Năm 1916, được cử phò tá cho linh mục Pháp là Fernander Hiền của chủng viện Ninh Cường, sau lại thăng chức quản lý địa phận Đông Đàng Ngoài (gồm Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng), giúp linh mục Delgado Y. Các quan tuần phủ Kiến Xương, Thiên Trường nhiều lần đưa tin yêu cầu linh mục Xuyên thi hành chỉ dụ vua ban, về nhà làm ăn. Linh mục Xuyên dốc tâm một lòng vì đạo. Ngày 18-8-1839, khi ông đang hành lễ tại họ giáo Phú Đòng, thuộc họ lẻ xứ Hạ Linh thì bị quan quân vây bắt. Các quan đầu tỉnh Nam Định, trong đó có nửa tỉnh là Thái Bình ngày nay tìm mọi cách khuyên giải nhưng linh mục Xuyên không chuyển ý; bị đòn thảm khốc mà linh mục vẫn chối từ ý của triều đình. Ngày 21-10, án gửi về kinh; ngày 21-11-1839, ông bị xử tử tại pháp trường Bảy Mẫu.

Trong 2 năm 1838 và 1840 còn 3 vụ ở Kẻ Mốt (Bắc Ninh) có liên quan đến công dân Thái Bình. Đó là trường hợp Đa Minh Bùi Văn Uý, Augustino Mới, Thomas Đệ, Stêhano Vinh.

Đa Minh Bùi Văn Úy sinh năm 1812 tại Kẻ Rèm (Hồng Châu, huyện Đông Hưng) được linh mục tự đưa vào nhà chung học hành, sau thành thày giảng ở Kẻ Danh, rồi sang Kẻ Mốt (Bắc Ninh), được cha Tư ở xứ ấy tin tưởng. Ngày 26-8-1938, ông bị bắt ở Kẻ Mốt trong khi đang thi hành lễ vụ...

Các ông Augustimô Mới (không rõ họ) sinh năm 1806, Thomas Đệ sinh năm 1811, Stêphano Vinh sinh năm 1813 đều quê ở làng Bồ Trang (xã Quỳnh Hoa, huyện Quỳnh Phụ); ông Mới và ông Đệ đều nhận ơn chúa, ông Vinh là dân dự tòng. Vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đều lên Kẻ Mốt phục vụ nhà chung xứ ấy, riêng ông Vinh mở cửa hiệu may mặc. Ngày 29-6- 1938, quan quân vây ráp xứ đạo Kẻ Mốt, bắt được linh mục Tư. Các ông đều bị bắt theo, coi như tòng đảng. Quan thứ Bắc Ninh yêu cầu họ ly khai đạo, bước qua thánh giá; số người nhát gan, làm càn được thả về. Một số người chạy thóat. 3 người Bồ Trang cùng linh mục kiên quyết giữ đạo, bị giam vào ngục. Ngày 27-6-1840, các vị trên đã bị dẫn ra pháp trường xử tử.

Cùng trong năm, Thomas Toán (quê tại làng Cần Phán, xã Quỳnh Hoàng, huyện Quỳnh Phụ) giữ chức thày giảng, trợ giúp linh mục Tuyên, bị Trịnh Quang Khanh báo Tri phủ Thiên Trường đi lính về bắt. Ông chối từ ly khai đạo, tuyệt thực rồi qua đời ngày 27-6-1940.

Thái Bình là tỉnh có dân chúng hiền hoà, từ cổ đã có tập quán "chuông làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ"; có làng thờ thần gắp phân, có làng thờ Tống thái hậu, thậm chí có làng thờ cả Triệu Đà là người diệt quốc gia Âu Lạc... Đó là chuyện riêng, không ai phân biệt, kỳ thị. Với đạo Ki tô cũng vậy. Trong dân gian ở Thái Bình có giai thoại: Một thày chùa làng Thanh Nê (thị trấn Kiến Xương) gặp một thày tu ở Cao Mại, đôi bên thử tài nhau. Linh mục nói: "Trước cửa chùa có cây râm bụt. Bụt không dâm mà mang tiếng dâm". Nhà sư đối: "Cửa nhà thánh có cây thập ác. Thánh không ác mà mang tiếng ác". Những chuyện báng bổ lẫn nhau chẳng mấy ảnh hưởng tới dân lương, giáo. "Thánh ai người ấy thờ", chẳng đạo nào làm việc trái đức mà gọi là đạo.

Tuy nhiên, sự kiện ngày 1-9-1858 có gây cú sốc mạnh trong sĩ phu và dân chúng. Ngày 29-2-1860, đã có 365 thanh niên Thái Bình, Nam Định xung phong vào đánh Pháp ở Đà Nẵng... Tiếp đó, Tú tài Phạm Huy Quang (quê Phù Lưu, Đông Sơn, huyện Đông Hưng) cùng tú tài Lê Đường dẫn học trò trường Nam Định đến Trình Xuyên vây bắt linh mục Phạm Thuật với lý do: linh mục bắt dân bỏ công sức đắp đường vào nhà thờ...

Theo điều tra điền dã, ở Thái Bình ít nhất cũng có trên dưới 30 cuộc xông vào các xóm công giáo ép dân bỏ đạo, nhưng đều được người họ hàng trong làng che giấu. Họ giáo Thanh Nê gồm trên 3 chục nóc nhà chạy vào làng Thanh Nê (xã Tán Thuật, huyện Kiến Xương) đều được đồng bào giúp đỡ; sau này, họ giáo ấy vẫn tồn tại. Các con chiên vùng Đông Quan được Lý trưởng làng Rồi Công (xã Đông An Tràng, huyện Quỳnh Phụ) mở cửa đình cho vào trú...

Theo *Kỷ yếu Năm Thánh Thái Bình*, giáo phận Thái Bình chỉ có 4 vụ đáng tiếc:

Ngày 5-8-1861, ông Giuse Nguyễn Duy Khang, sinh năm 1832, quê ở làng Trà Vi, xã Vũ Công, huyện Kiến Xương, từ trẻ đã theo linh mục Mác Thêu Năng (dòng Đa Minh), được gửi vào học trường Kẻ Mốt (Bắc Ninh); sau được linh mục Liêm chọn làm trợ tá. Tỉnh thần Bắc Ninh yêu cầu cha Liêm giải tán chủng viện này. Thày Nguyễn Duy Khang theo cha Liêm xuống thuyền lập toà giám mục lưu động, về sau bị con trai Trương Bích hận cha đi báo quan. Cha Liêm và thày Khang bị bắt. Thày Khang không chịu bỏ đạo; ngày 6-12-1861 bị thi hành án ở pháp trường Bảy Mẫu (tỉnh Nam Định).

Tháng 8-1862, xảy ra vụ quan quân huyện Tiền Hải và phủ Kiến Xương vây ráp làng Đông Phú (xã Nam Trung, huyện Tiền Hải). Hai ông Phêrô Đinh Văn Dũng và Phêrô Nguyễn Văn Thuấn (người Kẻ Mèn - Đông Phú, Nam Trung) bị bắt, đưa về làng Ngọc Chi, xã Quỳnh Bảo, huyện Quỳnh Phụ. Qua 9 tháng bị ép ly khai đạo, 2 ông chối từ. Quan quân triều đình lại đem vợ con 2 ông đến để khuyên giải, các ông đã khẳng khái tử vì đạo. Ngày 6-6-1862, các ông bị đưa ra pháp trường xử theo quốc pháp.

Tháng 8-1661, quan quân huyện Tiền Hải vây ráp họ giáo Đông Thành (huyện Tiền Hải). Đa Minh Toại và Đa Minh Huyên vốn là dân chài ngoan đạo bị bắt, giải về làng Tang Giá, huyện Quỳnh Côi (nay là huyện Quỳnh Phụ). Sau hơn 10 tháng không chịu ly khai đạo và kiên định chống người làm nhiệm vụ giám cải, các ông bị đưa ra hành quyết vào ngày 5-6-1862.

Tháng 9-1861, còn thêm sự kiện chiên chúa Vinh Sơn Dương, quê làng Phương Viện, xã Nam Hồng, huyện Tiền Hải bị bắt đưa đi phân ráp tại làng Mỹ Nhuệ, huyện Quỳnh Côi (huyện Quỳnh Phụ) Qua 9 tháng bị thúc ép hối cải, ông kiên quyết không nghe. Vợ và 3 con ông được thả về, còn ông bị đưa ra pháp trường ngày 6-6-1862.

Trong 4 vụ trên chỉ có 3 vụ diễn ra ở Thái Bình, còn vụ thày Khang và cha Xuyên bị bắt ở vùng Kẻ Mốt.

Sách *Bách chu niên* của linh mục Quần Phương do nhà Thánh Giá - Bùi Chu (in năm 1957, trang 12) đã đưa thông tin sai sự thực: "... tại địa phận Trung dưới thời Tự Đức: 3 đức cha tử vì đạo, 38 linh mục tử vì đạo. Một vạn sáu nghìn giáo hữu tử vì đạo. Một vạn giáo hữu bị đi lưu. Một trăm làng phải phá. Trên 4 vạn chết vì phân ráp".

Theo tài liệu thống kê năm 1933 của người Pháp, ở tỉnh Thái Bình có 36 xứ đạo, 297 họ giáo, 108 nhà thờ, 9 vạn tín đồ (đây là thời cực thịnh Ki tô giáo). Vậy mà linh mục Quần Phương cho con số 6 vạn 6.000 con chiên bị phát lưu, bị giết, bị chết... là quá sai sự thật.

Ở Thái Bình cũng còn có vài ba vụ có tính chất trấn áp tín đồ ở bãi Lạc Đạo (thành phố Thái Bình) hoặc xung quanh khu vực họ giáo vùng Đông Trừ phủ Kiến Xương, nhưng số người bị hại chẳng đáng kể. Sau Hoà ước Giáp Tuất (1662- khi Pháp đánh chiếm Gia Định) việc truyền giáo của dòng Tên ở Việt Nam thuận lợi hơn nhiều, dù thâm tâm vua quan triều đình vẫn chưa mặn mà với tôn giáo phương Tây. Năm Tự Đức thứ 16 (1863) vua kiến nghị với người Pháp: "Nay đạo trưởng quý quốc và đạo trưởng người Y-pha-nho đến các địa phương chúng tôi không nên ngoài số 15 người cư trú ở nước tôi nên phải có số nhất định, mà đi truyền tập chớ nên sai trái mới là thoả hiệp" (*Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVII). Lại cho các địa phương đặt chức Hương thân cử người có học, có đức đi giảng giải, cảm hóa giáo dân hồi hương nhưng không cấm đạo.

Tuy nhiên, từ sau khi được giải toả và cả thời kỳ cấm đạo, các linh mục Pháp vẫn hăng hái, kiên trì truyền giáo. Tính đến năm 1884, trên địa bàn Thái Bình đã có 72 xứ đạo và họ đạo, dù các thánh đường hầu hết còn bằng tranh tre nứa lá[1].

3. Sự bùng phát Ki tô giáo trong thời thuộc Pháp

Ngày 25-8 năm Quý Mùi (1883), vua quan triều Nguyễn sau khi thất thủ Bắc Kỳ đã phải ký hoà ước Harmand. Ngày 6-6 -1884, ký Hoà ước Patenotre, công nhận sự bảo hộ của Pháp.

Trước đó, ngày 25-11-1870, Toà thánh La Mã đã chia địa phận Đàng Ngoài thành địa phận Đông và địa phận Tây. Vùng Thái Bình thuộc giáo phận Đông (Đàng Ngoài), gồm các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Ngày 5-9-1848, lại ban sắc chia giáo phận Đông thành 2 địa phận Trung và địa phận Đông. Thái Bình thuộc địa phận Trung, gồm Bùi Chu và Thái Bình...

Do Ki tô giáo phát triển mạnh, nhất là khu vực tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên, ngày 9-3-1936, đức thánh cha Ploxi ban hành sắc chỉ Pracci Puasinterapostolicas thành lập giáo phận Thái Bình - gồm toàn tỉnh Thái Bình và một số xứ đạo, họ giáo thuộc tỉnh Hưng Yên.

Trước cuộc vận động thành lập giáo phận Thái Bình, ngay từ năm 1906, cha cố Tây Ban Nha Andres Kiên đã cho xây chính toà thánh đường tại thị xã Thái Bình. Mãi đến năm 1937, khi giáo phận vừa được lập thì thánh đường xứ thị xã thành nhà thờ chính toà giáo phận. Đức giám mục tiên khởi Casadio Thuận mới truyền cho cố Tây Ban Nha Rengel Lễ là cha Sở xứ Thái Bình lúc ấy đốc công xây thêm phần nhà thờ từ cánh thánh giá trở lên, đồng thời lập bàn thờ sơn son thếp vàng làm cho ngôi thánh đường trở nên đồ sộ, rộng lớn, bề thế, hơn nhiều, xứng với tầm vóc của một thánh đường mẹ, thánh đường của đức giám mục, trung tâm hội tụ phụng vụ của toàn giáo phận. Hai vị có nhiều công lao với giáo phận Thái Bình cần được ghi chép như bậc khai cơ mở vận là linh mục Thuận và linh mục Thái.

Cha bề trên Thuận (tên Việt) đúng tên là Gian Casado. Cha sinh tại Fuentecén tỉnh Burgos ở Tây Ban Nha, ngày 27-12-1886. Gia đình ông thuộc dòng dõi trâm anh thế phiệt, nhưng ông đi theo tiếng Chúa gọi, vào tu viện tại Ocana và mặc áo dòng Đa Minh thì 7-12-1906.

Khi ý nguyện sang giảng đạo tại Việt Nam được chấp thuận, thày sáu Casado đã lên tàu ngày 20-1-1911 và được chỉ định đến địa phận Trung để giúp việc tông đồ. Ngày 28 cùng tháng đó, thày lĩnh chức linh mục tại Phú Nhai do Đức cha Mugnagori Trung chủ phong. Sau đó, cha Casado lần lượt làm phó xứ Quần Phương, Phú Nhai, rồi làm chánh xứ Quất Lâm, Thức Hóa.

Năm 1926, cha giữ chức quản lý địa phận, kiêm quản hạ Khoái Đồng và tới ngày 9-3-1936, khi Toà thánh ban sắc thành lập giáo phận Thái Bình, đã uỷ nhiệm cha làm bề trên quản trị địa phận mới.

Ngày 15-6 cùng năm, ông được vinh thăng Giám mục. Nhà thờ Thái Bình đã được vinh dự làm nơi thánh biến Đức tân Giám mục nhằm ngày 2-8-1936.

Ngày 26-4-1939 Đức cha đi Roma bái yết Đức Pio XIV vừa đăng quang trên ngôi Toà thánh Phêrô. Sau đó, Đức cha trở về thăm Tây Ban Nha. Chiến tranh Thế giới thứ Hai bất ngờ bùng nổ khiến cha không thể trở về được. Đang khi muốn trở về giáo phận, ông bị một cơn bệnh hiểm nghèo; ngày 22-1-1941, Đức cha từ trần. Tang lễ được cử hành long trọng khắp nơi trong giáo phận. Ông đã xây dựng gần như hoàn bị cơ sở vật chất và tinh thần cho giáo phận.

Kế tục Gioan Casado Thuận là quyền giám mục Sedano Thái. Ông sinh ngày 22-6-

---

[1] Con số 72 họ giáo, xứ đạo không chính xác, vì nhiều họ giáo không nhớ năm thành lập, chỉ nói khoảng năm, khoảng đời, cần được tiếp tục xác minh.

1875 tại Campano, Tây Ban Nha. Sau những năm học tập tại quê nhà, ông nhập dòng Đa Minh và được khấn dòng ngày 16-12-1892, lĩnh chức linh mục trong dòng. Ông được cử đi truyền giáo tại Việt Nam năm 1909; vừa học tiếng, vừa làm cha hạt xứ Cao Mộc (xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ) gần 39 năm. Ông tỏ rõ những đức kính cao quý của tông đồ: hăng say truyền giáo, hiền lành và đức độ... nên theo chúc thư của Đức cha Gioan Casado Thuận để lại, cha quyền nhiếp chính Toà giám mục Thái Bình.

Ngày 24-2-1942, Toà thánh Vaticăng bổ nhiệm cha Santos Ubierna Ninh về Thái Bình giữ chức Giám mục, ông Thái vẫn giữ quyền tổng đại diện giáo phận cho đến khi bọn đạo tặc đến tống tiền và bắt đi; mãi đến năm 1946 mới tìm thấy thi hài.

Chính quyền bảo hộ cho phép phát triển tôn giáo. Toàn quyền Pháp tại Đông Dương chủ trương: "Theo tôi thì sự duy trì trọn vẹn, thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ kỹ... là một điều tốt".

Tuy nhiên, một nhà sư đạo Phật và một cố đạo có địa vị khác hẳn. Cố đạo lên huyện, vào tỉnh... quan chức phải ngả mũ chào. Chế độ sưu thuế không phân biệt vùng lương, vùng giáo; nhưng rõ ràng nơi có cố đạo thì lý dịch không dám "phù thu lạm bổ". Giáo dân có sự che chở của đạo, chỉ phải thực hiện nghĩa vụ theo chính lệnh, không bị ức hiếp quá đáng. Ruộng đất Nhà chung được mua thêm và ngày càng nhiều. Dân đến cày cấy ruộng chúa được đối xử tốt hơn, đồng công, bát cơm đều khá hơn đi làm thuê cho các điền chủ khác. Hàng vạn dân nghèo đã tìm nơi nương tựa cửa chúa Cứu thế. Theo thống kê của người Pháp, năm 1933, tỉnh Thái Bình có 3 trung tâm truyền giáo lớn: ở tỉnh ly, Bác Trạch và Cao Mộc; gồm 36 xứ đạo, 297 họ giáo, 108 nhà thờ, 9 vạn tín đồ. Trường dòng Đa Minh rất lớn. Riêng dòng truyền giáo Tây Ban Nha có trên 1.000 mẫu ruộng. Một số họ đạo đòi chia làng và họ đã thắng. Xã Cao Mại, huyện Trực Định (nay thuộc huyện Kiến Xương) chia thành: Cao Mại Lương, Cao Mại Giáo; còn gọi là Cao Mại Nhân, Cao Mại Nghĩa (nay thuộc xã Xuân Hòa) và chia thành Xuân Hoà Lương, Xuân Hoà Giáo. Sát tỉnh ly (nay thuộc thành phố Thái Bình) xã Sa Cát chia thành Sa Cát Lương, Sa Cát Giáo... Có khá nhiều trại công giáo ra đời...

Theo sách *Kỷ yếu Năm Thánh Thái Bình*, đến năm 1938-1940 thì giáo phận Thái Bình (có cả phần tỉnh Hưng Yên) có 14 nhà phước, quy tụ 300 nữ tu, 49 nhà chung, quy nạp 450 người nhà chúa.

Riêng Thái Bình có:

- 380 xứ đạo và họ giáo[1] (kể cả họ lẻ)
- Một tiểu chủng viện Mỹ Đức ở làng Cát Đàm (thành phố Thái Bình)
- Một cô nhi viện đặt ở xã An Lập (huyện Đông Hưng)
- Một nhà in Đa Minh Quán
- Một toà giám mục 3 tầng tại thị xã (nay là thành phố Thái Bình)

Dưới đây là bảng tóm tắt biên niên truyền giáo, thành lập họ đạo, xứ đạo của Ki tô giáo ở Thái Bình trong 400 năm; các bước thăng trầm của dòng Tên và dòng Thừa Sai ở vùng hạ lưu sông Luộc.

a. Về Chính tòa giáo phận Thái Bình

Nhà thờ chính toà: Xây tại trung tâm thành phố Thái Bình, do cố đạo Tây Ban Nha Adres Kiên khởi xướng và tổ chức thi công từ năm 1906. Buổi đầu là nhà xứ thị xã Thái

---

[1] Các số liệu theo thống kê năm 1996 của Toà giám mục Thái Bình công bố trong *Kỷ yếu Năm Thánh Thái Bình*.

Bình. Năm 1937, tách địa phận Thái Bình khỏi giáo phận Bùi Chu, chính toà thành trung tâm của toàn giáo phận Thái Bình (kiêm thêm một số xứ đạo trên địa hạt tỉnh Hưng Yên). Giám mục truyền khởi là cố Tây Ban Nha Rengel Lễ, thánh đường được tu bổ và mở rộng thêm và tồn tại đến đầu thế kỷ XXI[1] Hiện nay, nhà thờ đã được xây mới trên nền đất cũ, to lớn, hoành tráng.

b. Tiến trình phát triển các họ đạo, xứ đạo ở Thái Bình

- *Giáo xứ An Lập*: Trung tâm tại thôn An Lập, xã Hồng Giang, huyện Đông Hưng từ thế kỷ XVII, sinh hoạt trong xứ Kẻ Riền. Năm 1857, đưa trường chủng sinh về đây. Hiện quản 6 họ giáo trong vùng Hồng Giang và các xã lân cận ở huyện Đông Hưng.

- *Giáo xứ Bạch Long*: Trung tâm tại thôn Bạch Long, xã Đông Hoàng, huyện Tiền Hải. Năm 1700, một số dân chài tập hợp và chịu lễ thánh chúa, theo về xứ Bác Trạch. Năm 1862 xây nhà thờ, 1895 xây mở rộng... Hiện quản 9 họ lẻ các xã lân cận thuộc khu vực phía đông huyện Tiền Hải.

---

[1] Trong *Từ điển Thái Bình*, mục "Công giáo" (tr. 177), chú thích ảnh "Nhà thờ chính tòa Thái Bình" (cũ) chưa đúng. Ban biên tập thành thật xin lỗi bạn đọc và xin được bỏ đoạn "đã bị bom Mỹ phá hoại trong Kháng chiến chống Mỹ".

- *Giáo xứ Bác Trạch*: Trung tâm tại nhà xứ Bác Trạch, xã Vân Trường, huyện Tiền Hải; sơ khai đạo có từ năm 1618, phụ trách 9 họ giáo lẻ các xã lân cận.

- *Giáo xứ Bổ Ngọc*: Xưa là xứ Kẻ Bái, sau đổi là xứ Bổ Ngọc (nay thuộc xã Quỳnh Hoa, huyện Quỳnh Phụ), được dòng Tên khai mở từ năm 1936; xây nhà thờ năm 1917, quản 4 họ lẻ thuộc các xã lân cận.

- *Giáo xứ Bích Du*: Được truyền giáo năm 1818, trước lệ vào Ninh Cù (xã Thụy Ninh, huyện Thái Thụy), năm 1994 tách thành xứ. Năm 1921-1929, xây thánh đường, đặt tại thôn Bích Du, xã Thái Thượng, phụ trách 3 họ lẻ thuộc vùng lân cận.

- *Giáo xứ Bồng Tiên*: Được truyền đạo năm 1786; năm 1802, xây nhà thờ; năm 1892, xây mới 9 gian thánh đường. Trung tâm giáo xứ tại thôn Bồng Tiên, xã Vũ Tiến, huyện Vũ Thư, quản 11 họ lẻ thuộc các xã lân cận.

- *Giáo xứ Cao Mại*: Thánh đường ở thôn Cao Mại, xã Quang Hưng, huyện Kiến Xương; được truyền giáo sớm, trước năm 1876 là họ lẻ thuộc xứ đạo Bác Trạch. Năm 1885, xây nhà thờ; trong kháng chiến chống Pháp, nhà thờ bị cháy. Năm 1989, xây mới, phụ trách 5 họ lẻ trong vùng.

- *Giáo xứ Cao Mộc*: Nhà chung đặt tại thôn Cao Mộc, xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ; tương truyền có từ sớm, nhà thờ 3 lần trước đều lợp tranh lá; năm 1917, xây lớn. Năm 1927, xây nhà xứ cao tầng, phụ trách 11 họ lẻ.

- *Giáo xứ Cổ Việt*: Ở thôn Cổ Việt, xã Việt Thuận, huyện Vũ Thư, thành lập năm 1793, có nhà thờ nhỏ; năm 1891, xây nhà thờ đẹp; hiện có 290 giáo dân, quản thuộc họ lẻ.

- *Giáo xứ Duyên Lãng*: Tên cũ là Kẻ Riền, thuộc xã Minh Hoà, huyện Hưng Hà; là một trong 3 xứ đạo sớm nhất ở tỉnh Thái Bình. Có từ thế kỷ XVI, trước có nhà thờ tranh lá, sửa nhiều lần. Năm 1891, được xây lớn; năm 1933 sửa chữa, mở rộng; phụ trách 2 họ lẻ.

- *Giáo xứ Dương Cước*: Ở xã Hồng Thái, huyện, kiến Xương; thành lập đầu thế kỷ XX. Năm 1930, xây nhà thờ; năm 1995 sửa chữa lớn; quản 4 họ lẻ.

- *Giáo xứ Duyên Tục* (tên nôm là Tuộc): Ở làng Duyên Tục, xã Phú Lương, huyện Đông Hưng; trước là họ lẻ của xứ Nam Lỗ; năm 1929, tách thành xứ; quản 2 họ lẻ.

- *Giáo xứ Đồng Quang*: Ở xã Vũ An, huyện Kiến Xương. Năm 1745, có 2 tín đồ đầu tiên. Năm 1752, xây nhà thờ nhỏ; 1889, xây nhà thờ khá lớn. Năm 1911 nâng lên hàng giáo xứ. Năm 1954 và 1989 có tu bổ nhà thờ; quản 6 họ lẻ các xã lân cận.

- *Giáo xứ Gia Lạc*: Ở thôn Gia Lạc, xã Hồng Lý, huyện Vũ Thư; trước năm 1820, lệ xứ Kẻ Riền; năm 1881, xây nhà thờ; năm 1990, đại tu; quản 8 họ lẻ.

- *Giáo xứ Giáo Nghĩa*: Ở xã Bình Minh huyện Kiến Xương. Trước năm 1898, là họ lẻ xứ Bác Trạch, có nhà thờ bằng gỗ, lợp ngói.

- *Giáo xứ Hà Xá*: Ở thôn Hà Xá, xã Tân lễ, huyện Hưng Hà; được truyền giáo từ năm 1740, trước lệ xứ đạo Tiên Chu (huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên); năm 1913, tách thành xứ; từ 1930 đã xây thánh đường, năm 1942 khánh thành; có 1.146 giáo dân; quản 10 họ lẻ.

- *Giáo xứ Hữu Vi*: Ở làng Hữu Vi, xã Nam Chính, huyện Tiền Hải; trước năm 1915, là họ lẻ thuộc xứ Trung Đồng, khi ấy đã có 741 tín đồ, năm 1936, nâng hàng giáo xứ, đã có nhà thờ; năm 1951, xây mới lớn hơn cũ; quản 2 họ lẻ.

- *Giáo xứ Lạc Thành*: Xây trên địa bàn thôn Lạc Thành, xây Tây Ninh, huyện Tiền Hải; trước năm 1893, lệ vào xứ Bác Trạch; năm 1931, tách để nâng cấp xứ đạo, quản 4 họ lẻ.

- *Giáo xứ Lai Ổn*: Được truyền giáo từ năm 1626 (sớm nhất nhì ở Thái Bình), có nhà thờ sớm; trước đây kiêm quản cả xứ Quỳnh Lang, thánh đường chính ở Kẻ Ổn (Lai Ổn, xã An Quý, huyện Quỳnh Phụ); quản 8 họ lẻ.

- *Giáo xứ Lương Điền*: Thuộc xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải; có từ giữa thế kỷ XVII; năm 1803, nâng hàng giáo xứ; quản 4 họ lẻ.

- *Giáo xứ Lương Đống:* Được truyền giáo từ năm 1626, nhà thờ sơ khai còn trát vách đất. Năm 1924, nâng lên hàng giáo xứ, tách khỏi xứ Sa Cát. Năm 1870, xây thánh đường; quản 3 họ lẻ.

- *Giáo xứ Nam Lỗ:* Trước là họ lẻ xứ Sa Cát, được truyền giáo từ thế kỷ XVIII; năm 1908, nâng thành xứ đạo; từ năm 1722 đã có nhà nguyện; năm 1911, xây nhà thờ; quản 12 họ lẻ.

- *Giáo xứ Nguyệt Lãng:* Thuộc xã Minh Khai, huyện Vũ Thư, xưa là họ lẻ xứ An Lập; khi ấy gọi là họ Trại Vượt, chỉ có nhà nguyện nhỏ. Năm 1925, xây 5 gian nhà thờ; năm 1932, nâng hàng xứ đạo; quản 6 họ lẻ.

- *Giáo xứ Nghĩa Chính:* Thuộc xã Phú Xuân, huyện Vũ Thư; trước đây, thuộc giáo xứ thị xã; năm 1942, được nâng hàng giáo xứ; quản 12 họ lẻ.

- *Giáo xứ Ninh Cù* (xứ Hệ): Thuộc thôn Ninh Cù, xã Thụy Ninh, huyện Thái Thụy; cuối thế kỷ XIX, được nâng hàng giáo xứ, có 35 giáo dân; quản 2 họ lẻ.

- *Giáo xứ Phú Lạc*: Được truyền giáo năm 1848, trước thuộc Kẻ Riền, lại chuyển thuộc xứ Duyên Lãng; năm 1946, được nâng hàng giáo xứ; quản 10 họ lẻ.

- *Giáo xứ Phương Xá*: Trước là họ lẻ thuộc xứ Cao Mộc; năm 1921, nâng hàng giáo xứ; năm 1937, khánh thành nhà thờ to đẹp; quản 4 họ lẻ.

- *Giáo xứ Quỳnh Lang:* Thuộc thôn Quỳnh Lang, xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Phụ; được truyền giáo từ thế kỷ XIX, trước là họ lẻ của Kẻ Bái (Bồ Ngọc). Năm 1901, nâng hàng giáo xứ và xây nhà thờ đẹp. Năm 1972, bị hoả hoạn, sau đó được phục dựng như cũ; quản 10 họ lẻ.

- *Giáo xứ Sa Cát:* Thuộc xã Hoàng Diệu, thành phố Thái Bình, có từ thế kỷ XVII; năm 1722, được nâng hàng giáo xứ. Các xứ Nam Lỗ, Tràng Quang xưa là họ lẻ của Sa Cát; hiện quản 4 họ lẻ.

- *Giáo xứ Thái Xa:* Lập năm 1917 tại thôn Thái Sa, xã Vũ Vân, huyện Vũ Thư; đã có nhà thờ. Trận bão ngày 24-6-1946 làm đổ nhà thờ, mãi sau kháng chiến chống Pháp mới được phục hồi; quản 2 họ lẻ.

- *Giáo xứ Thanh Châu*: Thuộc xã Nam Thanh, huyện Tiền Hải; trước là họ lẻ xứ Trung Đồng. Năm 1038, được nâng hàng giáo xứ. Năm 1938, xây cất thánh đường; quản 13 họ lẻ.

- *Giáo xứ Thanh Minh:* Thuộc xã Nam Hồng, huyện Tiền Hải; xưa là họ lẻ xứ Trung Đồng; được truyền giáo khoảng cuối thế kỷ XVIII; năm 1938, nâng hàng xứ đạo; quản 5 họ lẻ.

- *Giáo xứ Thân Thượng*: Thuộc xã Quang Bình, huyện Kiến Xương; được truyền giáo năm 1770; năm 1779, lập họ giáo, thuộc xứ Bác Trạch; năm 1882, chuyển về xứ Cổ Việt; năm 1954, nâng lên hàng xứ đạo. Năm 1924, xây dựng nhà thờ, hoàn thành năm 1940; quản 4 họ lẻ.

- *Giáo xứ Thuần Tuý:* Ở xã Đông La, huyện Đông Hưng; được truyền đạo khoảng năm 1700, trước là họ lẻ xứ Cao Mộc. Năm 1908, xây nhà thờ, năm 1910 khánh thành; năm 1937, được nâng hàng giáo xứ, hiện có khoảng 100 giáo dân; quản 2 họ lẻ.

- *Giáo xứ Thượng Phúc:* Thuộc xã Thụy Sơn, huyện Thái Thụy; được truyền giáo khoảng năm 1700, ban đầu thuộc họ lẻ xứ Kẻ Hệ (Ninh Cù); năm 1890, được nâng hàng giáo xứ. Năm 1986, xây thánh đường, quản 21 họ giáo.

- *Giáo xứ Trà Vi:* Thuộc xã Vũ Công, huyện Kiến Xương; năm 1802 là họ lẻ xứ Thân Thượng. Năm 1937, được nâng hàng giáo xứ; đầu thế kỷ XIX, nhà thờ bằng gỗ, nay xây theo kiến trúc gô - tích. Đây là họ giáo duy nhất không quản các họ lẻ.

- *Giáo xứ Tràng Lũ:* Thuộc xã An Trang, huyện Quỳnh Phụ; trước năm 1916, chỉ có vài hộ theo Ki tô giáo, lễ ở xứ Cao Mộc; năm 1926, xây nhà thờ; 1990, được đại tu và xây thêm nhà xứ 2 tầng; năm 1948, được nâng hàng giáo xứ; quản 3 họ lẻ.

- *Giáo xứ Tràng Quan:* Thuộc xã Trọng Quan, huyện Đông Hưng; trước là họ lẻ xứ Sa Cát, được truyền giáo khoảng giữa thế kỷ XIX; năm 1930, được nâng hàng giáo xứ. Năm 1901, xây nhà thờ, năm 1992 đại tu; quản 3 họ lẻ.

- *Giáo xứ Trung Đồng:* Xưa là xứ Kẻ Mèn, được truyền giáo từ dòng Tên năm 1819; được nâng hàng giáo xứ và đã có nhà thờ; năm 1874, được xây dựng lớn; năm 1913, được xây hoàn thiện, to lớn, hoành tráng; nhà thờ xứ có 3.349 giáo dân toàn tòng; quản 6 họ lẻ.

- *Giáo xứ thành phố Thái Bình:* Trước năm 2002, gọi là giáo xứ thị xã. Khi còn thuộc về giáo xứ Sa Cát đã có các họ giáo lẻ là Kỳ Bá, Lạc Đạo, Đông Trì, Nghĩa Chính. Ngày 17-8-1908, được nâng lên hàng giáo xứ. Nhà thờ giáo xứ Chính là tiền khởi của Chính toà giáo phận Thái Bình. Tuy nhiên, vẫn có giám mục phụ trách các họ đạo xung quanh thị xã và họ đạo các huyện Vũ Tiên, Thư Trì, ven khu vực giáp giới thị xã (nay là thành phố), hiện phân quyền quản các họ.

- *Giáo xứ Vạn Đồn* Thuộc xã Thụy Hồng, huyện Thái Thụy, thành lập năm 1862, trước là họ lẻ xứ Kẻ Bái. Năm 1923 được nâng hàng giáo xứ. Nhà thờ xây năm 1862, quản 5 họ lẻ.

- *Giáo xứ Vân Am:* Thuộc xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy. Năm 1800, đã có giáo sĩ dòng Thừa Sai theo thương thuyền vào sông Thái Bình truyền giáo, ban đầu là họ lẻ xứ Kẻ Hệ. Năm 1907, được nâng hàng giáo xứ. Năm 1909 xây nhà thờ gạch ngói (thay nhà tranh lá); năm 1922, lập thêm nhà dòng Đa Minh, hiện có 195 giáo dân. Họ Giáo trực thuộc là Thọ Cách, có 328 giáo dân.

- *Giáo xứ Xá Thị:* Thuộc xã Thụy Việt, huyện Thái Thụy, thành lập từ nửa đầu thế kỷ XIX, là họ lẻ xứ Kẻ Hệ. Năm 1907, lập xứ Vân Am, Xá Thị lệ vào xứ Vân Am. Năm 1940 họ giáo xây nhà thờ; năm 1946, nâng hàng giáo xứ... Năm 1954, hầu hết giáo dân vào Nam.

- *Giáo xứ Xuân Hoà:* Thuộc xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, hầu hết giáo dân quê gốc xứ đạo Hành Thiện huyện Xuân Trường di cư đến đây vào năm 1882, tự liên kết thành họ giáo. Năm 1909, tự xây nhà thờ, phát triển tới 300 người, được nâng hàng giáo xứ. Thậm chí, dân xin tách làng thành Xuân Hoà Lương, và Xuân Hoà Giáo; quản 23 họ lẻ.

- *Giáo xứ Cát Đàm:* Thuộc thôn Cát Đàm, xã Đông Hoà, thành lập đầu thế kỷ XVIII, trước thuộc xứ đạo Sa Cát. Năm 1912, xây nhà nguyện; năm 1920, xây nhà thờ to đẹp; năm 1940, nâng hàng giáo xứ; kiêm quản họ giáo Cát Nội, dù họ này lập từ năm 1728 nhưng nhỏ, chỉ có 378 giáo dân.

- *Giáo xứ Đông Thành:* Thuộc xã Nam Hải, huyện Tiền Hải; lẻ tẻ có giáo dân từ sớm nhưng đến năm 1903 mới thành lập họ giáo lệ vào xứ Kẻ Mèn (Trung Đồng); năm 1903, nâng lên hàng giáo xứ, có nhà thờ to đẹp với 1.043 giáo dân; quản 4 họ.

4. Đạo Ki tô trong thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ 1945-1975

Trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX, các tổ chức yêu nước ít nhiều thiện cảm cảm với giáo dân. Hầu hết các linh mục đều đứng ngoài chính trị; thậm chí từ mối hận "bình Tây sát Tả", không ít các bậc chức sắc trong cộng đoàn công giáo có thiên hướng thân Pháp. Còn giáo dân, thấy ai tốt thì theo, ít quan tâm thời cuộc; nhưng nếu được tuyên truyền, không ít họ giáo đã đấu tranh cùng cộng đồng dân tộc. Ông trùm Phan ở họ giáo Đức Long (xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư) trực tiếp quản coi nhà thờ đã đào hầm nuôi giấu, bảo vệ ông Đặng Xuân Khu là Xứ uỷ Đông Dương Cộng sản Đảng, tức đồng chí

Trường Chinh - Tổng bí thư Đảng Cộng sản trong các năm 1938-1941. Họ giáo Văn Lăng (xã Bình Minh, huyện Kiến Xương) nhiều năm nuôi giấu ông Nguyễn Đức Tâm là Ủy viên ban Tỉnh uỷ Thái Bình, rồi Bí thư Tỉnh uỷ Thái Bình, sau này là Uỷ viên Bộ Chính trị - Trưởng ban Tổ chức Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong Cách mạng tháng Tám (1945), cùng với cả dân tộc, đồng bào Công giáo đã hăng hái tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở các làng xã.

Đương thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá rất cao tư tưởng và học thuyết Ki tô giáo. Người nói: Các ông Thích Ca, Giêsu, Các Mác đều là bậc triết gia giàu tư tưởng bác ái. Nếu họ là người cùng thời được ngồi luận bàn cùng nhau hẳn rất tâm đắc. Người kêu gọi đoàn kết lương - giáo.

Trong lần về thăm Thái Bình lần thứ hai (28-4-1946), giám mục Ubierna Ninh, một số xơ nhà Dục Anh cùng các thân hào, thân sĩ được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp chuyện, tặng chữ ký. Các xơ ở Cô nhi viện An Lập tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh chiếc khăn mà tự tay các xơ thêu. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư cho nhà Dục Anh: "Kỳ vừa rồi tôi về thăm Thái Bình, được các xơ nhà Dục Anh tặng chiếc khăn thêu rất đẹp. Tôi xem trong mỗi đường kim mũi chỉ đều có tấm lòng các xơ đối với tôi. Thế mới biết đồng bào ta không phân biệt lương, giáo đều hướng về cách mạng"... (trích *Thái Bình năm lần đón Bác*).

Giới trí thức trong cộng đồng giáo dân cũng được tôn trọng. Uỷ ban Cách mạng tỉnh Thái Bình mời ông Trần Đình Trọng giữ chức Cố vấn đặc biệt cho Việt Minh tỉnh và vận động cử tri huyện Kiến Xương bầu ông làm đại biểu Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà... Rất đáng tiếc là ông Trọng đã phụ lòng dân, nghe theo ông Phan Quang Đán (quê xã Chương Dương, huyện Đông Hưng) là Bộ trưởng Bộ Thông tin trong Chính phủ Bảo Đại, đã bỏ hàng ngũ kháng chiến, theo địch để giữ chức Tỉnh trưởng tỉnh Thái Bình.

Đầu năm 1950, Pháp cơ bản chiếm lĩnh hầu hết địa bàn chiến lược trên địa ở Thái Bình, bước đầu lập được 316 ban tề, xây dựng 117 đồn bốt.

Trong cuộc đấu tranh một còn một mất, đã có không ít cán bộ, đảng viên mất tinh thần; có người tự bỏ tổ chức, thậm chí chạy vào vùng tạm bị chiếm. Cộng đoàn Ki tô giáo cũng lâm vào tình hình ấy.

Toà giám mục Thái Bình chủ trương đứng ngoài cuộc chiến, nhưng trên thực tế thì ở vùng do Việt Minh quản lý, giáo dân đứng trong đội ngũ kháng chiến. Ở vùng tạm bị chiếm, không ít thanh niên bị kích động đã tuyên chiến với Việt Minh. Do sức ép của người Pháp, cha Ubierna Ninh đồng ý cho giáo dân thành lập các đoàn vệ sĩ Công giáo; lập các "xứ đạo, họ đạo tự trị" tự bảo vệ thánh đường, không đánh Việt Minh nhưng cũng không để Việt Minh xâm nhập vào họ đạo, xứ đạo. Tính đến tháng 8-1950, đã có 48 nhà xứ, 17 nhà thờ lẻ bị người Pháp dùng gác chuông làm tháp canh, nhà chung thành chỗ đóng quân, 2.000 con chiên chúa trong các đoàn vệ sĩ đã vô tình thành bia đỡ đạn cho quân đội Pháp.

Cộng đồng Ki tô Nam Định, Thái Bình và lực lượng kháng chiến ở 3 tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên được đón 24 vị á thánh do Giáo hoàng tấn phong cho các chiên chúa "tử vì đạo" đã tạo nên sự hoài nghi như đó là động thái hợp đồng hỗ trợ người Pháp lập các xứ "Công giáo tự trị"[1].

Đầu tháng 4-1951, một trăm giáo dân do linh mục Hoàng Văn Đoàn dẫn đầu đã đến Vaticăng dự buổi lễ đặc biệt và long trọng tại điện Vaticăng, có sự chủ lễ trực tiếp của Giáo hoàng; Tổng giám mục Carinei, Tổng Thư ký Bộ Lễ thay mặt Giáo hoàng tuyên sắc, phong

---

[1]. Theo *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình* (1927-1954), tr. 522.

25 thánh tử vì đạo của Việt Nam; trong danh sách có các ông thánh Ninh (quê Trung Linh), thánh Ngôn (họ giáo Liên Thủy?), thánh Dũng (họ giáo Đông Thành), thánh Thuấn (họ giáo Đông Thành), thánh Dương (họ giáo Doãn Trung), thánh Toạ (họ giáo Đông Thành), thánh Huyền (họ giáo Đông Thành).

Ở xứ Quần Phương (Nam Định) thiết lập đền thờ các thánh "tử vì đạo"; các xứ đạo Thái Bình có chiên chúa trước đây chống lại chỉ dụ Minh Mệnh, Tự Đức... nay được phong hiển thánh, được tổ chức nghi lễ tôn kính long trọng. Thủ hiến Bắc Việt gửi điện mừng, Tỉnh trưởng Trần Bình Trọng thân đến nhà thờ Chính toà dự lễ "thánh tử vì đạo".

Chăn chủ cộng đoàn Ki tô giáo Thái Bình (1942-1955) là Giám mục Santos Ubierna Ninh nhận địa phận Thái Bình chịu nhiều sóng gió. Rất nhiều giáo sĩ đứng ngoài cuộc chiến, thậm chí hướng về kháng chiến. Trong cuộc đấu tranh sửa cống Trà Linh, có "hàng trăm tu sĩ, giáo sĩ cũng viết đơn cho Toà Khâm mạng ở Hà Nội đòi can thiệp để bảo vệ đời sống nhân dân"[1]. Báo *Tia sáng* - tiếng nói của Toà Khâm mạng cũng lên tiếng ủng hộ dân...

Tháng 11-1951, Khâm mạng Đôlây thay ngài Đô Papie sang làm Khâm mạng Toà thánh Đông Dương, đích thân Khâm mạng đã thu xếp thời gian về thăm cộng đoàn giáo hữu Thái Bình. Giám mục Ninh ra tận cầu thang máy bay đón Khâm mạng về làm lễ ở Chính toà Thái Bình, nhưng do hôm ấy có trận đánh lớn trên Quốc lộ 10 và một số trận trên tỉnh lộ 39 nên chỉ có các chức sắc và ngót một nghìn tín hữu đến dự. Nhân đây, linh mục xứ thị xã Trần Chấn Chỉnh, Trưởng ban "cứu tế nạn nhân chiến tranh" cho xuất bản sách *Hoa Hồng thiêng*, *Tôn nữ Vương*, khích lệ lòng từ thiện trong giáo dân. Các linh mục Lê Quang Oánh, Phan Đức Hiệp, Phan Văn Tước, Mai Đức Tín, Anvari Cao có phần quá khích, kích động "vệ sĩ đoàn" vượt quá phận sự bảo vệ thánh đường, tham gia vào các cuộc vây ráp của quân đội liên hiệp Pháp và Bảo chính đoàn, dẫn đến sự chia rẽ nội bộ giáo dân và đội ngũ giáo phẩm. Vụ Việt Minh đánh quân đội Bảo hoàng trong nhà thờ Cao Mại (kiến Xương), họ chủ trương không xâm phạm nhà thờ, nhưng các súng trọng liên từ gác chuông và các cửa đã nhả đạn khiến một số, quân Việt Minh hy sinh. Có kẻ quá khích đã phóng hoả đốt thánh đường. Các ông Chỉnh, Cao, Tước, Oánh Hiệp nhân đó phát động cao trào "tử vì đạo"...

Phía Việt Minh, lãnh đạo các cấp đều có nhận thức đúng, lương giáo đều là người Việt. Vâng theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "... Không phân biệt đảng phái, tôn giáo, hễ là người Việt Nam đều phải đứng lên chống giặc Pháp xâm lược".

Giữa năm 1950, quân Pháp chiếm được khá nhiều xã huyện; đầu tháng 5-1950, chính quyền Việt Minh lập đội tuyên truyền võ trang thâm nhập các đồn vệ sĩ Phương Xá, Tràng Lũ, Bạch Long, Bồng Tiên, Gia Lạc, Thượng Hộ (huyện Thư Trì), Hà Xá, Riền (huyện Hưng Nhân), Quỳnh Lang (huyện Quỳnh côi), Thược Phúc, Vạn Đồn (huyện Thụy Anh).

Tháng 3-1953, Tỉnh ủy Thái Bình tổ chức hội nghị tại chùa Đọ, xã Đông Sơn, Đông Hưng gồm 400 đại biểu để thống nhất Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt, chủ trương "Lương giáo đoàn kết đánh Pháp". Tháng 6-1950, khu III ra chỉ thị "Lương giáo đoàn kết kháng chiến" và đến cuối năm, lãnh đạo Liên Việt tổ chức hội nghị "Lương giáo đoàn kết", lập tổ chức "Tôn giáo vận". Các trùm trưởng ở Xuân Bảng (Bình Nguyên), Thuyền Định (Trà Giang), Trình Nhất (An Ninh), Ngái (Quang Bình),... công khai ủng hộ kháng chiến. Gần 20 binh sĩ Bảo hoàng ở xứ Cao Mại, Bắc Trạch bỏ súng về quê. Hai linh mục Mai Đức Tín (xứ đạo Phương Xá, huyện Đông Hưng), Anvari Cao hợp tác với Pháp đã bị quần chúng biểu tình phản đối... Nhiều chức sắc tôn giáo bước đầu có thiện cảm với Chính phủ kháng chiến. Giám mục Ubierna Ninh không khống chế nổi tình hình trước sự phân hóa trong cộng đồng các chiên chúa.

---

[1]. *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình*. Sdd, tr. 603.

Tháng 7 - 1954, Chính phủ Pháp và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, tuyên bố đình chiến và quân đội Pháp rút khỏi Đông Dương, lấy sông Bến Hải (tỉnh Quảng Trị) làm giới tuyến tạm thời. Quân đội quốc gia Bảo hoàng của Quốc trưởng Bảo Đại rút về phía Nam. Quân đội Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở miền Nam tập kết ra Bắc.

Thủ tướng ngụy quyền là ông Ngô Đình Diệm (em trai Giám mục Ngô Đình Thục) chủ trương vận động đưa toàn bộ giáo dân ở miền Bắc chuyển cư vào Nam.

Giám mục Ubierna Ninh đã bỏ giáo phận, di cư vào Nam; để mặc các ông Trần Chấn Chỉnh, linh mục Oánh,... tác oai tác phúc dụ, dỗ gần nửa đạo hữu Thái Bình bỏ quê hương, di cư vào Nam.

Kỷ yếu Năm Thánh Thái Bình (trang 13) ghi: "Cuộc di cư theo Hiệp định Giơ-ne-vơ đã để lại cho giáo đoàn không ít tổn thương. Đức cha (Ubierna Ninh) cùng một số đông linh mục, nam nữ tu sĩ và gần nửa phần giáo dân phải tạm thời xa đất mẹ Thái Bình... Tiểu chủng viện Mỹ Đức trường Hưng Yên, dòng Đa Minh phải ngừng hoạt động vì không có nhân sự. Một số nhà thờ, nhà chung không có người chăm sóc; số linh mục còn lại qúa ít ỏi"

Từ năm 1954-1975, cộng đồng Ki tô giáo Thái Bình (do hoàn cảnh đất nước chia 2 miền Nam - Bắc nên cũng chia 2 ngả. Ngót nửa số tín đồ vào Nam do cha dòng Đa Minh là Vũ Bội Quỳnh tạm thời nhiếp chính. Ngày 13-8-1955, Khâm mạng Toà thánh chính thức bổ nhiệm cha Cao Xuân Túc phụ trách các nhóm họ giáo Thái Bình ở Sài Gòn, Cao nguyên Trung phần và miền Trung. Thị xã Phan Rang (tỉnh Ninh Thuận) được chọn đặt tiểu chủng viện Thái Bình. Mọi việc ngoài Bắc ở các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên do linh mục Đinh Đức Trụ[1] tạm thời nhiếp chính.

Khi giáo dân đổ vào Nam, linh mục Trụ tình nguyện ở lại cùng cộng đoàn giáo dân trên đất mẹ. Cha Ninh, cha Chỉnh vào Nam, Chính toà Thái Bình không có người chăm sóc, Uỷ ban Hành chính tỉnh Thái Bình, Mặt trận Liên Việt cử cán bộ về Nguyệt Lãng thuyết phục mời cha Đinh Đức Trụ về tỉnh tiếp nhận Chính toà. Khi biết linh mục ở lại, hàng vạn giáo hữu hân hoan kéo về nhà thờ chính chúc mừng. Chính quyền và giáo dân đều tín nhiệm ông.

Chưa rõ do sức ép nào, một số giáo dân lên tỉnh nhờ linh mục tạo điều kiện cho họ ra Hải Phòng để vào Nam, linh mục đã giúp họ. Chính quyền đến Chính tòa yêu cầu linh mục tạm giao quyền quản lý giáo dân cho "Hội đồng quản trị giáo phận lâm thời", triệu ông đi chất vấn (có ý kiến: linh mục bị bắt). Các linh mục còn lại ở Thái Bình làm đơn và đến chính quyền đề nghị đưa cha về quản lý Chính tòa. Cha Trụ được trả về tiếp tục giữ vị trí nhiếp chính. Ngày 24-11-1959, cha Trụ được tấn phong Giám mục địa phận Thái Bình, đích thân Tổng giám mục Trịnh Như Khuê tổ chức lễ tấn phong tại Nhà thờ Lớn Hà Nội.

Tuy nhiên, từ sau 1954 đến những năm cuối thập kỷ 60, sự lãnh đạo của các chức sắc Ki tô giáo trong đó đứng đầu là giám mục Đinh Đức Trụ có những biểu hiện thiếu tinh thần hòa hợp, nhất là ở thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp. Có thời điểm tình hình trở nên nghiêm trọng để kẻ xấu lợi dụng. Từ sau khi một số tổ chức đảng phái chính trị như Cần lao nhân vị,

---

[1] Lần lượt được bổ nhiệm về các xứ Vĩnh Phúc, Thái Bình, Cao Xá, Lương Điền, Võng Phan. Năm 1944, giữ chức Giám đốc Trường thày giảng Hưng Yên. Năm 1948, nhận chức Linh hướng Chủng viện Mỹ Đức (tức trường dòng, đặt tại làng Sa Cát, Cát Đàm, xã Hoàng Diệu, nay là ngoại ô thành phố Thái Bình, kiêm phụ trách giáo xứ La Vân (huyện Quỳnh Côi). Năm 1950 Đa Minh (Đôminico Maria) Đinh Đức Trụ về xứ Nguyệt Lãng, huyện Thư Trì (nay là huyện Vũ Thư) được Chính quyền Việt Minh ghi nhận "không có hoạt động cho Pháp".

Quốc gia liên Việt Đảng, Tinh hoa dân quốc... bị triệt phá, kết hợp với quá trình kiên trì thuyết phục của các ngành chức năng, giám mục Trụ đã điều chỉnh hành vi của mình trong cương vị trụ trì giáo phận.

Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Toà giám mục đi đến nhất trí: Chính quyền vẫn tôn trọng chính sách tự do tín ngưỡng, giáo dân được tự do phụng thánh, các giáo sĩ được rao giảng, phụng đạo theo đúng giáo luật trong địa hạt được phân công của Toà giám mục. Khi đi giảng lễ ngoài địa phận, linh mục phải báo cho chính quyền sở tại. Việc hội họp chính quyền, đoàn thể ở vùng có nhiều tín đồ phải trừ các ngày lễ trong Công giáo và tạo điều kiện giúp giáo dân được hành lễ trịnh trọng đúng giáo luật...

Từ năm 1968 đến 1975, về cơ bản tình hình tôn giáo trở lại nề nếp. Rất nhiều làng Công giáo toàn tòng thành điểm sáng trong đời sống văn hóa, ngót 1 vạn thanh niên công giáo tòng quân đánh giặc. Sau ngày Việt Nam thống nhất, Giám mục Đinh Đức Trụ tiếp tục quản địa phận Công giáo Thái Bình 4 năm rồi mất tại Chính toà Thái Bình ngày 7- 6 -1982. Trước đó, từ giữa năm 1979, mọi việc đã ủy thác cho Giuse Maria Đinh Bỉnh. Ngày 8-12-1979, linh mục Bỉnh được Toà thánh Vaticăng chính thức bổ nhiệm Giám mục xứ đạo Thái Bình.

Trong 10 năm quản giáo phận, Giám mục Đinh Bỉnh đã đào tạo thêm 16 linh mục, truyền chức và giao quyền cho 4 linh mục. Giáo phận Thái Bình đã thực hiện được tiêu chí mà Giáo hội đặt ra là "kính chúa, yêu nước", sống "tốt đời, đẹp đạo". Quan hệ giữa giáo dân với chính quyền cởi mở, tôn trọng lẫn nhau hơn. Giám mục Đinh Bỉnh từ trần tháng 3-1989.

5. Giáo phận trong thời kỳ đổi mới

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 12-1986 là bước ngoặt lớn trong lịch sử Đảng bộ và nhân dân Thái Bình, đó cũng là mốc phát triển mới trong cộng đồng Ki tô giáo tỉnh Thái Bình. Đảng và Nhà nước ban hành nhiều chính sách cởi mở: Về kinh tế, chấp nhận nhiều thành phần kinh tế; về đối ngoại, thực hành chính sách "mở cửa"... Quan hệ giữa các chức sắc tôn giáo và chính quyền tốt đẹp.

Thông cáo Tết của Toà giám mục Thái Bình nhân dịp xuân Tân Tỵ (2001) đã hàm chứa tinh thần đoàn kết, hoà hợp tiến tới mục đích "tốt đời đẹp đạo" của các linh mục, chức sắc và chiên chúa trong thời kỳ này.

Ngày 5-1-1991, Tổng Giám mục Việt Nam cử ông Phanxicô Xavie Nguyễn Văn Sang[1] về giữ trọng trách quản giáo giáo phận tỉnh Thái Bình (và tỉnh Hưng Yên). Trong 20 năm Thái Bình đổi mới, 15 năm dưới sự dắt dẫn của Giám mục Phanxicô Xavie Nguyễn Văn Sang, kỷ cương và thiết chế giáo phận từng bước hoàn thiện.

Toàn giáo phận chia thành 64 giáo xứ, 436 họ giáo. Riêng tỉnh Thái Bình có 46 xứ và 293 họ giáo (số liệu năm 1996). Tổng số giáo dân (tính cả Hưng Yên) là 120.000 người. Linh mục đoàn có 13 vị do cha Jos Bùi Văn Cẩm phụ trách Giáo phận Thái Bình có 28 linh mục xứ, 2 linh mục đang đi học nước ngoài, 9 thày tốt nghiệp thần học, 9 học viên đang học tại Đại chủng viện Hà Nội và 150 chiên chúa đang dự tu, 20 chiên chúa trong thời kỳ dự bị chủng sinh.

---

[1] Ông sinh ngày 8-3-1932 tại làng Lại Yên, huyện Hoài Đức, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Tháng 10-1954, theo các linh mục vào Nam, nhưng lại trở ra Hà Nội ngay và được Tổng giám mục Giuse Maria Trịnh Van Khuê đào tạo. Năm 1964, làm Thư ký Văn phòng Tòa Tổng giám mục Hà Nội, kiêm Giáo sư Đại chủng viện Hà Nội. Năm 1983-1989, được bầu làm Tổng thư ký Hội đồng Giám mục Việt Nam (2 nhiệm kỳ) Năm 1989-1995, được bầu giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Giám mục Việt Nam (2 khóa liền). Năm 1988, tham dự Hội đồng Giám mục thế giới bàn về vai trò của giáo dân. 6 lần được là đại diện Giáo hội Việt Nam đi dự hội nghị quốc tế: năm 1985 hội nghị về hoà bình ở Ma-xcơ-va; năm 1986 dự Hội nghị G.D.S.E ở Brucxen (Bỉ), năm 1987, lại dự Hội nghị hoà bình tại Bỉ. Tháng 4-1998, dự Đại hội thánh thể ở Xêun (Hàn Quốc).

Một quy chế đã được xác lập:

- Mỗi giáo xứ có một hội đồng giáo xứ
- Mỗi họ giáo có một ban hành giáo

Các xứ lập thêm dòng ba Đa Minh, các hội thánh Giu se, hội các bà mẹ Công giáo, hội con cái Đức Mẹ, hội dâng hoa, hội học trò, hội thánh Têrêxa, ca đoàn, hội Trung bình, Nghĩa binh... và các họ giáo, xứ đạo đều có đội kèn, trống, trắc...

Cơ sở vật chất được tăng cường, trên 50 nhà thờ được xây lại và xây mới với quy mô to lớn, kiến trúc hoành tráng... Tất cả các thánh đường đều được tu bổ. Trụ sở Toà giám mục được nâng cấp 3 tầng khá đồ sộ. Nhà thờ Chính toà xây trên đất cũ giữa trung tâm thành phố.

CHƯƠNG VI

LỄ HỘI DÂN GIAN

I. TỔNG QUAN

Thái Bình có lịch sử hình thành đất đai và cư dân mang tính gối sóng tương đối rõ rệt. Nhiều làng cổ thuộc vùng đất các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Vũ Thư đã có lịch sử trên dưới 2000 năm. Số làng được khai phá từ thời Trần (thế kỷ XIII) trở về sau chiếm tỉ lệ cao, những làng được coi là mới được xác lập ở Tiền Hải từ cuộc đại khẩn hoang của Nguyễn Công Trứ tổ chức vào năm 1828 đến nay cũng đã có lịch sử hơn 170 năm. Cư dân Thái Bình vốn là sự hội tụ của các luồng cư dân tứ xứ có gốc các tỉnh Sơn Tây, Hà Đông, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Đông Triều, Quảng Yên, Hải Dương, Hưng Yên, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Nam, Nam Định... và có cả một bộ phận theo đường biển từ Bắc xuống, từ Nam ra vốn làm nghề đánh cá; sau về hợp cư, định cư trên đất Thái Bình. Do vậy, văn hoá truyền thống của Thái Bình là sự hỗn dung sắc thái văn hoá của nhiều vùng miền của đất nước Việt Nam và đã được Thái Bình hoá trong điều kiện môi sinh của một vùng đồng bằng sông nước với cư dân sinh sống chủ yếu bằng cấy lúa nước, đánh bắt thủy hải sản, các ngành nghề thủ công, làm muối. Do vậy, thành phần cư dân gồm nông dân, ngư dân và diêm dân mà đặc điểm chủ yếu là "chín người mười làng" cùng hợp sức đồng tâm trị thủy khẩn hoang, quai đê lấn biển, thau chua rửa mặn, thâm canh và quảng canh lúa nước, trồng dâu nuôi tằm, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản. Trong truyền thống, nét điển hình của văn hoá làng xã Thái Bình là một vùng kinh tế nông nghiệp đã sớm phát triển trong hoàn cảnh đất chật người đông; đó là một trong những tiền đề tạo cho vùng đất này trở thành một vùng văn hoá dân gian phong phú, đa dạng mà lễ hội truyền thống đã có và hiện còn ở Thái Bình đáng được xem là tiêu biểu về số lượng, đa dạng về loại hình.

Lễ hội truyền thống ở Thái Bình được phân bố với mật độ cao vào những tháng nông nhàn theo chu trình sản xuất của hai vụ lúa chiêm, mùa với tâm thức "tháng tám giỗ cha, tháng ba giỗ mẹ". Nhưng những hội làng lớn duy trì nhiều lễ thức cổ xưa lại tập trung nhiều vào tháng tư và tháng chín. Ví dụ:

- *Tháng tư:* Hội đền Đồng Xâm (huyện Kiến Xương), hội làng Vọng Lỗ (huyện Quỳnh Phụ), hội làng Quang Lang (huyện Thái Thụy), hội đình Phất Lộc (huyện Thái Thụy), hội đền Đợi (huyện Quỳnh Phụ),...

- *Tháng chín*: Hội chùa Keo (huyện Vũ Thư), hội đền Mộ Đạo (huyện Kiến Xương), hội đền Côn Giang (huyện Thái Thụy), hội đình Lại Trì (huyện Kiến Xương), hội đền Vô Hối (huyện Thái Thụy).

Phần nhiều hội mở vào tháng tư, tháng chín thường kéo dài ngày, có ảnh hưởng đến nhiều vùng phụ cận. Có ý kiến cho rằng đầu tháng tư âm lịch vốn là Tết năm mới của người Việt cổ trước khi theo Tết Nguyên Đán của Trung Hoa nên những hội mở vào tháng tư thường còn dấu ấn tín ngưỡng sơ khai nguyên thủy. Điều này dễ nhận thấy ở tục múa ông Đùng bà Đà trong hội làng Quang Lang và tục múa Bệt ở hội làng Vọng Lỗ. Lại có ý kiến cho rằng tháng tư và tháng chín là hai tháng lúa chiêm và lúa mùa đỏ đuôi; chuẩn bị bước vào mùa gặt hái, các làng mở hội, dân xa gần đi chơi hội rồi bước vào thu hoạch mùa màng.

Trước Cách mạng Tháng 8-1945, Thái Bình có hơn 800 làng. Hầu hết các làng đều có hội theo tâm thức "thánh làng nào làng ấy thờ". Có làng một năm có ba bốn kỳ hội với sự lệ khác nhau. Đến thời điểm cuối năm 1999, toàn tỉnh có hơn 200 hội làng. Trừ một số hội làng chỉ thuần tuý lễ bái, còn lại gần 200 làng mở hội từ 3 ngày trở lên, có khai hội, chính hội, giã hội, có những trò đua tài, giải trí thu hút cả người ngoài làng xa gần đến tham gia; bởi các làng nằm cận kề nhau, đất chật, người đông (bình quân khoảng 1,2 km^2 có một làng). Từ quan hệ giao lưu, giao thoa về huyết thống, hôn nhân nên làng nào mở hội cũng có người các làng xung quanh đến trảy hội. Suốt 12 tháng trong năm, không tháng nào không có hội. Vì vậy, tâm thức hội hè luôn thường trực chí ít là trong một bộ phận cư dân thích đi hội với các loại hội đền, hội chùa, hội gần, hội xa, đi chơi hội, lễ thánh, lễ Phật...

Thái Bình ba mặt giáp sông, một mặt giáp biển. Các làng ven sông Hồng, sông Luộc, sông Hóa mở hội thường cuốn hút khách tỉnh ngoài ở những làng bên kia sông về trảy hội. Điều đáng chú ý là những ngôi đền nổi tiếng là "đệ nhất linh từ" thường được đặt ở ven sông, cửa biển như đền Mộ Đạo (huyện Kiến Xương) ven sông Hồng, đền Cửa Lân (huyện Tiền Hải) ven biển, đền Chòi (huyện Thái Thụy) ven biển, đền Hệ (huyện Thái Thụy) ven sông Hoá, đền Phú Hà (huyện Hưng Hà) ven sông Luộc... Tuy số hội làng ven sông, ven biển chiếm tỷ lệ không cao so với tổng số hội làng ở Thái Bình nhưng lại có ảnh hưởng quan trọng trong đời sống lễ hội của cư dân Thái Bình. Ở những hội này thường co hầu bóng, xóc thẻ và nhiều lễ thức tín ngưỡng dân gian cổ xưa.

Xu hướng chung, khi nghiên cứu về lễ hội truyền thống, các nhà nghiên cứu thường tiến hành phân loại để khảo sát theo những tiêu chí, những đặc trưng khác nhau như phân theo mùa (hội xuân, hội thu); phân theo nội dung (lễ hội nông nghiệp, lễ hội tôn giáo, lễ hội lịch sử...). Hội làng ở Thái Bình với một dung lượng khá phong phú, dường như có đủ mọi loại hình và ở loại hình nào cũng có thể tìm được những hội đặc sắc, hấp dẫn. Đương nhiên, sự phân loại về lễ hội chỉ là tương đối. Dù là lễ hội tôn giáo hay lễ hội lịch sử thì sắc thái lễ hội nông nghiệp vẫn mang tính bao trùm. Ví như trong múa Bát Dật tại hội làng Lộng Khê có động tác guộn chỉ, quay tơ, múa giáo cờ giáo quạt; trong hội làng Thượng Liệt có động tác vạt tôm, vạt tép. Trong nghi thức tế thánh Không Lộ ở chùa Keo có múa ếch vồ, chèo chải cạn; tục thờ Trần Nhật Hiệu ở hội làng Dương Xá gắn với tế cá, thi cỗ cá; tục thờ tướng quân Phạm Bôi trong hội làng Đông Linh gắn với tục gói những tấm bánh chưng nặng 50 kg - 70 kg...

Nhiều ý kiến cho rằng Thái Bình không có cư dân bản địa, sự hội tụ các luồng cư dân kéo theo những tập tục tứ xứ về. Những lễ thức cổ xưa vốn từ các vùng miền khác du nhập về chứ không phải gốc gác của Thái Bình, ở Thái Bình. Hiểu như thế có phần đúng nhưng có thể chưa thoả đáng. Ví như tục múa ông Đùng bà Đà trong hội làng Quang Lang, tục múa Bệt đuổi hổ trong hội làng Vọng Lỗ có thể là do một lớp cư dân ở vùng trung du xuống khai phá vùng đồng bằng mang theo, nhưng phải thừa nhận rằng những tập tục đó đã được Thái Bình hoá theo sắc thái của cư dân đồng bằng trồng lúa nước và đánh bắt cá trải qua hàng trăm năm, thậm chí hàng nghìn năm. Bản thần tích còn lưu được tại miếu Ba Thôn làng Quang Lang được soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) có ghi rõ tục làm ông Đùng bà Đà ở trang Quang Lang. Như vậy chí ít tục này đã duy trì ở đây hơn 400 năm. Chưa khẳng định được tục múa ông Đùng bà Đà ở nơi này nơi kia là gốc, nhưng cũng chưa nên coi tục này ở Thái Bình là "di thực" vì rất có thể cùng một tên gọi nhưng mỗi nơi lại mang một sắc thái riêng. Tục múa Bệt đuổi hổ ở hội làng Vọng Lỗ cũng khác rất xa với tục múa Bệt ở Hải Dương cả về nguồn gốc và quá trình diễn xướng...

So với một số tỉnh trong khu vực thì Thái Bình còn duy trì được nhiều hội làng hơn. Điều này có thể lý giải được bởi từ truyền thống đến hiện tại, Thái Bình vẫn được xem là một tỉnh nông nghiệp điển hình. Sự phát triển công nghiệp, đô thị chưa cao. Khi lễ hội truyền thống rộ lên vào những thập kỷ cuối của thế niên XX thì hơn 90% dân số Thái Bình sống trong khu vực nông thôn và làm nông nghiệp nên về cơ bản vẫn là những nông dân với những đặc trưng vốn có. Một trong những điều kiện để phục hồi được hội làng là phải còn thiết chế tín ngưỡng như đình, đền, chùa, miếu... Thái Bình hiện còn hơn 1400 thiết chế và các công trình tín ngưỡng cổ vốn là nơi tổ chức hội làng thuở trước; nay do nhu cầu tâm linh, tự do tín ngưỡng nên lễ hội phục hồi.

Cũng có thể do tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa chưa cao; lối sống thị dân còn mờ nhạt, sự hưởng thụ các loại hình văn hoá và nghệ thuật hiện đại, tiên tiến trong đại bộ phận cư dân Thái Bình chưa có nhiều nên các trò chơi, trò diễn dân gian như thi pháo đất, thi bắt chạch, thi thả đèn trời, thi nấu cơm, thả diều... vẫn còn cơ sở tồn tại. Qua hơn 200 hội làng đã khôi phục được ở Thái Bình thì có hơn 30 tục thi mang đậm sắc thái văn hoá nông nghiệp. Ngoài các tục thi trình nghề như dệt chiếu, dệt vải, se đay, làm go, làm bánh, làm bún; còn có các trò đua tài giải trí như vật cầu, vật ống, bơi chải, bắt chạch, bắt vịt, thả diều, pháo đất, kéo lửa nấu cơm... Cũng là thi kéo lửa nấu cơm nhưng hội chùa Keo khác với hội làng Tống Vũ, hội làng Bạt Trung khác với hội làng Đa Cốc,... Cũng là thi thả diều sáo nhưng hội làng Sáo Đền khác với hội làng Tuộc, hội làng Thủ Chính khác với hội làng Vũ Lăng,...

Thuở xưa, những hội lớn ở Thái Bình là niềm vui say của khách trảy hội với quang cảnh "sáng rối, tối chèo". Ngoài tính phổ biến "sáng rối, tối chèo" của nhiều hội, mỗi hội lại có những tục thi riêng gắn với huyền thoại về sự tích, hành trạng của vị thần được thờ và những điệu múa dân gian gắn với nghi thức tín ngưỡng.

Trong số những hội làng ở Thái Bình đã được khôi phục, có tới gần 20 điệu múa dân gian được duy trì ở các hội. Ngoài những điệu múa mang tính phổ biến trong nhiều hội như múa trống trắc, múa sênh tiền mõ lộn, múa lân, múa phượng, múa tứ linh, múa cờ, múa rồng... còn có những điệu múa chỉ được trình diễn trong nghi thức tế thánh ở một số hội như múa quạt, múa đèn, múa dâng hương dâng hoa, múa chèo đò, múa kéo chữ. Có những điệu múa cổ chỉ gắn với nghi lễ trong một hội, gắn với truyền thuyết về vị thần mà làng thờ. Ví dụ: các điệu múa ông Đùng bà Đà, múa bệt, múa ễnh vồ, múa chèo chải cạn, múa bát dật, múa giáo cờ giáo quạt...

Theo khảo sát, thuở trước trong nhiều hội làng có tục đua chải như hội chùa Keo (huyện Vũ Thư); hội Đồng Xâm, Lại Trì (huyện Kiến Xương); hội đền Thuận Nghĩa (huyện Thái Thụy); hội đình Cổ Trai (huyện Hưng Hà); hội đền Đồng Bằng (huyện Quỳnh Phụ); hội đền Đợi (huyện Quỳnh Phụ); hội đền Tân La (huyện Hưng Hà); hội làng Cọi (huyện Vũ Thư)... Cùng với tục rước nước của nhiều hội làng ven sông, ven biển, tục đua chải của các hội làng ở Thái Bình đã làm đậm thêm sắc thái lễ hội truyền thống của một vùng sông nước.

Tuy Thái Bình là tỉnh còn duy trì khá nhiều lễ hội truyền thống, nhưng có một số hội đã mai một hẳn, và có lẽ không bao giờ khôi phục được như hội Lơ làng Cọi (huyện Vũ Thư) với tục tung kén, hội làng Vũ Lăng với tục chọi trâu, hội làng Tống Văn với tục thờ thần gắp phân... Có nhiều hội được mở lại nhưng nhiều trò chơi, trò diễn, trò đua tài và nhiều tục lệ không còn khả năng khôi phục. Ví dụ tục thi lợn lềnh ở nhiều hội; tục múa chai ở hội làng Phương Công (Tiền Hải), múa đèn ở hội làng Động Trung (huyện Kiến Xương);

tục hát trò nhời ở một số hội làng thuộc huyện Tiên Hưng (cũ); tục hát ống ở một số hội làng ven sông Hoá, sông Luộc; tục hát đò đưa ở một số làng ven biển Thái Thụy; tục bắt rắn, đuổi hổ, săn chim cuốc ở một số hội làng thuộc huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà...

II. MỘT SỐ LỄ HỘI TIÊU BIỂU

Để thấy rõ hơn quang cảnh lễ hội truyền thống ở Thái Bình, xin giới thiệu một số lễ hội dân gian tiêu biểu và một niên lịch hội với những hội làng còn duy trì được các trò chơi, trò diễn dân gian.

1. Hội Đền Quan

Được tổ chức tại đền thờ quan Điều Thất, làng Mỹ Xá, xã An Quý, huyện Quỳnh Phụ từ ngày 1 đến ngày 3 Tết Nguyên Đán hàng năm. Thuở trước, dân trong vùng đi du xuân, trẩy hội và tế lễ tại đền rất đông có tục đua thuyền và nhiều trò chơi dân gian.

2. Hội xuân làng Tống Vũ

Làng Tống Vũ nay thuộc xã Vũ Chính, thành phố Thái Bình. Xưa kia thường mở hội xuân tại đình làng với nhiều trò đua tài, giải trí. Hội vui xuân thường được mở ngay vào ngày mùng 2 Tết Nguyên Đán. Theo lệ làng xưa, làng vào đám tế lễ Thành hoàng vào trung tuần tháng 8 với các trò đấu vật, chọi gà, hát chèo, thi thả diều sáo,... Còn hội vui xuân thì chủ yếu là các trò đua tài, giải trí, trong đó chủ yếu là chơi đu và thi nấu cơm.

So với tục thi nấu cơm ở các hội làng khác của Thái Bình thì tục thi nấu cơm trong hội xuân làng Tống Vũ có nhiều việc phải làm cùng một lúc như giã gạo, sàng sảy, mò trứng, bắt vịt, leo cây chuối lấy lửa, nấu cơm...

3. Lễ hội chùa Keo

Chùa Keo thuộc xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, xưa và nay là một danh thắng độc đáo, kỳ vĩ vào bậc nhất của Việt Nam. Lễ hội chùa Keo với tục thờ thiền sư Không Lộ, theo xuân thu nhị kỳ đã có sức cuốn hút mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp cư dân trong vùng. Hàng năm, lễ hội được tổ chức vào hai kỳ:

Hội xuân được tổ chức vào ngày 4 Tết Nguyên Đán.

Hội thu được tổ chức vào các ngày 13 - 14 - 15 tháng 9.

Hội vui xuân chùa Keo xưa, ngoài lễ Phật là các cuộc đua tài giải trí gắn với sinh hoạt của cư dân nông nghiệp, trong đó, đáng chú ý là ba trò thi: bắt vịt, nấu cơm và ném pháo.

Các lễ thức trong 3 ngày hội tháng 9 của chùa Keo vừa mang tính lễ hội nông nghiệp, đua tài giải trí, vừa mang tính chất của một lễ hội lịch sử mà cả xâu chuỗi các hành động hội là một bản diễn xướng lịch sử về hành trạng của quốc sư Dương Không Lộ, trong đó những sinh hoạt văn hóa, văn nghệ dân gian hòa quyện vào các nghi thức tôn giáo.

Trải bao thăng trầm, đến nay một số lễ thức trong hội chùa Keo đã bị giản lược, nhưng các nghi thức trong đám rước vẫn cơ bản được giữ nguyên, múa ếch vồ và múa chèo chải cạn vẫn được duy trì.

4. Hội La Vân

Làng La Vân xưa là La Miên (vì kiêng húy) nay thuộc xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh

Phụ có nghề ương bèo dâu nổi tiếng ở châu thổ Bắc Bộ. Đình, đền, chùa La Vân được xây thành một quần thể rộng lớn, thờ quốc sư Nguyễn Minh Không (thời Lý). Ngày mùng 4 Tết Nguyên Đán làng La Vân được khai hội với nhiều trò dân gian đặc sắc. Đáng chú ý là tục trình nghề tứ dân: sĩ, nông, công, thương.

Trò tứ dân ở hội làng La Vân thực chất là lớp trình nghề trong ngày hội xuống đồng mang tính tiền sân khấu, được coi là một hội trình nghề độc đáo nhất trong các lễ hội trình nghề vốn có ở Thái Bình; hiện đã bị mai một chưa khôi phục được.

5. Hội làng Thượng Liệt

Làng Thượng Liệt có tên Nôm là làng Giắng, nay thuộc xã Đông Tân, huyện Đông Hưng. Hàng năm lễ hội được mở vào ngày 5 tháng giêng; mấy thập niên qua, lễ hội được mở từ ngày 10 tháng giêng gắn với tục múa giáo cờ giáo quạt, tương truyền đó là điệu múa do công chúa Quí Minh, con gái vua Trần Nhân Tông sáng tạo ra để dân làng vui xuân; khi bà qua đời, dân làng mở hội tế lễ bà và tục múa được xem là một nghi thức lễ thánh.

6. Hội Lạng

Hội Lạng là tên gọi tắt của hội chùa Đạt Mạn; chùa còn có tên là chùa Phúc Thắng, chùa Hội hoặc chùa Lạng. Còn đền thờ thiền sư Đỗ Đô triều Lý, vị tổ sư của giáo phái Hoàng Giang được xây dựng trên nền hành điện cũ của Lý Thánh Tông thuộc làng Lạng, nay thuộc xã Song Lãng, huyện Vũ Thư.

Theo lệ xưa, cứ hai năm một lần, hội Lạng được tổ chức từ ngày 6 - 12 tháng giêng. Ngoài nghi thức rước, tế với những lễ thức cổ còn có nhiều trò đua tài, thi khéo mà đặc sắc nhất là tục thi cỗ chay hàng giáp đến nay vẫn được duy trì bền vững, bởi sự lệ đã được quy định thành văn.

7. Hội xuân làng Hới

Làng Hới nay thuộc xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà là một làng có nhiều ngày hội trong năm; nhưng tiêu biểu là hội xuân của làng với tục thờ Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ (thế kỷ XV) người từng đi sứ sang Trung Quốc và học hỏi được cách dệt chiếu gon rồi cải tiến kỹ thuật và mở mang nghề dệt của làng. Khi Phạm Đôn Lễ qua đời, triều đình xuống chiếu cho làng thờ làm phúc thần. Dân xây đền thờ ông và gọi là đền Quan Trạng; dân gian tôn vinh ông là Trạng Chiếu. Hàng năm, làng mở hội xuân vào ngày 6 tháng giêng với nhiều nghi thức rước tế quan Trạng - tổ nghề dệt chiếu Điều đặc biệt là hội chợ bày bán chiếu và tục trình nghề dệt chiếu cuốn hút du khách nhiều vùng, trong đó có thợ dệt chiếu các làng về tế tổ nghề về xem thi dệt.

8. Hội làng Dương Xá

Làng Dương Xá nay thuộc xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà. Theo định lệ xưa, hàng năm làng mở hội xuân vào các ngày 5 - 6 tháng giêng để tế lễ Trần Nhật Hiệu với nhiều nghi thức cổ để nhớ về cội nguồn của nhà Trần, trong đó có tục tế cá, thi cá.

9. Hội chùa Tài Giá

Làng Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ hàng năm thường tổ chức hội chùa từ ngày 7 - 12 tháng giêng. Ngoài lễ Phật còn có nghi thức tế lễ vị thần có tên huý là Thiên Nga công chúa (chưa rõ lai lịch), có tổ chức múa kéo chữ và nhiều trò chơi dân gian khác.

Hiện nay, múa kéo chữ được duy trì ở nhiều hội làng thuộc huyện Quỳnh Phụ nhưng múa kéo chữ ở hội làng Tài Giá thường được tổ chức công phu, bài bản.

10. Hội đền Hét

Đền Hét thuộc làng Bích Du (nay thuộc xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy); Đây vốn là một làng cổ nằm kề cửa biển Diêm Điền (thời xa xưa có tên là cửa Đại Bàng, Đại Toàn, Diêm Hộ.... Địa danh này đã được nhắc đến nhiều trong các trang sử của dân tộc, gắn với những võ công chống Tống, Nguyên, Minh.

Theo định lệ, hàng năm dân làng Bích Du mở hội đền Hét vào ngày 8 tháng giêng. Những năm phong đăng, hòa cốc, trời yên, biển lặng, hội lại được mở vào ngày 6 tháng ba với nhiều nghi thức rước tế, nhiều trò đua tài, giải trí mang sắc thái riêng của cư dân biển như đi kheo, đua thuyền, vật đô, vật lão, kéo co, vật cầu.

11. Hội làng Bích Đoài

Làng Bích Đoài nay thuộc xã Thái Nguyên, huyện Thái Thụy. Đình làng Bích Đoài có quy mô kiến trúc lớn vào bậc nhất hiện còn lưu giữ được, dân trong vùng quen gọi là đình Đoài hay đình Ba Nóc. Hàng năm, dân làng mở hội vào các ngày 8-9-10 tháng giêng để tưởng nhớ Hoàng giáp Nguyễn Mậu (thời Lê sơ) là người con của quê hương Bích Đoài.

Từ cổ xưa, hội làng Bích Đoài đã có sức cuốn hút du khách ở các làng lân cận, các xới vật trong vùng cũng về tham gia. Trong những ngày hội, có nhiều trò như: cờ người, tổ tôm điếm, đi cầu kiều, đặc biệt là có tục vật cầu.

12. Hội chùa Múa

Chùa Múa có tên chữ là chùa Phượng Vũ, thuộc làng Thọ Lộc, nay thuộc xã Minh Khai, huyện Vũ Thư. Hàng năm, dân làng Thọ Lộc mở hội vào ngày 9 tháng giêng với một đám rước độc đáo, hiếm thấy trong các hội làng ở Thái Bình. Đoàn rước thường có ba cỗ kiệu. Tại sân đình kiệu vừa đặt lên vai là quay tít. Trên dọc đường đi, kiệu quay mãi; khi các chân kiệu quỳ xuống, kiệu dừng. Dân làng chắp tay khấn vái mãi mà kiệu cũng không chuyển. Khi nổi trống vật lên, các đô vật ra ràng thì kiệu lại quay, lại đi. Trên đường rước từ đình ra chùa, khi qua cầu mà băng xuống ngòi thì kiệu vẫn quay tít dưới ngòi hàng tiếng đồng hồ, mặc cho thời tiết đầu giêng rét giá. Từ hình thức kiệu quay dưới nước, dân làng cho đó là thánh bay qua sông, nhưng người ta cũng có thể liên tưởng đến hành trạng Từ Đạo Hạnh dạy dân múa rối nước. Khi rước đến chùa thì nghi lễ tế, đọc canh được duy trì theo nghi thức nhà Phật với tục tế bánh dày và cỗ chay.

13. Hội làng Xuân La

Làng Xuân La có tên Nôm là La hay làng Sa, nay thuộc xã Quỳnh Xá, huyện Quỳnh Phụ. Hàng năm, làng mở hội vào ngày 10 tháng giêng. Ngoài nghi thức tế lễ thành hoàng như nhiều hội khác, hội làng Xuân La còn duy trì các tục thi vật cầu, vật lão, vật đô.

So với các môn thể thao như bóng rổ, bóng chuyền hiện đại, môn tung cầu ở hội làng Xuân La không có gì lạ. Tuy nhiên đó là một tục thi từ cổ xưa gắn với các hoạt động hội và tâm thức thờ cúng thành hoàng; vì thế đến nay vẫn được các trai làng hăng hái tập luyện để thi đấu và dân làng vẫn hào hứng, cổ vũ cho đội nhà để tìm thấy dấu hiệu may mắn của năm mới.

14. Hội làng Hải An

Làng Hải An nay thuộc xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ. Tương truyền, đây là một hội lớn có sức cuốn hút du khách trảy hội từ nhiều vùng lân cận. Hội làng Hải An được tổ chức tại đình làng với nhiều trò chơi, trò diễn. Hiện còn 7 đạo sắc thờ tướng quân Nguyễn Phục, tướng quân Trần Kế Đa và Hoàng giáp Đoàn Nguyễn Thục.

Hiện nay, những trò diễn dân gian tại hội làng Hải An chưa khôi phục được. Hàng năm, dân làng mở hội với các trò vui như cờ tướng, múa lân, kéo co và các hoạt động văn nghệ - thể thao.

15. Hội đền Thuận Nghĩa

Đền Thuận Nghĩa thuộc làng Diêm Điền, nay thuộc thị trấn Diêm Điền - huyện lỵ huyện Thái Thụy. Là ngôi đền nằm kề biển, nổi tiếng linh thiêng được ngư dân và diêm dân sùng tín.

Hàng năm, hội đền Thuận Nghĩa được mở vào các ngày từ 10 - 12 tháng giêng để tế lễ Thành hoàng là Phạm Tào và Nguyễn Văn Cao (chưa rõ lai lịch). Trong hội thường có tục hầu bóng, hát văn; xưa và nay thường cuốn hút ở những giá đồng các tỉnh ngoài về.

Từ cổ xưa, hội đền Thuận Nghĩa có tục đua chải. Những năm gần đây, tục đua chải được khôi phục và hội đền Thuận Nghĩa đã trở thành hội vùng.

16. Hội chùa Thiên Quý và đình Kênh

Thôn Ký Con xưa gọi làng Kênh xã Trực Nội, nay thuộc xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng. Quần thể kiến trúc chùa và đình Ký Con được xếp hạng di tích nghệ thuật kiến trúc của quốc gia. Hệ thống tượng pháp, tượng La Hán của chùa Ký Con được xếp vào loại đẹp nhất ở Thái Bình.

Hàng năm, hội Ký Con được mở vào hai kỳ: hội chùa vào các ngày 12-14 tháng giêng, hội đình vào các ngày 12-14 tháng 7. Nhưng đông nhất vẫn là hội xuân tại cả chùa và đình vào những ngày trước rằm tháng giêng.

Thuở trước, hội xuân làng Ký Con có rất nhiều trò chơi, trò diễn như hát chèo, múa rối nước,... Ngày nay, đã bổ sung các trò văn nghệ, thể thao của các làng trong xã Đông Xuân nên hội đã có sức cuốn hút du khách thập phương.

17. Hội đền Quan

Đền Quan làng Bo, xã Hoàng Diệu, thành phố Thái Bình thờ Nam đạo đại thần tướng (chưa rõ lai lịch). Hàng năm, lễ hội được mở từ ngày 12 - 16 tháng giêng; trong hội, có nghi thức rước thuyền, tế, lễ, các trò chọi gà, tổ tôm, cờ tướng, cầu đu, thả đèn trời và văn nghệ.

18. Hội đình Lưu Đồn

Đình Lưu Đồn thuộc xã Thuỵ Hồng, huyện Thái Thuỵ thờ thần Cao Sơn và hai vị Thành hoàng là Bùi Công Bình Thái uý và Dương Mãnh Đại Thái uý; hiện nay đình còn lưu một bản thần tích. Hàng năm, đình mở hội từ 8 - 10 tháng giêng. Xưa, ngoài phần tế lễ, hội còn có trò đánh gậy, nhưng hiện nay chưa khôi phục được.

19. Hội đình Tu Trình

Đình thôn Tu Trình, xã Thuỵ Hồng huyện Thái Thuỵ thờ một vị tướng thời Đinh - Lê; hiện nay đình còn lưu giữ 11 đạo sắc nhưng chưa rõ lai lịch vị thần được thờ ở đình. Hàng năm làng mở hội từ 5 - 7 tháng giêng; ngoài nghi thức tế, lễ hội còn có các trò chơi dân gian như chọi gà, tổ tôm điếm, cờ người...

20. Hội đình Vạn Đồn

Đình Vạn Đồn, xã Thuỵ Hồng, huyện Thái Thuỵ thờ Tô Công, Tô Kiều thời Hùng Vương và các tướng sĩ nhà Trần; hiện nay, làng còn lưu giữ một bản thần tích và 5 đạo sắc. Hàng năm, lễ hội được mở từ 6 - 8 tháng giêng; trong hội có các nghi thức rước, tế, lễ và các trò chơi chọi gà, tổ tôm, cờ tướng,...

21. Hội đền Vô Hối

Đền làng Vô Hối thuộc xã Thuỵ Thanh, huyện Thái Thuỵ thờ Triệu Ả Nương; hiện trong đền còn lưu giữ một thần tích và 5 đạo sắc. Hàng năm, hội đền được mở 2 lần vào tháng 1 và tháng 9 (từ 12 - 14). Trong hội có các nghi thức rước, tế, lễ, hát văn và các trò chơi dân gian như tổ tôm, cờ tướng, chọi gà...

22. Hội làng An Cố

So với hàng trăm hội làng ở Thái Bình thì hội làng An Cố nay thuộc xã Thụy An, huyện Thái Thụy không có nét độc đáo về sự lệ hoặc trò chơi, trò diễn nhưng có nét riêng là đình An Cố, nơi tổ chức hội làng còn giữ nguyên được nét kiến trúc thời Lê (đầu thế kỷ XVI) với nghệ thuật trang trí cổ kính được xếp vào loại kiến trúc cổ nhất hiện còn ở Thái Bình.

Theo lệ xưa, hàng năm làng An Cố mở hội vào hai kỳ: ngày 10 tháng 2 và ngày 15 tháng 11 để tưởng niệm ngày sinh, ngày hóa của Thành hoàng.

23. Hội làng Đông Linh

Theo định lệ, hàng năm cứ vào dịp trung tuần tháng 2 âm lịch, làng Đông Linh nay thuộc xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ lại mở hội, cuốn hút đông đảo du khách trong vùng về trảy hội. Ngoài nghi thức rước, tế như nhiều hội làng trong vùng, hội làng Đông Linh còn nhiều trò chơi, trò diễn dân gian như múa kéo chữ, vật võ, cờ người... Những năm gần đây, hội làng Đông Linh khôi phục tục gói chiếc bánh chưng nặng chừng hơn 70 kg; tục gói bánh chưng to, nặng từ xa xưa đã đi vào câu phương ngôn "Cây xôi làng Lầy, bánh dày làng Lý, bánh chưng làng Nghìn".

24. Hội chùa Hanh Cù

Chùa Hanh Cù nay thuộc thôn Hanh Cù, xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương xưa thuộc làng Động Trung, phủ Kiến Xương. Làng Động Trung (nay là hai xã Vũ Quý và Vũ Trung) vốn là một làng văn hiến có nhiều đình, đền, chùa ở các thôn. Do việc tiêu thổ trong kháng chiến chống Pháp, các đình, chùa bị tháo rỡ, nay hai xã chỉ còn ngôi chùa Hanh Cù còn chùa Đại Ngạn đang được tu bổ.

Hội chùa Hanh Cù mới được khôi phục từ những năm 90 của thế kỷ XX và đã sớm thu hút khách thập phương về trảy hội.

Hàng năm, hội được mở từ 13-15 tháng 2. Ngoài tế lễ, rước kiệu còn có nhiều trò chơi dân gian như tổ tôm điếm, chọi gà, đu quay, hát chèo, thả đèn trời...

25. Hội làng Lý

Làng Lý nay thuộc xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ là một trong những làng văn hiến của huyện Phụ Dực thuở xa xưa. Đình làng Lý thờ ba vị Thành hoàng là những thiên thần mang tên Đại Lang, Đại Bàng, Đại Đạo Linh ứng đại vương. Hội làng Lý hàng năm được mở từ 13-15 tháng 2. Là làng khoa bảng có nhiều người học hành ra làm quan ở các triều đại nên hội làng Lý thời trước thường duy trì nhiều lễ thức, nhiều trò chơi như bắt vịt, chọi gà, đặc biệt là tục rước bánh dày đã đi vào phương ngôn.

26. Hội làng Tô Xuyên

Làng Tô Xuyên nay thuộc xã An Mỹ, huyện Quỳnh Phụ là vùng đất xưa thuộc điền trang, thái ấp của các phò mã, công chúa nhà Trần.

Hàng năm, làng Tô Xuyên mở hội từ 13-15 tháng 2. Đình làng Tô Xuyên thờ Thành hoàng làng là Đoan Túc đại vương. Hiện còn giữ được 1 bản thần tích và 4 đạo sắc.

Các làng Tô như Tô Xuyên, Tô Đàm, Tô Trang... mở hội thường có nhiều sự lệ cổ. Hội làng Tô Xuyên có tục múa bệt, múa cây bông, múa sừng trâu. Tiếc rằng, những điệu múa này đến nay chưa khôi phục được. Nghi thức rước từ miếu về đình và nghi thức tế lễ của hội làng Tô Xuyên nay cũng đã giản lược nhiều.

Hội làng Tô Xuyên nay chủ yếu là tế lễ và các trò văn nghệ, thể thao hiện đại.

27. Hội đền Hệ

Đền Hệ ở làng Hệ nay thuộc xã Thụy Ninh, huyện Thái Thụy là một ngôi đền lớn vào bậc nhất của huyện Thụy Anh xưa, nằm ven đê sông Hoá. Đền Hệ có tục thờ thần công ngô đồng linh ứng. Tương truyền, Lý Thường Kiệt, Lý Đạo Thành khi đi dẹp giặc ở phương Nam và Trần Hưng Đạo khi đánh trận đều ghé qua đây thắp hương và vị thần được thờ tại đền Hệ đã linh ứng phù tá làm nên chiến công. Do đền thờ ở ven sông nên dân vạn chài thường tìm về lễ bái, hầu bóng.

Từ cổ xưa, lễ hội đền Hệ được mở từ 10-12 tháng 3 và mang tính hội vùng. Ngoài tế lễ còn các trò hát chèo, múa rối nước, vật võ. Những năm gần đây, ngoài các trò chơi dân gian truyền thống như tổ tôm, cờ tướng còn các hình thức thi đấu thể thao hiện đại như bóng đá, bóng chuyền. Hội đền Hệ cũng là một điểm trong tuyến du lịch lễ hội tháng ba ở Thái Bình.

28. Hội đình - đền Bổng Điền

Làng Bổng Điền nay thuộc xã Tân Lập huyện Vũ Thư. Theo truyền thống, hàng năm, làng Bổng Điền mở hội vào ngày 10 tháng 3, chính hội là hai vào ngày 14 và 15 tháng 3.

Nghi lễ lớn nhất, chi phối sự chăm lo của cả làng Bổng Điền và các làng lân cận là đám rước về làng vào ngày 15 tháng 3.

29. Hội miếu Hai Thôn

Miếu Hai Thôn xưa thuộc tổng Cự Lâm nay là thôn Phương Tảo, xã Xuân Hoà, huyện... Theo thần tích thì đây là quê hương của bà Đỗ Thị Khương hoàng hậu của vua Lý Nam Đế (Lý Bí). Lý Bí qua đây thấy địa lợi, bèn sai dựng hành cung, đồn luỹ và giao cho Đỗ Thị Khương cai quản. Khi Lý Bí và Đỗ Thị Khương qua đời nhân dân các làng trong vùng góp công, góp sức xây đền Hữu Lộc là chính từ, các điểm phụ cận là vọng từ. Theo truyền thuyết, miếu Hai Thôn xưa là hành cung, phủ đệ của hoàng hậu. Các triều đại sau đều tôn tạo thêm; nay là một trong số ít công trình kiến trúc thời Lê còn được bảo lưu khá nguyên vẹn với nhiều đồ thờ tự quý hiếm, trong đó có bức tranh cổ được vẽ vào thế kỷ XVII được xem là độc nhất vô nhị.

Hàng năm miếu Hai Thôn mở hội từ ngày 10 đến ngày 13 tháng 3, quy tụ nhân dân các làng lân cận nên mang tính hội vùng. Hội miếu Hai Thôn có các trò vật võ, tổ tôm, hát chèo, chọi gà,... Những năm gần đây, hội miếu Hai Thôn có thêm các hoạt động văn nghệ, thể thao hiện đại do dân tự tổ chức.

30. Hội làng Cổ Dũng

Làng Cổ Dũng nay thuộc xã Đông La, huyện Đông Hưng. Đình làng Cổ Dũng nằm kề đường Quốc lộ số 10, trên đường từ thành phố Thái Bình đi Hải Phòng. Hội làng Cổ Dũng được mở hàng năm từ ngày 10 đến ngày 12 tháng 3. Hội liên quan đến đền Nghè và đình. Mở đầu các hoạt động hội là cuộc rước kiệu từ đền Nghè về đình rất uy nghi, hoành tráng; sau đó là những cuộc tế lễ Thành hoàng là Thiên Đế và Ả Chúa (chưa rõ lai lịch). Đình Cổ Dũng là một trong số ít ngôi đình có kiến trúc to đẹp còn giữ được đến nay và không gian hội cũng mở rộng. Từ xưa đến nay, hội làng Cổ Dũng thường duy trì nhiều trò chơi dân gian như cờ người, bắt vịt, kéo co, thả đèn trời, vật võ...

Những năm gần đây, do quá trình hội nhập, giao lưu kinh tế, văn hoá, hội làng Cổ Dũng năm sau đông hơn năm trước và lễ hội ngày một sầm uất hơn.

31. Hội đền Cửa Lân

Đền Cửa Lân nay thuộc xã Đông Minh, huyện Tiền Hải, nổi tiếng là ngôi đền thiêng thờ Nam Hải Đại Càn thánh mẫu.

Hàng năm, hội mở vào 10 -12 tháng 3 với các nghi thức rước nước, hầu bóng, hát văn. Những năm gần đây, không gian hội ngày một mở rộng. Các giá đồng, các đoàn tế nhiều nơi tìm về. Các trò trong hội cũng được bổ sung thêm như cờ tướng, tổ tôm, chọi gà, cầu leo, hát chèo,...

Nằm kề cửa Lân và bãi biển Đồng Châu, đền Cửa Lân đã và đang trở thành điểm đến của du khách tham quan, nghỉ mát.

32. Hội làng Phụng Công

Làng Phụng Công nay thuộc xã Quỳnh Hội, huyện Quỳnh Phụ. Hàng năm, làng Phụng Công khai hội vào ngày 15 tháng 3. Hội có tục múa kéo chữ mà xuất xứ của có từ thời Trần, gắn với hình thức luyện binh của các tướng lĩnh nhà Trần trên vùng đất này.

33. Hội đền Tân La (xin xem Địa chí từ điển)

Đền Tân La (còn gọi là Tiên La vì kiêng húy) nay thuộc địa phận xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà, từng được coi là một thắng cảnh giữa đồng bằng và là một trong số ít ngôi đền có kiến trúc đá đồ sộ ở Thái Bình.

Từ cổ xưa đến nay, đền Tân La khai hội vào ngày 16, chính hội vào ngày 18 tháng 3. Những năm gần đây, thường khai hội vào ngày 10 tháng 3. Lệ xưa, vào sáng ngày 17 - 3, một cuộc rước kiệu thánh được tổ chức uy nghiêm từ đền Rãy về đền Tân La. Khi kiệu thánh về đến đền thì cuộc diễn trận và đua chải được tổ chức; nay chưa khôi phục được những tục lệ này.

34. Hội Sáo Đền

Làng An Lão xưa thuộc tổng An Lão, huyện Thư Trì, nay thuộc xã Song An, huyện Vũ Thư, có tên là làng Sáo Đền.

Hội Sáo Đền được mở vào hạ tuần tháng 3 hàng năm, nhưng việc chuẩn bị cho ngày hội thì diễn ra quanh năm mà tập trung nhất vào thời gian dân làng Sáo Đền ăn Tết Nguyên Đán xong và bắt tay vào việc làm diều, nuôi chạch, tập luyện nấu cơm thi, luyện tập vật, võ...

35. Hội chùa Hoá Long

Chùa Hoá Long ở thôn Đại Nẫm, xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Phụ, ngoài thờ Phật còn thờ thánh Nguyễn Minh Không (quốc sư triều Lý) và Đào Ngọc Chẩn (chưa rõ lai lịch). Hội chùa Hoá Long mở vào ngày 25, 26 tháng 3; có nghi thức rước nước, tế lễ, thả đèn trời...

36. Hội làng Vọng Lỗ

Làng Vọng Lỗ có tên Nôm là làng Sổ, nay thuộc xã An Vũ, huyện Quỳnh Phụ. Lễ hội hàng năm được tổ chức từ ngày 30 đến hết tháng 3. Hai ngày 27 và 28 tháng 3 được coi là đại lệ. Cho đến nay, các lễ thức cổ truyền gắn với tục múa bệt đuổi hổ vẫn được dân làng Vọng Lỗ sùng tín và duy trì nghiêm cẩn.

37. Hội đền Đồng Xâm

Đền Đồng Xâm nay thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, thờ Triệu Đà tức Triệu Vũ Đế (207-136 trước Công Nguyên), nằm trong một quần thể di tích có quy mô rộng lớn, trong đó có đền thờ Trình Thị hoàng hậu (vợ vua Triệu Vũ Đế), gắn với những huyền thoại về một làng chèo, làng ca trù và đền thờ Nguyễn Kim Lâu (thế kỷ XV) vị tổ nghề chạm bạc gắn với một làng nghề. Đền Đồng Xuân nằm trong hệ thống đền chùa kề bên sông Vông với tục đua thuyền trong ngày hội.

Hàng năm, theo định lệ, làng Đồng Xâm vào đám từ những ngày cuối tháng 3 và khai hội vào ngày 1 - 4. Hội đền Đồng Xâm xưa và nay là hội lớn, cuốn hút du khách trong và ngoài tỉnh. Tính sầm uất của hội một phần được lý giải bởi làng Đồng Xâm là làng chạm bạc không chỉ giàu có, mà còn có nhiều khách vốn làm nghề kim hoàn tứ xứ về dự hội để tế tổ nghề.

Trước kia, hội đền Đồng Xâm thường có nhiều lễ thức, nhiều trò chơi, trò diễn, trò đua tài cuốn hút trai thanh, gái lịch trong vùng tham gia như đấu roi, đấu vật, hát chèo, hát ca trù. Sôi nổi, hấp dẫn nhất là tục đua chải.

38. Hội làng Phất Lộc

Làng Phất lộc nay thuộc xã Thái Giang, huyện Thái Thụy cùng trên dải đất với các làng Trung Liệt, Thượng Liệt xưa vốn là điền trang, thái ấp của các công chúa Quý Minh, Bảo Hoa đời Trần. Đình Phất Lộc của làng Phất Lộc và lăng Bảo Hoa công chúa vốn là những công trình kiến trúc nguy nga. Hội làng thường được mở từ 1tháng 4 hàng năm.

Ngoài tế lễ, hội còn có các hình thức giao lưu thi tài giữa hai làng Trung Liệt và Phất Lộc vốn cùng thờ Bảo Hoa công chúa. Các trò thi tài như tổ tôm, chọi gà, hát chèo, múa dân gian thường được duy trì trong hội.

39. Hội đình Tử Các

Đình Tử Các nay thuộc xã Thái Thượng, huyện Thái Thuỵ thờ vua Lý Nam Đế, từ xưa vẫn duy trì lệ quốc tế. Hiện chưa khảo cứu được nghi thức tế tự ở quốc miếu; nhưng hội đình Tử Các xưa là một hội lịch sử lớn trong vùng, kéo dài ngày, hội tụ khá phong phú các loại hình văn hoá - thể thao truyền thống. Hội tháng giêng có vật đô, vật cầu, đấu roi, đấu gậy. Hội tháng bảy có rước nước, tháng 9 có đua thuyền... Trong ba kỳ hội hàng năm thì hội tháng giêng của đình Tử Các xưa được coi là chính hội; cư dân nhiều vùng về tế lễ và xem các trò dân gian.

40. Hội đền Chòi

Đền Chòi (còn gọi là đền Tam Toà) thuộc làng Chỉ Bồ, xã Thuy Trường, huyện Thái Thụy. Hàng năm, đền Chòi mở hội chính vào các ngày 10-12 tháng 7. Các vị Thánh được thờ tại đền Chòi là Điển Công, Đông Công (chưa rõ lai lịch).

Những lễ hội ven sông, ven biển thường sầm uất bởi sự thiêng liêng của đền được các ngư dân sùng tín. Đền Chòi là một đền thiêng được ngư dân tìm về hành lễ.

Thuở trước, hội đền Chòi chủ yếu là tế lễ và rước nước cầu ngư, cầu an. Nay, trong những ngày hội có các hoạt động văn nghệ, thể thao nhân dân trong vùng vui chơi, giải trí.

41. Hội miếu Ba Thôn

Miếu Ba Thôn ở làng Quang Lang, nay thuộc xã Thuỵ Hải, huyện Thái Thụy. Hội miếu Ba Thôn từ xưa vốn có nhiều trò chơi, trò diễn của cư dân miền biển, nhưng đáng chú ý là tục rước nước. Hội làng Quang Lang được mở vào ngày 10 tháng 7 âm lịch và thường kéo dài ba ngày. Ngày 11 là chính hội.

Từ đầu thập niên 90 thế kỷ XX, lễ hội rước miếu được duy trì với quy mô lớn hơn. Nghi thức vẫn tuân thủ như sự lệ cũ của làng, nhưng hình thức rước tế trang trọng hơn với hàng nghìn người tham gia.

42. Hội làng Bạt Trung

Làng Bạt Trung nay thuộc xã Hòa Bình, huyện Kiến Xương. Thủa xưa, đình, đền, miếu thờ Triệu Quang Phục và tướng lĩnh của ông được xây dựng thành một quần thể lớn; nay đã bị hư hại, chỉ còn lại một ngôi miếu. Hàng năm làng mở hội hai kỳ vào 15 tháng giêng và 15 tháng 8. Những năm gần đây, hội được tổ chức vào dịp 15 tháng 3 với nhiều trò diễn xướng dân gian, đua tài, giải trí mà đáng chú ý hơn cả là tục thi nấu cơm cần.

43. Hội đền Đồng Bằng

Đền Đồng Bằng ở làng Đào Động, nay thuộc xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ. Hàng năm, du khách thường trảy hội đền Côn Sơn, Kiếp Bạc vào ngày 20 - 8 rồi xuôi dòng trảy hội đền Đồng Bằng từ 20 - 8 đến 26 - 8 với tâm thức:

Dù ai buôn bán trăm nghề
Hai mươi tháng tám nhớ về Đào Thôn.

Trong truyền thống, hội đền Đồng Bằng là một hội lớn trong vùng với nhiều trò diễn xướng, đua tài mà sôi nổi nhất là tục đua thuyền.

Thuở xưa, hội đền Đồng Bằng mở vào ngày 20 - 8 thì sáng 21 - 8, một đám rước uy nghiêm rước đức vua từ đền ra đình Bơi để mở hội đua thuyền giữa các giáp trong làng. Hội đua thuyền được tiến hành suốt 4 ngày tới chiều 25 - 8 mới làm lễ hạ chải. Tiếc rằng tục đua thuyền ở hội đền Đồng Bằng chưa khôi phục được.

Ngoài tục đua thuyền, hội đền Đồng Bằng xưa thường có nhiều trò chơi thượng võ như đấu kiếm, đấu gậy, vật đô...; và đặc biệt là tục hát văn hầu bóng. Nếu *"tháng tám giỗ cha, tháng ba giỗ mẹ"* thì tháng 3 tại hội đền Phủ Giày có trung tâm hát văn, hầu bóng; còn tháng tám ở đền Đồng Bằng, hát văn và hầu bóng trở thành trung tâm.

44. Hội đền Mộ Đạo

Đền Mộ Đạo nằm trên bãi sông Hồng thuộc xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương. Cũng như nhiều hội khác ở ven sông, cửa biển, hội đền Mộ Đạo xưa và nay thường thu hút du khách, phần đông là ngư dân về trảy hội.

Hàng năm hội đền Mộ Đạo mở vào ngày 10-9 với nhiều lễ thức như rước nước, hát văn, hầu bóng.

Đền Mộ Đạo thờ thuỷ thần. Tục rước nước cầu an, cầu ngư là của ngư dân vạn chài.

45. Hội làng Tuộc

Làng Tuộc có tên chữ là Duyên Tục, xưa thuộc tổng An Lạc, phủ Tiên Hưng, nay hợp với làng Duyên Trang thành xã Phú Lương, huyện Đông Hưng. Trước kia, mỗi năm làng Tuộc có nhiều kỳ hội với những điền lệ khác nhau. Riêng hội đình Tuộc kéo dài nhiều ngày từ trung tuần tháng chạp đến trung tuần tháng giêng. Những năm trước Cách mạng Tháng 8-1945, hội làng Tuộc vào đám từ ngày 10-11, tế cá vào ngày 21-11 và rước giả (giã hội) vào 22/11. Trong những ngày hội làng, có thi thả diều, hát chèo, đốt cây bông, vật võ và sự lệ tế cá được coi là thiêng liêng nhất. Bốn ông trưởng giáp của bốn giáp trong làng phải lo cho mỗi người một con cá trắm đen to, tươi sống để tế thánh. Trong những ngày làng vào đám, nhà nào chẳng may có người qua đời, đành âm thầm làm đám ma, không được kèn trống gì.

Trong các trò chơi dân gian ở làng Tuộc, trò thi pháo đất thường sôi nổi và cuốn hút đông người tham dự nhất. Trò thi pháo đất thường diễn ra vào tháng ba, khi làng làm lễ giỗ mẫu hoặc tế kỳ an, trùng với những ngày hội đền Tân La.

46. Hội làng Vũ Nghị

Làng Vũ Nghị nay thuộc xã Thái Hưng, huyện Thái Thụy. Xưa, hội làng thường được mở từ 12 - 15 tháng 11, nhân dịp kỵ đức ông và làng vào đám giỗ thánh mẫu 20 tháng 9.

Hội làng Vũ Nghị xưa là một trong những hội lớn của huyện Thanh Quan. Ngoài nghi lễ rước tế thờ Thành hoàng, thờ Thánh mẫu (Cẩm Dung công chúa) với nghi thức rước công đồng từ 3 ngôi đình thờ ba người con của đức ông họ Bùi vốn có công đánh giặc và khai khẩn, đánh giặc mở mang Vũ Nghị, hội làng còn có nhiều trò thi mang tính thượng võ như vật cầu, vật đô, bắt vịt, leo cầu mây, đấu roi, múa lân... Đặc biệt cuốn hút các giáp trong làng là hội thi thả chim và hội trình nghề đan nong.

CHƯƠNG VII

TRÒ CHƠI DÂN GIAN

Trò chơi dân gian tồn tại qua bao thế hệ con người, đã đáp ứng được nhu cầu tự nhiên của đời sống xã hội. Tại Thái Bình, bước đầu đã tập hợp được gần 100 trò chơi dân gian. Có thể chia trò chơi dân gian thành hai loại chủ yếu: Trò chơi trẻ em và trò chơi người lớn. Tuy nhiên, trong số trò hiện có, cũng chỉ miêu tả một số trò tiêu biểu.

I. TRÒ CHƠI TRẺ EM

1. Kéo cưa lừa xẻ

Một trong những nghề thủ công nổi tiếng ở nông thôn Thái Bình ngày xưa là nghề thợ mộc. Vì thế, có câu:

Đan giành có xã An Ninh
Thợ mộc làm đình Đông Hồ, Vế, Diệc

An Ninh thuộc huyện Quỳnh Phụ. Đông Hồ thuộc xã Thụy Phong, huyện Thái Thụy. Làng Vế thuộc xã Canh Tân, làng Diệc thuộc xã Tân Hòa, huyện Hưng Hà. Cả ba làng trên đều có nghề mộc nổi tiếng. Nhưng thực ra, nghề thủ công phổ biến này thì làng nào cũng có. Nhiều người làm nghề mà nguyên vật liệu lại hiếm, nên người Thái Bình phải mua gỗ từ Yên Bái và nhiều nhất là từ Thanh Hóa. Theo đường xuôi bè chở gỗ, nhiều tốp thợ mộc từ Thanh Hóa ra Thái Bình làm nghề. Họ mang đến Thái Bình nhiều câu hát dân gian, trong đó có một bài vè về thợ mộc:

Tôi là thợ mộc Thanh Hoa
Làm cầu, làm cống làm nhà khéo thay
Khéo cả bàn tay
Tôi đục, tôi chạm bốn rồng
Con thì rồng ấp con thì rồng leo
Tôi đục, tôi chạm bốn mèo
Con thì bắt chuột, con leo xà nhà
Tôi đục, tôi chạm bốn gà
Con thì cục tác, con ra sau vườn...

Nhiều địa phương có những người thợ khéo tay đã làm vinh dự cho cả làng. Những cô gái làng quê ước ao lấy được tấm chồng làm nghề thợ mộc.

Lấy chồng thợ mộc sướng sao
Mạt cưa rấm bếp, vỏ bào thổi cơm

Vỏ bào thổi đỏ hơn rơm
Mạt cưa rấm bếp thơm hơn là trầm.

Hình ảnh các chàng thợ mộc đang xẻ, cưa in đậm trong tâm trí các cô gái làng quê. Vì thế, khi có chồng, có con, họ đã sáng tạo ra trò chơi kéo cưa với đứa trẻ đang ở tuổi bú sữa mẹ. Hai mẹ con ngồi đối diện nhau, hai chân con duỗi thẳng, hai tay nắm lấy hai tay mẹ. Hai mẹ con kéo tay nhau giống như động tác của hai thợ xẻ, miệng xướng theo tiết tấu kéo cưa:

Kéo cưa lừa xẻ
Ông thợ nào khoẻ
Thì về cơm vua
Ông thợ nào thua
Thì về bú mẹ!

Sau câu cuối, mẹ kéo hơi mạnh về phía mình, đầu đứa trẻ ngả vào ngực mẹ, miệng cười sằng sặc rồi ngậm vú mẹ bú một hơi dài. Lúc no bụng, bác thợ xẻ tý hon quay ra cười. Hai thợ lại tiếp tục cầm tay nhau kéo hiệp khác, cứ như thế bác thợ con riu riu buồn ngủ, ngả đầu vào lòng mẹ. Mẹ nhẹ nhàng đặt con lên cánh võng.

2. Dung dăng dung dẻ

Vào những đêm trăng tỏ tại sân đình hay những bãi rộng thoáng mát ven làng, trẻ em trai gái ở mọi lứa tuổi chơi nhiều trò. Chỗ thì bịt mắt bắt dê, chỗ thì vật kiệu, chỗ nấp tìm, nơi thì xỉa cá mè đè cá chép... Riêng trò chơi *dung dăng dung dẻ* của trẻ em từ 3-5 tuổi có sự dắt dẫn của một người lớn, thường là người mẹ, người cô hay người chị. Các em đứng thành hàng ngang, người lớn đứng giữa hàng, người nọ nắm tay người kia, vung tay về phía trước, hất ra phía sau, bước đều từ đầu sân đến cuối sân, đồng thanh hát theo bốn tiếng một theo nhịp đi:

Dung dăng dung dẻ
Dắt trẻ đi chơi
Đi đến nhà giời
Lạy cậu lạy mợ
Cho cháu về quê
Cho dê đi học
Cho cóc ở nhà
Cho gà dãi bếp
Ngồi xệp xuống đây!

Dứt câu cuối cùng, tất cả ngồi bệt xuống, cười hể hả; chỉ nghỉ trong giây lát, người lớn lại kéo tay lũ trẻ đứng dậy, lại đi, lại hát... Thật thỏa thích!

3. Tập tầm vông

"Tập tầm vông" là mấy tiếng mở đầu của một bài đồng dao ở vùng Quỳnh Phụ nói về việc thiền sư Nguyễn Minh Không chữa bệnh cho vua Lý Thần Tông.

Tập tầm vông
Tập tầm vông
Mời Minh Không
Về chữa bệnh
Phải chờ lệnh

Của nhà vua
Tài hơn thua
Mau cứu chữa
Không lần lữa
Sức tiêu hao
Các quan trào
Về đón rước!

Ba tiếng "tập tầm vông" được trẻ em vận dụng vào trò chơi. Hai em ngồi đối diện nhau, một em đố, một em đoán. Còn các trẻ khác ngồi xem. Em được đố nắm trong lòng bàn tay một vật nhỏ, có khi là một đồng kẽm hoặc một hạt nhãn, hay một mẩu tăm. Em được đố, cho mọi người nhìn vật nhỏ đó, rồi quặt hai tay về phía sau lưng, chuyển vật nhỏ sang lòng bàn tay trái hoặc tay phải, miệng đọc:

Tập tầm vông
Tập tầm vông
Tay nào có?
Tay nào không?
Tập tầm vông
Tay nào không
Tay nào có?

Em được đố nắm chặt hai bàn tay, giơ thẳng cánh về phía trước mặt em phải đoán. Em phải đoán ngắm nghía, xoay cả hai cổ tay em kia, rồi cuối cùng quyết định chỉ vào một nắm tay. Em đố xoè cả hai bàn tay ra. Nếu đoán đúng thì em đố bị ra, em đoán đúng được kế chân và được chỉ định một em khác ở ngoài vào đoán. Nếu đoán không đúng, thì em đố được tiếp tục cuộc mới. Em đoán sai phải ra, em khác được em đố chỉ định vào đoán cuộc đố mới. Cuộc vui có khi gây hào hứng cho tất cả những em ngồi xung quanh. Khi đó thì không chỉ có em đố xướng những câu trên, mà tất cả đồng thanh xướng to từng tiếng và đầu gật gù theo nhịp một:

Tập, tầm, vông
Tập, tầm, vông
Tay, nào, có
Tay, nào, không?
Tập, tầm, vông
Tay, nào, không?
Tay, nào, có?

4. Xỉa cá mè

Trò chơi này thường của các em gái khoảng từ 9, 10 đến 11, 12 tuổi. Các em ngồi bệt thành hàng ngang, duỗi chân về phía trước. Một em lớn hơn, nhanh nhẹn làm chủ trò ngồi ở đoạn giữa, nhoài người ra đặt bàn tay lên từng bàn chân của cả hàng từ phải sang trái, miệng đọc bài ca. Mỗi động tác đặt tay lên từng bàn chân ứng với từng tiếng trong bài ca ấy như cách đếm chân:

Xỉa cá mè
Đè cá chép
Chân nào trắng
Đi buôn men

Chân nào đen
Ở nhà làm chó, làm mèo!

Khi bàn chân em nào được ứng vào tiếng "men" thì em ấy được đóng vai người buôn men. Bàn chân em nào ứng với tiếng "chó", tiếng "mèo" thì em đó sắm vai chó, mèo. Xong cuộc chọn vai rồi, em đóng vai người buôn men tách ra đứng cách xa 5 - 7 mét. Để giấu kín hai vai chó mèo, em chủ trò chỉ định hai em khác hoặc giữ nguyên và cho cả đám biết, nhưng bí mật tuyệt đối với em sắm vai người buôn men.

Người buôn men đi quanh vòng tròn, rao:

- Ai mua men không?

Tất cả hỏi lại:

- Men nồng hay men nhạt?
- Men nồng.
- Xin mời vào đây.
- Nhà bác ở ngõ nào?
- Ngõ trên ngõ dưới, ngõ nào đám cưới thì vào.
- Nhà bác có cách ao, có dậu rào không đấy?
- Có thì đã sao. Nhưng nhà tôi có cả mèo lẫn chó. Mèo thì bắt chuột, chó thì giữ nhà.

Người buôn men dò xem nhà nào, rồi bất ngờ chỉ vào một em. Nếu chỉ trúng mèo, thì mèo kêu "meo, meo"; nếu chỉ trúng chó thì chó sủa "gâu gâu". Nếu chỉ tới ba lần mà không trúng cả chó và mèo, thì bị phạt và phải nhảy lò cò một chân quanh sân hai vòng. Nếu chỉ trúng một chó hay một mèo, thì chỉ phải nhảy có một vòng. Nếu chỉ trúng cả mèo và chó thì cuộc chơi sau được quyền làm chủ trò. Trong cuộc chơi sau, em chủ trò mới được chỉ định em sắm vai chó hoặc mèo ở cuộc chơi trước làm người đi buôn men. Nếu trong cuộc chơi trước, người đi buôn men thua cuộc, thì em chủ trò cuộc trước tiếp tục làm chủ trò cuộc sau. Ở cuộc chơi sau, em chủ trò vẫn có quyền bí mật chỉ định vai chó, vai mèo mà không cần lặp lại lời ca đếm chân như lần đầu nữa.

5. Nấp tìm

Là trò chơi đơn giản nhất vì chỉ có hai em quy định với nhau ai là người đi nấp, ai là người đi tìm, quy định phạm vi nơi nấp. Nếu trong vòng một giờ đồng hồ mà không tìm thấy em nấp thì em đi tìm thua cuộc. Em đi tìm bị em đi nấp véo tai. Trò này tuy chỉ có hai người thực hiện, nhưng vẫn có một số em ở ngoài chứng kiến cuộc chơi. Bắt đầu chơi, một em ngoài cuộc lấy hai tay bịt mắt em đi tìm khoảng vài ba. Em đi nấp, nấp xong thì giơ tay báo hiệu cho em ngoài cuộc biết và thả tay ra không bịt mắt nữa cho em kia đi tìm.

Trò này luyện cho các em cách suy nghĩ tìm chỗ nấp và luyện óc phán đoán cho em đi tìm.

6. Bịt mắt bắt dê

Một đám đông các em ngồi thành vòng tròn. Hai em được cử ra thực hiện trò chơi đều bị bịt mắt bằng khăn. Một em làm dê, một em đi tìm dê để bắt. Sau khi bịt mắt, mỗi em bị dẫn ra một góc sân để hai em cách xa nhau. Sau khi em chủ trò hô "bắt đầu", em làm dê kêu "be be". Em đi bắt tìm đến chỗ có tiếng dê kêu. Nhưng kêu xong thì dê đã lẩn tới chỗ khác. Cứ như thế, kẻ tránh, người tìm trong sự theo dõi hào hứng của các em ngồi xung quanh. Sau khoảng hai mươi phút, dù bắt được dê hay không, em chủ trò cũng chọn hai em khác chơi cuộc tiếp theo. Trò chơi này đòi hỏi em chằng khăn bịt mắt và em bị bịt mắt phải thật trung thực, tránh bị bịt mắt mà vẫn hé nhìn được bạn trò chơi với mình.

7. Cướp cờ

Chơi cướp cờ ở trên sân hay trên một bãi phẳng. Sân được chia đều, giữa sân vạch một vạch thẳng, giữa vạch cắm một cờ đuôi nheo nhỏ bằng giấy. Số người chơi được chia đều nhau, mỗi bên từ năm đến mười em, được đánh theo số thứ tự. Mỗi bên đều đứng thành hàng ngang cách vạch giữa từ 10-15m, tuỳ theo địa điểm rộng hẹp. Bắt đầu chơi, em chủ trò gọi theo số. Thí dụ: "số một chuẩn bị" Hai em số một của hai bên đứng với tư thế chân co chân duỗi để chạy cho thật nhanh. Khi em chủ trò thổi còi, hai em số một chạy nhanh lên chỗ cắm cờ. Em nào chạy lên cướp được cờ và về chỗ của mình mà không bị em kia đuổi kịp đập vào người thì thắng cuộc, được tính một điểm. Nếu em cướp được cờ bị em kia đập vào người thì em cướp cờ bị mất điểm cho em kia. Nhiều khi hai em chạy đến chỗ cắm cờ cùng một lúc, cả hai đều dang tay lừa nhau, sẵn sàng cướp và sẵn sàng đập vào lưng nhau, trông như hai chú gà trống dương cánh trước cái mồi.

Sau khi em chủ trò gọi hết từng đôi của mỗi số lên chơi thì tuyên bố số điểm thắng thua của hai bên và kết thúc cuộc chơi.

Trò chơi này, nếu được thực hiện trong các buổi vui có tổ chức của đoàn thể, thì bên thắng cuộc được trao giải thưởng, còn bên thua cuộc cũng có tặng phẩm để động viên.

8. Rồng rắn

Rồng rắn là trò chơi trên sân hay trên bãi cỏ, thường vào những đêm có trăng. Chỉ từ 7-10 em là hình thành được cuộc chơi. Trong số các em dự chơi, cử ra ba em khoẻ mạnh, nhanh nhẹn hơn để làm đầu, đuôi rồng rắn và người đuổi bắt. Cuộc chơi bắt đầu: Các em làm rồng rắn bám lấy thắt lưng hoặc đuôi áo của nhau theo thứ tự từ em làm đầu đến em làm đuôi bám cuối cùng. Em đuổi bắt đứng đối diện với em làm đầu rắn. Các em làm rồng rắn hát:

Rồng rắn lên mây
Có cây núc nắc
Có nhà điểm binh

Em đuổi bắt nói:
- Nhà điểm binh tao rình tao bắt.
- Ngươi mà bắt thì chúng tao băm!
- Băm gì?
- Băm bầu, băm bí,
- Băm chị thằng Ngô,
- Băm cô cái ả,
- Băm cả thằng Ngô!

Em đuổi bắt lại nói:
- Các ngươi băm thì tao đuổi!
- Ngươi đuổi chúng tao ngăn!
- Các ngươi ngăn, tao săn, tao bắt!

Thế là kẻ đuổi, người ngăn; còn cái đuôi thì ngoe nguẩy không để cho kẻ đuổi bắt được. Nếu đuôi chạy chậm mà bị bắt thì cả đám thua cuộc một em. Trò chơi này được các cụ già ở Quảng Nạp thuộc xã Thụy Trình, huyện Thái Thụy cho là có gốc gác từ thời giặc Ngô (quân Minh) xâm lược nước ta vào đầu thế kỷ XV. Các cụ kể, ngày ấy giặc Ngô bắt dân dệt chiếu cỏ dài để đến đêm mỗi tên lính của chúng cuộn tròn trong một cái chiếu mà ngủ. Có đêm lắm muỗi quá, một tên lấy dây chuối buộc túm đầu, túm đuôi chiếu lại cho từng thằng để muỗi khỏi đốt. Ngày ấy, làng Quảng Nạp có một chàng trai khoẻ mạnh tên là Đoàn Uốn; vì căm ghét bọn giặc Ngô tàn bạo, nên vào những đêm mưa tối trời, anh lẻn vào trại giặc, dùng vồ đập chết nhiều tên. Nhiều lần như thế, bọn giặc mai phục bắt được anh và đánh đập tra khảo, nhưng anh vẫn không cung khai. Bọn chúng mổ bụng, lột da anh trên đoạn đường làng. Ngày ấy còn có đoạn đường làng gọi là đường Ngô lột. Mấy câu "Băm bầu băm bí... Băm cả thằng Ngô" trong trò chơi trên, có thể đã phản ánh cái thời giặc Ngô.

9. Vật kiệu

Là trò chơi nhất thiết phải có từ 8 em trở lên để tạo thành hai cỗ kiệu. Mỗi cỗ kiệu có ba em làm kiệu và một em ngồi trên làm tướng. Trong ba em làm kiệu, chọn một em khoẻ làm đầu kiệu đứng trước, hai em kia đứng phía sau thẳng theo hai vai em đầu kiệu. Tay trái của em phía sau bên phải bám chắc vào vai trái em đầu kiệu. Tay phải của em phía sau bên trái vắt qua tay trái của em bên phải và bám chắc vào vai bên phải của em đầu kiệu. Tay trái của em đầu kiệu bỏ thõng, nắm lấy tay trái của em đứng bên trái phía sau làm thành chỗ để chân trái cho tướng ngồi kiệu. Tương tự như vậy, tay phải em đầu kiệu nắm tay phải em đứng bên phải phía sau để làm chỗ đặt chân phải của tướng ngồi kiệu. Khi các chân kiệu, tay kiệu đan vào nhau làm thành thế kiệu vững vàng, viên tướng bước lên kiệu ngồi. Hai cỗ kiệu ở hai phía đầu sân đã chỉnh đốn, cùng tiến ra giữa sân. Lúc giáp nhau, một tướng hỏi:

- Tướng kia tướng gì?
- Tướng này tướng trắng!
- Tướng ấy tướng gì?
- Tướng này tướng đen.

Hai tướng cùng nói:

- Hai tướng đua chen
Xem ai thua được.

Hai tướng cùng xông vào ôm đầu nhau vật lộn. Các em ở ngoài vỗ tay cổ vũ. Càng được khích lệ, các chân kiệu càng phải vững, để giúp cho hai tướng tranh tài. Tướng nào sơ hở để tướng kia vật lăn xuống chân kiệu là thua cuộc.

10. Lặn bắt

Là trò chơi ở dưới nước, được chơi ở những bến sông có cát, nước không sâu quá cổ các em. Những em trai khoẻ mạnh, đặc biệt phải giỏi lặn mới chơi được trò này. Trong hai em chơi, thì một em lặn trốn, em kia lặn tìm. Đôi bê trốn tìm nhau phải lặn ngầm dưới nước. Khi đã trên mặt nước thì phải đứng im. Ngoài tài lặn, người chơi còn phải mưu trí để đánh lừa đối phương. Bắt đầu chơi, hai em đứng cách nhau từ 3-5m. Em đi tìm phải phán đoán em kia sẽ trốn chạy theo hướng nào. Em trốn chạy cũng phải phán đoáný định của em kia để đón bắt. Có khi em tìm bắt phán đoán sai trong khi em trốn chạy vẫn lặn tại chỗ. Tùy theo hơi dài, hơi ngắn của hai em việc ngụp lặn và ngoi lên lấy hơi bị lệch nhau. Có khi cuộc chơi kéo dài hàng giờ mà hai bên không gặp nhau ở dưới nước. Tất nhiên ngay từ đầu, hai bên quy ước phạm vi cuộc chơi, mỗi chiều chỉ từ 5-10m. Khi em tìm bắt để em kia đụng chạm vào là xem như thắng cuộc.

11. Nhẩy dây

Trò này chủ yếu dành cho của các em gái. Dụng cụ chơi là một dây thừng dài 2-3m (để nhẩy đơn, 4-5m để nhẩy kép. Trò này chỉ cần từ 1-3 em trên sân, bãi rộng khoảng 15 m^2.

Nếu chơi đơn, người chơi nắm hai đầu dây trong hai tay và quay dây vòng tròn từ trên xuống sát mặt đất, từ trước ra sau. Khi vòng dây từ trên xuống sắp chạm đất, thì hai chân nhẩy lên cho qua khỏi dây. Khi mệt và nhẩy lỗi thì nhường cho người khác. Nhẩy đơn cũng có hai cách: nhẩy một chân và nhẩy hai chân. Nhẩy chân phải thì co chân trái và ngược lại. Nhẩy hai chân thì khi dây sắp chạm đất thì phải nhẩy cả hai chân cùng một lúc. Nhẩy kép có hai cách: nhẩy kép một dây và nhẩy hai dây.

- Nhẩy kép một dây: Hai em, mỗi em cầm một đầu dây dài rồi quay từ trái sang phải, hoặc từ phải sang trái. Khi vòng dây ở phía trên đầu thì em thứ ba nhẩy nhanh vào khoảng giữa hai em quay dây. Khi vòng dây xuống gần sát mặt đất thì nhẩy cả hai chân hoặc một chân lên khỏi mặt đất, cốt để khỏi vướng dây. Cứ như thế, mỗi vòng dây là một lần nhẩy. Dây quay nhanh thì nhẩy nhanh. Dây quay chậm thì nhẩy chậm. Nhẩy kép một dây cũng có thể lần lượt nhiều người vào nhẩy. Người thứ nhất nhẩy xong thì nhanh chóng ra, người khác vào tiếp cho đến hết người nhẩy. Rồi người thứ nhất lại tiếp tục vào nhảy cho đến khi cần nghỉ.

- Nhẩy kép hai dây: Hai người, mỗi người cầm hai đầu dây làm thành hai dây song song. Bắt đầu chơi, hai dây được quay ngược chiều nhau. Người vào, phải nhưng nhanh gấp hai lần nhẩy kép một dây. Cách này cũng có thể cho nhiều người nhẩy lần lượt như cách trên. Nhưng phải nhẩy thật nhanh theo hai vòng dây rất nhịp nhàng để không bị lỗi vướng dây.

Cả hai cách nhẩy kép một dây và kép hai dây, đều có thể cho nhiều người lần lượt nhẩy, hoặc tất cả nhẩy cùng chiều; cũng có thể chia làm hai nhóm, mỗi nhóm vào nhẩy ngược chiều nhau.

12. Kéo co

Trò chơi này càng đông càng vui, nhưng ít nhất cũng phải có 6 em để chia đều làm hai. Mỗi bên nắm một nửa dây chão có các nút thắt. Hai bên hướng vào đoạn dây giữa dùng để ngăn cách hai bên dài 2-3m. Chính giữa dây hướng xuống đất, có một vạch vôi chạy ngang để chia đều phần sân của hai bên.

Bắt đầu vào cuộc, hai người đứng đầu dây hai bên có đoạn đối đáp:

- Xin tý lửa
- Lửa làm gì?
- Lửa nấu canh
- Canh gì?
- Canh bí
- Bí gì?
- Bí đao.
- Mày ở bên nao?
- Tao ở Cao Bạt.
- Mày hát tao nghe?
- Cò ke xóc xách.
- Mày đội nón rách.
- Mày xách tao sang.

Liền đó hai bên dùng hết sức kéo bên kia về phía mình. Khi một bên yếu hơn, bị bên kia lôi đi mấy bước qua vạch vôi phân cách, thế là thua.

13. Làm đèn ông sao

Sau Cách mạng tháng 8 -1945, mỗi năm đến dịp kỷ niệm ngày tổng khởi nghĩa và Quốc khánh 2-9, hoặc tết trung thu, thiếu nhi các thôn xã trong tỉnh lại được tổ chức rước ảnh Bác Hồ và đèn ông sao. Vật liệu để làm đèn ông sao dễ kiếm và cũng dễ làm. Vót mười thanh tre, mỗi thanh dài 50cm, dầy hơn thanh đóm; cứ 5 thanh buộc các đầu giao nhau thành hình sao năm cánh đều nhau. Sau khi có hai khung tre hình sao năm cánh, đặt chúng chồng khít lên nhau, lấy dây buộc chặt mỗi góc của hình trên với một góc tương ứng của hình sao dưới. Vót năm đoạn tre ngắn, mỗi đoạn dài 15 cm và cứng hơn thanh tre làm khung ở trên. Lấy dùi nhỏ dùi hai đầu 5 đoạn tre kia một lỗ nhỏ để có thể xỏ dây buộc được. Đem mỗi thanh tre nhỏ đã dùi lỗ chống vào hai giao điểm tương ứng của hai khung hình sao. Sau đó, lấy dây gai chắp hoặc dây thép nhỏ xuyên qua lỗ thanh tre chống rồi buộc chặt với giao điểm mỗi khung hình. Khi buộc xong mười mối quan trọng ấy, sẽ có một khung hình đèn ông sao cân đối. Để có chỗ thắp nến, chằng thêm hai thanh tre nhỏ giao nhau ở giữa, đặt trong khung đèn. Chỗ giao nhau của hai thanh tre nhỏ, gắn một miếng bìa dày hình tròn bằng đồng xu để thắp nến. Phía dưới miếng bìa này là đầu cán đèn được chằng chặt ở phía dưới.

Hoàn chỉnh phần khung, thì phất giấy pơ luya trắng xen các giấy mầu. Cán đèn được cuốn bằng giấy xanh xen đỏ cho đẹp. Duy hai bên cạnh của cánh đèn phía trên thì không phất giấy để dễ thò tay vào châm nến, và để ngọn nến có khí ô xy. Việc làm đèn ông sao để dự rước đèn hằng năm đã rèn cho các em năng khiếu thẩm mỹ, tập luyện kỹ năng khéo léo của đôi bàn tay.

14. Đánh phỗng

Là trò chơi phổ biến ở nông thôn trước Cách mạng tháng 8-1945.

Gọt miếng gỗ nhỏ bằng ngón tay người lớn thành hình thân phỗng. Trong thân gỗ ấy dùi lỗ nhỏ để xuyên dây lắp đầu, hai tay, hai chân phỗng. Đầu phỗng làm bằng mẩu gỗ nhẹ có vẽ mắt, mũi, mồm tai trông thật ngộ nghĩnh. Hai tay là hai mẩu dây se xâu với các đốt tre nhỏ để dễ cử động. Mỗi chân là hai đốt gỗ được gọt như hai bắp đùi, hai bắp chân và bàn chân được xuyên dây ở trong, tạo thành khớp cử động được. Hai tay phỗng được chằng cái que tròn to hơn cái tăm. Sợi dây ở đỉnh đầu của phỗng được buộc vào đầu cần tre - cần này ngắn hơn cần câu cá. Trước mặt phỗng, treo một mặt trăng tròn được làm bằng khung tre phất giấy mỏng và dai, có đường kính từ 5-7cm.

Về mùa hè, khi có gió hiu hiu nồm nam, đem cần phỗng buộc treo trước cửa sổ, gió thổi vào mặt trăng giấy rồi đập vào đầu gậy của phỗng. Mặt trăng bị bật ra rồi đập vào đuôi gậy, mặt trăng lại bị bật ra. Cứ như thế phỗng trở thành kẻ đánh gậy với cái đầu lúc lắc, hai chân đung đưa co duỗi nhịp nhàng tương ứng với động tác của đôi tay làm thành một trò chơi phỗng đánh gậy thật sinh động. Nhưng trên trò chơi này thường bị gọi ngược lại là đánh phỗng. Cũng có người khéo tay làm hình hài phỗng đánh gậy thật ngộ nghĩnh và hấp dẫn.

15. Thả diều

Là trò chơi rất phổ biến, nhất là các em sống ở nông thôn vào mùa hè hay mùa thu. Diều có nhiều loại phù hợp với nhiều lứa tuổi. Có em 5, 6 tuổi được các anh chị kiếm cho mấy chiếc lông tơ gà, vịt làm thành chiếc diều, dây diều làm bằng sợi chỉ mảnh buộc treo ở đầu que tre giơ lên cho diều bay theo gió. Các em từ 7-10 tuổi đã biết gấp diều giấy, diều cánh phản. Diều gấp giấy thật đơn giản. Lấy một tờ giấy vở học sinh, gấp dọc thân giấy chia làm bốn phần. Hai phần giữa là thân diều, hai phần cạnh gấp ngược chiều hướng vào giữa thân diều. Sau đó, chia khoảng cho thích hợp, buộc dây chỉ khoảng 20cm làm gióng diều. Dây diều cũng bằng chỉ mảnh buộc vào giữ gióng. Cuối thân diều thì dán đuôi bằng giấy có chiều ngang khoảng 1,5 cm. Đuôi dài ngắn tuỳ thuộc vào tỷ lệ cân đối nặng nhẹ giữa và đầu và đuôi diều. Nếu làm đúng quy cách, khi buông, gặp gió hiu hiu, diều cũng có thể bay cao từ 10-15m.

Cách làm diều cánh phản: lấy một tờ giấy vở học sinh, cắt bớt cho thành hình vuông, mỗi chiều 15cm. Sau đó lấy hai thanh tre vót nhỏ như hai đoạn đóm hút thuốc lào, nhưng dầy và cứng hơn. Thanh thứ nhất dài 15 cm, dùng hồ dán cho chắc và đặt theo chiều dài cạnh trên của mảnh giấy. Thanh thứ hai dài hơn thanh kia 1,5cm, được dán chắc ở giữa thân diều, trực giao với thanh trên và nhô ra ngoài mép trên 1cm, nhô ra ngoài mép dưới 0,5cm. Sau đó, lấy dây gai nhỏ buộc chặt hình dấu nhân chỗ hai thanh tre giao nhau ở cạnh trên. Chỗ thanh tre nhô ra ở cạnh dưới thì dán đuôi diều bằng giấy như diều gấp ở trên. Gióng diều cánh phản buộc như sau: lấy một đoạn dây gai nhỏ dài 15cm hai đầu đoạn dây buộc vào hai điểm ở mép trên thanh tre, cách giao điểm hai thanh tre mỗi bên 2cm. Sau đó, lấy một đoạn dây gai nhỏ thứ 2 dài khoảng 18cm. Một đầu đoạn dây này buộc chặt vào đầu mẩu tre thừa ra chỗ đuôi diều. Đầu kia của đoạn dây buộc vào điểm giữa của đoạn dây ngang phía trên. Lấy đầu dây thả diều cũng bằng dây gai mảnh buộc vào điểm thích hợp của đoạn dây thứ hai để buộc dọc gióng diều. Diều cánh phản đã hoàn chỉnh.

Vì có hai thanh tre làm xương diều, nên diều cánh phản bay cao hơn, có khi 20 -30m. Tuy nhiên, hai loại diều đơn giản trên hay bị chao đảo. Diều cánh phản khi gặp gió to hơn dễ bị sấp, làm rối dây và sa xuống đất.

Các em trên 10 tuổi đã thích chơi các loại diều khung tre có bụng chứa gió để bay cao hơn. Hai loại diều phổ biến của lứa tuổi này là diều cánh cốc và diều cánh tiên. Diều cánh cốc có hai thanh khung và một thanh cái. Hai thanh khung được vót tròn to hơn gọng ô một chút và hơi thót về phía hai đầu. Mỗi thanh dài khoảng 60cm. Thanh cái dài 16cm bằng tre cật có bản khung 1cm, dầy 0,3cm. Thanh cái buộc trực giao với điểm giữa của hai thanh khung hai đầu thanh để thừa cái 1cm. Sau đó, buộc đầu thanh khung trên và thanh khung dưới ở bên trái lại. Bên phải cũng như thế. Buộc nối hai giao điểm của hai đầu cánh cung, dây được níu chặt vào điểm giữa của khung cái, làm cho khung diều được uốn cong đều ở hai phía. Về phần khung tre, còn phải làm khung hai dái diều nhỏ như hai vòng tròn mắt kính. Sau đó, lấy giấy nam phất cho căng, làm cho hai cánh diều thành hai lòng máng để đựng gió. Cách buộc dây làm gióng diều cũng tương tự như diều cánh phản.

Diều cánh tiên có cấu tạo phức tạp hơn. Cũng vót hai thanh khung tròn và một thanh cái như diều cánh cốc, nhưng thanh khung trên và thanh khung dưới được buộc thành hình số tám nằm ngang. Giao điểm giữa số 8 được buộc chặt vào chỗ 1/3 thanh khung cái. Sau đó cũng buộc nối hai giao điểm hai đầu cánh khung, điểm giữa dây níu chặt vào điểm giữa khung cái, làm cho hai cánh khung diều được uốn cong đều ở hai phía. Để đảm bảo cho khung diều không bị xê dịch, phải làm một vòng tròn bằng tre có đường kính 3cm buộc vào chính giữa các giao điểm ở thanh khung cái thân diều. Ngoài ra, còn làm 3 thanh tre dầy cứng hơn nan đóm và buộc thành hình chữ A. Đầu chữ A này được buộc chặt vào giữa thanh cái có chỗ vòng tròn ở trên. Thanh ngang chữ A buộc vào đầu phía dưới thanh khung cái của diều. Phần chữ A ấy được gọi là khung váy diều. Sau khi phất diều xong, cũng buộc gióng diều tương tự như diều cánh cốc và diều cánh tiên cho cân đối; khi buông gặp gió thích hợp, diều có thể cất cao từ 50-70m.

Chơi diều cũng là thú vui của nhiều người lớn. Có người ở tuổi 40,50 thậm chí 60,70 vẫn còn thích chơi thả diều. Diều của người lớn thường to, dài từ 1-2m. Diều 1m thường đóng một hay hai sáo cũng thả diều lên cao, sáo kêu "rí ro". Diều lớn hơn, thường đóng ba sáo, sáo kêu "rí ro rô". Nếu diều to dài tới ba gian nhà thì đóng sáo năm, có diều đóng hai bộ sáo. Dây diều dùng đay se to bằng ngón tay. Cuộn dây diều là một cái guồng lớn được giữ bằng hai cột gỗ chôn sâu. Khi thả diều, phải chọn buổi gió to và đem ra cánh đồng. Để đâm diều, cần hai người trẻ cầm nạng tre, chờ cơn gió to đến thì cùng đẩy mạnh lên. Nhắc dây diều cũng phải có hai người khoẻ. Khi diều gặp gió cất được lên, thì tiếng của cả bộ sáo hòa vào nhau kêu "du du". Ngày nay, người lớn ít ai có thì giờ và điều kiện chơi diều sáo như ngày xưa, nhưng thú chơi thả diều của các em nhỏ thì vẫn còn mãi.

16. Làm đình

Là trò chơi của trẻ em, nhằm mô phỏng kiến trúc và tập tục của làng quê Việt Nam. Từ 10-15 tuổi các em đã có thể tham gia nhiều sinh hoạt văn hóa truyền thống của làng. Đình làng thường ở trung tâm của làng. Đình làng là nơi hàng năm diễn ra những lễ tiết và hội hè, khao vọng, và cũng là nơi hội họp của chức sắc và tộc biểu để bàn công việc của làng. "Phép vua thua lệ làng" chứng tỏ làng là một đơn vị hành chính cơ sở có vị trí quan trọng đặc biệt. Vì thế, văn hóa đình làng đã sớm đi vào tâm thức tuổi thơ của các em. Các em thỏa thuận chọn địa điểm là nhà cả một em trong xóm rồi tìm kiếm gạch để xây tường hoặc đắp đất, làm mái che có uốn cong hình long đao, trên nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt. Mô phỏng kiến trúc đình làng càng khéo càng đẹp, càng hấp dẫn các em cả ở trong và ngoài xóm. Các em kỳ công đẽo gọt gỗ để làm ngai thờ bé bằng bàn tay, lư hương đất nung to bằng quả ổi, quét sơn trắng, vẽ rồng phượng, rồi làm ống hương, mâm bồng, đài rượu, đèn lồng, đôi hạc thờ, đôi giá cắm bát biểu, cờ, lọng... Cảnh tượng uy nghi của một ngôi đình tý hon thật hấp dẫn. Em nào được mẹ đi chợ về cho một cái bánh đa hay mấy múi bưởi cũng đem đến đình cúng lễ, chia lộc thánh cho nhau. Sau những buổi xem tế ở đình làng, các em cũng về bắt chước thực hiện lại. Có khi các em còn được người lớn hướng dẫn nhiệt tình. Trò chơi này, gần đây chưa xuất hiện trở lại.

17. Nặn tượng

Nặn tượng cũng như làm đình là những trò chơi phổ biến của trẻ em trước Cách mạng tháng 8-1945. Vì thích chơi trò thờ cúng nên các em cũng thích trò nặn tượng. Vật liệu thông thường là đất dẻo. Các em nặn ông Thổ công, hay ông Táo quân ngồi trên bệ, hai tay đặt trên hai đầu gối, chân đi hia, đầu đội mũ bù lóc; có mắt, mũi, tai, miệng và cả bộ râu ba chòm bằng râu ngô nhuộm mực nho. Nhiều em lấy đất dẻo mô phỏng theo những con tò he được bán ở chợ quê để nặn tượng thờ, hạc thờ, ngựa thờ,... rất khéo. Từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay, các em thích nặn tượng Bác Hồ, tượng chú bộ đội, cô dân quân, máy bay, xe tăng, đại bác,... Những năm gần đây có em nặn tượng cầu thủ đứng ôm bóng, hoặc võ sỹ woshu múa kiếm. Đây là một trong những trò chơi phát triển năng khiếu tạo hình rất đáng khích lệ.

18. Vẽ tranh

Cũng được các em yêu thích thú như nặn tượng, nhưng vẽ tranh phải có giấy trắng, bút vẽ tốn phí hơn, kỹ năng cao hơn. Vì vậy trò chơi này thường tập trung vào những em có điều kiện có và niềm say mê.

19. Nói lóng

Nói lóng hay nói lái là cách sử dụng ngôn từ để biến thành một thứ âm thanh nguỵ tạo, đối tượng nghe nắm được cách thức thì mới hiểu được nội dung. Không chỉ trẻ em mà cả người lớn cũng nói lóng. Thực ra trẻ em bắt chước người lớn trò này. Ngày trước, những bác lái trâu, lái lợn thường ngụy tạo âm thanh bằng những quy định riêng, chỉ trong nghề với nhau mới hiểu được.

Nói lóng của trẻ em cũng có những cách khác nhau. Nhưng thông thường thì có hai cách. Cách thứ nhất là đảo chữ và đảo dấu. Thí dụ: "Vui lòng" thì nói "long vùi", "tức giận" thì nói "giấn tực", "không như thế" thì nói "thê như khống", v.v... Cách nói lóng này tuy dễ, nhưng có nhược điểm là những từ ngữ không có dấu thì không có hiệu quả "lóng". Thí dụ: "Con trâu" thành "trâu con", "lôi thôi" thành "thôi lôi" thì không đạt được hiệu quả. Còn nói "ăn chưa" thành "chưa ăn" thì lại bị hiểu sai nghĩa. Có một cách nói lóng khác khắc phục được nhược điểm trên nhưng phức tạp hơn. Mỗi tiếng thêm vào một tiếng "la" rồi đổi phụ âm cho nhau. Nếu tiếng ban đầu không có dấu thì tiếng thêm vẫn để không dấu. Như thế, mỗi tiếng ban đầu sẽ thành một tiếng đôi lóng. Thí dụ: Chúng + la = Lúng chá, nó + la = ló ná, không + la= lông kha, đi + la = li da, đâu + la = lâu đa. Câu "Chúng nó không đi đâu" được nói lóng thành "Lúng chá ló ná lông kha li da lâu đa".

27. Thổi kèn lá

Những tàu lá chuối rách thường bỏ đi. Đây chính là vật liệu để sử dụng hai trò chơi.

Rọc chuối sau khi được tách khỏi lá ở hai bên, cắt lấy phần cuống rọc to hơn, lấy dao sắc cắt vát hình mu cong trên rọc chuối thành các đoạn đều nhau rồi lật ra phía sau thành một hàng. Tay trái cầm phía gầm đoạn rọc chuối ấy, giơ ngang ngực và hướng về phía trước như một nòng súng. Tay phải vuốt nhanh trên thân đoạn rọc chuối từ phía ngực ra trước mặt. Hàng cắt chéo bị sập mạnh về phía trước tạo thành tiếng kêu "rộp" hay "roạt" thật danh, người nghe liên tưởng như súng liên thanh.

Những mảnh lá chuối bị rách có bản rộng từ 3-5cm thì có thể cuộn lại thành kèn; phần trên nhỏ được bóp dẹt lại, phần dưới to được buộc bằng dây chuối cho khỏi tuột. Thế là được một kèn lá chuối. Ngậm miệng vào phần dẹt phía trên và thổi thì sẽ phát ra âm thanh của kèn lá chuối. Có khi trẻ em còn cắm phần dưới kèn lá chuối vào một đầu ống đu đủ để thổi, tiếng kèn sẽ to và lạ tai hơn.

Cùng trò chơi này, có nơi trẻ em còn đọc thêm mấy câu:

Thổi kèn tâm tấm te te
Cỗ bàn chẳng có ngựa xe nào về
Kèn kêu sao tiếng não nề
Hay thèm cơm tám cháo kê thịt gà.

21. Đánh ô ăn quan

Là trò chơi của các bé gái. Hai em, mỗi em chỉ cần tìm nhặt 35 viên sỏi hoặc gạch vỡ vụn nhỏ như những hạt táo. Nếu về mùa táo thì lấy ngay hạt táo làm quân càng tiện. Vẽ trên mặt đất phẳng hoặc trên nền gạch một hình bầu dục có chiều dài khoảng 70cm, chiều rộng khoảng 20 cm. Cách mỗi đầu của hình bầu dục khoảng 10cm, chia quãng giữa thành năm phần bằng nhau, mỗi phần rộng khoảng 10cm. Nối điểm giữa hai vạch ở hai đầu lại, sẽ có một hình để chơi ô ăn quan gồm 10 ô vuông làm ô quân, được chia đều mỗi bên năm ô. Hai đầu hình bầu dục là hai hình nửa mặt trăng, gọi là hai ô quan. Hai em chơi trò này ngồi ở hai bên hình vẽ trên, mỗi người có năm ô quân trước mặt và một ô quan phía tay phải mỗi em. Mỗi bên lấy 35 viên sỏi để chia đều cho 5 ô quân của mình mỗi ô 5 viên, còn ô quan để 10 viên.

Bắt đầu chơi, hai em phải "oản tù tì" để chọn người được quyền đi trước. Sau đó, người đi trước bốc một phần sỏi tùy ý rồi bắt đầu rải từ ô tiếp theo về phía phải, kể cả ô quan" mỗi ô một viên. Rải hết 5 viên sỏi, gặp ô tiếp theo của bên kia thì bốc luôn và rải tiếp. Khi nào rải viên sỏi cuối cùng vào một ô của bên kia mà đó là một ô trống thì được ăn quân của ô phía bên kia ô trống, dù đó là ô quan. Nếu không gặp ô trống mà gặp ô quan chặn lại thì phải dừng để người bên kia bốc sỏi ở ô quân rồi rải tiếp. Cứ như thế, nếu bên này thiếu quân thì phải đi vay của bên kia. Khi nào ô quan của hai bên bị ăn không còn viên sỏi nào, thì hai em cùng xướng "Hết quan tàn dân thu quân về nhà". Thế là xong một ván chơi. Hai bên đếm số sỏi của mình, ai nhiều hơn là thắng cuộc.

22. Chèo thuyền cò cốc

Là trò biểu diễn mang tính nghi lễ ở hội tháng chín chùa Keo. Trong khi tiến hành cuộc rước ở trên bờ, thì ở dưới ao trước chùa cũng diễn ra cuộc bơi thuyền. Có 8 em 13, 14 tuổi, mặc áo vàng, đội khăn đỏ, tết hai hình trái đào, ngồi chừng bến đôi chân, bơi bằng dầm gỗ trên chiếc thuyền nhỏ gọi là thuyền cò cốc. Chiếc thuyền này có hình dáng như một chiếc chài thu nhỏ, dài 8m, chỗ rộng nhất 0,8m, đuôi thuyền cắm một cờ đuôi nheo. Ngoài ra còn hai người lớn đánh mõ và lái thuyền, mặc áo vàng, khăn vàng, thắt dây lưng đỏ bỏ mối bên trái. Tám mái dầm bổ xuống nước ăn nhịp với tiếng trống, tiếng mõ và tiếng "hò dô" của tám em nhỏ làm cho chiếc thuyền cò cốc sơn son lướt nhẹ trên mặt ao. Thuyền chơi có tính chất biểu diễn để thờ thánh, trông rất đẹp mắt. Trong bài vè về cuộc rước kiệu thánh của hội có câu:

...Dưới hồ bơi, trên bờ thì rước
Ngoài sông chèo đi ngược về xuôi.
Lúc chèo bơi cuộc đã xong rồi
Lại đánh trống thu quân kéo kén.

23. Xúc xắc xúc xẻ

Là tập tục đi chúc tết của trẻ con vào đêm giao thừa. Từ 5-10 em tập hợp thành một tốp. Em đi đầu cầm 3 nén hương, em đi sau cầm hai thanh tre già gõ vào nhau để tạo ra tiếng kêu "kép kép". Khoảng 11 giờ đêm, các em đến từng ngõ, đứng trước cổng từng nhà. Nghe thấy tiếng "kép kép", người trong nhà mong đợi những điều may mắn liền ra mở cổng. Nhóm trẻ tiến vào giữa sân, vừa gõ hai thanh tre vừa hát. Ở nhiều vùng, mở đầu bài hát là "Xúc xắc xúc xẻ" thì ở Thái Bình, nhiều nơi mở đầu bằng bốn tiếng "Hoa sắc hoa sở":

Hoa sắc hoa sở
Tay mở cửa rồng
Bước vào bên trong
Thấy nhà ngói lợp
Ngựa ông còn buộc
Ngựa bà còn cầm
Ông sống một trăm
Bà sống một trăm
Thêm năm tuổi lẻ
Ông bà sinh đẻ
Những cậu con trai
Những cô con gái
Đẹp như hoa trái

Thơm ngát một nhà
Ân trạch ông cha
Thật là phúc đức!
Xin đồng tiền đánh đáo ông bà ơi!

Gia chủ gieo mấy đồng kẽm xuống sân. Các em nhặt lấy, cúi đầu chào rồi đi sang nhà khác. Cứ như thế, đến khi ở đền, miếu và các gia đình kết thúc lễ giáp canh thì các em ai về nhà nấy để mừng năm mới.

24. Đồng chổi

Trò này thường chơi vào những đêm có trăng. Cả đám cử một em, thường là em gái, ngồi bệt ở giữa, có khăn bịt mắt, đầu chít khăn đỏ, trên khăn cắm nén hương. Hai tay em gái cầm cái chổi để dựng trước mặt. Một tốp ngồi xung quanh đồng thanh đọc lời phụ đồng, ngắt nhịp hai tiếng một:

Tôi phụ đồng chổi
Thổi lổi mà lên
Ba bề bốn bên
Đồng lên cho chóng
Nhược bằng cửa đóng
Phá ra mà vào
Cách sông cách ao
Thì vào cho được
Cách roi cách vọt
Thì đánh cho đau
Hàng giầu hàng cau
Là hàng con gái
Hàng bánh hàng trái
Là hàng bà già
Hàng hương hàng hoa
Là đồ lễ Phật
Đội mũ đi tế
Là quan thượng đô
Đánh trống phất cờ
Là phụ đồng chổi
Thổi lổi mà lên...

Cứ như thế đến khi "đồng nhập", bé gái lắc lư đầu, đứng lom khom cầm chổi quét ngang từng mái nhẹ. Lời phụ đồng càng dồn dập, chổi quét càng nhanh, người phụ díu lưỡi lại thì "con đồng" quét quàng quét xiên, chân bước xo dụi rồi ngồi xệp xuống. Nén hương cắm trên vành khăn vừa cháy hết! Đồng thăng! Một em vào dắt "con đồng" ra, cởi khăn bịt mắt, khăn chít đầu để bé gái trở lại trạng thái bình thường. Em khác lại ngồi vào đồng.

25. Đồng ếch

Thời gian và địa điểm cũng như đồng chổi. Nhưng người ngồi đồng thường là một em trai cũng được bịt mắt, chít khăn và cắm hương như lên đồng chổi. Nhưng vì lên đồng ếch nên em trai này để hai tay chống trước mặt, hai chân xoè ra hai bên, trông như con ếch ngồi.

Một tốp bên ngoài lại phụ đồng, tuy lời phụ theo thể lục bát, song cũng được ngắt nhịp hai tiếng một:

Ếch ộp mày ở trong hang
Đêm khuya thanh vắng lang thang chơi bời
Chẳng may gặp tướng nhà giời
Nó bắt nó bỏ vào xời
Tôi kêu "ồm ộp" mà giời chẳng tha
Đem về nó xé làm ba
Lấy cái tù và cho chí áo tơi
Giầu dâu xin miếng đỏ môi
Rượu dâu xin hớp cho tôi ngồi đồng...

Phụ đồng cứ đồng thanh đọc đi đọc lại bài phụ ấy. Đến khi "con đồng" động tay, động chân rồi nhẩy nhẹ một cái, lời phụ đồng sôi nổi hẳn lên. Ếch nhẩy nhanh hơn. Tốp phụ đồng díu lưỡi lại. Ếch tìm đường nhẩy ra ruộng, nhưng vướng vào người ngồi vây quanh. Ếch vấp ngã nằm lăn chiêng ra, cũng là lúc nén hương vừa cháy hết. Đồng thăng! "Con đồng" đứng dậy, lảo đảo bước ra ngoài, nhường chỗ cho em thứ hai. Cứ như thế đến khuya các em mới chịu về ngủ.

26. Đánh khăng

Thường được chơi ở nơi rộng rãi và bằng phẳng. Dụng cụ đánh khăng là một con khăng dài khoảng 15cm và que khăng dài từ 50-60cm; cả hai thứ đều làm bằng tre dây có đường kính khoảng 1.5 cm.

Để chơi khăng, phải chia làm hai bên, mỗi bên có ba em trở lên thì cuộc chơi mới hào hứng. Chuẩn bị chơi, đào một lỗ khăng sâu 2cm, dài từ 5-7cm, để khi đặt khăng vào lỗ thì nó sẽ nhô đầu lên. Lấy que khăng đánh mạnh vào đầu con khăng để nó bật cao, và bay ra xa. Nếu em đứng ở phía đối diện với lỗ khăng bắt được con khăng thì em đánh khăng bị loại. Nếu con khăng không bị bắt mà rơi xuống vị trí nào thì em phía bên kia đứng tại vị trí đó ném khăng về phía lỗ, càng gần lỗ khăng càng tốt, cốt tránh cho người cầm que khăng không đánh bật được con khăng ra xa lần nữa. Điểm được tính từ vị trí con khăng rơi đến lỗ khăng và được đo bằng que đánh cầm trên tay.

Bên ném con khăng về lỗ, dù bên này có đánh trúng hay không trúng thì cũng được tính bao nhiêu que từ chỗ con khăng rơi. Tất nhiên, khoảng cách càng xa thì càng được nhiều đơn vị que hơn. Nhưng nếu bên kia ném khăng về sát lỗ mà số đo bằng không thì bên này không được tiếp tục đánh nữa mà phải nhường chỗ cho người tiếp theo của bên kia, cũng như khi con khăng bay ra bị bên kia bắt được thì cũng bị loại. Cứ tiếp tục như thế cho đến hết người cuối cùng của nhóm. Sau đó, nhóm bên kia chơi hết lượt người trong nhóm của mình.

Sau khi chơi một vòng, bên nào được nhiều đơn vị que khăng hơn thì bên đó thắng.

27. Đánh bi

Là trò chơi phổ biến của trẻ em ở cả thành thị và nông thôn. Các em có thể chơi ở bất kỳ đâu có mặt phẳng rộng vừa phải. Khi xưa, chưa có bi ve, các em thường chơi loại bi bằng đất nung bán sẵn, sơn mầu xanh, đỏ, tím, vàng. Có em mài những mảnh gạch nhỏ, hay đá vôi nhỏ thành hình viên bi tương đối tròn rồi dùng hai vỏ ốc bươu khoét lỗ để xoáy cho bi gạch, bi đá thật tròn nhẵn.

Thông thường, chơi bi có đường kính từ 2-5 cm. Vẽ một vòng tròn bằng trôn bát ăn cơm, khoét trũng ô cho hơi lũng giữa. Cách vòng tròn này từ 3-5 m, tùy theo địa điểm rộng hẹp, kẻ một vạch ngang làm giới hạn. Bắt đầu chơi, các em đứng ở sau vòng tròn rồi cùng xoáy bi trên tay và thả về phía vạch ngang. Nếu bi của em nào đi qua vạch ngang là bị hỏng, phải chờ đi lại. Bi của em nào càng gần vạch ở phía bên này thì em đó được xếp đầu và có quyền ra bi trước. Bi nào xa vạch nhất thì bị xếp cuối cùng. Sau khi đã xếp xong thứ tự, lần lượt từng em được ra bi. Em đi đầu, miệng xướng "chuy". Các em đáp "bổng". Em đi đầu ngửa bàn tay, cầm viên bi trên ba đầu ngón tay cái, trỏ và giữa, bật sao cho bi rơi xuống đất thật xoáy rồi đậu đúng vào vòng tròn. Nếu em không thành công thì em sau tiếp tục. Khi nào có em chuy viên bi đậu vào giữa vòng tròn thì em đó được quyền lấy tay đo ba gang tay hướng vào viên bi mình có lợi thế nhất, rồi đặt tay xuống mặt đất làm cữ để bắn viên bi kia. Nếu viên bi kia bị của ai bắn trúng thì chủ nhân của viên đó phải thôi cuộc sớm. Nếu bi của mình chưa bị bắn trúng thì em thứ hai tiếp tục "chuy" vào vòng tròn, và nếu được thì tìm viên bi thuận lợi đối với mình rồi cũng đo ba gang tay để bắn. Cứ như thế lần lượt cho đến khi ai trụ lại sau cùng thì người đó thắng cuộc.

28. Đánh cù

Là trò chơi phổ biến của trẻ em ở cả nông thôn và thành thị. Mỗi em chơi đẽo một cái cù hình trụ bằng gỗ rắn, dài 4cm, đường kính 2cm, lấy 1cm phần dưới gọt đi để làm chân cù có đường kính 1cm. Dưới chân cù, đóng một phần đinh cứng nhỏ không có mũ đinh, để trồi khỏi chân cù 0,4cm. Người chơi cù cần có sợi dây to bằng dây võng dài từ 60 - 80 cm. Cầm một đầu dây cuốn chặt vào thân cù, đến cuối đoạn dây, thì kẹp vào kẽ tay, ngón cái và ngón trỏ của tay ấy cầm chắc thân cù, rồi khỏa tay, miệng nói: "Đồng một, đồng hai, đồng ba". Sau đó, văng xoáy cù xuống đất; nhờ những vòng dây quấn, cù sẽ quay tít như đậu im trên nền sân cứng.

Trò chơi này chỉ cần hai em có cù, có dây là chơi được. Hai em cùng lúc khỏa tay, miệng nói như trên rồi cùng ra cù. Cù nào bị đổ sớm thì phải ra cù lại để cho cù đậu lâu hơn nhằm trúng mà bổ mạnh vào đầu cù kia. Ba bốn em có thể chơi cù cùng một lúc. Cù nào đổ sớm thì bị cù đậu lâu hơn bổ, có khi vỡ cả cù kia mà cù được bổ không có lỗi.

29. Đánh chắt

Là trò chơi của các bé gái ở nông thôn. Khoảng tháng hai, tháng ba âm lịch là mùa cà trắng; các em hái một quả cà vừa với lòng bàn tay và chặt mười đoạn chà rào, dài gần bằng chiếc đũa ăn cơm là có thể chơi được trò này. Các em ngồi bệt xuống nền đất hay nền gạch, duỗi hai chân về phía trước, rải đều mười que chắt nằm ngay trên hai ống chân, rồi tung cao quả cà lên phía trước mặt, miệng xướng "chắt chắt một". Em bốc nhanh một que, rồi ngửa tay đang cầm đang cầm que đón lấy quả cà rơi vào lòng bàn tay, miệng xướng "một que". Riếp đó lại xướng "chắt chắt hai", tung quả cà lên, bốc que thứ hai, đón lấy quả cà, miệng xướng "hai que". Cứ như thế đến que thứ mười. Nếu không bị rơi thì tiếp tục "chắt chắt hai", "hai que"; "chắt chắt ba", "ba que", v.v.. cho đến vòng thứ mười. Em nắm cả mười que chắt trong tay, tung cà lên, miệng xướng "chuyền chuyền một" đồng thời hai tay lộn vòng nắm que chắt, đón quả cà miệng xướng "một xong". Rồi "chuyền chuyền hai", "hai đón"; "chuyền chuyền ba", "ba lấy", "Chuyền chuyên bốn", "bốn vui"; "chuyền chuyền năm", "năm cười". Hết vòng chuyền năm đến vòng cấy. Em tung cà lên, miệng xướng "cấy cấy một", gõ nhanh hai đầu nắm que xuống đất, đón lấy cà, miệng xướng "một xong",... Tương tự như chuyền, hết vòng cấy đến vòng dập hai đầu, vỗ hai đầu nắm que. Nếu giữa chừng bị rơi cà, rơi que thì em khác được chơi tiếp. Trò đánh chắt chỉ chơi từ 2-3 em là vui, đông quá sẽ phải chờ lâu thì dễ chán.

30. Đánh tam cúc

Trong các loại đánh bài lá thì đánh tam cúc là dễ chơi nhất. Các em trai, em gái mua một cỗ tam cúc đủ 32 quân; chia làm hai, mỗi bên 16 quân. Bên đỏ có tướng ông, hai quân sĩ điều, hai quân tượng vàng, hai quân xe hồng, hai quân pháo đỏ, hai quân mã đỏ, năm quân tốt đỏ. Bên đen có tướng bà và các quân kia đều có màu đen.

Tam cúc đánh đầy đủ gồm bốn em ngồi bốn góc. Một em cầm cỗ tam cúc úp sấp cả 32 quân rồi trang bài cho quân đỏ, quân đen lẫn lộn dưới trên. Sau đó, mời một em bắt cái. Em bắt cái lật ngửa bất kỳ quân nào trong cỗ tam cúc rồi đặt ở khoảng giữa. Nếu là quân tốt thì tính từ em bắt cái theo vần phía cánh tay phải với thứ tự: Tướng, sỹ, tượng, xe, pháo, mã, tốt. Đây cũng là trật tự trên dưới để khi đánh bài, quân xếp trên được ăn quân xếp dưới. Quân tốt trúng vào người nào, người ấy được gọi đầu tiên trong ván bài sắp đánh. Người trang bài bắt đầu chia bài từ người được gọi theo lần lượt phía cánh tay phải. Chia hết 8 vòng, mọi quân bài úp kín, mỗi em được 8 quân. Bốn em sắp xếp phần bài xoè trên tay, quay mặt bài vào lòng mình rồi xếp theo từng đôi nếu có: sỹ điều, sỹ đen, tượng vàng, tượng thâm, xe hồng, xe đen, mã đỏ, mã đen, tốt đỏ, tốt đen. Hoặc có bộ ba: tướng ông, sỹ điều, tượng vàng; tướng bà, sỹ đen, tượng thâm; xe, pháo, mã điều; xe, pháo, mã đen. Nếu phần bài nào có bốn quân tốt đỏ hoặc bốn quân tốt đen thì nhà ấy được trình làng, bầy bốn quân trước mặt. Ba nhà kia, mỗi nhà phải chọn bốn quân để chui và xếp đống vào giữa chiếu chơi. Nếu có bốn tốt đen đem trình làng, không may gặp nhà có bốn tốt đỏ thì cũng buộc phải chui như các nhà kia.

Nếu trong ván bài không nhà nào có tứ tử trình làng thì nhà cái (tức người được gọi trước) được gọi một cây, hai cây, ba cây tùy ý trong phạm vi bài của mình, nhưng bị cấm tướng, sỹ, tượng ra đầu. Nhà nào có tướng ông, tướng bà ra sau cùng thì bị chui, gọi là "tướng đi ỉa". Gọi rồi nhà cái xuống bài, úp trước mặt. Sau khi ba nhà kia xuống bài, nhà cái ngửa bài lên. Nhà nào có bài cao hơn thì được ăn và ngửa bài để ở phần mình. Nếu ba nhà kia có bài thấp hơn, phải chui. Nhà được ăn quân có quyền gọi tiếp. Đến khi cả bốn nhà hết quân, ván bài kết thúc; nhà nào ăn được nhiều quân hơn là nhất ván.

Ngày xưa, ở những hội hè lớn, nơi có địa điểm rộng, người ta còn chơi tổ tôm điếm, tam cúc điếm dành cho người lớn và có người rao bài. Mới đầu, tam cúc điếm còn thiếu người chơi, người rao vừa gõ trống bỏi cầm tay vừa rao theo điệu *Trống quân:*

Tam cúc còn thiếu một chân
Xin mời quý khách xã gần lại chơi

Khi chơi, nhà nào có tướng bà, muốn ra phải cảnh giác xem liệu có gặp nhà nào ra tướng ông không. Nếu trường hợp tướng bà gặp tướng ông thì người rao bài hát câu *Sa mạc:*

Bà đi gặp bước không may
Vừa ra tới ngõ gặp ngay ông về.

Trường hợp tướng bà bị chui hay khi tướng ông bị nhà gọi kết bài bằng đôi cây, ba cây, tướng phải chui thì cũng bị gọi chế giễu là "tướng đi ỉa".

31. Đáo bật

Ngày xưa, khi còn tiêu tiền chinh, tiền kẽm, xu đồng, xu đất,v.v... trẻ em hay chơi trò đánh đáo. Đánh đáo bật phải chọn nơi đất phẳng. Phía tay trái vạch một vạch xuống nền đất gọi là vạch điệu. Cách vạch điệu chừng 2-3m về phía tay phải, đặt một đồng kẽm, đồng chinh hay xu đất. Mỗi em cầm một đồng cái của mình, thường là xu đồng dầy, lần lượt đánh vào đồng kẽm cho văng về phía vạch điệu. Khi đến lượt, ai đánh bật đồng kẽm qua vạch điệu mà đồng cái của mình vẫn ở bên phải vạch điệu là thắng cuộc.

32. Đáo bật tường

Trẻ em thường chọn một đoạn tường xây cạnh mặt đất phẳng hay nền gạch để chơi đáo bật tường. Tương ứng với mặt tường ấy, ở dưới đất, vạch ba đoạn thẳng thành hình chữ u quay vào chân tường để làm vạch cấm. Cuộc chơi có thể có từ 2-5 em. Mỗi em có riêng một đồng chinh hay đồng xu cầm trên tay để đập mạnh vào tường. Đồng chinh bật ra và bay xuống đất. Nếu đồng chinh bật ra ngoài vạch cấm thì không được chấp nhận. Những đồng chinh trong vạch cấm và cách xa tường nhất thì được xếp thứ nhất. Em đó được lấy chinh chọi các đồng khác, nếu chọi trúng thì được ăn đồng chinh ấy. Không chọi trúng thì người xếp thứ hai được tiếp tục chọi. Thực hiện xong là hết một ván. Ván sau lại tiếp tục như thế.

33. Đáo lỗ

Chọn nơi đất phẳng, lấy đồng xu để dựng rồi xoáy xuống đất làm thành lỗ đáo sâu bằng nửa quả chanh. Cách lỗ đáo chừng 2-3 m, kẻ một vạch ngang. Các em tham gia chơi lần lượt vào đứng dưới vạch ngang hướng về lỗ đáo, cầm đồng xu của mình cả (tức liệng) cái vào lỗ đáo. Ai cả cái trúng lỗ trước thì được xếp đứng đầu, ai trúng sau xếp sau, ai không trúng xếp cuối cùng. Sau đó, mỗi em góp từ 1-3 đồng kẽm hay đồng chinh để làm tiền làng. Em xếp thứ nhất được cầm tất cả những đồng tiền làng tung nhẹ về phía lỗ đáo. Đồng nào rơi vào lỗ là được ăn. Ngoài ra, nếu có hai đồng chồng lấn lên nhau gọi là "díu đôi", ba đồng chồng lấn gọi là "díu ba"... Em thứ nhất tiếp tục đứng dưới vạch cấm, cầm đồng cái chọi vào những đồng díu đôi, díu ba rời nhau ra mà không bị chạm vào đồng khác là được ăn. Những đồng còn lại thì người xếp thứ hai tiếp tục thực hiện cho đến khi hết tiền làng góp là hết ván chơi. Cứ như thế mà tiếp tục chơi ván khác.

34. Đáo hòm

Trên sân gạch hay sân đất, vẽ một hình vuông gọi là hòm, mỗi chiều chỉ 1m. Cách hình vuông ấy về dưới khoảng 3m, kẻ một vạch ngang làm vạch cấm. Đáo hòm có thể chơi từ 2-5 em, mỗi em góp 2 đồng kẽm hoặc 2 đồng chinh, hay 2 đồng xu rồi đứng cả cái để xếp thứ tự ai đi trước ai đi sau. Từng em đứng dưới vạch cấm, cả đồng cái vào hòm; đồng cái ở trong hòm và càng gần vạch ngang phía trên thì người ấy được đi trước.

Em đi trước cầm cả 10 đồng chinh ném rải vào hòm, nếu có díu đôi, díu ba, phải lấy đồng cái chọi vào cho chúng rời ra mà không chạm vào đồng khác thì được ăn mấy đồng ấy. Nếu những đồng díu đôi, díu ba không rời hoặc chạm phải đồng khác thì người ấy không những không được ăn mà còn phải thục (tức bỏ thêm) ra một đồng đền làng. Người thứ hai cũng đi tiếp như thế, nếu khi ném rải mà bị đồng chinh nào bắn ra khỏi hòm thì bị mất một lượt đi. Có những ván đáo, người chơi bị thục nhiều, người đi phải xếp tiền chinh trong lòng bàn tay cho thật khéo để khỏi bị rơi. Cứ lần lượt thay nhau đi như thế, khi nào cả làng ăn hết không còn đồng nào là hết một ván. Muốn chơi nữa thì lại góp tiền.

35. Đáo dầm

Trò chơi này thường dành cho các em gái từ 7-12 tuổi. Trên nền đất, vẽ ba vòng tròn nối tiếp. Tiếp đó, về phía trên vẽ hai vòng ở hai bên. Phía trên hai vòng ấy vẽ tiếp một vòng ở giữa. Cuối cùng, ở phía trên vẽ một hình vuông mỗi chiều 1m, rồi kẻ các đường nối các trung điểm của hai cạnh tương ứng để thành bốn hình vuông bằng nhau. Cách vòng tròn cuối cùng khoảng 50 cm, kẻ một vạch ngang làm vạch cấm để đứng cả cái. Bắt đầu chơi, mỗi em cầm một hòn cái cả vào ô vuông trên để phân thứ tự lượt đi như đáo hòm ở trên. Em được xếp đi đầu, cả hòn cái vào vòng tròn thứ nhất, rồi đứng một chân và dùng tay nhặt hòn cái ấy và nhảy cò cò lần lượt vào giữa từng vòng tròn, cấm không được dẫm vào vạch. Khi nhảy đến hết bốn ô vuông ở trên thì vòng trở lại. Rồi cầm đồng cái cả vào vòng thứ hai, lại nhảy lò cò vào vòng thứ nhất, cúi xuống nhặt hòn cái và nhảy tiếp như lúc đầu. Cứ như thế nhảy lò cò và nhặt cái qua các ô tròn, ô vuông mà đồng cái không bắn ra ngoài, chân không dẫm lên vạch là xếp thứ nhất. Em đó ngồi nghỉ, theo dõi em nhảy thứ hai. Cứ như thế, hết lượt từng người thì cả cái lại để chơi ván khác.

36. Đáo hạt gấc

Đánh đáo hạt gấc cũng rất dễ dàng. Các em trai, em gái từ 5-10 tuổi đều thích chơi. Mỗi em phải có sẵn trong túi từ 5 hạt gấc trở lên. Tùy theo nhiều ít, lúc đầu mỗi em góp 2 hạt gấc. Để xếp thứ tự ai đi trước, ai đi sau thì phải "oản tù tì". Cả mấy em chơi ngồi quây lại, nắm bàn tay phải và đồng thanh nói: "Oản tù tì ra cái gì, ra cái này". Hết tiếng cuối cùng, nếu ai xoè bàn tay ra là tượng trưng cho tờ giấy, ai nắm bàn tay giơ ra là tượng trưng cho cái búa, ai nắm tay chỉ duỗi một ngón tay trỏ là tượng trưng cho cái dùi. Ra dùi thì chọc thủng giấy, nhưng giấy lại bọc được búa, búa lại đập được dùi. Cứ theo cách này sẽ tìm ra được ai nhất, nhì, ba, tư,...

Em nào "oản tù tì", xếp thứ nhất thì được cầm cả nắm gấc của làng góp mà vãi nhẹ ra đất, sao cho các hạt gấc không dính vào nhau.

37. Vãi hoa rằm tháng ba

Là tập tục mang sắc thái tín ngưỡng dân gian ở một số địa phương. Khi người làng hạ xoan lấy gỗ làm nhà, các em xin cành xoan về phơi khô đốt thành than. Khoảng mồng 10 tháng 3 âm lịch, các em giã than xoan thật nhỏ, rây thật mịn, rồi pha thêm một chút diêm sinh tán tinh, lấy giấy nam gói lại thành hình trụ, dài từ 20-30 cm, đường kính từ 6-8 cm. Gói càng chặt càng tốt. Sau đó, kẹp bằng một thanh tre để làm cán cầm. Khoảng 8 giờ tối đêm rằm tháng 3, khi trăng đã lên qua mái nhà, hai làng liền kề đã lễ thánh ở miếu xong, trẻ em hai làng đốt lửa vào hai đầu gói than xoan nói trên. Lúc lửa bén rồi, cầm thanh tre làm cán vung lên. Than xoan hai đầu cháy, những đốm than đỏ rực đuổi nhau như con rồng bay. Mỗi làng có vài chục trẻ em vãi hoa như thế chạy từ cuối làng đến nơi tiếp giáp hai làng. Hai đoàn trẻ em gặp nhau, lấy cán tre làm vũ khí vờ đánh nhau để xua tà khí. Sau vài tiếng đồng hồ thì giải tán. Dân hai làng tin rằng thời tiết cuối xuân sang hè sẽ không có dịch bệnh, cuộc sống được an khang.

II. TRÒ CHƠI NGƯỜI LỚN

1. Thả đèn trời

Ngoài trò thả diều của trẻ em và thi thả diều của người lớn, còn có tục thả đèn trời vào đêm Trung thu hay đêm 30 Tết. Đèn được làm bằng một khung tre như cái chuông úp, bên ngoài phất giấy bản mầu trắng, dưới đáy để trống, có hai thanh tre buộc tạo thành hai đường kính giao nhau tại tâm điểm vòng tròn ở dưới đáy đèn. Đặt giữa giao điểm một đĩa dầu lạc hay mỡ lợn rồi chằng kỹ cho khỏi rơi. Có mấy ngọn bấc bằng vải quay ra ngoài vành đĩa. Phía trên [illegible] đèn, trổ một lỗ tròn bằng đồng xu.

Khi các ngọn bấc trong đĩa dầu thắp lên, không khí trong lòng đèn được thay thế bằng khí nhẹ của các ngọn lửa, đèn từ từ bay lên, lơ lửng trong không trung rồi theo chiều gió bay đi. Có làng làm đến hàng chục đèn trời như thế thả lên trời; người trong vùng chờ đón, nô nức chạy ra đường ra sân, trèo lên cao để xem đèn bay về phía nào. Gần đây, tục thả đèn trời được một số nơi phục hồi.

2. Thi đèn kéo quân

Thường được tổ chức thi vào đêm rằm tháng 8 âm lịch. Từ ngày 10 tháng 8, các ông trưởng họ vận động những người khéo tay, có nhiệt tình, làm đèn kéo quân để tham gia hội thi đêm rằm ở đình làng.

Đèn làm bằng khung tre, phất giấy nam hay giấy bóng kính, có hình trụ lục giác hay bát giác, cao 25-30cm, đường kính 15-20cm, trên để trống và có hai thanh ngang để buộc dây kim loại mảnh treo khung tròn, dưới đáy buộc hai thanh ngang, giao nhau ở giữa để đặt đĩa đèn. Trên đĩa đèn, treo một giá khung tròn bằng dây thép nhỏ. Trên đường chu vi khung tròn gắn những cánh dây thép nhỏ cách đều từ 4-6 cm. Đầu mỗi cánh, dán các hình cắt giấy, như các hình Bà Trưng, Bà Triệu cưỡi voi, Đức Trần Hưng Đạo giơ kiếm đứng trước mũi thuyền chiến, ông Lê Lợi đeo gươm đi trước đoàn quân.

Khi đĩa đèn được thắp sáng, trong lồng đèn thiếu dưỡng khí làm cho khung tròn có hình giấy quay. Nhìn phía ngoài thấy rõ các hình cắt giấy chuyển động quanh đèn rất đẹp mắt. Tối 14-8, đèn của họ nào đem đến từ đường của họ ấy dự lễ tổ. Đến tối hôm rằm thì tập trung tất cả ở sân đình. Sau khi trẻ em cả làng được dự phá cỗ trông trăng thì các ông tiên chỉ, thứ chỉ trong làng mời các ông tộc biểu đi một vòng quanh sân đình để chấm điểm cho từng đèn. Đèn nào sáng, có hình cắt đẹp, quân kéo chuyển động đều xếp vào loại được giải. Trong số đèn được giải ấy, chọn lấy bảy đèn treo ở cung trong, nơi bày cỗ khán thờ thủy tổ bảy họ. Còn các đèn khác được đem về treo ở từ đường họ. Giải thưởng bằng tiền hay bằng thóc, trích trong quỹ nghĩa thương của làng.

3. Thi bơi

Một số làng trong tỉnh có tập tục lễ thủy thần. Vào rằm tháng 7 âm lịch, sau khi dân làng làm lễ tế Thành hoàng để được "xá tội vong nhân" thì đem lễ vật ra một bến sông mà trẻ em hay bị chết đuối để lễ thủy thần. Sau đó, dân làng chọn những trai tráng khoẻ mạnh để thi bơi. Đoạn sông chọn thi bơi dài khoảng 300 mét, ở hai đầu thì cắm một hàng cọc tiêu bằng tre. Người bơi đứng đúng cọc tiêu của mình, khi nghe tiếng trống, tất cả đều bơi sang hàng tiêu bên kia. Ai bám vào cột tiêu trước thì được chiếm giải theo thứ tự nhất, nhì, ba... Sau đợt bơi thứ nhất, đến những chàng trai khác thi đợt hai. Sau những đợt thi này, chọn những người đạt nhất, nhì, ba vào thi tranh giải xuất sắc. Lần này, hàng tiêu làm đích chỉ cách hàng tiêu xuất phát 100m và mỗi cọc tiêu cắm một lá cờ đuôi nheo bằng giấy đỏ. Sau tiếng trống lệnh các chàng trai bơi nhanh đến cọc tiêu của mình, cầm lá cờ giấy bơi trở lại tiêu xuất phát trước mà không ướt cờ là ăn giải. Hôm ấy, những người bơi thi được mời về đình ăn cỗ làng.

4. Thi bắt vịt

Được tổ chức ở những ao hồ, nước không quá sâu. Ông chủ hội thi căn cứ vào danh sách đã đăng ký, gọi tên lần lượt từng người theo thứ tự. Mỗi người dự thi được trao một lá cờ đuôi nheo rồi lội xuống ao, cũng là lúc vịt được thả xuống ao cách đó 5 mét. Người dự thi cởi trần, mặc quần đùi, tay cầm cờ đuổi vịt dưới nước. Con vịt hoảng hốt bơi lặn khắp ao. Trong vòng hai mươi phút, người nào đuổi bắt được vịt mà không ướt cờ là thắng cuộc và được thưởng một đôi khăn mặt. Sau thời gian đó mà không bắt được vịt thì phải lên bờ để người khác xuống thi tiếp. Có cuộc nhiều người dự thi con vịt quá mệt, ông chủ hội phải thay con khác.

Ngày xưa, thi bắt vịt thường được tổ chức vào Tết Đoan ngọ 5 -5 âm lịch. Riêng ở hội vui xuân mùng 4 Tết âm lịch tại chùa Keo, người xem đông nghịt xung quanh ao chùa phía trước. Ban tổ chức đứng đối diện với ao chùa. Theo lệnh của chủ khảo, một ông ăn mặc chỉnh tề với khăn xếp, áo the, quần trắng, ngang bụng thắt khăn xanh bỏ mối về bên phải cầm loa đồng dõng dạc tuyên bố cuộc vui bắt đầu. Tiếng loa vừa dứt, một con vịt được thả xuống ao liền bơi nháo nhác. Tiếp đó, tám chàng trai đại diện cho tám giáp, đóng khố, cởi trần, tay cầm cờ đuôi nheo bằng giấy, nhảy xuống ao đuổi bắt vịt. Trên bờ, tiếng trống thúc liên hồi xen lẫn tiếng reo hò vang dội. Con vịt khi bơi, khi lặn. Tám chàng trai cũng bơi lội đuổi theo làm xáo động khắp mặt ao. Cuộc vui kéo dài có khi hàng giờ. Ai bắt được vịt mà không ướt cờ đuôi nheo cầm trên tay thì được thưởng một quan hay hai quan tiền, tùy theo số tiền thưởng của từng năm.

5. Thi thổi cơm

Khác với nhiều trò chơi khác, để chuẩn bị cho cuộc thi nấu cơm có kết quả tốt đẹp, các giáp trong làng đã phải chú ý ngay từ đầu năm trước về việc chọn người cho giáp mình. Theo lệ cổ, người dự thi nhất thiết phải là con gái chưa lấy chồng, ngoài ra, mỗi giáp còn phải cử một số chàng trai khoẻ mạnh giúp việc lấy nước, xếp đậu, giã gạo, vo gạo, v.v... Như thế, các bà, các chị trong mỗi giáp phải xem việc dạy bảo nấu ăn cho con em không chỉ là việc riêng của nhà mình, mà còn là trách nhiệm đối với cả giáp. Bên cạnh việc chuẩn bị người và một số nông phẩm tốt như đậu, gạo, mật, người ta còn gác những thanh nứa thật già lên dàn bếp để hong cho thật khô.

Thi nấu cơm trở thành cuộc thi tài thật sự về nội trợ của con gái, con trai các giáp. Cuộc thi cũng lôi cuốn nhiều bậc cha mẹ quan tâm đến con cái, chuẩn bị công phu tỉ mỉ suốt cả một năm. Vì thế, thi nấu cơm cũng là trung tâm của một số hội vui xuân ở Thái Bình.

Tại sân lớn của ngày hội, người xem đứng vây kín cả ba mặt sân chỉ trừ mặt phía ao gần đấy. Khi ba hồi trống cái nổi lên, các nhóm dự thi mang theo dụng cụ nấu ăn sắp sẵn theo trật tự, đến nơi đã quy định trong sân thi. Ba hồi trống vừa dứt, ông chủ khảo bắt đầu châm lửa đốt một nén hương dài khoảng 20cm. Nén hương vừa bén lửa cũng là lúc các chàng trai của các giáp từ mỗi điểm xuất phát của giáp mình chạy thi bốn vòng xung quanh sân. Vừa hết vòng thứ tư, mỗi người xách một cái lọ xuống ao lấy nước đem về chỗ cô gái giáp mình đang nhanh tay làm những công việc ban đầu của thành tích của nhóm. Vì thế, chàng trai chạy nhanh hay chậm cũng ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc thi. Cũng thời gian đó, bên cạnh hai người khác đang xiết đậu, giã bột, vo gạo; cô gái phải làm công việc đầu tiên là kéo lửa bằng cách dùng hai thanh nứa dài cọ mạnh vào nhau bên cạnh một nắm bùi nhùi dễ bén lửa. Người xem hồi hộp theo dõi cách lấy lửa rất đơn giản này của người thời nguyên thủy. Khi tia lửa đầu tiên loé lên từ một bếp nào đó thì tiếng reo mừng vang dậy càng cổ vũ người thi. Đến khi ngọn lửa đã cháy lên đều ở các bếp, mọi người chú ý theo dõi từng bếp nấu nồi gì trước, nồi gì sau cho hợp lý để rút ngắn thời gian nhất. Người dự thi phải mau lẹ, gọn gàng để khi nén hương của ông chủ khảo cháy hết mỗi bếp đã phải đặt lên mâm đồng hai đĩa xôi, hai bát cơm, hai đĩa bánh và bốn bát chè. Đạt yêu cầu về thời gian, người dự thi còn phải đạt cả về tiêu chuẩn kỹ thuật để cho xôi, cơm đều dẻo, không sống, không khô, không khê, không nhạt. Chè phải vừa độ đậm ngọt, bánh phải ngon và không dính lá.

Giáp nào đạt cả về thời gian và chất lượng nấu ăn thì được thưởng cho năm quan tiền xanh; giáp nào chỉ đạt về thời gian, hoặc chỉ đạt về chất lượng cũng được thưởng ba quan. Vì có thi nấu cơm nên nhiều hội vui xuân thu hút hàng vạn người trong vùng về dự hội.

6. Thi ném pháo

Trên sân cỏ trước cửa đình, dựng hai cột tre cách nhau chừng4m, mỗi cột cao 7-8m. Đầu hai cột tre được buộc nối với nhau bằng cây tre ngang. Giữa cây tre ngang treo một nón pháo bằng một đoạn dây dài chừng 0,5m. Nón pháo là một khung tre hình nón cụt phất giấy treo ngược. Nón có đường kính đáy trên khoảng 50 cm, đường kính đáy dưới khoảng 30 cm, cao 40 cm. Đáy dưới của nón pháo, đặt một lá đề bằng giấy được xát thuốc cháy. Lá đề nối tiếp với hệ thống pháo theo thứ tự: một dây pháo tép, bốn quả pháo nhỡ và cuối cùng là một quả pháo lớn.

Khi ông chủ khảo cho nổi ba hồi trống cái, các giáp lần lượt cử người vào dự thi theo trình tự. Người dự thi, một tay cầm quả pháo nhỏ, một tay cầm nén hương đang cháy bước vào trong vòng tròn được vẽ bằng vôi đã quy định. Có ba tiếng trống hiệu, người thi mới được châm hương vào ngòi pháo. Mọi người hồi hộp nhìn theo người tay người dự thi ném quả pháo lên nón pháo. Phải làm nghiêm chỉnh như vậy để tránh trường hợp có một quả pháo châm ngòi sẵn bí mật từ ngoài ném vào. Nếu người dự thi ném quả pháo nhỏ trúng vào nón pháo đúng lúc pháo nổ, lá đề sẽ cháy. Lửa sẽ bén vào ngòi nổ làm nổ dây pháo tép. Dây pháo tép nổ hết sẽ làm bốn quả pháo nhỡ nổ tiếp. Và cuối cùng, quả pháo to nổ lớn làm tan nón pháo. Trong tiếng reo hò vang dội xen lẫn tiếng trống cái kết thúc cuộc vui. Đám trẻ em đứng ở vòng trong ùa vào tranh nhau đón lấy khung nón pháo từ trên cao rơi xuống. Mùi khói pháo bay ra cùng muôn nghìn mảnh xác pháo xanh đỏ trắng tung lên, bay xuống đầu, xuống vai người đứng xem càng làm cho cuộc vui náo nức.

Cuộc vui có khi chỉ diễn ra trong nửa giờ, đủ cho người thứ nhất hoặc thứ hai vào vòng ném. Nhưng cũng có khi kéo dài tới mấy giờ liền để cho các chàng trai của các giáp đều được vào dự cuộc thi. Theo lệ cổ, người thắng cuộc được thưởng hai quan tiền xanh hoặc nhiều hơn, tùy theo từng năm.

7. Thi thổi kèn

Người thi thổi cùng một loại kèn bát gỗ dài gần một mét, và đều phải qua khảo hạch bằng những bài kèn dạo đầu đã quy định. Ai dài hơi, thổi đúng điệu, thông lèo, không vấp, có âm thanh luyến láy hay sẽ được chọn vào thi chính thức. Những người được dự thi chính thức sẽ tự chọn một bài kèn hay nhất đối với mình. Nếu trong số những người trúng giải lại có bài kèn trùng nhau thì họ phải thi lần nữa để chủ khảo xếp thứ tự trên dưới. Những người được giải thưởng thường là những nghệ nhân giỏi thổi những làn điệu dân ca. Chủ khảo chọn lấy bốn người thổi hay nhất để xếp thứ tự thành bốn bậc: chánh, phó, quan thủ, thiêm. Giải thưởng từ một đến ba quan tiền.

8. Thi thầy đọc

Là cuộc thi của các thầy cúng có giọng đọc tốt và làm văn hay. Mỗi người vào thi phải khăn áo chỉnh tề rồi thi thử giọng bằng một bài văn chúc tụng thánh hằng năm. Ai có giọng tốt mới được chọn thi chính thức. Người dự thi phải tự sáng tác một hay nhiều bài văn lục áng tùy ý về hương, đăng, hoa, trà, quả, thực. Văn lục cúng hoàn toàn bằng văn Nôm theo lối trào phúng. Vì thế người đọc cần phải có giọng khôi hài. Tuy nội dung những bài văn này nói về sáu thứ lễ vật để cúng thần thánh nhưng lại mang tính ngụ ngôn. Mỗi thứ lễ vật ấy đều tự đề cao mình, khoe khoang lòng tôn kính và có ích của mình đối với việc thờ cúng. Vì thế, cách nói về từng thứ lễ vật càng trào phúng bao nhiêu thì càng gây được tiếng cười bấy nhiêu. Những bài được người xem tán thưởng nhiều sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến việc chấm giải cho cuộc thi. Kết thúc cuộc thi, chủ khảo chọn 4 người, xếp thứ tự trao thưởng từ 1 đến 3 quan tiền. Hiện nay, những người dự thi thầy đọc trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 không còn ai. Cách đây hai chục năm, khi ấy cụ Bùi Xuân Tán 72 tuổi làng Keo đã đọc cho chúng tôi ghi một số bài văn lục cúng. Cách đọc này có âm hưởng như cách nói sử ở trong nghệ thuật chèo. Sau đây là bài văn nói về thực do cụ Tán sáng tác trong một cuộc thi thầy đọc:

Đồ lục cúng tranh nhau trên dưới
Nào có ai lại chịu nhường ai
Hương khoe hương, hương thấu đến trời
Hoa lại nói văn hoa mọi vẻ
Đăng khoe đăng, đăng minh chiếu thế
Trà khoe trà, trà đủ mọi mùi
Quả khoe quả, quả có kỷ cương
So tính lại không gì bằng thực
Thực tôi đây có lòng nhân đức
Dẫu việc gì có thực cũng mới xong
Có thực thì hoan hỉ vui lòng
Thực không có, mặt chau mày ủ
Đồ lục cúng bầy ra cho đủ
Khách thập phương đã rõ cả mười
Thực tôi nay chẳng dám nhiều lời
Xin hội chủ chấm thực tôi đỗ nhất.

9. Thi đánh trống

Người dự thi phải sử dụng ba loại trống đeo trên người. Trống cơm đeo ngang ngực, trống bản đeo dưới bụng, bên sườn trái kẹp một cái trống bầu. Người dự thi tùy ý chọn một bài trống hay mà mình thuần thục nhất để thi đấu. Một bài trống thi đạt yêu cầu phải không lẫn nhịp, không lỡ nhịp, âm thanh từng loại trống phải chuẩn. Những lúc đánh phối hợp cả ba loại trống, âm thanh phải quyện không bị rã thanh. Âm thanh và tiết tấu của bài trống có giá trị quyết định trong việc chấm giải. Những bài được giải xuất sắc lại phải là bài trống nghe có "hồn". Nghĩa là tiếng trống phải thể hiện được tình cảm của người đánh trống.

Thi đơn từng người, rồi lại thi kép - hai người đánh phối hợp với nhau. Những người giật giải nhất, nhì, ba, đều phải giỏi cả thi đơn và thi kép. Cũng như thi kèn, thi trống có giải thưởng từ một đến ba quan tiền.

10. Thi gói bánh

Phương ngôn ở Thái Bình có câu:

Nguyên Xá bánh cáy
Khoai ráy Động Trung
Bánh lọc thật trong
Đô Kỳ chợ Quếch.

Bánh cáy bánh lọc là đặc sản của những địa phương nói trên, nhưng phổ biến ở các chợ quê là bánh ngô, bánh khoai, bánh đa, bánh hấp, bánh tẻ, bánh nếp, bánh chưng,... Một số làng có tục thi nấu bánh chưng ngày Tết. Sau lễ tế tổ hằng năm ở từ đường các họ trong làng, ông trưởng tộc chủ trì việc dự thi gói bánh chưng ngày đầu năm của làng. Những gia đình được chọn để thay mặt cả họ để thi phải chuẩn bị gạo, đỗ ngay từ giữa năm. Sau Tết Nguyên Đán, vào ngày mùng 8 tháng giêng, làng mở cửa đình tổ chức thi gói bánh. Gạo nếp cái hoa vàng, nhân đỗ, nhân thịt, nhân hành, lá dong, lạt buộc đã được chuẩn bị từ nhà.

Khoảng 7 giờ sáng, người dự thi của các họ tập trung ở đình. Mỗi họ chọn một góc sân đình, trải chiếu chuẩn bị. Khi mọi người đã sẵn sàng, cụ tiên chỉ vào gian giữa - nơi đặt nhang án tiền đình thắp ba nén hương, rồi đánh hồi trống cái. Các chiếu bắt đầu gói bánh, mỗi chiếu bánh có một người gói, một người phục vụ. Số lượng bánh gói tùy ý, nhưng tối thiểu phải là năm cái, tối đa mười cái và gói bằng tay, không được dùng khuôn. Mọi động tác rất khẩn trương, nhưng vẫn phải đảm bảo cho bánh gói chặt tay, vuông vức, kích thước đúng quy cách của làng. Khi ba nén hương đã cháy hết, các chiếu bánh phải gói xong. Cụ tiên chỉ và các huynh thứ đi chứng kiến và ghi số lượng bánh của từng chiếu đã gói. Sau đó, từng họ lấy củi, bắc bếp, cho bánh vào nồi, đổ nước, nổi lửa nấu bánh. Sau bốn hay năm tiếng đồng hồ, lấy bánh ra ép cho hết nước rồi bầy lên mâm. Mỗi mâm bánh còn bày thêm một đĩa trầu cau rồi bưng vào đặt trên nhang án của mỗi họ được kê sẵn trong đình.

Đến 3 giờ chiều, chức sắc của làng vào lễ Thành hoàng rồi công bố giải thi gói bánh. Họ nào gói đúng quy cách, lá bánh và lạt buộc trông đẹp mắt và có số lượng nhiều hơn thì được xếp giải nhất, nhì, ba. Sáng hôm sau - mùng chín tháng giêng, dân làng ra đình mừng thọ các cụ cao niên, những mâm bánh được giải thì làng mời các cụ thưởng thức hương vị. Mâm bánh nào ngon, rền, được các cụ thay mặt cả làng trao phần thưởng. Phần thưởng ngày xưa thường là chục vuông lụa hay chiếc võng điều hoặc mâm ngũ quả,...

11. Thi làm cỗ chay

Làm cỗ chay là tập tục của nhà chùa, song có làng lại tổ chức thi ở sân đình hay sân miếu, rồi bưng lễ lên chùa tiến cúng.

Cuộc thi này tổ chức vào tiết Nguyên Tiêu rằm tháng giêng. Những gia đình khá giả trong làng có con gái từ 16-18 tuổi, chưa đi lấy chồng xin được ghi tên làm cỗ chay. Các cô chuẩn bị đủ các loại gạo nếp, đậu xanh, đậu nành, ngô, khoai, vừng, lạc, xu hào, đu đủ,v.v... Từ trưa ngày 15, các cô đem vật liệu ra sân miếu. Điều khiển cuộc thi thường là cụ hội trưởng hội Phật giáo của làng, hoặc cụ lão bà có uy tín. Cỗ thi quy định có 7 món: giò, chả, ninh, mọc, xào, nấu, nộm. Trong các vật liệu trên, tùy từng người nghĩ ra cách chế biến, cho dù có làm bằng đậu, lạc, ngô, khoai, nhưng trông giò phải giống như giò thật, chả phải rán dầu lạc vàng ươm như phên chả thịt; xào, nấu, ninh, mọc, món nào phải ra món ấy. Nếu chỉ nhìn mà chưa ăn, có thể nhầm với cỗ mặn. Ngoài 7 món trên, mỗi mâm còn đặt một bát tương, một đĩa bún, một tấm bánh đa, một đĩa mía tiện khẩu.

Sau một buổi chiều có thêm một số người nhà giúp đỡ, những mâm cỗ chay đã hoàn thành, trông thật đẹp mắt. Đại biểu các cụ lão bà đến chứng kiến và trao đổi với nhau để xếp giải. Giải thưởng cho các cô là chiếc khăn vuông đen, hay dải thắt lưng mầu hoa lý, hoặc chiếc yếm điều. Khoảng năm giờ chiều, các cô chít khăn mỏ quạ, mặc áo mớ ba, váy lụa, thắt lưng mầu hoa lý, đội mâm cỗ lên chùa lễ Phật.

Tối hôm đó, các cô được mời vào phục vụ đèn nhang cho lễ dâng sao. Nhà chùa và các lão bà cầu chúc cho các cô được may mắn ngay từ những ngày đầu năm.

12. Thi đi khoeo

Khoeo (nhiều nơi gọi là cà kheo) là dụng cụ của ngư dân đánh cá ven biển. Khoeo dùng cho người đi dẹp đám trong các lễ rước. Mỗi khi làng vào hội có đám rước lớn, người ta thường tổ chức một buổi thi đi khoeo làm bằng tre đơn giản như hai chiếc nạng gỗ mà đầu nạng tỳ vào nách, còn bên trên khoeo thì làm hai guốc khoeo để người đi khoeo đặt hai bàn chân vào khi đi khoeo, người ta cao hơn người đi đất từ 1-1,5m, tùy theo khoeo dài hay ngắn.

Những chàng trai được tuyển chọn, sau một buổi chiều tập thì đi khoeo ở sân đình hôm sau được hóa trang như hình nộm. Người ta đeo một mặt nạ to bằng cái mẹt; vẽ mắt, mồm, mũi thật ngộ nghĩnh; rồi mặc một cái áo dài rộng tương xứng với chiều cao, bụng thắt dải lưng đỏ bỏ mối. Tay người hình nộm cầm một gậy tre dài chừng 2m. Khi đám rước đi đường, nếu có đoạn nào nhốn nháo, những dũng sỹ mặt nạ này liền bước tới dẹp ngay làm cho cuộc rước uy nghiêm trở lại. Bình thường, mỗi đám rước của làng chỉ cần hai "dũng sỹ" mặt nạ chia nhau đi ở hai đoạn trên và dưới là được. Nhưng ở những lễ hội có đám rước tới hàng ngàn người thì phải tuyển chọn đến bốn năm người đi khoeo giỏi và có tài nói khôi hài để dẹp đám. Suốt cuộc rước, chân khoeo nào dẹp đám tốt, nói năng có duyên, làng mới xét trao thưởng vào sau cuộc rước. Tiền thưởng cho các chân khoeo thời xưa chỉ là mấy đồng tiền xanh, hoặc nắm xôi, dăm quả chuối hay mấy phẩm oản tròn lá mít để đem về cho vợ con là quý lắm.

13. Múa sư tử

Ngày xưa, múa sư tử không đơn giản như bây giờ. Sau các cuộc rước kiệu thánh về sân đền, hoặc sau lễ tế thánh khai hội, hoặc kết thúc hội thì ở sân đình thường có cuộc múa sư tử. Đầu sư tử to bằng chiếc thúng lớn, khung tre, ngoài bồi giấy hoặc vải. Bờm sư tử bằng lông đuôi ngựa, mắt mũi mồm đều có họa tiết chỗ trắng chỗ vàng, óng ánh trang kim. Thân và đuôi sư tử là mảnh vải dài tới ba mét. Một người đảm nhiệm phần đầu, một người phụ trách phần đuôi. Cả hai đều mặc quần đỏ, chân quấn xà cạp vàng, để chân trần hoặc đi tất. Người đánh côn phải có thân hình lực lưỡng, đầu vấn khăn mỏ rìu, áo ngắn xanh, cà vạt bên trái, quần đỏ nẹp điều, thắt lưng tím hay vàng, chân quấn xà cạp đen, đi giầy ba ta hoặc đi tất, tay cầm côn dài 1,5m có quấn rắn xanh đỏ, trông oai phong như một võ sỹ.

Chuẩn bị vào múa, tiếng trống trung và tiếng thanh la rung lên một hồi dài, cả sư tử và người đánh côn cùng vái lạy trước kiệu thánh rồi chạy vòng quanh sân để chào khán giả. Sư tử rung rung đầu lấy thế, trống cái nổi lên. Sư tử kiêu hãnh chồm lên phía trước, võ sỹ giữ tay côn né sang phía phải. Sư tử đảo đầu sang phải, võ sỹ lia chân sang trái. Cứ như thế vờn nhau. Bất thần, võ sỹ luồn về phía sau, sư tử cuộn mình quay lại. Võ sỹ nắm hai đầu côn, đoạn giữa côn đẩy ngang hàm sư tử. Hai bên tiến lui đẩy nhau vào thế chằng cầy, trống cái thúc dồn, rồi đột nhiên hai tay võ sỹ giật mạnh thân côn xuống phía dưới, luồn về phía đuôi, sư tử mất đà lao về phía trước. Cứ như thế võ sỹ ra đòn cùng sư tử khiến người xem hồi hộp, lúc vui mừng khi lo sợ. Sau hàng giờ bất phân thắng bại, ông chủ hội đánh hồi trống vãn cuộc. Cả sư tử và võ sỹ đến trước cửa đền bái thánh. Ông chủ tế mở mảnh khăn điều trên khay lễ thưởng mỗi người 5 tiền.

14. Thi bắt cuốc

Hội làng hàng năm ở một số xã có trò thi bắt cuốc. Sau hai ngày hội, sang ngày thứ ba, ban phụ trách lễ hội thông báo cho dân đinh cả làng biết nơi nào thường có tiếng cuốc kêu; bởi trước đó họ đã theo dõi và khoanh vùng nơi có cuốc. 7 giờ sáng, trai tráng các họ từ 18-45 tuổi đã tập trung tại từ đường, mỗi người cầm một gậy ngắn khoảng 1m, giăng hàng theo phần đất được định trước. Cả làng mau chóng quây thành một vòng tròn người, người này cách người kia khoảng 5m. Sau hồi trống cái báo hiệu, vòng người cầm gậy khua đập các bụi rậm ở cánh đồng để tìm cuốc. Tiếng trống, tiếng thanh la, tiếng mõ đều đều. Nếu chỗ nào phát hiện có dấu chân Quốc, thì lập tức một nhóm bốn, năm người ở đoạn ấy quây lại lùng bắt. Nhưng cuốc là con vật chui lủi rất nhanh, có khi rõ ràng vừa trông thấy chúng mới chui vào một bụi rậm mà quây lại vẫn không bắt được. Nếu tìm không thấy cuốc thì lại tiếp tục tiến vào phía trong. Cứ như thế, vòng người mỗi lúc lại thu hẹp lại. Khi vòng tròn người thu lại với đường kính chỉ còn từ 50-100m thì tất cả các bụi cây, gò đất phải sục tìm thật kỹ. Dù lủi nhanh đến đâu, những con cuốc trong vòng truy bắt này cũng không mấy khi thoát được. Có năm, người ta bắt được hàng mấy chục con. Họ nhanh chóng làm thịt để lễ thánh rồi chia phần cho các họ và nhận giải thưởng của làng. Nhưng cũng có năm không bắt được con cuốc nào, cả làng lo sợ năm ấy mùa màng thất bát và dịch bệnh. Có người hoảng sợ đã bỏ làng, đi làm ăn nơi xa, đến đầu năm sau mới dám về làng. Mấy chục năm nay, không thấy nơi nào tái diễn trò thi bắt cuốc.

15. Thi bắt chuột

Hàng năm, sau vụ lúa tháng mười, cánh đồng làng đã cắt rạ xong. Rạ được đánh đùm để phơi khô rồi gánh về. Đó là thời điểm cho cuộc thi bắt chuột của trai làng. Khi phần đông người làng đã gặt xong, các ông chức sắc chọn ngày lành làm lễ cúng xôi mới ở đình làng. Sau cuộc lễ Thành hoàng, trai làng chia nhau ra đồng bắt chuột. Nếu ai từ 18-45 tuổi mà lẩn trốn sẽ bị phạt một thùng thóc mười cân. Mỗi người ra đồng phải lùng bắt được ba con chuột, chặt lấy đuôi đem về nộp cho làng. Ai nộp được từ đuôi chuột thứ tư trở lên, mỗi đuôi được thưởng 1 cân thóc. Do sự khuyến khích ấy, có năm làng vét cả kho thóc nghĩa thương để thưởng mà vẫn không đủ. Nhờ vậy, vụ chiêm năm sau hiếm thấy mảnh ruộng nào bị chuột cắn. Phạm Văn Thụ, Tổng đốc Thái Bình viết *Thái Bình tỉnh thông chí*, phải khen thi bắt chuột là "phong tục rất hay của người dân quê Thái Bình".

16. Thi chọi gà

Thường được tổ chức vào những ngày đầu xuân, hay ngày hội tháng tư, tháng bảy hàng năm. Chủ nuôi gà phải tìm về làng Tò, tức làng Tò Vang nay thuộc xã An Mỹ huyện Quỳnh Phụ để mua gà giống (Phương ngôn có câu: *Gà Tò, lợn Tó, Vó Vạn Đồn*) Có người sang tận làng Đông Cảo ở Khoái Châu, Hưng Yên tìm mua gà giống. Chủ nào sẵn vốn thì gây giống, nhiều khi mua tới hàng chục đôi để gây gà chọi. Đến tháng một, tháng chạp thì bán bớt và chọn một hai con chọi giỏi để vỗ béo và cho chọi thử với gà của chủ khác.

Nhiều làng, ngay từ chiều mùng một Tết, sân đình đã hình thành cuộc chọi gà; có tới hàng trăm người, đàn ông, đàn bà, cụ già và trẻ em. Có chủ gà đã cho gà của mình ăn no và uống rượu, da đỏ như gấc ngay từ ở nhà. Ngồi phía trong vòng người, họ ôm gà, giấu đầu gà vào phía trong lòng mình chờ đến lượt "tỷ thí". Ông chủ cuộc chơi đội khăn xếp, quần trắng cháo lòng, áo the vén vạt, thắt dây lưng xanh, môi đỏ quết trầu, công bố thứ tự các đôi gà vào chọi. Đôi gà thứ nhất được tung ra, chọi nhau say đến tóe máu đầu. Ông chủ cuộc chơi lập tức các trống. Hai chủ vội vào ôm gà của mình ra lau máu, xoa thuốc. Cuộc chơi tiếp tục. Hai chủ gà mới dường như rút được kinh nghiệm của đôi gà trước, trước khi thả, đã cho gà của mình quay đầu ra nhìn rõ đối phương. Cả hai chú gà mới xông lại giữ thế thủ. Cả hai nhằm miếng nhau không đầy nửa phút rồi xông vào chọi đối phương. Đám chọi gà mỗi lúc một đông vui thêm. Khi các đôi đã lần lượt thử sức, ông chủ trò gọi từng đôi thắng cuộc vào tranh giải. Cuộc đấu tài đấu trí này càng về cuối càng hồi hộp; người xem được chứng kiến những cặp gà quyết đấu thật dữ dội, quyết liệt. Cuối buổi thi ông chủ trò trao giải cho những chủ gà xếp hạng nhất, nhì, ba và khuyến khích.

17. Thi chọi trâu

Đòi hỏi phải có bãi rộng hàng nghìn mét vuông. Ngày xưa, trong huyện cũng chỉ một vài nơi có điều kiện tổ chức. Đó là những nơi có cánh bãi rộng ven sông, ven biển, hoặc những nơi có chợ lớn của hàng huyện, hàng phủ.

Dù ai buôn đâu bán đâu
Mùng mười tháng tám chọi trâu thì về
Dù ai buôn bán trăm nghề
Mùng mười tháng tám thì về chọi trâu

"Tháng tám giỗ cha" tức là giỗ Đức thánh Trần. Những nơi có tục chọi trâu thường là những nơi có tinh thần thượng võ truyền thống, nơi thờ Đức thánh Trần, quê hương của những vị quận công, những ông tướng tài danh.

Trước Cách mạng tháng 8-1945, ở chợ phủ Sóc, Kiến Xương (nay thuộc xã Vũ Quý) có tục chọi trâu nổi tiếng. Đây là quê hương của ba ông quận công họ Nguyễn Đăng: Lãng Quận công, Xuân Quận công, Hiển Quận công. Đây cũng là xuất xứ của câu phương ngôn:

Nghểnh ngãng bà Lãng bán dưa khoai
Đồng một chẳng bán đồng hai gật gù.

Chợ Sóc họp phiên 5, phiên 10 hàng tháng. Ngày mùng 4 tháng giêng, trước phiên chợ đầu năm, trên khu bãi cũ, người ta làm hàng rào ngăn xung quanh bằng tre tươi thật chắc chắn. Một kỳ đài rộng 6m^2, cao 1,5m, chân lóng tre lát ván gỗ, ở cạnh ngoài phía nam được dành cho ban giám khảo. Trước kỳ đài là cột cờ. Lá cờ hình vuông, mỗi chiều 2m, nền đỏ, xung quanh chạy hai đường viền xanh, ba cạnh có riềm răng cưa mầu xanh lục. Giữa cờ hội có hai chữ nho "Đại Hỷ".

Sau cuộc lễ thánh từ 6-8 giờ sáng, người các nơi kéo về nườm nượp để xem thi chọi trâu. Hơn chục trâu chọi của người làng Sóc đã được buộc ở một sân riêng trong xóm liền đấy. Trâu các vùng ở Tiền Hải lên, ở Vũ Tiên, ở Thư Trì đến, ở Thụy Anh, Đông Quan sang, được buộc ở một bãi ngoài hàng rào.

Về ban giám khảo, có năm làng mời được quan Đề đốc ở tỉnh về, có năm thì quan Tri phủ làm Chánh chủ khảo. Tiên thứ chỉ của làng cùng chức sắc hàng tổng, hàng huyện đến dự được ngồi ở hàng ghế cao chân chéo tre, mặt lát gỗ ngoài hàng rào. Đúng 8 giờ, các quan khách đã tề tựu, người xem đông tới hàng ngàn nam, phụ, lão, ấu chen nhau đứng vây chật xung quanh bãi. Quan Chánh chủ khảo cho ông thông xướng dịch loa công bố các đôi trâu đã được ban giám khảo đánh số thứ tự, nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục... Đôi trâu thứ nhất được dắt ra, "Ngà cánh sắt mắt ông voi" trông đầy vẻ hung dữ. Dường như cả hai trâu đã nhận ra địch thủ của mình, từ hai góc sân chạy nhanh lại để lấy thế chủ động. Con nào cũng hiếu thắng, đầu hơi cúi, giương đôi sừng thử sức. Cả hai trâu nhanh chóng vào thế chẳng cầy, gài sừng dun đẩy nhau, chân đạp đất lao về phía trước. Tiếng trống, tiếng chuông thúc dồn. Người xem hồi hộp, xôn xao. Một chú trâu bị đối phương húc chảy máu mắt, vội quay đầu tháo chạy. Trên kỳ đài cắc trống. Cả sân bãi reo hò. Hai chủ trâu vội vào nắm sừng xỏ mũi trâu dắt ra ngoài. Cứ như thế cho đến quá 12 giờ trưa mới vãn lượt trâu xin đấu. Quan Chánh chủ khảo xếp giải và trao thưởng. Giải chọi trâu ở phủ Sóc ngày trước khá to. Giải nhất có khi là con lợn mấy chục cân, giải nhì một đôi gà sống, giải ba một hũ rượu. Sau đó, tất cả các chủ có trâu đem đến chọi, đều được làng sở tại mời ăn bữa cơm thân mật đầu xuân.

18. Trò ông Đùng, bà Đà

Trò múa ông Đùng, bà Đà diễn ra ở làng Quang Lang, nay thuộc xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy vào ngày 14 tháng 4 âm lịch. Trò này nằm trong lễ hội tưởng niệm bà chúa Muối thời Trần. Người ta làm hai hình nộm: một hình gọi ông Đùng, một hình gọi bà Đà; ngoài ra còn ba hình nộm trẻ con. Dân làng lấy loại tre nhỏ trồng ở bãi biển gọi là trúc ba để đan hình nộm có mặt bằng cái nia, quần áo bằng vải buồm, chân đi khoeo.

Sau khi kết thúc cuộc tế, người ta đứng vòng quanh sân đền xem múa ông Đùng bà Đà. Ông Đùng đứng đối diện với bà Đà. Sau khi ông chủ trò vẫy cờ cho gõ trống, mõ, thanh la và miệng ông xướng "Tình, tinh, phập" thì ông Đùng và bà Đà bước lại chập vào nhau ba lần; còn người làng tiến hành một cuộc rước đi vòng quanh làng. Ông Đùng, bà Đà cùng ba hình nộm trẻ con được đi rước, vừa đi vừa múa hát. Lời hát ngợi khen những người góp công, góp sức với dân làng làm những điều tốt đẹp trong năm qua và chê bai những kẻ bất nhân, bất nghĩa, lười biếng, ăn gian, nói dối làm suy đồi phong tục của dân làng. Khi đám rước trở lại sân đình thì lễ hội kết thúc. Dân làng xô nhau tranh cướp hình nộm ông Đùng, bà Đà và cả ba hình nộm trẻ con đi theo. Những đoạn tre đan, những mảnh vải buồm cướp được, người ta đem về cắm ở ruộng muối, trong vườn hay trên thuyền đánh cá. Dân làng hy vọng năm tới: khoai sai lúa tốt, nắng to được muối, thuyền ra khơi vào lộng, cá chất đầy khoang, cả làng an bình không có dịch bệnh.

19. Trò bà Cá Rổi

Trò bà Cá Rổi nằm trong nghi thức rước kiệu thánh Không Lộ vào sáng ngày 14-9 ở chùa Keo. Khi kiệu thánh rước đến góc bờ ao ở phía trong bên trái, người ta thấy bốn người đang điều khiển bảy hình người tượng trưng làm bằng gỗ. Người thứ nhất điều khiển một tượng gỗ hình người phụ nữ, nét mặt tươi vui hớn hở, tay tượng dễ dàng giơ lên, hạ xuống. Tượng gỗ này tượng trưng cho nhân vật bà chàng, hay còn gọi là bà Cá Rổi. Chuyện rằng: Ngày xưa, mỗi khi Không Lộ đi đổ đó về, mang cá đến chợ Viên Quang để bán thì lại gặp bà Chàng vui vẻ đến mua. Vì thế, khi bà Chàng xuất hiện thì các tín nữ đi sau kiệu thánh đọc bài kệ đến đoạn:

Chàng ơi ới hỡi Chàng ơi
Tôi mời bạn Chàng ở đâu chàng đến.
Ai ngờ Chàng ở bến Chàng lên
Đầu Chàng thì đội cờ vóc
Búi tóc Chàng là búi tóc tiên.

Lúc đó, tượng bà Chàng giơ tay vẫy vẫy chào đầy vẻ hân hoan trước kiệu thánh. Về sự tích bà Chàng, có người kể lại: Ngày xưa, bà Chàng theo Không Lộ lên trời bán cá. Vì quá vui say cảnh thần tiên, bà quên mất đường về. Hôm sau, Không Lộ lại lên trời, bà Chàng trông thấy, vui mừng vẫy tay theo về.

Sau tượng bà Chàng là sáu đầu tượng nam giới đội mũ có hoa văn, do ba người điều khiển; sáu đầu tượng khi nhô cao, khi hạ thấp trước kiệu thánh tỏ ý chào mừng. Một truyền thuyết: Xưa, có một ông vua tên là Hồ Hiến Chương lấy người vợ đất Thục. Vợ vua sinh ra một bọc. Hồ Hiến Chương cho là yêu quái, bèn đem ra biển vứt đi. Vừa khi thánh tổ đi đánh cá qua, sáu người từ trong bọc chui ra xin thánh tổ cứu giúp. Thánh tổ động lòng thương đem về chùa nên mỗi khi thánh tổ đi đâu về, sáu người đều ra đón.

Những truyền thuyết dù khác nhau, nhưng khi những hình người gỗ xuất hiện thì đã làm không khí đám rước sinh động hẳn lên.

20. Thi cờ tướng

Là môn chơi đầy tính trí tuệ, thể hiện sự thông minh của người chơi. Bàn cờ và cách thức chơi cũng như các nơi khác. Nhưng điều đáng nói là ở Thái Bình ngày xưa đã có những làng đánh cờ nổi tiếng, để lại những giai thoại khá hấp dẫn. Những cụ già ở huyện Vũ Thư kể rằng: Đất Lục La tức là La Uyên, La Lu, La Nguyễn, La Sự, La Điền, La Cầu, nay thuộc các xã Minh Quang, Tự Tân, Minh Khai có một ông lão ngoài sáu mươi tuổi đánh cờ giỏi nổi tiếng. Nhiều tay cờ giỏi ở các vùng trong tỉnh tìm đến so tài, song đều bị ông lão hạ gục. Chỉ là chuyện đồn đại, nhưng qua đó cũng có thể suy đoán rằng ở Thái Bình có nhiều người mê và giỏi môn cờ tướng.

21. Thi cờ người

Cách đánh cờ người cũng như đánh cờ tướng, nhưng khác là: đánh cờ tướng thì hai người chơi cờ ngồi đối diện, trước mặt là bàn cờ nhỏ bằng gỗ; còn cờ người thì bàn cờ là cả mặt sân đình, quân cờ là người thật.

Ngày xưa, nếu cuộc thi cờ người nằm trong lễ hội của một tổng thì quan viên hàng tổng phân công cho hai làng, mỗi làng chọn mười sáu người làm quân cờ. Nếu hội là của một làng, thì hội tộc biểu phân công cho hai họ. Sau cuộc lễ thánh buổi sáng, buổi chiều sân đình trở thành bàn cờ người, quân cờ là 16 người mặc áo đỏ, 16 người mặc áo vàng. Trước ngực và sau lưng áo đều in tên quân cờ: Tướng, sỹ, tượng, xe, pháo, mã, tốt. Nếu là hội lớn có quan trên về lễ thánh thì mời các quan về chơi cờ. Nếu không thì hàng chức sắc hàng tổng hoặc hương lý của làng vào thi đấu.

Bắt đầu vào cuộc, 16 người làm quân của mỗi bên ngồi trên một ghế đẩu đúng vị trí của mình, hai kỳ thủ ngồi ở phía sau hai quân tướng ngoài bàn cờ, mỗi bên có một người cầm loa, đều mặc áo nẹp đỏ hoặc vàng, chân quấn xà cạp, đầu đội nón dứa như lính thú đời xưa. Khi đi quân, quan viên đấu cờ nói nước đi của mình, người cầm loa xướng lên, "quân cờ" nghe lời điều quân chuyển đến chỗ mới. Bên nào thắng thì cuối buổi nhận giải thưởng của làng. Tất cả những người được chơi cờ hôm ấy đều phải góp tiền để trả công cho hai người dịch loa và 32 người ngồi làm quân cờ.

Ngày nay, nhiều nơi vì khó tìm được người ngồi làm, nên quân cờ phải thay bằng biển gỗ nhỏ có cán gỗ cắm vào các lỗ trên sân đình. Người xem đấu cờ phần lớn là những người đứng tuổi, nên xung quanh sân cờ không đông vui như xem rước hoặc xem bơi chải.

22. Thi bơi chải ở sông con

Bơi chải có hai loại: Bơi đứng bằng chèo thì ở bơi sông cái, bơi ngồi bằng dầm thì bơi ở sông con.

Những làng có tục bơi chải bằng dầm, theo sự phân công, hai làng ở hai bên liền cửa đền phải đi cắm tiêu. Mỗi tiêu bằng một cây tre nhỏ bằng cổ tay, dài khoảng 5m, cắm sâu xuống ở chính giữa lòng sông. Hai tiêu xa ở hai đầu sông. Tiêu xa phía thượng lưu, cách cửa đền khoảng 1km, tiêu xa phía hạ lưu cách cửa đền khoảng 1,1 km. Mỗi tiêu xa, khi bơi thi có ba người của ba làng khác nhau giám sát tiêu để chứng kiến chải đi đúng quy định. Tiêu xuất phát phía thượng lưu cách cửa đền khoảng 30m. Tiêu xuất phát phía hạ lưu cũng cách cửa đền khoảng 30m. Mỗi kíp bơi nhiều nhất là bốn chải, hai chải đuổi nhau phía thượng lưu, hai chải đuổi nhau phía hạ lưu mỗi chải phải bơi ba vòng, ban giám khảo theo dõi chải nào về đúng tiêu mình trước, chải bơi giơ dầm lên, chải ấy xếp thứ nhất, về sau thì xếp thứ nhì, ba, tư.

Thi bơi chải ở sông cái có hình thức quy mô nhất ở Thái Bình ngày xưa là ở hội tháng 9 làng Keo. Cứ buổi chiều từ mùng 10 đến 12, tám giáp hạ 8 chải bơi tập từ sông Trà Lĩnh trước cửa chùa ra sông Hồng. Chải được đóng bằng gỗ dổi dài 12m, lòng chải sâu 0,5m, khúc giữa chải phình ra, rộng 1,2m, hai đầu thót lại đầu và đuôi hơi cong. Mỗi chải từ 8-10 đôi tay chèo, một người chấp hiệu tức đánh mõ và một người cầm lái. Khi bơi, những mái chèo theo nhịp mõ ăn nhịp với tiếng "hò dô" của trai bơi. Mỗi chiều bơi tập hai vòng để các giáp chọn trai bơi, chọn người lái và người đánh mõ.

Chiều 13, trên đoạn sông Trà Lĩnh trước cửa chùa được cắm 8 cây tre làm 8 tiêu cho 8 giáp. Tiêu nọ cách tiêu kia 10m. Ngoài sông Hồng cắm 3 tiêu để chải phải bơi theo đường gấp khúc. Mỗi tiêu cách nhau từ 1-2 km và có người giám sát tiêu. Tiêu cuối cùng ở hữu ngạn bến đò An Lãng. Ở mỗi chải, trai bơi đều đóng khố mặc áo nẹp ngắn không tay và chít khăn cùng màu. Tám chải màu sắc khăn áo khác nhau để dễ phân biệt. Khi ba hồi chín tiếng trống cái nổi lên, các chải lần lượt đến đậu để chải sát tiêu của mình và quay đầu về phía trái trước cửa chùa.

Trên bờ, người cầm loa truyền lệnh của ông chủ hội nhắc nhở luật lệ cuộc đua. Khi tiếng trống cái nổi lên liên hồi từ phía bờ sông, các chải bắt đầu bơi. Người chấp hiệu đánh mõ, các mái chèo đẩy đều hai bên. Người cầm lái dậm chân. Động tác của mọi người ăn nhịp với tiếng mõ và tiếng "hò dô" đẩy chải lướt nhanh trên sông. Lúc đầu, tám chải bơi trên sông con vẫn còn giữ được những khoảng cách nhau đều đều, nhưng khi đã ra được sông cái thì họ tha hồ vùng vẫy. Những đoạn bơi chéo từ bờ này sang bờ kia để bám sát cọc tiêu là những dịp để các chải trổ tài vượt lên trên nhau hoặc bỏ cách xa nhau. Họ bơi đến tiêu xa nhất thì vòng về. Từng chải trở về đến tiêu mình xuất phát thì được tính là một vòng bơi. Sau ba vòng, các chải không vi phạm luật bơi về tới tiêu của mình sẽ chiếm giải nhất, nhì, ba theo trật tự thời gian. Các giải trong mỗi ngày đều được thưởng gạo và tiền. Chải nào được giải nhất trong cả ba ngày bơi (tiếng địa phương gọi là giải cốn), làng sẽ thưởng thêm cho một thúng gạo và ba quan tiền. Ngoài tiền, gạo, trai bơi của 8 giáp còn có rượu bánh mừng của các cô gái làng lấy chồng xa. Mỗi ngày trước khi bơi chải các cô mang quà tặng để trên khay phủ vải điều. đem ra tận bờ sông mừng ông lái và trai bơi. Người chấp hiệu thay mặt cả chải nhận khay quà rồi xướng rõ tên tuổi của người có quà tặng. Dứt lời người chấp hiệu, trai bơi đồng thanh đáp lại bằng hai tiếng "dô hò" kéo dài vang cả khúc sông.

CHƯƠNG VIII

VĂN HỌC DÂN GIAN

Văn học dân gian lưu truyền ở Thái Bình là sản phẩm tinh thần của nhân dân trong quá trình lao động, sinh hoạt xã hội và đấu tranh với thiên nhiên, với thù trong, giặc ngoài. Nó là trí tuệ được kết tinh vừa mang tính địa phương vừa mang tính phổ quát ở một vùng đồng bằng đông dân cư.

Tuy không ở gần những đô thị lớn của cả nước, nhưng người Thái Bình vẫn có sự giao lưu văn hóa khá rộng, chủ yếu qua các cuộc khẩn hoang ở ngay nội địa tỉnh và nhiều vùng khác từ nhiều thế kỷ trước đến nay. Những bước phát triển về nông nghiệp, ngư nghiệp; sự hình thành và phát triển các làng nghề thủ công nổi tiếng, sự giao lưu về thương mại đường dài qua đường biển, đường sông, đã khiến người Thái Bình có mặt ở hầu hết các miền trong nước, từ các làng bản miền núi đến những thành thị lớn ở miền xuôi. Việc tiếp xúc và chung sống với đồng bào ở nhiều tỉnh khác cũng là một trong những điều kiện tạo cho người Thái Bình có tính nhạy, dễ hấp thụ cái hay, cái mới ở nhiều lĩnh vực đời sống.

Người Thái Bình rất yêu múa hát. Nhiều điệu múa dân gian được lưu truyền như múa đội đèn, múa cung, múa quạt ở thị xã cũ; múa ông Đùng bà Đà, múa lải lê ở Thái Thụy; múa đánh bệt, múa xếp chữ ở Quỳnh Phụ, múa dò ở Vũ Thư; múa giáo cờ, giáo quạt ở Đông Hưng, v.v... Về dân ca, ngoài những làn điệu đúm, hát ru, hát văn, hát trống quân, sa mạc, cò lả, nổi bật các làn điệu hò chèo thuyền đánh cá ở ven biển Thái Thụy, Tiền Hải; hát đò đưa trên các con thuyền dọc sông Trà Lý, sông Diêm, sông Sa Lung, v.v...

Tình yêu cuộc sống của họ đượm tính trào lộng. Họ trào lộng trong lao động, trong sinh hoạt hàng ngày. Họ phê phán những thói hư tật xấu của xã hội; châm biếm, đả kích không thương tiếc bọn nhà giàu bóc lột, bọn cường hào hống hách, bọn quan lại tham nhũng; kể cả ông vua ngồi trên ngai vàng mà hèn yếu, vô trách nhiệm trước vận mệnh đất nước. Họ rất mê xem chèo và nhiều người đã trở thành những nghệ nhân nổi tiếng của các gánh chèo ngày trước. Những nhân vật trong các vở diễn được công chúng Thái Bình cảm thông và đồng tình hơn cả vẫn là vai anh hề. Vai hề của chèo và chú tễu của múa rối nước ở các làng Nguyễn (Nguyên Xá), Đống (Đông Các), Tuộc (Duyên Tục) của huyện Đông Hưng được người ta xem như những biểu tượng của người nông dân đồng bằng hiền hậu, thông minh, đầy tính trào lộng, sẵn sàng châm biếm và đả kích những đối tượng bóc lột, áp bức họ.

I. SO SÁNH NHỮNG MẪU ĐỀ CHUNG VÀ RIÊNG CỦA TỤC NGỮ CA DAO ĐƯỢC SƯU TẦM Ở THÁI BÌNH

Qua sưu tầm, tìm hiểu thơ ca dân gian truyền thống ở Thái Bình, có thể dẫn ra một số câu, bài có mô típ chung được phổ biến ở nhiều tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, những sự khác biệt của nó.

Thí dụ, trong cuốn *Tục ngữ ca dao dân ca* của Vũ Ngọc Phan có câu:

Lúa chiêm thì cấy cho sâu
Lúa mùa thì gẩy cành dâu mới vừa.

Câu này nói về kỹ thuật cấy với độ nông sâu khác nhau của hai vụ chiêm mùa trong một năm. Và như để chứng minh cho câu trên, tác giả chú thích bằng một câu khác:

Mạ chiêm đào sâu chôn chặt
Mạ mùa vừa đặt vừa đi.

Như thế, lúa chiêm bao giờ cũng phải cấy sâu và lúa mùa thì "gẩy cành dâu" hay "vừa đặt vừa đi", nghĩa là chỉ cấy nông thôi thì mới chắc ăn. Điều đó hoàn toàn ngược lại với những câu cùng dạng này được lưu truyền ở Thái Bình:

Lúa mùa thì cấy cho sâu
Lúa chiêm thì gẩy cành dâu cũng vừa.

Nông dân Thái Bình giải thích rằng: Vụ mùa ngày xưa ở Thái Bình thường cấy các giống lúa hin, dâu sơm, dâu muộn, tám thơm, dự thơm, nếp cái, nếp hoa vàng, nếp vò, nếp dé, nếp mọ... Đó là những giống lúa rễ ăn sâu và thường gặt vào tháng 10, tháng 11 âm lịch. Do đó phải cấy vào tháng 6. Nếu không cấy sâu, đến tháng 7, tháng 8 lúa chưa chắc rễ đã có nước lụt thì lúa sẽ nổi lên. Còn vụ chiêm ở Thái Bình lại thường cấy các giống lúa: Tép trứng, tép dong, sài đường, nếp trần, nếp nứa, nếp cái chiêm,... Những giống lúa này rễ ăn nông và thường cấy vào tháng 12 hay tháng giêng âm lịch; cho nên chỉ cần cấy nông, ví như cây tầm gửi bám vào cành dâu cũng được. Ngoài câu trên, ở Thái Bình còn có câu:

Chiêm cấy gửi, mùa dúi sâu.

Và cũng do lúa chiêm có rễ ăn nông, lúa mùa có rễ ăn sâu mà kỹ thuật làm cỏ cho lúa cũng được đúc kết bằng câu:

Chiêm yên gốc, mùa trốc rễ

Tuỳ từng giống lúa, mỗi khóm mạ được cấy nhiều hay ít dảnh cũng được tục ngữ đúc kết. Chẳng hạn đối với giống nếp dé cấy vào vụ mùa thì càng cấy nhỏ dảnh, lúa càng chóng phát triển:

Nếp dé khéo sẻ thì ăn

Hoặc câu *"Một hòn đất nỏ, một giỏ phân"* hay *"ải thâm hơn dầm thối"* đã khẳng định rằng ở vụ chiêm mà làm ải, lúa thường tốt hơn làm dầm. Về kinh nghiệm chăm bón, ngoài một số câu nói về bèo dâu được phổ biến rộng rãi, ở Thái Bình còn có câu:

Ruộng chiêm mà thả kín bèo
Như con nhà nghèo trời đổ của cho.

Nói về thời vụ cấy lúa mùa, cuốn *Tục ngữ dân ca Việt Nam* cũng như cuốn *Tục ngữ phong dao* của Nguyễn Văn Ngọc đều có những câu:

Bao giờ nắng rữa bàng trôi
Tua rua quặt lại thì thôi cấy mùa
Tua rua thì mặc tua rua
Mạ già ruộng ngấu không thua bạn điền.

Về mấy ý này, người Thái Bình không nói "nắng rữa bàng trôi" mà nói "náng rụng bàng trôi"; đồng thời được giải thích rằng khi sao tua rua đóng đỉnh đầu là vào khoảng giữa tháng 6, lúc này vừa hết thời hạn cấy lúa mùa và cũng là lúc hoa cây náng bắt đầu rụng, những quả bàng nổi lềnh bềnh ở sông, biển dạt vào bờ. Cho nên mấy ý trên được truyền lại ở Thái Bình là:

Bao giờ náng rụng bàng trôi
Tua rua đóng ngọ thì thôi cấy mùa
Còn ruộng còn mạ cấy chơi
Náng rụng mặc náng, bàng trôi mặc bàng

Trong *Tục ngữ phong dao* và *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* đều có câu:

Khôn như tiên không tiền cũng dại.

Người Thái Bình không chấp nhận cái sự "khôn" của tiên mà thường ví tiên với cái đẹp của một vật cụ thể nào đó, cho nên họ đã có câu làm thành hai vế đối nhau cân xứng:

Đẹp như tiên không tiền cũng xác
Sắc như mác không bạc cũng cùn.

Trong *Tục ngữ phong dao* có câu nhắc đến một vài địa danh thuộc tỉnh Hải Dương:

Bao giờ thạch mã quá giang
Tứ Kỳ, Vĩnh Lại nghênh ngang công hầu.

Tích *Thạch mã quá giang* ở đây không được giải thích. Ở Thái Bình, có câu hơi khác:

Trèo lên đình Chính mà coi
Kìa sông Diêm Hộ, nọ nòi Quang Lang
Bao giờ bạch mã quá giang
Thì trai huyện Thụy nghênh ngang công hầu.

Mấy câu này được những người cao tuổi ở Thái Thụy giải thích rằng: Ngày xưa, đứng ở đình Chính làng Quang Lang nhìn ra cửa sông Diêm Hộ, ai cũng thấy một cồn cát trắng giống hình con ngựa. Về sau, cửa sông Diêm làm xói mòn cồn cát ấy, đem phù sa và cát bồi đắp cho bờ sông bên này, nên nhân dân trong vùng cho rằng ngựa trắng đã qua sông. Hiện tượng "bạch mã quá giang" ấy diễn ra vào đúng những năm phong trào chống Pháp do Đề Hiện người Quang Lang làm thủ lĩnh đang phát triển.

Trong cuốn *Ca dao tục ngữ Nam Hà* do Ty Văn hóa Nam Hà xuất bản năm 1974 có câu:

Nhất ngon là bánh Ngãi Chiền
Trai khôn Độ Xá, gái hiền Tốt Khê.

Ở Thái Bình, cũng có câu:

Nhất ngọt là mía làng Niềm
Trai ngoan hàng tổng, gái mềm Cọi Khê.

Trong ca dao trữ tình, có những dạng câu rất phổ biến, hầu như ở tỉnh nào của đồng bằng Bắc Bộ cũng có, nhưng ở mỗi địa phương, nó lại có sắc thái riêng của địa phương ấy. Ở Hà Đông, có mấy câu:

Hỡi cô thắt lưng bao xanh
Có về Vạn Phúc với anh thì về
Vạn Phúc có cây đa đề
Có ao tắm mát có nghề ươm tơ.

Tương tự như vậy, ở Nam Định, có câu:

... Có về Nam Định với anh thì về
Nam Định có bến đò chè
Có tàu ngô khách có nghề ươm tơ.

Ở Hà Nội, có câu:

... Có về Kẻ Bưởi với anh thì về
Làng anh có ruộng tứ bề
Có hồ tắm mát có nghề quay tơ.

Còn ở Thái Bình cũng có "Lụa La, là Sóc, đũi Ngọc Đường", nhưng nghề nghiệp mà anh con trai này khoe với cô con gái "thắt lưng bao xanh" kia lại không phải nghề "ươm tơ" hay "quay tơ", mà là nghề đóng cối xay:

Hỡi cô thắt dải lưng xanh
Có về Tả Phụ với anh thì về
Tả Phụ anh đã có nghề
Sáng đi đóng cối tối về chẻ dăm.

Trong mấy câu khác ở Thái Bình, anh con trai lại khoe với cô gái cái nghề rất thông thường, đó là nghề bắt cua đồng... Người Thái Bình gọi con cua đồng là con rốc, cho nên con rốc đã đi vào ca dao ở Thái Bình bằng mấy câu sau:

Hỡi cô thắt dải lưng xanh
Có về làng Lạng với anh thì về
Làng Lạng anh đã có nghề
Sáng đi bắt rốc tối về đóng gông.

Nếu câu:

Mình về đường ấy thì xa
Có về tổng Mễ với ta thì về.

được lưu truyền ở Hà Nội và câu "... *Có về Bất nạo với ta thì về*" được lưu truyền ở Hà Tây, thì ở Thái Bình cũng có những câu theo dạng ấy nhưng được gắn với địa danh của Thái Bình:

Mình về đường ấy bao xa
Hay về Vân Cước với ta hỡi mình
Vân Cước có cầu đá xinh
Có sông tắm mát có đình nghỉ ngơi
Tháng tư thì đi xem bơi
Tháng bảy xem rước mấy nơi vui bằng.

Khá nhiều những dạng câu, bài như vậy, được biến dạng từ những địa danh cụ thể của mỗi vùng.

Nhưng ở Thái Bình, còn có những dạng bài khác chỉ giống nhau ở một vài câu đầu, sau đó phát triển thành một nội dung khác hẳn.

Chẳng hạn, trong cuốn *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* có bài:

Em là con gái tổng trên
Em đi bắt cáy xuống lên ngõ này
Tình cờ gặp được anh đây
Có cho chung mẹ chung thầy hay không?

Một bài ca dao ở Thái Bình đồng dạng với câu mở đầu của bài trên nhưng được phát triển thành số câu dài gấp đôi:

Em là con gái vùng trên
Em đi câu cấy xuống lên nơi này
Gặp anh khoẻ chân khoẻ tay
Cuốc cày đã khéo lại hay lưới chài
Trẻ con nói đến rác tai
Thấy đâu nó cũng bảo hai vợ chồng
Chúng mình áo ngắn nâu sồng
Có nên se sợi chỉ hồng không anh?

Ở Thái Bình và Nam Định có một dạng câu nói về Phan Bá Vành khá phổ biến:

Trên giời có ông sao tua
Ở làng Minh Giám có vua Ba Vành

Hoặc:

... Cầu Đông bến Đá có vua Ba Vành

Hay:

Ở dưới hạ giới có vua Ba Vành.

Cách mạng tháng 8 - 1945 thành công, Bảo Đại thoái vị, nói "Thà làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ". Thế nhưng chẳng bao lâu, khi thực dân Pháp gây hấn, xâm lược nước ta một lần nữa thì ông ta lại đi theo Pháp. Ngay ngày ấy ở Thái Bình, người ta đã truyền nhau câu ca dao trên theo ý mới:

Trên giời có ông sao tua
Ở dưới hạ giới có vua hai mồm

Ca dao truyền thống ở Thái Bình có nhiều bài khá hay, nhưng chưa được ghi lại trong các sách xuất bản từ trước đến nay. Chẳng hạn, có bài kể về nỗi đau khổ của một người phụ nữ, chồng là người chân sào bị một "ông quan lớn" nào đó bắt đi. Bài ca tố cáo hiện thực khá sâu sắc (trích):

Buông liềm chạy đến mom sông
Ối ơi bác lái thuyền chồng em đâu?
Chồng em đến bến đò Dâu
Gặp thuyền quan lớn phải hầu theo quan.

Một bài khác tố cáo cái nơi hang hùm miệng rắn của chốn đình chung ngày xưa, thông qua lời dặn dò con cái của một người tá điền:

Bố đi cày rẽ ruộng người
Mẹ đi cấy mướn để nuôi cả nhà.
Con ơi quanh quẩn bên bà
Chớ có thơ thẩn đi ra đình làng.
Đình làng có rắn hổ mang
Có ổ chó đẻ có hang cọp ngồi.

Lại có những câu châm biếm những kẻ giả nhân giả nghĩa, mạo nhận là cha mẹ dân:

Cụ là cha mẹ trong dân
Miệng nói thương cháu, tay lần túi con

Còn xu mua quả bồ hòn
Cụ cũng nắn lấy thì con ngậm gì?

Lại có bài thể hiện tinh thần đấu tranh trực diện của những người phụ nữ thôn quê nghèo khổ ngày xưa với bọn sai nha cướp giật họ giữa đường sá, chợ búa:

Khoan khoan dừng kéo thúng tôi
Lỡ ông quá giận ông lôi thúng về.
Thúng tôi ba bốn lần mê
Mỗi lần tôi có chữ để ở trong.
Chữ này thương mẹ thương chồng
Chẳng dám viết chữ thương ông đâu mà.

...

Nạn đói khủng khiếp đầu năm 1945 đã giết hại 28 vạn đồng bào Thái Bình. Thơ ca nói về nạn đói này khá nhiều, trong đó có những bài diễn tả thảm cảnh ấy rất chân thực, gây xúc động mạnh, có giá trị tố cáo khá cao (trích):

Áo con là mảnh giẻ nhơ
Áo che thân mẹ là cờ lông công.
Ngày nay lòng đói dạ không
Đêm nay nhà ở cánh đồng hay đâu?
Đầu con là sọ hay đầu
Mặt mẹ là mặt hay tầu chuối xanh?

Có những bài ca dao diễn đạt những lời đường mật của một mụ mối cám dỗ một cô gái đến tuổi lấy chồng, lời lẽ thật khéo:

Chị thương em lắm em ơi
Đưa tay chị dắt tới nơi em ngồi.
Này dây khăn ướp quế hồi
Này đây chiếc lược đồi mồi hẳn hoi.
Chị thề có bóng giăng soi
Của người gối lẻ chăn loi đây mà.
Phải đâu cười gió cợt hoa
Mà em nước mắt đã sa vắn dài.
Em ưng lược giắt trâm cài
Hay ưa bùn lội bãi ngoài đồng trong?

Trong khối lượng tục ngữ, ca dao sưu tầm ở Thái Bình có nhiều câu phản ánh rất rõ về những con người, những địa phương liên quan đến một phong trào cụ thể. Câu *"Dao lãnh Gió, võ lãnh Bắc"* nói về những học trò của thủ khoa võ Nguyễn Quang Hoan đã tham gia phong trào chống Pháp xâm lược nửa cuối thế kỷ 19 ở Thái Bình, Nam Định. Câu *"Thứ nhất ông Kỳ, thứ nhì ông Thám, thứ ba ông bá hộ Quản Anh"* nói về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm người Hưng Hà (Thái Bình), Hoàng Hoa Thám người Yên Thế (Bắc Giang), Nguyễn Hữu Giảng người Hải Hậu (Nam Định), đều là những người nổi tiếng chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX. Ngoài ra còn có một số bài ca dao xuất hiện trong phạm vi một làng, một xã, chưa được nhiều người tham gia gọt giũa, cho nên đang còn ở dạng vần vè rất mộc mạc. Chẳng hạn, những bài thách cưới, những bài nói về người chồng đánh bạc, người chồng nghiện thuốc phiện, những bài diễn tả cảnh chồng đi lính sang Tây, ra đời vào khoảng những năm cuối thời kỳ thuộc Pháp. Vì vậy, số lượng tục ngữ, ca dao sưu tầm được ở Thái

Bình hiện nay hầu hết là dạng câu phổ biến ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, lại cũng có nhiều bài, nhiều câu ở những mức độ tinh thô khác nhau chưa thấy lưu truyền ở các tỉnh khác. Từ đó có thể xác định rằng tục ngữ ca dao trước cách mạng tháng 8- 1945 lưu truyền ở Thái Bình là một bộ phận của thơ ca, dân gian cả nước. Thái Bình là nơi không những đã tiếp nhận những tinh hoa thơ ca dân gian chủ yếu ở đồng bằng Bắc bộ mà còn là nơi ra đời của nhiều câu, nhiều bài mang sắc thái địa phương.

II. TÍNH ĐỊA PHƯƠNG VÀ TÍNH PHỔ BIẾN QUA CÁC THỂ LOẠI VĂN TỰ SỰ Ở THÁI BÌNH

Tính "đại đồng tiểu dị" trong truyện kể dân gian Thái Bình chẳng những không phá vỡ những tính thống nhất mà còn góp phần làm phong phú thêm kho tàng tự sự dân gian của người Việt; đồng thời giữ vai trò "bổ chính" một mảng tư liệu cần thiết trong công tác nghiên cứu khoa học chuyên ngành Folklore.

1. Thần thoại

Trong hệ thống tư liệu văn học dân gian sưu tầm được ở Thái Bình, không có những thần thoại hoàn chỉnh và nổi tiếng như Lạc Long Quân - Âu Cơ, Sơn Tinh Thủy Tinh, Thánh Gióng,... Thế nhưng lại không ít những biểu tượng thần thoại anh hùng dựng nước và giữ nước của lịch sử dân tộc được khắc họa đậm nét. Truyền thuyết về Cao Lương đại vương được Lê Quý Đôn chép trong *văn tiểu lục* rằng: "Thời cổ có vị thần cưỡi ngựa từ núi Tam Đảo đi đến xã Động Trung, huyện Chân Định, khi đến đây thì bay lên trời, vì thế người bản thổ lập ngay miếu thờ ở đấy". Phải chăng đây là chi tiết nằm trong một mẫu đề chung mà Thánh Gióng là mẫu thần thoại tiêu biểu. Những truyền thuyết về thời Hùng Vương, sưu tầm được ở Thái Bình có một mẫu truyện chung là: Một người con gái xinh đẹp tắm ở sông hay ở biển bị rồng vây quanh mình hay bị rắn cuốn, rồi thụ thai sinh ra người anh hùng đi đánh giặc cứu nước, hay trở thành thần nước cứu dân những năm hạn hán kéo dài. Sự tích thần Bắc Hải ở xã Quỳnh Vân, huyện Quỳnh Phụ chép rằng: Thời Hùng Vương, có một thiếu nữ đang tắm biển thì gặp một con rắn sắp hóa rồng vây quanh mình nàng. Sau đó, nàng có thai, sinh ra một cái túi. Túi ấy bị vứt ra biển. Ít lâu sau, một người dân chài nhặt được, mở ra xem thì ba con rắn chui ra và bò xuống biển. Về sau, khi giặc nước ngoài xâm lược nước ta, ba con rắn biến thành ba người con trai giúp vua Hùng dẹp giặc và lập nhiều công trạng.

Sự tích thần Lài ở làng Khánh Lai, xã Tây Đô, huyện Hưng Hà cũng chép: Vũ Hiền là một viên quan nhỏ thời Hùng Vương, kết duyên với Phương La là con gái làng Đô Kỳ. Đến năm 45 tuổi, vẫn không có con trai, vợ chồng Vũ Hiền đi cầu tự khắp nơi. Một hôm, Phương La đang tắm ở sông, thì một con rắn nước dài chừng 4 thước quấn quanh mình bà. Bà mang thai rồi sinh ra Lài. Hồi nhỏ, đi đâu Lài cũng khóc. Người trong vùng đồn đại Thần Nước đã đầu thai vào người con này. Có một năm giời làm đại hạn, nhà vua cho vời Lài vào triều. Vừa bước chân vào hoàng cung, anh ta đã khóc như mưa, tức thì cây cối đang khô héo bỗng xanh tươi trở lại. Năm ấy mùa màng bội thu. Sự tích Hùng Quang hay một số sự tích khác cũng tương tự như vậy.

Cùng với sự phát triển của lịch sử dân tộc, những biểu tượng về người anh hùng văn hóa ở vùng hạ lưu sông Hồng cũng nối tiếp xuất hiện. Nằm ở hạ lưu sông Hồng, vùng Thái Bình ngày nay vẫn còn dấu vết và sự tích về những nhân vật mà qua trí tưởng tượng của dân gian đã trở thành những biểu tượng thần thoại in sâu trong ký ức họ từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Ở Thái Bình còn có một loại truyện về sự tích Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không được ghi chép trong các thần tích ở chùa Am làng Lại Trì, xã Vũ Tây, huyện Kiến Xương; đền La Vân, xã Quỳnh Vân, huyện Quỳnh Phụ và đặc biệt vùng xung quanh chùa Keo ở huyện Vũ Thư. Truyền thuyết Không Lộ sự kiện, chi tiết in đậm dấu vết lớp văn hóa nông nghiệp cổ ở đồng bằng Bắc Bộ. Những mẫu đề về truyền thuyết lúa nước thể hiện sự khẳng định và ngợi ca nền văn hóa lúa nước của người Việt cổ. Họ chinh phục sông nước, đồng lầy để đánh bắt cá, chế biến cá. Họ vươn lên làm chủ bờ biển, cửa sông, chiến thắng các loài thủy quái. Nhiều chuyện kể cùng những bài hạnh về sự tích Không Lộ cho thấy những chi tiết Không Lộ đã gánh nước bằng đôi giành khổng lồ tưới cho đồng ruộng. Có lần ông sẩy chân, nước đổ lênh láng thành vũng, thành vực. Ở chùa Am vẫn còn một chiếc vỏ trấu khổng lồ dài hai thước năm tấc ta, rộng tám tấc. Trong lễ mộc dục hàng năm, chiếc vỏ trấu đó dùng làm chậu tắm cho tượng Không Lộ. Chiếc vỏ trấu này gợi nhớ tới hình tượng những hạt lúa to bằng cái bát, đến mùa tự đi từ đồng về nhà trong một chuyện thần thoại Việt Nam. Mẫu đề về "Niêu cơm xới mãi không hết" trong truyện Thạch Sanh cũng xuất hiện trong truyện kể về Không Lộ. Đó là chi tiết Không Lộ thết cơm đoàn quân triều đình về chùa mời ông lên kinh sư chữa bệnh cho vua nhà Lý.

Thần thoại Việt Nam có một mẫu đề về vết chân khổng lồ, cũng có khi gọi là đôi dép khổng lồ đã được dùng trong nghề làm ruộng, nghề đánh cá của Không Lộ. Truyện kể Không Lộ đi tưới nước, đặt đăng đó trên một vùng khá rộng lớn. Ngày nay, người ta thấy vết chân khổng lồ của Không Lộ in trên phiến đá của làng Quân Hành, làng Hanh Cù (huyện Kiến Xương), ở Đôi Hạ, Nhuỗng Đông, Liên Tỉnh, Cổ Lễ (tỉnh Nam Định); ở núi Dạm (Quế Võ, Bắc Giang) những chiếc đó khổng lồ của người anh hùng ngư nghiệp cổ ấy đã hóa thạch, còn lại là những khối đá lớn, hoặc những đồi đất hình chiếc đó ở Thần Phù (tỉnh Ninh Bình) trông giống vết mai khổng lồ xén vào đá, được dân gian coi là vết xén đất đắp bờ đơm đó của Không Lộ. Người ta kể rằng mỗi khi thu các đó xong, Không Lộ đem nhúng cá xuống nước cho tươi rồi đem về chợ Viên Quang bán. Ở đó, có một người con gái, nhân dân gọi là bà Chàng. Ngày nay tại chùa Keo Thượng (Thái Bình), chùa Keo Hạ (Nam Định) mỗi chùa còn lưu giữ một con rối bằng gỗ gọi là bà Cá Rối. Trước Cách mạng tháng 8 - 1945, hàng năm đến dịp hội tháng chín, bà Cá Rối lại được xuất hiện trong cuộc rước kiệu thánh.

Truyện kể về Không Lộ còn có chi tiết: có lần, người trong vùng muốn xin Không Lộ một ít cá tươi, ông đã cho họ ăn một bữa gỏi cá thỏa thích. Ăn xong, chỗ còn thừa, họ đổ ra làm chua cả một cánh đồng, đến nỗi "trồng rau rau héo, trồng ngô ngô tàn". Chi tiết ăn gỏi cá khiến người ta liên hệ đến tục ăn gỏi cá ở Phú Thọ, để tưởng nhớ chiến thắng lớn lao của Sơn Tinh đối với Thủy Tinh và bầy thủy quái của Thủy Tinh.

Sau Dương Không Lộ một thế hệ, Nguyễn Minh Không cũng là nhà tu hành có thật của đạo Phật thời Lý. Những hoạt động văn hóa của ông cũng để lại trong nhiều truyện kể mang đặc tính của người anh hùng trên mặt biển. Truyện kể Minh Không vác trên vai mười kho đồng, ngồi trên nón tu lờ vượt sóng dữ, dùng phép thuật diệt con rết biển khổng lồ (Ngô Công), chặt xác nó ra làm ba đoạn; ba đoạn nổi lên thành ba hòn núi mồ rết, chấm dứt lệ hiến tế người sống cho hải quái ở ngoài khơi biển Nam Hải; đó là những chi tiết được cách điệu hóa, thần kỳ hóa của một nhân vật sáng tạo văn hóa Việt Nam ở thế kỷ thứ X.

Ngày nay, ở xã Quỳnh Vân, huyện Quỳnh Phụ, nơi có đền La Vân thờ Nguyễn Minh Không, người ta còn kể rằng: Minh Không đã dùng phép lạ biến những đôi khuyên đeo tai của các cô gái làng La Vân đã ném xuống ruộng trở thành những cánh bèo dâu sinh sôi nảy nở từ năm này sang năm khác.

Những yếu tố thần kỳ trong các truyện kể trên, đã thành những biểu tượng thần thoại, khắc họa được nhiều nét cơ bản thời kỳ sơ khai của lịch sử dân tộc. Qua đó, cũng thấp thoáng thấy được những đường nét riêng của tư tưởng và tình cảm dân tộc bắt đầu hình thành.

Một số truyền thuyết có biểu tượng thần thoại:

1.1. Thần Lài

Vào thời Hùng Vương, có người tên là Vũ Hiền quê ở Vũ Ninh (tỉnh Bắc Ninh ngày nay) làm quan huyện trưởng ở huyện Thần Khê (huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình ngày nay). Ông lấy người con gái tên là Phương ở làng Đô Kỳ. Đã ngoài 40 tuổi mà hai người vẫn chưa có con.

Một hôm, họ bàn nhau đi khắp nơi làm việc phúc đức. Gặp ngày trời nắng nóng, bà Phương xuống bến Nại Tân tắm. Trời đang sáng đẹp, bỗng nhiên u ám và nước sông dào lên, giao long to nhỏ nổi đầy mặt sông. Bỗng một con giao long dài hơn một trượng quấn quanh người bà ba vòng. Qua cơn sợ hãi bà thấy thân mình khác lạ, thơm phức. Sau đó, bà sinh một người con trai. Ngay từ nhỏ cậu con trai đã có nhiều phép lạ. Cậu đi đến đâu mưa gió kéo theo đến đấy. Gặp kỳ đại hạn, đồng ruộng khô nẻ, cây cối héo hon, vua bèn vời chàng vào triều và bảo làm mưa. Chàng đi đến đâu, đồng ruộng cỏ cây tươi tốt trở lại đến đó. Mọi người đều cho rằng thủy thần đã ra đời. Nhà vua bèn ban cho chàng một búa sắt để thưởng công.

Vài năm sau, nước nhà có giặc, vua cử chàng đi đánh giặc. Chỉ vài trận quân giặc đã tan tác. Vua phong chàng làm "Nại Tân Đại vương". Khi đi qua bến đò cũ, chàng hóa thành con giao long rồi biến mất. Vua giao 7 xã quanh đấy phải lập đền thờ phụng. Triều nào cũng có sắc phong. Mỗi khi gặp đại hạn, dân làng cầu đảo ở đền là trời đổ mưa ngay, rất linh ứng.

1.2. Hùng Quang

Vào thời Hùng Vương thứ 18, có một viên quan người làng Thanh Đô, tài kiêm văn võ, làm đến chức Sơn Nam bố chủ, lãnh quản xứ Sơn Nam. Khi chọn đất dựng nhà, ông xin vua được chọn nơi đẹp nhất ở Thanh Đô (nay thuộc huyện Đông Hưng).

Nhà ông dựng bên bờ sông nhỏ. Một hôm, bà vợ xuống sông tắm, bỗng đâu xuất hiện một con rắn nước rất to. Rắn quấn quanh mình bà ba vòng. Kể từ hôm đó bà có thai. Đủ tháng đủ ngày, bà sinh ra một cái bọc. Từ trong bọc hiện ra một chú bé khôi ngô tuấn tú, trên trán có 7 sợi lông rất dài, ở bụng có hai chữ "Thủy vương", sau lưng có 28 vẩy hình 28 ngôi sao.

Thấy con mình có hình hài lạ, vợ chồng ông rất đỗi ngạc nhiên. Họ bèn tâu lên nhà vua. Nhà vua cho gọi hai mẹ con vào triều và phong cho cậu bé chức Tể công. Năm 17 tuổi, cậu đã cao tám thước ta, khoẻ lạ thường, có thể mang được trăm cân, đi rất nhanh và đặc biệt có thể ở được dưới nước một ngày. Ai ai cũng cho rằng thủy thần đã đầu thai vào cậu bé.

Thời bấy giờ ở phía Nam có loạn. Triều đình nhiều lần cử tướng đi dẹp nhưng chưa được nên vua liền cử chàng trai kỳ lạ của làng Thanh Đô đi đánh dẹp. Qua hơn chục lần giao chiến, chàng đãchiến thắng trở về. Cũng hiển vinh như cha mình thời trai trẻ, chàng được vua phong chức Sơn Nam bố chủ.

Một lần trên đường về thăm quê, đến con sông cạnh làng, chàng liền biến thành con rắn xanh lao xuống nước. Dân làng tâu lên vua. Vua cấp cho dân 1200 quan tiền để lập đền thờ.

Ngôi đền ấy nay vẫn còn.

Có lần, một bọn cướp lớn trú chân trước cửa đền, một tên trong bọn xui nên cướp làng Thanh Đô. Cả bọn hùa theo.

Mưu kế vừa bàn xong thì bỗng từ trong đền, đạn bắn ra liên tiếp. Bọn chúng chống trả, lập tức có một phiến đá rất to dựng đứng ngay trước cửa đền, cản đường đạn của bọn cướp. Sợ quá, cả lũ bỏ chạy. Nay trên tảng đá vẫn còn những vết đạn bắn lỗ chỗ.

1.3. Hoàng Hùng Đại vương và Ngọc Nương công chúa

Thuở trước, nước ta bị nhà Hán đô hộ, tại trang Thưởng Duyên (nay là xã Văn Lang, huyện Hưng Hà) có gia đình họ Nguyễn Phúc Đức; chồng tên là Nguyễn Cư, vợ là Phạm Thị Đảng.

Một hôm nằm ngủ, bà mơ thấy có viên ngọc từ trên trời sa xuống. Bà liền nuốt viên ngọc đó, tỉnh dậy mới biết là mình chiêm bao. Từ đó, bà có thai rồi sinh một cô con gái rất xinh đẹp, tiếng khen khắp vùng. Ông bà họ Nguyễn mừng rỡ, đặt tên con là Ngọc Nương.

Tướng nhà Hán nghe đồn ở trang Thưởng Duyên có cô gái đẹp, bèn đem quân đến đòi lấy. Ông Nguyễn từ chối, liền bị tướng Hán sát hại. Ngọc Nương uất hận, thề quyết trả mối thù này.

Ngọc Nương đêm ngày luyện tập võ nghệ, tập hợp trai gái trong trang, lập được một đội nghĩa dũng hơn 100 người. Khi nghe tin Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa ở Mê Linh, Ngọc Nương đem đội nghĩa dũng về theo.

Quân đi đến huyện Gia Hưng thì bị mắc sông, không có thuyền đò. May gặp chàng trai người trang Úc Duyên cùng huyện tên là Hoàng Hùng giúp đỡ, đoàn quân mới qua sông được.

Trai tài gái sắc gặp nhau, Ngọc Nương và Hoàng Hùng nên vợ nên chồng. Họ cùng vào ra mắt Hai Bà Trưng. Hai bà rất mừng, cử họ trở về trấn Nam quê mình tuyển mộ thêm quân lính. Đủ số quân, họ liền trở lại Mê Linh hợp quân đánh giặc. Trước khi xuất quân, Trưng Vương lập đàn lớn tế trời đất ở cửa sông Hát, xin thần linh phù giúp. Đến canh ba, bỗng nhiên có ông già kỳ dị từ trên trời giáng xuống đàn tiên và nói:

"Ta phụng mệnh trời, giúp người cứu nước, đánh một trận là quét sạch quân thù". Trưng Vương hỏi họ tên, người ấy xưng là Thiên quan Thiên tướng, khâm phụng Thượng đế giữ cửa Hát Giang. Nói xong, ông già biến mất. Vua mừng rỡ thúc quân tiến đánh, quả nhiên thắng lớn, thu gọn 65 thành. Trong yến tiệc khải hoàn, vua phong vị thần linh bến Hát Giang là Thiên quan Đại vương, Hoàng Hùng là Dũng lược Đại vương còn Ngọc Nương được phong công chúa.

Vợ chồng họ Hoàng xin phép Trưng Vương được về Kinh Bắc thăm quê nội và về Thưởng Duyên thăm quê ngoại, khao vọng dân làng. Trong bữa tiệc vui, bỗng nhiên hai người đều bay lên trời. Dân làng báo tin về triều, Trưng Vương cho phép dân làng hai nơi lập miếu thờ.

1.4. Mỹ Hy Công chúa

Dưới thời thuộc Hán, dân ta vô cùng cực khổ dưới ách Thái thú Tô Định.

Bấy giờ, ở trang Hương Đường (Việt Hùng, huyện Vũ Thư) có gia đình họ Đỗ nối đời tu nhân tích đức, sống bằng nghề cắt thuốc và dạy học. Ở trang Hương Đường ít lâu, Đỗ Công chuyển cả gia đình về Tịnh Xuyên (nơi đầu nguồn sông Trà Lý ngày nay). Ông bỏ nghề bán thuốc để chuyên tâm dạy học. Đỗ Công có hai người con: một trai là Kim Xa, một gái là Mỹ Hy; cả hai anh em đều thông minh, tài giỏi, căm thù giặc Hán. Hai anh em ngày đêm tập luyện võ nghệ để có ngày đền nợ nước.

Khi nghe tin Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa ở Mê Linh, họ liền theo về.

Thấy anh em họ Đỗ văn võ toàn tài, tư chất thông minh, thông hiểu binh pháp. Hai Bà Trưng vô cùng mừng rỡ, phong cho họ vào hàng tướng. Trong trận công phá Tô thành thủ phủ của bọn giặc Hán, hai người đã lập công lớn.

Sau đó, họ giúp Hai Bà Trưng thu lại 65 thành. Thắng lợi trở về, Hai Bà Trưng lên làm vua, phong cho Kim Xa làm đại tướng, Mỹ Hy là công chúa. Khi nhà Hán đánh chiếm nước ta lần thứ hai, Hai Bà Trưng đã cùng các tướng lĩnh chiến đấu rất dũng cảm. Song thế giặc quá mạnh, Hai Bà Trưng phải rút lui và tự tận ở cửa sông Hát. Trung thành với Hai Bà Trưng, Mỹ Hy vẫn tiếp tục chiến đấu. Sau vì thế cô cùng đường, bà theo gương hai vua, gieo mình xuống sông Hát để giữ trọn khí tiết. Nghe tin em chết, Kim Xa vô cùng đau đớn. Ông xuôi theo dòng sông vớt thi hài Mỹ Hy. An táng cho em xong, ông quyết tử với quân thù và đã anh dũng hy sinh.

Ghi nhớ công ơn những người con anh hùng của đất Tịnh Xuyên, nhân dân lập đền thờ hai anh em họ Đỗ.

1.5. Linh Lang Đại vương

Ngày xưa, ở vùng nọ có người con gái xinh đẹp. Một hôm, nàng đi gánh nước ở giếng làng, tự nhiên có một ngôi sao sa vào nồi nước. Từ đó, nàng có thai. Cha mẹ thấy thế, nghi nàng hư hỏng, nên đuổi khỏi nhà.

Nàng vào rừng, sinh một con trai, đặt tên là Linh Lang. Bảy năm mà đứa trẻ chưa biết nói cười.

Bấy giờ vào thời nhà Lý, nước ta có giặc, nhiều tướng tài giỏi cầm quân ra đánh không thắng. Vua sai sứ giả đi khắp nơi cầu người hiền tài. Nghe tiếng loa gọi, tự nhiên Linh Lang biết nói, cậu thưa với mẹ mời sứ giả vào nhà.

Cậu nói với sứ giả hãy về tâu với nhà vua cấp cho cậu một con ngựa sắt, một thanh siêu đao, ba nong cơm, ba nong thịt, ba nong muối, để cậu ăn và đi đánh giặc.

Đúng hẹn, Linh Lang đến trước sân rồng nhận lệnh. Cậu ăn liền một lúc hết cả chín nong cơm thịt và muối rồi bước xuống hồ sen ở vườn thượng uyển uống cạn năm tấc nước. Đoạn, cậu vươn vai, cao lớn dị thường. Linh Lang thử sức uốn nhẹ thanh siêu đao khổng lồ khiến nó cong như cánh cung. Chàng nhảy lên mình ngựa thì ngựa bẹp dí. Chàng bèn tâu vua xin đánh ngựa sắt có đủ lục phủ ngũ tạng, rèn nhanh cho chàng một thanh đao thật cứng khác. Vua bèn cho thợ làm ngay. Vũ khí rèn xong, Linh Lang nhảy lên ngựa phi như bay, đánh tan quân giặc. Khi vua đến thăm chàng, chàng tâu: "Ta là người trời xuống giúp vua đánh giặc. Nay giặc tan, ta trở về thiên đình".

Vua lại hỏi Linh Lang có cần tiền bạc, chức tước không? Chàng xin vua cho người thay mình chăm sóc mẹ già và đốt lá cờ để gió thổi, tro bay đến đâu thì xin lập miếu thờ ở đó.

Theo tàn tro bay, 72 làng thờ Linh Lang làm phúc thần, trong số đó có làng Hà Phú (xã Tân Mỹ, huyện Hưng Hà ngày nay).

1.6. Linh Nhân hoàng hậu

Dưới thời thuộc Lương ở đất Long Hưng có ông Lý Công Xước và vợ là Đinh Thị Hằng, sống bằng nghề bốc thuốc. Gia đình tích phúc truyền gia mà tuổi già vẫn chưa có con nối nghiệp. Ông bà sắm lễ vật lên chùa cầu tự. Từ đó, Đinh Thị có thai. Năm Nhâm Thân, tháng 7 ngày 12, họ Lý sinh được một người con trai đặt tên là Bí. Lý Bí thông minh, không học mà biết. Năm 19 tuổi, Lý Bí đã làm quan Bộc xạ cho nhà Lương. Nhân khi Bắc quốc có loạn, ông bỏ về quê chiêu tập hiền tài mưu khởi nghĩa.

Thời bấy giờ ở phủ Kiến Xương, trang An Để, khu Tây Để có ông Đỗ Công Cẩn và vợ là Nguyễn Thị Hoan. Ông bà có cô con gái tên Khương Nương xinh đẹp. Biết tin, Lý Bí bèn sắm lễ vật đến cầu hôn. Họ Đỗ và họ Lý trở thành thông gia.

Thấy đất An Để đẹp, nhân dân thuần hậu, giàu có, Lý Bí bèn, đóng quân ở đây để chống quân Lương. Kháng chiến thắng lợi, Lý Bí lên làm vua, hiệu là Lý Nam Đế, phong Khương Nương làm Linh Nhân hoàng hậu.

Lý Nam Đế ở ngôi được vài năm thì nhà Lương cử Trần Bá Tiên mang quân sang đánh. Vua Lý cùng tướng cự chiến bị thua ở hồ Điển Triệt, liền cho quân lui về động Khuất Lão và trao quyền bính cho Triệu Quang Phục.

Ngày 15 tháng 7, Lý Nam Đế mất. Hay tin, hoàng hậu vội lên động Khuất Lão rồi cũng mất ở đó. Nhân dân địa phương lập đền thờ ngay trên tư dinh của vua Lý tại An Để (nay là miếu Hai Thôn, xã Xuân Hòa và Hiệp Hòa, huyện Vũ Thư). Thần phả hiện còn được viết vào khoảng giữa thế kỷ XVI và bức tranh bằng gỗ rộng chừng $2m^2$ với chân dung Lý Nam Đế và Linh Nhân hoàng hậu.

2. Truyền thuyết

Thể loại truyền thuyết ở Thái Bình chẳng những lưu truyền trong đời sống văn hóa dân gian, mà còn được quốc sử ghi chép và hàng loạt thư tịch Hán Nôm khác nhắc đến ghi lại. Ở đây chưa thống kê hết các loại như *Tiên Hưng phủ chí*, *Quỳnh Côi dư địa chí* cùng các thần phả, gia phả hiện còn ở khắp làng quê.

Mảng truyền thuyết về các tướng lĩnh từ đất Thái Bình xưa, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở thế kỷ thứ nhất khá nhiều. Vũ Thị Thục (còn gọi là Tiên La công chúa) ở làng Phượng Lâu, Hùng Hoàng Đại vương và Ngọc Nương công chúa ở trang Thưởng Duyên, Mỹ Hy công chúa ở đình Tịnh Thủy. Trình Thị Chu ở làng Thâm Động, Nguyễn Thị Ngọc ở trang ức Duyên... còn in dấu ấn văn hóa huyện Hưng Hà. Ở phía đông bắc Thái Bình còn lưu hành truyền thuyết về anh em Hà Bắc Nương dấy binh, dựng cờ ở Thái Thụy. Vũ Thư có bà Quế Hoa ở đất Hương Đường. Đông Hưng có ba chị em bà Đào Thị Phúc ở trang Thượng Phán. Nguyễn Thị Cẩm Hoa làng Lộ Xá. Lương Thị Kiền, Lương Thị Tần ở trang Phúc Hưng, v.v...

Một số truyền thuyết lịch sử:

2.1. Truyền thuyết về một vùng đất

Ngày xưa, khi chưa có đê điều, vùng Hưng Nhân chỉ có một số đất cao như Lưu Xá, Mỹ Xá, Đặng Xá, Bùi Xá, Hà Xá... Những nơi khác trong vùng đều là cồn đất nhỏ, chỉ cấy một vụ chiêm, chưa có làng mạc sầm uất.

Các thuyền chài ở sông Hồng thường vào đánh cá ở các đầm sâu, đem cá bán ở các xã. Những khi bắt được nhiều cá, họ đem bán ở chợ Gò Mả Sao (nay gọi là Gò Sao). Sau này, Gò Sao được chuyển sang âm Hán Việt, gọi là Tinh Cương. Tinh Cương cùng các xã nói trên và Thái Đường, Tam Đường đều thuộc hương Đa Cương, quận Giao Chỉ.

Vào thời nhà Đường (618 - 907), khi Cao Biền làm An Nam tiết độ sứ, đã về Gò Sao, Thái Đường xem đất, đoán rằng: phía trước có 3 gò lớn là tam thai, phía sau có 7 gò nhỏ là thất tinh. Chung quanh có đầm nước bao bọc, mặt trời soi như gương phản chiếu, đối diện có các cù lao nhỏ như hoa sen nở. Đó là một trong hai mươi bẩy kiểu đất phát vương ở phương Nam. Cao Biền đã ghi vào lưu đề phong thủy (sổ chép về phong thủy) là: Tinh Cương, Thái Đường, Chi Huyệt, Thị Phấn đại dương sái chiếu, liên hoa đối diện sinh, tha nhật hữu nhân dĩ sắc đắc thiên hạ.

(Nghĩa là: Huyệt ở gò sao, Thái Đường mặt trời soi vào biển cả, hoa sen nở ở trước mặt, sau có ngày do thế đất đẹp mà con cháu được làm vua).

Tin vào địa lý, Cao Biền đã dùng thuốc yểm để không cho đất phát.

Về sau, hai nhà sư là Dương Không Lộ và Giác Hải cùng một ông sãi là Lưu Lượng (em Lưu Khánh Đàm) đã có công chỉ huy dân trong vùng đắp đê làm cho nước các sông thoát nhanh ra biển, biến đầm sâu thành ruộng cấy lúa.

Có người nói do đắp đê trị thủy, thuốc yểm của Cao Biền bị nước cuốn trôi, cho nên đất đế vương lại cứ phát.

Từ khi, nước lũ không tràn vào được, ruộng đất ở đây trở nên màu mỡ. Dòng họ có thế lực nhất thuở ấy là họ Lưu ở Lưu Xá. Quan Thái úy nhà Lý là Lưu Khánh Đàm và Lưu Ba có công đánh Tống, bình Chiêm, phù Lý Nhân Tông, Lý Thần Tông, nên được phong ấp ba nghìn hộ ở ngay vùng đó.

Ông Lưu Lượng không vào kinh làm quan như anh và em mà ở lại địa phương làm Đại quản giáp, coi binh lính năm trăm người và ba nghìn hộ trong thực ấp thuộc phủ Long Hưng. Vua Lý giao cho ông xây dựng hành cung Ngự Thiên ở làng Quan Khê ngay bên làng ấy, để vua đi tuần thú nghỉ ngơi.

Thấy Lưu Xá là nơi đất đẹp, làm ăn dễ dàng, ông tổ họ Trần là Trần Kinh (tục gọi là ông Mây) làm nghề chài lưới đã cùng con trai là Trần Hấp, cháu đích tôn của Trần Lý, đem thân nhân họ hàng ở dưới thuyền lên ở, vừa làm chài lưới, vừa làm nghề nông.

Lưu Khánh Đàm và Lưu Ba đều tự hoạn để làm thái giám (tức hoạn quan) nên không có con. Lưu Lượng đi tu làm sãi già lam thuộc phái Thảo Đường (tiền thân của phái Trúc Lâm ở nước ta), nên cũng ít con cháu. Còn các họ Tô, họ Trần, họ Phạm, họ Phùng, và các họ khác thì cháu con ngày càng đông. Họ khai hoang vỡ hóa, lấp trũng, san ghềnh dựng thành làng trại ruộng đồng trù phú. Sau này cháu đích tôn Trần Lý là Trần Liễu mở đất Quỳnh Côi, Phụ Dực thành hương A Sào. Ông đưa các tù nhân về các trang và gọi họ là các điền nhi.

Khi lên thay nhà Lý, nhà Trần sáp nhập Hương A Sào vào mấy hương liền bên thành huyện A Côi. Sau đó, lại đổi tên thành huyện Đa Dực.

2.2. Truyền thuyết họ Trần

Thuở ấy, Trần Kinh hàng ngày đánh cá và bán cá ở chợ Gò Sao, rồi về ở Lưu Xá. Đến đời Trần Hấp, Trần Lý là con cháu thì giàu có vượt hẳn họ Lưu, họ Phạm, họ Tô, họ Phùng ở các làng lân cận. Đặc biệt Trần Lý, Trần Thiệm còn được làm tướng hiệu nhà Ly, coi giữ hành cung và dân binh đi dẹp giặc cướp vùng ven biển này. Họ Trần nhanh chóng trở thành một hào trưởng lớn, giàu có và quyền thế với tầm vóc phú gia địch quốc.

Trần Lý sinh con trai là Trần Thừa và Trần Tự Khánh, con gái là Trần Thị Ngừ. Trần Thiệm sinh ra Trần Thủ Độ, đều có tài võ nghệ cả. Người trong vùng cho rằng ông Hấp được đất ở Gò Sao và truyền nhau về chuyện đất cát ấy.

Ông Mây ở Tức Mạc về đánh cá ở các đầm ven sông, đỗ thuyền ở bến đò Lưu Xá. Gặp hôm nước lũ chảy mạnh, ông vớt được cái rọ tre, trong đó có một người Tàu sắp chết. Kéo lên thuyền, ông mới biết đó là thày địa lý vừa để đất cho nhà Quản Cố (tức Nguyễn Cố), một tiểu quản giáp coi hương Gò Sao. Vì Nguyễn Cố phản bội, ông bị như thế. Ông Mây đưa thày địa lý về nhà, nuôi dưỡng rất tử tế. Qua thăm dò, thày địa lý biết ông Mây người họ Trần, ứng với phúc đức trời cho ngôi đất đế vương ở Gò Sao. Gia phả của ông tổ thày Tàu này nói rằng: Đất ấy tuy Cao Biền đã yểm, nhưng sơn thủy địa hình thay đổi, đất vẫn phát. Tuy đất phát nhưng sẽ phản thày, nên phải táng lần thứ hai đất mới được. Vì vậy, khi thày địa lý đến Gò Sao tìm hiểu, biết Nguyễn Cố nhà giàu nhưng tham lam gian ác. Ông liền vào chơi và cho Cố biết về đất cát ở ngay vùng Cố cai quản. Cố hỏi hình thế đất, ông thày đọc rõ tổ tiên để lại, nhưng chỉ đọc phần đầu để Cố tin. Còn phần phản thày thì ông không đọc.

Nguyễn Cố nghe nói đất phát đế vương thì lòng tham nổi dậy, xin thầy để đất cho nhà mình. Thầy bằng lòng, nhưng nói khi để xong phải tạ thầy 30 lạng vàng. Cố nhận lời rồi đem mả tổ về chôn ở Gò Sao. Khi xong, Cố dâng vàng và đưa chân thầy đến nửa đường thì trở lại. Sau đó, Cố sai người nhà đuổi theo lấy lại vàng và nhốt thầy vào rọ rồi dìm xuống sông. Nước đưa thầy đến cửa Luộc, rồi dạt vào bến Lưu Xá (quãng cửa sông Thái Sư bây giờ) thì ông Mây vớt được. Thầy địa lý tạ ơn, bảo ông Mây thay thế mả tổ họ Trần vào đó. Ông Mây và ông Hấp không dám làm, vì đào mả người ta lên thay mả nhà mình vào là thất đức. Thầy địa lý cảm phục rồi bảo ông Mây mua cho ít gỗ vang. Thầy đợi một đêm mưa to để nấu nước vang đặc như máu, bí mật đem ra Gò Sao đổ lên mả nhà Nguyễn Cố. Sáng hôm sau, thầy ra chợ phao tin mả nhà Nguyễn Cố bị sét đánh, máu tươi lai láng cả mặt đất, vì đã phản thầy. Con cháu ông ta đã bị thầy yểm đảo, nên mới bị đoạn thủy long mạch. Được tin, Cố ra xem, lo sợ, liền đào hài cốt đem đi chôn nơi khác. Ông thầy liền cùng bố con ông Mây đào mộ cụ tổ ở Tức Mặc về để vào Gò Sao.

Cha con ông Mây chuyển mộ tổ về Gò Sao đã khiến con cháu về việc đất phát đế vương, nhất là Trần Lý mà Trần Quốc Tuấn gọi là cụ nội. Để mưu việc đế bá, Trần Lý xây dựng lực lượng đầu tiên bằng cách làm giàu. Ông dựa vào việc làm quan nhà Lý để ngầm mộ quân lính riêng cho nhà Trần.

Thuở ấy, Lý Cao Tông hoang dâm vô độ. Sau khi Tô Hiến Thành qua đời, mọi việc trong triều đều do Đàm Dĩ Mông sai khiến. Tuy không có tài đức gì, nhưng có chị gái lấy vua, nên Mông được làm Tể tướng. Mông chuyên quyền, chiều ý vua xây cung điện, chùa chiền hao tốn nhiều tiền bạc, công sức của dân. Thuế khóa lại tăng, các hoàng nô (thợ thủ công), các địa nô (tù phạm) phải làm nhiều, ăn ít. Họ bỏ trốn đi làm ở các ấp của các họ khác. Giặc cướp nổi lên tứ phía. Đất Hoàng Giang (sau là Thư Trì) có Đinh Khả và Bùi Độ nổi dậy cướp phá các kho công và thóc lúa của dân tả hữu ngạn sông Hồng và sông Trà Lý ngày nay. Tiếp đến, Phí Long và Bảo Lương quê ở Hương Bố (sau là Vũ Tiên) cũng nổi lên. Quan quân đi đánh dẹp đều bị thua. Thái úy Lý Kính Tụ đưa đại binh về dẹp cũng không yên. Quân Tống nhân lúc vua nhà Lý yếu, quan hèn, liền đánh phá biên giới miền Nam ở châu Lý. Chiêm Thành cũng cướp vùng Hoan Ái (Thanh - Nghệ ngày nay). Ở kinh đô, vua quan ngày càng trụy lạc, và chia bè cánh như các vụ Phạm Du, Phạm Bỉnh Di, Quách Bốc đánh giết nhau, vì kẻ muốn lập con trưởng, kẻ muốn lập con thứ. Hào trưởng các nơi phải lập căn cứ để chống cướp và cát cứ như Nguyễn Nộn ở Bắc Ninh; Đoàn Thượng ở Hải Dương, Trần Lý ở Thái Bình, Phí Long và Bảo Lương ở Nam Định, v.v...

Phùng Tá Thang thấy họ Trần mạnh hơn các phe phái kia nên đã cùng Trần Lý tụ quân chờ thời.

Thanh thế họ Trần đang lớn mạnh, thì Quách Bốc nổi loạn ở kinh đô, vua chạy lên Tây Bắc. Con cả vua đã phong thái tử, chạy về hành cung Ngự Thiên trốn tránh. Các hào trưởng đều đưa quân lính, lương thực đến dâng và bàn kế sách giúp thái tử dẹp giặc.

Phí Long, Bùi Độ, Đinh Khả, Bảo Lương ở vùng này cũng cho là thời cơ đã đến, liền đem quân vây hành cung bắt thái tử, kéo quân về kinh đô dẹp Quách Bốc, tự lập vua để thay nhà Lý. Bốn ông này đã hợp lực với Đoàn Văn (con trai Đoàn Thượng). Phạm Cự Sĩ (cháu Phạm Cự Lượng) đưa quân về Lưu Xá, đánh phá hành cung Ngự Thiên. Để phòng xa, thái tử rời sang hành cung bí mật của nhà Trần Lý.

Con gái Trần Lý là Trần Thị Ngự (tức cô Ngừ) có sắc đẹp, được thái tử cho vào làm cung phi. Trước thuận lợi ấy, các họ Trần, Phùng, Tô và các họ nhỏ khác liền đưa quân về kinh dẹp loạn. Chỉ huy chính là Trần Tự Khánh, Phùng Tá Chu, Tô Trung Từ là Tham tướng, Trần Thừa làm giám quân (hậu cần). Tám tháng, lực lượng của họ Trần dẹp yên được các phe cánh.

Khi họ Trần còn đang dẹp loạn ở kinh thì Đinh Khả, Bùi Độ, Phí Long, Bảo Lương đem quân đến đánh hành cung Ngự Thiên. Trần Lý đốc chiến bảo vệ thái tử, cô Ngừ lo việc cung ứng, quản lý trang trại. Được cô Ngừ và Trần Thiệm (em trai Trần Thủ Độ) giảng giải, Phí Long, Bảo Lương thấy được việc nước loạn là do vua quan nhà Lý. Còn nhà Trần thì có nhiều phương sách tiến bộ như chăm lo khai hoang, chuyển phạm nhân thành các điền nhi và gia nô. Nhân dân ở khu vực ảnh hưởng của họ Trần được sung sướng hơn các nơi. Do đó Phí Long bãi binh, hòa hợp với Trần Lý, giúp họ Trần ngầm lấy thiên hạ trong tay nhà Lý. Đinh Khả, Bùi Độ không chịu khuất phục họ Trần. Họ tiếp tục tiến đánh và giết chết Trần Lý. Trần Thiệm, Trần Bất Cập căm phẫn, cùng các tướng khác đánh bật Đinh Khả ra khỏi Ngự Thiên rồi đưa lực lượng qua sông Trà Lý phá ổ Bùi Độ.

Trần Tự Khánh và Trần Thừa được tin cha chết, đưa quân về đánh giết được cả Bùi, Đinh; phá tan căn cứ Vũ Tiên, Thư Trì rồi lại về kinh dẹp Quách Bốc. Quách Bốc bị giết, kinh đô ổn định.

Vua Lý Cao Tông ở Tây Bắc về trao ngôi cho thái tử là Lý Huệ Tông. Huệ Tông đón bà Ngừ về kinh làm hoàng hậu. Trần Thừa, Trần Tự Khánh trở thành anh vợ vua, được làm phụ chánh, coi các việc trong triều. Phùng Tá Chu làm thái phó coi nội cấm. Về sau, Tô Trung Từ và Trần Tự Khánh chết sớm, Trần Thừa phụ chánh giúp vua coi chính trị. Trần Thủ độ coi toàn bộ quân lính. Trần Thiệm và Trần Bất Cập (cháu Trần Lý) được vua gả em gái cho. Trần Liễu (con Trần Thừa) lấy công chúa Thuận Thiên (con gái cả của bà Ngừ). Trần Cảnh là em Trần Liễu vào hầu ở một cung với Phùng Tá Chu, trông nom công chúa thứ hai là Lý Chiêu Hoàng mới 8 tuổi.

... Sau 16 năm làm vua, Lý Huệ Tông bị điên.

Trần Thủ Độ khuyên vua đi tu và truyền ngôi cho Lý Chiêu Hoàng. Thế lực họ Trần càng hùng mạnh. Trần Thừa, Trần Thủ Độ nắm toàn quyền, từ hoàng thân đến các quan đều nghe theo. Chỉ có Đoàn Thượng chống đối, nhưng chống không nổi. Chiêu Hoàng mê Trần Cảnh đẹp trai, lại được bà Ngừ là mẹ dụ dỗ, vì thế Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh.

2.3. Ba viên tướng của Đinh Bộ Lĩnh

Thời nhà Ngô (Ngô Quyền), ở làng Tống Chanh, huyện Đường An, phủ Hồng Châu (Hải Dương) có người tên là Trịnh Minh làm nghề dạy học. Chẳng may vợ chết sớm, chàng sống một mình.

Lúc này, giặc giã nổi lên khắp nơi. Trước cảnh đó, Trịnh Minh bèn bỏ làng Tống Chanh sang dạy học ở trang An Việt, khu Khả Lang, phủ Tiên Hưng (nay là đất của hai xã Tam Điệp và Dân Chủ, huyện Hưng Hà).

Được vài năm, Trịnh Minh kết duyên với Trần Thị Hạnh là người trong làng.

Hai người sinh được ba con trai. Con cả là Trịnh Lương, con thứ là Trịnh Nguyên, con út là Trịnh Khang.

Ba anh em họ Trịnh lớn lên giữa lúc Ngô Vương vừa mất, trong nước có loạn 12 sứ quân. Ba anh em họ Trịnh chiêu mộ nghĩa sĩ, đón anh hào bốn phương về lập đội quân gồm gần 200 người. Họ đắp đồn, dựng lũy chống nhau với giặc. Nghe danh tiếng anh em họ Trịnh, tướng họ Trần từ đất Trường Yên mang quân kéo ra định dụ hàng, nhưng không được. Hai bên đánh nhau một trận rồi sứ quân họ Trần rút về Trường Yên. Khi đó, Đinh Bộ Lĩnh dấy quân ở động Hoa Lư (Ninh Bình), nghe uy đức của anh em họ Trịnh, bèn sai tướng Đinh điều tra thuyết phục. Cảm phục công đức của họ Đinh, anh em họ Trịnh theo về hội quân ở Hoa Lư.

Anh em họ Trịnh được bổ sung vào đại quân của họ Đinh để đi đánh sứ quân mạnh nhất ở Phong Châu. Đó là sứ quân của Kiều Công Hãn. Cuộc bình dẹp thắng lợi. Năm Canh Ngọ (970), Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, xưng là Đại Thắng Vương, đóng đô ở Hoa Lư, ra lệnh khao quân thưởng tướng. Ba anh em họ Trịnh đều được phong tặng hàng tướng lĩnh.

Đất nước thanh bình, ba anh em xin vua Đinh được về quê sinh sống. Ba ông mất, dân làng nhớ công ơn và lập miếu thờ.

2.4. Làng Mỏ tế mò

Khi Lý Phật Mã, tức Lý Thái Tông (1028-1054) lên ngôi thì ba người em của ông là Đông Chinh Vương, Đức Thành Vương, Vũ Đức Vương từ các miền biên trấn kéo về chống Phật Mã. Lê Phụng Hiểu buộc phải đánh đuổi ba vương kia đi. Ba vương chạy về làng Mỏ (tức làng Cao Mỗ, nay thuộc xã Chương Dương, huyện Đông Hưng), được các ông Đinh Đại Liêu, Phạm Đại Liêu, Đào Quí Công chia nhau nuôi dưỡng.

Ban ngày, ba vương phải ở dưới hầm, ban đêm mới được lên mặt đất.

Ít lâu sau, ba ông Đinh, Phạm, Đào tâu lên triều đình để xin tha tội cho ba vương. Vì thế, sau này ba vương và cả ba ông Đinh, Phạm, Đào đều được phụ tế ở đình làng Mỏ.

Làng Mỏ vẫn thờ Thiên quang tôn thần, nên mỗi khi tế ba vương, dân làng phải tế vào ban đêm, đến khi đọc duệ hiệu phải tắt đèn để tưởng nhớ ba vương lánh nạn về đây.

Từ đó, các làng xung quanh có câu: "Làng Mỏ tế mò".

3. Truyện cổ tích

3.1. Chị em họ Lý

Ngày xưa, có hai chị em gái mồ côi cha mẹ từ khi còn nhỏ. Chị tên là Lý Minh, em tên là Lý Nguyệt. Hàng ngày, hai chị em phải mò cua bắt ốc nuôi nhau. Bà lão bán hàng nước ở gốc đa đầu làng thương tình, thường đỡ đần thêm tiền gạo những lúc cơ nhỡ. Hai chị em lớn lên càng xinh đẹp và giống nhau như hai giọt nước. Bà lão dạy cho Lý Minh, Lý Nguyệt gói bánh, têm trầu. Hàng bà ở cạnh con sông đào, mát mẻ, nên chẳng mấy khi vắng khách. Một hôm, có một thư sinh vào quán nghỉ chân, ăn bánh, ăn trầu và tấm tắc khen ngon. Chuyện trò qua lại với bà lão, khách biết cảnh ngộ và đức hạnh của hai chị em Lý Minh, Lý Nguyệt. Trước lúc đi, khách ép bằng được bà lão nhận ba nén bạc. Chuyện người khách lạ được mọi người đồn đại khắp nơi. Vài hôm sau, trẻ con đi qua quán, hát rằng:

Nước sông đào vừa trong vừa chảy
Anh đi kén vợ mười bảy năm nay.
Tình cờ bắt gặp nàng đây
Như cá gặp nước, như mây gặp rồng.
Mây gặp rồng phát phong phát vũ
Cá gặp nước con ngược con xuôi.

Cả bà và hai chị em Lý Minh, Lý Nguyệt đều lấy làm lạ. Vì người ta đồn chị em họ Lý sẽ về kinh đô, sẽ lấy hoàng tử, hoàng tử sẽ nối ngôi vua. Một buổi đẹp trời, nhà vua cho quan quân, đón Lý Minh, Lý Nguyệt về triều. Thì ra, trước đó hoàng tử đã xin vua cha được cải trang thành dân thường đi tìm và tìm được người ở ngôi hoàng hậu sau này. Hoàng tử thay vua cha nối ngôi đã hơn chục năm. Hoàng hậu Lý Minh sinh một hoàng tử khôi ngô, lại sớm ham mê đèn sách, tập rèn võ nghệ. Một hôm nhà vua vào rừng săn bắn. Tình cờ, nhà vua gặp một người con gái xinh đẹp, dung nhan chẳng khác gì Lý Minh, Lý Nguyệt khi xưa. Nhà vua dừng ngựa hỏi, người con gái đáp: Thiếp là em họ của hoàng hậu và thứ phi ở trong cung. Nay gặp nhà vua, thiếp xin được theo về thăm. Nhà vua bằng lòng và cho cô gái theo về. Cả đoàn đi săn về đến hoàng thành, hoàng hậu và thứ phi ra đón. Nhưng lạ thay, vừa trông thấy người con gái lạ cưỡi ngựa theo sau nhà vua, cả hai mắt hoàng hậu và thứ phi đều bị đau nhức nhối rồi không mở được nữa. Biết bao thầy thuốc được triệu về triều mà không ai chữa khỏi. Từ khi hoàng hậu và thứ phi đều bị hỏng mắt, nhà vua vô cùng buồn bã. Người con gái xinh đẹp mới vào cung kia tìm cách gần gũi nhà vua, nhưng nhà vua vẫn ngày đêm thương xót hoàng hậu và thứ phi. Bị hỏng cả hai mắt nên hoàng hậu và thứ phi chẳng còn nhận biết được người con gái nọ có phải là em họ mình không, nhưng cũng xin vua cho cô làm thể nữ trong cung.

Thể nữ cư xử với hoàng tử rõ như dì với cháu. Một hôm, thể nữ xin nhà vua cho hoàng tử thay mình đem thư và quà về thăm mẹ già ở quê. Đi được quá nửa đường, bỗng hoàng tử nghe có tiếng nói vọng ra từ ngôi miếu bên đường: "Hoàng tử hãy dừng vó ngựa, vào đây ta cứu!". Hoàng tử xuống ngựa, vào miếu. Ngôi miếu chẳng có bóng người, nhưng vẫn có tiếng nói tiếp: "Ta là thần linh ở miếu này, Hoàng tử hãy giở bức thư ra, đọc ta nghe". Hoàng tử giở thư ra đọc: "Thằng này chẳng biết con ai, mẹ cứ ăn thịt, đến mai con về". Hoàng tử sợ hãi. Thần linh nói: Đó là lời lẽ của một con yêu tinh. Hoàng tử hãy lấy giấy bút viết lại bức thư là: "Người này chính thực cháu trai mẹ chớ ăn thịt đến mai con về". Hoàng tử viết xong, thần linh bảo: "Hãy mở gói quà ra". Hoàng tử mở gói quà thì rất đỗi kinh hoàng, vì đó là bốn con mắt người đã ướp khô. Thần linh nói:

"Đó là mắt của hoàng hậu và thứ phi. Hoàng tử hãy để gói mắt và bức thư cũ lại đây, rồi cầm bức thư mới đến tận nơi ở của con yêu tinh mẹ. Hãy tìm mọi cách lấy được bức tranh treo trên vách. Khi về, xé nát tranh đi, cả hai mẹ con yêu tinh sẽ chết. Hoàng tử lên ngựa đi tiếp, đến chỗ ở của yêu tinh, thấy một bà già đang ngồi nhai trầu. Hoàng tử đến xưng hô "bà", "cháu", rồi đọc thư cho bà ta nghe. Nghe xong, bà già vui vẻ dặn cháu ngồi chờ, để bà ta vào rừng lấy trái cây cho cháu ăn. Nhân lúc yêu tinh già đi, hoàng tử liền lột lấy bức tranh trên vách lên ngựa phi gấp về. Yêu tinh già về, không thấy cháu và bức tranh đâu, nó vội đuổi theo hoàng tử. Thấy yêu tinh đuổi theo, hoàng tử vội xé đầu bức tranh đi. Yêu tinh bị mất đầu, nhưng vẫn đuổi. Hoàng tử xé chân tay, nó chỉ còn cái mình lăn lông lốc sát chân ngựa. Hoàng tử xé nốt mình yêu tinh, nó mới chết hẳn. Con yêu tinh trẻ ở trong cung cũng chết theo. Trên đường về, hoàng tử vào miếu thần linh nhận gói mắt và bức thư của yêu tinh đem về. Nhà vua, hoàng hậu và thứ phi ra tận cổng thành đón hoàng tử. Hoàng tử kể lại sự việc cho vua cha nghe. Khi hoàng tử mở gói mắt ra, thì không thấy gì cả nhưng hoàng hậu và thứ phi bỗng mở mắt sáng như xưa. Quan quân và dân chúng mở hội ăn mừng liền ba ngày cùng nhà vua.

3.2. Hai mươi năm kiếp chim

Ngày xưa, ở một làng quê, có hai vợ chồng lấy nhau đã hơn hai mươi năm mà vẫn chưa có con.

Một hôm, người vợ đội nón, mang rổ ra ruộng hái rau. Bỗng một con chim từ đâu bay đến, đậu vào nón, nhảy vào cổ, quấn quýt quanh bà hồi lâu rồi vụt bay đi. Mấy ngày sau, bà có thai. Đúng chín tháng mười ngày, bà trở dạ đẻ ra một quả trứng chim. Không lấy đó làm buồn, hai vợ chồng nâng niu để quả trứng chim vào bát. Ba ngày sau, quả trứng nở ra một con chim sẻ bé xíu. Hai vợ chồng mừng quýnh, giã tấm cho chim ăn. Chú chim con rất mau lớn. Hàng ngày, hai vợ chồng làm ruộng hay ra sông bắt cá, con chim cũng bay đi nhặt thóc gạo rơi vãi ở các nơi. Sự chăm chỉ của con chim cũng an ủi vợ chồng ông những năm cuối đời.

Một buổi, vợ chồng ông nói với nhau về bệnh tình nguy cấp của nhà vua. Cả triều đình lo lắng. Nhà vua nói: "Ai chữa khỏi bệnh cho trẫm, trẫm sẽ gả công chúa Quỳnh Hương cho".

Nghe được chuyện, chú chim sẻ liền bay đến kinh thành. Nó bay đến toà lâu đài, nơi nhà vua ngự để ẩn náu vào chỗ kín đáo. Lâu nay, vào những đêm tối trời, loài hải tinh từ biển bay vào như những bóng đèn xanh, đỏ, tranh nhau hút máu nhà vua. Các đội vệ binh canh phục vòng trong, vòng ngoài để che chắn mà cũng không giữ nổi. Vào khoảng canh ba, khi nhà vua ngủ thiếp đi, và những người hầu xung quanh đều mệt mỏi, thì một lũ hải tinh lại ào ào bay đến. Mọi người sợ hãi gầm rú. Nhưng bất ngờ, một con chim bé nhỏ đánh trả lũ hải tinh rất ngoan cường. Mọi người cổ vũ chú chim. Chỉ sau vài giờ, bọn hải tinh bị đánh bại. Một vài con như cái bóng đèn nhợt nhạt bay đi. Sáng hôm sau, nhà vua tỉnh táo hẳn. Nhưng không ai thấy con chim nhỏ đêm qua. Mọi người cho rằng, bọn hải tinh chưa cam chịu thua. Vì vậy, hôm sau, triều đình cho hàng ngàn quân sĩ mai phục ở hoàng thành.

Quả nhiên, vào quá nửa đêm hải tinh lại kéo đến đông gấp nhiều lần để diệt chú chim nhỏ bé. Một lần nữa chú chim sẻ lại đánh bại kẻ thù.

Đêm thứ ba, cả kinh thành đổ ra đường. Bỗng một tiếng sét vang trời đánh vào tận sào huyệt lũ hải tinh. Vừa lúc đó, chú chim sẻ bé nhỏ cũng từ nơi bão tố ấy bay về.

Nhà vua bình phục, hạ lệnh mở đại lễ. Chú chim sẻ vào dự lễ trong niềm ngưỡng mộ của mọi người. Công chúa Quỳnh Hương xin vua cha được ra mắt chú chim sẻ. Nhưng nhà vua không đồng ý. Công chúa buồn bã quay về tư thất. Chú chim sẻ cũng bay về nhà mình.

Tin đồn có chú chim sẻ diệt được hải tinh, chữa khỏi bệnh cho nhà vua. Thấy nó bay về, ông bà mừng vui, nhưng vẫn nửa tin nửa ngờ.

Bỗng một ngày, tiếng loa của sứ giả triều đình báo tin giặc dữ kéo vào uy hiếp hoàng thành. Nhà vua hứa, ai đánh đuổi được giặc, thì sẽ gả công chúa Quỳnh Hương cho.

Nghe tiếng loa, chú chim sẻ bỗng cất tiếng nói to: "Đuổi xong giặc con về với bố mẹ".

Đêm ấy, chú chim sẻ bay vào ẩn náu trong trại giặc. Tướng giặc đang ngồi thì có một mũi tên cắm phập trước mặt cùng với tiếng thét: "Đất này có chủ. Chúng mày cút đi". Lát sau, sự việc lặp lại y như vậy. Hoảng hốt, sáng hôm sau lũ giặc lui quân.

Hôm bọn giặc lui quân, Quỳnh Hương đang bị câm, bỗng nhiên nàng nói: "Thưa cha, chàng trai đuổi được giặc lớn, cũng chính là người đã diệt hải tinh, chữa khỏi bệnh cho cha!". Nàng vừa dứt lời thì chú chim sẻ cũng bay về cung điện. Nhà vua mừng rỡ sai người làm lễ thành hôn cho công chúa với chú chim sẻ. Lúc làm lễ thành hôn, bỗng nhiên trời đất tối sầm. Lát sau, khi trời sáng trở lại thì mọi người nhìn thấy bên cạnh công chúa Quỳnh Hương là một chàng trai tuấn tú. Chàng thưa: "Ngày trước ở thiên đình, tôi lỡ đánh vỡ chén ngọc, nên phải xuống trần gian làm kiếp chim sẻ hai mươi năm. Nay kỳ hạn đã hết, Ngọc hoàng đã cho trở lại làm người. Xin kính chúc vua cha vạn tuế ".

Nhà vua mừng rỡ, cho xe loan đưa hai vợ chồng công chúa về đón cha mẹ phò mã. Nhưng xe vừa về tới nơi thì hai ông bà đã cùng mất một ngày. Vợ chồng công chúa khóc thương, làm lễ mai táng cha mẹ, rồi xin nhà vua được lập hai ngôi miếu thờ tự, gọi là miếu ông và miếu bà.

4. Truyện cười

Ở Thái Bình có những truyện cười với các tình tiết khác lạ so với truyện cười ở các địa phương khác; người Thái Bình cho rằng những truyện đó là của họ. Sau đây là một số truyện tiêu biểu.

4.1. Xem tướng

Một lão nhà giàu nuôi được một anh thợ cày vừa giỏi làm ruộng vừa biết xem tướng. Một hôm, lão bảo anh thợ cày:

- Nghe nói, anh xem tướng giỏi lắm. Vậy anh xem tướng tôi sau này có còn giàu hơn được nữa không?

Anh trai cày bảo:

- Ông giơ cao bàn tay tôi xem nào?

Anh thợ cày xem xong, nói:

- Ông còn giàu có hơn bây giờ nhiều.

- Vì sao anh biết?

Anh thợ cày thủng thẳng nói:

- Các kẽ ngón tay của ông khít khịt như thế kia thì giàu có là phải. Người ta thường nói: "Bóp cứt không lọt kẽ tay" đấy thôi.

4.2. Tại sao mày đỏ mặt

Có một anh chàng, sau khi cưới vợ chẳng chịu làm việc gì. Suốt ngày, anh ta quấn quanh bên vợ gạ gẫm... cô vợ bực tức nói:

- Ơ hay, anh cứ đòi với hỏi cái gì cả ngày thế?

Anh chồng không biết dùng lời nào để phô diễn cái việc ấy, bèn trả lời:

- Cái, cái... cái sự đời.

Cô vợ liền quy ước với chồng:

- Từ nay, hễ khi nào thấy em đỏ mặt thì là lúc anh được hưởng "cái sự đời" ấy!

Từ đó trở đi, mỗi khi thấy vợ đỏ mặt là anh ta sung sướng thực hiện "cái sự đời" với vợ.

Một hôm, có giỗ ông thân sinh anh ta. Từ sớm, anh chồng đã sửa sang ban thờ. Còn cô vợ thì thịt gà, thổi xôi ở dưới bếp. Đến khi cô vợ bưng mâm cỗ lên thì cũng là lúc anh chồng khăn áo chỉnh tề đang cung kính thắp hương. Chợt ngoảnh ra trông thấy vợ, anh ta liền tức giận, chửi:

- Tiên sư bố mày! Hôm nay là ngày giỗ bố ông mà mày lại muốn "cái sự đời" hử?

Cô vợ liền cãi:

- Đâu nào? Đâu nào?

Anh chồng càng tức giận, quát to:

- Thế tại sao mày đỏ mặt?

4.3. "Ôi! Nóng! Nóng"

Ở làng kia có mấy bà có "máu" lên đồng hầu bóng. Nơi có điện thờ, các bà đều đến lễ bái, ngồi đồng. Mấy ông chồng của các bà thấy vừa mất việc, vừa tốn tiền, mới họp lại để bàn. Một ông bảo: "Chẳng có bóng cô, bóng cậu nào nhập vào lúc ngồi đồng đâu, các bà ấy quá tín mà thành mê đấy thôi". Một ông lại nói: "Không có bóng cô bóng cậu, không có thần thánh nhập vào, làm sao các bà ấy lại tin như thế được? Một ông khác thì quả quyết: "Đó chỉ là trò nhảm nhí. Nếu các ông không tin, hôm nào các ông đi với tôi, tôi đã có cách." Mấy ông kia hỏi dồn: "Cách gì? Cách gì?" Ông nọ chậm rãi nói: "Các ông có nhớ, người ta thường nói: Lạnh như l. ma không? Cho nên hôm nào ta cùng đi xem các bà ấy hầu bóng, rồi bất chợt khám thử, thấy "chỗ ấy" lạnh thì mới đúng. Còn nếu "chỗ ấy" nóng là bà ta giả vờ".

Một hôm mấy ông rủ nhau đến tận nơi mấy bà đang lên đồng. Một ông trông thấy người đang hầu bóng chính là vợ mình, bèn len lén ngồi vào gần, đưa tay vào "chỗ ấy", rồi kêu toáng lên: "Ôi! Nóng! Nóng!"

Mấy ông kia được thể xông vào quát vợ: "Về!!!"

Cả đám hầu bóng không hiểu ra sao, sợ hãi bỏ chạy tán loạn.

4.4. "Thạch bất tòng"

Ở làng nọ có một lão cai tổng nhưng dốt chữ. Lão chỉ có một con trai độc nhất. Lão muốn ngày cưới vợ cho con phải có được mấy chữ đại tự dán ở cửa buồng con dâu. Sau khi giao cho người trong họ làm cỗ bàn linh đình, lão mời một ông hương cống ở làng bên đến nhà để xin chữ. Ông cống hỏi:

- Ông muốn tôi viết nôm hay tự?

- Mời thày viết tự cho.

- Ông định xin mấy chữ?

- Thày cho nhà tôi xin ba chữ.

- Thế thày cần ba chữ dễ hiểu, hay phải là điển tích xa xôi?

- Nếu điển tích xa xôi càng thâm trầm khó hiểu bao nhiêu càng quý thày ạ. Nhà tôi tuy ít chữ, nhưng khách mời ngày cưới của cháu lại nhiều người hay chữ lắm. Nếu mấy chữ ở cửa buồng vợ chồng cháu mà nhân sĩ vùng này không ai hiểu nổi, thì họ mới không dám xem thường gia đình chúng tôi.

Ông hương cống vừa nghĩ được ba chữ, liền cầm bút viết ngay: *Thạch bất tòng*, rồi hỏi:

- Thày cai tổng hiểu ba chữ này không?

- Vâng, đúng là đọc thì đọc được mà nghĩa thì thật khó hiểu. Thưa thầy, "Thạch bất tòng" nghĩa là gì?

- Tôi cũng không hiểu.

Vừa lúc cô dâu đã về đến đầu ngõ, lão cai tổng dán ngay ba chữ lên cửa buồng cô dâu.

Quả nhiên, nhiều người học hành giỏi giang, mà chưa ai hiểu ba chữ kia nghĩa là gì. Trong khi khách khứa còn đang cãi nhau, mỗi người giải nghĩa một cách thì có một gã ăn mày đứng ngoài ngõ, vừa cười vừa nói to: "Có thế mà không hiểu!"

Lão cai tổng liền gọi gã ăn mày vào, bắt giảng ba chữ ấy.

Gã ăn mày nói:

- Này, chữ nghĩa ăn mày thì xoàng thôi. Nhưng ba chữ ấy có gì mà không giảng giải được, mà kẻ ăn mày này có giảng thì chủ khách phải cùng nghe. Muốn thế hãy sắp cho tôi một mâm cỗ. Ăn xong, chữ nghĩa nó mới lòi ra được chứ, "Dĩ thực vi tiên" mà!

Lão cai tổng sai người nhà bưng một mâm cỗ ra. Gã ăn mày ngồi ăn bằng hết. Mọi người xúm xít chờ nghe gã giảng. Gã chỉ cái gậy vào từng chữ trên cửa buồng nói:

- "Thạch" nghĩa là "đá" có phải không? "Bất" là "chẳng" có phải không? "Tòng" là "theo" có phải không? Vậy thì "Thạch bất tòng" nghĩa là "Đá chẳng theo". "Đá chẳng theo" mà nói ngược lại thì hợp quá với cảnh vợ chồng mới cưới còn gì.

Mọi người cười ồ, khen gã ăn mày giỏi đoán chữ.

5. Truyện ngụ ngôn

Những truyện ngụ ngôn, sưu tầm được ở Thái Bình, gần như không có dị bản khác.

5.1. Lươn và cá rói

Lúa mùa đang thì con gái, nước lớn đến lưng ống chân. Trời mát, các loài cá đồng bơi đi kiếm mồi khắp nơi. Chú cá rói ngửi thấy mùi cám rang thơm phức thì vội đi tìm. Một ngôi nhà tròn kết bằng những nan tre óng chuốt, từ dưới bùn vút lên khỏi mặt nước. Bốn góc có bốn khóm lúa, trông càng mát mẻ. Đích thị mùi cám rang tỏa ra từ những hạt li ti đang lơ lửng trong nước của ngôi nhà xinh đẹp này.

Chú bơi quanh, thấy có một lối vào. Nhưng khi lọt qua cái cửa tròn tua tủa những nan tre chụm lại kia, liệu có ra ngoài được không? Chú nghĩ, tiếc thì tiếc thật nhưng không thể liều mạng. Cá rói càng đang phân vân lượn lờ thì chú lươn ở đâu bơi đến. Lươn trườn vào qua cái cửa tròn tròn, đớp những hạt cám thơm ngon lành làm sao. Chú lươn chui vào rồi lại chui ra, chẳng phải một lần mà ba bốn lần vẫn chẳng hề gì. Chờ cho Lươn ra khỏi, cá rói bắt chước chui vào. Vừa vào, chú đã đớp ngay được một hạt tấm con thơm ngậy. Chú bơi lượn vòng quanh nhưng thấy gò bó khó chịu rồi bắt chước lươn chui ra. Những chiếc nan tre cứng cáp cài chặt vào nhau, chẳng có cách nào để chui ra được. Chú đành nhìn ra ngoài và khóc, đến nỗi mắt lên đỏ hoe. Còn chú lươn cứ ở bên ngoài nhìn vào mà cười, cười híp cả mắt.

Từ đó, mắt con cá rói nào cũng đỏ, mắt con lươn nào cũng ti hí.

5.2. Treo chuông cổ mèo

Trong cái xóm nghèo ở cuối làng, có ba nhà ở phía đông xóm là nghèo nhất. Đã nghèo lại lắm chuột. Chuột hàng đàn lớn nhỏ, chạy từ nhà này sang nhà khác, hoành hành.

Đột nhiên trong ba ngôi nhà nọ xuất hiện một chú mèo. Chú mèo mới được mua ở chợ về, tuy không to lắm, nhưng đủ làm cho lũ chuột phải nể sợ. Vì mới đến ở chủ mới, nên những ngày đầu mèo bị nhốt trong cái cũi ở đầu hè, hàng ngày được chăm sóc thật chu đáo.

Nhiều ngày qua, lũ chuột đi lại rất dè dặt. Những tiếng kêu "meo, meo" của mèo đã làm nhiều tên chuột sợ hãi thót tim. Hôm nay mèo đã quen cửa, quen nhà, được ra ngoài cũi đi lại tự do. Lũ chuột thấy nguy cơ bị tiêu diệt đã đến gần. Gã chuột cống xưa nay xưng hùng, xưng bá, bèn tổ chức một cuộc họp tại cái hang sâu rộng của gã. Lũ chuột lén lút đến dự thật đông đủ. Lão chuột cống vẫn ra bộ oai phong nói, làm thế nào để trừ khử được tên mèo khốn kiếp kia đi. Cả lũ chuột im thin thít. Lão chuột cống tức giận gầm lên:

- Chẳng lẽ họ nhà ta đông đúc thế này mà để nó ăn thịt hết à?

Một thằng chuột nhắt thưa:

- Chúng ta đông thì đông, nhưng trừ khử tên mèo đáng ghét kia là rất khó. Cháu nghĩ chỉ có cách làm thế nào để tránh được nó thì đó mới là thượng sách.

Chuột cống vẫn ra oai nói:

- Thế mày có nghĩ được cách nào để tránh nó không?

Chuột nhắt dè dặt nói:

- Cháu nông nổi nghĩ thế này có được không ạ?

Cả lũ chuột nhao nhao "Nghĩ thế nào? Nghĩ thế nào?"

- Cháu nghĩ chỉ còn cách lấy cái chuông ở bên hang nhà cháu treo vào cổ thằng mèo. Nó đi đến đâu, chuông kêu đến đó, chúng ta biết đường tránh xa là được.

Lão chuột cống mừng quá nhảy cẫng lên:

- Hay! Hay! Cái chuông tức cái nhạc ngựa cũ ngày xưa mày tha về được phải không?

Cả lũ nói theo: "Đúng! Đúng ạ!"

Lão chuột cống liền hỏi:

- Bây giờ đứa nào đem cái chuông ấy treo vào cổ thằng mèo?

Cả đàn chuột lại im thin thít. Lão chuột cống lại gầm lên:

- Chúng mày đúng là đồ ăn hại! Chẳng lẽ nghĩ ra kế họp bàn này là tao, rồi treo chuông vào cổ thằng mèo kia lại cũng là tao nốt? Thôi thằng chuột nhắt kia về đem cái chuông lại cho tao!

Cả lũ chuột sung sướng thở phào. Nhưng lão chuột cống lại nói:

- Tao sẽ treo cái chuông kia ở cửa hang của tao. Nếu thằng mèo đến đụng vào chuông, tao chạy vào hang sâu, nó không làm gì được!

Bọn chuột chưng hửng rồi rút lui dần.

5.3. Ao làng

Mượn cảnh cái ao nước và cuộc sống của các động vật thủy sinh ở trong ao, bài thơ ngụ ngôn khá dài ám chỉ xã hội tù hãm, kèn cựa ở nông thông đồng bằng Bắc Bộ trước kia. Sau đây, trích dẫn một số câu:

Đầu làng có cái ao mát mẻ
Bốn bờ cao hào xẻ lũy xây.
Phải khi có trận gió tây
Cho nên đến nỗi mưa bay sóng vồ.
Cua đồng sẵn mưu mô toán kế
Theo sóng dồn thừa thế tìm vào.
Nghĩ rằng làm lợi cho ao
Ai ngờ nay khoét, mai đào bét ra.

...

Mà ao ấy dân tình kể xiết
Nỗi nhọc nhằn ai dễ biết ai.
Trắm đây lớn mặt to tai
Làm viên chánh hội chẳng ai dám chằng.
Tưởng tính trắm tính lành không độc
Nào ai ngờ ăn ốc nói mò
Phó hội trôi khí khái to
Mưu toan những muốn làm cho hại người.

...

Mòi thư ký cũng câu ra phết
Lần từng xu kẻ chết chẳng chê.
Anh rô giãy giụa mất mề
Xoay làm quản lộ đủ bề kém đâu
Vền béo tốt làm đầu trương nước[1]
Cửa cống kia sao được bỏ bê.

Giáo[2]*măng lưng vốn dài xề*
Không đi bảo trẻ trở về chạy rong

...

Thìu đìu đã ngỡ là rồng
Giồi dang sao chẳng ra sông vào chằm?
Mụ hậu[3]*diếc chỉ nằm thềnh thệch*
Lại toan điều làm lệnh làm công
Ốc nhồi đã chịu chổng mông
Còn toan bóc yếm, còn hòng ngoáy trôn.
Trê ra dáng lấy mồm nuôi cóc
Tráng ốc đòi mang cọc cho rêu.
Chạch kia lẩn lút đã nhiều

---

[1] Trương nước: Người trông coi cống mở nước, tháo nước để làm ruộng trong một làng.

[2] Giáo: Người dạy học.

[3] Mụ hậu: Người đàn bà giàu có, bỏ tiền hoặc ruộng cúng vào chùa, để sau khi chết được thờ phối, hưởng lộc Phật.

Đi làm chú tiểu ra chiều băn khoăn.
Sãi biêu chỉ nằm lăn như mõ
Xã nganh thời hay có dọc ngang
Ra tuồng lớn mặt to gan
Thấy đâu có tép kéo đàn hung hăng.

6. Giai thoại

Giai thoại văn học dân gian ở Thái Bình, từ những tác phẩm có sớm nhất vào thời Lý đến thời hiện đại, đều ngắn gọn, súc tích. Sau đây là một số giai đoạn diển hình.

6.1. Bốn mắt ba sông

Năm lên bảy tuổi, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thần đồng, hỏi đâu biết đấy, đối đáp rất trôi chảy.

Một hôm, có người bạn của cha đến chơi muốn thử tài Đôn, chỉ vào chiếc kính đang đeo trên mắt mà nói: "Tứ mục" (bốn mắt) rồi bảo Đôn đối lại.

Theo dạng chữ Hán thì chữ "tứ" viết quay dọc lại chính là chữ "mục". Đôn nhanh trí hiểu ngay được cái lắt léo của hai chữ kia, bèn trỏ tay ra ngã ba sông ở gần làng mà đối lại: "Tam xuyên" (ba sông). Ông khách sửng sốt vì không ngờ Đôn đối lại rất hay: Chữ "tam" viết quay dọc lại chính là chữ "xuyên". Và tài tình hơn, đây là hai chữ có ba nét đối lại với hai chữ năm nét.

Ông khách này liền nói với Tiến sĩ Lê Trọng Thứ là cha Lê Quý Đôn: "Thằng này ngày sau văn chương ngang dọc một đời đây".

6.2. Đố chữ

Khi mới tám chín tuổi, có lần Đôn cởi truồng ra sông tắm, gặp một quan thượng thư đến làng, hỏi thăm vào nhà Trung Hiếu Công. Đôn đứng dạng hai chân, dang hai tay ra bảo quan thượng rằng: "Tôi đố ông biết chữ gì đây? Nếu ông biết thì tôi sẽ đưa ông vào nhà".

Ông quan nọ thấy đứa trẻ hỗn xược thì không thèm nói gì. Đôn và lũ trẻ đứng cạnh cười ầm lên, nói rằng: "Ông quan to thế kia mà không biết chữ!" Ông quan tuy giận, nhưng thấy đứa trẻ thông minh, bèn trả lời rằng: "Chữ đại chứ gì". Đôn cười nhạo báng: Ông bỏ sót cái chấm rồi. Đây là chữ "thái" chứ.

Ông quan thấy đứa trẻ kỳ dị, hỏi ra mới biết là con Trung Hiếu Công. Vào đến nhà, ông đem chuyện ấy thuật lại, Đôn bị cha gọi về để đánh đòn. Nhưng ông khách đã xin cho và bắt phải làm một bài thơ ứng khẩu tự trách mình.

Nghĩ một lát, Đôn đọc một bài thơ Nôm rất hay. Ông khách thấy Đôn văn chương tài hoa, cứ nức nở khen mãi không thôi.

6.3. Quyển sổ nợ nhà hàng cơm

Có một lần, Lê Quý Đôn đi đường xa, vào ăn cơm tại một quán hàng. Đôn cầm xem quyển sổ của chủ quán ghi tên những người ăn chịu.

Ít lâu sau, Đón lại đi qua đó thấy nhà hàng này không may bị cháy hết cả. Vợ chồng chủ quán trông thấy Đôn, khóc lóc phàn nàn rằng: "Quyển sổ nợ cậu xem dạo trước cũng bị cháy, không còn biết ai nợ bao nhiêu mà đòi nữa." Đôn ngẫm nghĩ rồi lấy bút ghi lại được hết, nhưng trong dạ vẫn chưa thật tin là đúng.

Hôm sau, vợ chồng nọ, chiếu theo danh sách ấy thu nợ, thế mà không thấy ai kêu ca sai sót gì cả. Từ đó, vợ chồng chủ quán tỏ ý quý mến và biết ơn cậu bé Đôn. Người trong vùng nghe chuyện càng khâm phục Đôn có trí nhớ kỳ lạ.

6.4. Bài thơ trên bia

Sau khi Lê Quý Đôn đỗ đình nguyên, Liêu Đình hầu Lê Hữu Kiều mời các ông tân khoa về chơi nhà ông ở Liêu Xá (nay thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên).

Gần làng Liêu Xá có một cái cầu đá, bên cạnh cầu có tấm bia khắc một bài thơ thất ngôn bát cú. Đoàn ngựa của các ông tân khoa lần lượt qua cầu. Khi đoàn khách đặc biệt này vào đến nhà, Liêu Đình hầu sai người nhà làm tiệc thết đãi. Trong tiệc vui, Liêu Đình hầu hỏi có ai nhớ được tấm bia ở cạnh cầu đá không. Có mấy ông tân khoa nhớ, nhưng mỗi người chỉ nhớ được một vài câu đầu. Khi Liêu Đình hầu hỏi đến tân bảng nhãn Lê Quý Đôn, Bảng Đôn thong thả đọc đủ tám câu thơ ấy. Các ông tân khoa ai cũng phải thán phục cái trí nhớ kỳ dị của Lê Quý Đôn.

Về sau, các ông tân khoa mới hiểu rằng, đây chính là cách thử tài để ông quyết định gả con gái cho bảng nhãn họ Lê.

6.5. Đọc bia ngược

Khi Lê Quý Đôn đi sứ Trung Quốc, quan lại nhà Thanh thấy ông thông minh, ai cũng kính phục.

Lúc ấy, có một ông tú tài Trung Quốc là người hay chữ, lập mẹo để thử tài Lê Quý Đôn. Một hôm, ông tú tài nọ rủ Lê Quý Đôn đi chơi chùa xem văn bia. Ngôi chùa ấy ở cạnh bờ sông, thường đến chiều thì có nước thủy triều dâng lên ngập cả bia. Nhằm vào lúc nước ngập đến chân bia, ông tú tài kia mới dẫn Lê Quý Đôn ra đọc chữ. Đến khi nước ngập hết bia thì ông cũng nhẩm đọc xong. Ông tú tài này mời Lê Quý Đôn về chơi nhà để hỏi lại bài văn bia ấy. Lê Quý Đôn đọc lại cả bài, không nhầm một chữ. Ông tú Trung Quốc hết sức ngạc nhiên, vì chữ Hán cổ đều viết từ trên xuống dưới, từ phải sang trái, mà nước thì ngập từ dưới lên trên; vậy Lê Quý Đôn đã đọc bằng cách nào, ông tú này hỏi ra mới biết Lê Quý Đôn đã đọc ngang từ dưới lên trên. Khi chia tay, ông tú phải thốt lên với Lê Quý Đôn: "Ông là bậc kỳ tài xưa nay rất hiếm".

6.6. Khiêng cáng cho Tri huyện

Hồi Lê Quý Đôn cáo quan về nhà, có một viên quan mới về nhậm chức Tri huyện Diên Hà. Viên Tri huyện này rất hách dịch, hắn đi đến đâu cũng bắt dân làm phu khiêng cáng.

Một hôm có công việc, hắn phải về làng Diên Hà. Đến đầu làng, trông thấy một người đàn ông trạc gần bốn mươi tuổi ăn mặc quần nâu áo ngắn, hắn liền quát gọi người ấy lại, bắt khiêng cáng cho hắn. Khi chiếc cáng của hắn phải đi qua một lối hẹp, cạnh đó lại là một cái ao, người khiêng cáng này giả vờ trượt chân làm hắn bị lăn tòm xuống ao. Hắn tức giận chửi người khiêng cáng và định sai lính nọc người ấy ra đánh đòn. Vừa lúc ấy, viên hương trưởng làng Diên Hà chạy đến và nhận ra người khiêng cáng ấy chính là ông bảng Đôn. Được hương trưởng mách cho, viên Tri huyện sợ hãi sụp lạy Lê Quý Đôn và xin ông tha cho. Lê Quý Đôn nghiêm sắc mặt nói: "Làm quan thì phải biết thương dân!" Nói xong, ông về thẳng.

Từ đấy viên Tri huyện này không dám bắt dân làm phu khiêng cáng như trước nữa.

6.7. Sừng bò, cò lội

Chẳng biết từ đâu, người ta cứ truyền nhau câu: "Thiên hạ vô tri vấn Bảng Đôn", nghĩa là: Trong thiên hạ ai có điều gì không biết thì đến hỏi ông Bảng Đôn. Mấy năm ông cáo quan về nhà, người ta đua nhau đến nhà ông, người hỏi chữ này, kẻ hỏi tích nọ, chẳng mấy ngày ông vắng khách.

Một hôm, có người đến hỏi Lê Quý Đôn hai chữ. Thấy hai chữ này chưa thành chữ, ông liền hỏi lại người kia: "Anh thấy hai chữ này ở đâu?" Người kia đáp: " Tôi thấy ở trên đầu những chiếc xà nhà mới làm". Lê Quý Đôn ngẫm nghĩ rồi cười mà bảo: "Chữ trước là chữ "tiền", chữ sau là chữ "hậu", đó là cách đánh dấu của người thợ mộc, để phân biệt phía trước và phía sau khi làm nhà. Từ nay anh cứ nhớ "tiền" sừng bò, "hậu" cò lội.

Về sau, người này học nghề thợ mộc, đã kể cho nhiều người nghe về cách nhớ chữ đặc sắc của Lê Quý Đôn.

6.8. Điển cố ngoài sách

Một hôm, có người khách lạ đến nhà Lê Quý Đôn, đưa cho ông một tờ giấy, có ghi:

"Trương phàm khuyến tửu chi ca
Phụ mễ đầu hà chi thán"
Kỳ tích hà như?

Nghĩa là:

"Khúc hát mời rượu trong thuyền
Lời than lội sông gánh gạo"
Tích ấy như thế nào?

Lê Quý Đôn nghĩ mãi không ra bèn hỏi khách: "Ông đến đây chỉ có việc hỏi hai câu này hay còn đi đâu nữa". Người ấy trả lời còn phải đi đến nhà bà con ở huyện bên khoảng ba hôm nữa mới về. Lê Quý Đôn đành khất ba ngày nữa, khi người ấy về ghé qua, ông sẽ trả lời.

Sau khi tiễn khách ra, ông tìm khắp các sách sẵn có trong nhà để tra cứu, nhưng tuyệt nhiên không hề thấy điển tích của hai câu ấy ở đâu. Sang ngày thứ ba, ông đành xếp sách vở lại, đi lang thang trên đoạn đê sông Nhị gần làng để suy nghĩ. Chợt ông thấy trên sông có một con thuyền đang căng buồm xuôi theo chiều gió. Nhìn kỹ vào trong thuyền, thấy có mấy người chân sào đang mời nhau uống rượu, ông nhớ ngay ra trong thôn dã thường có câu:

Thuận buồm xuôi gió
Chén chú chén anh.
Nước ngược chèo quanh
Mày tao ngươi tớ.

Ông sung sướng, muốn reo lên, vì đó chính là điển tích của câu: "Trương phàm tuyến tửu chi ca" ở trên. Ông thầm nghĩ, nhất định câu: "Phụ mễ đầu hà chi thán", cũng chỉ ở trong những câu ngạn ngữ của người dân thôn quê mà thôi.

Quả nhiên, đến chiều hôm đó, ông nghe được một người đàn bà trong làng ru con:

Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non...

Thế là vô tình lời ru của người đàn bà quê mùa kia đã giải thích cho cái điển hiểm hóc thứ hai mà ông đang phải tra cứu, suy nghĩ suốt mấy ngày.

Đúng hẹn, người khách về qua, Lê Quý Đôn ra tận ngõ đón, rồi vui mừng viết vào một tờ giấy đưa cho khách:

"Thuận buồm xuôi gió,
Chén chú chén anh.
Nước ngược chèo quanh
Mày tao ngươi tớ".
Phải chăng tích nọ

Có đúng hay không?
Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.
Lời than lòng dạ héo hon
Ra ngoài chữ nghĩa dấu son thánh hiền.

Người khách đọc những dòng chữ Nôm ấy rồi chào cảm tạ ông ra về. Từ đấy, người ta thấy chiều nào Lê Quý Đôn cũng dành thì giờ đi chơi hết nhà này đến nhà nọ thăm hỏi, trò chuyện với bà con hàng xóm.

6.9. Bùi Viện và Nguyễn Khuyến

Khi chưa lều chõng đi thi, Bùi Viện và Nguyễn Khuyến từng kết bạn thân với nhau. Nguyễn Khuyến đã nhiều lần sang quê Bùi Viện. Có khi ông Nguyễn lưu lại nhà ông Bùi tới vài tháng để tập văn bài theo sự chỉ giáo của một thầy cử có tiếng hay chữ thời đó ngồi dạy học ở nhà ông Bùi.

Một hôm, hai ông rủ nhau ra sông tắm. Vào tháng mười, gió heo may đã nổi, trời se lạnh. Ông Nguyễn tắm xong vội lên, người run lẩy bẩy. Nhìn xuống sông, thấy ông Bùi vẫn còn ngâm nửa mình, ông Nguyễn liền ứng khẩu đọc vế câu đối:

Quân tử náu hình rung nhịp gót.

Ông Bùi lúc này cũng thấm lạnh, môi run cầm cập, đối lại ngay:

Trượng phu thích chí gẩy đàn môi.

Theo khẩu khí ở hai vế "Quân tử" và "Trượng phu", các bậc cha chú của hai ông đã đoán, ông Nguyễn Khuyến sẽ là tay lỗi lạc trong làng văn, còn ông Bùi Viện sẽ lừng lẫy tên tuổi và tài làm tướng.

Quả nhiên, lời tiên đoán ấy của tiền nhân rất đúng.

6.10. Lớp trò đáng nhớ

Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, khi đất nước ta đang đứng trước họa xâm lăng của thực dân Pháp, mà ở triều đình Huế, vua nhà Nguyễn lúc ấy là Tự Đức vẫn điềm nhiên hưởng lạc. Không mấy ngày ở nội điện không có hát xướng. Có một lần vào đầu mùa xuân, một gánh hát nổi tiếng của người vùng quê Thái Bình được vời vào hát ra mắt vua. Gánh hát này có bác hề Vung là một nghệ nhân khôi hài nổi tiếng. Buổi ra mắt đầu tiên gánh hát diễn tích Tam quốc. Tích trò đến lớp *cát tu phế bào*, tức là đoạn Tào Tháo bị Mã Siêu đuổi rất gấp, Tháo phải cắt râu, cởi áo cẩm bào để chạy trốn.

Trên sân khấu, Tào Tháo mặt mốc râu dài, đội mũ bình thiên, mặc áo cẩm bào hốt hoảng bước ra. Đi sau Tháo là bác hề Vung đóng vai quân, cầm lọng, che cho Tháo. Có điều lạ là sau lưng vai quân này lại còn đeo thêm một lọ xách nước. Đang lúc Tháo ngơ ngác tìm đường chạy trốn thì hậu trường có tiếng thét:

- Thằng nào đội mũ bình thiên, bắt lấy nó là thằng Tào Tháo.

Tào Tháo giật mình lột mũ ném đi, còn hề Vung thì vừa mếu máo, vừa nhẩy lên tỏ rõ sợ hãi. Nhưng lạ thay, khi hề Vung nhẩy lên như thế thì từ trong chiếc lọ đeo ở lưng lại vọt ra một ít nước. Tự Đức bèn cắc trống rồi quát hỏi giọng Huế:

- Hề Vung, làm chi rứa!

Người trên sân khấu vẫn say sưa diễn. Vờ như không hề hay biết gì, ở hậu trường lại có tiếng thét:

- Thằng nào mặc áo cẩm bào, bắt lấy nó là thằng Tào Tháo.

Tháo lại giật mình, cởi áo cẩm bào ném đi, hề Vung lại sợ hãi nhảy lên, chiếc lọ ở lưng lại phụt nước nhiều hơn lần trước.

Tự Đức tức tối, cắc trống mạnh hơn và quát to hơn:

- Hề Vung! Mi mần cái tích chi lại có nước bắn ra đó?

Bác hề nọ vẫn làm thinh như không có chuyện gì. Và ở hậu trường lại có tiếng thét lớn:

- Thằng nào mặt mốc râu dài, bắt lấy nó là thằng Tào Tháo.

Tháo vô cùng bối rối, bèn lấy dao cắt phăng bộ râu ném đi. Hề Vung lại hốt hoảng nhảy lên. Lần này, nước ở trong lọ toé ra ướt đầm đìa từ lưng xuống hai chân bác hề. Lúc này thì Tự Đức không cắc trống, không thét hỏi hề Vung nữa, mà liếc nhìn sang hai bên tả hữu rồi hô một tiếng ngắn gọn "Quâng!" Tức thì hai tên quân cấm vệ đường đột bước lên sân khấu, rút kiếm chém trước mặt bác hề và hỏi dồn:

- Mi mần cái chi rứa? Mi mần cái chi rứa?

Lúc này hề Vung mới làm ra vẻ sợ hãi và quay ra phía trước mặt vua, sụp lạy mà nói:

- Muôn tâu bệ hạ, con diễn cái trò nước đến chân mới nhảy ạ!

Tự Đức tím mặt, biết hề Vung ám chỉ mình, liền ra lệnh chấm dứt buổi diễn. Cả ban hát lo lắng. Nhưng có lẽ vì sợ gây thêm dư luận xấu, Tự Đức chỉ mắng to rằng:

- Thiên hạ có một Vung chứ hai Vung thì trẫm quyết đập!

Chẳng những bác hề Vung không bị tội, mà cả ban hát còn được vua thưởng tiền.

7. Truyện trạng

Ở Thái Bình có truyện *Quản Bạt* mới sưu tầm được, đã góp thêm một tác phẩm khá độc đáo vào kho tàng truyện trạng của nước ta.

Quản Bạt mới có từ thời Pháp - Nhật xâm chiếm Việt Nam. Những truyện về Quản Bạt tập trung đả phá quan lại hàng tổng, hàng huyện, hàng xã... Ở xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc. Cũng có những truyện đả kích, giễu cợt bọn quan, lính Pháp, như truyện *Con cọp*. Nhân vật đứng về phía nhân dân, bảo vệ công lý. Tư tưởng đấu tranh chống cường quyền áp bức, đã vào nhân vật trạng.

Thực ra, có một tên người thật là Phan Văn Bạt (1903-1943) ở làng Đức Cơ, huyện Tiền Hải, sinh thời rất giỏi việc nắn trẹo xương, có kết hợp làm thuốc gia truyền. Theo gia phả, ông là cháu đời thứ sáu của Phan Bá Vành, sau mới được dân gian gọi là tên là Quản Bạt. Tuy truyện nào cũng có vai trò của Quản Bạt, nhưng thực ra Quản Bạt chỉ nổi danh một vài truyện, còn lại phần lớn là truyện đời ở nơi khác, được dân gian truyền miệng rồi gán cho ông.

8. Phương ngôn - tục ngữ

Chủ đề nổi bật của phương ngôn được sáng tạo và lưu truyền ở Thái Bình là cảnh vật, tập tục, nghề thủ công. Xin dẫn một số câu đã sưu tầm được về chủ đề này.

* *Ăn cơm hom, nằm giường hòm, đắp chiếu Hới.*

Lúa hom là loại lúa chiêm cấy ở ruộng sâu. Theo sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, thì ngày xưa "ở Sơn Nam Hạ cấy lúa này rất nhiều. Loại chiêm hom này có ba giống: Một giống hạt nhỏ, dài, đỏ, có râu, một giống hạt mỏng, bợt không râu, một giống hạt to, đỏ, có râu, ưa ruộng bùn lầy. Cả ba giống gạo đều nhiều nhựa mà không ưa giã...". Ngày xưa nông dân thích ăn cơm hom, vì nó ngon cơm, ăn chắc dạ, no lâu. Giường hòm, có nơi gọi là giường khuôn ổ. Giường này, trời rét trải ổ rơm, xung quanh có thành chắn nên rất ấm. Cùng với ý nghĩa này, tục ngữ còn có câu: *No cơm tấm, ấm ổ rơm.* Chiếu hới tức chiếu làng Hải Triều, thường dệt dài rộng và dầy, đắp ấm.

* *Bơi chải làng Keo, hát chèo làng Khuốc.*

Làng Keo tức làng Dũng Nghĩa, nay thuộc xã Vũ Nghĩa, huyện Vũ Thư, làng này ngày xưa có hội bơi chải vào ngày mười lăm tháng chín âm lịch hàng năm. Làng Khuốc tức làng Cổ Khúc, nay thuộc xã Phong Châu, huyện Đông Hưng. Làng này là một trong những làng có nghệ thuật chèo truyền thống của tỉnh.

* *Cá rô đồng Giá, rổ rá Ngẫu Khê.*

Làng Tang Giá, nay thuộc xã Quỳnh Hưng, làng Ngẫu Khê nay thuộc xã Quỳnh Khê, huyện Quỳnh Phụ.

* *Cá tôm chợ Hộ, chợ Chùa*
Cá rẻ muốn mua chiều về chợ Gú.

Chợ Hộ nay thuộc xã Thụy Hà, họp ngày 4 ngày 9 hằng tháng. Chợ Chùa tức chợ Bàng, họp ngày 5 ngày 10, địa điểm hiện nay là nơi giáp giới giữa hai xã Thụy Xuân và Thụy Trường. Chợ Gú chiều nào cũng họp, nay thuộc xã Thụy Lương.

* *Cả tổng Quang Lang không bằng một làng An Cố.*

Ngày xưa làng An Cố, nay thuộc xã Thụy An, huyện Thái Thụy, dân rất đông có khi lên tới một nghìn tư, nghìn rưởi suất đinh. Có lẽ nói "cả tổng Quang Lang" là để cho hợp vần, vì chỉ có làng Quang Lang nằm trong tổng Hổ Đội ngày xưa, chứ không có tổng Quang Lang.

* *Cói Vô Song, bông chợ Giẽ, củ chợ Nan, khoai lang chợ Đậu.*

Làng Vô Song nay thuộc xã Đông Hà, huyện Đông Hưng. Chợ Giẽ chưa rõ ở đâu. Chợ Nan nay thuộc xã Quỳnh Thái, huyện Quỳnh Phụ. Chợ Đậu nay thuộc phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình.

* *Cối làng Tông, chuông đồng làng Đống,*
Cống làng Tò, trâu bò làng Hệ.

Làng Tông là một làng cũ của huyện Vũ Tiên, sau chia thành hai làng là Tống Văn và Tống Vũ. Làng Tống Văn, nay thuộc xã Vũ Chính, thành phố Thái Bình. Làng Tống Vũ còn gọi là làng Cọi hay Cối Kê, sau đổi là Hội Khê, nay thuộc xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư. Khoảng cuối năm 1825, đầu năm 1826, Phan Bá Vành đem nghĩa quân từ vùng biển Quảng Yên, Hải Dương về đào hào đắp lũy, xây dựng căn cứ ở đây. Tương truyền nghĩa quân thu nhặt được nhiều cối đá xếp làm chân thành lũy. Vì vậy, khi nghĩa quân Phan Bá Vành dời căn cứ sang Trà Lũ (Nam Định) còn để lại nhiều cối đá. Làng Đống, tức làng Đông Động, nay thuộc xã Đông Các, huyện Đông Hưng. Làng này xưa có cái chuông và cái chiêng to, tiếng kêu rất hay. Làng Tò thuộc huyện Phụ Dực cũ, thời phong kiến có nhiều người thi đỗ hương cống. Làng Hệ thuộc huyện Thụy Anh cũ, xưa nuôi nhiều bò nái, nên làng có nhiều trâu bò.

* *Cốm Nguyễn, ổi Bo.*

Làng Nguyễn tức làng Nguyên Xá, nay là xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng, có nghề làm bánh cốm rất khéo. Làng Bo, tức làng Bồ Xuyên (Bồ Xuyên tả và Bồ Xuyên hữu). Bồ Xuyên tả nay thuộc phường Hoàng Diệu, thành phố Thái Bình, có giống ổi quả dẹt, không có múi, cùi dày, có hương vị như lê, cho nên còn gọi là ổi lê.

* *Cống làng Tò, trâu bò làng Hệ.*

Câu này có nơi đọc là: *Quan làng Tò như trâu bò làng Hệ.* Tập *Thơ ca dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1971, tr.23 lại chép câu này là: *Cống làng Tò, trâu bò làng Hệ* và giải thích: "Làng Hệ là nơi có đập, mương máng từ thời cổ để lại, lúa má tốt, sẵn cỏ, do đó có điều kiện giải quyết thức ăn cho trâu bò. Còn ba chữ "Cống làng Tò" thì sách ấy không giải thích. Thực ra đây là câu phương ngôn chế giễu hương cống làng Tò nhiều như bò nái làng Hệ.

* *Cổ Tuyết nghìn hai, Khai Lai nghìn mốt.*

Làng Cổ Tuyết nay thuộc xã An Vinh, huyện Quỳnh Phụ. Xưa, làng này có 1200 suất đinh, đối tượng phải đóng sưu là đàn ông từ 18 đến 45 tuổi. Làng Khai Lai thuộc xã Thái Thủy, huyện Thái Thụy. Xưa, làng này có 1100 suất đinh. Đây là hai làng có số đinh khá đông thời xưa.

* *Chiêng làng Đống, trống làng Triền, quan viên Lịch Động.*

Làng Đống, tức làng Đông Động, nay thuộc xã Đông Các, huyện Đông Hưng. Làng này xưa có cái chiêng, tiếng kêu rất hay. Làng Triền tức làng Thụ Điền, nay là thôn Lam Điền thuộc xã Đông Động, huyện Đông Hưng. Làng Triền xưa có cái trống khá to và dân ở đây có bài đánh trống khá hay. Còn ở làng Lịch Động ngày xưa, nhiều người có tính tình không thuần.

* *Chiếu Hới, vải Bơn, lụa Mẹo.*

Làng Hới, nay thuộc xã Phạm Lễ, huyện Hưng Hà có nghề dệt chiếu nổi tiếng. Làng Bơn thuộc huyện Duyên Hà cũ, có tiếng về nghề dệt vải. Làng Mẹo tức làng Phương La, nay thuộc xã Minh Tân, huyện Hưng Hà cũng nổi tiếng về nghề dệt lụa.

* *Chiếp nhanh hơn Bụa.*

Làng Chiếp và làng Bụa đều thuộc phủ Tiên Hưng cũ. Ngày xưa, có lần người làng Bụa phát hiện được mấy hòn đá ở một gò đất, người địa phương gọi là "Vú cô tiên", thuộc làng Giẳng. Người trong vùng đồn rằng trong những hòn đá ấy có của quý. Đêm hôm sau, dân làng Chiếp đến đào khiêng về. Nhưng đá chỉ là đá. Câu trên có ý châm biếm làng Chiếp.

* *Chợ Chớp lắm cá lắm tôm*
Lỡ buổi chiều hôm đi về chợ Cổng.

Chợ Chớp còn gọi là chợ Mèn Chớp, họp mỗi tháng sáu phiên vào ngày 2 ngày 8 âm lịch. Chợ này thuộc xã Nam Thắng, huyện Tiền Hải. Còn chợ Cổng nay thuộc xã Nam Hồng cùng vùng ấy thì chiều nào cũng họp.

* *Chợ Hệ trâu bò, chợ Đụn vó lưới.*

Chợ Hệ nay thuộc xã Thụy Ninh, huyện Thái Thụy, xưa bán nhiều trâu bò, hàng tháng chợ họp sáu phiên vào ngày 5, ngày 10. Chợ Đụn thuộc xã Thụy Hồng, bán nhiều vó lưới, hàng tháng họp sáu phiên vào ngày 1, ngày 6.

* *Chợ huyện một tháng sáu phiên*
Giỏi chân chạy liền đi chợ Ngái mới

Chợ huyện, tức chợ huyện Tiền Hải, mỗi tháng họp sáu phiên vào ngày 3, ngày 7 âm lịch. Chợ Ngái Mới nay thuộc xã Bình Minh, huyện Kiến Xương, xưa mỗi tháng họp 15 phiên vào các ngày chẵn âm lịch.

* *Chợ Khánh Mỹ tháng mười hai phiên*
Ai ở mạn trên thì đi chợ Nội.

Chợ Khánh Mỹ, nay thuộc xã Phúc Khánh. Chợ Nội, nay thuộc xã Cộng Hòa, huyện Hưng Hà. Ngày xưa, hai chợ này mỗi tháng đều họp 12 phiên vào các ngày 1, 3, 6, 8 âm lịch.

* *Chợ Quài, chợ Sặt không bằng sang tất chợ Vông.*

Chợ Quài, nay thuộc xã Thái Sơn. Chợ Sặt, nay thuộc xã Thái Giang, huyện Thái Thụy. Chợ Vông tức chợ làng Thượng Gia, nay thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương.

* *Chuông chùa Lác, khánh chùa Giai,*
Mõ Nam Đài, trống Hải An.

Chùa Lác, nay thuộc xã Mê Linh, huyện Đông Hưng. Chùa Giai nay thuộc xã Tân Hòa, huyện Vũ Thư. Làng Nam Đài, tức làng Rồng, nay thuộc xã Quỳnh Bảo và làng Hải An, tức làng Hới, nay thuộc xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ.

* *Chuông Ngò, mõ Lựa, trống Bồng Lai.*

Làng Ngò, làng Lựa, làng Bồng Lai nay đều thuộc huyện Vũ Thư. Cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp xâm lược tỉnh nhà, chuông, mõ, trống của ba làng trên là những công cụ để báo động cho nhân dân trong mỗi vùng khi có giặc đến.

* *Dao Lãnh Gió, võ Lãnh Bấc.*

Lãnh Gió và Lãnh Bấc là những học trò của Nguyễn Quang Hoan, thủ khoa võ, đã tham gia phong trào chống Pháp xâm lược nửa cuối thế kỷ XIX ở Thái Bình, Nam Định cũ.

* *Dâu Me, chè Mét.*

Làng Me, nay thuộc xã Hiệp Hòa, huyện Hưng Hà. Xưa, làng này có nghề trồng dâu nuôi tằm nổi tiếng. Làng Mét tức làng Cổ Việt, nay thuộc xã Vũ Việt, trồng nhiều chè tươi. Lá chè Mét nhỏ và nấu ngon nước hơn chè nơi khác.

* *Dâu tơ chợ Rộng, chiếu cói Hải Triều.*

Chợ Rộng nay thuộc xã Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương, nơi ngày xưa có nghề trồng dâu, ươm tơ và bán nhộng tằm. Hải Triều nay thuộc xã Phạm Lễ, huyện Hưng Hà, xưa nổi tiếng về nghề dệt chiếu cói.

Tục ngữ, một trong những chủ đề nổi bật của tục ngữ ở Thái Bình là tinh thần yêu lao động sản xuất. Sau đây, trích dẫn một số câu:

* *Ải bở chồng con ở, ải sượng chồng con đi.*

Ý nói: Được ải thì lúa tốt, được mùa. Nếu không được ải (ải sượng), mùa màng sẽ thu hoạch kém thì chồng con phải đi tìm nơi khác làm mướn kiếm ăn thêm.

* *Bèo ngập chân, phân ngập chuồng, muồng muồng ngập dậu.*

Muồng muồng: Loại cây làm phân xanh rất tốt, người ta thường trồng ở chân dậu. Câu trên ý nói làm ruộng mà có cả ba loại phân như thế thì sẽ có năng suất cao.

* *Bí lễ dâu, bầu lễ mạ.*

Lễ: Tiếng địa phương là "cùng với". Câu trên có nghĩa là gieo bí cùng thời gian với khi đốn dâu, gieo bầu cùng thời gian với lúc gieo mạ.

* *Chiêm ba giá mùa ba mươi.*

Nói về thời kỳ sinh trưởng của cây mạ chiêm, phải trải qua ba lần rét (ba giá), cây mạ mùa phải được ba lần mưa rào thì rảnh mạ mới đanh, cấy xuống mới chóng phát triển.

* *Chiêm hơ hải, mùa phải thời.*

Ý nói vụ chiêm còn có thể châm chước được, nhưng mùa vụ thì nhất thiết phải cấy đúng thời vụ.

* *Chiêm cút mùa di, sống để dạ chết mang đi.*

Giống lúa cút cấy vụ chiêm và giống lúa di cấy vụ mùa là những giống có năng suất khá và dễ chăm bón.

* *Chiêm đi đơn, mùa đi kép.*

Câu này nói về trục lúa. Sau khi rắc lúa ra sân để trục bằng đá lăn, nếu lúa chiêm chỉ cần lượt đi từng lần một, thì lúa cũng chóng rụng. Nhưng lúa vụ mùa thì phải đi theo vòng đan vào nhau, vì lúa mùa dai lâu rụng.

* *Chiêm liền giũ, mùa ủ vào.*

Lúa chiêm gặt về thì giũ ngay để trục, vì lúa rất mâu (chóng rụng). Còn lúa mùa thì ủ cho lúa nóng lên rồi mới giũ ra để trục vì lúa rất dai, lâu rụng.

* *Chiêm yên gốc, mùa trốc rễ.*

Ngày xưa về vụ chiêm, người ta thường cấy những giống lúa rễ ăn nông, cho nên khi xới cỏ cũng phải xới nông. Vụ mùa thường cấy những giống lúa rễ ăn sâu, do đó phải xới xáo sâu. "Yên gốc" và "trốc rễ" là lối nói ngoa dụ của ngôn ngữ dân gian. Tương tự như thế ở Thái Bình còn có câu: *Chiêm năng đùa mùa năng xáo.*

* *Chùng đùi, thắt quản, ngắn đuôi*
To ngà, móng hến, thì nuôi đáng tiền.

Chùng đùi, thắt quản: Đùi trên to, còn phần từ đầu gối xuống bàn chân thì nhỏ. Những con trâu như thế mà lại ngắn đuôi, to ngà, móng hến thì bước khoẻ, đáng nuôi. Còn những con phần dưới của chân to như chân voi thì đi rất chậm. Móng hến: Móng tròn như con hến, khác với loại móng dài như cái hài.

9. Ca dao

Ca Dao lưu truyền ở Thái Bình có nội dung phong phú và hình thức đa dạng như tất cả các vùng miền trong cả nước. Nhiều câu, nhiều bài mang nội dung tố cáo hiện thực xã hội cũ, giàu tinh thần chống áp bức bóc lột của giai cấp thống trị và cũng thẳng thắn phê phán những thói hư tật xấu ở mọi tầng lớp xã hội.

Xin giới thiệu một số câu, bài miêu tả cảnh vật và đời sống xã hội, mang sắc thái địa phương:

Đã là con mẹ con cha
Thì sinh ở đất Duyên Hà Thần Khê.
Nhược bằng bác mẹ không sinh
Thì đem ra đất Vạn Ninh cho rồi.

Duyên Hà, Thần Khê là hai huyện nằm trong phủ Tiên Hưng cũ. Vạn Ninh là một địa danh nay thuộc tỉnh Quảng Ninh, nơi ngày xưa có nhiều bọn lái buôn nước ngoài, chuyên mua trẻ em bán lấy lời.

Về nội dung mấy câu này, được giải thích như sau: Tương truyền vào thời hậu Lê có lần trong triều gặp nội loạn, các vương phi và hoàng hậu phải nhờ một số bề tôi đưa về trốn ở Thái Bình, đang đêm, đoàn người này bị bọn phiến loạn đuổi gấp. Khi chạy đến cầu Tráp, thuộc vùng giáp ranh của các huyện Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ ngày nay, hoàng hậu bị đau bụng đẻ. Một bề tôi thân tín đã đọc bốn câu trên. Sau đó hoàng hậu sinh hoàng tử và nhờ một bà bảo mẫu, một bà nhũ mẫu bí mật trông nom. Sau khi nội loạn bị dẹp, triều đình đón hoàng tử về. Bà bảo mẫu và bà nhũ mẫu được triều đình ưu đãi. Sau khi chết, hai bà được lập đền thờ ở hai bên sông, gần cầu Tráp.

* *Đã là con mẹ con cha*
Đừng sinh ở đất Ba Gia, Lỗ Trường.

Ba Gia, Lỗ Trường nay thuộc xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy. Vì ở gần biển, ngày xưa những làng ở vùng này, nhiều lần bị bão lụt lớn cuốn đi, nhân dân vô cùng khổ cực. Có người cho rằng chữ "Ba Gia" nghĩa là nhà cửa ở nơi đầu sóng ngọn gió. Nhưng cũng có người cho rằng tên làng này vừa Nôm vừa tự và giải thích "Ba Gia" là ba lần phải làm lại nhà.

** Trên thì Đún, Mải, Hò, Khoai*
Dưới thì Lác, Tuộc, Dô, Giai, Sâm, Sàng
Đô Kỳ, Đồng Phó đổ sang
Chiềng, Tè, Hới, Gạo, Vích, Vang, Ướng, Rồng.

Bốn câu trên kể ra được hai mươi tên làng hầu hết là tên Nôm của ba huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ. Hưng Hà gồm các làng: Đún, tức làng Y Đún, nay thuộc xã Đông Đô; Mài tức làng Mỹ Thịnh, thuộc xã Tây Đô; Hò tức làng Hoành Đại, thuộc xã Thống Nhất; Khoai, tức làng An Khoái, thuộc xã Thống Nhất; Sâm thuộc xã Đông Đô; Đô Kỳ thuộc xã Đông Đô; Đồng Phó thuộc xã Tây Đô; Tè tức làng Dạ Xá, thuộc xã Bắc Sơn; Vang thuộc xã Dân Chủ. Đông Hưng gồm các làng: Lác, tức làng An Lạc, thuộc xã Mê Linh; Tuộc tức làng Duyên Tục, thuộc xã Phú Lương; Dô tức làng Kim Châu thuộc xã An Châu; Giai tức làng Tiến Trật thuộc xã Đô Lương; Sàng thuộc xã An Châu. Quỳnh Phụ gồm các làng: Chiềng, tức làng Trình Uyên, thuộc xã Quỳnh Nguyên; Hới tức làng Hải An, thuộc xã Quỳnh Nguyên; Gạo tức làng Phương Quả huyện Quỳnh Nguyên; Vích thuộc xã Quỳnh Sơn; Ướng tức làng Ngọc Chi, thuộc xã Quỳnh Bảo; Rồng thuộc xã Quỳnh Bảo.

Những làng trên nằm ở hai bên trục đường 216. Có nơi còn nói hai câu giữa khác đi:

... Dưới thì Quếch, Lác, Dô, Giai, làng Sàng,
Đô Kỳ, Đô Cải, Nam Xang,...

** Đồng Xâm bia đá lá đồng*
Bia đá thì thấy, lá đồng thì không.

Đồng Xâm, nguyên là làng Đường Thâm, nay thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương. Làng này có một bia đá thời Lê viết về Nguyễn Kim Lâu, ông tổ nghề chạm bạc. Ngày xưa, ngôi đền làng này còn có quyển *Thần tích* khắc trên những lá đồng rồi xâu lại. Hiện nay không còn.

** Đồn rằng chợ Nội vui thay*
Bên đông có miếu, bên tây có chùa
Giữa chợ có miếu thờ vua
Đôi bên nước chảy đò đưa em về.

Chợ Nội, thuộc xã Trực Nội, nay thuộc xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng.

** Dù cho cha đánh mẹ treo*
Em không bỏ hội chùa Keo hôm rằm.

Chùa Keo tên chữ là "Thần Quang Tự", nơi thờ Dương Không Lộ, thiền sư thời Lý. Chùa xây dựng tại làng Dũng Nhuệ, nay thuộc xã Vũ Nghĩa, huyện Vũ Thư. Hằng năm nhân dân trong vùng mở hội vào các ngày 13, 14, 15 tháng 9 âm lịch. Hội có nghi thức rước thần, cúng lễ, nhiều trò chơi dân tộc như thi bơi thuyền, thi ném pháo, thi kèn trống, thi thổi cơm...

** Dù đi ba bể chín châu*
Mùng mười tháng chín ở đâu cũng về.

Mùng 10 tháng 9 hằng năm kỷ niệm ngày thành lập sinh từ của làng Bích Du, nay thuộc xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy. Ngày xưa, vào ngày này hằng năm, nhân dân ở đây mở hội rất đông vui.

** Dù đi ba bể chín chu*
Cũng không khỏi đất Bích Du Cam Đường.

Chín chu tức chín châu, cách nói chệch đi. Cam Đường là tên làng. Sau đổi thành Sơn Đường, rồi lại đổi thành Tử Đường, nay thuộc xã Thái Hòa, huyện Thái Thụy.

* *Thần Khê có bốn ông nghè*
Ông nào cũng được châu phê thần đồng.

Bốn ông nghè, tức Nguyễn Thành, người làng An Vĩnh, đỗ Thái học sinh khoa Canh Thìn, niên hiệu Nguyên Thánh thứ nhất (1400); Nguyễn Hán Đình, người làng Cổ Quán đỗ Hoàng giáp, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức 15 (1484); Hoàng Công Lạc, người làng Đô Kỳ, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712); Nguyễn Bá Dương, người làng Nguyễn Xá, đỗ đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766).

Châu phê tức là lời khen của nhà vua phê bằng son. Thần đồng chỉ những đứa trẻ có khiếu thông minh đặc biệt.

* *Ông Ninh, ông Nỉnh, ông Nình*
Ông ra đầu đình lại gặp ông Lang,
Ông Lang ông Lảng ông Làng
Ông ra đầu làng lại gặp ông Ninh.

Cuốn *Tạ tộc kỷ niệm văn* ở xã Tây Giang, huyện Tiền Hải chép rằng: Vào thời Lê có ông Tạ Đình Ninh và ông Lê Lang, nguyên quán ở Lạch Sung (nay thuộc xã Nga Bạch, huyện Trung Sơn, tỉnh Thanh Hóa) ra khai hoang lập ấp ở đất Diêm Phố (sau đổi ra Thư Điền và Trình Phố, nay thuộc huyện Tiền Hải). Người sau đặt ra mấy câu trên để nói lên cảnh hoang sơ thuở ban đầu của quê hương và cũng để truy tư công đức của hai ông.

* *Năm quan mẹ trả thành mười*
Lấy chồng Yên Tứ cho hoài đời con.

Yên Tứ nay thuộc xã Nam Hải, huyện Tiền Hải. Nơi đây ngày xưa được chia ruộng ở bãi Húng ngoài đê, có nhiều nước mặn. Vì thế, hằng năm chỉ cấy được một vụ lúa, nhiều người phải bỏ làng đi kiếm ăn nơi khác.

* *Con gái Mỹ Bổng vừa bé vừa xinh*
Cái lưng một thước cái mình một gang
Xe gai đan vó cả làng
Nửa làng giầu hội, nửa làng nghèo đi
Trà Động xay thóc ù ì
Đấu Tấm đấu Cám chẳng phi hạt nào.
Dong gạo đấu thấp đấu cao
Đong thóc lấy thúng mà chao cho đầy.

Mỹ Bổng nay thuộc xã Việt Hùng, xưa có nghề se gai đan vó nổi tiếng. Trà Động nay thuộc xã Dũng Nghĩa, xưa có nghề làm hàng xáo. Cả hai làng trên đều thuộc huyện Vũ Thư ngày nay.

* *Kỳ Hội dệt chiếu đôi gon*
Vô Song hàng xáo nuôi con béo mầm.

Kỳ Hội nay thuộc xã Đông Hà. Vô Song thuộc xã Đông Vinh. Cả hai nay đều thuộc huyện Đông Hưng.

* *Bằng Lương quê tổ tiên bèo*
La Vân chọn lại, cầu Rều nhân ra.

Bằng Lương nay thuộc xã Thái Nguyên, huyện Thái Thụy. La Vân nay thuộc xã Quỳnh Vân, huyện Quỳnh Phụ. Cầu Rều nay thuộc xã Thăng Long, huyện Đông Hưng.

10. Vè

Vè ở Thái Bình phản ánh khá đa dạng, nên có thể chia ra các loại vè: *Vè lịch sử, vè chống bão lụt, vè thế sự.*

Vè lịch sử

Lịch sử Việt Nam ở thế kỷ XVIII gọi là thế kỷ của nông dân khởi nghĩa. Cùng với các cuộc khởi nghĩa nông dân của nhiều vùng trong cả nước, Thái Bình có nhiều cuộc nổi dậy chống vương triều Lê -Trịnh, như phong trào Hoàng Công Chất, Triều Đá và Hoàng Sỏi, Sáo Đen, Lê Kiều Lan, v.v... Ngày nay, nhiều người còn nhớ được mấy câu vè ghi lại cuộc nổi dậy của Triều Đá và Hoàng Sỏi như sau:

Giữa chợ Và có tòa thành đá
Chống quân trào ròng rã mấy năm.
Chúa sai binh mã ầm ầm
Vây làng Sỏi, Đá dào hầm rút ra.
Voi di Đá Sỏi, về nhà
Lại ngự thành cũ chợ Và Quỳnh Côi

Tương truyền vào thời Lê Vĩnh Hựu (tức Lê Ý Tông), 1735-1740, ở làng Chiềng tức làng Trình Uyên, (nay thuộc xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ) có hai người con trai là Bùi Đá và Hoàng Sỏi. Vì nhà nghèo, Đá và Sỏi đều phải đi chăn trâu cắt cỏ cho hai nhà hào phú trong làng. Cả hai đều có lòng nghĩa hiệp và có sức khoẻ hơn người, cho nên đã trở thành đôi bạn nghèo thắm thiết. Vốn căm ghét bọn quan quân triều đình hống hách nhũng nhiễu, lại nhân vụ Hoàng Công Kỳ, tước Quận công lúc đó, ám hại ông Hoàng Cát là bố đẻ Hoàng Sỏi, Sỏi và Đá đã nổi lên mộ quân, liên hệ với Nguyễn Hữu Cầu chống lại triều đình, làm chủ cả vùng Quỳnh Côi, Thần Khê, Duyên Hà. Bùi Đá và Hoàng Sỏi còn xây một thành đá tại làng Và (tức làng An Vệ, nay thuộc xã Quỳnh Hội), huyện Quỳnh Phụ) để chống quân triều đình. Triều đình Lê-Trịnh đem quân bao vây căn cứ thành đá này của nghĩa quân. Nhưng mỗi lần bị bao vây nguy cấp, nghĩa quân lại theo hầm hào bí mật rút ra, đem quân đánh phá thành huyện Quỳnh Côi và các huyện lân cận. Khi quân triều đình buộc phải rút khỏi thành đá đi cứu viện thì nghĩa quân lại chiếm lại thành cũ. Cứ như thế, cho đến lần vây hãm thứ năm, quân triều phải đem một lực lượng lớn đánh chiếm hẳn thành đá, nghĩa quân buộc phải rút sang Vĩnh Bảo, hợp sức với nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu. Bùi Đá và Hoàng Sỏi bị chết trong một trận bão ở biển Đông khi nghĩa quân phải rút vào Nghệ An.

Đầu thế kỷ thứ XIX, dưới thời Minh Mệnh nhà Nguyễn, Phan Bá Vành tức Ba Vành, người làng Minh Giám (sau đổi thành hai làng Nguyệt Lâm, Nguyệt Giám thuộc huyện Kiến Xương ngày nay), đã tập hợp quần chúng nổi dậy chống triều đình. Thực ra, cuộc khởi nghĩa này đã nhen nhóm từ năm Gia Long thứ 10 (1811) ở vùng Quảng Yên, Hải Dương. Đến tháng giêng năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), nghĩa quân đã chiến thắng quân triều đình một trận oanh liệt ở Lữ Chử (tức Mom Rô, nay thuộc xã Trực Phương, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định). Thanh thế của cuộc khởi nghĩa phát triển với địa bàn ngày càng rộng lớn đã làm cho vương triều Minh Mệnh hoang mang lo sợ. Nhân dân Thái Bình cũng như nhân dân mấy huyện thuộc Nam Định giáp Thái Bình còn nhớ nhiều bài vè ca ngợi cuộc nổi dậy của người thủ lĩnh nông dân ấy. Có bài hiện nay người ta chỉ còn nhớ được từng đoạn, nhưng cũng có thể giúp chúng ta ít nhiều khi tìm hiểu về Phan Bá Vành:

Nguyệt Giám, quê của Ba Vành
Mẹ tên là Vẻ, cha sinh chèo dò

Thêm nghề bán cá con so
Vành trên lưng mẹ nằm thò cổ ra.
Thương đời bao nỗi khắt khe
Vành đi giết kẻ gian ngoa cứu đời.

Quê quán Phan Bá Vành nay thuộc xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương. Ba Vành là con thứ ba của bà Mai Thị Vẻ, người làng Cối Kê, sau đổi là Hội Khê, tục gọi làng Cọi, nay thuộc xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư.

Từ nhỏ, Vành đã mồ côi cha và đi ở chăn trâu cho người chú. Năm Gia Long thứ 10 (1811), Vành bỏ làng đi, tập hợp được nhiều tay kiệt hiệt chống triều đình. Mười lăm năm trời (từ 1811-1825), Ba Vành hoạt động chủ yếu ở vùng biển Quảng Yên, Hải Dương. Khoảng cuối 1825 đến đầu 1826, ông mang quân ở Quảng Yên về định xây căn cứ lâu dài ở quê mẹ. Ba Vành cho quân đào hào đắp luỹ hình chữ nhật, có bốn cổng: Cổng Vọng ở phía bắc, cổng Đồng ở phía nam, cổng Chùa ở phía tây, cổng Miếu ở phía tây bắc. Sau vì thấy căn cứ này xa các sông lớn, không tiện cho việc sử dụng chiến thuyền, ông dời sang Trà Lũ (nay thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định) xây căn cứ lấy Phú Nhai và nội Thái Bằng làm đại bản doanh. Tháng giêng năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) nghĩa quân Ba Vành đã chiến thắng quân triều đình một trận ở Lữ Chử. Lê Mậu Cúc là Trấn thủ Sơn Nam bị Ba Vành giết chết trong trận này.

Trận thắng lớn này làm cho Phan Bá Vành nổi danh. Minh Mệnh rất lo sợ, phải cho Tham tán quân vụ Nguyễn Công Trứ cùng các tướng giỏi khác như Phan Bá Hùng, Nguyễn Hữu Thận, Trương Văn Minh, Phạm Văn Lý, Nguyễn Văn Phong lập một đội quân lớn về trấn Sơn Nam đàn áp nghĩa quân Phan Bá Vành. Đội quân của triều đình đã đụng độ với quân của Phan Bá Vành ở các trận: Cổ Trai (huyện Nghi Dương, tỉnh Hải Dương cũ), Trà Lý, Lân Hải, Cồn Tiền (nay thuộc huyện Tiền Hải), Bổng Điền, chợ Quán (nay thuộc huyện Vũ Thư), v.v... Phan Bá Vành đã xây dựng một số cứ điểm ở huyện Kiến Xương (Thái Bình) và Giao Thủy (Nam Định) để phòng thủ và làm bàn đạp tấn công như ở Trà Lũ, Cối Kê, An Bồi, Dương Liễu,... Nhưng đến năm 1827, Minh Mệnh đã điều lực lượng lớn đàn áp quy mô. Ba Vành lấy Trà Lũ làm căn cứ cố thủ. Các tướng của triều đình đã dùng kế ngoại công nội ứng để vây đánh căn cứ Trà Lũ. Phan Bá Vành phải cho quân đào sông để tìm đường tẩu thoát ra biển. Nhưng bị tấn công bất ngờ, đêm 16 tháng 2 năm Đinh Hợi (1827), Phan Bá Vành bị bắt sống ở bãi Sú Vẹt sông Ngô Đồng. Trên đường bị quân triều giải về Bắc Thành, Phan Bá Vành đã tự tử.

Vè Ba Vành khá phong phú, được lưu truyền phổ biến nhất ở vùng Thái Bình, Nam Định. Cho đến đầu thế kỷ XX, khi có đường tầu hỏa chạy suốt Bắc - Nam, nhiều hành khách đi tầu còn được nghe những người hát xẩm hát kể vè Ba Vành. Sau đây, trích giới thiệu một số câu trong một vài bài.

Đồn rằng chợ Giám vui thay
Bên đông có miếu, bên tây có chùa.
Giữa làng có điện thờ vua
Đôi dòng nước chảy đò đưa dập dềnh.
Nguyệt Giám có miếu có đình
Gần bến Mộ Đạo có anh lái đò.
Hết chèo lại chống sớm trưa
Kiếm nghề cá bột cày bừa kiếm ăn
Sinh thành vừa chẵn năm năm

Vành hãy còn nằm thò cổ ra trông
Thấy sao cờ mọc đằng đông
Trong lòng Vành đã bể sông đòi nguồn.

Thoắt về Lân Hải
Thoắt ra U Nang.
Một trận thủy chiến
Ở cửa Tam Giang
Triều đình lo sợ
Đành cho một vố
Ở sông Cổ Trai
Giết vệ úy Thành
Bẩy huyện mắt xanh
Bắc Thành mất mặt.

Lân Hải, tức cửa sông Lân, nay thuộc huyện Tiền Hải. U Nang, một địa danh cũ thuộc vùng biển tỉnh Quảng Ninh. Tam Giang tức cửa Ba Gia. Sông Cổ Trai là một nhánh của sông Văn Úc, chảy qua thôn Cổ Trai. Nơi đây đã xảy ra trận đánh lớn giữa quân Vành với quân triều đình ngày mùng 3 tháng chạp năm Giáp Tuất (1826). Vệ úy Thành tức Ngô Văn Thành, dưới quyền chỉ huy của Trấn thủ Nguyễn Đăng Huyên.

Quận Vượt, quận Vành
Đốt quán chợ Giành
Giết quan huyện Huệ.
Kéo vào làng Hệ
Náo động Thụy Anh
Vua lệnh đại doanh
Voi về phá tán.
Đốt trại thôn Quán
Triệt hạ Lai Triều
Phúc Khánh tiêu điều
Ba Vành chống lại
Nhà giầu thảm hại
Bỏ thuế bỏ tô
Tò, Hệ, Đông Hồ
Nhiều nơi hưởng ứng.
Quan quân chặn đứng,
Vành vẫn bảo lăm
Bè lũ gian tham
Phải bỏ quân về,
Bái Thượng càng ghê
Thêm ông Đồ Ngợi,
Theo Vành hỏi tội
Trấn Cúc Mom Rò
Xây dựng cơ đồ
Đón quân Vành về Bái Thượng.

Làng Hệ, tức làng Ninh Cù, nay thuộc xã Thụy Ninh, huyện Thái Thụy. Lai Triều, nay thuộc xã Thụy Dương, huyện Thái Thụy. Phúc Khánh, có lẽ thuộc huyện Hưng Hà, nay là xã Phúc Khánh. Tò, tức làng Tô Hồ, nay thuộc xã An Mỹ, huyện Quỳnh Phụ. Đông Hồ, nay thuộc xã Thụy Phong, huyện Thái Thụy. Đồ Ngợi, có lẽ là Trùm Ngợi nhưng chưa rõ quê quán. Mom Rô nay thuộc xã Trực Phương, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định. Bái Thượng, nay thuộc xã Thụy Phúc, huyện Thái Thụy.

Vua Ba Vành trị nước lên ngôi
Trà Lũ chúng tôi có ông hai Đáng
Làm quan được dăm ba tháng
Cũng chưa được lâu
Tiền gạo dáu dâu
Cũng đem mà tiến
Tiền như tiền hến
Của cải dề đa
Khách khứa vào ra
Biết đâu mà kể
Làm quan dưới bể
Là ông quận Vành
Làm quan trong Thanh
Là ông Thượng Đạo
Lắm tiền lắm gạo
Là ông Quận Hàm
Lắm bạc lắm vàng
Là ông Chiêu Điển.

……………………

Ốc cư bình giảng
Hay vật Chiêu Văn
Giết người Tư Tân
Cấp ruộng Chiêu Điển.
Chiêu Hùng, Chiêu Liễn
Hai Đáng Tuần Cương
Nho Khang, Nho Khương
Ba Hầm, Ba Bất
Ăn gian Chánh Thất
Chén ốc Hai Khương.
Những phường cùng đường
Hai Lĩnh, Tuần Nghị

……………………

Cuối tháng chạp, gồm trận gió dông,
Ngô Đồng súng nổ đùng đùng
Quân thủy bộ kéo về Giao Thủy

……………………

Các ông lớn Hoàng về đóng ở Hạc Châu
Quân đóng vòng ngoài, giặc đóng vòng trong.
Lòng như lòng trứng còn mong nỗi gì.
Súng bắn ì ì... Súng bắn ì ì

……………………………

Mới hay thiên bất tòng nhân
Giết Thị Tú gọi dân xẻ đập.
Đập xẻ rồi thuyền cạn chẳng xuôi
Súng thần công bắn đét vào đùi
Vành nháo nhác tìm nơi bãi sú.
Vành khi thất thế
Đứa tay chân lác đác trốn dần
Lũ dân đen nhớn nhác tìm Vành
Mặc tổng Điển đưa Vành vào cũi.

……………………………

Giời mà không phụ ông Vành
Cha con nhà Nguyễn tan tành ra gio.

Hai Đáng, người thôn Trà Lũ Bắc, nay thuộc xã Xuân Bắc, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định. Khi còn nhỏ, Đáng nổi tiếng có tài bơi lội, có thể Hai Đáng đã tham gia cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành từ rất sớm, khi Ba Vành mới ở Đồ Sơn về hoạt động ở Kiến Xương, Giao Thủy. Khi Phan Bá Vành lấy Trà Lũ làm căn cứ, thì Hai Đáng chỉ huy bộ phận nghĩa quân ở thôn Đường Nhất Ngoại với chức Tả quân. Sau, Hai Đáng bị bắt và đưa về Bắc Thành xử tử trong trận cuối cùng của nghĩa quân Phan Bá Vành.

Quận Bình, chưa rõ là ai, còn ông Thượng Đạo tục gọi là Ba Hùm, người dân tộc Mường ở vùng thượng du Thanh Hóa. Nghe uy danh của Phan Bá Vành, Ba Hùm đem 3000 quân Mường, Thổ ra theo Ba Vành. Có thêm lực lượng, Vành đã hợp binh đánh phủ Kiến Xương. Hiện nay có tên thôn Thổ Mô, Thổ Thá, thuộc xã Giao Tiến, huyện Xuân Thủy, có thể là nơi đóng quân của Ba Hùm ngày trước.

Chiêu Liễn là con em nhà quan đã thất thế, ông cũng là nhà văn học có mưu trí làm quân sư cho nghĩa quân có vai trò khá quan trọng trong cuộc khởi nghĩa. Ông là con của Bách Thắng hầu họ Phạm, thời Lê, người cùng quê với Phan Bá Vành.

Ba Hầm, người họ Nguyễn cũng gọi là Chiêu Hổ người thôn Trà Lũ Bắc (nay là xã Xuân Bắc), cùng quê với Hai Đáng. Ba Hầm là con trai tiên chỉ Nguyễn Huy Đồng. Huy Đồng bị quan địa phương bắt giam, Ba hầm bèn đi theo Phan Bá Vành, khi Vành về hoạt động ở Trà Lũ.

Ba Bất tên là Trần Bá Hựu, tục gọi là Bất Hựu hay Ba Bất. Ba Bất theo nghĩa quân Phan Bá Vành ngay từ những ngày đầu cuộc khởi nghĩa.

Chiêu Văn tên là Trần Văn, chú họ của Ba Bất. Những tên người trong bài này như: Quận Hàm, Chiêu Điển, Tư Dâu, Chiêu Hùng, Tuần Cương, Nho Khang, Nho Khương, Chánh Thất, Hai Khương, Hai Lĩnh, Tổng Điển, đều chưa biết được tên họ và quê quán.

Chưa rõ ông lớn Hoàng tên là gì. Còn Hạc Châu là một địa danh thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định ngày nay.

Thị Tú là vợ Ba Vành, theo *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* thì "Khâm sai triều đình dùng kế mỹ nhân, sai viên cai tổng gả con gái đẹp cho Phan Bá Vành. Nhân ngày giỗ, Ba Vành cùng vợ ban đêm lẻn về, bị viên cai tổng phục quân bắt". *Truyện về Ba Vành* lại nói: "Phủ Trúc (Tri phủ Ứng Hòa, Hà Đông) lừa gả con gái cho Ba Vành rồi cùng Nguyễn Công Trứ phục binh, bắt giết ngay lúc nghênh hôn". Sách *Thái Bình tỉnh thông chí* của Phạm Văn Thụ nói: "Phủ Trúc là một thổ hào ở huyện Giao Thủy, dùng hai con gái mê hoặc Ba Vành". Những dòng chú giải này cũng tham khảo cả tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5, 1979.

Sau sự đầu hàng của vua quan nhà Nguyễn, đất nước đã rơi vào ách thống trị của thực dân Pháp. Một bài vè lưu truyền ở Thái Bình kể lại sự việc này đầy căm giận:

Tưởng rằng việc nhỏ con con
Bằng lông mà nổi như cồn Thái Sơn
Rằng năm Tự Đức hãy còn
Có dăm ba chiếc tầu con nó vào
Tâu rằng: Nó ở nước nào?
Nó sang buôn bán ai nào chẳng cho
Dần dần thấy những tầu to
Nó mang súng ống ta lo từ rầy
Tàu này, tầu của nước Tây,
Nó sang làm giặc, sự này tại đâu?

Do sự nhạy cảm ứng tác kịp thời của quần chúng yêu nước hay do ưu thế của một thể loại văn học truyền miệng, mà đề tài yêu nước, chống Pháp ở giai đoạn này đã được thể hiện tập trung qua nhiều bài vè lịch sử? Phản ánh cái khí thế hừng hực của nghĩa quân cùng khí phách hiên ngang của những thủ lĩnh trong phong trào Đề Hiện, Bang Tốn chống Pháp, nhân dân Thái Bình còn ghi lại những câu thật sinh động và giản dị như bài vè *Tạ Hiện.*

Tạ Hiện người làng Quang Lang nay thuộc xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy. Từ nhỏ, ông đã nổi tiếng là người dũng cảm, giỏi võ nghệ. Khi trưởng thành, ông được triều đình nhà Nguyễn tuyển dụng làm Chánh lãnh binh của hai tỉnh Quảng Yên và Bắc Ninh. Sau khi thành Nam Định bị thất thủ, ngày 27-3-1883, Tạ Hiện vào kinh đô Huế yết kiến Tự Đức, xin mộ các dũng sĩ về đánh Pháp ở Nam Định. Tạ Hiện được triều đình Huế phong chức Đề đốc ở Nam Định. Ông mộ được 5000 nghĩa dũng, lập một trung tâm chống Pháp ở hữu ngạn sông Trà Lý (Thái Bình). Ngày 2-1-1884, ở căn cứ này đã nổ ra một cuộc ác chiến với quân Pháp và Tạ Hiện đã bị thương. Tạ Hiện trở thành một lãnh tụ có tài, vào đầu năm 1887, ông sa cơ, bị địch bắt và bị giết đêm ngày mùng 2 tháng 2 năm ấy ở Bình Bắc, nay thuộc tỉnh Lạng Sơn.

Có thể có nhiều bài vè yêu nước nói về ông, chỉ xin giới thiệu một vài bài:

Thứ nhất Đề Hiện Quang Lang
Thứ nhì Bang Tốn ở làng Hoàng Nông
Đi thì cờ mở trống giong
Làm cho thiên hạ nức lòng mộ quân.
May cho chiếc áo chiếc quần
Đồ tượng đũi trắng, dây lưng nái vàng
Đi thì gươm cắp mộc mang
Đánh trống đánh phách cả làng cùng xem...

Thứ nhất Đề Hiện Quang Lang
Thứ nhì Bang Tốn ở làng Hoàng Nông
Thứ ba án Kiến Động Trung
Thứ tư cụ Ngự ở vùng Phù Lưu.

Án Kiến, tức Nguyễn Mậu Kiến, người làng Động Trung, nay thuộc xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương. Ông sinh năm 1819 trong một gia đình nho học, từ khi còn ít tuổi, đã nuôi chí hướng yêu nước, giúp dân. Mãi đến năm 1863 ông mới đỗ giám Sinh(ngang với cử nhân) và năm 46 tuổi (1865), ông thi khoa hoành từ, một khoa thi đặc biệt triều Tự Đức, lấy đỗ ngang với Hoàng giáp để kén chọn nhân tài. Thi đỗ nhưng ông không ra làm quan. Đến năm 1867, vì nhà vua bức bách, ông phải nhận chức Lại bộ Lang trung, sung chức Bang biện hai tỉnh Nam Định và Hải Dương. Năm 1868, triều đình cử ông làm Bang biện quân thứ Lạng Sơn, cùng với Đề đốc Phan Bân và Tán tương Mai Quý đi đánh dẹp bọn giặc cờ vàng Hoàng Sùng Anh ở phương Bắc tràn sang. Cuối năm 1873, Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, Nguyễn Mậu Kiến trở thành một thủ lĩnh nghĩa quân tổ chức chống Pháp ở vùng tả ngạn sông Hồng (Nam Định). Vì không chịu chấp nhận lệnh bãi binh của Tự Đức, ông bị cách chức, đày đi làm lính ở quân thứ Thái Nguyên, Tuyên Quang. Sau, ông trở thành một trong những nhân vật quan trọng của phong trào chống Pháp ở Sơn Phòng, Hưng Hóa. Không may, ông bị bệnh và mất ở quân doanh đồn Vàng tháng 8 năm 1879.

Cụ Ngự, tức Ngự sử Phạm Huy Quang, người làng Phù Lưu, nay thuộc xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng.

Quan Đề quê ở Quang Lang
Tiên Hưng Bang Tốn quê làng Hoàng Nông
Kiến Xương Bang Úc Động Trung
Phủ gạch cụ Ngự quê vùng Phù Lưu
Trung trinh trọn vẹn đủ điều
Giữ quê năm tháng sớm chiều vẻ vang.

Bang Úc tên là Nguyễn Công Úc, người làng Động Trung, nay thuộc xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương; dân gọi ông là Lãnh Gió (dao lãnh Gió, võ lãnh Bấc). Ông là người con thứ của Nguyễn Hữu Bản (tức Viên Bổn), người đã hy sinh trong trận chống Pháp ở thành Nam Định ngày 27-3-1883. Nguyễn Công Úc cũng là cháu nội Nguyễn Mậu Kiến. Ông từng làm Bang biện ở phủ Vĩnh Tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc) dưới triều Tự Đức. Khi Pháp đánh ra Bắc Kỳ, ông theo cha chống Pháp. Bang Úc và Giám Thố (tức Nguyễn Năng Thố, người làng Cổ Ninh, nay thuộc xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương) là những phó tướng của Viên Bổn, đã tham gia giữ thành Nam Định đầu năm 1883. Sau khi cha mất, ông cùng Đề Hiện và Nguyễn Hữu Cương (bác ruột của ông) mộ quân chống Pháp ở Thái Bình. Về sau, ông hy sinh trong một trận đánh Pháp ở Phú Thọ.

Cũng nổi tiếng như Đề Hiện, Bang Tốn ở trong lòng nhân dân qua nhiều bài vè yêu nước. Bang Tốn tên là Nguyễn Đình Tốn, người làng Hoàng Nông, huyện Hưng Hà. Năm Tự Đức thứ 36 (1883), Bang Tốn làm chức Tư vụ Bang biện ở Kinh đô Huế, đi quân thứ hai tỉnh Bình Định và Phú Yên. Năm 1885, Kinh đô Huế thất thủ, Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi chạy ra Sơn Phòng Quảng Trị, hạ chiếu Cần Vương, thì Đề đốc Tạ Hiện đem quân ở thượng du về, giữ vùng đất thuộc Thái Bình ngày nay. Bang Tốn cũng về Thuỵ Anh hợp lực với Lãnh Bí người xã Đoan Túc (nay thuộc phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình), Lãnh Hoan người làng Thọ, huyện Đông Hưng, Lãnh Chinh người huyện Thanh Quan, nay thuộc Thái Thụy, và Lãnh Gạo người tỉnh Hải Dương, tập hợp được hơn 1000 nghĩa quân để chống Pháp. Lại được sư Gô chùa Thuyền Quan, nay thuộc huyện Thái Thụy, cùng hơn trăm dân binh mặc áo nẹp đỏ, kéo cờ có chữ "Nam vô Thuyền Quan đại tướng quân" giúp sức. Nghĩa quân Bang Tốn đánh chiếm hai phủ Tiên Hưng và Kiến Xương. Sau trận chiến đấu với quân Pháp và bọn tay sai của chúng ở Tống Vũ nay thuộc xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư, nghĩa quân bị tổn thất nặng. Theo một bài vè, sau đó Bang Tốn rút quân sang Bãi Sậy, Hưng Yên. Ở đây giới thiệu một số câu vè về Bang Tốn:

Làm quan mà lụy thằng Tây
Thà về vác cuốc ăn mày cho xong.
Nên quan Tán Thuyết đàng trong
Mang vua đi trốn ngai vàng bỏ không.

Để cho lục bộ trống không
Anh em Bang Tốn về Nông tế cờ.
Chiêu quân mộ tướng tức thì
Mùng 10 tháng 6 kéo đi Duyên Hà.
Ông Tốn bầy trận Đống Ba
Đề Thường, Tú Soạn đề ra Đống Đùng.
Giải về đánh phá Chấp Trung
Đạn nổ đùng đùng, súng giặc, súng ta.
Giận thằng Quản Suối tinh ma
Kéo vào Đan Hội đốt Hà, Lang, Nam
Nhà ông Thái Đốc làng Lang
Quản suối nó đốt lụi tàn ra gio.
Đề Thường, Bang Tốn kịp thu
Chuyển về Xích Bích, Cần Du họp bàn.
Đang họp Tây nó đến càn
Chuyển sang An Khoái, rút sang Ướng Rồng
Tầu Tây lại ở trên sông
Quan Đề Hiện lệnh quân vòng sang sông
Đàn bà con trẻ hãi hùng
Giặc càn, đốt, hiếp khắp cùng ra gio
Quân ta gấp đánh phủ Bo
Giặc sợ rút lại nằm co Đô Kỳ.
Đốc Nhưỡng nhận lệnh ra đi
Giúp quân Tổng Dụng kéo về Quỳnh Côi.
Sang Bương mở huyện đã rồi
Huyện nha treo biển nhà ngồi việc quan...

……………………………………

Tán Thuyết, tức Tôn Thất Thuyết làm Binh bộ Thượng thư của triều đình Huế. Sau khi Tự Đức mất ngày 19 tháng 7 năm 1883, triều đình Huế càng lục đục trong việc lập ngôi vua. Đến khi Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Trường chọn Ưng Lịch tôn lên ngôi làm vua, Hàm Nghi mới 12 tuổi, thì quân Pháp đã chiếm thêm nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ. Sau trận đánh Pháp thất bại ở đồn Mang Cá (Huế), ông đã đưa Hàm Nghi chạy ra Sơn Phòng đặt tại xã Bảng Sơn, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Nơi đây, ông đã chứa sẵn châu báu, vàng bạc, lương thực, lập thành trì và đem cả phủ nha của Quảng Trị về.

Đống Ba, một gò đống lớn và Đống Đùng đều thuộc xã Thống Nhất; Chấp Trung thuộc xã Đoan Hùng; Đan Hội, thuộc xã Dân Chủ; Hà, Lang, Nam, là ba thôn thuộc xã Dân Chủ; An Khoái thuộc xã Thống Nhất. Những làng xã trên nay thuộc huyện Hưng Hà.

Quản Suối, một tên tay sai của Pháp, chưa rõ quê quán ở đâu.

Xích Bích, Cần Du, tên hai thôn nay thuộc xã Quỳnh Sơn. Ướng, Rồng tức hai thôn Nam Đài và Ngọc Chi nay thuộc xã Quỳnh Bảo. Các thôn xã trên, nay thuộc huyện Quỳnh Phụ.

Theo lệnh Đề Hiện, Bang Tốn cho luân vượt sông Luộc sang trại Vàng, một trại nhỏ bên kia sông, nay thuộc xã Quỳnh Lưu, huyện Quỳnh Phụ. Phủ Bo tức thành phố Thái Bình ngày nay.

Năm 1885, khi quân Pháp vây căn cứ Hoàng Nông của Bang Tốn, ông phải rút quân sang trại Vàng. Đề Hiện cùng với Phạm Huy Quang vây đánh phủ Bo, vì vậy Bang Tốn lại đem quân về Quỳnh Côi. Giặc co về giữ Đô Kỳ, nay thuộc xã Tây Đô, huyện Hưng Hà. Đốc Nhưỡng (người xã Đô Kỳ), Bang Tốn cùng với Tổng Dụng (tức Trần Đình Dụng, trung quân của Bang Tốn), đánh chiếm Quỳnh Côi rồi đem quân về Bương, nay thuộc xã Quỳnh Hà, Quỳnh Phụ, để lập huyện nha.

Về Đốc Nhưỡng, ông tên là Đinh Khắc Nhưỡng, còn có tên khác là Đinh Quang Nghĩa, người thôn Phú Lãng Đông, xã Đô Kỳ, nay thuộc xã Đông Đô, huyện Hưng Hà. Ông là con thứ ba của ông Đinh Quang Khánh. Hồi nhỏ, Nhưỡng học thầy Lương Quy Chính. Khi Chính làm quan cho Pháp, Nhưỡng chuyển sang học thầy Nguyễn Hy, thường gọi là Xứ Hy, một người nổi tiếng văn hay và giàu lòng yêu nước. Đinh Khắc Nhưỡng còn học võ ông Đinh Tiến Đức, làm Hiệp quản, được phong lục phẩm thời Tự Đức, giữ đồn tiền tiêu ở Quảng Yên. Vì bất mãn trước việc đầu hàng giặc của triều đình, ông bỏ quan về làng mở trường dạy võ, mong đào tạo người tài để cứu nước. Đinh Tiến Đức rất qúy mến Nhưỡng, muốn cho Nhưỡng giỏi cả văn, ông đã dẫn Nhưỡng sang thành Nam Định, gửi vào trường Đại Tập của ông nghè Giao Cù là Vũ Hữu Lợi. Nhưỡng học ở đây được hai năm, nhưng sắp đến kỳ thi hương thì thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai. Ông nghè Giao Cù cùng với Hoàng giáp Phạm Văn Nghị là thầy học cũ, lập căn cứ chống Pháp. Nhưỡng được giao sang đội quân "Anh danh giáo dưỡng" (giống như thiếu sinh quân sau này), dưới sự chỉ đạo của ông Nguyễn Thành Thà (Lãnh Thà), người làng Đô Mỹ Kinh (nay là thôn Kênh, xã Tây Đô, huyện Hưng Hà).

Sau khi thành Nam Định thất thủ (27-3-1883), các tướng lĩnh chia về quê hương, tuyển mộ nghĩa dũng, xây dựng căn cứ để chiến đấu lâu dài. Khi đó, ông nghè Giao Cù về xây dựng căn cứ ở vùng Nam Ninh (Nam Định), ông Thành Thà về vùng làng Nấp (Hưng Hà), Lãnh Hoan tức Vũ Văn Hoan về làng Thọ Vực, Đông Hưng, thì Đốc Nhưỡng về quê ở Đô Kỳ, Hưng Hà.

Năm Hàm Nghi thứ nhất (1885), Đốc Nhưỡng lại cùng Bang Tốn khởi binh. Quân của Đốc Nhưỡng khi ẩn khi hiện, quân Pháp phải chống cự rất vất vả. Bọn Pháp lập kế bắt Phạm Thị Đề là vợ Đốc Nhưỡng lên đồn Đô Kỳ, ép phải lấy quan đồn Tây. Được tin ấy, Đốc Nhưỡng bắt vợ gửi một tờ đơn bằng văn vần cho Tri huyện Thần Khê xin ly dị chồng. Nhận được đơn, Tri huyện Thần Khê rất khó xử. Nếu y phê đơn không cho Phạm Thị Đề lấy quan thì sợ mất lòng quan đồn. Nhưng nếu y phê đơn cho Phạm Thị Đề lấy quan đồn thì Đốc Nhưỡng sẽ về lấy đầu y. Cuối cùng, y đã nghĩ ra mấy câu văn vần để phê đơn rất khéo (xem phần lời vè).

Theo *Thái Bình tỉnh thông chí* của Phạm Văn Thụ, tháng 11 năm Thành Thái thứ hai (1890), Đốc Nhưỡng cùng một số nghĩa quân mặc giả quần áo lính tập, đến xã Vĩnh Trụ, huyện Nam Xương, nay thuộc Hà Nam bắt Vũ Văn Báo, một tên Việt gian khét tiếng lúc đó. Tên này đã bị kết liễu cuộc đời trong buổi lễ tế cờ khởi sự của nghĩa quân tại làng Khả Lộng, nay thuộc xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà.

Ngày 17 tháng 6 năm Thành Thái thứ ba (1891), Đốc Nhưỡng tập hợp hơn 100 nghĩa binh mặc quần áo lính tập, có đầy đủ vũ khí, tiến công thị xã Thái Bình. Cuộc xung đột này khiến tiền quân Khái bị thương và trốn về Thư Trì; ở đó, hắn bị tri huyện Nguyễn Duy Tiên bắt được rồi nộp cho Công sứ Thái Bình. Còn Đốc Nhưỡng thì chạy lên Sơn Tây, cuối cùng cũng bị giặc bắt và giải về Hà Nội.

Nhân dân Thái Bình còn truyền nhiều vè về Đốc Nhưỡng, ở đây trích giới thiệu một số câu về ông:

Xình xịch bỗng cơn gió bụi
Năm Giáp Thân thấy nổi sao cờ
Thấy sao nào có ai ngờ
Bày trong "Sấm ký" bao giờ đã hay.

Phất cờ nổi trận bình Tây
Trước kia họ Nguyễn, sau này họ Đinh
Lập đồn mở trại dập dình
Dọc ngang trời đất một mình một phương.
Ngọn cờ ai dám tranh cường
Làm cho thiên hạ bốn phương trông vào.

Năm Giáp Thân, tức năm 1883. *Sấm ký*, tức sách chép những lời tiên đoán về thời thế. Họ Nguyễn, chỉ Nguyễn Đình Tốn tức Bang Tốn. Họ Đinh chỉ Đinh Khắc Nhưỡng.

Giết Báo làm đuốc tế thầy
Đề đốc dân cầy quê Phú Lãng Đông.
Ông là Khắc Nhưỡng vốn dòng
Thái sư Đinh Liệt ở vùng quê ta.

Báo tức Vũ Văn Báo là học trò của ông nghè Giao Cù Vũ Hữu Lợi. Sau khi Pháp chiếm được thành Nam Định, Vũ Hữu Lợi cùng Phạm Văn Nghị lập căn cứ chống Pháp, thì Báo làm gián điệp cho Pháp.Vì được Vũ Hữu Lợi tin cẩn, y đã vạch kế hoạch cho nghĩa quân chuẩn bị đánh thành Nam Định. Và chính Báo đã dẫn quân Pháp về bao vây bắt được toàn bộ tướng lĩnh của nghĩa quân, kể cả Vũ Hữu Lợi, thầy học của y. Khoảng 10 ngày sau, Báo đem ông nghè ra xử tử. Đốc Nhưỡng đã lập mưu bắt Báo, giết đi và thiêu thân hắn để tế thày và làm lễ tế cờ khởi sự.

Thái sư Đinh Liệt là con thứ ba Đinh Tôn Nhân, quê gốc ở Khúc Thủy Cối, huyện Thụy Nguyên, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Ông là một trong số 18 người tham gia hội thề Lũng Nhai, chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ở thế kỷ XV. Ông tham gia nhiều chiến dịch lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Minh thời đó. Đinh Liệt đã cùng với Lưu Nhân Chú phục binh ở Chi Lăng, chém được tướng giặc là An Viễn hầu Liễu Thăng. Theo gia phả họ Đinh, ông đã cùng chư tướng bắt được các tướng giặc như Lý An, Hoàng Phúc, Mộc Thạnh. Sau khi đánh đuổi được giặc Minh, Lê Lợi phong cho ông là Thái Bảo Quận công, suy tôn là Trung tán Trị dương vũ công thần. Ông làm bề tôi suốt bốn triều vua: Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, Thánh Tông. đến thời Lê Thánh Tông; ông được phong là Thái sư Lân quốc công. Khi mất, ông được truy phong là Trung Mục đại vương.

Đinh Khắc Nhưỡng là cháu nhiều đời của dòng họ Đinh này.

Đơn của Phạm Thị Đề xin ly dị chồng (trích):

Bẩm quan Tri huyện Thần Khê
Tên con là Phạm Thị Đề làng Sang
Thuộc về trong hạt phủ Tiên
Làm đơn khiếu tội vỡ biên phu gia
Cùng người trong huyện hạt nhà
Chính danh Khắc Nhưỡng chức là Đốc binh
Tháng năm chống đối triều đình
Về sang gặp thiếp duyên tình lấy nhau
Biết bao ý hợp tâm đầu
Không ngờ từ thuở thuyền tầu cản vây.
Nhưỡng đưa thiếp lánh về đây
Rồi bỏ đi biệt ít ngày gặp nhau...

....

Mới rồi quan gọi lên đồn
Được tin, Nhưỡng lệnh bắt luôn thiếp mà.
Bắt đem ra bãi tha ma
Những tra những hỏi, thiếp đà thực khai:
Lên đồn gặp mặt quan hai
Bảo thiếp bỏ Nhưỡng, lấy ai - đồn dùng...

....

Làm đơn thiếp những dãi dầu
Bỏ Nhưỡng lòng thiếp đớn đau rất nhiều.
Nhưng vì đồn cứ sớm chiều
Bắt thiếp bỏ Nhưỡng để yêu quan đồn.
Trước sự thế thiếp lệ tuôn
Làm đơn bỏ Nhưỡng xin quan thương dùm
Vì rằng Nhưỡng đã cho quyền
Bước đi bước nữa vui duyên cùng đồn
Xin quan soi xét căn nguyên
Phê cho thiếp được ly hôn kịp thì...

....

Huyện Thần Khê xưa nằm trong phủ Tiên Hưng, nay thuộc huyện Đông Hưng. Làng Sang tức làng Khả Lang, nay thuộc xã Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Phụ. Phủ Tiên Hưng, xưa gồm ba huyện: Thần Khê, Duyên Hà và Hưng Nhân. Phủ Tiên Hưng lúc này thuộc tỉnh Hưng Yên, từ năm Thành Thái thứ hai(1890) thuộc tỉnh Thái Bình.

Võ biền phu gia là người biết võ nghệ.

Tháng 11 và tháng 12 năm 1885, Pháp đem 10 đại đội bộ binh, hai trung đội pháo binh, một đoàn thuyền máy và vài chiếc phóng ngư lôi hạm, do tướng Muy-ni-ê (Munier) cầm đầu, chia ra làm ba đạo để càn quét, đốt phá làng mạc. Trước quân địch mạnh, nghĩa quân không giáp chiến trận nào lớn, chỉ đánh lẻ tẻ.

Đô Cờ tức làng Đô Kỳ, nay thuộc xã Đông Đô, huyện Hưng Hà.

Lời phê của Tri huyện Thần Khê:

Nhưỡng đi rồi Nhưỡng lại về
Làm thân phận gái liệu bề nói năng
Quan phê đôi chữ cho rằng
Lấy ai thì lấy tội mang mặc mày.

Vè Kỳ Đồng ở Yên Thế và Thiên binh đánh tỉnh (trích)

Người người nức tiếng ông Kỳ
Phá điền Yên Thế theo đi cũng nhiều.
Nhà giàu cho chí nhà nghèo
Bán vườn bán ruộng mà theo đi cùng.
Tưởng rằng gặp hội trùng phùng.
Phen này ta lại vẫy vùng với ta.
Nào ngờ sự thế xót xa.
Kỳ Đồng bị bắt dân đà tháo lui.
Thiên Binh cờ kéo cũng vui
Tàn giao một buộc kén bôi hùng hoàng

Mạc Thị Đĩnh Phúc tiếng vang
Khéo thay năm tỉnh cùng toan một giờ...
....
Thiên binh nổi lửa ngút giời,
Trên thành súng nổ liên hồi như mưa.
Những là gan góc có thừa,
Đầu rơi máu chảy vẫn chưa chịu lùi.
Nhưng thôi giời đã sáng rồi
Giời kia chẳng độ những người dân quê...
....
Thôi thời thôi có ngại gì
Nước non ta cũng có khi phục hồi.

Bài vè này ghi lại hai sự kiện lịch sử của phong trào Kỳ Đồng - Mạc Đĩnh Phúc chống pháp, cuối thế kỷ XIX. Sau khi Kỳ Đồng được Pháp đưa từ An-giê-ri về Việt Nam, ông mộ người đi khai thác đồn điền ở Yên Thế với mưu đồ phối hợp với phong trào Hoàng Hoa Thám để chống Pháp. Nhưng Pháp biết biết trước nên đã bất ngờ đem quân bắt Kỳ Đồng. Sau đó phong trào chống Pháp ở vùng ven biển Bắc Bộ vẫn tiếp tục diễn ra ở Quảng Yên, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên. Thái Bình.

Vè sư Thụ

Giữa năm Đinh Dậu mới rồi
Ông sư chùa Lãng là người đảm đang
Viết tờ tuyên cáo các làng
Lãng Đông, Năng Nhượng chuyển sang Trực Tầm
Chiều hôm còn ở Đồng Xâm
Rạng mai Đắc Chúng, tối tầm Dục Dương
Cùng với nghĩa sĩ bốn phương
Phất cờ thần tướng, mở đường thiên binh
Phá dinh công sứ Thái Bình
Sa cơ ông đã bỏ mình vì dân.

Cuộc bạo động này nằm trong phong trào thiên binh của Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc. Nghĩa quân trước khi đi đánh tỉnh, mỗi người đeo một cái bùa bằng tàn tro, rồi bôi hùng hoàng vào rốn và tin rằng đạn của địch sẽ không bắn vào được người của mình. Năm Đinh Dậu, tức năm 1897. Chùa Lãng tức chùa làng Lãng Đông. Năng Nhượng, Trực Tầm, Dục Dương, các làng này nay đều thuộc xã Trà Giang, huyện Kiến Xương. Đồng Xâm chỉ làng Thượng Gia nay thuộc xã Hồng Thái, Đắc Chúng nay thuộc xã Quốc Tuấn, hai xã này thuộc huyện Kiến Xương.

10.2. Vè bão lụt

**** Vè bão năm Qúy Mão*** (1903) (trích):

Tháng Năm Quý Mão vừa qua
Mồng mười, mười một mấy nhà gặt xong?
Mười hai nổi trận đùng đùng,
Đâu đâu gió cũng đánh tung mãi vào...
....
Trước còn hây hẩy gió may
Sau đông nam giật cả ngày không thôi

Càng mong gió lại càng dai
Mười hai, hôm ấy, đêm dài bằng năm...

....

* ***Vè vỡ đê Phú Chử năm Qúy Sửu*** (1913)

Năm Qúy Sửu thượng huyền tháng bẩy,
Vỡ đường đê nước chẩy như lao.
Từ Phú Chử đến hạ lưu
Tỉnh vừa bốn huyện biết bao đồng điền
Quan cố chí giữ miền thuộc hạt
Sức dân đinh hoành triệt đường thông
Loa truyền trống giục vang không
Kẻ sang xắn khố người cùng đai lưng
Vỡ hoàn vỡ công bằng công cốc.
Thôi chẳng thôi lại đốc sức ngay
Giữ đê Đoan Túc năm ngày
Ầm ầm lại vỡ sự này tại ai?

....

Tháng 8 - 1913, quãng đê sông Hồng liền thôn Phú Chử, nay thuộc xã Thanh Phú, huyện Vũ Thư bị vỡ lớn, làm cho bốn huyện hữu ngạn sông Trà Lý bị lụt nặng. Đây là một trong những bài vè khá dài được phổ biến nhất ở Thái Bình. Có người nói tác giả bài vè này là Phạm Văn Thụ, lúc đó làm tổng đốc Thái Bình nhưng không có gì làm căn cứ, bởi đến nay đã sưu tầm được tới 13 dị bản.

Vè vỡ đê Bổng Điền và đê Hà Lão
Ngồi buồn kể chuyện cổ kim
Giữa năm Bính Thìn đốt pháo trung thiên
Năm trước vỡ đê Bổng Điền
Năm sau Hà Lão vỡ liền hai đê
Hăm ba tháng sáu nước về
Từ chiều đến tối nước kề mái gianh
Lợn gà chó mú chạy quanh
Thóc gạo bỏ thối, chum sành bỏ trôi
Trong nhà bắt buộc mà ngồi
Bắc bếp mà thổi, mắc nôi mà chuyền
Đi đâu cũng phải đi thuyền
Trông ra lai láng nước liền bể Đông.

Năm Bính Thìn, tức năm 1916. Bổng Điền nay thuộc xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư. Hà Lão, thuộc xã Tân Lễ huyện Hưng Hà

* ***Vè bão Kỷ Tỵ*** (1929) (trích)

Bỗng đâu thấy sự lạ đời
Rong gió tây bắc lại hồi mưa bay
Ầm ầm trong bốn năm ngày
Bảo nhau động rạng hay rầy động ra?
Tưởng rằng gió thổi qua loa
Một vài cơn thoảng ắt là không kinh

Nào ngờ thiên hạ bất bình
Sang sáng mười bốn cố tình hại dân
Nhà tre sụp đổ xuống sân
Nhà gỗ tốc rạ còn phần nào vui
Tiếp theo gió quật ngược xuôi
Nhà gỗ ụp xuống, giời ơi! Thế nào?
Đàn bà con trẻ kêu gào
Như ri vỡ tổ ai nào chẳng thương...

....

10.3. Vè thế sự

*** Vè phủ Quốc**

Phủ Thái Ninh có ông quan Quốc
Tuổi xuân xanh vào độ bốn mươi
Cuốc nghiền cuốc rũ ra rồi
Cuốc lao lướt cán còn hơi sức gì
Anh Đồng Trí con tri thủ hội
Ở về làng Trực Nội Cộm thôn
Nhà nghèo học nghệ chầu văn
Uốn tay nuôi miệng kiếm ăn lần hồi
Đúc một gái Quốc coi xinh mắt
Nổi máu lên cuốc giật vào lòng...

....

Khen cho Đồng Trí cũng khôn
Tốt mồi rủ được, Quốc lon đến nhà
Để một lũ quan nha tấm tức
Ngóng việc quan chầu chực đêm ngày
Quốc bàn bổng lộc xưa nay
Bao nhiêu cũng lót vào tay con đồng...

....

Còn thể thống uy nghiêm gì nữa
Phụ mẫu quan ra đứa dâm phong
Tiếng đồn đưa rước lễ trong
Ai mà chẳng cáy cụ Đồng cố tri
Triều đình đặt quan tri cai trị
Chức đã cao mà vị chẳng tôn
Làm chi đem sắc nên cùn
Trên chê hạ giá dưới đồn vô danh...

....

*** Vè thị Hớn**

Thị Hớn, người làng Thắng Cựu, kết hôn với Nguyễn Hiệt làng Vĩnh Gia. Cả hai làng này, ngày xưa thuộc tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên, nay đều thuộc xã Phú Xuân, ngoại ô thành phố Thái Bình.

Về sau, Nguyễn Hiệt lấy vợ lẽ, ruồng bỏ Thị Hớn. Thị Hớn bèn nhờ người viết cho một lá đơn bằng văn vần gửi lên Tri huyện Vũ Tiên xin được phân xử. Tri huyện xem đơn thấy tình lý khúc chiết, văn chương chải chuốt liền cho dò la biết được tên người làm hộ đơn, sau đó lại nhờ người đó viết một bài phê đơn cũng bằng văn vần.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, hai bài văn vần này được truyền đi hầu hết mười hai phủ huyện trong tỉnh như những bài vè phổ biến. Xin trích tuyển một bản hoàn chỉnh nhất trong 9 văn bản đã sưu tầm được để giới thiệu:

Vũ Tiên là huyện hạt nhà.
Tri Lai Thắng Cựu thật là quê hương
Tên tôi thị Hớn rõ ràng,
Bẩm lạy quan lớn người thương tôi cùng.
Phận tôi là gái má hồng
Kết duyên Nguyễn Hiệt quê chồng Vĩnh Gia
Ngoài ba mươi tuổi giăng già
Vợ chồng hòa thuận cửa nhà yêu đương...

....

Kìa như Tân Hợi năm xưa
Lấy người Phú Lạc tuổi vừa xuân xanh
Trách sao phụ bạc mấy tình
Mang gươm đố kỵ xây thành non cao
Phòng không bỏ chẳng ra vào
Để tôi mê mẩn chiêm bao lạ lùng
Tuy rằng mang tiếng có chồng
Mười đêm nép cạnh giường không cả mười...

....

Dưa kia hồ dễ có giòi
Ghét nhau đến nỗi vạch vòi tí ti
Lại thêm tiếng bấc tiếng chì
Nhiều phen đánh mắng còn gì là thân..

....

Đơn làm một bức đưa vào
Lạy quan thương được phần nào là may...

....

Từ câu *"Kìa như Tân Hợi năm xưa, lấy người Phú Lạc tuổi vừa xuân xanh"* có thể phỏng đoán Nguyễn Hiệt (chồng thị Hớn) lấy vợ lẽ năm 1911 (Tân Hợi). Phú Lạc nay cũng thuộc xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình. Như thế, bài vè này ra đời vào đầu thế kỷ XX.

**** Bài phê đơn*** *(trích)*

Quan phê:

Xét tình thị Hớn kêu ca
Ngoài ba mươi tuổi giăng già có nhau
Ví không sinh đẻ gì đâu
Xét trong nhẽ ấy ai hầu chẳng thương
Xét tình Nguyễn Hiệt rõ ràng
Yêu đương tiểu thiếp phũ phàng chính thê
Phòng không bỏ chẳng đi về
Xét trong luật lệ thường lề khôn dung
Song le hai gáo một cong
Thuyền quyên điểm mực, anh hùng bôi vôi
Thôi đừng kiện cáo lôi thôi
Thôi đừng chê hẩm chê hôi nữa mà...

....

Hay gì nhà cửa phân ly
Lại mang tiếng bấc tiếng chì viển vông
Tương tri chút nghĩa đèo bòng
Cớ sao dám bẻ chữ đồng làm hai
Bây giờ ăn ở đơn sai
Xưa kia gắn bó chẳng hoài lắm ru
Nhẽ ra khép án bỏ tù
Làm gương bạc mệnh nghìn thu một mình
Chỉ vì một chút nhân tình
Cỏ hoa đến nỗi bất bình mây mưa
Tha cho thời cũng phải chừa
Xuân này hoa nở thu kia giăng tròn
Còn giời còn nước còn non
Có chồng, có vợ có con lo gì...

....

*** Vè đánh đổ đĩa đèn** *(trích)*

Đây là một bài vè kể sự đời đã được phát triển đột khởi về mặt hình thức. Ở bài vè Phủ Quốc, từ đầu đến cuối hoàn toàn là lời lẽ của người kể vè. Đến vè thị Hớn thì toàn bộ bài vè là lời của hai nhân vật: Lời người gửi đơn - thị Hớn và người phê đơn - quan huyện Vũ Tiên. Nhưng đến vè *Đánh đổ đĩa đèn* thì bài vè trở thành một câu chuyện ngắn mang tính kịch bằng năm phần lời của ba nhân vật: Chồng nghiện rượu, uống say rồi mượn cớ vợ đánh đổ đĩa đèn để hành hạ đuổi vợ về nhà cha mẹ đẻ. Rồi đến lời lẽ trần tình sự thể của người vợ đã làm ăn siêng năng chỉ vì chồng vì con. Nếu người chồng gàn dở bạc ác này không tỉnh ngộ, thì người vợ xin trả lại con để về với bố mẹ và sự việc ấy đã xẩy ra. Khi mâu thuẫn đã đến đỉnh điểm thì anh chồng hối hận xin hòa thuận trở lại. Vì cảnh gà trống nuôi con và thói rượu chè say khướt đã cho anh ta một bài học đắt giá. Anh con rể hư hỏng này đã được ông bố vợ cất lời khuyên bảo thật cặn kẽ rạch ròi. Cuối cùng là những lời ân hận, phục thiện và xin hứa của anh con "rể qúy"!

Bài vè này do ông Vũ Văn Nhưng, xã Vũ Hội huyện Vũ Thư đọc cho ghi ngày 23-6-1977.

Chồng:

Trải ngày tháng ăn chơi rảnh mặt
Về đến nhà rếch mắt khó coi
Nói ra thì sự lôi thôi
Im đi thì lại ra người tối đen
Nay nhân tiện đĩa đèn đổ vỡ
Nói ra cho con nợ được hay
Cửa nhà bẩy tám năm nay
Thằng tao cậy đã có mày trông coi
Nên tao chẳng soi soi xét xét
Đến bây giờ mới biết rằng toang
Cửa nhà chĩnh kiệu vò ang
Để không phân thứ ra hàng ra ngôi...

....

Dắt tay tống khứ gia hồi
Chẳng cho một phút đứng ngồi ở đây

Vợ:

Trình chàng hãy khoan thai nghĩ lại
Để em xin thưa lại mấy lời
Đêm qua thu dọn xong rồi
Ẵm con đi ngủ phỏng thời canh hai.
Đèn treo ở nhà ngoài cẩn thận
Chẳng biết rằng ai cất đi đâu
Bây giờ đổ chết cho nhau
Nồng nàn đến nỗi gọt đầu bôi vôi
Lại tống giả gia hồi cha mẹ
Tiếng tăm này biết sẻ bao vơi
Đĩa đèn của đáng mấy mươi
Mà chàng coi của hơn người thế a...

……………………………………

Đêm đêm cứ canh hai mới ngủ
Đầu canh tư lại ủ lấy con
Tay lừa miệng lại nỉ non
Sao cho con ngủ mà lon ra ngoài
Rét ngăn ngắt một hai manh áo
Rón chân đi vo gạo rửa nồi
Thổi cơm nấu nước xong rồi
Đâm bèo nấu cám ra ngoài hái dâu...

……………………………………

Tam cương phụ tử ở đâu
Lìa nơi cắt rốn chôn rau sao đành
Nay chàng đã tận tình thế nữa
Dấu vôi này biết rửa bao xong
Chàng rằng chẳng vẹn chữ tòng
Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm ba...

……………………………………

Chồng:

Mẹ thằng cu đỏ kia ơi
Lại đây năn nỉ mấy lời đã nao
Đạo vợ chồng biết bao duyên nợ
Lúc nhạt nồng ai nỡ thình không
Giận ai mà cố quyết lòng
Còn con thơ dại để chồng sao nên
Bế bồng đi khắp dưới trên
Lưng thì cõng vỗ vẫn rên khóc gào
Cám bã để nơi nao chẳng thấy
Lợn kêu gào biết lấy gì cho
Rối xoè khép cánh ngồi co
Giận thêm mà lại thêm lo việc nhà...

……………………………
Thôi thôi tôi biết tôi rồi
Từ rầy chẳng dám mềm môi rượu chè
Mẹ mày bớt giận trở về
Kẻo con nó khóc đã se cổ rồi...

Bố vợ:

Hỡi chú rể ngồi vào ta nhủ
Để cho ta nói đủ vào tai
Con ta nữ sắc nữ tài
Tường đông sớm đã lắm người cầu thân...
……………………………
Sao người cứ đen sì như mực
Chẳng biết rằng tủi nhục vợ con
Cắn răng ngậm quả bồ hòn
Đắng cay vì nỗi chồng con hoang tàn
Lại quen thói nay hàng mai chợ
Lúc say rồi chẳng sợ khen chê
Tít lì mới trở ra về
Bước đi xo dụi ngã kề nằm ngang...
……………………………

Con rể:

Trăm nghìn lạy nhạc ông nghĩ lại
Bởi say sưa quá dại cho nên
Tỉnh ra bát vỡ đầy nền
Dại rồi còn biết khôn đền sao đây
Xin ông bớt giận làm khuây
Từ rầy thì chẳng dám say rượu chè
Xin ông cho mẹ cháu về.

11. Câu đố

Ở Thái Bình, dù sưu tầm chưa đầy đủ mà đã có trên 500 câu đố về đủ các loại vật dụng, con vật, hiện tượng trong phạm vi xã hội người nông dân xưa và nay sinh sống.

Một câu đố về mặt trời, mặt trăng và các vì sao, hằng ngày và đêm đêm người ta thường thấy mà thành mấy câu lục bát rất hình ảnh:

Tối thì mẹ mẹ con con
Sáng mai chết hết chẳng còn một ai
Còn một chú khách vãng lai
Nhăn nhăn nhó nhó chẳng ai muốn nhìn.

Cũng đố về mặt trăng, mặt trời mà bằng hai câu rất cụ thể ngắn gọn.

Vừa bằng cái vung mà vùng xuống ao,
Đào không thấy, lấy không được.

Có những câu đố về các đồ dùng trong nhà, đố cho các trẻ em giảng thì thật đơn giản. Chẳng hạn đố về cái chổi chỉ bằng một câu mấy tiếng:

Trong nhà có bà lê liếm.

Hoặc đố về đôi đũa cả thì:

Trong nhà có bà ăn cơm trước.

Hay đố về chiếc cối xay thì:

Sừng sững mà đứng giữa nhà
Hễ ai động đến thì oà khóc lên.

Câu đố về các bộ phận của cơ thể con người có những câu thật ngắn mà thật hình ảnh. Đố về hai hàm răng của mỗi đời người thường có bốn giai đoạn. Lúc còn bé chỉ có hai hàm lợi. Đến khi lớn thì hai hàm răng trắng phau. Đến trưởng thành, các anh các chị muốn làm duyên thì thường nhuộm răng đen. Đến tuổi già nua, hai hàm răng nhiều người lại rụng hết, trơ hai hàm lợi như ngày còn bé. Câu đố ngắn gọn sau đây đã khái quát được bốn giai đoạn kể trên:

Cụt lun lút.
Trắng phau phau
Đen ngàu ngàu
Cụt lun lút!

Rồi đến năm ngón tay trên một bàn tay, cũng được ví như một thân cây có năm cành, thật có lý:

Một cây mà có năm cành
Xắp nước thì héo để dành thì tươi.

Trước năm 1945 ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, người phụ nữ từ già đến trẻ thường mặc váy. Nhiều chiếc váy vải thô cứng đơ, một câu đố đã ví nó như cái thúng không có đáy:

Vừa bằng cái thúng mà thủng hai đầu
Bên ta thì có bên tầu thì không.

Cây mía là thứ cây thường trồng ở vườn ruộng, hàng rào, nhưng cũng có nhà chỉ trồng một vài khóm để ăn mà một câu đố đã khái quát vòng đời của cây mía như sau:

Mình dài ba thước
Lá tựa lông công
Chém lấy đầu, nối dõi tổ tông
Vắt lấy nước đãi lòng thiên hạ.

Người Việt có tục thờ cúng tổ tiên, nhà nào cũng có bàn thờ. Nén hương nghi ngút thờ ông bà, cha mẹ, thần Phật... đã được miêu tả thành một câu đối khá hay:

Chân trắng mình đen
Đầu đội mũ hoa sen
Chầu vua thượng đế.

Cánh diều của các em bé chăn trâu trên cánh đồng làng là hình ảnh gần gũi mến yêu:

Cây bên ta lá bên ngô
Cái ngọn tầy hồ cái gốc bằng tăm.

Hãy thử nghe câu đố về một củ hành, mới đầu nghe như thô tục mà thật có lý:

Vừa bằng hạt mít
Lỗ đít có lông

Đến ngày giỗ ông
Lôi ra làm thịt.

Cái rổ tre để rửa rau ăn hằng ngày, hay lớn hơn là rổ rửa rau băm cho lợn được thách đố thật hay:

Có miệng mà chẳng có đầu
Có trăm con mắt rửa sầu làm vui.

Con gà trống đẹp mã, mỗi sáng sớm vỗ cánh cất tiếng gáy cho bà con dậy, nấu cơm ăn đi làm thật là quen thuộc, được miêu tả thật đẹp, vừa lòng nhiều cô gà mái. Nhưng khi màn đêm buông xuống, chú vào chuồng thì đành ngủ một mình. Câu đố về chú gà trống thật khôi hài, thú vị:

Đầu rồng cánh phượng đuôi công
Ngày thì trăm vợ đêm không vợ nào.

Nhiều người hẳn còn nhớ, cái lò rèn sắt ở nông thôn ngày xưa. Cái cảnh kéo bễ thổi lò than đỏ rực, hai ông thợ rèn quai búa rèn một thanh sắt. Khi thanh sắt trên đe không còn đỏ nữa thì bác phó cả nhúng thanh sắt vào chậu nước lã bên cạnh. Rồi lại cho vào bễ rèn tiếp. Cảnh ấy đã được ví như một trận chiến đánh quân Tào Tháo trong truyện *Tam quốc*:

Trên thì Gia Cát cầu phong
Dưới thì lập trận hỏa công đánh Tào
Hai bên tả hữu đánh vào,
Đánh cho Tào chết dun Tào xuống sông.

Và thật bất ngờ mà thông minh khi một câu đố thật ngắn gọn, mới nghe như tục tĩu, nhưng khi giảng ra thì vật giải đố lại đẹp đẽ, đáng trân trọng. Đó là con mắt của mỗi người chúng ta:

Trên lông dưới lông, tối lồng làm một.

Những dẫn chứng trên chỉ là một phần rất nhỏ trong số câu đố sưu tầm được ở tỉnh nhà. Còn biết bao câu đố khác đang được lưu giữ trong trí nhớ nhân dân. Còn biết bao câu nữa của các lớp cha ông chúng ta ngày trước đã trôi đi không bao giờ trở lại. Câu đố, một sáng tạo trí tuệ mang tính văn học vẫn được nhân dân ta sáng tác. Chẳng hạn đố về con tem thư thì đã có câu:

Mình mỏng hình vuông lý tí chân
Làm cho ích quốc lợi cho dân.

Trong kháng chiến chống Pháp gian khổ mà vẫn xuất hiện những câu đố vui. Có câu đố về một anh cán bộ thông tin tuyên truyền ở giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến bằng mấy hình tượng khái quát mà không sợ mất lập trường, quan điểm:

Ngang lưng thì thắt phương châm
Đầu đội chính sách, tay cầm chủ trương.
Hai chân đứng vững lập trường.
Mắt nhìn quan điểm thẳng đường tiến lên.

Câu đố và giải đố mãi vẫn còn là sinh hoạt đầy thông minh của những người lao động.

CHƯƠNG IX

NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

I. DÂN CA

Không nằm ngoài những yếu tố chung hình thành và phát triển của dân ca đồng bằng Bắc Bộ, dân ca Thái Bình cũng chứa đựng trong nó các tầng lớp văn hóa, tư tưởng, phong tục tập quán, ước mơ khát vọng của các thời kỳ lịch sử đã qua. Nhìn chung, dân ca Thái Bình mang sắc thái địa phương đậm nét, biểu hiện ở nhiều dạng thức khác nhau. Ở đây chỉ tập trung giới thiệu bốn loại dân ca chủ yếu: *Hò chèo thuyền đánh cá, hát đò đưa, hát đúm, hát ru.*

1. Hò chèo thuyền đánh cá

Hò chèo thuyền đánh cá của người dân chài lưới vùng ven biển Thái Thụy, Tiền Hải ở Thái Bình vốn có từ lâu đời. Do những tập tục sinh hoạt cùng những tín ngưỡng dân gian, trước bể cả trùng khơi cho nên trước khi đi khơi đánh cá họ đều làm lễ cúng cầu cho chuyến đi an toàn, thu được thành quả tốt. Do mỗi gia đình không thể đảm đương được một con thuyền lớn đi biển nên mỗi thuyền phải có một thuyền chủ tổ chức các thành viên của các gia đình gần gũi trong vùng cáng đáng công việc chèo chống, buông chài quăng lưới lúc ra khơi, vào lộng. Các thành viên phải là một tập thể đoàn kết gắn bó. Đó là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến nhịp điệu câu hò của một dạng lao động cần sự ăn ý từng động tác chèo đẩy, tuân thủ lệnh chủ thuyền để đảm bảo sinh mệnh của mình. Hiệu quả lao động tăng lên, thuyền đi nhanh hơn theo nhịp hòa hợp của giọng hò và mái chèo tay lái.

Hò chèo thuyền đánh cá ở Thái Bình hình thành trên cơ sở xướng và xô. Xướng là người bắt cái, người khởi xướng câu hò đầu tiên để vào cuộc. Người bắt cái giữ vai trò nòng cốt từ đầu đến cuối cuộc hò. Vì thế, người xướng phải có giọng hò hay, sáng tạo, ứng tác kịp thời để gây không khí hào hứng, lôi cuốn tập thể hưởng ứng - gọi là "xô". Có hai cách hò: hò đơn và hò kép.

- *Hò đơn*

Là cách hò do người xướng dùng hai tiếng một tách ra từ một câu hay một bài sao cho mỗi nhịp đôi ăn khớp với nhịp hò "Dô ta này". Ngay từ khi chuẩn bị vào cuộc hò, các tay chèo đẩy đã sẵn sàng chờ khi người bắt cái dứt tiếng "Dô ta này" thì cả cái và con cùng đồng loạt nhấn mạnh vào âm "Dô" để chèo đẩy cho khớp nhịp và thống nhất động tác. Gần tới đích thì tiết tấu của câu hò chậm dần rồi dừng lại ở nơi thuyền đậu.

Các cụ già ở Thụy Hà, Thụy Lương, huyện Thái Thụy cho biết đây là cách hò xưa nhất chỉ còn lại ở dân vùng biển Diêm Điền. Thí dụ câu:

Muốn ăn cá bống cá hiên
Chạy về bảo mẹ đóng thuyền mà đi.

được cắt nhịp như sau:

Muốn ăn/ Dô ta này/ Dô ta này!
Cá bống-----------------------------
Cá hiên-----------------------------
Chạy về-----------------------------
Bảo mẹ-----------------------------
Đóng thuyền-------------------------
Mà đi-------------------------------

Dẫn một số lời:

* *Nước triều ai tát mà vơi*
Lòng ta ai đắp ai khơi mà đầy.

* *Đố ai nắm cát nên hòn*
Để ta vẽ nguyệt, nguyệt tròn như mây.

* *Nước lên cho chóng nước ơi*
Cho thuyền ông ngoại ngoài khơi chèo vào.

* *Chèo qua cửa biển Diêm Điền*
Anh trông gương mặt em hiền làm sao
Lòng anh luống những ước ao
Gương kia lấp lánh soi vào lòng anh.

* *Đêm qua đậu bến sông Lân*
Đêm nay thuyền đã đậu gần sông Diêm
Đêm qua chưa hiểu lòng em
Đêm nay anh tỏ nỗi niềm em ơi.

* *Chèo qua cửa Luộc đêm nào*
Nghe câu anh hát mà xao cõi lòng
Chờ đêm gió mát giăng trong
Ánh giăng soi bóng em lồng bóng anh
Để anh hát lại cho rành
Để em đáp lại cho thành tương giao
Tương giao vững lái cứng sào
Cho thuyền quen bến tiện trao lời vàng.

- Hò kép

Cũng hò giống như nhịp điệu của hò đơn. Điểm khác cơ bản là khi người xướng ngắt hết ba tiếng "Dô ta này" thì tập thể "xô" bằng bốn tiếng "Dô ta, dô ta". Do sự liên kết về ngữ nghĩa, nên số từ ở nhiều câu hò có thể tăng lên ba hoặc bốn, nhưng vẫn đảm bảo đúng nhịp. Như vậy, nếu không tính âm láy đệm nhẹ "này" ở cách xô đơn "Dô ta này", thì xô kép có số âm phát ra gấp hai xô đơn. Hò kép cần dài hơn, dẻo sức hơn, thường sử dụng khi kéo thuyền mắc cạn nhẹ trên bãi bùn hoặc lúc thuyền buồm đi đều trên một chặng đường dài, hay những buổi chiều cập bến thuyền đầy ắp cá, như mang tin vui về cho những người đợi bến.

Ví như câu:

Nước lên cá đối ăn lên
Nước ròng cá đối nằm bên miệng bờ.
Thương cá khỏi nước chịu khô
Thương cho anh những trông chờ uổng công.
Thể hiện bằng hình thức:
Nước lên/ dô ta này/ dô ta, dô ta!
Cá đối....................................
Ăn lên....................................
....

Dẫn một số lời:

** Đồn rằng ở bến bãi bàng*
Dưới thuyền trên bến có nàng kéo dây.
Chợt nghe nàng hát đâu đây
Vội về lấy chiếc thuyền mây đi tìm.

** Cầm làm chi, kỳ làm chi*
Cầm kỳ thi họa có khi ăn mày
Lênh đênh như chúng anh đây
Chèo sóng chém gió mới đầy bát ăn.

** Ba gai ở dưới biển Đông*
Đôi thuyền chăng lưới sẵn lòng chờ đây
Cá ơi lên đôi thuyền này
Giương buồm thẳng cánh tới ngay cồn Vành
Ở đáy biển bạc giời xanh
Cá về cồn Vành chơi chợ Mèn ta.

** Dốt thì tính đốt ngón tay,*
Cứ mười lăm ngày nước lại có con.
Tính đi tính lại cho tròn
Lênh đênh sông biển dạ còn đinh ninh.
Tháng giêng tháng bẩy phân minh
Mùng năm mười chín thìn sinh tỵ hồi.
Tháng tám cho đến tháng đôi
Mùng ba, mười bẩy, hăm chín nước thời lại sinh

Tháng ba tháng chín theo liền
Mười ba hăm bẩy gọi lên chẳng nhầm
Tư mười hai tháng bằng năm
Hai ngày: mười một, đôi nhăm lệ thường
Tháng năm, tháng một rành rành
Mùng chín sinh thành cho đến hăm ba
Tháng sáu tháng chạp thật là
Mùng bẩy hăm mốt bài ca vẹn toàn.

Đây là bài ca tính lịch con nước trong một năm theo âm lịch đã được sử dụng làm lời cho một bài hò để người đi biển dễ nhớ, biết ngày nào nước cường, tức nước lớn; ngày nào nghén nước tức nước ròng. Nhớ được bài ca này, người đi biển biết được mức nước lên xuống bao nhiêu của từng ngày rất tiện lợi.

Khoảng 8 giờ sáng đến 9 giờ là giờ Thìn, khoảng 10 giờ sáng đến 11 giờ là giờ Tỵ. Vào ngày mùng năm và ngày mười chín của tháng giêng và tháng bẩy âm lịch thì nước bắt đầu lên ở giờ Thìn và xuống ở giờ Tỵ. Tháng đôi chỉ tháng hai âm lịch.

** Chèo từ cửa Hộ[1] chèo ra*
Chèo qua lạch Lộng chèo qua bãi Bàng[2]
Qua cồn Ngao[3] bắt sang Cổ Ngựa
Tới lạch Chè[4] anh lựa xem sao
Chờ cho mực nước lên cao
Tới cửa Cái Giếng[5] bắt vào không xa
Kể từ sông Cấm mà ra
Theo kênh Bò Lội bắt qua Rái Đàn[6]
Đầu Gỗ[7] lại có hang luồn.
Theo kênh Bò Lặn tới miền Tầm Châu
Hỏi thăm cửa Lục đây đâu
Cửa Lục lại có lối thâu kênh Đầm
Vua Thái Tôn trị vì thiên lý
Tạc bài thơ còn để lại đây.
Non Đền[8] bãi Hạn[9] đâu đây
Bên kia Đầu Mối bên này Xà Cong.
Chưa nói xong nào bà Thanh Lãnh[10]
Ông thầy tiên khiến hạnh đã lâu.
Hà Xú lại có Chôn Khau
Ao Hanh chẳng tát để sâu nghìn trùng.
Kìa hòn đá chồng cao nghi ngút
Hòn Một rồi lại đến hòn Hai
Đá bàn thăm thẳm bên ngoài
Bên kia cát bạc bên này lục thông

---

[1] Cửa Hộ, tức cửa sông Diêm Hộ, nay thuộc xã Thụy Hà, huyện Thái Thụy.

[2] Lạch Lộng, Bãi Bàng, tên bãi, lạch trên đường đi của thuyền đánh cá từ Thụy Hà đến Thụy Xuân ngày nay.

[3] Cồn Ngao ở phía đông của sông Thái Bình tiếp giáp với biển Nam Hải.

[4] Cổ Ngựa, Lạch Chè, tên bãi, lạch nay thuộc huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

[5] Cái Giếng, sông Cấm thuộc đất Hải Phòng

[6] Bò Lội, Rái Đàn, chỉ một đám núi nhỏ lập lờ mặt nước giống như đàn bò lội nước và đàn rái cá đang ngụp lặn.

[7] Đầu Gỗ tức hang Đầu Gỗ vùng vịnh Hạ Long.

[8] Non Đền, Đầu Mối, Xà Cong là tên đặt cho những hòn núi nhỏ vùng biển gần Cọc Năm thuộc Hồng Gai ngày nay.

[9] Bãi Hạn thuộc biển Hồng Gai ngày xưa, do kỹ thuật đi biển còn hạn chế, ngư dân chỉ đánh cá trong biển nông gần đất liền. Vì thế các địa danh đi biển từ Thụy Hà ra Quảng Ninh rất quen thuộc với ngư dân Thái Bình.

[10] Thanh Lãnh, một hòn núi nổi lên ở giữa biển có hình dáng giống như một nàng tiên ở biển Hồng Gai. Hà Xú, Chôn Khau, Ao Hanh, Hòn Một, Hòn Hai là các địa danh ở vùng biển Cẩm Phả, Cửa Ông, Quảng Ninh.

Miếu Đức Ông[1] *là nơi cửa Suốt*
Khách vãng lai thờ mộ cúng dâng
Vạn Hoa[2] *chốn ấy vang lừng*
Cặp tiên[3] *có giếng giữa rừng trong thay*
Qua Xoi Đáy[4] *bắt vào gành Giám*
Tới hòn Quay sẽ tạm nghỉ ngơi
Trông qua hòn Ngọc xa vời
Kìa tượng Hà Lửa, nổ voi Đầm Hầu[5].

……………………………………

2. Hát đò đưa

Khác với hò chèo thuyền đánh cá, ngư dân hò ở ngoài biển khơi, hát đò đưa là những câu, những bài hát của những người đánh cá, hoặc của những chân sào cho những thuyền buôn, thuyền vận tải ở vùng sông nước ngọt. Hát đò đưa giầu chất trữ tình, có âm hưởng du dương, vang vọng khắp các vùng cửa sông và mọi nẻo sông lớn. Không chỉ phổ biến vào tháng giêng, tháng hai, tháng bẩy, tháng tám, có nơi người ta hát quanh năm. Hát đò đưa làm cho con người sảng khoái, thoải mái, cường độ lao động tăng thêm. Xưa, trai gái thường hát vào lúc đêm khuya thanh vắng, khi thuyền về xuôi ngược bán buôn.

Cách hát đò đưa giản dị, tự nhiên. Người chân sào chống con sào xuống đáy sông, hai tay cầm đầu sào tỳ về phía trước bả vai, rồi lấy sức chống sào đi ngược chiều con thuyền về phía mũi, đẩy thuyền đi. Lúc nhổ sào, quay lại đi thong thả về vị trí cũ, tức là hết một cội sào, để vừa nghỉ vừa cất lên câu hát. Nhịp nghỉ nhịp hát còn tuỳ thuộc vào người chân sào chống đò. Có khi đò đang đi trong đêm khuya, họ ngồi trong mạn thuyền hát cho nhau nghe. Hát đò đưa có hai lối: Hát đường trường và hát bỏ lửng.

- ***Hát đò đưa bỏ lửng***, giầu chất tự sự tâm tình. Mở đầu câu hát bằng tiếng "... ơ..." ngân rất dài, uyển chuyển. Tiếng ớ đệm ở đầu câu và giữa câu hát biểu lộ chất trữ tình man mác. Người hát đang hát thì ngắt nhịp bỏ câu hát nửa chừng, gây sự chờ đợi. Đò đi được một quãng trên sông, tiếng hát lại vang vọng lên tha thiết. Hát đò đưa bỏ lửng thường vào lúc công việc chèo đẩy thanh nhàn hơn, đò xuôi dòng trên sông.

Dẫn một số lời:

* *Đêm khuya nước lặng gió yên*
Sao sào không nhổ sang thuyền mà chơi.

* *Thuyền đây nhớ lắm biển ơi*
Mắc dinh quan thượng biết xuôi đường nào.

* *Sông kia ai cấm ai rào*
Muốn xuôi thì nộp thuế vào mà xuôi.

---

[1] Miếu Đức Ông là miếu thờ Trần Hưng Đạo.

[2] Vạn Hoa nay ở vùng Cửa Ông.

[3] Cặp tiên là hai ngọn núi giống hai cô tiên đứng liền nhau.

[4] Xoi Đáy, tên một bãi cát ven biển Quảng Ninh.

[5] Hà Lửa, Đầm Hầu, tên hai hòn núi có hình con voi. Chữ "tượng" là âm Hán - Việt nghĩa là voi.

** Biết nàng anh biết đã lâu*
Tiếc rằng chưa nói được câu ngọc vàng.

** Giăng tròn gió thổi mây bay*
Ai sinh ra nước non này chăng ai
Chờ cho vắng vẻ hiên mai
Tìm hoa mà nói vài lời với hương
Lơ thơ vạt áo che sương
Câu tình câu nghĩa câu thương một đời.

- ***Hát đò đưa đường trường***, thường hát vào những khi thuyền bè đông vui cùng đi một chuyến trên sông, trai gái hát đối đáp tỏ tình với nhau. Hình thức xướng xô không phổ biến, nhưng đôi khi cũng xuất hiện. Do không phải tuân theo quy luật của nhạc điệu thơ ca, nên mỗi người có thể hát một cách khác nhau. Giai điệu thay đổi ít nhiều tùy theo tâm lý và hoàn cảnh cụ thể, nên nét nhạc cũng biến hóa rộng rãi hơn.

Dẫn một số lời:

** Con gà rừng mày tốt mã khoe lông*
Chẳng cho đi chọi nhốt lồng làm chi.
Thầy mẹ ơi con đã đến thì
Mười lăm mười tám con đi lấy chồng.
Con ra đường kẻ có con không
Con xấu hổ với chúng bạn cực lòng mẹ cha
Con biết lấy ai quà bánh biếu bà
Con biết lấy ai bù đậy để cha mẹ nhờ

** Đến Thanh Quan*[1]*anh lên Tống Thỏ*[2]
Vải trắng tinh mua bỏ xuống thuyền

Kỳ Nhai[3] *Long Bối*[4]*Đồng Uyên*
Phúc Khê tiện lối sang Thiền Quan[5] *chơi*
Thấy em đon đả chào mời
Mua thêm tấm nữa cho đẹp lời đón đưa
Vải tơ sợi nhỏ dễ ưa
Vừa bền vừa đẹp vừa thưa đồng tiền
Thuyền anh đi khắp mọi miền
Không đâu vải đẹp người hiền như đây.

** Bồng bềnh khúc hát đò đưa*
Hỏi người trên bến có vừa lòng không?

---

[1] Thanh Quan là tên huyện xưa, sau đổi thành huyện Thái Ninh. Năm 1969, huyện này sáp nhập với huyện Thụy Anh gọi là Thái Thụy.

[2] Tống Thỏ là tên làng nay thuộc xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng. Những tên làng trong bài trên đều thuộc huyện Thanh Quan cũ.

[3] Kỳ Nhai, Đồng Uyên thuộc tổng Phúc Khê, nay thuộc xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy

[4] Long Bối còn gọi làng Bái nay thuộc xã Đông Hợp, huyện Đông Hưng.

[5] Thiền Quan nay thuộc xã Thái Hà, huyện Thái Thụy.

Heo may lành lạnh mặt sông
Lạnh vào cô gái chưa chồng mà thương
Cô về lạnh bốn chân giường
Cô đi lại lạnh cả đường cái quan
Đi chợ lạnh câu xẩm xoan
Xuống thuyền anh đốt bếp than sưởi nhờ
Đừng rằng năm hẹn mười chờ
Xuống đây anh áp mạn vào bờ đón cô.

** Cái nước sông Sa Lung [1] nó khéo tung lên bọt*
Anh hát câu này em nghe lọt hay không
Nên duyên em gánh gánh gồng gồng.
Ghé thuyền anh đón cái thúng cậy thúng hồng lồng
trong hai chiếc quang mây.
Dù thuyền anh đi trăm nẻo anh cũng qua lại nơi đây.
Để nhờ ông nguyệt lão chắp sợi se dây tơ hồng.

3. Hát đúm

Hát đúm được xem như một gạch nối giữa dân ca lao động và dân ca sinh hoạt, trữ tình. Hát đúm có hai dạng là hát vặt và hát đám. Hát vặt gồm những bài ca ngắn xuất hiện ngay trong lúc người nông dân làm việc ở ngoài đồng. Còn hát đám là sự phát triển của hát vặt, xuất hiện trong dịp trai gái gặp nhau ở hội hè, đình đám. Làn điệu hát ví nói là điệu cơ bản nhất của hát đúm. Nhưng trong hát đúm ở Thái Bình, có cả hát đò đưa, trống quân, sa mạc v.v... Điều đó chứng tỏ hát đúm ở Thái Bình có sự tiếp thu dân ca của các tỉnh bạn để làm phong phú, đa dạng cho mình. Tuy nhiên, hát đúm ở Thái Bình vẫn có đặc tính riêng, sắc thái riêng, cả về nội dung bài ca và hình thức âm nhạc.

- *Hát vặt*

Là hình thức hát lẻ, hát tự do không theo một trình tự nội dung nào. Lúc chăn trâu cắt cỏ, lúc tát nước, đắp bờ hay cầy ruộng, người ta dừng tay một lát để cảm hứng nẩy ra câu hát:

Hò... ớ... ớ... hò
Hỡi cô xách đôi (mà) quang (ớ) mây
Có thiếu đòn gánh, sang đây (chứ) anh đẽo giùm
Hỡi cô đội nón (mà) ba (ơ) tầm
Hữu duyên hay đã cầm nhầm duyên ai (ơ... hò)...

Thật không ngờ, vài cô gái làng đang làm ruộng cũng cất tiếng hát đáp lại:

Hò... ơ... hò
Anh kia cầy cánh (mà) ruộng (ơ) sâu
Luống cầy đã thẳng, con trâu lại thuần (ơ... hò).
Nông sâu đã biết (mà) nhau (ơ) rồi
Lẽ nào kẻ đứng người ngồi (đi) ngoảnh đi (ơ... hò)...

Cứ như thế, họ vừa làm vừa hát với nhau, công việc thêm nhịp nhàng, vui vẻ.

Dẫn một số lời:

---

[1] Sông Sa Lung một con sông đào từ năm 1896 nay thuộc huyện Đông Hưng.

** Hỡi cô vắt áo bên vai*
Nắng mưa cô mượn nón ai che đầu.

** Cò vàng cò trắng thì thăm*
Xin cô chớ chuốc cò quăm về nhà.

** Chàng đi ngơ ngẩn cành dâu*
Chàng về giàn bí giàn bầu xôn xao.

** Cô kia đi quãng đê vòng*
Áo bay quấn quýt tà trong vạt ngoài.

** Biết nhau mà bỏ nhau ư*
Sao xưa anh nói ngọt như là đường.

** Đêm qua ngỏ cửa chờ anh*
Đêm nay nước mắt long lanh hai hàng.

** Đêm qua chung dây chung gầu*
Hôm nay chung nhớ chung sầu ai ơi.

- Hát đám

Là hình thức hát tập thể, thường xuất hiện trong những dịp hội hè, đầu xuân, Tết Nguyên Đán hằng năm. Trai gái làng nhân dịp thư nhàn, gặp gỡ và hát với nhau. Nhưng cũng có năm, trai gái làng trên xã dưới, cùng đến dự hội hát giao duyên với nhau. Hát đám có thể chia làm ba chặng: hát chào, hát tỏ tình, hát tiễn chào.

+ Hát chào, hát thách, hát đố là những câu hát ngắn mở đầu cuộc hát, tự giới thiệu mình với bạn hoặc gợi ý mời bạn hát. Ở chặng này, dẫn một số lời bài hát mang không khí hồ hởi vui tươi.

** Một đàn cò trắng kia ơi*
Có nghe ta hát những lời này không?
Hát câu đẹp cốm đẹp hồng
Hát câu nên vợ nên chồng cò ơi.

** Một con cò trắng bay qua*
Thấy đám hát đúm muốn sa xuống chào.
Cò ơi cò ở phương nào
Xuống đây chúng chị hát trao câu này.
Xuống đây ăn miếng giầu cay
Ăn rồi nghe hát cả ngày lẫn đêm.

** Có hát thì cất tiếng lên*
Đừng như con sáo đậu trên cành đào.
Hát lên một câu nghe nào
Hay còn giữ giá làm cao cho mình.

** Em là con gái làng La*[1]

---

[1] Làng La nay thuộc huyện Vũ Thư.

Mỗi câu em hát là ba miếng giầu
Không giầu em chẳng hát đâu
Có giầu em hát vài câu cho tình.

+ Hát tỏ tình, giao duyên nguyện ước là phần hát dài hơn cả. Nó chứa đựng nhiều nội dung xã hội, gia cảnh, bản thân... Đây là lúc trai gái đã hiểu nhau hơn, hứa hẹn với nhau cùng xây đắp tình yêu đôi lứa. Tấm lòng chân thật, thủy chung của các chàng trai, cô gái được thêu dệt bằng hình tượng ví von, so sánh.

Dẫn một số lời:

** Thấy em giữa đám hội làng*
Ước gì thành nghĩa đá vàng em ơi.

** Mỗi người một chốn một nơi*
Ngồi vào đám hát một lời đưa duyên
Lời chung như lái với thuyền
Tình chung sánh tựa thuyền quyên anh hùng.

** Gặp đây xin hỏi câu này*
Nước mưa trong vại còn đầy hay vơi?
Bấy lâu vắng hạt mưa rơi
Bấy lâu vắng tiếng vắng lời chào nhau
Bao giờ gió đưa hương cau
Để cho em hái lá giầu em têm
Cau khô mà ăn vẫn mềm
Anh ngại sang lấy đứng thềm em đưa.
Ví chăng phận đẹp duyên ưa
Thì xin hôm sớm dừng thưa tiếng chào.

** Nghe câu anh hát cũng hay*
Nghe giọng anh hát cũng say lòng vàng

Có giăng bạc, có bạn làng
Có đây có đấy thiếp chàng chứng cho.
Nên duyên dìu nhau xuống đò
Tay chèo tay lái chung lo từ rầy
Đôi bên vui mẹ vui thầy
Vui bè vui bạn vui dây vui diều
Giăng thanh gió mát dập dìu
Thủy chung là chữ chắt chiu bên lòng.

+ Hát tiễn chào là những câu hát kết thúc của đám hát. Sau cuộc hát, dù là ngày hay đêm, những thành viên của cuộc hát, thường hát vài câu ngắn ngủi để chia tay nhau, gây ấn tượng để mỗi người ghi nhớ hơn lời hẹn ước của mình. Có những câu, những bài trong câu hát tiễn chào, như những lời thề vàng đá.

** Bây giờ giăng đã xế tà*
Chia tay chẳng dứt lời ta lời mình.

** Nàng về hương lại để đây*

Anh ấp vào chiếc áo này nàng ơi.

** Nàng về đường cái chia đôi*
Anh còn đứng lại một thôi chưa về.

** Nàng về ta chẳng muốn về*
Ngẩn ngơ mà tưởng lời thề trăm năm.

** Nàng về nước mắt đầm đằm*
Anh về sờ chiếc chiếu nằm mà thương.

** Anh về em đưa miếng giầu*
Miếng thương miếng nhớ miếng sầu em ơi.
Miếng giầu là miếng giầu đời
Quệt vôi em quệt cả lời trăm năm.

** Nàng về ta gửi cái khăn*
Phòng khi mưa rét làm chăn đắp ngoài.
Mai ngày lên bắc xuống đoài
Cầm khăn nàng có nhớ ai không nàng.

4. Hát ru

Hát ru là loại tự sự dân ca giầu chất trữ tình, phổ biến ở hầu hết các vùng dân ca cả nước. Song về cách sử dụng âm nhạc và nhất là nội dung cụ thể của từng bài, hát ru ở Thái Bình có những nét riêng của địa phương mình. Hát ru ở Thái Bình biểu hiện tương đối thống nhất về tiết tấu, nhạc điệu và giọng hát đưa hơi trong hệ thống hát ru của đồng bằng Bắc Bộ.

Ở một vài huyện phía bắc Thái Bình, câu hát mở giọng thường bắt đầu bằng một loại tiếng cùng âm khác dấu, khuyết phụ âm đầu và gần đến cuối nhịp âm tiết thì biến đổi vần đột ngột, trước khi dẫn vào nội dung chính của bài hát. Thí dụ:

À á à à...ơi
Con cò lặn lội bờ ao
Ăn sung chát (ớ...ơ...) ăn đào đào chua.

Nhưng ở phía nam và đông nam Thái Bình lại dùng câu hát đưa hơi bằng một loạt tiếng đồng âm khác dấu, như ba trường hợp sau:

Bồng bồng bông bống bang bang.....
Rù hời ru hỡi ru hơi...............
Hạ há hà hà hà hơi.............

Tương ứng với bốn cách mở giọng hát ru trên đây, mỗi bài còn được thêm vào bằng những nguyên âm biến thanh như: à á à à ơi... Với sự cao thấp tùy theo điệu nhạc ở từng chỗ thích hợp trong kết cấu nội dung bài ca để tiến tới ngắt hết lời ca của một đoạn, một bài.

Dẫn một số lời:

** Hạ há hà hà hà hơi......*
Con tôi buồn ngủ buồn nghê,
Buồn ăn cơm nếp cháo kê thịt gà.
Nhà còn có một quả cà,
Làm sao đủ miếng cơm và cho con?

Con tôi khóc héo khóc hon
Khóc vòi quả thị méo tròn đầu mùa.

** À á à à... ơi*
Giời ơi nắng mãi không mưa,
Con ơi khóc mãi vẫn chưa nín à?
Nín đi cho mẹ giồng cà,
Giồng khoai giồng đậu để mà nuôi con.
Ngoài sân bóng nắng đã tròn
Mẹ còn nhuộm vải nâu non cho bền
Xa xa nghe tiếng sấm rền
Chắc là mưa đã gần miền rồi đây
Ru con con ngủ cho say
Để vui lòng mẹ buổi nay ru hời.

** Ru hời ru hỡi ru hơi...*
Ngủ đi mẹ hát mấy lời con nghe
Vì đâu măng mới nên tre
Vì đâu gỗ mới nên bè trôi sông
Bồng bồng bồng bống bồng bông
Vì đâu nên cốm nên hồng bấy nay
Vì đâu nên đôi quang mây
Vì đâu rậm lá xanh cây ấm rừng
Vì đâu canh cải thơm gừng
Vì đâu bữa bữa mẹ mừng con vui...

II. MÚA DÂN GIAN

Cùng với nghệ thuật truyền thống là sân khấu chèo, sân khấu múa rối nước, Thái Bình còn có truyền thống của những điệu múa dân gian vừa phong phú vừa đặc sắc, mang đậm tố chất lịch sử và trữ tình. Theo cuốn *Múa dân gian ở Thái Bình* do sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình, Viện Âm nhạc và Múa Việt Nam xuất bản tháng 12-1999, Thái Bình còn sưu tầm, khai thác được mười điệu múa dân gian tiêu biểu:

- Múa *Ông Đùng bà Đà*, trong lễ hội ông Đùng bà Đà ở làng Quang Lang, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, hằng năm trình diễn vào ngày 14-4 âm lịch.

- Múa *Đánh bệt* trong hội làng Sổ, tức làng Vọng Lỗ, nay thuộc xã An Vũ, huyện Quỳnh Phụ, hằng năm trình diễn vào ngày 1-4 âm lịch.

- *Múa cờ* trong hội làng Sổ, nay thuộc xã An Vũ, huyện Quỳnh Phụ, hằng năm trình diễn vào 26 tháng 3 đến mùng 1-4 âm lịch.

- Múa *Giáo cờ giáo quạt* trong hội làng Thượng Liệt, xã Đông Tân, huyện Đông Hưng, hằng năm trình diễn vào ngày 11 tháng 1 âm lịch.

- Múa *Tứ Linh* trong hội làng ở xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng và nhiều làng xã khác, không quy định thời gian và nơi diễn.

- Múa *Bát Dật* trong hội làng Lộng Khê, xã An Khê, huyện Quỳnh Phụ, hằng năm trình diễn vào ngày 31tháng 3 âm lịch.

- Múa *ếch vồ* và *Chèo chải cạn* trong hội *Chùa Keo*, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, trình diễn vào ngày 15 tháng 9 âm lịch.
- Múa *Sênh tiền mõ lộn* trong nhiều hội làng ở các huyện Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng.
- Múa *Kéo chữ* ở hội làng Phụng Công, xã Quỳnh Hội, huyện Quỳnh Phụ.
- Múa *Trống - trắc* trong các ngày lễ của đạo Thiên chúa.

1. Múa ông Đùng bà Đà

Múa ông Đùng bà Đà ở Quang Lang là một cổ tục được trình diễn trong ngày chính lệ 14-4 âm lịch hằng năm, đúng ngày hoa đùng từng chùm mầu đỏ nở rộ, người ta cũng gọi đó là hoa mò.

Làng có một ngôi đền thờ bà chúa Muối đời Trần; bà tên thật là Nguyễn Thị Nguyệt ánh. Người con gái xinh đẹp làng này được vua Trần Anh Tông tuyển vào cung làm đệ tam cung phi. Bị thứ phi họ Nguyễn ghen ghét, tìm cách ám hại, bà xin vua được về sống ở quê nhà. Bà bị bệnh nặng, thuốc thang mãi không khỏi. Một hôm, vào ngày 14-4, bà đang nằm trên giường thì thấy lũ trẻ vác hình nhân vào nô đùa. Bà bật cười rồi qua đời. Nhà vua thương tiếc, cho quan triều về hành lễ an táng và sắc phong cho bà làm phúc thần, truy phong *Từ ý Thái Hòa đệ tam cung phi linh ứng tôn thần*. Từ đấy dân Quang Lang lập đền thờ, mở hội, dùng sa trúc mọc ven biển đan thành hình nộm nhảy múa trước điện tiền. Đó chính là tục múa *Ông Đùng bà Đà*. Thân hình ông Đùng bà Đà được đan bằng tre nan mỏng hình mắt cáo, cao từ 1,5m đến 2m, hình chóp nón, trên thắt dưới loe. Đường kính phía dưới rộng, đủ cho một trai làng khoẻ mạnh chui lọt người; ở giữa chiều cao thân Đùng, bên trong gắn hai đòn tre để người vào vai Đùng vác Đùng khi múa. Đùng nam có khuôn mặt vuông, Đùng nữ có khuôn mặt tròn. Tai Đùng nữ (bà Đà) được trang điểm bông tai bằng nhánh hoa đùng.

Sáng sớm ngày lễ, dân làng đem lễ vật: khoai lang luộc, ngô luộc, chuối nải, dưa hấu, chè đỗ đen và muối trắng đến đền thờ bà chúa dâng cúng. Các hình nộm ông Đùng, bà Đà, Đùng con được đem đến xếp ở sân đền hướng vào tòa chính tẩm. Tục múa chỉ được tiến hành khi trời ngày 14-4 đã nhá nhem tối. Khởi thủy, người vào vai ông Đùng chui vào thân Đùng rồi xướng to, ca tụng công đức của chúa, tức đệ tam cung phi:

"Lạy chúa, muối của chúa năm nay được mùa lắm!" Vừa dứt lời, các vai Đùng đồng thanh hô to: "Lạy chúa, lạy chúa!" Rồi trống chiêng nổi lên, các vai múa nhập thần, đầu nghiêng ngả nhiều lần, mỗi lúc một hưng phấn, bày tỏ tình cảm vui mừng với nhau và với các Đùng con.

Sau nghi thức trên, đoàn múa ra khỏi đền, chạy theo đường làng, hướng về phía miếu Thành hoàng, kéo cả dân làng theo sau với lòng thành kính. Vừa đi, hai vai ông Đùng bà Đà thay nhau hô vang: "Lạy chúa, xin chúa ban lộc cho con cháu năm nay diêm đa vật thịnh!" Tất cả đoàn múa hô theo: "Lạy chúa! lạy chúa!"

Đoàn múa đến nơi có khoảng đất rộng thì dừng lại thực hiện các động tác múa sinh động tượng trưng tha hồ ứng diễn trổ tài. Ông Đùng bà Đà có lúc hưng phấn, mặt sát vào nhau, làm động tác giao phối. Khi đó các Đùng con và dân làng reo lên mừng rỡ. Ngày trước, mỗi khi ông Đùng bà Đà làm động tác giao phối thì tất cả các loại thuyền đậu trên bến của làng đều đồng loạt giương cột buồm lên. Tục múa ông Đùng bà Đà ở Quang Lang có nội dung rất gần với cổ tục ở Phú Thọ. Tục cướp thần nõ nường (sinh thực khí đàn ông đàn bà) trong hội làng Khúc Lạc và làng Dị Dậu; trò múa "Tinh tinh phoọc" (trai gái cầm đạo cụ hình sinh thực khí nam và nữ làm động tác tượng trưng giao phối) trong hội Trám cũng ở Phú Thọ.

Ông Đùng bà Đà ở Quang Lang được tạo hình ông mặt vuông, bà mặt tròn, phải chăng là hai hình tượng *Trời* và *Đất* vốn là tín ngưỡng dân gian tồn tại trong đời sống tâm linh của cư dân vùng biển này?

2. Múa bệt

Múa bệt ở làng Sổ, Quỳnh Phụ còn gọi là đánh bệt, một tục cổ trong hội làng, tổ chức hằng năm vào cuối tháng 3 đầu tháng 4 âm lịch. Múa bệt diễn ra tại đình Tượng do một trai làng được lựa chọn thực hiện.

Truyền thuyết kể rằng: Ngày xưa, có bốn anh em trai, người anh cả có công dẹp giặc, được vua Hùng trọng thưởng. Ông về đây khi đất này còn là rừng rậm hoang vu, cùng ba em trai khai phá thành vườn ruộng phì nhiêu và đặt tên làng là làng Sổ. Sau khi bốn anh em qua đời, con cháu cùng dân làng suy tôn các vị làm thành hoàng và lập đình thờ cúng. Đình Tượng thờ đức thánh cả, đình Chợ thờ đệ nhị thánh, đình Già thờ đệ tam thánh, đình Đồng Bính thờ đệ tứ thánh. Giữa bốn ngôi đình trên có một khoảnh rừng nhỏ, làng xây một ngôi miếu gọi là miếu Sổ. Dân làng kể đây là nơi ông cả cưỡi hổ đến rồi bay lên trời. Hôm ấy là ngày 20-3, vì thế làng Sổ lấy ngày 20-3 là ngày đình Tượng mở hội. Ngày 26 và ngày 27-3, các đình Già, đình Chợ, đình Đống Bính và hai đình về sau mới lập là đình Khả, đình Mỹ đều rước kiệu thánh về đình Tượng, gọi là rước công đầu. Đêm 29-3, có lễ rước mâm bồng, từ đình Cả về nơi đan đầu hổ gọi là nhà trọ. Ngày 30 tổ chức lễ ở đình Tượng. Ngày mùng 1 tháng 4 cuối hội, có tục rước mâm bồng và đầu hổ từ nhà trọ về đình Tượng. Điện thờ đức thánh Cả đã được thu gọn, giữa gian thờ và gian ngoài, được che một bức màn mầu đỏ. Bên trong đặt đầu hổ đã được bọc vải trang trí gần giống như thật và cành Con Cao, một ngọn tre có đủ lá và chiếc gậy ông Bệt. Tại nhà trọ, ông Bệt đầu chít khăn đỏ, thân để trần, mặc quần dài trắng, thắt dây lưng đỏ. Toàn thân được phủ một lớp bột mầu vàng sẫm. Móng tay, móng chân tô đen, ở ngực và lưng được vẽ hai đầu hổ phù, hai cánh tay được vẽ nét vằn vện như da hổ.

Đến giờ khai lễ, ông Bệt đang ngồi bỗng nhập thần, hai mắt trợn trừng, cầm gậy dài 2 mét, đứng vụt lên thét to, vọt ra cửa, chạy thẳng đến sân đình Cả. Tới nơi trú quân của mình, ông nằm duỗi chân hướng về phía cửa đình, một tay chống đất, tay kia ôm gậy tre, mắt đăm đăm nhìn về phía kẻ thù. Lát sau, toàn thân ông Bệt run lên rồi vụt đứng dậy vung gậy dẹp quân địch tiến dần về phía tổng hành dinh của bốn vị Thành hoàng. Trận đánh thật gay go. Hai lần ông Bệt tiến lên, rồi lại phải lùi lại, lần thứ ba mới vượt qua được vòng vây của đối phương, xông thẳng vào tổng hành dinh quân địch. Đến bức màn đỏ, ông vừa vén màn ra đã bị cành Con Cao, từ bên trong xoáy vào thân làm ông Bệt ngã vật ngất xỉu, hai tay hai chân ôm chặt chiếc gậy. Các trai làng cứ thế khiêng ông ra. Một lúc sau hồi phục sức, ông nổi xung vào đánh trận thứ 4. Đầu hổ xông ra khỏi chỗ nấp chạy về phía miếu Go, trên đầu hổ người ta vẫn che cành Con Cao, dân làng hò vang và đuổi theo đầu hổ. Vừa chạy người ta vừa bứt lá cành Con Cao nhai nghiến nhai ngấu, rồi nuốt. Họ tin rằng việc ấy sẽ tiếp thêm nguồn sinh lực cho mình.

Còn ông Bệt đánh xong, chạy đến cái ao của nhà trọ để ẩn mình dưới nước. Điệu múa Bệt đến đây là kết thúc. Dân làng lấy lốt hổ chia nhau mang về làm bùa ngăn ma quỷ. Người đóng vai ông Bệt đem chiếc gậy về, gác lên xà nhà làm vật thiêng.

Tục múa Bệt xuất phát từ quá trình lập ấp, dựng làng liên quan đến sự kiện có thật gắn với tâm linh của dân làng. Đó là tâm thức thờ thần, bày tỏ lòng biết ơn những bậc thánh giúp dân, cứu nước. Đó cũng là tâm thức tín ngưỡng truyền thống của người Việt cổ.

3. Múa cờ

Múa cờ là tục lệ cổ truyền ở làng Vọng Lỗ, huyện Quỳnh Phụ vào ngày hội làng cuối tháng 3, đầu tháng 4 âm lịch. Múa cờ thường có hình thức múa đơn; cũng có khi ngẫu hứng, hai, ba, bốn người cùng biểu diễn phối hợp. Nghệ nhân múa mặc khăn xếp, áo dài truyền thống, có thắt lưng lụa mầu, tay cầm một lá cờ, mầu xanh hoặc đỏ trắng vàng, rộng từ 40-50cm^2 Cán cờ nhỏ dài từ 0,8m-1m. Múa cờ được mô tả như sau: Chân chùng gối tiến lên hai bước, phải trước trái sau, lùi một bước phải, chân trái rút về kỳ trước chân trụ. Cùng với chân, tay trái cầm gần cuối cán cờ, đánh từ phía sau trục thân lên phía trước, rồi theo đà tay vung cờ theo hình vòng cung qua đầu, vai phải ra phía sau.

Tổ hợp động tác được lặp lại từ phía vai phải, chân phải. Nghệ thuật biểu diễn của nghệ nhân là làm cho lá cờ luôn có mặt rộng phẳng, theo tuyến lượn tròn, bọc hai bên thân người. Bởi tổ hợp động tác được liên tục lặp lại trong quá trình biểu diễn của nghệ nhân, nên toàn thân người múa luôn ở trạng thái chuyển động không ngừng, lá cờ lượn tròn đổi hướng liên tục, và ta chỉ còn thấy lá cờ bay đẹp mắt mà thôi. Múa đôi cũng có thể đồng hướng hoặc lệch hướng. Cho nên múa cờ đã có lúc tồn tại hình thức múa tốp 3, tốp 4, tốp 5... Từ hình thức này, từng tốp ăn ý có thể chuyển đảo nhịp múa (lấy 3, 4 làm 1, 2). Tự nhiên những vòng quay của cờ trở thành những cặp nghịch nhịp. Kiểu đổi này có thể áp dụng theo từng cặp múa gần nhau, cũng có thể cặp ở trong đảo nhịp, còn hai bên phải trái vẫn thực hiện động tác như trước. Sự phối hợp lại có thể không theo cặp múa liền kề.

Thời điểm múa cờ thường diễn ra lúc các đoàn múa kiệu thánh của các làng về đình Công Đồng, còn gọi là đình Tượng. Múa cờ đi đầu đoàn rước và thực hiện rước khi người của đình Tượng ra đón các đoàn rước của các làng vào đình. Cảnh tượng này kéo dài hàng giờ, khi các thánh "em" đã vào "nghỉ" trong đình Cả, múa cờ lại tiếp tục bày tỏ sự vui mừng. Lúc này, các hình thức múa càng biến đổi sinh động, đa dạng, hấp dẫn.

4. Múa Giáo cờ - Giáo quạt

Làng Giắng tức làng Thượng Liệt, nay thuộc xã Đông Tân, huyện Đông Hưng; làng Sặt, nay thuộc xã Thái Giang và làng Quài nay thuộc xã Thái Sơn, huyện Thái Thụy. Đây là vùng đất mà ba nàng công chúa đời Trần là Quý Minh, Bảo Hoa và Quang Ánh cắm đất lập điền trang, thái ấp. Theo truyền thuyết, công chúa Quý Minh về lập ấp ở làng Giắng, có công dạy dân trồng dâu nuôi tằm dệt vải và múa hát mỗi khi xuân về. Dần dần thành tục, vào ngày mùng 4 tết, làng Giắng có hội vui xuân. Hội có nhiều trò chơi dân gian, đặc biệt là múa Giáo cờ, Giáo quạt, tương truyền do công chúa Quý Minh truyền dạy. Sau khi công chúa mất, được dân làng tôn làm Thành hoàng và chọn nơi đất đẹp xây lăng mộ thờ phụng bà.

Hằng năm, làng chọn ông thầy, bà thợ tổ chức rước chân nhang ở đình về hai nhà bà thợ, một bà ở bên tây đình, một bà ở bên đông đình. Sau ba ngày tập luyện ở nhà bà thợ, quan viên làng tuyển chọn những cô gái múa đẹp nhất, xinh nhất đóng vai *cô đi sứ, đi đôi* và *đứng cửa đình*. Bà Thánh mẫu Quý Minh lấy tích *Chiêu Quân cống Hồ* mà bầy đặt ra các lớp múa. Cô đi sứ là vai Chiêu Quân. Ngày mười một và mười hai thì tiến hành múa ở sân đình. Người múa được chọn là các cô gái trẻ, chưa đến tuổi lấy chồng của làng Giắng. Ở một vài lớp múa có thêm ông Đọc Róng và ông Quản trò.

Về đạo cụ, mỗi cô múa cầm một lá cờ nhỏ bằng giấy và một quạt giấy không mở trong quá trình múa. Một trống cái làm hiệu lệnh duy nhất chỉ huy.

Về y phục: Ông thầy mặc quần điều, áo tế chùng. Ông Đọc Róng mặc quần trắng, áo the, khăn đỏ chít đầu. Ông Quản trò mặc quần trắng, áo the, đầu đội khăn đỏ, thắt lưng xanh. Các cô múa mặc quần lụa trắng áo dài tứ thân, khăn đỏ, yếm đào, thắt lưng xanh. Hai cô đi sứ mặc đẹp hơn các cô lèn. Khi rước, được ngồi võng có lọng che như hai bà thợ. Hai bà thợ mặc áo tế, nhiễu đỏ bịt đầu, quần hồng. Khi rước, được ngồi võng có lọng che. Ra đến đình, được ngồi ở hai góc nhỏ, phía đông và phía tây đình được trang trí đẹp, có vuông màn hồng, hai bà ngồi để chỉ huy cuộc múa.

Múa Giáo cờ giáo quạt tại đình Thượng Liệt (Xã Đông Tân, huyện Đông Hưng)

Múa Giáo cờ Giáo quạt là hình thức múa tập thể, có kết hợp múa đôi (múa đi sứ - đi đôi- múa má) và có đạo cụ (cờ, quạt). Múa diễn tả tâm trạng của một cô công chúa trước khi đi xa vào làm lễ tạm biệt vua cha. Múa Giáo cờ Giáo quạt: Tay phải cầm quạt, tay trái cầm cờ gồm 36 cấp múa. Các thể múa (ngón tay, ngón chân, nhún người, quay người). Đội hình cũng như tuyến múa khá đa dạng và phức tạp. Nhiều động tác diễn tả cảnh sinh hoạt nơi đồng quê như chim bay, cò bay, chao tép vạt tôm, chèo thuyền, v.v... tạo cho điệu múa có sức lôi cuốn mạnh mẽ.

Phân chia các cấp múa:

4.1. Múa đi sứ

Là cấp mở đầu, gồm 16 động tác và múa đi đôi. Cấp múa này thường được múa ở sân trong của đình. Đội hình múa: Hai cô đi sứ đứng múa ở giữa sân, phía trước các cô múa má (có thể là ba hoặc năm người múa má). Các cô lèn đứng hai bên tay cầm cờ, quạt tay, cô nọ quàng vai cô kia. Người đung đưa, miệng kể vè cho đến khi hai cô múa múa xong cấp múa này.

Động tác chủ đạo: Hai cô đi sứ đứng cách nhau 1m, nhìn thẳng, sau đó thực hiện tám động tác theo quy định. Trong khi đó, các cô múa má cũng thực hiện các động tác của mình.

4.2. Múa má

Chọn những em bé nhất theo đội vào múa theo đội hình, đứng thành hàng ngang, cách sau hai cô đi sứ 3m. Động tác chủ đạo là múa tay không, không cầm cờ quạt và thực hiện mười động tác theo quy định. Khi hai cô đi sứ múa động tác của cặp múa đi sứ và các cô múa má múa các động tác của mình, thì các cô lèn vẫn ken thành hai hàng, miệng đọc lời vè Chiêu Quân cho đến khi cả hai cô múa đi sứ và múa má múa xong mới thôi.

Vè Chiêu Quân, cấp múa đi sứ do các cô lèn đứng hai bên kể (trích):

Kính trình làng nước,
Thượng hạ bằng nay,
Yên lặng nghe tôi,
Dẫn "Chiêu Quân lễ cách".
Tiền thân là con Đế Thích,
Đệ nhất tiên cung.
Ngủng nghỉnh chê chồng,
Đầy xuống hạ giới.
...
Tôi đi cách gián đế đô,
Một mình than thở nhỏ to dạ lòng.
Tôi sang nước Hồ Quốc,
Cho đẹp lòng cha.
Thân thiếp đã đành,
Thiếp vụng tu, phận bạc hồng nhan.
Nàng phải chịu,
Cho yên xã tắc, thắng hung đồ.

Khi các cô múa má kết thúc động tác của mình, cô đi đôi nói: "Hời hỡi ôi! Tôi đưa Chiêu Quân sang cống sứ đất Bắc vua Tần; ngồi ăn cỗ, cỗ ăn không hết, đổ lên đầu ê ê...". Rồi cô đưa tay xúc đổ lên đầu. Trong cấp múa này, người múa đầy vẻ lưu luyến, nhớ thương. Hai cô đi sứ vẻ mặt nghiêm nhưng buồn vì phải xa nước xa nhà. Các cô múa má bằng những động tác vui nhí nhảnh gây không khí vui nhộn, như mong hai cô đi sứ khuây khỏa trong cảnh chia lìa.

4.3. Múa bái vua

Đội hình xếp thành nhiều hàng ngang, hàng nọ cách hàng kia 2m. Người trong hàng đứng cách nhau 2m, vừa múa vừa di chuyển để tạo thành hình chữ nhật rồi mở rộng dần theo hình tròn tiến theo chiều kim đồng hồ.

Các động tác cơ bản: Người múa, tay phải cầm quạt, tay trái cầm cờ, cấp múa gồm hai chắp thật, hai chắp giả, theo các trình tự quy định. Quá trình múa bái vua thì di chuyển đội hình ngược chiều kim đồng hồ, tạo thành vòng tròn mở rộng, dần chuyển sang cấp múa *cửa* và múa *rè*.

Múa cửa và múa rè, động tác múa giống nhau, chỉ khác ở chỗ: Múa cửa đứng hàng ngang tại chỗ, múa rè chuyển động theo hình tròn.

Róng cấp múa rè như sau:

Tiết đầu xuân, lễ khai trần việc múa thờ vua cho phải lẽ.

Vua về làng phúc hưởng thiên thu
Đã mừng vua lại mừng làng

Mở tiệc ca nhi vũ nữ
Vua về làng phúc hưởng thiên thu
Đã mừng vua, lại mừng làng
Hưởng phúc thọ an khang phú quý.

4.4. Múa sắc ngũ phương

Đội hình vòng tròn như múa rè. Động tác cơ bản: Hai tay dang ngang vẫy cờ và quạt bằng lắc cổ tay. Theo điệu trống, hai người một cặp quay mặt vào nhau, nhún ba lần, dậm ba nhịp thì sang cánh. Một người sang chân phải, một người sang chân trái, áp lưng vào nhau, dậm ba nhịp, xoay người, thu hai tay ấp về bụng. Khi lưng áp vào nhau, cặp múa nhún ba cái, rồi quay theo chiều tay phải; trước khi lặp lại, nhún tiếp ba cái rồi quay theo chiều tay trái, thu tay về, áp vào bụng rồi nhún ba cái theo nhịp trống. Khi nhún, cờ và quạt vẫy theo nhịp nhún bằng lắc cổ tay. Có giọng đọc róng theo từng động tác múa cho đến hết.

Róng cấp múa sắc ngũ phương (trích):

Đông phương là giáp ất mộc
Ấy ở trong này, mộc ở Đông phương
Tống trừ mộc ách mộc ương
Ông vua đã tống tai ương từ rày.

...

Trăm phúc vua đã về đây,
Trẻ già lớn bé bằng nay an lành.
Vua ban đồng xã gái trai,
Ơn vua đã tống mọi loài tai ương.

Đọc:

Trung phương hoàng đế,
Trị thế an dân,
Thái thượng lão quân.
Thần phù pha sắc.

Lời róng trong cấp múa sắc ngũ phương thực chất là lời khấn Thái thượng lão quân với năm phương thể hiện năm sắc của vua:

Đông phương (Thanh đế) mầu xanh
Tây phương (Bạch đế) mầu trắng
Bắc phương (Hắc đế) mầu đen
Nam phương (Xích đế) mầu đỏ
Trung phương (Hoàng đế) mầu vàng.

Cấp múa chèo

Đây là điệu múa mô phỏng động tác chèo đò có xướng và xô. Đội hình múa càng đông trông càng đẹp mắt. Đội hình vòng tròn, chuyển dịch ngược kim đồng hồ. Động tác cơ bản: Tay cờ để chuông ngang với tai. Chân phải bước lên, chân trái thu về, ngón chân của bàn chân trái tiếp giáp với ngón chân phải. Chân trái kéo xuống, chân phải thu về. Chân nối nhau, khi thu chân thì nhún theo nhịp trống và nhịp xướng xô "ấy dô là dô". Động tác lặp đi lặp lại theo lời róng. Đội hình vòng tròn, ngày càng thu nhỏ lại. Quá trình di chuyển đưa người sang trái sang phải, đi dích dắc để tiến.

Khi sang bên nào thì nhún toàn thân và hơi nghiêng vai về bên đó. Tay cờ, tay quạt vẫn giữ chuông ngang tai.

Lời róng cấp múa chèo đò (trích):

Chiếc thuyền nan
Chèo lên tòa vàng
Chèo rước vua ra.
(Ấy dô là dô)
...
Chèo rước vua về, lên ngự toà vàng
(Ấy dô hò dô)
Ta chèo đã ngoan
Ta xá khải hoàn, vua thưởng lộc cho.
(Ấy dô hò dô)

"Ấy dô hò dô": Các cô lên hát xô theo lời róng xướng.

Cấp múa nhất quấn lân

Từ đội hình vòng tròn thu hẹp dần của cấp múa chèo thuyền sang đội hình vòng tròn mở rộng để cuốn đôi (cặp đôi). Động tác cơ bản: Nhún, ghé người chuyển chỗ cho nhau, tay giơ ngang, gập khuỷu tay, hạ xuống cất lên theo nhịp nhún, kết hợp với xoay chân. Khi quay người, quay tay phải (phía trên), rồi quay tay trái để đổi chỗ cho nhau. Xoay chân kết hợp với tiến lượn hết vòng.

Cấp múa nhị quấn lân

Đội hình chuyển động vòng tròn như ở cấp múa nhất quấn lân. Động tác cơ bản: Động tác tay giống như ở cấp múa nhất quấn lân. Động tác chân có khác: Khi xoay người đổi chỗ cho cặp múa của mình thì sang quấn người cặp khác, đổi lượn lần lượt đến hết vòng. Như vậy, ai cũng được múa với nhau rồi lại trở về cặp cũ của mình.

Cấp múa lòng ta cật ta

Đội hình vòng tròn, múa đôi. Động tác cơ bản: Đứng quay mặt vào nhau, tay đổ chuông cờ, quạt với tai. Chân bước ngắn theo nhịp trống điểm 1,2,3. Xoay lưng áp vào nhau, nhún xoay, áp bụng vào nhau, nhún. Khi nhún, tay vẫn chuông ngang tai nhưng nhún người xuống theo chân.

Cấp múa lòng ta cật người

Đội hình và động tác múa như cấp múa lòng ta cật ta, chỉ khác là đổi vị trí cặp đôi, áp lưng vào người này, nhưng lại áp bụng vào người kia và ngược lại, chuyển đến hết vòng. Chuyển đổi theo mẫu: A + B = C + D, khi quay A + C = B + D (áp lưng vào nhau).

Cấp múa diễn hoa cài cổ

Đội hình vòng tròn như cũ. Động tác cơ bản: Chân phải bước lên, nhún xuống. Hai tay cờ và quạt thu áp về bụng. Hai ngón tay cái chắp song song với nhau. Đưa hai tay ra trước rồi thu lại tư thế ấp bụng, bước lên ba bước, nhịp trống "cắc", xoay người về phía phải, chân trái kéo theo, xoay người xong đưa tay quạt lên vuốt tóc mai (quạt gập không mở). Cũng làm như vậy với tay trái cầm cờ (chân và tay của động tác tiếp theo ngược lại với động tác trước). Chân nào đưa ra vòng khi xoay thì khi thu về, chân đó bước lùi xuống vừa tầm chiều dài của bàn chân và nhún theo nhịp trống.

Cấp múa đổi giáo một tay

Đội hình vòng tròn, chuyển động ngược chiều kim đồng hồ. Động tác cơ bản: Hai tay chắp để phía bụng, chân phải bước lên, chân trái kéo về làm ba nhịp, đưa tay cầm quạt ra rồi kéo vào lòng mình, tay đưa, chân xoay người về bên phải, đưa tay phải lên vuốt tóc mai. Khi bước đi, bàn chân không nhấc khỏi mặt đất, chân kẹp hai đùi áp nhau, nối gót nhau.

Múa đổi giáo hai tay

Đội hình vòng tròn. Động tác cơ bản: Chân bước, tay đưa ra, nhún người, thu tay cờ lại. Cũng làm như vậy với tay quạt. Khi xoay người về phía phải, đưa tay lên vuốt tóc và nhún người.

Múa giáo cờ, giáo quạt

Đội hình vòng tròn. Động tác cơ bản: Bước ngắn, tay cờ tay quạt, giơ ngang tai, nhún ba nhịp, xoay người vào phía trong vòng tròn theo chiều tay trái, nhún ba nhịp, xoay ra ngoài, đổi tay cờ tay quạt. Động tác đổi tay nhanh theo nhịp trống.

Múa xênh xang

Đội hình vòng tròn. Động tác cơ bản: Hai tay cờ và quạt giơ ngang tai. Vẫy bằng động tác lắc cổ tay, đi bước nhỏ nhẹ nhàng nhưng nhanh như chạy.

Múa rồng

Đội hình chuyển động vòng tròn, rồi đi theo hình âm dương (người múa mới đây quen gọi là hình số 8). Động tác cơ bản: Hai tay cờ, quạt đưa đưa lên đầu, các ngón tay đan vào nhau để tay lắc thật dẻo, chạy theo vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ. Chia vòng tròn làm hai, chạy A - B theo hình âm dương. Trống thúc dồn, đội hình chuyển động nhanh để chuyển sang cấp nẩy cờ.

Vòng đi lần một: Đội hình di chuyển bắt đầu từ điểm A sang điểm B, vòng ngược chiều kim đồng hồ, rồi trở về điểm A cũ. Vòng đi lần hai, khi đến B tách hai hàng cùng nhập về A, chuẩn bị cấp múa nẩy cờ. Khi chạy chỉ dùng mười đầu ngón chân.

Cấp múa nẩy cờ

Hai cánh múa bên đông và bên tây cùng dồn về điểm A, tiến về cửa đình (điểm B) bằng hai hàng ngang sọng song nhau.

Đến điểm B tách hai hàng, di chuyển về điểm A và lần lượt từng cặp, vứt cờ và quạt xuống giếng (điểm A) để kết thúc điệu múa.

5. Múa tứ linh

Múa tứ linh còn gọi là *múa lốt*, nghĩa đen của "lốt" là vỏ các con vật được thể hiện trên vải, giấy bồi có khung tre đan ở bên trong. Người biểu diễn chui vào trong các lốt để thể hiện các con vật đó. Có khi có tới tám, thông thường chỉ có kỳ lân và phượng, hạc. Đội múa có tiếng nhiều lốt các con vật là đội làng Đông Sơn, huyện Đông Hưng, gồm: Lân, hạc, sư tử, rùa, khỉ, lợn; lại thêm hai ông phệ võ sỹ múa côn và Sa Tăng. Nếu tính cả nhạc công sử dụng trống, nạo bạt thì đội hình múa lốt Đông Sơn lên tới 19 đến 21 thành viên.

Trong phần thể hiện các "lốt", mỗi nơi có khác nhau ít nhiều. Ở Quỳnh Hồng, Quỳnh Phụ có đôi lân mang lốt khá đặc biệt, không giống lân của làng Đông Sơn, chỉ có lốt vải vẽ mầu. Lân ở Quỳnh Hồng, Quỳnh Phụ thì từ đầu, thân và bốn chân đều được phủ thêm một lớp lông bằng sợi trắng, xù.

Múa tứ linh ở Thái Bình có phần nhịp điệu của trống sư tử. Theo nhịp điệu này, mỗi con vật biểu lộ cá tính riêng. Không chỉ linh hoạt nhẩy nhót, rụt cổ, gãi, đánh côn. Đôi khi khỉ đấu võ với lợn (Trư Bát Giới) và Sa Tăng rồi duổi các con vật này chạy vòng quanh, gây náo loạn. Trư Bát Giới mõm dài, tai to, bụng phệ, vác bồ cào nhưng nhát gan, mới giao chiến với khỉ (Tôn Ngộ Không) vài hiệp đã tìm đường bỏ chạy. Sa Tăng mặt đen khá hiền, không có gì đặc biệt ngoài tài múa mã tấu. Khó thể hiện hơn là thần Kim Quy đội bông sen đỏ. Rùa bò chậm rãi, chỉ có cái đầu thò ra, rụt vào, vươn cao nhìn các con khác một cách ngơ ngác. Sư tử của múa tứ linh ở Đông Sơn, có lúc chồm lên áp đảo võ sỹ, nhưng cũng có khi biết kiềm chế, thu mình ngoan ngoãn, lắc lư trước uy lực của quả cầu rồi đột nhiên vùng dậy, nghển cao đầu giận dữ không cam chịu bị khống chế. Cuộc chiến trở nên ác liệt, cuối cùng, trí tuệ con người đã thắng sự khôn ngoan bản năng của con vật.

Sự độc đáo và hấp dẫn của tứ linh là ở hai cặp múa "song phượng" và "song lân". Phượng đi chân co chân duỗi, cánh xoè, đầu đổi hướng liên tục. Nghệ nhân dùng đầu gối bước nhỏ nhanh sát đất, theo hình vòng cung, lúc đó người xem thấy phượng chao lượn duyên dáng. Phượng trống tỏ ra chững chạc đàng hoàng, cánh cụp cánh xoè, đuôi cong lên hạ xuống, đầu nghiêng ngó rất đúng với vai trò vệ sỹ của phượng mái. Ngược lại, phượng mái rất linh hoạt, bay lượn, xoè cánh chao mình liên tục.

Song lân ở Đông Sơn ưa ngồi, nghển cao đầu. Con xanh con đỏ cũng có lúc thích đùa giỡn, vờn nhau, lồng lên, con nọ đuổi con kia. Lân đi trong đoàn tứ linh của đám rước kiệu thường lắc lư cặp mông, đầu quay sang hai bên linh hoạt. Lân ở Quỳnh Hồng lắc mình theo nhịp trống cho bộ lông trắng xù ra và rung lên liên tục. Khi kỹ thuật chồng người được sử dụng, cặp lân có thể đứng trên hai chân sau, người vươn cao thẳng, hai chân trước bắt chéo nhau, trông rất hùng dũng, sống động.

Trong đội hình tứ linh còn có hạc; hạc không có đuôi lớn và xoè như phượng, nhưng cặp mỏ dài nhọn, há ra khép vào nhờ dây điều khiển luồn xuống cổ. Hạc đi trong đoàn rước thì thể hiện sự phấn hứng bằng cách ngửa cổ, đập mỏ kêu váng lên, rồi đi dẹp lối, giãn đám đông để có khoảng rộng cho các con vật khác thể hiện tài năng.

Tứ linh cũng múa trống trắc của Thiên Chúa giáo là hoạt động nghệ thuật thu hút rất đông khách trẩy hội. Trong đời sống văn hóa làng xã ở Bắc Bộ, múa rồng và múa sư tử vẫn tồn tại và được sử dụng trên diện rộng. Tuy nhiên, múa song phượng, song lân, múa hạc, múa rùa là sản phẩm nghệ thuật cổ truyền quý hiếm, chỉ còn thấy ở Thái Bình.

6. Múa Bát dật

Bát dật là điệu múa có từ thời nhà Chu ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Ở Việt Nam, sách *Đại Nam hội điển sử lệ* ghi: Tế giao thì múa bát dật, tế văn miếu thì múa lục dật. Năm 1840, lễ *Ngũ tuần đại khánh*, vua Minh Mệnh ngự điện Thái Hòa; hoàng tử, thân vương các quan văn võ cùng sứ thần các thuộc quốc dâng biểu chúc mừng rồi múa bát dật. Đời vua Tự Đức (1848-1883), trong ngày lễ Vạn thọ, trên chính điện lâu có múa bát giật, ở Phu Văn lâu, bên bờ sông Hương có múa hoa đăng, tứ linh.

Thời Trần, sau chiến thắng quân Mông - Nguyên lần thứ ba, mùa xuân năm Mậu Tý (1288), vị tướng tài kiêm nhà thơ Trần Quang Khải sáng tác một điệu múa mừng chiến thắng gọi là múa bài bông. Múa bài bông cũng được xếp thành dật: bát dật, lục dật, tứ dật.

Múa bài bông có nghĩa là dàn ra mà múa, người múa trang sức đèn nến như những bông hoa chiến thắng nhân dịp đại thắng quân Mông - Nguyên. Múa bát dật ở làng Lộng Khê, huyện Quỳnh Phụ chính là múa bài bông thời Trần đã được sắp xếp lại theo nhịp phách hát ả đào, phù hợp với phong cách dân gian, vì thế mà được lưu truyền đến ngày nay, trong khi các điệu múa cung đình khác đã bị lãng quên. Múa bát dật ở Lộng Khê thực chất là múa tứ dật, ngoài ý nghĩa hát mừng chiến thắng, còn phản ánh không khí làng quê hòa thuận, êm ả... Các cô tiên trên trời cũng xuống vui chơi, hòa nhập với cuộc sống trần thế, cùng ca hát, quay tơ dệt vải...

Lộng Khê còn có tên là làng Nhống, tổng Đào Xá, huyện Phụ Dực, nay thuộc xã An

Khê, huyện Quỳnh Phụ. Vào thời Lý - Trần, Lộng Khê là một trong bốn cảnh đẹp của Phụ Dực: Đào Động, Lộng Khê, Tô Đê, A Sào. Đền Lộng Khê thờ hai danh nhân thời Lý là Thái úy Lý Thường Kiệt và Quốc sư Dương Không Lộ, hội đền mở hằng năm từ 21-3 đến 1-4 âm lịch. Ngoài nghi lễ tế rước và nhiều trò chơi khác, thì múa bát dật và hát ống là những tiết mục đặc sắc.

Hai người có công truyền dậy múa bát dật ở Lộng Khê là ông Ngô Quang Nhuệ và ông Lê Đức Ái. Người giầu có nhất làng Nhống đứng ra thành lập đội múa. Đội múa chỉ có 16 người múa (tứ dật) và một người đánh trống vừa múa vừa hát chúc tụng với sáu lớp múa gọi là: *Xếp bát dật, xe chỉ - guộn tơ, múa tiên, múa hoa hồi, múa bát môn, múa bát giác* và nghi thức lễ thánh. Thời gian múa khoảng một tiếng rưỡi đồng hồ, khiến người xem thấy đẹp mắt và có ấn tượng sâu sắc.

Về y phục: Người múa đội mũ kim phượng kiểu cánh sen có thêu kim tuyến như múa bài bông, mặc áo dài có dải thêu kim tuyến hoặc áo năm thân mầu trắng, yếm thêu mầu sặc sỡ, quần rộng mầu đen thả trùm kín chân.

Về đạo cụ: Có quạt giấy, đèn nhỏ đội trên đầu và cầm ở tay khi múa ban đêm. Ba ống đèn đổ dầu, khi đốt tạo thành ba ngọn lửa. Một trống cái chỉ huy thay cho trống đồng, chỉ múa theo điệu trống mà thôi. Để chuẩn bị cho hội làng, đội múa được tập luyện trước hai tháng cho thuần thục.

Trình thức biểu diễn: Động tác đầu tiên là lễ thánh. Đội hình xoè quạt, chạy một vòng trước sân đền rồi chuyển thành hai hàng ngang, mỗi hàng tám người làm lễ thánh. Tay cầm ngang quạt khấu đầu ba lần làm lễ thánh. Buổi tối thì cầm đèn và quạt làm lễ dâng hương, dâng đăng và dâng hoa.

Lớp múa một: *Xếp bát dật* (thực ra là tứ dật): Đội hình từ hai hàng ngang (đội hình lễ thánh) chuyển dịch thành vòng tròn rồi cắt thành 4 hàng, mỗi hàng 4 người, đó là xếp bát giật.

Động tác cơ bản: Sau khi xếp xong hàng, người múa đứng tại chỗ, tay phải cầm quạt, quạt gập lại để cạnh sườn. Tay trái múa guộn ngón tay, hát bài chúc tụng cổ điển: *Càn khôn hanh thái* (trích):

Càn khôn hanh thái
Nhật nguyệt quang minh
Viện thái hòa thuận cảnh mua vui
Hàng lê thứ nhân dân tôn thánh.
Vậy có thơ rằng:

(Tay phải xoè quạt ra trước mặt, mắt nhìn thẳng vào quạt)

Giời nam thánh hộ nức xa gần,
Ba nén hương thơm thấu chín tầng.
Muôn tuổi tung hô mừng thánh chúa,
Uy linh hộ quốc lại yên dân.

Hát đến đây, theo hiệu trống, chạy một vòng rồi hát tiếp, vừa hát vừa múa, vẫn xếp hình như cũ:

Náo náo nức
Xa xa gần
Bốn bốn phương
Náo náo nức
Xa xa gần

Hoa hoa đưa
Lác lác đác
Dịu dịu dàng
Kính kính dâng.

Chạy một vòng, đổi tay, tay phải múa, tay trái để cạnh sườn, hát sang bài hát thứ hai: *Xuân phong đắc ý* (trích):

Xuân Phong đắc ý,
Miêng nguyệt dăng quang.
Trong đền thời đèn sáng thiên niên,
Đâu đấy cũng thơm danh nức tiếng.
Vậy có thơ rằng:

(Động tác xoè quạt đọc thơ, mắt nhìn thẳng vào quạt)

Đèn nay sáng khắp bốn phương giời,
Ngọn đèn lóng lánh ánh giăng soi.
Trông thể tựa vì sao lóng lánh,
Thái Bình ngọc trúc nức xem chơi.

(Múa hát đứng tại chỗ, guộn tay vừa múa vừa hát)

Thấp thoáng bóng giăng
Ngọn đèn thấp thoáng bóng giăng,
Nhởn nhơ tố nguyệt thung thăng chốn này.
……………
Tâm đăng bát muội tiêu huyền
Thái Bình ngọc trúc vô viên lạc đào.

Hát múa đến đây thì theo điệu trống, chạy nhập bốn hàng thành hai hàng, chạy xuống rồi chạy dần lên, tách thành bốn hàng như cũ và hát múa tiếp.

Trở về đội hình ban đầu (đội hình 3).

Vừa múa vừa hát:

Thấp thấp thoáng
Bóng bóng giăng
...
Thung thung thăng
Chốn chốn này.

Chạy theo nhịp trống, đổi tay múa hát bài thứ ba, bài *Thái Bình cảnh sắc:*

Thái Bình cảnh sắc
Lân phượng hoa khai
...
Thơm lâu thời sực nức huệ lan.
Hoa nào vẻ ấy hào quang một đoàn.
Vậy có thơ rằng:

(Động tác xoè quạt đọc thơ, mắt nhìn thẳng vào quạt)

Rủ nhau lên núi bẻ cành hoa,
Cảnh vật xinh tươi ánh sáng hòa.

Hoa nở hoa cười trăm vẻ sắc,
Hoa thơm bát ngát nức mùi hoa.

Đọc thơ xong thì múa hát, guộn tay cho dẻo:

Tới chốn đào nguyên,
Đua nhau tới chốn đào nguyên,
Yểu điệu thục nữ tay vin hoa đào.
....
Thênh thang múa khúc Nghê Thàng[1]
Hoa đưa lác đác dịu dàng kính dâng.

Hát xong, di chuyển đội hình như ba bài hát trên.

Khi chạy chân sát đất, không bước cao. A và B là hai người đứng đầu hai hàng. Khi di chuyển, hướng mặt vào cửa đền.

Trở về đội hình ban đầu, vừa múa vừa hát:

Tới tới chốn
Đào đào nguyên
....
Tay tay vin
Hoa hoa đào.

Chạy di chuyển đội hình như trước rồi lại múa hát tiếp:

Đáo đáo thứ
Thị thị hào
Phong phong lưu
......
Hoa hoa đưa
Lác lác đác
Dịu dịu dàng
Kính kính dâng.

Lớp múa hai: Xe chỉ guộn tơ, đội hình chuyển thành hai hàng dọc, động tác: Tay phải cầm quạt, tay trái không cầm gì.

Ngón tay ken khít nhau, guộn tay quạt xuống dưới rồi lên trên. Chân đi bám đất nhích dần tiến về phía bàn thờ, chân phải bước trước để kéo chân trái sát theo. Hai người đi đầu khi lên đến nơi sát cửa đền thì tách làm hai, vòng xuống dưới, nhập làm một hàng tiến lên múa lớp múa tiên.

Lớp múa ba: *Múa tiên*

Đội hình dồn thành một hàng, chỉ múa không hát. Động tác: Chân đi sát đất, đuổi nhau như ở lớp múa xe chỉ guộn tơ. Hai tay dâng rộng vẫy mềm tiến lên và lùi xuống là hết động tác. Chuyển múa hoa hồi.

Lớp múa bốn: *Múa hoa hồi*

Đội hình di chuyển theo vòng tròn to, sau đó tám người đầu hàng chạy theo tạo thành vòng tròn nhỏ ở giữa, tám người còn lại chạy đều bốn góc mỗi góc hai người. Động tác: Tay phải cầm quạt đặt áp vào ngực. Tay trái chống cạnh sườn. Khi chạy, chân đưa sát đất. Chạy theo hiệu trống, xếp xong thì ngồi xuống múa. Khi múa, hai tay cùng đưa về một phía, guộn cổ tay một lần rồi đổi tay chuyển bên. Khi trống giục liên hồi thì đứng dậy múa lớp bát môn.

---

[1] Khúc hát Nghê Thàng (Nghê Thường y vũ): Gốc từ Ấn Độ truyền sang Trung Quốc, được Đường Minh Hoàng sửa đổi lại thành điệu ca vũ trong hoàng cung. Khi sáng tác điệu múa bài bông này, Thái sư Trần Quang Khải có điểm đến trong lời bài hát nhằm ca ngợi cảnh đất nước thanh bình.

Lớp múa năm: Múa bát môn

Động tác tay chân khi di chuyển đội hình giống như múa hoa hồi. Đội hình thành hai hình vuông, mỗi hình tám người xếp xong ngồi xuống để làng nhận diện (mặt chữ nếu xếp chữ, mặt hình nếu xếp hình). Khi ngồi múa như xếp hoa hồi (hai tay múa guộn cổ tay vào cùng một phía).

Lớp múa sáu: Múa bát giác

Đây là lớp múa cuối cùng, tay cầm quạt và chạy như múa bát môn. Đội hình: Chạy vòng tròn bổ tám góc, mỗi góc hai người tạo thành hình bát giác. Xếp xong, ngồi xuống múa như múa bát môn để làng nhận diện. Sau đó di chuyển đội hình theo vòng tròn rồi âm dương tỏa ra ngoài và dồn thành hai hàng ngang như lễ thánh. Kết thúc múa ở đây.

7. Múa ếch vồ và chèo chải cạn

Làng Keo thuộc xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, hằng năm có hai lần mở hội: Hội vui xuân vào ngày 4 Tết và hội tháng 9 âm lịch vào các ngày 13, 14, 15. Hội vui xuân gắn với ba trò vui của sinh hoạt cư dân nông nghiệp vùng sông nước là: thi bắt vịt, thi ném pháo, thi nấu cơm. Hội tháng 9 là hội chính, ngoài tính chất thi tài còn mang đậm tính lịch sử, tính văn nghệ. Múa *ếch vồ* và *chèo chải cạn* là hai điệu múa kết thúc ba ngày hội.

Múa ếch vồ: Gồm 17 người múa, trong đó có 14 trai kiệu khoẻ mạnh, một người đánh mõ, một người đánh trống khẩu, một người phất cờ. Về y phục: Mười bốn trai kiệu, mình trần đóng khố bao, đầu đội mũ võ. Hai ông thủ hiệu, một cầm trống, một cầm mõ, mặc áo vàng, chít khăn nhiễu điều bỏ mối bên phải. Ông cầm cờ mặc áo đỏ, đầu chít khăn đỏ, ngang lưng chít khăn vàng, bỏ mối bên phải. Đạo cụ của trai kiệu: tay không, một trống khẩu, một mõ, một cờ nhỏ.

Động tác múa: Trai kiệu đứng thành hai hàng trước ban thờ. Ông cầm cờ, ông cầm mõ, ông đánh trống đứng giữa hai hàng. Sau hồi trống dạo, ông chủ lễ gõ tiếng trống thứ nhất, 14 trai kiệu để tay vắt chéo trước ngực rồi đồng loạt qùy xuống, hai bàn tay để ngửa chồng lên nhau, khi chạm đất thì lật bàn tay. Bàn chân mở rộng thành một đường thẳng ngang, mông ngồi lên gót chân. Tiếng trống thứ hai vừa dứt, hai hàng trai kiệu đồng loạt chụm tay hất qua vai ra phía ngoài. Làm xong động tác này thì bật dậy, đứng lên như tư thế ban đầu. Các động tác kể trên được lặp đi lặp lại nhiều lần. Mọi động tác đều khoẻ mạnh, dứt khoát.

Kết thúc là động tác vụm tay vốc nước hất ra ngoài. Phải chăng đó là động tác tát nước ra khỏi thuyền. T tư thế các trai kiệu giống con ếch chuẩn bị nhảy vồ mồi, nên dân gian gọi là múa ếch vồ.

Múa chải cạn: Gồm 17 người múa, trong đó có 14 trai kiệu ăn mặc như múa ếch vồ. Đạo cụ: mỗi trai kiệu mang một bơi chèo dài khoảng 0,8m, rộng 10cm, thót dần về phía cán.

Động tác múa: Đội bơi đứng thành hai hàng trước ban thờ, hai ông thủ hiệu và ông cầm cờ đứng giữa. Sau hồi trống dạo, mười bốn trai kiệu chắp chéo hai tay trước ngực, đứng nghiêm, dưới chân để bơi chèo nằm ở đất. Ông chủ lễ gõ tiếng trống thứ nhất, trai kiệu cúi xuống cầm bơi chèo bắt đầu múa đứng. Khi cúi, hai tay để ngửa đặt ở lườn bụng, từ từ quỳ xuống, tay cầm chèo đứng lên.

Múa đứng: Hai hàng, tay chân đối xứng nhau. Một hàng chân phải dậm, một hàng chân trải dậm miệng hô "dô dô". Khi ông chủ lễ hô "Ơi này anh em ta" Tất cả xướng theo "Dô dô". Miệng hô, chân dậm, tay chèo, tất cả kết hợp lại trông vừa đẹp vừa khoẻ. Mọi động tác lặp đi lặp lại nhiều lần mới thôi. Tay cầm bơi chèo: tay trên ở chuôi úp; khi dậm tay dưới mở ngón tay ra rồi nắm vào, cánh tay dưới ghì sát với nách, thay cho mối buộc bơi chèo ở dưới thuyền.

Múa ngồi: Trai kiệu xếp hai hàng, đứng nghiêm hai tay chắp chéo trước ngực. Bơi chèo để dưới chân. Khi nghe lệnh, từ từ qùy xuống, một chân chống, một chân qùy, tay cầm bơi chèo, múa chèo như động tác múa đứng. Chân dậm, miệng hô "dô dô" khi ông chủ tế hô "Ơi này anh em ơi". Múa đứng cũng như múa ngồi đều khoẻ, đẹp.

Bơi trải là môn thể thao truyền thống được nhân dân ưa thích. Bơi chải dần dần thành một hoạt động mang tính nghi lễ.

8. Múa sênh tiền - mõ lộn

Đây là một trong những điệu múa sinh hoạt văn hóa phổ biến của cư dân đồng bằng Bắc Bộ; nó ra đời rất sớm và vẫn được lưu truyền ở nhiều vùng quê. Ngày xưa mở đầu bất cứ một đám rước nào của hội làng cũng có múa sênh tiền- mõ lộn. Ngày nay, sênh tiền- mõ lộn chỉ còn phổ biến ở một số xã cũ của huyện Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Vũ Thư.

Trình thức múa sênh tiền - mõ lộn

Người múa: Có thể múa một cặp hai người, một người múa sênh tiền, một người mõ lộn, hoặc hai cặp múa song song. Có thể múa xen sênh tiền, mõ lộn với trống, tứ linh, gậy. Ở một vài nơi còn thêm hai nữ đồng trinh múa dâng hoa đi trước và phường bát âm.

Về y phục, người múa mặc áo đỏ tứ thân có nẹp trắng, quần trắng, chân quấn xà cạp, đầu chít khăn mầu. Đai lưng mỗi cặp múa tương phản nhau về mầu sắc. Chân đi giầy vải.

Đạo cụ, ngoài dàn nhạc bát âm như: Trống, mõ, thanh la, nạo bạt, sáo, nhị, hồ, đàn nguyệt còn có hai nhạc cụ của người múa là mõ và sênh tiền.

Mõ và dùi mõ: Mõ làm bằng gỗ hoặc gốc tre già, hình dáng thanh mảnh cho dễ cầm. Dùi mõ dài từ 25 đến 30cm để vừa gõ vừa múa xoay tròn trên tay. Đường kính dùi mõ không quá 1,5cm để có thể cặp giữa hai ngón tay mà múa xoay theo nhịp.

Sênh tiền

Sênh và sênh tiền đều là hai nhạc cụ gõ, nhưng sênh là hai thanh tre hoặc hai thanh gỗ, cầm hai tay để gõ vào nhau. Còn sênh tiền chỉ cầm một tay. Tay kia thì cầm sênh. Sênh tiền thường làm bằng gỗ trai hoặc gỗ nghiến để khi đánh tạo tiếng kêu vang, ấm. Hai thanh gỗ, một thanh dài 40cm, một thanh dài 25 cm, được ghép vào nhau bằng một chốt tre hoặc đinh. Chốt vừa đủ giữ để hai thanh có thể mở ra khép vào linh hoạt. Thanh ngắn ở phía trên, thanh dài ở phía dưới.

Phía đầu thanh trên có hai chốt tre, mỗi chốt xâu ba đồng trinh đồng, hai bên gắn hai lục lạc nhỏ ở đầu. Thanh dưới gắn với một cốt tre, xâu ba đồng trinh đồng. Hai bên mép phía đầu cũng gắn hai lục lạc nhỏ.

Cần sênh làm bằng gỗ dổi hoặc gỗ vàng tâm, dài chừng 70 cm, rộng 3 cm, dầy 0,5 cm. Hai đầu cần gắn hai lục lạc nhỏ có chùm tua rua ngũ sắc, một bên mép của cần sênh được cắt thành hình răng cưa có độ sâu 0,5 cm. Trừ hai đầu sênh, mỗi đầu 10 cm, còn lại khía răng cưa khoảng 50 cm. Trong khi múa, âm thanh của sênh tiền được tạo bởi nhịp gõ của hai thanh gỗ, nhịp vuốt giữa cần sênh và sênh tiền, tiếng rung của chín đồng trinh xâu trên ba cọc hòa với tiếng rung của bốn lục lạc gắn ở sênh tiền và hai lục lạc gắn ở đầu cần sênh. Ngoài âm thanh tạo ra do vuốt sênh tiền và cần sênh, còn có những âm thanh khác được tạo ra do gõ cần sênh vào sênh tiền theo chiều thẳng đứng trên những vị trí khác nhau của sênh tiền.

Đội hình múa: Nếu múa một cặp, người múa sênh tiền và múa mõ đi ngang nhau. Nếu có hai cặp thì hai người múa sênh tiền đi một bên, còn hai người múa mõ lộn đi một bên, hai bên cách nhau một mét.

Người múa sênh tiền, tay trái cầm sênh tiền, tay phải cầm cần sênh.

Người đánh mõ, tay trái cầm mõ, tay phải cầm dùi. Phường bát âm và cặp múa sênh tiền, mõ lộn cách nhau từ 3 đến 5m để nhạc đệm hòa với nhịp sênh mõ.

Những động tác chủ đạo: Cổ tay người múa sênh tiền phải dẻo, hai tay hoạt động nhịp nhàng. Tay trái cầm sênh tiền, dùng ngón tay cái gõ nhịp kết hợp với nghệ thuật lắc cổ tay, lượn theo nhịp múa. Người múa phải thẳng, nhún đều toàn thân, mắt luôn nhìn thẳng, mặt tươi tỉnh. Tay phải cầm cần sênh, cổ tay cũng phải dẻo để kết hợp với bàn tay và các ngón tay xoay cần sênh theo các tư thế khác nhau để gại gõ vào sênh thật uyển chuyển và chính xác.

Người múa mõ: Từng động tác phải dứt khoát, khoẻ khoắn, toàn thân mềm mại. Khi co chân, người phải thẳng, chân kia phải trụ vững.

Động tác đánh, múa mõ: Tay trái cầm mõ để cho đẹp, nắm mõ bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ và ngón tay đeo nhẫn), hai ngón tay còn lại bật theo nhịp trống, phách. Tay phải cầm dùi để dùi mõ theo nhạc hòa đồng với người múa sênh tiền.

Múa mõ gồm tám động tác cơ bản như sau:

Động tác 1: Sau khi có ba tiếng "cắc, cắc, cắc" vào đai trống, người múa mõ đưa hai tay lên trước trán, dùi mõ đặt trên mõ, xem như động tác chào khán giả.

Động tác 2: Chân trái co lên, nhún vai, cổ, mặt hơi hướng về phía trái. Mõ đưa lên ngang vai trái và đánh theo nhịp trống và nhạc lưu thủy.

Động tác 3: Đổi tay, chân, đánh mõ vai phải, chân nhún, người nghiêng, đối xứng với động tác 2.

Động tác 4: Hai tay đưa mõ đánh ra sau lưng, nhún nhẩy chân sáo, co chân trái lên, mắt nhìn thẳng.

Động tác 5: Chân phải co lên, đùi và cẳng chân tạo thành góc vuông ở khớp gối, nhún người đưa mõ luồn xuống, đánh luồn chân phải, người không cúi, mắt nhìn thẳng.

Động tác 6: Đánh mõ luồn chân trái, chân tay đối xứng với động tác 5, nhún người như động tác 5.

Động tác 7: Đánh mõ trên trán, mắt nhìn thẳng.

Động tác 8: Đánh mõ phía trước, mõ ở ngang tầm thắt lưng, chân chữ bát,nhún chân, chuẩn bị tiến hoặc lùi và ở tư thế chuyển về động tác 2. Cứ như thế, theo nhạc bát âm và trống đánh theo điệu lưu thủy.

Động tác múa sênh tiền: Tay trái cầm sênh, tay phải cầm cần sênh, dập nhịp sao cho ăn khớp với nhạc đệm. Múa sênh tiền linh hoạt, uyển chuyển hơn. Không có động tác luồn ra sau lưng hoặc luồn xuống dưới chân như động tác múa võ, nhưng đưa sênh tiền sang trái, sang phải và vị trí của cần sênh gõ, gại vào sênh tiền theo nhịp nhún của chân và chiều uốn lượn của chân người. Khi người múa mõ xoay tròn dùi mõ trên tay phải, thì người múa sênh tiền cũng xoay tròn cần sênh trên tay phải. Khi người múa mõ nghiêng bên nào để gõ mõ, thì người múa sênh tiền cũng nghiêng, đồng thời để gõ hoặc gại cần sênh vào sênh tiền.

Động tác chào của cả sênh tiền và mõ khi múa ở sân đình là để chào thánh. Còn trước khán giả là để chào khán giả. Cả người múa mõ và múa sênh tiền, chân trái qùy, chân phải chống, tay nâng mõ và sênh tiền lên ngang vai trái. Người đánh mõ: Tay trái nâng mõ, tay phải cầm dùi mõ, đặt mõ và dùi chéo nhau.

Người múa sênh tiền: Tay trái cầm sênh tiền, tay phải cầm cần sênh. Đặt sênh tiền và cần sênh giao nhau trước trán. Làm động tác khấu đầu một lần để chào rồi vừa múa, vừa lùi theo nhạc để về vị trí đã định.

Quá trình luyện tập phải chú ý khớp múa mõ với múa sênh tiền, có nhạc đệm để mọi động tác múa chuẩn xác.

9. Múa kéo chữ

Múa kéo chữ được duy trì ở nhiều hội làng, thuộc hai huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực cũ với hình thức khác nhau. Có loại múa có tới vài trăm người tham gia; đạo cụ là gươm, đao, giáo, mác, cờ súy, cờ sai, trống, mõ, tù và, chiêng lệnh. Các lớp múa di chuyển theo các lớp rải khung môn, bát môn, chạy sắp, bổ dồn, xoáy ốc... để xếp thành bốn chữ lần lượt theo dạng tự chữ Hán: *Thiên - Hạ - Thái - Bình* mang tính thượng võ như một cuộc luyện binh. Lại có loại múa chỉ cần 64 người chuyển từ hàng đôi sang hàng bốn, rồi hàng tám khoan thai, uyển chuyển, tay cầm đèn hoa xếp thành các chữ *Thái - Bình - Cảnh - Sắc*. Múa kéo chữ ở làng Phụng Công, nay thuộc xã Quỳnh Hội và làng Mỹ Giá nay thuộc xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ thì hoành tráng và công phu hơn cả. Múa kéo chữ ở hội làng Phụng Công gắn với truyền thuyết về hai nhân vật người làng là Bùi Đá và Hoàng Sỏi, dấy binh dưới cờ Nguyễn Hữu Cầu chống triều đình Lê - Trịnh vào thế kỷ XVIII.

Hằng năm, dân làng Phụng Công mở hội vào hai kỳ trung tuần tháng 3 và trung tuần tháng 8 tại đình làng. Trước ngày khai hội 1 - 2 tháng, làng cử ra một người tổng loa chỉ huy chung, chọn các tổng cờ cho các thập, chọn người cầm cờ sai và phân bổ quân cho các thập để tập luyện. Đội hình múa kéo chữ được xếp thành hai bên tả hữu, mỗi bên tám thập. Mỗi bên có tám tổng cờ với các chức danh: Tiền nhất, tiền nhị, tiền tam, tiền tứ, hậu nhất, hậu nhị, hậu tam, hậu tứ và tối thiểu 36 quân.

Phục vụ cho việc chỉ huy, hiệu lệnh, gồm: bốn cờ sai, một tù và, một loa, năm trống, một thanh la. Tổng cờ trang phục võ quan, tay cầm cờ súy, tay phải nâng cờ, tay trái giữ đốc cờ. Người cầm cờ sai, cầm cờ đuôi nheo, tay phải cầm cờ vẫy hình số tám, theo nhịp trống, tay trái chống vào mạng sườn. Các quân thì trang phục áo dài đỏ với thắt lưng bao, đầu đội nón dấu, chân quấn xà cạp, đi đất, một tay cầm khăn mầu, chắp bên sườn, một tay cầm đồ chấp kích hoặc chiêng, lệnh, tù và...

Nhiệm vụ của các tổng cờ là đi đầu các hàng quân, gọi là dây cờ; ra vào, di chuyển theo lệnh của người tổng chỉ huy. Nhiệm vụ của bốn cờ sai là giữ đúng dây, đúng hàng, điều tiết vị trí cho các tổng cờ và quân di chuyển đứng ngồi theo nét chữ.

Khi chuẩn bị múa, đội hình chia thành hai đạo tả hữu. Mỗi đạo thành bốn hàng (bốn dây), đầu hàng là tổng cờ tiền, cuối hàng là tổng cờ hậu, giữa là chín quân. Bốn cờ sai đứng hai bên cạnh mỗi hàng. Khi có hiệu lệnh trống, các quân vác đồ chấp kích lên vai, tray trái chống cạnh sườn, bước theo nhịp trống lưu thủy. Khi tổng cờ hướng về phía trước trống cái điểm, tám thập quân chuyển thành hình vuông, chạy theo nhịp trống. Đó là lớp múa rải khung môn.

Theo hiệu trống, từ lớp rải khung môn, trống thúc dồn, tổng cờ dẫn quân chạy sắt để chuyển sang lớp bát trình, hay còn gọi là kẻ thập, thành tám hàng ngang dọc đều nhau, mặt quay về phía đình. Tổng cờ, cờ sai và quân hội đưa cờ hoặc đồ tế khí lên ngang trán vái ba vái theo nhịp trống. Kết thúc lớp bát trình.

Theo lệnh của tổng loa, hiệu trống nổi lên, các tổng cờ dẫn quân từ lớp bát trình (tám hàng ngang) chuyển thành đội hình bát môn, thành hai hình vuông lồng vào nhau, tượng trưng cho hai vòng thành nội ngoại. Bốn cửa chính phía ngoài ở giữa bốn cạnh hình vuông phía ngoài. Bốn cửa trong là các góc của hình vuông bên trong. Tạo thành mỗi cửa là hai tổng cờ gác chéo cờ (đầu dây này đứng với cuối đầu dây kia thành cửa). Theo hiệu lệnh, đội hình chạy sắt để lột bát môn chuyển sang hình hoa hồi. Từ bốn cánh hoa hồi, tổng cờ chạy theo nhịp trống dồn, chiêng trống náo động chuyển thành bốn ốc rồi từ đó chuyển thành ốc đôi, ốc bổ. Cùng lúc đó, âm thanh của trống chiêng sôi động, tù và, pháo hoa và đèn trời tỏa sáng trên trời. Đây là cao trào của múa kéo chữ. Qua năm lớp múa khung môn, bát trình, bát môn, hoa hồi, vào ốc (bổ dồn) đội hình lại di chuyển thành hình vuông (khung môn) để chuẩn bị kéo chữ.

Theo lệnh của tổng loa, từ khung môn, các tổng cờ dẫn quân vào các nét chữ theo thứ tự của từng chữ *Thiên - Hạ - Thái - Bình*. Với chữ *Thiên* thì bốn cờ sai đứng ở hai đầu nét ngang trên. Với chữ *Hạ* thì cờ sai đứng tạo thành nét chấm hết ở dưới. Với chữ *Thái* và chữ *Bình* thì các cờ sai đứng ở nét chấm, vừa để tạo cho nét chữ thêm sắc, thêm rõ, vừa để chỉ huy, điều tiết các tổng cờ cho liền các đầu mối hình thành nét chữ. Khi mỗi chữ được kéo xong, theo hiệu lệnh đội hình lại lột chữ trở về khung môn, chuẩn bị tư thế vào các nét chữ mới theo dẫn dắt của tổng cờ và chỉ huy của cờ sai. Khi chữ cuối cùng kết thúc, chiêng trống vang dậy xen tiếng hô "Thiên hạ thái bình!" Pháo hoa, đèn trời tỏa sáng một vùng trời.

Theo trình tự, các lớp múa và kéo chữ phải kéo dài từ 4 - 5 giờ, nên thường diễn ra năm lớp múa là để giải lao chuẩn bị vào kéo chữ. Giờ giải lao có các trò vui xen kẽ như múa lân, đấu kiếm, đấu roi và các trò chơi mang tính thượng võ.

10. Múa trống - trắc

Múa trống-trắc là một loại múa tôn giáo phục vụ cho các nghi lễ trong nhà thờ Thiên Chúa giáo, nhưng nó đã được phổ cập trong lễ hội ở nhiều làng quê.

Trình thức tập luyện

Người múa: Chọn thanh thiếu niên nam từ 12-13 tuổi trở lên, có thân hình cân đối, thể lực tốt. Đặc biệt, người múa trống cái phải có thể lực dẻo dai thì mới thể hiện uyển chuyển được. Người chỉ huy phải hiểu biết về âm nhạc và vũ đạo. Đội hình đầy đủ gồm 70 người như sau:

- 1 chỉ huy múa
- Múa cờ: 2 thiếu niên
- Múa trắc: 20 thiếu niên
- Múa sênh tiền: 6 thiếu niên
- Múa mõ: 6 thiếu niên
- Múa trống bồng: 6 thiếu niên
- Múa trống ngũ lôi: 6 thiếu niên lớn hoặc thanh niên
- Múa trống cái tay ngắn: 4 thanh niên
- Múa trống cái lớn: 6 thanh niên
- Múa thanh la: 6 thanh niên
- Múa não bạt: 6 thiếu niên
- Múa gậy: 2 thanh niên
- Múa kéo, đẩy trống cái: 2 thanh niên.

Về y phục: Tất cả đều đội mũ cát bi trắng, áo trắng, quần xanh, chít khăn mòi đỏ, đi giầy ba ta trắng. Riêng người chỉ huy không chít khăn mòi ở cổ chân. Tất cả đều thắt cravát đồng màu. Hai người múa cờ có thể còn thêm riềm kim tuyến trên vai. Chít khăn mỏ, đi chân đất giữ nguyên dáng vẻ đồng quê, dân dã. Riêng người chỉ huy thì bao giờ cũng mặc như một nhạc trưởng nhưng không mặc com-lê.

Về đạo cụ: Cờ đuôi nheo hai cái màu trắng hoặc vàng có tua đăng ten. Đáy cờ thì 30 cm, hai cạnh cờ dài 50 cm, cán cờ nhỏ bằng ngón tay dài 70 cm, một còi thể thao cho người chỉ huy. Gậy dài 2,5 m, sơn màu đỏ. Giá đỡ trống cái 5 chiếc, một trống cái lớn và bốn trống tang ngắn.

Về nhạc cụ: Thông thường có 5 loại trống. Trống cái hay gọi trống lệnh, đường kính tới 1,5 m, tang trống cao hơn 1m, sơn màu đỏ có hoa văn, ba đai. Dùi dài 30 - 40 cm.

Trống cái tang ngắn, đường kính 1 -1,2 m. Tang trống cao 35 - 50 cm. Dùi nhỏ hơn, đánh bằng hai dùi.

Trống ngũ lôi: 6 chiếc có quai đeo vào vai, đánh 2 dùi, mỗi dùi dài 35 - 40cm, đường kính mặt trống 30cm, tang trống cao 50 cm, không đai.

Trống đồng: 2 hoặc 4 chiếc, tang bằng đồng hoặc kim loại khác được sơn màu. Da mặt trống được điều chỉnh bằng ốc vít.

Trống bồng trông như chiếc trống cơm, nhưng nhỏ hơn. Hai mặt da có đường kính 15 -20 cm. Tang trống đục nguyên từ một khúc gỗ dài 50 - 60 cm. Người múa vỗ hai tay vào mặt trống. Trắc: làm bằng hai thanh gỗ nghiến hoặc gỗ táu dài 25 - 30 cm, bản rộng 3 cm, phía tay cầm vát xuống, dày 1 cm. Chuôi mỗi thanh có lỗ xâu một dải tua vải màu.

Sênh tiền có 6 bộ. Mõ 6 cái. Thanh la 6 chiếc bằng nhau không núm, đường kính 45 - 50 cm. Nạo bạt là hai lá đồng tròn, đường kính 30 - 35 cm, giữa có núm cầm để đánh úp vào nhau. Quá trình luyện tập chia thành hai bước:

Bước một: Đứng tại chỗ, người chỉ huy điều khiển các loại nhạc cụ gõ đúng nhịp, chia bè phân bố nhịp cho từng loại và hòa âm cho toàn đội. Khi đã thành thục mới xếp theo đội hình.

Bước hai: Múa theo đội hình ba kiểu chính:

- *Kiểu thứ nhất*: Múa trắc, đội hình gõ trắc, múa di chuyển ngang dọc, xếp chữ, tiến lui theo nhịp trắc. Người sử dụng trống và các loại nhạc cụ khác thì đứng gõ tại chỗ, không cần múa. Đây là dàn nhạc đệm, tập trung hỗ trợ, phối âm cho nhịp trắc.
- *Kiểu thứ hai*: Múa trống, trống cái lớn đặt giữa, 4 trống cái tang ngắn đặt 4 bên, trống ngũ lôi, trống bồng, thanh la, nạo bạt múa vòng quanh. Có khi thanh la, nạo bạt đứng hợp với sênh tiền, mõ trắc thành dàn nhạc đệm. Hai hoặc bốn người điều khiển trống cái vừa đánh vừa nhào lộn như biểu diễn võ thuật. Vòng tròn trống ngũ lôi vừa di chuyển vòng quanh vừa bước theo nhịp quân hành.
- *Kiểu thứ ba*: Múa tổng hợp trống-trắc theo thứ tự đội hình cơ bản:

Đi đầu là 2 người cầm cờ
Hàng đôi múa trắc: Mỗi bên 10 người
Hàng đôi múa võ: Mỗi bên 3 người
Hàng đôi múa sênh tiền: Mỗi bên 3 người
Hàng đôi múa trống bồng: Mỗi bên 3 người
Hàng đôi múa gõ thanh la: Mỗi bên 3 người
Hàng đôi múa gõ nạo bạt: Mỗi bên 3 người
Hàng đôi múa gõ trống ngũ lôi: Mỗi bên 3 người
Hàng đôi trống cái tang ngắn: Mỗi bên 2 người
Trống cái lớn ở dưới cùng: 2 hoặc 4 người múa gõ

Hai người múa gậy hai bên tiến lùi dọc hàng để dẹp người.

Người chỉ huy đi lại dọc ngang, trên dưới đội hình tự do, vừa di chuyển vừa múa chỉ huy. Còi là hiệu lệnh cho nhạc và tín hiệu chuyển đội hình, hai tay chỉ huy cho từng bè.

Trong ba kiểu múa trên, nếu có xếp chữ thì những người múa trắc xếp, còn những người khác ở trong đội hình dàn nhạc đệm. Đội hình múa trống - trắc kết hợp thường di chuyển từ hai hàng thành một hàng, từ hàng dọc sang hàng ngang, nên mỗi người đều cách nhau 1m để khi tiến, lùi vẫn giữ nguyên ô vuông và tránh va chạm.

Trình thức biểu diễn:

Múa tổng hợp trống trắc: Đội hình xếp thành hai hàng dọc. Hàng nọ cách hàng kia 1m, người chỉ huy đứng trước trống cái ở cuối đội hình. Tín hiệu bắt đầu bằng một tiếng còi. Trống cái đổ dồn ba hồi chín tiếng, người chỉ huy khom người, hai tay múa mềm mại ra hiệu vẫy từng loại nhạc gõ. Người chỉ huy nhảy múa giật lùi đến đâu vẫy hiệu chỉ huy người múa đến đó, đi lùi đến đầu đội hình thì toàn đội nhịp nhàng theo nhịp đồng diễn, chân nhấc lên hạ xuống như động tác dẫm chân tại chỗ của đội hình thể dục. Người múa cờ thì tay phải nắm cờ, tay trái chống vào thắt lưng. Tay múa cờ theo nhịp trống, trắc đưa sang bên trái, đưa về bên phải, tay và cờ xuôi xuống phía chân, mắt nhìn thẳng, chân nhấc lên hạ xuống đối xứng nhau. Khi chân trái nhấc lên thì cờ đưa về trái và ngược lại. Khi có hiệu còi, hai hàng dồn thành một, hai người đứng kề nhau ở đầu hàng giơ cờ lên vẫy. Các người múa trắc thì tay trái cầm trắc xuôi xuống, tay phải giơ lên vẫy chào khán giả, trống chiêng đổ dồn nhịp mau hơn. Một tiếng còi tiếp theo thì từ hàng một lại chuyển về hàng đôi và bắt đầu vào lớp múa thứ hai.

Người múa trắc theo hàng dọc, nghiêng người về phía trái rồi chuyển về phía phải theo nhịp trống. Khi gõ trái, chân trái làm trụ, chân phải hơi nhấc lên, toàn thân theo hình cung, đầu ghé về trái sao cho thân thể và tay chân mềm mại. Cứ như thế, giống hai hình cung đối xứng nhau, động tác này lặp đi lặp lại 5 lần.

Còi phát lên, theo nhịp vẫy tay và thân nghiêng của người chỉ huy, những người múa đổi hàng mà không xoay người. Hàng bên trái bước ngang sang phải, hàng bên phải bước ngang sang trái 5 nhịp. Hiệu còi tiếp theo, chuyển động múa xoay lưng vào giữa hàng, vừa múa vừa tiến một bước, lùi một bước xen kẽ nhau 5 nhịp. Cúi gập thân, trắc gõ sát đất, ngửa lên gõ ngang tay phải 5 nhịp.

Người múa mõ: Từng động tác chuyển đội hình xoay người, cúi, ngửa, gõ như người gõ trắc. Tay phải múa dùi mõ, tay trái múa mõ, lắc cổ tay.

Người đánh trống bồng: Chuyển động tác và tư thế như người múa trắc và mõ, nhưng hai tay múa theo 5 động tác:

- Động tác 1: Vỗ hai tay vào mặt trống.
- Động tác 2: Khom người đưa hai tay về phía trước, tay từ từ hạ xuống, rút lên như động tác kéo lưới.
- Động tác 3: Cúi người, vỗ hai tay vào mặt trống.
- Động tác 4: Cúi người, hai tay cuộn như động tác cuộn dây để kéo lưới.
- Động tác 5: Ngửa người lên, trở về động tác 1. Năm động tác trên lặp lại theo 5 nhịp, người xoay theo 4 phía. Hai người ở hai hàng đối xứng nhau. Khi quay mặt vào nhau, khi xoay lưng vào nhau, theo nhịp trống trắc.
- Người múa sênh tiền: Toàn bộ động tác tay, chân, cúi, ngửa, xoay người thống nhất theo động tác của người múa trống bồng, chỉ khác là ở động tác múa trống bồng thì người kéo lưới, cúi cuộn lưới, còn động tác của người múa sênh tiền là múa xoay cần sênh bằng

lắc cổ tay trái, gõ sênh tiền bằng tay phải, gại cần sênh bước theo nhịp trống trắc.

- Người múa gõ thanh la, nạo bạt: Mọi động tác như người múa trống bồng và múa sênh tiền, vừa múa vừa gõ theo nhịp trống trắc.

- Người múa trống cái tang ngắn: Đội hình bốn chiếc trống cái tang ngắn được chia thành hai loại. Hai chiếc do bốn người khênh. Hai người khênh hai chiếc. Tay trái khênh trống, tay phải cầm dùi vừa đi vừa gõ theo nhịp. Hai chiếc đặt trên giá do hai người kéo, còn hai người đánh trống, hai tay hai dùi vừa múa vừa đánh. Khi di chuyển đội hình thì múa giật lùi và đổi chỗ cho nhau. Động tác múa chân: chân nào tay ấy rồi chuyển chân nọ tay kia.

- Người đánh trống ngũ lôi: Vừa đi vừa gõ trống múa. Khi dừng thì dậm chân tại chỗ theo nhạc.

- Người múa trống cái lớn thì vừa múa vừa gõ trống theo hiệu lệnh của chỉ huy. Có thể một người vừa múa vừa gõ, có thể hai người múa xoay quanh trống, mỗi người một dùi vừa múa vừa gõ. Khi người này gõ thì người kia xoay dùi trống quay tròn bằng động tác lắc cổ tay.

Múa trống

Khác với đội hình múa trống trắc, ở điệu múa này thì hai người múa ngược chiều nhau theo hình vòng tròn, tùy độ rộng của sân bãi và lượng khán giả. Múa gậy vừa để dẹp sân vừa tạo ra hình vòng tròn để những người múa trống ngũ lôi, trống bồng, thanh la, nạo bạt, sênh tiền, mõ nối bước theo nhau thành vòng tròn. Điệu nhạc gõ không thay đổi. Trống cái lớn đặt giữa tâm vòng tròn, bốn trống cái tang ngắn bốn bên vừa múa nhào lộn vừa gõ trống. Tổ hợp động tác của toàn lớp múa tập trung vào hai chủ đề chính:

- Các động tác nhào lộn nhịp nhàng theo nhạc của người vừa múa đánh trống cái. Tang trống cái cao hơn 1 m, nhưng người múa có thể có động tác khua chân trên mặt trống, tay luồn dưới chân để gõ vào mặt trống hoặc tang trống.

- Các động tác múa gậy và đánh gậy: Với chiếc gậy dài 2,5 m người múa múa vòng theo bốn phía và đấu gậy với nhau theo nhạc gõ.

Đội hình trắc có thể đứng xung quanh vòng tròn để gõ trắc hoặc đứng cụm vào một chỗ tạo thành dàn nhạc đệm cho tập trung. Múa trống và múa gậy diễn ra đồng thời, sau đó theo hiệu chỉ huy của trống cái và bốn trống tang ngắn, cụm lại nhường chỗ cho múa gậy. Người chỉ huy vừa múa theo nhạc vừa lượn quanh hai người đấu gậy như trọng tài của trận đấu.

Những người sử dụng nhạc cụ đều đi theo vòng tròn mà không múa, vừa đi vừa gõ thành nhạc đệm cho người múa trống cái lớn và người múa gậy.

Múa trắc

Những người sử dụng nhạc cụ đều đứng thành dàn nhạc đệm, theo sự bố trí của nhạc trưởng.

Mười sáu người múa trắc, một hoặc hai người múa cờ ra sân. Người múa cờ đứng đầu hàng, người múa trắc thành hai hàng, mỗi hàng tám người, chia thành các tổ hợp động tác múa và gõ trắc như sau:

Tổ hợp 1: Hai hàng dọc, dậm chân tại chỗ, quay phải, quay trái, quay đằng sau gõ trắc.

Tổ hợp 2: Hai hàng quay mặt vào nhau, gõ trắc vào nhau theo hai tay đối xứng nhau. Tay trái của người đứng hàng bên này gõ vào tay phải của người đứng hàng bên kia năm nhịp, rồi đôi tay gõ chéo nhau. Gõ càng thuần thục trông càng đẹp.

Tổ hợp 3: Bốn người quay mặt vào nhau gõ đối xứng. A gõ với C, B gõ với D. Sau chuyển A gõ với B, C gõ với D và ngược lại xoay bốn lưng vào nhau gõ ra ngoài, mỗi động tác chuyển tư thế gõ 5 nhịp.

Tổ hợp 4: Theo hai hàng dọc, hàng đứng hàng ngồi, hoặc đứng ngồi xen kẽ nhau theo thứ tự chẵn ngồi, lẻ đứng rồi đổi vị trí chẵn đứng, lẻ ngồi gõ theo 5 nhịp nhạc. Động tác ngồi: Gối bên phải quỳ đất, ngồi trên gót phải, chân trái vuông góc với mặt đất. Tay phải gõ xuống đất hai cái rồi lại gõ vào trắc hai cái theo năm nhịp nhạc. Khi hai hàng cùng đứng lên thì vừa gõ trắc của mình hai nhịp vừa chuyển ra sau lưng gõ trắc của người đứng kề mình hai nhịp. Đây là động tác rất khó ăn khớp giữa hai người cùng luồn tay ra sau lưng.

Tổ hợp 5: Chuyển đổi hình xếp chữ. Có 16 người theo đội hình 4 x 4, có thể chuyển đội hình thành: 4-4-4-2-2 hoặc các dạng khác theo yêu cầu của chữ cái muốn xếp/ Vì có 16 người nên chỉ xếp được từng chữ cái chứ không thể xếp trùng một âm tiết hoặc một từ. Thí dụ: Muốn xếp chữ *Thái Bình* thì phải chuyển đổi hình để xếp chữ T sau năm nhịp nhạc lại chuyển sang xếp chữ H rồi chuyển sang xếp chữ A, chữ I...

Múa trắc để xếp chữ là một nghệ thuật tổng hợp vừa đòi hỏi tay gõ trắc thuần thục theo bốn phía (trước, sau, phải, trái) vừa chuyển chân tiến chân lùi, sang trái sang phải theo nhịp nhàng thống nhất. Có lẽ xem múa trống trắc, người xem khâm phục nhất về tài năng của những người múa trắc trong tổ hợp múa này.

Sau khi xếp chữ xong, để người xem thưởng thức rõ ràng hơn, chi tiết hơn các động tác thì đội hình múa trắc có thể giải tán để hai người múa gõ với nhau, nhào lộn, đứng ngồi theo những tư thế khác nhau.

Tiếp đó là bốn người múa gõ với nhau như đã múa trong đội hình 16 người. Hai tổ hợp này là để chấm điểm xếp hạng.

Cũng có thể không cần múa đôi, múa bốn vào cuối mà kết thúc luôn ở đội hình 16 người khi đã xếp chữ xong.

Vai trò của nhạc trưởng trong đội hình múa trắc là vừa chỉ huy dàn nhạc vừa chỉ huy đội hình múa trắc với những tín hiệu chuyển động tác và di chuyển đội hình để xếp chữ.

III. MÚA RỐI NƯỚC

Múa rối nước là bộ môn nghệ thuật dân gian độc đáo. Nghệ nhân múa rối nước lợi dụng sức đẩy của nước để điều khiển quân rối cử động linh hoạt, làm nên những trò diễn hấp dẫn. Vì quân rối làm trò trên sân khấu là mặt nước, cho nên người điều khiển quân rối được giấu kín. Ngày xưa, tỉnh Thái Bình có tới bẩy phường hội và đều huyện Đông Hưng ngày nay:

- Bắc Lạng, xã Nguyên Xá
- Tây Trong (Nam Ninh), xã Nguyên Xá
- Tây Ngoài (Nam Ninh), xã Nguyên Xá
- Tăng (Lũ Phong), xã Phú Châu
- Tuộc (Duyên Tục), xã Phú Lương
- Đống (Đông Các), xã Đông Động
- Kỳ Hội, xã Đông Hà.

Chưa thể xác định nghệ thuật múa rối nước ở nước ta xuất hiện từ bao giờ. Tuy múa rối nước có những nét chung của nghệ thuật sân khấu, nhưng nó cũng có những đặc điểm riêng trong các thành phần cấu tạo như: *Sân khấu, buồng trò, quân rối, máy điều khiển, nghệ nhân, phường hội, trò và tích trò, nhân vật, biểu diễn, văn chương, âm nhạc.*

Sân khấu

Mặt nước là sân khấu, nơi con rối diễn trò. Đây là loại sân khấu ngoài trời. Khoảng cách giữa buồng trò và nơi xem khoảng 10-15m. Sân khấu múa rối nước hoàn chỉnh khi các cờ bật lên mở đầu buổi diễn và cũng tự kết thúc khi các hàng quân rối đóng đường được kéo về hết. Sân khấu múa rối được đánh dấu bằng mành cửa buồng trò phía sau, hai hàng lan can thấp khoảng 20cm ở hai bên và thường có một cổng chào gọi là cửa sóc.

Mặt nước - sân khấu thường trống trơn khi chưa ra trò. Nhưng dưới mặt nước này là nhiều hệ thống cọc dây của máy điều khiển các trò. Phần lớn các hệ thống cọc dây này đều từ trong buồng trò chạy ngầm ra, theo yêu cầu của trò diễn đã định để gây bất ngờ. Tấm mành cửa buồng trò làm phông hậu, cũng có thể quét mầu, vẽ rồng phượng như kiểu mành thờ. Đầu thế kỷ trước, hội rối nước Đống đã có sáng kiến làm thùng tôn đựng nước để biểu diễn thay mặt nước ao hồ. Thùng này có kích thước 3 m x 3 m, sâu 0,4 m để trên mễ cao 0,4 m, gánh nước đổ vào khi diễn. Kiểu sân khấu này, tuy tiện lợi nhưng có nhiều hạn chế là làm giảm sự phóng khoáng và hấp dẫn của phong cảnh thiên nhiên hồ ao.

Buồng trò

Còn gọi là nhà rối hay thủy đình là nơi các nghệ nhân đứng giấu mình điều khiển quân rối. Buồng trò làm tám mái theo kiểu chồng diêm cổ, đặt giữa ao hồ. Trong lòng buồng trò là một hình vuông, chia làm ba gian không đều, giữa rộng, hai bên hẹp, có bốn cột cái đỡ mái trên và 12 cột con đỡ mái dưới. Nền hai bên cao hơn mặt nước, có tường che ba bề, dùng làm nơi để quân, nơi sắp trò... Phần ngoài cửa thì che mành rộng khoảng 2m, phần sàn bên trong rộng khoảng 4m. Cùng với mặt nước ao hồ có cảnh quan in bóng, buồng trò rối nước tạo nên cảnh trí đẹp, ấm áp, hấp dẫn người xem.

Quân

Quân rối là cơ sở vật chất và kỹ thuật của nghệ thuật múa rối. Quân rối luôn được sáng chế và cải tiến. Nó càng hoàn hảo càng giúp cho kỹ xảo của người điều khiển được nâng cao. Quân rối là loại diễn viên không thay đổi được tình cảm bằng nét mặt, không nói được, cử động chậm chạp, thiếu tự nhiên, nhưng vẫn cho người xem lĩnh hội được nội dung và tình cảm của tiết mục. Quân rối là những pho tượng nhỏ bằng gỗ, sơn đủ các mầu như mầu tranh vẽ dân gian. Chú Tễu phường Đống, chú Tễu phường Nguyễn là những quân rối đẹp nhất của sân khấu múa rối nước của cả nghệ thuật múa rối truyền thống Việt Nam hiện còn. Những quân rối: Người đi cầy, chăn vịt, đánh cá, lấy củi, chèo thuyền, những đô vật lực lưỡng, các chị dệt cửi, giã gạo, xay thóc, các ông bà già tóc bạc da mồi, các vũ nữ duyên dáng, các em nhỏ xinh xắn, những tên giặc gian ác, các anh hùng oai phong, những con trâu to, bò béo, ngựa khoẻ... đã chứng tỏ tài năng, trí tuệ của nghệ nhân tạc tượng và sơn thếp dân gian truyền thống.

Mỗi quân rối thường cao từ 30 - 40 cm. Mỗi phường rối đều có một số quân rối đặc biệt, như chú Tễu, con cá, cô tiên ở Nguyễn. Quân rối nước gồm hai phần liền nhau. Phần trên và phần đế. Máy điều khiển có: máy sào, máy dây. Xưa, gỗ dùng tạc quân rối thường là loại nhẹ như: vông, sung, vàng tâm, mỡ... Dùng sơn ta để vừa chống thấm nước vừa rắn chắc và để tô vẽ... Tre dùng làm sào, bàn máy, bện dây, bện chão... Dây điều khiển động tác, được bện bằng móc, tóc, cước, tơ tằm, sợi vải, vỏ đay, vỏ gai, lạt dang, bẹ dừa... Có phường sử dụng cả dây thép.

Nghệ nhân

Nghệ nhân là những người quen với sông nước. Họ học nghề từ cha ông theo lối truyền nghề chứ. Vì thế, các trò hay, máy giỏi, phức tạp dễ bị thất truyền. Múa rối nước xưa thường diễn không lời. Giáo trò là lời giới thiệu, làm nền do một người tốt giọng, biết chữ ngồi trên sàn trong buồng trò đảm nhiệm. Các nghệ nhân điều khiển quân rối phải ngâm mình trong bùn nước luôn tay bận kéo giật dây, đưa đẩy sào trc, điều khiển quân rối hoạt động ngoài xa, thì không thể thoại, hát lời trò như diễn viên rối cạn hoặc diễn viên sân khấu. Trong diễn xuất rối nước, âm nhạc có tầm quan trọng đặc biệt trong việc gây không khí, giữ tiết tấu, nên phường hội nào cũng có một, hai nghệ nhân giỏi trống phách. Múa rối nước còn dùng cả tiếng pháo, tiếng ốc, tiếng tù và, tiếng thanh la, nạo bạt hỗ trợ.

Phường hội

Phường hội là một tổ chức nghệ nhân dân gian tự nguyện, thường lấy làng xóm làm phạm vi phát triển. Xưa, bị hạn chế bởi tư tưởng bí truyền, nên không thu nạp phụ nữ hành nghề. Nhập phường phải theo nghi thức hằng năm vào ngày giỗ tổ, có lệ uống máu ăn thề trung thành quy ước của phường. Người vào phường phải có nghĩa vụ đóng góp xây dựng quỹ phường. Phường Nguyễn có một ông trùm trông coi mọi việc. Hội đồng còn cử thêm vài người trông coi từng phần việc giúp ông trùm nhất. Các ông trùm là người có danh vọng, uy tín, cao tuổi nghề, thông thạo công việc: Sắp trò, chế tạo máy, khéo tạc quân, thạo giật trò. Do cách truyền nghề kiểu cha truyền con nối nên phường hội giữ được lâu đời nhưng chậm phát triển. Người vào phường phần nhiều phải có sức lội nước, đóng cọc, kéo dây, gánh gồng, khuân vác... Ở hậu đài vốn rất phức tạp. Có thể nói đây là một tổ chức của những người nông dân lao động tự giác làm vui bản thân mình và vui bà con làng xóm của mình.

Trò và tích trò

Tiết mục trong mỗi buổi biểu diễn rối nước chủ yếu là trò. Hoạt cảnh và tích trò chỉ chiếm một phần nhỏ. Người xem tìm thấy ở đây những cảnh lao động, sinh hoạt thật gần gũi mà đơn sơ, ca ngợi thú vui làm ruộng, câu cá, dệt cửi, xay thóc, giã gạo... Những trò vui như: đấu vật, đánh kiếm, leo dây, đánh đu, múa lân, múa tứ linh,... Những sự tích lịch sử như: những gương yêu nước, thương nòi của các anh hùng dân tộc. Các trò thường đứng tách riêng. Nhiều trò rối xưa đã thành một cụm trò, như trong nhóm tứ dân: *Trò canh: đi cầy, đi bừa, đi cấy, đi cuốc, dập đất. Trò ngư: đàn cá, cá lớn, úp nơm, kéo vó, quăng chài, đi câu.* Các trò lẻ này chứng tỏ sân khấu rối nước vẫn còn ở bước đầu hình thành và đang vươn tới tích trò. Để tiến tới tích trò, các nghệ nhân rối nước đã đưa những trích đoạn nhỏ của tuồng vào, như: Phường Đống có đoạn *Trao hoàng tử, chém Tá*, trích từ tuồng *Sơn hậu;* đoạn *Thất cầm Mạnh Hoạch* trích từ tuồng *Tam quốc*. Nhiều phường diễn trích đoạn *Hỏa công Xích Bích*,...

Về tích trò chèo *Lưu Nguyễn nhập thiên thai*, phường Tuộc cũng chỉ diễn đoạn tiễn biệt có tiên múa chèo thuyền. Ở đây, thấy rõ trò rối minh họa cho lời hát chèo, vì lời trò vượt quá sức thể hiện của quân rối. Nhìn chung trò và tích trò của rối nước còn sơ lược nhưng vẫn có sức hấp dẫn. Hiệu quả của chúng nghiêng về giải trí. Sân khấu rối nước cổ truyền chưa có nhân vật điển hình toàn diện. Mỗi nhân vật mới chỉ mang đôi nét chung chung. Nhân vật được coi là tiêu biểu hơn cả là chú Tễu. Tễu là nhân vật chỉ phát hiện được ở các phường múa rối ở Thái Bình và hai phường ở vùng lân cận là Hà Nam và Hải Phòng. Sân khấu rối nước các vùng Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội không thấy có chú Tụu. Ngày nay, nhân vật Tễu đã trở thành quen thuộc với toàn ngành rối, nhưng Tễu của phường Đống, phường Nguyễn đáng lưu ý hơn cả.

Chú Tễu là quân rối lớn nhất, hình tượng một trai cầy khoẻ mạnh, béo tròn, da dẻ hồng hào. Tễu Nguyễn có hành động đa dạng, tích cực và gần cuộc sống chòm xóm hơn các Tễu khác. Tễu là nhân vật tiêu biểu cho người nông dân vùng sông nước ra mở đầu buổi diễn và điều khiển chương trình, giáo trò, dẹp trật tự, chuyển trò và khép trò. Hãy xem chú lắc lư, hai tay vung vẩy, đi tới đi lui, chốc chốc lại đưa tay chỉ trỏ rồi tự xưng:

Vốn khi xưa tôi ở trên vườn tiên được
Ai ai cũng gọi là "Vông"
Đến ngày sau thủy hỏa tương thông
Phường mới đặt tên tôi là "Tễu".

Tễu là nhân vật tiêu biểu cho nghệ thuật múa rối Việt Nam nói chung. Nhiều nhà nghiên cứu cho biết nhiều nước khác, sân khấu múa rối truyền thống của họ cũng có những nhân vật giữ vai trò tương tự như chú Tễu trong múa rối của nước ta.

Biểu diễn

Múa rối là điều khiển quân rối hoạt động ngoài xa bằng các mái chèo, mái sào, máy dây giấu kín dưới mặt nước. Nghệ nhân đứng ngâm mình trong bùn nước, ẩn sau các tấm mành che của buồng trò để đưa, đẩy, kéo, giật, nâng, ấn... Các sào, các dây làm chuyển động các bộ máy khiến quân rối đi lại, giơ tay, xoay người, gật đầu, cúi mình... ngoài sân khấu. Các hành động của nhân vật được nghệ nhân theo dõi qua những kẽ hở giữa những nan mành. Các trò đơn giản chỉ cần một người "múa". Trò phức tạp thì phải nhiều người cùng "múa". Nghệ nhân đạo diễn rối nước chưa hình thành, các nghệ nhân diễn trò tùy hứng, chưa có sự kết hợp nhịp nhàng giữa lời và động tác. Lời dẫn trò và lời trò vẫn chỉ có tác dụng hỗ trợ cho các động tác hình thể.

Văn chương

Múa rối nước hay múa rối nói chung vốn từ các trò không lời, thu hút người xem bằng tài năng của nghệ sỹ tạo hình, nghệ sỹ biểu diễn, văn chương mới tham gia trong giai đoạn phát triển sau này. Cho nên văn chương của rối nước truyền thống gồm phần lớn lời giáo cùng một số lời hát và lời trò chuyển thể. Văn chương rối nước truyền thống là các bài văn vần theo lối biến ngẫu hoặc lối phóng khoáng dân gian. Hình tượng thì thường mượn các điển tích sử sách xưa kia như câu cá thì nhắc chuyện Lã Vọng, Hàn Tín; đua ngựa thì nhắc ngựa Xích Thố của Quan Công, ngựa sắt của Thánh Gióng; múa tiên thì nhắc tới Tây vương mẫu mở tiệc... Trích đoạn tuồng *Sơn hậu*, *Trao hoàng tử* của hội Đống chỉ có 4 câu trao đổi giữa Lê Tử Trình với Đổng Kim Lân và Khương Linh Tá để dẫn đến Lê Tử Trình trao hoàng tử cho Đổng Kim Lân, rồi sau đó hát:

Thiên Giáng phúc! Thiên giáng phúc!
Địa trừ tai, địa trừ tai!
Giao thứ phi, hoàng tử hòa hai
Tôi trở lại bản dinh thám thính.

Những bài sáng tác dân gian thường theo thể sáu tám, nôm na, chân thật như bài đánh đu của hội Đống:

"... Chị em ơi!"
Giờ lên đu rồi, hát bài trống quân nghe nhá!
Dây đu ai vắt ngang trời,
Để em đu thử đu chơi tí nào.

...
Nay em đu ngả nghiêng ra,
Đã đu đu hẳn biết ta tay cừ.

Sáng tác văn chương rối nước xưa thường dựa theo trò diễn đã có rồi hình thành. Phát triển dạng sân khấu thì văn chương phải là khâu mở đầu của việc sáng tạo vở diễn. Vì vậy chặng đường nối tiếp để phát triển múa rối nước, kịch bản văn học phải là yếu tố quan trọng không thể thiếu để nâng cao nghệ thuật múa rối nước truyền thống.

Âm nhạc

Múa rối nước truyền thống chuyên sử dụng nhạc gõ dân tộc để giữ tiết tấu cho diễn xuất và khuấy động không khí biểu diễn. Nhạc cụ chính là trống: trống cái, trống con, trống cơm rồi đến mõ, thanh la, nạo bạt. Pháo cũng là âm thanh hỗ trợ đắc lực, tuy đã có tiếng hát, song làm điệu nhạc vẫn chưa thấy xuất hiện trong các phường hội rối nước. Tiếng trống của phường Nguyễn xưa, nay vẫn còn được nhiều người truyền tụng.

Phường hội múa rối nước

Phường Nguyễn

Làng Nguyễn tức làng Nguyên Xá là một trong những làng văn hóa nổi tiếng ở Thái Bình. Hội làng Nguyễn xưa có nhiều trò vui như: Đấu vật, đốt pháo hoa, pháo trò, hát chèo, hát tuồng, hát ả đào, thi pháo đất và múa rối nước.

Xưa, làng có phường múa rối nước ở hai thôn Bắc Lạng và Nam Ninh. Phường Nam Ninh sau lại chia thành hai là phường Tây Trong và phường Tây Ngoài. Ở đây trước kia múa rối nước còn gọi là trò ổi lỗi. Các phường hội múa rối nước ở Nguyễn được tổ chức theo lối đóng tiền góp thóc, cha truyền con nối. Xưa, ông Lý Mục, ông tổng Quynh, ông phó Phiến, ông Tài lần lượt thay nhau làm trùm phường Bắc. Ông tú Thư, ông Chính, ông hai Cảnh, ông đội Bình làm trùm phường Tây. Đến thời ông đội Bình thì ông phó Vị, ông nhất Động và một số người tách ra lập phường riêng, do ông phó Vị làm trùm, gọi là phường Tây Trong. Còn lại là phường Tây Ngoài do ông tổng Bủng làm trùm, sau đến ông Trứ. Đến năm Ất Dậu (1945) thì hai phường này tan rã, chỉ còn phường Bắc tồn tại đến khi làng Nguyễn nằm trong vùng địch tạm chiếm mới ngừng hoạt động. Hòa bình lập lại năm 1954, phường rối được phục hồi.

Các quân rối xưa của phường Nguyễn thường rất đẹp, mỗi quân một diện mạo khác nhau được sơn thếp rất kỹ, xuống nước sáng bóng lên, ít bị thấm nước. Các ông Nguyễn Xuân Trường, Nguyễn Bá Chư ở phường Bắc là người tạo hình khéo và trò *Leo cây* cũng là của hai ông. Ông Lý Mục làm ra trò *Phun nước lên cao*, trò *Rồng vừa bay vừa phun nước*, và trò *Chú Tễu* ra xa tới 4-5m. Ông Tổng Quynh chế ra trò *Múa hát tiên*. Ông phó Vị sáng tạo ra trò *Tứ thần* theo vở chèo *Từ Thức nhập thiên thai*. Trò *Chạy bàn ngũ phương* thì hai ông cải tiến cái lọng. Ông Phán nghĩ ra trò *Múa sư tử và đánh trống*. Phường Nguyễn sau còn sáng tác thêm trò *Trâu phá cày*, *Hợp tác xã mua bán*, *Đánh Mỹ*, *Diệm*. Năm 1964, Vụ Nghệ thuật và Đoàn Múa rối Trung ương đã giúp đỡ đội múa rối nước làng Nguyễn xây dựng thành công tiết mục thực nghiệm *Thi hóa rồng*.

Trong những hội diễn nghệ thuật toàn miền Bắc các năm 1958, 1962 và nhiều cuộc liên hoan múa rối toàn miền Bắc, đội rối nước làng Nguyễn đã được các làng rối nước bạn gặp gỡ trao đổi nghệ thuật rất bổ ích. Báo chí, các cơ quan thông tấn trong và ngoài nước đã nói tới múa rối nước làng Nguyên Xá.

Tiết mục rối nước Nguyên Xá từ xưa đến nay khá phong phú, như:

- Bật cờ, Múa Tụu, Múa tứ linh, Múa sư tử, Đấu mã, Tiên bè, Tiên thuyền, Đánh đu, Leo dây, Rắn, Đánh cá, Múa bát tiên, Quân lung linh, Lục sở, Nghinh thần, Rồng hành mã, Rồng phun nước, Xóc đĩa, Thuốc phiện, Canh nông, Dệt cửi, trao con, Đúc tượng, Rước kiệu, Tứ dân (Ngư, Tiều, Canh, Mục), Ngũ dân (Sỹ, Nông, Công, Thương, Binh), Hội đồng kỳ mục, Chăn vịt, đánh cáo, Chạy đàn, Đàn ngũ phương, Lộn trên ống, Tiên nước, Từ Thức nhập thiên thai, Hỏa công Xích Bích, Thị Mầu lên chùa, Đường Tăng thỉnh kinh, Đinh Bộ Lĩnh, Bộ đội hành quân, Đánh đường 10, Bình dân học vụ, Chiến thắng sông Lô, Trâu phá cày, Hợp tác xã mua bán, Đánh Mỹ, Diệm, Thi hóa rồng.

Lời giáo trò của rối nước phường Nguyễn phần nhiều còn chung chung, tùy tiện, riêng lời giáo Tễu là đáng chú ý. Nhiều người sáng tác lời trò ở Nguyễn còn được nhân dân nhắc đến như ông nhất Động, ông ba Phơn, ông Thiết... Và các nghệ nhân giáo Tễu hay như ông phó Mộng cũng được truyền tụng. Ông nhất Động tên thật là Nguyễn Huy Động, đi thi hỏng tam trường, ông là người viết giáo Tễu cho phường Tây Trong, được bà con ca tụng là người viết giáo đầu hay nhất từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ thứ XX. Ngoài lời giáo, phường Nguyễn còn dùng lời chèo, lời ca dao làm nền cho động tác của nhân vật rối ngoài sân khấu.

Buồng trò rối nước, Nguyễn làm kiểu lưu động, lắp buộc, mái bằng cót và giả ngói. Khung bằng tre gỗ, vách bằng phên vải, sàn bằng sạp tre hay ván ghép. Máy điều khiển của phường Nguyễn có hai loại: Máy sào, máy dây. Máy sào đảm bảo được việc di chuyển toàn thân quân rối, nhưng chưa điều khiển được tay, chân, đầu... quân rối cử động. Máy dây phong phú hơn, có nhiều kiểu độc đáo như: *Chạy đàn ngũ phương, Bật cờ.*

Phường Tuộc

Tuộc là tên Nôm làng Duyên Tục, nay thuộc xã Phú Lương, huyện Đông Hưng. Phường Tuộc ít hoạt động. Xưa, khoảng 1-2 năm phường mới múa rối nước ở Tuộc một lần để phục vụ bà con trong thôn. Lần hoạt động cuối cùng vào năm 1914, sau đó các nghệ nhân có ý định phục hồi nhưng không thành. Phường xưa có nhiều trò và trích đoạn trò. Quân rối được tạc bằng gỗ và sơn thếp. Máy điều khiển cũng gồm máy dây và máy sào. Theo nghệ nhân Nguyễn Bá Ký tức Cung (1890-1967) ở Nguyễn thì ông Nguyễn Bá Thân ở xóm Ba Vì (Nguyên Xá) có dạy nghề cho phường Tuộc. Nhưng phường chưa diễn trò có lời giáo, lời trò chuyển của chèo, tuồng sang và cũng có trò chỉ có lời giới thiệu. Nghệ nhân Phạm Văn Bàn cho biết: xưa, chương trình diễn trò thường có:

- Giáo đầu, Bật cờ, Quân ông Ninh, Múa Tụu, Múa tứ linh, Múa rắn, Múa tiên, Múa bát tiên, Đi cày, Đi cuốc, Xay thóc, Giã gạo, Dệt vải, Thuyền buôn, Chăn vịt, đánh cáo, Đánh đu, Leo cây, Nhào lộn, Đánh gậy- Trồng người, Tung cầu, Xóc đĩa, Hàn Tín câu cá, Siếu mẫu cho cơm, Lưu Nguyễn nhập thiên thai, Quan Âm Thị Kính, Đinh Tiên Hoàng cờ lau tập trận, Đi cuốc.

Múa rối thùng phường Đống

Đống là tên Nôm của làng Đông Các, huyện Đông Hưng; phường Đống mới được thành lập năm 1931. Dùng thùng đựng nước để đi biểu diễn lưu động thay cho hồ ao là một sáng kiến độc đáo của phường này đóng góp vào vốn truyền thống chung của cả nước. Phường Đống do các ông Phạm Viết Tạo, Phạm Viết Cư, Phạm Viết Nghinh lập ra. Ông Tạo là thợ sơn, người sáng lập chính đã sang sơn thuê quân rối cho phường Nam Ninh làng Nguyễn. Phường Đống dùng nhiều máy sào, có hai kiểu. Kiểu có mắc dây làm xoay chuyển toàn thân và các dây làm cử động từng bộ phận cơ thể quân rối như chân, tay, đầu, mình...

theo ý muốn. Kiểu thứ hai đơn giản hơn, nhờ sức nước cản làm xoay chuyển toàn thân, hoặc có thể lắp dây làm công việc này theo ý muốn. Quân rối phường Đống thường cao khoảng 0,2 m - 0,3 m, riêng chú Tễu cao 0,6 m.

Xưa, phường Đống có các tiết mục:

- Bật cờ, Múa Tễu, Chọi trâu, Đấu mã, Chăn vịt, đánh cáo; Tứ dân (Ngư, Tiều, Canh, Mục), Kéo cờ, Múa tiên, Đánh đu, Hạ Vũ phóng long xà,Thất cầm Mạnh Hoạch, Múa tứ linh, Sư tử hý cầu,Chạy đàn ngũ phương, Lục sở, Đường Tăng thỉnh kinh, Quan Âm Thị Kính, Trao hoàng tử, Chém tá (trích Sơn hậu), Tào Tháo cát tu phế bào, Đánh đèo Hải Vân.

IV. CHÈO

1. Các vùng chèo, phường chèo, gánh chèo ở Thái Bình

Trong ba vùng chèo tiêu biểu của Thái Bình trước Cách mạng tháng 8-1945 thì vùng chèo Hà Xá đặc sắc hơn cả.

Chèo Hà Xá

Dân gian gọi tắt là chèo Hà, bao gồm cả vùng tây bắc huyện Hưng Hà; theo gia phả họ lại ở Hà Xá, từ đời ông Lại Văn Châu tính đến nay là bẩy đời đã có gánh hát. Ông Châu truyền nghề cho con là Lại Văn Trần. Ông Trần truyền lại cho cháu là Lại Văn Phan. Đến kháng chiến chống Pháp thì gánh chèo tan rã. Về sau, chèo Hà Xá còn lại nghệ nhân Nguyễn Thị Triệu là con dâu họ, khi ấy đã 82 tuổi. Con cháu họ lại sau này không nhớ gì về những hoạt động chèo của cha ông nữa.

Làng Hải Triều, trước năm 1945 có gánh hát của ông Đoàn Văn Soảng, đi diễn ở các vùng lân cận, có khi sang cả Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng. Về tích trò chèo thì có: *Nhị độ mai, Kim Nham, Quan Âm, Kiều*...Và tuồng như: *Chiêu Quân cống Hồ, Phụng Nghi Đình, Chinh đông, Chinh tây*... Tùy yêu cầu của từng nơi diễn, có khi gánh phải hát xen lẫn đêm này hát chèo thì đêm kia tuồng.

Ông Trần Văn Linh tức Hai Sinh, một người được ngành chèo giữa thế kỷ trước thừa nhận là "Nghệ nhân tứ chiếng" cho biết, ở Dương Xá ngày xưa có ông Tú Tập họ Nguyễn, đậu tú tài thời Tự Đức (1848-1883), đứng ra lập gánh hát để diễn ba ngày hội của làng và các vùng lân cận. Sau khi ông Tú mất thì cụ Lý Ứng kế tiếp công việc của cha. Đến đời cháu là ông Tổng Ngạnh, tức Nguyễn Đăng Ngạnh tiếp nối công việc của cha ông. Gánh hát của ông Tổng Ngạnh không có đào. Năm 1939, gánh có các ông Khúc Văn Đẩu, Phạm Văn Mương, Phạm Văn Rô, Trần Đình Lánh đóng cả kép và lão.

Ngoài ra, gánh hát của ông Thủ Chuốc ở Dương Xuân, Dương Khê chỉ có 12 người mà hát trò *Kiều đi thanh minh*, trò *Trương Viên*. Kép Oanh đóng Kim Trọng, Trương Viên. Em gái ông Thủ Chuốc vốn là "đào rượu" thì đóng Kiều, Thị Phương. Gánh này cũng chỉ hoạt động của năm 1945.

Chèo Khuốc

Khuốc là tên Nôm của làng Cổ Khúc. Theo các nghệ nhân Phạm Văn Điền, Cao Kim Trạch, Hà Quang Bổng ở cuối thế kỷ trước cho biết thì ở thế kỷ XIX làng Khuốc có phường chèo của ông Trùm Điều. Phường có các Kép Kiều, Chỉnh, Huy, Duyệt, Khoát... và mấy ông kéo nhị, thổi sáo, đánh trống, gõ thanh la mà hát trò Trương Viên, trò *Lưu Bình Dương Lễ* được bà con rất khen.

Nhưng phải đến phường hát của ông Thương biện Cao Kim Trác thì chèo Khuốc mới có điều kiện phát triển. Ông Trác từng đậu Nhị trường, vừa dạy chữ Hán vừa bốc thuốc, từng đóng vai thư sinh ở phường ông Trùm Điều. Khoảng năm 1860-1870, ông ra làm quan được thăng đến Thương biện, giúp Tổng đốc lo việc thương vụ, thuế vụ. Sau khi về hưu quan, ông Trác xuất tiền lập gánh hát. Ông trọng dụng Kép Ngạn, người làng Y Đún nay thuộc xã Bình Lăng, huyện Hưng Hà. Kép Ngạn vốn đỗ Nhất trường, chuyên đánh đàn cho hát ả đào, cũng gọi là hát ca trù. Ông Trác làm ba gian nhà riêng và tuyển chọn những thanh nữ có giọng hát hay trong làng, tập các bài hát cửa đình, cử người học đàn đáy, lập thêm phường nhà trò để hát các dịp lễ tiết ở làng và các xã lân cận. Là người hành nghề từng trải nên Kép Ngạn thuộc nhiều tích trò. Chính Kép Ngạn là người truyền trò *Từ Thức nhập thiên thai* cho phường Khuốc. Kép Ngạn đưa các cô bên phường nhà sang tập múa chạy trái trong vở, cho nên trò *Từ Thức* đậm chất nhạc ả đào.

Được mấy năm, Kép Ngạn mất và sau đó ít năm, ông Trác cũng mất. Phường chèo Khuốc chuyển sang người cháu ông Trác là ông Tổng Bá.

Ông Tổng Bá tên thật là Cao Kim Thiên, nguyên là Chánh tổng được phong Bá hộ. Chèo Khuốc thời ông Tổng Bá cũng có những đổi khác. Khi có nơi nào mời thì phường đi hát, tiền hát thu được chia nhau theo các mức: nhất, nhì, ba. Hồi này chèo Khuốc có thêm trò *Tống Trân*, học ở Hưng Yên về. Vì đi hát nhiều nơi nên quần áo, đạo cụ phải xếp gọn trong đôi gánh, vì thế có tên *Gánh chèo Khuốc*. Tuy từ phường sang gánh, nhưng trong giấy tờ, chính quyền Pháp bắt khai đăng ký vẫn phải ghi là *Hội chèo*.

Vào thời điểm này, tiếng vang của tuồng đã dội về các vùng thôn quê Bắc Bộ. Một số người trong gánh của ông Tổng Bá muốn được học tuồng. Ông Tổng Bá cho người lên Hà Nội, mời rước hai nghệ nhân Năm Kinh và Sáu Thỏ. Đây là những nghệ nhân tuồng kinh ở Huế theo đội tuồng Hoàng Cao Khải ra Hà Nội hát từ lâu, nay có tuổi thì nghỉ hát và về Khuốc truyền nghề. Nghe nói, nghệ nhân Năm Kinh từng là kép hát diễn cho vua Thành Thái (1889-1907) xem. Lúc ấy, dù đã lòa nhưng từ câu hát đến điệu bộ làm mẫu vẫn hoàn chỉnh. Nhờ thế mà ba năm sau, gánh Khuốc có thêm hồi một, hồi hai rồi hồi ba trọn vở tuồng *Sơn hậu*. Từ đấy, gánh Khuốc có thêm tuồng, nhưng về sau vẫn diễn chèo là chính.

Mấy năm đầu thế kỷ XX, làng Khuốc có ông Huyện Đoàn, một võ quan về hưu đứng ra lập gánh hát làm thú vui lúc thanh nhàn. Vì thế, bà con gọi gánh của Tổng Bá là *Gánh Khuốc lớn* hay *Hội nhất*, gánh của ông Huyện Đoàn là *Gánh Khuốc con* hay *Hội nhì*. Đến hội làng thì gộp cả hai gánh lại, hát trổ tài cho làng xem. Kép Đối của *Hội nhì* được tín nhiệm giao phụ trách cả đêm diễn như một "đầu trò".

Kép Đối tên thật là Vũ Đình Đối, con ông đồ. Vì thế mà ông rất khá về chữ Hán, chữ Nôm, lại hát hay, thuộc nhiều làn điệu hát, đóng vai thư sinh rất khéo. nhờ tài tổ chức của kép, *gánh Khuốc con* đi hát liên miên sang cả Hải Dương, Kiến An... Có lần lên hát ở cả Hà Nội, ông đã hướng dẫn anh em *Sán Nhiên Đài* học mấy điệu hát lạ. Hàng chục năm, *gánh Khuốc con* có nhiều trò mới cho như *Phan Trần, Quan Âm, Mẫu Thoải, Hán Sở*... gây được nhiều tiếng vang trong tỉnh và mấy tỉnh lân cận. Kép Đối được bà con và anh em trong nghề quý mến gọi tên thân mật là Ba Đối. Từ nơi đào tạo, nuôi dưỡng này đã hình thành được những tài năng trẻ khi ấy như Kép Điền (Phạm Văn Điền), Đào Nai (Phạm Thị Nai) đều là hai con ông Thi, Kép Trạch (Cao Kim Trạch), Kép Phụ (Vũ Văn Phụ)...

Năm 1918, Tổng Bá mất, chuyển *gánh Khuốc lớn* sang tay ông Cửu Cả. Ông Cửu Cả tên thật là Đặng Văn Phổ, trưởng họ làm Lý trưởng, về nghỉ được hàm cửu phẩm, mấy năm ấy, ông muốn củng cố gánh hát nên cho đón lão nghệ nhân tuồng Huế là Năm Úc về dậy mọi người tập vở tuồng *Đào Phi Phụng*. Nhưng anh em học thiếu nhiệt tình nên đành nhường bước cho *gánh Khuốc con* tung hoành đây đó.

Năm Tân Dậu (1921), sáu anh em họ Cao là Cao Kim Chung (anh cả) cùng các em là Cao Kim Thêm, Cao Kim Bôi, Cao Kim Thơ, Cao Kim Mẫn và Cao Thị Thư đứng ra lập gánh hát, gọi là gánh hát ông Thung. Noi gương Thương Trác (ông nội), ông Tổng Thuyên (cha), lập gánh để hát mấy vở cũ của *gánh Khuốc lớn*, nhưng cũng chỉ hát trong độ xuân về ở làng xóm. Được mấy năm, ông Thung mất, thọ 72 tuổi, gánh thôi hoạt động.

Năm Bính Dần (1926), sau trận lụt, làng Khuốc xuất hiện một gánh hát mới của ông Kép Mục. Ông là người khoan hòa, đi thi hai lần chỉ đỗ Tú tài. Ông Mục theo chân ông Huy đóng vai Trương Mẫu, Tống Mẫu giống như lột và đóng mụ Sùng cũng giỏi. Gánh hát lôi kéo được nhiều ông bà từng sắm vai ở bên *gánh Khuốc lớn*. Gánh ông Mục làm ăn theo kiểu phường hội, chia lương theo hai bậc nhất, nhì; tập hát cả tuồng và chèo, đi hát ở xa là chính, có khi lên cả Bắc Ninh, Bắc Giang... Năm 1939, gánh ông Kép Mục lên Lạng Sơn, sang cả Cao Bằng và hát tại rạp của thị xã tới cả tháng. Năm 1941, gánh hát có thêm các Kép Điền, Trạch, Phụ, Ca, Đào Na và cây nhị tài hoa Hà Quang Bổng, lên hát ở thị xã Hòa Bình hàng nửa tháng. Sau đó, gánh hát xuống các huyện Tân Lạc, Đà Bắc. Gánh hát còn học thêm *Nhị độ mai* hai hồi của Sán Nhiên Đài, *Một trận cười* của Nguyễn Đình Nghị và tuồng *Võ Tòng đả hổ*, *Võ Tòng sát tẩu*, do Kép Trạch khi làm cho *Nghị Lập ban* học được, nhưng gánh cũng hoạt động đến năm 1945 thì ngừng.

Năm 1929, làng Khuốc xuất hiện thêm gánh hát của ông Khóa Thi, tức Phạm Văn Thi con trưởng ông Nhì Luận tức Phạm Văn Luận, cùng năm em trai từng tham gia *gánh Khuốc lớn* và đều thiên về hát tuồng. Gánh có các vở diễn: *Sơn hậu, Đào Phi Phụng, Hán Sở tranh hùng, Chinh đông, Chinh tây, Võ Tòng*... Có các kép: Phòng, Phùng, Thoan, Thi, Nhương, Khuê, Vịnh, Phu và hai kép đàn là Hà Quang Bổng và Cao Kỳ Dương. Gánh này còn sắm được bộ trang phục hàng Tầu khá lộng lẫy. Bản thân ông Khóa Thi thì đóng được vai Phượng Cơ, Đại Tầu, nhất là vai Điêu Thuyền rất hay.

Năm 1930, ông Xã Lục tức Trần Đình Lục đứng ra lập gánh hát và công khai nói rằng chỉ hát chèo. Gánh này do con cháu họ Trần tập hợp lại để diễn chúc Tết mà không đòi hỏi làng phải trả công và chiêu đãi gì. Với lòng hào hiệp ấy, gánh hát được các xã lân cận niềm nở đón mời, nhưng cũng chỉ hoạt động đến năm 1943 thì dừng.

Năm 1932, làng Khuốc lại xuất hiện gánh hát mới, cũng công bố là chỉ hát chèo; đó là gánh hát của ông Hà Quang Ân, Chánh tổng Cao Mỗ, người đề xướng lập chợ Khuốc. Năm 1926, ông đứng ra đỡ đầu gánh hát ông Kép Mục. Do không hợp ý, ông đứng ra lập gánh hát riêng, dàn tập vở *Lưu Bình - Dương Lễ* và *Chu Mãi Thần*, bản thân cụ chánh cũng thủ một vai nữ. Gánh hát gồm các bác Xuyên, Hơn, Mô, Thinh, Chức, Chu và các cô Na, Như, Mận, Bé, Lan. Về trò diễn, gánh còn có *Trương Viên, Từ Thức lấy vợ Tiên, Tống Trân Cúc Hoa*... Gánh hoạt động được 10 năm thì tách làm hai. Một gánh của ông Phó Xuyên (Hà Quang Xuyên) là em ông Chánh Ân và gánh của ông Tư Mô tức Nguyễn Hữu Mô.

Ông Phó Xuyên là Phó lý, nhà khá giả, biết chữ Hán, mê hát chèo và đã từng hát chèo ở gánh hát của ông Chánh Ân. Ông có ý muốn đưa gánh hát làm ăn lớn hơn, song tình thế quá khó khăn nên gánh hát chỉ hát những vở chèo cũ, mỗi mùa hát mươi lăm buổi. Vì thế đến năm 1942, 1943 thì dừng hẳn.

Ông Tư Mô từng hát mấy năm ở gánh hát của ông Kép Mục, đóng vai hề theo thầy rất có duyên. Cụ có ý học cách làm của cụ Ba Đối bên Khuốc con và của cụ Kép Mục, đưa gánh đi hát ở những vùng xa xôi cho thỏa chí. Cụ nhờ người tìm trò mới, tuồng mới song không đủ điều kiện đáp ứng, gánh chỉ hát ở quanh vùng rồi đến năm 1944 thì nghỉ hẳn.

Những năm 1937 đến 1941 làng Khuốc còn những gánh hát nhỏ khác của ông Nhu, ông Viên, ông Đại, ông Thinh. Vùng Khuốc khi ấy ở làng Tăng có hai gánh, làng Phạm hai gánh, làng Tuộc hai gánh, làng Ngói một gánh. Các bà ở Khuốc như Bà Chư, bà Chắt, tiếp đến bà Na, bà Điền, bà Trạch, bà Lới... là những nữ nghệ nhân đầu tiên bước vào chiếu chèo.

Chèo Sáo Đền

Sáo Đền là di tích lịch sử gắn với họ Đinh thời Lê sơ ở làng An Lão, huyện Thư Trì nay thuộc xã Song An, huyện Vũ Thư. Sáo Đền chỉ *Đốc hổ điện*, xây dựng vào thế kỷ XV bên cạnh đền thờ các vị tướng quốc họ Đinh, những vị khai quốc công thần thời Lê. Ngô Thị Ngọc Giao là thân mẫu của vua Thánh Tông, tuổi thơ bà từng sống hơn chục năm trời với bà ngoại họ Đinh ở đất thế nghiệp này. Nhớ ơn ấy khi lên ngôi Lê Thánh Tông cho xây *Đốc hổ điện* để thờ ngoại tổ và cắt ruộng cho con cháu họ Đinh thu hoa lợi lấy tiền cúng tế. Từ đấy hằng năm cúng tế long trọng vào ba ngày từ 24 đến 26 tháng 3 âm lịch. Ngày hội phủ mẫu ngoài các trò thi bắt vịt, thi bắt chạch, thi múa hát, rước đèn, vật múa sư tử, rước kiệu thì thi sáo diều đông vui, hấp dẫn hơn cả. Vì thế nhân dân trong vùng gọi tên nôm na là *Hội Sáo Đền*. Gánh chèo làng phải chọn tích hay, đào kép giỏi, diễn đêm mở đầu. Còn mấy đêm sau, các gánh hát khác ở các thôn bàn nhau quyết định. Nhiều năm có cả các gánh bên Nam Định, Hưng Yên sang tham gia. Ông Nguyễn Mầm còn nhớ, ông Khóa Tự ở thôn Kiều Thần kể rằng: Ông Khóa từng đóng vai thư sinh theo gánh hát của cha là ông Nhất Phúc tức Phạm Hữu Phúc năm sáu năm liền. Năm 1918 cụ Nhất nghỉ sang tay cho cụ Khóa.

Gánh hát của ông Khóa Tự có Vinh đóng lão, Phú đóng kép, ông Vang em ông Vinh, ông Duật và ông Tú đóng hề, bà Lành vợ ông Vinh làm đào, bà Tý làm mụ, ông Nhiêu Hỹ kéo nhị một nhị hai. Ông Rẻ đánh tiếng trống đế gõ thanh la, mõ. Tích hát có *Trương Viên, Tống Trân, Lưu Bình - Dương Lễ*, sau thêm *Từ Thức nhập thiên thai*. Năm 1933, gánh hát lại nhờ ông trùm Thịnh gánh Thịnh Lạc về hát và giúp tập thêm được trò *Quan Âm Thị Kính* và *Sùng Sơn Thánh Mẫu*. Dân xã rất khen vai tùy tòng và tiểu của ông Tú, vai trù phòng của ông Vang và vai Thị Mầu của bà Lãnh... Bà Nguyễn Thị Vận khi ấy thường sắm mấy vai chua ngoa, sắc sảo, không ít lần cặp diễn với ông Lý Mầm trong gánh hát của ông Khóa Tự.

Ngày ấy, ở Tống Văn có gánh hát ông Lý Đát hát *Lưu Bình - Dương Lễ*, bác Phách sắm vai Lưu Bình, bác Xã Thiêm sắm vai Châu Long, giọng hát ấm, tiếng ngọt, bà con rất khen. Hát Từ Thức thì bác Tá sắm vai ông tơ làm mọi người cười thỏa sức. Ở Ô Mễ có gánh hát của ông Cả Tôn hát chèo và hát tuồng đều rất hay. Gánh hát có các ông Hay, Muống, Đáo, Mô, bà Cả Thệ chia nhau đóng các vai mà vai nào cũng khó. Người xem hiểu sâu về chèo đã khen hề Phô đóng không kém hề Long "toét" của ban hát Sán Nhiên Đài ở Hà Nội.

Tính đến năm 1934, ông Khóa Tự làm trùm gánh Sáo Đền được 16 năm, năm nào cũng có trò diễn mở đầu thích đám, có năm hát cả ba đêm hội và sau còn tiếp vài ba đêm nữa, mà năm nào cũng được làng ban thưởng. Các gánh hát nơi khác về xin diễn kể cả tỉnh khác đều được tiếp đón vui vẻ.

Năm Giáp Tuất (1934), cụ Khóa Tự về già sang gánh cho cụ Tổng Tố. Cụ Phạm Văn Tố khi ấy làm Chánh tổng An Lão, biết chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ; nhà giầu, dinh cơ rộng rãi, tính nết phóng khoáng. Ông muốn tổ chức hội chèo Sáo Đền nên tuyển người tập thêm tuồng. Khi còn gánh của ông Khóa Tự, hai người con trai cụ tổng đóng vai loại nhỏ đã khá. Nay gánh hát sang tay cụ tổng, cụ cho cả ba con trai, ba con dâu, hai con gái vào gánh hát, tập cả chèo và tuồng. Ông thu nạp cả những người ở xã khác đến, rồi thân chinh lên Ô Mễ xin ông Cả Tôn cho con trai ông là Hai Tạo về Sáo Đền dậy hát tuồng. Ông Hai Tạo tập vở tuồng *Thất Hiền Quyến*, rồi vở *Phụng nghi đình*. Những người tập chèo cũng phải tập thêm: *Kiều đi thanh minh, Kiều ở lầu xanh*. Hơn một năm sau, gánh hát của ông Tổng Tố có đến gần hai chục người, phần nhiều là con cháu họ Phạm, như các cặp vợ chồng nhà Hiệt, nhà Đinh, nhà Tích, nhà Tân, nhà Mầm... Chỉ còn lẻ mấy người như ông Hà Văn Hy con Hỹ kéo nhị, ông Lạc đánh trống, gõ mõ, thanh la. Mấy vai hề như ông Nhưỡng, mấy kép con như Hai Ích, Văn Bối, mấy đào như Thị Lộc, Thị Phương. Những năm cuối thập niên 30, gánh hát của ông Tổng Tố nổi lên hàng loạt đào kép tài năng như: Tân, Mầm, Tý, Trắm, Chép, Thiềng, Tích. Hai bác Mầm và Tích đóng các kép văn, kép võ bên tuồng cũng khá hay; những đào giỏi như bà Nhẩn - vợ Kép Đinh, bà Mận - vợ Kép Hiệt, bà Thọ, bà Phó Sách... đóng đào chua hay đào lẳng, bà con đều khen, đào Vận đóng Thị Kính, Châu Long, Cúc Hoa đều hay. Những năm sau, gánh Ông Tổng tập hát thêm được mấy vở chèo: *Kiều với Hoạn Thư, Phan Trần, Phan Công...* và mấy vở tuồng: *Thạch Sanh, Chiêu Quân cống Hồ, Sơn hậu (hồi 1), Sơn hậu (hồi 2), Nhất bộ nhất bái...*

Ông Tổng rất quan tâm tìm tích mới cho gánh. Hễ rạp Tập Thiện trên thị xã hát tích mới mà hay, ông mua vé cho những đào kép chính trong gánh đi xem, chia nhau học lỏm từng vai, rồi về nhà lắp ráp lại cùng tập. Khoảng cuối năm 1938, Nghị Lập ban nổi tiếng từ hồi Sán Nhiên Đài, từ Hà Nội về Thái Bình hát ở rạp Tập Thiện ba đêm ba trận cười. Ông Tổng chẳng những mua vé cho số đào kép lên xem mà còn mời được họ về Sáo Đền hát hàng tuần. Gánh hát đang làm ăn nổi đình nổi đám thì không may, cuối năm Kỷ Mão (1939), Ông Tổng mất, gánh sang tay cho ông Cả Hiệt.

Ông Cả Hiệt là con trưởng ông Tổng Tố. Ông Hiệt từng theo gánh hát nhiều năm, đóng vai thư sinh bên chèo, vai Thái sư bên tuồng, đều được ông Hai Tạo rất khen ngợi. Vợ ông Hiệt là bà Nguyễn Thị Mận đóng các vai Cúc Hoa, Ngọc Hoa, Châu Long bên chèo, hay Tam Cung Nguyệt Hạo, Lý Mẫu bên tuồng đều rất hay. Ông Hiệt chủ trương đưa gánh hát làm ăn kiểu phường hội để tự kiếm sống như các gánh hát Khuốc lớn, Khuốc con bên Cổ Khúc. Nhưng do bị hạn chế nhiều mặt, chỉ sau 5 tháng, gánh này phải tự tách ra. Hai em Tổng Hiệt là ông Đinh cùng vợ con kéo theo vợ chồng, con cái ông Tích lập gánh mới gọi là gánh ông Đinh. Vợ chồng ông Tân cùng các ông Trắm, Chép, Ty, bà Mùi, bà Lài sang lập gánh mới chỉ chuyên hát chèo do ông Trương Nguyễn gióng dựng gọi là gánh hát ông Trương Nguyễn.

Gánh ông Đinh cố gắng lắp ráp mấy vở chèo vẫn được bà con thích xem như: *Quan Âm, Lưu Bình - Dương Lễ, Kiều với Hoạn Thư*, mấy vở tuồng *Phụng Nghi Đình, Chiêu quân cống Hồ* và vở cải lương *Nhân tình thế thái*, tên mới của vở *Trận cười thứ năm*. Rong ruổi đi biểu diễn tới hơn 7 tháng qua nhiều nơi ở Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, có lần gánh dự thi hát đám ở Thiệu Hóa (Thanh Hóa), gánh ông Đinh đoạt giải nhất, gánh ông Cả Ồn nhận giải nhì. Một lần, gánh ông Đinh cùng gánh ông Cò Mược được làm lễ tế tổ giữa sân đền vua Đinh tại Hoa Lư (Ninh Bình).

Ông trương Nguyễn tên thật là Đinh Thọ Nguyễn, làm trương tuần ở An Lão, nhà khá giả, lại có chữ, mê hát chèo, đứng ra làm trùm gánh. Ông Trương mời kép Tân lo các việc ghép trò, xếp vở, bổ vai, giao tiếp, xin đám... Kép Tân là người bạt thiệp, năng nổ, gây được tiếng vang cho gánh suốt mấy huyện hữu ngạn, tả ngạn sông Hồng. Bà con mấy huyện bên Hưng Yên, Hà Nam ngày ấy rất khen kép Trắm, đào Lài đóng Trương Viên, Thị Phương hát *Chi tải vu quy* ngọt ngào xoắn xuýt như đôi sam. Bà Tân sắm vai Chiêu Quân làm nhiều người rơi nước mắt. Vai hề Ty cứ ló mặt ra là chị em cười như nắc nẻ.

Cuối xuân Tân Tỵ (1941), hội Sáo Đền lại mở, làng xếp gánh ông cả Hiệt hát đêm mở đầu với tích *Từ Thức lấy vợ tiên*, gánh ông Đinh hát đêm giã hội với trò *Lưu Bình - Dương Lễ*. Gánh ông trương Nguyễn hát đêm thứ hai với trò *Kim, Kiều gặp gỡ*. Vì hát đêm thứ hai, kép Tân phải chuẩn bị thật chu đáo, như việc thêm câu "gà bộ"cho cặp kép Trắm đào Lài đóng Kim Trọng gặp Thúy Kiều, hát sao cho thật ấm áp, đằm thắm. Nhắc hề Ty đóng sao cho làng cười hóm mà không được thô, nhắc đôi Mùi với Chép đóng Thúy Vân, Vương Quan nói sử cho rành rọt, cốt dặm trò cho đậm đà, làm sao chiếu diễn không bộn người cũng không trơ thừa. Năm ấy, gánh Khuốc con của ông ba Đối hát *Nhị độ mai* và *Chiêu Quân cống Hồ*, liền hai hồi hai đêm. Gánh ông Lý Mỹ ở Việt Thuận hát tích *Phan Trần*. Sau hội, gánh ông trương Nguyễn được xếp giải nhất do cặp - Kim Kiều ra vai đằm thắm, thanh nhã, bà con rất cảm mến. Gánh ông trương Nguyễn do kép Tân (Hoàng Nhật Tân) còn đưa đi hát được một năm nữa. Ông trương không còn điều kiện hỗ trợ về kinh tế, đành để anh em tự quản.

Kép Tân đứng ra nhận lập gánh mới hát cả chèo và tuồng, với những đào kép cột trụ cũ: Các kép Trắm, chép, Tân, Ty và đào Gái (tức bà Tân), Mùi, Lài cùng số trẻ theo tập nghề như Lai, Phổ... Cuối năm 1943, gánh phải tập thêm cả cải lương như vở *Trót tay nhúng chàm*, *Đời cô Phượng*... Tới năm Nhật đảo chính Pháp thì các gánh hát dần nghỉ.

Sân khấu hát rạp ở thành phố Thái Bình

Hồi đầu thế kỷ XX, khi mới thành lập tỉnh, thị xã Thái Bình có rạp hát *Bát Tiếp* chứa được hơn 100 khán giả, và rạp Đốc Quýnh sau đổi thành *Odéon* dành cho chiếu bóng. Năm 1930, Hàn Phúc chủ trì xây rạp *Tập Thiện* trên nền rạp *Bát Tiếp* cũ. Rạp *Tập Thiện* cho gánh hát của ông xã Khúc bên Nam Định thuê từ năm 1933. Cuối năm 1938, bà cửu Tuệ ở Bồ Xuyên chứng kiến cảnh khách xem chen chúc mua vé của Lập Nghị ban trước cửa rạp *Tập Thiện*, nên đã tính chuyện kinh doanh hát xướng. Bà giao cho Kép Hãng, em chồng trông coi. Kép Hãng là học trò ông Tôn, bạn với ông hai Tạo đóng chèo và tuồng vào loại khá. Ban hát gồm phần nhiều là con em đang học nghề ở gánh ông Hai Tạo, nay được bà cửu gọi sang, hứa trả lương hằng tuần theo mức hát 4 đêm. Rạp cũng thuê 4 đêm 1 tuần, nhưng kép Hãng ít chữ lại chậm, không đối phó kịp với cung cách hát thường xuyên trên một sân khấu cố định, nên cố gắng diễn cả tuồng và chèo mà sau vài tháng đã rơi vào tình trạng vắng khách nghiêm trọng. Bà cửu Tuệ thấy kép Thiện là kép nhất của gánh ông hai Tạo, nên đã vận động để nhường gánh hát.

Kép Thiện tên đầy đủ là Nguyễn Thiện, con trai ông hai Tạo do Hãng và ông cửu thỉnh cầu, ông hai Tạo bằng lòng để con trai và con dâu sang giúp kép Thiện. Kép Thiện hát chèo hay không kém cạnh kép Phẩm ở *Lập Nghị ban*, Hà Nội, hoặc kép Đối ở gánh Khuốc con. Từ năm 1942, ông Thiện nhận lại gánh của cha là ông hai Tạo. Bà con gọi là gánh hát ông Thiện từ đấy.

Giữa năm 1941, bà cửu theo gánh nhà về hội Sáo Đền mời được ông Tích cáng đáng mọi việc. Vợ chồng kép Tích kéo theo vợ chồng kép Thiềng, từ giã ông Định và bà con sang gánh hát mới. Chuẩn bị trò diễn đi hát lưu động cả chèo và tuồng, ban hát của bà cửu Tuệ chuyển thành gánh hát ông Tích từ đấy.

Thời ông Tổng Tố, đến hội Sáo Đền còn thấy gánh hát của ông Phó Đán trên Minh Lãng. Gánh hát này có *Tống Trân Cúc Hoa*, *Trương Viên*, nhưng bà con An Lão mê nhất là trò *Quan Âm du địa phủ*. Ông Phó Đán là Lý cựu trong làng, nhà khá giả, biết chữ Hán, thời trẻ theo ông Đồ Ngật bên kia sông đi hát hàng chục năm; chuyên làm hề, nhưng khi làm trùm gánh ông mới đóng kép chơi vui. Nhận làm trùm gánh, ông Phó mới chịu thu nhận nữ và cũng chỉ có bà Liên chứ phải vai mụ thì ông giao cho ông Kỷ người Nguyệt Lãng, đóng hề đã có ông Bàn bên làng Mùi. Năm 1943, ông Phó giao gánh hát cho ông Lý Bạt bên đồng đại, ông Lý cũng từng là kép hay thời ông đồ, khi làm Lý trưởng mới nghỉ, nay lại đứng ra nhận trách nhiệm trùm gánh. Ông Lý thu nhận thêm đào kép và hát hiếu hỷ trong huyện được bà con khen ngợi. Đến năm 1944 thì gánh nghỉ.

Tham gia hát ở Sáo Đền những năm cuối thập niên 20 và 30 còn thấy gánh ông đội Tý, gánh ông Lý Mỹ tức Vũ Đình Mỹ - Lý trưởng Việt Thuận. Đáng chú ý là cuối năm 1942, ở Thuận An có thầy giáo Thiếp làm hương sư dạy học trong xã từng được xem ban kịch Thế Lữ diễn ở Hải Phòng năm 1938. Thầy Thiếp tập hợp một số anh em "Tây học" lập ban hát. Thầy có ý bắt chước chèo cải lương của ông Lý Nghị hát trên thị xã mấy năm trước, nên tổ chức diễn kịch những đêm lửa trại. Thầy giáo Thiếp cho diễn trên sân đình làng vở *Mảnh gương nhân thế* của Nguyễn Đình Nghị, rồi năm sau diễn vở *Tứ đổ tường*, vở cải lương nổi tiếng ở miền Nam những năm 30 thế kỷ trước của Đặng Công Danh, có chen vào dăm câu hát chèo như nói sử, sa lệch, hát sắp, được bà con và nhất là nam nữ thanh niên rất ủng hộ. Tuy nhiên, hương lý các làng e dè, không dám nhận ban hát của thầy giáo Thiếp đến diễn. Đầu năm 1944, thầy giáo lập gia đình thì ban hát cũng giải tán.

Các vùng chèo khác

Ngoài ba vùng chèo nói trên còn có gánh ông đồ Ngật, tức Quách Văn Ngật, người làng An Lập nay thuộc xã Hồng Giang, huyện Đông Hưng. Ông đồ Ngật khi ấy đang dạy học ở làng Xuân Hòa nay thuộc xã Thái Mỹ, huyện Thái Thụy, quen biết nhiều và rất thích chèo. Ông tập hợp những người biết hát và thích hát chèo về nhà tập dượt để rồi sang xuân đi diễn giúp vui bà con, không nhận thù lao. Gánh hát của ông đồ Ngật đi đến đâu cũng được bà con đón tiếp niềm nở.

Trước Cách tháng Tám 1945, ở làng Thanh Nê nay thuộc xã Tán Thuật, huyện Kiến Xương, có gánh ông hai Giám tức Vũ Văn Giám hát chèo nổi tiếng cả vùng. Gánh hát có hơn chục đào, kép, nhạc công như ông Trí đóng thư sinh, ông Tích đóng lão, ông Ương đóng hề, bà Nga đóng đào, bà Mơ đóng mụ... Về tích trò có *Trương Viên, Lưu Bình - Dương Lễ, Quan Âm du địa phủ*. Ông Ương làm hề sắc sảo, bà Nga đóng ông lái đò xem như thật. Ông phó Trí đóng vai ông Mãng say rượu bét nhè thật khéo. Gánh ông Giám từng đi hát ở các hội Sáo Đền, Đồng Xâm, Lơ, Vũ Lăng,...

Gánh ông Hai Ích do ông kép Ích tập nghề từ gánh ông Đinh lập ra. Ông đóng vai thư sinh cũng giỏi mà làm hề cũng tài. Chỉ mấy năm sau, ông đã trở thành trùm gánh ở An Xá, nay thuộc xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương. Ông Hai Ích có ông Thơ Dụng giọng trong như giọng đàn bà, sắm vai Thị Mầu hát múa rất hay. Bà Mơ đóng bà Sùng rất giỏi. Gánh này còn có kép Mùi, đào Tư hát múa ra trò đều thuần thục.

Ở làng Thượng Gia nay thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, trước năm 1945 có gánh hát của ông cửu Huyền tức Phạm Hữu Huyền. Ông Huyền đi lính đóng đội được phong cửu phẩm khi về nhận gánh hát từ tổng Nẫm. Ông Nẫm làm trùm gánh khi ấy chưa đến 40 tuổi, đến năm mừng thọ 60 tuổi mới trao gánh cho ông cửu. Gánh ông cửu Huyền hát cả chèo và tuồng. Hội làng ra lệ gánh hát phải có trò diễn ba đêm, trò hay sẽ được thưởng hậu. Trò diễn có *Kim Kiều gặp gỡ, Lưu Bình - Dương Lễ, Quan Âm Thị Kính, Quan Âm du địa phủ*. Đào kép thì có Hỷ làm hề, ông Học đóng Kim Trọng, Lưu Bình, bà Riêm đóng Thị Kính, Phật Mục Liên, bà Phong vốn là nhà trò vào đóng Kiều hát bài đàn của ca trù, bà Thiệt đóng mụ Sùng... Gánh hát của ông tổng Nẫm hay ông cửu Huyền mỗi năm chỉ hát dăm bẩy hội làng thân quen, lấy vui làm chính, hết tháng giêng, ai nấy lại trở về nghề kim hoàn để kiếm sống. Cho nên trước ông tổng Nẫm, làng có gánh hát nào nữa thì không ai còn nhớ.

Gánh hát ông phó Cần ở Quang Lịch, Kiến Xương, xưa là Luật Nội, Luật Ngoại, Luật Trung có bẩy người, chỉ có bà Trần Thị Liên là nữ. Gánh hát có trò *Trương Viên* và *Quan Âm Thị Kính*. Bà Liên khi đó mới 16 tuổi đã tập đóng vai Thị Mầu. Năm bà Liên 18 tuổi, một lần gánh vào hát ở sân đền hội Đồng Xâm vào trò *Quan Âm Thị Kính*, bà Liên sắm vai Thị Mầu, đang hát giữa chừng câu bình thảo, thân lượn vòng, mắt đong đưa, tay uốn nửa vòng, tay phẩy lá quạt hất nhẹ "sạt" cầm Tiểu Kính thì trống chầu "cắc" lên giòn giã buộc trò dừng lại. Một quan khách bước lên chiếu diễn, thưởng cho bà Liên đồng bạc. Một đồng bạc ngày ấy được gần hai yến gạo. Ông khóa San thấy thế đến nói với gia đình xin bà sang gánh ông tổng Tấn.

Ông Khóa San người Luật Nội, Luật Ngoại, giỏi Hán, giỏi Nôm. Năm 1911, sang trường Nam thi khoa cuối cùng bị hỏng, về nhà dạy bảo dăm con trẻ và nhận với làng đứng đầu ban hát. Ban hát chỉ có chín người, một năm giúp vui bà con vài đêm hội là chính về trò có *Quan Âm trò*, *Trương Viên trò* và *Mục Liên địa tạng*; có bác Nhiêu Sắc làm hề, bác Khế đóng đào, bác Khôn đóng mụ, ông Khóa San đóng lão rất có duyên.

Ông Vũ Tấn biết chữ Hán và chữ Quốc ngữ, nhà giầu khi lên làm chánh tổng, ông ép ông khóa San nhường gánh hát cho mình nhưng vẫn mời ông khóa trông nom việc hát xướng như một bác thơ. Ông khóa làm trưởng ban hát năm 23 tuổi đến năm 48 tuổi thì nhường lại cho ông tổng Tấn khi ấy mới 35 tuổi. Gánh hát lúc bấy giờ gồm 5 đào, 5 kép, 3 nhạc công và hai kép trẻ tập nghề. Ông thơ San đóng lão khó ai sánh nổi. Ông Bí đóng vai ông Mãng; ông Thủy, ông Mão đóng thư sinh, ông Ty ra vai phù thủy hoặc cô đồng, bà Hoè đóng vai mụ còng chống gậy, bà Ly đóng mụ Sùng, mụ Quán, bà Sừ, bà Theo hát ca trù. Ông khóa cử bà Liên học bà Sừ, bà theo môn ca trù rồi vai đào chín. Những năm thập kỷ 30 thế niên trước, gánh ông tổng Tấn nổi tiếng cả phủ Kiến Xương về những tích chèo *Quan Âm Thị Kính*, *Phan Trần*, *Từ Thức*, *Kim - Kiều gặp gỡ*, *Hoạn Thư đánh ghen*...

Năm 1936 khi đã 27 tuổi, bà Liên lấy ông tổng, gánh hát cũng có những thay đổi. Ba đào kép hát ca trù được trả về phường nhà trò vốn có ở Đồng Xâm và mời cô Lý ở gánh ông hai Tạo trên Ô Mễ về hướng dẫn thêm tuồng. Về sau, gánh thuần thục hai vở tuồng *Phụng Nghi Đình* và *Chiêu Quân cống Hồ*. Vì diễn cả chèo và tuồng, nên kép mùi đóng thư sinh bên chèo cũng hay, mà đóng Lã Bố bên tuồng cũng rất hùng dũng. Chú hề đồng Bát Lư người Lịch Động khôi hài rất giỏi. Đào Liên đóng Châu Long rất nền, đóng Điêu Thuyền thì khán giả rất phục. Năm 1942, ông tổng Tấn mất, bà Liên chèo chống được vài năm rồi xảy ra nạn đói năm 1945, gánh hát phải nghỉ.

Ở Kiến Xương, trước năm 1945 còn có gánh chèo ông tổng Uẩn ở Đông Trung và gánh chèo ở Đồng Vàng, nay thuộc xã Vũ Ninh nhưng ít ai còn nhớ.

Làng Ngọc Động, nay thuộc xã Thụy Phong, huyện Thái Thụy, trước năm 1945 có gánh hát ông Được. Gánh này có các ông thơ Nhẫn, Mảng, Biệt, Ngói; bà Mải, cô Soi, cô Bài... Về trò có *Lưu Bình - Dương Lễ*, *Phật Bà Mục Liên* và cả tuồng *Tiết Nhân Quý*. Nghe nói làng Ngọc Động trước đó còn có gánh hát của ông chưởng Oai, không ai còn nhớ diễn những tích gì.

Ở làng Tu Trình, nay thuộc xã Thụy Hồng, huyện Thái Thụy có gánh hát ông Giao, gánh này có kép Hợi đóng lão, cô Xòa người Trình Trại, xã Thụy Hà đóng vai đào chua, đào ngọt. Có hề Tái rất giòn trò. Ông Giao đóng Mãng ông. Ông Hợi đóng Sùng ông, rồi lại đóng Phú ông mà vai nào rõ ra vai ấy, làm nghệ nhân chèo có tiếng trong tỉnh cũng phải nể. Ông Giao tên thật là Trần Quang Giao, từ năm mười chín đôi mươi đã quy tập hát chèo rồi theo phường của ông phó Quyền. Lúc ấy phường có 8 người hát chèo *Thập ân*, hát chèo đò và đóng trò *Mục Liên địa tạng*. Về sau trong làng có người thông gia với bên Hà Xá, học lén được trò *Quan Âm*, trò *Lưu Bình - Dương Lễ*, sau khi diễn thử ở hội làng rồi mới dám đi hát ở hội đình An Cố, hội làng Quang Lang. Ông phó Quyền về già trao gánh sang cho ông Giao. Năm ấy ông Giao 37 tuổi, là người có chữ lại giỏi nghề, anh em rất mến phục. Ông tuyển thêm cô Xuề, cô Xòa phân vai cho rồi đi diễn ở hội làng Giắng, hội Đồng Xâm và một lần về cả thị xã Thái Bình.

Ở Phụ Dực cũ, có phường tuồng An Vũ do chánh tổng Lân đứng trùm, hát các vở *Quan Công, Đào viên kết nghĩa, Chinh đông Chinh tây*; có các nghệ nhân như ông Tược, ông Oanh, bà Sâm, bà Son... Nhưng mỗi khi tuồng An Vũ sang hát ở hội đền Đồng Bằng thì phải hát ít nhất một đêm chèo *Mục liên địa tạng* hoặc *Quan Âm Thị Kính* hay *Sùng Sơn thánh mẫu*. Có người còn nhớ ông tổng Lân làm trùm năm 1926. Ở An Vũ còn có gánh tuồng của ông cai Soát, một người rất mê hát tuồng. Sau, ông cai đi lính nhập vào đội hát của ai đó trên tỉnh. Khi về tập hợp những người thích hát trong xã lập gánh hát tuồng. Khoảng năm 1918-1919, phường tuồng An Vũ về tỉnh hát đọ với gánh hát của ông cả Tôn.

Có mấy gánh tuồng mà người đứng đầu thường tham gia hoặc liên quan tới các phong trào yêu nước chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX. Đó là gánh hát của ông khóa Toản ở vùng chèo Sáo Đền. Ông tên thật là Nguyễn Quang Toản, biết chữ Hán từng theo các bậc đàn anh dấy nghĩa thời Cần Vương. Sau, các bậc đàn anh bị Tây bắt, anh em thất tán mỗi người một nơi, ông về làng dạy học và lập gánh hát chèo. Ông chỉ mời một số anh em thích chèo và ghét Tây. Không cho chị em tham gia. Có lẽ ông sợ lộ ý đồ riêng của mình. Ban đầu, gánh của ông chỉ tập hát *Lưu Bình-Dương Lễ* mà ông cho là có ý nghĩa trước tình thế rối ren ngoài xã hội, nhằm đề cao tình bằng hữu, dạ sắt son, chê trách kẻ ham chơi, lười học. Vài năm sau, ông cho tập thêm trò *Quan Âm Thị Kính* và thích khuấy vào lớp *Làng bắt vạ* để kín đáo châm biếm bọn lý dịch tham nhũng dâm dật đầy rẫy trước mắt. Khi ông Đội Tý tức Đinh Văn Tý đăng lính sang Pháp, được phong chức đội nghỉ hưu về làng, được cụ khóa mời bảo trợ gánh hát. Vài năm sau, ông khóa Toản già yếu, xin nghỉ, gánh hát về tay ông đội thì ý đồ riêng của gánh đã đổi khác.

Làng Tả Phụ, nay là xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, trước kia cũng có một gánh chèo. Nghe nói người làng hát chèo từ hồi bác hề Vung và có thể trước nữa, vào đầu năm 1915. Về lai lịch gánh chèo làng Tả Phụ mấy chục năm trước, các cụ kể lại rằng: Năm Đinh Dậu (1897) ông sư Dù ở chùa Lãng Đông thuộc tổng Đường Thâm, Kiến Xương vờ làm chay ba ngày, thực chất để tập hợp nghĩa binh rồi xưng là thiên binh (quân nhà trời), trưng cờ Bình Tây diệt Nguyễn, kéo lên đánh chiếm thị xã Thái Bình. Lúc đầu, nghĩa quân gây cho bọn quan lại hoang mang. Nhưng rồi bọn Tây trấn tĩnh được, dùng súng chống trả và đánh bại nghĩa quân. Thôn trưởng Tả Phụ năm ấy là ông Nguyễn Bổn bị Tây ghép vào tội đồng lõa với quân phiến loạn. Ông thôn Bổn cùng người em là ông Nguyễn Côn bị Tây chém đầu. Khi ấy cụ Vũ Văn Khang làm chánh tổng bị bắt giam ở phủ Kiến Xương. Tây chưa kịp hành quyết thì có lệnh khoan hồng của Tòa Thống sứ. Thực chất vụ bạo động này nằm trong phong trào Kỳ Đồng - Mạc Đình Phúc. Sau khi phong trào bị Pháp đàn áp thì khắp mấy tỉnh Hải Phòng, Hải Dương, Kiến An, Thái Bình, Nam Định, nổi lên phong trào lập đàn thiện đàn sinh xuất hiện thơ giáng bút. Năm Canh Tý (1900), làng Vân Tả Phụ có Phụ Nhân đàn và khắc ván in thành tập với tên đề *Hồi thuần chân kinh đệ nhất tập*. Năm Tân Dậu (1921) lại in *Hồi thuần chân kinh đệ nhị tập*; cả 2 tập đều do ông Vũ Ngọc Oanh thân sinh ông Khang bỏ tiền khắc ván in bằng chữ Nôm. Nội dung của cả hai tập đều khơi gợi tinh thần yêu nước, thương nòi. Năm Ất Mão (1915) ông Vũ Văn Khang sau khi được bầu huyện hào, đứng ra thành lập phường chèo của làng. Mọi phí tổn gia đình ông đều đảm nhiệm. Lúc đầu, ông chọn con cháu trong họ, ngoài làng, những người có giọng tốt, có dáng người ông mời thầy về dạy hát. Suốt mấy tháng trời, đêm nào sân nhà ông cũng có mấy chục người học hát chèo. Ông Hào mời các thầy ở phường chèo Bích Kê, nay thuộc xã Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương; xuống dạy là các ông Phạm Kha, Phạm Qũy, Phạm Trại. Khi đã phân biệt được nhịp nội, nhịp ngoại, các thầy dậy hát câu *đường trường, đường trường phải chiều, đường trường tiếng đàn, đường trường bắn thước. Dạy hát sa lệch thì có sa lệch bằng, sa lệch chênh. Dạy hát sắp thì có sắp thường, sắp cổ phong, sắp qua cầu. Rồi dạy nói sử, nói đếm, hát sử xuân, sử dầu. Các điệu hề: Hề mồi, hề gậy, hề mồi sư cụ, hề mồi thằng cu bé, thằng cu lớn*... Có người học nhị, học đàn, học trống, gõ thanh la. Ban ngày, người đóng cối xay tre ở nhà, người ra đồng làm ruộng, ở đâu cũng nghe tiếng hát chèo của người làng. Ông Hào có sáng kiến: sau một tháng cho thi hát, người nào hát đúng phách, đúng nhịp trống, hát hay, được thưởng từ hai đến năm xu. Người kéo nhị hay, thổi nuột, trống gõ dòn, mõ và thanh la đúng nhịp cũng đều có thưởng. Con cháu trong họ, ngoài làng hào hứng học hát rất đông, được hai tháng lời ca tiếng hát đã nhuần, tiếng đàn, tiếng hát, tiếng nhị, tiếng trống đã quyện, các thày cho học lời các tích trò. Học lời trò *Trương Viên*, các thầy chọn một cậu con trai 17-18 tuổi, mặt trái xoan, thân hình mảnh mai, giọng kim, dài hơi, học lời sắm vai Thị Phương. Rồi chọn người học lời sắm vai Trương Viên; ở trò *Quan Âm Thị Kính* thì chọn người học lời vai thị Mầu, Thị Kính, Thiện Sỹ, ông Mãng, bà Sùng, ông Sùng, anh Nô... Rồi tập trò *Kim Nham*, chọn người học lời vai Súy Vân, Kim Nham, Trần Phương, phù Thủy... Các thày dậy nhiều bài hát ở nhiều vai, nhiều trò. Lúc đầu các cô gái chỉ ngồi xem rồi khúc khích cười, sau các cô bớt thẹn thùng cũng xin thầy học hát. Khi mấy cô hát đúng, hát hay, các thầy dạy học lời, sắm vai. Thế là sau sáu tháng, trò *Quan Âm Thị Kính* đã được tập thành thạo. Cô Mai xóm Tây đóng Thị Kính, cô Hênh xóm Đông đóng Thị Mầu, anh Hấn đóng Thiện Sỹ, anh Hân đóng Sùng ông, cô Tẹo đóng Sùng bà, anh Nghiêm đóng vai anh Nô... Nhằm vào đúng đêm 16 tháng 7 năm ất Mão (1915), phường chèo làng Phụ ra mắt bà con ở giữa sân đình. Sau vai giáo đầu, Thiện Sỹ bước ra, quần trắng, áo the hoa, khăn nhiễu tam giang, tay cầm quạt giấy trổ con công, trông thật dáng thư sinh. Sau câu xưng danh, tự giới thiệu mình rồi *nói sử*.

Rồi lớp Thiện Sĩ - Mãng ông, lớp vu qui, Thị Kính và Thiện Sĩ múa hát bài *sa lệch bằng*.

Đào kép múa dẻo, hát hay, bà con các làng đến xem "xuýt xoa" ao ước làng mình cũng có gánh chèo.

Kết thúc trò là lớp chạy đàn vui vẻ, rộn ràng, náo nhiệt, khơi gợi tình cảm người xem.

Sau đêm ra mắt, phường chèo làng Vân Tả Phụ nức tiếng một vùng. Cả làng vui mừng, phường chèo càng được cổ vũ, tiếp đó họ học sang các trò *Trương Viên*, *Kim Nham*, trích đoạn *Tuần ty đào Huế*,... Gánh chèo làng được mời đi diễn ở nhiều nơi trong huyện, phủ. Mỗi khi đi các nơi, kép hát, nhạc công mặc áo the, quần trắng, đầu đội nón dứa, chân đi giầy Gia Định, giầy Ký Long. Các cô đào mặc váy lụa đen, áo tứ thân, thắt lưng bao xanh, đầu đội nón quai thao, chân đi giầy vải, tay cầm quạt giấy. Đi đến đâu người ta cũng khen và nể trọng phường chèo ông chánh Đồng Xâm. Ông Hào cưu mang phường hát mãi đến năm ất Sửu (1925) năm hội đền, phường chèo mới tạm ngừng, nhường chỗ cho các gánh chèo Khuốc, chèo Sáo Đền, gánh chèo ông trùm Thịnh về hát đấu cạnh tranh khách ở các ngày hội đầu tháng tư âm lịch.

Nhận xét chung

1. Cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, phong trào diễn chèo ở Thái Bình khá rầm

rộ mà tiêu biểu là ba vùng chèo Hà Xá ở Hưng Hà, chèo Khuốc ở Đông Hưng, chèo Sáo Đền ở Vũ Thư. Tính chung toàn tỉnh khi ấy, theo con số chưa đầy đủ đã có gần 50 phường, gánh chèo Các tích trò phổ biến như: *Trương Viên, Tống Trân, Lưu Bình Dương Lễ, Phạm Công - Cúc Hoa, Chu Mãi Thần, Từ Thức, Quan Âm Thị Kính, Phan Trần, Kim Nham, Nhị Độ Mai, Kiều đi thanh minh, Kiều ở lầu xanh, Hoạn Thư đánh ghen, Người lấy cóc, Trạng Quỳnh lỡm chúa*... Những vở mang đề tài tín ngưỡng như: *Quan Âm du địa phủ, Đức Mẫu Thoải, Sòng Sơn thánh mẫu*. Chèo cải lương có: *Mảnh gương nhân thế* (hay *Trận cười thứ năm* của Nguyễn Đình Nghị),... Về tuồng có: *Sơn hậu, Đào Phi Phụng, Quan Công quá quan, Đào viên kết nghĩa, Chinh đông, Chinh tây, Chiêu Quân cống Hồ, Nhất hộ, Nhất bái, Tam khí Chu Du, Thạch Sanh*, một số phường gánh chèo còn kiêm cả *hát thờ, hát cửa đình, hát chèo đò dẫn vong, Mục Liên địa tạng*,...

Những năm cuối thập niên 30 ở thế kỷ trước do ảnh hưởng của *Thịnh Lạc ban, Nghị Lập ban*, có gánh hát chèo còn cho đào hát tập cả *ca Huế* như: *hành vân, Lưu thủy, Kim tiền*,... và mấy vở cải lương như: *Trót đã nhúng chàm, Mồ cô Phượng*. Theo Hoàng Kiều trong bài *Sự phát triển làn điệu chèo của nghệ nhân chèo Thái Bình (Chèo truyền thống Thái Bình*. Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình, 1997) thì "... Cái mốc vàng chói lọi làm rạng rỡ cho chèo Thái Bình mà ngày nay ta còn nhân chứng và tư liệu có thể khẳng định được đó là phường chèo Khuốc với hai vở chèo *Từ Thức gặp tiên* và *Phan Trần* và một trích đoạn *Tuần ty - đào Huế* trong vở chèo *Chu Mãi Thần*". Kép Ngạn vùng chèo Hà Xá, quê làng Y Đún, nay thuộc xã Bình Lăng, huyện Hưng Hà đã truyền cho chèo Khuốc vở chèo *Từ Thức*. Ông là người am hiểu thông thạo hát ả đào. Về vở *Phan Trần*, có những mảng trò hề gậy theo thầy, hề tiểu... đều hao hao giống những mảng trò trong *Từ Thức*. Cả những làn điệu như: *Vãn non mai, Tuyết dạt sông thương, Hề dơm đó*, chỉ có nghệ nhân chèo Khuốc biết hát. Những mảng trò có các điệu hát của cách cấu trúc cá thể gọi là *sắp ngắn* đều giống cách cấu trúc của chèo *Từ Thức*. Nhiều nghệ nhân thừa nhận chèo *Phan Trần* được diễn phổ biến ở Thái Bình. Về trích đoạn *Tuần ty - đào Huế*, ngoài tích của chèo *Chu Mãi Thần* và cả múa chạy trái, do ông Trần Đình Lục, còn gọi Xã Lục, ở xóm Bắc Ninh làng Khuốc và cụ Bùi Văn Ca dàn dựng. Việc nghệ nhân tuồng Huế như ông sáu Thơ, ông Năm Kinh được mời về làng Khuốc dậy tuồng là điều kiện thuận lợi cho các nghệ nhân chèo Khuốc sáng tạo trích đoạn *Tuần ty - đào Huế*.

2. Tìm hiểu về phong trào diễn chèo ở cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX ở Thái Bình, thấy số đông nghệ nhân chèo xuất thân từ những gia đình nông dân hay thuyền thợ ở nông thôn có niềm say mê nghệ thuật hát, múa, âm nhạc, biểu diễn. Những người sáng lập, đứng đầu các phường gánh, hầu hết là những người giầu có, có chức quyền, uy tín ở các làng xã như: các Chánh, Phó tổng, các Lý trưởng, Phó lý; có người làm quan lại cấp thấp như: Thương biện, cai, đội, hoặc có phẩm hàm huyện hào, bá hộ, cửu phẩm, hàng tiên thứ chỉ trong làng và quan trọng hơn là các trí thức nông thôn như: các ông tú tài, nhất trường, nhì trường, khóa sinh... giỏi chữ Hán, chữ Nôm, đóng vai trò bác thơ trong mỗi phường, gánh chèo. Có người từng thi khoa nho học cuối cùng ở trường thi Nam Định, có người từng tham gia phong trào Cần Vương thất bại, có người đương kim chánh tổng nơi có cuộc bạo động, nằm trong phong trào Kỳ Đồng - Mạc Đình Phúc. Có người là hương sư dạy học trong một xã, chịu ảnh hưởng kịch Thế Lữ diễn ở Hải Phòng năm 1938, tập hợp một số anh em tân học lập ban hát, bắt chước chèo cải lương của Nguyễn Đình Nghị mấy năm trước đó.

Nằm trong phong trào chung của nghệ thuật sân khấu cả nước, một số phường, gánh chèo Thái Bình từng đi biểu diễn giao lưu ở các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định. Có gánh lên biểu diễn ở Bắc Ninh, Bắc Giang, Yên Bái, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn. Có gánh từng diễn chèo thi ở sân đền vua Đinh tại Hoa Lư, (Ninh Bình) và chiếm giải nhất. Có những người đoạt giải nhất, giải nhì trong một đám hội ở Thiệu Hóa (Thanh Hóa). Có người từng diễn cho Bảo Đại xem ở Bắc Ninh và được phong là Đệ nhất chánh quản ca hạng Bắc Kỳ. Có người từng làm thầy đi truyền nghề ở Hà Tây, có người trở thành nghệ nhân chuyên nghiệp đi diễn ăn lương tháng cho rạp Sán Nhiên Đài ở Hà Nội... Trong số những người có công đóng góp sáng tạo nghệ thuật sân khấu chèo, hiện còn để lại nhiều chứng tích bằng văn bản, đáng chú ý là soạn giả, nhà nghiên cứu chèo nổi tiếng một thời ở Hà Nội, đó là ông Tú Khiêm - Nguyễn Thúc Khiêm. Tú Khiêm quê làng Hoằng Nông, phủ Tiên Hưng, nay thuộc xã Điệp Nông, huyện Hưng Hà. Ông là con trưởng ông Nguyễn Đình Tốn làm Bang biện tư vụ ở Huế năm Tự Đức thứ 36 (1883). Bang Tốn là một trong những thủ lĩnh nghĩa quân nổi tiếng trong phong trào yêu nước chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX ở Thái Bình. Đầu thế kỷ XX, Tú Khiêm lên Hà Nội tham gia hoạt động nghệ thuật sân khấu ở Lập Nghị ban cùng Nguyễn Đình Nghị - vì có làm Lý trưởng nên còn gọi là Lý Nghị. Ông Lý Nghị quê ở làng Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, do hiếm hoi, nên đã dan díu với một người đào hát. Rồi Nguyễn Đình Nghị làm dàn cảnh cho rạp Sán Nhiên Đài ở Hà Nội. Năm 1914, khi mới lập ban hát, ông chuyên chú về lối chèo văn minh, một lối hát mới. Từ năm 1923, ông viết chèo cải lương. Vừa làm trưởng ban vừa soạn vở vừa dàn cảnh, chỉ trong 30 năm, ông đã soạn được 60 vở chèo. Những vở chèo nổi tiếng của Nguyễn Đình Nghị như *trận cười thứ nhất* tức *Hỏng vì tình* là một hài kịch, rồi *Trận cười thứ hai*, tức *Khôn có giống*, chuyên về luân lý. *Trận cười thứ ba* tức *Khôn trẻ bế già*, hài kịch; *Trận cười thứ tư*, tức *Quá chơi nên nỗi* được diễn nhiều nhất. *Trận cười thứ năm*, tức *Mảnh gương nhân thế*... Sau Nguyễn Đình Nghị là Nguyễn Thúc Khiêm, người viết nhiều kịch bản chèo. Chỉ tính riêng năm 1928, Nguyễn Thúc Khiêm đã viết vở chèo *Cái kiến kiện củ khoai;* các bài hát chèo *Hà Đông sư tử hống, Kiều Vân ký thác, Chú chuột sa chĩnh gạo, Nuôi bạn thay chồng,* v.v... Ông còn viết cả kịch bản cải lương *Tống Trân - Cúc Hoa* và công trình khảo cứu về hát tuồng, hát chèo. Tất cả gồm 30 tác phẩm, với gần tám trăm trang. Sau phong trào *Xô viết Nghệ Tĩnh* (1930 - 1931), nhiều nơi công cộng ở Hà Nội xuất hiện truyền đơn, áp phích phản đối chính phủ bảo hộ đàn áp dã man nông dân Nghệ Tĩnh... Ông Lý Nghị và soạn giả Tú Khiêm bị Pháp bắt giam ở nhà tù Hà Đông vì lý do công diễn vở *Kêu trời rằng oan* mà chưa có giấy phép. Chúng cho rằng hai ông nghe "Cộng sản" xúi giục viết vở diễn để hô hào dân chúng chống chính phủ bảo hộ. Sau, hai ông được một người quen thân trong đám quan lại người Việt tìm cách xin được tha nhưng phải về quê quản thúc. Tuy vậy, ông vẫn viết văn, thỉnh thoảng đem bài vở lên Hà Nội đăng báo hoặc in sách. Chẳng bao lâu, Nguyễn Thúc Khiêm lại bị Pháp bắt giam ở nhà tù Sơn La. 5 năm bị giam cầm, ông tuổi cao sức yếu, lại mắc bệnh hiểm nghèo, được người thân cũ xin cho ra tù. Chúng bắt ông viết giấy cam đoan về bản quán sống, xin cải tà phục thiện, không lập bè đảng hội kín chống chính phủ bảo hộ. Nguyễn Thúc Khiêm không thèm viết, bẻ bút, xé giấy quẳng xuống mặt bàn rồi bước giật lùi đập mạnh gáy vào tường đá phía sau tự chết, tỏ khí tiết bất khuất của một sĩ phu kiên trung yêu nước trước kẻ thù của dân tộc.

3. Trong kháng chiến chống Pháp, có một người quê làng Bồ Xuyên vẫn được đồng bào nhắc đến, đó là bà năm Hảo. Bà nhiều lần trình diễn vở chèo ngắn *Vợ chồng lão chài* do bà tự biên tự diễn thật hấp dẫn. Bà còn vào vai bà Trầm trong vở *Chị Trầm*, vai cụ Năm đóng "đặc chèo". Cuối cuộc kháng chiến ở Thái Bình còn xuất hiện nhiều vở chèo mới: *Kiều đi tăng gia, Mở cống Trà Linh, Nông dân Tiền Hải* của đội thông tin tuyên truyền tỉnh, hoặc vở tuồng ngắn *Xa-lăng thất thủ* của đội văn nghệ xã Lê Lợi, huyện Kiến Xương... Từ năm 1959 đến nay, phong trào diễn chèo ở các huyện, xã trong tỉnh, mà trung tâm là đoàn chèo tỉnh đã gây tiếng vang cả trong và ngoài nước. Các vở chèo cổ *Quan Âm Thị Kính, Lưu Bình - Dương Lễ, Súy Vân*, hoặc các trích đoạn *Tuần ty - đào Huế, Tôn Mạnh Tôn Trọng*... được

dàn dựng, khai thác, đã được đánh giá cao. Các vở chèo về đề tài hiện đại hoặc lịch sử như: *Phạm Ngũ Lão, Đường lên phía trước, Cô gái làng chèo*... từng là những tiết mục nổi tiếng. Hàng trăm con em người Thái Bình đang là diễn viên, nhạc công trong 13 đoàn chèo ở các tỉnh là đội ngũ không nhỏ đóng góp cho phong trào chèo cả nước.

V. ÂM NHẠC

Từ xa xưa, người Thái Bình đã rất yêu âm nhạc, có nhiều người sử dụng thành thạo các loại nhạc cụ. Về nhạc gõ có trống con, trống trung, trống cái, trống lệnh, trống cơm, trống bỏi, thanh la, nạo bạt, cồng chiêng, chuông đồng, khánh đá... Nhạc dây có nhị, hồ, đàn nguyệt, đàn tranh, đàn đáy, đàn tỳ bà, đàn thập lục, đàn tam thập lục, đàn bầu, đàn tứ, đàn tam... Nhạc hơi có tiêu, sáo, kèn đám tang, kèn tế thánh, kèn gọi quân...

Âm nhạc trong các lễ hội trước đây rất phong phú. Sau đây là một số dẫn chứng.

1. Thi kèn, thi trống ở hội chùa Keo

Hội tháng chín ngày xưa ở chùa Keo vào tối 13, lễ thánh xong có thi kèn và thi trống.

Thi kèn: Người dự thi thổi cùng một loại kèn bát gỗ dài gần 1m. Mỗi người vào dự thi đều phải qua khảo hạch bằng những bài kèn dạo đầu đã quy định. Ai dài hơi, thổi đúng điệu, không lèo, không vấp, có âm thanh luyến láy hay sẽ được chọn vào thi chính thức. Những người này sẽ thi bằng một bài kèn tự chọn. Nếu trong số những bài trúng giải lại có bài kèn thì những người này phải thi lần nữa để chủ hội xếp thứ tự trên dưới. Những người được giải thưởng thường là những nghệ nhân giỏi nhạc dân gian. Chủ hội chọn lấy bốn người thổi kèn hay nhất, xếp thành bốn bậc: Chánh, phó, quản thủ và thiêm. Giải thưởng từ 1-3 quan tiền.

Thi trống: Sau cuộc thi kèn đến cuộc thi trống. Người dự thi phải sử dụng ba loại trống đeo trên người... Trống cơm đeo ngang ngực, trống bản đeo dưới bụng, bên sườn trái kẹp một cái trống bầu. Người dự tự chọn bài trống để thi đấu. Một bài trống thi đạt yêu cầu là không lẫn nhịp, không lỡ nhịp, âm thanh từng loại trống phải chuẩn. Những lúc đánh phối hợp cả hai ba loại trống, âm thanh phải quyện, không bị rã thanh. Âm thanh và tiết tấu của bài trống có giá trị quyết định trong việc chấm giải. Những bài được giải xuất sắc phải là bài trống có "hồn", nghĩa là tiếng trống phải thể hiện được tình cảm của người đánh trống.

Thi đơn từng người, rồi lại thi kép, đánh phối hợp hai người với nhau. Những người giật giải nhất, nhì, ba đều phải giỏi cả thi đơn và thi kép. Cũng như thi kèn, thi trống cũng có giải thưởng từ 1-3 quan tiền.

2. Âm nhạc chèo sân đình

Là một trong những cái nôi của nghệ thuật chèo, cho nên âm nhạc chèo ở Thái Bình cũng là điểm nổi bật. Nhạc chèo cũng như văn học chèo ra đời là do yêu cầu của nhân vật và hoàn cảnh của nhân vật kịch. Những nhân tố đặc thù cấu thành điệu hát như: Lưu không, xuyên tâm, ngân đuôi, tiếng đệm... đã góp phần quan trọng để xác định âm nhạc chèo. Có nhà nghiên cứu đã ví âm nhạc chèo thực sự là đòn bẩy của nghệ thuật biểu diễn chèo. Nghệ nhân Nguyễn Thị Vận ở phường chèo Sáo Đền nhớ một nghệ nhân kéo nhị chèo rất tài hoa, đó là ông Hy. Bà nói: "Tiếng nhị của tay Hy vừa đỡ vừa nâng, lại còn vuốt lên nối giọng cho chị em chúng tôi thêm vang ấm, ngọt ngào. Chẳng may hôm nào có chị em mệt, bắt vào sai hoặc đang hát bị sa giọng thì nhị của lão khéo luồn theo, nâng lên cho đúng nhạc. Chị em tôi rất quý lão. Khán giả ít xem không thể biết được".

3. Âm nhạc múa rối nước

Nhạc gõ dân tộc được sân khấu rối nước truyền thống sử dụng để giữ tiết tấu cho diễn xuất và khuấy động không khí biểu diễn. Sân khấu rối nước tuy đã có tiếng hát, nhưng âm nhạc tiết tấu vẫn đóng vai trò hỗ trợ quan trọng trong diễn xuất.

Ở phường rối nước làng Nguyễn, ngoài lời giáo còn dùng lời chèo, lời ca dao... để bắt làm nền, cùng với âm thanh nhịp điệu của các nhạc cụ đưa đẩy hành động của các nhân vật rối ngoài sân khấu. Dàn nhạc rối nước xưa gồm trống cái, trống con, trống cơm, thanh la, nạo bạt, mõ. Điệu trống "sấm nở" của rối nước được khán giả rất khen ngợi.

4. Trống ngũ lôi và phường bát âm

Ở vùng Đồng Xâm, huyện Kiến Xương xưa, nghe nói ngày ông Hào Khang làm ma cho thân mẫu ở đầu thế kỷ XX, làng đã có mấy chục người biết đánh trống ngũ lôi, trống tế, trống chầu; những buổi hát ca trù chầu thánh, trống chầu cho những đêm hát chèo cười đến "vỡ bụng" ở sân đình. Trong các đám rước, nghe trống ngũ lôi, người xem náo nức lạ thường. Tiếng "tùng", tiếng "cắc" nhịp nhàng theo những cánh tay cầm dùi khi lên khi xuống, cùng với tiếng trống điểm theo nhịp, tạo nên không khí vui trang nghiêm.

Khi đó, ở làng có người còn biết thổi kèn tế, kèn đám ma; có người biết đánh đàn tranh, đàn bầu, đàn nguyệt... Nhưng chỉ là những nhạc cụ sử dụng đơn lẻ. Rồi một hôm, có một ông thầy rất trẻ ở vùng An Khang, Bát Điếu lên dạy học kèn, học đàn, học nhị, hồ, sáo... có bài bản. Địa điểm học tại nhà ông Nhang Rặc họ Hoàng. Các thầy thay nhau về dạy rất nhiệt tình. Anh em đến học chỉ góp gạo nuôi thầy ngày hai bữa. Các thầy chẳng hề nhận một đồng công nào. Sau khoảng nửa năm, ông Hoàng Lập, ông Vũ Đương thổi kèn giỏi, ông Vũ Thuật kéo nhị, ông Hoàng A kéo hồ, ông Vũ Triệu đánh đàn tranh, ông Phạm Dớn đánh đàn tứ, ông Vũ Thỏn kéo lứu; ông Hoàng Hứa, ông Vũ Miệt đánh trống cơm. Từ đấy làng Phụ hình thành một đội bát âm phục vụ các cuộc rước và đưa tang. Các thành viên của đội bát âm có người sớm giác ngộ cách mạng, tham gia hoạt động bí mật như ông Vũ Triệu, sau này làm bí thư chi bộ. Ông Vũ Đương làm thôn đội rồi hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Ông Phạm Dớn là Chánh văn phòng Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy. Ông Hoàng A làm cán bộ ngành thương nghiệp tỉnh. Ông Vũ Thỏn, ông Hoàng Lập, ông Vũ Thuật đem khả năng sử dụng kèn nhị, trống phục vụ đội văn nghệ làng Phụ mấy chục năm trời. Đến sau ngày hòa bình lập lại, người làng mới biết người thày về khởi xướng dậy đội bát âm Tả Phụ ngày ấy chính là Đại tướng Hoàng Văn Thái sau này.

Ông quê ở xã Tây An, huyện Tiền Hải. Từ năm 13 tuổi, ông đã phải đi làm thuê, đi cắt tóc nhưng lại sớm bộc lộ năng khiếu âm nhạc và thổi kèn bầu rất giỏi trong dàn bát âm tang lễ ở quê. Năm 23 tuổi, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Chính thời gian này ông đã cùng một số anh em phường bát âm ở quê lên Tả Phụ, tổng Đồng Xâm dạy và lập phường bát âm. Đến năm 25 tuổi, ông bị Pháp bắt. Sau đó ông vượt ngục tham gia Cứu quốc quân, năm 29 tuổi được cử đi học trường quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc), rồi tham gia Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân.

Một đêm giá lạnh, Hoàng Văn Thái ngồi bên đống lửa ở một góc rừng sáng tác bản nhạc *Phất cờ Nam tiến*, qua lời gợi ý của người chỉ huy đội - Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Và chính Võ đại tướng đã soạn lời cho bản hành khúc ấy vào mùa đông năm 1944, trước khi đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân ra đời ít ngày. Sau Cách mạng tháng Tám thành công, hàng loạt các đơn vị giải phóng đã lên đường Nam tiến. Trong các cuộc lên đường này, Hoàng Văn Thái thường đứng bắt nhịp cho bộ đội hát bài *Phất cờ Nam tiến*- một bản hành khúc mà sau này luôn vang lên dọc hàng quân những năm tháng kháng chiến chống Pháp và cả chống Mỹ.

Năm 1962 khi về Thái Bình, Đại tướng Hoàng Văn Thái đã về lại Tả Phụ hỏi thăm những người học kèn, học đàn và xây dựng phường bát âm năm xưa. Âm nhạc dân gian ở Thái Bình đã có những sự kiện, những con người đem lại vinh quang cho quê hương.

VI. MỸ THUẬT

Cũng như âm nhạc, mỹ thuật là một lĩnh vực không thể thiếu trong đời sống tinh thần của nhân dân... Xin giới thiệu sơ lược từng mặt trong lĩnh vực mỹ thuật ở Thái Bình thời kỳ trước Cách mạng tháng 8-1945.

1. Hội họa

Nói đến hội họa trong nhân dân ta ngày xưa là nói đến tranh dân gian. Hằng năm vào dịp Tết cổ truyền, người xưa có đôi câu đối Nôm:

Thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ
Cây nêu tràng pháo bánh chưng xanh.

Nhưng vẫn thiếu một hương sắc về thẩm mỹ, đó là tranh tết. Có như thế mới đầy đủ cả "vị" lẫn "sắc", mới tạo nên phong cách Tết cổ truyền độc đáo ở Việt Nam.

Không có những làng tranh dân gian nổi tiếng như làng tranh Đông Hồ (Bắc Ninh), tranh Hàng Trống (Hà Nội) nhưng ở Thái Bình cũng có những gia đình nghệ nhân làm tranh thờ, tranh treo dân gian ở rải rác nhiều nơi trong tỉnh như ở thị xã Thái Bình cũ, Đông Hưng, Hưng Hà, Vũ Thư.

Tranh tết ở Thái Bình thiên về đề tài lịch sử, như tranh *Trần Hưng Đạo đeo gươm, Lý Thường Kiệt phạt Tống, Lê Hoàn thủy chiến, Lê Lợi trả gươm rùa thiêng, Quang Trung vào Thăng Long, Bà Trưng, Bà Triệu cưỡi voi đánh giặc*... Hoặc đề tài *Tam quốc diễn nghĩa* như *Lưu Quan Trương kết nghĩa vườn đào, Quan Công đơn đao phó hội, Trương Phi trên cầu Trường Bản*....

Về tranh thờ có tranh *Phật Bà Quan Âm*, tranh *Di Lặc*, *Bà Chúa Ba*, tranh *Hổ*, *Diêm Vương xử tội*... Tranh dân gian ở Thái Bình in trên nền giấy gió, theo mầu sắc cổ truyền độc đáo của Việt Nam, được pha chế từ những nguyên liệu trong tự nhiên. Mầu đen thường lấy từ than rơm, lá tre khô. Mầu đỏ lấy từ thỏi son tán mịn. Mầu vàng lấy từ vỏ cây vang đun kỹ, cô đặc. Cách sử dụng mầu thường là những mảng phẳng không chuyển sắc, không gợi khối. Bố cục tranh theo chiều ngang, không theo luật viễn - cận khiến mắt nhìn như thật, mà theo một không gian thuận mắt, ước lệ; có khi gần nhỏ, xa to, gần nhạt, xa đậm... Chính cái nền tranh phẳng đã quy định phong cách nghệ thuật ước lệ, thuận mắt.

Tuy nhiên, nhiều chợ tết Thái Bình bán cả tranh Đông Hồ như tranh *Hứng dừa, Đánh ghen, Đàn gà, Đấu vật, Đám cưới chuột, Em bé ôm gà, Vinh hoa phú quý*... Cả tranh *Lý ngư vọng nguyệt* (tranh cá chép) của Hàng Trống (Hà Nội)...

2. Điêu khắc

Điêu khắc truyền thống ở Thái Bình cũng khá đa dạng: Điêu khắc gỗ ở đình chùa, chạm trụ, xà đá, cây hương đá, bát hương các loại. Sơn son thếp vàng trên đồ thờ, mâm quả, khám trai, chạm vàng, chạm bạc, khảm bạc trên đồ thờ đúc đồng, tượng Phật trên chùa, tượng chơi đình của trẻ em, tò he nặn bằng bột mầu sặc sỡ - đồ chơi làm quà cho trẻ em mỗi khi mẹ đi chợ phiên về... Tất cả làm nên diện mạo phong phú, đa dạng về điêu khắc dân gian.

Riêng chùa Keo cũng đã có nhiều pho tượng quý mang tính, sáng tạo và cách điệu cao. Hai pho Hộ pháp: Khuyến thiện và trừng ác, mỗi pho ngồi kín nửa gian chùa. Thân tượng cao tới 3 mét, đầu đội mũ giáp trụ. Pho khuyến thiện mặt đỏ, râu dài, mặc áo giáp có nếp gấp trên vai, làm thành mặt hổ phù, nếp gấp dưới ngực làm thành mặt sư tử, vẩy giáp xếp thành mắt mũi, vế giáp gấp lên thành miệng. Vị trừng ác mày râu dữ dội, mắt sắc như dao, cưỡi lưng con sấu. Sấu trợn mắt nhe nanh. Ngực tượng thành mặt hổ phù. Đầu gối tượng thành đầu sư tử. Hai pho mang hai tính chất đối lập nhau rõ rệt.

Tượng *Tuyết sơn* là tác phẩm điêu khắc thành công nhất ở chùa Keo. Tượng cao 0,8m. Thân tượng ngự trên tảng đá chông chênh. Đá cuộn lại thành mây, rủ xuống thành băng rơi tuyết phủ, vươn lên thành đá tai mèo. Phần bệ tượng thể hiện khái quát đỉnh núi Hy-ma-lay-a (núi tuyết) cao ngút bốn mùa băng giá. Theo sự tích, Phật đã tu hành dưới gốc bồ đề, thiền định trên đỉnh núi tuyết phủ. Phật ăn trường chay, mỗi bữa chỉ một hạt gạo, một hạt vừng, chẳng quản thân gầy sức kiệt, đêm ngày nấu nung lập thuyết và Phật đã đắc đạo ở đấy. Nghệ nhân tạc tượng Tuyết Sơn đã bám sát sự tích, thể hiện thành công, làm cho tượng như có hồn. Tượng có thân người gầy gò, hộp sọ dướn cao, đỉnh trán u thành khối, lông mày chau lại, hố mắt hõm sâu, đôi lưỡng quyền cao, xương cằm nhọn, đôi mắt đăm chiêu như gửi hồn vào nơi vô định. Gương mặt tượng hằn những nếp nhăn trên trán, trên huyệt nhân trung, ở đuôi khoé mắt và đôi má gầy chỉ còn lớp da mỏng bọc xương. Tượng ngồi ở thế một chân xếp bằng, một chân co. Già nửa vạt áo cà sa mỏng dính không che nổi bộ lưng cúi rạp, bướu cổ dướn cao, xương quai xanh, xương sườn sóng hàng trước ngực. Dưới đôi vai gầy lộ cả xương trụ, xương quay, đầu gối, bánh chè. Dù được cách điệu, nhưng bộ khung xương của tượng vẫn đảm bảo xác định được bề nổi, bề chìm, gân, mạch tía, gọt chuẩn xác các đường nhăn ở mặt, ở lớp da bụng người già. Chất liệu bằng đất sét giã nghiền với vôi, giấy đắp thành pho tượng Phật ngồi tu hành ở núi tuyết, có da có thịt, có hồn như vậy, là một thành công đáng chú ý.

Về nghề thủ công mỹ nghệ: ở Thái Bình có các nghề khảm trai, chạm khắc gỗ, chạm đục đá, nghề sơn, thêu ren, nhưng có tiếng hơn cả là nghề chạm bạc ở Đồng Xâm.

3. Nghề chạm bạc ở Đồng Xâm

Vào cuối thế kỷ XVII, ở làng Đường Thâm, huyện Chân Định (nay thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương) có một người thợ hàn nổi tên là Nguyễn Kim Lâu. Vì hàn nồi niêu không đủ sống nên ông đã lên tận châu Bảo Lạc, học được nghề chạm vàng, bạc. Trở về quê, ông đã truyền nghề này cho con em trong làng xóm. Hơn chục năm sau, số người thành nghề đã lên đến hàng trăm. Thầy Nguyễn chia ra làm 12 phường và lập quy ước trong việc truyền nghề cho con cháu rất cụ thể và nghiêm ngặt. Ngoài việc khuyến khích phát triển tài năng, ông còn nhấn mạnh vào việc rèn luyện tư cách cách đạo đức của người thợ. Nhóm thợ giỏi nghề thì được triệu lên kinh đô làm cho triều đình các vật dụng khảm, chạm vàng bạc trên những ngai thờ, mũ thờ với các đề tài: *Lưỡng long tranh châu, Lưỡng long chầu nguyệt, Ngư long hý thủy* ở nơi tông miếu, hay làm khay, chén, hòm, tráp bằng bạc, hoặc những trâm, lược, vòng, nhẫn, hoa tai, xà tích cho các công nương, công tử; hay các cối giã trầu, bình đựng vôi ăn trầu bằng bạc của những đức ông, đức bà ở những dinh thự quý tộc. Những nhóm thợ khác thì về những vùng quê trù phú chạm bát bảo, lư hương ở đình miếu, hoặc kéo khuyên vàng, khuyên bạc cho các cô gái; vòng bạc, khánh bạc cho trẻ em. Cũng có nhóm thợ lên vùng thượng du làm đồ trang sức cho các nhà quan lang hay thường dân của dân tộc ít người.

Trong vòng vài ba chục năm, thợ chạm vàng bạc Đường Thâm nhiều người nổi tiếng. Người đi làm xa, người làm ở quê đều phát đạt, làng dần dần giàu có lên. Nhiều nhà đua nhau làm nhà gỗ lim lợp ngói. Nhiều chủ buôn bè chở gỗ từ đường ngược về, từ Thanh - Nghệ ra. Gỗ lim đóng thành bè để kín bến sông Đồng Giang. Bến sông ấy từ đó được người Đường Thâm gọi là bến Lim, nay tên bến ấy vẫn còn.

Thầy Nguyễn trường thọ ngoài tám mươi tuổi mới tạ thế. Thợ vàng bạc khắp nơi đổ về chịu tang, rồi lập am thờ tạc bia đá ghi công đức truyền nghề của thầy. Tấm bia dựng trước am còn ghi rõ: "Hoàng triều Chính Hòa thập niên, tổ phụ Nguyễn Kim Lâu hành nghệ bổ trữ đồng va, thượng Bảo Lạc châu học nghệ, quy Đường Thâm xứ, kiến lập thập nhị phường truyền nghệ". Nghĩa là triều vua Lê niên hiệu Chính Hòa thứ 10 (1689), tổ phụ Nguyễn Kim Lâu vốn làm nghề hàn nồi, lên học nghề chạm vàng bạc ở châu Bảo Lạc (nay thuộc tỉnh Cao Bằng), về xứ Đường Thâm lập 12 phường để truyền nghề.

Dân làng Đường Thâm ngày càng đông lên gấp bội, phần do con cháu sinh sôi, phần do nhiều người từ quê ngoại về xin học nghề, rồi ở lại làm ăn. Đường Thâm đổi tên là Đồng Xâm, chia hai thôn Thượng Gia, Thượng Hòa ở hữu ngạn hạ lưu sông Trà Lý.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khi thực dân Pháp đặt xong nền đô hộ nước ta, kinh tế hàng hóa phát triển, nhiều hàng mỹ nghệ của ta được bán sang các nước phương Tây. Một số nhà tư sản buôn bán với nước ngoài nổi lên. Nhà tư sản Bùi Hương Gia về Đồng Xâm đặt các mặt hàng bằng bạc như ấm pha cà phê, khay chén uống trà, bát, cùi dìa... để bán ra nước ngoài. Nghề chạm bạc Đồng Xâm lại có cơ phát triển. Hai thôn có đến năm bẩy chục xưởng thợ. Mỗi xưởng thợ mấy chục người làm. Đứng đầu xưởng là một tiểu chủ. Có tiểu chủ nhận sản xuất hàng gia công. Có tiểu chủ nghiên cứu thị hiếu, thị trường, tạo mẫu mã đẹp để sản xuất hàng, rồi đem đi Hà Nội, trưng bầy tại hội chợ Pa-ri.

Ngày nay, ngoài các mặt hàng quen thuộc như gạt tàn thuốc lá, lọ hoa, hộp đựng đường hình quả dừa, cây đèn, lư hương..., thợ Đồng Xâm còn sản xuất nhiều loại con giống, như gà, vịt, trâu, voi, hổ, báo... Họ thuộc nhiều lứa tuổi, cả nam lẫn nữ. Nhiều bác thợ già còn kể lại cách chạm rồng trên bộ đồ thờ ở đền Đồng Xâm, những nét chạm tài hoa trên chiếc nậm bạc, khay bạc, chén bạc ở cung đình Huế, cách pha chế hợp kim làm nên chiếc ấm nhỏ xíu mầu mắt cua ở dinh Hoàng Cao Khải, đã làm cho tài nghệ thợ Đồng Xâm trở nên nổi tiếng.

Cách đây mười năm, những bức chạm của nghệ nhân Ngọc Thơ lấy đề tài từ các cảnh ngộ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du như *Kiều đi thanh minh, Gia đình Vương viên ngoại bị tai biến, Kiều đánh đàn cho Thúc Sinh, Từ Hải báo ân*... đã được tặng Huy chương Vàng trong triển lãm *Mỹ thuật dân gian toàn quốc*, làm cho nhiều khách trong nước và nước ngoài thán phục. Bức chạm lớn về *Phong cảnh đền Đồng Xâm* được nhiều đồng nghiệp phấn khích và thán phục.

4. Kiến trúc

Đình An Cố, đình Phất Lộc ở Thái Thụy, miếu Hai Thôn, chùa Keo ở Vũ Thư, lăng Hoàng Công Kỳ ở Quỳnh Phụ, đền Đồng Xâm ở Kiến Xương và nhiều ngôi đình cổ ở Thái Bình được chạm khắc tinh xảo là vốn quý của nghệ thuật kiến trúc Việt Nam truyền thống.

Đền Tiên La ở Hưng Hà, am ni cô Đỗ Thị Doanh ở Song Lãng, Vũ Thư cho thấy tài năng tuyệt vời của những người thợ đá đã tạc vào những khối đá hình thông, cúc, trúc, mai, long, ly, quy, phượng, hoa lá, chim muông với những nét mềm như lụa, khiến tảng đá nặng nề như trở thành không gian huyền ảo của thế giới linh thiêng, hoặc nước non, hoa lá của thế giới tự nhiên.

Miếu Hai Thôn có những mảng chạm rồng phượng, đục lõng hai ba tầng làm nên tính cách điệu tuyệt vời như biến cỏ cây thành những linh cầm, linh thú hiện thực mà huyền ảo.

Đình An Cố do trung quan Lỵ quốc công Nguyễn Thế Ân, một cận thần của Mạc Đăng Dung chỉ huy tạo dựng. Mảng chạm vì giường bên phải khắc họa con khỉ chặn rồng, bóp mồm rồng tranh ngọc báu, phải chăng ám chỉ sự kiện lịch sử Mạc Đăng Dung cướp ngôi Lê Chiêu Tông. Những con rồng khoác toàn mây lửa râu, bờm bốc thành mào lửa, toàn thân chìm trong biển lửa ở chùa Keo, phải chăng đã phản ánh thời chiến tranh Trịnh-Nguyễn? Mảng chạm lan can đình An Cố: Người cấy lúa, kẻ chăn vịt, người đánh cá là bức tranh miêu tả buổi lập làng ở thung lũng lòng chảo Thụy An. Bức chạm người phụ nữ để ngực trần tay ôm con bú, tay cầm lá khoai chăn lợn, thể hiện sự đảm đang của người phụ nữ nông thôn Việt Nam.

Hầu hết các công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật đều gắn với sự nghiệp các danh nhân hoặc các sự kiện lịch sử quan trọng. Tìm hiểu quy mô thành cổ Ngự Thiên ở Phú Sơn, Hưng Hà, thấy rõ thêm về quy mô cuộc khởi nghĩa của Trần Giản Định chống giặc Minh. Miếu Hai Thôn ở Xuân Hòa, Vũ Thư là dấu vết căn cứ cửa Mẫn Để - Tiểu Hoàng Giang của Lý Nam Đế. Hổ đá ở Liên Hiệp, Hưng Hà là nơi an nghỉ của Thái sư Trần Thủ Độ...

Kiến trúc cổ ở Thái Bình còn lại không nhiều và chủ yếu ở hai triều Lê và Nguyễn. Ở triều Lê, kiến trúc còn lại tiêu biểu nhất vẫn là chùa Keo ở Vũ Thư. Còn kiến trúc thời Nguyễn thì tiêu biểu là đền Đồng Xâm.

Chùa Keo

Được xây dựng thời Lê Trung Hưng và còn gần như nguyên vẹn: Tam quan, gác chuông, chùa Phật, đền thánh, chưa kể mấy công trình phụ như nhà am, nhà bia,... đã hư hỏng từ thời thuộc Pháp, toàn bộ diện tích khu kiến trúc này ngày xưa rộng tới 28 mẫu. Bề ngang từ hàng cây gạo phía đông sang hàng cây gạo phía tây dài gần 500m, chiều sâu tính từ chân đê dài trên 200m. Trước kia, toàn bộ 21 công trình gồm 154 gian, diện tích gồm 5.800m^2. Hiện nay còn lại 17 công trình, gồm 128 gian.

Xuống dốc đê từ phía trái hay phía phải trước khu di tích cũng đến ngay một sân cỏ rộng gần một mẫu, giữa sân là hai trụ đá để dựng cột cờ. Qua sân cỏ, đến một sân lát đá nhỏ hơn, rồi lên bậc tam cấp của tam quan ngoại. Từ đây, đi qua một sân cỏ thứ hai tới chùa Hộ, chùa Phật, chùa Tam Bảo, tạo thành hình chữ công (theo dạng chữ Hán), rồi rẽ cổng tả hay cổng hữu phía trong theo đường hành lang qua vườn hoa đến một sân gạch chạy ngang, như một dấu nối đậm, hai đầu trực giao với hai dãy hành lang phía đông và phía tây. Qua sân gạch này thì tới 4 tòa đền thánh, đi xuyên suốt mỗi bên 33 gian hành lang đến hai tòa tả vu, hữu vu thì gặp tòa gác chuông 3 tầng. Sau gác chuông là khu tăng xá.

Chùa Keo có hai lớp tam quan. Tam quan ngoại gồm ba gian cao rộng trong vườn. Ở tam quan nội, đặc biệt có bộ cánh cửa, phần trung quan hết sức sinh động, công phu, toàn bộ đường nét là một tác phẩm nghệ thuật phản ánh hiện thực. Mỗi cánh cửa cao 2m, rộng 1,3m. Khi đóng lại, hai cánh cửa trở thành một bức phù điêu hoàn chỉnh. Chính giữa chạm mặt nguyệt, có bốn con rồng chầu vào. Rồng mẹ có mái bờm dữ dội, thân uốn nhiều nhịp, rồng con núp sau mẹ, dáng vẻ thảnh thơi. Góc dưới hai cánh, một đôi nghê nghển đầu, qùy gối hướng về mặt nguyệt. Toàn bộ môi, râu, bờm rồng có đường nét như bốc lửa. Mây ám thân rồng, chỗ bốc lên thành mây lửa, chỗ chúc xuống thành rừng giáo mác. Thân rồng như chìm trong biển lửa cháy rực. Nếu nói đôi cánh của chùa Phổ Minh (Nam Định) tiêu biểu cho nghệ thuật chạm rồng thời Trần còn lại, thì cánh cửa tam quan nội chùa Keo (Thái Bình) là một trong những bộ cánh cửa thời Lê còn lại mang tính nghệ thuật cao của điêu khắc Việt

Nam thế kỷ XVIII.

Đền thánh lớn hơn chùa Phật bẩy gian. Các bộ mái của đền thánh được trang trí đẹp. Bờ nóc, chỗ trổ chìm, chỗ đắp nổi hoa chanh. Bờ cánh, chỗ tỉa, chỗ trổ thủng đường dây hoa thị. Xô hồi kìm góc có ngạc rồng ôm bờ nóc, râu bờm dựng đứng, nanh nhọn, mắt tròn, đuôi cuồn cuộn xoáy vòng, vuốt chân cong sắc bám riết lấy bờ.

Trang trí hoa văn ở nội thất càng công phu. Chắn phong tòa thiêu hương, thượng điện đấu củng đan nhau. Đấu như đài sen, có tay đòn cong đỡ. Chắn phong hai hồi phía sau thể hiện rồng chầu. Rồng mẹ dắt đàn vui đùa với thú. Thú luồn qua bụng rồng, thú cưỡi lưng rồng, túm râu rồng, thú đu trên chùm mây lửa.

Đặc biệt, gác chuông chùa Keo là công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật nổi tiếng nhất. Gác chuông cao 11,04m, kiến trúc theo kiểu chồng diêm cổ các, có ba tầng mái, được tạo dáng hài hòa, to đẹp. Khung gánh lực chính của gác chuông là bốn cột lớn, mỗi cột cao 5m, đường kính chân cột 0,55m đặt trên tảng đá chạm cánh sen thắt cổ bồng. Cấu trúc các tầng nhẹ nhàng. Dưới hệ tầu mái, mỗi tầng xếp 84 cánh dui bay, dàn thành ba tầng, 28 cụm lớn, liên kết bằng những thanh xà mảnh như dàn cánh tay đỡ mái. Hệ thống dàn dui bay đặt trên dàn đấu củng, đối trọng qua ba hàng tay đòn thẳng gối tựa xà nách.

Cổ các tầng thượng chia 12 ô, diềm dưới lắp một đài sen cánh vuông. Các khoang dự bạo, diềm trên chạm một hàng sen cánh nhỏ. Ván gió trổ thủng hoa chùm thành các ô trám. Ô lớn đặt giữa, ô nhỏ đặt đối xứng nhau lui về bốn góc. Diềm hoa, cánh hoa đan quện với nhau tạo nên vẻ đẹp kín đáo.

Tầng hai trang trí công phu hơn. Mỗi mặt chia thành ba khoang. Bạo ngang hai lớp cuốn thành cửa võng. Ván dưới là những cánh sen cách điệu. Giữa văng lan can chạy con song tiện, trong lắp cánh cửa.

Tầng cuối cùng, tường sau lắp ngưỡng đơn, đố lụa. Mặt trước và hai bên dựng bạo xoi. Trên ngưỡng thượng, mỗi chiều để một cửa nhỏ, hai bên dựng bạo, lắp trụ đấu, con song. Hàng song con tiện tôn thêm vẻ đẹp, điều tiết lượng người cho phép lên cầu thang thăm cảnh.

Gác chuông chùa Keo là một công trình đạt trình độ nghệ thuật cao, nổi bật trên toàn bộ khu kiến trúc. Vì thế, người thiết kế nhà Viễn Đông bác cổ ở Hà Nội đã cách điệu hóa gác chuông chùa Keo khi thiết kế tòa tiền sảnh nhà trưng bầy được nhiều người khen ngợi.

Đền Đồng Xâm

Là công trình kiến trúc tiêu biểu cho kiến trúc thời Nguyễn ở Thái Bình. Toàn bộ công trình được xây dựng trên một địa thế rộng thoáng ở hai bờ đông tây và cả khúc sông Đồng Giang, diện tích khoảng trên 5000m^2.

Cách bờ sông phía tây 10m là tòa các lâu 5 cửa, kiến trúc theo kiểu cổ các chồng diêm ba tầng, cao trên 20m. Hai cổng phía nam và phía bắc là hai cửa đón khách, mỗi bên đều nối với hai khoang cửa phụ để đến ba cửa xây liền chính giữa có nền cao hơn 1m. Cách đền 5km đã nhìn thấy phần nóc tòa các lâu này.

Giữa sông, gần bờ phía đông là tòa lục lăng cao 12m, thành hai tầng, mỗi cạnh dài 2m, có sáu trụ vững xây xuống đáy sông, liên hoàn với sáu khoang, cao hơn mặt nước. Tầng hai của lục lăng thu nhỏ dần làm thành chóp mái, có kim trụ chỉ thiên cao 0,5m sáu góc chóp mái xây cuộn sáu long đao duyên dáng. Đầu trụ của 6 góc tầng dưới đặt 6 chậu trồng cỏ tóc tiên. Cạnh lục lăng phía đông chỉ cách bờ 2m có trái giả sơn được quấn quýt bởi thân si lâu năm có cành lá xanh tươi. Một đường bậc thang leo lên lưng chừng núi làm thành bậc nghỉ để đặt một đầu thang gỗ chắc khoẻ sang nền tầng hai tòa lục lăng, làm lối lên cho người gọi loa, đánh trống điều hành lễ hội, bơi trải và cũng là nơi đón đại biểu quý khách về dự hội xem bơi. Vào những ngày hội tháng tư hàng năm, một lá cờ hội với kích thước mỗi chiều 1,5m được kéo lên đỉnh lục lăng càng làm cho cảnh sắc tươi vui.

Từ hai cửa các lâu hai bên nam bắc, sang đền đều phải đi qua một trong hai cầu gạch uốn cong bắc qua sông. Mỗi cầu dài hơn 20m, có ba khoang xây cuốn ở giữa. Chiều ngang mặt cầu rộng 2m. Đủ lối cho các kiệu rước từ những đền miếu thờ vọng ở các làng trong tổng huyện về dự lễ thánh, và các nhang án rước giải bơi vào chiều mùng 3 tháng 4 cuối hội.

Qua hai cầu gạch là đến khu đền chính. Vào qua hai cửa vọng lâu phía nam hay phía bắc, thì được chiêm ngưỡng một dãy giả sơn nối liền phía ngoài hai cửa vọng lâu. Trên dãy giả sơn phía nam và phía bắc đắp hai con rồng lớn uốn khúc, chiều dài tới 7-8m, đường kính thân rồng hơn 1m. Bờm rồng uốn lằn sóng xuôi về phía sau, miệng rồng ngậm viên ngọc bích. Chính giữa dãy giả sơn, cách hai đầu rồng mỗi bên 2m là một nhang án chân quỳ dạ cá xây cao 1,5m, chiều dài 3m rộng 1,5m. Trên mặt nhang án đắp lư hương, hai lọ lộc bình đều ốp mảnh sứ. Phía dưới dãy giả sơn, đắp 5 con hổ hướng vào đền. Hai con ở hai phía nam, bắc ở tư thế leo núi. Hai con tiếp theo ở tư thế ngồi chưa ổn định. Ở chính giữa, con hổ có sắc vàng hoàng thổ ngồi rất gọn gàng, nghiêm trang dưới một tán si tròn, trước mặt có tảng đá phẳng để đặt lễ vật. Tất cả bẩy linh vật lưỡng long, ngũ hổ đều cung kính hướng vào chầu cửa đền.

Đối diện hai cổng vọng lâu phía tây là hai cổng vọng lâu phía đông xây liền với phía cuối hai dãy hành lang nam bắc, làm thành bốn cổng vọng lâu ở bốn góc sân dưới trước cửa đền. Hai dãy hành lang phía đông bắc xây nối hai cổng vọng lâu cùng phía hướng vào nhau qua sân tế. Nền sân tế cao hơn mặt cốt sân dưới 0,8 m. Nền hai dãy hành lang nam bắc dôn cao 1 m bằng nền đền. Từ mặt cốt sân dưới lên sân tế, hay lên nền đền, hoặc lên hành lang, đều xây bậc gạch.

Tiếp liền sân tế là tòa đại bái dài 12m, rộng 8m, hành lang rộng 2,5m. Các cột đền đều lớn, xây hình mặt cắt trái bàng có các đường soi dọc khe múi bưởi. Tòa đại bái làm 8 mái theo kiểu chồng diêm. Toàn bộ xà nóc, xà ngang, đòn tay, rui, mè, đều bằng gỗ lim; mái lợp ngói mũi hài. Phía trên cửa đền, ngoài trời đắp lõng trong bốn vòng bầu dục bốn chữ Hán (Nam Bang đế thủy - Bậc thánh xưng đế đầu tiên ở nước Nam) được ốp mảnh sứ óng ánh. Tỏa sang hai bên, mỗi bên đắp hai con sấu ngồi hướng ra phía trước. Trên cao phía ngoài, chính giữa dưới tầng mái nóc ghép mấy chữ đại tự kiểu chữ lệ "Tráng đế cư" (nơi điện thờ tráng lệ của bậc đế vương).

Nối tiếp tòa đại bái vào phía trong là hai tòa ống muống để đến tòa chính điện. Hai phía đối xứng hai tòa ống muống là hai ô vuông trống hình chữ nhật để lấy ánh sáng, dưới đó xây bể để thoát nước. Phía trong cùng là tòa chính cung hai tầng. Tầng trên là nơi đặt tượng đức thánh Triệu (Triệu Vũ Đế 207-136 tr. Cn) và tượng hoàng hậu Trình Thị Lan Nương.

Góc sau đền về phía trái, từ ngoài nhìn vào là am thờ Mỵ Châu - Trọng Thủy với quy mô nhỏ dưới các tán cây cổ thụ. Theo cổng vọng lâu phía nam đi về phía sau đền là khu chùa Đường (Kim tiền tự) và am thờ vị tổ sư nghề kim hoàn là Nguyễn Kim Lâu.

CHƯƠNG X

VĂN HỌC THÀNH VĂN

I. VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

Văn học trung đại Thái Bình, tức văn học cổ Thái Bình, từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX, gồm thơ văn của các tác gia quê quán ở các phủ huyện xưa, nay thuộc Thái Bình và những tác giả có tác phẩm mang đậm dấu ấn Thái Bình. Văn học Thái Bình được giới thiệu sau đây về diện mạo, về tính chất, về tác gia, tác phẩm tiêu biểu. Từ đó rút ra thành tựu mà văn học Thái Bình đóng góp vào sự phát triển chung của văn học dân tộc.

1. Điểm diện tác gia văn học

Sách *Trạng Nghè ở Thái Bình* đưa ra một con số đáng kính trọng về những "Tiến sĩ quốc gia" của ba phủ cổ nay thuộc Thái Bình: 111 ông. Ngày xưa, qua các lò đào tạo Nho học, mà lại đỗ đại khoa thì ai cũng *năng văn*. Ngoài văn chương cử tử, trong đời của một ông nghè, thế nào cũng có những bài văn, bài phú, bài thơ, câu đối, văn tế, v.v... để "tải đạo", "ngôn chí", để gia huấn, thù tạc, tặng tiễn, ngâm nga,... Tính số thì Thái Bình có hàng trăm tác giả (người viết văn chương), cộng với con số chắc không nhỏ hơn những thầy Tú, thầy Cử, thầy Đồ, cũng có tài "văn chương phú lục". Trong số hàng trăm tác gia của đất Thái cổ, số người được coi là tác gia, tức là những người có tên trong tuyển tập thơ văn thời xưa và thời nay, cao hơn nữa được nhắc tới, được đưa vào các tập Từ điển văn học, các tập văn học sử ngày nay... cũng đến con số hàng chục người. Dưới đây giới thiệu sơ lược về tác gia và tác phẩm theo tiến trình lịch sử văn học.

1.1. Thời Lý Trần

Rất tiếc là các cao tăng, đại sư, quốc sĩ có đức có tài, và chắc năng văn, như thiền sư Đỗ Đô (Vũ Thư), bạn của thiền sư Không Lộ, thông đạt Tam giáo, công quả, đức hạnh cao tột độ; như Đặng Nghiêm (Vũ Thư), minh kinh bác học, khai hoa của đất Thái; như Chu Hinh (Đông Hưng) Bảng nhãn đầu tiên của tỉnh nhà; như Bùi Mộc Đạc (Bùi Hàm Châu, Vũ Thư) không đậu đạt nhưng *văn chất* khá quan (tổ của Bùi Quốc Hưng, Bùi Bị, công thần thời Kháng Minh phục quốc) được vua Trần trọng dụng, đến mức vẽ hình cất vào thư khố,... đều không còn tác phẩm để lại. Một khoảng trống vắng mấy trăm năm, không có ai xứng đáng là tác gia Thái Bình... Mãi đến thời Trần - Hồ mới xuất hiện nhà thơ *Phạm Nhữ Dực*. Ông sống cùng thời với Nguyễn Phi Khanh, thân phụ Nguyễn Trãi, tác giả của *Nhị Khê thi tập* nổi tiếng. Ông là bạn thơ của Tiến sĩ Nguyễn Văn Đông, dật sĩ Lý Tử Cấu, người được Lê Quý Đôn khen giữ tiết tháo trong sạch, không mơ tưởng đến giàu sang (*Kiến văn tiểu lục*). Thơ ông có bài *Đáp lại buổi viếng thăm của Lý Tử Cấu*. Phạm Nhữ Dực quê quán ở Quỳnh

Phụ, làm giáo thụ thời Hồ ở Tây An (nay thuộc Quảng Ninh); thời thuộc Minh, ông làm huấn đạo, không rõ ở đâu? Thơ của ông chắc là nhiều, nên Lê Quý Đôn đã đưa đến sáu chục bài vào *Toàn Việt thi lục*, tập thi tuyển tầm cỡ quốc gia thời xưa; *Từ điển văn học* (xuất bản ở Hà Nội, 1984) cũng viết về ông hơn 400 lời. Thơ Phạm Nhữ Dực cho ta thấy sau khi không đậu thi hội, ông lĩnh một chức học quan ở một huyện nhỏ, sống cuộc đời một nhà giáo nghèo trú ngụ ở nhà dân, phố khách, nhưng hết lòng với sự nghiệp giáo hối thế hệ trẻ. Thơ ông chân thành, giản dị, ưu ái, trầm mặc, lắng đọng nhiều nỗi suy tư. Con người ông qua thơ, là một nhân cách trong sạch, khí khái, không màng danh lợi, không ham quyền lực, thích sự nhàn nhã, thư thái, thực lòng với bạn, nhân hậu với đời, ung dung, thoả thích thưởng thức vẻ đẹp của tạo vật, tình người. Cũng như nhiều cao sĩ ẩn dật đương thời [1], thơ ông ít nói tới các vấn đề nóng bỏng của thời đại bình Ngô phục quốc. Nhưng bài *Ty tặc sơn trung trừ dạ*, phản ánh cảnh loạn lạc thời thuộc Minh thì rõ là quý hiếm trên văn đàn thời vong quốc. Xin dẫn (thơ dịch):

Trong rừng lánh nạn tử hay sinh,
Thời tiết thoi đưa thật đáng kinh.
Rượu thuốc nghiêng bình khô khốc giọt,
Ngựa Hồ chật xóm, hạt ngàn doanh.
Trước nhiều lữ thứ, quê hương cách,
Nay gọi cha con cháu chất tình.
Dường đoán lòng trời đang chán loạn,
Ra riêng năm mới sẽ thanh bình.

(Đêm ba mươi tết tránh giặc trong núi)

Thơ văn và con người Phạm Nhữ Dực là thế. Coi ông là tác giả có hạng đầu tiên của tỉnh Thái Bình, trong lịch sử văn học dân tộc là phù hợp với nhận xét công bằng, thiện chí xưa nay.

1.2. Thời Lê Sơ

Bắt đầu với Nguyễn Thành (huyện Đông Hưng) đồng khoa, đồng tuổi với Nguyễn Trãi. Nguyễn Thành chỉ để lại có một bài thơ *Vãn Thái tổ Cao Hoàng đế* (*Điếu Thái tổ Cao Hoàng đế*). Rồi đến Nguyễn Thị Lộ nhưng bà chỉ để lại vài câu thơ Nôm tỏ tình với Nguyễn Trãi. Anh em Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm (ở huyện Thái Thuỵ) đều nổi tiếng văn thơ, trong đó có thơ văn bang giao. Đáng tiếc là thơ văn ấy đã tản mát, số còn lại quá ít. Thời Hồng Đức - Lê Thánh Tông văn giáo cực thịnh, Đoàn Huệ Nhu (ở huyện Hưng Hà, còn gọi là Phạm Như Huệ) là nhà thơ duy nhất của Thái Bình có tên trong hội Tao đàn, một Hội thơ, Hội Nhà văn đầu tiên ở nước ta, do Lê Thánh Tông lập ra vào năm 1494 nhân hai năm được mùa liền. Thơ của ông còn lại 10 bài, chép trong *Toàn Việt thi lục*, hầu hết là phụng hoạ nên ít phần chủ động, sáng tạo.

Tác gia lớn nhất, có phong độ nhất của Thái Bình thời này là Nguyễn Bảo. Nguyễn Bảo người Phương Lai, Vũ Thư, sau khi có học vị tiến sĩ, có thêm học hàm ở viện Hàn lâm, làm quan thì đến Thượng thư, làm thầy dạy dỗ, phò tá thái tử, được vua cha Lê Thánh Tông ưu ái, vua con Lê Hiến Tông kính trọng, tin cẩn, từng ban thơ khen tặng (thơ):

Gác tía lâu năm thảo chiếu rồng,
Bạc đầu chức trọng, áo màu hồng.
Trẫm nhân lúc rỗi không công việc,
Viết bức thư này gửi tặng ông.

---

[1] Như Lý Tử Cấu, Nguyễn Thời Trung, Nguyễn Húc, Vũ Mộng Nguyên, v.v...

Nguyễn Bảo "khoan hoà, đại lượng, giản dị, thận trọng" (Lê Quý Đôn), huân lao, phẩm giá đức độ vinh hiển hàng đầu trong số sĩ đại phu Thái Bình thời Hồng Đức. Tập thơ *Châu Khê* của ông do học trò là Tiến sĩ Trần Cung Uyên biên tập, là một trong vài thi phẩm hay nhất trên văn đàn bấy giờ. Thơ văn Nguyễn Bảo được Lê Quý Đôn khen là "Thanh tao, uyển chuyển, được một thời suy phục". Phan Huy Chú nhận xét: "Giản dị, đầy đặn, có khí cốt". Cố Giáo sư Nguyễn Đổng Chi, trong *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* (xuất bản 1958) viết "Văn chương của Nguyễn Bảo bình dị..., ít sáo..., đạm bạc..., dí dỏm". Giáo sư Đinh Gia Khánh trong *Văn học cổ Việt Nam* (Tập I, xuất bản năm 1963) nhận xét: "Thơ Nguyễn Bảo thể hiện một phong cách bình dị, có màu sắc dân tộc đậm đà, ít thấy ở các tác gia khác cùng thời". *Từ điển văn học* ghi nhận: "Thơ Nguyễn Bảo ít sa vào công thức ước lệ nên ngòi bút phóng khoáng hơn hẳn nhiều nhà thơ trong Hội Tao đàn",v.v... Đức tài được nhiều thế hệ khẳng định, Nguyễn Bảo là tác gia đáng chú ý của văn học dân tộc, tác gia lớn và cũng là đỉnh cao của văn học cổ Thái Bình. Ông không chỉ có tên trong các tuyển tập xưa và nay, trong *Từ điển văn học* mà còn hiện diện trong nhiều tập văn học sử và *Từ điển bách khoa* nữa.

1.3. Thời Lê Trung Hưng

Trong giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của văn học cổ, văn học Thái Bình xuất hiện ngày càng nhiều những khuôn mặt tài hoa, kiệt xuất: Bùi Sĩ Tiêm, Lê Trọng Thứ, Nguyễn Tông Quai, Lê Quý Đôn, Đoàn Nguyễn Thục..., đặc biệt là nhà văn đại bác học Lê Quý Đôn.

Bùi Sĩ Tiêm (ở huyện Đông Hưng) học giỏi, đỗ cao, trung nghĩa, thẳng thắn, trong bài *Khải* nổi tiếng gửi chúa Trịnh năm 1731, ông đã phê phán nền chính sự hủ bại, đề xuất cải cách trung hưng đất nước, chỉ trích lối văn chương tập cổ, hoa mỹ, sáo mòn; tầm chương trích cú, vô bổ với nhân tâm trị đạo; đề xướng thực học, trọng dụng hiền tài.

Lê Trọng Thứ (ở huyện Hưng Hà), thân phụ Lê Quý Đôn, Tiến sĩ khai khoa và chủ nhân thế hệ đầu của tấm biển triều ban: *Văn hiến truyền gia* cho dòng họ Lê ở đất Diên Hà. Tương truyền, khi trí sĩ lần thứ hai, ông cùng một số cựu thần hồi hưu lập ra *Phụng Thành thập lục lão hội*, nhưng chưa tìm thấy thơ văn và hoạt động của Hội có tính chất thi xã này. Đóng góp hữu ích của ông trong lĩnh vực văn chương là thơ văn trong tập *Trúc Am thi văn tập* và góp phần giáo dưỡng Lê Quý Đôn thành nhà bác học lỗi lạc của dân tộc.

Nguyễn Tông Quai (ở huyện Hưng Hà), ngay thẳng, nhân hậu, tao nhã. Nhân sĩ Trung Quốc gặp ông đã ví như được ngồi trong luồng gió xuân; sĩ phu nước nhà xem ông như là bậc danh cao vọng trọng, hiển hách được tôn kính nhiều, khi buộc phải thoái hưu. Đoàn Nguyễn Thục, Lê Quý Đôn từng là môn sinh của Nguyễn Tông Quai. Văn tài của ông nổi tiếng ở kinh đô, được đời coi là xuất sắc trong "Trường An tứ hổ" (hoặc An Nam đại tứ tài). Các tập *Vịnh sử thi quyển*, *Sứ hoa tùng vịnh*, *Sứ trình tân truyện*,v.v... của ông còn lại là bằng chứng cho một tài hoa "lừng tiếng thơ hay ở khắp cõi" (Ngô Thì Sĩ), xứng đáng là: "Ngọn cờ đỏ trên thi đàn", "luật điệu, ý cảnh chẳng thua kém thơ Thịnh Đường" (Tựa *Sứ hoa tùng vịnh hậu tập* của Lý Bán thôn Thái Lâm Trung Quốc).

Đoàn Nguyễn Thục: 1727 - 1785 (Quỳnh Phụ) còn có tên là Đoàn Duy Tĩnh, năm mất, tuổi đời gần như trùng hợp với Lê Quý Đôn (1726 - 1783). Sử chép ông là người tiết tháo, cương trực, khảng khái, ghét sự hiểm ác (Phan Huy Chú), khí độ chững chạc, học vấn rộng rãi, không khuất tất để cầu cạnh. Tập thơ đi sứ của ông còn lại, có tên là *Đoàn Hoàng giáp phụng sứ tập* (hoặc *Hải An thi tập sứ vịnh*) được người xưa khen là lời thơ thật "phong nhã, điêu luyện, thanh tao, phóng khoáng", tả cảnh thì "hồn nhiên, nhẹ nhõm, siêu thoát, đáng gọi là danh gia" (Phan Huy Chú).

Lê Quý Đôn - Cùng thời với Đoàn Nguyễn Thục là Lê Quý Đôn, một đại gia trên hầu hết các lĩnh vực trí thức của thời đại. Riêng về hoạt động văn học thì Lê Quý Đôn vừa là người nghiên cứu, vừa là nhà lý luận phê bình, vừa là nhà sáng tác. Ở cả ba lĩnh vực, ông đều có những cống hiến có ý nghĩa thời đại vào sự phát triển của văn học dân tộc. Đặc biệt, những thành tựu về nghiên cứu, sưu tầm, lý luận văn học qua các công trình còn lại như: *Toàn Việt thi lục*, mục *Thiên Chương*, *Tài Phẩm* trong *Kiến văn tiểu lục*, mục *Nghệ văn chí* trong *Đại Việt thông sử*, mục *Văn nghệ* trong sách *Vân đài loại ngữ*,... và những tư liệu về thơ văn, về các tác gia thời trung cổ trong nhiều tập sách khác... là *to lớn, cao đẹp, uyên bác, điển nhã, không tiền khoáng hậu*. Đánh giá của Bùi Huy Bích về thầy: "Thông minh nhất đời, đọc rộng các sách, soạn ra văn chương đủ dạy đời và lưu truyền về sau, nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như thầy", là không hề thái quá. Còn về sáng tác, Phan Huy Chú viết qua *Quế Đường thi tập* và *Quế Đường văn tập*: "Ông là người học vấn rộng khắp, hạ bút thành văn. Cách điệu thơ trong sáng; lời văn thì hồn nhiên như thiên thành, không cần suy nghĩ mà trôi chảy dồi dào như sông dài, bể rộng, không chỗ nào là không đạt đến. Thực là phong cách đại gia"... Lê Quý Đôn xứng đáng là bác học thiên tài, là tác gia kiệt xuất của văn hoá, văn học dân tộc.

1.4. Thời Tây Sơn

Sau Lê Quý Đôn, đất Thái Bình còn có một tác gia nổi bật khác, đó là Đoàn Nguyễn Tuấn, con trai Đoàn Nguyễn Thục. Đây là tác gia lớn của văn học cổ Thái Bình, trong số không nhiều lắm các tác gia lớn của văn học thời đại Tây Sơn. Đây cũng là một nhân sĩ trong số rất ít người chí cộng tác với riêng phong trào và triều đại Tây Sơn, sau khi đã vượt qua những băn khoăn, day dứt của lớp con em thế gia vọng tộc thời Lê-Trịnh. Đoàn Nguyễn Tuấn còn để lại *Hải ông thi tập* với khoảng 240 bài thơ và vài bài phú. Chủ yếu là thơ đi sứ viết trong quãng đời mười năm làm quan với triều đại Tây Sơn. Thơ ông có hai chủ đề nổi bật: ca ngợi võ công thời Tây Sơn đã mang lại cảnh thanh bình, thịnh đạt cho đất nước, cuộc sống yên ổn cho dân; và biểu lộ niềm tự hào về đất nước Việt, con người Việt, cuộc sống Việt. Thơ ông giản dị, giàu cảm xúc. Ngô Thì Nhậm nhận xét thơ ông "đầy ý vị, bài trước ai oán mà không mất vẻ hài hoà, bài sau trầm tư mà không rời sự ngay thẳng". Một Trạng nguyên người Trung Quốc cũng ghi nhận: "Tài văn chương (của Đoàn) đồn lừng các trạm quán. Lạ thay, ngọn bút như có sinh khí". Đoàn Nguyễn Tuấn là tác gia tỉnh Thái Bình, có sự nghiệp gắn bó với phong trào Tây Sơn.

1. 5. Thời Nguyễn

Văn học thời Nguyễn ở các phủ, huyện nay thuộc tỉnh Thái Bình, ngoại trừ Doãn Uẩn ở nửa đầu thế kỷ, có thơ văn gắn với tinh thần phê phán, đầy tinh thần nhân đạo của văn học thời trước, còn lại là thơ văn của một số chí sĩ yêu nước thời kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nửa sau thế kỷ XIX. Nguyễn Quang Bích, Bùi Viện, Nguyễn Văn Cẩm,... là những tác gia làm rạng danh văn học yêu nước tỉnh nhà.

Doãn Uẩn (ở huyện Vũ Thư) vốn tên là Ôn, tự là Ôn Phủ, hiệu Tĩnh Trai, Tuy Tĩnh..., đậu cử nhân, văn võ kiêm toàn, làm quan đến chức Tổng đốc An Hà (An Giang - Hà Tiên), Thượng thư Bộ Binh. Doãn Uẩn có đức liêm khiết trung chính, có niềm lo nước thương dân, có tài kinh bang tế thế. Vua Thiệu Trị khen Doãn Uẩn "là người mưu lược có tài, là võ tướng lại giỏi cả văn thơ, sắc phong An Tây mưu lược tướng, tước Tuy Tĩnh tử". Doãn Uấn có công lớn trong việc mở mang, khai thác đồng bằng sông Cửu Long, lại trực tiếp cầm quân dẹp nội phản, chống ngoại xâm, anh dũng bảo vệ vùng biên viễn Tây Nam của Tổ quốc. Ông còn được cử đi chủ khảo, phúc khảo, khâm sai đại thần ở các trường thi Nghệ An, Bắc Thành (Hà Nội), Thừa Thiên, Gia Định. Danh cao vọng trọng, Doãn Uẩn là một trong vài trọng thần kiệt xuất qua các triều đại Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Về văn chương, Doãn Uẩn có các tập *Ngoại Lãng Doãn Tướng công niên biểu, Doãn Tướng công hoạn tích,...* đặc sắc nhất là *Tuy Tĩnh tử tạp ngôn* có lời Tựa viết đời Thiệu Trị (1842). Tác phẩm chữ Hán của ông gồm gần 200 bài thơ, một số lược ghi, bút ký, tiểu dẫn. Tác giả khiêm tốn coi đấy chỉ là "tạp ngôn" (lời nói tạp nhạp". Song thực ra đây là tập thơ đích thực, dầy dặn, tâm huyết, phong độ. Ngoài phần thơ, giá trị chính của tác phẩm, phần văn xuôi vừa có giá trị dẫn dụ người đọc hiểu thêm về xuất xứ, về cấu tứ, về đề tài, thể cách thi ca, vừa ghi chép được không ít tư liệu lịch sử, địa lý, phong hoá... của vùng đất Tây Nam mới được khai phá chưa lâu. Thơ có những mảng nổi bật: ngôn chí, vịnh cảnh, tặng tiễn bạn hữu, ứng chế vua tôi. Ngôn chí hoà điệu với vịnh cảnh đều trực tiếp thể hiện ý chí, cảm xúc của bậc sĩ đại phu có hoài bão trí quân trạch dân. Trước hết là trừ nội loạn, ổn định cuộc sống, phát triển kinh tế, văn hoá ở các vùng đất mới; tổ chức chiến đấu dẹp yên nội loạn, ngoại xâm, bảo vệ cuộc sống yên bình và biên ải Tây Nam. Có bài thơ đả kích bọn cường hào sống "nghênh ngang như bậc công thần" trên mồ hôi nước mắt của dân; có bài thơ miêu tả cuộc sống ổn định, xóm làng trù phú, cảnh quan kỳ thú ở vùng đất phì nhiêu nay thuộc Nam Bộ. Đặc biệt hàng chục bài thơ viết về chiến trận ở các vùng biên cương, đã đưa Doãn Uẩn lên hàng đầu các tác gia "làm thơ trên lưng ngựa", vốn rất hiếm trong lịch sử văn học. Doãn Uẩn xứng đáng là tác gia có cống hiến mới cho sự phát triển văn học, đặc biệt văn học Thái Bình, với mảng văn thơ viết về chiến tranh vệ quốc, về cuộc sống, con người, cảnh quan đất nước trên địa bàn Tây Nam của Tổ quốc.

Nguyễn Quang Bích (ở xã An Ninh, huyện Tiền Hải): Đỗ Đình nguyên Hoàng giáp, trở thành một trọng thần của triều Nguyễn, quyết tâm chống Pháp xâm lược, đứng đầu phong trào Cần Vương ở Bắc kỳ, Nguyễn Quang Bích là một tiêu biểu cho sĩ phu yêu nước thời kháng chiến chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX.

Về văn học, Nguyễn Quang Bích còn để lại *Ngư phong thi tập* gồm gần trăm bài thơ viết trong những năm tháng lãnh đạo nghĩa quân chống Pháp ở Tây Bắc. Thi tập gồm những bài thơ cảm tác trong hai cuộc hành trình sang Trung Quốc; những bài miêu tả cảnh vật con người Tây Bắc; những bài thơ cảm hoài về tình cảnh nghĩa quân, về thời cuộc, về vận hạn đất nước; những bài thơ thể hiện buồn vui cảm thán, âu lo về trách nhiệm và tài sức của người cầm đầu nghĩa quân và những bài thơ xướng hoạ tặng tiễn bạn bè, đồng liêu....). Ngoài ra, còn có một số bài văn, câu đối khóc than, điếu viếng tướng sĩ tử trận; đặc biệt là *Thư trả lời quân Pháp của Hiệp thống Bắc Kỳ Quân vụ đại thần Thuần Trung tướng Nguyễn Quang Bích*. Trong bài Tựa cho thi phẩm, Nguyễn Quang Bích cho rằng mình *không biết thơ* và *không hay thơ*. "Nhưng vì thời gian binh hoả lưu ly, hoặc thấy vật mà xúc cảm, hoặc nhìn việc mà ghi nhớ, hoặc nhân lúc đi đường, lúc ở nhà trọ, khi đêm khuya vắng vẻ, ngọn đèn tờ mờ, buồn bã lắm mà không tự an ủi được mình, cảm xúc thì làm thơ ngay, rồi lại cầm bút tự điểm duyệt. Đây cũng như giống trùng theo khí hậu, giống chim theo thời tiết, tự kêu rồi lại tự thôi, để tiêu khiển, cảm hoài, chứ có nói gì đến việc làm thơ đâu". Thực ra, Nguyễn Quang Bích có tâm hồn thi sĩ và là người thực sự hay thơ. *Ngư phong thi tập* là tiếng nói tâm tình tận trung báo quốc của một thi nhân - tướng lĩnh giữa những ngày chiến đấu căng thẳng, gay go, quyết liệt với quân thù. Thơ viết chân chất, giản dị, tự nhiên, không gò gẫm, không cường điệu, không giả tạo, cảm xúc đến đâu thì viết ra đến đó. Thơ "có tình yêu thắm thiết non sông đất nước, có lòng căm thù giặc cháy bỏng, có nghị lực rắn rỏi của người đứng mũi chịu sào trong cơn dông tố, có niềm thương yêu, sự gắn bó thuỷ chung với chiến hữu, với bạn bè" (*Từ điển văn học*). Có điều sáng tác trong thời kỳ cuộc chiến không cân sức, tình thế ngày một bi thảm, tướng sĩ hi sinh mất mát ngày một nhiều, tiếng thơ của ông không khỏi bi quan, buồn thảm. Thơ có khí lực, sinh sắc hơn là những bài viết về thiên nhiên và đời sống của nhân dân miền Tây Bắc. Ở đây, nhà thơ dựa vào sự quan sát thiên nhiên và cuộc sống tinh tế, cụ thể, cá biệt miêu tả cảnh sắc núi rừng hùng vĩ, phong tục sinh hoạt riêng biệt, sức sống huyền bí lâu đời,... của một vùng đất nước như những nét bút khám phá ban đầu. Thơ viết về thiên nhiên và con người vùng Tây Bắc là đóng góp hiếm quý của Nguyễn Quang Bích cho văn học dân tộc. Nguyễn Quang Bích xứng đáng là nhà thơ lớn của văn học yêu nước Thái Bình.

Bùi Viện (ở xã An Ninh, huyện Tiền Hải): Danh sĩ nổi tiếng một thời. Có quan hệ thi hữu, đồng liêu với nhiều sĩ đại phu, nhà thơ lớn đương thời, như: Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Tư Giản, Bùi Dị, Nguyễn Khuyến,... Là một sĩ phu yêu nước, có chí hướng đổi mới, có đầu óc thực tế, nhìn xa trông rộng, muốn đem trí lực của mình canh tân đất nước. Sau hai lần sang Hoa Kỳ mà việc bang giao vẫn không thành, thực tế hơn Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, ông *dấn thân* vào những hoạt động kinh tế - quân sự. Vâng lệnh triều đình, ông lập đội Tuần dương quân nhằm trừ khử giặc biển Tàu Ô, bảo vệ việc ngoại thương trên biển và giao thương trong Nam ngoài Bắc, tạo cơ sở xây dựng hải quân hùng mạnh cho đất nước. Giữa lúc Tuần dương quân đang hoạt động hiệu quả, thì ông đột ngột ra đi ở tuổi bốn mươi (1839 - 1878), để lại một sự nghiệp dang dở và lòng tiếc thương kính mộ của người đời. Về văn học, di cảo của Bùi Viện gồm 14 tiểu phẩm, trong đó có 7 bài thơ chữ Hán, 6 bài thơ chữ Nôm và một bài văn Nôm tế mẹ. Với Bùi Viện, thơ văn là để ngôn chí nên tâm tư nhà thơ lưu lộ thành lời thơ cứng rắn, hào sảng, có phong cách. Cùng với một số bài thơ văn tặng tiễn, xướng hoạ, điếu viếng của thân hữu, đồng liêu, nét bao trùm toàn bộ là chí hướng và hoạt động thực tiễn của một con người có nghị lực và kỳ chí. Thơ văn hoặc viết về tráng chí nam nhi ngay từ buổi còn lận đận đường khoa cử; hoặc viết về nỗi niềm tâm sự của một sứ giả dám "băng mình vượt biển khơi", đi tìm những cái tốt đẹp về đổi mới đất nước; hoặc viết về tình cảm thắm thiết, chân tình với người bạn mới Hoa Kỳ; hoặc viết để chế giễu, phê phán cảnh chiến bại của vua tôi Tự Đức trước giặc biển Tàu Ô ngoài cửa Thuận An. Đặc biệt có bài văn tế Nôm viết về nỗi xót thương giằng xé giữa trung và hiếu, giữa nghĩa nước với tình nhà, giữa nỗi gian khó lênh đênh giữa biển khơi với niềm thương nhớ mẹ già chưa đền đáp được công ơn trời biển. Thơ văn thể hiện ý chí và hành động đầy quyết tâm đó, tuy ít nhưng độc đáo. Bùi Viện là nhà thơ sứ giả đầu tiên có xướng hoạ thơ ca chữ Hán với sứ giả - nhà thơ Hoa Kỳ trên đất nước Trung Hoa. Bùi Viện là nho tướng đầu tiên dùng Nôm soạn *Quân luật* cho Tuần dương quân do ông xây dựng theo lệnh triều đình. Và thật là hy hữu, Bùi Viện là người viết văn tế Nôm thân mẫu qua đời mà hầu như câu văn nào cũng có lời thơ *Truyện Kiều*. Đóng góp nhỏ mà đáng ghi nhận.

Nguyễn Hữu Cương (ở huyện Kiến Xương) hiệu Mai Hồ, tiếp bước cha Nguyễn Mậu Kiến - chí sĩ tiên phong chống Pháp xâm lược ở Thái Bình - cùng các em và thân hữu mở rộng phong trào chống Pháp kiên cường, anh dũng trên đất Thái Bình. Cần Vương thất bại, Nguyễn Hữu Cương khước từ chào vời của Pháp, dấn thân theo phong trào yêu nước: Duy Tân, Đông Du, kháng thuế, đòi thả Phan Chu Trinh, phản đối chính sách hà khắc của chế độ thực dân, phê phán bọn triều quan tham tàn. Về sau bị bắt, tù đầy, cuối năm 1913 mất tại lao ngục Cần Thơ.

Viết khá nhiều, song thất lạc. Hiện mới tìm lại được một số hoạ pháp, thư pháp và hơn 80 bài thơ chữ Hán trong *Mai Hồ thi thảo*, viết từ khi Cần Vương thất bại (1886) đến những ngày mất.

Mai Hồ thi thảo thể hiện tinh thần kiên trung, bất khuất của một chí sĩ yêu nước, thương nòi, căm thù quân xâm lược, vua quan tham tàn bán nước, ngợi ca con người xả thân vì nước, phủ nhận hiện thực đen tối trong xiềng xích của chế độ thực dân. Mai Hồ thi thảo cũng là tiếng thơ của một tâm hồn dung dị, tinh tế, thân thương, đồng lòng nhân ái, thương thảo với bạn bè, vợ con, đầy lòng trắc ẩn với đời, đầy lòng yêu thiên nhiên, tạo vật, danh lam thắng cảnh và cuộc sống quê mùa chất phác, giản dị. Thơ văn Nguyễn Hữu Cương cùng với thơ ca Kỳ Đồng là gạch nối từ phong trào Cần Vương sang phong trào yêu nước Duy Tân đầu thế kỷ XX.

Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm (ở huyện Hưng Hà): Tám tuổi dự thi khảo khoá, đã đạt loại ưu, được Tự Đức gọi là *đứa trẻ kỳ lạ* (Kỳ Đồng) và đặc cách cấp phát cho tiền gạo, áo quần để ăn học. Được sĩ dân đề cao như một thần tượng cứu nước, nên bị Pháp đưa sang học ở An-giê-ri, tách ông ra khỏi phong trào yêu nước. Đỗ tú tài, trở về nước, từ chối làm cho Pháp. Lập đồn điền ở vùng Yên Thế, Bắc Giang; liên lạc với nghĩa quân Đề Thám và phong trào yêu nước ở nhiều nơi; tổ chức công cuộc "bình Tây, diệt Nguyễn", tiếp nối phong trào Cần Vương. Bị Pháp phát giác, bắt đi đầy ở Ta-hi-ti hơn 30 năm thì mất.

Bình sinh, Kỳ Đồng viết nhiều thơ văn. Theo sự khảo cứu công phu của sách *Kỳ Đồng - Tiểu sử và thơ văn*[1] thì tác phẩm của Kỳ Đồng còn lại thường nằm rải rác ở nhiều nơi trong và ngoài nước. Sách tuyển chọn 37 bài thơ, 1 bài văn và 42 câu đối, rút ra từ 14 tập sách đã sưu tầm được. Số lượng đó mới chỉ là phần còn lại của thơ văn viết ở trong nước, chưa phải là toàn bộ thơ văn của Kỳ Đồng. Thơ văn viết trong thời gian dài sống ở hải ngoại, hiện mới biết vở hài kịch thơ ba hồi viết bằng tiếng Pháp, về bạn vong niên là hoạ sĩ nổi danh Pôn Gô-ganh (Paul Gauguin), nhan đề *Những mối tình của người hoạ sĩ già ở quần đảo Mac-ki-dơ (Marquises)*.

Thơ văn Kỳ Đồng là tâm tư, khát vọng cháy bỏng của một trang nam nhi muốn đem tài cao chí lớn của mình "bình Tây, diệt Nguyễn", khôi phục cơ đồ Đại Việt. Thơ văn ấy lên án chế độ thống trị đương thời, xót xa thông cảm tình cảnh nước mất nhà tan, dân chúng khổ cực vì lụt lội, đói kém,... Thơ văn ấy là tiếng gọi kết đoàn cùng chung lo nghiệp lớn giải phóng đất nước; tự tín, tự nhiệm về trách nhiệm và nghĩa vụ của con người xuất chúng đối với nhân quần, xã hội. Nét riêng của thơ văn ấy là chủ động sử dụng sắc màu huyền thoại kỳ bí, thần quyền tôn giáo, tướng số, sấm trạng,... như một phương tiện hữu hiệu, tạo thêm sức mạnh, niềm tin quanh thần tượng Kỳ Đồng, tiêu biểu cho thánh thần nhập thế cứu nước, cứu đời.

Nét khác biệt giữa thơ văn yêu nước của Kỳ Đồng và thơ văn yêu nước cùng thời và trước đó, ngoài việc sử dụng có chừng mực yếu tố siêu nhân thần bí, là tinh thần lạc quan chiến đấu, không bi quan bế tắc, thở than, buồn thảm. Thơ văn Kỳ Đồng nằm trong toàn cảnh của thơ văn yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX, là những áng văn chương giàu tính chất đại chúng vì đáp ứng được hoài bão cao cả, nguyện vọng thiết thực của nhân dân; mang tính thời sự vì theo sát tình hình đấu tranh chính trị, vũ trang và phục vụ cuộc đấu tranh đó. Văn chương không phải để mua vui, giải buồn, mà thực sự là một vũ khí đấu tranh chống thực dân xâm lược và phong kiến đầu hàng. Vì vậy nhiều thể tài thơ ca dân tộc được sử dụng, (lục bát, song thất lục bát, hát nói,...), khiến cho ngôn từ, thể loại, bút pháp thường tinh giản, bình dị, đại chúng, dễ đọc, dễ nhớ.

Qua điểm diện thấy rõ tác gia văn học cổ Thái Bình không phải ít, với một tỉnh chỉ gồm đất của ba phủ thời xưa. Điều đáng nói là văn học Thái Bình ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của văn học dân tộc. Số tác gia từ một vài ở các thế kỷ X - XV, sang các thế kỷ XVI - XIX đã có hàng chục, trong đó có sự xuất hiện đại gia và một số tác gia ưu tú khác. Tác phẩm cũng theo đà phát triển ngày càng nhiều và phong phú về chất lượng. Sau đây là những thành tựu, những cống hiến có tầm cỡ mà tác gia Thái Bình đóng góp cho sự phát triển của văn học dân tộc.

---

[1] Nguyễn Tiến Đoàn - Phan Quang: *Kỳ Đồng - Tiểu sử và thơ văn*. Sở Văn hoá - Thông tin Thái Bình xuất bản, 1983.

2. Thành tựu văn học

Qua tác phẩm của các tác gia, có thể kết đúc một số thành tựu mà các tác gia Thái Bình đã có cống hiến cho nền văn học dân tộc.

2.1. Tác gia văn học cổ Thái Bình có vị trí trong nền văn học cổ qua những trang viết về phong vật, cảnh quan đất nước, về sinh hoạt và cuộc sống thôn dã, bản làng, về người nông dân cần cù, bình dị ở đồng bằng sông Hồng, miền núi Tây Bắc, miền Tây Nam Bộ.

+ *Đề vịnh phong vật, cảnh quan đất nước* là một đề tài "thượng hạng" trong thơ cổ. Tuy vậy, mãi tới thời Lê Thánh Tông, lối thơ đề vịnh này mới phát triển mạnh mẽ. Ngoài hai tập *Châu cơ thắng thưởng thi*, *Minh lương cẩm tú*, Lê Thánh Tống còn có nhiều bài thơ Nôm và thơ Hán nằm rải rác ở các tập khác (đều chuyên vịnh cảnh vật đất nước). Thái Thuận, nhà thơ Kinh Bắc sống cùng thời Nguyễn Bảo, cũng viết dăm bài về đề tài này. *Tác giả Thái Bình có vị trí xứng đáng ở đề tài này là Nguyễn Bảo, Lê Quý Đôn, Doãn Uẩn, Nguyễn Quang Bích*. Nhiều tác giả khác của tỉnh nhà có hàng trăm bài thơ đi sứ, cũng miêu tả, đề vịnh phong vật, cảnh thổ Trung Hoa. Những bài thơ này không thua kém vẻ mỹ lệ so với những bài thơ làm trong nước. Nhưng nó thường không thể hiện rõ tình yêu đất nước, thương nhà, tự hào về quê hương xứ sở mình. Thơ đề vịnh phong vật, cảnh quan đất nước là loại thơ mang tình cảm yêu nước, tự hào về con người, lịch sử, núi sông kỳ lạ, đất đai linh thiêng, nhân dân anh hào,... một mệnh mạch quan trọng trong dòng thơ truyền thống. Nguyễn Bảo với *Đại An hải khẩu*, *Bàn A sơn*, *Dục Thuý sơn*, *Hổ Cứ sơn*, *Lục Vân động*, v.v... Lê Quý Đôn với *Cổ Lộng thành*, *Đông ưu sơn*, *Đai Đăng Xuyên*, *Hương Hải từ*, *Độ Xương Giang*, *Dục Thuý sơn* v.v... Doãn Uẩn với *Hải Sơn quan*, *Quá Gia Định thành hữu cảm*, *Quá Định Tường hữu cảm*, *Vĩnh Long hiểu phát*, *Vũ Giang thắng tích*, *Giang du*, v.v... xưa nay vẫn được coi là những bài thơ hay. Đặc biệt, những bài thơ: *Quá Thái Bình sơn tức cảnh*, *Sơn hành*, *Khai Hoá đạo trung*, *Đại Lịch đạo trung ngộ vũ*, *Quá Chiến Than*, *Hoài Lai đạo trung*, v.v... của Nguyễn Quang Bích đã miêu tả rất hào hùng cảnh vật vùng Tây Bắc. Những bài thơ của Doãn Uẩn thì lại đem vào vườn thơ trung đại cảnh quan kỳ thú, tráng lệ của đất nước, từ Huế, qua Hải Sơn (Hải Vân) qua Nam Kỳ, tới biên viễn Tây Nam. Ở đây, trước hết hãy dừng lại ở bài thơ vịnh cảnh quan vùng sông nước Thái Bình của Nguyễn Bảo: *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* (Vịnh phong thổ miền Hoàng Giang để chỉ bảo cho học trò). Hoàng Giang là tên sông vùng hạ lưu sông Hồng, có nhiều chi lưu chảy xuyên sâu vào các vùng đất Thái Bình, Hà Nam và Nam Định, rồi đổ ra biển. Ngay từ xưa, miền Hoàng Giang, với một vùng dân cư phì nhiêu, trù phú, một vùng sông nước mênh mông, đã là một tên sông, tên cửa sông, tên đất nổi tiếng. Xưa có tuần ty Hoàng Giang, lộ Hoàng Giang (1242) có phái thiền Hoàng Giang. Hoàng Giang từng được nhiều nhà thơ đề vịnh. Ba nhà thơ lớn nhất của nửa thế kỷ XV đều có thơ về Hoang Giang. Lê Thánh Tông có hai bài *Hoàng Giang điếu Vũ Nương*; Thái Thuận, người Kinh Bắc có bài *Hoàng Giang tức cảnh* và Nguyễn Bảo có bài trên. Bài thơ của Nguyễn Bảo hơn 50 câu, được viết với những lời thơ hào sảng, những nét bút hoành tráng, cực tả vẻ bao la, hùng vĩ của một vùng sông nước Sơn Nam. Với xúc động sâu xa về cảnh quan kỳ thổ, về truyền thống văn vật của quê hương, Nguyễn Bảo đã biến bài thơ thành một thiên sử thi nho nhỏ, trong đó có cảm xúc hào hứng, tưng bừng sống động của một vùng sông nước đất trời mênh mông, kỳ vĩ:

Các anh ấy chăng, nguồn nước sông Hoàng?
Từ trời rót xuống tràn khắp nước Nam.
Cửa Long Vương ào ạt chảy tràn,
Gò Đại Toàn nước dâng cuồn cuộn.
Thế nước mênh mông ngang tầm biển lớn,
Viền quanh đất Việt như dải gấm là.
Dằng dặc muôn trùng sóng dậy ráng pha...

Và niềm tự hào văn vật quê hương, một vùng "địa linh nhân kiệt":

Đất phù du chung đúc khí thiêng,
Các đời vẫn sinh sôi tuấn kiệt.
Hoàng Thái phó Trường An,
Lên đạo đài tuốt kiếm.
Bài trung thị Cổ Lai,
Văn chương nổi danh tài...
Quan Tư nghiệp họ Mai,
Danh khoa từng kế thế...
Thầy ta Đoàn giáo thụ,
Bậc học hạnh siêu quần...

Nhà thơ vui mừng thấy mệnh mạch văn hoá của vùng đất Hoàng Giang không ngừng phát triển, nhiều bậc đại khoa tuấn kiệt bước tiếp cha anh. Và chính tác giả cũng là người "quê hương nghĩa nặng tình sâu", đã góp phần cao đẹp thêm truyền thống văn vật quê mình.

Môn sinh ta lắm người giỏi,
Sĩ tử ta đều thành danh.
Đêm nghe tin vui thao thức thâu canh,
Ngày từng ước mong bồi hồi trước cửa.
Nguyện đem sự nghiệp, nối chí người xưa,
Dẫn dụ đàn em, đường hoa tiếp bước...

(Trích bản dịch nghĩa bài thơ)

Phú Hoàng Giang:... có phong cốt độc đáo, một áng văn thực sự hiếm quý trong dòng thơ Việt cổ, có thể xem là tuyệt tác đầu tiên ca ngợi văn hiến và cảnh thổ Thái Bình.

Dẫu không thể đi sâu vào những bài thơ viết về danh lam, thắng tích, danh sơn, đại xuyên của các tác gia khác, vẫn phải đề cập đến những đóng góp đáng quý của Nguyễn Quang Bích khi ông miêu tả thiên nhiên đất nước vùng Tây Bắc. Thơ viết về thiên nhiên trong văn học cổ không hiếm, song viết về thiên nhiên vùng núi thì Nguyễn Quang Bích đã vượt lên những chấm phá của *Thiên Hưng trấn phú* (Nguyễn Bá Thông) thời Trần, về vẻ đẹp hùng vĩ của núi rừng Tây Bắc. Thiên nhiên khi thì rực rỡ dưới ánh ban mai:

Núi chào bóng hé vừng dương sáng,
Suối ngỡ rồng phun ngọn nước bay.

(*Sơn hành* - Đi đường núi)

khi thì rộn rã khi bóng chiều đổ xuống:

Núi non khuất khúc chạy bao quanh,
Nước chảy xuyên ngang đá giữa ghềnh.
Dưới bóng tà dương thuyền chở gấp,
Chim về cất tiếng đón rừng xanh.

(*Khai Hoá đạo trung* - Trên đường Khai Hóa)

Bài *Đại Lịch đạo trung ngộ vũ* (Gặp mưa trên đường đi Đại Lịch) có những nét bút kỳ vĩ về sự hoành tráng và dữ dội của núi rừng trùng điệp, khi mưa tuôn sóng nổi đùng đùng:

Núi cao ngất nghìn trùng,
Khe chảy như vòng cung.
Lòng khe đá lởm chởm,
Mưa xuống sóng đùng đùng.
Người xem đều kinh sợ,
Ngang trời nước mênh mông.
Chốc lát trời đã tạnh,
Nước cạn núi chập chùng.

Có tài thơ, lại phải là người gắn bó thiết tha, mến yêu cảnh thơ, mới khắc hoạ được đặc trưng đất nước miền Tây, với cảnh núi cao, thác dữ; cảnh dòng sông quanh co chảy xiết; cảnh hang động đá núi gập ghềnh; cảnh mưa lớn nước ngang trời, chốc tạnh nước cạn nhanh,... Cảnh nào cũng cụ thể, sống động và có dáng dấp riêng. Nhà thơ với quan sát tinh tế, đã làm nổi bật vẻ đẹp hùng vĩ và hữu tình của vùng núi rừng Tây Bắc. Thơ viết về thiên nhiên Tây Bắc của Nguyễn Quang Bích là một đóng góp quý hiếm của văn học Thái Bình cho văn học dân tộc.

+ Những trang viết hay về sinh hoạt và cuộc sống thôn dã, làng bản, về người nông dân ở đồng bằng và miền núi thuở xưa

Ngày xưa, với hệ thống thi pháp cổ điển, với tính chất quy phạm của văn chương, các tác gia thường ít đưa sinh hoạt và cuộc sống thôn dã, người nông dân vào tác phẩm của mình. Văn chương hầu như không chú ý đến đời thường, đến con người bình thường, với những chi tiết, những sự việc trong đời sống hàng ngày. Văn chương có cách miêu tả hiện thực bằng tượng trưng, ước lệ, hơn là tả thực cụ thể. Cho nên, không ít tác phẩm thời trước đã xa rời hiện thực, thoát ly sinh hoạt thực tế của dân tộc, của nhân dân.

Với Nguyễn Bảo hoặc Lê Quý Đôn chẳng hạn, Mai Cao Chương, trong một tập văn học sử [1] trước năm 80 viết: "Thơ Nguyễn Bảo thể hiện một phong cách bình dị. Các chi tiết miêu tả đều cụ thể, sinh động, giữ nguyên vẻ chất phác hồn nhiên của đời sống. Cảnh vật và con người trong thơ ông mang đậm nét của hình ảnh nông thôn quen thuộc, tình cảm của thơ ông cũng là tình cảm của con người gắn bó với làng mạc, ruộng đồng". Giáo sư Huệ Chi viết trong *Từ điển văn học* [2] Nguyễn Bảo là một trong những nhà thơ viết về sinh hoạt nông thôn sớm nhất trong lịch sử văn học Việt Nam".

Kể ra, trong dòng thơ truyền thống, nông thôn, sinh hoạt và cảnh quan thiên nhiên ở thôn dã đã từng là đề tài và cái thú tao nhã của không ít bài thơ. Những nhà thơ lớn ít khi vắng cảnh tình, chất liệu thôn dã trong thơ của mình. Có điều, khi nêu ý này, coi như một cống hiến của tác gia Thái Bình mà tiêu biểu là Nguyễn Bảo và sau đó là Lê Quý Đôn, là vì trong các tập thơ của các ông, đề tài về nông thôn có phần tập trung hơn, tình cảm chân chất hơn, so với các tác gia cùng thời. Các tác gia khác của Thái Bình như Phạm Nhữ Dực, Đoàn Nguyễn Tuấn, cũng có những bài thơ viết về nông thôn, nhưng không mấy thành công.

Xin trích ra đây một bài thơ dịch nổi tiếng của Nguyễn Bảo về đề tài này:

Phân phất mưa phùn sầm sẩm mây,
Mặc manh áo ngắn giục trâu cày.

---

[1] *Văn học Việt Nam thế kỷ X - Nửa đầu thế kỷ XVIII.* Tập I. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978.

[2] *Từ điển văn học*. Tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

Nàng dâu sớm đã gieo dưa đó,
Bà lão chiều còn xới đậu đây.
Mía cạnh giậu tre đang nảy ngọn,
Khoai trong đám cỏ đã xanh cây.
Điền viên nghĩ thật nguồn vui thú,
Dẫu chẳng hành môn[1] *đói cũng khuây.*

(*Trừng Mại thôn xuân vãn* - Cuối xuân ở thôn Trừng Mại)

Một bức tranh cụ thể và sống động, với nhiều chi tiết hiện thực, ấm áp tình người. Một bức tranh quê với cảnh điền gia, dạt dào vui thú, vì mùa màng có nhiều hứa hẹn, vì không khí một vùng quê ấm no, yên ổn. Nguyễn Bảo có nhiều năm làm quan ở kinh đô, song với nông thôn, ông vẫn gắn bó chân thành. Ông có con mắt của người am hiểu và quan tâm đến công việc đồng áng, có niềm vui, nỗi buồn hoà nhập tự nhiên với người dân; có tình cảm nhân hậu gắn với làng quê, với cuộc sống thôn dã; hiểu được tâm tư, nguyện vọng của người dân lam lũ, quanh năm sống với làng mạc, ruộng đồng.

Đề tài nông thôn trong thơ Lê Quý Đôn khá đa dạng với một hồn thơ tươi mát, đôn hậu, dạt dào cảm xúc. Lê Quý Đôn đi rộng biết nhiều, nên thơ về đề tài này của ông so với Nguyễn Bảo thì phong phú hơn, nhưng cũng nhạt vẻ Thái Bình hơn.

Lê Quý Đôn hoà niềm vui, nỗi buồn của nhà thơ với nhà nông:

Tháng ba xuân ấm mưa rào,
Nông dân được nước ngọc nào quý hơn.
Hoa màu kê lúa xanh rờn,
Năm nay sẽ hát đón nguồn phong lưu.

(*Liên nhật âm vũ* - Mưa râm dài ngày)

Mưa nắng thuận thời, dự kiến sẽ được mùa. Niềm vui về đồng ruộng ngấm vào hồn thơ, nổi lên hình ảnh con trâu đi bừa, cô gái cấy lúa, bình dị mà nên thơ:

Khô cằn nứt nẻ ruộng bờ căng,
Đồng nội mưa tuôn xiết nỗi mừng.
Tối đất đi bừa khôn chú nghé,
Giẫm mây cấy lúa khéo tay nàng.

(*Bắc Trấn hỉ vũ* - Mừng mưa ở Bắc Trấn)

Nhà thơ có tình cảm và quan hệ gần gũi đối với nông dân. Ông nghĩ nông dân có phẩm chất tốt vì họ là người lao động mải việc:

Cò trắng theo bừa nhiều kiếm chác,
Nhà nông mải việc ít lăng nhăng.

(*Độ giang trú Phiên Dương* - Qua sông trú ở Phiên Dương)

Thời Lê-Trịnh, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Nhà thơ thương cảm nông dân vất vả, nhọc nhằn khi gặp cảnh hạn hán, sâu bệnh. Cầu đảo trời đất, bách thần, sửa sang chính sự mà trời vẫn chẳng cho mưa:

Trai gái đất Bắc Giang mặt sạm đen,
Suốt ngày dùng gầu tát nước chẳng được nghỉ ngơi...

---

[1] *Hành môn*: chỉ cảnh ẩn dật tự do thảnh thích.

Nhìn ra ruộng đồng như bãi cát trắng,
Mạ còn chưa lên được, nói gì đến chuyện cấy.
Dân quê mong ngóng chờ mưa lành,
Mặt mày nhăn nhó than thở với nhau...
Tại sao trăm thứ lúa chưa được mưa tưới nhuần?

(*Trấn doanh kỳ vũ* - Cầu mưa ở dinh Trấn thủ)

Thơ viết về nông thôn, sinh hoạt nông thôn của các tác gia Thái Bình, còn phải kể đến một số bài của Doãn Uẩn. Đây là sông nước Gia Định: "cá muối nhiều như đất, mạ lúa tốt mượt mà". Đi chơi trên sông (*Giang du*) cũng thấy:

Gió lạnh mưa thưa trời tạnh dần,
Cỏ xanh cát trắng nước trong ngần.
Tôm cua di chuyển từng đàn đội,
Cò vạc bay tung tới hợp quần.

Ở đâu bọn cường hào cũng là kẻ bóc lột nông dân:

Dân cày lăn lóc trên đồng,
Vì cơm áo buộc trong lòng ruộng nương.
Làm ra mấy hộc lúa vàng,
Ngày đêm một nắng hai sương dãi dầu.
May chăng góp đủ thuế thu,
Cường hào chặn họng vét tô nửa phần.
Phải đâu chẳng quản nhọc nhằn,
Vì con vì vợ khó khăn phải liều.
Xót thay còn lũ cường hào,
Cùng anh mang hận vướng cừu chi chăng?
Không làm mặc đẹp, ăn sang,
Nghênh ngang như thể quan hàng công khanh.

(Nông phu) - Nguyễn Văn Bách *dịch*

Công sức an dân còn ít, ông cảm thấy hổ thẹn:

Dân sự khó khăn công ít ỏi,
Cầm hồ rượu uống dạ chưa an.

(*Đình quan sát ven* sông) - Trần Bá Chí dịch

Khác với các tác giả trên, Nguyễn Quang Bích cũng viết về nỗi khổ cụ thể của nông dân ở cả hai miền xuôi ngược dưới ách thống trị thực dân:

Tình thế ngày nay chưa từng có,
Chó Tây hung hăng khắp mọi nơi.
Nghìn phương trăm cách bày ngược chính,
Số dân theo sổ kê đầu đinh,
Buôn chạy bán rong phải nộp tiền.
Khúc gỗ cây tre có thuế đinh,
Thần từ Phật tự bị đổ xô.
Đào phá tan hoang những mả mồ,
Nhân dân lầm than chịu không nổi...

(*Vũ trụ đại khí số* - Khí số lớn của trời đất)

Nhưng ông lại chú tâm nhiều hơn tới vẻ đẹp trong lao động của người nông dân miền núi:

Đất đai không lấy gì làm màu mỡ lắm,
Mưa sinh đoạt cả quyền làm mưa gió của hoá công...
Rải rác nhà dân ở những nơi,
Phủ bờ sông lúa tốt bời bời.
Nông dân công sức không là mấy,
Tưới ruộng xong rồi, được nghỉ ngơi.

(Thấy ruộng lúa ở Chiêu Tấn - *Kiến Chiêu Tấn hoà*)

Ở nhiều bài thơ khác: *Mã Điếm đạo trung* (Trên đường Mã Điếm), *Túc Dao xá* (Ngủ ở nhà người Dao), *Hoài Lai đạo trung* (Trên đường Hoài Lai), v.v... nhà thơ vẫn luôn thể hiện tình cảm sâu nặng của mình đối với con người và cảnh làm ăn sinh sống của người dân miền núi. Có thể thấy tác gia Thái Bình có không ít nét bút khắc họa thành công cảnh vật đất nước, con người và sinh hoạt của người dân, từ miền xuôi đến miền núi, từ miền Bắc đến miền Nam.

2.2. Văn chương bang giao - Thơ đi sứ - một đóng góp nổi trội của các sứ giả nhà thơ Thái Bình

Ông cha ta ngày xưa coi trọng bang giao, sứ sự, những hoạt động liên quan đến sự an nguy, tồn vong của đất nước, ta lại gần Trung Hoa, nước lớn "trong xưng đế, ngoài xưng vương, vẫn chịu phong hiệu... lễ sách phong, lễ cống sính, việc bang giao các đời đều xem là quan trọng" (Phan Huy Chú). Sứ giả nước Việt thời cổ, đặt chân lên Bắc quốc kể có hàng trăm, đó là những sĩ phu yêu nước, có dũng khí bảo vệ lợi ích, uy tín dân tộc; có trí thức, học vấn, đại diện xứng đáng cho nền văn hiến dân tộc; có tài thơ, tài ứng đối, để làm hay làm đẹp cho đất nước mình, ở cõi ngoài. Trên lộ trình sứ Hoa ngàn dặm, hầu hết sứ giả đã làm thơ. Đường đi sứ là đường thơ. Đất Thái Bình có nhiều sứ giả, nhà thơ: Quách Hữu Nghiêm, Nguyễn Tông Quai, Lê Quý Đôn, Đoàn Nguyễn Thục, Đoàn Nguyễn Tuấn, Bùi Viện, v.v... Các tác gia này có vị trí trong dòng thơ đi sứ, trước hết là vì họ có thơ hay, có hành xử lịch lãm, văn hoá, luôn thể hiện cốt tính Đại Việt trên lãnh vực bang giao.

Thơ đi sứ của Nguyễn Tông Quai "cách luật nghiêm chỉnh, âm điệu cao siêu, nắn nót từng câu chữ, thảy đều theo đúng khuôn phép thịnh Đường. Dẫu Trung Hoa có tiếng hay thơ cũng không hơn được" (*Lý Bán Thôn Thái Lâm bái đề*). Tập *Sứ Hoa tùng vịnh* đến mấy trăm bài, được người Trung Hoa khen ngợi, người trong nước truyền tụng (Nguyễn Án). Lại còn có thơ Nôm cũng hay đẹp lạ thường. Thơ đi sứ của cụ Bảng Đôn cũng lừng danh ở cõi Bắc, trời Nam; của Đoàn Nguyễn Thục thì "thanh tao, phóng khoáng". Trong số dăm bảy nhà thơ nổi tiếng ở thời Lê Trung Hưng: Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Tông Quai, Nguyễn Kiều, Nguyễn Huy Oánh, Hồ Sĩ Đống, Lê Quý Đôn thì Thái Bình cũng có đến một vài. Thời Tây Sơn, thơ đi sứ của Đoàn Nguyễn Tuấn "trong sáng, ít điển cố, phản ánh chân thật cảm xúc nhiều vẻ của nhà thơ" (*Từ điển văn học*). Sang thời Nguyễn, thơ đi sứ có chủ đề mới. Tiếng thơ và hành trình đến Hoa Kỳ của Bùi Viện là một hiện tượng tiêu biểu cho mối quan hệ bang giao đa phương giữa nước ta với một số nước tư bản Âu-Mỹ. Ngày xưa, thơ đi sứ là bộ phận văn học thể hiện tinh thần dân tộc đậm đà, linh hoạt. Cũng như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn,... những nhà thơ đi sứ nổi tiếng thời Tây Sơn, thơ đi sứ của Đoàn Nguyễn Tuấn thường thấm đậm *khí thế chiến thắng* giặc thù, rất tự tin, tự hào. Có một lần, một viên quan nhà Thanh hỏi Đoàn Nguyễn Tuấn về phong cảnh nước ta. Đoàn đã làm một bài thơ để trả lời, gọi là *Đáp vấn* (Trả lời người hỏi):

Cảnh vật nước Nam, khách hỏi a?
Nước Nam cảnh vật khác Trung Hoa.

Không tia bụi vẩn, quang sông núi,
Suốt bốn mùa xuân rạng cỏ hoa.
Ít bữa ngô khoai, nhiều thóc gạo,
Khinh hàng lông dạ, chuộng thơ ca.
Tuy nhiên có chỗ đồng thau lớn,
Lễ nghĩa văn chương tựa một nhà.

(Khương Hữu Dụng *dịch*)

Bài thơ hay là ở chỗ đã nói được đặc thù của núi sông, phong cảnh, y quan, sản vật, ở nước ta, với một niềm an nhiên, tự hào về đất nước. Bài thơ còn hay là ở chỗ ý tại ngôn ngoại, ở chỗ có ngầm ý đối sánh: Nước Nam khác Trung Hoa - cảnh vật nước Nam trong sáng hơn, êm dịu hơn, tươi đẹp hơn. Còn về lễ nghĩa văn chương, cái mà người phương Bắc vẫn luôn tự thị là "Văn minh Hoa Hạ", thì Đoàn cho là ta không kém mà cũng chẳng khác ("vô tốn", "bất dị").

Tác giả văn học cổ Thái Bình đã đóng góp cho thơ đi sứ những bài thơ hay qua những đại gia của làng thơ bang giao: Nguyễn Tông Quai, Lê Quý Đôn, Đoàn Nguyễn Tuấn, những đại gia mà văn nhân nước Việt phải nhiều thời suy phục.

Thơ đi sứ của các tác gia Thái Bình còn có một nét cao đẹp nữa, mà tác gia tỉnh khác khó có thể hơn. Đó không phải là chuyện "Toàn quân mệnh, tráng quốc uy", rồi "Hoàng hoa xong việc lữ đình, vai đeo hai chữ bình ninh về chầu" (Nguyễn Tông Quai) mà hầu hết sứ thần Đại Việt đều đạt được. Đó là chuyện đấu tranh văn hoá, chuyện tự hào về nền văn hoá dân tộc trên đất nước Trung Hoa. Nguyễn Tông Quai đã có ý thức rất cao về tính độc lập, tự chủ của nền văn hoá Việt và văn minh Hán Đường. Và ở đây, vai trò của cụ Bảng Đôn có lẽ là nổi trội hơn cả các sứ thần Đại Việt thời xưa.

Ai cũng rõ, khái niệm dân tộc thực chất và chủ yếu là dựa vào nền văn hoá dân tộc. Đi sứ là một dịp tốt để biểu dương tính độc lập, tính ưu việt của nền văn hoá dân tộc. Cụ Bảng Đôn đã nghĩ như thế. Cụ muốn nhân dịp đi sứ, giải toả những ngộ nhận về văn hoá nước ta của nhân sĩ Trung Hoa, và tìm cách phát huy nền văn hoá dân tộc. Cho nên trong hành trạng của vị sứ giả này, có những tuyển tập thơ Việt, những công trình trước tác mà cụ soạn thảo với tri thức uyên bác tuyệt vời. Quả nhiên, trong những tháng ngày sống trên đất nước thiên triều, cụ đã chiếm được tình cảm của nhân sĩ Trung Hoa, giống như nhiều nhà thơ khác, qua tài xướng hoạ, ứng đối và tài thơ xuất sắc của mình. Cụ còn tiến hành thành công cuộc đấu tranh về văn hoá, một cuộc biểu dương văn hoá... và thắng lợi thật vang dội. Cụ đã tỏ cho người phương Bắc biết ta không phải là man di, mà là một dân tộc văn hiến ngang tầm phương Bắc. Cụ đã giải độc một luận điệu của người Trung Quốc, cho rằng nước Nam từ khi được Giải Tấn dạy bảo mới biết việc học. Cụ viết: Chép như thế thật là càn rỡ. Khi tôi phụng mệnh sang sứ, thấy các nhà nho Trung Quốc hỏi về việc "An Nam tôn thờ Giải Phu tử" khi ông sang ta thời thuộc Minh, tôi đã biện bạch về sự sai lầm, tôi lại đưa cuốn *Trích diễm thi tập* [1] cho Chu Bội Liên, Đô đốc Quảng Tây xem, để họ biết triều nhà Trần đã có nhiều văn học thi chương, không phải từ Giải Tấn, người nước ta mới biết văn học (*Kiến văn tiểu lục*).

Cụ Bảng còn đem những trứ tác *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục* và *Tiêu Tương bách vịnh* cho các nhân sĩ Trung Quốc xem; họ viết giới thiệu, viết tựa khen là: "Văn chương có khí tượng cao siêu, hình sắc rực rỡ". Lê Quý Đôn, nhà thơ, nhà văn hoá... đi sứ, đã làm cho văn hoá Việt thăng hoa trên đất nước Trung Hoa là như thế đó.

Một nét đẹp khác: Trong mối quan hệ thân hữu giữa sứ thần nước ta và sứ thần các nước Triều Tiên, Lưu Cầu, tác giả đi sứ Thái Bình đã có quan hệ thi hữu rất đẹp. Thơ đi sứ của Nguyễn Tông Quai, Lê Quý Đôn đều có đề tựa của sứ thần Triều Tiên. Ông cha ta ngày xưa tự hào dân tộc nhưng không kỳ thị đối với dân tộc khác, chân thành nguyện ước "Tứ hải giai huynh đệ".

---

[1] *Tuyển tập những bài thơ hay thời Lý Trần Lê* của Hoàng Đức Lương, thế kỷ XV.

Tự hào về nền văn hoá dân tộc, một số sứ giả - nhà thơ đã dùng chữ Nôm để sáng tác, soạn thảo công văn hành chính. Thế kỷ thứ XV, Đỗ Cận sang sứ Minh có viết *Kim Lăng ký* bằng quốc âm; thế kỷ thứ XVI, Hoàng Sĩ Khải đi sứ cũng viết *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập*, cả hai tác phẩm này đều mất. Đến đầu thế kỷ XVIII, Nguyễn Tông Quai viết hẳn tập *Sứ trình tân truyện* gồm 670 câu thơ lục bát, xen 8 bài thơ hàn luật kể lại cuộc hành trình đi sứ lần thứ nhất (1742) của đời ông. Đây là một áng thơ Nôm rất đẹp, rất mới. Đẹp vì thơ hay lắm, trong sáng lắm. Xin dẫn ra đây, dù chỉ một vài:

- Mấy câu mở đầu:

Cảnh Hưng rồng dậy thứ ba
Tháng thu ngày tám sứ hoa khởi trình
Tiễn đưa tiệc mở giang đình,
Xôn xao khúc nhạc, rập rình thú ca...

- Mấy câu cuối truyện:

Hoàng hoa xong việc lữ đình,
Tay đeo hai chữ bình ninh về chầu.
Sứ trình bưa miệng đã lâu,
Tài chi dám dọ những câu tay thầy...
Lời Nôm phai đậm một thiên,
Để sau con cháu dõi truyền làm gương.

- Và một số trong nhiều câu, đoạn thơ hay:

Sụt sùi bóng ngả tịch dương,
Bên trời cái nhạn pha sương bay về.
Thớt thưa bến liễu làng hoè.
Vàng gieo dãy lá bạc khoe dầy cành
Tiếng thu xào xạc trên xanh,
Một đèn hãy tỏ ba canh chưa nằm...

Mới vì tác phẩm có tính chất một thiên ký sự đường dài (trường thiên ký sự) bằng Nôm, một hiện tượng văn học mới lạ trước đó chưa có ai dùng Nôm lục bát viết truyện đi sứ cả.

Tiếp bước truyền trống của thầy, cụ Bảng Đôn đã dùng nôm na viết *Khải* trình rõ sứ bộ sang Thanh năm 1760. Trước đó chưa có đoàn sứ Bắc nào làm như thế. Xét kỹ thì bài *Khải* có tính chất một thiên ký sự, xen bút pháp chép sử, đó cũng là một việc làm chưa từng thấy.

Thời Nguyễn, thơ văn đi sứ của Bùi Viện chưa nhiều, song đó là một hiện tượng vừa hy hữu, vừa tân kỳ. Bấy giờ, sau khi hiệp ước đầu hàng nhục nhã được ký kết (1874), Tự Đức có phần phản tỉnh, nên muốn mở rộng giao thiệp, mong dựa vào một nước khác để giảm bớt áp lực của người Pháp đối với nước ta. Bùi Viện được triều đình giao trách nhiệm lập quan hệ bang giao với Hoa Kỳ. Ông vượt biển đến Hương Cảng, nhờ đại sứ Hoa Kỳ môi giới; được Tổng thống Hoa Kỳ tiếp kiến, hứa hẹn giúp đỡ, nhưng lại thiếu quốc thư. Trở về nước lấy được quốc thư mang sang, thì Tổng thống đã thay đổi chính kiến, nên không thu được kết quả gì. Xung quanh câu chuyện bang giao này, có một số thơ văn còn lại. Đây là lời tiễn biệt thiết tha Bùi Viện đi sứ của Nội các tham biện Bùi Dị:

Đất khách ngàn lo nghĩ,
Người đi vạn mối sầu.
Thuý Vân nâng rượu tiễn,
Biển rộng ngóng thuyền về.

Thơ dịch

Thượng thư Phạm Thận Duật nhìn thấu chí khí Bùi Viện:

Mạch tây cảng mới nước xuôi dòng,
Bốn cõi doanh hoàn một lối thông.
Bầu trời sông thẳm bao la rộng
Muôn dặm khơi xa thẳng cánh giong.

Thơ dịch

Bùi Viện muốn băng mình vượt biển, tìm phương sách đem về đổi mới đất nước:

Thẹn phụ ơn đời thịnh,
Băng mình vượt biển khơi...
Cương thường thân gánh vác
Sóng gió bước chơi vơi...

Thơ dịch

Việc không thành, nhà thơ trăn trở với mộng hồn cố quốc, lưu luyến chia biệt người bạn Hoa Kỳ:

Tháng chín Hoành Tân rượu tiễn mời,
Trời Nam ngoảnh lại dạ khôn nguôi.
Ba đào hương mới tan hồn mộng,
Đất nước tình xưa tít dặm khơi.
Lầu các múa ca nay đổi mới,
Bông hồ náo nức tự bao đời.
Vui vầy ngại nỗi khi chia biệt,
Lại đến bao giờ chung chuyến bơi.

Thơ dịch

Trên đây là những gì mà sứ giả - nhà thơ Thái Bình để lại dấu son trong dòng thơ bang giao phong phú lâu đời và đầy bản lĩnh chí khí Việt Nam.

2.3. Thành tựu của tác gia văn học cổ Thái Bình về nghiên cứu, sưu tầm, lý luận và phê bình văn học

Trong số các tác gia văn học cổ có quan tâm đến nghiên cứu, lý luận văn học, Thái Bình có những tác gia xuất sắc.

Quách Đình Bảo, Đoàn Huệ Nhu có những ý kiến bình điểm về thơ văn thời Lê Thánh Tông; Tiến sĩ Trần Cung Uyên sưu tập và đề tựa *Châu Khê thi tập* của thầy học Nguyễn Bảo; hành vi và lời tựa của ông được Lê Quý Đôn coi là xác đáng, trung thực. Bùi Sĩ Tiêm không có sáng tác văn học nổi bật nên đề nghị của ông là phá bỏ văn phong sáo rỗng không gây được tiếng vang? Nguyễn Cự Chính, tài thơ trội bật nhưng khiêm nhường, chỉ dám sưu tập thơ cha là Nguyễn Tông Quai, rồi nhờ Hồ Sĩ Đống, một sứ giả nhà thơ viết tựa cho tập *Sứ Hoa tùng vịnh* của cha. Vài nốt dạo như thế, chưa đủ tạo lập một đóng góp có ý nghĩa về nghiên cứu, sưu tầm, lý luận văn học của tác gia tỉnh nhà. Tất cả... phải chờ đến cụ Bảng Đôn, và ở lĩnh vực này, cũng chỉ cụ và phải là cụ mới xứng đáng là một cây đại thụ, mà bóng cả rợp trùm lên cả lãnh địa nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học của một thời trung đại.

Về hoạt động văn học, cụ Bảng Đôn có đóng góp nhiều mặt. Những đóng góp của cụ về nghiên cứu, sưu tầm, lý luận và phê bình văn học, được người đời đánh giá cao hơn là những gì cụ có về sáng tác. Có thể xem Lê Quý Đôn là tập đại thành của nghiên cứu, lý luận văn học cổ.

Trước hết, về phương diện sưu tập, nghiên cứu văn học, Lê Quý Đôn không phải là người đi đầu. Trước đã có không ít những công trình sưu tập và bước đầu nghiên cứu. Hiện còn là: *Việt âm thi tập*, *Tinh tuyển chư gia luật thi*, *Trích diễm thi tập*, *Quần hiền phú tập*. Những bộ sách này xuất hiện sau thắng lợi bình Ngô phục quốc, nhằm góp nhặt những sáng tác của cổ nhân mà giặc Minh tàn phá, theo một âm mưu hiểm độc. Sau đó, suốt mấy thế kỷ, không thấy một công trình sưu tập nào về thơ, phú còn lại.

Kế tục công việc người đi trước, với ý thức trân trọng di sản của cổ nhân, xây dựng một nền văn học có bản sắc dân tộc của một nước có nền văn hiến lâu đời, Lê Quý Đôn đã soạn hai bộ sách lớn *Toàn Việt thi lục* và *Hoàng Việt văn hải* (đã mất).

Qua *Toàn Việt thi lục* còn lại, ta thấy đây là bộ sách phong phú hơn, khoa học hơn và cũng đa dạng hơn các bộ sách của các tác gia thời Lê sơ đã nói trên kia. *Toàn Việt thi lục* đã chọn lựa và giới thiệu được 175 tác gia với 2931 bài thơ. Khi Lê Quý Đôn viết cho sách, ông khẳng định nền văn hiến phong phú, lâu đời của đất nước ta, phát biểu quan điểm về thơ ca, tóm lược thành tựu thơ văn các đời, ngậm ngùi về tình trạng thất lạc thi phẩm. Ông bổ sung thêm các thi gia thời Lý mà các hợp tuyển cũ chưa có. Ông chọn cả thơ phụ nữ, thơ đi sứ, thơ tặng đáp của sứ thần Trung Quốc, sứ thần Triều Tiên với sứ ta. Ông đã mở rộng tiêu chuẩn chọn lựa, tôn trọng đánh giá của công chúng văn học, không bỏ sót thơ hay,v.v. Mà đâu chỉ có sưu tầm đơn giản. Để có một số lượng tác gia, tác phẩm đồ sộ như thế, ông đã phải ghi chép, đánh giá, chọn lựa công phu đến thế nào? Đó lại chính là công việc sưu tập, nghiên cứu văn học thực sự. Mà cũng không chỉ *Toàn Việt thi lục*, trong *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, v.v. có thêm không ít thơ văn các đời, chưa có trong *Toàn Việt thi lục*. Với tư cách một nhà nghiên cứu, sưu tầm văn học, Lê Quý Đôn đã có cống hiến vô song đối với việc bảo tồn và phát huy văn học cổ trung đại.

Về mặt lý luận, phê bình, Lê Quý Đôn cũng có những đóng góp to lớn. Lý luận và phê bình trước thế kỷ XVIII còn thưa thớt, chậm chạp, không tương xứng với thực tiễn sáng tác. Lê Quý Đôn và nhiều tác gia khác của văn học thế kỷ XVIII đã lấp được phần nào chỗ trống vắng ấy trong phạm vi lý luận, phê bình. Lê Quý Đôn tuy không biên soạn hẳn tập lý luận, phê bình nhưng có nhiều chuyên mục: *Văn nghệ* trong *Vân đài loại ngữ*; *Văn nghệ chí* trong *Đại Việt thông sử*, *Thiên chương*, *Tài phẩm* trong *Kiến văn tiểu lục* và nhiều ý kiến rải rác trong *Toàn Việt thi lục*, *Phủ biên tạp lục*.... bàn đến lý luận, phê bình văn học. Lê Quý Đôn chưa chú ý nhiều đến tác phẩm Nôm và quan niệm văn học của ông vẫn chưa thể đổi mới nhiều so với quan niệm văn học Nho gia. Nhưng rõ ràng ông đã phản ánh được khuynh hướng mới qua thực tiễn sáng tác của thời đại. Ông đặc biệt đề cao tính nhận thức, tính chân thực của văn học. Ông nói: "Thơ phát khởi từ trong lòng người ta, 300 bài *Kinh thi* phần nhiều là của nông dân, phụ nữ làm ra, nhưng cũng có nhiều bài mà văn sĩ thời sau không theo kịp được, như thế là vì nó chân thực". Ông đề cao tác dụng xã hội của văn học, chủ trương văn học gắn với đời sống hiện thực, ông đã chú ý tới mối quan hệ, tính thống nhất giữa nội dung và hình thức, cũng như công việc tu dưỡng của nhà văn,... Ông còn có nhiều ý kiến sắc sảo, tinh tế bổ sung và lý thú về nhiều mặt trong đời sống văn học, trong các thể loại văn học. Đặc biệt *với thơ*, đề xuất của ông về *tình, cảnh, sự* vẫn rất hấp dẫn với các nhà bình luận, phê bình, các nhà thơ xưa và nay.

Rõ ràng về mặt lý luận, phê bình sưu tầm, nghiên cứu, v.v... Lê Quý Đôn có nhiều quan điểm thông thoáng, tiến bộ, có giá trị hiện đại đáng cho bao đời trân trọng. Vì thế mà cho đến nay, không một nhà nghiên cứu, sưu tầm nào, không một nhà lý luận nào trên đất nước ta không tôn vinh Lê Quý Đôn như một "lịch đại tổ sư". Thành tựu sưu tập và khảo cứu văn chương của Lê Quý Đôn là một cống hiến lịch sử trọng đại của tác gia Thái Bình cho văn hoá, văn học dân tộc.

2.4. Văn học yêu nước chống ngoại xâm, nét đặc sắc của văn học Thái Bình

Lịch sử văn học nói chung, văn học Thái Bình nói riêng, chứa chở *tình yêu quê hương đất nước*, vốn là tình cảm sâu đậm, thường trực, thiêng liêng của mỗi con người. Tình cảm ấy muôn hình muôn vẻ trong cuộc sống bình thường, giản dị; tình cảm ấy trở nên mạnh mẽ, cao cả trong các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm của dân tộc. Ở trên, đã nói đến tình yêu thiên nhiên, cảnh vật, con người, cuộc sống; đến đây cần đề cập đến tình yêu Tổ quốc trong thơ văn chống ngoại xâm.

Trước hết là những trang viết đầy hào hứng và chân thực của Đoàn Nguyễn Tuấn trong văn học Tây Sơn. Tác phẩm của ông còn lại là *Hải ông thi tập*, trong đó không ít bài là thơ tiếp sứ, thơ đi sứ. Nhìn chung, Đoàn Nguyễn Tuấn thể hiện khá trung thực khuynh hướng sáng tác văn học thời đại Tây Sơn: khẳng định đất nước Việt, con người Việt, cuộc sống Việt dưới thời Tây Sơn, nhất là khẳng định sự nghiệp Quang Trung trong chiến đấu chống ngoại xâm cũng như trong sự nghiệp xây dựng đất nước.

Đây là bài thơ ông làm sau khi hạ được thành giặc:

Sớm ngày hai mươi bảy tháng mười một
Hạ được thành vui mừng làm thơ.
Hồi trống oai hùng nổi hiển linh,
Sáu quân thế mạnh đạp bằng thành.
Toát theo sấm sét lòng căm giận,
Tan với sương mù khí uế tanh.
Nắng rạng Vọng Đài[1] *tràn biển biếc,*
Xuân về đồng nội dậy non xanh.
Hầu xe thẹn bút Bình Hoài[2] *thiếu,*
Vung áo ngâm dài về "Ngọc Kinh".[3]

(Khương Hữu Dụng *dịch*)

Và đây là bài thơ có tính chất hồi cố:

Qua sông Nhị ngắm luỹ xưa của quân giặc,
Sát khí xua tan muôn khói bếp.
Nhị Hà, thành luỹ bến trơ nằm.
Bóng chiều lại ấm, tươi cây cỏ,
Bình lửa từng treo ngược cổ dân.
Ngũ Lĩnh hồn về đành vạn dặm,
Chương Dương chuyện cũ đã ngàn năm.

---

[1] Chỉ đài quan sát từ xa.
[2] Bình Hoài: chỉ cây bút tài ba ghi lại được nhiều chiến công.
[3] Chỉ Kinh đô.

"Phù Lê" nghĩ thẹn cùng sông núi,
Sớm hỏi Tây Sơn gửi thiếp mừng.

(Khương Hữu Dụng *dịch*)

Lòng buồn man mác, lời thơ như "điếu cổ chiến trường" trong một chiều thu muộn, *Trên đường Thanh Hoá*:

Ngàn năm miếu vũ hồn thiêng vẫn,
Một biến sơn hà lệ ráo chưa?
Rực rỡ tinh kỳ đồn trại mới,
Tiêu điều trăng gió bãi mồ xưa.

(Khương Hữu Dụng *dịch*)

Đánh thắng giặc Thanh chẳng bao lâu, triều Tây Sơn đã làm cho đất nước hồi xuân:

Cây xanh rợp xóm dân đông kín,
Mạ biếc đầy đồng đất chẳng hoang.
Bô lão gặp nhau thường hỏi chuyện,
Tiên điền mừng lại được khang trang.

(Đi qua Nghệ An) - Khương Hữu Dụng *dịch*

Thơ Đoàn Nguyễn Tuấn, dầu là ca ngợi võ công đánh Thanh thời Quang Trung, phản ánh không khí tưng bừng, nếp sống tươi mới trong cảnh thanh bình, thịnh trị thời Tây Sơn; dầu nhớ nước thương nhà, buồn thương xót xa trước số phận con người,... bao giờ cũng chân thành, trong sáng, ít nắn nót cầu kỳ. Đúng như Ngô Thì Nhậm nhận xét: "Trầm tư mà ngay thẳng, oán giận mà ôn hoà...".

Cùng với Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Ngô Ngọc Du, Vũ Huy Tấn,... Đoàn Nguyễn Tuấn tạo sinh những nét hồng hào, sống động, khoẻ khoắn, đầy sức sống của văn học Tây Sơn. Chỉ một tác gia, người Thái Bình đã có những đóng góp đáng quý vào văn học thời đại anh hùng "áo vải cờ đào".

Sang triều Nguyễn, sự nghiệp bình định, khai thác và bảo vệ vùng đất Tây Nam đã được Doãn Uẩn - một tướng lĩnh tài ba - thực hành xuất sắc, lập chiến tích lẫy lừng và quân công rực rỡ ba triều; tên khắc vào súng Thần công, bia Võ miếu. Thơ văn chiến trận của Doãn Uẩn để lại chỉ mươi bài, song như thế cũng đã rất xứng đáng vị thế hàng đầu, viết về đề tài chiến tranh trong lịch sử văn học dân tộc. Thơ ông thường thể hiện cuộc chiến đấu gian khổ, tinh thần quả cảm và niềm tin chiến thắng của tướng lĩnh miền biên ải. Thơ dịch:

Biên địa gió mưa chướng khí nhiều,
Quân nhân bệnh tật đáng thương yêu.

(Đêm thu)

Biên tái chưa về còn đóng giữ
Tóc râu thưa rụng ít ngôn từ.

(Đầu năm khai bút)

Ba quân tuân lệnh đều vung kiếm,
Nguyệt báo ơn vua chém giặc già.

(Đánh Đồn Sắt)

Gian nan mà anh dũng, tướng sĩ vẫn ngạo nghễ, hiên ngang "sa trường say rượu vẫn hành quân":

Rượu rót trong quân vui gặp mặt,
Gió reo thuyền dọc chở chèo ngang.

(Xuân mới Bính Ngọ)

Sa trường vạn dặm say mưa gió,
Sáng toả chín phương ánh rực hồng.

(Ghi nhớ ơn vua)

Chưa diệt xong lũ giặc,
Non nước còn điêu linh.
Đêm sâu nhìn trăng sáng,
Mượn suối sông tỏ tình.

(Tránh giặc)

Chí khí, chân dung tướng sĩ biên phòng, hầu như đến Doãn Uẩn mới được khắc hoạ rõ nét trong thơ văn chiến trận.

Đến thời kỳ kháng Pháp cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Hữu Cương và Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm còn để lại nhiều áng thơ văn yêu nước có giá trị. Sáng tác của các ông, mỗi người một phong cách, song quán xuyến tất cả là tinh thần yêu nước thiết tha và lòng căm thù giặc sâu sắc, là niềm xót thương, cảm phục tướng sĩ hy sinh vì nghĩa lớn và ý chí bất khuất không gì lay chuyển được. Nguyễn Quang Bích ái ưu trước hết với non sông đất nước. Thơ dịch:

Gập ghềnh nào sợ bước gian nan,
Cứu nước thân già dạ sắt son.

(Đi đường núi tự an ủi)

Việc nước lòng vua đang bối rối,
Phần riêng nhà cửa dám lo âu.

(Gặp mặt bạn nói chuyện)

Ông tố cáo tội ác của chính sách thống trị thực dân:

Tình thế ngày nay chưa từng có,
Chó Tây hung hăng khắp mọi nơi.
Nghìn phương trăm cách bày ngược chính,
Thần từ Phật tự bị đổ xô.
Đào phá tan hoang những mả mồ,
Nhân dân lầm than chịu không nổi...

(Đã dẫn)

Trong *Thư trả lời quân Pháp*, Nguyễn Quang Bích đòi chúng "đem trăm họ, thành chí mà trả lại cho vua chúng tôi, đặt lại vua Hàm Nghi lên ngôi, khiến cho vua với dân chúng tôi được yên vui hoà hiệp trong đất nước của mình", bằng không thì chúng tôi sẽ chiến đấu ngoan cường, "thắng mà sống thì là nghĩa sĩ của triều đình, thua mà chết thì cũng là quỷ thiêng giết giặc"[1]. Ông suy tôn khí tiết của Hiệp đốc quân vụ Nguyễn Văn Giáp bệnh nặng qua đời bằng mấy đoá hoa rừng giữa cảnh núi non hoang vu, với lời thơ điếu phúng trầm hùng, dạt dào nỗi niềm đau thương, kính cẩn:

---

[1] Ngư Phong thi văn tập.

Khí tiết của ngài,
Sừng sững núi đồi.
Tinh linh của ngài,
Sáng rực trên đời
Quốc thù còn đó
Chí lớn chưa nguôi
Xin giúp tướng sĩ
Giết giặc sài lang...

(Khóc Hiệp trận quân vụ đại thần họ Nguyễn) - Thơ dịch

Nghe tin Nguyễn Cách Pha, tức Nguyễn Cao bị giặc bắt, ghép tội bất trung, bèn lấy dao rạch bụng rút ruột giơ cho giặc xem đoạn ruột nào bất trung? Nguyễn Quang Bích xiết bao cảm phục:

Nguy nan xử trí vẫn ung dung,
Chê kẻ tham sinh giọng nói hùng.
Mắng giặc người xưa trọng phận chết,
Moi lòng ông cũng tỏ gan trung.
Biết bao thanh giá ngoài khoa bảng,
Còn mãi tinh thần khoản núi sông
Quân giặc đứng nhìn đều khiếp sợ,
Mai rầy nước sẽ biểu dương ông.

(Khóc ông Cúc Pha, Tán ký quân vụ tuẫn tiết) - Thơ dịch

Tiếng thơ yêu nước của Nguyễn Quang Bích viết ra trong thoái trào của cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp nên tha thiết xúc động, song không tránh khỏi bi quan, buồn thảm. Chút hy vọng như "chim bằng vùng dậy cất cánh bay về cõi Nam" hoặc ý chí quyết tâm "Đồng lòng thì núi cũng rời được. Việc gì phải hỏi đến đường xa khó nhọc", nhen nhóm trong thơ ông rồi cũng lặng chìm trong nỗi buồn thương bất lực:

Nửa đời sự nghiệp vẫn thành không,
Mười việc trong lòng chín chửa xong.

(Mong về) - Thơ dịch

Nước non liếc mắt còn như cũ,
Mưa gió thương tâm chửa ngớt sầu.

(Dời chỗ ở đến Thượng Bằng La, Văn Chấn) - Thơ dịch

Trong *Mai Hồ thi thảo*, Nguyễn Hữu Cương viết rất hay những vần thơ yêu nước. Trước hết là những vần thơ thể hiện ý chí chiến đấu của nghĩa quân và tinh thần xả thân vì nước của các bậc trung liệt. Bài *Qua đồn Độc Bộ của ông Phạm Nghĩa Trai còn sót lại* là bài thơ dài viết về cuộc chiến đấu của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, nhà thơ biểu dương tấm gương nghĩa liệt bằng những vần thơ hào sảng:

Trời đen sóng gió đùng đùng,
Non cao ngàn trượng trâu lồng bờ khơi...
Thư hùng một trận năm xưa,
Oai phong nho tướng bây giờ còn đây...

Xem địa đồ, cảm tưởng được ghi lại trong xót xa, tủi hổ, song vẫn với một tấm lòng son:

Nghĩa nghìn dặm non sông đẹp tuyệt vời,
Mà nay nhìn ngắm tủi cho ai.
Đế vương nghiệp lớn xưa từng mở,
Non nước khuôn thiêng nay bỏ rơi?...
Chở che cùng đội ơn trời đất,
Há để non sông mặc đổi dời?

(Cảm tưởng khi xem địa đồ) - Nguyễn Tiến Đoàn *dịch*

Gần với thơ văn Nguyễn Hữu Cương, thơ văn Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm lại là tiếng nói chân thực, giản dị, sôi nổi, hào hứng, lạc quan của một con người ý thức rất rõ sứ mệnh chiến đấu của mình, nhận thức rõ kẻ thù và sức mạnh của lực lượng nhân dân đang khốn khổ, điêu đứng vì thiên tai, nhân hoạ. Có điều cách nói, cách cảm của Kỳ Đồng thường thấm đậm màu sắc huyền thoại kỳ bí vẫn thường thấy qua những cuộc khởi nghĩa nông dân trong lịch sử. Ngay ở bài vịnh thời sự, Kỳ Đồng đã sớm coi mình là đặc sứ cứu dân cứu nước theo *ý trời* (*Thiên tâm*).

Thiên hạ sao mà rắc rối a,
Càng ngày việc cứ mọc thêm ra.
Dân bao năm khổ bão rồi lụt,
Giặc mấy phen vô đánh lại hoà.
Chẳng khác củi khô kề khói lửa,
Bao giờ biển cả hết phong ba.
Trời còn muốn mở nền bình trị,
Không tớ thì ai giúp nước nhà.

(Hoàng Tạo *dịch*)

Đến hịch ra quân, Kỳ Đồng sử dụng huyền tích để thuyết minh, giải toả khát vọng "diệt Nguyễn bình Tây" của sinh linh: "Bớ thiên tướng, bớ âm binh... Các ngươi há chẳng biết... vua tôi nhà Nguyễn... quỳ gối đầu hàng lũ quỷ, cam phận tà ma tôi tớ, nên Thượng đế nổi giận lôi đình... hạ chiếu chỉ giáng thế cho Nam thiên thế tử Mạc Đình Phúc trị vì nước Nam cứu độ thế. Nay ta Quốc sư Kỳ Đồng vâng lệnh Thiên đình, khâm sai chư tướng và đoàn âm binh... vâng hịch này diệt Nguyễn bình Tây". Huyền thoại hoá ra là phương tiện văn chương nhân lên sức mạnh diệt thù, cứu nước. Ngoài nghệ thuật sử dụng thành công thần quyền, sấm trạng, tướng số để cổ vũ chiến đấu, thơ văn Kỳ Đồng còn đậm tính chất tiến bộ đại chúng ít thấy ở thơ văn yêu nước của các tác gia khác cùng thời. Chẳng hạn, nhận thức rõ thực dân Pháp và cả vua tôi triều Nguyễn là kẻ thù của dân tộc, cứu nước đã mất đi liền với cứu dân đang đói khổ; chẳng hạn, sử dụng thơ ca như một vũ khí để tuyên truyền, cổ vũ chiến đấu. Với Kỳ Đồng, thơ văn và phong trào kháng chiến "là một thể thống nhất, gắn bó với nhau, nương tựa thúc đẩy nhau. Có thể nói, từ thơ văn, Kỳ Đồng đã nhen nhóm thành phong trào và khi phong trào lên cao lại đòi hỏi thơ văn ông phải kịp thời, nhạy bén với những nội dung cụ thể do thực tiễn đấu tranh đặt ra" [1]. Và chẳng hạn thơ ca là tiếng gọi kết đoàn đấu tranh cho một tương lai tươi sáng, đông vui, đất nước hoà bình thống nhất:

Trời Nam nắng hạn khí oi nồng,
Dân chúng mong mưa thảy một lòng.
Một người liên kết muôn người lại,
Mây ruổi từng không đợi bắc phong.

(Nắng hạn) - Nguyễn Tiến Đoàn *dịch*

---

[1] Kỳ Đồng - *Tiểu sử và Thơ văn*. Sđd.

Trời Nam sông núi hùng linh,
Nước nhà thống nhất bức tranh thái bình...
Vận trời với thần người nương tựa,
Ôm tấc lòng cứu trợ non sông.
Nhân dân trời đất thuận lòng,
Đoàn quân chính nghĩa thẳng giong diệt thù.
Đất nước ta nghìn thu rực rỡ
Khắp muôn dân hớn hở vui ca
Thương yêu quấn quýt trẻ già
Bốn phương họp mặt một nhà đông vui.

(Hội ngũ bách) - Nguyễn Tiến Đoàn *dịch*

Thơ văn Kỳ Đồng vừa có phần tiêu biểu cho tinh hoa văn học yêu nước cuối thế kỷ XIX, vừa có tiếng báo hiệu cho sự xuất hiện của văn học cận đại đầu thế kỷ XX.

Với một số tác gia lớn, tác phẩm hay, vị thế của văn học Thái Bình là cao đẹp và đáng trân trọng. Trong dòng riêng của nguồn chung, thành tựu to lớn của văn học Thái Bình là những đóng góp của các tác gia Thái Bình cho sự phát triển của văn học dân tộc. Đến thời đại sau, những truyền thống lớn (yêu nước - thương người) vốn tạo sinh từ tâm hồn con người Việt Thái Bình, sẽ được tiếp thu và phát triển.

II. VĂN HỌC CẬN ĐẠI
(TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN 1945)

Sau những thất bại cuối cùng của các phong trào chống Pháp như Hoàng Hoa Thám, Mạc Đình Phúc và Kỳ Đồng ở cuối thế kỷ XIX, sang đầu thế kỷ XX, các sĩ phu yêu nước đã tự xác định một con đường cứu nước mới mà bốn mươi năm trước nhiều trí thức phong kiến uổng công điều trần với triều đình Huế. Đó là phong trào Duy Tân làm cho nước giầu dân mạnh thì sẽ tự cường tự lập được để đánh đuổi Pháp. Cho nên Duy Tân và chống Pháp trở thành những vấn đề trung tâm của những cuộc tranh luận sôi nổi của các sỹ phu lúc bấy giờ.

Khoảng đầu thế kỷ XX, xu hướng duy tân phát triển mạnh mẽ mà tiêu biểu là phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội năm 1907. Còn ở nhiều vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, các nhà nho yêu nước lại tuyên truyền tư tưởng duy tân qua các bài thơ ca chữ Nôm, chữ Hán ở kinh giáng bút và ở các đàn thiện.

1. Thơ ca yêu nước qua kinh giáng bút

Phong trào lập các đàn thiện vào mấy năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở Thái Bình rất phổ biến. Tuy nhiên, dựa vào thần quyền để làm kinh giáng bút chỉ là hình thức, còn thực chất thiện đàn là địa điểm hợp pháp để các nho sĩ ứng tác và phổ biến, tuyên truyền tinh thần yêu nước qua thi ca. Một nhân vật chủ trì bảo thiện đàn lúc bấy giờ là Hoàng Cao Phan - quê làng Dưỡng Thông, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương - đã tiết lộ:

Bút ngộ si đồng nan ngữ thánh,
Thi phùng tao khách dị ngôn thần.

(Gặp người đồng bút ngây ngô thì khó nói được lời thánh,
Còn thơ mà gặp khách tao nhã thì mới dễ lột được thần).

Rõ ràng là thơ văn giáng bút ở các đàn thiện là thơ văn yêu nước của các sĩ phu lúc đó.

Tại vùng Đồng Xâm thuộc phủ Kiến Xương cũ, sau cuộc nổi dậy chống Pháp của nghĩa quân sư dù bị thất bại cuối năm 1897, nhiều đàn thiện ở trong vùng đã hình thành. Năm 1900, tại Phụ Nhân đàn ở làng Tả Phụ, tổng Đồng Xâm, thơ giáng bút đã in thành *Hồi thuần chân kinh thượng tập*. Năm 1926, thơ giáng bút tại Phụ Nhân đàn lại in thành *Hồi thuần chân kinh hạ tập*. Sách in mộc bản khổ 15 x 22cm, gần 84 trang, 11.172 chữ. Đứng ra in là ông bá hộ Vũ Oanh, người làng Tả Phụ.

Nội dung sách gồm 23 bài thơ ca Nôm theo thể song thất lục bát, thất ngôn biến thể, Đường luật và một bài văn xuôi cuối sách. Trừ bài văn xuôi là lời người đứng ra in sách, còn chủ yếu là những bài thơ Nôm thác lời thần thánh như *Trần triều nguyên từ quốc mẫu*, *Quỳnh Hoa công chúa*, *Trần triều dệ nhị vương cô*, *Đệ nhất Thánh mẫu*, *Bạch Hạc tự Quan âm Bồ tát*, *Loan Phong thượng ngàn công chúa*, *Nam Hải đại vương*, *Thượng sơn Linh thần*, *Trình hoàng hậu tôn thần*, *Lý triều tứ phi nương tôn thần*, *Cửu trùng thiên công chúa*, *Hương Sơn động Quan âm Bồ tát*, *Trần triều hà dê sứ đại vương*, *Thập nhị tiên nương*, *Trần triều Phạm điện súy*, v.v...

Ngay từ bài ca đầu *Trần triều nguyên từ Quốc mẫu giáng khai kinh thi* vào giờ tuất đêm 15 tháng 5 năm Tân Dậu (1921), đoạn mở đầu là một bài thất ngôn bát cú đã tự giới thiệu:

Tưởng rằng an gối động Thiên Thai,
Tiếng tiếng chuông kình chẳng diếc tai.
Làng Phụ vừa rồi toan gác bút,
Sông Đồng mấy lúc phượng bay hài.
Nào ngờ giời chẳng cho thư thả,
Bắt xuống đời mà dạy một hai.
Có mỗi vài phen phiền gót ngọc,
Hồi thuần lại đúc tập này hai.

Phía dưới của bài ca cho thấy rõ năm in tập thứ nhất và năm in tập thứ hai:

...
Tự Canh Tý (1900) đến nay Tân Dậu (1921).
Ngoài hai mươi năm trải phong trần.
Giáng Hồi thuần ở điện Phụ Nhân,
Ước một trăm chương nên thiên trật.
Gái dào yến học câu tĩnh nhất,
Trai Quế Lâm nghe lọt thi ca...

Kinh Hồi thuần là lời lẽ của một cây bút sắc bén đả kích bọn cướp nước và bè lũ tay sai. Những bài thơ ca ở đây có nội dung khích lệ tinh thần yêu nước, đề cao gương hy sinh dũng cảm, lời lẽ hùng hồn đanh thép, có tác dụng truyền cảm, lôi cuốn người đọc. Chính vì thế mà những bài thơ ca này được mọi người ghi chép, truyền miệng phổ biến cho nhau một cách hào hứng. Bọn Pháp và ngụy quyền hoảng sợ trước sự lan truyền nhanh chóng của những dòng thơ văn yêu nước đó. Đây là một đoạn trong bài *Thê hoán phu miên thi*, thác lời Trần triều đệ nhị vương cô như sau:

...
Dậy dậy chàng dậy mà trông,
Đồng hồ náo khua trong thế giới.
Khắp hoàn hải tranh đua khí khái,

Thang tự do đã bắc mái nhà hồng,
Trống văn minh đang đánh thùng thùng,
Tiêu độc lập cắm cao vùng Nam cực.
Chàng đã thức hay là chưa thức.
Thức thức trông sao Dực sáng hay nhòa.
...

Thang tự do, đường độc lập là con đường phấn đấu của toàn dân tộc. Nhiệm vụ thiêng liêng, nặng nề đó không phải là của riêng đàn ông "nam nhi chi chí" mà còn là trách nhiệm của cả những trang nữ kiệt cháu con Bà Trưng, Bà Triệu. *Tạ kinh quốc ca* là bài ca khích lệ chị em hãy chen vai sát cánh cùng nam giới trong cuộc đấu tranh chung:

...
Thang tự do bắc thẳng tầng mây,
Đường độc lập sẵn xây nhẵn thín.
Gánh luân lý chị mười em chín,
Cửa thiện duyên phương tiện rộng thênh thang.
Chuông đồng văn tiếng đã kêu vang,
Tỉnh giấc mộng chớ mơ màng con mắt tục.
...

Chỉ trước đó vài năm, những bản kinh như *Cảm đàm Quốc âm chân kinh* (Bản chân kinh bằng quốc âm dám bàn luận về quốc sự) do tú tài Đào Văn Bình giữ vai trò "bút sách" biên soạn, phổ biến được quần chúng rất hâm mộ. Đào Văn Bình người làng Ngoại Lãng, đỗ Tú tài năm 1915. Ông đã viết trong bài *Lê Thái Tổ giáng bút*:

Ta nghĩ như ta thật gớm ghê,
Long giời lở đất lộn sơn khê.
Tha đầu Hoàng Phúc không thèm chém,
Bắt cổ Vương Thông phải chịu thề.
Tờ cáo viết cho Tuyên Đức đọc,
Lưỡi gươm còn chữ "Thuận thiên" đề.
Gớm cho cái bệnh anh hùng lạ,
Đánh giặc làm vua ấy máu mê.

Thế mà sau đó vài năm xuất hiện bài thơ bằng song thất lục bát, một thể thơ dân tộc, lời thơ kêu gọi lòng yêu nước thương nòi thật thiết tha, cụ thể. Đó là bài *Quyên minh thị* (Bài thơ tiếng chim "quốc" kêu) thác lời Nam Hải đại vương đã mượn hình ảnh chim "quốc", chim "Hồng", núi Tản, sông Lô để kêu gọi tinh thần nhớ nước thương nòi, trở về quê xưa nước cũ, thừa thời cơ mà khôi phục lại giang sơn:

Người cố quốc biết ta không nhỉ
Tiếng "quốc" kêu lý lẽ năm canh.
Hết xuống gốc lại lên cành,
Càng kêu càng não xót tình non sông.
Mắt nhấp nháy xa trông Nam ngạn,
Chưa thấy hơi tin nhạn tới cùng.
"Quốc" vì thương giống chim "Hồng",
"Gió tây" phá tổ long đong chim đàn.

Bài *Đệ nhất thánh mẫu, mẫu khuyến tử học thi*, khuyên con trẻ bỏ lối học từ chương, hãy nhìn sang các nước Âu-Mỹ có khoa học, kỹ thuật phát triển mà tiếp thu văn minh của họ. Đây là xu hướng tư tưởng tiến bộ mà ở cuối thế kỷ XIX ít thấy biểu hiện ở các nhà nho. Sau bài thất ngôn bát cú Nôm là một bài ca dài theo thể thất ngôn biến cách:

Cách tân học văn minh tiến bộ,
Hội phong trào kỳ ngộ lạ thay.
Gió Á mưa Mỹ lúc này,
Lối cách trí đã bầy ra chán vạn.
Người tai mắt tranh đua trong hoàn hải,
Mở trí khôn mà học lại tân kỳ.
Trường pháp môn đệ nhất thành quy,
Cao đẳng học đã định kỳ giáo giới.
Phép một ngày hay ra rõ mới,
Khuyên con cố theo đuổi kịp người.
Tranh đua người chín ta mười,
Lòng tư tưởng suy đến nơi mà học.
...

Bài ca thác lời mẹ khuyên con kể ra những thành tựu khoa học của Âu Tây mà khích lệ tinh thần học hỏi của con em:

Mẹ kể ra các nghệ tinh thông,
Kìa mục đích con trông rành trước mắt.
Khí hóa học khen ai khéo đặt,
Cánh tầu bay bổng một tầng mây.
Ống truyền thanh dây một phút giây,
Vòng điện gặp như bay tin tức.
Gương cảnh tượng học hình khéo cực,
Chuông đồng hồ trung thực thì giờ.
Xe hơi xe hỏa thần cơ,
Tầu bay hổ vẫn vơi dầy mặt bể.
Máy đèn điện máy ngư lôi nào xiết kể,
Suy nghề to thì phép bé rõ như gương.
Con nay cũng giống da vàng,
Nước văn hiến vẫn là hàng trí xảo.
...

Bài tổng kỵ ca ở cuối sách được đúc kết bằng tinh thần đoàn kết, đồng tâm của những trai trung nghĩa, gái kiên trinh mà tẩy sạch những vết nhơ trên tấm gương trong như tuyết trong truyền thống yêu nước của nhân dân ta còn để lại:

...
Trai ăn ở bền lòng trung nghĩa,
Gái kiên trinh khoe mẽ với non sông.
Chữ đồng tâm tạc để bên lòng,
Gương tuyết ngắm nên cùng nhau tẩy sạch.
...

Hồi thuần chân kinh hạ tập thực chất là những bài thơ ca được sáng tác dưới hình thức tôn giáo để kêu gọi tinh thần yêu nước, khích lệ tấm lòng trung nghĩa, dạ kiên trinh của những nam thanh nữ tú thời đó.

2. Thơ văn của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục

Đông Kinh Nghĩa Thục dưới hình thức trường học, là một phong trào vận động văn hóa có ý nghĩa cách mạng ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, gắn liền với các tên tuổi Lương Văn Can (1854-1927), Nguyễn Quyền, Đào Nguyên Phổ, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, Phạm Tư Trực,... Đây thực chất là một tổ chức cách mạng, hoạt động công khai. Trường áp dụng phương pháp giảng dạy mới với nhiều hình thức sinh động: giảng sách, đọc báo, bình văn, diễn thuyết... Phần văn chương cổ động chủ yếu là các thể văn vần, phần lớn do ban biên soạn của trường sáng tác hoặc những cộng sự gửi đến. Phong trào đã gây được ảnh hưởng sâu rộng trong cả nước, lan rộng từ Hà Nội đến các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận,... Hoảng sợ trước ảnh hưởng rộng lớn của phong trào, chỉ chín tháng sau, nhà đương cục Pháp đã đóng cửa trường, lần lượt bắt giam, đưa đi đầy những nhà lãnh đạo.

Ở Thái Bình, Nguyễn Hữu Cương tập hợp được khá đông những nhân sĩ tiến bộ thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục và mở các hiệu buôn. Đó là các ông cử nhân Bùi Xuân Phát ở Tri Lai (Vũ Tiên); cử nhân Bùi Doãn Tế ở Lại Trì (Kiến Xương); Cử nhân Lương Trọng Phan ở Luật Ngoại (Kiến Xương); Phó bảng Khiếu Dục Chi ở Đồng Thanh (Vũ Tiên); Cử nhân Nguyễn Trí Trạch ở Phụng Thượng (Kiến Xương); Cử nhân Hà Văn Dị ở Đông Quan... Các ông mở các hiệu buôn ở Đông Động (Đông Quan), Thành Mỹ ở Tri Lai (Vũ Tiên), Chợ Mới ở Luật Trung (Kiến Xương), Cửa hàng Đồng Xâm (Kiến Xương), Cổ Rồng (Kiến Xương) để bán nông cụ, gỗ nứa và hàng nội hóa.

Người Thái Bình hoạt động trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục được đồng bào cả nước biết đến nhiều là Đào Nguyên Phổ và Phạm Tư Trực.

Đào Nguyên Phổ (1861-1909), là một trong những yếu nhân sáng lập ra Đông Kinh Nghĩa Thục. Ông ở cả trong hai ban: Trước tác và Cổ động. Về văn, ông có các bài: *Thợ cắt tóc*, *Con cuốc*, *Khuyến học*,... cùng các đồng nghiệp biên soạn nhiều tài liệu giảng dạy như *Văn minh tân học sách*, *Nam quốc giai sự*, *Nam quốc vĩ nhân*, *Nam quốc địa dư*, *Nam quốc sử lược*, *Quốc dân độc báo*, *Quốc dân giáo khoa thư*, *Luân lý giáo khoa thư*... Riêng ông có tác phẩm *Tây Sơn thủy mạt ký* (Khởi đầu và chung cục của triều đại Tây Sơn), dùng cho trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Một số sách giáo khoa chữ Hán soạn chung như *Việt sử tân ước toàn biên* (Sách tóm lược mới về sử nước Việt) biên soạn trọn vẹn cùng Hoàng Đạo Thành và Đoàn Triển (1854-1919). Ông đề tựa *Việt sử yếu lược* (1907), *Việt sử tập thành*... Đào Nguyên Phổ còn là người mang văn bản *Truyện Kiều* - "bản kinh" - từ Huế ra Hà Nội, đề tựa và giao cho Kiều Oánh Mậu tham khảo và biên tập thành *Đoạn trường tân thanh* (Quan văn đường tàng bản, 1902). Một số bài thơ, câu đối ngâm vịnh, đề tặng của ông vẫn còn tản mạn trong một số sách Hán Nôm.

Phạm Tư Trực (1869-1921) làm huấn đạo, trông coi việc học ở huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Từ Thanh Miện, ông bí mật liên hệ với Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Nguyễn Quyền lúc đó ở Hà Nội để tổ chức ra Đông Kinh Nghĩa Thục. Phạm Tư Trực tham gia ban tu thư của nhà trường. Để đối phó với Đông Kinh Nghĩa Thục, bọn Pháp cũng lập ra một ban tu thư ở phủ Thống sứ và buộc Phạm Tư Trực phải làm Trưởng ban. Pháp bắt ông viết một cuốn *Việt sử*. Nhưng mới viết được một đoạn đầu, ông đã bị chúng tình nghi, rồi trả về làm huấn đạo như cũ. Về sau nhân vụ kháng thuế ở Quảng Nam, phong trào nghĩa binh ở Thanh-Nghệ ra theo Đề Thám và vụ đầu độc bọn quan binh Pháp ở khách sạn Hà Nội, thực dân Pháp tịch thu giấy phép của Đông Kinh Nghĩa Thục và bắt nhà trường phải đóng cửa vào đầu năm 1908. Tuy làm huấn đạo ở Thanh Miện nhưng Phạm Tư Trực vẫn ngầm liên hệ với phong trào Đông Du do Phan Bội Châu đề xướng. Năm 1911, ông cho con trai cả mới 19 tuổi là Phạm Tư Gián theo Phan Bội Châu sang Trung Quốc. Phát hiện được việc này, bọn Pháp liền cách chức huấn đạo và bắt giam ông tại Hỏa Lò, Hà Nội. Tuần phủ Thái Bình lúc ấy là Nguyễn Duy Hàn gửi giấy tróc nã gắt gao hai người là Nguyễn Công Năng ở Kiến Xương và Phạm Tư Gián ở Thư Trì. Còn Phạm Tư Trực, chúng sợ dư luận phản đối của sĩ phu lúc đó, nên chỉ giam ông mấy tháng rồi thả về quê, chịu sự quản thúc của bọn quan đầu tỉnh Thái Bình.

Năm 1913, Nguyễn Duy Hàn bị Phạm Văn Tráng ném tạc đạn chết ở cổng dinh, Công sứ Thái Bình bắt ông an trú ở thị xã, mỗi tuần phải vào trong dinh tuần phủ trình diện một lần. Nhưng cũng chỉ sau mấy tháng, bọn Pháp phải cho ông về quê dạy học. Học trò ông khá đông, có nhiều người đỗ đạt như Hoàng Đình Liệu (xã Đại An, huyện Thư Trì) đỗ thủ khoa, Phạm Ngọc Liễn (xã Sĩ Hội, huyện Thanh Miện, Hải Dương) đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912), Bùi Thiếu Cần (xã Bình An, huyện Thư Trì) đỗ Cử nhân khoa Ất Mùi (1915). Ngày 15 tháng 3 năm Tân Dậu (1921), Phạm Tư Trực mất tại quê nhà, thọ 53 tuổi. Sinh thời, ông sáng tác nhiều thơ, câu đối bằng chữ Hán và chữ Nôm để khích lệ tinh thần yêu nước của nhân dân chủ yếu vào thời kỳ gian gia Đông Kinh Nghĩa Thục và những năm cuối đời dạy học ở quê nhà. Ông còn dịch nhiều sách ra chữ Nôm như *Đại học*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Kinh thi*, *Kinh thư* và biên soạn các sách *ấu học tân thư*, *Nam quốc lịch sử giáo khoa thư*, *Nam quốc địa dư giáo khoa thư*, *Tu thân luân lý giáo khoa thư*...

Những bài thơ, câu đối của ông còn lưu lại toát lên tinh thần yêu nước, yêu dân tộc và nhân cách của một sĩ phu. Tinh thần yêu nước ấy được biểu hiện cụ thể bằng tấm lòng tự hào về cương vực địa lý, về tài nguyên, về dân số, trình độ văn minh của nhân dân ta hằng bao đời nay. Bài *Khuyên người yêu nước* của ông có đoạn viết:

Vuông dặm đất hai mươi bẩy vạn,
Kìa bạc vàng chan chán thiếu gì.
Đồng cao ruộng tốt tứ bề,
Kể điều lợi nhất ai bì được đâu.
Khí trời đất năm châu là nhất,
Dải ôn hòa riêng một cõi Nam.
Biết bao của cải chan chan,
Hạt trai, vân mẫu, kỳ nam, đồi mồi.
Tính số người hai mươi triệu lẻ,
Óc thông minh hồ dễ kém ai.
Nhờ đất nước mới nên người,
Lòng yêu nước biết mấy mươi cho vừa.

Đất nước, con người như vậy mà dân cứ nghèo đói lầm than. Vì những lý do khách quan của Đông Kinh Nghĩa Thục, Phạm Tư Trực chưa chỉ thẳng kẻ thù trực tiếp của dân tộc lúc đó là thực dân Pháp, nhưng ông đã hô hào mọi người và cũng chính là hạ quyết tâm với mình, gánh vác công việc chung của đất nước, dù gian khó đến mấy:

Thấy dân nghèo đói bao nhiêu,
Mong cho của lắm tiền nhiều mới an.
Công việc nước gian nan bao quản,
Dẫu tan nhà phá sản cũng cam.

(*Khuyên người yêu nước*)

Thơ văn Đông Kinh Nghĩa Thục nói nhiều đến tầng lớp thanh niên. Nước mạnh hay yếu phần lớn do họ quyết định. Phạm Tư Trực cũng biểu hiện qua thơ văn sự quan tâm đặc biệt đến lớp người này. Trong bài nhắn nhủ thanh niên, ông ra sức cổ vũ, động viên họ. Ông cho rằng họ là lớp người sinh ra gặp thời thuận lợi và chỉ ra trách nhiệm của họ đối với đồng bào, đất nước:

Tình ruột thịt, nghĩa đồng bào,
Quan hà một gánh xiết bao nghĩa tình.

Với những bài thơ như thế, không phải ông chỉ nhằm khích lệ tinh thần yêu nước của thanh niên mà còn mong muốn lôi cuốn tầng lớp nho học lúc bấy giờ. Cho nên có bài ông viết bằng chữ Nôm, có bài ông lại làm bằng chữ Hán. Làm thơ chữ Hán rồi ông lại dịch ra thơ Nôm, rõ ràng đó là dụng ý của tác giả. Đây là thơ ông tự dịch bài *Khuyến thanh niên*:

Trong thế sự việc gì là khó,
Ra tay làm dẫu khó mấy cũng là xong.
Sao người đời cứ mặc đứng ngoài trông,
Việc bổn phận cũng ngại ngùng còn bỏ đấy.

Thử ngẫm trăm năm là khó mấy,
Vậy cho nên tấc bóng cũng không quên.
Riêng trong tay đã nắm được quyền,
Thì mặc sức băng ngàn đè sóng gió.
Kẻ việc lớn cùng người làm việc nhỏ,
Sức cần lao ai dễ hộ cho ai,
Khuyên ai chớ nhác việc đời.

Trong việc tuyên truyền giáo, dục tinh thần yêu nước thì hình thức lời người mẹ khuyên con càng có sức thuyết phục, dễ thấm sâu vào tầng lớp trẻ. Ở mối quan hệ mẹ con này, tình cảm và lý trí có điều kiện gắn bó với nhau, nương tựa vào nhau. Thơ văn yêu nước đầu thế kỷ XX đã sử dụng hình thức đó một cách phổ biến. Bài *Mẹ khuyên con* của Phạm Tư Trực cũng có những câu đằm thắm:

Con làm sao cho thù báo nghĩa đền,
Cho yên việc nước kẻo phiền mẹ cha.
Con làm sao cho ích nước lợi nhà,
Nước kia có vẹn thì nhà mới xong.
Con làm sao cho nổi tiếng Lạc Hồng,
Văn minh đôi chữ đọ cùng Á Âu

Một trong những điều ích nước lợi nhà lúc đó là phải mở mang dân trí, chống lối học từ chương, xa rời thực tiễn đời sống của Hán học. Đông Kinh Nghĩa Thục kêu gọi mọi người phải học chữ Quốc ngữ. Bài *Cải cách lối học* của Phạm Tư Trực cũng phản ánh rõ chủ trương này:

Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra tỉnh trước dân ta.
Sách các nước sách Chi na,
Chữ nào nghĩa ấy dịch ra tỏ tường.

Phạm Tư Trực hô hào:

Một người học muôn người đều biết,
Chí ta khôn muôn việc đều hay.

Lợi quyền nắm được vào tay,
Có cơ tiến hóa có ngày văn minh.

Sự văn minh, tiến bộ ấy được các nhà nho trong Đông Kinh Nghĩa Thục ra sức thực hiện và thực sự đã trở thành một phong trào sôi nổi, gây một ảnh hưởng lớn đến nhân dân, nhất là ở Bắc Kỳ:

Chuông độc lập vang đình diễn thuyết,
Pháo hoan nghênh dậy biển Nam Dương.

Tinh thần yêu nước của Phạm Tư Trực phù hợp với nhân cách sống của ông. Đó là nhân cách của một nhà nho yêu nước, tiến bộ, hướng theo trào lưu tư tưởng mới. Cái chí mà ông cử Trai trông chờ ở ông cũng được biểu hiện trong đôi câu đối mà ông làm khi mới đỗ:

Dục thụ văn đàn tê hậu tiến;
Cố tri bút trận chiếm tiên trù.

(Muốn giống dựng đàn văn, dìu dắt người hậu tiến;
Nên giong đua trận bút, chiếm lấy thẻ đầu tiên).

Trong số thơ văn Phạm Tư Trực để lại còn có đôi câu đối mà ông làm để viếng ông Đề đốc làng Bùng (làng Phùng Xá, tỉnh Sơn Tây); qua đó càng rõ thêm cái chí dùng ngòi bút của mình làm vũ khí chiến đấu cho trào lưu tư tưởng mới. Chưa rõ ông Đề đốc làng Bùng này tên là gì và sự nghiệp ra sao, nhưng căn cứ vào nội dung đôi câu đối viếng của Phạm Tư Trực cũng đủ thấy ông Đề đốc là người yêu nước nổi tiếng:

Bất thị đào danh, dục thác địa tâm sanh lưỡng trực;
Nhược ngô khả táo, tất khuynh văn hải trục tân trào.

(Không phải ông cam trốn tiếng muốn nhờ lòng đất giữ vững hai đầu;
Nếu như tôi có khả năng, hẳn dốc bể văn giúp làn sóng mới).

Khi thực dân Pháp buộc Phạm Tư Trực phải sang làm Trưởng ban tu thư ở phủ Thống sứ hòng từng bước chia rẽ và đối phó với Đông Kinh Nghĩa Thục, ông thừa hiểu được âm mưu ấy của chúng và càng đề cao nhân cách, giữ vững khí tiết của một sĩ phu không chịu bán rẻ ngòi bút cho bọn cường quyền. Mở đầu cuốn *Việt sử* viết bằng chữ Hán, rồi tự dịch ra chữ Nôm, Phạm Tư Trực đề cao truyền thống chống xâm lăng của dân tộc ta bằng lời lẽ súc tích và đanh thép:

Nước ta vốn văn minh đã trải,
Dân ta nào có phải hèn đâu.
Văn phong ngang sánh nước Tầu,
Võ công đánh dẹp bấy lâu lẫy lừng,
Phá giặc Tống, Chi Lăng thuở trước,
Trận Bạch Đằng đuổi được quân Nguyên,
Vua Lê giữ vẹn ngoài biên,
Mà Trần Hưng Đạo nên thiên anh hùng.

Vì đoạn mở đầu trong cuốn *Việt sử* trên, bọn Pháp và bọn tay chân của chúng rất căm ghét ông. Chúng không để Phạm Tư Trực phụ trách ban tu thư ở phủ Thống sứ nữa, nhưng cũng không thể vin vào đó mà kết tội ông được.

Tìm lại thơ văn yêu nước đầu thế kỷ XX, còn bắt gặp những bài thơ yêu nước nhưng thấp thoáng nét buồn của một con người giàu nhiệt huyết chống Pháp xâm lược. Đó là thơ của Ngô Quang Đoan, người con trai cả của Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích. Tác phẩm đáng chú ý của ông là *Ngư Phong tướng công hành trạng* viết về thân thế sự nghiệp Ngô Quang Bích.

Đọc lại thơ văn Ngô Quang Đoan có thể thấy tinh thần nhân ái, lòng yêu nước thương dân còn hơn thương thân mình. Cho nên khi ốm đau, ông vẫn không nguôi tấm lòng thương dân:

Ngoài đồng ngọn lúa xác xơ,
Nước còn không có đắp bờ được sao.

Nạn sưu cao thuế nặng của thực dân Pháp khiến ông trút đầy uất hận vào ngòi bút của mình:

Và thúc thuế năm canh tím ruột,
Mõ đồn phu sáu khắc bầm gan.

Vì thế ông luôn thường trực quyết tâm đánh giặc đến cùng:

Quét đi sạch giống hôi tanh,
Thu về non nước của mình ngàn năm.

(Qua bến đò Hưng Hóa)

Đến bài *Tự sự*, ông vẫn bền lòng nặng nợ với nước non:

Chưa đền nợ nọ cùng sông bể,
Đành gửi thân này với núi non.

Dẫu cho đất nước chìm đắm dưới ách thống trị của bọn thực dân và quan lại người Việt, song mỗi câu, mỗi bài thơ của Ngô Quang Đoan đều chan chứa tình người với nhân dân đất nước, tình người với thiên nhiên trong cuộc đấu tranh lâu dài chống bọn giặc xâm lăng.

3. Thơ trào phúng, đả kích, châm biếm bọn Pháp thống trị và tay sai

Đầu thế kỷ XX, ở làng Vô Ngại, nay thuộc xã Dũng nghĩa (Vũ Thư), có ông Tú Luận họ Phạm là người hay thơ Nôm. Ông có nhiều bài châm biếm bọn quan lại đương thời. Khoảng năm 1921-1923, Hoàng Tích Phụng xuất thân Tú tài làm Tri huyện Thư Trì, bòn rút của dân, ban ngày thì ăn uống phè phỡn, ban đêm thì cả chồng và vợ cùng đánh tổ tôm. Một hôm, ông Tú Luận viết đôi câu đối Nôm, cho người dán ở cổng công đường:

Công đường vua nào phải hàng cơm, bữa bữa bố ba con một cỗ;
Tư thất quan không là nhà thổ, đêm đêm bà bốn lính năm chân.

Hôm khác, ông Tú Luận lại "tặng" Phụng bài thơ:

Thư Trì tri huyện Tú tài già,
Tích Phụng là tên nghiện cả nhà.
Tóc bạc lơ thơ đầu chó má,
Môi thâm thi thỉ dít dàn bà.
Lễ mừng đồng bạc chê không lấy,
Đơn kiện quan tiền đánh đuổi ra.
Kết hợp thân hào khiêng trả tỉnh,
Không cho bóp nặn mãi dân ta.

Ông Đồ Huyến người làng Kỳ Bá, tổng Lạc Đạo (nay thuộc thành phố Thái Bình), nhà nghèo, hay thơ Nôm. Một hôm, ông chăn bò sơ ý để bò ăn ngô của một nhà giầu trong làng. Nhà này làm đơn kiện lên huyện Hưởng, khi đó làm Tri huyện Vũ Tiên. Huyện Hưởng cho gọi ông đồ Huyến lên định vòi tiền, nhưng thấy ông nghèo, không kiếm chác được đành bắt ông làm một bài thơ với đề "Bò ăn ngô". Ông đồ Huyến đã ứng khẩu đọc ngay trước mặt huyện Hưởng:

Ngu sao ngu thế hỡi con bò,
Ràng buộc sao mày dám tự do.
Sừng sỏ chỉ quen nghề hớt ngọn,
Bà con mất miếng hóa nên trò.
Da vàng sao nỡ đem bôi nhọ,
Răng trắng ai còn muốn nhuộm cho.
Tơ chỉ buộc chân mày phải biết,
Từ đây xin chớ cậy mình to.

Huyện Hưởng nghe bài thơ, biết ông đồ Huyến đả kích mình, nhưng không bắt bẻ vào đâu được, đành phải thả ngay.

Khoảng năm 1935, Tri huyện Thư Trì là Nguyễn Văn Khuê chuẩn bị chuyển đi nơi khác và Dương Cự Tẩm về thay. Bỗng nhiên người ta thấy xuất hiện hai bài thơ.

Bài thứ nhất:

Thư Trì Tri huyện Nguyễn Văn Khuê,
Đục khoét vùng này đã chán chê.
Vẫn bảo chúng mình tay quých gớm,
Ngờ đâu mặt nó bụng càng ghê.

Bài thứ hai:

Đất huyện Thư Trì thật có ma,
Quan ông đã bẩn lại quan bà.
Bốn năm khoét mãi còn chưa chán,
Tám tổng xác rồi chửa chịu tha.
Sắp đổi còn bâu hai Phó lý,
Gần đi khoét nốt mấy con gà.
Bác mà như thế ai cũng kiếu,
Ông Dương tử tế đấy không a?

Nguyễn Văn Nhượng tên tự là Tốn Phủ, người làng Thuận Vi, nay thuộc xã Bách Thuận (Vũ Thư). Thuở nhỏ, ông học giỏi, đậu cử nhân khoa thi hương ở trường Nam Định khoa Giáp Tuất (1874), sau làm đốc học Ninh Bình. Khi về hưu, ông sống ở quê nhà. Sinh thời, Nguyễn Văn Nhượng sáng tác nhiều thơ, phú, câu đối. Nhà thờ họ Nguyễn Văn còn lưu lại đôi câu đối của ông:

Tiền tứ đại Tiến Đức đường thoát khoa;
Tố nhất bản An Nhân thôn triệu tính.

(Trước bốn đời họ này phát khoa ở nhà Tiến Đức (nhà Đại Tập ở kinh đô).
Vốn một gốc (dòng tổ Nguyễn), dựng họ ở thôn An Nhân)

Cùng làng có Thượng thư Nguyễn Đình Quang [1]. Quang thuở nhỏ thông minh, học giỏi, chữ viết rất đẹp. Nhân vụ vỡ đê Phú Chử, viên Tri huyện Thư Trì về chứng kiến hiện tình, muốn viết tờ tấu tâu vào kinh đô Huế. Nhưng chữ nghĩa kém cỏi, hắn đành phải nhờ Quang viết hộ. Tuy chưa đỗ đạt gì, song Quang viết tờ tấu rất trôi chảy, mạch lạc. Triều đình

---

[1] Xem thêm: Nguyễn Đình Quang - *Từ điển Thái Bình*, mục 2751.

Huế thấy chữ khá đẹp, lại văn vẻ lưu loát, bèn triệu Quang vào Kinh cho làm thư lại ở triều. Gặp năm vùng biên giới phía bắc có bọn phỉ quấy nhiễu, Quang tình nguyện xin đi tiễu trừ. Dẹp xong phỉ, trở về Kinh, Quang được thăng làm Tổng đốc Thanh Hóa rồi lần lượt được cử làm Tổng đốc các tỉnh: Nam Định, Hải Dương, Bắc Ninh. Cuối cùng, Nguyễn Đình Quang được vua Thành Thái thăng lên đến Thượng thư.

Khi về hưu tại quê nhà, một hôm quan thượng Quang mời thủ khoa Nguyễn Văn Nhượng đến chơi nhà. Quang cho một con khỉ cầm cái gươm gỗ ra sân múa cho khách xem. Xem xong, thượng Quang xin ông thủ khoa vịnh một bài thơ về con khỉ làm trò và yêu cầu mỗi câu thơ phải có tên một con vật. Tiếng địa phương gọi con khỉ biết làm trò là con nghề. Sau mấy phút nghĩ ngợi, ông thủ khoa liền đọc một bài thơ thất ngôn bát cú, lấy tên Con nghề:

Trăm nghề dùng có cậy chi ***nghề****,*
Hay là nghề lại hóa ra ***nghê****.*
Công danh len lỏi theo chân ***ngựa****,*
Võng giá nghênh ngang phó mặt ***sề****.*
Vạn tội bất như danh hữu ***hổ****,*
Bách văn như kiến nợ còn ***bê****.*
Tất tả làm chi cho rách ***gấu****,*
Sao bằng ngồi tốt vuốt râu ***dê****.*

Quang biết thủ khoa Nhượng chửi khéo mình nên đành chịu đắng, gượng cười rồi vội cảm ơn, tiễn khách về nhà.

Nguyễn Duy Hàn[1] người làng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Năm Đồng Khánh thứ nhất (1886), Hàn đậu Cử nhân, làm quan đến Tuần phủ Thái Bình. Hàn là một trong những tên tay sai đắc lực của Pháp trong việc đàn áp văn thân yêu nước và những cuộc khởi nghĩa lúc ấy. Năm 1913, Hàn bị giết bằng tạc đạn của Phạm Văn Tráng, khi y mới ở dinh Công sứ Thái Bình lên xe ra về. Hàn làm Tuần phủ Thái Bình từ tháng 3-1905 đến tháng 3-1913.

Sau khi Hàn bị kết liễu, nhiều thơ, câu đối, văn tế đã được sáng tác kịp thời và truyền đi trong dân gian:

I

Tuần Hàn tỉnh Thái chết hôm xưa,
Vì hót Tây hăng Tráng mới trừ.
Ra mặt khoét dân nhiều ngón thạo,
Đóng vai bán nước một tay cừ.
Xe tay lăn bánh đi tân xứ,
Tạc đạn lăn vô chết bỏ xừ.
Hành Thiện cớ sao mà ác báo,
Lão này lúc sống chỉ Tây ưa.

II

Thiếp đỏ mừng công chửa kịp mời[2]*,*
Nghe tin sét đánh đã đi đời.
Mề đay bắc đẩu đeo vừa đoạn,

---

[1] Xem thêm: Nguyễn Duy Hàn - *Từ điển Thái Bình*, mục số 2736.

[2] Nguyễn Duy Hàn mới được thực dân Pháp ở Đông Dương thưởng mề đay, chưa kịp tổ chức lễ mừng công.

Tập án Đông Du kết chửa rồi [1].
Gẫy cánh phượng hoàng đau chết ngất [2],
Phát điên Bát Đậu [3] *sợ co vòi.*
Mền Ninh [4] *chắc hẳn còn cười mỉa,*
Ép chuối trò ma thế thế thôi.

Tháng 9 -1929, Vi Văn Định [5] làm Tổng đốc Hưng Yên chuyển sang làm Tổng đốc Thái Bình. Vừa mới chân ướt chân ráo về Thái Bình, hắn đã nhận được bài thơ cảnh cáo:

Này bảo thằng Vi sớm phải ngoan,
Thái Bình chẳng giống đất Hưng An.
Báo đăng Trọng Vận in còn ướt [6].
Đạn nổ Duy Hàn khói chửa tan[7].
Liệu mà ăn ở cho trọn kiếp,
Kẻo mửa thân hình lại nát tan.
Nhớ câu quốc sĩ chui bụi rậm [8],
Hỡi giống dòng mi chính họ Hàn.

Tuy bị cảnh cáo ngay khi mới về, nhưng Vi Văn Định đã sớm tỏ ra một tay sai đắc lực cho Pháp. Y thường giả đi soi cá hay đi cất vó đêm để dò xét những người hoạt động cách mạng. Ban ngày ở trong dinh, y rất hách dịch. Có lần, một người học trò nghèo đi guốc lê mạnh gót qua dinh, y bắt người ấy vào đi guốc lê gót kêu thật to xung quanh sân suốt ngày rồi mới tha. Có lần, ông Bùi Xuân Bờn mua ngựa, mũ giấy đi qua dinh Tổng đốc, hắn sai lính bắt vào. Rồi hắn bắt ông đội mũ giấy, cưỡi ngựa giấy đi quanh sân làm trò cười.

Một hôm, ông Phùng Đờn, người thôn Thắng Cựu, tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên (nay thuộc thành phố Thái Bình) đi bán phở rong qua dinh Tổng đốc và rao hơi to, y cũng bắt vào rồi bắt đi quanh sân rao thật to suốt một ngày trời. Sau khi y đổi đi nơi khác, ông Đờn đã nhờ người làm một bài thơ tống tiễn y như sau:

Tôi rao bán phở hại chi ngài,
Ngài cũng sai người bắt tội tôi.
Bắt gánh đi vòng chân bước mãi,
Bắt rao rát cổ miệng kêu hoài.
Chui luồn ông sứ ngài trơn mặt,
Bắt nạt thằng dân cụ tác oai.
Nay cụ đi rồi tôi "nhớ" cụ,
Phở rao tôi thét thật vang giời!

Trong dinh Vi Văn Định có một con sấu gỗ, y thách ai làm thơ vịnh con sấu gỗ ấy mà hay, y sẽ thưởng; rêu rao thế nhưng chẳng ma nào vịnh. Một hôm, qua đường bưu điện y nhận được một bài vịnh con sấu gỗ ấy như sau:

---

[1] Hàn được thực dân Pháp giao cho việc lập án những người trong phong trào Đông Du ở Thái Bình.
[2] Hàn là tay chân đắc lực của Hoàng Cao Khải, cho nên bị giết, Khải như phượng hoàng bị gẫy cánh.
[3] Bát Đậu: Người huyện Phụ Dực, y là tay chân mẫn cán của Hàn, nên được Hàn xin cho sắc bát phẩm.
[4] Mền Ninh: Một nhà nho yêu nước ở Thái Bình bị Hàn giết hại.
[5] Xem thêm: Vi Văn Định - *Từ điển Thái Bình*, mục 4607.
[6] Đào Trọng Vận, quyền Tuần phủ Thái Bình từ tháng 5-1923 đến tháng 4- 1926, bị đổi đi nơi khác cho Nguyễn Tất Tố về.
[7] Phạm Văn Tráng đã dùng lựu đạn giết chết Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở dinh Công sứ Thái Bình năm 1913.
[8] Vi Van Định vốn gốc họ Hàn, con cháu Hàn Ước, bị nghĩa quân giết, phải chui bụi rậm mới thoát chết.

Chó chẳng phải chó, mèo chẳng mèo,
Kiểu mẫu quan ra thợ khéo theo.
Ngày ngày lê đít hầu quan lớn,
Quen thói sơn lâm rất khéo trèo.

Ít lâu sau, y lại nhận được bài thơ khác có đề *Mắng Vi Văn Định*:

Vùng Thái Bình ta gặp chẳng may,
Phải phường man rợ nó về đây.
Ra luồn vào cúi tuồng xách giỏ,
Vũ lực ra uy chỉ dụng chày.
Quả ném Duy Hàn từ thuở nọ,
Gươm vằm huyện Vĩnh mấy năm nay[1].
Ai về nhắn bảo Vi Văn Định,
Giờ xác kéo xương lại bón cây.

Phó bảng Vũ Tuân, người làng Lương Ngọc, huyện Bình Giang (Hải Dương) làm Tri phủ Kiến Xương. Năm ấy, thực dân Pháp bắt dân phải mua để vơ vét thêm tiền bạc. Nhân cơ hội ấy, Vũ Tuân bắt dân mua thật nhiều quốc trái để được thăng quan. Vì có công ấy, Tuân được bố vợ là Nguyễn Hữu Bài (lúc đó làm Thượng thư) thăng cho làm án sát. Sau đó, vì Tuân lấy vợ lẽ, bố vợ hắn tức tối lại giáng con rể xuống làm Tri phủ Kiến Xương như cũ. Nhân sự việc trên, nhiều câu đối và thơ trào phúng đã xuất hiện và truyền đi khắp vùng Thái Bình. Câu đối:

Bóp chó đá vãi phân, gánh nặng nhẹ đưa về Lương Ngọc;
Rán sấu sành ra mỡ, nước đục trong uống cạn Kiến Xương.

Thơ:

Chợt nghe tin tức vẫn hồ nghi,
Phó bảng Lương Đường mới đổi đi.
Bữa trước thăng hàm lên án sát,
Ngày nay giáng chức lại nguyên Tri.
Vui bề phong thái mồm trơn tít,
Nỡ phụ tao khang đít mốc sì.
Cười kẻ không râu là bất nghĩa,
Có râu lại hóa dứa vô nghì.

Phạm Văn Ngô (1898-1950), người làng Nam Huân, nay thuộc xã Đình Phùng (huyện Kiến Xương), sau chuyển cư lên làng Lạc Đạo, nay thuộc phường Trần Lãm (thành phố Thái Bình). Ông đỗ nhị trường, nên còn gọi là Nhì Ngô. Sinh thời, ông sáng tác nhiều thơ trào phúng đả kích bọn quan lại cường hào. Một số bài của ông còn lưu truyền trong nhân dân, như *Lo nước lụt*:

Càng trông thấy nước lại càng lo,
Vẫn cứ mưa rào với gió to.
Nước chảy bèo trôi đê sạt vỡ,
Bờ chìm lúa lụt sóng lô nhô.
Vỡ đê chỉ tổ vui đàn cá,

---

[1] Hoàng Gia Mô, Tri huyện Vĩnh Bảo vì gian ác bị người của tổ chức yêu nước Việt Nam Quang phục hội giết chết

Nước đục càng thêm béo lũ cò.
Xong bão nhà nông lo chống lụt,
Thua trời chẳng lẽ cứ nằm co.

Mề đay, phiên âm tiếng Pháp *médaille* là một loại huy hiệu chính quyền bảo hộ Pháp thưởng cho những kẻ có công với chúng. Ông Nhì Ngô ngẫu hứng làm bài thơ với đầu đề *Cái Mề đay*.

Gớm ghê hiệu lực cái mề đay,
Chỉ nó tặng công lũ giặc Tây.
Làm ngực ông quan thêm rực rỡ,
Tỏ ơn nước mẹ rõ cao dày.
Khom lưng cụ lớn làm theo giặc,
Hút máu thằng dân mới có này.
Những đứa như này dân lại ghét,
Đến khi giặc cút liệu mà bay.

Lại Văn Trung và Lại Văn Ứng là hai anh em, người được hàm cửu phẩm, kẻ mua tước huyện hào, người làng Niềm Hạ, nay thuộc xã Vũ Ninh (Kiến Xương). Hào Ứng làm Chánh tổng, vì thân Pháp nên được chúng tặng chức Hồng lô tự khanh. Rồi lại còn được Pháp tặng thẻ ngà có đề chức danh. Sinh phần hai anh em họ Lại làng Niềm Hạ có câu đối tán tụng của Bố chánh Dương Thiệu Tường, Đốc học Trần Tán Bình, Phó bảng Vũ Tuân. Rồi đắp cả tượng tứ dân: sỹ, nông, công, thương. Ông Nhì Ngô đã làm bài thơ vịnh sinh phần Cửu Trung, Hào Ứng như sau:

Quan đề câu đối, tớ đề thơ,
Thơ đối đều là chuyện vẩn vơ.
Thần đất nào thương phường xiểm nịnh,
Lòng giời không tựa đứa bòn xu.
Xây lăng lúc sống thường khoe mẽ,
Đắp móng ngày sau khỏi thụt mồ.
Còn cái thẻ ngà đâu nữa nhỉ,
Đem xây ra đó để mà thờ.

Bài khác, ông đề *Viếng mộ hào Niềm*:

...
Khách nghe mấy lời nhoẻn mép cười,
Cười rằng thời vận cụ đương tẩy.
Lúc sống sao không nghĩ đến ai,
Mà lại sửa sang chết nằm đấy.
...

Ngày ấy cạnh hồ Gươm, Hà Nội có đặt trụ sở Hội trí tri để bình thơ, hòa nhạc xu nịnh Tây, ông Nhì Ngô cũng có bài *Hội trí tri*:

Bên cạnh hồ Gươm hội trí tri,
Bình thơ hòa nhạc "thái bình" ghê.
Lời thơ vong bản hay hay gớm,
Điệu nhạc lai căng chán chán phè.
Yêu nước mà treo cờ giặc Pháp,

Diệt thù chẳng thấy kiếm vua Lê.
Bình thơ hòa nhạc cho thêm nhục,
Khéo nịnh Tây chưa một lũ hề.

Ông Hà Quang Huy, người làng An Bồi (Kiến Xương) là giáo học thời thuộc Pháp hay làm thơ, câu đối Nôm. Ông có bài thơ *Vịnh lăng hào ứng* như sau:

Sinh phần ai đó rất văn hoa,
Quan trợ cầm phòng phủ Kiến ta.
Ngất ngưởng xanh um bên phố rác,
Lập lờ trắng lốp giữa tha ma.
Đã hay nhờ được quyền "ông Pháp",
Thì cũng nên e luật nước nhà.
Quan lại chẳng qua đồ phỉnh nịnh,
Học đòi đố đá với nôm na.

Ông cũng có hai vế câu đối về sinh phần hào ứng như sau:

Vẫn biết còn sống đây, làm việc đời ăn của giời, tuổi mới bảy mươi chưa cáo lão;
Dễ ai không chết nhỉ, trồng khóm cây xây nấm đất, về sau bách tuế để an thân.

Khi cửu Trung tung tiền bạc để được bầu vào nghị viện Bắc Kỳ, ông giáo Huy làm bài thơ nói rõ nguồn gốc nhà cửu Trung xưa làm nghề lái lợn mà có người gọi hắn là quan lớn lại (quan lái lợn). Bài thơ ấy như sau:

Phủ Kiến Xương có ông quan lợn,
Trông dáng người mặt lớn tai to.
Lên mặt hào giọng nói bô bô,
Tán chuyện gẫu miệng cười hi hỷ.
Thế cũng cửu cũng hàn cũng quan cũng nghị,
Hỏi văn minh nào biết tí ti gì.
Ghế nghị trường rán bụng ngồi lỳ,
Xoay máy gật nhô đầu trọc lốc.
Đít vẫn dột đít cua vẫn đọc,
Miệng bông rua rùa mốc cũng bông,
Thế mà vẫn hậu vẫn trung.

Trần Văn Khiêm, tức Đồng Sỹ, người tổng Xuân Vũ (Kiến Xương). Khi làm Tri huyện Phụ Dực, y đã bắt nhiều người tra khảo và cho đi đày. Thời đó ở Phụ Dực có hai chị em nhà nghèo, cha mẹ mất sớm. Người em bị Khiêm tình nghi rồi bắt đi đày, qua vài năm thì chết. Người chị được tin, rất thương em và nhờ người làm bài thơ sau đây để chửi Trần Văn Khiêm:

Bác mẹ sinh ra vốn thế này,
Hoài công bưng bít bấy lâu nay.
Bởi vì em dại thương mình mỏng,
Luống để gái không chịu mặt dày.
Nhờ lượng quan trên người sáng mắt,
Cho phường tù hạ nó ra tay.
Đôi bên nha lệ đều trông lại,
Tử hiếu tôn hiền cũng tự đây.

Ông Nguyễn Văn Đằng, tên thường gọi Lý Thoa, người làng Phụng Thượng, nay

Nước đục càng thêm béo lũ cò.
Xong bão nhà nông lo chống lụt,
Thua trời chẳng lẽ cứ nằm co.

Mề đay, phiên âm tiếng Pháp *médaille* là một loại huy hiệu chính quyền bảo hộ Pháp thưởng cho những kẻ có công với chúng. Ông Nhì Ngô ngẫu hứng làm bài thơ với đầu đề *Cái Mề đay*

Gớm ghê hiệu lực cái mề đay,
Chủ nó tặng công lũ giặc Tây.
Làm ngực ông quan thêm rực rỡ,
Tỏ ơn nước mẹ rõ cao dầy.
Khom lưng cụ lớn làm theo giặc,
Hút máu thằng dân mới có mày.
Những đứa như mày dân lại ghét,
Đến khi giặc cút liệu mà bay.

Lại Văn Trung và Lại Văn Ứng là hai anh em, người được hàm cửu phẩm, kẻ mua tước huyện hào, người làng Niềm Hạ, nay thuộc xã Vũ Ninh (Kiến Xương). Hào Ứng làm Chánh tổng, vì thân Pháp nên được chúng tặng chức Hồng lô tự khanh. Rồi lại còn được Pháp tặng thẻ ngà có đề chức danh. Sinh phần hai anh em họ Lại làng Niềm Hạ có câu đối tán tụng của Bố chánh Dương Thiệu Tường, Đốc học Trần Tán Bình, Phó bảng Vũ Tuân. Rồi đắp cả tượng tứ dân: sỹ, nông, công, thương. Ông Nhì Ngô đã làm bài thơ vịnh sinh phần Cửu Trung, Hào Ứng như sau:

Quan đề câu đối, tớ đề thơ,
Thơ đối đều là chuyện vẩn vơ.
Thần đất nào thương phường xiểm nịnh,
Lòng giời không tựa đứa hòn xu.
Xây lăng lúc sống thường khoe mẽ,
Đắp mộng ngày sau khỏi thụt mồ.
Còn cái thẻ ngà dấu nữa nhỉ,
Đem xây ra đó để mà thờ.

Bài khác, ông đề *Viếng mộ hào Niềm*:

...
Khách nghe mấy lời nhoẻn mép cười,
Cười rằng thời vận cụ đương tấy.
Lúc sống sao không nghĩ đến ai,
Mà lại sửa sang chết nằm đấy.
...

Ngày ấy cạnh hồ Gươm, Hà Nội có đặt trụ sở Hội trí tri để bình thơ, hòa nhạc xu nịnh Tây, ông Nhì Ngô cũng có bài *Hội trí tri*:

Bên cạnh hồ Gươm hội trí tri,
Bình thơ hòa nhạc "thái bình" ghê.
Lời thơ vong bản hay hay gớm,
Điệu nhạc lai căng chán chán phè.
Yêu nước mà treo cờ giặc Pháp,

Diệt thù chẳng thấy kiếm vua Lê.
Bình thơ hòa nhạc cho thêm nhục,
Khéo nịnh Tây chưa một lũ hề.

Ông Hà Quang Huy, người làng An Bồi (Kiến Xương) là giáo học thời thuộc Pháp hay làm thơ, câu đối Nôm. Ông có bài thơ *Vịnh lăng hào ứng* như sau:

Sinh phần ai đó rất văn hoa,
Quan trợ cầm phòng phủ Kiến ta.
Ngất ngưởng xanh um bên phố rác,
Lập lờ trắng lốp giữa tha ma.
Đã hay nhờ được quyền "ông Pháp",
Thì cũng nên e luật nước nhà.
Quan lại chẳng qua đồ phỉnh nịnh,
Học dòi dố đá với nôm na.

Ông cũng có hai vế câu đối về sinh phần hào ứng như sau:

Vẫn biết còn sống đây, làm việc đời ăn của giời, tuổi mới bẩy mươi chưa cáo lão;
Dễ ai không chết nhỉ, trồng khóm cây xây nấm đất, về sau bách tuế để an thân.

Khi cửu Trung tung tiền bạc để được bầu vào nghị viện Bắc Kỳ, ông giáo Huy làm bài thơ nói rõ nguồn gốc nhà cửu Trung xưa làm nghề lái lợn mà có người gọi hắn là quan lớn lại (quan lái lợn). Bài thơ ấy như sau:

Phủ Kiến Xương có ông quan lợn,
Trông dáng người mặt lớn tai to.
Lên mặt hào giọng nói bô bô,
Tán chuyện gẫu miệng cười hi hỷ.
Thế cũng cửu cũng hàn cũng quan cũng nghị,
Hỏi văn minh nào biết tí ti gì.
Ghế nghị trường rán bụng ngồi lỳ,
Xoay máy gật nhô đầu trọc lốc.
Đít vẫn dột đít cua vẫn đọc,
Miệng bông rua rùa mốc cũng bông,
Thế mà vẫn hậu vẫn trung.

Trần Văn Khiêm, tức Đồng Sỹ, người tổng Xuân Vũ (Kiến Xương). Khi làm Tri huyện Phụ Dực, y đã bắt nhiều người tra khảo và cho đi đày. Thời đó ở Phụ Dực có hai chị em nhà nghèo, cha mẹ mất sớm. Người em bị Khiêm tình nghi rồi bắt đi đày, qua vài năm thì chết. Người chị được tin, rất thương em và nhờ người làm bài thơ sau đây để chửi Trần Văn Khiêm:

Bác mẹ sinh ra vốn thế này,
Hoài công bưng bít bấy lâu nay.
Bởi vì em dại thương mình mỏng,
Luống để gái không chịu mặt dày.
Nhờ lượng quan trên người sáng mắt,
Cho phường tù hạ nó ra tay.
Đôi bên nha lệ đều trông lại,
Tử hiếu tôn hiền cũng tự đây.

Ông Nguyễn Văn Đằng, tên thường gọi Lý Thoa, người làng Phụng Thượng, nay thuộc xã Vũ An (Kiến Xương). Ông là con Cử nhân Nguyễn Trí Trạch. Sinh thời, ông Lý Thoa hay làm thơ, câu đối đả kích bọn tham quan lại nhũng. Ông từng có bài phú Nôm dài luận về đồng tiền (*Dạ thâm mộng dữ tiền thần luận*). Ở sinh phần Hào Niềm có tượng tứ dân, ông đã có bốn câu vịnh như sau:

Cứ buôn cứ đục cứ đi cày,
Ai bảo làm sao cứ mặc thây.
Còn một bác đồ nào đó nhỉ,
Ngồi mà khoe chữ với ai đây.

Phạm Văn Thụ đỗ Phó bảng, quê làng Bạch Sam (Hưng Yên), khi làm Tuần phủ Thái Bình, đã cho xây một nghĩa địa, trong đó có bệ thờ, trên bệ thờ đắp một pho tượng Phật bà bằng xi măng cốt thép. Một tay tượng cầm lá buồm, tượng trưng cho lòng từ thiện nhân ái, một tay cầm thanh kiếm, tượng trưng cho uy quyền. Ông tuần muốn tỏ ra mình vừa có ân vừa có uy. Ông Lý Thoa đã làm bài *Vịnh tượng Phật bà*:

Lơ đãng làm chi đứng cõi ngoài,
Mượn mầu son phấn giả làm trai.
Yếm tâm ninh ních đầy vàng bạc,
Buồm nọ độ ai, gươm chém ai?

Khi Nguyễn Văn Đằng được bầu làm Lý trưởng, ông cùng Lý trưởng các làng lên phủ nhận đồng triện. Ngẫu hứng, ông Lý Thoa làm bài thơ *Vịnh cái triện đồng*:

Nhà nước ban cho một cục đồng,
Vành ngoài Quốc ngữ chữ Nho trong.
Đeo vào cục ấy hay chăng nhỉ,
Đứa gọi bằng thằng đứa gọi ông.

Nghe đâu sau bài thơ đó ít lâu, ông Lý Thoa bị cách chức Lý trưởng.

Ông Nguyễn Ngọc Giáp (1890-1959), người làng Phương Ngải, nay thuộc xã Bình Minh (Kiến Xương). Ông là một thầy lang Đông y có nhiều kinh nghiệm và hay sáng tác thơ, câu đối Nôm đả kích những kẻ xu nịnh Tây. Có kẻ xu nịnh Tây mà được chúng tặng hàm Hồng lô tự khanh, gọi tắt là Hường lô. Nguyễn Ngọc Giáp có bài thơ thất ngôn bát cú nhan đề *Quan được thưởng hàm*:

Hường lô cụ lớn được mề đay,
Mở tiệc ăn khao những mấy ngày.
Bò lợn chết oan kêu í éc,
Kỳ hào phè phỡn chén no say.
Phẩm hàm quan lớn thêm tươi mã,
Đời sống dân nghèo phó mặc thay.
Những đứa thăng quan mau chóng ấy,
Là do tài khéo nịnh thằng Tây.

Ông Đinh Văn Thung (1891-1960), hiệu Đông Thanh, người làng Trình Phố, nay thuộc xã An Ninh (Tiền Hải). Ông là thầy thuốc giỏi của ngành Đông y, tính tình cương trực, hay làm thơ trào phúng. Một lần đi thăm cảnh Hà Nội, thấy tượng Toàn quyền Đông Dương Paul Bert đắp bằng xi măng đứng ở vườn hoa, ông đã làm bài thơ thất ngôn bát cú liên hoàn với nhan đề *Vịnh tượng Paul Bert*:

Ai mượn mi sang đất nước này?
Đêm ngày trơ tráo đứng chi đây!
Tóc quăn đã giống loài man rợ,

Mũi lõ càng dơ lũ giặc Tây.
Cút khỏi công viên cho rảnh mắt,
Xéo về chính quốc để giương vây.
Dân ta nổi dậy trừ xâm lược,
Phá tượng này đi hẳn có ngày.

Ông Khóa Mô (1892-?), hiệu Văn Hiển, người làng Nam Đồng, nay thuộc xã Nam Thắng (Tiền Hải). Ông là học trò của cụ Phó bảng Trần Xuân Sắc. Đương thời, ông sáng tác nhiều thơ, câu đối Nôm đả kích thực dân Pháp và quan lại tay sai của chúng. Trong bài thơ *Hoa lan tây*, sau đây, tác giả tỏ ý khinh ghét giặc Pháp tham lam tàn bạo, nó chính là loài hoa hữu sắc vô hương thực đáng khinh bỉ. Bài thơ Đường luật này có năm vần đáng chú ý: *Tây, này, mày, bay, ngay*.

Xưa kia mày vốn ở phương Tây,
Những trách ai đem đến đất này.
Gieo hạt ươm cây nên chọn giống,
Vô hương hữu sắc đáng khinh mày.
Nghĩ nhiều nhị ngọt ong tìm đến,
Tưởng có mật ngon bướm lượn bay.
Khác với hoa thơm phân biệt rõ,
Hỡi loài có dại cút đi ngay!

Ông Ngô Lân (1883-1952), người làng Trình Phố, nay thuộc xã An Ninh (Tiền Hải). Ông là bậc danh y lại có uy tín trong giới nhà nho, từng sáng tác nhiều thơ, câu đối chữ Hán, chữ Nôm, đề cao tinh thần yêu nước, căm ghét bọn tay sai thực dân Pháp. Ông sáng tác bài thơ Nôm *Chó đổi chủ* như sau:

* *Xóm bên đông có nhà nghèo nọ,*
Vì đói ăn nên chó cũng gầy.
Chạy ăn rau cháo hằng ngày,
Cho nên công nợ đi vay đã nhiều.

* *Dù vẫn quý vẫn yêu con chó,*
Buộc phải đem gán nợ cực lòng!
Chó kia khỏi cảnh khốn cùng,
Trở thành gia súc phú ông Tây làng.

* *Nhà chủ mới giầu sang sung túc,*
Nên chó kia lại chóng béo ngay.
Đòi khi chủ cũ tới đây,
Chó ra đầu ngõ sủa ngay hàng tràng!

* *Nay chó được mỡ màng lông lá,*
Lại béo tròn hả dạ no nê.
Tăng công chủ mới càng ghê,
Vong ân bội nghĩa thiết gì chủ xưa!

* *Chó chỉ biết bây giờ hởi mỡ,*
Chuyện ngày sau nào đã nghĩ chi.
Chủ nuôi chó để làm gì?
Mẻ riêng dao thớt cũng kề đâu đây!

Trước cảnh mất nước, tác giả căm phẫn vạch mặt bọn thực dân cướp nước nhưng lại mượn chiêu bài "khai hóa văn minh". Ông sáng tác bài thơ Nôm thất ngôn bát cú liên vận với nhan đề *Tống tiễn hung thần Phú Lãng Sa*:

Ghê gớm hung thần Phú Lãng Sa,
Bao năm làm hại nước Nam ta.
Nào vì "khai hóa" mà đi tới,
Chỉ thấy xâm lăng mở rộng ra.
Giết bậc trung thần người nghĩa sĩ,
Dùng quân xiểm nịnh lũ gian tà.
Xích xiềng nô lệ quàng lên cổ,
Đau đớn thay cho vận nước nhà.
Giặc chia để trị cắt làm ba,
Sưu cao thuế nặng, người rên xiết.
Nước mất nhà tan, nỗi xót xa.
Dân chúng lầm than đời khổ cực,
Vua quan phè phỡn sống xa hoa.
Vùng lên! Đuổi hết quân xâm lược,
Chẳng lẽ dân mình chịu mãi a?
...

Đó là những vần thơ tràn đầy tinh thần yêu nước, nhiều bài mang tính trào phúng, đả kích bọn Pháp, bọn tay sai. Bên cạnh đó lại xuất hiện dòng thơ ca cách mạng của những chiến sĩ cộng sản, cùng những quần chúng tiến bộ chiến đấu, hoạt động dưới lá cờ quang vinh của Đảng Cộng sản Đông Dương.

4. Thơ ca cách mạng Thái Bình

Những năm tháng hoạt động đầy gian khổ, hy sinh nhưng sôi nổi, kiên cường của các chiến sỹ cộng sản đã xuất hiện hàng loạt thơ ca cách mạng để tuyên truyền vận động quần chúng, động viên tinh thần bất khuất trước kẻ thù. Các đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, Bùi Hữu Diên, Nguyễn Văn Năng, Hoàng Châu Tuệ... không phải những nhà sáng tác chuyên nghiệp, nhưng biết dùng thơ ca làm phương tiện tuyên truyền, giáo dục quần chúng làm cách mạng.

Năm 1926, đồng chí Nguyễn Văn Năng [1], quê làng Thượng Phúc, nay thuộc xã Đông Phong (Đông Hưng) đã thể hiện ý chí cách mạng của mình trong bài thơ *Trời hè*:

Non nước trời hè những tức hơi,
Nguồn cơn ai hỡi, thấy chăng ai?
Quạt hoài chưa hết cơn nồng nực,
Đập mạnh mong tan đám muỗi ruồi.
Trông ngọn gió lên đời mát mẻ,
Đợi chờ mưa xuống cảnh vui tươi.
Vững tay muốn phá vòng u uất,
Khắc khoải quyên kêu vẳng góc trời.

Cũng năm này đồng chí Nguyễn Danh Đới [2], quê làng Động Trung, nay thuộc xã Vũ Trung (Kiến Xương) lên đường đi Quảng Châu dự lớp huấn luyện chính trị do đồng chí Nguyễn

---

[1] Xem thêm: Nguyễn Văn Năng - *Từ điển Thái Bình*, mục số 2981.

[2] Xem thêm: Nguyễn Danh Đới - *Từ điển Thái Bình*, mục số 2728.

Ái Quốc giảng dạy; Nguyễn Văn Năng đã tiễn bạn bằng bốn câu thơ tràn đầy tin tưởng:

Hôm nay trăng sáng tiễn anh đi,
Rực rỡ ngày mai anh trở về.
Đem lại cho nhau muôn ánh đẹp,
Còn tôi, tôi hứa vững lời thề.

(*Tiễn anh* - 1926)

Trong thơ ca cách mạng, nhiều bài được các tác giả sáng tác tại nhà tù của đế quốc Pháp. Năm 1933, đồng chí Trần Cung [1], quê làng Hội Khê, nay thuộc xã Vũ Hội (Vũ Thư), bị giam tại Hỏa Lò. Tết năm đó các đồng chí có sáng kiến tổ chức cuộc thi thơ mừng xuân. Bài thơ *Tết nhà pha*, lấy vần "pha" của Trần Cung đã được giải nhất:

Năm mới sang rồi, năm cũ qua,
Đời tù mới cũ khéo phôi pha.
Nghinh tân lễ mễ khiêng "ti nét",
Bái tuế, lom khom bế "lập là".
Mặt trái dời kia toàn mặt quỷ,
Trò chơi xuân đó thiếu trò ma.
Mùi đời nếm trải, ai sành sỏi,
Có biết mùi này mặn nhạt a?

Đồng chí Lương Phôi, người làng Thịnh Cuông, nay thuộc xã Lê Lợi (Kiến Xương), năm 1941 bị giam ở xà lim Sở mật thám Nam Định, đã sáng tác bốn câu thơ hài hước nhưng đầy khí phách:

Buồng riêng tu kín một sư ông,
Đầu trọc tay mang một chuỗi "vòng".
Ngày tháng tương cà xa thế tục,
Thám tâm khổ luyện ắt thành công.

Thơ ca cách mạng Thái Bình rõ ràng được sáng tác trên cơ sở thế giới quan vô sản tác động đến tâm hồn các chiến sỹ cách mạng và quần chúng tiến bộ. Đọc kỹ những vần thơ của Nguyễn Văn Năng, thấy lý tưởng cộng sản bộc lộ nhiều mặt khác nhau. Năm 1929, lần đầu tiên ông bị thực dân Pháp bắt, trước khi đưa đi Côn Đảo, chúng giam ông ở Hỏa Lò. Bị giam trong "tường cao, cửa sắt lồng", nhưng ông vẫn không quên mài sắc ý chí chiến đấu cho lý tưởng của Đảng:

Đọc kệ: Cốt chiếu hồn chủng tộc,
Tụng kinh: Mong cứu lấy non sông.
Chúng sinh chưa thoát nơi cùm kẹp,
Quyết mở đường lên tới đại đồng.

(*Phòng tu*)

Từ buổi đầu làm cách mạng, thơ ông đã reo vui náo nức, mặc cho gông xiềng, kìm kẹp của kẻ thù. Ý chí ấy thể hiện rõ trong bài *Tết này nhớ những tết xưa*:

Hổ mặc, lòng tin không thể chết,
Tim còn sôi sục máu hồng tươi.

---

[1] Xem thêm: Trần Cung - *Từ điển Thái Bình*, mục số 4141

Muốn đem hồng nhuộm xuân muôn thuở,
Để được hưởng xuân khắp cả trời.

Trong bài *Tôi không chết, tôi còn sống mãi*, cũng thấy tinh thần của người chiến sỹ cách mạng này vẫn âm ỷ một lòng tin tưởng bất diệt:

Nước triều lên chẳng phải nước triều tan,
Lá cây rơi chẳng phải lá cây tàn.
Sông nước chảy trong khe rừng nhỏ hẹp,
Sẽ tràn ra trong biển rộng mênh mang.

Mùa xuân đến, mùa hoa đào, hoa mai nở rộ, cảnh vật non sông đón chào nắng xuân ấm áp, nhưng đối với người yêu nước bị tù đày thì:

Suốt người không mảnh giẻ che thân,
Giờ phút giao thừa tỉnh đón xuân.
Giặc đến hỏi: Mày còn sống hỡi?
Mai ngày ăn tết trận bong gân.

Trong 6 năm, thực dân Pháp đưa ông từ nhà lao này đến nhà lao khác. Thơ xuân trong tù của ông vẫn là những bài ca nồng cháy nhiệt tình yêu nước. Ông phấn khởi quên cả mệt mỏi, quên cả thời gian. Đọc bài *Tết này nhớ những tết xưa* (1935) thấy tác giả dường như ngỡ ngàng với cảnh vật xung quanh, sự ngỡ ngàng nên thơ mà sâu nặng:

Ồ nhỉ, sườn non đào hoa nở,
Mấy cành nghiêng ngả gió xuân qua.
Hoa đào nhớ nhỉ, ta không nhớ,
Quên cả thời gian, quên cả ta.

Đấy là cái tết ở căng Bắc Mê, khi ông đã nếm trải sự đối xử tàn tệ của thực dân đế quốc đối với người tù. Những tháng năm gian khổ, vào tù ra tội càng giúp ông có thêm kinh nghiệm rèn luyện ý chí con người và vươn tới ý thức cách mạng. Nhờ đó, ông đã viết được những vần thơ đầy chất thép như *Bài ca Cách mạng tháng Mười*:

Sóng cách mạng vang ầm mặt đất,
Công nông Nga đã phất cờ đầu.
Mười ngày chấn động hoàn cầu,
Làm gương cho bạn năm châu tin vào.

Sau cuộc biểu tình nông dân Tiền Hải (14-10-1930), thực dân Pháp ráo riết truy lùng những cán bộ hạt nhân của phong trào hòng dập tắt ngọn lửa cách mạng đã bùng cháy. Viết về Lênin và ngợi ca Cách mạng tháng Mười, ông khẳng định đó là một tất yếu lịch sử, không một thế lực nào có thể ngăn cản nổi:

Phong trào ngày một thêm tăng
Con đường lịch sử ai ngăn được nào.
Lửa đã cháy dầu vào thêm cháy,
Chết một người nổi dậy hàng muôn.

Nhận thức về cách mạng dân tộc dân chủ, nhìn vào thực tế của thời đại (1939) khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Nguyễn Văn Năng viết trong bài *Xã hội tiến lên*:

Đế quốc chôn mình tự đào lấy lỗ,
Công nông sức đủ tạo nên đời.

Trận cuối cùng rồi sẽ đến nơi,
Quả tư sản đã ruỗng muỗi sắp rụng.

Những bài thơ như thế đã bị thất lạc nhiều. Tuy nhiên sưu tầm được đã thấy rõ qua những bài, những câu hiện thực đấu tranh cách mạng thời kỳ 1930-1945 ở Thái Bình. Ở đây chỉ đơn cử vụ giết cha con Chánh Tần ở làng Dương Liễu (Kiến Xương). Trần Đăng Tần làm chánh hội làng Dương Liễu, có lúc gọi là Huyện Tần vì hắn mua chức huyện hào. Hắn có ba con, con cả là Trần Đăng Phụng làm lý trưởng, con thứ hai là Trần Đăng Tấu chuyên ăn chơi du đãng và một con gái. Hắn vừa tham vừa ác, lắm mưu nhiều mẹo vơ vét, bóc lột dân nghèo. Hắn đi đâu cũng ngồi xe tay gọng đồng, có 12 tên đày tớ cầm tay thước đi theo. Tần làm chánh hội 31 năm, đến năm 1933, nhà hắn có 80 mẫu tư điền, 200 mẫu công điền, 2 con ngựa, một xe đạp, một cáng, một nhà tây hai tầng. Tần xin làm con nuôi thẩm phán Tuân ở thị xã Thái Bình, con hắn làm con nuôi Vi Văn Định, Tổng đốc Thái Bình. Bọn cường hào địa chủ trong làng rất sợ bố con hắn. Lúc đó làng Dương Liễu có bài vè, câu mở đầu: *Sắc sắc linh linh, Tần phụng gia đình, Dân làng mất vía...*" rồi dân Dương Liễu lập hội Nguyên Trinh để đi kiện bố con Tần.

Ngày 17-11-1933, dân đinh Dương Liễu mai phục đánh chết Tần khi hắn đi đám ma về. Tám giờ sáng hôm sau, bọn quan tỉnh đem lính về khám cho chôn xác Tần, rồi chúng bắt gần 20 người, sau đó ông Kinh bị tù chung thân. Cha chết, con vẫn chưa sợ, Lý Phụng lại chạy tiền mua chức Phó tổng. Ngày 17-8-1934 dân Dương Liễu lại giết tên Phụng. Giết xong, đồng chí Riến cầm dao lên phủ Kiến Xương nhận đã giết tên Phụng. Thấy thế, tên Tấu con thứ hai Tần đã tự tử. Nhân đó ông Trần Vũ làm bài thơ:

Nhà Tần như thế phải hồi suy,
Sát Tấu nào ai có biết gì.
Tần kia than khóc vì thương nhớ,
Phụng nọ đem lòng dạ tí ti.
Thị Riệu vui lòng rằng khỏi tội,
Dì Men mừng rỡ hết gian nguy.
Dân làng kháo láo sao thế nhỉ,
Nhà Tần như thế phải hồi suy.

Trong vụ giết tên Phụng, ngoài đồng chí Riến còn có ông Lê Huệ và ông Nguyễn An cùng tham gia. Tháng 9-1934, toà án Thái Bình xử đồng chí Riến tử hình, ông Lê Huệ tù chung thân. Trước khi lên máy chém, đồng chí Riến làm bài thơ:

Mặc kệ cứ đem xử tử hình,
Nghĩ mình mình thác cũng không kinh
Thề nguyền đã trọn lời giao ước,
Tơ tóc chưa đền nợ dưỡng sinh.
Huệ giảm được tha điều giải kết,
An tha cũng khỏi nỗi oan tình.
Ừ thôi thời thế, thôi thì cũng.
Gánh nặng cương thường chết cũng vinh.

Năm 1938, có cuộc vận động tranh cử nghị viện dân biểu Bắc Kỳ ở Kiến Xương. Đảng bộ Thái Bình cử đồng chí Nguyễn Công Truyền ở Động Trung ra tranh cử. Hai khóa trước, Lại Văn Mấn ở Niềm Hạ đã là nghị viên Dân biểu Bắc Kỳ. Mấn là chủ của hơn 100 mẫu ruộng ở tổng Xuân Vũ, chủ hiệu cho thuê xe bò kéo Vĩnh Lại, chủ ô tô chở khách, chủ thầu khoán đê điều cầu cống, chủ thầu rượu Phông-ten, chủ thầu vệ sinh thị xã Thái Bình. Mấn lại có thế lực về chính trị, bọn quan Tây, quan ta thường về nhà hắn tiệc tùng chơi bời. Bố đẻ Mấn trước kia cũng là nghị viện Bắc Kỳ, được Nam triều phong tước "Hồng lô tự thiếu khanh". Chánh tổng, phó tổng, lý trưởng trong huyện phần lớn là con nợ của Mấn, hoặc chịu ơn Mấn, thường nhận tiền đi đút lót hộ, giúp kiếm chác công danh. Mấn ra ứng cử lần này, dân chúng có câu: "Bỏ phiếu cho ông Truyền còn hơn ăn tiền ông lớn Lại". Ông Lý Thoa làng Phụng Thượng có hai bài thơ ngắn đả kích:

** Những bè Lý toét với trương tuần,*
Xin chớ mò ra chỉ vướng chân.
Nghị viện dẫu là nơi rượu thịt,
Về đình giữ chức cụ trong dân.

** Tài giỏi dân ta chẳng thiếu người,*
Cử tri nên lựa kén bầu ai.
Sao cho mặt nghị ra hồn nghị,
Thiên hạ trông vào khỏi mỉa mai.

Rốt cuộc, cuộc bỏ phiếu nghị viện vào tháng 7-1938, Lại Văn Mấn chỉ hơn đồng chí Nguyễn Công Truyền vài chục phiếu do mấy thằng quan Tây về chỉ đạo gian lận. Mấy ngày sau ở Động Trung, Kiến Xương có vở kịch *Ông nghị hụt* biểu diễn ở Phương Đình để lên án cuộc bầu cử bất công. Ngoài ra còn có các bài ca:

Mấy vần Quốc ngữ học chưa thông,
Mò mẫm ra chi chốn nghị trường.
Nghị trường đâu phải nơi xôi thịt,
Về mà giữ chức "cụ trong dân".

Trước đó, để chế giễu các trò nghị gật của anh em Lại Văn Mấn, báo *Phong hóa* đăng bài:

Thái Bình có Lại Văn Trung,
Ai không biết tiếng cái ông nghị già.
Năm năm được viện bầu ra,
Để đọc ề à một bản diễn văn.

Cuộc bầu cử nghị viện Bắc Kỳ tháng 7-1938, nơi bỏ phiếu ở phủ lỵ Kiến Xương, có Ca-puýt, người của chi nhánh Đảng Xã hội Pháp về quan sát. Ngoài ra còn có phái viên mật thám Péc-lăng Đờ-loóc từ Nam Định về Thái Bình, Tri phủ Kiến Xương - Đặng Vũ Niết. Chúng không cho người của ta giám sát hòm phiếu. Tuy Mấn thắng cuộc, song chính tên Péc-lăng đã phải nói với đồng chí Nguyễn Công Truyền rằng: "Người thắng cử chính là ông!". Quả thế thật, sau cuộc vận động tranh cử này đã xuất hiện khá nhiều thơ ca trong dân chúng. Sau đây là một số câu của một bài:

Bắc Kỳ dân biểu khóa này,
Chọn người có đức có tài bầu ra.

...
Còn những hạng theo Tây ra lệnh,
Chỉ cúi đầu vâng mệnh rất ngoan.
Mở mồm là "uẩy", "uẩy" tràn,
Chớ bầu nghị gật vào hàng nghị viên.
Có ông Nguyễn Công Truyền trong huyện,

Vốn có bầu nhiệt huyết xưa nay.
Cũng ra ứng cử khóa này,
Mong vì dân nước góp tài kinh luân.
Còn Lại Mấn một tên trọc phú,
Nhà cường hào lắm của nịnh Tây.
...
Cầm lá phiếu chúng ta cân nhắc,
Câu phương ngôn chọn mặt gửi vàng.
...

Ông Nguyễn Ngọc Giáp, người làng Phương Ngải có hai vế câu đối:

Một dạ theo tây, dù chức trọng dù quan sang, Lại Văn Mấn vẫn là nghị gật;
Mấy đời yêu nước, có nhiệt tình, có học thức, Nguyễn Công Truyền mới thấu tình dân.

Ông Đỗ Ngọc Quán (1885-1976), tức Ba Quán, quê làng Trình Phố, đảng viên Đảng Cộng sản, bị thực dân Pháp bắt giam nhiều lần song vẫn giữ vững khí tiết cách mạng. Ông có đôi câu đối về *Tội và Quyền* rất đanh thép:

Ta có tội gì đây? Tội yêu nước, tội hợp quần, tội giục đồng bào làm cách mạng;
Dân có quyền chăng tá? Quyền góp sưu, quyền đóng thuế, quyền nuôi tổng lý sống xa hoa.

Tổng khởi nghĩa 19-8-1945 thành công, ông Vũ Mạnh Phướng ở làng Thanh Nê (Kiến Xương) có bài thơ mừng độc lập:

Hai mươi lăm triệu quốc dân ơi,
Mừng nước Nam ta độc lập rồi.
Cờ đỏ giương cao mừng thắng lợi,
Ngai vàng sụp đổ hết tôi đòi.
Bình quyền bình đẳng dân làm chủ,
Đồng chí đồng tâm ta dựng đời.
Kính chúc Bác Hồ muôn tuổi thọ,
Cộng hoà dân chủ mãi lâu dài.

Ông Trần Thiện Minh quê ở Phú Sóc (Kiến Xương) hưởng ứng cuộc thi thơ của báo *Cứu quốc*, đã được giải thưởng, trong đó có hai câu ca ngợi Bác Hồ, nhiều người trong vùng còn nhớ:

Giày vải đạp nghiêng hai đế quốc,
Gậy song chống vững một cơ đồ.

Báo *Tranh đấu* (số 6 ra ngày thứ sáu, 26-7-1946) đăng một bài thơ đầy cảm xúc của tác giả Hồng Viên trước những tiếng hô "mốt hai mốt" của những em nhi đồng ngày đầu cách mạng thành công. Bài thơ nhan đề *Tôi chảy nước mắt* và dưới đề "Tặng các em nhi đồng":

"Mốt hai mốt" ran lên trong ngõ phố,
Tôi chạy ra các em nhỏ nhi đồng.
Gái và trai gọn ghẽ đẹp vô cùng,
Rầm rập bước trước quốc kỳ: hăng hái!
...
Các em hát hùng hồn và cứng cỏi,
Trái tim ai là đá những giờ đây,
Mới không hề cảm động và quên ngay,

Tôi còn thấy lòng tôi ra nước mắt.
Tôi nhìn thấy cả một vùng trời đất,
Đầy vinh quang hạnh phúc cảnh ngày mai.

III. VĂN HỌC THÁI BÌNH TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN NAY

1. Quá trình cải biến và phát triển nền văn học mới

Từ 1945 cho đến 1950, năm quân Pháp đánh chiếm Thái Bình, lực lượng văn nghệ sĩ ở các nơi tản cư về và các cây bút trẻ của tỉnh đã để lại được nhiều tác phẩm, chủ yếu là ca dao, hò vè và thơ mới. Chủ đề chính của văn chương thời gian này là ca ngợi nền độc lập dân tộc, ca ngợi lãnh tụ, hô hào chống giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm, cổ động tuần lễ vàng, cổ động các nhiệm vụ tăng gia sản xuất, bình dân học vụ, dân công, bộ đội...

Nhà báo Liệt sĩ Nguyễn Hữu Bản, quê Phú Xuân (nay thuộc thành phố Thái Bình)[1] trong ngày đón Bác Hồ từ hội nghị Fontaine Bleaux trở về, đã xúc động viết bài thơ *Mừng đón cha về* xứng tầm thơ ca thời điểm 1946. Đây là bài thơ nằm trong sổ tay sưu tầm quý hiếm, xin trích một số câu.

Mừng đón cha về
Thuở xa cách, tháng năm buồn vô kể
Cha về đây tô điểm lại sơn hà
Phút trông chờ con thấy cả chùm hoa
Cùng hớn hở với mây trời tươi sáng
Cha trở lại với một ngày vui sống
Hồn nước non tung cánh nở muôn sao
Quốc kỳ bay, ôi! Lóng lánh máu đào
Lòng con trẻ rung lên toàn nhạc điệu
...
Cha đã về, con vững lòng tranh đấu
Cùng anh em xây dựng lại cơ đồ
Nước Việt Nam - Độc lập - Tự do.

Cũng năm 1946, Thái Bình còn có một tác giả làm ca dao cần mẫn, viết nhanh, viết nhiều, phục vụ kịp thời các nhiệm vụ chính trị, tên khai sinh là Phạm Văn Huyến mà sau này trở thành nhà thơ trào phúng Thợ Rèn nổi tiếng với những "*Chuyện lớn... chuyện nhỏ*" trên Báo *Nhân dân*. Phạm Văn Huyến còn có bút danh khác là Phạm Lê Văn, Dương Cung. Ca dao của ông được sử dụng nhiều trên các báo Liên khu. Năm 1952 ông được giải nhất về ca dao của Báo *Cứu quốc* khu Ba.

Các nhà văn nhà thơ các nơi tản cư về Thái Bình cũng đóng góp vào phong trào văn học của tỉnh rất tích cực. Trước yêu cầu của quần chúng, họ đã viết riêng hoặc sáng tác tập thể nhiều vở kịch ngắn để diễn trong các đêm liên hoan, lửa trại, sân đình. Nội dung các vở nhằm giáo dục lòng yêu nước, đề cao tinh thần xung phong giết giặc, đề cao chính khí, chính nghĩa, sinh hoạt kháng chiến, trừ gian, bảo mật và các mẹo du kích đánh Tây. Hình thức kịch nói, ngắn và hài rất được quần chúng hoan nghênh, giải quyết được nhu cầu văn nghệ cho số đông cán bộ, bộ đội, nông dân trong các làng xã chiến sự chưa lan tới. Những nơi có đông đồng bào tản cư, sinh hoạt đông vui như Đống Năm, Chợ Thông, Ô Mễ, văn nghệ sĩ qua lại nhiều, nhân dân còn được xem các vở kịch thơ, kịch hát. Giữa các màn kịch, thường có các tiết mục đọc thơ ngâm thơ do chính tác giả trình bày. Năm 1948, nhà thơ Vũ Hoàng Chương tản cư về Đông Sơn (Đông Hưng), viết tặng các chiến sĩ Trường Sĩ quan Lê Lợi - Liên khu Ba bài thơ về đề tài *May áo cho chiến sĩ* (trích).

---

[1] Nhà báo, nhà thơ, công tác tại Nha Thông tin và Đài tiếng nói Việt Nam, hy sinh tại Bắc Cạn trong trận Pháp đánh lên Việt Bắc (1947).

Duyên

Mùa lạnh đã về, kìa, ai chiến sĩ
Áo nhung trao mỏng mảnh ấm gì chăng?
Ngùn ngụt bãi sa trường lê tử khí
Đàn quạ đen bay rợp bóng cô hằng

...

Bông ấm áp vải dày ta chẳng có
Để dâng ai chung một hội một thuyền
Ta rút sợi tơ lòng van với gió
Gửi dùm đi tạm chút gọi là duyên.

(Đông Quan - Thái Bình, 1948)

Bài thơ nhiều chữ cổ, giọng thơ lãng mạn đúng phong cách Vũ Hoàng Chương, không đại chúng, nhưng được tấm lòng, hô hào cổ động nhắc nhở mọi người quan tâm tới áo mùa đông tặng các chiến sĩ đang rất thiếu áo ấm.

Từ năm 1950, quân Pháp đánh chiếm Thái Bình, dựng bốt đồn, lập ra tề nguỵ, o ép nhân dân. Đất Thái Bình chia ra vùng tề; vùng giáp ranh thì ngày là của địch, đêm của ta và vùng tự do. Các cơ quan chính quyền, đoàn thể vẫn duy trì nề nếp hoạt động có hiệu quả. Văn học kháng chiến vẫn được tổ chức với những hình thức thích hợp. Ty Thông tin tuyên truyền đã tập hợp được một số cây bút sáng tác thơ ca, hò vè, tiểu phẩm, đoản văn... để phục vụ kháng chiến. Các tác giả Nguyễn Văn Chử[1] (tên khai sinh của Chu Văn), Phạm Tường Hạnh[2], Phạm Văn Huyến, Huyền Thanh, Bút Ngữ, Nguyễn Hoa... viết những bài lục bát, cổ động, tuyên truyền kịp thời tinh thần đánh giặc giữ làng, phòng gian bảo mật, tăng gia sản xuất, đoàn kết quân dân, đoàn kết tôn giáo, đóng thuế nông nghiệp, đi dân công, và rất nhiều bài về công tác dịch vận, châm biếm lính Tây, lính nguỵ bê tha, cướp của, bắt gà, mắc mưu du kích, dân quân. Các bài viết được sử dụng trên các báo Liên khu, in thủ công trên các khổ giấy học trò, đọc trên các chòi phát thanh mà làng xã nào cũng có. Thơ ca kháng chiến Thái Bình có khối lượng đáng kể. Sau này, Trần Văn Tuyên đã có công sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu thành một ấn phẩm rất công phu.

Cùng với thơ ca, các tác giả Thái Bình vẫn ghi chép, viết ký, viết truyện. Do điều kiện in ấn, xuất bản trong kháng chiến rất khó khăn, nên từ 1955 trở đi những tác phẩm đầu tiên của họ mới xuất hiện đều ở các nhà xuất bản lớn. Sớm nhất là tập truyện ký *Kể chuyện Điện Biên* (1955) của Trần Độ[3] cùng với tập truyện thơ *Ai qua Phát Diệm* của Chu Văn. Năm 1957, Vũ Bão[4] cho ra mắt tiểu thuyết *Sắp cưới*. Chu Văn cho ra tập truyện ngắn *Con đường*

---

[1] Xem thêm: Chu Văn - *Từ điển Thái Bình*, mục số 598
[2] Xem thêm: Phạm Tường Hạnh - *Từ điển Thái Bình*, mục số 3121
[3] Xem thêm: Trần Độ - *Từ điển Thái Bình*, mục số 4149
[4] Xem thêm: Vũ Bão - *Từ điển Thái Bình*, mục số 4662

làng. Trên các trang văn nghệ của các tờ báo, tạp chí ở Trung ương, các cây bút Thái Bình đã có những đóng góp đáng kể. Năm 1958, cuộc thi ca dao của Báo *Văn nghệ* (Hội Nhà văn Việt Nam), cùng nhận giải với tác giả bài ca dao nổi tiếng *Mây và Bông*, có Bút Ngữ của Thái Bình. Hai năm sau, Bút Ngữ in chung với Ngọc Minh tập thơ *Trên rừng hoa ban*. Thời gian này, ra được sách là rất vinh dự vì số đầu sách xuất bản hàng năm còn quá ít. Trong *Trên rừng hoa ban*, bài thơ *Du kích đường 5*, theo nhà thơ Minh Huệ là bài thơ hay "Gợi được không khí chiến đấu âm thầm gian khổ và dũng cảm của những người du kích vùng địch hậu". Nhà thơ Kim Chuông ghi nhận sự kiện *Trên* rừng hoa ban ra đời: "Hàng thế kỷ đi qua thoáng mờ như thế, mãi đến năm 1960 Thái Bình mới có tập thơ của Bút Ngữ được ấn hành trên một nhà xuất bản quốc gia".

Đất nước bước vào một thời kỳ mới, nhà thơ Tố Hữu đã viết *Chào 61 đỉnh cao muôn trượng*, làng xóm Thái Bình cũng tạo được không khí đi lên. Người Thái Bình tỏa đi muôn phương để sống, làm việc và có rất nhiều người cầm bút, nhiều người được đứng trong đội ngũ của Hội Nhà văn Việt Nam, nhiều người làm việc trong cơ quan văn nghệ, báo chí của Trung ương và các địa phương. Thái Bình cũng có những nét nổi trội trong đời sống văn hoá, sản xuất xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì miền Nam ruột thịt. Những tiếng vang của Tân Phong, Vũ Thắng, Quảng Nạp, La Vân, Tán Thuật... đã thu hút các nhà văn, nhà thơ, nhà báo trong và ngoài nước đến thăm, đến "*ba cùng*" và để lại nhiều tác phẩm có giá trị. Gần như đủ mặt các nhà thơ, nhà văn tên tuổi của Việt Nam đều có tác phẩm viết về Thái Bình. Thơ của Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Tế Hanh, Nông Quốc Chấn, Hướng Triều, Vũ Quần Phương, Phạm Ngọc Cảnh, Lê Đình Cánh, Bế Kiến Quốc, Xuân Tùng, Hoàng Trung Thuỳ, Vũ Từ Trang, Phan Thị Thanh Nhàn, Nguyễn Bùi Vợi, Nguyễn Thái Vận, Nguyễn Phan Hách... đã góp vào *Màu đất đồng bằng* - tuyển thơ 220 trang với những kỷ niệm và dư vị không thể nào quên. Văn của Tô Hoài, Nguyễn Khải, Chu Văn, Vũ Bão, Hữu Mai, Dũng Hà, Lê Lựu... trong các truyện ký về con người, về cây lúa, về đồng cói, về quai đê lấn biển,... đã giới thiệu hình ảnh một Thái Bình mới mẻ, kho của, kho người lớn nhất của đồng bằng Bắc Bộ.

Các nhà văn, nhà thơ Thái Bình sống và viết ở xa Thái Bình, người đã thành danh thì tiếp tục sáng tác khẳng định vị trí của mình, người mới vào nghề thì học hỏi, tìm tòi, sáng tạo những giá trị mới. Trong khi đó, lực lượng cầm bút tại chỗ cũng dần hình thành với nhiều hứa hẹn. Nhu cầu về văn hoá văn nghệ cũng ngày một tăng cao. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Thái Bình là một trong mấy tỉnh thành lập Hội Văn học Nghệ thuật sớm nhất của cả nước.

Năm 1971, Hội Văn học - Nghệ thuật Thái Bình ra đời, đánh dấu một giai đoạn mới của văn học tỉnh nhà. Hội có 9 chi hội chuyên ngành khác nhau, trong đó chi hội Văn học là một trong mấy chi hội có lực lượng đông nhất. Chi hội văn học bao gồm các cây bút làm thơ, viết văn, lý luận phê bình, tập trung vào hai nhiệm vụ sáng tác và thúc đẩy phong trào sáng tác ở địa phương. Hàng năm Hội mở trại, tổ chức cho hội viên đi thực tế, trao đổi nghề nghiệp, đi dự các trại viết của Trung ương và các ngành, các bộ. Hội có một tạp chí sáng tác, nghiên cứu, lý luận phê bình, thông tin văn hoá, nghệ thuật. Số tạp chí đầu tiên ra mắt bạn đọc vào tháng 1-1972 có tên là *Sông Trà*, tên con sông quê hương. Tạp chí quy tụ được đông đủ các cây bút chủ chốt, giới thiệu được những sáng tác của phong trào văn học-nghệ thuật trong tỉnh, gắn liền với cuộc sống lao động, sản xuất, với tình hình thời sự suốt những năm chiến tranh cũng như những năm tháng hoà bình xây dựng. Tạp chí *Văn nghệ Thái Bình* buổi đầu ra không đều kỳ, một năm 2 số, tiến tới 4 số, ra số nào xin giấy phép số ấy. Mỗi số có chuyên đề rõ rệt; trong đó, các số chuyên đề về văn học thiếu nhi là đặc biệt, ít địa phương có được. Các số "*Búp trên cành*" là nơi tập hợp lực lượng, bồi dưỡng năng khiếu sáng tác cho các cây bút trẻ. Từ sân chơi này, nhiều giải thưởng của Uỷ ban Thiếu niên, nhi đồng và Nhà xuất bản Kim Đồng đã được trao cho các tác giả trẻ Thái Bình, nhiều nhà văn, nhà thơ đã trưởng thành từ đây.

Từ tháng 3-1994, Tạp chí *Văn nghệ Thái Bình* mới chính thức được Bộ Văn hoá - Thông tin cấp giấy phép xuất bản định kỳ 2 tháng một số. Tạp chí có ban biên tập mới, có các chuyên mục riêng, nội dung và hình thức được cải tiến, số lượng phát hành tăng lên đáng kể. Trước kia, tạp chí in ra chỉ để phát cho hội viên, biếu, giao lưu với các cơ quan Trung ương và địa phương, mỗi kỳ in 1000 bản. Hiện tại tạp chí đã giữ được lượng phát hành 5000 bản mỗi kỳ, một số lượng in không mấy tạp chí địa phương nào đạt được. Điều đáng nói hơn là "Tạp chí *Văn nghệ Thái Bình* có nhiều đóng góp làm nên sức mạnh tinh thần, cổ vũ động viên Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh, mọi thời kỳ, vượt qua khó khăn, lao động sản xuất, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị, các mục tiêu kinh tế của địa phương" (Trích ý kiến của Bí thư Tỉnh uỷ Thái Bình). Tạp chí được cán bộ nhân dân trong và ngoài tỉnh luôn quan tâm theo dõi, động viên, nhất là được bà con Thái Bình đang công tác, làm ăn sinh sống ở xa đón đọc và góp ý kiến. Hội đồng hương Thái Bình ở các nơi xa đều có nhu cầu đặt mua tạp chí văn nghệ quê hương.

Từ một vùng trắng trước năm 1945 và một vùng trũng những năm đầu cách mạng, qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, qua những ngày lao động xây dựng đất nước, văn học Thái Bình không những sinh ra, lớn lên và phát triển từng bước vững chắc, hoà nhập được vào dòng chảy chung của văn học cả nước, mà hiện tại được đánh giá là địa phương có phong trào sáng tác vượt trội. Tính đến hết năm 2005, Thái Bình đã có 48 hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, hơn 60 hội viên Chi hội Văn học thuộc Hội Văn học Nghệ thuật của tỉnh, chưa kể một số cây bút đang sống và viết ở trong và ngoài tỉnh Thái Bình chưa có điều kiện vào Hội. Số đầu sách văn học của người Thái Bình, dù chưa thống kê đầy đủ cũng đã có hàng ngàn cuốn và hàng vạn trang. Các nhà văn, nhà thơ Thái Bình cũng đã có mặt trong nhiều tuyển tập văn chương đương đại, được nhận nhiều giải thưởng văn học thuộc mọi thể loại. Số tác phẩm được sử dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng của cả nước không thể kể hết, nhiều bài thơ được phổ nhạc, nhiều truyện ký được chuyển thành kịch bản, chuyển thể sân khấu, điện ảnh hoặc được dịch ra các tiếng Anh, Pháp, Nga, Hoa... lưu hành ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Hội Văn học - Nghệ thuật Thái Bình còn đứng ra tổ chức hoặc được mời tham gia tổ chức các cuộc thi văn chương cho các ngành trong tỉnh theo những chủ đề nhất định. Tạp chí Văn nghệ liên tục mở các cuộc thi truyện ngắn, bút ký, thơ ca... nhằm tôn vinh đất và người Thái Bình trong từng giai đoạn đổi mới và phát triển. Các cuộc thi về đề tài người lính (do Bộ chỉ huy Quân sự kết hợp), đề tài đền ơn đáp nghĩa, thương binh, liệt sĩ (do Sở Lao động Thương binh và Xã hội kết hợp), đề tài an ninh (do Sở Công an kết hợp), đề tài về làng nghề (do Sở Công nghiệp kết hợp), đề tài về các loại thuế (do ngành thuế kết hợp)... Mỗi cuộc thi đều tạo được không khí sáng tác, có được tác phẩm hay và phát hiện ra những cây bút mới.

Các cây bút Thái Bình đã có mặt trong các cuộc thi văn chương miền Bắc trước đây và toàn quốc sau này. Giải thưởng lớn của Uỷ ban Trung ương liên hiệp toàn quốc, giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam, của Tuần báo *Văn nghệ* (Hội Nhà văn) đã từng được trao cho các tác giả Thái Bình. Giải thưởng văn học của Đài Tiếng nói Việt Nam của các cơ quan báo chí các bộ, các ngành và các tỉnh thành mà các cây bút Thái Bình đạt được còn nhiều hơn nữa. Các em thiếu nhi cũng mang về cho quê hương nhiều giải thơ văn xuất sắc. Mỗi một giải thưởng văn chương, mỗi một tác phẩm mới ra đời, mỗi một người viết mới xuất hiện... là một dấu hiệu phát triển của văn học Thái Bình. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và trưởng thành, Thái Bình cũng không tránh khỏi những nhược điểm chung của văn học một thời. Bên cạnh những tác phẩm có chất lượng cao, người đọc đã quay lưng lại với các tập thơ văn minh hoạ, sơ lược, được về mặt lập trường, quan điểm, ý thức phục vụ kịp thời các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội trước mắt, nhưng non kém về nghệ thuật, nhanh chóng bị quên lãng.

2. Thành tựu văn học (các thể loại, tác giả, tác phẩm tiêu biểu)

Thơ ca: Thái Bình là đất chèo, đồng thời cũng là đất của thơ ca. Không người dân Thái Bình nào lại không biết một câu chèo, mà phần lớn lời của chèo là lời của thơ lục bát. Từ truyền thống chung, người quê hay nói vần và quen nghe vần vè lục bát, muốn tuyên truyền cổ động cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc, các nhà thơ lớp đầu tiên của Thái Bình tập trung làm nhiều thơ ca, hò vè, diễn ca lục bát về tất cả các đề tài thời sự nhất của cuộc sống. Thơ ca kháng chiến, thơ ca cách mạng Thái Bình được sưu tầm lại, thể thơ lục bát và song thất lục bát chiếm tỉ lệ khá cao, nhiều bài diễn ca dài bốn năm chục câu, có bài tới cả trăm câu. Suốt chín năm chống Pháp, thơ Thái Bình chưa có một bài nào xứng tầm thời đại. Bù đắp lại, mảng thơ ca viết theo đúng tinh thần "Dân tộc - khoa học - đại chúng", đã có tác dụng thiết thực, góp phần tích cực vào đời sống văn hoá kháng chiến. Đến cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thơ ca Thái Bình mới khơi được mạch nguồn. Lực lượng sáng tạo lớn lên rõ rệt. Nhiều tác giả đã có tác phẩm vượt qua khỏi phạm vi địa phương. Bạn đọc cả nước đã biết đến Bùi Công Bính, Kim Chuông, Phan Đức Chính, Gia Dũng, Nguyễn Khoa Đăng, Xuân Đam, Đặng Hấn, Lương Hữu, Vũ Siêu Thả..., những cây bút xuất hiện trên các trang văn nghệ, các buổi phát sóng của báo và đài trung ương. Những câu thơ được phổ nhạc của Gia Dũng:

... Có chú nai vàng nghiêng đôi tai ngơ ngác
Dừng lưng đèo mà nghe suối hát
Ngắt một đoá hoa rừng cài lên mũ ta đi...

đã theo chân những người lính ra trận, nâng cao tinh thần chiến đấu của bộ đội ngoài tiền phương, làm yên lòng những người thân đang sống và lao động ở địa phương. Bài thơ *Em đi giữa biển vàng* của Nguyễn Khoa Đăng được phổ nhạc và được bằng chứng nhận là một trong năm chục bài hát hay nhất dành cho thiếu nhi. Lần lượt hàng loạt các nhà thơ mới xuất hiện sau Đại hội lần thứ nhất Hội Văn học - Nghệ thuật Thái Bình. Xin dẫn các tên tuổi (theo thứ tự A, B, C): Phạm Bào, Lê Bính, Võ Bá Cường, Bùi Mạnh Cường, Nguyễn Dương Côn, Quang Cự, Lại Tây Dương, Hạnh Hiếu, Lã Quý Hưng, Nguyễn Trọng Khánh, Hoàng Trung Kiên, Nguyễn Anh Quốc, Trọng Thắng, Sinh Thành... đã mang tới cho thi đàn Thái Bình những chất giọng mới. Đa số trong lớp thi sĩ này đều là trí thức hoặc có vốn sống dồi dào nên thơ văn của họ nhanh chóng bắt nhịp được với đời sống văn học đương đại. Sau cuộc đổi mới lần thứ nhất, làng thơ Thái Bình lại được tiếp sức bằng một đội ngũ những người làm thơ trẻ và tài năng bộc lộ sớm hơn như Hải Đăng, Đỗ Quang Huỳnh, Đỗ Trọng Khơi, Phạm Hồng Oanh, Kim Rẫn, Bùi Hoàng Tám, Ánh Tuyết, Đặng Thành Vân, Vũ Duy Yên... Đặc biệt, bạn đọc chú ý tới hai người, một già và một trẻ. Ông Lưu Ngọc Quỳnh (Hồng Phong - Vũ Thư) một nông dân thực sự, vừa cày ruộng vừa làm thơ, đã từng đạt giải của Tạp chí Văn nghệ Thái Bình và tập thơ *Tằm vương tơ nhớ* gây được nhiều chú ý. Tác giả Nguyễn Long vừa gia nhập làng thơ đã trở thành hiện tượng. Anh đạt giải nhất cuộc thi thơ lục bát của Báo *Văn nghệ Trẻ* với bài *Thường dân*.

Các nhà thơ Thái Bình đã thu hái được nhiều thắng lợi đáng kể. Kim Chuông - giải thơ hay hàng năm của Báo *Văn nghệ*; Đỗ Trọng Khơi - giải B thơ Báo *Văn nghệ*; Võ Bá Cường, Đặng Hấn - giải thơ của Uỷ ban Trung ương các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam;

Nguyễn Trọng Khánh, Xuân Đam, Lương Hữu - giải thơ của ngành giáo dục; Phạm Hồng Oanh, Đỗ Quang Huỳnh, Dương Thế Văn - giải thơ Báo *Tiền phong*.

Nhận định về thơ Thái Bình, ngay từ tuyển thơ đầu tiên (1970-1973), nhà thơ Hoàng Trung Thông đã khẳng định: "Tập thơ mang hình ảnh quê hương", "Nhiều bài thơ đã gắn liền với sự đổi mới của quê hương", "Qua tập thơ này, chúng ta đã thấy xuất hiện một lớp người làm thơ trẻ Thái Bình, đã hé ra những triển vọng trong nhiều bài thơ có sức sống và sức rung động". Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Hội và mới đây trong buổi phát thanh tiếng thơ của Đài Tiếng nói Việt Nam, nhà thơ Kim Chuông đã viết bài giới thiệu *Thơ Thái Bình trên chặng đường mới* khẳng định thêm một lần nữa về đội ngũ những người làm thơ, về chất lượng thơ của các tác giả Thái Bình "đã ít nhiều mang được giọng điệu, bóng dáng riêng của nó". "Nghĩa là, nó đã phản ánh được những hình ảnh đáng yêu của mảnh đất đồng bằng với tấm lòng thiết tha chân thực của người cầm bút". Hình ảnh cây lúa đã trở thành trung tâm của mọi liên tưởng, sáng tạo. Cây lúa với người ra trận, cây bút, với viên gạch xây dựng, cây lúa với tháp khoan dầu, cây lúa với vòng quay, tiếng máy với cánh buồm ra khơi, với cả người bay vào vũ trụ. Thơ Thái Bình "đi từng bước trầm tĩnh, chậm rãi, ít có sự đột biến nhưng đã đạt tới cái dung dị, chân chất giàu chất thi vị đồng bằng". Trước đây hàng vài chục năm, Thái Bình mới có một quyển thơ của một tác giả được in ấn đàng hoàng. Bây giờ, hầu hết các tác giả thơ là hội viên Hội Văn học Nghệ thuật đã in được tập riêng, ít là một tập, nhiều tới hàng chục tập ở các nhà xuất bản lớn. Các tác giả chưa phải hội viên hoặc chỉ sinh hoạt trong các câu lạc bộ thơ ca ở các trường, các phường, các xã, các huyện cũng có thơ xuất bản khá chững chạc. Tuyển thơ của huyện, của xã, của một hội đồng hương, đồng môn, đồng ngũ... cũng tập hợp được nhiều người làm thơ tham gia. Từ ngày có *Ngày thơ Việt Nam* vào rằm tháng Giêng, các buổi sinh hoạt thơ từ tỉnh xuống các địa phương được tổ chức long trọng, thu hút đông đảo người làm thơ và quần chúng yêu thơ.

Thái Bình còn có thơ trào phúng, trường ca và kịch thơ. Thơ trào phúng bén rễ vào đời sống làng xã từ những ngày kháng chiến chống Pháp. Một số bài thơ nhái thơ Bút Tre, xuất hiện trong các buổi sinh hoạt văn nghệ lửa trại, sân đình, đọc để giải trí. ý thức làm thơ trào phúng để phê phán thói hư, tật xấu trong nội bộ, đấu tranh với những mưu mô gian giảo của kẻ thù, mãi sau này mới có. Năm 1955, Báo Nhân dân mở chuyên mục Chuyện lớn - chuyện nhỏ, các báo khác cũng có các chuyên mục tương tự đã mở đường cho các cây bút trào lộng Thái Bình, nhập cuộc; người thành công ở thể thơ này nhà thơ Thợ Rèn[1]. Tên tuổi của ông gắn liền với những bài thơ trào phúng hay nhất trên mục *Chuyện lớn - chuyện nhỏ*. Cùng với ông, Thái Bình còn có Huyền Thanh, Văn Hoa, Hồ Tiêu, Ngọc Thao, Đào Văn Nhậm, Tú Sườn... Hàng ngàn bài thơ châm biếm, đả kích rất trúng, rất kịp thời và cũng rất nghề, in rải rác khắp nơi; sau này, nhà thơ Thợ Rèn đã xuất bản được ba tập Chuyện lớn - chuyện nhỏ, Hồ Tiêu xuất bản tập Cười mỉm, Ngọc Thao công bố 43 bài trong tập *Cảm tác*, Tú Sườn ra tập *Ma tuý, ma cỏ*.

Năm 1990, lần đầu tiên Thái Bình có trường ca *Mặt trời ba cửa sông* của Kim Chuông. *Hát dọc đồng bằng* của Lê Bính đánh dấu một chuyển đổi giữa chất và lượng, giữa sự tinh tế chắt lọc và sự tung cánh dọc ngang. Hai anh như hai ngọn cờ, mở về hướng thơ còn mới mẻ của đồng bằng. Tuy nhiên, *Mặt trời ba cửa sông* và *Hát dọc đồng bằng* vẫn là dáng vóc của một bài thơ dài. Để đạt tới tầm trường ca, phải chờ hơn một thập niên nữa mới có *Mưa trong đất* của Phan Đức Chính, *Hát gió* của Võ Bá Cường, *Đổ bóng xuống mặt trời* của Trần Anh Thái. Trường ca *Mưa trong đất* có 6 chương, 450 câu thơ viết về đồng bằng sông Hồng mà cũng là viết về đất nước. Hình tượng người mẹ chiến sĩ xuyên suốt 6 chương thơ là hình ảnh một hậu phương hai sương một nắng, hy sinh gian khổ, yêu thương, chở che, chỗ dựa vững chắc cho bao lớp cháu con đánh giặc giữ nước, làm nên những huyền thoại, những chiến công. Đột phá của Phan Đức Chính góp phần đem lại cho thơ ca Thái Bình một diện mạo mới.

---

[1] Xem thêm: Thợ Rèn - *Từ điển Thái Bình*, mục số 3847.

Từ diễn ca đến thơ, từ thơ dài đến trường ca, đi bước nào vững bước ấy, Thái Bình đã xuất hiện loại hình *kịch thơ*. Năm 1990, vở kịch thơ *Nguyễn Đức Cảnh* của Lê Bính xuất hiện. Chưa nói phần kịch mà chỉ xét phần thơ, suốt 3 màn, 8 cảnh chính, có tới gần 30 nhân vật đối thoại với nhau bằng thơ.

Văn xuôi: Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Thái Bình chưa có một tác giả văn xuôi nào có tầm ảnh hưởng lớn đáng kể. Một số nhà văn đã sống và viết ở Thái Bình như Nguyễn Công Hoan viết tiểu thuyết *Lá ngọc cành vàng*, Nam Cao viết truyện ngắn *Ông lang Rận*. Sau này, Thế Lữ viết truyện *Ông Phán nghiện*, Phạm Cao Củng viết tiểu thuyết trinh thám *Bộ quần áo đàn bà*. Lúc ấy, các nhà thơ, nhà văn nổi tiếng của Thái Bình như Phạm Lê Văn (Thợ Rèn), Chu Văn, Vũ Bão, Phạm Tường Hạnh... còn ngồi trên ghế nhà trường. Cho tới hôm nay, văn xuôi Thái Bình đã góp vào nền văn học đất nước nhiều tên tuổi, nhiều tác phẩm có giá trị ở tất cả các thể loại. Hầu hết các tác giả văn xuôi thành danh của Thái Bình hiện tại, khi bắt đầu cầm bút đều đã từng làm thơ. Có lẽ vì thế, nhiều trang viết dữ dội của văn xuôi Thái Bình vẫn thấp thoáng bản tính thiện - nhu.

Các loại ký (bao gồm ghi chép, ký sự, bút ký, tuỳ bút, phóng sự, tản văn, hồi ký, truyện ký...) là bước thứ đầu tiên của văn xuôi Thái Bình. Nhập môn là làm thơ, sau đó, các cây bút chuyển qua văn xuôi và các thể ký. Không ít những tác giả đã thành công, hoặc báo hiệu những thành công. Một số cây bút khác, khởi nghiệp bằng viết báo (năm 1950, Chu Văn làm Báo *Cứu quốc* khu Ba; năm 1947, Phạm Tường Hạnh làm Báo *Vệ quốc quân* Quân khu 7), từ tin bài ngắn đến những tường thuật, ghi chép, kể chuyện chiến sự, thời cuộc, sinh hoạt xã hội... mầm mống các bài ký ngày một rõ dần. Đánh Pháp thắng lợi, tập ký sự *Kể chuyện Điện Biên* của Trần Độ đã báo hiệu thể văn xung kích này sẽ nở rộ ở Thái Bình. Trần Độ là cây bút chủ lực của các tờ *Cờ giải phóng*, *Suối reo*, *Vệ quốc quân*. Ông tâm sự: "Không có ý thức mình sẽ là nhà văn, mà chỉ thích viết, thích đọc nhất là thể loại tuỳ bút vì nó không bị gò bó bởi những nguyên tắc và công thức nhất định". Sau *Kể chuyện Điện Biên*, Trần Độ viết tuỳ bút *Anh bộ đội*, in nhiều kỳ trên Báo *Nhân Dân*, rất được bạn đọc hoan nghênh. Hồi ký *Bến sông đón súng* của ông, in năm 1964 (tái bản vào các năm 1976 và 1980), đã khẳng định một tài năng viết ký vững vàng. Trần Độ còn viết truyện, viết văn chính luận về các vấn đề văn hoá - xã hội, bàn về nếp sống, lối sống, lý tưởng và ước mơ... của thanh thiếu niên và chiến sĩ. Văn của ông gần với tiếng nói của quần chúng, ông lại có một vốn tri thức, đời sống rất phong phú, nên các trang viết đều nhẹ nhàng, sâu sắc dễ đi vào lòng bạn đọc.

Người viết ký nhiều và sớm nhất ở Thái Bình còn có nhà văn Phạm Tường Hạnh. Ông viết trên 300 bút ký, ký sự in rải rác trên các báo từ Nam ra Bắc. Sau này, tuyển in thành 12 tập và nhiều bài được in lại trong các tuyển tập. Phạm Tường Hạnh từng đạt giải về ký của Báo *Văn nghệ* (Hội Nhà văn); hai giải thưởng về ký của Uỷ ban toàn quốc các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam. Ký của Phạm Tường Hạnh được viết ra từ ngày kháng chiến chống Pháp và theo sát cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc... cho tới ngày hôm nay. Các thế hệ tiếp theo đã biết phát huy sức mạnh của thể ký, phản ánh cập nhật cuộc sống chiến đấu, lao động và xây dựng quê hương đất nước. Rất nhiều người thực, việc thực, chủ yếu là người tốt việc tốt đã vào ký và làm nên những điển hình giá trị. Tập truyện ký được giải *Cánh én mùa xuân* của Hà Bình Nhưỡng được dư luận đánh giá cao. Các phi công anh hùng Nguyễn Văn Bảy, Nguyễn Văn Cốc, Ngô Đức Mai... chiến đấu dũng cảm, bắn rơi nhiều máy bay Mỹ, qua ngòi bút trung thực, uyển chuyển của tác giả đã như dẫn người ta vào huyền thoại mới. Viết về đời sống chiến đấu hào hùng, gian khổ của quân dân ta, nhà văn Chi Phan để lại hàng chục tập truyện ký rất mộc mạc, chân thật nhưng cũng nồng thắm tình yêu. Từ tập *Tuyến đầu đánh Mỹ* xuất bản sau ngày thống nhất đất nước đến tập *Những vùng đất tôi yêu* gần đây, Chi Phan vẫn trung thành với sự khắc hoạ chân dung người lính, từ một anh binh nhì hay từ một vị tướng, đều chung một phẩm chất tốt đẹp của bộ đội cụ Hồ mà anh thường gọi bằng một cái tên trìu mến là *đồng đội tôi*. Là nhà văn lại kiêm nhà làm phim truyền hình quân đội, các truyện ký của Chi Phan dành nhiều cảm tình đặc biệt cho các chiến sĩ đang làm nhiệm vụ ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Ký bằng chữ, rồi ký bằng hình và lời bình ở mỗi bộ phim của Chi Phan thực sự là những tác phẩm chân thật. Đỗ Vĩnh Bảo viết *Ý nghĩ về đàn trâu đỏ* và *Gặp lại đơn vị, cá nhân anh hùng*, trước để phê, sau để bình, chủ tâm nói đến phẩm chất người lao động, có gian khổ mới quyết tâm vượt lên những bế tắc, sai lầm. Chính Đỗ Vĩnh Bảo cũng có bút ký *Làng quê đầm ấm* ca ngợi thôn xã trên đường phát triển. Viết về nông nghiệp, Bùi Công Bính có bút ký *Vũ Thư mảnh đất mùa xuân*" kể về những thành tựu mới của một vùng quê. Trước đó, anh có bút ký nổi tiếng *Cây lúa Quỳnh Lưu* thì đến thời đổi mới có *Cây lúa Hưng Hà* đánh dấu bước tiến lên chính mình. Bút Ngữ viết *Điện Biên một vùng lúa* lại nhằm một hướng đi mới. Thái Bình đất chật người đông, chiến lược khai hoang là cần thiết, những vùng lúa đầy tiềm năng đang mở ra triển vọng ấm no, giàu có. Đức Hậu viết *Hạt giống để mùa sau* biểu dương một điển hình mới.

Các nhà văn viết ký rất có tâm và có nghề kể trên, không ai chuyên tâm với ký nữa. Đỗ Vĩnh Bảo, Bút Ngữ dành thời gian và sức lực cho tiểu thuyết, Bùi Công Bính đi sâu vào các chuyên đề, luận văn. Đức Hậu tập trung vào truyện ngắn, đúng với sở trường của anh. Cũng như nhiều nhà văn Thái Bình khác, các anh đi vào các thể loại lớn hơn, hy vọng những thành công mới. Trong khi đó, có những người vẫn miệt mài bên những trang bút ký, phóng sự, tản văn. Trước hết là hiện tượng bút ký Minh Chuyên. Mười năm sau ngày hoà bình, thống nhất, đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, văn nghệ tự cởi trói, văn đàn xuất hiện hàng loạt tác phẩm sâu sắc, trong đó có bút ký *Thủ tục để làm người còn sống* của Minh Chuyên. Từ đây, tên tuổi anh được cả nước hoan nghênh, lan toả tới nhiều quốc gia trên thế giới. *Thủ tục để làm người còn sốn* in lần đầu trên trang văn hoá văn nghệ của Báo *Thái Bình*, sau in lại trên Báo *Văn nghệ* (Hội Nhà văn Việt Nam), số 19 ra ngày 14-5-1988. Bút ký viết về anh Trần Quyết Định, người Nguyệt Lãng (Minh Khai, Vũ Thư). Anh nhập ngũ năm 1977, chiến đấu tại chiến trường biên giới Tây Nam. Ngày 29-12-1978, gia đình nhận được giấy báo tử: Liệt sĩ Trần Quyết Định đã anh dũng hy sinh. Vậy mà ngày 31-12-1979, Trần Quyết Định lại trở về. Sự nhầm lẫn này buộc Trần Quyết Định phải đội đơn đi khắp nơi trong 10 năm chạy "thủ tục để làm người còn sống" mà không xong. Bài viết lúc đầu đã gây cho tác giả không ít những khó khăn, nhưng sự thật đã được xác minh. Văn chương đã cứu được một người lính khỏi tội đào ngũ tày trời và được trả lại những quyền lợi chính đáng. Văn chương cũng đưa một nhà văn tỉnh lẻ lên tầm quốc gia và quốc tế. Sau *Thủ tục để làm người còn sống*, Minh Chuyên còn có bút ký nổi tiếng *Người lang thang không cô đơn*. Cũng là chuyện của một người lính, anh thương binh Nguyễn Đình Thúc, sau chiến tranh thành người tâm thần, không còn nhớ đường về quê. Anh Thúc lang thang phiêu bạt gần 10 năm trời, được bà con chợ Cầu Giấy cùng vợ chồng ông bà Lê Minh Châu cứu giúp. Cuối cùng, anh được đón về làng cũ, thôn Tống Vũ, xã Vũ Chính (thành phố Thái Bình). Sống trong tình yêu thương đùm bọc của quê hương, gia đình, bạn bè, anh Thúc dần bình phục rồi lấy vợ, sinh con. Ngay sau khi bút ký *Người lang thang không cô đơn* ra đời đã có hàng ngàn lá thư từ mọi miền đất nước gửi đến Báo *Văn nghệ* và tác giả để bày tỏ sự xúc động và chia xẻ với Nguyễn

Đình Thức. Khi được dựng thành phim *Người không cô đơn*, hàng triệu đồng bào ta đã rơi nước mắt, khán giả của nhiều nước trên thế giới càng thương cảm hơn với nỗi đau "hậu chiến Việt Nam". Thành công quá lớn của hai bút ký nói trên đã mang lại cho Minh Chuyên danh hiệu cao quý *Nhà văn của người lính thời hậu chiến*. Trung thành với một đề tài, một thể loại, đến nay Minh Chuyên đã in tới 15 tập bút ký, truyện ngắn, truyện dài, 60 kịch bản phim. Bút ký Minh Chuyên đã thành đề tài cho nhiều luận văn và tiểu luận tốt nghiệp của sinh viên đại học. Tiến sĩ Ngữ văn Đức Dũng đã đứng chủ biên cho một công trình 430 trang nghiên cứu về bút ký Minh Chuyên. Thành công của Minh Chuyên chủ yếu ở tác phẩm đã gắn liền với hiện thực cuộc sống, có những sự thật điển hình đến mức không thể tin nổi. Những sự thật ấy lại được viết ra bằng một bút pháp bình dị, không chau chuốt nhưng sắc sảo, sâu xa.

Ở Thái Bình, Minh Chuyên là nhà văn sớm nhất vượt lên những ràng buộc văn chương của thời bao cấp. Cùng với anh còn có một cây bút phóng sự điều tra là Nguyễn Trọng Thắng. Là người làm thơ trữ tình và thơ cho thiếu nhi, bất ngờ Nguyễn Trọng Thắng cho in hàng loạt phóng sự làm xôn xao dư luận. Đầu tiên là *Thị xã rác*, chỉ ra những bất cập trong công tác quản lý đô thị, bảo vệ môi trường ở "Thị xã Thái Bình vốn bình dị và thơ mộng". Tiếp đến phóng sự *Vàng thật vàng giả*, *Tỉ phú làng lên tỉnh* phát hiện và cảnh báo dư luận về những mánh lới làm ăn của một số doanh nghiệp mà "các cấp các ngành chức năng ở Thái Bình cần thiết lập lại trật tự" một vài năm. Bước vào thời kỳ kinh tế thị trường, nhiều giá trị văn hóa bị đánh mất, nhiều ngang trái, bất công xảy đến nên thể văn phóng sự có đất để vào cuộc. Cùng tham gia vào mặt trận ấy, nhà văn lão thành Nguyễn Văn, lại dùng thể tản văn, nhẹ nhàng như ru mà sức lan toả, lay động, mạnh mẽ. Nguyễn Văn xuất thân là một nhà báo, chuyển qua viết văn, làm thơ, có nhiều đóng góp ở thơ trào phúng, truyện ngắn, tiểu thuyết. Nhưng có lẽ, tản văn là thể loại Nguyễn Văn được hoan nghênh, đón đợi. Tập *Hồn của làng* của ông chỉ giới thiệu 25 bài viết trong số hàng trăm bài tản văn, in rải rác trên các trang văn nghệ các báo suốt mấy chục năm qua. Nguyễn Văn viết về "những cái cần mà hôm nay không còn" của làng quê Việt Nam. Nghe nhà văn nhắc tới ánh trăng quê, luỹ tre làng, bát nước chè xanh, phiên chợ làng, ngày ba mươi tết..., không ai là không chạnh lòng nhớ tới nếp văn hoá làng xóm Việt Nam. Nguyễn Văn vừa kể, vừa tả, thỉnh thoảng mới buông một lời bình nhẹ mà sâu. Tản văn, viết được như tác giả *Hồn của làng* là đáng mừng cho làng văn Thái Bình.

Truyện ngắn: Thái Bình có một kho truyện ngắn dầy dặn và một đội ngũ người viết dông đảo và sung sức. Trong số 44 nhà văn hội viên Hội Nhà văn Việt Nam là người Thái Bình, có 20 người viết truyện ngắn (người in được nhiều nhất là 7 tập, 2 người 6 tập, 3 người 5 tập, 2 người 4 tập, 7 người 3 tập, còn lại là 1 người 2 tập và 4 người 1 tập). Tổng cộng có 69 tập truyện ngắn đã xuất bản trong đó có trên 500 truyện ngắn thực sự. Số lượng truyện ngắn như vậy là rất lớn, chỉ có thể giới thiệu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu, một số truyện ngắn đã để lại dấu ấn trên văn đàn mấy chục năm qua.

Ở Thái Bình, người có những truyện ngắn xuất sắc nhất là Vũ Bão. Truyện ngắn Vũ Bão từng được giải thưởng của Báo *Văn nghệ* và Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, Hội Nhà văn Hà Nội và của Uỷ ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam; từng được dịch và giới thiệu ra nước ngoài. Vũ Bão là lớp nhà văn hội viên Hội Nhà văn Việt Nam sớm nhất của Thái Bình. Năm 1956, ông đã in tập truyện ngắn *Làm giời*. Năm 1957, tiểu thuyết *Sắp cưới* của ông ra đời và bị "tai nạn nghề nghiệp" chỉ vì cái giọng đùa cợt, hài hước chạm tới những điều cấm kỵ không đâu. Sau này, *Sắp cưới* được tái bản, người đọc mới thấy, những điều cười ra nước mắt thuở ấy, còn nhẹ nhàng hơn rất nhiều so với những tiếng cười ngao ngán trong hàng loạt truyện ngắn Vũ Bão hiện đại. Vũ Bão dùng giọng cười cợt, lấy cái hài để phơi ra những cái bi, tả cái linh thiêng để phơi ra những cái nhảm nhí. Các truyện ngắn của Vũ Bão đều nhất quán một phong cách thể hiện kiểu người biết cười là người biết khóc. Trong tập *Ông khóc tôi cũng khóc*, nhân vật Cống - Giám đốc Sở Thể dục-Thể thao, khóc khi được lãnh đạo tỉnh gắn huy hiệu 40 năm tuổi Đảng ngay tại sân bóng vì đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của tỉnh, bằng bất cứ giá nào cũng đưa bằng được đội bóng của tỉnh lên hạng A1. Dĩ nhiên là "Ông Cống đã phải làm bao nhiêu trò nhảm nhí để giành được phút linh thiêng nhất đời này!" Loạt truyện ngắn viết về những anh binh nhì còn vui và đau hơn thế. Những *Người chưa có chiến công*, *Người chưa có tên trong từ điển*, nhất là *Người vãi linh hồn* và *Lý sự người dời*..., kể về những trớ trêu như: người có công không được hưởng, người số may mắn thì như diều gặp gió. Cùng là người lính đường dây với nhau, Răng cẩn thận chu đáo bao nhiêu thì Bành hời hợt, vô tâm bấy nhiêu. Trong chiến đấu, Răng chuẩn bị đầy đủ kìm, kéo để nối mạch thông tin thông suốt thì lại là *Người chưa có chiến công*. Bành cẩu thả, không kìm, không kéo, phải dùng răng và miệng để nối mạch thông tin thì mới là người có chiến công. Trận đánh bốt Chè, Vĩnh là anh chàng sợ chết đến vãi cả "linh hồn" ra quần lại được giao nhiệm vụ cầm cờ thì bỏ quên cờ ở chiến hào. Sau chiến thắng, đơn vị phải diễn lại cảnh cắm cờ trên bốt Chè để ghi hình. Vĩnh được chọn làm người lính cầm cờ. Phim hoàn thành, bức ảnh Vĩnh cắm cờ trên bốt Chè được phóng to treo ở giữa phòng truyền thống sư đoàn, được in trên hàng chục vạn con tem, bìa lịch... Truyện có câu kết thật tuyệt vời: "ở bên anh, làm sao người ta biết nó đã vãi linh hồn trong trận đánh bốt Chè. Cái quần trong phim là cái quần khác đấy". Chữ nghĩa trong các truyện ngắn Vũ Bão rất tinh và cũng rất quái. Anh Chình (*Người không có tên trong từ điển*) bị hy sinh, gia đình nhận bằng Tổ quốc ghi công, thấy tên ghi thành Trình, ông bố lên huyện xin đổi cái bằng khác. Anh cán bộ trợ lý chính sách tra từ điển, không có chữ nào là chữ Chình, nên không dám viết lại. Ông huyện đội trưởng biết chuyện, nổi máu nói với cấp dưới: "Cậu thì suốt đời sợ sai sách mà chẳng bao giờ lo sách cũng có lúc sai". Anh bạn quay phim (*Người vãi linh hồn*) bập bẹ tiếng Việt, thích hô: "Vinh quang Việt Nam. Tôi tự hào chúng mày", hồn nhiên vô tư ấy, biết đâu cảnh quay của mình lại tạo nên một huyền thoại đáng cười đến vậy.

Những nhà văn ở thế hệ sau Vũ Bão, có nhiều người viết truyện ngắn rất giỏi và cũng từng được giải thưởng của tuần báo Văn nghệ và tạp chí Văn nghệ quân đội như Văn Chinh, Đỗ Kim Cuông, Đức Hậu, Trần Văn Thước.

Văn Chinh rời quê Tiền Hải lên dạy học rồi làm công tác văn hoá ở Phú Thọ, sau về Hà Nội làm Báo *Nông nghiệp*. Tập truyện ngắn *Đá nứa* của anh ra mắt bạn đọc năm 1984. Từ đó, cứ cách một hai năm Văn Chinh lại có sách in. Truyện ngắn *Đá nứa* được giải C về đề tài lâm nghiệp do Bộ Lâm nghiệp và Hội Nhà văn tổ chức. Hai truyện *Đi xe ngựa cũng chỉ hết một ngày đường* và *Người bạn ấy xuống tàu từ ga xép*, một được giải khuyến khích, một được giải nhì cuộc thi truyện ngắn của Báo *Văn nghệ* cách nhau có vài năm. Tất cả nhân vật trong truyện ngắn của Văn Chinh, nhất là các nhân vật trí thức, đều chung một nỗi trăn trở, loay hoay tìm lối gỡ những bế tắc thường gặp trong đời sống. Văn Chinh không chỉ phản ánh hiện thực mà còn muốn hoá giải nhiều vấn đề hiện thực bất cập. Giữa người quản lý hợp tác xã nông nghiệp với nông dân, giữa lao động và trí thức, giữa người lính sau chiến tranh với cuộc sống thời bình... Bao nhiêu vấn đề mà nhà văn muốn tháo gỡ, lo liệu cũng chả đi đến đâu. Vấn đề mà truyện ngắn Văn Chinh nêu lên đều có chiều sâu, cách thể hiện và văn phong hấp dẫn, mạnh mẽ, tinh tế.

Đỗ Kim Cuông[1], cuộc đời người lính và những va chạm quyết liệt của chiến tranh đã mang tới cho anh vốn sống và niềm thôi thúc nội tại, để viết nên những trang văn sinh động. Truyện ngắn *Người kéo vó bè* kể về một câu chuyện thời hậu chiến. Ông Thượng Nghị sĩ Mỹ Thom Sơn, trước là lính dù ở Đồng Chuối, được anh bộ đội tên là Mạo[1] cứu sống. Vợ chồng Thom Sơn sang Việt Nam tìm Mạo để trả ơn ân nhân của mình. Truyện không hướng chủ đề về tính nhân đạo của người lính mà tập trung thể hiện tính cách, phẩm chất của hai người lính ở hai chiến tuyến khác nhau. Người lính Việt, sau lần cứu sống người lính Mỹ, trở về làm một người lao động bình thường, hồn nhiên bên chiếc lều vó. Người lính Mỹ thì khác, anh ta không hiểu nổi những gì khiến anh lính Việt cộng đã cứu sống mình, muốn trả ơn và khám phá bao điều anh cho là chỉ ở Việt Nam, đất nước và con người này mới mở mắt được cho anh. Nhân vật *Người kéo vó bè* chính gốc nông dân Thái Bình, mặc áo chiến binh, đẹp một cách giản dị, đã làm kinh ngạc cả "thế giới tự do".

---

[1] Sinh năm 1951

Đức Hậu được đánh giá là cây bút nổi tiếng về nông thôn. Những nhân vật trong truyện ngắn của Đức Hậu dù sau này có danh phận gì đi chăng nữa cũng không thể không nhớ tới dòng máu nông dân đang chảy trong mình. Dòng máu ấy đã giúp Đức Hậu sáng tạo lên hàng loạt nhân vật có tính cách, phẩm chất thật thà, trung hậu trong ứng xử thông thường và cả trong những phán xử quyết liệt với cuộc đời. Nhiều người viết về Đức Hậu hay nhấn mạnh tới truyện ngắn *Người đàn bà ám ảnh*. Đây là truyện ngắn được Đức Hậu xây dựng thành công mỹ mãn nhất. Chính ra, phải nhắc tới cả tập *Người đàn bà ám ảnh* với 10 truyện ngắn đều hay; trong đó *Lỡ bước* đã từng được giải Báo *Văn nghệ*. Đấy là những truyện khi tay nghề truyện ngắn của Đức Hậu đã thật vững vàng.

Trần Văn Thước cũng là nhà văn viết về nông thôn. Vượt lên số phận nghiệt ngã bởi tai nạn lao động, hàng ngày anh vẫn đứng trên đôi chân nẹp gỗ, miệt mài viết đủ các thể loại và đề tài. Truyện ngắn là một trong những thế mạnh của Trần Văn Thước[2]. Tập truyện ngắn đầu tay *Tháng ba thương mến* gồm 13 truyện kể chung quanh tổng Lãng Vu xưa và xã Vũ Lăng hôm nay. Đến nay, Trần Văn Thước đã in 5 tập truyện ngắn. Anh vẫn trung thành với cách nghĩ, cách viết xoay quanh hình tượng người nông dân một nắng hai sương, đang lo ngại trước cái mất, cái được, trước những giá trị bị đánh tráo, thất vọng và hy vọng, bi bi hài hài. Tác giả *Tháng ba thương mến* đang rất sung sức, anh đã in thêm 2 cuốn tiểu thuyết và hàng trăm bút ký, tạp văn được sử dụng trên đài, báo trung ương và địa phương. Trần Văn Thước là niềm yêu mến, tự hào của văn chương Thái Bình.

Thái Bình còn rất nhiều người viết truyện ngắn mà tác phẩm của họ đã phản ảnh đậm nét về mảnh đất, con người của một vùng châu thổ. Từ thập niên cuối cùng của thế kỷ trước, sang đầu thế kỷ XXI, tỉnh đã xuất bản 2 tập truyện ngắn của hơn hai chục tác giả Thái Bình dày trên 500 trang sách. Bên cạnh những nhà văn đã thành danh, đã xuất hiện nhiều cây bút truyện ngắn có tiềm năng như Trần Mạnh Hùng, Lã Quý Hưng, Cao Bá Khoát, Nguyễn Thị Thu Nguyệt, Lan Phương, Nguyễn Thị Minh Thuận, Nguyễn Công Viễn. Đặc biệt, nhà giáo Đặng Đình Lai, trước khi mất, đã để lại chùm truyện ngắn được giải tác giả, tác phẩm Tài hoa trẻ của ngành giáo dục với 2 truyện *Người tình của bạn* và *Lá thư để lại*.

Tiểu thuyết: Thống kê sơ bộ cho biết 18 nhà văn và 2 nhà thơ Thái Bình đã xuất bản 72 tiểu thuyết, không kể 5 tập ghi là truyện dài. Quyển tiểu thuyết đầu tiên *Sắp cưới* của Vũ Bão (1957), là quyển "có vấn đề". Nghiệp văn chương gặp những trắc trở và nhờ đó mà tác phẩm được nhắc tới nhiều hơn, cho dù *Sắp cưới* chưa phải là tiểu thuyết hay nhất của Thái

---

[1] Sau chiến tranh, đồng chí Mạo phục viên thành người kéo vó cá.

[2] Giải nhì truyện ngắn Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, giải ba truyện ngắn Báo *Văn nghệ*.

Bình. Nhà văn Đỗ Kim Chuông là người giữ kỷ lục với 13 tiểu thuyết dày dặn. Hai nhà thơ Kim Chuông và Võ Bá Cường cũng đóng góp vào kho tiểu thuyết 3 tập chững chạc: Kim Chuông có *Nửa khuất mặt người*, Võ Bá Cường có *ở làng lắm chuyện* và *Trở mặt*.

Những tiểu thuyết gây được sự chú ý, để lại dư vang, những giá trị văn chương đích thực, có: *Bão biển* của Chu Văn, *Bến không chồng* của Dương Hướng, *Lời nguyền trăm năm* của Khôi Vũ và những tiểu thuyết lịch sử của Bút Ngữ, Vũ Hữu Sự. Ngoài ra, tác giả tiểu thuyết Thái Bình còn có Dũng Hà, Đức Hậu, Nguyễn Khoa Đăng, Hứa Văn Định, Đỗ Vĩnh Bảo, Văn Chinh, Trần Văn Thước, Phạm Tường Hạnh, Tạ Kim Hùng... Năm 1969, *Bão biển* của Chu Văn được xuất bản, lập tức bộ tiểu thuyết hai tập này đã được đón nhận đặc biệt. Chu Văn dựng lên trước mắt người đọc một vùng quê Công giáo, trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, với bao tàn tích, tập tục, kể cả những mưu mô đen tối, đang đè nặng lên xóm làng, lên cuộc sống của nhân dân. Cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội cũng là cuộc đấu tranh giải phóng con người, cụ thể là người nông dân được trình bày không đơn giản, nhẹ nhàng chút nào. *Bão biển* hấp dẫn người đọc ở hai tuyến nhân vật, đối mặt với nhau trong từng việc, từng cảnh cụ thể và sinh động. Chu Văn miêu tả các nhân vật của mình như nó vốn có ngoài đời và còn sắc sảo, khôn ngoan hoặc ranh ma hơn khi được xây dựng thành những tính cách điển hình. Nhờ vốn sống phong phú sau nhiều năm lăn lộn với làng quê Công giáo, Chu Văn còn cho bạn đọc thấy hết cái hay, cái lạ của đời sống giáo dân. Qua những việc, những người cụ thể sinh động ấy, tác giả để cho tính khuynh hướng, tính tư tưởng tự nói lên tất cả.

Bão biển được đánh giá là "Cuốn tiểu thuyết viết về nông thôn vào loại xuất sắc của văn xuôi hiện đại từ sau Cách mạng tháng Tám 1945". Ngoài tiểu thuyết *Bão biển*, Chu Văn còn có *Đất mặn*, *Sao đổi ngôi*, *Giáp trận* và *Mây thành*, tất cả đều tập trung vào đề tài nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Tiểu thuyết *Mây thành* chọn Thái Bình những năm 30, 40 của thế kỷ trước để làm nền cho các nhân vật hoạt động.

Năm 1989, tiểu thuyết *Lời nguyền hai trăm năm* của Khôi Vũ, nhận giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam. Tiểu thuyết được triển khai từ một lời nguyền khủng khiếp 200 từ năm trước của họ Vũ, nó đã theo đuổi họ Lê đến tận hôm nay. "*Khi hết kẻ ác tâm, dòng họ ngươi sẽ tuyệt diệt*", những người họ Lê ở một làng biển hẻo lánh của Nam Bộ, bị ám ảnh vì lời nguyền ấy, mà bao năm phải vật lộn giữa cái thiện và cái ác. Làm ác thì tồn tại, làm thiện thì sẽ tuyệt diệt, mâu thuẫn này đã làm nên những bi kịch tưởng không bao giờ hết. May thay, Hai Thìn là người cuối cùng của dòng họ Lê đã hóa giải được lời nguyền. Hai Thìn làm việc thiện và anh đã thắng. Đây là một cuốn sách hiếm hoi tạo được chân dung một người lao động bình thường mang sắc màu huyền thoại.

Tiểu thuyết *Bến không chồng* (1992) của Dương Hướng đã được nhận giải của Hội Nhà văn Việt Nam. *Bến không chồng* lấy đất và người Thái Bình làm nền chính cho những diễn biến, xung đột xảy ra từ đầu đến cuối sách. Hai nhân vật trung tâm của tác phẩm là Vạn và Hạnh. Vạn là chiến sĩ Điện Biên, chiến thắng về làng với niềm kiêu hãnh. Hạnh là đại diện cho lớp phụ nữ thời chống Mỹ chịu nhiều hy sinh, đau khổ. Số phận của cả hai nhân vật đều dẫn tới những bi kịch. Bi kịch của Hạnh là do, hoàn cảnh chiến tranh tạo ra, Hạnh cũng như nhiều người trong thế hệ phụ nữ không chồng hoặc có chồng mà cũng như không. Hạnh còn biết phải trái, còn nhận ra nỗi cô đơn và còn biết khát khao hạnh phúc. Bi kịch của Vạn lại lớn hơn, đau hơn, tự làm khổ mình và làm khổ người khác. Vạn không dám mơ tới hạnh phúc gia đình, đến khi được người khác mang lại hạnh phúc cho mình, Vạn còn hoảng sợ, từ chối, không dám đón nhận. Bi kịch của Hạnh và Vạn còn do nền móng gia tộc, tập tục ngàn đời của người nông dân bị phá vỡ quá nhanh. Đọc *Bến không chồng* có người đã khái quát:

"Đây là bức tranh nông thôn nghiệt ngã, dữ dội của những năm 50 và 60 của thế kỷ trước". Cái hay của *Bến không chồng* là nhận diện quá khứ bi thương mà không bắn vào quá khứ, điềm tĩnh chỉ ra những điều ngang trái và hướng tới tương lai.

Bến không chồng được dịch ra tiếng nước ngoài. *Lời nguyền trăm năm* cũng được dựng thành phim. Ba cuốn tiểu thuyết vượt trội kể trên đã ghi nhận những thành công của văn học Thái Bình. Ngoài ra, *Sao mai* của Dũng Hà, *Người bị cáo ở hồ Uyên Ương* của Nguyễn Khoa Đăng, *Goá chồng một thế kỷ* của Văn Chinh, *Ngu thần* của Đỗ Vĩnh Bảo, *Thủ lĩnh vùng sông Tô* của Đỗ Kim Cuông,... cũng có tiếng vang và để lại những dấu ấn sâu xa. Thái Bình còn có những nhà văn viết tiểu thuyết lịch sử xuất sắc. Trước hết là Bút Ngữ, ông đã có công xây dựng nên phong trào văn học-nghệ thuật của Thái Bình ngay từ buổi đầu. Tuy bận nhiều công việc về quản lý Hội, Bút Ngữ vẫn dành nhiều thời gian, sức lực cho sáng tạo nghệ thuật. Ông làm việc cần mẫn, nghiêm túc, viết nhiều viết khoẻ, nêu một tấm gương sáng cho các lớp nhà văn hậu sinh. Trước khi đến với tiểu thuyết lịch sử, ông đã có nhiều tập truyện ký ngắn, dài và vài ba tiểu thuyết nhưng không mấy thành công. Với các đề tài lịch sử, thì *Người thời loạn* là tiểu thuyết thành công nhất của Bút Ngữ; ông viết về Nguyễn Quang Bích, một sĩ phu yêu nước, chống Pháp danh tiếng của Thái Bình. Sự chân thực lịch sử được đảm bảo tối đa, nên chiếm được cảm tình và sự tin cậy của người đọc.

Viết tiểu thuyết lịch sử, tính chân thực phải được coi trọng hàng đầu. Vậy mà Thái Bình có một nhà văn, chỉ từ mười dòng ghi trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Vũ Hữu Sự đã viết nên tiểu thuyết *Cành ban rỏ máu*. Sách kể về Lê Thái Tổ trừ diệt tù tưởng cát cứ đèo Cát Hãn ở châu Ninh Viễn, Lai Châu. Vũ Hữu Sự còn có tiểu thuyết *Mối tình phút lâm chung*.

Thái Bình còn có tiểu thuyết của các cây bút chưa có thẻ hội viên Hội nhà văn Việt Nam, nhưng của họ cũng không non kém. Trong vòng 10 năm trở lại, Thiếu Văn Sơn đã có tới 3 tiểu thuyết dày dặn. Theo Nguyễn Dương Côn, tiểu thuyết *Nửa đời còn lại* của Thiếu Văn Sơn, "tiếp tục đi theo con đường tìm kiếm giá trị tài hoa văn chương ở tấn bi kịch xung đột mâu thuẫn giữa các dục vọng trong nhân tính con người", nghĩa là nhà văn đang đi và đang tìm cách vượt lên những tiểu thuyết có tính định đề trước đó của chính mình.

Nguyễn Văn viết nhiều tản văn, nhưng cũng có 2 tiểu thuyết được chú ý: *Tình yêu làng quê* (1977) và *Đói khát* (1996). Ông cũng là một cây bút viết về nông thôn, về người nông dân Thái Bình khá đặc sắc. Với vốn sống phong phú về làng quê và bằng văn phong giản dị, điềm tĩnh, tiểu thuyết của Nguyễn Văn đưa người đọc trở về với đồng ruộng, với giếng nước, bờ tre, ở đó người nông dân hai sương một nắng, rất mặt với đói nghèo và bao nhiêu thứ nhũng nhiễu,... nên họ vẫn là những người đáng yêu, đáng được quan tâm nhất. Nguyễn Công Viễn có tiểu thuyết *Những bức thư tình chưa gửi* (2001) và hàng ngàn trang tiểu thuyết viết về người lính, còn ở dạng bản thảo, chờ in.

Văn học thiếu nhi bao gồm thơ văn của các em thiếu nhi sáng tác và thơ văn của người lớn viết cho thiếu nhi.

Ở Thái Bình, việc tập hợp bồi dưỡng các em nhỏ có năng khiếu viết văn, làm thơ được Tỉnh đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Uỷ ban Thiếu niên Nhi đồng, Hội Văn học - Nghệ thuật của tỉnh quan tâm rất sớm. Từ năm 1978, các trại bồi dưỡng, viết văn, làm thơ dành cho thiếu nhi được tổ chức hàng năm vào các dịp nghỉ hè. Hội Văn học - Nghệ thuật Thái Bình mở phụ trang *Búp trên cành* để kịp thời giới thiệu những sáng tác mới nhất của các cây bút nhỏ. Qua 5 năm đào tạo, bồi dưỡng, đã có một đội ngũ văn nghệ trẻ nhiều hứa hẹn. Hội đã tuyển chọn tác phẩm thơ văn của các em, hưởng ứng các cuộc thi viết của Báo *Thiếu niên Tiền phong*. Ngay lần đầu tiên, thiếu nhi Thái Bình đã có giải; 5 lần thi, tổng cộng các em giành được 31 giải. Đặc biệt ở cuộc thi *Em yêu đồng ruộng quê em* với quy mô toàn quốc, Thái Bình đạt 1 giải A, 2 giải B, 1 giải C về thơ, thuộc về các em Trần Thị Huyền Tâm (A), Trương Minh Hiếu, Nguyễn Thị Toán (B), Lê Thị Hồng Hạnh (C). Về văn, khiêm tốn hơn, Thái Bình đạt 2 giải C của Trần Thị Minh Hạnh, Bùi Thị Bích Hằng, và 2 giải khuyến khích của Đỗ Thị Thịnh, Vũ Thị Hoàng Lưu. Nhà văn Tô Hoài nhận xét: "Đặc biệt các em ở Thái Bình viết nhiều và viết khá nhất". Nhà văn Vũ Tú Nam ghi nhận "Về cách viết, đáng chú ý là các em Thái Bình, được nhiều giải, viết gọn và biết cách bố cục". Buổi phát thanh văn nghệ Thiếu nhi của Đài tiếng nói Việt Nam đã nhiều lần giới thiệu thơ văn thiếu nhi Thái Bình. Phụ trương Búp trên cành của Tạp chí *Văn nghệ Thái Bình* đã được Ủy ban Thiếu niên Nhi đồng và Nhà xuất bản Kim Đồng đánh giá cao và tặng nhiều giải thưởng hàng năm cho những sáng tác tốt nhất. Những cây bút của Búp trên cành qua sàng lọc của thời gian, một số đã thành danh như Đông La, Lã Thị Bắc Lý, Nguyễn Linh Khiếu, Vũ Đảm, Phạm Hồng Oanh, Nguyễn Văn Huy...

Thơ văn người lớn viết cho lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng ở Thái Bình rất đáng ghi nhận. Số người chuyên tâm viết cho các em nhỏ khá đông đảo và số tác phẩm được các em nhỏ đón nhận cũng khá dồi dào. Về thơ, các tác giả Đặng Hấn, Nguyễn Khoa Đăng, Kim Chuông, Lê Bính, Duy Hậu, Phạm Minh Giang, Thy Ngọc, Nguyễn Trọng Thắng, đều có tập in riêng cho thiếu nhi. Mỗi người có từ một đến hai tập, người in nhiều và có giải cao của Hội Nhà văn Việt Nam là nhà giáo - nhà thơ Đặng Hấn. Từ 1986 đến 2001, Đặng Hấn xuất bản tới 6 tập thơ thiếu nhi, 3 tập truyện cho lứa tuổi mới lớn, trong đó tập *Cầu chữ Y* được tái bản tới 3 lần (1986, 1993, 1997). Tuyển thơ *Búp trên cành* tập được tất cả những bài thơ hay nhất viết cho thiếu nhi và thêm phần thơ đố độc đáo của Đặng Hấn. Đặng Hấn hội tụ đủ những tư chất cần thiết của một nhà thơ viết cho thiếu nhi: trí thông minh, hóm hỉnh, óc liên tưởng phong phú, có khả năng khái quát từ những hiện tượng đơn lẻ. Anh là một trong số ít những tác giả hai lần được Hội Nhà văn Việt Nam trao giải thưởng về văn học thiếu nhi.

Với bài hát *Em đi giữa biển vàng*, phần nhạc của nhạc sĩ Bùi Đình Thảo, phần thơ của Nguyễn Khoa Đăng được nhạc chắp cánh và có sức lan tỏa rộng rãi. Bài thơ này in trong tập *Đội nón cho cây* gồm 33 bài, được Nguyễn Khoa Đăng viết chủ yếu vào những năm "*Thái Bình 5 tấn thóc vàng đánh Mỹ*". Năng lực thơ cho thiếu nhi của Nguyễn Khoa Đăng cũng giống như Đặng Hấn, giỏi quan sát, giỏi liên tưởng, vừa thông minh, vừa ngộ nghĩnh, trẻ em và người lớn đều thích. Về sau, Nguyễn Khoa Đăng không chuyên tâm vào làm thơ nói chung và thơ cho thiếu nhi nữa.

Kim Chuông cũng làm thơ cho thiếu nhi. Tập thơ *Nhện đi đò* của anh tiếp tục mạch thơ *Trăng của rừng* trước đó, đã mang đến cho các bạn đọc nhỏ tuổi những rung động bất ngờ, đầy hứng thú. Các bài thơ *Hạt muối*, *Hạt thóc*, *Cây nhãn*, *Hạt mưa*, *Cái lá*, *Con tằm*, *Vườn ngô*, *Chiếc kính*... thể hiện một trí tưởng tượng phong phú, một cách viết có chủ đích.

Cây bút phóng sự Nguyễn Trọng Thắng cũng có tập thơ thiếu nhi *Lá kể chuyện cây* khá mềm mại, uyển chuyển.

Phạm Minh Giang là cây bút viết được nhiều thể loại như tản văn, thơ trào phúng, thơ trữ tình. Nhưng sở trường của anh là thơ viết cho thiếu nhi. Anh viết nhiều, viết nhanh, hầu hết các trang thơ của nhiều tờ báo, tạp chí trong nước đã in thơ thiếu nhi của anh. Phạm Minh Giang hiện có hàng mấy trăm bài thơ cho lứa tuổi nhỏ và anh mới in 54 bài trong tập *Lối ngoan*.

Thái Bình còn có Duy Hậu làm thơ cho thiếu nhi. Tập thơ *Vầng trăng cánh diều* của Duy Hậu được tái bản lần thứ hai và được nhận giải thưởng của Ủy ban Thiếu niên. Nhi đồng Thái Bình.

Truyện viết cho thiếu nhi của Thái Bình cũng khá phong phú. Người chuyên tâm và trung thành nhất, trước sau chỉ viết truyện cho thiếu nhi là nhà văn Phong Thu. Tính đến đầu năm 2005, Phong Thu đã có 62 đầu sách thiếu nhi và 12 giải thưởng lớn nhỏ của Ủy ban Thiếu niên, Nhi đồng Trung ương, Nhà xuất bản Kim Đồng và của các hội, các ngành, các báo. Chuyện sinh hoạt, chuyện đồng thoại là sở trường của Phong Thu. Anh có lối viết ngắn gọn, chặt chẽ, gợi mở, hóm hỉnh và nhiều chất thơ. Khá nhiều bài văn trong sách giáo khoa cho mẫu giáo, lớp 1, lớp 2 trích từ tác phẩm của anh. Phong Thu quen thuộc với bạn đọc tới mức, cứ nhắc đến anh là người ta biết ngay là nhà văn của trẻ thơ. Văn học thiếu nhi Thái Bình và cả nước từ Cách mạng tháng Tám đến nay không thể không có mặt Phong Thu. Những tác phẩm tiêu biểu của Phong Thu gồm có: *Đi tìm việc tốt* (1966), *Hoa mướp vàng* (1968), *Điểm mười* (1969), *Bức tường có nhiều phép lạ* (1976), *Cái cúc màu xanh* (1978), *Cây bàng không rụng lá* (1985)...

Nhà văn Khánh Hoài thường viết cho thiếu nhi những truyện dài hoặc truyện vừa như *Trận trung kết* (truyện dài, 1975), *Những truyện bất ngờ* (truyện vừa, 1978), *Chuyện ở lớp, chuyện ở nhà* (truyện vừa, 1993)... *Chuyện ở lớp, chuyện ở nhà* được tái bản nhiều lần (có nhà xuất bản đã đổi tên sách là *Băng ngũ hổ*...). Truyện được cả trẻ em và người lớn yêu thích, được nhiều giải thưởng của Trung ương và địa phương và được dựng thành phim. Khánh Hoài còn có truyện ngắn *Cuộc chia tay của những con búp bê*, rất xúc động. Truyện có tầm tư tưởng và sức khái quát, những con búp bê không bao giờ phải chia ly cũng như tuổi thơ các em không bao giờ muốn chia ly. Khánh Hoài được trao giải nhì về truyện ngắn này của Viện Khoa học giáo dục và Tổ chức cứu trợ trẻ em của Thụy Điển. Các nhà văn Thái Bình đã được nhận nhiều giải thưởng dành cho truyện thiếu nhi. Nhà văn Lê Bính có 8 tập truyện viết cho lứa tuổi nhỏ thì già một nửa được giải của Hội Nhà văn, tổ chức UNICEF và Tạp chí *Vì trẻ thơ* và Bá*o Thiếu niên Tiền phong*. *Tuổi trẻ ông đại tá* là truyện chững chạc, trẻ trung, hóm hỉnh, hấp dẫn, liền mạch từ trang đầu tới trang cuối. Văn chương Lê Bính giản dị, mộc mạc, gợi cảm, hấp dẫn người đọc ở những tình tiết sinh động, chân thật. Thái Bình còn có một cây bút nữ hiếm hoi, chuyên viết truyện cho thiếu nhi là Lan Phương. Làm mẹ cũng như làm nhà giáo, Lan Phương có điều kiện gần gũi, quan sát, thâm nhập vào thế giới trẻ thơ. Từ những mẩu chuyện mẹ kể cho con, cô kể cho trò, Lan Phương tập hợp in tập đầu tay *Chuyện kể của mẹ*. Cứ theo mạch kể trung thực ấy mà đi, Lan Phương đã nhận giải ba về truyện thiếu nhi do Nhà xuất bản Kim Đồng trao tặng. Sau thành công bước đầu ấy, Lan Phương còn tập truyện *Ngũ tử cướp cái*, nhân hưởng ứng cuộc vận động sáng tác cho thiếu nhi năm 2001- 2002. Khác với tập *Chuyện kể của mẹ* xinh xắn, nhẹ nhàng, trong trẻo viết cho lứa tuổi thiếu nhi, tập truyện *Ngũ tử cướp cái* có vẻ đằm thắm trữ tình, chông chênh, quậy phá của lứa tuổi mới lớn. 11 truyện trong tập đều chắc tay, đọc cuốn hút và cuối mỗi truyện đều để lại những ngẫm ngợi bâng khuâng. Năm 2006, tập truyện *Chú Đốm côi cút* dày dặn hơn và cũng được dư luận hoan nghênh. Lan Phương vẫn trung thành với cách viết thủ thỉ, tâm tình, giản dị, thiết thực và gần gũi, người lớn trẻ em đều dễ nhận, dễ thấy, dễ đồng cảm.

Nghiên cứu, lý luận, phê bình: Thái Bình chưa có tác giả lớn chuyên sâu về nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học nổi trội trên văn đàn cả nước. Người viết lý luận, phê bình chủ chốt của tạp chí *Văn nghệ* (Hội Văn học Nghệ thuật-Thái Bình) là Nguyễn Dương Côn. Ông có tham gia vào cuộc trao đổi về những nguyên lý cơ bản của văn học mà một số nhà lý luận muốn xới lại cho có không khí học thuật trên một vài trang văn nghệ. Tác phẩm gần đây nhất của Nguyễn Dương Côn là tập chuyên luận và tiểu luận *Văn học Thái Bình - Nhận diện và suy ngẫm*. Ông đánh giá về 30 năm văn học Thái Bình trong công cuộc đổi mới. Ông tổng kết những thành tựu và nêu những vấn đề gợi mở. Phần những văn tài, Nguyễn Dương Côn biểu dương các nhà văn, nhà thơ đang sống và viết tại Thái Bình như Đức Hậu, Trần VănThước, Nguyễn Văn, Thiếu Văn Sơn, Kim Chuông, Đỗ Trọng Khơi, Võ Bá Cường, Nguyễn Hạnh Hiếu, Phan Đức Chính, Nguyễn Trọng Khánh... Cùng viết lý luận, phê bình, Thái Bình còn có Trần Đình Chung và một số cây bút không chuyên, thỉnh thoảng có đôi bài bàn thêm, trao đổi về các vấn đề thời sự văn học, về sự nhầm lẫn câu chữ, tam sao thất bản cả về cổ văn lẫn tân văn. Khi có một đầu sách mới ra đời, các anh Kim Chuông, Đỗ Trọng Khơi, Lương Hữu, Đỗ Lâm Hà thường có bài giới thiệu, mong muốn tác phẩm của anh em bè bạn đến với độc giả thuận lợi hơn. Những bài có tính chất khái quát, tổng kết, đánh giá một giai đoạn, một phong trào, một thành tựu văn học, ý kiến còn có chỗ khác nhau.

Kịch bản văn học: *Cô gái làng chèo* của Hồng Dương và Thanh Long từng làm xôn xao dư luận của cả nước. Đây là kịch bản đồ sộ nhất, bên cạnh hàng loạt các vở chèo của Thanh Long, Trần Hoàng, Bích Ngọc và những ca cảnh, hoạt cảnh của nhiều tác giả không chuyên khác. Thái Bình chưa phải là đất kịch, nhưng cũng có những tác giả viết kịch có tài bẩm sinh. Trước hết phải kể tới nhà viết kịch Trọng Khuê - hội viên Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam; nguyên chi hội trưởng chi hội tác giả sân khấu của tỉnh. Sau bao nhiêu năm gắn bó với kịch, năm 2005 Trọng Khuê xuất bản một lúc 5 vở kịch về 5 chủ đề mà ông tâm đắc (tập kịch *Giống quý Điện Biên*). Trước đó, khán giả từng biết đến ông qua các vở *Ông Phật cầm gươm*, *Kín đáo*, *Giọt tình cay đắng*, *Cứu vớt*... Trọng Khuê là tác giả kịch bản nhận được nhiều giải thưởng nhất của Hội Nghệ sĩ sân khấu (2 giải) và Uỷ ban Phát thanh-truyền hình (2 giải), của Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Bộ Văn hoá - Thông tin và Bộ Lao động.

Viết ít hơn Trọng Khuê, nhà viết kịch Trần Hoàng, hội viên Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam, cũng có kịch bản được trình diễn thành công. Năm 1995, kịch *Ba người lính trở về* được giải ba cuộc thi kịch bản sân khấu. Kịch *Người nhà quê* cũng nhận giải ba cuộc thi kịch bản truyền hình của Đài Truyền hình Hà Nội.

Tác phẩm văn học được chuyển thể thành kịch bản sân khấu, điện ảnh có *Ngày lễ thánh* (từ tiểu thuyết *Bão biển* của Chu Văn). *Bến không chồng* của Dương Hướng, *Người không cô đơn* của Minh Chuyên, *Hát từ Trường Sa*, *Ngược dòng Nhật Lệ* của Chi Phan; *Băng ngũ hổ*, *Ghen* của Khánh Hoài. Kịch bản điện ảnh được sử dụng như: *Phút 89* của Vũ Bão, *Bài hát đâu chỉ là nốt nhạc*, *Giai điệu xanh* của Nguyễn Khoa Đăng.

Văn học dịch: Từ rất sớm, Thái Bình đã có những nhà Hán học, Tây học tham gia dịch các tác phẩm văn học cổ Trung Quốc, thơ văn chữ Hán của các nhà thơ Việt Nam, tác phẩm văn học của Anh, Pháp, Nga sang tiếng Việt. Nguyễn Tiến Đoàn dịch *Đời sống cung đình Trung Quốc*, Vũ Đình Ngạn dịch *Ngư phong truyện ký* của Ngô Quang Đoan; dịch hầu hết những di cảo và văn thơ xướng hoạ của các nhà ái quốc với Ngô Quang Đoan, đặc biệt có di cảo của Nguyễn Công Chuẩn ghi lại cuộc *Gặp cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy* - thân phụ của Bác Hồ. Ông Đặng Đức Hoà, nguyên cựu tù nhân Côn Đảo, đã dịch rất nhiều thơ Pháp và bản thân cũng từng làm thơ bằng song ngữ Việt - Pháp. Bản dịch bài thơ *Mặt trời lên* (Le jour se lève) của Georges Barradaud và bài *Mùa thu* (Automne) của Apollinaire của ông in trong tập *Những áng thơ hay* của Câu lạc bộ thơ dịch Hà Nội, Nhà xuất bản Văn học ấn hành, được đánh giá là hai bài dịch tài hoa, thanh thoát. Họa sĩ Bùi Tằng Hoàn, nguyên công tác ở Tạp chí *Văn nghệ Thái Bình* có vốn Anh ngữ, dịch các truyện ngắn hay của Nga qua sang tiếng Anh sang tiếng Việt. Từ năm 1992, Thái Bình xuất hiện dịch giả Vũ Công Hoan. Ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, chuyên dịch các tác phẩm văn học đương đại Trung Quốc. Trong vòng 5 năm trở lại đây, Vũ Công Hoan đã dịch gần 10.000 trang sách. Vũ Công Hoan chủ yếu dịch tản văn, truyện ngắn, truyện dài của Giả Bình Ao, nhiều cuốn có tiếng vang như các bộ *Nôn nóng*, *Phế đô*, *Hoài niệm sói*. Năm 1994, Vũ Công Hoan nhận giải của tuần Báo *Văn nghệ* và Nhà xuất bản Văn học cho văn học dịch ở thể loại ngắn.

Cùng dịch tản văn Trung Quốc, Thái Bình còn có Vũ Quốc Huệ. Anh là nhà giáo, ngoài tiếng Trung, còn biết tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga. Vũ Quốc Huệ đã thử sức qua các bản dịch Anh, Pháp, Nga và anh sớm nhận ra dịch tiếng Trung là hợp với anh nhất. Vũ Công Hoan và Vũ Quốc Huệ hiện nay là trụ cột của văn học dịch Thái Bình.

* * *

Nhìn lại sáu mươi năm văn học Thái Bình, cái được lớn nhất là nhờ có ánh sáng của cách mạng, văn học quê lúa đã đi từ không đến có, từ chập chững non nớt đến lớn mạnh vững vàng, từ vài ba người viết đơn độc tới một đội ngũ nhà văn nhà thơ vào loại hùng hậu so với nhiều tỉnh thành trong cả nước. Thái Bình đã có những tác giả tác phẩm ở tầm quốc gia ở cả hai thể loại lớn là Thơ và Văn. Những tác phẩm giá trị của các nhà văn nhà thơ Thái Bình đều nói được tiếng nói thời đại, theo sát và phản ánh được cuộc sống mới của nhân dân ta trong suốt quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong cuộc sống ấy, cần một sự mô tả, suy ngẫm tinh tế, sắc sảo, điềm tĩnh, cân nhắc trước sau, dũng cảm, dữ dội nhưng không thiên lệch. Nhà văn Đỗ Vĩnh Bảo đã có lần khái quát "*Văn học Thái Bình lành nhưng không hiền*". Lành là điều đáng mừng, suốt mấy chục năm qua, văn học của chúng ta không có tác giả tác phẩm nào vướng vào những lệch lạc không đáng có. Có khi chỉ vì quá sốt sắng làm điều lành mà có tác giả, tác phẩm quên mất những đặc trưng cơ bản của nghệ thuật văn chương. Chúng ta đã từng phải đọc những trang văn, trang thơ lành theo kiểu truyền giáo. Khi đã nhận ra "*văn học Thái Bình lành nhưng không hiền*" là các nhà văn nhà thơ đã ý thức được trách nhiệm của ngòi bút. Thơ Thái Bình đã bám rễ vào đời sống xã hội sâu hơn. Văn Thái Bình đã đứng ở tuyến đầu đấu tranh cho một xã hội công bằng, văn minh, dân chủ hơn.

Từ chỗ chỉ có ca dao, hò vè, thông tin, tường thuật, văn học Thái Bình đã có đầy đủ các thể loại thơ, thể loại văn. Mỗi thể loại đều có những tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Các nhà thơ, nhà văn Thái Bình đã giành được nhiều giải thưởng cao quý, nhiều tác phẩm đã đi vào lòng công chúng đông đảo. Thành tựu văn học Thái Bình không phải chỉ ở nội dung phản ảnh hiện thực, ở những vấn đề xã hội quan tâm, cách mạng yêu cầu, ở cách thức nhà văn tìm được đề tài, ở những bộ tiểu thuyết dày dặn. Thành tựu thu được một phần quan trọng là nhờ ở tài năng, ở cách phát huy sức mạnh thi pháp thể loại của các nhà văn, nhà thơ. Có lẽ đây là điểm nhấn để các thế hệ cầm bút tiếp theo mở đường đi tiếp.

Thế hệ các nhà văn nhà thơ kháng chiến chống Pháp đã người còn người mất. Thế hệ các nhà văn nhà thơ thời chống Mỹ cũng đã có dấu hiệu chững lại. Những cây bút mới trưởng thành từ sau 1975, sau 1985, số đông được đào tạo tốt hơn các thế hệ cha anh. Họ có học vấn cao, điều kiện sáng tác nghệ thuật cũng cao hơn, in ấn xuất bản dễ dàng hơn, họ lại có một lớp bạn đọc mới, trình độ cao, giỏi thẩm định. Chúng ta hy vọng văn học Thái Bình còn đi xa, còn hứa hẹn nhiều tốt lành.

CHƯƠNG XI

BÁO CHÍ CÁCH MẠNG

I. BÁO THÁI BÌNH

Ngày 21-6-1925, Báo *Thanh niên* cơ quan của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, do đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập và lãnh đạo ra đời, đánh dấu bước phát triển mới của báo chí cách mạng Việt Nam nói chung và Thái Bình nói riêng.

Từ cuối năm 1927, tỉnh Thái Bình đã thành lập Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên và xuất bản tờ *Hướng đạo*. Báo *Hướng đạo* là tờ báo cách mạng đầu tiên của Thái Bình, có 4 trang, khổ 20 x 29 cm, xuất bản hàng tháng và kết thúc sứ mệnh vào cuối năm 1930. Tháng 8 - 1931, Ban chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương tỉnh Thái Bình được thành lập và chỉ định Ban Tỉnh ủy lâm thời. Ngay sau đó, Tỉnh ủy đã quyết định cho xuất bản tờ *Phấn đấu* và in lại Báo *Tiến lên* của Xứ ủy Bắc Kỳ. Hai tờ báo này phát hành mỗi tháng một số. Cuối năm 1931, hầu hết Ban Tỉnh ủy lâm thời bị giặc bắt nên hai tờ báo trên cũng ngừng hoạt động. Tháng 4-1933, Ban Tỉnh ủy lâm thời Thái Bình được thành lập lại và cho xuất bản ngay Tạp chí Đỏ làm tài liệu tuyên truyền cách mạng, phục hồi phong trào của quần chúng. Tạp chí *Đỏ* ra hàng tháng, in ấn tại thôn Đại Đồng (nay là xã Tân Hòa, huyện Vũ Thư), xuất bản được 6 số thì ngừng hoạt động vì hầu hết các thành viên trong Ban chấp hành bị giặc bắt và tù đày. Từ cuối năm 1933 trở đi, phong trào cách mạng của Thái Bình bị lắng xuống và liên tiếp trong 2 năm (1934-1935) không thành lập được các cơ quan lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. Chính vì vậy mà báo chí cách mạng của tỉnh trong thời gian này cũng không có điều kiện phát triển.

Tháng 6-1937, tại xã Vũ Lăng (Kiến Xương), Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh được thành lập lại và ra nghị quyết xuất bản Báo *Tiến lên* - tiền thân của Báo *Thái Bình* ngày nay - làm cơ quan ngôn luận và ra số báo đầu tiên vào tháng 7-1937. Báo *Tiến lên* phát hành hàng tháng, mỗi số in hàng ngàn bản với tôn chỉ, mục đích là phổ biến mọi chủ trương, đường lối của Đảng trong thời kỳ Mặt trận dân chủ; hướng dẫn phương pháp công tác cho cán bộ, đảng viên, góp phần cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh cách mạng, đòi dân sinh, dân chủ của Đảng bộ và nhân dân Thái Bình. Do phong trào cách mạng thời gian đó gặp nhiều khó khăn, Báo *Tiến lên* tạm dừng hoạt động sau khi đã xuất bản được 30 số.

Từ cuối năm 1940 đến đầu năm 1941, phong trào cách mạng ở Thái Bình được phục hồi và phát triển khá mạnh. Tháng 12-1940, tại xóm Trại, làng Kênh Sơn (Kiến Xương), Đảng bộ Thái Bình tổ chức hội nghị lần thứ nhất, đã ra quyết định quan trọng cho cách mạng của tỉnh, trong đó có việc thành lập Đoàn Thanh niên phản đế. Đầu năm 1941, Đoàn Thanh niên phản đế Thái Bình tổ chức đại hội lần thứ nhất và xuất bản Báo *Phục quốc*, sau đổi là *Tiền phong*, là cơ quan ngôn luận và là tiếng nói của Đoàn. Tháng 3-1941, tại làng Trình Phố, phủ Kiến Xương, báo Tiền phong ra số đầu. Trên trang đầu trong số 8 trang, báo Tiền phong in hình ngôi sao 5 cánh, giữa hai bàn tay siết chặt và ghi rõ mục đích của Đoàn Thanh niên phản đế Thái Bình: "Chống chiến tranh đế quốc, biến chiến tranh đế quốc thành cách mạng giải phóng dân tộc, đánh đổ đế quốc Pháp, xây dựng chính phủ dân chủ cộng hòa". Báo *Tiền phong* ra được 7 số, phát hành rộng rãi tới các cơ sở đoàn và bạn đọc trong tỉnh và ngừng hoạt động vào cuối năm 1941 do hầu hết cán bộ lãnh đạo Đoàn Thanh niên phản đế tỉnh bị giặc bắt.

Trong 2 năm 1940-1941, hai tờ báo của Xứ ủy Bắc Kỳ là *Giải phóng* và *Cứu quốc* được in và phát hành tại Thái Bình. Chính nhờ hai tờ báo này mà cán bộ, đảng viên và nhân dân Thái Bình hiểu rõ mục đích, cương lĩnh, điều lệ và 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (3-9-1945), phong trào cách mạng của tỉnh, nhất là Đoàn Thanh niên Cứu quốc hoạt động sôi nổi nhất. Đoàn đã ra Báo *Tranh đấu*, in trên thạch, cơ sở in đặt tại làng Mộ Đạo, tổng Lịch Bài, huyện Vũ Tiên. Sau đó, Đoàn còn xuất bản thêm tờ *Tiến*, in rô-nê-ô để tuyên truyền trong giới trẻ. Cả hai tờ báo này xuất bản đều kỳ, mỗi tháng một số, góp phần giới thiệu, tuyên truyền đường lối và chính sách của Đảng và Mặt trận Việt Minh, vạch trần âm mưu và thủ đoạn của phát xít Nhật và bè lũ tay sai. Báo cũng góp phần tích cực vào việc tập hợp lực lượng, kêu gọi thanh niên đoàn kết, sẵn sàng tham gia công tác xã hội, cùng toàn dân nổi dậy giành chính quyền khi cách mạng bùng nổ.

Sau hội nghị tại làng Động Trung tháng 4 - 1945, Ban chấp hành Đảng bộ lâm thời tỉnh được thành lập và lãnh đạo nhân dân vượt qua nạn đói. Mùa hè năm 1945, An toàn khu Quỳnh Côi được xây dựng, Văn phòng Tỉnh ủy và cơ sở in chuyển về chùa Rè thuộc làng Phương Quả, Tỉnh ủy quyết định cho in lại và phát hành hai tờ báo của Trung ương là *Cứu quốc* và *Giải phóng*, nhằm tuyên truyền, kêu gọi và tập hợp lực lượng sẵn sàng nổi dậy tổng khởi nghĩa.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Thái Bình được thành lập. Ngay những ngày đầu thành lập, chính quyền cách mạng đã rất chú trọng công tác thông tin tuyên truyền nhằm làm cho các tầng lớp nhân dân trong tỉnh hiểu rõ ý nghĩa của cuộc Cách mạng tháng Tám và nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân trong việc bảo vệ chính quyền, bảo vệ thành quả của cách mạng, từ đó dốc sức, dốc lòng để giữ vững nền độc lập của nước nhà. Chính vì vậy, tháng 10 - 1945, Tỉnh ủy quyết định xuất bản công khai Báo *Tiếng vang* với 4 trang, khổ báo 30 x 40 cm, mỗi tháng ra một số, mỗi số in trên 1.000 tờ và phát hành đến tận các thôn, xã. Là tờ báo cách mạng ra công khai đầu tiên của tỉnh, Báo *Tiếng vang* thật sự là cơ quan ngôn luận của Đảng bộ, và chính quyền cách mạng tỉnh Thái Bình và là diễn đàn của nhân dân trong tỉnh đối với công tác tuyên truyền, giải thích mọi chủ trương, đường lối của Đảng khi chính quyền cách mạng vừa thành lập. Do nhiều lý do đặc biệt, *Tiếng vang* chỉ tồn tại được ba số và kết thúc hoạt động vào tháng 12-1945. Song, đầu năm 1946, chính quyền cách mạng của tỉnh lại quyết định xuất bản tờ báo mới lấy tên là *Tranh đấu*, làm sống lại tờ báo của Đoàn thanh niên phản đế trước Cách mạng tháng Tám. Báo *Tranh đấu* có 4 trang, khổ 25 x 40 cm, xuất bản mỗi tuần một số, về sau mỗi tháng ra hai số, mỗi số in trên dưới 1.000 tờ và phát hành tới tận thôn, làng trong tỉnh. Báo in ti-pô tại Nhà in Trường Phát của thành phố Nam Định. Đây là tờ báo in ấn tương đối đẹp, tuy không nhiều các chuyên mục, chuyên trang, song nó thật sự được cán bộ và nhân dân trong tỉnh vui mừng đón nhận. Cũng trong thời gian này, Ty Thông tin Thái Bình cho xuất bản Báo *Tấc đất*, mỗi tháng một số, đưa tin các địa phương trong tỉnh thực hiện lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch về chống giặc đói, thi đua sản xuất lúa, hoa màu và khai phá ruộng hoang... Bước vào những tháng cuối năm 1946, cả nước lại bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ hai, trong điều kiện không cho phép, cả hai tờ *Tranh đấu* và *Tấc đất* ngừng hoạt động.

Tháng 6 -1948, Hồ Chủ tịch ra lời kêu gọi thi đua ái quốc "Người người thi đua, ngành ngành thi đua, ta nhất định thắng, địch nhất định thua" nhằm đẩy mạnh mọi hoạt động, đưa cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện tiến lên giành thắng lợi to lớn hơn. Trong điều kiện thuận lợi là Thái Bình còn là tỉnh tự do, Tỉnh ủy đã nhanh chóng quyết định xuất bản tờ tin *Thi đua* với 16 trang, khổ 29 x 40 cm, mỗi số in khoảng 300 tờ trên máy Mi-néc và lưu hành nội bộ. Tờ *Thi đua* ra được khoảng 20 số thì ngừng hoạt động. Cũng trong thời gian 1948-1950, Mặt trận Liên Việt tỉnh cho xuất bản Báo *Đại đoàn kết*, nhằm động viên các tầng lớp nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng về đoàn kết lương giáo, tất cả vì mục tiêu đoàn kết mọi lực lượng kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Báo *Đại đoàn kết* ra hàng tháng với 12 trang, khổ 28 x 40 cm, mỗi số in khoảng 1.000 tờ, phát hành đến tận cơ sở. Vào những ngày lễ lớn, *Đại đoàn kết* ra 16 trang, in hai màu, có tranh minh họa. Điều đặc biệt là, trong hoàn cảnh kháng chiến gian khổ và thiếu thốn, báo vẫn có tiền trả nhuận bút cho tác giả, cao là vài chục đồng, thấp cũng 6 - 7 đồng tiền tài chính lúc đó. Xin nói thêm là, tiền lương trung bình của một cán bộ vào khoảng 120 đồng. Báo *Đại đoàn kết* ra được 12 số và kết thúc sứ mệnh vào đầu năm 1950, đó là thời kỳ giặc Pháp đánh chiếm Thái Bình.

Cuối năm 1950, Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Thái Bình xuất bản tờ *Tin Thái Bình*, in trên bàn đá (li-tô) trên giấy thếp không dòng kẻ. Trong hoàn cảnh kháng chiến gian khổ, lúc đầu tờ *Tin Thái Bình* ra không định kỳ, nửa tháng rồi một tháng ra một số, mỗi số in từ 100 - 200 tờ. Năm 1951, tờ *Tin Thái Bình* xuất bản hai kỳ một tháng, mỗi kỳ in 500 - 600 tờ. Trong thời gian này, giặc liên tiếp càn quét và đánh phá Thái Bình, việc xuất bản tờ *Tin Thái Bình* gặp rất nhiều khó khăn về biên tập và in ấn. Mỗi khi giặc càn, bàn đá in phải dìm xuống ao bèo, giấy in, mực phải cất giấu cẩn thận, vì vậy việc xuất bản thường không đúng kỳ. Đến giữa năm 1953, xưởng in của Liên khu III đặt tại xã Bình Thanh (huyện Kiến Xương), tờ *Tin Thái Bình* có điều kiện xuất bản đều kỳ. Trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp, tờ *Tin Thái Bình* đã kịp thời cổ vũ và động viên các lực lượng vũ trang và nhân dân trong tỉnh đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện nhanh chóng tới thắng lợi cuối cùng. Ngoài những tin tức về các hoạt động quân sự, tờ *Tin Thái Bình* đã đưa nhiều tin về các cuộc đấu tranh chính trị, văn hóa, kinh tế và phản ánh một cách toàn diện cuộc kháng chiến chống Pháp của quân và dân Thái Bình. Đó là, những cuộc đấu tranh đòi chữa lại cống Trà Linh trong hai năm 1952-1953; đấu tranh chống địch cắt lúa, dỡ nhà ở ven đường giao thông trong năm 1952; đấu tranh chống địch lợi dụng tôn giáo, chống bắt lính, chống thu thóc, thu thuế và âm mưu của địch về dồn làng tập trung vào những năm 1952-1954... Tờ *Tin Thái Bình* đã thật sự góp phần quan trọng vào thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến gian khổ và anh dũng của Đảng bộ và nhân dân Thái Bình.

Sau ngày hòa bình lập lại trên miền Bắc, các cơ quan của tỉnh về thị xã Thái Bình, tờ *Tin Thái Bình* do Ty Tuyên truyền văn nghệ quản lý. Năm 1955, Ty này chuyển thành Ty Văn hóa thì bộ phận tuyên truyền chuyển sang trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh, gọi là Phòng Thông tin, quản lý cả bản tin và đài truyền thanh. *Tin Thái Bình* tiếp tục phát hành phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh và xuất bản hàng tuần. Từ cuối năm 1956, tờ *Tin Thái Bình* được củng cố về tổ chức, tăng biên chế, mỗi tuần xuất bản một kỳ, mỗi kỳ in 5.000 bản, phát hành đến tận thôn, xóm. Nội dung tờ *Tin Thái Bình* ngày một phong phú, kịp thời tuyên truyền nhiệm vụ cải tạo và phát triển nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp theo hướng xã hội chủ nghĩa; phong trào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trụ sở Báo Thái Bình

Ngoài phần tin tức, tờ *Tin Thái Bình* đã mở rộng nhiều thể loại báo chí như xã luận, tiểu luận, tường thuật, phóng sự, điều tra, ký sự, thơ ca... Sự đổi mới cả nội dung và hình thức của tờ *Tin Thái Bình* thời từ 1960-1961 đã tạo điều kiện thuận lợi để chuyển tờ tin lên tờ báo.

Yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng ngày một cao, tờ *Tin Thái Bình* không còn thích hợp, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình quyết định chuyển tờ tin thành tờ báo của Đảng bộ và ra số đầu vào đầu năm 1962. Để chuẩn bị cho việc ra báo, cơ quan tờ *Tin Thái Bình* đã cử cán bộ lên Vụ Báo chí Trung ương xin ý kiến, đến học tập và rút kinh nghiệm một số địa phương đã ra báo, rồi lập đề án ra báo trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Trong dự thảo đề án nêu rõ tôn chỉ, mục đích của tờ báo, nội dung, hình thức và phương thức phát hành và đề nghị lấy tên là *Tiến lên* để nối tiếp truyền thống của tờ *Tiến lên* thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1937-1939).

Ngày 10-11-1961, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình họp để nghe Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy báo cáo về đề án xuất bản của tờ báo và nhất trí chuyển tờ *Tin Thái Bình* thành Báo *Tiến lên*, đồng thời ra nghị quyết về tổ chức bộ máy và nhân sự cơ quan Báo *Tiến lên* của Đảng bộ tỉnh Thái Bình. Nghị quyết nêu rõ: "... Thi hành Nghị quyết 5 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh tháng 2-1961, chủ trương chuyển tờ tin thành tờ báo của Đảng bộ tỉnh Thái Bình, báo có khuôn khổ 32 x 50 cm, mỗi tuần ra một số". Đồng chí Ngô Duy Đông, Bí thư Tỉnh ủy, trực tiếp làm Chủ nhiệm chính trị. Đồng chí Trần Ngạn, Trưởng Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy, làm Chủ bút. Báo có biên chế 10 cán bộ, phóng viên. Sau hơn một tháng chuẩn bị cơ sở vật chất và nhân sự, cuối tháng 12-1961, Báo *Tiến lên* in thử để xin ý kiến của lãnh đạo và bạn đọc trong tỉnh.

Ngày 1-1-1962, Báo *Tiến lên* - cơ quan của Đảng bộ Đảng Lao động Việt Nam tỉnh Thái Bình ra số đầu với 4 trang, khổ 30 x 40 cm. Đây là một sự kiện chính trị quan trọng, đánh dấu bước ngoặt lịch sử của báo chí cách mạng của tỉnh Thái Bình, là nhịp cầu công luận nối Đảng, chính quyền và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh và bạn đọc trong và ngoài tỉnh. Ngay từ những số đầu, tháng đầu, Báo *Tiến lên* đã được bạn đọc xa gần và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đón đọc, yêu mến, cộng tác và ủng hộ. Ngày 30-3-1962, chi bộ Đảng báo Tiến lên được thành lập và đi vào hoạt động. Chỉ sau một năm hoạt động, báo đã có đội ngũ thông tin viên, cộng tác viên đông đảo. Hơn 600 cộng tác viên thường xuyên đưa tin, viết bài, chụp ảnh, vẽ tranh cho báo và mỗi số báo sử dụng trên dưới 80% số tin bài của cộng tác viên, thông tin viên và bạn đọc.

Từ khi ra đời đến trước cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ, Báo *Tiến lên* tập trung tuyên truyền thi đua thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất về cải tạo và phát triển nông nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp XHCN, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng... của tỉnh. Tháng 2-1963, Báo *Tiến lên* đổi thành Báo *Thái Bình Tiến lên* và tháng 10-1973, thì đổi thành Báo *Thái Bình*.

Từ đầu tháng 8-1964, Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân, Báo *Thái Bình* đã thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ và nhân dân Thái Bình là tuyên truyền xây dựng hậu phương vững mạnh, hết lòng chi viện sức người, sức của cho cách mạng miền Nam. Về tuyên truyền công tác xây dựng hậu phương, Báo Thái Bình tập trung tuyên truyền phong trào hợp tác hóa và cải tiến quản lý HTX nông nghiệp, thâm canh tăng năng suất cây trồng và vật nuôi bằng các biện pháp: làm thủy lợi, san ghềnh lấp trũng, cải tiến và nâng cao bộ giống cây trồng và vật nuôi, mở rộng vụ đông, nâng cao hệ số sử dụng ruộng đất, tạo ra nhiều nguồn lương thực, thực phẩm cho chi dùng và chi viện cho chiến trường. Báo *Thái Bình* đã cổ vũ các điển hình tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp như các HTX Tân Phong (Vũ Thư), Vũ Thắng (Kiến Xương), Quảng Nạp (Thái Thụy) và các điển hình khác.

Báo *Thái Bình* đã tập trung động viên và ca ngợi tinh thần yêu nước của hàng chục vạn thanh niên trai tráng của tỉnh lên đường nhập ngũ và hàng vạn nam nữ thanh niên xung phong đã dũng cảm chiến đấu góp phần giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, xây dựng hậu phương vững mạnh, hết lòng chi viện cho miền Nam. Báo *Thái Bình* đã cổ vũ các phong trào "Tay cày, tay súng", "Tay búa, tay súng", "Tiếng hát át tiếng bom", "Thanh niên ba sẵn sàng, Phụ nữ ba đảm đang", phong trào bắn máy bay tầm thấp, máy bay ban đêm... Cán bộ, phóng viên Báo *Thái Bình* luôn quán triệt các chủ trương của chính quyền, bám cơ sở, bám trận địa, bám điển hình để tổ chức tuyên truyền. Báo đề cập thích đáng công tác hậu phương quân đội, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng, xây dựng Đảng và chính quyền vững mạnh... Đồng thời, báo cũng cử hai phóng viên trẻ tham gia quân đội và trực tiếp chiến đấu trên chiến trường.

Đội ngũ cán bộ, phóng viên ngày một đông, được tuyển chọn cẩn trọng, có phẩm chất chính trị, có văn hóa và năng lực làm báo từ các trường đại học báo chí và chuyên ngành, từ các nhà báo từng viết báo, chụp ảnh cho các báo ở chiến trường... làm cho chất lượng đội ngũ làm báo ngày một nâng lên.

Điều đặc biệt vinh dự mà rất ít các báo địa phương trên miền Bắc có được, là Bác Hồ thường xuyên đọc Báo *Thái Bình*. Vào năm 1958, tờ *Tin Thái Bình* đăng bài điều tra về thôn Xuân Hòa, huyện Thái Ninh, nơi có nhiều đồng bào theo đạo Thiên chúa, sau khi được chia ruộng đất mà đời sống của hầu hết nông dân ở đây vẫn thiếu ăn, do phong trào đổi công giúp nhau chưa tốt. Bác Hồ cắt bài báo này và kèm theo ý kiến của Bác về việc phải hết sức quan tâm đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa XHCN ở nông thôn miền Bắc và gửi cho Ban công tác nông thôn Trung ương. Sau đó, Tỉnh ủy Thái Bình họp bàn về phong trào hợp tác đổi công của tỉnh. Cũng vào năm 1958, Văn phòng Phủ Chủ tịch gửi thư về Ủy ban hành chính tỉnh báo tin, Bác Hồ tặng huy hiệu của Người cho em Nguyễn Thị Hợi ở xã Vũ Ninh, huyện Vũ Thư do em có thành tích cùng gia đình làm được nhiều phân bón và đã được *Tin Thái Bình* đưa tin. Đặc biệt, số báo 121, ra ngày 5-11-1963, Báo *Thái Bình tiến lên* đăng bài phê bình chi bộ HTX Văn Hải, huyện Tiền Hải, chưa lãnh đạo tốt công tác lương thực và biểu dương 74 hộ của HTX Tam Nông, huyện Duyên Hà đã bỏ nghề làm bún bánh để tiết kiệm lương thực. Bác Hồ đã viết dòng chữ Hán trên đầu trang có bài đăng gửi về Tỉnh ủy Thái Bình. Ngay sau đó, Tỉnh ủy đã biểu dương Tam Nông và cử cán bộ về Văn Hải hướng dẫn sửa chữa khuyết điểm. Năm 1966, Bác gửi huy hiệu của Người tặng cụ Đích mà Báo *Thái Bình tiến lên* biểu dương. Năm 1967, Bác tặng huy hiệu cho đồng chí Khảng, Chủ tịch UBHC xã Đông Xuân, huyện Đông Quan về thành tích chăn nuôi do Báo *Thái Bình tiến lên* biểu dương... Trong khoảng 7 năm, từ năm 1962 đến tháng 9-1969, qua các điển hình đã được đăng trên Báo *Thái Bình tiến lên*, Bác Hồ đã tặng 66 huy hiệu và hai Bằng khen của Người cho cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc trong phát triển kinh tế, làm thủy lợi, anh dũng đánh trả máy bay Mỹ, bảo vệ quê hương.

Sau ngày thống nhất đất nước, Báo *Thái Bình* đã đóng góp không nhỏ vào việc phát hiện, biểu dương và tổng kết các định hướng của tỉnh là từ "đất, sức lao động đi ra và từ lúa và lợn đi lên" bằng ba mô hình kinh tế mà tiêu biểu là HTX nông nghiệp Vũ Thắng, HTX mua bán xã Tây Giang và Nhà máy Đường - Rượu - Giấy Hưng Nhân để các địa phương thi đua, học tập và làm theo, được nhiều địa phương trong cả nước đến tham quan và học tập. Về công tác đổi mới quản lý kinh tế trong nông nghiệp, Báo *Thái Bình* kiên trì tuyên truyền và biểu dương các địa phương và bà con nông dân tìm cách làm ăn có hiệu quả kinh tế trong thực hiện "Khoán 10", "Khoán 100" và đi đến đường lối đổi mới toàn diện của Đảng (1986).

Từ sau Đại hội VI của Đảng, thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng đề xướng và lãnh đạo, mọi lĩnh vực từ chính trị - tư tưởng đến kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, văn nghệ, báo chí... đều có sức sống mới. Cuộc sống xã hội thay đổi từng ngày, dồn dập, liên tục hướng tới sự phồn vinh, dân chủ, công bằng. Tuy nhiên, ở một vài nơi, một số cán bộ, đảng viên và chính quyền cơ sở có nhiều biểu hiện tiêu cực, dẫn đến hiện tượng từ tháng 5 - 1997 trở đi xuất hiện nhiều người đi kiện tụng, vây ráp cán bộ, đập phá trụ sở UBND xã, đốt nhà, cướp của, bắt giam người trái phép... Vào thời điểm này, Báo *Thái Bình* tập trung phản ánh cái hay, cái đẹp, phê phán cái xấu, tiêu cực, thiếu nhân bản, chạy theo thị hiếu tầm thường, làm mất đi phẩm chất tốt đẹp, lối sống cao thượng, vị tha vốn là truyền thống văn hóa dân tộc, hướng tới sự đoàn kết và ổn định ở nông thôn. Vì thế, những người lợi dụng dân chủ làm những điều vô lương tâm cũng không lợi dụng được Báo *Thái Bình* như một công cụ để bôi xấu Đảng và chính quyền. Gần hai mươi năm đổi mới đất nước, Báo *Thái Bình* vẫn giữ vững tôn chỉ, mục đích của báo Đảng bộ địa phương với nhiều chuyên trang, chuyên mục đúng hướng và khá hấp dẫn, các hoạt động báo chí không nhuốm màu thương mại.

Từ năm 2002, Báo *Thái Bình* mở rộng khổ báo, từ 30 x 42cm, 8 trang, tuần 2 kỳ, lên 60 x 84 cm, 4 trang, tuần 3 kỳ, lượng phát hành giữ vững trên 7000 tờ một kỳ, sắp chữ điện tử, in off-set. Các ngày lễ lớn của đất nước và của tỉnh, các ngày Tết dương lịch và Tết cổ truyền, báo in nhiều màu trên giấy láng bóng, phát hành rộng rãi đến các chi bộ cơ sở, các cơ quan, đoàn thể, chính quyền địa phương các cấp trong tỉnh và một số tỉnh thành trong cả nước. *Nguyệt san Thái Bình* mỗi tháng ra một số, với khổ 20,5 x 28,5 cm, 28 trang, in nhiều màu, mỗi số trên 5000 cuốn, phát hành trong và ngoài tỉnh.

Ngoài nhiệm vụ chuyên môn, báo Thái Bình có nhiều thành tích trong hoạt động xã hội như nuôi dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng, tổ chức thường xuyên giải việt dã, giải bóng đá thiếu niên, nhi đồng tranh cúp Báo *Thái Bình*, làm tốt công tác thương binh và những nhà báo trải qua chiến tranh...

Gần 45 năm hoạt động, Báo *Thái Bình* không sai phạm về quan điểm, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đội ngũ những người làm báo Báo *Thái Bình* ngày một trẻ hóa, hầu hết được đào tạo trong các trường đại học báo chí và chuyên ngành kinh tế, xã hội nhân văn. Có nhà báo có hai bằng đại học và Thạc sĩ báo chí và cao cấp chính trị. Hầu hết các cán bộ, phóng viên, biên tập viên Báo *Thái Bình* đều thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng, có nghiệp vụ giỏi, lăn lộn với cuộc sống thực tế, biết tìm chọn và phản ánh kịp thời mọi hoạt động cuộc sống xã hội. Nhiều nhà báo đoạt giải thưởng báo chí toàn quốc và ngành của Trung ương, báo đã ba lần đoạt giải bìa báo xuân. Đội ngũ cộng tác viên, thông tin viên ngày một đông đảo và thông thạo nghiệp vụ, thường xuyên cung cấp từ 60 - 65% tin, bài ảnh trên mỗi số báo. Cơ quan Báo *Thái Bình* ba lần được Nhà được tặng Huân chương Lao động hạng ba (1982), hạng nhì (1987) và hạng nhất (2001); năm nào cũng được Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen. Chi bộ Báo *Thái Bình* nhiều năm đạt chi bộ trong sạch, vững mạnh. Chi hội Nhà báo, Công đoàn, Hội cựu chiến binh đều đạt danh hiệu tiên tiến xuất sắc. 15/32 cán bộ, phóng viên được tặng Huân chương, Huy chương kháng chiến chống Mỹ, cứu nước các loại.

Ngoài tờ báo lớn của tỉnh là Báo *Thái Bình*, tỉnh còn có 3 cuốn tạp chí chuyên ngành là Tạp chí *Văn nghệ Thái Bình* của Hội Văn học Nghệ thuật Thái Bình, Tạp chí *Văn hóa Thái Bình* của Sở Văn hóa -Thông tin Thái Bình và Tạp chí *Nghề báo Thái Bình* của Hội Nhà báo Thái BìnhTạp chí *Văn nghệ Thái Bình* xuất bản số đầu vào tháng 4-1971, mang tên *Sông Trà*, với khổ 19 x 27 cm, 60 - 100 trang, 6 tháng ra một số, mỗi số trên 500 bản, phát hành nội bộ. Ngày 25-3-1994,

Văn nghệ
THÁI BÌNH
Số 6 (167) - 2006

Tạp chí *Văn nghệ Thái Bình* được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép xuất bản số 447 và được phép xuất bản từ tháng 4-1994 và mang tên *Văn nghệ Thái Bình*, khổ 19 x 27 cm, 32 trang, một năm ra 6 số, phát hành vào các tháng chẵn, mỗi số trên dưới 4.000 bản, có kỳ lên tới 6.000 bản và là tạp chí văn nghệ địa phương có số lượng phát hành cao nhất toàn quốc. Nhà báo Đỗ Vĩnh Bảo làm Tổng biên tập. Tạp chí *Văn nghệ Thái Bình* phát hành qua bưu điện ở trong tỉnh và nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước. Tạp chí luôn đổi mới nội dung và hình thức phù hợp với các đối tượng bạn đọc. Tạp chí giới thiệu tác phẩm truyện ngắn, trích tiểu thuyết và truyện dài, ký văn học, thơ, tranh ảnh nghệ thuật, dịch thuật, văn học dân gian, phê bình văn học... của các tác giả trong và ngoài tỉnh. Tạp chí cũng chú trọng các tác giả mới, tác giả trẻ. Nhiều tác giả do tạp chí phát hiện và bồi dưỡng đã trở thành hội viên các hội Nhà văn, Nghệ sĩ nhiếp ảnh, Âm nhạc, Nghệ thuật tạo hình, Văn nghệ dân gian Việt Nam. Tạp chí dành nhiều số, nhiều trang giới thiệu mọi mặt hoạt động kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng, xây dựng Đảng và chính quyền. Đặc biệt, tạp chí chú trọng bồi dưỡng và giới thiệu các tác phẩm thiếu nhi do chính các em sáng tác; nhiều em đã trưởng thành trong hoạt động văn học, nghệ thuật, báo chí trong tỉnh và cả nước. Các thế hệ làm Tạp chí *Văn nghệ Thái Bình*, ngoài làm báo và sáng tác văn học - nghệ thuật, còn đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ công tác hội, phong trào sáng tác, sưu tầm văn học và chăm chút cho các mầm non văn học nghệ thuật. Hình thức tạp chí luôn được cải tiến, bìa in nhiều màu trên giấy láng bóng; các trang trong in 2 màu, có minh họa do họa sỹ có tên tuổi trên toàn quốc thực hiện, có in các phụ bản ảnh, tranh nghệ thuật đoạt giải toàn quốc và khu vực đồng bằng sông Hồng.

Tạp chí *Văn nghệ Thái Bình* được đánh giá là một trong số ít các tạp chí văn nghệ địa phương có nội dung phong phú và đa dạng, góp phần không nhỏ cho công tác xây dựng và hoạt động của Hội Văn học - Nghệ thuật Thái Bình, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, được nhiều Bằng khen tập thể và cá nhân của Ủy ban toàn quốc Các hội Văn học - Nghệ thuật và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.

Tạp chí *Văn hóa Thái Bình* được xuất bản từ đầu những năm 90, lấy tên là *Văn hóa Thể thao*, nhưng không đều kỳ, 3 tháng hoặc 6 tháng một số; phát hành tới các xã, phường,

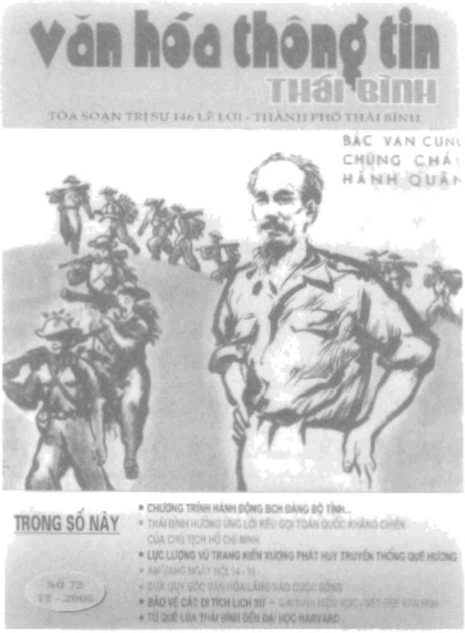
Văn hóa thông tin
THÁI BÌNH
TÒA SOẠN TRỊ SỰ 146 LÊ LỢI - THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
BÁC VẪN CÙNG
CHÚNG CHÁU
HÀNH QUÂN
TRONG SỐ NÀY
• CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG BCH ĐẢNG BỘ TỈNH...
• THÁI BÌNH HƯỞNG ỨNG LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
• LỰC LƯỢNG VŨ TRANG KIẾN XƯƠNG PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG QUÊ HƯƠNG
• ÂM VANG NGÀY HỘI 14-10
• ĐƯA QUY ƯỚC VĂN HÓA LÀNG VÀO CUỘC SỐNG
• BẢO VỆ CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ • GIA ĐÌNH HIẾU HỌC - NÉT ĐẸP VĂN HÓA
• TỪ QUÊ LÚA THÁI BÌNH ĐẾN ĐẠI HỌC HARVARD
SỐ 72
12 - 2006

các cơ quan văn hóa, thể thao trong tỉnh. Nội dung chủ yếu giới thiệu các chính sách về văn hóa, văn nghệ, hoạt động văn hóa, thể thao của các địa phương; sưu tầm các hình thức văn hóa, thể thao truyền thống; giới thiệu các tác phẩm ngắn về chèo, kịch, tấu.

Ngày 25-3-1993, Bộ Văn hóa - Thông tin ra Quyết định số 144 cho phép Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xuất bản Tạp chí *Văn hóa Thông tin Thái Bình*, với tôn chỉ, mục đích là phổ biến nghiệp vụ văn hóa - thông tin và hoạt động văn hóa - thông tin cơ sở. Đối tượng phục vụ là những người hoạt động văn hóa, thông tin chuyên và không chuyên nghiệp trong tỉnh. Từ quý 2-1994, Tạp chí *Văn hóa - Thông tin*, xuất bản bộ mới, sau đổi là Tạp chí *Văn hóa Thái Bình*, mỗi quý ra một số, khổ 19 x 27 cm, 32 trang, số lượng 1.000 bản, phát hành đến các huyện, xã, thôn, làng và những người làm công tác văn hóa, văn nghệ trong tỉnh.

Để không ngừng nâng cao chất lượng, tạp chí luôn đổi mới hình thức và nội dung. Về hình thức, tạp chí in phân màu điện tử tất cả bìa và các trang trên giấy láng bóng, đẹp và đậm chất văn hóa. Trên trang bìa và các trang in ảnh màu các hoạt động văn hóa, nhất là dành các trang chuyên in ảnh trong các dịp lễ hội, các hoạt động văn hóa, văn nghệ trong các ngày lễ lớn, ngày Tết cổ truyền của dân tộc. Về nội dung, tạp chí dành nhiều trang viết về các danh nhân văn hóa người Thái Bình qua các thời kỳ, về các vùng quê còn lưu giữ truyền thống văn hóa cổ, những con người và vùng đất trong hoạt động văn hóa gắn với phát triển kinh tế xã hội. Tạp chí còn giới thiệu một số tác phẩm văn nghệ từ các trại viết như tấu nói, tấu thơ, chèo, kịch ngắn của các tác giả sân khấu chuyên và không chuyên của địa phương. Đội ngũ làm tạp chí còn đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ chuyên môn về văn hóa, văn nghệ của cơ quan, đó cũng là lợi thế để các phóng viên, biên tập viên có điều kiện tiếp cận và có nhiều bài viết về văn hóa - văn nghệ hấp dẫn và thiết thực hơn.

II. ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH THÁI BÌNH

Ngày 30-6-1954, Thái Bình được giải phóng, các cơ quan của tỉnh trở về thị xã. Tỉnh ủy Thái Bình giao nhiệm vụ cho tờ *Tin Thái Bình* phải đảm nhiệm thêm việc phát thanh tin tức trong tỉnh mỗi ngày 30 phút. Lúc đầu gọi là Đài Truyền thanh thị xã Thái Bình, đồng chí Lương Quý Biếc được giao nhiệm vụ biên tập và làm nhiệm vụ phát thanh. Tháng 7-1954, đổi là Đài Truyền thanh Thái Bình, do Ty Tuyên truyền văn nghệ quản lý. Năm 1955, Ty Tuyên truyền văn nghệ chuyển thành Ty Văn hóa, bộ phận tuyên truyền chuyển sang trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh, gọi là Phòng Thông tin, quản lý cả bản tin và đài truyền thanh. Thời gian này, Phòng Thông tin chỉ quản lý bài vở và phát thanh, còn phần kỹ thuật đường dây dẫn tải thông tin do Ty Bưu điện quản lý và tên gọi Bưu điện - Truyền thanh có từ ngày đó.

Đúng vào ngày 2-9-1956, Quốc khánh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tỉnh quyết định tổ chức khánh thành trạm phát thanh do Liên Xô viện trợ và Đài Ttruyền thanh Thái

Bình phát bản tin đầu tiên. Ngày đó đã trở thành ngày truyền thống vẻ vang của Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình. Ngày đầu thành lập, Đài chính thức có hai người làm công tác khai thác, biên tập và phát thanh, còn 6 biên chế do Ty Bưu điện quản lý để làm công tác kỹ thuật và sửa chữa máy phát thanh, xây dựng và bảo quản đường dây đưa thông tin truyền thanh trong thị xã và từng bước vươn ra một số vùng lân cận. Vào đầu năm 1957, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ chính trị và chính sách tôn giáo của Đảng, tỉnh đã đầu tư xây dựng thêm đài truyền thanh thứ 2 tại xã Trung Đồng (Tiền Hải), đầu tư và thành lập Xưởng Truyền thanh (tiền thân của Công ty Truyền thanh), đội công trình và phòng nghiệp vụ. Từ đó, Đài có điều kiện đưa tiếng nói của Đảng và Nhà nước đến nhiều vùng xa của tỉnh.

Sau ngày phát bản tin đầu tiên, Đài Truyền thanh Thái Bình được giao nhiệm vụ làm công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động về chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách của Chính phủ trong công cuộc hợp tác hóa đi đôi với thủy lợi hóa của Đảng và Nhà nước; về đường lối cải tạo tư bản tư doanh, chính sách thuế nông nghiệp, thương nghiệp và tiểu thủ công nghiệp... Đài dành nhiều thời lượng thông tin về Cải cách ruộng đất, về các phong trào thi đua lao động sản xuất trong cải tạo đồng ruộng, làm thủy lợi, nuôi và nhân giống bèo hoa dâu La Vân, làm phân xanh, phát triển mạnh gieo trồng lúa, hoa màu và chăn nuôi gia súc, gia cầm; phong trào cải tạo và mở rộng các ngành nghề phục vụ tiêu dùng... Đặc biệt, Đài thông tin về âm mưu của bè lũ Mỹ - Diệm và tay sai phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, dã tâm chia cắt lâu dài đất nước ta; những chính sách chia để trị, trả thù man rợ những người kháng chiến cũ và Luật tố cộng 10/59, giam cầm và tra tấn dã man những người dân vô tội trong các nhà tù Côn Đảo, Chín Hầm, Phú Lợi, khám Chí Hòa,...

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, miền Bắc bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1960-1965) và thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình, đài tiến thêm một bước là vừa phát tin trong tỉnh, sau đó tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh Mạc-Tư-Khoa và Đài Phát thanh Bắc Kinh. Từ đây, những người làm công tác truyền thanh có điều kiện kéo dài đường dây và mắc loa truyền thanh đến nhiều vùng trọng điểm ở thị xã và một số huyện lân cận. Khi đến giờ truyền thanh, nhiều người tập trung ở khu vực bến xe, vườn hoa, ngã tư và các khu tập thể... để nghe tin tức trong tỉnh, trong nước và quốc tế. Thông qua các loa phát thanh công cộng và một số ít máy Ga-len, nhân dân trong tỉnh, nhất là khu vực thị xã và vùng ven biển Tiền Hải biết được các phong trào thi đua trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và mọi mặt hoạt động về văn hóa, xã hội của tỉnh. Cũng qua đó, cán bộ, đảng viên và nhân dân thấy được tội ác dã man của Mỹ - ngụy đối với nhân dân ta ở miền Nam, như: giam cầm, tra tấn những cán bộ kháng chiến cũ, dồn dân lập ấp chiến lược, xây dựng các căn cứ quân sự; những cuộc đấu trí tại vĩ tuyến 17, những cuộc chiến đấu thầm lặng của quân và dân miền Bắc bắt gọn nhiều toán biệt kích từ đường không, đường biển và trên đất liền. Từ đó nâng cao tinh thần cảnh giác với kẻ thù, nắm bắt các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế, về chiến lược đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở cả hai miền Bắc - Nam.

Vào đầu năm 1962, do yêu cầu mới trong công tác báo chí, Đài Truyền thanh Thái Bình chuyển về Ty Văn hóa - Thông tin để quản lý về mặt Nhà nước. Đây là thời kỳ Đài Truyền thanh Thái Bình hoạt động độc lập, có Ban biên tập, phóng viên, biên tập viên, phát thanh viên. Ty Văn hóa thành lập đội công trình truyền thanh làm nhiệm vụ xây dựng và duy tu đường dây, lắp đặt và bán các loại loa truyền thanh, thu kinh phí... trên địa bàn toàn tỉnh, để đưa tiếng nói của Đảng đến mọi vùng trong tỉnh. Đài thực hiện phát tin tức địa phương khoảng 15 - 20 phút và tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam cho đến hết buổi đọc truyện đêm khuya, tiếng thơ. Về tin tức địa phương, Đài cử phóng viên xuống tận cơ sở để viết tin bài. Đài cũng dành nhiều thời lượng để biểu dương các gương tốt, các việc làm tốt của nhân dân trong sản xuất, học tập, công tác, văn hóa xã hội, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; động viên thanh niên lên đường thực hiện Luật Quân sự năm 1959; bảo vệ an toàn vùng biển, vùng trời, phá tan nhiều cuộc tập kích bằng đường biển của bọn gián điệp Mỹ - ngụy; chặn đứng hành động của bọn phản cách mạng. Hầu như vào các buổi truyền thanh và tiếp âm, rất nhiều người vây quanh các loa truyền thanh công cộng để nắm bắt tin tức cả miền Bắc sục sôi trong các phong trào thi đua yêu nước, các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội; những tin tức trong nước và quốc tế.

Từ sau sự kiện vịnh Bắc Bộ đến những năm tháng cả miền Bắc chống cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ, Thái Bình là một trong những tỉnh bị máy bay và tàu chiến Mỹ bắn phá dữ dội. Vào thời điểm này, Đài Truyền thanh Thái Bình nhanh chóng khép kín hệ thống truyền thanh từ tỉnh đến các huyện, thị và xây dựng đài truyền thanh ở hầu hết các xã, các khu dân cư của thị xã và huyện lỵ.

Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đài Truyền thanh Thái Bình đã phản ánh, cổ vũ các phong trào thi đua yêu nước, khơi dậy truyền thống vẻ vang của nhân dân Thái Bình trong lao động sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến đấu, xây dựng hậu phương vững chắc, chi viện cao nhất sức người, sức của cho miền Nam với khẩu hiệu *Thóc thừa cân, quân vượt mức*. Qua hệ thống thông tin đại chúng nói chung và truyền thanh nói riêng, nhân dân trong tỉnh và cả nước biết đến một tỉnh đồng bằng đầu tiên trên miền Bắc đã đạt năng suất 5 tấn, rồi 6 - 7 tấn lúa/ha trên mặt trận sản xuất nông nghiệp. Trên mặt trận chiến đấu và phục vụ chiến đấu, quân dân Thái Bình đã dũng cảm đánh trả máy bay và tàu chiến Mỹ hàng trăm trận, bảo vệ các công trình thủy lợi và cơ sở hạ tầng, bảo vệ sản xuất và nhân dân. Đài Truyền thanh Thái Bình đã kịp thời biểu dương, ca ngợi và động viên lớp lớp thanh niên lên đường vào Nam chiến đấu, góp phần cùng quân dân cả nước giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Suốt hơn 10 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, những người làm công tác truyền thanh của tỉnh đã vượt qua khó khăn, thử thách, vượt qua bom đạn của giặc Mỹ, không quản hy sinh, bảo vệ và giữ vững mạng lưới truyền thanh. Nguyễn Đức Toàn, công nhân đường dây đã dùng thân mình nối hai đầu dây truyền thanh bị đứt, anh được Bác Hồ gửi thư khen và tặng huy hiệu của Người. Những chiến sĩ đường dây đã giữ cho Tiếng nói Thái Bình không bị gián đoạn, nhân dân vẫn được nghe tin chiến thắng của quân dân Thái Bình và hai miền đất nước. Nhiều phóng viên, biên tập viên có mặt trên các trận địa pháo bắn máy bay và tàu chiến Mỹ và các trọng điểm để đưa tin nhanh nhất về các cuộc chiến đấu anh dũng của quân dân Thái Bình, tin bắn rơi máy bay và bắt sống giặc lái Mỹ, tin bài về khắc phục hậu quả do bom đạn Mỹ gây ra và mọi mặt hoạt động của tỉnh.

Với khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", nhiều phóng viên, biên tập viên của Đài đã tự nguyện lên đường vào Nam chiến đấu. Đồng chí Nguyễn Thanh Xuân, phóng viên trẻ của Đài Truyền thanh Thái Bình và là người duy nhất trong giới báo chí Thái Bình đã anh dũng hy sinh trên chiến trường, nêu tấm gương sáng về lòng dũng cảm của những nhà báo - chiến sĩ của tỉnh.

Do yêu cầu của tình hình mới, đầu năm 1975, Đài Truyền thanh Thái Bình được trang bị một máy phát sóng cực ngắn chạy bằng đèn điện tử. Nhờ máy phát vô tuyến mà tín hiệu được truyền trực tiếp đến các đài thu của các huyện, thị, tránh được các sự cố đường dây truyền thanh từ tỉnh về các huyện, kịp thời truyền tin chiến thắng từ tiền tuyến lớn mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc tới đồng bào, đồng chí trong tỉnh. Ngày 15-5-1975, Đài Truyền thanh Thái Bình lần đầu tiên truyền thanh trực tiếp qua sóng cực ngắn Lễ mừng chiến thắng được tổ chức trọng thể tại thị xã Thái Bình, làm nức lòng cán bộ, đảng viên và nhân dân cả tỉnh.

Bước vào thời kỳ cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, được sự giúp đỡ của Ủy ban Phát thanh và Truyền hình, sự quan tâm đặc biệt của Tỉnh ủy và UBND tỉnh, Đài Truyền thanh Thái Bình xây dựng đài phát sóng trung 1 kw do Liên Xô sản xuất, xây dựng đồng bộ cột an ten cao 12m và các thiết bị thu, sản xuất chương trình. Từ đó, nâng cao chất lượng âm thanh, chất lượng thu phát và truyền dẫn đến các địa phương trong tỉnh rõ hơn và hấp dẫn hơn.

Trước yêu cầu mới, ngày 20 - 9-1977, UBND tỉnh ra quyết định thành lập Đài Truyền thanh Thái Bình, trên cơ sở sáp nhập Đài Truyền thanh Thái Bình, Công ty Truyền thanh và bộ phận quay phim thuộc Phòng Thông tin cổ động thuộc Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình, trực thuộc UBND tỉnh, do ông Lê Thanh, nguyên Chánh Văn phòng UBND tỉnh làm Giám đốc. Cũng trong thời gian này, cả 8 huyện thị đều thành lập đài phát thanh và hầu hết các xã, phường đều có đài truyền thanh, đổi mới trang thiết bị bằng hệ thống thu phát sóng trung và ngắn, không ngừng đổi mới nội dung và hình thức để mỗi buổi phát thanh, truyền thanh kịp thời hơn, hấp dẫn hơn. Có thể nói, đây là dấu mốc lịch sử phát triển sự nghiệp phát thanh của tỉnh cả về đội ngũ, trang thiết bị, nội dung chương trình và hình thức thể hiện, tạo nên hệ thống phát thanh, truyền thanh khép kín. Thái Bình là tỉnh hoàn thành sớm nhất mạng lưới phát thanh và truyền thanh của cả nước, được Cục Truyền thanh tổ chức hội nghị rút kinh nghiệm cho các đài phát thanh các tỉnh khu vực phía Bắc.

Nắm bắt được xu thế phát triển các loại hình truyền thông, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ mới, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao cho Đài Truyền thanh Thái Bình lập đề án, chuẩn bị cơ sở vật chất, kỹ thuật và điều kiện để Thái Bình sớm có vô tuyến truyền hình, thực hiện mong muốn của Bác Hồ lúc sinh thời là "Làm sao dân ta được xem truyền hình". Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 28-6-1988, UBND tỉnh quyết định cho lắp đặt máy phát hình đầu tiên có công suất 40 W. Đúng ngày cả nước kỷ niệm 43 năm Quốc khánh, ngày 2-9-1988, xuất hiện sóng truyền hình Thái Bình - một kênh thông tin bằng hình màu mới, phục vụ có hiệu quả trong lĩnh vực truyền thông điện tử. Cũng từ khi có thêm nhiệm vụ mới, Đài Truyền thanh Thái Bình tăng cường đội ngũ phóng viên tốt nghiệp từ các trường báo chí, chuyên ngành xã hội và nhân văn, các nhà báo từng làm báo trên các chiến trường; tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, đổi mới nội dung và hình thức thể hiện trên sóng phát thanh và truyền hình. Đúng vào ngày kỷ niệm 99 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 19-5-1989, UBND tỉnh ra Quyết định số 384 đổi tên thành Đài Phát thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình. Từ đó, sự nghiệp phát thanh, truyền hình của tỉnh ngày càng cải tiến và đổi mới về mọi mặt, đáp ứng yêu cầu truyền thông của tỉnh.

Ngày 29-3-1990, Đài Phát thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình lắp máy phát hình Thom Sơn 200 W trên kênh 6, đánh dấu bước phát triển mới của truyền hình Thái Bình. 6 năm sau, ngày 15-9-1996, Đài lắp máy phát hình công suất 5 Kw, đồng thời nâng công suất máy phát hình kênh 6 lên 1.200 Kw, xây dựng cột phát sóng cao 125 m, thực hiện dự án sản xuất chương trình kỹ thuật số. Trang bị máy phát hình 5 Kw kênh 32 phát tiếp chương trình VTV1 của Đài Truyền hình Việt Nam. Tháng 4-2004, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình đã có kết luận số 11 và UBND tỉnh có Quyết định 31 về định hướng chiến lược phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền thanh và truyền hình đến năm 2010, thể hiện đầy đủ quan điểm, chủ trương và giải pháp để tiếp tục đầu tư các thiết bị kỹ thuật phát thanh, truyền hình ngang tầm với các tỉnh và khu vực; nâng cao chất lượng sản xuất chương trình với nội dung phong phú, đa dạng và hình thức hấp dẫn.

Về phát thanh, đến nay Đài Phát thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình đã trang bị máy phát 4 Kw loại lớn, đã vươn sóng tới mọi vùng của tỉnh và nhiều tỉnh thành trong cả nước, bảo đảm mỗi ngày phát 3 chương trình gốc và phát lại một chương trình với thời lượng 120 phút, nội dung phong phú và thiết thực. Năm 2005, Đài Phát thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình đã thực hiện 750 chương trình thời sự với 30 phút mỗi buổi, 55 chương trình văn nghệ chủ nhật, 60 chương trình do đài phát thanh các huyện và thành phố thực hiện, với 6.570 tin, 3.300 bài, 450 mẩu chuyện, 16 buổi truyền thanh trực tiếp; duy trì thường xuyên 18 chuyên mục. Từ tháng 8-2005, Đài Phát thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình đã thực hiện chương trình phát thanh trực tiếp - đọc thẳng vào buổi phát thanh chiều thứ năm hàng tuần. Chủ động cộng tác và thực hiện tốt trang địa phương trên Đài Tiếng nói Việt Nam. Các chương phát thanh nhìn chung bảo đảm chất lượng, không ngừng cải tiến, nâng cao nội dung và hình thức thể hiện, được đông đảo thính giả trong và ngoài tỉnh đón nghe. Thực hiện nghiêm túc chế độ tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam để nhân dân Thái Bình vừa nghe đài địa phương, vừa nghe Đài Tiếng nói Việt Nam thường xuyên.

Năm 2005, Đài Phát thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình đăng cai tổ chức chương trình liên hoan tiếng hát dân ca do Đài Tiếng nói Việt Nam tổ chức; Đài cũng tham dự liên hoan phát thanh toàn quốc, đạt nhiều giải thưởng cao.

Về Truyền hình, năm 2005, Đài Phát thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình luôn luôn duy trì thường xuyên mỗi ngày một chương trình thời sự tổng hợp 30 phút, phát hai buổi trong ngày và hai chương trình phim truyện. Mỗi tuần phát một chương trình thông tin âm nhạc, một chương trình văn nghệ địa phương. Giữ vững 8 chuyên mục đều đặn trong tháng, đồng thời mở thêm các chuyên mục mới như: Tài nguyên và môi trường, Thương mại và hội nhập, Đoàn thanh niên, Dân số, gia đình và trẻ em, Dạo quanh thị trường, Gương sáng ngày thường, Suy nghĩ sáng tạo, Đối ngoại trong tháng, Nhịp cầu nhà nông... Một số chương trình được đánh giá cao: tọa đàm, đối thoại, giao lưu như: Truyền thống Công an nhân dân nhân kỷ niệm 60 năm ngày truyền thống, Tháng 5 nhớ Bác, 30 năm giải phóng miền Nam, Nói không với ma túy... Đặc biệt, Đài Phát thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình thực hiện thành công các chương trình truyền hình trực tiếp như Giải Sao Mai năm 2005, chương trình ca nhạc Bài ca dâng Đảng, Kỷ niệm một năm thị xã Thái Bình lên thành phố, các kỳ họp của Hội Đồng nhân dân tỉnh và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII.

Năm 2005, Đài Phát thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình đã chuyển tải trên truyền hình gần 4.000 tin, 630 phóng sự, 85 chương trình văn nghệ; thực hiện đều các chương trình địa phương, tăng thời lượng phát sóng hàng ngày từ 30 phút lên 50 phút, bảo đảm an toàn 16 buổi phát hình trực tiếp, chuyển tiếp các chương trình VTV1, VTV2, VTV3 của Đài Truyền hình Việt Nam.

Từ tháng 1-2006, truyền hình Thái Bình đã khép kín các ngày trong tuần, mỗi ngày 4 chương trình, thời lượng tự sản xuất vượt 75% kế hoạch tỉnh giao. Đã thực hiện 21 chuyên mục như: Công an, Quân sự, Khoa học công nghệ, Y tế, Dân số và phát triển, Đất và người Thái Bình... trong đó nhiều chuyên mục đạt tới tính chính trị sâu sắc, được công chúng đón nhận, cổ vũ như các chuyên mục: Đảng trong cuộc sống, Nhịp cầu nhà nông, Vòng tay nhân ái, Gương mặt ngày thường, An toàn giao thông; các chương trình giao lưu, tọa đàm, đối thoại trực tiếp... Các chuyên mục trên đều tìm tòi cách thể hiện để tăng tính thiết thực và hấp dẫn, được khán thính giả khen ngợi. Thái Bình là tỉnh thứ sáu ở khu vực phía Bắc (sau Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Nghệ An, Thanh Hóa) tự xây dựng kịch bản và tổ chức sản xuất hai sân chơi: "Tuổi thần tiên" dành cho các cháu tuổi mầm non và tiểu học; "Văn hóa làng Thái Bình" nhằm khai thác, lưu giữ và phát huy bản sắc văn hóa Thái Bình.

Về công tác bảo quản máy móc, thiết bị kỹ thuật, Đài Phát thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình đã phát động phong trào "Giữ tốt, dùng bền, tiết kiệm" cho phóng viên, kỹ thuật viên khi sử dụng Camera, máy dựng, máy phát thanh và phát hình, khi bảo dưỡng ăn ten... Được sự quan tâm của Thường trực Tỉnh ủy và UBND tỉnh, vừa qua Đài đã mua sắm thêm nhiều phương tiện thiết yếu, khôi phục 4 phòng sản xuất chương trình truyền hình, mua một máy Camera kỹ thuật số do Ủy ban An toàn giao thông tỉnh trợ giúp và hoàn thành việc triển khai dự án chương trình mục tiêu phát thanh và truyền hình do Bộ Kế hoạch và Đầu tư trợ giúp. Xây dựng và thực hiện nghiêm túc quy chế sản xuất chương trình, quy định về truyền dẫn sóng. Trong năm 2005, Phòng Kỹ thuật đã thực hiện tốt các buổi phát thanh và phát hình 14 giờ trong ngày cho các chương trình địa phương và 24 giờ chuyển tiếp VTV1, VTV2, VTV3 và các chương trình phát thanh. Phòng đã đưa 120 lần phương tiện đi lưu động, song vẫn bảo đảm yêu cầu về phát sóng và an toàn phương tiện máy móc.

Trong công tác quản lý và phát triển sự nghiệp, những năm qua Đài thực hiện quản lý và hướng dẫn các đài phát thanh của 8 huyện, thành phố và các đài truyền thanh xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh việc tổ chức xây dựng các chương trình truyền thanh và truyền tiếp các chương trình truyền thanh của tỉnh và Trung ương phù hợp với địa phương. Tám đài huyện và thành phố đều xây dựng 7 chương trình gốc trong tuần, mỗi chương trình 15 phút và phát 2 lần trong ngày; thường xuyên nâng cao trình độ nghiệp vụ cho phóng viên, biên tập viên và cộng tác viên, bảo đảm các chế độ và kỷ luật trong xây dựng chương trình, chế độ thu phát, giữ an toàn máy móc, thiết bị.

Năm 2006, Đài Phát thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình kỷ niệm 50 năm thành lập. Hơn 50 năm qua, đội ngũ làm công tác phát thanh từ 1 người đến nay đã có trên 90 cán bộ, phóng viên, kỹ thuật viên và nhân viên phục vụ, trong đó có 10% là phóng viên trẻ đang làm hợp đồng. Hầu hết các thế hệ làm công tác phát thanh và truyền hình của tỉnh đều có trình độ đại học báo chí, chuyên ngành xã hội và nhân văn, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, nhiệt tình, năng động và trách nhiệm cao. Nhiều nhà báo từng trực tiếp làm báo trên các chiến trường, từng hoạt động nghiệp vụ trong bom đạn của giặc Mỹ và các hoạt động của tỉnh trong chiến tranh cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước; luôn gương mẫu trong học tập, công tác và sinh hoạt, nêu cao tấm gương sáng cho lớp nhà báo trẻ. Đài luôn tổ chức các đợt tập huấn nâng cao nghiệp vụ báo chí như: cách làm phóng sự phát thanh và truyền hình, nâng cao nghiệp vụ quay phim, cách xây dựng và sản xuất chương trình, kỹ thuật phát thanh, dẫn chương trình...

Ngoài nhiệm vụ chuyên môn, Đài còn làm tốt công tác xã hội như nuôi dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng, tổ chức nhiều đợt thi tiếng hát truyền hình, Giải Sao Mai, Giải cầu lông toàn tỉnh tranh Cúp Truyền hình Thái Bình, tổ chức thăm viếng gia đình các nhà báo liệt sĩ, các nhà báo trải qua chiến tranh nhân ngày Báo chí Việt Nam; Ngày Thương binh, Liệt sĩ; Ngày thành lập Quân đội nhân dân...

Với sự phấn đấu bền bỉ của các thế hệ làm phát thanh và truyền hình tỉnh Thái Bình suốt 50 năm qua, Đài Phát thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình đã được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng ba, Chính phủ tặng Cờ Đơn vị dẫn đầu toàn quốc về công tác phát thanh, nhiều Bằng khen của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và UBND tỉnh Thái Bình. Nhiều nhà báo đoạt giải cao trong các cuộc thi tiếng hát truyền thanh, giải báo chí toàn quốc, giải vàng, bạc trong nhiều cuộc thi phim phóng sự truyền hình toàn quốc.

III. HỘI NHÀ BÁO THÁI BÌNH

Hội Nhà báo Thái Bình là một tổ chức chính trị, xã hội và nghề nghiệp của những người làm báo trong tỉnh, đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh, hoạt động theo pháp luật của Nhà nước và tuân thủ Điều lệ của Hội Nhà báo Việt Nam. Hội có nhiệm vụ cùng các cơ quan báo chí trong tỉnh nâng cao trình độ chính trị và nghiệp vụ cho hội viên, bảo vệ quyền lợi chính đáng cho hội viên.

Ngày 4-3-1985, Tỉnh ủy Thái Bình ra Quyết định số 09 thành lập Hội Nhà báo Thái Bình và chỉ định 5 nhà báo tham gia Ban trù bị Đại hội lần thứ nhất. Ngày 12-6-1985, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 268 về việc thành lập Hội Nhà báo Thái Bình. Quyết định chỉ rõ: Hội Nhà báo Việt Nam tỉnh Thái Bình là tổ chức chính trị và nghề nghiệp có tính chất tự nguyện của những người làm báo Việt Nam (thường trú và hoạt động tại Thái Bình) chịu sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật của Nhà nước và sự hướng dẫn của Ban Chấp hành Hội Nhà báo Việt Nam. Nhiệm vụ của Hội là: Tổ chức, động viên, giáo dục những người làm báo trung thành với sự nghiệp cách mạng của Tổ quốc và nhân dân; nắm vững đường lối, chính sách của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước; không ngừng trau dồi phẩm chất đạo đức, tác phong và năng lực của người làm báo cách mạng; tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa... đồng thời tích cực tham gia các hoạt động chính trị, nghiệp vụ, khoa học của tổ chức Hội Nhà báo Việt Nam; chăm lo, bồi dưỡng trình độ về mọi mặt, đời sống tinh thần, vật chất cho những người làm báo.

Hội Nhà báo Thái Bình đến nay đã tiến hành 5 kỳ đại hội.

Đại hội Hội Nhà báo Thái Bình lần thứ nhất tiến hành trong 2 ngày 10 và 11-6-1985, bầu 7 nhà báo vào Ban Chấp hành. Đồng chí Phạm Ngọc Đáp, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, được bầu làm Thư ký kiêm nhiệm. Nhà báo Vũ Thái được bầu làm Phó Thư ký thường trực.

Đại hội lần thứ II tổ chức vào tháng 10 - 1989, bầu 5 nhà báo vào Ban Chấp hành. Nhà báo Đỗ Quý Kính, Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình được bầu làm Thư ký đảm nhiệm. Nhà báo Vũ Thái được bầu làm Phó Thư ký thường trực.

Đại hội lần thứ III tổ chức vào tháng 12-1994, Ban Chấp hành có 4 nhà báo. Nhà báo Phạm Hóa, Tổng biên tập Báo *Thái Bình*, được bầu làm Thư ký kiêm nhiệm, sau có quyết định của Hội Nhà báo Việt Nam đổi thư ký thành Chủ tịch Hội. Tháng 4 - 1998, nhà báo Vũ Thái, Phó Chủ tịch thường trực được bầu làm Chủ tịch chuyên trách Hội.

Đại hội lần thứ IV tổ chức trong hai ngày 30, 31-3-2000, bầu 6 nhà báo vào Ban Chấp hành. Nhà báo Thiều Văn Sơn, Phó Tổng biên tập Báo *Thái Bình* được bầu làm Chủ tịch chuyên trách Hội.

Đại hội lần thứ V tổ chức trong hai ngày 15, 16-3-2006. Ban Chấp hành gồm 7 nhà báo. Nhà báo Nguyễn Quang Điện, Tổng biên tập Báo *Thái Bình*, được bầu làm Chủ tịch Hội kiêm nhiệm. Nhà báo Lê Thanh Thường được bầu làm Phó Chủ tịch thường trực.

21 năm qua kể từ ngày thành lập, Hội Nhà báo Thái Bình đã tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí và đi sâu vào các thể tài phóng sự cho báo in và phát thanh, truyền hình; gương người tốt, việc tốt; cách viết và đưa tin hiện đại, ảnh báo chí... cho hội viên. Hội làm thủ tục đề nghị Hội Nhà báo Việt Nam kết nạp trên 40 hội viên, 54 người được tặng Huy chương Vì sự nghiệp báo chí Việt Nam.

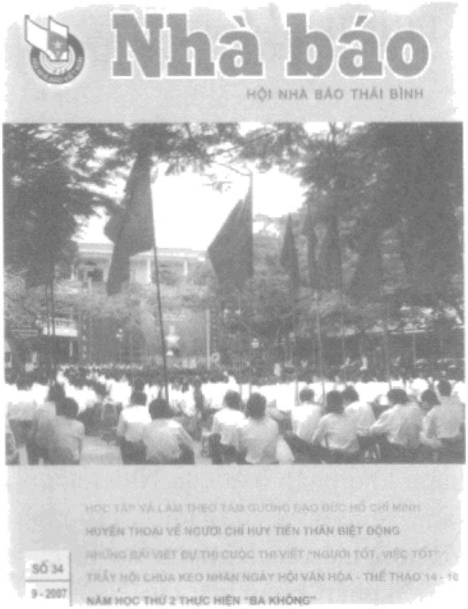
Nhà báo
HỘI NHÀ BÁO THÁI BÌNH
HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH
HUYỀN THOẠI VỀ NGƯỜI CHỈ HUY TIỀN THÂN BIỆT ĐỘNG
NHỮNG BÀI VIẾT DỰ THI CUỘC THI VIẾT "NGƯỜI TỐT, VIỆC TỐT"
TRẨY HỘI CHÙA KEO NHÂN NGÀY HỘI VĂN HÓA - THỂ THAO 14 - 10
NĂM HỌC THỨ 2 THỰC HIỆN "BA KHÔNG"
SỐ 34
9 - 2007

Cuối năm 1988, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình cho phép Hội Nhà báo Thái Bình xuất bản tạp chí từ 2 số lên 4 số, lấy tên là *Nghề báo Thái Bình*. Ngày 23-7-2002, Bộ Văn hóa -Thông tin cấp giấy phép xuất bản số 3178 cho phép Tạp chí *Nghề báo Thái Bình* xuất bản 3 tháng một số, khổ 20,5 x 29,5cm, 32 trang, in phân màu điện tử, mỗi số in từ 500 - 1000 bản. Tạp chí thường xuyên đổi mới nội dung hình thức, được bạn đọc trong và ngoài tỉnh đánh giá cao. Từ năm 1999, Hội Nhà báo Thái Bình luôn tổ chức các cuộc thi trong tỉnh để có nhiều tác phẩm báo chí xuất sắc, làm cơ sở chọn lọc các tác phẩm gửi dự thi Giải báo chí toàn quốc. Hội phối hợp với Hội đồng Thi đua khen thưởng tỉnh tổ chức hai lần thi viết về "Nhân tố mới, điển hình mới trong thời kỳ đổi mới", phối hợp nhiều cơ quan tổ chức các cuộc thi viết chuyên ngành. Từ năm 1999, hàng năm Hội tổ chức Hội báo Xuân với gần 500 tờ báo và tạp chí xuân xuất bản trên toàn quốc tại thị xã và một số huyện, xã. Sau Hội báo Xuân, toàn bộ báo xuân được gửi tặng các chiến sĩ bảo vệ biển, đảo của tỉnh.

Hiện nay, Hội Nhà báo Thái Bình có trên 100 hội viên Hội Nhà báo Việt Nam đang công tác tại các chi hội nhà báo báo Thái Bình, Đài Phát Thanh Thái Bình - Truyền hình Thái Bình, Tạp chí *Văn hóa Thái Bình* và Văn phòng Hội. Hội tổ chức các Câu lạc bộ báo chí Quay phim, nhiếp ảnh, Nhà báo nữ, Nhà báo cao tuổi nhằm thu hút các lực lượng làm báo trong tỉnh đi sâu vào thực tiễn cuộc sống để có nhiều tác phẩm báo chí xuất sắc, đáp ứng lòng mong muốn của Đảng bộ, chính quyền và nhân trong tỉnh Thái Bình

TỔNG LUẬN

1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN [1]

Thái Bình là tỉnh nằm trong châu thổ đồng bằng sông Hồng, vốn là một vùng đất được hình thành do sự bồi đắp của phù sa sông Hồng và sông Thái Bình trong một vịnh biển theo xu hướng cơ bản là mở rộng dần từ tây bắc xuống đông nam. Theo kết quả tổng hợp thành tựu nghiên cứu của nhiều ngành khoa học thì phần lớn đất đai thuộc đồng bằng sông Hồng được hình thành do quá trình biển lùi vào thời kỳ Hôlôxen muộn cách ngày nay chừng 4000 đến 2000 năm. Cũng nằm trong đồng bằng sông Hồng nhưng đất đai Thái Bình hình thành muộn hơn. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng đồng bằng sông Hồng cổ xưa vốn là một vùng đồi núi bị sụt võng dưới mực nước biển cách đây hàng vạn năm. Trải qua các đợt biển tiến, biển lùi đất đai nhô ra kết hợp với sự chinh phá lấn biển mà thành cảnh quan tự nhiên như ngày nay. Chính điều này đã góp phần lý giải cho hiện tượng tại sao có những xã nằm sát biển lại có lịch sử khá lâu đời nhưng những làng nằm sâu trong nội đồng lại hình thành muộn hơn. Không ít người chỉ căn cứ vào địa danh Bố Hải Khẩu xuất hiện vào thế kỷ thứ X mà cho rằng các vùng đất khác thuộc Đông Nam Thái Bình không thể có trước thế kỷ X. Thực tế lịch sử hình thành đất đai Thái Bình không hoàn toàn như vậy.

Theo *Bản đồ lịch sử phát triển châu thổ sông Hồng* [2] thì toàn bộ vùng đất thuộc hai huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà, một phần lớn đất đai thuộc các huyện Tiên Hưng, Thư Trì, Thuỵ Anh (cũ) có lịch sử từ 3000 đến 2000 năm. Hầu hết phần đất thuộc các huyện Vũ Tiên, Đông Quan, Thuỵ Anh (cũ) có lịch sử từ 2000 đến 1000 năm. Vùng Nam Kiến Xương, Tiền Hải và một phần Thái Ninh (cũ) có lịch sử từ 1000 năm trở lại đây theo xu hướng muộn dần, gần như song song với bờ biển hiện nay. Phải thấy được lịch sử hình thành đất đai sớm, muộn khác nhau giữa các vùng trong tỉnh mới thấy rõ hơn đặc điểm văn hoá và cư dân Thái Bình phong phú và mang tính gối sóng.

Theo các nguồn sử liệu thì tại những vùng đất cổ của Thái Bình đã có cư dân sinh sống cách đây chừng 3000 năm vào thời kỳ cực thịnh trung kỳ thời đại đồng thau (1000 năm trước Công nguyên). "Những di tích cư trú, những địa điểm có chứa trống đồng, giáo, dao găm, lao... đã được phát hiện ở phía nam của đồng bằng Bắc Bộ bao gồm Hải Hưng, Nam Hà, Thái Bình. Ngay ở Diêm Điền thuộc huyện Thuỵ Anh cũng đã phát hiện được mũi giáo kiểu Đông Sơn". Quá vào trong đất liền tại xã Quỳnh Xá (Quỳnh Côi) cũng tìm thấy di vật khảo cổ học thuộc thời kỳ đồng thau. Tài liệu khảo cổ học, thổ nhưỡng học cho thấy, các vùng duyên hải là vùng ổn định từ lâu, cụ thể đoạn từ Kiến An đến Thái Bình thuộc vùng đất cao của đồng bằng đã có người ở ít ra giữa thiên niên kỷ thứ 2 trước Công Nguyên cho tới những thế kỷ cuối cùng trước Công Nguyên"[1]. Tuy nhiên, căn cứ theo *Bản đồ lịch sử phát triển châu thổ sông Hồng* (sdd) thì những vùng đất có lịch sử từ 1000 năm trở lại đây chiếm tỷ lệ lớn trong tổng diện tích của tỉnh Thái Bình ngày nay.

---

[1] Nguyễn Thanh

[2] Vũ Tự Lập (chủ biên): *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Hồng* - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 13.

So với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Hồng thì Thái Bình là tỉnh không có một mỏm núi đồi. Địa hình toàn tỉnh bằng phẳng như một cánh đồng lớn được giới hạn bằng ba mặt sông và một mặt biển. Cảnh quan tự nhiên của Thái Bình là cảnh quan của một vùng đồng bằng trù phú với sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, với những con đê ngăn lũ, ngăn mặn uốn lượn theo các dòng sông lớn và ven biển Đông. Đất đai của Thái Bình được bồi tụ chủ yếu do phù sa của các sông lớn như sông Hồng, sông Luộc, sông Hoá, sông Trà Lý...

Từ thuở xa xưa, vùng đất này tuy vẫn được xem là "ven bờ, cuối bãi" nhưng lại có sức hấp dẫn với cư dân nông nghiệp trồng lúa nước và đánh bắt cá sông, cá biển. Khi người Việt cổ từ vùng núi cao tràn xuống chiếm lĩnh, khai phá đồng bằng dọc theo các triền sông thì cảnh quan đồng bằng chưa phải đã bằng phẳng, màu mỡ như ngày nay mà còn là những gò đống nổi lên đan xen giữa những đầm lầy. Vì vậy, công cuộc trị thuỷ, khẩn hoang được truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác. Nếu như nền văn minh lúa nước của Việt Nam gắn liền với văn hoá đắp đê thì vùng đất Thái Bình được xem là điển hình của các công trình quai đê kỳ vĩ. Nhìn trên bản đồ Việt Nam, có lẽ ít vùng đất nào có địa giới được bao bọc bằng ba mặt đê sông và một mặt đê biển với những tuyến đê lớn như ở Thái Bình. Để khai phá và cải tạo vùng đất ven biển với đồng chua nước mặn thành những cánh đồng bằng phẳng, trù phú như ngày nay, công cuộc trị thuỷ, đào sông, đắp đê, xây dựng hệ thống kè, cống để chống lũ, ngăn mặn là công việc thường nhật, thường trực của các thế hệ cư dân Thái Bình. Những tư liệu về công cuộc trị thuỷ từ thời Hùng Vương trở về sau còn được lưu đậm trong các truyền thuyết, thần tích, qua lai lịch các vị Thành hoàng của các làng. Từ thời Lý - Trần trở về sau, hệ thống truyền thuyết, giai thoại về các vị văn thần, võ tướng, các bậc khoa danh ở Thái Bình thường gắn với hành trạng đào sông, đắp đê[2]. Xin dẫn một vài số liệu về sông ngòi, đê, kè, cống ở thời kỳ hiện đại để thấy công sức, kinh nghiệm, thành quả trị thuỷ của các thế hệ cư dân trên một vùng đồng bằng - sông - biển:

- Sông Hồng: Đoạn chảy qua địa phận Thái Bình dài 90km, vào mùa lũ, mực nước sông thường cao hơn nội đồng từ 3 - 5m. Đê tả ngạn sông Hồng được đắp với độ cao từ 9,27m đến 4,30m, mặt đê rộng trung bình 4-6m. Có 12 đoạn kè, 23 cống.

- Sông Luộc: Đoạn chảy qua Thái Bình dài 55km. Đê hữu ngạn sông Luộc thuộc địa phận Thái Bình cao từ 8,5m - 5,3m, mặt đê rộng trung bình 4-5m, có 10 kè, 6 cống.

- Sông Hoá: Đoạn chảy qua địa phận Thái Bình với đê hữu ngạn sông Hoá được đắp cao ứng với nước lũ 13,3m ở Hà Nội, mặt đê rộng 3m. Có 1 kè, 11 cống.

- Sông Trà Lý: Chảy ngang qua nội tỉnh, chia tỉnh Thái Bình thành hai miền Nam, Bắc, dài 63km. Đê hai bên tả, hữu sông Trà Lý cao trung bình từ 8,5m - 5,3m, mặt đê rộng trung bình 4 - 5m. Có 38 kè, 34 cống.

Bốn tuyến đê biển với độ dài gần 150km, có 21 kè sông, biển và gần 100 cống lớn nhỏ.

Trong địa phận nội tỉnh có 4 con sông lớn, rộng trung bình từ 30m - 80m, sâu trung bình từ 1,5m - 2,2m, hai bên đều có đê để đảm bảo tưới tiêu. Tổng chiều dài của 4 con sông này (Tiên Hưng, Diêm Hộ, Sa Lung, Kiến Giang) tới gần 200km. Ngoài ra, hệ thống sông đào trung, tiểu, thuỷ nông với tổng chiều dài trên 7500km, rộng trung bình từ 5m -10m, sâu trung bình từ 0,8m - 1,2m. Trung bình cách nhau 300m - 500m có một con sông, với mật độ bình quân từ 5 -6km/1km^2.

---

[1] Xem thêm: *Thời đại Hùng Vương*, Nxb .Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

[2] Xem thêm: *Ngàn năm đất và người Thái Bình*. Sở văn hoá Thông tin Thái Bình xb., 1989.

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng với diện tích 1546 km^2, chỉ bằng diện tích của một huyện lớn ở một số tỉnh miền núi, nhưng với hệ thống sông ngòi, đê đập như trên và hơn 50km bờ biển đủ cho thấy điều kiện tự nhiên này đã chi phối các sắc thái của văn hoá cư dân vùng đất này từ bao đời là cấy lúa nước và đánh bắt thuỷ hải sản.

Từ cổ xưa đến thời kỳ hiện đại, Thái Bình luôn là vùng đất điển hình về trình độ thâm canh lúa nước. Không phải ngẫu nhiên mà vua Lý Thái Tông, một vị vua anh minh của triều Lý đã chọn Bô Hải Khẩu làm nơi cày ruộng tịch điền để thực hiện chính sách khuyến nông [1]. Cũng không phải ngẫu nhiên mà nhà Trần đã chọn Long Hưng - Ngự Thiên làm hậu cứ để huy động binh lương và lập phòng tuyến chống quân Mông - Nguyên. Hầu hết các sách địa chí và các bộ sử lớn của quốc gia thời phong kiến đều ghi chép về vùng đất này như một vựa lúa của quốc gia. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép: "Đất vùng Sơn Nam bằng phẳng, cày lúa thích hợp, nhân công làm lụng hơn các lộ khác. Các triều phí dụng nuôi quân đều nhờ ở vùng ấy". Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép: *"Phủ Kiến Xương đất rộng, ruộng tốt, nhiều người giàu"*. Khi biên soạn *Hoàng Việt dư địa chí*, Phan Huy Chú lại khẳng định một lần nữa về phủ Kiến Xương: "Đây là một vùng đất phì nhiêu và trù phú". Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn có ghi: "Hai huyện Thần Khê, Duyên Hà lúa tốt, đồng ruộng màu mỡ, khe ngòi chằng chịt"...

Trải nhiều triều đại, nền kinh tế Việt Nam là kinh tế nông nghiệp tự cung, tự cấp là chủ yếu. Một vùng đồng bằng sông biển thuận lợi cho việc trồng lúa nước, trồng bông dệt vải, trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ dệt lụa, trồng cói dệt chiếu, đánh bắt thủy hải sản, làm muối như Thái Bình đáng được xem là một vùng đất trọng yếu của quốc gia.

Mặt khác, nghệ thuật quân sự cổ truyền của Việt Nam là nghệ thuật thủy chiến. Xưa nay, mọi đạo quân xâm lược đều có thể từ biển Đông tiến sâu vào nội địa bằng ba cửa sông lớn ngược dòng lên kinh đô Thăng Long, thì vùng đất Thái Bình với vị trí địa lý chiến lược của một vùng duyên hải luôn được xác định là một pháo đài lớn bên biển Đông.

Nhìn trên đại thể thì cảnh quan tự nhiên của Thái Bình không đa dạng bởi không có núi đồi, đèo dốc, thác ghềnh. Xen giữa những cánh đồng bằng phẳng, màu mỡ là những làng mạc đông vui, trù phú. Lại cũng phải thấy tuy được giới hạn bởi ba mặt sông và một mặt biển nhưng đất đai Thái Bình luôn được mở rộng. Bằng sự bồi đắp phù sa của các dòng sông lớn, chủ yếu là sông Hồng và sông Trà Lý, diện tích tự nhiên của Thái Bình mỗi năm tăng thêm từ 1 -1,2km^2. Bằng các biện pháp quai đê, lấn biển, trung bình từ 7 - 10 năm lại lập thêm 1 làng, xã mới. Lấn biển, mở làng được coi là một trong những đặc trưng tiêu biểu của văn hoá cư dân Thái Bình mà công cuộc khẩn hoang lập huyện Tiền Hải vào đầu thế kỷ XIX do Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ tổ chức là một điển hình. Kế thừa truyền thống lấn biển lập làng, bước vào thời kỳ hiện đại, công cuộc lấn biển và khai thác kinh tế biển được đẩy mạnh hơn. Với chiều dài 54km bờ biển, những làng xã mới nối tiếp nhau được hình thành [2].

Nếu tiếp cận cảnh quan Thái Bình từ phương diện cảnh quan văn hoá làng có thể thấy các dạng làng ven biển, làng ven sông, làng nội đồng, làng ven thị [1] nhưng cảnh quan tự nhiên về cơ bản Thái Bình vẫn được chia thành hai vùng rõ rệt đó là vùng nội đồng chiếm khoảng 70% diện tích, vùng ven biển chiếm khoảng 30% diện tích của Thái Bình.

---

[1] Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, kỷ nhà Lý và kỷ nhà Trần.

[2] Từ năm 1960 đến năm 1980, riêng vùng ven biển Tiền Hải đã lập thêm được 3 xã mới là Nam Cường, Nam Hưng, Đông Hải. Việc quai đê, khoanh vùng nuôi trồng thủy hải sản vùng ven biển Thái Thụy, Tiền Hải đang ngày càng mở rộng.

Một đặc điểm đáng chú ý về điều kiện tự nhiên của Thái Bình là tài nguyên, khoáng sản trong lòng đất được xác định là không phong phú lắm. Qua các mũi khoan thăm dò chưa thấy dấu hiệu có các mỏ kim loại, các vỉa than nâu dưới độ sâu trên 500m, chưa xác định được trữ lượng. Hiện tại mới khai thác được nguồn khí đốt và nước khoáng. Đặc điểm này cho thấy từ truyền thống đến hiện tại, một vùng đồng bằng - sông - biển như Thái Bình hợp với sự phát triển của nông nghiệp trồng lúa nước, làm muối, nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản, tiểu thủ công nghiệp. Sự đột biến trong quá trình phát triển công nghiệp còn đang chờ những dự báo trong tương lai. Một ca khúc viết về Thái Bình vào những năm chống Mỹ đến nay vẫn được coi là "tình ca" vì khái quát rất gọn, rất trúng về vùng đất, con người Thái Bình; "dù trong nắng trong mưa, lúa vẫn lên xanh tốt, dù trong bom trong đạn, đất vẫn cứ sinh sôi... [2]

Ngày nay, nếu nhìn trên đại thể thì cảnh quan tự nhiên và cảnh quan văn hoá ở các vùng trong tỉnh không khác nhau nhiều lắm. Để có những làng mạc trù phú xen giữa những cánh đồng bằng phẳng, phì nhiêu, cấy hai vụ lúa (hoặc hai vụ lúa một vụ màu) năng suất cao với một cảnh quan văn hoá tương đối giống nhau như vậy thực ra Thái Bình đã chịu tác động của bàn tay con người nhào nặn kiên trì, bền bỉ từ hàng ngàn năm nay. Theo phân vùng cảnh quan đồng bằng của các nhà nghiên cứu địa văn hoá thì đồng bằng sông Hồng được chia thành ba vùng lớn là: vùng rìa đồng bằng phía bắc, vùng trung tâm đồng bằng, và vùng duyên hải hiện tại. Cũng theo cách phân chia này, Thái Bình vừa có cảnh quan của vùng trung tâm đồng bằng nằm trong cái nôi của văn hoá Đại Việt, vừa có cảnh quan của vùng duyên hải. Trong hai loại cảnh quan này lại có thể chia ra những cảnh quan kiểu đồng bằng tích tụ cao Kiến Xương - Vũ Thư; kiểu đồng bằng tích tụ thấp Quỳnh Côi - Tiền Hưng, kiểu đồng bằng duyên hải Phụ Dực, kiểu đồng bằng duyên hải Tiền Hải, kiểu đồng bằng tích tụ ngoài đê sông Hồng, sông Thái Bình...

Trở lên trên là những nét khái lược nhất về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh Thái Bình với tất cả những đặc trưng thuận lợi để phát triển một nền kinh tế nông nghiệp từ ngàn đời nay. Vào những thập niên cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, cả nước đổi mới theo xu hướng xây dựng và phát triển một đất nước từ nền kinh tế nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo trở thành một nước có nền kinh tế công - nông nghiệp hiện đại. Với xu hướng này thì điều kiện vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên như Thái Bình không mấy thuận lợi cho phát triển công nghiệp và dịch vụ, thương mại. Ở thời điểm này, phải nhìn nhận Thái Bình là tỉnh nằm trong vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, được bao bọc bởi hệ thống sông, biển khép kín, bờ biển dài trên 50km và 4 sông lớn chảy qua địa phận của tỉnh là: sông Hồng, sông Luộc, sông Hoá và sông Trà Lý; cảng biển Diêm Điền hiện là cảng Quốc gia, tàu lớn có trọng tải từ 400 đến 1000 tấn ra vào được. Cùng với hệ thống sông biển là các tuyến đường quốc lộ 10, 39A, 218 và các trục đường chính trong tỉnh tạo thành mạng lưới giao thông thủy bộ tương đối thuận tiện cho giao lưu và phát triển kinh tế, văn hoá trong vùng đồng bằng sông Hồng, cả nước, các tỉnh phía nam Trung Quốc và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Về tài nguyên, đáng chú ý là tài nguyên đất. Đất đai Thái Bình chủ yếu được bồi tụ do phù sa sông Hồng, sông Thái Bình nên đất phì nhiêu, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp toàn diện. Nguồn nước ngọt tương đối dồi dào, có khả năng đáp ứng cho sản xuất và đời sống ở mức tăng trưởng cao. Nguồn khí mỏ, nước khoáng đã được sử dụng cho sản xuất và đang tiếp tục thăm dò, kết quả thăm dò gần đây cho thấy lượng khí mỏ có hàng chục tỷ mét khối đủ điều kiện cho Thái Bình phát triển thành khu vực công nghiệp khai thác, sử dụng khí mỏ (sản xuất điện, phân đạm, công nghệ hoá dầu...). Về nguồn lợi thuỷ sản, Thái Bình có vùng biển thuộc ngư trường vịnh Bắc Bộ (trữ lượng khoảng 50 vạn tấn), có nguồn thủy sản nước ngọt, nước lợ và hải sản phong phú, khả năng khai thác tổng hợp kinh tế biển khá lớn.

---

[1] Xin xem thêm: Nguyễn Thanh: *Nhận diện văn hoá làng Thái Bình*, Sở văn hoá-thông tin Thái Bình - 1998.

[2] Xem thêm: Vĩnh An - *Nắng ấm quê hương* (mục số 2593).

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên có nhiều lợi thế cho phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp, nhưng lại không ít những hạn chế cho phát triển công nghiệp cho nên trên chặng đường đầu tiên bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Thái Bình xác định vươn tới những mục tiêu chủ yếu là:

1. Chuyển mạnh sản xuất nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá phù hợp với nền kinh tế thị trường. Dành một tỷ lệ thích hợp diện tích cấy lúa có năng suất thấp chuyển sang nuôi trồng thủy sản.

2. Ưu tiên phát triển mạnh mẽ và toàn diện kinh tế biển, bao gồm: nuôi trồng, khai thác, đánh bắt, chế biến, dịch vụ, du lịch và vận tải.

3. Phát triển mạnh mẽ nghề và làng nghề. Chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra sức cạnh tranh trên thị trường.

4. Triển khai xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung. Lựa chọn các ngành, các sản phẩm có thế mạnh để phát triển sản xuất, thu hút nhiều lao động.

5. Xây dựng, đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy mọi nguồn lực, giải phóng sức sản xuất, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.

2. CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ [1]

Hàng vạn năm về trước, đồng bằng sông Hồng vốn là một vùng đất màu mỡ với địa hình và khí hậu thuận lợi. Các di chỉ khảo cổ học cho biết con người đã sinh sống ở đây từ rất sớm. Nền văn hoá đồng bằng sông Hồng được hình thành từ hơn 4000 năm về trước mà thổ dân có gốc Việt - Mường đã sinh sống trên các thềm phù sa cổ thuộc Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Sơn Tây, Bắc Giang... và từ đó tiến dần về hướng đông nam đồng bằng ven biển. Nét đặc trưng tiêu biểu nhất của cư dân đồng bằng sông Hồng là sinh tồn bằng nông nghiệp với nghề trồng lúa nước là chủ đạo. Lịch sử phát triển dân số và hình thái quần cư của cư dân đồng bằng sông Hồng nói riêng và Việt Nam nói chung cho thấy, cứ nơi nào thuận tiện cho việc canh tác lúa nước thì ở đó có cư dân đông đúc. Chính vì thế, mật độ dân số của đồng bằng sông Hồng bao giờ cũng cao hơn gấp bốn, năm lần so với bình quân chung cả nước. So với đồng bằng sông Cửu Long thì mật độ dân số đồng bằng sông Hồng bao giờ cũng cao hơn từ 2 đến 2,5 lần. Sức hút mạnh mẽ đối với cư dân đồng bằng sông Hồng là những vùng thuận tiện trồng lúa nước và như vậy quá trình hình thành, khai phá vùng đất Thái Bình đã tạo ra sự hội tụ đa cực của các luồng cư dân. Nếu mật độ dân số cao là một trong những nét đặc trưng tiêu biểu của cư dân đồng bằng sông Hồng thì Thái Bình là điển hình tiêu biểu của nét tiêu biểu này. Là một tỉnh đồng bằng, công nghiệp chậm phát triển nhưng mật độ dân số Thái Bình đang ở mức hơn 1200 người/km^2. Trong nhiều thập niên qua, Thái Bình đã tích cực, kiên trì tìm nhiều giải pháp nhằm giảm bớt sự gia tăng dân số. Nếu không kể những hình thức biến động cơ học về dân số thì từ năm 1960 đến năm 2000, Thái Bình đã chuyển hơn 40 vạn dân đi xây dựng kinh tế mới ở nhiều tỉnh trong Nam ngoài Bắc. Nét nổi bật đáng chú ý về sự có mặt của dân Thái Bình tại các vùng kinh tế mới ở các tỉnh, đã góp phần lý giải thêm hiện tượng nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước có hình bóng người Thái Bình.

---

[1] Nguyễn Thanh

Từ cổ xưa đến nay văn hoá của cư dân đồng bằng sông Hồng vẫn được xác định là văn hoá nông nghiệp trồng lúa nước. Với Thái Bình, cho đến nay gần 90% dân số vẫn sống trong nông thôn nông nghiệp, bởi quá trình đô thị hoá diễn ra chậm chạp và chưa xuất hiện những đô thị trung tâm. Văn hoá - văn minh nông nghiệp được xác định là đến sớm, ở lâu, đi muộn với Thái Bình. Bằng chứng là hiện nay Thái Bình còn lưu giữ được nhiều loại hình sinh hoạt văn hoá, văn nghệ dân gian; lễ hội truyền thống với nghi thức hội lễ nông nghiệp cũng phục hồi nhiều hơn với nội dung phong phú hơn các địa phương khác.

Sự hội tụ đa cực của các luồng cư dân về khai phá, chinh phục và cải tạo vùng đất Thái Bình để nơi đây thành một vùng nông nghiệp điển hình và phát triển trong điều kiện trống vắng những đô thị trung tâm, yếu tố thị dân mờ nhạt đáng được coi là một trong những đặc trưng quan trọng chi phối diện mạo văn hoá truyền thống và hiện đại ở nơi đây. Đó cũng là duyên cớ để khẳng định sắc thái văn hoá làng của Thái Bình là phong phú, bền vững và tương đối ổn định. Cũng chính đặc trưng này cho thấy tính cách tiêu biểu nhất của người Thái Bình từ truyền thống đến hiện tại vẫn mang đậm tính cách người nông dân, điển hình cả về hai phương diện tích cực và hạn chế mang tính cố hữu của nó.

Chính sự hội tụ đa cực của các luồng cư dân đã làm cho đời sống văn hoá của các thế hệ cư dân Thái Bình không chỉ phong phú, đa dạng mà còn cởi mở, thông thoáng hơn ở nhiều lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục tập quán và tính dân chủ trong cộng đồng làng xã. Đặc điểm này có thể gợi mở cho hướng tìm hiểu và lý giải sự hình thành, tồn tại và phát triển văn hoá của Thái Bình theo một hệ thống mở chứ không hoàn toàn đóng kín. Về một phương diện nào đó, tính cởi mở và dễ thích ứng với việc tiếp thu văn hoá từ các vùng miền khác của cư dân Thái Bình còn phải tìm đến những yếu tố biến động cơ học về dân số với việc người Thái Bình "khắp nơi tung hoành" ra tỉnh ngoài, nước ngoài làm ăn sinh sống; từ đó tạo ra sự giao thoa văn hoá, góp phần làm cho diện mạo văn hoá Thái Bình thêm phong phú.

Về nguồn gốc cư dân: đã có nhiều ý kiến cho rằng Thái Bình không có cư dân bản địa. Khái niệm về thuật ngữ "cư dân bản địa" cần phải có những trao đổi thêm nhưng từ kết quả của các công trình nghiên cứu về lịch sử đất đai và cư dân đồng bằng sông Hồng đã cho thấy từ trên dưới 3000 năm về trước ở các vùng đất Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy, Đông Hưng đã có những lớp cư dân đầu tiên đến tụ cư theo những gò đất, những dải đất cao ven sông, ven biển. Những lớp cư dân đầu tiên này từ các vùng trung du thuộc Phú Thọ, Bắc Giang, Sơn Tây... tràn xuống. Vào thời đại đồ sắt, cách ngày nay từ 2700-1800 năm, với nền Văn hoá Đông Sơn, cư dân ở nhiều vùng đất thuộc Bắc Thái Bình ngày nay đã khá đông đúc. Những truyền thuyết dân gian, những thần tích, thần phả về những người có công dựng nước và giữ nước ở thời đại Hùng Vương trên đất Thái Bình đã góp phần minh chứng thêm cho nhận định này.

Trải nghìn năm dưới thời Bắc thuộc, đặc biệt là từ khi nhà nước phong kiến Đại Việt tự chủ (thế kỷ XI về sau), cư dân Thái Bình vẫn cơ bản được bổ sung theo các luồng cư dân nói trên và từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, các luồng cư dân từ Thanh - Nghệ Tĩnh theo đường biển vào định cư cùng với cư dân từ các vùng Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Đông Triều về hợp cư ở Thái Bình theo nhiều nguyên cớ khác nhau. Không loại trừ cả những dòng máu ngoại lai hội nhập vào cư dân Thái Bình do một số công hầu, khanh tướng các triều Lý - Trần đưa tù binh về khai phá các điền trang, thái ấp mà triều đình ban phong. Khi Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ tổ chức cuộc khẩn hoang trên qui mô lớn lập ra huyện Tiền Hải vào năm 1828 thì cư dân chủ yếu thuộc các làng của Kiến Xương, Vũ Thư tham gia với cư dân của các vùng Nam Định, Hà Nam cùng về khai phá.

Một đặc điểm rất đáng được chú ý về cư dân Thái Bình là nếu như trong cộng đồng dân tộc Việt Nam có đến 54 dân tộc khác nhau thì ở Thái Bình hầu như trong mọi thời kỳ lịch sử, người Kinh chiếm tỷ lệ tuyệt đối (từ trước năm 1945 đến nay, số người Hoa, người Tày, người Mường... sống trên đất Thái Bình chỉ thống kê được tới con số hàng chục, hàng trăm). Điều này là một trong những cơ sở để tìm hiểu vốn văn hoá truyền thống của người Việt thuộc đồng bằng sông Hồng, chủ thể của nền văn minh sông Hồng còn lưu truyền đậm nét ở Thái Bình. Đến nay, tuy đời sống kinh tế, xã hội đã qua nhiều biến đổi nhưng những dấu ấn, những cứ liệu về mọi mặt biểu hiện của văn hoá, văn minh nông nghiệp như kỹ thuật thâm canh lúa nước, kinh nghiệm đắp đê sông, đê biển, phong tục, tập quán, cách làm nhà ở, cơ cấu gia đình, dòng họ, hình thái quần cư nông thôn, tính dân chủ làng xã... vẫn có sức hấp dẫn với nhiều nhà nghiên cứu văn hoá học, dân tộc học trong và ngoài nước.

Quá trình tìm hiểu về văn hoá và cư dân của các vùng văn hoá trong cả nước đều đã cho thấy cứ nơi nào nông nghiệp trồng lúa nước phát triển, lương thực dồi dào thì các nghề thủ công phát triển. Ở Thái Bình, từ truyền thống đến hiện tại, những điều kiện tự nhiên về khí hậu, đất đai, sông nước... đã thuận tiện cho việc thâm canh lúa nước, lại cũng thuận tiện cho việc chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ hải sản, làm muối và phát triển các nghề dệt chiếu, dệt vải, rèn sắt, đúc đồng và làm hàng mây, tre. Tất cả các yếu tố này đã hình thành và làm ổn định nền kinh tế tự cung, tự cấp với hệ thống chợ nông thôn góp vào quá trình phát triển đời sống kinh tế, xã hội theo tiến trình chậm mà chắc, ít có sự đột biến lớn.

Kinh tế nông nghiệp phát triển, lương thực, thực phẩm dồi dào không chỉ thúc đẩy các ngành nghề thủ công phát triển để cung ứng cho nền kinh tế tự cung tự cấp mà còn mở đường cho văn hoá, giáo dục, văn học - nghệ thuật phát triển. Nhiều công trình nghiên cứu về văn hoá truyền thống của khu vực đồng bằng sông Hồng đều đã khẳng định là các thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng như đình, chùa, đền, miếu... Ở vùng này có mật độ cao hơn, xây dựng với qui mô khang trang hơn, lễ hội truyền thống với mật độ nhiều hơn, có nội dung phong phú hơn so với miền Trung và Bắc Trung Bộ. Đó là do kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng phát triển hơn, đồng đều hơn. Cũng như vậy, dưới thời phong kiến, việc học hành khoa cử ở đồng bằng sông Hồng nói chung và Thái Bình nói riêng có phần nổi trội hơn so với một số vùng miền khác. Thời phong kiến, do học phong hưng thịnh nên trải nhiều thời đại, đội ngũ nho sĩ, trí thức Thái Bình đã đóng góp quan trọng vào tiến trình văn học Việt Nam, kể cả văn học thành văn và văn học dân gian. Về khả năng sáng tạo và duy trì các hoạt động văn hoá, văn nghệ dân gian góp phần tạo nên sắc thái văn hoá độc đáo của cư dân đồng bằng sông Hồng thì Thái Bình cũng có những đóng góp quan trọng. Thuở xưa, vào dịp lễ tết hoặc vào dịp hội làng, cư dân Thái Bình thường sống trong tâm thức "sáng rối, tối chèo". Thái Bình từng được vinh phong là đất chèo, là quê hương của múa rối nước. Không chỉ thế mà cho đến nay còn lưu giữ được nhiều loại hình diễn xướng dân gian chỉ có ở Thái Bình hoặc nói dè dặt hơn là chỉ ở Thái Bình mới còn giữ được như: múa Ông Đùng bà Đà, múa Bát dật, múa Chèo chải cạn, múa Bệt, múa Giáo cờ giáo quạt...

Về tín ngưỡng tôn giáo: ở phần trên đã đề cập đến tính cởi mở, thông thoáng về tín ngưỡng, tôn giáo của cư dân Thái Bình. Tính cởi mở, thông thoáng ở đây cần được xem xét từ thái độ ứng xử, tiếp thu và mức độ sùng tín đối với các hình thức tín ngưỡng dân gian và tín ngưỡng tôn giáo. Từ truyền thống đến hiện tại ở Thái Bình, chủ yếu vẫn tồn tại hai tôn giáo chính là Phật giáo và Thiên chúa giáo (đạo Tin Lành và một vài tạp giáo có số tín đồ không đáng kể). Trong quá trình giao lưu văn hoá, người Thái Bình sớm hình thành ý thức tiếp thu có chọn lọc các giáo lý về tôn giáo và không cuồng tín. Đạo Phật vào Thái Bình khá sớm, đến triều Lý khi đạo Phật là quốc giáo thì hoạt động của các vị quốc sư như Dương Không Lộ, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không, Đỗ Đô,... trên đất Thái Bình đã có nhiều tác động vào quá trình phát triển văn hoá ở Thái Bình. Những thế kỷ tiếp sau đó, hệ thống chùa thờ Phật đã được xây dựng phổ biến ở các làng với tâm thức "đất vua, chùa làng". Tín đồ Phật giáo vốn ít bị ràng buộc bởi giáo lý nhà Phật nên họ vừa đến chùa lễ Phật, vừa đến đình, đền lễ thánh. Dường như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tục thờ Thành hoàng vẫn ngự trị chủ yếu trong đời sống tâm linh của tín đồ Phật giáo ở Thái Bình. Ngược lại, Thiên Chúa giáo vào Thái Bình theo đường biển, đường sông từ rất sớm (đầu thế kỷ XVII) với nhiều hình thức vận động truyền đạo để mở rộng phạm vi ảnh hưởng; nhưng sau hơn 300 năm tồn tại trên đất Thái Bình, đến nay tín đồ Thiên Chúa giáo cũng chỉ chiếm khoảng hơn 5% dân số của tỉnh. Cũng cần phải thấy rằng tính thông thoáng, cởi mở về tôn giáo, tín ngưỡng của người dân Thái Bình còn thể hiện ở thái độ ứng xử của các tín đồ tôn giáo khác nhau. Dường như sự phân biệt đối xử giữa những người theo đạo và những người không theo đạo không quá khắt khe, nghiệt ngã. Hơn 5% tín đồ theo đạo Thiên Chúa sinh sống ở 50% số xã, phường trong tỉnh nhưng về cơ bản là hoà đồng trong các cộng đồng.

Một đặc điểm cũng cần được chú ý về con người Thái Bình là truyền thống ứng xử "chín người mười làng" trong môi trường đất chật, người đông, "đó là kết tinh những tri thức và ứng xử (ứng xử với tự nhiên, xã hội; ứng xử với những ảnh hưởng áp đặt từ bên ngoài...) của con người đồng bằng sông Hồng" [1]. Những tri thức và ứng xử của cư dân Thái Bình từ truyền thống là thế ứng xử thường trực chống chọi với thiên tai, lụt bão và giặc giã. Môi trường sống và quá trình ứng xử với môi trường đó không chỉ tạo nên tính cộng đồng, cộng cảm, cộng mệnh mà còn làm cho cư dân Thái Bình sớm hình thành và định hình truyền thống bất khuất, sáng tạo, nhạy cảm với những biến động của lịch sử. Có lẽ truyền thống ứng xử này cũng có thể góp thêm vào sự lý giải về sự trùng lặp ngẫu nhiên của các sự kiện lịch sử khi người Thái Bình xuất hiện như những dấu son. Không chỉ là những dấu son trên các chặng đường chống ngoại xâm, mà còn cả những dấu son chống cường quyền áp bức, chống tham nhũng; đòi thực hiện quyền dân chủ, công bằng xã hội. Cũng từ đặc điểm này có thể góp phần lý giải về tính cục bộ dòng họ, cục bộ làng xã, cục bộ địa phương từng được xem là thuộc tính cố hữu của người nông dân Việt Nam thì với Thái Bình đặc điểm này không quá nặng nề, khe khắt. Bằng chứng là từ năm 1945 trở lại đây, đơn vị hành chính từ cấp huyện đến cơ sở và các thôn làng thường bị chia ra, nhập lại nhiều lần nhưng những mâu thuẫn do tư tưởng cục bộ, tuy có nhưng cũng đỡ gay gắt hơn so với nhiều địa phương khác. Cũng từ mấy chục năm trở lại đây, nhiều thế hệ cán bộ từ tỉnh ngoài về Thái Bình công tác nếu đủ đức tài vẫn được trọng dụng, không phân biệt đó là người trong tỉnh hay ngoài tỉnh. Nhiều thầy cô giáo, y bác sĩ, cán bộ miền Nam tập kết về Thái Bình công tác, từ những năm 50, 60, 70 thế kỷ trước, nay đã nghỉ hưu hoặc chuyển công tác về Hà Nội, vào TP. Hồ Chí Minh... đều có nhận xét chung là lãnh đạo và nhân dân Thái Bình rất quý trọng trí thức, không có bè cánh và phân biệt đối xử với cán bộ, trí thức vốn là người các vùng miền khác. Cũng như vậy, người Thái Bình ra tỉnh ngoài làm ăn sinh sống thường dễ thích ứng và hoà nhập với môi trường mới, dễ có điều kiện vươn tới những đỉnh cao ở mọi lĩnh vực. Xưa và nay, các thế hệ cư dân Thái Bình sinh tồn trong môi trường đất chật, người đông với kinh tế nông nghiệp, văn hoá nông nghiệp là chính, nên người ra tỉnh ngoài thường dễ thành đạt hơn về mọi mặt, là điều có thể lý giải được.

---

[1] *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Hồng* (Sđd, tr.98).

Xưa nay nói về Thái Bình, người ta thường nhấn mạnh Thái Bình là "kho người, kho của". Ngay từ thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã viết trong *Dư địa chí* "Các triều phí dụng nuôi quân đều nhờ ở vùng này". Hẳn là Nguyễn Trãi muốn nhấn mạnh đến những đóng góp lớn lao của vùng đất này về nhân tài, vật lực trong các triều đại Đinh - Lê - Lý - Trần - Lê, đặc biệt là triều Trần. Từ khi Nguyễn Trãi viết *Dư địa chí* trở lại đây, "kho của" Thái Bình ngày thêm dồi dào, phong phú; "kho người" Thái Bình càng lắm nhân tài tuấn kiệt, góp phần to lớn ở mọi thời kỳ giữ nước và phát triển đất nước mà hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ là đỉnh cao về sự đóng góp sức người, sức của cho quốc gia, dân tộc.

Hiện nay, trên khắp mọi miền đất nước có hàng ngàn con em Thái Bình là những nhà khoa học, những doanh nhân thành đạt. Có một Thái Bình ngoài Thái Bình đang làm rạng rỡ thêm quê hương, đất nước như các thế hệ cha ông đã từng làm.

3. CÁI MẠNH, CÁI YẾU CỦA NGƯỜI THÁI BÌNH TRONG LỊCH SỬ QUA MẤY ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ [1]

Trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước của dân tộc, tại vùng đất nay là tỉnh Thái Bình đã diễn ra một quá trình hình thành các vùng đất đai - dân cư sớm muộn cách xa nhau hàng nghìn năm. Dù đến đây sinh cơ lập nghiệp sớm hay muộn, do nhu cầu tự nhiên tìm đất mới để khai phá; tìm sông lạch, biển cả để đánh bắt cá hay do biến động chính trị mà nhiều dòng họ, nghĩa binh phải tìm đến đất này - thì tất cả đều dần dần hội tụ lại, chung một mục đích là khai phá đất đai, lập làng định cư sinh sống và lấy việc trồng lúa nước làm phương thức sống chủ yếu.

Về đất đai thì Thái Bình là tỉnh đồng bằng thuần túy, điển hình cho vùng đồng bằng sông Hồng. Thái Bình ruộng ít nhưng thuở trước thường bị chua mặn và mặn đến hơn 1/3 diện tích. Dân số đông, mật độ dân số cao. Do đó, từ đời này qua đời khác, người Thái Bình không có cách làm ăn nào hơn là thâm canh lúa. Nghề làm ruộng nước theo lối thâm canh này đòi hỏi ở người nông dân và cũng tạo cho người nông dân Thái Bình bản lĩnh lao động cần cù và thông minh. "Có cứng mới đứng trước gió", không cần cù và thông minh thì không thể đứng trụ được ở miền đất cửa biển, ven sông này mà *nước* và *trời* vừa là bạn, là môi trường sống lại vừa là đối thủ phải chống chọi hàng ngày. Không cần cù và thông minh thì không thể có được một hệ thống đê điều, sông đào, mương máng chằng chịt khắp nơi, và cũng không thể có miếng ăn trong nghề làm ruộng nước với những đòi hỏi cao về đầu tư sức lao động và kỹ thuật canh tác. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, trong nhiều công trình nghiên cứu về vùng đồng bằng Bắc Bộ, các học giả nước ngoài đều đánh giá cao đức tính cần cù và kỹ thuật canh tác lúa nước rất giỏi của người nông dân. Họ cho rằng một kỹ sư nông học phương Tây không thể làm cái gì hơn một lão nông Bắc Kỳ trong việc sử dụng thành thạo mỗi thứ giống trong hàng chục thứ lúa thích hợp với khí hậu, thổ nhưỡng và kỹ thuật canh tác nhất định.

Đấy chính là mặt mạnh cơ bản của nông dân miền đồng bằng Sông Hồng nói chung, nông dân Thái Bình nói riêng. Tuy vậy, trong truyền thống thâm canh lúa của nông dân Thái Bình còn có mặt chưa đạt tới giá trị kinh tế cao là nặng tư tưởng "lấy công làm lãi", "năng nhặt chặt bị". Chữ "cần", một trong những biện pháp thâm canh ở Thái Bình, đã thu hút gần như toàn bộ sức lao động của các gia đình nông dân vào ruộng lúa. Ruộng ít, người nhiều nhưng nông dân Thái Bình quanh năm hai nắng một sương chỉ vẫn xoay, lăn lộn với ruộng lúa, ít có thì giờ cho nghề phụ, chăn nuôi, làm vườn...

---

[1] Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Cao Cương

Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế nông nghiệp Thái Bình là *độc canh* và *sản xuất nhỏ*. Độc canh lúa nhưng trong cách tính toán của nông dân lại không coi lúa gạo là sản phẩm hàng hóa, sản xuất chỉ với mục tiêu chính là thỏa mãn nhu cầu ăn, ăn không hết thì dự trữ cho mùa sau. Ngay cả cái ăn cũng rất tiết kiệm với một nhu cầu khiêm tốn "cơm 3 bát, áo 3 manh". Tiếng là vựa lúa, nhưng lúa gạo chưa trở thành sản phẩm hàng hóa, vẫn là tự sản tự tiêu. Độc canh cộng với nhu cầu ăn là chính làm cho nông dân Thái Bình ít tính toán xoay sở trong sản xuất để có nhiều tiền, nhiều lãi, nhiều tham vọng mở rộng sản xuất. Sản xuất nhỏ ở Thái Bình thể hiện ở tình trạng phân tán, manh mún; sản xuất không nhằm trao đổi; ít sản phẩm hàng hóa; ít khả năng tái sản xuất mở rộng. Tâm lý sản xuất nhỏ đã hạn chế, thậm chí cản trở sự phát triển của nông nghiệp theo xu hướng sản xuất hàng hoá ở thời kỳ hội nhập.

Thái Bình vốn là một tỉnh nông nghiệp thuần túy, không có những trung tâm buôn bán như phố Hiến (Hưng Yên), Hội An (Quảng Nam) trong lịch sử trung đại; không có những nơi tập trung đông dân như nhà máy, hầm mỏ, thành phố lớn trong lịch sử cận đại; không có nhiều trục đường giao thông nối liền với các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước. Không có những cái đó tức là ít có nhu cầu thu hút nông sản của Thái Bình trở thành hàng hóa để kích thích sản xuất, đồng thời cũng không tạo ra điều kiện mở rộng nhu cầu của người lao động, kích thích họ sản xuất để có tiền mua sắm hàng hóa thường xuyên với bên ngoài.

Đấy cũng là nguyên nhân làm cho người Thái Bình xa lạ với thương mại, hay nói cho đúng hơn là không có điều kiện tạo cho họ làm quen dần với thương mại. Có lẽ cũng vì thế mà Thái Bình không có truyền thống thương nghiệp, không có nhiều thương nhân giỏi giang, lăn lộn ngược xuôi lưu thông hàng hóa.

Có một đặc điểm nữa cũng đáng lưu ý là, trước Cách mạng Tháng Tám 1945, ruộng công làng xã ở Thái Bình vẫn được bảo lưu với một tỷ lệ cao, đến trên 50% tổng diện tích canh tác. Về lý thuyết thì ruộng công là sợi dây ràng buộc người nông dân với làng xã. Thế nhưng, tuy ruộng công nhiều nhưng người dân Thái Bình lại mạnh dạn bỏ làng ra đi nhiều hơn các tỉnh khác. Khắp các miền đất nước, ở đâu ta cũng thấy có người Thái Bình đã đến cư trú từ trước Cách mạng Tháng Tám. Theo số liệu thống kê của Sở Thanh tra lao động Pháp (do P. Gourou dẫn lại) thì từ 1928 - 1934, trong số 89.800 người dân Bắc Kỳ đi làm công nhân cho các đồn điền cao su và mỏ ở Nam Kỳ, Campuchia, Tân Đảo và Tân Thế Giới, có đến 29,5% là người Thái Bình.

Lý giải vấn đề này, nhiều người cho rằng nguyên nhân là do bị áp bức bóc lột nên người Thái Bình phải "tay bị tay gậy" bỏ làng đi kiếm sống. Có lẽ đấy chỉ là nguyên nhân trực tiếp. Phần đông người Thái Bình không phải là người bản địa, mà từ các miền quê khác đến khai phá nơi cửa biển ven sông nước mặn đồng chua này, họ là những người tiên phong đi mở đất lập làng, thật sự họ là những anh hùng trong sự nghiệp dựng nước. Trong dòng máu của mỗi người dân Thái Bình, hẳn đã có tố chất anh hùng được truyền từ tổ tiên họ. Khi Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Thái Bình ra đời, phát động phong trào cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến thì các tầng lớp nhân dân Thái Bình đều hăng hái tham gia, ngay từ năm 1930 đã diễn ra các cuộc đấu tranh quyết liệt ở Tiền Hưng — Duyên Hà (ngày 1 tháng 5), Tiền Hải (ngày 14 tháng 10) và ở khắp các phủ huyện khác. Truyền thống anh hùng chính là động lực dẫn đến những sự kiện oanh liệt chống ngoại xâm; chống áp bức, bóc lột, tham nhũng trong lịch sử Thái Bình. Đó cũng là sức mạnh làm nên những chiến công, thành tích của tập thể, cá nhân anh hùng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của các thế hệ người Thái Bình. Đó cũng là lời giải đáp vì sao mà trên 40 vạn người Thái Bình, từ năm 1960 đến năm 2000, đã hăng hái đi xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh, đến nay hầu hết họ đều có cuộc sống tốt đẹp và có nhiều đóng góp cho miền quê mới.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Thái Bình cơ bản là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, nông nghiệp. Tiềm năng, tiềm lực của người Thái Bình là vô cùng to lớn, nhưng hạn chế, khó khăn, thử thách cũng khôn lường. Những đặc điểm đã trình bày ở trên về con người, kinh tế và văn hóa Thái Bình trong lịch sử, có những đặc điểm là thế mạnh, là nét trội tạo đà cho sự phát triển, nhưng cũng có không ít những đặc điểm cần được xác định là những hạn chế, thậm chí là sự cản trở quá trình phát triển kinh tế, xã hội ở những chặng đường mới.

MỤC LỤC

Lời mở đầu: *Nguyễn Hạnh Phúc - Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình* 9
Lời giới thiệu: *GS, TS Lê Hữu Tầng* 11

Phần thứ nhất: TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

Chương I **Tự nhiên** 15
I. Địa chất - *Tạ Văn Kha* 15
II. Khoáng sản - *Tạ Văn Kha* 27
III. Địa hình - *Phạm Văn Thính* 30
IV. Khí hậu - *Phạm Văn Thính và Bùi Văn Năm* 37
V. Thủy văn - *Phạm Văn Thính và Bùi Văn Năm* 50
VI. Đất đai - *Phạm văn Thính* 62
VII. Thực vật - *Phí Văn Chín* 71
VIII. Động vật - *Phí Văn Chín* 76
IX. Môi trường - *Phí Văn Chín* 82
Chương II **Dân cư** **92**
I. Dân số - *Nguyễn Thái Bình, Nguyễn Trọng Phúc, Bùi Văn Năm* 92
II. Lao động, việc làm - *Nguyễn Trọng Phúc* 109
III. Đời sống dân cư - *Nguyễn Trọng Phúc và Nguyễn Thái Bình* 113
IV. Làng xã - *Phạm Minh Đức* 125

Phần thứ hai: LỊCH SỬ

Chương I **Các đơn vị hành chính xưa và nay** - *Nguyễn Quang Ân* **145**
I. Dựng đặt 145
II. Các đơn vị hành chính và những thay đổi từ đầu thế kỷ XIX đến nay 156
1. Đầu thế kỷ XIX 156
2. Cuối thế kỷ XIX 167
3. Thế kỷ XX 178
4. Các đơn vị hành chính hiện nay 220
Bản đồ tỉnh Thái Bình và các huyện, thành phố hiện nay 281
Chương II **Thái Bình thời tiền sử và sơ sử** - *Vũ Đức Thơm* **291**
I. Dấu tích con người sinh sống trên đất Thái Bình 291
II. Cuộc sống của con người Thái Bình thời kỳ Văn hoá Đông Sơn 295
Chương III **Thái Bình với các nhà nước thời trung đại** **299**
- *Nguyễn Danh Phiệt và Phạm Văn Kính*
I. Thái Bình với các nhà nước thời Ngô - Đinh - Tiền Lê 300
II. Thái Bình với Nhà nước thời Lý 301
III. Thái Bình với Nhà nước thời Trần 304
IV. Thái Bình với Nhà nước thời Hậu Lê 313
V. Thái Bình với triều đại Tây Sơn 327
VI. Thái Bình với vương triều Nguyễn 329
Chương IV **Khởi nghĩa nông dân** - *Bùi Quý Lộ và Nguyễn Quang Ân* **336**
I. Khởi nghĩa Hoàng Công Chất và phong trào nông dân Thái Bình thế kỷ XVIII 336
II. Khởi nghĩa Phan Bá Vành (1811-1827) 338
Chương V **Chống phong kiến phương Bắc xâm lược** - *Vũ Mạnh Quang* **345**
I - Chống Hán buổi đầu Công nguyên 345
II - Khởi đầu trong sự nghiệp dựng nước Vạn Xuân 349
III. Kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên 354
IV. Góp sức chống quân Minh xâm lược giành độc lập dân tộc 361

Chương VI **Chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược giành độc lập dân tộc thống nhất đất nước** **367**
I. Thái Bình chống thực dân Pháp xâm lược giành độc lập dân tộc (1858 - 1945) - *Vũ Mạnh Quang.* 367
II - Thái Bình kháng chiến chống Pháp xâm lược (1945 - 1954) - *Vũ Mạnh Quang.* 394
III. Thái Bình kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 - 1975 - *Nguyễn Văn Nhã* 420

Phần thứ ba
CHÍNH TRỊ

Chương I **Bộ máy cai trị của thực dân Pháp 1890-1945** - *Cao Văn Biền* **439**
I. Bộ máy chính quyền cấp tỉnh 439
II. Bộ máy chính quyền cấp phủ, huyện 443
III. Chính quyền cấp làng xã 445
Chương II **Đảng bộ ĐCSVN tỉnh Thái Bình** - *Nguyễn Quang Ân và Vũ Duy Yên* **455**
I. Thời kỳ đấu tranh cách mạng giành chính quyền (1927 - 1945). 455
II. Từ sau Cách mạng tháng 8-1945 đến nay 463
III. Danh sách các vị đứng đầu các cơ quan trực thuộc Tỉnh ủy. 500
Chương III **Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Bình** - *Vũ Duy Yên* **504**
Chương IV **Bộ máy nhà nước tỉnh Thái Bình từ sau Cách mạng tháng 8-1945 đến nay** - *Vũ Duy Yên và Doãn Đoan Trinh* **513**
I. Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình 513
1. Nhiệm kỳ các khóa Hội đồng nhân dân tỉnh 513
2. Cơ cấu tổ chức Hội đồng nhân dân tỉnh 515
II. UBND tỉnh Thái Bình 516
1. Tổ chức bộ máy 516
2. Danh sách các vị lãnh đạo UBND tỉnh 519
3. Danh sách các vị đứng đầu các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh 521
III. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình 528
IV. Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình 530
Chương V **Các tổ chức chính trị xã hội** - *Vũ Duy Yên* **535**
I. Mặt trận TQVN tỉnh Thái Bình 535
II. Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Thái Bình 537
III. Hội LHPNVN tỉnh Thái Bình 539
IV Liên đoàn Lao động Việt Nam tỉnh Thái Bình 542
V. Đoàn TNCSHCM tỉnh Thái Bình 543
VI. Hội Cựu chiến binh tỉnh Thái Bình 547
Chương VI **Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Thái Bình** **550**
I. Bộ đội địa phương và dân quân tự vệ - *Nguyễn Văn Nhã* 550
II. Bộ đội biên phòng - *Nguyễn Văn Nhã* 559
III. Công an tỉnh Thái Bình - *Trần Xuân Tuyết* 568

Phần thứ tư
KINH TẾ - XÃ HỘI

Chương I **Thủy lợi** - *Nguyễn Văn Am* **577**
I. Thời phong kiến (từ 1883 về trước) 577
II. Thời Pháp thuộc (1883 - 1945) 583
III. Từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến 2006 621
Chương II **Khai hoang** - *Phạm Thị Nết* **640**
I. Tình hình khai hoang lấn biển trước Cách mạng Tháng Tám 640
II. Công cuộc khai hoang phục hóa, chuyển dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ở Thái Bình từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay 650
Phụ lục: Công trình đắp đê Xuân Hải 679
Chương III **Nông - Lâm nghiệp** - *Nguyễn Thái Bình và Phạm Văn Khiên* **682**
A. Nông nghiệp
I. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945 682
II. Nông nghiệp Thái Bình từ sau 1954 706

III. Trồng trọt 712
IV. Chăn nuôi 750
B. Lâm nghiệp 758
Chương IV **Ngư - Diêm nghiệp** - *Phạm Văn Khiển* **762**
A. Ngư nghiệp 762
I. Hệ sinh thái ven biển 762
II. Nguồn lợi thủy sản nước ngọt 763
III. Khai thác thủy sản 764
B. Diêm nghiệp 773
Chương V **Thủ công nghiệp** - *Phạm Thị Nết* **775**
I. Thủ công nghiệp Thái Bình trước Cách mạng Tháng Tám 775
II. Thủ công nghiệp Thái Bình từ sau Cách mạng Tháng Tám 778
III. Các nghề thủ công truyền thống ở Thái Bình 795
IV. Tình hình phát triển các làng nghề hiện nay 804
Chương VI **Công nghiệp** - *Bùi Xuân Trường* **811**
I. Tiềm năng và các nguồn lực phát triển công nghiệp ở Thái Bình 811
II. Khái lược tình hình phát triển công nghiệp ở Thái Bình qua các thời kỳ 813
III. Các ngành công nghiệp của tỉnh và các huyện, thành phố 827
IV. Các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình 829
Chương VII **Xây dựng** - *Phạm Thị Lan* **833**
I. Các ngành nghề xây dựng truyền thống 833
II. Ngành xây dựng ở Thái Bình từ 1954 đến nay 836
Chương VIII **Giao thông vận tải** - *Phạm Thị Nết và Lưu Minh Hiệu* **851**
I. Khái quát về giao thông vận tải Thái Bình 851
II. Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải Thái Bình 867
III. Các phương tiện và thành phần kinh tế vận tải 878
Chương IX **Bưu chính - Viễn thông** - *Nguyễn Quang Ấn* **881**
I. Bưu chính 881
II. Viễn thông 887
III. Lao động và doanh thu 894
Chương X **Thương mại** - *Phạm Quốc Sử* **896**
I. Thương mại Thái Bình trước Cách mạng Tháng Tám 896
II. Thương mại Thái Bình từ sau Cách mạng Tháng Tám 903
Chương XI **Du lịch** - *Phạm Quốc Sử* **918**
I. Khái quát về tiềm năng du lịch Thái Bình 918
II Tình hình hoạt động du lịch Thái Bình 919
III. Các tuyến, điểm và cụm du lịch trọng điểm 921
Chương XII **Tài chính - Ngân hàng** - *Đinh Văn Răng* **929**
I. Tài chính 929
II. Tín dụng - Ngân hàng 948
Chương XIII **Giáo dục - Đào tạo** **961**
I. Giáo dục Nho học thời Phong kiến - *Nguyễn Thanh* 991
II. Giáo dục thời kỳ thuộc Pháp (1902 - 1945) - *Phan Trọng Báu* 974
III. Giáo dục từ sau Cách mạng tháng Tám đến 2004 - *Phan Trọng Báu* 982
Chương XIV **Khoa học và công nghệ** - *Tống Quang Tạo* **999**
I. Tiềm lực khoa học và công nghệ 999
II. Thành tựu nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ 1010
Chương XV **Y tế** - *Vũ Duy Yên* **1029**
I. Y tế Thái Bình trước Cách mạng Tháng Tám 1029
II. Y tế Thái Bình trong Kháng chiến chống Pháp 1035
III. Y tế Thái Bình trong Kháng chiến chống Mỹ 1040
IV. Y tế Thái Bình hiện nay 1049
Chương XVI **Thể dục Thể thao** - *Vũ Minh và Bùi Công Phượng* **1081**
I. Phong trào thể dục thể thao quần chúng 1081
II. Xây dựng lực lượng nâng cao thành tích các môn thể thao 1086
III. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật 1089
IV. Các môn thể thao trọng tâm truyền thống của tỉnh 1090

Phần thứ năm

VĂN HÓA

Chương I **Di tích - Danh thắng** - *Đoàn Ngọc Hân* **1099**
I. Di tích thời tiền sử 1099
II. Di tích lịch sử 1100
III. Di tích kiến trúc nghệ thuật 1106
IV. Di tích khảo cổ 1108
IV Danh sách Di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh 1110
Chương II **Đời sống vật chất** **1136**
I. Ăn uống - *Trần Thị Minh Thái* 1136
II. Trang phục - *Lê Thị Thanh Đài* 1149
III. Nhà ở - *Lê Thị Thanh Đài và Nguyễn Thái Hòa* 1157
Chương III **Phong tục tập quán** - *Hoàng Thị Dừa* **1163**
I. Các lễ tiết trong năm 1163
II. Hôn nhân 1169
III. Tập tục sinh đẻ và nuôi con 1171
IV. Mừng thọ 1175
V. Việc tang 1175
Chương IV **Tín ngưỡng dân gian** - *Bùi Duy Lan* **1179**
I. Thờ cúng gia tiên 1179
II. Thờ thổ công - thổ thần 1180
Chương V **Tôn giáo** - *Bùi Duy Lan* **1193**
I. Phật giáo và các dòng thiền 1193
II. Đạo giáo 1207
III. Ki tô giáo 1217
Chương VI **Lễ hội dân gian** - *Nguyễn Thanh* **1232**
I. Tổng quan 1232
II. Một số lễ hội tiêu biểu 1235
Chương VII **Trò chơi dân gian** - *Phạm Đức Duật* **1245**
I. Trò chơi trẻ em 1245
II. Trò chơi người lớn 1262
Chương VIII **Văn học dân gian** - *Phạm Đức Duật* **1274**
I So sánh những mẫu đề chung và riêng của tục ngữ ca dao được sưu tầm ở Thái Bình 1274
II. Tính địa phương và tính phổ biến qua các thể loại văn tự sự ở Thái Bình 1280
Chương IX **Nghệ thuật dân gian** - *Phạm Đức Duật* **1327**
I. Dân ca 1327
II. Múa dân gian 1337
III. Múa rối nước 1358
IV. Chèo 1364
V. Âm nhạc 1376
VI. Mỹ thuật 1378
Chương X **Văn học thành văn** **1384**
I. Văn học trung đại - *Bùi Duy Tân* 1384
II. Văn học cận đại - *Phạm Đức Duật* 1406
III. Văn học Thái Bình từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay - *Lương Hữu* 1429
Chương XI **Báo chí cách mạng** - *Thiều Văn Sơn* **1446**
I. Báo Thái Bình 1446
II. Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình 1453
III. Hội Nhà báo Thái Bình 1459
Tổng luận **1461**
1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên - *Nguyễn Thanh* **1461**
2. Con người và văn hóa - *Nguyễn Thanh* 1465
3. Cái mạnh cái yếu của người Thái Bình trong lịch sử - *Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Cao Cương* 1469

ĐỊA CHÍ THÁI BÌNH

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN VĂN KHƯƠNG

Chịu trách nhiệm nội dung
TRUNG TÂM UNESCO THÔNG TIN TƯ LIỆU
LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

Biên tập xuất bản
ĐỖ THỊ HUYỀN

Trình bày
NGUYỄN THỊ BÌNH MINH

Vẽ bìa
VĂN SÁNG

Sửa bản in thử
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÁI BÌNH

Giấy phép xuất bản số 363/VHTT ngày 12-4-2010 của Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
In 1000 bản, khổ 19 x 27 cm. In xong và nộp lưu chiểu quý IV - 2010

Chùa Keo

Ảnh Nguyễn Văn Kự